

LM. TRĂNG THẬP TỰ - MIC. BÙI CÔNG THUẤN
Chủ biên

HƯỚNG ĐẾN 400 NĂM
VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM
(1632 - 2032)

SUU TẬP NHỮNG NGHIÊN CỨU VÀ CHỨNG TỪ VỀ VĂN HỌC CÔNG GIÁO



TỦ SÁCH NƯỚC MẶN
XUÂN NHÂM DẦN - 2022

**HƯỚNG ĐẾN 400 NĂM
VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM
(1632 - 2032)**



Lm. TRĂNG THẬP TỰ - Mic. BÙI CÔNG THUẤN
(Chủ biên)

HƯỚNG ĐẾN 400 NĂM
VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM
(1632 - 2032)

TỦ SÁCH NƯỚC MẶN
XUÂN NHÂM DẦN - 2022

MỤC LỤC

THƯ GỬI CÁC TÁC GIẢ - Gm. Matthêô Nguyễn Văn Khôi.....	14
LỜI GIỚI THIỆU - PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn.....	18
MỘT VÀI TÂM TÌNH CHIA SẼ ĐẦU SÁCH - Linh mục Trăng Thập Tự.....	21
ĐÔI NÉT TÓM TẮT DỌC THEO KỶ NIỆM VÀ TƯƠNG LAI - Linh mục Trăng Thập Tự.....	30

I. CÁI NHÌN TỔNG QUÁT

ĐỊNH HƯỚNG VĂN HỌC TRONG MỤC VỤ TRUYỀN GIÁO THỜI ĐẦU TẠI VIỆT NAM - Linh mục Trương Đình Hiền.....	41
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VĂN HOÁ CÔNG GIÁO VIỆT NAM - Tgm Huế	61
VĂN HOÁ CÔNG GIÁO TRONG LÒNG VĂN HOÁ DÂN TỘC - Bùi Công Thuấn.....	63
ĐÔI NÉT VỀ VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM - Nguyễn Vy Khanh.....	75
NHÌN QUA NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG THI CA CÔNG GIÁO VIỆT NAM - Phạm Đình Khiêm.....	111
“LỊCH SỬ VĂN HỌC CÔNG GIÁO” VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ - Bùi Công Thuấn.....	132
VĂN HỌC CÔNG GIÁO VÀ NHỮNG HÀNH TRÌNH ĐỨC TIN - Linh mục Trăng Thập Tự.....	148

II. THEO DÒNG THỜI GIAN

1. NHỚ NHỮNG BƯỚC DỌN ĐƯỜNG

TÌNH HÌNH TRUYỀN GIÁO TẠI VIỆT NAM THẾ KỶ XVI - XVII - Võ Long Tế.....	165
VỊ THỪA SAI PHAN SINH ĐẦU TIÊN ĐẾN VIỆT NAM: CHÂN PHƯỚC ODORICO DE PORDENONE - Linh mục Marie-Antoine Trần Phổ Ofm.....	173

THỰC HỮU CÓ GIÁO SĨ I-NÊ-XU LÊN TRUYỀN GIÁO Ở ĐÀI VIỆT NĂM 1533 - <i>Linh mục Gioan Võ Đình Đệ</i>	177
CUỘC TRUYỀN GIÁO DANG DỜ CÁC NHÀ TRUYỀN GIÁO DÒNG KHẮT THỰC (1533 –1615) - <i>Linh mục Bùi Kim Phong</i>	185
ALEXANDRE DE RHODES CÔNG BỐ SÁCH QUỐC NGỮ ĐẦU TIÊN . - <i>Linh mục Giuse Đỗ Quang Chính</i>	193
KHÔNG CÓ “ÔNG TỔ DUY NHẤT” CỦA CHỮ QUỐC NGỮ - <i>Nguyễn Thanh Quang & Linh mục Gioan Võ Đình Đệ</i>	216
VAI TRÒ CÁC THỪA SAI DÒNG TÊN TRONG VIỆC SÁNG TẠO CHỮ QUỐC NGỮ TẠI NƯỚC MẶN, BÌNH ĐỊNH - <i>Linh mục Gioan Võ Đình Đệ</i>	228
CÓ THẬT CHỮ QUỐC NGỮ CHỈ PHỤC VỤ TRUYỀN GIÁO? - <i>Hoàng Mạnh Hà</i>	254
QUYỀN SÁCH GIÁO LÝ ĐẦU TIÊN TRONG CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO TẠI VIỆT NAM - <i>Linh mục Gioan Võ Đình Đệ</i>	258

2. NHỚ 1632, NHÀ IN SÁCH CÔNG GIÁO HÁN NÔM

SƠ LƯỢC VỀ CHA GIROLAMO MAIORICA - <i>Linh mục Phanxicô Xavie Nguyễn Hai Tính</i>	266
VĂN HỌC CÔNG GIÁO CHỮ NÔM THẾ KỶ XVII - <i>Linh mục Đaminh Nguyễn Đức Thông</i>	278
ĐỊA VỊ CHỮ NÔM TRONG BUỔI TIẾP XÚC ĐẦU TIÊN GIỮA ÂU VÀ Á THẾ KỶ XVII - <i>Nguyễn Khắc Xuyên</i>	284

3. NHỚ 1670, SẮM TRUYỀN CA LỤC BÁT

TIẾNG VIỆT QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM CHỮ QUỐC NGỮ THỜI ĐẦU - <i>Nguyễn Vy Khanh</i>	291
SẮM TRUYỀN CA CỦA LỮ Y ĐOAN (1670) - <i>Nguyễn Văn Trung</i>	310
MỘT VÀI CẢM NHẬN VÀ... - <i>Trần Thanh Đạm</i>	337
ĐỌC: TẠO ĐOAN KINH - <i>Lê Phụng</i>	344
GIÁO LÝ DIỄN CA MỘT PHONG CÁCH TRUYỀN THỐNG VÀ HỘI NHẬP VĂN HOÁ - <i>Lê Đình Bảng</i>	374

4. NHỚ 1887, NGUYỄN TRỌNG QUẢN TIỂU THUYẾT

THỬ TÌM VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN XUÔI TỰ SỰ QUỐC NGỮ NAM BỘ TRONG BƯỚC KHỞI ĐẦU - <i>Nguyễn Huệ Chi</i>	391
CÁC TÁC GIẢ VĂN HỌC CÔNG GIÁO THẾ KỶ XIX - <i>Linh mục Nguyễn Đức Thông</i>	405
ĐỌC: <i>PHI NĂNG THI TẬP</i> CỦA THÁNH PHILIPP HÊ PHAN VĂN MINH - <i>Khổng Thành Ngọc</i>	416
LINH MỤC GIOAKIM ĐẶNG ĐỨC TUẤN - <i>Wikipedia</i>	429
“TÂN CỰU SẮM TRUYỀN LỤC BÁT KINH VĂN” CỦA LINH MỤC ĐẶNG ĐỨC TUẤN - <i>Lê Minh Sơn</i>	433
<i>NỊCH ÁI VONG AN</i> - PGS. TS. <i>Nguyễn Hồng Dương</i>	440
PAULUS HUÌNH TỊNH CỦA VÀ ĐẠI NAM QUẮC ÂM TỰ VỊ - <i>Trần Văn Chánh</i>	445
TRƯƠNG VĨNH KÝ, NHÀ VĂN HÓA TIỀN PHONG - <i>Liễu Trương</i> ...	461
<i>TRUYỆN THẦY LAZARO PHIÊN</i> (1887) CỦA NGUYỄN TRỌNG QUẢN - <i>Nguyễn Văn Trung</i>	474
<i>TRUYỆN THẦY LAZARÔ PHIÊN</i> CỦA NGUYỄN TRỌNG QUẢN, NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀO KỸ THUẬT VĂN HƯ CẦU (FICTION) TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM - <i>Hoàng Dũng</i>	484

5. NHỚ 1912, KỊCH BẢN TUỒNG THƯƠNG KHÓ

ĐỨC GIÁM MỤC GIOAN BAOTIXITA NGUYỄN BÁ TÒNG - <i>Wikipedia</i>	491
SAU 100 NĂM - ĐỌC LẠI TUỒNG THƯƠNG KHÓ - <i>Võ Văn Nhơn - Đinh Phạm Phương Thảo</i>	499
TUỒNG THƯƠNG KHÓ - Gm. <i>G.B. Nguyễn Bá Tòng</i>	507
“TIẾNG” NƯỚC TÔI VÀ “LỜI” VĨNH CỬU, CỔ CHÍNH LINH VÀ BẢN DỊCH KINH THÁNH ĐẦU TIÊN - <i>Lm. Trương Đình Hiền</i>	510
GIỚI THIỆU MỘT SỐ TUỒNG CÔNG GIÁO TRƯỚC 1945 - <i>ThS. Lê Thị Hà</i>	523
LÀNG SÔNG - NHÀ IN VÀ THƯ VIỆN - <i>Linh mục Phaolô Nguyễn Minh Chính</i>	538
KHÁI LƯỢC NAM KỶ ĐỊA PHẬN TỜ BÁO CÔNG GIÁO ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM - <i>Nt. Đinh Ngọc Oanh</i>	558

LINH MỤC PHÊRÔ NGHĨA, VỊ HỌC GIẢ SÁNG GIÁ CỦA TUẦN BÁO CÔNG GIÁO NAM KỲ ĐỊA PHẬN - <i>Nt. Đinh Ngọc Oanh</i>	572
BÁO CHÍ CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM THỜI KỲ ĐẦU - <i>GS. TS. Đỗ Quang Hưng</i>	579
TRUYỀN THÔNG BÁO CHÍ TẠI GIÁO PHẬN QUI NHƠN - <i>Linh mục Phaolô Nguyễn Minh Chính</i>	590
VĂN HỌC THIẾU NHI Ở LÀNG SÔNG - <i>TS. Lê Nhật Ký</i>	610
ĐÔI NÉT VĂN HÓA VĂN HỌC CÔNG GIÁO TÂY NGUYÊN - <i>Lê Minh Sơn</i>	619

6. NHỚ 1933, ĐONG CÁNH BUỒM RA KHƠI

ĐỨC CHA ĐÔMINICÔ MARIA HỒ NGỌC CẦN, NHÀ GIÁO DỤC “HẾT LÒNG NHÃN NHỤC VÀ TẬN TÂM GIÁO HUẤN” - <i>M. Rosa Vũ Loan FMSR</i>	641
VĂN CHƯƠNG ANNAM - <i>Par Le R.P Dominique Hồ Ngọc Cẩn</i>	652
KHÁI HƯNG XÂM NHẬP HÀNG NGŨ TU TRÌ - <i>Hán Chương Vũ Đình Trác</i>	655
CHÂN DUNG LINH MỤC SẴNG ĐÌNH NGUYỄN VĂN THÍCH (1891-1978) - <i>Nt. Mai Thành</i>	660
THI SĨ TẢN ĐÀ VỚI BÁO VÌ CHÚA - <i>Nguyễn Hữu Sơn</i>	671
PIERRE ĐỖ ĐÌNH - <i>Lê Ngọc Bích</i>	677
DIỆN MẠO CỦA BÁO CHÍ CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM - <i>TS. Phạm Huy Thông</i>	685
VỀ THĂM CÁC MIỀN THƠ - <i>Bùi Công Thuận</i>	693
ĐỨC TIN TRONG THƠ HÀN MẠC TỬ - <i>Đặng Tiến</i>	710
NHỮNG HUYỀN BÍ BÊN KIA CỐI CHẾT QUA HIỆN TƯỢNG HÀN MẠC TỬ - <i>Linh mục Dũng Lạc Trần Cao Tường</i>	735
NHÀ THƠ BÀNG BÁ LÂN - <i>Võ Long Tê và Phạm Đình Khiêm</i>	745
NỮ SĨ THỤY AN - <i>Vũ Ngọc Phan</i>	751
MƠ VỀ NƯỚC CHÚA - <i>Hồ Dzếnh</i>	759
TÌNH TỰ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO CỦA HỒ DZẾNH - <i>Võ Long Tê</i> .	764
MỘT TUYÊN NGÔN VĂN CHƯƠNG, <i>Nhóm Tác Phẩm Đầu Xuân</i> ..	777

NHÀ VĂN, NHÀ BÁO HOÀNG MINH TUYNH - <i>Vansu.vn</i>	779
LINH MỤC THANH LÃNG, NHÀ VĂN HỌC SỬ - <i>Nguyễn Vy Khanh</i>	781
TIN NHẮN CỦA TỬ SÁCH <i>TUỔI HOA</i> - <i>Bán nguyệt san Tuổi Hoa</i>	786
CÁC BẢN DỊCH TOÀN BỘ KINH THÁNH SANG TIẾNG VIỆT - <i>Linh mục Albertô Trần Phúc Nhân</i>	790
HỌC GIẢ VŨ VĂN KÍNH. NGƯỜI TÌM NGUYÊN TÁC TRUYỆN KIỀU - <i>Khổng Đức</i>	798
HỌC GIẢ HOÀNG XUÂN VIỆT - <i>Wikipedia</i>	801
HỌC GIẢ LÊ NGỌC TRỤ (1909 - 1979) - <i>Vansu.vn</i>	805
CẢM NHẬN THƠ LÊ ĐÌNH BẰNG - <i>An Thiện Minh</i>	808
LINH MỤC NHÀ THƠ XUÂN LY BẰNG - <i>Bùi Công Thuán</i>	822
QUAN HỆ VĂN HỌC VÀ TÔN GIÁO NHÌN TỪ KHUYNH HƯỚNG PHÊ BÌNH VĂN HỌC ẢNH HƯỞNG TƯ TƯỞNG TÔN GIÁO Ở MIỀN NAM TRƯỚC 1975 - <i>Trần Hoài Anh</i>	839

7. NHỚ 1980, SỐNG PHÚC ÂM GIỮA LÒNG DÂN TỘC

TỪ NGUỒN SÁNG LẠ ... - <i>Lại Nguyên Ân</i>	852
ĐỨC GIÁM MỤC, NHÀ VĂN BÙI TUẦN - <i>Nguyễn Thị Ngọc Hải</i>	857
ĐỨC GIÁM MỤC, NHÀ VĂN F.X NGUYỄN VĂN SANG - <i>Xuân Ba</i> ...	862
SONG NGUYỄN, NHÀ VĂN CÔNG GIÁO GIÀU SỨC SÁNG TẠO - <i>Bùi Công Thuán</i>	867
CHẶNG ĐƯỜNG 40 NĂM “CÔNG GIÁO VÀ DÂN TỘC” NHƯ TÔI BIẾT - <i>GS.TS. Đỗ Quang Hưng</i>	874
NGUYỄN XUÂN VĂN, CON ĐẾ NỈ NON - <i>Linh mục Vũ Khởi Phụng</i>	886
TRÍCH ĐOẠN SỬ ĐIỆP TÌNH THƯƠNG.....	891
LINH MỤC PIÔ NGÔ PHÚC HẬU - <i>WIKIPEDIA</i>	900
THI SĨ HÀN LỆ THU: CUỘC ĐỜI VÀ THƠ - <i>Lê Minh Sơn</i>	904
NGUYỄN KHẮC DƯƠNG - NGƯỜI TÌM MÌNH QUA NHỮNG XUNG ĐỘT VĂN HÓA - <i>Đỗ Lai Thúy</i>	912
HỌC GIẢ PHẠM ĐÌNH KHIÊM - <i>Linh mục Antôn Nguyễn Trường Thăng</i>	920
NỮ TU MAI THÀNH - <i>Huệ Khải</i>	924

THƯƠNG NHỚ LINH MỤC VINCENT NGUYỄN HƯNG - <i>Thomas Nguyễn Văn Hiệp</i>	928
TRẦN DUY NHIÊN - KỊCH VÀ ĐỜI - <i>Linh mục Trăng Thập Tự</i>	931

8. VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI

SƠ THẢO VỀ VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI - <i>Nguyễn Vy Khanh</i>	946
PHẠM VIỆT TUYỀN, NGƯỜI CHỌN “VẮNG MẶT” - <i>Du Tử Lê</i>	1021
NGUYỄN VĂN TRUNG VÀ THÁI ĐỘ TRÍ THỨC - <i>PGS. TS. Đỗ Lai Thúy</i>	1026
TỪ CÁNH ĐỒNG VUI, LM TRIẾT GIA KIM ĐỊNH - <i>PGS. TS. Đỗ Lai Thúy</i>	1030
LINH MỤC HÁN CHƯƠNG VŨ ĐÌNH TRÁC, MỘT CHÂN DUNG VĂN HỌC CÔNG GIÁO - <i>Viên Linh</i>	1036
THƠ TRẦN MỘNG TÚ - <i>Bùi Công Thuấn</i>	1040
LINH MỤC NGUYỄN TẦM THƯỜNG, TIN MỪNG QUA CÁC THỂ LOẠI VĂN CHƯƠNG - <i>Nguyễn Vy Khanh</i>	1057
ĐẶNG TIẾN VÀ NHỮNG VŨ TRỤ THƠ - <i>Đỗ Lai Thúy</i>	1070
MẶT KHẨU ĐỀ ĐỌC THƠ NGUYỄN SA - <i>Linh mục Trăng Thập Tự</i>	1075
TRUYỆN NGẮN NGUYỄN TRUNG TÂY - <i>Bùi Công Thuấn</i>	1084
GIỚI THIỆU: MẠNG LƯỚI DỮNG LẠC	1101

9. NHỚ 2005, VĂN HỌC NÓI MẠNG

VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1975 ĐẾN NAY - <i>Nguyễn Thị Khánh Liên</i>	1108
LINH MỤC NGUYỄN TRƯỜNG THẮNG - <i>Kiều Mai Ly</i>	1115
NHÀ THƠ ĐƠN PHƯƠNG VÀ NỖI ĐAU HÀN MẠC TỬ - <i>Lê Anh Đủ</i>	1122
THƠ ĐƠN PHƯƠNG.....	1132
MỘT VƯỜN ĐẦY HƯƠNG SẮC - <i>Bùi Công Thuấn</i>	1141
ĐỌC THƠ CAO HUY HOÀNG, <i>Bùi Công Thuấn</i>	1152

NIỀM VUI MÙA GẶT MỚI - <i>Bùi Công Thuấn</i>	1167
ĐỌC: <i>NGƯỢC MẶT TRỜI CỦA NGUYỄN MỘT</i> - <i>Linh mục Trăng Thập Tự</i>	1181
CON ĐƯỜNG PHÍA TRƯỚC - <i>Linh mục Trăng Thập Tự</i>	1190

III. NĂM 2033, KÍNH MỪNG ƠN CỨU RỖI

Giáo hội RẤT CẦN NHỮNG TRÍ THỨC CÔNG GIÁO - <i>Bùi Công Thuấn</i>	1199
BƯỚC DÒ DẪM CỦA CÁC CÂY BÚT NỮ CÔNG GIÁO VIỆT NAM - <i>Nguyễn Thị Bích Hạc – Nguyễn Thị Thắm</i>	1205
ĐỌC: <i>BÊN NGOÀI CỔNG NHÀ THỜ TẬP TRUYỆN CỦA LINH MỤC CAO GIA AN</i> - <i>Bùi Công Thuấn</i>	1221
KHÍCH LỆ TÁC GIẢ VĂN XUÔI CÔNG GIÁO - <i>Nguyễn Văn Học</i> ...	1227
10 NĂM GIẢI VĂN HÓA NGHỆ THUẬT ĐẤT MỚI - <i>Bùi Công Thuấn</i>	1230
ĐỌC: <i>ÔI TỘI HỒNG PHÚC</i> - <i>Bùi Công Thuấn</i>	1238
TRĂM NĂM MONG CHỜ MỘT BẢN KINH THÁNH CHÍNH THỨC. 1241	
HƯỚNG TỚI MỘT GIẢI VĂN CHƯƠNG CÔNG GIÁO TOÀN QUỐC - <i>Linh mục Trăng Thập Tự</i>	1251
TÍNH TRIỆT ĐỀ TRONG PHIM TRUYỆN ‘ <i>ĐI VỀ HƯỚNG MẶT TRỜI</i> ’ - <i>Vi Hữu tổng hợp</i>	1256
TIẾP SỨC IN SÁCH LẦN ĐẦU - <i>Tủ sách Nước Mặn</i>	1265
TỌA ĐÀM VỀ VĂN HỌC CÔNG GIÁO - <i>Thư ký Tọa Đàm</i>	1269
NGÀY VĂN HỌC CÔNG GIÁO LẦN THỨ 10 - <i>Gm. Matthêô Nguyễn Văn Khôi</i>	1272
PHÁT BIỂU ĐÚC KẾT TỌA ĐÀM về DÒNG VĂN HỌC CÔNG GIÁO ĐƯƠNG ĐẠI, <i>Gm. Giuse Đặng Đức Ngân</i>	1274

CHIA SẺ TỔNG KẾT

HƯỚNG ĐẾN 400 NĂM VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM - <i>Linh mục Trăng Thập Tự</i>	1280
PHỤ LỤC - BỔ SUNG CÁC ĐƯỜNG DẪN THAM KHẢO	1291
LỜI THƯA CUỐI SÁCH	1303

THƯ ĐỨC GIÁM MỤC QUI NHƠN GỬI CÁC TÁC GIẢ BỘ SƯU TẬP HƯỚNG ĐẾN 400 NĂM VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM



Giám mục Matthêô Nguyễn Văn Khôi

Kính thưa quý tác giả,

Hầu hết các tôn giáo lớn tại Việt Nam đều du nhập từ nước ngoài, nhưng qua thời gian đã từng bước hội nhập vào nền văn hóa Việt Nam và làm cho nó trở nên ngày càng thêm phong phú. Kitô giáo nói chung và Công giáo nói riêng là tôn giáo lớn đã được du nhập vào Việt Nam chậm hơn so với các tôn giáo khác, nhưng ít ra cũng đã hơn 400 năm nếu tính mốc từ ngày các thừa sai dòng Tên cập bến Cửa Hàn năm 1615 và bắt đầu một công cuộc truyền giáo chính thức và có tổ chức.

Gần một nửa của thiên niên kỷ thứ II trôi qua kéo theo biết bao biến cố chính trị xã hội trên đất nước chúng ta, đã làm cho nền văn hóa Việt Nam có một bộ mặt như chúng ta thấy ngày hôm nay, trong đó có sự đóng góp không thể phủ nhận của đạo Công giáo. Mặc dù cụm từ “hội nhập văn hóa” là một thuật ngữ tương đối mới, nhưng ý nghĩa của

nó luôn gắn liền với công cuộc truyền giáo qua mọi thời, nhằm mục đích làm cho Tin mừng thấm nhập vào nền văn hóa của mỗi dân tộc, đến độ đức tin Kitô giáo trở thành một phần không thể tách rời của nền văn hóa ấy. Công cuộc này được thực hiện qua việc những người loan báo Tin mừng chủ động tiếp cận, tìm hiểu, đón nhận, thanh lọc và hoàn thiện các hình thái văn hóa khác nhau theo tiêu chuẩn Tin mừng, để rồi sau đó sử dụng chúng như những phương tiện hữu hiệu làm cho Tin mừng dễ đi sâu vào lòng người, vào cuộc sống con người và xã hội.

Văn hóa là một thực thể bao trùm và chi phối toàn bộ cuộc sống của con người và xã hội. Theo định nghĩa về văn hóa của UNESCO được thông qua trong bản tuyên bố về những chính sách văn hóa tại Hội nghị quốc tế do UNESCO chủ trì từ ngày 26 tháng 7 đến ngày 06 tháng 8 năm 1982 tại Mêhicô, thì văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội. Như vậy, văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục, tín ngưỡng và tôn giáo.

Với tính bao trùm như thế, văn hóa không tồn tại cách cụ thể như một thực thể độc lập, nhưng chỉ có thể hiện diện và được nhận diện qua những thực thể mà nó bao gồm trên đây, trong đó có các tác phẩm văn học. Giữa văn hóa và văn học có sự gắn bó mật thiết và tương quan biện chứng: có thể nói văn học vừa là tấm gương phản ánh văn hóa, vừa làm cho văn hóa trở nên phong phú qua những tác phẩm của nó. Văn học là một thành tố của văn hóa, nhưng là một thành tố cơ bản, bởi lẽ các tác phẩm văn học phản ánh nền văn hóa trên nhiều bình diện, từ phong tục tập quán, lối sống, đến các lễ hội, tín ngưỡng, tôn giáo,...

Đặc biệt, giữa văn học và tôn giáo có mối tương quan gần gũi, không những vì cả hai đều là những thành tố của văn hóa, mà còn vì giữa hai thực thể này có mối quan hệ hỗ tương. Một trong những điển ngôn kinh điển nhất phát xuất từ tư tưởng Nho học là «văn dĩ tải đạo», nhấn mạnh đến chức năng giáo dục của văn học. Văn học được ví như một «xa khoa», tức một cỗ xe tinh thần có nhiệm vụ chuyên chở và chuyển tải các giá trị đạo đức đến cho con người, trong số đó phải kể đến các giá trị tâm linh của các tôn giáo. Về phần mình, các tôn giáo cũng cung cấp cho văn học không những các giá trị tâm linh, siêu việt, để làm chất liệu sáng tác và tạo nên những tác phẩm, mà còn cung cấp cho văn học những nguồn cảm hứng không bao giờ vơi cạn. Trong ý nghĩa ấy, bộ Thánh Kinh của Kitô giáo vừa là một tác phẩm văn học, vừa là một tác phẩm tôn giáo, trong đó các tác giả vừa là những nhà văn và

nhà thơ, vừa là những sứ giả của Thiên Chúa với một sứ mệnh rõ ràng mang tính tôn giáo.

Cũng như Phật giáo, Khổng giáo, Đạo giáo, sau khi du nhập vào Việt Nam đã để lại những dấu vết trong nền văn học nước nhà, Công giáo mặc dù đến sau nhưng qua hàng mấy trăm năm chắc chắn cũng đã để lại những dấu vết riêng của mình. Phải chăng đã đến lúc cần phải suy tư, tìm kiếm và tổng hợp những dấu vết ấy để vẽ nên một bức tranh về một nền văn học Công giáo Việt Nam? Và phải bắt đầu từ đâu? Thao thức trước vấn đề này, linh mục Võ Tá Khánh, bút danh Trăng Thập Tự, nguyên trưởng ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn, đã có sáng kiến mời gọi quý tác giả cùng tham gia nghiên cứu và chia sẻ kinh nghiệm về vấn đề này, từ đó hình thành quyển sách có tựa đề *HƯỚNG ĐẾN 400 NĂM VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM (1632-2032)*.

Qua các bài nghiên cứu và chứng từ được thu tập trong quyển sách này, chúng tôi nhận thấy quý tác giả là những người có nhiều thao thức về văn học nước nhà, cách riêng về văn học Công giáo Việt Nam trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Làm thế nào để khám phá và đánh giá đúng mức về những tác phẩm Công giáo trong quá khứ, từ đó có thể khẳng định rằng nền văn học Công giáo đã thực sự tồn tại và đang phát triển đúng hướng, trong bối cảnh rộng lớn của nền văn học dân tộc vốn đã có một truyền thống lâu đời và phong phú?

Những bài viết của quý tác giả được sưu tập trong quyển sách này mặc dù đã ra đời trong những thời điểm và hoàn cảnh khác nhau, nhưng tất cả đều chất chứa một tâm trạng chung, là làm sao để ghi lại những suy nghĩ và những cảm nghiệm về một cái gì đó rất quan trọng đang hình thành, bằng những nét tụy còn chấm phá nhưng rất thật và rất đáng quan tâm, đó là một nền văn học Công giáo đang từng bước hình thành và phát triển, mà hơn ai hết quý tác giả là những người thợ thu hình vừa “có tâm” vừa “có tầm”, bởi lẽ không phải ai cũng có thể làm được điều đó, hoặc có nhiều người muốn làm nhưng không làm được.

Đọc xong các bài viết của quý tác giả, người ta có cảm nghiệm như một làn sương mờ buổi sớm đang dần tan biến để lộ ra một buổi sáng tinh khôi le lói ánh bình minh. Những tia sáng mà quý vị cố gắng hiển trong tác phẩm này cho dù rất riêng tư vì chúng thuộc miền cảm nghiệm, nhưng lại có khả năng cố gắng hiển cho mọi người một cảm giác nao nao về một cái gì đó rất tuyệt vời đang đến. Đó có thể là sự xuất hiện của những công trình biên soạn công phu mang tính tổng hợp và có giá trị trong một tương lai gần về văn học Công giáo Việt Nam với một chỗ đứng vững chắc trên nền văn học nước nhà. Mong thay!

Chúng tôi rất trân trọng những đóng góp của quý tác giả trong quyển sách này và muốn bày tỏ tâm tình biết ơn đối với quý vị. Kính chúc quý vị dồi dào sức khỏe và ngày càng có thêm những đóng góp mới cho tiền đồ của văn học Công giáo Việt Nam.

Qui Nhơn, ngày 04 tháng 11 năm 2021

*+Matthêô Nguyễn Văn Khôi
Giám mục Giáo phận Qui Nhơn*

LỜI GIỚI THIỆU

PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn

Định hướng phương pháp tiếp cận và hoạt động nghiên cứu, phê bình văn học Công giáo nói riêng - văn học nói chung - đòi hỏi trước hết ở công việc sưu tầm, hệ thống hóa tư liệu cũng như những tri thức chuyên ngành và liên ngành cốt yếu. Hiện nay, trong vận hội mới của thời đại, dân tộc, đất nước, Công giáo cũng như các tôn giáo khác ngày càng có điều kiện phát triển. Đặt trong bối cảnh khoa học công nghệ thông tin và xu thế xã hội hóa ngày càng cao thì nhiệm vụ tổng kết tư liệu tác giả - tác phẩm cũng ngày càng đặt ra gấp rút, cấp thiết, góp phần phác vẽ lịch sử văn học Công giáo trong tổng thành nền văn học dân tộc, hướng tới phục vụ tín hữu và đại chúng ngày một sâu rộng hơn.

Nhìn lại lịch sử sưu tầm, tuyển chọn, tiếp nhận, xuất bản các tác phẩm văn học Công giáo có thể thấy ba đặc điểm nổi bật sau.

Trước hết, so với các tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và các khuynh hướng tôn giáo, tư tưởng chính trị, xã hội (Nho, Phật, Đạo), Công giáo được du nhập muộn hơn và từng bị các triều đại Lê - Trịnh - Nguyễn kỳ thị, đưa ra chủ trương “Bình Tây sát tả”, thậm chí có ý kiến cho rằng chữ Quốc ngữ ra đời là phương tiện, công cụ đồng hành với gót giày thực dân¹. Trong một thời gian khá dài, đặc biệt trong hoàn cảnh chiến tranh, ngay trong từng làng quê, từng gia đình cũng có sự phân chia chiến tuyến, khiến cho các giá trị nhân văn Công giáo và văn học Công giáo chưa được chú ý đúng mức. Kể từ khi đất nước thống nhất và trong xu thế Đổi mới, khơi dậy tinh thần “Kính Chúa yêu nước” thì hoạt động nghiên cứu, sáng tác văn học Công giáo cũng phục hưng, phát triển mạnh mẽ...

Thứ hai, trên cả hai phương diện nghiên cứu và sáng tác, văn học Công giáo đều cần đến nguồn tri thức và phương pháp tiếp cận đặc thù (tâm thế thần học Kitô giáo, kinh sách, giáo lý, lịch sử, văn hóa, liên ngành nhân học...), vừa là một thực thể tôn giáo vừa vận hành trong tương quan xã hội, thời đại, quốc gia, dân tộc². Điều này cũng có nghĩa rằng văn học Công giáo có thể được tiếp cận từ các góc độ đồng đại và lịch đại, văn

¹ Xu thế thực dân, xâm chiếm thuộc địa thế kỷ XVIII-XIX diễn ra theo quy luật khắp các châu lục chậm phát triển (Á, Phi, Mỹ Latinh...), hoàn toàn không phải do sự truyền bá ngôn ngữ. Việt Nam dường như là trường hợp hiếm hoi nhờ các nhà truyền giáo đã thành công trong việc Latinh hóa ngôn ngữ dân tộc (Quốc ngữ, tiếng Việt).

² Xác định tương quan các tôn giáo trong quy phạm xã hội, sự vận hành, thích ứng và phát triển tôn giáo theo thời đại, quốc gia, dân tộc. Nhấn mạnh mẫu số chung các giá trị nhân văn và tiến bộ xã hội cho các tôn giáo. Ghi nhận khả năng giao thoa, liên kết, tiếp nhận, chuyên hóa và phát triển giá trị tinh thần giữa các tôn giáo.



* Sinh: 16-10-1959 tại huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

* Từng giữ chức Phó Viện trưởng Viện Văn học kiêm Chủ tịch Hội đồng Khoa học của Viện.

* Nghiên cứu và giảng dạy văn học Việt Nam Cổ - cận đại, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

học sử và phê bình văn học, văn học sử Công giáo chuyên biệt và tổng thành văn học sử dân tộc, đội ngũ tác giả, tác phẩm và thể loại, hệ thống chủ đề và các chủ điểm hình tượng nhân vật, đặc điểm theo vùng miền giáo phận và theo trình độ, nghề nghiệp, lứa tuổi, giới tính...

Thứ ba, do tình hình lưu trữ tư liệu không tốt nên việc triển khai nghiên cứu, phổ cập đại chúng gặp nhiều khó khăn. Vẫn biết hệ thống sách vở Công giáo đặc biệt phong phú, bao gồm cả chữ Hán, chữ Nôm và Quốc ngữ (chưa kể các ngôn ngữ khác), hiện được giữ ở nhiều quốc gia, nhiều thư viện, nhiều giáo phận, chủng viện khác nhau. Trong số này phải kể đến di sản chữ Quốc ngữ từ giai đoạn khởi nguồn (sách chép việc, giảng kinh, thánh tích, biên soạn từ điển) cho đến tiến trình phát triển văn học (truyện các thánh, sáng tác thơ văn, tuồng, truyện thơ, truyện các thánh, du ký, hồi ký, dịch thuật, khảo cứu, nghiên cứu, phê bình...). Có thể nói nhiệm vụ sưu tầm, biên dịch, biên soạn, xuất bản di sản văn học Công giáo vẫn còn là công việc ở phía trước.

Đối với tôi, hứng thú tìm đến văn học Công giáo bắt đầu từ việc làm quen với các bộ kinh sách *Cựu ước*, *Tân ước*, so sánh loại truyện Thiên sư thời Lý - Trần với truyện các Thánh, văn du ký về các vùng miền giáo phận, sự hình thành chữ Quốc ngữ và vai trò những Francisco de Pina, Alexandre de Rhodes, Pierre Pigneau de Behaine, Lữ Y Đoan, Philipphê Bình, Huỳnh Tịnh Của, Trương Vĩnh Ký,... cho đến thế hệ văn gia hiện đại Nguyễn Trọng Quản, Sáng Đình Nguyễn Văn Thích, Hàn Mạc Tử, Bàn Bá Lân, Hồ Dzếnh, Kim Định, Thanh Lăng, Võ Long Tê, v.v... Đặt trong tương quan chung, các tác giả trên đã góp phần quyết định cho sự ra đời chữ Quốc ngữ và thúc đẩy nền văn hóa, văn học dân tộc phát triển. Điều này thống nhất với quan điểm lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi xác định, lý giải, nhấn mạnh cội nguồn tinh thần nhân văn, giá trị đạo đức và tính lý tưởng của các tôn giáo: “Khổng Tử, Giêsu, Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có những ưu điểm chung đó sao? Họ đều muốn mưu hạnh phúc cho mọi người, mưu phúc lợi cho xã hội. Nếu hôm nay họ còn sống trên

cõi đời này, nếu họ hợp lại một chỗ, tôi tin rằng họ nhất định chung sống với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết”³...

Với ý thức trân trọng di sản văn học Công giáo mà tôi đặc biệt đánh giá cao công trình tuyển chọn, biên soạn, giới thiệu *Hướng đến 400 năm Văn học Công giáo Việt Nam* của Linh mục GP. Trăng Thập Tự (Võ Tá Khánh) và Mic. Bùi Công Thuấn. Có thể thấy công trình bao quát nguồn tư liệu phong phú, quy tụ từ nhiều loại văn bản, sách báo khác nhau, có ý nghĩa tổng hợp, đại thành. Trên nền tảng hạt nhân bộ môn văn học, công trình mở rộng sưu tập các tác phẩm liên ngành lịch sử, ngôn ngữ và văn hóa học. Trước phức hợp các tác phẩm, nhóm soạn giả đã lựa chọn mô hình cấu trúc đan xen, liên kết, hệ thống hóa ba nhóm vấn đề (*Cái nhìn tổng quát - Theo dòng thời gian và Năm 2033 kính mừng ơn cứu rỗi*), trong đó đặt cược vào “tính vấn đề” của 9 sự kiện trọng đại làm nên tiến trình lịch sử văn hóa - văn học Công giáo Việt Nam (khởi đầu từ dấu mốc *Nhớ những bước dọn đường* và chuyển tiếp bằng sự tiếp nối, phát triển của cuộc cách mạng công nghệ *Nhớ 2005, Văn học nói mạng*)... Thêm nữa, việc biên tập, thống nhất tương đối về thể lệ, quy cách hình thức cho cả trăm mục bài được kết tập từ nhiều nguồn tài liệu sách báo khác nhau cũng đòi hỏi tính khoa học, công sức và cả thời gian vật chất nữa.

Xin chân thành cảm tạ các soạn giả đã cho phép tôi phác vẽ mấy dòng giới thiệu sơ khoáng và trân trọng giới thiệu công trình *Hướng đến 400 năm Văn học Công giáo Việt Nam* cùng bạn đọc gần xa.

Hà Nội, ngày 7 tháng 10 năm 2021

PGS.TS. NGUYỄN HỮU SƠN

(Viện Văn học)

³ Huy Thông (Sưu tầm, tuyển chọn) (2004), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với đồng bào Công giáo*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 352 trang.

MỘT VÀI TÂM TÌNH CHIA SẺ ĐẦU SÁCH

Linh mục Trăng Thập Tự

DUYÊN VÀ NỢ

Quyển sách này không những tiếp nối chủ đề của chuyên san *Nghiên cứu Văn học* số tháng 7-2020 mà còn nhận được cảm hứng và có duyên nợ từ đó.

Tôi quen biết PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn qua những bài thơ của Hàn Mạc Tử bị bỏ quên trên báo *Công luận* được ông tìm thấy mấy năm trước đây. Khi Tạp chí *Nghiên cứu Văn học* dự tính thực hiện chuyên san “*Văn hóa, văn học Công giáo Việt Nam - Diện mạo và đặc sắc*” nhưng chưa đủ bài, ông Sơn nhờ tôi giúp tìm người viết. Tôi gửi thư đến khoảng ba mươi địa chỉ mời viết bài với lời trấn an: Dĩ nhiên số trang của Tạp chí có hạn, nhưng những bài lọt sàng sẽ còn có nia. Chúng tôi sẽ thực hiện một quyển sách cùng chủ đề, phát hành không lâu sau đó.

Khi Tạp chí *Nghiên cứu Văn học* phát hành số báo mong đợi vào cuối tháng 7/2020, có 7 bài bị lọt khỏi sổ của chuyên san, thuộc về 5 tác giả. Mấy vị khác đã khởi sự viết nhưng chưa xong bài.

Để sớm thực hiện lời hứa, anh Bùi Công Thuận và tôi lên chương trình làm một quyển sách khoảng 250 trang khổ A5, với nhóm mười bài từ tọa đàm năm 2000 tại Huế, mấy bài vừa nói, một số bài do hai anh em chúng tôi viết làm gạch nối và một số bài nữa tìm trên mạng Internet.

Thật không ngờ, chỉ trong thời gian ngắn chúng tôi đã tìm được những bài viết rất hay. Có thể nói, thật lạ lùng, giữa dòng chảy trường giang bất tận của thế giới ảo, Thiên Chúa đã cho chúng tôi vớt lên được

những bông hoa tuyệt đẹp, gây cảm tưởng đã có thể kết thành một phác thảo cho lịch sử văn học Công giáo Việt Nam từ những ngày đầu tới nay. Chắc hẳn vẫn còn nhiều bài nghiên cứu rất giá trị mà chúng tôi chưa may mắn gặp được nhưng chỉ ngần này cũng đã quý báu và rất đẹp.

400 NĂM VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM

Lạ hơn nữa, khi đem sắp xếp theo thứ tự thời gian, chúng tôi bắt ngờ tìm ra được một sự phân định các thời kỳ có lẽ khá ổn thỏa. Trước đây, quyển sách cụ Võ Long Tế chỉ mới triển khai những giai đoạn đầu, bài viết của cụ Phạm Đình Khiêm hồi năm 2000 phân chia một cách ước lệ thành ba thời kỳ: gieo trồng, bồi đắp và nở hoa, rồi quyển “Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường” của nhà thơ Lê Đình Bảng giải quyết gọn theo con số: thế kỷ XVI-XVII, XVIII-XIX rồi XX...

Khi giới thiệu những nội dung có được cách ngẫu nhiên, chúng tôi thấy cần phải thiết kế một bản đồ lịch sử để giúp người đọc dễ định vị bài viết họ đang đọc. Một số cột mốc đã có sẵn: Sử sách Việt Nam có dựa vào một tư liệu dân gian để ghi chú rằng Kitô giáo đặt chân đến Việt Nam vào năm 1533 tuy nhiên sự kiện được nhắc tới rất mơ hồ, không có chứng liệu lịch sử¹. Những nguồn sử liệu chính xác cho biết các tu sĩ Dòng Tên đã cập bến Cửa Hàn –Đà Nẵng năm 1615 và năm 1618 đã thành lập cơ sở đầu tiên tại Nước Mặn ở Bình Định. Nơi đây, chữ Quốc ngữ ở tình trạng phôi thai đã ra đời. Rồi năm 1632, giáo sĩ Majorica, học chữ Nôm tại Nước Mặn từ năm 1624, đã lập một cơ sở in sách Công giáo chữ Hán và chữ Nôm ở Thăng Long. Mặc dù cơ sở đã bị phá hủy ngay cuối năm ấy, sự hiện diện của cơ sở in ấn này đáng được coi là bước khởi đầu cho Văn học Công giáo Việt Nam. Tiếp đó, tác phẩm nổi tiếng của Lm. Lữ Y Đuan, *Sấm truyền ca* soạn vào năm 1670, vẫn là sách chữ Nôm. Từ tiểu thuyết *Truyện Thầy Lazarô Phiền* năm 1887 về sau, sách vở Công giáo chủ yếu viết bằng chữ Quốc ngữ mẫu tự Latinh. Thế là khẳng định được hai dòng văn chữ Quốc ngữ Nôm và chữ Quốc ngữ mẫu tự Latinh cùng chảy song song.

Năm 1912 ghi dấu những vở kịch nói và opera đầu tiên ở Việt Nam, với Tuồng Thương khó của Lm. JB. Nguyễn Bá Tông² và Tuồng Giáng sinh của Đức cha Martial Jannin Phước.

¹ Lm. Gioan Võ Đình Đệ, *Thực hư có giáo sĩ I-nê-xu lên truyền giáo ở Đại Việt năm 1533*, trang 177-184 sưu tập này.

² Lê Thanh Hiền, *Thương Khó, vở kịch nói và vở opera đầu tiên ở Việt Nam?*, <https://nhandan.vn/di-san/thuong-kho-vo-kich-noi-va-vo-opera-dau-tien-o-viet-nam-594749/> Thứ Sáu, 17-12-2004, 09:18

Linh mục Trăng Thập Tự



* Tên thật: Gioan Phêrô Võ Tá Khánh, sinh năm 1947, Hà Tĩnh.

* Linh mục: 20-11-1975, thuộc giáo phận Qui Nhơn.

* Tác phẩm: *Có ai về Cát Minh (thơ)*, *Kinh nguyện và Gia lễ Công giáo*, *Niềm vui làm con Chúa*, *Đường tình Chúa đưa ta đi*, *Phân định để sống đẹp ý Chúa*.

* Chủ biên bộ sưu tập “*Có một vườn thơ đạo*”.

* Tổ chức Giải truyện ngắn “*Viết văn đường trường*”.

Rồi hơn nữa, năm 1933³, người Việt đầu tiên được Tòa thánh bổ nhiệm làm Giám mục, Phó Đại diện Tông tòa Giáo phận Phát Diệm, chính là Đức cha JB Nguyễn Bá Tòng, tác giả *Tuồng Thương Khó*,

Hai năm sau đó, 1935, một người đầy thao thức về văn hóa, Lm. Đa Minh Hồ Ngọc Cẩn được bổ nhiệm làm Giám mục Phó Đại diện Tông tòa Giáo phận Bùi Chu. Ngài phát huy phong trào ở đó thành Học hội Ra Khơi với một loạt những tác giả nổi tiếng của văn học Công giáo Việt Nam. Năm 1975, thống nhất đất nước, và tiếp đó, năm 1980, thư chung Hội đồng Giám mục Việt Nam khi đưa ra định hướng “Sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào”, cũng mở ra cho văn học Công giáo nẻo đường nhập cuộc.

Thế rồi kỹ thuật số đi vào đời sống của mọi người. Các trang mạng Công giáo đua nhau chen chân vào thế giới ảo, nhưng hầu hết chỉ là thông tin thời sự hoặc nghiêng về giáo huấn thuần túy. Phải đợi đến đầu năm 2005, mới có một trang mạng ra đời cho mục tiêu văn học, nhằm quy tụ các tác giả và tác phẩm để phát huy văn thơ, học thuật Công giáo, *Mạng Lưới Dững Lạc*. Chỉ được hơn 5 năm, người xướng xuất là Lm. Anrê Dững Lạc Trần Cao Tường về với Chúa. Trang *Mạng Lưới Dững Lạc* tàn lụi, dù vậy, nó vẫn xứng đáng là cột mốc đánh dấu khúc quanh tiến vào Văn học thời kỹ thuật số.

Những sự kiện nêu trên chưa hẳn là những cột mốc đánh dấu sự phân chia các thời kỳ văn học nhưng có thể là khá gần gũi với lịch sử phát triển đạo Công giáo tại Việt Nam, cho nên chúng tôi tạm dùng như những công cụ giúp trí nhớ để các bạn trẻ dễ làm quen với dòng văn học Công giáo Việt Nam.

Dòng chảy văn học ấy cũng không thể kết thúc bằng hôm kia, hôm qua hay hôm nay nhưng cần hướng đến một tương lai truyền cảm hứng. Cái tương lai gần trước mắt là thời điểm kỷ niệm 400 năm kể từ năm

³ Năm 1933 là năm đại toàn xá kính mừng 19 thế kỷ sự kiện Chúa Giêsu Kitô chết và sống lại để cứu chuộc nhân loại. Tòa thánh bổ nhiệm vị Giám mục người Việt cùng với bao nhiêu vị ở các nước khác là để mừng năm đại toàn xá hoàn vũ.

1632, vào năm 2032. Đây sẽ là năm dọn đường liền trước năm 2033, sẽ là năm thánh kỷ niệm tròn 2000 năm kể từ năm 33 công nguyên, là năm Chúa Cứu Thế chết và sống lại để cứu chuộc nhân loại. Kỷ niệm 400 năm văn học Công giáo thật may mắn được hòa nhịp với niềm vui chung của Dân Chúa. Sự việc rất tình cờ này thật ra cũng đầy tính quan phòng để nhắc lại vai trò ngôn sứ của văn học nghệ thuật trong đại cuộc loan báo Tin mừng.

LỜI TRI ÂN

Tới đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý tác giả có bài trong quyển này. Xin nghiêng mình tưởng niệm những vị đã khuất. Xin thân ái kính chào những anh chị em hiện đang bước trên đường dương thế, cả những anh chị em ngoài Kitô giáo và những anh chị em đồng đạo, những vị chúng tôi đã vinh dự được gặp mặt, được trao đổi qua điện thoại hoặc thư từ và những vị chưa bắt được liên lạc. Xin thay lời những đồng nghiệp quan tâm đến văn hóa và văn học Công giáo, chân thành cảm ơn những đóng góp rất đáng giá của quý vị. Chúng tôi ước mong đón nhận được nhiều đóng góp khác của quý vị để có thể sớm thực hiện những sưu tập mới. Xin vui lòng liên lạc với chúng tôi qua email: <thoconggiao@gmail.com>.

Cách riêng chúng tôi rất cảm kích trước tấm lòng ưu ái của Đức cha Matthêô Nguyễn Văn Khôi, Giám mục Giáo phận Qui Nhơn. Đức Cha đã đích thân đọc, giúp phát hiện các sai sót, đóng góp nhiều ý kiến quý giá về tựa sách, bố cục, nội dung và cách trình bày các bài viết. Một lần nữa, chúng con xin chân thành cảm ơn Đức Cha. Sự quan tâm của Đức cha là một nguồn an ủi và động viên lớn cho những anh chị em làm mục vụ văn hóa và văn học.

Xin cảm ơn Viện Văn học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, đặc biệt là PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn đã có sáng kiến thực hiện Tạp chí *Nghiên cứu Văn học* số tháng 7 năm 2020 với chuyên đề: “*Văn hóa, văn học Công giáo Việt Nam - Diện mạo và đặc sắc*”. Chuyên san này thật là một sự kiện đáng nhớ, mở đường cho việc nghiên cứu rộng rãi về văn hóa và văn học Công giáo Việt Nam. Chúng tôi còn phải cảm ơn PGS. TS. đã truyền cảm hứng, chia sẻ kinh nghiệm và đồng hành với chúng tôi trong việc thực hiện sưu tập này.

HƯỚNG ĐẾN CÁC ANH CHỊ EM CÀM BÚT TRẺ TUỔI

Chúng tôi hy vọng công việc có tính chấp vá này sẽ truyền cảm hứng và tạo điều kiện để các thế hệ Kitô hữu trẻ tiếp nối việc nghiên cứu, đồng thời cũng có cảm hứng dành thêm thời giờ rèn luyện câu văn và ngọn bút, tiếp nối những bước chân của người xưa trên muôn nẻo Tin mừng.

Mong sao bạn trẻ sẽ càng lúc càng quan tâm và thích thú khám phá văn hóa và văn học Công giáo như một kho tàng, hơn nữa, như một công trình đang diễn tiến mà bạn có thể nhập cuộc. Bạn sẽ hiểu rằng, một đảng Tin mừng cần được diễn tả bằng một ngôn ngữ bình dân trong sáng, nhưng đảng khác vẫn không tránh được những thuật ngữ chuyên môn phải chất lọc chính xác từ những cội rễ của tiếng Việt. Mong rằng nhờ đó, nhiều người trong các bạn sẽ thấy dâng lên ước nguyện đào sâu chữ Hán cổ, chữ Nôm và ngoại ngữ để có thể góp phần nghiên cứu sâu hơn.

Sau những năm tổ chức Giải truyện ngắn *Viết Văn Đường Trường*, tôi thử vận động các cây bút trẻ Công giáo tham gia nghiên cứu văn học và cố gắng giới thiệu một vài thành phẩm vào quyển sưu tập này. Dù vậy, nói chung là khó vì đường như chúng tôi đã bị mất truyền thống do một sự đứt đoạn khá xa. Những cây đại thụ trong ngành nghiên cứu hầu hết đã về với Chúa, đang khi lớp mới chưa được mấy người, khiến chúng tôi phần nào rơi vào tâm trạng bị mồ côi. Thế nhưng, khi dành thời giờ cho loạt bài kết thành quyển sách này, tôi bái phục khám phá ra những cao nhân uyên thâm từ Anh ngữ, Pháp ngữ cho đến Hán Nôm. Có cả những vị ngoài Công giáo nhưng tha thiết với các đề tài Công giáo, tôi thấy được an ủi và hy vọng. Tôi muốn nhắc các bạn trẻ mạnh dạn lên để nối gót những bậc thầy, trong lẫn ngoài Kitô giáo, đậm chân tình đồng cảm, sẵn lòng dìu dắt, nâng đỡ. Chỉ cần các cây bút trẻ thao thức và quyết tâm làm việc chung, giới thiệu lẫn nhau để vòng quen biết ngày càng thêm rộng. Kỹ thuật truyền thông hiện nay giúp dễ trao đổi thông tin và kinh nghiệm, mong rằng những tâm hồn đồng thanh đồng khí từ những chân trời khác nhau sẽ liên kết với nhau chặt chẽ làm việc chung, cùng tiến bước trên một đường tình ta đi trong Chúa...

Để đại cuộc loan báo Tin mừng đạt kết quả, ta cần giữ mãi tinh thần khiêm tốn và hào hiệp, luôn biết quên mình vì ích chung. Đây là đại cuộc của Thiên Chúa, ta cần biết lắng nghe tiếng Chúa Thánh Thần, tin tưởng vào sự soi sáng, phù trợ, đỡ nâng của Ngài. Thiên Chúa ban cho ta ước mơ thì cũng chính Ngài sẽ ban cho ta đủ điều kiện để hoàn thành.

TRƯỜNG TRỰC TUYẾN, TẠI SAO KHÔNG?

Tháng 3/2020, khi mọi người nhón nháo bàn chuyện cách ly và phong tỏa vì đại dịch Corona, tôi đã nêu đề nghị mở trường cao đẳng trực tuyến đào tạo tông đồ giáo dân để mọi người tận dụng thời gian rảnh rỗi và sự yên tĩnh cách hữu ích nhất. Đích nhắm của trường đào tạo tông đồ giáo dân gồm cả đào tạo những người đóng vai vương đế hay phục vụ và hướng dẫn cộng đoàn (như các nhân viên Hội đồng Giáo xứ), những người đóng vai ngôn sứ (giáo lý viên, đọc Lời Chúa, rao giảng Tin mừng, những người làm công tác truyền thông, văn hóa) và tư tế (cho rước lễ, chủ trì các giờ cầu nguyện)... Phần trình bày gồm bảy bài với tựa đề "Lớn

lên trong Lời Chúa” và bảy phụ lục hiện vẫn còn lưu trên các trang mạng simonhoadalat.com, daobinh.com, tapsanmucdong.net, thanhlinh.net và nhiều trang khác nữa. Ngày nay những nội dung đào tạo có thể dễ dàng tìm thấy trên mạng truyền thông, tuy nhiên nếu có một chương trình được chính Hội đồng Giám mục Việt Nam phê duyệt và cổ võ, số lượng bạn trẻ ở vùng sâu, vùng xa rủ nhau tham gia sẽ nhiều hơn và sôi nổi hơn.

Công đồng Vaticanô II đặt nổi vai trò giáo dân, ước mong chính tầng lớp giáo dân làm cho men Tin mừng thấm sâu vào các lãnh vực trần thế, từ xã hội, y tế, giáo dục, văn hóa... Tại Việt Nam, đó vẫn còn là giấc mơ xa vời. Cụ thể, trong lãnh vực văn học, số tác giả giáo dân còn ít, phần lớn tác phẩm vẫn lặp lại các đề tài xã hội và luân lý, chưa vươn tới lịch sử, triết học, và nhất là chiều sâu tâm linh.

LỜI NGỎ GỬI NHỮNG ANH CHỊ EM CÓ LÒNG VỚI VĂN HỌC CÔNG GIÁO VÀ CÓ KHẢ NĂNG GIÚP ĐỠ

Khi những vị có trách nhiệm bàn nhau công bố sự khám phá tác phẩm *Sấm truyền ca* vào những năm đầu 1990, học giả Hoàng Xuân Việt lên Đà Lạt, tôi được nghe ông nói vắn tắt các sự việc. Đọc qua những trích đoạn lục bát của *Tạo Đoan Kinh*, tôi ngạc nhiên hầu như không tin nổi, một thi phẩm thể kỷ XVII mà tiếng Việt lưu loát rõ nghĩa không kém gì tiếng Việt thời nay. Giờ đây, đọc các bài nghiên cứu tìm thấy trên mạng, biết quyển *Tạo Đoan Kinh* đã được in ở Canada, tôi tự trách mình quá vô tình, mãi đến nay vẫn chưa có một ấn bản ấy, sự chệnh mảng này là lỗi ở tôi. Tuy nhiên, với các bạn trẻ Công giáo trong nước, nếu họ không biết gì về kiệt tác thơ Công giáo ấy thì không phải lỗi ở họ, nhưng là do chưa có ai đầu tư để quyển sách được in tại Việt Nam hoặc được phát hành trên mạng ở dạng PDF.

Tôi bỗng ước mong cho các bạn trẻ Công giáo sớm có một kho tài liệu trên mạng, ước mong có ai đó đầu tư để những sách vở quan trọng trong truyền thống Công giáo sớm được dịch sang Việt ngữ. Giáo hội Công giáo tại Hàn Quốc từ lâu đã có ấn bản tiếng Hàn cho những tác phẩm của các Giáo phụ và các bậc thầy tâm linh khác trong Hội thánh. Cả Giáo hội tại Thái Lan cũng đã chạy đua trên lãnh vực ấy. Còn tại Việt Nam, biết đến bao giờ? Đơn giản là vì những công cuộc trường kỳ loại này cần đến những khoản tiền lớn không kém tiền xây dựng những thánh đường lớn. Việc đào tạo người cũng như việc lên chương trình, và tổ chức thực hiện cần được đầu tư đích đáng...

Một công cuộc khác là phát hành sách báo Công giáo. Phải chi có một đại gia nào đó thay vì hướng tới những cơ sở vật chất, đã dành trọn số tiền dâng cúng của mình cho việc nâng cấp những quầy sách chính ở các giáo phận, và tổ chức những khóa đào tạo nhân viên, để làm nên một

hệ thống phát hành có sức vực dậy phần nào khả năng đọc sách của Dân Chúa. Đã có biết bao nhiêu tiền bạc đầu tư cho xi măng, gạch đá, sắt thép để xây đi đắp lại những công trình dễ nhìn thấy, đang khi lắm công trình thâm lặng hết sức cần cho Hội thánh hiện chưa có ai quan tâm. Hơn bao giờ hết, ngày nay, việc sưu tầm sách xưa, việc tài trợ những tác phẩm mới, việc ấn loát và phát hành cần phải được sự chiếu cố của những anh chị em hàng tâm, hàng sản...

Gần cuối chặng đường phục vụ, bản thân chúng tôi rất cảm kích trước lời nhắn nhủ đầy ưu ái của Chúa Giêsu tại Mt 10,40-42: *“Ai đón tiếp anh em là đón tiếp Thầy, và ai đón tiếp Thầy là đón tiếp Đấng đã sai Thầy. Ai đón tiếp một ngôn sứ, vì người ấy là ngôn sứ, thì sẽ được lãnh phần thưởng dành cho bậc ngôn sứ; ai đón tiếp một người công chính, vì người ấy là người công chính, thì sẽ được lãnh phần thưởng dành cho bậc công chính. Và ai cho một trong những kẻ bé nhỏ này uống, dù chỉ một chén nước lã thôi, vì kẻ ấy là môn đệ của Thầy, thì Thầy bảo thật anh em, người đó sẽ không mất phần thưởng đâu.”* Cùng lúc, Chúa vừa an ủi chúng tôi vừa an ủi các anh chị em là ân nhân của chúng tôi. Xin cảm ơn tất cả những ai đã có lòng nghĩ đến công cuộc mục vụ văn hóa và văn học, một nẻo đường lo âu báo Tin mừng thiết thực, có ảnh hưởng sâu xa và lâu dài.

Việc mục vụ văn hóa đòi những đầu tư không nhỏ. Không chỉ là biên soạn, in ấn và phát hành sách báo, mà còn là gom góp và xây dựng những thư viện lưu trữ cho nhiều người có thể nghiên cứu. Qua chiến tranh, các thư viện của Giáo hội Việt Nam bị tàn mác, bị thiêu hủy và tàn lụi. Các thư viện bên Ý, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và nhiều nước khác hiện có những tài liệu quý về lịch sử truyền giáo tại Việt Nam cũng như về văn hóa Việt Nam. Để xin phép sao chụp, chép vào phần mềm, đem về Việt Nam phục chế thành sách, cần gửi người đi nước ngoài nghiên cứu và cần đến những kinh phí khổng lồ. Những việc như thế đang chờ những vị có tầm nhìn thật xa quan tâm đầu tư, tài trợ.

Nhiều trường hợp ở trên đời này chúng ta giúp nhau mà chưa hề gặp nhau, nhưng chắc hẳn một ngày kia, được gặp nhau trên Nước Chúa hằng sống, chúng tôi sẽ tay bắt mặt mừng cảm ơn anh chị em từ những đồng xu bé nhỏ tới những khoản tiền rất lớn anh chị em đã quảng đại hiến dâng cho đại cuộc của Chúa Cứu Thế vì vinh danh Thiên Chúa và vì ơn cứu rỗi, vì hạnh phúc đích thật và đời đời của nhiều người.

Ngay tại Việt Nam, cần có những học bổng cho những sinh viên có tâm huyết với Tin mừng đang muốn đầu tư công sức học hỏi nghiên cứu chữ Hán cổ, chữ Nôm để nghiên cứu văn hóa, văn học và lịch sử truyền giáo tại Việt Nam... Để hô hào cổ vũ đào sâu tiếng Việt, luyện văn, sáng tác, cần có những giải thưởng, những hỗ trợ cho việc nghiên cứu và in ấn những thành quả nghiên cứu được...

Đang khi lục lọi những tài liệu ghép thành quyển sách này, chúng tôi gặp thấy một lời tâm huyết của Giáo sư Nguyễn Văn Trung: “Chúng tôi một số người theo và không theo đạo Chúa, tuổi đều trên 70, về già mới cảm nghiệm được vấn đề đưa tư tưởng truyền thống Việt Nam vào diễn đàn tư tưởng văn học thế giới. Chúng tôi hiện nay có thời giờ, nhưng không còn đủ sức khỏe, không còn những khả năng quy tụ nhóm nọ, nhóm kia làm văn hóa tư tưởng mà không phải lo phương tiện tài chánh ấn loát, xuất bản, nhất là không còn điều kiện tiếp xúc với giới trẻ đại học. Quả thật chúng tôi thuộc về một thời kỳ đã qua. Quả thực. Nếu thế hệ chúng tôi muốn đóng góp gì cho thời đại trước mặt, thiết tưởng trước hết phải rút lui tự nguyện, chấp nhận việc chuyển giao thế hệ, từ bỏ mọi ước muốn nắm giữ quyền hành dù chỉ là những quyền hành của hội đoàn. Trong viễn tượng đó, chúng tôi những người làm biên khảo chỉ có thể gợi ý một vài hướng khai thác mảng văn học cổ còn là một mảnh đất hoang nhằm lưu ý giới nghiên cứu, đặc biệt ở đại học.” (Nguyễn Văn Trung, “Đưa tư tưởng văn học Việt Nam truyền thống vào diễn đàn tư tưởng văn học thế giới”. Năm 2004. Bản thảo, chưa phát hành, trang 7)⁴ ...

Lời chia sẻ trên đây cách nay đã 16 năm. Sáng nay, tôi liên lạc với một nhà nghiên cứu tại Canada, khi nhắc đến vị giáo sư này thì được biết ông bắt đầu suy yếu trí nhớ. Đến lượt bản thân chúng tôi là lớp học trò của thế hệ Giáo sư Nguyễn Văn Trung, cũng ngổn ngang nỗi lòng với những tâm tình tương tự. Ước mong sao, với niềm rung động trước tài đức và công khó của người xưa, trong lớp người tâm huyết và có điều kiện còn trẻ tuổi sẽ có những người theo đuổi cách chọn lựa mới, sẵn lòng đầu tư để cứu vớt những điều hầu như đã trở thành khó lòng cứu vớt nổi...

CẦN DẠY LỊCH SỬ VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM CHO CHUNG SINH VÀ TU SĨ

Một lần nữa chúng tôi chân thành cảm ơn quý tác giả, cảm ơn những người đã đọc bản thảo, góp ý sửa chữa, cảm ơn những vị đã giúp đỡ điều kiện vật chất cách này hay cách khác để sưu tập này được đến tay nhiều người, cách riêng là những người tha thiết với kho tàng văn học Công giáo Việt Nam.

Cả nhà văn Bùi Công Thuấn và bản thân chúng tôi đều tự biết mình không chuyên môn về lịch sử văn học Công giáo Việt Nam. Thế nhưng, trước nhu cầu bức thiết của các bạn trẻ thánh hiến Công giáo, nam cũng như nữ, đang ngồi trên ghế các nhà trường đào tạo, chúng tôi đánh liều làm một việc bất toàn. Mong rằng những vị thấy được chỗ bất toàn này, sẽ đóng góp thêm nhiều thông tin và nhận định để có thêm ánh sáng cho những người tiếp nối công việc về sau. Sự toàn hảo sẽ đến từ độc giả, nhất là người trẻ. Chúng tôi sẽ rất mãn nguyện nếu về sau có những bạn trẻ nhờ những cái bất toàn của chúng tôi mà đạt tới sự toàn hảo của họ.

⁴ Theo Gs Nguyễn Văn Lục, *Dòng Văn Học Mang Dấu Chúa*, DCVOnline.

Xin rộng lượng thông cảm với những hạn chế của chúng tôi. Chắc hẳn quý vị và các bạn có lý để mong chờ một bộ sách nghiên cứu đầy đủ, có hệ thống, bám sát lịch sử Giáo hội Công giáo Việt Nam hơn 400 năm qua. Trong lúc chờ đợi, xin tạm vui lòng với công việc sưu tầm khiêm tốn của chúng tôi và cầu nguyện cho thế hệ trẻ.

Sau cùng, xin được thưa thêm một ước nguyện.

Trước đây cụ Võ Long Tê đã in tập *“Lịch sử Văn học Công giáo Việt Nam”*, quyển I; nhà thơ Lê Đình Bảng đã có quyển *“Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường”*. Quyển *“Sưu tập những nghiên cứu và chứng từ về Văn học Công giáo Việt Nam”* này mong được cùng với hai quyển ấy gọi hứng để quý vị hữu trách quan tâm đưa môn *“Lịch sử Văn học Công giáo Việt Nam”* vào chương trình chuẩn bị vào Đại chủng viện và chương trình học viện các dòng tu. Thiết tưởng đây sẽ là môn học có tác dụng cổ vũ lòng yêu thích trau dồi tiếng mẹ đẻ và say mê loan báo Tin mừng.

Một khi môn *“Lịch sử Văn học Công giáo Việt Nam”* được coi là quan trọng trong chương trình chuẩn bị vào đại chủng viện, nó sẽ cung cấp cho người chủng sinh một cái khung để nhớ lịch sử truyền giáo cách cụ thể. Lịch sử văn học Công giáo Việt Nam vừa là bộ xương vừa là linh hồn của lịch sử truyền giáo. Nó là chứng tích cho tinh thần và kinh nghiệm truyền giáo trên quê hương này. Muốn hun đúc tinh thần truyền giáo cho thế hệ trẻ, không gì bằng giúp họ hiểu rõ lịch sử những nỗ lực diễn tả đức tin của tiền nhân cho đồng bào suốt năm thế kỷ qua. Nhờ đó, họ thấy cháy nóng lòng yêu mến chữ Quốc ngữ, trau dồi tiếng mẹ đẻ để loan báo Tin mừng. Những ai có tài năng văn chương sẽ tập tành sáng tác, những ai có trái tim tông đồ sẽ đua nhau tìm sáng kiến giúp mọi người hiểu biết và yêu mến Chúa Giêsu hơn. Môn học này sẽ gọi cho họ nhiều cảm hứng. Họ không cần phải là nhà văn nhưng sẽ biết cách đào tạo giáo dân thành những ngôn sứ.

Tp. Quy Nhơn, 31.10.2021

ĐÔI NÉT TÓM TẮT

ĐỌC THEO KỶ NIỆM VÀ TƯƠNG LAI

Linh mục Trăng Thập Tự

Sưu tập này góp nhặt những bài viết từ rất nhiều nguồn khác nhau. Nội dung về văn học Công giáo là chính. Có thêm một số bài về văn hóa, ở đây chỉ khoanh vùng vào những mảng liên quan tới phát triển văn học ngôn ngữ, in ấn, sách vở, báo chí... chứ không lạm bàn về lễ hội, kiến trúc, âm nhạc, hội họa, kịch ảnh, tế tự, giáo dục, nếp sống v.v... Với mục đích khơi gợi cho các tín hữu, nhất là các bạn trẻ, một cái nhìn hướng về kỷ niệm 400 năm Văn học Công giáo Việt Nam, cuốn sách được sắp xếp theo những cột mốc phát triển Đạo Công giáo ở Việt Nam, từ đó có cái nhìn về sự phát triển văn hóa, văn học Công giáo. Cuốn sách không phải là một “công trình nghiên cứu” nhưng chỉ mới tập hợp những thông tin sưu tầm được về văn hóa văn học Công giáo từ nhiều góc độ khác nhau, để góp một cái nhìn tổng quan sơ bộ làm tài liệu cho những nhà nghiên cứu Công giáo sau này. Theo hướng ấy, chúng tôi xếp đặt các bài theo hai nội dung:

Phần I. **CÁI NHÌN TỔNG QUÁT** có bảy bài nêu lên một cái nhìn tổng quát.

Phần II. **THEO DÒNG THỜI GIAN**, sẽ lần bước theo lịch sử Kitô giáo Việt Nam từ giữa thế kỷ XVI tới thời hiện tại.

1. NHỚ NHỮNG BƯỚC DỌN ĐƯỜNG

Sử liệu Công giáo cho biết có một vị thừa sai Dòng Phanxicô đã ghé vào ven biển Việt Nam vào đầu thế kỷ XIV. Đó là Chân phước Odorico de

Podernone, trên đường đi từ Venise sang Quảng Đông đã ghé vùng ven biển miền Trung, lúc ấy là Champa, khi tàu neo lại lâu ngày ở đây (khoảng năm 1318-1324)¹.

Tác giả J. Silvestre trong quyển *L'empire d'Annam et les Annamites* (Đế quốc An Nam và người An Nam) có viết: tháng 9 năm 1516 Fernao Perez de Andrade là người Bồ Đào Nha đầu tiên đến An Nam (Silvestre J., Paris 1889, tr. 223).²

Cho tới nay, nhiều tài liệu khi nói về buổi đầu Tin mừng đến trên đất Việt vẫn nhắc tới chuyện “Năm Nguyên Hoà nguyên niên (1533), tháng ba, đời vua Lê Trang Tông, có người Tây Dương tên I-nê-khu lén vào xã Ninh Cường, xã Quần Anh, huyện Nam Chân, và xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy, âm thầm truyền bá Da Tô tả đạo”. Đó là một ghi chú bên lề trong bộ *Khâm Định Sử Việt Thông Giám Cương Mục*, quyển XXXIII, tờ 6a và 6b, và ghi là theo dã sử. *Khâm Định Việt Sử* được quốc sử quán triều Nguyễn san định và ấn hành gần cuối thế kỷ XIX. Tài liệu dã sử được nó nhắc đến có lẽ là quyển *Tây Dương Da Tô Bí Lục*, cũng được viết vào thế kỷ XIX³, với những mô tả hư cấu rất tùy tiện về Đạo Chúa⁴.

Lịch sử truyền giáo của các dòng Đa Minh, Phanxicô và Âu Tinh sẽ để lại cho chúng ta những thông tin rõ hơn liên quan đến những nỗ lực truyền giáo từ giữa thế kỷ XVI về sau⁵.

Năm Ất Mão (1615), các giáo sĩ Dòng Tên có mặt tại Hội An. Năm Mậu Ngọ (1618), các giáo sĩ Dòng Tên lập cư sở tại Nước Mặn (nay thuộc xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định). Để giúp nhau học tiếng Việt, họ đã nghiên cứu và sáng tạo ra chữ Quốc ngữ bắt đầu từ đây.⁶

Tuy nhiên một phần lớn sách báo đạo vẫn được viết bằng chữ Nôm, các sách chữ Quốc ngữ chỉ phát triển mạnh khi có các nhà in vào cuối thế kỷ XIX.

Thế là có hai dòng sách báo đạo: Sách chữ Nôm tiếp tục cách viết sẵn có trước đó của người Việt cho tới cuối thế kỷ XIX. Sách chữ Quốc ngữ vẫn không ngừng phát triển cho tới nay. Theo đó, chúng tôi chọn một

¹ Lm. Marie-Antoine Trần Phổ Ofm, *Tình Dòng Anh Em Hèn Mọn Việt Nam – Lược khảo lịch sử*, Thư viện Dòng Phanxicô Sài Gòn, trang 25-28.

² Trần Thanh Ái, *Người Bồ Đào Nha đến Đại Việt*, Tạp chí Xưa & Nay, số tháng 4 và 5 năm 2021.

³ Chu Thiên – Đinh Xuân Lâm, “Tây Dương Da Tô Bí Lục”, một tài liệu lịch sử quý giá, nêu cao tinh thần yêu nước, chống xâm lược, Tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử, số 107, tháng 2/1968, trang 56-62.

⁴ Trần Thanh Ái, *Sđd*.

⁵ Antoine Bùi Kim Phong, *Cuộc truyền giáo dang dở*, trong *Sưu tập này*, trang...

⁶ Antoine Bùi Kim Phong, *Những nỗ lực truyền giáo đầu tiên tại Việt Nam*, do Phao lô Nguyễn Minh Chính chuyển ngữ và in trong *Ngã bóng thời gian*, Nxb Hồng Đức 2021, tr. 24-38.

số cột mốc thời gian để nhớ để ghi dấu những chặng đường, trải dọc theo mấy thế kỷ, đan xen giữa chữ Nôm và chữ Quốc ngữ, hướng dần đến cuộc kỷ niệm 400 năm Văn học Công giáo và 2000 năm ơn Cứu độ đang tới gần vào năm 2033.

Phần này có bốn bài viết về việc truyền giáo buổi đầu, bốn bài khái quát về việc hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ, một bài về quyền sách bốn đầu tiên.

2. NHỚ 1632, NHÀ IN SÁCH CÔNG GIÁO HÁN NÔM

Đang khi các giáo sĩ Dòng Tên xây dựng chữ Quốc ngữ tại cư sở Nước Mặn, thuộc Đàng Trong, năm 1624, cha Jeronimo Majorica (hay Girolamo Maiorica, 1591-1656) được gửi đến đây để học tiếng Việt và chữ Nôm. Năm 1628 cha đi Macao rồi trở lại Đàng Trong. Năm 1631 cha được gửi đi Đàng Ngoài để hỗ trợ các thừa sai ở đó chưa rành tiếng Việt. Cha đã biên soạn nhiều tác phẩm Công giáo bằng chữ Nôm với sự cộng tác của các tín hữu Việt Nam. Cha là một trong những người đầu tiên viết văn xuôi bằng chữ Nôm, những tác phẩm này có vai trò độc đáo trong lịch sử văn học Việt Nam. Cha chủ biên đến khoảng 45 tác phẩm lớn nhỏ bằng chữ Nôm. Hiện nay, Thư viện Quốc gia Paris lưu trữ 15 cuốn với 4.200 trang.

Năm 1632 cha Majorica thành lập tại Thăng Long một cơ sở in mộc bản để in các tài liệu chữ Nôm Công giáo. Cơ sở in này bị phá hủy cũng trong năm 1632, dù vậy nó đánh dấu một khởi đầu rất rõ và đáng được coi là cột mốc chào đời của văn học Công giáo Việt Nam.

Như vậy hai dòng sách báo đạo song song: Sách chữ Nôm tiếp tục cách viết sẵn có trước đó của người Việt cho tới cuối thế kỷ XIX, còn sách chữ Quốc ngữ vẫn được tiếp tục và phát triển cho tới nay.

3. NHỚ 1670, SẮM TRUYỀN CA LỤC BÁT

Năm 1993, Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh ấn hành quyển sách nghiên cứu tựa đề “Về sách báo của tác giả Công giáo (thế kỷ XVII-XIX)”, để công bố đã tìm thấy mấy quyển sách quan trọng, đặc biệt là quyển Sắm truyền ca của linh mục Lữ Y Đoan đã viết ra vào năm Canh Tuất (1670). Quyển này nguyên tác viết bằng chữ Nôm, nhưng nay chỉ còn bản chữ Quốc ngữ do ông Phan Văn Cận phiên âm vào năm Canh Thìn (1820). Tác giả Lữ Y Đoan là một trong những linh mục người Việt đầu tiên, đã phỏng dịch năm quyển đầu của bộ *Cựu ước* trong *Kinh thánh*, nay chỉ còn tập I, là *Tạo Đoan Kinh* (*Genesis*, tức là sách *Sáng Thế kỷ*). Đây là một tác phẩm văn học đặc sắc, phản ánh một nỗ lực Việt Nam hóa và bình dân hóa *Kinh thánh* bằng cách mượn những yếu tố văn hóa Việt Nam và Đông phương để diễn dịch *Kinh Thánh*.

Ở đây ta sẽ có năm bài viết liên quan.

4. NHỚ 1887, NGUYỄN TRỌNG QUẢN, TIỂU THUYẾT

Chữ Quốc ngữ ngày càng có chỗ đứng, thế nhưng trước khi Nguyễn Trọng Quản in quyển *Truyện thầy Lazarô Phiền* (1887) như cột mốc khởi đầu cho tiểu thuyết mới (tiểu thuyết văn xuôi bằng Quốc ngữ), dù số người viết sách bằng chữ Nôm ngày càng ít dần đi, ở nửa sau thế kỷ XIX, ta không thể bỏ sót hai tác giả nổi bật là Linh mục Đặng Đức Tuấn (1806-1874) và Nguyễn Trường Tộ (1830-1871), cả hai đều nổi tiếng với các bản điều trần.

Các tác giả viết bằng chữ Quốc ngữ có: Felipe do Rosario Bình (1759-1833), Thánh Lm. Philipphê Phan Văn Minh (1815-1853), Phêrô Trần Lục (1825-1871), Huình Tịnh Paulus Cửa (1834-1907), Petrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898) và J.B. Nguyễn Trọng Quản (1865-1911),...

Xếp theo thể loại, về diễn ca, có các tác giả: Gioakim Đặng Đức Tuấn, Philipphê Phan Văn Minh và Phêrô Trần Lục.

Về ký sự, có: Felipe do Rosario Bình (1759-1833) và Petrus Trương Vĩnh Ký.

Về nghiên cứu, có: Huình Tịnh Paulus Cửa, Nguyễn Trường Tộ và Petrus Trương Vĩnh Ký.

Về báo chí, có: Trương Vĩnh Ký (1837-1898).

Về tiểu thuyết, có: J.B. Nguyễn Trọng Quản (1865-1911), với *Truyện Thầy Lazarô Phiền* (1887), gần 40 năm trước quyển *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách.

Năm 1885, nhà in Làng Sông ở miền Trung bị Văn Thân tàn phá, mãi 20 năm sau mới phục hồi để cùng phục vụ với nhà in Tân Định ở phía Nam (lập từ 1861) và nhà in Phú Nhai và Kẻ Sở ở phía Bắc. Nhờ đó, báo chí Công giáo khá nhộn nhịp.

Xin giới thiệu 10 bài trình bày chung về giai đoạn này và về một số tác giả tiêu biểu.

5. NHỚ 1912, KỊCH BẢN *TUỒNG THƯƠNG KHÓ*

Trước năm 1900, đã có một số tuồng tích được ấn hành nhưng kịch bản đầu tiên được đón nhận rộng rãi và công diễn khắp Nam, Trung, Bắc là *Tuồng Thương Khó* của tác giả JB Nguyễn Bá Tòng năm 1912.

Năm 1913, Linh mục thừa sai Albert Schlicklin (1857-1932), người Pháp, còn được biết với tên gọi Cố Chính Linh, ấn hành pho *Kinh thánh cử bản Vulgata*, bốn tập. Đây là bản dịch Việt ngữ trọn bộ đầu tiên, đầy tính chuyên môn và chuẩn mực về tiếng Việt.

Nhờ có các nhà in Tân Định (tại Sài Gòn), Làng Sông (tại Qui Nhơn) và Ninh Phú (tại Hà Nội), việc ấn hành sách báo Công giáo khá thuận lợi. Từ bắc chí nam có nhiều báo Công giáo, nổi bật nhất là *Nam Kỳ địa phận* (tuần báo, Sài Gòn), *Công giáo Đồng tinh* (nhật báo, Hà Nội), *Vi Chúa* (tuần báo, Huế) và *Lời Thăm* (bán nguyệt san, Qui Nhơn). Cũng phải nhắc đến *Chức dịch thơ tin* (nguyệt san, Kontum) là tờ báo giúp định hình văn học Công giáo Tây nguyên.

Xin giới thiệu 12 bài trình bày chung về giai đoạn này và về một số tác giả tiêu biểu.

6. NHỚ 1933, DONG CÁNH BUỒM RA KHƠI

Năm 1933, kỷ niệm 19 thế kỷ cuộc khổ nạn, cái chết và sự phục sinh của Chúa Cứu Thế, đồng thời cũng tròn 400 năm Tin mừng đến với dân Việt, Tòa thánh cất đặt vị giám mục người Việt đầu tiên: Đức Cha J.B. Nguyễn Bá Tông, tác giả *tuồng Thương khó*. Năm 1935, vị giám mục người Việt thứ hai được bổ nhiệm: Đức Giám mục Đaminh Hồ Ngọc Cần, nổi bật như một nhà văn hóa lỗi lạc. Trong những năm là linh mục phục vụ tại giáo phận Huế trước đó, cha Đaminh đã đặc biệt quan tâm tới mục vụ văn hóa: mở trường, lập nhà in... Từ năm 1935, với trách nhiệm Giám mục tại Bùi Chu, những hoạt động về văn hóa và văn học của ngài càng nổi bật, có ảnh hưởng lan rộng và lâu dài về sau. Ngay những ngày đầu sứ vụ Giám mục, dù người ta chào mừng bằng ngôn ngữ nào, ngài luôn đáp từ bằng tiếng mẹ đẻ. Năm 1937, tại đại hội Thánh Thể thế giới ở Manila, ngài đọc diễn từ bằng tiếng Việt... Ngài đã khơi nguồn cảm hứng cho lớp trẻ của Đại chủng viện Quàn Phương dẫn thân trên con đường ngôn sứ, dùng ngòi bút để loan báo Tin mừng và cải thiện xã hội.

Năm 1945 nhóm Ra Khơi hình thành trong Chủng viện này đã có cương lĩnh rõ. Về sau, trong bài viết về ảnh hưởng của nhà văn Khái Hưng trên nhóm này, Lm. Vũ Đình Trác ghi lại trong một câu những thành viên chủ chốt của nhóm: “Bùi Chu Thi trường nhóm, Nguyễn Duy Tôn, Trần Thái Hiệp (Hồ Khanh), Đinh Cao Thuấn, Vũ Đình Trác (Võ Thanh) đi về Văn; Nguyễn Quang Lãm (Hồ Chương), Lê Thế Kha (Thanh Hương) đi về Nhạc”...

Cùng những năm cuối thập niên 1930, nhà thơ Hàn Mạc Tử biết rõ mình bị bệnh phong, được ơn cảm nghiệm tình yêu lạ lùng của Thiên Chúa, đã viết nên những bài thơ đạo tuyệt vời nhất. Năm 1944, cuối chiến tranh thế giới lần II, nhóm “*Tác Phẩm Đầu Xuân*” tại Hà Nội có hướng thực hiện một diễn đàn thơ văn Công giáo nhưng chỉ được một ấn phẩm rồi thời cuộc không cho phép.

Sau năm 1954, ở miền Bắc, nổi bật có bản tóm Cuộc đời Chúa Cứu Thế bằng thơ song thất lục bát của Hồng y Phaolô Phạm Đình Tụng,

Giám mục Bắc Ninh và bản dịch *Tân ước* của Đức cha Giuse Maria Trịnh Văn Căn; những nghiên cứu về văn hóa dân gian của Đức ông Lorenzo Phạm Hân Quỳnh, thơ của Lm. P. X. Võ Thanh Tâm, thơ và ký sự của Đức cha P. X. Nguyễn Văn Sang; bộ hồi ký nổi tiếng của Đức cha Phaolô Lê Đắc Trọng...

Sách báo Công giáo thời kỳ này tập trung ở miền Nam. Từ năm 1960, lớp Linh mục du học châu Âu về đã thổi một luồng gió mới, khởi đầu với thánh nhạc. Những ca từ nặng tình cảm được thay thế bằng nội dung *Kinh thánh*. Việc chuẩn bị Công đồng Vaticanô II đã giúp cộng đồng Dân Chúa làm quen với công cuộc đổi mới, cả giáo sĩ và giáo dân cùng ý thức mình được tham gia ba sứ mạng cao quý của Chúa Kitô: ngôn sứ, mục tử và tư tế. Sách vở, báo chí và văn chương thuộc về chức năng ngôn sứ, động viên mọi người nhập cuộc xây dựng xã hội trong chức năng mục tử và hy sinh trong chức năng hiến tế. Nhiều tờ báo của những tầng lớp khác nhau, với những mức độ dần thân khác nhau, tùy theo sự phân định của nhóm chủ trương. Tiêu biểu cho sự dần thân của giáo dân là các nguyệt san *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp*, *Trái Tim Đức Mẹ* và *Tông Đồ*, hai tuần báo *Sống Đạo* và *Thăng Tiến*, các nhật báo *Xây Dựng* và *Hòa Bình*. Bán nguyệt san *Bách Khoa* và *Thời Nay* do giáo dân chủ xướng. Tuy nhiên, còn phải đi xa hơn về tinh thần hiệp thông và hợp tác. Hoa trái của Công đồng còn lộ rõ nơi nỗ lực giáo dục cởi mở, không phân biệt tôn giáo của Bán nguyệt san *Tuổi Hoa* và Tủ sách *Tuổi Hoa*.

Năm 1963 có bản dịch *Kinh thánh* trọn bộ của cha Gérard Gagnon (cha Nhân), người Canada, Dòng Chúa Cứu Thế. Năm 1970, có bản dịch trọn bộ của cha Trần Đức Huân.

Trên bầu trời văn học Công giáo giai đoạn này rực sáng hai vì sao: Lm. nhà thơ Xuân Ly Băng và nhà thơ Lê Đình Băng.

Ở đây giới thiệu 25 bài trình bày chung về giai đoạn này và về một số tác giả tiêu biểu.

7. NHỚ 1980, SỐNG PHÚC ÂM GIỮA LÒNG DÂN TỘC

Cuối tháng Tư 1975, đất nước thống nhất. Năm 1980, lần đầu tiên Hội đồng Giám mục Việt Nam họp hội nghị toàn quốc. Với định hướng “Sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào”, thư chung của Hội đồng mở ra cho Dân Chúa tại Việt Nam một trang sử mới trên căn bản Lời Chúa và giáo huấn của Hội thánh.

Năm 1976, có bản dịch trọn bộ *Kinh thánh* của Lm. Giuse Nguyễn Thế Thuấn, năm 1985 có bản dịch trọn bộ *Kinh thánh* của Hồng y Giuse Maria. Công cuộc của Nhóm phiên dịch *Kinh thánh* Các Giờ Kinh Phụng Vụ đã khởi đầu từ năm 1971 vẫn tiếp tục và năm 1998 đã có được bản

dịch *Kinh thánh* trọn bộ. Thành quả này cho thấy cần phát huy kinh nghiệm làm việc chung.

Lời Chúa thấm sâu vào lòng Dân Chúa qua những nhóm chia sẻ Lời Chúa, qua các phiên bản *Kinh thánh* diễn ca, đặc biệt là tác phẩm *Sứ Điệp Tình Thương* của Lm. FX Nguyễn Xuân Văn, các kịch bản của nhà giáo FX Trần Duy Nhiên và các tiểu thuyết của tác giả Song Nguyễn, tức là Đức cha Đaminh Nguyễn Chu Trinh, Giám mục Giáo phận Xuân Lộc sau này.

Trước kia, số lượng báo giấy Công giáo rất đáng kể. Giờ đây, nhịp sống văn hóa chuyển sang nghe nhìn, các giáo phận, giáo xứ, đoàn thể cũng đua nhau mở các trang mạng. Có nhiều trang mạng mang tính toàn quốc và cả những trang mạng mang tính toàn cầu.

Xin giới thiệu 14 bài trình bày chung về giai đoạn này.

8. NHỚ VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI

Sách *Công vụ các Tông đồ* cho thấy các tín hữu thuở đầu phân tán đến đâu, đã rao giảng Tin mừng đến đó. Ngày nay cũng thế, khi những biến chuyển lịch sử đã đưa đầy nhiều người Việt rời quê hương, tản mác khắp các châu lục, những người Công giáo đi tới đâu cũng đã góp phần loan báo Tin mừng tới đó, cả bằng lời nói, chứng tích đời sống lẫn văn thơ và sách báo. Bản sơ thảo của nhà nghiên cứu Nguyễn Vy Khanh cung cấp cho ta một cái nhìn tổng quát về toàn cảnh một giai đoạn sôi nổi của văn học Công giáo Việt Nam tại hải ngoại, từ sinh hoạt đến nội dung. Ta gặp thấy những chủ đề phong phú về quá khứ, tình tự tha hương, di tản, lạc lõng trên đất lạ, cái chết, cố gắng hội nhập, đặc biệt là về sống đạo và tâm linh. Bản sơ thảo cũng cho ta một thoáng nhìn về các thể loại: thơ, hồi ký, truyện, tiểu thuyết lịch sử, đặc biệt là nghiên cứu văn học và biên khảo, với nét trẻ trung và cách tân, thể hiện với rất nhiều báo chí nở rộ khắp nơi, rồi trên liên mạng internet...

Ngoài ra, trong phần này còn có 10 bài riêng tìm được về 10 tác giả.

9. NHỚ 2005, NHỚ VĂN HỌC NỐI MẠNG

Bước sang thế kỷ XXI, cuộc lữ hành của Dân Chúa vượt khỏi các vùng miền của trái đất, tiến vào thế giới công nghệ mới của kỹ thuật số. Một lần nữa, những người loan báo Tin mừng bằng ngòi bút phải dò dẫm những thể nghiệm mới trên bàn phím vi tính. Sách và báo được phát hành trên mạng Internet. Ngoài sách để xem, còn có cả sách nói..

Năm 2005, Linh mục Anrê Dũng Lạc Trần Cao Tường khai trương Mạng Lưới Dũng Lạc, quy tụ các tác giả Công giáo khắp nơi, tìm gom góp và bảo tồn sách vở Công giáo. Cuối năm 2010, cha Tường qua đời,

trang mạng Dũng Lạc bị tàn lụi. Dù vậy, một số Câu lạc bộ văn thơ được gieo mầm từ đó vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển cách này hay cách khác.

Với tâm huyết phát hiện và đào tạo các tài năng trẻ, năm 2006-2007 có Giải truyện ngắn Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp của Dòng Chúa Cứu Thế. Từ năm 2009, hằng năm Ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn tổ chức cho học sinh tiểu học và trung học Giải văn thơ Linh mục Đặng Đức Tuấn và các cuộc thi xướng họa thơ cho người lớn, năm 2012 quy tụ các tác giả thơ qua bộ sưu tập chào mừng kỷ niệm 100 năm sinh nhật nhà thơ Hàn Mạc Tử, rồi tới Giải truyện ngắn Viết Văn Đường Trường (2012-2018) chào mừng 400 năm Tin mừng và sự khai sinh chữ Quốc ngữ tại quê hương Nước Mặn.

Một số giáo phận khác cũng tổ chức thi tương tự.

Cùng lúc là sinh hoạt liên mạng: Câu lạc bộ Thi Ca Cầu Nguyện phát hành trang thơ giao lưu hằng tuần trên dưới 80 trang - cho tới đầu tháng 10/2020 đã tròn 500 số. Sau khi cha Trần Cao Tường về với Chúa (2010), trang web Văn Thơ Công giáo đang cố gắng tiếp bước trang Dũng Lạc.

Đó là những nỗ lực kiếm tìm và đào tạo tài năng văn thơ trẻ. Cụ thể hơn, Giải Viết Văn Đường Trường đã tổ chức những cuộc họp mặt, những tuần tĩnh tâm cho các tác giả và chương trình workshop để cùng chia sẻ kinh nghiệm sáng tác.

Văn hóa nghe nhìn đang lấn sâu của văn hóa đọc và viết, nhưng có lẽ sẽ không thể thay thế được cái kinh nghiệm chiều sâu đã có từ ngàn xưa. Những người làm mục vụ ngôn sứ cần quan tâm đào tạo cả hai: phải có chiều sâu cảm nghiệm thì việc loan truyền mới đúng ý nghĩa của nó.

Xin giới thiệu 9 bài trình bày chung về giai đoạn này và về một số tác giả tiêu biểu.

Phần III. NĂM 2033, KÍNH MỪNG ƠN CỨU RỖI

Năm 33, Đức Giêsu Kitô chết và sống lại để cứu chuộc muôn người bằng cuộc sáng tạo mới. Mới đó, đã gần trọn 2000 năm. Chúng ta đón chào năm 2033, sẽ là năm đại toàn xá kính mừng công ơn cứu chuộc của Chúa Giêsu Kitô. Một năm trước đó sẽ là kỷ niệm tròn 400 năm nhà in Công giáo đầu tiên, mở đầu cho dòng chảy văn học Công giáo Việt Nam (1632-2032), cũng là kỷ niệm 100 năm về với Chúa của Cố Chính Linh, người đầu tiên đã dịch trọn bộ *Kinh thánh cứu bản Vulgata* sang Việt ngữ. Kỷ niệm của Văn học Công giáo Việt Nam sẽ có vinh dự dọn đường cho Năm thánh Cứu độ, để cùng với Giáo hội hoàn vũ hướng mắt nhìn về viễn ảnh trời mới đất mới đang đến gần.

Đất Mới cũng là tên giải văn học nghệ thuật khai sinh từ năm 2010 tại Giáo phận Xuân Lộc và vẫn đang tiếp tục sứ mạng.

Vươn xa hơn, những người quan tâm tới mục vụ văn hóa và văn học ước mong sớm có một Giải văn chương Công giáo toàn quốc để xây dựng một đội ngũ tác giả trẻ đồng hành với Dân Chúa trên đường dẫn bước vào tương lai.

Đảm nhận trách nhiệm của thế hệ mình, ta chỉ mong rút kinh nghiệm của tiền nhân và nghiên cứu để tìm một hướng sư phạm hữu hiệu hơn cho bạn trẻ và cũng là cho các cây bút trẻ:

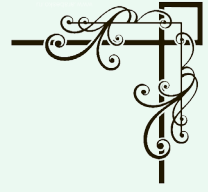
Cần giúp bạn trẻ tự khám phá đức tin khởi đi từ *Kinh thánh*,

Cần giúp bạn trẻ đào sâu kinh nghiệm gặp Chúa và sống thân mật với Chúa.

Cần giúp bạn trẻ biết phân định, nơi những điều nhỏ giữa đời thường luôn chọn Chúa, không chọn mình, chọn ý Chúa thay ý mình, nhờ đó luôn biết sống trong ánh sáng Chúa,

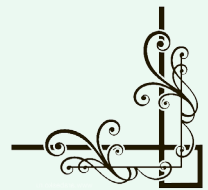
Cần giúp bạn trẻ biết liên kết làm việc chung, biết đón nhận và tôn trọng nhau.

Hướng tới năm 2033, xin được ghi lại đây 11 bài viết như những chứng từ thân thương của cuộc hẹn.



I

Cái nhìn tổng quát



CÁI NHÌN TỔNG QUÁT

*** ĐỊNH HƯỚNG VĂN HỌC TRONG MỤC VỤ TRUYỀN GIÁO THỜI ĐẦU
TẠI VIỆT NAM**

Lm. Trương Đình Hiền

*** VĂN HOÁ CÔNG GIÁO TRONG LÒNG VĂN HOÁ DÂN TỘC**

Bùi Công Thuận

*** ĐÔI NÉT VỀ VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM**

Nguyễn Vy Khanh

*** NHÌN QUA NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG THI CA CÔNG GIÁO VIỆT NAM**

Phạm Đình Khiêm

*** LỊCH SỬ VĂN HỌC CÔNG GIÁO VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ**

Bùi Công Thuận

*** VĂN HỌC CÔNG GIÁO VÀ NHỮNG HÀNH TRÌNH ĐỨC TIN**

Trăng Thập Tự

ĐỊNH HƯỚNG VĂN HỌC TRONG MỤC VỤ TRUYỀN GIÁO THỜI ĐẦU TẠI VIỆT NAM

Linh mục Trương Đình Hiền

Con sông dòng suối nào cũng đều có cội nguồn để xuất phát. Nếu thực sự có một “*Dòng Văn Học Công giáo đương đại*”, thì chắc chắn phải có một “cội nguồn của Dòng Văn Học” đó. Chính vì thế, trước khi quý vị bàn chuyện “văn học Công giáo đương đại”, xin cho phép tôi được một chút “ngược dòng thời gian”, tìm về cái cội nguồn của “*dòng sông tinh thần*” đó; hay nói cách khác, trở về cái thuở mà “Hạt giống Lời Chúa” lần đầu tiên được gieo xuống trên mảnh đất Việt Nam này để xem thử “Cha Ông chúng ta đã vận dụng làm sao cái khí cụ văn học, văn hoá trong công cuộc rao giảng Tin mừng”; hay nói cho có vẻ “trường lớp” một chút, thì đó là “ĐỊNH HƯỚNG VĂN HỌC TRONG MỤC VỤ TRUYỀN GIÁO THỜI ĐẦU TẠI VIỆT NAM”.

Chắc chắn, đây cũng chỉ là một cuộc “cưỡi ngựa xem hoa” trong khung cảnh giới hạn của một cuộc toạ đàm online, mà thời gian chuẩn bị gần như để “điền vào chỗ trống”, nên chỉ xin nêu bật một vài nét đan thanh trên một số khía cạnh được cho là trọng điểm, dựa trên những “cột mốc văn hoá, văn học” dính liền với một số tác phẩm và tác giả mang tính định hình.

Dĩ nhiên đây chỉ là những “tổng hợp quan điểm” mà hầu hết được chất lọc từ những công trình nghiên cứu giá trị và công phu của các bậc tiền nhân hay tác giả đương đại; cộng thêm những suy tư, nhận định mang

tính chủ quan, cầu thị và gợi mở hầu có thêm những phát hiện quân bình và chuẩn xác để những gì liên quan đến văn hoá, văn học, cho dù mang *diện mạo và bản sắc Công giáo*, vẫn được khả tín và đáng trân trọng.

I. NHỮNG VIÊN GẠCH LÁT NỀN: ĐỊNH HƯỚNG CỦA CÁC THỪA SAI

Nếu lấy năm 1615 các thừa sai Dòng Tên cập bến Cửa Hàn Đàng Trong, và năm 1627 cập bến Cửa Bạng Đàng Ngoài làm *cột mốc rõ ràng* đánh dấu công cuộc truyền giáo tại Việt Nam¹, thì quả thật, không phải một sớm một chiều mà *người Công giáo Việt Nam* có ngay một công trình văn hoá, văn học cụ thể. Chính vì thế, trong buổi “khai hoang mở đất” này, nếu có tác phẩm nào, công trình nào liên quan đến văn hoá, văn học mang dáng đứng Tin mừng có liên quan đến quê hương đất nước chúng ta, thì phải công nhận, trước hết, đó là nhờ công sức của các thừa sai, của những người ngoại quốc, những người mang trong mình đầy “lửa tông đồ” và trái tim yêu mến vùng đất mà họ đang ân cần rắc gieo hạt giống Tin mừng; sau đó là những bậc cha ông, những người Công giáo đầu tiên vừa thấm nhuần giáo lý Phúc âm, vừa thông minh tài trí để “Tin mừng hoá” nền văn hoá, văn học của quê hương mình.

1. Các thừa sai và “cuộc gặp gỡ ban đầu”

Theo lời tường thuật của một thừa sai thuộc hạng “khai quốc công thần” cho nền văn hoá văn học Công giáo Việt Nam, linh mục Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ), thì cho đến thế kỷ 17, người Âu Châu, đặc biệt là Pháp quốc, gần như chưa biết gì về xứ sở, về vùng đất mà hôm nay là Việt Nam chúng ta. Thật vậy, chính ngài đã ghi rõ trong tập ký sự “*Hành trình và Truyền giáo*”: “*Tôi biết bởi đâu đất nước rất đẹp này lại không được biết tới, bởi đâu các nhà địa lý châu Âu không biết tới tên gọi và gần như không ghi trong bản đồ nào cả, tuy họ chép đầy đủ tên các nước trên thế giới. Là vì họ lẫn với một nơi trùng với tên xứ này. Về xứ này họ chỉ đưa ra những lời dối trá làm cho những ai đến đây phải phì cười. Họ chỉ dựa theo sách vở và tự coi là nhà bác học, thế rồi người ta nhai lại những sai lầm của người viết sách*”².

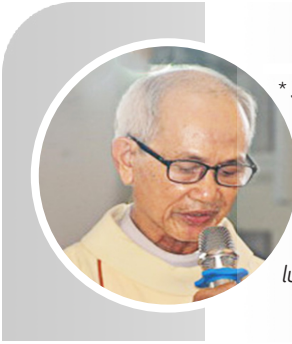
Và cái “xứ này” đó chính là “Đàng Ngoài”, được coi như “đại diện chính thức” của đất nước Việt Nam thuở ấy: Nước Việt chúng ta mà thời điểm khi thừa sai Đắc Lộ lần đầu đặt chân đến (1624) lại là một đất nước đang trong tình trạng “chia cắt chính trị” với hai miền “xứ Bắc”, “xứ Nam” hay “Đàng Ngoài”, “Đàng Trong”³. Riêng thừa sai Cristoforo Borri, vì là

¹ HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM, *Giáo hội Công Giáo Việt Nam, Niên Giám 2016*, nxb Tôn Giáo 2017, tr.175.

² ALEXANDRE DE RHODES, *Hành trình và truyền giáo (Divers voyages et missions)*, bản dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ, nxb Hồng Đức 2020, tr. 94.

³ *Sđđ*, tr. 75.

Linh mục Giuse Trương Đình Hiền



* Sinh ngày: 19-3-1950 tại Trà Cầu, Quảng Ngãi.

* Bút danh: Sơn Ca Linh, Trần Đoàn Hùng, Cha sở nhà quê.

* Linh mục: 10-05-1989. Tổng đại diện Gp. Qui Nhơn từ 2016.

* Tác phẩm: Anrê Phú Yên, rục sáng một vì sao (sưu tập); Mẹ tôi là thế đấy (khảo luận về Giáo hội), Bình vẫn chưa hết cũ (khảo luận về hai văn kiện “Huấn thị 1659” và “Monita 1664”).

thuộc nhóm thừa sai Dòng Tên tiếp cận với Đàng Trong nên vị này có phần ưu ái vùng đất này: “Tôi chỉ nói đến Đàng Trong bởi vì chỉ với nơi đây người Bồ Đào Nha mới giao thương và chỉ trong vùng đất này những giáo sĩ mới đến đặt nền móng cho Cơ Đốc giáo”⁴.

Tuy nhiên, về mặt văn hoá, văn học, hay đời sống tinh thần nói chung, Đàng Trong và Đàng Ngoài chỉ là một; vì thực ra, Đàng Trong cũng chỉ là một “thực tế chính trị” tách ra khỏi Đàng Ngoài để tồn tại và đương đầu với “Chúa Trịnh” từ năm 1558, khi Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hoá⁵; và sau biến cố đó khoảng hơn 50 năm (1615) chính là khoảng thời gian các thừa sai Dòng Tên cập bến Cửa Hàn (Đà Nẵng) để từ đó, bắt đầu thiết đặt những trung tâm truyền giáo trước tiên tại Đàng Trong: *cư sở Nước Mặn (1618)*, *cư sở Hội An (1620)*, *cư sở Dinh Chiêm Quảng Nam (1624)*⁶; sau đó đến lượt “Bắc tiến” (1627)⁷.

2. Văn hoá, văn học An Nam dưới cái nhìn của “người ngoài”

Bởi vì “ta nói về mình” có thể rơi vào căn bệnh chủ quan; và lại, chắc chắn đã có không ít tư liệu lịch sử nghiên cứu, bàn luận, ghi nhận. Ở đây, chúng ta lựa chọn các ý kiến của những vị có thể giá và có những nghiên cứu chuyên sâu về Việt Nam.

2.1. Một nền văn hoá, văn học ảnh hưởng Trung Hoa:

Cả Cristoforo Borri, chuyên khảo về Đàng Trong, lẫn S. Baron, chuyên khảo Đàng Ngoài đều có nhận xét như nhau về “tâm ảnh hưởng Trung Hoa” trên lãnh vực văn hoá, văn học, giáo dục... của Việt Nam thời ấy:

Thật vậy, khi nói tới chủ đề “Văn học, Văn hoá Công giáo”, chúng ta không thể không nhắc đến một “ân nhân” người Ý, Cristoforo Borri, vị

⁴ CRISTOFORO BORRI, *Xứ Đàng Trong*, Thanh Thư dịch, nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh 2019, tr. 49.

⁵ BAN BIÊN SOẠN LỊCH SỬ GIÁO PHẬN, *Giáo phận Qui Nhơn qua dòng thời gian*, nxb. An Tôn & Đuốc Sáng, đăng ký Bản quyền tại Hoa Kỳ tháng 06.2017, tr. 16-17.

⁶ *Sđđ*, tr. 48-55.

⁷ ALEXANDRE DE RHODES, *Hành trình và truyền giáo*, *sđđ*, tr. 103.

thừa sai Dòng Tên, một trong những người khai dựng Chữ Quốc ngữ từ năm 1618 tại Trung tâm truyền giáo đầu tiên của Dòng Tên tại Đàng Trong, cư sở Nước Mặn⁸. Ngay từ những ngày đầu tiếp cận với vùng đất này, quê hương này, ngài đã có một nhận định liên quan đến văn học, văn hoá rất tích cực về “con người Đàng Trong cách đây khoảng 400 năm” trong tác phẩm tự thuật thuộc dạng quý hiếm của ngài còn lưu lại: *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine (Ký sự về sứ vụ mới của các cha Dòng Tên tại vương quốc Đàng Trong)*: “Ở Đàng Trong có rất nhiều trường ốc, trong trường lại có thầy đồ, lớp học, học trò, có thặng tiến bằng con đường khoa cử cùng một phương cách như ở Trung Quốc. Họ dạy cùng những môn học, và họ sử dụng cùng những sách vở, nghĩa là sách Zinfus hay là sách Confus theo cách gọi của người Bồ Đào Nha. Học thuyết sâu sắc này rất có uy thế và được trọng vọng như Aristote ở phương Tây vậy, song nó cổ xưa hơn. Sách vở họ đầy uyên bác, điển tích, châm ngôn nghiêm khắc, ngạn ngữ và nhiều thứ tương tự liên quan tới sự cai trị của triều đình, cũng giống như Senèque, Caton và Tullius ở ta. Họ bỏ rất nhiều thời gian để học cách sử dụng xác đáng các câu, từ, và những chữ tượng hình mà họ viết. Tuy nhiên, họ có vẻ coi trọng nhất là triết học tinh thần, đạo đức học, kinh tế và chính trị.”⁹

Trong khi đó, Samuel Baron¹⁰, một tác giả là thương nhân thuộc công ty Đông Ấn, từng có thời gian sống ở Đàng Ngoài, cũng đã có nhận xét tương tự: “Việc học của người Đàng Ngoài không chỉ gồm có học ngôn ngữ như kiểu người Âu ta, và chẳng họ khá xa lạ với triết học của chúng ta; nhưng họ có một triết gia tên Khổng Tử (thường người ta gọi ông là Congtu), một người Hoa đã sáng lập ra nền khoa học và nghệ thuật của họ, tức cũng giống với người Trung Hoa...”¹¹.

2.2. Một nền văn hoá, văn học nặng từ chương, khoa cử

Và cho dù Đàng Trong hay Đàng Ngoài, toàn bộ đời sống văn hoá, văn học, giáo dục..., có thể nói được, của Việt Nam ta thuở ấy nặng về từ chương, khoa cử với động lực chủ yếu chính là con đường thặng quan tiến chức: “Người Đàng Ngoài có chí lớn học hành bởi đây là bước duy nhất có thể đưa họ đến với danh vọng và các đặc quyền, những điều này rõ là khiến họ siêng năng dù mài kính sử rất mực; nhưng cũng như ở nhiều xứ sở khác, việc đỗ đạt hay thất bại còn phụ thuộc vào năng lực

⁸ x. NGUYỄN THANH QUANG, Linh mục GIOAN VÕ ĐÌNH ĐỆ, *Một số vấn đề chữ Quốc ngữ*, nxb Khoa Học Xã Hội 2020, tr. 20-28.

⁹ CRISTOFORO BORRI, *Xứ Đàng Trong, sđd*, tr. 102.

¹⁰ x. OLGA DROR & K.W. TAYLOR, *Việt Nam thế kỷ XVII những góc nhìn từ bên ngoài*, Hoàng Tịnh Thủy dịch, nxb Đà Nẵng 2020, tr. 179-205.

¹¹ *Sđđ*, tr. 495.

của chính các sĩ tử, như sự sáng dạ, tính kiên trì và đặc biệt là có được trời phú cho trí nhớ tốt hay không; trí nhớ tốt là điều kiện tiên quyết để học hành thành tài ở một xứ sở nổi tiếng sử dụng các ký tự tượng hình mà từ đó tạo nên vô cùng nhiều từ mang nhiều ý nghĩa khác nhau...”¹².

3. Hai “điểm nhấn” trong xây dựng bước đầu: Bảo tồn – Phát triển

Trong lời “Bạt”, kết thúc thiên “ký sự về Đàng Trong”, thừa sai và cũng là tác giả, cha Cristoforo Borri đã đưa ra nhiều nhận xét tích cực: Công cuộc truyền bá đức tin thuận lợi, các thừa sai được tự do giảng đạo, người dân bao dung, cởi mở; ngôn ngữ giao tiếp có thể học được dễ dàng; văn hoá và đời sống tâm linh gần gũi với giáo lý Kitô giáo¹³...; và ngài cũng đã ước mơ với niềm xác tín: “Vi vậy, tôi tin rằng Thiên Chúa sẽ đánh thức những bộ óc hào hiệp, những trái tim nhiệt huyết muốn vinh danh Thiên Chúa, đưa họ tới không chỉ Đàng Trong mà cả Đàng Ngoài để truyền bá Phúc âm, để dựng lên nhà thờ và giáo dân sánh ngang với những nhà thờ và giáo dân lừng lẫy nhất thế giới. Lạy Chúa vinh quang, lạy Đức Mẹ thiêng liêng”¹⁴.

Và những ước mơ của thừa sai Cristoforo Borri đã trở thành hiện thực khi những “chiến hữu”, những người bạn “tông đồ khai phá” của ngài đặt những viên đá móng đầu tiên trong việc dựng con đường văn hoá, văn học, văn chương... để chuyển tải sứ điệp Tin mừng.

Ở đây muốn nhấn mạnh đến hai chiều kích mang tính định hướng: “BẢO TỒN và PHÁT TRIỂN”; đây cũng là cái nhìn mang tầm vóc “tiên tri” đã góp phần không nhỏ để Thánh Bộ Truyền Bá đức tin sau này có cơ sở để đúc kết nên “Huấn thị 1659” và “Công nghị 1664” (Tức Monita ad missionarios)¹⁵, hai tấm “bảng chỉ đường” thích dụng cho công cuộc truyền giáo tại Á Châu – Việt Nam vào thế kỷ 17 và xuyên suốt sau đó.

Hai chiều kích trên (Bảo tồn và Phát triển) được thể hiện qua nhiều nhân vật cùng với các tác phẩm “đề đời”, mà nếu không có họ, chắc chắn không có những tác phẩm “Đạo, Đời” quý hiếm bằng chữ Nôm như *Thiên Chúa thánh giáo Khải môn* (*Majorica*), *Sấm truyền ca* (*Lữ Y Đoan*), *Phục dĩ Chí tôn* (*Thầy Phanxicô*)...; hay bằng chữ Quốc ngữ như: *Tự điển Việt Bò La*, *Phép Giảng Tám ngày* (*Đắc Lộ*), *Inê Tử đạo văn* (*Huỳnh Lâu*)¹⁶, *Tự*

¹² *Sđđ*, tr. 494.

¹³ CRISTOFORO BORRI, *Xứ Đàng Trong*, *sđđ*, tr. 232-233.

¹⁴ *Sđđ*, tr. 234.

¹⁵ Để hiểu rõ hai văn kiện này, xin giới thiệu tác phẩm mang tên “*Bình văn chưa hề cũ*” của linh mục Giuse Trương Đình Hiền, nxb An Tôn & Đuốc Sáng 2021.

¹⁶ Sở dĩ xếp tác phẩm “*Inê Tử đạo văn*” vào số các tác phẩm văn chương Quốc ngữ vì cho tới hôm nay, chưa có bằng chứng hiển nhiên nào xác định đó là tác phẩm viết bằng chữ Nôm, dầu là nguyên bản, thứ bản hoặc những chi tiết liên quan đến bản dịch hay người dịch; trái lại có một bằng chứng minh nhiên là tác phẩm được in bằng chữ Quốc ngữ, như

điển *Anamitico-Latinum* (Pigneau de Béhaine:1773; Jean-Louis Taberd: 1838; Thánh Philip Phan Văn Minh), *Sổ sang chép các việc* (Philipphê Bình)...; và chắc chắn sẽ không xuất hiện những nhân vật kiệt xuất, những “tượng đài văn học, văn hoá Công giáo như Đặng Đức Tuấn, Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Trường Tộ...; hay sau này, những Hàn Mạc Tử, Xuân Ly Băng, Nguyễn Xuân Văn... với những tác phẩm văn thơ Công giáo bằng chữ Quốc ngữ đỉnh đạt sánh vai trong trường văn trận bút của nền văn học Việt Nam.

3.1. Bảo tồn: Văn học Công giáo chữ Nôm

Đây là “điểm nhấn” quan trọng mà người Công giáo Việt Nam rất tự hào và cần phải bảo vệ. Bởi vì, trong giới học thuật cũng như biên khảo lịch sử liên quan đến buổi đầu truyền giáo tại Việt Nam, có một “bộ phận không nhỏ” cứ ôm một lối tư duy và lý luận đầy thiên kiến và hẹp hòi, nếu không nói là thiếu hiểu biết, khi cho rằng: công cuộc truyền bá Đạo Công giáo của các giáo sĩ phương Tây đã làm phương hại và tiêu tán chữ Nôm, vốn là “Quốc ngữ”, công cụ cốt lõi, và dĩ nhiên, là biểu trưng của văn hoá, văn học Việt Nam suốt hàng bao thế kỷ.¹⁷

Một bằng chứng hoàn toàn ngược lại. Chính các ngài là những kẻ đã góp phần giới thiệu, quảng bá và làm cho chữ Nôm phát triển lên “một tầm cao mới”, phổ thông hơn, quốc tế hơn, và cũng bình dân phổ cập hơn, thay vì chỉ quanh quẩn trong giới cung đình hoặc nho sĩ.

Và sau đây là những khuôn mặt tiêu biểu cho “*Văn học chữ Nôm Công giáo thời đầu*”:

3.1.1. Girolamo Majorica (1591-1656): người phát động văn hoá-văn học Công giáo chữ Nôm:

một tác phẩm Quốc ngữ tiêu biểu, trong *Tự Điển Dictionarium Anamitico – Latinum* của Đức cha Jean Louis Taberd, xuất bản năm 1838. Chắc chắn đây là tác phẩm Quốc ngữ rất nổi tiếng và được lưu hành khá lâu trước đó nên đã được dịch sang ba thứ tiếng Anh, Pháp và La Tinh, cùng được các soạn giả tự điển chọn đăng vào cuốn tự điển Tabert trên như một “bài mẫu” của thể loại văn thơ “Văn”. Một chi tiết nữa để khẳng định tác giả và dịch giả của bài văn này chỉ là một: đó là linh mục Laurent Huỳnh Lâu. Bởi vì ngài là một linh mục thông thạo cả ba ngoại ngữ La Tinh, Anh, Pháp, là bào huynh của nhân vật chính “Inê”, và là một trong những người được xếp chung trong nhóm “kiện toàn chữ Quốc ngữ” vào giai đoạn hình thành cuốn *Tự điển Anamitico-Latinum* của Đức Giám Mục Bá Đa Lộc. (x. ĐỖ QUANG CHÍNH, SJ., *Dòng Tên trong xã hội đại việt 1615-1773*, nxb Tôn giáo 2008, tr. 454).

¹⁷ TS. LÊ TÙNG LÂM – ĐÀO LÊ THANH HOÀNG, *Bản chất sự ra đời của chữ Quốc ngữ*, đăng trong Kỷ yếu Hội Thảo “Bình Định và chữ Quốc Ngữ”, nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh 2016, tr. 98: “*Thế nhưng, từ khi các giáo sĩ Dòng Tên vào Việt Nam, họ đã tìm cách sáng tạo ra chữ Quốc ngữ để thay thế chữ Nôm của người Việt. Đây là một âm mưu thâm sâu của thực dân...*”.

Theo nhà nghiên cứu linh mục Nguyễn Đức Thông, thì giáo sĩ “*Girolamo Majorica (1591-1656), thuộc Dòng Tên, người Napoli, nước Ý, truyền giáo tại Việt Nam từ năm 1623 đến khi qua đời năm 1656, đã viết và phiên dịch 45 quyển sách, và soạn 12 quyển bằng văn xuôi và văn vần... Chữ Nôm của ông là chữ Nôm nguyên tuyền, chưa bị vua Tự Đức san định lại. Nội dung các tác phẩm của ông rất phong phú về xã hội học, triết học, nhân văn học và là một kho tư liệu vô giá về ngôn ngữ học*”¹⁸.

Riêng nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Xuyên, sau khi ghi nhận công khám phá, phát hiện “*nhà văn hoá-văn học chữ Nôm Majorica*” của một linh mục người Đức, cha Georg Schurhammer và tiếp sau đó là giáo sư Hoàng Xuân Hãn vào năm 1951, đã có một nhận xét thật chí lý: “*Địa vị chữ Nôm trong giai đoạn này là một cuộc cách mạng. Nếu Hồ Quý Ly đã một phần nào thất bại trong việc tiến cử chữ Nôm làm văn tự chính thức trong giới văn học và dân chính; nếu sau này, thế kỷ XVIII vua Tây Sơn Nguyễn Huệ mới chỉ khởi xướng và chưa kịp hoàn tất công cuộc dịch thuật các sách ra chữ Nôm và dùng chữ này trong các khoa cử, thì ngay đầu thế kỷ XVII, các giáo sĩ người Âu, nhất là Mai Do người Ý đã thực hiện được cuộc cải cách lớn lao và bền bỉ. Đó là lấy ngôn ngữ, văn tự của người địa phương để giáo hoá người địa phương, dùng chữ Nôm để truyền bá tôn giáo cho người Việt mà ngót 50 sách của Mai Do là một bằng chứng vĩ đại*”¹⁹.

Và cũng từ sự khởi xướng và phát động “*văn hoá-văn học chữ Nôm*” của thừa sai Majorica đó, những người Công giáo Việt Nam đã đáp ứng và vận dụng cách tuyệt hảo qua các chứng nhân và tác phẩm tiêu biểu sau đây:

3.1.2. Lữ Y Đoan (1613-1678) với *Sám Truyền Ca: Thi ca Công giáo chữ Nôm*.

Nếu cho rằng chữ Nôm đã xuất hiện vào thế kỷ XIII với Hàn Thuyên, thì mãi đến thế kỷ XIX, tức sau sáu thế kỷ, trên văn đàn Việt Nam mới xuất một thi phẩm chữ Nôm nổi tiếng: *Truyện Kiều* của thi hào Nguyễn Du (1820). Thế nhưng, trước Nguyễn Du cả 150 năm, chỉ mới hơn 50 năm kể từ khi các thừa sai Dòng Tên lần đầu tiên đặt chân lên Cửa Hàn Đà Nẵng (1615), thì đã có một linh mục Việt Nam, cha Lữ Y Đoan, đã dùng

¹⁸ LM. NGUYỄN ĐỨC THÔNG, *Văn học Công Giáo chữ Nôm thế kỷ XVII*, trích trong: Hội Đồng Giám Mục Việt Nam – Ủy ban Văn hoá, Bốn Trăm Năm Hình Thành và Phát triển Chữ Quốc Ngữ Trong Lịch Sử Loạn Báo Tin mừng Tại Việt Nam (Tài liệu Hội thảo 25&26/10/2019), tr. 293-299.

¹⁹ NGUYỄN KHẮC XUYỀN, Địa vị chữ Nôm trong buổi tiếp xúc đầu tiên giữa Âu và Á thế kỷ XVII, trong Tạp chí Đại học Huế, số 15, tháng 5/1960, tr. 149-159. Trích lại theo NGUYỄN THANH QUANG – Linh mục GIOAN VÕ ĐÌNH ĐỆ, *Một số vấn đề chữ Quốc ngữ*, nxb Khoa Học Xã Hội 2020, tr. 141-146.

ngôn ngữ thuần Việt (chữ Nôm) để dịch toàn bộ Ngũ Thư của Cựu ước bằng những vần thơ lục bát mượt mà thanh tao chẳng thua kém *Truyện Kiều* qua tác phẩm “*Sấm truyền ca*”²⁰.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Thông đã cho chúng ta biết: “*Lữ Y Doan sinh tại Kẻ Chàm (đình Quảng Nam), một người có tương quan rộng và tinh thông kinh sách, được thụ phong linh mục do Đức Cha Lambert de la Motte năm 1676. Là một chủ chiên nhiệt thành, luôn trăn trở đem Lời Chúa đến cho muôn người, với tài văn chương uyên bác, ông đã sáng tác Kinh thánh theo thể thơ lục bát, một vần thơ rất gần gũi tâm hồn người Việt. Đưa con tinh thần mang tên “Sấm truyền ca” của ông gồm 3596 câu thơ lục bát, chào đời năm 1670 được tầng lớp giáo dân Việt Nam yêu thơ đón nhận nồng nàn, họ chuyền tay nhau, đọc, ngâm nga cách thích thú. Tiếc rằng do quan niệm hẹp hòi, coi thi ca là chuyện thơ thần thần thờ của bọn thiếu thần học, tác phẩm này đã bị bỏ xó, mỗi một gặm nhấm gần hết. Mãi đến năm 1993 mới được Khoa Ngữ Văn Trường Đại Học Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh đặt thành vấn đề*”²¹.

3.1.3. Một số tác giả văn học Công giáo chữ Nôm khác

Chắc chắn, chính trong dòng chảy văn học chữ Nôm Công giáo mà những “cây đại thụ” như Majorica, Lữ Y Doan đã khởi xướng và xây dựng những viên gạch đầu tiên, đã có một đội ngũ linh mục cũng như giáo dân hưởng ứng và vận dụng thành công qua những tác phẩm đa thể loại được biết đến hoặc còn lưu lại. Đó là những nhân vật tiêu biểu như:

- *Thầy Gioan Thanh Minh (1588-1663)*: Là một trong bốn “chứng nhân tử đạo” của cuộc bách hại năm 1663, thầy Gioan Thanh Minh (còn được gọi là Jean Vuang hay Ke-Tlam), một thi sĩ, một người thông thạo Hán Nôm, từng dạy ngôn ngữ cho các linh mục thừa sai, soạn tác thơ văn giáo lý để dạy đạo, rất khiêm nhường đạo đức vâng phục bề trên và đã chết vì đạo cách oai hùng²². Dựa theo tác giả Manuel FERREIRA, sử gia linh mục Đỗ Quang Chính cho biết thầy Gioan có trú quán ở Ketlam, sinh quán tại làng Thanh Minh, quận Bình Sơn, Quảng Ngãi. Là con nhà giàu, học giỏi, có vợ Công giáo tên thánh Anna. Khi vợ chết xin gia nhập hội Thầy Giảng khoảng năm 1643²³. Chắc chắn, nhờ ơn Chúa Thánh Thần tác động của “một thuở ban đầu” tiếp nhận Tin mừng, cái thuở “ngỡ ngàng rung động” của một thời “Công vụ Tông đồ”, cùng với những “gợi hứng” đầy hiện thực và hữu dụng của các thừa sai như Majorica, thầy Gioan Thanh Minh, với cái vốn Hán Nôm phong phú, đã soạn tác, mà theo lịch

²⁰ LỮ Y ĐOAN, *Sấm Truyền Ca, Testamenti Veteris 1670*, nxb Hồng Đức 2020, tr. 11-16.

²¹ LM. NGUYỄN ĐỨC THÔNG, *Văn học Công Giáo chữ Nôm thế kỷ XVII, sđd*.

²² A. LAUNAY, *Histoire de la mission de Cochinchine, III*, Paris, 1925, tr. 510.

²³ ĐỖ QUANG CHÍNH, SJ., *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, nxb Tôn Giáo 2008, tr. 234.

sử ghi lại, “15 tác phẩm bằng chữ Nôm, hầu hết là hạnh các thánh. Lời thơ của thầy chài chuốt, đầy lòng thành kính khiến dân thì ưa thích, các quan thì chịu ảnh hưởng nặng, chúa Nguyễn Phúc Lan thân phục. Giống như Majorica, Gioan Thanh Minh đáng được kể vào số những người tiên phong sử dụng truyện Nôm, tức văn xuôi Nôm”²⁴.

- Thầy Phanxicô: một hoà thượng Phật giáo trở lại sau cuộc tranh luận với linh mục Majorica và được thuyết phục bởi các lý chứng của giáo lý Phúc âm, đã để lại một bài kinh có thể nói là một tuyệt tác trong kho tàng văn học Công giáo Hán Nôm. Bài kinh mang tên “Cảm tạ niệm từ” hay “Phục dĩ chí tôn”²⁵.

- Mẹ con bà Catarina: vì cảm nhận được nét đẹp của Tin mừng, của giáo lý, lại được hun đúc trong cái nôi văn hoá của đất Thăng Long cùng với một tâm thức được nuôi dưỡng trong bầu khí văn hoá bình dân của tục ngữ, ca dao..., hay văn hoá cung đình với thi, phú, văn..., bà Catarina cùng với con gái đã soạn tác “*lịch sử cứu độ*” bằng ngôn ngữ thi ca; vừa là phương tiện chuyển tải giáo lý đức tin cho các dự tông, tân tông; vừa để giới thiệu Đạo Chúa cho lương dân. Đây là những tác phẩm làm giàu cho kho tàng văn học Hán Nôm Công giáo²⁶...

Dĩ nhiên, để liệt kê cho đủ những gương mặt, những tác phẩm Hán Nôm Công giáo thì còn phải nghiên cứu chuyên sâu. Ở đây, chỉ là một phác hoạ đơn thanh để minh chứng rằng: công cuộc rao giảng Tin mừng tại Việt Nam ngay từ buổi sơ khai đã không tác hại hay làm suy yếu nền văn học, văn hoá Hán Nôm đang hiện hữu, mà còn bảo vệ, tài bồi, và làm cho được nên phong phú, phát triển. Bằng chứng là chỉ trong vòng chưa đầy 30 năm, từ năm 1632-1656, số lượng văn bản chữ Nôm của Công giáo tính được 4.200 trang (Trong khi văn bản Quốc ngữ mới có 700 trang)²⁷. Riêng bên lãnh vực văn học Nôm ngoài Công giáo, mặc dù đã tồn tại bốn thế kỷ (Thế kỷ XIII đến XVII), vẫn chỉ còn một số bản sao của một ít tác phẩm như *Quốc Âm Thi Tập của Nguyễn Trãi*, *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập của Hội Tao Đàn*, *thơ văn quốc âm của Nguyễn Bình Khiêm*...²⁸

3.2. Phát triển: Văn học Công giáo chữ Quốc ngữ

Câu chuyện về “Chữ Quốc ngữ”, ngôn ngữ chính thức của Việt Nam hiện nay, một dạng chữ ký âm tiếng Việt theo mẫu tự La tinh, luôn là một đề tài “hot” trên nhiều diễn đàn tại đất nước Việt Nam suốt hàng trăm năm nay, kể từ khi vua Khải Định ra đạo dụ “*Mậu Ngọ 1918*” (28.12.1918),

²⁴ ĐỖ QUANG CHÍNH, SJ., *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, sđd, tr. 234.

²⁵ LM. NGUYỄN ĐỨC THÔNG, *Văn học Công Giáo chữ Nôm thế kỷ XVII*, sđd.

²⁶ Sđd.

²⁷ Sđd.

²⁸ Sđd.

tức đạo dụ bãi bỏ hệ thống Khoa Cử phong kiến thuộc chữ Hán trên toàn lãnh thổ Trung Kỳ (thuộc chủ quyền Việt Nam). Nên nhớ, Bắc Kỳ, với chế độ “Bảo Hộ”, mở khoa Thi Hương cuối cùng năm 1915; và Nam Kỳ thuộc địa của Pháp đã chuyển hẳn sang “Quốc ngữ” toàn bộ sinh hoạt văn hoá, chính trị, giáo dục... từ năm 1882.

Thật vậy, trong suốt thời gian trên, từ đầu thế kỷ 20 đến nay, vẫn song song hai luồng ý kiến: một thiểu số chống đối chữ Quốc ngữ và phần đông bên vực. Thiểu số chống đối đầu tiên hầu hết thuộc thành phần sĩ phu phong kiến; những người được đào tạo và tiến thân trong môi trường khoa cử Hán Nôm. Cho tới hôm nay, thì số chống đối chỉ còn “đếm trên đầu ngón tay” mà hầu hết trong số đó, việc chống chữ Quốc ngữ chỉ là cái màn che, chỉ là “diện”; chống Công giáo mới là chủ đích, là “điểm”; một “mặt cảm” thù nghịch mang tính “chính trị” hơn là văn hoá hay học thuật²⁹. Số còn lại, nếu không thuộc những kẻ có vấn đề về “khả năng phán đoán”, thì cũng thuộc loại “cuồng, ngông” lập dị!

3.2.1. Chặng đường “đi lên mặt trăng”

Ngày 12/9/1962, trong chương trình chinh phục không gian và tài trợ cho dự án Apollo, Tổng thống John F. Kennedy của Mỹ đã tuyên bố: *“Chúng ta chọn đi lên Mặt Trăng và tiến hành những chương trình khác không phải vì đây là những việc dễ làm, nhưng bởi vì đây là những sứ mạng khó khăn...”*.

Mượn cụm từ “đi lên mặt trăng” để muốn nói rằng: chọn con đường sáng tạo một loại chữ viết để ký âm ngôn ngữ của người Việt Nam ... hầu làm chất xúc tác trong nỗ lực “mục vụ văn hoá” hay góp phần vào công cuộc loan báo Tin mừng là một “sứ mạng khó khăn”. Thật vậy, chính một trong những vị Thừa sai đầy mạo hiểm và thông minh đó “chọn đi lên mặt trăng” đó đã từng nhận định rằng: khó mà học được tiếng Việt vì “họ nói như chim hót”³⁰.

Mà đâu chỉ khó về phương diện ngôn ngữ! Các vị tiền phong sáng tạo chữ quốc ngữ đã phải đối diện với bao nhiêu gian truân khổ ải khác có khi về chính trị (nỗ trạng bài ngoại, nghi ngờ...), không thích nghi về khí hậu, tập quán, thổ nhưỡng, thiếu thốn phương tiện sống và làm việc,

²⁹ ROLAND JACQUES, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công Giáo Việt Nam (Les missionnaires portugais et les débuts de l'Église catholique au Viet-Nam)*, Biligie – Tome 1, nxb Định Hướng Tùng Thư 2004, tr. 31: *“Việc áp dụng văn latin làm chữ viết đã được xem như một hành động chính trị thù nghịch, một mưu đồ hủy diệt văn hoá nhằm chia rẽ cộng đồng quốc gia và áp đặt một sự thống trị của ngoại quốc...”*.

³⁰ ALEXANDRE DE RHODES, *Hành trình và truyền giáo, sđd*, tr. 85: *“Đối với tôi, thú thật vừa tới Đàng Trong và nghe dân xứ này nói, nhất là phụ nữ, ôi tưởng như nghe chim hót và tôi không bao giờ mong có thể học được”*.

khó khăn đi lại, di chuyển...; chỉ cần đọc qua những kết quả này chúng ta có thể thấy “con đường hội nhập văn hoá về phương diện ngôn ngữ” của các ngài khó khăn dường nào:

- Thừa sai Francisco de Pina chết đuối tại cửa biển Hội An mới có 40 tuổi (1585-1625).

- Thừa sai Francesco Buzomi bị trục xuất về Macao và chết năm 1639 (1576-1639).

- Thừa sai Gaspar d' Amaral cũng chết đuối tại vịnh Bắc bộ lúc mới 50 tuổi (1592-1645).

- Thừa sai Đắc Lộ bị trục xuất vĩnh viễn khỏi Việt Nam năm 1645...

Nhưng Chúa Thánh Thần luôn có cách của Ngài; và rồi những hạt giống được gieo cứ dần dần lớn lên và hôm nay đã trở thành một cánh đồng lúa lên xanh bát ngát!

3.2.2. Chữ Quốc ngữ: những chặng đường lớn lên và thành tựu

Thế nhưng công việc tưởng như “đi lên mặt trăng” đầy huyền tưởng đó, sau 400 năm, không phải chỉ thành hiện thực mà là một “hiện thực phong phú”, như một đánh giá cụ thể sau: “Bắt đầu với 8.000 từ ngữ đã được các giáo sĩ Bồ Đào Nha phiên âm vào thế kỷ thứ 17 với công dụng là truyền giáo, chữ Quốc ngữ đã không ngừng phát triển để đáp ứng được nhu cầu của người Việt trước những biến chuyển liên tục của văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội và nhất là khoa học kỹ thuật. Giờ đây chữ Quốc ngữ đã có chỗ đứng vững vàng trong ngôn ngữ Việt Nam và đã có hơn 200.000 từ để có thể phiên dịch cuốn tự điển Anh quốc Oxford Advanced Learner’s English Dictionary mà không bị lúng túng vì thiếu chữ, thiếu từ”³¹

Nhìn kết quả chữ Quốc ngữ sau 400 năm giữ gìn, tôn tạo và phát triển, chúng ta sẽ không thấy có điều gì kinh ngạc với khoảng thời gian dài đằng đặc như thế; nhưng nếu xem lại vài “cột mốc của một thuở ban đầu” nghiên cứu và thiết dựng, chúng ta sẽ không ngần ngại cho rằng: thành tựu “Quốc ngữ” đó chính là một “phép lạ”.

- **Năm 1615:** Nhóm thừa sai Dòng Tên cập bến Cửa Hàn, Quảng Nam.

- **Năm 1618:** Cư sở truyền giáo chính thức đầu tiên của Dòng Tên được thiết lập tại Nước Mặn, Qui Nhơn với ưu tiên hàng đầu: “chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ”³².

³¹ LƯƠNG NGUYỄN HIỀN, *Chữ Quốc Ngữ nước ta từ Alexandre de Rhodes đến Trương Vĩnh Ký*. Nguồn: <https://thuvienhoasen.org/a30249/chu-quoc-ngu-chu-nuoc-ta-tu-alexandre-de-rhodes-den-truong-vinh-ky>

³² BAN BIÊN TẬP LỊCH SỬ GIÁO PHẬN, *Giáo phận Qui Nhơn qua dòng thời gian, số 1*,

- **Năm 1651:** Hai tác phẩm “Quốc ngữ” đầu tiên được linh mục thừa sai Alexandre De Rhodes xuất bản tại Vatican: *Cuốn Tự điển Việt-Bồ-La* và *cuốn Phép giảng tám ngày*.³³.

- **Năm 1772:** Đức Giám Mục Bigneau de Béhaine soạn tự điển Anamitico-Latinum: *Quốc ngữ đạt tới độ chín muồi với tác phẩm thi ca Quốc ngữ tiêu biểu được soạn tác và lưu hành: Inê Tử đạo văn của linh mục Laurent Huỳnh Lâu*³⁴.

- **Năm 1838:** Đức Giám Mục Jean Louis Taberd bổ sung và hoàn thiện tự điển Anamitico-Latinum 1772 cùng với việc giới thiệu “văn chương Quốc ngữ cho thế giới” khi cho in vào cuốn tự điển quan trọng này thi phẩm “Inê Văn Tử Đạo” với 4 ngôn ngữ: Quốc ngữ, La tinh, Anh và Pháp. Đây cũng là thời điểm xuất hiện tác phẩm văn xuôi quốc ngữ hoàn chỉnh tiêu biểu: “Sổ sang chép các việc” của linh mục Philipphê Bình (1822)³⁵.

Như vậy, từ tác phẩm Quốc ngữ đầu tiên xuất hiện dưới dạng thô sơ cơ bản (*Tự điển Việt Bồ La – Phép Giảng Tám Ngày* năm 1651) tới cuốn tự điển Taberd 1838 cùng với 2 tác phẩm tiêu biểu đại diện: văn vần với “Inê Tử Đạo văn” và văn xuôi với “Sổ sang chép các việc”, chữ Việt với mẫu tự La Tinh đã sánh vai bên cạnh các ngôn ngữ quan trọng và thông dụng nhất của thế giới lúc bấy giờ (La Tinh, Anh, Pháp). Vâng, Việt Nam đã có chữ viết, một thứ chữ viết mà rất nhiều quốc gia, dân tộc ước mơ, dò dẫm, thử nghiệm...nhưng cho đến nay vẫn đành “bó tay”!

II. SỰ KHÔN NGOAN CỦA MẸ HỘI THÁNH: ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH THỨC

Nếu lấy năm 1659, thời điểm thiết lập các giáo phận Tông toà đầu tiên tại Việt Nam và Trung Hoa, làm cột mốc, thì con thuyền Hội thánh đã ra khơi hơn mười sáu thế kỷ. Trong một khoảng thời gian dài thăm thẳm đó, ngoài những “định hướng của Tin mừng”³⁶, hành trang cốt yếu, gần

tr. 96-97.

³³ *Sđđ*, tr. 104-105.

³⁴ x. Ghi chú 21 ở trên. (x. ĐỖ QUANG CHÍNH, SJ., *Tản mạn lịch sử Giáo hội Công Giáo, sđđ*, tr. 111).

³⁵ ĐỖ QUANG CHÍNH, SJ., *Tản mạn lịch sử Giáo hội Công Giáo, sđđ*, tr. 112.

³⁶ “Lệnh lên đường” trong Tin mừng Nhất Lãm (Mt 10, 1.5-14; Mc 6,7-13; Lc 9,1-6): Bản văn này đặc biệt liên quan đến “tư cách, thái độ, hành trang...” của “nhà truyền giáo” mà không ít tác giả gọi là “lệnh lên đường”: Đức Giêsu tập họp Nhóm Mười Hai lại, ban cho các ông năng lực và quyền phép để trừ mọi thứ quỷ và chữa các bệnh tật. Người sai các ông đi rao giảng Nước Thiên Chúa và chữa lành bệnh nhân. Người nói: “Anh em đừng mang gì đi đường, đừng mang gậy, bao bị, lương thực, tiền bạc, cũng đừng có hai áo. Khi anh em vào bất cứ nhà nào, thì ở lại đó và cũng từ đó mà ra đi. Hễ người ta không đón tiếp anh em, thì khi ra khỏi thành, anh em hãy giũ bụi chân để tỏ ý phản đối họ.” Các ông ra đi, rào qua các làng mạc loan báo Tin mừng và chữa bệnh khắp nơi. (Lc 9,1-6).

như chưa có một “tấm bảng chỉ đường” rõ ràng và cụ thể nào để hướng dẫn cho các thừa sai hoạt động loan báo Tin mừng, đặc biệt trong lãnh vực văn hoá, văn học, như chúng ta đang có ngày hôm nay.

Tuy nhiên, vì phần đông các nhà truyền giáo đều là các tu sĩ, nên, nhờ ánh sáng linh đạo của mỗi Hội dòng, những kinh nghiệm “thừa thượng tiếp hạ” trao đổi cho nhau, cùng với những kiến thức còn lưu giữ hay thu thập được, công cuộc truyền giáo cứ thế mà tiến bước, phát triển. Cho nên có thể nói được, những “quyết sách” của Toà thánh về công cuộc truyền giáo trong mọi thời, đặc biệt vào thế kỷ XVII, XVIII, phần lớn có sự đóng góp không nhỏ về kinh nghiệm và phương thức hành động của các tu sĩ các Hội dòng.

1. Lắng nghe kinh nghiệm xương máu của các thừa sai

Nhưng không phải Hội Dòng nào cũng dễ dàng thành công trong công cuộc “chài lưới người”. Theo nhà nghiên cứu, linh mục Roland Jacques, từ thế kỷ XVI, với nhiều đợt liên tiếp nhau, tiếp cận cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài, các thừa sai của các Hội Dòng Phanxicô và Augustinô thuộc Bồ Đào Nha hoặc Tây Ban Nha đều gần như thất bại: *“Ký sự của các tu sĩ dòng Phanxicô và dòng Augustinô hé cho thấy rằng vào dịp này việc gặp gỡ giữa các nền văn hoá thực như là một đối thoại giữa những người điếc. Nó không đem lại những kết quả thấy được một cách cụ thể trong bối cảnh Việt Nam”*³⁷.

Nhưng may mắn, Toà thánh thì không điếc! Nhất là khi Toà thánh chính thức thiết lập Thánh bộ Truyền giáo vào ngày 22.6.1622, mà người điều hành thực chất lại là một vị Thư ký năng động, nhiệt thành và rất biết lắng nghe. Đó là Đức ông Francesco Ingoli, Thư ký Thánh bộ suốt 27 năm (1622) cho đến khi qua đời (1649): *“Ngài thích thú lắng nghe họ và hỏi thăm tỉ mỉ hiện trạng các nơi họ truyền giáo. Ngài dám ngỏ lời với ngay cả những thừa sai nhỏ bé nhất, xin họ góp ý để làm sao phát triển được công cuộc truyền giáo”*³⁸.

Và sau khi tổng hợp các bản phúc trình: bản *“Phúc trình 1622 của Dòng Tên”* và nhất là *ba bản tường trình thuộc Thánh bộ* mà Đức ông Ingoli có trong tay (tường trình 1625, 1628 và 1644)³⁹, Toà thánh qua Thánh bộ Truyền bá Đức tin đã sẵn sàng cho một “chương trình hành động” mới mẻ và thích dụng: *“Điều đáng kể là Thánh bộ đã có được một chương trình rõ ràng và rất thích ứng với những nhu cầu cụ thể và với những vấn đề truyền bá đức tin. Dựa theo đó, Thánh bộ có thể hướng*

³⁷ ROLAND JACQUES, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và ...*, sđd, tr. 55.

³⁸ LM. ĐÀO QUANG TOÀN, *Giáo hội Việt Nam năm 1659*, nxb Phương Đông, 2010, trang 20.

³⁹ Sđd, tr. 26-43.

dẫn các thừa sai một cách thống nhất và Thánh bộ có sẵn chương trình để quy chiếu⁴⁰.

“Chương trình hành động” đó chính là văn kiện “Huấn thị 1659”⁴¹, mà nếu mang tên theo truyền thống của Giáo hội là các văn tự đầu tiên, thì đó là “*Quoniam vos ea estis diligentia*” (Bởi vì chú huynh rất đổi mau lẹ lo công việc)⁴².

Dĩ nhiên, để có được văn kiện Huấn thị 1659 không phải chỉ một sớm một chiều; hoặc do các động lực từ các bản phúc trình của các Dòng tu mà còn với bao nhiêu tác động khác của lịch sử và bối cảnh mục vụ đương thời: Dư âm tinh thần canh tân và truyền giáo của Công đồng Trento, sự hấp dẫn của trào lưu “tìm đất mới” của các đoàn thám hiểm Âu Châu, việc khuyến khích thương mại đường biển và kỹ thuật đóng tàu viễn dương; và nhất là sự thoái trào và kém hiệu quả của chế độ “Bảo trợ Truyền giáo”... Tất cả đều là những chất xúc tác để Giáo hội Mẹ tìm ra những phương án thích hợp cho sứ vụ truyền giáo của mình⁴³.

2. Định hướng mang tính chỉ đạo: Huấn thị 1659

Giờ đây, chúng ta cùng dừng lại nơi chính bản văn để xét xem Huấn thị 1659 đã định hướng thế nào về văn hoá, văn học trong mục vụ truyền giáo; và dĩ nhiên, chỉ nêu bật những điểm chính liên quan.

2.1. Tôn trọng cổ tục bản xứ:

“Chú huynh đừng bao giờ muốn sửa đổi, đừng tìm lý lẽ nào để buộc dân chúng sửa đổi những phép xã giao, tập tục, phong hóa của họ, trừ khi nó hiển nhiên mâu thuẫn với đạo thánh và luân lý. Có gì vô lý bỉ ổi hơn mang theo cả nước Pháp, Tây Ban Nha, nước Ý, hay bất cứ nước nào khác bên trời Âu sang cho dân Trung Hoa chẳng? Không phải mang thứ ấy đến cho họ, bèn là mang chân lý đức tin, một chân lý không loại trừ nghi lễ và tập tục của bất cứ một dân tộc nào, cũng không xúc phạm đến những nghi lễ ấy, miễn là chúng không xấu; ngược lại, chân lý ấy, muốn cho người ta bảo tồn và duy trì chúng là đàng khác.

⁴⁰ Sđđ, tr. 46.

⁴¹ Nếu chọn cách gọi truyền thống về tên các văn kiện trong Giáo hội (chọn các chữ đầu) thì đây là Huấn thị “*Quoniam vos ea estis diligentia*” (x. LM ĐÀO QUANG TOÀN, *Giáo hội Việt Nam năm 1659*, tr. 46). Nếu chọn cách gọi theo đúng nội dung văn kiện thì đây là “Đầu đề của tư liệu này là: *Instructio vicariorum apostolicorum ad regna Sinarum, Tonchini et Cocincinae proficiscentium 1659* (Huấn dụ các đại diện tông tòa đi các nước Trung Quốc, Đàng Ngoài và Đàng Trong năm 1659). (x. ĐỖ QUANG CHÍNH, SJ, *Hai Giám mục đầu tiên tại Việt Nam*, nxb An Tôn & Đuốc Sáng 2005, tr. 120).

⁴² LM. ĐÀO QUANG TOÀN, *Giáo hội Việt Nam năm 1659*, sđđ, tr. 50.

⁴³ LM. GIUSE TRƯỞNG ĐÌNH HIỀN, *Bình văn chưa hề cũ, Huấn thị 1659-Công nghị 1664, Kim chỉ nam truyền giáo thế kỷ 17*, nxb An Tôn & Đuốc sáng 2021, tr. 22-33.

Có thể nói, tự nhiên ai ai cũng cho những cái của mình và nhất là của quê hương xứ sở mình là hơn tất cả, và yêu mến những báu vật đó hơn những cái của ngoại lai. Nguyên việc sửa chữa những quốc lệ của người ta cũng đủ gây lòng oán hận sâu đậm rồi, nhất là những tập tục cổ đã có lâu đời nhất mà các tiền nhân vẫn có thể nhớ tông tích. Càng tệ hơn nữa nếu chư huynh hủy bỏ những tập tục đó để đem phong tục quý quốc mà thay thế vào! Vậy đừng bao giờ nên đem những tục lệ Âu châu đến đối lập với tục lệ của các dân tộc ấy; trái lại hãy hết lòng sống cho quen với tập tục của họ⁴⁴...

2.2. Về vấn đề văn hóa, văn học:

"Hơn nữa, để cổ võ việc viết sách và khảo cứu đạo giáo trong những miền đó, cần phải dịch từ tiếng La tinh hoặc Hy Lạp sang tiếng địa phương một số sách thần học của các thánh nhân và những sách khác như vậy. Cho nên, chư huynh hãy cẩn thận tìm tại nơi chư huynh ở hoặc nơi khác một cộng sự viên nào khả dĩ chu toàn công việc ấy, nghĩa là thạo cả hai ngôn ngữ và cả đạo lý. Tìm được người nào, hãy trình cho Thánh bộ được rõ.

Chư huynh hãy tận tâm và gắng lo sáng lập nhiều trường học để dạy miễn phí La ngữ cho thanh thiếu niên bản xứ, còn giáo lý thì dạy bằng tiếng bản quốc. Hãy lo sao cho các phụ huynh Công giáo giao con em theo học với chư huynh cùng với các cộng sự viên của chư huynh chứ đừng để chúng theo học người bên lương⁴⁵.

2.3. Vấn đề rất hợp thời:

Chúng ta hoàn toàn đồng ý với linh mục Đào Quang Toàn về giá trị tuyệt vời của định hướng mang tính "Hội nhập văn hoá" của Huấn thị 1659, khi nhận xét bằng những "lời có cánh": "*Những lời của Huấn thị năm 1659 được coi là tuyệt diệu nhất, tiến bộ nhất, được biết đến nhiều nhất và được ca tụng nhiều nhất là những lời này ...*"⁴⁶. Và những nguyên tắc hội nhập văn hoá của Huấn thị 1659 chắc chắn sẽ không thiếu trong tinh thần của Vatican II mà chúng ta có thể đọc thấy nơi các văn kiện như: Lumen Gentium (số 16); Ad Gentes (số 9); Gaudium et Spes (số 54); Tuyên ngôn Nostra Aetate (số 2)...

Và Huấn thị 1659 chắc chắn sẽ là một "hướng đi tiên phong", một gọi hứng cho tông huấn Giáo hội tại Á Châu của Đức thánh Giáo hoàng Gioan Phaolô II sau 340 năm (1659-1999): "*Trong quá trình gạt gỡ các nền văn hóa khác của thế giới, Giáo hội không những truyền sang các chân lý và những giá trị của mình và đổi mới các nền văn hóa từ bên trong, nhưng Giáo hội cũng tiếp thu từ các nền văn hóa khác nhau, những*

⁴⁴ Sđđ, Phụ lục 1, tr. 159-160.

⁴⁵ Sđđ, Phụ lục 1, tr. 163-164.

⁴⁶ LM. ĐÀO QUANG TOÀN, *Giáo hội Việt Nam...*, sđđ, tr. 78-79.

yếu tố tích cực có sẵn trong các nền văn hóa đó. Đó là con đường bắt buộc cho những nhà rao giảng Tin mừng khi trình bày đức tin Kitô giáo⁴⁷.

3. Định hướng mang tính thực hành: Công nghị 1664 (Monita ad missionarios)

Nếu Huấn thị 1659 mang tính “định hướng chỉ đạo” dành riêng cho các vị chủ chăn, đặc biệt cho các Giám mục Tông toà như danh tính văn kiện thường được biết đến: *Huấn dụ các đại diện tông tòa đi các nước Trung Quốc, Đàng Ngoài và Đàng Trong năm 1659 (Instructio vicariorum apostolicorum ad regna Sinarum, Tonchini et Cocincinae proficiscentium 1659)*⁴⁸, thì Công nghị 1664 với văn kiện Monita ad Missionarios lại là “định hướng thực hành”, dành cho những ai trực tiếp dẫn thân thực hành “mục vụ truyền giáo”.

Chúng ta thử dừng lại một vài chiều kích trong định hướng của Monita.

3.1. Tìm hiểu thực trạng

“VẬY... cố gắng hết sức để tìm hiểu tình trạng của nơi truyền giáo... ; nghiên cứu cặn kẽ phong tục địa phương và các sở thích của dân chúng... ; khám phá mọi thứ liên quan đến tôn giáo của dân địa phương, những nghi lễ và những sai lầm phổ biến nơi họ... ; tìm hiểu kỹ thời kỳ mới du nhập đạo, lịch sử xuất phát, những phương thức được các đấng thừa sai dùng để củng cố ngọn đuốc đức tin và chủ yếu những người đã thành công nhất; cuối cùng nếu có sự gián đoạn trong việc phát triển các xứ truyền giáo, thì lý do là gì và lúc đó cách ứng xử của các thừa sai ra sao?... ;”⁴⁹.

3.2. Học ngôn ngữ

“Chúa Giêsu Kitô Chúa chúng ta đã không sai các thánh Tông đồ đi rao giảng Tin Mừng khắp thế gian mà không trước tiên ban cho các ngài ơn nói các thứ tiếng (Cv 2,4). Điều đó rõ ràng cho thấy sứ vụ rao giảng kéo theo sự cần thiết học các thứ tiếng, bởi vì Thiên Chúa, trong sự khôn ngoan của Ngài, đã muốn rằng đức tin lan truyền bằng phương thức rao giảng. Thật vậy, “Ấy vậy, tin là do bởi đã được nghe, còn nghe là nhờ việc rao giảng Lời Đức Kitô” (Rm 2,17) (...). Gương thánh Phanxicô Xaviê cho thấy khá rõ: ngay cả khi được sự trợ giúp của người thông dịch khéo nhất, vị thừa sai cũng ít thành công, nếu chính ngài không tinh thông ngôn ngữ của xứ đó (Tursel., Vita S.Fr. Xav., lib. 7, c. 2). Và ngài sẽ không được

⁴⁷ ĐGH GIOAN PHAOLÔ II, EA, số 21.

⁴⁸ ĐỖ QUANG CHÍNH, SJ, *Hai Giám Mục đầu tiên tại Việt Nam*, nxb An Tôn & Đuốc Sáng 2005, tr. 120.

⁴⁹ LM. GIUSE TRƯƠNG ĐÌNH HIỀN, *Bình văn chưa hề cũ, sđd*, Phần Phụ Lục 2, tr. 199-200.

quên là đừng nhằm vào việc học ngôn ngữ bác học và văn chương đến mức mà sao những ngôn ngữ bình dân được quảng đại dân chúng sử dụng, ngài phải làm cho, không chỉ những nhà thông thái mà cả những người thất học cũng có thể hiểu ngài nói. Trong toàn bộ việc này, và lại, ngài sẽ phải trông chờ nhiều hơn vào sự cầu nguyện hơn là chính việc học của mình”⁵⁰.

3.3. Ngôn ngữ cho mọi người

“Ngài sẽ cố gắng trước hết nói thứ ngôn ngữ vừa tầm mọi người. Ngài sẽ bỏ đi điều vượt quá trí khôn của những người bình thường mà kết quả duy nhất chỉ là làm lóa mắt họ. Sau cùng, để dùng lời của thánh Công đồng Trentô “Ước gì ngài nuôi dưỡng bằng lời cứu rỗi những dân tộc được giao phó cho ngài, bằng cách giảng dạy mọi người điều cần thiết cho việc cứu rỗi và dạy điều ấy trong một ngôn ngữ dễ hiểu và ngắn gọn, bằng cách thu hút sự chú ý của họ về những thói hư tật xấu phải tránh và những nhân đức phải thi hành để khỏi sa hoả ngục và đón nhận vinh quang thiên quốc” (Sess. 4, c.2, de Reform.)”⁵¹.

3.4. Phân định trong hội nhập văn hoá

“Về vấn đề này, ngài sẽ dành một phần quan tâm để tìm hiểu tập quán của dân địa phương, để phân biệt rõ ràng nét tinh tế của chúng: dân sự, chính trị hay mê tín? Ngài sẽ cố gắng lo báo cho Tòa thánh biết mọi sự, ngài sẽ xin Tòa thánh cho mình biết những tập quán nào sẽ phải lên án, đồng ý hay chiếu cố và nhất là biết những phương cách phải dùng để tranh thủ các tâm hồn. Như thế, bằng cách làm mọi việc cho mọi người, ngài sẽ chinh phục mọi người đến với Chúa Giêsu Kitô”⁵²...

4. Hạt giống đã đem bông

Dĩ nhiên, không phải tất cả những gì Huấn thị 1659 và *Monita ad missionarios* đề xuất và chỉ đạo là hoàn toàn khả thi và được chấp hành nghiêm túc, như nhận xét thâm thúy và quân bình của một chứng nhân đương thời khi ấy, Joseph Metzler, về Huấn thị 1659 như sau: “Đương nhiên là chương trình truyền giáo rộng rãi đó, gần như mới mẻ về mọi điểm, không thể một sớm một chiều thực hiện được. Điều đáng kể là Thánh bộ đã có được một chương trình rõ ràng và rất thích ứng với những nhu cầu cụ thể và với những vấn đề truyền bá đức tin. Dựa theo đó, Thánh bộ có thể hướng dẫn các thừa sai một cách thống nhất và Thánh bộ có sẵn chương trình để quy chiếu...”⁵³.

⁵⁰ Sđđ, tr. 201.

⁵¹ Sđđ, tr. 221.

⁵² Sđđ, tr. 244.

⁵³ LM. ĐÀO QUANG TOÀN, *Giáo hội Việt Nam năm 1659*, sđđ, tr. 43.

Phải chăng, nhờ những định hướng mục vụ thích dụng đó mà công việc hội nhập văn hoá đã được áp dụng cụ thể, việc vận dụng con đường văn học, thi ca để chuyển tải Tin mừng không là chuyện “xa xỉ” hay trừu tượng, mây gió, mà trở thành khí cụ hữu hiệu, mang lại lợi ích thiết thực cho công cuộc loan báo Tin mừng lúc bấy giờ.

Thật vậy, nếu các tác phẩm Quốc ngữ đầu tiên, *Tự điển Việt Bồ La* và *Phép giảng tám ngày*, được in ấn tại nhà in của Thánh bộ Truyền giáo và phát hành tại kinh đô của Giáo hội vào năm 1651⁵⁴, thì chắc chắn, công trình văn hoá văn học Quốc ngữ đầu tiên này, sẽ nhờ sự hậu thuẫn của *Huấn thị 1659*, cũng từ Trung tâm Giáo đô này, và “đôi cánh tinh thần” của Công Nghị 1664 với *Monita ad missionarios làm cho lớn lên, bay bổng và gieo hạt giống Tin mừng trên khắp các cánh đồng truyền giáo Việt Nam*.

KẾT: Văn hoá, văn học hay Lời Chúa và “dáng đứng nhân loại”

Chọn lựa cách “hội nhập văn hóa” để chuyển tải Tin mừng, để loan truyền chân lý cứu độ sao cho hiệu quả và phong phú, cách làm ấy của Cha Ông ta nào có phải là chuyện mới mẻ gì đâu! Từ thuở xa xưa khi bộ tộc của Israel còn trong thời “ăn lông ở lỗ”, khi tổ phụ của dân tộc họ, cụ Ápraham còn lang thang trên các thảo nguyên sống đời du mục, Thiên Chúa đã áp dụng nguyên tắc “hội nhập văn hóa” mang tính “nhập thể” rồi. Có nghĩa là Lời Mạc Khải của Thiên Chúa khi đi vào thế giới đã chọn đi qua “một chiếc cửa nhân loại” là “lịch sử của dân tộc Israel” với tất cả những yếu tố nhân văn, địa lý, xã hội, chính trị, kinh tế, pháp luật, lịch sử... của dân tộc này. Toàn bộ tuyệt tác *Thánh kinh Cựu ước* và *Tân ước* phải chăng là “Lời mạc khải nhập thể giữa lòng nhân loại qua lịch sử của dân tộc Israel”, là cuộc “hội nhập văn hóa” của chính Thiên Chúa để chuyển tải cho nhân loại những chân lý của trời cao, một cuộc hội nhập thiết thân, sâu sắc như mưa, như tuyết thấm sâu trong mảnh đất trần gian:

“Cũng như mưa với tuyết sa xuống từ trời
không trở về trời nếu chưa thấm xuống đất,
chưa làm cho đất phì nhiêu và đâm chồi nảy lộc,
cho kẻ gieo có hạt giống, cho người đói có bánh ăn,
thì lời Ta cũng vậy, một khi xuất phát từ miệng Ta,
sẽ không trở về với Ta nếu chưa đạt kết quả,
chưa thực hiện ý muốn của Ta,
chưa chu toàn sứ mạng Ta giao phó.” (Is 55, 10-11).

⁵⁴ ĐỖ QUANG CHÍNH, SJ., *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*, nxb Tôn giáo 2008, tr. 119-120.

Cũng chính với nguyên tắc “hội nhập văn hóa” đó, mà chúng ta tìm thấy ngôn ngữ của *Kinh thánh Cựu ước* cũng như *Tân ước* mang nhiều “dáng đứng” khác nhau, theo trào lưu lịch sử văn hóa xã hội của dân tộc Israel: Từ thể văn mang tính huyền thoại, cổ tích (*Sáng thế, Tin mừng* thời thơ ấu), đến anh hùng ca lịch sử (*Xuất hành, Samuel, Macabêô...*), pháp đình lễ luật, phụng tự (*Đệ nhị luật, Lêvi...*), khai huyền tiên tri (*Daniel, Êzêkiel, Khải huyền* của Thánh Gioan...), châm ngôn huấn đạo (*Khôn ngoan, Châm ngôn, Giảng viên...*), thi ca trữ tình (*Điểm ca*), truyện ngắn tình yêu (*Hôsê...*), ca kinh nguyện cầu (*Thánh vịnh...*).

Và khi “Ngôi Lời thành xác phàm và cắm lều ở giữa chúng ta” (Ga 1,14), thì Ngài cũng không làm gì khác hơn cái cách “sự phạm truyền thống” của Thiên Chúa. Ngài đã nói Lời Thiên Chúa bằng ngôn ngữ của dân tộc Ngài, Ngài đã vận dụng những chất liệu của cuộc sống đương thời để diễn tả các chân lý cao sâu của huyền nhiệm Nước Trời: Những hình ảnh chúng ta gặp thấy trong Tin mừng như: “Người Mực Tử vác chiên trên vai”, “Cây nho sai trái”, “Tám lưới thả xuống biển”, “Những cô trinh nữ cầm đèn đi đón tân lang”, “cây hoa huệ ngoài đồng”, “con chim se sẻ trên cành cây”... nào có xa lạ gì với đời thường của dân Israel thuở ấy. Quả thật “ngôn ngữ của Thiên Chúa mang dáng đứng nhân loại” là thế đó!

Thật không “phải đạo” chút nào nếu Hội thánh lại đi ngược hay không chọn đi con đường mà Thiên Chúa đã chọn và Đức Kitô đã đi: con đường nhập thể, con đường “hội nhập văn hóa”. May mắn làm sao, trên cuộc hành trình sống và chuyển tải đức tin suốt hơn 2000 năm nay, Hội thánh đã vận dụng mọi yếu tố tốt đẹp của văn hóa, văn minh con người trong việc diễn tả, sống và loan truyền chân lý đức tin.

Thánh Phêrô, Thủ lãnh các Tông đồ, Giáo hoàng đầu tiên, ngay từ những ngày đầu Hội thánh đã được Thánh Thần linh ứng cần phải chọn lựa con đường “hội nhập đó qua thị kiến “tám khăn lớn với đủ mọi thú vật, rắn rết...” (Cv 10, 9-16). Trong khi đó Thánh Phaolô, một vị Thánh ký, một thần học gia, một nhà truyền giáo vĩ đại đã tóm gọn nguyên tắc này trong mấy từ cô đọng và súc tích: “*Không còn chuyện phân biệt Do Thái hay Hy Lạp, nô lệ hay tự do, đàn ông hay đàn bà; nhưng tất cả anh em chỉ là một trong Đức Kitô*” (Gl 3, 28). Và thế là Hội thánh lớn mãi lên, vươn mình trên mọi miền thế giới, mang Tin mừng Chúa Kitô rắc gieo trên khắp các cánh đồng văn hóa thế giới; và cứ như thế, Tin mừng của Chúa đã mang “dáng đứng” của nhiều dân tộc, nhiều ngôn ngữ, nhiều loại hình văn hóa, lễ nghi, phụng tự... của mọi dân trên khắp địa cầu.

Công đồng Vatican II đã long trọng xác nhận điều đó như một nguyên lý nền tảng để hình thành và xây dựng Giáo hội: “*Giáo hội, tức*

Dân Thiên Chúa, hợp thành Nước ấy, không loại bỏ di sản trần thế của bất cứ dân tộc nào; trái lại, Giáo hội cổ võ và thu dụng tất cả những gì tốt lành nơi tài sản, nguồn lực và phong hóa của các dân tộc, và khi thu dụng, Giáo hội tinh luyện, kiện toàn và thăng hóa chúng” (LG số 12). Trong khi đó, với Tông huấn “Ecclesia in Asia” (Giáo hội tại Á Châu), Đức Gioan Phaolô II đã có những giáo huấn rạch ròi: “Từ viễn ảnh này, thấy rõ ràng việc Phúc Âm hóa và hội nhập văn hóa liên hệ với nhau cách tự nhiên và mật thiết. Tin mừng và việc rao giảng Tin mừng chắc chắn không đồng hóa với văn hóa, không tùy thuộc vào nó. Nhưng Nước Thiên Chúa đến với muôn dân là những người liên kết sâu xa với một nền văn hóa, và do đó việc xây dựng Vương quốc không tránh khỏi mượn các yếu tố từ các nền văn hóa nhân loại. Vì vậy, Đức Phaolô VI nói việc tách biệt Tin mừng ra khỏi văn hóa là thảm trạng của thời đại chúng ta, gây ảnh hưởng sâu xa trên cả việc rao giảng Tin mừng và nền văn hóa” (GHTAC số 21).

May mắn làm sao! Những nguyên tắc này, những định hướng này đã được Cha Ông ta áp dụng từ lâu. Thật vậy, không đợi phải có “Công đồng chung Vatican II với định hướng của Hiến Chế “*Vui mừng và Hy vọng*”, không đợi đến những chỉ thị cụ thể có tính mục vụ thực tiễn của Tông huấn “*Giáo hội tại Á Châu*”, ngay từ đầu, khi Tin mừng được gieo trồng trên Đất Việt, Cha Ông ta đã biết thế nào là “Hội nhập văn hoá”, thế nào là “diễn tả Tin mừng bằng ngôn ngữ và văn hoá bản địa”, thế nào là “trình bày ngôn ngữ Tin mừng trong dáng đứng Việt Nam”. Và đó chính là diện mạo, là bản sắc của dòng chảy văn hoá, văn học Công giáo giữa lòng dân tộc Việt Nam kể từ khi Tin mừng được gieo trồng trên mảnh đất này.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VĂN HOÁ CÔNG GIÁO VIỆT NAM

Tọa đàm tại Tòa Tổng Giám mục Huế 2000

Khai mạc

“Một Số Vấn Đề Về Văn Hóa Công Giáo Việt Nam Từ Khởi Thủy Đến Đầu Thế Kỷ XX” là chủ đề của cuộc tọa đàm do Ủy ban Giám mục về Giáo dân thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam và Tòa Tổng Giám mục Huế tổ chức từ ngày 24-10 tới ngày 27-10-2000 tại Tòa Tổng Giám mục Huế.

Thánh lễ kính Chúa Thánh Thần khai mạc cuộc tọa đàm tại nhà thờ Chính tòa Phủ Cam vào lúc 6g sáng 24.10, do Đức Tổng Giám mục Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng giáo phận Huế chủ sự. Cùng đồng tế có Đức Cha P. Xavie Nguyễn Văn Sang, và 44 linh mục với sự tham dự của các tu sĩ nam nữ, chủng sinh và đại diện giáo dân của các Giáo phận Hà Nội, Bùi Chu, Hưng Hóa, Thanh Hóa, Thái Bình, Huế, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Ban Mê Thuột, Kontum, Nha Trang, TP. Hồ Chí Minh và Xuân Lộc.

Trong phần mở đầu Thánh lễ, Đức Tổng Giám mục Têphanô Nguyễn Như Thế nói *“Tạ ơn Chúa đã cho chúng ta được sinh ra trong một đất nước đầy hương sắc, với đời sống đức tin sâu sắc, phong phú góp phần vào văn hoá Việt Nam trong suốt 400 năm qua. Văn hoá của dân tộc là lắng đọng của khí thiêng sông núi được hun đúc qua bao thăng trầm lịch sử. Đức tin Công giáo đã thăng hoa những giá trị tích cực, làm thăng hoa văn hóa dân tộc và Đức tin cần phải được hòa nhập vào hơi thở Việt Nam. Như lời của Đức Gioan Phaolô II: “Đức tin trở thành văn hóa là một đức tin được đón nhận cách sung mãn, trọn vẹn và được sống cách trung thành nhất”.*

Tổng kết bế mạc

Ngày 27-10-2000, trong bài tổng kết, nhà báo Huy Thông, thành viên trong Ban tổ chức phát biểu: “Với 12 đề tài do các nhà nghiên cứu trình bày, và hơn 100 ý kiến trao đổi, thảo luận, đã phác hoạ những đường nét đầu tiên trong bức tranh hoành tráng về vấn đề văn hoá Công giáo Việt Nam”. Bài tổng kết nhận định: “Có những vấn đề tưởng là xưa cũ nhiều người biết như: Chữ quốc ngữ, sách Hán Nôm Công giáo, báo chí Công giáo, thi ca Công giáo, kiến trúc nhà thờ Công giáo... nhưng mỗi người ít nhiều đều lãnh hội được những kiến thức mới và bổ ích.

Một cách cụ thể, khi tham dự buổi toạ đàm này, đối với người Công giáo, chúng ta hiểu về đạo Công giáo Việt Nam rõ hơn, để dẫn thân trên con đường hội nhập văn hoá. Còn đối với quý vị ngoài Công giáo, là dịp để quý vị hiểu đạo Công giáo và người Công giáo hơn để có thể nắm tay nhau, đoàn kết xây dựng xã hội công bằng văn minh”.

Giáo sư Chương Thâu, Viện Sử học Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, một thuyết trình viên phát biểu ý kiến: “Đây là một cuộc hội thảo khoa học đúng nghĩa với chất lượng cao, không kém gì các cuộc Hội thảo khoa học tầm cỡ quốc gia, quốc tế. Đây là một dịp may để chúng tôi, những nhà nghiên cứu ngoài công giáo được tiếp xúc với các vị thông tuệ”. Ông ghi nhận sự đóng góp to lớn của người Công giáo vào văn hoá dân tộc. Đồng thời ông đề nghị: “Hội Đồng Giám Mục Việt Nam nên có một trung tâm bảo tồn và sưu tập các tài liệu Công giáo liên quan đến Công giáo Việt Nam, hiện đang lưu lạc khắp thế giới, hầu giúp việc nghiên cứu được dễ dàng hơn”.

<http://cuucshuehn.net/tgmtephano/pages/hoatdongkhac/motsovandevanhaoconggiaovietnam.htm>

VĂN HOÁ CÔNG GIÁO TRONG LÒNG VĂN HOÁ DÂN TỘC

Bùi Công Thuấn

Đã có quá nhiều định nghĩa về “văn hoá”, song mỗi định nghĩa chỉ là một góc nhìn về văn hoá, không thể bao quát chính xác ý nghĩa của thuật ngữ. Theo tôi, Văn hoá là toàn bộ đời sống tinh thần, biểu hiện bằng tất cả những gì con người làm đẹp cuộc sống (hoá là trở thành, văn là đẹp), tức là sự thể ra bên ngoài, bằng hành động, bằng vật thể, bằng lối sống cái đẹp của đời sống tinh thần. Cái đẹp của văn hoá (khác với mỹ thuật) là cái đẹp nhân văn, là sự tôn trọng con người, là tôn vinh những giá trị *người*. Vì thế chiến tranh, xung đột không bao giờ là văn hoá, vì nó tàn sát con người. Những sự đối xử thô bạo với con người đều là vô văn hoá.

Văn hoá giúp phân biệt con người và thú hoang. Phải nhiều ngàn năm con người mới đạt tới trình độ văn hoá hiện nay, trong khi loài vật vẫn sống theo bản năng. Bất cứ hành động nào đem con người trở lại tình trạng bản năng đều là suy đồi. Con người đã nâng hành vi bản năng lên thành ứng xử văn hoá. Chẳng hạn, tính dục là một bản năng, loài vật sinh hoạt tính dục theo mùa, và chúng có thể giao cấu ở bất cứ chỗ nào, lúc nào mà bản năng đòi hỏi. Trái lại, con người có văn hoá, không hành xử như loài vật mà nâng tính dục lên thành giá trị, thành đạo đức, thậm chí thành những điều linh thiêng. Tín ngưỡng phồn thực tôn thờ bộ phận sinh dục nam và nữ và hành vi tính dục nam nữ. Trên trống đồng có những hình ảnh nam nữ đang giao cấu. Trong lễ hội Trò Trám ở Tứ Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, (còn gọi là lễ hội “Linh tinh tình phộc”)



* Sinh: 24-02-1949, quê Thái Bình.

* Tốt nghiệp Cao học, chuyên ngành Lý luận văn học, 1988.

* Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, 2015.

* Tác phẩm chính: Văn chương Việt Nam, những gì còn với mai sau. Những mùa vàng văn học Công giáo.

đêm 11 tháng Giêng âm lịch, người ta vẫn cử hành nghi thức giao hoan. Tùy theo kết quả cuộc giao hoan ấy mà người ta tin rằng làng được mùa hay kém mùa. Ở Nhật cũng có lễ hội thờ “sinh thực khí”.

Dân tộc này khác dân tộc khác ở văn hoá. Văn hoá Việt Nam là văn hoá tình nghĩa cộng đồng, khác biệt với văn hoá Mỹ là văn hoá của cái Tôi cá nhân thực dụng. Bao nhiêu gia đình Việt Nam khi còn ở trong nước thì thủy chung, sang Mỹ lại ly dị.

Muốn hội nhập vào cộng đồng, nhất thiết phải hội nhập từ văn hoá.

I. VẤN ĐỀ VĂN HOÁ

Tông huấn *Giáo hội tại Á châu (Ecclesia in Asia)* của Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II) dạy rằng:

“Văn hoá là không gian sống ... con người được uốn nắn bởi nền văn hoá trong đó họ đang sống. Đức Phaolô VI nói, sự chia tách giữa Tin mừng và văn hoá là thảm trạng của thời đại chúng ta, với một tác động sâu xa trên cả việc rao giảng Tin mừng lẫn văn hoá...”

...Con đường của những nhà rao giảng Tin mừng là làm cho đức tin Kitô giáo trở nên một thành phần của di sản văn hoá của một dân tộc. Tại Á Châu, Kitô giáo vẫn thường còn bị coi là ngoại lai... Theo ý kiến của các Nghị phụ Thượng Hội đồng, cái khó là do sự kiện Đức Giêsu thường bị coi xa lạ với Á Châu. Đức Giêsu như là một nhân vật Âu Châu.”

Tông huấn về việc đào tạo Linh mục trong hoàn cảnh hiện nay (*Pastores dabo vobis* của Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II) cũng dạy rằng:

Trong toàn bộ nền đào tạo trí thức và nhân bản, cần phải đưa việc hội nhập văn hoá lên hàng nhu cầu và yếu tính”

Qua lời dạy của Giáo hội, chúng ta hiểu rõ việc hội nhập văn hoá là con đường quyết định, mà người Công giáo Việt Nam phải dẫn thân

để làm cho đức tin Kitô giáo trở nên một thành phần của di sản văn hoá của một dân tộc, để Tin mừng thâm nhập một cách sống động vào trong các nền văn hoá.

II. ĐÓNG GÓP CỦA CÔNG GIÁO CHO VĂN HOÁ DÂN TỘC

Văn hoá có nhiều thành tố, tác động qua lại lẫn nhau. Đó là ngôn ngữ, tư tưởng, tín ngưỡng-tôn giáo, nghệ thuật, phong tục tập quán, lễ hội, lối sống... Xem xét sự đóng góp là xem xét cụ thể từng thành tố văn hoá, đồng thời xem xét những yếu tố chi phối sự phát triển văn hoá. Đó là chủng tộc, chính trị, địa lý...

Cho đến nay giới nghiên cứu bước đầu đã ghi nhận đóng góp của Công giáo vào văn hoá dân tộc¹, tuy vậy những đóng góp ấy còn khiêm tốn.

Văn hoá Việt Nam nhìn chung chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật, Nho, Lão, sau này là phương Tây, văn hoá thực dụng Mỹ

Nho giáo trở thành học thuyết xây dựng các triều đại phong kiến Việt Nam. Người ta tin vào Thiên mệnh, sống thuận theo Thiên mệnh (Khổng Tử nói: *Bất tri mệnh vô dĩ vi quân tử dã*)². Trong dân gian người ta tin vào số phận, người ta khi đã 50 tuổi thì có thể biết được mệnh trời (*ngũ thập tri Thiên mệnh*).

Nho giáo tạo ra một lớp trí thức gọi là Nhà Nho với lý tưởng “*kinh bang tế thế*” (“*cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm - tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*”). Gặp thời thì ra giúp nước, không gặp thời về ở ẩn, giữ nhân cách nhà Nho. Ứng xử thì lấy *Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín* làm gốc, giản dị gần gũi nhân dân. Lịch sử đã ghi công của Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi,...

Lối sống của nhà Nho có những nét đẹp riêng: Nguyễn Đình Chiểu dù mù loà vẫn về quê mở trường dạy học, sáng tác văn chương rao truyền đạo lý, được nhân dân yêu mến. Nho giáo trở thành “chính đạo” của nhà Nguyễn.

Lão giáo để lại ảnh hưởng trong lối sống “vô vi”³, sống an nhiên, sống theo tự tánh, sống nhàn, coi thường lợi danh, tự tại trong mọi hoàn cảnh, đạt tới bậc chí nhân: “*Chí nhơn vô kỹ, thần nhơn vô công, thánh nhơn vô danh*”⁴, sống chan hoà cùng tạo vật⁵. Tư tưởng *nhàn* là một

¹ xem Tiến sĩ Phạm Huy Thông- Đại học Đông Đô- *Những đóng góp của đạo Công giáo với văn hoá Việt*. <http://nhacthanh.net/diendan/showthread.php?t=8584>

² *Luận Ngữ*, chương 20, câu 8

³ Lão Tử, *Đạo Đức Kinh- kinh hạ*, chương 26

⁴ Trang Tử, *Nam Hoa Kinh*, Tiêu Dao Du

⁵ Trang Tử, *Nam Hoa Kinh*, *Tề Vật Luận*: “Thiên địa dữ ngã tịnh sanh, nhi vạn vật dữ ngã vi nhất”: Trời đất cùng ta đồng sanh, vạn vật cùng ta là một

trong những tư tưởng chi phối thơ văn trung đại từ Nguyễn Bình Khiêm đến Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát... (“*trăm tư bách kế bất như nhàn*”⁶). Ngày nay thú chơi cây cảnh, du lịch sinh thái, trở về với thiên nhiên chính là tư tưởng đạo Lão.

Phật giáo thâm nhập sâu hơn vào văn hoá dân tộc. Thời Lý -Trần nhiều Thiền sư tham gia chính sự. Vua Trần Nhân Tông (1258-1308) được coi là Phật hoàng, là người sáng lập phái *Thiền Trúc Lâm Yên Tử*. Thơ Thiền trở thành một bộ phận quan trọng của thơ văn Việt Nam với những tên tuổi lừng lẫy như Pháp Thuận Thiền sư, Vạn Hạnh Thiền sư, Không Lộ Thiền sư, Mãn Giác Thiền sư...và nhiều Thiền sư khác được ghi trong *Thiền Uyển Tập Anh*⁷. Sau này, tư tưởng Phật giáo còn thâm nhập vào *Cung Oán Ngâm Khúc, Đoạn Trường Tân Thanh (truyện Kiều)* và ngày nay trở thành căn cốt sáng tạo trong nhạc Trịnh Công Sơn, thơ Bùi Giáng, Phạm Thiên Thư. Phạm Thiên Thư còn thi hoá *Kinh Kim Cang* của Phật giáo thành *Kinh Ngọc*. Trong dân gian, tư tưởng “đời là bể khổ” (*Khổ Đố* trong *Tứ Diệu Đố* của Phật) và tư tưởng *Phật tại tâm*, tinh thần *từ bi hỷ xả* là những tư tưởng chi phối đời sống tinh thần của phần lớn dân tộc, nhất là khi có những hoạn nạn chung, người ta làm việc thiện vì từ tâm.

Phật, Nho, Lão tuy có những khác biệt nhưng vào văn hoá Việt Nam trở thành **tam giáo đồng nguyên**, làm nên diện mạo chính của tinh thần Việt Nam.

Đạo Công giáo truyền vào Việt Nam và phát triển nhanh là nhờ văn hoá Việt Nam đã có sẵn những yếu tố gần gũi với tín lý Công giáo. Người Việt Nam tin vào Trời như một đấng tuyệt đối công minh (*trời cao có mắt, thiên bất dung gian*). Trời, Thiên Mệnh và Thiên Chúa là niềm tin có chỗ tương đồng trong tâm thức người Việt.

Chữ Quốc ngữ là một đóng góp rất lớn của Công giáo với văn hoá dân tộc. Tuy nhiên, các giáo sĩ sáng lập ra chữ Quốc ngữ và Lm Alexandre de Rhodes là người nước ngoài⁸. Việc sáng tạo chữ Quốc ngữ

⁶ Cao Bá Quát: *Uống rượu Têu sầu*

⁷ Pháp Thuận Thiền sư, 915-990, bài Quốc Tộ. Không Lộ Thiền sư, 1119, bài Ngôn Hoàì, Vạn Hạnh Thiền sư, 1018, Thị Đệ Tử - Mãn Giác Thiền sư,1052-1096, Cáo tạt Thị Chúng. Lâm Tế Nghĩa Huyền (? – 867): tr. 181 “Này, quý ông cầu chân lý! muốn ngộ vào chánh tông (Thiền), chớ để thiên hạ phỉnh mình. Trong cũng như ngoài, gặp chướng ngại nào cứ đập ngã ngay; gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, gặp La Hán hoặc họ hàng thân thiết, giết hết, chớ ngần ngại: đó là con đường độc nhất để giải thoát. Đừng để bất cứ ngoại vật nào trói buộc mình, hãy vượt lên, hãy bước qua, hãy tự do.

⁸ GS Nguyễn Văn Trung: “Chữ Quốc ngữ viết theo mẫu tự La Tinh do các thừa sai sáng chế ra từ thế kỷ 17 thực ra chỉ nhằm phục vụ các thừa sai trong thời gian họ học tiếng Việt và tìm hiểu văn hóa Việt Nam; vì chữ Nho chữ Nôm đã khó học đối với chính người Việt nam, dĩ nhiên càng khó hơn đối với người ngoại quốc. Khi họ nói viết được tiếng Việt

là để giảng đạo, không phải mục đích xây dựng văn hoá Việt Nam. Vì thế, trong một thời gian dài, chữ Quốc ngữ không phát triển. Chỉ đến đầu thế kỷ XX, cả thực dân Pháp và các chiến sĩ cách mạng (Đông Kinh Nghĩa Thục) mới dùng chữ Quốc ngữ để tuyên truyền, lúc ấy chữ Quốc ngữ mới thâm nhập vào đời sống dân tộc. Từ 1910 chữ Quốc ngữ mới được dùng chính thức trong hành chính Việt Nam.

Thời kỳ đầu văn chương Quốc ngữ có truyện *Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản in năm 1887. Trương Vĩnh Ký là một học giả Công giáo để lại hàng trăm tác phẩm, mở đầu thời kỳ chữ Quốc ngữ. Thời 1930-1945 có Hàn Mạc Tử sáng tác dưới ánh sáng tư tưởng và nghệ thuật Công giáo, rất tiếc ông bỏ dở con đường này.

Trước 1975 ở miền Nam, đã có một thời người trí thức Công giáo dẫn thân trong lĩnh vực văn hoá tư tưởng, tạo được ảnh hưởng nhất định đối với hoàn cảnh xã hội, đó là các Lm. Thanh Lăng, Lm. Kim Định, Gs. Nguyễn Văn Trung...

Gần đây Đức Giám mục Bùi Tuần đã in được bộ sách "*Thao thức*" 5 tập, hơn 2.500 trang. Báo *Sài Gòn Giải Phóng* đánh giá: "Đây không chỉ là cuốn sách, mà còn là tư duy sâu sắc của nhà hiền triết cùng với những trăn trở suy tư của con người hôm nay"⁹... Đức Giám mục Vũ Duy Thống với bút danh *Thông Vi Vu* sáng tác nhiều bài hát cho giới trẻ. Ngài tham gia sinh hoạt văn nghệ cộng đồng rất hăng say và được giới trẻ yêu mến.

Chỉ riêng lãnh vực Thánh ca thì Thánh ca Công giáo đã tự khẳng định một nền nhạc riêng trong âm nhạc dân tộc. Năm 2008 Lm. nhạc sư Kim Long đã tổ chức nhiều đêm hội diễn kỷ niệm 50 năm sáng tác thánh ca ở cả trong Nam và ngoài Bắc, gây được tiếng vang lớn (Tuy vậy, thánh ca cũng chỉ được sử dụng trong nhà thờ).

Công giáo đã xây dựng được nhiều nhà thờ, như là sự đóng góp nghệ thuật kiến trúc vào văn hoá dân tộc. Nhà thờ Phát Diệm là một công trình văn hoá đồ sộ kết hợp được kiến trúc phương Đông và phương Tây, nhà thờ Đức Bà Sài Gòn là một công trình kiến trúc và nghệ thuật để lại dấu ấn riêng cho thành phố. Công giáo cũng có những lễ hội góp

họ buộc phải dùng chữ Nho nhất là chữ Nôm vì đó là chữ viết quốc gia ; Do đó những gì họ viết về đạo Chúa từ thế kỷ 17 đến khi Việt nam thu hồi được độc lập năm 1945 đều được viết ra bằng chữ Nôm; nếu có bằng quốc ngữ phần lớn chỉ là phiên âm chữ Nôm. Sau 1910 các trường tư Công giáo, chủng viện vẫn tiếp tục sử dụng chữ Nho chữ Nôm." (Đưa tư tưởng, văn học truyền thống VIỆT NAM vào diễn đàn tư tưởng văn học thế giới)⁹ Nhận xét về ĐGM Bùi Tuần." Ngài là một nhà giáo uyên bác, nhà đạo đức có nền tảng nội tâm sâu sắc, nhà văn với tư tưởng thâm sâu với lối hành văn nhẹ nhàng lời cuốn không thể lẫn lộn với ai khác, một nhà báo luôn đi sát với thời cuộc, một nhà tiên tri..." SGGP-http://tintuc.xalo. Viet Nam/00-422441557/duc_giam_muc_nha_van_bui_tuan.html

phần làm phong phú văn hóa Việt (Giáng Sinh, Phục Sinh, thánh các linh hồn để tưởng nhớ và cầu nguyện cho tổ tiên...).

Công giáo cũng đã tạo ra những cộng đồng dân cư, ở đó có nếp sống văn hoá riêng, mà cốt lõi là cùng một đức tin, tinh thần bác ái, cùng sinh hoạt lễ hội, cùng bảo vệ các giá trị truyền thống, giá trị nhân bản và “*sống Phúc âm giữa lòng dân tộc*”...

Dẫu vậy, hàng trăm năm qua, đạo Công giáo ở Việt Nam vẫn chỉ đậm chân tại chỗ. Xin đọc *Bản góp ý của Caritas Việt Nam* với Đại hội Dân Chúa 2010.

*“Trong vòng 50 năm qua, số giáo dân tăng từ 2 triệu vào năm 1960 đến 6 triệu vào năm 2010. Nhưng số tăng này chỉ tương ứng với số sinh tự nhiên và tỷ lệ dân Công giáo so với dân số cả nước vẫn ở mức 7%. Nếu tính theo số liệu Tổng Điều tra Dân số 2009 thì chỉ có 6, 61%. Con số này đã có từ năm 1885: nghĩa là 125 năm qua Giáo hội Công giáo Việt Nam chưa truyền giáo có hiệu quả.”*¹⁰

Vì sao có tình trạng đó?

Theo tôi, đạo Công giáo vẫn duy trì tính chất phương Tây trong văn hoá, tách biệt với văn hoá dân tộc. Các nhà truyền giáo người Pháp, người Bồ Đào Nha... đã đem văn hoá phương Tây đến truyền đạo ở Việt Nam, mặc dù các ngài đã nỗ lực hội nhập với văn hóa Việt, song vô tình, hay cố ý, đã gây ra những ngộ nhận đối với người Việt. Alexandre de Rhodes trong *Phép Giảng Tám Ngày* gọi đạo Phật là đạo Bụt. Ông cho rằng Thích Ca chỉ dạy những điều gian trá. A. Rhodes đưa ra giải pháp: *“Như thế có chém cây nào đúc cho ngã, các ngành cây ấy tự nhiên cùng ngã với. Vậy thì ta làm cho Thích Ca, là kẻ hay dối người ta, ngã xuống, thì mọi truyện dối trong đạo bụt bởi Thích Ca mà ra, có ngã với thì đã tỏ.”* A. Rhodes, cũng công kích kịch liệt việc thờ cúng tổ tiên, điều này đụng chạm đến tâm linh Việt.¹¹

¹⁰ Lm Anton Nguyễn Ngọc Sơn- daihoidanchua.net

¹¹ **Chú thích của Tủ sách Nước Mặn:** Về vấn đề này, học giả Nguyễn Khắc Xuyên, trong Lời giới thiệu quyển *Phép giảng tám ngày*, đã viết: “Chúng tôi thấy cần phải nói đến thái độ của giáo sĩ Alexandre de Rhodes đối với các tôn giáo tại Việt Nam vào đầu thế kỷ XVII. Các độc giả không Kitô giáo hẳn sẽ khó chịu hay không hài lòng khi đọc những trang trong đó tác giả chỉ trích như chế nhạo tôn giáo mà có lẽ là chính tôn giáo của mình. Trước hết, khi phán đoán về một tác phẩm xưa, thì chúng ta hãy đặt nó vào khung cảnh lịch sử của nó. Đây là một điều tối quan hệ. Trong trường hợp của chúng ta, chúng ta nhận thấy hai điều: một đảng sự quan sát và học hỏi của những nhà truyền giáo cũng như thương gia vào thế kỷ XVI-XVII và lên nữa thường rất hời hợt và thiếu sót, đảng khác, các tôn giáo tại Việt Nam vào thế kỷ đó không được tinh tuyền, thường quá chú trọng về lễ bái, kinh kệ, nhưng là lễ bái nhuộm màu sai lệch hay dị đoan. Bởi đó Alexandre de Rhodes, cũng như các nhà truyền giáo tiên phong như Minh Kiên, Lợi Mã

Nhà Nguyễn bách hại người theo đạo và coi Công giáo là “tà đạo”.

Năm 1832, Minh Mạng ra dụ: “*Cái thuyết thiên đường, tóm lại chỉ là chuyện hoang đường, không có bằng chứng. Hơn nữa nếu không kính thần minh, không thờ tiên tổ thì rất trái với chính đạo. Những việc trái luân lý, hại phong hóa, điều ấy kể ra còn nhiều, thực đã phạm đến pháp luật. Đạo ấy quy là tà đạo hơn đạo nào hết.*”

Năm 1833 vua Minh Mạng lại chỉ dụ: “*Ta, hoàng đế Minh Mạng, truyền lệnh như sau: Từ nhiều năm nay, những người Tây phương đến đây truyền bá đạo Giatô làm mê hoặc thường dân bằng lời rao giảng có thiên đàng hạnh phúc và hỏa ngục khổ sở. Chúng không trọng kính đức Phật cũng không thờ cúng Tổ Tiên. Đó là một trọng tội phạm đến chính đạo... Vậy ta truyền cho tất cả những người theo đạo này, từ quan cho chí đến dân đen phải thực tâm từ bỏ nếu họ nhìn biết quyền uy của ta. Trẫm muốn rằng tất cả các quan hãy tỉ mỉ xem xét có còn người Kitô nào sống trong địa hạt của mình và bắt họ tuân phục mệnh lệnh, bắt họ đập lên ảnh tượng ngay trước mặt mình. Nếu họ làm theo thì sẽ được ân xá. Đối với các nhà thờ và nhà đạo trường các quan phải tịch thu làm kho chung. Từ nay về sau nếu có người nào bị nhận diện hay tố cáo là thực hành những thói tục đáng ghét này sẽ bị trừng trị với hình phạt nghiêm nhứt nhứt, ngõ hầu có thể tiêu diệt thứ đạo này tận gốc rễ.*”

Ngày nay, trong nhiều sách vở người ta vẫn coi những nhà truyền giáo trong Hội Thừa sai Paris (Pallu, Lefèbvere, Puginnier, Retord, Pigneau de Béhaine...), đi trước do thám, mở đường cho Pháp xâm lược Việt Nam. Sử gia Pháp Georges Coulet đã viết trong tác phẩm của ông *Cultes et Religions de l'Indochine Annamite* (Saigon, p. 99) như sau: “*Thiên Chúa giáo đã mở cửa cho quân đội Pháp và đã là nguyên nhân trực tiếp của cuộc xâm lược đất nước này*”...

Với những định kiến lịch sử và với vai trò thiểu số trong cộng đồng dân tộc, Công giáo Việt Nam khó có thể phúc âm hoá môi trường nếu không hội nhập văn hoá.

III. THỰC TRẠNG VĂN HOÁ TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

Từ đổi mới (1986) đến nay, Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong nỗ lực xây dựng một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Nhiều di sản văn hóa được UNESCO công nhận. Sinh hoạt tôn giáo - tín ngưỡng đã trở lại bình thường trong phạm vi luật pháp. Giáo dục đáp ứng cho hơn hai chục triệu người có nhu cầu nâng cao dân trí. Việc xây dựng ấp - khu phố văn hóa, gia đình văn hóa tạo ra bộ mặt đời sống mới.

Đậu, đã có những phán đoán gắt gao, như chúng ta đọc thấy trong *Phép giảng tám ngày*, ngày thứ bốn (...). ALEXANDRE DE RHODES, *Phép giảng tám ngày*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội 2020, tr. XXVII-XXVIII.

Nhân dân mọi miền, kể cả vùng sâu vùng xa được hưởng thụ văn hóa nhiều hơn, phong phú hơn. Giao lưu văn hóa với thế giới, Việt Nam thoát khỏi ảnh hưởng hàng ngàn năm văn hóa Trung Hoa, hàng trăm năm văn hóa thực dân Pháp. Khoảng cách văn hóa giữa nông thôn và thành thị, giữa người Việt trong nước và người Việt hải ngoại thu ngắn lại. Tinh thần dân chủ thay thế cho ý thức phong kiến trong sinh hoạt xã hội. Toàn cầu hóa đem đến ý thức bình đẳng giữa các nền văn hóa, giữa các quốc gia và dân tộc, đồng thời giúp phát huy bản sắc dân tộc, khắc phục cái nhìn hẹp hòi thiển cận, hoặc thái độ mặc cảm tự ty hoặc tự tôn. Sự phát triển những ngành truyền thông đa phương tiện và kết nối Internet tạo ra những cộng đồng xã hội mới, làm cho người gần nhau hơn. Khoảng cách địa lý không còn là vấn đề trở ngại. Văn hóa làng xã ngày xưa cùng với những tập tục làng xã bị phá vỡ do tình trạng di dân và chuyển đổi công nghiệp hóa. Văn hóa Việt Nam từ một nền văn hóa nông nghiệp (cục bộ, bảo thủ, gia trưởng, chậm chạp, phép vua thua lệ làng) đang chuyển sang văn hóa công nghiệp (tác phong công nghiệp, tinh thần sáng tạo, tinh thần dân chủ, năng động, thích ứng, đổi mới...)

Hội nhập toàn cầu hóa, và phát triển kinh tế thị trường, Việt Nam đồng thời phải chấp nhận những hệ quả cả tốt lẫn xấu ảnh hưởng đến văn hóa truyền thống. Các công ty nước ngoài đến đầu tư ở Việt Nam lợi dụng lao động rẻ và tài nguyên dồi dào của Việt Nam dẫn đến tình trạng bóc lột, bất công. Lấy lợi nhuận làm mục tiêu, người ta bất chấp mọi thủ đoạn phi pháp. Một cuộc **xâm lăng văn hóa** tràn vào với bao nhiêu rác rưởi làm ô nhiễm môi trường văn hóa.

Trong bối cảnh ấy, người Công giáo phải chịu đựng những thách đố dữ dội hơn trong hành trình đức tin của mình.

Về tư tưởng, Chủ nghĩa thế tục, Thuyết Darwin, Di truyền học, Khảo cổ học, Nhân chủng học đang làm lung lay đức tin người Công giáo. Người ta cổ vũ cho một thế giới tại thế không cần có Thượng Đế. Nhân chủng học cho rằng người hiện đại (Homo Sapiens) xuất phát từ đồng Phi rồi tỏa đi khắp thế giới, không có vườn địa đàng, không có Adam, Eva. *Sáng Thế Ký* chỉ là huyền thoại như thần thoại của các dân tộc, như truyền thuyết Con Rồng Cháu Tiên của người Việt. “Tôn giáo học” cho rằng tôn giáo chỉ là một sinh hoạt tinh thần do con người sáng tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh, bởi tôn giáo ra đời rất muộn so với lịch sử xuất hiện của con người. Tôn giáo cổ nhất cũng chỉ mới có lịch sử 10 ngàn năm, trong khi con người hiện đại đã tồn tại 200 ngàn năm. Hộp sọ **Homo Georgicus được tìm thấy** là của giống người tiền sử cách nay 1,8 triệu năm. Những tư tưởng như thế thâm nhập vào não trạng người trẻ có học, gây ra những khủng hoảng đức tin không tránh khỏi.

Về lối sống,.... *chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, chủ nghĩa hưởng thụ vật chất* làm tha hoá con người, phá hủy mọi nền tảng đạo lý. Người ta theo đạo là vì mục đích xã hội, không phải mục đích tâm linh (thí dụ, chuyện cải đạo để kết hôn, sau đó bỏ đạo). Câu chuyện về một cặp tình nhân trẻ lúc chia tay, anh đòi lại quà; và clip chế “*anh không đòi lại quà*” làm nóng cộng đồng mạng là một thí dụ. Mode “sống thử” trở thành lối sống của sinh viên, công nhân ở trọ. Một nam sinh viên ở Hải Phòng rao trên mạng rằng, bốn năm nay tớ không tốn tiền thuê ô sin, mà còn có chỗ giải quyết sinh lý không sợ SIDA. Mỗi năm tớ sống thử với một em, chẳng hạn với em nào cả, cuối năm đá đít. Cách sống như thế thật không có gì vô luân và tàn nhẫn hơn.

Sự xâm lăng của văn hoá suy đồi (phim ảnh, ca nhạc, Internet...), đặc biệt là sex núp dưới danh nghĩa văn hóa đang làm hỏng một bộ phận giới trẻ. Lối sống thoải mái, buông thả, sống cơ hội, làm sụp đổ những giá trị văn hoá truyền thống, làm tan vỡ gia đình, mà tình trạng ly dị trong hôn nhân trẻ Công giáo đã đến lúc phải báo động. Nạn nạo phá thai ở Việt Nam thật kinh hoàng. Báo Công An TP HCM ngày 9/11/06 đưa tin, hàng năm ở Việt Nam có 1,4 triệu ca nạo phá thai, trong đó có 5000 ca vị thành niên chưa lập gia đình. Ngày 31.03.2011.

Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam đã công bố mỗi năm ở nước ta có khoảng từ 1,2 đến 1,6 triệu ca nạo phá thai trong đó hơn 20% ở lứa tuổi vị thành niên. Đến năm 2013, trong một cuộc hội thảo ở thành phố HCM, có sự tham gia của hơn 150 nhà khoa học, dược sĩ, bác sĩ sản phụ khoa đến từ của 8 nước châu Á - Thái Bình Dương, Hội Kế hoạch hóa gia đình lại công bố trung bình mỗi năm ở Việt Nam có khoảng 300.000 ca nạo hút thai ở độ tuổi 15-19, trong đó 60-70% là học sinh, sinh viên. Điều ấy phản ánh sự xuống cấp trầm trọng về đạo đức, trong người trẻ, hậu quả của lối sống buông thả theo chủ nghĩa hưởng thụ khoái lạc vật chất.

Nền giáo dục đang bị khủng hoảng trầm trọng khiến cho nhà trường không còn là nơi cha mẹ học sinh yên tâm gửi con mình. Giáo dục Đại học trở thành môi trường kinh doanh béo bở. Chương trình giáo dục phổ thông thiếu hẳn phần giáo dục nhân bản, lại chạy theo thành tích ảo, khiến cho trẻ nhiễm thói giả dối, thực dụng ngay từ nhỏ. Môn Giáo dục Công dân từ lớp 6 đến 12 không có bài nào dạy về đạo Hiếu, học sinh mất gốc ngay từ trong gia đình. Môi trường xã hội, môi trường thiên nhiên bị ô nhiễm trầm trọng. Chưa bao giờ người ta chửi bới nhau trên mạng, xúc phạm nhau đến thế, đến nỗi thầy cô giáo ở Hải Phòng lo thom thóp, giờ ra chơi lên facebook xem học trò có chửi mình không.

Văn chương thị trường đầy dẫy sex bản: *Bóng Đè, Sợi Xích, Đại tình, I'm Đan Bà, Nháp, Dị Bản...* Cũng không thiếu những tác phẩm

xuyên tạc tôn giáo như *Cơn Cám Đỗ Cuối Cùng của Chúa, Những Con Chim Ân Minh Chờ Chết, Mặt mã Da Vinci, phim 2012...* Nạn buôn bán phụ nữ sang Trung Quốc, Cambodia làm nô lệ tình dục là một thảm trạng nhức nhối. Sự lai căng văn hoá ngày càng trầm trọng. Nhiều diễn viên, ca sĩ, người mẫu chân dài bị phát hiện trong đường dây bán dâm. Nhà hàng vũ trường đang lôi kéo người trẻ vào lối sống thác loạn. Tội ác giết người man rợ xảy ra hàng ngày...

Nhiều vấn đề văn hóa đang thách thức lương tâm Công giáo và đòi buộc người Công giáo phải hành động vì đức tin và vì xã hội.

IV. XÂY DỰNG VĂN HOÁ CÔNG GIÁO TRONG LÒNG VĂN HOÁ DÂN TỘC

Đến nay đời sống tôn giáo đã được bình thường hóa. Nhận thức về tôn giáo đã có nhiều hướng cách tiếp cận.

Sinh hoạt tôn giáo được luật hóa bằng *Luật Tôn giáo, Tín ngưỡng 2016* của quốc hội. Tôn giáo được coi là sinh hoạt văn hoá, và được dùng để xây dựng đời sống tinh thần cho xã hội. Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng khẳng định: *“Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với quan điểm của Đảng. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo; động viên các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo, tham gia đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...”*.

Để xây dựng văn hóa Công giáo trong lòng văn hóa dân tộc thì việc hội nhập văn hóa là yêu cầu cốt tủy. Tông huấn *Giáo hội ở Á châu* ghi rõ: *“Trong tiến trình gặp gỡ các nền văn hóa khác nhau của thế giới, Giáo hội không những truyền đạt các chân lý và giá trị của mình, cũng như đổi mới các nền văn hóa ấy từ bên trong, mà còn thu dụng những yếu tố tích cực có sẵn từ các nền văn hóa ấy. Đây là con đường buộc các nhà truyền giáo phải đi qua khi giới thiệu đức tin Kitô Giáo và biến nó thành một phần trong di sản văn hóa của một dân tộc”* (21§2)

Trong các yếu tố văn hóa thì tư tưởng, đạo đức, lối sống có vai trò đặc biệt. Xây dựng văn hóa Công giáo phải làm triển nở tư tưởng Nhân văn Công giáo kết hợp với tư tưởng nhân ái và lối sống tình nghĩa truyền thống. Tư tưởng này được trình bày sâu sắc trong *Học thuyết Xã hội* của Giáo hội. Các Kitô hữu làm việc và xả thân phục vụ cho sự phát triển con người, phục vụ sự sống, đặc biệt là người nghèo, trẻ em, phụ nữ, những người bị chà đạp nhân phẩm, *“phải chịu sự kỳ thị, bóc lột, nghèo đói và bị gạt ra bên lề xã hội”*; xây dựng nền văn minh tình thương; phát huy những mặt tốt của đạo lý dân tộc. Thực ra những nhận thức trên có căn gốc từ

Kinh thánh và người Kitô hữu nào cũng biết, vấn đề là thái độ hành động để biến những nhận thức ấy thành hành động, đúng với tinh thần “*muối trong đất, men trong bột*”

Trong các mặt khác của văn hóa, văn hóa Công giáo phải phát triển trong văn hóa **Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc**. Cần phải hội nhập sâu sắc hơn nữa vào văn hóa dân tộc, khắc phục ảnh hưởng phương Tây trong các sinh hoạt tôn giáo. Bởi vì trước đây: “*Tin mừng được loan báo bởi các nhà truyền giáo Tây Phương nên hẳn có bị ảnh hưởng bởi những nền văn hóa tại nơi xuất xứ của họ*” (nhận định của Tổng huấn Giáo hội tại Á châu). Những ảnh hưởng văn hóa ấy ngày nay vẫn còn ngăn cách người Công giáo với dân tộc.

Thí dụ, Theo thống kê 2009, hiện cả nước Việt Nam có 7.966 lễ hội; trong đó có 7.039 lễ hội dân gian (chiếm 88,36%), 332 lễ hội lịch sử (chiếm 4,16%), nhưng người Công giáo không chính thức tham gia vào một lễ hội dân gian nào. Ngay cả giỗ tổ Hùng Vương, cũng không có nghi thức gì để kính nhớ tổ tiên, mà thực chất là giáo dục lòng yêu nước. Ai cũng biết yêu nước là một truyền thống vẻ vang của dân tộc, truyền thống đã có suốt mấy ngàn năm lịch sử. Cũng vậy truyền thống nhân ái, nhân nghĩa là một truyền thống làm nên bản sắc dân tộc. Trong năm có nhiều ngày được dành để tôn vinh người lao động như *Ngày Nhà Giáo Việt Nam, Ngày Thầy Thuốc Việt Nam, Ngày báo chí, Ngày Phụ nữ, Ngày Người Cao Tuổi*, nhưng người Công giáo nhiều nơi không có bất cứ sự hội nhập nào. Có nơi lại du nhập *Ngày của Mẹ, Ngày của Cha* từ văn hoá phương Tây làm ngày hội của mình. Rõ ràng người Công giáo vẫn sống xa lạ với chính cội nguồn của mình.

Văn chương, nghệ thuật Công giáo không phát triển và không hội nhập được với sự phát triển văn chương nghệ thuật dân tộc. Điều này có nguyên do. Giáo hội chỉ tập trung phát triển nghệ thuật thánh dùng trong phụng tự. Và vì thế Giáo hội phải hứng chịu sự thiệt thòi khi văn nghệ thị trường thiên về giải trí và chứa đựng nhiều yếu tố độc hại tấn công làm xói mòn đức tin người trẻ. Một nguyên nhân khác là các tác giả Công giáo cũng tự giới hạn đề tài, cảm hứng sáng tác trong phạm vi phụng tự. Không khai thác tư tưởng Nhân văn Công giáo trong từng cảnh ngộ cụ thể của đời sống. Ngày xưa trên đường rao giảng Tin mừng, Đức Giêsu đã kể những câu chuyện rất hay về nội dung tư tưởng và nghệ thuật. Có thể nói khó có nhà văn nào có thể sáng tác tại chỗ, trong những hoàn cảnh cụ thể những câu chuyện như thế. Chuyện *người Samari tốt lành* (Lc 10, 30-37), chuyện *người cha nhân hậu* (Lc 15, 11-32), chuyện ông nhà giàu và Lazarô nghèo khó (Lc 16, 19-31)...là những khuôn mẫu mà các tác giả Công giáo có thể học tập.

Xây dựng nền văn hóa Công giáo trong lòng văn hóa dân tộc là nhiệm vụ của mọi thành phần dân Chúa. Họ vừa là Kitô hữu, vừa là công dân Việt Nam, vừa phải thấm nhuần văn hóa dân tộc vừa phải làm cho đức tin Kitô giáo trở thành *một phần trong di sản văn hóa* ấy. Con đường còn rất dài ở phía trước.

Nguồn:

Những mùa vàng văn học Công giáo. Nxb Hội Nhà Văn 2020

Nên xem thêm:

Gs. Trần Văn Toàn, *Văn hóa và Tôn giáo*, <http://www.conggiaovietnam.net/index.php?m=home&v=detail&ia=8916>

ĐÔI NÉT VỀ VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM

Nguyễn Vy Khanh

Trong bài này chúng tôi ghi nhận lịch sử hình thành và vài đặc điểm của văn học Công giáo xét qua sự có mặt và đóng góp cho nền văn học chữ Quốc ngữ của một số các tác giả Việt Nam.

Nghiên cứu lịch sử Việt Nam hơn hai thế kỷ qua đã xác nhận có một nền văn hóa và mặt khác đã có sự đóng góp của người Việt Nam Công giáo cho dân tộc về nhiều phương diện, kể cả văn hóa, văn học. Chữ Quốc ngữ đã xuất phát từ nhu cầu thực dụng truyền bá Tin mừng khởi đầu được dùng trong môi trường Nhà Chung từ những thế kỷ XVII, XVIII, rồi do những tình cờ và hệ lụy của địa lý, lịch sử và chính trị, của những tham vọng thương mại, những tranh chấp, đưng độ, từ hậu bán thế kỷ XIX, đã trở thành ngôn ngữ và văn tự cho cả nước. Ngôn ngữ, văn tự qua chữ Quốc ngữ được diễn chế với các từ điển trong đó có sự tham gia của các tu sĩ người Việt. Mặt khác, người Tây phương đến Việt Nam (bắt đầu với các nhà truyền giáo) đã đem đến các phương tiện in ấn theo kỹ thuật Âu Tây (in khắc gỗ, in thạch bản, với chữ in rời lúc đầu đúc ở Âu châu, v.v.) và cách tổ chức giáo dục, học đường của họ. Cơ sở, phương tiện vật chất hạ tầng tạo nền tảng thúc đẩy những phát triển về tinh thần, tư tưởng. Nhu cầu hội nhập, tiếp thu tư tưởng không-Việt được đặt ra, với người Việt, Công giáo cũng như trí thức, cả Nho lẫn tân học và dân giả. Và cuối cùng, khi các tu sĩ và giáo dân Việt Nam nắm giữ các vai trò và chức vụ chính thức của giáo quyền và các cơ cấu tổ chức tôn giáo và giáo dục, xã hội, một nền văn hóa Công giáo đặc tính Việt Nam, trước đó đã khởi mầm từ thế kỷ XVII trở đi, dần rõ ràng xuất hiện và ngày càng lớn mạnh, song hành với sự lớn mạnh về đức tin và truyền giáo, về số lượng cũng như phẩm tính.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Vy Khanh



* Sinh: 1951 tại Quảng Bình - Định cư ở Montreal, Canada từ 1975.

* Nghiên cứu lịch sử và nhân văn.

* Tác phẩm chính:

- Bốn Mươi Năm Văn Học Chiến Tranh 1957-1997 (1997).

- Văn Học Miền Nam 1954-1975: nhận định, biên khảo và thu tích; 2 tập. 2019.

XUÔI DÒNG THỜI GIAN

Về giáo quyền, Giám mục Gioan Baotixia Nguyễn Bá Tông là giám mục Việt Nam tiên khởi (11-6-1933), nhưng từ một, hai thế kỷ trước đó, các tu sĩ và giáo dân Lữ-Y Đoan, Bento Thiện, Phan Văn Minh, Đặng Đức Tuấn, Huỳnh Tịnh Paulus Của, Trương Vĩnh Ký, v.v. đã đi những bước tiên phong góp những viên gạch cho tòa nhà văn hóa Việt Nam cũng như Công giáo Việt Nam. Hơn nữa, trái với những gì nhiều người vẫn nghĩ, người Việt đã tham gia tích cực trong việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ: thầy giảng Bento Thiện đã viết về lịch sử nước ta từ năm 1659 bằng chữ Quốc ngữ¹ và cuốn *Từ Điển Taberd - Nam Việt Dương* “*Hiệp Tự Vị*” in 1838, là công trình của các cộng tác viên người Việt như linh mục Philippe Phan Văn Minh, tác giả *Phi Năng Thi Tập* 1842.

Ngay từ buổi đầu theo như tài liệu văn khố, đã thấy sử dụng những hình thức văn nghệ bình dân Việt Nam, để giáo dân cảm nhận dễ dàng kinh nguyện và giáo lý đạo Công giáo. Theo nhà nghiên cứu Lm.. Georg Schuhammer, trong bài “*Nền văn chương Công giáo về Phanxicô Xaviê tại Việt Nam*” thì “*các giáo sĩ đã nghĩ đến sự cấu tạo một nền văn chương Công giáo bản xứ; bằng Hoa ngữ là chữ thông dụng ở các xứ ấy (chữ Nôm) cũng như bằng La ngữ là thứ chữ mà các giáo sĩ áp dụng cho ngôn ngữ Việt Nam bằng cách thêm giọng và thêm dấu (Quốc ngữ). A-lịch-sơn Đắc Lộ, một trong những giáo sĩ sáng lập Giáo hội Đàng ngoài, đã có soạn một quyển sách giảng đạo với một quyển tự vị và cũng vì người Việt Nam có thói quen vừa học vừa hát nên các thi phẩm xuất hiện rất mau chóng. Ca và kịch thường có cơ hội để được sáng tác, đặc biệt vào những ngày lễ Giáng Sinh. Các ngày đó với những cuộc lễ long trọng và máng cỏ luôn thu hút giáo dân và cả người ngoại đạo rất đông đảo đến nhà thờ...*”². Sau đó, ông đã giới thiệu ba tác giả thuộc Dòng Tên, là Girolamo

¹ *Lịch sử nước Annam*, Về văn bản, xem trích từ Đỗ Quang Chính. *Lịch sử chữ Quốc ngữ* 1620-1659 (Sài Gòn: Ra Khơi, 1972), tr. 107-129. Tuy nhiên dấu vết chữ Quốc ngữ xưa nhất là lá thư đề ngày 12-9-1659 của thầy giảng Igesicô Văn Tín.

² Georg Schurhammer. “*Nền Văn Chương Công giáo về Phanxicô Xaviê tại Việt Nam*”

Majorica³, João Ketlâm (cũng gọi là João Vuang⁴ và Philipô Rôsarîo - cũng gọi là Philipê Bình 1759-1832, có thể xem là một trong những nhà văn “hải ngoại” đầu tiên của nền văn học chữ Quốc ngữ⁵.

Nếu ở các thế kỷ XVII và XVIII, giới tu sĩ Công giáo đã viết chữ Nôm nhiều hơn chữ Quốc ngữ thì từ nửa cuối thế kỷ XIX, các tác giả Thiên Chúa giáo đã là những người đầu tiên tiếp nhận những hình thức diễn tả văn hóa hiện đại của Tây phương, họ đi những bước khởi đầu vì họ gần gũi và theo đa số hoặc vì tiện lợi phổ thông, thực tế: thể nhật ký với Philipphê Bình (*Sách Sổ Sang Chép Các Việc*, 1822), thể kịch nói với *Tuồng Cha Minh* (1881), thể ký sự với Trương Vĩnh Ký (*Chuyến Đi Bắc Kỳ Năm Ất Hợi*, 1876), thể truyện với Nguyễn Trọng Quản (*Truyện Thầy Lazarô Phiền*, 1887), thể hồi ký với Michel Tinh (*Chơn Cáo Tự Sự, la petite biographie de Michel Tinh par lui même*, 1910), thể khảo cứu về thể loại văn học với Gm. Dominique Hồ Ngọc Cẩn, tác giả *Văn Chương Annam* (1933) cũng như loạt bài Thi Phú Qui Pháp trước đó trên *Nam Kỳ Địa phận* năm 1913, v.v.

Để rao giảng truyền bá đức tin, giáo lý, các thầy giảng, thầy cả và tu sĩ không chỉ tùy vào nội dung tư tưởng đạo mà còn chủ yếu vào những hình thức biểu lộ diễn tả mà cả nội dung tư tưởng tìm những cách truyền đạt đáp ứng những quy pháp tâm lý quần chúng về việc tiếp thu một tư tưởng tôn giáo xa lạ từ ngoài được đưa vào - so với tam giáo trước đó, dù ở ngoài nhưng từ địa lý lân cận Á-đông và tinh thần tương đối gần gũi người Việt hơn nhiều. Chủ hướng đó tỏ lộ qua việc

(“Annamitisch Xavierus Literatur”) đăng trong *Missioswissenschaftliche Studien Aachen* (Aix-la-Chapelle: Aacher, 1951, p. 300-314) do Đỗ Văn Anh và Trương Bửu Lâm dịch từ bản tiếng Pháp đăng trong *Việt Nam Khảo Cổ Tập san*, số 2, Bộ QGGD, Saigon, 1961, tr. 143-171).

³ Theo G. Schurhammer, bđd, “Ông viết tất cả 15 tác phẩm bằng tiếng Việt. Ngoài ra, theo lời yêu cầu của các giáo sĩ, ông có soạn truyện bà thánh Maria Mađalêna, và theo lời yêu cầu của rất nhiều người, truyện các thánh Inhatiô đờ Loyola, Phanxicô Xaviê, Dominico và Catarina, tất cả bằng lời thơ hết sức chải chuốt cùng với lòng thành kính lớn lao đến nỗi làm cho các truyện ấy được ưa thích bởi tất cả mọi người trong xứ. Tác phẩm chót của ông là một quyển sách về tuần trai lấy sự ăn chay của Chúa Cứu Thế trong sa mạc làm chủ điểm”.

⁴ G. Schurhammer, bđd: “Năm 1818, ông viết một quyển sách rất dày về tiểu sử thánh Phanxicô Xaviê, năm 1819, tiểu sử của thánh Inhatiô đờ Loyola, năm 1820, tiểu sử của Phanxicô Borgia, năm 1822-23, một bộ lịch sử Việt Nam gồm có hai quyển và cũng trong thời gian này, ông khởi đầu tập ký ức. Năm 1830, lại có một tác phẩm vĩ đại về bà thánh Anna. Đó là tác phẩm cuối cùng của ông”.

⁵ Philipphê Bình (1759-1832), linh-mục Dòng Tên, sống 34 năm 1796-1830 ở Lisbonne, Bồ, tác-giả nhiều văn bản chữ quốc ngữ về nhiều đề tài, từ lịch sử đến tôn giáo, xã hội: *Sách Sổ Sang Chép Các Việc* 1822 (Lm. Thanh Lăng giới thiệu, Viện Đại học Đalat, 1968. 608 tr.), *Truyện nước An Nam Đàng Ngoài chí Đàng Trão* 1827, v.v.

trước thuật sách giáo lý, mới đầu là bộ sách các truyện thánh bằng chữ Nôm của giáo sĩ Majorica, sách chữ Nôm về tuần thánh của thầy giảng Gioan Thanh Minh (1588-1663), *Sấm truyền ca* (1670, chữ Nôm, dịch *Cựu ước* dùng tư duy ngôn ngữ Ngũ thư và bằng thơ lục bát) của linh mục Lữ-Y (Louis) Doan ở Đàng Trong, soạn lúc còn là thầy giảng. Ngoài ra, thầy Phanxicô, một cựu hòa thượng, soạn bản kinh nguyện *Cảm tạ niệm từ* (*Phục dĩ chí tôn*). Các kinh sách, văn, v.v. phản ảnh ngôn ngữ bình thường, phải đợi đến các sáng tác thi ca tôn giáo đậm tính chất nghệ thuật, đáng kể là ca văn phụng vụ bình dân truyền khẩu (như *Văn Đức Bà*) truyện thơ ca ngợi các danh nhân và các thánh bằng chữ Nôm của Gioan Thanh Minh. Văn và tuồng của nhiều tác giả khuyết danh viết bằng chữ Quốc ngữ (như truyện trường thi *Inê tử đạo văn*, 562 câu thơ lục bát, và theo Võ Long Tê, đã xuất hiện vào thế kỷ XVIII⁶, được in trong cuốn *Tự Vị Latinh-Việt* Taberd (1838), trong khi linh mục Philipphê Bình trước tác nhiều thể loại, trong số là *Sách Sổ Sang Chép Các Việc*, thánh Philip Phan Văn Minh (*Phi năng thi tập*), Linh mục Đặng Đức Tuấn, linh mục Trần Lục (1825-1899) với những tác phẩm thơ lục bát *Hiếu Tự Ca* 1088 câu, *Nữ Tắc Thường Lễ* 1016 câu, *Nịch Ái Vong Ân* 440 câu,... Đến nửa cuối thế kỷ XIX, những Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Paulus Của, Nguyễn Trọng Quản,... đã đóng góp những nền móng ngôn ngữ, văn tự và thể loại gầy dựng nên một nền văn học chữ Quốc ngữ cho cả nước!

Có thể phân biệt hai dòng văn học Công giáo: một bác học, một đại chúng; một phân biệt có tính lý thuyết để dễ dàng cho sự trình bày. Ngay từ đầu đã có một hiện tượng hội nhập văn hóa, từ những công trình của Lữ-Y Doan, v.v. qua đầu thế kỷ XX đã có các nhóm quanh các báo Nam kỳ Địa phận, Công giáo Tiến hành, Tông Đồ, Tiếng Kêu, Văn Bút Trần Lục, Bùi Chu,...

Thời văn học miền Nam 1954-1975, những Tinh Việt Văn Đoàn (*Văn Đàn*), Học hội Ra Khơi, *Nhà Chúa*, *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp*, *Thăng Tiến*,.... Nói chung, các nhóm và cá nhân người Công giáo đã tích cực tham gia, đóng góp cho học thuật và văn hóa Việt Nam thời hiện đại. Thời miền Nam 1954-1975, trước những trào lưu, khuynh hướng hiện sinh, vô thần, hoài nghi (Kierkegaard), siêu nhân (Nietzsche),... thì khuynh hướng xã hội Thiên Chúa giáo (nhân vị trước 1963, dần thân, phản kháng sau 1964, v.v.) đã như nguồn hứng cảm văn nghệ và học thuật đóng góp tích cực cho sinh hoạt văn hóa thời bấy giờ. Cũng trong thời chiến tranh trước

⁶ Võ Long Tê. “Góp phần nghiên cứu một trong những truyện thơ Công giáo đầu tiên viết bằng quốc ngữ: *Inê Tử đạo văn*” (Văn Hóa tập san, XVII, 1, 9-1968, tr. 82-101), dẫn lại trong *Dẫn Nhập Nghiên Cứu Tiếng Việt và Chữ Quốc ngữ* (Reichstett: Định Hướng Tùng Thư, 1997), tr. 109, 152. Theo Lm. Petrus Vũ Đình Trác (*Công giáo Việt Nam trong truyền thống văn hóa dân tộc: biên khảo về văn hóa giáo dục*. Orange, CA: Thời Điểm Công giáo, 1996, tr. 49), tập *Inê Tử đạo văn* “được coi như do ngòi bút của thánh Phan Văn Minh”.

1975, các nhóm Nam Sơn, *Hành Trình, Trình Bày, Đất Nước*,... dù bị ngộ nhận và chống đối từ vài phía, cũng đã có những đóng góp cách khác cho nền văn học Công giáo, khi giới thiệu, trình trước công luận mảng văn học phản kháng và đấu tranh xã hội, chính trị trong đó có các tác phẩm dịch thuật từ văn học châu Mỹ Latinh, Đông Âu, các nước không liên kết, v.v.

Họ là những giáo sư, nhà văn, học thuật, nghiên cứu văn học, ngôn ngữ, triết lý, lịch sử, là những Lm. Kim Định, Đỗ Quang Chính, Cao Văn Luận, Trần Thái Đĩnh, Lê Tôn Nghiêm, Nguyễn Phương, Thanh Lăng, Lê Văn Lý, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Hưng, v.v., các giáo sư Nguyễn Văn Trung, Lê Thành Trị, Võ Long Tê, Phạm Đình Khiêm, Lê Hữu Mục, Nguyễn Văn Thọ, v.v. trong số có người đã để lại những công trình, sự nghiệp lớn hoặc thiết yếu cho bước đi của học thuật, văn hóa chung! Tư tưởng Thiên Chúa giáo đã ảnh hưởng nhiều đến nhân loại từ hơn hai thiên niên kỷ; các sách *Cựu ước, Tân ước (Kinh thánh)* ngoài những giáo điều căn bản đã còn chứa đựng nhiều ý nghĩa triết học, đạo đức và mỹ học mà các triết gia, tư tưởng gia và cả văn nghệ sĩ sử dụng như nguồn ý tưởng và cảm hứng làm nên nhiều tác phẩm lớn nhỏ của con người nhiều quốc gia trên trái đất này.

Lưu vong ra hải ngoại, người Công giáo tiếp nối sinh hoạt, đã có những tạp chí và nhóm như *Dân Chúa, Tin Nhà, Định Hướng, Đường Sống, Thời điểm Công giáo, Sứ Điệp, Triết Đạo, Diễn Đàn Giáo Dân* v.v. Những năm đầu thế kỷ XXI với phương tiện điện toán và Internet, nhiều mạng lưới đã là những quán văn thơ và diễn đàn Công giáo sinh hoạt song hành với các phương tiện cổ điển in ấn: *Dũng Lạc, Viet Catholic, Trung tâm Nguyễn Trường Tộ*,... Các nhà văn thơ đã khởi đầu sự nghiệp trước 1975 tiếp tục sứ mạng và thêm những cây viết mới: Lm. Nguyễn Tâm Thường, Lm. Trần Cao Tường, Lm. Nguyễn Trung Tây, Đường Phượng Bay, Trần Văn Đoàn, Nguyễn Đăng Trúc, Trần Công Tiến, Nguyễn Văn Thành, Song Thao, Nguyễn Ngọc Ngạn, Trần Thu Miên, Vinh Hồ, Trần Phong Vũ, Nguyễn Ước, v.v.

*

Tính đại chúng đã được biểu tỏ qua các hiện tượng: văn đạo dùng tư tưởng Nho giáo truyền thống và bình dân; và sự sử dụng ngôn ngữ bình dân chẳng hạn trong các Văn và Tuồng bên cạnh việc sử dụng văn của nhà đạo, của cung sách, hạnh các Thánh, v.v. Mặt khác, giá trị nghệ thuật ở sự sử dụng những hình thức nghệ thuật quần chúng để làm cho việc trình bày, diễn tả, truyền đạt trở thành dễ nghe, thích nghe, dễ nhớ, muốn nhớ,... như thơ, vè của Trần Lục, Hồ Ngọc Cẩn, Nguyễn Văn Thích, v.v. Văn nghệ đại chúng Công giáo khởi từ những sinh hoạt tôn giáo theo nghi lễ và có tính cách cộng đồng như cung sách, cung kinh; hoặc theo

đúng nghi lễ phụng vụ hoặc không có tính cách cộng đồng, ngoài nhà thờ: qua các hình thức văn, vè, truyện, tuồng. Nhờ thế mà người Công giáo bình thường không thể cảm thấy nếp sống đạo của mình là xa lạ với nếp sống của người Việt Nam vì đã được diễn tả, biểu lộ bằng những hình thức quen thuộc của tiếng nói nghệ thuật dân gian⁷.

Các văn bản đạo Công giáo nhưng đồng thời cũng là những tác phẩm văn học đại chúng còn lưu lại có thể kể như sau: *Văn Và Tuồng* (nhà in Tân Định, khoảng 1874-1877), *I nê tử đạo văn* (đã in bằng bốn thứ tiếng quốc ngữ, La tinh, Pháp, Anh trong tự điển Taberd 1838). Văn, thơ lục bát, và tuồng là các thể loại văn bình dân phổ biến ở Đàng Trong và đã được giới Công giáo sử dụng để diễn tả hạnh các thánh, phổ thông giáo lý và cả đạo lý ảnh hưởng Nho học cũng như về các ngày lễ tôn giáo lớn trong năm. Những bài Văn, Tuồng đã được in trong tập *Văn Và Tuồng* và sau đó được in riêng, phần nào chứng tỏ những bài văn tuồng này được phổ biến rộng rãi trong giới Công giáo. Nếu về Văn có hạnh các thánh, các nhân vật đạo đức, giáo lý, luân lý,.. thì về Tuồng, là những *Cecilia đồng trinh tử đạo văn và tuồng*, *Đavit thánh vương tuồng*, *tuồng thánh Antôn*, *Gioan Lêu tuồng*... Tuồng có tên tác giả như Trương Minh Ký được diễn công khai là *Tuồng Joseph* (Tuồng Joseph, tragédie tirée de l'histoire sainte par Trương Minh Ký, représentée à Cholon pour la 1re fois, le 13 Juillet, 1887, Saigon, bản in nhà Rey et Curiel, 1888). Đây là vở tuồng do một người không Công giáo viết (đề đệ của Trương Vĩnh Ký) theo đúng thể loại tuồng cổ Việt Nam và cũng không do nhà xuất bản Công giáo Tân Định ấn hành⁸. Trước đó có *Tuồng cha Minh* (1881), thật ra gần kịch nói hơn là tuồng, văn đối thoại đã rất gần gũi với lời nói của dân giả, mới mẻ và đơn giản hơn cả câu văn đầu thế kỷ XX như văn Nam Phong sau đó vẫn chuộng lối văn biền ngẫu và cách điệu! Theo giáo sư Nguyễn Văn Trung, đó là “*những bài văn đã được làm ra, do những tác giả vô danh mượn các thể văn học bình dân phổ biến ở miền Nam để diễn tả nội dung tư tưởng, tình cảm tôn giáo của mình và được giới bình dân Công giáo tiếp nhận, đọc hoặc truyền miệng. Có thể nêu giả thuyết: đã có rất nhiều bài văn, vè, tuồng, nhưng đó chỉ có một số ít được lưu truyền, những bài in đến lần thứ mười hai trong vòng vài chục năm chứng tỏ chúng được ưa thích như thế nào...*”⁹.

Người Công giáo Việt Nam với hành trang văn hóa nguồn cội và truyền thống, đã tiếp nhận và hội nhập văn hóa đạo Thiên Chúa; việc đã không dễ dàng khi căn bản nguồn cội đã ăn sâu thành nền, đã nên một với con người và giá trị văn hóa này lại vẫn bị/được những thế lực chính

⁷ X. Nguyễn Văn Trung. “*Vấn đề Công giáo đặt cho Dân tộc*”, 1988. Phần 13.

⁸ Nguyễn Văn Trung. Sđd.

⁹ Nguyễn Văn Trung. Sđd, tr. 68.

trị sử dụng khi cần đến. Đấy có thể là một trong những lý do khiến nỗ lực Việt hóa *Kinh thánh* của *Sấm truyền ca* đã bị các thừa sai Tây phương nghi ngờ, nên thay vì được in ấn thì đã phải chép tay lưu truyền hạn chế, bản thơ Nôm di chuyển nhiều lần đến phải hư nát, Simong Phan Văn Cận diễn ra chữ Quốc ngữ chỉ ghi lại được 5135 câu. Lữ-Y Đoan là một trong bốn linh mục Dòng Trong đầu tiên được thụ phong tại Quảng Ngãi năm 1676¹⁰, đã Việt hóa và Đông phương hóa *Kinh thánh* với một tinh thần dân tộc rất cao, việc làm mà chỉ từ công đồng Vatican II (1962) mới được cho phép. Ông đã dùng những quan niệm Tam cương, Ngũ Thường của nền luân lý Á đông cũng như những thực tế và truyền thống văn hóa dân tộc để giải thích giáo lý của *Kinh thánh* về vũ trụ vạn vật. Ông đã theo sát *Kinh thánh Cựu ước* nhưng đồng thời chứng tỏ có óc sáng tạo độc đáo và tầm trí tuệ hiểu Thần học cao hơn cả các vị bề trên người Pháp của ông; ngoài việc không hiểu văn hóa Đông phương, đó có thể là lý do những người này loại *Sấm Truyền Ca* cho là dị đoan, sai đạo, đi lệch ra ngoài tinh thần cơ bản của *Kinh thánh*. Lữ-Y Đoan chứng tỏ giới linh mục, tu sĩ thời đó có tinh thần độc lập, tự chủ, tự hào về văn hóa Việt Nam, bình đẳng với các thừa sai ngoại quốc chứ không mất độc lập và bình đẳng như sau này khi thực dân Pháp đã thôn tính cả nước Việt Nam.

Lữ-Y Đoan đã Việt hóa tên người tên địa dư của nguyên tác cũng như dịch rất văn hóa tựa *Kinh thánh Cựu ước* là *Sấm Truyền Ca*, *Genesis* là *Tạo đốn kinh*, *Exodus* là *Lập quốc kinh*. Hãy đọc đoạn thơ “Vào đề” quyển I *Tạo đốn kinh*:

“Ngày ngày trước mắt chúng sinh
Chữ đời chữ đạo phân minh đôi đường
Xưa nay trong kiếp vô thường
Thấy điều vãn cầu mà thương hơn phàm
Loài người từ thuở A-đam
Đua nhau xây dựng mộng ham làm trời
Một pho *Kinh thánh* ra đời:
Chứng minh vạn đại những lời do Thiên...”.

Sấm truyền ca của Lữ-Y Đoan (1670) đã sử dụng những từ ngữ thô sơ, bây giờ vẫn còn thấy trong các sách kinh, sách đạo cũ, nên dễ có thể làm cho hiểu lầm là tiếng nhà đạo, mà thực ra kinh sách truyện đạo chỉ dùng tiếng của ngôn ngữ đương thời: Cả và (tất cả): “Cả và mặt đất

¹⁰ **Chú thích của Tủ sách Nước Mặn:** Về nơi thụ phong của cha Lữ Y Đoan, Phan Văn Cận ghi là Kê Châm (Quảng Ngãi) nhưng cha A. LAUNAY viết chính xác hơn: “Cha Lữ Y Đoan thụ phong linh mục tại Quảng Ngãi. Sau đó ngài dâng lễ tạ ơn tại nhà người em ở Kê Châm (Quảng Nam)”. Xem A. LAUNAY, *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1823. Documents historiques I, 1658-1728*, P. Téqui, Paris 1923, tr. 197.

đã chìm dưới sâu” (đoạn 7); “Cả và thiên hạ nhờ đây phước lành” (đoạn 18),.... Rồi những kiểu nói trở thành thành ngữ, hoặc thuần túy Nôm, hoặc Hán Việt, đối hay không đối trong câu bốn chữ: Gần đất xa trời, Nghìn thu an nghỉ, Thiên thời địa lợi, Cứu nhân độ thế, Mưu sự tại nhân, Thế thái nhân tình, v.v.

Thế kỷ XX ghi nhận sự đóng góp của nhiều tác giả Công giáo khác, khi chữ Quốc ngữ trở nên phổ thông: Hàn Mạc Tử, Lưu Trọng Lư, Hồ Dzếnh (*Tác Phẩm Đầu Xuân* 1944), Thụy An Hoàng Dân, Quách Thoại, Phạm Đình Tân, Bàn Bá Lân, Phạm Việt Tuyền, Nhất Tuấn (*Truyện chúng mình*), Hoàng Ngọc Liên (*Hình ảnh những mùa trăng*,...), Quyên Di, Lê Đình Bảng, Thảo Trường, Hồ Minh Dũng, Nguyễn Ngọc Ngạn, v.v, các linh mục Nguyễn Văn Thích, Xuân Ly Băng, Vũ Đức Trinh, Trăng Thập Tự, Nguyễn Xuân Văn (trường thiên *Sứ điệp tình thương* 9764 câu lục bát),... Nhìn chung, thế kỷ XX đã cung cấp cho văn học Công giáo nhiều tài năng và tác phẩm đáng kể.

Chúng ta có thể nói đến một truyền thống Công giáo với các nhà văn Công giáo (kể cả các vị tân tông), với những tác phẩm (đề tài, bối cảnh) và nghệ thuật của họ nhưng nội dung và nguồn đạo Thiên Chúa thì lại khác, và có những tác phẩm bắt nguồn cảm hứng từ tín lý đạo Thiên Chúa dù tác giả chúng không nhất thiết là tín đồ đạo như Trương Minh Ký cuối thế kỷ XIX cũng như những Nguyễn Viện, Nguyễn Đình Chính, Tạ Duy Anh, Đỗ Minh Tuấn, v.v. ở trong nước, như kiếm tìm về một nguồn tâm linh, tư tưởng đáp ứng được nhu cầu tinh thần, cảm xúc. Thật ra, có một khó khăn khi xác định đặc tính nguồn đạo Thiên Chúa qua các tác phẩm cũng như các tác giả, vì nhiều đặc tính đạo đã trở thành phổ quát, của cả nhân loại (công bằng, bác ái, đức tin vào một Thiên Chúa hay Thượng Đế, vào đời sau, v.v.), và thứ nữa, một tác phẩm hay một tác giả, như Hàn Mạc Tử, nhiều nguồn cảm hứng sáng tác (Thiên Chúa, Phật, Lão,...) và đã được nhiều ‘cách nhìn’ phân tích khác nhau (triết lý, biểu tượng, lãng mạn, siêu thực, thơ loạn,...). Đạo vĩnh cửu phải chăng là Nguyên Lý Đệ Nhất và Thiên Chúa Tối Thượng? Do đó, phân tích nguồn cảm hứng, cơ cấu con chữ, văn bản, đi sâu với văn bản có thể tránh ngộ nhận (tác phẩm, tác giả Công giáo) và giúp ích cho các công tác hàn lâm, học thuật. Có chấp nhận đa dạng, đa nội dung ở một tác phẩm hay tác giả thì mới có thể có những khám phá thú vị và hữu ích. Nguồn đạo đòi hỏi tinh túy, nội dung, tạo thành truyền thống, có thể xếp vào lớp này những tác giả Phan Văn Minh (thánh), Hàn Mạc Tử, Xuân Ly Băng, Trăng Thập Tự, Quyên Di, Đường Phượng Bay,... cũng như những tác phẩm dịch thuật, phổ thơ, thánh vịnh, phổ thông hóa, v.v. như *Sấm truyền ca* của Lữ-Y Đoan, và của Trần Lục, v.v.

VỀ THƠ

Thơ là bộ môn văn chương nghệ thuật nhất, nhất là mảng văn học tôn giáo, đã khơi mầm từ thời khởi đầu như Lm. Georg Schuhammer đã đề cập và kho tàng truyện văn vần, văn và tuồng là những bằng chứng.

Thánh **Philippê Phan Văn Minh** (1815-1853) đã để lại tác phẩm *Phi Năng thi tập* được truyền tụng đến nay, gồm 35 bài lục bát của ngài và 93 bài ngâm vịnh xướng họa của thi đàn. Đối với thánh nhân, thơ “ca tụng lòng lân mẫn vô biên của Thiên Chúa” (Lời phi lộ phần I), thi tập là “một bồn kinh nguyện”¹¹. Như vậy, thánh nhân đã đồng hóa thi ca với lời cầu nguyện:

“Đội ơn Chúa Cả Ba Ngôi

Dựng nên muôn vật cho tôi hưởng dùng.

Chúa là vô thủy vô chung,

Thường sinh thường vượng, không cùng không sai.

Chúa là toàn đức toàn tài,

Suốt trong trời đất không ai ví tầy”

(Tạ ơn Chúa Cả Ba Ngôi).

“Gia Tô Cơ đốc đáng Con Trời

Đặc cách lâm phạm cứu khắp nơi

Chẳng lấy lợi danh mà tạo nghiệp,

Không dùng Vương Bá để xây đời.

(..) *Dĩ nhược thắng cường minh chứng rõ:*

Kiếp sau hiện hữu sống muôn đời”.

(Đấng Cứu Thế).

Linh mục Đặng Đức Tuấn (1806-1874) là tác giả các tập thơ trường thiên *Việt Nam Giáo Sử Diễn Ca*, *Lâm Nạn Phụng Quốc Hành*, cùng các bài văn tế và kế sách giữ nước: *Văn Tế Các Đấng*, *Văn Tế Giáo Nhơn Tử Nạn*,.... Ngài còn cộng tác với học báo *Thông Loại Khóa Trình / Miscellannées* của Trương Vĩnh Ký - như bài sưu tầm “*Nói vắn những câu chữ người ta quen dùng*” gồm 148 câu, số 9, 1-1889. Ngài được xếp vào hàng Tinh hoa Công giáo ái quốc Việt Nam mà “cả cuộc đời ông là tấm gương sáng chói về tôn chỉ “độc thư cứu quốc” của người xưa”¹².

¹¹ Trích từ trang Internet dunglac.info

¹² Chữ dùng của Võ Ngọc Nhã và Lam Giang trong *Đặng Đức Tuấn, Tinh hoa Công giáo ái quốc Việt Nam* (dunglac.info).

Lm. Trần Lục (1825-1899), tác giả của trên 6.000 câu lục bát, song thất lục bát và thơ 4 chữ trong kho ca vè của Cụ Sáu. Những bài ca vè về Đức Maria, về Chúa “Jêsu”, về “Đức Chúa Lời Ba Ngôi” và “Lễ San-Ti”, và về Chúa Giêsu, về Thánh Anna và Thánh Gioakim, v.v. Thơ ca vè nói chung là dạy nên người và dạy làm Kitô hữu. Cụ Sáu dùng thi ca bình dân “Làm Truyền Thống” theo kiểu của mình để gieo rắc ánh sáng Phúc Âm.

1. Mừng bà Thánh Anna:

*“Cúi đầu lạy Thánh Anna
Phúc Người to tát người ta ai bì
Chúa làm phép lạ uyên vi
Cho người sinh đẻ trong khi đã già”.*

2. Bản dạy cách lần hạt 15 người:

*“Dạy về cách lần hạt chung
Là điều rất dễ mà trông ơn nhiều
Việc tẻ teo mà công to tát
Ơn như mưa giào giạt hơn mưa, v.v...”*

3. Hiếu tự ca:

*“Mấy lời hiếu tự nói qua
Để cho ai nấy trẻ già nhớ ơn
Làm người sống ở thế gian
Ai không đội đức cao san (sơn) nặng dày
Nói sao cho hết cho rồi
Biết bao khí huyết tài bồi cho ta
Phần hồn thì Chúa sinh ra
Xác nầy Chúa phó mẹ cha sinh thành
Phụ tình mẫu huyết đức hình
Cho ta toàn vẹn mà sinh làm người”¹³.*

Kho tàng ca vè của Cụ Sáu Trần Lục đa dạng về ngôn ngữ Việt Nam vào hậu bán thế XIX, một ngữ liệu về số lượng cũng như cách diễn đạt tư tưởng vừa đạo vừa Việt.

¹³ Trích từ trang Internet dunglac.info

Trương Vĩnh Ký, tác giả *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca* và hàng trăm công trình giáo khoa, biên khảo, nghị luận về ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử và văn học, đã chứng minh là người thật sự sống đạo, đạo làm người Công giáo và trước hết, làm người Việt Nam, như chúng tôi đã có lần bàn đến: “... Cho đến khi có *Cộng đồng Vatican II*, người Công giáo không Tây phương - trong đó có người Việt Nam, vẫn luôn có mặc cảm hoặc băn khoăn sống tách khỏi nếp suy nghĩ và tâm hồn dân tộc. Trương Vĩnh Ký, một người hiểu biết lịch sử và nhu cầu tiến bộ xã hội, đã vượt được thân phận “*dépayisé*” (xa lạ trên đất nước mình) và chứng minh người Việt có thể vừa sống đạo vừa giữ được tinh thần dân tộc - tương quan **Đạo-Đời** vừa **kính Chúa** vừa làm người dân **yêu nước** - điều bất khả thể ở một nước quân chủ nơi mà yêu nước hoặc có tinh thần dân tộc phải là trước hết Trung quân. Trương Vĩnh Ký biết đạo Chúa đến đâu lộn một số giá trị văn hóa truyền thống, ở những điểm nhân bản hóa, hiện đại hóa các quan hệ xã hội kể cả quân thần, vua dân [ở trong nước và hải ngoại vẫn có những người chống đạo Công giáo và chống Trương Vĩnh Ký cũng ở những điểm này]! Có thể ông nhìn thấy đạo Thiên Chúa bị thế lực thực dân lợi dụng, do đó khi ông đề cao đạo lý truyền thống dân tộc (hay Đông phương) với người đọc và dân chúng Việt Nam, để trở về nguồn, là vô tình ông đã đi ngược chiều gió - vừa của triều đình, nho sĩ vừa của Giáo hội La Mã (nhất là các cha Dòng Đa Minh và tiếp đến là Hội Truyền giáo Paris cấm đoán việc thờ cúng tổ tiên; trong khi dòng Tên thì chấp thuận).

Trương Vĩnh Ký nối kết Đạo-Đời khiến đời sống tâm linh phong phú hơn và cũng có nghĩa là Trương Vĩnh Ký ý thức rằng bản phận hiện tại cũng quan trọng như hy vọng ở thế giới ngày sau. Vào thập niên 1960, ở miền Nam một nhóm trí thức Công giáo (Lý Chánh Trung, Nguyễn Văn Trung,...) đã cổ vũ người Công giáo “tìm về dân tộc”, một việc Trương Vĩnh Ký đã làm và làm thật tốt từ cả thế kỷ trước đó! Người ngày nay đã cho ông có lý, nhưng ông đã chịu nhiều oan trái thuở sinh tiền cũng như cả hơn trăm năm sau! Thời ông trẻ và thanh niên là thời cấm đạo và khi ông tới tuổi làm việc, ông đã làm người mất nước - miền lục tỉnh bị Pháp thôn tính! Hơn ai hết, ông hiểu thế nào là mất nước và hiểm họa mất văn hóa dân tộc!”¹⁴.

Huỳnh Tịnh Paulus Cửa: Ngoài công trình ngôn ngữ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* (1895-96), sách giáo khoa và các tuyển tập, truyện dịch và phỏng dịch ông còn viết *Chuyện Giải Buồn* (1880 và 1885 “dịch rút trong các sách hay, lại phụ các án tấu, án đoán quan Annam làm, lập lời nói trang nhã, lịch sự, để giúp trong các trường học cùng giúp cho người học tiếng Annam”) cũng như những sách đạo như *Văn Thánh Minh* (628 câu thơ lục bát) và *Văn Lái Gấm* (540 câu thơ lục bát.), v.v. Những bài sau cho thấy một khía cạnh khác của con người văn hóa thường được gọi là Paulus Cửa; ông là người “đem đạo vào đời” theo đường lối nhà trường, học thuật. Bài phú *Đức tính Cha Minh*:

¹⁴ Nguyễn Vy Khanh. *Trương Vĩnh Ký, Tinh Hoa Nước Việt*. Toronto: Nguyễn Publishings, 2018, tr. 344-345.

“Hỡi ôi!
Phép Chúa khiến đổi đời,
Lẽ tử sinh khôn dò cho thấu.
Cuộc đời hay tráo chác,
Nghĩa họa phước khó giải cho ra.
Trường đến lòng thêm ngao ngán,
Nghe thôi dạ lại thiết tha.
Nhớ cha xưa.
Vốn nhà lương thiện,
Đức tính hiền hòa.
Lúc bé thơ đã khuất bóng tòng duân,
Bề khôn dạy chỉ nhờ nơi anh chị.
Vừa khôn lớn sẽ chạnh niềm kiêu tử,
Việc ở ăn còn có cửa mẹ cha.
Tư chất thông minh,
Học hành chẳng lo bề tấn thối.
Nết na khiêm nhượng,
Cư xử hằng giữ mực thật thà,
Dốc một lòng dưỡng tánh tu thân,
Nào chuộng công danh lợi lộc.
Nguyện hết sức an nhơn hòa chúng,
Chi màng phú quý vinh hoa.
Tích đức tu nhơn.
Lòng khẩn khẩn như vàng như đá.
Răn mình sửa tính,
Gương lâu lâu tợ ngọc tợ ngà.
Cám mến vì tận tâm báo Chúa,
Đang khi khói lửa nồng nàn,
Ắt không khỏi mắc chưng nạn tằm.
Tiếc thương hay thủ nghĩa xả sinh,
Nhằm lúc muông lang lừng lẫy,
Âu đã đành lâm phải tay ba.
Ôi!

*Thảm bầy Nhan-hồi mạng bạc,
Lạ thay Bành-tổ tuổi xa.
Lẽ còn mắt sánh đường chớp nháng,
Cuộc dinh hư khác thể gió qua.
Biết đâu là họa phước,
Một phen đổ máu vì đạo thánh;
Hay đâu nghĩa tử sinh,
Ngàn thuở trả công rạng nghĩa ta.
Hỡi ôi! Thương thay!”*

Saigon, le 23 Novembre 1900

Giám mục **Hồ Ngọc Cẩn** (1876 - 1948): Thơ văn sáng tác của ngài đăng tải rải rác khắp các báo đạo đời, như *Nam Kỳ Địa Phận*, *Nam Kỳ tuần báo*, *Vì Chúa*, *Sacerdos Indosinensis*, *Đaminh bán nguyệt san*, *Đông Dương tạp chí*, *Nam Phong tạp chí*. Ngài còn lập nhà in Thánh Gia, nhà sách Đa Minh và là chủ biên tạp chí *Đa Minh bán nguyệt san*, *Thời Mới*,... Tác phẩm: *Ngạn ngữ kinh thư* (1915), *Văn chương thi phú Annam* (1919), *Thánh giáo thuyết minh* (1938), *Tuồng bầy mối tội đầu* (1922),...

Ca dao về Đức Mẹ ngài soạn cho Nghĩa Binh Thánh Thể học thuộc lòng:

*“Nghĩa binh con Mẹ dẫu yêu
Lắng nghe giót các điều Mẹ khuyên
Mẹ nay đau đớn buồn phiền
Vì lòng người thế đảo điên gian tà
(...) Chúng con cơ đội Nghĩa Binh
Hãy mang khí giới đi bình giặc mau
Súng gươm là sự nguyện cầu
Siêng năng chịu lễ là tàu máy bay
Misa châu kính hằng ngày
Ấy là xe cát phá mưu giặc thù
Vua là Đức Chúa Giêsu
Tướng là đức thánh Phêrô Giáo Hoàng
Có vua quyền phép cao sang
Có quan tướng mạnh đầy tràn khôn ngoan*

*Chúng con hãy cứ kiên gan
Ắt là thắng trận khải hoàn chẳng sai
Tiến lên chớ có giật lùi - Amen”.*

Bài Ca Tạ Ơn, người Công giáo Việt Nam nào mà không biết, và đã được phổ nhạc:

*“Linh hồn tôi ngợi khen Thiên Chúa
Ngợi mừng thêm nhẩy múa tâm thần
Mừng trong Chúa cả muôn dân
Mừng Vì Cứu Chuộc thi ân đền bồi
Bồi vì Chúa thương tôi tớ mọn
Đã kháng thương kén chọn cách riêng
Vậy từ nay, khắp chân thiên
Khen tôi có phúc có duyên lạ lùng
Chúa chí tôn vô cùng phép tắc
Uy danh Người văng vặc cao quang
Thương tôi nên đã rửa ban
Ơn lành phúc cả chứa chan no đầy
Lòng thương Chúa hằng ngày che chở
Thương những người dái sợ kính tôn
Chúa hằng gìn giữ bảo tồn
Duệ miếu kế tiếp, từ tôn lưu truyền
Chúa ra tay uy quyền sức mạnh
Kẻ kiêu căng Người đánh tan tành
Truất ngôi những kẻ quyền hành
Những người khiêm nhượng Chúa dành nhắc lên
Kẻ cơ bản an tâm nghèo khó
Chúa ban ơn giầu có phủ phê
Những người phú túc no nê
Phải ra thiếu thốn bề xiêu nghèo nàn.
Israel thuộc ràn Thiên Chúa
Chúa dành cho vào sổ Dân riêng*

*Lòng thương quảng đại vô biên
Chúa hằng gìn giữ chẳng quên bao giờ
Hẳn như lời thề xưa Chúa phán
Phán hứa cùng các đấng tổ tiên
Abraham là đấng thánh hiền
Tử tôn miêu duệ kế liên muôn đời”.*

Lm. Sảng Đình **Nguyễn Văn Thích** (1891-1978), chủ nhiệm sáng lập tờ *Vi Chúa* (1935, ba tiếng Việt, Hán và Pháp), tác giả *Sảng Đình Thi Tập* (1943), *Cổ Việt Phong Dao* (1968); tập đầu gồm 152 bài thơ Việt, Hán và Pháp với những thể loại về 4 chữ, lục bát, tứ tuyệt, v.v. mà năm 2001, giáo sư Đoàn Khoách đã biên tập và thực hiện ấn hành. Ngài còn dịch vở kịch Polyucte của Corneille thành *Tuồng Phở Liệt*. Đây là bài *Đức Mẹ Ru Con* với phong cách Việt:

*“Ru Con, Con ngủ cho muôi
Như bồng nho chín trên đồi Bêlem
Ru Con Con ngủ cho êm
Ngày đông thì vắng mà đêm thì dài
(...) Ru Con Con ngủ cho yên,
Đoàn chiến lải lác, Chúa chiến lải lải.
Ru Con Con ngủ cho may,
Cho người mau lớn để ngày hy sinh.
Ru Con Con ngủ cho lành,
Bằng yên dưới đất, rạng danh trên trời...”.*

Hàn Mạc Tử (22-9-1912 - 11-11-1940), lấy nguồn cảm hứng từ *Kinh thánh* nhưng cũng như Lữ-Y Đoan của gần 300 trước, ông đã sử dụng từ ngữ dân gian thông thường, đặt đúng chỗ và biến hóa thành những câu thơ có khi siêu thực, đầy ma lực, khi khác rất kinh nguyệt, nhưng nói chung đều làm choáng váng người đọc: lời thơ của ông là những ngọn lửa đức tin, những ánh sáng lúc chói lòa lúc mơ hồ, nói như Trần Tuấn Kiệt: *“Nhà thơ đi lọc ánh sáng để gieo vãi, đơn độc đảm mình trong suối ngọc cỏ thơm, trong niềm đau thương xô đẩy đến một thế giới trắng sao lộng lẫy. Thi ca là nguồn suối ở trên cõi siêu hình đảo lộn cả mọi suy tưởng đậm đà của tình nhân gian sâu mộng. Ở đó chỉ có*

linh hồn thi nhân và trân châu ngọc bích của Thượng Đế. Ở đó sự kỳ lạ được nhà thơ điểm vào óng ánh tinh khí, thực thể trở thành huyền hoặc lý lẽ cõi đời không có đất nầy mầm, cõi diên loạn dị thường được soi trong cặp kính của một vị Sáng Thế, được gây bởi cung đàn thiên tiên bất tuyệt”¹⁵.

Hàn Mạc Tử đã phát biểu về vai trò, sứ mệnh của thi nhân: “... Đức Chúa trời tạo ra trăng, hoa, nhạc, hương là để cho người đời hưởng thụ (éléments de la poésie), nhưng người đời u mê phần nhiều không biết tận hưởng một cách say sưa, và nhân đấy, chiêm nghiệm lẽ màu nhiệm, phép tắc của Đấng Chí tôn. Vì thế, trừ hai loài trọng vọng là “thiên thần” và “loài người ta”, Đức Chúa Trời phải cho ra đời một loài thứ ba nữa: loài Thi Sĩ! Loài này là những bông hoa rất quý và rất hiếm, sinh ra đời với một sứ mạng rất thiêng liêng: phải biết tận hưởng những công trình châu báu của Đức Chúa Trời đã gây nên, ca ngợi quyền phép của Người, và trút vào linh hồn người ta những nguồn khoái lạc đê mê, nhưng rất thơm tho, rất tinh sạch (but de la poésie)...”¹⁶.

Nhà văn Đặng Tiến khi viết về Đức tin trong hồn thơ Hàn Mạc Tử đã xem đức tin ở Hàn là một đề tài hệ trọng và bao quát đã chứng minh “toàn tập thi phẩm Hàn Mạc Tử là một tiếng vọng của Thánh Tự”. Ông đã khai triển các nhận xét của Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh, để đi đến “chứng minh là kiến trúc toàn bộ của bài thơ Hàn Mạc Tử đều vang dội lời truyền giảng của Phúc Âm”. Vũ Ngọc Phan nhận xét: “Có lẽ ông là người Việt Nam ca ngợi thánh nữ đồng trinh Maria và chúa Jésus bằng thơ trước nhất. Ông ca tụng đạo Gia tô một giọng rất chân thành. Lần này cũng là lần đầu, thi ca Việt Nam thấy được một nguồn hứng mới”¹⁷. Theo Đặng Tiến, “nếu Gái Quê là thế giới đời chờ Điem lạ, đời chờ Chúa ra đời thì Đau Thương là một tâm hồn mong mỗi Ngày Chúa trở lại (...) Xuân như ý còn nhiều còn nhiều hình ảnh dựa theo tín lý Thiên Chúa, ... là mùa xuân hồi sinh”: toàn bộ tác phẩm Hàn Mạc Tử như một Thánh thể kết tinh triền miên vươn tới Ánh Sáng, vươn tới Ánh hào quang chan chói ngát lưu ly - Hãy trở về Ánh Sáng!¹⁸

Nhiều người đã viết về thơ Hàn Mạc Tử, ở đây, xin ghi lại dăm ý tưởng chính về khía cạnh tôn giáo và đức tin. Kinh nghiệm đau khổ sống chết của bản thân cộng với đức tin đã giúp Hàn những cảm nghiệm thống thiết:

“Ôi hồn thiêng liêng không hề chết đặng,

Làm sao hồn chẳng hiểu nghĩa vô biên

¹⁵ Trần Tuấn Kiệt. *Thi Ca Việt Nam Hiện Đại, 1880-1965*. Sài Gòn: Khai Trí, 1967, tr. 148.

¹⁶ “Quan niệm về Thơ” ‘gửi Trọng Miên’, 1939” trong Chơi Giữa Mùa Trăng (Xuân Thu tb), tr. 34-35.

¹⁷ Vũ Ngọc Phan. *Nhà Văn Hiện Đại*, Sài Gòn: Thăng Long tb 1960, tr. 768.

¹⁸ Đặng Tiến. *Vũ Trụ Thơ 1*. Thư Ấn Quán tb 2008, tr. 96, 112, 114.

Ngày tận thế là ngày tán loạn,
Xác của hồn, hồn của xác y nguyên”
(Hồn lìa khỏi xác)

“Phượng Trì! Phượng Trì! Phượng Trì! Phượng Trì!
Thơ tôi bay suốt đời chưa thấu
Hồn tôi bay đến bao giờ mới đậu
Trên triều thiên ngời sáng vạn hào quang”
(Thánh nữ đồng trinh Maria)

Thi sĩ vội nguyện cầu gọi rửa kiêu căng phạm thượng có thể có nơi nhà thơ cũng là con người tội lỗi:

“Tôi van lơn thăm nguyện Chúa Giê su
Ban ơn xuống cho mùa xuân hôn phối
Xin tha thứ những câu thơ tội lỗi
Của bàn tay thi sĩ kẻ lên trăng”
(Đêm Xuân cầu nguyện)

Lòng thành tín đưa nhà thơ đến với Chúa, và trong không khí tiết lễ, Chúa đến như Đấng tiên tri được thế gian mong đợi:

“... Cả trời bỗng tiêu diêu như báu vỡ:
Nên tiếng vang thăm dò đến thâm tâm,
Mà ta ngỡ đấng tiên tri muôn thuở
Giữa đêm nay còn đứng giảng Phúc Âm.
(...) Ta há miệng cho nguồn thơm trào vọt:
Đường thơ bay sáng láng như sao sa...
Trên lụa trắng mười hai hàng chữ ngọc
Thêu như thêu rồng phượng kết tinh hoa.
Ta cao ngâm giọng vô cùng thanh thoát
Khiến châu thân rung động thể tơ trắng.
Toan ngát đi trong cơn mê khoái lạc

Mẹ yêu dấu liền vội đến tay nâng...

“Đây thi sĩ của đạo quân Thánh giá,

Nửa đêm nay vùng dậy để tung hô,

Để sót cho cả xuân xuân thiên hạ

Hương mến yêu là lộc của lời thơ”.

(Nguồn Thơm, Xuân Như Ý)

Quan hệ không còn đơn thuần cá nhân với Trời, mà còn tỏa ra cùng cả và thiên hạ! Đức Mẹ Maria là một đề tài thường gặp trên con đường khổ nạn của Hàn Mạc Tử:

“Đây rồi! Đây rồi! Chuỗi ngọc vàng kinh

Thơ câu nguyện là thơ quân tử ý

... Maria! Linh hồn tôi ớn lạnh,

Run như run thần tử thấy long nhan,

Run như run hơi thở chạm tơ vàng...

Nhưng lòng vẫn thấm nhuần ơn triu mến.

Lạy Bà là Đấng tinh tuyền thánh vẹn

Giàu nhân đức, giàu muôn học từ bi,

Cho tôi dâng lời cảm tạ phò nguy

Cơn lâm lụy vừa trải qua dưới thế.

(...) Phượng Trì! Phượng Trì! Phượng Trì! Phượng Trì!

Thơ tôi bay suốt một đời chưa thấu,

Hồn tôi bay đến bao giờ mới đậu

Trên triều thiên ngời chói vạn hào quang?” (Ave Maria)

Hàn Mạc Tử sử dụng ngôn ngữ đến tài tình lạ lẫm, tính nhạc phong phú, nhất là ở những bài đạo:

“Trí rất góp bởi chưng xuân hồn hậu

Đã ra đời theo lệnh của Ngôi Hai

Ôi thánh tai, thánh tai và thánh tai!

Cả trời bỗng nổi lên muôn điệu nhạc

Rất trọng vọng, rất thơm tho, man mác

*Rất phương phi trên hết cả anh hoa
Xuân ra đời!
Điểm ngọc ấm như ngà,
Thơ có tuổi và chiêm bao có tích” (Ra đời)*

Thời sau 1954, tiêu biểu có nhà thơ **Quách Thoại** (1929-1957) cuối đời bệnh tật, mệnh yếu, hy vọng rồi tuyệt vọng, nhưng đức tin vững mạnh, giúp chống chọi với gian nguy. Từng yêu vô vọng vì Như Băng người “em hồn ngưỡng vọng Chúa Trời” nên “trong tình em” cũng là “trong tim Chúa Giêsu” đành

*“Viết lời thơ thành lời kinh kêu gọi
Nào voi chi sâu hận của nhân gian
Như-Băng em, xin ngó nẻo thiên đàng
Để nguy hiểm ta sống đời địa ngục
Ta chỉ sợ rồi đây nơi nhà phúc
Máu tai ương sẽ vấy tẩm thân em”,
và đành chỉ xin
“Mà hôm nay ta khóc lạy than rằng
Xin chậm chậm hoàng hôn đừng vội lặn
Ôi, đau thương loài người xin hữu hạn”
(Như Băng trường tình).*

Nhưng cũng chỉ là mộng ước, vì *chiều tận thế* đang chực chờ:
*“(…) Đau thương, đau thương dường vô kể
Liệu loài người sẽ quyết định chi đây
Vẫn minh rồi nguy hiểm nắm trong tay
Tưởng hy vọng ngờ đâu thành tuyệt vọng
Không! Không! tôi vẫn hãy còn trông ngóng
Chúa Trời! - Chúa Trời! - Chúa Trời! - Chúa Trời!
Cả cuộc đời không lẽ chỉ trò chơi
Ôi! ma quỷ và Thánh Thần lẫn lộn
Sáng hôm nay chiều hoang sơ hỗn độn
Đã gặp nhau cùng trong một buổi ngày
Người ra đời bèn bị chặt hai tay*

*Không ôm kịp lấy đầu hay trí óc
Kể vào đâu những lời than tiếng khóc
Một quả bom chỉ vài quả bom thôi
Ôi thôi rồi chủ nghĩa với xa xôi
Chỉ mình chúng một lời Kinh thánh nói
Chiều tận thế tưởng chừng như réo gọi
Rùng mình thay cho thảm cảnh cuối cùng
Rùng mình thay cho cái phút lâm chung
Ôi! mệnh hệ ai ngờ đâu mệnh hệ
Loài người nay trần trỗng không Thượng Đế
Dắt nhau đi trong tiến bộ diệu kỳ
Ngày tàn rồi bóng tối đến lâm ly
Đêm u khổ vào cuộc đời tội lỗi
Đêm đã đến chiều nhân gian hấp hối
Ánh sáng ơi! khao khát đến vô cùng”
(Chiều tận thế)¹⁹.*

Phạm Đình Tân (15-1-1913) tác giả tập *Tiếng Thầm - Lời Thiêng* (tựa của Thế Lữ, 1952, tb 1960):

*“Đau Đớn là Đường lên Ánh sáng!
(...) Tự thưở nào, Người trụt xuống trần gian,
Tổ tiên xưa con cháu cả nhân hoàn,
Vi một tội mà trầm luân muôn kiếp.
(...) Đau đớn là đường lên Ánh sáng!
Chúa hiển mình làm bia bắn của Đau thương.
Tay nâng niu ôm ấp mỗi sâu trường,
Tim khắc khoải trong muôn nghìn cay đắng...”* (Đau Đớn)²⁰

Lm. **Vũ Đức Trinh** (1922-1964) với các tập thơ *Ánh Vàng* (1956), *Hương Thiêng* (1956), *Đuốc Trời Cao*, *Thục Nữ Thiên Hương*, *Bảo Tàng Ân Ái*, *Những Quả Tim Non*, *Mấy Áng Phong Dao* (dịch sang Anh ngữ, 1957). Thơ ông mang âm hưởng thời đại thập niên 1950 là những vần

¹⁹ Trích từ Phạm Thanh. *Thi Nhân Việt Nam Hiện Đại* (Sài Gòn: Khai Trí; Xuân Thu tb 1990). Thi phẩm duy nhất, *Giữa Lòng Cuộc Đời* (1963), xuất bản sau ngày ông mất.

²⁰ Trích từ Phạm Thanh. Sđd.

tươi sáng, hân hoan, nhất là những bài “phong dao”:

*“Ánh trăng lộng lẫy, tung bùng.
Bao loài dương thế đón mừng ánh trăng!
Trời còn yêu đất hay chẳng?...
Đất thì một dạ khăng khăng yêu trời”.*

Thơ đạo ở ông cũng vậy, giọng thành kính nhưng chứa đầy tin yêu:

*“Chiều xế bóng, chim ngàn tung khắp nẻo;
Các tầng mây xếp núi rợn chân trời;
Ánh hoe vàng lưu luyến chỗ xa khơi,
Trông tô điểm ngọn cây và đỉnh tháp.
... Chuông hỏn hỏn, ngập ngừng, xong vội vã
Thúc tiếng lòng khiêm tốn nẩy lên cao,
Cầu Chúa thương, Chúa đổ trận mưa rào,
Mong tắm rửa muôn hồn vương tội lỗi.
Cung oanh liệt cát vàng, chào buổi tối,
Lên trăng ngà, rung chuyển ánh xinh tươi...”* (Chuông Cầu nguyện)²¹

Xuân Ly Bằng (Đức Ông JB Lê Xuân Hoa 1926-2017) tác giả *Thơ Kinh* 1956, *Hương Kinh* 1957, *Trầm Tư, Kinh Trong Thời Gian*,... đã thường xuyên có mặt trên các tạp chí Công giáo từ thập niên 1950. Thơ Xuân Ly Bằng ca tụng Thiên Chúa, Đức Mẹ, cuộc đời, với lý lẽ của cảm xúc, đức tin và chữ dùng nhẹ nhàng dễ đi vào lòng người. Tha thiết như những lời kêu gọi, như một đáp trả ơn trên:

*“Hồn ơi!
Thấp lên hai hàng bạch lạp
Vạn nén trầm hương / Cho ta ca hát / Bài ca yêu thương.
(...) Hồn ơi! / Hay chim ơi!
Tung cao lên, cao vút đến tận trời
Nhạc say sưa trong lòng chim kính mến
Cho âm thanh đến muôn đời tuyền vẹn
Khúc trường ca tình ái diệu huyền thay...
(...) Nghĩa yêu thương ai giãng bừa khắp trời mây?”*
(Tỏ tình)

²¹ Trích từ Phạm Thanh. Sđd.

Trăng Thập Tự (Lm. Võ Tá Khánh, 1947-) tác giả *Tâm Tình Tu Viện* (1969), *Điều Buồn Học Trò* (1971), *Có Ai Về Cát Minh*, tuyển tập thơ 1963-2004 (NXB Tôn Giáo), v.v... Qua thơ, Trăng Thập Tự đã để hồn mình nhập vào Thánh kinh, cầu nguyện với lời thánh thiện, diễn tả sự vật và biểu hiện tâm cảm qua lăng kính của Đức tin. Trong bài dẫn nhập tuyển tập *Có Ai Về Cát Minh*, Trăng Thập Tự đã cho biết về bút hiệu: “*Trăng tượng trưng cho nghệ thuật, Thập tự tượng trưng cho đời tu. Một bên tròn một bên vuông, tưởng chừng không sao hòa hợp được, thế nhưng khi Đức Giêsu gục đầu trên cây giá gỗ ấy thì quanh đầu Ngài tỏa ra một vòng hào quang...*”. Như vậy tuyên ngôn thi ca của Trăng Thập Tự đặt nền tảng trên Thánh kinh và với ông, có giảng cơ giữa nghệ thuật và đời tu tri: “*Sau bốn mươi năm nhìn lại, con thấy biểu tượng trăng trong thơ con cũng có nhiều thay đổi, có lẽ phần nào cũng nói lên được sự gặp gỡ ngày càng sâu đậm giữa hai đối cực. Thoạt đầu, nghệ thuật đường như chỉ thuần là một cám dỗ có nguy cơ đe dọa đời thánh hiến*”²².

“Nàng trăng hồi thời dừng trên ghẹo nữa,

Kẻ tu hành xin khẩn khoản van ơn”.

Thế nhưng rồi một lúc nào đó, trăng đã thành biểu tượng của tình thương Thiên Chúa, như tấm bánh thánh bề ra: “*Trăng bề làm đôi tấm bánh đời,/ Nghe tình dịu dặt, tứ chơi vui...*”.

Và hơn nữa, trăng lại cũng là chính Chúa Kitô:

“Con trăng chết rũ bên cạnh

Sáng nay nó dậy hoá thành Vàng Dương.

Con trăng máu nhỏ dọc đường,

Sáng nay đơm huệ kết hường lấm hoa.

Rồi trăng cũng là chính bản thân người đầy tớ Chúa”.

Như ở cuối bài Êlia suy niệm về sứ mạng của Đức cố Giáo hoàng Gioan Phaolô II:

“Con ngoảnh lại mé đôi ngó thử

Con thỏ bạch quỳ dưới chân thập tự

Hoà ánh trăng vào ánh bình minh”.

Bên cạnh các thi nhân khoác áo tu là những giáo dân sống đạo với thơ, qua thơ. **Lệ Khánh** (Dương Thị Khánh, sinh 1945 tại Huế), một nhà thơ nữ được tiếng thời văn học miền Nam trước 1975, đã xuất bản 7 tập *Em Là Gái Trời Bất Xấu* (1963), ngoài ra còn những tập *Vòng Tay Nào Cho Em* (1966), *Nói Với Người Yêu* (Tác giả xuất bản, 1966). Bà đã có những bài hướng về Đấng Tối Cao ngoài những bài tình chú cháu và

²² Trích từ trang dunglac.info

người Đà Lạt kẻ Đô thành:

“Lạy Thượng Đế thương con / một tâm hồn bé nhỏ
giữa dòng đời cô đơn / xin người đừng ruồng bỏ
cuộc đời như vô nghĩa / bởi con không đẹp giàu
sao Người không ban bố / nên u buồn thương đau
con là người vô tội / giữa cuộc sống muôn màu
gọi tên Người nức nở / lệ tràn đôi mắt sâu
lạy Thượng Đế thương con / cho tình đẹp duyên tròn
để con không sầu hận / không nuốt lệ tủi hờn
mười chín năm đau khổ / nặng tình một kiếp thơ
bị cuộc đời ruồng bỏ / trở thành kẻ đại khờ”
(Độc Thoại)

Thơ **Trần Văn Giã** (1945-) có lời dâng, lời cầu, với Thiên Chúa:

“Chúa ơi trong đời tạm này
Con như một chiếc lá bay xuống đường
Trải qua gành thác, tai ương
Trải qua bao nỗi đoạn trường, trải qua
Lời dâng trong bản Thánh ca
Sông còn có khúc hướng là đời con
Dù cho nước chảy đá mòn
Tình yêu Thiên Chúa vẫn còn trong thơ
Mai sau cũng như bây giờ
Cầu xin con tới được bờ tình yêu”
(Lời Dâng, 1959)

Thơ **Cao Huy Hoàng** (1956 -) là thơ của một đức tin vật lộn với thực tế đời thường, thơ của những ơn gọi sống thánh thiện giữa lòng đời ô trọc nhiều thử thách:

“Bụi hồng còn vương gót chân
Dẫu là hơi thở có ngân ấy thôi
Người về hỏi lại lòng ơi
Còn bao mộng ước cuộc đời phù du?
Trái tim chưa thoát ngục tù

Vòng vây gai kẽm: khúc ru dũu dàng?
Thời gian mây nắng chia tan
Kiếp người một thoáng vỹ vàng tàn vong
Bên kia cơn lốc bụi hồng
Có không một cõi phiêu bồng thiên thu
Hay chẳng tiếng búa tình thù
Đóng đĩnh tội trộm xác phu thê người
Người về khẽ gọi lòng ơi
Trời ơi lòng đã qua đời từ lâu
Cõi lòng rửa dưới vực sâu
Trần truồng nhoi nhúc giữa lầu nguyệt hoa
Bên đời âm động thu ba
Vỡ tràn thành tiếng rên la nghìn trùng
Xót mình bất tín bất trung
Vực sâu thăm thẳm mịt mừng thương đau
Ngửa tay xin tiếng kinh cầu...”
(Ngửa Tay Xin Tiếng Kinh Cầu)

Trần Thy Nhã Ca (1939-), một nhà thơ không nhất thiết là tín hữu Công giáo, đã nhận hứng cảm từ *Kinh thánh (Cựu ước)* khi sáng tác đũa số thi bản trong tập thơ *Nhã Ca Mới* (1965) và sử dụng bút hiệu Nhã Ca, Trần Thy Nhã Ca, cũng lấy hứng từ *Cựu ước*. Theo thiển ý, nhà văn nhà thơ có thể chịu ảnh hưởng, thuộc về một hoặc nhiều trường phái, khuynh hướng. Tập thơ khởi đầu với bài thơ Nhã Ca ca tụng tình yêu của vua Salomon (công khai, với xuất xứ) - bắt đầu bằng một tia rạng đồng:

“Chớ nhìn tôi bởi vì tôi đen
Mặt trời đã nạm cháy tôi
(...) Hãy để tôi như một cái ấn trong lòng chàng
như một cái ấn trên tay chàng
vì ái tình mạnh mẽ như sự chết
vì lòng ghen tàn bạo như địa ngục
vì đó là sức nóng của lửa

và vì ngọn lửa đỏ của đức Giê-hô-va”

(*Nhã Ca*, 1, 4, 8. Salomon, *Cựu ước*)

Nhiều bài khác trong cả ba phần của tập thơ (Thơ viết thời con gái, Thơ trong đời sống ta và Thơ chi tình ta) đầy ắp hoặc vương vất thi hứng, thi cảm của *Cựu ước*.

Ngoài ra, Lm. **Gérard Gagnon** (08-05-1914 - 12-9-1994), người Canada, thuộc Dòng Chúa Cứu Thế – cha Nhân, truyền giáo và sống ở Việt Nam gần cả đời người (11-1935 - 4-1975), đã xuất bản *Hồn Việt* (Đà Lạt, 1959. 364 tr.) viết về quốc hồn và con người tâm linh, văn hóa Việt Nam. Ông phiên dịch đặc sắc Việt tính bộ Thánh kinh gồm 5 tập: *Ngũ thư* (*Khởi nguyên – Xuất hành – Lê vi – Dân số – Phục luật*), *Lịch sử*, *Triết minh*, *Tiên tri* và *Tân ước* mỗi cuốn dày từ 600 đến 1000 trang, in tại Đà Lạt, 1962-1963. Mỗi đầu tập, dịch giả cho biết: “Đây chỉ là một bản phiên dịch Thánh kinh, với mục đích để giáo dân tiện dụng trong công cuộc tìm hiểu và học hỏi Thánh kinh. Chúng tôi không dám có tham vọng tự coi đây là một bản dịch ‘sát chữ và bình luận’. Chúng tôi mong ước rồi đây sẽ có một bản dịch chính thức do các nhà Chuyên môn Nghiên cứu Thánh kinh dịch thuật, chú giải...”. Và tập *Thánh vịnh* được xếp theo thứ tự của sách kinh Nhật tụng thời đó ; ở cuối tập có phần “Suy gẫm – Tìm hiểu – Thực hành” cho mỗi *Thánh vịnh*, để giúp cầu nguyện và thực hành. Tức 50 năm sau bộ *Kinh thánh cứ bản Vulgata* địa phận Tây Đàng ngoài dịch ra tiếng Annam và thích nghĩa, do Lm. Albertus Schlicklin – người Việt gọi Cố Chính Linh, thừa sai thuộc Hội Truyền Giáo Paris (MEP) (gồm 4 cuốn: 768, 736, 652, 894 tr. nhà in Nazareth tại Hồng Kông in năm 1913-1916; và gần 40 năm sau bộ *Kinh thánh Tin Lành* năm 1924 của Phan Khôi. Đặc biệt, Lm. Gagnon thông thạo văn hóa và văn học Việt Nam nên văn dịch thuần tiếng Việt và đã chủ trương chuyển dịch các *Thánh vịnh* và sách *Diễm ca* ra thơ Việt Nam, như:

“Em xinh quá sức, bạn yêu ơi!

Em đẹp biết bao, đẹp tuyệt vời!

Đôi mắt bồ câu đen lóng lánh

Tặng thêm duyên dáng nụ cười tươi” (Dc 1,15).

Trích vài bài phiên dịch khác:

- *“Con say ngắm nền trời muôn sắc*

Việc ngón tay Chúa tác tạo thành

Vàng trắng, tinh tú long lanh

Chúa đều xếp đặt, vận hành tinh vi” (Thánh Vịnh 8, 4)

- “Hỡi ngọn lửa hồng, mưa đá ơi

Hỡi băng tuyết lạnh, sương mù rơi

Hỡi luồng gió lốc gieo giông tố

Hỡi kẻ thừa hành lệnh Chúa Trời.

Hỡi núi, hỡi đồi ở khắp nơi

Các cây sinh trái, bá hương ơi

Hỡi bao muông thú và gia súc

Hỡi giống bò trườn, điểu trở khơi.

Vương đế, hoàn cầu với chúng nhân

Công hầu, lãnh tụ chốn nhân gian

Thanh nam, thiếu nữ, hồn trinh khiết

Phụ lão, hài nhi khắp thế trần” (Thánh Vịnh 148, 8-12)

- “Con mến Chúa, Chúa ôi, bao chan chứa

Vì Chúa là nguồn sức mạnh của con

Là đóa hoa, là chiến lũy, ải đồn

Và là đáng cứu nâng con mọi lúc

Chúa là Chúa, là kiên thành xây đức

Đó là nơi con ẩn náu, tựa nương

Chúa lại là khiên thuẫn đỡ đau thương

Ơn cứu rỗi, pháo đài hằng che chở” (Thánh Vịnh 18, 3)

(Trích từ *Có Một Vườn Thơ Đạo*, tập II, Lm. Trăng Thập Tự chủ biên, tr 30-35)

VỀ VĂN XUÔI

Về **văn xuôi**, tính chất đạo Chúa nhẹ nhàng hơn về tính nghệ thuật, văn chương, nhưng biểu tỏ hoặc qua nội dung hoặc qua thành quả đồng góp cho văn học, học thuật nói chung.

Hãy đọc văn Bento Thiện và Giám mục Hồ Ngọc Cảnh để biết văn phong, bút pháp và chữ dùng thời các ngài. Văn **Bento Thiện** của thời 1659:

“... Cả và thiên hạ năm mươi một phủ, một trăm bảy mươi hai huyện, bốn mươi tám chu, bảy nghĩa chia trăm tám mươi bảy xã. Nước Annam

đi bề dọc từ Kê Quảng cho giáp cõi Đại Minh, đi bộ năm mươi ngày. Bên ngang từ biển đến rừng đi hai mươi ngày.

Thói nước, trong nhà thì thờ Tiên sư, là dạy học các nghề nghiệp gì, thì có Tiên sư thay thầy.

Bếp thì thờ Táo quân, gọi là Vua bếp. Nó lấy chồng trước thì sa vào lửa mà chết, nó lại lấy chồng sau mà lòng còn thương nghĩa chồng trước, thì chồng sau đi xem nơi lỗ xưa, thì mình cũng sa xuống mà chết. Chồng sau thấy vợ chết, thì cũng gieo mình xuống mà chết, thì ba người vào một lỗ ấy; thì người ta nói bày đặt rằng: ấy là Vua bếp, thì phải cạy cho làm mọi việc nên...”²³.

Giám mục **Hồ Ngọc Cẩn** qua bài *Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo*: “Đấng Tạo hóa cho con người một thiên cơ xảo gài máy nhơn tâm, ấy là cái lưỡi mềm giữa hàm răng cứng. Tính coi một miếng thịt ngó chẳng bao lâu mà máy hòn cân nhắc lên cũng không nổi. Ngó trù trù không mài mà sắc, biết bao nhiêu mạng cũng chém như không. Coi nhỏ nhỏ tưởng vẫn mà dài, dầu máy dậm đàng phóng đưa cũng thấu. Nằm núp cửa hang chật hẹp, hai hàng cừ đóng tựa thảo lang; ngo ngoe một chỗ tối mù, liếc dao găm độc hơn vuốt hổ. Bởi vậy thiên hạ có ca rằng: *Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo. Đường tắc đường rì, đường bát đường cạy, đường Nam Bắc Đông Tây, đường thượng hạ tá hữu, thì lưỡi cũng uốn theo được hết, nghĩa là uốn xuôi cũng được, uốn ngược cũng xong, uốn dữ cũng lanh, uốn lành cũng lạ.*

“Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo
Khen ngạn đời đã khéo ngâm nga,
Gẫm coi quanh khắp sơn hà...
Không chi lắt léo cho qua miệng người.
Khoanh mình giấu ẩn một nơi,
Giết người có thừa, bán trời đòi phen
Dầu chua ngọt, dầu trắng đen,
Ngược xuôi tự tại, chê khen cũng mình.
Nhớ lời *Tuân Tử* đĩnh ninh:
Gươm chém dễ lành, lưỡi cắt khó tiêu.
Khuyên người nghe luận mấy điều,
Kíp lo sửa lưỡi, chớ liều uốn oan.
Nhớ câu: *bế khẩu thâm tàng,*

²³ Trích từ Đỗ Quang Chính. *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659* (Sài Gòn: Ra Khơi, 1972), tr. 107-129.

*Minh đã khỏi rồi, người vàng được yên*²⁴.

Chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu khi phê bình văn thơ ngài, nhất là bài *Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo*, đã kết rằng: “Thật là một lối văn chém sắt chặt đanh vậy!”.

Nhưng văn xuôi **tiểu thuyết** thì **Nguyễn Trọng Quản** (1865-1911) là tác giả đầu tiên theo ảnh hưởng Âu Tây với *Truyện Thầy Lazarô Phiền* trong đó ý tưởng đức tin đạo Thiên Chúa cùng những ý niệm sám hối, ăn năn. *Truyện Thầy Lazarô Phiền* cho thấy tác giả chịu nhiều ảnh hưởng của tiểu thuyết Âu Tây, kể cả cách diễn tả tiếng Việt. Nội dung phân tích tâm lý, tả đời sống nội tâm, sự hối hận - một loại tiểu thuyết tâm lý. Kỹ thuật kết cấu và thắt mở câu chuyện lúc đó hãy còn xa lạ với người đọc. Các nhân vật lại chỉ là những người thường mà không phải là những anh hùng liệt nữ. Tác giả tin tưởng và đề cao một số lý tưởng văn hóa đạo đức căn bản của thời đại, tin ở một trật tự và tin ở lương tâm con người. *Truyện* được mở đầu như sau:

“ Ai xuống Bà-ri-a, mà có đi ngang qua đất thánh ở trong Cát tại làng Phước-lễ, thì tôi xin bước vô đất thánh ấy, kiếm cái mồ có cây thánh giá bằng ván, sơn nửa đen nửa trắng, gần một bên nhà thờ những kẻ Tử-đạo mà thăm mồ ấy kẻo tội nghiệp! Vì đã hai năm nay không ai thăm viếng, không ai màng ngó tới.

“Mồ đó là mồ một thầy đã chịu lương tâm mình cắn rứt đã mười năm, bây giờ mới đặng nằm an nơi ấy.

(...) tôi có bệnh tức đã hai năm nay; song tôi tưởng đi cũng vô ích, vì tôi biết tôi không còn sống đặng hơn nửa tháng nữa đâu”. Tôi nghe lời ấy, thì tôi nói rằng: “Xin thầy đừng nói làm vậy. Chúa lòng lành vô cùng người thường làm phép lạ hoài, nên thầy đừng có ngã lòng nản chí, ít ngày đây thầy sẽ lành”. Thầy tu ấy lắc đầu mà nói rằng: “Thầy ôi! Phải thầy biết tội tôi thì thầy không muốn cho tôi sống làm chi...” Nói chưa dứt lời thầy lấy tay che mặt mà khóc ròng. Tôi thấy vậy mới nói cùng thầy rằng: Dầu mà tội thầy nặng thế nào thì Chúa cũng đã tha cho thầy rồi: vì thầy chịu cực cũng đã đủ cho nên xin thầy chớ muốn chết làm chi, vì thầy còn thuộc về những người phải dạy những kẻ chưa biết đạo Chúa; nên thầy phải sống mà đem những kẻ ấy vào đàng ngay.” Thầy tu nghe tôi nói như vậy mới cất đầu lên chùi nước mắt mà nhìn tôi...”.

Văn bản tiểu thuyết văn xuôi đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ này kể một câu chuyện tình tiết tâm lý éo le nhưng lại được đặt trong khung cảnh nhà tu và đất thánh nơi có “nhà thờ những kẻ Tử-đạo tại Bà-ri-a là nhà thờ nhỏ cất nơi mồ chôn xương những kẻ chịu đốt tại Bà-ri-a. Trong nhà thờ ấy, ở giữa có một cái mồ nơi đầu mồ có một cái bàn thờ, nơi mồ ấy thì có sáu câu như sau:

²⁴ Trích từ trang dunglac.info

“Ba trăm bốn đạo xác nằm đây,
Những trông sống lại hưởng phúc đây,
Vi Chúa tù lao dư ba tháng,
Cam lòng chịu đốt chết chỗ này.
Lập mồ táng chung vào một huyết,
Giáo nhơn coi đó nhớ hằng ngày”²⁵.

Với những nhân vật nhà tu và ngôn ngữ liên hệ do đó có thể đã bị tưởng là chuyện nhà thờ. Tiếng Việt bị gán là tiếng “nhà thờ” đó thực ra là tiếng Việt của thời đó! Chính Phan Khôi, một trí thức không Công giáo khi làm báo (*Thần Chung, Phụ Nữ Tân Văn*, v.v.) và dịch kinh sách Hội thánh Tin Lành ở Sài Gòn, đã hơn một lần quả quyết nhận xét rằng “*Chữ Quốc ngữ hồi đầu chỉ có tín đồ Đạo Thiên Chúa dùng mà thôi. Họ lấy nó mà dịch kinh, dịch sách rồi đem dạy trong các nhà trường của họ. Sự đó suốt từ Bắc chí Nam như nhau, không khác. Nghĩa là trong dân Annam thì người có Đạo Thiên Chúa dùng chữ Quốc ngữ trước hết cả. Mà họ lại dùng theo y một lối; Bắc phải theo sự đúng của Nam, Nam phải theo sự đúng của Bắc, từ đó cho đến bây giờ.... Tôi muốn nói xứ Nam Kỳ là thầy dạy chữ Quốc ngữ cho cả và dân Annam cũng không phải là quá đáng... Mà là thầy thiệt. Hồi đó có hai ông đại sư về quốc ngữ, là ông Trương Vĩnh Ký và ông Paulus Của, tức là Huỳnh Tịnh Trai. Vì mỗi ông có làm ra một bộ tự vị tiếng Annam. Các ông cũng là học trường bên Đạo mà ra, cho nên các ông viết chữ Quốc ngữ y như người bên Đạo, nghĩa là viết đúng*”²⁶. Và Phan Khôi cũng đã có lần chứng minh “*Kinh thánh có quan hệ với văn học ngày nay*”, và khuyên “*văn quốc ngữ ta cũng nên dùng chữ Kinh thánh vào. Làm như vậy thì tiếng mình được dồi dào thêm, chớ có hại gì đâu*...”²⁷.

Nay xin xét qua một số tác giả Công giáo thời hiện đại. **Thụy An Hoàng Dân** trong *Một Linh Hồn* (1940) kể chuyện tình yêu rất đẹp nhưng đổ vỡ vì ngang trái gia đình, vì đạo đức thanh giáo (mẹ cô gái sống nghề bị xã hội xem là xấu xa), đưa đến cái chết của cô gái và cuộc sống còn lại của người nam trong hối hận ăn năn phải tìm đến nhà Chúa. Hoàn cảnh khác nhưng cùng chủ đề sám hối như *Truyện Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản thế kỷ XIX.

Nguyễn Thạch Kiên (12-8-1926 - 13-12-2008) tác giả các tiểu thuyết lý tưởng *Hương Lan* (1947), *Màu Hoa Phượng* (1959, giải truyện dài 1959 của Tinh Việt Văn đoàn), *Diễm* (1966), *Ươm Tình* (1966), *Mái*

²⁵ Nguyễn Trọng Quản. *Truyện Thầy Lazarô Phiền*. Sài Gòn: J. Linage, 1887, tr. 5, 7.

²⁶ Phan Khôi. “*Chữ Quốc ngữ ở Nam Kỳ với thể lực của phụ nữ*”. *Phụ Nữ Tân Văn*, số 28, 7-11-1929, tr. 8-10.

²⁷ Phan Khôi. “*Văn học với Kinh thánh*” Trung Lập, đăng lại *Phụ Nữ Tân Văn*, 74, 16-10-1930, tr. 7.

Tóc Huyền (1970), *Bão* (1972) và tập truyện *Cát Vàng* (1975). Văn ông đi từ không khí lãng mạn tiền chiến đến hiện thực của các thời đại sau, ở trong nước và hải ngoại.

Nguyễn Duy Diễm (20-5-1920 - 6-9-1965) ký bút hiệu Phương Khanh (1953), từng cộng tác với các tạp chí *Sáng Tạo*, *Luận Đàm*, *Văn Đàn*, *Hiện Đại*,... và là tác giả *Những Ngày Đắm Máu* là cuốn tiểu thuyết đầu tiên về các Thánh Tử đạo Việt Nam, cùng nhiều sách luận đề giáo khoa trung học về văn học. Ông còn làm thơ (tập *Mùa Đời* chưa xuất bản).

Lm. Petrus **Vũ Đình Trác** (29/3/1927 - 29/9/2003) đã là tác giả của tiểu thuyết lý tưởng *Đời Anh* (1959) và tập thơ *Đắc Đạo Thi Nhân* (1960) trước khi xuất bản những tham luận triết học, văn học và văn hóa.

Phạm Đình Tân (15/1/1913 - 1992) ngoài thơ (*Thơ Phạm Đình Tân*, 1960) và khảo cứu, còn là tác giả truyện *Duy Đức học sinh trình thám*, tiểu thuyết giáo dục (*Văn Đàn*, 1966).

Lm. **Nguyễn Duy Tôn** tác giả các tiểu thuyết tôn giáo và tình cảm *Trái Cam Máu* 1959, *Hai Tâm Hồn* 1959, v.v.

Bùi Hoàng Thư tác giả nhiều tiểu thuyết tình cảm, xã hội vào thập niên 1960 ở miền Nam: *Sống Cho Nhau*, *Áo Ảnh*, *Nàng*, v.v. Nhân vật ông trẻ, sống vội.

Trong khi đó, nhà văn **Thảo Trường** (Trần Duy Hinh, 25-12-1938 - 26-8-2010) để các nhân vật của mình dần thân sống đạo giữa đời, ngay cả trên bãi chiến trường, với những *Thử Lửa* (1962), *Chạy Trốn* (1965), *Người Đàn Bà Mang Thai Trên Kinh Đồng Tháp* (1966), *Vuốt Mắt* (1969), *Th. Trâm* (1969), *Bên Trong* (1969), *Ngon Đền* (1970), *Mé Nước* (1971), *Cánh Đồng Đã Mất* (1971), *Bên Đường Rầy Xe Lửa* (1971), *Người Khách Lạ Trên Quê Hương* (1972), *Lá Xanh* (1972), *Cát* (1974) và sau khi ông tái định cư ở Hoa Kỳ năm 1993, đã xuất bản *Tiếng Thì Thầm Trong Bụi Tre Gai* (1995), *Đá Mực* (1998), *Tầm Xa Cũ Bẩn Hiệu Quả* (1999), *Mây Trôi* (2002), *Miếng* (2005) và truyện dài *Thềm Đá Xanh Rêu* (2007) - trong các tác phẩm mới này, đời sống tâm linh được chú tâm hơn và một cái nhìn khác về sống đạo ở đất người (Hoa Kỳ).

VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI

Sau năm 1975, văn học Công giáo sống còn và sống mạnh ở **hải ngoại**. **Nguyễn Tâm Thường** (Lm. Giuse Nguyễn Trọng Tước, 1951-) với *Tình thơ thập giá*, *Mùa hoa trên thánh giá gỗ*, *Nước mắt và hạnh phúc*, *Chúa biết con cần Chúa*, *Đường về thượng trí*, v.v. Trích đoạn về lời tạ ơn:

“... Giêsu ơi Giêsu

Trong nắng thu vàng gió
Vớ đôi bờ vai nhỏ
Vớ tóc mây sầu thơ
Con xin dâng Chúa đố
Ân tình lễ yêu thương
Con xin chọn khổ giá
Thay nhẫn cười gói hoa
Con xin chọn khổ giá
Thay chén ngà rượu quý
Con xin chọn khổ giá
Bằng cả mùi ngón tay (...)
(Gửi Chúa Giêsu).

Hay tâm sự với Chúa:

“... Rừng âm u quán trọ con một mình
Con thắc mắc nhưng không lời đáp trả
Chúa như chết, chết thật trên thập giá
Chiều âm thầm trĩu nặng một niềm thương
Nếu tiếp tục lên đường về thượng trí
Đường thì dài mà lắm quãng hồ nghi
Lắm mưa mùa sa mù nẻo tương lai
Vó ngựa này có cuồng say mãi mãi
Nhưng bỏ thầy đời con biết theo ai
Con hỏi nhỏ nghe lòng hiu quạnh quá
Đường siêu bạo ôi đường về thập giá
Chúa chẳng nhìn chẳng nói chỉ lặng thinh
Trong cô đơn con tự hỏi lòng mình
Tình chỉ đẹp khi âm thầm đau khổ
Giang tay mãi trên gác lầu chuông gõ
Như thập giá nhện giăng phủ mặt mày
Quán trọ buồn con mỗi một chiều nay
Ngựa lững thững chán chường từng bước nhỏ

Thấy trước mặt một đường đời lộng gió

Con u hoài nghi ngại quá Chúa ơi” (Chiều Bên Quán Trọ)

Lm. Nguyễn Tầm Thường đến với Tin mừng và chia sẻ qua một số thể loại văn chương, khi viết, ông không hài lòng với những hời hợt, làm dáng, mà đã chứng minh ngòi bút vừa hiện đại vừa sâu lắng tâm linh; nội dung triết lý, tâm linh toát ra qua tổng thể tác phẩm chứ không phải qua những tiểu xảo kỹ thuật, khiến người đọc có cảm tưởng ông muốn đạt đến tình trạng tâm hồn siêu thoát, viết và giảng bằng văn chương và cả bằng cuộc sống niềm tin. Toàn bộ tác phẩm của Lm. Nguyễn Tầm Thường như vậy có thể nói trước hết có tính luận đề, thứ nữa, có đặc tính liên-văn-bản (intertextuality) và với bút pháp và kỹ thuật đặc thù của tác giả, chúng mang thêm tính xuyên-văn-bản (transtextuality) và tính đa-văn-bản (hypertextuality, còn được dịch là đại-văn-bản; mặt khác, có thể xem toàn bộ Tin mừng như một đại-văn-bản, nguồn cho mọi tham chiếu). Ý nghĩa, tư tưởng của một văn bản không hẳn đã đầy đủ hoặc trọn vẹn tự tại mà tồn tại trong mối liên hệ với các văn bản khác, nghĩa là, giữa các văn bản khác nhau của cùng tác giả. Đặc tính liên-văn-bản thấy rõ trong một số đề tài như Cái Chết. Thể loại sử dụng khác nhau, nhưng cái lõi xuyên suốt có thể nhận ra ở Lm. Nguyễn Tầm Thường là đạo, là chân lý, cái phải làm và những cái mà con người thời nay đang gặp gian nan, bị thử thách, phải đối đầu. Tác phẩm của Lm. Nguyễn Tầm Thường đã đáp ứng được nhu cầu tâm linh của con người hôm nay, nhất là ở hải ngoại con người bị vây tỏa bởi tự do choáng ngợp, bởi giải phóng không mục đích, bởi một thế giới không chủ thể và con người là con số không to tướng.

Hà Thúc Sinh (Phạm Vĩnh Xuân, 7-7-1943 -) thì sống với đời qua đời lính và tuổi trẻ nhập cuộc, sau biến cố 30-4-1975, ngoài các thi tuyển *Thơ Viết Giữa Đường* (1988), *Ngàn Lời Thơ - toàn tập* (2017), các tập nhạc, còn là tác giả nhiều truyện dài ngắn cũng như tuyển tập truyện, kịch và thơ *Tổng Biệt Hai Mươi* (1999).

Quyên Di chủ biên tạp chí *Tuổi Hoa* và tác giả nhiều truyện và tiểu thuyết giáo dục, hướng thượng từ trước 1975: *Tuổi Trăng Tròn*, *Cánh Phượng Rơi*, *Tuổi Ươm Mơ*, *Chuông Đêm*,... cho đến thời hải ngoại *Hoa Hồng Nhà Kín* (1995).

Đường Phượng Bay một thời nổi ở ngoài nước với các tiểu thuyết tình cảm xảy ra ở các họ đạo và các nhân vật chính thuộc giới tu hành: *Mây Vẩn Nhớ Ngàn* (1984), *Yêu Màu Áo Đen* 1989, *Qua Cửa Thần Phù* 1989, *Tạm Biệt Rừng Hoa* (1990). *Mây Vẩn Nhớ Ngàn* còn được biết với tựa đề *Vi Tôi Là Linh Mục*, là một chuyện tình đẹp nhưng buồn thảm của Cha Thảo và cô Nga.

Đoạn kết: “... Thảo bỗng ngược lên tháp ngói nhà nguyện phía bên phải, cây thập giá gỗ sơn trắng vươn lên bầu trời mờ đục tự nhiên làm

chàng lóa cả mắt. Ô hay, sao hôm nay bóng cây thập tự lại hùng vĩ khác thường thế kia! Thảo mở to đôi mắt: Không, vẫn là cây gỗ mọi ngày. Nhưng sao giờ đây như đang phóng ra những luồng điện siêu tần làm rung động đầu óc chàng thế này? Chàng bỗng thấy rõ ràng tinh thần trở nên sảng khoái tươi tỉnh, như vừa giật mình thức giấc sau một cơn mê loạn đắm chìm. Giác quan chàng tự nhiên thông suốt, như cảm, như thấy, như nghe được tiếng nói dịu dàng của cả sỏi cát, cỏ cây. Chàng hít một hơi dài để làn khí mát nhập đầy buồng phổi khiến toàn thân bỗng thấy nhẹ lâng lâng. Gió sớm mai như bất ngờ tấu lên những nốt nhạc trầm bổng réo rắt gọi mời. Khoảng không gian như đắm ắm lạ lùng, mặc dù mặt trời còn e ấp chưa ló dạng. Đây rồi, bóng đêm phải nhường chỗ cho một ngày mới rạng sáng sắp sửa khởi đầu. Mau tan đi những uẩn khúc tăm tối để đón chào nét diệu kỳ của nguồn hoan lạc từ Trên Cao. Đăm đăm nhìn lên bóng thập tự, Thảo thấy một thoáng như xuất thần. Như một bàn tay vô hình đang nhắc kéo. Như một nụ cười vừa nồng nàn mời đón và cũng như một giọng nói thiết tha khích lệ. Phải rồi, câu giải đáp của vấn đề là đây. Vươn lên đi...

... Vui lên Nga ạ. Đời mình đâu chỉ là điều tàn hoang phé và hạnh phúc mình nào mãi tan vỡ hư hao! Chúng mình đã biết tình yêu không thể trung lập, nên Nga và tôi cũng chấp nhận như đã được tiền định sẽ không thể sống bên nhau.

Hôm nay tôi lại ra đi vì tôi vẫn luôn là một linh mục”.

Yêu Màu Áo Đen khởi đầu bằng chuyện tình thường của một nam một nữ và kết thúc bằng con đường hiến thân của người nam nay là cha Hoàng và nữ nay là sơ Têrêsa Quế Thanh.

Nguyễn Ngọc Ngạn (4/5/1946 -) tác giả nhiều truyện và tiểu thuyết, riêng truyện dài *Xóm Đạo* (1998) nêu vấn đề tôn giáo ở xã hội Việt Nam, đã trình bày đời sống và các sinh hoạt của những người Công giáo ở một xóm đạo di cư sau 1954 ở miền Nam, vai trò của các chủ chăn, những liên hệ giữa các giáo dân và với người bên lương, tình yêu và ngăn trở giữa những người trẻ không đồng đạo, v.v.

Trần Mộng Tú (19-12-1943 -) đã xuất bản nhiều tuyển thơ như *Thơ Trần Mộng Tú* (1990), *Để Em Làm Gió* (1996), *Ngọn Nén Muộn Màng* (2005), *Thơ Tuyển Trần Mộng Tú* (2009) và truyện - tạp văn *Câu Chuyện Của Lá Phong* (1994), *Cô Róm và Những Truyện ngắn khác* (1999), *Mưa Sài Gòn Mưa Seattle* (2006),... Bà có thơ *Lễ Vật Đã Hoàn Tất* ghi “Kính Điều Lm. Andy Trần Cao Tường” chủ biên trang mạng Dũng Lạc, mất ngày 21-11-2010:

“Chiếc áo choàng xếp lại / chìa khóa trả nhà thờ

hai tay khoanh trước ngực / thiên thần đang đứng chờ
chàng bước xuống ngưỡng cửa / mắt hướng về nhà Cha
trái tim chàng ngưng đập / hồn chàng nở đóa hoa
Bước chân chàng tu sĩ / thông dong và an nhiên
mỗi bước chân chàng bước / để lại dấu bình yên
từng bước từng bước nhẹ / mặc cỏ hoa xôn xao
vết chân chàng in xuống / không để tiếng động nào
Cha đã gửi chàng đến / Cha gọi chàng trở về
người tu sĩ vắng nhận / sớm muộn có khác gì
mỗi chặng đường chàng qua / đã an bài nhiệm vụ
mỗi câu chàng viết xuống / mang thông điệp thiên thu
Người tu sĩ đứng lên / ngừng cao đầu cất bước
hai bàn tay dang lên / lễ vật đã hoàn tất”

Trần Thu Miên (Trần Văn Thành) - giáo sư, sáng lập tạp chí *Sứ Điệp*, viết là để cảm (người khác), tìm đồng cảm, đánh động tâm linh, tâm thức, với các tuyển thơ *Mưa Nắng Sân Trường*, *Cầu Kinh Tôi Đọc Giữa Đồi Tha Hương*, tập thơ song ngữ Anh-Việt *Hành Trình Linh Hồn Biệt Xứ / Journey of a Soul in Exile* (2015) “phản ảnh hành trình tâm linh của mình trên đường biệt xứ...”, và tập truyện-tùy bút *Giã Từ Giọng Hát Em* (2016).

*

Thánh Kinh từ nhiều thế kỷ đã là nguồn mạch văn hóa và văn chương của nhân loại. Các tác giả Việt Nam về mặt này cũng không ra ngoài nguồn mạch vô tận đó. Đức Ki Tô, những sứ điệp, Tin mừng, mầu nhiệm, các nhân vật *Cựu ước*, *Tân ước*.., đã là những tứ thơ văn và đề tài quen thuộc.

Các thể loại đều được các tác giả Công giáo sử dụng, và đã có những tác phẩm sáng giá, để đời, nhưng ngược lại, đối với một số thì các hình thức văn chương được sử dụng như phương tiện sống đạo và giảng đạo. Các truyện ngắn, tùy bút và thơ của linh mục Nguyễn Tầm Thường, Nguyễn Trung Tây, v.v. là những thể hiện khác của những bài giảng hay suy niệm, tĩnh tâm. Về thể loại, nguồn Đạo tỏ rõ hơn qua thi ca vì kỹ thuật thơ giúp thể hiện, trình biểu.

Các tác giả văn học Công giáo Việt Nam ít nhiều đã dụng đến ý nghĩa cuối cùng của đời người trần thế, và đa số họ nói đến đời sống hôm nay của người Công giáo như là một người Việt Nam, một thành

phần của dân tộc. Tư tưởng đạo Thiên Chúa, tư duy đạo, đã thật sự thấm nhuần vào văn hóa và văn học nghệ thuật nước ta. Và đã sinh ra một truyền thống văn học có nền nếp và hiển nhiên trong thực tế lịch sử và đất nước. Nguồn Đạo tỏ rõ hơn qua thi ca. Một hội nhập đức tin và văn hóa cội nguồn Việt Nam phát sinh hoa trái nghệ thuật. Trong *Thi Nhân Việt Nam*, nhà phê bình Hoài Thanh đã công nhận tài năng và vai trò chứng nhân đức tin Công giáo của Hàn Mạc Tử đã nhập thể trong dòng sống chung của một dân tộc. “*Với Hàn Mạc Tử, Chúa gần lắm... Thơ Hàn Mạc Tử ra đời, điều ấy chứng rằng đạo Thiên Chúa ở xứ này đã tạo ra một cái không khí có thể kết tinh lại thành thơ. Tôi tin rằng chỉ những tình cảm có thể diễn ra thơ mới thiết là những tình cảm đã thấm tận đáy hồn đoàn thể*”²⁸.

Một đặc điểm của Công giáo: trong khi tam giáo Khổng-Phật-Lão từ khi được đưa vào Việt Nam, kinh sách đã chỉ bằng chữ Hán, một ngăn trở hiểu biết cho tín đồ bình dân. Trong khi đó, người Công giáo, thừa sai ngoại quốc cũng như thầy giảng và tín đồ người Việt, đã bắt đầu trước tác, ghi chép với chữ Nôm (rất ít chữ Hán) và đã rất sớm phiên âm ngôn ngữ Việt ra chữ alphabet cũng như tiếp đó đã chú tâm phiên dịch ra chữ Nôm và chữ Quốc ngữ *Kinh thánh* và các kinh sách khác.

*

Nói chung, các nhà nghiên cứu về văn học Công giáo Việt Nam cũng như chúng tôi qua bài này, đã đồng thuận rằng người Công giáo, tu sĩ cũng như giáo dân, trí thức cũng như các nghệ sĩ thơ văn, đã sống chung thuận hảo với tập thể cộng đồng dân tộc. Hơn thế nữa, trước khi là người Công giáo, họ đã là người Việt, và khi đã chịu các phép bí tích làm người đạo Chúa, họ đồng thời là những con người Việt Nam đúng nghĩa. Sự thực đó thể hiện qua những trang văn thơ và qua các nỗ lực thực thi văn hóa. Người Việt Nam đã theo đạo Chúa trước khi thực dân Pháp đặt chân đến nước Việt, trước khi Hội thừa sai Paris gửi người đến; người Việt đã góp phần “sáng tác” nên thứ chữ Việt alphabet về sau được gọi là chữ Quốc ngữ trước khi guồng máy hành chính đô hộ của người Pháp ra nghị định và chỉ thị sử dụng chữ Quốc ngữ đó. Những ngộ nhận về người Công giáo Việt Nam từ khi thực dân Pháp đặt nền đô hộ miền lục tỉnh Nam Kỳ lan ra bảo hộ Trung và Bắc, do những người chống Pháp (như Văn thân, Cộng sản) hoặc chống người Công giáo ngay trong những thập niên sau này cũng có, mà do cả chính những người Công giáo vì một lẽ gì đó, vì nhu cầu nghiên cứu lịch sử, văn hóa, đặt giả thuyết chẳng hạn, khiến những ngộ nhận đã ngày càng nặng nề dù bên cạnh đã có những hiểu biết chân chính và thật sự. Giáo sư Nguyễn Văn Trung trong tập tài liệu “*Vấn đề Công giáo đặt cho Dân tộc*” (1988) - ngay trong trang đầu, đã

²⁸ Hoài Thanh - Hoài Chân. *Thi Nhân Việt Nam* (Sài Gòn: Hoa Tiên, 1967), tr. 212.

hết lòng chứng minh chống lại cái “*thiên kiến hầu như đã trở thành chân lý là người Công giáo Việt Nam liên hệ với thực dân đế quốc và lai căng về văn hóa*”, thành kiến mà chính một số người Công giáo (trong đó có giáo sư thời trước 1975) đã nhìn nhận, do đó đã “*nêu lên những khẩu hiệu: Công giáo và Dân tộc, Trở về Dân tộc, Tim về Dân tộc*” (cùng với những nhóm Đối Diện, Lý Chánh Trung, Nguyễn Ngọc Lan, v.v.). Trong chiều hướng “*thời thượng*” đó, trong *Chữ Văn Quốc Ngữ Thời Kỳ Đầu Pháp Thuộc* (1974), giáo sư Trung đã đưa ra luận điểm bôi đen thành quả đóng góp với dân tộc, cho rằng việc “*sáng lập và sử dụng chữ Quốc ngữ nhằm mục đích cô lập người Công giáo Việt Nam với cộng đồng dân tộc bằng cách xóa bỏ chữ Nho, chữ Nôm,...*”²⁹. Ông tiếc việc có những người ngoài Công giáo đã trích dẫn những lập luận của ông thời ấy. Ông lặp lại và chứng minh thêm qua hai biên khảo khác là “*Đạo Chúa Ở Việt Nam*” (in ronéo, 1999) và “*Dịch Thuật Và Lý Luận Dịch Thuật*” (2002).

Tóm một chữ, người Công giáo Việt Nam, các giáo dân cũng như các văn nghệ sĩ, đã và luôn sống đạo với tinh thần dân tộc; riêng các vị sau đã sáng tác, làm văn chương và đã thể hiện đức tin một cách chân thành và đa dạng, sâu sắc qua tác phẩm.

Nguồn:

<http://www.tongphuochiep.com/index.php/bao-chi/bien-kh-o/30554-doi-net-v-van-h-c-cong-giao-vi-t-nam-nguy-n-vy-khanh>

<https://www.namkyluctinh.org/tuyen-tap/nguyen-vy-khanh/tuyen-tap/dhoi-net-ve-van-hoc-cong-giao-viet-nam.html>

²⁹ Nguyễn Văn Trung. *Vấn đề Công giáo đặt cho Dân tộc...* Sđd, trang mở đầu.

NHÌN QUA NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG THI CA CÔNG GIÁO VIỆT NAM

Phạm Đình Khiêm

Chúng tôi rất hân hạnh được trình bày những chặng đường phát triển của thi ca Công giáo Việt Nam từ buổi đầu đến ngày nay. Phạm vi bài lược trình này chỉ cho phép chúng tôi gọi qua những nét nổi bật về mỗi thời kỳ với các thi nhân và các tác phẩm tiêu biểu, thể hiện bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ “Quốc ngữ” và cả Pháp ngữ – vì đã có những thi sĩ Công giáo Việt Nam nổi tiếng cả về thơ Pháp văn.

I. THỜI KỲ GIEO TRỒNG

CÔNG NƯƠNG CATARINA

Có ai ngờ những trang giáo sử đầu tiên của Việt Nam Đàng Ngoài (xứ Bắc) là những trang đẹp như thơ. Hãy nghe chứng từ của chính giáo sĩ Đắc-lộ (Alexandre de Rhodes) tông đồ xứ Bắc.

“Vừa được tin chúng tôi tới phủ chúa (Thăng Long) và đã ra nhà ở, thì rất đông người tuôn đến. Chúng tôi rất khó nhọc mới làm hài lòng tất cả. Người nổi bật nhất và cũng là người thứ nhất trong đám người chịu phép rửa tội và nhận đức tin, chính là bà chị (hay em gái) của chúa (Trịnh Tráng). Bà rất thông chữ Hán lại rất giỏi về thơ, chúng tôi gọi bà là Catarina vì bà giống như Thánh nữ mang danh ấy, về nhiệt tâm cũng như về đạo hạnh, về những đức tính tinh thần, cũng như sự sang trọng về dòng họ. Thế là bà đã nhanh nhẹn thông báo cho cụ thân mẫu ơn Thiên Chúa đã ban cho bà và đưa bà vào đạo Kitô. Thật là một thu phục rất

Nhà nghiên cứu Phạm Đình Khiêm



* Sinh: 1920, quê ở Ninh Bình. Mất: 2013.

* Tác phẩm: Hành động xã hội của Giáo hội qua các thời đại ở Việt Nam. Người chứng thứ nhất.

* Dịch thuật: Mẹ tôi, Tình Cha, Thánh Giuse tuyệt diệu, Đức Giêsu quang lâm giữa dòng thời gian theo các văn bản Tân ước.

quan trọng của giáo đoàn mới khai sinh này. Vì bà rất tinh thông Hán học và trước đây bà rất sùng đạo tà cho nên các vị sai gọi bà là thầy, nghĩa là bậc tôn sư, vì khả năng bà có để giáo huấn kẻ khác. Bây giờ bà thay đổi đạo, bà cũng thay đổi chức vụ, bà chuyên chú giáo huấn các bà còn trẻ về phong cách và đạo đức Kitô giáo”.¹

Đến đây chúng ta đi vào một trang thơ thật sự, vì Cha Đắc-lô kể tiếp:

“Còn con gái bà, công nương Catarina (cùng mang thánh danh như mẹ) rất ham học biết và suy ngẫm các màu nhiệm của đạo, và vì công nương ấy rất giỏi về thi ca bản xứ, nên đã soạn bằng thơ rất hay tất cả lịch sử giáo lý, từ tạo thiên lập địa cho đến đức Kitô giáng thế, cuộc đời, sự Thương khó, Phục sinh và Lên trời của Người. Lại còn thêm ở cuối tập thơ một đoạn tường thuật việc chúng tôi tới Đàng Ngoài và công cuộc khởi sự rao giảng Phúc Âm. Tác phẩm này rất có ích vì không những giáo dân tân tòng ngâm nga trong nhà, nơi thành thị cũng như chốn thôn quê, mà cả nhiều lương dân, khi ca hát và thích thú với lời ca dịu dàng, thì cũng học biết được những màu nhiệm và chân lý đức tin”²

Thế là khi đức tin vừa gieo vào lòng đất chốn kinh kỳ (1627), thì từ một lá ngọc cành vàng đã nảy sinh thiên trường ca vang dội khắp xứ, nhờ phương tiện phổ biến là những bản in khắc gỗ mà đất Thăng Long rất sở trường. Đất nghìn năm vẫn vạt có khác!

Do những liên lạc thường có giữa hai Giáo đoàn Nam Bắc, thi phẩm độc đáo đó hẳn dễ dàng vượt sông Gianh đến với những anh em đồng đạo Đàng Trong. Một tài liệu ghi sự kiện như sau:

“Năm 1622, bà chị của Chúa Đàng Trong xin chịu phép rửa tội. Bà thường nghe những bản hát đạo và tiểu sử các Thánh do một nữ ca sĩ Đàng Ngoài trình bày”³.

¹ A. De Rhodes, *Histoire du Royaume de Tunquin, Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài*, - bản Việt ngữ của Hồng Nhuệ, Tủ sách Đại Kết 1994, trang 103-106

² A. De Rhodes, *Sđđ*.

³ Tài liệu Jap-sin 71-462 (chú thích của G.S. tức là Georg Schurhammer). Dẫn theo Võ

Những từ hát và ca trên đây, trong ngôn ngữ của các giáo sĩ, cũng chỉ về thơ và ngâm của người Việt, khiến liên tưởng đến ca vãn của công nương Catarina từ 1627 về sau.

Sự kiện thi phẩm của Catarina không còn truyền bản đến nay là một mất mát to lớn. May thay chúng ta có chứng từ của giáo sĩ Đắc-lô để thấp thoáng nhìn ngắm ở đó bông hoa đầu mùa của thi ca Công giáo Việt Nam.

GIÁO SĨ MAJORICA

Giáo sĩ Girolamo (Jêrônimô, Hiêrônimô) Majorica, Dòng Tên, người Ý, là một trong những thừa sai đồng hành và nối tiếp công trình truyền giáo của Cha Đắc-lô. Ông đã đến Đàng Trong trước, học nói và viết tiếng Việt thành thạo ở đó, rồi mới đến Đàng Ngoài vào năm 1632 và làm bề trên giáo đoàn Đàng Ngoài từ 1650 đến năm từ trần 1656. Hai mươi bốn năm truyền giáo của ông ở Đàng Ngoài chẳng những được ghi dấu bằng những thành quả tông đồ lớn lao cho người đương thời, lại còn lưu lại cho hậu thế một kho tàng văn chương Công giáo kỳ diệu, mà cho đến nay hậu thế chưa khai thác và biểu dương cho đúng mức. Một tài liệu đã tổng kết công trình tu thư của Majorica như sau:

“Giáo sĩ đã viết rất nhiều sách vở bằng ngôn ngữ và văn tự của xứ Bắc. Giáo sĩ đã phiên dịch hoặc sáng tác hơn 45 quyển: đó là một kho tàng mà Giáo hội ngày nay gìn giữ và kính trọng. Giáo sĩ có soạn 12 quyển khác bằng văn xuôi hay thơ, ví dụ để ngợi khen Thánh Thể, Đức Bà Maria, các thiên thần, Thánh tổ Inhatiô, Thánh Phanxicô Saviê và các ông Thánh bà Thánh khác. Công việc này làm giáo sĩ rất bận. Luôn cả trên tàu khi đi viếng thăm giáo dân, giáo sĩ không khi nào ngưng công việc.”⁴

Tài liệu trên đây xác nhận các tác phẩm của Majorica gồm cả văn xuôi và thơ, vì sáng tác văn vần bằng chữ Nôm là thuận theo xu hướng văn học của thời đại. Tất cả các tác phẩm của ông đều ở tình trạng viết tay, hiện tàng trữ tại Thư viện Quốc gia Paris mà một số đã được chụp hình đem về Việt Nam, và đã có cuốn được nghiên cứu như cuốn Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông, do Võ Long Tê giới thiệu, chú thích.⁵

THẦY GIẢNG PHANCHICÔ, CỤU HÒA THƯỢNG

Sáng tác thi ca bằng chữ Nôm là một lựa chọn đúng đắn nhất của các văn thi sĩ Công giáo từ buổi đầu truyền giáo. Tuy nhiên ở vào một

Long Tê, *Lịch sử Văn học Công giáo Việt Nam*, Nxb Tư Duy, Sài Gòn 1965, trang 141.

⁴ Tài liệu Jap-sin 89-299V. Võ Long Tê, sđd, trang 173-174

⁵ Võ Long Tê, Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông trong tập tài liệu tham khảo: *Về sách báo của tác giả Công giáo thế kỷ XVII-XIX (VSBCTGCG)*, Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Tổng hợp Tp. HCM, 1993, trang 25-52.

thời Hán vẫn còn được sùng thượng, các nhà sáng tác Công giáo cũng không muốn bỏ qua thứ ngôn ngữ này của giới sĩ phu. Do đó đã nảy sinh một áng thơ kinh Hán – Nôm kỳ diệu làm kinh ngạc các giới Nho học và là niềm tự hào của giáo dân. Chúng tôi muốn nói đến bản Kinh nguyện giỗ cảm Tạ Niệm Từ, quen gọi Phục Dĩ Chí Tôn.

Bản kinh được soạn thảo theo loại số tám với thể tứ lục, mỗi câu thường có nhiều khúc bốn chữ và sáu chữ, có đối mà không có vần, các câu biến ngẫu và các điệp ngữ áp dụng tài tình tạo cho bản văn một âm điệu khi thì hùng tráng thanh cao, khi thì êm dịu lắng sâu.

Văn thể đó lại chứa đựng một nội dung giáo lý phong phú và những lời cầu khẩn thiết tha, khiêm nhường, khiến người lương cũng như người giáo đều cảm động khi nghe vang lên trong các buổi nguyện giỗ.

Áng danh văn coi như thơ này có một lai lịch khá ly kỳ, được ghi rõ trong cuốn Truyện Nước An Nam Đàng Ngoài Chí Đàng Trong, quyển thứ nhất, Nói sự Đàng Ngoài do linh mục Philippê Bình viết tay tại thủ đô Bồ-đào-nha năm 1822, hiện tàng trữ tại Thư viện Vatican. Tác giả viết nguyên văn:

“... Mà *Kinh Nguyện giỗ (Cảm tạ Niệm Từ)* thì thầy ấy (Thầy Phan-chi-cô) nguyên là hòa thượng tu ở chùa Thành Pháo làm, thì đặt ra cung số vì rằng PHỤC, DĨ, CHÍ, TÔN, CHÂN, CHÚA, CỬU, TRÙNG”.

Linh mục Bình còn nói rõ thêm chi tiết:

“Đến khi người (thầy cả Giêrônimô Majorica ra Kẻ Chợ (Thăng Long) thì cãi lẽ (tranh luận) với mười sư Hòa thượng ở trước mặt nhà Vương (Chúa Trịnh) cùng các quan triều thần văn võ mà mười thầy Hòa thượng ấy đều thua lẽ người. Cho nên, Sư Hòa thượng thứ nhất cũng là quan văn mà đi tu ở chùa Thành Pháo mới xin chịu đạo, thì người rửa tội cho cũng đặt tên Thánh cho là Phanchicô. Từ khi thầy tu ấy chịu phép rửa tội thì chẳng trở về chùa Thành Pháo nữa, liền xin ở cùng thầy cả Giêrônimô mà giúp việc người (soạn kinh sách)” (trích trang 28, 29).

Thế là vườn thơ Công giáo Việt Nam có thêm một thi nhân độc đáo, từ Hòa thượng trở thành đệ tử Chúa Kitô: thầy giảng Phan-chi-cô.

THẦY GIẢNG GIOAN THANH MINH

Trong khi giáo sĩ Majorica và thầy giảng Phan-chi-cô cựa Hòa thượng phô diễn Lời Chúa qua thi ca ở miền Bắc, thì ở xứ Nam sứ mệnh ấy cũng được theo đuổi một cách hào hứng do một thầy giảng mang tên Gioan Thanh Minh (1588-1663) – Gioan là tên Thánh bốn mạng ghép với tên quê nội và sinh quán là Thanh Minh, một xã thuộc quận Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi.

Cha mẹ ông là người ngoại. Thân sinh là một quan chức lớn vào bậc thứ nhì trong tỉnh. Ông sớm nổi tiếng là một nhà nho thông thái và một thi sĩ thời danh. Vào năm 1622, lúc ông được 34 tuổi, ông được đọc các sách giáo lý chữ nho do các cha Dòng Tên đem từ Trung hoa vào. Cha Manuel Fernandez truyền giáo ở vùng Hội An – Quảng Nam – Quảng Ngãi, đã dạy đạo và rửa tội cho ông và vợ ông. Sau ông trở thành thầy giảng, và đã đưa nhiều người vào đạo do uy tín, học thức, lời giảng và các tác phẩm của ông. Có một giai đoạn lòng đạo đức của ông suy giảm, ham rượu chè, bỏ xưng tội. Nhưng rồi một giấc mơ về Đức Mẹ và những lời thúc giục của đồng đạo đã làm cho ông hối cải, tìm đến Hội An gặp các giáo sĩ, nhận lại chức thầy giảng, viết sách và hoạt động tông đồ ở đó cho tới khi chết vinh quang vì Đức tin dưới lưỡi gươm của lý hình ngày 11/5/1663.

Đúc kết các nguồn sử liệu truyền giáo, nhà nghiên cứu Võ Long Tê viết:

“Thầy giảng Gioan Thanh Minh viết nhiều thi phẩm chữ Nôm về tiểu sử các danh nhân và các thánh như Constantini le Grand, Barlam Josaphat, Maria Madalêna. Inhaxiô Loyola, Phanxicô Xaviê, Dôminicô, Catarina ... Georg Schurhammer kiểm điểm tất cả là 15 tác phẩm.

“Thi phẩm của ông được viết với: “lời thơ hết sức chải chuốt cùng với lòng thành kính lớn lao đến nỗi làm cho các truyện ấy được ưa thích bởi hết mọi người trong xứ. Giới quan lại đương thời đã chú ý và chịu ảnh hưởng các thi phẩm của Gioan Thanh Minh. Chính Chúa Nguyễn Phúc Lan (1635 – 1658) khi nghe ông ngâm thơ cũng phải khen”⁶.

LINH MỤC LỮ Y ĐOAN

Đến đây chúng ta gặp một thi sĩ Công giáo Việt Nam, ngay từ buổi đầu truyền giáo, đã muốn phô diễn *Kinh thánh* bằng thơ lục bát với ý hướng hội nhập văn hóa dân tộc. Đó là thi sĩ linh mục Lữ Y Đoan, tác giả bộ *Sấm Truyền Ca*.

Lữ Y Đoan (1613 – 1678) sinh quán vùng Dinh Trấn Quảng Nam, nguyên là một thầy giảng kỳ cựu và thông thái của Giáo đoàn Đàng Trong, thụ phong linh mục tại Quảng Ngãi năm 1676 khi đã cao niên, và chỉ làm mục vụ được hai năm rồi từ trần (1678).

Ông đã cống hiến trọn thời giờ và thi tài của ông vào việc soạn cuốn *Sấm Truyền Ca* bằng thơ lục bát để phổ biến *Thánh kinh* cho giáo hữu. Tác phẩm quý giá đó đã chịu số phận phiêu dạt và mất mát trong đêm tối lịch sử. Mãi 150 năm sau, nó mới tái xuất hiện bên dòng sông nước Cửu Long: Từ Cái Mơn, ông Simong Phan Văn Cận, người đã có công lưu trữ và chuyển dịch tác phẩm này từ chữ Nôm sang chữ Quốc ngữ, đã ghi lại như sau:

⁶ x. Võ Long Tê, *Sđđ*, trang 182 có dẫn chứng cá nguồn tham khảo.

“... Sách này của thầy (Lữ-Y Đoan) bị nhiều thầy cả Tây dang hỏi đó không ưng vì nó lai sách đạo Nho và đạo Phật, nhưng bản đạo rất ưa và chép lại để đọc. Sau đó cuộc bắt đạo nổi lên, có mấy gia thất chạy vào miền Nam ẩn tránh, cho đến năm 1810, tại Cái Mơn, được biết có sách này, nhưng ít người đọc chữ Nôm. Đến năm 1816 nhiều thầy cả dạy tôi chịu khó viết ra chữ Quốc ngữ, tôi vâng lời làm như vậy. Nhờ chữ Quốc ngữ nên bản đạo chép theo được và ham đọc lắm, có nhiều người biết chữ nho, lấy làm hay, họ cũng xin chép để dành đọc”.

Tại Cái Mơn ngày 8 tháng chạp tây năm 1820, ký tên: Simon Phan Văn Cận.⁷

Từ bản quốc ngữ đầu tiên này, nảy sinh nhiều bản sao khác, như bản của ông Vêrô Trần Hớn Xuyên ở Cái Tắc (đề ngày 17/5/1910); bản của L.m Phaolô Quy có nhuận sắc và ghi số câu *Kinh Thánh*. Hai bản này sau lại làm nảy sinh hai bản khác còn tồn tại đến nay: bản của ông Paulus Tào (báo Nam Kỳ Địa Phận) và bản của ông Thaddoeus Nguyễn Văn Nhạn (báo Tông Đờ).

Bản của Nguyễn Văn Nhạn hiện có trước mắt chúng tôi gồm 174 trang đánh máy dòng đôi khổ 21 X 27, đã chép trọn quyển I: Tào đoạn kinh (Genesis) và một phần quyển II: Lập Quốc kinh (Exodus) cho đến khi không đọc nổi những trang hư nát nên không chép nữa. Chép xong ngày 20/12/1956, ký tên Thaddoeus Nguyễn Văn Nhạn (báo Tông đờ).

Tào đoạn kinh còn nguyên vẹn 3599 câu. Lập quốc kinh còn 1631 câu. Tổng cộng 5230 câu.

Về sự kiện văn hóa và lịch sử độc đáo này, giáo sư Trần Thái Đình đã nói lên cảm nghĩ sơ khởi của mình như sau – cũng là cảm nghĩ của mỗi người chúng ta.

“Cảm tưởng đầu tiên khi cầm trong tay và đọc tập “Sấm Truyền Ca” là vui mừng và hãnh diện vì mình có một tài liệu quý giá như thế cả về giá trị văn học lẫn về phương diện lịch sử (...)” Đi sâu vào bản văn, người ta không thể không kính phục sâu xa đối với nền học vấn uyên bác (Nho, Phật) và uyên thâm (thâm nho) của tác giả, khiến tác giả đã có thể “ung dung” vận dụng sự hiểu biết của mình để đưa Thánh kinh vào trong văn hóa dân tộc và sử dụng văn hóa dân tộc để trình bày đạo lý của Thánh kinh. Đây là công việc mà ngày càng được Giáo hội mạnh mẽ khuyến khích, sau khi đã có những đổi mới rất táo bạo của Công đồng Vatican II, như việc dùng tiếng nói của mỗi dân tộc thay cho tiếng La tinh làm ngôn ngữ của Phụng Vụ, v.v... nhất là để cử hành thánh lễ và các bí tích”⁸.

Vấn đề được đặt ra cấp bách là đến bao giờ di sản văn hóa Công

⁷ x. Nguyễn Văn Trung, bài “Sấm Truyền Ca” của Lữ Y Đoan, trong VSBCTGCG, trang 53.

⁸ Trần Thái Đình, *Vài cảm tưởng sơ khởi về Sấm Truyền Ca* trong VSBCTGCG, tr. 62

giáo số một trên đây mới trở thành tài sản chung của mọi người dưới dạng ấn phẩm *Sấm Truyền Ca* có hiệu đính và chú thích đầy đủ?⁹

ÔNG RAPHAEL ĐẮC LỘ

Đọc sử truyền giáo Việt Nam, chúng ta nhớ giáo sĩ Đắc Lộ sau khi rời Việt Nam, để lại một người con thiêng liêng mang đích danh của giáo sĩ kết hợp với tên thánh Raphael, là Raphael de Rhodes tức Raphael Đắc Lộ, sau sẽ là một nhà trí thức, một nhân sĩ, một tông đồ giáo dân vị vọng ở đất Thăng Long.

Raphael Đắc Lộ (1611 – 1687) nguyên quán ở Quảng Nam, quen biết giáo sĩ Đắc Lộ lúc 13-14 tuổi, ngay khi người mới tới địa phương này và bắt đầu học tiếng Việt với Cha Pina. Hãy nghe Cha Đắc Lộ kể lại:

“Người giúp tôi đắc lực là một cậu bé người xứ này, trong ba tuần lễ đã dạy tôi các dấu khác nhau và cách đọc hết các tiếng. Cậu bé không hiểu tiếng tôi mà tôi thì chưa biết tiếng cậu, thế nhưng, cậu có trí thông minh hiểu những điều tôi muốn nói. Và thực tế, cũng trong ba tuần lễ, cậu học các chữ của chúng ta (tức của người Châu Âu), học viết và học giúp lễ nửa (bằng tiếng La-tinh), Tôi sững sốt thấy trí thông minh của cậu bé và trí nhớ chắc chắn của cậu. Từ đó cậu đã làm thầy giảng giúp các cha (...) cậu rất mến thương tôi nên đã muốn lấy tên tôi đặt cho cậu.”¹⁰

Khi Cha Đắc-lộ rời Đàng Trong (1626) để đi truyền giáo Đàng Ngoài, cậu Raphael ở lại với giáo sĩ Leria người Ý, trở thành thầy giảng, để rồi năm 1640 tình nguyện cùng với giáo sĩ này đi truyền giáo tại Lào, qua ngã Xiêm (Thái Lan). Vượt bao nhiêu trở ngại, mãi tới năm 1642, cha Leria, thầy Raphael và mấy thầy giảng Việt Nam khác mới tới được kinh đô Lào, được nhà vua tiếp kiến và cho phép truyền giáo. Sau năm năm hoạt động không mấy kết quả, đầu năm 1647 cha Leria và thầy Raphael rời đất Lào bằng đường bộ. Leria về Macao. Raphael ở lại Thăng Long, thôi làm thầy giảng, lập gia đình với bà Pia, dần dần trở thành một thương gia giàu có, một nhân sĩ có thế lực và là một tông đồ giáo dân thượng hạng. Chính ông đã xây ngôi nhà thờ kính Thánh Giuse ngay trong khuôn viên nhà ông tại Thăng Long và ân cần tiếp đón, nâng đỡ các giáo sĩ, thầy giảng và giáo dân như cột trụ của Giáo hội Đàng Ngoài lúc giao thời giữa công cuộc truyền giáo của Dòng Tên với công cuộc của Hội Thừa Sai truyền giáo tại Paris.

Ông còn là nhà trí thức tân tiến, thông thạo các tiếng Hán, Nôm, La tinh, Bồ Đào Nha, Hòa Lan, Lào, Xiêm, Và điều liên hệ nhất với chúng ta ở đây là ông đã sáng tác cả văn thơ, cụ thể là Văn Thánh Giuse và Văn ông Tôbia.¹¹

⁹ **Chú thích của Tủ sách Nước Mặn:** Nhân kỷ niệm 350 năm *Sấm truyền ca* (1670-2020) chúng tôi đã hiệu đính và liên kết với Nxb Hồng Đức để ấn hành tác phẩm này.

¹⁰ Rhodes, Sđd, tr. 58.

¹¹ Nguyễn Đình Đầu, “*Alexandre De Rhodes và chữ Quốc ngữ*”, trong *Tuyển tập Thần*

Lòng sùng kính Thánh cả Giuse của ông Raphel Đắc-lộ thật xứng đáng với lòng đạo đức của giáo sĩ Đắc-lộ, người Cha thiêng liêng của ông và là tông đồ của Thánh cả Giuse ở Việt Nam.

II. THỜI KỲ BỒI ĐÁP

Sau giai đoạn gieo trồng rất súc tích như trên, đến thời kỳ bồi đắp thì chúng ta sẽ thấy thế kỷ XVIII tuy sáng chói với “*Inê tử đạo vẫn*” nhưng xét chung lại không phong phú bằng nửa thế kỷ XVII, phải chờ qua thế kỷ XIX, phong trào thi ca Công giáo mới rầm rộ trở lại.

INÊ TỬ ĐẠO VẪN

Đây là một thiên trường ca với 563 câu thơ nôm lục bát kể chuyện cuộc tử đạo của bà Inê (Agnès) xảy ra năm 1700 do lệnh cấm đạo của Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725). Cho đến nay người ta vẫn chưa biết thi phẩm đó do tác giả nào soạn và được khai sinh vào thời gian nào. Chỉ biết rằng tác phẩm đã “sống” mạnh mẽ trong lòng giáo dân Việt Nam và gây tiếng vang rộng rãi về sau. Bằng chứng là đến thế kỷ XIX, đột nhiên nó được dịch ra tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng La-tinh, để cùng với tiếng Việt (quốc ngữ) in song song trong phần phụ lục cuốn Từ điển La tinh – Việt Nam của Đức Cha Taberd (1794-1840) xuất bản tại Bengale (Ấn Độ) năm 1838. Đến lượt mình, nhà truyền giáo Louvet cũng đưa tập thơ này dưới dạng Pháp dịch vào tác phẩm của mình – *La Cochinchine religieuse* (Giáo hội Đàng Trong) tập 1, xuất bản ở Paris năm 1885. Đây quả là vinh dự lớn nhất cho một tác phẩm văn chương Việt Nam lần đầu tiên ra mắt với quốc tế.

Bản Việt ngữ còn được tiếp tục in đi in lại nhiều lần, đến năm 1949 là lần thứ 12. Theo Võ Long Tê, người đã có nhiều công phu nghiên cứu về Inê Tử đạo vẫn, sở dĩ Đức Cha Taberd đưa thi phẩm này vào cuốn Từ điển của người và còn dụng công dịch hay nhờ người khác dịch ra ba ngôn ngữ khác, “chẳng phải nguyên vì ưu tư mục vụ mà thôi, nhưng nhất là vì tập thơ độc đáo ấy là một tiêu biểu về giá trị của thi ca Việt Nam.”¹²

Ước mong rồi đây sẽ có những tìm tòi khảo cứu thêm để làm sáng tỏ nguồn gốc tác phẩm độc đáo này và làm nó sống mãi với các thế hệ mai sau.

học, 8-1993, tr. 47-81, có trưng dẫn các nguồn tham khảo. Và Lê Ngọc Bích, *Nhân vật Công giáo Việt Nam, tập 1*, Giáo dân - tu sĩ - linh mục thế kỷ XVII, tr 56-63. Sách này cho biết một tài liệu khác (7) kể tên Việt của ông Raphael là TRỤC mà thiếu xuất xứ thuyết phục. Ta nên thận trọng về tên các nhân vật lịch sử.

¹² Võ Long Tê, *Contribution à l'étude d'un des premiers poèmes narratifs d'inspiration catholique en langue vietnamienne: Inê Tử đạo vẫn ou le martyr d'Agnès*; Bulletin de la Société des Études Indochinoises, Nouvelle serie - Tom XLII - N° 4 (4^e Trimestre 1967) trang 311. Tác giả cũng có bài Việt ngữ về đề tài này.

LINH MỤC PHILIPHÊ BÌNH

Thế kỷ XIX cũng cống hiến cho chúng ta một kho văn thơ quý giá không kém kho tàng Majorica thế kỷ XVII: Đó là kho tàng của linh mục Philiphê Bình được bảo tồn ở thư viện Vatican.

Philiphê Bình là người Hải Dương, sinh năm 1759, thụ phong linh mục năm 1793, được các giáo sĩ Dòng Tên cử làm đầu phái đoàn gồm một số linh mục và thầy giảng Việt Nam sang Bồ-đào-nha, để vận động cuộc can thiệp của vua nước này với Tòa thánh trong một cuộc tranh chấp với một gia đình truyền giáo khác. Ra đi năm 1796, sứ mạng không kết quả, Philiphê Bình cùng phần lớn phái đoàn phải lưu vong trên 30 năm tại Lisbonne và hầu hết cũng chết tại đó. Philiphê Bình đã lợi dụng thời gian lưu vong này để trước tác, biên soạn, dịch thuật hoặc sao chép rất nhiều sách vở dành đem về hoặc gửi về Việt Nam.

Một trong những tác phẩm đó đã ra mắt đồng bào và đồng đạo Việt Nam, cuốn Sách sổ sang chép các việc do Viện Đại học Đà Lạt xuất bản năm 1968 với bài giới thiệu trang trọng của linh mục giáo sư và nhà văn Thanh Lãng, qua đó ta biết Philiphê Bình lưu lại 26 tác phẩm viết tay.

Thanh Lãng giới thiệu Philiphê Bình là nhà văn nói và viết tiếng nhân dân, nhà văn Việt Nam thứ nhất viết hồi ký..., nhà ngôn ngữ học Việt Nam đầu tiên, nhà sử học đầu tiên theo phương pháp Âu Tây, nhà họa sĩ vẽ thực trạng xã hội Việt Nam mà cũng là người mặc khải xã hội tây phương, hơn nữa còn là nhà thơ. Thanh Lãng viết: “Ông làm rất nhiều thơ”¹³.

Ước mong các nhà văn hóa Việt Nam sớm khai thác toàn bộ kho tàng này để làm giàu thêm cho sử học, văn học và thi ca Việt Nam nói chung, Công giáo nói riêng.

LINH MỤC ĐẶNG ĐỨC TUẤN

Linh mục Đặng Đức Tuấn (1806-1874) là người Quy Hòa, sau gọi Quy Thuận, huyện Mộc Sơn nay là Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, nơi có xứ đạo kỳ cựu và đông đảo bậc nhất miền Trung: địa sở Gia Hựu. Ông thuộc dòng dõi nho phong, dòng dõi Đặng Đức Siêu theo truyền tụng.

Sớm nổi danh Nho học tuy chưa đỗ đạt cao, ông được Đức Giám Mục Cuénot (Thê) giới thiệu đi Pinang (Mã Lai Á) dạy Hán văn cho các chủng sinh. Nơi đây ông học thông các tiếng Anh, Pháp, La-tinh, mở rộng kiến thức nhờ kho sách của Đại chủng viện. Sau ông trở thành chủng sinh thực thụ, học trọn bảy năm triết lý, thần học. Đến chức sáu, được gởi về thuộc quyền Đức Giám mục địa phận và rồi được thụ phong linh mục tại Tòa Giám mục Gò Thi.

¹³ x. Philiphê Bình, *sđd*, trang XXV. Bài giới thiệu cho biết ông sinh năm 1759 nhưng không ghi rõ năm tử. Chỉ biết rằng quyển sách chép tay này của ông hoàn tất năm 1822, đủ thấy lúc đó ông đã quá thất tuần.

Năm 1861 đời Tự Đức, cuộc cấm đạo khốc liệt khiến ông trốn ra Quảng Ngãi, bị bắt ở đó với hai bản điều trần chữ Hán nằm trong khăn gói. Thế là người tù vì Chúa Kitô được triệu về kinh, trình lên vua Tự Đức bản điều trần thứ nhất dâng kế hoạch chống Pháp, và bản thứ hai làm sáng tỏ vấn đề tôn giáo, chưa kể một bản khác trình cho các quan ở bộ Binh cũng về tôn giáo và thời cuộc. Sau đó ông được vua Tự Đức cử tham gia phái đoàn Lâm Duy Hiệp – Phan Thanh Giản vào Gia Định thương thuyết hòa ước với Pháp và Tây Ban Nha.

Hòa ước ký rồi, vua Tự Đức lần lần tháo gỡ cuộc cấm đạo, cha Tuấn trở về tiếp tục nhiệm vụ linh mục cùng với sứ mạng thi ca.

Điều may mắn là toàn bộ thi ca của ông lưu truyền trong dòng họ và dân gian, nay đã được in thành sách dưới nhan đề: *Đặng Đức Tuấn, tinh hoa Công giáo ái quốc Việt Nam*, với những chú thích và bình luận của hai tác giả: Võ Ngọc Nhã linh mục và Lam Giang giáo sư, xuất bản năm 1970, 570 trang. Các sáng tác của Đặng Đức Tuấn chủ yếu gồm:

- *Việt Nam giáo sử diễn ca* (từ khởi thủy đến cuộc bách hại đời vua Tự Đức).

- *Lâm nạn phục quốc hành* (ghi lại thời kỳ lâm nạn, lai Kinh điều trần và Nam du nghị hòa).

- *Minh dân vệ đạo khúc* (chỉ đường sáng cho dân và bảo vệ chính đạo. Bài này trả lời cho bài “Hoán mê khúc” của Án Sát Ngụy Khắc Đản coi giáo dân mê lầm cần hoán cải).

- *Văn tế giáo dân tử nạn*.

- *Văn tế các Đấng linh hồn*.

- *Giải sầu ca* (an ủi giáo dân sau khi phân sáp trở về).

- *Cải quá tự tân luận* ...

Mỗi tác phẩm kể trên đều là một thiên trường ca, như một cuốn sách nhỏ.

Sau cùng xin ghi nhận cuốn sách *Đặng Đức Tuấn, tinh hoa Công giáo ái quốc Việt Nam*, lần đầu tiên đã công bố ba bản điều trần của Đặng Đức Tuấn, nguyên văn chữ Hán với phần phiên âm và dịch Việt ngữ của giáo sư Lam Giang. Một đóng góp quan trọng cho lịch sử tôn giáo, chính trị và thi ca Việt Nam.

THÁNH PHAN VĂN MINH

Cho đến nay, ít ai ngờ Thánh Tử đạo Phan Văn Minh (1815-1853) cũng là một nhà thơ, lại còn sáng lập một “thị xã” gồm nhiều thi nhân ngâm vịnh. Sự thật ấy nay đã được sáng tỏ.

Thánh Minh nguyên quán ở Cái Mơn (Bến Tre) nay thuộc giáo phận Vĩnh Long sớm đi tu, được đào tạo từ chủng viện Lái Thiêu qua chủng viện Pinang. Từ nơi đây, chủng sinh xuất sắc này được Đức cha Taberd, giám mục địa phận Đàng Trong, tạm lánh nạn cấm đạo ở Calcutta (Ấn Độ), gọi đến với người để giúp ấn hành cuốn Từ điển Latinh – Việt Nam của người. Sau đó ông trở lại Pinang, học hết chương trình đại chủng viện rồi về nước, và được phong linh mục.

Chính trong thời gian ở Pinang, chủng sinh Phan Văn Minh đã tỏ rõ thi tài, và đã có chủ trương sáng tác, xướng họa với các bạn yêu thơ. Do đó hình thành tác phẩm *Phi Năng thi tập*, được bổ sung sau khi về nước, mà bằng chứng là ba bài họa còn lại của một thi sĩ bên lương.

Phi Năng thi tập được lưu truyền đến ngày nay, dầu có mất mát phần nào (?) là công trình Suu tập, bảo tồn của bổn đạo và dòng họ đấng Thánh, đặc biệt phải nói đến thầy Hầu, cựu tu sĩ dòng Chúa Kitô ở Cái Nhum; Thầy Trạch cựu chủng sinh Đại Chủng Viện Sài Gòn; Ông Paulus Nguyễn Cang Thường, cựu chủng sinh Đại Chủng Viện Sài Gòn, ký giả Công giáo, bạn của thầy Trạch và thầy Hầu, và ông Thaddoeus Nguyễn Văn Nhận, ký giả Công giáo, người được ông Nguyễn Cang Thường ký thác bộ sưu tập riêng *Phi Năng thi tập*.

Bản sao của ông Thaddoeus Nguyễn Văn Nhận mà chúng tôi may mắn được sử dụng, qua bản phóng ảnh nguyên cỡ do ông Lê-ô Nguyễn Văn Quý thực hiện, là một tài liệu quý giá, một phát giác văn học quan trọng. Trong khi còn tìm tòi thêm cho đủ toàn bộ, văn bản hiện có gồm ba phần, mỗi phần lấy chủ đề làm biệt nhan.

1. *Gia-tô Cơ-đốc*: khởi sự bằng bài xướng của Philipê Minh theo thể Đường luật thất ngôn bát cú, nối tiếp bằng 48 bài họa nguyên vận của các thi hữu Công giáo và không Công giáo, có ghi tên hoặc khuyết danh, kèm thêm một bài xướng thứ hai của Phan Văn Minh với ba bài họa. Tất cả hướng về cuộc đời và giáo huấn của Chúa Kitô.

2. *Vịnh Evang*: Gồm 50 bài vịnh về các sự kiện hay tích truyện trong Phúc âm, cũng mở đầu bằng sáng tác của Phan Văn Minh, tiếp đến bài của các thi hữu (không họa nguyên vận).

3. *Nước Trời ca*: Gồm 28 bài của Thánh Minh diễn tả bằng thơ lục bát những hình ảnh và ý nghĩa Nước Trời theo *Tân ước* và *Cựu ước*.

Di cảo của Thánh Phan Văn Minh nay được soạn thành một tác phẩm hoàn chỉnh với những hiệu đính và chú thích cần thiết, thêm phần nghiên cứu tiểu sử tác giả, do Võ Long Tê và Phạm Đình Khiêm đồng thực hiện và hăng nóng lòng chờ ra mắt độc giả.

LINH MỤC TRẦN LỤC

Cụ Trần Lục (1825-1899) nguyên quán ở Mỹ Quan, huyện Nga Sơn (Thanh Hóa), được đặt tên là Phê rô Trần Văn Hữu, sau giáo hữu quen gọi cụ Sáu (vì mang chức Sáu lâu năm), rồi triều đình gọi là Trần Lục trong các văn bản, từ đó trở thành thông dụng. Cụ nổi danh vì đã thực hiện một quần thể kiến trúc vừa lớn lao ở trọng điểm, Nhà thờ lớn Phát Diệm, vừa trải rộng trong không gian với năm đền thờ nhỏ bao quanh, mà một toàn bằng đá, vừa kiên cố, vừa mỹ thuật do bố trí và chạm trổ rất tinh vi - một công trình duy nhất. Tất cả được hình thành theo các nguyên lý và nghệ thuật Á Đông, làm vinh dự cho ngành kiến trúc, điêu khắc và trang trí truyền thống. Cùng với tòa phượng đỉnh nguy nga và hồ nước mệnh mông ở phía trước, lại có núi Can-vê, hang đá Bê-lem và núi Cây Dầu ở phía sau, Cụ đã tạo cho Phát Diệm một cảnh quan độc đáo ở Việt Nam và nổi danh thế giới.

Song song với “sự nghiệp bằng đá”, Cụ Sáu còn lưu lại một sự nghiệp thi ca quý giá, nhằm bồi đắp gia phong lễ giáo, chấn hưng đời sống xã hội. Ba tác phẩm bằng thơ lục bát sau đây của Cụ đã đi sâu vào lòng dân chúng và tồn tại mãi mãi:

1. *Hiếu tự ca*, 1088 câu.
2. *Nữ tắc thường lễ*, 1016 câu.
3. *Nịch ái vong ân*, 440 câu.

ÔNG NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Ông Nguyễn Trường Tộ (1830-1871) nguyên quán tại làng Bùi Chu, nay thuộc xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An, là bậc chí sĩ và bác học, nổi danh vì những tập điều trần dâng vua Tự Đức, đưa ra những kế hoạch cứu nguy và xây dựng đất nước. Ông cũng là kiến trúc sư tiên khởi của ngành kiến trúc mới ở Việt Nam. Con người say mê khoa học kỹ thuật ấy có liên hệ gì với thi ca chăng?

Một học giả nổi tiếng, ông Từ Ngọc Nguyễn Lân, tác giả cuốn sách đầu tiên viết về Nguyễn Trường Tộ đã trả lời cho công luận như sau:

“Con người trọng thực dụng ấy lại là người có một tấm lòng đầy tình cảm và một trí tưởng tượng mạnh mẽ. Tình cảm ấy, tưởng tượng ấy thêm vào nền giáo dục thần bí của đạo Gia-tô đã tạo nên cho ông một tâm hồn thi sĩ tuyệt vời.

Những lúc cảm hứng xúc động, tư tưởng dồi dào, ông phải thốt ra những lời thơ hoặc khẳng khái hoặc thiết tha. Tiếc rằng ông chỉ viết toàn thơ chữ Hán, nhưng không vì thế mà ta có thể để ông ra ngoài làng thơ Việt Nam được.”¹⁴

¹⁴ Từ Ngọc Nguyễn Lân, *Nguyễn Trường Tộ*, Mai Lĩnh xuất bản, 1941, tr. 136

Thực ra thơ của Nguyễn tiên sinh không nhiều, nhưng đủ nói lên tấm lòng của ông đối với đất nước, ưu tư của ông trước thời cuộc. Trên báo Nam Phong (số 102), ông Lê Thuớc, trong bài “tiểu sử Nguyễn Trường Tộ tiên sinh” đã dịch thuật mười một bài thơ chữ Hán của ông, hầu hết là thơ Đường luật thất ngôn bát cú¹⁵. Ông Nguyễn Lân cũng dịch bốn trong số các bài thơ đó, với lời kết luận: “Mấy bài trích dịch trên này cũng đủ tỏ cái thi tứ phóng đại của ông và nhất là tấm lòng thiết tha của ông đối với đất nước non sông. Chỉ một cái nhiệt tâm đối với tiền đồ tổ quốc, biểu lộ trong lời thơ của ông cũng đủ để ông có địa vị xứng đáng trong thi đàn nước nhà vậy.”¹⁶

Cũng nên ghi chú: Thơ của Nguyễn tiên sinh không trực tiếp hướng về tôn giáo, nhưng vì ông là người có đức tin mạnh mẽ thì đương nhiên đức tin đó soi dẫn mọi hành vi ngôn ngữ của ông, nhất là thi ca, vì thi ca là tiếng nói của con tim.

ÔNG TRƯƠNG VĨNH KÝ

Ông Trương Vĩnh Ký (1837-1898) nguyên quán ở Cái Mơn, được đào tạo từ chủng viện Pinhalu (Campuchia) đến đại chủng viện Pinang để làm linh mục, nhưng hoàn cảnh lịch sử đất nước và sự quan phòng của Thiên Chúa đã đưa ông vào sứ mạng văn hóa. Cuộc hành trình đến Pháp với trong phái đoàn Phan Thanh Giản và, tiếp đó, các cuộc du khảo của ông gần khắp Châu Âu, đã là cơ hội cho ông tiếp thu tối đa học thuật và văn hóa Tây Phương, để rồi trở thành nhà bác học, văn học, ngữ học, sử học và là nhà trước tác hàng đầu của Việt Nam cận đại.

Đối với thi ca ông là người có công đầu trong buổi giao thời. Ông là người đầu tiên xuất bản quyển *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Du bằng chữ Quốc ngữ (1875) với lời nói đầu bằng tiếng Pháp để bắt đầu tạo uy tín quốc tế cho thi phẩm số một này của Việt Nam. Tiếp đó ông xuất bản *Đại Nam quốc sử kỷ diễn ca; Gia-huấn-ca; Nữ tặc; Thơ dạy làm dâu; Bài hịch con quạ; Thanh suy bỉ thói phú; Hàn nho phong vị phú; Huấn mông ca; Lục súc tranh công; Tam Tự Kinh Quốc Ngữ diễn ca, Phan Trần truyện;* nhất là *Lục Vân Tiên* truyện của Nguyễn Đình Chiểu và *Minh Tâm Bửu Giám* dịch ra quốc ngữ văn xuôi và văn vần.

Trong danh sách các bản thảo chưa in của Trương Vĩnh Ký, có chỗ ghi nhận nơi mục 2, liệt kê bằng tiếng Pháp, dịch nghĩa như sau: “Sưu tập các bài thơ đủ loại mà mỗi bài đều có bình luận và ở đầu có bản tóm lược chủ đề: 85 bài.”¹⁷

¹⁵ x. Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo*, Nhà xuất bản Tp. HCM 1980. Phụ lục 2 (bài của Lê Thuớc) trang 432-434.

¹⁶ Từ Ngọc Nguyễn Lân, *Sđd*, tr. 145.

¹⁷ x. Nguyễn Văn Trung, *Trương Vĩnh Ký, nhà văn hóa*, NXB. Hội Nhà Văn 1993, tr. 70

Thực sự các tác phẩm lớn nhỏ đã in, chưa in, hay đang viết dở của Trương Vĩnh Ký vượt xa con số 100 đơn vị, mà vẫn còn chờ những nhà nghiên cứu đưa ra một công trình giới thiệu tổng hợp xứng tầm cỡ, từ đó mới dẫn đến mọi đánh giá đúng mức về tầm lòng và công khó của ông đối với thi ca Việt Nam.

III. THỜI KỲ NỞ HOA

Thế kỷ XX đưa thi ca Công giáo rầm rộ đi vào thời kỳ nở hoa, mặc dù chưa phải là trăm hoa đua nở. Đồng cảm với người đồng thời, các nhà thơ Công giáo cũng hăng say với thơ mới, mặc dầu vẫn còn nhiều lưu luyến với thơ truyền thống. (Vì các tác giả thời kỳ này đã quen thuộc nhiều với độc giả, vậy nên ở đây xin được trình bày cô đọng hơn).

ÔNG NGUYỄN HỮU BÀI

Ông Nguyễn Hữu Bài, tự Phước Môn (1863-1935) từ nhỏ được đào tạo để làm linh mục (cựu chủng sinh Pinang), nhưng rồi hoàn cảnh và Ý Trên đưa ông đến các chức vụ lãnh đạo cao nhất một thời. Dầu vậy, ông không xao lãng thi ca, trái lại thường hay sáng tác, ngâm vịnh.

Thi ca của ông được một người ái mộ là ông Nguyễn Thúc, nguyên án sát tỉnh Nghệ An, một nho sĩ đất Thần Kinh, sưu tập, chú thích và xuất bản dưới nhan đề *Thơ Nôm Phước Môn* (1959). Tập này gồm 69 bài Đường luật. Mới đây (1997) sách được tái bản ở Paris với phần bổ sung 32 bài không có trong tập trước, và do ông Thái Văn Kiểm đồ tựa.

LINH MỤC NGUYỄN VĂN THÍCH

Linh mục Giuse Maria Nguyễn Văn Thích (1891-1979), tự Sảng Đĩnh, với bút danh gồm các chữ tắt J.M.T. hay J.M. Thích, là một nhân vật kỳ diệu của Giáo hội Việt Nam, kỳ diệu về ơn tông giáo, ơn làm linh mục và ơn tông đồ trong nhiều lĩnh vực, nhất là văn chương, báo chí, thi ca.

Sự nghiệp thi ca của Cha Thích rất phong phú nhưng chỉ mới được sơ tuyển trong Sảng Đĩnh thi tập với lời tựa của cụ Phước môn Nguyễn Hữu Bài, do nguyệt san Vi Chúa ấn hành (Huế tháng 7-8/1943).

Thi tập này gồm cả thơ sáng tác Việt ngữ và Pháp ngữ cùng với thơ dịch từ Pháp văn và Hán văn, tổng cộng 151 bài. Để đáp ứng lòng mong mỏi và ngưỡng mộ của số đông độc giả, một thừa kế của gia đình Cha Thích tại Hoa Kỳ đã có ý định tái bản thi tập này với phần bổ sung một số bài thơ của Sảng Đĩnh mà nhà thơ Võ Long Tê đã sưu tầm từ sau năm 1943.

Sảng Đĩnh còn là dịch giả *Tuồng Phổ Liệt* (Polyeucte) một trong những vở kịch hùng tráng của kịch tác gia danh tiếng Pháp Pierre Corneille. Nguyên tác bằng thơ Pháp ngữ được dịch giả chuyển thành

thơ Việt nhưng có thêm những câu “nói lời” khiến cho vở kịch càng thêm linh động và có đặc tính “hội nhập văn hóa” Việt Nam.

HÀN MẠC TỬ

Đã có một cậu bé 13 tuổi làm kinh ngạc một giáo sĩ uyên bác là Cha Đắc-Lộ về những khả năng trí thức kì diệu của cậu¹⁸, thì lại có một chàng trai 19 tuổi gây thán phục cho nhà thơ lão thành Phan Bội Châu ngay ở chỗ sở trường nhất của Cụ, khi Cụ nhận được ba bài thơ Đường luật ký bút hiệu Phong Trần¹⁹ mà cụ đã họa vận ngay²⁰ lại còn tuyên bố: “Từ về nước đến nay, được xem nhiều thơ văn quốc âm, song chưa được bài nào hay đến thế. Hồng nam nhận bấc, ước ao có ngày gặp gỡ, tay bắt cười to một tiếng cho thỏa hồn thơ”²¹.

Nhà thơ trẻ đó chính là Hàn Mạc Tử (1912-1940), tên thật là Phêrô Phanxicô Nguyễn Trọng Trí. Một nhà thơ trải nhiều đau khổ về tình cảm và nhất là cơn bệnh phong, nhưng vẫn giữ được nét thanh cao tâm hồn và cả sự trong sạch thể lý.

Các tác phẩm của Hàn Mạc Tử gồm:

- *Gái quê*
- *Đau thương* (còn có tên là *Thơ điên*)
- *Xuân như ý*
- *Thượng thanh khí*
- *Cẩm châu duyên*, gồm một số bài thơ lẻ và hai vở kịch -Duyên kỳ ngộ và *Quần tiên hội* (đang viết dở)

Sáng tác cuối cùng của ông là một bài văn Pháp ngập tràn hứng thơ, nhan đề “*La Pureté de l’âme*” (*Hồn thanh khiết*). Ông làm bài này trên giường bệnh có ý tặng các nữ tu săn sóc ông tại nhà thương phong Quy Hòa, rồi chính các nữ tu tìm thấy nó trong túi áo của ông khi tắm liệm. Một bài văn kì diệu tặng các nữ tu mà phản ánh chính linh hồn Hàn Mạc Tử lúc về cùng Thiên Chúa²².

PHẠM ĐÌNH TÂN

Ông Phạm Đình Tân (1913-1992), ra mắt làng thơ với bài “Đá Vọng phu” đăng trên tuần báo Phong Hóa của Tự Lực Văn Đoàn (Hà Nội), khoảng

¹⁸ x. về Raphael Đắc Lộ đã nói ở trên.

¹⁹ x. *Thơ gửi cho Mộng du thi xã*, Thực nghiệp Dân báo, 11-10-1931.

²⁰ x. Ba bài họa của cụ Phan Sào Nam, *Công luận văn chương*, 9-3-1935 (Hàn Mạc Tử cho đăng lại). Tài liệu này và tài liệu kể trên có in phóng ảnh trong Nguyễn Bá Tín, *Hàn Mạc Tử anh tôi*, Nxb Tin, Paris.

²¹ x. Chế Lan Viên, *Tuyển tập Hàn Mạc Tử*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1987, tr. 18

²² Đón đọc Phạm Đình Khiêm, *L’âme de Hàn Mạc Tử*, Préface par Võ Long Tê, sẽ xuất bản tại Canada.

năm 1933. Hồi ấy ông sống ở Hải Phòng, quen thân nhà thơ trữ danh Thế Lữ, và được Thế Lữ đề tựa cho tập thơ đầu của ông nhan đề: *Tiếng Thầm*. Tuy nhiên phải chờ khá lâu về sau *Tiếng Thầm* mới ra mắt độc giả (Hà Nội 1952), và khi tái bản (Sài Gòn 1960) lại kèm thêm tập thứ hai nhan đề *Lời Thiêng*. Chính tập sau này mới thiên về các đề tài tôn giáo nhiều hơn. Sau đó không thấy ông cho ra đời tập thơ nào khác, có lẽ vì quá bận với công việc sách báo, (tuần báo Văn Đàn do ông làm chủ nhiệm) và các hoạt động văn hóa khác (như Tinh Việt Văn Đoàn do ông chủ trương)...

XUÂN LY BĂNG

Xuân Ly Băng là bút hiệu của Đức Ông Gioan Baotixita Lê Xuân Hoa, Giám chức danh dự của Đức Thánh Cha, linh mục Tổng đại diện giáo phận Phan Thiết (sinh năm 1926).

Cùng với ơn gọi linh mục, “ơn gọi thi nhân” (vocation poétique) đến rất sớm với ông -12 tuổi- rồi từ trên ghế chủng viện, ông đã cho đăng thơ của mình trên báo chí Công giáo, và cho xuất bản hai tập thơ đầu tay: *Thơ kinh* (1956) và *Hương kinh* (1958).

Từ đó tác phẩm nối tiếp tác phẩm, dòng thơ Xuân Ly Băng tuôn tràn không bao giờ cạn. Theo hướng sáng tác của ông, ta có thể lược kể:

Hướng Thánh Kinh: *Hiến chương Nước Trời; Phép lạ Phúc Âm; Mục lục Phúc âm; Huấn lệnh truyền giáo; Diễn từ chống biệt phái; Diễn từ cánh chung*; và nhất là *Bài ca Thương Khó*. Đây là một thiên trường ca coi như cao điểm sáng tác của Xuân Ly Băng vươn lên cao điểm ơn cứu chuộc của Đức Kitô (1080 câu thơ).

Hướng tâm linh: *Thơ kinh; Hương kinh; Trầm tư; Nỗi niềm; Thơ từ chuỗi ngọc; Tình cõi mưa trắng; Một vùng châu lệ; Khúc hát ân tình; Dứt lời cầu nguyện; Sẽ nên thế nào...*

Hướng vào đời: *Quê hương và tình đạo; Xin những mảng chiều; Vang vọng từ xa; Gió hoàng hôn; Hoa vùng sa mạc...*

Hướng lịch sử: *Sáu bài sử thi...*

Hướng giáo dục: *Giáo lý diễn ca; Tươi dòng sữa Mẹ...*

Một nửa thế kỷ liên tục sáng tác, chia sẻ hồn thơ với một cộng đồng rộng rãi...Hai mươi bốn tác phẩm với cả ngàn bài thơ rút từ những điệu húng của nền đạo hoặc xuất phát từ những rung động thẳm sâu của con tim: Đó là Xuân Ly Băng.

VÕ LONG TÊ

Ông Võ Long Tê, bút hiệu Phương Tùng, sinh năm 1927, được

ơn gặp gỡ Đức Kitô giữa 25 xuân xanh, từ đó trở nên môn đệ của Ngài và chứng nhân cho tình thương Thiên Chúa, đặc biệt trong lĩnh vực văn chương, thi ca. Ông có khả năng nghiên cứu và sáng tác rất phong phú về cả bốn ngôn ngữ: Việt, Pháp, Hán, Nôm. Đến nay ông đã cho phổ biến trên năm chục công trình, chưa kể gần hai chục công trình khác còn chờ ra mắt độc giả. Riêng về thi ca xin lược kể:

Thơ Việt: *Đại phá quân Thanh* (kịch thơ, 1953); *Khói tình* (bi kịch thơ, Lê Thương phổ nhạc, 1968).

Thơ Việt và Pháp: *Ánh sáng trong đêm* (*Lumière dans la nuit*, 1966); *Tiệc cưới* (*Festin de nocés*, 1966)

Thơ Pháp: *Chant d'amour* (1962); *Symphonie orientale* (1974); *Version à l'unité*; *L'Univers sans barreaux* (1992)

Thơ Pháp chuyển thơ Việt: *Tendresses* (*Muôn vãn ái ân*, dịch thơ Jean Marie Dancourt, 1966).

Thơ Việt chuyển thơ Pháp: *Hàn Mạc Tử, Duyên Kỳ Ngộ* (*Heureuse rencontre des amoureux*, Calgary 1992).

Nghiên cứu thi ca: *Những thể thơ Việt Nam; Quan điểm lịch sử và thẩm mỹ về thơ lục bát; Contribution à l'étude d'un des premiers poèmes narratifs d'inspiration catholique en langue vietnamienne romanisée: Inê Tử đạo văn - có bản tiếng Việt. Présence du Poète Nguyễn Đình Chiểu; Versions anciennes et modernes d'une légende étiologique vietnamienne.: La Montagne de L'Attente; Rimbaud et Vũ Hoàng Chương; Paul Claudel, le Vietnam et la Spiritualité thérésienne...*

Và bảy công trình về Hàn Mạc Tử, chưa kể bộ Tổng Tập Thơ Văn Hàn Mạc Tử, nghiên cứu và chú thích sẽ xuất bản.

Như vậy Võ Long Tê chẳng những làm thơ, nghiên cứu thơ, lại còn cố gắng giới thiệu thi ca Việt Nam với quốc tế và du nhập tinh hoa thi ca quốc tế vào Việt Nam. Ông quả là “sứ giả” của thi ca Việt Nam với quốc tế vậy.

LÊ ĐÌNH BẢNG

Sinh năm 1942, Lê Đình Bảng lúc 12 tuổi đã làm một bài thơ lục bát dài 128 câu. Lớn lên vẫn tiếp tục nuôi dưỡng hồn thơ, sáng tác và phổ biến thơ qua báo chí, phát thanh nhưng mãi đến năm 1967 mới có tập thơ đầu tiên chào đời, nhan đề *Bước chân người Giao Chỉ*, tưởng nhớ những người Việt ra đi mở nước. Lại phải chờ đến năm 1994, khách yêu thơ mới được đọc tập thứ hai, nhan đề *Hành hương*, rồi đến *Lời tự tình của bến trần gian* và *Quy trước đền vàng*. Ba tập này Hướng về tôn giáo, nối tiếp

tập đầu về truyền kỳ sử ca, đủ nêu bật sự đóng góp của Lê Đình Bảng cho thi ca dân tộc và tôn giáo, với sự hưởng ứng của khách yêu thơ như được tỏ rõ qua “Đêm thơ Đình Bảng” tại Tòa Tổng Giám mục Huế (tháng 5-2000) và liên tiếp hai “Đêm thơ Đình Bảng” tại hội trường giáo xứ Đa Minh, Tp. Hồ Chí Minh, (tháng 8-2000)...

HAI NHÀ THƠ NỔI TIẾNG TỪ THỜI TIỀN CHIẾN ĐI VÀO THƠ TÔN GIÁO:

Đến đây chúng tôi xin được đề cập đến hai nhà thơ nổi danh từ thời tiền chiến, phút chót đi vào thơ Công giáo.

HỒ DZÉNH

Ông là một giáo hữu tận tòng mang thánh danh Paul Thérèse (1916-1981). Từ khi lãnh Bí tích Thánh tẩy tại Nhà thờ lớn Hà Nội ngày 23-3-1941, ông chưa bao giờ nghĩ đến thơ tôn giáo. Đột nhiên năm 1944 ông cho đăng trên tờ bán nguyệt san “*Thanh Niên*” (Nam Định), số 179 ngày 1-4-1944, bài “*Thế chất*” mà cùng với thời gian, nó đã được đánh giá như một kiệt tác về thơ tôn giáo. Đến Giáng sinh năm đó và Tết, ông xuất bản luôn tập *Tác Phẩm Đầu Xuân* tràn ngập văn thơ tôn giáo, mà đến sáu bài là của ông dưới nhiều bút hiệu khác nhau, nhất là bài “*Lời nói đầu*”, bài “*Ý nghĩa đêm Noel: Jésus Christ*”, bài “*Thơ và Chúa*”, bài “*Hiu quạnh*” (thơ) v.v...²³ Chiều hướng tổng quát của tập văn đã khiến nhà nghiên cứu Võ Long Tê, trên nhật báo Xây Dựng trước 1975, coi *Tác Phẩm Đầu Xuân* như một “Tuyên ngôn Văn chương Công giáo Việt Nam”.

BÀNG BÁ LÂN

Trước đây tuy là người lương, Bằng Bá Lân (1912-1988) đã hoàn toàn thành công với bài thơ tôn giáo đầu tiên nhan đề “*Đêm Giáng sinh*”, đăng trên tuần báo *Văn Đàn*, số đặc biệt Giáng sinh năm 1960. Để viết bài đó, ông đã đọc trọn cuốn *Jésus en son temps* (Đức Giêsu trong lịch sử) của văn hào Daniel Rops. Ông đã rung động và những rung cảm của ông đã thành thơ, do đó mà bài thơ có sức truyền cảm mạnh mẽ.

Bằng Bá Lân còn là tác giả bài thơ “*Cầu nguyện Đức Mẹ*”, dịch giả bài thơ “*Ma paix et ma joie*” của Thánh nữ Thérèse de l’Enfant Jésus.

Ông còn sáng tác bài “*Têrêsa, tôi rất cảm ơn người*” và cuối cùng là bài “*Cảm hóa*”, bộc lộ ý hướng của mình với Thiên Chúa tình thương. Ông đã lãnh bí tích Thánh tẩy trên giường bệnh tại gia đình ngày 11 tháng 2 năm 1988 và về cùng Thiên Chúa hằng sống ngày 20 tháng 8 năm 1988.

²³ *Tác phẩm đầu xuân* với sự cộng tác của Thanh Hải, Lưu Thị Hạnh, Lê Minh Thu, Phạm Đình Khiêm, Nguyễn Duy Diễm, Phạm Văn Lựu, Đoàn Văn Cừ, Bùi Hiền, Hồ Dzếnh, Nhà in Á Châu (10-12-1944), 56 trang, khổ 15x21.

CÁC TÁC GIẢ KHÁC

Đưa *Kinh thánh* vào thơ Việt vẫn là mối thao thức lớn nhất của người làm thơ. Sau những nỗ lực của các tác giả Tống Việt Toại (*Phúc âm diễn ca*, 1956), Mai Lâm (*Thánh vịnh toàn tập*, 1958), Long Giang Tử (cũng *Phúc âm diễn ca*, 1975), nay cùng một thời điểm, bốn linh mục cao niên cùng đóng góp những thi phẩm *Kinh thánh* mà các ngài đã nghiền ngẫm cả một đời:

- Linh mục An Sơn Vị với các tác phẩm: *Ngũ kinh*, *Thánh vịnh Thánh ca*, *Tân ước* (1993- 1998)

- Linh mục Nguyễn Xuân Văn (Tuy Hòa, Phú Yên) với cuốn *Sứ Điệp Tình Thương* diễn tả cuộc đời Chúa Cứu Thế qua bốn sách Tin mừng (Nxb. Thuận Hóa, 1998) gồm 9768 câu thơ lục bát, xứng đáng với chiều kích bốn Phúc âm tổng hợp.

- Linh mục Giuse Đình Cao Thuần, với các tác phẩm *Trường Ca Cứu Độ – Ca Vang Lời Chúa*, *Đường Về Đất Hứa* (1998-1999).

- Linh mục J.B. Cao Vĩnh Phan, với *Trường Ca Dân Chúa*, là liệu giáo lý Thánh kinh bằng thơ lục bát viết theo *Histoire Sainte des Petits Enfants* của văn hào Daniel Rops.

Ở thế hệ kế tiếp, Trăng Thập Tự, tức linh mục Võ Tá Khánh, hăng hái tiến lên với ba tác phẩm đầu: *Trường Ca Anrê Phú Yên* (1994) với 924 câu thơ làm sống lại vị tử đạo tiên khởi Việt Nam vừa được phong chân phước; *Chùm thơ vinh quy tặng Chi* (1997) chào mừng ngày tuyên phong Tiến sĩ Hội thánh cho vị thánh trẻ Têrêxa Hải Đồng Giê Su; và *Thơ Thánh Gioan Thánh Giá lần đầu tiên dịch Việt ngữ* (1998). Trăng Thập Tự còn cho in cuốn *Góp nhặt thơ Công giáo Việt Nam* (Nxb. Thuận Hóa 1999) trình bày một số bài thơ lẻ tẻ của các tác giả đăng trên báo chí...

Tiếp theo xin kể một nhà thơ đồng bệnh với Hàn Mạc Tử và muốn nối chí Hàn Mạc Tử: Nhà thơ Đơn Phương, tác giả *Vườn Xuân Thánh*, kịch thơ sáu hồi về khởi nguyên vũ trụ, và *Quần Tiên Hội* (Nxb. Văn Nghệ Tp. HCM., 1991), kịch thơ năm hồi mà ba hồi là bổ sung phần còn thiếu trong tác phẩm *Quần Tiên Hội* viết dở dang của Hàn Mạc Tử.

MÓN NỢ QUÁ KHỨ: VĂN, TUỒNG CỦA CÁC TÁC GIẢ VÔ DANH

Đến đây chúng ta còn phải gọi lại món nợ lớn đối với tiền nhân: cả một kho văn và tuồng đạo do các tác giả vô danh để lại mà ta không biết đặt vào thời kỳ nào. Văn và về thuộc loại thơ, tuồng thì kết hợp cả văn xuôi và thơ. Từ hai cuốn *Đại Nam Việt Quốc Triều Sử Ký* và *Văn và Tuồng*, ca hai đều do Nhà In Tân Định (Sài gòn) ấn hành, giáo sư Nguyễn Văn Trung đã rút ra một bảng liệt kê 40 tập văn và 20 vở tuồng.

Chỉ lướt qua nhan đề của mấy tập văn như sau, đủ hình dung được cái bầu khí trong lành, vui tươi, nhân nghĩa, đạo đức mà mảng văn chương Công giáo bình dân này tạo nên chung quanh lớp quần chúng hưởng thụ nó: *Giáng Sinh vẫn*, *Đức Chúa Bà Tự Tích vẫn*; *Văn Đức Bà (văn dâng hoa, phải chăng do cụ Cử Thiện?,...)*; *Văn Mân Côi*; *Thánh tổ tông Giacóp vẫn*; *Đavít vẫn*; *Giudã vẫn*; *Tôbia vẫn*; *Cécilia đồng trinh tử đạo vẫn*; *Thánh Antôn vẫn*; *Thánh Vitô Tử đạo vẫn*; *Thánh Aléxù vẫn*; *Hoàng hậu Save vẫn*; *Văn cha Minh và lái Gám* (tập này của Paulus Cửa), vân vân và vân vân ...

Cho đến nay, cứ mỗi khi tháng mười trở lại. Tháng Mân côi Đức Bà, những vần thơ tự thuở nào, như

“Vườn Rosa bao quanh trái đất,
Cảnh thiên nhiên thật rất diệu huyền...”

lại sống lại trong lòng giáo hữu, ngân vang giữa giáo đường, tái tạo một hiệp thông đầm ấm giữa các thế hệ xưa và nay... Chúng ta đã thấy và đã tiếc vì khá nhiều mất mát trong mảng thi văn bác học, nhưng lại được bù đắp phần nào vì những dấu tích của mảng văn chương Công giáo bình dân như trên...

TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH: ĐỖ ĐÌNH THẠCH.

Sau cùng chúng tôi xin kết thúc bản lược trình này bằng một điển hình: Ông Phêrô Đỗ Đình Thạch (1907-1970), con một gia đình quan chức bên lương, đi du học Pháp, đậu cử nhân sử học, viết báo, viết sách tiếng Việt và tiếng Pháp, kết thân với nhiều danh sĩ Pháp, như André Gide... Ông phải sớm hồi hương vì vấn đề tài chánh, nhưng chính trên đường về Việt Nam, giữa trời mây nước bao la, ông đã được lãnh bí tích Thánh tẩy (1932) với tên thánh bổn mạng là Phêrô (Pierre) đồng nghĩa với tên riêng Thạch, do đó mà có bút hiệu Pierre Đỗ Đình. Hai tác phẩm của Jacques Maritain, triết gia Công giáo thượng thặng, đã nuôi dưỡng tâm hồn ông trong chuyến đi “đổi đời” này.

Về nước, ông làm tổng thư ký tòa soạn báo “Patrie Annamite” (Quê hương An nam), cho đăng tiểu thuyết *Tiếng Đoạn Trường* dịch từ cuốn *La Porte Etroite* của A. Gide với tựa của Phạm Quỳnh trên báo Trung Bắc Tân Văn, viết bài cho Nam Phong và Bulletin de la Société d’Enseignement Mutuel du Tonkin. Sau chuyến đi Pháp lần thứ hai, ông về nước dạy triết học và văn chương Pháp tại Viện Đại học Huế, sau cùng làm chủ bút tờ Đối thoại: cả một đời cho văn nghệ...

Đỗ Đình Thạch nổi tiếng nhất với thi phẩm Pháp ngữ *Le Grand Tranquille (Đấng Thái Hòa)* mà từ đất Pháp ông gửi về cho thân hữu

nơi quê hương, đã được tiếp nhận hết sức nồng nhiệt và xuất bản rất trang trọng. Học giả Cung Giũ Nguyên nhân dịp giới thiệu văn học Việt Nam với trí thức Hoa Kỳ năm 1952 đã nhấn mạnh: “Trong *Le Grand Tranquille*, Đỗ Đình diễm ngâm thành thơ tuyệt diệu cuộc thảo luận nội tâm của một người Việt Nam lúc sắp trở lại đạo Công giáo”. Nhà bác học Pháp Maurice Durand khen ngợi: “Trong số những nhà thơ Việt Nam nổi tiếng ở Pháp, có Phạm Văn Ký (1916-1992) và Đỗ Đình Thạch được xem như một trong những thi nhân độc sáng và cầu toàn nhất.”. Còn dưới con mắt Võ Long Tê, Đỗ Đình Thạch là “một người đã giải từ đời núi tuổi thơ để trèo lên những đồi núi tinh thần mà sống đạo, trước hết và trên hết là một nhà thơ của Nước Trời.

Và đó là điển hình của thi ca Công giáo Việt Nam hiện đại, nối tiếp những điển hình xa xưa như nữ sĩ Catarina, thầy giảng Phanchicô cựu hoà thượng, linh mục Lữ Y Đoan, thầy giảng Gioan Thanh Minh v.v...

Xin kính chào và cảm ơn Quý vị.

Nguồn:

*Tọa đàm về văn hóa Công giáo Việt Nam,
tại tòa Tổng Giám mục Huế, 10/2000*

Nên xem thêm:

- Phạm Bá Nha, *Đóng góp của thơ Công giáo vào việc truyền bá Tin mừng*, <http://giaoxuvnparis.org/bai-viet/561-%C3%90ng-g0p-cua-th0-c0ng-giao-va0-viec-truyen-ba-tin-mung.html>
- Nguyễn Văn Lục, *Dòng Văn Học mang dấu Chúa (P1)*, <https://ngo-quyen.org/p41a5658/27/gs-nguyen-van-luc-dong-van-hoc-mang-dau-chua-p1->
- Nguyễn Văn Lục, *Dòng Văn Học mang dấu Chúa (P2)*, <https://sites.google.com/site/gsnnguyenvanluc/bai-viet-2014/phan-50>
- Nguyễn Hồng Dương, *Những đóng góp của Kitô giáo Việt Nam cho nền văn hóa và văn học dân tộc*, <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/nhung-dong-gop-cua-kito-giao-viet-nam-cho-nen-van-hoa-va-van-hoc-dan-toc-40112>
- Đỗ Quang Hưng, *Có một nền văn học Công giáo Việt Nam*, Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020 tr. 5

“LỊCH SỬ VĂN HỌC CÔNG GIÁO” VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ

Bùi Công Thuấn

Xin đặc biệt ghi nhận các công trình *Lịch sử văn học Công giáo Việt Nam* của Võ Long Tê (Nxb Tư Duy-Sài Gòn 1965), *Văn học Công giáo Việt Nam-Những chặng đường* của Lê Đình Bảng (Nxb Tự điển Bách Khoa-Hà Nội 2010), những nghiên cứu của Gs-Lm. Thanh Lăng, của Gs. Nguyễn Văn Trung ở Sài Gòn trước 1975; và gần đây, chuyên luận *Văn học Công giáo từ 1620 đến nay* của Ts-Lm. Đaminh Nguyễn Đức Thông, trình bày trong hội thảo: Bốn trăm năm hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ trong lịch sử loan báo Tin mừng tại Việt Nam do Ủy Ban Văn Hóa trực thuộc Hội Đồng Giám mục Việt Nam tổ chức ngày 25-26/10/2019, tại Trung tâm Mục vụ TGP Sài Gòn.

Có thể nói việc nghiên cứu lịch sử Văn học Công giáo Việt Nam đã đặt được những nền móng vững chắc và khai mở nhiều con đường cho nhà nghiên cứu đi sau (xin đọc các công trình trên, tôi xin không nhắc lại).

NHỮNG VẤN ĐỀ

Các công trình nghiên cứu lịch sử văn học Công giáo của các nhà nghiên cứu Võ Long Tê, Lê Đình Bảng và Nguyễn Đức Thông, đã gợi cho tôi nhiều suy nghĩ.

1. Cần khẳng định văn chương Công giáo trong lịch sử văn chương dân tộc.

Các nhà nghiên cứu như Võ Long Tê, Gs. Lm. Thanh Lăng, Gs. Nguyễn Văn Trung, nhà nghiên cứu Lê Đình Bảng, TS-Lm Nguyễn Đức Thông... đã dày công nghiên cứu, sưu tầm, dịch thuật, khảo sát đánh giá

để có thể làm hiện lên diện mạo văn học Công giáo trong tiến trình lịch sử từ khi đạo Công giáo truyền vào Việt Nam đến nay. Phần lịch sử văn học này, trước đây do nhiều nguyên nhân, các nhà nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam đã chưa quan tâm đầy đủ.

Các công trình nghiên cứu này cũng đã mở ra nhiều hướng nghiên cứu cho những ai yêu mến văn học Công giáo và văn học dân tộc. Vì rằng, mới chỉ một Hàn Mạc Tử được nghiên cứu sâu sắc. Những trí thức Công giáo như Nguyễn Trường Tộ, Trương Vĩnh Ký được nói đến nhiều là ở phương diện văn hóa hơn là văn chương. Còn lại hầu hết các tác giả khác chưa được nghiên cứu cặn kẽ.

Dù vậy, với những gì đã làm được, các nhà nghiên cứu đều đã khẳng định văn chương Công giáo đem đến cho văn chương dân tộc những điều mới mẻ về tư tưởng và nghệ thuật.

Chẳng hạn, văn chương dân tộc thời trung đại đặt trên nền tảng tư tưởng Phật, Nho, Lão, dựa vào nguồn chất liệu văn chương cổ điển Trung Quốc (quan điểm văn chương, kiểu tư duy nghệ thuật, thể loại, điển tích, ngôn ngữ...); Văn chương Công giáo đem vào Thần học Công giáo, chất liệu *Kinh thánh*, kiểu tư duy nghệ thuật từ *Kinh thánh*, *Thánh vịnh* và kiểu ngôn ngữ “nhà đạo”...

Thử so sánh:

Lm Felipe Do Rosario Bình (1759 – 1833)	Nguyễn Du (1766 - 1820)
Tìm thấy thánh Câu rút [1] thơ [2]	Đoạn trường tân thanh (Đoạn kết)
<i>Lạy Câu rút thánh giầu bây nay</i>	<i>“Ngẫm hay muôn sự tại trời</i>
<i>Tìm tôi làm sao mới thấy rày</i>	<i>Trời kia đã bắt làm người có thân</i>
<i>Gỗ sứt Ngôi Con xưa vác nặng</i>	<i>Bắt phong trần, phải phong trần</i>
<i>Giường cao Cha Cả đã nằm đây</i>	<i>Cho thanh cao, mới được phần</i>
<i>Vì dân dưỡng xác tham bù ngọt</i>	<i>thanh cao</i>
<i>Nên Chúa liềm mình chịu đắng cay</i>	<i>Có đâu thiên vị người nào</i>
<i>Xin hãy theo chân mà gánh vác</i>	<i>Chữ Tài, chữ Mệnh dồi dào cả hai</i>
<i>Khăng khăng ghi tạc lấy ơn này</i>	<i>Có tài, mà cậy chi tài?</i>
<i>Mậu ngộ niên</i>	<i>Chữ tài liền với chữ tai một vần</i>
<i>Mồng 3 tháng Majus năm 1798</i>	<i>Đã mang lấy nghiệp vào thân</i>
	<i>Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa</i>

<p>Ghi chú:</p> <p>1. “câu rút”: phiên từ tiếng Bồ “Cruz”, chỉ Thánh giá</p> <p>2. Bài thơ này trong tập: Những bài thơ phụ lục trong <i>Nhật Trình Kim Thư Khất Chính Chúa Giáo</i>.</p>	<p><i>Thiện căn ở tại lòng ta</i> <i>Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài!”</i></p>
---	--

Thử so sánh hai tác giả cùng thời:

Kết thúc truyện Kiều (Đoạn trường tân thanh), Nguyễn Du cho rằng nỗi thống khổ của Kiều là do trời (Thiên mệnh của Nho giáo). Ông giải quyết tư tưởng “tài mệnh tương đố” bằng chữ Tâm của Phật giáo (“Tâm tức Phật/ Phật tức tâm”), bởi vì Phật giáo là đạo cứu khổ. Ngôn ngữ của Nguyễn Du là ngôn ngữ tư tưởng (Thân, mệnh, nghiệp) pha trộn với ngôn ngữ bình dân (tài liền với tai).

Lm Felipe Do Rosario Bình “Tìm thấy Câu rút” là tìm thấy Thánh giá; tìm thấyƠn Cứu độ từ Chúa Con. Nội dung bài thơ là những tín niệm Thần học Thiên Chúa giáo, với ngôn ngữ “nhà đạo”, hoàn toàn mới so với tư tưởng của Nguyễn Du.

Một so sánh khác: Hình ảnh người phụ nữ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu và trong *Inê tử đạo vẫn* (562 câu lục bát-khuyết danh)¹ -in trong *Dictionary Latino-Anamiticum* của Jean Louis Taberd. 1838.

Cả Thúy Kiều và Kiều Nguyệt Nga đều là nhân vật Trung Quốc (Kiều Nguyệt Nga là nhân vật do Nguyễn Đình Chiểu sáng tạo). Kiều sống vào thời “Gia Tĩnh triều Minh”. Kiều Nguyệt Nga sống thời Sở Vương (?-489 TCN). Cả hai được miêu tả theo nghệ thuật ước lệ. Thúy Kiều là thân phận nô lệ cam chịu (“Thoát buôn về, thoát bán đi/ Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần”). Nguyệt Nga là người phụ nữ tiết hạnh (“Gái thời

¹ Ai là tác giả của *Inê Tử đạo vẫn*? Thánh Philipphê Phan Văn Minh hay Cha Lôren Huỳnh Văn Lâu? Đây là vấn đề còn phải nghiên cứu. Bạn đọc có thể tham khảo:

- Lê Đình Thông, Thánh Philipphê Phan Văn Minh (1815-1853), nhà thơ và ngữ học tiên phong, <https://web.archive.org/web/20150324161602/http://tgpsaigon.net/baiviet-tintuc/20090701/633>

- Bùi Công Thuận, *I-Nê Tử Đạo Vẫn* (2)

<https://www.vanthocongghiao.net/2021/08/i-ne-tu-ao-van-tac-gia-bui-cong-thuan-2.html>

- Lm. Võ Đình Đệ, Một danh nhân văn hoá bị lãng quên: Cha Laurent Emmanuel Huỳnh Văn Lâu, linh mục Đàng Trong (1660-1732).

<https://gpquinhon.org/q/van-hoa/mot-danh-nhan-van-hoa-bi-lang-quen-4619.html>

tiết hạnh làm câu trau mình”). Cả hai sinh trưởng một gia đình trung lưu, thuần thực Tam tông, tứ đức, và là những nhân vật lý tưởng của Nho gia. Trái lại, Inê tử đạo là một phụ nữ Việt Nam bình thường, được viết bằng bút pháp hiện thực. Thời cấm đạo, bà bị bắt vào tù, bị đánh đập tra tấn, chồng con vào thăm khuyên bỏ đạo nhưng vẫn kiên quyết theo Chúa tới cùng. Đó là người phụ nữ trung liệt với đức tin. Lý tưởng của bà là Nước Trời. Inê trả lời quan tra xét:

*“... Chúng tôi giữ đạo Chúa Cha hơn từ
Thật đàng công chính chẳng tư...
Tôi đâu dám bỏ công phu ngãi người.
Mặc ông tha, giết hai lời
Tôi thà chịu chết cõi trời nên công
Giết tha thì mặc lượng ông
Kim thạch là lòng chẳng chạy mỡ phân.”*

Rõ ràng Inê là nhân vật người phụ nữ mới trong văn học đương thời so với Thúy Kiều và Kiều Nguyệt Nga cả về nội dung tư tưởng và bút pháp.

Gs Nguyễn Văn Trung (Lục Châu Học) ghi nhận: “Chúng tôi tìm thấy trong số 4400 trang chữ Nôm của Maiorica (đầu thế kỷ XVII) có 1675 trang chép Truyện Các Thánh, bản chép hiện giữ tại Thư viện Quốc gia Paris, và Thanh Lăng có bản chụp, rất nhiều chuyện đáp ứng trong chừng mức nào đó những tiêu chuẩn viết truyện bằng văn xuôi theo lối tây phương. Chẳng hạn có một truyện dài gần 30 trang rất giống Quan Âm Thị Kính”. Gs. Nguyễn Văn Trung cũng đã phân tích Truyện Thầy Lazarô Phiền chỉ ra những đặc sắc lối viết tiểu thuyết phương tây của Nguyễn Trọng Quản, làm thay đổi cách viết của Hồ Biểu Chánh.²

Và có lẽ nên đọc thêm những bài viết về thơ Hàn Mạc Tử của Hoài Thanh- Hoài Chân, Võ Long Tê, Thụy Khuê, Đặng Tiến, Nguyễn Hữu Sơn, Lương Tú Tuấn... để thấy thơ văn Công giáo đem đến cho văn học dân tộc nhiều điều mới mẻ.

2. Nhiều vấn đề cần được nhận thức chuyên sâu hơn.

a. Hầu hết các tác giả nghiên cứu lịch sử văn học Công giáo Việt Nam chưa xác lập được thể nào là “Nhà văn Công giáo”, thể nào là “tác phẩm văn chương Công giáo”. Vì thế mới đưa tất cả những người Công giáo cầm bút và tác phẩm của họ vào “lịch sử văn học Công giáo”. Nguyễn Trường Tộ, Trương Vĩnh Ký là nhà văn hóa. 14 bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, sách của Trương Vĩnh Ký, các bản dịch *Kinh thánh*, sách kinh nguyện, sách tự điển, kể cả kỹ yếu, sách lịch, báo chí, Thư Chung vv... không phải là “tác phẩm văn chương”, mà chỉ là văn hóa phẩm.

² Nguyễn Văn Trung, *Lục Châu học*, Chương 2: Diển tiến truyện văn xuôi quốc ngữ

Vì không xác lập những đối tượng nghiên cứu cơ bản nên mới có mâu thuẫn. Tác giả, tác phẩm được liệt kê ra khá nhiều, nhưng tìm những tác phẩm văn chương đích thực như *Truyện Thầy Lazaro Phiền* và những nhà thơ như Hàn Mạc Tử thì rất hiếm; gọi tác giả nào đó là nhà thơ, nhà văn Công giáo đích thực thì ít người dám khẳng định.

Võ Long Tê và Lm Nguyễn Đức Thông có đặt vấn đề văn chương Công giáo, nhà văn Công giáo, nhưng ý kiến của các vị, về lý thuyết, tiếp cận được với chân lý của vấn đề, song trong thực tiễn nghiên cứu, các vị lại không áp dụng những tiêu chí của mình để nghiên cứu văn chương Công giáo. Cho nên các vị đưa cả sách tự điển, kỹ yếu, Thư Chung... vào mục “tác phẩm” văn học Công giáo, đưa những nhà văn hóa như Nguyễn Trùng Tộ, Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của vào danh sách “nhà văn” Công giáo. (Mặc dù Gs. Nguyễn Văn Trung cho biết: Trương Vĩnh Ký viết nhiều tác phẩm, nhưng có rất ít bài viết về Công giáo).

Võ Long Tê nói về sứ mạng của nhà văn Công giáo như sau: “nhà văn có sứ mạng truyền bá đức tin”. Nguyễn Đức Thông cũng một ý ấy: “Sứ mạng của văn sĩ Kitô giáo là truyền bá đức tin, sử dụng văn học làm công cụ thể hiện và truyền giảng đức tin Công giáo, diễn tả đức tin qua ngòi bút và nghệ thuật của mình.”

Nhà văn linh mục Công giáo viết để “truyền bá đức tin” là điều tự nhiên, vì sứ vụ của linh mục là rao giảng Tin mừng. Nhưng người giáo dân sống giữa đời, ơn gọi của họ là trở nên “muối - men” cho đời. Họ “sống Phúc âm giữa lòng dân tộc”, họ Phúc Âm hóa môi trường bằng chính đời sống của họ, và nếu viết tác phẩm văn chương, thì họ viết về chính môi trường của họ với diễn ngôn của nhân chứng Tin mừng.

Thiết nghĩ, khi trở thành một công cụ thì văn chương đã đánh mất bản chất của mình. Bởi văn chương là nghệ thuật. Tức là sự sáng tạo cái đẹp bằng ngôn từ. Nhà văn là người sáng tạo cái đẹp bằng chữ, bằng lời (khác với nhạc sĩ sáng tạo cái đẹp bằng âm thanh, họa sĩ sáng tạo cái đẹp bằng màu sắc, đường nét...). Nhà văn sáng tạo những hình tượng đẹp, thể hiện những tư tưởng đẹp, tìm tòi những tứ thơ mới lạ, khai mở những cách diễn đạt mới... Thí dụ hình tượng Inê trong Inê tử đạo là một hình tượng mới, với vẻ đẹp mới, đó là hình tượng văn học (đã so sánh ở trên).

Cốt lõi của tác phẩm văn chương là tư tưởng, là thái độ diễn ngôn của tác giả, là giọng điệu và cách thể hiện. Nhà văn Công giáo hay tác phẩm văn chương Công giáo phải thể hiện tư tưởng của *Kinh thánh* (tư tưởng Thần học, tư tưởng Nhân văn và Mỹ học Kitô giáo). Thiếu điều này không thể được coi là văn chương Công giáo.

Tư tưởng sâu sắc nhất trong *Kinh thánh* là tư tưởng Nhân văn Công giáo. *Kinh thánh* nhìn Con người trong bản thể Thiên Chúa, “Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa...Thiên Chúa ban phúc

lành cho họ..”(St 1, 27-28). Lòng yêu thương *con người* là điều răn quan trọng. *Con người* ở đây trước nhất là những *con người* nghèo khổ. “Phúc cho những ai có tinh thần nghèo khó, vì Nước Trời là của họ.” (Mt 5,3). Và kết thúc trong ngày cánh chung, Chúa cũng hướng về người nghèo khổ (Mt.25.35-40). Vì thế yêu thương *con người* với tư cách *con người* mang bản thể của Thiên Chúa, đó là cốt lõi của tư tưởng Nhân văn Công giáo. Đức Giêsu dạy: ...” người phải yêu người thân cận như chính mình (Mt.22.37-39).

Như vậy để nhận ra một tác phẩm văn chương có mang “tính Công giáo” hay không, thì cốt lõi của tác phẩm phải là mỹ học Kitô giáo và tư tưởng nhân văn của *Kinh thánh*, tất nhiên còn cần phải xét đến thái độ diễn ngôn của tác giả và cả nghệ thuật thể hiện nữa.

Trong thực tiễn đời sống văn chương, nhiều tác phẩm lấy đề tài Công giáo, miêu tả sinh hoạt của các tu sĩ, linh mục, giáo dân Công giáo, nhưng tư tưởng của tác phẩm chống lại Công giáo. Có những tác phẩm đã từng bị Giáo hội cấm. Chẳng hạn: *Nhà thờ Đức Bà Paris* của V. Hugo, *Những con chim ẩn mình chờ chết* của Colleen McCulough. *Mật mã Davinci* của Dan Brown; *Cám dỗ cuối cùng của Chúa* của Nikos Kazantzakis,... Ở Việt Nam có thể kể *Bão Biển* của Chu Văn, *Cha và con* và của Nguyễn Khải... Vì thế các nhà nghiên cứu cần xác lập cho được nội hàm “Nhà văn Công giáo”, “Văn chương Công giáo” thì việc nghiên cứu mới có thể thấu đáo.

Hơn nữa cần có một “cơ chế” xác định tác giả nào là nhà văn Công giáo. Về âm nhạc có Ban Thánh nhạc, về Mỹ thuật có Ban Nghệ thuật thánh nhưng không có Ban Văn học Công giáo. Người viết văn làm thơ Công giáo hoàn toàn là tự phát, đơn độc.

b. Nội hàm của “Lịch sử văn học Công giáo” chưa chuẩn. Các công trình nghiên cứu mới chỉ đưa ra cái nhìn lịch sử về văn học Công giáo, chứ chưa khẳng định được “Lịch sử văn học Công giáo”.

Lịch sử là một dòng chảy liên tục. Lịch sử văn học là dòng chảy của những trào lưu văn học, sự kế tiếp nhau của các kiểu tư duy nghệ thuật, sự xuất hiện những tác giả mới tác phẩm mới tạo nên một diện mạo mới, một thời kỳ mới khác hẳn với thời kỳ trước đó. Điều này chưa được làm rõ trong phân kỳ lịch sử văn học Công giáo. Nói cách khác, lịch sử văn học vận động bằng chính những yếu tố nội tại của nó, đặc biệt về tư tưởng và kiểu tư duy nghệ thuật.

Chẳng hạn văn học Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX (1740-1858) hoàn toàn khác với giai đoạn trước đó và sau đó. Ở giai đoạn này, về tư tưởng, chủ nghĩa nhân đạo là dòng văn

học chính. Về nghệ thuật, nhiều thể loại văn học mới xuất hiện: Truyện thơ Nôm và Khúc ngâm (*Truyện Kiều, Chinh Phụ ngâm*), Ký sự (*Thượng Kinh ký sự*), Tuỳ bút (*Vũ trung tùy bút*), Tiểu thuyết lịch sử (*Hoàng Lê nhất thống chí*). Nhân vật người phụ nữ được tập chú thể hiện. Giai đoạn sau (Từ 1858 đến đầu thế kỷ XX) văn học Việt Nam chuyển hẳn sang văn học yêu nước chống Pháp với quan niệm văn chương chiến đấu (Nguyễn Đình Chiểu)...

Các công trình “Lịch sử văn học Công giáo” chưa xác lập rõ các thời kỳ phát triển của văn học Công giáo. Thí dụ. TS-Lm. Nguyễn Đức Thông xác lập một thời kỳ dài từ 1919 đến 1975 không căn cứ trên một tiêu chí phân kỳ khoa học nào. Nếu lấy văn học Công giáo viết bằng chữ Quốc ngữ thì phải tính từ Lm. Felipe Do Rosario Bình (ít nhất là từ 1822). Nếu lấy theo nội dung văn học Công giáo, thí dụ Phúc Âm diễn ca, hạnh các thánh thì phải kể từ Majorica (năm 1634 ông soạn tiểu sử thánh Inhatiô, các bà thánh Đôrotê, Bacbara, Lutia, Agnès, Agata, Xébastianô, các thánh Faustin và Jovite Job, và nhiều vị thánh khác), hoặc *Sám Truyền Ca* của Thầy cả Lữ Y Đoan (1613-1678), vì từ đó cho đến nay (2019) việc diễn ca *Kinh thánh* vẫn là một dòng chảy của văn chương Công giáo, không có sự vận động nào khác về tư tưởng và kiểu tư duy nghệ thuật.

Trong khi đó, giai đoạn từ 1919 đến 1975 văn học dân tộc đã vận động qua nhiều kiểu tư duy nghệ thuật và tiếp cận được với văn học đương đại thế giới. Từ văn chương cổ điển (đầu thế kỷ XX) sang văn chương Lãng mạn, Tượng trưng, Siêu thực, văn chương Hiện thực phê phán (1930-1945), văn chương Hiện thực xã hội chủ nghĩa (1945-1975) với những kiểu sáng tác đặc trưng và nhiều thế hệ tác giả tiêu biểu.

Văn chương Công giáo không có sự vận động nghệ thuật này (ngoại trừ *Truyện thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản và thơ Hàn Mạc Tử). Văn chương Công giáo Việt Nam chưa có một hệ thống mỹ học riêng, chưa có hệ thống lý thuyết văn học riêng, chưa hình thành các trường phái, trào lưu như văn học thế tục (thí dụ Mỹ học Thiên, Chủ nghĩa Lãng mạn, Chủ nghĩa Hiện thực phê phán, Chủ nghĩa Hiện thực huyền ảo...). Chính ở đặc điểm này, chúng ta chỉ có thể nói các công trình đã nghiên cứu về lịch sử văn học Công giáo là “cái nhìn lịch sử về văn chương Công giáo” mà chưa khẳng định được “Lịch sử văn chương Công giáo”.

Đây chính là trăn trở của nhiều nhà nghiên cứu. Lm. Giuse Trương Đình Hiền trong “Tọa đàm - thơ - nhạc phát huy văn học nghệ thuật Anrê Phú Yên” tại Trung tâm Mục vụ Tổng hợp Anrê Phú Yên, giáo xứ Tuy Hòa. Tác giả đã đặt vấn đề “Có hay không một truyền thống văn học Công giáo tại Việt Nam?”

c. Cần đối chiếu với lịch sử văn học dân tộc khi xem xét đánh giá văn học Công giáo. Văn chương nghệ thuật là một thành tố của văn hóa cộng đồng. Nó quan hệ trực tiếp với các thành tố khác như ngôn ngữ, tư tưởng, chính trị, lịch sử, phong tục, tập quán, lối sống vv... Vì thế không thể tách rời văn chương Công giáo với lịch sử dân tộc, văn học dân tộc. Chỉ khi định vị được văn chương Công giáo ở đâu trong lịch sử dân tộc, trong văn chương dân tộc, trong lúc ấy mới có thể xóa được định kiến văn chương Công giáo đứng ngoài văn chương dân tộc. Bằng chứng là việc nghiên cứu văn chương Công giáo đã không được các nhà nghiên cứu văn chương dân tộc quan tâm.

Xin thử đối chiếu văn chương Công giáo và văn chương dân tộc ở chặng đường thế kỷ XVI-XVII:

Tác giả Công giáo	Tác giả văn chương Việt
<p>Tác giả chữ Nôm:</p> <p>1. Majorica (1591-1656): 48 tác phẩm văn xuôi chữ Nôm</p> <p>2. Thầy Gioan Thanh Minh (1588 – 1663): 15 tác phẩm hạnh các thánh</p> <p>3. Thầy Phanchicô (?-1640): Kinh “<i>Cảm tạ niệm từ</i>” (“<i>Phục dĩ chí tôn</i>”)</p> <p>4. Mẹ con bà Catarina: (Em của Trịnh Tráng, 1623-1652) soạn Kinh nguyện</p> <p>5. Lm. Lữ Y Đoan (1613-1678): <i>Sám Truyền Ca</i> (3606 câu thơ lục bát)</p>	<p>1. Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585): <i>Thơ Nôm</i></p> <p>2. Nguyễn Dữ: <i>Truyền Kỳ Mạn Lục</i> (văn xuôi chữ Hán)</p> <p>3. <i>Thiên Nam ngữ lục</i>: Sử ca, xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ XVII, bao gồm 8.136 câu thơ lục bát.</p> <p>4. <i>Chinh phụ ngâm</i> (thơ chữ Hán) của Đặng Trần Côn (1705-1720).</p> <p>5. Lê Hữu Trác (1720 – 1791): <i>Thượng kinh ký sự</i> (viết xong 1783 Thể ký sự chữ Hán)</p> <p>6. Lê Quý Đôn (1726 -1784): <i>Thơ, lịch sử...</i></p> <p>7. <i>Cung oán ngâm khúc</i> (Chữ Nôm) của Nguyễn Gia Thiều (1741-1798).</p> <p>8. <i>Hoàng Lê Nhất thống chí</i> (tiểu thuyết lịch sử) của Ngô Thì Chí (1753–1788).</p>

Tác giả viết bằng Chữ Quốc ngữ	
6. Lm Felipe Do Rosario Bình (1759 – 1833): Văn xuôi quốc ngữ	9. Đoạn trường tân thanh (truyện thơ Nôm 3254 câu lục bát)- Nguyễn Du (1766 - 1820).
7. Đặng Đức Tuấn (1806 – 1874): <i>Việt Nam giáo sử diễn ca ; Văn tế giáo dân tử nạn...</i>	10. <i>Vũ trung tùy bút</i> của Phạm Đình Hổ (1768 - 1839). 11. <i>Hồ Xuân Hương</i> (1772 – 1822): Thơ Nôm
8. Thánh Philipphê Phan Văn Minh (1815 – 1853): <i>Phi năng thi tập, Inê tử đạo</i> (562 câu lục bát)	12. <i>Nguyễn Công Trứ</i> (1778 – 1858): Thơ Nôm. Hát nói 13. <i>Bà Huyện Thanh Quan</i> (1805-1848): Thơ Nôm
	14. <i>Cao Bá Quát</i> (1808-1855) Thơ và truyện (cả Hán và Nôm)
	15. <i>Nguyễn Đình Chiểu</i> (1822 – 1888): <i>Lục Vân Tiên; Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i>
	16. <i>Đại Nam quốc sử diễn ca</i> (1870), gồm 1887 câu lục bát chữ Nôm

Nhìn vào bảng so sánh trên, ta nhận ra nhiều điều.

Văn chương Công giáo phát triển song song với văn chương dân tộc. *Sấm truyền ca* (3.596 câu thơ lục bát) của Thầy cả Lữ Y Đoan đồng thời với *Thiên Nam ngữ lục* của Nguyễn Thi Lâm (8.136 câu thơ lục bát) và trước *Đoạn trường tân thanh* (3254 câu lục bát) của Nguyễn Du, *Đại Nam quốc sử diễn ca* (1887 câu lục bát).

Văn chương quốc ngữ Công giáo đi trước văn chương quốc ngữ dân tộc khá xa. Thí dụ, cuốn *Sách số sang chép các việc* của Lm Felipe Do Rosario Bình được viết năm 1822, trong khi đó Nguyễn Công Trứ, Bà Huyện Thanh Quan, Cao Bá Quát, *Đại Nam quốc sử diễn ca* vẫn sáng tác bằng chữ Nôm.

Văn học dân tộc phát triển đỉnh cao tư tưởng và nghệ thuật ở nhiều thể loại như: *Diễn ca lịch sử (Thiên Nam ngữ lục)*, *Truyện văn xuôi chữ Hán (Truyền kỳ mạn lục)*, *Truyện thơ Nôm (Đoạn trường tân thanh)*, *Tùy Bút (Vũ trung tùy bút)*, *Ký sự (Thượng kinh ký sự)*, *Hát nói (Nguyễn Công Trứ)*, trong khi văn chương Công giáo không có tác phẩm đỉnh cao nào cả về tư tưởng và nghệ thuật, ngoại trừ *Sấm truyền ca* (Lm. Lữ Y Đoan).

Văn chương dân tộc phản ánh khá rõ hiện thực lịch sử dân tộc (Thơ Nguyễn Bình Khiêm, *Truyền kỳ mạn lục, Thượng Kinh Ký sự, Vũ trung tùy bút, Hoàng Lê Nhất thống chí...*), còn văn chương Công giáo chỉ thấp thoáng phản ánh hiện thực của người Công giáo. Thí dụ các sáng tác của Lm Đặng Đức Tuấn: *Việt Nam giáo sử diễn ca, Văn tế giáo dân tử nạn, Văn tế các Đẳng linh hồn, Giáo nạn trong quốc biến...*

Hai dòng chảy chính của văn học dân tộc trong suốt lịch sử là Văn chương Nhân đạo chủ nghĩa và Văn chương yêu nước. Sẽ rất khó tìm được một nhà văn, nhà thơ Công giáo cùng với tác phẩm của họ trong hai dòng chảy này (ngoại trừ Hàn Mạc Tử. Người ta ca ngợi Hàn Mạc Tử vì thơ của ông đóng góp cho sự phát triển của thơ ca dân tộc, chứ không ca ngợi ông là nhà thơ Công giáo). Theo Gs Nguyễn Văn Trung (*Lục Châu học*), thơ của thánh Phan Văn Minh (*Phi năng thi tập, Vịnh Evang*), có 4 bài đặc biệt tố cáo Pháp lợi dụng đạo Thiên Chúa để xâm chiếm Việt Nam. Đó là một chi tiết hiếm hoi. Chúng ta có nhiều trí thức Công giáo có tinh thần dân tộc, song nhà văn nhà thơ Công giáo mà tác phẩm của họ chung giòng với văn học dân tộc thì còn hiếm. Chính điều này đã tạo ra định kiến rằng văn học Công giáo đứng bên lề văn học dân tộc, hoặc xa lạ với văn học dân tộc. Không biết đến bao giờ văn chương Công giáo mới hội nhập được với văn chương dân tộc?

d. Cần có cái nhìn lịch sử dựa trên lập trường của Giáo hội và tinh thần dân tộc khi đánh giá các tác giả văn học Công giáo. Nhà nghiên cứu văn học Nguyễn Vy Khanh nhận xét: “Lữ Y Đoan chứng tỏ giới linh mục, tu sĩ thời đó có tinh thần độc lập, tự chủ, tự hào về văn hóa Việt Nam”. Ông kết luận “Tóm một chữ, người Công giáo Việt Nam, các giáo dân cũng như các văn-nghệ sĩ, đã và luôn sống đạo với tinh thần dân-tộc; riêng các vị sau đã sáng tác, làm văn chương và đã thể hiện đức tin một cách chân thành và sâu sắc qua tác phẩm”³. Vì thế, giới nghiên cứu chú ý đến trước tác của các tác giả yêu nước gắn bó với dân tộc như thánh Phan Văn Minh, Giám mục Hồ Ngọc Cẩn. Lm. Đặng Đức Tuấn được gọi là là “một trang quốc sử”; “Những di thảo của Lm. Đặng Đức Tuấn để lại cho thấy tinh thần yêu nước của một người Công giáo Việt Nam, biết kết hợp hai lý tưởng Thiên Chúa và Tổ quốc”⁴; và cũng dễ hiểu khi có những ý kiến phản đối A. Rhodes về những thành kiến của ông với Phật giáo và với việc thờ cúng tổ tiên của người Việt (*Phép giảng tám ngày*). Cũng

³ Nguyễn Vy Khanh- *Đôi nét về văn học Công giáo*

http://phovui.vietbao.com/yaf_postsm485547_UYEN-NHI-TRANG---Phan-15.aspx#post485547

⁴ Vũ Thu Hà & Nguyễn Ngọc Quỳnh, *Linh mục Đặng Đức Tuấn và cuốn sách Thuật tích việc nước Nam*, Viện nghiên cứu tôn giáo-<http://www.hannom.org.vn/detail.asp?param=496&Catid=225>

vậy, có nhiều ý kiến trái ngược về hoạt động của Trương Vĩnh Ký⁵, về Lm. Trần Lục⁶...

e. Hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện văn chương Công giáo đương đại. Lác đác có một vài bài giới thiệu riêng lẻ. Nhà nghiên cứu Nguyễn Vy Khanh có giới thiệu được “Đôi nét về văn học Công giáo” [đd]. Ông nhắc đến các tác giả văn xuôi đương đại như: Thụy An Hoàng Dân, Nguyễn Thạch Kiên, Nguyễn Duy Diễn, Lm Petrus Vũ Đình Trác, Bùi Hoàng Thư, Hà Thúc Sinh, Quyên Di, Đường Phượng bay; các tác giả thơ: Giám mục Hồ Ngọc Cẩn, Lm Sảng Đình Nguyễn Văn Thích, Hàn Mạc Tử, Quách Thoại, Phạm Đình Tân, Lm Vũ Đức Trinh, Đức ông Xuân Ly Băng, Lm. Trăng Thập Tự, Lm. Nguyễn Tầm Thường, Lê Khánh, Trần Vạn Giã, Cao Huy Hoàng.

Do đâu có tình trạng này?

Nhà nghiên cứu Lê Đình Bảng cũng tự xác nhận: “Chúng tôi chỉ biết chắc họ là những người Công giáo Việt Nam cầm bút, viết truyện. Còn nội dung tác phẩm có tính Công giáo hay không, vì chưa đủ tư liệu chính xác, xin đón nhận ý kiến bổ sung”⁷ Có lẽ phải chờ nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu kế tiếp.

Một phần vì chưa xác định được ai là nhà văn Công giáo đích thực, tức là người sáng tạo cái đẹp bằng ngôn ngữ, có tư tưởng thẩm mỹ riêng, có cốt cách văn chương riêng, và tác phẩm gây được ảnh hưởng với cộng đồng; một phần vì Giáo hội chưa đặt hoạt động văn học thành Mục vụ văn hóa và có những hoạt động hỗ trợ, nên các tác giả chỉ làm việc riêng lẻ, tự phát.

Văn chương Công giáo đương đại có những khuôn mặt rất đáng được nghiên cứu, bởi sáng tác của họ đã có những bước chuyển rất khác so với trước kia. Chẳng hạn, thơ của Xuân Ly Băng, thơ Lê Đình Bảng, thơ Trăng Thập Tự, truyện dài của Song Nguyễn... 14 tập truyện của Song Nguyễn (gồm truyện dài và truyện ngắn)⁸ phản ánh sử thi về cuộc

⁵ Vũ Ngự Chiêu- *Vài tư liệu mới về Petrus Key (Trương Vĩnh Ký): Thư ra mắt Đại Nguyên Soái (Grand Chef) Pháp*: “Tháng 3/1859, Petrus Key viết thư ra mắt Đại Nguyên Soái (Grand Chef) Pháp, van nài hạm đội Pháp hãy tấn công ngay các thành trì miền Nam để giải phóng giáo dân Kitô và dân tộc Việt dưới ách cai trị chuyên chế, bạc đãi giáo dân của nhà Nguyễn”

⁶ Lm Trần Tam Tĩnh: *Thập giá và lưỡi gươm*. Mục 8: Giám mục Puy-gi-niê. Nxb Trẻ 1978

⁷ Lê Đình Bảng-*Văn học Công giáo Việt Nam-Những chặng đường*. Nxb Tự điển Bách Khoa 2010. Tr.317

⁸ Những tác phẩm đã in của Song Nguyễn:

1. *Một Đồi Dâng Hiến*, truyện dài, Nxb Tôn Giáo. 2009
2. *Đất Mới*, truyện dài 3 tập. Nxb Tôn Giáo. 2009
3. *Đồng Hành*, truyện dài, Nxb Tôn Giáo. 2010

sống người Công giáo Việt Nam suốt từ trước 1945 đến trước đổi mới (1986), xây dựng được hình tượng người Mục tử hết lòng vì đoàn chiên trong những biến động lớn lao của lịch sử. Có lẽ trước đây chưa tác giả Công giáo nào đạt được những chiều kích văn chương như thế.

Văn học Việt Nam đương đại cũng có một số tác phẩm sử dụng yếu tố tâm linh tôn giáo, trong đó có Thiên Chúa giáo như *Cơ Hội của Chúa* của Nguyễn Việt Hà, *Đêm thánh vô cùng* của Sương Nguyệt Minh, *Con gái thủy thần* của Nguyễn Huy Thiệp, *Dưới cái cây ánh sáng* của Nguyễn Quang Thiều (một bài ca tráng lệ về con người hiện sinh khi tác giả chiêm ngắm cây Thánh giá) ... Tuy nhiên cũng chưa có nhà nghiên cứu Công giáo nào xem xét yếu tố tâm linh Thiên Chúa giáo được các tác giả khai thác như thế nào và hướng đến mục đích gì? Khác thế nào với *Bão biển* của Chu Văn, *Cha và Con* và ... của Nguyễn Khải trước kia?

Nhà văn Công giáo hôm nay viết gì?

Thử đọc *Thuật tích việc nước Nam* xem Lm. Đặng Đức Tuấn viết những gì?⁹ Phần thứ nhất ngài kể lịch sử truyền đạo Công giáo ở Việt Nam từ khi người Bồ Đào Nha đến truyền giáo dưới triều Lê Vĩnh Tộ, đến khi người Pháp nhận việc truyền giáo ở Việt Nam vào thời Cảnh Hưng, kể việc giám mục Bá Đa Lộc giúp Nguyễn Ánh, kể các cuộc cấm đạo Minh Mệnh thứ 13 (1832), Thiệu Trị thứ 7 (1847), Tự Đức thứ 9 (1856), Tự Đức thứ 11 (1858). Những cuộc cấm đạo đó đã gây ra bao nhiêu đau khổ cho giáo dân. Tác giả cũng kể lại tên các giáo sĩ, giáo dân đã tử vì đạo với những lời thương xót và ca ngợi. Phần thứ hai, Lm Đặng Đức Tuấn tự thuật về cuộc đời mình, từ khi ông bị bắt cho đến khi được thả. Năm 1862, ông bị bắt bị tra tấn đến nỗi không tự đi được nhưng vẫn không thay đổi lập trường. Rồi ông được mời vào Huế, ra mắt Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp. Vua ra lệnh xét hỏi ông về hai việc: Về văn nguyên đạo Gia Tô và về duyên cớ hành động của quân Pháp. Sau đó ông yêu cầu làm tờ trình lên vua, được cử làm phái viên phụ tá hai ông Phan Thanh Giản

4. *Định Hướng*, truyện dài. Nxb Tôn Giáo. 2011

5. *Chuyến Xe Về Trời*, tập truyện ngắn 1 Nxb Tôn Giáo. 2011

6. *Còn Một Niềm Tin*, tập truyện ngắn 2. Nxb Tôn Giáo. 2011

7. *Suối Nguồn*, tập truyện ngắn 3. Nxb Tôn Giáo. 2011

8. *Người Cha Hiền*, tập truyện ngắn 4. Nxb Tôn Giáo. 2012

9. *Những Người Mẹ*, tập truyện ngắn 5. Nxb Tôn Giáo. 2012

10. *Chinh Hướng*, truyện dài, Nxb Tôn Giáo, 2013

11. *Đồng Cổ Xanh* (truyện dài, Nxb Tôn Giáo, 2013)

12. *Tiếng Kêu*, truyện dài. Nxb Phương Đông 2014

13. *Vì sao sáng*, truyện dài. Nxb Tôn giáo 2015

14. *Đường lên Núi Cúi*. Nxb Tôn giáo. 2019

⁹ Dẫn theo Vũ Thu Hà & Nguyễn Ngọc Quỳnh-Viện nghiên cứu tôn giáo <http://www.hannom.org.vn/detail.asp?param=496&Catid=225> [đd]

và Lâm Duy Hiệp ký Hiệp ước 1862. Phần cuối ông kể về cuộc thương lượng và ký kết. Xong việc ông trở về Huế. Các giáo dân bị bắt dần dần được tha và Linh mục trở về quê.

Lại đọc thơ Hàn Mạc Tử xem nhà thơ viết những gì? Hoài Thanh-Hoài Chân trong Thi Nhân Việt Nam thuật lại¹⁰: *Gái Quê* tả tình quê trong cảnh quê. Lời thơ dễ dàng, tứ thơ bình dị. *Hương thơm*: Ta bắt đầu bước vào một nơi ánh trăng, ánh nắng, tình yêu. *Mặt đấng*: Ta vẫn đi trong mờ mờ. Nhưng thỉnh thoảng một luồng sáng lạ chói cả mắt. Ta bắt gặp dấu tích còn hơi hóp của một tình duyên vừa chết yểu. *Máu cuồng và Hồn điên*: Ta thấy những gì chung quanh ta? Trăng, toản trăng. *Xuân như ý*: mùa xuân Hàn Mạc Tử nói đây có khi ở đâu hồi trời đất mới dựng lên, có khi ra đời một lần với chúa Jésus, có khi hình như chỉ là mùa xuân đầu năm... đầy dẫy những lời kinh cầu nguyện, những hương đức hạnh, hoa phẩm tiết, nhạc thiêng liêng, cùng ánh trăng, ánh thơ. Nhất là ánh thơ. *Thượng thanh khí* ghi lại những cảnh đã thấy trong chiêm bao, ở đâu giữa khoảng các vì tinh tú trên kia ...

Sau khi ghi lại nội dung các tập thơ của Hàn Mạc Tử, Hoài Thanh-Hoài Chân cảm nhận: “Với Hàn Mạc Tử Chúa gần lắm. Người đã tìm lại những rung cảm mạnh mẽ của các tín đồ thời thượng cổ...thơ Hàn Mạc Tử ra đời, điều ấy chứng rằng đạo Thiên Chúa ở xứ này đã tạo ra một cái không khí có thể kết tinh lại thành thơ”.

Tôi vừa dẫn hai tác giả văn chương Công giáo để khảo sát xem nhà văn nhà thơ Công giáo viết những gì, viết như thế nào và viết để làm gì; đồng thời xem hiệu quả văn chương với đời sống.

Có thể nhận thấy ở 2 tác giả trên, phạm vi đề tài, nội dung rất rộng và rất phong phú. Từ những trải nghiệm cá nhân đến những sự kiện và sự vận động của thời đại và lịch sử lớn lao; từ hiện thực vươn lên thế giới siêu thực, từ những đau khổ hiện sinh đạt đến cõi tâm linh cao rộng. Những gì Lm Đặng Đức Tuấn miêu tả về lịch sử thời đại mình có cả những điều mà hôm nay gọi là những vấn đề “nhạy cảm”. Qua đó thể hiện một thái độ sống đạo hết sự trung thực và “dũng cảm”, một lòng tin kiên trung và trình độ nhận thức mang tầm vóc thời đại. Khi được xét hỏi về 2 việc: Về văn nguyên đạo Gia Tô và về duyên cớ hành động của quân Pháp, Lm Đặng Đức Tuấn nói về đạo:

“Đạo dạy thờ Chúa linh thiêng

Dựng nên trời đất cầm quyền tử sinh

10 Hoài Thanh Hoài Chân viết về Hàn Mạc Tử

https://www.thivien.net/H%C3%A0n-M%E1%BA%B7c-T%E1%BB%AD/author-mz8hO4-xm_bQYO5dbc_rLg

Hễ người thời có tính linh
Giữ lối đạo chính trường sinh cõi trời
Đạo dạy thờ vua dưới trời
Vi vua thay mặt chúa trời trị dân
Đạo dạy thảo kính sinh thân
Cù lao báo nghĩa tư cần đền ơn
Đấy là ba đáng trọng hơn
Hội ra quân phụ có quyền khác nhau.
Nói về giặc Pháp:
“N như giặc bởi nước Rô Ma
Thì tôi cam chịu đạo qua phá rầy
Vốn nay chẳng phải làm vầy
Lã Sa nước khác đến gây chiến trường
Giặc này tôi chẳng biết tường
Nhưng mà ước cũng tìm đường lợi danh
Vạy nên gây cuộc chiến tranh
Nói đi giảng đạo hoành hành lao niên...”

Ta hiểu được tại sao Lm Đặng Đức Tuấn đang từ thân tù tội lại thuyết phục được vua quan nhà Nguyễn, và được mời tham gia phái đoàn thương thuyết của Phan Thanh Giản.

Còn đối với Hàn Mạc Tử, trải nghiệm đau thương giúp nhà thơ nhận ra điều kỳ diệu mà người đời thường không thể tiếp cận được. “Với Hàn Mạc Tử thơ có một sự quan hệ phi thường. Thơ chẳng những để ca tụng Thượng Đế mà cũng để ban ơn phước cho cả thiên hạ. Cho nên mỗi lần thi sĩ há miệng - sao lại há miệng? - cho thơ trào ra, làm chín từng mây náo động, muôn vì tinh tú xôn xao... Hàn Mạc Tử đã dựng riêng một ngôi đền để thờ Chúa.”¹¹

Nếu nhà thơ nhà văn Công giáo hôm nay chỉ quanh quẩn trong những tâm tình cá nhân thì không biết bao giờ mới theo được Lm Đặng Đức Tuấn và Hàn Mạc Tử!

Trong *Kinh thánh*, Đức Giêsu kể rất nhiều dụ ngôn. Thực chất đó là những truyện ngắn giàu ý nghĩa tư tưởng, và nghệ thuật, có sức khai mở tâm linh. Xin đọc dụ ngôn người Samari tốt lành (Lc.10.29-37), Dụ ngôn người cha nhân hậu (Lc 15, 11-32), dụ ngôn về ông nhà giàu và ông Lazarô nghèo (Luc. 16, 19-31)...

¹¹ Hoài Thanh-Hoài Chân, *sđd*, 211-212

Học tập Thầy Giêsu, học tập *Kinh Thánh*, nhà văn Công giáo có thể viết về mọi đề tài, mọi vấn đề, viết về mọi cảnh ngộ, về mọi kiếp người, chỉ với một điều kiện, ngòi bút phải được soi dẫn bằng ánh sáng *Kinh thánh* (tư tưởng Thần học và tư tưởng Nhân văn và Mỹ học Kitô giáo). Nhà văn lặn vào đời sống để sống và viết, như Đức Giêsu nhập thể làm người, ở giữa mọi người, lên tiếng về mọi vấn đề, sẽ chia mọi nỗi niềm, nhận lấy Thập giá gánh tội cho nhân loại.

f. Đã có những tiếng nói đầy nhiệt thành với hoạt động văn học Công giáo, song chưa có sự đồng vọng. Trong đêm thơ “Trăng Thập Tự - Thơ và Nguồn Đạo” được tổ chức tại Hoa Viên Hiệp Nhất, Dòng Chúa Cứu Thế, 38 Kỳ Đồng, Q. 3, Sài Gòn, tối Thứ Ba, 16-5-2006, nhà thơ-Lm Trăng Thập Tự chia sẻ rằng có một “lỗ hổng về sáng tác văn học nghệ thuật trong lòng Giáo hội Việt Nam”; rằng “Trên trang mạng Việt Nam Thư Quán, có khoảng 420 tác giả thơ, trong đó phía Công giáo chỉ một người duy nhất có mặt là Hàn Mạc Tử.”; và bày tỏ sự lo lắng: “Chúng con mong tìm được nhiều khuôn mặt trẻ quan tâm tới văn học nghệ thuật Công giáo, nhưng không biết hỏi ở đâu”.

Nhà thơ-Lm Trăng Thập Tự có những đề xuất hết sức tâm huyết. Chẳng hạn: “Đã có Năm Truyền Giáo, Năm Thánh Thể, Năm Lời Chúa, có lẽ rồi chúng ta phải thỉnh cầu Hội đồng Giám mục Việt Nam phát động một số năm mục vụ liên quan đến văn hoá, chẳng hạn về Văn Học Nghệ Thuật;... vận động Hội đồng Giám mục Việt Nam thực hiện một Giải Văn Học Nghệ Thuật... Tuy nhiên, chẳng hy vọng gì sáng kiến được quan tâm”.

Quả thật, từ 2006 đến nay tình hình hoạt động văn học nghệ thuật Công giáo chưa có gì khởi sắc ngoài những nỗ lực riêng của một vài giáo phận. Đó là các giải thưởng văn học của Ban Văn hóa giáo phận Quy Nhơn (Giải Viết văn đường trường...), Giải Văn hóa Nghệ thuật Đất Mới của Ban Văn hóa giáo phận Xuân Lộc,... bước đầu tạo sự gặp gỡ, chia sẻ, tạo môi trường sáng tác cho người cầm bút Công giáo hiện nay.

MỘT HƯỚNG NHÌN VỀ TƯƠNG LAI

Muốn có một nền văn học, nhất thiết phải có tác giả, tác phẩm. Khát vọng và hoạt động văn học nghệ thuật của nhà thơ-Lm Trăng Thập Tự cần được phát huy. Tức là cần tổ chức các giải thưởng văn học để phát hiện các tài năng và bồi dưỡng các tài năng trẻ làm vốn cho tương lai. Các giải thưởng của Ban Văn hóa giáo phận Quy Nhơn và Ban Văn hóa giáo phận Xuân Lộc đã phát hiện được nhiều cây bút có tiềm năng, và những tác phẩm có giá trị (thí dụ tiểu thuyết *Ôi tội hồng phúc* của Têrêxa Nguyễn Phương Thảo-Canada) nhưng làm thế nào để những cây bút này trở thành nhà thơ, nhà văn Công giáo như, Nguyễn Trọng Quản, Hàn Mạc Tử, viết được những tác phẩm “giải độc” được *Mặt mã Davinci* (Dan

Brown), *Những con chim ẩn mình chờ chết* (Colleen McCulough)...; làm thế nào để có được một nền văn học Công giáo góp phần làm phát triển văn học dân tộc (như thơ Thiền Lý-Trần), và làm thế nào để có nhiều trí thức Công giáo có những công trình nghiên cứu giá trị như của Gs Thanh Lãng, Gs Nguyễn Văn Trung, nhà nghiên cứu Võ Long Tế, Lê Đình Bảng, Lm Nguyễn Đức Thông...

Còn cần rất nhiều sự hỗ trợ của Giáo hội.

Trong việc nghiên cứu lịch sử văn học Công giáo còn cần rất nhiều nỗ lực về sưu tầm, dịch thuật in ấn tài liệu cả trong nước và ở ngoài nước. Người đọc Công giáo hôm nay chưa tiếp cận được với các tác phẩm của Majoria, của Lm. Felipe Do Rosario Bình.. ngay cả đến những tác phẩm đương đại (thơ Xuân Ly Băng, thơ Lê Đình Bảng, thơ Trăng Thập tự...) cũng không dễ tìm. Thư viện Công giáo cần có đủ các tác phẩm của các tác giả Công giáo. Hiện thư viện Mân Côi Bùi Chu (thuvienmcbc.org), Thư viện Công giáo Việt Nam (thuvienconggiaovietnam.net) ...chưa đáp ứng nhu cầu nghiên cứu. Làm thế nào để chuyển được kho tư liệu văn học Công giáo ở các thư viện Roma, Paris... thành thư viện điện tử để tất cả những ai yêu mến nghiên cứu văn học Công giáo có thể tiếp cận được...

Dù vậy, chân trời nghiên cứu văn học Công giáo đã mở ra, và chúng ta hy vọng trong tương lai sẽ có nhiều thế hệ tiếp bước các nhà nghiên cứu đi trước.

Tháng 01/ 5/ 2020

Nguồn:

Những mùa vàng văn học Công giáo. Nxb Hội Nhà Văn 2020

Nên xem thêm:

Francis Assisi Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020 tr. 24

VĂN HỌC CÔNG GIÁO VÀ NHỮNG HÀNH TRÌNH ĐỨC TIN

Linh mục Trăng Thập Tự

Cuối thế kỷ IV, khoảng 10 năm sau khi được ơn nhận biết tình yêu Thiên Chúa, quay lại với Ngài rồi được bầu chọn làm giám mục thành Hippo, Thánh Âu Tinh đã ghi lại: “*Chính Chúa thúc giục con người tìm sự vui thỏa trong việc ngợi khen Ngài, vì Chúa đã tạo dựng chúng con cho Chúa, nên tâm hồn chúng con áy náy không ngừng cho tới khi được nghỉ yên trong Chúa.*”¹

MƠ VỀ NƯỚC CHÚA

Nhìn lại một trăm năm gần đây của văn học Công giáo Việt Nam, ta có thể đếm thấy vài chục tác giả đã lẩy biển làm bến cho thuyền, say sưa với biển cả để lòng người bão tố mà cũng có thể nói, say sưa với bão tố để thỏa lòng với đại dương. Như người tìm thấy kho báu trong ruộng, họ vội vã bán hết những gì mình có để mua cho bằng được thửa ruộng (x. Mt 13,44-46), trước hết là ly gia cát ái, chẳng phải về không gian nhưng về tình nghĩa gắn bó. Chẳng hạn trường hợp Linh mục Sáng Đình Nguyễn Văn Thích.

Cha Thích (1891-1978) và sau đó là người em gái khi quyết định tin theo Chúa đã bị gia đình phản đối quyết liệt nhưng cuối cùng đã khiến cha mẹ mến phục và có cảm tình với Đạo Chúa.

Mời xem bài viết của nữ tu Mai Thành ở trang 660.

¹ Thánh Augustino, *Confessions, Những lời tuyên xưng*, cũng có thể dịch là sách *Tự thú*. <https://hdmtggyv.weebly.com/saacutech-2727841o-khaacutec/sch-t-th-ca-thnh-augustinô>.

Pierre Đỗ Đình (1909-1970)

Cha Nguyễn Văn Thích và cô em quyết liệt trả giá, dứt khoát từ giã gia đình để lên đường theo Chúa cách triệt để. Đang khi đó, nhà thơ Pierre Đỗ Đình (tên thật là Đỗ Đình Thạch) chọn thái độ của Nicôđêmo: Gặp Chúa trong âm thầm lặng lẽ để khỏi sút mẻ tình gia đình.

Pierre Đỗ Đình sinh năm 1909 tại Sơn Tây (miền Bắc). Ông là một nhà trí thức uyên bác, là văn sĩ mà cũng là thi sĩ, đậu cử nhân sử học tại Pháp, chuyên nghiên cứu về văn hóa, triết học và tôn giáo. Ông viết sách, viết báo, dịch thuật và đôi khi dạy học.

Năm 28 tuổi (1937), trên đường từ Pháp về thăm quê hương, ông đã lãnh nhận bí tích rửa tội ngay trên tàu thủy để trở thành con cái Thiên Chúa và gia nhập Giáo hội Công giáo. Thân mẫu và bà con thân thuộc của ông là những người rất mến mộ đạo Phật hoặc đạo thờ ông bà tổ tiên, việc ông theo Kitô giáo có thể gây nên sự bất bình. Do đó ông đã chọn cử hành lễ rửa tội cách khác thường, âm thầm, rất ít người biết. Ông qua đời năm 1970 tại Sài Gòn. Cho đến những phút cuối cùng, vì hiếu với mẹ, vì kính nể tín ngưỡng của mẹ, của những người mình quý mến, Đỗ Đình đã không hề thổ lộ đức tin của mình. Ông ôm nỗi niềm riêng như cô gái lỗi lầm:

“Hỡi Tình Thương² của con ơi,

“Mất con đã nhận được Tình Thương,

“Như xưa kia trái tim non dại con đã từng nhận thấy. “Nhưng con sẽ không gọi đích danh Tình Thương, “Với danh Tình Thương đã tỏ với người đời.

“Con làm như đứa không biết,

“Con giấu kín Tình Thương như con gái lỗi lầm, “Vì những người còn ở bên kia...”³.

Mời xem bài viết của Lê Ngọc Bích ở trang 677.

Phaolô Têrêxa Hồ Dzếnh

Nhà thơ Hồ Dzếnh qua đời năm 1991, để lại nhiều tập thơ: *Quê Ngoại* (1943), *Hoa Xuân Đất Việt* (1946), *Quê Ngoại II: Tiếng hát thiên nga* (1993); nhiều tiểu thuyết: *Một chuyện tình 15 năm về trước* (1942),

² Chữ “Tình Thương” mà ông dùng ở đây là để ám chỉ Thiên Chúa mà ông không tiện nói ra. Ông dùng chữ này vì theo quan niệm Kitô giáo, Thiên Chúa chính là Tình Thương (x. 1Ga 4,8.16)

³ Cung Giũ Nguyên, *Souvenirs sur Pierre Do Dinh (= Nhớ Đỗ Đình)*, đăng trong tạp chí *Études interdisciplinaires sur le Vietnam*, Saigon 1974, số 1, trang 223-239. Những vần thơ trên là do Cung Giũ Nguyên dịch từ bài *Le Grand Tranquille* của Đỗ Đình, mặc dù đã có bản dịch khác của Võ Long Tế.

Cô gái Bình Xuyên (1946), *Những Vành Khăn Trắng* (với bút hiệu Lưu Thị Hạnh, 1944), *Phong Lan* (1944); nhiều tập truyện ngắn: *Chân trời cũ* (1942); Hồi ký: *Quyển truyện không tên* (1993); Kịch: *Người nữ cứu thương Trung Hoa* (1947), *Đi hay ở* (1955).

Ông tên thật là Hà Triệu Anh, sinh năm 1916 tại tỉnh Thanh Hóa, học những năm đầu tại trường Nhà Chung Thanh Hóa; sau ra Hà Nội học tiếp và đi thẳng vào sự nghiệp thơ văn, đồng thời làm giám đốc văn chương cho nhà xuất bản Á Châu.

Ông lãnh phép Thánh Tẩy với tên thánh Phaolô Têrêxa, ngày 23-3-1941, tại Nhà thờ Chính Tòa Hà Nội, do cha Quý tức linh mục Villebonnet, thuộc Hội Thừa sai Paris.

Ông không gặp ngăn trở từ gia đình. Mẹ ông để ông tự do quyết định theo đạo Chúa. Thế nhưng chính ông lại vừa say sưa với đạo thánh vừa lưu luyến chân trời cũ. Kết thúc truyện “*Mơ về Nước Chúa*” trong tập “*Chân Trời Cũ*”, ông viết:

“Bây giờ chép lại những chuyện trên, tôi thấy tâm hồn đã khác. Tôi đọc kinh, tôi dốc lòng mến đạo, nhưng tôi vẫn tiêng tiếc như đã bỏ qua một sự gì đẹp để quá...”

Nhà tôi, đời rồi đời, đã thấy cháy trên bàn thờ những ngọn nến, ngùi lên những que hương. Tôi sinh ra giữa cái ánh sáng dịu dàng, mùi hương thơm ngát ấy, tâm hồn được tiếp xúc ngay với cảnh sắc thân yêu, được buộc ngay vào cội rễ của đất nước. Mặt trời viễn phương tuy đẹp để, tuy thôi miên, nhưng vẫn không giảm được cái thi vị của căn lầu biếc ánh nến... Tôi đua đòi chạy tìm cái chân trời xa lạ, nhưng mỗi lúc dừng chân, tôi vẫn thích quay về Quê Mẹ. Ở đấy mới thực rộn và sôi lên cái gì là lòng, là máu, máu và lòng không vay mượn, không chế tạo, thiết thực và đơn sơ.”

Khi viết những dòng ấy, có lẽ Hồ Dzếnh không ngờ rằng, hai năm trước đó, huấn thị *Plane compertum est* đã mở cửa cho việc hội nhập văn hóa liên quan tới những nghi thức tôn kính tổ tiên, các hiền nhân và anh hùng liệt sĩ. Lúc ấy huấn thị chỉ mới được áp dụng bên Trung Quốc, cho nên không riêng ông, đa phần Dân Chúa tại Việt Nam vẫn chưa mấy ai hay biết. Mãi 25 năm sau, năm 1964, bản văn mới được triển khai áp dụng tại Việt Nam. Từ đó bắt đầu cho những sáng kiến thực hành nhưng vẫn còn rời rạc, chưa có một tổng hợp đầy đủ. Trong lời giới thiệu quyển *Kinh Nguyện Và Gia Lễ Công giáo*, Đức cha Giuse Nguyễn Năng, Chủ tịch Ủy ban Giáo lý Đức tin trực thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam đã ghi nhận:

“Thật khó mà xác định những gì là truyền thống văn hóa đích thực

và những gì do người ta thêm thắt theo cảm tính chủ quan. Có những điều trái nghịch đức tin Công giáo, các Kitô hữu không được theo. Ngược lại, có những yếu tố chân thiện mỹ trong văn hóa đã được Hội thánh chấp nhận, nhưng nhiều Kitô hữu lại không dám thực hành. Tác giả đã thận trọng phân biệt: Đây là phong tục của người Việt, những gì người Công giáo được phép hay không được phép làm.

Vì không nắm vững đạo lý đức tin và giáo huấn Hội thánh, nhiều anh chị em Kitô hữu cảm thấy lúng túng không biết xử sự thế nào khi dự các nghi thức kính nhớ tổ tiên. Điều này đôi lúc đã tạo nên những ấn tượng không đẹp về những người con, người cháu trong gia đình và dòng tộc, về đạo Công giáo, và từ đó làm ảnh hưởng không nhỏ đối với công cuộc loan báo Tin mừng.”

Giáo sư Nguyễn Khắc Dương

Giáo Sư Nguyễn Khắc Dương sinh ngày 24-9-1925 tại Vinh, nguyên quán Thịnh Xá, Hương Sơn, Hà Tĩnh. Thân phụ là cụ Nguyễn Khắc Niêm, nguyên An Sát tỉnh Nghệ an vào năm 1930, về hưu năm 1943 với phẩm hàm Hiệp Biện Thượng Thư. Ông được ơn tin Chúa và lãnh bí tích Thánh tẩy năm 1949. Trong những thơ văn ông để lại, được biết đến nhiều nhất là tập “*Hồi niệm*”, ông viết để kể lại hành trình đức tin của ông. xin lược trích một vài đoạn:

“Năm 1938 tôi đỗ tiểu học, được cha mẹ gởi vào Huế, thi hạch vào trường Quốc học, bị loại, mẹ tôi quyết định cho tôi theo học chương trình Pháp tại trường Thiên Hựu (Providence), một trường tư thục có giá trị nhất ở Huế thời ấy. Cái quyết định của mẹ tôi quả là do “Thiên Hựu”, sự an bài xếp đặt của Thiên Chúa. Vì có vậy ngày nay mới có tập hồi ký này, có vậy tôi mới biết Chúa Giêsu, mới trở thành tín hữu của Ngài.

Ngoài ra, hạt nhân kiến thức của tôi là văn học thế kỷ 17, một nền nhân bản từ văn minh Hylạp - Lamã, đã được nhuần nhuyễn với một nền Thiện căn của Công giáo... Vị thầy chính yếu của tôi là Pascal, về triết học tự nhiên cũng như về tư tưởng và cảm thức tôn giáo. Tôi nói rằng có hồng thi hạch vào Quốc học Huế, tôi mới vào học Thiên Hựu, và nhờ đó mới được hồng phúc trở nên tín hữu Công giáo, đây là chuyện không ngờ. Thật ra, trong bản chất, việc tôi theo Chúa Giêsu là mẫu nhiệm Tình yêu lựa chọn của Ngài, làm sao hiểu nổi! Chính tôi lắm lúc vẫn thưa với Chúa: Trong vòng gia đình con, bạn bè con, dân tộc con, bao nhiêu người xứng đáng hơn con, nếu được Chúa chọn như con thì chắc là họ sẽ làm đẹp lòng Chúa hơn con, phụng sự Chúa đắc lực hơn con nhiều. Nhưng Ngài dạy: “Ta chọn lựa không phải kẻ xứng đáng, nhưng là kẻ ta xót thương!”⁴

⁴Nguyễn Khắc Dương, *Hồi Niệm*, trích theo Hương Vĩnh, *Những Nẻo Đường Việt Nam*, chương 30, <http://www.conggiaovietnam.net/index.php/index.php?m=module3&v=detail&ib=20>

Vào học trường Công giáo, tác giả dần dần khám phá ra những giá trị của Tin mừng, biểu hiện qua sự tận tâm chức nghiệp của các vị giáo sĩ Hội Truyền Giáo Balê, đức yêu người nơi các vị giáo sĩ được bộc lộ qua cách đối xử, mà tác giả phân biệt với thương người. Ông viết:

“Theo đạo Khổng, Thương người như thể thương thân; đạo Phật còn đi xa hơn: thương luôn cả vạn vật chúng sinh. Tình thương trong cái đại từ bi vô ngã đối với chúng sinh vô ngã như bất cứ chúng sinh nào, tôn giáo nào cũng dạy như thế cả. Nhưng yêu người theo đạo Công giáo là thái độ tương tự như thái độ với người tình duy nhất: có cái gì triu mến, yêu thương, đằm thắm, thiết tha, làm cho người ta có cảm tưởng rằng mình được xem là một giá trị duy nhất, không thể thay thế, một ngã vị, một chủ thể duy nhất, như là được lên ngôi vậy.” Mãi về sau tác giả mới biết nguồn gốc của tình yêu ấy được ghi chép trong các chương từ 13 đến 17 trong Tin mừng theo thánh Gioan. Còn đức thương người có thể nói như là kết quả dày công tu tập về luân lý đạo đức và cái nhìn về loài người nói chung.

Thế rồi, đến lớp đệ nhị (1943), tác giả đã gặp **Pascal**. *“Pascal đã gieo vào tâm trí tôi một quan niệm về con người một cách gần như thấu suốt tâm can. Pascal đã cảm nghiệm được rằng Giêsu đã yêu Pascal đến chết, Giêsu đã nhỏ những giọt máu cho Pascal. Đọc bài của Pascal về giờ hấp hối của Giêsu trong vườn Giéc-sê-mani hình như tôi được cùng Pascal thấy rõ là giọt máu nào Giêsu để cho tôi vậy. Và câu ‘Giêsu hấp hối đến ngày tận thế’ làm cho tôi tan nát lòng! Câu này là câu ‘đời là bể khổ’, nhưng cụ thể hơn, và có cái gì gần gũi thiết tha, gắn bó, ràng buộc, mời gọi thông dự hơn là thúc dục tìm lối thoát.”*

Đồng thời tôi cũng rất quen thân với một số bạn học Công giáo, các chủng sinh Đa Minh, đặc biệt các anh Vương Đình Lương, em ruột Lm. Vương Đình Ái: đó là những tâm hồn đã thả neo vào một lý tưởng rất cao quý, không phải là một lý thuyết trừu tượng hay một sự nghiệp nào đó, nhưng là tình yêu đối với một người có vẻ rất cụ thể, rất gần gũi, rất người: Giêsu. Họ yêu Giêsu ra sao? Tôi thoáng thấy một sự tổng hợp kỳ lạ: cái tình cảm mãnh liệt nhất là tình yêu lại đồng thời là cái bồn phận cao thượng nhất, đòi hỏi phải hy sinh, tiết dục, khiết tịnh nhất! Một thứ tình yêu mang nhiều nét giống tình yêu nhân thế mà lại thúc đẩy người thanh niên đầy nhựa sống chấp nhận đời sống tu hành, song tu mà lại rất vui, rất nhộn, rất đời! Họ nói họ hiến thân vì tình yêu, một tình yêu kỳ quặc!

... Một hôm vào Viện Bài Lao Huế thăm người anh rể bị ho lao, tác giả nhìn một di phước người Pháp trẻ đẹp từ cõi trời Tây vẫn minh giàu mạnh đến phục vụ tại xứ nghèo kém... vượt mọi biên cương, mọi tầng lớp, mọi phân cách đối kháng, tranh chấp. Rồi một sự việc xảy ra: Một người điên lạc vào bệnh viện, chạy lại gần di phước nắm lấy tay và nói: ‘Sơ trẻ

đẹp như vậy mà đi tu thì uổng quá!’ Nếu các chủng sinh bạn học hé mở cho tôi thấy khía cạnh ‘yêu Chúa’, thì di phước ấy và câu nói của người điên này cho tôi thấy khía cạnh yêu người của những tâm hồn Công giáo ưu tú.

... Suốt cuộc đời độc thân, nhiều lúc nỗi cô đơn tràn ngập tâm hồn, nhưng tôi vẫn không nghĩ rằng một mối tình dương thế nào có thể lấp đầy chỗ trống của lòng mình, ngoại trừ Tình Yêu của Đấng đã chịu chết trên thập giá vì tôi... Càng lớn tuổi, tôi càng thể nghiệm lời của thánh Âu Tinh: “Chúa đã tạo nên con cho Chúa, nên lòng con luôn luôn khắc khoải mãi cho tới lúc nào con được gặp Chúa mới thôi!” Tình yêu Chúa chẳng khác nào rượu quý, muốn đổ vào bình phải trút hết những thứ khác đi.

... Do đó, tiếp cận với giới Công giáo vừa có cái gì làm mình bị hấp dẫn, vừa có cái gì làm mình ngại ngại, đôi khi thấy rờn rợn như thể đến gần cầu giao diện cao thế! Thế giới Phật giáo có hiền hòa mát dịu, thế giới Công giáo có cái gì gay gắt, cường bạo. Xét cho cùng, tôi không tìm sự thoải mái hơn là được tiếp cận với một người đang hiện diện và tác động ‘hic et nunc’⁵. Xét qua suốt 2000 năm lịch sử, tôi nghiệm rằng Hội Thánh với những sai lầm không phải là một cộng đoàn lý tưởng, mà chỉ là một số người đủ loại, y như số người hành khát tận nguyên bên lề vệ đường, bỗng được gọi vào dự tiệc cưới, như trong bài ngụ ngôn mô tả Nước Trời vậy.”

Tiếp nối câu trả lời trên đây của bà mẹ nhà thơ Hồ Dzếnh, câu trả lời của thân phụ giáo sư Nguyễn Khắc Dương cũng tỏa ra sự bao dung của những tâm hồn rộng mở:

Về gia đình trình với thầy mẹ tôi ý định tòng giáo thì thầy tôi bảo: Con đã cho thầy biết tự sự, thầy đã thấy rõ rằng Phật giáo đối với con chỉ là một cách tìm an ủi xoa dịu ưu phiền mà thôi. Nhưng nếu con tìm được hạnh phúc trong niềm tin Chúa thì thầy cũng mừng cho con. Thầy chỉ ngại là việc con theo đạo sẽ bị hiểu lầm và xuyên tạc. Con cố tránh xa những chuyện dính líu vào chính trị rắc rối, cứ chuyên tâm vào đời sống tôn giáo thuần túy, khởi liên lụy đến gia đình là được. Và sau đó, tôi đã cất bước... Ngày 9 tháng 1, năm 1949, tại nhà thờ Nghĩa Yên, linh mục Nguyễn Ngọc Bang, là cha xứ Nghĩa Yên, ban phép rửa tội; linh mục Phúc, là cha xứ Yên Nhiên dâng thánh lễ, Cha đỡ đầu là linh mục Vương Đình Ái.”

Nhà thơ BÀNG BÁ LÂN

Bàng Bá Lân sinh năm 1912 tại phố Tân Ninh, Phủ Lạng Thương, tỉnh Bắc Giang, nhưng nguyên quán là làng Đôn Thư, tổng Ngô Xá, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông có khiếu làm thơ từ nhỏ, và sau khi tốt nghiệp “Thành chung” ở Hà Nội, ông hướng ngay vào sự nghiệp thi ca. Mới in

⁵ Hic et nunc: tiếng Latin, có nghĩa là “tại đây và lúc này” (TTT).

hai tác phẩm đầu tiên “*Tiếng thông reo*” (1934) và “*Xưa*” (1941) ông đã được đưa vào tác phẩm “*Thi Nhân Việt Nam*” của Hoài Thanh và Hoài Chân (Huế 1942).

... Xuất thân là người “lương”, chỉ thờ cúng ông bà mà không quan tâm đến vấn đề tôn giáo, quá trình hoạt động văn nghệ và giáo dục đã cho Bằng Bá Lân cơ hội làm quen và thân với một số văn hữu hay đồng nghiệp Công giáo, từ đó dẫn đến tìm hiểu tôn giáo và sáng tác thi ca Công giáo.

Khi chịu phép Thánh tẩy, ông không cho gia đình hay trừ người trường nữ là một thiếu tá đã tông giáo và có chồng con Công giáo. Thế nhưng lối sống của ông trên giường bệnh đã tỏ rõ cho cả gia đình thấy đức tin của ông.

Mời xem bài viết của Võ Long Tê và Phạm Đình Khiêm ở trang 745.

Thi sĩ NGUYỄN SA TRẦN BÍCH LAN

Con người từ đâu đến? Trước câu hỏi của triết học, *Kinh thánh* đã cho lời giải đáp:

“Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa, Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ.” (St 1, 27)

Một đáp án rất gần với những câu thơ trong bài *Mong manh* của Nguyễn Sa:

Anh vẫn nhớ hôm anh kể cho em nghe cuộc đời của những tia mặt trời thứ nhất

Và những bạn đồng hành của chúng cánh tay ôm ngang lưng

Những nụ hôn đầu tiên buổi sáng.

Năm 1956-1957 khi dạy tại trường Nguyễn Bá Tông, 63 Bùi Thị Xuân, Sài Gòn, Thầy Trần Bích Lan từng tâm sự với học sinh rằng Thầy hiểu *Kinh thánh* và Giáo lý Công giáo còn hơn nhiều tín hữu đạo dòng. Học sinh hỏi: “Vậy tại sao Thầy chưa theo Đạo Chúa? Thầy trả lời:

- Điều ấy còn phải chờ “*grace de Dieu*” (Ơn Chúa).⁶

Ơn Chúa vẫn phát triển không ngừng theo năm tháng:

Sáu tư tuổi, sáu tư tròn,

Niềm vui tâm khảm không còn của riêng.

Những gì Thượng Đế ban thêm

⁶ Theo lời kể của Lm. Giuse Phạm Thanh, Giáo phận Qui Nhơn, là học sinh năm ấy của Thầy Trần Bích Lan

Ta đem chia lại chợ trên đỉnh trời.⁷

Chính trong những tháng cuối đời, ông đã viết nên chùm thơ san sẻ niềm tin Kitô giáo cho độc giả theo cách của ông⁸.

Chùm thơ cuối đời, suy tư về ân sủng sáng tạo và cứu chuộc của Thiên Chúa.

Nhà thơ HÀN LỆ THU

Năm 12 tuổi, chị mắc bệnh phong, điều trị tại các trại phong Qui Hòa, Nha Trang và Huế rồi về trại phong Qui Hoà, Qui Nhơn năm 1959 và ở đó cho đến cuối đời.

Cùng với nỗi đau thể xác và tâm hồn đang dần vật, đay nghiến Hàn Lệ Thu, thì một khát vọng sống mãnh liệt cũng trào dâng, vươn tới niềm khao khát tìm kiếm vô biên:

Chính niềm khắc khoải tìm kiếm Thượng Đế và những tấm gương tốt mà chị gặp trong cuộc sống đã dẫn đưa nhà thơ đến với niềm tin Kitô giáo: chị đã tìm gặp được Chúa Giêsu! Hàn Lệ Thu nhận lãnh bí tích Rửa Tội ngày 23/12/1966 do cha Rohmer (Triết) thuộc Hội Thừa Sai Paris, với tên thánh Clara, lúc ấy chị 26 tuổi; ba ngày sau (26/12) chị lãnh nhận bí tích Thêm sức, tên thánh Cecilia.⁹

Mời xem bài viết của Lê Minh Sơn, ở trang 904.

KỂ LẠI ĐỨC TIN CHO NHAU NGHE

Tác giả kịch bản TRẦN DUY NHIÊN

Những năm sau 1975, anh Trần Duy Nhiên và tôi cùng ở Đà Lạt. Sau nhiều lần giúp các bạn trẻ gặp nhau chia sẻ, tôi mời gọi các bạn viết bài ghi lại kinh nghiệm của chính mình, đánh máy thành những tập mỏng với tựa đề chung: *Kể lại đức tin cho nhau nghe*. Trong bầu khí sinh hoạt nhóm nhỏ, các bài viết đã thành những gợi ý giúp dễ tham gia chia sẻ đức tin cho nhau. Bài đầu tiên là của anh Nhiên, kể lại *Một kinh nghiệm đêm tối*. Trải nghiệm bản thân giúp anh đồng cảm với người con hoang đàng trong Tin mừng Luca chương 15. Sau đó không lâu, anh đã hoàn thành kịch bản mang tựa đề này.¹⁰

Kể lại đức tin cho nhau nghe là kinh nghiệm có tự ban đầu và vẫn

⁷ Nguyễn Sa, *Tự thọ, Thơ Nguyên Sa Toàn Tập*, trang 480.

⁸ Trăng Thập Tự, *Mật khẩu để đọc thơ Nguyên Sa*, có in trong sưu tập này.

⁹ Lê Minh Sơn, *Thi sĩ Hàn Lệ Thu: Cuộc Đời Và Thơ*; có in trong sưu tập này.

¹⁰ Trần Duy Nhiên, *Đưa con hoang đàng*, ở chương Trần Duy Nhiên, *Kịch và Đời*, có in trong sưu tập này.

còn luôn luôn mới. Trong Công vụ Tông đồ, Thánh Phaolô đã nhiều lần kể lại ơn gặp Chúa trên đường đi Damas (x. Cv 9,1-18; 9,27; 22,1-16; 26,12-18). Gần đây, vào thời gian sôi nổi của Giáo điểm Tin mừng, mỗi buổi chiều vẫn vang lên tại Nhà Bè những lời chứng hồn hậu của đủ mọi tầng lớp người, cả lương lẫn giáo. Có lẽ người ta đã quá đặt nặng một điểm phụ thuộc là việc này chỉ nên thực hiện ngoài phụng vụ thánh lễ. Khi bầu khí đặc trưng tại Giáo điểm này không còn, người ta vẫn ước mong sao việc làm chứng đức tin được thực hiện ở những nơi khác, chẳng hạn hằng năm vào ngày lễ Lòng Chúa Thương Xót, ở khắp nơi, tại sao không?

Ít người chịu viết ra, ngần ngại vì không quen viết. Thế nhưng, nếu vượt được ngại ngùng, ngồi viết lại chuyện tình nồng của mình với Chúa, ai cũng có thể cống hiến những chứng từ cảm kích. Một số trường hợp, bài viết này sẽ khởi đầu cho “sự nghiệp viết lách” của một người.

Trong bộ sưu tập thơ *Có một vườn thơ* đạo, nhóm thực hiện đã xin các tác giả có bài tự kể lại kinh nghiệm gặp Chúa của mình như một hậu cảnh giúp người đọc dễ cảm nhận những bài thơ được giới thiệu. Dưới đây, anh An Thiện Minh sẽ dựa trên những bài chia sẻ ấy để cung cấp cho chúng ta một cái nhìn chung. Khởi đầu xin nêu trọn bài viết của nhà thơ Lê Quang Hận, như một minh họa.

Bác sĩ nhà thơ Phaolô LÊ QUANG HẬN, sinh 1969, Quảng Ngãi, anh kể lại hành trình đức tin:

“Vào khoảng năm 1991-1992, tôi là sinh viên y khoa trường Đại học Y Huế. Tôi là người vô thần và thuộc hạng ngang bướng. Lớp tôi hồi đó chỉ có duy nhất một anh bạn – anh Hải – theo đạo Công giáo. Tôi biết được là vì mỗi Chúa nhật anh đều đến nhà thờ. Có một lần đi học về chung đường với anh Hải, thấy anh vào Nhà Chung, tôi hơi ngạc nhiên. Sáng hôm sau tôi tò mò hỏi anh Hải thì biết anh vào vì được mời nhận học bổng “Sinh viên Công giáo nghèo vượt khó”. Tôi hỏi: “Được bao nhiêu?” Anh Hải cười đáp lại tôi rằng anh không nhận. Anh đã trả lời với linh mục phụ trách: “Con đã học đến năm thứ năm rồi, con rất thiếu thốn, nhưng vẫn học được, còn hơn 1 năm nữa con cũng sẽ qua thôi, xin Cha để cho sinh viên khác khó khăn hơn con!”. Ôi! Cái giọng Quảng Bình đặc sệt hơi khó nghe ấy mà sao lại quá ấm áp, đã hơn 15 năm rồi viết lại dòng này tôi còn nổi da gà! Lúc ấy tôi quá ngạc nhiên gần như không hiểu nổi, bởi trong lúc quá khó khăn, suất học bổng lớn như vậy (480.000 đ)¹¹, người ta còn tranh nhau để nhận mà lại có người như thế! Hơn một tuần sau, em Liên – sinh viên trường Cao Đẳng Sư Phạm Huế, là vợ tôi bây giờ – cũng đến Nhà Chung vì có giấy mời nhận học bổng ấy. Tôi rất mừng vì Liên có

¹¹ Năm 1991-1992, 480.000 đồng, khoảng 4 tháng tiền ăn, tương đương khoảng 5 triệu đồng đầu năm 2021. Anh Hải hiện nay là bác sĩ phục vụ tại Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa Vũng Tàu.

khoản tiền lớn trang trải cuộc sống khó khăn. Tôi đợi Liên trước cổng Nhà Chung. Liên vừa ra, tôi hỏi liền. Tôi không hề kể chuyện Anh Hải cho Liên nghe, nhưng câu trả lời của Liên cũng y hệt. Lần này tôi không còn ngạc nhiên nữa. Thay vào đó là lòng thán phục. Liên đã thưa: “Thưa cha, con khó khăn thật, nhưng đang học năm cuối rồi, chẳng sao đâu, chăm nón (đan lá làm nón) kiếm tiền được mà”.

Ôi! Cái giọng Huế nhẹ nhàng, trữ tình đến tận bây giờ! Đó là một trong những đèn đỏ trên con đường tôi đang đi. Nhưng lần này đèn quá đỏ, buộc tôi phải dừng lại lâu hơn. Chợt tôi nhận ra khuôn mặt Đức Giêsu ẩn hiện trong những con người quảng đại, đầy lòng nhân ái ấy. Tôi bắt đầu tìm khuôn mặt thật của Ngài là ai?

Thoạt đầu tôi hơi chói tai khi nghe những câu từ nhỏ chưa từng nghe bao giờ: “Ta là đường, là sự thật và là sự sống, ai theo Ta sẽ được sống đời đời”, “Thiên Chúa là Tình Yêu”, “Thiên Chúa sáng tạo nên vũ trụ, dựng nên con người”. Tôi rất lạ lẫm và có phần chống đối vì tôi biết học thuyết Big Bang vũ trụ được tạo nên từ một vụ nổ lớn như thế nào kia mà! Tôi biết con người được tiến hóa từ một protein ban đầu ở biển kia mà!

Tôi cứ đi tìm và tôi cứ chống đối như vậy, khuôn mặt của Ngài hiện ra ngày càng rõ dần, rõ dần và tôi thật sự yêu Ngài từ bao giờ không hay biết!

“Sương sa lành lạnh mênh mông vắng/ Người bước vào tôi quá nhẹ nhàng/ Sưởi ấm lòng tôi bằng gì chẳng biết /Chỉ biết đời mình từ đó sang trang.”

TIẾP NỐI

Tác giả An Thiên Minh đang chuẩn bị một tập sách: *Bản giao hưởng ánh sáng*, tập trung đi sâu vào đời sống đức tin và chiều sâu đức tin của những người con Chúa qua hành trình 500 năm.

Với dự tính kết thúc bài này bằng một lời chứng mới viết của một tác giả trẻ tuổi, tôi đã nhắn tin và gọi điện tới hai người nhờ tham gia viết. Kết quả thật bất ngờ mà cũng thật ý nghĩa.

Người thứ nhất là Maria Phaolô Trần Thị Hồng Nhung, 1979, được ơn Thánh tẩy ngày 05/08/2007, đã một thời thường xuyên có những bài thơ mới mẻ đầy đức tin và đức mến trên trang Tổng giáo phận Hà Nội, hiện ở Sapa.

- Con kể lại ơn đức tin của con trong vài trang, gửi cho cha và cho phép cha đưa vào một bài viết nhé!

- Dạ thôi cha. Con giờ muốn sống tĩnh lặng ạ. Có thể cha chưa hiểu nhưng với con đã cảm nhận được con đang sống một cuộc sống khác,

vấn kết hiệp với Chúa hằng ngày nhưng xin phép cho con không lên tiếng nữa ạ. Con giờ sống và làm tròn bổn phận mình thôi. Con cảm ơn cha rất nhiều. Kính chúc cha sức khỏe và niềm vui mùa xuân mới!!!

Không riêng Hồng Nhung, nhiều cây bút khác cũng thấy rõ có một thời để viết điều mình sống và một thời để sống điều mình viết. Cả hai thời cùng chung một tiếng gọi, tiếng gọi của Đấng yêu thương ta.

Người tiếp theo là Maria Lê Thị Lệ Hằng, 1988, đã có thơ và nghiên cứu in sách, được ơn Thánh tẩy tháng 10/2020, hiện ở Đà Nẵng, nhờ đọc và chuyển ngữ từ tiếng Ý những lá thư của cô bé chưa đầy 7 tuổi¹² mà hiểu thế nào là cầu nguyện. Email hồi đáp ngày 29/01/2021:

“Con chào cha,

Con đã nhận được email rồi ạ. Con đang bận quá con chưa xem bài và suy nghĩ được nên con xin phép cha cho con trả lời sau cha nhé. Nếu có thể, con xin cha tìm một lời chứng từ anh chị em khác ạ. Vì viết về hành trình đức tin của con, có rất nhiều sự việc mà con không thể viết trong vài dòng cha ạ. Thực sự không phải chỉ mình con mà chúng con 3 người (con, anh Sính, cháu Gia An) là một thôi. Các việc xảy ra liên hoàn nhiều lắm cha ạ và có liên quan đến gia đình chúng con nữa vì bà nội của anh Sính là người Công giáo. Sau năm 75 ở làng chúng con có nhiều chuyện xảy ra nên đến thế hệ ba mẹ của chúng con thì không giữ đạo nữa. Bà nội vẫn âm thầm giữ Đạo và khi chết bà chỉ có nguyện vọng cho bà chôn cùng cây thánh giá bà giữ bên mình cả đời. Đây là bí mật gia đình mãi đến khi chúng con quyết định xin vào Đạo và thờ Chúa mẹ chúng con mới kể ra. Thực sự đã có rất nhiều chuyện xảy ra cha ạ. Mỗi khi con nghĩ về hành trình đức tin của mình con thấy thật huyền nhiệm.

Con ý thức được viết về hành trình đức tin cũng là làm chứng cho Chúa rất quan trọng nên con xin cha nếu được cha cho con hẹn dịp khác cha nhé. Có lẽ sau này con sẽ viết thành một cuốn sách mới đủ cho chúng con kể lại những việc xảy ra. Nếu chỉ nói đơn sơ các sự việc thực sự con thấy là không nói lên được gì cả và chính chúng con bây giờ mới ngày càng cảm thấy được mình có Chúa.”

Chia sẻ của Lệ Hằng mở ra trước mắt những phần tiếp theo của “Những hành trình điệu vợi”, không phải chỉ phần III, phần IV mà còn nhiều phần khác nữa, những bài và những quyển sách không những cho từng giai đoạn mà cả cho từng người.

Cần có những quyển sách mới đủ cho mỗi người ghi lại hành trình điệu vợi được Chúa dẫn đưa đi. Thánh nữ Têrêxa Avila đã có quyển *Tiểu*

¹² Antonietta Meo, sinh ngày 15 tháng 9 năm 1930 tại Rôma nước Ý, bị ung thư xương phải cưa chân khi sáu tuổi, qua đời ngày 3 tháng 7 năm 1937. Tuyển tập *Thư Ái Nhi Gửi Chúa*, trong Tủ Sách Nước Mặn, Nxb. Hồng Đức, 2021.

sử tự thuật. Thánh nữ Têrêxa Hải đồng Giêsu một quyển tự thuật khác được người Việt biết đến dưới tên gọi *Truyện một tâm hồn*. Ngày nay điều kiện để đọc sách ngày càng eo hẹp. Những quyển sách dài khiến người ta ngại nhưng những tự truyện trên dưới một trăm trang vẫn còn hấp dẫn và rất cần thiết.

Để kết thúc bài này, xin ghi lại một trích đoạn từ tự truyện của Thánh Âu Tinh: *Những lời tuyên xưng*. Đây là trích đoạn được Giáo hội Công giáo đọc lại hằng năm, vào ngày lễ Thánh Âu Tinh, ngày 28/7.

ĐÁNG TUYỆT MỸ TỪ MUÔN XƯA VÀ VẪN HÀNG MỚI MÃI

“Khi được nhắc nhở phải trở về với chính mình, nhờ Chúa hướng dẫn, con đã đi vào tận thâm tâm con, và con đã vào được vì có Chúa phù trì nâng đỡ. Con đã vào, và dầu mắt linh hồn con có thể nào chẳng nữa, nhờ nó, con cũng đã thấy một thứ ánh sáng không hề thay đổi. Ánh sáng này vượt quá cả mắt linh hồn con, vượt quá trí khôn con. Đó không phải là ánh sáng thông thường trên trần gian mà xác phàm nào cũng thấy được. Đó cũng không phải như cùng loại với ánh sáng phàm trần, mà chỉ khác là có độ sáng mạnh hơn và cứ mỗi ngày mỗi sáng hơn mãi, rực chiếu khắp nơi. Không, không phải loại ánh sáng ấy, mà khác, khác hẳn với mọi loại ánh sáng nói trên. Ánh sáng đó cũng vượt quá trí khôn con, không phải chỉ như dầu ở trên nước, hay như trời vượt trên đất, nhưng vượt xa hẳn, vì đã làm ra con, và con ở dưới hẳn, vì đã được ánh sáng đó làm ra. Ai biết chân lý thì biết ánh sáng đó.

Ôi, Chúa là chân lý vĩnh cửu, là tình yêu chân thật, và là sự vĩnh cửu dẫu yêu! Chúa là Thiên Chúa của con, đêm ngày con khao khát Chúa. Và khi con nhận biết Chúa lần đầu, Chúa đã nâng con lên, cho con thấy là con có những điều phải thấy nhưng con chưa tự mình thấy được. Chúa đã chiếu ánh sáng chói chang vào con, khiến cặp mắt mù loà của con có thể thấy được. Con run lên vì yêu mến và kính sợ. Con nhận ra rằng, tại nơi cách biệt này, con còn thật xa Chúa. Dường như con nghe tiếng Chúa phán từ trời cao: “Ta là lương thực dành cho người lớn: cứ lớn lên rồi sẽ được ăn Ta. Chẳng phải con sẽ biến Ta thành con như biến đồ ăn thành thịt con, mà chính con sẽ được biến đổi nên Ta.”

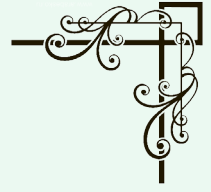
Con tìm cách trở nên lớn mạnh để có thể thưởng thức lương thực là chính Chúa, nhưng tìm không ra. Con chỉ thành công khi ôm choàng lấy Đấng Trung Gian giữa Thiên Chúa và loài người, đó là một con người, Đức Giêsu Kitô. Người là Thiên Chúa, Đấng vượt trên mọi sự. Chúc tụng Người đến muôn thuở muôn đời. Người lên tiếng gọi và nói: Chính Thầy là con đường, là sự thật và là sự sống.

Thần tính Chúa là lương thực trước đây con không dùng được, Người đem kết hợp với nhân tính người phàm: Ngôi Lời đã trở nên người phàm, để đức khôn ngoan Chúa đã dùng mà dựng nên muôn loài muôn vật, nay nên sữa nuôi chúng con đang còn thơ ấu.

Con yêu Chúa quá muộn, lạ Chúa là vẻ đẹp vừa rất xưa vừa mới mãi, con yêu Chúa quá muộn! Nay Chúa vẫn ở trong con mà hồi ấy con cứ ở ngoài và cứ tìm Chúa bên ngoài! Con thật xấu khi mãi chạy theo vẻ đẹp nơi các thụ tạo của Chúa. Chúa từng ở với con mà con chẳng ở với Chúa. Những sự vật vẫn giữ con xa Chúa, nếu chúng không ở trong Chúa thì chúng làm sao hiện hữu được? Chúa gọi con, Chúa la to, và đã phá tan sự điếc lác của con.

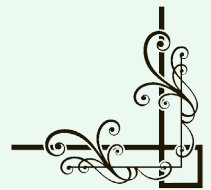
Chúa rực sáng, Chúa chiếu toả và đã xua tan sự mù loà của con. Chúa toả hương thơm, con hít lấy và con khao khát Chúa. Con đã ném thử và bây giờ con đói, con khát Chúa. Chúa đã chạm đến con và con nóng lòng tìm bình an của Chúa.”¹³

¹³ Thánh Âu Tinh, *Những Lời Tuyên Xưng*, <https://hdmtggv.weebly.com/saacu-tech-2727841o-khaacutec/sch-t-th-ca-thnh-augustinô>



II

Theo dòng thời gian



THEO DÒNG THỜI GIAN

1. NHỚ NHỮNG BƯỚC DỌN ĐƯỜNG
2. NHỚ 1632, NHÀ IN SÁCH CÔNG GIÁO HÁN NÔM
3. NHỚ 1670, SẮM TRUYỀN CA LỤC BÁT TIẾNG VIỆT
4. NHỚ 1887, NGUYỄN TRỌNG QUẢN TIỂU THUYẾT
5. NHỚ 1912, KỊCH BẢN TUỒNG THƯƠNG KHÓ
6. NHỚ 1933, DONG CẢNH BUỒM RA KHƠI
7. NHỚ 1980, SỐNG PHÚC ÂM GIỮA LÒNG DÂN TỘC
8. NHỚ 2005, DỪNG LẠC DỰNG NIỀM TIN

1. NHỚ NHỮNG BƯỚC DỌN ĐƯỜNG

Có những sử liệu Công giáo cho biết có một vị thừa sai Dòng Phanxicô đã ghé vào ven biển Việt Nam vào đầu thế kỷ XIV. Đó là Chân phước Odorico de Podernone, trên đường đi từ Venise sang Quảng Đông đã ghé vùng ven biển miền Trung, lúc ấy là Champa, khi tàu neo lại lâu ngày ở đây (khoảng năm 1318-1324).

Tác giả J. Silvestre trong quyển *L'empire d'Annam et les Annamites (Đế quốc An Nam và người An Nam)* có viết: tháng 9 năm 1516 Fernao Perez de Andrade là người Bồ Đào Nha đầu tiên đến An Nam (Silvestre J., Paris 1889, tr. 223).

Cho tới nay nhiều tài liệu khi nói về buổi đầu Tin mừng đến trên đất Việt vẫn nhắc tới chuyện “Năm Nguyên Hoà nguyên niên (1533), tháng ba, đời vua Lê Trang Tông, có người Tây Dương tên I-nê-khu lén vào xã Ninh Cường, xã Quần Anh, huyện Nam Chân, và xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy, âm thầm truyền bá Da Tô tả đạo”. Đó là một ghi chú bên lề trong bộ *Khâm Định Sử Việt Thông Giám Cương Mục*, quyển XXXIII, tờ 6a và 6b, và ghi là theo dã sử. *Khâm Định Việt Sử* được quốc sử quán triều Nguyễn san định và ấn hành gần cuối thế kỷ XIX. Tài liệu dã sử được nó nhắc đến có lẽ là quyển tiểu thuyết dạng kiếm hiệp vận động quần chúng chống xâm lược để bảo vệ đất nước, quyển *Tây Dương Da Tô Bí Lục*, cũng được viết vào thế kỷ XIX, với những mô tả hư cấu rất tùy tiện về Đạo Chúa.

Lịch sử truyền giáo của các dòng Đa Minh, Phanxicô và Âu Tinh sẽ để lại cho chúng ta những thông tin rõ hơn liên quan đến những nỗ lực truyền giáo từ giữa thế kỷ XVI về sau

.Năm Ất Mão (1615) các giáo sĩ Dòng Tên có mặt tại Hội An. Năm Mậu Ngọ (1618), các giáo sĩ Dòng Tên lập cư sở tại Nước Mặn (nay thuộc xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định). Để giúp nhau học tiếng Việt, họ đã nghiên cứu và sáng tạo ra chữ Quốc ngữ bắt đầu từ đây.

Tuy nhiên một phần lớn sách báo đạo vẫn được viết bằng chữ Nôm, các sách chữ Quốc ngữ chỉ phát triển mạnh khi có các nhà in vào cuối thế kỷ XIX.

Phần này có bốn bài viết về việc truyền giáo buổi đầu, bốn bài khái quát về việc hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ, một bài về quyển sách bản đầu tiên.

TÌNH HÌNH TRUYỀN GIÁO TẠI VIỆT NAM THẾ KỶ XVI - XVII

Võ Long Tê

Theo nghi sử, đạo Công giáo du nhập nước ta từ thời các thánh Tông đồ, có sách chép rằng thời thánh Tôma tông đồ truyền giáo ở Ấn Độ, một số môn đệ đã đi theo các thương thuyền đến truyền giáo cho người Việt. Sĩ Nhiếp đã dựng đền thờ với hình Thánh Giá trong dinh ở quận Cửu Chân (Thanh Hóa), con cháu của ông giữ đạo cho đến người cháu năm đời thôi.¹

Đó là những truyền thuyết không có bằng chứng kiểm nhận. Sử liệu hiện nay chỉ xác nhận rằng kể từ thế kỷ XVI, đạo Công giáo được truyền giảng ở Việt Nam.

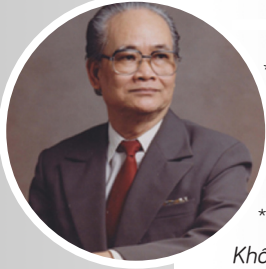
1. Thế kỷ XVI: việc truyền giáo trong thời kỳ phôi thai

Đến thế kỷ XVI, thương thuyền Bồ Đào Nha đã đi lại ở Ấn Độ dương và Nam Hải. Năm 1510, thành Goa (Ấn Độ) thuộc đế quốc Bồ. Năm ấy, người Bồ gửi phái bộ đến Thái Lan. Năm 1514 họ đến Quảng Đông (Trung Hoa) và sau đó họ đã đến bờ biển Bắc Việt, như các ông Fernandez Perez năm 1516 và Duarte Coelho năm 1524; ông Antonio de Faria vào vũng Đà Nẵng và chú ý đến Hải phố (Hội An). Những cuộc tiếp xúc như thế chính là cơ hội để linh mục tuyên úy các thương thuyền “tiếp xúc với dân địa phương cùng giảng cho họ về Thiên Chúa giáo”.²

¹ Xem Trương Vĩnh Ký, *Cours d'histoire d'Annam*, cuốn I, tr.27.

² Géographie d'Earisi, bản dịch tiếng Pháp, tr.84.

Nhà nghiên cứu Võ Long Tê



* Sinh: 1927 tại Huế, mất: 2017.

* Năm 1991 sống tại Calgary, Canada.

* Biên khảo: *Lịch Sử Văn Học Công Giáo Việt Nam (1965), Dẫn Nhập Nghiên Cứu Tiếng Việt Và Chữ Quốc Ngữ (1997)*...

* Thơ: *Ánh Sáng Trong Đêm (1966), Tiệc Cưới (1966), Khối Tinh (1968)*,...

Sử liệu Việt Nam chép: “Năm Nguyên hòa nguyên niên đời vua Lê Trang Tông nhà Lê (1533-1548) có một người Tây phương (dương nhân) tên là Inêkhu đi đường bẻ lén vào giảng đạo Giatô ở làng Ninh Cường, Quận Anh thuộc huyện Nam Chân (tức Nam Trực) và ở miền làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy (về miền Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình ngày nay)”.³

Inêkhu là phiên âm tiếng Inigo, chắc là một giáo sĩ Công giáo từ Mã Lai đến.⁴

Gia phả họ Đỗ ở Thanh Hóa có ghi chép Đỗ Hưng Viễn theo đạo Hoa Lang tức là đạo Công giáo. Theo sự suy luận của giáo sĩ Poncet, Đỗ Hưng Viễn trở lại đạo Công giáo trong một chuyến công du hoặc ở Áo Môn hoặc ở đảo Celèbes “trong khoảng hậu bán thế kỷ XVI” dưới triều vua Lê Anh Tông (1556-1573)⁵ và có lẽ một trong những người đầu tiên theo đạo Công giáo ở nước ta.

Nguồn sử liệu ngoại quốc cũng xác nhận rằng việc truyền giáo khởi diễn ở Việt Nam từ thế kỷ XVI.

Theo giáo sĩ Marco Gispert, “vị thừa sai Âu Châu, theo chúng ta biết, đến đất Việt giảng đạo trước tiên là giáo sĩ Gaspar de Santa thuộc dòng Đa Minh, quốc tịch Bồ Đào Nha, tỉnh dòng Santa Cruz (Goa). Năm 1550, dưới triều Lê Trung Tông (1548-1556), cha vào cửa bể Càn Cáo thuộc tỉnh Hà Tiên trong Vương quốc Việt Nam. Trong 5 năm cư ngụ tại tỉnh này, không những cha đã đi khắp tỉnh từ Bắc chí Nam, mà cha còn vượt ranh giới tỉnh và đến vùng Bà Rịa ở Nam Việt rồi từ đấy đi Quảng Đông”⁶. Theo tài liệu này, thì trước khi Chân Lạp chính thức sáp nhập

³ Nguyễn Phương, *cha Đắc Lộ với sự thành lập Giáo hội Công giáo Việt Nam*, in trong *Đại Học*, số 19 tháng 2 năm 1961 tr.71-87.

⁴ Các thông tin nói trong ghi chú của Khâm Định Việt Sử về năm 1533 và nhân vật Inêkhu khá mờ hồ, hiện bị tranh cãi. Mời xem các bài liên quan tại <https://gpquinhon.org/q/truyen-giao/>

⁵ C.A.Poncet, *L'un des premiers annamites, sinon le premier converti au catholicisme*, in trong BAVH năm XXVIII, tháng 1-3 năm 1941 tr.81-89.

⁶ Marcos Gispert, *Historias de las misiones Dominicadas en Tunkin*.

lãnh thổ Việt Nam vào cuối thế kỷ XVII, ngay từ thế kỷ XVI người Việt đã có mặt ở Hà Tiên ngày nay, đến độ có thể xem đó là lãnh thổ Việt Nam.

Tiếp theo cha Gaspar de Santa, dưới đời vua Lê Anh Tông (1548-1556), hai cha dòng Đa Minh đến đất Việt Nam (1563), hoạt động truyền giáo trong 10 năm, sau bị trục xuất nên phải trở về Áo Môn.

Năm 1580, hai cha dòng Đa Minh, từ Malacca đến truyền giáo ở Quảng Nam: cha Luis de Fonséca người Bồ và cha Grégoire de la Motte người Pháp. Chúa Nguyễn Hoàng ra lệnh bắt. Cha Luis de Fonséca bị giết đang khi hành lễ và cha Grégoire de la Motte bị tử thương.

Theo tài liệu các dòng tu, vào khoảng cuối thế kỷ XVI, nhà Lê và nhà Mạc có ngỏ ý xin các giáo sĩ đến giảng đạo trong nước.

Năm 1570 vua Lê Anh Tông, sau khi tiếp nhận một bức họa cuộc phán xét chung do một linh mục dòng Phanxicô dâng tặng, có mời linh mục đến giảng đạo, nhưng vì thiếu linh mục nên lời yêu cầu không được thỏa mãn. Nhà vua có yêu cầu Tòa giám mục ở Áo Môn song cũng không có kết quả.

Năm 1580, theo linh mục Ordonez de Cevallos⁷, Mai Hoa Công chúa, chị vua Lê Thế Tông, bấy giờ giữ chức Nhiếp chính, cũng có yêu cầu các Tòa giám mục Áo Môn và Goa gọi các thừa sai đến đất Việt. Chính cha Ordonez de Cevallos đã rửa tội cho Mai Hoa Công chúa. Bà có lập một nữ tu viện ở An trường (Thanh Hóa). Theo sự khải cứu của giáo sĩ Poncet, chuyện Mai Hoa Công chúa mà Ordonez Cevallos gọi Flora Maria và sử ta gọi là Bà chúa Chè là chuyện có thật. Hiện nay, gần An Trường có một nơi gọi là nền Thờ, có lẽ là nơi xưa kia đã xây nhà thờ nữ tu viện. Lại có một cái giếng tục gọi là giếng Giatô, có lẽ do bà Mai Hoa Công chúa đã cho đào lên, nên gọi như thế để nhớ ơn Bà.⁸

Năm 1581, tu viện dòng Phanxicô ở Áo Môn cũng được Mạc Mậu Hợp mời đến giảng đạo. Dòng thiếu linh mục nên dòng ở Manila đã phái linh mục đến khu vực nhà Mạc: từ thủ đô Phi luật tân, 7 linh mục dòng Phanxicô đến Bắc Việt năm 1583 nhưng vì dân chúng chống đối nên phải trở về. Cha Bartholomé Ruiz thuộc phái đoàn này, trở lại cùng một cha khác, được vua Mạc Mậu Hợp trọng đãi. Song cha phải trở về năm 1589 và có hai cha dòng Phanxicô quốc tịch Bồ Đào Nha đến thay thế: các cha Andre dos Anjos và Jacomo de Conceicas.

⁷ Ordonez Cevallos, *El Tralado de las relaciones verdaderas de los Reynos de la China, Cochinchina, y Champa y shas cosas notables y varios successos sacados sus originales laen, 1628*; Historia y viage del Mundo.

⁸ Xem C.A.Poncet, *la princesse Marie d'Ordonnez de Carvallos, BAVH, 10-12 năm 1941 tr.351-358.*

Cha Martin Ignace Loyola, dòng Phanxicô quốc tịch Bồ Đào Nha từ Malacca và được biết việc vua Mạc Mậu Hợp yêu cầu xin dòng Phanxicô gởi thừa sai đến giảng đạo. Cha có đến Việt Nam và sau khi nhận thấy triển vọng truyền giáo, bèn đi Âu Châu để vận động các thừa sai đến đất Việt.

Ngày 24-6-1599, hai cha Diego Aduarte, Alonso Ximenses và thầy Juan Deca thuộc dòng Đa Minh đến Đà Nẵng và không khỏi ngạc nhiên khi trông thấy một cây Thánh Giá vĩ đại dựng trên một đỉnh đồi ở đấy. Hai cha có gặp hai cha dòng Augustinô làm tuyên úy cho các thương thuyền Bồ Đào Nha.

Trước khi các cha dòng Tên chính thức đến truyền giáo năm 1615, một cha dòng Phanxicô đi tàu gặp bão có ghé đất Việt năm 1605. Và theo cha Ordonez Cevallos, còn có 3 linh mục do Tòa giám mục Áo Môn phái đến.

Nhưng chúng ta đã thấy, việc truyền giáo trong thế kỷ XVI ở Việt Nam đang ở trong thời kỳ phôi thai, thiếu hẳn một hệ thống tổ chức chặt chẽ, một kế hoạch liên tục nên kết quả không được mỹ mãn như trong thời kỳ sau đó các cha dòng Tên phụ trách.

2. Tiền bán thế kỷ XVII: việc truyền giáo do giáo sĩ dòng Tên phụ trách.

Năm 1614, Nhật Bản cấm đạo và trục xuất các giáo sĩ dòng Tên ra khỏi nước. Một số đông giáo sĩ phải trở về Áo Môn. Nhân có Ferdinand da Costa, một thương gia người Bồ đã hoạt động ở Hải phố (Hội An) trình bày triển vọng truyền giáo ở Đàng Trong, cha giám tỉnh dòng Tên ở Áo Môn quyết định gởi phái bộ truyền giáo ở Đàng Trong năm 1615 mãi đến năm 1626, một phái bộ truyền giáo khác mới được gởi đến Đàng Ngoài.

a. 50 năm truyền giáo ở Đàng Trong (1615-1664)

Ngày 18-1-1615 hai cha dòng Tên Francesco Buzomi và Diego Carvalho cập bến Cửa Hàn. Qua năm sau, cha Diego Carvalho trở về Nhật Bản và tử đạo năm 1624. Còn cha Francesco Buzomi, với tư cách Bề Trên ở lại Đàng Trong cho đến năm 1639 mới trở về Áo Môn và tử trần ở đấy. Cha là linh mục dòng Tên đầu tiên đến nước Việt và đã thành công rực rỡ. Lúc cha mới đến, chỉ có một số ít giáo hữu do các tuyên úy tàu buôn rửa tội; lúc cha tử trần, số giáo hữu ước lượng 50.000 người.⁹

Cộng tác với cha Buzomi còn có nhiều giáo sĩ khác như Andréa Fernandez (1616), Francesco de Pina, François Barrete (1617), Pedro Marquez, Christoforo Borri (1618) Antonio de Fontès, Alexandre de Rhodes, Gabriel de Mattos, Gaspar Lui, Mattias Machido, Girolamo Majorica, Michel Marchini (1624).

⁹ Xem Marini, *Histoire nouvelle et curieuse du Royaume de Tunquin et de Laos*, Paris 1966.

Cha Francesco Buzomi rất thông hiểu phong tục văn hóa người Việt. Các cha Francisco de Pina, Girolamo Majorica và nhất là cha Alexandre de Rhodes có công nghiệp lớn lao với ngôn ngữ văn tự Việt Nam. Cuốn kỹ thuật của cha Christoforo Borri xuất bản năm 1622 ở Roma là một tài liệu đầu tay về tình hình nước ta thời bấy giờ.¹⁰

Sau 18 tháng hoạt động ở Đàng Trong, cha Alexandre de Rhodes về Macao rồi được Bề trên phái ra Đàng Ngoài, mãi đến năm 1640 mới trở lại Đàng Trong. Cha nhiều lần bị trục xuất khỏi Đàng Trong, nhưng lần nào cha cũng tìm cách trở lại để coi sóc giáo hữu, đến ngày 3-7-1645 mới lên đường đi Âu Châu để vận động thành lập hàng giáo phẩm ở Việt Nam.

Tính cho đến năm 1664 là năm cha Louis Chevreuil thuộc Hội truyền giáo Ngoại quốc Ba Lê đến Đàng Trong, còn có nhiều cha dòng Tên đến truyền giáo như các cha Metello Saccano, Baldassare Cadeira, Francesco Rivas, Domenico Fuciti, Pierre Marquez, Ignace Baudet.

Giáo hội Đàng Trong phát triển mạnh mẽ, những giáo hữu đạo đức, sốt sắng được giáo sĩ ghi nhận là bà Gioanna, một bà quý phái tại Kẻ Chàm được cha Buzomi rửa tội năm 1616, bà Minh Đức Vương thái phi được cha Pina rửa tội năm (1626)¹¹, bà Maria Manuêlê... Các thầy giảng đã cộng sự chặt chẽ với các cha và thay thế các cha những lúc các cha phải ẩn tránh hay bị trục xuất. Trong số những vị tông đồ giáo dân này, ta phải kể thầy giảng Anrê Phú Yên, tử đạo tiên khởi Giáo hội Đàng Trong năm 1644¹², các thầy giảng Ynhaxu Quảng Trị và Vinh Sơn Quảng Ngãi năm 1645.

b. 37 năm truyền giáo ở Đàng Ngoài (1626-1663)

Nói đến việc truyền giáo ở Đàng Ngoài là phải nói đến Alexandre de Rhodes trước tiên, mặc dầu cha không phải là linh mục dòng Tên đầu tiên đến Đàng Ngoài.

Năm 1626, Giuliano Baldinotti đến Đàng Ngoài với một thầy trợ sĩ người Nhật Giulio Piani để khảo sát triển vọng truyền giáo. Tiếp theo phúc trình của cha Giuliano Baldinotti, các cha Alexandre de Rhodes và Pierre Marquez được điều động từ Đàng Trong ra Đàng Ngoài để lo việc truyền giáo.

Hai cha đến Cửa Bạng (Thanh Hóa) ngày 19-3-1627, nhằm lễ thánh Giuse nên chọn Thánh Giuse làm bản mạng Đàng Ngoài. Sự lựa chọn ấy sẽ được các Đức giám mục bản quyền chấp nhận. Hai tháng sau cha rửa tội được 200 người.¹³

¹⁰ Christoforo Borri, *Relatione della nuova missione delli P.P.Della Compagnia di Giesu al Regno della Cocincina Scrita dal Padre Christoforo Borri*.

¹¹ Xem Phạm Đình Khiêm, *Minh Đức Vương thái phi*, 1957.

¹² Xem Phạm Đình Khiêm, *Ngũ vị chứng thứ nhất*, 1959

¹³ Xem C.A.Poncet, *Le voyage du Père A.De Rhodes de Cửa Bạng à Hanoi en 1627 in*

Chúa Trịnh Tráng có nhã ý tặng các cha một ngôi nhà bằng gỗ, một phần nhỏ để ở, một phần lớn làm nhà thờ. Đến năm 1629, cha rửa tội được 3.000 người, trong số có bà Catarina, em chúa Trịnh, một nữ sĩ đã diễn ca giáo sử và cuộc đời Chúa Giêsu.

Năm 1630, chúa Trịnh cấm đạo, cha phải trở về Áo Môn làm giáo sư thần học và đến năm 1640 mới trở lại Đàng Trong. Các thầy giảng do cha Alexandre de Rhodes huấn luyện đã thay mặt các cha coi sóc giáo hữu.

Đức tin của giáo hữu rất sốt sắng. Giáo hữu Phanxicô đáng xem là vị tử đạo đầu tiên của Giáo hội Đàng Ngoài “Phanxicô là người hầu cận hộ giá một ông Hoàng... ngày ngày trong lúc rảnh, Phanxicô thường đi giúp việc tống táng các giáo hữu nghèo khó. Thấy Phanxicô quên phẩm giá, nhiều người đã bắt đầu dị kị. Câu chuyện dần dần đến tai ông Hoàng. Ông mới truyền gọi và dạy phải bỏ việc ấy đi vì cho là một tội phạm đến uy danh của ông: “Bàn tay đã nâng đỡ kẻ chết, đâu còn xứng đáng động vào song loan của ông hoàng bà chúa?” Phanxicô phân trần hết lời nhưng uổng công. Ông hoàng vẫn một niềm cương quyết, lại còn buộc Phanxicô bỏ đạo. Phanxicô không kém lòng cương nghị; vì thế mà phải chịu một trận đòn đến ngất người đi. Tình cờ lại còn bị tra tấn một lần nữa, Phanxicô vẫn dạ sát gan đồng. Ông hoàng cho là cứng đầu cứng cổ mới dạy quân đao phủ lấy búa bổ đôi óc Phanxicô. Đó là những giọt máu khai nguồn cho dòng máu rất phong phú cho 10 vạn con dân đất Việt trong ngót 300 năm biết hy sinh tính mạng vì đức tin và vì lý tưởng Công giáo. Có lẽ Phanxicô tử vì đạo vào năm 1630 hoặc 1631; đến năm 1644, nghĩa là 14 năm sau Anrê mới chết vì đạo ở Nam”.¹⁴

Năm 1631, cha Gaspar d’Amaral đến coi sóc Giáo hội Đàng Ngoài, tháp tùng có hai cha Antonio de Fontès và François Cardim. Các cha sung sướng nhận thấy các thầy giảng đã rửa tội thêm 3340 người và dựng thêm 20 nhà thờ.

Lần lượt các cha sau đây lại đến Đàng Ngoài để củng cố Giáo hội Đàng Ngoài: Girolamo Majorica, Bernadio Regro (1631) Antonio Barbosa, Felix Morelli, Baldassare Caldeira, Giuseppe Mauro (1639) Pietro Alberto, Manoel Cardozo (1641).

Năm 1639, cha Gaspar d’Amaral trở về Áo Môn dưỡng bệnh và cha Felix Morelli thay thế làm Bề trên. Cha Antonio Barbosa mắc bệnh lao sau 9 năm giảng đạo, trở về Áo Môn và từ trần ở Goa.

Năm 1646, cha Gaspar d’Amaral trở lại Đàng Ngoài với cha Pietro Alberto, Ignace Leviski, Francesco Ascanio Ruida, tàu gặp bão bị chìm,

trong *BAVH*, 1942 tr.216-282.

¹⁴ Phan Phát Hườn, Việt Nam giáo sử, tập I, tr.78.

sống sót chỉ có giáo sĩ Lubelli thuộc địa phận Hải Nam (Trung Hoa) và một thầy giảng Đàng Ngoài tên Egidio. Chúa Trịnh có đến phân ưu với các cha ở Kẻ Chợ.

Cuối năm 1646, Đàng Ngoài có 200.000 giáo hữu¹⁵. Thấy việc truyền giáo có cơ phát triển, Bề trên giáo đoàn tăng phái các cha: Giovanni Cabral, Francesco Rangel, Francesco Figuera, Francesco Monte Foscoli, Stanislas Tortente và Filippo de Marini.

Năm 1649 cha Girolamo Majorica làm Bề trên và khi cha qua đời năm 1656 thì cha Onuphre Borgès thay thế.

Năm 1657 chúa Trịnh Tráng từ trần và Trịnh Tạc nối ngôi. Trịnh Tạc trục xuất các cha và chỉ cho phép ba cha Onuphre Borgès, Joseph Tissanier và Pierre Albier ở lại, nhưng các cha không được phép ra khỏi Kẻ Chợ.

Năm 1663, sau khi Áo Môn bị nhà Thanh phong tỏa, Trịnh Tạc trục xuất ba cha ngày 12-11-1663. Mãi đến năm 1669, các cha mới trở lại Đàng Ngoài và bấy giờ Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong thuộc quyền các Đức giám mục Đại diện Tông tòa.

c. Tiến tới sự thành lập hàng giáo phẩm

Công tác quan trọng nhất của các cha dòng Tên là chuẩn bị tiến tới sự thành lập hàng giáo phẩm. Tổ chức thầy giảng là chủng viện đào tạo các cán bộ truyền giáo và linh mục tương lai. Cha Alexandre de Rhodes lên đường đi Âu Châu ngày 16-6-1649 để vận động việc bổ nhiệm các Đức giám mục. Cha tường trình với Bộ truyền giáo và Đức giáo hoàng về Giáo hội Việt Nam: ước chừng có 300.000 giáo hữu, hàng năm có thể tăng thêm 15.000 linh hồn, cần phải có 300 linh mục để coi sóc¹⁶. Cha đề nghị xin Đức thánh cha trạch cử các giám mục sang Việt Nam để đào tạo các giáo sĩ bản quốc, lựa chọn trong số các thầy giảng “hiện đang tu đức như trong bậc linh mục”

Lúc bấy giờ, theo các sắc dụ của các Đức giáo hoàng Léon X (1514-1516), Paul III (1539), Paul IV (1553), Grégoire XIII (1573), Paul V (1616), chính phủ Bồ Đào Nha “bảo trợ” việc truyền giáo ở Viễn Đông. Để tránh sự xung đột, cha Alexandre de Rhodes đề nghị các vị giám mục sang Việt Nam sẽ do Tòa Thánh ban tước hiệu Đại diện tông tòa (vicaire apostolique) tại các dân ngoại (in partibus infidelium), chứ không mang tước hiệu giám mục chính tòa (évêque résidentiel).

¹⁵ Xem Bonifacy, *Les débuts du christianisme*, tr.37

¹⁶ Xem Champoulie, *Rome et les missions d'Indochine*.

Hội truyền giáo ngoại quốc Ba Lê được thành lập để cung cấp linh mục thừa sai. Ngày 29-7-1658, Đức giáo hoàng Alexandre VII, cử cha François Pallu làm giám mục hiệu tòa Héliopolis coi sóc Giáo hội Đàng Ngoài, cha Lambert de la Motte làm giám mục hiệu tòa Beryte coi sóc Giáo hội Đàng Trong.

Nhiệm vụ cấp bách của các Đức giám mục là “truyền các chức thánh kể cả chức linh mục” và tùy nghi cho đọc kinh bằng ngôn ngữ bản quốc.¹⁷

Theo truyền thống khôn ngoan của Giáo hội, Tòa thánh La Mã căn dặn các Giám mục “tránh xa việc chính trị” bởi vì “xen lẫn vào chính trị thì thiệt thòi cho tôn giáo và làm cho các thừa sai xao nhãng mục vụ, mặc dầu xen lẫn thì thấy có thêm hy vọng chắc sẽ phát triển tôn giáo và truyền bá đức tin”¹⁸.

Vấn đề thích nghi văn hóa, Tòa thánh chỉ thị tôn trọng văn hóa phong tục địa phương “miễn là không công khai trái nghịch đạo Công giáo và thuần phong mỹ tục”, bởi vì “đức tin không xua đuổi hay làm thiệt thòi những lễ nghi và phong tục, miễn là không phải là xấu xa và trái lại đức tin chủ trương là đáng được tôn trọng”.¹⁹Khi các tân giám mục và thừa sai thuộc Hội Truyền giáo Hải ngoại Ba Lê đến đất Việt, lịch sử truyền giáo và văn học Công giáo bước sang một giai đoạn khác.

Chúng ta đã trình bày tình hình chính trị, văn học và truyền giáo trong khoảng thời gian phát sinh văn học Công giáo Việt Nam. Đạo Công giáo du nhập Việt Nam trong một thời kỳ khủng hoảng phát triển. Xã hội Việt Nam trong thế kỷ XVI và tiền bán thế kỷ XVII là một xã hội đang biến chuyển theo những đường hướng mới. Trong bối cảnh lịch sử ấy, đức tin Công giáo đã nảy mầm và sinh động, tạo nên Giáo hội Công giáo Việt Nam. Nền tảng tinh thần thay đổi thì thể cách diễn đạt tình tự, cảm nghĩ cũng thay đổi theo. Đó là nguyên nhân sâu xa của nền văn học Công giáo Việt Nam.

(Lịch sử Văn học Công giáo Việt Nam, chương I, mục III)

Nên xem thêm:

Mặc Giao, *Nhà văn, nhà thơ Võ Long Tế không còn nữa*, <http://www.conggiaovietnam.net/index.php?m=home&v=detail&ia=17058>

¹⁷ Archives MEP, vol 247, trích dịch theo Nguyễn Hữu Trọng, *les Origines du clergé*

¹⁸ Chỉ thị của Bộ Truyền giáo ngày 10-11-1659 gửi cho Đức Cha Pallu.

¹⁹ Tài liệu đã dẫn.

VỊ THỪA SAI PHAN SINH ĐẦU TIÊN ĐẾN VIỆT NAM: CHÂN PHƯỚC ODORICO DE PORDENONE

Linh mục Marie-Antoine Trần Phổ Ofm

Có nhiều trang sử nói về vị thừa sai xa xưa này. Mỗi trang bổ túc cho nhau.

“Sinh năm 1265, tại Villanova, gần Pordenone (Frioul), năm 15 tuổi vào Dòng Anh Em Hèn Mọn tại Udine. Người sang Phương Đông lần thứ nhất năm 1296. Thoáng về Châu Âu, rồi “xin được sang Viễn Đông với tư cách thừa sai”. Đạp tàu ở Venise năm 1314, ghé Constantinopoli, lên bộ ở Trebizonde và từ đó sau 10 ngày đi bộ, người đến Sultanien ngang qua Erzeroum và Tauris. Trên đường người đã thăm các tu viện ở miền truyền giáo Ba Tư. Tại đây người thắp từng một đoàn thương gia Thất đát Hung nô đi về ngã Ấn Độ. Người đi qua Farsistan, Irak, Kurdistan, vừa đi vừa rao giảng Tin mừng. Đến Ormuz trên bờ Ấn Độ Dương. Ở Tana người thu lượm hài cốt của anh em truyền giáo ở Tauris, tử đạo sau một cuộc tranh luận với Pháp quan. Trong cuộc giết hại này một giáo sĩ Đa Minh Jourdain de Severac, đã thoát chết, về củng cố lại giáo đoàn, làm cho phát triển mạnh, sau được Đức Gioan XXII phong làm Giám mục tại Colam. Phần Odorico, người lại đạp tàu, ven theo bờ biển Malabar. Một lần tàu cập bến, người đã chứng kiến một cuộc rước thần Indou. Kiệu là một cỗ xe, có những tín đồ tự nguyện nằm xuống giữa đường cho xe cán chết. Sau một chuyến vượt biển dài ngày qua quần đảo La Sonde, tàu đập vào Quảng Châu, một cửa biển ở miền Nam Trung Quốc, ở đây người gặp hai anh em hèn mọn với một Giám mục. Ở đây người để lại hài cốt thánh của các vị tử đạo Ấn Độ. Tại Hàng Châu Phủ, một thương

Linh mục Marie-Antoine Trần Phổ, OFM



* Sinh: 21-07-1918 tại Kỳ Anh, Hà Tĩnh. Mất: 2007.

* Thuộc dòng Anh em Hèn mọn.

* Khấn dòng: 04-08-1953, Linh mục: 28-04-1957.

* Tác phẩm: *Vị thánh nghèo thành Assisi; Ba con đường của đời sống thiêng liêng; Tinh Dòng Anh Em Hèn Mọn Việt Nam, lược khảo lịch sử (3 tập).*

phụ xây giữa đầm lầy, người đã đi thăm một họ đạo do các thừa sai ở Quảng Châu thành lập. Người cũng có nói đến một tu viện Dòng Anh Em Hèn Mọn ở Dương Châu phủ. Cuối cùng người đến Bắc Kinh, được Tổng Giám mục Giovanni a Monte-Corvino tiếp đón. Người chứng kiến lòng kính trọng của Đại hãn Mông cổ đối với các thừa sai. Mỗi lần vào đô thành, đi qua thánh giá, Đại hãn cất mũ.”¹

“Sau Ấn Độ, Sumatra, Bornéo, cuối cùng Odorico đáp tàu trực chỉ Trung Quốc. Một tàu buồm lớn, chở 700 người, ra khơi, chạy một tháng và đến bờ biển Cochinchina, gần nước Ciam ngày nay.

“Ông cai trị ở đó -Odorico nói- rất đông con do nhiều vợ. Vua có 14 ngàn con voi thuần hóa”. Các cửa biển ven bờ với hàng ngàn cánh buồm trắng làm cho người mãi mê nhìn ngắm ...

Sau thời gian ba năm ở Bắc Kinh ấy, Odorico nghĩ đến chuyện trở về. Nhưng lần này người đi theo con đường thẳng ngắn nhất. Người ta còn tranh luận về những gì ghi lại con đường đi qua Tây Tạng của người. Dù sao người cũng đã đi theo con đường đầy gian nguy là con đường đi qua sa mạc Gobi. Ở đó người đã vượt qua khúc đường khủng khiếp, mà khách đi đường hồi đó đã kể lại, khúc đường có ma quái hiện hình. Dẫu một người cao niên cũng không giữ được bình tĩnh, phải đọc lớn tiếng câu “Ngôi lời đã nhập thể” để đuổi ma quái.

Năm 1330, người về đến nước Ý, sau chuyến đi 12 năm và mất năm 1331 tại tu viện Udine, sau khi đã đọc cho anh em viết những gì người đã mắt thấy tai nghe”.²

“Chắc chắn rằng về đời Ché Anan (1318-1342). chân phước Odoricde Pordenone, tu sĩ Phanxicô, đã tham quan đất Champa (nay là An nam). Người đã thấy những điều kỳ lạ như đàn cá cúi đầu triều bái

¹ Thaddée Ferre Ofm, *Histoire de l'Ordre de St. Francois*, Nouvelliste, Paris 1920, tr. 107-108

² E. Dupeyrat, *De Gengis-Khan à la Chine populaire*, Edit. Franciscaine, Paris 1961, tr. 48-51

vua, 14 ngàn con voi thuần hóa và một con ốc (có lẽ là một con rùa) lớn hơn tháp nhà thờ thánh Martino ở Padoue, nhưng người không giảng đạo ở đó.”³

“Thời gian sau, về thế kỷ XIII và XIV, các tu sĩ Phanxicô lúc sang truyền giáo ở Trung Hoa. Đã nhìn thấy Bắc Việt Nam. Một trong số, chân phước Odorico de Pordenone, đã ghé vào một nước gần đó, nước Chămpa, như tôi đã nói trên, dân tộc nước này ngày nay gần như điêu vong, nhường chỗ cho dân tộc An nam nhưng hình như người không đi lên Bắc Việt Nam, nên ta không thể giả thiết.

Dù sao, hẳn là đúng sự thực khi nói rằng chân phước Odorico de Pordenone, lúc ở Chămpa hoặc lúc ở trên tàu, đã có giao thiệp với người An nam vì người đã theo phát âm của người An nam, không theo phát âm của người Quảng Đông, lúc người nói đến quần đảo mà người gọi là Dondiin.”⁴

“Tu sĩ Phanxicô C.P. Odorico de Pordenone, đi từ Venise sang Quảng Đông, trên đường đã ghé thăm quan nước Champa vào khoảng giữa năm 1318 và năm 1324, đời vua Chế An nam”

Ký sự của tu sĩ chép: “Nước này có tên là Champa là một nước giàu đẹp, tài nguyên dồi dào, dân cư trù phú”. Tu sĩ cho là một điều kỳ lạ, lúc thấy ven bờ biển có rất nhiều đàn cá và cá kính chào vua.⁵

“Và từ thế kỷ XIII, các tu sĩ Phanxicô đã loan báo Tin mừng ở Trung Quốc. Trên đường đi Trung Quốc, tàu đã bỏ neo ở nhiều nơi, có lúc ở Việt Nam. Và c.p. Odorico de Pordenone cũng đã theo con đường đi qua Việt Nam (1265-1331).

Bốn mươi năm trước c.p. Odorico, Marco-Polo (1254-1324), người đồng hương của chân phước, đã tả cảnh Champa: «Miền đất tuyệt vời, có những vịnh nhỏ màu vàng và bầu trời màu xanh... có những cửa biển và một số có thể so sánh với các cửa biển vào hạng nhất trên địa cầu, nhờ có những chân trời nâng cao tâm hồn lên và đem lại cho con người

³ Bonifacy, *Les Dé buts du Christianisme en Annam*, tr. 4

⁴ “Theo ý tôi, C. p. Odorico hiểu địa danh Dondiin là Mã Lai, quần đảo từ Sumatra đến Philippines, quả thế, nói đến Dondiin người ta hiểu là quần đảo từ Ceylan đến Tây Trung Quốc, gồm 24 ngàn đảo và 64 nước. Đảo Luzón là đảo đầu tiên, đi từ Trung Quốc và từ Bắc Việt, tên này được người Tàu và người Annam đặt cho toàn bộ quần đảo; quần đảo này do đó được gọi là tỉnh Luzón, (viết bằng Hán tự) ban Hán tự này người Bắc Kinh gọi là Liu-Song Sen, người Quảng Đông đọc là Li-Sông-Chang, người Annam gọi là Lữ Tống Tỉnh. Hai từ sau người Annam đọc rất giống từ Dondiin của C. p. Odorico” (Romanet du Caillaud, *Essai sur les Origines du Christianisme au Tonkin et dans les autres pays annamites*, Callamel, Paris 1915, tr. 4-6.

⁵ Lê Thành Khôi, *Viet Nam, Histoire et Civilisation*, Edit. Minuit, Paris 1954, tr. 191.284.

không biết là một cái gì nó bồi dưỡng tinh thần”. Những ai đã đến Việt Nam điều không thể thay đổi gì trong đoạn tả cảnh này. Về thời đó, tàu đậu lại rất lâu, điều này cho phép nghĩ rằng c.p. Odorico đã lợi dụng để nói về Đức Giêsu Kitô, nhất là trên tàu lại có tín hữu Kitô giáo. Có lẽ đây là lần gặp gỡ đầu tiên giữa người Việt Nam và Đức Giêsu Kitô, qua trung gian Dòng Phanxicô. Nhưng c.p. Odorico chỉ đi qua”.⁶

Sử sách còn cho biết thêm một vài chi tiết về c.p. Odorico .

Cuộc phiêu lưu mạo hiểm qua con đường vạn dặm của hai cuộc hành trình sang Á Châu của c.p. Odorico đã được mệnh danh là “thiên anh hùng ca”.

Người nói được bầy thú tiếng .

Người đã để lại một ký sự, nhan đề “Con đường viễn du” (Chemin de Peregrination). Người viết rất đơn sơ, viết như mắt thấy tai nghe. Cũng có lúc tác giả hình như hoài nghi và cho truyện người kể là “truyện tưởng tượng.”⁷

Lúc người ghé vào Việt Nam, Việt Nam mới có thêm hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên, trước là Châu Ô và Châu Rí, do Chế Mân, vua Chiêm Thành, dâng để xin cưới Huyền Trân Công Chúa nhà Trần.

Chuyến thứ hai, người đến Avignon châu Đức Gioan XXII tường trình chuyến đi và xin phái thêm thừa sai đến với các dân tộc đang sẵn sàng đón nhận Tin mừng.

Người mất ngày 14 tháng 1 năm 1331.

Lm. Marie-Antoine Trần Phổ Ofm,

Tỉnh Dòng Anh Em Hèn Mọn Việt Nam – Lược khảo lịch sử,

Thư viện Dòng Phanxicô Sài Gòn, trang 25-28.

⁶ Fl. Zucchelli Ofm, *Les Missions Franciscaines au Vietnam*. Edit. Gaillot, Crasse, tr. 33-34

⁷ A. Masson, *Histoire du Vietnam*, tr. 30.

THỰC HƯ CÓ GIÁO SĨ I-NÊ-XU LÉN TRUYỀN GIÁO Ở ĐẠI VIỆT NĂM 1533 ?

Linh mục Gioan Võ Đình Đệ

Xưa nay nhiều tài liệu giáo sử cho rằng năm 1533 có giáo sĩ I-nê-xu (hay I-nê-khu, I-ni-khu) đến truyền giáo tại Ninh Cường, Quần Anh huyện Nam Chân, và Trà Lũ huyện Giao Thủy, thuộc tỉnh Nam Định ngày nay. Từ đó, năm 1533 được nhiều nhà sử học Công giáo Việt Nam chọn là năm khởi đầu lịch sử truyền giáo của Giáo hội Công Giáo Việt Nam. Giáo sĩ I-nê-xu thuộc dòng tu nào ? Thực hư việc ông đến Đại Việt truyền giáo vào năm 1533 ?.

1. Một số sự kiện

Bộ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (được biên soạn xong năm 1697), cho biết vào năm 1663 Lê Huyền Tông (1663-1671) cấm đạo Hoa Lang¹ truyền bá ở nước ta:

“Mùa đông, tháng 10 [1663], cấm người trong nước học đạo Hoa Lang. Trước đây, có người nước Hoa Lang vào ở nước ta, lập ra đạo lạ để lừa phỉnh dân ngu. Bọn đàn ông, đàn bà ngu dốt nhiều kẻ tin mộ. Trường giảng đạo người ở hỗn tạp, trai gái không phân biệt. Trước đã đuổi người giảng đạo đi rồi mà sách đạo và nơi giảng hãy còn, thói tệ

¹ Cách chung, Đạo Hoa Lang được hiểu là đạo do người Tây phương truyền vào, có khi được gọi là là Gia-tô [Kitô]. Xem thêm: ROLAND JACQUES, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*, Định Hướng Tùng Thư, 2004, Tome 2, trang 47-85).

chưa đổi. Đến đây lại nghiêm cấm”.² Đại Việt Sử Ký không nói đến mốc điểm đạo Hoa Lang được truyền vào Đại Việt.

- Bộ *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*³ nhắc lại thông tin của *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* về việc Lê Huyền Tông cấm đạo Hoa Lang năm 1663, đồng thời còn thêm lời giải thích về mốc điểm đạo Hoa Lang được truyền vào Đại Việt:

“Tháng 10, mùa đông [1663]. Nhắc rõ lệnh cấm người theo tả đạo Gia tô : Trước đây, có người Tây Dương gọi là Hoa lang di, vào ở trong nước ta đem đạo dị đoan của Gia tô lừa dối dụ dỗ làm ngu muội dân chúng, những người quê mùa nông nổi phần nhiều tin mộ đạo ấy, họ lập tòa giảng nghe giảng đạo, sự mê hoặc đả đui mỗi ngày càng sâu rộng. Trước đã hạ lệnh đui người truyền đạo ấy đi, nhưng còn bọn tiểu nhân thám sâu vào tập tục ấy chưa thay đổi được, nên đến nay lại hạ lệnh cấm. Lời chua: - Gia - tô: Theo sách *Dã Lục*, thì ngày tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533) đời Lê Trang Tông, người Tây Dương tên là Y-nê-xu lên lút đến xã Ninh Cường, xã Quần Anh huyện Nam Chân và xã Trà Lũ huyện Giao Thủy, ngấm ngấm truyền giáo về tả đạo Gia tô.”⁴ Theo chú thích, thì *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* cho biết thông tin này được trích từ *dã lục*, nghĩa là từ những nguồn tin của tư nhân trong dân gian, không phải nguồn tin chính thống được các sử quan biên soạn.⁵

Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục lập lại mốc điểm đạo Gia tô được truyền vào Đại Việt nhân việc chúa Trịnh Doanh cấm đạo vào năm 1754, thời Lê Hiển Tông (1740-1786):

“Tháng 9, mùa thu [1754]. Lại cấm tả đạo Hòa Lan. Trước kia, vào khoảng năm Nguyên Hòa (1533-1548) đời Lê Trang Tông, Y-Nê-Xu, người Tây Dương, mới đem đạo ấy vào vùng ven biển, thuộc huyện Giao Thủy, huyện Nam Chân, lên lút truyền giáo, gọi là “đạo thiên chúa” cũng gọi là “Thập tự giáo”. Giáo lý này dùng thiên đường địa ngục để phân biệt báo ứng về điều thiện, điều ác, cũng gần giống đạo Phật, có thêm vào thuyết xưng tội, rửa tội nữa. Họ ngày đêm dụ dỗ, lừa dối, những người ngu xuẩn quê mùa bị họ làm mê hoặc đả đui, dầu có lệnh cấm, chết cũng không bỏ. Khoảng năm Cảnh Trị (1663-1671) và Chính Hòa (1680-

² LÊ VĂN HƯU..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam dịch, Khoa Học Xã Hội – Hà Nội, 1993, trang 68.

³ Bộ sách được khởi thảo từ năm 1856 theo lệnh vua Tự Đức. Sau 05 lần thẩm định, sách được khắc in và ban hành năm 1884

⁴ Xem QUỐC SỬ QUẢN TRIỀU NGUYỄN, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, Viện sử học dịch, Giáo Dục - Hà Nội, 1998, trang 720.

⁵ Cũng như *Dã sử*, sách của tư gia ở dân gian ghi chép, khác với sách của sử quan, nên gọi là *Dã Lục*. (theo chú thích số 3 của Viện Sử Học ở cuối trang 720)

1704), triều đình đã nhiều lần ra cấm lệnh rõ ràng, nhưng vì lòng dân bị che lấp đã lâu, rút cuộc không thay đổi được. Đến nay lại bàn cấm đoán nghiêm ngặt hơn, nhưng cũng không thể nào ngăn cấm được”. Với lời *Lời chua* - Tả đạo Hòa Lan: Tức tả đạo Hoa Lang, xem Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ nhất (Chb. XXXIII, 5, 6).⁶

2. Nguồn lịch sử về sự kiện một người Tây dương đến truyền đạo ở Đại Việt vào năm 1533.

- Theo *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* thì sự kiện ấy “Theo sách *Dã Lục*, thì ngày tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533) đời Lê Trang Tông, người Tây Dương tên là Y-nê-xu lén lút đến xã Ninh Cường, xã Quần Anh huyện Nam Chân và xã Trà Lũ huyện Giao Thủy, ngấm ngấm truyền giáo về tả đạo Gia tô”.

- Hai tác giả *Chu Thiên và Đinh Xuân Lâm* trong bài viết tựa đề “Tây Dương Gia tô bí lục, một tài liệu lịch sử quý giá nêu cao tinh thần yêu nước chống xâm lược” đã viết: “Về mốc lịch sử đầu tiên của đạo Gia tô ở nước ta, tác giả [*Tây dương Gia tô bí lục*] viết: “Đời Trang-tông Du hoàng đế năm Quý ty, năm đầu niên hiệu Nguyên-hòa, Y-nê-khu lén lút đến ẩn nấp ở làng Ninh-cường...”.

Hai tác giả viết tiếp: “Chắc chắn là sách *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn đã căn cứ vào đấy, nên mới chua: “Lê Trang-tông, niên hiệu Nguyên- hòa năm đầu, có người Tây là Y-nê-khu lén vào truyền giáo ở các làng Quần-anh, Ninh- cường, huyện Nam-chân (tức Nam-trực ngày nay) và các làng Trà-lũ, huyện Giao-thủy, đều thuộc tỉnh Nam-định ngày nay”. **Về thời điểm này, chúng tôi ngờ rằng chưa được đúng với sự thật và cần được nghiên cứu thêm. Những sách cũ của các giáo sĩ Tây phương viết chưa có quyền nào xác minh công nhận.** Theo chỗ chúng tôi biết thì thời kỳ này, miền Bắc còn thuộc nhà Mạc (Mạc Đăng Doanh) và trong các sách về truyền giáo của thời kỳ này, không thấy nói đến việc này”.⁷

- *Trần Thanh Ái*, tác giả bài viết “*Người Bồ Đào Nha đến Đại Việt*” đã viết: “*Khâm định Việt sử thông giám cương mục* có ghi năm 1533 một người Tây dương tên là I-nê-xu, mà nhiều nhà nghiên cứu cho là phiên âm từ *Inácio*, đến truyền đạo tại Nam Định. Mốc thời gian này được Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Hồng, Manguin, v.v. dẫn lại. Mặc dù sự việc trên chỉ được ghi lại trong *dã lục*, và không thấy tài liệu nào của Bồ Đào Nha ghi về việc truyền giáo trong giai đoạn này, nhưng không vì thế mà phủ định ghi chép trên, vì việc truyền đạo là một trong những nhiệm vụ được vua Bồ Đào Nha đề ra khi tổ chức các đoàn thám hiểm về phương

⁶ Xem QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN, *Sđd*, trang 889-890.

⁷ *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* số 107, Tháng 2/1968, trang 56-62.

Đồng nổi tiếp tinh thần thập tự chinh của những thế kỷ trước. Thật vậy, trong các chuyến hải hành, thường có các nhà truyền giáo tháp tùng cùng các đoàn thám hiểm và thương mại. Cũng chính vì thế mà ngay sau khi chiếm Malacca, dòng Saint-Dominique thành lập tỉnh dòng Sainte-Croix phụ trách các nước vùng Đông Ấn Độ.

Tuy nhiên, nhiều chi tiết cho phép nghĩ rằng đã lục mà *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* sử dụng để nói về việc người Tây dương đến truyền đạo chính là tài liệu *Tây dương Gia tô bí lục*, vì các chi tiết liên quan đến việc các nhà truyền đạo Thiên chúa vào nước Đại Việt của hai tài liệu này trùng khớp với nhau hoàn toàn:

Nước ta về thời Hậu Lê đời vua Trang Tông Dụ hoàng đế, năm Quý Tị niên hiệu Nguyên Hòa thứ I (1533), giặc Tây sai giám mục khâm mạng là Ingiatô lên vào lén lút truyền đạo ở làng Ninh Cường, huyện Nam Chân.” (*Tây dương Gia tô bí lục*, 1981).⁸

Trần Thanh Ái nêu lên một vài sự kiện liên quan đến sự kiện nêu trên trong *Tây dương Gia tô bí lục* rồi nêu quan điểm: “Các điều trên đây khiến người đọc phải nghi vấn về tính chính xác của nhiều chi tiết trong *Tây dương Gia tô bí lục*. Có thể là khi biên soạn (cuối thế kỷ XVIII), các tác giả đã dựa vào những hồi ức cộng đồng thuộc nhiều thế hệ (tính từ 1533 đến khi biên soạn tài liệu này thì hơn 260 năm) nên rất dễ có sự nhầm lẫn về thời gian, tên tuổi, và kể cả sự kiện. Cũng không loại trừ khả năng đó là kết quả của sự sáng tạo cá nhân được xây dựng trên nền lịch sử, như thường thấy trong nhiều tác phẩm du ký của châu Âu ngày xưa như bộ *Peregrinação* của Fernão Mendes Pinto. Chính vì thế mà nhiều nhà nghiên cứu gọi *Tây dương Gia tô bí lục* là truyện ký đã sử”.

Trần Thanh Ái viết tiếp: “Một giả định khác: nếu đã lục mà *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* sử dụng không phải là *Tây dương Gia tô bí lục* mà là một tài liệu khác, không liên quan đến việc giảng đạo của các giáo sĩ dòng Tên, liệu có dòng truyền giáo nào khác đến Đại Việt năm 1533 không? ”. Đặt vấn đề và đưa ra một số sự kiện lịch sử, rồi tác giả đi đến kết luận: “**Tóm lại, những chi tiết mà *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* dẫn lại từ đã lục là không phù hợp với những dữ liệu lịch sử đã được xác nhận**”.⁹

- **Linh mục Bùi Đức Sinh, O.P.** khi đề cập đến sự kiện *Khâm định Việt Sử thông giám cương mục* đã viết về nhân vật và mốc điểm lịch sử truyền giáo ở Việt Nam, Linh mục Bùi Đức Sinh viết: “Giáo sĩ I-Nê-Khu là người nước nào và thuộc dòng tu nào? Không một sử liệu nào nói rõ. Có tác giả cho ngài là một linh mục dòng Đaminh Tây Ban Nha, nhưng cũng

⁸ Tạp chí *Xưa&Nay*, Số 530, tháng 4 năm 2002, trang 8-9.

⁹ Tạp chí *Xưa&Nay*, Sđd, trang 9, cột 2.

có tác giả khác nói I-Ni-Khu thuộc dòng Phanxicô hoặc dòng Tên quốc tịch Bồ Đào Nha.

Nếu giáo sĩ I-Nê-Khu là một cha dòng Đaminh thì không thể là cha Inigo de Santa Maria như sử gia Gispert đã muốn gán cho. Vì cha Inigo từ Manila sang Cao Miên năm 1604, rồi cùng năm ấy cha qua đời trên đường trở về Manila để xin thêm cán bộ truyền giáo. Như vậy nếu cha Inigo cũng có mặt ở đất Bắc hồi năm 1533 thì khi từ trần cha phải thọ cả 100 tuổi. Một linh mục đã già gần 100 tuổi, thiết tưởng không một bề trên nào sai đi từ Manila sang Cao Miên giảng đạo. Nhưng nếu không phải là cha Inigo de Santa Maria, thì có thể là một trong những thừa sai Đaminh Bồ Đào Nha, thuộc tỉnh dòng Thánh giá Đông Ấn, là tỉnh dòng đảm nhiệm công việc truyền giáo vùng Đông Nam Á bấy giờ.

Rất có thể I-Ni-Khu là một giáo sĩ dòng Phan sinh Bồ Đào Nha, vì các cha dòng này cũng như dòng Đaminh đã bắt đầu giảng đạo ở Á Đông từ thế kỷ XVI, nhất là những giáo sĩ thuộc hai quốc tịch Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Còn giả thuyết cho rằng I-Ni-Khu thuộc dòng Tên không thể chấp nhận được, vì thánh Inhaxu lập dòng năm 1540, nghĩa là sau sự kiện đã xảy ra đến 7 năm. **Nói tóm, ngoài những chi tiết mà *Khâm Định Việt Sử* kể lại, phải quyết định như Bonifacy rằng: “Người ta không biết gì hơn về vị giáo sĩ I-Ni-Khu”.**¹⁰

- Sử liệu Dòng Phansinh Tây Ban Nha

Biên niên sử của Tỉnh dòng Phanxicô Tây Ban Nha và các tài liệu sử liên quan có nhắc đến thành viên của Tỉnh dòng là Linh mục Martin-Ignatio de Loyola, cháu thánh Ingatio de Loyola, trên chuyến hải trình khởi hành từ Macao đi Malacca vào ngày 31.12.1582, có ghé vào bờ biển Đại Việt nhưng không thể ở lâu vì phải đi Malacca. Trong thời gian ngắn lưu lại Đại Việt, cha ghi nhận người dân ở đây sẵn sàng đón nhận Tin mừng và tha thiết xin được đón nhận Phép rửa...¹¹

3. Nhận định:

- **Việc *Khâm Định Việt Sử* đã lấy nguồn từ *Tây Dương Gia Tô Bí Lục***

Một trong những lý do mà các nhà nghiên cứu nại vào để đưa ra quan điểm *Khâm Định Việt Sử* đã lấy nguồn từ *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* về sự kiện I-nê-xu lên vào truyền giáo ở Đại Việt vào năm 1533 là dựa vào mốc điểm ra đời của hai tác phẩm và sự trùng hợp về chi tiết sự kiện.

¹⁰ LM. BÙI ĐỨC SINH, O.P., M.A., *Giáo hội Công Giáo ở Việt Nam*, Calgary-Canada, 2002, Q.I, trang 54-56.

¹¹ Xem GONZALEZ DE MENDOZA, *Histoire du grand royaume de la Chine, situé aux Indes orientales...*, Paris 1589, trang 304b.

Tây Dương Gia Tô Bí Lục ra đời trước, được khởi thảo từ năm 1794¹² và được in năm Nhâm Thân, Gia Long 11 (1812).¹³ Khâm Định Việt Sử được bắt đầu biên soạn theo lệnh vua Tự Đức từ năm 1856, viết xong 1881, khắc in 1884.¹⁴

Tuy nhiên, nếu *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* được khởi thảo năm 1794 và được in năm 1812, thì tại sao trong bản *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* được lưu giữ hiện nay, được dịch, được xuất bản, có những sự kiện lịch sử xảy ra sau khi tác phẩm ra đời? Chẳng hạn, sự kiện chiến tranh nha phiến giữa Anh và Trung Quốc xảy ra giữa thế kỷ 19 (1840 – 1843 và 1856 – 1860) được *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* đề cập đến: “Năm thứ 20 (1840), vua Đạo Quang hạ lệnh cấm, kẻ nào hút trộm thì xử chém, tịch thu gia sản”.¹⁵

Vấn nạn này được Ngô Đức Thọ, dịch giả tác phẩm *lý giải* trong phần giới thiệu: “Ngoài phần chính văn, trong sách còn có nhiều ghi chú viết chữ nhỏ lưỡng cước... Điều đó cho thấy rằng trước đây *Tây Dương Gia Tô bí lục* đã được dư luận chú ý và từng có một vài người khác tham gia vào việc chú thích bình luận tác phẩm. Hơn thế, phải chăng trong định bản hiện nay phần nào còn có vai trò nhuận sắc, bổ sung của một trong những người khuyết danh, chẳng hạn ở đoạn nói về sự kiện chiến tranh thuốc phiện ở Trung Quốc? Điều đó hiện còn chưa rõ. Dẫu sao thì việc có một vài người khác đã tham gia bình luận chú thích, một bộ phận hợp thành của tác phẩm, là điều đã rõ. Vì vậy, chúng tôi cho rằng về tác giả *Tây Dương Gia Tô bí lục*, ngoài bốn người đã nói trên [Phạm Ngộ Hiên, Nguyễn Hoà Đường, Nguyễn Bá Am, Trần Trình Hiên], nên kể thêm sự đóng góp của một vài người khuyết danh ở nửa cuối thế kỷ XIX nữa”.¹⁶

- Về tên gọi thừa sai Ingatio (I-Nê-Khu, Y-Nê-Khu, I-nê-xu):

Các Dòng Đaminh, Dòng Phan sinh Bồ Đào Nha, Dòng Tên, Dòng Phan sinh Tây Ban Nha là những Dòng có liên quan đến việc truyền giáo ở Á Đông từ thế kỷ XVI. Trong số các Dòng này có những thừa sai có tên gọi Ingatio. Tuy nhiên, **hành trạng của thừa sai Ingatio có liên quan đến sự kiện năm 1533** mà *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* và *Khâm Định Việt Sử* nói đến, hiện chưa được tìm thấy trong các nguồn sử của các Dòng. Các tác giả viết sau này cũng chỉ căn cứ vào *Khâm Định Việt Sử* để nói về mốc điểm Kitô giáo được du nhập vào Việt Nam.

¹² Cuối lời tựa sách : *Viết vào tháng Hoa đào [tức tháng Hai] năm Giáp Dần, thời nhà Lê suy tàn*. Năm Giáp Dần thời Lê suy tàn là năm 1794.

¹³ *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* (Quyển IX) - talawas.org/talaDB/showFile.php?res=10257&rb=08.

¹⁴ QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN, *Sổđ*, trang 2.

¹⁵ *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* (Quyển IX) - talawas.org/talaDB/showFile.php?res=10257&rb=08.

¹⁶ *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* (Lời giới thiệu) - talawas.org/talaDB/showFile.php?res=10257&rb=08.

- Về mốc điểm năm 1533:

Căn cứ vào các sự kiện trong Tây Dương Gia tô Bí Lục như:

* Nơi bài tựa, tác giả viết “*Viết vào tháng Hoa đào [tức tháng Hai] năm Giáp Dần, thời nhà Lê suy tàn*”. Năm Giáp Dần là năm 1794, thuộc thời vua Cảnh Thịnh triều Tây Sơn. Tuy nhiên, tác giả không đề niên hiệu Cảnh Thịnh mà đề “nhà Lê suy tàn”.

* *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* viết: “*Nước ta về thời Hậu Lê đời vua Trang Tông Dụ hoàng đế, năm Quý Ty. niên hiệu Nguyên Hòa thứ I (1533), giặc Tây sai giám mục khâm mạng là Ingatiô lên vào lén lút truyền đạo ở làng Ninh Cường, huyện Nam Chân*”. Thực ra năm 1533, Nguyễn Kim, một cựu võ tướng của nhà Lê không thần phục nhà Mạc, đã đưa Lê Ninh lên ngôi trên đất Ai Lao (Lào), tức là vua Lê Trang Tông, niên hiệu là Nguyên Hòa.¹⁷ Lúc bấy giờ vua Lê Trang Tông ở bên đất Lào, toàn bộ đất Đại Việt thuộc quyền cai trị của nhà Mạc, cụ thể là thời Thái-tông Văn hoàng đế Mạc Đăng Doanh, năm Đại-chính thứ 4. Tuy nhiên tác giả không đề niên hiệu Đại Chính của vua Mạc mà đề niên hiệu Nguyên Hòa của vua Lê.

Với những chứng từ nêu trên cho thấy tác giả Tây Dương Gia Tô Bí Lục là những nho sĩ tôn Lê, chịu ảnh hưởng Nho giáo rất sâu đậm.¹⁸ Tác giả *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* chọn năm Quý Ty 1533, mở đầu thời Lê Trung Hưng (Hậu Lê), để đưa một nhân vật ngoại quốc mà lịch sử không chứng minh được và gán cho việc lén lút vào truyền giáo ở nước ta giữa lúc mà hai họ Lê - Mạc đang tranh giành với nhau, trong nước nhiều việc, không ai rỗi mà soát xét những việc nhỏ nhặt.¹⁹ Việc những nhân vật và sự kiện lịch sử không thể tìm thấy trong lịch sử thì đầy dẫy trong *Tây Dương Gia Tô Bí Lục*.

- Về những địa danh Nam Chân, Quần Anh, Trà Lũ, Ninh Cường

Tác giả *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* đã viết: “*Nam Chân là nơi phong tục cổ xưa thô lậu, nên đến đó trước. Ingatiô sang đến nước ta bèn lên vào cư ngụ ở các làng Quần Anh, Trà Lũ, Ninh Cường, đến đâu đều cho tiền, phát thuốc, khiến cho những kẻ ngu khờ phải mang ơn mà chịu nghe giảng đạo. Từ đó đạo Gia Tô mới bắt đầu lan đến nước ta*”. Thời điểm khởi viết *Tây dương Gia Tô Bí Lục* (1794), lúc bấy giờ những địa danh mà *Tây dương Gia Tô Bí Lục* vừa kể trên là vùng đất Công giáo rất sầm uất, thuộc Giáo phận Đông Đàng Ngoài, nay thuộc Giáo phận Bùi Chu.

¹⁷ Xem QUỐC SỬ QUẦN TRIỀU NGUYỄN, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, Viện sử học dịch, Giáo Dục - Hà Nội, 1998, trang 631.

¹⁸ Xem thêm *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* số 107, Tháng 2/1968, trang 58-59.

¹⁹ Xem *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* (Quyển IX) - talawas.org/talaDB/showFile.php?res=10257&rb=08.

Phải chăng tác giả *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* mượn những địa danh này để ngầm nói các tín hữu là những kẻ ngu khờ, phong tục cổ xưa thô lậu ?

4. Kết luận:

Xét về phương diện lịch sử truyền giáo của Giáo hội toàn cầu nói chung và Giáo hội Việt Nam nói riêng, *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* đầy dẫy những nhân vật và sự kiện lịch sử không có trong lịch sử mà không thể liệt kê dài dòng trong bài viết này. Ở đây chỉ nêu nhân vật Ingatio mà bài viết này đã đề cập. Tác giả *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* còn tạo ra nhân vật Ingatiô vào thời Chúa Giêsu ở Thế kỷ thứ I và bịa đặt hoang đường câu chuyện khi viết: “Một hôm con chúa Trời đến làng SaNa kê bục giảng đạo, lời lẽ lưu loát. Dân làng trông tướng mạo Giêsu, ai cũng cho là lạ, những người có học thức trong làng cũng đến nhìn lén xem y là người thế nào. Lúc ấy Giêsu đang thao thao thuyết giáo xưng tao xưng mày với dân làng, nhiều lần nêu tên những người tài giỏi các nơi mà chê bai, cho là còn kém mình. Bốn mươi năm trước, ở làng SaNa có Ingatiô và 8 người khác có công đức, được dân làng lập miếu thờ phụng. Mấy người có học nhân đó hỏi Giêsu: “Thầy có biết tiên thánh làng chúng tôi là Ingatô không?” Giêsu đáp: “Các người chẳng hiểu ta chút nào! Nay ta bảo các người: Từ khi chưa có Ingatiô thì đã có ta rồi, sao ta lại chẳng biết?” Nghe Giêsu trả lời như vậy, mấy người kia bưng giận máng rằng: “Gã yêu tà điên rồ kia, người mới ba mươi tuổi, sao dám bảo là sinh trước Ingatiô của chúng ta?” Nói đoạn bèn gióng trống hô người vây bắt. Thầy trò Giêsu tháo thân bỏ chạy tán loạn. Dân chúng nhặt gạch đá tới tấp ném theo”.²⁰

Tóm lại, sự kiện và nhân vật mà *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* và *Khâm Định Việt Sử* viết về mốc điểm truyền giáo ở Việt Nam là một vấn đề tồn nghi lịch sử, thậm chí là sự bịa đặt của *Tây Dương Gia Tô Bí Lục*, không thể tin tưởng.

²⁰ *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* (Quyển II) - talawas.org/talaDB/showFile.php?res=10257&rb=08.

CUỘC TRUYỀN GIÁO DANG DỜ CÁC NHÀ TRUYỀN GIÁO DÒNG KHẮT THỰC (1533 –1615)

Linh mục Antoine Bùi Kim Phong

Kỷ nguyên mới của công cuộc truyền bá Công giáo được khai mở với sự thành lập các dòng tu mới vào thế kỷ XIII: Dòng Đaminh (1206), Dòng Phanxicô (1209), và sau đó vào thế kỷ XVI là Dòng Chúa Giêsu hay Dòng Tên (1534). Từ các dòng tu này, Giáo hội đã có thêm đồng đảo “những chiến binh”, các tu sĩ và linh mục đi truyền giáo khắp thế giới.

Trong một thời gian dài, đích nhắm chính của công cuộc truyền giáo tại Á Châu là Trung Hoa và Nhật Bản, đặc biệt là Trung Hoa. Thánh Phanxicô rất thành công ở Ấn Độ và Nhật Bản, nhưng vẫn mơ ước đi đến Trung Hoa, vì ngài và các nhà truyền giáo khác cùng thời đã xem Trung Hoa như cái nôi của văn hóa Á Châu. Nếu Trung Hoa cải đạo, có lẽ cả Châu Á sẽ theo. Việc truyền giáo của Dòng Tên tại Việt Nam bắt đầu muộn màng vào thế kỷ XVII, chủ yếu là vì Trung Hoa và Nhật Bản cấm cửa các nhà truyền giáo ngoại quốc. Vào thế kỷ XVI, các nhà truyền giáo dòng Đaminh, Phanxicô và Augustinô đã đến với số lượng nhỏ và ở lại trong một thời gian ngắn.

1. Truyền giáo của dòng Đaminh

Các cơ sở truyền giáo của dòng Đaminh ở Đông Nam Á được hình thành khá sớm: Tỉnh dòng Thánh Giá của Đông Ấn ở Malacca chính thức được thành lập năm 1551, nhưng từ năm 1549 ở Malacca đã có 18 nhà dòng. Tuy nhiên, có rất ít sự hiện diện của các tu sĩ Đaminh ở Việt Nam

Linh mục Antoine Bùi Kim Phong



* Sinh: 02-08-1959 tại Gia An, Tam Quan, Bình Định.

* Linh mục: 1998, tại Rôma.

* Chuyên Ngành: Thần học Kinh Thánh, Giáo Sử. Thạc sĩ Thần Học Kinh Thánh. Tiến sĩ Lịch Sử Giáo hội.

* Hiện đang là linh mục quản nhiệm giáo xứ thánh Phêrô và Phaolô, Savannah, GA, USA.

vào thế kỷ XVI. Lịch sử dòng Đaminh ghi nhận tên tuổi của 9 hay 10 nhà truyền giáo ở Việt Nam vào thời ấy với rất ít thông tin.¹

Theo M. Gispert² thì vào năm 1550, một linh mục dòng Đaminh người Bồ Đào Nha là Gaspar da Cruz đã được sai đến Cao Miên, và đã đến cửa Cần Cáo, Hà Tiên, cuối phía Nam của Việt Nam hiện nay. Ngài hoạt động ở đây trong 5 năm. Năm 1555 ngài đi Macao. Không có bằng chứng lịch sử nào cho thấy Gaspar da Cruz truyền giáo ở Đàng Trong.³

Năm 1580, hai linh mục cùng dòng với Gaspar: Luis Fonséca, người Bồ Đào Nha, và Grégoire de la Motte, người Pháp, đã đến truyền giáo tại Cao Miên. Vài tác giả nói rằng họ giảng đạo ở Quảng Nam vào năm 1586. Trong cuộc chiến giữa Champa với chúa Nguyễn, họ bị bắt đem về Qui Nhơn. Fonséca bị xử tử, de la Motte bị thương và chết trên đường về Malacca.⁴ Năm 1558, hai linh mục dòng Đaminh khác là Juan Maldonat và Pedro de Batisda đã đến Cao Miên qua ngã Hà Tiên. Vài tháng sau, họ bị săn đuổi: Pedro de Batisda bị giết và Juan Maldonat bị thương và chạy thoát sang Thái Lan.

Ngày 24 tháng Sáu năm 1596, hai linh mục Tây Ban Nha: Alonso Ximenèz và Diego Aduarte và thầy Juan Deca, cập bến Đàng Trong. Diego

¹ Xem Bùi Đức Sinh, O.P., *Dòng Đaminh trên Đất Việt [The Dominicans in Viet Nam]*, 2 vols., Saigon 1971-1976, in lại ở Calgary, 1993-1995; ANDRÉ MARIE O.P., *Missions dominicaines dans l'extrême Orient*, Lyons-Paris, 1865.

² Xem M. GISPERT, *Historia de las misiones*.

³ Gaspar da Cruz (Gaspar de Santa Cruz), người Bồ Đào Nha, là nhà truyền giáo dòng Phanxicô đầu tiên ở Viễn Đông, Á Châu. Xem sách của ngài: *Tractado em que se cõtam muito por extêso as cousas da China, cõ suas particulariades, & assi do reyno dormuz. Cõpuesto por el R. padre frey Gaspar da Cruz da ordẽ de sam Domingos (...)*, André de Burgos: Évora, 1569, 162 trong bản dịch của CHARLES RALPH BOXER, *South China in the 16th Century. Being the Narratives: Galeote Pereira, Fr. Gaspar da Cruz, Fr. Martin de Rada, 1550-1570*, London: Hakluyt Society, 1953. Vài sử gia về truyền giáo khẳng định rằng hoạt động truyền giáo của G. da Cruz ở Việt Nam là vô căn cứ, ROLAND JACQUES, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam - Les missionnaires Portugais et les débuts de l'Église catholique au Viet-nam*, Bilingue, Tome 2, Reichstett: Định Hướng Tùng Thư, 2004, 50, n. 22.

⁴ L.E.LOUVET, *La Cochinchine religieuse*, 226.

Aduarte thuật lại trong tường trình của mình rằng họ nhìn thấy một cây thánh giá dựng trên một ngọn đồi cao và dân chúng thì sợ hãi không dám phá.⁵

Những tu sĩ này không đến để truyền giáo nhưng họ chỉ là thành viên của đoàn chiến thuyền đi qua Cao Miên để về Manila; họ dừng chân ở Cửa Hàn⁶ để lấy lương thực. Ở cảng này, họ gặp hai tu sĩ dòng Augustinô là Miguel los Santos và Rafael da Madre de Deus, tuyên úy cho các thủy thủ Bồ Đào Nha. Cha Alonso Jimenèz đồng tế Thánh lễ kính nhớ Thánh Augustinô vào ngày 28 tháng Tám với hai linh mục dòng Augustinô, trong khi cha Diego Aduarte đi Sinoa (Thuận Hóa). Quan tổng trấn hứa xây nhà nguyện cho ngài đã đón tiếp cha Aduarte ở Ái Tử.⁷ Tại Đà Nẵng, khi sự bất đồng nổ ra giữa ông quan và vị thuyền trưởng Tây Ban Nha, người Việt tấn công đoàn thuyền Tây Ban Nha neo đậu ở Cửa Hàn. Cha Diego Aduarte ở trên thuyền vào thời điểm ấy và đã chạy thoát cùng với người Tây Ban Nha trong khi cha Alonso Jimenèz còn ở lại trên đất liền cùng với hai cha dòng Augustinô. Theo tường trình của dòng Đaminh,⁸ trong thời gian lưu lại Đà Nẵng, cha Alonso Jmenèz đã rửa tội cho hai tử tội; ở lại đó một thời gian rồi ngài trở về Philippines. Năm 1615, cha Francesco Buzomi S.J. đến Cửa Hàn và gặp vài người Công giáo ở đó.⁹

2. Công cuộc truyền giáo của dòng Phanxicô

Dòng Phanxicô là dòng truyền giáo. Vào thế kỷ XIV-XV các tu sĩ Phanxicô đã hiện diện tại Trung Hoa và Ấn Độ.¹⁰ Vào thế kỷ XVI, khi

⁵ Xem R. du Caillaud, *Essai sur les origins*, 169; C. Maybon, *Histoire moderne du Pays d'Anam*, Paris: Plon, 1919, 28; A. Launay, *Histoire ancienne et modern de l'Annam*, Paris: Challamel, 1884, 152.

⁶ Ban đầu được gọi là Cửa Hàn (cửa của sông Hàn), hay Thủ Hàn mà người Bồ Đào Nha viết sai ra thành Turaõ, Turon, Touron, hay Tourane trong tiếng Pháp. Trên bản đồ của cha de Rhodes, nó được gọi là Che An. Xem A. CHAPUIS, "Les noms annamites", *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, XXIX/1 (1942), 95. Nó cũng được gọi là Đà Nẵng, một phần của tỉnh Quảng Nam, và trở thành cảng quan trọng nhất trong miền vào cuối thế kỷ XVIII khi Faifo (Hội An) mất dần ý nghĩa.

⁷ Xem DIEGO ADUARTE, *Historia de la provincia de santo Rosario de Filipinas, Japon, y China de la sagrada Orden de Predicadores*, Zaragoza 1693; trích dẫn trong R. DU CAILLAUD, *Essai sur les origins*, 191.

⁸ *Ibid.*, 176.

⁹ A. BONIFACY, *Les début*, 4.

¹⁰ Sự hiện diện của các tu sĩ Phanxicô tại Á Châu và Việt Nam đã được tường trình trong nhiều nguồn sử liệu. Xem A. VAN DE WYNGAERT và những người khác, eds, *Sinica Franciscana*, Quaracchi-Firenze: Coll. Santi Bonaventurae – Roma: Segreteria Missioni OFM, 1929 ss. (đặc biệt tập 2, *Relationes et epistolae Fratrum Minorum saeculi XVI et XVII*); và các nghiên cứu: L. PÉREZ, "Origen de las misiones franciscana en el Extremo Oriente", *Archivo Ibero-americano* 1, 1914-7, 1917; id., "Los Españoles en el Impero di Annam: Misiones en Cochinchina, Chiampa y Camboja", *ibid.* 18, 1922-36, 1933; H. BERNARD-MAÎTRE, *Aux portes de la Chine, les missionnaires du XVIe Siècle 1514-1588*, Tientsin: Procure de la Mission de Sien-hsien, 1933; F. LOPES, "Os franciscanos no Oriente portugueses de 1584 a 1590", *Studia* (Lisbonne) 9 (1962), 29-142; MANUEL TEIXEIRA, *As Missões portuguesas no Vietnam*, Macao: Imprensa nacional, 1977, 12-27.

Goa trở thành trung tâm truyền giáo cho vùng Đông Nam Á thì các tu sĩ Phanxicô đã đặt các cơ sở của mình ở đây. Dù Tỉnh dòng Thánh Tôma (Dòng Phanxicô) ở Ấn Độ được chính thức thành lập sau này vào đầu thế kỷ XVII, nhưng từ năm 1548 có ba tu sĩ Phanxicô đã tiến hành các hoạt động truyền giáo ở quần đảo Célèbes.

Năm 1579, sau khi tu viện Phanxicô được thành lập ở Manila, cha Pedro de Alfaro và ba người đồng hành đã bí mật lên đường đi Trung Hoa. Họ đã đến Quảng Châu nhưng không thể nào vào Trung Hoa lục địa. Họ định cư ở Macao và lập ở đây một tu viện Phanxicô. Vào lúc ấy, một phái đoàn Việt Nam đến Macao để mời vài nhà truyền giáo Công giáo đến Việt Nam. Vì không có sẵn các giáo sĩ người Bồ Đào Nha nên giám mục Macao là Melchior Carneiro đã chỉ định cha Pedro de Alfaro, người Tây Ban Nha, đi truyền giáo tại Việt Nam. Ngài chấp nhận và chuẩn bị lên đường. Nhưng trước khi khởi hành, ngài bị giới thẩm quyền Bồ Đào Nha cáo buộc là làm gián điệp cho triều đình Tây Ban Nha nên bị đưa từ Macao đến Goa để xét xử ở đây. Rủi thay, chiếc thuyền của ngài bị đắm ở ngoài khơi tỉnh Bình Định. Xác ngài tấp vào bờ biển và được dân ở đây hỏa táng.¹¹

Trong số các tu sĩ Phanxicô đến Macao với cha Pedro de Alfaro, có một linh mục người Ý tên là Giovanni Battista Lucarelli di Pesano, ngài ở lại và đảm nhiệm vị trí của cha Pedro, nhưng rồi sau đó ngài cũng bị trục xuất đến Malacca. Dù cha Lucarelli không có nhiệm vụ ở Việt Nam song ngài cũng đã thành lập ở Macao một “chủng viện” dành cho các ứng viên người châu Á (gồm cả Việt Nam), đào tạo và gởi họ về quê hương để truyền giáo.¹² Với đầu óc thực tiễn, cha Lucarelli đã vẽ một số tranh về Ngày phán xét với hàng chữ chú thích nhiều ngôn ngữ: “Ai muốn được cứu rỗi, thoát khỏi các hình phạt Hỏa ngục: Hãy cải đạo và tin vào Đức Giêsu Kitô”. Những bức tranh này được gởi đến các vua chúa trong vùng, bao gồm cả triều đình Việt Nam. Một bức tranh không đến tay nhà vua nhưng đến với Mạc Mậu Hợp (trị vì 1562-1592), người vừa mới chiếm kinh thành trong một cuộc nổi loạn. Cùng với các bức tranh, cha Lucarelli gởi kèm theo bức thư xin cho các nhà truyền giáo được vào trong đất nước. Mạc Mậu Hợp rất thích bức tranh. Ông cho phép các nhà truyền giáo được hoạt động ở Đàng Ngoài, với hy vọng nhận được sự hỗ trợ và giúp đỡ của người Bồ Đào Nha trong cuộc chiến nắm giữ quyền lực của mình trước các lực lượng của triều Lê. Rủi thay, cha Lucarelli không thể đến Việt Nam. Ngài phải quay về Âu Châu và qua đời tại tu viện Santa Lucia ở Naples.¹³ Vì chờ đợi cha Lucarelli quá lâu, Mạc Mậu Hợp đã gởi

¹¹ Xem JUAN FRANCISCO DE SAN ANTONIO, *Chronicas de la Apostolica Provincia de S. Gregorio de Religiosos Descalzos de N. S. P. Francisco en las Islas Philipinas, China, Japon, etc.*, Manille 1738, Parte I, L. II, cap. XXIV, n^{os} 288-293, 417-421.

¹² Xem A. TORDSILLAS, *Relación*, và G.B. DA PESARO, O.F.M., *Viaggio dell'India*, in A. VAN DE WYNGAERT et als., eds, *Sinica Francescana*, vol. 2.

¹³ Trích dẫn của R. DU CAILLAUD, *Essai sur les origines*, 35-36, từ MACCELLINO DA CIVEZZA,

nhieu thỉnh nguyện thư đến Macao. Nhận được thư, giám mục Macao đã xin các tu sĩ Phanxicô bắt đầu truyền giáo ở Việt Nam. Tu viện Thánh Grêgôriô ở Manila (Dòng Phanxicô) đã đồng ý.

Năm 1583, cha Diego de San Jose hay de Oropesa, một nhà truyền giáo dòng Phanxicô người Tây Ban Nha (?-1590), nguyên quán Oropesa, vùng Toledo, được sai đến làm thủ lĩnh đoàn truyền giáo từ Philippines đến Việt Nam và Trung Hoa. Ngài đi cùng với các cha Bartolome Ruiz, Francisco de Montilla, Ortiz Cabezas, và bốn sư huynh: Cristobal Gomez, Diego Jimenez, Francisco de Vilarino, và Manuel de Santiago. Họ được Mạc Mậu Hợp đón tiếp. Vì thời tiết xấu, thuyền của họ đậu ở một cảng gần Quảng Yên thay vì cảng ở kinh thành. Họ ở đó một thời gian và chẳng bao lâu sau thì một cơn bão đã đẩy thuyền của họ ra khỏi cảng sang đến tận đảo Hải Nam. Các nhà truyền giáo bị bắt và dẫn lên nhà quan ở Quảng Đông. Sau khi được trả tự do nhờ sự can thiệp của cha Matteo Ricci, các nhà truyền giáo đi Macao và về lại Manila vào năm 1585, và rồi sau đó cố gắng trở lại Đàng Ngoài.¹⁴

Một năm sau, cha Bartholomé Ruiz trở lại Việt Nam lần thứ hai với một nữ thông dịch viên người Việt. Ở kinh thành Thăng Long, cha Ruiz giải thích lý do tại sao họ không thể đến vào năm trước. Mạc Mậu Hợp đón tiếp ngài nồng hậu và ban phép cho ngài được ở lại và giảng đạo. Người Bồ Đào Nha dựng cho ngài một căn nhà gỗ có nhà nguyện. Lờ rao giảng và lối sống đạo đức của cha Ruiz đã thu hút nhiều người. Chính nhà vua cũng thích thú với các bài đọc Phúc Âm nhưng ông không tỏ ý muốn theo đạo. Vì thế không ai dám cải đạo. Cuối cùng, cha Ruiz chỉ có thể rửa tội được một đứa bé sắp chết.

Năm 1586, với việc thiết lập tỉnh dòng “San Gregorio” (dòng Phanxicô) ở Manila với hệ thống mới của thẩm quyền dòng Phanxicô cũng như của chế độ bảo trợ (Padroado), Việt Nam ở dưới lãnh thổ truyền giáo của Địa phận Macao, thuộc người Bồ Đào Nha; và được chỉ định cho các tu sĩ Phanxicô Bồ Đào Nha. Cha Ruiz là tu sĩ Tây Ban Nha thuộc tỉnh dòng Manila nên ngài phải nhường vị trí cho các anh em Bồ Đào Nha của tỉnh dòng Macao. Hai tu sĩ Phanxicô Bồ Đào Nha nhận vị trí của cha Ruiz là Andre de los Angeles và Jaime de la Concepcion. Họ đến trên một chiếc thuyền mà nó có thể đem cha Ruiz trở lại Manila. Chúng ta không có nhiều tài liệu về các hoạt động truyền giáo của hai linh mục dòng Phanxicô này. Năm 1586, cha Ruiz rời Việt Nam về Manila, rồi sau

Saggio di bibliografia geografica, storica, etnografica Sanfrancescana, Prato 1879, 457.
¹⁴ Diego de San Jose hay de Oropesa qua đời gần Acapulco khi trở về Tây Ban Nha vào năm 1590. J. IGNACIO TELLECHEA IDIGORAS, “Expedition franciscana a Cochinchina y China” and DIEGO DE SAN JOSE, “Relacion inedita de Fray Diego de San Jose sobre la mision franciscana a Cochinchina y su paso por China (1583)”, *Archivo Ibero-Americano* 209-212 (1993), 449-487, đặc biệt 452-456, 460-462.

đó đi Nhật, tiếp tục truyền giáo ở độ tuổi 70. Bị trục xuất khỏi Nhật, ngài trở về Manila và qua đời ở đó lúc 80 tuổi.¹⁵

Thế kỷ XVI, các cha dòng Phanxicô nỗ lực mở rộng công cuộc truyền giáo ở Việt Nam. Nhưng thật không may cho các nghiên cứu hiện đại, hầu hết những tường trình về hoạt động truyền giáo của dòng Phanxicô vào thời gian này không do các nhà truyền giáo viết ra. Các sử gia của nhà dòng đã viết lại “lịch sử” nhiều thập kỷ sau đó và họ được óc tưởng tượng và lòng đạo đức gợi hứng nhiều hơn là tinh thần tìm kiếm sự thật lịch sử. Những tài liệu của họ thường là những bản thảo không được xuất bản.¹⁶

3. Công cuộc truyền giáo của dòng Augustinô

Tài liệu của dòng Augustinô ở Ấn Độ tường thuật rằng các Ân sĩ Phanxicô của tỉnh dòng Bồ Đào Nha là những người tiên phong trong công cuộc truyền giáo ở Việt Nam.¹⁷ Rủi thay, hoạt động của họ bị các sử gia quên lãng hay bỏ qua. Biên niên sử của nhà dòng thuật lại rằng có một nhóm tu sĩ dòng Augustinô truyền giáo tại Đàng Trong từ năm 1595 đến 1596.¹⁸ Rafael de Madre de Deus được xem như là thủ lĩnh của công cuộc truyền giáo. Ngài và người đồng sự là Miguel dos Santos đã làm việc tại Quảng Nam hơn một năm trước khi bị trục xuất. Một phụ nữ cải đạo đã xin với chúa, là anh em họ với bà, cho phép họ trở lại. Rafael và một đồng sự khác là Mateus de S. José đã trở lại, có lẽ vào năm 1598, và ở lại đó cho đến năm 1602. Nhưng họ gặp phải bất hạnh: Khi người đồng sự của mình qua đời, Rafael quay trở về Malacca để xin trợ giúp, ngài bị người Hòa Lan bắt trên biển và bị tống giam ở Johor. Ngài tiếp tục rao giảng cho người Hồi giáo ở đây và chịu tử đạo năm 1606 do những người Hồi giáo Mã Lai. Theo một tường trình của Jerónimo de Matos về hoạt động truyền giáo trong thời gian từ 1606 đến 1611,¹⁹ ngài đã xây nhà thờ ở một nơi

¹⁵ Xem R. du Caillaud, *Essai sur les origines*, 53-66; M. Gispert, *Historia de las misiones*, 14-15; A. Bonifacy, *Les débuts*, 8.

¹⁶ Xem TRẦN PHỒ, *Dòng Phan sinh trên Đất Việt [The Franciscans in Viet Nam]*, ronéo, Sài Gòn 1975.

¹⁷ Xem *Memórias da Congregação Agostiana na Índia Oriental e Missões dos Religiosos Agostignos*, vol. 12 of ANTONIO DA SILVA REGO, ed., *Documentação para a história das Missões do Padroado Português do Oriente*, Lisbonne: Agência Geral das Colónias, 1962; A. HARTMANN, “The Augustinian in Golden Goa, according to a manuscript by Felix de Jesus, OSA”, *Analecta Augustiniana*, 30 (1967), 5-174; TEÓFILO APARICIO LÓPEZ, O.S.A., “La Orden de San Agustín en la India (1572-1622)”, *Studia* (Lisbonne, Centro de Estudos Históricos Ultramarinos) 40 (6/1974-12/1978), 322-327, ROLAND JACQUES dịch và chú thích, “Huynh Rafael de Madre De Deus (1571-1606), Nhà truyền giáo dòng Augustinô ở Quảng Nam vào khoảng năm 1595-1605” (bản dịch Việt ngữ của Trần Văn Mậu), *Định Hướng* 45 (2005), 21-38; ROLAND JACQUES, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha*, 183-186; Id., *De Castro Marim à Faifo*, 139-141.

¹⁸ Xem ANTONIO DA SILVA REGO, ed., *Documentação para a história das Missões do Padroado Português do Oriente*, Lisbonne: Agência Geral das Colónias, 1962, vol. 12: *Memórias da Congregação Agostiana na Índia Oriental e Missões dos Religiosos Agostignos*.

¹⁹ S. MANRIQUE, *Itinerario de las misiones de la India Oriental*, Rome: Guillelmo Halle,

thuận tiện mà vẫn còn dấu vết mãi cho đến năm 1639. Tuy nhiên, sau đó thì không có chi tiết nào về hoạt động của dòng Augustinô ở Việt Nam. Họ đã rời bỏ miền truyền giáo này chủ yếu vì thiếu nguồn kinh phí.²⁰

Chúng ta cũng không quên đề cập ở đây câu chuyện của Ordonez de Cavallos, một nhà du hành mạo hiểm và là linh mục đến từ vùng Andalusia, đã đặt chân lên Đàng Ngoài vào năm 1590. Trong tập hồi ký của mình, ngài khẳng định đã gặp hai linh mục Bồ Đào Nha là Alonso da Costa và Juan Gonsalvez de Sa. Họ được giám mục Macao sai đến Đàng Ngoài. Cha Ordonez de Cavallos còn thuật lại rằng ngài đã cải đạo được “Công chúa Chiêm” (Công chúa Mai Hoa), chị của vua Lê Thế Tông. Cũng theo tập hồi ký, bà này đã yêu và muốn kết hôn với ngài; nhưng ngài giải thích vì lời khẩn độc thân nên không thể chấp nhận lời đề nghị kết hôn của bà được. Rồi thì ngài đi rao giảng ở phía Nam và nói rằng đã rửa tội cho một vị đại quan ở Huế (Chúa Nguyễn Hoàng), một trong các người con của ông (Nguyễn Kim) và nhiều quan lại khác.²¹ Các sử gia không tin lắm vào cuốn hồi ký của Ordonez de Cavallos và cho rằng phần lớn chỉ là bịa đặt do óc tưởng tượng của ngài.²²

Tóm lại, chúng ta không thể đưa ra một đánh giá lịch sử chính xác về những nỗ lực truyền giáo đầu tiên tại Việt Nam vào thế kỷ XVI. Những tài liệu về những công cuộc truyền giáo này rất hiếm, rời rạc, và một vài tài liệu không được viết theo cách ghi lại lịch sử.

Các nhà truyền giáo chính trong thời kỳ này là người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và một vài người Pháp. Họ thuộc các dòng Đa Minh, Phanxicô và Augustinô, bắt đầu sứ mệnh từ các trung tâm truyền giáo ở Goa, Malacca, Macao, và Manila. Chúng ta phải nhìn nhận rằng những công cuộc truyền giáo này không thành công vì các lý do sau đây:

1653, reed. by L. DA SILVEIRA, 2 vols., Lisbonne: Agência geral das Colónias, 1946-1947, vol. 2, 141.

²⁰ Xem *Ibid.*, chương 45.

²¹ Xem *El tratado de las relaciones verdaderas de los reinos de la china, Cochichina y Champa y otras cosas notables y varios sucesos sacados de sus originales por el licenciado don Pedro Ordonez de Cevallos presbytero que dio la vuelta al mundo. Provisor, Juez y Vicario general de aquellos reinos, Chandre de la Santa Iglesia de la ciudad da Guamariya en el Peru y Canonigo de la Astorga, Jaen 1628*; R. DU CAILLAUD trích dẫn, *Essai sur les origines*.

²² Tường trình của cha Alexandre de Rhodes và các nhà truyền giáo khác không đề cập đến chuyến đi đến Việt Nam của Cevallos cũng như những cuộc cải đạo của ngài. Một vài người khác như Romanet du Caillaud, người Canada gốc Pháp, rất quan tâm đến công cuộc truyền giáo ở Đàng Ngoài, trong cuốn sách của mình *Essai sur les origines du Christianisme au Tonkin et dans les autres pays annamites*, A. Challaniel, 1915, tr. 83-84, và cha C. Poncet, trong bài viết của mình “La princess Marie d’Ordonez de Cevallos,” *Bulletin des Amis du vieux Hué*, 4 (1941), 351-359, là những người ủng hộ cho tường trình của Cevallos được đề cập ở trên. Nhưng rất ít người ủng hộ cho Cevallos. Những người khác thì không hài lòng và bỏ qua tường trình Cevallo, xem nó như tiểu thuyết; xem A. Bonifacy, *Les debuts*, 5; Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha*, 177.

Các nhà truyền giáo chỉ ở Việt Nam trong một thời gian ngắn. Họ không có kế hoạch truyền giáo tại Việt Nam. Nếu họ đến được đây thì chỉ vì bị đắm thuyền hay tìm đường đi đến Trung Hoa hay chỉ đến để khám phá. Một chương ngại quan trọng khác là phải tuân theo những quy định bảo trợ của triều đình Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha. Xét về phương pháp của họ, các nhà truyền giáo không biết ngôn ngữ bản xứ; họ không có ý định thành lập tổ chức Giáo hội ở Việt Nam; họ phải sử dụng hình vẽ (chẳng hạn về Ngày phán xét) để giải thích kèm theo lời rao giảng gây sợ hãi; có những dòng khác nhau cùng truyền giáo trong cùng một thời điểm nhưng không có sự phối hợp nào giữa họ. Cha Cristoforo Borri S.J., người làm việc tại Việt Nam từ năm 1618 đến 1622, đã viết:

Trước khi các cha dòng Tên đến Đàng Trong thì theo thói quen thương mại của người Bồ Đào Nha ở đây, cùng với họ từ Malacca, từ Macao, hay những người Tây Ban Nha đến từ Manila, có các cha tuyên úy cùng đi để dâng thánh lễ và ban bí tích cho họ khi ở đây, thường là ba hay bốn tháng mỗi năm. Các vị tuyên úy này không có bổn phận nào khác ngoài việc phục vụ người Bồ Đào Nha, không bao giờ nghĩ đến lợi ích thiêng liêng của người dân bản địa xứ ấy, không buộc mình phải học ngôn ngữ, không sử dụng bất kỳ phương cách nào để đem ánh sáng Tin mừng đến cho họ. Chúng tôi có biết một vài cha thuộc dòng Phanxicô đến từ Manila, và một cha dòng Augustinô từ Macao đến Đàng Trong, chỉ để cải đạo cho các linh hồn ở xứ này. Nhưng họ không mấy thành công vì có nhiều khó khăn, họ trở về đất nước mình. Chúa quan phòng đã sắp xếp để miền đất này được các con cái của thánh Ignatiô canh tác sau đó.²³

Nguồn:

Antoine Bùi Kim Phong, *Những nỗ lực truyền giáo đầu tiên tại Việt Nam, do Phaolô Nguyễn Minh Chính chuyển ngữ và in trong "Ngã bóng thời gian", Nxb Hồng Đức 2021, tr. 12-23*

Nên xem thêm:

Roland Jacques, *Giới thiệu quyển sách: các nhà tiên phong người Portugal và ngôn ngữ học Việt Nam*, <http://www.conggiaovietnam.net/index.php?m=home&v=detail&ia=10031>

²³ Cristoforo Borri sinh năm 1583 tại Milan, qua đời ngày 24 tháng Năm năm 1632 tại Rome. Dù ở Đàng Trong một thời gian ngắn (1618-1622), nhưng ngài đã viết một cuốn sách nổi tiếng về công cuộc truyền giáo tại xứ Đàng Trong vừa mới được khám phá: C. BORRI, *Relazione della nuova missione dei P.P. della Compagnia di Gesù*, Roma 1631. Đây không phải là tác phẩm lớn, nhưng từ năm 1631 đến 1633 nó được tái bản đến 9 lần với 6 ngôn ngữ: Ý, Pháp, Anh, Latinh, Flemish, và Đức. Cho đến năm 1931, 300 sau ấn bản đầu tiên, nó được in lại đến 16 lần. Đây là cuốn sách nổi tiếng ở Âu Châu vào thời ấy vì là cuốn đầu tiên do người Âu viết về Việt Nam. Vì thế, cuốn sách này thu hút sự chú ý của nhiều người và làm cho nhiều người biết về Việt Nam. Sách được chia ra hai phần: Phần thứ nhất tường trình hiện trạng xã hội, chính trị và văn hóa Việt Nam; phần hai thuật lại công cuộc truyền giáo của dòng Tên tại xứ này. Xem C. BORRI, *Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus (Bản tiếng Pháp)*, Lille 1631, 97-98, trong OLGA DROR AND K.W. TAYLOR, *View of Seventeenth-Century Vietnam*, 137-139.

ALEXANDRE DE RHODES

CÔNG BỐ SÁCH QUỐC NGỮ ĐẦU TIÊN

Linh mục Giuse Đỗ Quang Chính



Linh mục Alexandre de Rhodes

Trong số những người góp công sức tài trí vào việc sáng tạo và hơn nữa phổ biến chữ Quốc ngữ, xem ra Alexandre de Rhodes, tức Đắc Lộ, là người được các nhà nghiên cứu bàn đến nhiều hơn hết, đặc biệt là thời

Linh mục Giuse Đỗ Quang Chính



* Sinh: 1929, quê ở Nam Định. Mất: 2012.

* Thuộc dòng Tên, nhà Sử học.

* Từng dạy tại các Đại Chủng viện Huế, Vinh Long, Giáo hoàng Học viện Piô X và các Đại học Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, Tây Ninh.

* Tác phẩm chính: *Tập Lịch sử nước Annam, Giáo hội Công giáo ...* nhập với văn hóa gia đình Việt Nam.

điểm 1961-1970 kỷ niệm 300 năm ông mất, và 1991-2000 kỷ niệm 400 năm ông sinh. Ngay đối với những người có học đôi chút, thì họ cũng biết đến Đắc Lộ như là “ông Tổ” chữ Quốc ngữ. (Từ đây trở đi, để cho tiện hơn, chúng tôi xin tạm dùng Đắc Lộ là tên phổ biến từ gần 60 năm nay, thay vì Alexandre de Rhodes).

Phải nói là người ta đã bỏ ra nhiều thời giờ, hao tốn không ít giấy mực, tiền của đi “lùng sục” ở Roma, Paris, Lyon, Avignon, Amsterdam, Lisboa, Madrid, Macao, Manila, để tìm hiểu vai trò của Đắc Lộ đối với chữ Quốc ngữ của chúng ta. Thực ra người ta còn có thể đi sâu vào nhiều mặt về vấn đề trên; nhưng với sự hiểu biết rất hạn hẹp, bây giờ chúng tôi chỉ dám mở miệng nói về một khía cạnh bé nhỏ liên quan tới ba cuốn sách Quốc Ngữ của Đắc Lộ, một điều cũng chẳng mới mẻ gì, kể ra “xưa như trái đất”; đàng khác chúng tôi lại bàn tới vấn đề trước một cử tọa chọn lọc, gồm cả những vị chuyên môn lâu năm về Đắc Lộ. Tuy nhiên, nhờ lòng rộng lượng của quý vị, chúng tôi dám liều một phen, tự coi mình như kẻ “điếc không sợ súng”.

Vâng, đã đâm lao thì phải theo lao thôi.

Vấn đề mà chúng tôi muốn trình bày với quý vị, đã được không ít người nhắc tới. Dù vậy, chúng tôi cũng xin thưa với quý vị hãy coi đó như khoảnh khắc ôn cố tri tân một sự kiện đã xảy ra cách đây 3 thế kỷ rưỡi. Đó là việc linh mục Đắc Lộ cho *xuất bản ba sách chữ Quốc ngữ đầu tiên tại Roma năm 1651*. Nhưng trước khi trực tiếp đi vào vấn đề, thiết tưởng cũng cần rảo qua tình trạng chữ Quốc ngữ trong tiền bán thế kỷ 17, mà người ta coi là thời kỳ *sáng tạo và hình thành* chữ Quốc ngữ mới, khác với Quốc ngữ cũ là chữ Nôm, điều mà có lẽ tất cả quý vị ở đây còn nhớ.

I. SÁNG TẠO VÀ HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ

Sáng tạo từ khoảng *thời gian nào, cách nào, do những ai?* Đó là câu hỏi rất đơn giản chẳng những liên quan tới chữ Quốc ngữ, mà trong mọi công trình khác người ta cũng có thể đặt ra câu hỏi như vậy.

1. Sáng tạo thời gian nào?

Theo sử liệu văn học Quốc Ngữ chúng tôi có trong tay, thì công cuộc sáng tạo thứ chữ này bắt đầu từ khoảng 1620 đến 1651. Những sử liệu quý giá đó còn được lưu trữ nhiều nhất tại mấy kho Lưu trữ ở Roma, Lisboa và Madrid¹. Sở dĩ chữ Quốc ngữ ra đời vào những năm đầu thế kỷ 17 do các nhà truyền giáo, vì có thể nói được, lúc đó các vị mới “chính thức” bước vào đất Con Rồng Cháu Tiên, vừa được mở rộng đến hết tỉnh Phú Yên ngày nay. Thật ra, cuối thế kỷ 16 đã có mấy nhà truyền giáo vào xứ ta, nhưng chúng tôi không thấy được vết tích chữ Quốc ngữ của các vị. Cho nên chúng tôi không thể nói gì về chữ Quốc ngữ - nếu có – trong thế kỷ 16.

Để rõ ràng hơn, chúng tôi xin phép nhắc lại là, chính các nhà truyền giáo Dòng Tên tại Đại Việt, gồm Đàng Trong, Đàng Ngoài, Đàng Trên, đã có sáng kiến lập ra chữ Quốc ngữ. Các ông tới Cửa Hàn ngày 18-1-1615, lặn lội từ đó lên tận sông Gianh và xuống tới biên thùy phía Nam là Phú Yên (tính đến năm 1645) thuộc phần đất Chúa Nguyễn; trên miền đất Chúa Trịnh, các ông bắt đầu có mặt tại Cửa Bạng, Thanh Hóa, từ 19-3-1627, hoạt động truyền giáo nhiều nhất tại Kẻ Chợ, tức kinh đô Thăng Long, lan rộng các xứ Kinh Bắc, xứ Đoài, xứ Đông, xứ Nam, xuống tới Nghệ An, Bồ Chính.

Thời gian đầu, từ 1615-1663, chỉ có các nhà truyền giáo Dòng Tên đến làm việc trong vùng đất Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn, đã cùng nhau đóng góp vào công trình sáng tạo chữ Quốc ngữ. Năm 1651 in sách Quốc Ngữ. Sau đó còn nhiều công trình do nhiều người đã làm cho thứ chữ này hoàn chỉnh hơn, phổ biến hơn suốt từ cuối thế kỷ 17 đến cuối thế kỷ 19, nhưng chúng tôi xin miễn bàn đến, vì không thuộc giai đoạn sáng tạo đầu tiên.

2. Sáng tạo cách nào?

Theo sự hiểu biết của chúng tôi, thì mấy nhà truyền giáo Dòng Tên là Francesco Buzomi, Diogo Carvalho, António Dias, khi tới Cửa Hàn, Hải Phố (Hội An) vào đầu năm 1615, đều chưa biết tiếng Việt, khác với nhóm nhà truyền giáo Dòng Tên đầu tiên ở Cửa Bạng, Thanh Hóa tháng 3 năm 1627, gồm Pedro Marques và Đắc Lộ đã biết tiếng Việt rồi. Chúng ta biết rằng, mấy ông đầu tiên đến Đàng Trong, dù chưa nói được tiếng Việt, thậm chí hiểu biết sơ lược về cái xứ Yén sào Trầm hương cũng chẳng có; vậy mà các ông dám cất công đến đây, vì ban đầu các ông nhắm mục đích là giúp Nhật kiều Công giáo tại Hội An về mặt tôn giáo (hai ông Buzomi và Carvalho đều biết tiếng Nhật còn Dias thì chúng tôi không rõ). Trái lại khi

¹ Tại Roma: *Archivum Romanum Societatis Iesu, Jap-Sin.*

Tại Lisboa: *Biblioteca da Ajuda, Jesuitas na Asia.*

Tại Madrid: *Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas.*

Đắc Lộ vào Đàng Ngoài, thì ông đã được học tiếng Việt với Francisco de Pina ở Thành Chiêm (Thanh Chiêm), tức thủ phủ Quảng Nam dinh.

Trong số tu sĩ Dòng Tên ở Đàng Trong từ 1615-1620, chỉ có cha Francisco de Pina, người Bồ Đào Nha, giỏi tiếng Việt nhất. Pina sinh năm 1585 tại Guarda, gia nhập Dòng Tên lúc 20 tuổi, học năm Thần học cuối cùng tại Macao, 1615-1616, đến xứ Chúa Nguyễn từ đầu năm 1617, bị chết đuối do bão lật ghe tại vùng biển cù lao Chàm ngày 15-12-1625, thọ 40 tuổi.

Năm 1621, cha Gaspar Luis viết tại Macao về tình hình truyền giáo ở Đàng Trong năm 1620, thuật rằng, tại cư sở Faifo (Hội An) có *một cha* đến *triều đình* (theo chúng tôi hiểu là Thành Chiêm tức thủ phủ Quảng Nam dinh) dạy giáo lý tại nhà một *Bà rất quý phái* (Signora nobilissima) *bằng tiếng xứ này*. Trước ngày cử hành bí tích Rửa tội cho bà này, tức bà Gioanna, Pina đã giải thích rành rẽ cho một *Unque* [Ongue, Ông Nghè] để trả lời cho tất cả những thắc mắc của ông về khoa Chiêm tinh. Pina còn nói trước về tháng, ngày, giờ chính xác xảy ra nguyệt thực, làm cho ông Nghè này cùng các quan và cả vị Trấn thủ Quảng Nam dinh (Nguyễn Phước Kỳ) phải thán phục, nhất là khi các ông thấy những nhà Chiêm tinh trong xứ nói sai.

Gaspar Luis cũng cho biết, năm **1620** ở Hội An soạn được cuốn giáo lý bằng *chữ Đàng Trong* (Cocincinensi idiomate), còn João Roiz viết là bằng *tiếng bản địa* (nalingoa da terra)². Tài liệu này được Gaspar Luis viết bằng La ngữ tại Macao ngày 12-12-1621; còn cha João Roiz cũng viết về vấn đề trên tại Macao ngày 20-11-1621 bằng tiếng Bồ Đào Nha³. Hai thủ bút trên đều nói trống về *một Cha biết tiếng* (o Padre que sabe a lingoa) ở Hội An, hay *Cha đó học tiếng dễ dàng* (Pe [Padre] lhes foi facil aprenderẽ nas), hoặc *Nhờ công* [soạn thảo giáo lý] *của vị ấy* (Ejus ope). Tất cả những kiểu nói trên có thể chỉ về Francisco de Pina.

Chắc chắn đây là một sáng tạo do sự *chuyên cần* của Pina (diligencia, như J. Roiz đã viết) cùng những đóng góp của các giáo hữu thông

²Về thông tin này, xin xem thêm bài “*Quyển sách Giáo lý đầu tiên trong công cuộc truyền giáo tại Việt Nam*”, trang 258-264.

³Gaspar LUIS, Cocincinensis missionis annuae Litterae, anni 1620, Archivum Romanum Societatis Iesu, JS. 71, tờ 24mtr.: “Catechismus Cocincinensi idiomate compositus multum ad animarum utilitatem contulit. Ejus ope et natu grandes domi Christiani dogmata, solemnesque precandi formulas addiscere, memoriter tenere, et pueri quotidiano ad doctrinam concursu doctiores evadere”.

João ROIZ, Annua de Cochinchina do anno de 1620, ARSI (viết tắt của Archivum Romanum Societatis Iesu), JS. 72, tờ 6mtr.: “No principio do catecismo se ensinava, e cantava a doutrina Xpão na lingoa da terra [...]. Agora cõ ajuda de Deos [Deus] e diligencia do Pe [Padre] lhes foi facil aprenderẽ nas, pois ia astem em sua lingoa, e cada día se ensinão em nossa Igreja vindo os minimos a doutrina todo o tempo que o Padre que sabe a lingoa, està em Faifo”.

thạo chữ nghĩa ở tam giác Cửa Hàn – Thành Chiêm – Hội An. Ngày nay chúng ta không có được cuốn giáo lý đó hầu phân tích về mặt giáo lý, sự phạm, ngôn ngữ, hội nhập văn hóa... Chỉ biết rằng, nhờ cuốn giáo lý này và nhờ có một cha thạo tiếng Việt, mà *người lớn cũng như trẻ em có thể học được giáo lý* (pere q[ue] todos assi grandes como pequenos apodessem aprender).

Sau đây chúng tôi xin tạm đưa ra một giả thuyết về mặt ngữ văn nói chung cuốn giáo lý trên:

Trước hết, cần nhớ là Quốc Ngữ dạng tự abc chưa thành hình, vì đây là năm 1620, không phải 1623, 1632. Trong xã hội Đại Việt lúc ấy chỉ có hai thứ chữ được sử dụng: chữ Hán là chữ văn học, đồng thời cũng là văn tự chính thức (học hành, thi cử, kinh kệ, trước tác, tư pháp, hành chính, v.v...); chữ Nôm dưới dạng Hán tự, bị coi là thứ văn tự ít giá trị, địa vị thấp kém chẳng khác gì các tiếng Đức, Pháp, Ý, Tây Ban Nha... đối với tiếng Latinh ở Châu Âu thời Trung Cổ.

Vậy chúng tôi nghĩ, cuốn giáo lý trên chỉ có thể được soạn bằng một trong hai văn tự: Nôm hoặc Hán. Tuy nhiên chúng tôi nghiêng về chữ Nôm hơn, bởi vì, dù chữ Hán là chữ thánh hiền, nhưng lại *không phải là ngôn ngữ thường ngày*, mà chỉ là ngôn ngữ học đường, hành chính. Muốn phổ biến giáo lý, muốn cho nhập tâm dễ dàng, thì phải dùng chữ Nôm là ký hiệu của tiếng Việt mà mọi tầng lớp nhân dân đều hiểu, vì bắt đầu nói từ khi mở miệng gọi mẹ.

Cha Pina soạn thảo cách nào? – Hãy tưởng tượng Pina *nói* giáo lý bằng tiếng Việt, rồi mấy người Việt nghe Pina nói, thì viết bằng chữ Nôm (Cocincinensi idiomate). Cứ thế mà hoàn thành cuốn sách. Riêng Pina chưa biết chữ Nôm⁴. Chúng tôi vừa viết là Pina *nói* giáo lý, có nghĩa là ông không đọc theo văn bản Nôm hay Quốc Ngữ abc. Tuy nhiên chúng tôi mạn phép phỏng đoán Pina có một văn bản bằng La ngữ hay Bồ ngữ. Cũng có thể ông dựa vào hai cuốn giáo lý bằng Hán tự, nếu ông biết chữ Hán nhờ đã học được trong những năm ông ở Macao. Hai cuốn sách đó là *Thiên chủ thực lục chính văn* do cha Dòng Tên Michele Ruggiere⁵ soạn,

⁴ Chính trong bức thư Pina viết tại Hội An khoảng giữa năm 1623, gửi cha Jerónimo Rodriguez ở Macao, cũng nhắc tới việc Pina chưa đọc được chữ Nôm: “q se eu pagara a hũ Mestre q me ensinava a lingua, e a letras, eu estivera hoje muy bastante obreyro, mas p isso nẽ sey letras q he grande manqueira, e da lingua sey quanto minhas ungas esgaravatarem” (nếu tôi có tiền thuê một Thầy dạy tiếng nói và dạy chữ viết cho tôi, thì ngày nay tôi có thể thành thạo rồi; chính vì lý do đó, lúc này tôi không biết chữ [Nôm], và đó là một thiếu sót đáng tiếc; còn về tiếng nói, tôi chỉ biết được nhờ sự học cào học cấu của tôi) (Francisco de PINA, trong Biblioteca da Ajuda, Jesuitas na Asia, Códice 49-V-7, tờ 416).

⁵ Michele RUGGIERI (1543-1607), cũng viết Pompilio Ruggieri, Michele Rogeiro, Jogerius, Lo Ming-kien đọc sang Hán Việt là Minh Kiên, sinh 1543 tại Apula, Ý; Tiến sĩ

và *Thiên chủ thực nghĩa*, một cuốn giáo lý nổi tiếng thời ấy cũng do một linh mục Dòng Tên người Ý sáng tác, xuất bản lần thứ nhất tại Bắc Kinh năm 1603, đó là cha Matteo Ricci cũng gọi là Lợi Mã Đâu⁶.

Trên đây chúng tôi mới bàn về việc Pina biết nói tiếng Việt; còn việc ông bắt đầu viết chữ Quốc ngữ thì sao?

Chúng tôi cũng phỏng đoán như linh mục Léopold-Michel Cadière, còn gọi là Cố Cả⁷, một học giả lỗi lạc, nghĩ rằng tác giả cuốn giáo lý trên (hiểu là do Francisco de Pina soạn) cũng lần mò ghi vào một tập vở riêng của ông bằng chữ Quốc ngữ abc còn rất là sơ sài⁸. Phải chăng đây là một *văn bản Quốc Ngữ abc đầu tiên*, mà sau này các nhà truyền giáo, trong số đó có Đắc Lộ, rút tĩa hoặc bổ sung để chữ Quốc ngữ dần dần thành hình, rồi được in ấn lần đầu tiên vào năm 1651.

Luật; gia nhập Dòng Tên tại Roma 28-10-1572; thụ phong linh mục 12-3-1578; vào Trung Quốc từ 1580; ngày 29-11-1584 ấn hành cuốn giáo lý Thiên chủ thực lục chính văn tại Phước Kiến; qua đời tại Salerne 11-5-1607.

⁶ Matteo RICCI (1552-1610), Bồ Đào Nha viết là Richo, Trung Quốc viết là Si-Tai, Li Mateon đọc sang Hán Việt là Lợi Mã Đâu; sinh 6-10-1552 tại Macerata, Ý, gia nhập Dòng Tên tại Roma 16-8-1571; thụ phong linh mục 25-7-1580 tại Cochim, Ấn Độ; vào Quảng Châu tháng 8-1583, rồi đi Nam Kinh, 1601 tới Bắc Kinh; viết nhiều sách bằng Hán văn về Tôn giáo, Thiên văn, Triết học, Toán học, Từ điển...; qua đời tại Bắc Kinh 11-5-1610; vua Thần tông nhà Minh ban cho một thửa đất để an táng cha; đây là lần thứ nhất người nước ngoài được làm sở hữu chủ một miếng đất ở Trung Quốc.

⁷ Léopold-Michel CADIÈRE (1869-1955), cũng gọi là Cố Cả, sinh 14-2-1869 tại Aix-en-Provence, Pháp; học ở Đại chủng viện Aix, do các cha Xuân Bích giảng dạy; gia nhập Hội Thừa sai Paris (Société des Missions-Étrangères de Paris); thụ phong linh mục 24-9-1892; ngày 26-10-1892 rời Pháp để đi làm việc tại giáo phận tông tòa Bắc Đàng Trong, tức giáo phận Huế ngày nay; tàu cập cảng Đà Nẵng 3-12-1892; vì gió bão, mãi đến 24-12-1892 mới tới Huế bằng “đường cái quan”; Đức Cha Caspar Lộc bổ nhiệm Cadière làm Giáo sư Tiểu chủng viện An Ninh, nhưng qua ba ngày ba đêm đi ghe mới tới nhiệm sở, dạy môn Văn chương; sau đó về Đại chủng viện Huế dạy Thần học Tín lý; xem ra Cadière không thích hợp với đời sống cộng đoàn thời đó, nên sau gần 3 năm ở Tiểu chủng viện và Đại chủng viện (1-1893 đến 10-1895), Cadière được bổ nhiệm quyền chánh Sở Tam Tòa; 14 tháng sau làm chánh Sở Cù Lạc trong thung lũng Nguồn Sơn; suốt 6 năm ở Cù Lạc, Cadière tìm hiểu thêm nhiều cảnh vật của động Phong Nha (Phong Nha), mà cha Dòng Tên Johann Koffler (1711-1785) đã khám phá ra trong 14 năm ở Đàng Trong (1741-1755); năm 1901 Cadière được phép đi dưỡng sức 6 tháng tại Hongkong; 1902-1904 làm chánh Sở Bồ Khê, tiếp đến chánh Sở Cổ Vụ từ 1904-1910; tháng 11-1910 đến 1913 về Châu Âu nghỉ và nghiên cứu nhiều tài liệu liên quan đến Đông Dương; 1913-1918 làm Tuyên úy trường Pellerin, Huế; 1918-1945 làm chánh Sở Di Loan gần 30 năm trời; biển cổ 1945, làm cha Cadière phải về ở tại sở Quản lý giáo phận Huế, rồi ở Vinh từ 1947-1953. Cha Cadière là một nhà bác học, nghiên cứu sâu sắc về nhiều lãnh vực, nhất là có công rất lớn trong việc thành lập và duy trì Tập san Bulletin des Amis du Vieux Hué, từ 1914-1944; qua đời tại Huế 6-7-1955, an táng trong Đại chủng viện Huế (Louis MALLERET, Le R.P. Léopold Cadière d'après ses souvenirs inédits (1869-1955), trong Bulletin de la Société des Études Indochinoises, Nouvelle série, Tome XXXI, No 4, 4^e Trimestre 1956, tr. 271-302).

⁸ L. CADIÈRE, Annotations à la “Lettre” de Gaspar Luis, trong Bulletin des Amis du Vieux Hué, 1931, tr. 420 (Nos 3-4, Juillet-Décembre 1931).

Trên đây chúng tôi tạm đưa trường hợp Pina làm điển hình cho việc sáng tác chữ Quốc ngữ đầu tiên. Theo sử liệu, thì Pina là nhà truyền giáo đầu tiên biết tiếng Việt, cũng là tu sĩ Dòng Tên đầu tiên soạn một tập nhỏ về chính tả cùng các dấu thanh của tiếng Việt, và năm 1622 bắt đầu soạn ngữ pháp tiếng Việt. Hãy đọc mấy dòng chữ sau đây trong thư Pina gửi cho cha Jerónimo Rodriguez ở Macao năm 1622-1623: “Phần tôi, đã soạn một tập nhỏ về chính tả và các dấu thanh của tiếng này [Việt], và tôi đang bắt tay vào việc soạn ngữ pháp. Dù tôi đã thu nhập được nhiều truyện thuộc các loại khác nhau giúp cho những trích dẫn thêm giá trị, hầu xác quyết được ý nghĩa các từ ngữ và quy luật ngữ pháp; tuy nhiên cho đến nay tôi vẫn phải nhờ người ta đọc cho tôi những truyện đó, để tôi viết sang chữ Bồ Đào Nha, ngõ hầu anh em chúng ta [tu sĩ Dòng Tên] có thể đọc và học thuộc lòng, như học Cicero hay Virgilio. Đàng khác, tôi đã có ba bộ sách gồm nhiều văn bản thích hợp, đó là những bộ sách trong các sách tốt hơn cả tôi thấy ở Vương quốc này [Đàng Trong]”⁹.

Các tu sĩ Dòng Tên khi tới Đàng Trong và Đàng Ngoài cũng như các nước khác, phải thường xuyên viết bản tường trình cho các bề trên ở Macao, Roma về công việc truyền giáo của mình. Vào đầu thế kỷ 17, các ông viết bằng các ngôn ngữ Bồ Đào Nha, Latinh, Ý. Ngoài ra, đối với Pina cũng như các nhà truyền giáo lúc ấy ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, đều phải ký âm bằng chữ abc mỗi khi viết tên riêng các nhân danh, địa danh, chức danh khó dịch sang tiếng Âu Châu, ví dụ: *Banco* [Bàn Cỗ], *Unghe chieu* [Ông Nghè Chiêu], *Nuocman* [Nước Mặn], *Annam* [An Nam], *Ontrũ* [Ông Trùm], *Onsaij* [Ông Sãi]¹⁰. Từ đó, dần dần các ông sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, dù là sơ sài.

3. Nhóm người sáng tạo

Sáng tạo chữ Quốc ngữ chẳng phải là do một người, mà là do nhiều người Bồ Đào Nha, Ý, và một người xứ Avignon. Nhưng, nếu trước năm 1945 người ta nói nhiều về con người xứ Avignon ấy, tức là Đắc Lộ, dựa vào ba sách chữ Quốc ngữ đầu tiên, thì sau đó, dần dần các nhà nghiên cứu có thể trưng dẫn chứng cứ về sự đóng góp của một số nhân vật khác trước thời in sách Quốc Ngữ, tuy hầu hết chỉ là những chứng cứ rời rạc,

⁹ “Eu ja tenho feito hũ Tradozinho sobre a Orthografia, e toadas desta lingua, vou entrando pela Arte, mas tendo in historias varias juntas para tirar as autoridades, e confirmar as significacoes, e regras ate o dia de hoje tive que dar a quem mas lesse eu escrever a letra portugueza, e para os nossos poderem lelas, e aprender de cor, como p Cicero, ou Virgilio, e tenho ja tres cartatapacios arresoados dos milhores que neste Reyno achey” (Biblioteca da Ajuda, Jesuitas na Asia, vol. 49-V-7, tờ 415mtr.- Bản dịch sang Pháp văn của Roland JACQUES, *Texte intégral de la Lettre de Francisco de Pina*, Paris 1995, tr. 189-190).

¹⁰ João ROIZ, *Annua de Cochinchina do anno de 1620*. Pera N. Mui Rdo em Christo Pe Mutio Vitelleschi Preposito Geral da Compa de Jesu, ARSI, JS. 72, tờ 4ms., 8mtr., 10mtr., 11mtr., 13mtr.

họa hiểm mới thấy *một văn bản Quốc Ngữ của các ông*. Vậy, chúng tôi xin căn cứ hầu hết vào thủ bút (manuscripts) bằng tiếng Tây phương của các ông rải rác có chữ Quốc ngữ, sơ lược công việc này.

a. Phần nhiều ký âm đa tiết, chưa đặt dấu thanh

- Ngày 20-11-1621, linh mục João Roiz¹¹ người Bồ Đào Nha viết tại Macao một bản tường trình về tân giáo đoàn Đàng Trong, gồm 15 tờ, tức 30 trang, khổ 14x22cm, bằng tiếng Bồ Đào Nha, trong đó có một số chữ Quốc ngữ sơ khởi như sau: *Annam, Sinoa, Unsai, Cacham, Ungue, Ontrũ, Nuocman, Bafu, Sai Tubin, Banco, Oundelim* (ngày nay viết: An Nam, Xứ Hóa (Huế), Ông Sãi, Kê Chàm (Thành Chiêm), Ông Nghè, Ông Trùm, Nước Mặn, Bà Phủ, Sãi Tư Bình (?), Bàn Cổ, Ông Đền lĩnh)¹².

- Ngày 12-12-1621, linh mục Gaspar Luís¹³, người Bồ Đào Nha cũng dựa vào các thư từ ở Đàng Trong gửi về, để viết một bản tường trình khác cho cha Mutio Vitelleschi ở Roma. Tài liệu được soạn bằng La ngữ, tại Macao. Văn hơn bản của Luís chỉ gồm 8 trang rưỡi, khổ giấy 12x20cm. Luís nhắc đến ít danh từ Việt, nếu có ghi lại cũng viết giống như Roiz, ví dụ *Cacham, Nuocman* (có lẽ vì lấy từ một nguồn gốc như Roiz); tuy nhiên, có hai từ Luís đã đặt dấu thanh vào: *Ungué, Bancô*¹⁴.

- Chữ Quốc ngữ của Borri năm 1622: Linh mục Dòng Tên Cristoforo Borri¹⁵ người Ý, từ Macao đến Đàng Trong năm 1618, để học tiếng Việt, sau đó có thể ở lại Đàng Trong hoặc sẽ đến Đàng Ngoài truyền giáo. Bề trên cho Borri được chọn một trong hai nơi. Tới Đàng Trong, Borri hoạt động nhiều nhất ở Nước Mặn, phía Đông thành Qui Nhơn thời ấy. Thời gian ở Đàng Trong, xem ra Borri vẫn có ý định sẽ đi Đàng Ngoài, nên

¹¹ João ROIZ (Rodriguez) (?-1629) sinh tại Alcochete, Lisboa; gia nhập Dòng Tên 16-12-1576 tại Coimbra; 1586 tới Nhật, 1614-1627 làm việc tại Macao; *Roiz* là tên viết tắt của Rodriguez; ông chỉ căn cứ trên những thư từ, báo cáo của các tu sĩ Dòng Tên ở Đàng Trong để viết bản tường trình này cho cha Mutio Vitelleschi, Bề trên Cả Dòng Tên ở Roma; ông không tới Đàng Trong bao giờ; qua đời 15-10-1629.

¹² João ROIZ, *Annua de Cochinchina do anno de 1620*, tờ 4mtr. – 15mtr.

¹³ Gaspar LUÍS (1586 - sau 1648) sinh 1586 tại Evora; gia nhập Dòng Tên 15-5-1602; 1602-1624 ở Macao; ở Đàng Trong hai thời kỳ: 1624-1629 và 1632-1639; tại Đàng Trong Luís soạn cuốn *Từ vựng tiếng Việt* rất đầy đủ, nhưng đã bị mất khi chiếc tàu đưa cuốn này từ Đàng Trong về Macao đâm biển (ĐỖ QUANG CHÍNH, *Sống trong xã hội Con Rồng Cháu Tiên, 1615-1773*, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 57-58).

¹⁴ Gaspar LUÍS, *Cocincinensis missionis annuae Litterae, anni 1620*, ARSI, JS.71, tờ 23-27.

¹⁵ Cristoforo BORRI (*Christoforo Burrus, Burro, Bruno, Boro, Barri, Bravo, Brono*) (1583-1632), sinh 1583 tại Milano, Ý; gia nhập Dòng Tên 13-9-1601; 1616 tới Macao; 1618 tới Cửa Hàn sau đó thường ở Nước Mặn cho đến năm 1622 ông về Coimbra làm giáo sư Thiên văn ở đây; 1630, Borri bị Bề trên Dòng Tên triệu về Roma vì thuyết “ba tầng trời” của ông; 1631, ông xuất khỏi Dòng Tên, để gia nhập đan viện Xitô ở Roma; qua đời đột ngột tại Roma 24-5-1632.

trong gần 5 năm, 1618-1622, cha chuyên chú tìm hiểu tất cả những gì liên hệ tới vùng đất Chúa Trịnh¹⁶. Sau cùng Borri bỏ xứ Chúa Nguyễn năm 1622 (chưa rõ vì những lý do nào), nhưng không đến Đàng Ngoài, mà lại đi Goa rồi về Bồ Đào Nha. Năm 1631, Borri cho xuất bản tại Roma cuốn sách ông viết bằng tiếng Ý về Đàng Trong, tuy bé nhỏ nhưng rất nổi tiếng. Vì, từ năm 1631-1633, được dịch sang các tiếng Pháp, Latinh, Hà Lan, Đức, Anh, xuất bản tại Lille, Rennes (tiếng Pháp), Vienna (tiếng Latinh), Louvain (tiếng Hà Lan), Vienna (tiếng Đức), Luân Đôn (tiếng Anh)¹⁷.

Những chữ Quốc ngữ trong sách trên đây của Borri phải được hiểu là thứ chữ ông ghi vào khoảng năm 1622, dù sách được in năm 1631. Bởi vì, theo chúng tôi nghĩ, từ khi Borri bỏ Đàng Trong năm 1622 rồi về Coimbra dạy Thiên văn và Nghệ thuật đi biển (*Tratado da arte de navegar; Istruzione par facilitare il viaggio dell'Indie*), thì ông không còn nói tiếng Việt với ai được, khác trường hợp những nhà truyền giáo từ Việt Nam về Macao, vì thường xuyên có những người đi đi về về giữa hai nơi.

Để biết được tương đối chính xác về chữ Quốc ngữ của Borri, đáng lý phải có những *bản viết tay* của ông, trong đó biết đâu thấy cả một *văn bản Quốc Ngữ* hay *rải rác chữ Quốc ngữ* ở các văn bản tiếng Tây phương, nhưng tiếc rằng chúng tôi chưa thấy một bản viết tay nào của Borri như vậy, nên chúng tôi chỉ còn cách dựa vào cuốn *Relatione* của ông bằng tiếng Ý, hầu trích ra một số chữ Quốc ngữ. Vì là cuốn được

¹⁶ Cristoforo BORRI, *Relatione della nuova Misione delli PP. della Compagnia di Giesv, al regno della Cocincina*, scritta dal Padre Christoforo Borri, Milanese della medesima Compagnia, Che fù uno de primi ch'entrorono in detto Regno, alla Santita di N. Sig. Urbano PP? Ottavo, Roma, 1631, tr. 221.

¹⁷ Tập sách bằng tiếng Ý, gồm 231 trang, khổ giấy 9x14cm, được cha Mutius Vitelleschus (Mutio Vitelleschi) Bề trên cả Dòng Tên cho phép in ngày 21-1-1631. Đây là cuốn sách đầu tiên bằng tiếng Tây phương viết về Đàng Trong, mau chóng lan truyền sang nhiều tiếng Âu châu khác, như chúng tôi trình bày ở trên. Sang đầu thế kỷ 18 và 19 (1704, 1811) xuất hiện hai bản dịch khác sang Anh văn. Năm 1931, Trung tá Bonifacy lại dịch từ bản gốc tiếng Ý sang Pháp văn, có nhiều chú thích giá trị, in trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, Nos 3-4, Juillet-Décembre 1931, tr. 277-405. Khoảng năm 1989, ông Hồng Nhuệ dịch từ bản dịch Pháp văn in tại Lille tháng 8-1631; bản Pháp văn này dịch từ bản tiếng Ý, nhưng thiếu Chương 11 của Phần Hai bản gốc tiếng Ý; dịch giả Hồng Nhuệ không ghi rõ năm và nơi in, chỉ ghi là CRISTOPHORO BORRI, Tường Trình về Khu Truyền Giáo Đàng Trong 1631, Bản dịch của Hồng Nhuệ, THĂNG LONG xuất bản, gồm 140 trang, khổ 14x20cm, và ở trang bìa cuối cùng có ghi NHÀ IN THIÊN-HÀ (504) 277 2332. Năm 1998, Nhà Xuất bản thành phố Hồ Chí Minh xuất bản cuốn sách này, do HỒNG NHUỆ - NGUYỄN KHẮC XUYẾN cùng NGUYỄN NGHỊ dịch và chú thích. Đầu sách đề: CRISTOPHORO BORRI, Xứ Đàng Trong năm 1621, gồm 133 trang, khổ 16x22,50cm, in 5000 cuốn. Hai dịch giả không biết dịch từ bản văn nào; chỉ biết rằng, nếu theo bản gốc bằng tiếng Ý, thì phải chia ra: Phần Một có 8 Chương, Phần Hai có 11 Chương; nhưng chắc vì nhiều lý do thực tế, nên lần xuất bản 1998 này, các dịch giả đã không chia ra hai Phần, lại bỏ đi các Chương 1, 2, 5, 7 (một phần), 9, 10 của Phần Hai.

in ấn ở Roma, dù tác giả Borri có đích thân sửa “bản võ” trước khi lên khuôn, cũng không thể nào sửa đúng như ý ông được, vì nhà in chưa có những chữ, ví dụ: ă, ỏ, ữ...

Theo cuốn sách trên đây, chúng ta thấy:

* Đa tiết: Các địa danh: *Anam, Tunchim, Ainam, Kemoi, Sinuua, Cacciam, Quamguya, Quignin, Renran, Hoalaom, Quanghia, Nuocman, Omgne, Onsaj, Bancô, Maqui* (ngày nay viết: An Nam, Đông Kinh, Hải Nam, Kẻ Mọi, Xứ Hóa (Huế), Ca Chàm (Kẻ Chàm, tức Thành Chiêm), Quảng Nghĩa, Qui Nhin (Nhơn), Ran Ran (Đà Rằng), Hoa lang, Quảng Nghĩa, Nước Mặn, Ông Nghè, Ông Sãi, Bàn Cổ, Ma quĩ).

* Đơn tiết: Danh từ chung: *doij, Saye Kim, Saye Chiu, đi Lay* (ngày nay viết: đỏi, Sách Kinh, Sách Chữ, đi lại).

* Ảnh hưởng tiếng Ý: *Tunchim, Cacciam, gnoo, Tuijciam* (ngày nay viết: Đông Kinh, Kẻ Chàm, nhỏ, Tui chẳng).

* Ảnh hưởng tiếng Bồ Đào Nha: Thực ra Borri cũng như các bạn của ông đã phiên âm một số theo Bồ Đào Nha (vì vào những năm ấy tất cả các nhà truyền giáo ở Việt Nam, trên nguyên tắc bị đặt dưới quyền bảo trợ (padroado) Bồ Đào Nha, dù ảnh hưởng của Bồ đang bắt đầu giảm), như: *tlom laom Hoalaom chiam* (ngày nay viết: trong lòng Hoa lang chẳng).

* Đã có cả một câu văn, tuy không đặt dấu thình: Ví dụ: *scin mocajj, Con gnoo muon bau tlom laom Hoalaom chiam, Da an nua, Da an het, Tuijciam Biet, Onsaj di Lay* (ngày nay viết: Xin một cái, Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa lang chẳng, Đã ăn nửa, Đã ăn hết, Tui chẳng biết, Ông Sãi đi lại). Xem ra Borri thêm tiếng Việt vào những chỗ không cần trong một cuốn sách tiếng Ý như mấy câu trên đây, là muốn cho độc giả Tây phương thấy tiếng Việt ra sao. Nên biết rằng, vào năm 1622, Borri đã khá tiếng Việt rồi, vì Borri vào Đàng Trong năm 1618, và như ông nói, qua sáu tháng học tập ông đã nói chuyện cùng giải tội được; ông cũng nhận rằng, muốn hiểu cũng như nói được tiếng Việt hoàn toàn, phải tiếp tục học thêm bốn năm trọn nửa¹⁸.

b. Hầu hết ký âm đơn tiết, có đặt dấu thình

- Bản tường trình thường niên viết ngày 31-12-1632 của Gaspar d’Amaral¹⁹: Thủ bút trên đây của Gaspar d’Amaral viết bằng Bồ ngữ: *An-*

¹⁸ C. BORRI, *Relatione, sđd.*, tr. 79.

¹⁹ Gaspar d’ AMARAL (1592-1646) cũng viết *do Amaral, de Amaral*, sinh 1592 tại Curva-ceira, Bồ Đào Nha gia nhập Dòng Tên 1-6-1608; 1623, đi Đông Á truyền giáo; ở Đàng Ngoài hai lần: 1629-1630 và 1631-1638; tháng 7-1638 về Macao làm Viện trưởng Học viện Dòng Tên São Paulo; ngày 26-2-1646, Amaral chết đắm tàu gần đảo Hải Nam khi ông trở lại Đàng Ngoài truyền giáo.

nua do reino de Annam do anno de 1632, pera o Pe André Palmeiro da Compa de Jesu, Visitador das Provincias de Japam, e China (Bản tường trình thường niên về nước Annam năm 1632, gửi Cha André Palmeiro, Dòng Tên, Giám sát các Tỉnh [Dòng Tên] Nhật Bản và Trung Quốc). Tài liệu này hiện lưu trữ tại Kho Lưu trữ Dòng Tên ở Roma, gồm 48 tờ rưỡi, tức 97 trang viết trong khổ 13x21cm²⁰. Tuy tài liệu bằng Bồ ngữ, nhưng trong đó có tới trên 370 từ tiếng Việt tức chữ Quốc ngữ, gồm nhiều nhất là các *tên riêng, các danh chức*. Đặc điểm của những từ này là đơn tiết và có dấu thanh, phải nói là 100%; ví dụ: đàn tràng, đàn ngoài, đàn tiền, nhà ti, nhà hiên, nhà huyện, Đức lão, Vĩnh tộ, tế kì đạo, chúa triết, Kẻ Chợ, yêu nhau, Thúc ca, giỗ, nghyã ăn xã, oũ đồ đốc hạ, nhũộn, Kẻ chàm, Nghệ an, v.v...²¹.

Đàn khác, những âm của từ *nhà, chàm*, được ký âm theo Bồ Đào Nha, không theo Ý, là *gna, ciam*. Đọc những chữ Quốc ngữ trong bản văn này, giống nhiều với cách ký âm chữ Quốc ngữ ngày nay là cách ký âm từ hơn 200 năm hầu như không thay đổi kể từ thời Đức Giám mục Bá Đa Lộc (Pierre-Joseph-Georges Pigneaux de Béhaine) viết cuốn tự điển năm 1772-1773²² khi Ngài ở Pondichéry.

Trong tập tài liệu chúng tôi không thấy một câu văn Quốc Ngữ nào; nhưng chúng tôi dám phỏng đoán rằng, lúc đó Amaral đã có thể viết chẵn những một câu mà cả một vấn đề bình thường bằng thứ chữ mới này.

Cũng nên biết, ngoài chính thủ bút của Amaral gửi cha A. Palmeiro, tác giả còn nhờ ai đó chép lại, để gửi cho linh mục António d'Amaral ở Bồ Đào Nha. Nhưng xem ra Amaral đọc lại rất kỹ lưỡng, chứng cứ là chính ông đã sửa lại bên lề các trang giấy chẵn những tiếng Bồ Đào Nha mà còn sửa cả chữ Quốc ngữ trong đó, một thứ chữ mới toanh, ngay ở Đàn Ngoài và cả Đàn Trong lúc đó chưa chắc có mấy người đọc được. Thế mới biết, Amaral đã đem hết tài trí vào công việc sáng tác chữ Quốc ngữ thời phôi thai này. Amaral sửa lại ở lề hầu hết các trang viết, như:

²⁰ ARSI, JS. 85, tờ 125mtr.- 174ms.

²¹ ĐỖ QUANG CHÍNH, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Tủ sách Ra Khơi, Sài Gòn, 1972, tr. 51-63.

²² Pierre-Joseph-Georges PIGNEAUX DE BÉHAINE, *Dictionarium anamitico- latinum*, 732 tr., 24x34,50cm. Đây là bản viết tay, hiện nằm trong Kho Lưu trữ M.E.P tại Paris. Chúng tôi phỏng đoán cuốn tự điển bằng ba thứ chữ *Nôm, Quốc Ngữ, Latinh* này còn do công sức của linh mục Phaolô Nghị, người nhiều năm sống với Đức Cha Pigneaux. Cuối sách còn ghi bằng Latinh: *Công việc này được khởi sự từ tháng 9 năm 1772 và hoàn tất tháng sáu năm sau* (Huic operi coepto septembri mense anni millesimi septingentesimi septuagesimi secundi extrema accessit manus mense junio insequentis annis). Tác giả viết sách này trước khi được tấn phong Giám mục Đàn Trong, hiệu tòa Adran, tại Madras, Ấn Độ, ngày 24-2-1774.

triết, bên bờ đê, sậy, chúa bàng, bút, iền, Chúa cả, chai, cửa đáy, bà đạu, Vĩnh cang, v.v...

Nếu tính từ khi Amaral tới Đàng Ngoài (thường ở Kẻ Chợ) đến khi ông soạn tài liệu này, đâu có nhiều gì? Hãy coi: ông tới Đàng Ngoài lần thứ nhất từ tháng 10-1629 đến tháng 5-1630 phải trở về Macao, lần thứ hai tới đây ngày 15-3-1631. Thế mà đến cuối năm 1632 ông đã ký âm được như thế. Cần nhớ rằng, trước khi đến Đàng Ngoài, Amaral cũng chưa vào Đàng Trong bao giờ, và cả đời ông không bao giờ bước chân vào đất Chúa Nguyễn. Vậy, Amaral đã *học tiếng Việt với những ai? Bằng cách nào, ngay khi ở Macao hay khi tới Đàng Ngoài?* Chúng tôi không dám trả lời chính xác những câu hỏi trên; chỉ phỏng đoán là, Amaral bắt đầu học với Đắc Lộ khi ông ở Thăng Long cùng với nhà truyền giáo Avignon này từ tháng 10-1629 đến tháng 5-1630, đồng thời cũng thực tập ngay với người Việt cùng thời gian đó; khi ông trở lại Đàng Ngoài tháng 3-1631, có dịp tra dồi *tiếng Việt* và hoàn chỉnh *chữ Quốc ngữ* ít nhất về mặt chính tả, như chúng ta thấy trong thủ bút của ông cuối năm 1632. Sau này Amaral còn soạn cuốn tự điển với đầu đề: *Diccionario anamita – portugês – latim*.

- *Chữ Quốc ngữ của Đắc Lộ năm 1636*: Vì chúng tôi chưa được tận mắt nhìn thấy chữ Quốc ngữ của Đắc Lộ²³ trước năm 1636, nên đành phải đặt ông vào thời gian này. Trước khi nói về vấn đề trên, thiết tưởng cần nhắc lại một ít nhận xét của Đắc Lộ và mấy nhà truyền giáo thời ông, khi bắt đầu tiếp xúc với tiếng Việt:

²³ Alexandre de RHODES, ngày nay chúng ta quen gọi là ĐẮC LỘ (1593-1660), trước đây khoảng 50 năm người ta ghi nhận là ông sinh 15-3-1591 tại Avignon, đến nay người ta lại ghi là 15-3-1593. Thật ra cách đây trên 30 năm chúng tôi đã đến tận Avignon tìm hiểu, nhưng vẫn chưa tìm được sổ Rửa tội (đồng thời cũng là sổ Khai sinh xét về mặt dân sự) của giáo xứ Thánh Mađalena tại Avignon là sinh quán của ông, nên về năm sinh của ông chưa chính xác, có lẽ vào năm 1592 chẳng? Còn năm ông mất tại Isfahan kinh đô Iran thời ấy thì rõ ràng, đó là ngày 5-11-1660; vì Avignon là đất của Tòa thánh từ 1348-1791, nên Đắc Lộ có quốc tịch Tòa thánh, mặc dù sống trong văn hóa Pháp; ngày 14-4-1612 gia nhập tỉnh Dòng Tên Roma; thụ phong linh mục năm 1618; cuối năm này, bỏ Roma bắt đầu chuyến đi truyền giáo dự định ở Nhật Bản; tới Macao 29-5-1623, chờ đợi đến Nhật, nhưng đang bị cấm đạo nghiêm ngặt, nên đầu tháng 2-1625 tới Đàng Trong truyền giáo. Hai năm sau, ngày 19-3-1627, Đắc Lộ tới Đàng Ngoài, bắt đầu từ Cửa Bạng, Thanh Hóa, rồi lên Thăng Long; tháng 5-1630 bị Chúa Trịnh Tráng trục xuất khỏi Đàng Ngoài; 1630-1640 dạy Thần học tại Macao; từ tháng 2-1640 đến tháng 7-1645, Đắc Lộ ở Đàng Trong đi khắp nơi suốt từ Sông Gianh đến Phú Yên, nhưng 4 lần trong thời gian trên phải lánh mặt về Macao vì sự nghi kỵ của Chúa Nguyễn Phước Lan. Cuối năm 1645 Đắc Lộ về Roma trình bày công cuộc truyền giáo ở Việt Nam với Tòa thánh, và xin Roma gửi nhiều Giám mục đi Việt Nam; 1652 Đắc Lộ về Pháp vận động gửi các nhà truyền giáo đến Việt Nam; trong 5 năm ở Roma và Pháp, ông cho in tới 8 cuốn sách liên quan tới Việt Nam; 1654, Đắc Lộ được lệnh bẻ trên rời bỏ đất Pháp để đi Ba Tư (Iran ngày nay) truyền giáo; qua đời tại Ba Tư khoảng 21-22 giờ 5-11-1660.

“Riêng tôi xin thú nhận rằng, khi vừa tới Đàng Trong nghe người bản dân nói chuyện với nhau, nhất là phụ nữ, tôi có cảm tưởng như mình nghe chim hót và tôi đâm thất vọng vì nghĩ rằng không bao giờ có thể học được tiếng này” (Pour moy je vous aduoue que quand ie fus arriué à la Cochinchine, & que j’entendois parler les naturels du pais, particuliere-ment les femmes; il me sembloit d’entendre gasoiiller des oyseaux, & ie perdois l’esperance de la pouuoir iamais aprendre)²⁴. Các người Âu châu khác ở Việt Nam thời đó cũng một nhận xét như Đắc Lộ, đó là tiếng Việt khó quá. Linh mục Marini người Ý ở Đàng Ngoài từ 1647-1658, cho rằng, một người sau khi đã học nói tiếng Đàng Ngoài kha khá, thì “kinh nghiệm cho họ hay, tiếng này quả là cực kỳ khó khăn” (qu’ils auouent par leur propre experience, qu’il est extrémement difficile)²⁵. Joseph Tissanier, linh mục Dòng Tên, người Pháp, đến ở tại Thăng Long từ 1658-1663, cũng viết: “Tôi xin thú nhận rằng, lúc đầu tiếng này làm tôi phát sợ, vì thấy nó khác các ngôn ngữ Âu châu quá, nên hầu như tôi thất vọng trong việc học tiếng này” (l’auoué que cette langue me fit peur au commencement, et que la voyant si differente de celles d’Europe, ie perdois presque esperance de l’apprendre)²⁶.

Borri nói rõ rằng, người nào có tài về âm nhạc, biết phân biệt âm thanh, thì theo ý ông tiếng Đàng Trong là tiếng dễ dàng nhất đối với họ²⁷. Marini còn viết, dường như dân Việt bẩm sinh đã có một cơ thể rất chính xác, được điều chỉnh thật đúng và hòa hợp hoàn toàn với trí óc cùng buồng phổi; phải nói là theo tự nhiên người Việt là nhạc sư, vì họ có tài phát âm một cách nhẹ nhàng và chỉ hơi biến thanh là đã khác nghĩa; dường như người Việt “nói và hát cũng là một” (et ad essi vna cosa è il parlare, & il cantare)²⁸.

Theo Đắc Lộ cũng như Marini, Tissanier, thanh tiếng Việt khó, và tất cả đều *cách ngữ*, một âm được phát ra có thể mang nhiều nghĩa khác nhau, v.v... Chính vì *dấu thính và đơn tiết* của tiếng Việt mà không ít người Âu châu khó mà học được tiếng Việt, như trường hợp linh mục Buzomi, tới Đàng Trong từ 1615 đến 1623 nói tiếng Việt chưa nổi, hoặc linh mục Bồ Đào Nha Manoel Fernandez vào Đàng Trong năm 1618, nhưng đến

²⁴ A. de RHODES, *Divers voyages et missions du P. Alexandre de Rhodes en la Chine, et autres Royaumes de l’Orient*, Paris, 1653, tr. 72.

²⁵ G. Filippo de MARINI, *Relation nouvelle et curieuse des Royaumes de Tunquin et de Lao*, Paris, 1666, tr. 171.

²⁶ Joseph TISSANIER, *Relation du voyage du P. Joseph Tissanier de la Compagnie de Jesus. Depuis la France, jusqu’ au Royaume de Tunquin*, Paris, 1663, tr. 200.

²⁷ C. BORRI, *Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jesus au Royaume de la Cochinchine*, Lille, 1631, tr. 73.

²⁸ G. Filippo de MARINI, *Delle missioni de Padri della Compagnia di Giesu nella Provincia del Giappone, e particolarmente di quella di Tumkino*, Roma, 1663, tr. 95.

năm 1623 làm bề trên các tu sĩ Dòng Tên ở Hội An, chưa nói được cái “tiếng như âm nhạc, nghe như chim hót”. Vì thế, trong thư của Pina viết từ Hội An năm 1623²⁹, thì cha Manoel Fernandez dù tập trung giờ học tiếng Việt, nhờ một người Việt tên thánh là Anrê tập cho cha phát âm mỗi ngày hai lần, nhưng xem ra cha cũng khó mà phân biệt nổi các dấu thanh. Pina còn phàn nàn rằng, vậy mà Fernandez cũng chẳng nhờ Pina chỉ dẫn, chỉ khi nào người thanh niên trên không hiểu một từ, Fernandez mới bao đi hỏi Pina. Fernandez chẳng phân biệt được các dấu thanh của tiếng nước này là tiếng âm giọng như âm nhạc, cho nên bỏn đạo ở Hội An và Thành Chiêm lấy làm bỡ ngỡ, vì Fernandez học hết một năm rồi mà chẳng biết gì hơn, “khi ông nói lên một tiếng hay không nói thì cũng như nhau”.

Trên đây là mấy nhận xét của Đắc Lộ cũng như của một số nhà truyền giáo người Âu châu thời đó. Còn Đắc Lộ học tiếng Việt đã được ông hé mở chúng ta biết vài điều.

Theo Đắc Lộ ghi lại, khi ông được phái đến Đàng Trong vào tháng 2-1625 công việc phải làm trước tiên là học tiếng Việt và có thể sẽ được phái đi Đàng Ngoài mở cuộc truyền giáo ở xứ Chúa Trịnh. Ngay từ tháng 6-1625, ông đã viết thư cho bề trên Dòng Tên ở Macao, tình nguyện xin làm thông dịch viên cho cha nào đó đến Đàng Ngoài truyền giáo.³⁰

Vào Đàng Trong lần đầu tiên, Đắc Lộ, (cũng như cha António de Fontes) được gửi đến Thành Chiêm, tức thủ phủ Quảng Nam dinh (nơi cha Pina vừa thiết lập cơ sở mới đồng thời là bề trên tại đây) để Pina dạy tiếng Việt cho hai ông. Ngoài việc Đắc Lộ học với Pina về ngữ pháp, cú pháp, và có lẽ cả cách ký âm chữ Quốc ngữ, ông còn thực hành nhiều với một em bé, cỡ 12-13 tuổi. Đắc Lộ cho hay rằng, người đã giúp ông cách tuyệt vời là một em bé; chính em đã dạy ông trong ba tuần lễ tất cả các *dấu thanh* trong tiếng Việt và cách phát âm tất cả mọi từ; em bé không biết tiếng Đắc Lộ nói, Đắc Lộ lại cũng chẳng biết tiếng em bé nói, nhưng em bé có trí khôn sắc sảo, đến độ em hiểu tức thì tất cả những gì ông muốn nói; cũng trong ba tuần ấy, em bé học đọc và viết các vần chữ Tây phương, lại còn giúp Lễ³¹. Em bé này đã được Đắc Lộ rửa tội, mang tên là Raphael Rhodes, vì yêu rất yêu mến thầy và cũng là “học trò” của em. Đắc Lộ nói rằng, ông học tiếng Việt mỗi ngày, rất chăm chỉ như xưa ông học thần học ở Rôma. Nhờ có tài ngôn ngữ, nên dù buổi đầu rất khó khăn, có khi còn thất vọng nữa, nhưng chỉ bốn tháng sau ông có thể giải tội, thêm hai tháng nữa là giảng giải được rồi. Đây là việc Đắc Lộ nói tiếng Việt, còn việc ông viết chữ Quốc ngữ thế nào, chúng tôi chỉ thấy được trong thủ bút năm 1636 của ông.

²⁹ J'.de PINA, trong *Biblioteca de Aujuda, Jesiulasna Asia sdd*, tờ 413-416. – R.JACQUES, *sdd.*, tr.188.

³⁰ Thư A. de Rhodes viết tại Đàng Trong ngày 16-6-1625, trong *ARSJ*, JS, 68, tờ 13.

³¹ A. de RHODES, *Divers voyages et missions*, tr.73

Trở lại thủ bút 1636 của Đắc Lộ, trong đó có khá nhiều chữ Quốc ngữ³². Thực ra đây là bản nháp của cuốn *Tunchinensis Historiae libri duo*, được xuất bản tại Lyon 1652³³. Theo bản viết tay này, chúng ta thấy được hai yếu tố quan trọng của tiếng Việt nhưng chưa thấy Đắc Lộ ký âm cho đúng.

* *Về vấn đề đơn tiết*: Xem ra ở đây ký âm đơn tiết cho các danh từ chung, còn danh từ riêng hầu hết là đa tiết; ví dụ về danh từ chung: *bat min, cai phu, cai huyen, sin do, ten si, tam iau, sai ca, ba hôn, bai via, sai vai* (ngày nay viết: *bát minh, cai phủ, cai huyện, sinh đồ, tiến sĩ, tam giáo, sai ca, ba hôn, bầy vía, chín vía, sai vãi*; về danh từ riêng: *Annam, Ainam, Chúacanh, Thicca, Lautu, bochin, Kiemthuong, Phuchen* (ngày nay viết: An Nam, Hải Nam, Chúa Canh, Thích Ca, Lão Tử, Bồ Chính, Kiêm Thương, Phúc Chân); tuy nhiên Đắc Lộ cũng ký âm đơn tiết một ít danh từ riêng như: *Chúa thanh do, cua bang, cua uuan, thinh hoa, Ghe an*, tức là: Chúa Thanh đô (vương), Cửa Bạng, Bằng vương (Bình An vương) Thịnh hoa (Thanh Hóa), Nghệ An).

* *Về dấu thanh*: Hầu hết các từ không được Đắc Lộ thêm dấu thanh vào; ví dụ: *thuam uan, uu, giô, phạt, but, thai* (ngày nay viết: thuận, văn, vũ (võ), giỗ, Phạt, Bụt).

* *Ảnh hưởng tiếng Ý*: *Che ce, gna ti, gna hien, gna huyen, Ciua ou, Che no* (ngày nay viết: Kê Chợ, (Thăng Long), nha ti, nha hiến, nha huyện, Chúa Ông, Kê No (Vân No)).

Đàng khác tác giả chưa viết âm /đ/; ví dụ: *Chúa thanh do, sin do, dang* (tức là: Chúa Thanh đô, sinh đồ, đàng)

Vậy nếu so sánh dạng tự chữ Quốc ngữ của Amaral năm 1632 với Đắc Lộ năm 1636, thì chúng ta nhận ra Amaral đã ký âm như chúng ta ngày nay hơn là Đắc Lộ năm 1636, mặc dù xét về thời gian sống ở Việt

³² Hiện lưu trữ ARSI, JS. 83 et 84, tờ 1mtr, đến 62ms.

³³ A. de RHODES, *Tunchinensis Historiae libri duo, quorum altero status temporatis hujus Regni, altero mirabiles evangelicae praedicationis progressus refruntur. Coeptae per Patres Societatis Presbytero, Eorum quae ad annum 1646, Authore P. Alexandro de Rhodes, Avenionensi, ejusdem Societatis Presbytero, Eorum quae hic narrantur teste oculato*, Lyon 1652. Ấn bản Latinh này được tái bản do Nhà in Kê Sở, 1906. Riêng ấn bản Pháp văn lại được linh mục Dòng Tên Henry ALBI, dịch từ thủ bản của Đắc Lộ (soạn tại Macao năm 1636) dưới đầu đề: *Histoire du Royaume de Tunquin et de grands prosez que la predication de L'Evangile y a faits en la conversion des Infidelles, depuis L'Année 1627 jusques à L'Année 1646*, Lyon 1651. Năm 1994 được dịch từ ấn bản Pháp văn nay và xuất bản bằng tiếng Việt có in lại toàn bộ bản Pháp văn đó: Alexandre de RHODES, *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*, bản dịch của HỒNG NHUỆ, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Tp. Hồ Chí Minh 1994, khổ 14x20cm. Phần trên là bản dịch ra Tiếng Việt với chú thích gồm các t. I-XIII + 1-223; Phần hai in lại nguyên bản.

Nam thì Đắc Lộ ở lâu hơn Amaral. Rất có thể trước năm 1636 Đắc Lộ đã viết chữ Quốc ngữ tốt hơn là trong thủ bút 1636 tiếc rằng cho đến nay không biết đã có nhà nghiên cứu nào tìm thấy một thủ bút như vậy của nhà ngôn ngữ xứ Avignon.

II. ĐẮC LỘ CÔNG BỐ SÁCH QUỐC NGỮ

Trước khi cho xuất bản ba sách Quốc Ngữ đầu tiên, sử liệu cho chúng ta hay, ít ra các nhà truyền giáo soạn mấy sách Quốc Ngữ ngay từ thời kỳ đầu.

- *Chính tả Việt ngữ* do Francisco de Pina viết tại Hội An khoảng năm 1622;

- *Ngữ pháp tiếng Việt* cũng do Francisco de Pina viết tại Hội An hoặc Thành Chiêm khoảng năm 1623;

- *Từ vựng tiếng Việt*, do G.Luís soạn lúc ông ở Đàng Trong từ năm 1625-1639;

- *Diccionario anamita – potuguês – latin* do Gaspar d’Amaral soạn ở Thăng Long khi ông ở đây, từ 1631-1638;

- *Diccionario potuguês-anamita* do António Barbosa ở Đàng Ngoài 1636-1642³⁴;

Tiếc rằng ngày nay chúng ta không thấy những cuốn sách ấy ra sao. Biết đâu hai cuốn của Amaral và Barbosa còn nằm tại một Thư viện hay Kho Lưu trữ nào tại Roma hoặc Lisboa?

Không kể những sách trên, do người nước ngoài viết, có thể đã xuất hiện sách Quốc Ngữ do người Việt Nam soạn trước khi in ba sách Quốc Ngữ. Hiện chẳng có bằng cứ gì. Tuy nhiên chúng tôi nghĩ rằng, biết đâu những người Việt, như Phanxicô Đức, Anrê Trí, Inhaxiô Nhuận, Bento Thiện, Igesico Văn Tín ở Đàng Ngoài hoặc Raphael Rhodes, thầy giảng Inhaxiô quê quán ở Liêm Công, Quảng Trị, đã viết được mấy trang giấy, thậm chí một sách chữ Quốc ngữ. Có điều khá chắc chắn là, ít ra những người như vậy cũng đã gián tiếp cùng với các nhà truyền giáo góp sức lực, tài trí vào việc sáng tạo thứ chữ này, như linh mục Loren Huỳnh Lâu (cuối thế kỷ 17) và linh mục Phaolo Nghị cộng tác với Đức cha Bá Đa Lộc soạn từ điển, còn thánh Phan Văn Minh thì cùng với Đức Cha Jean-Louis Taberd cho xuất bản *Tự vị*³⁵ tại Serampore năm 1838.

³⁴ A. de RHODES *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum*, tr. *Ad lectirem*, Roma 1651. D. BARBOSA MACHADO, *Biblioteca Lusitana, Historia, et Cronologica*, Liv.I.Lisbõa, 1741, tr. 214-215

³⁵ J.I. TABIERD, *Nam Việt dương hiệp tự vị, Dictionarium Anamitico-Latium, primitus inceptum ab illustrissimo et reverendissimo P.J Pigneeaux, episcopo adranensi, vicario apostolico Cocincinae, & Dein absolutum et editum a J.I.TABERD, episcopo isauropolitano, vicario apostolico Cocincinae, Cambodiae et Ciampae, Aisaticae Societatis Parisiensis, nec non Bengalensis socio honorario, Fredericnagori vulgo Serampore, Ex typis J.C. Marshman, 1838, tr. 1-721 + 1-128.*

Sau đây chúng tôi chỉ nói về việc xuất bản ba cuốn sách Quốc Ngữ đầu tiên, không bàn đến nhiều vấn đề chính yếu và quan trọng khác của ba cuốn sách này.

1. Ba sách đầu đề như sau

a. *Dictionatium Annamiticum [Annamitium], Lusitaum et Latinum ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editum ab Alexandro de Rhodes, È Societate IESV, eiusdemque Sacrae Congregationis Missonario Apostolico, Romae, Typis, & sumptibus eiusdem Sacrae Congreg. 1651, Sveriorum permissu, 14x19cm.* Được Bề trên Cả Dòng Tên Franciscus Piccolomineus cho phép in ngày 5-2-1651. Sách gồm hai loại: Ngữ pháp từ trang 1-31, các trang không phân chia hai cột như trong phần từ điển. Chúng tôi cho đây là cuốn sách riêng, dù nhà xuất bản cho đóng chung với từ điển. Đầu đề chính phần từ điển như sau: *Dictionarium Annamiticum seu Tunkinense cum Lusitana, & Latina declaratione, cột 1-900 + 5 trang Appendix và Errata + 175 trang Index Latini sermonis*, tuy mỗi trang phân ra hai cột, nhưng không đề số cột, cũng chẳng đề số trang, chúng tôi đếm được tất cả là 175 trang. Đắc Lộ cũng nói rõ trong trang Ad Lectorem (ngỏ lời cùng bạn đọc): 1. Tuyên bố Francisco de Pina là người dạy tiếng Việt cho ông đầu tiên; 2. Đắc Lộ đã dựa vào hai cuốn từ điển của Amaral và Barbosa – chúng tôi đã nhắc ở trên – để soạn ra cuốn từ điển của ông; 3. Thêm tiếng Latinh vào do lời truyền của các Đức Hồng y, để ngoài những việc thuận lợi khác, còn để người bản địa có thể học tiếng Latinh.

b. *Lingvae Annamiticae seu Tunchinensis brevis declaratio*, tr. 1-31. Như chúng tôi vừa viết sách này được đóng chung với *Từ điển*, cùng giấy phép in của Bề trên Cả Dòng Tên là Franciscus Piccolomineus ngày 5-2-1651. Sách gồm 8 chương tuy bàn giải về ngữ pháp tiếng Việt, nhưng viết bằng Latinh, hầu các nhà truyền giáo Tây Phương dễ đọc.

Cuốn từ điển này (gồm cả tập Ngữ pháp) được dịch ra tiếng Việt do ba dịch giả Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, xuất bản tại Tp. Hồ Chí Minh năm 1991, chia ra hai phần: phần trên *in lại toàn bộ nguyên bản 1651, phần dưới phiên dịch ra tiếng Việt ngày nay theo từng chữ của nguyên bản*³⁶.

³⁶ Viện Khoa học Xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh, ALEXANDRE DE RHODES, *Từ điển Annam – Lusitan – Latinh (thường gọi từ điển Việt – Bồ - La*, Phiên dịch: THANH LÃNG, HOÀNG XUÂN VIỆT, ĐỖ QUANG CHÍNH, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1991. Bản biên tập: Giáo sư HỒ LÊ, CAO XUÂN HẠO, HỒ TUYẾT MAI, khổ 14,50x20cm. Phần trên có số trang như nguyên bản 1651, phần dưới gồm 255 trang. Chỉ có thể tạm sử dụng phần dưới của cuốn này, tức phần phiên dịch sang tiếng Việt: còn phần trên không dùng được, vì dù là in lại nguyên bản 1651, nhưng ai đó đã tô lại nhiều chữ không đúng với nguyên bản, hầu như trang nào cũng sai sót, ít thì 5 lỗi, có trang tới 40, 60, 90 lỗi.

c. *Catechismus Pro ijs, qui volunt suscipere Baptismum, In Octo dies diuisus* Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội, mà vào đạo thánh Đức Chúa Trời, Ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem edilus, Ab Alexandre de Rhodes è Societate IESV, eiusdemque Sacrae Congregationis Missionario Apostotico, ROMAE, Typis Congregationis de Propaganda Fide, Superiorum permissu 1651, 14x19cm, trang 1-319+2 trang Errata corrige, Phó Bề trên Cả Dòng Tên Gosswinus Nickel (Societatis Iesu Vicarius Generalis³⁷) cho phép in ngày 8-7-1651. Từ trang 1-319 in thành 2 cột, nhưng lại ghi số theo trang giấy. Đây là sách song ngữ: cột phía trái bằng La ngữ, cột phía phải bằng tiếng Việt.

Cuốn phép giảng tám ngày, trong 50 năm gần đây đã được một số người nghiên cứu về các mặt chữ Quốc ngữ, ngôn ngữ, hội nhập văn hóa, phương pháp giảng dạy giáo lý để làm Luận văn Tiến sĩ. Ngoài ra còn có các bản dịch sang tiếng Kampuchea, Thái, Pháp, Anh³⁸.

³⁷ Vicarius Generalis: Theo Hiến pháp Dòng Tên, khi một Bề trên Cả qua đời, thì một vị khác tạm thay quyền quản trị Dòng trong khi chờ đợi bầu Bề trên Cả mới. Vậy, cha Bề trên Cả Franciscus Piccolomineus qua đời 17-6-1651, thì cha Gosswinus Nickel tạm quyền cho đến 21-3-1652 cha Alexander Gottifredi được bầu làm Bề trên Cả; nhưng cha này lại qua đời 12-3-1652, đến 17-3-1652 Gosswinus Nickel mới được bầu làm Bề trên cả chính thức.

³⁸ - Adrien LAUNAY, *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1823, Documents historiaues III, 1771-1823*, Paris 1925, tr.272: "Le P. Langenois a traduit en cambodgien la catéchisme du P. A. de Rhodes. Onvante son style".

- Henri CORDIER, *Bibliotheca indosinia, Dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule indochinoise*, volume IV, Paris, 1915, cột 2939: "Catechismus // in octo dies diuisus, // ab Alexande de Rhodes, è Societate // Jusu, latino et annamitio idiomate // compositus // in linguam Siamicam translatus // operâ Dni. Lanrentii. // et ipsius manu litteris Siamicis exaratus. Pet. In-4, 3ff. n. ch. + pp. 311 (papier de Chine). "[...] Ce Mr Laurent etoit fils du Barkalom ou ler Ministre du Roy de Siamm sur la lin du règne de louis 14. Il est écrit de sa main en langues sçavantes, en charaeter siamois. Je l'ai nequis à Bankok VUILLAIN".

- Henri CHAPPOULIE, *Aux originea d'une, Rome et les Missions d'Indochine au XVII siècle*, Tome II, Paris, 1948. Phần cuối tập sách là bản dịch của Chappoulie sang Pháp văn cuốn *Catechismus: Le catéchisme d'Alexandre de Rhodes pour les Missions d'Annam* (1651), tr. 147-261.

- NGUYỄN KHẮC XUYỀN, *Le Catéchisme en langue vietnamienne romanisée du P. Alexandre de Rhodes*, Luận văn tiến sĩ Đại học Gregoriana, 1956.

- Lm. André MAILLER *sao lục theo chính tả hiện đại, viết tiêu dẫn, chú thích và lập các bảng tham chiếu*. Marillier viết lại theo chữ Quốc ngữ ngày này cùng La ngữ của nguyên bản. Trang đầu sách như sau: *Giáo sĩ Đắc Lộ và tác phẩm Quốc Ngữ đầu tiên*. NGUYỄN KHẮC XUYỀN – PHAN ĐÌNH KHIÊM. Tái bản trọn cuốn Phép giảng tám ngày của ALEXANDRE DE RHODES, do André Marillier sao lục, chú thích và lập bản tham chiếu. Với 18 anh phụ bản, Tinh – Việt Văn đoàn, Ban Sử học: 232/19 Hiến Vương, Sài gòn 1961. Phần hai tập sách này, từ tr. LXVII-LXX II + 10 trang chụp nguyên bản 1651 + tr. 1-234 là chính cuốn Phép giảng của Đắc Lộ.

- Placide TẤN PHÁT, *Méthodes de catéchèse et de conversion du père Alexandre de Rhodes*, luận văn Tiến sĩ Đại học Công giáo Paris, 1963.

- NGUYỄN CHÍ THIẾT, *Le Catéchisme du père Alexandre de Rhodes et l'âme vietnamienne*, Luận văn Tiến sĩ Đại học Urbaniana, Roma, 1970.

Nếu ba cuốn sách này không được xuất bản, mà chỉ có một bản viết tay của Đắc Lộ, thì có thể xảy ra như sau:

- Bị thiêu hủy hay nằm một xó nào đó, giống như hai cuốn Chính tả và Ngữ pháp của Pina cùng Từ vựng của Gaspar Luis, hoặc hai cuốn Từ điển của Amaral và Barbosa.

- Ngày nay chúng ta không có một bản văn dài và Từ điển vào giữa thế kỷ 17, để biết được tương đối khá rõ về thời điểm khai sinh chữ Quốc ngữ. Cũng vì nhiều tài liệu của Amaral, Barbosa, G. Luís không còn nữa, nên chúng ta chỉ biết sơ sài tình hình Quốc Ngữ trước năm 1651.

- Sẽ làm chậm lại công cuộc bổ sung và phổ biến chữ Quốc ngữ. Nếu không xuất bản ba cuốn trên, chưa chắc năm 1659 thầy giảng Bento Thiện (sau này là linh mục Bento Hiền, một trong hai linh mục người Việt Nam đầu tiên ở Đàng Ngoài) đã soạn được tập Lịch sử nước An Nam³⁹ chẳng những có rất nhiều giá trị về mặt ngôn ngữ mà còn về mặt lịch sử. Đàng khác, chưa chắc vào năm 1773 Đức Cha Bá Đa Lộc cùng cha Phaolô Nghi đã soạn xong cuốn từ điển.

- Ngày nay không thể biết được công trình của Đắc Lộ. Đắc Lộ đã cho xuất bản nhiều sách khác nhau về Việt Nam, nhưng nếu bỏ qua ba cuốn này, thì ai dám đánh giá rất cao về mặt tiếng Việt của ông, dù ông đã viết về vấn đề tiếng Việt trong hai Chương ở hai cuốn sách khác nhau: - *Chapitre XXX: Des tons, & des accents de la langue vulgaire du Royaume d'Annam*⁴⁰ ; - *Chapitre XIII: Comme ie fus envoyé la premiere fois en la Cochinchine*⁴¹. Lúc ấy người ta chỉ coi ông là nhà truyền giáo số

- Từ sách Đại kết cho tái bản vào năm 1993 cuốn *Phép giảng*, đầu đề ALEXANDRE DE RHODES, *phép giảng tám ngày, Catechismus in octo dies divisus, Catechisme divisé en huit jours*, Từ sách đại kết [Tp. Hồ Chí Minh], 1993, 20x28cm, I-XXVIII + 1-319. Mỗi trang sách đều in lại nguyên bản 1651, cột thứ 3 tính từ trái sang là phần viết theo chữ Quốc ngữ ngày nay do cho André Mariller, trích trong lần tái bản của Tinh Việt Văn đoàn năm 1691; cuốn trang sách là bản dịch Pháp văn của Henri Chappoulie in tại Paris, 1948.

- Peter C. PHAN [PHAN ĐÌNH CHO], *Mission and Catechesis, Alexandre de Rhodes and Inculturation Seventeenth-Century Vietnam*, Orbis, Maryknoll, New York, 1998, 17,50x25,50cm, I-XXIII + 1-324 Sách chia ra hai phần: *Part One: Mission, and Catechesis in Seventeenth-Century Vietnam*, tr. 1-209, *bản luận về cuốn Phép giảng*; *Part Two: The Catechismus of Alexandre de Rhodes*, S.J, tr. 211-315, là bản dịch tiếng Anh, có chú thích đôi chút ở trang cuối.

³⁹ ĐỖ QUANG CHÍNH, *Lịch sử chữ Quốc ngữ*, sdd, tr. 91-150

⁴⁰ A. de RHODES, *Histoire du Royaume de Tunquin, et des gands progresz que la predicantion de l'Évangile y a faits en la conuersion des Infidelles. Depuis L'Année 1627, in-sques à L'Année 1646. Composée en Latin par le R.P.ALEXANDRE DE RHODES, de la Compagnie de IESVS, et tradvite en Francois par le R.P.HENRY ALBI, de la mesme Compagnie*, Lyon 1651, tr. 110-112.

⁴¹ A. de RHODES, *Divers voyages et missions du P.ALEXANDRE DE RHODES en la Chine, & autres, Royaumes de L'Orient, Ueec son retour en Europe par la Perse & L'Armenie. Le tout divisé en trois parties*, Paris 1653, tr. 71-74.

1 ở Việt Nam thời đó vì nhiệt tình, can đảm, có nhiều sáng kiến, hội nhập vào xã hội Việt, yêu mến, gắn bó với con người và xứ sở nơi ông phục vụ hết mình⁴², v.v... Do đó, sẽ không có những nơi được đặt tên ông, tại Việt Nam cũng như tại sinh quán Avignon của ông; ví dụ:- *Quai Alexandre de Rhodes* ở Huế trước năm 1940 (nay là đường Kim Long); - Bi đình *A-Lịch-Sơn Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes)* dựng chiều ngày 29-5-1941 ở gần đền Bà Kiệu, cạnh Hồ Gươm, Hà Nội; - Đường *Alexandre de Rhodes* ở thành phố Mỹ Tho trước 1975; - *Avenue Alexandre de Rhodes* tại Chợ Lớn năm 1953, khúc đường *Hùng Vương* ngày nay (từ đường *Nguyễn Thị Nhỏ* đến *An Dương Vương*); - đường *Alexandre de Rhodes* tại Sài Gòn từ năm 1955 thay cho *Rue Colbert*; - đường *Alexandre de Rhodes* tại Tp. Hồ Chí Minh từ năm 1985 bị thay bằng đường *Thái Văn Lung*, nhưng đến tháng 11-1995, *Alexandre de Rhodes* lại trở về chỗ cũ, chuyển *Thái Văn Lung* sang đường *Đồn Đất*, như chúng ta thấy ngày nay; - *Rue Alexandre de Rhodes* tại Tp. Avignon, Pháp.

2. Vượt mọi khó khăn để xuất bản

Hãy nhìn lại một số ngãng trở chúng ta có thể biết được đối với việc cho ra đời ba sách Quốc Ngữ đầu tiên tại kinh thành Roma:

a. Chữ in: dù tiếng Việt đã được ký âm theo mẫu tự Latinh, nhưng cũng còn một số vấn đề; các nhà in ở Roma cũng như ở châu Âu bấy giờ đều đã in chữ các tiếng Tây phương khác nhau, nhưng làm gì đã có những “con chữ” hoàn toàn Việt; ví dụ: ừ, ả, ỗ, ự, ợ, v.v... Muốn có những chữ in đó, chắc chắn phải đúc chữ mới (chỉ dùng được cho bản in chữ Quốc ngữ) làm Đắc Lộ phải xem xét kỹ lưỡng, đồng thời tốn thêm một số chi phí. Vì thợ sắp chữ in không biết một xu tiếng Việt, nên khi sắp chữ phải cẩn thận hơn là sắp chữ các bản văn Ý, Latinh, Bồ Đào Nha, Pháp, Đức, v.v..., thêm vào đó, những “con chữ” Việt lạ hoắc càng gây cho thợ sắp chữ lúng túng hơn, chưa quen “bốc” những “con chữ” này trong các ô đựng chữ, phải nói là ban đầu đối với những chú thợ sắp chữ chẳng khác gì như “quạ vào chuồng lợn”.

b. Máy in thời đó: Sáng kiến ra “chữ rời” để in thì tại Trung Quốc bắt đầu làm chữ rời năm 1041 do ông Pi Ching, ban đầu bằng đất nung, rồi bằng chì, bằng đồng, nhưng phải làm riêng rẽ từng ký hiệu, mà con số này lên tới 250.000 để in *Từ điển Khang Hy*. Còn bên châu Âu, có thể nói là bắt đầu từ ông Gutenberg tại Strasbourg khoảng năm 1440. Từ đó, máy in phát triển mạnh dần ở châu Âu, nhưng đầu thế kỷ 17 mới chỉ có máy *typo*, làm gì đã có máy *rotative*, càng chưa có máy *offset*, nói gì đến

⁴² A. de RHODES, *Divers voyages et missions, sdd, tr. 269*: “Ce lut au troisiemes luillet de l’an 1645, que ie quittay de corps la Cochinchine, mais certes non par de coeur, aussi peu que le Tunquin: à la verité it est entier en tous les deux & ie ne croy qu’il en puisse iamais sortir”.

việc “sắp chữ” nhanh như chớp do máy vi tính thời nay. Chúng tôi chẳng biết thành phố Roma lúc đó có bao nhiêu nhà in, khác với ngày nay, mỗi người đều có thể trang bị máy in nhỏ đặt trong phòng ở của mình (máy tính, máy in từ vi tính ra, máy photocopy).

c. Việc sửa bản in thử: Chắc chắn là Đắc Lộ, chứ ở Roma có ai biết chữ Quốc ngữ? Marini thạo chữ Quốc ngữ và chữ Nôm đấy, nhưng mãi 1659 ông mới trở lại Roma. Vậy thì việc sửa bản in hoàn toàn Đắc Lộ phải một mình gánh lấy. Nên biết rằng Đắc Lộ ở Roma lần thứ hai từ 27-6-1649 đến 11-9-1652, nhưng ông phải lo những công việc cụ thể liên quan tới Dòng Tên Tỉnh Nhật Bản (báo cáo với Bề trên Cả) và Giáo hội Việt Nam nói chung, nhất là việc vận động cho các Giám mục đến xứ này. Quả nhiên ông rất bận công tác, nhưng phải gồng mình săn sóc tỉ mỉ và đầy yêu thương đưa “con thơ” của mình, đó là việc cho ra đời sách Quốc Ngữ.

3. Xuất bản cho ai đọc?

Chúng tôi chẳng biết rõ vào giữa thế kỷ 17 bao nhiêu người đọc được chữ Quốc ngữ? Nhưng chắc chắn là rất hiếm hoi, như mò kim dưới đáy biển. Cứ phỏng đoán là một số ít thầy giảng, như Bentô Thiện, Igesico Văn Tín, Raphael Rhodes... và một số nhà truyền giáo ở Việt Nam thời ấy, như Metelle Saccano, Carlo della Rocca, Balthasar, Caldeira, Girolamo Majorica, Filippo de Marini, Onofre Borges, Francisco Rangel... liệu có tới con số 100 không? Vậy thì không thể trông mong vào các độc giả mua sách, bù cho chi phí xuất bản. Rõ là công cuộc phiêu lưu!

a. Thánh Bộ Truyền bá Đức Tin chịu phí tổn: Chính Thánh Bộ Truyền bá Đức Tin chấp nhận phí tổn và cho in trong nhà in của mình, như chúng ta thấy in rõ ràng trên mặt bìa hai cuốn sách: - Trong *Dictionarium*: “ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editus” (được xuất bản nhờ sự giúp đỡ của Thánh Bộ Truyền bá Đức Tin) và cuối bìa sách: “Typis & sumptibus eiusdem Sacr. Congreg” (cũng do nhà in Thánh Bộ này in ấn và chịu phí tổn); - Trên bìa sách *Phép giảng tám ngày*: “Ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editus” (được xuất bản nhờ sự giúp đỡ của Thánh Bộ Truyền bá Đức Tin) và cuối bìa sách: “Typis Sacrae Congregationis de Propaganda Fide” (nhà in của Thánh Bộ Truyền bá Đức Tin). Thật ra, trong cuốn *Phép giảng tám ngày* không ghi rõ từ “sumptibus” như trên cuốn *Dictionarium*, nhưng thiết tưởng cũng do Thánh Bộ này chịu phí tổn, vì ở trên đã ghi “Ope Sacrae...”.

b. Công bố tại Roma, trung tâm của Giáo hội Công giáo: Phải nói rằng, uy tín của Roma đối với châu Âu Công giáo thời ấy nổi bật hơn ngày nay. Toàn thành phố Roma và các vùng chung quanh thời ấy là đất của Tòa thánh, dưới quyền của Đức Thánh Cha cả về mặt thế quyền,

không như ngày nay cái nước Vatican bé xíu, chỉ còn 44 mẫu tây, nằm gọn tồn trong thành phố Roma. Vì vậy, việc in ấn do Thánh Bộ Đức Tin, rồi “phát hành” đi các nơi – dù là rất ít so với các sách khác – *nhưng vẫn mang ý nghĩa chính thức được Roma công nhận và đề cao*. Nói được khi một Thánh Bộ đứng ra xuất bản, thì đó là việc quan trọng. Đàng khác, Đắc Lộ chính thức xưng mình và được Thánh Bộ này công nhận là *Thừa sai Tông tòa* (Missionario Apostolico), tức là Thừa sai của Thánh Bộ, khác với hồi Đắc Lộ bỏ Roma cuối năm 1618 đi Đông Á truyền giáo, bởi Thánh Bộ này chỉ được thành lập sau đó 4 năm, tức 1622. Đắc Lộ cho in rõ ràng ngay trên bìa sách “chức vụ” mới của mình. Khi Đắc Lộ trở lại Roma năm 1649, xem ra ông ngỡ ngàng vì thấy Thánh Bộ này được xuất hiện và đang bắt đầu hoạt động mạnh. Do tình hình cụ thể, Đắc Lộ “gắn bó” với cơ cấu mới này hơn, liên lạc chặt chẽ và hầu như hàng ngày, vận động in sách và trình bày về giáo đoàn Đàng Trong, Đàng Ngoài với Thánh Bộ, “bạo phổi” hơn nữa ngày 4-7-1651 Đắc Lộ dám đề nghị với Tòa Thánh phái đến Việt Nam một vị Thượng phụ Giáo chủ, 2 hoặc 3 Tổng Giám mục và 12 Giám mục⁴³ với danh hiệu “trong phần đất Dân ngoại” (in partibus Infidelium), mà chẳng quá lo sợ phản ứng của Bồ Đào Nha, một đế quốc đang bắt đầu yếu dần kể từ năm 1622 khi người Hà Lan tấn công Macao. Thật là “động trời”!

Để công bố cho “toàn thế giới” biết công trình sáng tác chữ Quốc ngữ, Đắc Lộ đã phải vượt bao khó khăn! Nói chung, muốn có được công trình này, thì ngoài tài năng về ngôn ngữ và kiên trì học hỏi, Đắc Lộ còn phải nhờ đến công trình của mấy vị đàn anh, như Amaral, Barbosa, nhất là phải đếm xỉa tới công lao của người thầy Francisco de Pina, thêm vào đó còn có sự đóng góp ít là gián tiếp của người Việt, như R.Rhodes và các thầy giảng trí thức thời ấy.

Ngày nay ai muốn tìm hiểu nguồn gốc và văn học Quốc Ngữ, không thể nào bỏ qua mấy cuốn sách quý giá này. Chữ Quốc ngữ đối với đất nước 4.000 năm văn hiến, là một công cụ sắc bén cho việc phát triển và truyền bá tư tưởng, tiếp thu các nền văn minh thế giới, là cầu nối với “nền văn minh quốc tế chữ cái abc”. Nói thế không phải là chữ Quốc ngữ cho đến bây giờ đã hoàn toàn mọi mặt đều. Ngôn ngữ có thay đổi theo thời gian! Tuy nhiên, từ khi có cuốn Từ điển của Bá Đa Lộc 1773, đến nay đã hơn 200 năm rồi mà chữ Quốc ngữ vẫn không thay đổi.

Kỷ niệm 340 năm cha Đắc Lộ qua đời, 5-11-1660

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2000

⁴³ *Kho Lưu trữ Prop. S..C.R.G*, vol. 193, tờ 477. Xem NGUYỄN HỮU TRỌNG, *Les Origines du Clergé Vietnamien*, Sài Gòn, 1959, tr.134.

Nên xem thêm:

Đỗ Hữu Nghiêm, *Alíchson Đắc Lộ - Alexandre De Rhodes: Một nhận định tổng hợp*, <http://www.conggiaovietnam.net/index.php?m=module2&v=detailarticle&id=15&ia=6105>

NN., *Khánh thành bia tri ân ngài Alexandre De Rhodes, Isfhan, Ba Tư, ngày 5/11/2018* <https://www.vanthoconggiao.net/2018/11/khanh-thanh-bia-tri-ngai-alexandre-de-rhodes-2018.html>

NN., *Phát biểu ngày khánh thành bia tri ân ngài Alexandre De Rhodes, Isfhan, Ba Tư, 5/11/2018* <https://www.vanthoconggiao.net/2018/11/phat-bieu-ngay-khanh-thanh-bia-tri-ngai-alexandre-de-rhodes.html>

KHÔNG CÓ “ÔNG TỔ DUY NHẤT” CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

Nguyễn Thanh Quang & Linh mục Gioan Võ Đình Đệ

Thời gian qua, trên các phương tiện thông tin đại chúng thảo luận rất nhiều quanh việc có nên lấy tên hai vị Linh mục Tây phương có công sáng tạo chữ Quốc ngữ đặt tên đường tại Tp. Đà Nẵng hay không. Liên quan đến nội dung này, nhiều người trong đó có cả các nhà nghiên cứu đã gắn cụm từ ông tổ chữ Quốc ngữ cho Alexandre de Rhodes hoặc Francisco de Pina. Đáng chú ý, trong các tham luận hội thảo và diễn đàn về lịch sử chữ Quốc ngữ gần đây tại Bồ Đào Nha, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, Linh mục Tiến sĩ Roland Jacques đều khẳng định: Francisco de Pina là ông tổ chữ Quốc ngữ.

1. Xác định khái niệm “ông tổ”

- Theo từ điển *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa, Tổ: Ông đầu hết; Ông truyền nghề nghiệp.

- Theo *Đại từ điển Tiếng Việt*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà xuất bản Văn Hóa-Thông Tin, 1998, Tổ: Người được coi là người đầu tiên lập nên dòng họ; Người sáng lập, gây dựng nên một nghề, một ngành hay một học phái, tôn giáo.

Với khái niệm trên thì ông tổ chữ Quốc ngữ là người đầu hết, là người sáng lập, gây dựng nên chữ Quốc ngữ.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Thanh Quang



* Sinh: 1959, quê ở Phù Cát, Bình Định.

* Tốt nghiệp khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Huế.

* Công tác tại Sở Văn hóa và Thể thao đến khi nghỉ hưu.

* Tác phẩm: *Hoài Nhơn, Qui Nhơn, Qui Ninh, Bình Định - Đất và Người* (2020).

* Tác phẩm viết chung với Linh mục Gioan Võ Đình Đê: *Chữ Quốc ngữ, Từ Nước Mặn đến Làng Sông* (2018), *Bà đỡ khai sinh chữ Quốc ngữ* (2019). *Một số vấn đề về chữ Quốc ngữ* (2020).

2. Việc sáng tạo chữ Quốc ngữ

Vào nửa đầu thế kỷ 17, các thừa sai Dòng Tên từ Macao đã đến Đàng Trong (18.01.1615) và Đàng Ngoài (19.03.1627) của Đại Việt để truyền giáo. Vì nhu cầu truyền giáo, các vị thừa sai đã dùng mẫu tự gốc Latinh để ký âm tiếng Việt. Trong bài này chúng tôi chỉ đề cập đến giai đoạn 1615-1651.¹ Khởi đầu công việc này là các vị thừa sai đầu tiên đến Đàng Trong đã để lại dấu ấn liên quan đến việc sáng tạo chữ Quốc ngữ trong các tư liệu truyền giáo:

- *Linh mục Francesco Buzomi đến Đàng Trong năm 1615*

Ngày 18.01.1615, đoàn thừa sai dòng Tên do Linh mục Buzomi làm trưởng đoàn đã đặt chân lên Cửa Hàn (Đà Nẵng). Tháng 7 năm 1618, nhờ sự giúp đỡ của Khâm lý Qui Nhơn, cư sở đầu tiên của các thừa sai được thành lập tại Nước Mặn. Lúc bấy giờ tại cư sở này có các Kitô hữu: Linh mục Buzomi (Ý), Linh mục Pina (Bồ), Linh mục Borri (Ý), tu huynh Diaz (Bồ) và chú Augustinô (Việt).

Trong năm 1618, tại cư sở Nước Mặn, một thanh niên mười sáu tuổi, tên thánh rửa tội là Phêrô, giúp các thừa sai biên dịch sang tiếng địa phương (Nôm) một sách bản giáo lý.² Năm 1619, các thừa sai Dòng Tên ở Nước Mặn là những người đầu tiên chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ “địa phương” hơn bất cứ điều gì khác. Tại cư sở này, các thừa sai đã lập một trường học và tìm được một người thầy thông thạo Hán Nôm để dạy ở trường và với mục tiêu là ông sẽ giúp các thừa sai trong việc nghiên cứu và sáng tạo ngôn ngữ, hoặc dịch các tài liệu của các thừa sai sang Hán Nôm.³

¹ Giai đoạn từ khi đoàn thừa sai Dòng Tên tới Đàng Trong đến khi Linh mục Alexandre de Rhodes xuất bản hai tác phẩm *Từ điển Việt-Bồ-La* và *Phép Giảng Tám Ngày*.

² Xem Báo cáo năm 1618 của Francesco Eugenio đề ngày 21.01.1619 tại Macao trong *Lettere Annue Del Japonne, China, Goa, et Ethiopia*, Lazaro Scoriggio, Napoli 1621, trang 400-401.

³ Xem JOÃO RODRIGUES GIRÃO, *JAP. SIN 71, ARSI*, trang 008v, hàng 493-495; Trang 009, hàng 535-540

Linh mục Daniello Bartoli (1608-1685), nhà sử học Dòng Tên nhận xét về trình độ hiểu biết tiếng Việt của Linh mục Buzomi, bề trên cư sở Nước Mặn: “ với trí nhớ sâu sắc như một thiên tài cùng với sự nhiệt tình tuyệt vời của cha đã giúp cho cha học nhanh ngôn ngữ địa phương đó, nắm bắt tính đa nghĩa của từ, tính chất của các dấu nhấn và cung giọng được thể hiện theo ý muốn. Nhờ vậy, trong một thời gian ngắn, cha đã biên soạn từ vựng và luật mẹo ngữ pháp tốt đẹp”.⁴ Tài liệu được Linh mục Buzomi biên soạn, hiện nay chưa được tìm thấy.

Cũng chính sử gia Linh mục Daniello Bartoli cho biết sau khi Linh mục Borri về châu Âu (1622), Linh mục Francesco de Pina và Linh mục Buzomi là hai thừa sai ở Đàng Trong đã nắm bắt được ngôn ngữ thông dụng của địa phương, có thể thuyết giáo, trao đổi với các nhân sĩ và các vị Sãi, trong các việc riêng tư hay trong nơi công hội.⁵

Trong thư viết năm 1626, Linh mục Buzomi đã viết một vài chữ Quốc ngữ. Linh mục Đổ Quang Chính nhận định về những chữ Quốc ngữ của Linh mục Buzomi trong thư này: “Nhìn vào những chữ Quốc ngữ của Buzomi, mặc dầu ít, nhưng đã thấy tiến triển, nếu đem so sánh với lối viết của João Roiz, C. Borri, Đắc Lộ, Gaspar Luiz và Antonio de Fontes từ năm 1626 trở về trước”. Quả vậy, Linh mục Buzomi viết một thư tại Nước Mặn đề ngày 20.05.1622, trong thư Linh mục viết *Thienchu* thay vì *Thien Chu* như thư viết năm 1626, cách viết theo lối cách ngữ (đơn âm) giống như ngày nay.⁶



1622 - 1626

- *Linh mục Francisco de Pina*

Linh mục Pina làm việc tại Đàng Trong (1617-1625). Linh mục được các thừa sai đồng nghiệp đánh giá là người có kỹ năng tốt về ngôn ngữ. Báo cáo thường niên năm 1619 cho biết Linh mục Pina vừa mới nắm bắt được một số vốn từ vựng tiếng địa phương [Nôm] thay vì ngữ pháp, vì thứ chữ này [Nôm] giống như chữ Trung Hoa, không có ngữ pháp.⁷

⁴ DANIELLO BARTOLI, *Dell'Istoria Della Compagni Di Gesù La Cina*, Vol.17, Libro Terzo, Torino 1825, trang 125-126.

⁵ DANIELLO BARTOLI, *Sđđ*, trang 328-329

⁶ - Đổ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 38.

- JAP-SIN 68,36-36V

⁷ Xem João Rodrigues Girão, *sđđ*, trang 002, từ hàng 22 đến 30.

- Tác giả thư báo cáo cũng như các thừa sai dòng Tên đương thời có quan điểm ngôn ngữ Trung Hoa không có ngữ pháp. Điều này các vị dựa vào nghiên cứu của thừa sai Matteo Ricci. Khi nghiên cứu ngôn ngữ Trung Hoa, Lm. Matteo Ricci đã chứng minh rằng ngôn ngữ Trung Hoa không có “quán từ, cũng không biến đổi hình thức theo số,

Trong một bức thư được thảo năm 1623, Linh mục Pina cho biết: “Về phần con, con đã soạn một tập nhỏ về chữ viết và về các cung điệu của ngôn ngữ này; con hiện đang bắt tay vào ngữ pháp. Tuy nhiên, mặc dù con cũng đã tập hợp những câu chuyện thuộc nhiều thể loại khác nhau để ghi trích dẫn của các tác giả, hầu xác định ý nghĩa của các từ ngữ và các mẹo luật ngữ pháp, thì cho đến giờ này con vẫn còn phải nhờ một người đọc để con ghi ra bằng mẫu tự Bồ Đào Nha, hầu cho những người của chúng ta sau này có thể đọc và học thuộc lòng, như từng học Cicéron và Virgile”.⁸

Linh mục Pina qua đời vào ngày 15 tháng 12 năm 1625 tại cửa Đại, Hội An. Được an táng tại Hội An.⁹

- *Linh mục Cristoforo Borri*

Sau khi cập bến Cửa Hàn được vài tháng, Linh mục Borri chỉ làm việc tại cư sở Nước Mặn từ tháng 7 năm 1618-1622.¹⁰ Linh mục Borri đã để lại một số câu từ “Quốc ngữ tiền Đắc Lộ” trong tác phẩm *“Relatione della nuova missione delli PP. della Compagnia di Gesù al Regno della Cocincina – Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong”*.¹¹

Linh mục Léopold Cadière nhận định: “Dù trải qua thời gian ít ỏi ở Việt Nam, Linh mục Cristoforo Borri đã tạm nắm bắt được ngôn ngữ xứ này. Điều này được thể hiện qua những từ và những câu tiếng Việt trong bản tường trình của ông”.¹²

“Nơi bản tường trình, ông để lại cho chúng ta những tiêu bản quý báu về những hình thái tiên chinh của chữ Quốc ngữ, một thứ chữ Quốc ngữ trước thời Linh mục Đắc Lộ. Những bút tích này của Linh mục Borri quả là một bổ ích lớn lao cho những ai khi đi sâu nghiên cứu về sự hình thành chữ Quốc ngữ”.¹³

Trong khi nghiên cứu và phiên dịch tác phẩm của Linh mục Borri,

giống, thì (temps), thể (mode). Không giống như các chức năng ngữ pháp Latin, tiếng Trung Hoa không biến đổi hình thái. Do đó, ông kết luận rằng ngôn ngữ này không có ngữ pháp. [Xem Liam Matthew Brockey, *Journey to the East: The Jesuit Mission to China 1579-1724*, Cambridge, MA: Belknap Press of Harvard University Press, 2007, trang 247.]

⁸ Xem <http://conggiao.info/cong-cuoc-truyen-giao-tai-quang-nam-nam-1623-va-van-de-ngon-ngu-d-7707>

⁹ Daniello Bartoli, *Dell’Istoria Della Compagni Di Gesù La Cina*, Libro Quarto, Torino 1825, trang 67-68

¹⁰ BAVH, Juillet-Déc. 1931, *Annotations à la Lettre de Gaspar Luiz* par Léopold Cadière, trang 414.

¹¹ Tác phẩm được xuất bản tại Roma năm 1631.

¹² BAVH, Juillet-Déc. 1931, *Annotations à la Lettre de Gaspar Luiz* par Léopold Cadière, trang 410.

¹³ BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 263.

dịch giả Hồng Nhuệ đã bịch bạch: “Có một vài câu chữ Quốc ngữ trong bản tường thuật của ông cho chúng ta biết: ngay từ những năm 1618-1620 đã có một khởi đầu hình thành thứ chữ này...”.¹⁴

Các thừa sai đến Đàng Trong năm 1624:

Để tăng số thừa sai cho việc truyền giáo, tháng 12 năm 1624, Tỉnh Dòng ở Macao phái thêm 06 thừa sai đến Đàng Trong:

- Gabriello de Matos, Antonio de Fontes, Manuello Gonzalez Alexandre de Rhodes, Gaspar Luiz, Girolamo Majorica. Trong số các thừa sai này, Gabriello de Matos và Manuello Gonzalez về Hội An; Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes học tiếng Việt với Pina tại Dinh Chiêm; Gaspar Luiz và Girolamo Majorica đến Nước Mặn học tiếng Việt với Linh mục Buzomi.¹⁵

Hiện nay được biết một số bút tích của các Linh mục Girolamo Majorica, Gaspar Luiz, Antonio de Fontes và Alexandre de Rhodes:

- *Linh mục Girolamo Majorica* làm việc tại Đàng Trong (1624-1628) và Đàng Ngoài năm (1632-1656). Linh mục là một chuyên viên Quốc ngữ Nôm. Ông đã viết khoảng 45 tác phẩm lớn nhỏ bằng chữ Nôm. Hiện nay, Thư viện Quốc gia Paris lưu trữ 15 cuốn với 4.200 trang.¹⁶

- *Linh mục Gaspar Luiz* làm việc tại Đàng Trong (1624-1629; 1632-1639). Trước khi đến Đàng Trong, Linh mục Gaspar Luiz đã viết một bản báo cáo tổng hợp đề ngày 17.12.1621 tại Macao. Trong báo cáo này có vài danh từ Việt chỉ địa danh hay chức vụ. Tuy nhiên đó là những từ sao y bản chính của các thừa sai từ Đàng Trong gửi về Macao.

Sau hai năm ở Nước Mặn, Linh mục Gaspar Luiz viết bản báo cáo đề ngày 01.01.1626 tại Nước Mặn. Trong bản báo cáo này đã có nhiều chữ “Quốc ngữ tiền Đắc Lộ” chẳng hạn:

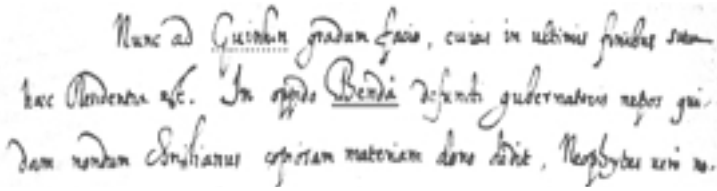
¹⁴ Cristoforo Borri, *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong 1631*, bản dịch Hồng Nhuệ, nxb. Thăng Long, Hoa Kỳ 1989, trang 06.

¹⁵ - Xem Daniello Bartoli, *Dell' Istoria Della Compagnia Di Gesù La Cina*, Terza Parte, Delle Asia, Libro Quarto, Torino 1825, trang 61.

- Xem Thư Fernandes gửi cho Nuno Mascarenhas, ngày 02/7/1625 tại Faifo. ARSI. JAP-SIN 68, trang 11.

- Xem Wikipedia, the free encyclopedia, mục từ Jerônimo Majorica.

¹⁶ Lm. Nguyễn Hưng, *Sơ thảo Thư mục Hán Nôm Công giáo Việt Nam*, lưu hành nội bộ, 2000, tr. 23. Theo Linh mục Đỗ Quang Chính, Majorica viết 48 tác phẩm. (Xem *Dòng Tên trong Xã hội Đại Việt 1615-1773*, Antôn & Đuốc Sáng, trang 161.



Haec ad Quinhin gradum facis, cuius in ultimus finibus sum-
mas Androna est. In oppido Bendá defuncti gubernatoris nepos qui-
dam Andron Andronatus opusculum materiam deus dedit, Neophytus vero re-

(Quinhin – Qui Nhơn; Bendá-Bến Đá, [ngày nay thuộc thôn Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định])

Ngoài ra khi làm việc tại Đàng Trong ông đã soạn một cuốn từ vựng tiếng Việt nhưng đã bị mất vì chiếc tàu đưa cuốn này từ Đàng Trong về Macao đã bị đắm biển.¹⁷

- *Linh mục Antonio de Fontes* làm việc tại Đàng Trong (1624-1631) và Đàng Ngoài một vài năm, sau trở lại Đàng Trong và rời khỏi Đàng Trong năm 1639). Ngày 01.01.1626, Linh mục Antonio de Fontes viết bản báo cáo tại Hội An, trong đó có một số chữ “Quốc ngữ tiền Đắc Lộ”.¹⁸

- *Linh mục Alexandre de Rhodes* làm việc tại Đàng Trong (1624-1626) ra vào Đàng Trong 04 lần (1640-1645); Đàng Ngoài (1627-1630). Linh mục Alexandre de Rhodes để lại rất nhiều bút tích về chữ Quốc ngữ. Căn cứ vào những bút tích của Linh mục Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) và Linh mục Buzomi, Linh mục Đỗ Quang Chính nhận xét: “Nếu chúng ta so sánh lối viết chữ Quốc ngữ của Đắc Lộ năm 1631 với lối viết của Buzomi năm 1626, thì hai lối viết gần giống nhau, nghĩa là trình độ gần như nhau”.¹⁹

Chữ Quốc ngữ của Linh mục Alexandre de Rhodes còn được thể hiện trong các thư báo cáo và các tác phẩm của ngài.²⁰ Đáng chú ý ba tác phẩm Linh mục Alexandre de Rhodes cho xuất bản tại Roma năm 1651: *Cathechismus... in octo dies diuisus (Phép Giảng Tám Ngày* – một cột bằng chữ Latinh, một cột bằng chữ Quốc ngữ) và *Tự điển Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum (Việt-Bồ-La)*, trong đó, tác phẩm “*Linguae Annamiticae seu Tunchinensis Brevis Declaratio – (Mô tả ngắn gọn về ngôn ngữ Annam hay Đàng Ngoài)*” còn gọi là cuốn văn phạm Việt Nam đầu tiên) được in chung với *Tự điển*.

¹⁷ Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, Anton & Đuốc sáng, USA 2006, trang 57

¹⁸ Xem Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Tủ sách Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 34-37

¹⁹ Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659, sđd*, trang 39.

²⁰ Linh mục Alexandre de Rhodes cho ấn hành nhiều tác phẩm liên quan đến đất nước con người Việt Nam, cuốn “*Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*” in năm 1650, tiếp đến “*Hành trình và Truyền giáo*” và cuốn “*Cuộc tử đạo của Anrê Phú Yên*” được xuất bản vào năm 1653. Tổng kết có 10 tác phẩm Linh mục A. de Rhodes đã viết và cho xuất bản liên quan tới Việt Nam 08 cuốn, Nhật và Iran mỗi nước 01 cuốn.

Các thừa sai làm việc tại Đàng Ngoài

Ngoài các Linh mục đầu tiên làm việc tại Đàng Trong, sau đó làm việc tại Đàng Ngoài như đã nói trên, đáng chú ý hai thừa sai chỉ làm việc tại Đàng Ngoài trong giai đoạn 1629-1651:

- *Linh mục Gaspar d'Amaral* làm việc ở Đàng Ngoài (1629-1630; 1631-1638). Trong bảy năm truyền giáo, Linh mục d'Amaral đã soạn cuốn *Từ điển Việt-Bồ* (*Diccionario Annamita-Português*). Ngoài ra Linh mục d'Amaral còn để lại rất nhiều chữ Quốc ngữ trong hai bản báo cáo hàng năm được viết vào năm 1632 và 1636. Những chữ Quốc ngữ này đã viết theo lối cách ngữ (đơn âm), có dấu thanh điệu.²¹

- *Linh mục António Barbosa* đến Đàng Ngoài vào cuối tháng 4 năm 1636. Vì sức khỏe, vào tháng 5 năm 1642 ngài trở về Ma Cao. Ngài qua đời năm 1647, trên đường từ Macao đến Goa. Trong 06 năm ở Đàng Ngoài, Linh mục Barbosa đã soạn cuốn *Từ điển Bồ-Việt* (*Diccionario Português-Annamita*).

3. Vai trò người Việt trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ ở giai đoạn 1615-1651

Việc khởi đầu sáng tạo chữ Quốc ngữ là một sáng kiến của các thừa sai Dòng Tên phát xuất từ nhu cầu truyền giáo cho người Việt. Công cuộc khởi đầu ấy là công việc được đóng góp từ công sức của nhiều người, trong đó thành phần chủ chốt đầu tiên là số thừa sai Dòng Tên làm việc tại cư sở Nước Mặn ở giai đoạn giữa năm 1618 đến đầu năm 1620 gồm có Linh mục Buzomi, Linh mục Pina, Linh mục Borri. Ngoài những nỗ lực của các thừa sai còn phải kể đến sự tham gia và đóng góp của những người Việt Nam.

Rất tiếc tên tuổi của người Việt cộng tác với các thừa sai trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ trong giai đoạn khởi đầu này không được lưu lại đầy đủ. Dẫu sao, chúng ta cũng nêu lên một vài chứng từ những người đầu tiên tiêu biểu ở giai đoạn đầu này:

* *Người đầu tiên phải kể đến là Cố Quận công Trần Đức Hòa*, Khám lý phủ Qui Nhơn. Ông cư ngụ, đùm bọc các thừa sai tại cư sở Nước Mặn, cư sở đầu tiên của các thừa sai Dòng Tên trên đất Đại Việt. Ông lo cho những người này có điều kiện tốt nhất để khởi động đi tìm con chữ mà hôm nay chúng ta được thừa hưởng. Vì vậy danh tính của ông không thể thiếu trong danh sách những người đầu tiên chúng ta ghi ơn.

* *Những vị Sãi* như thư Linh mục Pina viết năm 1623: "Tại Pulo Cambi, Cha Buzomi có được hai hay ba ông sãi - bonzo giúp cha làm

²¹ Xem Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659, sđd*, trang 54-65.

mọi việc. Như thế, nếu chuyện gì xảy ra, nếu có việc phải giải quyết hoặc những thông điệp quan trọng, cha phái người thông ngôn hoặc một trong các ông sãi; khi giờ giáo lý kết thúc, cha ra về, và họ thì ở lại hoặc để ôn tập, hoặc để chuyện trò với các dự tòng”.

* *Người thanh niên mười sáu tuổi có tên thánh bổn mạng là Phêrô, người giúp Linh mục Pina dịch sách giáo lý tại Nước Mặn vào năm 1618.*

* *Anh Augustinô – thông ngôn người Đàng Trong của Linh mục Buzomi, một ngôi sao tại Nước Mặn.*

* *Chú Anrê, người đã được Linh mục Pina đào tạo và là người đã giúp Linh mục Marques học tiếng Việt tại Dinh Chiêm.*

* *Những người buôn bán và bà con nông dân Việt Nam ở những địa phương mà các thừa sai được tiếp xúc hằng ngày.*

* *Những thương nhân với vai trò thông ngôn dù chỉ biết lèo tèo một số từ cần thiết trong giao dịch thương mại.*

* *Cậu bé mà Linh mục Alexandre de Rhodes đã viết: “Người giúp tôi đặc lực là một cậu bé người xứ này. Trong ba tuần lễ đã dạy tôi các dấu khác nhau và cách đọc hết các tiếng. Cậu không hiểu tiếng tôi mà tôi thì chưa biết tiếng cậu, thế nhưng, cậu có trí thông minh biết những điều tôi muốn nói. Và thực thế, cũng trong ba tuần lễ, cậu học các chữ của chúng ta, học viết và học giúp lễ nữa. Tôi sửng sốt thấy trí thông minh của cậu bé và trí nhớ chắc chắn của cậu. Từ đó cậu đã làm thầy giảng giúp các cha. Cậu đã là một dụng cụ rất tốt để tôn thờ Chúa trong giáo đoàn và cả ở nước Lào, nơi cậu hoạt động trong nhiều năm với thành quả mỹ mãn, cậu rất mến thương tôi nên đã muốn lấy tên tôi”.*²²

4. Vấn đề Ông tổ chữ Quốc ngữ

- Về Linh mục Alexandre de Rhodes

Đầu thế kỷ XX, chữ Quốc ngữ bắt đầu được sử dụng chính thức ở Việt Nam. Việc truy tìm gốc gác lịch sử của nó được chú ý. Căn cứ về mặt ngữ học, ba tác phẩm của Linh mục Alexandre de Rhodes xuất bản năm 1651 được đánh giá là một thành tựu ghi dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Từ đánh giá này, Linh mục Alexandre de Rhodes được xem như ông tổ chữ Quốc ngữ.

Tháng Giêng năm 1961, Linh mục Tiến sĩ Nguyễn Khắc Xuyên đã viết trong Lời giới thiệu tác phẩm *Phép Giảng Tám Ngày*: “Khi tặng cho giáo sĩ Alexandre de Rhodes cái danh hiệu là “thủ tổ chữ Quốc ngữ”, chúng ta thấy huy hiệu ấy sáng ngời hơn, phong phú hơn, bởi vì đã tan

²² *Hành trình và Truyền giáo*, Ủy ban Đoàn kết Công giáo TP. HCM, 1994, trang 56.

biến nhiều thành kiến cũng như nhiều sai lạc khi người ta bàn giải về sự nghiệp văn hóa của ngài”.²³

Tuy nhiên, trong lời tựa tập sách Giáo sĩ Đắc Lộ và tác phẩm chữ Quốc ngữ đầu tiên, được Tinh Việt Văn Đoàn xuất bản tại Sài Gòn năm 1961, Nguyễn Khắc Xuyên - Phạm Đình Khiêm ghi nhận: “Việc sáng chế chữ Quốc ngữ là một công trình tập thể của một số giáo sĩ người Âu, đa số là Bồ Đào Nha, với sự tham gia trực tiếp của một số người Việt dạy tiếng mẹ đẻ cho các giáo sĩ” và Đắc Lộ “chiếm công đầu trong việc hoàn thành và phổ biến lối phiên âm Việt ngữ bằng mẫu tự La-mã, quen gọi là Chữ Quốc ngữ”.

Quả vậy, từ đầu thập niên 60 của thế kỷ trước, các học giả đã nhìn nhận lại: Việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là cả một quá trình, là công việc tập thể của nhiều giáo sĩ phương Tây cùng những người Việt. Đó là một công việc thật sự giàu tinh thần khoa học. Alexandre de Rhodes đến Đàng Trong muộn (1624), không phải là người đầu tiên dùng mẫu tự gốc Latinh ghi âm tiếng Việt, nhưng là người có công tập đại thành - tổng hợp và hệ thống hóa những kết quả sáng tạo của những thừa sai đi trước như chính ông đã nói rõ trong lời tựa của *Từ điển Việt-Bồ-La*: “Trong công cuộc này, ngoài những điều mà tôi đã học được từ chính người bản xứ trong suốt gần mười hai năm, thời gian mà tôi lưu trú tại hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài, thì ngay từ đầu tôi đã học với cha Francisco de Pina người Bồ Đào Nha, thuộc Hội dòng Chúa Giêsu [Dòng Tên] rất mọn hèn của chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này, và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng ngôn ngữ đó mà không dùng thông ngôn, tôi cũng sử dụng những công trình của nhiều cha khác cùng Hội dòng, nhất là của cha Gaspar do Amaral và cha Antonio Barbosa, cả hai người đều đã biên soạn cho mỗi người một cuốn từ điển: Cha Gaspar do Amaral khởi đầu từ tiếng An Nam [*Từ điển Việt-Bồ*], Cha Antonio Barbosa khởi đầu từ tiếng Bồ Đào [*Từ điển Bồ-Việt*], nhưng cả hai ông đều đã chết sớm. Sử dụng công khó của hai ông, tôi còn thêm tiếng Latinh theo lệnh các vị Hồng y rất đáng kính...”

*ni sum conditor istius, ab Eminentissimo magistro lingu-
audens P. Franciscum de Pina lusitanum e no-
stra minima Societate F.E.S.V. qui primus in
frat. linguam illam apprime calluit, et primus in-
ter christiana donacionari eo idiomae cepit; aliorum
etiam eiusdem Societatis Patrum laboribus sum-
mus praecipue P. Gasparis de Amaral ex P. An-
tonij Barbose, qui ambo sum composuerant di-
ctionarium, ille à lingua Annamitica incipiens
hic à Lusitana, sed immatura uterque morte no-
bis eraptus est: Vtriusque ego lucubrationibus
etiam latinam etiam linguam Eminentissimo
iussu Cardinalium addidi, quae praeter ali-
ammoda, usui sit ipsi indigenis ad linguam la-
tinam addiscendam: hoc nostrum fuit intentum
de quo te monitum volui ad maiorem Dei Glo-
riam. Vale, et ora pro me.*

Trích Lời tựa Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum

²³ Phép Giảng Tám Ngày, Tủ sách Đại Kết, Sài Gòn 1993, trang XX

- Về Linh mục Francisco de Pina

Mặc dù, việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ đã được các học giả xác định là cả một quá trình, là công việc tập thể của nhiều giáo sĩ phương Tây cùng những người Việt.

Thế nhưng, sau nghiên cứu của Linh mục Roland Jacques (2002, 2004, 2012), vai trò của người Bồ được đề cao trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ, và chính Linh mục Roland Jacques cho rằng Linh mục Francisco de Pina là “ông tổ” của chữ Quốc ngữ. Gần đây, trong cuộc Hội thảo tại Lisbon, Portugal vào ngày 24.10.2019, Linh mục R. Jacques kết thúc bài tham luận của mình: “Ngạn ngữ Việt Nam nói “uống nước nhớ nguồn”. Tất cả những ai yêu thích ngôn ngữ Việt Nam, và ngưỡng mộ những phẩm chất không thể so sánh của nó, phải biết cách tỏ lòng tôn kính đối với Francisco de Pina, ông tổ của chữ Quốc ngữ”.²⁴

Tựa trung Linh mục Roland Jacques đã dựa vào những điểm sau để cho rằng Pina là “Ông tổ chữ Quốc ngữ”:

- Pina được các nhà truyền giáo cùng thời ghi nhận là người nói tiếng Việt giỏi nhất trong giáo đoàn truyền giáo.

Thực ra nói sánh tiếng Việt với việc biên soạn ngữ pháp và từ điển là hai lĩnh vực hoàn toàn khác nhau.

- Bức thư được cho là của Pina viết năm 1623 có chép: “Về phần con, con đã soạn một tập nhỏ về chữ viết và về các cung điệu của ngôn ngữ này; con hiện đang bắt tay vào ngữ pháp...”.²⁵ Dựa vào nội dung này, Linh mục Roland Jacques cho rằng “*Manuductio ad Linguam Tunckinensem - Bước đầu học tiếng Đàng Ngoài*” được soạn/phát triển dựa trên cơ sở văn bản ban đầu của Pina.²⁶ Và dựa vào bản văn *Manuductio ad Linguam Tunckinensem*, R. Jacques xác định “Ta đã thấy nguồn tài liệu tham khảo để viết ra tác phẩm này được quy cho là Fransisco de Pina”.²⁷ Thực ra cho đến nay, hình thức và nội dung của “tập nhỏ” được đề cập trong thư 1623 chưa hề có nhà nghiên cứu nào đã tìm thấy, ngay cả Linh mục R. Jacques.

²⁴ Bài tham luận với tựa đề “Vài suy niệm về Francisco de Pina và những bước đầu tiên trong việc hình thành chữ Quốc ngữ”. Xem tại <https://www.diendan.org/phe-binh-nghien-cuu/vai-suy-niem-ve-francisco-de-pina-va-nhung-buoc-dau-tien-trong-viec-hinh-thanh-chu-quoc-ngu>

²⁵ Được lưu trữ trong quyển sách số 49/V/7 của bộ *Jesuitas na Asia* tại Biblioteca da Ajuda, Lisbonne.

²⁶ *Manuductio ad Linguam Tunckinensem*, một bản văn khuyết danh được lưu trữ tại Thư viện Ajuda, Lisbon, Bồ Đào Nha, trong bộ sưu tập *Jesuitas na Asia*, Vol. 49-VI-08, 313r-323v.

²⁷ Roland Jacques, *Những người BDN tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*, Viện NNH dịch và xb năm 2007, trang 40.

Gần đây (2019) Tiến sĩ Phạm Thị Kiều Ly có bài “*The True Editor of the Manuductio ad linguam Tunkinensem - Nhà biên soạn thực sự của Manuductio ad linguam Tunkinensem*”.²⁸ Tiến sĩ Kiều Ly không chấp nhận quan điểm Linh mục R. Jacques về *Manuductio ad linguam Tunkinensem*, một bản thảo khuyết danh ở thế kỷ 17 hay 18 với những chứng cứ khoa học:

- Linh mục Pina chỉ làm việc tại Đàng Trong (1617-1625), học và nghiên cứu ngôn ngữ tại Đàng Trong, vùng phương ngữ có năm thanh điệu so với Đàng Ngoài có sáu thanh điệu. Như vậy Pina không thể biên soạn sáu thanh điệu cho tiếng Đàng Ngoài như trong *Manuductio ad linguam Tunkinensem*, một phương ngữ mà Pina chưa một lần tiếp xúc.

- Linh mục R. Jacques cho rằng Linh mục Alexandre de Rhodes biên soạn “*Linguae Annamiticae seu Tunchinensis Brevis Declaratio*” và tác giả “*Manuductio ad Linguam Tunckinensem*” biên soạn độc lập nhưng cùng dùng một bản quy chiếu là văn phạm của Linh mục Pina. Sau khi đưa ra những bằng chứng, Tiến sĩ Kiều Ly kết luận: “Tất cả các dữ liệu ngôn ngữ và lịch sử được trình bày ở trên [theo bài của tác giả] chứng minh rằng tác giả của *Manuductio* đặt nền tảng bản thảo của chính ông trên bản ngữ pháp của Alexandre de Rhodes. Ngoài ra, không cần thiết phải tranh luận về tình huống thiếu thuyết phục, khó có thể xảy ra rằng hai tác giả làm việc độc lập nhưng sử dụng cùng một tài liệu ngữ pháp được giả định do Francisco de Pina biên soạn”.²⁹

Thật vậy, trong khi Dòng Tên chưa hiện diện ở Đàng ngoài, Pina chưa đến Đàng Ngoài, R. Jacques cho là *Manuductio ad Linguam Tunckinensem* (*Bước đầu học tiếng Đàng Ngoài*) “được soạn/phát triển dựa trên cơ sở văn bản ban đầu của Pina và nguồn tài liệu tham khảo để viết ra tác phẩm này được quy cho là Fransisco de Pina” là không có cơ sở. Đến nay các nhà nghiên cứu vẫn chỉ đưa ra những giả định về tác giả của *Manuductio ad Linguam Tunckinensem*. Hiện vẫn chưa tìm thấy bất cứ nguồn sử liệu hay bằng chứng khoa học nào để xác định bản đầu tiên là của Linh mục Francisco de Pina viết năm 1623.

5. Kết luận

Chữ Quốc ngữ là một thành tựu văn hóa đã bén rễ sâu rộng trong đời sống xã hội Việt Nam. Khởi đầu là sự dày công mày mò của các thừa sai Dòng Tên làm việc truyền giáo ở Đại Việt cách nay hơn 400 năm. Với

²⁸ Bản tiếng Anh “*The True Editor of the Manuductio ad linguam Tunkinensem*” tại <https://doi.org/10.1525/vs.2019.14.2.68>. *Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 14 No. 2, Spring 2019; trang 68-92. – Xem bản dịch Việt ngữ tại Tài liệu hội thảo 25&26.10.2019, Bốn Trăm Năm Hình Thành & Phát Triển Chữ Quốc ngữ trong Lịch Sử Loan Báo Tin mừng Tại Việt Nam, Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, Ủy Ban Văn Hóa, trang 138-171.

²⁹ Xem Kiều Ly, *The True Editor of the Manuductio ad linguam Tunkinensem*, trang 84-85.

sự trợ giúp của người Việt, các thừa sai sáng kiến dùng mẫu tự gốc Latinh để ghi âm tiếng Việt. Lúc khởi đầu, mỗi người ghi âm theo cách cảm nhận tự nhiên của mình, trải qua thời gian việc ghi âm ấy dần dần được chắc lọc, đi vào điển chế và hoàn thiện. Đến nay vấn đề đã ngã ngũ rằng: Chữ Quốc ngữ là một công trình tập thể, trong đó có cả người phương Tây và cả người Việt. Không thể có “Ông tổ duy nhất” của chữ Quốc ngữ.

Hội thảo khoa học Bình Định với chữ Quốc ngữ (13.01.2016), Giáo sư Phan Huy Lê đã tổng kết:

“Trong buổi sơ khai, chúng ta có nêu lên đóng góp của một số người ở một số trung tâm nhất định, nhưng thật khó và không thể xác định được tên tuổi một người ở một nơi vào một thời điểm cụ thể được coi là người và nơi đầu tiên sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Trên quan niệm như vậy, tôi nghĩ rằng trong buổi đầu, nhiều giáo sĩ Dòng Tên, đi tiên phong là người Bồ, người Ý, đã tham gia vào quá trình Latinh hóa chữ viết của người Việt, để lại những chữ Quốc ngữ đầu tiên. Ba trung tâm đã góp phần vào quá trình này là Nước Mặn, Hội An, Dinh Chiêm với tên tuổi của Francesco Buzomi, Cristoforo Borri, Francisco de Pina trong những năm 1618-1623 rồi tiếp theo là Alexandre de Rhodes, Gaspar Luiz, Antonio de Fontes những năm 1625-1626. Có thể coi đó là ba dòng suối đầu tiên tạo nên dòng sông chữ Quốc ngữ. Nếu xem xét sâu hơn về những chứng cứ văn bản có chữ Quốc ngữ thì trong ba trung tâm đó, trung tâm Nước Mặn có phần sớm hơn với sự hiện diện của chữ Quốc ngữ trong cuốn sách của Borri viết năm 1621 và xuất bản lần đầu năm 1631”.³⁰

³⁰ UBND tỉnh Bình Định, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam..., *Kỷ yếu Hội thảo Bình Định với Chữ Quốc ngữ*, nxb. Tổng Hợp Tp. HCM, trang 617-618.

VAI TRÒ CÁC THỪA SAI DÒNG TÊN TRONG VIỆC SÁNG TẠO CHỮ QUỐC NGỮ TẠI NƯỚC MẶN, BÌNH ĐỊNH

Linh mục Gioan Võ Đình Đệ

Chữ Quốc ngữ chúng ta đang sử dụng như dòng sông không ngừng chảy trong lòng dân tộc suốt gần 400 năm nay. Cây có cội, sông có nguồn. Ngay từ cội nguồn và cho đến hôm nay, “dòng sông Quốc ngữ” ấy đã, đang được nhiều người qua nhiều thế hệ không ngừng khai thông, chất lọc, giữ gìn, bồi đắp cho dòng Quốc ngữ được trong hơn, được sáng hơn, được hữu ích hơn cho đời sống dân Việt của mình. Cuộc hội thảo hôm nay là một chứng từ sống động về nỗ lực của mỗi người chúng ta, cách này cách khác, góp phần vào việc khai thông, chất lọc, giữ gìn, bồi đắp ấy.

Linh mục Gioan Võ Đình Đệ



* Sinh: 21-04-1960, tại Hoài Châu, Hoài Nhơn, Bình Định

* Linh mục: 05-06-2001, thuộc giáo phận Qui Nhơn.

* Hiện đang làm việc tại Tòa Giám Mục Qui Nhơn.

* Tác phẩm viết chung với Nguyễn Thanh Quang: *Chữ Quốc ngữ, Từ Nước Mặn đến Làng Sông* (2018), *Bà đỡ khai sinh chữ Quốc ngữ* (2019). *Một số vấn đề về chữ Quốc ngữ* (2020).

Đâu là cội nguồn phát tích của “dòng sông Quốc ngữ”? Đó là một vấn đề đã được nhiều người qua nhiều thế hệ quan tâm nghiên cứu. Với tư cách một người con đất Việt đang được thừa hưởng giá trị tinh thần và được lớn lên từ hoa quả của “dòng sông Quốc ngữ”, hôm nay chúng tôi xin được trình bày đề tài “VAI TRÒ CÁC THỪA SAI DÒNG TÊN TRONG VIỆC SÁNG TẠO CHỮ QUỐC NGỮ TẠI NƯỚC MẶN, BÌNH ĐỊNH”. Đây là một nỗ lực mày mò tìm về cội nguồn chữ Quốc ngữ, một cội nguồn có điểm xuất phát với một độ dài thời gian đã ngót nghét 400 năm. Đi ngược lại độ dài thời gian như thế để tìm tới nguồn cội quả là một thách đố đối với khả năng hạn hẹp và với phương tiện “một chiếc thuyền nan” ọp ọp mỏng manh của mình. Do đó đề tài của chúng tôi ở đây như một góp phần nhỏ mọn trong việc tìm về nguồn cội chữ Quốc ngữ. Chúng tôi xin cảm ơn trước những học giả cao minh sẵn lòng chỉ giáo cho những điều còn thiếu sót.

Chúng tôi xin trình bày đề tài với những nội dung sau đây:

PHẦN I: CÁC THỪA SAI DÒNG TÊN ĐẾN ĐÀNG TRONG



Ảnh minh họa

1. Xác định một số vấn đề

- Về địa hành chánh

Nước Việt Nam trải qua nhiều thời kỳ và có rất nhiều tên gọi khác nhau. Trong phạm vi bài này, chúng tôi xin được dùng Việt Nam thay cho những cách gọi khác nhau trong các thời kỳ lịch sử.

Sông Gianh – Nguồn Sơn, còn gọi là Linh Giang, trở thành ranh giới chia nước Việt Nam thành Đàng Trong và Đàng Ngoài. Cho dù địa giới

Đàng Trong và Đàng Ngoài được xác lập từ năm 1627, tuy nhiên trong bài này xin được dùng Đàng Trong và Đàng Ngoài như là địa giới thuộc quyền chúa Nguyễn và chúa Trịnh từ năm 1600.

Vào thế kỷ XVI, tại Đàng Trong, đã ra đời các đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu thương mại như phố cảng Hội An (Quảng Nam), phố cảng Thanh Hà (Huế), phố cảng Nước Mặn (Qui Nhơn). Các phố cảng này chiếm vị trí quan trọng trong quan hệ ngoại thương của các chúa Nguyễn. Đặc biệt Hội An và Nước Mặn là hai phố cảng gắn liền với lịch sử truyền bá Kitô giáo ở Đàng Trong.

- Về địa tôn giáo

Ngày 23.01.1576 giáo phận Macao được thành lập, gồm Nhật Bản, Macao, Trung Hoa, Việt Nam, Cam Bốt, Thái Lan. Lúc bấy giờ các tu sĩ Dòng Tên đã có một trung tâm được thành lập từ năm 1564-1565 tại Macao. Năm 1611, Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản được thành lập, vùng hoạt động bao gồm lãnh thổ giáo phận Macao lúc bấy giờ, trung tâm tại Macao cũng là trụ sở của Tỉnh Dòng. Ngay từ đầu, tầm ngắm truyền giáo của tỉnh Dòng Tên ở Macao là Trung Hoa và Nhật Bản. Các nước nhỏ trong vùng như Bồ Đào Nha cho các dòng khác. Từ cuối thế kỷ XVI, có một số đoàn thừa sai của các dòng như dòng Phanxicô Tây Ban Nha, dòng Augustinô, dòng Đa Minh theo các thương thuyền đã đến Quảng Nam và Thuận Hóa. Tuy nhiên, các thừa sai này chủ yếu chỉ làm linh hướng cho các thủy thủ trên các thương thuyền. Việc truyền giáo chưa bén rễ được.¹



Trụ sở Dòng Tên tại Macao

Từ năm 1615, với các thừa sai Dòng Tên, công cuộc truyền giáo tại Đàng Trong có tổ chức và liên tục, các bản tường trình về khu truyền

¹ Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*, 2004, Định Hướng Tùng Thư, France, Tome I, trang 51-55.

giáo được ghi ký rõ ràng. Nhờ đó, chúng ta có được những tài liệu chắc chắn và đầy đủ hơn.

2. Cơ duyên cho các thừa sai Dòng Tên ở Macao đến Đàng Trong.

Ngày 27/01/1614, sắc lệnh cấm đạo ở Nhật được ban hành. Tất cả thừa sai bị trục xuất, thừa sai Dòng Tên ở Nhật về Macao. Chính sách bế quan tỏa cảng của Hoàng đế Nhật mỗi ngày một chặt chẽ. Không hy vọng có thể ẩn trốn ở đất Nhật một cách dễ dàng, các thừa sai ở Nhật tập trung về Macao rất đông, Tỉnh dòng Macao đang lúng túng tìm hướng giải quyết vấn đề nhân sự.

Giữa lúc đó thì có mấy thương gia người Bồ, trong đó có ông Ferdinand da Costa trình bày cho Bề trên Tỉnh dòng về hoàn cảnh các kitô hữu Nhật đang tá túc ở Đàng Trong và môi trường thuận lợi cho việc truyền giáo ở Đàng Trong.² Đạo đó, tại cửa Hội An, việc thương mại giữa Việt Nam, Trung Hoa và Nhật Bản đã rất sầm uất. Thương nhân Trung Hoa và Nhật Bản được chúa Nguyễn cho qui tụ làm hai khu riêng biệt tại Hội An, được tổ chức theo luật lệ và phong tục của mỗi nước.

Nghe biết câu chuyện, Bề trên Dòng Tên ở Macao cử một đoàn thừa sai đến Đàng Trong, Linh mục Buzomi làm trưởng đoàn.

3. Đoàn thừa sai Dòng Tên đầu tiên từ Macao đến Đàng Trong

Trong mối quan hệ thương mại, các chúa Nguyễn đã có nhiều ưu ái đối với Nhật Bản. Một số kitô hữu là thương nhân Nhật Bản đã đến Hội An qua mối quan hệ thương mại Việt-Nhật đó. Ngoài ra, trong lúc ở Nhật bị cấm đạo, tận dụng sự ưu đãi của các chúa Nguyễn, các kitô hữu Nhật tìm đến Hội An vừa để tránh sự bách hại đang xảy ra tại Nhật, vừa kiếm kế mưu sinh. Như vậy, trước khi đoàn thừa sai Dòng Tên từ Macao đến Cửa Hàn, tại Hội An đã có một số Nhật kiều kitô hữu. Sự kiện này được Linh mục Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) kể: “Hoàng đế Nhật đã nghiêm khắc cấm mọi công dân phải bỏ hết thương mại vì biết có rất nhiều giáo dân. Kể từ năm 1614 bắt đầu có sắc lệnh cấm đạo, họ đã kéo nhau lũ lượt đi, nhất là vào mùa chay, và cả ngoài mùa này nữa, mỗi năm ba hay bốn lần, để được xưng tội với các cha dòng biết nói tiếng Nhật và rước lễ, và mỗi lần có tới ba hay bốn chiếc tàu. Họ tự do đi, lấy cơ buôn bán. Và cứ thế gần mười năm nay họ tiếp tục và rất được mãn nguyện và yên ủi về thiêng liêng”.³

Vừa để phục vụ sinh hoạt tôn giáo cho những kitô hữu Nhật kiều này, vừa đáp lại thỉnh cầu của các thương nhân Bồ Đào Nha về việc

² Cristoforo Borri, *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*, bản dịch của Hồng Nhuệ, nxb. Thăng Long, Hoa Kỳ 1989, trang 60.

³ Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Hồng Nhuệ dịch từ bản Pháp ngữ của Henri Albi, Ủy ban Đoàn kết Công giáo thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr.36-37.

truyền giáo cho cư dân Đàng Trong, các thừa sai Dòng Tên tại Macao sẵn sàng lên đường. Nhờ thương thuyền ông Ferdinand da Costa, ngày 18.01.1615, đoàn truyền giáo tới Cửa Hàn (Đà Nẵng).

4. Các thừa sai Dòng Tên thành lập các cơ sở truyền giáo tại Đàng Trong

4.1. “Trú sở” Cửa Hàn

Đoàn thừa sai đầu tiên đến Cửa Hàn vào ngày 18.01.1615 gồm⁴:

- Linh mục Francesco Buzomi, Ý, Bề trên, rời Đàng Trong năm 1638
- Linh mục Diogo Carvalho, Bồ Đào Nha, rời Đàng Trong năm 1616
- Tu huynh Antonio Diaz, Bồ Đào Nha, rời Đàng Trong năm 1639

Mục đích đầu tiên của các thừa sai đến Đàng Trong là để phục vụ các nhu cầu tôn giáo cho các tín hữu Nhật kiều và các thương nhân Bồ Đào Nha. Lúc bấy giờ các Nhật kiều được chúa Nguyễn bố trí ở Hội An, các thương nhân Bồ chỉ tạm ở Cửa Hàn để buôn bán chứ không lập thương điểm ở Hội An.⁵ Từ tình hình thực tế ấy, Linh mục Carvalho phục vụ cho các tín hữu Nhật kiều tại Hội An, Linh mục Buzomi và tu huynh Diaz phục vụ cho các thương nhân Bồ tại Cửa Hàn.⁶

⁴ Về con số các thừa sai đầu tiên đến Đàng Trong vào ngày 18.01.1615, chúng tôi tiếp cận được các nguồn sử liệu:

(a). Theo nguồn sưu tập của các Linh mục dòng Tên trong “*Voyages et travaux des missionnaires de la Compagnie de Jésus Mission de la Cochinchine et Tonkin*”, không có tác giả, Linh mục F.M. de Montézon và Ed. Estève giới thiệu, được nxb. Charles Douniol xuất bản tại Paris năm 1858, tr. 389-395: Năm 1615 có 05 thừa sai đến Đàng Trong: Linh mục Carvalho, Linh mục Buzomi, thầy Diaz (Bồ), thầy Joseph (Nhật), thầy Paul (Nhật) (xem thêm *Bulletin des Amis du Vieux Hué, Juillet-Déc. 1931, trang 404.*)

(b). Báo cáo của Nicola da Costa “*Annua do Collegio de Macao desde Janeiro de 615 ate o outro de 616*”, đề ngày 17.01.1616 tại Macao (ARSI, JAP-SIN, Vol.114, trang 1-9), trong đó có nói đến số thừa sai làm việc tại Đàng Trong năm 1615: Linh mục Buzomi, Linh mục Carvalho và một Tu huynh.

(c). Đề cập đến số nhân sự tại Đàng Trong vào năm 1616, sau khi cha Carvalho được gọi về Macao để đi Nhật. Linh mục Borri viết: “**Một mình cha Buzomi ở lại Đàng Trong với một Tu huynh**”. (xem Cristoforo Borri, *Relatione della nuova missione delli PP. della Compagnia di Giesù al Regno della Cocincina*, Roma, 1631, trang 106). Tu huynh này là người Bồ tên là Antonio Diaz (Xem Daniello Bartoli, *Dell’ Historia della Compagnia di Giesù La Cina, Terza Parte Dell’Asia*, Roma 1663, trang 707).

(d). Về ngày 18.01.1615 (xem Alexandre de Rhodes, *Divers Voyages et Missions du P. Alexandre de Rhodes*, Paris 1653, trang 68).

Nhân định: Nguồn (a) là một *tổng hợp* được xuất bản sau 227 so với Tường trình của Linh mục Borri và sau 242 năm so với bản Báo cáo thường niên của Nicola da Costa. Linh mục Borri, Linh mục Nicola da Costa, Linh mục Alexandre de Rhodes, Linh mục Bartoli là những người trong cuộc, những người đương thời với các thừa sai dòng Tên đầu tiên đến Đàng Trong. Do đó chúng tôi dựa vào nguồn (b), (c), (d): Đoàn thừa sai đầu tiên đến Đàng Trong vào ngày 18.01.1615, gồm 03 thừa sai: Linh mục Francesco Buzomi, Linh mục Diogo Carvalho và Tu huynh Antonio Diaz.

⁵ Xem Viện Sử Học, *Lịch sử Việt Nam*, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, 2007, tr. 258.

⁶ Xem Daniello Bartoli, *Dell’ Istoria della Compagnia di Gesù al Regno della Cocincina*,

Cửa Hàn là nơi thường trú của Linh mục Buzomi, tuy nhiên ngài không chỉ quanh quẩn tại Cửa Hàn mà còn lên tận Dinh Chiêm, nơi chúa Nguyễn Hoàng đặt dinh trấn Quảng Nam.⁷ Lúc đầu, Linh mục Buzomi thiết lập một nhà thờ tại Cửa Hàn, sau đó Linh mục được bà Gioanna, một quý tộc tân tông, giúp Linh mục làm nhà ở và nhà thờ tại Dinh Chiêm.⁸

Linh mục Buzomi nhận thấy “cơ duyên” có thể thực hiện việc truyền giáo cho cư dân trong vùng. “Cơ duyên” này là một tin tốt lành được gởi về Bề trên Tỉnh dòng ở Macao.

Liên sau đó cho đến năm 1620, Bề trên nhà dòng ở Macao cử thêm các thừa sai đến Đàng Trong, đáng chú ý đến các thừa sai:

- Linh mục Francisco de Pina, Bồ, 1617- mất tại Đàng Trong 1625

- Linh mục Cristoforo Borri, Ý, 1618-1622

- Linh mục Pedro Marques, Bồ, 1618-1665, từ 1627-1663 ra vào Đàng Trong nhiều lần, và làm Bề trên cộng đoàn nhiều lần.⁹

Mặc dù các thừa sai đầu tiên của Dòng Tên đến Cửa Hàn, làm nhà thờ và nhà ở tại Cửa Hàn và tại Dinh Chiêm, nhưng theo các bản báo cáo thường niên của các thừa sai, cũng như những sử liệu khác liên quan đến việc các thừa sai Dòng Tên hiện diện và hoạt động ở Đàng Trong từ năm 1615 đến năm 1617, chưa thấy đề cập đến việc thành lập một cư sở (Residentia) tại Đàng Trong theo hiến pháp của Dòng.¹⁰ Hơn nữa, năm 1616 Linh mục Carvalho đã được gọi về Macao.

Mùa thu năm 1616 trời hạn hán, không có nước làm mùa, nạn đói đe dọa. Dân chúng cho rằng trời hạn hán là vì các thần nổi giận khi thấy nhiều người bỏ đạo cũ theo đạo mới, để đền miếu hoang vu. Muốn làm cho các thần nguôi giận thì cần phải đuổi các giáo sĩ Tây dương đi khỏi xứ.

vol. 17, terza parte *Dell' Asia*, libro terzo, Torino 1825, tr.118-120.

⁷ Nguyễn Hoàng đặt dinh trấn Quảng Nam tại Dinh Chiêm vào năm 1602.

⁸ Xem Cristoforo Borri, *sđđ.*, tr. 63. Trong các thư tịch truyền giáo của các thừa sai dòng Tên có ghi địa danh Cacciam, Dịgcham, Dĩnh Cham, Cachão. Những cách ghi này có khi để chỉ thủ phủ Quảng Nam thời các chúa Nguyễn, có khi để chỉ cả vùng Quảng Nam, có khi để nói về Cư sở của các thừa sai tại Quảng Nam. Trong *Phủ Biên Tạp Lục*, tr. 117, Lê Quý Đôn viết: “...dinh Quảng Nam, tục gọi là Dinh Chiêm ở xã Cần Húc”. Ở đây chúng tôi chọn cách gọi Dinh Chiêm theo Lê Quý Đôn để nói về Cư sở của các thừa sai dòng Tên tại thủ phủ Quảng Nam.

⁹ Theo Lm. Đỗ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 22, chú thích số 3: “Linh mục Marques (1575-1670) sinh tại Nhật, Linh mục là người Bồ, mẹ là người Nhật. Linh mục Marques ra vào Đàng Trong 6 lần (1618-1626) ; (1637-1639) ; (26/2-13/7/1652) ; (1653-1655) ; 1658 và 1670. ”

¹⁰ Cư sở (Residentia) là một loại nhà của các thừa sai dòng Tên được hiến pháp dòng Tên quy định: Khu nhà lớn, có nhiều tu sĩ ở và có nhiều loại hình hoạt động tông đồ. Xem Đỗ Quang Chính SJ, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, Antòn & Đuốc Sáng, USA, 2006, tr. 60.

Do đó dân chúng yêu cầu chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên trục xuất các thừa sai. Một đảng chúa Sãi muốn giữ các thừa sai lại để bảo đảm việc liên lạc thương mại với người Bồ, một đảng cần trấn an dân chúng, nên cho mời các thừa sai đến và thông báo ý của mình. Lúc bấy giờ đoàn thừa sai gồm có Linh mục Francesco Buzomi, Linh mục Francisco de Pina và hai tu huynh, vì từ năm 1617 Linh mục Pina và một tu huynh được Bề trên từ Macao cử đến làm việc với Linh mục Buzomi.¹¹ Vào khoảng đầu tháng 06 năm 1617, tất cả đã xuống thuyền, nhưng thuyền không thể xuất bến vì gặp gió ngược. Các thừa sai phải lên bờ nhưng dân chúng không cho vào làng, đành phải trở lại sống lẩn lút trong một cánh đồng đầy nắng gió gần biển. Linh mục Buzomi ngã bệnh, sưng phổi, mụt nhọt trên ngực mưng mủ.¹²

¹¹ Cristoforo Borri, *sđđ.*, tr.63.

¹² Xem Cristoforo Borri, *sđđ.*, tr. 64-71.

Từ các chi tiết trong tường thuật của Linh mục Borri về các sự kiện “không có lụt thường xảy ra vào mùa thu để gieo lúa” dẫn đến việc các thừa sai phải “bước xuống thuyền nhưng không ra khỏi bến được vì gặp gió ngược, thứ gió mùa thổi dằng dai đến ba bốn tháng”; “Quan phủ Qui Nhơn đưa cha Buzomi về Qui Nhơn để chữa bệnh, suốt một năm”, chúng tôi thiên nghĩ:

(1). Về sự kiện hạn hán xảy ra vào mùa thu năm 1616. Ở Nam Trung Bộ, mùa mưa dầm sinh ra lụt lội thường xảy ra trong khoảng thời gian từ giữa mùa thu cho đến giữa mùa đông (khoảng tháng 10 đến tháng 11 dương lịch). Theo kinh nghiệm dân gian, phải sau ngày 23.10 âm lịch, nông dân mới “xuống giống”. Bởi vì kinh nghiệm cho biết “Ông tha Bà cũng không tha/ Cho nên có lụt hăm ba tháng mười (âm lịch). Có thể sau ngày 23.10 âm lịch năm 1616, nông dân Cửa Hàn chờ mãi mà không thấy mưa. Họ tìm lý do để lý giải hiện tượng bất thường của thiên nhiên. Cuối cùng, họ đổ trách nhiệm cho các thừa sai mà hậu quả là các thừa sai phải gạt nước mắt ra đi.

(2). Về việc ba thừa sai xuống thuyền theo lệnh chúa Sãi vào khoảng đầu tháng 06 năm 1617, xem thư báo cáo của Học viện Macao năm 1617 do Antonio de Souza viết xong tại Macao vào ngày 08.01.1618, đoạn cuối phần báo cáo về miền truyền giáo Đàng Trong.

- Trong khoảng thời gian này là cuối mùa gió nồm, gió từ biển (hướng Đông Nam) thổi vào vùng ven biển Nam Trung Bộ. Người địa phương thường nói “nồm già hay nồm sần” để chỉ những lúc gió nồm thổi mạnh. Những lúc đó sóng rất lớn, những con tàu buồm thô sơ như ấy không thể nào cưỡng gió để ra khơi được. Mùa gió nồm, thuyền từ biển vào bến thì thuận lợi vì thuận theo chiều gió, do đó ca dao trong vùng có câu: “Lạy Bà cho nổi gió nồm/ Chồng tôi còn ở ngoài khơi chưa về”; “Gió lên bờ bà Vọng Phu/ Chồng bà nhờ gió thuyền mau trở về”. Ngoài ra, khi các thừa sai không thể ra khơi được vì sự cố “nồm già”, dân chúng thua thiên nhiên, nhưng không cho ba thừa sai vào làng. Ba thừa sai phải “phơi mình liên tục dưới cái nắng nóng như thiêu của mặt trời xứ này”, mùa nắng như thế chỉ có nơi tháng 06-07 của mùa hè ở xứ này. Như vậy việc Linh mục Borri cho biết “suốt một năm cha Buzomi ở Qui Nhơn để chữa bệnh”, có thể tính từ khoảng đầu tháng 06 năm 1617 đến cuối tháng 05 năm 1618. Cũng trong khoảng thời gian ấy, Linh mục Pina và tu huynh người Nhật được một ít giáo dân Nhật bí mật đưa về Hội An.

- Theo dõi các chuyến Linh mục Đắc Lộ theo tàu buôn Bồ Đào Nha từ Macao vào - ra Đàng Trong từ năm 1640-1645 (Vào: tháng 02.1640; 12.1640; 01.1642; 01.1644. Ra: tháng 08.1640; 07.1641; 07.1643; 07.1645), chúng ta thấy thời gian thuận lợi cho tàu xuất bến ra khỏi Đàng Trong là vào khoảng tháng 07 và tháng 08. Thời điểm này là mùa gió

May mắn thay, các thừa sai được ông Trần Đức Hòa, quan Tuần phủ Qui Nhơn, nghĩa đệ của chúa Sãi, giúp đỡ.¹³ Ông đang có việc về phủ chúa, nghe tin Linh mục Buzomi và các thừa sai phải trốn lánh khổ sở, ông hứa khi ở phủ chúa về sẽ ghé thuyền đón Linh mục về Qui Nhơn. Trước đây ông đã quen biết Linh mục và rất cảm mến Linh mục. Ông đưa Linh mục Buzomi về tư dinh của ông ở Qui Nhơn và mời thầy thuốc danh tiếng nhất xứ đến chữa bệnh cho Linh mục. Linh mục đem theo thầy Diaz (Bồ) và chú Augustinô (Việt), còn Linh mục Pina và tu huynh người Nhật được một ít giáo dân Nhật bí mật đưa về Hội An.

Chi tiết “đưa về Hội An” trong tường thuật của Linh mục Borri: “Linh mục Pina và tu huynh người Nhật được một ít giáo dân Nhật bí mật đưa về Hội An”¹⁴ cho ta biết sự cố xảy ra tại Cửa Hàn (1617), lúc này nhà thờ Cửa Hàn và nhà ở của các thừa sai bị dân chúng đốt sạch. Các thừa sai xuống thuyền ra đi theo lệnh chúa Sãi tại Cửa Hàn. Mọi sự xảy ra tại Cửa Hàn. Lại nữa, sau khi ông Trần Đức Hòa qua đời, việc tài trợ đời sống hằng ngày cho các thừa sai ở Nước Mặn bị thiếu hụt. Linh mục Buzomi từ Nước Mặn đi Cửa Hàn để tìm tài trợ nơi các thương nhân Bồ. Những chi tiết này cho thấy giai đoạn đầu (1615-1617), một giai đoạn thử nghiệm, thăm dò mà còn gặp phải sự cố bị trục xuất, tình hình chưa ổn định, do đó việc thành lập cư sở theo Hiến pháp của Dòng chưa được thực hiện. Như thế, lúc bấy giờ Cửa Hàn chỉ là trú sở (cộng đoàn) của các thừa sai. Các thừa sai từ Cửa Hàn đến Hội An và lên tận Dinh Chiêm để làm mục vụ và truyền giáo.

4.2. Cư sở Nước Mặn, Qui nhơn¹⁵

Được tin Linh mục Buzomi bị bệnh và các thừa sai gặp nạn, nhân có chuyến tàu buôn đầu năm 1618, Bê trên Tỉnh Dòng ở Macao sai hai thừa sai khác đến giúp là Linh mục Pedro Marques (Bồ) và Linh mục Cristoforo Borri (Ý).¹⁶

nam (gió Lào), gió từ đất liền thổi ra biển theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, thuận lợi cho tàu thuyền đi về Macao. Cư dân địa phương gọi là “nam cò” khi gió nam thổi mạnh; khi gió nam thổi nhẹ gọi là “nam non”.

¹³ Ông Trần Đức Hòa là nghĩa đệ của chúa Sãi. Xem Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt truyện Tiền biên, Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Khoa học xã hội, 1995, quyển III: *Chư thần liệt truyện 1*, tr. 136. Khi biết được chúa Sãi bị giằng co, một đảng muốn giữ các thừa sai lại để bảo đảm việc liên lạc thương mại với người Bồ, một đảng cần an dân, nên với tư cách là nghĩa đệ của chúa Sãi, ông Trần Đức Hòa mạnh dạn đưa các thừa sai về Nước Mặn, một công việc vừa gói ghém tình nghĩa đối với chúa Sãi, vừa để an dân, vừa thể hiện đức nhân của bậc quân tử.

¹⁴ Cristoforo Borri, *sđđ.* trang 69.

¹⁵ Hiện nay tại vườn nhà ông Võ Cự Anh ở Nước Mặn, thôn An Hòa, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, Tòa Giám Mục Qui Nhơn đã dựng bia kỷ niệm. UBND tỉnh đã xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh.

¹⁶ Cristoforo Borri, *Sđđ.*, trang 67-68.

Sau một năm được ông Trần Đức Hòa chữa bệnh tại Qui Nhơn, năm 1618, Linh mục Buzomi cùng ông Trần Đức Hòa trở lại Cửa Hàn. Lúc bấy giờ Linh mục Borri vừa có mặt tại Cửa Hàn. Ông Trần Đức Hòa và hai thừa sai về Hội An. Sau khi gặp nhau tại Hội An, ông Trần Đức Hòa đưa các thừa sai về Nước Mặn.¹⁷

Đây là lời tường thuật của Linh mục Borri, người trong cuộc: “Linh mục Buzomi, Linh mục De Pina và tôi, chúng tôi bỏ Hội An để đi Qui Nhơn theo quan trấn thủ của tỉnh đó. Ông dành một chiếc thuyền để phục dịch riêng cho một mình chúng tôi và các người thông ngôn, không muốn cho chúng tôi để đồ đạc ở đó, vì đã có một thuyền khác dành riêng cho việc này. Chúng tôi trẩy đi suốt mười hai ngày với đầy đủ tiện nghi, sáng chiều đậu bến... tới đâu ông cũng cho tổ chức trò chơi và hội hè cho dân chúng, khi thì cho đấu chiến thuyền, lúc thì cho đua thuyền, đặt giải thưởng cho thuyền nào thắng cuộc... Cứ thế, rồi chúng tôi tới tỉnh Qui Nhơn. Nhưng chúng tôi còn phải đi mấy ngày đường nữa mới về được tới dinh quan trấn thủ. Ông muốn cho chúng tôi đi đường bộ để được thoải mái và vui thú. Thế là ông truyền đưa bảy cỗ voi tới, tất cả đều đã sẵn sàng. Vì cuộc hành trình này chỉ là để tiêu khiển, nên chúng tôi đi mất tám ngày, tới đâu cũng được tiếp đón và đối xử như một ông hoàng, nhất là ở nhà một bà chị của ông, người ta tiếp chúng tôi rất long trọng trong một bữa tiệc rất linh đình. Rồi sau cùng, chúng tôi tới tư dinh... Chính ông, bà vợ và con cái ông sẵn sóc chúng tôi, ăn chung với chúng tôi, làm cho cả dinh đều bờ ngõ. Quan trấn đã vui lòng giữ chúng tôi ở lại với ông vì rất quý chuộng chúng tôi, và ông đã buồn phiền khi phải xa chúng tôi. Thế nhưng vì trọng công ích hơn tư lợi nên ông nghe theo điều chúng tôi sở nguyện và tức khắc truyền cho người ta chọn cho chúng tôi một địa điểm rất tiện để làm nhà cho chúng tôi ở, trong vùng gọi là Nước Mặn, một địa điểm dài chừng hai dặm và rộng tới một dặm rưỡi. Ngày hôm sau, ông thân hành đến thăm chúng tôi và kiểm tra xem người ta có sửa soạn nhà chúng tôi tươm tất và thuận tiện không. Ông còn nói với chúng tôi rằng chúng tôi là người ngoại quốc không có nhiều tiền bạc, không có nhiều của cải, không có đủ sự cần dùng, nên ông nhận cung cấp cho chúng tôi mọi sự cần thiết ...”¹⁸

Đây mới là đoàn thừa sai chính thức đến Nước Mặn để tiến hành công cuộc truyền giáo tại Qui Nhơn, vì lần Linh mục Buzomi đến Nước Mặn trước đây chỉ là để chữa bệnh. Tháng 07 năm 1618, quan phủ dựng cho các thừa sai một ngôi nhà gỗ rộng rãi và một ngôi nhà nguyện lớn tại Nước Mặn. Như vậy Nước Mặn mới thực sự là Cư sở đầu tiên của các thừa sai Dòng Tên ở Đàng Trong, mặc dù các ngài đã đến Cửa Hàn trước đó ba năm.¹⁹

¹⁷ Cristoforo Borri, *Sđđ*, trang 64-71. (BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 342-348).

¹⁸ Cristoforo Borri, *Sđđ*, trang 72-78.

¹⁹ Xem Daniello Bartoli, *Dell' Istoria della Compagnia di Gesù, sđđ.*, vol.17, terza parte,

Trong bản báo cáo thường niên năm 1618 của học viện Macao, sau mục báo cáo chung về Đàng Trong “*Missione di Cocincina*”, có mục báo cáo riêng “*Della Residentia di Pulocambi – Về Cư sở Pulocambi (Nước Mặn)*”,²⁰ sau đó không có cư sở nào khác ở Đàng Trong được đề cập đến trong báo cáo.

Như thế cư sở Nước Mặn là cư sở đầu tiên được các thừa sai Dòng Tên ở Đàng Trong thành lập vào tháng 7 năm 1618. Từ năm 1618 đến năm 1620, số thừa sai hoạt động truyền giáo ở Nước Mặn: Linh mục Buzomi, Linh mục Pina, Linh mục Borri và tu huynh Diaz, trong đó Linh mục Buzomi là Bề trên của cư sở.²¹

4.3. Cư sở Hội An

Trong Bản báo cáo thường niên năm 1618, Hội An được nhắc đến như một “cộng đoàn” thuộc quyền Linh mục Buzomi, Bề trên cư sở Nước Mặn.²²

Bản báo cáo thường niên năm 1619 do Linh mục João Rodrigues Girão viết tại Macao ngày 20/12/1620, sau mục giới thiệu tổng quát về Đàng Trong, có mục báo cáo riêng về mỗi Cư sở: Cư sở Hội An và Cư sở Nước Mặn.²³ Như vậy cư sở Hội An chính thức được thành lập vào khoảng cuối năm 1619, sau khi ông Trần Đức Hòa qua đời, nghĩa là sau khi Linh mục Pina từ Nước Mặn về lại Hội An. Linh mục Marques là Bề trên tiên khởi của cư sở. Năm 1619, Linh mục Marques, rửa tội được 40 Nhật kiều và dựng cho họ một nhà nguyện.²⁴ Đây là nhà nguyện đầu tiên tại Hội An và là nhà nguyện thứ tư tại Đàng Trong được các thừa sai Dòng Tên thiết dựng kể từ khi các ngài nhập cảnh.²⁵

libro terzo, tr. 269.

²⁰ Địa danh “Pulo Cambi”, phát xuất từ cách gọi của người Bồ Đào Nha vào đầu thế kỷ XVI, thời kỳ mà các chủ thuyền Bồ Đào Nha mượn các tài công và các hoa tiêu Mã Lai để đi lại trên Biển Đông. Địa danh này được ghi trên các bản đồ xưa. Khởi đầu, đây là tên của một hòn đảo (*Cù Lao Xanh*, trong tiếng Mã Lai là *Poulo Gambir*), nhưng sau đó được dùng để gọi vùng bờ biển chung quanh. Các bản đồ Bồ Đào Nha phân biệt *Pulo Cambi de Mar* (ngoài biển) Vol. 17, Libro Terzo, Torino 1825, và *Pulo Cambi de Terra* (trên đất liền); địa điểm thứ hai này hẳn là bán đảo Phương Mai, mà đỉnh cao là một điểm mốc rất dễ thấy cho giao thông đường biển, nhờ đó tàu thuyền có thể từ biển đi vào đầm Thị Nại, rồi đến phố cảng Nước Mặn là cửa ngõ của phủ Qui Nhơn. Từ đó danh xưng Pulocambi được các thừa sai dùng khi thì để chỉ phố cảng Nước Mặn, khi thì để chỉ phần đất của phủ Qui Nhơn ngày xưa. Linh mục Cristoforo Borri viết Pulocambi trong Tường trình của mình.

²¹ Đỗ Quang Chính SJ., *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*, sđd., tr. 66.

²² *Lettere Annue Del Giappone, China, Goa, et Ethiopia... Generale della Compagnia di Gesù*. Sđd, trang 392-401.

²³ Jason Michael Wilber, sđd, trang 44-71.

²⁴ Daniello Bartoli, sđd., Terza Parte, Vol. 17, Libro Terzo, Torino 1825, trang 271-272.

²⁵ Nhà nguyện đầu tiên tại Cửa Hàn (1615), nhà này đã bị đốt năm 1617. Nhà thứ hai tại Dinh Chiêm (1615) chỉ sử dụng một thời gian ngắn. Nhà thứ ba tại Nước Mặn (1618). Nhà thứ tư tại Hội An (1619). Năm 1623, Linh mục Pina tái lập nhà nguyện tại Dinh Chiêm.

Như thế trước năm 1619, tại Hội An chưa có nhà thờ nào và cũng chưa có nhà ở chính thức của các thừa sai Dòng Tên. Linh mục Léopold Cadière cũng đề cập đến việc này khi viết: “Các thừa sai đầu tiên, đặc biệt là cha Francisco de Pina và cha Marques, cư trú tại Hội An, có thể nói là liên tục. Nhưng tôi không tìm thấy chỗ nào có nhắc một chút xíu đến một nhà thờ hoặc một nhà ở riêng biệt của các cha tại nơi này. Các ngài phải cư ngụ tại nhà các người Nhật”.²⁶ Do đó Cư sở Hội An cũng không thể có trước thời điểm đầu năm 1619.

Đầu năm 1620 địa bàn truyền giáo của Đàng Trong được chia làm hai vùng do hai nhóm thừa sai ở hai cư sở phụ trách.²⁷ Địa bàn cư sở Nước Mặn gồm ba tỉnh phía Nam của Đàng Trong: “Quagnin, Poullocambi, e Ranràn – Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên”, dưới sự lãnh đạo của Linh mục Buzomi.²⁸ Phía Bắc Đàng Trong do các thừa sai tại Cư sở Hội An đảm trách do Linh mục Marques lãnh đạo.

4.4. Cư sở Dinh Chiêm, Quảng Nam

Thư báo cáo thường niên năm 1624 cho biết Linh mục Đắc Lộ và Linh mục Fontes học tiếng Việt tại Dinh Chiêm do Linh mục Pina dạy. Như vậy cư sở Dinh Chiêm được thành lập khi nào?

Khi Linh mục Pina đến hoạt động truyền giáo ở Dinh Chiêm, Linh mục Pina có mua một ngôi nhà. Trong thư Linh mục Pina viết cho bề trên ở Macao về hoạt động truyền giáo năm 1622-1623, trong đó có nói đến cư sở này: “...thưa cha đáng kính, con đã mua hai nhà của mẹ bà Gioanna tại Cacham, mỗi nhà gồm ba gian, một nhà dành cho chúng ta ở, nhà kia làm nhà nguyện...”. Căn cứ thư này, Linh mục Đỗ Quang Chính cho rằng: “Việc thiết lập cư sở Dinh Chiêm được thực hiện 5 năm sau cư sở Nước Mặn”.²⁹ Tuy nhiên, theo bức thư báo cáo thường niên năm 1624 do Linh mục Manoel Fernandes viết tại Faifo (Hội An) ngày 02 tháng 7 năm 1625 gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas, Bề trên của Dòng: “...Một nhà đã được lập tại Cachão, thủ phủ của chúa. Cho đến lúc này, chiếu theo luật của Dòng, nhà này không được tính vào số các nhà [Casa-Residentia] của Dòng, mặc dù một cha và người bạn dòng của ngài luôn ở đó. Hiện giờ, tại nhà này cha Francisco de Pina đang dạy ngôn ngữ cho cha Alexandre de Rhodes và cha Antonio de Fontes”³⁰

²⁶ Léopold Cadière, “Annotations à la Lettre de Gaspar Luiz”, trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, Juillet-Déc. 1931, tr. 430.

²⁷ Daniello Bartoli, *sđđ.*, Terza Parte, Libro Terzo, trang 327.

²⁸ Daniello Bartoli, *sđđ.*, Terza Parte, Libro Quarto, trang 60.

²⁹ Đỗ Quang Chính SJ, *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*, *sđđ.* tr. 67-68

³⁰ - Thư Linh mục Manoel Fernandes gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas, ARSI. JAP-SIN 68, trang 11-12. Thư viết tay bằng tiếng Bồ. Linh mục Roland Jacques biên tập đoạn văn trên (thuộc trang 11) và dịch sang tiếng Pháp.

Theo hai báo cáo thường niên năm 1625 do Linh mục Gaspar Luiz viết tại Nước Mặn, đề ngày 01 tháng 01 năm 1626, tại Đàng Trong có ba cư sở: Hội An, Dinh Chiêm và Nước Mặn.³¹ Như thế, theo luật Dòng, cư sở Dinh Chiêm được thành lập trong năm 1625, vào thời điểm sau ngày 02 tháng 7 năm 1625, tức sau ngày Linh mục Manoel Fernandes viết thư báo cáo cho Linh mục Nuno Mascarenhas, Bề trên của dòng.

PHẦN II: VIỆC SÁNG TẠO CHỮ QUỐC NGỮ

Truyền thống tốt đẹp của các thừa sai truyền giáo là phải viết báo cáo hằng năm gửi về cho Bề trên của mình. Việc làm tốt đẹp đó và công tác lưu trữ của các dòng đã để lại cho người đi sau nhiều kinh nghiệm quý báu. Dần dần rút kinh nghiệm về nội dung của báo cáo, một bảng chỉ dẫn được đúc kết và ra đời thường gọi là Chỉ dẫn các thừa sai khi làm việc truyền giáo:

“Cha phải thu thập những thông tin về các dân tộc sống trên mọi đất nước mà cha đi qua; muốn như thế, cha phải ghi lại về lối sống, phong tục và kỹ năng của họ; rồi về thương mại, nghệ thuật và khoa học mà cha tìm thấy nơi quê hương của họ; về tôn giáo cùng với các tín điều, về các chức sắc trong tôn giáo ấy, về chính quyền, và cuối cùng về các vua chúa mà họ thuộc quyền. Cha tìm hiểu ngôn ngữ mà các dân tộc ấy dùng để nói; nếu có nhiều ngôn ngữ, thì hãy đặc biệt ghi lại ngôn ngữ nào được sử dụng nhiều nhất, chủ yếu là trong giới bình dân. Cha tìm hiểu về chữ mà họ dùng để viết; về các chữ này, cha tìm cách hỏi những văn sĩ ưu tú mà cha gặp được, để ghi lại một bảng chữ cái, kể cả những dấu nổi và dấu phân câu mà họ dùng; cha cũng chú ý ghi lại bằng mẫu tự Latinh tương ứng, với cách phát âm, để ta có thể so sánh; và nếu các dân tộc ấy có văn phạm và từ điển của ngôn ngữ mình; thì cha làm thế nào để có được một bản mà gửi về Rôma, với điều kiện là giá cả không quá cao”.³²

Nội dung của chỉ dẫn đã được các thừa sai Dòng Tên thực hiện ở Nhật Bản và Trung Hoa, ngay cả ở Việt Nam trước khi chỉ dẫn thành văn ra đời.

CÁC THỪA SAI THÔNG BIẾT TIẾNG VIỆT ĐẦU TIÊN

Các thừa sai Dòng Tên đến Việt Nam là người ngoại quốc. Bất đồng ngôn ngữ là một trở ngại lớn trong việc tiếp cận và truyền giáo cho

- Xem Roland Jacques, *sđđ*, chú thích số 56, trang 86-87.

³¹ - Gaspar Luiz, *Cocincinae Missionis Annuae Litterae Anni 1625*. ARSI, JAP-SIN 71, F. 56-71. Thư viết bằng tiếng Latin, 30 trang khổ 20x27.

- Đỗ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 32-35.

³² Roland Jacques, *sđđ*, trang 197.

người Việt. Chắc chắn các thừa sai phải tìm cách giải quyết vấn đề hệ trọng này. Họ làm thế nào? Ở đâu? Khi nào?

Lần theo các tài liệu chúng tôi đã tìm thấy, chúng tôi được biết:

- Bản báo cáo thường niên năm 1618 cho thấy các thừa sai Dòng Tên ở cư sở Nước Mặn đã soạn một quyển sách giáo lý bằng tiếng Việt (Nôm).³³

- Tác giả thư báo cáo thường niên năm 1619 cho thấy rằng “Các thừa sai Dòng Tên ở Nước Mặn là những người đầu tiên chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ hơn bất cứ điều gì khác”.³⁴

- Mặc dù đến Việt Nam muộn hơn so với một số giáo sĩ khác, nhưng Linh mục Pina lại là giáo sĩ Châu Âu đầu tiên nói thành thạo tiếng Việt, điều này đã được các giáo sĩ đến sau như: Gaspar Luiz và Alexandre de Rhodes xác nhận.³⁵

- Trong thư của Linh mục Joaõ Roiz viết bằng tiếng Bồ Đào Nha vào năm 1621 tại Macao gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi, Bề trên cả Dòng Tên tại Roma, báo cáo về Đàng Trong, Linh mục Joaõ Roiz xác nhận năm 1620 tại Đàng Trong đã có hai thừa sai nói thạo tiếng Việt đó là Linh mục Pina và Linh mục Borri.³⁶

- Cùng năm 1621, tại Macao, Linh mục Gaspar Luiz cũng viết một thư báo cáo về giáo đoàn truyền giáo Đàng Trong gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi. Theo Linh mục Đỗ Quang Chính, nội dung thư báo cáo của Linh mục Gaspar Luiz không khác nội dung thư của Linh mục Joaõ Roiz. Tuy nhiên, Linh mục Luiz viết bằng tiếng Latinh.³⁷ Trong thư này Linh mục Gaspar Luiz viết: “Chúng con bắt đầu nhận được hoa trái mà chúng con hy vọng về việc hiểu được ngôn ngữ, thứ ngôn ngữ mà chúng con đã tự tìm hiểu từ những năm trước”. Giải thích câu này, Linh mục Léopold Cadière viết: “ Văn bản này minh định rằng Linh mục Gaspar Luiz đã trình

³³ Francesco Eugenio, *Lettera Annuale del Colegio di Macao...l'anno 1618*, Lazaro Scoriggio, Napoli 1621.

³⁴ João Rodrigues Girão, *Annua De Cochinchina De 1619*, JS 71, ARSI, Residência de Nuocman da Provincia de PuloCamby, trang 008v, hàng 493-495.

³⁵ Alexandre de Rhodes, *Divers Voyages et Mission du P. Alexandre de Rhodes en la Chine, & autres Royaumes de l'Orient...* Paris 1653, p.72.

³⁶ João Roiz, *Annua de Cochinchina do anno de 1620* ARSI, JS. 72.f.3r. (Dẫn theo Đỗ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 79, chú thích số 1.)

³⁷ Đỗ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 26.

- Thời bấy giờ việc thư từ qua lại khó khăn, có thể thất lạc vì nhiều lý do. Từ kinh nghiệm thực tiễn này, mỗi lần các thừa sai ở miền truyền giáo lập một văn bản báo cáo về Bề trên, thường phải viết ít là ba bản, một bản lưu, hai bản được gửi đi, mỗi bản được gửi đi mỗi hướng khác nhau hoặc mỗi bản được gửi đi cùng một hướng nhưng phải gửi cách khoảng nhau.

lại ý của một hay nhiều lá thư đã nhận được từ các thừa sai đang làm việc tại Đàng Trong lúc bấy giờ. Các thừa sai nghiên cứu tiếng Việt lúc bấy giờ là Linh mục Pina và Linh mục Borri”.³⁸

- Chính Linh mục Borri, người đương thời với Linh mục Pina, thừa nhận: “Linh mục de Pina đi Hội An, thành phố của người Nhật, như chúng tôi nói dưới đây, ngài gặp Linh mục Pedro Marques, và họ cùng làm tại thành phố này một việc hữu ích quý giá ...Linh mục Marques vì tinh thông tiếng Nhật nên chỉ trong một thời gian ngắn mà ngài đã cảm hóa được một ít giáo dân Nhật trụ lạc...Còn Linh mục de Pina rất tinh thông tiếng Đàng Trong nên đã thuyết phục được nhiều người...”³⁹ Linh mục Borri còn xác nhận: “Mà vì cha rất tinh thông tiếng Đàng Trong và nói rất mực tự nhiên...”⁴⁰

Các sử liệu vừa nêu cho chúng ta biết thời điểm năm 1618-1620, các thừa sai làm việc tại Đàng Trong đã học biết tiếng Việt, trong đó đã có hai thừa sai thông thạo tiếng Việt. Trước khi tìm hiểu thực trạng tiếng Việt của hai thừa sai được các sử liệu nói đến, chúng tôi nhắc lại điều tác giả thư báo cáo thường niên năm 1619 đã được nêu trên: “Các thừa sai Dòng Tên ở Nước Mặn là những người đầu tiên chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ hơn bất cứ điều gì khác”. Nhắc lại điều này, chúng tôi muốn nói đến vai trò của Linh mục Buzomi trong việc nghiên cứu ngôn ngữ bản địa tại Nước Mặn.

A. Linh mục Buzomi

Thư Linh mục Pina viết năm 1623 cho biết năm này Linh mục Buzomi vẫn còn dùng thông ngôn. Trong thư viết năm 1626, Linh mục Buzomi đã viết một vài chữ Quốc ngữ. Linh mục Đỗ Quang Chính nhận định về những chữ Quốc ngữ của Linh mục Buzomi trong thư này: “Nhìn vào những chữ Quốc ngữ của Buzomi, mặc dầu ít, nhưng đã thấy tiến triển, nếu đem so sánh với lối viết của João Roiz, C. Borri, Đắc Lộ, Gaspar Luiz và Antonio de Fontes từ năm 1626 trở về trước”. Quả vậy, Linh mục Buzomi viết một thư tại Nước Mặn đề ngày 20.05.1622, trong thư Linh mục viết *Thienchu* thay vì *Thien Chu* như thư viết năm 1626, cách viết theo lối cách ngữ giống như ngày nay.⁴¹

Nhận định của Linh mục Đỗ Quang Chính cho thấy phần nào khả năng tiếng Việt của Linh mục Buzomi: Mặc dù ít, nhưng đã thấy có một sự tiến triển. Điều này cũng gợi mở cho chúng ta thấy được vai trò của Linh mục Buzomi trong việc chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ hơn bất cứ điều

³⁸ BAVH, Juillet-Déc. 1931, *Annotations à la lettre de Gaspar Luiz par Léopold Cadière*, trang 409.

³⁹ Cristoforo Borri, *sđđ*, trang 123. (BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 395-396)

⁴⁰ Cristoforo Borri, *sđđ*, trang 88.

⁴¹ Đỗ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Ra Khoi, Sài Gòn 1972, trang 38.

gì khác của các thừa sai tại Nước Mặn trong giai đoạn 1618-1619. Với tư cách là Bề trên, Linh mục Buzomi triển khai chỉ dẫn các thừa sai như đã nêu trên, tạo thuận lợi, đôn kiểm, giám sát công việc nghiên cứu ngôn ngữ của Linh mục Pina và Linh mục Borri.⁴² Như thế, qua việc đôn kiểm và giám sát, Linh mục Buzomi đã tham gia việc nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ cùng với Linh mục Pina và Linh mục Borri.

Linh mục Đắc Lộ cho biết khi ông đến Đàng Trong (cuối năm 1624), Linh mục Buzomi phải dùng thông ngôn.⁴³ Thật vậy, đối với một ngôn ngữ, khả năng nghe, nói, đọc, viết của mỗi người có nhiều cấp độ khác nhau. Hơn nữa sự cần trọng của Linh mục Buzomi khiến ngài phải dùng thông ngôn. Điều này được sử gia Linh mục Bartoli giải thích: “Khi Linh mục không đủ tự tin vào khả năng ngôn ngữ của mình để rao giảng chân lý đức tin, Linh mục dùng thông ngôn, người mà trước đó đã được Linh mục đào tạo vững vàng về kiến thức đức tin để có thể giải nghĩa cho dân chúng. Trước tiên Linh mục cố gắng diễn đạt bằng ngôn ngữ của mình, sau đó thông ngôn người Đàng Trong nói lại bằng ngôn ngữ Đàng Trong của anh bằng những từ diễn đạt chính xác ý nghĩa, nói được như bản sao của bản chính”.⁴⁴

“Thông ngôn người Đàng Trong” chính là anh Augustinô, người thanh niên Linh mục Buzomi ban phép rửa tội tại Cửa Hàn năm 1615. Linh mục Buzomi đã đào tạo anh thành người thông ngôn tin cẩn của ngài. Linh mục Buzomi đã thuê một gia sư dạy anh. Anh đã được học về ngôn ngữ và về các giáo phái. Bây giờ anh là ngôi sao tại Nước Mặn. Cũng tại đây, Linh mục Buzomi có được hai hay ba *ông sãi* giúp ngài làm mọi việc. Linh mục Pina giải thích lý do cần thiết khi Linh mục Buzomi phải dùng thông ngôn: “Nếu có chuyện gì xảy ra phải giải quyết hoặc những thông tin quan trọng cần phải công bố, cha cử anh thông ngôn hoặc một trong các *ông sãi*; khi giờ giáo lý kết thúc, cha ra về, còn họ thì ở lại hoặc để ôn tập, hoặc để chuyện trò với các dự tòng”.⁴⁵

Các sự kiện khác chúng ta không thể bỏ qua, đó là năm 1622, Linh mục Emmanuel Borgès (Bồ) và Linh mục Giovanni di Leira (Ý) từ Macao đến Đàng Trong. Hai ông đến Nước Mặn học tiếng Việt và tập sự công việc dưới sự hướng dẫn của Linh mục Buzomi.⁴⁶ Trong số các thừa sai

⁴² Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*, sđđ., trang 85.

⁴³ Alexandre de Rhodes, *Les Divers Voyages et Missions du P. Alexandre de Rhodes*, Sébastien Cramoisy, Paris 1653, trang 72.

⁴⁴ Daniello Bartoli, *Sđđ*, Vol.17, Libro Terzo, Torino 1825, trang 126.

⁴⁵ Xem Roland Jacques, *Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623 và vấn đề ngôn ngữ: Bức thư của Francisco de Pina*, Định Hướng số 42, Trung tâm văn hóa Nguyễn Trường Tộ, Mùa Xuân 2005.

⁴⁶ Lm. Bùi Đức Sinh, *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Canada 2002, Quyển I, trang 100.

đến Đàng Trong vào cuối năm 1624, Linh mục Alexandre de Rhodes và Linh mục Antonio de Fontes học tiếng Việt với Linh mục Pina tại Dinh Chiêm; Linh mục Gaspar Luiz và Linh mục Girolamo Majorica đến Nước Mặn học tiếng Việt với Linh mục Buzomi.⁴⁷ Lúc bấy giờ cũng chỉ một mình Linh mục Buzomi, Bề trên và là “lão làng” tại cư sở Nước Mặn. Năm 1625, tại Nước Mặn có các thừa sai: Linh mục Buzomi (Ý, đến Đàng Trong năm 1615) ; Linh mục Gaspar Luiz (Bồ Đào Nha, đến Đàng Trong năm 1624) ; Linh mục Girolamo Majorica (Ý, đến Đàng Trong năm 1624) ; tu huynh Domingos Mendes K’ieu (Macao, đến Đàng Trong năm 1621) ; tu huynh Romão Nishi (Nhật, đến Đàng Trong năm 1621).⁴⁸ Với tư cách Bề trên cư sở, Linh mục Buzomi viết thư báo cáo đề ngày 12 tháng 6 năm 1625 tại Nước Mặn.⁴⁹ Điều này cho thấy thêm vai trò trụ cột của Linh mục Buzomi tại cư sở Nước Mặn.

Linh mục Daniello Bartoli (1608-1685), nhà sử học Dòng Tên nhận xét về trình độ hiểu biết tiếng Việt của Linh mục Buzomi, bề trên cư sở Nước Mặn: “Ngoài ra, với trí nhớ sâu sắc như một thiên tài cùng với sự nhiệt tình tuyệt vời của cha đã giúp cho cha học nhanh ngôn ngữ địa phương đó, nắm bắt tính đa nghĩa của từ, tính chất của các dấu nhấn và cung giọng được thể hiện theo ý muốn. Nhờ vậy, trong một thời gian ngắn, cha đã biên soạn từ vựng và luật mẹo ngữ pháp tốt đẹp”⁵⁰

caro. Oltre a ciò, di profonda memoria, non così agevole a trovarsi accoppiata coll' eminente ingegno di che era dotato: e gli valse in grand' utile del suo zelo, collo

126

DELLA CINA

spedito apprendere di quella lingua, sì nella multiplicità de' vocaboli, come nella proprietà de gli accenti e de' tuoni da esprimersi nel profेरire: tal che in brieve spazio se ne compilò un vocabulario, e una ben regolata grammatica. In tanto, mentre ancor non potea valersi

Bản văn của Daniello Bartoli (chủ thích số 50)

Rất tiếc, tài liệu Linh mục Buzomi biên soạn hiện nay chưa được tìm thấy. Cũng chính sử gia Linh mục Daniello Bartoli cho biết sau khi linh

⁴⁷ - Xem Daniello Bartoli, *Dell' Istoria Della Compagnia Di Gesù La Cina*, Terza Parte, Delle Asia, Libro Quarto, Torino 1825, trang 61.

- Xem Thư Fernandes gửi cho Nuno Mascarenhas, đề ngày 02/7/1625 tại Faifo. ARSI. JAP-SIN 68, trang 11.

- Xem Wikipedia, the free encyclopedia, mục từ Jerônimo Majorica.

- Xem Đỗ Quang Chính SJ., *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*, sđd. Trang 65-69.

⁴⁸ Đỗ Quang Chính SJ., *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*, sđd. tr. 66-67.

⁴⁹ Xem *Carta de Francesco Buzomi ao Superior, Nuocman 12 de junho de 1625*, in ARSI Jap/Sin, n. 68, fl. 36-36v.

⁵⁰ DANIELLO BARTOLI, *Sđd*, Vol.17, Libro Terzo, Torino 1825, trang 125-126.

mục Borri về châu Âu (1622), Linh mục Francesco de Pina và Linh mục Buzomi là hai thừa sai ở Đàng Trong đã nắm bắt được ngôn ngữ thông dụng của địa phương, *có thể thuyết giáo, trao đổi với các nhân sĩ và các vị Sãi*, trong các việc riêng tư hay trong nơi công hội.⁵¹

È in Nuocmàn , capo della Provinciã di Pulocambì. I Padri Francesco Pina e Buzomi , che avean corrente la lingua cocincinese , si disfecero predicando , e disputando co' Letterati e co' Bonzi , or' in privato , or' in pienissime udienze : nè mai venne lor fatto più avanti , che di convincerne l' intelletto , e trarne atti di compiacimento ,

Bản văn của Daniello Bartoli (chú thích số 51)

Cho dù bút tích của Linh mục Buzomi hiện nay được tìm thấy còn ít ỏi, nhưng công việc ông làm cho thấy vai trò quan trọng của ông trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ trong giai đoạn tiền chinh: Vừa là người giám sát, vừa là người đồng hành, vừa là thầy dạy.

B. Linh mục Pina

Theo lời tường thuật của Linh mục Borri đã nêu trên, Linh mục de Pina từ đâu đi Hội An và đi Hội An khi nào?

Theo các nguồn sử liệu, Linh mục Pina đến Đàng Trong năm 1617.⁵² Chẳng may cho Linh mục Pina, thời điểm ông đến Cửa Hàn là lúc xảy ra sự cố dân chúng không đồng ý cho các thừa sai hiện diện và giảng đạo trong vùng đất của họ. Bị áp lực của dân, chúa Sãi phải ra lệnh trục xuất các thừa sai, mặc dù lòng chúa không muốn. Do sự cố ấy, các thừa sai phải ra đi. Tuy nhiên, cuộc ra đi không thành vì sự tuần hoàn của thiên nhiên. Linh mục Borri tường thuật lại lời kể của người trong cuộc: Tuân theo lệnh chúa, khi các thừa sai bước xuống thuyền thì thuyền không thể nhổ neo để ra khỏi bến được vì gặp gió ngược, một thứ gió mùa, thổi suốt ba hoặc bốn tháng. Dân chúng thấy sự thế như vậy nhưng không muốn cho các thừa sai vào trong làng của họ. Họ buộc các thừa sai phải lưu lại trên một bãi biển cách xa dân cư, phơi mình dưới nắng nóng như thiêu đốt...lâm cảnh như thế, Linh mục Buzomi bị bệnh nặng...Đang lúc các thừa sai gặp nạn, Quan phủ Qui Nhơn có việc về Quảng Nam, ông nghe, ông biết, ông thấy hoàn cảnh đáng thương của Linh mục Buzomi, ông đưa Linh mục Buzomi về Qui Nhơn cứu chữa.⁵³

Lúc xảy ra sự cố, đoàn thừa sai ở đây gồm có Linh mục Buzomi, Linh mục Pina, tu huynh Diaz (Bồ) và một tu huynh người Nhật. Linh mục

⁵¹ DANIELLO BARTOLI, *Sđđ*, Vol.17, Libro Terzo, Torino 1825, trang 328.

⁵² - BAVH, Juillet-Déc. 1931, *Annotation à la lettre de Gaspar Luiz par Léopold Cadière*, trang 410.

- Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam, sđđ.*, trang 81, chú thích 49.

⁵³ - Cristoforo Borri, *sđđ*, trang 64-71.

Buzomi được Quan phủ Qui Nhơn đưa về Qui Nhơn để chữa bệnh.⁵⁴ Linh mục Pina và tu huynh người Nhật được giáo dân Nhật bí mật đưa về Hội An ẩn trú cho đến lúc được Quan phủ Qui Nhơn đưa về Nước Mặn vào năm 1618.⁵⁵ Như vậy lời tường thuật của Linh mục Borri: “Linh mục Pina đi Hội An...” được hiểu là Linh mục Pina từ Nước Mặn đi Hội An sau hai năm ở Nước Mặn dưới sự bảo trợ của Quan phủ Qui Nhơn. Đồng thời minh nhiên xác nhận Linh mục Pina tinh thông tiếng Đàng Trong sau khi được nghiên cứu và học tại Nước Mặn.

Theo Linh mục Đỗ Quang Chính: “Lúc đầu Pina sống ở Hội An, sang năm 1618 ông ở tại Nước Mặn với Buzomi và Borri. Hai năm sau ông trở lại Hội An, rồi năm 1623, Pina đến ở tại Dinh Chiêm, thủ phủ Quảng Nam Dinh”;⁵⁶ Cũng theo Linh mục Đỗ Quang Chính: “Khoảng giữa năm 1618, Pina đi Nước Mặn, rồi khoảng đầu năm 1620 về Hội An, có lẽ đầu năm 1621 lại đi Nước Mặn, bỏ Nước Mặn về Hội An cuối năm 1621, sang năm 1623 đi lập cư sở Thành Chiêm.”⁵⁷

Sở dĩ Linh mục Pina đi Hội An vì sau khi ông Trần Đức Hòa, quan phủ Qui Nhơn qua đời,⁵⁸ các thừa sai tại Nước Mặn mất đi vị ân nhân bảo

⁵⁴ Bài tường thuật không đề cập đến tu huynh Diaz (Bồ), chỉ đề cập đến một tu huynh người Nhật được giáo dân Nhật bí mật đưa về trú ẩn tại Hội An với Linh mục Pina. Theo chúng tôi, tu huynh Diaz đã được Quan phủ Qui Nhơn đưa đi theo Linh mục Buzomi về Qui Nhơn để giúp Linh mục Buzomi đang lúc lâm trọng bệnh.

⁵⁵ Xem:

- BAVH, Juillet-Déc. 1931, *sđđ.*, trang 342-348.

- Cristoforo Borri, *sđđ.*, trang 69-71.

⁵⁶ Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*, *sđđ.* trang 22.

⁵⁷ Đỗ Quang Chính SJ., *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, *Sđđ.* trang 45.

⁵⁸ Về việc ông Trần Đức Hòa qua đời, Linh mục Borri không nói rõ năm tháng ngày giờ. Linh mục Borri chỉ tường thuật rất chi tiết về việc mai táng. Tuy nhiên báo cáo thường niên về hoạt động của các thừa sai tại Đàng Trong năm 1619, cho biết quan phủ Qui Nhơn đã qua đời trong năm 1619. Hiện nay chúng tôi chưa tìm được các nguồn sử liệu xã hội đề cập đến vấn đề này. Có hai nguồn sử liệu xã hội đề cập đến việc ông Trần Đức Hòa tiến cử Đào Duy Từ cho chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên:

[1]. “Năm Hy Tông thứ 11 (1623) Đức Hòa vào châu, tiến cử Duy Từ ...” (Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Viện Sử Học, nxb. Thuận Hóa, tái bản lần thứ hai, Huế 2006, tập 3, Quyển 9, tỉnh Bình Định, trang 60)

[2]. “Hy Tông Hoàng Đế năm thứ 14, Đinh Mão (1627)...” (Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên*, Viện Sử Học Việt Nam, nxb. Thuận Hóa, tái bản lần thứ hai, Huế 2006, Quyển 3, Truyện các bề tôi 1 – Đào Duy Từ).

Hai tài liệu trên có sự chênh lệch về năm ông Trần Đức Hòa tiến cử Đào Duy Từ cho chúa Nguyễn. Ngoài ra hai tài liệu này còn cho thấy ông Trần Đức Hòa còn sống ít nhất cho đến năm 1623. Điều này không phù hợp với bản báo cáo của các thừa sai về tình hình hoạt động truyền giáo tại Đàng Trong năm 1619 và tường thuật của Linh mục Borri về những sự kiện liên quan đến việc qua đời của ông Trần Đức Hòa.

Theo chúng tôi, hai nguồn sử liệu nêu trên được biên soạn quá muộn, sau hơn 200 năm so với sự kiện lịch sử. *Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên* được biên soạn từ 1841 – 1852; *Đại Nam Nhất Thống Chí* được biên soạn từ 1865-1882. Do đó vấn đề thiếu chính xác hoặc do chủ quan nhằm mục đích nào đó có thể xảy ra.

trợ. Điều đó cũng có nghĩa là các thừa sai lâm vào tình thế thiếu phương tiện sinh sống và hoạt động.⁵⁹ Linh mục Borri đã viết: “Thế là chúng tôi bị dồn vào thế cùng cực trong tỉnh Qui Nhơn, ít mong có phương tiện sinh sống và làm tiến triển việc cứu rỗi và chinh phục các linh hồn. Chúng tôi dự định ra khỏi thế bí này và chia nhau đi nhiều nơi. Linh mục de Pina thì đi Hội An, thành phố của người Nhật như chúng tôi đã nói, với ý định là làm việc giúp các giáo dân mà cha đã từng cai quản và cũng để nhờ của bố thí của họ mà sinh sống.”⁶⁰ Khi Linh mục Pina đến Hội An, cư sở này có bao nhiêu thừa sai?

Tại thời điểm năm 1620 chỉ có bốn Linh mục và ba tu huynh tại Đàng Trong, được phân chia địa bàn làm việc như sau:

Tại Hội An: Linh mục Marques và hai tu huynh người Nhật chăm sóc mục vụ cho người Nhật; Linh mục Pina thông thạo tiếng Việt, phục vụ người Việt;

Tại Nước Mặn: Linh mục Buzomi, Linh mục Borri và tu huynh Diaz⁶¹

Các sử liệu trên đây đã cho thấy thời điểm năm 1620 Linh mục Pina đã thông thạo tiếng Việt. Điều này ngầm nói rằng Linh mục Pina đã thông thạo tiếng Việt sau khi nghiên cứu và học tiếng Việt tại Nước Mặn. Điều này Thư báo cáo thường niên năm 1619 đã xác định như đã nêu trên.

Jason Michael Wilber, dịch giả bản báo cáo thường niên năm 1619 từ tiếng Bồ sang tiếng Anh, nhận định: “Tác giả bức thư cho thấy rằng các thừa sai Dòng Tên ở Nước Mặn là những người đầu tiên chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ hơn bất cứ điều gì khác”.⁶²

Quả vậy, mở đầu Bản báo cáo năm 1619, tác giả viết: “ Trong báo cáo thường niên năm vừa qua (1618), tình hình truyền giáo tại Vương quốc Đàng Trong đã được đệ trình cho Cha kinh lý:...đồng thời các thừa sai đã học ngôn ngữ rất tốt, có thể giảng dạy trôi chảy mà không cần đến thông dịch viên. Năm nay những sự ấy vẫn được tiếp tục...”⁶³

⁵⁹ Theo báo cáo thường niên của các thừa sai năm 1619, sau khi quan phủ Qui Nhơn qua đời, các thừa sai tại Nước Mặn vẫn được con trai của ông, ông Đề lĩnh, người kế nhiệm ông, đối xử tử tế. Tuy nhiên theo tường thuật của Borri, người trong cuộc, nói lên tình cảnh thực tế. Thực tế ở đây được hiểu theo nghĩa ông Đề lĩnh vẫn đối xử tử tế với các thừa sai, các thừa sai vẫn được nhà phủ Qui Nhơn giữ tình thân thiết, vẫn hoạt động tự do, tuy nhiên vấn đề trợ cấp vật chất bị thiếu thốn.

⁶⁰ Cristoforo Borri, *sđđ*, trang 88.

⁶¹ BAVH, Juillet-Déc. 1931, *sđđ*, trang 412.

⁶² Jason Michael Wilber, *sđđ*, trang 13.

⁶³ João Rodrigues Girão, *Annuaire De Cochinchina De 1619*, Japonica Sinica 71, Archivum Romanum Societatis Iesu, trang 002, từ hàng 9 đến 15.

Bản báo cáo năm 1619 cho biết tiếp: “Sự hiểu biết ngôn ngữ địa phương của các thừa sai đang làm việc tại địa phương đã được cải thiện, nhờ việc rao giảng qua sự hiểu biết ấy đã đem lại đức tin rất thánh cho một số cư dân địa phương cũng như người ngoại quốc. Kết quả ấy chủ yếu là do một cha có kỹ năng tốt về ngôn ngữ. Cha này học ngôn ngữ rất tốt với sự nghiên cứu cần mẫn và siêng năng. Cha đã dịch những phần đầu tiên của giáo lý Kitô giáo sang ngôn ngữ địa phương theo mẫu sách giáo lý của Đức Hồng y Bellarmino.”⁶⁴

Hiện nay quyển sách giáo lý ấy chưa được tìm thấy, tuy nhiên về hình thức, các nhà nghiên cứu cho rằng sách được soạn bằng chữ Nôm. Theo Linh mục Léopold Cadière, quyển sách giáo lý này được sáng tác bằng ngôn ngữ Đàng Trong, loại ngôn ngữ phổ thông (chữ Nôm)... Song song với việc biên tập, chắc chắn nó cũng được phiên âm bằng mẫu tự châu Âu để cho các thừa sai được tiện dùng. Dần dần bản phiên âm bằng mẫu tự châu Âu được sao chép kèm với chữ nôm phổ thông đã được giới bình dân yêu chuộng. Hẳn nhiên, đây là những bản sao bằng mẫu tự châu Âu rất quý báu đối với chúng ta, bởi vì nó cho chúng ta hình thái đầu tiên về việc Latin hóa ngôn ngữ Việt Nam, một hình thái Quốc ngữ “tiền Đắc Lộ”, trước chữ Quốc ngữ của Linh mục Đắc Lộ. Chúng ta có được một số chứng từ về những hình thái đầu tiên của chữ Quốc ngữ bằng mẫu tự Latin trong Bản tường trình của Linh mục Borri.⁶⁵

C. Linh mục Cristoforo Borri

Linh mục Cristoforo Borri đến Đàng Trong năm 1618 và rời khỏi Đàng Trong năm 1622.⁶⁶ [62] Ông chỉ ở tại Cửa Hàn trong thời gian rất ngắn để đi tìm các đồng sự. Trong suốt thời gian 1618-1622, ông sống và làm việc tại Nước Mặn. Ông được Bề trên ở Macao cử đến Đàng Trong cùng với Linh mục Pedro Marques. Ông đến Đàng Trong ngay trong lúc những người bạn thừa sai của ông đang lâm cảnh “dầu sôi lửa bỏng”. Vừa đến Cửa Hàn, việc đầu tiên là ông đi tìm các đồng sự của ông đã gặp nạn, đây cũng là sứ mạng của ông khi ông được Bề trên Tỉnh dòng cử ông đi. Ông đến Hội An. Ông gặp được Linh mục Pina, người bạn rất thân thiết khi học ở Macao, và tu huynh người Nhật. Qua đây, ông cũng biết được tình trạng của Linh mục Buzomi, bề trên miền truyền giáo, đang được Quan phủ Qui Nhơn chăm sóc ở Qui Nhơn suốt cả một năm qua.

Sau khi gặp nhau, không để uổng phí thời gian, các thừa sai chia nhau địa bàn làm việc. Linh mục Marques ở lại Hội An chăm sóc mục

⁶⁴ João Rodrigues Girão, *Annua De Cochinchina De 1619*, JS 71, ARSI, sđd., trang 002, từ hàng 22 đến 35.

⁶⁵ BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 420.

⁶⁶ BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 396.

vụ cho Nhật kiều kitô hữu với tư cách là Bề trên, cùng có Linh mục Pina và một tu huynh người Nhật, hai người đã được giáo dân Nhật nuôi dưỡng ở đây từ một năm trước; Linh mục Borri đi Cửa Hàn để giúp người Bồ. Tuy nhiên sau đó không bao lâu, Linh mục Buzomi cùng Quan phủ Qui Nhơn đến Cửa Hàn. Sau khi gặp nhau tay bắt mặt mừng tại Cửa Hàn, Quan phủ Qui Nhơn, Linh mục Buzomi, và Linh mục Borri cùng về Hội An. Sau cuộc hội ngộ vẫn tất tại Hội An, Quan phủ Qui Nhơn đưa Linh mục Buzomi, Linh mục Pina, Linh mục Borri và tu huynh Diaz về Nước Mặn. Linh mục Marques và tu huynh người Nhật ở lại Hội An.⁶⁷

Tại Nước Mặn, được Quan phủ Qui Nhơn, một người dân yêu và các quan thuộc quyền quý chuộng, bảo trợ “tận răng”,⁶⁸ Linh mục Borri cũng như Linh mục Pina có điều kiện môi sinh rất thuận lợi để học, nghiên cứu và sáng tạo cách viết tiếng Việt theo mẫu tự Latin. Trong thuận lợi đó, Linh mục Borri đã để lại cho chúng ta một số “chữ Quốc ngữ” trong tác phẩm ông viết tại Nước Mặn.

Bởi tính quý giá của tác phẩm nên tác phẩm được xuất bản rất nhiều lần. Tác phẩm được Linh mục Borri viết bằng tiếng Ý, xuất bản lần đầu năm 1631 tại Rôma. Sau đó không lâu, tác phẩm được dịch và xuất bản nhiều lần, ở nhiều nơi, bằng nhiều thứ tiếng thông dụng trên thế giới (Ý, Latin, Hòa lan, Pháp, Đức, Anh và Việt Nam), nói theo ngôn ngữ thời nay là “best seller book 1631-1633”.⁶⁹ Tác phẩm của Linh mục Borri hút

⁶⁷ Cristoforo Borri, *sđd*, trang 67-71.

⁶⁸ Cristoforo Borri, *sđd*, trang 72-78 (BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 348-353)

⁶⁹ Xem BAVH, Juillet-Déc. 1931, *Notice sur Cristoforo Borri et sur les éditions de sa relation par Charles B. Maybon*, trang 276, chú thích số 1.

Bản tiếng Ý gồm hai phần. Phần I có 8 chương, phần II có 11 chương.

Bản dịch tiếng Pháp của Bonifacy được đăng trong BAVH, Juillet-Déc. 1931, đầy đủ như bản tiếng Ý.

Bản dịch tiếng Việt của Hồng Nhuệ- Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị với tựa đề “*Xứ Đàng Trong năm 1621*”, nhà xuất bản Tổng Hợp Tp. Hồ Chí Minh, tháng 9/2014. Bản dịch này chỉ có 13 chương xuyên suốt, không theo kết cấu phần và chương của bản tiếng Ý. Trong số 13 chương, 8 chương đầu theo đúng thứ tự như bản tiếng Ý. Năm chương tiếp theo (9-13): Chương 9 của bản dịch là chương 3 phần II của bản tiếng Ý; Chương 10 của bản dịch là chương 4 phần II của bản tiếng Ý, tuy nhiên bản dịch bị cắt bỏ rất nhiều so với bản tiếng Ý; Chương 11 của bản dịch là chương 6, phần II của bản tiếng Ý, tuy nhiên nơi bản dịch tựa đề của chương bị thay đổi và cắt bỏ một số đoạn so với bản tiếng Ý; Chương 12 của bản dịch với đề chương “Đời sống tinh thần ở Đàng Trong” là một tổng hợp chương 7 và chương 8 phần II của bản tiếng Ý, tuy nhiên bản dịch đã cắt bỏ bản tiếng Ý rất nhiều; Chương 13 của bản dịch là chương 11 phần II của bản tiếng Ý, tuy nhiên bản dịch đã cắt bỏ bản tiếng Ý rất nhiều. Nói chung bản dịch này cắt bỏ quá nhiều điều mà Linh mục Borri đã viết trong bản tiếng Ý được xuất bản năm 1631.

Bản dịch tiếng Việt của Hồng Nhuệ với tựa đề “*Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong 1631*”, nhà xuất bản Thăng Long, nhà in Thiên Hà, Hoa Kỳ 1989. Bản dịch này được dịch giả dịch từ bản dịch tiếng Pháp của Linh mục Antoine de la Croix xuất bản ở Lille năm 1631, bản dịch thiếu chương 11 phần II của bản tiếng Ý.

khách khi tác phẩm vừa được xuất bản vì nó chứa đựng những thông tin đặc thù và sót dẻo về đạo và đời của một vùng đất xa lạ đối với nhiều người Âu châu thời bấy giờ. Đối với chúng ta, nó đã cho chúng ta những tư liệu quý về đạo và đời của thời rất xa xưa, cách chúng ta ngót nghét 400 năm. Một trong những điều quý giá mà tác phẩm để lại cho chúng ta là một số chữ Quốc ngữ thuở phôi thai. Hiện nay chúng ta đã có nhiều chuyên gia nghiên cứu về những chữ Quốc ngữ phôi thai này. Linh mục Léopold Cadière, nhà nghiên cứu khoa học, sử học, ngôn ngữ học và tôn giáo dân tộc học đã nhận xét về tác phẩm của Linh mục Borri: “Bản tường thuật của ông đã chứng tỏ ông có một kiến thức uyên thâm về thời đại và ngôn ngữ bản xứ của thời đại ấy. Một điều mà khiến cho bất cứ ai cũng phải nghĩ đến các khó khăn mà ông phải đối diện, ông chỉ nhận được sự giúp đỡ từ những người thông dịch kém cỏi, họ chỉ biết được lèo tèo một số từ cần thiết trong giao dịch mua bán. Ngoài thanh giọng của ngôn ngữ, ông còn cần phải phân biệt âm nầy với âm nọ, phải giải quyết vấn đề ký âm tiếng Việt Nam bằng ký tự Âu châu. Nơi bản tường thuật, ông để lại cho chúng ta những tiêu bản quý báu về những hình thái tiên chinh của chữ Quốc ngữ, một thứ chữ Quốc ngữ trước thời Linh mục Đắc Lộ. Những bút tích này của Linh mục Borri quả là một bổ ích lớn lao cho những ai khi đi sâu nghiên cứu về sự hình thành chữ Quốc ngữ”.⁷⁰

Trong khi nghiên cứu và phiên dịch tác phẩm của Linh mục Borri, dịch giả Hồng Nhuệ đã bộc bạch: “Có một vài câu chữ Quốc ngữ trong bản tường thuật của ông cho chúng ta biết: ngay từ những năm 1618-1620 đã có một khởi đầu hình thành thứ chữ nầy...”.⁷¹ Linh mục Léopold Cadière viết: “Dù trải qua thời gian ít ỏi ở Việt Nam, Linh mục Cristoforo Borri đã tạm nắm bắt được ngôn ngữ xứ nầy. Điều nầy được thể hiện qua những từ và những câu chữ Quốc ngữ trong bản tường trình của ông”.⁷²

Chúng tôi xin nêu lên đây một câu trong những câu Linh mục Borri đã viết trong tác phẩm mà dịch giả Hồng Nhuệ và Linh mục Léopold Cadière đã nói đến: “Tuijciam, Biet”⁷³ [69] – [Tui chẳng biết]. Sờ dĩ chúng tôi muốn nêu lên câu này trong bầu khí hội thảo được tổ chức tại Bình Định hôm nay, vì chẳng những cái dáng mà còn cái âm của nó, âm giọng

⁷⁰ BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 262-263.

⁷¹ Cristoforo Borri, *sđd*, trang 06.

Về Sách giáo lý nầy, dịch giả căn cứ vào lời tường thuật của Linh mục Borri về một cuộc “cá độ” tại Nước Mặn giữa Linh mục với một vị quan cai quản khu phố Nước Mặn về vấn đề nguyệt thực sắp xảy ra. Nếu quan thua, quan phải đến nghe “giáo lý tám ngày” tại nhà các thừa sai. Nếu quan thắng, Linh mục phải cấp cho quan một áo dài bằng lụa. (xem Cristoforo Borri, *sđd*, trang 102).

⁷² BAVH, Juillet-Déc. 1931, Annotations à la Lettre de Gaspar Luiz par Léopold Cadière, trang 410.

⁷³ BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 328.

Trong bản tiếng Ý: “Tuijciam, Biet”.

miền Trung Trung Bộ,⁷⁴ cách riêng âm giọng đặc sệt của Bình Định “nậu tui” đã bền bỉ “trơ gan cùng tuế nguyệt” từ 400 năm nay. Ngày nay chữ “tui” vẫn mang cái dáng và cái âm dung dị ấy len lỏi hiện diện trong ngôn ngữ đời thường của người Bình Định như:

- “Nậu tui” để xưng hô ở ngôi thứ nhất số nhiều nhằm diễn tả những người cùng nghề, cùng chỗ ở, cùng sinh hoạt, cùng nhóm hay cùng hoàn cảnh...

- Vợ chồng lớn tuổi, bạn bè nam nữ, hàng xóm thường xưng hô với nhau “tui dứ bà, ông... “[tôi với bà, ông...]

- Trong ca dao:

“Thương chồng phải lụy mụ gia/ Chớ tui với bã có bà con chi!”

“Chim liểu bó biểu chim quỳnh/ Biểu to biểu nhỏ, biểu mình thương tui”.

- Trong Bài chòi Bình Định:

Câu thai cho con bài Bát Bồng:

“Chầu rày đã có trắng non/ Để tui lên xuống có con em bồng”.

Câu thai cho con bài Bạch Huệ:

“Con vợ tui tốt tợ tiên sa/ Coi trong thiên hạ ai mà dám beng (dám bì, dám sánh)/ Lưng khòm rồi lại da đen/ Còn hai con mắt tợ khoen trống châu/...”

“Tuijiam, Biet” là lời của “Onsaij Ly” - [Ông sãi tên Ly hay Lý...], ông trụ trì một ngôi đền ở gần nhà các thừa sai tại Nước Mặn.⁷⁵ Chúng ta hình dung được rằng chữ viết ghi âm bao giờ cũng phản ánh âm giọng của cư dân nơi một vùng cụ thể. Do đó, một chữ “Tui” tuy đơn giản nhưng cho chúng ta thấy vai trò của các thừa sai ở tại Nước Mặn trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ, đồng thời nó cũng làm sáng tỏ điều các nhà nghiên cứu đã xác định như đã nêu trên đây: Ngay từ những năm 1618-1620 đã có một khởi đầu hình thành thứ chữ này tại Nước Mặn.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Theo các nguồn sử liệu đã nêu trên, chúng tôi biết được các thừa sai Dòng Tên ở Nước Mặn (từ giữa năm 1618, lúc thành lập cư sở cho

⁷⁴ xem Võ Long Tê, *Lịch sử văn học Công giáo Việt Nam*, nhà xuất bản Tư Duy, Sài Gòn 1965, trang 188-189.

⁷⁵ - Cristoforo Borri, *sđđ*, trang 108.

- Câu chuyện này được đề cập đến trong *Annua de Cochinchina de 1619* - báo cáo thường niên năm 1619, phần báo cáo về cư sở Nước Mặn – Residencia de Nuocman da Provincia de PuloCamby (trang 010-010v, hàng 585 đến hàng 633).

đến đầu năm 1620) là những thừa sai tiên phong chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam hơn bất cứ điều gì khác. Trong đó Lm. Pina và Lm. Borri là hai thừa sai được người đương thời bình chọn là “cặp đôi hoàn hảo” đạt danh hiệu “thông thạo tiếng Việt”. Đồng thời cũng được biết kết quả thực tiễn của việc học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo chữ Quốc ngữ của Lm. Pina và Lm. Borri tại Nước Mặn:

- Một quyển sách *Bốn đầu tiên* (gồm giáo lý và kinh thường đọc) bằng tiếng Nôm đã ra đời. Song song với việc biên tập, chắc chắn nó cũng được ký âm bằng mẫu tự châu Âu để cho các thừa sai được tiện dùng. Hẳn nhiên, đây là những ký âm bằng mẫu tự châu Âu rất quý báu đối với chúng ta, bởi vì nó cho chúng ta hình thái tiên chinh về chữ Quốc ngữ bằng mẫu tự Latin, một hình thái Quốc ngữ “tiền Đắc Lộ”. Tác giả của nó là Lm. Pina và một người thanh niên Việt Nam. Lm. Pina đến tại Cửa Hàn năm 1617, chết đuối vào ngày 15 tháng 12 năm 1625.⁷⁶ Trong thời gian 1617-1625, ông ở tại Cửa Hàn trong một thời gian rất ngắn ngủi, còn lại ông ở tại Hội An, Nước Mặn và Dinh Chiêm, trong đó Nước Mặn là nơi đầu tiên ông có cơ hội thuận lợi nhất để nghiên cứu, học hỏi và sáng tạo chữ Quốc ngữ. Những năm về sau (1623-1625), theo ông, Dinh Chiêm là nơi học tiếng Việt tốt nhất.

- “*Relatione della nuova missione delli PP. della Compagnia di Gesù, al Regno della Cocincina - Tường trình về khu truyền giáo mới của các thừa sai Dòng Tên tại Vương quốc Đàng Trong*” của Lm. Borri là một tác phẩm, một tài liệu sử quý giá cả đạo lẫn đời, được viết tại Nước Mặn. Nơi bản tường thuật này, ông để lại cho chúng ta những tiêu bản quý báu về những hình thái tiên chinh của chữ Quốc ngữ, một thứ chữ Quốc ngữ trước thời Lm. Đắc Lộ. Những bút tích này của Lm. Borri quả

⁷⁶ Việc Lm. Pina chết đuối được các sử liệu đề cập đến:

- Roland Jacques, sđd., trang 89: Căn cứ vào các tài liệu ghi ở chú thích số 58, Pina chết đuối ở vịnh Đà Nẵng.

- Daniello Bartoli, *Dell'Istoria Della Compagni Di Gesù La Cina*, Libro Quarto, Torino 1825, trang 67-68: Linh mục Pina chết đuối tại “Porto di Ciampeilò”, được tẩm liệm trong một quan tài rất đẹp, được đưa về an táng tại Hội An.

- Alexandre de Rhodes, *Les Divers Voyages et Missions, du P. Alexandre de Rhodes*, Sébastien Cramoisy, Paris 1653, trang 76-77: Linh mục Pina chết đuối tại “Port de Cham”. Trong bản dịch tác phẩm này, dịch giả Hồng Nhuệ dịch “Port de Cham” là Bến Hội An. Trong khi đó, “Port de Cham” ở trang 239 cùng tác phẩm của Alexandre de Rhodes, Hồng Nhuệ dịch “Port de Cham” là Cửa Đà Nẵng. Cần chú ý, khi nói đến Hội An, Alexandre de Rhodes dùng từ “Faifo”. [Xem *Hành trình và Truyền giáo*, Bản dịch Việt Ngữ của Hồng Nhuệ, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Tp. HCM, 1994, trang 58 và 175]. Chi tiết “port de Cham fort près de Faifo – Cửa Cham rất gần Hội An” nơi trang 239, *Les Divers Voyages et Missions*, cho ta biết “port de Cham” mà Alexandre de Rhodes viết trong tác phẩm của ông là cửa Đại Chiêm, cửa sông Thu Bồn đổ ra biển. Như vậy theo Linh mục Bartoli và Linh mục Rhodes, Linh mục Pina chết đuối tại Cửa Đại Chiêm, nay thuộc phường Cửa Đại, thành phố Hội An. Cửa Đại Chiêm cách thành phố Hội An khoảng 5km.

là một bổ ích lớn lao cho những ai khi đi sâu nghiên cứu về sự hình thành chữ Quốc ngữ.

Quả vậy, chữ Quốc ngữ hôm nay chúng ta đang dùng đã có một khởi đầu. Việc khởi đầu sáng tạo chữ Quốc ngữ là một sáng kiến của các thừa sai Dòng Tên phát xuất từ nhu cầu truyền giáo cho người Việt. Công cuộc khởi đầu ấy là công việc được đóng góp từ công sức của nhiều người, trong đó thành phần chủ chốt đầu tiên là số thừa sai Dòng Tên làm việc tại cư sở Nước Mặn ở giai đoạn giữa năm 1618 đến đầu năm 1620. Trong đó Linh mục Buzomi với tư cách người bề trên, người anh cả, quảng đại gánh vác các công việc khác trong cộng đoàn như để tạo mọi thuận lợi cho hai người em của mình, Linh mục Pina và Linh mục Borri, chú tâm dùi mài học hỏi, nghiên cứu và sáng tạo ngôn ngữ địa phương.

Ngoài ra phải kể đến sự tham gia và đóng góp của những người Việt Nam mà người đầu tiên phải kể đến là ông Trần Đức Hòa, quan phủ Qui Nhơn. Việc các thừa sai gặp nạn ở Cửa Hàn có thể ví như mấy anh em trong một gia đình đang lâm cảnh mồ côi, không nơi nương tựa. Ông Trần Đức Hòa là một nhà hảo tâm quảng đại. Ông cứu mang, đùm bọc những con người “mồ côi” đang lâm cảnh đáng thương này. Ông lo cho những người này có điều kiện tốt nhất để đi tìm con chữ mà hôm nay chúng ta được thừa hưởng. Vì vậy danh tính của ông không thể thiếu trong danh sách những người đầu tiên chúng ta ghi ơn. Trong số những người đầu tiên tiêu biểu ở giai đoạn đầu này còn có những vị Sãi, người thanh niên mười sáu tuổi có tên thánh bổn mạng là Phêrô, anh Augustinô – thông ngôn người Đàng Trong của Linh mục Buzomi, những người buôn bán và bà con nông dân Việt Nam ở tại thương cảng Nước Mặn mà các thừa sai được tiếp xúc hằng ngày, những thương nhân Nhật Bản với vai trò thông ngôn dù chỉ biết lèo tèo một số từ cần thiết trong giao dịch thương mại.

Như thế, lúc bấy giờ Nước Mặn chẳng những là một trung tâm truyền giáo mà còn là nơi các thừa sai nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ trong giai đoạn mà Linh mục Léopold Cadière, nhà nghiên cứu khoa học, sử học, ngôn ngữ học và tôn giáo dân tộc học gọi là “hình thái tiên chinh của chữ Quốc ngữ, một thứ chữ Quốc ngữ trước thời Linh mục Đắc Lộ”. Ngoài ra, Cư sở Nước Mặn cũng là “Trường Quốc ngữ” đầu tiên cho các thừa sai đến sau như Linh mục Emmanuel Borges (1622), Linh mục Giovanni di Leira (1622), Linh mục Gaspar Luiz (1624), Linh mục Girolamo Majorica (1624).

Với những gì đã được nêu trên cho thấy Nước Mặn là nguồn suối đầu tiên trong những nguồn suối đầu nguồn phát tích “dòng sông Quốc ngữ”. Trong tinh thần “uống nước nhớ nguồn”, chúng tôi mạo muội xin được đề nghị với Quý cấp thẩm quyền và Hội thảo hôm nay: Nên chăng,

có một ngày Lễ hội Chữ Quốc ngữ được tổ chức như một điểm nhấn trong Lễ hội Đô thị Nước Mặn đã được tổ chức vào ngày 30 tháng Giêng và mừng 1, 2 tháng 2 âm lịch hằng năm tại chính nơi nó được sinh ra.

Nguồn:

Tham luận tại “Hội thảo Bình Định với chữ Quốc ngữ” tổ chức ngày 13.01.2016 tại thành phố Quy Nhơn do UBND tỉnh Bình Định phối hợp với các cơ quan trung ương.



CÓ THẬT CHỮ QUỐC NGỮ CHỈ PHỤC VỤ TRUYỀN GIÁO?

Hoàng Mạnh Hà

Trong các cuốn sách viết bằng chữ Quốc ngữ thời kỳ Cha Đắc Lộ, chỉ có cuốn *Phép giảng tám ngày* là sách Công giáo. Những tác phẩm còn lại là sách ngữ pháp, chính tả, tự điển, lịch sử...

Lâu nay một số nhà nghiên cứu vẫn cho rằng chữ Quốc ngữ ban đầu được sáng tạo chỉ để phục vụ cho nội bộ Công giáo và công cuộc truyền giáo. Họ đưa ra nhận định này với ý đồ không muốn thừa nhận những đóng góp của các nhà truyền giáo cũng như chữ Quốc ngữ cho văn minh dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu các tài liệu, chúng tôi lại phát hiện trong số các cuốn sách viết bằng chữ Quốc ngữ thuở ban đầu chỉ có cuốn *Phép giảng tám ngày*¹ của Linh mục Đắc Lộ là sách Công giáo. Tất cả các sách bằng chữ Quốc ngữ khác, ngay cả cuốn *Từ điển Việt – Bồ - La*² cũng là sách dành chung cho người Việt.

Các sách Quốc ngữ đầu tiên

Trước khi cho xuất bản hai cuốn sách bằng Quốc ngữ đầu tiên (*Từ điển Việt – Bồ - La*, *Phép giảng tám ngày*), các nhà truyền giáo đã soạn những cuốn sách Quốc ngữ sau:

¹ *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 – 1659*, Đỗ Quang Chính SJ, NXB Tôn Giáo, trang 118. Tên gốc cuốn sách là *Cathechismus*. Linh mục Đắc Lộ viết cuốn này dành cho người dạy giáo lý, chia ra tám ngày học nên sau này chúng ta hay gọi nôm na là cuốn *Phép giảng tám ngày*.

² *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 – 1659*, trang 115.



* Sinh: 29-04-1974, tại Cổ Ra, Bùi Chu. Làm việc tại Sài Gòn.

* Cử nhân Sử học.

* Cựu Thư ký Tòa soạn Báo Pháp luật Tp. Hồ Chí Minh.

* Chủ biên Tạp chí Đồng Hành, Chủ biên BusinessForum.

1. *Chính tả Việt ngữ*, do Cha Francisco de Pina viết tại Hội An, khoảng năm 1622³.

2. *Ngữ pháp tiếng Việt*⁴ cũng do cha Francisco de Pina viết tại Hội An hoặc Thanh Chiêm khoảng năm 1623.

3. *Từ vựng tiếng Việt*⁵, do G. Luís soạn lúc ông ở Đàng ngoài, từ 1625-1639.

4. *Diccionario Anamita – Portugês – Latim*⁶ do Gaspar d’Amaral soạn ở Thăng Long khi ông ở đây, từ 1631 – 1638.

5. *Diccionario Portugês – Anamita*⁷ do António Barbosa ở Đàng Ngoài 1636 – 1642.

Qua các bản tường trình mà các tu sĩ gửi về cho bề trên mà chúng ta biết các ngài đã biên soạn những cuốn sách này. Thời ấy, các tu sĩ Dòng Tên khi tới Đàng Trong và Đàng Ngoài cũng như các nước khác phải thường xuyên viết bản tường trình về Macao, Roma. Tên các cuốn sách được các tu sĩ kể ra trong các tường trình này.

Chẳng hạn, trong thư Cha Pina gửi cho Cha Jerómio Rodriguez ở Macao năm 1622-1623 viết: “Phần tôi, đã soạn một tập nhỏ về chính tả và các dấu thình của tiếng này [Việt], và tôi đang bắt tay vào việc soạn ngữ pháp. Dù tôi đã thu thập được nhiều truyện thuộc các loại khác nhau giúp cho những trích dẫn thêm giá trị, hầu xác quyết được ý nghĩa các từ ngữ và quy luật ngữ pháp...”⁸.

Tiếc rằng, những cuốn sách này do chưa được xuất bản nên đã bị thất truyền. Linh mục Đỗ Quang Chính, SJ trong quá trình nghiên cứu đã lục tìm khắp các thư viện bên châu Âu nhưng không thấy.

³ *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 – 1659, trang 145*

⁴ Sđd

⁵ Sđd

⁶ Sđd

⁷ Sđd

⁸ *Tản mạn lịch sử Giáo hội Việt Nam*, Đỗ Quang Chính SJ, NXB Tôn giáo 2008, trang 133.

6. Lịch sử nước Annam⁹

Đây là cuốn sách bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên do Thầy giảng người Việt Bento Thiện viết năm 1659. Tài liệu viết tay này Lm. Đỗ Quang Chính đã tìm thấy tại Văn khố Dòng Tên ở Roma.

Cuốn *Lịch sử nước Annam* được chia làm hai phần: Phần thứ nhất, thuật lại lịch sử chính trị nước Việt xưa từ đầu tới thời Trịnh Nguyễn. Phần hai, tác giả viết về phong tục, xã hội, địa lý hành chính và số chùa cùng nhà thánh (nhà thờ Công giáo). Phần hai của cuốn sách giúp chúng ta hiểu rõ hơn bộ mặt Việt Nam thời đó.

Như vậy, tính từ thời các giáo sĩ Dòng Tên đầu tiên sáng tạo ra chữ Quốc ngữ và Cha Pina viết cuốn sách đầu tiên năm 1622, cho đến giai đoạn ra đời Gia Định báo năm 1865, các tác phẩm bằng chữ Quốc ngữ chỉ có **một cuốn sách duy nhất viết về Công giáo** (HMH nhấn mạnh) là *Phép giảng tám ngày* của Lm. Đắc Lộ.

Cuốn *Tự điển Việt – Bồ - La* do Cha Đắc Lộ xuất bản ở Roma cùng với sáu cuốn sách được biên soạn và viết tay kể trên hoàn toàn không dính dáng gì đến đề tài Công giáo. Thay vào đó, các linh mục và thầy giảng người Việt đã cống hiến cho nước Việt chúng ta những tài liệu vô cùng quý giá về lịch sử, ngôn ngữ... Trong đó, các giáo sĩ đã đưa môn ngữ pháp học vào tiếng Việt. Điều này trước đây chưa từng có. Hay nói cách khác, tiếng Việt trước đó không có môn ngữ pháp.

Sách Công giáo vẫn sử dụng Hán – Nôm

Mặc dù năm 1651, Cha Đắc Lộ đã xuất bản và chính thức làm “giấy khai sinh” cho chữ Quốc ngữ, nhưng ở giai đoạn đó đến mãi sau này, các tài liệu trong đạo Công giáo vẫn sử dụng chữ Hán – Nôm. Điều này lại càng chứng minh những nhận định cho rằng chữ Quốc ngữ sinh ra chỉ để phục vụ việc truyền giáo là vô căn cứ.

Một số người Việt đầu tiên biết chữ Quốc ngữ là thầy giảng Bento Thiện, tác giả cuốn *Lịch sử nước Annam* kể trên. Ngoài ra là thầy Igesico Văn Tín. Năm 1659 hai vị thầy giảng này đã viết thư bằng chữ Quốc ngữ gửi về Macao cho Linh mục Filippo Marini¹⁰.

Trong mấy chục năm đầu, các thầy giảng vẫn phải tuân thủ quy định phải học chữ Hán, vì chữ Hán là văn tự chính thức của cả nước gồm Đàng Trong và Đàng Ngoài. Ba thầy giảng đầu tiên ở Đàng Ngoài đều thạo chữ Hán vì các thầy đã được học từ trong nhà chùa, nhất là thầy Phanxicô Đức. Còn ở Đàng Trong thì thầy I Nhã có bằng cấp lại “sinh đồ, tú tài” chữ Hán.

⁹ *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 – 1659*, Đỗ Quang Chính SJ, NXB Tôn Giáo, trang 148

¹⁰ *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 – 1659*, Đỗ Quang Chính SJ, NXB Tôn Giáo, trang 117

Tường trình của Cha Gaspar d’Amaral gửi về Áo Môn năm 1637 ghi rõ là các thầy phải học giáo lý và chữ Hán, không thấy nói việc học chữ Quốc ngữ¹¹.

Một số chứng cứ cho thấy từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII, Giáo hội Công giáo vẫn chính thức dùng Hán – Nôm thay vì chữ Quốc ngữ:

- Tháng 5-1630, bản đạo ở Thăng Long đệ lên Đức Thánh cha Urbano VIII một tờ biểu gồm 205 chữ Hán. Nhóm này cũng gửi Bề trên Cả Dòng Tên Mutio Vitelleschi ở Roma một thư cũng bằng chữ Hán, gồm 183 chữ¹².

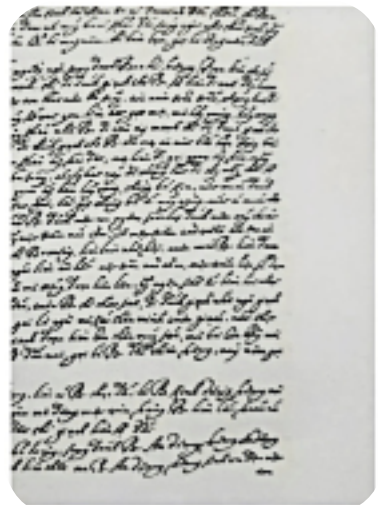
- Ngày 15-7-1640 ba vị đại diện bản đạo Đàng Trong viết một tờ biểu tại Thanh Chiêm bằng chữ Hán đệ lên Đức Thánh cha Urbano VIII được cha Alexandre de Rhodes dịch sang tiếng La tinh¹³.

- Ngày 16-8-1750, Linh mục Phanxicô Than ở Giáo phận Tây Đàng Ngoài đặt tay lên sách Phúc âm và trước mặt Giám mục bản quyền thề theo bản đã viết bằng chữ Nôm¹⁴.

Đến mấy chục năm đầu thế kỷ XX, trong các giáo phận Bắc Kỳ và Trung Kỳ dùng sách đạo một phần bằng chữ Nôm, phần kia bằng chữ Quốc ngữ¹⁵.

Ở trên là nói đến việc sử dụng chữ Hán – Nôm trong giới linh mục, tu sĩ. Còn phía giáo dân vẫn dùng sách chữ Nôm nhiều hơn quốc ngữ. Những năm 1903, 1920, 1922, 1926, 1927 các nhà in Công giáo như Nazareth Hongkong, Kê Sắt, Kê Sở, Trung Hoà Thiện Bản Hà Nội, Phú Nhai, Qui Nhơn, Tân Định vẫn in sách đạo và sách đời bằng chữ Nôm, Hán, La tinh, Pháp và cả chữ Quốc ngữ¹⁶.

Chính các giáo sĩ Dòng Tên đã sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, đóng vai trò như “kẻ trồng cây”. Cây vẫn sống bình thường như thế, cho đến đầu thế kỷ XX, các trí thức Việt Nam đã có công vun trồng để cây Quốc ngữ ấy sinh sôi trở bông.



¹¹ *Tản mạn lịch sử Giáo hội Việt Nam*, Đỗ Quang (179 – 183

¹² Sđd

¹³ Sđd

¹⁴ Sđd

¹⁵ Sđd

¹⁶ Sđd

QUYỀN SÁCH GIÁO LÝ ĐẦU TIÊN TRONG CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO TẠI VIỆT NAM

Linh mục Gioan Võ Đình Đệ

Cố Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã phát biểu tổng kết Hội thảo “Bình Định với Chữ Quốc ngữ” được tổ chức tại thành phố Quy Nhơn vào ngày 13.01.2016: “Trên cơ sở những chứng cứ hiện nay, có thể kết luận, chữ Quốc ngữ trong trạng thái phôi thai, ra đời sớm nhất ở ba trung tâm: Nước Mặn, Hội An và Dinh Chiêm, trong đó Nước Mặn có phần sớm hơn”.¹Nước Mặn còn là nơi quyền sách giáo lý Công giáo đầu tiên trong công cuộc truyền giáo tại Việt Nam được sinh ra.

Thư báo cáo của linh mục João Roiz (bằng tiếng Bồ Đào Nha) và của linh mục Gaspar Luis (bằng tiếng La tinh), cùng một nội dung báo cáo về tình hình truyền giáo tại Đàng Trong năm 1620, được viết tại Macao vào năm 1621.² Hai tác giả của hai thư cho biết tiện ích và hiệu quả của cuốn sách nhưng không cho biết thời điểm, địa điểm, nội dung cuốn sách

¹ PHAN HUY LÊ, “Tổng kết Hội thảo Khoa học: Bình Định với chữ Quốc ngữ”, trong UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH, *Bình Định với chữ Quốc ngữ: Kỷ yếu Hội thảo*, Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 618.

² João Roiz viết ngày 20.11.1621 (ARSI, JS.72,f.6r). Gaspar Luis viết ngày 12.12.1621 (ARSI, JS.17,f.24r). Tường trình của Gaspar Luis được dịch sang tiếng Pháp và được xuất bản tại Paris năm 1628 trong tác phẩm «*Histoire de ce qui s'est passé en Ethiopie, Malabar, Brasil et les Indes Orientales: Tirée des lettres écrites es années 1620 iusques à 1624*” tt.122-148. Bản dịch này được chụp lại và đăng trong BAVH, Juillet-Déc. 1931.

giáo lý này được soạn. Về tác giả thì hai vị chỉ nói trống mà không nói đích danh ai. Linh mục João Roiz viết: «...pe lhes foi facil aprender nas, - [cha ấy học tiếng để dâng]», «o Padre que sabe a lingoa, està em Faifo – [một cha biết tiếng địa phương, đang ở Hội An]»;³ còn linh mục Gaspar Luiz chỉ đề cập: «Ejus ope – chính nhờ công của vị ấy». Căn cứ vào các chi tiết này, cha Đỗ Quang Chính SJ. cho rằng «Tất cả những kiểu nói này có thể chỉ về Pina» và được soạn tại Hội An.⁴

Quyển sách giáo lý này thực sự được soạn ở đâu? Lúc nào? Nội dung?

Để có được thông tin xác thực về quyển sách giáo lý này, chúng ta thử tìm lại từ các thư báo cáo hằng năm của các thừa sai làm việc truyền giáo tại Đàng Trong từ năm 1615-1619.⁵

- Trong các Bản báo cáo từ năm 1615-1617 chỉ cho biết tình hình chung về việc truyền giáo tại Đàng Trong (Missione di Coccincina), chưa đề cập đến một cư sở⁶ hay thông tin nào về quyển sách giáo lý này.⁷

- Bản báo cáo năm 1618 cho biết cư sở Nước Mặn (**Residentia** di Pulocambi) được thành lập và có 03 Linh mục ở đây.⁸ Báo cáo cũng cho biết tại cư sở này có một thanh niên mười sáu tuổi, lanh lợi và thông minh, giỏi Hán văn, được dân làng yêu mến. Anh là một tân tông, tên thánh rửa tội là Phêrô, giúp các thừa sai biên dịch sang tiếng địa phương các kinh Lạy Cha, Kính mừng, Tin kính, Mười điều răn mà các kitô hữu đã biết. Ngoài ra còn có các điều phải tin, trong đó có tín điều chỉ có một Thiên Chúa duy nhất, mầu nhiệm một Chúa Ba ngôi rất thánh, mầu nhiệm Nhập

³ Sau 02 năm ở Nước Mặn, lúc này (1620) cha Pina đang ở Hội An. Xem ĐỖ QUANG CHÍNH SJ., Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659, Tủ sách Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 22.

⁴ ĐỖ QUANG CHÍNH SJ., Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773, Antôn & Đuốc Sáng, USA June 2006, trang 40

⁵ Truyền thống của Dòng, hằng năm các thừa sai phải viết báo cáo tình hình hoạt động truyền giáo nơi mình làm việc để gửi về cho Bề trên nhà Dòng. Bản báo cáo được viết 03 bản, một bản lưu, hai bản được gửi về nhà Dòng theo hai đường khác nhau để phòng ngừa bị thất lạc.

⁶ Cư sở (Residentia) là một loại nhà của các thừa sai dòng Tên được hiến pháp dòng Tên quy định: Khu nhà lớn, có nhiều tu sĩ ở và có nhiều loại hình hoạt động tông đồ. Xem ĐỖ QUANG CHÍNH SJ., *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, Antôn & Đuốc Sáng, USA, 2006, tr. 60.

⁷ Xem:

- Báo cáo năm 1615-1616 của Nicola da Costa «*Annua do Collegio de Macao desde Janeiro de 615 ate o outro de 616*», đề ngày 17.01.1616 tại Macao (ARSI, JAP-SIN, Vol.114, trang 1-9)

- Báo cáo năm 1617 của Antonio de Souza đề ngày 08.01.1618 tại Macao (*Lettere Annue Del Japonne, China, Goa, et Ethiopia, Napoli 1621, trang 376-379*) [*Della Residentia di Pulocambi 400-401*]

⁸ Linh mục Buzomi, Linh mục Borri và Linh mục Pina.

thể, mầu nhiệm Cứu chuộc, sự cần thiết của Đức tin và các bí tích thánh để được dự phần công ơn cứu chuộc của Chúa Kitô. Tất cả các Kitô hữu chép lại những điều đó và bắt đầu lần hạt Mân côi như chúng ta. ⁹

401

ma s'ingueua ignorante , & in tanto faceva a Dio buona oratione ; fu Dio seruito in breue di mutargli l'imaginazione . Imperoche egli ha vn figlio d'anni sedici il più viuio, & ingegnoso, che sia in tutto il luogo , scrittore di caratteri Cinesia marauigliosa , che fra loro è vn vanto segnalato . Era questo figliuolo prima alle nostre cose poco affetto, e quando meno ce lo pensuamo, fece vna repentina mutatione tutta in contrario si che ben si mostrò venir dalla destra dell' Eccelsò. Poiche diceua, che se suo padre gli contendesse il farsi Cristiano, lo lascierebbe, e se n'andrebbe a star co i Padri. Veduta il padre la resolutione del figliuolo , non ardi contrariarlo; e si distolse dal distoglier gli altri. Questo giovane battezzato sotto nome di Pietro , ha dato al Padre nostro grande aiuto per volgarizzare in lingua materna il Pater noster , l' Aue Maria , Credo, & il Decalogo , che i Cristiani già fanno a mente. Ha di più il Padre in lingua del paese ridotti con dichiarazione bastevole gli articoli della Fede intorno all'vnità d'vn Dio , al misterio dell' Incarnatione, della Santissima Trinità, e della necessità, che habbiamo di partecipare i meriti di Cristo nostro Redentore per mezzo della Fede, e santi Sacramenti. Scriuono il tutto i Cristiani, che già cominciano a dir la Corona a modo nostro .

Trích báo cáo năm 1618 liên quan đến sách giáo lý được dịch sang tiếng địa phương (Nôm)

- Bản báo cáo năm 1619 cho biết lúc bấy giờ tại Đàng Trong có 02 cư sở là Nước Mặn và Hội An. ¹⁰

Phần báo cáo về cư sở Nước Mặn cho biết: «Sự hiểu biết ngôn ngữ địa phương của các thừa sai đang làm việc tại địa phương đã được cải thiện, nhờ việc rao giảng qua sự hiểu biết ấy đã đem lại đức tin rất thánh cho một số cư dân địa phương cũng như người ngoại quốc. Kết quả ấy chủ yếu là do một cha có kỹ năng tốt về ngôn ngữ. Cha này học ngôn ngữ rất tốt với sự nghiên cứu cần mẫn và siêng năng. Cha đã dịch những phần đầu tiên của giáo lý Kitô giáo sang ngôn ngữ địa phương theo mẫu sách giáo lý của Đức Hồng y Bellarmino. “ ¹¹

⁹ Xem Báo cáo năm 1618 của Francesco Eugenio đề ngày 21.01.1619 tại Macao trong *Lettere Annue Del Japonne, China, Goa, et Ethiopia*, Lazaro Scoriggio, Napoli 1621, trang 400-401.

¹⁰ Xem JOÃO RODRIGUES GIRÃO, *Annua De Cochinchina De 1619*, JS 71, Deste Collegio de Amacao, 20 de dezembro de 1620

¹¹ Xem JOÃO RODRIGUES GIRÃO, sđd, trang 002, từ hàng 22 đến 30.

20 *de nos senão de nosso Senhor que pregamos, nem elle apertubou; nem ouve outro algum que se atrevesse apertuballa. Desta quietação pas e bom conceito se colheo algum do fruto que se dezeiava e esperava se seguisce della, e tãobem do estado da lingoa dos*

25 *nossos convertendosce a nossa santa fé alguns gentios naturais, e estrangeiros com suas pregações maiormente com as de hum delles ia destro na lingoa o qual com o muito e tudo e deligencia que pos em a aprender tem ia convertido nella as principais*

30 *couzias da doutrina cristã, e os exemplos que se ajuntaram à do Cardeal Bellarmino, e vay tiran-*

[Trích Báo cáo năm 1619 (chú thích số 10)]

- Bản báo cáo thường niên năm 1619 còn cho biết các thừa sai Dòng Tên ở Nước Mặn là những người đầu tiên chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ «địa phương» hơn bất cứ điều gì khác. Tại cư sở này, các thừa sai đã lập một trường học và tìm được một người thầy xuất sắc, thông thạo Hán Nôm hơn nhiều so với các đồng nghiệp của ông để dạy ở trường và với mục tiêu là ông sẽ giúp các thừa sai trong việc nghiên cứu và sáng tạo ngôn ngữ, hoặc dịch các tài liệu của các thừa sai sang Hán Nôm.¹²

535 *deu o Governador passado, no qual por agora procuraram os nossos que possesse sua escola[.] Hum mestre, que nas letras Chinas, e Cochinchinas he estremado entre os mais desta Provincia a fim de se ajudarem delle no estudo da lingoa e composição, ou*

540 *trasladacam de nossas cousas nella,*

[Trích Báo cáo năm 1619 (chú thích số 11)]

Tiện ích và hiệu quả của quyển sách giáo lý này cũng đã được các Báo cáo thường niên đề cập đến. Bản báo cáo năm 1620 cho biết lúc bấy giờ có một cuốn sách giáo lý bằng tiếng Đàng Trong đang được sử dụng hữu hiệu cho công cuộc truyền giáo tại địa phương. Linh mục Gaspar Luis, tác giả bản báo cáo cho biết: Quyển sách bốn bằng tiếng Đàng Trong đã đem lại nhiều lợi ích; không chỉ trẻ nhỏ thấu hiểu mà còn cả người lớn tuổi cũng am tường... Nó cũng giúp cho những tín hữu Nhật trong việc thuyết phục được những người vợ của họ đã cưới trước đây mà chưa có phép cưới [trong đạo].¹³

¹² Xem JOÃO RODRIGUES GIRÃO, *sđd*, trang 008v, hàng 493-495; Trang 009, hàng 535-540

¹³ Xem BAVH, Juillet-Déc. 1931, *Lettre du Père Gaspar Luis sur la Concincina*, trang 127-128.

Trong *Tường trình* của Linh mục Borri về một cuộc “cá cược” tại Nước Mặn giữa Linh mục với vị quan cai quản khu phố Nước Mặn về vấn đề nguyệt thực sắp xảy ra vào lúc 11 giờ 00 ngày 09.12.1620. Theo đề nghị của quan, ai thua thì phải chung cho người thắng một bộ áo dài bằng lụa. Linh mục Borri chấp nhận “cá cược” với điều kiện nếu quan thắng, Linh mục phải cấp cho quan một áo dài bằng lụa. Nếu quan thua, quan phải đến nghe “Giáo lý tám ngày” tại nhà các thừa sai. Cuộc “cá cược” này Linh mục Borri đã thắng.¹⁴ Ở đây, chúng tôi chú ý đến chi tiết nghe “Giáo lý tám ngày”. Chi tiết này có liên hệ gì tới quyển giáo lý *“Phép giảng Tám ngày”* của Linh mục Alexandre de Rhodes xuất bản tại Roma năm 1651 không?¹⁵

Khi so sánh cấu trúc sách giáo lý tại Nước Mặn với *“Phép Giảng Tám Ngày”* của Linh mục Alexandre de Rhodes, Linh mục Léopold Cadière nêu nhận định: Nếu chúng ta muốn biết những vấn đề có trong sách Giáo lý đầu tiên được viết bằng chữ Nôm tại Nước Mặn, và thứ tự các vấn đề này đã được sắp xếp, chúng ta chỉ phải tóm tắt sách Giáo lý của cha de Rhodes, hay đơn giản hơn, để thực hiện những tóm tắt mà chính cha cho chúng ta biết về sự dạy dỗ của mình, được cha kể lại trong quyển *Divers Voyages Et Mission (Hành Trình và Truyền Giáo)* và cuốn *Tunchinensis historice (Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài)* của mình.¹⁶

Về phương pháp dạy giáo lý, Linh mục Léopold Cadière căn cứ phương pháp của các thừa sai tại Nước Mặn: Khởi đi từ kinh nghiệm trình bày những lẽ đạo mà lý trí tự nhiên hiểu được, sau đó mới trình bày về

¹⁴ Xem HỒNG NHUỆ, sđd, trang 102.

¹⁵ Bản văn *“Giáo lý Tám ngày”* như Linh mục Borri nói đến, hiện nay chúng ta chưa tìm thấy. Bản văn *“Phép giảng Tám ngày”* của Linh mục Đắc Lộ in năm 1651, hiện nay đang được lưu giữ, sao in. Căn cứ vào cụm từ *“Tám ngày”* trong bản văn năm 1651, *“ngày”* không mang ý nghĩa chỉ thời gian có 24 giờ, nhưng *“ngày”* mang ý nghĩa *“chương, đoạn, vấn đề”*, đó là kết cấu, cách trình bày giáo lý mang tính minh giáo, thích hợp cho một dân tộc có một nền văn hóa riêng biệt là xã hội Việt Nam ở thế kỷ 17. Linh mục Đắc Lộ nói lên kết quả của phương pháp trình bày này: *«Họ rất hài lòng khi tôi trình bày đạo ta hợp với lẽ phải và nhất là họ phục mười điều răn Chúa, cho rằng không có gì hợp lý hơn và đáng được công bố bởi đáng thượng đế muôn dân muôn nước. Phương pháp tôi dùng là luận về linh hồn bắt tử và sự sống đời sau, từ đó chứng minh về tính Thiên Chúa, về quan phòng của Người và dần dần mới đề cập tới mẫu nhiệm khó hơn. Theo kinh nghiệm chúng tôi thấy, cách giảng dạy lương dân như thế rất có ích: tôi đã cắt nghĩa dài hơn trong cuốn Phép giảng tám ngày trong đó tôi cố trình bày hết các chân lý căn bản phải giảng dạy lương dân»*. (*Hành trình và Truyền giáo*, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Tp. HCM, 1994, trang 73).

¹⁶ Xem:

- A. de Rhodes, *Divers Voyages et Mission*, Paris, 1653, trang 96.
- A. de Rhodes, *Histoire du Tonkin*, Lyon, 1651, trang 175-178.

các mẫu nhiệm thánh trong đạo.¹⁷ Đó cũng là phương pháp cha Đắc Lộ dùng trong sứ vụ truyền giáo của mình. Linh mục L. Cadière nhận định: Đó là phương pháp dạy giáo lý được các nhà truyền giáo Dòng Tên thời đó sử dụng. Các cha Buzomi, Pina, Borri, Marquez, trước năm 1621 tại Đàng Trong; cha de Rhodes đã sử dụng như thế ở Đàng Ngoài vào năm 1627-1630. Chính cha de Rhodes đã học được phương pháp này lần đầu tiên ở Đàng Trong từ 1624 đến 1626, chính xác, trong thời gian cha ở với cha de Pina tại Dinh trấn Quảng Nam và kinh thành Huế.¹⁸

Linh mục L. Cadière còn nhận định: “Chúng ta phải nói rằng quyển Giáo lý tiếng Việt đầu tiên này phải rất ngắn gọn. Nó cần phải như thế: về phía những người học giáo lý để chuẩn bị gia nhập đạo, quyển sách được biên dịch để học thuộc lòng, vì vậy nó không thể có các chiều kích như Giáo lý của cha Rhodes; Về phía người biên dịch, có người không biết đủ tiếng Việt, có người không biết đủ tiếng Bồ Đào Nha, điều này khiến cho việc giải thích dài trở nên khó khăn. Chúng ta phải nói nữa rằng rất có thể, nó không được cấu trúc theo cách hỏi thưa như các bài giáo lý của thời đại chúng ta, nhưng nó phải hàm chứa một diễn tiến chặt chẽ trước sau giống như của cha Rhodes”.¹⁹

Hiện nay quyển sách giáo lý ấy chưa được tìm thấy, tuy nhiên căn cứ theo nội dung các báo cáo, Linh mục L. Cadière cho rằng quyển sách giáo lý này là «mẫu vật» đầu tiên của văn chương công giáo tại Việt Nam. Sách được biên dịch bằng ngôn ngữ Đàng Trong, loại ngôn ngữ bình dân (chữ Nôm)... trong khi nó được biên dịch, hoặc sau đó, để gìn giữ và phổ biến, chắc chắn nó cũng được sao chép, phiên âm bằng mẫu tự châu Âu để cho các thừa sai được tiện dùng. Dần dần bản phiên âm bằng mẫu tự châu Âu được sao chép kèm với chữ nôm phổ thông đã được giới bình dân yêu chuộng. Hẳn nhiên, đây là những bản sao bằng mẫu tự châu Âu rất quý báu đối với chúng ta, bởi vì nó cho chúng ta hình thái đầu tiên về việc la tinh hóa ngôn ngữ Việt Nam, một hình thái quốc ngữ «tiền Đắc Lộ».²⁰

Trong khi nghiên cứu và phiên dịch tác phẩm của Linh mục Borri, dịch giả Hồng Nhuệ đã bộc bạch: “Có một vài câu chữ Quốc ngữ trong bản tường thuật của ông cho chúng ta biết: ngay từ những năm 1618-

¹⁷ Xem HỒNG NHUỆ, *Tường Trình về Khu Truyền Giáo Đàng Trong*, Thăng Long, Hoa Kỳ 1989, trang 94: «Trong tất cả các bài giảng, mục đích chính của chúng tôi là in sâu vào tâm khảm vị quan này chân lý của đạo thánh và cho ông thấy có sự phù hợp giữa đạo và lý trí tự nhiên».

¹⁸ Xem BAVH, Juillet-Déc. 1931, *Annotations à la «Lettre» de Gaspar Luis par L. Cadière*, trang 119-122.

¹⁹ Xem BAVH, Juillet-Déc. 1931, *Annotations à la «Lettre» de Gaspar Luis par L. Cadière*, trang 421-422

²⁰ Xem BAVH, Juillet-Déc. 1931, *Annotations à la «Lettre» de Gaspar Luis par L. Cadière*, trang 420.

1620 đã có một khởi đầu hình thành thứ chữ này... Sau cùng cũng theo bản tường trình của ông, trước *Phép giảng Tám ngày* của De Rhodes, đã có khởi thủy một sách hay một thánh giáo yếu lý từ những năm đầu của cuộc truyền giáo, nghĩa là vào những năm 1618-1620».²¹

Quả vậy, bản dịch văn bản Kitô giáo đầu tiên từ ngôn ngữ ngoại quốc sang ngôn ngữ Việt đã có từ năm 1618, tại Nước Mặn. Không phải đợi đến 33 năm sau, vào năm 1651, quyển giáo lý "*Phép giảng Tám ngày*" của Linh mục Alexandre de Rhodes được xuất bản tại Roma mới có sách giáo lý phục vụ cho công việc truyền giáo tại Việt Nam, nhưng ngay từ năm 1618, các thừa sai tại cư sở Nước Mặn với sự cộng tác của một thanh niên công giáo người Việt đã chuyển ngữ một quyển sách giáo lý sang tiếng địa phương (Nôm). Đây là sách bản Kitô giáo đầu tiên được dịch ra chữ "Quốc ngữ Nôm" và "Quốc ngữ mẫu tự Latin" để phục vụ cho nhu cầu truyền giáo tại Việt Nam.

Nước Mặn, vùng đất có nhiều "duyên nợ" với chữ quốc ngữ: "Quốc ngữ Nôm" và "Quốc ngữ mẫu tự Latin".

²¹ Xem HỒNG NHUỆ, *Tường Trình về Khu Truyền Giáo Đàng Trong*, Thăng Long, Hoa Kỳ 1989, trang 06.

2. NHỚ 1632, NHÀ IN SÁCH CÔNG GIÁO HÁN NÔM

Đang khi các giáo sĩ Dòng Tên xây dựng chữ Quốc ngữ tại cư sở Nước Mặn, thuộc Đàng Trong, năm 1624, cha Giêrônimô Majorica (hay Girolamo Maiorica, 1591-1656) được gửi đến đây để học tiếng Việt và chữ Nôm. Năm 1628 cha đi Macao rồi trở lại Đàng Trong. Năm 1631 cha được gửi đi Đàng Ngoài để hỗ trợ các thừa sai ở đó chưa rành tiếng Việt. Cha đã biên soạn nhiều tác phẩm Công giáo bằng chữ Nôm với sự cộng tác của các tín hữu Việt Nam. Cha là một trong những người đầu tiên viết văn xuôi bằng chữ Nôm, những tác phẩm này có vai trò đặc đáo trong lịch sử văn học Việt Nam. Cha chủ biên đến khoảng 45 tác phẩm lớn nhỏ bằng chữ Nôm. Hiện nay, Thư viện Quốc gia Paris lưu trữ 15 cuốn với 4.200 trang.

Năm 1632 cha Majorica thành lập tại Thăng Long một cơ sở in mộc bản để in các tài liệu chữ Nôm Công giáo. Cơ sở in này bị phá hủy cũng trong năm 1632, dù vậy nó đánh dấu một khởi đầu rất rõ và đáng được coi là cột mốc chào đời của văn học Công giáo Việt Nam.

Như vậy hai dòng sách báo đạo song song: Sách chữ Nôm tiếp tục cách viết sẵn có trước đó của người Việt cho tới cuối thế kỷ XIX, còn sách chữ Quốc ngữ vẫn được tiếp tục và phát triển cho tới nay.

SƠ LƯỢC VỀ CHA GIROLAMO MAIORICA

Linh mục Phanxicô Xaviê Nguyễn Hai Tính

Tỉnh Dòng Tên Việt Nam vừa bước vào Năm Thánh kỷ niệm 400 năm ngày các Giêsu hữu¹ đầu tiên đặt chân đến đất Việt. Đây là dịp để các anh em Giêsu hữu và các thân hữu ôn cố tri tân, đọc lại quá khứ huy hoàng của các bậc cha anh đi trước nhằm rút ra những bài học thiết thực cho việc loan báo Tin Mừng trên nước Việt ngày nay. Từ trước tới nay, quá khứ huy hoàng đó thường được biết đến cách điển hình qua con người và các công trình – mục vụ cũng như ngôn ngữ, văn chương – của cha Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes), người vẫn được xem là có công lớn trong việc truyền giáo, hội nhập văn hoá và nhất là trong việc hình thành và phổ biến chữ Quốc Ngữ hiện đại (viết bằng các ký tự Latinh, xin gọi tắt là chữ Quốc Ngữ)². Tuy nhiên, còn nhiều vị Giêsu hữu khác cũng đã góp

¹ Giêsu hữu là từ quen dùng (trong nội bộ Dòng) để gọi các tu sĩ Dòng Tên cách xúc tích nhưng đầy ý nghĩa. Giêsu hữu có thể được hiểu là người bạn đồng hành với Chúa Giêsu, là người mang Chúa Giêsu trong mình. Đây là một cách Việt hoá từ Jésuite trong tiếng Pháp và Jesuit trong tiếng Anh.

² Xin mạn phép nói thêm rằng chữ viết là yếu tố quan trọng trong việc lưu lại, không chỉ tiếng nói mà còn cả não trạng, suy nghĩ, tập tục, văn hoá của dân tộc qua dòng lịch sử. Suốt thời Hán thuộc, tiếng nói của dân ta không được ghi lại (vì không có chữ viết, hoặc chữ viết cổ đã bị mai một), mà chỉ được truyền miệng qua các thế hệ. Cho tới khoảng thế kỷ XIII tiếng nói của ta mới bắt đầu được ghi lại bằng chữ Nôm (x. Nguyễn Quang Hồng, “*Khái Luận về Văn Học Chữ Nôm ở Việt Nam*”, *Nhịp Sống* 12 (2007), bản điện tử, được truy cập từ <http://www.ivce.org/magazinedetail.php?magazinedetailid=MD00000272>, ngày 22.01.2014), là dạng chữ ban đầu vay mượn từ các chữ Hán, cho nên cũng khó học tương đương với chữ Hán, đôi khi còn phức tạp hơn chữ Hán, và chỉ một số ít người biết đọc chữ này.

Linh mục Phanxicô Xaviê Nguyễn Hai Tính



* Sinh: 02-05-1972, tại Hậu Giang.

Thuộc dòng Tên. Linh mục: 2007.

* Tiến sĩ Thần học, Rôma 2009.

* Giảng dạy thần học.

* Tác phẩm: Giáo Lý Tổng Quan và Diễn Giải, Giáo Trình Dẫn Nhập Thần Học.

phần khá quan trọng trong việc truyền giảng Tin mừng cũng như trong việc hội nhập văn hoá nhưng chưa được biết đến cách rộng rãi³.

Sự xuất hiện và phổ biến của chữ Quốc ngữ chắc hẳn đã được đa số người Việt Nam trân trọng và tán dương, vì nó giúp việc ghi lại tiếng nói dân tộc trở nên đơn giản, dễ dàng và phổ cập hơn. Tuy nhiên, cũng không có gì ngạc nhiên khi có những người nặng lòng với lịch sử và truyền thống dân tộc, tuy trân trọng việc tạo ra cách viết mới cho tiếng nói dân tộc, vẫn tiếc thay cho việc những áng văn thơ cổ viết bằng chữ Hán và chữ Nôm lùi dần vào quên lãng và mất tích trong tâm thức người Việt. Đối với một số người, chính chữ Quốc ngữ là “thủ phạm” của hiện tượng đáng tiếc này, vì nó cắt đứt tâm thức người Việt khỏi dòng “truy cập” tới những áng văn cổ viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. Cứ theo quan điểm này mà xét thì các Giêsu hữu phải giật mình, nhận ra mình cũng “bị vạ lây” và “mang tội lớn” đối với nền văn học cổ của dân tộc.

Tuy nhiên, ngay cả khi bỏ qua vấn đề còn đang trong vòng tranh luận rằng liệu việc hình thành và phổ biến chữ Quốc Ngữ có thực sự là nguyên nhân chính cho việc chữ Nôm bị mai một hay không, thì các Giêsu hữu vẫn có thể an tâm trước các “cáo tội”, nếu có, về trách nhiệm đối với ngôn ngữ và văn học cổ của dân tộc. Bởi vì, các Giêsu hữu đầu tiên trên đất Việt không chỉ sáng tạo và lưu truyền chữ Quốc Ngữ hiện đại, mà họ còn để lại các tác phẩm văn xuôi bằng chữ Quốc Ngữ thời đó, tức chữ Nôm, nữa.

Nhân dịp Năm Thánh này, chúng tôi xin trình bày sơ lược một khuôn mặt khác, ít quen thuộc hơn cha Đắc Lộ, mà vai trò của ngài trong lịch sử truyền giáo cũng như lịch sử ngôn ngữ và văn học Việt Nam đang ngày càng được nhìn nhận rõ hơn, nhờ việc khám phá ra các tác phẩm Nôm mà ngài để lại. Đó là cha Girolamo Maiorica (1591-1656). Khi viết về ngài,

³ Ví dụ, nếu chỉ xét riêng vấn đề ai là cha đẻ thực sự của chữ Quốc Ngữ thôi, thì chúng ta cũng đã có bằng chứng rằng ngay từ năm 1632, chữ Quốc Ngữ của cha Gaspar d’Amaral rõ ràng hơn chữ Quốc Ngữ mà cha Đắc Lộ viết vào năm 1636 (x. Đỗ Quang Chính, *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ*, tr.88, 92).

chúng tôi không có ý đi sâu theo hướng chuyên môn khoa học vào các chi tiết lịch sử⁴, nhưng chỉ có ý mô tả cách chân thực hết sức có thể và làm nổi bật lên nhân cách cũng như vai trò của ngài trong việc truyền giáo và hội nhập văn hoá, hầu rút ra các bài học thực tiễn cho việc loan báo Tin Mừng ngày nay.

Tiểu sử và công việc

Trước hết phải nói, theo suy đoán của tác giả Brian Eugene Ostrowski, rằng có lẽ một trong những lý do khiến cha Maiorica không được biết đến là chính đức tính khiêm nhường, âm thầm, không muốn được ai khen của ngài. Ngài ít xuất bản các bản tường trình như các thừa sai khác đã làm, các tác phẩm ngài để lại đa số đều là bản viết tay, bằng ngôn ngữ bản địa. Các thừa sai như Đắc Lộ, Giovanni Filippo de Marini, Cristoforo Borri và Joseph Tissanier xuất bản các tài liệu bằng các ngôn ngữ châu Âu và vì thế được giới học giả biết đến nhiều hơn, dù không có ai trong số họ sống trên đất Việt lâu như ngài⁵.

Sự âm thầm của cha Maiorica làm cho việc viết tiểu sử ngài gặp một số khó khăn. Ngay cả tên của ngài viết thế nào, các học giả cũng chưa thống nhất được với nhau. Xin kể ra đây một vài điển hình: cha Đỗ Quang Chính viết tên ngài là Girolamo Majorica, tiến sĩ Brian E. Ostrowski viết là Geronimo Maiorica, tiến sĩ Nguyễn Thị Tú Mai viết là Jeronimo Maiorica. Riêng tác giả Roland Jacques viết rằng tên ngài bằng tiếng Ý là Girolamo Maiorica, bằng tiếng Bồ Đào Nha là Jerônimo Majorica⁶. Chúng tôi xin chọn viết tên ngài là Girolamo Maiorica⁷.

Theo cha Đỗ Quang Chính, cha Maiorica sinh năm 1591 tại Napoli (Ý)⁸. Cứ theo số liệu này thì ngài gia nhập Dòng Tên năm lên 14 tuổi,

⁴ Chúng tôi không có điều kiện tiếp cận và nghiên cứu các bản viết tay, các tài liệu gốc hoặc các tài liệu chuyên biệt về sử học; hơn nữa, sử học cũng như văn bản học không phải là chuyên môn của chúng tôi. Do đó, chúng tôi xin tự giới hạn vào việc sưu tầm và tóm tắt lại các nghiên cứu có sẵn của một vài ấn phẩm và luận án tiến sĩ mới xuất hiện gần đây liên quan tới cha Maiorica.

⁵ X. Brian E. Ostrowski, *The Nôm Works*, xiii-xiv.

⁶ X. Roland Jacques, *Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics* (Bangkok: Orchid Press, 2002), 53.

⁷ Chúng tôi chọn cách viết này (tuy rằng các sách Nôm của ngài có ghi rõ tên ngài được phát âm ở Đàng Ngoài theo kiểu Bồ Đào Nha là Giêrônimô) là vì ngài là người Ý, mà trong tiếng Ý thì dạng Girolamo phổ biến hơn dạng Geronimo, và trong tiếng Ý không có ký tự j. Hơn nữa, theo trang mạng WorldCat thì ở cuối bản tường trình bằng tiếng Ý *Relatione del Giappone dell'anno M.DC.XXI* (Tường trình về Nhật Bản năm 1621) thì tên ngài được ký là “Maiorica Girolamo” (x. <http://www.worldcat.org/title/relatione-del-giappone-dellanno-m-dc-xxi/oclc/661273647>, truy cập ngày 23.01.2014).

⁸ Các thông tin trong phần tiểu sử này phần lớn dựa vào nghiên cứu của cha Đỗ Quang Chính, trong *Dòng Tên*, 158-162, và của Brian E. Ostrowski, trong *The Nôm Works*, 7-23. Bình thường, trong phần tiểu sử này, chúng tôi sẽ không chú thích tham chiếu nữa, trừ

vào ngày 19.05.1605. Theo những gì được ghi lại trong cuốn *Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông* thì chính Đức Hồng Y Rôbertô Bellarmino (cũng là tu sĩ Dòng Tên) truyền chức linh mục cho ngài khi ngài ghé qua Rôma để từ đó đi về Viễn Đông để truyền giáo. Mà năm ngài khởi hành từ Lisbon hướng về Viễn Đông là năm 1619, vậy ngài chịu chức linh mục vào khoảng năm 28 tuổi.

Mục đích ban đầu của các bề trên là gọi ngài đi truyền giáo ở Nhật, nhưng vì không đến Nhật được do cuộc bách đạo gay gắt, ngài “phải” thay đổi chương trình, chuyển đến Đàng Trong vào cuối tháng 12.1624 (hoặc tháng 02.1625) cùng với 6 Giêsu hữu khác, trong đó có cha Đắc Lộ⁹.

Ngài được gọi tới cư sở ở Nước Mặn (phần đất cuối của lãnh thổ Đàng Trong, gần vương quốc Chăm (ngày nay là An Nhơn, Bình Định) để học tiếng Việt, trong khi cha Đắc Lộ đến cư sở Thành Chiêm (còn gọi là Kê Chàm), cách Hội An 7 km về phía tây¹⁰.

Sau khi khẩn cuối với bốn lời khẩn ngày 21.05.1626, đến năm 1628, cha Maiorica được gọi về Macao để chuẩn bị đi Nhật lần nữa, nhưng chuyển đi Nhật lại không thành.

Năm 1630, ngài trở lại Đàng Trong và tham gia sứ mạng truyền giáo cho nước Chăm (vùng Nha Trang và Phan Thiết bây giờ). Bị bắt giam ngay khi đặt chân lên đất Chăm, sau đó được nhóm thương gia người Bồ Đào Nha chuộc ra, ngài qua Campuchia bắt tàu về lại Đà Nẵng ở Đàng Trong. Sau đó vì sứ mạng mới lập ở Đàng Ngoài cần người biết tiếng Việt, ngài được gọi đi Đàng Ngoài để hỗ trợ nhóm thừa sai ở đó.

Cha Maiorica đến Đàng Ngoài ngày 19.10.1631 (hoặc đầu năm 1632) cùng với cha Bernardino Reggio, một họa sĩ và điêu khắc gia. Trong thời gian ngắn ngủi ở kinh đô Thăng Long, ngài cùng với các Giêsu hữu ở đó đã dựng một nơi trú ngụ cho người nghèo và người cùi, nhà nguyện, nhà giáo lý viên. Các ngài cũng lập ra một xưởng in, nơi đó sau này (1632) sẽ in cuốn giáo lý của cha Matteo Ricci và cuốn hộ giáo do cha Buzomi viết ở Đàng Trong, trước khi xưởng in đó bị phá huỷ trong cuộc bách hại vào cuối năm 1632¹¹. Sau một năm ở kinh đô Thăng

một số những thông tin đặc biệt.

⁹ X. Đỗ Q. Chính, *Dòng Tên*, 77.

¹⁰ Về cư sở Nước Mặn, quý độc giả có thể xem thêm Đỗ Q. Chính, *Dòng Tên*, 65-67.

¹¹ X. Ruiz de Medina, “Vietnam”, *Diccionario Historico de la Compania de Jesus*, vol.4 (Rome: Institutum Historicum Societas Jesu, 2001), 3957: “Los jesuitas por su parte hicieron un asilo para pobres y leprosos e instalaron la imprenta en la que imprimieron (1632) el catecismo de Matteo Ricci y una Apologia hecha por Buzomi en Cochinchina... Inesperadamente el rey Thain Dovuam empezo a hostigar (28 noviembre 1632) a los

Long, ngài được gởi tới vùng thôn quê ở Kẻ Rum (Vinh, Nghệ An) để truyền giáo cho người bình dân¹², trong khi các cha Gaspar d’Amaral và Antonio de Fontes ở lại thủ đô, để dễ liên lạc với chúa Trịnh Tráng. Nhờ thông thạo tiếng Việt, nên ngài dễ tiếp xúc và thuyết phục được nhiều người theo đạo; chỉ trong 5 tháng đầu ở Kẻ Rum, ngài đã rửa tội được cho 2.575 người¹³.

Vì phụ trách vùng truyền giáo rộng nhất Đàng Ngoài (gồm 9 quận – 4 quận vùng đồng bằng và 5 quận vùng đồi núi), nên ngay từ những ngày đầu ở vùng Nghệ An, ngài phải liên tục viết thư từ và bài giảng giáo lý để các thầy giảng đọc cho các giáo dân ở vùng xa nghe khi không có ngài ở đó. Vì thế mà ngài rất bận rộn với việc viết sách bằng ngôn ngữ và chữ Đàng Ngoài (tiếng Việt, chữ Nôm); ngài viết sách ngay cả lúc trên thuyền đi thăm viếng bôn đạo. Các học giả cho rằng, ngoài việc viết sách đạo bằng văn xuôi, ngài còn viết kịch và thơ; ngài còn tổ chức thi giáo lý có thưởng để khuyến khích việc học đạo.

Trong suốt quá trình truyền giáo ở vùng Nghệ An, ngài cũng gặp nhiều chống đối và thử thách, có khi bị giam tù, bị tẩy chay và cả bị đuổi đánh nữa. Có lần nhà nguyện ở Kẻ Rum bị đập phá và san bằng. Tuy nhiên, nói chung thì sứ mạng của ngài đạt nhiều thành công lớn. Năm 1636, ngài tin cho cha Đắc Lộ hay rằng mỗi năm ở Đàng Ngoài có trên 10.000 người được rửa tội, riêng ngài đã rửa tội cho 6.000 người từ khi đến Đàng Ngoài, và hiện cai quản 40.000 bôn đạo thuộc 70 nhà thờ¹⁴. Gánh mục vụ ngày càng nặng, điều này lý giải vì sao ngài phải ngưng viết sách vào đầu những năm 1640¹⁵. Vào khoảng những năm 1635-1640, ngài còn tham gia một cuộc tranh luận tôn giáo tại kinh đô Thăng Long, và đã thu phục được một vị Hoà Thượng theo đạo và trở nên bạn đồng hành, cộng tác với ngài trong việc soạn các sách đạo bằng chữ Nôm¹⁶.

Vào cuối năm 1649 (hoặc đầu năm 1650), được đặt làm bề trên vùng truyền giáo Đàng Ngoài lần thứ hai, ngài dời về cộng đoàn kinh đô Thăng Long giữa lúc Chúa Trịnh Tráng đang ra lệnh cấm đạo, san bằng các nhà thờ, đập phá tượng ảnh và đốt các sách đạo. Vùng Nghệ An trước đây có nhiều nhà thờ là thế, sau cuộc bách hại năm 1649-1650, chỉ

cristianos culpandolos de! robo en un templo de Qeset. El rey veto la conversion, y los soldados del mandarin entraron a saco en la mision de Caugin, ataron al P. Reggio, destrozaron la imprenta, quemaron el asilo, demolieron la iglesia y la casa de los catequistas y llevaron las vigas al templo budista”.

¹² X. Đổ Q. Chính, *Dòng Tên*, 159.

¹³ X. *Sđđ*.

¹⁴ X. *Sđđ*, 197.

¹⁵ X. Brian E. Ostrowski, *The Nôm Works*, 17.

¹⁶ X. Đổ Q. Chính, *Dòng Tên*, 161-162, 458. Các học giả cũng cho rằng chính vị Hoà Thượng – thầy Phanxicô thành Phao này là tác giả của kinh nổi tiếng Ph) *c Dĩ Chí Tôn*.

còn lại 4 nhà thờ. Trong thời gian làm bề trên ở Thăng Long, cha Maiorica đã đi lại gặp gỡ chúa Trịnh Tráng nhiều lần để giải thích, thuyết phục, và đã có công lớn trong việc làm dịu những cơn cấm cách và bách đạo của chúa. Cũng trong khoảng thời gian này, dân số bản đạo Đàng Ngoài tăng từ 200.000 (vào năm 1648) lên tới 250.000 (vào năm 1655)¹⁷.

Tháng 04.1653, ngài được đặt làm bề trên Giám tỉnh của Tỉnh dòng Nhật Bản. Bình thường thì Giám tỉnh Nhật Bản sẽ phải ngụ ở Macao, nơi có trụ sở của Tỉnh Dòng và trường đào tạo các thừa sai và nơi mà đa số các Giêsu hữu Tỉnh Nhật Bản đang cư ngụ (36 trên tổng số 44); nhưng ngài chọn ở lại, điều hành Tỉnh dòng từ Thăng Long là vùng đất truyền giáo.

Tháng 01.1656 ngài lâm trọng bệnh và mất ngày 27.01.1656 tại Thăng Long, thọ 65 tuổi.

Nhân cách và tầm ảnh hưởng

Một số thông tin sơ lược ở trên về tiểu sử và công việc của ngài cho ta thấy cha Maiorica là:

- Con người tiên phong, người của vùng ven, vùng sâu, vùng xa cả trong lãnh vực mục vụ lẫn lãnh vực trí thức. Ngài luôn xông pha đến những nơi xa xôi nhất; dám đảm nhận những vùng truyền giáo rộng nhất; chọn ở lại sống và chết với vùng truyền giáo. Phương pháp truyền giáo của ngài là đến với người dân quê; mọi việc ngài làm, những điều ngài viết là nhắm đến những người bình dân.

- Con người hoà giải, bắc những nhịp cầu trung gian. Ngài đã có công lớn trong việc đối thoại với triều đình chúa Trịnh Tráng để mang lại an bình cho các giáo dân thôn quê đơn sơ, vô tội. Có lẽ phẩm chất của một con người hoà giải là một trong các nguyên nhân khiến cha Maiorica không bị trục xuất, mà có thể trụ lại ở Đàng Ngoài một thời gian dài tới lúc qua đời.

- Con người lãnh đạo tuyệt vời, hiệu quả, biết định hướng và nối kết những người cộng tác thành một thể thống nhất để xúc tiến công việc cách hiệu quả. Việc ngài sáng kiến và kiên trì viết các tài liệu Nôm để phân phối cho các thầy giảng đọc và dạy cho giáo dân, việc ngài được đặt làm bề trên vùng truyền giáo, rồi bề trên Giám tỉnh là những bằng chứng cho phẩm chất lãnh đạo ưu việt của ngài.

Đánh giá vai trò của cha Maiorica, tác giả Brian E. Ostrowski cho rằng ngài đã có ảnh hưởng lâu dài và mạnh mẽ trên các cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi ở Việt Nam. Lúc ngài mới tới đất Việt, các Giêsu hữu còn đang loay hoay chưa biết dạy giáo lý căn bản thế nào, lúc qua đời ngài

¹⁷ X. Brian E. Ostrowski, *The Nôm Work*, 21.

đã để lại một thư viện lớn hiếm có các sách đạo bằng chính ngôn ngữ và chữ viết địa phương¹⁸. Trong suốt trên dưới 25 năm sống và chết ở Đàng Ngoài, ngài đã góp phần quan trọng vào sự lớn mạnh phi thường của Giáo Hội ở đây. Theo một báo cáo, vào năm 1658, tức 2 năm sau khi ngài mất, tổng số bản đạo ở Đàng Ngoài đã lên tới khoảng 300.000¹⁹ – một nền móng tốt và vững chắc cho Giáo Hội Việt Nam được chính thức thiết lập với 2 Đại Diện Tông Toà Đàng Ngoài và Đàng Trong vào ngày 09.09.1659.

Cha Maiorica còn được cho là có ảnh hưởng quan trọng lên đường hướng và cách thức truyền giáo của các Giêsu hữu thế kỷ XVII²⁰. Có nhiều Giêsu hữu viết sách, nhưng viết tới 48 cuốn thì quả thật không ai sánh bằng cha Maiorica. Ngài cũng là người trụ lại lâu nhất trên đất Việt (4 năm ở Đàng Trong và gần 25 năm ở Đàng Ngoài). Các thư từ, bản tường trình truyền giáo của các Giêsu hữu cho thấy ngài được đánh giá cao trong Dòng Tên, và bằng chứng là ngài được đặt làm bề trên vùng truyền giáo Đàng Ngoài và bề trên Giám Tỉnh Nhật Bản.

Các công trình chữ Nôm

Chúng ta chỉ thực sự thấy rõ vai trò quan trọng của cha Maiorica trong công cuộc truyền giảng Tin Mừng và trong lịch sử ngôn ngữ văn học Việt Nam khi xét đến các tác phẩm bằng chữ Nôm do ngài sáng tác hoặc tổ chức biên soạn.

Sử liệu của tác giả đồng thời với cha Maiorica ghi lại rằng bình sinh, cha Maiorica đã có công biên soạn tới 48 cuốn sách đạo²¹. Suốt từ thế kỷ XVII cho tới thế kỷ XX, giới học giả Tây Phương truyền cho nhau thông tin này và một số chủ đề của các sách đó, nhưng không biết mặt mũi những cuốn sách đó như thế nào²². Họ cũng không chắc là những sách đó còn hiện hữu đâu đó hay là đã bị thất lạc và bị thời gian, chiến tranh, loạn lạc tiêu huỷ mất rồi. Cha Philipê Bình (1759-1833), một sử gia Giêsu hữu người Việt cũng viết về các sách của cha Maiorica, đề cập đến một số tựa đề và còn thêm rằng, vào thời ngài, một số sách đã thất lạc. Tuy nhiên, các mô tả của cha Bình rất hữu ích để xác định các tác phẩm thường bị coi là vô danh, vô chủ nhưng thực chất là phát xuất từ cha Maiorica. Vì theo cha Bình, từ những năm 1660, khi Dòng Tên không còn một mình lẫn lộn trên đất Việt nữa, mà đã có Hội Thừa Sai Paris và các dòng khác vào góp sức, thì các tác phẩm của cha Maiorica vẫn được chép lại và sử dụng rộng rãi, nhưng tên của Ngài trên các sách đó đã được cố ý xoá đi vì nhiều lý do²³.

¹⁸ *Sđđ*, 22.

¹⁹ X. Đỗ Q. Chính, *Dòng Tên*, 186, 197.

²⁰ X. Brian E. Ostrowski, *The Nôm Works*, xii-xiii.

²¹ X. Đỗ Q. Chính, *Dòng Tên*, 160-161, 458.

²² Các thông tin từ đây trở đi liên quan tới quá trình phát hiện thủ bản các sách của cha Maiorica, chúng tôi dựa vào Brian E. Ostrowski, *The Nôm Works*, 24-38.

²³ X. Brian E. Ostrowski, *The Nôm Works*, 31-32.

Tình trạng “hữu danh vô thực”, chỉ biết đến tên mà chưa thấy sách bao giờ, kéo dài mãi đến đầu những năm 1950, khi mà tác giả Hoàng Xuân Hãn tình cờ tìm thấy các thủ bản bằng chữ Nôm, được đóng mộc của Hội Thừa Sai Paris, trong kho lưu trữ của Thư Viện Quốc Gia Pháp (Bibliothèque nationale de France). Khi nghiên cứu nội dung, rồi dựa vào các tên sách và các chủ đề mà các tác giả Tây Phương và cha Bình ghi lại, tác giả Hoàng Xuân Hãn quyết đoán các thủ bản này chính là các tác phẩm của cha Maiorica. Việc này đã khuấy lên một bầu khí hào hứng nơi các học giả chuyên về lịch sử, ngôn ngữ và văn chương Việt nam.

Gần đây, trong luận án tiến sĩ của mình vào năm 2006, tác giả Brian E. Ostrowski đã dùng các phương pháp phê bình văn bản, phân tích từ vựng và phân tích chữ Nôm để xác định các tác phẩm nào phát xuất từ cha Maiorica. Tác giả đã đưa ra kết luận rằng có tất cả 16 tập văn bản là các tác phẩm còn tồn tại của cha Maiorica²⁴. Ngoài ra, tác giả còn phân tích và xác định tựa đề hoặc chủ đề của 22 sách khác, có thể là của cha Maiorica nhưng không còn tồn tại hoặc còn nằm đâu đó trong các văn khố cổ ở châu Âu mà chưa được tìm thấy²⁵.

Xin kể tên một vài tác phẩm còn tồn tại được Brian E. Ostrowski xác định là của cha Maiorica: *Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông, Đức Chúa Giêsu (Chi Thu, Chi Su), Dọn Minh Trước Chậu Cômôn hong, Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh, Quadagiêsima Mùa Ăn Chay Cả, Những Điều Ngấm Trong Những Ngày Lễ Trọng Quyển Chi Nhất, Ông Thánh Inaxu Truyện*, v.v.²⁶. Và một số chủ đề và tựa đề các tác phẩm của cha Maiorica nhưng chưa được tìm thấy: Kịch về cuộc đời thánh Alêxù, suy gẫm về tình yêu Đức Kitô, về các tội của lưỡi, về đức khiết tịnh, về tử đạo, *Sách Gương Phức Gương Tội, Kinh Đọc Sớm Tối*, v.v.²⁷

Tác giả Brian E. Ostrowski cũng bình luận thêm rằng các tác phẩm Nôm của cha Maiorica đã cung cấp khá đầy đủ các hướng dẫn về phụng vụ và giáo lý bằng tiếng Việt cho giáo dân Việt Nam vào thế kỷ XVII. Các sách của cha Maiorica liên quan tới mọi lãnh vực của đời sống đạo: Thánh Kinh, phụng vụ, giáo lý, sách kinh, hạnh các thánh và các sách đạo đức khác. Các sách này là công cụ tuyệt vời giúp các thầy giảng người Việt hướng dẫn giáo dân sống đạo và học giáo lý²⁸.

Cha Maiorica bắt đầu viết sách từ rất sớm, ngay từ khi đang còn học tiếng Việt ở Đàng Trong (1625-1628), ngài đã cố gắng bắt đầu hình thành

²⁴ X. Brian E. Ostrowski, *The Nôm Works*, 38-54.

²⁵ X. *Sđđ*, 60.

²⁶ X. *Sđđ*, 40-44.

²⁷ X. *Sđđ*, 59.

²⁸ X. *Sđđ*, 60.

những bản văn chữ Nôm, tóm lược các điểm giáo lý cơ bản²⁹ rồi các tác phẩm đầu tiên ra đời từ trước năm 1634, ngay từ những ngày đầu tới Kẻ Rum, Nghệ An³⁰. Những sách cuối cùng ngài viết vào khoảng đầu những năm 1640, như đã nói ở trên. So sánh với thời điểm xuất bản cuốn *Phép Giảng Tám Ngày* (1651) của cha Đắc Lộ, và ngay cả khi giả sử cuốn này đã được viết sau năm 1636 và được hoàn thành vào năm 1645³¹ thì chúng ta thấy rõ một số tác phẩm của cha Maiorica đã có trước cuốn này, và vì thế, thấy rõ tầm quan trọng và ảnh hưởng của các sách của cha Maiorica.

Ngài viết sách thế nào? Ngài giỏi chữ Nôm đến độ có thể tự tay viết các bản văn Nôm chẳng? Các học giả cho rằng, hầu chắc ngài có các cộng sự là các thầy giảng người Việt, viết lại những điều ngài giảng hoặc đọc cho họ chép. Trong số các cộng sự của ngài, chúng ta có thể kể tên thầy Phanxicô thành Phao³² và có thể là cả Benoit Hiền (1615-1686) nữa³³.

Giá trị đối với ngôn ngữ và văn học Việt Nam

Ngày nay, các sách Nôm của cha Maiorica có giá trị rất lớn cho việc tìm hiểu về lịch sử thời kỳ đầu của Giáo Hội Việt Nam, về phong tục, tập quán cũng như ngôn ngữ và văn phong Việt Nam thế kỷ XVII.

Để hiểu rõ hơn tầm quan trọng của các tác phẩm của cha Maiorica đối với nền văn học nước nhà, chúng ta cần biết rằng các tác phẩm Nôm viết trước và trong thế kỷ XVII còn lại tới nay đa số đều là thơ hoặc văn vần. Chúng ta còn rất ít những bằng chứng của văn xuôi Nôm trước và trong thế kỷ XVII. Đặc biệt là văn xuôi Nôm sáng tác thì còn ít hơn.

Trong một bài viết³⁴, giáo sư Nguyễn Quang Hồng liệt kê ra nhiều dạng văn chương chữ Nôm đã xuất hiện trong lịch sử như: phú, thơ, diễn ca lịch sử, ngâm khúc, truyện viết theo văn vần, văn tế, ca trù, tuồng chèo. Ở phần văn xuôi Nôm, giáo sư nhận xét là “có phần nghèo nàn hơn so với văn xuôi chữ Hán trong văn học cổ điển Việt Nam”. Ông đưa ra hai điển hình tác phẩm văn xuôi Nôm: một là bản giải âm ở giữa thế kỷ XVI

²⁹ Mà kết quả là tác phẩm Nôm đầu tiên của ngài: *Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông*. X. *Sđđ*, 69-70.

³⁰ X. *Sđđ*, 15.

³¹ X. Đỗ Q. Chính, *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659* (Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, 2008) 113-115. Cha Đỗ Q. Chính cũng nói rõ rằng vào năm 1636, cha Đắc Lộ còn viết tiếng Việt sai dấu và còn đặt các từ ngữ liền nhau.

³² X. Đỗ Q. Chính, *Dòng Tên*, 458; Brian E. Ostrowski, *The Nôm Works*, 62-64; Nguyễn Thị Tú Mai, *Chữ Nôm và Tiếng Việt*, 40. Các giả dựa vào bộ sách *Truyện Nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng Trong* của cha Philipê Bình.

³³ X. Brian E. Ostrowski, *The Nôm Works*, 68. Benoit Hiền sau này làm linh mục thuộc Hội Thừa Sai Paris.

³⁴ X. Nguyễn Quang Hồng, “*Khái Lược*”. Xin xem chú thích 2.

của truyện *Truyện Kỳ Mạn Lục*, tức bản dịch ra chữ Nôm câu truyện mà Nguyễn Dữ viết bằng chữ Hán vào đầu thế kỷ XVI; hai là bộ *Các Thánh Truyện* của cha Maiorica mà ông cho là truyện ký phóng tác từ ngoại văn.

Tác giả Lại Nguyên Ân, khi liệt kê các tác phẩm văn xuôi chữ Nôm từ thế kỷ XV tới thế kỷ XIX, cho thấy trước tác phẩm *Các Thánh Truyện* của cha Maiorica, thì các tác phẩm văn xuôi Nôm đều là bản dịch từ chữ Hán, trừ “*Chỉ truyền Thám Do cộng Nhân Lộc Thuần Tín đẳng...* là một bức thư của chúa Trịnh Kiểm (ở ngôi: 1545-69)”³⁵. Chính ông cũng nhận xét rằng đến cuối thế kỷ XVIII văn xuôi chữ Nôm cũng còn rất hiếm³⁶.

Như vậy, chúng ta thấy các tác phẩm văn xuôi chữ Nôm của cha Maiorica là những bằng chứng quan trọng, độc đáo, có thể nói là thuộc loại duy nhất (văn xuôi sáng tác) trong kho tàng văn học cổ của Việt Nam. Gần đây, các chuyên viên ngữ học đã nhắc đến cha Maiorica nhiều hơn, và có một số công trình lấy các tác phẩm của ngài làm đối tượng nghiên cứu về ngôn ngữ Việt Nam thế kỷ XVII³⁷.

Giá trị đối với đức tin người Việt

Riêng về giá trị của các tác phẩm Nôm của cha Maiorica đối với kho tàng đức tin và ngôn ngữ nhà đạo, chúng ta chỉ cần xét một vài câu trong cuốn *Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông (TCTGKM)* – như trên đã nói, các học giả cho rằng đây là cuốn sách đầu tay của cha Maiorica, được hoàn thành trễ nhất là trước năm 1634) để thấy rằng những thói quen hành đạo, công thức đức tin, những ngôn từ nhà đạo vẫn còn phổ biến ngày nay đã có từ thời cha Maiorica viết cuốn sách đầu tiên. Điều này là bằng chứng cho thấy những thói quen, công thức và ngôn từ nhà đạo còn tồn tại tới ngày nay là do các cha Giêsu hữu thừa sai tiên khởi (trong đó có cha Maiorica) sáng tác, biên dịch, giảng dạy, và truyền lại cho ta, đặc biệt là qua các tác phẩm chữ Nôm của cha Maiorica.

³⁵ X. Lại Nguyên Ân, “*Vai trò của dịch thuật trong sự hình thành văn xuôi tiếng Việt*”, trong *Đọc Lại Người Trước, Đọc Lại Người Xưa* (Hà Nội: Nhà Xuất bản Hội nhà văn, 1998), bản điện tử truy cập từ <http://lainguyenan.free.fr/DLNX/index.html>, ngày 26.01.2014.

³⁶ X. Lại Nguyên Ân, “*Truyện Nôm, vài khía cạnh văn học sử*”, trong *Sđđ*.

³⁷ Ví dụ, Nguyễn Quốc Dũng, *Ngôn ngữ trong “Truyện các thánh” của tác giả Maiorica – khía cạnh từ vựng và ngữ pháp* (Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ, Trường Đại học Sư phạm Huế, 2009). Nguyễn Văn Ngoạn, *Khảo cứu văn bản Nôm Kinh những lễ mùa phục sinh của Maiorica* (Luận văn Thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội, 2012). Nguyễn Thị Tú Mai, *Chữ Nôm và Tiếng Việt Thế Kỷ XVII qua Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông của Jeronimo Maiorica* (Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012). Lã Minh Hằng, “*Nguồn tư liệu từ vựng thế kỷ 17 – qua khảo sát truyện ông thánh Inaxu*”, trong *Thông Báo Hán Nôm Học* (Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, 2013), bản điện tử, truy cập từ <http://xuandienhannom.blogspot.com/2013/12/nguon-tu-lieu-tu-vung-ky-17-qua-khao.html>, ngày 26.01.2014.

Về thói quen trong việc hành đạo, chúng ta thấy có các bằng chứng sau:

- TCTGKM, 18 nói về việc “có đạo” thì phải “thuộc lòng sự các bản đạo nguyện”, tức các kinh, như “Kinh Tại Thiên, Ave cùng kinh Tín Đức Yếu Đoạn” (Kinh Lạy Cha, Kính Mừng cùng Kinh Tin Kính). Ta thấy thói quen này còn được giữ và phổ biến cho tới ngày nay. Thường ở các giáo xứ, khi người tân tòng gia nhập đạo thì ông trùm dạy cho họ học thuộc một số kinh căn bản.

- TCTGKM, 24 nói về việc “kê giữ đạo thì làm dấu trên mình, khi sớm mai trở dậy, khi bởi nhà mà ra, khi ăn cơm, khi đi nằm, khi dọn nguyện và toan làm mọi việc khác. Sau hết làm dấu có ý cho khỏi mọi chước quỷ...”. Ngày nay, trong các gia đình Công Giáo, các bậc cha mẹ vẫn còn dạy con cái làm dấu thánh giá như thế này, đúng theo những điều cha Maiorica mô tả và truyền dạy.

Về công thức đức tin

- TCTGKM, 20 có câu sau: “Ba Ngôi ấy là một Chúa Trời mà thôi, vì Ba Ngôi có một tính, một ý, một phép”. Rõ ràng đây là công thức về Ba Ngôi (với những khái niệm ngôi, tính, ý, phép) còn phổ biến trong các giáo trình giáo lý mãi cho tới gần đây.

- TCTGKM, 21 khi nói về Ngôi Con làm người, có câu: “Ngôi Thứ Hai gọi là Con, có hai tính, một là tính thiêng liêng trọng vô cùng, hằng có vậy, lại Ngôi Con lấy tính người là linh hồn cùng xác...”. Ngôi Con có hai bản tính là công thức giáo lý mà ngày nay chúng ta thừa hưởng từ cha Maiorica.

- TCTGKM, 21 cũng có câu: “ngày thứ ba sống lại, khỏi bốn mươi ngày lên trời”. Rõ ràng đây cũng là một công thức quen thuộc trong giáo lý về việc Chúa Giêsu sống lại và lên trời (lưu ý vẫn điệu, và chữ “khỏi”).

Về ngôn từ nhà đạo

Những cụm từ quen thuộc và độc đáo nhà đạo đã được sáng tác hoặc ghi lại từ thời cha Maiorica: *sự thương khó, công nghiệp Đức Chúa Giêsu, đền cùng chuộc tội, thầy cả, rỗi linh hồn, tin kính, chịu sự khó bằng lòng, khiêm nhường chịu luy, sinh thì, hằng sống, v.v.*

Kết luận

Việc sưu tầm các nghiên cứu về lịch sử cho thấy cha Girolamo Maiorica, tuy âm thầm, nhưng là người gắn bó sống chết với đất Việt, với người dân Việt bình dân của thôn quê; ngài có công lớn trong việc giảng dạy, truyền bá và củng cố đức tin cho các bản đạo bình dân qua việc phục vụ và đặc biệt là qua các tác phẩm giáo lý và sách đạo đức bằng chữ Nôm; ngài cũng góp công trong việc điều hành và định hướng cho công tác truyền giáo của các anh em Giêsu hữu tiên khởi trên đất Việt.

Việc sưu tầm các nghiên cứu về ngôn ngữ và văn bản cho thấy cha Girolamo Maiorica có một chỗ đứng thật đặc biệt, có thể nói là độc đáo

trong lịch sử ngôn ngữ và văn học Việt Nam, đại diện cho văn xuôi Nôm sáng tác vào thế kỷ XVII.

Năm Thánh này là năm để anh em Giêsu hữu và các thân hữu “uống nước nhớ nguồn”, tìm về cội nguồn đức tin của mình để tri ân Thiên Chúa và các bậc tiền nhân đã gieo vãi hạt giống Tin Mừng trên đất Việt. Nhưng quả thật “vô tri bất khả mộ”, nhiều bậc thừa sai vĩ đại, cụ thể là cha Girolamo Maiorica, chưa được biết đến cách rộng rãi và chưa được mộ mến, biết ơn. Bài viết này chỉ xin đóng góp một phần nhỏ bé, qua việc sưu tầm các nghiên cứu có sẵn, vào việc đưa ra ánh sáng nhân cách và công trình của một vị tiền nhân âm thầm nhưng đã có công lớn trong việc gây dựng nền tảng vững chắc và lâu bền cho Giáo Hội Việt Nam.

Tài Liệu Tham Khảo chính

Đỗ Quang Chính. *Dòng Tên trong Xã Hội Đại Việt 1615-1773*. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, 2008.

OSTROWSKI, Brian Eugene. *The Nôm Works of Geronimo Maiorica, S.J. (1589-1656) and their Christology*. Luận án Tiến sĩ, Cornell University, 2006.

Nguyễn Thị Tú Mai. *Chữ Nôm và Tiếng Việt Thế Kì XVII qua Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông của Jeronimo Maiorica*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012.

PHỤ LỤC

Một số tài liệu viết về cha Maiorica và các tác phẩm của ngài

Hoàng Xuân Hãn. “Girolamo Maiorica: Ses oeuvres en langue vietnamienne conservées à la Bibliothèque Nationale de Paris”. Trong *Archivum Historicum Societatis Iesu XXII* (1953): 203-214.

Lã Minh Hằng. “Nguồn tư liệu từ vịnh thế kỷ 17 – qua khảo sát truyện ông thánh Inaxu”. Trong *Thông Báo Hán Nôm Học*. Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, 2013.

Nuyễn Quốc Dũng. *Ngôn ngữ trong “Truyện các thánh” của tác giả Maiorica – khía cạnh từ vựng và ngữ pháp*. Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ, Trường Đại học Sư phạm Huế, 2009.

Nguyễn Thị Tú Mai. *Chữ Nôm và Tiếng Việt Thế Kì XVII qua Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông của Jeronimo Maiorica*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012.

Nguyễn Văn Ngoạn. *Khảo cứu văn bản Nôm Kinh những lễ mùa phục sinh của Maiorica*. Luận văn Thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội, 2012.

Nên xem thêm:

Trần Thị Phương Phương, *Truyện về các nữ thánh của Jeronimo Maiorica*, Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020 tr. 58

VĂN HỌC CÔNG GIÁO CHỮ NÔM THẾ KỶ XVII

Linh mục Đaminh Nguyễn Đức Thông

Từ năm 1632 tới 1656, chữ Quốc ngữ đã có cơ sở vững chắc nhưng có lẽ chẳng ai nghĩ rằng chữ ấy sẽ có thể thay thế chữ Hán và chữ Nôm được. Vì số lượng sách bằng chữ Quốc ngữ chỉ có khoảng 700 trang trong khi sách bằng chữ Nôm nhiều gấp sáu lần, lên tới 4.200 trang. Bên ngoài xã hội, những công trình bằng chữ Nôm cũng đã nhiều như *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức quốc âm thi tập* của Hội Tao Đàn, *Thơ văn quốc âm* của Nguyễn Bình Khiêm... chỉ tiếc rằng không còn một nguyên bản nào chỉ còn những bản sao, riêng chỉ có các tác phẩm của Majorica là còn nguyên vẹn¹.

1. Majorica

Girolamo Majorica (1591 – 1656), thuộc Dòng Tên, người Napoli, nước Ý, truyền giáo tại Việt Nam từ năm 1623 đến khi qua đời năm 1656, đã viết và phiên dịch 45 quyển sách, và soạn 12 quyển bằng văn xuôi và văn vần. Không theo xu hướng thông thường của văn học Hán Nôm thời đó, Majorica đã chọn viết truyện bằng chữ Nôm, văn xuôi Nôm. Theo một số nhà nghiên cứu văn học sử, ông xứng đáng là người tiên phong trong khuynh hướng văn học này². Chữ Nôm của ông là một thứ chữ Nôm nguyên tuyền, chưa bị Vua Tự Đức san định lại. Nội dung các tác phẩm

¹ Linh mục Thanh Lãng, *Thử thiết lập hồ sơ về hai người con gái: một con của Phật, Một con của Chúa*, in trong Lê Đình Bàng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 69.

² Lê Đình Bàng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 68.

Linh mục Đaminh Nguyễn Đức Thông



Sinh: 19-02-1957. Thuộc dòng Chúa Cứu Thế.

* Tiến sĩ ngành Giáo dục Tôn giáo tại Đại học De la Salle.

* Hiện đang là phó Giám tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam.

Giảng dạy tại: Đại chủng viện Saigon, Học viện Công giáo.

* Tác phẩm chính: *Luân lý giới tinh, Thần học luân lý căn bản, Sỏi đá nở hoa, Trăng rằm trên phố núi, Hoa tươi trong vùng cát, Trong lòng nắng, Nắng chiều tàn tạ.*

* Có hơn 50 tác phẩm dịch thuật.

của ông rất phong phú về xã hội học, triết học, nhân văn học và là một kho tư liệu vô giá về ngôn ngữ học³.

Trọn bộ gồm 4.200 trang không hề bị chỉnh sửa, hiện còn được lưu giữ tại Bibliothèque National de Paris, ghi lại các Kinh nguyện, các bài suy gẫm, các ngày lễ trọng từ năm 1634. Toàn bộ tác phẩm của Majorica đều là văn xuôi. Mảng truyện ký (Đức Chúa Giêsu, Thiên Chúa Thánh Mẫu và các thánh) là những truyện về 500 vị thánh⁴. Bộ sách toàn là sự tích Công giáo này viết xong vào năm 1646⁵ bằng một thứ ngôn ngữ mộc mạc dân gian, gần với chữ Nôm nguyên thủy. “Đây là những tác phẩm hoàn chỉnh về Công giáo, lịch sử đạo Kitô được ghi lại bằng chữ Nôm tồn tại sớm nhất ở nước ta”⁶.

Cùng với Majorica, thầy Gioan Thanh Minh (1588 – 1663) cũng có những đóng góp rất lớn cho nền văn xuôi Nôm. Thầy xuất thân từ một gia đình nho phong, danh giá. Cha là một quan lớn thứ nhì trong tỉnh (nào?). Ngay từ nhỏ thầy đã nổi tiếng là một nhà nho thông thái và một thi sĩ tên tuổi. Năm 1622, thầy theo đạo, sau trở thành thầy giảng và chết vì đạo năm 1663. Thầy viết 15 tác phẩm bằng chữ Nôm, hầu hết là hạnh các thánh. Lời thơ của thầy chải chuốt, đầy lòng thành kính khiến dân thì ưa thích, các quan thì chịu ảnh hưởng nặng, chúa Nguyễn Phúc Lan phải thán phục⁷. Giống như Majorica, Gioan Thanh Minh đáng

³ M. Durand, *Introduction à la littérature Vietnamiennne*, Paris, 1969, tr. 23.

⁴ Linh mục Nguyễn Hưng, *Étude Phonologique des Tons du Vietnamien (Luận án tiến sĩ Đại học Sorbonne*, 1971, tr.9 và *Thư mục Hán Nôm Công giáo Việt Nam*. Tham luận tại cuộc tọa đàm về văn hóa Công giáo Việt Nam, do Ủy ban Giáo dân, Hội Đồng Giám mục Việt Nam tổ chức tại tòa Tổng Giám mục Huế, 10. 2000.

⁵ Vũ Văn Kính, *Chữ Nôm Công giáo qua các Tác phẩm của Majorica*. Tham luận tại cuộc tọa đàm về văn hóa Công giáo Việt Nam, do Ủy ban Giáo dân, Hội Đồng Giám mục Việt Nam tổ chức tại tòa Tổng Giám mục Huế, 10. 2000.

⁶ Chương Thâu, *Về một số tư liệu Hán Nôm Công giáo ở nước ngoài*. Tham luận tại cuộc tọa đàm về văn hóa Công giáo Việt Nam, do Ủy ban Giáo dân, Hội Đồng Giám mục Việt Nam tổ chức tại tòa Tổng Giám mục Huế, 10. 2000.

⁷ Georg Schurhammer, *Annamitish Xavierius Litterature*, Bản dịch của Trương Bửu Lâm và Đỗ Văn Anh. Việt Nam khảo cổ Tập San. Sài gòn, 1960. Tr. 30.

được kể vào số những người tiên phong sử dụng truyện Nôm, tức văn xuôi Nôm⁸.

Nói về Majorica và Gioan Thanh Minh, Võ Long Tê đánh giá như sau: văn Nôm của Majorica đã đánh dấu một bước tiến khả quan trong việc hình thành một thứ ngôn ngữ Công giáo Việt Nam. Những cách phiên âm của ông từ tiếng Latinh như Giêsu, Phêrô, Phanxiô Xaviê, Giêrusalem... hay những từ ngữ giản dị và sâu sắc ông sáng tác ra hợp với tinh thần tiếng Việt, vừa tầm hiểu biết của giới bình dân như khó lòng, cả lòng, chịu khó, làm phúc... hiện vẫn còn thông dụng. Các tác phẩm của ông là “những văn kiện quý báu để người sau tìm hiểu phương pháp giảng đạo, tu đức và khảo cứu về tiến trình ngôn ngữ không chỉ cho riêng Công giáo Việt Nam mà còn cho cả ngôn ngữ Việt Nam nói chung ở buổi ban đầu”⁹.

Công trình của Majorica vĩ đại thật, nhưng đây là một công trình tập thể như linh mục Philippê Bình khẳng định, trong đó có thầy Phanchicô là chủ lực¹⁰.

2. Thầy Phanchicô

Linh mục Phillipê Bình kể lại, khi linh mục Majorica đến kinh đô Thăng long, tranh luận với mười hòa thượng trước mặt Chúa Trịnh và các quan văn võ triều đình. Tất cả các hòa thượng đều bị khuất phục. Hòa thượng thứ nhất cũng là quan văn đang tu ở chùa thành Phao, xin theo đạo Chúa, khi được thánh tầy lấy tên thánh là Phanchicô và ở giúp việc cho cha Majorica. Thầy Phanchicô đã sáng tác kinh “*Cảm tạ niệm từ*” hay còn gọi là kinh “*Phục dĩ chí tôn*” được đánh giá là một áng kinh tuyệt tác xuất hiện đồng thời với dòng văn học Hán Nôm từ thế kỷ XVII¹¹. Qua văn phong hàm súc của *Cảm tạ niệm từ*, tác giả đã giải bày giùm cho các Kitô hữu Việt Nam nỗi thao thức, bồn chồn về phận người trước bờ hư vô, về cõi thường hằng là ‘sinh ký tử qui’, là ‘hạt lúa gieo vào lòng đất’. Mảng kinh truyện Hán, Nôm, quốc ngữ cổ truyền của đạo Công giáo Việt Nam trong đó có *Cảm tạ niệm từ* đã đóng một vai trò quan trọng trong đời sống đức tin của người Công giáo, mãi cho tới hôm nay ở các giáo xứ miền Xuân Lộc, người ta vẫn ngâm nga kinh này mỗi khi cầu nguyện cho người quá cố trong các dịp an táng hay giỗ chạp, mà còn góp phần quan trọng cho ngôn ngữ của dân tộc ta¹².

⁸ *Lịch sử Văn học Công giáo Việt Nam*, NXB Tư Duy, Sài gòn, 1965, tr. 183.

⁹ *Lịch sử Văn học Công giáo Việt Nam*, NXB Tư Duy, Sài gòn, 1965, tr. 176 – 180.

¹⁰ Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 103.

¹¹ Philippê Bình, *Truyện Nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng Trong*, Tập I, viết tay tại Bỉ năm 1822, tr. 30.

¹² Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 105.

3. Mẹ con bà Catarina

Nếu đầu thế kỷ XVII, Việt Nam xuất hiện một rừng ca dao, tục ngữ, đồng dao, truyện cổ, thì trong đạo Công giáo cũng xuất hiện hàng loạt kinh nguyện, giáo lý, các màu nhiệm được trình bày và truyền tải theo các thể loại ca vãn, thi phú để giáo dân dễ thấm nhuần. Cụ thể, đó là những kinh: *Tại Thiên Kinh (Kinh Lạy Cha)*, *Cung hỷ Maria (Kinh Kính Mừng)*, *Cảm Tạ Niệm Từ, Thánh Mẫu Thi Kinh (Kinh cầu Đức Bà)*, *Ngắm mười lăm sự Thương khó Chúa Giêsu, Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội kinh, Kinh những lễ Mùa Phục Sinh, Kinh chiều hôm ban sáng, Kinh bản hỏi, Ngắm lễ, Vãn dâng hoa Đức Bà*. Trong số các tác giả thời này phải kể tới mẹ con bà Catarina, là chị (hay em) gái của Trịnh Tráng. Bà rất giỏi về Hán và rất nhiệt tâm với đạo Công giáo, nên luôn tìm cách chinh phục người ta về cho Thiên Chúa và chuyên cần giáo huấn các bà mẹ trẻ về đạo đức Kitô giáo. Con gái bà rất giỏi thơ lại ham mê suy gẫm Lời Chúa, nên đã soạn bằng thơ toàn bộ lịch sử cứu độ. Tác phẩm này rất ích lợi không chỉ để các tân tông ngấm nga mà còn giúp cho lương dân biết được màu nhiệm và chân lý đức tin¹³.

Cuối thế kỷ XVII bước vào thế kỷ XVIII, nền văn học chữ Nôm lại được chứng kiến một tác phẩm có tầm vóc thế giới, *Inê Từ đạo vãn* của Lôren Huỳnh Lâu.

4. Lôren Huỳnh Lâu (1656 – 1712)

Huỳnh Lâu sinh tại Lâm Xuyên, phủ Diên Ninh nay là Khánh Hòa. Sau khi học xong chương trình thần học tại chủng viện Juthia (Thái Lan), ông được thụ phong linh mục khoảng năm 1690. Là người hay chữ và có tương quan rộng, ông được giới thi hữu đạo đời mến mộ. Tác phẩm *Inê từ đạo vãn* của ông, được mệnh danh là trường ca bất hủ, đã gây được tiếng vang không chỉ trong nước mà còn là một tác phẩm đầu tiên được dịch sang các tiếng Anh, Pháp, Latinh, được in trong phần phụ lục quyển *từ điển Latinh – Việt Nam* của Đức Cha Taberd xuất bản năm 1838 tại Ấn Độ vì “tập thơ độc đáo ấy là một tiêu biểu về giá trị thi ca Việt Nam”¹⁴.

5. Thầy cả Lữ Y Đoan (1613 – 1678)

Lữ Y Đoan sinh tại Kẻ Chàm (định Quảng Nam), một người có tương quan rộng và tinh thông kinh sách, được thụ phong linh mục do Đức Cha Lambert de la Motte năm 1676. Là một chủ chiên nhiệt thành,

¹³ Alexandre de Rhôde, *Histoire du Royaume de Tunqin, Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài*, bản dịch của Hồng Nhuệ, 1994, tr. 103 – 06.

¹⁴ Võ Long Tê, *Contribution à l'étude d'un des première poèmes narratifs d'inspiration Catholique en langue Vietnamien romanisée: Inê Từ đạo vãn. Bulletin de la Société Études Indochinoises*, 1967, tr. 311.

luôn trần trở đem lời Chúa đến cho muôn người, với tài văn chương uyên bác, ông đã sáng tác *Kinh thánh* theo thể thơ lục bát, một vần thơ rất gần gũi tâm hồn người Việt. Đưa con tinh thần mang tên *Sấm Truyền Ca*¹⁵ của ông gồm 3596 câu thơ lục bát, chào đời năm 1670 được tặng lớp giáo dân Việt Nam yêu thơ đón nhận nồng nàn, họ chuyền tay nhau, đọc, ngâm nga cách thích thú. Tiếc rằng do quan niệm hẹp hòi, coi thi ca là chuyện thơ thần thần thờ của bọn thiếu thần học, tác phẩm này đã bị bỏ xó, mỗi một gặm nhấm gần hết. Mãi đến năm 1993 mới được Khoa Ngữ Văn Trường Đại Học Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh đặt thành vấn đề¹⁶.

Tác giả Nguyễn Văn Trung nhận xét, các thừa sai thời đó dè dặt với *Sấm truyền ca*, vì cho là không chính thống, không sát nghĩa nhưng lại đi thật sâu vào lòng người, vì viết theo thể loại văn học dân gian, dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ, thậm chí ông còn sánh *Sấm truyền ca* của Lữ Y Đoan ngang tầm *Chinh phụ ngâm khúc*, *Kim Vân Kiều*. Tác phẩm này đã đạt chuẩn giá trị một tác phẩm văn học Công giáo, khép lại một chặng đường chữ Nôm và mở ra một chặng đường văn học Công giáo mới¹⁷.

Tóm lại, lịch sử văn học Công giáo thời này gồm những áng văn truyền khẩu: những bài giảng, những kinh nguyện riêng lẻ, các ca vãn và các tác phẩm thành văn của nhiều tác giả thuộc nhiều quốc gia. Những tác giả này không chỉ biết vận dụng ngôn ngữ Việt Nam để chuyên chở giáo lý Công giáo thôi mà còn mở đường cho một khuynh hướng văn học mới như Majorica, Gioan Thanh Minh, hay Lữ Y Đoan, không chỉ quanh quẩn với đất nước và dân tộc mà còn vượt Thái Bình Dương đi vào thế giới Tây phương như *Inê tử đạo*, hơn nữa, lại còn sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, tạo nên một bước ngoặt quan trọng trong nền văn học và văn hóa Việt Nam đến độ nhiều nhà văn Việt Nam hiện vẫn không ngừng biết ơn¹⁸.

*Trích trong: Hội đồng Giám mục Việt Nam - Ủy ban Văn hóa,
Bốn Trăm Năm Hình Thành Và Phát Triển Chữ Quốc ngữ
Trong Lịch Sử Loan Báo Tin mừng Tại Việt Nam
(Tài liệu hội thảo 25&26/10/2019, trang 293-299)*

¹⁵ Bản in tại Montréal, Canada năm 2000, có 3596 câu thơ lục bát. Bản dịch Nôm sang quốc ngữ của Simon Nguyễn Văn Cận năm 1820, tại Cái mơn.

¹⁶ *Về sách báo của Tác giả Công giáo thế kỷ XVII – XIX*, TPHCM, 1993.

¹⁷ Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 121 – 124. *Sấm Truyền Ca* này đã mở đường cho hàng loạt các học giả và dịch giả *Kinh thánh* sau này như Philliphê Phan Văn Minh, Hồ Ngọc Cẩn, Tống Viết Toại, Trần Đức Huân, Ger. Gagnon, Nguyễn Thế Thuấn, Đoàn Văn Hàm, Mai Lâm, Nguyễn Xuân Văn, Vũ Ngọc Bích, Long Giang Tử, An Sơn Vị, Xuân Ly Băng, Cao Vĩnh Phan, Hoàng Diệp, Đinh Cao Thuấn, Bách Huyền, Phạm Xuân Thu, Trăng Thập Tự...

¹⁸ Trả lời nhật báo Thanh Niên, số ra ngày 26.1.2002, được trích trong Lê Đình Bảng, *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam*, tr. 26.

Nên xem thêm:

- Lã Minh Hằng, *Nguồn tư liệu từ vịnh thế kỉ 17 qua khảo sát truyện ông Thánh Inaxu*, <http://conggiao.info/nguon-tu-lieu-tu-vung-the-ki-17-qua-khao-sat-truyen-ong-thanh-inaxu-d-20603>
- Tara Alberts, *Văn hóa truyền khẩu và thành văn của đạo Công giáo ở Việt Nam thế kỷ XVII*, Ngô Bắc dịch, <http://www.gio-o.com/NgoBac.html>

ĐỊA VỊ CHỮ NÔM TRONG BUỔI TIẾP XÚC ĐẦU TIÊN GIỮA ÂU VÀ Á THẾ KỶ XVII

Nguyễn Khắc Xuyên

Nhưng người ta tự hỏi, chữ Quốc ngữ có phải là một sự việc độc nhất ghi dấu cuộc tiếp xúc Âu Việt, hay còn có một biến cố nào khác về văn hóa? Chúng tôi trả lời là có, và có trước cả việc phiên âm Việt ngữ. Biến cố này xảy ra thầm kín hơn, sâu sắc hơn, và cũng vì thế ít người để ý hơn, có lẽ cũng vì thiếu tài liệu và khó khăn việc tìm tòi. Đó là điều mà chúng tôi muốn trình bày ở đây.

Địa vị chữ Nôm cho tới thế kỷ XVII

Người Việt Nam từ ban đầu hẳn đã có một tiếng nói riêng biệt hay tiếng Việt. Song còn về chữ viết thì chưa rõ. Có lẽ văn tự ấy đã phát hiện từ đời Sĩ Nhiếp, nhưng chắc chắn đã thành hình và sử dụng từ thời Hàn Thuyên (thế kỷ XIII). Tuy nhiên việc sử dụng ấy rất có giới hạn. Người thời ấy có quan niệm khinh tiếng mẹ đẻ, coi thường chữ viết hay chữ Nôm, nếu chúng tôi không lầm, thì tương tự như thái độ khinh thị và sao nhãng Việt ngữ của một số người thời đại chúng ta. Các sử gia và các tác giả đều đã nhận thấy sự kiện ấy. Chữ Nho hay Hán tự đã được dùng trong các học đường, trong các cơ quan hành chính, trong việc biên soạn sử địa, trong sự diễn đạt tư tưởng. Chữ Nôm thì giữ một địa vị bà con nghèo, để tiêu khiển trong vài ba câu thơ, ngâm nga mấy câu hát nói... “Nôm na mách quế” là thế, đến nỗi chữ “Nôm” trở nên gần như đồng nghĩa với “tầm thường”, “bình dân”, “thô thiển”, trái với tiếng “chữ” có nghĩa là “văn

Nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Xuyên



** Sinh: 1923, Hà Đông. Mất: 1993. Năm 1935, tu học tại Chủng viện Hoàng Nguyên, chịu chức linh mục vào 31-05-1954, sau đó gia nhập Hội Dòng Xuân Bích và du học Pháp. Năm 1968 xin xuất tu và lập gia đình. Dạy học và sống ẩn dật tại Nha Trang.*

** Ông có nhiều tác phẩm khảo cứu, dịch và chú giải và là tác giả của nhiều bài thánh ca nổi tiếng: Cao cung lên, Trên con đường về quê, Bê Lem ơi, Lay Mẹ xin yên ủi...*

học”, “có học”, “thanh tao”. Một tỉ dụ không đúng, song rất gần như thái độ của chúng ta ngày nay, khi nói chuyện mà kèm thêm được vài ba chữ, vài ba câu Pháp ngữ, Anh ngữ. Nói nôm và nói chữ là thế.

Nhưng nếu có văn gia nào có thời giờ nhàn rỗi mà soạn một cái gì bằng chữ Nôm thì chỉ là những bài hát vắn, thơ phú, chứ tuyệt nhiên không ai quan tâm soạn sách chữ Nôm bằng văn xuôi. Phải chăng đây cũng là một trong những đặc điểm của nền văn chương Việt Nam cho tới thế kỷ XVII. Các thi văn, truyện ký, sử ký, địa chí đều viết bằng Hán văn, còn về Việt văn, chỉ toàn là vắn vắn. Tình trạng này thực ra còn kéo dài mãi đến cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Nói tắt, người ta chưa có ý thức về địa vị của Việt ngữ trong việc giáo hóa và truyền đạt tư tưởng. Bởi thế, chữ Nôm văn xuôi chưa được một địa vị xứng đáng với văn tự của một nước có chủ quyền độc lập, một tiếng nói của mọi người dân Việt.

Chữ Nôm dưới mắt của giáo sĩ người Âu

Nói chung thì một người Âu thế kỷ XVII mới tiếp xúc với nước Việt Nam đều phải nhận thấy một sự việc phức tạp này: ngoài thứ chữ chính thức trong các trường học, các khoa thi, các giấy tờ, còn một thứ chữ tương tự (thực ra chỉ tương tự thôi) đó là chữ Nôm. Hơn thế nữa, nếu người Trung Hoa nói tiếng quan thoại và viết tiếng đó bằng “chữ nho” thì người Việt khi viết thì viết bằng Hán tự, còn khi nói thì nói bằng “chữ Nôm”. Nhận xét trên biểu lộ một thái độ lệ thuộc văn tự khá tệ hại của các nhân sĩ thời xưa.

Giáo sĩ Borri đã so sánh việc dùng chữ Hán tại Việt Nam thế kỷ XVII tương tự như việc sử dụng tiếng Latinh thời Trung cổ tại Âu châu. Thời đó, La ngữ là tiếng của kẻ trí thức, tiếng chính thức dạy trong các học đường và là tiếng đọc nhất, mặc dầu mỗi nước đã có một tiếng nói bản thổ, song chưa được chính thức gia nhập vào phạm vi học đường và tư tưởng, cho tới ngày tiếng bản thổ thay thế hẳn cho La ngữ, tiếng này trở về địa vị một từ ngữ chứ không còn là “sinh ngữ” độc tôn.

Theo Borri thì Hán tự gồm 80.000 chữ, mỗi chữ đều có một hình thức khác nhau, đến nỗi phải để ra 10 năm mới trông viết được đầy đủ,

mà thực ra đã dễ đâu! Người Việt Nam đã rút bớt thứ chữ viết của họ, nghĩa là chữ Nôm, nên chỉ còn chừng 3 ngàn chữ thôi. Trái lại người Nhật Bản đã sáng chế ra một thứ mẫu tự gồm 48 chữ cái để có thể biên soạn những công việc thường nhật. Song chính người Nhật vẫn trọng dụng chữ Hán, đến nỗi người ta đã gọi thứ chữ vẫn tắt này là chữ của đàn ...

Nếu giáo sĩ Borri đã rõ ràng đề cập một cách sơ lược tới chữ Nôm, thì không phải chúng ta sẽ hiểu là ngài đã học hay viết được thứ chữ khó khăn ấy. Thật vậy, trong đoàn giáo sĩ tiên khởi đến truyền bá Kitô giáo tại Việt Nam vào thế kỷ XVII, trừ một vị mà chúng tôi sẽ bàn giải sau, thì không một ai đã tỏ ra thông thạo chữ Nôm. Người có tên tuổi trong văn hóa Việt Nam, cha Đắc Lộ, không hề để lại một bút tích nào chứng thực ngài đã biết chữ Nôm. Điều này có lẽ không có chi lạ: bởi vì chữ Nôm là thứ chữ vừa thuộc loại tượng hình như chữ Hán, vừa thuộc loại tượng âm. Cho nên muốn biết chữ Nôm, phải thông thạo Hán tự đã. Bởi vậy đối với các người ngoại quốc, có thể nói là một thành trì bí kín không thể xâm nhập được.

Đọc các tác phẩm của giáo sĩ Đắc Lộ chúng ta thấy rõ ngài không biết chữ Nôm, cả đến chữ Hán nữa. Song không phải vì thế mà chữ Nôm không có một địa vị quan trọng trong việc truyền bá Kitô giáo. Thật vậy, chúng ta thấy rằng những người cộng sự đầu tiên của giáo sĩ Đắc Lộ trong công việc này là những người Việt Nam có học, nghĩa là vừa thông thạo chữ Hán vừa thấu đáo chữ Nôm. Những lời giáo huấn, những kinh sách ngài rao giảng được biên chép lại, dĩ nhiên bằng chữ Nôm, trong khi đó chắc chắn là nhà truyền giáo của chúng ta đã ghi lại bằng thứ chữ Latinh do các giáo sĩ khác khởi xướng và do chính ngài điều chỉnh và hoàn bị dần dần, với thời gian. Trong một bệnh viện, Simon đã chép các kinh sách; bà “chị nhà vua” đã làm thơ vịnh lại tất cả bộ sách giáo lý, bà Catarina, thầy Phanxicô, thầy Inhaxu cũng đã ghi lại các điều về đạo; chính các giáo hữu cũng đã soạn một cuốn lịch các ngày lễ tôn giáo và đem in, nhất là câu truyện các giáo đoàn miền Bắc đã gửi cho các giáo đoàn miền Nam một bộ gồm 20 cuốn sách do các giáo sĩ miền Bắc soạn: dĩ nhiên bằng chữ Nôm.

Trên con đường tìm tòi những tác phẩm chữ Nôm thế kỷ XVII

Như vậy, ngay từ thế kỷ XVII, với đoàn giáo sĩ tiên khởi, người ta hẳn đã thấy có những tác phẩm bằng chữ Nôm. Bởi vì đi tới đâu, các ngài đã dùng ngay ngôn ngữ ở đấy để soạn các sách về tôn giáo, hoặc phiên dịch *Kinh thánh* cho người bản thổ đọc và học. Chữ Quốc ngữ thời đó mới còn trong giai đoạn nghiên cứu, giai đoạn phôi thai, ở trong vòng sử dụng, hay đúng hơn thử nghiệm của một số giáo sĩ ngoại quốc và có lẽ cả một số những người Việt cộng tác mật thiết với các ngài. Có thể nói được

rằng: chính cuốn sách Quốc ngữ đầu tiên mà chúng ta ngày nay được biết, cuốn “*Phép giảng tám ngày...*” của giáo sĩ Đắc Lộ in năm 1651, đã qua một giai đoạn chữ Nôm trước khi được phát hành thành sách bằng Quốc ngữ hay Việt ngữ phiên âm.

Vậy, những tác phẩm tôn giáo bằng chữ Nôm tiên khởi ấy, nghĩa là trước sau hay đồng thời với niên hiệu 1651, có hay không, nếu có thì ai là tác giả và gồm những quyển nào?

Tác giả Thanh Lãng, trong cuốn “*Biểu nhất lãm văn học cận đại*”, Sài Gòn, năm 1958, đã có công cho độc giả hiểu biết thêm về văn chương Kitô giáo. Trong nhóm “nhà văn” này, người ta thấy giáo sĩ Đắc Lộ (thế kỷ XVII), thủy tổ chữ Quốc ngữ, linh mục Philipphê Bình (thế kỷ XVIII), nhà văn lưu lạc nơi quê người. Như vậy, hai thế kỷ XVII- XVIII, Kitô giáo chỉ để lại các tài liệu chữ Quốc ngữ, còn chữ Nôm thì tuyệt nhiên không có, hay chưa được tác giả bàn giải tới (theo Thanh Lãng).

Năm 1959, linh mục Nguyễn Hồng đã cho xuất bản bộ “*Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*”, trong đó tác giả đã dành một đoạn dài đề cập tới “các thừa sai dòng Tên với nền văn hóa Việt Nam”. Người ta chỉ nhận thấy giáo sĩ Đắc Lộ với chữ Việt phiên âm do ngài hoàn thành và một số mấy giáo sĩ khác đã lưu lại những tác phẩm thuộc phong hóa, lịch sử. Vấn đề các sách soạn bằng chữ Nôm đã không được nghiên cứu tới. Người ta có cảm tưởng như hình ảnh quá “vĩ đại” của giáo sĩ Đắc Lộ đã choán hết sự chú ý của soạn giả. Thực ra, việc thành lập chữ Quốc ngữ là một biến cố rất mực quan trọng cho tiền đồ văn học nước nhà, song không phải chỉ có những sự nghiệp về chữ Việt phiên âm trong thế kỷ XVII, mà còn có một nền văn hóa chữ Nôm đáng cho ta chú ý tới nữa. Ấu cũng là một thiếu sót của bộ Lịch sử rất quý và rất công phu, bộ sử Kitô giáo thứ nhất viết một cách khoa học và đầy đủ tài liệu, nhất là những tài liệu chưa bao giờ ấn hành (Nguyễn Hồng).

Những văn liệu chữ Nôm thế kỷ XVII hiện nay được tàng trữ tại Thư viện quốc gia Paris.

Năm 1951, trong khi sưu tầm những sách nói về vị truyền giáo thời danh tại Đông Nam Á, cha Schurhammer, người Đức đã giới thiệu với thế giới Công giáo một nhân vật người thành Napoli bên Ý, người đã giảng đạo tại Việt Nam cũng vào thời kỳ với cha Đắc Lộ. Đó là cha Girôlamô Majorica (1591-1656), người đã soạn nhiều sách tôn giáo bằng chữ Nôm, trong đó có nhiều tích truyện thánh, sách giáo lý và tiểu sử Phanxicô Xavie. Những kết quả của việc khảo cứu này đã được đăng trên một tạp chí bằng tiếng Đức năm 1951 (Georg SCHURHAMMER, Annamitisch Xavierius Literatur đăng trong quyển *Missionswissenschaftliche Studien, Anchen*, 1951 tr.300 - 314).

Giáo sĩ Schurhammer trong khi kiểm điểm những văn liệu tại Bảo tàng viện của dòng Tên ở Rôma, mới chỉ biết trên giấy tờ về thân thế và sự nghiệp của Majorica, song thực ra chưa tìm ra chính những tác phẩm đó. Cũng như trong một tài liệu khác, người ta thấy rằng: khi mấy giáo sĩ đầu tiên thuộc Hội truyền giáo ngoại quốc Paris đến Việt Nam, nghĩa là vào những năm sau năm 1660, các ngài đã vội vã thu được trên dưới 50 cuốn sách viết bằng chữ Nôm và gửi ngay về Âu châu, giữ làm tang vật và kỷ niệm. Cho nên với công cuộc của Schurhammer và tài liệu trên, người ta được biết chắc chắn đã có một số tác phẩm và đã có một tác giả soạn sách tôn giáo bằng chữ Nôm.

Có lẽ do một sự tình cờ, trong khi chú trọng nghiên cứu những tài liệu văn hóa cổ Việt Nam tại Âu châu, giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã khám phá ra một số sách khá quan trọng bằng chữ Nôm hiện lưu trữ tại thư viện quốc gia Paris. Bộ sách này đã do giáo sĩ Majorica dịch hay soạn. Như vậy, công việc của ông Hoàng Xuân Hãn đã đến xác nhận những tìm tòi của Schurhammer. Tất cả những tác phẩm này đều còn là bản thảo viết tay. Giáo sư đã tả lại như sau: “Năm 1951, trong khi kê khai thư mục về những sách bằng chữ Nôm lưu trữ tại Thư viện quốc gia Paris, tôi đã tìm ra một số bản thảo của nhà thừa sai đó (Girôlamô Majorica), còn nguyên từ thời tác giả. Tất cả đều xuất xứ từ một chủng viện Truyền giáo ngoại quốc, và đã được xếp vào ngăn Hán tự, nhất ngăn Fourmont. Hầu hết cùng một khổ chung (16 x 25) viết trên giấy dó, đóng theo sách nhỏ, bìa bằng vỏ cây phết cật. Màu bìa xám xám, mềm và dai. Chín cuốn trong bộ đó chắc chắn là của một người, bởi vì bìa đều có dấu hiệu riêng là gấp làm ba mặt”.

Theo bài chính giáo sư đã cho đăng ở một tập san sử liệu (Hoàng Xuân Hãn, Girolamo Majorica, ses oeuvres en langue vietnamienne conservées à la bibliothèque nationale de Paris, trong *“Archivum Historicum Societatis Iesu”*, vol XXII, 1953, tr.203-214) thì lối viết thảo cổ, thuộc thế kỷ XVII hay XVIII rất dễ đọc và nhiều khi rất đẹp. Trong nhiều quyển, người ta đọc tới tên người sao lại, tỉ như Vito Tri, một người khá quen biết trong hàng linh mục Việt Nam tiên khởi thế kỷ XVII. Tên tác giả cũng được biên bằng chữ Nôm: “Chi-yo-ni-mo Mai-o-yi-ca” hoặc bằng chữ Roma” Jeronymo Mayorica”.

Cuộc cách mạng chữ Nôm

Địa vị chữ Nôm trong giai đoạn này là một cuộc cách mạng. Nếu Hồ Quý Ly đã một phần nào thất bại trong việc tiến cử chữ Nôm làm văn tự chính thức trong giới văn học và dân chính, nếu sau này, thế kỷ XVIII vua Tây Sơn Nguyễn Huệ mới chỉ khởi xướng và chưa kịp hoàn tất công cuộc dịch thuật các sách ra chữ Nôm và dùng chữ này trong các khoa cử,

thì ngay đầu thế kỷ XVII, các giáo sĩ người Âu, nhất là Mai Do người Ý đã thực hiện được cuộc cải cách lớn lao và bền bỉ. Đó là lấy ngôn ngữ, văn tự của người địa phương để giáo hóa người địa phương, dùng chữ Nôm để truyền bá tôn giáo cho người Việt mà ngót 50 sách của Mai Do là một bằng chứng vĩ đại.

Nhưng nếu gọi việc sử dụng chữ Nôm của Mai Do là một cuộc cải cách lớn lao trong nền văn hóa nước nhà, thì phải nói ngay đến việc sáng lập chữ Quốc ngữ, cũng trong thế kỷ XVII là một cuộc cải cách lớn lao khác.

Như thế hai nhân vật, hai sự nghiệp phải nhắc nhở đến, trong giai đoạn chuyển hướng của văn học nước nhà, khi bước sang một thời đại mới, đó là giáo sĩ Mai Do với những tác phẩm viết tay bằng chữ Nôm và giáo sĩ Đắc Lộ với những sách in bằng Quốc ngữ.

Nguồn:

Tạp chí Đại Học, Huế, số 15, tháng 5/1960, tr. 149-159

Nên xem thêm:

- Nguyễn Đức Cung, *Chữ Nôm Công Giáo: Nhận định & trao đổi với một giáo sư dạy Hán Nôm tại Đại Học Hoa Kỳ*, <http://www.conggiaovietnam.net/index.php?m=home&v=detail&ia=20894>
- Nguyễn Đức Cung, *Chữ Nôm với đạo Công giáo từ thế kỷ XVII – XX*, <https://server4.kproxy.com/servlet/redirect.srv/sruj/scotthtbykshp/sstu/p2/a/chu-nom-dao-cong-giao-xvii-xx/5491815.html>

3. NHỚ 1670, SẮM TRUYỀN CA LỤC BÁT

Năm 1993, Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh ấn hành quyển sách nghiên cứu tựa đề *Về sách báo của các tác giả Công giáo (thế kỷ XVII-XIX)*, để công bố đã tìm thấy mấy quyển sách quan trọng, đặc biệt là quyển *Sắm truyền ca* của linh mục Lữ Y Đoan đã viết ra vào năm 1670. Quyển này nguyên tác viết bằng chữ Nôm, nhưng nay chỉ còn bản chữ Quốc ngữ do ông Phan Văn Cận phiên âm vào năm 1820. Tác giả Lữ Y Đoan là một trong những linh mục người Việt đầu tiên, đã phỏng dịch năm quyển đầu của bộ *Cựu ước* trong *Kinh thánh*, nay chỉ còn tập I, là *Tạo đốn kinh* (*Genesis*, tức là sách *Sáng Thế ký*). Đây là một tác phẩm văn học đặc sắc, phản ánh một nỗ lực Việt Nam hóa và bình dân hóa *Kinh thánh* bằng cách mượn những yếu tố văn hóa Việt Nam và Đông phương để diễn dịch *Kinh thánh*.

Ở đây ta sẽ có năm bài viết liên quan.

TIẾNG VIỆT QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM CHỮ QUỐC NGỮ THỜI ĐẦU

Nguyễn Vy Khanh

Trên các sách báo xuất bản ở những thập niên gần đây, người đọc đã có dịp biết đến một số những khám phá và giả thuyết mới về văn học Việt Nam qua các đóng góp của hai học giả quá cố: Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp. Nhiều học giả khác cũng có những công trình đóng góp đáng kể. Các phát hiện, khám phá về Nguyễn Trãi (thơ Nôm, Gia Huấn Ca), Nguyễn Du, Dương Khuê, Lê Quý Đôn, Hồ Xuân Hương (thơ chữ Hán *Lưu Hương Ký*), v.v. sẽ buộc người viết văn học sử tu chính lại những gì đã được viết. Theo ý chúng tôi, có những phát hiện khác về văn học miền Nam chưa được phổ biến rộng rãi một cách chính thức sẽ thay đổi hơn nữa nội dung của một bộ văn học sử Việt Nam đúng nghĩa. Trong biên khảo Miền Nam Khai Phóng, chúng tôi đã đề cập đến những công bố mới về *Truyện Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, cuốn tiểu thuyết đầu tiên viết bằng chữ Quốc ngữ cũng như một số khai phá tiên phong về văn học và báo chí mở đường cho nền văn học bằng chữ Quốc ngữ được như ngày nay. Sau đó chúng tôi được biết thêm công trình nghiên cứu *Lục Châu Học* (dựa vào Văn, Sử bằng chữ Quốc ngữ xuất bản ở miền Nam Việt Nam 1860-1930, tìm hiểu con người vùng đất mới) của giáo sư Nguyễn Văn Trung cũng như một số công trình khác của khoa Ngữ văn thuộc đại học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh sau khi có chính sách Đổi mới ở trong nước, như tập *Về Sách Báo Của Tác Giả Công giáo (Thế kỷ XVII-XIX)*. Trong bài này, chúng tôi sẽ giới thiệu cuốn

Sấm Truyền Ca, cuốn sử *Đại Nam Việt Quốc Triều Sử Ký* và *Truyện Ông Gioang Ngô Kim Thạch* cũng như một vài khám phá khác về những đóng góp văn học và văn hóa của miền Nam; từ đó chúng tôi sẽ nêu một số ý kiến về sự phát triển của tiếng Việt.

1. *Sấm Truyền Ca* (1670):

Đạo Thiên Chúa du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ XVI, đến thế kỷ XVIII đã chỉ có một thời được ít nhiều thuận lợi nhất là ở miền Nam, dù liên tục bị các vua chúa cấm, đã «giúp» Nguyễn Ánh thống nhất hai miền Đàng Trong Đàng Ngoài, thật sự thống nhất sau cái thống nhất ngắn ngủi của vua Quang Trung. Về văn hóa xã hội, nói chung, đạo Thiên Chúa đã góp phần giải phóng cá nhân. Trong hoàn cảnh tiếp xúc mới xuất hiện những truyện Nôm đáp ứng nhu cầu mới của những tiếp xúc với người Tây phương và của cả chiến tranh. Theo bà Quách Thanh Tâm, hai truyện Phan Trần và Thạch Sanh đã ra đời trong hoàn cảnh đó¹. Bên cạnh những tác phẩm của giới trí thức, có khi khuyết danh cố ý, đã có những tác phẩm tôn giáo có giá trị văn học viết bằng chữ Nôm như *Sấm Truyền Ca* (1670) của Lữ Y Đoan, như Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông (cùng thế kỷ XVII) của Majorica, hoặc viết bằng chữ Quốc ngữ như Tuồng Joseph (1888) của Trương Minh Ký, Phi Năng Thi tập của Philippe Phan Văn Minh, linh mục được phong thánh năm 1989 và là tác giả cộng sự viên soạn Tự điển Taberd (1838), khuyết danh có tập Văn Và Tuồng (1899, in lần 3). Hay như tập *Đại Nam Việt Quốc Triều Sử Ký* (1879) có thể nói là bộ sử đầu tiên viết theo lối Tây phương và có đặc điểm viết với quan điểm của người dân thường miền Nam thay vì viết theo chính sử, đầu tiên về in ấn, vì trước đó, năm 1659, thầy giảng Bento Thiện đã là người đầu tiên viết lịch sử Việt Nam dưới dạng viết tay².

Sấm truyền ca nguyên tác viết bằng chữ Nôm, tác giả là thầy giảng (linh mục) Lữ Y (Louis) Đoan, được viết vào năm 1670. Hiện nguyên tác đã thất lạc, chỉ còn bản quốc ngữ. *Sấm Truyền Ca* là một tác phẩm văn học đặc sắc vì phản ánh một nỗ lực Việt Nam hóa và bình dân hóa *Kinh thánh* bằng cách mượn những yếu tố văn hóa Việt Nam và Đông phương để diễn dịch *Kinh thánh*. Lưu truyền hạn chế trong giới thu hẹp “nhà thờ”, tác phẩm chắc đã được sửa đổi nhiều lần vì bản hiện còn dễ khiến người đọc nghĩ đến các truyện Nôm nổi tiếng của thế kỷ XVIII và XIX. Theo bản chép tay chúng tôi hiện có của Paulus Tào, người dịch bản Nôm ra quốc

¹ Quách Thanh Tâm. “Suy nghĩ về các truyện Nôm khuyết danh thế kỷ 18” Tr. 152-161 in 90 Năm Nghiên Cứu Về Văn Hóa Và Lịch Sử Việt Nam / 90 ans de recherches sur la culture et l’histoire du Việt Nam. Hà Nội: NXB Xã Hội; École Française d’Extrême-Orient, 1995.

² Tài liệu viết tay, 12 trang chữ nhỏ, khổ 20X29 cm. Phát hiện của linh mục Đỗ Quang Chính. Lịch Sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659. Sài Gòn: Ra Khơi, 1972.

ngữ là Simong Phan Văn Cận. Trong lời tựa ghi tại Cái Mơn ngày 8 tháng chạp Tây năm 1820, ông giới thiệu:

“Truyền rằng sách Sám Truyền Ca là của Thầy Cả Lữ Y Đoan đặt ra năm 1670, viết bằng chữ Nôm. Thầy cả này đã trở lại đạo hồi nhỏ và đã làm thầy giảng giáp địa phận Đàng Trong, thầy rất tinh thông chữ Nho, thuộc Tứ Thư, Ngũ Kinh. Thầy làm sách này cho hạng văn nho đọc để biết rõ đạo Chúa Giêsu. (...) Sách này của thầy bị nhiều thầy cả Tây đang hỏi đó không ưng vì nó lai sách đạo Nho và đạo Phật, nhưng bọn đạo rất ưa và chép lại để đọc (...).”

Trần Hớn Xuyên (1854-1940) là người đã sưu tầm tập Sám Truyền Ca kể lại trường hợp ông khám phá ra bản hiện nay vào năm 1910: *“Trải qua cơn bất đạo dữ dần đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, việc giữ đạo ở miền Nam phải âm thầm, sách vở ảnh tượng đều được chôn giấu. Đến năm 1870 có người đào được tại Cái Nhum (Chợ Lách, Vĩnh Long) một hầm vô chủ, có nhiều sách vở về đạo thánh, trong đó có Sám Truyền Ca, giấy đã mục nhiều (...) Các linh mục Pháp thời đó không nhìn nhận là đúng với Kinh thánh của bọn đạo, nên cấm bọn đạo vì sách dị đoan. Vì đó Sám Truyền Ca bị mai một (...) Sám Truyền Ca là sự dung hòa giữa nền văn hóa Đông phương và Tây phương. Tôi không nhận xét về mặt hợp hay không hợp Kinh thánh, tôi mén phục lối thơ lục bát của người xưa và cách dùng chữ An Nam hồi đó, đã lột được ý nghĩa của Kinh thánh cho người An Nam dùng cách dễ dàng. Vì thế tôi đã xin chép lại để làm tài liệu quý giá, dành cho con cháu ngày sau được biết ông bà xưa cũng đóng góp rất nhiều vào kho tàng quốc văn của dân tộc”.*

Paulus Tào của tuần báo Nam Kỳ địa phận và Nguyễn Văn Nhạn của báo Tông Đồ là hai người đã phổ biến bản Sám truyền ca vốn gồm 5 quyển của Kinh thánh Cựu ước, bản hiện có chỉ còn quyển 1 Genesis và một phần của thiên Exodus.

Trước hết, có thể nói Sám truyền ca là dấu tích văn bản Nôm xưa nhất của Việt Nam (1670) vì các văn bản văn học Nôm khác như Thơ Nôm hay Gia huấn ca của Nguyễn Trãi (hay Lý Văn Phức?!), Thơ văn quốc âm của Nguyễn Bình Khiêm, Hồng Đức quốc âm thi tập, v.v. cũng chỉ là những bản chép lại vào thời Tự Đức với chữ Nôm của thời vua Tự Đức (1840-1883). Tình trạng văn bản, thư tịch Việt Nam trước thời hiện đại vừa thô sơ vừa phức tạp. Thô sơ về cách in ấn và vì nguồn gốc văn bản thường không được ghi lại; phức tạp vì các văn bản thất tán, sao lục sai lạc bừa bãi, có khi sự nhuận sắc tự đồng hóa với bổ sung, hiệu đính cho hoàn hảo hơn dù chủ quan; tên tác giả không phải lúc nào cũng được tôn trọng, lại có truyền thống ẩn danh đối với một số tác phẩm. Việc kiểm soát thư tịch Việt Nam rất khó đối với các tác phẩm chữ Hán và Nôm. Một

lý do văn hóa của vấn đề nằm ở truyền thống kiểm soát của các chế độ lịch triều quân chủ: vấn đề chính thống, dù có thời chỉ là Tống Nho. Truyện Kiều của Nguyễn Du chẳng hạn, nay không còn dấu vết bản Nôm gốc đầu thế kỷ XIX, thơ Nôm của Nguyễn Trãi chỉ được sưu tầm biên soạn 400 năm sau (*Ức Trai di tập* của Dương Bá Cung, 1868 đời Tự Đức); nói chi đến thơ văn Thiên Tông (chữ Hán) đời Lý Trần thế kỷ X và XI bản in đầu chỉ vào năm 1715 (*Thiên uyển tập anh*). Trong tình trạng thư tịch như vậy, các nhà nghiên cứu khi có những khám phá gọi là mới sẽ không có lựa chọn nào khác hơn là phải cẩn thận trong giải đoán và kết luận!

Là một trong bốn linh mục Đàng Trong đầu tiên được thụ phong tại Quảng Ngãi năm 1676, Lữ Y Đoan đã Việt hóa và Đông phương hóa *Kinh thánh* với một tinh thần dân tộc rất cao, việc làm mà chỉ từ công đồng Vatican II (1962) mới được cho phép. Ông đã dùng những quan niệm Tam cương, Ngũ Thường của nền luân lý Á đông cũng như những thực tế và truyền thống văn hóa dân tộc để giải thích giáo lý của *Kinh thánh* về vũ trụ vạn vật. Ông đã theo sát *Kinh thánh Cựu ước* nhưng đồng thời chứng tỏ có óc sáng tạo độc đáo và tầm trí tuệ hiểu Thần học cao hơn cả các vị bề trên người Pháp của ông ; ngoài việc không hiểu văn hóa Đông phương, đó có thể là lý do những người này loại bỏ *Sấm truyền ca* cho là dị đoan, sai đạo, đi lệch ra ngoài tinh thần cơ bản của *Kinh thánh*. Lữ Y Đoan chứng tỏ giới linh mục, tu sĩ thời đó có tinh thần độc lập, tự chủ, tự hào về văn hóa Việt Nam, bình đẳng với các thừa sai ngoại quốc chứ không mất độc lập và bình đẳng như sau này khi thực dân Pháp đã thôn tính cả nước Việt Nam. Và cũng chứng tỏ một tinh thần khai phóng của con người ở Đàng Trong.

Lữ Y Đoan đã Việt hóa tên người và tên địa dư của nguyên tác cũng như dịch rất văn hóa tựa *Kinh thánh Cựu ước* là *Sấm truyền ca*, *Genesis* là *Tạo đoan kinh*, *Exodus* là *Lập quốc kinh*.

Hãy đọc đoạn thơ Vào đề quyển I *Tạo đoan kinh*:

“Ngày ngày trước mắt chúng sinh
Chữ đời chữ đạo phân minh đôi đường
Xưa nay trong kiếp vô thường
Thấy điều vân cầu mà thương nhơn phàm
Loài người từ thuở A-đam
Đua nhau xây dựng mộng ham làm trời
Một pho *Kinh thánh* ra đời
Chứng minh vạn đại những lời do Thiên...”
Thiên *Lập Quốc Kinh* thì được mở đầu như sau:

“Xưa nay diễn biến trò đời
Đồ vương tranh bá bao người máu xương
Một dân dựng nước khác thường
Bàn tay Thượng đế đo lường trước sau
Giếp Tô quyền lực Phan trào
Muôn binh hùng dũng, đất giàu dân đông
Yết Linh đứng dậy tay không
Phá xiềng nô lệ về vùng Trà Nam...”

Trong đoạn trên, Lữ Y Đoan đã có một cái nhìn sáng tạo độc đáo khi quan niệm chuyện dân tộc Do Thái (Yết Linh) 40 năm thiên cư qua sa mạc để về vùng đất hứa Canaan (Trà Nam) như một sự đứng dậy tay không phá xiềng nô lệ. Sáng tạo và mới cả đối với ngày nay, thì làm sao Sấm Truyền Ca không bị các thừa sai người Tây phương vốn coi thường văn hóa phương Đông thời đó hiểu được.

Đoạn diễn ca truyện Tháp Babel kể chuyện con cháu ông Nô Ê (Lữ Y Đoan dịch là Nhữ Y) sau trận hồng thủy ngạo nghịch rủ nhau xây tháp cao chạm trời. Chúa đã trừng phạt bằng cách làm cho họ ngôn ngữ bất đồng không hiểu được nhau và hết đoàn kết với nhau; cuối cùng họ phải bỏ dở và phân tán đi khắp mặt đất thành nhiều chủng tộc khác nhau:

*“Vả chẳng, ngôn ngữ cổ thời
Những điều cảm nghĩ, nói lời như nhau
Phía Đông nhiều tộc vùng cao
Dân đông, đất chật, hoa màu cũng vơi
Định cư đất mới kịp thời
Bàn nhau xây tháp để đời hậu lai
Góp nhau vật liệu đủ đầy
Công trình kiến tạo mỗi ngày rộng cao
Vươn lên tháp dựng Thiên Tào,
Muôn đời danh tiếng, trăng sao phải nhường
Nhân gian ngạo nghịch thiên đường
Trời rằng: “Hiệp nhất vi cường, đại công...
Phải cho ngôn ngữ bất đồng
Mỗi chi một ngã là xong ý đồ!
Thế là nứt hũu cửu vô
Thế nhân bỏ cuộc, trở cờ chống nhau*

Hỗn Lâu (Ba Bên) danh gọi về sau

Kể từ việc ấy, ngũ châu người trần...” (đoạn XI)

Ông đã dịch tài tình tháp Babel là Hỗn Lâu, và đã có ý niệm về năm châu. Trong *Sấm truyền ca*, dịch giả đã dùng những tư tưởng Phật như «vô thường, hỷ xả, tiền định, chống sát sinh», của Đạo học như «cửu hào, dịch tượng quẻ kiên, thái âm, v.v.» và quan niệm Nho giáo như «âm dương, ngũ hành, hiếu trung, thiên thời, v.v.»:

“Cơ trời sinh hóa hóa sinh

Ngũ hành thiên địa tiến trình yên xuôi” (đoạn II).

Tóm lại, *Sấm truyền ca* là một tác phẩm thuộc di sản văn chương cổ điển của dân tộc hiếm hoi còn sót lại sau bao chiến tranh, khủng hoảng. *Sấm truyền ca* là dấu tích gia tài của người xưa, dấu tích sáng tạo đồng thời là dấu tích của tiếng nói và viết của người xưa. Lâu nay vì nhiều lý do đã bị bỏ quên, ngay bởi người Công giáo, thì nay *Sấm truyền ca* cần được nghiên cứu hơn nữa. Có thể nói *Sấm truyền ca* là một giao lưu điển hình theo kiểu Việt Nam, khởi từ căn bản tự chủ dân tộc để mở tay mở trí thu nhận các nền văn hóa thế giới.

2. Đại Nam Việt Quốc Triều Sử Ký (1879):

Đây là một tác phẩm sử học viết bằng chữ Quốc ngữ, in lần đầu năm 1879 tại Sài Gòn (256 trang), do các linh mục địa phận Nam kỳ ở Tân Định biên soạn và sửa chữa ở những lần in lại. Nhóm Nghiên cứu Sử địa in lại tại Sài Gòn năm 1974 và tái bản tại Montréal, Canada năm 1986 theo bản in lần 5 (1909)³. Đây là tập sách lịch sử đầu tiên viết bằng chữ Quốc ngữ được xuất bản (bản chép tay đầu tiên là của thầy giảng Bento Thiện năm 1659) vì công trình lịch sử có tính cách khoa học đầu tiên do người Việt biên soạn là bộ *Cours d'histoire annamite* tức Giáo Trình Lịch Sử An Nam của Trương Vĩnh Ký gồm hai tập mà tập 1 xuất bản tại Sài Gòn năm 1875. Tập *Đại Nam Việt Quốc Triều Sử Ký* là dấu tích chữ Quốc ngữ và việc học sử ở Nam kỳ vào cuối thế kỷ XIX. Đặc biệt, tác phẩm này cung cấp nhiều tài liệu giá trị, mới mẻ về Tây Sơn và vua Gia Long chưa từng được các sách sử khác nói đến. Tựa sách và ở nhiều chỗ trong sách gọi Tây Sơn là ngụy hay giặc, nhìn chung các tác giả có quan điểm gần với các sử quan nhà Nguyễn, nhưng Gia Long hay Nguyễn Ánh đều “được” gọi là Ông. Khen chê Tây Sơn và nhà Nguyễn khách quan hơn và khác với quan điểm của sử thần nhà Nguyễn. Một đoạn nói lên nỗi khổ của người dân giữa hai lần “đạn”:

³ Sử-Ký Đại Nam Việt Quốc Triều, Nhứt Là Doãn Tích Từ Hiếu Vũ Vương Cho Đến Khi Vua Gia Long (Nguyễn Ánh) Đặng Trị Lấy Cả Và Nước An Nam (Annales Annamites). Montréal: Nghiên cứu Sử-địa, 1986. xx + 106 trang.

“... Dầu quân Tây Sơn, dầu ông Hoàng Tôn (cháu đích tôn Vũ Vương) thì cũng lấy điều dữ mà nộ nạt ngăm đe thiên hạ, hầu ép lòng dân tùy phục mình; bằng cứ lời nhủ bảo mà thôi thì chẳng hề đặng việc gì. Bởi đó thiên hạ khốn cực lắm, vì phải giặc hai bên chỉ đánh nhau luôn, khi thì bên nọ thắng, khi thì bên kia thắng; thiên hạ chẳng biết vâng cứ ai, chẳng biết mình thuộc về ai. Hoặc bên nọ lấy đặng xứ nào một ít lâu, mà đến sau phải thua chạy bỏ xứ ấy, thì bên kia liền bắt tội những người xứ ấy, vì đã theo giặc” (tr. 11).

Vũ Vương tức chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), con là Nguyễn Phúc Thuần tức Định Vương nối ngôi cha. Các tác giả cho biết như sau về nguồn gốc suy yếu của Đàng Trong đưa đến phong trào khởi nghĩa của Tây Sơn:

“Ông Hiếu Vũ Vương (...) độc dữ làm khốn cho người ta quá lẽ, gây cực khổ cho dân. (...) Ông ấy có lòng tham cùng xấu tính nết, cho đến đổi hề biết ai có của gì, hay là sản vật gì quý trọng như chó, ngựa, chim, vườn hay hoa quả, cây cối, như cam, quít, mít, hồng cùng những giống khác thể ấy, hay là vợ con đẹp đẽ xinh tốt, thì cướp lấy, cùng bắt nộp những của trọng vật lạ ấy nữa. (...) Vì Vũ Vương ăn ở thể ấy nên chẳng còn phép tắc gì: trong nhà nước các quan muốn làm sao thì làm; ai nấy cũng bắt chước Vũ Vương mà hiếp dân sự. Sau nữa ông ấy mê sắc dục, ra như chẳng còn tính loài người, chẳng những là có nhiều vợ chẳng kể xiết, lại cũng lấy con và chị em làm vợ, mà đã sinh ra nhiều con lắm”. (tr. 2).

“*Hiếu Vũ Vương lấy em làm vợ, và sinh đặng một con trai là Hoàng Thượng. (Ông này) ít trí khôn, cũng mê ăn uống, chơi bời, xem trò xem hát, cùng xem săn bắn; cho nên các quan có ý tìm ích riêng cho mình, vì tin thật ông Hoàng Thượng (Duệ Vương) mê chơi bời làm vậy, thì sẽ có tên chúa mà thôi, còn quòn thể chi thì tại mình. Bởi vậy, hai ông ấy (một trong hai là Trương Phúc Loan) bàn tính với nhau mà lập một phe kín, và cứ lời Vũ Vương mà giúp ông Hoàng Thượng. Bao nhiêu quan chẳng hiệp một lòng một ý với mình, hay là có ý binh ông Chưởng Vũ (bố Nguyễn Ánh), thì tìm lẽ nọ lẽ kia mà bắt tội cất chức: kẻ thì phải giam, có kẻ phải chết chém*” (tr. 4).

Về việc Nguyễn Ánh cầu cứu quân Xiêm:

Giám mục Bá Đa Lộc qua đến Xiêm, sau “vui mừng quá bội” được gặp lại Nguyễn Ánh ở “trong cõi hòn Dừa cách xa đất Xiêm ba ngày đàng” (tr.29). Sau đó, “*quân Tây Sơn trở về Qui Nhơn, để ông quan lớn tên là Nam Đĩnh ở lại trong thành Sài gòn làm quan quận công cai trị xứ Đồng Nai, và các xứ khác xung quanh. Vậy ông Nam Đĩnh ấy gửi thơ cho vua Xiêm mà cách nói phụ phàng rất kiêu ngạo, cùng lấy quyền bề trên mà truyền dạy cho ông vua Xiêm hoặc vua An Nam là ông Nguyễn Ánh có*

qua bên Xiêm hay là có gặp vua ấy ở đâu thì phải bắt mà nộp cho mình bằng không thì sẽ đem quân sang đánh mà đoạt lấy cả nước Xiêm. Vua Xiêm thấy thơ ấy nói một cách vô phép làm vậy thì giận lắm, cùng quyết sang đánh giặc bên An Nam để phạt quân ấy song chẳng có ý cứu vua An Nam đâu”.

“**Đức Thầy Vêrô** (Bá Đa Lộc) biết ý vua Xiêm nên đã xin vua An Nam dẫu khốn cực thế nào thì cũng đừng bao giờ tin cậy vua Xiêm, vì vua ấy có ý làm hại nước An Nam mà thôi. Cho nên khi Đức Thầy còn ở bên Xiêm mà xin phép về, thì chẳng nói tỏ mình có ý giúp vua An Nam, một lấy lẽ khác. Người lại thử ý lòng vua và các quan Xiêm, thì đặng biết mọi sự. Vậy người lại vào trong cõi hòn Dừa, ở lại hai tháng tròn, mà bàn các việc cùng vua. (...) Các quan đã bỏ vua hết, còn một chiếc tàu và ba trăm quân mà thôi” (tr. 30).

“... Vậy vua thiếu thốn thế ấy thì xin Đức Thầy Vêrô chịu sang bên Tây xin vua Langsa sai nhiều binh qua cứu giúp mình. Vua giao ấn nhà nước cùng ban phép rộng cho người được giao cùng vua Langsa thế nào thì mình sẽ ưng thế ấy” (tr. 30).

“... Quân Tây sơn những tìm bắt người (Nguyễn Ánh), nên phải cứ ẩn mình trong hòn Dừa, và sai kẻ đi dò trong các xứ xung quanh cho biết việc ra thế nào. Quân do ấy đến Hà Tiên, thì gặp một đội quân Xiêm đang sắm sửa đi đánh quân Tây Sơn. Quan đại tướng quân Xiêm biết là quân do vua An Nam sai thì tỏ lòng thương cùng cho xem sắc chỉ vua Xiêm đã sai mình đi đánh quân Tây Sơn, và nói nhiều lời cho quân do tin thật, bởi vua Xiêm có nghĩa riêng với vua An Nam, mới sai mình đi đánh giặc mà cứu. Cho nên nếu vua An Nam có sẵn lòng hiệp cùng mình, thì càng dễ lo liệu các việc. Quân Xiêm lại gọi nhiều của lễ quý trọng mà mừng vua. Vua nghe các điều ấy thì chẳng vội tin, một sai người khác hai ba lần, cho đặng biết quân ấy có ý đánh giặc mà giúp mình chẳng. Kẻ ấy trở về cũng nói như những người trước, và quyết quân Xiêm có lòng ngay và có ý cứu giúp vua thật. Bởi đó vua mới sang Hà tiên cho đặng gặp quan đại tướng quân Xiêm. Nhưng mà khi đến nơi, thì quân Xiêm bắt lấy và chẳng nói đến sự đi đánh giặc nữa, một sắm sửa trở về nộp vua An Nam cho vua Xiêm. Bấy giờ vua thấy mình mắc mưu làm vậy, thì phàn nàn cho đến đổi la khóc cùng trách mình đại, vì nhớ khi trước Đức Thầy đã nói đi nói lại rằng: không nên tin quân Xiêm bao giờ, bởi vì quân ấy chẳng thực lòng, song hối bắt cập” (tr. 31-32).

Toàn bộ cuốn sử này viết từ thời kỳ Vũ Vương đến thời vua Gia Long, sách không liệt kê các nguồn tài liệu hoặc nhân chứng và có nhiều sai lầm về tên gọi như các quốc hiệu nước ta, chỉ dùng “Giao Chỉ”, “An Nam” để gọi chung. Việc này dễ hiểu vì trước thế kỷ XX, thì Hương chỉ

thi Bắc sử (Trung Hoa), đến đầu thế kỷ XX mới cho học và thi Nam sử; và cuốn sử duy nhất là bộ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* khắc in từ cuối thế kỷ XVII mà không phải ai cũng có ở tầm tay trong hệ thống in ấn và thư viện ngày xưa. Đó là lý do của những sai lầm trên. Tác phẩm sử này có thể viết từ tài liệu riêng của các giáo sĩ nhân chứng thời kỳ lịch sử đó. Đặc biệt của tập *Đại Nam Việt Quốc Triều Sử Ký* là quan điểm không theo chính sử và những chi tiết cụ thể kể lại với một ngôn từ bình dị của cuối thế kỷ XIX chứ không như những bộ sử chính thức. Một cuốn sử viết theo lối Tây phương, của những người dân thường, Công giáo, ở miền Nam. Gần đây có khuynh hướng xét lại “công tội” của hai vua Nguyễn Huệ và Nguyễn Ánh, chúng tôi tin cuốn sử đặc biệt này sẽ giúp ích không nhỏ.

3. Truyện Ông Gioang Ngô Kim Thạch (1916):

Đây có thể nói là một trong những truyện Việt Nam viết theo truyện Tàu đầu tiên đượm tinh thần Thiên Chúa giáo. Truyện được đăng trên tờ *Nam Kỳ địa phận* từ số 403 (1916) đến số 415 (1917), tác giả là Charles Ngọc Minh đến nay vẫn chưa tìm ra tiểu sử. Truyện cho thấy ở Nam Kỳ, truyện Tàu rất ảnh hưởng đến quần chúng thế nào, khiến cho những người truyền đạo mượn lối viết đó để truyền bá đạo mà tác giả tin là phù hợp với đạo lý dựa trên Nho học bình dân. Truyện cũng có nhiều tình tiết giống các truyện *Kiều* và *Lục Vân Tiên*; các truyện này được viết theo thể văn vần trong khi *Truyện Ông Gioang Ngô Kim Thạch* viết theo văn xuôi.

Đoạn mở đầu truyện:

“Tôi thường nghe bên Nho giáo nói rằng: Họa vô đơn chí (cái họa không xảy đến lẻ một mình). Chữ từ chữ thì nghĩa như vậy mà hiểu cho rõ câu ấy có ý chỉ làm sao, thì tôi chưa hiểu rõ. Nay hơn lúc rảnh, giờ sách tích truyện đời xưa gặp cái cơ hội nhà ông Gioang này, thì bây giờ tôi mới thấu động ý nghĩa sâu cái câu “họa vô đơn chí” là gì”.

Sau đó tác giả cất nghĩa thêm: *“Anh hùng hào kiệt đời xưa có chăm lo bốn chữ Trung Càng Nghĩa Khí, thì vẫn có ý trông danh vọng lưu hậu thế, hoặc cho đặt thẳng lộc tấn quyền. Còn như ông Ngô Kim này thì lại khác, không màng chi danh tiếng phước lộc, can tâm gánh hết các sự gian nan vì biết trong trời đất có Đấng Chí Linh, công bình chính trực, chầy kíp cái nạn người ngay có ngày phải hết, đặt lãnh thưởng và chẳng bao lâu chước độc kẻ gian phải tỏ bày mà chịu phạt...”*

Truyện Ông Gioang Ngô Kim Thạch theo thể truyện chí của Tàu ở chỗ nội dung nói chuyện đạo đức, ở lối chia truyện làm 11 hồi với hai câu thất ngôn ở đầu mỗi hồi, cũng như lối mở đầu câu chuyện: *“Lối năm 1685, gần rớt đời nhà Minh, buổi vua Thần Tông, ở Triệu Khánh phủ về tỉnh Quảng Đông có nhà kia hai vợ chồng sanh đặt một trai đặt tên là*

Joseph Ngô Kim Luông, cha tên là Gioang Ngô Kim Thạch, mẹ là Martha Đặng Ngọc Khanh”.

Nội dung là chuyện luân lý, một kết hợp giữa tam cương ngũ thường của đạo Nho với mười điều răn (thập giới) của Thiên Chúa Giáo, giữa nhân ái của Khổng giáo với bác ái của đạo Chúa, với đức tin vào Thiên Chúa là cha trên trời chí công và chí nhân:

“Ông Gioang Ngô Kim ra sức dạy dỗ con cho nó ghi tạc vào lòng khăng khăng đức tin, cậy, kính, mến, và lo các nghĩa cho con hiểu biết mấy điều luật tự nhiên: Tam giáo và tam cương ngũ thường (...) Cha mẹ yêu thương con thật, nhất là vì có một con mà thôi, song cha mẹ bằng lòng thấy con chết trước mặt, chẳng thà thấy con sai lỗi điều gì trong đạo thánh, tam cương ngũ thường. Chẳng những lành phải trả lành, mà lại dầu dữ cũng phải trả lành thay vậy, mắc giữ sự trung với bạn trung, mà cũng mắc giữ trung với kẻ bất trung nữa, làm người thì phải lo cho tròn trung tín”.

Truyện kể chuyện cấm đạo bên Trung Hoa nhưng tác giả có ngụ ý nói chuyện Việt Nam. Vì cấm đạo, nhiều vị quan tài ba phải lẳng lẳng từ quan quy điền, gia đình ông Gioang Ngô Kim Thạch phải trốn lên núi, rồi lạc nhau và phải chịu nhiều đau thương. Nhưng chính những người bị vua quan bách hại vì nghi ngờ lòng trung lại là những người trung quân ái quốc. Cuối cùng biết chuyện, vua đã phong tặng các người có đạo và ban sắc chỉ khen đạo “cho phép mọi người giữ đạo và phép đạo mặc ý mình”. Con ông Ngô Kim Thạch là Kim Luông giúp vua đánh diệt giặc, được vua quan phong lãnh ấn Nhị Lộ Nguyên Soái. Vua đón Kim Luông hồi triều, lại đứng ra làm chủ hôn: “Vua đừng làm mai và cho phép làm theo lễ phép hôn nhân có đạo. Cũng thêm một dịp cho vua chúa nhìn biết lòng can đảm trung quân ái quốc. thẳng ngay của kẻ có đạo. Và từ đó vua ra sắc ban khen đạo thánh Chúa Kirixitô và cho phép giữ đạo và phép đạo mặc ý mình”. Rõ là những lời muốn nhấn gửi những vị vua thiển cận như Minh Mạng, Tự Đức đã nhắm mắt nghe sự xiểm nịnh các vị hủ nho. Chính sự hủ lậu này làm mất nước chứ không phải vì đạo Chúa; đạo nào cũng có kẻ theo giặc, ai đi với giặc thì cứ bắt người đó nhưng đừng lấy có đó để bắt đạo, cấm đạo!

Tiếng Việt dùng trong truyện là một lối văn bình dị, đơn sơ mà sáng sủa, của đầu thế kỷ XX, khác xa truyện *Kiều* và gần với *Lục Vân Tiên* về tiếng nói dân gian, ngôn ngữ của người bình dân.

4. Tiếng “Nhà Thờ” Hay Tiếng Việt Xưa?

Tác phẩm chữ Nôm xưa hiện có phải nói đến là cuốn *Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông* (thế kỷ XVII) của Majorica và một tác phẩm văn học xưa viết bằng chữ Quốc ngữ đã in là cuốn *Inê Tử Đạo Văn* gồm 560

câu thơ lục bát in trong cuốn *Tự vị Latinh-Việt* Taberd (1838). Nhưng qua ba tác phẩm vừa giới thiệu, người đọc đã có thể thấy có một thứ tiếng Việt khác phần nào với tiếng Việt hiện nay, khác về cấu trúc, khác trong cách sử dụng chữ và thành ngữ, tiếng Hán Việt cũng ít hơn, v.v.

Tiếng nói là một bộ phận chính của văn hóa một dân tộc. Tiếng Việt từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh và Nam tiến cho đến ngày nay đã có những khía cạnh chưa được điều nghiên kỹ. Chiến tranh nối tiếp nhau đã khiến con người chỉ lo sống còn, rồi trở nên phân hóa, có những thành kiến, v.v. Tiếng nói và chữ viết người Việt chúng ta đã tiến hóa theo thời đại và con người. Nhưng nếu tiến hóa mà mất cội nguồn, phải chăng đó là chuyện tốt?

Cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, sự mở cửa đón nhận những trào lưu văn hóa và khoa học hiện đại, tiếng Việt đã phải thu nhận, sáng chế ra thêm những từ ngữ mới. Nghiên cứu sách báo xuất bản trong Nam là nơi phải tiếp xúc văn hóa thực dân trước, cho thấy có những cố gắng du nhập trên căn bản dân tộc, những cuốn từ điển của Huỳnh Tịnh Paulus Của, Trương Vĩnh Ký, những biên khảo giới thiệu các khoa học mới như *Phép Toán*, *Phép Đo*, *Bác Học Sơ Giai* của Huỳnh Tịnh Paulus Của, rồi những phong trào Đông Du, Duy Tân xuất phát trước trong Nam. Từ 1903, các nhóm Nghĩa thực ở miền Trung rồi Đông Kinh nghĩa thực (1907) ở Hà Nội đã bắt đầu dịch danh từ chung từ tiếng Hán. Đàng Trong và miền Nam cho đến đầu thế kỷ XX đã thành công chặn đứng xâm nhập văn hóa từ thuộc địa Pháp bằng cách phát huy những căn bản văn hóa bình dân của dân tộc. Xuất hiện sau nhưng báo chí miền Bắc có thể vì vị trí địa lý thuận tiện và cũng có thể vì giới trí thức dễ đón nhận sản phẩm văn hóa ngoại nhập dễ dàng từ hàng xóm Trung Hoa, do đó các trào lưu văn học và khuynh hướng học thuật đã dễ nhập đất “ngàn năm văn vật”, mà sau đó các trường phái văn học và tư tưởng cũng đâm bông dễ dàng hơn ở vùng đất này.

Tiếng Việt vốn bình dị, tự nhiên, khiến “văn xuôi” tự nhiên; nhưng khi nhận ảnh hưởng chữ Hán và văn học Trung Hoa (văn vần, biền văn) đưa đến lời văn hoa mỹ, cầu kỳ, trừu tượng,.. khiến cho câu văn xa xôi, tối nghĩa hoặc không rõ ràng, chính xác. Ảnh hưởng Tây phương có khuynh hướng câu văn ngắn, có khi thành quá gọn

Trên tạp chí *Nam Phong* số 16 (tháng 10-1918), ông Nguyễn Háo Vĩnh, ký giả, từ Sài Gòn gửi “*Thư ngõ cho chủ bút Nam Phong*” đã lên tiếng đã kích chủ trương du nhập ào ạt vào tiếng Việt những từ ngữ mượn từ tiếng Hán Việt mà lúc bấy giờ Phạm Quỳnh, chủ bút *Nam Phong* là người hăng hái nhất cùng với các cộng sự viên khác như Nguyễn Đổ Mục, Phan Kế Bính, v.v. *Nam Phong* đã có những ảnh hưởng rất lớn về

văn chương học thuật và đã đóng góp nhiều cho sự phát triển của chữ Quốc ngữ, nhưng đồng thời đã biến tiếng Việt phát triển theo một con đường tuy lớn rộng nhưng đã xa lìa những người Việt không đi cùng đường và người Việt trong Nam, và nhất là đã trừu tượng hóa ngôn ngữ Việt Nam. Miền Nam đã là nơi trú ẩn những thành phần chống lại đô hộ văn hóa của Tống Nho, những người chỉ thu nhận những cốt lõi văn hóa của Tam giáo, sau lại là phần đất tị nạn của những người Việt theo đạo Thiên Chúa hoặc không sống được ở Đàng Ngoài. Phan Khôi đã nhìn nhận: “Đại khái chữ Quốc ngữ nước ta, phát nguyên tuy từ Bắc, mà bắt đầu thanh hành lại từ miền Nam. Cho nên bây giờ chúng ta có thể nói được rằng xứ Nam kỳ đối với lịch sử chữ Quốc ngữ lại có quan hệ mật thiết hơn Trung, Bắc kỳ”⁴. Xin nhắc: ông Phan Khôi đã nói như vậy vào năm 1929! Trong khi đó nhà phê bình Vũ Ngọc Phan trong bộ *Nhà Văn Hiện Đại* (1941) ở phần “Những nhà văn hồi mới có chữ Quốc ngữ” nhìn nhận “người Nam kỳ là những người Việt Nam đã dùng chữ Quốc ngữ trước nhất” và cho rằng thứ chữ Quốc ngữ do các “cố đạo Gia-Tô” đặt ra đã dùng “giọng Bắc Kỳ và giọng miền Bắc Trung Kỳ là đủ” vì “người Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ phát âm sai”, “càng xuống miền Nam càng nhiều, càng thấy sai bấy nhiêu”⁵. Họ Vũ đã không phân biệt văn nói với văn viết, và người trong Nam từ Trương Vĩnh Ký đến Hồ Biểu Chánh đã dùng tiếng Việt xưa trước thời Nam tiến. Ông Nguyễn Háo Vĩnh trong thư nói trên đã cắt nghĩa thêm: “Khi nước Lãng-sa qua giao thông với nước ta thì trong cõi Nam-kỳ nổi lên một người là ông Trương Vĩnh Ký mượn cái xác La-tin mà dựng lại cái hồn của tiếng A-Nam còn sót lại. Cái xác La-tin ấy là chữ Quốc ngữ bây giờ! Cái hồn của tiếng ta còn sót lại lần lần nhập vào xác mới và trong khoảng năm sáu mươi năm vừa qua rồi, cái xác mới với cái hồn xưa vừa ư nhau, vừa quen hơi nhau, hiệp sức mà tiêu hóa cái sự phát ách tiếng chệt”⁶.

Nguyễn Háo Vĩnh đặt vấn đề rất đúng; chính Phạm Quỳnh đã vô tình trừu tượng hóa tiếng Việt – việc mà ngày nay vẫn còn là vấn nạn đối với chính quyền Hà Nội trong nước (*chệt* thời Mao!). Phạm Quỳnh đã có thái độ trích thượng chê văn quê mùa của người miền Nam trong *Một Tháng ở Nam Kỳ* (*Nam Phong tạp chí*) và còn tỏ ra mỉa mai khinh bỉ hơn trong những bài trả lời bài lai cáo của Nguyễn Háo Vĩnh, viết từ miền Nam phê phán Nam Phong dùng nhiều chữ Nho trong khi đã có chữ tương đương tiếng Việt. Khi giới thiệu đăng lai cáo Thư ngỏ cho chủ bút Nam Phong của Nguyễn Háo Vĩnh (*Nam Phong tạp chí*, 16, 10-1918, tr. 198-209), Phạm Quỳnh cho biết “Nay có một ông Nam-kỳ bàn về cái vấn

⁴ Phan Khôi. “Chữ Quốc ngữ ở Nam kỳ với thể lực của phụ nữ” *Phụ Nữ Tân Văn* số 28 (7-11-1929). Trích từ 13NTLVH. Sđd, t. 2, tr. 470.

⁵ Thăng Long tái bản, Sài Gòn, 1960, tr. 36-37.

⁶ *Nam-Phong tạp-chí* 16, 10-1918, tr. 199.

đề ấy một cách rất “kỳ khôi” (...) đọc đến cũng không thể nhin cười được» (...) Tuy lời lẽ có lảm chõ quá đáng - nôm na là cha mách qué...”.

Rồi trong lời chú, ký Q., đăng theo Thư ngỏ nói trên, vì Nguyễn Háo Vĩnh đề cao công lao của Trương Vĩnh Ký nên Phạm Quỳnh bồi thêm: “Ông Trương chẳng qua là một nhà làm sách giáo khoa thường cho con nít học mà thôi, đã có công nghiệp gì với tổ quốc, đã từng bao giờ đem cái xác La-tinh mà đưng cái hồn Nam Việt? Chẳng dám khinh gì người trước, nhưng những bậc danh sĩ nước Nam cứ như ông Trương cả thì cũng không lấy gì làm vẻ vang cho nước lảm” (*Nam Phong tạp chí*, 16, 10-1018, tr. 199). Bài đó đã gây tranh luận với các ông Nguyễn Bá Trác, Thân Trọng Huề, ... và Phạm Quỳnh đã tạm thời kết thúc với bài trên số 20, “*Bàn về sự dùng chữ Nho trong văn Quốc ngữ*” (2-1919, tr. 83-97).

Riêng Linh mục Thanh Lãng đã ghi lại công lao của nhà văn tiền bối Hồ Biểu Chánh bỏ lối văn biền ngẫu “vô lối” thịnh hành thời đó như sau: “*Hồ Biểu Chánh là người đầu tiên làm cách mạng: đập vỡ cái khuôn khổ văn chương đài các giả tạo ấy. Ông đặt vào miệng các vai truyện của ông những ngôn ngữ đơn sơ chất phác, lảm khi thô tục nữa là khác (...) Hơn thế nữa, Hồ Biểu Chánh còn là văn sĩ của miền Nam, dùng tiếng đũa phương. Văn của ông là văn cùng chung truyền thống với Huỳnh Tịnh Của, Trương Vĩnh Ký... tức là nói và viết “tiếng A-Nam rông” là viết tiếng Việt “trơn truột như lời nói”*. Cái chủ trương của Trương Vĩnh Ký cũng là chủ trương của các văn gia miền Nam: chống đối văn đài các miền Bắc (...) ⁷.

Thật vậy, nhiều người miền Nam lúc bấy giờ đã không hiểu thứ tiếng Việt dùng trên *Nam Phong tạp chí*. Nhập cảng từ vụng Trung Hoa rồi Hán Việt hóa, trong khi đó tiếng Việt đơn giản đã có lại không được dùng, cái họa bắt đầu được nhìn thấy, người còn để lại dấu vết là ông Nguyễn Háo Vĩnh, tác giả cuốn *Cách Vật Trí Tri Phổ Thông Sơ Giai* (1918, 1927) và chủ trương báo *Khoa Học Tập Chí* (1924) và báo *Hoàn Cầu Tân Văn* ở Sài Gòn cùng làm chủ nhà in Xưa Nay sau khi bị thực dân Pháp bắt ở Hương Cảng và ở tù ra. Ông tố cáo tạp chí *Nam Phong*: “*Các ngài làm thư thế thì hình như các ngài là người Tàu qua lấy nước An Nam, muốn đem tiếng nó qua mà thế tiếng ta vậy*” ⁸.

Trong *Sám Truyền Ca, Đại Nam Việt Quốc Triều Sử Ký và Truyện Ông Gioang Ngô Kim Thạch*, chúng ta đã thấy tiếng Việt miền Nam ở thế kỷ XVII đến XX đơn giản và bình dị. Rồi trong Tuồng Cha Minh (1881, thật ra gần kịch nói hơn là tuồng), theo giáo sư Hoàng Châu Ký từng viện trường viện nghiên cứu sân khấu Hà Nội, văn đối thoại trong vở này rất gần gũi với lời nói của dân giả, mới mẻ và đơn giản hơn câu văn đầu thế

⁷ Thanh Lãng. “*Hồ Biểu Chánh*”. Văn số 80 (15-4-1967), tr. 16.

⁸ *Nam-Phong*, số 16, Octobre 1918, tr. 199.

kỷ XX như văn *Nam Phong* chuộng lối văn biền ngẫu và cách điệu. Ông nhân đó đặt lại quan niệm cho rằng vở kịch *Chén Thuộc Độc* của Vũ Đình Long diễn năm 1921 ở Hà Nội là vở kịch nói đầu tiên ⁹.

Học giả Phan Khôi trong bài “*Chữ Quốc ngữ ở Nam kỳ với thể lực của phụ nữ*” trên tờ *Phụ Nữ Tân Văn* số 28 (7-11-1929) học giả Phan Khôi đã nhìn nhận thứ chữ Quốc ngữ dùng trong môi trường đạo Công giáo thống nhất một mối nghĩa là pha lẫn Bắc Nam. Ông cũng đề cao hai tiền bối Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Paulus Của mà ông tôn là “đại sư” vì hai ông đều viết đúng tiếng Việt: “*hai ông cùng học trường bên Đạo mà ra cho nên các ông ấy viết chữ như người bên Đạo nghĩa là viết đúng*” ¹⁰. Tưởng cũng nên ghi lại ở đây, “trường phái” Trương Vĩnh Ký tiếp nối với Trương Minh Ký, Nguyễn Trọng Quản tác giả *Thầy Lazarô Phiền*, tiểu thuyết đầu tiên viết bằng chữ Quốc ngữ. Tiếp đó, trên *Phụ Nữ Tân Văn* số 86 (11-6-1931) Phan Khôi đã thêm một lần khẳng định rằng “Tiếng hay văn Việt Nam cũng chỉ có một mà thôi. Không ai được lấy cớ gì mà chia ra Nam Bắc”. Theo ông, “Nam Bắc có khác nhau là *giọng* chứ không phải *tiếng*”. Trước đó, cuối năm 1929 đầu 1930, nhật báo *Thần chung* đã có cuộc thảo luận trên xung quanh một ý kiến của một đại biểu nêu ra tại Hội đồng quản hạt Nam kỳ, yêu cầu Nha học chính Đông Dương cho phép giáo chức Nam kỳ soạn sách dạy tiếng Việt dành riêng cho các trường ở Nam kỳ. Về việc này, các ông chủ biên tờ *Thần chung* Diệp Văn Kỳ, Nguyễn Văn Bá đã cho rằng sự đề xuất nêu trên, nếu được phép thực hiện, sẽ dẫn tới việc chia rẽ dân tộc.

Linh mục Thanh Lăng trong các nghiên cứu cuối đời, những nghiên cứu trong tâm tình dân tộc như ông đã tự kiểm thảo ¹¹, đã kết luận về tiếng Việt “nhà thờ” “đúng thật là tiếng Việt thông thường, phổ thông mà mọi người Việt thời xưa đã nói, tức là cái giới gọi là “nhà thờ” đó, đã nói như mọi người Việt nhà quê cái thứ tiếng nói nhà quê, tiếng nói dân gian mà mọi người Việt nhà quê nói với nhau, hiểu với nhau một cách bình thường” ¹². Cũng theo ông, tác phẩm do cộng đồng Công giáo biên soạn vào thế kỷ XVII hiện còn giữ được, sách vở bằng chữ Quốc ngữ chỉ có khoảng 700 trang, trong khi đó tài liệu bằng chữ Nôm còn được 14 tựa với cả 4200 trang; 4200 trang chữ Nôm gốc của thế kỷ XVII chưa bị sửa đổi theo thời gian. Ngoài các tác phẩm chữ Nôm và quốc ngữ đã giới thiệu ở trên, còn có nhiều văn bản chữ Nôm và quốc ngữ khác được lưu trữ ở Âu

⁹ VSBCTGCG. Sđd, tr 132.

¹⁰ Trích từ 13NTLVH Sđd, t 2, tr. 473.

¹¹ Ngoài ra trong di chúc viết ngày 28-11-1988 (chúng tôi có phóng bản), linh mục Thanh Lăng đã xin lỗi các Giám mục và linh mục: “Tôi công khai sám hối tất cả với tinh anh em linh mục mà tôi vô tình hay cố ý làm mất lòng...”.

¹² VSBCTGCG, Sđd, tr. 6

châu mà các giáo sư Hoàng Xuân Hãn, Tạ Trọng Hiệp, linh mục Thanh Lãng, Đỗ Quang Chính, v.v. đã khám phá và chụp vi bản đem về nước. Viện Hán Nôm thuộc Viện Khoa học xã hội đã sưu tầm được 24 văn bản chữ Nôm thuộc thế kỷ XVII trong đó có những bản từng được lưu trữ ở chùa Kiểng Phước tại Vọng Các, Thái Lan. Những văn bản sau này là dấu vết chữ Nôm dùng ở Đàng Trong.

Những người Đàng Ngoài vào Nam lập nghiệp, theo chân các chúa Nguyễn, đã mang theo gia tài văn hóa trong đó có tiếng nói và chữ viết Nôm (và chữ Hán). Sự phân chia địa lý sẽ đưa đến những dị biệt hay cách biệt về văn hóa. Một văn hóa trưởng thành song hành với những điều kiện khác biệt và với những con người thành phần tập hợp mới. Ông bà ta sẽ đồng hóa người Chiêm Thành, nhưng ta cũng đã bị ảnh hưởng trở lại về văn hóa. Tổ tiên ta cũng sẽ nuốt phần Thủy Chân Lạp. Vua chúa nhà Nguyễn sẽ mở rộng tay đón nhận con cháu nhà Minh; những người này sẽ khai phá những vùng thị tứ mới nay là Chợ Lớn, Biên Hòa, Hà Tiên, v.v. Xa Đàng Ngoài, một tập thể người Việt mới được thành lập, trên mảnh đất đã trải qua những văn minh Sa Huỳnh, Đồng Nai hoặc xa xưa hơn như Óc-Eo, Phù Nam; những lưu dân này sẽ giữ lại những nòng cốt văn hóa của Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo đại thừa rồi thêm ảnh hưởng của Phật giáo tiểu thừa và đạo Bà La Môn.

Từ những lý do đó, tiếng nói lưu dân nơi vùng đất mới sẽ cập nhật theo hoàn cảnh sinh hoạt và môi trường địa lý mới. Những “hội nhập” này khiến chữ viết Nôm trong Nam đã có những biến hóa, cấu trúc khác đi theo phát âm, lối viết và phương ngữ Nam bộ. Thí dụ phương ngữ như “chả”, “dừa”, dị biệt về phát âm như “Chun, chuyến, chiền”, thay vì “chung, chiến, truyền / chuyền”¹³. Từ đó như tạo thành một “thứ” tiếng Việt của miền Nam lưu dân mà từ lâu nay vẫn bị gán là “tiếng của nhà thờ”. Ông Nguyễn Háo Vĩnh trong bài nói trên đã viết tiếp lời phê về văn Nam Phong như sau: “Coi mà chẳng hiểu thì có ích gì đâu, dần dần người ta ngã lòng trông cậy chẳng còn muốn coi nữa”. Mới nghe thì có vẻ văn “nhà thờ”, nhưng thật ra không có thứ văn nào gọi là văn “nhà thờ”, chỉ có tiếng Việt dùng vào chốn nhà thờ cũng như tiếng Việt dùng ở chùa đình vậy thôi. Với những khám phá mới, có khi chỉ là một trở về nguồn với văn bản thời thế kỷ XVII và sau đó như đã đề cập trong bài này, có thể nói từ khi Nam Bắc phân tranh, ở Đàng Trong, tiếng nói bắt đầu xa dần đồng bào ở Đàng Ngoài; đến khi các vua Nguyễn Huệ và Gia Long thống nhất đất nước, tiếng Việt Đàng Ngoài sẽ tiếp tục phát triển theo một hướng độc lập với người trong Nam, trở thành một tiếng nói và viết có khác biệt. Trong khi đó trong Nam, đồng bào di dân từ Bắc vào,

¹³ X. thêm Vũ Văn Kính. “Vài nét sơ lược về chữ Nôm miền Nam”, tr. 328-331 in 5 Năm Hán Nôm 1991-1995. TpHCM: Trung Tâm Nghiên Cứu Hán Nôm, 1995.

từ các thế kỷ XVII và XVIII, vẫn tiếp tục nói tiếng nói họ mang theo vào. Đó là tiếng Việt được giới tu sĩ và giáo dân Công giáo như các linh mục Lữ-Y Đoan, Philippe Phan Văn Minh, v.v. sử dụng cũng như mọi người trong cùng xã hội. Đó cũng là tiếng Việt mà các nhà văn nhà báo và trí thức trong Nam từ Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Paulus Của đến Nguyễn Trọng Quản, Trương Minh Ký, Nguyễn Háo Vĩnh, các nhà báo của tờ *Nam Kỳ địa phận*, v.v. sử dụng. Đó cũng là tiếng Việt mà những cộng đồng người Việt lưu vong ở Miên, Lào và Xiêm vẫn nói từ khi họ phải rời đất nước. Tiếng Việt đó là tiếng Việt thống nhất mà Phan Khôi trên *Phụ Nữ Tân Văn* nói đến và khởi từ đó ông phê bình những nhà báo ở Sài Gòn lúc bấy giờ viết sai tiếng Việt - nghĩa là sai tiếng Việt của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Paulus Của, tiếng vẫn bị coi là của «nhà thờ»! Nếu có ai muốn phê người Nam viết sai nói sai - là chuyện có, những nhà văn nhà báo viết sai theo tiếng nói sai, tức chỉ một phần trong số các nhà văn miền Nam, từng là đối tượng chỉ trích của học giả Phan Khôi nói ở trên, thì không nên tổng quát hóa, mà nên phân biệt với tiếng Việt thống nhất này, tiếng xưa nay đã có nhiều dấu vết ở trong Nam!

Như vậy, vì hoàn cảnh canh tân, hiện đại, tiếng Việt đã phát triển mạnh từ những năm 1920 với sự nhập cảng ồ ạt từ vựng mới của Trung Hoa (và Nhật) với tạp chí *Nam Phong*, sau đó theo đà Âu Tây hóa, các báo của Tự Lực Văn đoàn, Tân Dân, nhóm Hàn Thuyên, rồi phân chia Nam Bắc, tiếng Việt thêm nhiều từ mới. Nhưng tiếng Việt trước 1920 bị xem là tiếng “nhà thờ” và bị bỏ quên, các hoàn cảnh biến cố tiếp sau đó đã tiếp tục đẩy đưa cái khuynh hướng này. Cùng tiếng nói nhưng có những dị biệt về chữ viết, thành ngữ và phát âm khiến không hiểu nhau trọn vẹn. Đây cũng cùng trường hợp với tiếng Pháp dùng ở Canada là tiếng Pháp cổ thế kỷ XV do những di dân từ mẫu quốc sang vẫn sử dụng. Đế quốc Pháp thua Anh, bỏ rơi luôn dân của họ. Bên này Đại Tây Dương, người mẫu quốc phát triển tiếng nói và xa dần hẳn tiếng Pháp của “anh em họ” (cousins) ở Canada.

Mặt khác, cùng trường hợp với văn học Việt Nam trước khi có chữ Quốc ngữ đã có hai dòng bình dân và bác học “nói chữ”, tiếng Việt trước 1920 đơn giản, bình dị thế nào thì tiếng Việt canh tân sau 1920 trùu tượng hơn nhiều, dù từ những thế kỷ XVII đã có nhu cầu sáng chế nhiều từ Hán Việt và từ Tây phương hóa (phiên âm theo tiếng Tây phương) để theo kịp đà tiến hóa và tiếp xúc với Tây phương. Trùu tượng, đó là lý do khiến ký giả Nguyễn Háo Vĩnh phàn nàn với ông Phạm Quỳnh. Một “học sanh về điện máy chuyên nghề”, Nguyễn Duy Thanh ở Paris, góp ý trên *Phụ Nữ Tân Văn* số 119 (18-12-1932), đã chỉ trích Phạm Quỳnh làm tối tiếng Việt. Ông đưa ra những thí dụ những tiếng Việt dễ hiểu như “màng ngăn bụng, mạch máu nhỏ tí, mạch máu đi, mạch máu về” hay “chung cửa”

bị ông Phạm Quỳnh thay thế bằng “hoành cách mô, vi ti huyết quản, hồi huyết quản, khứ huyết quản” và “cộng sản”. Theo ông, người Tàu phát âm ngọng vì có những âm không có trong tiếng nói của họ, nên đã phiên âm sai nhiều danh từ riêng và địa lý như Hoa Thịnh Đốn (Washington), Anh Cát Lợi (England), Bỉ Lợi Thì (Belgium), nay Phạm Quỳnh “theo đuôi” người nói ngọng thì lại càng đi xa từ gốc¹⁴. Trong số những độc giả phản đối Phạm Quỳnh có hai ông Nguyễn Văn Ngọc và Dương Quảng Hàm lúc đó hãy còn là sinh viên cũng đã lên tiếng phản bác chủ trương/khuynh hướng nói chữ mà họ cho là “lố bịch” của Nam Phong. Và nhiều từ Hán Việt do *Nam Phong* tạp chí xướng lên đã rơi vào quên lãng, như: liễu kết, châu tuần, diên mạn, phó nạn, (kẻ) hậu tấn, v.v. Đó là với người có học; còn người bình dân chắc còn ít hiểu tường tận những chữ như “ý thức hệ, thủy quân lục chiến” chẳng hạn, dù họ nghe đã quen và biết là nói cái gì. Rồi chính chữ Quốc ngữ cũng trở thành một trở ngại cho sự phát triển kiến thức, có thể cả tinh thần, vì so với chữ Nôm, chữ Quốc ngữ không “hồn”, thường hay trùng chữ trùng âm và không gợi hình, rất hợp cho tưởng tượng thơ văn và “chơi chữ” nhưng xa dần căn bản ý nghĩa của văn tự dễ đưa đến những diễn văn không nội dung hoặc “ông nói gà bà nói vịt”! Văn học Việt Nam cổ kim có những nhà văn thơ lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, v.v. tư tưởng tâm tình rất tổng hợp về tín ngưỡng, về nguồn cảm hứng. Đến các tác giả miền Nam của thời văn học quốc ngữ tiên phong cũng tỏ ra rất tổng hợp và khai phóng về văn hóa. Văn học đã tổng hợp, khai phóng, người nghiên cứu không thể không có được cái tinh thần chủ động căn bản của nền văn học đối tượng nghiên cứu đó.

Văn học Việt Nam ngày nay phong phú với nhiều thể loại đa dạng nếu so với văn chương cổ điển Hán Nôm thời lịch triều xưa: tiểu thuyết, kịch nói, bút ký, hồi ký, báo chí, v.v. Đây là những hình thức diễn tả văn hóa của Tây phương ta đã du nhập, khởi đầu với các tác giả Thiên Chúa giáo vì họ gần gũi và theo đa số hay vì tiện lợi phổ thông (chẳng hạn vào thế kỷ XVII, giới tu sĩ Công giáo đã viết chữ Nôm nhiều hơn chữ Quốc ngữ, như đã nói ở trên): thể nhật ký với Philipphê Bình (Sách Sổ Sang Chép Các Việc, thế kỷ XVIII), thể kịch nói với Tuồng Cha Minh (1881), thể khảo cứu về thể loại văn học với Hồ Ngọc Cẩn tác giả loạt bài Thi Phú Qui Pháp trên *Nam Kỳ Địa Phận* năm 1913 (*Việt Hán Văn Khảo* của Phan Kế Bính ra đời 17 năm sau), thể ký sự với Trương Vĩnh Ký (*Chuyến Đi Bắc Kỳ Năm Ất Hợi*, 1876), thể truyện với Nguyễn Trọng Quản (*Thầy Lazarô Phiền*, 1887), thể hồi ký với Michel Tinh (*Chơn Cáo Tự Sự*, la petite biographie de Michel Tinh par lui même, 1910). Ba tác giả sau viết ngoài môi trường Giáo hội. Và trái với những gì nhiều người vẫn nghĩ, người Việt đã tham gia tích cực trong việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ:

¹⁴ Trích từ 13NTLVH. Sđd, t. 2, tr. 100-118.

thầy giảng Bento Thiện đã viết về lịch sử nước ta từ năm 1659 bằng chữ Quốc ngữ như đã nói đến ở trên, và cuốn Từ Điển Taberd là công trình của các cộng tác viên người Việt như linh mục Philippe Phan Văn Minh, tác giả *Phi Năng Thi Tập*.

Vì lẽ đó, những gì chúng tôi nêu lên trong bài này, cũng như trong biên khảo *Miền Nam Khai Phóng*, chỉ nhằm bổ túc những thiếu sót, khiếm khuyết và đưa ra một số đặc thù văn hóa, xã hội chứ không phải để chia rẽ, kỳ thị, vì chúng tôi chủ trương phải thống nhất tiếng Việt. Để mọi người có thể hiểu nhau và nếu chúng ta còn muốn hiểu nhau! Thống nhất đồng thời phải chấp nhận có những đặc thù địa phương phải tôn trọng. Về tiếng nói cũng như văn học sử. Mặt khác phải có thái độ chấp nhận, sát nhập các tác giả tác phẩm của người Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo v.v. vào dòng văn hóa chung. Thơ văn đời Trần có nội dung Phật giáo, đời Lê và Nguyễn rất Nho giáo, đã là gia tài văn hóa chung của người Việt, vậy không lý gì thơ văn do người Công giáo viết ra lại bị xếp loại ra ngoài. Nay là thời đa văn hóa, đối thoại, cảm thông, mà ngay từ thời lập quốc, dân tộc ta từng tỏ ra rất bao dung và khai phóng: đã qua rồi cái thời xem cái gì liên hệ đến đạo là không phải dân tộc hay không phải là văn hóa. Và chẳng, Phật, Chúa, Khổng hay Lão, đâu có tín ngưỡng hay tôn giáo nào xuất phát từ Việt Nam; tổ tiên chúng ta đã đón nhận và sống với các văn hóa, tư tưởng, tôn giáo ngoại nhập qua bao thế kỷ, có thời Phật Nho đã là quốc giáo, nhưng khi xong nhiệm vụ vẫn trở về trong tâm linh người Việt, một tâm linh tổng hợp, trong tinh thần khai phóng, bao dung.

Ở trong nước, từ hơn mười năm nay, những người nghiên cứu của nền văn học vẫn nổi tiếng là “một chiều, phải đạo, minh họa” đã có những cố gắng thay đổi cách nhìn và cách nghiên cứu. Có thể nói nếu không có chính sách Cởi trói văn hóa, đã không có những công trình nghiên cứu mới mẻ về nền văn học Miền Nam trước thế kỷ XX. Hoàn cảnh mới đã cho phép những phát hiện mới, mà sau nhiều thập niên mù quáng vì chiến tranh, có những cái đã bị biến hủy nhưng cũng có những nhận diện, cảm thông về những cái tưởng đã chết hoặc yếu đi như tôn giáo. Và lại, tôn giáo đã trở nên nguồn sống tâm linh của nhiều người, kể cả cán bộ. Cuộc chiến chính thức tàn năm 1975, những thất bại của chuyên chính từ 1975 đến 1986 đưa đến Cởi Trói như một lối thoát dọ dẫm có cái hay là đã tạo môi trường những cố gắng mới với quan điểm mới hơn, dân tộc hơn, tổng hợp hơn. Trong hoàn cảnh đó càng ngày càng có những nghiên cứu trở về với truyền thống dân tộc thật sự, đó là điều nên mừng. Bước đầu khó khăn đã có người đi, dĩ nhiên còn cần nhiều nghiên cứu sâu xa và khách quan hơn nữa!

THAM KHẢO

- Đỗ Quang Chính. *Lịch Sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*. Sài Gòn: Ra Khơi, 1972. 171 tr.

- Nguyễn Khắc Xuyên. “*Chữ Quốc ngữ vào năm 1838*” *Văn Lang* số 4, 12-1992, tr. 117-124.

- Thanh Lãng. *13 Năm Tranh Luận Văn Học (1932-1945)*. 3 tập. Tp HCM: NXB Văn Học, 1995. Nhờ bộ sưu tập này mà người đọc có thể tham khảo những bài báo đã đăng trên Hà Nội Báo, Ích Hữu, Phụ Nữ Diễn Đàn, Ngày Nay, Tiểu Thuyết Thứ Bảy liên hệ đến những cuộc tranh luận thời đó về văn học, ngữ học và cả chính trị, thời sự.

- *Về Sách Báo Của Tác Giả Công giáo (Thế Kỷ XVII-XIX)*. Tài Liệu Tham Khảo. Tp HCM: Trường Đại học tổng hợp tp HCM. Khoa Ngữ Văn, 1993, 184 tr. Các tác giả: Nguyễn Văn Trung, Trần Thái Đĩnh, Thanh Lãng, Võ Long Tê, Nguyễn Nhã, Trần Thanh Đạm, Phạm Đình Khiêm, Đỗ Như Thắng, Cao Xuân Hạo, Hoàng Châu Kỳ.

Nên xem thêm:

- Lê Đình Bảng, *Quốc ngữ, con đường tơ lụa của đức tin và văn hóa*, <http://www.congiaovietnam.net/index.php?m=home&v=detail&ia=18620>

- Philipê Bình, *Những bài thơ phụ lục trong Nhật Trình Kim Thư Khất Chính Chúa Giáo*, <http://www.congiaovietnam.net/index.php?m=home&v=detail&ia=8729>

- Trần Quốc Anh, *Từ Phép Giảng Tám Ngày đến Hội Đồng Tứ Giáo, Các tác phẩm hộ giáo trong văn chương Công giáo Việt Nam thế kỷ XVII-XIX* Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020 tr. 71

- N.I. Nikulin, *Macao trong các di sản văn học chính luận Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020, tr. 85

SẨM TRUYỀN CA CỦA LỮ Y ĐOAN (1670)

Nguyễn Văn Trung



Chúng tôi có trước mặt hai bản chép tay bằng quốc ngữ của Paulus Tào và Nguyễn Văn Nhạn do anh Hoàng Xuân Việt cho mượn nói là đã xin được hai nhà báo kể trên thuận trao lại cho anh.

1. Một vài ghi nhận về tác giả, tác phẩm

a. Xuất xứ:

A. *Bản Paulus Tào*: Trang bìa chép *Sấm truyền ca* của thầy cả Lữ Y Đoan (viết năm 1670), sưu tầm của Trần Hớn Xuyên (1854-1940). Trang kể có đôi lời giới thiệu (10 dòng) của Paulus Tào, bị xé gần hết nên không rõ ngày chép, Saigon ngày 15-9 (mất) Paulus Tào, báo Nam Kỳ Địa Phận.

Trang sau chép: Lời tựa của Phan Văn Cận, người dịch bản nôm ra quốc ngữ từ 1816 đến 8-12-1820.

- Lời tựa của Phan Văn Cận:

“Truyền rằng sách “Sấm truyền ca” này là của thầy cả Lữ Y Đoan đặt ra năm 1670 viết bằng chữ Nôm.

Thầy cả này đã trở lại đạo hồi nhỏ và đã làm thầy giảng giúp địa phận Đàng Trong, thầy rất tinh thông chữ Nho, thuộc nhiều Tứ thư, Ngũ kinh. Thầy làm sách này cho hàng văn Nho học để biết rõ đạo Chúa Giêsu.

Năm 1672, Đức Vít về Lâm Biên Mộc phong chức Thầy Cả cho thầy, lúc ấy thầy trên 60 tuổi, một trật với thầy cả Manuel Bôn tại Ca Cham, Quảng Ngãi.¹

Sách này của thầy bị nhiều thầy cả Tây hồi đó không ưng vì nó lai sách đạo Nho và đạo Phật, nhưng bôn đạo rất ưa và chép lại để đọc.

Sau đó cơn bắt đạo nổi lên, có mấy gia thất chạy vào miền Nam ẩn tránh, cho đến năm 1810, tại Cái Mơn được biết có sách này, nhưng ít người đọc được chữ Nôm. Đến năm 1816 nhiều thầy cả dạy tôi chịu khó viết ra chữ Quốc ngữ, tôi vưng lời làm như vậy.

Nhờ chữ Quốc ngữ nên bôn đạo chép theo được và ham đọc lắm. Có nhiều người biết Nho lấy làm hay, họ cũng xin chép để dành đọc”.

Tại Cái Mơn, ngày 8 tháng chạp Tây, năm 1820

Simong Phan Văn Cận.

- Tiếp theo là lời tựa của Trần Hớn Xuyên:

“Trải qua cơn bắt đạo dữ dằn đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, việc giữ đạo ở miền Nam phải âm thầm, sách vở ảnh tượng đều bị chôn giấu.

Đến năm 1870, có người đào được tại Cái Nhum (Chợ Lách, Vĩnh Long) một hầm vô chủ, có nhiều sách vở về đạo thánh, trong đó có Sấm Truyền Ca, giấy đã mục nhiều, lúc ấy có ông Nguyễn Văn Thô chịu khó chép lại và truyền ra cho nhiều người biết.

¹ x. **Chú thích của Tủ sách Nước Mặn** ở cuối trang 81.

Giáo sư Nguyễn Văn Trung



- * Sinh: 26-09-1930, là nhà giáo, nhà văn.
- * Dạy triết và văn ở đại học Văn Khoa Saigon.
- * Năm 1993, sang định cư ở Montréal, Canada.
- * Tác phẩm tiêu biểu:
 - Nhận định I, II, III, IV, V, VI, IX, X
 - Lược khảo văn học I, II, III,

Các linh mục Pháp thời đó không nhìn nhận là đúng với Kinh thánh của đạo, nên cấm bản đạo đọc vì là sách dị đoan. Vì đó, “Sám truyền ca” bị mai một.

Năm 1908, tôi tình cờ gặp quyển sách này tại một nhà một bạn thân ở Cần Thơ. Đọc thấy lối viết của người xưa, theo cách cảm nghĩ của người Á đông, nhưt là thầy cả Lữ Y Đoan là một linh mục rất giỏi về Hán học, dĩ nhiên trong “Sám truyền ca” là sự dung hòa giữa nền văn hóa Đông Phương và Tây Phương.

Tôi không nhận xét về mặt hợp hay không hợp Kinh thánh, tôi mến phục lối thơ lục bát của người xưa và cách dùng chữ An Nam hồi đó, để lột hết ý nghĩa của Kinh thánh cho người An Nam dùng cách dễ dàng. Vì thế tôi đã xin chép lại để làm tài liệu quý giá, dành cho con cháu ngày sau, được biết ông bà ngày xưa cũng đã đóng góp rất nhiều vào kho tàng quốc văn của dân tộc”.

Tại Cái Tắc, ngày 17 tháng năm tây năm 1910

Vêrô Trần Hớn Xuyên

- Sau cùng là mấy nhận xét của Paulus Tào:

Không rõ Simông Phan Văn Cận dựa theo tài liệu nào, đã viết:

“...Đức giám mục Lambert de la Motte (Lâm Biên Mộc) phong chức linh mục cho thầy giảng Louis Đoan (Lữ Y Đoan) một trật với Manuel Bồn vào năm 1672...”

Theo tài liệu quyển “Histoire de la Mission Cochinchine” của Adrien Launay, khoảng năm 1658-1823, các trang 197 đến 256 cho biết: “... Ngoài ba vị linh mục đầu tiên của Địa phận Đàng Trong, do Đức giám mục Lambert de la Motte phong chức tại chủng viện ở Siam (Xiêm la quốc) là linh mục Joseph Trang (1668), linh mục Lucas Bền (gần cuối năm 1688) và linh mục Manuel Bồn (1672)... thì chỉ có linh mục Louis Đoan được phong chức tại đất nước An Nam trước nhưt ở Cacham (Kẻ chàm) Quảng

Ngãi, nhằm ngày lễ sinh nhật Đức Mẹ năm 1676. Người đã lớn tuổi thông Nho học... và qua đời trong tháng sáu dương lịch năm 1678...²

Có thể *Sấm truyền ca* được viết trong thời gian người làm thầy giảng đến cuối năm 1670 mới hoàn thành và phổ biến trong dân gian. Người viết bằng chữ Nôm, bản chính không ai biết, chỉ biết do bản của Simong Phan Văn Cận viết lại bằng chữ Quốc ngữ năm 1920 tại Cái Mơn (Bến Tre).

Khoảng đầu thế kỷ XX, nhà in Công giáo lập tại Tân Định (Saigon) nhiều người muốn xuất bản các tác phẩm có đạo thời xưa, như các thứ văn và tuồng... như *Sấm truyền ca* vì viết theo lối cảm nghĩ diễn tả theo văn hóa Á đông mà người An Nam quen dùng trong văn chương nên không được các linh mục Lang sa thuộc Mission étrangère de Paris chấp thuận.

Lúc đó, linh mục Phao lò Quy cố gắng sửa chữa, nhưng vấp phải nhiều từ ngữ quá xưa và danh từ riêng về tên Người, tên xứ, tên núi, tên sông đã ghi âm theo cách An Nam rất khó thay đổi cho xuôi, thành thử phải đình trệ mãi. Linh mục Giuse Trần Hiếu Lễ cũng sưu tầm nhưng không được đầy đủ lắm.

Phần tôi, nhờ bản sưu tầm của ông Phêrô Trần Hón Xuyên đã chép trực tiếp bản của Simong Phan Văn Cận và được người cháu của linh mục Phao-lô Quy ở Mỹ Tho giúp tôi một số tài liệu về *Sấm truyền ca*, do linh mục sưu tầm và sửa chữa lại một phần”.

Paulus Tọa

(Tuần báo Nam Kỳ Địa Phận)

Trang bìa:

Lữ Y Đoan

Linh mục địa phận Đàng Trong

Sấm Truyền Ca

Genesia

Quyển I *Tạo đoạn kinh*

Khai sáng càn khôn

Tạo đoạn phu phụ

Âm dương hỗ trợ

sinh hóa trường tồn

1670

² x. **Chú thích của Tủ sách Nước Mặn** ở cuối trang 81.

Bản chép của Paulus Tào gồm 185 trang, các chú thích là của Paulus Tào như chính ông đã xác nhận.

B. Bản Nguyễn Văn Nhan.

Mấy lời nói đầu do ông Nhan ghi:

“Theo truyền khẩu, bản “Sám truyền ca” này do linh mục Louis Doan (thầy cả Lữ Y Doan) viết ra lối năm 1670.

Ngài là nhà thông Hán học, gia nhập đạo Công giáo lúc thiếu thời và tình nguyện làm thầy giảng buổi sơ khai Công giáo ở Đàng Trong. Ngài viết nhiều tập thơ về giáo lý, giúp bản đạo dễ bề học hỏi. Trong số đó, có bản “Sám truyền ca” rất công phu, ngài viết theo thể thơ lục bát là loại văn chương bình dân thời đó.

Ngài đúc kết ngắn gọn cảm nghĩ và hiểu biết của dân tộc Á đông, vì thế người ta nhận thấy bản “Sám truyền ca” là một hòa đồng văn hóa Á đông và Kitô giáo... Hạng văn nho thời đó mến phục và thích đọc tác phẩm này, cũng có một số người trí thức đã xin theo Công giáo.

Lúc già trên 60 tuổi, nhận thấy tài đức và lòng nhiệt thành nên Đức Vít vô Lâm biên Mộc (đức cha Lambert de la Mothe), giám mục địa phận Đàng Trong, đã phong chức linh mục cho ngài, tại Ke cham (Cacham) thuộc vùng Quảng Ngãi năm 1676.³

Bản “Sám truyền ca” của ngài đã bị các linh mục ngoại quốc thời đó chống đối, viện lẽ đã pha trộn nhiều tư tưởng ngoại giáo. Dầu sao cũng có người gìn giữ và khi chạy nạn con bắt đạo thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) ra lệnh cấm đạo Công giáo rất ngặt 1701, họ đã mang theo vào đất Đồng Nai.

Sống len lỏi với thổ dân, tìm nơi hoang địa, hợp nhau khai phá đất đai lập nghiệp sinh sống, theo cái thế da beo: Việt đông thổ rút, Việt rút thổ đông. chịu đựng biết bao gian khó khổ cực để sống và giữ đạo một cách âm thầm.

Đến năm 1757, chúa Nguyễn Phúc Khoát hoàn toàn làm chủ vùng Thủy Chân Lạp (miền lục tỉnh) và phân khu hành chánh. Bấy giờ các vùng Công giáo cũng ra mặt như Cái Mơn, Cái Nhum, MẶc Bắc, Bãi Giồng... là những vùng đa số là Công giáo.

Bản “Sám truyền ca” còn được tìm thấy ở Cái Nhum, Cái Mơn thuộc Long Hồ Dinh (hiện nay 1956, thuộc tỉnh Bến Tre). Có người viết ra chữ Quốc ngữ từ bản gốc chữ Nôm, và đã được chuyển tay nhau chép lại và phổ biến rất hạn chế, vì lẽ quá dài và ít người có đủ khả năng về văn hóa

³ x. **Chú thích của Tủ sách Nước Mặn** ở cuối trang 81.

giữa thời Hán, Nôm và chữ Quốc ngữ đang tranh giành chỗ đứng dưới chế độ Pháp thuộc tại Nam kỳ.

Bản “Sấm truyền ca” này được chép lại nhờ linh mục Phao lô Quy (địa phận Saigon) cho mượn.

Lúc nhà in Công giáo của địa phận Saigon mới thành lập tại nhà thờ Tân Định (Saigon), nhiều giáo hữu và linh mục nhiệt tâm muốn xuất bản tác phẩm này. Nhưng qua nhiều lần thảo luận không đi đến kết quả, vì hai lý do:

Vì chi phí quá nặng đối với nhà in còn nghèo, số vốn xuất bản không được đức giám mục sở tại trợ cấp. Kế đó, do các linh mục Pháp không đồng ý, vì e bản dịch “Sấm truyền ca” không lột hết ý nghĩa của Kinh thánh bản Vultaga.

Khoảng năm 1920-1930, tại Saigon có nhiều báo chí Công giáo do giáo dân đảm trách, như nhật báo Công giáo Đồng Thịnh của Đoàn Kim Hương, tuần báo Công giáo Tiến Hành của Đoàn Công Chánh, tuần báo Dân Nam của Tô Đức Thế, tuần báo Dân Hiệp của Nguyễn Cang Thường... và tuần báo Nam Kỳ Địa Phận là tờ liên lạc thông tin của Tòa Giám Mục Saigon do linh mục lãnh đạo, đã xuất bản từ đầu thế kỷ XX. Trong thời gian này, theo lời Paulus Tào, ký giả Công giáo đang giúp tuần báo Nam Kỳ Địa Phận (Nhà thờ Tân Định Saigon) thì ông Trần Hớn Xuyên (họ đạo Cái Mơn Bến Tre) đã giao tận tay ông bản “Sấm truyền ca” và yêu cầu xuất bản hoặc đăng tải từng phần trên báo chí Công giáo, nếu có thể được.

Bản “Sấm truyền ca” này không khác với bản của linh mục Phao lô Quy bao nhiêu, mà Paulus Tào hiện có, do con cháu của linh mục tại Mỹ Tho giao lại. Bản của linh mục Phao lô Quy thì có đánh số câu như Kinh thánh, còn của ông Trần Hớn Xuyên không có.

Bản của linh mục Phao lô Quy, được Paulus Tào chuyển lại cho báo Công giáo Tiến Hành, sau đó chuyển về báo Dân Hiệp. Nhưng rồi, vì nhiều lý do, nhất là lý do tác phẩm quá lớn, gồm năm quyển đầu của bộ Kinh thánh Cựu ước, hơn nữa, tác phẩm bị chê là không còn hợp thời: thời tân văn tiến triển mạnh đẩy lùi thời văn về vào quá khứ. Do đó, bản “Sấm truyền ca” bị xếp vào tủ tài liệu của báo chí. Năm 1947, Nguyễn Cang Thường về giúp tạp chí Tông Đồ, thì mang theo một mớ văn liệu, trong đó có bản “Sấm truyền ca”.

Năm 1950, báo Tông Đồ dời trụ sở từ số 6, đại lộ Luro đến số 1, đường Frères Guillaerault, thì các văn liệu cũng được chở theo, xếp vào các kệ sách báo.

Thời cuộc biến chuyển mau lẹ, chiến tranh nổi lên khắp nước người ta chỉ còn lo sống với chết là vấn đề quan trọng hàng ngày, mọi việc khác xếp lại tất cả.

Năm 1952, nhà báo Tông Đồ bị bão làm sập đổ, văn liệu hư hại hơn phân nửa. bản “Sám truyền ca” hư hỏng hoàn toàn ba quyển sau vì bị nước ngập và mối xông phá, chỉ còn hai quyển đầu là “Genesisia” và “Exodus”. Quyển “Exodus” bị mối tàn phá phân nửa.

Sau phong trào di cư 1954, nhà báo Tông Đồ cất lại vào địa thế nhất định, phía sau thà thờ Chợ Đũi (1 Bùi Chu, quận 2, Saigon), thì các văn liệu còn lại chút ít tập trung về đó. Năm 1956, thấy bản “Sám truyền ca” này bị hư hao nhiều tôi cố gắng chép lại, để kho văn liệu Công giáo sau này khỏi thiếu một tài liệu quý giá của người xưa”.

Saigon, ngày 15-10-1956

Thaddoeus Nguyễn Văn Nhạn

Báo Tông Đồ Saigon

Bản Nguyễn Văn Nhạn gồm 238 trang, chép quyển I: “Tạo đơan kinh” và một phần quyển hai: “Lập quốc kinh” (Exodus) từ 171-237, và ông Nguyễn Văn Nhạn than thở:

“... Rất tiếc, chép lại tới đây thì không còn thể nào mò ra được nữa, vì hơn phân nửa quyển “Lập quốc kinh” (Exodus) bị nằm dưới nước thấm ướt và mối đã gặm nát cùng số phận với ba quyển sau là “Lévitique”, “Les Nombres” và “Le Deutéronome”, mà tôi không mò ra tên bằng tiếng Việt thời xưa, mà thầy cả Lữ Y Đơan địa phận Đàng Trong đã đặt ra.

Còn bao nhiêu thì ráng chép bấy nhiêu, để con cháu sau này nhớ lại công phu các linh mục thời sơ khai Công giáo Đàng Trong đã cố gắng xây đắp Hội thánh Việt Nam bằng trí óc với máu đào, trải qua biết bao giai đơan khó khăn,

Nguyện xin Chúa Giêsu Kitô, Đức Mẹ Maria, Thánh cả Guise và các thánh tông đồ, các thánh tử đạo, các thánh tu hành phù hộ cách riêng Hàng giáo phẩm Việt Nam cũng như các linh mục toàn quốc”.

Chép xong ngày 20-12-1956

Thaddoeus Nguyễn Văn Nhạn

Báo Tông Đồ Saigon

b. Nhận xét:

Chưa tìm ra bản gốc bằng chữ Nôm.

Những bản quốc ngữ của Phan Văn Cận, Trần Hớn xuyên, Phao lò Quy hiện nay cũng thất lạc. Chỉ có hai bản chép tay của Paulus Tào và Nguyễn Văn Nhạn. Ông Nhạn cho biết Lữ Y Đoan đã dịch 5 quyển của *Kinh thánh* nhưng đã bị hư hại, chỉ chép được một quyển và một phần của *Exodus*.

Tim hiểu về tác giả, chúng tôi thấy có vài tài liệu gốc chứng tỏ tác giả có thực:

“*Nam Kỳ địa phận*” trong bài “Đức giám mục tiên khởi ở miền Nam” khởi đăng từ số 19/12/1929 đến số 11/9/1930, trang 511 thấy ghi “Nơi Đức cha (De La Motte) đi viếng sau hết là tỉnh Quảng Ngãi, ở đó người ta tuyên chức cho thầy Louis Đoan là kẻ giảng cụ phúc thông minh đức hạnh. Cha mới này về vinh quy tại Kê Chàm bốn quán mình trong nhà người em, có đủ mặt giáo nhưn năm bảy người trực hội hi hả linh đình”.

Nam Kỳ địa phận không ghi dựa vào đâu mà chép như trên.

Les Origines du clergé Vietnamien của linh mục Nguyễn Hữu Trọng, tin tại Saigon 1950, luận án tiến sĩ Thần học, có hai chỗ nhắc tới Louis Đoan và cho biết xuất xứ trích dẫn:

“*Trước khi trở lại Xiêm, Lambert de la Motte tuyên chức cho linh mục thứ tư ở Đàng Trong là Louis Đoan đã được Courtaulin chuẩn bị cho việc truyền chức*” (trang 181-182)

“*Lễ truyền chức duy nhất ở Đàng Trong thời kỳ này là của Louis Đoan, linh mục thứ tư ở Đàng Trong... Khi đi thăm viếng Quảng Ngãi về, Lambert de la Motte đã truyền chức linh mục cho Louis Đoan “một trong những thầy giảng lâu năm nhất và là nhà nho lớn tuổi hơn cả của xứ này”. Louis Đoan làm lễ mở tay ở Cacham, ngày lễ sinh nhật Đức Mẹ ở nhà người em út” được trang hoàng rực rỡ với sự có mặt của khoảng 500 giáo hữu thuộc thành phần ưu tú của tỉnh” như Courtaulin đã ghi lại. Tuy nhiên ông không sống lâu và qua đời hai năm sau, vào tháng sáu năm 1687 vì là nạn nhân của nước độc*” (trang 220).

Linh mục Nguyễn Hữu Trọng đã dựa vào:

- Launay. *La Cochinchine*, trang 179, 187, 191.
- *Courtaulin à Lambert de la Motte*, 1767, Arch. M-E. vol. 734, p. 176.
- *Relation de Courtaulin*, Arch. M-E. vol. 734, p. 305, vol. 735, p. 151.

Như vậy, người viết bài cho *Nam Kỳ Địa Phận* có lẽ cũng dựa vào mấy tài liệu kể trên.

Những tài liệu này cho biết có thầy cả Lữ Y Đoan, một trong bốn linh mục đầu tiên ở Đàng Trong, được truyền chức tại Việt Nam, còn ba người kia: Joseph Trang, Lucas Bèn, Manuel Bồn được truyền chức ở Xiêm. Ông chịu chức linh mục năm 1676 và mất năm 1678. Nếu được đọc những tài liệu gốc của Hội thừa sai có lẽ sẽ biết thêm chi tiết về Louis Đoan, đặc biệt về bộ *Sám truyền ca*, ghi là soạn năm 1670.

Những tài liệu gốc (hồ sơ lưu trữ của Hội thừa sai Paris) không rõ có cho biết về “Lữ Y Đoan là tác giả *Sám truyền ca*” hoặc về thái độ phê phán của các thừa sai đối với *Sám truyền ca*. Luận án của linh mục Trọng chỉ cho biết thái độ của các thừa sai đương thời đối với bốn linh mục đầu tiên ở Đàng Trong là không hài lòng, nhưng không nêu rõ cụ thể, về điểm nào (tư cách hoặc tư tưởng). Một trong các thừa sai, Courtaulin, cha chính địa phận đã có những phê phán gay gắt trong một thư gửi cho Đức Giám mục Lambert de la Motte: “Tôi cầu xin Thiên Chúa soi sáng cho Đức cha trong việc truyền chức các linh mục ở Đàng Trong, vì khi thấy do kinh nghiệm những người đã được truyền chức, tôi thấy run sợ về điều sau này chúng ta sẽ không có những linh mục tương tự hoặc tệ hại”. (*Courtaulin à Lambert de la Motte*, tr. 198, *Les Origines...* tr. 223).

Có nhận giả thuyết cho rằng các thừa sai phê phán hoặc cấm đọc *Sám truyền ca*, nhưng sách vẫn lưu truyền, được giáo dân hay người ngoài Công giáo ưa thích đọc, mặc dầu thái độ phê phán, cấm đoán của thừa sai, mới hiểu tại sao linh mục Phao lò Quy, nổi tiếng về thông thái đã nghĩ đến việc sửa chữa lại bản của Lữ Y Đoan cho hợp với “chính thống” hơn về nội dung và dịch tên riêng theo phiên âm... để có thể in và phổ biến công khai “*Sám truyền ca*. Linh mục Quy đã nhận xét *Sám truyền ca* ra sao? Paulus TẠO và Nguyễn Văn NHẬN, cả hai người đều được bản chữa của linh mục, đã trích lại mấy nhận xét của linh mục như sau:

- Bản Paulus TẠO:

Thầy cả Lữ Y Đoan dựa theo *Kinh thánh* khá chặt chẽ trừ những câu về tên riêng của dòng dõi các tổ phụ thì viết đại khái theo điểm chính.

Những câu không phù hợp dân tộc An Nam, thì trình bày theo sự kiện thần thoại mà người Á đông quen dùng, chẳng hạn như ông Lót và hai đứa con gái của mình...

Về tên riêng, không rõ chữ Nôm xưa viết thế nào, chỉ theo bản của Phan Văn Cận (1820) và tôi đã chữa lại theo lối phiên âm của linh mục Lang sa quen dùng tại Saigon hiện nay (1885).

- Bản của Nguyễn Văn Nhận:

“Khi đánh số câu theo *Kinh thánh Cựu ước*, linh mục Phao lò Quy

có nói... Tôi có ý theo dõi *Sấm truyền ca*, để tìm hiểu ý chính của tác giả, là dựa sát *Kinh thánh* diễn lại việc làm của Thiên Chúa trong thế gian; còn phần ghi gia phả các con cái ông No E (Nhữ Y) thì tác giả chỉ nêu nhân vật và thành phố có tên tuổi trong lịch sử, đồng thời theo cảm nghĩ của người An Nam thời đó, vạch rõ hai trào lưu nòng cốt là Đạo và Đời đang song hành trong cuộc sống loài người. Tác giả viết cho người An Nam đọc, không phải viết cho dân Giudêu (Do Thái).

*

2.

Sấm truyền ca cho thấy hồi đầu truyền giáo, Nho học và chữ Nho, chữ Nôm đã được người Công giáo vận dụng thế nào. Ngay cả thời kỳ đầu Pháp thuộc ở Nam Kỳ, chúng tôi ngạc nhiên khám phá ra các sách báo Đạo cũng vẫn thấm nhuần Nho học.. Chẳng hạn tờ *Nam Kỳ địa phận* cho thấy không những Nho học đã được giới thiệu một cách trực tiếp qua các bản văn, câu chữ Nho, mà còn chi phối về tinh thần trong các bài luận thuyết, truyện ngắn, truyện dài. Thật thích thú khi thấy ngay cả truyện Tàu cũng được Kitô hóa hấp dẫn như truyện *Gioan Ngô Kim Thạch*. Những dữ kiện này bắt buộc chúng tôi phải bỏ luận điểm mà chúng tôi đã đưa ra: chính sách dùng quốc ngữ, thủ tiêu Nho học, chữ Nho để cô lập người Công giáo với cộng đồng dân tộc về văn hóa, đồng thời cũng bắt buộc bác bỏ luôn cả thiên kiến cho rằng miền Nam ít có truyền thống văn hóa dựa trên Nho học. Về điểm này chúng tôi cũng có khá nhiều dữ kiện chứng minh Nho học thấm nhuần sâu đậm trong lòng người ở vùng đất mới như thế nào (căn cứ vào những tác phẩm bằng quốc ngữ của thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trong công trình nghiên cứu mang tên “Hồ sơ về lục châu học, dựa vào tài liệu văn sử bằng quốc ngữ xuất bản ở miền Nam (1865-1930) nghiên cứu liên ngành tìm hiểu con người ở vùng đất mới” (bản thảo 1.000 trang, chưa xuất bản).

Nếu so sánh bản *Sấm truyền ca* của Lữ Y Đoan với bản của Tống Viết Toại, *Phúc âm ca*, nhà in Thánh Tâm Huế 1955, sẽ thấy sự cách biệt một trời một vực về mặt Việt hóa, và trình độ nghệ thuật mặc dầu bản của thế kỷ XX được giám mục địa phận đề tựa và thư khen xã giao của Tòa Thánh, nhưng hình như ít ai biết đến.

Sự kiện trên cho thấy trí thức Công giáo ngày nay trong đó có chúng tôi, có thể có học vị chuyên môn am hiểu Thần học, *Kinh thánh* theo Tây Phương, nhưng lại ít vốn am hiểu văn hóa Việt Nam dựa trên Nho học so với các bậc cha anh đi trước: Lữ Y Đoan, Phan Văn Cận, Trần Hớn Xuyên, Phao lò Quy, Paulus Tạo, Thaddoeus Nguyễn Văn Nhạn.

Để giới thiệu *Sấm truyền ca* như một nỗ lực Việt hóa Đạo Thiên Chúa ở thuở ban đầu (bằng cả hai nền văn học bác học dựa trên Nho học và văn hóa dân gian, dựa trên lối diễn tả bằng văn vần lục bát). Chúng tôi chỉ xin nêu ra một số ghi nhận về từ và trích dẫn những chú thích của hai nhà báo Paulus Tào và Nguyễn Văn Nhạn.

Dịch tên riêng:

Tên riêng, nhất là tên người, muốn có vẻ Việt Nam thường được chọn đặt trong tinh thần chú ý đến những quy luật phối thanh phối vận, từ đẹp, thanh, có ý nghĩa, giá trị nào đó. Như vậy dịch theo phiên âm không thể đáp ứng những đòi hỏi trên. Thầy cả Lữ Y Đoan đã chọn cách dịch có nghĩa cho có vẻ Việt Nam. Lối dịch này có thể không trung thực trong trường hợp tên riêng, không có nghĩa, mà gán cho có nghĩa, hoặc có nghĩa mà gán cho nó một nghĩa khác...

Chẳng hạn:

Tên người:

Adam dịch là: A dương có nghĩa nhập vào cõi dương tức là cõi hữu hình – gốc bản chữ Nôm... đọc trại ra là A dong hay A dăng.

Eve: Y-ba.

Caïn: Khả ân

Abel: An biên

Noe: Nhữ yên

Rebecca: Lan bạch, con gái của Lã bàng (*Laban*)

Dina: Thùy Nga

Lea: Lê anh

Laban: Lã bàng

Chérubin: Cơ biên

Isaac: Ân giao

Jacob: Gia cước

Tên đất, tên vật:

Canann: Trà nam

Armenia: Am nha

Haran: Hà lâm

Sichem: Sĩ kiêm

Jordan (sông): Dự giang

Dan: Đan thành

Salem: Sa liêm

Babel (tháp): Bá biện (bản Paulus TẠO) Hồn lâu (Nguyễn Văn Nhuận).

Từ còn dùng:

Bá hộ, lão bộc, gia trang, gia nhân, gia thất, điểm tâm, cà nhắc, chính sách kinh tài, luật giang hồ, quốc gia, nam kha một giắc, xích thằng đã xe, biến cố, quốc giáo, lộ trình, chiến trường, quan san, tham mưu, xà ngẫu, chè chén, đồng bào, toàn dân, phân quyền, phân công, lãnh đạo, dân sinh, dân tộc, tuyên ngôn, giáo chủ, giải phóng, xã hội, phóng thích, cảnh cáo, quốc khánh, phá sản, đàm phán, ý đồ, yêu cầu, (bỏ xiềng) nô lệ, (xây nền) tự do, hồ sơ, hành lý, kế hoạch, hoan nghênh, thất nhân tâm.

Từ cổ:

Từ dùng thời đó, bây giờ không còn dùng:

Chòi mòi: tò mò, tọc mạch

trong câu: Đáp rằng: Sao lại chòi mòi chi danh (trang 112 bản Paulus TẠO).

Kiết nhựt (trang 233, bản Nguyễn Văn Nhuận).

Từ ngữ dùng thô sơ, bây giờ vẫn còn thấy trong các sách kinh, sách đạo cũ, nên *có thể làm cho hiểu lầm* là tiếng nhà đạo, mà thực ra kinh sách truyện đạo chỉ dùng tiếng của ngôn ngữ đương thời:

Cả và: tất cả, trong câu: “Cả và thiên hạ nhờ dây phước lành”(trang 53, bản Paulus TẠO).

Những kiểu nói trở thành thành ngữ, hoặc thuần túy Nôm, hoặc Hán Việt, đối hay không đối trong câu bốn chữ:

Đèo heo hút gió

Cơm ăn áo mặc

Rẽ đàn tan ghé

Chén thù chén tạc

Tôi trai tớ gái

Đẹp mặt nở mày

Gần đất xa trời

Bá láp bá xàm

Tiền trao cháo múc

Ăn ngon mặc đẹp

Tình ngay lý gian

Gây thù chuốc oán
Khôn sống bỗng chết
Đồng không mộng quạnh
Sơn lam chướng khí
Miệng lưỡi Tô Tần
Tùy cơ ứng biến

Nghìn thu an nghỉ
Thiên thời địa lợi
Lương duyên tiền định
Xích thằng đã xe
Tam đa ngũ phúc
Thượng lộ bình an
Thống nhất san hà
Khẩu xà tâm phật
Hào hoa phong nhã
Tế thể kinh bang
Tiền hô hậu ủng
Cứu nhân độ thế
Mưu sự tại nhân
Dẫn thủy nhập điền
Thế thái nhân tình
Tâm đầu ý hiệp

- ***Dịch (thích nghi) phong tục (dân gian) hằng ngày:***

Mấy khay trầu nào, mấy bình trà thơm (tr. 154, P.T.)

Ruông vườn sự sãi thì chùa (tr. 177, P.T.)

Tới đây đồng đảo ma chạy khác thường (tr. 177, P.T.)

Chú thích (CT) của Paulus Tào: “người xưa mượn danh từ này để chỉ việc cúng tế linh đình theo phong tục người An Nam đối với kẻ chết. thật ra đám tang của Gia cước (Jacob) có thể theo tang lễ long trọng của dân Ai Cập xưa.

Đoạn chào thiếu nữ, lệ hòa chứa chan (tr. 95, P.T.)

CT: Lm. Phao lò Quy (1885) đã sửa lại: đoạn hôn thiếu nữ tuy sát

nghĩa thánh kinh, nhưng không hợp phong tục An Nam, nên xin theo bản cũ để nghe hơn.

Hái về cho mẹ nhãn lồng chín thơ (tr. 99, P.T.)

CT: Thầy cả Lữ Y Đoan có dụng ý dùng chữ nhãn lồng một loại dây bò, trái ăn ngon có dược tính làm lcho ngủ ngon và trợ tim... để gọi chữ Mandagoras (một loại ngải mê làm bùa yểm) trong *Kinh thánh*.

Giúp cho sen muống một nhà (tr. 117, P.T.)

Tớ xui đạm bạc hầu ngài bữa cơm (tr. 52, P.T.)

Khách thăm cầm dĩa dùng qua

Khóc la mặc khóc, họ ngồi ăn cơm (tr. 129, P.T.)

CT: người xưa đã An Nam hóa bữa ăn, như dọn cơm, cầm dĩa... Thật ra, thời thượng cổ các giống dân ở vùng này ăn uống như thế nào không biết rõ. P.T.

Cầm dĩa, tác giả viết cho người An Nam đọc, nên trình bày theo phong tục sinh sống của dân tộc mình, hầu cho giới bình dân dễ thông cảm. tr. 47, NVN.

Vua ban đai tũ vàng son (tr. 135, NVN)

CT: Tác giả theo thói triều đình An Nam, khi vua ban tặng công đức vị quan nào hay bá hộ nào, thì người đó tùy tiện làm khuôn biển tô chọn chữ vua ban cho đó sơn son thiếp vàng treo giữa nhà.

- *Dùng điển tích:*

Chiến quốc, xuân thu

Chiêu binh, mãi mã, cung tên

Đòi nơi chiến quốc, khắp miền xuân thu (tr. 29, NVN)

CT: Chiến quốc Xuân thu, hai thời kỳ của sử Trung Hoa dùng ghi lại các sắc tộc giành quyền sống, chém giết lẫn nhau, ưu thắng liệt bại, một cách ghê gớm vô nhân đạo. Tác giả mượn điển tả cảnh tàn sát của các dân thượng cổ. (NVN)

Các giống dân luôn tranh bá đồ vương, không khác nào thời chiến quốc, thời xuân thu ở Trung Quốc ngày xưa (P.T, tr. 3?)

Hồn lầu

Hồn lầu danh gọi về sau

Kể từ việc ấy ngữ châu người trần (tr. 31, NVN)

CT: Lầu đài hỗn độn hay là cái tháp hỗn xược kiêu căng. Tác giả dịch nghĩa La ngữ chữ Babel (tháp Babel). Lm. Phao lò Quy dùng chữ Babên thế vào chữ hỗn lầu. Chữ hỗn lầu tác giả dùng không có nghĩa cái tháp hỗn xược kiêu căng, nhưng mượn nghĩa câu sách xưa: "... cổ kim vị tất hồ thiên lực, duy hữu nhân gian hữu độn lầu". (Xưa nay chưa chắc là đã có một thế lực bằng trên trời, trong cõi loài người chỉ có những lầu đài đầy dẫy những lộn xộn, hỗn độn).

Ngôi cửu trùng

Ấn long đã chọn một nơi

Cho dân tụ lại đến ngôi Cửu trùng (tr. 221, NVN)

Đồng bào giận dữ chi tôi

Đó là thử thách đến ngôi chín trùng (tr. 225, NVN)

Trong câu 2 sách dịch Nôm để giữ vần điệu.

Ct: nơi vua ở, thâm nghiêm qua chín lớp cửa mới đến được. *Tâm Nguyên Tự Điển* – Bửu Kế, XB. Nam Cường, Saigon, tr. 101.

- Sử dụng những câu chữ Nho

Bản P. Tạo

- Hữu tam bất hiếu, gọi chồng thờ than (tr. 47)

CT: Theo câu nói: "Bất hữu hữu tam vô hậu chi đại."

- Đây rồi, giai ngẫu thiên thành (tr. 73)

CT: Do câu nói:... giai ngẫu tự thiên thành – lương duyên do túc đế.

- Chúc nàng thượng lộ bình an

Tam đa ngũ phúc rõ ràng tông môn (tr. 76)

CT: Lời chúc của người xưa: đa tử, đa tôn, đa phú quý. Tam đa nhập trạch đa gia đa. Ngũ phúc: lời chúc của người xưa: phúc, lộc, thọ, khương, minh: ngũ phúc lâm môn phúc thêm phúc (bản NVN, tr. 70, cũng chú thích tương tự)

- Bẩm bà: "thiên hạ ngũ thường

Tôn ti đẳng cấp mới hơn thú cầm

Chữ rằng: vạn ác chi đâm

Hoàng thiên hữu nhãn, thiên tâm gặp lành (tr. 137)

Bản NVN

- Nhứt tâm hành đạo theo đường lễ nhân (tr. 4)

CT: Câu này phù hợp với ý nghĩa một câu trong Nho giáo:

“Thường bả nhứt tâm hành chính đạo, mẫn thân ngũ đức lập chân tâm (mỗi ngày một lòng làm theo chính đạo (đạo của trời) suốt đời sống theo ngũ đức (nhân, lễ, nghĩa, trí, tín) để xây dựng một tấm lòng ngay thật).

- Đúng như lời đã đặt ra,

Đạo cao năm chục, bỏ qua tức thì (tr. 48).

CT: Có câu: đạo cao long hổ phục, đức trọng quý thần kinh.

- Hằng hà hiểu rõ thiệt hư

Tử sinh hữu mạng, sinh cư có trời (tr. 58)

CT: Tác giả lấy ý một câu trong Nho giáo:... tử sinh hữu mạng âm dương lập, bản phú do thiên đạo đức căn (sống chết có mạng tùy theo nhị khí âm dương tác thành, giàu nghèo do trời tùy theo cái gốc đạo đức mà ra).

- Nàng cầu thượng đế khoan hơn

Bổng nghe cảm ứng khuyên lớn mấy lời

CT: Tác giả dùng chữ của Lão Tử, có huyền đồng mới có cảm ứng. Nếu không tin tưởng ở trời thì làm sao thấu hiểu lẽ huyền vi.

Theo tinh thần, tư tưởng Nho giáo, Á đông (Tử vi, Kinh dịch, võ nghệ, thần thoại)

Bản P. Tạo

Không gian phát động mở màn

Thủy hành nhị khí rành rành dưới trên

Trên thì danh gọi cao thiên

Chiều đi mai đến tiếp liên chu kỳ

Thổ phân thủy lập biên thủy

Thổ là đại lục, thủy là đại dương

Lịnh ban hành mộc tự cường

Ngàn hoa vạn thảo ứng tường phát sanh (tr. 9).

CT: Nhị khí: Thanh khí và trọc khí; thanh khí nhẹ thì bay lên cao như sương như mây, trọc khí nặng thì đọng lại dưới thấp như nước, bùn sinh.

Chu kỳ: do câu: “thiên địa tuần hườn, châu nhi phục thi”, chỉ một thời gian dài từ khởi điểm đến cao điểm, rồi từ cao điểm trở về khởi điểm. Khởi phát bắt từ âm cực, tức vô hình đến dương cực, tức hữu hình. Thầy cả Lữ Y Đoan dùng chữ chu kỳ để cho rõ chữ “có buổi chiều (từ âm xuất) và buổi mai (từ dương hiện) là một chu kỳ”.ø (... vespere et mane) đã dùng trong *Kinh thánh*.

Biên thủy: phân cương giới giữa nước và đất. Ngày xưa có câu hát: lưỡng hành thủy thổ qua phân, Thủy lai thổ yểm, đất trầm nước dưng... nói lên trật tự ngăn nắp ở đời, không ai xâm phạm ai.

Hành mộc: một trong ngũ hành, chỉ về tất cả cây cối, thảo mộc rong rêu.

- Tự căn hành hỏa chuyển rần (tr. 10).

CT: hành hỏa: một trong ngũ hành, chỉ về tất cả những gì tự mình phát ra điện lực, quang lực, nhiệt lực, khí lực, động lực.

Khôn ngoan nắm vững đại đồng

Tam thiên vũ trụ vô cùng hòa sanh (tr. 11)

CT: Lm. Phao lò Quy (1885) đã sửa lại:

- “Chúc lành tất cả kỳ công

Cùng là thanh hóa người trong trọn lành”, để cho sát nghĩa *Kinh thánh* tránh chữ “Đại đồng tam thiên vũ trụ” là danh từ Nho giáo, Phật giáo mà các linh mục Pháp thời xưa hay đem ra bắt bẻ Sấm Truyền Ca của thầy cả Lữ Y Đoan.

- Âm từ dương xuất nữ thời do nam (tr. 14).

CT: do câu nói xưa: “... dương thịnh âm khai, lưỡng nghi tương hợp, càn khôn chi xuất, vạn vật đồng lai”.

- Thấy cơn tàn phá hải hùng (tr. 57-58)

Tiểu thành Lộc bỏ chạy cùng hai con

Chui vào hang đá trên non

Buồn thì uống rượu quên cơn kinh hoàng

³⁰ Đêm nằm mộng thấy giàu sang

Được vua kêu gả một nàng mỹ nhân

Vu sơn đùa cợt gió trăng

Sáng ra uống rượu tâm can đỡ sầu

Mộng về lại thấy đêm sau

³⁵ Có nàng công chúa đến hầu một bên

Hết lời ân ái trao duyên
Mây mưa chốc đã bên thêm trăng lên
Giọt mình thấy cảm buồn thêm
Thành xưa cao lớn hóa miền hoang vu

CT: từ câu 30 đến 35, người xưa viết theo lối thần thoại mà người Á đông quen dùng trong văn chương. Nhiều người dựa theo đây lên án tác giả đã viết sai *Kinh thánh*. Xét ra đây là loại sách giới thiệu *Kinh thánh* hơn là để nghiên cứu, học hỏi.

- Ở trên che chở việc đâu cũng lành (tr. 110).

CT: Gia cước vừa theo sự khôn ngoan sắp xếp công việc của mình vừa cầu xin Thiên Chúa phù hộ, không tự đắc hoặc đánh liều. Đúng như tinh thần người Á đông xưa có câu: “Phối thiên hành sự, như thử thành công” (cùng với trời mà làm việc như thế là thành công).

- Thiên hành như thử, người đời phải theo (tr. 178).

CT: Trời làm như vậy, người cãi được nào, thiên cổ nam đào phải tri thiên mạng, đừng đem lòng oán mà phải khổ thân (bài về cổ)

- Tích xưa cho thấy vấn đề
Sự đời sự đạo đi về với nhau
Đời thì danh lợi xôn xao
Đạo thì trầm lặng để cầu ý hay
Thế gian phải có mặt này
Hầu coi thắng lợi về tay ông trời. (tr. 179).

CT: Người xưa nhìn vào *Kinh thánh* theo quan niệm “mưu sự tại nhân và thành sự tại thiên” nên đã hạ bút kết luận quyền *Tạo đốn kinh* (*Genesis*) một câu như thế.

Bản NVN:

- Đặt nền phụ phụ đoan hành

Mở màn đã thấy dữ lành chống nhau (tr. 18).

CT: đốn hành, mới đầu nhận loại do câu: tạo đốn hồ phụ phụ. Lm. Quy đánh số đoạn 5 này, cốt ý để theo dõi *Kinh thánh Cựu ước*, thật ra ý tác giả theo quan niệm Á đông vạch rõ hai con đường lành dữ song hành.

- Lộc trời vì có giảm phần

Cho nên ám họa tung hoành dương gian (tr. 21)

CT: Câu này do quan niệm đạo lý thời cổ: dương gian cường thú tính, âm hạ thịnh tai ương. Vì đó mà các linh mục ngoại quốc thời tác giả cho là *Sấm truyền ca* bị ngoại giáo hóa.

- Bồi đời phản bội lẽ ngay

Muôn loài cầm thú mang tai số phần (tr. 25)

CT: Trong dân gian thời đó, cũng có câu tương tự: “thú cầm số mạng tùy nhân lập, họa phúc giai do nghiệp báo lai”. Lm. Phao lò Quy xưa có phê bình *Sấm truyền ca* không hoàn toàn là một bản dịch, mà là tác phẩm dựa vào *Kinh thánh* sáng tác theo ý tác giả.

- Nhân gian ngạo nghệ thiên đường

Trời rằng: Hiệp nhứt vi cường, đại công (tr. 31)

CT: Tác giả mượn ý ở câu sách xưa: “Hiệp lực vi cường, đại công nhứt trí” (góp sức chung lại thì tạo ra sức mạnh, sự việc to lớn là nhờ một lòng một ý với nhau)

- Thế là: nhứt hữu cửu vô

Thế nhân bỏ cuộc, trở cờ chống nhau. (tr. 31)

CT: Tác giả mượn ý ở câu sách xưa: “Nhứt hữu cửu vô thiên hạ tận, đa ngôn thiểu dụng nghiệp vương tàn” (một người có chín người không thì cuộc đời bẽ mặt, nói nhiều mà làm ít thì nghiệp vua chúa (chính quyền chế độ) cũng tiêu tàn.

- Xuân lài buồn việc không con

Hữu tam bất hiếu, gọi chồng thờ than (tr. 42)

CT: Tác giả mượn ý một câu trong xã hội Á đông: Bất hiếu hữu tam, vô hậu chi đại (tội bất hiếu có ba, mà tội không sinh con nối dõi là nặng nhất).

- Có người đạo nghĩa trung can

Thì trời tha phạt cả thành yên vui (tr. 49)

CT: Cuộc đối thoại giữa Khách thần và ông Bá lâm là vấn đề tôn trọng kẻ lành, như câu tục ngữ thời đó: “...vạn ác thú viết vô, nhất thiện nhân viết hữu” (Muôn kẻ sống như thú vật kẻ như không, mà một người sống lành là quý báu vậy). Trong xã hội An Nam thời đó cũng có câu: Một làm quan cả làng cũng đỡ, một giàu có cả họ cũng vui.

- Lê anh với mối tình đầu,

Nhưng về hào tử gặp sao thai thần.

CT: Tác giả mượn danh từ khoa tử vi, sao Thai thần, chỉ người thành về hào tử, có kết tinh phù hộ. Sách phong thần của Trung Hoa gọi sao Thai thần vốn là tướng Cơ Phúc Lễ. Vì cách dùng chữ theo văn học Á Đông, nên các linh mục ngoại quốc thời đó chống tác giả.

P. Tạo cũng chú thích: Theo khoa Tử vi, sao Thai thần chiếu vào cung tử thì hào con rất đông, mau con.

- Trời cho hào tử, hào tài

Lưỡng hào đại phát, đã sai tôi về

CT: Tác giả dùng từ theo *Kinh Dịch*, vì thế nhà Nho xưa khâm phục, cho rằng tác giả dựa *Kinh thánh Cựu ước* mà viết ra theo trình độ hiểu biết và hòa đồng tư tưởng hai bên.

- Lẹ làng điếm huyết cho xong (tr. 103)

Gia-cước té xuống nhưng không chịu hòa

CT: Từ của môn võ nghệ, đánh vào chỗ ngiệt đối thủ, Gia cước bị điếm huyết nên xẹo đuôi đi cà nhắc.

- Một ngày vào tiết hoa khai

Phan vương hạ lệnh giam hai cận thần (tr. 129)

CT: Tiết hoa khai, mùa trở hoa tức mùa xuân, do câu hát cổ: "...Hoa khai hồ mãn địa, tri xuân giả thế nhân" (thấy hoa trở khắp nơi, người ta biết mùa xuân tới).

- Không cần thế lực đao gươm

Chỉ cần nhấn nại tay không cũng thành (tr. 181)

CT: Theo quan niệm Á đông:... Hữu chí kinh quyền nhẫn, bất chiến tự nhiên thành.

- Áo quần cung cấp gái trai

Đó là cái thế vắn xây luật trời. (tr. 181)

CT: Sách *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử có câu:... Cao tất hạ, đa tất thiếu.

- Yết dân qua biển rảo chân

Giếp quân xa mã rầm rầm đuổi theo (tr. 215)

CT: Tác giả viết theo lối hành quân Á đông, có bọn quân sư thông dịch kinh dịch, tìm hiểu hiện tượng nước biển rẽ hai: một bên như vách thành và một bên chảy cạn là nhằm giờ sao Giác mộc giao (là con sấu) chiếu thẳng cặp giao long (là con rồng) nên xuất quân. Tác giả muốn nói cái dị đoan chống với sự thật.

- **Chiêm tinh, bói toán:**

Nhìn ra trời đã hừng đông
Vua bèn triệu tập hội đồng bói khoa
Những nhà thuật số: huyền gia
Chiêm tinh đoán mộng cả và Giếp tô,
Nhà vua thuật lại mộng cô
Yêu cầu đoán giải cân đo tượng điềm
Tung ra dịch tượng, quẻ kiên
Lục hào, thái ất, cửa huyền, đạo gia

CT: Bản NVN, chép: Cửa hào tha, vì Lục hào theo bản P.T cả hai người đều không chú thích: điều đáng lưu ý ở đây là Thầy cả Lữ Y Đoan đã dùng những khái niệm của Á đông để trình bày khoa chiêm tinh, bói toán của Thượng cổ Ai Cập Trung Đông.

- *Theo tinh thần phong cách Việt Nam* (ca dao, tục ngữ, vãn, vè, câu hát).

Bản P. Tạo:

- Vui trong cảnh xế vợ chồng

Đặt tên l-giác cầu mong đắc thành (tr. 62)

CT: Xưa có câu hát:... vợ chồng già mà sinh con muộn, của trời cho lo hưởng là vừa.

- Lara đã có lời bàn

Thì nghe theo đó cho an cửa nhà (tr. 63)

CT: Có câu nói xưa: “Người ta thời tính nước liều, biết đâu cái rủi có nhiều cái may” nói lên bàn tay của trời ở đây cũng có, luôn luôn thực hiện song song với công việc loài người. Đời trước cũng có câu na ná trường hợp này: “Nhân sự bày ra cái đại, thiên cơ sửa lại thành khôn”. Đời làm vô lý, nhưng trời làm có ý nghĩa hay.

- Aga hiểu rõ thiệt hư

Tử sinh hữu mạng, sinh cư có trời (tr. 64)

CT: Xưa có câu ca dao: “Hỡi ai không biết số trời, nếu ai không có làm người được không?” Ở đây thấy có định mạng, nhưng định mạng không phải vô ý thức, mà do đức độ của Abraham tác thành trong định mạng của Ismael.

- Đến vùng kiêu ngạo Raham

Hai bên gặp gỡ luận bàn sống chung (tr. 65)

CT: Có câu tục ngữ:..."Tách bước gặp đường cùng – đi chung thì được sống". Ý nghĩa sống chung của người xưa là như thế. Nhưng trong trường hợp này, Ma Liệt, Than cơ thấy thể lực của Abraham quá mạnh (vì có trời làm hậu thuẫn) nên họ sợ bị đè bẹp. vì đó họ đến xin lập hòa, với ý "dĩ dục hườn cầu mưu, chờ cho địch yếu mới thủ đem ra..."

- Cộng thêm ba chục con lừa

Giao cho đầy tớ dắt đưa từng bầy...

CT: cách thức Gia cước nghĩ ra không khác nào tâm lý chung của người đời. Ngày xưa An Nam có câu:

Tị hiềm mặc kệ, cao lễ dễ thừa

Từ nhà dỏ đến triều vua

Đa kim ngân phá luật lệ.

(Nhà dỏ hay là dỏ làng là trụ sở của hương chức làng họp nhau).

Bản NVN

- Cao xanh đại lượng hằng soi

thuận thiên thức giả, xây đời hanh thông (tr. 26)

CT: Cao xanh, từ văn chương thời xưa, tác giả dùng chỉ Thiên Chúa, cho tác phẩm văn vần đỡ nặng nề và nghèo chữ. Các linh mục ngoại quốc thời đó chê thầy cả Lữ Y Đoan hiểu biết Thiên Chúa rất mơ hồ vì thiếu thần học.

- Qua mùa xuân ấy thợ thai

Hằng sa lên mặt, Xuân lài ghen tương (tr. 42)

CT: Câu hát xưa trong dân gian, nhứt là đồng quê An Nam: "... Cay co không phải trái cà, ghen tương là thói đờn bà xưa nay.

- Ích manh, Y giáo trong nhà (tr. 57)

Một cha khác mẹ thuận hòa anh em

Xuân hoa có dạ hờn ghen

Xúi chồng "hãy đuổi kẻ phiến về sau

Ích manh thừa kế làm sao

Vì là mẹ nó nàng hầu mà thôi".

CT: Trong dân gian xưa có câu hát: “Nhỏ mọn như bụng đàn bà, lúc xuân cay ớt, lúc già chua chanh.

- Đến vùng Kiều ngụ Bá-lâm (tr. 59)

Hai bên gặp gỡ luận bàn sống chung.

CT: Tác giả dùng chữ “sống chung” ở đây là chữ tóm tắt một thành ngữ An Nam đã có lâu đời: “Canh tiều ngư mục trăm đường sống, - Quyền lợi tương đồng một ý chung”.

- Nhờ ơn phúc đức tông đường (tr. 72)

Ông bà đạo nghĩa cháu con sang giàu.

CT: Trong xã hội An Nam cũng có câu: Ông bà kiếp trước khéo tu, - Cho nên con cháu võng dù hiền ngang.

- La-cương hận quá trách chồng (tr. 89)

Mang danh gái độc không con thế này.

CT: Tục ngữ An Nam: Cây độc không trái, gái độc không con.

- Ý quyền, bóc lột bất công,

Trước chia sớt của bồ đồng công lao (tr. 95)

CT: Trong dân gian ở An Nam xưa có câu hát: “Lường thẳng, tráo đấu, cướp công, - Trước sau trời cũng bồ đồng phân minh”. Lại có câu: “Ai ơi chớ khá tranh giành, - làm ác gặp rủi, làm lành gặp may”.

Văn chương mang tính chất Việt Nam

Xét về phương diện văn chương, rất nhiều câu thơ tả tình tả cảnh của *Sấm truyền ca* cho thấy một bút pháp quen thuộc gần gũi thường gặp trong các tác phẩm Nôm nổi tiếng vào thời kỳ đó, chẳng hạn:

Buồn trông vật đổi sao dời

Dư đạc vợ chết, lẻ loi tháng ngày

hay

Canh gà vừa gáy hừng đông (tr. 133)

Nàng về sống cảnh góa chồng như xưa bản P.T

hay những câu thơ có đối chữ

Bấy lâu Gia cước âm thầm

Mong chim chấp cánh, ước cảnh liền cây

- BẠN BÈ MỪNG CHÚC RỄ DÂU

Hoa xuân thắm nhụy, vườn đào mận duyên. (tr. 98)

Và sau cùng, tả cảnh biệt ly, bằng những hình ảnh thật quy ước, rất quen thuộc... theo lối văn xưa.

Tạ từ vó ngựa lên đường

Sương mai phủ kín dặm ngàn đôi bên (tr. 109)

Trích một vài câu đây đó, chưa đủ cho người đọc cảm nhận tính cách quen thuộc gần gũi của tập thơ Nôm này, về phong cách, phong cảnh cũng như về cốt truyện, nội dung những sự việc được mô tả. Chúng tôi xin trích dẫn một đoạn tả việc đính hôn kết tóc xe duyên dựa trên quan niệm tin vào duyên số trời định, cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, người con gái ưng thuận lấy chồng trước khi biết mặt chồng. Tinh thần, quan niệm, tâm trạng, bút pháp của đoạn văn đều thấy một cảm nhận rất quen thuộc gần gũi mặc dầu nó là truyện xảy ra ở thời thượng cổ, bên Trung đông, chỉ có một vài chi tiết xa lạ mà tác giả không thể thay thế được là lạc đà, cừu chiên... nhưng dù sao cũng sẽ quen thuộc với những tuyết, lê... mặc dầu ít ai thấy được tận mắt những sự vật đó không có ở Việt Nam.

Chúng tôi trích một đoạn chương 24, kể lại việc Tổ phụ Abraham ủy nhiệm cho người lão bộc trung tín về quê nhà tìm người con gái xứng đáng để gả cho con là Issac.

Đường trần kể lại người qua

Tháng ngày chất nặng tuổi già Bá Lâm.

Sống trong lộc thưởnng trời ban

Người xa mến phục, kẻ gần kính tôn.

Vả chẳng, Y-giác thành nhơn,

Bèn kêu lão bộc tận trung dặn dò:

“Nay bề gia thất phải lo,

Thề cùng Thượng đế giúp cho rõ ràng.

Chẳng hề cưới gái Trà-nam,

Nơi mình cư ngụ, hãy sang quê nhà,

Tìm trong thân tộc của ta,

Một trang thiếu nữ nét na, đạo dòng”.

Rằng: “...nàng, nếu chẳng theo chồng,

Thì đem Y-giác về cùng được chẳng?”

“Đừng đem nó tới quê nàng,

Vi chung Thượng đế đã ban xứ này,
Nên ta lia tổ tới đây,
Vậy trời lo liệu dịp may cho mình.
Dầu sao cũng phải thiệt tình,
Không đem Y-giác đăng trình nơi đâu.”
Nghe qua lão bộc cúi đầu,
Quyết theo lời chủ, trước sau chu toàn.
Mấy ngày xếp đặt hành trang,
Lạc đà một chục, gia nhân tùy tùng.
Chở đầy lễ vật cầu hôn,
Trải theo san đạo qua vùng Mạch-tam.
Trăng non rồi lại trăng rằm,
Đoàn người hạ trại nghỉ gần giếng trong.
Mỗi ngày quá xế hoàng hôn,
Từng đàn phụ nữ dập dờn tới đây.
Đua nhau gánh nước về xài,
Lão bộc thầm nguyện “bàn tay nhiệm màu”.
Giúp cho biết thiếu nữ nào,
Mà trời duyên định làm dâu chủ nhà.
Gặp nàng tôi sẽ thốt ra,
Cho tôi uống nước, lạc đà gia nhân,
Nàng nào vui vẻ sẵn sàng,
Đó là dấu hiệu Trời ban, - tôi tưởng.
Tới lui mấy lượt má hường,
Có người con gái khiêm nhường nét na,
Cũng đang gánh nước về nhà,
Lão bộc đón lại, nói qua mấy lời:
“Xin cô thí nước giúp tôi,
Lạc đà và cả đoàn người của tôi”.
Nghe xong cô gái tươi cười,
Lẹ làng giúp đỡ như người đã xin.
Nhọc nhằn chẳng nề công linh,
Giếng sâu mức nước xuống lên mấy lần.

“Đây rồi, giai ngẫu thiên thành.”
Thế là lão bộc tới gần hỏi thăm:
“Dám nào cho biết quý danh,
Đêm nay xin trọ, gia trang thế nào?”
Tiếng oanh đáp lại ngọt ngào:
“Tôi là Lan-Bạch, tuổi đầu đôi mươi,
Bồ-tuân, thân phụ của tôi,
Cũng là cháu nội Nã-khôi vùng này.
Nhà tôi rơm cỏ dư đầy,
Có nơi rộng rãi, vườn cây diềm dề.”
Lão bộc cẩn thận đưa ra,
Nữ trang kim xuyên, gọi là đáp ân.
Ơn trời đãi ngộ Bá-lâm,
Dắt tôi đến thẳng thân nhân chủ mình.
Trở về Lan-Bạch thừa trình,
Cho cha mẹ biết sự tình xảy ra.
Lã-Bàng anh ruột nghe qua,
Thấy em vàng xuyên nhờn nha rở ràng.
Liền đi ra giếng vội vàng,
Gặp ngay lão bộc, hỏi han thỉnh về;
“Bác, người Thượng đế chở che,
Ghé qua nhà cháu mọi bề khỏi lo.”
Sách trời tiền định ai ngờ,
Bao năm xa cách bây giờ gặp nhau.
Lão bộc cảm tạ, theo sau,
Tới nơi gia chủ tiếp vào gia trang.
Lạc đà và các tủng nhân,
Nơi ăn chỗ ở sẵn sàng nghỉ ngơi.
Hàn huyền trao đổi rợn lời,
Cỗ bàn đã dọn chủ mời dần tâm.
Lão bộc từ tốn phân trần:
“Trước khi cầm đũa tôi cần trình qua.”
Bồ-Tuân: “...xin cứ nói ra”

Lão bộc thuật lại việc nhà Bá-Lâm.
Kể từ dân bước phong trần,
Thiên thời, địa lợi, nhân tâm có thừa.
Cuộc đời dầu gặp gió mưa,
Bàn tay Thượng đế giúp chữa lâm nàn.

[Trích từ VẤN ĐỀ CÔNG GIÁO ĐẶT CHO DÂN TỘC. 1988]

MỘT VÀI CẢM NHẬN VÀ...

Trần Thanh Đạm

Một vài cảm nhận và suy nghĩ đầu tiên nhân đọc di bản *Sấm truyền ca*, phóng tác *Thánh kinh Cựu ước* theo thể truyện thơ lục bát của Thầy Cả Lữ Y Đoan thế kỷ 17.

Do giáo sư Nguyễn Văn Trung giới thiệu, tôi may mắn được tiếp xúc với hai bản *Sấm truyền ca* bằng chữ Quốc ngữ, sao chép từ các bản chữ Nôm truyền lại từ các thế kỷ trước. Đây là một văn bản cổ của Thiên Chúa giáo Việt Nam. Đồng thời, có thể xem đây là một tác phẩm văn chương cổ của dân tộc còn lưu lại một ít vết tích cho đến ngày nay. Được đọc lần đầu tác phẩm này, tôi ghi lại sau đây đôi điều cảm nhận và suy nghĩ ban đầu, tiếp nối ý tưởng của các bậc đi trước và mong gọi lên những tìm tòi, nghiên cứu tiếp theo.

I

Sấm truyền ca là một bộ tác phẩm phỏng dịch (hay phóng tác) 5 tập đầu tiên của bộ *Thánh kinh Cựu ước* của đạo Thiên Chúa, theo lối diễn ca bằng chữ Nôm, vào khoảng năm 1670, do một vị linh mục Việt Nam thuộc Địa phận Đàng Trong là Thầy Cả Lữ Y Đoan. Lữ Y là cách gọi Việt hóa tên thánh Louis trong đạo Thiên Chúa. Đoan là tên tục của vị linh mục đó mà bản đạo thường gọi theo cách nôm na thân mật là Thầy Cả. Theo nghiên cứu và chú dẫn của những người sao chép văn bản này vào đầu thế kỷ XIX (1820) và đầu thế kỷ XX (1910) thì linh mục Lữ Y Đoan là một nhân vật có thực đã từng sống và hoạt động tôn giáo cuối thế kỷ XVII ở Đàng Trong, được các nhà truyền giáo Phương Tây phong chức linh mục trong số những người Việt Nam đầu tiên được phong chức này.

PGS. Trần Thanh Đạm



- * Sinh: 1932, quê ở Thừa Thiên - Huế. Mất: 2015.
- * Nhà giáo Nhân dân, nhà phê bình văn học.
- * Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.
- * Tác phẩm chính: Vấn đề giảng dạy tác phẩm văn học theo loại thể (1968). Dẫn luận văn học so sánh.

Lữ Y Đoan là một vị linh mục có học vấn uyên bác. Ngoài kiến thức về đạo Thiên Chúa là tôn giáo mà ông đã theo cho đến trình độ một vị linh mục, ông còn tỏ ra là một người tinh thông Nho học và các kiến thức văn hóa phương Đông và Việt Nam thời bấy giờ, đạt đến trình độ có thể diễn tả nội dung rất mới lạ và phức tạp của một bộ sách như Thánh Kinh của đạo Thiên Chúa thành ra một tác phẩm đậm đà màu sắc văn hóa phương Đông và phong vị ngôn ngữ văn chương Việt Nam. Dĩ nhiên, với văn bản hiện nay bằng chữ Quốc ngữ được sao chép lại từ bản chữ Nôm đã thất truyền, ít có cơ may tìm thấy được, thì chúng ta cũng khó lòng khẳng định được rằng tác phẩm hiện có còn giữ nguyên bộ mặt đầu tiên của nó từ cuối thế kỷ XVII, tức là năm 1670 như người sao chép đã ước định. Tuy vậy, giả thuyết, hay đúng hơn là truyền thuyết, cho rằng đây là tác phẩm có nguồn gốc từ thế kỷ XVII cũng có những chỉ dẫn và căn cứ nhất định mà ta không thể và không nên phủ nhận một cách dễ dàng. Điều chắc chắn là tác phẩm từ khi được sáng tác ra cho đến hình thái như nó có hiện nay hẳn đã trải qua nhiều lần sao đi chép lại và cùng với sự sao chép đó đã được sửa chữa, nhuận sắc các người đời sau, kể cả những cây bút cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Những người am hiểu lịch sử văn học cổ điển dân tộc có thể nhận thấy phong cách ngôn ngữ văn chương của *Sấm Truyền Ca* khó có thể là tác phẩm của thế kỷ XVII, đồng thời với *Thiên Nam ngữ lục* hay *Tư Dung văn*, *Ngọa Long Cương văn* của Đào Duy Từ là những tác phẩm mà tính chất cổ xưa của ngôn ngữ rõ rệt hơn rất nhiều. Ngôn ngữ của *Sấm truyền ca* rõ ràng đã mang nhiều dấu vết nhuận sắc của thế kỷ XIX; thậm chí của thế kỷ XX. Lấy một ví dụ trong nhiều ví dụ. Kết thúc tập *Tạo đoan kinh*” (*Genesis*) là mấy câu kết luận sau đây:

Tích xưa cho thấy vấn đề
Sự đời, sự đạo đi kề bên nhau
Đời thì danh lợi xông xáo,
Đạo thì thâm lặng để cầu ý ngay
Thế gian phải có một ngày
Hầu coi thắng lợi về tay ông Trời.

Khó có thể nói được rằng đó là ngôn ngữ văn chương quốc âm của thế kỷ XVII. Những từ ngữ như “vấn đề”, “thắng lợi” quá mới, chắc là của người sau thêm vào.

Tuy vậy, tình trạng một tác phẩm được sáng tác vào một thời điểm khá xưa, sau đó trải qua lưu truyền, biến cải, nhuận sắc của các thời sau để truyền lại cho đến ngày nay thì đó là một tình trạng phổ biến trong văn học cổ của nước ta cũng như của nhiều nước trên thế giới. Đặc biệt là đối với văn học cổ Việt Nam ta thì cũng hiếm có tác phẩm nào còn lưu truyền đến chúng ta ngày nay mà được xem là trực tiếp từ nguyên tác, nguyên bản đầu tiên của nó. Ngay một tác phẩm nổi tiếng như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du được sáng tác vào khoảng đầu thế kỷ XIX thôi thì ngày nay ta đâu còn giữ được bản Nôm nào có thể gọi được là bản Nôm gốc của chính Nguyễn Điều hay của những người đồng thời với Nguyễn Điều? Một tác phẩm lớn như *Văn tế thập loại chúng sinh* của Nguyễn Điều cũng mãi đến đầu thế kỷ XX mới được phát hiện. Còn tác phẩm của Nguyễn Trãi thì chúng ta đâu có văn bản nào đương thời với tác giả được lưu lại từ thế kỷ XV? Phần lớn tác phẩm của thi hào vĩ đại này của dân tộc, về văn cũng như thơ, đều được sưu tầm, tập hợp trong bộ *Ức Trai di tập* của Dương Bá Cung biên soạn vào thế kỷ XIX, sau Nguyễn Trãi hơn 400 năm. Kể cả các áng thơ Nôm trong *Quốc Âm Thi Tập* có còn chắc chắn đâu là ngôn ngữ văn chương đương thời của Nguyễn Trãi mà không trải qua bao lần sao chép, nhuận sắc của các thế hệ văn sĩ, thi gia các đời sau. Cũng vậy, các tác phẩm được xem là sớm nhất của văn học cổ điển dân tộc, như các bài thơ của các vị thiền sư thế kỷ X, XI, thì thực ra các tác phẩm đó đều được trích dẫn trong các tác phẩm như *Thiền Uyển tập anh*, *Tam tổ thực lục*, *Thiền Tông bản hạnh* là các công trình sưu tập, biên soạn được công bố vào thế kỷ XVII (Bản in đầu tiên của *Thiền Uyển tập anh* là vào năm 1715, bài thơ *Quốc lộ* của Thiền sư Pháp Thuận mà chúng ta đã qui chiếu thời gian của tác phẩm trở về 7 thế kỷ trước đó. Phần lớn thơ văn Thiền Tông đời Lý – Trần đều xác định thời gian theo cách đó. Chúng ta có thể kể thêm nhiều thí dụ khác nữa về lai lịch các tác phẩm cổ). Vì vậy, căn cứ vào các chỉ dẫn trong các bản sao chép của thế kỷ XIX và XX, ta cũng có thể đoán định một cách tương đối có căn cứ để tin rằng: văn bản đầu tiên của *Sấm truyền ca*, là tác phẩm của thế kỷ XVII, sau đó đã trải qua nhiều lần tu cải của mấy thế kỷ tiếp theo để có hình thái ngày nay. Tuy vậy, nó cũng không phải hoàn toàn biến dạng mà vẫn còn lưu giữ ít nhiều thậm chí khá nhiều những nét đặt sắc trong khuôn mặt đầu tiên của nó. Các nhà văn bản học hẳn còn nhiều việc phải làm để có thể xác định và phân định trong văn bản hiện tồn phần nào là phần của thế kỷ XVII, thời gian sáng tác đầu tiên của tác phẩm, phần nào là phần của các nhà nhuận sắc, cải biên các đời sau. Tuy nhiên, điều không thể phủ nhận là *Sấm truyền ca* là một tác phẩm thuộc di sản văn chương cổ

điển của dân tộc, cần được tôn trọng giữ gìn, nghiên cứu, phát huy. Di sản văn chương, văn hóa của dân tộc ta đã bị mất mát, thất lạc nhiều qua thời gian, do thời tiết cũng như bởi các biến cố lịch sử. Những gì hiếm hoi còn sót lại của người xưa, dù chưa thật trọn vẹn, toàn bích hay thuần túy đi nữa, vẫn vô cùng quý báu. Các cổ vật sờ sờ quý giá thậm chí vô giá trước hết vì đó là cổ vật, là gia tài của người xưa để lại, mang theo trí tuệ, tâm hồn, dấu tích sáng tạo của người xưa, nếu mất đi thì không sao tìm lại được, các áng văn cổ cũng vậy. Tôi nghĩ: dưới con mắt “bác nhả, hiểu cổ” của nhà nghiên cứu văn hóa và văn học Việt Nam ngày nay, tác phẩm *Sấm truyền ca* sẽ được tìm hiểu, đánh giá với tất cả tinh thần trân trọng và quý mến.

II

Về giá trị văn chương – văn học của *Sấm truyền ca*, tôi nghĩ cần phải đọc thật kỹ tác phẩm, đối chiếu với nguyên bản *Thánh kinh Cựu ước* và tìm hiểu, suy gẫm kỹ lưỡng mới có thể có sự đánh giá tương đối xác đáng và đầy đủ được. Cần có những công trình nghiên cứu nghiêm túc chu đáo đối với tác phẩm này, nhất là bởi vì từ trước đến nay, ngoài một vài người trong giới trí thức của cộng đồng Thiên Chúa giáo Việt Nam, tác phẩm chưa được đông đảo bạn đọc, kể cả các nhà nghiên cứu văn học và văn hóa, biết đến một cách rộng rãi. Hàng trăm năm nay bị chìm trong quên lãng cho nên nó đã bị hủy hoại một phần lớn (trong 5 tập chỉ còn giữ lại được hơn 1 tập mà thôi!). Thật đáng tiếc. Tuy vậy phần còn giữ lại được cũng là phần quan trọng nhất và cũng có thể cho thấy được phần nào giá trị và công phu của toàn bộ 5 tập. Tôi đã đọc đi đọc lại nhiều lần hai bản sao của tác phẩm, đối chiếu đôi chút với bản *Thánh kinh* bằng tiếng Pháp (*La Sainte Bible*, Louis Segon dịch, Les Sociétés Bibliques, xuất bản lần đầu năm 1910), so sánh từng đoạn, từng câu, từng chi tiết sự kiện và ý tưởng của nguyên bản (dịch qua tiếng Pháp) với bản phỏng dịch, phóng tác của Thầy Cả Lữ Y Đoan thì cảm tưởng nổi bật nhất của tôi là sự quý mến và niềm cảm phục đối với tác giả Việt Nam (hay tập thể tác giả bao gồm người sáng tác lẫn những người nhuận sắc). Kèm theo đó là niềm vui sướng và sự tự hào về truyền thống văn học quốc âm cổ điển Việt Nam được thể hiện qua tác phẩm này. Theo nhận xét sơ bộ của tôi thì giá trị, công phu của bộ sách về phương diện văn chương có thể tóm tắt ở mấy điểm sau:

1. Tác giả *Sấm truyền ca* đã lĩnh hội rất thấu đáo nội dung, tinh thần của bản *Thánh kinh Cựu ước*, một điều không phải dễ dàng đối với một người Việt Nam trong thế kỷ XVII bởi vì *Kinh thánh* là một tác phẩm của một nền văn hóa và tư tưởng khá cách xa với văn hóa và tư tưởng phương Đông và Việt Nam lại được viết bằng ngôn ngữ và văn phong chắc hẳn cũng xa lạ như vậy. Nhưng từng ý, từng câu, từng đoạn, từng

tình tiết, chi tiết của các câu chuyện truyền thuyết trong *Kinh thánh* đều được tác giả hiểu biết đến nơi đến chốn, từ đó đã thấu tóm lấy tinh thần và nội dung cơ bản của nguyên tác để truyền đạt lại bằng tư duy và ngôn ngữ Việt Nam thời đó hết sức gọn gàng, cô đúc, có biến hóa và sáng tạo. Điều này chứng tỏ tác giả không những am hiểu nguyên tác mà còn tinh tường các phương tiện ngôn ngữ, văn chương và nguồn thi liệu, văn liệu mình sử dụng để truyền đạt lại tinh thần nguyên tác cho những người cùng chung bối cảnh văn hóa của mình hiểu được nguồn thông tin tương đối mới mẻ và xa lạ này. Phong cách văn chương của *Sấm truyền ca* gợi nhớ phong cách chung của nghệ thuật truyện nôm Việt Nam đương thời. Các truyện nôm Việt Nam thường phóng tác các tiểu thuyết Trung Quốc vốn viết bằng văn xuôi khá rườm rà, phức tạp. Truyện nôm thường tóm tắt rất gọn gàng, khéo léo nội dung của nguyên tác, lược bỏ những gì trùng lặp, rườm rà, thêm vào những gì xét ra cần thiết làm cho câu chuyện sâu sắc, sinh động, nhiều ý nghĩa. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là mẫu mực hoàn hảo nhất của nghệ thuật truyện nôm, là đỉnh cao của nghệ thuật đó của văn học Việt Nam. *Sấm truyền ca* cũng thực hiện phong cách nghệ thuật trên đây, điều đặt biệt là đối với một tác phẩm không phải của văn học Trung Quốc mà của văn hóa Tây phương là *Thánh kinh Thiên Chúa giáo*. Đọc *Sấm truyền ca*, có thể thấy rất nhiều chỗ tác giả đã tóm tắt, lược thuật nội dung rườm rà, trùng lặp, nhiều khe của nguyên tác một cách khá sinh động, gọn gàng, sắc cạnh. Đó là điểm thú vị khi đọc tác phẩm cổ điển này.

2. Không những tóm tắt gọn gàng, truyền đạt sinh động mà tác giả còn thêm vào tác phẩm rất nhiều tinh ý sáng tạo, xuất phát từ thực tế cuộc sống đất nước, từ truyền thống văn hóa của dân tộc và của phương Đông. Có thể nói tác giả đã làm công việc “Việt Nam hóa”, “Đông phương hóa” *Kinh thánh*, nhiều chỗ rất mạnh dạn, táo bạo và sáng tạo. Có lẽ chính vì vậy mà tác phẩm này bị các thừa sai Âu châu cho là đã đi lệch hay phản lại tinh thần cơ bản của *Kinh thánh* theo cách hiểu chính thống của Giáo hội và các nhà Thần học thời bấy giờ. Điều này chứng tỏ rằng trên bình diện văn hóa, vị linh mục Thiên Chúa giáo Việt Nam Lữ Y Đoan lúc bấy giờ đã có tầm nghĩ, tầm nhìn và tầm trí tuệ cao hơn các vị bề trên ngoại quốc của ông, bởi vì ông đã khám phá trong bản thân mình sự hòa hợp của hai nền văn hóa trên một tinh thần giao lưu bình đẳng và sáng tạo, ít thiên kiến và thiên vị. Có thể thấy tinh thần tự chủ sáng tạo này khi tác giả dịch nhan đề của phần *Genesis* là *Tạo đốn kinh* và phần *Exodus* là *Lập quốc kinh*. Cách dịch đó cũng như cách dịch *Kinh thánh Cựu ước Testamenti Veteris* là *Sấm truyền ca*, cách Việt hóa các tên người, tên đất trong nguyên tác v.v... quả là một lối dịch rất có văn hóa, rất sáng tạo, chỉ có thể có ở một giáo sĩ Việt Nam vào thời tinh thần và tư thế độc lập, tự chủ của người Việt Nam còn rất đàng hoàng, quan hệ của các giáo sĩ

phương Tây với các giáo sĩ Việt Nam còn khá bình đẳng, chưa có quan hệ bất bình đẳng như vào thời thực dân, thuộc địa về sau. Ngay việc trước khi đi vào lần lượt truyền đạt nội dung các điểm chủ chốt của *Thánh kinh*, tác giả thêm vào phần mở đầu không có trong nguyên tác, điều đó cũng chứng tỏ tinh thần và phong cách sáng tạo, tự chủ, độc đáo của tác giả. Ví như mở đầu phần *Genesis*, tác giả viết:

*Ngày ngày trước mắt chúng sinh
Chữ đời chữ đạo phân minh đôi đường
Xưa nay trong kiếp vô thường
Thấy điều vãn cầu mà thương hơn phàm
Loài người từ thuở A-đam
Đua nhau xây dựng mộng ham làm trời
Một pho Kinh thánh ra đời
Chứng minh vạn đại những lời do Thiên...*

Những câu thơ như vậy, tưởng chừng như xuất hiện dưới ngòi bút của một nhà nhân văn chủ nghĩa hơn là một vị linh mục tín đồ Thiên Chúa giáo chính thống. Quyển *Exodus* được dịch là *Lập quốc kinh* và mở đầu bằng đoạn thơ sau:

*Xưa nay diễn biến trò đời
Đồ vương tranh bá bao người máu xương
Một dân dựng nước khác thường
Bàn tay Thượng đế đo lường trước sau
Giếp Tô quyền lực Phan trào
Muôn binh hùng dũng, đất giàu dân đông
Yết Linh đứng dậy tay không
Phá xiềng nô lệ về vùng Trà Nam...*

Truyền thuyết về lịch sử cuộc xuất Ai Cập (Giếp Tô) của dân tộc Israel (Yết Linh) 40 năm di cư qua sa mạc về miền đất hứa Canaan (Trà Nam) được quan niệm như một sự đứng dậy tay không phá xiềng nô lệ trong đoạn thơ trên đây thì quả thực chứa đựng một cái nhìn sáng tạo, khá độc đáo đối với các sự kiện trong nội dung *Kinh thánh Cựu ước*, một quan niệm khá mới mẻ cả đối với ngày nay, tất nhiên là khá bất ngờ đối với các giáo sĩ thừa sai Tây phương thời đó còn xa lạ hay còn mang thành kiến khinh thị đối với truyền thống tinh thần Việt Nam và văn hóa phương Đông.

Trên đây, tôi chỉ đề xuất và thể nghiệm và cảm nghĩ còn thô thiển khi đọc bản *Sấm truyền ca* lần đầu tiên xuất hiện dưới mắt tôi như một hiện tượng văn học mới mẻ và thú vị, đầy sức khêu gợi.

Mong rằng tác phẩm này sớm được ra mắt đồng đảo các nhà nghiên cứu và các bạn đọc để khêu gợi nhiều suy nghĩ và cảm nhận phong phú hơn nữa về truyền thống văn hóa Việt Nam trong sự giao lưu rộng rãi với các nền văn hóa thế giới phương Đông và phương Tây, trong đó có vai trò của các học giả, văn nhân, nhà trí thức Thiên Chúa Giáo Việt Nam qua các thế kỷ đã góp phần khẳng định xu thế dân tộc độc lập, tự chủ từ buổi đầu của quá trình văn hóa Việt Nam tiếp thu các giá trị của Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo trong các thời đại trước đó, để bồi bổ cho bản sắc độc đáo, bản lĩnh kiên cường của văn hóa Việt Nam được hình thành và phát triển từ ngàn xưa cho đến hôm nay.

Trích từ:

*Về sách báo của tác giả Công giáo (Thế Kỷ XVII-XIX).
Tài Liệu Tham Khảo. Tp HCM: Trường Đại học tổng hợp Tp HCM.
Khoa Ngữ Văn, 1993, tr. 66-71.*

ĐỌC: TẠO ĐOAN KINH

Lê Phụng

Với những dân tộc sùng đạo Chúa, quyển *Kinh thánh* là nguồn cảm hứng vô tận của văn nghệ sĩ. Tại Việt Nam, chỉ sau vài chục năm, kể từ năm 1624 giáo sĩ Alexandres de Rhodes đến giảng đạo và lập giáo đường tại Phú Xuân, quyển *Kinh thánh* đã là nguồn cảm hứng cho một dòng văn học mới. Tác phẩm tiêu biểu cho ngành văn học này là bộ *Sám truyền ca* của Lữ Y Đoan, theo truyền thuyết hoàn thành bằng chữ Nôm vào năm 1670.

Lữ Y Đoan là người tinh thông chữ Nho, năm 1672 ông thụ phong linh mục tại Quảng Ngãi lúc đã trên 60 tuổi. Sách *Sám truyền ca* viết bằng chữ Nôm, gồm năm sách đầu *Kinh Cựu ước*. Đến năm 1816 Simong Phan văn Cận chuyển ngữ sang quốc ngữ, công việc này hoàn thành tại Cái mơn năm 1820. Đến năm 1870, có người đào được tại Cái nhum, Chợ lách, Vĩnh long, một hàm vô chủ trong đó có *Sám truyền ca*. Ông Nguyễn văn Thế chép lại sách này và truyền cho nhiều người biết. Đến năm 1908 Vêrô Trần Hớn Xuyên, vì hâm mộ *Sám truyền ca* chép lại để giúp cho con cháu biết việc đóng góp của ông cha vào văn học.

Bộ *Sám truyền ca* lưu truyền tới nay chỉ còn trọn vẹn tập *Tạo đoan kinh* qua hai bản chép tay, một của nhà báo Paulus Tào thuộc tuần báo *Nam Kỳ địa phận* và một của nhà báo Thaddoeus Nguyễn văn Nhạn. Bản của Paulus Tào chép theo bản của Phêrô Trần Hớn Xuyên và một bản khác của một người cháu linh mục Phao lò Qui. Việc sao lục của Paulus Tào không rõ hoàn tất vào năm nào. Bản chép tay của Thaddoeus Nguyễn văn Nhạn là bản sao lại một bản của linh mục Phao lò Qui.

Nhà nghiên cứu văn học Lê Phụng



* Sinh: 1933 tại Bắc Việt. Mất: 2017. Trước năm 1975, giảng viên Đại học Khoa học Sài Gòn.

* Định cư tại Montreal, Canada.

* Tác phẩm: *Nẻo Mới Vào Văn Học* (1997), *Công Trạng Văn Học Trong Các Xứ Đạo* (2017).

Thaddoeus Nguyễn Văn Nhạn còn chép lại gần nửa tập *Lập quốc kinh*. Việc sao chép của Thaddoeus Nguyễn Văn Nhạn hoàn tất năm 1956.

Năm 2000, Tập San Y Sĩ xuất bản tập *Tạo đoan kinh* tại Montréal, Québec, Canada, sao y bản của Paulus Tạo, kèm thêm *Chỉ lục tên đất tên người* trong sách để giúp người đọc dễ bề tra cứu và *Mấy lời nói đầu* của bản chép tay của Thaddoeus Nguyễn Văn Nhạn.

Có hai điểm đáng ghi nhận qua lời *Tựa* của Phan Huy Cận và Trần Hớn Xuyên và *Mấy lời nói đầu* của Nguyễn Văn Nhạn. Một là *Sấm truyền ca* không được giáo quyền coi là một tài liệu truyền giáo; hai là lòng hâm mộ *Sấm truyền ca* của những người đã ra công sao chép và lưu truyền tập thơ này.

Về điểm thứ nhất, giáo quyền không nhìn nhận *Sấm truyền ca* là một điều hiển nhiên, Lữ Y Đoan làm thơ khởi hứng theo *Kinh thánh*. Tù hứng thơ, tù giới độc giả mà Lữ Y Đoan nhắm gửi gắm tác phẩm, *Sấm truyền ca* cũng như những tác phẩm của Paul Claudel, là những tác phẩm văn học. Về điểm thứ hai, công cuộc sao chép lưu truyền một tác phẩm văn học giá trị, nhiều khi là những tác phẩm bị chính quyền cấm đọc, là truyền thống có sẵn của người Việt trong mọi tôn giáo.

Câu hỏi chính là:

Sấm truyền ca đã lưu truyền ngoài ba trăm năm qua, chúng ta phải đọc tập thơ này ra sao?

Trả lời một phần nhỏ câu hỏi này là mục đích của bài viết này.

Với người ngày nay, đọc truyện trong *Kinh thánh* là đối mặt với một ngôn ngữ khác biệt và một thế giới khác biệt. Theo giới nghiên cứu *Kinh thánh*, người đọc *Kinh thánh* thấy mình như cô bé Alice lạc vào thế giới thần tiên, bước qua tấm gương của ngôn ngữ của chính mình và nhìn vào một thế gian xa lạ bằng nhãn quan riêng của mình. Đọc *Kinh thánh*, người đọc chỉ có thể nhìn thấy cái thế giới xa lạ trải dài trước mắt bằng ngôn

ngữ của chính mình. Ngôn ngữ tác động như một bộ máy lọc: những điều mà người đọc cảm nhận rồi viết ra là những điều mà ngôn ngữ của người đó có thể diễn tả nổi. Người đọc bản thuật lại cũng lại là một bộ máy lọc thứ hai, chỉ cảm nhận thấy những điều người viết viết ra bằng ngôn ngữ của mình. Dầu chỉ là sáng tác khởi hứng từ *Kinh thánh*, cái khó của Lữ Y Đoan cũng như cái khó của người ngày nay đọc Lữ Y Đoan là khoảng cách trong không gian và trong thời gian giữa những truyện trong *Kinh thánh* và thế giới thực tại đương thời. Trở ngại này có thể thu nhỏ phần nào với những cách đọc ngày nay dùng kỹ thuật quen biết trong văn học đối chiếu, cùng những phương pháp ứng dụng ngữ hiệu, cũng như hiệu chứng.

Sấm truyền ca là một áng thơ tác giả khởi hứng từ *Kinh thánh*, người Á Đông làm thơ thường gửi ý tại ngôn ngoại, tất nhiên người đọc thơ phải tìm ra ý tác giả gửi ngoài lời. Ngay chính Paul Claudel, một nhà thơ gốc người Pháp nhưng từng sống nhiều năm tại Trung Quốc và Nhật Bản, cũng dùng cách này sáng tác bộ sách ngoài ba ngàn trang *Le Poète et La Bible*.

Câu hỏi là làm sao nhận ra trọn vẹn ý thơ ngoài lời của tác giả? Lời giải đáp câu hỏi này thấy qua thoại sau đây. Nữ hoàng Võ Tắc Thiên nhà Đường cảm thấy khó nắm được ý nghĩa chữ viên dung. Nhà luận sư Pháp Tạng của Hoa Nghiêm tông, không giải thích bằng lời mà sai người đặt nhiều mặt kính quanh một ngọn nến đốt sáng. Ánh sáng từ ngọn nến đặt tại tâm điểm giàn kính phản chiếu trong tất cả các mặt kính, và mỗi ảnh phản chiếu này lại phản chiếu qua tất cả các mặt kính, tạo ra một hình ảnh giao hưởng toàn diện của các luồng sáng. Tương truyền nhờ sự kiện này tâm trí của nữ hoàng bỗng sáng tỏ.

Chữ viên dung, theo Suzuki là một lối nhìn nhắm thẳng vào thế giới và tâm linh [...] trong một phong thái mà tất cả có thể xuất hiện cùng lúc rất ư kỳ ảo, vượt xa ngoài những giới hạn của tục thức. Suzuki so sánh nhãn quan này với quan niệm về những tổng thể cụ thể của Hegel. Mỗi một thực tại cá biệt ngoài tính cách nó là nó, còn mang hình ảnh phản chiếu của một tổng thể nào đó, và đồng thời nó vẫn chính là nó, vì có những cá thể khác nó. Một màng lưới toàn diện của những quan hệ hỗ tương liên kết những sự vật riêng rẽ và những ý tưởng tổng quát. Phải có nhãn quan viên dung mới nắm được ý ngoài lời trong thơ.

Dường như Lữ Y Đoan có thiện ý giúp người đọc tạo ra nhãn quan viên dung. Thiện ý đó Lữ Y Đoan đặt trong ba chữ *Tạo đoan kinh* mà ông dùng để dịch tựa đề *Genesis*, mà nghĩa chính là sáng thế và sách này mở đầu bộ *Cựu ước* mà người Trung Quốc và người Việt Nam thường dịch là *Sáng thế ký*. Chữ ký thường dùng chỉ một cuốn tiểu thuyết, như *Tây Dương ký*, *Mai Đình mộng ký* v.v... Chữ *Kinh* mà Lữ Y Đoan chọn đây,

phải chăng là nhằm đặt *Tạo đoan kinh* lên cùng một địa vị ngang với *Tứ thư ngũ kinh* của Khổng học, *Đạo đức kinh* của Lão Tử, *Nam hoa kinh* của Trang Tử, hai bộ kinh căn bản của Đạo Lão, cùng thiên kinh vạn quyển của Đạo Phật? Chữ Kinh này phải chăng như để nhắc nhở người đọc muốn có nhãn quan viên dung để đọc *Sấm truyền ca* thì dùng kính sách của Khổng Lão Phật làm những tấm kính phản quang như trong giàn kính của luận sư Pháp Tạng.

Tiếp theo Lữ Y Đoan còn tóm tắt ý chính của *Tạo đoan kinh* trong bốn câu thơ:

Khai sáng càn khôn
Tạo đoan phu phụ
Âm dương hỗ trợ
Sinh hóa trường tồn.

Mười sáu chữ thấy là mười sáu chữ nhỏ. Trong câu thứ nhất hai chữ càn khôn là tên hai quẻ trong *kinh Dịch* biểu tượng cho trời đất. Bốn chữ trong câu thứ hai là bốn chữ thu ngắn một câu trong sách *Trung Dung*:

Quân tử chi đạo, tạo đoan hồ phu phụ, cập kỳ chí giã, sát hồ thiên địa.

Theo Trần Trọng Kim nghĩa là *đạo người quân tử lập mới đầu ở những điều mà những kẻ thất phu thất phụ biết được làm được mà lên đến cùng cực thì rõ việc trời đất*. Hai câu thứ ba và thứ tư nhắc đến thuyết âm dương hỗ trợ tạo nên muôn vật từ xưa tới nay của Khổng học. Bốn câu thơ trên, như vậy phải chăng cho thấy ý muốn của Lữ Y Đoan theo đạo lý Khổng học để sáng tác *Tạo đoan kinh*? Đọc vào trong sách, người đọc đều nhận ra nhiều hình ảnh quen thuộc rút từ sách Đạo Lão cũng như Đạo Phật. Như vậy, để có thể nhận ra ý tại ngôn ngoại của Lữ Y Đoan gửi gắm trong *Tạo đoan kinh*, những tấm kính trong đài gương của Pháp Tạng phải chăng chính là những kính sách của ba Đạo Khổng Lão Phật? Trong giới hạn của bài viết này, phương pháp đài kính chỉ riêng áp dụng cho hai điểm đề xướng sau đây: một là 13 câu mở đầu *Kinh thánh* kể sự tích tạo lập trời đất trong ba ngày đầu, và hai là đoạn 3 sách *Sáng thế ký* kể chuyện sa ngã của Adam và Eve trong vườn địa đàng.

Trước tiên là hình ảnh người viết *Kinh thánh* dùng trong những câu 1:1-13, ghi truyện ba ngày đầu sáng thế.

Kinh thánh chép:

Lúc khởi đầu Thiên Chúa sáng tạo trời đất.

Đất còn trống rỗng, chưa có hình dạng, bóng tối bao trùm vực thẳm, và thần khí Thiên Chúa bay lượn trên mặt nước.

Thiên Chúa phán: Phải có ánh sáng. Liền có ánh sáng.

Thiên Chúa thấy rằng ánh sáng tốt đẹp và phân rẽ ánh sáng và bóng tối.

Thiên Chúa gọi ánh sáng là ngày, bóng tối là đêm. Qua một buổi chiều và một buổi sáng: đó là ngày thứ nhất.

Người đọc *Kinh thánh* ngày nay thường hiểu năm câu trên đây như sau.

Trong câu mở đầu *Kinh thánh*, chữ lúc khởi đầu tương ứng với chữ *In principio*, theo bản tiếng La tinh, hai chữ này dịch là theo *nguyên lý*. Trong lúc khởi đầu này, Không Gian và Thời Gian đều chưa được tác tạo nói gì đến con người và ngôn ngữ con người. Thế nên khó mà lãnh hội được những điều này bằng tri thức hay bằng tưởng tượng của con người ngày nay. Tuy nhiên, ai ai cũng đều biết rằng *tất cả những điều viết trong Sách thánh đều viết ra để giáo hóa chúng ta* (2 Ti-mô-thê 3,16). Như vậy, người đọc *Kinh thánh* ngày nay đứng giữa hai ngã: một là cảm ứng với những điều viết trong *Kinh thánh* vào giai đoạn này theo kinh nghiệm sống riêng tư, theo tri thức cá nhân, cũng như theo ngôn ngữ hiện nay của mình, hai là hiểu theo những điều dẫn giải của những triết gia, những thầy giảng *Kinh thánh*. Paul Claudel (1868-1955), tác giả cuốn *Le Poète et la Bible*, đã chọn ngã thứ nhất, vì theo ngã đó người đọc *Kinh thánh* mới thấy được điều hay cái đẹp, cho riêng mình, trong *Kinh Thánh*, dầu cái biết cái thấy cá nhân đó thô thiển chất phác kém xa những điều giảng dạy cao xa viết sẵn trong kinh luận.

Trở lại *Kinh thánh*: Theo nguyên lý *Thiên Chúa sáng tạo trời đất*. Chữ nguyên lý này không chỉ biểu thị điểm bắt đầu của một kỷ nguyên mới, mà biểu thị điểm bắt đầu một trật tự thuần lý tuyệt đối và thẳng hóa. Thiên Chúa khởi đầu bằng cách xác định đường hướng của công cuộc sáng tạo của Người.

Nguyên lý đó là gì? Câu trả lời đọc thấy trong sách *Tân ước*: Trong nguyên lý có *Ngôi Lời*. *Ngôi Lời vẫn hướng về Thiên Chúa, và Ngôi Lời là Thiên Chúa* (Gio-an 1,1). Theo nguyên lý, theo Ngôi Lời, Thiên Chúa hoàn tất, bằng chính lời nói của Người, việc sáng tạo: Đấng hằng hữu muôn đời đã tạo thành vạn vật (Huấn Ca 18,1).

Theo nguyên lý, nghĩa là trước khi có thời gian, trước khi phát hiện ánh sáng, trước khi có một buổi chiều và một buổi sáng, trước khi bắt đầu một chuỗi Bảy Ngày. Trước khi Trời Đất tách biệt làm hai. *Kinh thánh* chép: Trời và Đất: hai vật thể cùng được sáng tạo đồng thời. Đất: không phải là vàng dương, không phải là tinh tú, mà là trái đất nhỏ bé này, nơi con người sinh sống trong cái vô cùng của không gian, và đó là thiên hứng của Chúa Trời tự hữu toàn nguyên.

Trời. Trời nào? Theo *Kinh thánh* có ba tầng trời, (Côrintô 12,6) và còn có nhiều trời khác, vì theo kinh Lạy Cha: *Lạy Cha chúng tôi ở trên trời*, mà *Kinh thánh* chữ Pháp chép là Notre Père, qui êtes aux cieux (*Mátthêu* 6,9). Có vòm trời gồm khí quyển, có vòm trời nhật động, và có vòm trời mà Thiên Chúa gọi đó là vòm trời (*Sáng thế* 1,8)

Vòm trời thứ ba là nơi cư ngụ của các thiên thần. Đó là vòm trời của Chúa. Còn đất thì Chúa ban cho con cái loài người (*Thánh vịnh* 113,16). Ngoài vòm trời này còn cả một khối nước phía trên bầu trời (*Thánh vịnh* 148,4). Chính Thiên Chúa đã từng nói tới vòm trời này: *Ta sẽ lên trời, ta sẽ dựng ngai vàng của ta trên cả các vì sao của Thiên Chúa* (*Isaia* 14,13).

Sang câu *Kinh thánh* thứ 2: *Đất còn trống rỗng, chưa có hình dạng*,

Trước mắt Hóa Công, đất mang một hình ảnh tiêu cực: *trống rỗng và chưa có hình dạng*, và bóng tối bao trùm vực thẳm. Bóng tối này không phải là bóng đêm, đối nghịch với ánh sáng, kiệt tác của Hóa Công trong ngày thứ nhất. Bóng tối này là bóng tối mà đến các thiên thần cũng không vào nổi. Những *vực thẳm này kêu gào vực thẳm, khi tiếng thác của ngài tuôn đổ vang âm* (*Thánh vịnh* 41,8). Một trạng thái tuyệt đối vô trật tự, một cõi trong đó chưa có một vật nào thành hình, tất cả là những biến đổi liên tục. Tri thức con người khó mà hình dung ra nổi. Và trên đó thần khí Chúa Trời bay lượn, như tâm trí người nghệ sĩ bay lượn trên tác phẩm của mình. Thần khí linh thiêng này là điều kiện tạo ra đời sống, con người không bao giờ ngưng tái tạo thần khí đó.

Và *nước*. Nước là hình ảnh tích cực duy nhất trước ngày sáng thế đầu tiên. *Kinh thánh* chữ Pháp chữ Anh đều chép chữ nước này theo số nhiều, phải chăng là ngụ ý nước lúc này khác với nước mà con người hằng quen biết. Trong ngày sáng thế thứ hai, Thiên Chúa tạo ra một cái vòm phân rẽ nước dưới vòm và nước phía trên. Về truyện có nước trên vòm trời thứ ba, thánh Augustin nói: *uy quyền của Kinh thánh cao cả hơn khả năng hiểu biết của con người; Thánh Thomas kết luận rằng: bất kỳ nước đó là gì, bất kỳ bằng cách nào nước lên trên vòm trời, chúng ta cũng không mảy may nghi ngờ là có nước ở trên vòm trời thứ ba*. Trong *Kinh thánh* có nhiều câu liên quan tới nước huyền bí này.

Sách *Khải huyền* 4,6 chép: Trước ngai có cái gì như biển trong vắt tựa pha lê. *Thánh vịnh* 135, 5-6: *Một dòng sông chảy ra bao nhánh, đem niềm vui về cho thành của Đức Chúa Trời. Thánh vịnh* 32,4: *Chúa dồn đại dương về một chỗ, Người đem biển cả trở vào kho*.

Người chép *Kinh thánh* chép những đoạn này với mục đích gì? Phải chăng là để nhấn mạnh trên điểm là nước khi Chúa phán vòm trời tách làm hai là một thứ nước linh thiêng khác với nước con người có ngày nay?

Để biết được nước linh thiêng này khác với nước con người có ra sao, cách hay nhất là xét kỹ xem nước thông thường là gì. Vì có biết rõ công trình tạo tác hiển hiện của Chúa, con người có thể nhìn ra những công trình không hiển hiện của Chúa. Như vậy phải chăng là có thể có nhiều hy vọng nhìn thấy sự thật hơn là chỉ căn cứ vào trí tưởng tượng.

Nước có thể tích mà không có hình. Hình ngoài của nước là hình của vật chứa đựng nước. Nước có thể chia thành nhiều phần, mà chẳng phần nào khác phần nào. Nước có thể tái tạo vô cùng tận. Nước như vô tình, như có bị nhiễm ô cũng có thể tự lọc sạch. Nước trong suốt để ánh sáng đi qua. Nước len lỏi vào mọi góc ngách nếu có cơ hội. Nước là nguồn nuôi dưỡng mọi sinh vật. Nước thanh tẩy. Nước bao bọc. Nước phản ánh...

Phải chăng tất cả những đặc tính trên đây của nước, trên mặt phẳng hóa biểu thị cho Nước trong ngày thứ nhất sáng thế?

³Thiên Chúa phán: “Phải có ánh sáng.” Liền có ánh sáng. ⁴Thiên Chúa thấy rằng ánh sáng tốt đẹp. Thiên Chúa phân rẽ ánh sáng và bóng tối. ⁵Thiên Chúa gọi ánh sáng là “ngày”, bóng tối là “đêm”. Qua một buổi chiều và một buổi sáng: đó là ngày thứ nhất.

Thiên Chúa không sáng tạo ra ánh sáng như Thiên Chúa đã tạo ra trời đất. Thiên Chúa phán gọi ánh sáng. Ánh sáng không hiện ra từ một nguồn sáng như ánh sáng của ngọn đèn. Ánh sáng xóa bóng tối và bóng tối không dập tắt nổi ánh sáng (*Gioan 1,5*). Ánh sáng tốt đẹp vì nhờ ánh sáng của Ngài, chúng con được nhìn thấy ánh sáng (*Thánh vịnh 35,10*). Nhờ có ánh sáng nên có ngày có đêm, có thời gian. Đó cũng là cái khác biệt thứ nhất Thiên Chúa tạo ra trong ngày thứ nhất.

Thiên Chúa phán: Phải có một cái vòm ở giữa khối nước để phân rẽ nước với nước.

Thiên Chúa làm ra cái vòm đó và phân rẽ nước phía dưới vòm với nước phía trên. Liền có như vậy.

Thiên Chúa gọi vòm đó là trời. Qua một buổi chiều và một buổi sáng: đó là ngày thứ hai.

Thiên Chúa tạo ra cái vòm: Thiên Chúa tạo ra hình dạng. Thiên Chúa tạo vòm trời: Thiên Chúa tạo ra một tạo vật mới: không gian. Trên tạo vật này có Nước, khác với nước ở dưới. Nước ở trên và nước ở dưới cái vòm không khác nhau vì định sở mà khác nhau vì bản chất.

Đó là sự khác biệt thứ hai Thiên Chúa tạo ra trong ngày thứ hai.

⁹Thiên Chúa phán: “Nước phía dưới trời phải tụ lại một nơi, để chỗ

cạn lộ ra.” Liền có như vậy. ¹⁰Thiên Chúa gọi chỗ cạn là “đất”, khối nước tụ lại là “biển”. Thiên Chúa thấy thế là tốt đẹp.

¹¹Thiên Chúa phán: “Đất phải sinh thảo mộc xanh tươi, cỏ mang hạt giống, và cây trên mặt đất có trái, ra trái tùy theo loại, trong có hạt giống.” Liền có như vậy. ¹²Đất trở sinh thảo mộc, cỏ mang hạt giống tùy theo loại, và cây ra trái, trong trái có hạt giống tùy theo loại. Thiên Chúa thấy thế là tốt đẹp. ¹³Qua một buổi chiều và một buổi sáng: đó là ngày thứ ba.

Thiên Chúa tạo thêm sự chia đôi khối nước dưới vòm trời, sinh ra đất và biển. Rồi tiếp tục tạo sinh ngàn cây vạn cỏ trong ngày thứ ba.

Trên đây là nhãn quan của người đọc *Kinh thánh* ngày nay, chú ý tới chuỗi hình ảnh trong ba ngày đầu *Sáng thế*: công cuộc phân đôi Trời, với Nước, ánh sáng với bóng tối, Nước với Đất, các loài Cây Cỏ.

Khởi hứng từ đoạn *Kinh thánh* trên đây, **Lữ Y Doan viết những vần thơ sau:**

- ¹Hằng sinh Thượng đế đại quyền,
Tự không sáng tạo phán truyền hằng khai;
Càn khôn phút chốc phôi thai
- ²Hư hư hàn vũ dày dày u minh.
Thánh thần sinh hóa vận trình,
- ³Đột nhiên quang ánh lộ hình khắp nơi.
- ⁴Ban khen trong sáng tuyệt vời,
Liền sinh lưỡng vực muôn đời đối nhau:
- ⁵Gọi ngày, dương khí lâu lâu
Gọi đêm, âm khí phủ bao mịt mờ,
Hoàng hôn chuyển tiếp minh sơ,
Chu kỳ thứ nhất, thiên cơ ứng hành.
- ⁶Không gian phát động mở màn,
- ⁷Thủy hành nhị khí rành rành dưới trên.
- ⁸Trên thì danh gọi cao thiên,
Chiều đi mai đến tiếp liên chu kỳ.
- ⁹Thổ phân, thủy lập biên thù
- ¹⁰Thổ là đại lục, thủy thì đại dương
- ¹¹Lịnh ban hành mộc tự cường,
- ¹²Ngàn hoa vạn thảo ứng tường phát sinh.

¹³Tạo trình đạt mức tốt lành,
Chu kỳ chiều sáng giai tầng thứ ba.

Bài viết này không nhằm so sánh giáo lý, mà chỉ mong muốn tìm ra vài **ý tại ngôn ngoại trong thơ Lữ Y Đoan. Bắt đầu là hai câu mở sách:**

*1Hằng sinh Thượng đế đại quyền,
Tự không sáng tạo phán truyền hoằng khai;
Càn khôn bỗng chốc phiêu thai*

Câu thứ nhất dường như hoàn toàn là ý thơ của Lữ Y Đoan, khởi từ lòng kính yêu Thượng đế của tác giả, vì câu 1 trong *Kinh thánh*:

1Lúc Khởi đầu Thiên Chúa sáng tạo trời đất

Trong câu thứ hai dựa theo câu mở đầu *Kinh thánh*, ngoại trừ hai chữ tự không. Chữ không đây chẳng phải là chữ không đối nghịch với chữ có, như người mình thường nói có bột mới gột nên hồ. Chữ không đây nhắc người đọc thơ liên tưởng tới lời Trần Trụ, một nhà phê bình sách **Đạo đức kinh** của Lão tử sống vào đầu thế kỷ XX:

Đạo ẩn nhi vị hình, cố vị chi Vô.

Đạo ẩn chưa lộ hình, gọi là không. Vậy chữ *không* này tương ứng với chữ Đạo, như Trang Tử viết trong thiên *Đại tông sư*, sách *Nam hoa kinh*:

Phù Đạo [...] tự bản tự căn, vị hữu thiên địa [...] sinh thiên sinh địa.

Nghĩa là:

Kìa Đạo [...] tự mình là gốc, tự mình là rễ, có trước trời đất [...] tạo ra trời tạo ra đất.

Phải chăng hiểu chữ không như vậy, người đọc nhận ra ý hai chữ Hằng sinh và đại quyền trong câu thứ nhất. Điều mới lạ ở hai câu này, đối với người đồng thời không biết đạo Chúa, là Lữ Y Đoan đã lấy chữ Thượng đế để thay thế chữ Đạo. Trong câu thứ ba, hai chữ càn khôn là tên hai quả trong **Kinh Dịch** của Khổng học, người Đông Á dùng để chỉ trời và đất. Hai câu thứ tư và thứ năm:

Hư hư hàn vũ, dày dày u minh Thánh Thần sinh hóa vận trình,
tương ứng với câu 2 trong *Kinh thánh*, “*Đất còn trống rỗng, chưa có hình dạng, bóng tối bao trùm vực thẳm, và thần khí Thiên Chúa bay lượn trên mặt nước*”

Chuỗi hình ảnh trong câu *Kinh thánh* trích dịch trên đây có nhắc người đọc thơ nhớ tới hình ảnh Lão Tử dùng mô tả cái thể của Đạo trong Chương XIV:

Kỳ thượng bất kiểu, kỳ hạ bất muội, thăng thăng [...] phục quy ư vô vật.

Thị vị vô trạng chi trạng, vô vật chi tượng [...] nghinh chi bất kiến kỳ thủ, tùy chi bất kiến kỳ hậu.

Nghĩa là:

Trên nó thì không rõ rệt, dưới nó không mờ tối, dằng dặc [...] trở lại chỗ không có vật. Ấy gọi là hình trạng không hình trạng, hình trạng của cái không có vật [...] đón nó không thấy đầu, theo nó không thấy đuôi.

Nó đây là Đạo, không rõ rệt, không mờ tối, như có mà như không, như không mà không hẳn không, dằng dặc không dứt, vẫn trở lại chốn không có vật. Vật có hình trạng như không hình trạng, vật có vật như không có vật, vật ấy không có đầu không có cuối, vật ấy là **Đạo vô thủy vô chung**, mà muôn vật từ đó nảy sinh. Lão Tử còn mô tả hình ảnh Đạo trong chương XXV:

Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh

Tịch hề liêu hề, độc lập bất cải,

Chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu.

Ngô bất tri kỳ danh, tự chi viết Đạo, cương vị chi danh.

Nghĩa là:

Có vật hỗn độn mà nên, sinh trước trời đất, yên lặng, rỗng không, không hề thay đổi, đi khắp chốn không mệt đáng lấy làm mẹ thiên hạ. Ta chẳng biết tên Nó là gì, gượng gọi Nó là Đạo.

Cái vật hỗn độn mà thành đó, Lão tử chỉ biết là Nó có từ trước trời đất. Nó yên lặng, rỗng không, không có thể chất, không có hình dạng, xoay vần không ngừng, không có vật nào cùng Nó sánh nổi, Nó đáng coi là mẹ vạn vật dưới trời này. Lão Tử chẳng biết gọi tên Nó là gì, gượng gọi là Đạo.

Trở lại *Tạo đoan kinh*, trong bảy câu, từ câu sáu tới câu mười hai, Lữ Y Đoan mô tả công việc sáng thế trong ngày thứ nhất của Thiên Chúa. Thiên Chúa phán gọi ánh sáng tách rời bóng tối, Thiên Chúa tạo ra ngày đêm. Bốn câu tiếp, tả công trình của Thiên Chúa trong ngày thứ hai, Thiên Chúa phân cách nước tạo ra trời đất.

Công trình sáng thế của Thiên Chúa trong hai ngày đầu như vậy gồm những việc chia hai: chia hai bóng tối và ánh sáng; chia hai ngày và đêm; chia hai khối nước bằng vòm trời.

Công trình sáng thế này dường như song song với công trình của Đạo, như Lão Tử mô tả trong chương XLII:

Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị,

nghĩa là:

Đạo sinh ra một, một tạo ra hai. Câu này đi đôi với câu sau đây trong chương XL:

Thiên hạ vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô.

nghĩa là:

Muôn vật dưới trời sinh từ cái Có, cái Có sinh từ cái Không.

Cả hai câu như gợi tới câu Kinh Dịch, thiên Hệ từ:

Dịch hữu Thái Cực, thị sinh lưỡng nghi.

nghĩa là:

Dịch có Thái Cực, Thái Cực sinh Lưỡng Nghi.

Cùng một câu trong Kinh Lễ, thiên Lễ Vận:

Lễ tất bản ư Thái Nhất, phân nhi vị thiên địa, chuyển nhi vi âm dương.

Nghĩa là:

Thái nhất là Một, Một sinh ra hai là trời đất âm dương.

Tóm lại cả ba sách cùng một ý là từ Không tự tạo ra Đạo là một, rồi từ Đạo sinh ra hai.

Sáu câu tiếp, Lữ Y Đoan mô tả công trình của Thiên Chúa trong ngày thứ ba: Thiên Chúa phân tách khối nước dưới vòm trời thành đất và biển; rồi Thiên Chúa bắt đầu công trình sáng tạo vạn vật, bắt đầu bằng ngàn hoa vạn thảo.

Lão Tử cũng chép một công trình tương tự của Đạo trong chương XL, tiếp theo câu trích dẫn trên đây:

Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật. nghĩa là: Đạo sinh Một, Một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh muôn vật.

Trong sách *Nam Hoa kinh*, thiên XIV, Trang Tử nói rõ hơn về việc sinh sản này trong thiên *Điền Tử Phương*, sách *Nam Hoa kinh*:

Chí âm túc túc, chí dương hách hách,

túc túc xuất hồ thiên, hách hách xuất hồ địa;

lưỡng giả giao thông, thành hòa nhi sinh vật yên.

Nhượng Tống dịch là:

Cái rất âm thì chậm chạp, cái rất dương rất thì rờ rờ. Chậm chạp ra từ trời, rờ rờ nảy từ đất; hai cái đó giao thông, hóa sinh ra vật vậy.

Đó là ý ngoài lời thơ Lữ Y Đoan gói gọn trong hai chữ từ không trong câu thứ hai tập *Tạo đoan kinh*, mà người đọc thơ nhìn thấy qua dàn kính viên dung.

Sau đây, bài viết vẫn theo phương lý dàn kính viên dung, tìm ý tại ngôn ngoại trong thơ Lữ Y Đoan, riêng trong đoạn III tập *Tạo đoan kinh*.

Đoạn này thuật truyện sa ngã của người đàn ông và người đàn bà trong vườn địa đàng.

Đúng ra câu chuyện bắt đầu từ câu 9 trong đoạn II:

⁹Đức Chúa là Thiên Chúa khiến từ đất mọc lên đủ mọi thứ cây trồng thì đẹp ăn thì ngon, với cây sinh tồn ở giữa vườn, và cây tri thức thiện ác.

và tiếp theo là hai câu 16 và 17:

¹⁶Đức Chúa là Thiên Chúa truyền lệnh cho con người rằng: Hết mọi trái cây trong vườn người cứ ăn ¹⁷nhưng trái cây nhận thức thiện ác, thì người không được ăn, vì ngày nào người ăn, chắc chắn người sẽ chết.?

Sang tới đoạn III:

¹Rắn là loài xảo quyệt nhất trong mọi giống vật ngoài đồng mà Đức Chúa là Thiên Chúa đã làm ra. Nó nói với người đàn bà: Có thật Thiên Chúa bảo: Các người không được ăn hết mọi trái cây trong vườn không?

²Người đàn bà nói với con rắn: Trái các cây trong vườn thì chúng tôi được ăn.

³Còn trái cây ở giữa vườn, Thiên Chúa đã bảo: Các người không được ăn, không được động tới kẻo phải chết.

⁴Rắn nói với người đàn bà: Chẳng chết chóc gì đâu!

⁵Nhưng Thiên Chúa biết ngày nào ông bà ăn trái cây đó thì mắt ông bà sẽ mở ra, và ông bà biết điều thiện điều ác như những vị thiên thần.

⁶Người đàn bà thấy trái cây đó ăn thì ngon, trông thì đẹp mắt và đáng quý vì làm cho mình được tinh khôn. Bà liền hái trái cây mà ăn, rồi đưa cho cả chồng đang ở đó với mình; ông cũng ăn.

⁷Bấy giờ mắt hai người mở ra, và họ thấy mình trần truồng: họ mới kết lá vả làm khổ che thân.

⁸Nghe thấy tiếng Đức Chúa là Thiên Chúa đi dạo trong vườn lúc xế chiều, con người cùng vợ ẩn mình dưới lùm cây trong vườn để tránh mặt

Đức Chúa là Thiên chúa. Đức Chúa là Thiên Chúa gọi con người và hỏi: Người ở đâu?

¹⁰Con người thưa: Con nghe thấy tiếng Ngài trong vườn, con sợ hãi, vì trần truồng nên con lẩn trốn.

¹¹Đức Chúa là Thiên Chúa hỏi: Ai đã cho người hay là người trần truồng? Có phải người đã ăn trái trái cây mà ta cấm người ăn không?

¹²Con người trả lời: Người đàn bà Ngài cho ở cùng con đã cho con trái cây ấy và con trót ăn.

¹³Đức Chúa là Thiên Chúa hỏi người đàn bà: Sao người làm vậy? Người đàn bà thưa: Con rắn đã lừa con, và con trót ăn,

¹⁴Đức Chúa là Thiên Chúa phán với con rắn: Bởi mi làm điều đó, nên mi đáng bị nguyền rủa nhất trong mọi loài súc sinh và mọi loài dã thú. Mi bò bằng bụng, ăn bụi đất ngày ngày trọn đời mi.

¹⁵Ta sẽ gây mối thù giữa mi và người đàn bà, giữa nòi giống mi và nòi giống người đàn bà: nòi giống họ sẽ đánh đập đầu mi, và mi sẽ cắn lại vào gót nó.

¹⁶Chúa phán với người đàn bà: Ta sẽ làm cho người phải cực nhọc thật nhiều khi thai nghén; người sẽ còn phải cực nhọc lúc sinh con. Người sẽ thêm muốn chồng người, và nó sẽ thống trị người.

¹⁷Với con người Chúa phán: Vì người đã nghe lời vợ và ăn trái cây mà Ta truyền rõ là người đừng ăn nó! Nên đất đai vì người mà bị nguyền rủa; suốt đời người ngày ngày người sẽ phải cực nhọc mới kiếm từ đất ra được miếng mà ăn.

¹⁸Đất đai sẽ sinh gai góc cho người, người sẽ ăn cỏ ngoài đồng.

¹⁹Người sẽ phải đổ mồ hôi trán để có bánh ăn, cho tới ngày mi trở về với đất, vì từ đất cất ra mi. Người là cát bụi và người sẽ trở về với cát bụi.

²⁰Con người đặt tên cho vợ là Evà, vì bà là mẹ của mọi chúng sinh.

²¹Đức Chúa là Thiên Chúa làm cho con người và vợ gã những bộ áo bằng da thú và mặc cho họ.

²²Đức Chúa là Thiên Chúa nói: Nay con người đã trở nên một kẻ trong chúng ta, biết điều thiện điều ác. Bây giờ đừng để nó đưa tay ra hái trái cây sinh tồn và sống mãi mãi.

²³Đức Chúa là Thiên Chúa đuổi con người ra khỏi vườn Ê-đen, để cày cấy đất đai, từ đó con người đã được cất ra. ²⁴Người trục xuất con người và ở cửa Đông vườn Ê-đen, Người đặt các thần hộ giá mang gươm sáng lóe, để canh giữ đường tới cây trường sinh.

Câu hỏi đầu tiên là người đọc *Kinh thánh* ngày nay nhìn thấy những gì trong cảnh giới vườn địa đàng?

Trước hết là cây *sinh mệnh* và cây *nhận thức thiện ác*. Hai tên cây *sinh mệnh* và cây *nhận thức thiện ác* đều dịch theo *Kinh thánh* của người Trung Hoa, bản in tại Hương Cảng năm 1977, Tòa Tổng giám mục chuẩn hứa ngày 11 tháng hai năm 1968. Chữ *sinh mệnh* dịch chữ *tree of life* trong *Kinh thánh* chữ Anh và chữ *arbre de vie* theo *Kinh thánh* chữ Pháp. Bản *Kinh thánh trọn bộ* in năm 1998 tại Saigon dịch là cây trường sinh. Trong câu 2:9 cây này chưa mang ý nghĩa trường sinh, ý này là do lời Chúa phán trong câu 3:22. Cây *nhận thức thiện ác* dịch chữ *tree of knowledge of good and evil* theo *Kinh thánh* chữ Anh và dịch chữ *arbre de la connaissance du bien et du mal* theo *Kinh thánh* chữ Pháp. *Kinh thánh trọn bộ* xuất bản tại Saigon dịch là cây cho biết điều thiện điều ác. Nhóm phiên dịch *Kinh thánh trọn bộ* bỏ chữ *knowledge* hay chữ *connaissance* thường quen dịch là *trí thức*. Trong mạch văn *Kinh thánh*, chữ *knowledge* hay *connaissance* còn có nghĩa là ăn nằm, thu ngắn thành ngữ ăn cùng mâm nằm cùng giường giữa hai vợ chồng, như trong những câu 4:1, 17,25; 19:5,8 và 38:26 sách *Sáng thế*. Trong những câu dẫn chứng chữ *trí thức* không hợp nghĩa, nên trong bài này, người viết xin dùng chữ *nhận thức* theo bản *Kinh thánh* chữ Trung Quốc. Có nhiều người đọc *Kinh thánh* ngày nay còn đề nghị đổi hai chữ *thiện ác* thành *tốt xấu*, lấy cớ rằng chữ *thiện ác* mang nặng màu sắc đạo đức luân lý, và hai chữ *tốt xấu* biểu thị rộng rãi hơn sự đối nghịch tạo nên bởi kinh nghiệm bản thân, ứng dụng cả cho người và vật, nên thích hợp với mạch văn hơn.

Trở lại *Kinh thánh*, Chúa Trời, trong sáu ngày sáng thế, đã tác tạo ra nhiều khác biệt: sáng khác với tối, ngày khác với đêm; trời khác với nước, đất khác với biển; khác biệt giữa muôn loài thảo mộc; trời khác với trăng khác cả với sao; khác biệt giữa muôn loài cá dưới nước, khác biệt giữa muôn loài chim trên trời; thú dữ khác thú lành cùng khác loài bò sát, rồi tới người đàn ông khác người đàn bà. Trong vườn địa đàng, mọi cây thủy đều trông thì ngon mắt ăn thì ngon miệng. Giữa vườn Chúa cho mọc cây *sinh mệnh* và cây *nhận thức tốt xấu*. Chúa Trời lấy cái chết ra để ngăn cấm con người ăn cây *nhận thức tốt xấu*. Chúa Trời tạo thêm cái khác biệt giữa cái sống và cái chết.

Con người khi đó chưa biết phân biệt, sống yên vui trong vườn địa đàng, ăn mọi cây không phân biệt cây này với cây kia, đặt tên cho chim muông mà không thấy con này khác con nọ; nhìn cái sống mà không biết sống khác chết. Câu 2:24 mô tả cảnh hợp hoan giữa đàn ông và đàn bà, nhưng cả hai, dường không có chút gì che thân, cùng không biết đến sự khác biệt giữa người này với người nọ. Chúa Trời cấm con người ăn cây *nhận thức xấu tốt*. Phải chăng Chúa Trời không muốn con người có khả năng phân biệt như Chúa Trời?

Rồi, con rắn, con vật giảo hoạt nhất giữa mọi loài trong thảo dã, hiện ra nói với người đàn bà rằng ăn cây nhận thức tốt xấu thì ông bà sẽ mở mắt ra mà sẽ không chết. Nghe lời con rắn, người đàn bà vượt lời Chúa Trời rắn, ăn cây nhận thức xấu tốt và đưa cả cho chồng cùng ăn. Thế là hai người cùng được mở mắt, hai người vụt có khả năng phân biệt như các bậc thánh thần: thấy mình trần truồng, thấy mình khác người kia, thấy ngượng ngùng phải kết lá che thân, nhưng còn biết được khả năng sinh sản của con người. Phải chăng biết phân biệt, con người biết được là mình khác với Chúa Trời khiến biết sợ Chúa Trời, vì biết nghe lời Chúa Trời, tuy vừa đó đã vượt lời rắn Chúa Trời?

Trước khi mở mắt phân biệt, con người an nhiên trong vườn địa đàng giữa sự hòa hợp và duy nhất. Sau khi có khả năng phân biệt thì có làm mới có ăn. Biết phân sống chết là biết sinh mạng chẳng phải là thường hằng, sinh mạng có giới hạn trong thời gian. Biết nam nữ khác biệt, biết việc hợp hoan có khả năng sinh sản, con người không được ăn cây sinh mạng để sống đời đời được nữa mà phải cực nhọc trong việc thai nghén trong việc sinh đẻ để giữ cho nòi giống được sinh tồn, cũng như phải chết để nòi giống được sinh tồn.

Biết phân biệt, biết có khả năng sinh sản, quả đúng như lời con rắn đã nói với người đàn bà, và cũng chính Chúa Trời đã xác nhận, con người đã giống như thánh thần, nhưng con rắn không biết trọn vẹn sự thực. Mở mắt ra chính con người thấy mình khác với Chúa Trời. Con người chỉ có mạng sống giới hạn, Chúa Trời là thường hằng. Biết xấu tốt mới chỉ thấy đối nghịch, thấy gián đoạn, thấy sinh sản, riêng có Chúa Trời mới là Đấng Toàn Năng tạo sinh, mới thường hằng, mới là Một, mới là Tất Cả.

Tóm lại, chỉ vì có được khả năng biết phân biệt Adam và Eve đã bị đuổi khỏi vườn địa đàng, như Suzuki đã đoán quyết. Khởi hứng từ đoạn *Kinh thánh* trích dẫn trên đây, Lữ Y Đoan viết:

¹Cũng như các vật sinh cư,

Có loài rắn quái ngao du mạn đàm.

²Hỏi sao các trái cấm ăn? Đáp: ăn được hết,

³chỉ ngăn song tường Nếu ăn mang họa tử vong.

⁴Rằng: không phải vậy!

⁵Trời phòng ai ăn, Sẽ nên minh triết như thần, Rõ điều thiện ác, sánh bằng trời cao.

⁶Nghe qua, thấy trái tươi màu,

Nữ nhân bèn hái, ăn vào khá ngon.

Lại đem mời gã đàn ông,

⁷Đột nhiên tự thẹn trần truồng cả hai.
Vội vàng che đở lá cây,
⁸Xa nghe Thượng Đế chiều nay viếng vườn.
Chui vào bụi rậm ẩn nương.
⁹Bỗng nghe tiếng gọi A-dong đâu rồi?
¹⁰”Lạy Trời hử thẹn hai tôi,
Tấm thân tôi tệ hết lời phân bua.
¹¹Nói ra thì cũng bằng thừa,
Không ăn trái cấm, ai đưa cảnh này
¹²Tại người mà Chúa trao đây”
¹³Sao nàng làm vậy? Rắn bày cho tôi!
¹⁴Rắn kia ăn đất suốt đời,
Phải bò trệt bụng, chịu lời đắng cay.
¹⁵Mối thù thâm nhục từ đây,
Giữa mi người nữ kéo dài bất di.
Chính nàng đập nát đầu mi,
Còn mi giã giụa, miệng thì cạp chơn.
¹⁶Nàng kia, đau đớn càng hơn,
Mỗi khi thai sản, phục luôn quyền chồng.
¹⁷Sau thì tuyên án A-dong,
Bởi vì nghe vợ bắt trung lệnh trời.
¹⁸Đất sinh gai góc khắp nơi,
Cơ hàn bịnh não suốt đời cực thân.
¹⁹Đổ mồ hôi mới có ăn,
Và khi chết đoạn, xác hoàn bụi tro.
²⁰A-dong nay đặt tên cho,
E-và, có nghĩa căn do loài người.
²¹Trời làm da thú một đôi,
Cho hai người mặc, ²²mở lời phân minh:
A-dong rầy đạt thần linh,
Sợ người hái trái trường sinh, sống hoài.
²³Lệnh trời truyền đuổi cả hai,
Ra miền hoang dã bừa cày kiếm ăn,

²⁴Kê-ru-bim, vị thiên thần,
Tay cầm gương lửa chặn đàng vắng lai.
Cửa vườn đóng chặt từ đây,
Cây trường sinh chẳng còn ai đến gần.

Bài viết này không nhằm bàn về thi tài của Lữ Y Đoan. Sau đây bài viết xin chỉ bàn về hai chữ song tường mà Lữ Y Đoan đã dùng trong thơ, để mong nhận ra được ý tại ngôn ngoại trong đoạn thơ. Điểm đáng tiếc là đến nay chưa ai biết tông tích bản tiếng Nôm tập *Tạo đoan kinh*, nên không rõ chữ song tường đây viết ra sao để khỏi hiểu sai tác giả. Tuy nhiên, trong các từ điển tiếng Việt, chữ song có thể hiểu theo mạch thơ là một cặp, một đôi. *Tự điển Việt Nam* do hộ Khai Trí Tiến Đức dẫn hai câu *Kiều* để làm thí dụ:

Đinh ninh hai miệng một lời song song.

và

Truy nguyên chẳng kéo lụy vào song thân.

Chữ tường cũng hiểu theo mạch thơ là biết, *Tự điển Việt Nam* của hộ Khai Trí Tiến Đức dẫn thành ngữ Chưa tường thực hư làm thí dụ. Vậy xét theo mạch văn, và trong ngôn ngữ thông dụng, chữ cây song tường có nghĩa là cây hiểu biết hai bề đối nghịch, hợp với ý trong *Kinh thánh* là cây nhận thức thiện ác hay nhận thức tốt xấu.

Như vậy, phải chăng chữ song tường là chữ của Lữ Y Đoan dùng để thu gọn ý chính đoạn *Kinh thánh* trích dẫn trên đây, đồng thời giúp người đọc thơ nổi ý đoạn *Kinh thánh* với ý nghĩa về cái biết tương đối trong kinh sách Tam giáo? Trả lời câu hỏi này, người đọc thơ mở Chương II sách *Đạo đức kinh* của Lão Tử, thấy câu:

Thiên hạ giai tri mỹ chi vi mỹ, tư ác dĩ,

giai tri thiện chi vi thiện, tư bất thiện dĩ;

Cố hữu tương sinh, nan dị tương thành, trường đoản tương giao,

Cao hạ tương khuynh, âm thanh tương hòa, tiền hậu tương tùy [...]

nghĩa là:

Thiên hạ đều biết đẹp là đẹp, thì đã có xấu rồi, đều biết lành là lành, thì đã có cái chẳng lành rồi. Cho nên có không cùng sinh ra nhau, khó để cùng thành, ngắn dài cùng sánh giọng tiếng cùng họa, trước sau cùng theo [...]

Lão Tử sinh vào thời nào là một điều chưa có ai có bằng cứ chính xác. Phần đông tin rằng Lão Tử đồng thời với Khổng Tử và lớn hơn

Khổng tử vài chục tuổi. Khổng Tử sống vào khoảng 570 và 490 trước kỷ nguyên; như vậy trước Chúa Ky Tô khoảng ngoài 500 năm. Sách *Đạo đức kinh* của Lão Tử gồm năm ngàn chữ chia ra làm 81 chương. Đó là cuốn sách người ngày nay phiên dịch và phát hành, theo số lượng, đứng hàng thứ nhì sau cuốn *Kinh thánh*. Có hàng ngàn người từ xưa tới nay, từ Á sang Âu, nghiên cứu *Đạo đức kinh*.

Trở lại đoạn trích dẫn trên đây, người đọc *Đạo đức kinh* thấy rõ là, nhìn bằng nhận thức nhị nguyên, mọi sự việc thấy đều tương đối, nghĩa là cái gì cũng có phần đối nghịch: tốt có xấu, thiện có ác, đúng có sai, ngắn có dài, cao có thấp. Cặp tương đối ấy thực sự luôn luôn nằm sẵn trong mọi sự vật.

Lão Tử đề ra lập trường chống nhận thức nhị nguyên, vì nhận thức nhị nguyên không sao đạt tới lẽ Tuyệt Đối, theo ông là nguyên lý cùng tột của vũ trụ, vạn vật, tức là Đạo. Cho nên muốn sống yên vui, về với đạo, con người phải giải kỳ phân, tức bỏ nhãn quan nhị nguyên, thì mới thấy được sự *huyền đồng*, tức về tới được với Đạo.

Bậc thánh nhân, sở dĩ đạt đạo là bởi biết mình mắc bệnh nhị nguyên, như câu:

Phù duy bệnh bệnh, thị dĩ bất bệnh

trong Chương 71 sách *Đạo đức kinh*. Phân biệt, biện biệt là làm loạn tâm trí. Dứt bỏ nhận thức nhị nguyên, chẳng còn phân biệt tha ngã, mới nhìn thấy Một, mới về với được tới Đạo.

Theo luận lý học thì một khái niệm là một cố định. Trong thực tế, thấy đều biến hóa không ngừng, mỗi khái niệm đều có mầm của khái niệm tương phản. Nhìn sự việc theo khái niệm đỉnh chỉ của luận lý học là nhìn sự vật từ cái Ta. Từ đó sinh ra bản ngã, chỉ nhìn thấy mọi vật không di dịch quanh cái Ta, không còn thấy sự chuyển lưu biến hóa. Như vậy là xa rời Đạo, là không còn nhìn thấy cái đại dụng của cái vô dụng như Trang Tử đã bàn trong chương *Tiêu giao du* sách *Nam Hoa kinh*.

Phải chăng gọi cây nhận thức thiện ác là cây song tường, Lữ Y Đoan có ý nêu lên sự tương đồng giữa việc Chúa Trời cấm con người ăn cây nhận thức tốt xấu và lập trường khuyến cáo con người dứt bỏ cái nhìn nhị nguyên trong sách *Đạo đức kinh*?

Lập trường của Lão Tử về tri thức tương đối cũng rất gần với lời Phật Thích Ca dạy về hai chữ vô minh.

Người học Phật ai cũng biết vô minh là mắt đầu tiên trong chuỗi xích 12 nhân duyên thường gọi là mười hai mắt xích của lý duyên khởi:

1-Vô minh; 2-hành; 3-thức; 4-danh sắc; 5-lục nhập; 6-xúc; 7-thọ; 8-ái; 9-thủ; 10-hữu; 11-sanh; 12-lão tử.

Vô minh là nhân của Hành; Hành là nhân của Thức; Thức là nhân của Danh Sắc; Danh Sắc là nhân của Lục Nhập; Lục Nhập là nhân của Xúc; Xúc là nhân của Thọ; Thọ là nhân của Ái; Ái là nhân của Thủ; Thủ là nhân của Hữu; Hữu là nhân của Sanh; Sanh là nhân của Lão Tử. Thế nên đứt được Vô Minh thì mười một mắt xích kia đều đứt.

Trong ý nghĩa thâm yếu trong đời sống tâm linh của con người, vô minh không phải là thiếu cái sáng về kiến thức, mà là cái tối tăm trong tri giác nội tại. Trong vô minh, cái biết tách rời sự biết, người biết tách rời cái được biết; trong vô minh ngoại giới biệt lập với nội tâm; nghĩa là luôn luôn có những cặp mâu thuẫn đối lập nhau. Đó là cốt cách của nhận thức, nên hễ có biết là có vô minh. Khi biết một điều thì vẫn có một điều khác mà ta không biết. Cái không biết luôn luôn đi liền cái biết, thế nên cuộc sống hóa thành biển khổ. Vô minh tự nó không có tội lỗi, nhưng nếu không hàng phục được vô minh thì trong cuộc sống mọi tội lỗi sẽ nối tiếp nhau, chẳng chịt vô cùng tận.

Vô minh luôn luôn giả thiết có điều gì chưa biết bên ngoài, cái đó thường gọi là *tự ngã*. Đánh bật hết vô minh là giác ngộ là đẹp được *ngã chấp* buông bỏ được nhận thức tương đối, *thấy bằng cái thấy chân như*.

Không có phương tiện nào chiến thắng được vô minh ngoài nỗ lực của ý chí. Chiến thắng vô minh giải trừ chấp ngã, tức cái ta do vô minh tạo ra. Cái ta đó là một góc tối không một tia sáng nào lọt vào tới. Phá vỡ vô minh là trút bỏ được chấp ngã xen vào cuộc sống, là nhận thức thế gian đúng như thực, như làn nước trong tĩnh lặng thấy nhận chiếu nhận, thấy trắng chiếu trắng. Có buông bỏ được chấp trước, nội thể mới gạn lọc, mới biết được chân như, mới không còn thấy một cái Ta đối lập với cái không là Ta. Cái bị hủy diệt là cái thể đối chọi của sự vật, chớ không phải là tự thể của sự vật. Như vậy là có cái nhìn của cặp mắt đạo, là thấy cái một trong cái nhiều, là thấy rằng hai điều đối nghịch nhau không phải là tương sanh tương thuộc nhau, mà chính cả hai đều bình đẳng như nhau, ứng hóa từ một lẽ duy nhất.

Tâm đạt đến mức này mới thấy khẳng định và phủ định đều không có chốn dựa trong thực tại, vì cái thực là cái biết sự vật đúng như thực. Tâm trở thành tấm gương của trí năng. Không phải là trí bật trừ nổi vô minh, dấu là trí được Phật pháp soi sáng, mà chính là tâm bật trừ vô minh.

Lục Tổ Huệ Năng nói:

Chỉ cần nơi tự tâm khởi lên cái thấy chân như là không còn phiền não trần lao nào nhiễm được vào người. Đó là thấy tánh.

Đừng trụ bất kỳ nơi đâu [...] thì lui tới được tự do. Đừng để tâm chấp trước thì thông suốt, thì không còn gì vướng mắc.

Khi chưa ngộ Phật là chúng sinh như ta; phút chốc ngộ thì chúng sinh ta tức là Phật. Tất cả đều do ở tâm ta.

Chữ *thấy tánh* của Huệ năng chẳng phải là cái nhiều, mà chính là cái một tuyệt đối, thuần nhất và bình đẳng như nhau, đó chính là *tự tánh* ở từng mỗi một con người. Tự tánh bao hàm toàn thể vũ trụ không bao giờ ngưng ứng dụng trong thế gian. Tự tánh vốn tự do tự tại, đầy sinh lực sáng tạo, mà đồng thời cũng tự tri tự giác. Tự tánh tự biết *Tất cả là một, một là tất cả*.

Cái biết này phải chằng chặc chắc chắn là khác cái nhận thức thiện ác mà Adam và Eve bỗng có sau khi ăn trái cấm?

Tám kính thứ ba trong đài kính viên dung giúp người đọc Lữ Y Đoan thấy được ý ngoài lời là Khổng học.

Chữ kiến tính cũng là suất tính

để nói lên nét tương đồng giữa Phật giáo và Khổng giáo. Chữ *kiến tính* trong câu quen thuộc của người học Phật: Cụ Thượng Ngàn Hồng Nguyễn Công Trứ viết trong bài hát nói Vịnh Phật:

Kiến tính thành Phật

Chữ *suất tính* lấy từ sách *Trung dung*, trong câu:

Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo.

nghĩa là Trời phú cho thì gọi là tính, thuận theo tính gọi là đạo. Đạo của vạn biểu thể sự, theo chính người nói, chép trong sách *Luận ngữ*, *Lý nhân*, chương IV:

Ngô đạo nhất dĩ quán chi,

nghĩa là từ đầu chí cuối chỉ là một. Đạo nhất quán ấy thuận mệnh trời, do chữ nhân mà ra. Bởi từ chữ nhân ra, nên Khổng Tử theo lẽ thiên lý lưu hành, nên cái học của Khổng giáo có bốn điều không, trong đó có điều không có chấp, ghi trong sách *Luận ngữ*, *Tử Hãn*, chương IV:

Tử tuyệt tứ: vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã.

Khổng tử thân tóm đạo ngài trong năm chữ, sách *Luận ngữ*, *Vi Tử* XVIII:

vô khả vô bất khả

nghĩa là Khổng Tử cương cũng được, nhu cũng được, có lúc kinh có lúc quyền, cốt triết trung hợp lý chứ không chấp trước. Trần Trọng Kim bàn thêm là chấp trước thì chỉ biết một điều mà bỏ mất trăm điều.

Đọc ngược câu thơ của Nguyễn Công Trứ: chữ suất tính cũng là kiến tính, phải chăng thực hiện được đường lối vô khả vô bất khả, không chấp trước, để suất tính, tất không khỏi không buông bỏ nhận thức thiện ác như để kiến tính?

Đó là vài ý ngoài lời người đọc thơ Lữ Y Đoan nhìn thấy qua hai chữ *song tường*.

Đọc *Tạo đao kinh* không thể không nói tới đóng góp của Lữ Y Đoan vào ngôn ngữ Việt Nam. Nội dung *Tạo đao kinh* đề cập tới những vấn đề siêu hình như ta thấy trên đây. Bàn về những câu chuyện này thường gặp khó khăn trên mặt ngôn ngữ.

Cái khó khăn đó có từ thượng cổ tới hiện tại, mỗi khi con người muốn đề cập tới những truyện siêu hình.

Cái khó khăn đó là cái khó khăn của người chép *Kinh thánh*. Sách *Xuất hành*, chương 3, câu 14, chép trong bản *Good News Bible*, American Society, 1976 chép:

God said: I am who I am.

Cũng câu đó, *Kinh thánh* tiếng Pháp mang Imprimatur tháng 12 năm 1988 của Conférence des Evêques Catholiques du Canada, chép:

Dieu dit à Moïse: Je suis qui je suis.

Kinh thánh tiếng Trung Hoa, Tòa Tổng giám mục Hương Cảng chuẩn ấn năm 1968 chép:

Thiên Chúa hướng Mai Sát thuyết: Ngã tự thị tự hữu giả.

Nghĩa là: Thiên Chúa hướng về ông Mai-sen phán: “Ta là “Ta là”

Kinh thánh trọn bộ, xuất bản tại thành phố Hồ Chí Minh 1998 chép:

Thiên Chúa phán với ông Mô-sê: “Ta là Đấng “Ta là”

Đọc câu *Kinh thánh* chữ Anh, chữ Pháp hay chữ Trung Quốc, người đọc hiểu là Thiên Chúa là Đấng tự hữu tự tạo. Ý đó không thấy trong bản *Kinh thánh* in tại thành phố Hồ Chí Minh.

Câu *Kinh thánh* này gợi hứng cho Lữ Y Đoan viết thành câu:

Tự Hằng Tự Hữu danh Trời,

Chữ *Tự Hằng Tự Hữu* này gần gậm với câu *Kinh thánh* nói trên trong cả ba bản tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Trung hoa. Điều đáng ghi nhận là tập *Sấm truyền ca* hoàn thành vào năm 1670. Thủa đó, ngoại trừ bản *Kinh thánh* bằng tiếng La tinh, không chắc đã có những bản *Kinh*

thánh tiếng Trung Hoa, tiếng Pháp hay tiếng Anh lưu hành tại cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài.

Lời *Kinh thánh* Ta là Đấng Tự Hữu, cho thấy là Thượng Đế, trong đoạn văn trên không có tên, đúng hơn có lẽ là không có tên nào gọi đúng nổi. Đó là cái khó của ngôn ngữ trong các câu chuyện siêu hình.

Cái khó đó cũng là cái khó mà Lão Tử đã gặp, như ghi trong hai câu mở đầu *Đạo đức kinh*:

Đạo khả đạo phi thường đạo

Danh khả danh phi thường danh.

Nghiêm Toàn dịch là: Đạo có thể nói được không phải là đạo thường. Tên có thể gọi được không phải là tên thường.

Không có lời nào tượng trưng nổi đạo, không có tên nào tiêu biểu nổi cho Đạo, gọi là Đạo là một điều gượng ép, như Lão Tử viết trong chương XXV.

Giới hạn ngôn ngữ này còn thấy trong thơ Đào Tiềm (365-426) trong bài dưới đây:

Ấm Tửu Đệ Ngũ Thủ

Kết lư tại nhân cảnh

Nhi vô xa mã huyền

Vấn quân hà năng nhĩ

Tâm viễn địa tự khuynh

Thải cúc đông lý hạ

Du nhiên kiến Nam Sơn

Sơn khí nhật tịch giai

Phi điều tương dữ hoàn

Thử trung hữu chân ý

Dục biện dĩ vong ngôn.

Dịch là:

Nhấp Rượu. Bài số năm

Dựng lều giữa chốn chợ đời

Ngựa xe nhộn nhịp đón mời ngoài tai

Hỏi sao được tới như vậy
Rằng lòng riêng gửi cõi ngoài rảnh rang
Chân rào đồng hái cúc vàng
Núi Nam tầm mắt cắt ngang trùng trùng
Chiều trong vách đá giăng sương
Chim về mỗi cánh ngập ngừng neo xa
Cảnh này chân ý nảy ra
Giải bày muốn nói mà ta quên lời.

Bài thơ là một chuỗi hình ảnh tĩnh lặng tạo nên cảnh an lạc của tác giả trước cảnh già trước hình ảnh của cái chết đè nặng ngang chân trời. Hai câu kết cho thấy tác giả muốn nói tới chân ý nảy ra trong lòng mà bỗng quên hết lời. Giới Hán học thường giải thích hai câu đó qua lời Trang Tử trong *Nam Hoa kinh*:

Có nơm là vì cá
Đặng cá hãy quên nơm
Cò dò là vì thỏ
Đặng thỏ hãy quên dò
Có lời là vì ý
Đặng ý hãy quên lời.
để cho thấy cảnh huyền đồng, hay về cùng Đạo của Đào Tiềm.

Để cho thấy cảnh huyền đồng, hay về cùng Đạo của Đào Tiềm, trong *thơ Việt âm* của Nguyễn Trãi có bài sau đây:

Du Sơn Tự
Đoàn trạo hệ tà dương
Thông thông yết thượng phương
Vân quy thiên sát lãnh
Hoa lạc giản lưu hương
Nhật mộ viên thanh cấp
Không sơn trúc ảnh trường
Cá trung chân hữu ý
Dục ngữ hốt hoàn vương

Dịch là:

Chơi chùa núi

Vội vàng gác mái chèo hoa
Lên chùa lạy Phật ánh tà xiên xiên
Mây về lành lạnh giường thiền
Hoa rơi suối chảy hương triền miên trôi
Trời chiều tiếng vượn bồi hồi
Đổ dài bóng trúc quét đồi hoang xa
Lòng riêng ý vụt sáng lò
Kiếm lời những tưởng kiếm ra quên liền.

Khác với chuỗi hình ảnh tĩnh trong thơ Đào Tiềm, chuỗi hình ảnh trong thơ Nguyễn Trãi gồm toàn hình ảnh động. Hai câu cuối của Nguyễn Trãi gần giống hệt hai câu kết của Đào Tiềm. Người đọc thơ thấy như nếu Đào Tiềm huyền đồng thì Nguyễn Trãi đốn ngộ qua lời thơ. Điểm chung trong những câu kết trong hai bài thơ là cả hai người thơ cùng gặp giới hạn của ngôn ngữ: có ý mà không lời diễn đạt.

Trong dòng thơ *Thiền* tại Nhật Bản, giới hạn ngôn ngữ cũng thấy rõ trong bài thơ của thiền sư Lương Khoan, Ryokan (1758-1831), hệt như trong thơ Đào Tiềm và Nguyễn Trãi:

Hàn dạ chay không lý
Hương yên thì dĩ thiên
Hộ ngoại trúc bách can
Sàng thượng thư sở thiên
Nguyệt xuất bán song bạch
Trùng ô tứ lân thiên
Cá trung hà hạn ý
Tương đối dã vong ngôn.

Dịch là:

Phòng chay lành lạnh chiều rơi
Khói hương ngào ngạt lặng trôi thảng ngày
Cửa ngoài ngàn gốc măng dài
Đầu giường kệ sách chất đầy bấy lâu

Nửa song vằng vặc trắng cao
Bốn bề tĩnh mịch nghẹn ngào để than
Lòng trong thi hứng chứa chan
Cảnh ngoài tương đối miên man không lời.

Trong thơ Nguyễn Trãi buộc thuyền lên chùa lạy Phật. Từ chỗ gác chèo lên tới chùa, ngồi trên giường thiền Nguyễn Trãi nhìn mây bay, cảm thấy giá lạnh, nhìn thấy suối đưa hương hoa rụng, nghe thấy tiếng vượn, nhìn thấy bóng trúc ngoài đời rồi thấy ý vụt nổi trong tâm không lời diễn tả. Trong thơ, Lương Khoan ngồi trong phòng chay, trước làn khói hương ngào ngạt, nhìn ra cửa ngoài thấy trăm gốc măng, qua cửa sổ thấy trăng vằng vặc, rồi lại nhìn lên kệ sách đầu giường, nghe tiếng trùng kêu bốn phía, để thấy trong tâm dào dạt ý nghĩ trước cảnh tương đối không lời diễn tả. Cái khéo của Lương Khoan là diễn tả cảnh tương đối qua cái nhìn của người thơ đảo mắt quanh phòng chay rồi ngó ra ngoài trời, rồi mắt lại quay về trong phòng chay, nhưng tiếng trùng bốn phía theo người thơ vào trong phòng chay, khiến ông nghe ý dào dạt trong tâm mà cũng không lời diễn tả.

Gặp giới hạn ngôn ngữ cũng là cảnh nhà thơ Pháp Stéphane Mallarmé (1842-1898). Trong bức thư gửi H. Cazalis, tháng 3 năm 1866, Stéphane Mallarmé viết:

Malheureusement, en creusant le vers à ce point, j'ai rencontré deux abîmes qui me désespèrent. L'un est le néant, auquel je suis arrivé sans connaître le Bouddhisme, et je suis encore trop désolé pour pouvoir croire même à ma poésie et me remettre au travail, que cette pensée et ce point, j'ai rencontré.

Và trong thư ngày 14 tháng 5 năm 1867, Stéphane Mallarmé viết tiếp cho H. Cazalis:

J'ai fait une assez longue descente au Néant.

Lời thơ của Stéphane Mallarmé cho thấy là người thơ thế kỷ XIX tại Âu Châu cũng gặp những cảnh thiếu lời, trước những cảnh thăng hóa, như ba nhà thơ Đông Á, trước những đề tài thăng hóa siêu hình, sinh trước cả ngàn năm.

Chắc chắn là Lữ Y Đoan không khỏi không gặp những cảnh khó khăn thiếu lời trong việc sáng tác *Tạo đoan kinh*, khởi hứng từ *Kinh thánh*. Giải quyết nỗi khó khăn này, Lữ Y Đoan dường như đã ứng dụng những kinh nghiệm của những nhà dịch thuật kinh bản: tạo ra những chữ mới.

Một thí dụ quen thuộc trong việc tạo chữ mới của người Công giáo là chữ *linh mục* mà người Trung Quốc dùng chữ *thần phụ*. Tiếng Việt không thiếu gì chữ chỉ người đàn bà, người dịch kinh Kính Mừng đã tạo ra chữ *người nữ*, mặc dầu chữ Nho vốn có sẵn chữ nữ nhân. Chữ Kính Mừng dường như cũng là một chữ do người Công giáo đặt thêm. Ba chữ *Kính Mừng Maria* dịch chữ Ave Maria, có nghĩa là *lời chào Maria*. Nhưng dường như là một chữ kếp rút từ câu: *thờ cha kính mẹ*, và trong câu: *mừng như thấy mẹ về chợ* để diễn tả lời chào Đức Mẹ Maria mang âm hưởng Việt Nam và mang hình ảnh người mẹ Việt Nam.

Trở lại *Tạo đoan kinh*, trong phạm vi bài viết này, thí dụ chữ mới mà Lữ Y Đoan đóng góp vào tiếng nói Việt Nam có thể lấy chữ cây song tường làm tiêu biểu. Chữ này mang âm hưởng Việt Nam chẳng khác gì như chữ mẫu đơn, trúc đào v.v... Có điểm đáng chú ý là chữ song tường gần gậm với tên cây có sẵn trong tiếng Việt. Đó là cây song thụ. Cây song thụ quen thuộc với người học Phật. *Kinh Trường A Hàm*, Quyển 4 chép lời Phật, trong đêm Phật vào Niết Bàn:

Này A-nan! Ta nhớ đã từng sáu lần ta làm chuyển luân thánh vương, [...] nay ta thành ngôi chánh giác, [...], từ nay về sau ta dứt tuyệt sinh tử [...] Đây là kiếp cuối cùng, ta không còn thụ sinh trở lại nữa. Này A-nan! ông hãy vào thành Câu-Thi Na-Kiệt, báo tin cho dân chúng dòng Mạc-la rằng:

Như Lai định đêm nay sẽ vào Niết Bàn tại giữa hai cây song thụ trong rừng *sa-la*.

Sa-la song thụ là một loại cây có hai thân. Truyền thuyết kể rằng khi Phật gần vào Niết bàn thì có ông A-nan mắc võng giữa hai thân cây song thụ cho Phật nghỉ. Lữ Y Đoan còn đóng góp vào ngôn ngữ Việt Nam trong việc dịch những tên đất tên người. Thí dụ như việc dịch tên tháp Babel. *Sách Sáng thế* đoạn 11 chép truyện Tháp Ba-ben như sau:

¹Thuở ấy, mọi người đều nói một thứ tiếng và dùng những từ như nhau. ²Trong khi di chuyển ở phía đông, họ tìm thấy một đồng bằng ở đất Sin-a và định cư tại đó. ³Họ bảo nhau: Nào! Ta đúc gạch, và lấy lửa mà nung!. Họ dùng gạch thay vì đá và lấy nhựa đen làm hồ. ⁴Họ nói: Nào! Ta hãy xây cho mình một thành phố và một tháp có đỉnh cao chọc trời. Ta phải làm cho danh ta lẫy lừng, để khỏi bị phân tán trên khắp mặt đất. ⁵Đức Chúa xuống xem thành và tháp con cái loài người đang xây. ⁶Đức Chúa phán: Đây, tất cả chúng nó họp thành một dân, nói một thứ tiếng. Chúng mới khởi công mà đã như thế thì từ nay chẳng có gì chúng định làm mà không làm được. ⁷Nào! Ta xuống và làm cho tiếng nói của chúng xáo trộn, khiến chúng không ai hiểu ai nữa. ⁸Thế là Đức Chúa phân tán họ từ chỗ đó ra khắp nơi trên mặt đất, và họ phải thôi không xây thành phố nữa. ⁹Bởi vậy, người ta đặt tên cho thành ấy là thành Ba-ben, vì tại đó,

Đức Chúa đã làm xáo trộn tiếng nói của mọi người trên mặt đất, và cũng từ chỗ đó Đức Chúa đã phân tán họ ra khắp nơi trên mặt đất.

Chữ Ba-ben trên đây phiên âm chữ Babel trong bản *Kinh thánh* chữ Pháp. Trong *Kinh thánh* chữ Anh tháp này gọi là tháp Babylon. *Kinh thánh* tiếng Trung Quốc dịch là phiên âm theo tự điển *Phiên Việt Pháp Hán Yếu tự Ấn Bộ Vi* của Tây Dương là *Pà péi eul*. Chữ này đọc theo âm Do Thái có nghĩa là xáo trộn và đa tạp.

Ba chữ Tháp Ba-ben, từ truyện Chúa Trời xáo trộn ngôn ngữ loài người, thường dùng để chỉ cảnh ngôn ngữ bất đồng. Việc dịch tên tháp sang một tiếng khác đồng thời giữ được nghĩa lộn xộn là một thách đố trong giới dịch thuật. Như thấy trên đây, trong bốn bản *Kinh thánh* không bản nào vừa phiên âm được tên tháp, do Chúa Trời đặt ra, vừa giữ được nghĩa hỗn độn gợi lên trong tai người Do Thái. Đó là một thí dụ điển hình về nỗi khó khăn trong việc dịch thuật. Jacques Derrida trong cuộc họp bàn tròn tại trường Đại Học Montréal, từ 22 tới 24 tháng 10 năm 1979, có nhắc tới bản dịch *Kinh thánh*, vụ vào văn tính, hơn là chính xác về văn ý, của Chouraqui. Dịch giả này đã dịch tên tháp Babel thành hai chữ Bavel, Confusion. Chữ Bavel để dịch âm và chữ Confusion cốt nhắc lại trong tai người Pháp ý nghĩa hỗn độn nghe thấy trong tai người Do Thái, đồng thời chữ C hoa để chỉ tên tháp.

Lữ Y Đoan dịch tên tháp này là tháp *Bá Biện*. Chữ *Bá* hay còn đọc là *Bách* nghĩa là một trăm. Chữ *Bá* quen biết trong tiếng Việt trong thành ngữ chữ Nho ghi trong *Việt Nam tự điển*, Hội Khai Trí Tiến Đức: *Bá nhân bá khẩu*, nghĩa là trăm người trăm miệng. Chữ *Biện* theo *Hán Việt tự điển* của Đào Duy Anh là tranh cãi phải trái. Hai chữ *Bá Biện* chuyển âm chữ Babel sang tiếng Việt, và chuyển cả ý hỗn độn của chữ này như trong *Kinh thánh* Do Thái. Thật vậy, chín người mười ý là cảnh tranh cãi chốn đình trung, nay trăm người trăm miệng cùng tranh cãi phải trái, hỏi còn có hình ảnh nào tiêu biểu cho ý hỗn độn rõ hơn.

Phải chăng, như vậy bốn bộ *Kinh thánh* tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc và cả *Kinh thánh trọn bộ* không bản nào thành công trong việc dịch tên tháp Ba Ben trọn vẹn cả lời cả ý như Lữ Y Đoan?

Phải chăng đó là đóng góp của Lữ Y Đoan vào ngôn ngữ Việt Nam qua tập thơ *Tạo đoan kinh*.

Sách *Tạo đoan kinh* của Lữ Y Đoan gồm 3606 câu, chắc còn nhiều ý tại ngôn ngoại khác đang chờ đợi đông đảo người đọc phát hiện, cũng như còn nhiều đóng góp khác của tác giả vào ngôn ngữ Việt. Phải chăng cần có nhiều người thực hiện những việc đó mới bỏ công người dân chúa Đàng Trong ngoài ba trăm năm qua, bắt chấp luật vua cấm đạo, bắt chấp

sự không chấp thuận của giáo quyền địa phận, giữ truyền thống bảo vệ văn học truyền từ bao đời trước tỷ như trong vụ đốt sách cổ tịch hủy diệt văn học Việt Nam của quân nhà Minh, để tập *Sấm truyền ca* này còn tới tay người nay?

Trên bình diện nội dung, tập thơ *Sấm truyền ca* của Lữ Y Đuan còn giúp cho người Việt chúng ta ngày nay thêm phương tiện để tham dự cuộc đối thoại giữa các tôn giáo, một vấn đề hệ trọng trong triết đạo cũng như trong cuộc sống hàng ngày trong thiên tuế thứ ba này. Triết gia J.J. Clarke đề cập đến vấn đề này trong tác phẩm *Oriental Enlightenment*, tóm tắt sơ lược như sau.

Cuộc đối thoại giữa các tôn giáo khởi đầu từ những năm đầu thế kỷ XX, nhưng thực sự thành một vấn đề hệ trọng của những nhà lãnh đạo tôn giáo từ sau thế chiến thứ hai. Về phía Giáo hội Tin Lành, tổ chức World Council of Churches được thành lập từ năm 1948, với chủ trương liên kết và đổi mới các giáo phái thờ Chúa Kitô. Đại Hội Đồng năm 1968 mở rộng chủ trương trên bằng cách mở ra cuộc đối thoại với các tôn giáo không thờ Chúa Kitô. Trong năm 1970, một cuộc gặp gỡ giữa các tôn giáo được tổ chức tại Beirut, và một năm sau tiểu ban mang tên Dialogue with Men of Living Faiths and Ideologies được thành lập và một cuộc bàn cãi về mối tương quan giữa đạo Chúa Kitô với các tôn giáo khác còn tiếp diễn tới nay.

Gần như song song với diễn tiến trên, Giáo hội Công giáo La Mã cũng thay đổi thái độ với các tôn giáo khác. Suốt từ Công đồng Florence (1438-1445) Giáo hội La Mã giữ vững nguyên lý không có sự cứu rỗi ngoài Giáo hội. Nhưng Công Đồng Vatican II (1962-1965) nguyên lý trên đổi mới thành Chúa muốn cứu rỗi loài người. Công Đồng tuyên cáo rằng Chúa tự hiện theo nhiều cách, và các tôn giáo khác thường thường phản ánh một tia sáng, tia sáng này soi sáng cho tất cả nhân loại. Giáo điều này cho phép và khuyến cáo người dân Chúa mở cuộc đối thoại với những tôn giáo khác.

Nhìn vào cuộc đối thoại này, các nhà triết đạo phân ra là ba trường phái. Trước hết là *trường phái bài ngoại, exclusivism*. Trường phái này giữ vững nguyên lý Công Đồng Florence: Chỉ có sự cứu rỗi trong Giáo hội Công giáo La Mã mà thôi. Trường phái thứ hai là *trường phái bao hoạt*, trường phái này xác nhận là có sự hiện hữu cứu rỗi trong mọi tôn giáo không thờ Chúa Kitô, nhưng vẫn chủ trương là Chúa Kitô mới thực sự là hiện hữu cứu rỗi. Sau hết là *phái đa tôn, pluralism*. Trường phái này giữ thái độ trung lập giữa các tôn giáo, và chủ trương rằng Công giáo không độc quyền cũng như không có ưu thế hơn các tôn giáo khác.

Trong trường phái bài ngoại có hai khuôn mặt tiêu biểu. Một là Karl Barth (1886-1969) với chủ trương cực đoan bác bỏ mọi đối thoại giữa các

tôn giáo. Hai là Henrdrik Kraemer (1888-1965) một mặt giữ lập trường thần học bảo thủ, một mặt coi cuộc đối thoại giữa Đông và Tây là một điều cần thiết. Trong trường phái bao hoạt có R. C. Zaehner, một học giả chuyên về Đông Phương người Công giáo. Ban đầu ông chủ trương chống lại quan điểm có sự tương quan về giáo lý giữa các tôn giáo lớn. Nhưng sau Công Đồng Vatican II, ông có một chủ trương ôn hòa hơn và cho rằng Ấn Độ giáo cũng có nhiều quan điểm giúp người Công giáo hiểu rõ đạo mình hơn. Nhà thần học Công giáo William Johnston đặt câu hỏi sau: phải chăng người không Công giáo nhìn thấy những màu nét sự thực mà người Công giáo chúng ta không nhìn thấy? và kết luận: nếu chúng ta muốn tăng trưởng trong sự thực chúng ta phải nghe người khác. Khuôn mặt thứ ba là Karl Rahner (1904-1984) một nhà thần học Công giáo có ảnh hưởng lớn trong Công Đồng Vatican II, đi xa hơn Kraemer và Zaehner trong cuộc đối thoại với các tôn giáo khác với chủ trương Chúa cứu rỗi ở khắp mọi nơi. Lập trường của phái bao hoạt mở ra nhiều vấn đề thần học gai góc, tỷ như sự công nhận các tôn giáo mở ra câu hỏi về tính duy nhất của Giáo hội Công giáo.

Trường phái đa tôn, pluralism, chủ trương không có một tôn giáo nào đứng trên một tôn giáo khác. Chủ trương này càng ngày càng có thêm những nhà triết đạo, cũng như những nhà lãnh đạo tôn giáo nổi tiếng tham dự. Vấn đề khó khăn này hiện chưa và dường như không bao giờ giải quyết thỏa đáng nổi.

Nhưng đà tiến triển trong trào lưu hoàn vũ đòi hỏi một giải pháp cấp thời để duy trì an ninh cho con người. Diện mạo con người tại các đô thị lớn Luân Đôn, Ba Lê, Bá Linh ở Âu Châu, Nữu Ước, Los Angeles ở Hoa Kỳ cũng như Montréal, Toronto và nhất là Vancouver ở Gia Nã Đại hoàn toàn thay đổi trong đà di dân mấy chục năm gần đây. Tại các đô thị đó ngoài số lượng nhà thờ Công giáo thường giảm sút, trái lại có thêm nhiều ngôi đền thờ các đạo khác như Ấn Độ giáo, Hồi giáo cũng như các chùa Phật giáo mới được xây cất thêm. Nhiều người bi quan lo sợ có cảnh xô xát đổ máu như ở vùng Cận Đông có thể xảy ra tại các đô thị này. Do đó vấn đề đối thoại giữa các tôn giáo thành một vấn đề quan trọng trong tay các nhà triết đạo, và đòi hỏi một giải pháp thực tế. Trở lại tập thơ *Sấm truyền ca* của Lữ Y Đoan, không ai không nhận thấy sự hòa hợp giữa những tư tưởng Đông và Tây trong tâm tư tác giả. Tập *Sấm truyền ca* còn truyền tới ngày nay phải chăng là Lữ Y Đoan đã thành công trong việc truyền cảm sự hòa hợp đó tới đông đảo người đọc, vốn trọng tinh thần Tam Giáo đồng tôn?

Cảnh sống thực của Lữ Y Đoan 350 năm trước đây, khi đạo Chúa Kitô tới Việt Nam, nơi mà cuộc sống của người Việt Nam đã có cả ngàn năm nền nếp Tam Giáo, phải chăng là hình ảnh đối xứng của hoàn cảnh

trước mắt các nhà triết đạo ngày nay trước sự lan tràn của một số tôn giáo Đông Phương vào Âu Châu?

Tác phẩm của Lữ Y Đuan để lại cho chúng ta giúp gì cho chúng ta ngày nay trong cuộc chung sống giữa các tôn giáo, trong trào lưu hoàn vũ hiện nay, phải chăng là điều đáng để suy ngẫm?

Sách Tham Khảo

Lữ Y Đuan, *Sấm Truyền Ca*. Quyển I: *Tạo Đuan Kinh*, Tập San Y Sĩ, Montréal, Quebec Canada, 2000

Kinh thánh Trọn Bộ Cựu ước và Tân ước, Tòa Tổng Giám Mục Thành Phố Hồ Chí Minh 1998.

Nghiêm Toàn *Lão Tử Đạo Đức Kinh*, Nhà Sách Khai Trí, Saigon 1973

Nhượng Tống, *Trang Tử Nam Hoa Kinh*, Nhà xuất bản Tân Việt, Hà Nội 1944

Nguyễn Duy Cần *Lão Tử Tinh Hoa*, Nhà sách Khai Trí, Saigon 1964

Trần Trọng Kim, *Nho Giáo* quyển thượng, Trung Tâm Học Liệu, Saigon 1971

Suzuky *Thiền Luận* quyển Thượng Trung Hạ, bản dịch của Trúc Thiên và Tuệ Sĩ, Chùa Khánh Anh tái bản tại Paris, Pháp Quốc.

Kinh Trường A Hàm, Dịch giả Thích Thiện Siêu, Phật Học Quốc Tế Xuất Bản, Sepulveda, California, USA, 1986. James Leggs, *The Original Chinese Texts of the Confucian Analects, The Great Learning, The Doctrine of Mensius & The Work of Lao-Tsze*, East Asia Book Agency, Hong Kong, 1977.

The Diamond Sutra & The Sutra of Hui Neng, Translated by A.F. Price & Wong Mou-lam, Shambhala Dragon Edition, Boston 1990.

Nguồn:

Tạp chí Truyền Thông, Canada, tháng 12-2012

GIÁO LÝ DIỄN CA MỘT PHONG CÁCH TRUYỀN THỐNG VÀ HỘI NHẬP VĂN HOÁ

Lê Đình Bảng

Kẻ giàu vô được Nước trời
Khó hơn hang chuột bắt voi chui vào
Lạc đà chui lỗ kim khâu
Dễ hơn những kẻ sang giàu quy thiên¹
Một răn, kinh nguyện hôm mai
Gối quỳ, miệng đọc khoan thai hết mình
Hai răn, gẫm Chúa, nhớ mình
Ngõ hầu ăn ở chính mình vẹn tuyền
Ba răn, xem lễ phải siêng
Nhứt là Chúa nhứt phải chuyên phải cần²...
Một ngày, ba bữa ăn rồi
Bắt ngồi tập đọc, tập coi sách phần
Phải lo nhắc nhở ân cần

¹ Thánh Philipphê Phan Văn Minh (1815 - 1853). *Nước Trời Ca*, 28 bài lục bát về các dụ ngôn Nước Trời.

² Giám mục Đa Minh Hồ Ngọc cần (1876 - 1948). *Văn Chương thi phú Annam, Nam Kỳ Địa Phận*, 1929.

Nhà thơ Lê Đình Bảng



* Sinh: 17-09-1942 tại làng Đình Bảng, Thái Bình.

* Thơ: Bước chân người Giao chi (Sài gòn 1967), Hành hương (2006), Quý trước đến vàng (2010), Lời tự tình của bến trần gian (2012), Ôn đời một cõi mệnh mang (2014).

* Nghiên cứu: Văn học Công giáo Việt Nam - Những chặng đường (2010), Ở thương nguồn thi ca Công giáo Việt Nam (6 tập, 2009).

Lễ mai, kính tối hai phần chớ quên
Việc lành dạy dỗ, răn khuyên
Tội xưng, lễ rước cần chuyên tháng ngày³...
Cúi đầu lạy Thánh Anna
Phúc người to tát, người ta ai bì
Chúa làm phép lạ uyên vi
Cho người sinh nở trong khi đã già⁴...
Phải thờ lạy Đức Chúa Giời
Chớ nên càn dỡ nói lời bạo Thiên
Nhớ ngày lễ tế chớ quên
Phải báo công mẹ, phải đền ơn cha
Kiếp này phúc đặng hà sa
Kiếp sau lại được âu ca thái hoà⁵...

Trên đây là vài ba trích đoạn trong tổng tập hàng ngàn, chục ngàn, thậm chí hàng trăm ngàn câu thơ dạy về lễ đạo, lễ đời của các đẳng bậc danh giá Công giáo xưa. Bản thân tôi trộm nghĩ, còn nhiều hơn thế. Tản mạn, phảng phất nơi ký ức của những người trọng tuổi. Cứ đó gọi là *Sách Phần*, *Sách Bỏn* hoặc *Sách Giáo Lý* đi. Bởi nói gì thì nói, cũng chỉ ngần ấy nội dung thôi. Có điều, bên Tây diễn giải, minh triết bằng tản văn, văn viết, văn nói, đôi khi tràng giang đại hải, khiến người đọc người nghe quên tất tật. Trong khi ấy, người Việt mình lại “diễn ca” theo thể loại vận văn - chủ

³ Linh mục Philipphê Lê Thiện Bá (1891 - 1981). *Luân Lý Ca*, trường thiên gồm 856 câu thơ lục bát và 10 bài Đường luật. Nội dung là những bài khuyên dạy về bổn phận làm cha mẹ, con cái, tình nghĩa vợ chồng, bằng hữu, anh em, đạo thầy trò, quan hệ trên dưới, chủ tớ theo quan điểm Kitô Giáo.

⁴ Linh mục Phêrô Trần Lục (cụ Sáu, 1825 - 1899). *Sách thuật lại ít nhiều ca về cụ Sáu*, NXB Ninh Bình, 1911.

⁵ Nguyễn Quế Văn. *Thiên Đạo Thông Thư*, 500 câu thơ lục bát.

yếu là thơ lục bát - để ngâm ngợi, hát hò, ru con, trong nhà, ngoài ngõ, lên phố, về thôn, hôm sớm chiều tà. Rất xuôi tai, dễ nhớ, thuộc lòng, ngon ơ dễ đời.

Ai cũng biết, Kitô giáo đã có một bề dày lịch sử hơn hai ngàn năm, nhưng vẫn là Kitô giáo nguyên thủy, vì đức tin là đức tin tông truyền được xây dựng trên nền tảng giáo huấn của Chúa, của các Thánh Tông Đồ và chẳng bao giờ đi ra ngoài giáo huấn ấy. Đức tin tông truyền là một gia tài thiêng liêng, quý báu mà Hội thánh có nhiệm vụ giữ gìn và rao giảng. Nội dung đức tin không phải là một khái niệm, một mớ chữ, nhưng cần phải được diễn tả bằng những từ ngữ có nội dung thần học mà giảng viên giáo lý phải thông suốt để truyền đạt. Nhưng không phải vì thế mà không học thuộc lòng được⁶. Một khi đã nói đến “thuộc lòng” ắt phải hội đủ những thuộc tính cơ bản của một phong cách chuyển tải thuộc phạm trù văn học nghệ thuật, trong đó thi ca đạt chuẩn truyền thống mà phổ biến hơn cả.

Do đó, chuyện dạy và học, truyền đạt và tiếp thu Giáo lý không đơn giản tí nào. Đông và Tây. Cũ và mới. Già và trẻ. Trí thức và dân gian. Truyền thống và hiện đại. Làm sao để hiểu, để biết, để nhớ, để thuộc và để sống, để lan tỏa ra. Đúng là một quá trình vận động, cộng sinh để tiếp biến và thăng hoa, đòi hỏi nhiều nỗ lực, nhìn lại và dự báo cho ngày mai. Từ ngôn ngữ, hình tượng, phương pháp chuyển tải cho đến ý nghĩa hàm chứa, sao cho có hồn vía, phong cách, nghệ thuật, sao cho gốc sâu rễ bền vào tận tâm trí, cảm xúc, trở thành lòng đạo đức tin. Nó cần thiết và mang ích lợi cho mọi hạng người, từ em nhỏ lớp giáo lý vỡ lòng cho đến bậc giáo sư thần học trong các đại chủng viện, học viện liên dòng⁷. Với ý nghĩa và mục đích quan trọng ấy, người Công giáo đến với Giáo lý, không đơn giản như kẻ ngẫu hứng đi tìm nàng thơ để ầu ơ ví dầu. Càng không phải chấp nhặt những câu chữ khô khốc, những chuyển dịch lai tạp vô cảm, vô hồn. Bởi Giáo lý từ đâu, nếu không phải khơi nguồn từ Thánh Kinh, từ tín điều, từ mầu nhiệm, từ bí tích, từ phụng vụ, từ kinh nguyện và cả từ lễ nghi vòng đời. Bằng nhiều thứ ngôn ngữ gốc: Hy Lạp, Hipri, La tinh. Bằng nhiều thể loại như *Cách ngôn*, *Giảng viên*, *Sử biên niên*, *Khôn ngoan*, *Thánh vịnh* và *Diễm ca*. Các giáo phụ và các nhà nghiên cứu - chú giải *Thánh kinh* đã đúc kết toàn bộ thư mục này thành một nền “văn chương huấn giáo” mà giá trị của nó được tích lũy, gạn lọc từ truyền thống có sức thuyết phục không những hôm qua, hôm nay và mãi mãi muôn đời sau vẫn còn y nguyên, bất biến như là khuôn vàng thước ngọc để noi theo.

Chẳng hiểu bên Tây bên Mỹ dạy dỗ và học hành Giáo lý ra làm sao. Chứ ở Việt Nam ta, từ buổi hưng đông đón nhận Tin mừng đạo Chúa thế kỷ XVI, cụ thể từ 1615 ở Đàng Trong và 1627 ở Đàng Ngoài - việc dạy và

⁶ *Toát Yếu Sách Giáo lý của Hội thánh Công Giáo*. NXB Tôn Giáo, 2007, tr. 34.

⁷ Sđd.

học Giáo lý đã là một trong những sinh hoạt vừa mang tính thiêng liêng, vừa mang tính nghĩa vụ tất yếu phải có, phải giữ, phải làm. Nó diễn ra liên tục và đều đặn trong suốt chiều dài đời sống đức tin của mỗi người, mỗi giới, mỗi đoàn thể, mỗi cộng đoàn Dân Chúa. Trong suốt những chặng đường lịch sử truyền giáo, tùy điều kiện, hoàn cảnh, và nhu cầu, số lượng và chất lượng sách Giáo lý luôn dư dả, bát ngát bao la. Đến nỗi miệng đời đã ví von “Kinh nhà đạo, gạo nhà chùa”. Hơn thế, nhờ sở hữu rất sớm kỹ thuật in ấn do người Tây phương du nhập theo bước chân các nhà truyền giáo, kinh sách cùng các cơ sở ấn loát, phát hành nhà đạo ra đời hàng loạt: Nazareth Hồng Kông, Kẻ sở, Ninh Phú đường, Phú Nhai đường, Mission Tân Định, Qui Nhơn, Kẻ Sặt, Huế v.v. Loại sách này do nhiều nguồn, được biên tập hoặc chuyển dịch từ La tinh, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp, Ý sang chữ Hán, Nôm và Quốc Ngữ. Cũng không thể không kể đến loại sách phỏng dịch, phóng tác và cảm hứng sáng tác tại chỗ, cho phù hợp với tâm tính, phong tục tập quán, trình độ văn hóa, đặc biệt với đặc trưng của tiếng Việt, cho người Việt. Đại thể, có thể phân loại như sau:

a. Giảng Giải Chính Luận theo phong cách kinh điển, minh triết

- ◆ *Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông* (Nôm). Girolamo Maiorica (1621).
- ◆ *Phép Giảng Tám Ngày* (Quốc Ngữ - La tinh - Pháp). Alexandre de Rhodes (1651).
- ◆ *Thánh Giáo Yếu Lý* (Nôm - Quốc Ngữ), Pigneau de Béhaine (1774).
- ◆ *Thập Giới Quảng Nghĩa* (Quốc Ngữ), NXB Mission Tân Định (1872).
- ◆ *Thiên Chúa Thánh Giáo Yếu Lý Chánh Giải* (Quốc Ngữ). J.L. Taberd (1839).
- ◆ *Chơn Đạo Dẫn Giải* (Quốc Ngữ), NXB Mission Tân Định (1886).
- ◆ *Tứ Nguyên Yếu Lý* (Quốc Ngữ), NXB Nazareth Hồng Kông (1897).
- ◆ *Thận Chung Truy Viễn* (1923); *Giáo Nhơn Hành Thiện* (1923); *Thánh Giáo Thuyết Minh* (1932); *Truy Tìm Chân Đạo* (1932); *Cáo Giải Linh Đơn* (1939) v.v của Dom. Hồ Ngọc Cẩn.

b. Vấn đáp hỏi thưa theo phong cách trực tuyến, thị phạm

- ◆ *Thập Giải Quảng Nghĩa Và Bí Tích* (Quốc Ngữ). NXB Mission Tân Định (1880).
- ◆ *Thánh Giáo Yếu Lý vấn đáp* (Quốc Ngữ). P.M.Lallement. NXB. Mission Tân Định (1887).
- ◆ *Bổn Dạy Châu Nhung* (Quốc Ngữ), Dom Lefèbvre, Sài gòn (1899).

◆ *Bảng Vắn Tắt Dạy Bốn Đạo Mới* (Quốc ngữ), NXB Ninh Phú Đường (1899).

◆ *Sách Bốn về Sự Tin Kính* (Quốc ngữ), NXB Nazareth Hồng Kông (1901).

◆ *Sách Bốn về Mười Điều Răn* (Quốc Ngữ), NXB Nazareth Hồng Kông (1902).

◆ *Sách Dạy về Gốc Tích Cội Rễ Sự Đạo* (Quốc Ngữ), cổ Chính Linh, Kẻ sở (1909).

◆ *Sách Bốn Đồng Ấu* (Quốc ngữ), Dom Hồ Ngọc Cẩn, Phú Nhai đường (1935)...

c. Diễn ca theo phong cách đọc nghe, truyền khẩu, thuộc lòng

Đây là một bộ phận rất lớn, rất đa dạng, phong phú và cũng rất đặc thù của văn học nhà đạo Việt Nam. Có thể nói không ngoa, đa phần kinh sách Công giáo từ phương Tây du nhập, một khi đã sang tay người Kitô hữu Việt Nam thì đã mang lấy một dáng dấp, hình hài, cung cách chuyển tải khác hẳn, trừ ý nghĩa căn bản về nội dung. Ở đây, tôi chỉ muốn giới thiệu khái quát mảng *Giáo lý diễn ca*, bao gồm một vài tác giả tác phẩm tiêu biểu, để nói lên tính truyền thống trong quá trình hội nhập văn hóa của ông cha ta. Là một dân tộc mà ngôn ngữ được Trời phú cho quá giàu sang về âm điệu, về nhạc tính thì hễ cái gì gần thơ, có chất thơ, nên thơ, là thơ, tất nhiên dễ đi vào lòng người, dễ được tiếp thu nhanh chóng. Hèn chi, ngay từ buổi đầu tiếp cận với người mình, các nhà truyền giáo Tây phương đã nhận ra điều ấy và họ đã không giấu được cảm xúc, từ ngạc nhiên đến khâm phục, bởi “nghe họ (người Việt Nam) nói, tôi ngỡ chim hót líu lo!”⁸. Không chỉ một mình Alexandre de Rhodes. Trước và sau ông, vô khối những nhận định tương tự về đặc trưng của ngôn ngữ Việt, của tâm tình Việt. Rằng “người nào có tài về âm nhạc, biết phân biệt âm sắc thì mới thấy việc học nói tiếng Việt là dễ dàng”⁹. Rằng “dường như từ bẩm sinh, dân Việt đã là một nhạc sĩ... Họ nói như hát vậy”. Riêng A. de Rhodes thì đã viết hẳn một chương sách để phân tích và đề cao giá trị giàu âm điệu của Tiếng Việt: “Tiếng Annam có sẵn những dấu nhạc là linh hồn, đặc tình và ý nghĩa của tiếng. Sáu thanh có thể đáp ứng sáu nốt nhạc của ta (phương Tây) là Đồ, Rê, Mi, Fa, Sol, La”¹⁰.

Cả kho tàng đồ sộ và sung túc là văn học dân gian kia (tục ngữ,

⁸ Alexandre de Rhodes. *Hành Trình và Truyền Giáo*. Bản dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ, Tủ Sách Đại Kết, TP.HCM, 1994.

⁹ Francissico de Pina (1585 - 1625); Christophoro Borri (1583 - 1632); Gaspar d’Amaral (1593 1646); G.Philippo de Marrini); Josehp Tissanier (1618 - 1688).

¹⁰ Alexandre de Rhodes. *Hành Trình và Truyền Giáo*. Bản dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ, Tủ Sách Đại Kết, TP.HCM, 1994.

thành ngữ, châm ngôn, đồng dao, ca dao, hát ru, phong dao) ắt phải được trân trọng như là cái túi khôn, là mảnh đất màu mỡ của người Việt mình. Bao đời rồi, các thế hệ tiền nhân ông cha ta đã hít thở, đã nói năng đấng đối, đã xuất xử hành tàng, đã vươn vai dài rộng, đã lập ngôn lập chí và đã thành công thành nhân nhờ vào dòng sữa chảy ra từ mạch nguồn chung vô tận ấy. Ngôn ngữ dân gian muôn thuở muôn đời vẫn mới, vẫn tinh rỗng. Không lạ gì, văn học sử ta đầy ắp những thơ là thơ. Mượn thơ để thác ngụ nhân tình thế thái: Nguyễn Trãi (1380-1442) với *Quốc âm thi tập*; Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) với *Bạch Vân thi*; Đoàn Thị Điểm (1705-1746) với *Chinh phụ ngâm khúc*; Nguyễn Gia Thiều (1741-1798) với *Cung oán ngâm khúc*; Đào Duy Từ (1572-1634) với *Ngọa Long Cương vãn*; Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) với *Sãi vãi*; Lê Ngọc Hân (1770-1799) với *Ai Tư vãn*, Phạm Thái (1777-1813) với *Sơ kính tân trang*. Dùng thơ để kể chuyện: Nguyễn Huy Tự (1743-1790) với *Hoa Tiên truyện*; Nguyễn Huy Hổ (1783-1841) với *Mai Đình mộng ký*; Nguyễn Du (1765-1820) với *Đoạn trường tân thanh*. Lấy thơ để chuyển tải bài học luân lý đạo đức: *Nhị thập tứ hiếu* của Lý Văn Phức (1785-1849); *Gia huấn ca* của Nguyễn Trãi; *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888); *Đại Nam quốc sử diễn ca* của Phạm Đình Toái (1865) và rất nhiều truyện thơ nôm khuyết danh như: *Trê cóc*, *Trình Thử*, *Nhị độ mai*, *Bản nữ thân*, *Lục súc tranh công*, *Quan âm Thị Kính*, *Bích câu kỳ ngộ*, *Phan Trần*, *Phạm Công Cúc Hoa* v.v.

Thư mục *Giáo lý diễn ca* của nhà đạo mình cũng chẳng hề kém cạnh:

- ◆ *Sấm Truyền Ca* của Lữ Y Đoan (1613-1678) gồm 3606 câu thơ lục bát (chưa kể phần thất truyền tứ tán).

- ◆ *Gia tô Cơ đốc - Êvang - Nước Trời Ca* gồm hàng trăm bài thơ của Thánh Philipphê Phan Văn Minh (1815-1853).

- ◆ *Minh dân vệ đạo khúc* của Đặng Đức Tuấn (1806-1874).

- ◆ *Hiếu tự ca - Nữ tặc thường lệ - Nịch ái vong ân* của Trần Lục (1825-1899), gồm 2.544 câu thơ lục bát và song thất lục bát.

- ◆ *Ngạn ngữ kinh thơ, Dĩ học tu thân, Tán mỹ khúc ca* của Hồ Ngọc Cẩn (1876-1948).

- ◆ *Khôn sống bóng chết* của Trần Văn Trang (1882-1945).

- ◆ *Huấn tử ca và Luân lý ca* của Lê Thiện Bá (1891-1981).

- ◆ *Tứ mạt ca* (khuyết danh).

- ◆ *Thánh giáo yếu lý diễn ca* gồm: 3.200 câu thơ lục bát của Petrus Lượng.

- ◆ *Thiên đạo thông thư*: 500 câu thơ song thất lục bát của Nguyễn Quế Vân.

♦ *Thiên Chúa huấn đạo văn* của Gabriel Hữu, 800 câu thơ lục bát...

Đó là chưa kể tới miền thơ trong *Phúc âm diễn ca* của các tác giả gần đây hơn: Tống Viết Toại (1875-1958) với 12.794 câu thơ lục bát trong *Phúc âm tứ sử toát yếu*; Mai Lâm (1915-1992); Trần Đức Huân (1907-1984); Nguyễn Thế Thuần (1922-1975); G. Gagnon (1914-1994) với *Nhật tư thánh vịnh*; Long Giang Tử (1920-1989) với 8.688 câu thơ lục bát trong *Phúc Âm Nhất Lãm Diễn Ca*; Nguyễn Xuân Văn (1922-2002) với *Sứ Điệp Tình Thương*, 9.674 câu thơ lục bát; Trần Văn Thi (1912-1991); Đoàn Văn Hàm (1918-1991); Xuân Ly Băng, An Sơn Vị, Cao Vĩnh Phan, Đinh Cao Thuần, Phạm Xuân Thu, Lê Quang Trình, Kim Chi vv... Nếu mở rộng và nối dài cuộc hành trình tìm kiếm và tổng hợp, chúng ta còn có thể ghi nhận được nhiều; rất nhiều bài học về lễ đạo - lễ đời đậm chất thơ ở các thể loại văn học nhà đạo như: kinh nguyện, vè văn, ca ngâm, tuồng truyện, mừng chúc, điệu văn, văn tế, văn bia, hoành phi, câu đối và cả trong khối lượng thư chung của chủ chiên các giáo phận về những lĩnh vực bí tích, phụng vụ, gia đình, hôn nhân, tang chế, quan hệ xã hội, thời vụ mùa màng nữa kia. Ai bảo người Công giáo Việt Nam không có văn học nghệ thuật, không nặng lòng với thi ca? Nhận xét về sự độc đáo của loại sách này, một nhà nghiên cứu đã viết: “Thực là một lối viết, lối truyền dạy Giáo lý hiếm có trong thư tịch Giáo lý ở Việt Nam. Bởi vì, “diễn ca” luôn là phương tiện hữu hiệu trong việc tuyên truyền đối với người Việt Nam”¹¹.

Sau đây, mời bạn thử đọc và đối chiếu một vài trích đoạn dẫn chứng cụ thể, để xem chữ nghĩa, câu cú, vần điệu và chức năng “văn dĩ tải đạo” của đời và đạo ra sao, nhé.

a. khi giáo lý là những câu đồng dao, ca dao, hát ru và phong dao nơi cửa miệng dân gian:

♦ Lạy trời mưa xuống

Lấy nước tôi uống

Lấy ruộng tôi cày

Lấy đầy bát cơm

Lấy rơm đun bếp...

♦ Thiên đàng, địa ngục đôi quê

Ai khôn thì về, ai dại thì xa

Đêm về nhớ Chúa, nhớ Cha

Đọc kinh cầu nguyện, kéo sa linh hồn.

¹¹ GS. TS. Đỗ Quang Hưng, Viện Nghiên Cứu Tôn Giáo, về sách *Giáo lý Công giáo tại Việt Nam*. Tọa đàm “Sống Đạo Theo Cung Cách Việt Nam” do uỷ Ban Giáo Dân - Hội Đồng Giám Mục Việt Nam tổ chức tại Trung tâm Mục vụ Tổng Giáo phận Huế, 4. 2004.

♦ Hôm qua tát nước đầu đình
 Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen...

♦ Các Thầy đọc tiếng La tinh
 Các cô con gái thừa kinh dụ dàng...

♦ Đêm qua, ra đứng bờ ao
 Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ
 Buồn trông con nhện giăng tơ
 Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai...

♦ Mẫu đơn nở cạnh nhà thờ
 Đôi ta trinh tiết đợi chờ cưới nhau...
 Cúc huê vườn nở một cành
 Xin đừng để khế với chanh lộn vào...

♦ Mẹ già như chuối ba hương
 Như xôi nếp một, như đường mía lau...
 Chiều chiều ra đứng ngõ sau
 Trông về quê mẹ, ruột đau chín chiều.
 Con ơi, con ngủ cho ngoan
 Để rồi thức tỉnh nước non mai này
 Con ơi, con ngủ cho say
 Đời con trăm đắng nghìn cay hẹn chờ.

♦ Ru con, con ngủ cho lâu
 Mẹ còn đi cấy ruộng sâu chưa về...
 Ví dầu, câu ván đóng đình
 Cầu tre lắt lẻo, gập ghềnh khó đi
 Khó đi, mẹ dắt con đi
 Con đi trường học, mẹ đi trường đời.

♦ Ru con cho mộng cho mơ
 Cho đời reo khúc nhạc thơ thanh bình
 Chị ru em ngủ cho ngoan
 Chừng mai khôn lớn lo toan học hành
 Nhà ta nề nếp trâm anh
 Một lòng thờ Chúa thiên đình chớ lời.

◆ Bao giờ cho đến Giêng, Hai
Cho làng vào đám, cho ai xem chèo...
Tháng Giêng ăn tết ở nhà
Tháng Hai trồng đậu, tháng Ba trồng cà
Tháng Ba cày vỡ ruộng ra
Tháng Tư gieo mạ, thuận hòa mọi nơi
Tháng Năm gặt hái vừa rồi
Bước sang tháng Sáu, nước trôi đầy đồng
Cất rồi nộp thuế là xong
Từ rày mới được yên lòng ấm no...

◆ Tháng Giêng ăn Tết ở nhà
Tháng Hai ngắm đống, tháng Ba ra mùa
Tháng Tư tập trống, rước hoa
Kết đèn, làm trạm, chầu tòa tháng Năm
Tháng Sáu kiệu ảnh Lái Tim
Tháng Bảy chung tiền đi lễ Phú Nhai
Tháng Tám đọc, ngắm Văn cô
Trở về tháng Chín, ra nơi chồng mồ
Tháng Mười, mua giấy sao tua
Trở về Một, Chạp sang mùa ăn chay...

b. Khi giáo lý đi vào sách sử, truyện tích mang tính luận đề huấn hổ :

◆ Ngắm hay muôn sự tại trời
Trời kia đã bắt làm người có thân
Bắt phong trần, phải phong trần
Cho thanh cao, mới được phần thanh cao
Có đâu thiên vị người nào
Chữ tài, chữ mệnh đôi dào cả hai.
(Nguyễn Du, *Đoạn Trường Tân Thanh*)
◆ Ngày ngày trước mắt chúng sinh
Chữ đời, chữ đạo phân minh đôi đường
Xưa nay trong kiếp vô thường
Thấy điều vân cầu mà thương nhơn phàm

Loài người từ thuở Adam

Đua nhau xây dựng mộng ham làm trời.

(Lữ Y Đoan, *Sấm Truyền Ca*)

◆ Tháp xây cao sắp chín tầng

Dở dang chi để nửa chừng công phu

Khoan khoan hãy đợi mấy thu

Đã tu cho trót đường tu kéo mà.

(*Truyện Alexu*, Khuyết Danh)

◆ Khấn sao Đức Phật độ trì

Xui ra, họa có chước gì được thân

Như không phải kiếp châu Trần

Thì xin một trận phong vân cũng chờ.

(*Quan Âm Thị Kính*, Khuyết Danh)

◆ Gẫm trong tám chín mười năm

Bóng câu cửa sổ dễ cầm mãi ru

Thịt xương gởi đám diêm phù

Sinh sinh, hóa hóa trong lò hồng quân

Đố ai vượt khỏi lòng trần

Đám mây, ngọn khói, tiếng đàn...

(*Bích Câu Kỳ Ngộ*, Khuyết danh)

◆ Lời trong Kinh thánh dạy truyền

Một là sự chết hiển nhiên rõ ràng

Dẫu mà những đáng để vương

Những người hèn đại, những phường khôn ngoan

Sông mê chìm nổi, thế nhân đã tày

Sương sa bãi cát, hoa tàn cội cây.

(*Tứ Mạt Ca*, Khuyết Danh)

◆ Hưng vong, bĩ cực có thì

Chớ đem thành bại mà suy anh hùng.

(Đào Duy Từ, *Ngọc Long Cương vãn*)

◆ Vui chi, sau phải ưu phiền

Vui gì thế sự trong phiền lưu ly.

(Hiền Nhơn Ấn Sĩ, *Nam Kỳ Địa Phận* 1930)

◆ Tuồng huyền hóa đã bày ra đấy
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau
Trăm năm còn có gì đâu
Chẳng qua, một nắm cỏ khô xanh rì.
(Nguyễn Gia Thiều, *Cung Oán Ngâm Khúc*)

◆ Lạ gì ngành bóng tang du
Gởi thân giữa thế thừa phù qua giang
Bao giờ đến chốn bình an
Là chốn thiên đàng mới được thông dong.
(Hồ Ngọc Cẩn, *Văn Chương Thi Phú Annam*)

◆ Tài tình xem lại xưa nay
Kiếp người may với chẳng may cũng nhiều
Cuộc đời mây nổi, nước triều
Tình bao nhiêu nợ bấy nhiêu, hay gì.
(Nguyễn Huy Hổ, *Mai Đình mộng ký*)

◆ Cuộc trăm năm người đời có thể
Bóng kim ô mau xế bóng tà
Cho rằng sáng quắc gương nga
Đang tròn rồi khuyết, thế mà ai hay.
(Jos. Khương, *Nam Kỳ Địa Phận* 1939)

◆ Dưới thiều quang thấp thoáng bóng nam san
Ngoảnh mặt lại, cửu hoàn coi cũng nhỏ
Khoảng trời đất cổ kim, kim cổ
Mảnh hình hài không có, có không
Lọ là thiên tứ, vạn chung.
(Cao Bá Quát, *Sự đời*)

◆ Trời cao, đất thấp gặp nhau
Đấng tôi yêu mến ngự vào lòng tôi
Thánh tình ôi, nhiệm màu thôi
Hồn tôi thờ lạy khôn lời nói ra.
(Sảng Đình, Nguyễn Văn Thích)

c. Khi giáo lý là những bài ca khuyên răn, dạy dỗ :

◆ Ở cho có đức, có nhân

Mới mong đời trị được ăn lộc trời

Thương người tất tả ngược xuôi

Thương người lỡ bước, thương người bơ vơ

Thương người ôm đất trẻ thơ

Thương người tuổi tác, già nua, bần hàn

Thương người quan quã cô đơn

Thương người gói đất nằm sương kêu đường

Thấy ai đói rét thì thương

Rách thường cho mặc, đói thường cho ăn.

(Nguyễn Trãi, *Gia Huấn Ca*)

◆ Gặp người đầu bạc, tuổi cao

Trình thưa vâng dạ khác nào thân sinh

Gặp người lớn tuổi hơn mình

Kính vì khác thể thân huynh ở nhà

Ở cùng trẻ nhỏ nhu hòa

Phải thương phải mến như là út em

Gặp người đói khổ, tật nguyên

Cũng đừng khinh dễ, chẳng nên nhạo cười

Trọn niềm hai chữ yêu người

Giúp giùm kẻ khó là lời Chúa răn.

(Lê Thiện Bá, *Huấn tử ca*)

◆ Đời này, nhân nghĩa tựa vàng mười

Có của thì hơn hết mọi lời

Người, của lấy cân ta thử nhắc

Mới hay rằng của nặng hơn người!

◆ Giàu làm chị, khó làm em

Sang chớ kiêu căng, khó chớ hiềm

Dưới biết kính trên, trên dẫn dưới

Ấy, nhà còn thịnh, phúc còn thêm.

(Nguyễn Bình Khiêm, *Quốc Âm Thi*)

◆ Trồng cây, ai chẳng vun cây
Cây nên xanh tốt, sai này quả hoa
Con khôn thì bởi mẹ cha
Như cây sai quả, ai mà chẳng khen
Huống chi Thiên Chúa uy quyền
Buộc cha mẹ phải răn truyền dạy con
Uốn cây uốn thuở còn non
Dạy con từ thuở con còn ngây thơ.
(Thầy già xứ Lạc Thành, Thái Bình 1903)

◆ Người tai mắt đứng trong trời đất
Ai là không bác mẹ sinh thành
Gương treo đất nghĩa, trời kinh
Ở làm sao cho xứng tình làm con.

◆ Một thân thuận cả vừa ba
Trên chiều cha mẹ, dưới hòa cùng em
Trăm cay đắng, một niềm ngon ngọt
Dẫu tử sinh, không chút biến dời.
(Lý Văn Phúc, *Nhị thập tứ hiếu*)

◆ Thân thần, hiếu hạnh, lễ nghi
Phận làm con cái, bất kỳ gái trai
Chữ trung, chữ hiếu hai vai
Ai ai phụ mẫu, nhớ hoài đừng quên
Công cha, ngãi mẹ thâm niên
Công dày ngàn trượng, ơn đền muôn năm
Phải lo hiếu kính thành tâm
Đức cao báo đáp, ơn thâm đền bồi
Xiết bao mấy đoạn khúc nô
Công cha, ngãi mẹ dưỡng nuôi, sinh thành.
(Lê Thiện Bá, *Luân lý*)

- ◆ Trai thời trung hiếu làm đầu
Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình.
(Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên*)
- ◆ Chỉ mong cầu khẩn bụt trời
Bình an, hai chữ, vãng lai lâm tòng.
(Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên*)
- ◆ Sinh con có xác có hồn
Phải lo răn dạy cho khôn hai phần
Phần hồn ra sức ân cần
Khẩn cầu cùng Chúa, phú dưng con mình.
(Lê Thiện Bá, *Luân lý ca*)
- ◆ Ngẫm xem thế sự, nực cười
Cũng là dở một trò chơi đẩy mà.
(*Trê cóc*, Vô danh)
- ◆ Nữ làm đổ quốc, hại dân
Những phần ích kỷ, nào phần ích ai
Rời ra, động đất, chuyển trời
Bấy giờ có lẽ đứng ngồi, làm thinh.
(*Trinh thử*, Vô danh)
- ◆ Trái ăn nhớ kẻ trồng cây
Nước thanh, nhớ kẻ nhọc tay đào nguồn
Trái ăn nào gốc mới nên
Phụ ơn tội lớn chớ quên mỗi ngày
Chúa đã truyền đạo thẳng ngay
Ai không tuân cứ, tội này chẳng tha.
(Gabriel Hữu, *Thiên Chúa huấn đạo vấn*)
- ◆ Gió vàng một chút thoảng qua
Lá ngô biến sắc, cành hoa ủ màu
Than rằng này đạo cao sâu
Cam lòng tịch diệt, ngon đâu phàm trần.
(*Quan Âm Thị Kính*, Khuyết danh)

◆ Chiêu Hoàng là phận nữ nhi
Phần son gánh vác gian nguy được nào.
(Phạm Đình Toái, *Đại Nam quốc sử diễn ca*)

◆ Ơn cha, nghĩa mẹ thâm trầm
Một ngày chịu lấy, muôn năm nhớ hoài
Ơn Trên, Trời dựng, đất khai,
Càng lo báo đáp, chớ phai tác lòng
Trời cao, đất rộng minh mông
Cá nuôi dưới nước, cây trồng trên non
Ấy là của Chúa cho con
Lo đền ơn Chúa, chớ còn vong ân.

(Ngô Đồng Hành, *Phương ngôn tạp luận*)

◆ Trên lầu cao, dưới dòng nước chảy
Phận đã đành trâm gãy bình rơi
Khi sao đông đủ, vui cười
Mà khi nhắm mắt không người nhật xương.

(Nguyễn Du, *Chiêu hồn ca*)

◆ Những mê giấc mộng đêm trăng
Biết đâu địa ngục, thiên đàng là đâu
Bây giờ mới tỏ ân hao
Quang mây mới rõ ngôi sao trên trời.

(*Tứ mạt ca*, Khuyết danh)

◆ Hồn tử sĩ gió ù ù thổi
Mặt chinh phu trăng dỗi dỗi soi
Chinh phu, tử sĩ mấy người
Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn.

(Đoàn Thị Điểm, *Chinh phụ ngâm khúc*)

◆ Tư bề sấm sét đùng đùng
Giám cầm khắp xứ, gông cùm khắp nơi
Nghe trong Bình Định thành thơi
Tính vào trong đó trốn chơi ít ngày

Thấy trong thời sự đấng cay
Điều trần một tập tở bày căn nguyên.
(Đặng Đức Tuấn, *Việt Nam giáo sử diễn ca*)

◆ Gặp cơn nguy ách, chẳng ngờ
Ăn năn chưa trọn, ngày giờ đã qua
Than ôi, giờ chết chẳng xa
Khí thiêng mong thờ hất ra, còn gì
Bồi hồi, hoi hóp đang khi
◆ Cây trồng Chúa cả phù trì, ủi an
Phương chi ngày trước lo toan
Ích riêng theo thói thế gian chiều lòng
Lỗi nay khôn kể cho cùng
Ai hay cứu thoát khỏi vòng hồng lo?
(Phạm Trạch Thiện, *Cảm tạ niệm từ diễn ca*)

Để kết luận, cho phép tôi tạm dừng bút ở đây, bởi lượng sức mình không tài nào kể ra hết được. Chúa ôi, thi ca Công giáo rộng rinh, đi mãi mà chẳng thấy đâu là bến bờ. Mà thôi, kẻo ai kia khó tính lại bảo “thơ với thần, xưa rồi... Diễm!” Đời bây giờ thiếu chi của ngon vật lạ, phục vụ đến tận răng: Ti vi màn hình, phim ảnh, máy chiếu, vi tính, sân khấu, du khảo, hành hương, hội họa, nhiếp ảnh, tĩnh tâm, giảng thuyết, hoạt cảnh, tiểu phẩm, diễn nguyện. Dạy và học giáo lý ngày nay sững như tiên. Ấy vậy mà gần hết cả đời người, lòng tôi vẫn còn nghe vang âm lời Chúa dạy trong câu kinh thuộc lòng từ tấm bé:

Lạy ơn Thiên Chúa cao sang
Chín tầng ngự trị thiên đàng liên liên
Loài người mọn mạng phàm hèn
Cùng chung muôn vật ở trên địa cầu...

4. NHỚ 1887, NGUYỄN TRỌNG QUẢN TIỂU THUYẾT

Chữ Quốc ngữ ngày càng có chỗ đứng, thế nhưng trước khi Nguyễn Trọng Quản in quyển *Truyện thầy Lazarô Phiền* (1887) như cột mốc khởi đầu cho tiểu thuyết mới (tiểu thuyết văn xuôi bằng quốc ngữ), dù số người viết sách bằng chữ Nôm ngày càng ít dần đi, ở nửa sau thế kỷ XIX, ta không thể bỏ sót hai tác giả nổi bật là Linh mục Đặng Đức Tuấn (1806-1874) và Nguyễn Trường Tộ (1830-1871), cả hai đều nổi tiếng với các bản điều trần.

Các tác giả viết bằng chữ Quốc ngữ có: Felipe do Rosario Bình (1759-1833, Thánh Lm. Philipphê Phan Văn Minh (1815-1853), Phêrô Trần Lục (1825-1871), Huỳnh Tịnh Paulus Của (1834-1907), Petrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898) và J.B. Nguyễn Trọng Quản (1865-1911),...

Xếp theo thể loại, về diễn ca, có các tác giả: Gioakim Đặng Đức Tuấn, Philipphê Phan Văn Minh và Phêrô Trần Lục.

Về ký sự, có: Felipe do Rosario Bình (1759-1833) và Petrus Trương Vĩnh Ký.

Về nghiên cứu, có: Huỳnh Tịnh Paulus Của, Nguyễn Trường Tộ và Petrus Trương Vĩnh Ký.

Về báo chí, có: Trương Vĩnh Ký (1837-1898).

Về tiểu thuyết, có: J.B. Nguyễn Trọng Quản (1865-1911), với *Truyện Thầy Lazarô Phiền* (1887), gần 40 năm trước quyển *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách.

Năm 1885, nhà in Làng Sông ở miền Trung bị Văn Thân tàn phá, mãi 20 năm sau mới phục hồi để cùng phục vụ với nhà in Tân Định ở phía Nam (lập từ 1861) và nhà in Phú Nhai và Kê Sở ở phía Bắc. Nhờ đó, báo chí Công giáo khá nhộn nhịp.

Xin giới thiệu 14 bài trình bày chung về giai đoạn này và về một số tác giả tiêu biểu.

THỬ TÌM VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN XUÔI TỰ SỰ QUỐC NGỮ NAM BỘ TRONG BƯỚC KHỞI ĐẦU

Nguyễn Huệ Chi

Văn xuôi tự sự quốc ngữ miền Nam đã ra đời trước văn xuôi tự sự quốc ngữ miền Bắc có đến ba thập kỷ nếu tính từ *Truyện Thầy Lazaro Phiền* (1887),¹ còn nếu tính từ *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1876)² thì còn sớm hơn gần 10 năm.

Đó là điều đến nay không ai có thể phủ nhận. Nhưng xu thế vận động và các bước tiến đích thực mà nền văn xuôi ấy đạt được cần nhìn nhận như thế nào cho thỏa đáng. Chỗ này hình như ý kiến vẫn chưa thật nhất trí với nhau. Nếu tính theo thống kê, số lượng tiểu thuyết gia và số lượng tác phẩm xuất hiện ở miền Nam trong 30 năm đầu thế kỷ XX đáng cho ta phải kính nể, trong khi so với miền Bắc thuở bấy giờ tác giả chỉ mới đếm trên đầu ngón tay và tác phẩm giỏi lắm cũng gấp đôi số ấy là cùng. Nhưng thành tựu của văn chương lại có quy luật riêng của nó mà sự định lượng chưa hẳn đã là tiêu chí hàng đầu. Bởi thế, việc thiết thực nhất có lẽ vẫn là chỉ ra cho được những đặc điểm có tính quy luật của nền văn chương ấy trong chặng đường phôi thai của văn học quốc ngữ Việt Nam mà không với tinh thần tranh thắng rằng đây là thành tựu của Nam hay của Bắc.

1. Đặc điểm trước nhất, tôi nghĩ, sự ra đời của văn xuôi tự sự quốc ngữ miền Nam có một “bệ đỡ” rất quan trọng, ấy là khu vực văn xuôi tự sự Nôm Công giáo vốn đã trưởng thành qua nhiều thế kỷ như một dòng văn chương mang dáng nét riêng.

¹ Của Nguyễn Trọng Quản. J. Linage, Librairie - Editeur Rue Catinat, 1887.

² Của Trương Vĩnh Ký. Bản in nhà hàng C. Guillaud et Martinon, Sài Gòn, 1881.

Giáo sư Nguyễn Huệ Chi



Sinh: 04-07-1938.

* Nhà nghiên cứu văn học Việt Nam cổ, trung và cận đại; nguyên Chủ tịch Hội đồng Khoa học của Viện Văn học.

* Tác phẩm chính: *Thơ văn Lý-Trần, Tập I (Chủ biên, 1977); Thơ văn Lý-Trần, Tập II, Quyển thượng (Chủ biên, 1989); Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi (1963); Mấy về mặt thi ca Việt Nam - Thời kỳ cổ đại (1983); Hoàng Ngọc Phách - Đường đời và đường văn (1997); Văn học cổ cận đại Việt Nam - từ góc nhìn văn hóa đến các mã nghệ thuật (2013).*

Các Linh mục nước ngoài đến Việt Nam sớm nhận ra lợi khí của chữ Nôm nên từ rất lâu đời đã biết cộng tác mật thiết với nhiều tín đồ người Việt trong việc viết văn Nôm để tạo nên kho “Truyện các Thánh 傳各聖” đồ sộ mà chứng tích xưa nhất hiện còn là bộ sách cùng tên do Jeronimo Maiorica (vị cha cổ người Italia, 1591-1656) đứng tên tác giả, hoàn thành từ 1646, đến nay còn giữ được 4.200 trang, trong đó lời văn viết đã rất xuôi tai, không đẽm nhiều hư từ “chưng”, “thừa” như trong văn diễn nôm *Truyền kỳ mạn lục 傳奇漫錄* có khả năng xuất hiện cùng một giai đoạn³, và gồm nhiều truyện kể ly kỳ về sự tích các ông Thánh cả Tây lẫn Đông. Xét về thủ pháp, huyền tích Thiên Chúa giáo được sử dụng ở đây cũng như các môtip kỳ ảo trong thể loại tiểu thuyết truyền kỳ Đông Á, nhằm minh họa con đường “xả thân đắc đạo” của những người một lòng theo Chúa Giêsu, giống hết loại truyện linh dị kỳ của văn học Phật giáo Nhật Bản thời cổ trung đại. Theo Linh mục Tiến sĩ Nguyễn Hưng thì “mỗi câu chuyện được coi như một *đoản thiên tiểu thuyết*... Nhiều truyện na ná như *Tê-lê-mắc phiêu lưu ký*. Nhiều truyện giống như truyện Đức Phật Thích Ca xuất hành ra bốn cửa thành. Không thiếu những truyện tương tự như truyện *Phật bà Quan Âm Thị Kính*”.⁴ Điều đáng nói là kho “Truyện các Thánh” không phải sau Maiorica thì chấm dứt mà còn được nối tiếp cho đến hết thế kỷ XIX, chẳng hạn bộ *Sách Thánh 冊聖* của cha Dominique Martiglia thu thập và công bố năm 1848 cũng phải trên dưới 2.000 trang, hay bộ *Sách truyện các Thánh 冊傳各聖* của cố Joseph Marie Bigollet Kính tổng hợp nhiều bộ sách trước đó và công bố năm 1905 cũng không dưới 1.500 trang... Còn phải nhấn mạnh thêm, dường như khác với văn xuôi Nôm nhà Nho chưa bao giờ có được một đời sống văn học cộng đồng, biểu hiện ở nhu cầu in ấn và truyền bản rộng rãi, văn xuôi Nôm

³ Tư liệu hiện nay chỉ mới cho phép ta đoán định tác giả phần diễn nôm *Truyền kỳ mạn lục* là Nguyễn Thế Nghi, người được Mạc Đăng Dung (1483-1541) phong cho tước Đại hưng hầu.

⁴ Xem bài *Sách Hán nôm Công giáo Việt Nam*, tham luận tại buổi tọa đàm về văn hóa Công giáo Việt Nam tại Tòa giám mục Huế cuối tháng Mười 2000. Trước Nguyễn Hưng, Giáo sư Thanh Lăng là người đầu tiên quan tâm đến kho truyện Nôm này.

Công giáo đã tạo cho mình đời sống cộng đồng ấy không chỉ giới hạn trong tầng lớp cha cố mà mở ra hầu khắp các vùng cư dân Thiên Chúa giáo từ Nam đến Bắc, nhờ đó câu văn ít nhiều có được những chuẩn mực chung của ngôn ngữ cả nước chứ không bị cầm tù trong phương ngữ. Đó là điểm trội đáng kể mà trước nay giới nghiên cứu chưa đánh giá đúng trong khi nói về bức tranh sinh hoạt của mảng văn học Nôm. Thêm vào nữa, Lục tỉnh Nam Kỳ lại mất vào tay người Pháp sớm đến gần 50 năm trước Bắc và Trung Kỳ. Tầng lớp thông ngôn xuất hiện trong thời gian này chỉ có thể là trí thức Công giáo. Chắc chắn họ là những người từ trong nền văn xuôi Nôm Công giáo xuất thân nên không ngỡ khi chuyển sang viết văn xuôi quốc ngữ. Kiểu viết văn “như lời nói thường” của văn xuôi quốc ngữ buổi đầu hẳn cũng bắt nguồn từ mối liên hệ mật thiết với văn xuôi Nôm Công giáo, bởi lẽ hầu như những bộ sách “Truyện các Thánh” đã nói đều không hề dùng đến văn biền ngẫu, tỷ lệ từ Hán Việt không đáng kể, lời văn ngắn gọn, thanh thoát, ngữ Pháp tiếng Việt đã khá tinh thực, sử dụng hư từ, tính từ, từ láy, câu lấp lửng nhiều khi thật thần tình. Do yêu cầu phát triển đạo Gia-tô vào những thời kỳ lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam cầm đạo, hơn ai hết, các cha cố là những người biết giảng giải kinh sách làm sao cho lọt tai đại chúng, khác xa lối văn cao sang, có văn có đối của nhà Nho. Về mặt từ ngữ, điều thuận lợi là họ lại không hề thông qua trường ốc Nho giáo nên khả năng diễn đạt không bị trói buộc trong kho “chữ nghĩa thánh hiền”, thêm nữa, đang từ cách tư duy lôgic của phương Tây họ đến thẳng với cách nói năng giản dị của người dân Việt Nam ít học, vì thế câu văn họ dùng “tiếng An Nam ròng”, “trơn tuột như lời nói” mà lại khúc chiết, dễ hiểu là điều tưởng có vẻ lạ lùng, kỳ thực không có gì lạ. Ngay như ở miền Bắc, giữa Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh trong những năm 20, tuy cùng tốt nghiệp Trường Thông ngôn ra, nhưng do hoàn cảnh xuất thân của mỗi người, cũng đã có sự khác nhau rõ rệt trong phong cách viết. Học giả họ Phạm vốn thuộc dòng dõi Nho gia nên câu văn thường trau chuốt và nhiều chữ nghĩa. Còn học giả họ Nguyễn thì từ bình dân chính cống trở thành nhà văn và nhà thực nghiệp, nên rất ghét cái học từ chương điển cổ, và ngay từ sớm đã viết văn một cách bình dị, như lời nói thường ngày. Tất nhiên ở đây ta không nên vội xét hai thành tố “chữ nghĩa” và “nôm na” cái nào thấp cái nào cao, vì trong xu thế phát triển của tiếng Việt văn học, đến một lúc nào đấy cả hai thành tố trên phải giao thoa mật thiết với nhau mới có thể tạo ra một sự chuyển biến từ lượng sang chất, tức là sinh thành nên một thể hệ nhà văn lớp mới. Điều đó phần sau sẽ đề cập. Nhưng xin trở lại với chủ đề chính, hoàn cảnh lịch sử cụ thể đã cấp cho người viết văn xuôi Nam Bộ hai điều kiện lý tưởng: chất liệu ngôn ngữ không theo hướng “chữ nghĩa” mà theo hướng “nôm na”, không theo hướng ưu tiên “phương ngữ” mà theo hướng điều hòa phương ngữ với từ vựng phổ thông. Thừa nhận sự

thực ấy, tôi muốn nhắm tới một cái nhìn khái quát hơn, coi đây là đặc điểm có ý nghĩa xác định một phương diện trong *quan niệm nghệ thuật của văn xuôi tự sự quốc ngữ buổi đầu*. Một mặt, quyết tâm dùng tiếng Việt nôm na có sự thuận lợi rất lớn là tạo nên được một cuộc cách mạng chóng vánh trong việc *chối bỏ các phép tắc từ chương học cổ truyền*. Với Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Trọng Quản... văn xuôi tự sự quốc ngữ đánh dấu một bước đoạn tuyệt thật sự với thói quen tư duy ước lệ, biểu tượng, nhiều điển cố của văn pháp văn ngôn, mặc dù việc tu sức, tạo cảm hứng thẩm mỹ, biến nó thành tiếng nói của mỹ văn (belle lettre) hiện đại còn là việc lâu dài chật vật. Mặt khác, dùng tiếng Việt phổ thông cũng chứng tỏ một dòng văn học đi đúng quỹ đạo của ngôn ngữ. Ngôn ngữ văn chương không thể không thoát ly phương ngữ ở một mức nào đấy. Và cả hai mặt nôm na và phổ thông cộng lại, muốn hay không cũng sẽ góp phần đắc lực giúp văn xuôi tự sự gia nhập vào đời sống dân sự, hay đúng hơn gia nhập vào cái *công cụ giao lưu trong sinh hoạt xã hội đang diễn ra hàng ngày*. Tôi hết sức quan tâm đến cuốn văn xuôi Nôm *Quan quang Nam Việt* 觀光南越 cũng là một loại truyện các thánh nhưng là truyện thánh tử vì đạo ở Việt Nam được viết rải rác khoảng cuối thế kỷ XVIII sang các đời Minh Mạng, Tự Đức và được cha Pierre Marie Gendreau Đông chinh lý và khắc in năm 1902, khoảng hơn 300 trang.⁵ Có thể nói với tập I gồm 22 truyện và tập II gồm 11 truyện, *Quan quang Nam Việt* đã có tư cách hai tập truyện ngắn và truyện vừa thoát thai từ thể ký, ở đó, tính chất huyền thoại, linh dị của loại truyện các thánh trở về trước hoàn toàn bị tước bỏ, việc trình bày tiểu sử biên niên hầu như cũng bị tước bỏ, yêu cầu nắm bắt mọi chi tiết thông tục trong một đoạn đời giàu kịch tính và nhiều xung đột nhất của nhân vật đặt ra trực diện. Nhân vật hiện lên trước chúng ta tuy là những con người có đức tin vào Chúa, quyết lấy cái chết để biểu lộ niềm tin không lay chuyển, nhưng đồng thời lại cũng là những con người thế tục, không có phép lạ, chỉ có các hành vi thế tục ở giữa cuộc sống. Giọng người trần thuật là một giọng khách quan, không hề cố ý xướng ngôn về hai tuyến chính tà, thiện ác như kiểu truyện Nôm văn vần. Tính gián cách này của ngôn ngữ người kể chuyện chính là hàm lượng của một hình thức tiểu thuyết đúng nghĩa, nó buộc ta phải tiếp nhận câu chuyện như những chuyện gây tò mò, xảy ra ngay sát bên ta, trong đó các nhân vật hành động và đối thoại không lên gân, không được tác giả phơi bày hết động cơ và “lò lái” chúng ta mà tự ta phải tra vấn, tìm hiểu để thấu tỏ. Tôi xem đây là một bước đột khởi của truyện văn xuôi Nôm làm đà cho văn xuôi tự sự quốc ngữ. Ta sẽ thấy truyện của Trương Vĩnh Ký hay của Huỳnh Tịnh Của, dù có là “chuyện đời xưa” hoặc có là “chuyện giải buồn” góp nhặt và dịch từ bộ sách cổ *Liêu trai chí dị* 聊齋誌異,

⁵ Chúng tôi được tiếp xúc với những tài liệu này qua sự giúp đỡ của Linh mục Nguyễn Hưng và học giả Vũ Văn Kính. Nhân đây, xin bày tỏ lời biết ơn chân thành

nhưng thông qua lời trần thuật mộc mạc, đơn giản và ngữ khí của người kể, đều trở thành những câu chuyện đang hiện diện đâu đó trong cuộc sống, đang hướng tới người đọc như lớp người chứng nhân cho các câu chuyện ấy. Và đó chính là một đặc trưng khu biệt thi pháp tiểu thuyết với sử thi theo Bakhtine: điểm nhìn của tiểu thuyết luôn luôn hướng tới hiện tại chứ không quay lui về quá khứ. Thật thú vị khi ta tìm thấy cùng một ý tưởng hết như Bakhtine trong lời tựa *Truyện thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quán: “Đã biết rằng xưa nay dân ta chẳng thiếu chi thơ, văn, phú, truyện nói về những đấng anh hùng hào kiệt tài cao chí cả; mà những đấng ấy thuộc về đời xưa, nay chẳng còn nữa. Bởi đó tôi mới dám bày đặt một truyện đời này là sự thường có trước mắt ta luôn”.⁶ Cũng thật là thú vị khi giọng trần thuật trong *Truyện thầy Lazarô Phiền* cũng đạt được ngữ điệu khách quan, điềm tĩnh, toát lên ý hướng dân chủ, không tạo trước định kiến cho người đọc phán xét nhân vật mà *Quan quang Nam Việt* đã có, nói khác đi là người kể chuyện nấp trong nhân vật, để nhân vật hành động, nói năng, suy nghĩ, một đặc trưng nữa mà tiểu thuyết không thể thiếu được. Quả tình, với đặc điểm đầu tiên: ngôn ngữ “viết như lời nói”, giọng kể lẩn vào nhân vật, tăng cường chi tiết phàm tục và điểm nhìn trần thuật ở ngay trong hiện tại, văn xuôi tự sự quốc ngữ trong bước khởi đầu ở Nam Bộ đã có cái bản lĩnh khai sinh một dòng tiểu thuyết đích thực cho văn học Việt Nam.

2. Lẽ tự nhiên, điều thuận lợi này trước sau thế nào cũng đi kèm với một vài nghịch lý, mà cái nghịch lý trước nhất là nền văn xuôi đó không được giới viết văn cao cấp thừa nhận dễ dàng. Đây không phải là một chuyện “trái khoáy” như ta tưởng mà là tâm lý tiếp nhận bình thường của công chúng thuộc mọi nền văn học. Bởi, đã nói văn học viết thì phải nói đến văn học của tầng lớp trên trong xã hội. Ngôn ngữ văn học của tầng lớp này bao giờ cũng đóng vai trò quy chiếu cho ngôn ngữ thẩm mỹ của thời đại. Có hiểu như thế ta mới tìm được một phương án khả dĩ để lý giải *theo hướng nội tại* cái nghi vấn vì sao văn xuôi tự sự miền Nam buổi đầu đã nhanh chóng bị quên lãng mà không phải viện đến một lý do bên ngoài, như chiến tranh, mất mát, thái độ kỳ thị của người đời sau, v.v... Mặt khác, ta cũng thông cảm mà không nặng lời với thế hệ các nhà phê bình nghiên cứu đi trước đã từng không đánh giá đúng mức vị trí của chặng đường văn học quốc ngữ sơ khai, như Trúc Hà trong báo *Nam phong* (1932), Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu* (1942), Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* (1941-1942), Nghiêm Toản trong *Việt Nam văn học sử trích yếu* (1949), và cả Phạm Thế Ngũ trong *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* (1965) gần chúng ta hơn nhiều.⁷ Ngay chúng tôi chỉ

⁶ Cao Xuân Mỹ. *Truyện dài đầu tiên và tuyển tập các truyện ngắn Nam Bộ cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX*. Nxb. Văn nghệ và Hội nghiên cứu và giảng dạy tp HCM, 1998; tr. 17.

⁷ Xem Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, Tập II. Nxb. tp HCM, 1988; tr. 219-220.

mới cách đây chưa đầy 20 năm khi lựa chọn tác gia cho bộ *Từ điển văn học* (bộ cũ)⁸ cũng chỉ chọn được 5 người thuộc khu vực văn học đang bàn. Tư liệu thất tán là một lý do nhưng lý do sâu hơn vẫn là cái động hình đã ăn sâu trong tư tưởng. Đó chính là sự trở trêu của lịch sử khi mà xét cho thấu lẽ, người phủ nhận những giá trị sáng tạo rất mới mẻ của nền văn xuôi tự sự miền Nam trước hết vẫn là đông đảo tầng lớp văn nhân đương thời với văn xuôi quốc ngữ miền Nam. Vì sao có thể nói như trên? Tôi căn cứ vào hai hiện tượng sau:

- Thứ nhất, cuốn tiểu thuyết đầu tiên viết theo lối mới là *Truyện thầy Lazaro Phiền* in năm 1887 nhưng sau đó ròng rã đến ngót 25 năm đã không được một người nào kể tục. Mãi đến 1910 mới có thể hệ tiểu thuyết thứ hai.

Một sự cách quãng gần 25 năm chứng tỏ điều gì nếu không phải là: hình thức tiểu thuyết văn xuôi nô-ma chưa thể nào nhanh chóng trở thành thị hiếu của công chúng như thói quen thưởng thức văn chương tao nhã. Có người nói do khả năng “xã hội hóa” của hình thức văn xuôi mới diễn ra quá chậm, song nguyên nhân cốt lõi của sự chậm chạp là ở đâu thì hẳn vẫn phải nghĩ đến cái “sức ỳ” của văn giới trên văn đàn thuở ấy: chính lực lượng cầm bút quan trọng nhất đương thời – những nhà Nho uyên thâm có được học ít nhiều chữ Tây và chữ quốc ngữ – đã không tiếp nối, trái lại khinh rẻ văn chương nô-ma của lớp nhà văn tiên phong mà ngay về xuất thân, họ chưa bao giờ coi là cùng đội ngũ với mình. Nói cho cùng, trên phương diện ý thức hệ, đó là sự tiếp tục hữu thức hay vô thức thái độ “chối bỏ” quyết liệt có tính chất truyền kiếp của Nho giáo đối với Thiên chúa giáo trong nhiều thế kỷ. Nó cũng cho thấy văn học quốc ngữ từ 1887 trở về trước bị thành kiến ở cả hai bình diện, cả nội dung chuyển tải bị coi như chỉ là những chuyện vật vãnh, không ích gì cho “nhân tâm thế đạo”, và cả cái vỏ ngôn ngữ nghệ thuật chỉ mới là món hàng thứ cấp, là văn học hạng dưới, xoàng xĩnh, tầm thường.

- Thứ hai, từ cấu trúc thể loại mà nhìn, điều đáng lạ là nếu *Truyện thầy Lazaro Phiền* tiếp thu mạnh bạo kết cấu tiểu thuyết phương Tây thì các cuốn tiểu thuyết xuất hiện 25 năm sau lại tiếp thu kết cấu chương hồi Trung Quốc.

Và nhìn vào hình thức lời văn, thì những cuốn tiểu thuyết xuất hiện sau 25 năm so với *Truyện thầy Lazaro Phiền*, hầu hết đều đã từ bỏ lối viết suôn đuột mà trở lại văn chương có đối có vần. Nào *Hoàng Tố Anh*

Sách này phê phán các nhà nghiên cứu đã dẫn là “bi quan”, “lớn lối”, hoặc “quá quắt”, vì họ đã bỏ quên hoặc đánh giá thấp mảng văn học quốc ngữ miền Nam buổi đầu.

⁸ Hai tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983-1984.

hàm oan, 1910,⁹ *Phan Yên ngoại sử tiết phụ gian truân*, 1910,¹⁰ nào *Hà Hương phong nguyệt*, 1912-1915¹¹... Cho đến tận tiểu thuyết của Nguyễn Chánh Sắt, Lê Hoàng Mưu, Tân Dân Tử... trong suốt thập kỷ 20 vẫn là lối văn biền ngẫu. Chứng tỏ, cái ám ảnh của văn chương cử nghiệp đeo đẳng từ xưa đã tạo nên một phản động lực mạnh mẽ đối với tiến trình phát triển của văn học trong giai đoạn. Song còn ghê gớm hơn là áp lực của tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc vẫn chi phối đầu óc người cầm bút sâu nặng đến nỗi dứt không ra. Cho nên lại cũng phải thừa nhận, văn học dịch tiểu thuyết Tàu xuất hiện trước tiên là ở miền Nam chứ không phải miền Bắc. Khi các thể loại văn chương quy phạm đến hồi rã đám, trong dòng văn học tiếng Việt cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có sự phân hóa mạnh mẽ, chuyển sang khuynh hướng trào phúng với thơ Tú Xương, Nguyễn Khuyến và với thể phú hài hước pha tục của hàng loạt tác giả như *Phú a phiến*, *Phú cờ bạc*, *Phú thầy đồ nông*, *Phú lạc đệ tự trào*, *Phú xem cờ để mánh*, *Phú đàm tục*, *Phú gào chồng*..., khuynh hướng châm chích kiêu người u mê hủ lậu trong thơ song thất lục bát, thơ và phú Đường luật của Phan Châu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, khuynh hướng hành lạc có mặt tích cực của nó trong hát nói của Dương Khuê, Dương Lâm, Chu Mạnh Trinh... ở Bắc thì ở Nam, bên cạnh tiếng cười bốp chát trong thơ của Cử Trị, Học Lạc... hầu như chỉ còn mỗi giọng điệu nghiêm trang đề cao đạo lý “kiến nghĩa bất vi vô dũng dã” thông qua truyện Nôm và văn tế của Nguyễn Đình Chiểu, tuồng của Bùi Hữu Nghĩa, rồi tiếp đến là trào lưu dịch tiểu thuyết chương hồi Trung Hoa rầm rộ, gồm khoảng 30 dịch giả, dịch trên 70 tác phẩm¹², được các nhà in phát hành theo lối sách mỏng in từng kỳ cho đến vài ba thập niên đầu thế kỷ XX, trong đó ba tên tuổi sẽ được báo *Phụ nữ tân văn* coi là “những tay dịch thuật trứ danh ở Nam Kỳ” là Nguyễn An Khương, Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc, từng công bố trên dưới 50 bộ tiểu thuyết chương hồi hết sức quen thuộc như *Tam quốc chí*, *Thủy hử*, *Tây du*, *Đông Châu liệt quốc*, *Chinh Đông chinh Tây*, *La Thông tảo Bắc*, *Chung Vô Diệm*, *Ngũ hổ bình Tây*, *Càn Long du Giang Nam*, *Anh hùng náo Tam Môn*, *Nhạc Phi truyện*, *Phong thần diễn nghĩa*, *Tiết Đinh San chinh Tây*, *Vạn Huê lâu*... (cần nhớ ở miền Bắc, cùng một thời gian, truyện dịch Trung Quốc chỉ mới xuất hiện lác đác, nhất là những pho tiểu thuyết nổi tiếng, như *Tam quốc diễn nghĩa* do Phan Kế Bính dịch 1907 và phải đến hơn 25 năm sau mới

⁹ Của Trần Chánh Chiểu. Sách dày 32 trang. Nhà in Phát toán, Sài Gòn. Thật ra ở truyện này lời văn còn ít yếu tố biền ngẫu và cách viết còn khá gần gũi với nhóm nhà văn quốc ngữ cuối thế kỷ XIX.

¹⁰ Của Trương Duy Toàn. F. Schneider Imprimeur-Éditeur, Sài Gòn.

¹¹ Của Lê Hoàng Mưu. Sách được đăng tải lần đầu trên báo *Nông cổ mín* đàm số ra ngày 20-7-1912 với tên *Truyện nàng Hà Hương*. Đến 1915, Nxb. J. Nguyễn Văn Việt, Sài Gòn, in lại dưới tên *Hà Hương phong nguyệt*.

¹² Theo Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, Sđd; tr. 202.

xuất hiện bộ Đông Chu liệt quốc của dịch giả Nguyễn Đổ Mục vào năm 1933...). Chiều hướng mê sách dịch Tàu đến mức bất kể sách gì cũng ăn khách, ít nhiều cũng có thể nói là một trong vài ba biểu hiện của sự “lại giống”, nghĩa là trở lại với thói quen truyền thuyết hóa lịch sử trong văn xuôi chữ Hán truyền thống, kiểu *Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm (1689), *Việt lam xuân thu* của Vũ Xuân Mai (?) (biên soạn cuối thế kỷ XIX, in 1908)... Đây là cơ hội cho các bộ *Phan Yên ngoại sử tiết phụ gian truân* (1910), *Giọt máu chung tình* (1925),¹³ *Việt Nam anh kiệt* (1927),¹⁴ *Việt Nam Lê Thái Tổ*,¹⁵ *Việt Nam Lý trung hưng* (1929),¹⁶ *Tam Yên di hận* (1929),¹⁷ *Gia Long tẩu quốc* (1930),¹⁸ *Hoàng tử Cảnh như Tây* (1931),¹⁹ *Lê triều Lý thị* (1931)²⁰ ... có dịp nở rộ.²¹ Tất nhiên xu thế này cũng phù hợp với yêu cầu truyền bá tư tưởng yêu nước sôi nổi buổi đầu thế kỷ nên đã được hỗ trợ bằng lý luận “văn dĩ tải đạo” của các nhà duy tân, yêu nước, ví dụ Nam Kiêu, Nguyễn Háo Vĩnh đều đã công nhiên phê phán tiểu thuyết *Hà Hương phong nguyệt* trên báo chí, điều chỉnh văn chương trở lại với đường ray “phò chính trừ tà”. Dù sao, đứng về góc độ nghệ thuật thì mô phỏng thể loại chương hồi Minh Thanh để diễn ngôn lịch sử vẫn là một thiệt thòi cho nền văn học mới không nhỏ, nó nói lên rằng trong tư duy nghệ thuật, “cái yêu nước” và “cái bảo thủ” đôi khi vẫn dễ lẫn lộn với nhau, cũng giống như “vụ án *Truyện Kiều*” của Ngô Đức Kế ở miền Bắc vào khoảng giữa đầu thập kỷ 20.

Vậy, nói đến đặc điểm thứ hai của tiểu thuyết Nam Bộ là nói đến ***bước đi đích đắc*** của nó, nói đến cái khởi đầu như một bước tiến đột xuất kèm theo cái kế cận như một bước lùi, là biểu hiện không có gì đáng lạ của sự phản ứng quyết liệt của dòng văn học chính phái trong xã hội bút mực muốn giành lại quyền phát ngôn trên văn đàn.

3. Nhưng giờ đây, nghĩ cho kỹ, chặng lùi này trước sau vẫn là tất yếu. Nếu chúng ta mô thức hóa con đường của văn xuôi quốc ngữ miền Nam thì có 4 giai đoạn mà nó phải trải qua như một chu trình của sự vận động:

¹³ Của Tân Dân Tử. Nguyên tên là *Giọt máu chung tình - Tông đình thâm kịch*. Imprimerie J. Nguyễn Văn Viết, Sài Gòn, 1925, có “Lời phụ thuyết” của Nguyễn Đăng Cao và “Lời tự” của tác giả.

¹⁴ Của Phạm Minh Kiên. Nguyên tên *Việt Nam anh kiệt vì nghĩa liều mình*, viết 1926. Nhà in Xưa nay, Sài Gòn, 1927.

¹⁵ Của Nguyễn Chánh Sắt. Imprimerie Đức lưu phương, Sài Gòn, 1929.

¹⁶ Của Phạm Minh Kiên. Imprimerie Đức lưu phương, Sài Gòn, 1929.

¹⁷ Của Nguyễn Văn Vinh. Nhà in Văn võ văn, Bến Tre, 1929.

¹⁸ Của Tân Dân Tử. Imprimerie Bảo tồn, Sài Gòn, 1930.

¹⁹ Của Tân Dân Tử. Hai tập. Chưa rõ nơi in.

²⁰ Của Phạm Minh Kiên. Nhà in J. Nguyễn Văn Viết, Sài Gòn, 1931.

²¹ Ở miền Bắc cũng có Nguyễn Tử Siêu và Đình gia Thuyết viết tiểu thuyết lịch sử chương hồi nhằm gửi gắm tâm tình yêu nước cùng một thời với các tác giả miền Nam.

- Giai đoạn sưu tầm, phiên âm, ghi lại các tác phẩm văn học cổ hay là bước tiếp nối để chất lọc cái hay của truyền thống và tiến tới đoạn tuyệt với truyền thống;

- Giai đoạn dịch thuật hay là bước học tập cái mạnh của các nền văn học mà nó đã và đang cần giao tiếp, trong đó có văn học Tây phương và văn học cổ điển và cận đại Trung Hoa;

- Giai đoạn mô phỏng hay là bước thể nghiệm đầu tiên của việc chuyển hóa từ cái của người thành cái của mình;

- Giai đoạn thật sự sáng tạo cũng tức là bước hoàn kết, ngôn ngữ dân tộc và đề tài dân tộc đã được thử thách, trở thành một nhu cầu thôi thúc cảm hứng nhà văn.

Bốn giai đoạn trên đây chẳng qua chỉ là sự phân cắt trừu tượng của chúng tôi để chúng ta dễ nhìn nhận chiều hướng khách quan của chặng đường mở đầu của văn xuôi quốc ngữ, chứ kỳ thực cả bốn giai đoạn thường vẫn xoắn bện và đan cài với nhau mà không hề tiếp nối đơn giản theo trình tự thời gian. Chỗ đáng lưu ý là do tính chất xoắn bện và đan cài, *giai đoạn 4* mà ta ngỡ là phải nằm ở cuối cùng thì thực tế đã xuất hiện ngay từ sớm và như một kích thích tố làm cho cả tiến trình trở nên năng động. Vì thế, nhìn vào hiện tượng, dường như vẫn luôn luôn có những bước tiến và bước lùi xen kẽ, nó là sự *phản ánh khác thường* của quy luật diễn tiến bên trong, bao gồm cả bốn giai đoạn của sự sinh thành mà văn học buộc phải tuân theo. Chỉ có thể giải thích tính chất xen kẽ này như cái bức xúc dẫn đến thăng hoa của nhu cầu sáng tạo vốn bao giờ cũng ẩn náu thường trực trong tiềm thức của người cầm bút. Nó tạo cho văn học những cơ hội có thể đốt cháy giai đoạn để nhảy vọt từ thai nghén đến trưởng thành. Và từ đó, nói đến những bước đi đầu của văn xuôi tự sự quốc ngữ Nam Bộ lại cũng là nói đến một *quá trình chín sớm* – sự chín sớm do ảnh hưởng đa chiều của hai nền văn hóa Đông và Tây trộn lẫn, và sự chín sớm biểu hiện ở những hiện tượng không có tiền lệ, hoặc những hiện tượng chỉ xuất hiện như một mình nó, không có bước kế tiếp theo sau. Về thể ký, *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* là một hiện tượng mà ta chưa tìm thấy tiền lệ trước Trương Vĩnh Ký, cũng chưa tìm thấy những tác phẩm báo hiệu cho cách viết ký chứng chặc kiểu này ở những người đồng thời với Trương Vĩnh Ký.²² Còn về thể truyện thì *Truyện thầy*

²² Thật ra, trước Trương Vĩnh Ký gần 55 năm, đã xuất hiện cuốn du ký *Sách số sang chép các việc* của Philipphê Bình (1759-1832?), nhưng đây là một ngoại lệ, vì sách được viết ở Lisbonne (Bồ-đào-nha) năm 1822, không được truyền về nước, cũng không một ai kể tục, và theo Giáo sư N.I. Nikulin, ngay các học giả Pháp đến tận nửa đầu thế kỷ XX cũng không biết gì về nó “Không có bất kỳ một chứng cứ trực tiếp nào về việc các nhà nghiên cứu người Pháp thế kỷ XIX-nửa đầu thế kỷ XX biết đến Bình và di cảo viết tay của ông” (Xem bài *những sáng tác về các chuyến viễn du* trong sách *Những vấn đề lý luận*

Lazaro Phien không những không có tiền lệ mà còn là một hiện tượng có một không hai trong văn xuôi quốc ngữ cả Nam lẫn Bắc cho đến tận giữa những năm 20, bởi cái kết cấu rất hiện đại của tác phẩm và cái khả năng của một ngòi bút biết đi vào thế giới thẳm kín bên trong của nhân vật, mà nói như R. Fernandez, có khám phá được cuộc sống bên trong thì mới bắt đầu có tiểu thuyết.²³ Ta có cảm tưởng việc áp dụng cách viết tiểu thuyết phương Tây của Nguyễn Trọng Quản, tuy là rất chủ động, cũng là việc *xuất thần* đối với cảm hứng sáng tạo của chính ông, giữa một hoàn cảnh chưa đủ các điều kiện chín muồi cho nó, nên ông chỉ làm việc đó được một lần, cũng như sau này ở miền Bắc nhà tiểu thuyết tâm lý Hoàng Ngọc Phách cũng chỉ viết được mỗi một cuốn tiểu thuyết *Tổ Tâm*.

Ngoài những ví dụ vừa dẫn, sự “chín sớm” còn có thể nhìn thấy khá rõ trong các loại hình khác nhau của cùng một thể loại, tiêu biểu là bộ mặt đa dạng của tiểu thuyết đương thời. Chỉ trong vòng chưa đầy ba thập kỷ đầu thế kỷ XX, tiểu thuyết miền Nam đã hầu như dàn ra khá đủ, là một sự ảnh xạ có vẻ như “cơ giới” của cả tiểu thuyết phương Đông lẫn phương Tây: có tiểu thuyết “võ hiệp - kỳ tình”, có tiểu thuyết “ngoại sử - dã sử”, có tiểu thuyết đạo lý, có tiểu thuyết “tả chân xã hội”, có tiểu thuyết phong tục, lại có cả tiểu thuyết luận đề... Nhưng đi sâu thêm vào còn có lắm điều hay trong đó. Vào năm 1912 mà đã có một cuốn tiểu thuyết công nhiên phơi bày màu sắc sắc dục như *Hà Hương phong nguyệt* của Lê Hoàng Mưu khiến chính quyền thuộc địa phải ra lệnh cấm, hẳn không phải là điều bình thường. Vào năm 1917 mà đã có một cuốn tiểu thuyết trinh thám như *Kim thời dị sử* của Biền Ngũ Nhy²⁴ cũng là chuyện đáng lạ. Và vào năm 1926 mà có một cuốn tiểu thuyết lịch sử - phản lịch sử²⁵ như *Giọt máu chung tình* của Tân Dân Tử càng buộc chúng ta phải suy nghĩ nhiều hơn.

và *lịch sử văn học*, Viện Văn học xb, 1999; chú thích 1, tr. 92).

²³ “Un homme nous raconte sa vie intérieure: il fait de l'autobiographie ; il imagine un personnage qui nous raconte sa vie intérieure: il fait du roman.” Tạm dịch: Một người kể với ta về cuộc sống bên trong của anh ta: anh ta đang sáng tác tự truyện; khi anh ta tưởng tượng ra một nhân vật kể với ta về cuộc sống bên trong của hắn: anh ta đang sáng tác tiểu thuyết. Theo Roman - Genèse du roman trong *Encyclopædia Universalis*, version 10, 2005.

²⁴ Sách được đăng tải trên *Công luận báo* tháng Mười 1917. Năm 1921 Nxb. Moderne L. Hélyousy et S. Montégout, Sài Gòn, in thành sách.

²⁵ Khái niệm “tiểu thuyết lịch sử - phản lịch sử” chúng tôi dùng để chỉ cuốn sách này là có ý muốn nói, tác giả chỉ mượn lịch sử như một cái cớ để thực hiện chủ đề của câu chuyện, nên không những đã bịa đặt về chi tiết hoặc nhân vật không có trong chính sử mà ngay cái cốt chung của lịch sử cũng không quan tâm, chẳng hạn chuyện xảy ra dưới triều nhà Nguyễn mà tác giả lại cho nhân vật Võ Đông Sơ lĩnh ấn Ngự tiền hộ giá đi đánh giặc Mãn Thanh ở ạt kéo sang xâm lược ở ải Nam Quan, dưới quyền chỉ huy trực tiếp của một vị vua nhà Nguyễn đóng hành doanh ngay trên xứ Lạng. “Phản lịch sử” ở đây không hề mang hàm nghĩa phê phán.

Cái “chín sớm” chung quy có tạo ra được những truyền thống bền vững hay không, đó còn là chuyện phải trao đổi. Nhưng cái “chín sớm” đã từng đưa lại những sản phẩm “độc đặc”, thậm chí không bình thường trong thời đại của nó, đó cũng là một thành tựu đáng kể, là đặc điểm thứ ba của chặng đường hình thành và phát triển đầu tiên của văn xuôi tự sự quốc ngữ miền Nam. Tuy nhiên, có một hiện tượng chưa thể giải thích: trong vô số khuynh hướng của tiểu thuyết, không thấy có tiểu thuyết tình cảm kiểu *Tổ Tâm* ở miền Nam. Cũng chưa thấy một cuốn tiểu thuyết tình cảm nào của Tây phương hay Trung Quốc kiểu *Nỗi đau của chàng Vecte* (Les Souffrances du jeune Werther - Goethe) hay *Ngọc lệ hồn* 玉梨魂 (Từ Chăm Á 徐枕亞) được dịch in ở miền Nam trong thời gian hơn hai thập kỷ. Trong khi cũng chính miền Nam là mảnh đất màu mỡ của một thể loại sân khấu rất giàu đặc trưng lâm ly bi thiết là cải lương lại phát sinh và sống được lâu bền. Vì sao? Phải chăng ở đây cần đi tìm một lý do sâu hơn liên quan đến quan niệm sống và tâm lý thường thức nghệ thuật: nói đến con người miền Nam là nói đến con người trọng nghĩa khinh tài, con người chuộng những việc làm thực tế chứ ít khi đắm chìm trong miền man suy tưởng, trong sự dày vò giằng xé nội tâm một cách siêu hình, vô vọng. Tiểu thuyết miền Nam tuy phong phú màu sắc nhưng nhìn chung vẫn là tiểu thuyết hành động, không thể nào xuất hiện loại hình tiểu thuyết biểu cảm với sắc thái cảm xúc tinh tế, mơ hồ, trừu tượng, giải bày các trường đoạn tâm can như loại tiểu thuyết tình cảm mà Hoàng Ngọc Phách là đại diện và cả dòng tiểu thuyết lãng mạn ít năm sau đó mà Tự lực văn đoàn là cái nôi sinh thành. Phải đến Bình Nguyên Lộc... nhiều năm về sau mới có được dòng tiểu thuyết lãng mạn này. Miền Nam đi trước về sau, quy luật ấy hoàn toàn đúng cho đến cả trong thi pháp tiểu thuyết, có phải thế chăng?

4. Xin bàn đến một đặc điểm cuối cùng, cũng là điều từng gây nghi vấn, trăn trở cho không ít người: trong hơn nửa thế kỷ vận động của văn xuôi quốc ngữ Nam Bộ, bước chuyển biến từ lượng sang chất đã có hay chưa có, và nếu có thì biểu hiện rõ nhất ở giai đoạn nào và ở những tác giả nào?

Ở một phần trước, khi đánh giá cao ngôn ngữ nôm na trong truyện của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Trọng Quản... không có nghĩa là tôi coi cách viết “như lời nói thường” của các tác giả trong chặng cuối thế kỷ XIX đã là hoàn chỉnh. Cách viết đó đầy triển vọng về mặt đổi mới cảm hứng nghệ thuật nhưng cũng chỉ mới là những thử nghiệm. Các nhà văn thời này đang phải mài giũa cái vỏ ngôn từ, đặt chúng vào những văn cảnh mới, cấp cho chúng những khái niệm mới và những sắc thái biểu đạt mới. Tiếng Việt chưa có được trình độ trừu tượng và cô đúc ngữ nghĩa tối ưu như chữ Hán. Vì thế, như đã nói, một cuộc giao thoa giữa cách viết thông tục và cách viết mượn nhiều Hán ngữ nhất thiết

phải xảy ra, để nâng cấp dần sức sống của tiếng Việt văn chương. Theo hồi ký của một số nhà văn thì cả *Nam phong tạp chí* và những tác phẩm dịch văn học phương Tây của Nguyễn Văn Vĩnh đều là trường học quan trọng để đào luyện nên một thế hệ nhà văn nhà thơ cho giai đoạn đỉnh cao của văn học 1932-1945. Giai đoạn văn học 30 năm đầu thế kỷ XX, ở miền Bắc chưa thể hội đủ những điều kiện cho một cuộc giao thoa tương tự. Nhưng ở miền Nam, dưới một dạng thức khác, một cuộc giao thoa gần như vậy đã xảy ra. Và một Hồ Biểu Chánh, một Phú Đức, một Bửu Đình... trong văn xuôi tự sự Nam Bộ, xét cho kỹ, ít nhiều đúng là kết quả tác hợp của hai thế hệ đầu. Ai cũng biết, trong sáng tác đầu tay của Hồ Biểu Chánh có dấu ấn của Nguyễn Trọng Quản - dấu ấn ở đề tài và cả ở thể loại. Đề tài truyện thơ *U tình lục*²⁶ của ông nói về một chàng trai bị một phụ nữ thâm yêu giả mạo lá thư để ly gián anh với người tình mà anh từng chung chăn gối, làm người đọc không thể không liên tưởng đến đề tài “cả ghen” của anh chồng chất phác do bị mắc lừa hai lá thư giả mạo của một phụ nữ trác nết, đi đến phá hoại hạnh phúc gia đình, giết cả bạn và vợ trong *Truyện thầy Lazaro Phiền*. Cũng chính ấn tượng mạnh mẽ của *Truyện thầy Lazaro Phiền* làm cho Hồ Biểu Chánh dứt khoát chuyển từ truyện thơ sang viết truyện văn xuôi. Nhưng Hồ Biểu Chánh đã không dập lại nguyên xi cách viết văn xuôi của Nguyễn Trọng Quản, vì bên cạnh ảnh hưởng của Nguyễn Trọng Quản, ông lại vẫn còn nặng nợ với lối văn biền ngẫu và kết cấu chương hồi của thế hệ cầm bút ra đời sau Nguyễn Trọng Quản ngót 25 năm. Chắc chắn ông phải nhào đúc lại cả hai luồng ảnh hưởng đều rất quan trọng đó. Mà đã gọi là “nhào đúc” thì không phải chỉ một lúc là thành. Ta hãy nhớ đến truyện dài *Ai làm được* của Hồ Biểu Chánh sáng tác năm 1912 nhưng phải mười năm sau ông mới gọt giũa, tu chỉnh, có thể nói là viết lại và 3 năm sau nữa mới cho công bố.²⁷ Cái khoảng lặng 13 năm ấy là một khoảng vật lộn gian khổ để thật sự đổi thay trong bút pháp nhà văn Hồ Biểu Chánh. Kết quả, Hồ Biểu Chánh đã không kế tục Nguyễn Trọng Quản một cách đơn giản mà đạt tới một tầm vóc khác, có mặt không cách tân được như Nguyễn Trọng Quản nhưng lại có mặt cao hơn hẳn: ấy là trong tư cách một ngòi bút khắc họa diện mạo cuộc sống hiện thực bề bộn ở miền Nam trước Cách mạng tháng Tám, với vô số không gian nghệ thuật đặc thù sinh động, và với đủ các loại nhân vật phức tạp, đa dạng, có tính cách đặc biệt Nam Bộ và có vận mệnh không chút giống nhau, trong vòng quay của chế độ thuộc địa Pháp trên đà khai thác và đô thị hóa ào ạt mảnh đất miền Nam hồi nửa đầu thế kỷ trước, và trong sự va xiết của đồng tiền. Cho nên, mặc dầu Hồ Biểu Chánh viết và dịch rất sớm, ông vẫn có đủ tiêu chí để được xếp vào thế hệ thứ ba, xuất hiện chính thức từ 1925 trở đi. Rồi sau này, tuy không còn

²⁶ Ký tên Hồ Văn Trung. Imprimerie F. H. Schneider, Sài Gòn, 1913.

²⁷ Nhà in Xưa nay, Sài Gòn, 1926.

đuổi kịp bước tiến vũ bão của thế hệ 1932-1945 nữa nhưng ông vẫn tạo được một vùng ảnh hưởng riêng lâu dài cho mình. Hai nhà văn Phú Đức và Bửu Đình cũng có những nét đồng dạng. Phú Đức và Bửu Đình còn tiến xa hơn Hồ Biểu Chánh ở chỗ câu văn hầu như đã rất ít dấu vết biên ngẫu, và chủ đề đạo lý, kết cấu chính - tà đã có một bước tha hóa khá rõ để trở thành cái kết cấu xoắn quện, đôi khi có chuyển hóa, giữa phe chính phe tà trong các tiểu thuyết mang màu sắc trinh thám-võ hiệp của hai ông. Lại nữa, nếu Hồ Biểu Chánh có phóng tác *Bá tước Monte Cristo* của Dumas Bồ thành truyện *Chúa Tàu kim quy*²⁸ thì tôi có cảm tưởng cả Phú Đức và Bửu Đình cũng từng dẫn mình trong vườn văn của Dumas Bồ để xây dựng nên hình thức tiểu thuyết liên hoàn dài hơi trong *Châu về hiệp phố*,²⁹ *Mảnh trắng thu* và *Cậu Tám Lọ*³⁰ mà đọc kỹ vẫn còn phảng phất chút vang bóng của tiểu thuyết chương hồi.

Chính vì những lý do nêu trên mà ta có quyền xếp ba tác giả này vào cùng một thế hệ mà không sợ khiên cưỡng - ba đại biểu của lớp nhà văn đã trưởng thành rõ nét trên tiến trình hiện đại hóa của văn xuôi tự sự quốc ngữ ở miền Nam. Cùng với Hoàng Ngọc Phách, họ đã vượt xa hơn thế hệ cầm bút thứ hai trên văn đàn từ Nam đến Bắc, mặc dù họ hiện diện cùng lúc, có khi còn hiện diện sớm hơn một số người trong thế hệ thứ hai. Họ để lại những cuốn sách còn “ăn khách” rất lâu ngay cả khi thế hệ của chính họ đã bị vượt qua rồi. Có những cuốn như *Tiền bạc bạc tiền*³¹ của Hồ Biểu Chánh có đủ phẩm chất của một cuốn tiểu thuyết nghiêm chỉnh của trào lưu hiện thực phê phán. Nhưng dầu sao, họ vẫn là những người đến sớm; cái đổi mới ở họ chỉ mới là nửa vời chứ không triệt để. Và tiểu thuyết của họ nói chung vẫn nằm lưng chừng giữa tả và kể, đường dây phát triển của tiểu thuyết vẫn chỉ là tuyến tính. Sự tu sức lời văn còn nhiều lủng củng. Về tư duy nghệ thuật, họ chưa hề biết đến một dòng trần thuật nào ngoài dòng trần thuật của người kể chuyện cũng như truyện của họ chưa cho phép người đọc thoát ra khỏi kết cấu cổ điển hội ngộ - lưu lạc - đoàn viên. Họ chính là một thế hệ gổ đầu: với các nhà văn của những năm 20 họ hình như mới quá, nhưng với các nhà văn những năm 30 như

²⁸ Sách viết xong năm 1922 tại Sài Gòn. Chưa rõ nơi in và năm in.

²⁹ Sách được đăng tải lần đầu trên *Trung lập báo* năm 1926 với tên *Hiệp phố châu hườn*, sau chuyển sang in tiếp trên *Công luận báo* từ số 371 (7-7-1926) với tên *Hoàn Ngọc Ấn*, đến số 374 lại trở lại tên cũ. Nhà in Xưa nay in thành hai tập, lấy tên chính thức *Châu về Hiệp phố*, Sài Gòn, 1926-1928.

³⁰ *Mảnh trắng thu* được đăng tải trên *Phụ nữ tân văn* từ số 40 (20-2-1930) nhưng chưa trọn bộ thì Nhà in Xưa nay, Sài Gòn, đã cho in thành sách vào năm 1931. Vì thế, *Phụ nữ tân văn* lại cho in tiếp *Cậu Tám Lọ* vào năm 1931 là tập sách viết nối của *Mảnh trắng thu*. Những sách này đều được chuyển bí mật từ Côn Đảo về cho tòa soạn tờ báo, vì lúc đó Bửu Đình đang bị thực dân Pháp cầm cố ngoài đảo.

³¹ Sách viết 1925. Imprimerie de l'Union, Sài Gòn, 1926.

Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Triệu Luật, Nguyễn Tuân, Nam Cao... họ lại với tay không kịp. Đó là cái vị trí rất vẻ vang mà cũng là chỗ hạn chế của họ.

Sản sinh ra được một thế hệ “gối đầu” giữa thế hệ trước năm 1932 và thế hệ những năm sau đó, một thế hệ vừa có mặt bút lên khỏi mình để đi về phía trước, lại vừa có mặt không vượt được cái ngưỡng lịch sử, đặc điểm cuối cùng này của văn xuôi tự sự quốc ngữ Nam Bộ cũng rất đáng được coi trọng, như một sự *chuẩn bị “hoài thai”* cho bước chuyển mình của lịch sử, trước khi văn xuôi tự sự cả nước đột ngột băng mình lên với một gia tốc chưa từng thấy, và những đỉnh cao của nó nghiêm nhiên vượt ra ngoài tầm của dòng văn học từng có những đóng góp không nhỏ trong chặng đường khởi đầu này.³²

24.04.2002 - 15.05.2006

Tổng hợp hai bản tham luận khoa học tại hai Hội thảo về tiểu thuyết Nam Bộ tháng Tư 2003 và tháng Năm 2006.

*(Trích từ Văn học Cổ cận đại Việt Nam
- từ góc nhìn văn hóa đến các mã nghệ thuật.
NXB Giáo dục, 2013; tr. 804 - 819)*

³² Trở lên là một cách nắm bắt đặc điểm của văn xuôi tự sự quốc ngữ Nam Bộ trong chặng đường sơ khởi, xuất phát từ một góc nhìn giới hạn - góc nhìn cảm quan nghệ thuật - đối với nền văn học này. Người viết chưa có điều kiện mở rộng ra những góc nhìn khác, như: nội dung xã hội của văn học Nam Bộ trong hơn năm mươi năm mở đường cho văn xuôi quốc ngữ Việt Nam, hoặc quan hệ giữa văn xuôi tự sự Nam Bộ với những điều kiện chính trị, xã hội, lịch sử cụ thể sản sinh ra nó... Rất mong được đọc tiếp các công trình nghiên cứu của các đồng nghiệp về các phương diện ấy để có một cái nhìn hoàn chỉnh về văn học quốc ngữ ở Nam Bộ - một di sản đáng trân trọng của nền văn học quốc ngữ dân tộc mà trước đây, các công trình của Nguyễn Văn Xuân (*Khi những người lưu dân trở lại*. Sài Gòn, 1969), Bùi Đức Tịnh (*Phần đóng góp của văn học miền Nam: Những bước đầu của báo chí, tiểu thuyết và thơ mới*. Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn, tháng Giêng 1975), Nguyễn Khuê (*Chân dung Hồ Biểu Chánh*. Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn, 1974), Bằng Giang (*Văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930*. Nxb. Trẻ, tp HCM, 1992)... nhất là người bạn quá cố của chúng tôi, Nguyễn Văn Y - một học giả miền Nam giữ được rất nhiều tư liệu quý hiếm tránh khỏi tai nạn “phần thư” những năm sau 1975 - trong *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh* (Sổd) đã có những khám phá mới mẻ.

CÁC TÁC GIẢ VĂN HỌC CÔNG GIÁO THẾ KỶ XIX

Linh mục Nguyễn Đức Thông

Suốt giai đoạn từ năm 1820 đến khi tiếng Việt theo mẫu tự Latinh thành chữ Quốc ngữ năm 1919, người Công giáo vẫn không chỉ âm thầm làm phong phú nền văn học Công giáo thôi mà còn mở đường cho nhiều trào lưu văn học mới của quê hương.

Từ năm 1881 – 1899 nhà in Tân Định đã xuất bản gần 40 tập Văn, trong đó có *Gióp vãn* 900 câu thơ¹ và một số tuồng đạo như *Tuồng Joseph* của Trương Minh Ký (1888); *Ông Gióp tuồng* (1899); *Đa vít Thánh vương tuồng* (1899); *Cecilia tuồng* (1899); *Gioan Lều tuồng* (1899), *Con trẻ đi hoang tuồng* (1881); *tuồng Chúc dữ cho con* (1881) và *Tứ mạt ca* (1877).

Ngoài ra, một số thể loại mới như *du ký*² và *tiểu thuyết*³ đã mở đầu cho một kỷ nguyên văn học Công giáo và Việt Nam mới, phong phú và đa dạng. Nổi bật nhất trong giai đoạn này gồm một số tác giả sau:

Linh mục Felipe Do Rosario Bình (1759 – 1833).

Fellipe Bình là người Hải Dương, tu Dòng Tên, lãnh sứ vụ linh mục tại Bùi Chu năm 1793. Là người năng nổ, ông đi hết chỗ này tới chỗ khác, thậm chí sang cả Rôma để xin Tòa thánh xét lại nghị quyết năm 1773, không thuận lợi cho việc loan báo Tin mừng tại Việt Nam. Năm 1796, ông tới Lisboa, nhưng công việc thất bại. Ông ở lại Lisboa và qua đời tại đó.

¹ Xem Miền Thơ ca Văn Tuồng Truyện, trong Lê Đình Bằng, *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt nam*. tập VII.

² Petrus Ký, *Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất hợi* (1876).

³ Nguyễn Trọng Quản, *Thầy Lazaro Phiền* (1887).

Hơn 30 năm lưu lạc tha hương, ông đã để lại một sự nghiệp văn hóa giá trị, vào năm 1822, ông đã viết 27 quyển sách bằng chữ Quốc ngữ hiện đang được lưu giữ tại thư viện Tòa thánh⁴. Không quyển nào được xuất bản cả, trừ một quyển duy nhất, *Sách Sổ Sang chép các việc* 628 trang, được linh mục Thanh Lãng đưa vào giáo trình giảng dạy môn Văn tại các Đại học Văn khoa Sài Gòn, Huế, Đà Lạt năm 1968.

Theo nhận xét của Nguyễn Thị Vân Anh, qua tác phẩm nói trên, Felipe Bình đã xem lại thành quả của những người đã sáng tác ra chữ Quốc ngữ nhằm tu sửa và hoàn chỉnh thêm một bước nữa. Vì phải tới ông, chữ Quốc ngữ mới thể hiện rõ nếp nghĩ, cách cảm của người Việt, mới thể hiện rõ bản sắc văn hóa của người Việt qua chữ viết⁵.

Ngoài ra, ông còn để lại một số bài thơ có tính tự sự và ký sự⁶. Theo nhận xét của linh mục Thanh Lãng, ông là một học giả uyên bác, một thi sĩ đặc biệt, một thần học gia và là một dịch giả. Ông là người đầu tiên dùng chữ Quốc ngữ viết những thiên ký sự theo phương pháp mới, bên cạnh những biến cố quan trọng, còn để ý tới những sự kiện, những tình tiết tầm thường của cuộc sống con người và những tin tức thông thường trên các báo chí phương Tây. Ông là người đầu tiên có một triết lý lịch sử, trình bày lịch sử như sự an bài của Thiên Chúa và cũng là người đầu tiên dùng văn xuôi tiếng Việt để bàn về những vấn đề thần học, triết học, lịch sử thế giới cách thấu tình đạt lý⁷.

Lm. Đặng Đức Tuấn (1806 – 1874)⁸

Gioakim Đặng Đức Tuấn sinh tại Bồng Sơn, Bình Định. Năm 22 tuổi, tham gia hương thí, đậu nhị trường, vào tam trường, nhưng vì viết đầu bài sai một chữ, nên rớt, nhưng bài được đánh giá rất cao. Ngay lúc ấy, ông được giám mục Cuénot mời dạy chữ Hán cho chủng sinh tại Penang, Mã lai. Vừa dạy, ông vừa học thêm tiếng Anh, Pháp, Latinh. Ông xin đi tu và được lãnh sứ vụ linh mục tại Gò Thị năm 1848. Những năm 1862 – 1867, là những năm tháng nhục, vinh, thăng trầm. Nhiều lần bị bắt, nhưng cũng nhiều lần được vua Tự Đức mời đến xin ý kiến về quốc kế, dân sinh. Ông là thành viên chủ lực trong các sứ bộ Việt Nam thương nghị với Pháp. Những vui buồn cuộc đời đã giúp ông đan dệt thành thơ văn với những trước tác có giá trị văn học. Những tác phẩm tiêu biểu của

⁴ Xem Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*.

⁵ Nguyễn Thị Vân Anh, *Quá trình Latinh hóa tiếng Việt và hình thành chữ Quốc ngữ thời kì đầu tới Sổ sang Giáo hội chép các việc của Felipe Bình. Chữ Quốc ngữ, sự hình thành, phát triển và góp phần vào văn hóa Việt Nam*, tr. 29, 31.

⁶ Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 138 – 144.

⁷ Thanh Lãng, *Biểu Nhất Lãm Văn học cận đại (1862 – 1945)*, tập I, Cơ Sở Báo chí và Xuất bản Tự do, Sài Gòn tr. 14 – 47.

⁸ Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 156 – 161.

ông gồm: *Việt Nam Giáo sử Diển ca* gồm 670 câu thơ lục bát bằng chữ Nôm; *Lâm Nạn Phụng Quốc Hành* gồm 566 câu thơ song thất lục bát mô tả công cuộc cứu nước của ông; *Minh Đạo bảo quốc*; *Thống hối đề ngâm*; *Cải quá tự tân luận* và các bài văn tế: *Văn tế Đức cha Thê*, *Văn tế Giáo nhơn tử nạn*, *Văn tế các Đấng...*

Nổi bật nhất là *Văn tế các Đấng*, đã được Lê Đình Bảng nhận xét như sau: “Lần đầu tiên, ngôn ngữ văn học, ngôn ngữ *Kinh thánh* và ngôn ngữ đời sống Việt Nam đan xen, hoà quyện vào nhau... Đạo hạnh mà lãng mạn như nhịp hát tung tăng vui đùa của đồng dao trên miệng trẻ thơ Việt Nam nơi thôn ỏ, sau lũy tre xanh những đêm trăng vàng vạc:

“*Thiên đàng hỏa ngục hai quê,
ai khéo thì về, ai vụng thì sa,
đêm về nhớ Chúa, nhớ cha,
đọc kinh cầu nguyện, kéo sa linh hồn...*”⁹

Văn tế các Đấng của Đặng Đức Tuấn dư sức là một mảng kinh văn có giá trị cả về thần học lẫn nghệ thuật phục vụ cho các dịp tang lễ, giỗ chạp¹⁰.

Philipphê Phan Văn Minh (1815 – 1853)

Sau khi cộng tác với Đức cha Taberd xuất bản quyển *Từ điển Latinh – Việt Nam* vào năm 1838, năm 1840 Phan Văn Minh bỏ Calcutta trở về Penang, tiếp tục chương trình thần học và làm quản lý. Chính vào thời điểm này, ông sáng tác *Phi năng thi tập* và gầy dựng thi đàn, qui tụ nhiều thi hữu đạo đời. Năm 1846 lãnh sứ vụ linh mục tại Gò Thi. Năm 1852 làm cha sở họ Cái Mơn cũng là quê hương mình. Bị người ta tố cáo, ông được chuyển về Mặc Bắc. Đêm 26/2/1853, lính bao vây nhà ông Trùm Giuse Lựu, nhằm bắt cha Phêrô Nguyễn Văn Lựu, cha Phan Văn Minh tự nguyện nộp mình để tránh tai họa cho chủ nhà. Ông bị bắt giải về Vĩnh Long, trưa 3/7/1853 bị xử trảm tại Đình Khao.

Các tác phẩm ông để lại gồm ba tập thơ độc lập có chủ đề riêng, sau gom lại thành *Phi năng thi tập*. Theo ông, thơ “ca tụng lòng lân mẫn vô biên của Thiên Chúa” còn thi tập là “một bản kinh nguyện”. Ngôn ngữ thơ của ông khác hẳn với ngôn ngữ của những người đi trước và có chung một mẫu số với thơ hiện đại, nhất là thể hệ của Trương Vĩnh Ký:

“*Quanh quanh quần quần lối đường quai,
xô đẩy người ta giữa cuộc đời,*

⁹ Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 160 – 161.

¹⁰ Lê Đình Bảng, *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 83, 11. 2001.

*học thức giữ tên: con một sách,
công danh rút cục: cái quan tài...”*

Ông đóng góp tích cực cho văn học quốc ngữ qua thể loại truyện thơ Công giáo. Thơ của ông thấm đẫm tinh thần Công giáo và truyền thống văn học dân tộc trong quá trình canh tân. Thi đàn của ông đánh dấu sự nhập thể trong văn học Việt Nam bằng sự khởi sắc của chữ Quốc ngữ¹¹.

Phêrô Phạm Trạch Thiện (1818 – 1903).

Phêrô Phạm Trạch Thiện sinh tại làng Cốc Thành, huyện Nam Trực, Nam Định thuộc giáo phận Bùi Chu. Ông đi tu, học hết triết học, đỗ cử nhân Hán học, nên dân làng vẫn gọi là Cử Thiện. Mãi đến năm 1852 ông mới thi Hương tại Nam Định, đỗ Á khoa, nhưng vì theo đạo Công giáo, ông bị tước mất học vị Hương cống. Vì thế ông đành sống ẩn dật tại làng quê, vui thú với việc sưu tập, sáng tác kinh sách.

Ông đã dịch *Cảm tạ niềm từ* sang chữ Quốc ngữ gọi là *Kinh cao sang* 90 câu lục bát, đã sáng tác *Nghinh hoa tụng kỳ chương* (Văn dâng hoa Đức Bà) 112 câu lục bát và song thất lục bát, *Vân cô thánh nguyệt tán tụng thi ca* (Văn Đức Bà mân cô) 252 câu song thất lục bát, *Thánh mẫu thi kinh* (Văn kinh cầu Đức Bà) 134 câu lục bát, tất cả là 588 câu thơ kinh rất có giá trị về thần học, phụng vụ và thi ca. Văn dâng hoa “là lời tụng niệm cộng đồng, già trẻ lớn bé cùng hợp giọng gây nên một âm hưởng vô cùng vang động và nồng ấm, như chấn động mọi cõi lòng”¹²:

*“Vườn rosa bao quanh trái đất,
cảnh thiên nhiên thật rất diệu huyền...”*

Năm 1960, Lê Ngọc Trụ, giáo sư khoa ngữ văn trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, khi đọc *Văn kinh cầu Đức bà* đã cho rằng hình ảnh trong thơ Công giáo quá tuyệt vời, ông cứ muốn ngâm mãi:

*“Chúng con còn chốn long đong,
như người vượt biển mênh mông giữa vời,
Mẹ như sao ngự giữa trời,
Chính bên phương Bắc các ngôi sao châu,
Xin soi dẫn để con theo,
Kéo con lạc lối sa vào trầm luân”*.

¹¹ Phạm Đình Khiêm và Võ Long Tê, dẫn nhập *Thánh Philipphê Phan Văn Minh linh mục tử đạo – Phi năng thi tập. Cuộc đời của thánh nhân – Văn bản hiệu đính* trong Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 164 – 172.

¹² Vũ Đình Trác, *Công giáo Việt Nam trong truyền thống văn hóa dân tộc*, Orange, California, 1996).

Năm 1978, trước khi qua đời, ông đã xin gia nhập đạo Công giáo¹³.

Thơ kinh của cửu Thiên vì hợp với tâm từ con người, nên còn ngân vang mãi tới hôm nay.

Phêrô Trần Lục (1825 – 1899)¹⁴

Ông vẫn được gọi là Thầy Sáu Lục, và được tôn là “người thợ gốm tài hoa”, vì đã có những hội nhập thành công cả về kiến trúc lẫn thi ca. Ông lãnh sứ vụ linh mục năm 1860, quản nhiệm hạt Phát Diệm từ năm 1865 đến khi qua đời. Ông là nhân vật điển hình của sự kết hợp hài hòa giữa thiêng liêng và trần tục, giữa đạo và đời, giữa nhiệm vụ chăm sóc linh hồn với việc gánh vác các trách nhiệm chính trị. Các vua Tự Đức, Đồng Khánh, Thành Thái và Khải Định đã tín nhiệm, đưa ông vào các chức vụ: Cháp An, Lễ Bộ Tham Tri, Khâm Sai Tuyên Phú Sứ, Lễ bộ Thượng Thư và Phát Diệm Nam tước.

Ông đã để lại một di sản văn hóa rất độc đáo là quần thể nhà thờ Phát Diệm và một sự nghiệp thi ca đồ sộ, nhất là về văn, ca ngâm truyền tải những bài học luân thường đạo lý. *Hiếu tự ca* của ông gồm 1088 câu thơ song thất lục bát nói về việc giáo dục con cái trong gia đình; *Nữ tặc thường lễ* 1016 câu thơ lục bát là những bài khuyên dụ phụ nữ Việt Nam; *Nịch ái vong ân* 440 câu song thất lục bát giúp vợ chồng sống đời hôn nhân gia đình. Ngoài ra ông còn hàng ngàn câu ca vãn nói về Đức Maria như *vãn dâng hoa*, *Tứ đại cảnh*; *Lưu thủy*; *Kính sử ca*, *Than mồ*... Ông được Vũ Đình Trác đánh giá “là một giáo sĩ Việt Nam, ngài đã đóng góp cho dân tộc những tinh hoa của văn hóa được đúc kết bằng đạo hạnh và truyền thống cổ hữu”¹⁵. Nhờ kho tàng ca vãn của ông, người ta có được số lượng ngữ liệu và cách diễn đạt tư tưởng rất lớn¹⁶.

Paulus Huỳnh Tịnh Của (1834 – 1907)¹⁷

Huỳnh Tịnh Của còn gọi là Huỳnh Tịnh Trai, sinh năm 1834 tại Bà Rịa. Ông rất thành thạo Hán văn, Pháp văn và chữ Quốc ngữ. Cùng với Petrus Ký, ông đã đẩy mạnh việc thay thế chữ Hán, Nôm bằng chữ Quốc ngữ, nên hai ông được coi là những cột trụ trong phong trào quốc ngữ.

Các tác phẩm của ông có thể chia thành ba loại: phiên âm, dịch các truyện, thơ Nôm sang chữ Quốc ngữ như *Bạch Viên*, *Chiêu quán*, *Quan âm*, *Châu Tuấn Thoại Khanh*; sáng tác: *Chuyện giải buồn*, *Văn Thánh Minh* và

¹³ Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 211 – 219.

¹⁴ Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 173 – 181.

¹⁵ Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 173 – 174.

¹⁶ Hoàng Xuân Việt, *Thắng cảnh Phát diệm*, 1992.

¹⁷ Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 188- 192.

Lái Gã; biên khảo: *Đại Nam quốc âm tự vị* (1893), *Tự điển Hoa-Việt-Pháp* khoảng 1200 trang (soạn chung với linh mục Phaolô Nguyễn Văn Qui). *Tục ngữ cổ ngữ* (1886), *Gia lễ quan chế* (1888), *Quốc âm thi tập* (1907).

Tác phẩm đáng chú ý hơn cả là *Đại Nam quốc âm tự vị*, kết quả của bốn năm miệt mài. Kho ngữ vựng của ông khá phong phú gồm các từ ngữ của cả Bắc Trung Nam. Phạm Thế Ngũ đã đánh giá tác phẩm này như sau: “Ngày nay mở kho tự vị đồ sộ của Huinh Tịnh Của, ai cũng phải nhìn nhận ông đã đóng góp nhiều – có thể nói quá nhiều nữa – cho việc xây dựng quốc văn mới. Cuốn tự vị của ông là tài liệu quý cho chúng ta ngày nay khảo về tiếng Việt, tra cứu những tiếng Nôm địa phương ở miền Nam”¹⁸. Công việc của ông quả là phi thường, “dựng được cơ bản cho nền văn hóa nước nhà”¹⁹. Thế nhưng công trình của ông vẫn chỉ có chỗ trong thư viện, chẳng ai tra cứu để viết văn, họa họa lấm mới có giáo sư dạy Văn biết đến. Sở dĩ thế là vì “tình trạng lộn xộn của quốc văn, vô kỷ luật của chữ Quốc ngữ, chậm tiến của quốc học”²⁰.

Trương Vĩnh Ký (1837 – 1898)²¹

Ông sinh năm 1837 trong một gia đình Công giáo tại Cái Mơn, Vĩnh Long nay là Bến Tre. Cha là lãnh binh Trương Chánh Thi do chính sách cấm đạo phải bỏ Nam Vang về lại quê hương lẩn trốn. Mẹ là bà Nguyễn Thị Châu cũng là người Công giáo. Mồ côi cha, được mẹ cho đi học chữ Hán, mới 11 tuổi, ông đã được coi là thần đồng vì thông thạo Tứ thư, Ngũ kinh. Ông được một linh mục người Pháp nhận nuôi, cho học chữ Quốc ngữ và Latinh. Năm 13 tuổi ông được chọn sang học ở chủng viện Penang, nổi tiếng xuất chúng trong đám chủng sinh quốc tế²². Năm 1863, ông được cử làm thông ngôn trong Sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp, rồi lần lượt làm Đốc học trường Thông ngôn, giáo sư trường Cai trị. Năm 1866, Toàn quyền Paul Bert triệu ông ra Huế, sung vào Cơ mật viện làm nhíp cầu ngoại giao giữa hai chính phủ. Từ 1865 – 1874, ông dạy quốc ngữ và Hán văn tại trường Hậu bổ, chủ biên *Gia Định báo*, tờ báo đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ tại Việt Nam với chủ trương rõ rệt: cổ động một lối học mới, phát triển chữ Quốc ngữ, khuyến khích toàn dân học, nói và viết chữ Quốc ngữ, phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc, hệ thống hóa từ điển phổ thông chuyên dụng, biên tập sách giáo khoa về lịch sử, địa lý,

¹⁸ *Việt nam Văn học sử Giản lược Tân biên*, Quốc học Tùng thư xuất bản, 1965, tr. 81.

¹⁹ *Chữ Quốc ngữ từ thế kỷ XIII đến thế kỷ thứ XIX*. Việt Nam Khảo cổ tập san số 2, tr. 134.

²⁰ Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam Văn học sử Giản ước tân biên*. Quốc học tùng thư, 1965, tr. 50 – 52.

²¹ Lê Đình Bảng, *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam*, tr. 153 – 211; Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 194 – 210.

²² Hồ Hữu Tường, Hiện tượng Trương Vĩnh Ký hay hóa trình từ người trí thức đến kẻ sĩ phu, *Tạp chí Bách Khoa* số 414 (5.9.1974).

ngôn ngữ, sinh vật. Ông viết 117²³ tác phẩm, có thể được chia thành ba loại sau:

Ngôn ngữ giáo khoa: *Abrégé de Grammaire Annamite* (1867), *Mẹo luật dạy tiếng Pha-lang-sa* (1868), *Cours Pratique de langue Annamite* (1868), *Cours de langue mandarine ou de caractères Chinois* (1875), *Guide de la Cobresation Annamite* (1882), *Grammaire de la langue Annamite* (1883), *Petit Dictionnaire Francaise – Annamite* (1883); *Thầy trở về mẹo luật lắt léo tiếng Pha-lang-sa* (1883); *Petit Dictionnaire Francaise-Annamite* (1884), *Cours d'Annamite aux élèves Europeens* (1886), *Vocabulaire Annamite – Francaise* (1887), *Tam thiên tự giải âm* (1887), *Cours de Siamois* (1889), *Cours de Cambodgien* (1890), *Cours de Langue Malais* (1893), *Cours de Langue Birmane* (1894), *Cours de langue Laotienne* (1894)...

Khảo cứu: *Notice sur le Royaume Khmer* (1863), *Manuel des écoles Primaires* (1870), *Petit cours de Géographie de la basse Cochinchine* (1875), *Poème Kim Vân Kiều – Nguyễn Du* (1875), *Cours d'histoire Annamite à l'usage des écoles de la basse Cochinchine* (1875), *Trung Dung* (Invariable Milieu, 1875), *Mạnh thượng tạp chí* (1875), *Đại học* (1877), *Phép lịch sự Annam* (1883), *Tam tự kinh quốc điển ca* (1884), *Flore Annamite* (1884), *Sơ học vấn tâm* (1884), *Kiếp phong trần* (1885), *Chuyện đời xưa lựa lấy những chuyện hay và có ích* (1886), *Lục súc tranh công* (1887), *Dư đồ thuyết lược* (1887), *Phan Trần truyện* (1889), *Minh tâm bửu giám* (1891 – 1893), *Étude Comparée sur les langues, les Ecritures, les Croyances et les Moeurs de l'Indochine – Nghiên cứu so sánh ngôn ngữ văn tự, tín ngưỡng và phong tục các dân tộc Đông dương...*

Sáng tác: *Chuyện đời xưa* (1886), *Đại quốc nam sử điển ca* (1875), *Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất Hợi* (1876), *Thơ mẹ dạy con* (1882), *Nữ tặc* (1882), *Huấn nữ ca* (1882), *Thơ dạy làm dâu* (1883), *Chuyện khôi hài* (1888), *Gia huấn ca* (1883), *Gia đình phong cảnh vịnh* (1882), *Trương Lương hầu phủ* (1882), *Học trò khó phú* (1882), *Thạnh suy bỉ thái phú* (1883), *Hịch con quạ* (1883), *Huấn mộng khúc ca* (1884), *Ngư tiều trường điệu* (1885), *Phú bản truyện điển ca* (1885)...

Nhìn chung, ông được đánh giá là một nhà bác học, nhà văn hóa, nhà ngôn ngữ, nhà phương Đông học, nhà chính trị, là thủy tổ của nghề làm báo, và là một danh nhân văn hóa.

²³ Ông Phạm Long Điền cho rằng Trương Vĩnh Ký viết 121 tác phẩm, xem Phạm Long Điền, *Trương Vĩnh Ký trong quỹ đạo xâm lăng văn hóa của thực dân Pháp*, Bách khoa số 418, năm 1974, trong Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 206, nhưng Lê Đình Bảng lại cho rằng ông chỉ viết có 119 tác phẩm xem Lê Đình Bảng, *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam*, tr. 201.

Một nhà bác học.

Đây là điều chưa ai dám phủ nhận. Ngay đến Jean Bouchot khi nói về Petrus Ký cũng đã phải thốt: “Ta thấy con người thuần thành Nam bộ ấy đã sánh kịp với các nhà thông thái bậc nhất Âu châu trong đủ mọi ngành khoa học”²⁴. Và năm 1874, trong cuộc bình chọn “Toàn cầu Bác học danh gia” tại Paris, ông đã được xếp vào “thế giới thập bát văn hào”. Còn Vũ Ngọc Phan khẳng định ông có cái óc của một nhà bác học²⁵: khi thấy một điều gì, ông không chỉ biết qua loa, mà muốn biết đến nơi đến chốn. Ngoài ra ông còn có óc tổ chức và có phương pháp²⁶. Ông được như thế là do “được thừa hưởng tinh hoa của hai nòi giống, hai nền văn hóa, nên ở ông trí nhớ không những không hề hủy diệt sự suy xét và lý luận mà còn nâng đỡ óc suy luận bằng một chuỗi những sự kiện quan sát, suy diễn tích lũy được qua những cuộc nghiên cứu hoặc du lịch đó đây.”²⁷. Ông đạt được như thế là do nền giáo dục của Giáo hội Công giáo và tư chất thông minh bẩm sinh Thiên Chúa ban.

Một nhà văn hóa

Trương Vĩnh Ký là nhà báo đầu tiên ở Việt Nam xứng danh là một nhà văn hóa. Ông là một nhà báo, nhà văn chuyện nghiệp, coi việc viết báo, làm văn là hoạt động chính yếu, là lẽ sống của mình. Ông thông thạo cả chục ngôn ngữ Á, Âu, nhưng không hề ca ngợi cách cường điệu nền văn hóa phương Tây. Ông nắm vững phương pháp luận và khoa học của họ, kết hợp với triết lý phương Đông, hướng tới văn minh tiến bộ bằng việc mở mang học vấn, canh tân giáo dục, giữ gìn truyền thống, nhưng không bảo thủ. Quyển *Cours d'histoire Annamite* của ông được đánh giá là “trình bày mạch lạc, sáng sủa, phán đoán vô tư, như chưa từng thấy trong sách báo nào của người Á đông”²⁸. Hai quyển *Đại Học* và *Trung dung* của ông cũng được cụ Nguyễn Văn Tố đánh giá rất cao. Nhà nghiên cứu văn học Thanh Lăng nhận xét “Trương Vĩnh Ký có óc phê bình tinh tế, biết áp dụng phương pháp khoa học để so sánh, phê phán giá trị sử liệu của các văn kiện”²⁹. Còn Vũ Ngọc Phan cũng thấy trong khoảng 35 năm Trương Vĩnh Ký đã cho ra đời rất nhiều sách, chỉ tính các sách chính thôi. Nếu xét tất cả các sách của ông suốt thời gian từ 1863 đến khi ông qua đời, thì rõ ràng ông là một nhà bác học, có óc tổ chức và có phương pháp, chứ không phải là một nhà văn như mọi nhà văn³⁰.

²⁴ Jean Bouchot, *Petrus Ký, Servant Et Patriote Cochinchinoise*, trong Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 172.

²⁵ Xem Lê Đình Bảng, *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam*, tr. 218

²⁶ Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại*, q. I, tr. 19 – 20 NXB KHXH, 1989.

²⁷ Jean Bouchot, *Bulletin du Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine*.

²⁸ Ernest Renan, bài phát biểu tại Hội nghị Châu Á học, Paris, 30.6.1880 trong Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt Nam - những chặng đường*, tr. 177.

²⁹ Lê Đình Bảng, *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam*, tr. 178.

³⁰ Lê Đình Bảng, *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam*, tr. 178.

Ông là một tấm gương sáng trong việc giảng dạy tiếng Việt.

Việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài đã bắt đầu từ hơn một thế kỷ qua. Trương Vĩnh Ký là người tiên phong. Ông dạy tiếng Việt cho người Pháp bằng giáo trình do chính ông biên soạn, phổ biến và cũng là giáo trình đầu tiên của người Việt. Giáo trình ấy đã được Hội Nghị Việt Nam học lần I tại Hà nội (7.1998) đưa ra, khích lệ người nước ngoài sử dụng để nắm được hồn của tiếng Việt, hiểu được con người và đất nước Việt Nam³¹.

Một người có tầm vóc quốc tế

Trong chuyến đi làm thông dịch viên cho Phan Thanh Giản (14.7.1863 – 18.3.1864), ông cho ra đời đứa con đầu lòng, cũng là khởi nghiệp của ông, quyển *Khái quát về vương quốc Khome hay Camphuchia*³² và đã được đăng trong tạp chí *Bulletin de la Géographie* của Paris nên cũng là bài viết của người Việt Nam đầu tiên được đăng trên diễn đàn quốc tế. Ban biên tập của tạp chí ấy nhận xét, tuy còn trẻ, mới 26 tuổi, nhưng kiến thức của tác giả rất sâu rộng, ông lại còn thông thạo tiếng Pháp như tiếng mẹ đẻ của mình. Năm 1873, Léon de Rosny tổ chức hội nghị quốc tế đầu tiên về phương Đông học với 33 thành viên tham dự. Trương Vĩnh Ký là thành viên của ban tổ chức, và ngoài trưởng đoàn Nhật, ông là người châu Á duy nhất. Năm 1889, ông lại đại diện Việt Nam tham dự triển lãm quốc tế tại Paris. Đặc biệt hơn cả, ông có tên trong Từ điển bách khoa *Larousse* với tư cách là một nhà bác học về ngôn ngữ³³.

Tóm lại, là người có óc tổ chức và phương pháp khoa học, lại miệt mài với văn học chữ Quốc ngữ; là người đã chủ trương cổ động toàn dân học, nói và viết chữ Quốc ngữ, phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc; là một nhân vật có tầm cỡ quốc tế được xếp hạng 17 trong cuộc bình chọn “Toàn cầu bác học danh gia” và là ông tổ của nghề làm báo và dạy tiếng Việt cho người ngoại quốc, địa vị và giá trị của Trương Vĩnh Ký vẫn ngời sáng không chỉ trong dòng văn học Công giáo và Việt Nam mà còn ngời sáng cả lòng người Việt nữa. Bằng Giang khẳng định: dù có thể nào đi nữa, thì Trương Vĩnh Ký vẫn còn “nguyên vẹn là một học giả uyên bác, một trí thức kiểu mới đầu tiên của Việt Nam được giới danh nhân, bác học khác nể nang, nhưng không cắt đứt với truyền thống dân tộc”³⁴.

³¹ Sài Gòn giải phóng, 12.11.1998.

³² *Notice sur le Royaume de Khmer ou de Kambodie* đăng trong *Bulletin de la Société de Géographie*, Paris, 1863.

³³ Mai Bá Triều, *Tuổi trẻ cuối tuần* 18.8.2006 – 24.9.2006.

³⁴ Bằng Giang, *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký*, NXB Văn học, 1993, tr. 193.

J. B. Nguyễn Trọng Quản (1865 – 1911)³⁵

J. B. Nguyễn Trọng Quản sinh năm 1865 tại Bà Rịa. Ông thuộc nhóm du học sinh đầu tiên được gửi đi học tại Lycée d'Alger năm 1882. Về nước ông dạy học ở collège d'Adran Sài Gòn³⁶, rồi làm giám đốc trường Sơ học Nam kỳ năm 1900. Là học trò ruột và con rể của Trương Vĩnh Ký, ông có điều kiện thuận lợi để phát triển văn học, nghệ thuật. Ông đã viết *Truyện bốn anh Chà và cùng chuyện tầm phào chẳng nên đọc*; *Kim vọng phu truyện*; *Notices sur les Fonderies cuivre de Chợ quán*; tác phẩm gây ấn tượng nhất, mở đầu cho một khuynh hướng văn học mới của ông là *Truyện Thầy Lazaro Phiền* năm 1887. Tác phẩm này được dịch trích đoạn sang tiếng Pháp và năm 1934 đã được dịch toàn truyện và xuất bản tại Sài Gòn.

Trong phần mở đầu, tác giả cho thấy rõ ông viết về những sự việc đang xảy ra để cho trẻ ham tập đọc, quen mặt chữ, và giúp người ta xả stress. Chính vì thế mà *Truyện Thầy Lazaro Phiền* của ông được coi là cột mốc của một khuynh hướng văn học mới, sử dụng thứ ngôn ngữ đời thường rất hiện thực người ta hay nói và cũng được coi là một sự đột phá về kỹ thuật, “viết cái không gian hiện thực đời thường, kết hợp với cái hiện thực đang diễn ra ngổn ngang bời bời trong tâm hồn nhân vật”³⁷. Qua tác phẩm này, Nguyễn Trọng Quản đã tạo được một thế giới nghệ thuật độc đáo dựa trên hành trình tâm lý của nhân vật, đã đưa ra một thử nghiệm, một lối đi hứa hẹn, khám phá thế giới nội tâm con người qua hình thức trần thuật ngôi thứ nhất. Thầy Phiền của ông giống như Hồ Cảnh Tiên của Lê Hoàng Mưu trong *Oan kia theo mãi*. Nhưng phải mãi tới năm 1932, hơn nửa thế kỷ sau, người ta mới thấy hình thức này xuất hiện trong các tác phẩm của Thạch Lam, Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh³⁸. Ông đã được ghi tên vào trang đầu của danh sách những người viết tiểu thuyết bằng chữ Quốc ngữ.

Như thế, từ khi được khai sáng tới khi trở thành chữ Quốc ngữ vào năm 1919, tiếng Việt viết theo mẫu tự Latinh vẫn chỉ là ngôn ngữ của người Công giáo. Người Công giáo sử dụng, người Công giáo hoàn chỉnh và làm phong phú qua các giai đoạn chỉnh sửa, lần chỉnh sửa cuối cùng để chữ Quốc ngữ được như hôm nay là nhờ hai quyển Từ điển *Annam-Latin* và *Latin-Annam* (1838) của Giám mục Taberd với sự cộng tác của Phan Văn Minh.

³⁵ Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt nam - những chặng đường*, tr. 220 – 224.

³⁶ College d'Adran được Hội truyền giáo thành lập năm 1861 mục đích dạy người Việt theo đạo Công giáo học chữ Quốc ngữ xem Trần Nhật Vy, *Chữ Quốc ngữ, 130 năm thăng trầm*, NXB Văn hóa - Văn nghệ, tr. 55.

³⁷ Lê Đình Bảng, *Văn học Công giáo Việt nam - những chặng đường*, tr. 222.

³⁸ Phan Mạnh Hùng, *Chữ Quốc ngữ; sự hình thành, phát triển và góp phần vào văn hóa Việt nam*, tr. 829 – 830.

Người Công giáo khai mở những khuynh hướng mới trong văn học nghệ thuật như Felipe Bình mở đường cho một lối viết ký sự, Phan Văn Minh với truyện thơ, Trần Lục thì đóng góp những tinh hoa văn hóa cho dân tộc. Paulus Cửa và Petrus Ký là hai cột trụ trong việc hình thành một nền văn học mới. Ông Cửa được coi là người dựng cơ bản cho nền văn hóa nước nhà. Petrus Ký được coi là nhà bác học về ngôn ngữ có tầm vóc quốc tế, là thủy tổ của nghề làm báo và là người đầu tiên dạy tiếng Việt cho người ngoại quốc. Chính nhờ ông với chủ trương khuyến khích toàn dân học, nói và viết chữ Quốc ngữ, phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc, mà tiếng Việt có được như hôm nay. Còn Nguyễn Trọng Quản, một cột mốc trong nền văn học Việt Nam, mở đường cho việc sử dụng ngôn ngữ thường ngày trong văn học.

Ngoài ra, tất cả mọi người Công giáo Việt Nam đều có công trong việc phát triển chữ Quốc ngữ qua việc ngâm nga những câu kinh, văn mà các tác giả như Phạm Trạch Thiện khi sáng tác đã đưa hồn *Kinh thánh* vào trong văn học Việt. Thơ kinh của ông còn ngân vang mãi tới hôm nay. Nhưng khi tiếng Việt viết theo mẫu tự Latinh thành chữ Quốc ngữ, người Công giáo Việt Nam còn đóng góp được gì chăng?

Nguồn:

*Hội đồng Giám mục Việt Nam - Ủy ban Văn hóa,
Bốn Trăm Năm Hình Thành Và Phát Triển Chữ Quốc ngữ
Trong Lịch Sử Loan Báo Tin mừng Tại Việt Nam
(Tài liệu hội thảo 25&26/10/2019, trang 299-316).*

Nên xem thêm:

Lm Ngô Anh Lâm, S.J., *Nhận diện các vị Vọng Các công thần theo Công giáo trong thời đầu triều Nguyễn*, <http://www.conggiaovietnam.net/index.php?m=home&v=detail&ia=21214>

**ĐỌC: PHI NĂNG THI TẬP
CỦA THÁNH PHILIPPÊ PHAN VĂN MINH**

Khổng Thành Ngọc



Thánh Philipphê Phan Văn Minh

Ngày 19 tháng 6 năm 1988, tại Roma, Đức Giáo hoàng Gioan Pha-olô II tôn phong 117 Chân phước Tử đạo Việt Nam lên hàng hiển thánh.

Trong bài giảng Thánh lễ hôm ấy, Đức Gioan Phaolô II nhấn mạnh:

“Đối với chúng ta hôm nay, các vị tử đạo Việt Nam là những thợ gặt được nhắc đến trong Thánh vịnh: ‘Ai gieo trong nước mắt, sẽ gặt trong hân hoan. Lúc ra đi, nghẹn ngào vãi hạt; khi trở về, quây lúa mừng vui’ (Tv 126,5-6). Lời huyền nhiệm trên soi sáng cho chúng ta nhận ra ý nghĩa đích thực việc làm chứng của các vị tử đạo Giáo hội Việt Nam trong lịch sử. Trong nước mắt, hạt giống Tin mừng và ân sủng đã nảy mầm, rồi từ đó cả một mùa hồng ân đức tin tràn trề, phong phú”.¹

Mỗi vị trong 117 thánh tử đạo Việt Nam đều là một chứng từ sống động, đặc sắc về đức Tin, về giá trị Tin mừng sự sống để lại cho hậu thế. Mỗi chứng từ đều hàm chứa thông điệp về sự đối thoại. Những thông điệp bằng máu. Kiên cường mà dịu dàng. Tráng liệt mà thiết tha. Dịu dàng tha thiết mời gọi đối thoại.

Đức Gioan Phaolô II nhận ra ý nghĩa của bức thông điệp bằng máu và nước mắt ấy:

“Khi ‘gieo trong nước mắt’, các vị tử đạo Việt Nam đã thực sự bắt đầu cuộc đối thoại sâu sắc và mang ý nghĩa khai phóng với con người và nền văn hóa của đất nước mình, trước hết bằng cách loan báo sự thật và tính phổ quát của niềm tin vào Thiên Chúa, đồng thời đưa ra một bậc thang giá trị và nghĩa vụ, đặc biệt thích ứng với nền văn hóa tôn giáo của toàn thể thế giới Đông phương”.²

Kỷ niệm 30 năm ngày phong thánh 117 vị tử đạo Việt Nam, bài viết này như một dịp đọc lại và suy gẫm một nội dung rất đặc sắc trong bài giảng của Thánh Gioan Phaolô II tại lễ phong thánh đối chiếu với dòng “ngôn chí” của một trong 117 vị tử đạo hiển thánh Việt Nam: Thánh Philipphê Phan Văn Minh, linh mục, tử đạo (1815-1853). Một vị thánh đã dẫn thân vào “cuộc đối thoại sâu sắc và mang ý nghĩa khai phóng với con người và nền văn hóa của đất nước mình”.

Thánh Philipphê Phan Văn Minh & Phi Năng thi tập

Tiểu sử Thánh Philipphê Minh được ghi lại trên trang web của giáo phận Vĩnh Long, quê hương ngài, như sau:

“Thánh Philipphê Phan Văn Minh sinh năm 1815 tại họ Cái Môn, thuộc Vĩnh Long trong một gia đình Công giáo đạo đức. Ngài được Đức Cha Taberd nhận vào chủng viện Lái Thiêu năm 1828. Đến năm 1840 ngài

¹ Dịch theo bản tiếng Ý, tại: http://www.vatican.va/content/john-paul-ii/it/homilies/1988/documents/hf_jp-ii_hom_19880619_martiri.html

² Dịch theo bản tiếng Ý, tại: http://www.vatican.va/content/john-paul-ii/it/homilies/1988/documents/hf_jp-ii_hom_19880619_martiri.html

được gọi học tại Đại Chung viện Penang (Mã Lai). Sau sáu năm học tập và tu luyện, ngài trở về quê hương và thụ phong Linh mục vào năm 1846.

Vào cuối năm 1852, lệnh cấm đạo trở nên gắt gao, ngài phải vâng lệnh bè trên, đến trú ẩn tại họ Mặc Bắc, nhưng lại lãnh triều thiên tử đạo. Nguyên lúc ấy, có tên bếp Nhấn say mê cờ bạc rượu chè, vì hy vọng vào tiền thưởng, nên đã đi báo quan đem quân về bắt Cha Phêrô Lựu, chánh sở Mặc Bắc. Không gặp được Cha Phêrô Lựu, quan quân lại bắt được Cha Minh trong đêm 25/2/1853, cùng với chủ nhà cho trú ẩn là ông Trùm Giuse Nguyễn Văn Lựu và một số giáo dân nữa. Tất cả họ bị điệu về Vĩnh Long.

Trong ngục, cha Philipphê Minh luôn luôn hãnh diện vì là linh mục và đầy lòng thương mến các bạn tù, dù phải chịu hình khổ và nhiều điều sỉ nhục. Vì không lay chuyển nổi đức tin sắt đá của ngài, các quan đã lên án “phát lưu ra Bắc” và đệ án về Kinh xin châu phê. Vua Tự Đức không nghe, truyền lệnh phải xử tử. Ngày 3/7/1853, ngài bị điệu đi xử trảm tại pháp trường Đình Khao (Vĩnh Long). Đức Thánh Cha Piô IX đã suy tôn Cha Philipphê Phan Văn Minh lên bậc *Đáng kính* ngày 27/09/1857. Đức Thánh Cha Lêô XIII đã tôn phong ngài lên hàng *Á Thánh* ngày 27/5/1900 và ngày 19/6/1988, Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II đã suy tôn ngài lên bậc *Hiển Thánh*. Giáo phận Vĩnh Long và Chung viện Vĩnh Long đã nhận thánh Philipphê Phan Văn Minh làm thánh Bổn mạng, và mừng lễ kính vào ngày 3 tháng 7³.

Những dòng tiểu sử trên đây là một bản ghi vắn tắt cuộc đời của thánh nhân. Trong khi đó, giới nghiên cứu văn hóa đã đặc biệt chú ý đến phần di cao của ngài. Đó là những sáng tác thi ca được hai nhà nghiên cứu Võ Long Tê⁴ và Phạm Đình Khiêm⁵ sưu tập và phân tích trong bản thảo viết tay, năm 1989, nhan đề: “*Phi Năng thi tập - Văn bản hiệu đính*”⁶.

Trong tác phẩm khảo cứu này, Võ Long Tê và Phạm Đình Khiêm giới thiệu Thánh Philipphê Minh là *nhà ngữ học, nhà thơ, vị tông đồ, bậc tuấn giáo*.

Đặt tên *Phi Năng thi tập* cho di cao thơ của Thánh Philipphê Minh, hai nhà nghiên cứu Công giáo có ý nhắc đến Chung viện Penang (được

³ <http://giaophanvinhlong.net/Trung-Tam-Hanh-Huong-va-Thang-Canh.htm>

⁴ Võ Long Tê (1927-2017), nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu văn học. Tác phẩm: *Lịch sử văn học Công giáo Việt Nam* (1965), *Dẫn nhập nghiên cứu tiếng Việt và chữ Quốc ngữ* (xuất bản tại Pháp 1997)...

⁵ Phạm Đình Khiêm (1920-2013), nhà nghiên cứu Công giáo. Tác phẩm: *Tìm hiểu vấn đề xã hội* (1958); *Người chứng thứ nhất* (1959); *Minh Đức Vương Thái phi* (1959); *Giáo sĩ Đắc Lộ và tác phẩm quốc ngữ đầu tiên* (1961)...

⁶ Những dẫn chứng “*Phi Năng thi tập*” của Thánh Philipphê Phan Văn Minh trong bài viết này đều lấy từ bản thảo viết tay 1989 của Võ Long Tê và Phạm Đình Khiêm.

Nhà báo Khổng Thành Ngọc



* Nhà báo KHỔNG THÀNH NGỌC

* Sinh 1954 (quê Ninh Bình, lớn lên, học tập và làm việc tại Sài Gòn)

* Dạy học & Làm báo

* Tác phẩm: Lời của Đời (1990, bình luận văn học); Kiến trúc Thánh đường Công Giáo tại Việt Nam (2005, khảo cứu); Từ điển Văn hóa Kitô giáo (2006, viết chung Nguyễn Nghị và Hoàng Minh Thức); Lắng nghe lời của đời (2011, tạp ký); Những người đánh thức bình minh (2017, bình luận văn học); Tủ sách An-pha & Ô-mê-ga (chủ biên, thời sự thần học & văn hóa, 2021).

dịch thành Phi Năng), Malaysia, nơi thánh nhân sáng bài thơ đầu tiên, đồng thời là nơi ngài theo học trước khi chịu chức linh mục.

Trong tập khảo cứu *Phi Năng thi tập - Văn bản hiệu đính*, Võ Long Tê và Phạm Đình Khiêm đã sưu tập được 35 bài thơ của thánh nhân và 100 bài thơ họa của các thi hữu và người hâm mộ. Khối lượng sáng tác này khiến hai nhà nghiên cứu gọi đây là “*thi đàn của đức tin*”.

Là “*thi đàn của đức tin*”, nhưng sâu xa hơn, *Phi Năng thi tập* chính là một “*cuộc đối thoại*”.

Cuộc đối thoại bên trong, giữa những người đồng đạo, và bên ngoài, với người chưa tin.

Cuộc đối thoại bên trong

Ngày 25-12-1842, tại Chung viện Penang (Phi Năng), Malaysia, Thánh Philipphê Minh làm bài thơ “*xướng*” với đề tài Gia-tô Cơ-đốc⁷:

Bài “*xướng*” của Thánh Philipphê Minh như sau:

Gia-tô Cơ-đốc Đấng Con Trời,
Đặc cách lâm phàm cứu khắp nơi.
Chẳng lấy lợi danh mà tạo nghiệp,
Không dùng vương bá để xây đời.
Vâng lời thiên mệnh đành thân diệt,
Gánh tội nhân gian chịu máu rơi,
Dĩ nhược thắng cường mệnh chứng tỏ
Kiếp sau hiện hữu sống muôn thời.

Hưởng ứng bài thơ “*xướng*” của thánh nhân, có 46 bài họa: 44 bài của các tác giả Công giáo và 2 bài của ông Đồ Ốc, một người ngoài Công giáo.

⁷ Tức là Giêsu Kitô (cách phiên âm thời Thánh Philipphê Minh).

Theo Võ Long Tê và Phạm Đình Khiêm, các tác giả Công giáo hưởng ứng họa lại bài xướng của Thánh Philipphê Minh gồm các bạn đồng song Chứng viện Penang và một số giáo hữu tại những nơi thánh nhân làm mục vụ.

Xin điểm mấy bài “họa”, hợp vận “trời-nơi-đời-roi-thời” của bài “xướng”:

• Bài họa của Paulus Hơn:

Lật ngược đố ai cãi luật Trời,
Gia-tô Cơ-đốc dạy khắp nơi.
Nước Trời chớ kể quê hư kiếp,
Cuộc thế phải đâu chốn sống đời.
Kẻ chối như rừng chang nắng đốt,
Người tin tợ lúa gội mưa rơi.
Soi gương kim cổ trong thiên hạ,
Nhận thức thị phi, sống kịp thời.

Bài xướng của Thánh Philipphê Minh nêu sứ mệnh của Chúa Giêsu “*đặt cách lâm phạm cứu khắp nơi*”, và phương cách cứu thế của Người là tuyệt đối vâng phục Chúa Cha, không cậy dựa những phương thế trần gian: *Chẳng lấy lợi danh mà tạo nghiệp - Không dùng vương bá để xây đời - Vâng lời thiên mệnh đành thân diệt - Gánh tội nhân gian chịu máu rơi*.

Bài họa của Paulus Hơn đồng tình với bài xướng, đồng thời phát triển ý kết (*Kiếp sau hiện hữu sống muôn đời*) của bài “xướng”, đưa lên hai cặp thực và luận: “*Nước Trời chớ kể quê hư kiếp - Cuộc thế phải đâu chốn sống đời - Kẻ chối như rừng chang nắng đốt - Người tin tợ lúa gội mưa rơi*”, để làm ý chính của toàn bài: hãy tin vào Nước Trời, như vậy, sẽ sống cuộc đời đầy ân phúc như “*lúa gội mưa rơi*”.

Bài họa của Paulus Hơn không chỉ là bài thơ hưởng ứng, mà còn diễn tả sự xác tín với lời lẽ mạnh mẽ: *chớ kể, phải đâu*; lối so sánh nhằm khẳng định một cách quả quyết và dứt khoát: *như rừng chang nắng gội, tợ lúa gội mưa rơi*.

• **Bài họa của Andreas Phong:**

Khôn giỏi làm sao khỏi lẽ Trời,
Cái vòng luân quần diễn đời nơi.
Lớp xây lớp phá, xây xây mãi,
Sự nhục sự vinh, để để đời.
Dục vọng để gì người dứt bỏ,

*Kiều căng khó thể kẻ buông rơi.
Từ trời sức sống Gia-tô xuống,
Trợ lực nhân sinh thoát họa thời.*

Nếu Paulus Hơ-nê nêu sự hơ-nê-thiệt khi đem so kẻ tin và người chối, thì Andreas Phong nhấn mạnh ơn cao trọng mà biến cố “lâm phạm”-xuống thể làm người- của Chúa Giêsu mang đến cho “*nhân sinh*”. Ơn cao trọng ấy chính là giúp con người chiến thắng “*dục vọng*” và sự “*kiêu căng*”, hậu quả của tội nguyên tổ mà con người vốn bất lực, không thể “*dứt bỏ*” và “*buông rơi*”.

Bài thơ “họa” của Andreas Phong đã góp phần hưởng ứng bài “xướng”, làm rõ một khía cạnh của biến cố “lâm phạm”: giải thoát con người khỏi những dục vọng. Chỉ nhờ ơn Chúa, nhờ “*sức sống Gia-tô*”, con người mới gỡ bỏ được mọi xiềng xích dục vọng.

• **Bài họa của Joseph Thăng:**

*Yếu đuối ngày đêm cậy có Trời,
Ai che cũng chịu miễn yên nơi.
Bôn ba cho lắm khôn hai kiếp,
Xảo quyết bao nhiêu cũng một đời.
Bạo phát bạo tàn, đừng tưởng bỏ,
Trời sinh Trời dưỡng, há buông rơi.
Tuồng nào chẳng có hồi chung kết,
Mặc kẻ trèo cao, kẻ ngược thời.*

Cũng trong mạch hưởng ứng, đồng tình với bài thơ “xướng”, bài “họa” của Joseph Thăng hướng vào thói thường tình của người đời: thích “trèo cao” nên chẳng ngại “bôn ba” và sẵn sàng “xảo quyết”.

Joseph Thăng nhắc mọi người nhớ “*khôn hai kiếp*”, nghĩa là chỉ có một cuộc đời để sống. Không ai có thể sống hai kiếp người. Và sẽ có lúc phải dừng lại: “*Tuồng nào chẳng có hồi chung kết!*” Nên hãy tin vào Chúa. Ngài chẳng bỏ rơi những kẻ tin tưởng: “*Trời sinh, Trời dưỡng, há buông rơi*”. Vì thế, đừng *bôn ba*, chớ *xảo quyết*, cũng đừng ham *trèo cao* trong cuộc sống trần thế này.

• **Bài họa của Jacobus Tiên:**

*Thương người nghèo khổ sống ngoài trời,
Gió thét mưa gào chẳng chỗ nơi.
Mang nặng đọa đầy vì thói thế,
Ném nhiều cay đắng bởi tình đời.*

Noi gương Cơ-đốc: lành tuân giữ,

Nhớ nghĩa Gia-tô: hận bỏ rơi.

Thánh giá: ngọn đèn soi bể khổ,

Cho thuyền cập bến được phùng thời.

Cảm nhận bài “xướng” của Thánh Philipphê Minh, Jacobus Tiên lý giải tình cảnh “*mang nặng đọa đầy*” và “*ném nhiều cay đắng*” của những “*người nghèo khổ sống ngoài trời*”. Theo tác giả, sở dĩ như thế là “*bởi tình đời*” và “*vì thói thế*”. Thối thế và tình đời với những nghi kỵ, bè phái, cục bộ, lầy óan trả oán, tham lam, ích kỷ, ăn miếng trả miếng...

Từ đó, Jacobus Tiên kêu gọi: *Noi gương Cơ-đốc: lành tuân giữ - Nhớ nghĩa Gia-tô: hận bỏ rơi.*

Làm việc lành và không thù hận, đó là sứ điệp của *Cơ-đốc Gia-tô*, Chúa Kitô Giêsu. Thập giá, vốn là biểu tượng của thứ “*công lý*” trả thù tàn bạo, đã trở thành “*Thánh giá: ngọn đèn soi bể khổ*”, dấu chỉ của nguồn cứu độ.

Hơn một trăm năm sau, Đức Gioan Phaolô II, vị mục tử của Giáo hội Công giáo, đã nói với toàn thể giới trong ngày phong thánh cho 117 vị tử đạo Việt Nam: “*Khi ‘gieo trong nước mắt’, các vị tử đạo Việt Nam đã thực sự bắt đầu cuộc đối thoại sâu sắc và mang ý nghĩa khai phóng với con người và nền văn hóa của đất nước mình, trước hết bằng cách loan báo sự thật và tính phổ quát của niềm tin vào Thiên Chúa, đồng thời đưa ra một bậc thang giá trị và nghĩa vụ, đặc biệt thích ứng với nền văn hóa tôn giáo của toàn thể thế giới Đông phương*”.

Quả thật, bài “xướng” *Gia-tô Cơ-đốc, Đấng Con Trời* của Thánh Philipphê Minh đã thu hút được sự hưởng ứng qua 44 bài thơ của ít nhất 23 thi hữu được biết tên⁸: Paulus Hơn, Andreas Phong, Joseph Thăng, Jacobus Tiên, Lucas Hầu, Thomas Linh, Thomas Phan, Thadaeus Lân, Thadaeus Lan, Petrus Ngân, Andreas Bường, Paulus Ngọc, Joseph Thời, Simon Chương, Joseph Hiền, Marcus Chân, Bartholomeus Khôi, Ioannes Rạng, Matthaeus Quờn, Ngô Phiền Đạt, Téphane Trần Đức, Petrus Thoại, Nguyễn Huy Vân, và một số vị khuyết danh⁹.

Cuộc xướng họa thơ tạo nên một “*thi đàn của đức tin*”, theo cách nói của Võ Long Tê và Phạm Đình Khiêm. Thi đàn này chính là một cuộc đối thoại bên trong, giữa những đồng đạo và đồng song. Một cuộc đối thoại nhằm quảng diễn ý nghĩa cuộc *đặc cách lâm phạm* của “*Gia-tô Cơ-đốc, Đấng Con Trời*”. Cuộc lâm phạm của Đấng là Đường, Sự Thật và Sự Sống, Đấng “*hoằng khai nguồn cứu rỗi*” (bài *Vịnh Ê vang* - Thánh Philipphê Minh).

⁸ Đa số tác giả ghi tên thánh theo Latinh.

⁹ Theo Võ Long Tê và Phạm Đình Khiêm, các trường hợp “*khuyết danh*” là do thủ bút của Thánh Philipphê Minh được gia đình lưu giữ, nay đã cũ, không còn đọc rõ chữ.

Phải chăng, chính *thi đàn của đức tin*, cuộc đối thoại bên trong, cũng đã là tấm gương phản chiếu thế giới nội tâm của những đồng đạo, đồng song tham gia thi đàn. Và suy rộng ra, của cộng đoàn những đồng đạo. Đó là thế giới tinh thần với những xác tín cá nhân vào “nguồn cứu rỗi” đã được Chúa “hoàng khai”.

Cuộc đối thoại bên ngoài

Thi đàn do Thánh Philipphê Minh khởi xướng còn thu hút người bên ngoài. Đó là các thi hữu không đồng đạo.

Tiêu biểu là thi hữu **Đồ Ốc**.

Hai nhà sưu tập Võ Long Tê và Phạm Đình Khiêm, dựa vào bản sao của ông Thaddaeus Nguyễn Văn Nhạn, chép lại thủ bút Thánh Philipphê Minh, và dựa vào truyền khẩu do ông Paulus Nguyễn Cang Thường, một nhà báo, chủ bút tờ *Tông Đồ*, ghi lại, đã cho biết ông Đồ Ốc là một thầy đồ dạy học và bốc thuốc chữa bệnh ở vùng Ba Tri (Bến Tre). Một lần đến Ba Giồng (Mỹ Tho) bốc thuốc, ông gặp Thánh Philipphê Minh và được ngài mời họa bài thơ của mình.

Đồ Ốc nhận lời và làm hai bài thơ “họa”:

Thế gian vạn sự nói do Trời,
Nhưng tại làm sao khổ khắp nơi?
Cứu khổ đã nêu bên đạo Chúa,
Giải nguy chưa thấy phía người đời.
Triều đình Nam quốc xô không ngã,
Đạo trường Tây phương bám chẳng rời.
Đã đầy giáo nhọn vào thế khổ,
Vậy ai phải chịu bất tri thời?

Khác với các thi hữu đồng đạo đã “họa” thơ theo lối đồng thuận, bài của Đồ Ốc lại theo lối họa nghịch. Ông đưa ra phản đề:

*Thế gian vạn sự nói do Trời,
Nhưng tại làm sao khổ khắp nơi?*

Nếu nói Chúa dựng nên mọi sự tốt lành, sao đau khổ lại có mặt khắp nơi?

Và đau khổ hiện thời lại rơi vào chính những người tin và rao giảng đạo “cứu khổ”.

Họ đang chịu hai nguồn khổ: Khổ vì triều đình bách hại. Khổ do bị “Đạo trưởng Tây phương bắm chằng rơi” và “Đã đẩy giáo nhọn vào thế khổ”.

Đồ Ốc kết luận: “*Vậy ai phải chịu bất tri thời?*” với hàm ý: đừng để các đạo trưởng Tây phương “bắm chằng rơi”, rồi “giáo nhọn vào thế khổ”. Đó mới là “tri thời”, nghĩa là thức thời, biết nhận định đúng thời cuộc.

Thánh Philipphê Minh làm bài thơ đáp lại Đồ Ốc:

Cai trị thế gian luật của Trời,
Có yên có khổ cũng tùy nơi.
Tranh danh: oán hận do người thế,
Giành lợi: chiến tranh tại thói đời.
Thuốc bỏ vào người sinh thuận, nghịch,
Đạo ngay nhập thế có xuôi, rơi.
Xưa nay đau khổ do tham vọng,
Lịch sử chứng minh kẻ thức thời.

Ngay câu phá đề (câu 1), thánh nhân nêu rõ quan điểm của mình. Một quan điểm quán xuyên bài thơ đáp: *Cai trị thế gian luật của Trời*. Qua luật của Trời, Chúa cai trị thế gian. Mãi mãi là như thế.

Vì thế, *yên* hay *khổ* là do tuân hay bất tuân luật Trời. Những biểu hiện của bất tuân luật Trời là: *tranh danh, giành lợi, tham vọng*. Còn tuân theo luật Trời, thì không để cho danh, lợi, tham vọng tác động vào nhận thức, phán đoán, hành động.

Đồng thời “*Đạo ngay*” thì không căn cứ vào *thuận* hay *ngịch*, *xuôi* hay *rơi*, nghĩa là không căn cứ vào hoàn cảnh bên ngoài: thuận lợi hay khó khăn, được chấp nhận hay bị chống đối. Thánh Philipphê đưa chứng cứ dựa trên chính kinh nghiệm bốc thuốc trị bệnh của Đồ Ốc: *Thuốc bỏ vào người sinh thuận nghịch*. Thuốc bỏ hữu hình, vốn ai cũng biết tác dụng, mà còn sinh thuận-ngịch đối với cơ thể, huống chi loại thuốc thiêng liêng! Chắc chắn loại thuốc thiêng liêng này, nếu có kẻ nhận người chống, thì cũng là lẽ thường tình. Người thức thời là người nhận biết và an nhiên với lẽ thường tình *Đạo ngay nhập thế có xuôi, rơi* ấy.

Nhận được bài thơ đáp của Thánh Philipphê Minh, ông Đồ Ốc viết bài họa. Cuộc xướng-họa-đáp bắt đầu sôi nổi. Bài họa này quyết liệt hơn lần trước:

*Đau khổ xưa nay vốn tại Trời,
Thất mùa, ôn dịch khắp nơi nơi.*

*Thủy tai chôn lấp bao nhiêu mạng,
Địa chấn nát tan mấy cuộc đời.
Khổ đó, con người làm chẳng được,
Nạn này, Tào hóa trút đầy vơi.
Thiên tai đại nạn Trời làm cả,
Nhân loại chỉ gây giặc nhứt thời.
Đồ Ốc tập trung vào phản đề. Rất quyết liệt:
Đau khổ xưa nay vốn tại Trời,
Thất mùa, ôn dịch khắp nơi nơi.*

Đồ Ốc dứt khoát cho rằng ông Trời là nguồn mọi khổ ải: “Đau khổ xưa nay vốn tại Trời”. Những bằng chứng ông đưa ra là những “thủy tai”, “địa chấn”, được dân gian gọi là “thiên tai”, đều do trời làm ra.

Còn con người, dứt khoát “làm chẳng được” những đại họa ấy. Có chăng, chỉ gây nhân họa, tức giặc giã, thì cũng chỉ nhứt thời: “*Nhân loại chỉ gây giặc nhứt thời*”.

Như vậy, phản đề lần đầu của ông Đồ Ốc thuộc loại thời cuộc chính sự, còn lần này liên quan chuyện đức tin, đạo lý. Lớp nghĩa tường minh của bài thơ: chỉ thấy ông Trời gây khổ “Thiên tai đại nạn Trời làm cả”. Và ẩn bên dưới, là hai lớp hàm ý. Lớp (1): chưa nghe Trời cứu khổ bao giờ! Và lớp (2): Đừng nói về đạo cứu khổ nữa!

Thánh Philipphê Minh liền trả lời bằng bài thơ “đáp”:

*Sống ở thế gian chẳng khỏi Trời,
Khác nào loài cá khắp nơi nơi.
Sông sâu khỏe xác, tha hồ lội,
Sông cạn phơi thây, há trách đời.
Cá có oán sông lên hoặc xuống,
Mình không biết nước lớn hay vơi.
Dĩ nhiên phải chịu vì không biết,
Thượng bất oán Thiên, lẽ thức thời.*

Thánh nhân nhẹ nhàng trả lời nổi “oán thán” của Đồ Ốc bằng hình ảnh cá và nước. Cá thức thời thì tìm đến sông sâu. Không thức thời thì đến chỗ cạn. Sông sâu thì *khỏe xác, tha hồ lội*. Sông cạn thì *phơi thây, há trách đời*.

Đồng thời, thánh nhân cũng biết thức thời là việc không dễ. Làm sao cá biết được nước lớn hay vơi. Chuyện lớn-vơi của nước lệ thuộc

nhiều yếu tố. Tất cả đều thuộc quyền trời: *Sống ở thế gian chẳng khỏi Trời*. Và như thế, đành phải chịu bó tay vì không biết.

Con người trước thiên tai cũng như cá gặp lúc sông cạn. Cá bơi đến chỗ cạn, không thể trách cứ sông. Con người gặp thiên tai, chẳng nên oán thán trời.

Như vậy, có chăng, chỉ còn lại vấn đề: làm sao đạt đến sự thức thời?

Đạt được thức thời, là cả một hành trình tìm kiếm. Dù vậy, khởi đầu vẫn là đừng trách trời, oán thiên: *Thượng bất oán Thiên, lễ thức thời*.

Thánh Philipphê Minh mượn câu của Khổng Tử trong sách Trung Dung: *“Thượng bất oán thiên, hạ bất ưu nhân”* (Trên đừng oán Trời, dưới đừng trách người), để mời gọi Đờ Ốc (hẳn là một nhà Nho) hãy bắt đầu từ lễ “trung dung”, sống bình tâm, an nhiên và dưỡng chí thức thời.

Hẳn Thánh Phan Văn Minh có ý chờ đợi các bậc thức giả, khi đã biết dưỡng chí, sẽ có lúc phùng thời và đạt đến thức thời. Niềm khắc khoải đối với chân lý là mảnh đất thuận lợi cho hạt giống sự thật được nảy mầm vậy.

Cách đối đãi mềm mỏng, tương kính và kiên trì của Thánh Philipphê Minh đã khiến Đờ Ốc cảm động và thán phục. Võ Long Tê và Phạm Đình Khiêm dẫn lại trần thuật của Paulus Nguyễn Cang Thường:

“Đờ Ốc thán phục Phan Văn Minh là người giỏi thơ và sở học rộng rãi, am hiểu kinh sử. Khi trở về Giồng Găng (Ba Tri), Đờ Ốc không quên giới thiệu với các bạn quen về linh mục Phan Văn Minh.

Năm 1850, linh mục đến họ Cái Bông (một họ đạo nằm trong huyện Ba Tri) giúp bổn đạo, có cho người đến Giồng Găng tìm tin tức Đờ Ốc, nhưng lúc đó Đờ Ốc đã liệt nặng. Linh mục tính sáng hôm sau đến thăm người bạn trước đây. Chẳng may đêm ấy, được tin cấp báo, lính huyện kéo lên vây xã An Ngãi (tức vùng nhà thờ Cái Vông (Cái Vồn?) để bắt linh mục. Đêm ấy, bổn đạo bí mật đưa ngài qua xóm Giồng Chàm, đạp đường rừng đến sông Ba Lai... Sau đó vượt sông Tiền, tạm ẩn nơi họ Rạch Cầu.”

Từ đó đến khi chịu tử đạo (1853), thánh nhân và ông Đờ Ốc không có dịp nào được gặp gỡ, chuyện trò và xướng họa thi ca nữa.

Tuy vậy, qua hai bài thơ đáp họa, Thánh Philipphê Minh đã để lại kinh nghiệm đối thoại với người ngoài Công giáo. Đối thoại bằng sự chân thành, thái độ tôn trọng, vận dụng khéo léo sở học rộng rãi và sự am hiểu sâu sắc kinh sử Đông - Tây.

Sau Phi Năng thi tập, tập thơ xướng-họa Gia-tô Cơ-đốc, Thánh Philipphê Minh còn hai tập thơ: *Vịnh Ê-vang*¹⁰, gồm ba bài thơ về Phúc âm Matthêu của tác giả và 50 bài thơ vịnh của các tác giả khác, và tập *Nước Trời ca* gồm 29 bài thơ của thánh nhân.

Bài *Điểm sau cùng*, thi phẩm cuối cùng của tập *Nước Trời ca*, cũng là tác phẩm sau hết trong di cao của thánh nhân, như dấu chấm hết của một đời thơ, và một đời làm chứng cho Tin mừng. Bài thơ cảm hứng từ Matthêu 24, 14 và Marcô 13,10:

Khi nghe ách nước tai trời
Xảy ra khắp chốn liên hồi đó đây
Cũng là biến cố xưa nay
Loài người chưa phải đến ngày cáo chung.
Nhưng khi thiên hạ các vùng
Ê-vang phổ cập đến cùng khắp nơi,
Muôn dân đủ các giống nòi
Thầy đều thấy rõ Nước Trời siêu nhân.
Bấy giờ chấm dứt thời gian
Đến thời Chung thẩm hạ màn thế gian.

Bài thơ, dấu-chấm-hết, như một đúc kết hành trình nội tâm của tác giả. Một hành trình được Tin mừng thôi thúc và nhắm đích điểm là được tham dự vào biến cố “chấm dứt thời gian” khi thế gian này hạ màn sau khi *Ê-vang phổ cập đến cùng khắp nơi*. Đó là niềm khao khát đầy xác tín của một người trọn đời kêu gọi hãy sống “tri thời”, “thức thời” để được “phùng thời”, được bước vào sự viên mãn của thời gian.

Muốn vậy, hãy bền chí, như Đức Giêsu đã nói trong câu Mt 24,13, ngay trước câu gọi cảm hứng sáng tác *Điểm sau cùng*: “Ai bền chí đến cùng, sẽ được cứu thoát”.

Thánh nhân đã bền chí.

Bền chí trong đối thoại. Bền chí trong bách hại.

Ngày 26-03-1853, lúc đang là cha sở họ Mặc Bắc (Vĩnh Long), ngài bị bắt cùng Thánh Trùm Lựu tại nhà vị thánh này. Ngày 3-07-1853, ngài bị trầm quyết tại Đình Khao (Vĩnh Long), còn Thánh Giuse Trùm Lựu chết rũ tù một năm sau, vào ngày 2-05-1854.

* * *

¹⁰ Ê-vang, phiên âm Evangelium (Phúc Âm)

Đọc lại những vần thơ, ôn lại cuộc đời 38 năm của Thánh Philipphê Phan Văn Minh; và nhìn vào Giáo hội Việt Nam đang bần chí nổi gót các bậc tiền nhân, ngắm câu thơ của thánh nhân, *Lịch sử chứng minh kẻ thức thời*, thấy thật chí lý!

30-05-2018

Nguồn:

Tạp san Hiệp Thông / HĐGM VN, Số 107 (tháng 7 & 8 năm 2018)

LINH MỤC GIOAKIM ĐẶNG ĐỨC TUẤN

Wikipedia

Gioakim Đặng Đức Tuấn (1806-1874) là một linh mục Giáo hội Công giáo Rôma tại Việt Nam. Ông từng giữ vai trò thông ngôn cho phái đoàn do vua Tự Đức cử gồm sứ bộ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Gia Định thương nghị rồi ký hòa ước với Thực dân Pháp vào năm 1862. Ông góp phần quan trọng trong việc khiến vua Tự Đức ra «*Chỉ dụ bãi bỏ lệnh phân sáp*» cấm đạo Kitô bằng những bằng điều trần ông viết gửi cho triều đình thời đó ¹. Ngoài ra, ông còn được ghi nhận là một danh nhân văn hóa, nhà thơ, nhà Hán Nôm với nhiều tác phẩm có giá trị trong lĩnh vực Công giáo và xã hội.

Thân thế

Ông còn có tên là **Đặng Đức Thuận**, sinh năm 1806 tại làng Qui Hòa, nay là ấp Qui Thuận, Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định ². Thân phụ ông tên Đặng Đức Lành, từng làm Câu địa sở Gia Hựu. Ông là người con thứ 2 trong gia đình, bên cạnh người anh là Đặng Đức Hóa và người em là Đặng Đức Bình. Một số tài liệu ghi nhận ông thuộc dòng dõi danh sĩ Đặng Đức Siêu.³

¹ Gp Qui Nhơn (ngày 6 tháng 2 năm 2016). “*Chân dung linh mục Việt Nam: Linh mục Gioakim Đặng Đức Tuấn*”. Trang tin của Hội đồng Giám mục Việt Nam.

² Nguyễn Văn Thoa (ngày 6 tháng 2 năm 2016). “*Linh mục Đặng Đức Tuấn người thật việc thật*”. UCAN Việt Nam.

³ Hoàng Xuân Việt, *Tim hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ*. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, 2006. Tr. 374

Khởi nghiệp đạo đời

Từ nhỏ, ông có tiếng là thông minh, tuy nhiên sự nghiệp Hán học ông không thành đạt khoa bảng. Năm Ất Dậu 1825, ông dự khoa thi Hương tại Thừa Thiên, vào đến Tam trường nhưng vì chép đề thi sai sót một chữ nên bị đánh hỏng vì lạc đề. Ông trở về làng, làm thầy đồ trong làng.

Khoảng giữa thập niên 1840, ông được giới thiệu đến Giám mục Cuénot Thê cho vị trí giáo sư Hán văn tại Chủng viện Penang (thuộc Malaysia ngày nay). Năm 1846, ông được đưa vào Gia Định, sau đó xuống tàu đi Penang. Tại Chủng viện Penang, ngoài việc dạy Hán văn, ông còn nghiên cứu và học thêm tiếng Pháp và tiếng Latinh, cũng như nhiều kiến thức văn hóa Tây phương. Được sự bảo lãnh của linh mục Giám đốc Đại chủng viện Penang và được sự chấp thuận của Giám mục Cuénot Thê, ông được nhận làm chủng sinh khi đã lớn tuổi.

Sau 7 năm học ở chủng viện, ông được thụ phong chức Phó tế và trở về quê hương. Sau một thời gian phục vụ tại Giáo phận Đông Đàng Trong, năm 1856, ông được Giám mục Cuénot Thê truyền chức linh mục tại Tòa Giám mục Gò Thị và được bổ nhiệm làm việc tại Tư Ngãi (Quảng Ngãi ngày nay).

Con dân Chúa cũng là con dân nước

Thời gian ông phục vụ ở Quảng Ngãi, cũng là lúc nước Nam bước vào thời kỳ bất ổn. Tàu chiến Pháp gây chiến ở Đà Nẵng, rồi Gia Định. Triều đình Huế nghi kỵ người Công giáo. Vua Tự Đức liên tiếp ra các sắc dụ cấm đạo vào những năm 1859, 1860, khắc nghiệt nhất là sắc dụ phân sáp năm 1860 được thực hiện triệt để vào năm 1861. Nhà thờ bị phá hủy, nhà cửa ruộng vườn các tín hữu bị tịch thu, các tín hữu bị bắt phân tán vào các làng mạc. Trước tình thế ấy, ông phải rời nhiệm sở Quảng Ngãi, trở về Bình Định, rồi lại từ Bình Định trở ra Quảng Ngãi để vừa lẩn tránh vừa tìm cách thực hiện mục vụ. Thời gian này, với tấm lòng tâm huyết với quê hương, ông đã viết hai bản điều trần nổi tiếng gửi triều đình là *“Hoành mao hiến bình Tây sách”*⁴ và *«Minh đạo bình Tây sách»*⁵. Tuy nhiên, do kỳ thị của triều đình mà hai bản điều trần của ông không hề được ngó ngàng đến.

Cuối năm 1861, ông bị quan binh triều đình bắt giữ ở Nga Mân (nay thuộc huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi), sau đó bị giải lên Mộ Đức⁶, rồi lên tỉnh Quảng Ngãi. Tại đây, ông viết tờ khai bằng bài về bốn chữ,

⁴ Tức *“Kế sách chống Tây do kẻ sĩ ẩn dật cung hiến”*.

⁵ Tức *“Kế sách chống Tây rõ ràng”*

⁶ Hồi đó vùng đất Đức Phổ thuộc huyện Mộ Đức.

88 câu⁷. Do biết ông từng gửi hai bản điều trần đến triều đình, quan lại Quảng Ngãi cho áp giải ông cùng hồ sơ nội vụ về Huế.

Tại Huế, ông được các đại thần là Thượng thư Bộ Binh Lâm Duy Hiệp cùng Hiệp biện Phan Thanh Giản tra vấn về đạo Công giáo và về việc quân Pháp đánh phá Đại Nam. Ông nhiều lần trình bày lập luận của mình về việc tách rời trách nhiệm giữa niềm tin tôn giáo và trách nhiệm con dân; đồng thời viết thêm hai bản điều trần xin tha cho giáo dân và hiến kế làm cho dân giàu quân mạnh. Khi hai bản điều trần đến tay, vua Tự Đức xem và khen ngợi, đồng thời ra lệnh nói lỏng lệnh cấm đạo.

Vào khoảng tháng 3 năm 1862, ông Đặng Đức Tuấn viết thêm hai bản điều trần nữa, nói về vấn đề cấm đạo và vấn đề kế sách giảng hòa với Pháp. Hiện tại, cả sáu bản điều trần của ông đều đã được sưu tập đầy đủ.

Nhờ những nỗ lực trình bày qua các bản điều trần, ông được triều đình giao cho nhiệm vụ thông ngôn, tháp tùng sứ bộ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Gia Định thương nghị với Pháp. Do việc này, ông được các giáo dân đặt cho biệt danh là *cha Khâm*.

Những năm cuối đời

Sau hòa nghị năm 1862, ông được triều đình cho về quê. Năm 1865, Giám mục Eugène Charbonnier Trí bổ nhiệm ông làm cha sở Nước Nhĩ (nay thuộc huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định). Từ đó cho đến tận cuối đời, bên cạnh việc truyền giáo và chăm sóc mục vụ cho giáo dân, ông dành thời gian viết nhiều tác phẩm bằng thơ, với nội dung truyền tải đời sống đạo qua văn hóa dân gian. Ông cũng từng được vua Tự Đức 2 lần triệu về kinh đô Huế để tham vấn về việc nước.

Ông qua đời ngày 24 tháng 7 năm 1874 nhà thờ Nước Nhĩ, ấp Chánh Khoan, xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Mộ phần của ông ban đầu được an táng tại khuôn viên nhà thờ Nước Nhĩ. Năm 1905, nhà thờ Nước Nhĩ được dời đến vị trí mới. Mộ phần của ông được cải táng về Lăng tử Đạo Nước Nhĩ như ngày nay.

Tác phẩm

- *Việt Nam giáo sử diễn ca* (Lược sử truyền giáo của Kitô giáo từ thời hậu Lê cho đến chỉ dụ phân sáp của vua Tự Đức)

- *Lâm nạn phụng quốc hành* (Thuật lại những sự kiện từ khi bị bắt ở Nga Mân đến lúc vua Tự Đức ra chỉ dụ bãi bỏ lệnh phân sáp)

⁷ Được mệnh danh là bài “*Tư thừa khai*”.

- *Hoành mao hiển bình Tây sách*

- *Minh đạo bình Tây sách*

- *Nguyên Đạo* (Bản văn ngắn gửi cho bộ Binh trình bày nguồn gốc Kitô giáo)

- *Văn tế Đức cha Thế*

- *Minh dân vệ Đạo khúc* (Trình bày chân lý Kitô giáo nhằm đáp lại bài “Hoán mê khúc” của quan Án sát Ngụy Khắc Đản đã hiểu sai về Kitô giáo)

- *Kim thạch giải sầu ca* (bài thơ ca an ủi giáo dân trung thành với đức tin Kitô giáo)

- *Cách ngôn liên bích* (Chỉ dẫn giáo dân xử thế lập thân, sống đạo bằng những những câu cách ngôn)

- *Văn tế các đấng* (Văn tế những người quá cố)

- *Minh tâm linh số* (Bài thơ chữ Hán thể thất ngôn, chữ đầu của câu thơ là một chữ số nói về một chân lý đức tin)

- *Thống hối đề ngâm* (nói lên sự cần thiết và lý do thống hối lỗi lầm)

- *Cải quá tự tân luận* (khuyên giáo dân chừa bỏ Bảy mối tội đầu)

Vinh danh

Ngày 17 tháng 3 năm 2011, Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã chính thức thông qua đề án đặt tên đường phố của thành phố Huế. Tên Linh mục Đặng Đức Tuấn đã được chọn để đặt cho một con đường thuộc phường Thủy Biều, thành phố Huế. Con đường mang tên linh mục này có điểm đầu giáp đường Ngô Hà và điểm cuối giáp đập Trung Thượng⁸.

Ngoài ra, tên ông còn được đặt cho một giải thưởng văn thơ của Giáo phận Qui Nhơn.

Nên xem thêm:

Wynn Wilcox, *Thuật Tích Việc Nước Nam, Cha Đặng Đức Tuấn, Nguồn Chữ Nôm Và Lịch Sử Việt Nam Thế Kỷ XIX*. <https://gpquinhon.org/q/on-co-tri-tan/ky-niem-160-nam-ban-dieu-tran-cua-cha-dang-duc-tuan-thuat-tich-viec-nuoc-nam-nguon-chu-nom-va-lich-su-viet-nam-the-ky-xix-4530.html>

⁸ Lm. Gioan Võ Đình Đệ (ngày 6 tháng 2 năm 2016). “*Linh mục Đặng Đức Tuấn*”. Giáo phận Qui Nhơn.

“TÂN CỰU SẨM TRUYỀN LỤC BÁT KINH VĂN” CỦA LINH MỤC ĐẶNG ĐỨC TUẤN

Lê Minh Sơn

Tân cựu sẩm truyền lục bát kinh văn.

Này là cuốn sách tóm lại sẩm truyền cũ mới, của cha Đặng-đức-Tuấn đặt ra lục bát bằng chữ nôm. Ký giả lấy làm hay lắm, nên dịch ra in vào Thơ tín này, cho quới vị khán quang oí, cũng là đều hữu ích. Sau sẽ in thành một sách nhỏ, để trẻ m học lễ đạo. Vì người mình hay ưa cách về văn, lại sách này

cũng là của cha Khâm [Đặng-đức-Tuấn] là đấng có danh tiếng đã làm, sợ bỏ đi mất uôn.

Kể từ tạo thiên lập địa cho đến lụt đại hồng thủy.

Chúa là phép tắc vô cùng,
Cội nguồn muôn vật, thủy chung mọi loài.
Đời đời bằng có không hai,
Hằng sống bằng tri không ai sánh tày.
Chúa vốn mọi sự đều hay.
Nơi nơi đều biết, xưa nay trọn lành.
Làm dầu muôn vật thọ sanh,
Linh tính vô hình, tạo hóa diệu thay.
Muôn muôn phước lạc trong tay,
Muôn muôn sự tốt sự hay sự lành.
Chỉ tồn có một danh ranh,
Không ai khỏi đặng từ sanh nơi người.
Trước khi chưa có đất trời,
Đã có một Chúa đời đời cao xa.

(Trang in trong Chức dịch thơ tín, Địa phận Kontum,
No.6, Octobre 1933)

I. MỘT TÁC PHẨM IN TRONG TẠP CHÍ ĐỊA PHẬN KONTUM

Linh mục Gioakim Đặng Đức Tuấn (1806-1874), một linh mục đạo đức, một danh nhân Công giáo yêu nước, một nhà văn hóa... đã để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm có giá trị. Bên cạnh những tác phẩm trình bày giáo lý đạo Công giáo nhằm giải tỏa những hiểu lầm của các nhà Nho đối với đạo, các bản điều trần hiến kế chống giặc..., cha Tuấn còn để lại nhiều bài văn thơ chữ Hán về lịch sử đạo - đời, kể lại những biến loạn thời Văn Thân và các vua triều Nguyễn đối với giáo dân; các bài văn tế khóc thương giáo dân tử nạn.v.v.

Những di cảo của Lm. Đặng Đức Tuấn thường được trích dẫn từ nguồn tài liệu: “*Đặng Đức Tuấn, tinh hoa Công giáo ái quốc Việt Nam*” của đồng tác giả giáo sư Lam Giang và Lm. Giuse Võ Ngọc Nhã, in tại Tân Văn ấn quán, Sài gòn 1970 ¹:

1. *Việt Nam giáo sử diễn ca* (Lược sử truyền giáo của Kitô giáo từ thời hậu Lê cho đến chỉ dụ phân sáp của vua Tự Đức)

2. *Lâm nạn phụng quốc hành* (Thuật lại những sự kiện từ khi bị bắt ở Nga Mân đến lúc vua Tự Đức ra chỉ dụ bãi bỏ lệnh phân sáp)

3. *Hoành mao hiến bình Tây sách*

4. *Minh đạo bình Tây sách*

5. *Nguyên Đạo* (Bản văn ngắn gửi cho bộ Binh trình bày nguồn gốc Kitô giáo)

6. *Văn tế Đức Cha Thế*

7. *Minh dân vệ Đạo khúc* (Trình bày chân lý Kitô giáo nhằm đáp lại bài “*Hoán mê khúc*” của quan Án sát Ngụy Khắc Đản đã hiểu sai về Kitô giáo)

8. *Kim thạch giải sầu ca* (bài thơ ca an ủi giáo dân trung thành với đức tin Kitô giáo)

9. *Cách ngôn liên bích* (Chỉ dẫn giáo dân xử thế lập thân, sống đạo bằng những những câu cách ngôn)

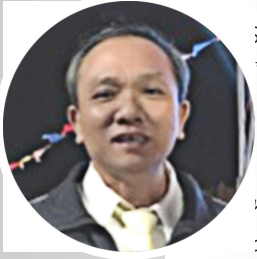
10. *Văn tế các đấng* (Văn tế những người quá cố)

11. *Minh tâm linh số* (Bài thơ chữ Hán thể thất ngôn, chữ đầu của câu thơ là một chữ số nói về một chân lý đức tin)

12. *Thống hối đề ngâm* (nói lên sự cần thiết và lý do thống hối lỗi lầm)

13. *Cải quá tự tân luận* (khuyên giáo dân chừa bỏ Bảy mối tội đầu).

¹ x. Lm Gioan Võ Đình Đệ, “*Linh mục Gioakim Đặng Đức Tuấn* (1806-1874), website: gpquinhon.org/.



Sinh: 15-10-1968 tại Kon Tum.

* Một số tác phẩm:

-Giải nhất “Cuộc thi Nhánh Huệ Nước Trời 2011”.

-Kon Tum, văn thơ đạo ngày ấy (Sưu tập).

-Tiểu sử các Giám mục, Linh mục truyền giáo và phục Giáo phận Kon Tum đã qua đời từ năm 1848 tới nay.

ác Linh mục Thừa sai Hải ngoại Paris đã phục vụ Giáo phận

Kon Tum (1850-1975).

Mới đây, trong quá trình tìm hiểu, chúng tôi sưu tầm được tác phẩm có tựa đề “*Tân cựu Sám truyền lục bát kinh văn*”, được cho là của linh mục Đặng Đức Tuấn, in trong Tạp chí *Chức Dịch Thơ Tín*, nhà in Địa phận Kontum từ N° 6, Octobre 1933 đến N° 19, Novembre 1934.

Và nếu không nhầm, dường như trước nay chưa từng thấy đề cập tên cũng như nội dung tác phẩm này trong danh mục các trước tác của cha Tuấn.

Về lai lịch “*Tân cựu Sám truyền lục bát kinh văn*” (Tóm lược Kinh thánh Cựu Tân ước bằng thể thơ lục bát), cha Phaolô Lê Đình Ban, chủ bút Tạp chí “*Chức Dịch Thơ Tín*”, nhà in địa phận Kontum vào năm 1933 đã ghi lại như sau:

“Đây là cuốn sách tóm lại sám truyền cũ mới, của cha Đặng-đức-Tuấn đặt ra lục bát bằng chữ Nôm. Ký giả lấy làm hay lắm, nên dịch ra in vào thơ tín này, cho quới vị khán quang coi, cũng là đều hữu ích. Sau sẽ in thành một sách nhỏ, để trẻ em học lễ đạo. Vì người mình hay ưa cách về văn, lại sách này cũng là của cha Khâm [Đặng-đức-Tuấn] là đáng có danh tiếng đã làm, sợ bỏ đi mất ổng”. (x. *Chức dịch thơ tín*, nhà in Địa phận Kontum, N° 6, Octobre 1933, tr. 68)

Điều ngạc nhiên là toàn bộ 510 câu lục bát của tác phẩm này được dịch từ chữ Nôm sang chữ Quốc ngữ, do một linh mục của địa phận Kontum, vào năm 1933, đó là *Lm. Phaolô Lê Đình Ban*. Càng đáng quý và khâm phục hơn nữa là những câu lục bát này được cha Phaolô Ban chuyển dịch bằng một nghệ thuật hấp dẫn, ý vị, diễn giải giáo lý Kinh thánh cách gọn ghẽ, dễ đọc, dễ hiểu theo đúng ý cha Đặng Đức Tuấn, tất nhiên với lối văn tiếng Việt xưa cách nay gần 90 năm, có nhiều chỗ hơi xa lạ với chúng ta ở thế kỷ XXI!

II. TIỂU SỬ LINH MỤC ĐẶNG ĐỨC TUẤN (1806-1874) ²

Cha Đặng Đức Tuấn, còn gọi là cha Khâm vì cha Tuấn được vua Tự

² Theo “*Địa sở Gia Hựu*”, Nhóm Đồng Hương Gia Hựu, Sài gòn 01/05/2002 (Lưu dùng trong đồng hương).

Đức chọn làm tùy viên thông dịch trong phái bộ nghị hòa với Pháp ở Gia Định. “Khâm” đây là khâm sai của nhà vua.

Cha Đặng Đức Tuấn sinh năm 1806 tại Quy Hòa (sau tách ra là Chương Hòa và Quy Thuận) thuộc giáo xứ Gia Hựu xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, con của ông câu Đặng Đức Lành.

Đặng Đức Lành là một ẩn sĩ, làm câu nhất ở địa sở Gia Hựu. Vườn nhà ông câu Đặng Đức Lành kề cận vườn ông Trùm Quyên. Đặng Đức Tuấn và các anh em ông đều theo Nho học. Đặng Đức Tuấn tư chất thông minh, học tập xuất sắc. Năm 1841 Đặng Đức Tuấn nổi tiếng hay chữ, nhưng chưa lập gia đình, lại nhiệt tình với Giáo hội, nên Đức cha Stêphanô Cuênot Thê chọn Tuấn đưa sang Pinăng (Mã Lai) để dạy Hán văn cho các chủng sinh nhiều nước tập trung về Chủng viện Pinăng.

Trong 7 năm dạy học và tu luyện, thầy Đặng Đức Tuấn được phong chức phó tế rồi đưa về Việt Nam.

Về Việt Nam, thầy Đặng Đức Tuấn giúp việc địa phận tại Qui Nhơn một thời gian, rồi được Đức cha Thê phong chức linh mục tại Gò Thị. Sau đó được cử ra coi sóc địa sở Châu Me và Trung Tín.

Đầu năm 1862, cha Tuấn bị bắt tại Mộ Đức, Quảng Ngãi về tội giáo trưởng Gia Tô. Nhưng nhờ có tập điều trần làm sẵn để dâng vua Tự Đức bàn về phương lược bình Tây, nên cha Đặng Đức Tuấn được quan sở tại đưa ra giao cho triều đình Huế. Đến Huế cha Đặng Đức Tuấn còn làm và dâng vua Tự Đức bốn bản điều trần khác, trong đó có đề cập đến nỗi thống khổ và oan ức của người dân có đạo. Vì vậy vua Tự Đức đã đình chỉ việc bắt đạo một thời gian và sung cha Đặng Đức Tuấn vào sứ bộ Phan Thanh Giản - Lâm Duy Hiệp nghị hòa với Pháp ở Gia Định (x. Nguyễn Văn Thoa, *Cuộc đời và tác phẩm của Linh mục Đặng Đức Tuấn*, NXB Tổng Hợp Tp. HCM, 2017).

Sau hòa ước Nhâm Tuất 1862, cha Đặng Đức Tuấn được bổ nhiệm làm cha sở ở Tân Lộc, Mương Lỡ và cuối cùng làm cha sở ở Nước Nhỉ thuộc thôn Chánh Khoan, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Cha Đặng Đức Tuấn bệnh chết tại Nước Nhỉ và được chôn cất tại đây năm 1874.

Trong thời gian ở sở, cha Đặng Đức Tuấn được vua Tự Đức mời ra Kinh đô Huế hai lần để hỏi ý kiến về việc nước.

Ngoài những bản điều trần dâng vua Tự Đức, Linh mục Đặng Đức Tuấn đã sáng tác khá nhiều tác phẩm trong đó có những quyển như Việt Nam Giáo Sử Diễn Ca, Hoàn Mao Hiến Binh Tây Sách, Lâm Nạn Phụng Quốc hành...

Những tác phẩm này nói lên lòng yêu mến Chúa, yêu thương giáo dân của cha Đặng Đức Tuấn, đồng thời cũng thể hiện được tinh thần yêu

tổ quốc, yêu đồng bào của lớp sĩ phu Công giáo thời bấy giờ. Làm cho mọi người nhận chân được giáo lý cao siêu của đạo Công giáo là mến Chúa yêu người: mến Chúa hết lòng hết sức và yêu người như yêu chính mình, cả với những người thù ghét, bắt bớ và giết hại mình.



Mộ phần cha Gioakim Đặng Đức Tuấn tại thôn Chánh Khoan, xã Mỹ Lợi, Giáo họ Nước Nhĩ, Giáo xứ Phù Mỹ, Giáo phận Qui Nhơn. (Hình trong bài của cha Gioan Võ Đình Đệ)

III. TIỂU SỬ LINH MỤC LÊ ĐÌNH BAN (1884-1945)³

Cha Phaolô Lê Đình Ban sinh ra tại họ đạo Suối Nổ, thuộc địa sở Nhà Đá, tỉnh Bình Định, giáo phận Đông Đàng Trong (Qui Nhơn) vào năm 1884. Gia đình cha mẹ đạo đức, kinh tế đủ ăn đủ mặc. Nhà đông anh em, cha thứ tám, nên cũng thường được gọi là “cha Tám”.

Trẻ Phaolô này ngay từ còn nhỏ đã tỏ ra ngoan đạo và có ý chí, nên cha sở đã bàn với cha mẹ gởi cậu vào Chung viện Làng Sông (Qui Nhơn). Từ đó, trải qua tiểu chủng viện rồi đại chủng viện, thầy Phaolô chuyên chăm học hành và tu luyện nhân đức. Tính nết thầy thật thà ngay thẳng, hiền lành vui vẻ, nhất là với anh em đồng sự, thầy hằng kính trọng mến yêu. Thầy rất bền chí, can đảm, gặp khó khăn không ngã lòng, được may mắn không cậy tài tự đắc. Mãn khoá đại chủng viện, thầy Phaolô Ban được Đức cha Đamianô Grangeon Mẫn, Giám

³Theo “Cha Phaolô Ban”, *Echos de la Mission*, Địa phận Kontum, tháng 02/1947.

mục Đông Đàng Trong (Qui Nhơn) truyền chức linh mục vào năm 1911. Trước hết, tân linh mục được sai vào Phú Yên, làm phó sở Hoa Châu gần 3 năm.



Linh mục Lê Đình Ban

Đến cuối năm 1914, Thế chiến I bùng nổ, nhiều nơi thiếu chủ chăn, nhất là Kontum chịu thiệt thòi thiếu thốn hơn hết, vì giáo dân chưa đông, đức tin còn non yếu mà nhiều nơi không có linh mục coi sóc. Lúc đó cha Bê trên Kemlin (Văn) khẩn khoản xin Đức cha cho thêm linh mục đến vùng truyền giáo Kontum.

Sau ít lâu suy tính, Đức cha cử hai linh mục là cha Phaolô Ban và cha Gioan Baotixita Phan - hai linh mục có đức tính vâng lời, có lòng can đảm, chịu khó và quý trọng việc tông đồ, lên giúp địa phận Kontum. Lúc đó ai cũng sợ đi Kontum, vì từ Qui Nhơn đến Kontum chưa có đường giao thông bằng xe cộ. Người ta phải lội suối trèo đèo, vượt qua nhiều nơi hiểm trở, ngủ nghỉ giữa rừng rậm núi cao, mất nửa tháng hay hơn nữa mới tới nơi, chưa nói đến muỗi đốt, khí hậu độc hại và người bản thổ khác phong tục tập quán. Tuy vậy, khi nhận được thư Đức Cha sai lên Kontum, cha Phaolô Ban vui vẻ vâng lời, sẵn sàng hăng hái lên đường.

Lên đến Kontum, Bê trên để cha ở Rơhai (Gò Mít - Tân Hương ngày nay) học tiếng Thượng, sau đó bổ nhiệm phụ trách các địa sở: Plei Jodráp (1915-1918), Hàmong (1918-1933), Pơ-o (La Sơn) và Môn Yang (Phú Thọ) (1933-1945).

Năm 1933, thành lập giáo phận Kontum tách khỏi giáo phận Qui Nhơn, cha Ban tình nguyện ở lại giáo phận mới. Cha đã xin lập Hội Chức

Việc và được đề cử làm bề trên tiên khởi Hội Chức Việc Kontum. Cha lo tổ chức lập một tờ báo riêng: Nguyệt san *Chức Dịch Thơ Tín* vào năm 1933. Cha vừa là chủ bút vừa là biên tập, vừa tổ chức in ấn phát hành... Cha Phaolô Ban có lòng say mê nghiên cứu lịch sử truyền giáo, văn hóa văn học bản địa Kontum, với nhiều bài khảo cứu, truyện kể, bút ký, dịch thuật (Pháp, Hán văn).v.v. in trong *Chức Dịch Thơ Tín* Giáo phận Kontum và báo *Lời Thăm, Thông tin Giáo phận Qui Nhơn*...Cha đã soạn cuốn lịch sử “Mở Đạo Kontum”, cùng với cha Simon Thiệt, nhà in Qui Nhơn xuất bản vào tháng 05/1933.

Sau nhiều năm lao tác trên cánh đồng truyền giáo Tây Nguyên, vào thứ tư Lễ Tro ngày 14/02/1945, cha Phaolô Ban an đã nghỉ trong Chúa tại giáo xứ Phú Thọ với 34 năm linh mục (1911-1945), 61 năm tuổi đời (1884-1945). Hiện nay di cốt của cha được đặt trong Nhà nguyện Chứng viện Thừa sai Kontum (số 146 Trần Hưng Đạo, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum).

IV. GIỚI THIỆU “TÂN CỰU SẨM TRUYỀN LỤC BÁT KINH VĂN”

Trở lại với “Tân cựu Sẩm truyền lục bát kinh văn”, như cha Phaolô Ban đã giới thiệu trên, tác phẩm này của cha Khâm (Đặng Đức Tuấn) đã được in thành sách, bản chữ Nôm. Nội dung trích Kinh thánh Cựu và Tân ước dành để dạy giáo lý cho tín hữu người lớn hoặc các em thiếu nhi.

Bố cục bản dịch quốc ngữ gồm 510 câu lục bát, chia làm bốn phần:

Kể từ tạo thiên lập địa cho đến lụt đại hồng thủy: 92 câu;

Từ lụt cả (đại hồng thủy) cho đến Chúa ra đời: 24 câu;

Từ Chúa ra đời cho đến tận thế: 264 câu;

Về ngày tận thế: 130 câu.

Có thể cha Đặng Đức Tuấn đã sáng tác bài này trong giai đoạn đầu sứ vụ linh mục ở địa sở Châu Me hay Trung Tín; hoặc sau khi “lâm nạn phụng quốc hành”, cha trở về thi hành mục vụ tại các xứ đạo Mường Lở hay Nước Nhí.

Như nhìn nhận của cha Phaolô Ban, chủ bút *Chức Dịch Thơ Tín* vào thời đó, đây là một tác phẩm hay và hữu ích, mong ước in thành sách nhỏ để các em thiếu nhi học giáo lý và để lưu lại “*sợ bỏ đi mất uổng*”.

Xin trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả và mời xem/hoặc tải “Tân cựu Sẩm truyền lục bát kinh văn” bản PDF đính kèm.⁴

Kon Tum, ngày 27/10/2021

⁴ Mời xem tại trang Web Hội đồng Giám mục Việt Nam: <https://www.hdgmvietnam.com/chi-tiet/-tan-cuu-sam-truyen-luc-bat-kinh-van-cua-linh-muc-gioakim-dang-duc-tuan-42969>

NỊCH ÁI VONG ÂN
BÀI CA VỀ DÀNH CHO GIA ĐÌNH TRẺ CÔNG GIÁO
CỦA LINH MỤC TRẦN LỤC
PGS. TS. Nguyễn Hồng Dương



Linh mục Phêrô Trần Lục

Giáo dục người Công giáo sống đời sống Tin mừng theo *Kinh thánh* và giáo lý là một trong những việc hết sức quan trọng, được các Thừa sai và những linh mục người Việt Nam quan tâm ngay từ buổi đầu truyền giáo, phát triển đạo ở nước ta. Một trong những hình thức giáo dục được họ chọn để hướng dẫn giáo dân là hình thức *ca vè vãn*. Hiểu một cách toát yếu, trên nền tảng của Tin mừng, của giáo lý, họ ca vè hóa để tín hữu dễ nhớ, dễ hiểu, phù hợp với hầu hết năng lực nhận thức của giáo dân đương thời. Một trong những chủ chăn người Việt chọn hình thức truyền giảng Tin mừng dưới hình thức ca, vè, vãn phải kể đến là Linh mục Trần Lục.

Linh mục Trần Lục quen được gọi là Cụ Sáu (1825-1899), nguyên quán tại làng Mỹ Quan, tổng Cao Vĩnh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Trong thời gian làm chính xứ Phát Diệm (Kim Sơn, Ninh Bình) từ 1865 đến 1899, cụ đã tổ chức xây dựng khu quần thể Nhà thờ lớn Phát Diệm nổi tiếng với phong cách kiến trúc phương Đông, độc nhất vô nhị của kiến trúc nhà thờ Công giáo Việt Nam. Chẳng những thế, cụ còn là tác giả của những bài ca, vè, vãn hiện vẫn còn lưu truyền. Tương truyền những sáng tác của Linh mục Trần Lục bao gồm hai nội dung chủ yếu: về tôn giáo và về lối sống đạo đức. Tất cả được tập trung in trong cuốn sách với tựa đề *Sách thuật lại ít nhiều ca vè Cụ Sáu đã làm*, in tại Ninh Bình năm 1920.

Các bài ca vè tôn giáo gồm: *18 bài ca vè về Đức Maria, 1 bài về thánh Anna, 1 bài về thánh Gioa Kim, Ca vè về Chúa Giêsu, Ca vè về Đức Chúa Thánh thần (Đức Chúa Philiritô hiện xuống), Ca vè về Đức Chúa Lời Ba Ngôi, Ca vè về lễ Santi (Lễ Minh Thánh Chúa Kitô), Ca vè về hạnh tích một số thánh*. Các bài ca vè mang nội dung lối sống đạo gồm: *Hiếu tự ca (1088 câu), Nữ tặc thường lễ (1016 câu), Nịch ái vong ân (440 câu)*. Phần lớn các bài ca vè về tôn giáo cùng với thời gian đã bị thất lạc, hiện chỉ còn ba bài mang nội dung lối sống đạo. Ba bài này được in trong cuốn *Ca vè cụ Sáu* và được tái bản nhiều lần. Trong 3 bài này, bài ***Nịch ái vong ân***, tác giả dành cho việc giáo dục gia đình trẻ Công giáo.

Theo Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1994) thì *Nịch*: có nghĩa là chìm xuống nước - say mê quá; *Nịch Ái*: Vì thương yêu quá mà mê hoặc; *Vong ân* là quên ơn người. Như vậy, ***Nịch ái vong ân*** được hiểu một cách toát yếu: *Do thương yêu say đắm mà quên ơn người*.

Đi vào nội dung cụ thể cho thấy, qua bài ca vè ***Nịch ái vong ân***, cụ Trần Lục răn dạy thanh niên biết sống cuộc sống gia đình trẻ từ quan niệm đạo vợ chồng trên nền tảng *Kinh thánh* đến việc chọn vợ, các bước

PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương



Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo, kiêm Tổng biên tập *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*.

* Tác Phẩm chính:

- *Nghi lễ và lối sống Công giáo trong văn hóa Việt Nam (2001 và 2013)*

- *Nhà thờ Công giáo Việt Nam (2008)*

- *Những nẻo đường Phúc âm hóa Công giáo ở Việt Nam (2016)*

- *Đức giáo Việt Nam đối với phát triển bền vững đất nước (2017)*

- *Công giáo và Công giáo ở Việt Nam (Tri thức cơ bản - 2019)*

tiến tới thiết lập một gia đình khi có vợ rồi (đã lập gia đình); vợ chồng phải cư xử với nhau như thế nào để hòa thuận, tránh được sự phân ly...; Đôi vợ chồng trẻ phải có trách nhiệm chăm lo, đối đãi với gia đình bố mẹ để hai bên (tứ thân phụ mẫu), với họ hàng thân thuộc, với láng giềng ra sao cho vừa đúng với giá trị đạo đức truyền thống vừa đúng với tinh thần của *Kinh thánh* và giáo lý Công giáo.

Trước hết, dựa trên nền tảng *Kinh Thánh*, cụ dạy cho đôi vợ chồng trẻ biết khi yêu nhau, gắn bó một đời với nhau họ trở nên một:

Phép vợ chồng một xương một thịt / Đền công ơn sống chết cùng nhau (c. 27-28)

Và do vậy:

Hai người chẳng phải là hai / Đã cùng một xác một người cùng nhau / Cho nên ta phải cúi đầu / Vâng lời chịu học trước sau một bề (c. 43-46).

Theo đạo đức truyền thống, vợ chồng lấy nhau là để “ăn đời ở kiếp” với nhau. Còn theo giáo lý Công giáo thì khi họ lấy nhau đã được Thiên Chúa kết hợp làm một và không thể phân ly, vì vậy việc chọn đối ngẫu là hết sức quan trọng. Trong vấn đề này, người con trai giữ vai trò chủ động. Tác giả của ***Nịch ái vong ân*** khuyên người con trai đến với người con gái phải bằng tình yêu thực sự, không phải vì đối ngẫu là con nhà giàu, nhà có thể lực để dựa dẫm, càng không phải chỉ vì say đắm sắc đẹp:

Cũng nhiều khi tại trai tham sắc / Hóa về sau còn mắc hợm to / Tự nhiên cũng lắm thứ hoa / Coi xinh đẹp để nhưng mà không thơm (c.345-348).

Người con trai chọn vợ phải tìm hiểu gốc gác gia đình vợ, đặc biệt phải tìm hiểu kỹ càng người đối ngẫu sẽ làm vợ mình trong tương lai:

Nam nhi bây phải bảo nhau / Lấy vợ phòng trước sợ sau mới hòng / Sự biết lòng ân là khó biết / Nhưng phải xem tính nét cho tường / Chớ thị thường gặp đầu lấy đấy / Cũng nhiều trai hễ thấy thì vợ (c. 265-270).

Đồng thời người con trai chọn vợ đừng quá tin vào người mai mối, bởi nhiều khi để “tác thành” cho đôi lứa mà họ nói sai sự thật, để rồi khi nên vợ chồng mới vỡ lẽ ra:

Đến khi đã lấy nhau rồi / Về nhà chẳng thấy như lời nói xưa / Trăm chiều khổn nạn ngẩn ngơ.

Tác giả của **Nịch ái vong ân** khuyên người con trai đi tìm hiểu người vợ tương lai phải sống là chính mình, tránh sự giả hình:

Trai giả hình cho được lấy vợ / Thử trai này cũng ứa chan chan / Khi tâm ấy là lòng gian / Giả hình lấy vợ mà toan lừa người / Chê bai muôn tiếng để đời (c.367 - 371).

Kẻ giả hình (lừa dối) đã lấy vợ tất sẽ phải chịu hình phạt nặng nề:

Hãy lắng tai mà nghe hình phạt / Tội gian này to tát dường nào (c.375-376).

Một điều hết sức thú vị là tác giả **Nịch ái vong ân** đã đưa ra bảy “tiêu chí” để chàng trai chọn vợ tương lai:

Một là tính nó hiền lành / Hai là tính nó tính mình như in / Ba là nó có đức tin / Bốn là tính nó tự nhiên thương người / Năm là có tính tươi cười / Hòa với mọi người chúng bạn chị em / Sáu là có tính tự nhiên / Khiêm cung nhuần nhã dưới trên tôn nhường / Bảy là tính nó sẵn sàng / Nghe nhời dạy dỗ về đường nét na (c.383-392).

Khi đã tìm được người vợ tương lai, người con trai phải “nằm lòng” vài ba tháng, sau khi quyết định mới “trình mẹ cha”. Nếu thấy trong lòng còn băn khoăn thì phải “trình với Thầy Cả” để được dạy bảo, sau trình lại mẹ cha.

Có thể nói, tác giả của ca về **Nịch ái vong ân** đã chỉ cho thanh niên “tiền trình” tiền hôn nhân. Bởi đây là bước đầu, là nền tảng hết sức quan trọng để tiến tới hôn nhân, và đó cũng là nền tảng để giữ gìn hạnh phúc trọn đời của đời sống gia đình trong tương lai.

Sau khi hai người “nên một” sống đời sống gia đình, theo tác giả, trước hết người con trai phải biết ứng xử với người vợ trẻ (c.17-18). Người vợ trẻ khi đã lấy chồng phải đoan trang, chung thủy:

Vả chẳng mình có chồng con / Chớ điều ngủng nghĩnh như còn trông ai (c.73-74).

Một thói thường trong đời sống gia đình trẻ là một số ông chồng vì quá tin lời vợ mà đối xử sai trái với bố mẹ đẻ, làm đảo lộn cuộc sống gia đình, mâu thuẫn cha mẹ con cái. Điều này được tác giả cảnh báo:

*Cũng nhiều khi vì nghe nhời vợ / Mắng mẹ cha sấn sổ cực người
(c.137-138).*

Gia đình trẻ, vợ chồng phải sống theo đúng nghĩa vụ làm con với hai bên bố mẹ đẻ (tứ thân phụ mẫu):

Tứ thân cha mẹ bình an / Đi thăm về viếng hỉ hoan tươi cười (c.33-34).

Và:

Phải kính nhường họ hàng làm trước / Ngoài hương lân làng nước thứ hai.

Một gia đình yên ấm là một gia đình vợ chồng phải biết cư xử khoan hòa, đem lòng yêu thương đối đãi với nhau, phải biết nhường nhịn, tránh “*Lửa to lại đổ thêm dầu*” (c.203). Hoặc “*vợ nói ít, mình nói nhiều*” (c.171). Vợ chồng phải tương kính, tương hợp, tương phù. Đặc biệt, dứt khoát gia đình trẻ phải biết sống đời sống đức tin:

Lấy nhau cầu nguyện sớm trưa / Lắng nghe ý Chúa mọi giờ đình ninh (c.333-334).

Đồng thời:

Ngày hằng ngày cậy trông Đức Mẹ / Thánh Quan Thầy hộ vệ cầu cho / Lại xin Đức Thánh An-giô / Thiên thần bản mệnh người lo đỡ đần (c.431-434)

Như vậy, từ rất sớm, cụ Trần Lục đã nhận ra vai trò gia đình trẻ trong việc giữ đạo và sống đạo. Qua tác phẩm **Nịch ái vong ân**, linh mục khéo léo kết hợp những giá trị đạo đức truyền thống của người Việt với nền tảng tư tưởng thần học trong *Kinh thánh* và trong giáo lý, để răn dạy thanh niên trước khi bước vào hôn nhân và sau hôn nhân sống đời sống gia đình. Những tư tưởng đó khi truyền tải được chú ý đến nội dung hơn là trau chuốt câu chữ.

Thời gian trôi đi, xã hội có nhiều biến động, nhưng những lời răn dạy của tác giả Nịch ái vong ân - Linh mục Trần Lục đến nay vẫn giữ nguyên những giá trị thời sự.

Nguồn:

Công giáo và Dân Tộc

Nên xem thêm:

- Võ Long Tê, *Linh mục Trần Lục, Nhà văn Công giáo*, https://hoaxuongrong.org/tai-lieu/linh-muc-tran-luc-nha-van-cong-giao_a780

HUYNH TỊNH CỦA VÀ ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ¹

Trần Văn Chánh

Đại Nam quốc âm tự vị do Huỳnh Tịnh Của (1830 - 1908) và một số cộng sự viên² biên soạn là quyển từ điển đơn ngữ tiếng Việt đúng nghĩa

¹ **Chú thích của Tủ sách Nước Mặn:** Với sự đồng ý của tác giả, chúng tôi không in phần đối chiếu các giải nghĩa một số từ trong *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* so với cách giải nghĩa trong một số từ điển khác, cũng không in phần “Hình thức trình bày” và phần “Cách viết chữ Nôm trong *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*”.

² Huỳnh Tịnh Của không độc lực làm việc mà còn có vài người nữa đã âm thầm giúp sức cho ông trong quá trình biên soạn *Đại Nam quốc âm tự vị*, nhưng những người này không được ghi tên chung trên bìa sách, cũng không thấy ông nhắc tới trong bài “*Tiểu tự*”. Điều này đã được tác giả Nguyễn Văn Y chứng minh một cách khá thuyết phục căn cứ vào tính thiếu nhất trí của toàn bộ công trình. Tác giả Nguyễn Văn Y còn sưu tầm và dẫn ra được bài báo “*Chữ quốc ngữ*” do Nguyễn Kỳ Sắt viết trên tuần báo Nam nữ giới chung (số 1, 28 Mars 1930, xuất bản tại Cholon, tr. 5), nguyên văn (chép y theo từng chữ) như sau: “Các ông còn Hậu sanh nghe tiếng ông Paulus Huỳnh-Tịnh-Trai (ông Đốc Phủ Của) chớ chưa biết tài ngài năm 1889 thượng thơ đổi lại là Direction

Nhà nghiên cứu Trần Văn Chánh



* Sinh năm: 1954. Quê quán: Bạc Liêu.

* Viết sách, báo.

* Hiện sống và làm việc tự do tại Sài Gòn.

* Tác phẩm chính: Từ điển Hán Việt cổ đại và hiện đại, Sao lại cứ viết?, Bàn về giáo dục Việt Nam trước và sau năm 1975,

Những bài học thuộc lòng - Tân quốc văn giáo khoa thư.

đầu tiên của Việt Nam, ghi mục từ tiếng Việt có kèm chữ Nôm, chữ Hán và dùng tiếng Việt để giải nghĩa các từ đơn, từ ghép, quán ngữ, thành ngữ, tục ngữ... mà tác giả đã dày công sưu tập được từ trong dân gian cũng như trong sách vở cũ hoặc đương thời, trong điều kiện câu văn quốc ngữ còn đang tập tễnh đi vào sinh hoạt văn hóa một cách chưa hoàn toàn ổn định. Đây cũng có thể được coi là công trình quan trọng quy mô lớn, có tính tiên phong khai sáng và tập đại thành đầu tiên về tiếng Việt³, do Imprimerie REY, CURIOL & Cie xuất bản tại Sài Gòn, chia thành 2 tập, khổ 24 cm x 31 cm: Tập I năm 1895 (vần A-L, 608 trang) và Tập II năm 1896 (vần M-X, 596 trang). Trong lời “Tiểu tự” ở đầu tập I, tác giả cho biết đã mất hơn bốn năm để hoàn thành bộ tự vị này và đã nhờ quan Thống đốc Nam Kỳ chuẩn tiền cho in⁴.

du Service Local, tôi vào làm việc tại phòng Thông ngôn, từng quyền ngài phụ dịch tờ Gia Định báo với ngài, ngài đây là hữu danh vô thiệt, một tay tôi với thầy Huỳnh Mai Liễu cháu ruột ngài làm Thông Phán (Sau thầy đổi lên Thủ Dầu Một) làm gần hết cuốn tự-vị quốc-ngữ đó. mạnh tôi tôi viết, mạnh Liễu, M.Liễu viết, chữ c. cũng được, chữ t. cũng hay có g. hay là không g tự do, ngài trông về tới nhà thì ngài lập võ. gọn bản như triệu tử long cầm kích. còn việc học chữ An-nam của ngài, thì nói cho chí lý, ngài hơn tôi chừng vài chục chữ” (theo Huỳnh Tịnh Của và công trình Đại Nam quốc âm từ vị, Tiểu luận Cao học Ngữ học của Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, chương XII, tr. 131-135).

³ Trước khi quyền tự vị của Huỳnh Tịnh Của ra đời, nước ta chưa có quyền tự điển tiếng Việt thứ hai, đó là Việt Nam tự điển do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo (Imprimerie Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội). Hầu hết các bộ tự điển từ thời Alexandre de Rhodes với bộ *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum* (*Tự điển Việt-Bồ-La*, 1651) cho đến hậu bán thế kỷ XIX chỉ là những tự vị song ngữ (hoặc Việt Latinh, hoặc Việt Pháp), tiêu biểu có thể kể những cuốn đã xuất hiện trước hoặc gần như đồng thời với *Đại Nam quốc âm tự vị: Dictionarium Annamiticum Latinum* của Pigneau de Béhaine (1772); *Dictionarium Annamiticum Latinum* của Pigneau de Béhaine (1772); *Dictionarium Annamitico Latinum* của Taberd (1838); *Dictionarium Annamiticum Latinum* của Theurel (1877); *Dictionnaire Annamite Français* của J. F. M. Génibrel (1898); *Dictionnaire Annamite- Français* của Jean Bonet (1899).

⁴ Việc in ấn cũng gặp nhiều khó khăn trở ngại. Theo Phạm Long Điền (Tạp chí Bách Khoa, số 417/1974): “Trong phiên họp ngày 11.1.1897 (?), Hội đồng Quản hạt nhóm bàn nên hay không nên chi tiền tài trợ cho bộ Đại Nam quốc âm tự vị. Cuộc tranh luận thật sôi nổi. Một hội viên người Pháp hống hách lớn tiếng nói: Nhà nước không

Bộ tự vị ra đời đã khiến những người quan tâm học tập/ nghiên cứu tiếng Việt chú ý ngay đến giá trị đặc biệt của nó qua sự thu thập từ ngữ rất công phu cũng như cách lựa chọn và giảng giải các mục từ của soạn giả... Mặc dù vậy, trong văn học sử, tên Huỳnh Tịnh Của cũng như công trình tiên phong đồ sộ này của ông có thời gian khá dài dường như ít được nhắc tới. Ngay trong *Việt Nam văn học sử yếu* (Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1968, tr. 412), GS. Dương Quảng Hàm cũng chỉ nhắc lướt qua tên ông với bộ *Đại Nam quốc âm tự vị*, chỉ trong hơn 4 dòng cước chú cho chương “Sự thành lập một nền quốc văn mới”. Đến *Nhà văn hiện đại* (Thăng Long tái bản lần thứ 3, Sài Gòn, 1960), quyển nhất dành cho “Các nhà văn đi tiên phong” (phần I “Những nhà văn hồi mới có chữ Quốc ngữ”), Vũ Ngọc Phan chỉ viết về Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898) mà bỏ qua hẳn Huỳnh Tịnh Của, trong khi cả hai ông đều là nhà văn - nhà báo, nhà biên khảo - dịch thuật hoạt động đồng thời và đều có những thành tích xuất sắc.

Phải đợi đến *Biểu nhất lãm văn học cận đại 1862 - 1945* (Tập I, Cơ sở xuất bản và báo chí Tự Do, Sài Gòn 1958), GS. Thanh Lăng lần đầu tiên mới đưa ra một ý kiến đánh giá tổng quát và khách quan về bộ *Đại Nam quốc âm tự vị*: “Huỳnh Tịnh Của là người đầu tiên soạn thảo một cuốn tự vị gồm hầu hết những tiếng và những thành ngữ đương thời có chưa cả chữ Nho và chữ Nôm, cái công phu của nó là soạn giả có công phu giải nghĩa bằng tiếng Việt... *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của là cơ sở vững chãi cho sự nghiệp xây đắp về sau này của các soạn giả khác. Nhờ có cuốn đó, mà tiếng nói Việt Nam được thống nhất phần nào. Nó đã là một tài liệu quý giá hướng dẫn các văn gia trong gần nửa thế kỷ”.

Sang đến Việt Nam văn học sử giản ước tân biên (Tập III, Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1965, tr. 80-84), Phạm Thế Ngũ đã trang trọng dành một chỗ rộng rãi hơn cho Huỳnh Tịnh Của, với sự trình bày và phân tích tuy sơ lược nhưng tương đối đầy đủ trong Chương III, Mục V, “Huỳnh Tịnh Của và pho Quốc âm tự vị của ông”, với mấy đoạn đánh giá rất cao: “Ngày nay mở pho tự vị đồ sộ ấy của H.T. Của, ai cũng phải nhận ông đã đóng góp nhiều – có thể nói quá nhiều nữa – cho việc xây dựng quốc

có mướn ông Phủ Của làm tự điển loại ấy, nếu Ông có làm thì đó là ý kiến cá nhân thôi...”. Theo Ông Nguyễn Văn Quan (Tạp chí Kiến Thức Ngày Nay số 634/2008): “Bộ tự vị này đã được một ủy ban đặc biệt khảo sát với thành phần gồm các ông Narville, Rossigneux, Thirode và Pétrus Ký. Mọi người đồng ý nhìn nhận: đây là một tác phẩm có giá trị lớn lao, thật hữu dụng, và việc phổ biến nó không những mang lại danh dự cho nhà nước mà còn cho cả tác giả nữa. Nhưng số tiền chi quá lớn nên đề nghị Hội đồng Quản hạt quyết định... Và Hội đồng Quản hạt chấp nhận chi 6.400 đồng để in 1.000 quyển Đại Nam quốc âm tự vị của Paulus Của và tặng tác giả 1.000 đồng. Nhưng mãi đến tháng 10.1895 mới in xong” (dẫn lại theo bài “Từ điển Việt Nam xưa và nay”, sachxua.net/forum/ban-tron-van-hoc-lich-su-van.../tu-dien-viet-nam-xua-va-nay/).

văn mới” (tr. 82), “Tóm lại cuốn tự vị của H.T. Của là một tài liệu quý giá cho chúng ta ngày nay khảo về tiếng Việt, tra cứu những tiếng nôm xưa, nhất là những tiếng nôm địa phương ở miền Nam. Ngay đối với những tiếng nay còn thông dụng, cách tác giả viết và giải thích nhiều chữ không phải không đem lại cho chúng ta bây giờ một ít ánh sáng về từ ngữ học... Người chủ trương làm một pho tự điển Việt Nam xứng đáng ngày mai, tất nhiên có thể rút ích ở những kiến giải ấy cũng như ở đường lối, phương pháp, tài liệu của một người đi trước. Công việc đi trước ấy của H.T. Của quả là một công việc phi thường” (tr. 83).

Sự đóng góp đáng kể như trên có thể được tóm tắt thành 3 phương diện quan trọng, theo ý kiến của Nguyễn Văn Y (trong Huỳnh Tịnh Của và công trình Đại Nam quốc âm tự vị, tldđ.), đó là:

(1) Giữ gìn gia tài văn hóa cổ truyền về từ ngữ, vì nếu không có Đại Nam quốc âm tự vị ghi chép, giải thích các từ ngữ xưa của người Việt dùng ở thế kỷ XIX, thì ngày nay chúng ta sẽ khó khăn biết bao khi muốn hiểu tận tường ý nghĩa của các từ ngữ cổ nằm trong các áng văn của tiền nhân mà hiện nay không còn thông dụng nữa, như: Chạn: vóc giạc; Chồ: hè chái (tranh lá); Luối: mệt mỏi, mất sức; Min: tao, ta, (kẻ lớn xưng mình); Ngươi hoai: phai đi, nguôi đi; Vuối: cùng, cũng; Ne: nghiêng về một bên... Đúng như Maurice Durand và Nguyễn Trần Huân đã nhận định: “Cho đến ngày nay, bộ tự điển này vẫn còn lập thành một tài liệu đầu tay cho những ai nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam ở cuối thế kỷ XIX” (Ce dictionnaire constitue, encore de nos jours, un document de première main pour ceux qui étudient la langue vietnamienne de la fin du XIX siècle) (Introduction à la littérature vietnamienne, G.P. Maisonneuve et Larose, Paris, 1969, tr. 190. Dẫn theo Nguyễn Văn Y, tldđ., tr. 140).

(2) Cung cấp tài liệu cho sự nghiên cứu xã hội Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX. Về điểm này, Huỳnh Tịnh Của đã đem vào tự vị của ông đủ các loại từ ngữ thuộc mọi lãnh vực tri thức của con người, cho ta biết qua từ lịch sử, phong tục, tập quán, tôn giáo cho đến các thú tiêu khiển, các trò chơi của người Việt thời xưa hoặc ở thời ông sống.

Có thể dẫn một số mục từ ngữ liên quan phong tục tập quán, đều đã được giải thích khá kỹ, như⁵: Cheo (q. I, tr. 131, c. 2, h. 19 - 26); Đấp mặt (q. I, tr. 277, c. 2, h. 39 - 44); Đâm lẻ (q. I, tr. 263, c. 2, h. 20 - 28); Đội mấn (q. I, tr. 314, c. 1, h. 1 - 4); Động thổ (q. I, tr. 322, c. 1, h. 42 - 46); Đứng kén (q. I, tr. 333, c. 1, h. 1 - 6); Giá tréo (q. I, tr. 357, c. 2, h. 7 - 11); Khem (q. I, tr. 484, c. 2, h. 7 - 12); Móc miếng (q. II, tr. 35, c. 1, h. 14 - 29); Mồng ba mở hàng họ (q. II, tr. 41, c. 2, h. 35 - 37); Mở cửa (sic) mã (q. II, tr. 3, c.

⁵ Khi trích dẫn từ ngữ trong Đại Nam quốc âm tự vị, chúng tôi luôn giữ nguyên cách viết theo chính tả của Huỳnh Tịnh Của, dù có khác với chính tả tiếng Việt hiện đại. Xem thêm Phụ lục II ở cuối sách từ điển này.

1, h. 10 - 15); Nằm đàng (q. I, tr. 267, c. 1, h. 18 - 22); Phạm hàm (q. I, tr. 401, c. 1, h. 7 - 8); Tiền câu tra (q. I, tr. 109, c. 2, h. 10 - 15); Tiền thế giẻ (q. I, tr. 375, c. 2, h. 7 - 9); Thí châu (q. I, tr. 18, c. 2, h. 17 - 22); Thương cổ (q. I, tr. 170, c. 2, h. 14 - 18); Vô khem (q. I, tr. 484, c. 2, h. 16 - 24).

Từ ngữ liên quan các trò chơi: Bài chám (q. I, tr. 119, c. 2, h. 3 - 7); Bông chẹo (q. I, tr. 132, c. 2, h. 32 - 36); Chụp chộ (q. I, tr. 148, c. 1, h. 5 - 6); Đánh hồ (q. I, tr. 271, c. 2, h. 33 - 35); Đánh lăn (q. I, tr. 272, c. 1, h. 18 - 22); Đánh lú (q. I, tr. 272, c. 1, h. 7 - 12); Đánh quần, đánh đáo quần (q. II, tr. 24, c. 1, h. 13 - 17); Đánh trống u (q. II, tr. 524, c. 2, h. 13 - 38); Đầu hồ (q. I, tr. 426, c. 2, h. 20 - 24); Giữa Phật (q. II, tr. 195, c. 1, h. 6 - 11); Kéo chèo bèo (q. I, tr. 49, c. 1, h. 5 - 10); Khòn mía (q. I, tr. 499, c. 2, h. 15 - 21); Xô lá (q. I, tr. 524, c. 2, h. 28 - 32)...

(3) Thống nhất văn tự, ngôn ngữ, làm nền tảng cho mọi công trình văn học. Vào thời Huỳnh Tịnh Của, báo chí quốc ngữ bắt đầu xuất hiện, nhưng không có một quyển tự điển đơn ngữ giải nghĩa tiếng Việt bằng tiếng Việt làm tiêu chuẩn về cách viết, cách hiểu đúng ý nghĩa của mỗi từ ngữ, nên sự xuất hiện của *Đại Nam quốc âm tự vị* là tối cần thiết, giúp ích rất nhiều cho công cuộc phát triển nền văn chương học thuật nước nhà hồi cuối thế kỷ XIX. “Có thể nói Huỳnh Tịnh Của là một trong những người đầu tiên đặt nền tảng cho nền văn học chữ Quốc ngữ thời cận đại...; làm cho người Việt ở ba miền, qua trung gian của bộ tự điển được giải nghĩa rõ ràng ấy, có thể hiểu được lời nói cũng như câu văn của nhau... Chỉ với bộ sách duy nhất đó thôi, cái tên Huỳnh Tịnh Của đã đủ sáng chói trên nền văn học Việt Nam cận đại và *Đại Nam quốc âm tự vị* trải qua gần một thế kỷ vẫn còn xứng đáng là bộ tự điển gối đầu giường của giới trí thức nước ta” (Nguyễn Văn Y, tđđ., tr. 149-150).

Về các mặt ưu điểm của *Đại Nam quốc âm tự vị*, các nhà nghiên cứu tiếng Việt trước nay đều thừa nhận: (1) Định nghĩa ngắn gọn, rõ ràng, chính xác; (2) Là một bộ tự điển phổ thông, đại chúng; (3) Ngữ vựng phong phú, chứa đựng dồi dào tiếng Nôm và nhiều tiếng địa phương miền Nam; (4) Có ghi đủ cả ba thứ chữ Quốc ngữ, Hán, Nôm và nêu phân biệt tiếng nào là tiếng Hán Việt, tiếng nào là tiếng Nôm, hoặc vừa Hán vừa Nôm; (5) Phương pháp biên soạn vừa khoa học (tuân thủ nguyên tắc ngôn ngữ thống nhất), vừa thực tế (biết thích nghi biến hóa theo thực tiễn của tiếng Việt).

Tuy nhiên, *Đại Nam quốc âm tự vị* không phải không có những mặt hạn chế nhất định, chủ yếu vì nguyên nhân khách quan, do soạn giả của nó sống trong thời kỳ chữ và câu văn quốc ngữ còn chưa phát triển ổn định, tài liệu tham khảo thiếu, lại phải mò mẫm phương pháp, tự bơi một mình làm việc.

TỪ NGỮ VIỆT CỔ

Phàm ai muốn có một bộ Đại Nam quốc âm tự vị trong tay thì điều người ta nghĩ tới trước tiên mà cũng là đặc điểm nổi bật nhất của nó đối với người có nhu cầu học hỏi, tra cứu, nghiên cứu tiếng Việt ngày nay là bộ tự điển này chứa đựng khoảng gần 2.000 từ ngữ cổ⁶, có lẽ rất thông dụng ở thế kỷ XIX hoặc thời gian trước đó khá lâu, nhưng hiện nay người Việt không còn nói, không còn viết nữa. Để tra cứu những từ ngữ thông thường, có lẽ không ai mất công phải tìm đến Đại Nam quốc âm tự vị, vì trong trường hợp này, chỉ cần dùng các loại từ điển tiếng Việt thông dụng hiện đại sẽ được tiện lợi hơn nhiều.

Dưới đây là một ít từ ngữ được chọn trong những tiếng khởi đầu bằng chữ A, Ẫ, mà chúng ta không thấy có trong bộ Việt Nam tự điển của Hội Khai Trí Tiến Đức, cũng như trong bộ Tự điển Việt Nam của Lê Văn Đức⁷: Ấng ná: cha mẹ (q. I, tr. 13, c. 1, h. 15); Ấp lằm: ghé (sic) ống chơn lờ lỏi, khó cho thuốc (q. I, tr. 15, c. 2, h. 22); Ẫn cãm (sic) địa: ăn phần kiến (sic) biểu, vì mình đã có dâng cúng đất đai mà làm đình miếu, ở kế tiên hiền (q. I, tr. 10, c. 2, h. 36 - 38); Ẫn chưa thíp: ăn chưa no đủ, chưa vừa sức, ăn chưa hết bao nhiêu (q. II, tr. 399, c. 2, h. 19 - 20); Ẫn gạo: mua gạo. Thường nói: ghe đi ăn gạo; tàu ăn gạo thì là mua, chở gạo (q. I, tr. 11 c. 2, h. 45 - 46); Ẫn sinh cãm: ăn gỏi cá sống. (q. I, tr. 95, c. 1, h. 41)...

Đặc biệt có những tiếng nói chơi, tiếng lóng thường dùng ở thời Huỳnh Tịnh Của mà hiện nay không mấy người Việt biết đến được ông ghi chép, giải thích: Bình phu: vừa bằng. Tiếng riêng người cờ bạc; không ăn không thua, đủ vốn gọi là bình phu (q. I, tr. 59, c. 1, h. 3 - 5); Cao thành lớn bánh: tiếng nói chơi người cao lớn mà thô tục (thường hiểu về đờn bà) (q. II, tr. 373, c. 1, h. 42 - 44); Chộ cần: tiếng riêng trong sự đánh bài, chỉ nghĩa là đánh rán cho hết bài (q. I, tr. 148, c. 1, h. 11 - 12); Đồi la đa lép đép: đồi lâu xa chẳng biết đâu mà tính, (tiếng nói chơi) (q. I, tr. 560, c. 1, h. 43 - 44); Ông dài: sấu lớn. Ngu tục sợ sấu kêu nó bằng ông, mà lại không dám kêu tên (q. I, tr. 216, c. 1, h. 11 - 12); Ông trắm Khổng-lò: hiểu là hai lỗ mũi, (tiếng nói chơi) (q. II, tr. 466, c. 1, h. 41 - 42); Tiền phú hậu bần. Trước giàu sau nghèo: dụng như tiếng nói chơi thì hiểu là đầu lớn đít nhỏ (q. II, tr. 207, c. 1, h. 6 - 8).

Chỉ riêng từ “nói”, Tự điển Việt Nam của Lê Văn Đức có ghi đến mấy trăm “lối nói”, nhưng lại thiếu gần cả trăm lối nói mà Đại Nam quốc âm tự vị đã ghi nhận và giải nghĩa (liệt kê theo thứ tự a, b, c), như: Nói bá quàn, Nói bào chuốt, Nói bắc cầu, Nói bát cạy, Nói bỏ xó, Nói bồng chảng,

⁶ Theo Nguyễn Văn Y, tđđ., tr. 33.

⁷ Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo, Việt Nam tự điển, Imprimerie Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội, 1931.- Lê Văn Đức (Cùng một nhóm văn hữu soạn), Lê Ngọc Trụ hiệu đính, Việt Nam tự điển (Quyển Thượng A-L, Quyển Hạ M-X), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1970.

Nói cay ngạc, Nói có sách ước, Nói chạ, Nói chả chớt, Nói chèo đai, Nói chi ngô, Nói chiêng ảnh, Nói chiếu, Nói choảnh..., Nói xóc đế...⁸

THÀNH NGŨ, TỤC NGŨ

Theo thống kê của Nguyễn Văn Y, “Trong bộ Đại Nam quốc âm tự vị có tất cả trên năm trăm câu thành ngữ và tục ngữ Việt Nam. Trong số đó, có gần 300 câu mà chúng ta không tìm thấy trong quyển Tục ngữ phong dao của Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc và cả trong bộ Tự điển Việt Nam của Lê Văn Đức, và có hơn 60 câu khác với hai bộ ấy ở một vài chữ” (tđđ., tr. 44). Có thể kể: Ăn thì dưa, thua thì chịu (q. I, tr. 246, c. 2, h. 37 - 38); Cao lễ dễ thừa (q. I, tr. 104, c. 1, h. 47 - 48); Con có cha nhà có chủ (q. I, tr. 158, c. 2, h. 47 - 48); Cục đất nắn ra ông táo (q. II, tr. 200, c. 2, h. 13 - 15); Ăn tám trả giặt (q. II, tr. 336, c. 1, h. 11); Chạy ô rô, mắc ô mã (q. II, tr. 169, c. 1, h. 29 - 30); Chết ngẳng củ từ (q. II, tr. 510, c. 1, h. 7); Đắng như khổ qua quẹo (q. II, tr. 230, c. 2, h.23); Đặng kiện như sọ trâu khô, mất kiện như mồ ma chết (q. I, tr. 513, c. 2, h. 31 - 34).

Có khá nhiều câu nếu không được Huỳnh Tịnh Của giải thích thì người bây giờ thật khó suy đoán ý nghĩa. Như: Ăn cơm bầy phủ (q. II, tr. 208, c. 1, h. 26 - 28); Ăn như xa cán cùn (q. I, tr. 96, c. 2, h. 39); Ăn trầu cách mắt (q. I, tr. 11, c. 1, h. 41 - 44); Bê cò bỏ nóp (q. I, tr. 175, c. 1, h. 20 - 21).

Một số câu mở đầu bằng chữ “Làm”, chỉ có trong Đại Nam quốc âm tự vị, mà không thấy có trong hai bộ sách nói ở trên: Làm ăn như chết đuối vịn bờ (q. I, tr. 133, c. 2, h. 27 - 28); Làm chuyện trảy mày (q. II, tr. 465, c. 1, h. 8); Làm gái làm mụ (q. II, tr. 342, c. 2, h. 18 - 19); Làm như chỉ lộn cuồng (q. I, tr. 137, c. 2, h. 45); Làm như con mẹ nhay (q. II, tr. 118, c. 1, h. 27 - 28); Làm như đi thỉnh kinh (q. II, tr. 398, c. 1, h. 35 - 36); Làm như hùm mất thịt (q. II, tr. 400, c. 1, h. 24 - 25).

TỪ NGỮ VỀ CỎ CÂY VÀ CHIM THÚ

Đại Nam quốc âm từ vị sưu tập khá nhiều từ ngữ liên quan tên gọi cỏ cây và chim thú, kèm theo những định nghĩa ngắn gọn, dễ hiểu, sát với thực tế đời sống. Tuy nhiên, vẫn còn mặt hạn chế chủ yếu ở chỗ phần nhiều cách mô tả cỏ cây, chim thú chưa đạt chuẩn khoa học, cũng không có tên khoa học bằng tiếng Latinh đi kèm như trong từ điển của Taberd. Như ở chữ CẦN với nghĩa rau cần, soạn giả giải thích: Loại rau thơm ưa đất thấp, một thứ nhỏ lá thơm nhiều, gọi là cần Tàu một thứ lớn lá ít thơm, gọi là cần ta còn một thứ lớn cây lớn lá không thơm gọi là cần trâu (q.I, tr. 99, c. 2, h. 41 - 44).

⁸ Trong tập tiểu luận của Nguyễn Văn Y, tđđ., tr. 36-42, tác giả đã liệt kê thí dụ có đến 103 cụm từ đi với chữ “nói”, đây xin lược bớt.

Tuy nhiên, nhờ lối định nghĩa ngắn gọn và thực tế đặc biệt của tác giả, chúng ta ngày nay nhận thấy các giống loài cỏ cây và chim thú phần lớn đã được người Việt đặt tên gọi bằng cách dựa trên hình dáng, màu sắc (Cỏ chỉ, Chuối hột, Chuối lá trắng, Chuối lá đen, Chuối lửa, Cây vòi voi, Cây vú sữa...); hoặc vào tính chất, công dụng (Hoa mắc cỡ, Hoa nguyệt quí, Hoa tí ngọ, Bông tứ quý, Cây thuốc nọc, Cỏ xước...); hoặc vào âm thanh, theo tiếng kêu (Ảnh òn, Ảnh ương, Cà khu, Chó chóc, Cú, Cu gầm ghì, Chim hít cô, Chim trã trẹt, Ve...).

Về tên gọi cỏ cây và chim thú, Huỳnh Tịnh Của tỏ ra rất uyên bác, biết rõ nhiều loài khác nhau trong một giống sinh vật. Như về các loài chuối: Chuối cau, chuối cơm, chuối hột, chuối lá đen, chuối lá trắng, chuối lửa, chuối nanh heo, chuối non nước, chuối nước, chuối và hương, chuối và lùn, chuối vòng (q. I, tr. 169, c. 1 và 2). Các loài tre: Tre bạc mây, tre bông, tre bộp, tre dây, tre đài, tre đở, tre gai, tre giang, tre la ngà, tre lồ ô, tre lông, tre mò o, tre nứa, tre tàu, tre tầm vòng. (q. II, tr. 476, c. 1 và 2). Các loài kiến: Kiến lửa, kiến đất, kiến cỏ, kiến vàng, kiến hôi, kiến riện, bò nhọt, kiến mọi, kiến mồi, kiến kim, kiến vương, kiến cảnh, kiến cánh (q. I, tr. 514, c. 1 và c. 2). Các loài ngựa: Ngựa bạch, ngựa kim, ngựa kim than, ngựa kim lem, ngựa kim lân, ngựa bích, ngựa hội, ngựa hạc, ngựa séo, ngựa khúu, ngựa ô, ngựa tía, ngựa tía vàng, ngựa tía cháy, ngựa hồng, ngựa đặm, ngựa đặm chỉ, ngựa đặm lợt (q. II, tr. 108, c. 1 và c. 2). Các loại rắn: Rắn rồng, rắn rồng ri, rắn rồng ri cá, rắn rồng ri cóc, rắn liu diu, rắn lã, rắn ráo, rắn nước, rắn bông súng, rắn roi, rắn hổ, rắn hổ đất, rắn hổ ba khoang, rắn hổ ngựa, rắn hổ mây, rắn hổ chuối, rắn hổ mang, rắn hổ hành, rắn mái gầm, rắn nẹp nia, rắn vầy tên, rắn râu, rắn trun, rắn trun đĩa, rắn trun đên, rắn trun cườm, rắn lục, rắn lục lửa, rắn mặt cân, rắn đôn cân, rắn mỏ vọ (q. II, tr. 245, c. 2, h. 18 - 49).

TÊN NGƯỜI VÀ TÊN ĐẤT⁹

“Cả bộ Đại Nam quốc âm tự vị chỉ chiếm vào khoảng 70 mục từ về tên người và 360 mục từ về tên đất. Hai loại này thật quá ít, dường như soạn giả chỉ ghi những tên người, tên đất nào thường được nói đến, nghe đến, hay đọc thấy trong các sách rất phổ thông ở thời đại ông, chứ chưa chịu khó tra tìm thêm ở các sách sử, địa, các loại địa phương chí để thu thập, ghi chép.

Riêng về phần nơn danh, tên các nơn vật trong lịch sử Trung Hoa chiếm hết hai phần ba, nơn danh Việt Nam chỉ gồm có mười mấy tiếng. Sở dĩ có hiện tượng này, biết đâu là do hồi thời đó văn chương của

⁹Phần tên đất và tên người này, chúng tôi chỉ tóm tắt/rút gọn lại từ nội dung Chương VII, “Nơn danh và địa danh” trong tập tiểu luận cao học ngữ học của Nguyễn Văn Y, tđđ., tr. 59-64.

các nhà Nho, của hàng trí thức, thường chứa các danh từ về nhưn danh Trung Quốc nhiều hơn, mà Huỳnh Tịnh Của chỉ là người lược liệt những từ ngữ thường được viết trong các áng văn thời ấy ra để đem vào tự điển. Dù sao, đó vẫn là một khuyết điểm của một bộ Tự điển Việt Nam” (Nguyễn Văn Y, tldd., tr. 59).

Cách giải thích tên người tên đất phần nhiều cũng giản đơn không đủ rõ, hoặc thậm chí sai sót, do chỉ ghi theo trí nhớ, mà không tra cứu. Như: Càn long. Hiệu vua thứ hai, đời nhà Thanh (Trung quốc); cũng là tên chỗ (q. 1, tr. 97, c. 1, h. 19-20). Trong thí dụ này có 2 điểm không ổn: (1) Ở nghĩa thứ nhất, Càn Long thật ra không phải là “Hiệu vua thứ hai, đời nhà Thanh” (mà phải là vua thứ 5 Thanh Cao Tông [1736 - 1795] mới đúng); (2) Ở nghĩa thứ hai, tên đất, chỉ giải thích “cũng là tên chỗ” thì không ai biết chỗ là chỗ nào (có lẽ soạn giả muốn nói tới quận Càn Long, thuộc thành phố Trà Vinh ngày nay).

Về địa danh Trung Quốc, trái lại, Huỳnh Tịnh Của ghi rất ít, chỉ có hơn 20 danh từ trong tổng số trên 350 danh từ địa danh.

Riêng về các địa danh ở Việt Nam, toàn bộ tự điển có trên 300 danh từ, mà hai phần ba là các địa danh ở miền Nam; miền Trung và miền Bắc ít hơn. Ta nhận thấy những địa danh nằm trong vùng Phước Tuy (thuộc tỉnh Bà Rịa), nơi chôn nhau cắt rún của Huỳnh Tịnh Của, được ông ghi vào tự điển nhiều nhất trong số các địa danh ở mỗi tỉnh. Đại khái có thể kể: Cửa tặc khải, Đá bàn, Đất đỏ, Gò sầm, Khê gà, Hóc kè, Lưới rê, Phước hải, Thao lao, Vũng giăng (tất cả đều thuộc địa phận Phước Tuy/ Bà Rịa, nơi quê hương tác giả).

Đại Nam quốc âm tự vị không ghi đủ tên các tỉnh ở Việt Nam, toàn quốc chỉ có vài mươi tỉnh được nhắc đến. Ngay đối với các tỉnh miền Nam cũng thiếu sót.

Trong các địa danh miền Nam, nhiều nhất là tên sông rạch, núi non; rất ít các địa danh về phủ, huyện, làng. Ít hơn nữa là một số địa danh về cù lao, cửa biển, bãi, gành, giồng, trũng; có tên vài ngôi chợ, chùa, miếu, nhưng càng quá ít.

Ngoài ra, trong *Đại Nam quốc âm tự vị* còn có vài chục địa danh thuộc các nước khác trên thế giới, hầu hết là các láng giềng của ta ngày ấy, như Cao Miên, Lào, Chiêm Thành, Xiêm, Miến Điện, Nhật Bản; một ít xứ xa hơn được kể tên là Ma Ní, Malacca, Rô-Ma, Thổ nhĩ kỳ [soạn giả viết nhĩ dấu hỏi], và các biển lớn trên thế giới như Địa Trung hải, Hắc hải, Hồng hải.

Hầu hết các địa danh đều được giải nghĩa rất ngắn gọn, thường chỉ cho biết chúng nằm ở đâu vậy thôi, chứ không mô tả chi tiết. Thậm chí,

vài địa danh còn không được cho biết nằm ở đâu, như: Cái nhum, Đông sơn, Eo vượt, Hàn giang, Thù lù.

Nhưng có lẽ điểm đặc sắc đáng kể và lý thú nhất là soạn giả đã cho biết rõ lý do tại sao một số địa danh lại có tên gọi như thế. Vài thí dụ:

Ba động: tên cửa biển ở về tỉnh Vĩnh long. Tên chỗ có ba hòn động ở tại tỉnh Bình thuận, trên có miếu bà chúa Ngọc (q. I, tr. 322, c. 2, h. 21 - 23).

Bến nghé: bến ở tại vàm sông kinh vào Chợ lớn, cũng hiểu chung là đất Bến thành; có kẻ nói là bến tắm trâu, có kẻ nói là vùng sấu ở, không lấy đâu làm chắc (q. I, tr. 47, c. 1, h. 16 - 17).

Bình di: tên đồn ở về tỉnh An giang, cũng có nghĩa là làm cho mọi yên (q. I, tr. 231, c. 1, h. 18 - 19).

Cầu Thị nghè: tên cầu qua làng Phú mĩ, ở gần thành cũ Gia định, lấy tước một bà làm nên cầu ấy mà đặt (q. II, tr. 389, c. 1, h. 36 - 38).

Cù lao phỏ: cù lao lớn ở tại tỉnh Biên hòa, nguyên là chỗ có nhiều phỏ xá, cũng gọi là Đông phỏ, chỉ nghĩa là phỏ bên đông (q. II, tr. 200, c. 2, h. 3 - 6).

Cửa thuận: xưa là cửa eo, người ta không muốn cho nó eo, thì cải là cửa thuận, chính là cửa kinh đô nước Đại nam (q. II, tr. 420, c. 1, h. 17 - 19).

Chợ đũi: tên chợ, nguyên là chỗ hay bán đũi, dệt đũi (q. I, tr. 331, c. 1, h. 36 - 37).

Giếng bông: tên xứ về hạt Phước tuy, thuở xưa ở đó có cái giếng bằng bông cây (q. I, tr. 73, c. 1, h. 36 - 37).

Núi Chiêng Bà đen: tên núi ở phủ Tây ninh, tỉnh Gia định, trên có chùa thờ bà thần tên là Đen (q. I, tr. 19, c. 1, h. 36 - 37).

Ngự bình: hòn núi ở tại thành đô Annam, giống cái bình phong (q. I, tr. 59, c. 2, h. 15 - 16).

Trảng bàng: tên trảng có nhiều cỏ bàng, về hạt Tây ninh (q. I, tr. 33, c. 1, h. 17 - 18).

NHỮNG CHỮ CÓ NGUỒN GỐC NGOẠI LAI

Từ có gốc phương Tây rất ít, vì đến thế kỷ XIX, ảnh hưởng của ngôn ngữ phương Tây đối với tiếng Việt vẫn còn chưa đáng kể. Suốt bộ tự điển chỉ tìm thấy một vài chữ như: Kim kê na: thuốc rét rất đáng chế

ra như bột. (Quinquina) (q. I, tr. 469, c. 2, h. 7 – 8). (36); Ma tà: lính canh tuần. (Tiếng Malais, kêu theo đã quen) (q. II, tr. 1, h. 14 - 15). (37).

Trái lại, có nhiều tiếng do ảnh hưởng của tiếng Hoa (với phương ngữ Triều Châu, tức quen gọi tiếng Tiều) và tiếng Campuchia. Có thể kể một số tiếng mà tác giả Đại Nam quốc âm tự vị cho là có gốc Triều Châu: Kía 子: con (q. I, tr. 512, c. 1, h. 35); Tần nằng kía 唐人子: con khách (q. I, tr. 512, c. 1, h. 36); Khậ 褲: cái quần; Y khậ: áo quần (q. I, tr. 483, c. 1, h. 1 - 4); Khậ 庫: kho, nhà lớn trữ hàng hóa; Tổng khậ: đầu bếp, kẻ nấu ăn (q. I, tr. 483, c. 1, h. 5 - 6); Khự 去: đi (q. I, tr. 503, c. 1, h. 18); Cháo khự: trốn đi, chạy đi (q. I, tr. 503, c. 1, h. 19); Mửng (Mãng) 門: chỉ nghĩa là cửa, thường hiểu là phía, bên, cách thế (tiếng điểm đàng) (q. II, tr. 57, c. 2, h. 34 - 36); Tần khạo: các lái ghe giàn, các lái ghe Nam-vang (q. I, tr. 481, c. 2, h. 38 - 39); Tía 爺: cha (q. II, tr. 433, c. 2, h. 9); Lù tía 老爺: người lãnh hoa chi (tiếng xưng hô) (q. II, tr. 433, c. 2, h. 11 - 12); Tía má: cha mẹ (q. II, tr. 2, c. 2, h. 7); Toa 單: (Đơn). Giấy biên kí hàng hóa hoặc biên vị thuốc (q. II, tr. 450, c. 1, h. 38 - 30); Tò 大 (Đại): lớn (q. II, tr. 451, c. 1, h. 1 - 2); Tò hia: anh cả (Thiên địa hội) (q. II, tr. 451, c. 1, h. 3); Tưng: tên riêng (q. II, tr. 519, c. 1, h. 35); Thầu: ăn nuốt (q. II, tr. 380, c. 1, h. 13); Thầu: nhựa nha phiến, nhựa phù dung (q. II, tr. 380, c. 1, h. 18 - 19); Thộ: thùng, giỏ (q. II, tr. 402, c. 1, h. 24); Chè thộ: chè nguyên bao, nguyên thùng (q. II, tr. 402, c. 1, h. 25); Thèo lèo: bánh trái, đồ ăn nước uống, chính chữ là 茶料 trà liệu (q. II, tr. 386, c. 1, h. 11 - 13); Vẹ 位 (tiếng khách) (q. II, tr. 546, c. 2, h. 8); Lão vẹ: tiếng gọi khách gia (q. II, tr. 546, c. 2, h. 9); Xáo: Giọng. Xiên xáo: 仙草 thứ cỏ có nhiều nhựa ăn mát, giọng ta đọc là tiên thảo, nghĩa là cỏ tiên (q. II, tr. 575, c. 1, h. 8 - 402); Xẩng xái: mặc ý (q. II, tr. 574, c. 1, h. 33); Xỉnh xái: mặc ý (q. II, tr. 571, c. 1, h. 27).

Những tiếng mà soạn giả cho là gốc ở tiếng Campuchia: Cà ròn: bao dài đương bằng lá cây, cộng cỏ (q. II, tr. 263, c. 2, h. 15 - 16); Chà gạc: cái mác Cao-miên, đồ binh khí của Miên (q. II, tr. 341, c. 2, h. 1 - 2); Chùm nhum: chỉ nghĩa là xúm xít (q. I, tr. 165, c. 1, h. 24); Chùm nhum, chòm nhum: vây đoàn, tụ hội, nhóm nhau một chỗ. Ngồi chùm nhum (q. II, tr. 142, c. 2, h. 1 - 3); Gòi: phần thủ, phần hờ (q. I, tr. 38, c. 2, h. 22 - 28); Trình gòi: đi thưa cho người coi gòi, hay đem giấy thông hành cho người coi gòi xem (q. I, tr. 388, c. 2, h. 30 - 32); Mẹ nằng: đờn bà lớn tuổi (q. II, tr. 69, c. 2 h. 7); Mọp: quì gối, sấp mình, cúi xuống, (thói Mên) (q. II, tr. 50, c. 2, h. 17 - 18); Nằng: nương (Tiếng xưng hô cho các đờn bà). Tiếng Mên gọi là nen (q. II, tr. 69, c. 2, h. 4 - 5); Ót chỉ: hết tiền, nghèo quá (q. II, tr. 179, c. 2, h. 28); Ràm: (tưởng là tiếng Mên) (q. II, tr. 243, c. 2, h. 4); Nha ràm: tên chỗ thuộc huyện Phước lộc (Cần giuộc) (q. II, tr. 243, c. 2, h. 5 - 6); Tầm lon: chỉ nghĩa là đem lần lần: chớ tầm lon (q. II, tr. 336, c. 1, h. 32 - 33).

Ngoài ra, còn có những tiếng có lẽ cũng gốc Campuchia, mặc dù tác giả không ghi rõ là “tiếng Cao Mên” như ở những chỗ khác: Cà uôm: tiếng cạp kêu rên (q. I, tr. 78, c. 2, h. 11); Ghe cà vom: ghe Cao Mên hay làm mui dài lằm (q. II, tr. 559, c. 1, h. 13); Rân cà tum: tiếng om sòm (q. I, tr. 87, c. 1, h. 33); Xăng cà đưng: rộn ràng quá (q. II, tr. 574, c. 1, h. 14); Xăng bông: id. (q. II, tr. 574, c. 1, h. 15).

ĐÔI NÉT TIỂU SỬ

Hoạt động cùng thời với Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898), Trương Minh Ký (1855 - 1900), Huỳnh Tịnh Của là một trong những nhà văn - nhà báo quốc ngữ tiên phong của nước ta vào khoảng cuối thế kỷ XIX, đã có những đóng góp quan trọng trên nhiều lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ - văn chương - văn hóa Việt, mà công lao đáng kể, mang lại giá trị lâu bền nhất, có lẽ chính là bộ *Đại Nam quốc âm tự vị* như trên chúng ta đã khảo sát, đánh giá tương đối đầy đủ. Ông hiệu Tịnh Trai, nên còn quen gọi Huỳnh Tịnh Trai, cũng thường ký bút danh Paulus Của khi viết báo (Paulus là tên Thánh). Sinh năm Canh Dần 1830 tại làng Phước Tuy, tổng Phước Hưng Hạ, tỉnh Bà Rịa (nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)¹⁰, mất ngày 26.1.1908.

Nhờ học trường đạo nên ông rất giỏi Pháp văn và chữ Latinh, còn về chữ Hán thì phải nhờ Tôn Thọ Tường chỉ vẽ thêm¹¹. Theo đạo Kitô, năm 12 tuổi được đưa sang học một trường đạo ở Pulo Pinang, phía tây bắc Malaysia.

Khi học đạo lên đến chức “Thầy tư” thì hoàn tục, trở về quê cưới vợ.

Năm 1862, sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, ông bắt đầu giúp việc cho nhà nước thuộc địa, làm Thông ngôn, rồi lãnh việc phiên dịch văn án trong cơ quan Bureau des traductions à la Direction de l'Intérieur de Saigon (sau đổi tên là Direction du Service local, “Phòng phiên dịch Dinh Thượng thư Saigon”). Năm 1865, Huỳnh Tịnh Của được biệt phái về làm việc ở Bộ Tổng Tham mưu (Etat Major général).

Ngày 1.1.1873, ông được thăng chức Huyện đệ nhất hạng (Huyện de Première classe), đến làm việc tại “Phòng phiên dịch Dinh Thượng thư” (Direction de l'Intérieur, sau đổi tên là Bureaux du Gouvernement de la Cochinchine). Ngày 1.1.1881, thăng chức Phủ đệ nhị hạng (Phủ de

¹⁰ Làng Phước Tuy là nơi Huỳnh Tịnh Của được sinh ra. Còn quê gốc ông lại là làng Phước Thọ, tổng Phước Hưng Hạ, huyện Phước An, tỉnh Biên Hòa, tức xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay. Làng Phước Tuy cũng thuộc tổng Phước Hưng Hạ, nằm cạnh làng Phước Thọ (xem Đoàn Lê Giang, “*Những vấn đề về tiểu sử Huỳnh Tịnh Của*”, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 472, tháng 6-2016, tr. 25).

¹¹ “Chính ông Paulus Huỳnh Tịnh Của đã nhờ Tôn [Thọ Tường] giúp sức trong việc tập rên khoa chữ Hán” (Khuông Việt, Tôn Thọ Tường một danh sĩ đất Đồng Nai, Ngày Nay, Hà Nội, 1941, tr. 65. Dẫn lại theo Trần Nhật Vy, “Nhà báo Huỳnh Tịnh Của”, sách chuyên đề Suối Nguồn, Tập 18, tháng 8.2015, tr. 169).

deuxième classe). Ngày 1.8.1884, lại thăng Phủ đệ nhất hạng (Phủ de première classe) và được bổ làm Đốc phủ sứ ngoại ngạch (hors cadre).

Năm 1892, Huỳnh Tịnh Của được chọn làm hội viên của Ủy ban Cải tổ trường Thông ngôn (member de la Commission de réorganisation du collège des Interprètes). Ông còn có chân trong ban biên tập (comité de rédaction) bán nguyệt san *Revue Indochinoise* (1893 - 1925), một tạp chí rất có giá trị chuyên nghiên cứu về Đông Dương.

Nhiều lần ông được mời làm giám khảo trong các cuộc thi do Pháp tổ chức để chấm môn Việt văn và Hán văn.

Huỳnh Tịnh Của là một trong những người Việt Nam đầu tiên khởi xướng phong trào báo chí quốc ngữ ở nước ta¹². Ông cùng với Trương Vĩnh Ký tham gia sáng lập tờ *Gia Định báo*, có nhiều bài viết từ những số đầu tiên năm 1865, giữ việc biên tập liên tiếp nhiều năm cho tờ báo quốc ngữ đầu tiên này, và đã tỏ ra xuất sắc trong những bài khảo cứu về các cổ tích, khoa học phổ thông, sưu tập thi ca cũ, cũng như phiên dịch các bài diễn văn, nghị định, công văn bằng tiếng Pháp ra tiếng Việt.

Huỳnh Tịnh Của cũng là người đầu tiên biên soạn bộ tự điển đơn ngữ giải thích tiếng Việt, đã “vượt xa hơn cái việc trực tiếp phục vụ chính quyền pháp mà biểu lộ cái ý thức của tác giả muốn ‘chuẩn thẳng hóa tiếng Việt’” (*Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, Tập II*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1988).

Ông là người chịu ảnh hưởng Tây phương, đã tích cực viết sách viết báo, biên soạn tự điển, đã cùng với Trương Vĩnh Ký cổ động việc dùng chữ Quốc ngữ viết theo mẫu tự Latinh, tỏ rõ là một người yêu chuộng văn hóa dân tộc, biết giữ gìn/ khai thác những di sản văn hóa - tinh thần của cổ nhân để lại bằng cách nỗ lực phiên âm, phổ biến những áng văn xưa của người Việt.

Trong cuộc đời công chức, ông được ban thưởng các huy chương: Đại Nam hàn lâm viện trực học sĩ (Médaille d’officier de Dragon d’Annam), Đại Pháp hàn lâm kim diệp (Médaille d’officier d’Académie), Ngũ đẳng Bắc đầu bội tinh (Chevalier de la Légion d’Honneur), và Kim khánh Cao Miên (Officier de l’ordre royal du Cambodge).

Mặc dầu được nhà nước Pháp trọng đãi, ông vẫn luôn tỏ ra là một người khiêm tốn, giản dị, có cuộc sống thanh bần. Theo Nguyễn Liên Phong trong Điều cỗ hạ kim thi tập, ông là người “hình dung nho nhã, tánh nét cẩn thận hiền lành (...), đã quá tuổi hưu trí mà Nhà nước đoái tưởng ngài tuổi lớn nhà nghèo, cho làm luôn” (dẫn lại theo Nguyễn Văn Y, tldđ., 14).

¹² Để hiểu thêm Huỳnh Tịnh Của với tư cách nhà báo, có thể xem Trần Nhật Vy, tldđ., tr. 168-177.

Ngoài *Đại Nam quốc âm tự vị* được coi là công trình lớn đáng kể nhất, Huỳnh Tịnh Của còn là tác giả, dịch giả của nhiều tác phẩm khác, chia làm hai loại chính: sưu tập - biên khảo, phiên âm - chú thích. Có thể liệt kê theo thứ tự thời gian như sau:

1. *Maximes et Proverbes*, Imprimerie du Gouvernement, Saigon, 1882, 35 tr.¹³

2. *Chuyện giải buồn* rút trong các sách hay, để giúp trong các trường học cùng những người học tiếng Annam. In lần thứ 2, Bản in Quân hạt, Saigon, 1886, 100 + 3 tr.

3. *Chuyện giải buồn cuốn sau* dịch rút trong các sách hay, lại phụ các án tấu, án đoán quan Annam làm, lập lời nói trang nhã, lịch sự, để giúp trong các trường học cùng giúp cho các người học tiếng Annam. Cuốn sau, Bản in Nhà hàng Rey et Curiol, Saigon, 1886, 96 tr.

4. *Sách bác học sơ giai* (Simple lectures sur diverses sciences), Nhà in Rey et Curiol, Saigon, 1887, 248 tr.¹⁴

5. *Sách quan chế*, Bản in nhà nước, Saigon, 1888, 94 tr.

6. *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn*, Imprimerie & Librairie Nouvelles Claude & Cie, Saigon, 1896, 94 tr.¹⁵

7. *Quan âm điển ca*. In lần 3, Nhà in Xưa Nay, Saigon, 1898, 32 tr.

8. *Gia lễ*. In lần thứ 2, Imprimerie Commerciale Ménard & Rey, Saigon, 1904, 52 tr.

9. *Phép đo* (Arpentage), Imprimerie & Librairie Nouvelles Claude et Cie, Saigon, 1905, 78 tr.

¹³ Về sách này, đây dẫn theo Nguyễn Văn Y (tđđ., tr. 16). Nhưng theo Đoàn Lê Giang thì có sự nhầm lẫn: Huỳnh Tịnh Của không có riêng quyển *Maximes et Proverbes*, mà sách này chính cũng là quyển *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn*. Sớ dĩ có sự lầm lẫn ấy là vì trang bìa sách in cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX thường ghi 2-3 thứ chữ Việt - Pháp - Hán. Nguyên văn trang bìa sách này ghi: “俗語古語嘉言 - Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn - Maximes et Proverbes - par Paulus Của Huỳnh-Tịnh Đốc phủ sứ - Sài Gòn, Imprimerie & Librairie Nouvelles Claude & Cie, 1896” (“Những vấn đề về tiểu sử Huỳnh Tịnh Của” (tiếp theo bài trước), Tạp chí Xưa & Nay, số 473, tháng 7-2016, tr. 42). Tuy thuyết của tác giả Đoàn Lê Giang nói thế, và có in cả hình bìa cuốn sách để chứng minh, nhưng chúng tôi vẫn còn nghi hoặc, vì không có sẵn đủ tài liệu trong tay để dẫn chứng (biết đâu vẫn có riêng sách *Maximes et Proverbes* in năm 1882, như vài nhà nghiên cứu về Huỳnh Tịnh Của đã ghi?).

¹⁴ Theo Đoàn Lê Giang (Xưa & Nay, tđđ., tr. 43), sách này có tài liệu ghi là *Bác học sơ giai*, nhưng phải là *Bác học sơ giai* mới đúng. “Sơ giai” là bậc thềm đầu, giai đoạn đầu, bước đầu. “Sơ giải” là giải thích đơn giản.

¹⁵ Đoàn Lê Giang (Xưa & Nay, số 473, tđđ.) ghi *Thơ mẹ dạy con*, 1907; Saigon, Imp. Moderne, 1913, 12 trang.

10. *Thơ mẹ dạy con*, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1905, 61 tr.¹⁶
11. Trần Sanh diễn ca, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1905, 61 tr.¹⁷
12. *Lang Châu toàn truyện*. Bản cũ sửa lại, Imprimerie Commerciale Ménard et Rey, Saigon, 1905, 38 tr.
13. *Văn Doan diễn ca*, Coudurier & Montégout, Imprimeurs-Editeurs, Saigon, 1906, 100 tr.
14. *Bạch Viên Tôn Các truyện. Phụ Chinh phụ ngâm*. Bản cũ dọn lại, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1906, 36 tr.
15. *Chiêu Quân công hồ*. Bản cũ dọn lại. In lần 2, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1906, 40 tr.
16. *Ca trù thể cách*, Imprimerie Commerciale Mercellin Rey, Saigon, 1907, 40 tr.
17. *Tổng Tử Vụ truyện*. Bản cũ dọn lại, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1904, 32 tr. In lần thứ 4, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1907, 30 tr.
18. *Thoại Khanh Châu Tuấn*. Bản cũ dọn lại, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1908, 28 tr. In lần thứ 6, Nhà in Xưa Nay, Saigon, 1929, 22 tr.
19. *Câu hát góp* (Recueil de Chansons Populaires), Impr. Commerciale Ménard Legros, Saigon, 1901, 32tr. In lần thứ 4, Phát Toán, Saigon, 1910, 32 tr.

Ngoài ra, Huỳnh Tịnh Của còn một số tác phẩm khác nữa, thấy giới thiệu trên các bìa sách đã xuất bản của ông¹⁸: *Phép toán* (Arithmétique), *Tam soạn tư hạt nhật xấp* (Recueil des formules annamites). Thanh Lăng, trong *Bảng lược đồ văn học Việt Nam* (NXB. Trình Bày, Saigon, 1967, quyển hạ, tr. 21), có ghi Huỳnh Tịnh Của là tác giả của *Văn Cha Minh và Lá Gấm*. André Baudrit, trong *Guide historique des rues de Saigon*, ghi ông còn soạn quyển *Catéchismes* (Saigon, 1885), và dịch nhiều truyện Tàu ra Quốc ngữ.

Nguồn:

Bài giới thiệu in ở đầu sách Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của, bản ảnh ấn theo sách gốc, do Tu viện Huệ Quang (TP. HCM) hợp tác với NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành trong tháng Quý I / 2018.

¹⁶ Đoàn Lê Giang tldd.

¹⁷ Đoàn Lê Giang (Xưa & Nay, số 473, tldd.) còn ghi thêm: Bản in của Nhà in Thạch Thị Mau 1928 đổi tên là: Trần sanh Ngọc Anh, 30 trang.

¹⁸ Theo Nguyễn Văn Y (tldd., tr. 17-18).

Nên xem thêm:

- Trần Văn Cảnh, *Paulus Huỳnh Tịnh Của biên soạn pho Đại nam Quốc âm Tự vị đầu tiên của VN*, <http://giaoxuvnparis.org/bai-viet/207-paulus-huynh-tinh-cua-bien-soan-pho-%C3%90ai-nam-Quoc-am-tu-vi-dau-tien-cua-vn.html>

- Phạm Thế Ngũ, *Huỳnh Tịnh Của và pho Quốc âm tự vị của ông*, <https://www.facebook.com/thuchoisach/posts/2003204463104806:0?>

- Trần Nhật Vy, *Nhân 150 năm Gia Định báo ra đời: Nhà báo Huỳnh Tịnh Của*, <https://sites.google.com/site/namkyluctinhorg/tac-gia-tac-pham/s-t-u-v/tran-nhat-vy/nhan-150-nam-gia-dinh-bao-ra-doi-nha-bao-huynh-tinh-cua>

TRƯƠNG VĨNH KÝ, NHÀ VĂN HÓA TIỀN PHONG

Liều Trương



Nhà báo Petrus Trương Vĩnh Ký

Mỗi khi đề cập đến tiến trình văn học Việt Nam, các nhà phê bình văn học thường nhắc đến Tự lực Văn đoàn và phong trào Thơ mới như những cái mốc quan trọng không thể bỏ qua được. Họ hoàn toàn có lý, vì đó là những biến cố đánh dấu sự trưởng thành của nền văn học mới của chúng

TS. Liễu Trương



Sống ở Pháp từ năm 1963.

* Tiến sĩ Văn học đối chiếu, Đại học Paris III, Sorbonne Nouvelle.

* Tác phẩm chính:

- *Les canons tonnent la nuit.*

- *Đêm nghe tiếng đại bác (dịch truyện của Nhã Ca).*

Tiếp cận văn học Pháp.

- Nhân tâm học và Phê bình Văn học.

ta. Nhưng bởi đâu mà có được những thành quả rực rỡ của Tự lực Văn đoàn và của Thơ mới, trong thập niên 30 của thế kỷ trước? Đặt câu hỏi như thế có nghĩa nhắc nhở đến một văn tự mà do một sự tình cờ lịch sử đã đưa đến cho dân tộc Việt Nam, tôi muốn nói đến chữ Quốc ngữ, tức tiếng Việt ghi âm bằng mẫu tự La tinh. Nhờ chữ Quốc ngữ, chúng ta đã từ bỏ hẳn chữ Hán, một văn tự không phải là của ta, từ bỏ chữ Nôm, một thứ chữ muốn dùng được cũng đòi hỏi rất nhiều công. Trong buổi nói chuyện hôm nay, chúng ta không có đủ thì giờ để đi vào chi tiết của nguồn gốc chữ Quốc ngữ đã nảy sinh vào thế kỷ 17. Chỉ xin nhắc lại rằng những nỗ lực phân tách ngữ pháp và ngữ âm tiếng Việt ngõ hầu kiện toàn lối viết bằng mẫu tự La tinh, và việc chuyển mẫu tự La tinh cho thích hợp với lối phát âm và thanh điệu tiếng Việt, đều là một công trình tập thể, khó phân biệt phần đóng góp cá nhân. Trong số các vị linh mục thừa sai Bồ đào nha và Pháp có công lớn trong việc hình thành chữ Quốc ngữ phải kể các linh mục Dòng Tên: Francisco de Pina, Gaspard de Amaral, Antonio Barbosa và Alexandre de Rhodes. Ngoài ra cũng cần nhắc đến sự đóng góp của các vị tu sĩ Việt Nam. Ở miền Bắc, thầy Bento Thiện, có viết bằng quốc ngữ: *Lịch sử nước Annam*, năm 1659¹. Cũng ở thế kỷ 17, Linh mục Lữ-Y Đoan là người đầu tiên dịch *Thánh kinh* ra tiếng Việt, viết bằng Quốc ngữ với nhan đề: *Sấm truyền ca*².

Vào hậu bán thế kỷ 19, khi mà chữ Quốc ngữ chưa được phổ biến rộng rãi, bị giới Nho học khinh miệt và chỉ được dùng trong cộng đồng Thiên Chúa giáo, thì người đã có công trong việc phá đá mở núi, dọn đường cho chữ Quốc ngữ phát triển và cho tiền đề của nền văn học Việt Nam, người đó chính là Jean Baptiste Petrus Trương Vĩnh Ký, thường gọi là Petrus Ký, một nhà Tây học, Nho học, nhà biên soạn từ điển và sách giáo khoa, nhà khảo cứu, phiên dịch và cũng là tác giả của một số truyện và ký.

¹ Võ Long Tê. *Dẫn nhập nghiên cứu tiếng Việt và chữ Quốc ngữ*. Trung tâm Nguyễn Trường Tộ. Định Hướng Tùng thư, 1997, tr. 49 và 104.

² Võ Long Tê. *Sđd.* tr. 49-50 và 104.

Họ Trương đã để lại cho chúng ta một di sản văn hoá đồ sộ. Ông đã khẳng định vị trí của ông là vị trí của một nhà văn hoá tiên phong qua việc truyền bá chữ Quốc ngữ với tờ *Gia Định báo*, qua sự đóng góp đa dạng và phong phú với 118 tác phẩm thuộc nhiều thể loại và qua việc mở đường cho nhiều lãnh vực văn hoá.

I. TRƯƠNG VĨNH KÝ VÀ VIỆC TRUYỀN BÁ QUỐC NGỮ QUA TỜ GIA ĐỊNH BÁO

Gia Định Báo là tờ báo đầu tiên ở Việt Nam, bằng chữ Quốc ngữ, ra đời ngày 15/04/1865, do một người Pháp tên Ernest Potteau làm tổng tài ; qua năm 1869 Trương Vĩnh Ký thay thế Ernest Potteau trong chức vụ này. Ở thời điểm hậu bán thế kỷ 19, đây là một biến cố văn hóa có một tầm quan trọng lớn.

Trước năm 1865 đã có 3 tờ báo ở Nam Kỳ: tờ *Le Bulletin Officiel de l'Expédition de la Cochinchine*, tờ *Le Bulletin des communes* và tờ *Le Courrier de Saigon*.

Le Bulletin Officiel de l'Expédition de la Cochinchine là một tờ báo viết bằng tiếng Pháp dùng làm gạch nối giữa chính quyền Pháp và dân chúng địa phương.

Tờ *Le Bulletin des communes* viết bằng chữ Hán, được gửi đi khắp các làng xã để người dân được biết những quyết định và những cải cách của chính quyền mới.

Tờ *Le Courrier de Saigon*, ngoài việc cho đăng những công văn, nghị định của chính quyền Pháp và những tin tức địa phương, còn đề cập đến những vấn đề có tính cách xã hội.

Tuy nhiên, vì vấn đề ngôn ngữ, 3 tờ báo vừa kể không được phổ biến rộng rãi trong dân chúng. Trong tình trạng đó thống đốc Bonard muốn cho ra đời một tờ báo bằng tiếng Việt, do đó ông đặt làm những chữ in ở Pháp để có thể in chữ Quốc ngữ. Công việc kéo dài hai năm và được hoàn thành vào năm 1864. Và tờ *Gia Định Báo* ra đời năm 1865. Trương Vĩnh Ký đã hợp tác và viết trong tờ báo này ngay từ đầu.

Đặc tính của tờ *Gia Định báo*

Dưới quyền điều khiển của E. Potteau, *Gia Định Báo* là một tờ công báo, chuyên đăng những công văn, nghị định và những tin tức trong nước.

Năm 1869, khi Trương Vĩnh Ký làm chủ nhiệm thì nội dung tờ báo phong phú hơn, với những bài nghiên cứu về lịch sử, những mục thơ, chuyện cổ tích v.v...

Ban biên tập gồm có Tôn Thọ Tường, Trương Minh Ký và nhất là Huỳnh Tịnh Của với tư cách là chủ bút. Huỳnh Tịnh Của là một người rất tinh thông Hán học và Tây học, là cột trụ của tờ *Gia Định Báo*. Ông chuyên viết những bài về chuyện cổ tích Việt Nam, lời văn giản dị bình dân. Cùng với Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của phiên dịch những tài liệu chính thức từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Kể từ đây, Trương Vĩnh Ký có thể mở rộng hoạt động văn hoá với một người bạn đồng hành như Huỳnh Tịnh Của, cả hai cùng một ý chí, quyết tâm đẩy mạnh sự phát triển chữ Quốc ngữ, và cả hai đã đánh dấu vai trò lịch sử của tờ *Gia Định Báo*.

Mục tiêu của tờ *Gia Định báo*

Nhà cầm quyền Pháp cho phát hành tờ báo này với mục đích phổ biến trong giới dân bản xứ những tin tức và cho họ kiến thức về văn hóa và về ngành canh nông. Vậy thoạt đầu *Gia Định báo* chỉ là một tờ công báo được lưu hành ở các xã thôn. Nhưng từ khi Trương Vĩnh Ký đảm nhận trông nom, tờ báo có một nhiệm vụ khác, đó là:

- Cổ động cho một lối học mới
- Phát triển chữ Quốc ngữ
- Khuyến khích dân chúng học chữ Quốc ngữ.

Nhà nghiên cứu phê bình văn học Vũ Ngọc Phan nhìn nhận công việc của lớp người đi tiên phong như Trương Vĩnh Ký là một công việc khó khăn: một mặt phải dùng chữ Quốc ngữ để truyền bá học thuật tư tưởng Đông Tây trong dân gian, một mặt phải làm thế nào để mọi người học chữ Quốc ngữ. Thêm nữa chữ Quốc ngữ vào thời đó bị coi thường, rẻ rúng.

Trong bộ sách *Nhà Văn Hiện Đại*, Vũ Ngọc Phan viết: Vào thời Trương Vĩnh Ký, viết quốc ngữ mà viết văn xuôi, không ai cho là ‘viết văn’ cả. Chỉ có làm thơ Nôm là người ta còn chú ý đến, chứ viết quốc ngữ mà viết trơn tuồn tuột như lời nói, ai cũng cho là dễ dàng, đã được kể là ‘văn’ đâu³.

Trong khi đó Trương Vĩnh Ký chủ trương viết như nói, nói tiếng An Nam ròng, như ông tuyên bố trong lời mở đầu cuốn sách *Chuyện đời xưa*.

Có thể nói đây là một cuộc cách mạng văn tự. Họ Trương, tuy rất quý trọng những tác phẩm thuộc cổ văn, đã dám đẩy lùi vào quá khứ chữ Hán và chữ Nôm dành cho một thiểu số có kiến thức, để phổ biến một văn tự mới mà người dân nào cũng có thể đọc được.

Tờ *Gia Định báo* đã mở đường cho báo chí ở trong Nam nói riêng, và trong toàn quốc nói chung. Vì so với miền Bắc thì miền Nam được biết báo chí bằng quốc ngữ sớm hơn 40 năm. Ở miền Bắc, năm 1892 mới có

³ Vũ Ngọc Phan. *Nhà Văn Hiện Đại* Nxb Văn Học tái bản, 1994, Tập I, tr. 26.

tờ *Đại Nam Đồng Văn Nhật Báo*, viết bằng chữ Hán. Phải chờ đến năm 1905 mới có tờ báo đầu tiên bằng quốc ngữ bên cạnh những bài bằng chữ Hán: tờ *Đại Việt Tân Báo*. Như vậy miền Bắc có được tờ báo đầu tiên 27 năm sau miền Nam, nhưng còn phải chờ thêm 13 năm nữa mới thoát khỏi chữ Hán.

Về sau, tờ *Đông Dương tạp chí* với Nguyễn Văn Vĩnh, số đầu ra năm 1913, và tờ *Nam Phong tạp chí* với Phạm Quỳnh, số đầu ra năm 1917, đã tiếp tục công việc truyền bá học thuật tư tưởng Đông, Tây, bằng quốc văn lúc đó đã đạt đến một trình độ khá cao nhờ nhiều cây bút xuất sắc.

Ấu đó cũng là nhờ tờ *Gia Định Báo* đã đi tiên phong trong việc truyền bá chữ Quốc ngữ.

Cũng cần nhắc lại rằng chữ Quốc ngữ được hình thành bằng cách căn cứ trên giọng miền Bắc, nhưng lại được phát triển mạnh mẽ ở miền Nam.

Trương Vĩnh Ký làm chủ nhiệm tờ *Gia Định Báo* được 5 năm. Qua năm 1874, chính quyền thuộc địa lấy lại tờ báo, và *Gia Định Báo* đã trở lại vai trò đầu tiên là vai trò một tờ công báo, từ 16 trang tờ báo bị rút lại còn 4 trang.

Ngoài *Gia Định Báo*, Trương Vĩnh Ký còn có tập san *Miscellanées (Thông loại khoa trình)*, ra năm 1888, gồm 18 số, đây là một tập san có những bài sưu tầm vui và bổ ích cho mọi lứa tuổi.

Tuy nhiên hoạt động báo chí chỉ chiếm một phần nhỏ trong quá trình hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký, sự nghiệp của ông là một đóng góp lớn lao vào nền văn hóa Việt Nam.

II. SỰ ĐÓNG GÓP ĐA DẠNG VÀ PHONG PHÚ CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ VỚI 118 TÁC PHẨM THUỘC NHIỀU THỂ LOẠI

Về số lượng sách của họ Trương, Bằng Giang, tác giả cuốn *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký*, đã viết như sau:

Nếu chỉ kể phần số lượng sách đã xuất bản in ty-pô (56 cuốn) tính đến năm 1945, họ Trương đoạt giải quán quân. Nếu kể luôn cả phần đã in hạn chế bằng thạch bản (64 cuốn) phần lớn tại nhà riêng tính đến ngày đất nước thống nhất 1975, ở miền Nam, Trương Vĩnh Ký vẫn không nhường ngôi vị số một cho ai, Hồ Biểu Chánh hay Nguyễn Hiến Lê⁴.

Đầu thế kỷ 20, ở miền Bắc có câu phương ngôn lưu truyền như sau: Quỳnh, Vĩnh, Tốn, Tố, nhằm chỉ Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn và Nguyễn Văn Tố là bốn người không những giỏi tiếng Pháp vào bậc nhất mà còn tinh thông Hán học.

⁴ Bằng Giang. *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký*. Nxb Văn Học, 1994, tr. 11.

Riêng Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố (1889-1947) là trợ tá của trường Viễn Đông Bác Cổ tại Hà Nội. Ông là một học giả uyên bác, là người có cái nhìn sáng suốt, nghiêm túc và công bình về tác phẩm của Trương Vĩnh Ký, ông có những nhận xét như sau: Khi lướt qua danh mục những tác phẩm của Pétrus Ký, những tác phẩm này khiến người ta phải ngạc nhiên và gần như khiếp đảm bởi số lượng và tính đa dạng của chúng [...]

Tất cả những sưu tầm của Trương Vĩnh Ký theo đuổi từ buổi thiếu thời đến lúc tàn niên đều có một đối tượng duy nhất là vốn văn chương xưa của Việt Nam mà một phần lớn đã không chịu đựng được sự thử thách của thời gian, nhưng từng mảnh vụn nhỏ đáng được trân trọng thu nhặt⁵.

Họ Trương đã để lại 118 tác phẩm lớn nhỏ, cả tiếng Việt lẫn tiếng Pháp, không kể những công trình còn dang dở. Các tác phẩm chính có thể được chia làm 7 loại⁶:

1. Công trình biên soạn sách giáo khoa dạy tiếng Việt cho người Pháp, dạy tiếng Pháp cho người Việt:

- *Abrégé de grammaire annamite* 1867
- *Grammaire de la langue annamite* 1883
- *Cours pratique de la langue annamite* 1868
- *Alphabet Quốc ngữ* 1876
- *Mẹo luật dạy tiếng Pha-lang-sa* 1869
- *Alphabet français* 1885
- *Vocabulaire annamite-français* 1887

2. Công trình biên soạn từ điển:

- *Dictionnaire Français- Annamite*, 1889
- *Dictionnaire Chinois-Annamite-Français*
- *Dictionnaire géographique annamite*
- *Dictionnaire biographique annamite*

3. Công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học:

- *Etude comparée sur les langues, les écritures, les croyances et les mœurs de l'Indochine* (Nghiên cứu đối chiếu các tiếng nói, chữ viết, tín ngưỡng và phong tục của các dân tộc Đông Dương)

⁵ Bằng Giang, sđd. Tr. 105-106.

⁶ Năm xuất bản của mỗi tác phẩm trích theo cuốn sách của Bằng Giang.

- *Comparaison des systèmes d'écritures idéographiques, hiéroglyphiques, phonétiques, alphabétiques* (Nghiên cứu đối chiếu các hệ thống chữ viết tượng ý, tượng hình, theo ngữ âm và theo vần a,b,c)

- *Etude comparée des écritures et des langues de trois branches linguistiques* (Nghiên cứu đối chiếu các chữ viết và các tiếng nói của ba phái ngôn ngữ (1894)

- *Essai sur la similitude des langues et des écritures orientales* (Lược khảo về chỗ giống nhau của các tiếng nói và chữ viết ở phương Đông)

4. Công trình nghiên cứu về lịch sử, địa lý:

- Giáo trình lịch sử An Nam viết bằng tiếng Pháp dưới nhan đề: *Cours d'Histoire Annamite à l'usage des écoles de la Basse Cochinchine* (Cuốn I 1875, Cuốn II 1877)

- *Sử ký Nam Việt*

- *Sử ký Trung Hoa* (1876)

- *Giáo trình về địa lý Nam Kỳ (Petit cours de géographie de la Basse Cochinchine)* (1875)

5. Công trình dịch sách chữ Hán:

- *Tứ thư (Đại Học, Trung Dung* 1889)

- *Tam tự kinh* (1884)

- *Minh tâm bảo giám* (1891-1893)

- *Sơ học vấn tân* (1884) (Tóm tắt sử của Trung Quốc và Việt Nam)

- *Tam thiên tự* (1887)

6. Công trình sưu tầm, phiên âm truyện Nôm và tác phẩm cổ Việt Nam:

- *Truyện Kiều* (1875)

- *Lục Vân Tiên* (1889)

- *Phan Trần* (1889)

- *Đại Nam quốc sử diễn ca* (1875)

- *Lục súc tranh công* (1887)

- *Nữ tặc* (1882)

- *Gia huấn ca* (1883)

- *Hịch Quân Định* (1882)
- *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (1887)
- *Trung nghĩa ca* (1888)
- *Cổ Gia đình phong cảnh vịnh* (1882).
- *Gia đình thất thủ vịnh* (1882)

hoặc những sáng tác dân gian:

- *Chuyện đời xưa nhón lấy những chuyện hay và có ích* (1866)
- *Chuyện khôi hài* (1882)
- *Hịch con quạ* (1883)
- *Ước lượng truyện tích nước Nam* (1887)

7. Sáng tác thơ văn:

- *Ghi về vương quốc Khơ Me (Notice sur le royaume khmer)* (1863), là một bài báo 7 trang

- *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1881). Bút ký
- *Bất cượng chó cượng làm chi* (1882)
- *Kiếp phong trần* (1882)
- *Phú bần truyện diễn ca* (1885). Diễn ca
- *Cờ bạc nha phiến diễn ca* (1885). Diễn ca

- *Bài thơ tuyệt mệnh* (1898). Bài thơ này viết vào cuối đời đã được nhiều người biết đến vì tác giả đã gửi gắm trong đó tâm sự của mình.

Ngoài ra họ Trương cũng có những đóng góp để giới thiệu con người Việt Nam và văn hoá Việt Nam với người Pháp qua các cuốn: *Les convenances et les civilités annamites*, *Souvenirs historiques de Saigon et ses environs*, *Dictionnaire biographique annamite*.

Với những tác phẩm đa dạng vừa kể, Trương Vĩnh Ký đã đi vào nhiều lãnh vực văn hóa.

III. TRƯƠNG VĨNH KÝ, NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG CHO NHIỀU LÃNH VỰC VĂN HÓA

Họ Trương và ngành ngôn ngữ học

Những sách biên soạn, nghiên cứu và những lời chú giải trong các tác phẩm sưu tầm, phiên âm của Trương Vĩnh Ký đã có nhiều đóng góp cho

một số ngành khoa học đương thời nhất là ngành ngôn ngữ học và ngành sử học. Số lượng đầu sách về ngôn ngữ học gồm sách giáo khoa, công trình nghiên cứu và từ điển chiếm đa số trong tác phẩm của họ Trương.

Đầu thế kỷ 19, ở Âu châu bắt đầu xuất hiện ngành ngữ pháp đối chiếu (grammaire comparée)⁷, với một công trình nghiên cứu ra năm 1816, về việc đối chiếu hệ thống chia động từ của tiếng sanscrit (phạn ngữ theo từ điển Đào Duy Anh) với hệ thống chia động từ của các tiếng Hy Lạp, La tinh, Ba tư và Đức, công trình nghiên cứu này được một nhóm người Đức thực hiện mà người đi đầu là Franz Bopp. Đây là bước đầu để đi đến khoa ngôn ngữ học đã phát triển vào đầu thế kỷ 20 với Ferdinand de Saussure.

Có một sự trùng hợp về đường hướng nghiên cứu giữa nhóm nghiên cứu ở Đức, đầu thế kỷ 19, và Trương Vĩnh Ký ở hậu bán thế kỷ 19. Vì cả đôi bên đều tìm một phương pháp đối chiếu để áp dụng cho các thứ tiếng. Chúng ta có thể đặt câu hỏi sau đây: vào thời Trương Vĩnh Ký, ông có phương tiện để đọc các tài liệu về ngành ngữ pháp đối chiếu ở Âu châu không? Câu hỏi này có phần chính đáng, vì chúng ta còn nhớ năm 1863 Trương Vĩnh Ký đã sang Pháp với sứ bộ Phan Thanh Giản, và trong dịp này ông đã tiếp xúc với văn hóa Tây phương, đã gặp những văn hào Pháp như Victor Hugo, Ernest Renan và nhà biên soạn từ điển trứ danh Emile Littré ; riêng E. Renan chẳng những là một nhà văn, một sử gia mà còn là một nhà ngôn ngữ học. Vậy trong những cuộc gặp gỡ, trao đổi, họ Trương có thể biết được ngành ngữ pháp đối chiếu xuất phát từ nước Đức. Hay là công trình nghiên cứu của ông chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên với công trình nghiên cứu ở Đức? Có thể nhờ trực giác trí tuệ và do nhu cầu dạy sinh ngữ, họ Trương đã nghĩ ra việc nghiên cứu đối chiếu các chữ viết và tiếng nói chẳng? Dù sao những công trình nghiên cứu của ông cho thấy ông đã đi tiên phong trong lãnh vực ngôn ngữ học ở phương Đông. Ông là một nhà bác ngữ học, theo Jean Bouchot, tác giả cuốn *Un savant et un patriote Cochinchinois: Petrus Trương Vĩnh Ký*⁸, thì họ Trương nói được 15 thứ tiếng gồm sinh ngữ và tử ngữ Đông Tây và viết được 11 thứ tiếng.

Ngoài ngôn ngữ học họ Trương cũng đã đi tiên phong trong nhiều lãnh vực khác.

1. Trước hết ông là người đầu tiên cho in sách bằng chữ Quốc ngữ với cuốn *Chuyện đời xưa* ra đời năm 1866. Đây là ấn phẩm đầu

⁷ Oswald Ducrot, Jean-Marie Schaeffer. *Nouveau dictionnaire encyclopédique des sciences du langage*. Ed. du Seuil, 1995, tr. 23-27.

⁸ Jean Bouchot. *Un savant et un patriote Cochinchinois: Petrus Trương Vĩnh Ký*. Nxb Nguyễn Văn Cù, 1927.

tiên bằng quốc ngữ gồm 74 truyện, đó là những chuyện cổ tích, hứng thú, tiêu biểu cho tinh thần dân tộc mà tác giả đã ghi chép. Phần nhiều là chuyện gây cười. Đối tượng đả kích là những thói hư tật xấu thông thường bị xã hội lên án. Về cuốn sách này họ Trương viết: Người ta dùng sách này mà học tiếng thì lấy làm có ích. Vì trong ấy cách nói là chính cách nói An Nam rông.

Cách nói An Nam rông, điều này cho thấy tác giả muốn đặc biệt ưu đãi văn nói hơn là văn viết, vì chính văn nói mới là ngôn ngữ của dân gian.

Cuốn *Chuyện đời xưa* là một lợi khí để đi đến với người dân bằng chữ Quốc ngữ.

2. Với tờ *Gia Định báo*, họ Trương là người Việt Nam đầu tiên làm chủ nhiệm một tờ báo, và với tập san *Thông loại khoá trình (Miscellanées)* họ Trương là người đầu tiên chủ trì một tập san tư nhân để phổ biến văn hoá nước nhà.

3. Họ Trương là người đầu tiên viết sách ngữ pháp Việt Nam bằng tiếng Pháp với cuốn *Abrégé de grammaire annamite (Ngữ pháp Việt Nam yếu lược)*. Cũng xin nhắc lại họ Trương là người đi tiên phong trong lãnh vực tự điển.

4. Họ Trương là người Việt Nam đầu tiên viết sử Việt Nam bằng tiếng Pháp với cuốn *Cours d'Histoire Annamite à l'usage des écoles de la Basse Cochinchine (Giáo trình lịch sử An Nam dành cho học sinh các trường học ở Nam Kỳ)*.

5. Họ Trương là người đầu tiên dịch sách chữ Hán ra quốc ngữ với các cuốn *Đại Học, Trung Dung* trong bộ *Tứ Thư, Tam Tự kinh, Minh Tâm Bửu Giám* v.v... Học giả Nguyễn Văn Tố, trong bài tựa cuốn Trương Vĩnh Ký của Lê Thanh đã viết: Về Hán văn, ông (chỉ Trương Vĩnh Ký) có dịch bộ *Tứ Thư* và quyển *Minh Tâm Bảo Giám* ra quốc ngữ, kể cũng có công với Hán học khi gần tàn, và tỏ ra là một nhà nho gồm cả văn học Âu Á mà vẫn giữ được tính cách người Đại Nam⁹.

Và Nguyễn Văn Tố đã phê bình cách dịch hai cuốn *Đại Học* và *Trung Dung* của Trương Vĩnh Ký như sau: Ông đã biết giữ cho những tư tưởng ấy cái vẻ linh hoạt và biết theo cả thể văn mà làm cho câu tiếng Việt đi sát với nguyên văn, không suy chuyển đến văn vẻ, vì ông đã hiểu rằng cái điều thú vị trong *Tứ Thư* - không kể đến lý thuyết - chính là những cái đột ngột, bất thường, không theo lệ luật câu văn và cái đặc tính ấy cần phải phản chiếu từng li từng tí trong bản quốc ngữ¹⁰.

⁹ Nguyễn Văn Tố. Tựa cuốn *Trương Vĩnh Ký* của Lê Thanh, Bằng Giang, sđd. tr.71.

¹⁰ Kỳ yếu của Hội Trí Tri (Hà Nội). Nguyên văn chữ Pháp trong Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin, Janvier-Juin 1937, Vũ Ngọc Phan sđd. tr. 23.

Công trình dịch thuật của Trương Vĩnh Ký có giá trị ở chỗ là giữa lúc Hán học suy tàn, ông muốn đem tư tưởng Nho giáo dạy cho người dân bằng một thứ văn tự mới. Đó là một cách bảo tồn cổ học để làm cơ bản cho nền văn học mới.

6. Họ Trương là người đầu tiên phiên âm *Truyện Kiều* ra quốc ngữ, năm 1875, việc phiên âm, chú giải đòi hỏi nhiều công phu. Ông cũng phiên âm các cuốn *Lục Vân Tiên*, *Phan Trần*, riêng về cuốn *Lục Vân Tiên* người đầu tiên phiên âm tác phẩm đó là một người Pháp, tên G. Janneau (1843-1872). Dù sao bản *Lục Vân Tiên* của Trương Vĩnh Ký cũng đã góp một phần lớn vào việc ổn định văn bản *Lục Vân Tiên* về sau.

Cũng học giả Nguyễn Văn Tố cho rằng: Những truyện nôm như truyện *Kiều*, truyện *Phan Trần* mà ông (chỉ Trương Vĩnh Ký) dịch ra quốc ngữ đầu tiên, tất cũng có chữ sai, nhưng không nên vịn vào đấy mà phê bình vì chữ Nôm của ta là một thứ chữ không có tự điển, mỗi người viết một cách, khó lòng đọc cho đúng ngay...¹¹

Việc lựa chọn các tác phẩm bằng chữ Nôm để phiên âm ra chữ Quốc ngữ đã nói lên lòng ngưỡng mộ của Trương Vĩnh Ký, một người Tây học, đối với văn học cổ nước nhà. Lòng ngưỡng mộ đối với văn chương bác học qua *Truyện Kiều* cũng như đối với văn chương bình dân qua các truyện *Lục Vân Tiên*, *Phan Trần*.

7. Họ Trương là người đầu tiên viết văn xuôi bằng quốc ngữ với cuốn *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* và đã mở đường cho thể loại du ký. Năm 1875, đô đốc Duperré giao cho Trương Vĩnh Ký một chuyến công du ra Bắc. Tuy là một công tác do chính quyền thuộc địa áp đặt, nhưng đối với một người thông minh, ham hiểu biết và có óc quan sát một cách khoa học, tinh vi như họ Trương, thì đây là một cơ hội để viếng danh lam thắng cảnh của nơi ngàn năm văn vật và để ghi chép những điều tai nghe mắt thấy, để nghiên cứu địa lý, lịch sử, sinh hoạt xã hội, kinh tế của đất Bắc. Lối viết trong *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* không phải là lối viết của một nhà văn, nhưng cách trình bày rất linh hoạt, hấp dẫn, đã khiến cho tập du ký này thành một tài liệu hữu ích cho ngành khoa học xã hội.

Chúng ta đã thấy họ Trương đi tiên phong trong nhiều lãnh vực. Ông đã mở đường cho những thể hệ sau: người thứ nhì phiên âm, chú giải *Truyện Kiều* là Nguyễn Văn Vĩnh, họ Nguyễn còn dịch tác phẩm này ra tiếng Pháp, người thứ nhì dịch cuốn *Đại Học* là Nguyễn Khắc Hiếu cùng với Nghiêm Thượng Văn và Đặng Đức Tô, năm 1922, và hai người dịch cuốn *Trung Dung* sau họ Trương là Hà Tu Vị và Nguyễn Văn Đăng. Sau công trình dịch sách chữ Hán của Trương Vĩnh Ký có Phan Kế Bính dịch những sách như *Tam Quốc diễn nghĩa* (1907), *Đại Nam nhất thống*

¹¹ Bằng Giang, *sđđ* tr. 66-67.

chí (1916), *Đại Nam liệt truyện chính biên* (1918) v.v... đã nổi tiếng là một dịch giả hay. Sau *Tam Tự Kinh* quốc ngữ diễn ca của Trương Vĩnh Ký có *Tam Tự Kinh* của Nguyễn Chánh Sắt và *Tam Tự Kinh An Nam* của Nguyễn Khắc Hiếu. Cũng sau họ Trương có nhiều bản chú giải về *Kim Vân Kiều* và *Lục Vân Tiên*. Và chúng ta có thể ngờ rằng *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* đã ảnh hưởng đến các tập du ký *Mười ngày ở Huế* và *Một tháng ở Nam kỳ* của Phạm Quỳnh, viết vào năm 1918 và 1919.

Trương Vĩnh Ký đã tranh đấu suốt đời cho chữ Quốc ngữ, gần mười năm sau khi ông mất, Đông Kinh Nghĩa Thục, một tổ chức yêu nước được thành lập tại Hà Nội năm 1907, đã cổ vũ dân chúng trong việc học chữ Quốc ngữ.

Trương Vĩnh Ký đã dọn đường cho văn hoá Việt Nam ở thế kỷ 20, ông là nhà văn hóa lớn, nhà ngôn ngữ học tiên phong, ông là nhịp cầu cho văn học Hán Nôm xưa cũ chuyển sang văn học quốc ngữ hiện đại. Ông đáng được hậu thế vinh danh, vì trong 35 năm trước tác ông đã vận dụng kiến thức bách khoa của ông để đưa đất nước vào con đường canh tân.

Paris 07-04-2002

Chú thích

(1) Võ Long Tê. *Dẫn nhập nghiên cứu tiếng Việt và chữ Quốc ngữ*. Trung tâm Nguyễn Trường Tộ. Định Hướng Tùng thư, 1997, tr. 49 và 104.

(2) Võ Long Tê. *Sđđ*. tr. 49-50 và 104.

(3) Vũ Ngọc Phan. *Nhà Văn Hiện Đại* Nxb Văn Học tái bản, 1994, Tập I, tr. 26.

(4) Bằng Giang. *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký*. Nxb Văn Học, 1994, tr. 11.

(5) Bằng Giang, *sđđ*. Tr. 105-106.

(6) Năm xuất bản của mỗi tác phẩm trích theo cuốn sách của Bằng Giang.

(7) Oswald Ducrot, Jean-Marie Schaeffer. *Nouveau dictionnaire encyclopédique des sciences du langage*. Ed. du Seuil, 1995, tr. 23-27.

(8) Jean Bouchot. *Un savant et un patriote Cochinchinois: Petrus Trương Vĩnh*. Nxb Nguyễn Văn Cừ, 1927.

(9) Nguyễn Văn Tố. Tựa cuốn *Trương Vĩnh Ký* của Lê Thanh, Bằng Giang, *sđđ*. tr.71.

(10) *Kỷ yếu của Hội Trí Tri* (Hà Nội). Nguyên văn chữ Pháp trong *Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin*, Janvier-Juin 1937, Vũ Ngọc Phan *sđđ*. tr. 23.

(11) Bằng Giang, *sđđ* tr. 66-67. <http://giaoxuvnparis.org/bai-viet/208-truong-vinh-ky-nha-van-hoa-tien-phong.html>

Nên xem thêm:

- Trần Nhật Vy, *Trương Vĩnh Ký Kỳ 1: Cái chết của Trương Vĩnh Ký*, <https://hatgiongtamhon.vn/truong-vinh-ky-ky-1-cai-chet-cua-truong-vinh-ky-88402.html>

- Trần Thanh Ái , *Góp phần tìm hiểu Trương Vĩnh Ký*, <https://nghiencuulichsu.com/2019/12/25/gop-phan-tim-hieu-truong-vinh-ky/>
- Phạm Phú Minh, *Trương Vĩnh Ký - người mở đường văn chương quốc ngữ*, Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020 tr. 105
- Winston Phan Đào Nguyên, *Minh oan cho Pétrus Trương Vĩnh Ký về câu “ở với họ mà không theo họ”*, Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020 tr. 111

**TRUYỆN THẦY LAZARO PHIÊN (1887)
CỦA NGUYỄN TRỌNG QUẢN**

Nguyễn Văn Trung



Nhà văn P. J. B. Nguyễn Trọng Quản

Chúng tôi ghi nhận được một số điểm liên quan đến truyện *Thầy Lazaro Phiên*, xuất bản ở miền Nam năm 1887, như sau:

1. Về kỹ thuật viết tiểu thuyết theo Tây phương

Chúng tôi đề nghị hiểu tiểu thuyết theo lối Tây phương là một thể văn xuôi kể một câu chuyện tuy là tưởng tượng nhưng vẫn là dựa vào thực tế đời sống hằng ngày, nghĩa là có thể có thực; và người đọc không thể dự đoán trước được mọi diễn biến hay kết thúc của câu chuyện kể (nghĩa là truyện không nhất thiết phải có hậu). Nếu là đoạn thiên thì phải viết thế nào để người đọc chú ý ngay đến câu chuyện kể, và nhất là kết cấu câu chuyện làm sao để người đọc phải đợi đến dòng chót mới biết được manh mối câu chuyện.

Chúng tôi coi truyện *Thầy Lazaro Phiền* đã đạt ít nhiều những tiêu chuẩn viết tiểu thuyết đoạn thiên theo lối Tây phương:

a) Trong mấy lời nói đầu (tặng bạn đọc cùng lớp, nói với người đọc) tác giả không nói gì liên hệ đến câu chuyện sắp kể, mà chỉ giải bày tâm sự gồm những mơ ước, dự định làm văn hoá và trình bày quan niệm viết truyện của tác giả nhằm hai mục đích:

- Viết những chuyện đời nay, chuyện bình thường của những con người bình thường và cho những người bình thường đọc, không phải những chuyện về những anh hùng tài đức đời xưa đã được nói đến nhiều trong thơ phú;

- Viết cho người ngoại quốc biết người Việt Nam cũng chẳng thua kém ai về tài trí, và làm cho họ hiểu điều này bằng cách dùng ngay chính lối viết truyện ngắn, tiểu thuyết của Tây phương. Trong hoàn cảnh lúc đó, người ngoại quốc trước hết và chủ yếu là người Pháp, là những người đang cầm quyền cai trị đất nước. Điều này sau đó đã được chứng minh, vì có người Pháp dịch đoạn thiên kể trên ra Pháp văn; thậm chí, đến ngày nay, chúng ta vẫn thấy quả thật là tác giả đã sử dụng khéo léo kỹ thuật truyện Tây phương.

b) Trong phần truyện, tác giả không dùng những tựa đề gợi ý như “chương”, “hồi” theo kiểu truyện Tàu, mà chỉ ghi nhận những phần, những đoạn câu chuyện bằng một khoảng cách, khoảng trống, với những ký hiệu I, II, III...

Tóm lại, người đọc không thể dựa vào bất cứ một gợi ý nào của tác giả để dự đoán diễn tiến những sự việc sắp xảy ra. Từ những dòng mở đầu, người đọc bắt buộc phải theo sát người kể, chỉ biết được những gì tác giả vừa kể đến. Đạt được yêu cầu này truyện kể mới có tính cách hấp dẫn, và tạo ra thích thú, ngạc nhiên, nhất là dẫn đến những kết thúc bất ngờ.

c) Câu chuyện kể có nhiều tình tiết, nhiều sự kiện được trình bày như thể không có liên hệ gì với nhau, để chỉ đến cuối truyện mới cho thấy

mối liên hệ hoặc nguyên nhân. Chẳng hạn sự xuất hiện của người vợ viên quan ba.

d) Hư cấu cái có thể có thực trong đời sống hằng ngày của người dân thường, không phải cái ước lệ, điển hình, lý tưởng. Đôi khi cái có thể thực chính là cái thực nhưng vẫn phải xem là tưởng tượng, là chỉ có thể có thực. Đó là thủ pháp của tiểu thuyết. Ngày nay, người viết tiểu thuyết tuy kể một câu chuyện xảy ra có thực, nhưng anh ta vẫn có thể minh định rằng “đây chỉ là tiểu thuyết, nghĩa là chuyện tưởng tượng. Nếu chẳng may có sự trùng hợp với ai đó thì chỉ là sự thể xảy ra ngoài ý muốn của tác giả”. Nhưng có những trường hợp ngược lại, người viết tiểu thuyết hoàn toàn tưởng tượng một chuyện không có thực, có nhiều tình tiết phi lý khó tin, nhưng tác giả của nó vẫn có thể minh định rằng “đây là một truyện có thực, người viết đã dựa vào những tài liệu chắc chắn chính xác của những cơ quan chức năng”... Sở dĩ nói cái thực vì như thế sẽ không phải chuyện tưởng tượng, vì chính cái thực đã quá sức tưởng tượng rồi, đã đủ hấp dẫn người đọc rồi. Do đó, tác giả có thể ghi rõ địa danh, thời gian xảy ra câu chuyện, hoặc dựa vào một biến cố lịch sử vừa xảy ra hãy còn nóng hổi, đang còn gây xúc động lòng người. Truyện *Thầy Lazaro Phiền* đã thể hiện những điều kể trên.

Chúng tôi trích dẫn lại ở đây vài đoạn tư liệu lịch sử đương thời ghi lại vụ tàn sát giáo dân ở Bà Rịa:

“Tỉnh Biên Hoà thì là hơn số bốn đạo đồng, ở rải rác theo mấy chỗ lớn, khi ấy các quan truyền bắt các bốn đạo hết mà cầm tù, nhằm trong tháng Août năm 1861. Quan ra lệnh truyền cho các làng mà có bốn đạo ở thì phải làm sổ bốn đạo hết nam phụ lão ấu cho kỹ càng... Khi lấy sổ rồi, thì mỗi làng nắm lấy sổ ấy mà đi bắt bốn đạo đem nộp cho các tổng làng mình, lên tổng thì bắt đóng trắng lại, cùng thích tự mỗi người hai bên má bốn chữ “Tả đạo Biên Hoà”. Có ý hể mấy người bốn đạo ấy có thoát đi đâu thì biết mà bắt, như có kẻ đã trốn khỏi còn sống sau này thì dấu thích tự ấy còn vậy hai bên má cho đến chết. Thích tự đau đớn như vậy rồi thì làm gông đóng lại mà dẫn đem vào trong bốn cái ngục cầm đó”...

“Ngục chánh thì tại phủ, cách xa dinh quan phủ chừng hai trăm thước tây, tại làng Phước Lễ, ngục ấy thì để cầm đàn ông, số mấy người tù ấy gần ba trăm người, còn ngục khác thì lập tại làng Long Kiên cách xa tù kia bốn năm ngàn thước, ở đó cầm đàn bà và con nít số tới 135 người. Còn ngục thứ ba thì ở tại làng Long Điền (Thành) bên hữu đàng đi Bà Rịa xuống Đất Đỏ ở xa đàng đi nhà thờ Thành bây giờ một ít. Ở đó cầm đàn bà và con nít còn dư lại, hơn số đặng 125 người, ngục này ở tại làng Phước Thọ, gần ở giữa họ Đất Đỏ...”

“...Hồi ấy thì là trúng mùa mưa, là tháng Septembre 1861, tù thì nó bắt nằm dưới đất ướt át trong mùa mưa như vậy, nên có nhiều người mang bệnh mà bỏ mình. Nó không cho đi đâu nói ra một chút, đi sự cần cũng không cho, phải mượn mấy đứa nhỏ đi đỡ xúc xơ. Vậy trong tù thế ấy thì hồi thúí quá, ước chớ chi chết thì là hơn sống mà cực thúí quá...”

“... Hồi nhà nước Lang Sa lấy tỉnh Biên Hoà, khi ấy quan dạy phải chất gai chề mà bỏ vi bốn cái khám cho tù đạo đừng trốn đặng, và có ý sâu độc là lấy đó làm bồi mà thiêu sống tù đạo khi nguy hiểm.

“Ngày 7 tháng Janvier 1862, có ba chiếc tàu thiếc xuống tới sông chỗ có hai ngã (Cỏ May), một ngã về Bà Rịa, một ngã về Chợ Bến, có ý định đánh cứu người có đạo bị lao tù ở đó.

“Các quan An Nam thấy vội chống cự không xuôi, thì thừa dịp giãn ra vây, dạy chất lửa đốt bốn cái khám, tới đêm ấy thì thấy lửa phát cháy lên theo phía mấy cái khám, thì liền biết là đốt khám, biết mấy người bổn đạo đó đã bị chết thiêu rồi. Quả thật sáng ngày thì chẳng còn thấy chi, thấy đồng tro cùng những xác cháy mà thôi, nơi khám cầm tù đàn ông.

“Nhưng vậy chớ cũng có ít người bổn đạo trong đám bị đốt thiêu ấy chạy qua lửa mà ra khỏi cũng là sự lạ, nhờ mấy người ấy thuật lại quân dữ làm thế nào cùng nói tiểu vẽ ra những sự độc ác quân lính giữ ngục, chúng nó mỗi đứa có giáo mà canh giữ ai chạy ra thì nó đâm mà xô vào lửa, nên ít người mà chạy khỏi đặng...”

“... Thuở ấy thì có một điều này đáng nhớ là bổn đạo đều than trách về sự độc ác của quan quân dữ tợn bất nhơn, nhưng mà khen ngợi những người ngoại đạo xứ Đất Đỏ khéo lo. Những kẻ ấy không theo phe kẻ bắt đạo, có lòng thương xót giúp đỡ những người bổn đạo bị bắt bớ, giấu đút che đậy, có lúc đem về nhà mình mà giấu người có đạo cho khỏi tay quan quân bắt, nuôi dưỡng cho ăn, giúp tiền bạc, nên dễ hiểu Cha Trí ở lại trong họ đặng trong lúc cấm kín bắt bớ như vậy mà quan quân chẳng hay biết. Khi ấy bổn đạo nhơn số thì bớt nhiều lắm, vì hồi chạy lên trú tại Bà Rịa đó thì bị bệnh thiên thời, lớn nhỏ gì chết hết nhiều, bởi đó bổn đạo tan tác đi chỗ này chỗ kia. Còn những đờn bà con nít ở trong ngục mà chạy ra đặng thì phải lửa cháy, phải bệnh hoạn, nhiều người mồ côi chết cha chết mẹ bơ vơ không nơi nương tựa phải lên Saigon, tấp thì vào nhà thương điều trị thuốc thang, tấp thì vào nhà mồ côi bà phước...”¹

Theo tài liệu ghi chép này thì số người bị thiêu sống trong bốn trại là 444 người. Hiện nay vẫn còn một nhà nguyện nhỏ được dựng để

¹ *Địa sở họ Bà Rịa Nam Kỳ địa phận số 462, 463, 464 (13/12/1917, tr. 173. Các tài liệu này kể lại gốc tích mỗi họ trong các sở địa phận Nam Kỳ.*

tưởng niệm những người bị chết thiêu và cốt tro được gom chung vào một mô tập thể có bảng ghi tên những nạn nhân và bia khắc bằng tiếng Latinh, quốc ngữ như Nguyễn Trọng Quản đã chép lại trong truyện. Nhà nguyện này bây giờ nằm trong khuôn viên nghĩa địa họ đạo Bà Rịa. Chúng tôi có nhờ một người Công giáo lớn tuổi gốc Bà Rịa tìm xem còn gốc tích gì về ngôi mộ của thầy Lazaro Phiền, nhưng không thấy gì, chỉ còn lại cách tìm tra sổ Tử của họ đạo. Tuy nhiên việc tìm xem nhân vật có thật hay không chỉ là vì tò mò, không dính dáng gì đến cuốn truyện vốn chỉ là một tác phẩm hư cấu.

2. Về tư tưởng chủ đề

Theo chỗ chúng tôi nhận định, chủ đề chung của *Truyện Thầy Lazaro Phiền* là tội lỗi và ơn tha thứ. Đây là chủ đề quen thuộc trong văn chương chịu ảnh hưởng Kitô giáo. Do đó có thể nói, *Truyện Thầy Lazaro Phiền* hoàn toàn theo Tây phương cả về kỹ thuật viết lẫn nội dung tư tưởng chủ đề.

3. Giao lưu văn hoá

Ngày nay, nếu ai đã đọc Stéfan Sweig rồi đọc *Truyện Thầy Lazaro Phiền* không thể không nghĩ đến mối quan hệ giữa đoàn thiên của Nguyễn Trọng Quản và đoàn thiên *Amok hay Người điên Mã Lai* của Stéfan Sweig². Dĩ nhiên câu chuyện kể thì khác nhau, nhưng cốt truyện, cách vào truyện thật giống nhau, vì cả hai đều mở đầu bằng sự kiện tác giả xuống tàu và gặp một người sẽ là nhân vật chính có một cuộc đời và một tâm sự bi thảm. Có thể giả thiết là có một cuộc “giao lưu văn hoá” đưa đến một phóng tác? Ai đọc của ai rồi phóng tác? Nguyễn Trọng Quản in *Truyện Thầy Lazaro Phiền* năm 1887, kể một câu chuyện xảy ra vào năm 1867. Stéfan Sweig sinh năm 1881, xuất bản truyện *Amok* năm 1922, kể câu chuyện xảy ra năm 1912. Như vậy không thể nghĩ rằng Nguyễn Trọng Quản biết và đọc Stéfan Sweig, nhưng có thể nghĩ rằng Stéfan Sweig đọc Nguyễn Trọng Quản qua bản dịch tiếng Pháp. Là người hay đi du lịch nhiều nơi, kể cả Đông Nam Á thì rất có thể ông đã đọc tập *Recueil* của Chéon³.

² Bản dịch tiếng Pháp, *Amok ou le fou de Malaisie*, préface de Romain Rolland, Paris, Librairie Stock, 1933. Bản dịch tiếng Việt, *Người cuồng Mã Lai*, của Trần Đình Khải, Thời Mới xuất bản, Saigon, 1964. Bản dịch khác của Phùng Đệ - Lê Thi, *Bệnh điên xứ Malaixia*, in trong tập truyện *Ngõ hẻm dưới ánh trăng*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1982.

³ Truyện của Nguyễn Trọng Quản được dịch ra Pháp văn gần hết, được chú giải kỹ lưỡng về từ ngữ trong tập *Recueil de cent textes annamites annotés et traduits et faisant suite au cours d'annamite* do A. Chéon - vice-president chef de Cabinet du Resident Supérieur, chargé des Cours de langue annamite et de caractères chinois - soạn, 2ème édition, Ha noi, F.H. Schneider, Impr. Éditeur, 1905. Avertissement, Hanoi, 15/7/1899. Tuyển tập gồm 93 truyện vô danh, hầu hết đều trích từ văn học dân gian miền Bắc, và 7 truyện sau cùng «được biên soạn ở Saigon và vì thế mang tính chất thuần túy Nam Kỳ».

Chúng tôi đã nhờ người tìm trong các hồi ký ức của Stéfan Sweig xem tác giả có nói gì về nguồn cảm hứng của ông khi viết những truyện như *Amok* nhưng chưa tìm ra dấu vết. Nếu như giả thuyết này được chứng nghiệm thì thật thú vị. Hoặc có thể giả thuyết rằng cả Stéfan Sweig và Nguyễn Trọng Quản đều đọc một truyện nào đó của Tây phương, như ông Phạm Văn Phúc, giảng viên khoa Ngữ văn Đại học Sư phạm TP. HCM, đã nêu ra? Giả thuyết này cũng có thể nêu lên để tìm kiếm.

4. Ảnh hưởng

a) Đối với quần chúng: Cho đến nay chúng tôi chưa tìm được tài liệu nào cho biết dư luận người đọc đương thời, hoặc của người đọc vào những năm đầu thế kỷ XX... Tuy nhiên có thể nêu lên giả thuyết đoán thiên của Nguyễn Trọng Quản ít được chú ý và ưa thích vì ba lý do chính dưới đây:

* Lối viết theo Tây phương: Có lẽ còn quá mới, xa lạ đối với cảm nhận của dư luận đã quen thuộc với lối viết truyện Tàu: câu chuyện bao giờ cũng có hậu, người hiền được gặp lành, kẻ ác bị trừng trị; câu văn biền ngẫu đối xứng; truyện có hồi có đoạn, lúc vào đầu luôn có báo hiệu trước những chủ đề muốn nêu.

Trong *Truyện Thầy Lazaro Phiền*, vợ thầy Phiền hiền lành chung thủy, lại phải chết oan ức, còn vợ viên quan ba - kẻ gây ra tội ác - lại không bị trừng phạt gì cả...

Truyện cũng còn là một thứ văn viết theo lối Tây phương để đọc một mình trên bản viết, phải tập trung tinh thần mới theo dõi sát được diễn tiến câu chuyện; không phải truyện ta viết theo truyện Tàu, lời văn viết nhưng thật ra là để nói, để kể to tiếng cho người khác nghe nên cần có chương hồi, có đoạn giáo đầu để gợi ý nhắc nhở, và lời văn cần đối xứng, nhịp nhàng, biền ngẫu để dễ đọc, dễ nhớ.

* Tâm lý nhân vật: Tâm lý ba nhân vật chính trong truyện có lẽ không phù hợp với tâm lý người miền Nam là bộc trực, có gì nói thẳng ra, “nói phứt cho rồi”, không để bụng như người Trung hay người Bắc. Khoa tính tình học (caractériologie) phân biệt tính tình đệ nhất đẳng (primaire) và đệ nhị đẳng (secondaire). Tâm lý “nói phứt cho rồi” bộc lộ rất rõ trong nhiều truyện của Hồ Biểu Chánh. Trái lại, trong *Truyện Thầy Lazaro Phiền*, nhân vật chính không hề mở miệng thắc mắc, chất vấn người vợ mà cứ im lặng, rồi để mặc cho sự nghi ngờ và ghen tuông sai khiến hành động của mình. Bà vợ thầy Phiền cũng vậy, tuyệt đối im lặng, chỉ nói một lời trước khi chết. Thái độ của vợ chồng thầy Phiền tương tự như thái độ của đôi

Ba truyện *Người nhà quê với con ngựa của nó*, *Tên bán mũ vải với bầy khỉ*, *Con ong với con tu hú* là của Trương Minh Ký. Hai truyện *Tra án*, *Nợ không hòang trả* là của Paulus Của. Hai truyện *Hút thuốc phiện có ích gì mà hút*, *Con chồn với con cọp* là của Trương Vĩnh Ký. Truyện thứ 100 là truyện *Thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quản.

vợ chồng trong truyện *Thiếu phụ Nam Xương*: cái bóng của người vợ in trên vách mà đứa con nói là của bố nó cứ đến tối mới về, đã gây ra sự hiểu lầm và dẫn đến bi kịch vì không có trao đổi, chất vấn, kiểm tra, để giải tỏa ngộ nhận...

* Lý do tôn giáo: Chủ đề truyện là những khái niệm Kitô giáo, còn khá xa lạ đối với người đọc ngoài Kitô giáo. Tác giả đã muốn giới thiệu truyện của mình cho người đọc không phân biệt tôn giáo, nên mới in ở một nhà xuất bản đời, không phải nhà in Tân Định của Công giáo. Tuy nhiên, đối với người không Công giáo, những gì bên Công giáo không những chỉ xa lạ mà còn có thể gây ác cảm nữa, nên khó được đón nhận. Khi vừa đọc nhan đề truyện, tên tác giả, và nếu thử đọc giòng đầu, thì khung cảnh, các nhân vật rồi nội dung, đề tài truyện đều có thể tạo những phản ứng “dội” lại.

* Nhan đề của truyện: Giá tác giả đặt cho truyện của mình một cái tên kiểu “*Cành hoa trắng điểm*”, “*Giọt máu chung tình*”, “*Mối hận thiên thu*”... thì có thể mọi chuyện sẽ khác đi. Đằng này tác giả lại đặt cái tên “*Truyện Thầy Lazaro Phiền*” làm công chúng Việt Nam nghĩ ngay đây là một “truyện Thánh tử đạo” do một tu sĩ Kitô giáo viết ra để “phổ biến nội bộ” trong cộng đồng Kitô giáo, một cộng đồng xưa cũng như nay vẫn là thiểu số so với dân số Việt Nam. Tuy thực ra tên người lại rất hợp với nội dung truyện lấy Kitô giáo làm khung cảnh. Lazarô là tên hai nhân vật trong *Kinh thánh (Tân ước)*. Một người là một trong số các thân hữu của Đức Chúa Giêsu chết đi được làm cho sống lại, và một người là kẻ nghèo khó trong ngụ ngôn về người giàu xấu và Lazarô, người nghèo ăn mày ngoài cửa nhà giàu (Luca. 16, 19 tt). Còn tên Phiền cho ta thấy đúng là đời người phiền muộn. Sự đau khổ buồn phiền của thân phận con người ở đời kêu gọi tha thứ và ơn cứu độ.

* Cái tên tác giả: cái tên họ chính “Nguyễn Trọng Quản” thì bình thường thôi, nhưng ba mẫu tự P.J.B. đứng trước tên Việt ấy khiến cho độc giả nghĩ ngay: đây là một “dân Tây”, nghĩa là một người Việt đang sống trên đất Việt mà lại đã từ bỏ quốc tịch Việt để “vào làng Tây”. Một con người như thế bị đánh giá rất thấp về phương diện đạo lý cũng như về mặt tinh thần. Bởi thế truyện của một Nguyễn Trọng Quản thì có thể được tiếp đón như đã đón nhận Hồ Biểu Chánh. Còn P.J.B. Nguyễn Trọng Quản thì lại khác.

Cũng cần nói thêm sự kiện này: người Việt nói chung ít phân biệt được người Việt có tên thánh với người Việt quốc tịch Pháp ở miền Nam. Bởi thế một người Kitô hữu Việt Nam thường không dùng tới tên thánh trong sinh hoạt hằng ngày. Trước 30-4-1975 phải đổi từ Pétrus Ký sang Trương Vĩnh Ký, tên nhà văn hoá này mới được tồn tại trên bảng tên

trường. Và một bác sĩ tên Trần Văn Louis đã phải đổi thành Trần Lữ Y khi được cử làm Bộ trưởng Y tế.

* Khung cảnh và nhân vật chính: Tác giả vào truyện bằng khung cảnh như sau: “Ai xuống Bà Rịa mà có đi ngang qua đất thánh ở trong cát tại làng Phước Lễ, thì tôi xin bước vô đất thánh ấy, kiếm cái mồ có cây thánh giá bằng ván, sơn nửa đen nửa trắng, gần một bên nhà thờ những kẻ tử đạo mà thăm mồ ấy kéo tội nghiệp. Vì đã hai năm nay không ai thăm viếng, không ai màng ngó tới. Mồ đó là mồ một thầy đã chịu lương tâm mình cắn rứt đã mười năm, bây giờ mới đặt nằm an nơi ấy.” Một khung cảnh như thế làm người đọc nghĩ ngay đến một truyện “thánh tử đạo”. Và cảm nghĩ này càng được củng cố khi đọc tiếp cả truyện có 32 trang mà tác giả để 14 trang đầu nói về sự cấm đạo ở Bà Rịa, trước khi Pháp sang.

Nhân vật chính khi xuất hiện trong truyện lại cũng mang dáng dấp một “thầy tu” tên là Lazarô Phiền.

Ngày nay không ai bảo những tác phẩm như *Cung oán ngâm khúc* hay *Quan Âm Thị Kính* không phải là những tác phẩm văn chương, mặc dù nội dung Phật giáo của chúng. Gần đây, trước 30-4-1975, Bộ Giáo dục chế độ cũ đưa vào chương trình môn Văn tác giả Hàn Mặc Tử. Sự kiện này không hề gây phản ứng nào trong giáo giới hay trong công chúng. Không hề có vấn đề “kỳ thị tôn giáo” trong văn chương. Bởi thế bây giờ có trả lại cho *Truyện Thầy Lazaro Phiền* vị trí một tác phẩm đầu tiên ở miền Nam viết theo lối văn xuôi Tây phương thì cũng là điều tự nhiên, công bằng thôi.

b) Đối với giới nghiên cứu, sáng tác: Trong giới người Pháp, có lẽ truyện của Nguyễn Trọng Quản đã gây được sự chú ý vì viết theo lối văn Tây phương. Vì thế nên Chéon mới trích dịch, chú thích vào những năm cuối thế kỷ XIX. Đến năm 1934, có bản dịch toàn văn “*L’histoire de Lazaro Phiền*”. Traduction en française de Nguyễn Trọng Đắc. Avant-propos de P. Midan. Saigon, Ed. Asie nouvelle. Imp. de l’Union Nguyễn Văn Cửa, 1934, 31 pages.”

Về phía người Việt, truyện của Nguyễn Trọng Quản đã gợi hứng cho Hồ Biểu Chánh thay đổi hẳn đường hướng sáng tác: tiếp thu kỹ thuật viết theo Tây phương, tuy về tư tưởng chủ đề vẫn dựa trên chủ trương văn hoá truyền thống theo Nho học. Cuốn truyện dài đầu tiên của Hồ Biểu Chánh, *Ai làm được*, viết năm 1912. Nếu tìm hiểu tại sao Hồ Biểu Chánh viết truyện dài bằng văn xuôi, chúng ta có thể căn cứ vào chính lời ông phát biểu mà ghi nhận được mấy ý sau:

Trong tập hồi ký *Đời của tôi về văn nghệ*⁴, Hồ Biểu Chánh cho ta biết

⁴ Bản thảo đánh máy này do ông Hồ Văn Kỳ Trân sao lại, gồm ba tập: (1) Về quan

là vào năm 1909-1910, sau khi viết cuốn đầu tiên loại sáng tác của ông, *U tình lục*, bằng văn vần, theo thể lục bát (in tại nhà in P.H. Schneider năm 1913), ông được đọc *Truyện Thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, nhà in Joseph Viêt 1910, và *Hoàng Tố Oanh hàm oan* của Trần Chánh Chiếu (nhà in Phát Toàn, 1910) và *Phan Yên ngoại sử* của Trương Duy Toàn. Đó là ba truyện bằng văn xuôi đầu tiên ở Nam kỳ đã ảnh hưởng nhiều đến việc định hướng sáng tác của ông⁵

Cả ba cuốn truyện trên đều có một điểm chung là kể chuyện trong nước, nghĩa là truyện có thể có thực trong đời sống hằng ngày của người dân mình. Đây chính là một yêu cầu của tiểu thuyết mới thời bấy giờ. Về cấu trúc, hai cuốn của Trần Chánh Chiếu và Trương Duy Toàn ít nhiều còn chịu ảnh hưởng của truyện cổ điển Trung Quốc (có hậu, văn nhịp nhàng đối xứng), nhưng truyện của Nguyễn Trọng Quản xuất bản năm 1887 hoàn toàn theo thể loại văn đoản thiên Tây phương, đã đáp ứng một số tiêu chuẩn của lối viết theo Tây phương đương thời.

Trong nhiều truyện của Hồ Biểu Chánh, người đọc thấy lối ghi rõ địa danh miền Nam, thời điểm xảy ra câu chuyện kể, nhiều khi Hồ Biểu Chánh còn dựa hẳn vào một biến cố lịch sử, như biến cố Lê Văn Khôi được nhắc đến trong *Ngọn cỏ gió đùa*. Phải chăng tính hiện thực - một tính cách nổi trội trong truyện Hồ Biểu Chánh - phần nào bắt nguồn từ ảnh hưởng của *Truyện Thầy Lazaro Phiền*?

5. Văn viết

Đọc *Truyện Thầy Lazaro Phiền*, ta thấy nổi bật lên mấy nét về văn viết:

* Dùng những từ nôm na, thuần Việt, những “tiếng thường mọi người hằng nói” như tác giả đã lưu ý trong lời tựa, tránh dùng từ Hán Việt khi không cần thiết. Ngay trong những trang bìa, tác giả cũng đề lộ chủ trương trên: “Truyện... của... làm ra... Sách làm rồi đang in. Bản in nhà hàng Rey et Curiol” (không dùng từ “nhà xuất bản”).

* Ít sai chính tả, nghĩa là không viết theo lối phát âm giọng địa phương.

* Câu văn xuôi gọn, chứng tỏ tác giả nắm vững ngữ pháp tiếng Việt, trừ một đôi chỗ chịu ảnh hưởng ngữ pháp tiếng Pháp.

Điều chúng tôi muốn lưu ý là không nên căn cứ vào truyện này, hay

trường; (2) Về văn nghệ; (3) Về các phong trào cách mạng ở Nam kỳ 1945. Xem Nguyễn Khuê, *Chân dung Hồ Biểu Chánh*, Lửa Thiêng, Saigon, 1974, tr. 307.

⁵ Cuốn của Trương Duy Toàn, Hồ Biểu Chánh không ghi năm xuất bản, nhưng chúng tôi đoán là năm Canh Tuất (1910). Cuốn của Gilbert Chiếu, Hồ Biểu Chánh ghi đúng năm, nhà xuất bản, còn cuốn của Nguyễn Trọng Quản ghi năm 1910, nhà in Joseph Viêt. Chúng tôi có bản đầu tiên 1887. Vậy có thể bản Hồ Biểu Chánh đọc là bản in lại lần thứ hai, hoặc thứ ba, vào năm 1910 chẳng?

bất cứ một truyện nào khác tìm thấy được trong thời kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX (khoảng 50 năm) coi như tiêu biểu cho lối viết của một giai đoạn. Qua một số tác phẩm tiểu thuyết chúng tôi đọc được của một số tác giả thời kỳ này, và nhất là qua các báo như *Gia đình báo*, *Nam kỳ nhật trình*, *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn*, *Nam kỳ địa phận*, chúng tôi ngạc nhiên khi nhận ra một sự kiện: lối viết trong *Gia đình báo*, *Nam kỳ nhật trình*, *Nam kỳ địa phận* theo một hướng gần những nét chúng tôi liệt kê ở trên. Còn lối viết trong *Nông cổ mín đàm* và *Lục tỉnh tân văn* theo một hướng khác, gồm những nét trái ngược hẳn những nét kể trên. Tại sao những người viết văn viết báo cùng một thời kỳ, cùng một nguồn đào tạo (Nho học, Tây học) lại có hai lối viết khác nhau như vậy? Trong công trình khảo cứu *Hồ sơ Lục châu học*, chương nhận định về báo chí và văn xuôi, chúng tôi có đưa ra một giả thuyết để giải thích: hai lối viết đều là văn xuôi cả, nhưng khác nhau ở chỗ một đằng là văn viết, một đằng là văn nói, nghĩa là ở cách thể hiện khác nhau giữa các từ về mặt ngữ pháp, ngữ điệu, bút pháp, chứ không phải ở chỗ sử dụng các loại từ khác nhau (từ Nôm thuần Việt, từ Hán Việt, từ gốc Hán).

Nguồn:

Trích từ cuốn “Những vấn đề ngữ văn”
(Tuyển tập 40 năm nghiên cứu khoa học của Khoa VH&NN)

<http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>

Nên xem thêm:

- Huỳnh Ái Tông, *Nguyễn Trọng Quản*, <http://huynhaitong.blogspot.com/2014/08/nguyen-trong-quan.html>
- Võ Văn Nhơn, *Nguyễn Trọng Quản và Hồ Biểu Chánh*, <https://sites.google.com/site/namkyluctinhorg/tac-gia-tac-pham/>
- Vũ Thanh, *Truyện Thầy Lazarô Phiền của Nguyễn Trọng Quản nhìn từ tác động của các luồng văn hóa*, Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020 tr. 93

TRUYỆN THẦY LAZARÔ PHIÊN CỦA NGUYỄN TRỌNG QUẢN, NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀO KỸ THUẬT VĂN HƯ' CẦU (FICTION) TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM

Hoàng Dũng

Một tác phẩm không thành công vẫn có thể có đóng góp to lớn cho văn học, xét về phương diện kỹ thuật. Chỉ cần nhắc lại trường hợp bài “*Tình già*” của Phan Khôi là đủ: đây không phải là bài thơ hay, ngay cả với quan điểm thẩm mỹ thời đó, nhưng toàn bộ phong trào Thơ Mới phải mang ơn “một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ” này. Ngày nay, đọc *Truyện thầy Lazarô Phiên* (1887)¹ của hơn 100 năm trước, người ta khó có một xúc cảm thẩm mỹ gì đặc biệt²; song nếu đặt tác phẩm này trong tiến trình văn học Việt Nam, nghĩa là trong sự đối sánh với những tác phẩm trước và sau nó, nhà nghiên cứu không thể không ghi nhận sự đổi mới kỹ thuật của *Truyện thầy Lazarô Phiên*. Sự đổi mới ấy mạnh mẽ đến nỗi những người sau không phải đều có thể tiếp thu được tất cả. Bài này thử phác qua những đóng góp của tác phẩm trên về kỹ thuật viết văn hư cấu.

¹ *Truyện thầy Lazarô Phiên* thuộc thể loại nào? Nguyễn Văn Trung 1987 và Bùi Đức Tịnh 1998 gọi đó là tiểu thuyết, Cao Xuân Mỹ 1998 cho đó là truyện dài. Những ý kiến ấy liệu thỏa đáng chăng khi cuốn này chỉ hơn 25 trang, theo bản in lại trong Cao Xuân Mỹ 1998, đành rằng gọi là tiểu thuyết hay truyện dài không chỉ căn cứ vào độ dày của tác phẩm.

² Chỉ hai mươi năm sau khi *Tố Tâm* xuất bản, mà đã không thể chê câu văn của cuốn tiểu thuyết này rồi, vì “hai mươi năm giá ở vào một nước đã tới một trình độ tiến hóa đầy đủ thì chỉ là một thời gian không đáng kể, nhưng ở vào nước Việt Nam ta sự tiến hóa đang rất mau, rất bỗng bật từ khi tiếp xúc văn minh Tây phương, hai mươi năm có thể coi là một thế hệ” (Vũ Ngọc Phan 1960:350). *Truyện thầy Lazarô Phiên* cách *Tố Tâm* đến gần 40 năm, thì càng phải như vậy.



* Sinh: 09-04-1957 tại Thừa Thiên Huế.

* Giảng dạy Ngôn ngữ học, Khoa Ngữ văn, tại Đại học Sư phạm Tp. HCM.

* Tác phẩm:

- Giáo trình ngữ âm học tiếng Việt, Hà Nội. Giáo dục 1994 (cùng với Vương Hữu Lễ)- Từ điển thuật ngữ Ngôn ngữ học đối chiếu Anh-Việt, Việt-Anh. Hà Nội - Khoa học Xã hội, 2005 (cùng với Cao Xuân Hạo). - Giáo trình Dân luận Ngôn ngữ học. Hà Nội: Giáo dục, 2007 (cùng với Bùi Mạnh Hùng)
- Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học Anh Việt, Việt Anh (2001-2002)

1.

Chỉ cần đọc vài dòng đầu là có thể thấy ngay: Nguyễn Trọng Quản hoàn toàn thoát ly văn biên ngẫu của văn học cổ điển. Điều đó xuất phát từ chủ trương của tác giả, được tuyên bố một cách hiển ngôn trong lời “Tựa”:*“Tôi có dụng ý lấy tiếng thường mọi người hằng nói mà làm ra một chuyện hầu cho kẻ sau coi mà bày đặt cùng in ra ít nhiều truyện hay”*. Như thế, có thể nói Nguyễn Trọng Quản còn có cái hùng tâm xây dựng một nền văn chương lấy cái “tiếng thường mọi người hằng nói” làm ngôn ngữ, mà *Truyện thầy Lazarô Phiền* chỉ là một sự mở đầu hay thể nghiệm.

(Nói cho công bằng, người khởi xướng việc viết văn như lời nói thường không phải là Nguyễn Trọng Quản, mà là thầy của ông: Trương Vĩnh Ký. Tuy nhiên, là một học giả, họ Trương chỉ thực hiện chủ trương này trong văn khảo cứu hay khi ghi chép chuyện đời xưa. Chính Nguyễn Trọng Quản, với *Truyện thầy Lazarô Phiền*, mới là người đầu tiên đưa lời nói thường vào sáng tác văn chương.)

Về mặt này, *Truyện thầy Lazarô Phiền* có một tinh thần tiên phong rất đáng ngạc nhiên so với thời đại ông. Hai mươi sáu năm sau, Hồ Biểu Chánh viết cuốn đầu tay *U tình lục* (1913) còn bằng văn vần. Ngay cả khi đã viết theo kỹ thuật Tây phương rồi, đôi chỗ ông vẫn cho thấy còn quyến luyến câu văn biên ngẫu: “Mấy đám mạ gió thổi dọn sóng vàng vàng; trong hào ấu, trái già cuồn đỏ đỏ.” (*Cha con nghĩa nặng*”, Phụ nữ tân văn số 32, 1929). Ở *Tố Tâm* (1925), cái bệnh biên ngẫu có vẻ nặng hơn: “Nghe những câu “cánh hồng bay bổng”, “tin nhận vắng tanh” của em viết như tiếng quỳên kêu, tiếng đế gọi, mà xui ai tới bãi sa trường. Ôi! Biết làm gì, quen làm gì, dan díu làm gì cho tấm lòng thêm khắc khoải.”. Nho Phong của Nhất Linh xuất bản một năm sau *Tố Tâm*, cũng với giọng văn như vậy: “Lúc đi là hàn nho, lúc về biết đâu không ông cống ông nghè chi đài các”.

Thế mà *Truyện thầy Lazarô Phiền*, cuốn truyện hiện đại đầu tiên, lại không có lấy một câu văn biên ngẫu³.

³ Ở Trung Quốc cuối năm 1916 mới bắt đầu dấy lên phong trào bỏ văn biên ngẫu, sử dụng bạch thoại (bị chê là “ngôn ngữ của bọn phu xe, bọn bán tương”) như là một phương cách để hiện đại hóa văn học (xem Nguyễn Hiến Lê 1968:106ss).

2.

Văn chương tự sự truyền thống có một đặc trưng nổi bật: đây là câu chuyện diễn ra theo một trật tự đã thành quy tắc: Hội ngộ – Lưu lạc – Đoàn viên. *Truyện Kiều*, *Nhị Độ Mai*, *Tây Dương*, *Sơ kính tân trang*, *Phan Trần*, *Ngọc Kiều Lê*, *Lục Vân Tiên*... đều như vậy. Dĩ nhiên, kiểu bố cục này có căn nguyên sâu xa trong triết lý vũ trụ tuần hoàn, trong lối sống của xã hội nông nghiệp xưa. Trong bối cảnh văn học như thế, *Truyện thầy Lazarô Phiền* là một hiện tượng độc sáng: từ bỏ cái bố cục Hội ngộ – Lưu lạc – Đoàn viên, nếu không nói đã hoàn toàn làm trái lại. Toàn bộ câu chuyện xoay quanh mối quan hệ giữa ba người: Thầy Lazarô Phiền, vợ của thầy và người bạn chí cốt, Vêrô Liễu. Kết thúc truyện là cái chết của cả ba nhân vật, người này nối tiếp người kia.

Ở tiểu thuyết chương hồi truyền thống, mỗi phần thường mở đầu và kết thúc bằng những câu có tính hồi chỉ (anaphoric) hay khứ chỉ (cataphoric) (chẳng hạn *Hoàng Lê nhất thống chí* mở đầu và kết thúc hồi thứ 14 như sau: “Lại nói, Tôn Sĩ Nghị sau khi đem quân ra cửa ải, xuyên rừng vượt núi, như giẫm đất bằng [...]”, “Chưa biết việc ấy ra sao. Hãy chờ hồi sau phân giải.”). *Truyện thầy Lazarô Phiền* không như thế: vào truyện một cách trực tiếp và kết thúc cũng thường gói gọn trong phần đó, chứ không có lời rào đón về câu chuyện sắp kể ở phần tiếp theo. Chẳng hạn, hai câu mở đầu và kết thúc phần III: “Cách một hồi thầy ấy mờ mắt ra và nói rằng: “Xin thầy ghé tai lại mà nghe.”, và “Tôi thấy thầy ấy gác tay trên trán cùng nhắm mắt lại dường như muốn đọc trong một cuốn sách đang khi ấy rồi sẽ thuật truyện lại, cho nên tôi làm thinh.”. Lối viết đó cộng với cách đánh số La Mã (từ I đến X) cho mỗi phần, càng làm tăng ấn tượng về tính chất hiện đại của kỹ thuật *Truyện thầy Lazarô Phiền*.

3.

Một đặc điểm nổi bật khác của văn chương tự sự truyền thống, là kể chuyện theo thời gian một chiều. Đây là quy tắc thép, không có lấy một lệ ngoại, trong văn chương dân gian và cả trong văn chương bác học. Bề ngoài đoạn Kim Trọng trở lại vườn Thúy nửa năm sau khi Kim chia tay Kiều dường như không tuân thủ quy tắc trên: trước đó Nguyễn Du đã dành bao nhiêu bút mực để tả mười mấy năm lưu lạc của Kiều. Tuy nhiên, xét kỹ, ta thấy không thể cho đó là thủ pháp đảo ngược thời gian, mà chỉ là chuyện không còn cách lựa chọn nào khác khi tác giả muốn chuyển mạch từ tuyến nhân vật Kiều sang tuyến nhân vật Kim. Cuốn truyện đầu tiên không chấp nhận lối tự sự theo dòng thời gian một chiều truyền thống là *Truyện thầy Lazarô Phiền*. Mở đầu truyện là hình ảnh ngôi mộ Lazarô Phiền và kết thúc cũng là hình ảnh ngôi mộ Lazarô Phiền, một kiểu kết cấu mãi đến “Chí Phèo” (1941) của Nam Cao mới thấp thoáng gặp lại qua hình ảnh chiếc lò gạch cũ ở phần đầu và cuối truyện.

Việc tác giả ngay từ đầu truyện đã cho biết nhân vật chính sẽ chết,

cũng đủ cho thấy trọng tâm của truyện không phải là tình tiết éo le, ly kỳ, mà là cái thế giới nội tâm của nhân vật. Quả vậy, gần như toàn bộ câu chuyện chỉ là hồi ức của Lazarô Phiền, chứ không phải xảy ra một cách trực tiếp. Nói cách khác, tác giả không kể lại một câu chuyện, mà chính xác hơn, muốn miêu tả những đau đớn, giằng xé, ân hận của một người vì ghen tuông, đã trót phạm một tội ác không thể cứu chuộc. Một số đoạn trong *Truyện Kiều* cũng miêu tả tâm lý, chứ không phải kể lại sự kiện. Nhưng đây là cuốn truyện đầu tiên trong văn học Việt Nam mà toàn bộ câu chuyện lấy trạng thái tâm lý làm đối tượng miêu tả. Đây cũng là cuốn truyện đầu tiên lấy sự ân hận làm chủ đề.

4.

Truyện thầy Lazarô Phiền là cuốn truyện đầu tiên viết theo góc nhìn của ngôi thứ nhất. Trong văn học truyền thống, câu chuyện được kể lại theo kiểu gián cách, khách quan, bị đẩy ra xa thành ngôi thứ ba; người trần thuật là một kẻ vô hình, không tham gia gì vào câu chuyện, nhưng biết hết mọi sự và kể lại cho độc giả hay. Đây là người trần thuật – thượng đế. Ở *Truyện thầy Lazarô Phiền*, người trần thuật là một nhân vật xưng tôi. Tuy nhiên, tôi đây chỉ tham gia một phần vào câu chuyện mà thôi: tôi không phải là nhân vật chính, cũng không phải là người chứng kiến câu chuyện xảy ra, mà chỉ là người được nhân vật chính kể lại cho nghe. Như thế, *Truyện thầy Lazarô Phiền* được viết theo hai tầng trần thuật, với nhân vật tôi chỉ đóng vai người dẫn truyện. Tôi như thế cũng không biết gì hơn độc giả; người trần thuật không còn toàn năng nữa – tôi thực chất cũng chỉ là một độc giả. Cách viết này rõ ràng là hiện đại, đi liền với sự thay đổi tư tưởng thẩm mỹ: đối tượng thẩm mỹ không còn là cái khách quan như truyền thống, mà là cái chủ quan với thế giới nội tâm riêng biệt.

5.

Văn chương truyền thống thường không chú ý lắm đến những chi tiết xác thực về thời điểm và nếu có nhắc đến thì cũng chỉ nói chuyện xảy ra đã xa xưa vào một thời điểm có biên độ rất rộng. *Truyện Song tinh* hoàn toàn không đề cập gì đến thời điểm câu chuyện. *Truyện Kiều* đóng khung câu chuyện vào “năm Gia Tĩnh triều Minh”, nhưng Gia Tĩnh là niên hiệu tương ứng với cả một thời gian dằng dặc 44 năm (1522 – 1566). *Nhị độ mai* kể chuyện đời Đường Thái Tông, một khoảng thời gian còn dài hơn nữa: 50 năm (599 – 649). Ở *Lục Vân Tiên* không thể cho là dài hơn hay ngắn hơn, bởi vì quá mơ hồ: tác giả nói Vân Tiên sống vào thời Sở vương, nhưng không nói rõ Sở vương nào, mà nước Sở thì tồn tại từ đời Đông Chu cho đến đời Tần! Ấy là chưa kể một nhân vật ông Quán nhắc đến chuyện Gia Cát thời Tam Quốc, chuyện Hàn Dũ đời Đường, thậm chí cả chuyện Trần Đoàn thời Tống, tức là những thời sau nước Sở rất lâu⁴.

Tình hình hoàn toàn khác ở *Truyện thầy Lazarô Phiền*. Thầy Phiền

⁴ Xem thêm Trần Nghĩa 1973: 488s.

sinh năm 1847. Mẹ thầy chết năm 1850, lúc thầy mới ba tuổi và bố thầy hơn 46 tuổi. Năm 1860, thầy nghe Tây đánh chiếm thành Gia Định. Năm 1862, bố thầy mất khi Tây lấy Bà Rịa. Năm 1864, sau một năm rưỡi học chữ quốc ngữ, thầy vào học trường La Tinh. Năm 1866, thầy học trường d'Adran. Năm 1870, thầy đi thi tại Sài Gòn, mấy tháng sau được cử làm thông ngôn và lấy vợ. Thầy nhận được bức thư đề ngày 14 tháng 8 năm Tân Mùi, tố cáo vợ thầy ngoại tình với bạn là Vêrô Liễu. Hơn một tuần lễ sau, thầy sát hại người thầy cho là tình địch. 15 ngày sau đó, thầy đầu độc vợ. Giữa năm 1873, vợ thầy chết, thầy đi tu. Năm 1882, thầy được phong chức. Ngày 7 tháng 1 năm 1884, thầy mất. Năm sau, 1885, tôi, người trần thuật, viếng mộ Lazarô Phiền. Thật như một bản khai sơ yếu lý lịch.

Việc kê khai ngày tháng quá đầy đủ, chi tiết, nhất là thời điểm câu chuyện kết thúc quá gần thời điểm viết và xuất bản (viết năm 1886, xuất bản năm 1887), làm cho người đọc dễ quên đây là chuyện hư cấu, trái lại có cái ảo giác một câu chuyện có thật, nóng hổi nữa. Cái ảo giác này càng tăng khi tác giả hai lần sử dụng chú thích, một là những chi tiết cụ thể về ngôi nhà thờ nơi chôn Lazarô Phiền, và một là của chính nhân vật tôi, nêu lời của mẹ mình về vụ giam cầm giáo dân tại ngục Bà Rịa, để chứng tỏ điều Lazarô Phiền kể là đúng sự thực. Như thế, không thể xem chú thích ở đây là một cái gì bên ngoài truyện, ngược lại phải thấy đó là một cách làm có dụng ý nghệ thuật. Việc sử dụng chú thích trong truyện hư cấu như thế là thủ pháp mãi đến năm 1925 mới gặp trong “Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu” của Nguyễn Ái Quốc⁵.

Có thể nói *Truyện thầy Lazarô Phiền* là cuốn truyện đầu tiên sử dụng kỹ thuật đan cài những chi tiết có vẻ phi hư cấu vào chuyện hư cấu.

*

Đánh giá *Truyện thầy Lazarô Phiền*, có người cho là “kỹ thuật thô sơ non kém” (Bùi Đức Tịnh 1998:7). Những gì phân tích trên đây tưởng đủ để chứng tỏ rằng lời chê đó thiếu hẳn một cái nhìn lịch sử.

Truyện thầy Lazarô Phiền là một sự đột phá về kỹ thuật. Tiếc thay, sự đột phá đó nói chung không được những tác giả đi sau kế thừa. Điều ấy có nhiều lý do, trong đó hẳn có áp lực của người đọc. Trong văn chương truyền thống, tác động của người đọc đối với người viết còn tương đối nhẹ nhàng: văn chương là chuyện tinh thần thuần túy, để mình, hay rộng hơn chút nữa là bạn bè, ngâm ngợi khi chén rượu khi cuộc cờ. Việc tiếp xúc với phương Tây đã cho phép du nhập một khí cụ mới: máy in. Chính cái thứ không văn chương lắm này làm cho văn chương phải thay đổi. Người viết in tác phẩm của mình để bán kiếm lời. Và một khi văn chương đi vào thị trường, thì người đọc có cái sức mạnh của người tiêu thụ hàng hóa: nó buộc người viết phải sản xuất cái mà người đọc thích. *Truyện thầy Lazarô Phiền* là sáng tác đầu tiên theo kiểu phương Tây, mà lại quá mới. Công

⁵ Nguyễn Ái Quốc chú thích dưới dạng tái bút ở cuối truyện.

chúng xưa nay chìm trong bể văn chương truyền thống, chưa hề được chuẩn bị, được làm quen, trách sao được có thái độ thiếu nồng nhiệt. Nhìn theo chiều hướng này, việc các tác giả sau, kể cả những người tự nhận có chịu ảnh hưởng của *Truyện thầy Lazarô Phiền*, như Hồ Biểu Chánh chẳng hạn⁶ [6], chọn một giải pháp trung dung hơn, có yếu tố mới mẻ của châu Âu, mà cũng có yếu tố đã quen thuộc với khẩu vị của độc giả, cũng là điều dễ hiểu.

Tài liệu trích dẫn

- Bùi Đức Tịnh, 1998. *Lời giới thiệu*. Trong Cao Xuân Mỹ, 1998, tr. 7-8.
- Cao Xuân Mỹ (biên soạn) 1998. *Truyện dài đầu tiên và tuyển tập các truyện ngắn Nam Bộ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX*. Nhà xuất bản Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Hiến Lê, 1968. *Văn học Trung Quốc hiện đại (1898 – 1960)*, q. thượng. Nguyễn Hiến Lê: Sài Gòn.
- Nguyễn Văn Trung, 1987. *Những áng văn chương Quốc ngữ đầu tiên – Thầy Phiền, truyện của Nguyễn Trọng Quản*, Tài liệu tham khảo sau đại học và năm cuối bậc đại học (ronéo). Đại học Sư phạm tp. Hồ Chí Minh.
- Trần Nghĩa, 1973. “*Thử bàn về nguồn gốc truyện Lục Vân Tiên*”. Trong Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật, Viện Văn học và Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tr. 485-497.
- Vũ Ngọc Phan 1960 [1942]. *Nhà văn hiện đại*, q. 2. Thăng Long: Sài Gòn.

(Bài do tác giả cung cấp)

⁶ Trong hồi ký *Đời của tôi*, Hồ Biểu Chánh cho biết sau khi được đọc *Truyện thầy Lazarô Phiền* cùng hai cuốn khác, *Hoàng Tố Oanh hàm oan* của Trần Chánh Chiếu (1910) và *Phan Yên ngoại sử* của Trương Duy Toàn (1910), là ba cuốn truyện bằng văn xuôi đầu tiên ở Nam Kỳ kể chuyện trong nước, ông chuyển hướng sáng tác, tiếp thu kỹ thuật phương Tây (dẫn theo Nguyễn Văn Trung 1987:27).

5. NHỚ 1912, KỊCH BẢN TUỒNG THƯƠNG KHÓ

Trước năm 1900, đã có một số tuồng tích được ấn hành nhưng kịch bản đầu tiên được đón nhận rộng rãi và công diễn khắp Nam, Trung, Bắc là *Tuồng Thương Khó* của tác giả JB Nguyễn Bá Tông năm 1912.

Năm 1913, Linh mục thừa sai Albert Schlicklin (1857-1932), người Pháp, còn được biết với tên gọi Cố Chính Linh, ấn hành pho *Kinh thánh cứ bản Vulgata*, bốn tập. Đây là bản dịch Việt ngữ trọn bộ đầu tiên, đầy tính chuyên môn và chuẩn mực về tiếng Việt.

Nhờ có các nhà in Tân Định (tại Sài Gòn), Làng Sông (tại Qui Nhơn) và Ninh Phú (tại Hà Nội), việc ấn hành sách báo Công giáo khá thuận lợi. Từ bắc chí nam có nhiều báo Công giáo, nổi bật nhất là *Nam Kỳ địa phận* (tuần báo, Sài Gòn), *Công giáo Đồng thịnh* (nhật báo, Hà Nội), *Vi Chúa* (tuần báo, Huế) và *Lời Thăm* (bán nguyệt san, Qui Nhơn). Cũng phải nhắc đến *Chức dịch thơ tin* (nguyệt san, Kontum) là tờ báo giúp định hình văn học Công giáo Tây nguyên.

Xin giới thiệu 12 bài trình bày chung về giai đoạn này và về một số tác giả tiêu biểu.

**ĐỨC GIÁM MỤC
GIOAN BAOTIXITA NGUYỄN BÁ TÔNG**

Wikipedia



Giám mục GB. Nguyễn Bá Tông

Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tông (1868–1949) là Giám mục người Việt Nam đầu tiên của Giáo hội Công giáo Rôma, được cử hành nghi thức tấn phong giám mục vào năm 1933. Ông đảm nhiệm chức vụ Đại

diện Tông Tòa Hạt Đại diện Tông Tòa Phát Diệm trong khoảng thời gian 8 năm, từ năm 1935 đến năm 1943.

Giám mục Nguyễn Bá Tòng sinh tại Gò Công. Bắt đầu từ năm 10 tuổi, ông theo học các cấp học tại các chủng viện Công giáo khác nhau và hoàn thành việc tu học, được phong chức linh mục 18 năm sau đó vào năm 1896. Trở thành linh mục, ông đảm nhận các vai trò khác nhau như Thư ký Tòa giám mục, linh mục chính xứ Tân Định và Bà Rịa.

Tòa Thánh loan tin bổ nhiệm Linh mục Gioan Baotixta Nguyễn Bá Tòng làm Giám mục phó Đại diện Tông tòa địa phận Phát Diệm. Với việc bổ nhiệm này, ông trở thành giám mục Công giáo Việt Nam đầu tiên. Nghi thức tấn phong tổ chức tại Rôma do Giáo hoàng Piô XI chủ sự. Ông đảm nhiệm vai trò Đại diện Tông Tòa địa phận từ năm 1935 đến năm 1943 khi hồi hưu. Sau đó, Giám mục Tòng quản lý địa phận trong cương vị giám quản hơn một năm từ năm 1944 đến năm 1945 khi giám mục kế vị Gioan Maria Phan Đình Phùng đột ngột qua đời.

Nguyễn Bá Tòng được ghi nhận về việc biên soạn *Tuồng Thương Khó*, xây dựng và coi sóc các giáo xứ ông quản nhiệm. Giám mục Tòng còn nổi tiếng với tài hùng biện, giao thiệp, kiến trúc và viết kịch bản. Với việc đắp đê Kim Tùng bảo vệ mùa màng và tạo việc làm cho dân nghèo, Nguyễn Bá Tòng được trao thưởng Bắc Đẩu Bội tinh của Pháp và Nam Long Bội tinh của triều đình Huế.

Thân thế và tu nghiệp

Nguyễn Bá Tòng sinh ngày 7 tháng 8 năm 1868 tại tỉnh Gò Công (nay thuộc thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang) trong một gia đình đạo đức. Cha mẹ ông là ông Giacôbê Nguyễn Gia Tuấn và bà Madalêna Nguyễn Thị Chi. Thân phụ ông trước có du học Penang, sau này trở về Việt Nam hành nghề thông dịch viên tại Gò Công và Trà Vinh.

Năm 1878, khi lên 10 tuổi, cậu bé Nguyễn Bá Tòng được gửi vào trường Tiểu học La San tại Định Tường. Khi ngôi trường bị đóng cửa năm 1880, cậu được gửi về Sài Gòn và theo học Collège d'Adran. Tại đây, cậu được gặp Linh mục Jean Dépierre (tên Việt: Đê, 1855–1898), giáo sư môn Latinh Tiểu chủng viện Sài Gòn kiêm Tuyên úy trường La san d'Adran, quý mến và đỡ đầu. Lên 15 tuổi, linh mục Dépierre Đê giới thiệu cậu bé Tòng vào học Tiểu chủng viện, thời gian này dưới quyền giám đốc của Linh mục Thiriet, là một người thông thái. Những năm học ở Tiểu chủng viện, cậu luôn được xem là một chủng sinh xuất sắc. Năm 1887, chủng sinh Nguyễn Bá Tòng được nhận vào học Đại chủng viện Sài Gòn và học tại đây cho đến khi tốt nghiệp năm 1896.

Thời kỳ linh mục

Ngày 19 tháng 9 năm 1896, Giám mục Jean Dépierre ĐỂ, Đại diện Tổng tòa Hạt Đại diện Tổng Tòa Tây Đàng Trong cử hành nghi thức phong chức linh mục cho Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tông tại Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn. Ngay sau khi được truyền chức, Linh mục Tông được Giám mục Dépierre bổ nhiệm làm Thư ký Tòa giám mục. Ba năm sau đó, tân giám mục địa phận Tây Đàng Trong Lucien Mossard MÃO vẫn chọn Linh mục Tông đảm nhận vai trò dưới thời giám mục tiền nhiệm.

Trong thời gian này, trên cương vị Quản lý Tòa Giám mục, Linh mục Nguyễn Bá Tông nhiều lần bảo trợ những người bạn linh mục người Việt Nam bị thực dân Pháp bắt đày nơi Côn Đảo. Đó là 3 linh mục Đậ Quang Lĩnh, Nguyễn Thành Đồng, Nguyễn Văn Tường. Cả ba vị linh mục này hưởng ứng phong trào Đông Du của lãnh tụ Phan Bội Châu. Trong thời gian này, ông cũng thường xuyên đi giảng tĩnh tâm cho các nhà dòng nam nữ.

Sau nhiều năm giữ chức Quản lý Tòa Giám mục, do sức khỏe suy yếu nên ngày 2 tháng 4 năm 1917, Linh mục Gioan Baotixita Tông được chuyển về làm Quản xứ Bà Rịa. Tại đây, ông đã có nhiều đóng góp trong các công tác xã hội như hướng dẫn xây cất trường học, nhà hát. Ông cũng dựng vở tuồng mang tên Thương Khó do chính ông sáng tác tại đây, buổi diễn này là lần thứ hai sau lần diễn năm 1913 tại chủng viện.

Năm 1922, trong chuyến tháp tùng vua Khải Định sang Pháp và đến Roma, Thượng thư Nguyễn Hữu Bài, cũng đồng thời là một giáo dân, đã dâng thỉnh nguyện thư tới Giáo hoàng Piô XI xin lập hàng giáo phẩm Việt Nam. Tòa Thánh đã cử đặc sứ sang Việt Nam mở nhiều hội nghị ở Phát Diệm, Sài Gòn. Giám mục Marcou Thành từ địa phận Phát Diệm đến Sài Gòn để thăm dò và được giám mục quản lý tại đây giới thiệu linh mục Nguyễn Bá Tông. Cùng trong năm này, tuồng Thương Khó được phát hành chính thức. Đây là một vở tuồng được đánh giá cao trong nền văn học giai đoạn 1930–1945.

Năm 1926, Đại diện Tổng Tòa Sài Gòn là Giám mục Isidore Dumortier (tên Việt: Đượm) chuyển Linh mục Tông về làm linh mục chính xứ Giáo xứ Tân Định, một giáo xứ lớn vào dạng bậc nhất Sài Gòn và kiêm Giám đốc Tân Định ấn quán, một nhà in lớn thành lập từ năm 1864, chuyên in phát hành sách báo Công giáo.

Tại giáo xứ Tân Định, Linh mục Nguyễn Bá Tông cũng cho xây dựng kiến tạo nhiều công trình như mở rộng nhà thờ, xây tháp chuông cao 52 mét với đồ án do chính ông thiết kế. Linh mục Tông cũng là một diễn giả nổi tiếng, năm 1928, Giám mục Grangeon mời Linh mục Nguyễn

Bá Tông đến giảng giải cấm phòng tại Qui Nhơn. Những bài giảng của ông tại đây được dân chúng hoan nghênh và tờ báo Địa phận mang tên Mémorial cho đăng các bài giảng này trong nhiều tháng liên tiếp. Linh mục Tông cũng đến Hà Nội với mục đích giảng cấm phòng trong hai đợt, đồng thời nhận lời Giám mục Marcou Thành đến giảng cấm phòng tại Thanh Hóa.

Giám mục người Việt Tiên khởi

Bổ nhiệm và tấn phong

Khi Giáo hoàng Piô XI ban hành thông điệp *Sự việc Giáo hội (Rerum Ecclesiae)* nhằm cổ vũ việc trao quyền cho hàng giáo sĩ địa phương, Giám mục Alexandre Marcou Thành là người đầu tiên hưởng ứng, với việc đề cử Linh mục Gioan Baotixita Tông làm người kế vị mình tại Hạt Đại diện Tông Tòa Phát Diệm vào năm 1933. Cùng được Giám mục Marcou đề cử còn có Linh mục Đa Minh Hồ Ngọc Cẩn.

Ngày 10 tháng 1 năm 1933, Giáo hoàng Piô XI ra sắc chỉ bổ nhiệm Linh mục Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tông làm Giám mục Hiệu tòa Sozopolis in Haemimonto, giữ chức Phó đại diện Tông Tòa với quyền kế vị Hạt Đại diện Tông Tòa Phát Diệm. Một tháng sau đó, ngày 10 tháng 2, Hồng y Carolus Salotti từ Bộ Truyền giáo Roma, gửi thư thông báo rằng giáo hoàng mong muốn tấn phong cho tân giám mục tại Vương cung thánh đường thánh Phêrô, Roma. Việc bổ nhiệm linh mục Nguyễn Bá Tông làm giám mục người Việt tiên khởi đã gây sự chú ý trong dư luận, riêng hai địa phận Sài Gòn và Phát Diệm rất vui mừng trước thông tin này.

Nhận được đề nghị từ Hồng y Salotti, Nguyễn Bá Tông rời Việt Nam ngày 1 tháng 5 năm 1933. Trên đường đi, ông đến cử hành lễ tại nhà thờ chính tòa Marseille và giảng lễ về ngày Chúa Thăng thiên. Bài giảng của giám mục tân cử người Việt lời cuốn được các thánh giả người Pháp. Sau đó Nguyễn Bá Tông rời Marseille đến Paris và được Hội Truyền giáo hải ngoại Paris đón rước. Hộ tống tân giám mục có linh mục Phaolô Vàng, Thư ký của ông và ba linh mục khác. Hành trình đến Rôma của họ đi theo cung đường đến Singapore, Djibouti, Colombo, Port Said và Pháp.

Ngày 11 tháng 6 năm 1933, lễ tấn phong giám mục của Nguyễn Bá Tông được tổ chức tại Vương cung thánh đường Thánh Phêrô, Vatican với phần nghi thức truyền chức giám mục đích thân Giáo hoàng Piô XI làm chủ phong, hai Hồng y Luigi Costantini và Carlo Salotti là phụ phong trong nghi thức này. Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tông trở thành người Việt đầu tiên được phong chức Giám mục, sau ngót nghét 4 thế kỷ từ khi Công giáo du nhập vào Việt Nam. Địa phận Phát Diệm cũng vì thế trở thành địa phận đầu tiên được quản lý bởi giáo sĩ bản địa.

Giám mục Nguyễn Bá Tòng chọn khẩu hiệu giám mục của mình là: *“In electis meis mitte radices”* (*Hãy chôn rễ sâu trong dân ta chọn*). Cùng đợt phong này với ông, còn có 4 Giám mục khác đến từ châu Á là Giám mục Attipetty của Ấn Độ và ba Giám mục Trung Quốc là Mátthêu Lý Dung Triệu (Mathêu Ly), Giuse Phàn Hằng An (Giuse Fan) và Giuse Thôi Thủ Tuân (Ts'oei). Sau lễ truyền chức, Giám mục tân cử Nguyễn Bá Tòng quay lại Pháp. Trong chuyến viếng thăm Lyon, báo chí thủ đô Pháp, các bích chương được dán khắp nơi nhằm giới thiệu tiểu sử tân giám mục người Việt. Tại Vương cung thánh đường Notre Dame de Paris ngày 2 tháng 7 năm 1933, với buổi chủ sự chiều Thánh Thể, Nguyễn Bá Tòng đã thể hiện khả năng hùng biện và tiếng Pháp. Dịp trở lại Pháp sau lễ tấn phong có mục đích thăm viếng các thừa sai truyền giáo, trong đó có viếng thăm Hội Thừa sai Paris.

Việc mục vụ địa phận

Tân Giám mục Nguyễn Bá Tòng rời Rôma trên cung đường đi qua Li Băng và vùng đất thánh Palestine. Ông trở về Việt Nam bằng cách đi qua Phnôm Pênh. Sáng ngày 23 tháng 10 năm 1933, một phái đoàn gồm có ông Haasz từ Hội đồng thành phố Sài Gòn và Hội đồng giáo xứ Tân Định đến Nam Vang đón rước tân giám mục về đến Sài Gòn chiều ngày 24 tháng 10 năm 1933. Tại đây, Giám mục Tòng cử hành nhiều lễ tạ ơn tại Sài Gòn cũng như Bà Rịa. Trên hành trình tiến về phía Bắc, tân giám mục ghé thăm cố đô Huế và được triều đình nhà Nguyễn chào đón. Ngày 10 tháng 11 năm 1933, ông đặt chân đến Ninh Bình, thuộc địa phận Phát Diệm và giữa tháng này đến chào các quan chức Pháp tại Hà Nội. Các quan chức này đánh giá cao khả năng giao thiệp của Giám mục Tòng. Hàng nghìn người đã chào đón Giám mục Nguyễn Bá Tòng tại đây, bao gồm nhiều trẻ em, vì trường học cho chúng nghỉ học vào ngày này. Trên quãng đường đi lên phía Bắc, Giám mục Nguyễn Bá Tòng đi qua nhiều địa điểm như Nha Trang, Qui Nhơn, Huế, Vinh, Thanh Hóa, Bùi Chu và Phát Diệm, hàng nghìn người cũng đã đứng để chào đón tân giám mục. Tại Hà Nội, ba ngày sau khi đến đây, Nguyễn Bá Tòng thuyết giảng tại Nhà thờ Lớn Hà Nội, đồng thời trở thành giáo sĩ Việt Nam đầu tiên giảng lễ trong nhà thờ này, kể từ khi nó được xây dựng năm 1886.

Việc phong chức Giám mục Tòng và hai năm sau đó là giám mục Đa Minh Maria Hồ Ngọc Cẩn làm hàng giáo sĩ Việt Nam phấn khởi. Một nhà quan sát phần khởi nhận định việc tấn phong giám mục cho Nguyễn Bá Tòng và Hồ Ngọc Cẩn đã làm cho các giám mục này mặt thể chất không còn khác biệt với các giám mục châu Âu tiền nhiệm. Tác giả này nhận định Giám mục Nguyễn Bá Tòng thường bị nhầm lẫn là giám mục Ý vì không để râu trong khi Giám mục Cẩn bị nhầm là một giám mục Pháp với bộ râu trắng dài.

Năm 1934, Giám mục Gioan Baotixita Tông được bầu vào Ủy ban nghiên cứu về tài chính của Giáo hội Việt Nam. Ngày 15 tháng 10 năm 1935, nhân ngày kỷ niệm 40 năm trở thành giám mục, Giám mục Alexandre Marcou Thành về nghỉ hưu tại Thanh Hóa. Giám mục Tông chính thức trở thành Đại diện Tông tòa Hạt Đại diện Tông Tòa Phát Diệm. Cũng trong năm này, Nguyễn Bá Tông có bài phát biểu tại Nhà thờ chính tòa Paris.

Giám mục Nguyễn Bá Tông cho xây dựng nhà Tập dòng Mến Thánh giá ở Lưu Phương nhằm đào tạo các nữ tu có nhiệm vụ truyền giáo. Ngoài ra, ông còn thiết lập các tổ chức tôn giáo khác như: trường Thầy giảng, dòng Carmel và trường Thử tại Trì Chính, Hội quán Thanh niên Công giáo Phát Diệm. Đầu năm 1936, ông cho mời dòng Phước Sơn tại Quảng Trị lập chi nhánh tại Phát Diệm. Với công tác đào tạo linh mục, giám mục Tông nâng cao trình độ đại chủng sinh bằng việc tuyển lựa giáo sư chủng viện bằng các giáo sư người Việt nổi tiếng, trong đó có Linh mục Phêrô Maria Phạm Ngọc Chi. Việc mời dòng Châu Sơn đến địa phận Phát Diệm được xúc tiến trong một lần Giám mục Nguyễn Bá Tông đến thăm Đan viện Phước Sơn Huế và bày tỏ với linh mục Bê Trê dòng này rằng ông mong muốn có một dòng tu nam chiêm niệm trong địa phận Phát Diệm. Hiện thực hóa mong muốn của Giám mục Tông, ngày 12 tháng 7 năm 1936, công nghị đan sĩ Phước Sơn chọn Linh mục Anselmô Tãđêô Lê Hữu Từ làm bề trên tiên khởi Đan viện Thánh Mẫu Châu Sơn.

Giám mục Nguyễn Bá Tông cũng quan tâm đến đời sống tầng lớp thanh niên. Tháng 3 năm 1935, ông diễn thuyết chủ đề *Thanh niên Việt Nam đang lúc 20 tuổi phải làm gì?* Bài diễn thuyết này được nhiều báo chí đánh giá cao. Ông cũng chú trọng huấn luyện thành phần truyền giáo của địa phận. Ông cũng tổ chức đại hội thanh niên địa phận Phát Diệm năm 1937 và đại hội thanh niên năm 1938 tại Phú Nhai, với sự trợ giúp của Giám mục Đa Minh Maria Hồ Ngọc Cẩn. Tại đại hội năm 1938, Giám mục Nguyễn Bá Tông tham gia diễn thuyết đề tài *Nghĩa vụ thanh niên đối với bản thân, Tổ quốc và Giáo hội*. Trong thời kỳ này, sách *Bài giảng giáo lý* của ông được phát hành. Cùng trong năm 1937, ông có hai bài phát biểu: bài thứ nhất tại đại hội Thánh Thể thế giới tại Manila với chủ đề *“Evangélisation des Frères Prêcheurs”* (tạm dịch: Sứ vụ Phúc âm hóa) và bài thứ hai trong lễ tấn phong Giám mục François Arsène Jean Marie Eugène Lemasle Lê với đề tài *“Temps Nouveaux Doctrines Nouvelles”* (tạm dịch: Thời đại mới, Giáo lý mới). Hai bài phát biểu này được in lại trên báo Trung Hòa Hà Nội.

Ngày 3 tháng 12 năm 1940, Giám mục Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tông đóng vai trò phụ phong trong buổi lễ tấn phong chức giám mục cho Linh mục Gioan Maria Phan Đình Phùng, được tổ chức tại Nhà thờ

chính tòa Phát Diệm. Sau lễ tấn phong là lễ gắn huy chương Bắc Đẩu Bội tinh cho Giám mục Tông do Toàn quyền Decoux thay mặt Thống chế Pétain, Quốc trưởng Pháp, trao tặng, với sự tham dự của các quan quyền các cấp. Ông cũng được triều đình Huế trao Nam Long Bội tinh và Kim khánh. Cả hai tặng thưởng từ triều đình và Pháp đều để ghi nhận công lao Giám mục Nguyễn Bá Tông cho tiến hành đắp đê Kim Tùng, góp phần bảo vệ mùa màng và tạo việc làm cho người nghèo.

Giám mục Nguyễn Bá Tông có sức viết khỏe, trong thời gian quản lý địa phận, ông viết 70 lá thư “Luân Lưu” đề cập nhiều vấn đề của địa phận. Tác giả Hoàng Xuân Việt viết trong sách *Thắng cảnh Phát Diệm* nhận định rằng trong bình diện văn học, Giám mục Nguyễn Bá Tông thuộc đội ngũ nhà văn lớn của nền văn học Việt Nam từ giai đoạn 1930–1949.

Hưu dưỡng và Giám quản Địa phận

Ngày 27 tháng 12 năm 1943, Giám mục Nguyễn Bá Tông trao quyền quản lý địa phận cho Giám mục phó Gioan Maria Phan Đình Phùng. Giám mục Tông quyết định về Xuân Đài để nghỉ dưỡng. Tuy vậy, chỉ vài tháng sau khi chấp chính giáo phận, Giám mục Phan Đình Phùng qua đời cuối tháng 5 năm 1944. Nhận được tin, Giám mục Tông quay về địa phận và tổ chức lễ tang cho Giám mục Phùng. Kể từ ngày 8 tháng 6 năm 1944, ông đảm nhận vai trò Giám quản Tông Tòa Địa phận Phát Diệm để chờ Tòa Thánh chọn người kế vị. Nguyễn Bá Tông theo đường hướng của Linh mục Trần Lục để quyết định khai khẩn, lấy đất lấp biển ở vùng Cồn Thoi. Với việc này, ông tạo việc làm cho người dân không phân biệt lương giáo và thiết lập được nhiều xứ đạo nơi vùng đất mới trong thời kỳ khó khăn năm 1945.

Đại diện cho các giám mục Việt Nam, ngày 23 tháng 9 năm 1945, Giám mục Nguyễn Bá Tông viết điện văn gửi Tòa Thánh Vatican, Anh và Hoa Kỳ. Trong thư, ông kêu gọi Tòa Thánh và toàn bộ giáo sĩ, giáo dân ủng hộ nền độc lập cho Việt Nam và hai quốc gia Anh, Hoa Kỳ can thiệp ủng hộ cho nền độc lập của nước Việt Nam. Giám mục Tông đề cử Linh mục Tadeô Lê Hữu Từ, tu viện trưởng dòng Châu Sơn và Tòa Thánh quyết định chọn linh mục này làm giám mục. Lễ tấn phong cho giám mục Từ diễn ra cuối tháng 10 năm 1945 và Giám mục Tông bàn giao lại địa phận cho giám mục Từ, trở lại Xuân Đài để nghỉ hưu. Tại đây, ông nhiều lần trò chuyện cùng Giám mục Hồ Ngọc Cẩn và gặp Giám mục Cẩn một ngày trước khi giám mục này qua đời.

Cuối tháng 6 năm 1949, Giám mục Nguyễn Bá Tông nhận thấy sức đã kiệt, rời nơi hưu dưỡng về Phát Diệm. Ông bày tỏ mong muốn muốn được qua đời tại Phát Diệm. Giám mục Tông qua đời ngày 11 tháng 7 năm 1949, an táng tại Nhà thờ chính tòa Phát Diệm.

Nên xem thêm:

- Trần Vinh, *Đức Cha Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tông, Giám mục Việt Nam tiên khởi (1933-1949)*, <http://vietcatholicnews.net/News/Html/253411.htm>

- Nguyễn Văn Sâm, *Mảng tác phẩm Công giáo của văn chương Nam Kỳ đầu thế kỷ 20*, <https://gpquinhon.org/q/ton-giao/mang-tac-pham-cong-giao-cua-van-chuong-nam-ky-dau-the-ky-20-4652.html>

SAU 100 NĂM - ĐỌC LẠI TƯỜNG THƯƠNG KHÓ

kịch bản sân khấu hiện đại đầu tiên của người Việt

VỠ VĂN NHƠN - ĐÌNH PHẠM PHƯƠNG THẢO



Bên cạnh *Thầy Lazaro Phiền* (1887) - tiểu thuyết Quốc ngữ đầu tiên của Nguyễn Trọng Quản, kịch bản *Tuồng cha Minh* (1881) của nhà in Tân Định, Sài Gòn cũng có thể xem là vở kịch hiện đại viết bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên của Việt Nam. Tuy nhiên, *Tuồng cha Minh* là một kịch bản do Marie-Antoine Louis Caspar, một thừa sai người Pháp sáng tác. Chỉ đến năm 1912, với *Tuồng Thương khó* của Nguyễn Bá Tông được xuất bản bởi Imprimerie de la Mission, chúng ta mới có kịch bản hiện đại viết bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên do một người Việt Nam sáng tác.

PGS.TS. Võ Văn Nhơn



* Sinh: 1956.

* Công tác tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

* Tác phẩm:

- Văn học quốc ngữ trước 1945 ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đông Hồ-Mộng Tuyết, Văn chương phương Nam.

Đinh Phạm Phương Thảo



* Sinh: 18-02-2000 tại Đồng Nai.

* Hiện là sinh viên khoa Văn học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh.

* Chủ nhiệm đề tài Nghiên cứu khoa học năm 2020-2021: “Tuồng Thương khó của Nguyễn Bá Tòng, một vở kịch hiện đại đầu thế kỷ XX”.

1. TÁC GIẢ “TUỒNG THƯƠNG KHÓ”

Nguyễn Bá Tòng sinh ngày 07/08/1868 tại Gò Công, thuở nhỏ học tại trường sư huynh La San (Mỹ Tho), sau học tại trường dòng Collège d'Adran (Sài Gòn) và trường Latinh nhỏ Sài Gòn. Năm 1887 ngài học tại Đại chủng viện Thánh Giuse Sài Gòn. Tốt nghiệp năm 1916, ngài trở thành linh mục có tài hùng biện vang danh trong và ngoài nước. Nguyễn Bá Tòng là vị giám mục Việt Nam đầu tiên được giáo hoàng Pio XI tấn phong ngày 11/06/1933 tại Roma. Ngày 11/07/1949, ngài qua đời tại Phát Diệm.

Về lĩnh vực cầm bút, Nguyễn Bá Tòng cũng là một cây viết sắc sảo và dồi dào. Nhiều bài diễn thuyết nổi tiếng của ngài đã được đăng trên các báo *Nam Kỳ địa phận*, *Mémorial*, *Trung hòa*, *Lời thăm*, *Công giáo đồng thính*; ngoài ra còn các sách như *Tuồng Thương khó* (1912), *Le sens de la vie - Đức cha Tòng với thiếu niên* (1935), *Sermons Catéchistiques - Bài giảng giáo lý* (1939), *Le Progrès de la Vie - Tiến bộ của sự sống* (chưa rõ năm xuất bản). Hoàng Xuân Việt cho rằng: “Ngài thuộc đội ngũ nhà văn lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại từ năm 1930 đến 1949”¹.

2. TUỒNG THƯƠNG KHÓ - NỘI DUNG VÀ THI PHÁP

Tuồng Thương khó là một cột mốc quan trọng trong lịch sử văn

¹ Ủy ban đoàn kết Công giáo TP. Hồ Chí Minh, *Thắng Cảnh Phát Diệm*, 1991, tr.181

học – sân khấu, theo Doãn Phương (2004), đây có thể là vở kịch nói sớm nhất được biên soạn và dàn dựng tại Việt Nam². Được viết từ năm 1911 và được nhà in Tân Định xuất bản năm 1912, đến năm 1913 vở kịch chính thức được trình diễn tại Sài Gòn nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Trường Latinh Sài Gòn (Đại Chủng viện Thánh Giuse ngày nay), sau đó được diễn tại Sài Gòn 5 lần trong năm 1913.

Đến năm 1917, khi được bổ nhiệm về làm cha sở ở Bà Rịa, ngài tập hợp các diễn viên về diễn vài lần nữa. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập nhà in Tân Định, vở kịch được trình diễn ngay tại sân nhà thờ Tân Định vào hai ngày 17 và 20 tháng 2 năm 1924³. “*Tuồng Thương khó* đất show đến nỗi được mời lưu diễn khắp trong Nam ngoài Bắc”⁴. Khi làm giám mục giáo phận Phát Diệm, J.B Tòng mang *Tuồng Thương khó* đến đất Bắc, trình diễn tại Nhà hát lớn Hà Nội vào ngày 09 và 10 tháng 2 năm 1934 với sự tham dự của các quan chức.



Các diễn viên đóng vở *Thương khó* năm 1913

² Doãn Phương. (2010). *Thương khó*, vở kịch nói và vở opera đầu tiên ở Việt Nam? In trong Lê Đình Bảng. *Văn học Công giáo Việt Nam- những chặng đường*, tr.382. TP HCM: Từ điển Bách khoa.

³ *Nam Kỳ Địa Phận* số 778 ngày 21.02.1924.

⁴ Lê Đình Bảng. (2010). *Kể chuyện Tuồng Thương khó diễn ở trường Latinh Sài Gòn năm xưa*. In trong *Văn học Công giáo Việt Nam- những chặng đường*, tr.389. TP HCM: Từ điển Bách khoa.

Tuồng Thương khó là một vở kịch có chủ đề tôn giáo, nội dung khai thác từ *Kinh thánh*. Ngay ở trang bìa tác phẩm trong lần in đầu tiên năm 1912, Nguyễn Bá Tòng cũng ghi rõ “*đã dọn theo sách gẫm sự thương khó ĐCG*⁵ và theo *Tuồng Thương khó* đã làm tại Oberammergau và tại Nancy”. Cốt truyện giữ nguyên các sự kiện cơ bản về cuộc thương khó được kể trong *Kinh thánh* nhằm đảm bảo mục đích xây dựng một vở tuồng đạo. Các sự kiện diễn ra lần lượt theo trình tự: Chúa Giêgiu vào thành Giêrusalem trong sự tung hô reo hò của dân chúng; Giêgiu đuổi những người buôn bán trong đền thờ (chi tiết đóng vai trò như một cái cớ cho xung đột kịch được diễn ra); Giêgiu cùng các môn đệ chuẩn bị ăn lễ Vượt qua (theo tục lệ người Do Thái) trong khi những người ở công đồng đang tìm cách bắt Người; Giuda nộp thầy (nút thắt câu chuyện); Giêgiu bị hàm oan, nhận roi vọt và lãnh án tử; Giêgiu vác thánh giá lên đồi Calvariô, bị treo lên và chết trên thánh giá; Giêgiu sống lại rạng rỡ vinh quang trong sự chứng kiến của tất cả các ngôi tuồng cùng có mặt trên sân khấu. Một cái kết mở nút, hoành tráng và viên mãn.

Thực chất, tất cả những điều này đều đã được nói đến trong *Kinh thánh*. Nhưng *Tuồng Thương khó* có thêm thắt các nhân vật và sự kiện để làm dày hơn cốt truyện sẵn có. Các sự kiện được bổ sung trong quá trình biên kịch như đoạn Chúa Giêgiu giả từ Đức Mẹ trước khi biết “giờ” của Người sắp đến; đoạn đối thoại của Giuda với Đathan và kẻ buôn bán nhằm lý giải sáng rõ, tạo tiền đề cho nút thắt được diễn ra; đoạn tất cả những người thân thiết của Giêgiu tụ họp ở nhà bà Vêrônica cùng lo lắng cho Giêgiu đang bị xét xử. Bên cạnh việc thêm vào các sự kiện, tác giả còn có sự tinh tế trong việc thay đổi các chi tiết trong gốc truyện *Kinh thánh*, vừa nhằm mục đích sáng tạo, vừa biến đổi để trở nên phù hợp. Tiêu biểu nhất là chi tiết quân lính chia nhau áo trong của Chúa Giêgiu, “vì dệt luôn một suốt, không có đường chỉ may, ta đừng xé, uống”, họ quyết định bắt thăm. Tuy nhiên ở *Tuồng Thương khó*, tác giả lại có sự biến tấu từ việc bắt thăm trở thành lắc xí ngẫu, một loại hình giải trí phổ biến trong xã hội Việt Nam.

Về hệ thống nhân vật trong *Tuồng Thương khó*, các tuyến nhân vật chủ yếu thừa hưởng từ bốn *Tin mừng* (của Matthew, Mark, Luke, John). Bên cạnh đó *Tuồng Thương khó* có thêm các nhân vật trong quá trình xây dựng tác phẩm, gồm tất cả 14 nhân vật (trên tổng số 44 nhân vật). Trong đó, có 4 nhân vật là hoàn toàn là mới, và 10 nhân vật được xây dựng dựa trên nền tảng sẵn có, là sự cụ thể hóa các nhóm người mà *Kinh thánh* chỉ đề cập đến một cách khái quát.

Các nhân vật mới mẻ hoàn toàn được thêm vào nhằm tô đậm tính cách cho nhân vật chính, đồng thời tạo sự gây chấn cho vở kịch. Cùng

⁵ Tác giả viết tắt từ chữ Đức Chúa Giêgiu (Jesus).

với đó, số lượng các nhân vật được cụ thể hóa nhiều hơn, đóng vai trò bổ sung, tạo sự tin cậy và hợp lý cho vở kịch. Hầu hết các nhân vật này đều được đặt tên dựa trên những nhân vật đã từng xuất hiện trong *Kinh thánh*, cụ thể là *Cựu ước*. Điều đó giúp cho người giáo dân khi xem kịch dễ dàng tiếp nhận nhân vật hơn và tạo thêm sự gần gũi với khán giả phần lớn là người theo đạo Công giáo. Sự sáng tạo về nhân vật làm vở kịch trở nên dày dặn và hoành tráng hơn.

Xung đột và hành động kịch

Tuồng Thương khó có rất nhiều những mâu thuẫn. Nhịp điệu kịch bắt đầu trở nên gay gắt ở hồi cuối của phần thứ nhất. Tại vườn Giếtsemani đã có xung đột giữa Chúa Giêgiu cùng các môn đệ với quân lính cùng những kẻ xấu luôn rình rập Ngài, đã có sự ẩu đả xảy ra giữa quân lính với các môn đệ, những người đang ra sức để bảo vệ thầy mình. Đó là xung đột của các thế lực trong xã hội vì một chữ “danh”. Vì sức ảnh hưởng của Giêgiu ngày càng lớn nên giới Pharisêu ganh ghét và tìm cơ hội để bắt bớ Ngài. Đây là một xung đột mang tính chất hành động.

Bên cạnh cuộc xung đột có tính gay gắt từ bên ngoài hoàn cảnh, *Tuồng Thương khó* còn xây dựng những cuộc xung đột nội tâm của các nhân vật. Điểm chung của những xung đột này là giữa những lợi ích cá nhân với các mối tương quan trong cộng đồng. Đầu tiên là cuộc xung đột nội tâm giữa tình nghĩa thầy trò với bản chất tham lam của Giuda; giữa tình nghĩa thầy trò với sự sợ hãi, lòng vị kỷ của Vêrô; và cuộc xung đột nội tâm giữa sự thật với lòng can đảm, giữa chân lý với ích lợi bản thân của Philatô. Tất cả đều có sẵn từ *Kinh thánh*, song tác giả đã nắm bắt các chi tiết có tính điển hình để khái quát thành mỗi xung đột chung mang tính thời đại.

Tuy nhiên, bao trùm tác phẩm vẫn là xung đột giữa Thiên Chúa và thế gian, giữa tình yêu và thù hận. Đức Chúa Giêgiu được Chúa Cha sai đến thế gian để cứu độ con người, sẵn sàng hy sinh mạng sống mình đền tội thay cho nhân trần. Ngài đến để ban bình an và tình yêu. Thế nhưng, trái ngược lại với tình yêu ấy là sự hận thù của thế gian. Giêgiu đến để cho “*chiên ta được sống và sống đời đời*” (Ga 10,10), nhưng trần gian lại lựa chọn sự tiêu diệt. Đây là xung đột đóng vai trò cốt lõi của vở kịch, đồng thời cũng có ý nghĩa về mặt tư tưởng đối với niềm tin Công giáo, là mâu thuẫn mang ý nghĩa ơn cứu độ.

Trong *Tuồng Thương khó*, hành động kịch gần như diễn ra liên tục và ở hầu hết các tuyến nhân vật chính. Hành động cần chú ý đầu tiên là việc Giêgiu từ già Đức Mẹ trước ngày lên Giêrusalem “*chịu nạn chịu chết*”. Đây là chi tiết sáng tạo của vở diễn nhằm làm dày dặn hơn cốt truyện, không có trong *Kinh thánh*. Hành động này không chỉ tạo hiệu

ưng chiều sâu cho vở kịch, thể hiện vai trò đồng hành của Đức Mẹ trong hành trình cứu độ của Con Thiên Chúa, mà còn bộc lộ tài năng của tác giả trong việc kết nối các chi tiết truyện trước và sau hành động. Thứ đến là sự tha thứ của Chúa Giêgiu, hành động mang tính thống nhất trong toàn tác phẩm. Suốt vở kịch, nhân vật Giêgiu luôn thực hành luật của yêu thương. Tình yêu cao cả nhất biểu hiện ở lòng vị tha, sẵn sàng tha thứ cho kẻ thù. Ý nghĩa của hành động tha thứ là biểu hiện tình yêu vô điều kiện của Chúa đối với con người. Hành động kịch lúc này không đóng vai trò đẩy mạnh xung đột kịch mà là sự xoa dịu giữa xung đột, khi quân lính đối chọi với môn đệ, khi sự hận thù đối lập với tình yêu. Bên cạnh đó, trong tác phẩm còn có nhiều hành động kịch mang tính máu chót khác như việc Giuda lựa chọn tự vẫn; Philatô rửa tay để không liên quan đến “*giá máu*” Giêgiu vô tội; Giude Arimathia vác đỡ thánh giá cho Giêgiu trên đường lên đỉnh đồi Calavariô,... đều có yếu tố tác động hoặc giải quyết xung đột kịch.

Ngôn ngữ kịch của *Tuồng Thương khó*

Tuồng truyền thống là một vở kịch hát, một đặc điểm chung của sân khấu các nước phương Đông như tuồng hát bội của Việt Nam, Kinh kịch của Trung Quốc, Kabuki của Nhật Bản,... Đặc trưng của tuồng truyền thống là viết bằng văn biền ngẫu với công thức “văn biền ngẫu chiếm đến 80%, 15% là thơ ca và 5% là văn xuôi” (Hoàng Châu Ký)⁶. Biền văn khi biểu diễn trở thành các điệu nói lối, đảm nhiệm phần lớn các nhiệm vụ trong tuồng: đối thoại, xưng tên, bộc lộ tâm tình,... chiếm tỷ lệ rất cao trong mỗi vở tuồng. Thơ và phú khi biểu diễn sẽ trở thành các điệu hát trữ tình. Còn văn xuôi chỉ được dùng để đệm vào với vai trò là chú thích, nhằm làm sáng tỏ hơn nội dung của câu văn vần hoặc câu thơ.

Người ta dễ dàng nhận thấy ***Tuồng Thương khó* là một vở kịch hiện đại** trước hết bởi hình thức hoàn toàn văn xuôi. Cách viết này không yêu cầu độc giả, khán giả phải có kiến thức nhất định về các quy luật sáng tác, giúp mở rộng đối tượng thưởng thức, đưa văn nghệ đến gần hơn với quần chúng. Tác giả vận dụng triệt để ngôn ngữ bình dân Nam Bộ, khán giả từ trí thức đến người bình dân cũng có thể xem, có thể hiểu, sống động như một câu chuyện thường ngày.

Bên cạnh đó, ngoại trừ các lời thoại của nhân vật, *Tuồng Thương khó* có cả những lời chỉ dẫn nghệ thuật (thường bỏ trong dấu ngoặc đơn). Các chỉ dẫn này nhằm hỗ trợ diễn viên trong phần trình diễn. Có lời chỉ dẫn miêu tả cụ thể, cũng có lời chỉ dẫn chỉ thị hành động. Nhìn chung,

⁶ Hoàng Châu Ký. (1993). Vài suy nghĩ về nghệ thuật biền kịch hát bội trong vở tuồng “Joseph”. In trong Về sách báo của tác giả Công giáo (thế kỷ XVII - XIX), tr 121. Khoa Ngữ văn trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

dù chưa nhiều, chưa cụ thể, chủ yếu đóng vai trò như những “lời nhắc nhở”, nhưng chỉ dẫn nghệ thuật này cũng đã chứng minh thêm cho tính hiện đại của *Tuồng Thương khó*.

3. TUỒNG THƯƠNG KHÓ, CUỘC GẶP GỠ GIỮA KỊCH PHƯƠNG TÂY VÀ TUỒNG TRUYỀN THỐNG

Không lựa chọn cấu trúc của lời viết tuồng hát cũ hay kịch nói phương Tây, Nguyễn Bá Tông lựa chọn một cấu trúc kịch rất riêng. *Tuồng Thương khó* chia theo phần, trong mỗi phần có nhiều thứ (khái niệm của tuồng cổ Việt Nam), trong thứ có nhiều hồi (khái niệm của kịch cổ điển Pháp).

Tuồng Thương khó chia thành hai phần.

Phần thứ nhất: “Từ khi ĐCG vào thành Giêrusalem, cho đến khi Giuda nộp Người”.

Phần thứ hai: “Từ khi Giuda nộp ĐCG cho đến khi Người sống lại”.

Hai phần này được chia tách bởi sự kiện Đức Chúa Giêgiu bị bắt về xử án, một cách chia tách hợp lý. Về mặt giáo lý Công giáo, Đức Chúa Giêgiu vào thành Giêrusalem (phần thứ nhất) là sự chuẩn bị cho cuộc thương khó mà Ngài sắp phải chịu. Lúc Giêgiu bị quân lính bắt đi (cuối phần thứ nhất, mở đầu phần thứ hai) là cánh cửa đưa Ngài chính thức bước vào cuộc khổ nạn, bắt đầu những chuỗi đau thương liên tiếp phải chịu. Về mặt phân chia cấu trúc vở kịch, phần thứ nhất đóng vai trò giao đãi, giới thiệu bối cảnh và nhân vật: Đức Chúa Giêgiu vào thành Giêrusalem, được muôn dân thiên hạ tung hô như một vị vua, để rồi về sau cũng chính dân này lớn tiếng đòi giết, đòi đóng đinh, càng nhấn mạnh hơn nỗi đau thương của Đức Chúa Giêgiu. Phần thứ nhất cũng đóng vai trò tạo nút thắt ở chi tiết Giuda đưa ra quyết định “bán thầy”. Nghĩa là phần thứ nhất làm nhiệm vụ giao đãi và thắt nút, tương đương với hồi thứ I và II của kịch cổ điển Pháp. Bước sang phần thứ hai, tác giả xây dựng hệ thống sự kiện dồn dập, không gian thay đổi liên tục theo bước chân của Đức Chúa Giêgiu, từ lúc bị điệu về nhà Annát, qua nhà Caipha, đến dinh tổng trấn Philatô, vào ngục cho đến lúc nhận án tử. Cao trào được đẩy đến cùng khi Đức Chúa Giêgiu chịu đóng đinh và chết trên cây thánh giá tại núi Calavariô. Và cuối cùng, việc Chúa Giêgiu sống lại vinh hiển ở thứ thứ mười sáu vừa đúng với những gì *Kinh thánh* chép lại, vừa là yếu tố mở nút, và cũng là một màn kết hoành tráng trên sân khấu kịch. Như vậy, phần thứ hai làm nhiệm vụ tạo cao trào và mở nút, tương đương với hồi thứ III, IV, V của kịch cổ điển Pháp. Như vậy, ở đây tác giả vận dụng cách sáng tạo bố cục kịch phương Tây.

Về kết cấu trong từng phần, phần một bao gồm 6 thứ (thứ thứ nhất - thứ thứ sáu); phần hai bao gồm 10 thứ (thứ thứ bảy - thứ thứ mười sáu).

Các thứ có độ dài ngắn không đồng đều, mỗi thứ thường nhằm giải quyết một sự kiện nhất định. Đặc điểm này Nguyễn Bá Tông vận dụng từ cách phân chia của tuồng kịch truyền thống trước đó. Mỗi thứ thường gắn với một không gian và một sự kiện nhất định. Khi thay đổi thứ không gian cũng thay đổi. Việc phân chia rõ ràng như vậy giúp người đọc (kịch bản) và người xem (kịch) dễ dàng nắm bắt cốt truyện. Bên cạnh đó, tác giả dành 26/82 trang để viết phần thứ nhất, nghĩa là dung lượng tác phẩm nghiêng hẳn về phía phần thứ hai, trung tâm của vở kịch và cũng là trung tâm điểm của toàn bộ *Kinh thánh*, là cuộc khổ nạn và phục sinh của Chúa Giê-su.

Về kết cấu trong từng thứ, tùy độ dài ngắn của sự kiện, số lượng nhân vật trong từng thứ mà có thứ không phân chia hồi, có thứ chia nhiều hồi. Vở kịch bao gồm 36 hồi, trong đó phần hai có 21 hồi. Hồi sẽ đổi khi nhân vật thay đổi. Cách chia này ảnh hưởng hoàn toàn từ cách chia lớp (scène) của kịch cổ điển Pháp, chủ yếu nhắm đến hiệu quả sân khấu, hỗ trợ tốt hơn cho diễn viên và hậu đài trong việc chuyển cảnh.

Dựa trên nguyên tắc của kịch cổ điển Pháp và tuồng cổ truyền thống, JB. Tông đã hoàn thiện cấu trúc của vở *Tuồng Thương khó* với yêu cầu đảm bảo được các chức năng giao đãi, thắt nút, cao trào, mở nút của kịch hiện đại, vừa có sự trân trọng và lưu giữ những giá trị tốt đẹp của tuồng cổ truyền thống. Và trên hết, đó là một cấu trúc phù hợp với cốt truyện có sẵn từ trong *Kinh thánh* mà tác giả là người làm công việc đi tìm phương tiện biểu hiện tối ưu nhất.

***Tuồng Thương khó* là sự kết hợp của nghệ thuật viết kịch theo kiểu truyền thống và hiện đại**, là kết quả của quá trình tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa phương Tây cùng với cái hay cái đẹp của ngôn ngữ dân tộc. Bằng việc lựa chọn một lối đi hoàn toàn khác với con đường mòn suốt hàng thế kỷ của kịch hát truyền thống, Nguyễn Bá Tông đã tạo một bước đột phá, mang tính chất tiên phong trong việc viết kịch bằng văn xuôi, đặt tiền đề cho một cấu trúc viết kịch mới. Từ vở kịch này, chúng tôi muốn đặt ra một giả thuyết mới: *Tuồng Thương khó* có khả năng là vở kịch hiện đại viết bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên do người Việt Nam viết. Đây hẳn là một vấn đề đáng được các nhà nghiên cứu văn học và nghệ thuật sân khấu lưu tâm.

Nguồn: Tạp chí Xưa và Nay, số tháng 6 năm 2021.

<http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/nghien-cuu/>

TUỒNG THƯƠNG KHÓ

Giám mục J. B. Nguyễn Bá Tòng
(trích đoạn)

VỀ TUỒNG THƯƠNG KHÓ

Khi còn làm phó xứ Tân Định, Sài Gòn, Linh mục Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng đã nổi tiếng về diễn giảng hay và viết bài cho báo *Nam Kỳ Địa Phận* (Sài Gòn), báo *Vi Chúa* (Huế). Năm 1911 Linh mục J.B. Tòng viết *Tuồng Thương khó* và được khởi diễn nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập chủng viện Sài Gòn (1863-1913). Dịp đại lễ kỷ niệm này, tuồng được diễn 5 lần: Chúa nhật 13-4-1913, vào 4 giờ chiều; Thứ Tư chính lễ 16-4-1913, vào 7 giờ tối; Chúa nhật 20-4-1913, 4 giờ chiều; Thứ Ba 22-4-1913, 7 giờ tối và Chúa nhật 27-4-1913, 4 giờ chiều. Vé xem tuồng bán tại tòa báo *Nam Kỳ địa phận*, ở Tân Định, và nhà các cha sở, vé hạng nhất giá 2 \$, hạng nhì 1\$, hạng ba 0\$ 50. Sau này tuồng có diễn tại Bà Rịa (1917), Tân Định (1924). Năm 1933, Đức cha Tòng được chọn làm giám mục Phát Diệm, và tuồng này được diễn tại Phát Diệm (1934) và nhiều nơi tại miền Bắc. Lần nào diễn, số khán giả xem cũng rất đông.

Tuồng Thương khó viết theo sách *Gẫm sự thương khó Chúa Giêsu Kitô* và bản văn ngoại ngữ đã được trình diễn ở Oberammergau (Đức) và Nancy (Pháp).

Vở tuồng chia làm hai phần:

- Phần thứ nhất: từ khi Chúa Giêsu vào thành Giêrusalem cho đến khi Giuđa nộp Người.

- Phần thứ hai: Từ khi Giuđa nộp Chúa Giêsu cho đến khi Người sống lại.

TRÍCH ĐOẠN

Dưới đây trích dẫn hai màn:

Đức Chúa Giêsu rửa chân cho các Tông Đồ

Vêrô. Lạy Thầy, vậy Thầy ăn lễ Phanxica với chúng tôi lần này là lần sau hết sao?

ĐCG. Phải, lần này là lần sau hết. Song bởi các con đã chịu gian nan bất bớ cùng Thầy, thì các con sẽ đặng ngồi cai trị cùng Thầy trên nước Đức Chúa Cha. Các con sẽ ăn uống một bàn cùng Thầy, và sẽ ngự tòa mà phân xử mười hai đoàn dân Isarae. Nhưng vậy đệ tử hãy chiêm nghiệm điều này: là vua chúa thế gian thì dùng quờn, mà trừng trị thế gian. Song đệ tử đừng làm thế ấy, mà lại ai lớn hơn trong các con, thì phải làm nhỏ, còn kẻ có quờn thì phải ở như người tôi tớ. Đệ tử hãy xét: kẻ ngồi ăn với người dọn ăn, ai trọng hơn? Chẳng phải là kẻ ngồi ăn trọng hơn sao? Mà bấy lâu Thầy ở cùng đệ tử khác nào kẻ dọn, cùng như tôi tớ. (ĐCG cởi áo ngoài, lấy khăn nịt lưng và đổ nước vào trong chậu) Hỏi đệ tử yêu dấu, hãy ngồi.

Tông Đồ (nói cùng nhau) Không biết Thầy tính làm gì đây?

ĐCG. Vêrô, hãy cởi giày.

Vêrô. Lạy Chúa, Chúa toan rửa chơn tôi sao?

ĐCG. Việc Thầy làm, bây giờ đệ tử chưa hiểu ý, mà đến sau sẽ rõ.

Vêrô. Không, không khi nào tôi dám chịu.

ĐCG. Nếu Vêrô chẳng để Thầy rửa, thì chẳng còn nghĩa cùng Thầy.

Vêrô. Nếu vậy thì chẳng những rửa chơn mà lại xin Thầy rửa tay và đầu nữa. (hồi thứ VI, tr. 21-22)

Hạ xác Đức Chúa Giêsu.

Madalenna. Kẻ nghịch đã đi hết rồi, bây giờ chúng tôi mới an lòng, vì đây là của trọng vô giá. Ôi ôi! biết Đức Mẹ đau lòng xót dạ là dường nào!

Đức Mẹ. Ở các con. Hãy coi chúng nó đã làm cho Người hư nát cho đến nỗi nào!

Matta. Đó là việc cứu chuộc loài người. Đức Mẹ đã cực lực vì chúng con lười nào kẻ đặng.

Gioang. Xin Đức Mẹ ngồi đây. Chúng con lo việc phong phân (Giude Arimathia, Nicôđê mô và Gioang lo việc hạ xác. Đoạn Giude ôm xác Đức Chúa Giêsu để trong lòng Đức Mẹ). Xin Đức Mẹ hãy chịu lấy xác con Đức Mẹ.

Đức Mẹ. Ôi ôi ! Nó trả con tôi lại cho tôi như vậy!

Gioang. Lạy Đức Mẹ, chúng con mới hiểu lòng Người yêu dấu chúng con quá hậu.

Madalenna. Nhờ đó, chúng con mới rõ lòng Người yêu dấu chúng con quá hậu.

Nicôđê mô. Xin Đức Mẹ để chúng con ướp thuốc thơm, rồi liệm xác Người trong bức khăn này.

Madalenna. (để thuốc thơm dưới chơn Đức Chúa Giêsu). Lạy Thầy tôi để thuốc thơm nơi chơn Thầy. Phên này là phên sau hết.

Giuse Arimathia. Bây giờ ta hãy đem xác vào vườn, mà táng trong huyết đá.

Đức Mẹ. Ở Giêsu, Con ôi! Đây là việc sau hết Mẹ làm cho Con là đem con đi phân mộ. Xin Con đừng để Mẹ xa Con lâu ngày, một cho Mẹ hiệp vậy cùng Con cho kíp.

Nên xem thêm:

Francis Assisi Lê Đình Bảng, *Kể chuyện trường Latinh Sài Gòn năm xưa điển Tuồng Thương Khó* http://www.cgvdv.vn/cong-giao-viet-nam/ke-chuyen-truong-latinh-sai-gon-nam-xua-dien-tuong-thuong-kho_a12622

“TIẾNG” NƯỚC TÔI VÀ “LỜI” VĨNH CỬU

Cố Chính Linh và bản dịch đầu tiên
trọn bộ Thánh Kinh bằng Việt ngữ
Lm. Giuse Trương Đình Hiền



PRÊTRE ALBERT SCHLICKLIN (1857-1932)
CỐ CHÍNH LINH

Albert Schlicklin (1857-1932), còn được biết với tên gọi Cố Chính Linh (“cố” là cố đạo, “Chính Linh” là tên âm Việt của ông), là một linh mục Công giáo La Mã người Pháp. Ông là người có công dịch bộ *Kinh thánh* từ tiếng Latinh sang ngôn ngữ Việt Nam. Bản dịch của ông cho tới ngày nay vẫn là cơ sở cho các bản dịch *Kinh thánh* chính thức. Ông sinh ngày 12 tháng 11 năm 1857 tại Liebsdorf, vùng Alsace (Pháp). Được Hội Thừa sai Paris gửi đến Việt Nam năm 1885, với sự giúp đỡ của các học giả Công giáo người Việt, ông nghiên cứu ngôn ngữ Việt và tập trung cho việc chuyển ngữ bộ *Kinh thánh* từ bản *Kinh thánh Latin Vulgate*, là bản *Kinh thánh* được Tòa Thánh Vatican chính thức công nhận. Khoảng năm 1913 - 1914, Hội Thừa Sai Paris tại Hongkong cho phát hành bản *Kinh thánh Cựu ước*, được in song ngữ bản Latin Vulgate với bản dịch Việt ngữ của ông. Năm 1916, *Kinh thánh Tân ước* cũng được phát hành và cũng in song ngữ, một bên chữ Việt một bên chữ Latin.

Ngoài công trình dịch *Kinh thánh* ra, ông còn viết một số tác phẩm bằng Việt ngữ như:

“*Sách dạy về gốc tích cội rễ sự đạo*”, 1908

“*Thần học tín lý*”, 1908

“*Thần học luân lý*”, 1911

“*Công giáo luân lý khoa*”, 1919

“*Triết học khoa*”, 1917

“*Phép mộ sự khôn ngoan*”, 1917

Ông qua đời ngày 2 tháng 3 năm 1932 tại Hà Nội.

Nguồn: Wikipedia: https://vi.wikipedia.org/wiki/Albert_Schlicklin

Nếu chọn thời điểm 1651, năm linh mục thừa sai Đắc Lộ xuất bản hai tác phẩm Quốc Ngữ đầu tiên tại Rôma: *Tự Điển Việt-Bồ-La* và *Phép Giảng Tám Ngày*, để xác nhận cột mốc khai sinh chữ Quốc ngữ, thì phải mất gần ba thế kỷ sau, người Việt nam mới có thể đọc trọn bộ *Kinh thánh* bằng “tiếng mẹ đẻ”. Thật vậy, lần đầu tiên trọn bộ *Kinh thánh* bằng Quốc ngữ cùng phần chú giải kỹ lưỡng đã được thừa sai Albert Schlicklin (Cố Chính Linh) thuộc giáo phận Tông tòa Tây Đàng Ngoài chuyển dịch và được Hội Thừa Sai Paris xuất bản tại Hong Kong năm 1913-1914 (Cựu Ước) – 1916 (Tân Ước) với tiêu đề *Kinh Thánh Cựu Bản Vulgata* trọn bộ bốn tập I, II, III, IV, in song ngữ với hai cột song song: bên trái tiếng Việt, bên phải tiếng Latinh. Phải chăng đó chính là cột mốc, là cái “Giò” để Lời Chúa chính thức “nhập thể” vào mảnh đất Việt Nam !¹

Thực ra, trước đó hai năm (1910), Cố Chính Linh đã hoàn thành bản dịch như chính ngài xác nhận được ghi trong phần *Tựa* của cuốn

¹CỐ CHÍNH LINH, *Kinh Thánh Cựu Bản Vulgata*, Cố Chính Linh đặaphận Tây Đàng ngoài, dịch ra tiếng An Nam và thích nghĩa, Hong Kong 1913, Tựa, XVI về chế độ lểlối tác cứ trong sách này, tr. 23.

Kinh thánh: “Tại nhà tràng Lý đoán Ninh Phú (Kê Sở), ngày lễ Đức Chúa Thánh Thần hiện xuống, là ngày 15 tháng Mai năm 1910”; có nghĩa là, sau chặng đường hơn “hai thế kỷ rưỡi”, tiếng Việt của thừa sai Alexandre de Rhodes (1651) và tiếng Việt của thừa sai Albert Schlicklin (1910) đã cách xa một trời một vực. Thật vậy, nếu cuốn Tự điển Việt Bồ La của Đắc Lộ chỉ với khoảng 9.000 mục từ, thì toàn bộ Kinh thánh tiếng Việt của Cố Chính Linh không biết bao nhiêu từ tiếng Việt mà kể ! Có thể nói được, ngôn ngữ Việt hoàn toàn có đầy đủ mọi từ để chuyển tải Lời Chúa, để diễn tả các ý nghĩa và chiều kích thâm sâu của Mạc Khải. Cho nên, xét về mặt văn chương văn học, có thể nói đây là một tác phẩm Quốc ngữ ghi dấu ấn quan trọng trong lịch sử văn học văn chương Công giáo !

Riêng đối với những người Kitô hữu Việt Nam, Công giáo hay Tin Lành hoặc các hệ phái Kitô giáo khác, vừa rất tự hào về công trình của các bậc tiền nhân vừa trân trọng biết ơn các ngài; bởi nhờ các ngài mà chúng ta dễ dàng tiếp cận Lời Chúa bằng tiếng mẹ đẻ, dễ dàng đọc, học, công bố, gẫm suy, truyền giảng... bằng chính ngôn ngữ Việt Nam của mình.

Và rồi, kể từ bộ Kinh thánh cứ bản Vulgata chuẩn mực này, cho tới hôm nay đã lần lượt xuất hiện nhiều phiên bản dịch Kinh thánh khác nhau, hoặc trọn bộ hoặc từng phần hay một số tác phẩm..., của Giáo hội Công giáo cũng như Hội thánh Tin Lành. Riêng phía Công giáo, chúng ta có các bản dịch Kinh thánh trọn bộ lần lượt được thực hiện như²:

- Bản dịch của Linh mục Gérard Gagnon do Thánh Tâm Biệt Thự Đà Lạt xuất bản năm 1963.

- Bản dịch của linh mục Trần Đức Huân do nhà xuất bản Ra Khơi Sài Gòn, xuất bản năm 1970.

- Bản dịch *Kinh thánh* để dùng trong Phụng vụ của Ủy ban Phụng vụ năm 1973³.

- Bản dịch của linh mục Nguyễn Thế Thuấn do Dòng Chúa Cứu Thế xuất bản năm 1976.

- Bản dịch của Đức Hồng Y Gm. Trịnh Văn Căn do Tòa Giám mục Hà Nội xuất bản năm 1985.

- Bản dịch của Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ do Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1998⁴.

² x. LINH MỤC ALBERTO TRẦN PHÚC NHÃN, Các bản dịch toàn bộ Kinh thánh sang tiếng Việt, <https://ktcgkp.org/articles/get-article?id=41>

³ Không xuất bản thành một cuốn Kinh thánh trọn bộ; chỉ có các bản văn trong các sách Phụng vụ; đặc biệt Sách Các Bài Đọc trong Thánh lễ.

⁴ PHƯỚC NGUYỄN, Quá Trình Phiên Dịch Kinh thánh Sang Tiếng Việt, trích từ Nguyệt San Linh Lực (1996), San Diego, California, website www.thuvientinlanh.org/qua-trinh-

Nhân dịp kỷ niệm 90 năm qua đời của vị dịch giả thời danh, Albert Schlicklin – Cố Chính Linh (1932-2022), một thừa sai, một trí thức, một thần học gia và triết gia, và 109 năm bản dịch *Kinh thánh* cứ bản Vulgata của ngài (1913-2022), xin được khái quát đôi điều về cuốn Kinh thánh tiếng Việt đầu tiên như một nén hương kính dâng về ngài; và như một “gợi ý” để các thế hệ cháu con hôm nay trân trọng di sản quý hiếm của cha ông cũng như biết tìm về học hỏi, rút ra từ đó những giá trị tuyệt hảo mang tính “thừa thượng tiếp hạ” hay “ăn quả nhớ kẻ trồng cây” !

I. LỜI CHÚA VÀ CHIẾC “XIÊM Y ĐIỂM LỆ”

1. Nhận xét tổng quát

Linh mục Alberto Trần Phúc Nhân đã có một nhận xét tổng quan về bản dịch trọn bộ *Kinh thánh* này như sau:

Kinh thánh cứ bản Vulgata. Cố Chính Linh (Albertus Schlicklin) địa phận Tây Đàng ngoài dịch ra tiếng Annam và thích nghĩa. Bộ này gồm 4 cuốn khổ 18 x 24 cm, với 768, 736, 652 và 894 trang. Sách có chuẩn ấn của Đức Cha P.M. Gendreau (Đức Cha Đông) ký tại Hà Nội ngày 19-03-1913, và in năm 1913-1916 tại Hồng Kông ở nhà in Nazareth của Hội Truyền Giáo Paris. Vậy tính đến nay là chẵn 90 năm.

Chính bản văn *Kinh thánh* chia làm hai cột: bản Vulgata La-tinh và bản dịch tiếng Việt. Bên dưới mỗi trang, thường có các chú thích, dài ngắn tùy chỗ ; các chú thích về “*Sấm truyền mới*” (*Tân Ước*) khá dài. Ngoài ra còn có những “*Lời mở đàng*” chung cho mỗi loại sách và riêng cho từng cuốn sách.

Nói chung, đối với chúng ta, lối văn đã quá xưa, nhất là trong cách xưng hô. Ngay trang đầu có dẫn Ga 5,39: “Hãy lục xét Sách thánh... Sách thánh làm chứng về tao.” Hay câu Đức Giê-su “lả lơi” cho bà vợ ông Đê-bê-đê và hai con: “Đức Chúa Jêsu bảo các chúng rằng: thật chén tao thì bay sẽ uống ; còn sự ngồi bên tả bên hữu tao, chẳng phải tự tao ban cho bay, bèn là những kẻ Cha tao sắm để cho nó” (Mt 20,23). Dầu sao chúng ta phải khâm phục công trình của một vị thừa sai ngoại quốc đã mở đường cho việc dịch thuật và giải thích *Kinh thánh*⁵.

2. “Chiếc xiêm y” điểm lệ

2.1. Hình thức trang trọng

Xưa nay, cuốn sách nào mang tính giá trị cao (Kinh điển, Tự điển bách khoa, Lịch sử, Kỹ yếu...) thường được thiết kế in ấn với khổ giấy lớn, bìa cứng; nếu nhiều trang thì phân thành nhiều tập. Đối với các tín

phiên-dịch-kinh-thanh-sang-tiếng-việt/ đăng tháng 1/1996

⁵ x. LINH MỤC ALBERTO TRẦN PHÚC NHÂN, Sđd.



đồ các tôn giáo, sách Kinh thánh là cuốn sách quan trọng và đáng tôn kính nhất. Chắc chắn, trong cái nhìn “trân trọng” đối với Lời Chúa đó, Cố Chính Linh, khi cho xuất bản cuốn Kinh thánh trọn bộ đầu tiên bằng Quốc Ngữ đã mặc cho tác phẩm đặc biệt này một hình thức “trang trọng” với khổ in 18 x 24, một hình thức mà liên tiếp về sau, cả Công giáo, lẫn Tin Lành, không có cuốn Kinh thánh Việt ngữ nào mang dáng vóc đặc biệt như thế. Tất cả chỉ dừng lại ở khổ giấy 14 x 20; và cũng chỉ cuốn Kinh thánh này được phối trí thành bốn tập I, II, III, IV theo đúng trình tự của Quy điển bản Kinh thánh chuẩn Vulgata. Hầu hết các cuốn Kinh thánh sau này đều in chung thành một cuốn; hoặc giả chia thành hai: một Cựu Ước, một Tân ước.



2.2. Trình bày song ngữ hay vai trò của bản Vulgata

Ngoài những phần phụ cơ bản như linh mục Trần Phúc Nhân nhận xét “Bên dưới mỗi trang, thường có các chú thích, dài ngắn tùy chỗ ; các chú thích về “Sấm truyền mới” (Tân Ước) khá dài. Ngoài ra còn có những “Lời mở đàng” chung cho mỗi loại sách và riêng cho từng cuốn sách...”⁶,

⁶ x. LINH MỤC ALBERTO TRẦN PHÚC NHÂN, Sđd.

điều đáng lưu ý của cuốn Kinh thánh này đó là “*Kinh thánh* chia làm hai cột: bản Vulgata La-tinh và bản dịch tiếng Việt”⁷, một hình thức mà cho tới hôm nay, cũng chưa thấy một cuốn *Kinh thánh* tiếng Việt nào sử dụng.

ĐOẠN 1.

Chép dòng dõi Đức Chúa Jêsu Kitô; Đức Bà Maria chịu thai bởi phép Đức Chúa Thánh Thần và là Mẹ Con Đức Chúa Lời ra đời; sự thần Chúa hiện đến cùng ông Joseph, bảo người hãy nhận lấy Đức Bà Maria làm bạn, và tỏ ra cho người biết Đức Bà Maria sẽ làm mẹ Chúa cứu Thế.



ẢCH chép dòng dõi Đức Chúa Jêsu Kitô con vua Đavid, con ông Abraham.
 2. Ông Abraham sinh ra ông Isaac, ông Isaac sinh ra ông Jacob, ông Jacob sinh ra ông Judá và các anh em người;
 3. ông Judá sinh ra ông Phares và ông Zara bởi bà Thamar; ông Phares sinh ra ông Esron; ông Esron sinh ra ông Aram;
 4. ông Aram sinh ra ông Aminadab; ông Aminadab sinh ra ông Naasson; ông Naasson sinh ra ông Salmon;



IBER generatiónis Jesu Christi filii David, filii Abraham.
 2. Abraham genuit Isaac. Isaac autem genuit Jacob.
 Jacob autem genuit Judam, et fratres ejus.
 3. Judas autem genuit Phares, et Zaram de Thamar.
 Phares autem genuit Esron. Esron autem genuit Aram.
 4. Aram autem genuit Aminadab. Aminadab autem genuit Naasson. Naasson autem genuit Salmon.

Hình thức này có quan trọng không? Thưa rất quan trọng và cần thiết; nhất là đối với chủng viện, tu viện, hay những cộng đoàn, những cá nhân muốn tiếp cận với tác phẩm Vulgata bằng tiếng La tinh. Đừng quên, đây là một kỳ công của chính thánh tiến sĩ Giêrônimô (347-420) và là bản *Kinh thánh* chuẩn mực của Giáo hội Công giáo tông truyền kể từ thế kỷ thứ năm như quyết định của Công đồng Trento (1546): “Nếu có ai không tiếp nhận các sách đó nguyên vẹn cùng với tất cả phần của chúng, như người ta đã quen đọc chúng trong Giáo hội Công giáo và theo bản cũ là Latin thông tục bản (vulgata), như là những Sách Thánh và đúng theo quy điển Kinh thánh (canonique); nếu người đó, một cách ý thức và cố ý, khinh thường các truyền thống nói trên: người đó phải bị trục xuất” (DENZINGER 1504)⁸. (x. JOHN A. HARDON)⁹.

Và cũng chính qua yếu tố “song ngữ Việt – La” này mới thấy độ tự tin của Cố Chính Linh khi chuyển dịch Lời Chúa qua ngôn ngữ Việt; phải chăng, đây cũng chính là điểm thuận lợi để các thế hệ tiếp nối khi thực hiện các bản dịch Kinh thánh có bản văn gốc để quy chiếu hầu biết bản dịch của mình trung thực với Lời Chúa thế nào; hoặc để khỏi trạch xa nội dung căn bản của Kinh thánh được Giáo hội chuẩn nhận như Thánh Công đồng Trento xác quyết: “Hơn nữa Thánh Công đồng nghĩ rằng một điều có thể là hữu ích không nhỏ cho Giáo hội của Thiên Chúa là biết bản nào phải coi là trung thực trong các bản Latin đã được xuất bản về các Sách Thánh đang lưu hành, cho nên Công đồng quyết định và tuyên bố

⁷ x. LINH MỤC ALBERTO TRẦN PHÚC NHÂN, Sđd.

⁸ HEINRICH DENZINGER, Các Tín biểu, Định tín và Tuyên bố của Giáo hội Công giáo trong lãnh vực đức tin và phong tục, chuyển ngữ: Lm. Nguyễn Văn Hòa O.P., nxb Tôn Giáo 2019, khoản 1504, tr. 1546.

⁹ JOHN A. HARDON, S.J., Tự điển Công giáo phổ thông, Lm. Đặng Xuân Thành và nhóm Chánh Hưng phiên dịch, nxb Phương Đông 2008, tr. 304-306.

rằng chính bản Latin cổ kính và thông tục (vulgata), vốn được tán thành trong Giáo hội do được sử dụng lâu dài trong biết bao thế kỷ, phải được coi là trung thực trong các cuộc giảng giải, tranh luận, rao giảng và trình bày công khai; xin đừng có ai cả gan hoặc có ý định vứt bỏ bản đó với bất kỳ cơ nào”¹⁰.

2.3. Trình bày các tác phẩm và bản văn

Cũng giống như cách trình bày chung các sách *Kinh thánh*, trước mỗi tác phẩm (*Sáng thế, Xuất hành, Tin mừng Matthêô, Khải huyền...*) đều có một giới thiệu khái quát về tác giả và nội dung tác phẩm. Cuốn *Kinh thánh Quốc ngữ của Cố Chính Linh* cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là cách trình bày các bản văn.

ĐOẠN 1.

*Day về sự Đấng Chúa Lời dựng nên lời đất, từ hành, thảo
mộc, loài vật và loài người.*

1. Đầu trước hết Đấng Chúa Lời dựng nên lời đất.
2. Đất còn hỗn độn trời không, có sự tối tăm trên mặt vực; và có thần Chúa chuyển vận trên khắp nước.
3. Đấng Chúa Lời phán rằng: hãy có sự sáng. Liên có sự sáng.
4. Đấng Chúa Lời thấy sự sáng tốt lành. Người phân sự sáng ra khỏi sự tối.

- | | |
|---|---|
| <p>IN principio creavit Deus caelum et terram.</p> | <p>2. Terra autem erat inanis et vacua, et tenebrae erant super faciem abyssi: et Spiritus Dei ferebatur super aquas.</p> |
| <p>3. Dixitque Deus: Fiat lux. Et facta est lux.</p> | <p>4. Et vidit Deus lucem quod esset bona: et divisit lucem a tenebris.</p> |

Thật vậy, một trong những điểm đặc trưng của bản văn *Kinh thánh* đó là luôn đi kèm với “dấu chỉ bằng số” xác nhận về “Đoạn” (hay “Chương”) và “Câu”. Chắc chắn nhờ phương cách đặc biệt này mà việc trích dẫn, tham chiếu, chứng minh và học thuộc trở nên dễ dàng. Nếu hầu hết các sách *Kinh thánh* về sau thường để số chỉ “Đoạn” ở ngay đầu bản văn (Liên kề trước câu số “1”). Ví dụ: 1 1 Lúc khởi đầu, Thiên Chúa sáng tạo trời đất. 2 Đất còn trống rỗng, chưa có hình dạng, bóng tối bao trùm vực thẳm, và thần khí Thiên Chúa bay lượn trên mặt nước (St 1,1-2), thì với “*Kinh thánh cũ bản Vulgata*”, đoạn được đặt phía trên bản văn và ngay chính giữa với cỡ chữ lớn và dùng số La Mã cùng với một đoạn ghi chú nội dung khái quát bên dưới.

Những ai lần đầu tiên tiếp xúc với *Kinh thánh* mà được đọc bản văn của “*Kinh thánh cũ bản Vulgata*” của Cố Chính Linh chắc chắn sẽ hài lòng về cách trình bày rõ ràng, thú vị, lớp lang như thế.

3. Chú giải phong phú

Phần đông các bộ *Kinh thánh* đều có phần “Chú giải”. Đây có thể nói được là yếu tố xác định “nền tảng *Kinh thánh* và thần học, văn chương và ngôn ngữ” của dịch giả *Kinh thánh*. Vì chính trong phần “chú giải”

¹⁰ HEINRICH DENZINGER, sđd, khoản 1506, tr. 1546.

này, người dịch rọi sáng thêm ý nghĩa phong phú, phức tạp, các mối liên quan... của từ ngữ *Kinh thánh* cũng như những cách diễn đạt của ngôn ngữ địa phương.

Trong khía cạnh này, bản dịch của Cố Chính Linh có thể “chiếm giải quán quân” về lượng chú giải; bởi có nhiều đoạn, phần chú giải nhiều hơn bản văn chính; và phần chú giải đồng hành với bản văn gần như suốt bộ *Kinh thánh*. Qua chính phần chú giải này, chúng ta có cơ hội để biết sự phong phú và khả năng của tiếng Việt khi chuyển tải Lời Chúa.

4. Uy tín: khởi bàn cãi

Đọc lại lịch sử Giáo hội Việt Nam, quả thật chúng ta không nghi ngờ gì trước uy tín và cái đầu uyên bác của một số linh mục thừa sai ngoại quốc hoạt động truyền giáo tại Việt Nam như “nhà Việt Nam học” Cristoforo Borri với tác phẩm *“Xứ Đàng Trong”*¹¹, “nhà ngôn ngữ học” Alexandre De Rhodes với *“Tự điển Việt Bồ La”*¹²; hay sau này có “nhà văn hóa” lớn là linh mục Léopold Cadière với tác phẩm để đời *“Văn hóa, tín ngưỡng và thực hành tôn giáo người Việt”*¹³. Nhưng khi nói về lãnh vực *Kinh thánh*, thần học và triết học thì có lẽ chúng ta phải dành cho linh mục thừa sai Albert Schlicklin – Cố Chính Linh, là người đầu tiên chuyển dịch trọn bộ

¹¹ CRISTOFORO BORRI, Relation de la nouvelle mission des pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine, Xứ Đàng Trong, Thanh Thư dịch, nxb tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh 2019, trang bìa trước: Cristoforo Borri (1583-1632) sinh tại Milan năm 1583, vào Dòng Tên ngày 16 tháng 9 năm 1601 và khởi hành đi Ấn Độ năm 1615. Dạy toán tại Coimbre và Lisbonne, được vua Philippe của Tây Ban Nha mời tới Madrid để giảng cho ngài về la bàn. Quan tâm đến những vấn đề liên quan tới hàng hải, nghiên cứu về thiên văn học, đã viết một cuốn chuyên luận về nghệ thuật hàng hải và một bản thảo dang dở về hải trình tới Ấn Độ... Ông là một trong những giáo sĩ dòng Tên đầu tiên đến Đàng Trong (Đại Việt), thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, lưu trú ở đó 5 năm (1618-1622).

¹² ĐỖ QUANG CHÍNH, SJ, Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773, nxb Tôn giáo 2008, tr. 76, chú thích 81: Alexandre de Rhodes (1593-1660), sinh ngày 15-3-1593 tại Avignon là đất của Tòa thánh từ năm 1348-1791, nên Rhodes có quốc tịch Tòa thánh, mặc dù sống trong nền văn hóa Pháp; hoạt động truyền giáo ở ĐT qua hai thời kỳ: 1624-1626 và 1640-1645; là một trong hai người đầu tiên chính thức mở ra cuộc truyền giáo ở ĐN từ 1627-1630; Rhodes có nhiều sáng kiến, nhiệt tình, can đảm trong sứ vụ; Rhodes là thừa sai đi lại nhiều nơi nhất ở Việt Nam thời đó; cha có công rất lớn với văn học Việt Nam, vì đã hoàn thành chữ Quốc ngữ và cho xuất bản sách Quốc ngữ đầu tiên năm 1651; bị trục xuất khỏi Đàng Trong năm 1645, cha về Rôma, Pháp từ 1649-1654, vận động gửi Giám mục đi Việt Nam; bỏ Pháp cuối năm 1654, để đi Ispahan thủ đô Ba Tư (Iran) truyền giáo theo lệnh Bề trên cả Dòng Tên; qua đời tại Ispahan 5-11-1660.

¹³ Linh mục Léopold Cadière (1869-1955), sinh tại Aix-en-Provence Pháp năm 1869, thuộc Hội Thừa sai Paris. Đến và hoạt động tại Việt Nam từ 1892-1955, tác giả của nhiều công trình nghiên cứu văn hóa, tín ngưỡng, dân tộc học, khảo cổ... là sang lập viên và là linh hồn của tạp chí Bulletin des amis du Vieux Hue (Đô Thành Hiếu cổ)= Tạp chí của những người bạn Huế xưa...(Theo tác phẩm “Văn hóa, tín ngưỡng và thực hành tôn giáo người Việt”, nxb Thuận Hóa 2010, Lời Tựa, tr.9-14).

Kinh thánh Vulgata sang tiếng Việt và soạn tác nhiều tác phẩm thần học, triết học bằng ngôn ngữ Việt.

Và dĩ nhiên, ngoài sự cộng tác và giúp đỡ của những người Công giáo trí thức Việt Nam lúc bấy giờ, để chuyển tải Lời Chúa sang ngôn ngữ Việt Nam cách trung thực, chuẩn xác, truyền thống và hợp thời, Cố Chính Linh đã đọc, tham khảo nhiều tác giả, tác phẩm và tư liệu *Kinh thánh* giá trị và uy tín đương thời, như chính ngài đã liệt kê nơi cuối phần Tựa cuốn *Kinh thánh* cứ bản *Vulgata*:

II. LỜI TUYỆT ĐỐI TRONG TIẾNG HỮU HẠN

Trong Bài Đọc II Giờ Kinh Sách của Chúa Nhật III Mùa Vọng vừa qua, Giáo hội đã chọn trích đoạn Bài giảng của thánh Giám Mục Augustinô với tựa đề: Thánh Gioan là tiếng, Đức Kitô là Lời. Chúng ta có thể nghe lại một đoạn trong bài giảng thật thâm thúy sâu xa này: “Thánh Gioan là tiếng, còn Chúa, ngay từ nguyên thủy, đã là Lời. Thánh Gioan là tiếng trong thời gian, còn Đức Kitô, ngay từ lúc khởi đầu, đã là Lời vĩnh cửu. Bỏ lời đi, tiếng còn là gì? Ở đâu không có gì để hiểu, thì chỉ là tiếng vang trống rỗng. Không có lời, tiếng chỉ đập vào tai, chứ không cảm hoá được tâm hồn...”.

Kinh thánh chính là Lời Chúa; mà Lời Chúa trong ngôn ngữ của Thánh sử Gioan đó chính Ngôi Hai Thiên Chúa, Đức Kitô – “Lời hóa thành nhục thể và ở cùng chúng ta” (Ga 1,14); cũng vậy, trong ngôn ngữ của Thư Hípri, Đức Kitô chính là “Lời cuối cùng”, “Lời chớp đĩnh” trong tiến trình “phán dạy” hay “mạc khải” của Thiên Chúa: “Thuở xưa, nhiều lần nhiều cách, Thiên Chúa đã phán dạy cha ông chúng ta qua các ngôn sứ; nhưng vào thời sau hết này, Thiên Chúa đã phán dạy chúng ta qua Thánh Tử” (Hr 1,1-2).

Nếu Thánh Gioan Tiền Hô đã tự nhận mình là “tiếng hô trong hoang mạc” (Ga 1,23) để dọn đường cho dân Do Thái đón nhận “Lời”; và ngài đã dùng ngôn ngữ của quê hương ngài để giới thiệu Đức Kitô, thì một cách nào đó, các thừa sai, các nhà truyền giáo, trong đó có linh mục Albert Schlicklin – Cố chính Linh, đã dùng ngôn ngữ Việt Nam, tiếng Việt Nam để chuyển tải Lời Chúa cho dân tộc Việt chúng ta, như cách cất nghĩa của Thánh Giáo phụ Augustinô: “Như vậy, khi tìm cách làm thế nào để lời đã có trong tâm hồn tôi chuyển đến bạn và ở lại trong tâm hồn bạn, tôi dùng tiếng, và bằng tiếng ấy tôi nói với bạn: âm của tiếng chuyển tới bạn ý tưởng của lời; và khi âm của tiếng chuyển tới bạn ý tưởng của lời rồi, thì chính âm đó qua đi, nhưng lời do âm chuyển đến bạn thì vẫn ở lại trong tâm hồn bạn mà không rời bỏ tâm hồn tôi” (Bài Đọc II Giờ Kinh Sách CN III MV).

Và như thế, *Kinh thánh*, Lời Chúa luôn là “Lời tuyệt đối, toàn năng, vĩnh cửu...”, còn tiếng hay ngôn ngữ của bất cứ dân tộc nào hay bất cứ thời đại nào cũng đều mang tính “hữu hạn”. Tiếng Việt cư u mang Lời, chuyển tải Lời cách đây hơn 100 năm cũng không thể vượt ra ngoài “sự thật” nền tảng đó.

1. Ngôn ngữ Việt chuyển tải Lời cách đây hơn một thế kỷ

Từ khi cuốn Tự điển của linh mục thừa sai Đắc Lộ đặt nền móng tiếng Việt được Latinh hóa xuất hiện vào thế kỷ XVII (Việt-Bồ- La 1651), và tiếp sau đó, khi ngôn ngữ Việt đã được phát triển và hoàn chỉnh cơ bản với cuốn Tự Điển của Đức Giám Mục Jean Louis Taberd (Anamitico-Latinum 1838), tiếng Việt hoàn toàn có thể trở nên phương thể hữu hiệu để chuyển tải Lời Chúa; và điều đó đã được Cố chính Linh thực hiện với bản dịch *Kinh thánh* đầu tiên: *Kinh thánh cử bản Vulgata* chính thức ra đời năm 1913 và hoàn chỉnh trọn bộ năm 1916.

Dĩ nhiên, khi đọc bản văn *Kinh thánh* qua tiếng Việt cách đây hơn 100 năm, chúng ta không thể so sánh với ngôn ngữ hiện tại để đánh giá hơn thua, thấp kém; hay chỉ căn cứ vào một số từ xưng hô như “Tao, mày...” để phủ nhận mọi giá trị cao quý khác...!

Trong lãnh vực này, xin được nhường lời cho các bậc thức giả chuyên viên về *Kinh thánh* hay chuyên môn ngôn ngữ học. Ở đây, chỉ xin đan cử một vài trích đoạn tiêu biểu của bộ *Kinh thánh cử bản Vulgata* như những viên ngọc sáng chói của ngôn ngữ Việt đầu thế kỷ XX.

1. 1. Lời Thánh vịnh đơn sơ

Ở phần đầu, chúng ta đã thấy hai bản văn *Kinh thánh* bằng văn xuôi của bộ “*Kinh thánh cử bản Vulgata*”. Ở đây, xin đan cử một bản văn Thánh vịnh (Tv 1,1-6) để chúng ta cùng cảm nhận cách chuyển ngữ *Kinh thánh* đơn sơ, gãy gọn của Cố Chính Linh:

1.2. Ngôn ngữ Tin mừng chuẩn xác

Bài Tựa Tin mừng Gioan được kể là Bản văn *Kinh thánh* đậm chất triết học và thần học sâu xa. Ngay từ 1913 mà cha ông chúng ta đã dùng tiếng mẹ đẻ để diễn tả trích đoạn *Kinh thánh* đặc biệt này thì phải nói là tâm phục khẩu phục. Và Cố Chính Linh đã làm được chuyện đó như một đan cử sau:

2. Khi Lời “nhập thể” trong tiếng Việt

2.1. Lời Chúa và sự “hội nhập văn hóa”

Trong cuộc tọa đàm trực tuyến về chuyên đề Văn học Công giáo đương đại trong năm vừa qua, tôi đã có bài tham luận và đoạn kết đã nhận xét rằng: “Chọn lựa cách “hội nhập văn hóa” để chuyển tải Tin mừng, để loan truyền chân lý cứu độ sao cho hiệu quả và phong phú, cách làm đó

của cha ông ta nào đâu có phải là chuyện mới mẻ gì đâu! Từ thuở xa xưa khi bộ tộc của Israel còn trong thời “ăn lông ở lỗ”, khi tổ phụ của dân tộc họ, cụ Abraham còn lang thang trên các thảo nguyên sống đời du mục, Thiên Chúa đã áp dụng nguyên tắc “hội nhập văn hóa” mang tính “nhập thể” rồi. Có nghĩa là *Lời mặc khải* của Thiên Chúa khi đi vào thế giới đã chọn đi qua “một chiếc cửa nhân loại” là “lịch sử của dân tộc Israel” với tất cả những yếu tố nhân văn, địa lý, xã hội, chính trị, kinh tế, pháp luật, lịch sử... của dân tộc này. Toàn bộ tuyệt tác *Kinh thánh Cựu và Tân ước* phải chăng là “Lời mặc khải nhập thể giữa lòng nhân loại qua lịch sử của dân tộc Israel”....

Cũng chính với nguyên tắc “hội nhập văn hóa” đó, mà chúng ta tìm thấy ngôn ngữ của *Kinh thánh Cựu ước* cũng như *Tân ước* mang nhiều “dáng đứng” khác nhau, theo trào lưu lịch sử văn hóa xã hội của dân tộc Israel: Từ thể văn mang tính huyền thoại, cổ tích (*Sáng thế*, Tin mừng thời thơ ấu), đến anh hùng ca lịch sử (*Xuất hành*, *Samuen*, *Macabêô*...), pháp đình lễ luật, phụng tự (*Đệ nhị luật*, *Lêvi*...), khải huyền tiên tri (*Đanien*, *Êgiêkien*, *Khải huyền* của Thánh Gioan...), châm ngôn huấn đạo (*Khôn ngoan*, *Châm ngôn*, *Giăng viên*...), thi ca trữ tình (*Điểm ca*), truyện ngắn tình yêu (*Hôsê*...), ca kinh nguyện cầu (*Thánh vịnh*...).

2.1. Đấng “Cực thấp” đến độ “mày tao”

Một khi Lời Chúa được trồng trên mảnh đất Việt Nam thân yêu, chắc chắn sẽ không đi ngoài “quy luật của muôn đời” đó. Vì thế, có gì lạ đâu, khi ngôn ngữ bên Tây rất nghèo về “đại từ nhân xưng” thì tiếng Việt chúng ta lại rất phong phú. Nếu có ai đó bị dị ứng với các từ “Tao, mày” mà Cố Chính Linh dùng thường xuyên trong *“Kinh thánh cứ bản vulgata”* thì xin hiểu cho rằng: không phải lúc nào “mày, tao, mi tớ” cũng là những từ của sự thô lỗ cục cằn, hống hách, kẻ cả hay cá mè một lứa... mà rất nhiều khi, đó lại là những từ của thân mật, gần gũi, như ca dao Việt Nam:

Cảm ơn cái cối cái chày,

Đêm khuya giã gạo có mày có tao!

Cảm ơn cái cộc cầu ao,

Đêm khuya vo gạo có tao có mày!

Cũng vậy, ông bà, cha mẹ rất thường dặn yêu con cháu: “*Tết này mà tụi bay không về ăn tết với tao là bị ăn đòn á!*”. Cũng đừng quên, xưng hô “*tao mày*” là ngôn ngữ dành riêng cho đám bạn bè thân quen, nổi khổ... Mà đã nói tới “*bạn bè*” thì chẳng phải chúng ta đang đụng đến chiều kích thâm sâu của mầu nhiệm Nhập thể, của sự “*hạ mình*”, “*tự hủy*” (x. Pl 2,5-11) của “*Đấng Cực thấp*”, chấp nhận nâng chúng ta lên làm bạn hữu “... Thầy gọi anh em là bạn hữu” (Ga 15,15); “*Người đã không hổ thẹn gọi họ là anh em*” (Hr 2,11) để dễ bề thổ lộ tâm can (Hs 2,16).

Cho nên, rất có thể không phải vì không rành tiếng Việt mà chính là vì Cố Chính Linh rất tâm đắc cái ngữ cảnh chan hòa thân thương trong âm sắc của tiếng “mày, tao” trong ngôn ngữ Việt, nên ngài đã cố tình chọn lựa cách xưng hô đặc biệt này giữa Thiên Chúa và con người, giữa Chúa Kitô và các môn sinh, một sự chọn lựa mà đương thời hay sau đó, cha ông chúng ta cũng đã tiếp nối ngay trong Kinh nguyện của mình: *“Nhơn sao Đ. C. Giêsu chịu Giu-dà bán làm vậy? – Tao chịu bán cho đặng chuộc tội mày. Nhơn sao Đ. C. Giêsu cầu nguyện lâu làm vậy? Tao cầu cùng Đ. C. Cha kéo quả phạt mày. Nhơn sao Đ. C. Giêsu vào chịu nạn, và lo và sợ làm vậy? – Tao lo buồn cho mày đặng bình an, kéo mày lo buồn nữa. Nhơn sao Đ. C. Giêsu những mồ hôi chảy ra làm vậy? – Tao chảy mồ hôi máu, cho đặng rửa tội mày... Nhơn sao Đ. C. Giêsu chịu đóng đinh chơn tay vào Thánh giá làm vậy? – Tao chịu đóng đinh chơn tay vì mày lấy chơn tay mà làm những sự lỗi...”*¹⁴.

Kết luận: Lời Chúa và “tác động hiệp hành”

Cố nhạc sĩ tài danh Phạm Duy có bài hát thuộc diện “bất hủ”, bài “*Tình ca*” hay quen gọi là “*Tiếng nước tôi*”, và ca khúc đã mở đầu với những dòng thơ mượt mà:

Tôi yêu tiếng nước tôi từ khi mới ra đời người ơi!

Mẹ hiền ru những câu xa vời.

À à ơi! Tiếng ru muôn đời...

Và sau đó, bằng nhiều hình ảnh, cảm nhận lịch sử hay văn hóa dân tộc, ông đã thổi vào bài hát một cái hồn linh thiêng diệu vợi của tiếng Việt:

Tiếng nước tôi! Bốn ngàn năm ròng rã buồn vui.

Khóc cười theo mệnh nước nổi trôi, nước ơi!

Tiếng nước tôi! Tiếng mẹ sinh từ lúc nằm nôi.

Thoắt ngàn năm thành tiếng lòng tôi, nước ơi!...

Một yêu cầu hát Truyện Kiều.

Lẳng lơ như tiếng sáo diều ư diều làng ta

Và yêu cô gái bên nhà.

Miếng xinh ăn nói mặn mà ừ mà có duyên...

Từ lúc mới còn “nằm nôi” khi Tin mừng lần đầu tiên được gieo vãi với “*Phép Giảng Tám ngày*”, với “*Tự điển Việt Bồ La*” của cha Đắc Lộ (1651) cho đến khi vừng vàng với “*Sấm truyền ca*” của Lữ Y Đoan (1670), với “*Tuồng Thương Khó*” của Nguyễn Bá Tòng (1912)... , và rồi hoàn mỹ

¹⁴ SÁCH KINH LỚN ĐỊA PHẬN QUI NHƠN 1958, Kinh than ngày thứ Sáu khi hôn chơn, tr. 299-306.

với với “*Sứ điệp tình thương*” của Nguyễn Xuân Văn (2001)..., quả thật, “tiếng nước tôi” đã được muôn thế hệ Kitô hữu vận dụng, trau chuốt với nhiều thể loại để chuyển tải Lời Chúa. Và trong cái chuỗi dài vận dụng “tiếng nước tôi” để cửu mang Lời Chúa đó phải dành một vinh dự trân trọng cho linh mục thừa sai Albert Schlicklin – Cố Chính Linh, người đầu tiên dịch toàn bộ *Kinh thánh* bản Vulgata sang Việt Ngữ.

Dịp kỷ niệm 90 năm qua đời của ngài (2/3/1932) nằm trong thời gian Tổng Giáo Phận Hà Nội mở Công Nghị Giáo phận. Đây phải chăng là dịp thuận lợi để cộng đoàn Dân Chúa Hà Nội tưởng nhớ về ngài và công trình “Cuốn Kinh thánh đầu tiên bằng Quốc ngữ”; đây cũng chính là điều mà trong thư mục vụ, Đức Tổng Giám Mục Giuse Vũ Văn Thiên đã nhắc đến:

“Công nghị Giáo phận sẽ nhấn mạnh tới chiều kích mục vụ bao gồm những mục đích sau:

** Nhìn lại quá khứ với tâm tình tạ ơn Thiên Chúa, tri ân các bậc tiền nhân về những hồng ân trọng đại đã nhận được từ xưa đến nay...”¹⁵*

Nhưng có lẽ, điều đáng suy nghĩ khi tìm lại một “công trình Lời Chúa” trong kho tàng “văn hóa đức tin” của Giáo hội Việt Nam đó chính là “Lời Chúa và tác động Hiệp hành”.

Thật vậy, trong kinh cầu nguyện cho Thượng Hội đồng Giám mục thế giới thứ XVI với chủ đề: “*Hướng tới một Hội thánh hiệp hành: Hiệp thông, tham gia và sứ vụ*”, có những lời như sau: “xin dạy chúng con lối đường phải đi và cách bước đi trên lối đường đó... Đừng để chúng con u mê sa vào nẻo đường lầm cũng đừng để chúng con làm theo thiên kiến. Xin giúp chúng con tìm thấy nơi Chúa sự hiệp thông giữa chúng con...”¹⁶.

Thế nhưng người Kitô hữu nào lại không biết “Lời Chúa là đường soi bước chân con” (Tv 119,105), là trường dạy và yếu tố hiệp thông tuyệt hảo nhất. Đã hơn 400 năm đón nhận Tin mừng, nhưng Giáo hội Việt Nam vẫn chưa có được một bộ Kinh thánh mang tính “Hiệp hành”, “hiệp thông”; vừa ghi dấu ấn “thừa thừa tiếp hạ” công sức và giá trị của cha ông, vừa “nhật nhật tân” của văn minh đương đại.

Ước mong định hướng “Hiệp hành” của Giáo hội hôm nay sẽ được Dân Chúa Việt Nam biến thành hiện thực; và hiện thực căn bản đầu tiên đó là KINH THÁNH, LÀ LỜI CHÚA.

(Viết xong ngày 6/1/2022)

¹⁵ GIUSE VŨ VĂN THIÊN, TỔNG GIÁM MỤC HÀ NỘI, Thư mục vụ v/v triệutập Công nghị Tổng giáo phận kỷ niệm 110 năm Công đồng Kê-sô, website <https://www.tonggiaophanhanoi.org/thu-muc-vu-trieu-tap-cong-nghi-tong-giao-phan-ky-niem-110-nam-cong-dong-ke-so/>

¹⁶ CẨM NANG CHO THƯỢNG HỘI ĐỒNG VỀ TÍNH HIỆP HÀNH, Kinh cầu nguyện cho Thượng Hội Đồng, tr. 3.

GIỚI THIỆU MỘT SỐ TUỒNG CÔNG GIÁO TRƯỚC 1945

ThS. Lê Thị Hà

Tóm tắt:

Tuồng hay còn gọi là hát bộ, hát bội là một trong những bộ môn nghệ thuật trình diễn truyền thống tiêu biểu của nước ta. Cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào đưa ra được kết luận chính xác cho việc tuồng có từ bao giờ, tuy nhiên qua những ghi chép và những cứ liệu còn sót lại, nghệ thuật biểu diễn tuồng thịnh hành nhất vào thời Nguyễn cả trên bình diện trình diễn nghệ thuật và sáng tác văn bản. Bên cạnh các loại hình như tuồng đồ, tuồng pho, đã rất phổ biến ở nước ta, trong bài viết này chúng tôi giới thiệu các văn bản Tuồng Công giáo trước năm 1945 tại Việt Nam.

Từ khóa: Tuồng; Tuồng Công giáo; *Tuồng Thương khó*; Thế kỷ XX; nghệ thuật trình diễn; *Tuồng Joseph*; ...

DẪN NHẬP

Tuồng Công giáo, hay Tuồng đạo là những vở tuồng viết về chủ đề Công giáo, thường do các giáo dân hoặc linh mục sáng tác, được trình diễn chủ yếu ở các nhà thờ. Tuồng Công giáo ra đời khá muộn, chủ yếu được viết bằng chữ Quốc ngữ. Theo các văn bản tuồng còn lại ngày nay, bản tuồng sớm nhất viết bằng chữ Quốc ngữ là *Tuồng Joseph* – tác giả Trương Minh Ký, đề ngày 20 tháng 9 năm Đinh Hợi (5/10/1887), bản in Nhà hàng Rey Et Curiol in năm 1888; Ra đời có phần muộn hơn nhưng



* Sinh: 12-05-1984, tại Hà Nội.

* Tốt nghiệp Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

* Chuyên ngành Hán Nôm - Nghiên cứu viên tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Tuồng Thương khó có thể xem là vở tuồng đạo được công chiếu rộng rãi nhất, có ảnh hưởng lớn và ghi dấu ấn trong nền kịch nói Việt Nam. “*Tuồng Thương khó* đặt show đến nỗi được mời lưu diễn khắp trong Nam ngoài Bắc.”¹ Nhờ đó dấy lên phong trào tuồng kịch đạo sôi nổi hào hứng, ở nhiều cấp độ khác nhau. *Tuồng Thương khó* được biên soạn dựa vào bản văn ngoại ngữ được trình diễn tại Oberammergau, Paris và Nancy, có tham khảo thêm “*Sách gẫm sự thương khó Chúa Giêsu*”.

Đề tài của các vở tuồng Công giáo thường lấy *Kinh thánh* hoặc *Truyện các Thánh* để làm nội dung phản ánh. Những nhân vật, sự kiện trong các vở tuồng đạo tuy thường không phải người Việt, song lại khá gần gũi với giáo dân. Họ là Chúa Giêsu, là ông Joseph, ông Gióp, là vua Đavít, là thánh Gioan, hay là bà thánh Cecilia... những người thường xuất hiện trong các câu chuyện của Tân ước, Cựu ước, những tấm gương lành nên Thánh của nhà đạo. Cũng có đâu đó những vở tuồng tái hiện lại cuộc đời của những thánh tử đạo Việt Nam, như *Tuồng ông Năm Thương* – là câu chuyện vừa bi thương, vừa đáng tự hào về một Thánh tử đạo người Việt.

Tuy lấy đề tài, sự kiện và các nhân vật từ nước ngoài, song cách trình bày, ngôn ngữ của tuồng đạo tương đối trong sáng và gần gũi với người Việt, được cả người trong và ngoài đạo tiếp nhận một cách hào hứng, nhiệt tình, như trong bài viết trên báo Nam Kỳ địa phận về buổi trình diễn của *Tuồng Joseph* số 418 ngày 8.2.1917: *Tuồng này làm năm lần, mà lần nào thiên hạ cũng đông đảo, chặt cứng như nêm, có nhiều kẻ ngoại đi coi về thì trầm trở rằng tuồng đạo làm hay quá, và thấy gương lành gương thánh như vậy, thì động lòng khen ngợi; ước phải có tuồng đạo làm hoài mà đi coi, tiếng nói rõ ràng để hiểu tốt lành và ngộ hơn đi coi hát bội*².

¹ Lê Đình Bảng, □ *thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam. Miền thơ trong kinh nguyện*, NXB Tôn giáo, H.2009, tr.464: Năm 1917 diễn tại Bà Rịa, năm 1934 diễn tại Nhà hát Thanh Niên bên cạnh nhà thờ đá Phát Diệm, năm 1935 diễn tại xã Đoài Vinh và trở lại diễn tại Tân Định năm 1942-1943.

² Dẫn theo Trần Nhật Vy, *Tuồng Joseph*, bản điện tử báo *Công giáo và dân tộc* ngày 29/1/2019

Tác giả của Tuồng đạo chủ yếu là giáo dân, linh mục, những người có am hiểu về đạo Chúa, như vở *Tuồng Thương khó* – do Giám mục Nguyễn Bá Tòng biên soạn; sau lại tiếp tục được một giáo dân là ông Jacques Lê Văn Đức soạn lại; *Tuồng Bầy mối tội* do Giám mục Đaminh Hồ Ngọc Cẩn soạn; *Tuồng Chúa Hải đồng* do Jacques Lê Văn Đức soạn; *Tuồng Chân phước Năm Thương tử đạo* do Thomas Trứ soạn; ngoài ra, có *Tuồng Joseph* do một tác giả không phải người Công giáo soạn, đó là Trương Minh Ký. Bên cạnh đó cũng như nhiều tác phẩm văn chương Công giáo khác, nhiều vở tuồng Công giáo không đề danh tác giả như *Tuồng ông Gióp*, *Tuồng Cecilia*, *Tuồng Đa-vit thánh vương*, ...

Tuồng Công giáo chủ yếu là những vở tuồng ngắn, thời lượng từ 45 phút cho đến 1 buổi, với số lượng các vai tuồng vừa phải, chủ yếu được trình diễn ở sân khấu các nhà thờ vào các dịp lễ tết, như *Tuồng Thương khó* được diễn vào mùa Thương khó thường vào tháng 3-4 hằng năm để tưởng nhớ cuộc tử nạn và phục sinh của Chúa Giêsu, tuồng Joseph diễn trong dịp lễ tết... Tuy với số lượng không nhiều song những kịch bản tuồng Công giáo cũng như những vở diễn tuồng Công giáo đầu thế kỷ XX đã để lại những dấu ấn trên các diễn đàn về văn học và sân khấu kịch Việt Nam.

1. NHỮNG VĂN BẢN TUỒNG CÔNG GIÁO TRƯỚC 1945

Theo thống kê của Linh mục Trần Anh Dũng, trong *Sơ thảo Thư mục Công giáo*, có khoảng 20 vở tuồng Công giáo, như *Cécilia Tuồng*, *Chúa Hải Đồng*, *Đavid Thánh Vương Nhứt Tấn*, *Gioang Lều Nhứt Tấn*, *Tuồng Đức Mẹ Lộ Đức*, *Tuồng Joseph*, *Tuồng Thương khó*...³ Theo đó, vở tuồng có niên đại sớm nhất là *Tuồng Joseph* (1888); đến các vở như *Cécilia Tuồng*, *Đavid Thánh Vương Nhứt Tấn*, *Gioang Lều Nhứt Tấn* xuất bản năm 1899, cùng được in trong tập *Văn và Tuồng* của nhà in Sài Gòn, Impr. de la Mission, 1899. Vở tuồng được in muộn nhất là *Tuồng Đức Mẹ Lộ Đức*, kỷ niệm đệ nhất bách chu niên Đức Mẹ hiện ra tại Lộ Đức (1858-1958), tác giả Vũ Hòa Đức, do nhà sách Thánh Gia in năm 1959, có 78 trang, khổ 21cm.

Ở bài viết này, trong khuôn khổ những tác phẩm đã sưu tầm được, chúng tôi xin giới thiệu một số văn bản Tuồng Công giáo trước 1945.

1.1. Tuồng Joseph – Trương Minh Ký

Tuồng Joseph là một trong ba tác phẩm tuồng được viết bằng chữ Quốc ngữ của Trương Minh Ký. *Tuồng Joseph* viết xong ngày 20 tháng 9 năm Đinh Hợi (1887) và được in lần đầu năm 1888, đến nay được xem là bản tuồng hát bội sớm nhất sáng tác bằng chữ Quốc ngữ ở nước ta.

http://www.cgvdt.vn/cong-giao-viet-nam/tuong-joseph_a8643

³ Dẫn theo Nguyễn Hữu Triết, *Có một cuốn sách như thế, quyển hạ*, Sách lưu hành nội bộ <http://sachvatranh.com/magazine.php?id=194>

Lấy đề tài từ trong Cựu ước, *Tuồng Joseph* đề cập đến cuộc đời của ông Joseph thuở nhỏ, khi còn ở cùng cha mẹ ở vùng Palestin. Joseph là con thứ 11 trong 12 người con của Giacóp, và là con đầu lòng của bà Rachel. Vì được cha yêu mến, nên Joseph sớm bị các anh cùng cha khác mẹ ghen ghét, đố kỵ, lại thêm khi 17 tuổi, Joseph hai lần giấc mộng thấy các anh trai và cha đều phải quỳ lạy mình. Sau khi kể lại giấc mơ cho cha và các anh, ông càng khiến các anh cho rằng mình kiêu căng, ngạo mạn. Nhân chuyến đi chăn cừu xa nhà, ông đã bị các anh hãm hại, đánh đòn, định giết đi, nhưng sau có Ruben can ngăn nên các anh đã nhốt ông xuống một chiếc giếng khô, rồi bán ông cho các thương nhân người Ai Cập lấy 20 đồng bạc. Khi về họ nói với cha Gia cốp rằng Joseph đã bị thú dữ ăn thịt, khiến cho Gia cốp vô cùng đau khổ, ngỡ rằng con trai mình đã chết.

1.2. *Tuồng Thương khó* - G.B. Nguyễn Bá Tông

Tuồng Thương khó là tác phẩm được viết dựa trên sự kiện từ trận ôn dịch tại làng Oberammergau, Đức năm 1632-1633, Cha sở hiệp cùng dân làng nơi đây đã “khẩn nguyện xin Chúa ra tay cứu chữa, với lời hứa sẽ trình diễn *Tuồng Thương khó* để tạ ơn và Chúa đã nhận lời. Ngay năm sau (1634), vở tuồng ra mắt tại sân nhà thờ xứ. Tiếng lành đồn xa. Người khắp nơi tuôn đến xem, đông đến nỗi ban hành giáo phải tranh thủ dựng một nhà rạp – sàn diễn có sức chứa 5000 chỗ ngồi. Từ ấy đến tận 1934, tức xuyên suốt 300 năm, đến hẹn lại lên, sân khấu nhà thờ Oberammergau cứ đồ đèn đón khách thập phương đổ về”.⁴ Cho đến nay, ở Oberammergau, cứ 10 năm một lần, vào mùa Thương khó, dân làng ở đây vẫn tiếp tục trình diễn *Tuồng Thương khó* (thường được gọi là Christ’s final passion), “Trong vở tuồng ca nhạc kịch năm nay (2010), trong số 5,200 dân làng thì có đến 2 ngàn người tham dự vào vở kịch”⁵.

Năm 1911, Cha G.B. Nguyễn Bá Tông, khi đó là ký lục của Tòa giám mục Sài Gòn, đã khởi sự biên soạn *Tuồng Thương khó* dựa trên bản văn của nhà thờ Oberammergau, đồng thời tham khảo thêm “Sách gẫm sự thương khó Đức Chúa Giêsu”. Năm 1913 *Tuồng Thương khó* hoàn thành và đưa vào biểu diễn. *Tuồng Thương khó* của Cha G.B. Nguyễn Bá Tông đã được trình diễn khắp trong Nam, ngoài Bắc, theo ghi chép của ông Giude (Mặc Bắc) đăng trên *Nam Kỳ địa phận*, ngày 15/5/1913: “Tôi bởi người phương xa mà đến Sài Gòn, nên phải đi tàu, đi xe lửa. Khi xuống tàu lên xe, đều thấy người ta đông nức không chỗ ngồi; hỏi lại thì rõ là những bôn đạo các nơi tuôn đến mà xem *Tuồng Thương khó*...Số người

⁴ Lê Đình Bằng, *Ở thượng nguồn thi ca công giáo Việt Nam/ Miền thơ trong kinh nguyện*, NXB. Phương Đông, 2009, tr.460

⁵ Bắt đầu diễn tuồng Thương Khó tại Oberammergau, Đức.
<http://vntaiwan.catholic.org.tw/10news/10news0829.htm>

ta xem tuồng mỗi lần độ ba bốn ngàn người”⁶. Thì rõ thấy những người giáo dân lúc bấy giờ chuộng xem *Tuồng thương khó* đến mức nào. Bởi với họ “coi một tuồng, bằng nghe mười bài giảng rất khoan ngôn ngữ”⁷.

Tuồng Thương khó sau này được Jacques Lê Văn Đức – một giáo dân, đồng thời cũng là người sắm vai Đức Chúa Giêsu trong *Tuồng Thương khó* của Cha G.B. Nguyễn Bá Tông, soạn lại năm 1926.

1.3. Tuồng Ông Gióp

Gióp là một nhân vật Cựu ước, “Ông là một con người vẹn toàn và ngay thẳng, kính sợ Thiên Chúa và lánh xa điều ác. Ông sinh được bảy người con trai và ba người con gái. Ông có một đàn súc vật gồm bảy ngàn chiên dê, ba ngàn lạc đà, năm trăm đôi bò, năm trăm lừa cái và một số rất đông tôi tớ. Ông là người giàu có nhất trong số các con cái Phương Đông”⁸. Ông rất được lòng Thiên Chúa, nhưng với Sa-tan, lại xem rằng Gióp kính sợ Thiên Chúa bởi Thiên Chúa đã ban cho ông quá đầy đủ, hẳn cho rằng ví bằng Chúa lấy đi mọi thứ của cải, thì Gióp sẽ “nguyên rửa Ngài thẳng mặt”. Chính vì vậy Chúa đã phán với Sa-tan: “Được, mọi tài sản của nó thuộc quyền ngươi, duy chỉ có con người của nó là ngươi không được đưa tay đụng tới.”⁹ Tuồng Ông Gióp cũng nhân câu chuyện này, diễn lại việc ông Gióp đã đấu tranh với Quỷ dữ thế nào? Lòng sùng kính của ông với Thiên Chúa, và thái độ của ông với những của cải Chúa ban cho.

1.4. Tuồng Đa vít Thánh vương

Tuồng Đa vít Thánh vương được in trong tập *Văn và Tuồng*, Nxb. Saigon, 1899, cùng với các *Tuồng ông Gióp*, *Tuồng Cecilia*, *Tuồng Gioang lều*... Là tác phẩm khuyết danh, không đề tên tác giả.

Tuồng Đa vít Thánh vương quy tụ khá nhiều nhân vật, như: Đa vít; mục đồng; Linh vương; Goriác; Đốc tướng; Bát vạn; Phụ tử Đa vít; Huynh Đa vít; Anh Đa vít; Vương; Dân; Đờn; Tôn sư; Thái tử; Bá quan; Công Chúa; Huỳnh long; Thầy cả; Tiểu bộ; Đông cung; Công chúa vợ Đa vít; Giu áp; Tiểu nội; bôn đạo; ...Được viết theo loại Thơ tự do, gồm 1481 câu thơ.

Đa vít là nhân vật trong Cựu ước, Đa vít xuất thân là một người chăn cừu dũng cảm và tháo vát. Ông đã đánh bại tên khổng lồ Goliath, đem lại thắng lợi cho quân đội Israel do vua Saul chỉ huy trước đội quân xâm lược của người Philistia. *Tuồng Đa vít Thánh vương* đã thuật lại cuộc đời

⁶ Dẫn theo G.B. Nguyễn Bá Tông, *Tuồng Thương khó*, Imprimerie de la Mission Quy Nhon, 1923, tr.10

⁷ G.B Nguyễn Bá Tông, nt, tr.8

⁸ *Kinh thánh Cựu ước Công giáo*, bản dịch của Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ, <https://augustino.net/kinh-thanh-cuu-uoc/sach-giop/>

⁹ Sđđ

Đa-vit vào thời điểm ông chiến thắng Goliath và phải đi trốn khắp nơi do bị vua Sau-lơ ghen ghét.

1.5. **Tuồng Cécilia tử đạo**

Cùng được in trong sách *Văn và Tuồng*, Nxb. Saigon, 1899, còn có bộ tuồng về một thánh nữ, thánh Cecilia tử đạo.

Thánh Cecilia sinh ra trong một gia đình quý tộc ở Roma vào khoảng những năm 200 SCN. Thừa thiếu thời, cô đã tỏ lòng mến mộ Chúa, khi đến tuổi trưởng thành, cô được gia đình gả cho Valerina, là một người giàu có nhưng ngoại đạo. Vào đêm tân hôn, Cecilia đã thuyết phục Valerina theo đạo và đồng ý giữ cho cô được đồng trinh. Valerina đã đồng ý và tôn trọng lời hứa khiết trinh của nàng, đồng thời cũng thuyết phục em trai của mình theo đạo. Cecilia đã làm nhiều việc thiện, giúp đỡ người nghèo.

Tuồng Cecilia kể lại đoạn cô bị quân lính bắt vì theo đạo Chúa. vở tuồng tuy rất ngắn, với khoảng 347 câu thơ, với chưa tới 10 nhân vật, nhưng đã khắc họa đoạn cuộc đời thanh tịnh và kiên trung theo Chúa của vị thánh nữ này. Cô đã dũng dạc tuyên sinh đức tin trước quan cầm quyền, và luôn vững niềm tin nơi Thiên Chúa. Khi bị xử tử, cô bị ném vào lửa đỏ nhưng chẳng hề hấn gì. Sau cùng, người ta phải sai một tên đao phủ đến chém đầu cô. Hấn phải chém xuống đầu cô ba lần mới lìa khỏi cổ. Cecilia đến lúc chết vẫn giữ một đức tin mạnh mẽ nơi Chúa Cha và lòng mến yêu kẻ nghèo khó.

1.6. Tuồng Chơn phước Năm Thuông tử đạo – Thomas Trứ, Librairie Imirimerie Qui Nhon An Nam, 1910.

Tuồng Chơn phước Năm Thuông tử đạo là câu chuyện về cuộc đời nên thánh của Thánh Anrê Nguyễn Kim Thông (Năm Thuông) Trùm Chánh (1790-1855). Ông sinh ra ở một xứ đạo kỳ cựu của giáo phận Quy Nhơn, làng Gò Thị, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, Bình Định. Ông là con thứ tư trong gia đình, nhưng theo cách gọi của người địa phương nơi đây anh cả thường được gọi là anh hai, nên ông được gọi là ông Năm Thuông. Sinh ra trong một gia đình nề nếp Nho giáo, nhờ sự giáo dục tốt lành của cha mẹ, ông có đời sống liêm chính nên sớm được người dân trong làng nể trọng, bầu làm xã Trưởng, đồng thời ông lại được giáo xứ bầu làm Trùm Chánh của xứ Gò Thị.

Tuồng Chơn phước Năm Thuông tử đạo gồm có 16 vai, như Đức cha Thê, Ông Năm Thuông; Cha Thủ, chú giúp; Ba quan tỉnh; Bảy út; Thầy bói, thầy mông; Quản, đội, lính, nhà thơ ... chia ra làm 13 màn tuồng. Mặc dù diễn lại việc chân phước Năm Thuông bị bắt bớ, giam cầm, song trong toàn bộ vở diễn người ta không thấy những tra tấn, nhục hình, mà thay

vào đó, đến thái độ của những tên lính, đội ... cũng một lòng rất tôn trọng và kính mến ông.

1.7. **Tuồng Chúa Hải đồng gọi** – Jacques Lê Văn Đức, E. Đinh Văn Sắt

Tuồng Chúa Hải đồng gọi là vở tuồng ngắn với 5 nhân vật, 6 hồi kịch, lấy bối cảnh là đêm Giáng sinh lạnh lẽo, trong căn nhà của Théodore.

Théodore đang buồn bã vì hôm nay là đêm Giáng sinh mà cậu không được đến nhà thờ xem lễ do cậu đang “bị đau cả tuần nay”. Bỗng có hai đứa trẻ rách rưới đến gõ cửa căn nhà cậu. Théodore đã mở cửa cho hai đứa trẻ vào nhà, rồi cho chúng ăn, lại lấy quần áo đẹp và giày mới là quà tặng Giáng sinh của mình để cho chúng đi, vì cậu thương chúng quá sức. Théodore không ngờ rằng hai đứa trẻ rách rưới được mình giúp đỡ kia lại chính là Chúa Hải đồng và ông thánh Tarcisius hiện ra để thử thách mình. Théodore và hai đứa trẻ đã nói với nhau những câu chuyện về Chúa Hải đồng, về niềm tin và lòng mến thương, sùng kính của Théodore với Chúa Hải đồng. Chính những điều đó đã cảm động lòng Chúa Hải đồng, nhờ vậy Ngài đã hiển ra để bảo vệ Théodore khỏi tên hung đồ và để Théodore được biết Ngài chính là đứa trẻ ăn xin ban nãy.

1.8. **Tuồng bảy mối tội** – Đaminh Hồ Ngọc Cẩn

Tuồng bảy mối tội là một trong những sáng tác của Đaminh Hồ Ngọc Cẩn, vị Giám mục người Việt thứ hai của Giáo hội Công giáo Việt Nam. *Tuồng bảy mối tội* được sáng tác vào khoảng đầu thế kỷ XX và được in tại Nhà in Quy Nhơn năm 1933.

Tuồng bảy mối tội là câu chuyện dựa trên quan niệm về *Bảy mối tội đầu* là nhóm các tội lỗi chính mà con người dễ mắc phải, và là nguồn gốc cho nhiều loại tội lỗi khác phát sinh, theo quan niệm của Kitô giáo. Ngoài mục đích làm một tuồng giải trí, thì vở tuồng này cũng nhằm việc giáo dục các giáo dân, để họ nhận thức được về nguồn gốc tội lỗi, những cám dỗ của ma quỷ và biết cách để tránh xa tội, như trong lời *Tiểu dẫn* của *Tuồng bảy mối tội* “nay tuồng này diễn ra cho biết ma quỷ thường cám dỗ người ta về bảy mối tội đầu thế nào, người ta quen phạm về bảy mối ấy làm sao ... Vì vậy xem sách tuồng này đã giải trí, lại hữu ích; mà khi coi hát tuồng này thì lại càng động lòng hổ thẹn về nét xấu mình cùng sợ đàng tội lỗi”¹⁰. Bảy loại tội lỗi, tương ứng với bảy con quỷ đầu sỏ trong địa ngục trở nên sống động trong vở tuồng. Chúng bày ra những mưu mô xảo quyệt, những thói hư để làm hại loài người. Từ Luxiphe là con quỷ đầu đàn, đến các tướng Kiêu ngạo, tướng Tà dâm, tướng Hà tiện, tướng Làm biếng.... là những loài tội lỗi thường cám dỗ con người ta.

¹⁰ Đ. Hồ Ngọc Cẩn, *Tuồng bảy mối tội*, Nhà in Quy Nhơn, 1933, tr.4

Tuồng bầy mới tội với khoảng hơn 20 nhân vật, từ thiên thần, các tội nhân, lũ quỷ, người chủ quán, tên khách, ông tổng, ông xã, ... Ngoài lời thoại là những câu thơ, còn có “các bài hát Nam, khách, bạch, thán, nghe có vui có thảm”¹¹

2. VÀI ĐẶC ĐIỂM VỀ TUỒNG CÔNG GIÁO TRƯỚC 1945

2.1. Cốt truyện tuồng Công giáo

Đối với hầu hết các thể loại văn học, cốt truyện là bộ phận quan trọng nhất, cốt truyện là cơ sở để phân biệt kịch bản này với một kịch bản khác, cốt truyện có hay thì kịch bản mới hấp dẫn người xem.

Trước hết phải nói rằng tuồng Công giáo là một thể loại đặc biệt, do mục đích sáng tác cũng như đối tượng thể hiện của Tuồng Công giáo chủ yếu dành cho giáo dân, việc diễn tuồng Công giáo cũng là một hoạt động mang tính tôn giáo, người ta “đi xem tuồng cũng như đi xem lễ”. Do vậy cốt truyện trong các kịch bản tuồng Công giáo chủ yếu dựa trên *Kinh thánh* hoặc truyện các Thánh. Đây là nguồn dữ liệu vô biên cho các nhà sáng tác văn chương, các nhà viết kịch. Những câu chuyện về cuộc đời Chúa Giêsu, về 12 tông đồ, về Đức Mẹ, về lịch sử Giáo hội, về các bậc thánh nhân... đã đi vào biết bao tác phẩm văn học, trở thành món ăn tinh thần cho nhiều người qua nhiều thế hệ. Trong các tác phẩm tuồng Công giáo, người ta gặp ở đó là câu chuyện về chặng đường thánh giá đầy gian lao của Chúa Giêsu, là niềm vui hân hoan ngày Chúa sống lại; người ta cũng thấy ở đây tấm gương ông Gióp vô cùng tôn trọng, kính thờ Chúa, dù cho ma quỷ có cướp đi của ông tiền bạc, gia đình, sức khỏe, ... nhưng ông vẫn một lòng “nguyện theo ý Cha”; hay cũng ít ai thấy được vẻ gan dạ, kiên trung như Cecilia khi phải đối diện với quân lính, khi bị vứt vào lửa thiêu, cô vẫn không ngần ngại tuyên xưng đức tin của mình; ở đó cũng có tấm gương nhân đức, một vị thánh tử đạo của đất Việt: ông Năm Thông. Dù cho tuổi đã cao, dù có quyền có tiếng nhưng khi bị bắt vì là người có đạo ông cũng nhất quyết không bước qua thập giá, không chối bỏ đức tin của mình. Nhân cách cao đẹp của ông đến cả những người lính áp giải ông còn phải tôn kính,

Tuy cốt truyện lấy đề tài từ trong *Kinh thánh*, các nhân vật hầu hết là người phương Tây, song đối với những người giáo dân nói riêng và những người xem tuồng nói chung đều cảm nhận được những giá trị gần gũi với người Việt, lồng ghép trong *Tuồng Thương khó*, *Tuồng chân phước ông thánh Năm Thông*, *Tuồng Joseph*, ... là những câu chuyện ca ngợi đáng Tạo hóa, giảng giải về giáo lý, khuyên răn về luân lý, đạo đức làm người.

2.2. Hệ thống các nhân vật trong tuồng Công giáo

Như đã trình bày ở trên về cốt truyện của tuồng Công giáo, hầu hết

¹¹ Đ. Hồ Ngọc Cần, *sdd*, tr.4

đó đều là những câu chuyện từ trong *Kinh thánh* hay truyện các Thánh, do vậy các nhân vật và hình mẫu nhân vật cũng đều từ trong *Kinh thánh*. Đối với giáo dân, những ngôi tuồng này tuy hầu hết là người phương Tây nhưng không hề xa lạ với họ. Đó là Chúa Hài đồng Emmanuel trong hình hài một em bé ăn xin, nghèo đói vào đêm Giáng sinh ở *Tuồng Chúa Hài đồng gọi*; hay là hình tượng Chúa Giêsu đầu đội mào gai, thân mang thánh giá, từng bước nặng nhọc trên đường đến đồi Can-va trong *Tuồng Thương khó*; đó cũng là một chàng thanh niên chặn cừu Đavít mạnh mẽ, khôn ngoan trong *Tuồng Đavít Thánh vương*; hay cậu bé chặn cừu Joseph con ông Gia-cóp, bị sự ghen ghét, hắt hủi từ các anh em của mình trong *Tuồng Joseph*; hay đó cũng là gương trinh nữ kiên trung, giàu lòng nhân ái, giàu đức tin Cecilia trong *Tuồng Cecilia*; ... Mỗi nhân vật trở nên sống động, bước chân từ *Kinh thánh*, từ những vùng đất xa xôi trời Tây để bước lên sân khấu tuồng ở nước Nam này.

Các tuyến nhân vật trong Tuồng Công giáo cũng phân ra chính – tà, thiện – ác rõ ràng. Thông qua các *đài từ* khi nhân vật xuất hiện, người đọc, người xem được cung cấp các thông tin về danh tính, lai lịch (xưng danh), đồng thời cũng để dẫn dắt câu chuyện đến một diễn biến mới.

Điển hình như trong *Tuồng bảy mối tội*, nào quý Luxiphe, quý Kiêu ngạo, quý Tà dâm, quý Hà tiện, quý Làm biếng ... là điển hình cho điều xấu, cho cái ác. Mỗi sự xuất hiện của chúng đều được miêu tả cách chân thực, khi quý Tà dâm xuất hiện đã thể hiện bản chất thông qua đoạn tự *bạch* rằng:

*Ô danh nan thực ấy vì ta,
Cũng bởi nhờn tâm lắm khúc tà,
Gặp gió dâm phong còn phát phường,
Thấy trắng sắc nguyệt lại mê sa.*

Hay khi quý Hà tiện xuất, cũng có lời *bạch* rằng:

*Tiền tài nhờn ngãi khó tương thân,
Mấy kẻ biết suy cuộc thế trần,
Láu đáu âu lo đời tạm gỡ,
Bôn chôn tìm kiếm cửa phù vân.*

Lời *bạch* là loại ngôn ngữ tâm trạng, thường để bộc lộ bản chất con người hoặc đặc điểm tính cách nhân vật. Đây chính là một trong những điểm khác biệt giữa tuồng và các loại hình văn chương khác. Thường tính cách nhân vật sẽ thể hiện qua hành động hoặc diễn tiến tâm lí, qua các sự kiện của câu chuyện, nhưng đối với các kịch bản tuồng, người ta sẽ thường thấy bản chất tốt – xấu, thiện – ác ngay khi nhân vật xuất hiện.

Đối lập với các tướng quý, Thiên thần khi xuất hiện thì đầy hào quang:
Trung thần hưởng phước tại thiên đình,
Ngụy quỷ lưu giam chốn địa hình.
Lương tiện hà giao nhờn bất nghĩa,
Thanh liêm khỉ mộ chúng khuy tình.

Nói:

Hỉ hoan nơi cõi thọ,
Nhàn lạc chốn quang vinh,
Hằng châu chực Chúa chí linh.
Cùng giữ gìn người dương thế.

Hay như trong *Tuồng ông Gióp*, toàn bộ lai lịch, quê quán, tên tuổi, gia đình, con cái cho đến nhân cách của nhân vật đều được thể hiện qua đài từ:

Tây vực quắc thành mỗ nay hiệu Gióp,
Là danh quê thật vu xi lai thực.

Phước lành nổi nghiệp thờ Chúa cả,
Chí thành chữ hiếu trung ghi vẹn.

Ở mình dùng nhờn ngài tam tòng tứ đức,
Kết phối thất dươn lành hiền thực.

Bạn má đào vợ hiệu Annà,
Sinh ấu nhi mười gã tợ ngà,
Xem đường ngọc nâng niu dưỡng dục.

Trai ngõ thánh phen đòi kinh sử,
Gái cửa trinh sạch vẹn chỉ kim.

Còn đối với *Tuồng Cecilia*, vừa khi nhân vật xuất hiện đã kịp xưng quê hương, danh tính:

Quê ngụ tại Rô ma,
Cêcilia tên thiếp;

Đồng thời những đặc điểm tính cách của nhân vật cũng được bộc lộ, đó là một thiếu nữ mang tấm lòng sắt son, kiên trung giữ đời đồng trinh, và thờ Chúa hết lòng hết sức:

Tấm lòng son nắm giữ đạo lành,
Dốc hết chí thìn mình ái nữ.

Đức đồng trinh quyết giữ hết lòng,
Việc thờ Chúa nông công hết sức.

Riêng với nhân vật Chúa Giêsu, đối với người Công giáo, Ngài là con Thiên Chúa, là Đấng Cứu độ loài người, ở ngôi vị chí cao nên sự xuất hiện của Ngài cũng hoàn toàn khác biệt. Như trong *Tuồng Thương khó*, khi Chúa Giêsu xuất hiện, Ngài không cần lên tiếng nói, không cần giới thiệu mình là ai, toàn bộ khung cảnh bên trong cũng như sự tiếp đón của toàn dân trong thành Giêrusalem đã tỏ hiện uy nghi của Ngài, một khung cảnh vui vẻ náo nhiệt mở ra, sân khấu tuồng nổi lên bài hát “*Hosanna!* Văng vẳng đàng xa đi tới, giọng khởi hoàn khoái lạc; tới gần thấy đô hội nam nữ lão ấu, kẻ hua nhành lá hơn hờ vui mừng, người cởi áo mà lót đường cho Đấng Cứu thế ngồi trên cật lừa mà ngự đến Thiên hạ tung hô: *Vạn tuế con vua Đavít, mừng Đấng nhơn danh Chúa mà đến, Vạn vạn tuế*”¹². Tương tự ở trong *Tuồng Chúa Hải đồng gọi*, lần thứ nhất khi Chúa Hải đồng xuất hiện trong hình hài một trẻ thơ nghèo khó ăn xin trước cửa nhà Théodore, thì không gì đặc biệt, nhưng khi Ngài xuất hiện trở lại, với vai trò là Chúa Hải đồng để cứu Théodore thoát khỏi tên hung đồ thì uy nghi rực rỡ “Tên hung đồ vừa đưa dao lên, thoát chúc cửa mở ra, có yển sáng lòa rực rỡ, thì Chúa Hải đồng với ông thánh Tarcisius bước vào oai nghi. Chúa Hải đồng mặc áo trắng, cột dây trắng. Ông thánh Tarcisius mặc áo đỏ có ren trắng giống như áo học trò giúp lễ, tay cầm nhành hoa thánh tử đạo. Những áo, nón, choàng của Théodore cho thì hai anh thiên thần cầm nơi tay”¹³ Chỉ bằng vài dòng ngắn gọn, nhưng trong cả hai khung cảnh, người ta đều thấy được vẻ uy nghi, lộng lẫy của Ngài.

Các nhân vật trong tuồng Công giáo hầu hết đều bước ra từ trong *Kinh Thánh*, với lịch sử hàng nghìn năm về trước, song bằng các lời văn giản dị mộc mạc, cách mô tả chân thực đã khiến cho các nhân vật trở nên sống động và gần gũi với người Việt, giúp giáo dân cho đến những người lương dân dễ dàng tiếp nhận.

2.3. Ngôn ngữ trong tuồng Công giáo

Ngôn từ là chất liệu để truyền tải các thông điệp của tác phẩm văn chương. Đối với các tác phẩm tuồng, ngôn ngữ tuồng đóng vai trò quan trọng, ngoài những đặc điểm của ngôn ngữ tuồng thông thường, ngôn ngữ trong tuồng Công giáo mang dấu ấn đậm nét của nhà đạo.

Ngôn ngữ nhà đạo

Tuồng Công giáo là sản phẩm do phần lớn là giáo dân, linh mục sáng tác, do vậy ngôn ngữ trong các kịch bản tuồng Công giáo mang dấu ấn đậm nét của ngôn ngữ nhà đạo, đó là cách dùng tên gọi và thứ bậc trong đạo, chỉ trong đạo mới có cách xưng hô như vậy, như Ông Thánh, Đức Cha, thầy giảng, cha xứ, cha sở, trùm họ, chánh trương, ...

¹² J. Nguyễn Bá Tông, *Tuồng thương khó*, Imprimerie de Quy Nhon, 1923, tr.4

¹³ J. Lê Văn Đức, *Chúa Hải đồng gọi*, Imprimerie de Quy Nhon, 1924, tr.28

Tên các nhân vật trong *Kinh thánh* như *Chúa Giêsu, Thiên Chúa, Chúa Hải đồng, Đức Mẹ, Thiên thần, Ma quỷ, Thánh Tarcisius, Tông đồ, Ông Giop, Joseph, vua Đavít, Thánh Cecilia, Tướng Ri-ác, Sao-lê, ...*Cũng có khi là các thuật ngữ, những lời ví von hay những khẩu ngữ mang đậm dấu ấn của Công giáo: *lên thiên đàng, xuống hỏa ngục; việc đời, việc đạo, kiếm của phần xác mà bỏ phước việc phần hồn; vâng theo ý Chúa, về châu nhà Chúa, một lòng thờ Chúa, tội trọng mất linh hồn sa hỏa ngục, ma đưa lối quỷ đưa đường, ...*Đối với người Công giáo đó là những ngôn ngữ hết sức quen thuộc mà họ vẫn thường dùng trong lời ăn tiếng nói, được nghe trong các bài kinh, các bài nguyện ngắm hằng ngày.

- *Những cách ví von trong việc đối nhân xử thế, hay trong luật nhân quả ở đời:*

Trong số 8 văn bản tuồng Công giáo được giới thiệu ở trên, có 5/8 tác phẩm được viết theo thể thơ, 3/8 tác phẩm được trình bày bằng văn xuôi. Đối với những tuồng được viết theo thể thơ, có xen kẽ giữa thất ngôn đường luật, thất ngôn tứ tuyệt, hay cũng có những đoạn viết theo thể lục bát, ngũ ngôn.... Ngôn ngữ được gieo vần, đối xứng nhịp nhàng, đặc biệt thường hay dẫn dụng nhiều ca dao, tục ngữ, ngạn ngữ khiến cho ngôn ngữ tuồng càng trở nên sinh động, gần gũi với đời sống nhân dân. Ở đó thể hiện những quan điểm về cuộc đời, về nhân quả, về duyên nợ ở đời, ...như trong mấy đoạn trích:

- Người đời chẳng khác ngọn sông,
Khi qua thiềng thị, lúc vòng rừng non,
Rồi ra kẻ mất người còn,
Mất còn còn mất, quay tròn tròn quay¹⁴.

- Sức chuột kia dễ bắt nạt mèo,
Hơi cáo nọ khôn đương vuốt sói¹⁵

- Chịu cung tên mới biết sức trai,
Gặp gió cả hắt cây mềm cứng¹⁶,

- Việc đời thì vậy có thành có suy.
Chữ rằng: thiệt ác đáo đầu,
Họa phước vô môn khả đảo;
Xưa của nhiều cũng hảo.
Nay của hết cũng xinh¹⁷,

¹⁴ Tuồng Joseph

¹⁵ Tuồng Đa-vít Thánh vương

¹⁶ Tuồng Ông Gióp

¹⁷ Tuồng Ông Gióp

Hay có khi lồng trong trích đoạn là những bài giảng giáo lý về “sự của cải đời này” theo quan điểm nhà đạo, được truyền tải một cách nhẹ nhàng:

- Hễ hữu thân thì hữu khổ,
Của là của Chúa chớ tiếc nhọc lòng.
Khi sinh ra cắp một tay không,
Đến khi thác cũng không hơn nữa¹⁸,
- Của là của chung hóa tạo,
Cho hay giống nó phù vân,
Còn thì ta ăn, hết thì ta nhịn¹⁹.

Những quan điểm về đạo đức, đức hạnh của con người cũng được đưa vào trong thơ một cách nhuần nhuyễn, bên cạnh việc thể hiện đạo Chúa, thì những quan điểm về “tam tông tứ đức”, về đạo “hiếu trung vua tôi”... cũng được đề cập đến:

- Gái vẹn thảo kính chồng.
Phu tùy trọn đạo tam tông,
Phụ xứng ngãi tuyền tứ đức.
Hiếu đảng tận lực trung tác tận thành²⁰.
- Đức thẳng tài bền vững mới ngoan,
Tài thẳng đức vội chi than trách.
Chúa là mạng mạch cội rễ cây trồng.
Dầu khó giàu ngãi Chúa chớ vong.
Màng chi sự giàu yêu khó phụ,
Xin hằng ngày dùng đủ thìn hai chữ vô vi
Giàu sang khốn khó một thì,
Nhơn ngãi tích để phòng hậu đãi²¹.
- Ăn lộc vua nhữn ược an nhà,
Trả nợ Chúa chẳng lo nghèo nước²²
- Sử dụng các phương ngữ:

Trong số các tác giả của 8 vở tuồng Công giáo được giới thiệu ở trên, chủ yếu là những tác giả người miền Trung, Nam bộ, chính bởi vậy,

¹⁸ Tuồng Ông Gióp

¹⁹ Tuồng Ông Gióp

²⁰ Tuồng Cecilia

²¹ Tuồng ông Gióp

²² Tuồng Đa-vít Thánh vương

dấu ấn phương ngữ vùng Nam Trung bộ, Nam bộ được hiện rõ ràng trong các tác phẩm tuồng đạo, như các từ “nhân” được chuyển thành “nhơn”, “phúc” được viết thành “phước”, “đường” được viết thành “đàng”:

- Hỡi các giáo nhơn, kia xem đó,
Loài quỷ dữ vẫn còn đây;
Nó đà mất phước hưởng tòa mây,
Nó lại muốn cho ta lây tội nó²³

- Joseph là tên mỗ,
Quê quán ở Chanaan
Như tôi, thung dung rèn tới bực tài năng,
Kèm thúc luyện theo đàng nhơn đức²⁴,

Đặc biệt trong *Tuồng chơn phước Năm Thương tử đạo*, phương ngữ vùng Bình Định - Phú Yên được thể hiện rõ rệt: *Ông già thiệt ngộ, dị, mị, lạ mà kì cú chó. Thôi mặc ý ông. Chừng nào ông mõi nói tui mở cho ông hữ. Giờ ông hãy theo tui vô nhà giam, [vô hết] ... Thiệt cái đất Phú Yên là cái đất khôn đất nạn gì đâu: đàng sá thiệt là gay quá lỗi. Đèo núi đèo núi không hề, cái cái cao tí mú tí mu hòng muốn đưng trên trời oi.*

KẾT LUẬN

Đến đầu thế kỷ XX, khi nghệ thuật tuồng đã trở nên phổ biến và rộng rãi ở nước ta, các gánh tuồng phát triển cả trong Nam ngoài Bắc, những buổi xem tuồng trở thành “món ăn” tinh thần cho đông đảo người Việt. Bên cạnh những thể loại tuồng tiêu biểu như tuồng cung đình Huế, tuồng đồ, tuồng pho, ... thì sự ra đời của tuồng Công giáo đã mang lại những nét mới mẻ cho nghệ thuật tuồng tại Việt Nam. Tuy ra đời tương đối muộn, hơn thế từ cốt truyện, cho đến các hình tượng nhân vật, ngôn ngữ mang dấu ấn đậm nét của nhà đạo, nhưng tuồng Công giáo vẫn thu hút được một lượng đông đảo giáo dân, lương dân quan tâm.

Nhân vật trong tuồng Công giáo với những tên gọi lạ lẫm từ phương Tây như Joseph, Gióp, Cecilia, Theodore... và những câu chuyện của họ gắn liền với vị thần tối cao của họ là Thiên Chúa, song không phải vì thế mà nó trở nên xa lạ với người dân nơi đây, ngược lại những giá trị về các bài học đạo đức, cũng như những hiện tượng mà tuồng Công giáo đề cập đến cũng hết sức gần gũi với đời sống của người Việt. Từ những câu chuyện trong *Tuồng bảy mối tội*, người ta đúc rút cho mình những bài học về sự khiêm tốn, tiết kiệm, tránh xa các thói kiêu căng, ngạo mạn, hà tiện, ...; Hay câu chuyện về cuộc tử nạn và niềm vui phục sinh của chúa Giêsu

²³ Tuồng Bảy mối tội

²⁴ Tuồng Joseph

trong *Tuồng Thương khó* cũng giúp người ta phần nào hiểu được giá trị của sự hy sinh; Tuồng chơn phước Năm Thương tử đạo thì lại càng gần gũi hơn, vì đó là tấm gương lành thánh của một giáo dân người Việt, vì tình yêu với Thiên Chúa mà nhất quyết không bước qua Thập tự, không chối bỏ Thiên Chúa, tấm gương đó đã làm khuất phục biết bao người...

Qua những giới thiệu sơ lược về 08 văn bản tuồng Công giáo trên, cũng phần nào giúp chúng ta hình dung được về vai trò và vị trí của tuồng Công giáo trong đời sống nghệ thuật tuồng Việt Nam lúc bấy giờ, đây là tiền đề cho tác giả và các nhà nghiên cứu sau này tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về mảng tuồng độc đáo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. Lê Ngọc Cầu (Sưu tầm), Hồ Lăng (chú thích) (1980), *Tuồng hài*, Nxb. Văn hoá.
2. Nguyễn Hữu Hiệp (1998), *Tân mạn về hát bội ở miền Nam*, Tạp chí Xưa nay (số đặc biệt); Tr. 46- 47.
3. Nguyễn Hữu Hiệp (1998), *Tân mạn về hát bội ở miền Nam*, Tạp chí Xưa nay (số đặc biệt); tr.46-47.
4. Trần Văn Khải (1970), *Nghệ thuật sân khấu Việt Nam: Hát bội, cải lương, thoại kịch, thú xem diễn kịch*, S. Khai Trí.
5. Hoàng Châu Ký (1973), *Sơ khảo lịch sử nghệ thuật tuồng*, Nxb Văn hoá, H.
6. Hoàng Châu Ký (1994), *Tổng tập Văn học Việt Nam* (tập 15a), Nxb. Khoa học Xã hội, tr.16
7. Nguyễn Tô Lan (2009), *Sơ khảo văn bản Tuồng cổ hiện còn*, Tạp chí Hán Nôm, số (92); Tr. 18-28.
8. Nguyễn Tô Lan (2014), *Khảo luận về Tuồng Quân Phương Tập Khánh*, NXB Thế giới, H.
9. Nguyễn Thế (2005), *Tuồng cổ chữ Nôm – di sản văn hoá Việt Nam*, Tạp chí Thời đại mới, số 5, tr. 3.
10. Xuân Yên (1994), *Những vấn đề thẩm mỹ, đạo lý, xã hội trong tuồng cổ*, Nxb Sân khấu.

Nên xem thêm:

Lê Minh Sơn, *Tuồng Sinh Nhựt – Nghệ thuật Kitô giáo trong buổi bình minh của sân khấu kịch Việt Nam*, <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/-tuong-sinh-nhut-nghe-thuat-kito-giao-trong-buoi-binh-minh-cua-san-khau-kich-viet-nam-44263>

LÀNG SÔNG - NHÀ IN VÀ THƯ VIỆN

Linh mục Phaolô Nguyễn Minh Chính



“Sự hiện diện của Pháp ở Việt Nam ngược lên đến năm 1862 khi họ bắt đầu cai trị Đông Dương. Trong số những yếu tố được đưa vào qua sự hiện diện của người Pháp, máy in, những ấn phẩm và văn chương Pháp, nhất là nhờ sự phổ biến chữ *Quốc ngữ*, đã kéo theo nhiều thay đổi

Linh mục Phaolô Nguyễn Minh Chính



Sinh: 12-07-1958, tại Gia Hựu, Bình Định.

* Linh mục: 11-12-1997 thuộc giáo phận Qui Nhơn.

* Tốt nghiệp Thần học hệ thống tại Học viện Công giáo Paris (ICP) năm 2008.

* Tác phẩm: *Mặt khầu để đọc Tin mừng* (2015); *Khi xác thân im của lễ* (2017); *Và họ nhận ra Ngài* (2018); *Xuôi ngược thời gian* (2019); *Nổi vạch thời gian* (2020); *Ngã bóng thời gian* (2021).

văn hóa xã hội ở Việt Nam. Người Việt không chỉ biết lợi dụng những yếu tố này và sử dụng trên bình diện kỹ thuật thôi mà đôi khi còn để đối chọi với những kẻ thực dân”.¹ Nhờ có máy in typo nhanh chóng và hiệu quả, sự hoàn thiện của chữ *Quốc ngữ* cũng hiệu quả và nhanh chóng không kém, một nền báo chí Việt Nam đã ra đời khi kết hợp các yếu tố này.

Hòa vào dòng chảy của dân tộc trên bước đường khai hóa, là thủ phủ của một giáo phận lâu đời trải qua các thời kỳ, đất Qui Nhơn đã không hổ là vùng “đất võ trời văn” khi ngay từ những năm đầu tiên của thế kỷ XX đã có nhà in và kéo theo đó là một truyền thống in ấn, phát hành sách báo được hình thành, trước hết là nhờ các thừa sai có tài có tâm, và kể đến là các linh mục người Việt cũng đầy nhiệt huyết và tài năng không kém. Họ cùng nhau kiến tạo một truyền thống in ấn sách báo nghiêng về văn hóa xã hội hơn là chính trị vì công việc của họ chỉ có mục đích phổ biến chữ Quốc ngữ, “khai trí tiến đức”, và hẳn nhiên là truyền bá tinh thần Kitô giáo cũng như phản bác những điều sai lệch vô tình hay cố ý.

Nhờ vào nguồn tài liệu hạn chế, trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin được “lần giở trước đèn”, ghi lại đây đôi điều tản mạn về truyền thống in ấn và xuất bản của Giáo phận Qui Nhơn để có cái nhìn tổng quan về một truyền thống văn hóa tốt đẹp mà dưới cái nhìn “mỹ học” của người xưa thì: “*Thư trung hữu nữ nhan như ngọc*”.²

I. NGHỀ IN Ở VIỆT NAM

Lịch sử in ấn ở Việt Nam rất ít được biết đến, mà có biết được điều gì thì cũng không có nghiên cứu nào chuyên sâu về đề tài này để lần tìm về một khởi điểm khả tín dựa vào các tài liệu và những chứng cứ xác thực. “Thư mục của Việt Nam ngày xưa mà trong đó lịch sử và nguồn gốc in ấn liên kết chặt chẽ với nhau dường như không có nhiều. Chiến

¹ Thu Hang Le, “Le Việt Nam, un pays francophone atypique: regard sur l’emprise française sur l’évolution littéraire et journalistique au Việt Nam depuis la première moitié du XX^e siècle”, *Documents pour l’histoire du français langue étrangère ou seconde*. 40/41 | 2008.

² Trong sách có người con gái mặt xinh như ngọc.

tranh, những biến động nội bộ, những cuộc xâm lăng ở xứ sở này có khi hậu nhiệt đới ẩm thấp chắc chắn đã giải thích phần nào sự biến mất của những cuốn sách đã được nhất trí ghi nhận từ lâu, kèm theo sự tiếc nuối. ... Các yếu tố cho phép lần tìm sự tiến triển của ngành in lên đến tận những chứng cứ đầu tiên quả thật không có gì chắc chắn”.³

1. Nghề in mộc bản

Dù rằng nghề in ấn ở Việt Nam được đề cập đến từ năm 1299 trong các thư tịch,⁴ vài tác giả chắc chắn dựa vào truyền thuyết để cho rằng nó có trước thời điểm này. Một đoạn ngắn nói về cuộc đời thiền sư Trí Học, được trích dẫn trong tác phẩm cổ nhất của Phật giáo là *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (có lẽ vào khoảng năm 1134), theo đó vị thiền sư này có nghề in khắc gỗ hay mộc bản gia truyền đến ông là đời thứ ba. Dựa vào thông tin này, nhiều người cho rằng nghề in ở Việt Nam đã có từ một thời điểm sớm hơn. Tuy nhiên, dù chưa xác định được thời điểm nào thì cũng có thể nói được rằng kỹ thuật in lúc này là in mộc bản. “In mộc bản là một nghệ thuật hạn chế, phần lớn giới hạn trong vài chùa chiền hay làng mạc ở phía Bắc Việt Nam chuyên làm giấy, mực và nghệ thuật khắc gỗ. Vì thế, những sách in rất hiếm và phương tiện chính để phổ biến các bản văn vẫn là các bản chép tay. Những ấn bản khắc gỗ cổ xưa chỉ mang một dòng chữ như “do thợ khắc gỗ của làng (làng này hay làng kia)”, không có tên người xuất bản.”⁵

Khi các nhà truyền giáo đến Việt Nam, các ngài đứng trước một dân tộc có hai hệ thống chữ viết: chữ *Hán* của những người học thức mà họ phải dành đến cả nửa đời để học và chữ *Nôm* của ngôn ngữ phổ thông hằng ngày nhưng xem ra còn phức tạp hơn.⁶ Và đại đa số người dân đều không biết viết ngôn ngữ của mình. Vì thế, các nhà truyền giáo mới nảy sinh ý tưởng dùng mẫu tự Latinh để ghi lại âm tiếng Việt: chữ *Quốc ngữ*. Chữ Quốc ngữ trước hết được các nhà truyền giáo dùng để phục vụ cho

³ Christiane Pasquel-Rageau, “L’imprimerie au Vietnam: de l’impression xylographique traditionnelle à la révolution du quốc-ngữ (XIII^e–XIX^e siècle)”, *Revue Française D’histoire Du livre*, n°43, 1984

⁴ “Năm 1299, vua Trần Nhân Tông truyền in các tài liệu *Phật giáo pháp sự*, *Đạo trường tân văn* và *Công văn cách thức*”, *Annales Complètes du Vietnam*, tome II, éd. Académie vietnamienne des Sciences sociales, Hanoi 1998, tr. 78.

⁵ Nguyễn Thế Anh, “Vietnam”, trong Patricia Herbert, Anthony Crothers Milner, *South-East Asia: Languages and Literatures: a Select Guide*, University of Hawaii Press, tr. 82

⁶ Vài nhà nghiên cứu cho rằng người Việt đã có chữ viết trước thời kỳ xâm lược của Trung Hoa. Những hình ảnh trên trống, trên rìu đồng, trên mu rùa, văn bia Đây có thể là những ký hiệu quy ước mà người Việt cổ dùng để viết ngôn ngữ của mình. Loại chữ tượng ý giống hình con nòng nọc này gọi là “Khoa đầu tự”. Tuy nhiên, giả thiết này thiếu chứng cứ lịch sử nên ít nhận được sự đồng tình của các nhà nghiên cứu. Xem thêm Lê Trọng Khánh, *Sự hình thành và phát triển chữ Việt cổ*, Viện văn hóa, 1986.

công cuộc rao giảng và sau đó dần dần được các ngài dạy cho giáo dân Việt Nam. Hẳn nhiên, khi học và dần tìm cách sáng tạo chữ Quốc ngữ, các ngài vẫn cần có sự giúp đỡ của cư dân bản địa, nhất là những người thường có học thức cao như các thầy dạy học hay thầy giảng. Riêng cha Francisco de Pina lựa chọn các cộng tác viên của mình một cách khá độc đáo và có mục đích. Ngài chọn những người trẻ tuổi bình thường ở chung quanh mình. Lý do là vì những người trẻ tuổi sẵn sàng chấp nhận sự mới lạ của chữ viết mới khác với chữ Hán và không sùng bái hệ thống giáo dục theo khuôn mẫu Trung Hoa như các bậc trí thức thời bấy giờ, và như thế sẽ dễ dàng tách rời khỏi nền văn hóa Trung Hoa. “Trong khi các nhà truyền giáo khác đi tìm những giáo viên có học và có kinh nghiệm để giúp mình, cha Pina quyết định mời những người trẻ xung quanh mình. Lý do sâu xa là như thế này: để cho phép nền văn hóa Việt Nam tiến bộ một cách độc lập, tách khỏi nền văn hóa Trung Hoa, và để có năng lực sáng tạo, cần có những người trẻ, dám cởi mở để chấp nhận sự mới lạ này. Các bạn trẻ này sẽ hoàn toàn thoải mái với cả hai hệ thống chữ viết; như cha Pina viết: “với chữ của họ lẫn chữ của chúng ta”. Ngài còn sợ rằng tâm lý của các bậc thầy hoàn toàn khác: sau khi đã dành nhiều năm nhiều tháng ôn thi để làm quan, họ đã đánh giá quá cao, một cách cứng nhắc, vào sự vượt trội của chế độ giáo dục truyền thống ấy”.⁷

Dù sao, các cộng tác viên giáo dân người Việt vẫn là yếu tố không thể thiếu trong việc hình thành những văn bản đặt nền tảng cho chữ Quốc ngữ và đóng góp tích cực cho công cuộc Phúc âm hóa. Trong các văn bản gốc Majorica, sự đóng góp của người Việt hầu như chắc chắn. Tuy nhiên, “trong khi có vài thầy giảng có thể tham gia cộng tác trong các văn bản Majorica thì chỉ có một người được ghi lại tên tuổi là thầy Phanxicô”.⁸ Nhưng đây không phải là công việc duy nhất mà ta có thể ghi nhận về thầy giảng Phanxicô. Trong trường hợp này, ngoài việc dạy các thừa sai học tiếng, thầy Phanxicô còn dùng nghề tay trái của mình để giúp các thừa sai soạn thảo và in ấn các sách giáo lý. “Phanxicô, chỉ được biết bằng tên thánh, đã cải đạo vào cuối thập niên 1620 và tiếp tục phụ tá cho Majorica trong công việc mục vụ, sống và cộng tác với ngài trong công việc ghi chép các bản văn.”⁹ Phanxicô là tu sĩ Phật giáo cấp cao tại Chùa

⁷ Roland Jacques, “Vài suy niệm về Francisco de Pina và những bước đầu tiên trong việc hình thành chữ Quốc ngữ”, Bài tham luận tại Hội thảo “*Di sản do (những giáo sĩ) Dòng Tên Bỏ Đào Nha để lại ở Việt Nam*”, Museu São Roque – Lisboa, 24.10.2019, (Bản tiếng Việt của chính tác giả).

⁸ Brian Ostrowski, “The rise of Christian Nôm literature in seventeenth-century Vietnam: Fusing European content and local expression”, trong Wynn Wilcox, *Vietnam and the West: New Approaches*, Ithaca, New York: Cornell University, Southeast Asia Program, 2010. tr. 27-28

⁹ Có sự bất đồng ý kiến trong các nguồn nói về việc Phanxicô cải đạo ra sao và khi nào. Theo Philiphê Bình, “*Truyện Nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng Trong*, Quyển thứ I, Nói

Thành Phao trong vòng 17 năm,¹⁰ và theo vài truyền thống, ông cũng là quan văn trong triều.¹¹ Ông chính thức được phong làm một trong ba thầy giảng đầu tiên của Đàng Ngoài vào năm 1630 và phục vụ miền truyền giáo ít nhất là một thập niên sau đó.¹² Hầu như chắc chắn rằng ông cũng là thầy giảng mà Gaspar d’Amaral đề cập đến trong tường trình thường niên về Đàng Ngoài năm 1632, khi ngài nói rằng một thầy giảng người Việt tên là Phanxicô chịu trách nhiệm “in ấn (empressão) những cuốn sách thông dụng và sách giáo lý cho những người quan tâm tìm hiểu luật thánh của chúng ta”. Theo d’Amaral¹³ thì Phanxicô là người “hay chữ” và thành thạo kỹ thuật in mộc bản”.¹⁴

2. Vai trò của ấn phẩm trong việc truyền giáo

Trong giai đoạn tiền hình thành chữ Quốc ngữ, chữ “Hán” vẫn được xem là chữ “thánh hiền”, đặc biệt được coi trọng ở Đàng Ngoài. “Các nhà truyền giáo Dòng Tên rõ ràng đã ý thức được sự thần kỳ của các tác

sự Đàng Ngoài”, tr. 28-30, thì Majorica đóng vai trò quan trọng trong việc cải đạo của Phanxicô. Philipphê Bình viết rằng Majorica khi còn ở Hà Nội, ngài được Chúa Trịnh gọi đến triều đình để tham gia tranh luận với 10 nhà sư Phật giáo của vương quốc. Phanxicô, “Sự hòa thượng thứ nhất”, được cho là đã bị các lý luận của Majorica thuyết phục nên đã học đạo và được rửa tội. Tuy nhiên, Alexandre de Rhodes, trong *Histoire du Royaume de Tunquin* (Lyon: Jean Baptiste Devenet, 1651), tr. 188-89, nói rằng Phanxicô đã cải đạo sau khi dự một trong các khóa giảng thuyết của ngài ở Đàng Ngoài khoảng từ năm 1628 đến 1630, trước khi Majorica đến. Nhìn câu chuyện này dưới truyền thống văn chương Kitô giáo Việt Nam, dường như câu chuyện tranh luận ở triều đình chúa Trịnh có lẽ là một ngụ ý tạo. Vào thế kỷ XVII, nhiều truyền thuyết về tài năng của các nhà giảng thuyết Kitô giáo phản bác được sự công kích của các đối thủ Phật giáo và Khổng giáo đã trở nên phổ biến trong giới văn nhân Kitô giáo. Tác phẩm phổ biến nhất trong mạch này là cuốn “Hội đồng tứ giáo” thuật lại cuộc tranh luận giữa các thủ lĩnh Phật giáo, Kitô giáo, Khổng giáo và Đạo giáo. Tuy nhiên, câu chuyện này trước hết có tính bút chiến và dường như không có nền tảng trong sự kiện lịch sử. Câu chuyện cuộc tranh luận của các cha Dòng Tên ở cung chúa Trịnh vào đầu thập niên 1630 có lẽ chỉ là dị bản sơ thời của câu chuyện này. (chú thích của Brian Ostrowski)

¹⁰ Alexandre de Rhodes, *Histoire du Royaume de Tunquin*, tr. 189.

¹¹ Chi tiết này chỉ có trong Philipphê Bình, “*Truyện Nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng Trong, Quyển thứ I, Nói sự Đàng Ngoài*”, tr. 28-30, trong khi cha Alexandre de Rhodes không nói ông phục vụ trong bộ máy quan lại Đàng Ngoài.

¹² Alexandre de Rhodes, *Histoire du Royaume de Tunquin*, tr. 255-56; Trương Bá Càn, “Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam”, chương IX, *Công giáo và Dân tộc* 56 (8/1999): 116.

¹³ Gaspar d’Amaral, bản thảo chưa xuất bản của *Biblioteca da Ajuda*, bộ sưu tập *Jesuitas na Ásia*, vol. 49/V/31, fol. 219v, được trích dẫn trong Roland Jacques, *Portugese Pioneers of Vietnamese Linguistics* (Bangkok: Orchid Press, 2002), tr. 78-79.

¹⁴ Brian Ostrowski, “The rise of Christian Nôm literature in seventeenth-century Vietnam: Fusing European content and local expression”, trong Wynn Wilcox, *Vietnam and the West: New Approaches*, Ithaca, New York: Cornell University, Southeast Asia Program, 2010. tr. 27-28

phẩm được viết bằng chữ “Hán”, chữ viết này được đặc biệt sùng bái ở Đàng Ngoài. Vào năm 1632, cha Majorica và Bernardino Reggio đã lập một nhà in ở Đàng Ngoài để in sách giáo lý của cha Matteo Ricci và cuốn hộ giáo của cha Francesco Buzomi.¹⁵ Năm 1630, Antonio Cardim thuật lại rằng các thầy giảng Phanxicô và Inhaxiô đã chinh phục một tu sĩ Phật giáo khi đưa cho ông cuốn giáo lý của cha Ricci. Cardim mô tả “thẩm quyền” của các sách chữ Hán ở Đàng Ngoài và đề nghị in thêm các cuốn giáo lý của cha Ricci và João Soeiro.¹⁶ Ông giải thích rằng: “Đôi khi những người ngoại giáo nói với các giáo dân rằng họ không có sách vở gì để chứng minh cho luận thuyết và lẽ luật mà họ tuyên xưng, nhưng khi đưa cho họ sách vở từ Trung Hoa thì họ không nói gì nữa. Nhiều trí thức đã trở thành Kitô hữu chỉ vì xem sách vở từ Trung Hoa”.¹⁷ Đôi khi, dường như những bản văn như thế lại có tầm quan trọng như bùa chú hay biểu tượng cho thẩm quyền tâm linh hơn là những chữ nghĩa chứa đựng trong đó. Chẳng hạn, cha Alexandre de Rhodes thuật lại chuyện một tu sĩ Phật giáo ở Đàng Ngoài đã có một cuốn sách Kitô giáo. Cha của ông đã sở hữu nó khi tháp tùng một quan sứ đến triều đình Trung Hoa.¹⁸ Và cuốn sách này đã được để lại cho ông sau khi người cha qua đời. Mặc dù không hiểu nội dung cuốn sách, nhưng cả hai đều giữ nó cẩn thận trong “hòm”.¹⁹ Cha Peter Phan còn xác định thêm rằng: “Mặc dù cha de Rhodes không nói tên tác giả cũng như tựa đề cuốn sách, nhưng không nghi ngờ gì đó là cuốn *Thiên Chủ Thực Nghĩa* (T’ien-chu Shih-i) của cha Ricci.²⁰ Vị tu sĩ Phật giáo này đã giữ cuốn sách trong ba mươi năm trước khi đưa nó cho cha de Rhodes xem vào khoảng năm 1629/1630, điều này cho phép xác định rằng cha của ông ấy đã nhận được cuốn sách vào thập niên đầu tiên của thế kỷ XVII. Cuốn giáo lý của cha Ricci²¹ được xuất bản lần đầu tiên

¹⁵ Ruiz-de-Medina, “Vietnam” trong *Diccionario Historico de la Compania de Jesus*, 4:3957, Rome: Institutum Historicum Societas Jesu, 2001. Tuy nhiên, cơ sở in này đã bị phá hủy ngay trong năm đó.

¹⁶ Antonio Cardim, “Anua de Tunkim do anno de 1630,” May, 1630, Biblioteca da Ajuda, Lisbon (BA), Jesuítas na Ásia (JnÁ), 49-V-31, ff. 31r

¹⁷ Antonio Cardim, Sđd.

¹⁸ Matteo Ricci đã nói đến món quà là cuốn sách giáo lý bằng tiếng Hán tặng cho quan sứ Đại Việt đi sứ Trung Hoa vào năm 1585. Xem Ricci, *Storia dell’Introduzione dell’ Cristianesimo in Cina*, ed. Pasquale M. D’Elia (Rome, 1942-9), 1:262

¹⁹ Tara Alberts, “Catholic Written and Oral Cultures in Seventeenth-Century Vietnam”, trong *Journal of Early Modern History*, 16 (2012) 383-402, tr. 391

²⁰ Tác giả Nguyễn Hồng cho rằng đó là cuốn giáo lý của Michel Ruggieri. Xem Nguyễn Chí Thiết, *Le Catéchisme du Père Alexandre de Rhodes et l’âme Vietnamienne*. Nhưng tôi (Peter Phan) cho rằng đó là cuốn của Matteo Ricci.

²¹ Một khó khăn khi đồng hóa cuốn sách của vị tu sĩ Phật giáo với tác phẩm của cha Ricci là lời dẫn “tên thánh Giêsu viết bằng đại tự trên trang đầu tiên (không phải trên trang bìa) của cuốn sách”. Tựa đề cuốn sách của Ricci là *T’ien-chu Shih-i* và không có chữ Giêsu. De Rhodes không nói rằng từ Giêsu được in (printed) trên trang đầu nhưng

vào năm 1603 ở Bắc Kinh, sẽ là quà tặng quý giá cho thành viên của đoàn sứ Việt Nam”.²²

Trong công cuộc truyền giáo, các thừa sai đã chú trọng rất nhiều vào vai trò của những văn bản hay đơn giản là sách, từ các sách giáo lý, Phúc âm, Hạnh các thánh cho đến gương Chúa Giêsu.... Sách có tầm quan trọng trong cuộc canh tân Công giáo vào thế kỷ XIX và khẳng định vai trò của mình trong việc truyền giáo của các thừa sai đầu tiên ở Trung Hoa và Nhật Bản. Một phần quan trọng không nhỏ được dành cho các sách hộ giáo để tự biện minh trước các tôn giáo của phương Đông, chẳng hạn như cuốn *Biện phân tà chánh* hay *Hội đồng tứ giáo*.... Nhiều phương pháp hộ giáo đã được sử dụng: phương pháp của cha Ricci là tìm xem Công giáo có điểm gì chung với Đạo Khổng và như thế làm cho cuộc đối thoại trở nên dễ dàng, nhưng nó có nguy cơ làm lu mờ đi các tín điều Kitô giáo và dễ dẫn đến khuynh hướng tổng hợp tôn giáo (syncretisme). Một phương pháp khác là tự chứng minh bằng những lý thuyết Kitô giáo. Phương pháp thứ ba có tính tấn công và phản bác những niềm tin sai lạc. Tuy nhiên, một thừa sai và một bản văn có thể sử dụng cả ba luận chứng chứ không hẳn chỉ một phương pháp bài bác. Ngoài ra, “Sách là một phương thể hữu hiệu đáp ứng được ba mục đích của Hội truyền giáo hải ngoại Paris: thành lập hàng giáo sĩ bản xứ, chăm sóc các tân tông và cải đạo lương dân. Nó cung cấp cho các chủng sinh miền truyền giáo nền tảng đào tạo cần thiết. Nó được dùng để dạy giáo lý và nuôi sống đời sống thiêng liêng cho giáo dân. Cuối cùng, nó cho phép quảng bá giáo lý ở những nơi mà các thừa sai không thể đến được. Tầm quan trọng của nó càng lớn hơn khi mà người phương Đông tôn thờ chữ nghĩa. Như vậy, sách là phần chính yếu trong công việc tông đồ và truyền giáo, có một vai trò quan trọng.”²³

được “ghi dấu” và vẽ bằng đại tự trên đó. Có thể là người tặng sách của Ricci cho cha của vị tu sĩ kia đã “ghi dấu” hay “vẽ” từ Giêsu lên trang đầu cuốn sách như là một phần của lời đề tặng. Dù sao, tôi không biết được có cuốn sách giáo lý nào bằng tiếng Trung Hoa xuất bản trước năm 1600 mà có từ “Giêsu” trong tựa đề. Pietro Braido ghi chú rằng cuốn *T'ien-chu Shih-i* không phải là cuốn giáo lý đúng nghĩa, cuốn giáo lý được sử dụng ở Trung Hoa là bản dịch cuốn *Doutrina*, do Joao da Rocha, S.J. dịch, nhưng không cho thông tin về tựa đề đầy đủ của nó bằng tiếng Trung có chứa từ Giêsu (xem *Lineamenti di storia della catechesi e dei catechismi*, 129). Thật ra, da Rocha truyền giáo ở Nam Kinh vào năm 1600, và dịch sang tiếng Trung cuốn giáo lý của Marco Jorge, S.J., và xuất bản năm 1619. Trong trường hợp này thì cuốn sách xuất hiện khoảng 20 năm sau khi đoàn sứ Việt Nam đến Bắc Kinh. (chú thích của cha Peter Phan)

²² Phan, Peter C., *Mission and Catechesis: Alexandre de Rhodes & Inculturation in Seventeenth-Century Vietnam*, Orbis Books, 2015

²³ Véronique Delcourt, *L'apostolat par le livre dans l'Extrême-Orient des missions-étrangères au XIX^e siècle, d'après la correspondance*, thèse de doctorat, École national des chartes, Université PSL (Paris Sciences & Lettres), 2003.

Để xuất bản các tác phẩm, ban đầu các thừa sai gửi in ở những nơi khác khi chưa tổ chức được những cơ sở in riêng của địa phận. Đối với các cơ sở in mộc bản thì hệ thống tổ chức đơn giản hơn nhiều, chỉ cần những tay thợ khắc lành nghề, còn nguyên vật liệu thì có thể tìm kiếm được ở bất kỳ nơi đâu. Hệ thống này rất hiệu quả và uyển chuyển nên dễ dàng xoay sở trong những cơn bách hại và có thể tái lập được ngay sau bách hại.

Mặc dù rất bận rộn với công việc mục vụ, mỗi bận tâm ưu tiên của các chủ chăn là giáo huấn những chân lý cứu rỗi bằng sách vở, nhất là sách giáo lý dành cho giáo dân. Thời Đức cha Jacques-Benjamin Longier Gia (1752-1833), ở Tây Đàng Ngoài, sách giáo lý chỉ là những bản viết tay đầy những lỗi do bất cẩn của người sao chép. Đức cha de Gortyne, nhờ sự giúp đỡ và ý kiến của các thừa sai khác, đã soạn thảo một cuốn giáo lý. “Ở Đàng Ngoài lúc này chỉ có một nhà in của lương dân, và tất cả ấn phẩm từ nhà in này chất lượng rất kém. Đức cha de Gortyne sai các thầy giảng in sách của mình. Thay vì những tấm mộc bản mà trên đó người Hoa và người Đàng Ngoài khắc những gì họ muốn, ngài bảo các thầy giảng đểo và khắc những con chữ rời và di động, có thể dùng lại để in những tác phẩm khác. Công việc này gặp khó khăn trong ngôn ngữ không được viết bằng mẫu tự alphabet. Các con chữ khắc trên gỗ cứng như hoàng dương (bluis). Thế nên ấn phẩm rõ ràng sắc nét hơn nhà in của lương dân. Từ đó, với phương pháp in ấn này, Đức cha de Gortyne đã cho in nhiều sách khác.”²⁴

Nhà in hiện đại chỉ được lập tại Việt Nam thời Pháp thuộc. “In typo kiểu phương Tây được đưa vào Đàng Trong năm 1862 và Đàng Ngoài năm 1883 với các công báo (*Bulletin officiel de l'Expédition de la Cochinchine, Bulletin du Comité d'Etude Agricole, Industrielle et Commerciale de l'Annam et du Tonkin ...*). Nhưng chính sự cất cánh của chữ Quốc ngữ mới đưa đến sự phát triển của kỹ nghệ in ấn phát hành sách báo. Một trong những nhà xuất bản đầu tiên của Việt Nam dường như là ông Đinh Thái Sơn, một cựu nhân viên của Nhà in Tân Định (Saigon). Cuối thế kỷ XIX, người ta mở nhà sách Phát Toàn rồi đến ông Lê Phát An mở Imprimerie de l'Union để cạnh tranh với các nhà xuất bản Pháp ở Saigon như Rey et Curiol, Claude, etc... Nhà xuất bản đầu tiên ở miền Bắc là Schneider, hoạt động từ năm 1883, và sau này nhận được sự cộng tác của ông Nguyễn Văn Vĩnh.... Về lãnh vực xuất bản báo chí, con số 428 tờ báo xuất hiện từ năm 1932 đến 1945, so với 97 tờ trong khoảng từ 1865-1930, đủ đã nói lên rất nhiều.”²⁵

²⁴ *Annales de la propagation de la foi*, tập 6, 1833, tr. 38-39.

²⁵ Nguyễn Thế Anh, “Introduction à la connaissance de la Péninsule Indochinoise: Le Vietnam”, trong tạp chí *Dòng Việt*, California, 1993, tr. 128.

II. NHÀ IN ĐỊA PHẬN ĐÔNG ĐÀNG TRONG - QUI NHƠN

In mộc bản (xylographie) và in thạch bản (lithographie) là hai kỹ thuật in thường được sử dụng. Các kỹ thuật này hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của các thừa sai, nghĩa là có thể in được bất kỳ thứ chữ viết nào của phương Đông và in với số lượng nhỏ tùy theo nhu cầu. In typo được sử dụng muộn hơn vì khó hoàn thiện và sắp xếp các kiểu chữ của phương Đông vốn phức tạp và nhiều con chữ. Kỹ thuật in thạch bản đã được các thừa sai nhập vào phương Đông từ năm 1820, nhưng không thông dụng bằng in mộc bản. Tuy nhiên, nhà nghiên cứu Yamamoto Tatsurō cho rằng kỹ thuật in typo đã được du nhập vào Việt Nam từ cuối triều Lê trung hưng thế kỷ XVIII, nhưng không thông dụng: “Có bằng chứng về thuật in typo ở Việt Nam vào thế kỷ XVIII nhưng không biết được nó được sử dụng ở mức độ nào ở đây”.²⁶ Ở Nhật Bản và Việt Nam, cả Trung Hoa nữa, in mộc bản vẫn là phương pháp in chính mãi cho đến thế kỷ XIX.

Ý tưởng về việc thành lập một nhà in ở Đàng Trong đã có từ rất sớm, tuy nhiên điều này khó thực hiện trong bối cảnh đất nước không ổn định vì luôn có chiến tranh loạn lạc. “Ngày 9 tháng Năm 1773, Pigneau De Béhaine đã viết một bức thư gửi cho thừa sai Steiner, hỏi thông tin về anh học trò người Đàng Trong khoảng 15, 16 tuổi mà ngài đã gửi đi Macao để “học cách in tiếng Hán” vì “việc này rất quan trọng cho miền truyền giáo Đàng Trong””.²⁷ Tuy nhiên cũng không có dấu vết lịch sử nào về sự kiện này mà chỉ biết được rằng vào năm 1774, một cuốn giáo lý bằng chữ Nôm của Pigneau de Béhaine được khắc và in ở Quảng Châu. Sách dày 82 trang, kích cỡ 0,152 x 0,097 (Arch. M.E. de Paris, Vol. 1095). Ghi chú cuối cùng cho biết Quảng Châu là nơi in ấn và lời tựa ghi năm 1774 mang chữ ký của Pigneau de Béhaine.²⁸

1. Nhà in Gia Hựu

Không biết đích xác tự bao giờ nhưng nhà in của Địa phận Đông Đàng Trong ở Gia Hựu, tạm gọi là Nhà in Gia Hựu, đã có từ rất sớm. Nhiều tài liệu còn lại cho phép ta đặt thời điểm thành lập Nhà in Gia Hựu vào thời Đức cha Stêphanô Cuenot Thở. Trong bài khảo cứu về giáo xứ Việt Nam vào thế kỷ XIX, tác giả Burel Laurent viết: “Các địa phận lớn đều có nhà in: năm 1856 ở Tây Đàng Trong và Tây Đàng Ngoài. Nhà in của địa phận Đàng Ngoài được xây dựng ở Kẻ Sở, trong họ đạo Kẻ Nhàu.

²⁶ Yamamoto Tatsurō, “Development of movable type printing in Vietnam under the Lê dynasty: a study of the comparative history between Japan and Vietnam”, *Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko* 57 (1999), tr. 1-11.

²⁷ Archives de M.E. de Paris, vol 800 (02), Cochinchine Septentrionale, 1704–1783, tr. 621, No d’inventaire: 1409.

²⁸ Xem Pham Dam Ca, *De la nécessité de la création d’une typographie vietnamienne*, ÉSAD Amiens, 2012, tr. 32-33

Nhân sự làm việc ở tại đây: thợ mộc, thợ khắc, thợ sắp chữ, thợ đóng bìa. Công việc có tính thủ công. Ở đây, người ta soạn thảo những cuốn sách bằng tiếng Việt và bằng chữ Quốc ngữ và chữ Nôm. Vào giữa thế kỷ thứ XIX, các thừa sai không có những con chữ thuộc loại này, chữ rời và bằng chì, nên phải khắc chữ Việt trên bản gỗ mềm và chính ở Kẻ Vĩnh mới có nhà in có mẫu tự roma dùng để in các tài liệu bằng tiếng Latinh. Phải đợi đến thời thừa sai Godard thì nhà in Kẻ Nhàu được dời về Kẻ Sở và được hiện đại hóa. In khắc bản gỗ được thay thế bằng in chữ rời bằng chì, và năm 1871 thì chất liệu in ấn, kỹ thuật in thạch bản và đóng bìa mới được du nhập từ Pháp.²⁹ ... Sau khi nhà in Kẻ Nhàu bị tiêu hủy, vào đầu thập niên 1860, địa phận Đông Đàng Trong đã trang bị cho mình một nhà in.”³⁰ Các ấn phẩm của nhà in ở Đông Đàng Trong không nhiều nhưng cũng đủ cho phép giải quyết tạm thời sự thiếu hụt trong thời gian nhà in ở Đàng Ngoài không còn hoạt động nữa.

Vậy nhà in này ở đâu và từ lúc nào? Ở Gia Hựu, trong thời gian Đức cha Cuenot Thề chọn Gia Hựu làm nơi lưu trú. Dấu vết về nhà in Gia Hựu đã được khẳng định qua những ấn phẩm còn lưu lại. Chẳng hạn, cuốn “*Sách thiên*” bằng chữ Nôm được in mộc bản ở Gia Hựu vào năm 1864, trong đó có “*Kinh dốc lòng giữ đạo cho trọn*” hay “*Kinh bắt đạo*”, một kinh mà các giáo dân thường đọc trong những cơn bách hại.³¹ Sau này, vào năm 1911, trong khi chờ vấn đề giáo lý được quy định dứt khoát giữa các địa phận ở Đông Dương, nhà in Làng Sông đã quyết định tái bản cuốn giáo lý xưa, rõ ràng và đơn giản của Gia Hựu: cuốn “*Thánh giáo yếu lý*”, một tên gọi khác của *Sách thiên*, in đúng theo bản của Gia Hựu.³²

Một cuốn sách khác được in bằng chữ Nôm và Hán nói về cuộc tranh luận giữa bốn tôn giáo (Phật, Đạo, Nho và Công giáo) diễn ra trong 3 ngày dưới thời chúa Trịnh Sâm: cuốn “*Hội đồng tứ giáo*”. Cuốn này được khắc in lần đầu tại nhà in Gia Hựu vào năm 1867. “*Sách được khắc in lần đầu năm 1867 ở Giáo phận Quy Nhơn và sau đó nhiều lần tái bản ở các nhà thờ Phú Nhai (Bùi Chu) và Tân Định (Sài Gòn), có bản dịch sang tiếng Tây Ban Nha in năm 1903. Một số ấn bản của Hội đồng tứ giáo bằng chữ Nôm hiện nay cũng được lưu trữ tại thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội*”.³³

²⁹ *Compte rendu des travaux MEP*, 1919, tr. 176

³⁰ Burel Laurent, “La paroisse vietnamienne au XIXe siècle: un compromis entre commune traditionnelle et modernité”, *Péninsule*, 1998, vol. 29, No. 36, tr. 38

³¹ *Mémorial, Mission de Quinhon*, 4 Novembre 1918, tr. 161.

³² Xem *Mémorial, Mission de Quinhon*, 8 Janvier 1911, tr. 11.

³³ Nguyễn Thừa Hỷ, Việt Nam, Thế kỷ XVII-XVIII-XIX (Qua các nguồn tư liệu phương Tây), Nxb. Khoa học Xã Hội, 2020, tr. 422.

Từ niên đại chính xác của ấn phẩm này, ta có thể nói được rằng nhà in Gia Hựu được thành lập từ thời Đức cha Cuenot Thê. Vì cuộc bách hại năm 1833, Đức cha Taberd lánh nạn ở Xiêm và sau đó là Chung viện Penang, rồi đi Ấn Độ và qua đời tại đó. Khi không thể về Đàng Trong, Đức cha Taberd chọn thừa sai Cuenot làm giám mục phó, giao điều hành địa phận Đàng Trong. Được tấn phong giám mục ngày 3 tháng Năm 1835 tại Singapore, hai tháng sau Đức cha Cuenot đã có mặt tại địa phận. Vì tình hình còn nhiều biến động, thời gian đầu ngài “lẩn tránh chủ yếu tại hai địa sở Gò Thị và Gia Hựu”.³⁴ Và “chỉ có thể ban bí tích vào ban đêm cũng như phải rất cẩn thận. Đức cha Cuenot không ra khỏi hai địa sở mà ngài đang lẩn tránh: Gò Thị và Gia Hựu”.³⁵ Tuy nhiên, ngài viết nhiều thư cho hàng giáo sĩ cũng như giáo dân, thúc đẩy họ cải đạo các lương dân. Trong thời gian trốn tránh qua lại giữa hai địa sở này, giáo họ Mương Lữ được ghi nhận là điểm dừng chân. “Mương Lữ đã có khoảng 80 giáo dân vào năm 1750; dưới thời Chân phước Cuenot, vào giữa thế kỷ trước, giáo họ này thường được dùng làm nơi trú ẩn hay nơi dừng chân của Chân phước khi trốn chạy từ Gò Thị đến Gia Hựu hay ngược lại”.³⁶

Trong thời gian ở Gia Hựu, Đức cha Stêphanô Cuenot Thê đã để tâm: “lo soạn và dọn in các thứ sách giúp phần ích bổn đạo, cho đăng thêm lòng thờ phượng Chúa, cùng nên đạo đức hơn, như sách *Gẫm ba mươi một điều*; sách *Tứ chung*, giảng về bốn sự sau; sách *Thánh giáo Chúa nhật pháp*; sách *Thánh giáo nhật khóa*; sách *Thánh giáo yếu lý*. Sách *Từ hầu bảo hữu qui thơ*; sách *Lề luật họ Môi khô*; sách *Bổn gẫm đàng thánh Giá*; sách *Sấm truyền cũ và mới*; sách *Gương phước*; sách *Chú giải bài Evang*; và nhất là sách *Biện phân tà chánh*. Sách này phân giải lẽ đạo cho kẻ ngoại, tỏ sự phải trái hơn thiệt trong đạo như, việc thờ ông bà, cùng các việc dị đoan nước này, sau hết lại chỉ đàng khủ tà qui chánh: lý chắc thật, tiếng nói xuôi tai; tưởng các thứ sách in xưa nay, không sách nào ví cho bằng. Những sách trên này thấy là sách hay và sốt sắng, xưa nay các địa phận Nam kỳ cũng đều dùng làm chánh bổn”.³⁷ Ngài còn xin phép Tòa thánh in lại những sách cần thiết cho địa phận mình; “Nhất là các sách *Phúc âm*, *Gương Chúa Giêsu*, *Kinh thánh tóm tắt*, *Thánh giáo nhật khóa*, *Tứ chung*, *Thánh giáo Chúa nhật pháp*. Chính ngài sửa lại một số trong các tác phẩm này; ngài cũng dịch và cho in cuốn *La Vérité du Christianisme démontrée aux paiens* (Trình bày chân lý Kitô giáo cho lương dân), một tác phẩm gồm bốn cuốn có văn phong lịch lãm

³⁴ Gerard Moussay & Brigitte Appavou, *Répertoire des membres de MEP, 1659-2004*, Paris 2004, tr. 99

³⁵ *Bulletin MEP*, 1936, tr. 855

³⁶ *Compte-rendu et état de la mission de Sep. 1940 à Sep. 1941*, Mission de Quinhon, 1941, tr. 32

³⁷ R. P. Tardieu, *Hạnh Đức Cha Thê*, Nhà in Làng Sông, 1907, tr. 52.

mà người ta nói rằng: ‘toát lên một tài năng về tiếng Việt mà không ai tin rằng nó xuất phát từ một cây bút người ngoại quốc’.³⁸

Vậy nhà in Gia Hựu được ai phụ trách? Trong cuốn hồi ký của mình, “*Vingt ans en Annam ou mémoires du Père Bénigne*” (20 năm ở Annam hay hồi ký của Cha Bénigne), Cha Bénigne đề cập đến công việc in ấn của một nhà in ở Đàng Trong mà khi kết hợp các dữ kiện lại ta có thể nói rằng đó là nhà in Gia Hựu. Vậy cha Bénigne là ai? Tác giả Burel Laurent cho rằng đó là tên hiệu của thừa sai Sohier (Bình). Tuy nhiên, trong khi chờ đợi một nghiên cứu sâu rộng hơn để đi đến xác định, chúng ta cứ gọi là cha Bénigne.

Mở đầu câu chuyện, cha Bénigne viết: “Năm 1855, sau 5 tháng vượt đại dương, tôi từ Paris đến Singapour, điểm đến là Đông Đàng Trong”³⁹ Thời điểm này, Đông Đàng Trong vẫn còn trong thời kỳ bách hại nên việc ngài đến không được rình rang cho lắm! “Một con thuyền đủ lớn để ra khơi đến đón tôi ở Singapour, rồi dừng lại cách cảng chính⁴⁰ của tỉnh Bình Định vài hải lý. Một thuyền viên đi báo tin tôi đến, và đêm hôm sau, ba giáo dân can đảm và nhiệt tình đến đón tôi với một chiếc thuyền nhỏ để đưa tôi vào trong xứ sở. Tôi nằm dài trên sàn; người ta phủ lên người tôi một chiếc chiếu bần thích hợp với dân chài; chất đầy cá lên người tôi, một trong ba ngồi trên chân tôi, bên đống cá, hai người khác mỗi người mỗi đầu, vừa chèo vừa hát. Một chiếc thuyền canh cửa biển đến gần khi thấy chúng tôi: Ê! Chờ gì đó – Chúng tôi vừa đi đánh cá về - Đưa đây ít con – Nè! Đây là hai con ngon nhất đó! Chiếc thuyền con của chúng tôi cập sát con tàu kia; những tiếng cười và niềm vui đi kèm với món quà tặng, trong khi đó con cá lớn, người tôi tớ của các bạn có ít khó chịu dưới sức nặng, nhưng hạnh phúc và tin tưởng vào Đức Maria mà ông cầu khẩn ở dưới đấy, đã đi qua mà không chút khó khăn gì trước mũi những người mà sẽ rất hân hạnh được là đao phủ của mình”⁴¹

Cha Bénigne sống nhiều năm ở vùng Bình Định, nhắc đến Gò Thị (tr.160), ở Phú Yên, Măng Lăng năm 1865 (tr. 87). Nhờ ngài mà chúng ta biết đích xác nơi ẩn náu cuối cùng của cha Gagelin là Thác Đá: “Chính tại nơi đây mà 25 năm trước vị thừa sai tử đạo Gagelin đã được che giấu và làm thất bại mọi sự tìm kiếm của các quan lại và cũng chính từ nơi đây, để tránh mọi sự khám xét gây phiền hà cho giáo dân, ngài đã đi tự nộp mình ở huyện đường chỉ cách đó vài cây số ở phía bên kia sông”.⁴² Ngài nhắc

³⁸ *Annales MEP*, 1907, tr. 8

³⁹ Père Benigne, *Vingt ans en Annam ou mémoires du Père Bénigne*, A.C. Roget, 1884, tr. 1

⁴⁰ Cửa Kim Bồng

⁴¹ Père Benigne, *ibid.*, tr. 30

⁴² Père Benigne, *ibid.*, tr. 127

đến câu chuyện Đức cha Cuenot vì là một cộng sự viên thân cận của ngài nên biết nhiều chi tiết hơn (chương XVII, tr. 152-171). Ngài viết: “Thỉnh thoảng tôi mới nhắc đến Đức cha Cuenot, bởi vì một trong những anh em cùng địa phận đã viết về cuộc đời ngài. Ông ấy đã viết về bệnh tình thảm hại của Đức cha mà tôi xin phép được nhắc ra đây, và chắc chắn vì thiếu thông tin nên ông đã bỏ sót nhiều chi tiết quý giá mà tôi xin viết ra đây để tôn vinh vị giám mục thánh thiện và vĩ đại này”.⁴³ Trong cuốn hồi ký này, cha đã kể những câu chuyện, phong tục, tập quán của Đông Đàng Trong, cụ thể là Bình Định, cả đến chuyện ăn thịt chó mà ngài đã thử và cho rằng “giống thịt nai, mà thật sự con chó ở đây được gọi cách văn vẻ là ‘con nai ở ngạch cửa nhà’” (tr. 60). Về tên gọi Bénigne, cha viết “Khi một thừa sai mới đến, trong vòng năm sáu tháng, người ta gọi là cha mới; sau khi quen biết nhiều, hiểu rõ được nhau, những người chung quanh tặng cha ấy một cái tên được lựa chọn trong khoảng 30 đến 40 ngàn từ trong ngữ vựng tiếng Annam: thế nên tôi được gọi là cha Bénigne” (tr. VII). “*Bénigne*” là hình thức phiên âm Pháp ngữ của “*Bình*”, tên tiếng Việt của cha Sohier?

Lý do để thiết lập nhà in Gia Hựu là vì nhu cầu sách kinh, giáo lý ... rất thiếu thốn do không còn nhận được từ các địa phận ở Đàng Ngoài như trước đây nữa. Để giải quyết tình trạng bế tắc, chính cha Bénigne đã phải tự học khắc mộc bản và rồi đào tạo các nữ tu thành những người thợ. Công việc in ấn ở đây được các nữ tu “Mến Thánh Giá” đảm trách, họ in và đóng bìa. Cha viết: “Chúng tôi không còn cuốn sách nào nữa. Để in sách, người ta dùng những tấm gỗ đủ cứng và dễ khắc chữ lên trên ấy. Nơi chúng tôi không có kỹ nghệ này nên sách vở được các địa phận Đàng Ngoài cung cấp. Ngày nay, các địa phận này cũng bị phá hủy như chúng tôi nên không còn trông cậy vào những nơi ấy nữa. Chính tôi tập khắc chữ; chẳng bao lâu sau tôi đào tạo được chục thợ khắc; những tấm ván được bào dọn sẵn và gửi đến tu viện, các nữ tu in và đóng bìa; trong vòng một năm, chúng tôi đã tái bản những cuốn giáo lý, sách kinh, sách đạo lý và tất cả những sách quan trọng xưa kia người ta thường sử dụng”.⁴⁴

Năm 1861, Đức cha Cuénot chết trong ngục thất và tiếp đến là cái chết của cha Quyền đại diện Herrengt năm 1863 khiến cho địa phận phải bị lao đao. Năm 1864, cha Charbonnier được tấn phong làm Đại diện tông tòa Đông Đàng Trong và chọn đặt Tòa giám mục tại Gia Hựu, lý do rất đơn giản là vì nơi đây có cửa Kim Bồng, nơi nhiều giáo dân làm nghề đánh cá có ghe thuyền thường xuyên đi lại giữa Gia Hựu và Sài Gòn, rất thuận tiện để liên lạc. “Trung tâm địa phận lúc này là Gia Hựu, một địa sở lớn nằm ở phía Bắc tỉnh Bình Định, gần với cửa Kim Bồng, nơi có

⁴³ Père Benigne, *ibid.*, tr. VI.

⁴⁴ Père Benigne, *ibid.*, tr. 185.

nhieu ghe thuyền của giáo dân thường xuyên đi Sài Gòn sẵn sàng chuyển hàng hóa thư từ của sở quản lý”.⁴⁵ Và người cộng tác đặc lực cho Đức cha Charbonnier thời gian này là cha Camelbeke, được đặt làm cha sở Gia Hựu, nơi mà “tất cả đều bị phá hủy, tất cả phải được làm lại”. Cha Camelbeke bắt tay xây dựng lại tòa giám mục, nhà vương, phước viện, nhà cô nhi. Hai năm sau, Đức cha Charbonnier bổ nhiệm cha Camelbeke làm Quyền đại diện, nhà in Gia Hựu hoạt động trở lại, in ấn thêm nhiều sách mới hỗ trợ cho công cuộc truyền giáo. “Nhờ ngài, phước viện “Mến Thánh Giá” Gia Hựu trở nên khởi sắc; *nhà in* của địa phận có thêm nhiều sách kinh mới, sách đạo và sách biện luận”.⁴⁶

2. Nhà in Làng Sông – Qui Nhơn

Nhà in Làng Sông là một trong ba nhà in lớn của Việt Nam đầu thế kỷ XX. Nói đến nhà in Làng Sông, sẽ là rất thiếu sót nếu không nhắc đến nhà in Nazareth ở Hong Kong.

Từ năm 1452, Gutenberg đã biết kết hợp 3 kỹ thuật đã có từ trước để phát minh ra máy in: giấy, máy ép nho làm rượu, và mực có gốc dầu. Trước khi phát minh ra máy in, việc phổ biến sách hoàn toàn là công việc thủ công, bản văn được sao chép tay. Và đến lúc các bản sao chép tay không thể đáp ứng nhu cầu sử dụng các bản văn ngày càng gia tăng. Phát minh máy in đã thay đổi việc xuất bản sách. Máy in của Gutenberg đã cho phép in những ấn phẩm giống nhau và bao nhiêu bản tùy ý. Và điều này cũng đã góp phần làm cách mạng trong lãnh vực diễn đạt ý tưởng cũng như quyền tác giả nữa.

Thấy được lợi ích của nhà in, các thừa sai đã nỗ lực đưa kỹ thuật in ấn typô về với các miền truyền giáo của mình. “Từ thập niên 1870, các thừa sai dám nghĩ dám làm đã phát triển và hiện đại hóa các cơ sở in, cũng vì lúc này những biến động tôn giáo đã lắng dịu và cũng vì sự phổ biến của kỹ thuật in typô. Chính trong bối cảnh này mà Nhà in Nazareth của các thừa sai ở Hong Kong đã được thành lập vào năm 1885. Tuy nhiên, đây không phải là bước khởi đầu trong lịch sử in ấn của các thừa sai MEP, đúng ra đây là thành quả của những nỗ lực đã được khởi đầu từ trước đó”.⁴⁷ Sau nửa thập kỷ hoạt động, nhà in Nazareth ở Hong Kong kỷ niệm 50 năm thành lập vào năm 1925. “Trong vòng 50 năm, nhà in đã in 3 triệu bản sách và 4 triệu bản tạp chí. Các tác phẩm in gồm 28 ngôn ngữ trong đó có 7 thứ tiếng của Châu Âu (gồm cả tiếng Latinh) và 21 phương

⁴⁵ *Compte-rendu des travaux*, MEP, 1901, tr. 282

⁴⁶ *Compte-rendu des travaux*, MEP, 1901, tr. 282

⁴⁷ Véronique Delcourt, *L'apostolat par le livre dans l'Extrême-Orient des missions-étrangères au XIX^e siècle, d'après la correspondance*, thèse de doctorat, École national des chartes, Université PSL (Paris Sciences & Lettres), 2003.

ngữ của miền Viễn Đông. Trong các thứ tiếng này, tiếng Hoa chiếm 28%, Việt Nam 22%, Latinh 18%, Pháp 12%, và các ngôn ngữ khác 20%.”⁴⁸ Và nhà in Nazareth đã trở nên hình mẫu cho nhà in Làng Sông với sự vào cuộc mạnh mẽ của cha Maheu... sau một kỳ dưỡng bệnh!

Trong thời gian dưỡng bệnh tại Sanatorium de Béthanie, Hong Kong, cha Maheu đã học nghề tại nhà in Nazareth. Dưới sự hướng dẫn của cha Monnier, cha Maheu đã học cách vận hành máy in, đúc chữ, xếp chữ, đóng bìa Khi trở về địa phận, cha Maheu đã thành lập “Imprimerie de Lang-Song” vào năm 1904, tiếp nối truyền thống in ấn của địa phận. “Thiếu nguồn tài chánh và nhân lực hỗ trợ khiến lúc này chúng tôi làm được rất ít công việc giáo huấn ngoại trừ việc lập một nhà in nhỏ in kiểu mẫu tự Âu châu. Được thành lập từ hai năm nay, nhờ vào sự đóng góp của các thừa sai và các linh mục bản xứ, nó đã lớn mạnh dưới sự điều hành khéo léo của cha Maheu. Ngoài những bức thư luân lưu của giám mục và tờ thông báo hàng tháng, một vạch nối giữa các thành viên sống rải rác trong gia đình giáo phận, nhà in bắt đầu in vài cuốn sách kinh, những tác phẩm về giáo lý. Dần dần nó có thể đáp ứng được nhu cầu rất khẩn thiết của chúng tôi và trong khả năng khiêm tốn của mình cũng đã thực hiện được một trong những ước ao của Thánh Phaolô: *Omni modo Christus annuntietur.*”⁴⁹

Đây là nhà in với kỹ thuật in typo sắp chữ hiện đại, được giáo quyền địa phận tái lập và cha Maheu điều hành, có thể nói là nhà in chính thức mang tên “Imprimerie de Lang-Song”, “Librairie-Imprimerie de Lang-Song” hay “Imprimerie de Quinhon” được dùng thay đổi nhau, với chức năng in ấn và phát hành như một nhà xuất bản. Đôi khi chức năng “Librairie” được thêm vào danh xưng vì nhà in cũng là nơi bán sách, cả những sách của các nhà in khác thậm chí những sách xuất bản từ Pháp. Trước đây ở Làng Sông đã có một cơ sở in ấn, từ thời Đức cha Charbonnier chuyển nơi ở từ Gia Hựu về Làng Sông, lập cơ sở nhà chung tại đây. Trong báo cáo năm 1872, Đức cha Charbonnier liệt kê cơ sở nhà chung gồm “3 nhà thuốc và 1 nhà in”.⁵⁰ Dù sao, nhà in này với kỹ thuật in mộc bản đã bị phong trào Văn Thân phá hủy năm 1885. Báo cáo năm 1885 ghi nhận các thiệt hại gồm “17 cô nhi viện, 10 tu viện, 4 trang trại, 2 chủng viện, 2 nhà thuốc, 1 nhà in, 1 tòa giám mục, 225 nhà thờ”.⁵¹ Năm 1890, sau 5 năm tái xây dựng những thiệt hại do biến cố Văn Thân để lại, nhà in vẫn còn là một điều “xa xỉ”, chưa thể hiện diện được trong khi có biết bao nhiêu điều khác phải lo lắng. Cơ sở Nhà chung ở Làng Sông năm 1890 vẫn vồn vẹn

⁴⁸ *Annales MEP*, 1935, tr. 92

⁴⁹ *Compte-rendu des travaux MEP*, 1906, tr. 170

⁵⁰ *Compte-rendu des travaux MEP*, 1874, tr. 20

⁵¹ *Compte-rendu des travaux MEP*, 1885, tr. 84

chỉ là “căn nhà của Đức cha Camelbeke, hai nhà nguyện, một chủng viện, dãy nhà cho các cha và nhân sự. Tất cả cơ sở này được bao bọc vuông vức bằng một hàng rào bằng tre, có hào bảo vệ mà ta phải đi qua trên những cây cầu bằng đá nhỏ nhắn xinh xinh”.⁵² Sự hiện diện của cơ sở in ấn chưa được ghi nhận vào thời gian này.

Mãi đến năm 1904, Nhà in Làng Sông được tái lập chỉ với mục đích truyền giáo và phổ biến chữ Quốc ngữ, đã duy trì hoạt động nhờ sự đồng lòng và chung sức của các cha Việt Nam và các thừa sai Pháp. Đức cha Grangeon đã ghi nhận điều đó: “Từ khi lập nhà in tại Làng Sông đến nay, ta thấy các Cố cùng các Cha bản quốc đều sẵn lòng thương giúp, hoặc cúng thí bạc tiền, hoặc đặt ra sách vở in, ta hết lòng cảm ơn”.⁵³ Và từ khi mở công cuộc truyền giáo lên Tây nguyên, các thừa sai cũng đã lập một nhà in ở đây. Thống kê về hiện tình Địa phận Đông Đàng Trong năm 1922 ghi nhận: “Địa phận có hai nhà in: một ở Làng Sông, xuất bản nhiều sách tôn giáo và học đường; một nhà in khác ở Kontum dành để in những ấn bản bằng tiếng Bahnar.”⁵⁴ Lúc này, vùng Tây Nguyên vẫn còn thuộc về Địa phận Qui Nhơn và được tách ra vào ngày 18.1.1932 để thành lập Địa phận Kontum.

Công việc điều hành nhà in Làng Sông cũng được san sẻ và nhận sự giúp sức của các cha Việt Nam cũng như các thừa sai. Năm 1907, Cha Sanh được gọi về Làng Sông giúp cho công việc của nhà in.⁵⁵ Giữa năm 1913, Cha Durand tạm thời làm quản lý nhà in thay thế cho cha Maheu buộc phải về Pháp vì đau bệnh.⁵⁶ Ngày 13 tháng 3 năm 1920, cha Maheu cũng giao nhà in cho cha Durand quản lý để đi nghỉ vài ngày.⁵⁷ Năm 1927, cha Émile Laborier (Cố Hảo) thay thế cha Maheu điều hành nhà in Làng Sông;⁵⁸ tháng 5 năm 1928, cha Bober làm phụ tá nhà in cho cha Maheu,⁵⁹ và sau đó vì cha Maheu đang dốc toàn tâm toàn lực để xây dựng những tòa nhà đầu tiên của Trại phong Qui Hòa nên “Cha Maheu đã phải bỏ lại nhà in và tạp chí rất nổi tiếng là *Lời Thăm*, tuy nhiên chúng được trao quyền điều hành vào đôi tay tài hoa đó là cha Dorgeville (Cố Sĩ)”;⁶⁰ và “năm 1929, Đức cha Grangeon giao nhà in Làng Sông cho cha

⁵² *Bulletin de géographie historique et descriptive: année 1890*, Ernest Leroux, tr. 87

⁵³ *Mémorial, Mission de Quinhon*, số 109, Juillet 1914, tr. 46-48

⁵⁴ *Bulletin MEP*, 1 Janvier 1922, tr. 33

⁵⁵ *Mémorial, Mission de Quinhon*, 31 Aout 1907, tr. 66

⁵⁶ *Mémorial, Mission de Quinhon*, 8 Mai 1913, tr. 17

⁵⁷ *Mémorial, Mission de Quinhon*, 20 Avril 1920, tr. 20

⁵⁸ Gérard Moussay, Brigitte Appavou, *Répertoire des membres de la Société des missions étrangères, 1659-2004*, MEP, 2004, tr. 439

⁵⁹ *Mémorial, Mission de Quinhon*, Mai 1928, tr. 65

⁶⁰ *Bulletin MEP*, 1929, tr. 565 và Gérard Moussay, Brigitte Appavou, *Répertoire des membres de la Société des missions étrangères, 1659-2004*, MEP, 2004, tr. 397.

Perreaux (cố Qui) điều hành cho đến khi nó được chuyển về Qui Nhơn”.⁶¹ Trong bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX, nửa thuộc địa, nửa phong kiến và bị “thực dân bóc lột”, các công nhân nhà in Làng Sông đã được hưởng một chế độ hưu bổng đi trước thời đại: “đương khi trên đất Trung Kỳ này chưa nghe tới tiếng liên đoàn xã hội, thì cha (Maheu) đã gầy nên một món tiền làm “hưu bổng”, cho ấn công làm việc lâu năm, được nhờ lúc già nua, lưng còm gối yếu, không còn làm việc được nữa.”⁶²

Đặt mục tiêu truyền giáo lên hàng đầu, trong khi vẫn phát hành sách báo để trang trải chi phí in ấn và đủ để tồn tại, nhà in vẫn phát hành những ấn phẩm phi lợi nhuận: “Nhà in Qui Nhơn vừa in 5.000 bản tập sách nhỏ “*Lương thiện*” hay “*Bên nào cũng như bên nấy*”, 24 trang. Tập thứ hai hiện đang in là “*Quang minh*” hay “*Bổn phận loài người*”.... Những tập này sẽ được phân phối miễn phí cho mọi người, các cha sở và cha phó, và với số lượng mà mỗi vị thẩm định tùy theo môi trường hoàn cảnh. Ngay cả tiền cước gởi cũng do Nhà in chịu. *Quod gratis acceptis, gratis et date*”.⁶³ Ngoài các báo chí trong địa phận, nhà in Quinhon còn in các ấn phẩm và báo chí của các địa phận khác: Nguyệt san *Sacerdos Indosinensis*, do Đức khâm sứ Constantin Ayuti và Đức Cha Eugène Joseph Allys Lý sáng lập, phát hành số 1-2-3 ngày 19-03-1927; Nguyệt san *Bulletin Catholique Indochinois*, do cha Francois Lemasle Lễ sáng lập, phát hành số đầu tiên vào tháng 6 năm 1927; *Kinh bổn sơ lược*, *Bổn dạy những lễ cần cho được rỗi linh hồn* cho Địa phận Hưng Hóa; *Sách bổn dạy những lễ cần*; *Sách kinh* cho Địa phận Vinh.

Ngoài những khoản tiền ít ỏi có được nhờ việc in ấn chính thức như tạp chí, sách vở, gọi là “*travaux de labeur*”, những khoản phụ thêm của nhà in như in bi thư, tờ rơi, cáo phó ... gọi là “*travaux de ville*”, cũng đã giúp sửa sang được ngôi “Tòa giám mục” của Đức cha Grangeon vốn đã không lấy gì làm to lớn cho lắm: “Sự khủng hoảng nơi ở tại Làng Sông đã đưa đến việc xây dựng thêm hai căn phòng mới cho Đức cha, trên nền móng nổi dài của tòa giám mục, nhưng ngăn cách bằng một hành lang dài và rộng. Như vậy văn phòng cũ của ngài có thể sử dụng được và phòng ngủ kề bên đủ để cho vị thư ký ở. Phí tổn xây dựng công trình khiêm tốn này (tường gạch lợp mái tranh) được một người anh em đồng sự xin giấu tên⁶⁴ hỗ trợ một nửa và nửa kia là do khoản in ấn phụ của nhà in chúng ta.”⁶⁵

⁶¹ *Compte-rendu des travaux* MEP, 1939, tr. 289

⁶² *Lời Thăm*, số 198, 15 tháng Ba 1931, tr. 161-163

⁶³ *Mémorial, Mission de Quinhon*, Juin 1914, tr. 40

⁶⁴ Theo suy đoán của chúng tôi thì vị ân nhân này chính là cha Dorgeville, cố Sĩ, cũng là “kiến trúc sư” xây dựng các công trình của giáo phận. Gia đình ngài có một xưởng dệt len nên cũng vào hạng khá giả. Xem thêm về cha Dorgeville trong bài “Nguồn gốc của Trung tâm thông tin tư liệu Đại học Qui Nhơn: một cơ sở tôn giáo”, trong *Xuôi ngược thời gian*, Lm. Phaolô Nguyễn Minh Chính biên tập, Tủ sách Nước Mặn, TGM Qui Nhơn, 2019, tr. 13.

⁶⁵ *Mémorial, Mission de Quinhon*, 1 Novembre 1922, tr. 135

Những ấn phẩm sách báo đến tay các độc giả nhờ hệ thống phát hành của nhà in trải khắp ba miền: *Saigon*: Magasin Nam Xuân, 80 Boulevard Charner; *Mỹ Tho*: Nhà trường Thầy Dòng – Ông trùm Phi; *Cần Thơ*: M. Pierre Dương, photographie Khánh Ký; *Phnompenh*: M. Janneau, 1 rue Orsini; *Hà Nội*: Trung hòa nhật báo, 33 rue de la Mission. Đồng thời, các chị em Mến Thánh Giá cũng tham gia vào hệ thống phân phối này: “Ít ra là tạm thời, các nữ tu Mến Thánh Giá đã được Nhà in Qui Nhơn giao bán các sách và ấn phẩm của nhà in”.⁶⁶ Và để kích lệ người mua, các đại lý cũng đã có những phương cách khá hiện đại mà ngày nay vẫn còn áp dụng, chẳng hạn như phiếu thưởng hay đăng quảng cáo trên những tờ báo khác. “Trong hạn 2 tháng kể từ 1^{er} Mars 1936 đến hết ngày 30 Avril 1936, ai mang phiếu thưởng này đến mua hàng tại hiệu Hòa Lợi, 11, rue de la Mission Hanoi, sẽ được bớt giá hàng kể sau này: A) – Bớt 10% về các thứ thuốc Võ Đình Dần, về các tượng, về thánh giá và đồ gỗ Đồng Hới, và về các sách do nhà in Qui Nhơn xuất bản ...”⁶⁷ hay “Hàng bán vải lụa “Nam Xuân” (Au printemps cochinchinois), số 59 Boulevard Charner, Saigon - Lại từ đây bốn hiệu cũng trừ sách và tuồng của nhà in Qui Nhơn tiện bề cho quý ông, quý bà muốn mua khỏi viết thư chờ đợi. Kính mời ông bà đến viếng, bốn hiệu sẵn lòng tiếp rước.”⁶⁸

Ngày 1 tháng 11 năm 1933, nhà in Làng Sông chịu thiệt hại nặng nề trong trận bão lụt dữ dội: “Trường Latinh ở Làng Sông, tầng gác bị lún, cho nên hoặc phải tốn công sửa lại cho chắc chắn, có lẽ phải phá đi. Nhà thờ gỗ tuy chống lại được, nhưng tường và mái nhà sạt đổ mất nửa. Các nhà khác đều đổ sụp. Nhà in Qui Nhơn các mái tóc hầu hết, nên hàng mấy tiếng đồng hồ, nước cứ tự do mà chảy vào tràn cả giấy má sách vở, máy móc và các đồ vật, nên thiệt hại lắm”.⁶⁹ Và kể từ ngày 23 tháng 4 năm 1935, “công việc dọn về nhà mới đã tạm yên, nhà in Qui Nhơn bỏ hẳn chỗ cũ ở Lòng Sông, mà làm việc tại sở mới, ở chính trong châu thành Qui Nhơn. Nhà cửa cao lớn chắc chắn, ngăn nắp thứ tự”.⁷⁰ Năm 1946, trong thời gian tiêu thổ kháng chiến thời Việt Minh, Qui Nhơn được lệnh di tản, cha bề trên Huy lên ở Dòng Thánh Giuse Kim Châu, giao máy in cho các thầy quản lý. Sau này, cha Anton Nguyễn Anh Thuận đưa máy in về Vĩnh Minh (Nam Bình): “khi cha Thuận được bổ nhiệm về làm cha sở Kim Châu, cha bề trên Huy đang cư trú tại nhà Dòng Thánh Giuse Kim Châu giao máy cho các thầy quản lý và tùy nghi sử dụng, để tổ chức lại việc in ấn, vừa giúp Giáo phận vừa giúp nhà dòng. Sau này nhà dòng chỉ định thầy Paul Định tổ chức nhà in tại Trường Thuế, Nam Bình, cho đến khi cùng với

⁶⁶ *Compte-rendu des travaux*, MEP, 1935, tr. 144

⁶⁷ *Trung hòa nhật báo*, Số 1764, 7 Tháng Ba 1936

⁶⁸ *Đông Pháp thời báo*, 14 tháng 10 năm 1927

⁶⁹ “Cái nổi thống khổ của anh em giáo hữu địa phận Qui Nhơn phải chịu vì trận bão vừa rồi”, *Trung hòa nhật báo*, Số 1419, 14 Tháng Mười Một 1933

⁷⁰ *Lời Thăm*, 1 Mai 1935, tr. 143

dân chúng di tản vì sợ Pháp đổ bộ”.⁷¹ Có thể nói kể từ thời gian này trở đi, danh xưng “Imprimerie de Quinhon” không còn tồn tại nữa vì không thuộc quyền quản lý của bản quyền Địa phận. Ở ngoài “truyền thống” in ấn của địa phận, những gì còn lại của nhà in Qui Nhơn chỉ là khung máy bằng sắt thép, những con chữ bằng chì, đơn giản hơn chỉ là những “công cụ sản xuất”. Từ thời gian này, máy móc và dụng cụ trước đây của “Imprimerie de Quinhon” được “trưng dụng” và chuyển đến Đại An (Phù Cát), Ân Thường (Hoài Ân), Kim Châu, và cuối cùng là Nha Trang ...

3. Thư viện Espérance

Với vị trí và tầm quan trọng của mình, nhà in Làng Sông dường như đã che khuất một cơ sở văn hóa lớn cũng tại Làng Sông nhưng ít được biết đến là Thư viện Nhà chung (Bibliothèque de la Mission), hay chính xác và rõ ràng hơn vì nó có một tên gọi: *Thư viện Espérance* (Bibliothèque de l'Espérance). Có thể nó ít được biết đến hay nhắc đến vì độc giả giới hạn của thư viện là các linh mục trong địa phận. Nhưng không thể nào không đề cập đến thư viện này vì đây là một thư viện có thể gọi là lớn ở Việt Nam vào những năm đầu thế kỷ XX với 30.000 cuốn sách, trong đó có cả những cuốn sách xưa của nhà in Gia Hựu và tài liệu về Đông Dương mà Perreaux đã khổ công sưu tập từ những năm 1900, khi ngài vừa đặt chân đến địa phận Qui Nhơn.

Chúng ta biết đến sự hiện diện của thư viện *Espérance* này nhờ những thông báo đòi lại sách đã mượn mà ... quên trả! Từ *Mémorial, Mission de Quinhon*, 1 Janvier 1925, tr.15 đăng lời nhắc nhở của cha Escalère: “Để dễ dàng phân loại sách của Thư viện Nhà chung ở Làng Sông và lập cuốn danh mục mới, xin quý cha lợi dụng ngày tĩnh tâm để mang đến những cuốn sách của thư viện “Espérance” mà mình không cần nữa”, hay “Cha Maheu, Quản thủ Thư viện “l'Espérance”, xin các cha đã mượn sách của thư viện vui lòng báo tin hay trả lại sách để có thể in lại cuốn danh mục (catalogue)”⁷² hay lời nhắc có tính riêng biệt hơn như “Có ai sẵn sàng trả lại cho thư viện Espérance cuốn *Les chasses en Afrique de Foa* không?”⁷³ Thậm chí người mượn chỉ cần báo cho biết tên sách và các số liệu cuốn sách trước thời hạn, nếu không sẽ bị tính tiền trong phiếu ghi nợ: “Một lần nữa, xin quý cha trả lại những cuốn sách đã mượn ở Thư viện “l'Espérance”, hoặc báo cho biết tên của tác giả, tựa sách và khổ sách cao bao nhiêu centimètre để có thể phân loại lại. Trường hợp sách không được *trả lại* hay *báo lại* trước ngày 1 tháng 8 tới đây, thì xin đừng ngạc nhiên khi thấy giá tiền hiện nay của cuốn sách trong phiếu nợ của người mượn tại Sở quản lý. Ký tên: Quản thủ Thư viện Espérance.”⁷⁴

⁷¹ Ban biên soạn lịch sử giáo phận, *Giáo phận Qui Nhơn qua dòng thời gian*, Antôn & Đuốc sáng, 2017, tr. 303

⁷² *Mémorial, Mission de Quinhon*, Janvier 1927, tr. 4

⁷³ *Mémorial, Mission de Quinhon*, Décembre 1929, tr. 84

⁷⁴ *Mémorial, Mission de Quinhon*, Mai 1928, tr. 76

Cuối cùng, cùng với các cơ sở nhà chung tại Làng Sông, thư viện *Espérance* đã không tránh khỏi những mất mát nặng nề trong trận bão ngày 1 tháng 11 năm 1933. Quản lý nhà in trong thời gian này là cha Perreaux đã tường thuật lại những thiệt hại: “cái nhà để chụp bóng in hình phải sập nát tan tành; nhà tôi ở đây và dãy nhà hai cha Annam ở cũng phải ngã nằm sát đất. Chính nhà in hai tầng thì tầng trên, chỗ để sách bán, bị ngã vách gạch cùng bay ngói, nên những sách in và kết đóng rồi để đó bị ướt hư nhiều lắm; phía chỗ để máy in cùng giấy trắng cũng bị trốc ngói nhiều vũng, nên những sách in lỗ dờ cùng giấy cũng bị ướt hư, song may, mấy cái máy in không phải hư hại gì mấy. Hai nhà tầng thư trữ để các thứ sách vở xưa nay gần ba vạn cuốn cũng bị bay hết mái nhà và sập ngã một phía vách, nên mấy kệ sách cũng phải đứng trần giữa trời trong mấy ngày đêm mưa gió, đều ướt lấm hết!... Bão rồi mỗi ngày mấy kẻ làm việc trong nhà in, bất kỳ lớn nhỏ, là hơn 30 người, cũng cứ châu lại mà lo dọn dẹp, phơi phóng, che đậy và hốt dọn những đồ bị đổ sập và ướt hư, lại cũng có mượn thêm 10 người ở ngoài vô phụ giúp nữa, mà dọn dẹp đến nay cũng chưa rồi.... Nhà sập thì phải cất lại đã đành, mà mấy nhà không ngã, tuy là còn đứng đó mà sửa lại cũng không chắc chắn gì. Mà sự cất nhà cửa lại thì chắc phải trên hai vạn đồng. Song số tiền ấy thì không có, biết tính làm sao đây? Khổ thiệt!”⁷⁵ Tuy nhiên, những cơ sở vật chất sớm muộn gì cũng sẽ xây dựng lại được, nhưng thiệt hại của di sản tinh thần thì khó lòng hồi phục như xưa.

LỜI KẾT

Nhà in Gia Hựu, Nhà in tiếng Bahnar ở Kontum (trước năm 1932) và Nhà in Làng Sông đã cùng nhau góp phần định hình cho truyền thống in ấn của Địa phận Đông Đàng Trong – Qui Nhơn kéo dài đến 190 năm, gần hai thế kỷ. Và cùng với Nhà in Tân Định ở Nam Kỳ, nhà in Kê Sở ở Bắc Kỳ, nhà in Làng Sông của Giáo phận Qui Nhơn đã góp phần phát triển chữ Quốc ngữ và hình thành một nền báo chí phong phú, sôi động vào đầu thế XX. “Sự thành lập và hoạt động của các nhà in nói trên của các giáo sĩ đạo Thiên Chúa đã để lại một số ấn phẩm có giá trị, Thông qua những ấn phẩm in bằng chữ Quốc ngữ của các nhà in này, chúng ta có thể dựng lại các giai đoạn phát triển lịch sử của chữ Quốc ngữ về cấu trúc từ ngữ, cú pháp, âm, vần... Rõ ràng có thể thấy mặc dù các xưởng in đó lúc đầu chỉ phục vụ cho Giáo hội, nhưng điều quan trọng là sự du nhập kỹ thuật in tiên tiến của phương Tây vào Việt Nam đã là tiền đề vật chất quan trọng cho sự phát triển của văn hoá bản địa sau này, mà trước hết là sự phát triển của báo chí - một lĩnh vực của văn hoá được du nhập từ phương Tây vào nước ta.”⁷⁶

⁷⁵ *Lời Thăm*, 1 Décembre 1933, tr. 353

⁷⁶ Ths. Phạm Thị Thanh Huyền, “Một số đóng góp của Thiên Chúa giáo đối với văn hoá Việt Nam (thế kỷ XVII – đầu thế kỷ XX)”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*, Đại học quốc gia Hà Nội, 2010, tr. 120

KHÁI LƯỢC NAM KỲ ĐỊA PHẬN TỜ BÁO CÔNG GIÁO ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM

Nt. Đinh Ngọc Oanh



Một trang bìa của tuần báo

Xuất hiện cùng thời với *Nông cổ minh đàm* và *Lục tỉnh tân văn*, nhưng lâu nay *Nam Kỳ địa phận* (tuần báo) ít được giới nghiên cứu chú ý. Có lẽ vấn đề lớn nhất là do sự khan hiếm tài liệu. Các tờ báo *Nam kỳ địa phận* (tính cả bản gốc và bản photo) đều đó chỉ còn nằm rải rác ở các cơ sở của các nhà thờ Công giáo, nơi tương đối khó tiếp cận dưới góc nhìn của những người nghiên cứu báo chí, nghiên cứu văn học; trong khi để khai phá «lãnh địa» này thiết tưởng cần một sự bao quát hết các số báo đòi hỏi sự công phu và thời gian thực hiện.

Nữ tu Maria Têrêsa Đinh Ngọc Oanh



* Sinh: 23-02-1986, tại tỉnh Đồng Nai.

* Thuộc Hội Dòng Nữ tu Thừa sai Đức Mẹ Trinh Vương - Sài Gòn.

* Nghiên cứu sinh Tiến sĩ.

Tuần báo *Nam Kỳ địa phận* là mảnh đất màu mỡ rất đáng được các thế hệ sau can đảm «trở về nguồn» để khai thác, gạn đục khơi trong để thấy những giá trị của nó với những chuyên mục rất phong phú. Xét riêng chuyên mục văn học của tờ báo *Nam Kỳ địa phận*, đặc biệt phần tiểu thuyết quốc ngữ cũng đã là một đề tài rất thú vị với những tác phẩm khá dài hơi.

Người sáng lập và tôn chỉ tuần báo *Nam Kỳ địa phận*

Tuần báo *Nam Kỳ địa phận* do một vị Giám mục người Pháp Mossard chủ trương thành lập. Tờ báo sống 37 năm với khoảng 30.000 trang báo, ra ngày thứ năm hàng tuần. Số đầu tiên ra ngày 26.11.1908 và số cuối cùng ra ngày 01.3.1945. Tuần báo *Nam Kỳ địa phận* đáng lưu ý ở chỗ tuy là “báo đạo” nhưng chỉ bàn về vấn đề đạo khoảng một phần ba, còn lại bàn về đủ mọi vấn đề của cuộc nhân sinh, thấy gì «hữu ích thì đem vô hết»; từ văn học dân gian (thai đố, chuyện giải buồn) đến thuốc bắc, thuốc nam, làm ăn buôn bán,... Tờ báo không chỉ dành riêng cho người Công giáo.

Tuần báo *Nam Kỳ địa phận*, cơ quan ngôn luận chính thức đầu tiên của người Công giáo Việt Nam chào đời, mở ra một kỉ nguyên cho Báo chí Công giáo Việt Nam. Trang bìa của báo có in huy hiệu của Tòa Giám mục Sài Gòn. Tôn chỉ của báo là “để cho bà con An Nam thông phần đạo, ngoan phần đời”, được khai triển rõ ý trong bài *Bổn Quán Kính Báo* và *Bài cám ơn Đức Cha*, người sáng lập tờ báo của Ban biên tập ở ngay số 01 ra ngày 26.11.1908. *Bổn Quán kính báo* nêu rõ chủ trương: “Vì lòng ái mộ cho danh Cha cả sáng, cùng ước ao cho con nhà Annam ta mọi nơi đâu đó đều đua nhau tấn tài tấn đức, cho thông phần đạo và ngoan việc đời, thì Đức Giám mục [Mossard] đã dạy kiến tạo một Nhựt báo này để mà thúc giục mọi người lo tấn phát”.

Bài cám ơn Đức Cha được viết bởi một người có bút hiệu H.K.K đề cập đến tôn chỉ của *Nam Kỳ địa phận* như sau: “Người [Đức Cha Mossard] có ý định lập một cái nhựt trình chữ quốc ngữ, để cho các bổn

đạo ở xứ này xem cho rõ việc đạo, lại dạy cho biết việc đời, nên chúng tôi tạm đôi hàng mà tạ ơn Người, vì đã có công tìm phương nọ cách kia mà giúp đỡ chúng tôi cho bản việc bổn phận chúng tôi phải làm. Chúng tôi tưởng rằng: sự lập nhật trình này thì làm ích nhiều lắm cho hết mọi người lớn nhỏ trong anh em chúng tôi hoặc có sự gì trắc trở trong cửa nhà kém giờ mà dạy dỗ con cái mình cho đủ đều về lẽ đạo, thì nhật trình này sẽ giúp phò kẻ ấy, kéo có nhiều nhà có đạo bởi bởi rối việc đời, mà bỏ qua hay là không dạy dỗ con cái mình cho đúng phép chẳng. Theo như thư chung Đức Cha đã nói, thì nhật trình lập ra trước là giúp đàng mở trí khôn các giáo hữu lớn nhỏ, bàn giữ đạo cho tấn tới một ngày một hơn, và cũng có chi phương thế về sự làm ăn ở đời, cho các giáo hữu vịn theo mà giúp đỡ nhau, chớ chẳng phải là làm nhật trình này mà tìm ích hay là danh vọng chi. Nên xin anh em trong giáo hữu đâu đó có xem nhật trình này, chớ ai khá đem lòng nhạo báng cùng xoi bói làm chi, nói tắt một lời, là Đức Cha có ý lập nhật trình này để chỉ dẫn cho ta biết đàng chánh nẻo tà, và dạy sự thương yêu giúp đỡ nhau mà thôi”.

Nội dung tuần báo *Nam Kỳ địa phận*

Bốn Quán kính báo vạch ra rằng trong tờ báo này sẽ biện luận về những điều: Đạo lý, Phong hóa, Bá nghệ, Bát học và *Văn tín*. Cụ thể như sau:

Thứ nhất là tờ báo sẽ dùng lí lẽ, tích truyện, hoặc lấy lời thánh hiền “mà phân biệt chánh tà cùng dẫn đàng chơn thật”.

Thứ hai là tờ báo sẽ kể những gương lành, truyện thánh, tích những đáng thông minh cùng người danh sĩ; để “cho trẻ đặng học đời noi theo, cho đặng răn mình sửa nét, trước là cho nên người đức hạnh phần đạo, sau là nên kẻ thông minh lịch lãm phần đời. Xét việc xem sóc dạy dỗ con trẻ trong nước ta hãy còn im lưu trì hữn chưa có tấn cho kịp thì. Phép mình ít biết, phép người cũng không thuộc, việc đạo ít thông, việc đời lại càng thua sút. Nên có là bởi chẳng chuyên cần lo lắng việc dạy dỗ con trẻ cho kĩ càng. Việc văn chương chữ nghĩa cũng còn chậm trễ. Chẳng phải thiếu người thông thuộc, song thiếu kẻ nóng lòng đốc sức cho có trường hay, thầy giỏi. Trúng là việc rất cần, vì học mà nên, hay là không học mà nên? Muốn học cho nên phải có thầy thông minh đức hạnh; học nên mới biết đàng chánh nẻo tà, đâu là trung, đâu là hiếu. Có học mới biết pháp thủ lễ nghi, mới rõ danh cha mẹ, đẹp mặt họ hàng. Lại hề là bất học thì vô thuật, là không học thì không biết hiến hóa, thì sao cho tiện bề sinh phương lập nghiệp? Nên ước lo cho việc giáo huấn mỗi nơi mỗi họ đều tấn tới”.

Thứ ba là để “ta hãy đồng tâm hiệp lực mà giúp nhau, cho mọi nơi mọi xứ đều an cư lạc nghiệp”. Bởi lẽ, “về nghề nghiệp làm ăn thì ta sánh cùng người nước khác không đặng”.

Thứ tư là tờ báo sẽ nói về “những sự thường mở trí cho con nít”. Bởi lẽ, nhiều vật nhiều món ta dùng, thấy đó mà không biết là bởi đâu mà tới, và làm như thế nào. Những cuộc “cơ xảo máy móc” cũng nên biết. Có nhiều “sự thường” trong trời đất xảy ra, thấy mà chẳng hiểu và nhiều khi “sinh bán tín bán nghi”. Nếu mà biết những điều đó thì “cũng có ích nhiều bề”.

Thứ năm là báo sẽ bàn về những tin tức trong Hội thánh, trong các họ đạo, “đâu có việc chi nên hay, nên biết, thì thông báo cho nhau, cùng là quốc gia luật pháp,...”. Phần *Tạp vụ* đề cập những “truyện vui giải buồn” và những “bài thuốc linh đơn thần hiệu” cùng là câu đố, văn vần,...

Giá trị đóng góp của tuần báo *Nam Kỳ địa phận*

Nam Kỳ địa phận là một trong những tờ báo Công giáo ở Việt Nam được đánh giá đạt phẩm chất chuyên nghiệp nhất, không những về tuổi thọ, mà còn về hình thức, nội dung và đội ngũ người viết có tâm có tài. Nhà văn Sơn Nam cho đây là bộ “bách khoa toàn thư” cần được nghiên cứu trong lịch sử báo chí quốc ngữ ở nước ta. Bởi lẽ, trong quá trình hoạt động, tờ báo đã có các trang mục chuyên sâu về các lĩnh vực trong đời sống đạo đời như: *Châu tri Đức Giám mục* (Thư chung phụng vụ quanh năm, thông tin nghị luận về những sinh hoạt của Giáo hội toàn cầu, Việt Nam và địa phận Nam Kỳ); *Êvang* (Phúc Âm các Chúa nhật quanh năm; lời bảo, lời bàn); *Sự tích Chúa Cứu Thế* (cuộc đời truyền giáo của Chúa Giêsu); *Sấm Ký Chơn Tích* (thuật truyện *Cựu ước*); *Hạnh Thánh – Sự tích – Gương lành* (tường thuật, bút kí); *Gốc tích sự Đạo trong nước Annam* (lịch sử truyền giáo Việt Nam, lịch sử các giáo phận, giáo xứ dòng tu, chủng viện, đoàn thể Công giáo); *Phong hóa* (phong tục tập quán, thể thái nhân tình); *Thiên văn bác vật* (Công văn, khoa học kĩ thuật, ngành nghề, mùa vụ); *Truyện giải buồn* (giải trí, giáo dục); *Rao vặt, quảng cáo; Nhân đàm, Hải Đàm*;... Đặc biệt, tờ báo luôn duy trì một số trang dành riêng cho *Sáng tác thi phú* của bạn đọc bốn phương.

Thật vậy, tuần báo *Nam Kỳ địa phận* với những trang mục phong phú, đặc thù không kém tính chuyên nghiệp. Ở vào thời kì báo chí quốc ngữ nước ta còn chập chững bước những bước đầu thử nghiệm thì sau *Gia Định Báo* (1865), bên cạnh những *Nông Cổ Mìn Đàm* (1901), *Đại Việt Tân Báo* (1905), *Lục Tỉnh Tân Văn* (1913), *Đông Dương Tạp chí* (1913), *Trung Bắc Tân Văn* (1913), *Nam Phong Tạp chí* (1917), *An Nam Tạp chí* (1926) và *Phụ Nữ Tân Văn* (1929),..., làng báo Công giáo cũng đã xuất hiện những *Thánh Giáo tuần báo Bắc Kỳ* (1920), *Trung Hòa nhật báo* (1923), *Lời Thăm* (1922), *Công giáo Đồng tỉnh* (1927), *Sacerdos Indonensis* (1927),... trong đó tờ *Nam Kỳ địa phận* (1908) là đáng kể nhất. Tờ báo này xét ở góc độ lịch sử báo chí và báo chí Công

giáo Việt Nam, xứng đáng là niềm tự hào của người Công giáo về nhiều mặt: thời gian tồn tại, cách thức tổ chức, điều hành, hình thức, nội dung. Nó đã qui tụ một “ê kíp” nhà văn vừa hùng hậu, vừa uy tín: Matthêu Hồ Tấn Đức, Jacques Lê Văn Đức, Nguyễn Hữu Bài, Hồ Ngọc Cẩn, Huỳnh Tịnh Hương, Nguyễn Văn Thích, Lê Thiện Bá (Phêrô Nghĩa), Trần Văn Trang, Nguyễn Bá Tòng, Paul Vàng, Antoine Phi, Gabriel Hữu, Phaolô Qui, Phaolô Đạt, Nguyễn Cang Thường, Bá Đa Lộc Linh Đài, P. Đỗ Thới Cửa, Hồng Lam, An Phang, E. Thành Thông, Paul Tạo, Nguyễn Ngọc Quang, Francois Hữu Tâm, P. Nguyễn Hữu Lượng, F.X. Lê Vĩnh Khương,... Tờ báo rất chú trọng giáo dục phong hoá, chống lại các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, thuốc phiện hay ăn chơi đàng điếm. Có những cây bút gây ấn tượng đậm nét cho độc giả như Phêrô Nghĩa, linh mục DM. Hồ Ngọc Cẩn, sau này trở thành vị Giám mục thứ hai người Việt ở nước ta.

Về phương diện văn hóa dân tộc dựa trên nho học, tờ báo cho thấy: Thứ nhất là những bài đạo (chú giải kinh Thánh, giảng kinh...) thường sử dụng tư tưởng Nho với câu chữ Nho để diễn giảng. Thứ hai là những truyện, sự tích thường lấy các gương truyện Trung Quốc ra để minh họa đạo lý Kitô giáo. Điều gây ngạc nhiên thích thú là tờ báo sử dụng cả truyện Tàu - viết truyện ta theo kiểu Tàu - thể hiện tinh thần đạo lý Nho vào Kitô giáo. *Truyện Ông Gioan Ngô Kim Thạch* đăng từ số 403 (1916) đến số 451 (1917) khá hấp dẫn cho thấy truyện Tàu ảnh hưởng tốt, không phải xấu như Phạm Quỳnh đã mỉa mai, miệt thị những tiểu thuyết Tàu văn chương đã chẳng ra gì mà truyện thì toàn những truyện huyền hoặc quái đản của “mấy bác cuồng nho bên Tàu đời xưa ngồi không bịa đặt ra để khoái trá bọn hạ lưu vô học”. Thứ ba là những bài khảo luận dài sau này in thành sách về phép lịch sự của người Việt Nam trước khi chịu ảnh hưởng Tây phương, phép làm thơ văn theo lối xưa,... đều dựa vào truyền thống văn hóa dân tộc ảnh hưởng Nho học.

Nam Kỳ địa phận bán được 2000 số, so với các tờ báo cùng thời như *Lục tỉnh tân văn*, *Nông cổ mín đàm* thì tờ báo được phổ biến rộng rãi hơn nhiều. Chắc hẳn nguyên nhân ở chỗ nội dung phong phú đa dạng, lối trình bày, lối viết rất gọn, rõ, tương đối đúng chính tả hơn những tờ cùng thời và trước đó. Tuần báo *Nam Kỳ địa phận* tuy là báo tôn giáo nhưng lại có số độc giả đông đảo bậc nhất thời kì đó. Theo Nguyễn Văn Trung, trong những năm đầu, báo có đến 2000 độc giả, nghĩa là gấp năm, sáu lần độc giả của các báo *Lục tỉnh tân văn* và *Nông cổ mín đàm*. Đây là tờ báo chung cho cả ba miền Nam, Trung, Bắc, thậm chí cả các nước Lào, Cao Miên, Xiêm.

Tác giả Lại Văn Hùng trong một bài viết trên *Tạp chí Văn học* đã đánh giá rất cao *Nam Kỳ địa phận* khi xếp tờ báo này bên cạnh *Nông cổ mín đàm* và cả *Đông Dương tạp chí*, *Nam Phong tạp chí*, *Phong hóa*:

“Sang đầu thế kỉ XX, báo chí Quốc ngữ càng phát triển mạnh, trong đó vai trò của những *Nông cổ mín đàm, Nam Kỳ địa phận, Đông Dương tạp chí, Nam phong, Phong hóa*, rồi sau đó là *Ngày nay*,... là vô cùng lớn”¹. Nguyễn Văn Trung trong tư liệu *Về sách báo của tác giả Công giáo (thế kỉ XVII – XIX)* cho rằng: “Tuy tờ báo do giới Công giáo chủ trương nhưng chỉ có 1/3 nói về đạo, còn lại nói về đời và không dành riêng cho người Công giáo, nhằm phục vụ lợi ích chung. Nếu như các phần “đời” này chẳng có gì đặc sắc đáng nói thì cũng không cần nhắc đến làm gì, nhưng thực ra đó là một vốn tư liệu phong phú, đa dạng mà ngày nay chúng ta có thể khai thác về nhiều mặt: kinh tế, thương mại, phong tục, sử kí, y học dân tộc, văn học, ngôn ngữ”². Trong công trình *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 – 1945*, Đỗ Quang Hưng cũng đánh giá rất cao tờ báo Công giáo này khi cho đây là “tờ báo Công giáo thành công nhất về nội dung và hình thức, không chỉ có giá trị về thông tin, giáo dục đạo mà còn đóng góp về nghệ thuật báo chí, về sự phát triển chữ quốc ngữ”³.

Trong số các tờ báo quốc ngữ ở Nam Kỳ từ năm 1945 trở về trước, trong khi có một số tờ báo có số phận ngắn ngủi như *Thông loại khóa trình* chỉ tồn tại 02 năm (từ 1888 đến 1889), *Phan Yên báo* 02 năm (từ 1898 đến 1899),... thì tuần báo *Nam Kỳ địa phận* là một trong ba tờ báo có đời sống lâu dài nhất với 37 năm (từ 26/11/1908 đến 01/3/1945), chỉ sau *Gia Định báo* với 46 năm (số 01 ra ngày 1/4/1865, số cuối cùng 25/10/1909), dài hơn *Lục tỉnh tân văn* 01 năm với 36 năm (từ 1907 đến 1943). Với tính chất của một tờ tuần báo Công giáo, ngoài một số nội dung về Phong hóa, Bác vật, Thương mại, Canh nông, Thi phú qui pháp, Những điều nên biết, Truyện sử An Nam (An Nam sử truyện),... có một số bài viết về tôn giáo thuần túy (như *Thánh giáo vấn đáp, Lời Thánh kinh, Sám ký chọn tích*,...) có ý nghĩa như những văn bản minh giải Kinh thánh và hướng dẫn việc thực hành nghi lễ hoặc hướng dẫn cách nhận biết đức hạnh hay tội lỗi. Một số bài vừa có nội dung tôn giáo vừa mang giá trị thẩm mỹ, hoặc bản thân chúng trước hết và căn bản gắn với chức năng tôn giáo nhưng đồng thời cũng hé lộ những phẩm chất của những hiện tượng thẩm mỹ và đạo đức gọi là văn học tôn giáo. Vì vậy, *Nam Kỳ địa phận* mặc dù được coi là cơ quan phổ biến giáo lí và sinh hoạt cho người Công giáo, nhưng đồng thời cũng là cơ quan văn hoá thông tin và văn học đáng kể. Từ năm 1916, *Nam Kỳ địa phận* thiên về văn học và bắt đầu đăng các truyện sáng tác hoặc các truyện kết cấu kiểu Tàu nhưng lấy nhân vật và bối cảnh Việt

¹ Lại Văn Hùng (2001), *Truyện ngắn nhìn trong nguồn mạch, Tạp chí Văn học*, số 02, tr.74

² Khoa ngữ văn (1993), *Về sách báo của tác giả Công giáo*, Trường Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 77

³ Đỗ Quang Hưng (2000), *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 – 1945*, Nxb.Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr. 186

Nam như *Bạch Mai Truyện* của J. Trần T., *Huỳnh Ngọc Diệp* của T.N.C.T., cùng với các truyện dịch và phóng tác. Đến năm 1926, báo tăng thêm trang cho phần phụ trương (supplément du N.K.Đ.P.) gồm 4 trang chuyên đăng quảng cáo và truyện, tiểu thuyết.

Xét riêng về sự đóng góp của mảng văn học trên báo *Nam Kỳ địa phận*, tham luận *Báo chí Công giáo Việt Nam thời kỳ đầu* đọc tại cuộc tọa đàm *Một số vấn đề về văn hóa Công giáo Việt Nam từ khởi thủy đến đầu thế kỷ XX*, Đỗ Quang Trung có những nhận định rõ hơn về giá trị của mảng văn học trên báo *Nam Kỳ địa phận*. Ông cho rằng tờ báo này còn chứa đựng nhiều giá trị văn học và ngôn ngữ, đáng lưu ý hơn là so với các tờ báo cùng thời như *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn*,... văn của *Nam Kỳ địa phận* chính, trau chuốt và uyển chuyển hơn. Đúng là phần văn học trên *Nam Kỳ địa phận* khá phong phú.

Các thể loại văn học trên tuần báo

Ngoài mục *Văn chương thi phú*, ngay từ số đầu báo đã có chuyên mục *Truyện giải buồn* gồm những truyện ngắn, truyện cười, truyện ngụ ngôn, các bút kí của nhiều tác giả, trong đó có cả bài của các trí thức Công giáo Nam Bộ nổi tiếng như Huỳnh Tịnh Của, Hồ Ngọc Cẩn,...

Nam Kỳ địa phận còn có sự góp mặt của các thể loại thơ, đặc biệt là thơ tôn giáo. Thánh thi và những bài thơ gắn với ý niệm, cảm xúc và đức tin tôn giáo xuất hiện khá sớm, ngay từ những số báo của năm đầu (1908). Có thể kể ra đây những bài thơ tôn giáo tiêu biểu, như *Thơ tặng bốn vị Á Thánh tử đạo về địa phận Sài Gòn* (đó là Á Thánh Phaolô Lộc, Á Thánh Giude Lựu, Á Thánh Verô Lựu và Á Thánh Phaolô Hạnh); *Hạnh Á Thánh Lựu – linh mục tử đạo* trong số báo của năm 1908; *Văn minh khai tỉnh* của Phước Khánh (1909); *Thơ về tính kiêu ngạo* (1916); *Thơ về cuộc kiêu La Vang* (1919) hay các bài thơ đi kèm với những câu chuyện về các vị Thánh,... Nội dung các bài thơ tôn giáo thường không cầu kì, phức tạp, chủ yếu gắn với niềm thương cảm, sự kính tin của cộng đồng giáo dân trước thái độ và hành vi tử đạo của các bậc Á Thánh đã vì “Nước Chúa” hoặc vì “lòng nhân” mà chấp nhận cái chết hoặc chấp nhận cuộc sống khắc khổ để giữ trọn “xác tín” và “cảm xúc dâng hiến”. Cũng như văn học quốc ngữ Nam Bộ nói chung, điều quan trọng với thơ chưa phải là yêu cầu sự trau chuốt chữ nghĩa, nặng về loại thể hay thâm sâu trong ý tứ, mà điều quan trọng là chuyển tải và nói được một cách cụ thể, rõ ràng cảm xúc và đức tin của cộng đồng. Mặc dù thực tế tính chất mộc mạc giản dị đó của thơ tôn giáo có lí do là cần phải đáp ứng nhu cầu dễ hiểu và dễ tác động một cách nhanh chóng và trực tiếp đến cảm xúc của cộng đồng tôn giáo. Tuy nhiên, nếu xét về sự hiện đại hóa của thơ thì rõ ràng dù các nhà thơ chưa đạt tới trình độ những câu thơ đẹp như của phong trào *Thơ Mới*

sau này, nhưng tinh thần tự do của thơ đã được khai sinh, báo hiệu sự xa rời đối với sự câu nệ hình thức thể loại của thơ ca cũ, để rồi đến *Thơ Mới*, tinh thần tự do của thơ sẽ được tiếp tục ở một trình độ cao hơn và mang tính nghệ thuật rõ rệt hơn.

Khác với thơ tôn giáo, kịch tôn giáo (thánh kịch và các vở kịch có tính chất tôn giáo) trên *Nam Kỳ địa phận* xuất hiện muộn hơn và cũng thưa thớt hơn, mãi tới các số báo năm 1919 mới có vở kịch đầu tiên mang tên *Tuồng Sébastiano tử đạo* (của P.T). Tuy nhiên, việc xuất hiện vở kịch này (trong báo gọi là “tuồng”) khá thú vị. Đây là một vở kịch nói đúng nghĩa với lời thoại đầy chất văn xuôi, thường nhật, với sáu màn khai triển xung đột và màn kết (màn thứ bảy, gọi ra khung cảnh “thiên đàng rực rỡ uy nghi, thần thánh đón rước ông thánh Sébastianô tử đạo khải hoàn lên trời hưởng phước, cả triều thần thánh đồng thanh ca hát chúc tụng Thiên Chúa chí tôn, chúc an hòa cho toàn vũ trụ”), bao gồm 17 cảnh (đăng trên 17 số báo) và có số lượng nhân vật khá lớn (25 nhân vật kịch). Xung đột của vở kịch rõ ràng, đó là xung đột giữa hai tuyến, một bên là Sébastiano và bạn bè, một bên là Hoàng đế và cận thần. Sébastiano là nhân vật trung tâm, người chống lại hoàng đế Dióclétiano vì bị ngăn cấm đi theo con đường tôn giáo và bị nghi là kẻ phản nghịch, cuối cùng bị hoàng đế ra lệnh hành hình. Mặc dù về hình thức, nhân vật kịch mang tên phương Tây, nhưng nội dung và tư tưởng của vở kịch lại phản ánh nhiều vấn đề ở một vùng đất thuộc địa, đó là sự nhọc nhằn không tránh khỏi đối với những nhà truyền bá tôn giáo khi đẩy đưa chủ trương du nhập tôn giáo mới vào Nam Bộ và thúc đẩy công cuộc mở rộng biên giới của nhà thờ. Vở kịch đồng thời cũng nêu tấm gương tử đạo Sébastiano, người có công “dọn thiên đàng rực rỡ uy nghi”. Vở kịch gây không ít xúc động đối với cộng đồng tôn giáo được hình thành chưa lâu và đang có nhu cầu được củng cố vững chắc ở vùng đất mới. Nhiều nhà nghiên cứu văn học cho rằng *Sébastiano tử đạo* của P.T là vở kịch nói đầu tiên của Việt Nam.

So sánh với hai bộ phận văn học trên (thơ và kịch), văn xuôi mới thực sự là một bộ phận văn học phong phú và hết sức đa dạng. Một cách sơ lược có thể liệt kê ra đây hai thể loại truyện tiêu biểu, có mặt ở hầu hết các số báo trong hai thập niên đầu thế kỉ XX.

Trước hết là những câu chuyện kể về các Thánh, tiêu biểu như câu chuyện về *Cha Phaolô tử đạo* (1908), *Sự tích Chúa Giacôbê Bùi Kỳ Lập* và *Sự tích Cha Gioan Baotixita Quang*,... (1909), *Tích đức ông Phanxicô de Borgia* (1911), *Điển tích Cha Amans Benoit* và *Sự tích Cha Antôn Đường*... (1912), *Sự tích Cha Nicolas Colson Sanh* và *Tích Cụ Sáu*... (1913), *Hạnh Cha Gioăng Phanxicô Thượng* và *Sự tích Cha Phaolô Quý* (1914), truyện Đức Thánh Cha Phapha Bêneditô và Đức Thánh Phapha Piô Thái... (1915), *Sự tích Cha Duma* và truyện *Thánh Amvôlôxô*... (1916),

Sự tích Cha Felix Humbert Hiệu...(1917), *Sự tích Cha Giude Oai* (1919), *Tích truyện Á Thánh Jeanne D’Arc* (1920),...Nhìn vào sự xuất hiện đều đặn những câu chuyện về các Thánh trên báo của tất cả các năm từ 1908 đến 1920 chúng ta cũng có thể khẳng định về tính phổ biến của thể loại truyện Thánh trong mảng văn học tôn giáo.

Trong số các câu chuyện về các vị Thánh, hầu hết các truyện được các tác giả kể rất ngắn gọn, với nội dung chủ yếu nêu gương về đức hi sinh, về lòng thương người bao la đối với những thân phận khổ khó cần được cứu vớt, sự xả thân vì đức tin và cuối cùng được về “nước Thiên Đường” trong sự ngưỡng vọng, kính tin của mọi người. Cũng như thơ tôn giáo, lời văn trong các câu chuyện kể về các vị Thánh hết sức mộc mạc, giản dị, không hoặc rất ít tính chất hoa mỹ, khoa trương. Chính tính chất mộc mạc của văn phong và tính chất người thật việc thật của các nhân vật “Thánh” đã góp phần quan trọng tạo nên tính đáng tin cậy của các câu chuyện đối với cộng đồng tôn giáo, thậm chí có thể thuyết phục và tạo được lòng tin đối với cả những người ngoại đạo. Tất nhiên, trong số các câu chuyện “Thánh” ấy cũng có những câu chuyện được kể khá dài, ở đó tác giả vận dụng cả những yếu tố li kì, hư ảo để bắt tử hóa nhân vật được thánh hóa trên cơ sở người thật việc thật, như *Tích truyện Á Thánh Jeanne D’Arc* của Matthêu Đức. Trong câu chuyện hấp dẫn này, tác giả đã lấy tích truyện từ lịch sử tôn giáo và lịch sử nước Pháp trong cuộc chiến tranh một trăm năm giữa người Pháp và người Anh hậu kì trung đại (tác giả gọi là giặc Hồng Mao), ở đó Jeanne D’Arc, một cô gái xuất thân từ gia đình nghèo khó nhưng khi giặc Hồng Mao xâm lược đã chỉ huy quân đội Pháp giải vây thành Orléans và nhiều thành trì khác và được người Pháp tôn vinh như một nữ thánh, một con người bất tử. Đó là câu chuyện có thật trong lịch sử nước Pháp, nhưng ở đây, khi viết về nhân vật nữ thánh, tác giả đã đưa vào cả những chi tiết có tính chất phi thực để không chỉ thánh hóa một con người có thực mà còn góp phần mỹ lệ hóa tấm gương tử vì đạo và tử vì dân tộc Pháp của cô gái trẻ. Jeanne D’Arc đã xuất hiện trong cõi thế đúng như lời tiên tri “nước Lang Sa sẽ bị một người nữ làm cho nó nhào xuống trong vực gian nan tân khổ, rồi sẽ có một nữ trinh kéo nó ra khỏi đó” (người kéo nước Pháp vào cơn khổ nạn là hoàng hậu Isabeau, người đã làm cho cho Quốc công Bourgogne làm hòa với vua nước Anh và sau đó quân Anh kéo vào giày xéo nước Pháp; còn người được tiên tri sẽ cứu nước Pháp ra khỏi cơn khổ lụy chính là trinh nữ Jean D’Arc). Hình tượng nữ thánh Jeanne D’Arc trong truyện đã vượt ra khỏi phạm vi một câu chuyện tôn giáo thuần túy mà trở thành một con người được tôn xưng như anh hùng cứu quốc. Truyện kể về Thánh nữ Jeanne D’Arc là một câu chuyện thực sự hấp dẫn, ở đó có sự kết hợp giữa tôn giáo và lịch sử.

Ngoài những câu chuyện về các Thánh, trong mảng văn xuôi tôn giáo còn có nhiều câu chuyện về “phép lạ”, tiêu biểu như *Phép lạ tại Lourdes*, *Nước Đức Chúa bà Lourdes*, *Phép lạ Đức Bà La Vang*, *Ơn lạ Đức Mẹ nhà thờ La Vang*, *Phép lạ bức ảnh chuộc tội*, *Đường lên Thiên đường*, *Phép lạ mình thánh Chúa*,... Những câu chuyện về phép lạ là sự xen kẽ hư và thực, ở đó có những địa danh và thánh tích có thực như nhà thờ Đức Mẹ đồng trinh ở Lourdes (xứ Burgos, Tây Ban Nha), nơi có nhà thờ Fatima và tượng truyền Đức Mẹ đã hiện ra ở đây, hay nhà thờ La Vang ở Quảng Trị, miền Trung Việt Nam,.... Bên cạnh đó, một số câu chuyện phép lạ mang yếu tố huyền bí xảy ra nơi những phận đời nghèo khổ, bất hạnh, đau yếu bệnh tật hoặc bị hư hỏng về tâm hồn. Khi đứng trước Đức Chúa, người ấy có đức tin và thành tâm cầu nguyện thì “phép lạ” sẽ đến, người ấy có thể vượt qua được sự nghèo hèn, khỏi bệnh, hoặc từ kẻ bất lương bất kính sẽ trở thành người lương thiện, đáng mến. Câu chuyện *Nhờ áo ảnh Đức Mẹ mà bà cháu gặp nhau* (đăng báo năm 1911) của Biện Luật nói về số phận của cậu bé mồ côi. Bố mẹ cậu chết hết trong một cơn bão biển, được cứu vớt bởi một người dân chài tốt bụng và cuối cùng nhờ bức ảnh Đức Mẹ luôn mang theo bên mình mà sau bao năm lưu lạc cậu bé được gặp lại người bà và người chị ruột của mình và trở nên hạnh phúc. Hay trong truyện *Ơn lạ Đức Mẹ nhà thờ La Vang* của Linh mục Joseph (đăng báo 1914) kể về nhân vật Câu rất nghèo, nghèo đến nỗi không có quần áo để mặc. Cậu xin người dì giàu có 3 đồng nhưng vì bá quá keo kiệt nên cậu đành ngậm ngùi ra về tay trắng. Đến nhà thờ cầu xin Đức Mẹ, cậu được cho tiền, nhưng do tính ham chơi nên cậu đi theo bạn bè hái củi và quên cầu nguyện, từ đó bị cơn bệnh sốt rét hành hạ. Nhớ lại lần cầu nguyện xin được tiền, cậu trở lại nhà thờ hối lỗi, nguyện không bỏ đạo và từ đó dứt hẳn cơn bệnh sốt rét trước đây. Với những câu chuyện “phép lạ”, cuối tác phẩm thường là một kết thúc có hậu như những câu chuyện dân gian truyền thống, chỉ khác là những câu chuyện này kết thúc có hậu gắn liền với niềm tin tôn giáo, tin vào sức mạnh của đức tin có thể cứu rỗi linh hồn. Cùng với những câu chuyện các Thánh, những câu chuyện phép lạ trở thành “những cỗ xe chuyên chở lòng tin” của người Công giáo.

Truyện và tiểu thuyết trên *Nam Kỳ địa phận* chiếm một số lượng đáng quan tâm. Không kể các truyện, tiểu thuyết dịch và phóng tác từ phương Tây (chủ yếu là truyện Pháp), riêng truyện và tiểu thuyết lấy đề tài và nhân vật Việt Nam đã có gần 20 tác phẩm. Có tiểu thuyết phải đăng đến 4 năm mới hết, như *Chết đi sống lại* (hay là *Mối thù mật nhiệm*) của H.V.C. khởi đăng từ năm 1934 đến 1938 mới chấm dứt. Từ năm 1916, báo bắt đầu đăng các truyện dịch hoặc phóng tác. Cũng từ năm 1916, các tác giả Việt Nam đã xuất hiện, trong đó viết “khỏe” nhất là Phêrô Nghĩa, ông là tác giả các tiểu thuyết *Mưa mai nắng chiều* (1928), *Đôi bước lưu ly* (1928), *Ồi là tự do* (1931), *Cha giết con* (1932), *Nhị độ mai* (1933), và nhiều truyện

ngắn, tiểu thuyết khác. Nhưng xuất hiện sớm nhất là Charles Ngọc Minh - tác giả của *Truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch* (1916). Bối cảnh và nhân vật được lấy từ Trung Quốc. Theo Trần Tuấn Đình, đây có lẽ là “một trong những tiểu thuyết viết theo truyện Tàu có tính chất tôn giáo đầu tiên”⁴. Cách mượn bối cảnh và nhân vật từ Trung Quốc như thế sau này còn thấy ở tiểu thuyết *Nhị độ mai* (1933) của Phêrô Nghĩa. Điều này cho thấy tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc đã ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà văn và độc giả Nam Bộ những năm đầu thế kỉ XX như thế nào. Phải đến năm 1925 mới có các truyện và tiểu thuyết có bối cảnh và nhân vật Việt Nam như *Bạch Mai truyện* của J.Trần T. và *Huỳnh Ngọc Diệp* của T.N.C.Đ. *Bạch Mai truyện* kể về cuộc đời nhiều truân chuyên của Bạch Mai, một cô gái đẹp người đẹp nét, nguyên là con nhà hào phú. *Huỳnh Ngọc Diệp* cũng là chuyện kể về cuộc đời nhiều trắc trở của một chàng trai tên Huỳnh Ngọc Diệp. Các truyện và tiểu thuyết nói trên vẫn phần lớn nằm trong ảnh hưởng của thi pháp tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc, thấy rõ nhất là ở cốt truyện tài tử giai nhân và lối kết cấu theo ba công đoạn quen thuộc: hội ngộ - lưu lạc- đoàn viên. Trung hiếu, tiết nghĩa, trí dũng vẫn là những đạo lí cơ bản trong các tác phẩm này. Nhân vật trong nhiều tác phẩm vẫn được chia làm hai tuyến rạch ròi, phân minh: hiền lương và nham hiểm, nhân hậu và độc ác, trọng nghĩa và phi nghĩa. Kết thúc tác phẩm thường là có hậu; người hàm oan được thoát tội, người hiền lương sau nhiều gian truân khổ ải được đền bù, kẻ làm ác phải sống nhục chết thảm. Tuy nhiên, điều đặc sắc là các tác giả Công giáo đã khéo léo sử dụng tinh thần và các phạm trù đạo đức của Nho giáo để phục vụ cho việc truyền bá tôn giáo của mình.

Sang đến năm 1926, với *Bước đường gay hiểm*, tác giả P. L. đã cho thấy một cách tân đáng chú ý trong kết cấu tiểu thuyết. Tác phẩm được kết cấu không theo tuyến tính như truyện cổ điển mà đảo lộn tuần tự thời gian, làm cho tác phẩm hấp dẫn, gay cấn hơn. Mãi đến phần ba, tác giả mới cho nhân vật chính Biện Long hồi tưởng đến cái chết đầy bí hiểm của viên xã trưởng làng Thái Bình vào hai mươi năm trước và vì thế mà anh ta phải thay tên đổi họ để tránh khỏi tù tội một cách oan uổng. Trong tiểu thuyết *Cha giết con* (1932), tác giả Phêrô Nghĩa cũng đã mạnh dạn đẩy kịch tính lên đến đỉnh điểm khi cho nhân vật chính Bùi Xuân bị giết chết bởi tay của Ba Huệ, một người đàn bà lẳng lơ mà Bùi Xuân dan díu. Nhưng những cách tân như thế còn khá hiếm trong truyện ngắn và tiểu thuyết của *Nam Kỳ địa phận*.

Không ghi hẳn thành chủ trương nhưng tiểu thuyết trên *Nam Kỳ địa phận* dường như được chia làm hai mảng: mảng có chức năng giáo dục, nhằm mục đích truyền bá đức tin Công giáo và mảng chỉ nhằm giúp

⁴ Khoa ngữ văn (1993), *Về sách báo của tác giả Công giáo*, Trường Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, tr.78

các “khán quan”, độc giả giải trí, giải buồn như tên một mục của tờ báo - *Truyện giải buồn*. Mảng tiểu thuyết thứ nhất thường được đăng trong phần chính thức và chịu nhiều ảnh hưởng của thi pháp tiểu thuyết cổ điển, chương hồi Trung Quốc như *Truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch*, *Bạch Mai truyện*, *Huỳnh Ngọc Diệp*, *Nhị độ mai*,... Còn mảng thứ hai chỉ được đăng ở phụ trương và chịu nhiều ảnh hưởng của thi pháp tiểu thuyết phương Tây hơn như *Trên đường quân hạt* (1932), *Người mặt sắt* (1932), *Mối thù mật nhiệm* (1934),... Đây là những tiểu thuyết phiêu lưu, mạo hiểm và cả dạng hình sự nữa. Cả hai mảng truyện và tiểu thuyết này, dù là mảng giáo dục hay giải trí, dù là để truyền bá đức tin Công giáo hay chỉ thuần túy là truyện hình sự, phiêu lưu, mạo hiểm đều mang một đặc điểm chung là có một cốt truyện nhiều tình tiết, li kì, gay cấn, căng thẳng và đầy kịch tính. Đây có lẽ cũng là một đặc điểm có tính chất truyền thống của truyện và tiểu thuyết Nam Bộ, từ Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu của đầu thế kỉ XX cho đến Nguyễn Quang Sáng sau này. Về ngôn ngữ, ngoài việc được chăm chút rất kĩ về mặt chính tả như Nguyễn Văn Trung đã cho biết, truyện và tiểu thuyết trên *Nam Kỳ địa phận* như Đỗ Quang Hưng đã nhận xét, có một lối văn chương trong sáng, trau chuốt và uyển chuyển hơn so với lối văn của các báo *Nông cổ mín đàm* và *Lục tỉnh tân văn* và so với truyện, tiểu thuyết của một số tác giả khác trong cùng một thời kì đó như văn của Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt, Phạm Minh Kiên,...

Qua tiểu thuyết trên *Nam Kỳ địa phận*, người đọc có thể thấy bức tranh của văn học Nam Bộ những thập kỉ đầu của thế kỉ XX vẫn là một bức tranh của giai đoạn giao thời, quá độ như tình hình chung trong cả nước, trong đó thi pháp tiểu thuyết phương Đông, mà cụ thể là tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc, đã hòa lẫn với thi pháp tiểu thuyết phương Tây. Nhưng trên *Nam Kỳ địa phận*, thi pháp của tiểu thuyết chương hồi có vẻ lấn lướt hơn. Điều này không chỉ thấy trong tác phẩm dài hơi đầu tiên như ở *Truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch* của Charles Ngọc Minh mà còn thấy ở những tiểu thuyết xuất hiện sau năm 1930 như *Nhị độ mai* (1933) của Phêrô Nghĩa, *Tiếng oanh* (1942) của Nhuận Thân,..., mặc dù các tác giả là nhà văn Công giáo, có nghĩa là họ đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa phương Tây. Nguyên nhân có lẽ do áp lực nặng nề của thị hiếu độc giả. Những cư dân vùng đất mới này thời kì đó rất ưa chuộng “truyện Tàu”, do đã tìm được trong đó những mẫu nhân vật “trọng nghĩa khinh tài” rất phù hợp với tính cách của mình và những nhân vật phi thường có thể thỏa mãn sức tưởng tượng phóng túng của họ. Điều này cho thấy trường hợp của Nguyễn Trọng Quản - một nhà văn Công giáo với *Truyện Thầy Lazaro Phiền* (1887) là một hiện tượng độc lạ. Do bước quá sớm ra con đường hiện đại rộng lớn nên ông đã phải cô độc. Nói như Bằng Giang, đây “là một con chim lạ từ phương Tây đáp xuống một vùng đất còn vắng

bóng đồng loại”. Bởi lẽ đó, nó mới nổi lên như một ốc đảo chơi vơi vào nửa sau thế kỷ XIX không riêng ở Nam Kỳ mà ở cả Việt Nam”⁵.

Từ truyện đầu tiên *Truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch* đăng năm 1916 cho đến tiểu thuyết *Tiếng oanh* năm 1942, báo *Nam Kỳ địa phận* đã có gần 20 tác phẩm của hơn chục tác giả. Các tác phẩm này, bên cạnh những đặc điểm chung của truyện và tiểu thuyết Nam Bộ, đã có những nét đặc sắc riêng do được các nhà văn Công giáo sáng tác. Tất cả đã giúp hình dung được phần nào quá trình phát triển và diện mạo của tiểu thuyết hiện đại Nam bộ nói riêng và của tiểu thuyết hiện đại Việt Nam nói chung những năm đầu thế kỷ XX.

Ngoài những thể loại trên, *Nam Kỳ địa phận* còn có sự đóng góp ở thể loại du kí như *Đi chơi nơi Ruines D’angkor*, *Viếng nhà thờ chánh các Thầy Dòng tại Lembecq-les-Hal* trong nước Belgique, *Lạc vào Chùa Xiêm*,...

Kết luận

Như vậy, Tuần báo Công giáo *Nam kỳ địa phận* thật đáng ghi nhận trong quá trình phát triển của văn minh, văn hóa Việt Nam đặc biệt ở “lãnh địa” báo chí và văn học. Người Công giáo đã đến với mảng văn học trên *Nam Kỳ địa phận* như đến với con thuyền chuyên chở đức tin của mình qua những biến thay thời cuộc, lại có thể giới thiệu niềm tin ấy tới “bạn đọc bốn phương”. Sự phong phú các thể loại văn học: thơ, kịch, truyện ngắn, tiểu thuyết, du kí, một phần vừa thỏa mãn khoái cảm thẩm mĩ của cộng đồng Công giáo thời bấy giờ, vừa góp phần không nhỏ vào công cuộc hiện đại hóa văn học miền Nam những thập niên đầu thế kỷ XX. Mảng văn học trên *Nam Kỳ địa phận* đã đơm bông rộ rỡ đặc biệt ở thể loại tiểu thuyết Công giáo. Tờ báo chuyên chở những tư liệu cổ và thú vị cho bạn đọc và giới nghiên cứu “trở về nguồn” để khám phá. Điều này có ý nghĩa vì một nền văn học lành mạnh và có nội lực để phát triển cần phải bám chặt vào quá khứ và quê hương, muốn đi tiếp phải đi lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Lại Văn Hùng (2001), *Truyện ngắn nhìn trong nguồn mạch*, *Tạp chí Văn học*, số 02, tr.74

[2]. Đỗ Quang Hưng (2000), *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 – 1945*, Nxb.Đại học Quốc gia, Hà Nội

[3]. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2011), *Từ điển Công giáo 500 mục từ*, Nxb.Tôn Giáo, Tp.HCM

⁵ Bằng Giang (1992), *Văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930*, Nxb.Trẻ, Tp.HCM, tr. 303.

[4]. Bằng Giang (1992), *Văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930*, Nxb.Trẻ, Tp.HCM

[5]. Khoa ngữ văn (1993), *Về sách báo của tác giả Công giáo*, Trường Đại học Thành phố Hồ Chí Minh

[6]. Võ Văn Nhơn (2008), *Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tp.HCM

[7].Bùi Đức Tịnh (1992), *Những bước đầu của Báo Chí, tiểu thuyết và thơ mới*, Nxb.Thành phố HCM

[8]. Huỳnh Văn Tông (2000), *Báo Chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945*, Nxb.Thành phố HCM

**LINH MỤC PHÊRÔ NGHĨA
VỊ HỌC GIẢ SÁNG GIÁ
CỦA TUẦN BÁO CÔNG GIÁO NAM KỲ ĐỊA PHẬN**

Nt. Đinh Ngọc Oanh



Linh mục Phêrô Nghĩa

Khi đề cập đến những tiểu thuyết gia Công giáo Nam Bộ, người ta thường nhắc đến Nguyễn Trọng Quản, Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trần Chánh Chiêu,...Phêrô Nghĩa còn là một cái tên rất mới mẻ đối với các nhà nghiên cứu văn học, trong khi *Nam Kỳ địa phận* vang bóng một thời nhờ một phần không nhỏ sự đóng góp của tiểu thuyết linh mục này, đặc biệt ở mảng tiểu thuyết đề tài Công giáo. Tìm về nguồn tư liệu cổ hiếm hoi những năm đầu thế kỉ XX nhằm khám phá danh tính cha Phêrô Nghĩa tựa như công việc khảo cứu giữa những tàn tích nhưng đầy thú vị.

1. Cuộc đời cha Phêrô Nghĩa

Phêrô Nghĩa là bút hiệu của Cha Philipê Lê Thiện Bá. Ngoài bút hiệu này, cha còn có một số bút hiệu khác như Ph.Bá, Di Loan, LTB, A.M.D.G.P.Út Bá,...

Cha Phêrô Nghĩa sinh năm 1891. Quê quán cha ở Trí Bưu, Triệu Phong, Bình Trị Thiên, nay thuộc tỉnh Quảng Trị, Huế. Họ tộc nhà Lê Thiện được cho là có truyền thống văn hóa và đạo đức bậc nhất ở vùng đất này ngay từ khi hình thành xứ đạo Trí Bưu những năm 1691, đặc biệt là dòng máu Chứng nhân đức tin (tử đạo) đời các vua triều Nguyễn và Văn Thân (1820 – 1888). Thật vậy, xứ đạo Trí Bưu dưới thời vua Tự Đức đã diễn ra nhiều cuộc bách hại đạo mà dòng họ nhà Lê Thiện là một trong những nạn nhân đáng thương nhất; trong đó một biến cố bách hại người tín hữu khốc hại nhất là vào năm 1885. Quân Văn Thân của triều đình nhà Nguyễn đã tàn sát 600 giáo dân và 01 linh mục trong tổng số khoảng 800 người khi họ đang trên đường trốn chạy. Xứ đạo chỉ còn sống sót dưới 200 người may mắn thoát nạn nhờ trốn trong bụi rậm, núp dưới ao hồ,...Nhà thờ xứ đạo Trí Bưu và nhà cửa của giáo dân sau cuộc tàn sát đã thành ra những đồng tro tàn. Những họ nhánh của xứ đạo là các họ Hạnh Hoa, Tri Lễ, Ngô Xá, Đá Hàn, Chợ Sãi cũng chịu chung một số phận đốn phá như Trí Bưu. Số liệu gia phả nhà Lê Thiện và lịch sử họ đạo Trí Bưu ghi nhận họ đạo Trí Bưu đã có 700 Chứng nhân đức tin bị thiếu xác tập thể và 300 ở rải rác các nơi dưới thời các Văn Thân; 6 đời cha truyền con nối làm chức việc (Trương, Trùm, Câu, Biện). Đến nay, Trí Bưu đã hiện diện trên 300 năm (1691 – 2017) và đã có 01 Giám mục (Đức cha phụ tá giáo phận Huế F.X. Lê Văn Hồng), 21 linh mục và hàng trăm nam nữ chủng sinh, tu sĩ các Tu viện trong, ngoài nước. Họ đạo Trí Bưu còn lưu dấu nơi lịch sử Giáo hội Việt Nam bởi xóm đạo La Vang, vùng đất sở hữu tương truyền về biến cố Đức Mẹ Maria hiện ra với người Kitô hữu bị bách hại dưới thời vua Tự Đức để an ủi, củng cố đức tin của họ vào Chúa. Khởi đi từ tương truyền đó mà La Vang từ một xóm nghèo hẻo lánh nay đã trở thành trung tâm hành hương lớn nhất của Giáo hội Công giáo Việt Nam. Xóm đạo La Vang cũng là nơi mà trong biến cố năm 1885 ấy, Linh mục chánh xứ Trí Bưu là Cha Máttêu (giáo dân thường gọi là Cố

Thiện) đã chọn làm nơi gặp nhau trước khi dò đường rừng núi mà chạy vào Huế, hòng trốn tránh sự truy lùng của quân Văn Thân. Trong thời các Văn Thân đàn áp những người Kitô hữu, nhà thờ xóm đạo La Vang cũng đã bị đốt phá thảm hại cùng với những nhà thờ Công giáo khác tại Quảng Trị. Sau thời kì bách hại người Kitô hữu, tất cả các thi hài tử đạo của giáo dân Trí Bưu trong cuộc tàn sát tập thể thời các Văn Thân được các linh mục và giáo dân kính cẩn đưa đến một nơi, và cho xây một tháp cao 18 mét làm thành Lăng Tử Đạo. Lăng ấy vẫn còn đứng mãi cho đến nay như một chứng tích lưu dấu muôn đời. Bởi những thảm trạng bách hại đạo diễn ra tàn khốc nơi xứ đạo Trí Bưu và công cuộc làm chứng cho đức tin một cách anh hùng của các tín hữu Trí Bưu mà Giáo hội Việt Nam gọi nơi đây là Lăng Tử Đạo.

Năm 1906, cha Phêrô Nghĩa vào tiểu chủng viện An Ninh (Quảng Trị) như là bước chuẩn bị để năm 1910 vào đại chủng viện Phú Xuân. Tám năm sau đó - năm 1918, cha được thụ phong Linh mục – một thiên chức rất mực cao quý đối với đạo Công giáo. Ngay sau khi trở thành Linh mục, Cha Phêrô Nghĩa đã nhận vai trò làm phó xứ Di Loan, cộng tác với hai linh mục người Pháp Chabanon và L.Cadière, phục vụ giáo dân trong xứ đạo. Nhờ mối quan hệ và tiếp cận này, cha sớm trở thành một trong những cây bút đa tài và dài hơi của tuần báo *Nam Kỳ địa phận* suốt chặng đường trường 1908-1945.

Là người con của vùng đất giữa “khúc ruột” miền Trung đất nước, nơi mà thiên nhiên không ưu đãi, nơi thường là chiến trường ác liệt của nhiều cuộc chiến tranh, cha đã được hun đúc để trở nên một con người có những nét tính cách đặc thù đáng quý rất Quảng Trị: tự lực, tự cường xây dựng cuộc sống. Chỉ sau 05 năm nhận chức Linh mục, nghĩa là mới chỉ tới năm 1923, cha đã trở thành Giáo sư tiểu chủng viện An Ninh. Và sau đó cũng chỉ 05 năm, nghĩa là năm 1928, cha rời An Ninh trở về Phú Xuân và đào tạo nên nhiều môn sinh giỏi, trong đó có ông Ngô Đình Nhu. Không chỉ dừng lại ở đó, năm 1930, cha Phêrô Nghĩa trở thành giáo sư của Đại chủng viện Phú Xuân (Huế). Đó là một trách vụ quan trọng và cũng rất cao trọng của Giáo hội Công giáo. Bởi lẽ, các Giáo sư của Đại chủng viện có nhiệm vụ trực tiếp đào luyện những người thanh niên Công giáo có chí nguyện đi tu để trở thành Linh mục. Xét trên bình diện tôn giáo, chức vụ Giáo sư thuộc về những Linh mục thâm hiểu thần học và dày dặn về đường tu đức. Xét trên bình diện xã hội, chức vụ Giáo sư đưa cha thuộc vào hàng trí thức trong cơ cấu Giáo hội. Thật vậy, trong suốt thời gian 15 năm từ 1930 đến 1945, cha Phêrô Nghĩa vừa chu toàn nhiệm vụ một Giáo sư Đại chủng viện, vừa viết sách báo và sáng tác thi phú. Bởi có tâm hồn trong sáng, bình dị, khí khái và tinh tế nên cha được đức Nam Phương hoàng hậu - phu nhân quốc trường Bảo Đại nhờ làm linh hướng.

Đó là công việc hướng dẫn về đường đạo đức, giúp người thụ huấn sống sao cho đẹp ý Chúa trong hoàn cảnh thực tế của đời sống cá nhân họ.

Vùng đất Quảng Trị nếm trải hầu hết các thăng trầm của cuộc sống nhưng có lẽ nỗi thăng trầm ấy đã bị khuất phục bởi những con người kiên cường của mảnh đất gió Lào cát trắng này. Truyền thống cần cù, chịu thương chịu khó đã hình thành cho người Quảng Trị một bản lĩnh không chịu đầu hàng trước khó khăn, gian khổ để vượt lên chiến thắng thiên tai, địch họa. Ý thức tin tưởng vào ngày mai “còn da lông mọc, còn chồi nảy cây” đã trở thành triết lí nền tảng cho người Quảng Trị. Cha Phêrô Nghĩa, một con người Quảng Trị thực thụ đã nắm bắt triết lí này một cách sâu sắc. Cha phát huy truyền thống hiếu học của quê hương từ bao đời và đạt đến đỉnh cao của chí khổ học khổ luyện. Cha sống bình yên trên đất Phú Xuân được 30 năm thì những cuộc khủng hoảng kinh tế, chiến tranh nối tiếp nhau đổ ập xuống Phú Xuân suốt từ năm 1960 đến năm 1972. Những thảm họa này gây ra bao cảnh khổ và biến động trên vùng đất Quảng Trị vốn đã nhiều tai ương bởi mưa bão lũ lụt: chết chóc và phân li. Bởi lẽ đó, cha di tản vào Đà Nẵng năm 1969 và qua đời tại đây ngày 28-10-1981, an táng tại nghĩa địa Gx Trí Bưu. Thọ 90 tuổi, 63 năm linh mục.

2. Văn nghiệp của cha Phêrô Nghĩa

Cha Phêrô Nghĩa không chỉ là một linh mục thâm hiểu những bài học thuần túy đức tin với tư cách là một linh mục, một nhà giáo, cha còn có cái nghiệp dĩ nhà báo, nhà văn, nhà thơ. Cha tự học là chính và trở nên một người rất tinh thông Hán học, giỏi chữ Nôm, rành quốc ngữ và sành sỏi Latinh, Pháp. Suốt 19 năm từ năm 1927 đến 1945, tên tuổi cha Phêrô Nghĩa nổi như cồn, xuất hiện đều đặn trên mặt báo *Nam Kỳ địa phận*, *Vi Chúa* trong nhiều thể loại trang mục, bài viết: Nghị luận, tu đức, bút kí, tường thuật, thi ca và đặc biệt là tiểu thuyết,... Ở thể loại nào, cha cũng chứng tỏ có sở trường, có tâm huyết hơn người.

Nghiên cứu về giá trị lịch sử của tờ *Nam Kỳ địa phận* và riêng linh mục Phêrô Nghĩa, Nguyễn Khắc Xuyên trong *Mục lục Phân tích Nam Kỳ địa phận* kết luận rằng Cha Phêrô Nghĩa là một nhân vật lỗi lạc. Cha viết rất nhiều, đủ các thể loại, từ truyện ngắn đến tiểu thuyết, từ nghị luận đến lịch sử, thi ca, nhân đàm; không một mục nào cha bỏ qua khi có dịp cầm bút.

Cha Phêrô Nghĩa sở hữu ba tập thơ: Một là *Luân lý ca*, trường ca gồm 856 câu thơ lục bát và 10 bài thất ngôn bát cú. Tập thơ có nội dung khuyên dạy về bổn phận làm cha mẹ, con cái, tình nghĩa vợ chồng, bằng hữu anh em, đạo thầy trò, quan hệ trên dưới, chủ tớ. Hai là *Huấn tử ca*, trường ca gồm 586 câu thơ lục bát và 11 bài thất ngôn bát cú. Tập thơ có nội dung dạy con cháu hiếu sinh hiếu tử với tổ tiên, ông bà, cha mẹ; tình

làng nghĩa xóm với bà con; việc học hành chữ nghĩa văn bài; hệ quả của các trò đời xấu xa trụy lạc. Ba là tập *Hạnh Á Thánh Tôma Thiện*, trường ca gồm 734 câu thơ lục bát và 10 bài thất ngôn bát cú, 10 đoạn lục ngôn, thất ngôn xen kẽ. Nội dung tập thơ tường thuật cuộc tử đạo anh dũng và tôn vinh người chứng sinh trẻ Tôma Thiện. Công trình *Gốc tích sự đạo trong nước Nam* của cha là tiền thân của loại sách về lịch sử truyền giáo sau này của Nguyễn Hồng, Phan Phát Huồn, Bùi Đức Sinh, Hồng Phúc, Trần Phúc Long,...

Xét riêng trên tuần báo *Nam Kỳ địa phận*, cha Phêrô Nghĩa có các bài viết thuộc đa dạng các đề tài, nhiều nhất là ở mục *Phong hóa – bình luận*. Mục **Phong hóa – bình luận** có các loạt bài *Phải truyền nghề thế nào cho con* (số 984), *Chim khôn tránh bẫy tránh dò* (số 985), *Địa vị ấu nhi* (số 995), *Đi buổi chợ học mớ khôn* (số 997), *Cái sự bằng an* (số 1001, 1102), *Báu vật vô giá* (từ số 1005 đến 1008), *Một cái trở lực to* (số 1009, 1010), *Dại nhà không chợ mới ngoan* (số 1061), *Hỡi người đã học xin hãy gắng hành* (số 1018), *Văn tế các đảng* (số 1019), *Ăn cây nào rào cây nấy* (số 1021), *Cái sự cấp tín* (số 1026), *Hai chữ lễ nhạc* (số 1027), *Khối tình ái* (từ số 1034 đến 1045), *Sao cho được hiệp nhất trong quốc dân* (số 1045), *Kết quả của sự nhẫn tâm* (số 1047), *Đừng vội giao tín* (số 1050), *Lương tâm đối với sự vụ* (số 1052), *Trời sao trời ở chẳng công* (số 1054), *Phải lo cho sông nợ* (số 1062), *Cảm tình có lắm quan hệ* (số 1067), *Ngày tháng chóng qua* (số 1067), *Ăn mừng ngày tết* (số 1082), *Vi sao loài người phải cực* (số 1092), *Cái bụng chứa* (số 1096), *Có buộc phải cứu người bị nạn không* (số 1100), *Những sự lạ lùng của Đấng tạo hóa* (số 1101), *Tiếng khen và tiếng chê* (số 1102), *Đi học để làm gì* (số 1105), *Cái tánh bất chước* (số 1120), *Một phương hay trừ được bệnh kiện* (số 1121), *Đạo đức không thay đổi* (số 1123), *Vấn đề của cải* (từ số 1125 đến 1128), *Nghĩ đời ngao ngán cho đời* (số 1128, 1129, 1131, 1133, 1134, 1135, 1139, 1149, 1163), *Một điều an ủi mình trong cơn sầu khổ* (số 1164), *Phải có Đấng tạo hóa* (số 1165), *Sống mà làm gì* (số 1166, 1167), *Nghĩ đời ngao ngán lắm cho đời* (số 1132, 1133, 1134, 1139, 1141, 1163), *Năm cùng tháng hết* (số 1136), *Đối với việc thường ngày* (số 1143, 1144), *Một hạng người mù* (số 1148), *Muốn yêu nước trước phải yêu nhau* (số 1150), *Nguyên nhân của mỗi nguy họa* (số 1151), *Phải quý hồ sự thật* (số 1154), *Ăn trộm ngầm và ăn trộm kín* (số 1155), *Mâu nhiệm với niết bàn* (số 1161), *Không nên khinh thường điều lỗi mọn* (số 1168). Mục *Đạo lí* có *Đạo Công giáo có phải là đạo chính chẳng* (số 1070 đến 1073), *Thế nào là người nhân đức* (số 980), *Một điều rất khó giữ* (số 985), *Thế nào được gọi là “trung”* (số 1028), *Cuối năm ta nên tự tỉnh* (số 1028). Mục *Hạnh thánh, ơn lành – Sự tích truyện, ơn lạ* có *Gốc tích sự đạo trong nước An Nam* (từ số 980 đến 996). Mục **Luận thuyết – diễn thuyết** có *Cái tục xưng hô của người mình với cha mẹ* (số 1325), *Công giáo là đạo nước Chúa* (số 1384), *Gương sáng*

nước Tàu (số 1935). Mục *Lời an ủi* có *Lời an ủi* (từ số 1332 đến 1380). Mục **Tin vật** có *Một tin rất may* và *Cũng còn may nữa* (số 1019). Mục **Ngoại quốc tân văn – Đông Pháp thời sự** có *Các tệ nạn phát khởi từ đâu?* (số 1012), *Một đám cưới rất long trọng* (số 1013).

Đặc biệt, cha Phêrô Nghĩa là tác giả của các tiểu thuyết *Mưa mai nắng chiều* (1928), *Đôi bước lưu ly* (1928), *Ôi là tự do* (1931), *Cha giết con* (1932), *Nhị độ mai* (1933) và nhiều truyện ngắn đăng trên tuần báo *Nam Kỳ địa phận*. Đây là những tác phẩm đáng kể trong sự nghiệp văn chương của cha. Chính những tác phẩm này làm nên tên tuổi của cha Phêrô Nghĩa.

3. Đề tài tiểu thuyết tôn giáo của cha Phêrô Nghĩa – dòng riêng giữa nguồn chung

Văn học 30 năm đầu thế kỉ XX là thời kì vận động chuyển mình từ văn học trung đại sang văn học hiện đại. Vì vậy, nó có những bước quá độ khập khiễng và dích dắc. Tiểu thuyết quốc ngữ Nam Bộ thời kì này thi nhau thể nghiệm các đề tài mới mẻ như đề tài lịch sử, đề tài nhi đồng, đề tài khoa học viễn tưởng. Giữa dòng chung của tiểu thuyết quốc ngữ 30 năm đầu thế kỉ XX ấy, Công giáo xuất hiện như một đề tài tiểu thuyết gây được tiếng vang. Các nhà văn viết loại tiểu thuyết này có cảm hứng sáng tác bắt nguồn từ tôn giáo, nhằm mục đích biểu lộ và truyền bá đức tin Công giáo. Loại tiểu thuyết tôn giáo này phần lớn được đăng trên báo *Nam kỳ địa phận*.

Tiểu thuyết *Truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch* của Charles Ngọc Minh là một trong những tiểu thuyết Việt Nam viết theo truyện Tàu đầu tiên đượm tinh thần Công giáo. Đó là một câu chuyện luân lí nhưng đặc biệt là sự kết hợp giữa tam cương ngũ thường của đạo Nho với mười điều răn (thập giới) của Thiên Chúa giáo, giữa nhân ái của Khổng giáo với bác ái của đạo Chúa, với đức tin vào Thiên Chúa là Cha trên Trời chí công chí nhân. Ngoài *Truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch*, *Nam Kỳ địa phận* còn có nhiều tiểu thuyết tôn giáo khác như *Bạch Mai truyện* (1928) của J.Trần T và *Huỳnh Ngọc Diệp* (1928) của T.N.C.Đ; đặc biệt nổi bật là hàng loạt tiểu thuyết khác của Phêrô Nghĩa viết về đề tài tôn giáo như *Mưa mai nắng chiều* (1928), *Cha giết con* (1932), *Đôi bước lưu ly* (1928). Phải nói rằng, khi nhắc đến mảng văn học *Nam kỳ địa phận*, độc giả bốn phương không thể không nhắc tới tiểu thuyết của cha Phêrô Nghĩa.

Văn học Việt Nam những thập niên đầu thế kỉ XX có khá nhiều tiểu thuyết gia nổi lên mang theo những tác phẩm gây được chú ý từ phía độc giả, cách riêng ở thể loại tiểu thuyết Công giáo. Cha Phêrô Nghĩa là một trong những số nổi bật đó. Cha viết khá nhiều tiểu thuyết mang hơi hướng đạo Công giáo và chủ yếu được tìm thấy trên báo *Nam Kỳ địa phận*.

Thật vậy, nói đến tiêu thuyết quốc ngữ ở Nam Bộ là phải nói đến sự đóng góp của các nhà văn, nhà thơ Công giáo như Phêrô Nghĩ ở phương diện đề tài và việc hoàn thiện ngôn ngữ. Trước khi xuất hiện chữ quốc ngữ, đã có nền văn xuôi Nôm Công giáo với thể loại “Truyện các Thánh” với câu văn ngắn gọn, trong sáng gần với ngữ pháp phương Tây, không hề dùng đến văn biền ngẫu. Vì thế, các trí thức Công giáo đã không bỏ ngỡ với văn xuôi quốc ngữ. Kiểu viết văn “như lời nói thường” của văn xuôi quốc ngữ buổi đầu chắc hẳn cũng bắt nguồn từ mối liên hệ mật thiết với văn xuôi Nôm. Họ cũng không hề được đào tạo trong trường ốc Nho giáo nên từ cách tư duy logic phương Tây, họ đến thẳng với cách diễn đạt giản dị của người dân Việt Nam ít học. Bởi vậy, câu văn họ dùng “tiếng An Nam rờng”, “trơn tuột như lời nói” mà lại khúc chiết, dễ hiểu. Điều đó tưởng có vẻ lạ lùng, thật ra không có gì lạ bởi như Thanh Lăng nhận xét rằng đang lúc ngoài đại xã hội, văn hóa học giả hầu như chỉ biết đến văn vần hay văn biền ngẫu, thì trong các giáo đoàn có sự bộc phát của một nền văn xuôi dễ dãi, đơn sơ gồm tiếng nói hằng ngày, ít chữ Nho, không có điển tích. Một nền văn xuôi rời đây sẽ là truyền thống của nền văn xuôi miền Nam nước Việt.

Kết luận

Như vậy, có thể thấy rằng Cha Phêrô Nghĩ là người con chuyên chở tính cách đất mẹ Quảng Trị, một vị linh mục gương mẫu, một nhà giáo dục có tư chất, xứng đáng được ghi ơn. Những đóng góp của cha trên tuần báo *Nam Kỳ địa phận* khá phong phú, đa dạng và có thể xếp vào bậc nhất trong số những tác giả có cống hiến cho tờ báo này; đặc biệt ở mảng văn học.

THAM KHẢO

Linh mục Philipphê Lê Thiện Bá (1891-1918-1981)

<https://tonggiaophanhue.net/tgp-hue/linh-muc/linh-muc-philippe-le-thien-ba-1891-1918-1981/>

BÁO CHÍ CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM THỜI KỲ ĐẦU

GS. TS. Đỗ Quang Hưng

I. CÓ MỘT DÒNG BÁO CHÍ TÔN GIÁO

Báo chí tôn giáo là một khoảng trống trong các công trình về lịch sử báo chí ở nước ta gần như chưa được ai nghiên cứu thực sự.

Trong các cuốn sách về lịch sử báo chí Việt Nam của Huỳnh Văn Tòng, Hồng Chương, Nguyễn Việt Chước, Nguyễn Thành, Bùi Đức Tịnh, Bằng Giang... Các công trình có liên quan của Thiều Sơn, Trần Huy Liệu, Bích Thủy, M.Durand và Nguyễn Trần Huân, Nguyễn Văn Tố, Hoa Bằng, Thanh Lãng..., Các cuốn hồi ký báo chí của Vũ Bằng, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Vỹ,...cũng thấy vắng bóng hoặc nhắc đến rất sơ lược lai lịch các tờ báo, dòng báo tôn giáo.

Đúng là, báo chí tôn giáo ở Việt Nam tuy chưa thể có được những tờ báo như *La Croix quotidienne*; *La Vie Catholique*; *Témoignage*; *L'Actualité Religieuse dans le monde* (Pháp), *Asia Focus* (Hồng Kông),... nhưng việc nghiên cứu dòng báo này cũng rất cần thiết, trước hết là cho những nhà nghiên cứu về tôn giáo ở Việt Nam vì bản thân các tờ báo này là hơi thở, là sự phản ánh sinh động đời sống tôn giáo ở nước ta. Hơn nữa, với lịch sử báo chí Việt Nam nói chung dòng báo này cũng cần có một chiếu ngòi riêng tự nó có thể làm cho bộ lịch sử báo chí Việt Nam thêm phong phú, đa dạng.

Về lịch sử tư tưởng văn hóa và văn học... cũng không nên bỏ qua dòng báo này.

GS.TS. Đỗ Quang Hưng



Sinh: 1946. Tham gia sáng lập Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Ông đã là viện trưởng viện này trong 10 năm.

* Nghiên cứu lịch sử Việt Nam, chuyên về Cận đại.

* Tác phẩm chính: bộ chuyên khảo 4 cuốn:

- Vấn đề Tôn giáo trong cách mạng Việt Nam lý luận và thực tiễn
Chính sách tôn giáo và nhà nước pháp quyền

...và nước tôn giáo luật pháp

- Nhà nước thế tục

Chính vì sự suy nghĩ ấy trong bộ sách Lịch sử báo chí Việt Nam 1865- 1945 của chúng tôi vừa xuất bản mới đây chúng tôi đã mạnh dạn đưa “báo chí tôn giáo” thành một dòng báo được trình bày trong bức tranh chung dòng chảy chung của các dòng báo chí nước nhà với một số trang nhất định.

Báo chí tôn giáo ở nước ta ra đời trong điều kiện nào?

Tất nhiên, lý do xuất hiện trước hết của dòng báo này là lý do tôn giáo. Nhiệm vụ truyền bá Đức tin và giáo dục tín đồ là thiên chức của mọi tôn giáo. Đặc biệt, việc giáo dục đạo đức - đạo đức tôn giáo và đạo đức xã hội - luôn phải gắn kết với nhau là quan trọng. Đời sống đạo đức ấy vừa bao gồm các yếu tố giáo lý, giáo luật, nghi lễ vừa là sự thực hiện nó trong đời sống Trần thế thường nhật, nói theo ngôn từ tôn giáo là bồi linh (bồi đắp tâm linh). Đây là một nét đặc tính của báo chí tôn giáo.

Nhưng việc xuất hiện báo chí tôn giáo ở nước ta còn tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể khác.

Nói chung báo chí Việt Nam trước năm 1945 sinh ra và lớn lên trong môi trường báo chí thuộc địa, bất kỳ dòng báo nào cũng không thể thoát khỏi sự kiểm soát hà khắc của luật pháp báo chí của thực dân, chịu sự chi phối tác động ngày càng dữ dội, quyết liệt của những xung đột dân tộc và xã hội, của cuộc vận động cách mạng trước và sau khi Đảng Cộng Sản Việt Nam ra đời (tháng 2 năm 1930). Nó cũng phụ thuộc vào vị thế, điều kiện của các tôn giáo lúc đó nữa.

Theo ước tính sơ bộ của chúng tôi, trước năm 1945, báo chí tôn giáo ở nước ta có trên dưới 40 tờ, tuổi thọ của các tờ báo dài, ngắn rất khác nhau. Trong đó báo chí Công giáo nhiều hơn cả (trên 20 tờ), rồi Phật giáo (khoảng 10 tờ) và của các tôn giáo khác là phần còn lại.

Ngày 26 - 11 - 1908 tờ báo Công giáo đầu tiên ra đời với tên *Nam Kỳ địa phận* (NKĐP) ở Sài Gòn, mở ra dòng báo tôn giáo, cũng được coi là một trong những tờ báo chữ Quốc ngữ đầu tiên ở nước ta. Đây là một

tờ báo của một địa phận Công giáo Việt Nam đầu thế kỷ này vì ở trang bìa có in huy hiệu của Tòa Giám Mục Manchette tờ báo cho biết NKĐP “được kiến tạo” bởi giám mục Luciano Mossard với mục đích “để cho bà con nhà Annam thông phần đạo, ngoan việc đời”. Bộ sưu tập tuần báo NKĐP kéo dài đến 37 năm, số cuối cùng là số 149 ngày 1 - 3 - 1945, cũng là tờ báo tôn giáo có độ tuổi dài nhất lúc ấy.

Đã có một số nhà nghiên cứu như Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị, Lê Đình Bảng nói về tờ này. Phần chúng tôi, tuy mới chỉ có trong tay năm, bảy năm bộ báo này, nhưng cũng có nhận xét sơ bộ rằng, NKĐP là bộ lược sử một chặng lịch sử Công giáo ở Việt Nam và là một trong những tờ báo tôn giáo đặt căn bản và thành công nhất trong nghề làm báo tôn giáo ở nước ta.

Báo chí Phật giáo xuất hiện chậm hơn, vào đầu thập kỷ hai mươi. Hai tờ đầu tiên là *Pháp Âm* và *Phật Hóa Tâm Thanh* đều xuất hiện năm 1920 ở Nam Kỳ. Báo chí Phật giáo phát triển hơn khi phong trào Chấn Hưng Phật giáo thực sự lan rộng ở nước ta từ đầu năm 1930. Đó là một loạt các tờ báo Phật giáo tiếp tục ra đời ở Nam Kỳ như *Bát Nhã Âm* (1931), *Từ Bi Âm* (1932) của hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học. Các tờ *Duy Tâm* và *Bồ đề tạp chí* (1934- Trà Vinh) và đặc biệt tờ *Tiến Hóa* năm 1938 ở Chợ Lớn.

Ở Trung Kỳ, trong các năm 1932 - 1933 cũng lần lượt ra mắt các tờ báo *Tam Bảo Chí* (Đà Nẵng), *Viên Âm* (Huế), một tờ báo có tiếng vang trong phong trào chấn hưng Phật giáo.

Ở Bắc kỳ, có ba tờ báo Phật giáo đều ra mắt từ 1935 là *Đuốc Tuệ* (Hà Nội) một tờ tạp chí Phật học có tiếng; *Tiếng chuông sớm* (Bán nguyệt san của hội Phật giáo Cổ Sơn Môn Bắc Kỳ) và tờ *Phương tiện* của Hội tăng ni Bắc Kỳ, cũng đặt trụ sở ở chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Báo chí Cao Đài ra mắt với tờ *Action Indochinoise* của Cao Văn Chánh (số 1 ngày 23 - 8 - 1928). Những năm 1935-1940 có thêm *Đuốc Chân Lý* (*Le Flambeau de la Vérité*) ở Mỹ Tho.

Với đạo Hòa Hảo, thì mãi đến năm 1956 mới thấy có tờ nguyệt san *Giác Tiến* xuất bản ở Long Xuyên, một tờ phổ thông giáo lý.

Riêng đạo Tin Lành, năm 1931, cũng đã có tờ *Thánh Kinh Báo* (Hà Nội) Nguyệt san của Hội thánh Tin Lành Đông Pháp, chủ bút là Mục Sư Cadman), sau này tờ này đổi tên là *Thánh Kinh Nguyệt San*... Năm 1944, ở Sài Gòn có thêm tờ *Hùng Đông Tin Lành* (Hội thánh Tin Lành Việt Nam).

Đó là một vài nét phác họa “dòng báo tôn giáo” ở Việt Nam trước năm 1945.

II. DIỆN MẠO BÁO CHÍ CÔNG GIÁO

Báo chí Công giáo có nhiều loại. Ở đây chúng tôi chủ yếu giới thiệu loại quan trọng nhất là những tờ báo chính thức được Giáo hội trực tiếp cho xuất bản, hoặc của các Dòng tu, các đoàn thể tôn giáo xuất bản với sự cho phép, công nhận của chính Giáo hội và Nhà nước lúc đó.

Về đại thể, chúng ta có thể chia làm hai loại báo chí Công giáo.

1. Loại chính thức của Giáo hội.

Tờ đầu tiên và cũng là tờ quan trọng nhất thuộc loại này là tờ *Nam Kỳ địa phận* đã nói ở trên do giám mục Luciano Mossard làm chủ nhiệm, Lm. J.B.Hướng làm chủ bút.

Năm 1919 ở địa phận Phát Diệm có tờ báo *Thánh Thế Báo*, sau đó là 2 tờ chuyên thông tin về văn học Công giáo là *Thánh Giáo Tuần Báo Bắc Kỳ* (Semaine religieuse du TonKin) trong các năm 1920 - 1923 và tờ *Trung Hòa Nhật Báo* ở Hà Nội từ năm 1924 đến 1943.

Trong thời gian này có 2 tờ báo thông tin, nghị luận Công giáo có ảnh hưởng khá sâu rộng trong cộng đồng giáo hữu và trong báo giới nói chung là tờ nhật báo *Công giáo Đồng Thịnh* (*La voix commune des Missions Catholiques*) những năm 1927-1937 và tờ tuần báo *Công giáo Tiến Hành* những năm 1936-1938.

Có thể nói bên cạnh Nam Kỳ Địa Phận, tờ Công giáo Đồng Thịnh nói trên với sự điều khiển của hai nhân vật có năng lực báo chí là Đoàn Kim Hường và Nguyễn Quang Thường là quan trọng nhất. Các tờ báo này không chỉ chứa đựng những “giá trị tôn giáo”, mà còn có giá trị thông tin báo chí rõ rệt.

Ngoài ra, có thể kể thêm những tờ như Dân Thanh, bán nguyệt san của Paulus Tào ở Sài Gòn; tờ Công giáo Nam Thanh sau đổi là Thanh Niên của Phạm Đình Khiêm ở Bắc Kỳ, thuộc Phong trào thanh niên lao động Công giáo những năm 1936-1944. Các tờ báo này đã làm cho mảng “báo chí Công giáo” đậm nét, phong phú hơn.

2. Loại thứ hai, những tờ báo của các dòng tu, các địa phương.

Loại báo này khá đa dạng. Trước hết là một tờ tạp chí “thuần túy tôn giáo” của giới trí thức Công giáo xứ Bắc, Trung Kỳ là Tạp chí *Sacerdos indosinensis* (1927), tòa soạn ở địa phận Vinh, tạp chí *Đức Bà Hằng Cứu Giúp* (1929 của địa phận Hà Nội) các tuần báo như *Văn Côi* (Nam Định); *Vì Chúa* 1936 (Huế) và *Vì Chúa Nguyệt San* năm 1939 (Sài Gòn). Dòng Đa Minh có các tờ có tiếng vang như Đa Minh của Giám Mục Hồ Ngọc Cẩn, Bùi Chu, tờ *Hy Vọng* (dòng Đa Minh Hải Phòng) đồng thời là tiếng nói của

cơ quan ngôn luận của thanh niên Công giáo, do R.P.P.Lopez làm chủ bút từ năm 1937; *Lời thăm* của các Thầy giảng từ năm 1932 của Quy Nhơn.

Riêng tờ *Vi Chúa*, “tam nhứt tuần báo” của Lm. M. L’abbé Thích, xuất bản ba thứ tiếng Quốc Ngữ, Hán Văn và Pháp văn, trụ sở tòa soạn ở Cửa Tùng (Quảng Trị) phát hành ra cả ngoại quốc là tờ tuần báo rất đáng chú ý, dung lượng hết sức phong phú về mặt học thuật và tư tưởng.

III. THỬ PHÂN TÍCH VỀ HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG.

1. Về hình thức.

Các tờ báo Công giáo thường trình bày giản dị trang trọng. *Nam Kỳ địa phận* những năm đầu trình bày khá đẹp, ngoài huy hiệu Tòa Giám Mục, Manchette báo còn ghi dòng phụ đề chữ Pháp “*Semaine religieuse*” có thể hiểu là “tuần tôn giáo” hay “thời sự tôn giáo trong tuần”. Các năm sau, có phụ đề “*Semaine religieuse de Sài Gòn*”, in 1 hoặc 2 cột, đánh số trang liên tục từng năm rất tiện tra cứu.

Tờ *Vi Chúa*, trang bìa luôn in hình đôi “câu đối” chữ Nho, như tranh thủy mặc có nét rất dân tộc. Tờ *Đa Minh* có khuynh hướng chỉ dùng chữ in đơn giản để trang trí. Những năm tháng đầu Cách mạng Tháng tám 1945, tờ *Đa Minh* thường biến trang bìa mỗi số báo thành “tranh cổ động”: bên dòng chữ lớn tên báo còn có hình bản đồ “Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa” đối xứng với “Roma, trụ sở Giáo hội” lá Cờ Đỏ Sao Vàng của tổ quốc bên lư hương khói tỏa.

Điểm qua hệ thống chuyên mục, chẳng hạn tờ *NKĐP* các năm đầu, ta đã thấy có tới 15 chuyên mục.

1. Tòa thánh.
2. Châu tứ Đức GM Sài Gòn.
3. Lời thánh kinh.
4. Đạo lý.
5. Hạnh các thánh, sự tích phép lạ, những gương lành và sự tích các cha đã qua đời.
6. Phong Hóa.
7. Thương mại, canh nông, ngư nghiệp.
8. Cách nuôi súc vật, chế tạo đồ gia dụng và các điều cần biết.
9. Thiên văn, bác vật.
10. Thi phú, ca tụng.

11. Tục ngữ, phương ngôn và chữ Nho.
12. Thai đồ, câu đố và cửa qui.
13. Chuyện giải buồn.
14. Chữ Quốc ngữ tân văn.
15. Các bài thuốc.

Như vậy, làm cho *Nam Kỳ địa phận* thật “muôn mặt đời thường” (10 chuyên mục đề cập đến chuyện đời) chỉ có 5 mục là thuần túy chuyện đạo.

Tờ *Đa Minh* của Gm. Hồ Ngọc Cẩn lại tiêu biểu cho phong cách làm báo Công giáo xứ Bắc. Báo in khổ rộng, 3 cột, ngoài trang văn thơ, báo có chuyên mục: Tình hình Đông Dương, Tình hình Quốc Tế (hoặc “Tình hình thế giới trong 15 ngày”), thông báo Giáo Phận Bùi Chu (Nam Định), Bình luận, thư ngỏ, các vấn đề của Giáo hội, tìm hiểu tôn giáo bạn và cuối cùng là quảng cáo, rao vặt.

Tuần báo NKĐP thường 30 trang, có lối trình bày các trang thật linh hoạt. Các trang về tin tức thường in 2 cột, các bài nghiên cứu, lịch sử đạo hoặc giáo lý thường in cả trang. Gần như số nào cũng có phụ trang bằng tiếng Pháp (bài quan trọng hoặc tin văn chọn lọc). Có đăng ảnh và khá rõ.

Cách trình bày của các tờ báo Công giáo ở xứ Bắc xem ra đơn giản hơn. Tờ *Nguyệt San Hy Vọng* của “Nhà chung (Mission) Hải Phòng” 40 trang, luôn có lối in 2 cột, tên bài chữ in lớn, cứng, ít khi dùng loại chữ “gothique”.

2. Về nội dung.

Như đã nói ở trên, nhiều tờ báo Công giáo khá phong phú.

Nam Kỳ địa phận đã cung cấp cho người đọc hiểu nhiều lượng thông tin quý báu về sự chuyển biến đời sống kinh tế - xã hội ở xứ Nam Kỳ lúc đó, về lịch sử Việt Nam, lịch sử đạo Công giáo ở Nam bộ... hơn thế nữa, tờ báo còn chứa đựng nhiều giá trị văn học và ngôn ngữ. Chỉ riêng về văn học dân gian (tục ngữ, ngạn ngữ, câu đố, đối, chuyện giải buồn...) đã rất giá trị. Các tác giả đã công phu sưu tập riêng “Tục ngữ trên NKĐP”

Đáng lưu ý ít hơn là so với các tờ báo cùng thời như *Nông Cổ Mìn Đàm*, *Lục Tinh Tân Văn*..., văn của NKĐP chính, trau chuốt và uyển chuyển hơn.

Nam Kỳ, Sài Gòn là cái nôi đầu tiên của báo chí Việt Nam. Ngay từ đầu, cái mạnh của báo chí Sài Gòn là thông tin và kinh tế. Cũng vậy, Nam Kỳ Địa Phận rất có giá trị cả ở mặt này. Mỗi số, tờ báo đều giới thiệu một nghề truyền thống ở nước ta.

Những thế mạnh ấy, dĩ nhiên được tập trung vào việc trình giảng giáo lý.

Chẳng hạn, khi cần phải bình giải một trong những “luyện đề” cơ bản Lời Chúa trong *Kinh thánh* “Tao là đàng, là sự thật, cùng là sự sống (số 1780, 29 – 9 – 1943) sau khi dành 3 trang phân tích lời Chúa tác giả X.X, cuối trang có “lời bình” của tòa soạn, cuối trang “Lời lành ý hay”. “Ồi kho tàng khôn ngoan và thông minh của Chúa thật cao sâu là dường nào! Các điều xử đoán của Chúa làm sao mà hiểu đặng và đàng nẻo Chúa ai mà dò cho thấu” (đúng như văn bản).

Tờ báo cũng đăng tải nhiều bài có giá trị vượt ra ngoài ý nghĩa tôn giáo, chẳng hạn loạt bài Những Chế Độ Xã Hội Việt Nam và Đạo Công giáo của Luật sư Nguyễn Huy Lai với nhận định: “Ta thấy đạo Công giáo chẳng những không làm giảm sút giá trị quyền gia trưởng như nhiều người lầm tưởng mà đạo Công giáo còn nâng cao, gìn giữ quyền thế, trật tự, hòa bình trong gia đình và xã hội nữa vậy” (số 29 tháng 9 – 1943 đđ).

Đây là bài Đoàn văn - tin tiêu biểu của Joseph Trang, Curé Kim Đồi (Huế): “Cha Giuse Trang, linh mục địa phận Huế, đau bệnh: không ngủ (trong nguyên bản - ĐQH) đã hơn một năm, chẳng làm việc đáng bực, uống đủ thuốc tây nam mà vô hiệu quả. Sau hết cha chạy đến kêu xin cùng Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp thì gặp thuốc mà lành mạnh luôn”.....

Và một tin trong mục xem qua các báo: “Hiện thời Đại học đường Hà Nội thiếu 3 vị giáo sư dạy khoa học: 1 Physique générale; 2 Botanique; 3 Géologie. Ai muốn dạy 3 khoa ấy, gửi đơn xin trước ngày...”

Và một tin - quảng cáo thú vị khác: “Tuồng Gia cấp và các con”. Có ý hát giúp cho Hội Tương Tế Cầu Kho - các ngôi tuồng là người của Hội - cũng có một ít người ngoài Hội giúp. Tuồng chia ra 2 phần:

Thứ nhất, từ Giuse bị bán cho đến khi lên chức Phó quân.

Thứ hai, từ làm Phó quân cho đến hòa hiệp cùng Cha.

Có lẽ rồi cũng nói thêm “Tuồng Mười điều răn ĐCT”. Hát từ ông Môisen khỏi chết đuối cho đến ĐCT ban truyền 10 điều răn”.

Các tờ báo Công giáo ở Bắc, Trung kỳ lại có lối truyền bá “Nền tảng Đức tin” Kitô giáo kiểu khác.

Thí dụ bài Giải đáp về Thiên Chúa Giáo với phụ chú (hai người cùng đi về một nẻo...)

- Thừa Ngài, thấy đạo bên Ngài tuy chưa truyền sang đây được bao lâu mà hiện nay đã truyền bá rất rộng. Thấy một thứ tôn giáo có mãnh lực dường ấy, tôi muốn biết rõ đạo ấy ra sao?.

- Vâng, phải ngày 19 tháng Mars năm 1627, đạo chúng tôi bắt đầu truyền vào xứ này, đến nay được hơn 300 năm.... hiện nay số giáo dân đã ngót 2 triệu.

- Đạo Ngài thờ ai? Vị thần nào? Thánh nào?

- Không, thưa ông, chúng tôi không thờ thần nào, thánh nào cả. Chúng tôi chỉ thờ một “Thiên Chúa” là Đấng đã tạo dựng thiên - địa thôi.

- Ngài bảo đạo của Ngài chỉ thờ một “Thiên Chúa” sao thánh trước tôi có dịp vào xem nhà thờ trong làng, tôi thấy trên bàn thờ còn nhiều các “Ngài” đứng trên dưới hai ba hàng nữa thế, các Ngài chả thờ nhiều vị khác là gì?

- Không! Ông không hiểu, đó là các Thánh... Bên đạo chúng tôi vốn chỉ thờ có một Thiên Chúa, song cũng không quên các Thánh, vì các Đấng ấy sinh ở đời bụi này, có nhiều nhân đức; nhưng chúng tôi chỉ kính họ thôi, không thờ như thờ Thiên Chúa đâu....” (Hy Vọng số 11, 5 Juin 1939).

Khi trình bày những vấn đề căn bản về sự tồn tại của Chúa Trời (Dieu) và vị thế của Chúa Quan Phòng (Providence) nhiều tờ báo Công giáo cũng không tránh khỏi sự đánh giá các tôn giáo khác.

Nếu như báo Công giáo đánh giá Nho giáo: “Giáo lý thuyết bên Nho tuy không rộng rãi và thiết thực bằng Thiên Chúa giáo, nhưng cũng có chỗ xu trọng về thực tế chứ không thiên về sự viển vông huyền ảo” thì lại sai lầm khi phê bình Phật giáo: “Ngoài việc niệm kệ tụng kinh, đúc chuông tô tượng, Phật giáo chẳng có sự nghiệp gì để hầu bổ ích cho đời” (Hương Trai, *Vi Chúa* số ngày 1- 7 -1938).

Tuy vậy từ sau 1945, nhiều tờ báo Công giáo tỏ ra khách quan hơn khi nghiên cứu, trình bày tôn giáo bạn.

Thế giới giữa hai cuộc đại chiến trong thế kỷ XX là một thế giới lưỡng cực, xung đột quyết liệt về hệ ý thức, sự đối chọi Đông-Tây và đấu tranh giai cấp, dân tộc thực dữ dội.

Vào thời điểm ấy, khi mà Giáo hội Roma công khai coi chủ nghĩa Vô thần, Duy vật và Mácxít là “tuyệt thông về đạo đức” thì dễ hiểu khi *Vi Chúa* số ra ngày 21 -1 - 1938 có bài viết “Chủ nghĩa Cộng sản và Chủ nghĩa xã hội đều nói theo triết lý Duy vật của Mác. Nó đem người ta đến một sự đòi bại luân lý, nghịch với tôn giáo”. Tờ *Hi Vọng* cũng có nhiều bài như vậy.

Riêng về vấn đề tôn giáo, tiêu biểu là bài của Tá Trung và Minh Châu với tên là Trả lời quan niệm Duy vật của phái Các Mác (Karl Marx) về tôn giáo đăng trên tờ Đa Minh số ngày 15 - 3 - 1943.

Nhưng cũng giống như đồng bào Công giáo luôn gắn bó với Tổ quốc và Dân tộc báo chí Công giáo đa số đều hồ hởi với thắng lợi của Cách Mạng Tháng Tám 1945.

Tờ *Đa Minh* số đầu tiên sau ngày 2 - 9 - 1945 số 150, đúng vào ngày 1 tháng cầu cho các Linh Hồn đã in hình Cờ Đỏ Sao Vàng trên trang bìa và dòng chữ lớn “Mến Thiên Chúa - Yêu Tổ Quốc”.

Cùng với niềm tự hào ngày Độc lập, tờ báo đăng bài “Quyền Giáo hội Thái Bình đã trả lại cho hàng giáo sĩ Thái Bình”. Bài báo viết: “Theo yêu cầu của toàn giáo phận Thái Bình với các vị cầm đầu Công giáo người Tây Ban Nha trả lại quyền Giáo hội Việt Nam địa phận Thái Bình cho hàng giáo sĩ Việt Nam. Đức Giám mục Lamdieusi đã nhường lại quyền Giáo hội Thái Bình cho hàng giáo sĩ Việt Nam Thái Bình bằng một bản thông cáo sau đây...”

Hàng loạt số báo tiếp theo của tờ *Đa Minh* đã trân trọng phản ánh việc thành lập Công giáo Cứu Quốc Hội ngày 29 - 10 - 1945 tại nhà hát lớn Phát Diệm; cùng ngày là lễ tấn phong Đức Cha Tadêô Lê Hữu Từ. Tờ báo đăng tải Bức thư của Hồ Chủ Tịch gửi mừng Đức Cha Lê Hữu Từ với những lời lẽ thật trang trọng.

Tờ báo luôn hướng về Nam Bộ Kháng Chiến, củng cố sự đoàn kết toàn dân. Số 15 tháng 11 năm 1945 đăng bài sẽ áo nhường cơm ký tên Hồ Chí Minh với nội dung. “...Vậy tôi đề nghị đồng bào cả nước và tôi xin thực hành trước: cứ 10 ngày nhịn một bữa, mỗi tháng nhịn ăn ba bữa, đem gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo... Tôi chắc rằng, đồng bào ai cũng sẵn lòng cứu khổ cứu nạn mà hăng hái hưởng ứng lời đề nghị nói trên”.

IV. BÁO CHÍ CÔNG GIÁO VÀ CUỘC TIẾP XÚC VĂN HÓA ĐÔNG TÂY

Có một đặc điểm đáng chú ý: văn hóa Việt Nam lan tỏa từ cái nôi là đồng bào Bắc bộ vào phía Nam cùng với sự hoàn chỉnh không gian Quốc gia. Nhưng ngược lại, từ 1862, khi thực sự có cuộc tiếp xúc với văn minh phương Tây dưới dạng cưỡng bức, thì văn minh phương Tây và chữ “Quốc ngữ” lại đi ngược từ Nam ra Bắc.

Nghề làm báo xuất hiện trước hết ở Sài Gòn, từ 1865, khi tờ *Gia Định báo* của Trương Vĩnh Ký ra đời. Từ đó, một thời gian dài, báo chí là chiếc cầu nối đầu tiên với văn minh phương Tây.

Cho đến đầu thế kỷ XX, phần lớn các tờ báo Quốc ngữ đầu tiên ở Sài Gòn như *Gia Định báo Nam Kỳ tuần báo*, *Nông Cổ Mím Đàm*, *Lục Tinh Tân Văn...* đều do người Công giáo làm chủ bút. Một trong hai nhà in đầu tiên xuất hiện ở Sài Gòn từ 1861 là nhà in Tân Định do địa phận Sài Gòn quản lý. Đó là một lợi thế kỹ thuật cho sự ra đời nghề làm báo mà không phải ai cũng có.

Người Công giáo là lực lượng tiên phong cho nghề làm báo ở nước ta, ít nhất cho đến những năm đầu thế kỷ XX. Bên cạnh những cây bút báo chí nổi tiếng như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trần Chánh Chiểu... còn phải kể đến những nhân vật như Cha Vàng, người quản lý báo chí có tài, giỏi cả Nho học và Tây học, lại biết cách tận nghề báo theo hướng chuyên nghiệp. Bên cạnh đó là Lm. JB. Huỳnh Tịnh Hường (trị sự); Lm Liễu (kỹ thuật in), sửa bài...Lm. Hồ Tâm Đắc, Lm. Nguyễn Thành Chiểu phụ trách dịch các bài báo chọn lọc ra chữ Pháp để nạp... mới có thể có được một tờ báo Công giáo có trình độ cao về nghề nghiệp như tờ *Nam kỳ địa phận* đã nói trên.

Có lẽ tờ *Hy Vọng* là tờ báo Công giáo đầu tiên nói về nghề làm báo ở nước ta

Trong số báo 16 ra ngày 5 tháng 12 năm 1938, tờ *Hy vọng* có đăng bài Người Công giáo với báo chí Công giáo của Phạm Đoàn. Sau khi nêu rõ tính cách đặc điểm, mục đích của báo chí Công giáo, tác giả kêu gọi: “Đối với vấn đề báo chí Công giáo, người Công giáo có nhiệm vụ tông đồ càng phải quan tâm... Muốn được thế, người Công giáo ta nên làm những điều sau đây

1. Mua báo và mua dài hạn
2. Cổ động cho báo chí
3. Làm văn bài giúp cho báo được dồi dào ý tưởng

Từ sau năm 1905 đến năm 1907, khi Hà Nội có tờ báo quốc ngữ đầu tiên (*Đăng Cổ tuần báo*) nhất là sau năm 1927, với *Tiếng Dân* ở Huế, cơ cấu xã hội người làm báo có thay đổi lớn. Nhưng dù sao, trong bước đi đầu tiên của nền báo chí nước nhà, vai trò các cây bút Công giáo thật nổi bật.

V. VÀI NHẬN ĐỊNH

1. So với sự ra đời và phát triển của nền báo chí nước nhà kể từ năm 1865, báo chí Công giáo cũng như báo chí Tôn giáo nói chung là một bộ phận có vị trí nhất định, khá độc đáo. Người Công giáo, các tờ báo Công giáo được kể như người mở đầu cho một hình thức sinh hoạt văn hóa mới (trong quỹ đạo tiếp xúc và đụng độ với nền văn minh phương Tây) và nói riêng là nghề làm báo ở nước ta.

2. Báo chí Tôn giáo, trong đó nổi bật là báo chí Công giáo trước năm 1945, hoạt động trong môi trường báo chí thuộc địa, trong đó bộc lộ nhiều khuynh hướng tư tưởng, tôn giáo, chính trị, kinh tế xã hội rất phong phú phức tạp. Lịch sử báo chí Công giáo cũng góp phần làm một nguồn sử liệu cần thiết để nghiên cứu về sinh hoạt tư tưởng văn hóa và tôn giáo ở nước ta trước Cách Mạng Tháng Tám.

3. Trên phương diện văn hóa, báo chí tôn giáo không chỉ phản ánh sự dung hòa tích hợp các giá trị văn hóa phương Tây, mà còn phản ánh sự bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống và cũng cho thấy tâm thức tôn giáo của một bộ phận dân tộc Việt Nam thời cận đại.

Nhân hội thảo một số vấn đề văn hóa Công giáo ở Việt Nam.

Huế tháng 10 năm 2000.

Nguồn:

*Tọa đàm về văn hóa Công giáo Việt Nam,
tại tòa Tổng Giám mục Huế, 10/2000*

TRUYỀN THÔNG BÁO CHÍ TẠI GIÁO PHẬN QUI NHƠN

Linh mục Phaolô Nguyễn Minh Chính

Nói đến nhà in Làng Sông là nói đến các ấn phẩm như sách và báo. Các ấn phẩm sách chiếm một số lượng lớn trong sản phẩm của nhà in và bao gồm nhiều thể loại.

Phần “Imprimerie de Quinhon” trong Lịch Địa Phận Quinhon năm 1928 liệt kê 128 tựa sách. Cuốn “Catalogue” năm 1934 của Nhà in Quinhon liệt kê các tựa sách trong năm của nhà in gồm: I. Philosophie et Religion: 1/ *Philosophie*: 9 cuốn; 2/ *Apologétique*: 14 cuốn; 3/ *Théologie*: 5 cuốn; 4/ *Études bibliques*: 5 cuốn; 5/ *Catéchisme et prédication*: 3 cuốn; 6/ *Vie spirituelle*: 22 cuốn; 7/ *Liturgie*: 11 cuốn; II. Sciences politiques et sociales: 3 cuốn. III. Histoire, géographie, voyage: 1/ *Histoire*: 6 cuốn; 2/ *Biographie*: 3 cuốn; 3/ *Hagiographie*: 9 cuốn; 4/ *Géographie et voyages*: 10 cuốn. IV. Littérature: 1. *Romans, nouvelles*: 15 cuốn; 2/ *Poésies*: 11 cuốn; 3/ *Théâtre*: 33 cuốn; 4/ *Monologue*: 6 cuốn. V. Éducation et enseignement: 1/ *Pédagogie*: 7 ấn phẩm; 2/ *Langue annamite*: 11 cuốn; 3/ *Langue française*: 4 cuốn; 4/ *Langue latine*: 3 cuốn. VI. Sciences et art: 1/ *Sciences agricoles*: 2 cuốn; 2/ *Sciences mathématiques*: 2 cuốn; 3/ *Sciences pratiques*: 1 cuốn; 4/ *Chant et musique*: 1 cuốn. Tổng cộng 196 tựa sách. Năm 1927, nhà in đã xuất bản bộ *Collection “Pax Christi”* gồm tập số 1 là “*Truyện ông Thánh Luy Gongiaga*”, số 2 là Tập “*Gương ông Thánh Phanxicô khó khăn*”.

Gần một nửa thế kỷ hiện diện, chắc chắn nhà in đã cho ra đời một số lượng lớn các ấn phẩm sách. Tuy nhiên, mảng đề tài lớn và phong phú này xin được gác lại, bởi vì nếu đề cập đến trong bài viết này sẽ là một công việc “quá nhanh & quá nguy hiểm”. Vì thế, ở đây chúng tôi chỉ xin đề cập đến mảng báo chí được “Imprimerie de Quinhon” phát hành.

1. Mémorial, Mission de Quinhon (1904-1953)

Ấn phẩm có thể xếp vào thể loại “báo chí” đầu tiên của địa phận Qui Nhơn là tờ *Mémorial, Mission de Qui Nhơn*, được phát hành từ năm 1904,¹ tức là ngay khi nhà in Làng Sông được cha Maheu tái lập năm 1904.² Như vậy, tờ báo này xuất hiện sớm hơn tờ *Bulletin* của Hội MEP.

Tờ *Bulletin* của các cha thừa sai MEP chỉ được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1922, để phổ biến những bài viết có chất lượng của các cha thừa sai là những chuyên gia thuộc mọi lãnh vực. Trong Hội thừa sai có những chuyên gia về lịch sử, địa lý, nhân chủng học, thực vật học, etc... Tờ *Bulletin* phải cho phép những ánh sáng này phát sáng ra và xuyên ra bên ngoài. Đây không phải là một Tạp chí khoa học nhưng sẵn sàng đón nhận những bài báo chất lượng cao làm vinh danh cho tác giả, cho Hội cũng như cho tờ *Bulletin*.

Tờ *Mémorial, Mission de Quinhon* ra đời trong bối cảnh chung của các miền truyền giáo tại Á châu đều có những tờ thông tin liên lạc của địa phận. “Hiện giờ phần lớn các địa phận đều có tờ báo nhỏ của riêng mình đưa những tin tức quan trọng, Chẳng hạn như *Bulletin de Seoul* (bán nguyệt san), *Bulletin de la Mission de Taikou* (bán nguyệt san), *Cà et Là* (Tây Tứ Xuyên, tuần báo); *Vérité*, phụ bản tiếng Pháp của tờ *Tsong-che-pao*, Tạp chí Công giáo của Tây Tứ Xuyên (tuần báo); *Semaine du Kientchang*; *Petit Nouvelliste du Yunnan* (nguyệt san); *Echo du Shek-sat* (Quảng Đông; tuần báo); tất cả những ấn hành này đều chỉ được dành cho các thừa sai. Tờ *Mémorial de Quinhon*, trong khi chờ sự hồi phục của tờ *Mémorial Indochinois*, cũng được gởi cho các linh mục bản xứ. Xiêm có tờ *Trait-d’Union*. Tờ *The Voice* của Rangoon và *Le Semeur* của Pondichéry là những tờ báo tháng dành cho tín hữu người Âu của Miền Điện và Ấn Độ.”³

¹ Henri Cordier, *Bibliotheca indosinica, Dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule indochinoise*, Vol. III. - 1914, tr. 1938.

² Trong “Dự thảo mục lục báo chí Công giáo Việt Nam”, *Hành trình 100 năm báo chí Công giáo Việt Nam*, tác giả Lê Đình Bằng đã xếp tờ *Mémorial* ở vị trí thứ 8 khi cho rằng năm phát hành số đầu tiên là 1927 (tr. 149). Vị trí thứ 1 thuộc về tờ *Nam kỳ địa phận*, phát hành năm 1908 (tr. 143). Tờ *Lời thăm các thầy giảng* được xếp thứ 5 (tr. 146) với năm phát hành là 1921, trong khi số đầu tiên phát hành ngày 20/9/1919.

³ Xem “Entre Nous”, Supplément số 5 (Mai 1922), *Bulletin MEP*, Mai 1922.

Là tập san không định kỳ và chỉ dành cho hàng giáo sĩ, không phổ biến cho giáo dân, *Mémorial, Mission de Quinhon* chỉ như là một cơ quan thông tin riêng tư dành cho các thừa sai và các linh mục bản xứ trong địa phận, do đó không có lợi nhuận và sẽ chỉ được gởi cho họ. “Tập nhỏ này gọi là *Mémorial*, chẳng phải là tập nhật trình cứ tháng cứ kỳ (revue périodique): cho nên kẻ lo việc chẳng buộc mình phải cứ ngày nào cho chắc mà phát ra. Song là như thơ chung bề trên gởi cho các linh mục địa phận. Bởi đó không cần phải giữ lề lối như nhật trình, là thứ ai coi cũng được. Vậy xin các cha, ai lãnh tập này, thì hãy giữ, đừng đưa vấy vá ra làm chi.”⁴ Vì tính cách riêng biệt này nên thông tin cũng hết sức đặc thù, chẳng hạn lời rao về một món đồ bị bỏ quên cần tìm lại chủ nhân: “Một linh mục bản xứ vừa ghé qua Thác Đá, đã bỏ quên một bình dầu thánh ở đây, xin hỏi sở quản lý, nơi nó được gởi ở đây”,⁵ hay về sự đấng trí của các cha thừa sai quên ... đóng tiền báo: “Các cha thừa sai đăng ký trọn đời tập *Mémorial*, vì đấng trí (par distraction) mà quên trả 1 đồng phí đặt báo hằng năm, sẽ bị trừ cũng một số tiền trên biên lai tài khoản của sở quản lý”.⁶

Tuy nhiên, nội dung tờ *Mémorial* hầu hết được viết bằng tiếng Pháp, thỉnh thoảng mới có đôi thông tin bằng tiếng Việt. Một độc giả nêu vấn đề trên và được tờ *Mémorial, Mission de Quinhon*, số tháng Hai 1924, tr. 28, trả lời như sau: “Tại sao không viết (tờ *Mémorial*) bằng tiếng Việt? Quý cha đã có những bài viết rất hay trong tập *Mémorial* nhưng tại sao không viết bằng tiếng Việt? Như thế sẽ có được nhiều người đọc hơn. Trả lời: Cha thân mến, cha có lý, thế nhưng cha có muốn xem xét các lý do này không? Lý do đầu tiên là: cha Quản lý tập san – ngài luôn nhắc lại điều này – là “ngài không biết tiếng Việt”. Nhưng chúng tôi cũng muốn liệt kê cho cha những lý do khác:

1. Nhiều linh mục Việt biết đủ tiếng Pháp để đọc tập san.
2. Các linh mục Việt của chúng ta biết tiếng Pháp, họ thích đọc bằng tiếng Pháp để duy trì những kiến thức đã học được.
3. Những ai không biết tiếng Pháp họ cũng thấy rằng chúng tôi cũng đã nỗ lực viết tiếng Việt cho họ chứ không muốn viết bằng tiếng Pháp ... mà chắc rằng họ sẽ được những người khác giải thích cho họ.
4. Khi viết bằng tiếng Pháp, tất cả các thừa sai chúng tôi đều đọc được cũng như một số đồng các linh mục bản xứ, nếu viết bằng tiếng Việt, liệu có được như vậy không?

⁴ *Mémorial, Mission de Quinhon*, N° 66, 5 Aout 1910.

⁵ *Mémorial, Mission de Quinhon*, N° 57, 30 Septembre 1909, tr. 144

⁶ *Mémorial, Mission de Quinhon*, 20 Février 1916, tr. 8

5. Chúng tôi không bao giờ nói rằng sẽ không viết bài bằng tiếng Việt, nhưng như cha biết đó, nó thật là khó: nhưng khó không phải là không thể nên chúng tôi hy vọng rằng năm 1924 sẽ có sự đổi mới.”

Và thông tin tiếng Việt rất cần thiết và hữu ích ngay sau đó là thông báo về hiện tình lưu hành bạc giả và cách phân biệt tờ 20\$: “Thứ bạc 20\$ có thứ giả mạo; ai nấy phải cẩn thận coi kỹ kẻo đã mất của mà ghe lần lại phải tốn công khai báo. Vậy những dấu chỉ bạc giấy 20 giả, kể ra đây cho ai nấy biết và cũng phải nói lại cho kẻ khác biết với ...”⁷

Tuy chỉ là một tờ thông tin nội bộ của địa phận nhưng hệ thống phát hành lại rất tiên tiến và vươn xa đến tận ... nước Pháp. “Tờ *Mémorial* vẫn luôn được gửi cho những cha vắng mặt, những ai trong số này không thường xuyên nhận được thì xin báo cho Đức cha phó hay cha quản lý nhà in”.⁸ Trong chiến tranh I, các cha thừa sai đi quân dịch ở Pháp hay đang ở Tây nguyên cũng vẫn nhận đều đặn được tờ *Mémorial* của địa phận. Tất cả những người thợ trong cánh đồng truyền giáo Đông Đàng Trong đều được nối kết với nhau qua tờ *Mémorial*. “Các thừa sai ở Việt Nam muốn có thông tin thường xuyên về các cha được huy động miền trên và ngược lại các thừa sai ở xứ người Bahnar muốn có thông tin ở dưới này. Vì thế, như một cơ quan nối kết, tờ *Mémorial* là dấu nối hàn gắn giữa hai cực, Việt Nam và Pháp.”⁹ Cha Gustave Dubulle Phương (1865-1937), sau một thời gian làm việc tại Nam Bình, địa phận Qui Nhơn, ngài trở về Pháp để vào Dòng Trappist theo ơn gọi của mình, tuy nhiên ngài vẫn giữ mối liên hệ với địa phận Qui Nhơn nhờ tờ *Mémorial*, *Mission de Quinhon* và *Lời Thăm*. Từ tu viện Sept-Fons ngày 25 tháng 11 (1923), ngài viết: “Sự vắng mặt lâu dài của tôi, thay vì cắt đi những mối liên hệ gắn bó giữa tôi với địa phận, chỉ làm cho nó siết chặt hơn mà thôi. Mỗi buổi sáng, tôi đánh thức tình cảm này khi cầu xin cùng Thánh Tâm Chúa cho mọi người, cho các anh em đồng sự, các linh mục bản xứ, cho mọi công việc, và đặc biệt là cho địa sở Xóm Nam được nhiều ơn cải đạo. Đối với tôi, tờ *Mémorial* và *Lời Thăm* là gạch nối giữa tôi và các anh em, điều này sẽ còn tiếp tục mãi cho đến khi Chúa dẫn đưa tôi về một thế giới tốt đẹp hơn”¹⁰

Vì là tờ thông tin liên lạc nên *Mémorial* vẫn được liên tục phát hành dù không định kỳ, và chỉ đình bản vì lý do bất khả kháng. “Tháng Bảy 1917, trong thời gian cha quản lý nhà in và Đức cha vắng mặt, cha Dorgeville thay thế đảm trách công việc nhà in vừa dạy ở Làng Sông. Vì thế không có tờ *Mémorial* từ số 130 tháng 3 cho đến số 131 tháng 7”.¹¹

⁷ *Mémorial, Mission de Quinhon*, Mars 1924, tr. 33

⁸ *Mémorial, Mission de Quinhon*, 30 Mars 1917, tr. 24

⁹ *Mémorial, Mission de Quinhon*, 10 Décembre 1917, tr. 119

¹⁰ *Mémorial, Mission de Quinhon*, Janvier 1924, tr. 12

¹¹ *Mémorial, Mission de Quinhon*, 30 Juillet 1917, tr. 43

Đến năm 1920, tờ *Mémorial, Mission de Quinhon* có sự thay đổi lớn. Đức cha Grangeon muốn đi xa hơn nữa, vượt qua khỏi tầm vóc của địa phận, nên ngài đã sáng lập nên tờ “*Mémorial Indochinois*”. Những nội dung chính của tờ *Mémorial, Mission de Quinhon* sẽ được chuyển qua tờ *Mémorial Indochinois*, chỉ giữ lại phần tin thời sự của địa phận, các tin bổ nhiệm hay thông báo của Tòa giám mục. “Như chúng tôi đã loan tin trước đây, tờ *Mémorial* số 157 (tháng 12 năm 1919) là số báo cuối cùng của bộ cũ (ancienne série) bắt đầu từ tháng 10 năm 1904. Đối với những loạt bài báo nhận được nhiều sự quan tâm trong các mục: *vie spirituelle, nouvelles de l’extérieur, documents du Saint Siège, documents officiels sur l’Indochine* (đời sống thiêng liêng, tin ngoại bộ, tài liệu Tòa thánh, tài liệu chính thức về Đông Dương), thì tờ *Mémorial Indochinois*, mà các thừa sai và một phần ba các linh mục bản xứ đã đặt mua, sẽ thay thế cho đàn anh của mình cách ích lợi hơn. Vì thế, từ nay chúng tôi sẽ chỉ in một vài trang những ý kiến và tin tức đặc biệt liên quan đến địa phận Qui Nhơn. Tập báo nhỏ này được xuất bản hầu như mỗi tháng, không hẳn là báo định kỳ.

Dưới tiêu đề chung là “*Actes et avis officiels*” (những văn kiện và ý kiến chính thức), các linh mục trong địa phận sẽ tìm thấy trong đó là các bổ nhiệm, các ý kiến, những thông tin của Tòa giám mục. Kể đến là một chỉ dẫn ngắn thông báo, nếu có, những Văn kiện của Tòa thánh¹² và những quyết định thực tế của các Thánh bộ ở Rôma mà bản văn và các tài liệu thường sẽ in trong tờ *Mémorial Indochinois*. Đây sẽ là phần chính thức của tờ phụ trương này (supplément). Phần thứ hai, không chính thức, sẽ có những tin về những người vắng mặt hay đau yếu, kể đến là phần tin thời sự trong địa phận. Chúng tôi cảm ơn trước quý độc giả, đặc biệt là những người ở các tỉnh xa, sẵn lòng gửi đến trung tâm chúng tôi vài tin tức về các địa sở. Một hai hàng thêm vào ở phần tái bút trong các thư gửi về tòa giám mục, sở quản lý hay nhà in, cũng đủ để thông báo một vài sự kiện thú vị cho mọi người. (Không cần phải nhắc lại là tờ phụ trương này chỉ dành riêng cho các linh mục trong địa phận chúng ta).¹³

Và số đầu tiên, “*Numéro 1*”, trong bộ mới (nouvelle série) phát hành ngày 12 tháng 2 năm 1920, (*Mémorial, Mission de Quinhon, Nouvelle série – N° 1 – 12 Février 1920*) chỉ vồn vẹn có 5 trang; số tiếp theo phát hành ngày 15 tháng 3 (*Mémorial, Mission de Quinhon, Nouvelle série – N° 2 – 15 Mars 1920*) cũng chỉ được 7 trang, trong khi số cuối cùng của bộ cũ phát hành ngày 30 tháng 12 năm 1919 (*Mémorial, Mission*

¹² Chẳng hạn ở trang 3 trong số đầu tiên của bộ mới này (*N° 1 – 12 Février 1920*) đã thông báo ngắn gọn rằng: “bức “tông thư” quan trọng về truyền giáo đã xuất hiện trong N° của tờ *Mémorial Indochinois*”.

¹³ *Mémorial, Mission de Quinhon, 12 Février 1920*, tr. 1-2.

de Quinhon, – N° 157 –30 Décembre 1919) có đến hơn 30 trang với đầy đủ các mục: *Avis et communion – Actes du St. Siège – Liturgie – Poésie – Documents de l’Officiel – La Foire de Hanoi – Comptes religieux – Chronique – Nécrologe*.

Tầm quan trọng của báo chí trong công cuộc truyền giáo không hề được xem nhẹ trong bối cảnh ngành in ấn mới ở mức “kém phát triển” như xếp loại của Việt Nam thời bấy giờ, Đức cha Grangeon chẳng những đã sáng lập nên một tờ báo mới mà còn khuyến khích cổ vũ hoạt động báo chí đã có trong địa phận. Ngài viết: “Báo “Trung Hòa” được Tòa thánh ban khen và chúc phước lành cho những đấng gầy dựng, những vị cổ động, những kẻ giúp lo cách nào cho tờ báo ấy được phát đạt. Lời ban khen và chúc phước ấy ban ra ngày 23 Février 1924. Ấy Tòa thánh biết rõ các tờ báo có đạo rất làm ích cho nhơn dân, nên khi nghe nơi nào xuất bản đăng báo có đạo, thì vui mừng ban khen và chúc phước. Vậy ta hãy tận lực giúp các tờ báo có đạo trong nước Nam ta, ít nữa là giúp cho “*Lời Thăm*” và tờ “*Mémorial*” là của riêng địa phận ta, hầu mở mang việc truyền giáo trong bốn xứ... Vả chẳng phải là viết các việc lạ, song cần nhứt là viết về việc phong hóa đặng tấn ích cho giáo nhơn, cùng những lời dạy dỗ khuyên răn hầu mọi người được nhờ phần rỗi”.¹⁴

Chiến tranh thế giới lần I đã khiến cho nguồn giấy bị thiếu hụt nên khổ báo được thu nhỏ lại: “Nhiều người có lý do để tiếc nuối rằng tờ *Mémorial* không giữ được khổ báo trước đây, cho phép đóng tập đồng bộ hơn. Đây là điều bất khả thể vì cơn “khủng hoảng giấy”. Với một sự điều chỉnh nhỏ, lúc đóng bìa, ta có thể phần nào tránh được sự bất tiện này. Nhiều anh em đồng sự đề nghị mục “*Avis et Communications*” (ý kiến và thông tin) nên đặt ở đầu cuốn *Mémorial*. Số báo này đã làm thỏa mãn ước muốn này.”¹⁵

Tờ *Mémorial, Mission de Quinhon* đình bản với số tháng 11-12 năm 1953, dù rằng không thể phát hành liên tục trước và trong thời gian kháng chiến bắt đầu từ năm 1946. Các số những năm cuối cùng không còn hàng chữ “*Imprimerie de Quinhon*” như thường lệ ở cuối tập nữa.

2. *Mémorial Indochinois* (1919-1921)

“Đừng hạ thấp mục đích nhưng hãy tăng thêm nỗ lực”. Không bằng lòng với những gì đã có, Đức cha Grangeon đã muốn đưa hoạt động báo chí của địa phận lên một tầm cao hơn và phổ biến rộng rãi hơn. “Tờ nguyệt san *Mémorial Indochinois* được Đức cha Jeanningros sáng lập và khích lệ giữa những khó khăn chông chắt của chiến tranh nổ ra khắp

¹⁴ *Mémorial, Mission de Quinhon*, Juin 1924, tr. 80

¹⁵ *Mémorial, Mission de Quinhon*, số 157, 30 Décembre 1919.

nơi”.¹⁶ Và số đầu tiên của nguyệt san “*Mémorial Indochinois*” đã in xong ngày 24 tháng 11 năm 1919.

Kể từ khi ra đời, cha Eugène Durand là tác giả thường xuyên viết bài đăng trong tập san “*Mémorial Indochinois*” của Địa phận Qui Nhơn. Ta có thể kể ra những bài viết sau đây của cha Durand: “Au Tonkin vers 1700” (*Mémorial Indochinois*, Quinhon, 1920, Vol. 3, tr. 152-158); “La Langue française en Indochine: un vieux projet”, (*Mémorial Indochinois*, 1920, tr. 82-88); “Un Anglais chez Mgr. de Bourges en 1688”, (*Mémorial Indochinois*, Quinhon, 1920, Vol. 5, tr. 268-272). Ngoài cha Durand ra, tờ báo còn nhận được sự cộng tác của cha Victor Barbier ở Nam Đàng Ngoài như: “Le collège de Hon-dât” (*Mémorial Indochinois*, Quinhon, 1920, Vol. 2, tr. 74-82), “Les premiers missionnaires européens en Annam” (*Mémorial Indochinois*, Quinhon, 1920, Vol. 6-7, tr. 328-332, 400-404) và “L’évêque d’Adran et le traité de Versailles (28 novembre 1787)” (*Mémorial Indochinois*, Quinhon, 1920, Vol. 12, tr. 740-745).

Tuy nhiên, cũng lại vì một mục đích cao hơn, sau hai năm hiện diện, tờ *Mémorial Indochinois* đã thông báo ... ngừng phát hành để nhường chỗ cho một tiếng nói chung của Công giáo. “Tờ nguyệt san *Mémorial Indochinois* đã thông báo ngừng xuất bản cho quý độc giả của mình để khỏi làm tổn hại đến một tờ báo lớn của Giáo hội sắp được xuất bản. Dù tờ báo được thông báo kia có ra sao thì việc đình bản tờ *Mémorial* đã gây nhiều tiếc nuối cho quý độc giả dài hạn của mình vì nó đem lại nhiều tin tức thú vị cũng như những thông tin hữu ích về các sự việc ở Đông Dương”.¹⁷ Sự cần thiết phải có một tiếng nói chung, mạnh mẽ và đồng nhất để phản bác lại những thông tin sai lạc đang lưu hành dù cố ý hay không cố ý đã khiến cho tờ *Mémorial Indochinois* phải nhường vị trí lại cho một tiếng nói chung của giới Công giáo sau hai năm hiện diện: *Công giáo đồng thanh* (La Voix Catholique). “Tờ nhật báo Công giáo ở Sài Gòn mà Đức cha đã nhắc đến nhiều lần, đã phải xuất bản trễ hơn vào tháng Chín tới đây. Tờ báo này muốn có 3.000 đăng ký mua báo trước khi bắt đầu xuất bản để có thể chắc chắn về sự nghiệp của mình. Tờ báo này lấy tên *Công giáo đồng thanh* và xuất bản mỗi ngày ở Sài Gòn và được phát hành đến chúng ta qua chuyến xe lửa sáng. Tiền đặt mua hằng năm là 10\$. Ngày nay, Phật giáo đã thống nhất các nhà chùa và có một tờ báo ở Sài Gòn và một tờ ở Bắc kỳ. Đạo Cao Đài cũng có tờ báo của riêng mình. Người Công giáo cũng cần phải có một tờ báo để thông tin nhanh chóng, đồng thời cũng để phản bác lại những thông tin sai lạc đang lưu truyền”.¹⁸ Nội dung tờ báo được viết bằng Quốc ngữ và được viết bằng

¹⁶ *Annales de la propagation de la foi*, 1921, tr. 239

¹⁷ *Bulletin MEP*, 1927, tr. 54

¹⁸ *Mémorial, Mission de Quinhon*, Juillet 1927, tr. 83

“ngôn ngữ đơn giản, bình dân, muốn đến với số đông người và ngay cả những người hèn kém nhất cũng hiểu được, biết được những nhu cầu, tâm tư của mình, bảo vệ những xác quyết và quyền lợi của họ.... Công giáo đồng tình muốn giữ sự độc lập tuyệt đối, nên không xin trợ cấp từ phía nào – và sống bằng chính những phương tiện của mình.... Năm đầu tiên, tiền đặt mua sẽ là 10\$; những năm sau giá sẽ giảm tùy theo số lượng đăng ký mua”.¹⁹

Và vì phải đình bản tờ *Mémorial Indochinois* nên việc nâng cấp tờ *Mémorial, Mission de Quinhon* hẳn là chuyện đương nhiên. “Dường như rất hợp thời để phục hồi người anh khiếm tốn nhưng không kém phần xứng đáng là tờ *Mémorial, Mission de Quinhon* nhỏ bé mà từ lâu đã là người đưa tin thân thiết của gia đình chúng ta. Không phải là thừa vì đã có người em còn lớn mạnh hơn mình là tờ “*Lời Thăm*”, tờ *Mémorial* bổ túc về những vấn đề liên quan đến mục vụ. Nó cũng chỉ được gửi đến cho các linh mục trong địa phận và trong trường hợp cần thiết thì các cha nói lại cho các thầy về những gì liên quan đến họ. Như trước kia, nó cũng có một phần chính (partie officielle) gồm những văn thư của giám mục, của Tòa thánh, các ý kiến và thông tin ... etc...; và một phần không chính thức (partie non officielle) gồm những tin tức đáng chú ý Số trang cũng sẽ thay đổi từ 8 đến 16 trang (đôi khi 4 hay 6 trang).²⁰

Tập *Mémorial Indochinois* phát hành số đầu tiên ngày 24 tháng 11 năm 1919 và đình bản vào tháng 12 năm 1921, như vậy, nguyệt san này chỉ xuất bản vỏn vẹn 2 năm 1 tháng với 25 số báo.

3. Lời Thăm (1919 và 1922 đến 1943)

“Thật thú vị khi nói rằng báo chí chưa hiện hữu ở Việt Nam trước khi người Pháp đặt chân đến. Tin tức được phổ biến trong xã hội ngày xưa nhờ các phương tiện hết sức thô sơ: ở mức độ quốc gia, những người đưa tin đặc biệt được nhà vua sai gởi đi các chỉ dụ; ở mức độ địa phương thì dân làng được thông tin qua các thông báo dán ở đình làng hay qua các mõ làng. Không có phương tiện thông tin đại chúng vì thiếu kỹ thuật in ấn mạnh và nhanh chóng. Mãi cho đến thời thuộc địa Pháp, các ấn bản vẫn được in mộc bản, một kỹ thuật vừa thủ công vừa tốn kém.”²¹

Lịch sử báo chí Việt Nam bắt đầu từ bao giờ? “Dĩ nhiên ngày khai sinh của báo chí vẫn phải là theo các quan niệm cũ (1865). Sau thời kỳ

¹⁹ *Mémorial, Mission de Quinhon*, Juin 1927, tr. 56-57

²⁰ *Mémorial, Mission de Quinhon*, N° 11, 25 Janvier 1922.

²¹ Thu Hang Le, “Le Việt Nam, un pays francophone atypique: regard sur l’emprise française sur l’évolution littéraire et journalistique au Việt Nam depuis la première moitié du XXe siècle”, *Documents pour l’histoire du français langue étrangère ou seconde*. 40/41 | 2008.

phôi thai, báo chí Việt Nam đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi một biến cố lịch sử vĩ đại có liên quan đến vận mệnh toàn thể dân tộc. Đó là Hòa ước 1884 hay còn gọi là Hòa ước Patenôtre qui định việc đặt Việt Nam dưới sự bảo hộ của người Pháp. Theo các tài liệu được sưu khảo, báo chí xứ ta bước một bước lớn nhờ biến cố vĩ đại này. Hòa Ước 1884 đã đem lại sự phấn nộ cho Triều Đình Huế cũng như các nhà ái quốc Việt Nam. Và chính sự phấn nộ đó đã được biểu lộ một cách kín đáo trên báo chí, đến nỗi nhà cầm quyền Pháp phải dành những tờ báo của họ để đánh lạc hướng niềm công phấn nói trên. Theo lịch sử đất nước, ta có thể nói rằng chính biến cố 1884 đã ghi cái mốc đầu trong tiến trình “bản ý thức” của báo chí”.²²

Là một sản phẩm du nhập, báo chí Quốc ngữ thời kỳ phôi thai này cũng có những đóng góp quan trọng trong giai đoạn phát triển chữ Quốc ngữ và văn chương Việt Nam: “Ý tưởng về nhật báo được phương Tây đưa vào Việt Nam và báo chí là một thể loại văn chương có thể nói là đã phát triển cùng với sự thiết lập nền cai trị của thực dân Pháp. Báo chí Việt Nam đã theo khuôn mẫu báo Pháp được xuất bản ở Đông Dương, nhưng cũng có những nét khởi đầu đặc sắc như mục “*Văn uyển*” và các bài dịch các tác phẩm văn chương từ tiếng Pháp và Hán sang tiếng Việt. Báo chí đóng một vai trò quan trọng trong việc phổ biến và phát triển chữ Quốc ngữ cũng như đóng góp phần lớn trong việc hình thành ngôn ngữ và văn chương Việt Nam hiện đại”.²³

Cùng với việc phổ biến chữ Quốc ngữ, báo chí Quốc văn bắt đầu xuất hiện dựa theo khuôn mẫu của phương Tây mà ban đầu chỉ có một quyền lực rất yếu, chưa được hoàn toàn tự do để trở nên một thứ quyền lực chỉ đứng sau quyền lực của nhân dân. “Một chính trị gia Pháp đã nói: “Một tờ báo, một ngòi bút, đó là đòn bẩy có sức mạnh kinh khủng”. Và một chủ bút một tờ báo đã chỉ chiếc ghế ngồi của mình: “Chiếc ghế này đáng giá ba ngai vàng”. Đây là vài lời người ta đánh giá quyền quyết định của báo chí trong các xứ văn minh, về một nền báo chí toàn quyền nêu ý kiến, khuấy đảo đám đông, ủng hộ hay hạ bệ các bộ trưởng theo ý muốn và Chính phủ phải để tâm đến. Nhưng trong xứ chúng ta và vì những lý do khác nhau, thay vì có quyền lực chúa tể, báo chí chỉ có vai trò phụ thuộc: thường là thông tin, đôi khi có tính giáo dục, phản kháng lại càng hiếm hơn, nghĩa là hoàn toàn có tính chờ đợi. Có hai sự kiện giải thích cho tình trạng yếu kém này: 1/ Sự hiện diện mới mẻ. Báo chí Đông Dương chúng ta không thể một sớm một chiều mà có được đặc quyền

²² Nguyễn Viết Chương, *Lược sử báo chí Việt Nam*, 1974, Nam Sơn,

²³ Nguyễn Thế Anh, “Vietnam”, trong Patricia Herbert, Anthony Crothers Milner, *South-East Asia: Languages and Literatures: a Select Guide*, University of Hawaii Press, tr. 82-83

như báo chí Pháp quốc đã có hơn 100 năm chinh phục, sau khi vấp phải đủ mọi chướng ngại, đặc biệt là những luật gian ác của bộ trưởng Villèle. 2/ Phạm vi nhỏ hẹp”.²⁴ Một nền báo chí tự do rất cần thiết để có thể nói lên chính kiến của người dân, nhưng điều quan trọng hơn cả là phải làm sao có được nó.

Và như đã nói ở trên, ngày khai sinh báo chí Quốc ngữ được ghi nhận với tờ báo đầu tiên là *Gia Định Báo* của Trương Vĩnh Ký, phát hành năm 1865. Tuy nhiên, có vài vấn đề cần phải làm rõ. Sau khi Trương Vĩnh Ký trở về nước vào năm 1865, Chuẩn đô đốc Roze, khi ấy đang tạm quyền Thống đốc Nam Kỳ, đã mời ông ra làm quan. “Trương Vĩnh Ký từ chối và xin lập một tờ báo quốc văn đề là *Gia Định Báo*. Gia Định Báo là thủy tổ báo chí Quốc ngữ ở xứ ta. Nghị định cho phép báo ra đời được ký ngày 1-4-1865, mà lại ký cho một người Pháp tên là Ernest Potteaux, thông ngôn của chính phủ Nam Kỳ. Mãi tới 16-9-1869 mới có nghị định của Thủy sư Đô Đốc Ohier giao hẳn tờ báo đó cho Trương Vĩnh Ký. Trương Vĩnh Ký là ông tổ nghề báo quốc văn ở xứ ta. Từ khi được Trương Vĩnh Ký trông nom, với sự cộng tác của Tôn Thọ Tường, Paulus Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, nội dung tờ báo bớt khô khan và thêm phần phong phú: có bài khảo cứu, nghị luận, có mục sưu tầm tục ngữ ca dao, thi ca và cổ tích”.²⁵

Sự xuất hiện từ rất sớm của “*Gia Định báo*”, tờ báo Quốc văn đầu tiên của Việt Nam, ở Nam kỳ cũng là điều dễ hiểu. Trước hết, Nam kỳ là xứ thuộc địa (colonie) do thực dân Pháp cai trị nên phần nào đó cũng dễ dàng theo khuôn mẫu văn minh của Pháp, còn Trung kỳ và Bắc kỳ là hai xứ bảo hộ (protectorats), trên danh nghĩa thuộc vua nhà Nguyễn. Thứ đến, Quốc ngữ đã được phổ biến rộng rãi ở Nam kỳ vì người dân ở đây không dùng chữ Hán, chữ Nho như ở Bắc kỳ và Trung kỳ. Ở Nam kỳ, “Việc sử dụng chữ viết mới được phổ biến cách nhanh chóng nhờ các văn nhân Công giáo như Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của, những người đã đóng góp hiệu quả cho việc phổ biến nhờ những xuất bản của họ bằng Quốc ngữ. Thật vậy người Việt ở Nam kỳ không thấm nhuần văn hóa Trung Hoa như những đồng bào ở miền Bắc và miền Trung nên họ sẵn sàng từ bỏ thứ chữ Hán cổ điển để học Quốc ngữ và chữ Pháp”.²⁶

Riêng Trung kỳ, tờ “*Tiếng dân*” của cụ Huỳnh Thúc Kháng ở Quảng Nam được cho là tờ báo đầu tiên, giấy phép xuất bản do Toàn quyền Pasquier ký ngày 12/2/1927. Tuy nhiên, thời điểm này vẫn có khoảng

²⁴ Bích Thuy, “La presse annamite en Indochine”, trong *Le Colon français républicain*, 2 février 1929.

²⁵ Nguyễn Khánh Đàm, *Lịch trình tiến hóa sách báo quốc ngữ*, Sài Gòn, 1942

²⁶ Nguyễn Thế Anh, “Introduction à la connaissance de la Péninsule Indochinoise: Le Vietnam”, trong tạp chí *Dòng Việt*, California, 1993, tr. 125

cách khá xa so với tờ “*Lời Thăm*” của địa phận Qui Nhơn, xuất bản số đầu tiên vào ngày 1 tháng 1 năm 1922, và hẳn còn xa hơn nữa nếu tính đến tiền thân của “*Lời Thăm*”, tức là tờ “*Lời thăm các thầy giảng*”, phát hành số báo đầu tiên ngày 20/9/1919.²⁷

Câu chuyện “*Lời Thăm*” bắt đầu với sáng kiến của cha Perreaux. “Năm 1919 cha Perreaux đi lính bên Tây mới về Đức cha Grangeon cử cha làm bề trên Hội Thầy Giảng; cha nghĩ các thầy thì đông mà ở tản tác trong sáu bảy tỉnh rất khó mà hội hiệp để dạy bảo khuyên răn cùng thông tin tức các sở cho nhau; cha liền lập ra một cơ quan để cho các thầy giảng được thông công cùng nhau và được nghe lời cha dạy bảo răn khuyên. Cơ quan ấy là “*Lời thăm các thầy giảng*”. Lúc *Lời Thăm các thầy giảng* mới ra đời thì chỉ thăm các thầy mà thôi, lần lần lại đến thăm các Đấng linh mục trong địa phận, rồi lại thăm đến các nhà giáo hữu; lần lần đến thăm các địa phận xung quanh, thăm cả các bạn lương giáo; sau lại đến thăm cả xứ Đông pháp, đến cả các nước láng giềng. Thế là *Lời Thăm các thầy giảng* bành trướng ra rất chóng; và bởi đi thăm đủ người trong các giới nên phải mất ba tiếng sau, chỉ còn *Lời Thăm* không mà thôi”.²⁸

Kể từ tháng 1 năm 1922, tập “*Lời thăm các thầy giảng*” được cải tiến và phát hành số đầu tiên dưới tên gọi “*Lời Thăm*”. Thay vào đó, các thầy giảng vẫn có một cơ quan thông tin khác của riêng mình là tập “*Thơ tín vãng lai*”, do cha Thiềng phụ trách phần biên tập. “Tập “*Lời thăm các thầy giảng*” xưa lập ra cho các Thầy giảng địa phận ta đây; mà nay ra khác; những tin nhỏ mọn về mỗi thầy, không lẽ in vào đó mà phát cho thiên hạ. Nên ta (Đức cha Grangeon) nhứt định in lại tập khác nhỏ riêng cho các Thầy địa phận ta, và phát ra mỗi tháng một kỳ, hiệu là *Thơ tín vãng lai*. Vậy các cha các thầy gặp được gì hữu ích, như việc dạy châu nhưng, bao đồng; kẻ ngoại trở lại đạo; rửa tội cho con trẻ ngoại giáo khi mong sinh thì v.v. thì hãy viết, gởi cho cha Thiềng ở trường Đại An, đặng người soạn lại mà gởi cho ta giao nhà in”.²⁹

Ban đầu, từ số 1 tháng Janvier 1922, “*Lời Thăm*” là nguyệt san mỗi tháng 1 kỳ. Nhưng từ số 25, ngày 1 Janvier 1924, tờ báo được phát hành một tháng 2 kỳ, là bán nguyệt san, theo ý muốn của các Đại diện tông tòa họp tại Sài Gòn tháng 6 năm 1935. Vì thế giá báo cũng tăng lên: “Tất cả các cha trong địa phận đều đã biết rằng tờ báo “*Lời Thăm*” từ nay trở đi xuất bản hai kỳ một tháng, với 40 trang in, nghĩa là thêm 200 trang mỗi năm. Lý do đầu tiên cho sự cải tiến này là hy vọng đem lại nhiều điều bổ ích qua việc phân phối rộng rãi hơn, nhưng cũng bởi vì để đáp ứng lại lòng mong muốn đồng nhất của các Đại diện tông tòa tại Đông Dương họp tại Sài Gòn

²⁷ *Mémorial, Mission de Quinhon*, số 154, 26 Septembre 1919, tr. 124

²⁸ *Lời Thăm*, 15 Juillet 1935, tr. 209

²⁹ *Mémorial, Mission de Quinhon*, Septembre 1923, tr. 199

vào tháng Sáu vừa qua. Không khó để mọi người hiểu rằng phát triển như vậy thì buộc phải tăng giá đặt mua báo lên 50 xu; đây là con số tối thiểu cần thiết để sống và duy trì và ngay cả phát triển theo nhu cầu của mình, ngay cả đối với công việc của chúng ta là hoàn toàn có tính cách nhiệt tình và tông đồ.”³⁰ Và chỉ bốn năm sau, sau số 19 phát hành ngày 1 tháng 10 năm 1939, bán nguyệt san *Lời Thăm* đã trở thành tuần san với số 20 tháng 10 năm 1939, phát hành ngày thứ Năm hàng tuần.

“Ngày nay “*Lời Thăm*” sở dĩ có tên tuổi trong làng báo; cái công nghiệp ấy là của cha sáng lập, cái tài thao lược lịch lãm của vị tổng lý, cái tài nhả ngọc phun châu văn chương cầm tú của ông chủ bút và tòa soạn “*Lời Thăm*”.”³¹ Ngoài những cây bút “cây nhà lá vườn”, “*Lời Thăm*” còn nhận được sự cộng tác của tác giả quen thuộc khắp ba miền, chẳng hạn Đức cha Đominicô Hồ Ngọc Cẩn ở Huế, ông Đoàn Độc Thư ở miền Bắc và ông Jacques Lê Văn Đức miền Nam và nhiều cây viết khác nữa ... Tất cả đều cùng một mục đích là “truy cho ra điều chân chính để làm phương châm dìu dắt đồng bang ta lên tới tuyệt đỉnh văn minh”, bởi vì sau một thời gian dài chịu ảnh hưởng Trung Hoa, nay dân đất Việt mong muốn “thoát Trung”, thoát khỏi lối văn minh cũ rích, ù lì và câu nệ này: “Ôi! Ngán thay! Quốc dân ta bước phải một bước hăm hiu: hơn 10 thế kỷ say ngủ dưới một bóng cây cổ thụ khô héo; nhập nhiễm những cái hủ tục, hô hấp phải luồng không khí mê hoặc dị đoan, ảnh hưởng phải lối văn minh cũ rích, ù lì và câu nệ! Thành ra mình cũng cùng người đội chung một trời đập chung một đất, mà người đã thoát khỏi vòng nô lệ những thói tục dã man, đã theo đuổi kịp những thuần phong mỹ tục tiến lên hầu tới chót đỉnh văn minh; mà mình còn đang lẩn quẩn lẩn mò dưới đáy vực thẳm sâu tối mù tối mịt!”³²

Để có thể tồn tại và hạ giá thành nhằm phổ biến rộng rãi hơn, báo “*Lời Thăm*” còn nhận quảng cáo. “Giá lời rao (annonces): cả trang 10\$ - nửa trang 6\$ - ¼ trang 4\$ - 1/8 trang 3\$ - 1/16 trang 2\$ - Còn muốn rao trót năm, xin gửi thư hỏi giá bao nhiêu”. Và các thương hiệu thường xuyên được quảng cáo là: hãng xe hơi *Garage Bonnard*; *Magasin de soie Au Printemps Cochinchinois*, 80 Blv. Charner, Saigon; Thuốc “*Nam Hồng tử*”, n. 6 Rue Jean Monlau, Saigon; *Thuốc hút hiệu JOB*; *Dầu Cù Là* của nhà thuốc Nguyễn Văn Tri; *Hotel de la Concorde*, Quinhơn; *Lò ngói Vàm Cỏ Đông*, Chợ Lớn; *Sữa Nestlé hiệu Con chim*; *Bác sĩ Trương Đình Ngô*, 49 đường Jules Ferry, Qui Nhơn; *Thuốc Bác sĩ Tín*, 10-12 Boulevard Odend’hal, 54 Av. Gia Long, Qui Nhơn... Và báo *Lời Thăm* được phát hành rộng rãi qua các bưu cục khắp Đông Dương, rất thuận tiện: “Khi đổi

³⁰ *Mémorial, Mission de Quinhon*, N° 30, Décembre 1923, tr. 243

³¹ *Lời Thăm*, 1 Janvier 1937.

³² Minh Tâm, “Quốc dân ta đối với tờ “*Lời Thăm*”, *Lời Thăm*, số 202, 15 Mai 1931.

chỗ thì phải cho biết: trước ở đâu, bây giờ ở đâu. Có cách rất tiện là muốn mua báo *Lời Thăm* hoặc trả tiền, cứ tới Nhà thơ (dây thép, bưu điện) đóng tiền, lãnh biên lai không cần phải thơ từ gì mất công. Trong khắp Đông Pháp, nhà thơ nào cũng được. Nếu nhà thơ nào không nhận lãnh cách nói trên thì xin cho Chủ nhiệm *Lời Thăm* biết tên nhà thơ ấy” (Circulaire N° 47 B du 22 Décembre 1931).

Đồng thời với lịch của địa phận, *Lời Thăm* cũng xuất bản lịch của riêng mình gọi là “*Lịch Lời Thăm*”. Chẳng hạn *Lịch Lời Thăm* năm 1931: “Mỗi cuốn chừng 150 trang, in giấy theo cỡ giấy báo *Lời Thăm*. Mới xuất bản và bán tại nhà in Quinhơn. Giá mỗi cuốn 0p.30 –Franco: 0p.41 – Recommandé: 0p.51. Sách này có in lịch để xem mỗi ngày trong năm 1931; những bài thuyết luận, nhiều chuyện tiểu thuyết; những câu phương ngôn; những chuyện phong kỳ; những điều nên biết; những chuyện giải trí v.v. Lại có thêm nhiều bóng hình in riêng vào giấy láng tốt”.³³

Năm 1931, cha Maheu qua đời tại Pháp, cha Perreaux được chấp nhận thay thế làm Tổng lý báo *Lời Thăm*. “Hồi 9 giờ sáng 30-4, Hội đồng Chính phủ ban thường trực họp hội đồng, có xét bản dự định thay đổi đạo nghị định ngày 6 Décembre 1930 về việc thu giấy phép bà Nguyễn Đức Nhuận ra báo *Phụ nữ tân văn*. Thế thì tờ báo này lại sắp được xuất bản chăng? Dự thảo nghị định cho phép ông Nguyễn Công Tiểu xuất bản một tờ tạp chí, nhan đề là *Khoa học tạp chí*. Và M. Phạm Ngọc Vinh xuất bản một tờ tạp chí nhan đề là *Từ bi am*, cho phép cố Perreaux thay cố Maheu mới tạ thế làm tổng lý tạp chí *Lời Thăm*. Cấm mấy tờ báo chữ Nho: *Kiao-king-Yue-Kan* ấn hành ở Quảng Đông, *Lui-Hing Tsa-Tche* xuất bản ở Thượng Hải, *Tchong-Yan-Tcheon-Pao* xuất bản ở Nam Kinh không được lưu hành và tàng trữ ở Đông Dương”.³⁴ Năm 1934, cha Pierre Huy thay thế cho cha Perreaux vì lý do sức khỏe. “Bởi nghị định ngày 31 tháng 3 năm 1934, cho phép ông Đào Thiên Thủy xuất bản tờ tuần báo bằng Quốc ngữ “*Hải Phòng Tuần Báo*”. Nghị định cho phép ông Pierre Huy, linh mục bản xứ ở Qui Nhơn, thay thế cha Perreaux làm quản lý báo “*Lời Thăm*”. Nghị định cho phép ông Bùi Văn Còn, thương gia ở Sài Gòn, xuất bản ở Đông Dương tờ tuần báo bằng Quốc ngữ “*Kịch Bông*” (Ciné-Théâtre)...”³⁵

Trong bài viết tổng hợp tình hình “*Báo chí ở nước ta*” của tờ *Phụ Nữ Tân Văn*, Số 231, 11 Tháng Giêng 1934, tác giả đã thử đánh giá hiện tình báo chí của cả nước qua con số vì “cứ tính số báo chí mà đo được trình độ văn minh vậy”. “Muốn biết một nước học thức khuếch trương mà bởi đó văn minh tiến bộ - theo cái thiên ý của tôi, tưởng cứ xem sách vở

³³ *L'Écho annamite*, 27 Décembre 1930

³⁴ *Trung hòa nhật báo*, Số 1042, 5 Tháng Năm 1931

³⁵ *Avenir du Tonkin*, 8 Aout 1935.

báo chí xuất bản hằng ngày. Như nước Pháp chẳng hạn, đã được liệt vào hạng các cường quốc văn minh nhất thế giới, thì nội kinh thành Paris kể có hơn 100 nhật báo. Tại nước Đức năm 1926 tính được 3.812 nhật báo, và 4.309 tuần báo. Tại Hoa Kỳ 2.400 báo chí ... Nước Nam ta tuy vào buổi bán khai, thế mà cũng đã biết đua nhau vùng dậy khỏi giấc mơ mộng ngàn năm, cũng đã tận tâm khuếch trương về việc xuất bản báo chí. Thấy thế tôi đã cố công sưu tầm cho hết báo chí, không được chính tờ báo mà đọc mà hưởng, nhưng ít ra cũng biết được cái “tên” của nó, từ buổi sơ khai cho đến ngày rày”. Và trong một bản danh sách dài, tác giả đã liệt kê được 155 tờ báo vào năm 1931, trong đó có tờ *Lời Thăm*.

Suốt thời gian hiện diện, cũng như tất cả những tờ báo khác, *Lời Thăm* sống còn nhờ số độc giả của mình và có lúc phải lao đao vì số độc giả suy giảm. “Buổi đầu, cha Maheu mới khoáng trương, thời khá thịnh. Bạn đọc kể có đôi ba ngàn. Thạnh suy đắp đổi, năm 1928, cha Maheu phụng mạng đứng lập sở phụng Qui Hòa, mà *Lời Thăm* sang tay khác, thì số độc giả sút lùn, rồi cứ sút mãi, cho đến nỗi tường đã đi đời. Một bước nguy nữa! May có Đức cha Tardieu, ngài quyết bảo tồn không để chết, mà rằng: Một cơ quan truyền bá ý tưởng Công giáo, dẫu trót năm làm ích cho một người mà thôi, cũng chưa đến nỗi hoài công. Sống cam khổ, cũng cứ ráng sống chờ ngày thái lai”.³⁶ Nhưng rồi chiến tranh xảy ra và buộc chúng ta phải hy sinh nhiều thứ, ngay cả những gì tâm huyết nhất: tờ *Lời Thăm* đình bản vào năm 1943.

4. Học sĩ

Học Sĩ là phần phụ thêm, “Phần riêng dành cho thanh niên” của báo *Lời Thăm* dành cho giới trẻ được in ở cuối mỗi số tạp chí *Lời Thăm* từ năm 1927, nhưng sau vì yêu cầu của độc giả nên phần này được in thành tập riêng để các phụ huynh có thể mua cho con em mình đọc, hay như phần thưởng để phát cho trẻ em trong trường. Phần này “đăng những bài rõ ràng dễ hiểu để cho trẻ ấu nhi đọc lấy mà tập bước lần đến những điều khó hơn”.

Tập “*Học sĩ*”, số 1, phát hành vào tháng 5 năm 1927, gồm các nội dung thuộc mọi thể loại hợp với trình độ của học sinh: *Tên Phi-kê, là thợ bay đầu hét; Gốc tích quê tôi làm sao?; Nói phỉnh; Mặt trái đất là bằng phẳng; Ba người thiết nghĩa; Con chuột vàng; Bài toán đồ rẻ; Cho những người có tính nhịn; Thương em chẳng quản chông gai; Khuyến con học; Phép bác vật vui; Phải kiểm thử; Xứ Đông – pháp ta; Ông thánh Luy quan thầy thanh niên; Làm bộ đồ chơi rẻ tiền; Chớ xác xược mà phải khôn; Về luôn một nét; Tên mọi giới giẩn.*

³⁶ *Lời Thăm*, số4-5, 1943, 452

Xin trích dẫn nội dung ngắn của “*Bài toán đố rẻ*” để ta có thể hình dung được phần nào nội dung của tờ báo dành riêng cho thanh niên này: “Thằng ăn trộm chạy trốn, một ngày đi 8 dặm luôn. Lính “sơn-đàm” theo bắt, ngày đầu đi 3 dặm, ngày sau đi 5 dặm, ngày thứ ba 7 dặm, và mỗi ngày đi thêm lên 2 dặm. Hỏi mấy ngày ông “sơn-đàm” theo kịp tên ăn trộm và mỗi người đi bao nhiêu? (số sau sẽ giải)”

Sau một thời gian góp mặt, khoảng năm 1931 thì tờ *Học Sĩ* đình bản, chỉnh đốn cho hoàn thiện để rồi tái xuất năm 1934 với một tên gọi mới: *Tuổi Xuân* (La Jeunesse).

5. Nguyệt san *Tuổi Xuân* (1934-1935)

Đầu năm 1934, Nhà in Qui Nhơn lại phát hành một tờ tạp chí mới dành cho giới trẻ “Tại nhà in Qui Nhơn mới xuất bản thêm một tờ nguyệt báo, tên là *Tuổi Xuân*. Độc giả chưa tên thế cũng còn nhớ; trước hai năm nay mỗi tháng trên báo *Lời Thăm* có một phần phụ thêm kêu là *Học Sĩ*, dành riêng cho thanh niên. Phần thêm ấy vắng mặt mấy năm để chỉnh đốn cho hoàn toàn, nay thành một tờ tạp chí biệt lập, lại ra chào đời. *Tuổi Xuân* mỗi tháng một kỳ, giá đồng niên 1\$, có nhiều hình giúp vui, bài vở lựa kỹ, văn thể đơn sơ vừa với tuổi thơ sanh”.³⁷

“Mới in số đầu trong tháng Janvier 1934 này. Báo này in làm một tập khổ rộng cũng như *Lời Thăm*, hết thầy là 16 trương, có chừng 40 bức hình. Có ý để cho con nít từ 6-7 tuổi đến 12-13 tuổi. Trong tập báo này nói những điều có ích cho con nít, những chuyện vui, những cách chơi, những bài đố để mở trí v.v. Mua báo một năm thì sẽ kể từ mùng 1 Janvier và phải trả tiền trước. Ai xin thì sẽ gửi không cho số 1 cho coi thử. Người nào mua báo một năm, hễ mua 5 số (5\$00) thì được thêm một số nữa là 6; mua 10 số (10\$00) thì được thêm 3 số nữa là 13. Này cho khỏi giành giựt rầy rà nhau vì nhiều con, thì mua năm mà mua được 2 số sắp lên (2 abonnements) thì mỗi số chỉ bán 0\$60 mà thôi.”³⁸

“*Tuổi Xuân*, số 2, tháng Février 1934, như dịp Tết, xuất bản 32 trang, có 62 bản hình. Mà giá cũng (0\$10) mười xu”. Góp mặt không được bao lâu, tờ *Tuổi Xuân* phải đình bản vào khoảng tháng 7 năm 1935 sau hơn một năm hoạt động. Tờ *Lời Thăm* thông báo đình bản và không nói rõ lý do, chỉ có một lời rao nhỏ bán những tập đóng trọn bộ 18 số: “Tạp chí *Tuổi Xuân* phải đình bản. Bỏn báo muốn giúp ích mua vui cho các em, nên đã đầu góp lại được ít chục số trọn bộ: là từ số khởi đầu cho đến số sau hết. Cả thầy là 18 số, dày hơn 300 trang đóng chung thành một cuốn sách, dán bìa rất đẹp. Giá mỗi quyển 0\$30 – franco 0\$45. Giá này hạn đến ngày 20 Juillet 1935, thì không còn bán giá ấy nữa”

³⁷ *Lời Thăm*, 1 Février 1934, tr. 46

³⁸ *Catalogue*, Imprimerie de Quihon, 1934,

6. Nguyệt san Aux fils de France

Như đã nói ở trên, nguyệt san *Mémorial Indochinois*, được Đức cha Jeanningros sáng lập vào tháng 11 năm 1919 và đã không còn xuất bản nữa kể từ số 25 (tháng 12 năm 1921) để nhường chỗ cho một tiếng nói chung của Công giáo Việt Nam thời ấy là tờ *Công giáo đồng thời*. Thay vào đó, một nguyệt san mới cũng được Nhà in Qui Nhơn chủ biên là *Aux Fils de France*, số đầu tiên phát hành năm 1923, trong một thành phố Qui Nhơn chỉ vồn vện 4.832 người theo liệt kê của tập *Nomenclature des journaux, revues, périodiques français paraissant en France et en langue française à l'étranger*, L'Argus de la presse, 1926, tr. 510.

Hiện nay Thư viện Quốc gia Việt Nam ở Hà Nội còn lưu giữ các số nguyệt san *Aux fils de France*: 1923: Số 1-10; 1924: Số 11-22; 1925: Số 23-34; 1926: Số 35-46; 1927: Số 47-51.

7. Nguyệt san Lectures

Năm 1931, cha Émile Perreaux sáng lập nguyệt san *Lectures*, bằng tiếng Pháp, dành cho giới trí thức Pháp và Việt Nam. Báo này đăng những sự kiện cần biết và đặc biệt về những sự kiện ở Đông Dương.³⁹ Tờ nguyệt san số 1 dày 64 trang, đề cập đến nhiều vấn đề và sự kiện cần biết. Trong phạm vi miền Đông Dương thì các bài viết và tài liệu trong nguyệt san này không đâu sánh bằng. Các bài đăng được sắp xếp theo thứ tự alphabet và theo thể loại, khiến cho việc tìm kiếm một ý tưởng hay sự kiện nào đó trở nên dễ dàng. Số báo cuối năm còn có tổng mục lục. Ở Đông Dương, giá mỗi số là 0\$25, đăng ký trọn năm là 3\$. Ở các quốc gia khác giá 30 francs. Có thể đặt mua ở các bưu điện ở khắp Đông Dương.

Tờ *Mémorial, Mission de Quinhon* cũng đã nhiệt tình giới thiệu người anh em của mình: “Hãy đặt mua tờ nguyệt san *Lectures* và giới thiệu cho những người Annam biết tiếng Pháp cũng như người Tây trong địa sở đặt mua. Nhà in Qui Nhơn sẵn sàng bao nhiêu tờ báo mẫu số 1 tùy ý bạn muốn và sẽ gởi đến bạn miễn phí”.⁴⁰ Và tờ *L'Éveil économique de l'Indochine*, 1 Mai 1932, tr. 20, cũng đã giới thiệu một bài viết trong tập san: “*De Marseille à Saigon*, tác giả Louis Fajolle – Những ấn tượng đơn giản trong chuyến hành trình của tác giả đến Đông Dương, đó là điều mà độc giả sẽ tìm thấy trong tập sách nhỏ này trích từ tờ nguyệt san *Lectures*. Nhà in Qui Nhơn (Annam)”

Xin trích mục lục của nguyệt san *Lectures*, số 2 – Aout 1931 để chúng ta có thể hình dung được mục đích mà cha Perreaux theo đuổi khi sáng

³⁹ Xem *Nomenclature des journaux et revues en langue française du monde entier*, 1936-1937, Argus de la presse, tr. 476-480.

⁴⁰ Lời đăng quảng cáo trang cuối số *Mémorial*, Mai/Juin 1931.

lập nguyệt san: *Questions actuelles* – Un peu de politique indochinoise (J. Lê Văn Đức); L'Etat indochinois (Nguyễn Văn Vinh); L'Inde vue par un Hindou (P. Thomas). *Education et enseignement* – Un aveu, une résolution (J. Krautheimer); L'éducation en Afrique du Sud ; Le problème de Dédé (Madeleine Lecomte); Formation des instituteurs (Professeur Behn); Test et testing; Administration française et enseignement libre. *Sciences* – Les sciences naturelles (Nguyễn Thanh Giung). *Géographie* – Les Colonies de la France. Les Orateurs – Un homme politique (Briand); Un prédicateur (Pinard de la Boullaye); Un missionnaire ; Humour. *Biographie* – L'homme noir chez les hommes noirs (R. P. Volpette). *Littérature* – Concours littéraire (La Chasse de M. Cancellieri); Un sonnet de Rochefort; Des vers de Jacques Normand; Littérature annamite: La vieille fille (Ng. V. Tuát); Une lettre de J. J. Rousseau. *Philosophie et religion* – Le spiritisme ; Barnum et le spiritisme (François d'Urseren); Un miracle caodaise; Evolution d'une âme. *Documents* – Les fonctionnaires et le Gouvernement général. *Histoire* – Constans et la ceinture de Norodom (Jean Bernard).

8. Tập san “Memento Indochinois”

Đây là tập san do cha Maheu chủ biên, sưu tập những bài viết bằng tiếng Pháp về các vấn đề của Đông Dương như: Địa lý, khí hậu, dân tộc học, dân số, lịch sử, thương mại, kỹ nghệ, canh nông, chăn nuôi, tăng đất cái, rừng, du lịch, hành chánh, đường giao thông, những lời khuyên cho du khách và những thông tin khác. “Vài hàng lời tựa cho thấy đặc tính của tập sách nhỏ này, một cuốn sổ tay (agenda) đồng thời cũng là một cuốn bách khoa. Trong tập “*Memento Indochinois*”, chúng tôi tập hợp các tư liệu về Đông Dương rải rác trên nhiều tờ tạp chí, sách và nhật báo. Chúng tôi cố gắng chuyển đến tay mọi người, dưới một tập sách nhỏ, những thông tin có thể làm cho chúng ta biết về một Đông Dương đang phát triển. Chúng tôi muốn tập hợp tất cả những gì mà những kiều dân, thương gia, công chức, kỹ nghệ gia, các thừa sai phải có bên cạnh mình, dưới tay mình”.⁴¹

Đến năm 1928 là ấn bản thứ ba vẫn giữ nguyên giá bán 1 đồng. Mục đích vẫn không thay đổi là đem lại những thông tin cần thiết cho tất cả mọi người về xứ Đông Dương, nhưng có nhiều cải tiến.⁴² Và xin được trích bài giới thiệu và phê bình của báo *L'Indochine: revue économique d'Extrême-Orient*, 5.6.1928, tr. 155, về tập “*Memento Indochinois*”, số năm 1928, năm thứ ba: “Đây là năm thứ ba tập sách nhỏ này được cha Maheu, quản lý nhà in Qui Nhơn, biên soạn. Tập sách nhỏ này được biên soạn rất công phu, và khi đọc nó thì người ta không tin rằng tác giả sống ở vùng còn hoang sơ và rằng những người thợ sắp chữ không biết tiếng

⁴¹ *Avenir du Tonkin*, 17 Janvier 1926

⁴² Xem *Avenir du Tonkin*, 12 Mars 1928

Pháp. Mục đích của người biên soạn là: “Dưới hình thức một tập sách nhỏ, đưa đến tận tay mọi người tất cả những thông tin về Đông Dương”. Quả thật, tất cả đều được tìm thấy trong tập *memento* bỏ túi này: những con số thương mại chi tiết qua các mặt hàng xuất và nhập khẩu, những hàng hóa xếp theo thứ tự alphabet; tổng hợp những trao đổi thương mại từ hai năm nay. Những ghi chú khác nhau về cây dầu sơn (abrasin), cà phê, Hội chợ Hà Nội, xuất khẩu gia súc, thương mại ở Xiêm. Phương pháp nuôi tằm; trồng cao su, cá mè, than củi. Bảng quy đổi tiền, dân số Nam kỳ tính theo tỉnh, tổng, các loại thuế, đường sắt. Thông tin du lịch rất thực tế, các loại gỗ với giá tại mỗi miền, các báo định kỳ, xây dựng hiệu thuốc theo bác sĩ Spire, giá bưu điện. Một vài trang sách hấp dẫn chọn lựa từ các tác giả Capus (về Mayréna), Rousseau, Brachet, Bonnafont, Salaun, D' Valet. Chỉ tiếc một điều là tác giả đã trích dẫn một câu của Angouvant và một câu khác của ông Huỳnh Thúc Kháng, chủ tịch Viện dân biểu Trung kỳ, nhưng tại sao nói về họ dưới tiêu đề “*Tư tưởng của những vĩ nhân*”? Không! ... Một người chỉ vĩ đại khi ông ta đã chết, mọi người đều biết điều đó.”

9. Bản Thông Tin, Địa phận Qui Nhơn

Trong số đầu tiên, số 1 tháng 9-10 năm 1957, chỉ có một ghi chú nhỏ: “Bản “Thông tin” này thay cho tập *Mémorial* trước”. Như vậy, ta thấy rõ rằng “Bản thông tin” này là phần tiếp nối từ *Mémorial*, *Mission de Quinhon* trước đây của Địa phận sau một thời gian dài bị gián đoạn vì lý do chiến tranh.

Lý do tái xuất của “Bản thông tin” là nhân dịp Tòa thánh quyết định tách một phần của Qui Nhơn và một phần của Địa phận Sài Gòn để thiết lập Địa phận Nha Trang, đồng thời bổ nhiệm Đức cha Phêrô Maria Phạm Ngọc Chi làm Giám quản tông tòa coi sóc Địa phận Qui Nhơn. Trong số đầu tiên này, “Bản thông tin” đã đăng những văn thư liên quan đến việc phân chia địa phận này, vấn đề nhân sự của Địa phận Qui Nhơn và Nha Trang, Đại hội đồng Địa phận Qui Nhơn ngày 3/9/1957, tổ chức Tòa giám mục trong giai đoạn mới, bổ nhiệm và chuyển chuyển các cha, các cha các thầy di cư đến giúp Địa phận ...

Kể từ đó, *Bản thông tin*, *Địa phận Qui Nhơn* tiếp tục đồng hành với hàng giáo sĩ giáo phận, chia sẻ những thông tin cần thiết về Giáo hội và Giáo phận cho đến hiện nay, mặc dù không được phát hành liên tục vì có một thời gian tạm ngưng sau năm 1975.

Như một lời kết

Trong sắc lệnh về Truyền thông xã hội, Công đồng Vatican II khuyên các tín hữu “phải cổ vũ báo chí lành mạnh, tuy nhiên để độc giả thẩm

nhằm đầy đủ tinh thần Kitô giáo, cũng phải thúc đẩy báo chí chính thức của Công giáo, nghĩa là báo chí - hoặc do chính giáo quyền hoặc những người Công giáo trực tiếp đề xướng và điều hành - được công khai xuất bản trong tinh thần xây dựng, củng cố và cổ vũ những dự luận phù hợp với luật tự nhiên, với giáo lý và quy luật Công giáo, và để phổ biến cùng giải thích đúng đắn những sự kiện liên quan đến đời sống Giáo hội” (*Inter Mirifica*, số 14).

Hiện nay, truyền thống văn hóa sách báo của Giáo phận Qui Nhơn vẫn còn được duy trì và tiếp nối với tử sách “*Nước Mặn*”, tuyển tập thơ văn “*Mục Đòng*”, nguyệt san “*Bông Hồng Nhỏ*”. Trong bối cảnh truyền thông đa phương tiện hiện nay, việc cho ra đời những tờ tạp san như trên theo tinh thần của Giáo hội không phải là không gặp khó khăn, thậm chí rơi vào tình trạng “*ảm đạm*” như dự báo của một số chuyên gia trước sự xuống cấp của văn hóa đọc hiện nay nói chung.

Sự thành công của truyền thống báo chí giáo phận ngày xưa phần lớn là do sự đồng lòng chung sức và cổ vũ nhiệt tình của mọi thành phần trong Giáo hội, nhất là những người có nhiệm vụ chăm sóc đời sống tinh thần của giáo dân. “Không thể làm tờ báo riêng của giáo xứ, ít ra trong khả năng tôi có thể giúp phổ biến trong các gia đình tờ *Lời Thăm, Trung Hòa* hay *Nam kỳ địa phận*, và đặt vào tay giáo dân của tôi những cuốn sách hay”.⁴³ Ngày xưa đã thế thì sự hỗ trợ này vẫn còn rất cần thiết cho sự sống còn của hoạt động văn hóa này của giáo phận ngày nay. “Thật đáng hổ thẹn cho con cái Giáo hội, đã lãnh đạm khiến cho việc rao giảng ơn cứu rỗi bị ràng buộc, cản trở vì lý do kỹ thuật hay tài chánh - chắc chắn rất to tát - là đặc tính của những phương tiện truyền thông xã hội. Vì thế Thánh Công Đòng này nhắc lại cho họ bốn phận phải nâng đỡ và trợ giúp các nhật báo Công giáo, các tạp chí, các tổ chức phim ảnh, các đài và các chương trình phát thanh, phát hình nhằm mục đích chính là để phổ biến và bảo vệ sự thật, và cung cấp nền giáo dục Kitô giáo cho xã hội loài người” (*Inter Mirifica*, số 17).

“*Aide-toi, le Ciel t'aidera*” (Hãy cứu mình trước, Trời rày giúp sau).⁴⁴ Chúa sẽ cứu giúp những ai nỗ lực tự giúp mình, dù đó là công việc tông đồ đi chăng nữa. Chú thích số 9 của sắc lệnh *Inter Mirifica* đã đưa ra một hình ảnh rất dí dỏm, một điều hiếm thấy trong các văn kiện của Giáo hội, đánh thức chúng ta khỏi sự ngây thơ: “Có lẽ người Công giáo vẫn còn thành kiến cho rằng làm việc tông đồ thì ... thế nào Chúa cũng giúp đỡ. Lập luận đó không khác gì việc một tu sĩ nọ nhất định đổ nước thánh vào bình xăng xe hơi thay cho dầu xăng, vì xe đó chỉ dùng để làm việc tông đồ mà thôi!” Vậy thì còn chần chờ chi đâu, hãy cùng nhau đổ “xăng dầu”

⁴³ *Mémorial, Mission de Quinhon*, Février 1924, tr. 18

⁴⁴ La Fontaine, ngụ ngôn “*Le chartier embourbé*” (Xe ba gác bị sa lầy).

để những chuyến “xe tông đồ” chuyển tải truyền thống văn hóa của giáo phận khỏi bị “sa lầy” trong tình trạng:

Giấy đỏ buồn không thắm,

Mực đọng trong nghiên sầu.

Ông đồ vẫn ngồi đấy,

Qua đường không ai hay.

Lá vàng rơi trên giấy,

Ngoài trời mưa bụi bay.

(Ông đồ, Vũ Đình Liên)



*Con dấu của Thư viện
Espérance Làng Sông, Qui Nhon*



VĂN HỌC THIẾU NHI Ở LÀNG SÔNG

TS. Lê Nhật Ký

Làng Sông được nói đến trong bài viết này là Nhà in Làng Sông, thành lập năm 1868 (?), trực thuộc Giáo phận Đông Đàng Trong. Trải gần thế kỷ hoạt động, Nhà in Làng Sông đã xuất bản được một khối lượng lớn sách báo quốc ngữ, phổ biến ở hầu khắp Đông Dương. Bên cạnh các loại sách về tôn giáo, giáo dục, kinh tế, du lịch..., Làng Sông còn xuất bản một số tác phẩm văn học dành cho thiếu nhi. Tuy số lượng không nhiều nhưng những ấn phẩm đó rất có ý nghĩa đối với công cuộc truyền bá tư tưởng Kitô giáo và văn hóa quốc ngữ đầu thế kỷ XX.

1. Cơ sở xuất hiện văn học thiếu nhi tại Làng Sông

Xét bối cảnh rộng, đó là cuộc tiếp xúc văn hóa Đông – Tây diễn ra từ cuối thế kỷ XIX và sôi nổi dần lên vào những năm đầu thế kỷ XX. Nhiều tác phẩm văn học thiếu nhi phương Tây được giới thiệu tới độc giả Việt Nam, tạo nên những phản ứng đầy tích cực, hào hứng trong hoạt động tiếp nhận. Nhà thơ Hoàng Nguyên Cát, trong *Những cuốn sách đầu tiên của thời thơ ấu*, cho biết: “Cuối lớp Sơ đẳng (lớp Ba) lên lớp Nhì, đủ sức đọc tiếng Pháp và lại được khuyến khích, chúng tôi đọc loại sách *Livre Rose* (Sách Hồng) dành cho trẻ em của Pháp, phong phú hơn, hấp dẫn hơn, dễ tìm, dễ mua hơn”¹. Nhà văn Tô Hoài cũng nhiều lần chia sẻ rằng, ông rất say *Guylliver du ký* (J. Swift), *Không gia đình* (H. Malot), *Con chim xanh* (M. Maeterlinck)... Chính những tác phẩm đó đã “hợp thành tư

¹ Hoàng Nguyên Cát, “Những cuốn sách đầu tiên của thời thơ ấu”, *Tạp chí Văn học*, số 5/1993, tr.53.

Tiến sĩ Lê Nhật Ký



Sinh: 17-07-1964 tại Hải Lăng, Quảng Trị.

* Bút danh: Hà Nhật Lê.

* Giảng dạy Ngữ văn tại Trường Đại học Quy Nhơn từ năm 1987 đến nay.

* Đã xuất bản:

Hệ thống thể loại trong văn học thiếu nhi.

- Truyện đồng thoại trong văn học Việt Nam hiện đại.

tưởng phiêu lưu của Dế Mèn”² ... Tác động của văn học thiếu nhi phương Tây rất đa dạng, vừa kiến tạo hứng thú tiếp nhận, vừa hình thành nhận thức về lớp công chúng nhỏ tuổi say mê đọc sách, song lại thiếu sách để đọc. Linh mục Pierre Luce đã phát biểu về vấn đề này như sau: “Đã có nhiều tiểu thuyết cho người lớn, mà chưa thấy tiểu thuyết cho trẻ nhỏ coi chơi”³. Hơn mười năm sau, nhà văn Thạch Lam cũng có ý kiến tương tự: “Người ta bắt đầu để ý đến sự đọc sách của các trẻ em. Đã lâu chúng ta phàn nàn về sự thiếu sách cho các con trẻ đọc, mà không ai làm gì để bồi đắp cho vào chỗ khuyết điểm ấy. Năm tháng vẫn để các em đọc nhảm những tiểu thuyết kiếm hiệp ba xu. Bởi vì viết sách cho các em xem không phải là việc dễ. Người ta chớ tưởng làm là viết cho trẻ con thì viết thế nào cũng được. Chúng ta chớ quên là trẻ con có lí luận và trí quan sát riêng của nó...”⁴. Theo chúng tôi, nhận thức này rất quan trọng vì nó sẽ đưa đến hoạt động sáng tác cho thiếu nhi, hình thành bộ phận văn học vì tuổi thơ trong nền văn học hiện đại.

Sự ra đời của bộ phận văn học thiếu nhi đầu thế kỷ XX còn liên quan chặt chẽ tới vai trò chữ Quốc ngữ. Như đã biết, từ cuối thế kỷ XIX, chữ Quốc ngữ đã được chính quyền đương thời đưa vào sử dụng trong công sở và nhà trường. Theo ghi nhận chung, ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ và các địa phương khác có nhiều trường lớp được mở ra, trẻ em đi học ngày một đông⁵. Nhờ đó, một lớp đọc giả mới được hình thành với đặc điểm nổi bật là rất ham thích đọc sách, đủ khả năng tiếp xúc trực tiếp với tác phẩm. Với ưu thế “dễ đọc, dễ viết”, chữ Quốc ngữ nhanh chóng được người Việt lựa chọn, vận dụng vào sáng tác và phổ biến văn học. Nói cách khác, nếu không có chữ Quốc ngữ, văn học thiếu nhi khó có thể nảy sinh và nhanh chóng hình thành nên một phong trào sáng tác càng lúc càng sôi nổi. ở nửa đầu thế kỷ XX. Nhận định này càng trở nên chắc chắn nếu chúng ta nhìn

² Dẫn theo Hà Minh Đức, *Tô Hoài đời văn và tác phẩm*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2007, tr.102.

³ Pierre Luce, “Tựa”, *Hai chị em lưu lạc* (tái bản), Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2012, tr.13.

⁴ Thạch Lam, *Theo giòng*, Nxb Đời nay, Hà Nội, 1944.

⁵ Xin xem thêm Nguyễn Thanh Quang (2017), “Nhà in Làng Sông trung tâm truyền bá chữ Quốc ngữ và văn học quốc ngữ”, <https://gpquinhon.org>, truy cập ngày 27/7/2017.

lại thời kỳ trung đại hoàn toàn thiếu vắng tác phẩm văn học thiếu nhi. Thực tế đó rõ ràng có liên quan tới một số trở ngại do chữ Hán, chữ Nôm gây ra.

Nhà in Làng Sông chủ yếu sử dụng nguồn bản thảo từ Nam Bộ gửi ra. Theo đó, phần lớn tác phẩm thiếu nhi Làng Sông cũng có xuất xứ từ phương Nam: *Trước cửa thiên đàng*, *Tiếng Chúa gọi*, *Ngai vàng* (Jacques Lê Văn Đức), *Vi thương chẳng nệ* (Đảnh – Sơn)... Điều thú vị là, Làng Sông còn góp vào phong trào chung một cây bút tài năng, giàu lòng yêu thương con trẻ. Đó là Pierre Lục (1868 – 1927), một vị linh mục nổi tiếng là “người viết (văn) một cách dễ dàng mau chóng (...), không mấy khi phải khó nhọc sửa đi viết lại như ai khác; lời nói rõ ràng gọn ghẽ, ý vị nồng nàn, ai xem cũng đều ưa thích”⁶. Năm 1927, ông xuất bản cuốn tiểu thuyết *Hai chị em lưu lạc*, “đặng cho trẻ nhỏ coi, chẳng những giải khuây, mà lại nhứt là đặng học đòi gương lành thói tốt”⁷. Như vậy, ở lí do trực tiếp, sự ra đời của văn học thiếu nhi Làng Sông là kết quả của hoạt động sáng tác lẫn in ấn. Cả hai đều do tổ chức Kitô giáo ở Việt Nam chủ trương và thực hiện.

2. Hệ thống tác phẩm văn học thiếu nhi Làng Sông

2.1. Tuồng cho nhi đồng nữ

Văn học thiếu nhi Làng Sông quả đã gây cho chúng tôi khá nhiều bất ngờ thú vị. Sau một thời gian dài gần thế kỷ nằm im trong kho lưu trữ của Thư viện Quốc Gia (Hà Nội), những tác phẩm vừa kể trên mới bắt đầu được biết đến. Chúng vẫn may mắn vì thuộc phần di sản đã tìm thấy, bắt đầu được bạn đọc quan tâm tìm hiểu cả về phương diện văn học lẫn ngôn ngữ.

Từ góc độ văn học, thật thú vị khi tất cả các cuốn *Trước cửa thiên đàng* (Jacques Đức, 1923), *Vi thương chẳng nệ* (Đảnh – Sơn, 1924), *Tiếng chúa gọi* (Jacques Lê – văn – Đức) và *Ngai vàng* (Jacques Lê – Văn – Đức, 1925) đều được viết theo thể loại “tuồng” (kịch) và dành riêng “cho nhi đồng nữ”. Các thông tin này được hiển thị trên bìa sách, chung trong một dòng chữ: “Tuồng cho Đồng – Nhi nữ”.

Sự chú ý đến đối tượng nhi đồng nữ làm nên nét đặc biệt cho văn học thiếu nhi Làng Sông. Thứ nhất, nó mặc nhiên thừa nhận nhi đồng nữ là một lực lượng bạn đọc, xứng đáng được nhà văn quan tâm phục vụ. Cố nhiên, để nhận được ân huệ này, các em phải tích cực học chữ Quốc ngữ thì mới có thể trực tiếp giải mã các thông điệp cuộc sống mà người sáng tác truyền đạt, nhất là vấn đề giới.

Đặc điểm chung của các vở tuồng là ngắn gọn (từ 2 đến 3 hồi), ít nhân vật, diễn tả một nội dung cụ thể nào đó trong đời sống sinh hoạt của người Công giáo. Trên cơ sở đó, tác giả sẽ truyền đạt tới các em một vài

⁶ Mémorial de la Mission de Qui Nhon (1928), *Tiểu sử cha Pierre Lục*, tr.8.

⁷ Pierre Lục, “Tựa”, *Hai chị em lưu lạc* (tái bản), Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2012, tr.13.

thông điệp cuộc sống vừa có ý nghĩa tôn giáo, vừa phù hợp với lứa tuổi. Chẳng hạn, ở *Trước cửa thiên đàng*, Jacques thông qua các nhân vật như Bà Lớn Thượng Bộ, Di Phước, Cô Ba, Hai Thiên Thần canh cửa... để nói về sự bình đẳng của con người trước Đức Chúa. Với mỗi người, việc được lên Thiên Đường hay phải xuống Địa Ngục đều không phụ thuộc vào địa vị xã hội, vào chức quyền mà là nhân đức, biểu hiện ra việc “vâng lời chịu lụy”, “làm phước bố thí”, hay sự “tử tế” với mọi người. Mượn lời nhân vật Bà Catharina, tác giả bày tỏ quan điểm đề cao lối sống nhân đức, vì “nhơn đức đó quý trọng dường nào!”. Trong tác phẩm, hai nhân vật Bà Lớn Thượng Bộ và Di Phước được xây dựng theo hướng đối lập, có tác dụng khắc sâu nhận thức cho bạn đọc về tư tưởng giáo dục nói trên.

Nổi bật lên trong các tác phẩm là tư tưởng về quyền con người, thể hiện rõ trong *Vì thương chẳng nệ* của Đảnh – Sơn. vở kịch ba hồi ngắn gọn này trình bày về quyền con người một cách giản dị, thông qua hai nhân vật Mai Văn Xuân và Mai Thị Thu. Ở Mai Văn Xuân, đó là quyền được kết hôn với người con gái mà mình yêu thương. Với nhân vật Mai Thị Thu, đó là quyền được lựa chọn cuộc sống khi bản thân đã trưởng thành. Cụ thể, Mai Thị Thu đã trái lời bà nội, quyết định “vào (nhà) dòng mà chịu khó nhọc với trẻ mồ côi”. Mặt khác, khi biết dì vú Hương chính là bà ngoại của mình đã bao năm “hạ mình làm kẻ hèn hạ theo ở với bà nội mà gìn giữ con” thì đã đề nghị bà dứt khoát phải trở về với địa vị vốn có của mình: “Đừng khóc, ngoại ôi! Ngày nay, ngoại phải để cho con kêu ngoại chán chường, lớn tiếng chẳng có sợ ai, chẳng giấu ai. Mười tám năm trường, ngoại chẳng nệ xấu xa, ngoại liều bỏ quyền bà ngoại, mà nay con vào dòng thì trước mặt Chúa, ngoại đặt một quyền, một phần gia tài rất lớn”. Có thể nói, tác giả Đảnh – Sơn đã tiếp cận khéo léo vấn đề “nam nữ bình quyền” vốn diễn ra rất sôi nổi ở Nam Bộ lúc bấy giờ, truyền đạt cho bạn đọc những gì được cho là gần gũi, dễ hiểu nhất.

Thể loại tuồng ở các tác phẩm kể trên được tiếp thu từ truyền thống văn học phương Tây. Ở các tác phẩm này, tổ chức đối thoại giữa các nhân vật được thực hiện theo nguyên tắc kịch nói chứ không phải kịch hát như vẫn thường thấy trong tuồng, chèo Việt Nam truyền thống. Như vậy, trong xu hướng vận động của thời đại, việc sử dụng thể loại kịch nói vào việc sáng tác văn học cho thiếu nhi là một nỗ lực của các cây bút Công giáo Nam Bộ.

2.2. Tiểu thuyết cho trẻ nhỏ

Đó là tiểu thuyết *Hai chị em lưu lạc* của Pierre Lục, xuất bản năm 1927. Đây là tác phẩm cuối cùng, song là tiểu thuyết đầu tiên trong chuỗi tác phẩm ông xuất bản kể từ 1906: *Ấu học*, *Hạnh Năm Thương* (1912), *Trung học* (1914), *Nghị luận* (1915), *Tôn trái tim* (1919), *Tự lễ* (1920), *Song nghĩa tự* (1925), *Nghề trồng dâu* (1926), *Hai chị em lưu lạc* (1927)

và *Hồ lang chiến tích* (1927)... Tính ra, ông viết hơn 10 đầu sách, về nhiều đề tài và cho nhiều đối tượng khác nhau.

Trong bài *Tựa cho Hai chị em lưu lạc*, ông viết như sau:

“Đã có nhiều tiểu thuyết cho người lớn, mà chưa có tiểu thuyết cho trẻ nhỏ coi chơi.

Vậy tôi soạn cuốn nàyặng cho trẻ nhỏ coi, chẳng những giải khuây, mà lại nhứt làặng học đòi gương lành thói tốt: con cái biết thảo kính vâng lời cha mẹ; anh chị em biết yêu thương gìn giữ nhau, bạn hữu phải hết lòng trung tín giúp đỡ nhau. Con nhà giàu biết thương con nhà nghèo; con nhà nghèo cứ theo duyên phận. Hết thầy từ khi còn xung ấu phải ở thật thà đôn sơ chất phác, giữ nét na hiền từ, khiêm nhường; khi lâm hoạn nạn chẳng phàn nàn, một kêu xin Chúa cứu giúp mà thôi; lúc được an nhàn, chẳng kiêu căng, một đội ơn Chúa.

Sau hết khi lớn khôn hãy vâng theo ý Chúa chỉ định theo đẳng bậc mình.

Ấy là ý kiến trong tiểu thuyết này”.

Bài *Tựa* ngắn gọn, nội dung nói về lí do và mục đích sáng tác *Hai chị em lưu lạc* của Pierre Luce. Về lí do, ông muốn bù vào chỗ khuyết của văn chương đương thời là “chưa thấy có tiểu thuyết cho trẻ nhỏ coi”. Về mục đích, ông mong muốn các em sẽ được “giải khuây”, đồng thời “học đòi gương lành thói tốt” được miêu tả trong tác phẩm với một hệ thống nhân vật người tốt như Gương, Lành, Nền, ông Chánh, ông Đạo, quan thầy thuốc,...

Tác phẩm *Hai chị em lưu lạc* là một trong hai tiểu thuyết cho thiếu nhi ra đời sớm nhất ở Việt Nam (sau *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật, 1925). Xét riêng ở khu vực Nam Trung Bộ, đây là tiểu thuyết đầu tiên viết theo cốt truyện phiêu lưu hứa hẹn nhiều bất ngờ thú vị.

Như đã nói ở trên, chủ trương của Pierre Luce khi viết *Hai chị em lưu lạc* là để giúp trẻ em “giải khuây” và “học đòi gương lành thói tốt”. Vì thế, giá trị của tác phẩm, trước hết và căn bản, là giá trị giáo dục và giải trí. Nổi bật lên trong toàn bộ nội dung cảm hứng của tác phẩm là ca ngợi lòng tốt của những con người theo đạo Thiên Chúa. Lòng yêu thương ấy không hề xa lạ với đạo lí truyền thống, mong ước của người Việt nói chung. Bởi vì, lòng yêu thương là một giá trị đạo đức mà từ xa xưa cha ông ta đã đề cao và theo đuổi, luôn tìm cách phát huy tính tốt này ở mỗi cá nhân. Đây là một đảm bảo để các em, dù giáo hay lương, đều có thể tiếp nhận thông điệp giáo dục của Pierre Luce qua cuốn tiểu thuyết này.

Theo dõi toàn bộ diễn biến câu chuyện lưu lạc của hai chị em, người đọc lần lượt được làm quen với nhiều nhân vật đức hạnh. Họ có hoàn cảnh

xuất thân khác nhau nhưng tất cả đều mộ đạo, biết giúp đỡ người hoạn nạn. Ngay từ đầu câu chuyện, tác giả Pierre Lục giới thiệu về một gia đình nông dân ở làng Nhân Ân (Bình Định) có gia cảnh bình thường “song tánh hai vợ chồng rộng rãi; hay thương người giúp kẻ nghèo đói tật nguyên”⁸. Người vợ – bà Đặng Trung Chánh – vì gần gũi, chăm sóc những người làng xóm bị bệnh dịch tả mà đã lây bệnh rồi mất, để lại “sự phiền muộn cả thể cho ông Chánh và hai đứa con thơ bé”. Sự hi sinh vì nhân đức ấy của một người phụ nữ bình thường quả là một tấm gương gây xúc động mạnh đối với người đọc. Có thể nói, tác giả Pierre Lục đã khởi đầu tiểu thuyết *Hai chị em lưu lạc* bằng một câu chuyện cảm động về lòng tốt, khai mở tự nhiên cho mạch cảm hứng ngợi ca lòng nhân đức của con người. Mặt khác, về mặt nghệ thuật, ông cũng đã xây dựng được tình huống cần thiết (bà Chánh mất) phục vụ triển khai miêu tả bước đường lưu lạc của hai chị em sau này.

Trên bước đường theo cha vào phương Nam tìm chốn mưu sinh, ba cha con ông Đặng Trung Chánh, nhất là hai chị em Gương và Lành gặp nhiều bất trắc, có lúc tưởng chừng bỏ mạng. Thật may mắn, họ đã được chàng trai trẻ tốt bụng tên thánh là Jacobê Nên rộng lòng giúp đỡ. Ngay tại Qui Nhơn, Nên đã tiếp xúc với cha con ông Chánh, cho một ít tiền như vẫn làm với nhiều người nghèo khổ khác. Nhưng cuộc gặp gỡ thoáng qua đó đã gieo vào lòng Nên một mối thương yêu đặc biệt, khiến cậu thường hay nghĩ về họ, nhất là hai chị em Gương và Lành. Điều đó rồi sẽ thành niềm thôi thúc nội tâm, khuyến khích Nên đi tìm họ, đưa gia đình đáng thương này về nhà mình sinh sống. Khi chị em Gương bị bọn buôn người lừa bắt, Nên cũng đã không nề hà hiểm nguy, lên đường sang tận Campuchia, Lào để kiếm tìm hai chị em...

Có thể nói, tác giả Pierre Lục đã rất đúng khi nhấn mạnh đến vai trò gia đình trong việc giáo dục lòng nhân đức cho con cái. Theo ông: “Bởi cha mẹ đạo đức, nên đã lo tập cho con kính thờ Chúa, yêu thương người từ thuở vừa biết nói”. Trong truyện, các nhân vật là cha mẹ của chị em Gương, của Nên đều là những người nhân đức. Họ giúp người, đồng thời luôn ủng hộ con cái thực hành những công việc có ý nghĩa “vị tha”. Pierre Lục đề cao điều này, vì thế, ông đã rất hào hứng khi mô tả sự hoà điệu về ý nghĩ, cảm xúc và việc làm của những con người nhân đức – rõ nhất là các thành viên trong gia đình cậu Nên đối với cha con ông Đặng Trung Chánh. Như vậy, qua những trang viết, tác giả Pierre Lục muốn gieo vào lòng con trẻ niềm tin về sức mạnh của lòng tốt, xem đó là cách tạo nên những kết thúc có hậu cho cuộc sống của mỗi người, của tất cả mọi người.

Một bài học khác mà Pierre Lục muốn truyền dạy cho các em, đó là bài học về giao tiếp ứng xử. Căn cứ vào nội dung tác phẩm, có thể thấy, tác giả coi trọng chữ “Ngoan” trong tư cách làm người của con trẻ. Trước hết,

⁸ Các trích dẫn trong *Hai chị em lưu lạc* đều lấy từ bản của Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2012.

ngoan là vâng lời dạy bảo của người lớn; thứ nữa, ngoan là giữ trọn đức tin với Chúa trong bất cứ hoàn cảnh nào. Thể hiện rõ nội dung này là hai nhân vật chính của câu chuyện là Gương và Lành. Cả hai, từ đầu đến cuối truyện, lúc nào cũng cho thấy là những đứa trẻ biết vâng lời, cư xử đúng phép tắc mà mẹ cha dạy bảo. Minh họa điều này, ngay đầu tác phẩm, Pierre Lục kể câu chuyện hai chị em đói bụng, chờ mẹ đi chợ về. Đứa chị sáu tuổi cố gắng chịu đựng, còn cậu em bốn tuổi cứ hồn nhiên kêu đói. Được chị dỗ dành, Lành đã làm đủ cách “chống đói” như chị bảo mà vẫn không hiệu quả. Cậu bé phản ứng, nhưng không khóc lóc ồn ào như nhiều đứa trẻ khác. Khi mẹ về, nó được bánh ăn cũng biết chia phần cho chị. Sau này, trên hành trình lưu lạc, hai chị em vẫn giữ được sự hoà thuận, yêu thương và nhường nhịn. Trong suy nghĩ sâu xa của Lành, chị Gương còn là một người mẹ nên nó nhất nhất vâng lời. Khi sống với gia đình ông bà Nền, được cả nhà yêu thương, đối xử bình đẳng nhưng hai chị em luôn ý thức rõ phận vị, cư xử đúng mực, xứng đáng là hình ảnh mẫu mực về con người lễ phép.

Truyện *Hai chị em lưu lạc* của Pierre Lục giàu tính giáo dục nhưng không gây cảm giác nặng nề, nghiêm nghị. Đó là vì tác giả đã chuyển tải bài học giáo dục qua những hình thức nghệ thuật sinh động, khéo léo, có tác dụng giải trí cao đối với người đọc. Trước hết, *Hai chị em lưu lạc* là một câu chuyện giàu chất phiêu lưu. Đúng như nhan đề, tác phẩm nói về hành trình lưu lạc của hai chị em Gương và Lành. Từ quê nhà Bình Định, hai chị em cùng cha vào Phan Thiết tìm việc mưu sinh. Trên đường đi, tàu của họ bị gặp nạn, may được cứu rồi vào thẳng Sài Gòn. Sau nhiều trở ngại, họ đã được gia đình Nền nhận về nhà cư ngụ, bắt đầu cuộc sống mới với nhiều thuận lợi. Thế nhưng, tháng ngày tươi đẹp sớm vụt tắt khi chị em Gương, Lành trong một lần đi nhà thờ đã bị bọn mẹ mìn bắt cóc đưa sang một quốc gia khác. Cuối cùng, nhờ vào nỗ lực của bản thân và sự giúp đỡ của cha xứ mà hai chị em đã trở về đoàn tụ với gia đình, khép lại những tháng ngày đen tối, cực khổ. Toàn bộ nội dung lưu lạc nói trên được tác giả miêu tả trong 121/141 trang của tác phẩm, tập trung vào hồi II (Hồi xiêu cư) và hồi III (Hồi gian nan). Như đã biết, kiểu truyện phiêu lưu vốn rất phổ biến trong văn học phương Tây, rất hấp dẫn người đọc – nhất là trẻ em vốn giàu tính hiếu động, hiếu kì. Tuy nhiên, ở Việt Nam, kiểu truyện này dường như vắng mặt trong văn chương dân gian và trung đại. Vì thế, khi tiếp xúc với *Hai chị em lưu lạc*, các em sẽ thích thú vì cảm thấy được đặt mình vào thử thách, được cùng nhân vật chính trải nghiệm, chiêm nghiệm từ các tình huống cuộc sống khác nhau. Trong trường hợp đang bàn, đó là nỗi éo le của hoàn cảnh sống, là sự ngạc nhiên khi lần đầu tiên nhìn thấy quang cảnh phố xá nhộn nhịp, nhà lầu, nhà thờ cao ngất... ở Qui Nhơn, ở Sài Gòn và một số nơi khác. Trẻ em vốn ưa thích cái mới cái lạ, vì thế, sự xuất hiện của những yếu tố như thế sẽ làm cho tác phẩm thêm phần lôi cuốn, hấp dẫn.

Cũng cần nói thêm, cốt truyện *Hai chị em lưu lạc* được xây dựng theo hướng đan cài nhiều cuộc phiêu lưu khác nhau. Ngoài hành trình lưu lạc của hai chị em, bạn đọc còn được tiếp xúc với cuộc phiêu lưu của cha Nên ra miền Trung tìm kiếm gia đình ông Đặng Trung Chánh, và hai chuyến đi của Nên sang Campuchia và Lào tìm kiếm chị em Gương và Lành. Nói theo ngôn ngữ hiện nay, đây là tiểu thuyết phiêu lưu “ba trong một”, khiến cho cảm xúc của bạn đọc liên tục thay đổi, mở rộng. Truyện được khép lại bằng màn đoàn viên vẫn thường thấy trong truyện cổ tích thần kì và truyện thơ nôm. Lối kết thúc có hậu này là phù hợp với mong ước của tuổi thơ, giúp các em có cái nhìn tích cực hơn về cuộc đời.

Yếu tố thi pháp có giá trị giải trí được sử dụng trong tiểu thuyết này là cái hài hước. Nó không được sử dụng nhiều, bởi *Hai chị em lưu lạc* căn bản một câu chuyện thương tâm. Nhưng đó đây trong tác phẩm, yếu tố hài hước đã làm cho bạn đọc cảm thấy nhẹ nhõm, vui lây với người trong cuộc. Một ví dụ, sau khi được cứu lên tàu, ba cha con ông Đặng Trung Chánh được cậu Nên đưa quần áo cho mặc. Hai đứa trẻ mặc đồ bính trông “xùng xính”, còn ông Chánh thì lại “chật và vắn”, trông rất buồn cười. Nhìn cảnh này, ai cũng “đều cười”, nhất là khi nghe cậu bé Lành hỏi anh Nên một câu rất hồn nhiên: “Họ thấy chị em tôi có đồ tốt, thì họ vui cười, phải không anh?”. Trong những hoàn cảnh như thế này, tiếng cười quả đã hoá giải được sự nặng nề của cuộc sống hiện tại.

Ngày nay, bên cạnh những giá trị dành riêng cho trẻ em như vậy, tác phẩm *Hai chị em lưu lạc* còn là một tư liệu mới, giúp chúng ta nhận diện đầy đủ hơn tiến trình lịch sử văn học thiếu nhi cũng như đặc điểm tiếng Việt ở Nam Trung Bộ những năm đầu thế kỷ XX.

3. Ứng xử với văn học thiếu nhi Làng Sông

Nằm trong hệ thống sách báo quốc ngữ Làng Sông còn lưu giữ được, những tác phẩm văn học thiếu nhi cần được cảm nhận, đánh giá trên tư cách một di sản văn hóa. Chiếu theo điều 1 của *Luật Di sản văn hóa Việt Nam* thì sách báo Làng Sông hoàn toàn có đủ các “giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học”⁹, rất cần được nghiêm túc tìm hiểu và phổ biến.

Trước hết, cần ghi nhận nỗ lực của Giáo phận Qui Nhơn và Thư viện Quốc gia trong việc làm sống lại 241 ấn phẩm quốc ngữ Làng Sông nói chung, những tác phẩm văn học thiếu nhi nói riêng. Nhờ kết quả này mà chúng ta biết được vai trò của các cây bút Công giáo như Jacques Lê Văn Đức, Đảnh – Sơn, Pierre Lục... đối với việc khởi động, tạo đà cho bộ phận văn học thiếu nhi nảy sinh và phát triển. Như vậy, những gì lâu nay chúng ta được biết, rằng buổi đầu văn học thiếu nhi có *Quả dưa đỏ* (Nguyễn Trọng Thuật), *Lên sáu lên tám* (Tân Đà), *Nhi đồng lạc viên* (Nguyễn Văn

⁹ Việt Nam (2001), *Luật Di sản văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Ngọc)..., thì giờ đây nhất thiết phải bổ sung những tác phẩm ra đời sớm hơn, như đã kể *Trước cửa thiên đàng, Vì thương chẳng nệ...*

Nhà in Làng Sông – Tiểu chủng viện Làng Sông và Nước Mặn cần sớm trở thành một không gian văn hóa – du lịch tiêu biểu của tỉnh Bình Định, có chức năng làm sống lại một quá khứ rất đáng tự hào là nơi phiêu thai, đồng thời là trung tâm truyền bá chữ Quốc ngữ. Như vậy, loại hình du lịch văn hóa, du lịch văn học sẽ có cơ hội phát triển; và du khách mỗi khi đến Làng Sông sẽ được tiếp cận với các ấn phẩm sách báo một thời sôi nổi, rồi dần rơi vào nguy cơ bị quên lãng... Lịch sử hiện đại quả có một câu chuyện dài kỳ về số phận di sản sách báo Làng Sông!

Ngày nay, nghệ thuật văn học thiếu nhi đã được những bước phát triển mạnh mẽ. Song điều đó không có nghĩa những tác phẩm văn học thiếu nhi Làng Sông không còn phù hợp với bạn đọc hôm nay. Nếu biết cách khai thác, chúng ta vẫn phát huy được giá trị vốn có của tác phẩm. Bởi vì, những câu chuyện về đức tin, về lòng yêu thương được kể bằng “lời văn trong sáng, dễ hiểu”¹⁰ vẫn luôn có sức sống lâu bền. Hãy đọc một đoạn trong *Hai chị em lưu lạc* để thấy câu văn viết cách nay gần một thế kỷ mà vẫn giữ được nét mới mẻ, biểu cảm và khá linh hoạt: “Qua nửa đêm, mây kéo mịt mù, chớp loà tứ giăng, trời phát trận mưa rất lớn, mọi người đều xúm tát nước, quần áo ướt mềm. Rồi nổi gió chướng thổi vụt vụt, sóng lên cuộn cuộn cao như núi, làm cho ghe lúc lắc lộn nhào; mấy tên bạn ghe luống cuống đỡ phía này, day phía nọ; khi thì kêu trời van đất, lúc lại chửi tục nói lộng ngôn. Mấy người quá giang có đạo, kẻ kêu Chúa, người vái Đức Bà, kẻ thì mưa, người thì khóc. Con Gương nằm mưa khan, thằng Lành không dại sóng, ngồi bên chị mà giữ kéo lẫn xuống biển. Còn ông Chánh khỏi dại sóng, miệng lầm dâm cầu khẩn, tay tát nước kéo đầy ghe phải chìm”. Hay, câu văn cảm thán xúc động trong từng từ ngữ: “Ôi! Sự đắng cay chua xót trong lòng bốn người, ai hầu kể xiết! Cậu Nên ngó theo tam bản và ghe, thì hai hàng nước mắt chảy ròng ròng. Hai đứa nhỏ ngó vào, thì khóc than ru ra, ru rát! Ông Chánh ở trong ghe ruột đau như dầm, cứ ngó cậu Nên mà rơi lụy!”.

Tóm lại, những cuốn sách do Nhà in Làng Sông xuất bản vào đầu thế kỷ XX là một thành tựu của văn học Công giáo nói riêng, văn học Việt Nam hiện đại nói chung. Mảng sáng tác này cần được chú ý tìm hiểu kỹ cả về số lượng lẫn chất lượng tác phẩm, để trên cơ sở đó cung cấp kết quả làm căn cứ khẳng định đóng góp của Kitô giáo đối với văn hóa, văn học Việt Nam.

¹⁰ Ban văn hóa và truyền thông Giáo phận Qui Nhơn, “Tiếp nối dặm đường xưa”, *Hai chị em lưu lạc*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2012, tr.5.

ĐÔI NÉT VĂN HÓA VĂN HỌC CÔNG GIÁO TÂY NGUYÊN¹

Lê Minh Sơn

DẪN NHẬP

Giáo phận Kon Tum được khai sinh trong trường hợp khá đặc biệt và đa dạng vì là miền truyền giáo cho các sắc tộc vùng Tây Nguyên bắt đầu từ thế kỷ XVIII-XIX, với những nỗ lực có thể nói đầy gian nan, nhưng thật can trường và không ngừng nghỉ. Thật vậy, Tây Nguyên từ lâu đời là nơi sinh sống của các dân tộc bản địa như: Bahnar, Jơlông, Rongao, Jrai, Sêđăng, Hlăng, Jeh-Triêng... Cho đến đầu thế kỷ XIX, vùng đất này hầu như vẫn còn “khép kín” so với thế giới bên ngoài¹. Từ lâu, nhiều vị thừa sai tìm đường lên truyền giáo xứ này qua nhiều ngã như Quảng Trị hay Phú Yên nhưng đều thất bại. Năm 1848, thầy sáu Phanxicô Nguyễn Do, vâng lệnh Đức Cha Stêphanô Cuénot Thê, Giám Mục Đông Đàng Trong (Qui Nhơn sau này) tiếp tục theo ngã Bình Định tiến lên miền đất Thượng, đóng vai người giúp việc cho một lái buôn người Kinh. Thầy sáu Do đã học tiếng Bahnar, khảo sát địa hình và tìm hiểu phong tục người địa phương, sau đó trở về Bình Định và hướng dẫn được 4 vị thừa sai người Pháp là Cha Combes, Cha Fontaine, Cha Dégouts và Cha Dourisboure cùng một số thầy giảng người Việt lên Kon Tum. Tất cả đã đến Kon Tum năm 1850.

Sang năm 1851, Đức Cha Têphanô Cuénot Thê đã thiết lập 4 Trung tâm Truyền giáo: một truyền giáo cho sắc dân Bahnar-Jơlông (tại Kon

¹ Bài này, các ghi chú được đặt ở cuối bài

Koxâm, phía đông), một cho sắc dân Bahnar-Rơngao (tại Plei Rơhai, ở trung tâm), một cho sắc dân Sêđăng (tại Kon Trang, phía bắc), và một cho sắc dân Jrai (tại Plei Chư, phía nam)².

Như thế Miền Truyền Giáo Thượng (Mission des pays Moys) được hình thành. Và cũng từ đó, lịch sử - văn hóa - và cả văn học Công giáo Tây Nguyên được bắt đầu, song hành theo tiến trình phát triển của giáo phận Kon Tum, trong dòng chảy chung của nền văn học dân gian của các dân tộc bản địa, làm công cụ đắc lực cho công cuộc truyền giáo.

Chúng tôi xin phép được trình bày **đôi nét văn hóa - văn học Công giáo Tây Nguyên** trong dòng lịch sử của giáo phận Kon Tum từ buổi đầu cho đến ngày nay³. Phạm vi bài lược trình này chúng tôi chỉ dám gọi qua một số nét tiêu biểu về các tác giả và tác phẩm qua các thời kỳ:

- Thời kỳ hình thành Miền Truyền Giáo Kon Tum (1848-1932)
- Thời kỳ Giáo phận tông tòa (1932-1960)
- Thời kỳ Giáo phận chính tòa (1960-nay)

I. THỜI KỲ HÌNH THÀNH MIỀN TRUYỀN GIÁO KON TUM (1848-1932)

Các tác phẩm viết thời kỳ này chủ yếu bằng tiếng Pháp và tiếng các dân tộc bản địa: Bahnar, Sêđăng và Jrai. Có thể chia thành 2 giai đoạn:

1. Giai đoạn 1848-1908: đặt nền móng

Năm 1851, vừa đặt được cơ sở truyền giáo, quan tâm hàng đầu của các Thừa sai là học tiếng bản xứ và xây dựng bộ chữ viết các sắc dân. Người Thượng vốn không có chữ viết và họ lý giải là do tổ tiên ngày xưa đánh mất⁴. Mà để giảng Đạo, để giải thích tín lý cao siêu bằng một thổ ngữ rất nghèo từ ngữ trí thức, thì cần phải nắm vững và biết tường tận thổ ngữ đó, cho nên, sau một tháng rưỡi xin ở trọ nhà ông Hmur, chủ làng Kon Koxâm để học tiếng, các linh mục như Dourisboure, Combes, Fontaine đã sử dụng mẫu tự Latin để ghi âm tiếng Bahnar, các ngài đã có được một quyển sổ lớn ghi các từ, bắt đầu là những từ đơn giản⁵. Công việc cứ thế tiếp tục...

Vào năm 1853, sau 2 năm tìm tòi, nghiên cứu ngôn ngữ, Cha Combes (Bok Bê) đã soạn xong một tập giáo lý nhỏ bằng tiếng Bahnar và đã dịch xong các kinh mà mỗi Kitô hữu phải biết và phải đọc. Cha Dourisboure (cố Ân) dựa vào tập này dịch sang tiếng Sêđăng⁶. Các tân tông đầu tiên của Kon Tum đã học Đạo theo tập giáo lý và kinh nguyện này.

Ngày 29.9.1853, Cha Combes (1825-1857) đã viết bài tường thuật tổng hợp đầu tiên, dưới dạng một lá thư gửi các Cha trong ban giám đốc Hội Thừa sai, trong đó miêu tả thật chi tiết về vùng đất mà cho đến nay

chưa một ai biết đến. Tác phẩm này xứng đáng là một bài khảo cứu đầu tiên về miền truyền giáo Thượng. Bài khảo cứu này cùng với trích đoạn Thư của Cha Dourisboure ngày 12.12.1871 đều được in trong phần phụ lục của tác phẩm *Les Sauvages Bahnars*, xuất bản năm 1929⁷.

Tại Kon Koxâm, vào năm 1865, Cha Dourisboure (1825-1890) bắt đầu viết tác phẩm hồi ký thời danh: *Les Sauvages Bahnars- Souvernirs d'un missionaire và hoàn thành tại Chung viện Hội thừa sai Paris ngày 28 tháng giêng năm 1870*. Tác phẩm này được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1929, tức 39 năm sau ngày tác giả qua đời. Ngoài giá trị là một sử liệu truyền giáo Tây Nguyên, tác phẩm này còn là một khảo sát lý thú và là thiên hồi ký đặc sắc, đơn sơ, thành thật, tả chân, đến độ gây cảm xúc mãnh liệt⁸. Ngay sau đó, *Les Sauvages Bahnars* đã được phóng tác sang tiếng Việt qua tác phẩm “Mở Đạo Kontum” in tháng 5/1933 và loạt “Truyện các đấng mở đàng giảng đạo mọi Kontum”, in từ năm 1936⁹, và đến năm 1972, toàn bộ tác phẩm này được dịch sang tiếng Việt với tên sách: **DÂN LÀNG HỒ**, in tại Sài Gòn.

Trở lại công trình tạo ra chữ viết Bahnar, sau thời gian định hình mẫu tự và thống nhất phiên âm, Cha Dourisboure đã hoàn thiện và viết thành sách “*Vocabularium apud barbaros Bahnars*” vào năm 1870 (dày 268 trang, cỡ sách 20x26cm) gồm 3 thứ tiếng: Bahnar-Việt-Pháp; tiếp đến là *Hlabar abo*, sách dạy đánh vần tiếng Bahnar, nhà in Nazareth, Hong Kong 1888; sau cùng là cuốn tự điển “*Dictionaire bahnar-francais*” in tại nhà in Hội Thừa sai Paris năm 1889¹⁰. Hình thành chữ viết là cả một quá trình lâu dài của tập thể các vị thừa sai, tuy nhiên vẫn mang đậm dấu ấn riêng tùy theo mỗi vị. Như Cha Dourisboure, với sự cộng tác và giúp sức của các thừa sai Combes, Fontaine...; của ông Hmur người Bahnar, và tất nhiên của Cha Do và Cha Nguyễn (lên Kon Tum năm 1867). Hai Cha người Việt này đều xuất thân từ Chung viện Pi-năng, ngoài tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ hai ngài đều hiểu biết tiếng Latin và tiếng Pháp, riêng Cha Do còn thông thạo tiếng Bahnar nữa.

Đến năm 1874, cả Miền Truyền Giáo có 987 tín hữu, trong đó số tín hữu người Kinh là 542 người, tập trung chủ yếu ở hai làng đạo Tân Hương và Phương Nghĩa¹².

Năm 1875, Cha Vialleton Truyền (1848-1909) được tăng cường cho Miền truyền giáo Thượng, ngài nhận chức Bề trên từ năm 1881 và hăng say hoạt động truyền giáo trong suốt 27 năm. Chính ngài có sáng kiến dạy con em Thượng viết và đọc chữ quốc ngữ, song song với tiếng thổ âm của họ. Đích thân ngài về Bình Định mời thầy Hương, một thầy giảng có tiếng, đang phục vụ tại Qui Nhơn, lên Cao nguyên để sắp đặt chương trình, tổ chức lớp học văn hóa đầu tiên trên vùng dân tộc¹¹. Nhờ

đó, một số thanh niên Bahnar sau này thành Yao Phu tiên khởi xuất sắc, làm thầy dạy tại trường Cuénot. Năm 1894, ngài xuất bản cuốn “*Cuộc đời Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta*”, bằng tiếng Bahnar tại nhà xuất bản Nazareth trong lúc ngài ở Hồng Kông dưỡng bệnh¹³.

Cha Guerlach Cảnh (1858-1912) đến Kon Tum cuối năm 1882, lòng nhiệt thành truyền giáo và óc uyên bác của ngài đã làm ngài trở nên người có ảnh hưởng lớn trên các tín hữu lẫn lương dân. Một số bài viết của Cha Guerlach¹⁴ như:

- “*Moeurs et superstitions des sauvages Bahnars*”, Mission Catholiques, XIX, 1887.

- “*La variole chez les Sodang, Rongao et Bahnar*”, Mission Catholiques, 1893.

- *Chez les sauvages de la Cochinchine orientale*, Bahnars, Reungaos, Sedangs, Mission Catholiques, 1894.

- *Mariages et cérémonies des noces chez les Bahnars*, Annales 1901.

- *Chez les sauvages Bahnar Reungao* (Cochinchine orientale), Annales 1902.

Từ năm 1905-1908, thừa sai Nicolas (Cận) đến truyền giáo vùng Hà Bầu - Tiên Sơn (thuộc Gia Lai ngày nay) cũng đã dựa theo mẫu tự Latin, thêm một số dấu cho nguyên âm để viết thành chữ của bộ tộc Jrai và soạn thảo tập giáo lý “*Catéchisme en Jrai*”. Tập giáo lý tiếng Jrai này được đánh số đoạn gồm các phần: Giáo lý cơ bản - Kinh nguyện - Bí tích, và một số tờ đang biên soạn chưa phân loại được¹⁵.

Từ việc xây dựng bộ chữ viết các bộ tộc Tây Nguyên, các thừa sai đã tiến tới thành lập các trường học. Năm 1906, trường Cuénot được thành lập theo hình thức nội trú, nhằm đào tạo lớp thầy giảng người sắc tộc. Ngôn ngữ sử dụng trong trường là tiếng Pháp, tiếng Việt, tiếng Bahnar và tiếng Jrai; cũng có dạy tiếng Latin do Cha Alberty (Hiền) đảm trách¹⁶.

Miền truyền giáo Kon Tum bước vào giai đoạn nỗ lực xây dựng có chiều sâu hơn.

2. Giai đoạn 1908-1932: nỗ lực xây dựng

Trường Cuénot bắt đầu xây dựng năm 1906, khánh thành năm 1908, đào tạo nên một lớp trí thức người Công giáo bản địa chưa từng có trong lịch sử từ trước đến nay. Chính Cha Vialleton Truyền là người khởi xướng và đóng vai trò định hướng, còn Cha Jannin Phước là người thành lập và điều hành ngôi trường này:

Tạp chí *Hlabar Tobang* dành riêng cho các Yao Phu ra đời số đầu tiên vào năm 1911, trở thành “con chim đầu đàn” của việc xuất bản ấn phẩm tiếng dân tộc, qua thời gian đã góp phần làm giàu, đẹp ngôn ngữ Bahnar, làm tiền đề phát triển ngôn ngữ các sắc dân khác nữa trong tương lai. Các tác phẩm viết trong tạp chí này gồm những bài giáo lý, chuyện kể truyền giáo, sưu tầm giải thích tục ngữ, những bài tường thuật, những bài văn vần...trong đó có những áng văn có thể tiêu biểu cho văn học Kon Tum thời kỳ đầu¹⁷.

Các linh mục ngày càng quan tâm tìm hiểu nghiên cứu phong tục tập quán, văn hóa các dân tộc, đặc biệt các Cha Bề trên: Vialleton (Truyền), Guerlach (Cảnh), Kemlin (Văn), Jannin (Phước); các Cha người Việt có Cha Phaolô Ban, Cha Simon Thiết.v.v.

+ Cha Kemlin Văn (1875-1925) có rất nhiều bài khảo luận in trong Tạp chí nghiên cứu *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient* (Tạp san Viện Viễn Đông Bác cổ, BEFEO), đặc biệt là các tác phẩm: *Les Rites Agraires des Reungao* 1909, *Les Songes et leur interprétation* 1910, *Les Alliances chez les Reungao* 1917; *L'Immigration annamite en pays Moi* -Brochure- Saigon 1923...

+ Đức Cha Jannin Phước (1867-1940):

- *Hlabar abo*, sách học vần Bahnarin thành nhiều bản, Hội thừa sai 1908, đợt xuất bản khác vào năm 1910.

- *Sách dạy kinh* dịch từ tiếng Việt sang Bahnar: dựa theo “sách thiên”, trường Kuenot, 1910.

- *Sách dạy nói tiếng Việt*, những khái niệm đầu tiên của Tiếng Việt, trường Kuenot 1915.

- *Phép toán bằng tiếng Bahnar*, trường Kuenot 1919.

- *Địa lý Đông dương thuộc Pháp*, (các bản đồ), trường Kuénot 1922.

- *Sách dạy nói tiếng Việt*, trường Kuénot 1923.

- *Những khái niệm cơ bản của tiếng Việt*. Còn đang soạn từ điển Pháp - Bahnar - Sêđăng – Jrai...Chưa đóng thành sách, 160 trang, khổ 16cm x 25cm, bìa bằng giấy, AMEP 1924.v.v.

(Trích Tập Tin: Martial Jannin, Anonyme 31/12/2008, số 1924)

Đến năm 1928, lần lượt các trường học được mở tại các xứ đạo người Kinh: Tân Hương, Phương Nghĩa, Phương Hòa, Phương Quý¹⁸...

Tất cả những nỗ lực phát triển văn hóa trong thời kỳ này làm tiền đề cho việc “bùng nổ” văn học viết, nhất là văn thơ Công giáo tiếng Việt trong thời kỳ kế tiếp.

II. THỜI KỲ GIÁO PHẬN TÔNG TÒA (1932-1960)

Sau 82 năm (1850-1932), Miễn Tuyền giáo Kon Tum phát triển về mọi phương diện, được Tòa Thánh nâng lên thành Giáo phận Tông tòa Kon Tum tách khỏi giáo phận Tông tòa Qui Nhơn.

Ngày 29/6/1932, ba thanh niên Bahnar đầu tiên đã lãnh nhận tác vụ linh mục: đó là các cha Micae Hiâu (1900 - 1949), cha Giuse Châu (1900 - 1955), cha Antôn Đen (1903 - 1987). Một trong 3 vị đã có một chỗ đứng đặc biệt trong lịch sử giáo phận Kontum: cha Antôn Đen, một nhà trí thức, một học giả Bahnar. Ngài là một người làm việc trí óc không biết mệt mỏi, đã dành suốt một đời dịch *Thánh kinh*, dịch sách phụng vụ, viết hạnh các thánh và phụ trách tờ *Hlabar Tobang*. Ngài âm thầm, chăm chỉ làm việc cho tới giờ phút cuối đời. Rất nhiều ấn bản của nhà in Kontum do Cha Antôn Đen soạn thảo đã phục vụ hữu hiệu cho công việc mục vụ, giảng dạy, bảo tồn và truyền bá văn hóa văn học Tây Nguyên suốt một thời gian dài cho đến ngày nay.

Vào đầu thập niên 1930 này, thơ văn tiếng Việt ở Kontum mới dần định hình - nghĩa là mới bắt đầu có thơ văn lưu hành. Trong khi "tác phẩm văn học đời" - thơ văn được sáng tác bởi các tác giả ngoài Công giáo - chưa thấy xuất hiện nhiều và được ghi chép tản mạn¹⁹, thì với việc ra đời của Tạp chí "*Chức dịch Thơ tín*" - tạp chí của "Hội chức việc Á thánh Năm Thuông" của Địa phận Kontum, năm 1933, rất nhiều tác phẩm văn thơ công giáo đã được sáng tác bởi các tác giả là linh mục, quý ông câu, biện, giáo dân, chủng sinh... lần lượt được đăng trong tạp chí này. Tuy là một tờ báo nội bộ của hàng chức việc, nhưng "*Chức dịch Thơ tín*" - do linh mục Phaolô Lê Đình Ban làm chủ bút (từ 1933 đến 11.1937, Cha Simon Nguyễn Thành Thiệt thay thế), dưới sự chuẩn nhận của Đức Cha Martial Jannin Phước (imprimatur), đã đề ra đường hướng mở rộng, cả về nội dung lẫn đối tượng độc giả:

... Tô điểm văn chương lòng sở nguyện,

Khai đường thánh giáo ý hằng chăm.

Việc đời rao bảo người tri thức,

Lẽ đạo vẽ bày bạn phúc tâm.

(*Tặng Thơ tín* - Lương ngọc Anh, CDTT số 39, 7.1936, tr.475)

Và trong tạp chí này có hẳn một mục "*Văn Uyển*", hầu như số nào cũng có văn thơ đăng.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một số tác giả và tác phẩm văn thơ công giáo chủ yếu được in trong Tạp chí "*Chức dịch Thơ tín*" từ năm 1933-1940.

A. VĂN:

Tác giả đáng kể nhất trong giai đoạn này là Lm Phaolô Lê Đình Ban (1881-1945), quê quán họ đạo Suối Nở, địa sở Nhà Đá, tỉnh Bình Định, lên Kon Tum năm 1914. Cha Ban là chủ nhiệm kiêm quản lý tạp chí “Chức dịch Thơ tín” với khá nhiều bài viết về đủ loại đề tài: thời sự, lịch sử, tu đức, khoa học thường thức.v.v. như *“Truyện các đấng mở đàn giảng đạo xứ Kontum”*, *“Năm Ất Dậu (1885)”*, *“Về vệ sinh (nhiều kỳ): Vệ sinh về đồ ăn, sự ngủ, áo mặc, cách làm việc, về bệnh rét...; “Một điều giao hòa vua Annam với nước Lang-sa”, “Chức việc phải ở với bạn đồng liêu là thế nào”, “Coi sách”, “Giảng khéo”, Hạnh đấng chơn phước Minh-ghe Hồ-đình-Hy, thói bực chịu tử vì đạo (năm 1857), Gốc tích cây café sê xứ Kontum, Truyện một ông già, Tên đầy tớ dạy khôn, Hạnh tích cha Đê.v.v.* Đặc biệt là tác phẩm *“Mở đạo Kontum”* (nhà in Qui Nhơn 05.1933) soạn chung với Cha Simon Thiệt, là một cuốn sách có nhiều chi tiết rất hay về lịch sử truyền giáo Kon Tum, một lịch sử vừa kịch tích, hấp dẫn, vừa hào hùng. Ngoài ra, còn rất nhiều bài khác đăng trong báo *“Lời thăm”*, *“Thông tin địa phận Qui Nhơn”* của địa phận Qui Nhơn (vd: *“Từ đạo tại Trông Dốc (Nhà Đá), P. Ban, “Lời thăm”, địa phận Qui Nhơn 15-22 April, 1943.v.v.*). Những tác phẩm của Cha Phaolô Lê Đình Ban (bút hiệu P. Ban hoặc Phaolô Ban) có lối viết giản dị, cách hành văn trong sáng, sử liệu dồi dào, vững chắc...là đóng góp không nhỏ cho văn học sử Tây Nguyên nói chung, văn học công giáo Kon Tum nói riêng.

Tiếp đến có các tác giả, tác phẩm tiêu biểu:

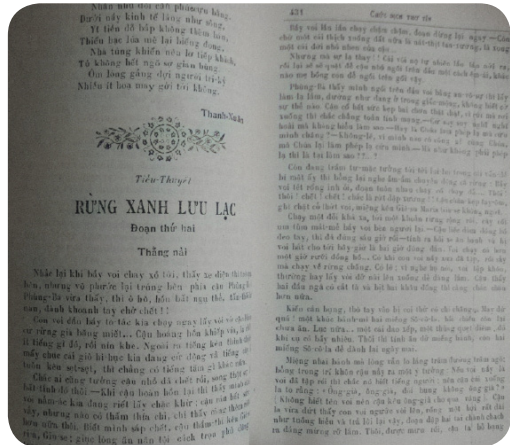
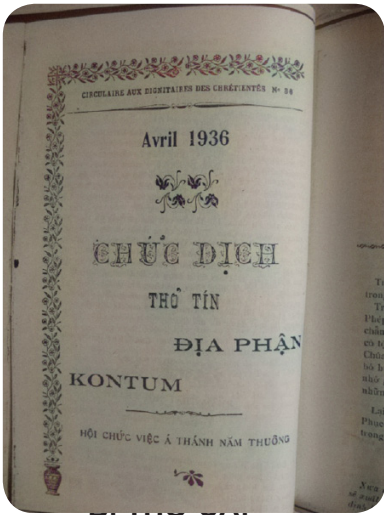
- Lm Phêrô Nguyễn Cơ (1890-1967), giáo sư trường Cuénot. Một số bài viết của ngài dưới bút danh P. C: *“Đa ngôn đa quá luận đàm”*, *“Tháng các đấng”*, *“Nghĩa vụ phu thê”*, *“Vấn đề lương giáo”*, *“Phương giúp trừ muỗi”*, *“Cảm tưởng về ngày khai trường Probatorium”*²⁰.v.v.

- Lm Antôn Ngô Đình Thận (1903-1982), bút danh A. Ngô Đình, A. Ngô Đồng: *“Luận câu: Dưỡng bất giáo phụ chi quá”* (Nuôi con chẳng dạy tội rày cha mang), *“Cái hạnh phúc gia đình”*, *“Cảm tưởng bạn thanh niên miền Thượng”*, *“Tính cuộc trăm năm”*, *“Cõi trần sơ luận”*, *“Phép lịch sự lúc ra ngoài”*, *“Luân lý có phải là nghĩa vụ của mọi người chăng?”* *“Ăn mà sống không phải sống mà ăn”*, *“Sao oai thế?”*, *“Hữu thể bất khả ý tận”*, *“Minh niên cảm tưởng”*, *“Hỏi kẻ có vợ chồng cùng kẻ đồng trinh ai hơn?”*.v.v.

- Ngoài ra, một số tác giả khác góp mặt trong giai đoạn này như: Ngọc Thanh, Lương Ngọc Anh, Phú Sơn, Alexis Hồ v. Lư, Giám mục Ma-xi-a-li (Martial Jannin) viết thư mục vụ bằng tiếng Việt: *“Gởi lời thăm cùng chúc mọi sự lành, cho các giáo hữu địa phận Ta đặng hay”*, Hương Ba, Bế Ngọc, P. Thiệt, Nhà-đá.v.v.

- Chúng tôi muốn đặc biệt giới thiệu một tiểu thuyết, in trong tạp chí “Chức dịch thơ tín” từ số 36, tháng 4/1936 đến số 51, tháng 7/1937: đó là tiểu thuyết “*Rừng xanh lưu lạc*” của tác giả Bé Ngọc. Tiểu thuyết gồm 6 đoạn (chương), kể lại cuộc phiêu lưu khám phá của một thiếu niên Công giáo tên Phùng Bá ở Sài Gòn trong khu rừng Tây Nguyên-Kon Tum. Trong một chuyến tham quan cùng gia đình lên Miền Thượng, trong lúc xe hơi của họ bị hỏng máy dừng lại bên một mé rừng, thành linh có một đàn voi xuất hiện và con voi đầu đàn đã cuộn cậu bé vào vòi đưa thẳng vào rừng già. Tưởng như số phận đã an bài cho cậu thiếu niên, nhưng thật kỳ lạ, đàn voi không những không làm hại cậu bé, trái lại còn nâng đỡ, cứu mang. Từ đây, cậu bắt đầu cuộc phiêu lưu giữa rừng xanh với “Ông Già”, “Cô Ba” và “Bướm Bướm” (tên cậu đặt cho gia đình voi)... Câu chuyện kết thúc có hậu: cuối cùng cậu gặp lại được cha mẹ sau một năm lưu lạc: “*Kể trông cậy Đ.C.T chẳng hề sẽ hoài công cùng hổ người bao giờ*”.

Nếu như tiểu thuyết “*Hai chị em lưu lạc*” của Lm Pierre Trần Lục ở Gp Qui Nhơn (imprimerie de Quinhon 1927) có thể xem là một trong những tiểu thuyết sớm nhất dành cho thiếu nhi và được ghi nhận là một đóng góp quan trọng đối với văn học thiếu nhi cả nước, thì có thể nói tiểu thuyết “*RỪNG XANH LƯU LẠC*” của tác giả Bé Ngọc (Tạp chí *Chức dịch thơ tín*, nhà in Hnam trung Kuenot 1936) là một trong những tiểu thuyết đầu tiên của Tây Nguyên về đề tài phiêu lưu, mạo hiểm.



Mặc dù là những cây bút “cây nhà lá vườn” với thiện ý “*việc đòi rao bảo người tri thức, lễ đạo vẽ bầy bạn phúc tâm*”, nhưng các tác giả thơ “không chuyên” ở đây cũng đã cố gắng “*cạn lời vàng ngọc vun trồng*”, nên những vần thơ đạo Kon Tum thời kỳ này ngoài giá trị về nội dung truyền giáo, chúng cũng mang những giá trị nghệ thuật nhất định.

* Về thể loại: khá phong phú như thất ngôn, thất ngôn bát cú, lục bát, ngũ ngôn, v.v.v., cũng có một số bài được làm theo thể thơ tự do (xem bài “*Kỷ niệm tiền bạn*”), hay trong cùng một bài có những cách đặt câu gieo vần theo lối thơ mới (“*Nhớ bạn*” v.v). Nên nhớ phong trào “Thơ mới” ra đời từ năm 1932 đã chủ trương cách tân về hình thức và cách diễn đạt thơ, tuy vậy cũng chưa ảnh hưởng nhiều đến những miền quê, vùng miền núi, vùng sâu vùng xa...

* Về ngôn ngữ thơ: Các tác giả góp phần quảng bá và làm trong sáng vốn tiếng Việt. Tuy vẫn còn nhiều bài theo hình thức cũ, sử dụng từ ngữ cũ, từ Hán-Việt...nhưng cũng không hiếm những tìm tòi sáng tạo. Nhiều câu thơ đã lột tả những uẩn khúc bên trong, như tâm sự của một cựu chủng sinh: “*Xưa vui đó ai gọi vui buồn,/ Rày buồn đây thật là buồn vui*” (“*Kỷ niệm tiền bạn*”), diễn tả ý “trong niềm vui đã chực sẵn nỗi buồn, trong nỗi buồn cũng có những niềm vui” ta vẫn hay gặp nhiều trong “thơ mới”. Hay cách chọn lọc từ ngữ tinh tế có sức biểu đạt cao.

* Về tác giả: Bên cạnh một số tác giả là cộng tác viên thường xuyên của tạp chí “*Chức dịch Thơ tin*” như A. Ngô Đình (bút danh của Lm Antôn Ngô Đình Thận), Xuân Thanh (tức ông Lôrenxô Nguyễn Xuân Thanh (1915-2008), là ông biện họ đạo Tân Hương, nguyên trước là thầy giáo làng)...Một số tác giả khác góp mặt với tên đầy đủ hoặc sử dụng bút danh - họ là người Kontum hoặc cũng có thể là cộng tác viên ở nơi khác như Lương Ngọc Anh, Cẩm Hương, Paul Thà (thầy Thà-Phương Nghĩa), Antoine X., Philippe T., Nhà đá, P. T., Đào Minh Nguyệt, Paul Tân Bút, Chúc dựng, Thanh Xuân, Con út họ Môn-giang, Michel N., Paul T. P. N., Tên Tôi, Nguyễn Hương, N. khác Toàn, T. N., Nguyễn Nhật Hồng, Nguyễn Khắc Đoàn, L. Sáng Bạch, T. t. Thành...Một đội ngũ người viết khá dồi dào xuất thân từ tầng lớp có học như linh mục, thầy giáo, công chức, chức việc, chủng sinh...

* Về nội dung: Chúng tôi xin tạm chia thành 3 phần, theo nội dung của các bài thơ. Đây chỉ là một cách chia tạm thời, mang tính tương đối, để bạn đọc dễ hình dung hơn mà thôi.

1. Thơ, về chúc mừng, chào mừng:

Gồm một số bài chúc Tết, chúc bổn mạng Đức Cha, quý Cha và cộng đoàn, chúc mừng bổn báo; có bài được sử dụng kết hợp với múa chào mừng (xem bài “*Ba đấng vũ ca*”) hay bài lạ (“*Minh Niên Trâu qua Cọp đến*”, *Bài I*, *Bài II*). Những câu chúc thường khi vượt ra khỏi ranh giới của họ đạo, của giáo phận ...mang ý nghĩa đại đồng.

2. Thơ ca giáo lý, cầu nguyện, giảng dạy, khuyên răn:

Đây là phần chủ lực, gồm những bài thơ diễn giải giáo lý, nguyện gẫm (xem bài: “*Thánh Thể*”, “*Thánh Trái Tim Đức Chúa Giêsu*”, “*Lời cầu*”,

“Tháng Đức Bà”, “Tiến-ba ngâm”.v.v.) ; những lời cha mẹ dạy dỗ khuyên răn con cái, các Cha khuyên bảo quý chức và giáo hữu, thầy khuyên trò, bạn đồng lưu đàm đạo nhắc nhở nhau.v.v., thuộc nhiều đề tài như về đạo làm con, về hôn nhân gia đình, về cách đối nhân xử thế...(“Khuyên con gái lấy chồng”, “Khuyên học trò”, “Huấn tử ca”, “Dạy con ở cho có đức”.v.v.).

3. Thơ tự sự, tả cảnh...

Thơ đề tài này rất phong phú, gồm những lời tâm sự, tâm tình hoài hương, gọi nhắc kỷ niệm, ghi nhận cảm tưởng (“Gởi cho bạn ở Trung Châu”, “Nhớ”, “Nhớ cảnh”...; miêu tả sự việc, cảnh vật qua đó rút ra bài học luân lý (“Vấn vắn mỗi chim”, “Cây trúc với cây lau”, “Chim mèò”...; “Cảnh hồ Đangria”, “Vịnh mặt trăng”, “Trường Thừa sai”, “Nhìn phong cảnh nhớ người xưa”...); những ngấm ngòi thể thái nhân tình (“Cánh hoa tàn”, “Than già”, “Thơ rượu”.v.v.). Bao lâu còn cảnh chia lìa phân tán, còn những cảnh đời éo le đầy thử thách trên bước đường sống đức tin... thì những câu thơ như dưới đây vẫn khiến lòng ta rung động:

Nhớ người, người có cùng thương nhớ

Cái kiếp ba sinh những lạc loài.

(“Nhớ” – Xuân Thanh)

Hay lời người anh dặn người em ở trên miền ngược:

Em ơi! Anh dặn thiết tha,

Đông qua xuân tới, về mà thương xuân.

(“Nhớ cảnh” – L. Sáng Bạch)

Người anh đã quá tế nhị và rộng lượng, không ích kỷ chỉ nghĩ đến bản thân mình: “về mà thương xuân” nói lên tình thương nhớ em của người anh thật bao la rộng lớn như đất trời mùa xuân!

Có thể nói các tác phẩm thơĐạo của các thế hệ tiên hiền ở Kontum, tuy không nhiều và không xuyên suốt qua các thời kỳ, nhưng cũng chuyên chở được những ý tứ sâu xa và văn phong đầy thi vị, từng là công cụ chuyển tải nội dung Tin mừng đến cho các thế hệ con em. Những vần thơ này thường tự ẩn mình chìm khuất giữa dòng đời, rất dễ bị quên lãng, nhưng kỳ thực chúng rất đáng được trân trọng, sưu tầm và đọc lại, để hiểu thêm ngày xưa ông bà ta đã sống đức tin như thế nào.

4. Ngoại văn

Đặc biệt có những bài thơ, văn vần bằng tiếng Pháp, tiếng Bahnar, được sáng tác bởi Cha Louison (Cổ Lui) và các Yao Phu trường Kuenot. Cha Hồ Ngọc Cảnh đã chuyển ý các bài ca tiếng Pháp và tiếng Bahnar

này sang các thể thơ bát ngôn và lục bát thật khéo léo và ý vị, góp thêm vào gia sản thơ Đạo trên miền Kontum (các bài thơ của Cha Hồ Ngọc Cẩn được in trong báo *Nam Kỳ địa phận*, số tháng 7.1935)²¹.

C. THỂ LOẠI KHÁC: TUỒNG

Cha Đôminicô Hồ Ngọc Cẩn trong bài tường thuật “*Lễ phong chức Đức Cha Jannin tại địa phận mới Kontum, ngày 26 Juin 1933*”, đăng trên nguyệt san *Nam Kỳ địa phận* tháng 7/1935, có viết: “*Tối ngày ấy khi com hôm xong các đấng đi xem diễn tuồng Thương Khó cha Louison đã tập cho mấy người Annam ở trên, không ngờ mà đã tập được khéo léo làm vậy. Y phục thật hấn hiên xứng mỗi vai tuồng. Vai nào vai nấy làm cũng đúng cách điệu, mà nhứt là vai Chúa Giêsu và vai Giuđa làm thật là tự nhiên... Ai nấy xem diễn tuồng đó thì lấy làm động lòng lắm, nhiều người không thể cầm nước mắt*”. Cũng nên biết rằng năm 1933 tại Kon Tum đã lập gánh hát cải lương biểu diễn nhiều nơi, những giáo dân người Kinh dưới đồng bằng khi lên sinh sống tại đây đã mang theo nhiều loại hình sinh hoạt văn hóa, văn nghệ dân gian của quê hương mình như tuồng, cải lương, bài chòi.v.v.²² Đây thực sự cũng là một đóng góp có giá trị cho di sản văn hóa-văn học Công giáo Tây Nguyên.

Tiếc rằng phong trào sáng tác văn học công giáo đã không trở thành dòng chảy liên tục, vì đến năm 1940, Tạp chí “*Chức dịch Thơ tin*” do thời cuộc (chiến tranh thế giới II bùng nổ, ĐC Jannin qua đời năm 1940, Cha P. Ban qua đời năm 1945...) đã không thể tiếp tục sứ mạng, đành chuyển đổi vai trò sau gần chục năm phụng sự “tô điểm văn chương, khai đường thánh giáo”, và cũng vì thế mà “*Văn Uyên*” từ đây vắng bóng những vần thơ, bài văn, để lại một lỗ hổng trên con đường phát triển văn học nhà Đạo trên miền Tây Nguyên.

Sau “*Chức dịch thơ tin*”, Giáo phận có chuyên san *Les Echos* (1941) - sau đổi thành tờ *Dur âm*, năm 1968 đổi thành tờ *Tiếng Vang*, dành riêng cho các linh mục trong giáo phận.

III. THỜI KỲ GIÁO PHẬN CHÍNH TÒA (1960- 2020)

Tiếp tục kế nhiệm Đức Cha Gioan Sion Khâm là Đức Cha Phaolô Seitz Kim (1952-1975). Năm 1960, giáo phận tông tòa Kon Tum được nâng lên giáo phận chính tòa. Đây là giai đoạn trưởng thành của giáo phận truyền giáo Kon Tum.

1. Giai đoạn trưởng thành 1960-1975

- Linh mục Jacques Dournes (1922-1993): Năm 1955, Cha Jacques Dournes nhận chỉ định đi truyền giáo trong giáo phận Kon Tum sau 8 năm làm việc tông đồ nơi người Srê ở Kala, Di Linh (Lâm Đồng ngày nay).

Đức Cha Phaolô Seitz Kim cử ngài đến với người Thượng Jrai, vùng Cheoreo. Tại đây, Cha Dournes say mê nghiên cứu về con người bản địa, phong tục tập quán, tín ngưỡng và ngôn ngữ của họ. Ngài đã cho ra đời một số sách rất dồi dào thông tin và suy tư về những khuynh hướng mới trong khoa truyền giáo, đã làm cho ngài trở nên nổi tiếng trong các giới công giáo và thu hút sự quan tâm của các nhà thần học thời đó. Trong số các tác phẩm của ngài nổi trội là cuốn *“Dieu aime les Paiens”* (*“Thiên Chúa yêu thương muôn dân”*, bản dịch của TGM Kon Tum, NXB Tôn giáo, 2011). Năm 1970, Cha Jacques Dournes trở về Pháp để tiếp tục công trình nghiên cứu và viết sách. Công việc truyền giáo cho người dân tộc Jrai vùng Gia Lai-Phú Bổn được giao cho Dòng Chúa Cứu Thế tiếp tục.

Những tập viết bằng tiếng Jrai để hướng dẫn người Jrai gia nhập đạo là những tác phẩm mục vụ còn lưu giữ đến hiện tại có hơn 10 tập, in từ năm 1956-1969²³. Năm 1973, *Tân ước* tiếng Jrai được các Cha dòng Chúa Cứu Thế dịch và phát hành qua nhà xuất bản Đức Mẹ Sài Gòn.

Không kể những quyển tự điển và sách dạy tiếng Bahnar do thừa sai Alberty và các cộng sự đã cho xuất bản trước đây (*Lexique Francais-Bahnar et Bahnar-Francais*, Hà Nội 1940), gia đoạn này có Lm Hutinet soạn: *Ebauche de dictionnaire francais-bahnar-jolong*, 1965; *Lexique comparé bahnar-jolong-vietnamien- francais*, Kontum 1969... Các Lm Bianchetti (sách giáo lý Rahdê), Lm Marty (*Kinh nhật tụng tiếng Bahnar*); Thẻ loại khác như Lm Simonnet: *La Mission des Grands Plateaux*, 1961; *Les tigres auront plus pitié*, 1977).v.v.

- Cha Gioan Nguyễn Trí Thức (1909-1977), năm 1960 phụ trách giáo xứ Thăng Thiên, Pleiku. Ngài là một nhà giáo dục có chuyên môn cao, đã thành lập trường tiểu học Minh Đức ngay tại trung tâm thị xã Pleiku. Để giúp các giáo lý viên trong việc soạn bài học cho trẻ em, đồng thời giúp trẻ em dễ ghi nhớ những điều phải biết, phải học, cha Gioan Thức đã sáng tác những bài giáo lý bằng thi ca. Hai tập *“Giáo lý điển ca”*: tập 1 về Kinh Tin Kính, và tập 2 về Các Bí Tích, mỗi tập trên dưới 40 bài, mỗi bài tối đa 14 câu lục bát, kèm bên dưới là một đoạn chú giải ngắn giải thích thêm về bài giáo lý đó, đã được ĐGM Phaolô Seitz chuẩn nhận (imprimatur) và in tại nhà in Saigon năm 1961 (tập 1), 1962 (tập 2), tái bản năm 1970. *“Giáo lý điển ca đã được công chúng nhiệt liệt hoan nghênh, nhiều độc giả còn viết thư yêu cầu cho ra mau những tập kế tiếp...”*²⁴. Hai tập thi ca giáo lý này được đánh giá là: *“...ngắn gọn, bình dị, xuôi tron... đặc sắc vì có những bài học hàm súc, diễn tả một cách thấu đáo, có chỗ nói được là tài tình”*²⁵.

Năm 1967, Tòa Thánh tách tỉnh Đăklăk thuộc Gp Kon Tum và tỉnh Quảng Đức, tỉnh Phước Long thuộc Gp Đà Lạt để lập Gp Ban Mê Thuột.

Chiến tranh ngày càng leo thang, các hoạt động viết trong giai đoạn này chủ yếu tập trung trong các tập san *Hlabar Tobang* (tiếng Bahnar) và tập san *Tiếng Vang* (tiếng Việt), với các thông tin giáo phận, bài giáo lý, huấn đức, thuật chuyện lịch sử truyền giáo, thư mục vụ giám mục.v.v.

- Năm 1970, Lm Antôn Ngô Đình Thận (1903-1982) hoàn thành tập “*Sơ lược lịch sử truyền giáo giáo phận Kontum*” dựa theo cuốn “*Dân Làng Hồ*” của thừa sai Dourisboure (cố Ân) và “*Mở đạo Kontum*” của hai Cha P. Ban và S. Thiệt, cập nhật thêm những nét chính yếu của Gp Kon Tum liên tục cho đến năm 1970. Với văn phong hiện đại, gọn ghẽ, sắp xếp chuỗi sự kiện khoa học, thống kê chính xác, tập sách này thật hữu ích để tra cứu, tìm hiểu thêm về lịch sử Gp Kon Tum.

Về dịch sách: Cha Giuse Trần Sơn Nam (bút danh Lưu Tấn) đã dịch một số sách thần học, tu đức...của các tác giả nước ngoài nổi tiếng sang tiếng Việt, như: “*Như thấy Đấng vô hình*” (Comme s'il voyait l'invisible, tác giả: Jacques Loew), nhà in Xây Dựng, Saigon 1970; “*Thiên Chúa mà tôi không tin*” (Tác giả: Juan Arias); “*Đức Kitô luôn mới lạ*” (Tác giả: Juan Arias); “*Đỉnh trời yêu thương*” (Tác giả: John Wu); “*Mối tình từ muôn thuở*” (*The world's first love*, tác giả: Fulton Sheen, tái bản NXB Phương Đông 2008)...

2. Từ 1975-nay: Giai đoạn chuyển biến

Biến cố 1975 xảy đến đem lại nhiều khó khăn cho Gp Kon Tum. Giáo dân di tản, một số hồi cư trở về làng cũ hoặc tìm nơi định cư khác, đời sống bị xáo trộn. Mọi sinh hoạt tôn giáo đều trầm lắng, trong đó có mảng văn học. Trường Cuénot bị trưng thu cùng với Nhà in Kon Tum. Mọi hoạt động in ấn, phát hành đều bị đình trệ. ĐC Phaolô Seitz Kim và các Thừa sai ngoại quốc bị trục xuất khỏi Việt Nam. Tiếp theo làn sóng nhập cư tự phát hoặc theo chương trình kinh tế mới của Nhà Nước đã làm số lượng dân cũng như giáo dân tăng đáng kể, đặt ra nhiều vấn đề về mục vụ văn hóa...

Các Lm thừa sai từng phục vụ Gp Kon Tum nay trở về cố hương, các ngài tiếp tục viết và hoàn thành những tác phẩm về truyền giáo Tây Nguyên như ĐC Paul Seitz, Cha Simonet, Cha Léger²⁶...

Trong hoàn cảnh thiếu linh mục và hoạt động tôn giáo bị hạn chế, các Yao Phu đóng vai trò quan trọng. Học hỏi *Kinh thánh* và cầu nguyện bằng Lời Chúa được đề cao trong suốt thời gian dài.

Từ 2003-2009, Ban dịch thuật làm việc tích cực, san định, hiệu đính những sách từ điển đã được biên soạn trước đây. Các bản dịch *Tân ước* Bahnar và Jrai đã có trước đây (do Lm Antôn Den và các vị khác dịch) nay được đọc lại và chỉnh sửa cho phù hợp; tiếp tục cho dịch *Kinh thánh* trọn bộ bằng các ngôn ngữ địa phương: Bahnar, Jrai, Sêđăng và Rơngao.

Đáp ứng nhu cầu mục vụ ngày càng tăng nơi các tín hữu đồng bào sắc tộc, quyển *Sách Lễ Rôma* và *Sách Các Bài Đọc* bằng tiếng Bahnar được hiệu đính lại từ các bản dịch trước đây, và dần dần cho dịch *Sách Lễ Rôma* và *các nghi thức* ra tiếng Jrai, Rongao, Sêđăng.

Một số linh mục, tu sĩ, giáo dân trong đời sống mục vụ, sống đạo cũng sáng tác những vần thơ, bài văn, viết bút ký, hồi ký ghi lại những chặng đường truyền giáo đã qua, những suy tư về hiện tại, về giới trẻ... Tuy đa phần đều in nội bộ, ra đời vào dịp kỷ niệm lễ, để tặng bổn đạo, bạn hữu.v.v. nhưng điều đó cũng thể hiện hoạt động văn hóa-văn học ít nhiều tùy ở từng mức độ.

- Đức Cha Phêrô Trần Thanh Chung: *"Hồi ký"*, Kontum 2008.

- Linh mục Gioakim Nguyễn Hoàng Sơn: *"Tập thơ"* (Phú Bồn 1984), *"Tình sử"*, tập thơ kỷ niệm 25 năm thụ phong linh mục (1996), cùng rất nhiều bài nghiên cứu, biên khảo về lịch sử Gp Kon Tum thuộc nhiều lĩnh vực; một số bài nghiên cứu lịch sử, bài thơ được đăng trong Tạp chí *Nghiên Cứu Tôn Giáo*, trong tờ thông tin *Pater*, trên trang web của giáo phận Kon Tum.

- Lm Giuse Trần Sĩ Tín (CSsR): *"Hạt giống Kitô trong đất Jrai"*, Pleikly 2009...

- Lm Simon Phan Văn Bình: *"Người mục tử Trường Sơn"*, bút ký, Kon Tum....

- Lm Phêrô Nguyễn Văn Đông: *"Mùa đông ấm áp"*, Kon Tum 2013 *"Tâm bút"*, Kon Tum 2015;

- Lm Tôma Nguyễn Văn Thượng với những bài khảo cứu về Công giáo Tây Nguyên.

- Lm Luis Nguyễn Quang Vinh, *"Suy niệm Lời Chúa Năm A-B-C"*, Kon Tum, 2016.

- Lm Giuse Trần Ngọc Tín với tác phẩm tìm hiểu về Giáo luật: *"Giáo luật và quy tắc tổng quát"*, *"Giáo luật và nhiệm vụ thánh hóa"*, *"Giáo luật và Dân Thiên Chúa"*.v.v.

- Một số tác giả góp mặt trong *Sưu tập thơ Có một vườn thơ đạo* của Ban Văn hóa Gp Qui Nhơn (tập 5: *Bay tới cõi Thiên Đàng*, NXB Hồng Đức, 2015): Nữ tu Lucia Huỳnh Thị Thu Huyền, Cát Vàng, Minh Sơn.

- Một số giáo dân tham gia và đạt giải trong các cuộc thi Viết Văn Đường Trường (Gp Qui Nhơn): Tâm Ngọc, Nguyễn Đình Văn, Y Blon...

+ Cuộc thi văn thơ *Hoa Núi Rừng*:

Năm 2015, Ban Mục vụ Văn hóa Gp Kon Tum được thành lập. Nhằm tạo một sân chơi lành mạnh cho các em học sinh, sinh viên, qua đó tìm kiếm các tài năng văn, thơ, nhạc Công giáo, đồng thời đào tạo bồi dưỡng những cây bút trẻ trong giáo phận, cuộc thi viết văn thơ “*Hoa Núi Rừng*” ra đời. Trải qua 5 năm (2015-2019), cuộc thi *Hoa Núi Rừng* đã gặt hái được những thành quả nhất định. Mỗi kỳ thu hút hàng trăm cây bút trẻ tham gia với đại biểu của các sắc tộc như: Kinh, Ba Na, Gia Rai, Sê Đăng. Cuộc thi được đánh giá mỗi năm tăng lên về số lượng và chất lượng, và BTC cũng trao nhiều giải thưởng khích lệ cho các cá nhân và tập thể giáo xứ. Qua 5 năm đã in được 5 tuyển tập *Hoa Núi Rừng* gồm tất cả các bài thơ, văn đạt giải và những bài tuyển chọn khác. Hy vọng với truyền thống dòng “*Văn học Làng Hồ*” - Văn thơ công giáo Kon Tum sẽ ngày càng tỏa ngát hương sắc trên đại ngàn núi rừng Tây Nguyên, trở nên phương tiện hỗ trợ rất hữu hiệu cho công cuộc loan báo Tin mừng hôm nay và trong tương lai.



Lễ trao giải *Hoa Núi Rừng*



THAY LỜI KẾT

Chúng tôi không có ý định liệt kê các tác giả và tác phẩm qua dòng lịch sử truyền giáo của Gp Kon Tum, mà chỉ dám ghi lại những nét tiêu biểu, theo kiểu “biết đến đâu ghi đến đó”, “thấy được gì thì chép lại”, cho nên chắc chắn sẽ thiếu sót và sai sót rất nhiều. Về đối tượng của Văn học Công

giáo Việt Nam nói chung, Văn học Công giáo Tây Nguyên nói riêng, chúng tôi “bám vào” những nghiên cứu của học giả Võ Long Tê để giải quyết các vấn đề về ngôn ngữ văn học, chẳng hạn các tác phẩm bằng tiếng sắc tộc bản địa, tiếng Pháp, tiếng Việt... Rồi tính cách Công giáo của văn học cũng như tương quan giữa văn học và đức tin (sách *Kinh Thánh*, giáo lý... cũng là đối tượng của văn học Công giáo), quốc tịch các tác phẩm và tác giả (thừa sai người Pháp).v.v. (x. Võ Long Tê, *Lịch sử Văn học Công giáo Việt Nam*, NXB Tư Duy, Sài Gòn 1965, đặc biệt Chương II: Thế nào là văn học Công giáo?). Rất mong các nhà chuyên môn và quý vị độc giả thông cảm cho những thiếu sót và góp ý sửa chữa, bổ sung để văn hóa-văn học Tây Nguyên tiếp nối quá khứ, hướng tới tương lai được khởi sắc, phục vụ tích cực cho công cuộc loan báo Tin mừng trong thời đại hôm nay.

Kon Tum, ngày 12 tháng 10 năm 2020

¹ Ngoài một số ghi chép rất ít có thể tìm thấy trong các bộ sử: *Phủ biên tạp lục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*..., người ta hầu như không biết gì thêm về lịch sử, văn hóa, con người... của vùng đất này.

² P. Dourisboure, *Dân Làng Hồ*, TGM Kon Tum, NXB Đà Nẵng 2008, tr. 91.

³ Miền Truyền Giáo Tây Nguyên thuở ban đầu bao gồm vùng rừng núi rộng lớn phía Tây dãy Trường Sơn, kéo dài cho đến Hạ Lào. Năm 1932, năm tách Gp Tông tòa Kon Tum ra khỏi Gp Tông tòa Qui Nhơn, Miền truyền giáo Kon Tum có diện tích 70.000 km² gồm 3 tỉnh người sắc tộc là Kon Tum, Pleiku, Ban Mê Thuột của Việt Nam, và tỉnh Attopeu thuộc nước Lào. Đến năm 1944, tỉnh Attopeu (diện tích 4.609,35 km²) tách khỏi Gp Kon Tum, nhập về Lào. Ngày 22.06.1967, Tòa Thánh tách tỉnh Daklak khỏi Kontum lập giáo phận mới Ban Mê Thuột. Giáo phận Kon Tum còn lại 3 tỉnh: Kon Tum, Pleiku và Phú Bổn. Hiện nay Gp Kon Tum gói gọn trong phạm vi 2 tỉnh: tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai với khoảng 350.000 tín hữu mà 2/3 là đồng bào các sắc tộc.

⁴ Theo thần thoại Bahnar do Lm André Rannou sưu tầm, 1974: “Bok Phu Jei, vị chúa tể thời gian, đặt chữ viết trong một miếng da trâu và giao cho người Thượng Bahnar, đồng thời họ cũng cho họ một cuốn nhỏ bằng bạc để làm rầy. Những người Bahnar ấy đặt miếng da trâu xuống đất và ngất ngây trước cái cuốn bạc nhỏ đó. Khi định nhặt lại miếng da trâu thì họ nhận ra rằng một con chó đã ngốn mất rồi. Như thế người Bahnar đánh mất chữ viết!” (x. Paul Seitz, *Des hommes debout*, xuất bản St. Paul 1977, tr. 11).

⁵ P. Dourisboure, sđd, tr. 78-79.

⁶ P. Dourisboure, sđd, tr. 122.

⁷ P. Dourisboure, sđd, tr. 274-307.

⁸ P. Dourisboure, sđd, Lời Tựa, tr. 6.

⁹ *Chức dịch thơ tín*, Địa phận Kontum số 33, tháng 1/1936, tr. 384.

¹⁰ *Notice biographique: Pierre DOURISBOURE (1825-1890)*, Archives MEP.

¹¹ P. Ban và S. Thiệt, *Mở Đạo Kontum*, Imprimerie de Quinhon 5.1933, tr. 207-208.

¹² Père Hugon, *Etat des chréchiétés de Rohây et Kontum au mois d'Octobre 1873 et pour l'année 1874*, Baptêmes 1873-1892.

¹³ “Jeju Kritô (*Vie de Notre-Seigneur Jésus-Christ*) [illustrée]. — Imprimerie de Nazareth, Hong-kong, 1894, 12 in, 212 trang.x. Notice biographique: Jules VIALLETON (1848-1909), Archives MEP.

¹⁴ *Notice biographique: Jean Baptiste GUERLACH (1858-1912)*, Archives MEP.

¹⁵ Lm Gioakim Nguyễn Hoàng Sơn, *Một văn bản cổ bằng tiếng Jrai: “Catéchisme en Jrai” của Cha G. B Nicolas*, MEP, website Gp. Kon Tum 24/6/2011.

¹⁶ *Kỷ yếu Năm Thánh Yao Phu*, TGM Kon Tum, 2008.

¹⁷ Chúng tôi xin giới thiệu một đoạn văn đã được dịch từ tiếng Bahnar, tường thuật việc dựng Nhà thờ Chính tòa Kon Tum vào năm 1913:

“Trời mùa hè ấm áp! Mặt trời vừa ló rạng khỏi dãy núi phía đông. Lòng người rộn rã như tiếng sấm mùa hè. Tùng, tùng, tiếng trống vang dội kêu gọi dân làng đến để dựng nhà thờ! Từ sáng sớm, có hai cha là cha Phước và cha Lê đã chuẩn bị đầy đủ, nào dây thừng v.v... Dân Kontum, anh em người Kinh và tất cả người Bahnar ra tập trung để chung sức kéo dựng. Đức cha và các cha đứng gần đó để coi. Gian đầu tiên, người ta kéo từ từ coi thử dây cột có chắc không; biết đã chắc rồi, cha Phước hô một tiếng to: phất, tùng tùng, ông già đánh trống giữ nhịp độ kéo, người ta kéo các cột từ từ lên và dựng đứng thẳng. Trong lòng mọi người an tâm; họ thấy dễ dàng và không lo gì nữa. Từ sáng sớm đến trưa, người ta dựng được hai gian rồi. Trưa nghỉ ăn cơm. Ăn xong, họ bắt tay vào việc cho đến chiều tối, cũng dựng được hai gian. Ngày hôm sau, cũng dựng được 4 gian nữa; ngày thứ tư đã hoàn tất. Cảm ơn hai cha Phước và cha Lê đã hướng dẫn, chỉ bảo trong công việc dựng nhà thờ này. Trời đẹp quá, nếu sau này làm hoàn thành tất cả, thì sẽ đẹp hơn các nhà thờ khác: chiều dài, cũng dài hơn nhà thờ Rơhai; chiều rộng có phần ngắn hơn đôi chút. Hiện giờ, nhà thờ Kontum này họ đã lợp tranh. Cho nên, ngày kiệu Thánh Thể, cha Đệ đã dâng Thánh lễ tại đó để cầu xin Chúa ban phúc lành hồn xác cho các ân nhân ngoại quốc đã giúp dân làng Kontum có nhà thờ đẹp mới này”. (x. *Hlabar Tobang* số 27 năm 1913, tr.34-35. Lm Gioakim Nguyễn Hoàng Sơn chuyển sang tiếng Việt, x. *Nhà thờ Chánh tòa Kontum*, Gp Kontum, 2008).

¹⁸ *Kon Tum - 100 năm lịch sử và phát triển*, NXB Chính trị quốc gia 2013, tr.365.

¹⁹ Đáng kể nhất là những bài khảo cứu lịch sử như: *Lược khảo về tỉnh Kontum*, Trần Đình Nam, phụ trương bằng chữ Pháp, Nam Phong Tạp Chí, số 74, tháng 8/1923; *Kontum tỉnh chí*, Võ Chuẩn, Nam Phong Tạp Chí số 193, tháng 1-2/1934. Ngoài ra có một vài bài thơ thấy nhắc tới và in lại trong ký sự *Ngục Kontum* của Lê Văn Hiến xuất bản ở Đà Nẵng năm 1938...

²⁰ Chúng tôi xin giới thiệu một đoạn văn giàu hình ảnh, âm thanh, xúc cảm... trong bài viết này, đăng trong *Chức dịch Thơ tín* của Địa phận Kontum, số tháng 04.1935, tr.281-284:

“Sục sục, ù...Chú lái vô tình đã dứt đoạn câu từ biệt, chiếc xe phóng tới, tay khoát đầu chào, hai bên nhìn nhau mà chỉ thấy đám bụi nổi lên mớ phều. Chiếc xe từ từ thẳng lối, cứ lèo tẹo theo con đường quan lộ. Khỏi hai ba tiếng đồng hồ, thì không còn dấu gì là đất tổ quê cha, lên ải xuống đèo, càng thấy bao la những rừng cùng núi. Trong xe một lũ trẻ thơ, đơn sơ thanh tịnh, đương cố nói nói cười cười, lòng vui phơi phới: “Ta đi đâu? Lên Kontum là nơi rừng núi, ắt sẽ thấy những cây mục lá khô; ta lên xứ Mọi, ắt sẽ gặp những đèo cùng thác”.

Nào có dè, bóng ác vừa tan, thì xe kia đã tới. Thấy mọi sự đều khác hẳn trí suy: kia lầu sứ, nọ sở nhà thương, lổ xổ dinh quan, mấy hàng trại lính, hai bên phố xá hàng thẳng dọc ngang. Đổ về ngã đồng sáu bảy trăm thước, bẻ lái ra bắc, ấy là trường Probatorium. Bắc mặt xem lên là một ngôi nhà ba tầng, nguy nga đồ sộ, trên một gò khoản khoát tư vương; trước sau có những quan lộ chiều ngang dãy dọc, dưới xa có chợ là chốn bỏ dưng học sinh, kế gần một bên có mương nước chảy, sạch sẽ trong veo đi ngang cửa hang Đức Mẹ, tứ vi là nhà người Annam ở, lợp ngói cái đỏ cái vàng, xen cùng màu cây lá cỏ, trên cao xem rất ngoạn mục, tợ hồ vườn hoa nở của thợ thiên nhiên”.

²¹ Xin trích một đoạn:

SURSUM CORDA

(Cha Fr. Rég. Louison)

1- J'attirerai à moi toutes les âmes

A dit Jésus.

Par les rayons de pénétrantes flammes

Sur mes élus.

La clef du ciel est dans la confiance

C'est mon appât

Rien ne m'est dur comme la défiance

Sursum corda!

2- Quand nos aînés s'en allaient dans la brousse

Chez les Bahnars,

Le Grand Cuénot leur répétait en douce

Pas de fuyards

Restez là haut, quoique le diable fasse,

Jusqu' au trépas.

Le Roi des rois vous donnera sa grâce,

Sursum corda.

(Cha D. Hồ Ngọc Cẩn dịch nghĩa:)

1. Chúa Giêsu đã di ngôn:

Tao sẽ kéo hết linh hồn người ta.

Tao đem ngọn lửa chói lòa

Soi cho những kẻ Tao đã chọn lên.

Lòng trông cậy, chí vững bền

Là những chìa khóa để lên cõi trời

Mỗi Tao hạp ấy là lời

Chỉ như sơn dạ, ắt thời Tao ghê

Vậy ta rùn chí chớ hề

Hãy quyết một bề: *Sursum corda*

2- Các anh ta đã chẳng phiền

Quyết đi đàng hiểm lên miền Ba-na

Đức cha Thế nói thiết tha

Khuyên đừng đào thoát cứ mà ở trên

Quỷ ma dầu khuấy liên liên.

Dầu mà phải chết cũng kiên đến cùng.

Chúa là Vua cả thiên cung,

Sẽ ban ơn giúp, sự cùng cũng xuôi

Vậy thì bền chí đừng lui

Hãy nhớ một lời: *Sursum corda*

²² *Kon Tum 100 năm lịch sử và phát triển*, sđd, tr. 363.

²³ Lm Giuse Trần Sĩ Tín, *Kinh nguyện và phụng vụ Kitô Giáo hội nhập trong bối cảnh văn hóa Tây Nguyên*, 2014.

²⁴ Gioan Nguyễn Trí Thức, *Giáo Lý Điển Ca* tập II, Saigon 1970, tr.93.

²⁵ Gioan Nguyễn Trí Thức, sđd, tr.93.

²⁶ ĐC Phaolô Seitz Kim: *-Des Hommes Debout - Les Montagnards du Sud Vietnam*. Xuất bản: St. Paul, Paris 1975; *-Le temps des chiens muets - Flammarion* 1977. Các thừa sai

khác: tác phẩm được phổ biến qua nhiều tài liệu như “*Niên giám nghiên cứu của Việt Nam*”...

Nên xem thêm:

- Lê Minh Sơn, *Rừng Xanh Lưu Lạc*, tiểu thuyết đầu tiên trên Tây nguyên,
<https://giaophankontum.com/tin-tuc/giao-phan-kontum/rung-xanh-luu-lac-tieu-thuyet-dau-tien-tren-tay-nguyen>

6. NHỚ 1933, DONG CẢNH BUỒM RA KHƠI

Năm 1933, kỷ niệm 19 thế kỷ cuộc khổ nạn, cái chết và sự phục sinh của Chúa Cứu Thế, Tòa thánh cất đặt vị giám mục người Việt đầu tiên: Đức Cha J.B. Nguyễn Bá Tòng, tác giả *Tuồng Thương khó*. Năm 1935, vị giám mục người Việt thứ hai được bổ nhiệm: Đức Giám mục Đaminh Hồ Ngọc Cẩn, nổi bật như một nhà văn hóa lỗi lạc. Trong những năm là linh mục phục vụ tại giáo phận Huế trước đó, cha Đaminh đã đặc biệt quan tâm tới mục vụ văn hóa: mở trường, lập nhà in... Từ năm 1935, với trách nhiệm Giám mục tại Bùi Chu, những hoạt động về văn hóa và văn học của ngài càng nổi bật, có ảnh hưởng lan rộng và lâu dài về sau. Ngay những ngày đầu sứ vụ Giám mục, dù người ta chào mừng bằng ngôn ngữ nào, ngài luôn đáp từ bằng tiếng mẹ đẻ. Năm 1937, tại đại hội Thánh Thể thế giới ở Manila, ngài đọc diễn từ bằng tiếng Việt... Ngài đã khơi nguồn cảm hứng cho lớp trẻ của Đại chủng viện Quàn Phương dần thân trên con đường ngôn sứ, dùng ngòi bút để loan báo Tin mừng và cải thiện xã hội.

Năm 1945 nhóm Ra Khơi hình thành trong Chủng viện này đã có cương lĩnh rõ. Về sau, trong bài viết về ảnh hưởng của nhà văn Khái Hưng trên nhóm này, Lm. Vũ Đình Trác ghi lại trong một câu những thành viên chủ chốt của nhóm: “Bùi Chu Thi trưởng nhóm, Nguyễn Duy Tôn, Trần Thái Hiệp (Hồ Khanh), Đinh Cao Thuấn, Vũ Đình Trác (Võ Thanh) đi về Văn; Nguyễn Quang Lãm (Hồ Chương), Lê Thế Kha (Thanh Hương) đi về Nhạc”...

Cùng những năm cuối thập niên 1930, nhà thơ Hàn Mạc Tử biết rõ mình bị bệnh phong, được ơn cảm nghiệm tình yêu lạ lùng của Thiên Chúa, đã viết nên những bài thơ đạo tuyệt vời nhất. Năm 1944, cuối chiến tranh thế giới lần II, nhóm *“Tác Phẩm Đầu Xuân”* tại Hà Nội có hướng thực hiện một diễn đàn thơ văn Công giáo nhưng chỉ được một ấn phẩm rồi thời cuộc không cho phép. Sau năm 1954, ở miền Bắc, nổi bật có

bản tóm *Cuộc đời Chúa Cứu Thế* bằng thơ song thất lục bát của Hồng y Phaolô Phạm Đình Tụng, Giám mục Bắc Ninh và bản dịch *Tân ước* của Đức cha Giuse Maria Trịnh Văn Căn; những nghiên cứu về văn hóa dân gian của Đức ông Lorenzo Phạm Hân Quỳnh, thơ của Lm. P. X. Võ Thanh Tâm, thơ và ký sự của Đức cha P. X. Nguyễn Văn Sang; bộ hồi ký nổi tiếng của Đức cha Phaolô Lê Đắc Trọng...

Sách báo Công giáo thời kỳ này tập trung ở miền Nam. Từ năm 1960, lớp Linh mục du học châu Âu về đã thổi một luồng gió mới, khởi đầu với thánh nhạc. Những ca từ nặng tình cảm được thay thế bằng nội dung *Kinh thánh*. Việc chuẩn bị Công đồng Vaticanô II đã giúp cộng đồng Dân Chúa làm quen với công cuộc đổi mới, cả giáo sĩ và giáo dân cùng ý thức mình được tham gia ba sứ mạng cao quý của Chúa Kitô: ngôn sứ, mục tử và tư tế. Sách vở, báo chí và văn chương thuộc về chức năng ngôn sứ, động viên mọi người nhập cuộc xây dựng xã hội trong chức năng mục tử và hy sinh trong chức năng hiến tế. Nhiều tờ báo của những tầng lớp khác nhau, với những mức độ dần thân khác nhau, tùy theo sự phân định của nhóm chủ trương. Tiêu biểu cho sự dần thân của giáo dân là những tờ báo phổ biến rộng: nguyệt san *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp*, *Trái Tim Đức Mẹ* và *Tông Đồ*, hai tuần báo *Sống Đạo* và *Thăng Tiến*, các nhật báo *Xây Dựng* và *Hòa Bình*. Bán nguyệt san *Bách Khoa* và *Thời Nay* do giáo dân chủ xướng. Tuy nhiên, còn phải đi xa hơn về tinh thần hiệp thông và hợp tác. Hoa trái của Công đồng còn lộ rõ nơi nỗ lực giáo dục cõi mờ, không phân biệt tôn giáo của Bán nguyệt san *Tuổi Hoa* và Tủ sách Tuổi Hoa.

Năm 1963 có bản dịch *Kinh thánh* trọn bộ của cha Gérard Gagnon (cha Nhân), người Canada, Dòng Chúa Cứu Thế. Năm 1970, có bản dịch trọn bộ của cha Trần Đức Huân.

Trên bầu trời văn học Công giáo giai đoạn này rực sáng hai vì sao: Lm. nhà thơ Xuân Ly Băng và nhà thơ Lê Đình Băng.

Xin giới thiệu 25 bài trình bày chung về giai đoạn này và về một số tác giả tiêu biểu.

**ĐỨC CHA ĐÔMINICÔ MARIA HỒ NGỌC CẦN,
NHÀ GIÁO DỤC “HẾT LÒNG NHÃN NHỤC
VÀ TẬN TÂM GIÁO HUẤN”**

M. Rosa Vũ Loan, FMSR



Giám mục Đôminicô Hồ Ngọc Cần

Qua các sử liệu, chúng ta được biết Đức cha Đôminicô Maria Hồ Ngọc Cẩn thuộc gia đình có truyền thống đạo đức tốt sáng. Mẹ là người có đời sống đạo tốt lành. Cha vừa là lương y vừa là thầy giáo nên ngay từ nhỏ, ngài đã học chữ Hán và được hấp thụ tư tưởng cũng như phong cách của một nhà Nho. Nhiều người nhận thấy ngài là một người thông minh, ham học, có ý chí kiên vững và nhất là có tác phong của một nhà giáo khi tuổi còn rất nhỏ. Đặc biệt sau khi làm linh mục, trong các trách nhiệm mục tử, ai nấy đều kính phục quý mến nhân cách, đức độ và tài giảng dạy của ngài. Khi làm giám mục, ngài thể hiện nhiều đức tính rất đáng kính phục của người mục tử: kiên nhẫn, khó nghèo, khôn ngoan, tận tâm nhẫn nại trong mọi công việc... Có thể nói, nơi con người của ngài, toát lên dung mạo của một nhà giáo dục tài ba, đức độ và hết lòng chăm lo cho những người thuộc trách nhiệm. Bằng lời cầu nguyện, bằng gương sáng, bằng những lời giáo huấn và qua báo chí, sách vở, Đức cha Hồ Ngọc Cẩn đã cho thấy trách nhiệm của một mục tử Công giáo, luôn hết lòng nhẫn nhục và tận tâm giáo huấn, chuyên chăm giảng dạy giáo lý, thần học, đồng thời rất chú tâm đến lãnh vực văn hóa, giáo dục và khoa học nhằm canh tân đời sống đạo và nâng cao trình độ hiểu biết của mọi người. Cha Phạm Châu Diên, trong sách viết về Đức Cha Hồ Ngọc Cẩn đã nhận xét ngài có phong cách *“ung dung như một cụ đồ nho, văn chương như hoa thắm, tài học tựa giếng sâu, ai tiếp xúc cũng sinh lòng mến phục”*¹.

Trong cương vị Giám mục của một giáo phận, Đức cha có nhiều mối quan tâm trong nhiều lãnh vực khác nhau. Trong bài chia sẻ này, người viết chỉ nêu lên một khía cạnh mà cả cuộc đời, ngài dành hết tâm huyết để nghiên cứu, thi hành, đó là lãnh vực giáo dục.

NHÀ GIÁO DỤC TẬN TÂM VÀ THÔNG THÁI

Với 33 năm linh mục (1902-1935) và 13 năm giám mục (1935-1948), Đức cha Hồ Ngọc Cẩn luôn hết mình với việc đào tạo văn hóa, đức dục và trí dục cho mọi người. Ngài luôn quan tâm đến việc mở mang trí thức, nâng cao học vấn và óc phán đoán chân chính cho mọi người Việt Nam nói chung và cho giáo dân Công giáo nói riêng, nhất là những người thuộc phạm vi ngài có trách nhiệm coi sóc, bằng con đường văn hóa giáo dục. Vì thế, ngay từ khi có trách nhiệm làm phó xứ Kẻ Vần vào đầu năm 1903, trong giai đoạn đầu tiên cuộc sống linh mục, ngài đã chú ý đến việc nâng cao dân trí, mở các lớp dạy chữ cho thiếu nhi và cả những người lớn thiếu học, từng bước uốn nắn họ từ câu kinh cho đến cách đối nhân xử thế. Ngài đi đến đâu thì hầu như nơi đó có một luồng sinh khí mới, dân trí được mở mang cách nhanh chóng như một phong trào cải cách giáo dục rất có hiệu quả. Bởi vì ngài muốn dùng học vấn mà khai hóa và nâng

¹ Lm PHẠM CHÂU DIÊN, *Đức Cha Hồ Ngọc Cẩn*, 1996, tr. 28

Nữ tu M. Rosa Vũ Thị Loan



* Sinh ngày 20-08-1954 tại Nam Định.

* Bề trên Tổng quyền Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi – Chí Hòa.

* Tác phẩm:

- Thần học mục vụ môn huấn luyện giáo lý viên

- Huấn luyện tu sĩ

- Về đẹp đời thánh hiến (3 quyển)

- Thấy đến rồi! Thấy gọi em đấy

cao trình độ dân chúng, giúp trí óc họ được mở mang, thêm hiểu biết và giúp cho đời sống tinh thần, vật chất của họ được cải thiện.

Đối với Đức cha Hồ Ngọc Cẩn, giáo dục là một tiến trình huấn luyện giúp người khác đạt tới mức độ tốt đẹp và hoàn thiện hơn. Theo ngài: “*giáo là dạy, dục là nuôi. Giáo dục nghĩa là nuôi dạy cho khôn lớn theo đường ngay nẻo chính, trong nét tốt thói lành*”². Theo cái nhìn này, Đức Cha Tổ Phụ đã xác định việc giáo dục là một việc có liên quan đến mọi khía cạnh cuộc sống: “*giáo dục không những chỉ dạy cho biết chữ nghĩa văn chương, cho thông cổ kim sự lý, lại còn phải dạy cho thạo cách ăn thói ở đối với bản thân cùng đối với hết mọi người mọi bậc*”³.

Về văn hóa

Vì tầm quan trọng của giáo dục là có thể canh tân đời sống con người về mọi phương diện, nên Đức cha quan tâm đặc biệt đến vấn đề văn hóa. Ngài viết nhiều sách báo đạo đời, làm tự điển, soạn sách dạy về khoa học, lập nhà in để phổ biến những tài liệu sách báo của giáo phận. Ngài còn cộng tác với các nhà xuất bản báo chí như báo *Vì Chúa* (xuất bản ở Huế), Tập san *Đa Minh* (ở Bùi Chu), rồi tuần báo *Nam Kỳ địa phận*, *Sacerdos Indonensis*. Đức Cha là tác giả của nhiều loại sách có giá trị cao trong lãnh vực văn hóa và giáo dục. Trong phạm vi tu đức và truyền giáo, ngài còn cho xuất bản đến cả trăm đầu sách khác nhau về nhiều đề tài⁴.

² *Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi*, cuốn 2, tr. 113

³ *Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi*, cuốn 2, tr. 114

⁴ Những tác phẩm của Đức cha Hồ Ngọc Cẩn đã được Ban Nghiên Cứu Dòng Mân Côi Chí Hòa sưu tầm và lần lượt xuất bản với tên gọi: *GIA SẢN DÒNG*.

GIA SẢN 1, xuất bản năm 2003, tái bản năm 2011, gồm các tài liệu tu đức mà Đức cha viết riêng cho Hội Dòng Mân Côi, được sử dụng như một tài liệu huấn luyện về đặc sủng, tinh thần và linh đạo cho các nữ tu của Dòng.

GIA SẢN 2, xuất bản năm 2008, gồm các bài viết của Đức cha đăng trên Tuần báo *Nam Kỳ Địa Phận* từ 1912-1942; và báo *Sacerdos Indonensis* từ 1928-1935.

GIA SẢN 3, xuất bản năm 2011, gồm 15 đề tài đăng trên Tuần báo *Nam Kỳ Địa Phận* từ 1913-1926, được đúc kết lại thành 15 tập sách nhỏ với những chủ đề khác nhau về văn

Đức Cha có nhiều bài viết với các bút danh khác nhau như: Ngô Ký Ẩn, Ngô Tri Dực, Ngô Ký Vãng, Ngô Tri Lễ... Tất cả những gì Đức cha viết và giảng dạy đều phát xuất từ trách nhiệm của người mục tử, nhằm mục đích giáo huấn, nâng cao kiến thức, uốn nắn đời sống đạo đức cho mọi người và phát huy những nét đẹp truyền thống của nền văn hóa dân tộc.

Có thể nói ngài là một cây bút dài hơi, không biết mệt mỏi. Ngài có khả năng làm việc trí thức và giáo dục hết sức kiên trì. Giáo sư Lê Ngọc Bích, trong cuốn *Nhân vật Công giáo Việt Nam* đã viết: “*Giám mục Hồ Ngọc Cẩn là một nhà giáo dục, là một cây bút hoạt động văn hóa phong phú đa dạng và rất Việt Nam, luôn đề cao văn hóa dân tộc*”. “...*Thời còn là linh mục phụ trách các giáo xứ giáo phận Huế, ở đâu ngài cũng chăm lo việc học hành cho trẻ em nhằm nâng cao dân trí ở một mức độ nhất định trong hoàn cảnh khó khăn hạn chế thời bấy giờ*”⁵.

Việc đào tạo

Ngài đặc biệt quan tâm đến việc huấn luyện các linh mục và chủng sinh, không những về đời sống thánh thiện, mà còn nâng cao văn hóa, tri thức. Để đổi mới chương trình học tại Đại và Tiểu chủng viện, Ngài viết sách báo huấn luyện và trực tiếp giảng dạy các chủng sinh. Việc đào tạo nhân tài cho tương lai là mối quan tâm rất lớn của ngài. Đức Cha mời những giáo sư người Pháp và các sư huynh Lasan về dạy học cho các chủng sinh. Phần mình, Đức cha thường xuyên lui tới thăm hỏi và đứng lớp dạy, truyền cho người học khả năng tìm hiểu và yêu mến việc học hành. Cha Bùi Đức Sinh ghi nhận: “*Đức cha đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo hàng giáo sĩ, không những đạo đức thánh thiện, mà còn được nâng cao văn hóa thức thời. Người thường nói với các chủng sinh: “Các chủng viện là một nửa công việc giám mục của cha. Chúng con cố luyện văn tu đức, tương lai địa phận ở trong tay chúng con đấy!” Ngay từ năm 1937, Trường Thứ Latinh được 3 sư huynh Lasan đến giảng dạy. Tiểu Chủng viện Ninh Cường dạy thêm khoa học, văn chương. Đức cha đích thân dạy La văn cho nhiều lớp, chủ tọa cuộc khảo hạch tất niên*”⁶. Khi có người hỏi làm sao để trở thành một chủ chăn mẫu mực, Đức cha trả lời: “*Hãy cho cha một chủng sinh tốt, cha sẽ cho lại một linh mục tốt*”⁷.

chương, y tế, triết học, nhân bản, tu đức, giáo huấn...

GIA SẮN 4, xuất bản năm 2016, gồm các bài viết và tin tức liên quan đến Đức cha Hồ Ngọc Cẩn của một số học giả, của những người sống cùng thời với Đức cha và của các nữ tu nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày qua đời và 140 năm ngày sinh của Đức cha Tô phụ.

⁵ *Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi*, cuốn 4, tr. 156-157

⁶ Lm BÙI ĐỨC SINH, *Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi*, cuốn 4, tr. 197

⁷ Lm PHẠM CHÂU DIỄN, *Đức cha Hồ Ngọc Cẩn*, 1996, tr.45

Nâng cao đời sống giáo dân

Đối với giáo dân, ngài muốn nâng cao đời sống của họ về các lãnh vực khác nhau. Ngài đặc biệt chú tâm đến việc giáo dục đức tin, luân lý, nhân bản và văn hóa. Ngài soạn sách *Bổn Đổng Ấu* cho thiếu nhi xưng tội rước lễ và *Thánh giáo thuyết Minh* dành cho tuổi thiếu niên và trưởng thành. Ngài mở các khóa thi kinh, lập các nhóm cầu nguyện, các hội đoàn Công giáo và hướng dẫn tổ chức các sinh hoạt mục vụ. Cha Chính Lược đã nói về việc mục vụ của ngài như sau: “Về việc đạo đức trong địa phận, ngài hay khuyên răn hoặc viết thư khuyên răn về sự thương yêu nhau, hợp nhất với nhau; chỉ lượt làm lễ, châu Thánh Thể, ăn chay cầu cho nhau; lập lệ cấm phòng tháng (cứ 3 tháng một lần) cho các cha trong mỗi hạt, chính ngài dọn bài ngắm, bài đọc và bài xét mình mỗi kỳ phòng tháng cũng như mỗi kỳ phòng năm, in ra rồi gửi cho các cha, các hạt được theo một lối và rất bổ ích. Đôi khi chính ngài đến dự cấm phòng tháng với các cha hạt nọ hạt kia. Với giáo dân, đừng kể các thứ phải khuyên răn, truyền dạy khi cần, ngài còn giữ mục mỗi năm kỳ tết nguyên đán và kỳ mùa chay, ngài viết thư chung hỏi thăm, chúc tuổi, răn cấm tội lỗi như rượu chè, cờ bạc, trai gái, thuốc xái, thúc giục dùng ơn mùa chay để thống hối.... Ngài còn sửa lại, hoặc lập ra các dòng, lập ra các hội đoàn Công giáo trong các xứ, các họ, cả địa phận, và tập luyện lễ nhạc phụng vụ cho các cha, các học sinh, và răn dạy sự ở lặng trong nhà thờ. Chỉ 1 đến 2 năm sau chấp chánh, địa phận thay đổi bộ mặt mới cả về mọi phương diện, làm cho ai cũng ngạc nhiên, suy phục”⁸.

Để chăm lo sức khỏe cho dân chúng lúc bấy giờ còn rất nghèo khổ, thiếu thốn, Ngài cho mở bệnh viện Thánh Tâm, cô nhi viện và tìm cách nâng cao nếp sống văn minh của dân chúng. Giáo sư Nguyễn Lý Tường cho biết: “Ngài thành lập bệnh viện Thánh Tâm Bùi Chu, cô nhi viện (sở dục anh, sở cô nhi) ở Bùi Chu. Ngài thân hành chăm sóc, tận tay com nước cho các cô nhi...”; “Từ khi còn là linh mục, ở xứ nào, ngài cũng đem lại cho dân chúng một nếp sống mới, một không khí hoạt động vui tươi; chăm lo việc học hành cho trẻ em, nâng cao dân trí”⁹.

Nhà giáo dục thông thái không biết mệt mỏi

Những người cùng sống, cùng làm việc và đã được học với Đức cha, đều nhận thấy ngài là vị giáo sư uyên thâm về nhiều lĩnh vực, từ tu đức, thần học, văn chương, khoa học cho đến ngôn ngữ Hán văn, Việt văn, La văn và Pháp văn. Điều này cho thấy ngài là một nhà văn hóa giáo dục lớn của thế kỷ XX. Hơn nữa, trong khi thi hành trách vụ mục

⁸ Cha Chính LƯỢC, *Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa*, cuốn 1, bản in 2003, tr. 737-738

⁹ NGUYỄN LÝ TƯỜNG, *Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa*, cuốn 4, trang 192-193.

tử, ngài là người làm việc không biết mệt mỏi, luôn tận tụy với công việc và với con người, hết lòng lo cho họ được phát triển cả về tri thức, đạo đức và nhân cách. Cha Vũ Đình Trác, cựu bề trên Dòng Mân Côi, trong cuốn *Công giáo Việt nam, trong truyền thống văn hóa dân tộc* (Orange, California 1996, tr 115) đã ghi nhận: “Đức Giám Mục Hồ Ngọc Cẩn là một bậc thông minh tài trí, viết rất nhiều và rất mau, về mọi lãnh vực. Khi làm giám mục Bùi Chu, ngài đã cao niên và bị bệnh suyễn, tuy vậy vẫn tiếp tục viết văn, để lập ngôn, lập đức cho linh mục, chủng sinh, nữ tu và giáo dân... Từ khi làm linh mục, ngài đã thăng tiến cả một hàng ngũ tu trì, canh tân các chủng viện để đào tạo linh mục. Khi làm giám mục, với sự khôn ngoan thông thái, ngài am hiểu nhân tâm và hoàn cảnh mọi người mọi nơi, nên đã thành công khai hóa và xây dựng cho cả một miền duyên hải Bùi Chu. Việc đạo việc đời đều quán xuyên, Đức Giám mục đã để lại sự nghiệp lớn lao cho nhân sinh”¹⁰.

Nhà sư phạm lỗi lạc

Những cuốn sách giáo khoa và nghiên cứu của Đức cha rất dễ đọc, rõ ràng, dễ nhớ, còn cho thấy ngài là một nhà sư phạm lỗi lạc. Nhiều người nhận xét rằng: “Đức cha Hồ không phải là một người hay nói, mà là người nói rất hay, ai đã gặp người thì thấy rõ điều đó”¹¹. Nhiều linh mục đã học với ngài đều có ấn tượng về những bài giảng ngắn gọn nhưng mạch lạc, súc tích, có lập luận chặt chẽ, minh chứng rõ ràng; còn giọng điệu thì ôn tồn, sâu lắng. Hơn nữa, ngài rất chú tâm đến đối tượng được giảng dạy, làm sao để những lời dạy phù hợp với trình độ hiểu biết của người học. Ngài nói với các giáo lý viên: “Điều cần kíp không dạy, lại dạy những điều cao quá, mình đã mất thì giờ, con trẻ lại còn ngu ngơ dốt nát”¹².

Qua lời tựa cuốn *Bài giảng các ngày Chúa nhật Lễ trọng*, Đức cha cũng bộc bạch: “Không hay giảng hay là giảng không hay cũng thế. Nói rằng giảng hay, không có ý nói rằng phải giảng cho văn hoa khéo léo, mà có ý nói rằng phải giảng cho đúng lý, cho rõ ràng, cho nghiêm trang, cho xứng đáng”¹³.

Thành lập Dòng

Hai việc quan trọng trong đời Giám mục của ngài là kiến thiết Dòng Thánh Tâm và thành lập Dòng Con Đức Mẹ Mân Côi. Đức cha Allys sáng

¹⁰ Lm VŨ ĐÌNH TRÁC, *Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa*, cuốn 4, trang 202 và 205.

¹¹ Đan sĩ PHƯỚC SƠN, *Kỷ yếu 50 năm cảm tạ tri ân, Dòng Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, 1998, tr.32*

¹² Đức cha HỒ NGỌC CẨN, *Lời tựa cuốn Bốn Đòng Ấu*, 1955, tr.4

¹³ Lm PHẠM CHÂU DIỄN, *Đức Cha Hồ Ngọc Cẩn*, 1996, tr.13

lập Dòng Thánh Tâm, nhưng thực ra chính Đức cha Hồ Ngọc Cẩn mới là người đã giúp cho sự hình thành trong thời gian ngài làm Bề trên Dòng này. Ngày 08-09-1946 ngài thành lập Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi. Chỉ với 2 năm, ngài đã soạn luật Dòng, viết các sách cần thiết để huấn luyện chị em bước vào bậc tu Dòng. Lập Dòng được 2 năm, Ngài qua đời. Mặc dù Hội Dòng còn rất non trẻ trước sự ra đi vĩnh viễn của Đấng Sáng lập, nhưng chị em còn có được sự nâng đỡ vững chắc là 10 cuốn sách giá trị do chính ngài biên soạn¹⁴. Những cuốn sách quý báu này đã định hướng và huấn luyện đời tu cho chị em rất tỉ mỉ, giúp chị em sống đời dâng hiến của mình một cách chuẩn mực và trung thành, đồng thời trong đó cũng gói ghém những tâm tư, khát vọng và chất chứa đầy tình yêu thương, tựa như một gia sản tinh thần của một vị Tổ Phụ đáng kính, uyên thâm và thánh thiện.

Tóm lại, qua những gì Đức cha đã thực hiện, chúng ta thấy ngài rất gắn bó với công việc giáo dục nhằm nâng cao đời sống con người về mọi phương diện. Với khẩu hiệu Giám mục: *“In omni Patientia et Doctrina, hét tình nhẫn nhục và tận tâm giáo huấn”*, ngài đã tận tụy cống hiến cả cuộc đời cho con người, đặc biệt qua việc viết sách báo và giáo huấn. Ngài đã thi hành cách tuyệt vời và cho đến tận cùng phương châm sống của mình. Ngài luôn thao thức về một nền giáo dục còn thiếu thốn đối với mọi người, nhất là các giáo dân. Ngài nói: *“Bởi đâu mà con chiên giáo hữu nhiều nơi còn dốt nát về lễ đạo và còn nguội lạnh khô khan, chẳng qua là vì thiếu lời giảng dạy”*¹⁵. Chính vì thế, khi thành lập Dòng Mân Côi, ngài đã đặc biệt quan tâm đến sứ mạng giáo dục của Hội Dòng là lo cho các trẻ em và thanh thiếu niên được giáo dục văn hóa, đức tin và luân lý theo tinh thần Kitô giáo. Ngài luôn nhắc nhở các nữ tu: *“Việc giáo dục là một việc hệ trọng lớn lao là thế nào”*¹⁶, nên ngài đã xác định rõ sứ mạng giáo dục của Hội Dòng là ưu tiên dành thân cho việc giáo dục thanh thiếu niên. Và trước lúc nhắm mắt lìa đời, ngài đã nói với chị em Mân Côi như một lời trăng trối: *“Khi sống cha đã làm việc và khi chết rồi, cha vẫn làm việc”*. Cuộc đời 72 năm sống và làm việc của Đức cha Hồ Ngọc Cẩn đã khép lại. Các lãnh vực văn hóa, giáo dục, tu đức... cùng với những thao thức về cuộc sống con người đã đan xen và bổ sung cho nhau làm nên dung mạo của một con người tài đức kiêm toàn, luôn sống hết mình cho vinh danh Chúa và cho hạnh phúc của mọi người.

¹⁴ Luật phép Dòng Chị Em Con Cái Đức Bà Mân Côi, Lễ nhạc Dòng Mân Côi, Nhiệm vụ bà tập, Vào nhà tập làm gì? Gương mẫu chị nhà tập, Bạn thân nhà Dòng, Mãn nhà tập, Luật phép Dòng bản thứ 2, Thói lệ Dòng, Sách gởi đầu giường của các bề trên. Tất cả được in trong Gia sản 1 của Hội Dòng.

¹⁵ Lm PHẠM CHÂU DIỄN, Đức Cha Hồ Ngọc Cẩn, 1996, tr.13

¹⁶ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 2, tr. 116

TÌM VỀ NÉT CHÂN DUNG NHÀ GIÁO DỤC THEO MẪU GƯƠNG VÀ GIÁO HUẤN CỦA ĐỨC CHA HỒ NGỌC CẦN

Với 46 năm trong cương vị một người mục tử, một nhà giáo dục, Đức cha Hồ Ngọc Cần, qua lối sống, qua sách báo, những lời giáo huấn và những cách tương quan xử thế đã vẽ nên dung mạo của một nhà giáo dục chân chính và tận tâm, hết lòng chăm lo cho những người thuộc trách nhiệm của mình. Đối với Đức cha, một nhà giáo dục phải ra công luyện tập những phẩm chất để hoàn thiện hơn mỗi ngày: *“Muốn giáo dục cho nên, người thầy phải có tư cách, mà tư cách cho được nên người thầy đứng đắn thì phải dồi mài tập luyện... Tư cách một thầy giáo dục thì phải hoàn toàn”*¹⁷. Sau đây là một số đặc nét mà một nhà giáo dục chân chính cần phải có:

Một đời sống gắn bó sâu xa với Chúa.

Một trong những lời giáo huấn đặc biệt của Đức cha Hồ Ngọc Cần dành cho các chủng sinh và nữ tu là phải có tinh thần đức tin và lòng mến đối với Chúa: *“Đi đâu, ở đâu, lúc nào cũng phải luôn nhớ Chúa trước mặt, nhớ Chúa luôn ở với mình, và thậm chí cầu nguyện”*¹⁸. Ngài cũng luôn khuyên dạy các tu sĩ lo việc giáo dục phải luyện tập cách sống bề trong: *“Hãy tập cách sống bề trong, là đi đâu, ở đâu, làm việc gì, cũng hằng nhớ Chúa đi với mình, làm với mình”*¹⁹. Đối với Đức cha, đời sống gắn bó với Chúa không thể ở yên một chỗ nhưng nó lan tỏa và ảnh hưởng đến mọi người. Tình yêu đối với Thiên Chúa và tha nhân không bao giờ tách rời nhau nhưng luôn bổ túc cho nhau. Tình yêu song phương này giúp nhà giáo dục phục vụ mọi người như hình ảnh Chúa: *“Mến Chúa mến người tuy là hai mến khác nhau nhưng cũng là một nhân đức, vì hai điều đó đi đôi với nhau thì mới là có đức mến... Tinh thần đức yêu người dạy ta nhìn mọi người như hình ảnh Chúa Giêsu vậy”*²⁰.

Thái độ hiền lành và khiêm nhường:

Theo Đức cha, nhà giáo dục phải có tâm hồn hiền lành và khiêm nhường, bắt nguồn từ mẫu gương sống và hành động của Đức Kitô mục tử: *“Sự hiền lành phải có ở nơi thầy giáo, dấu trò làm trái ý cũng một mực ôn hòa đằm thắm”*²¹. Về sự khiêm nhường, Đức cha dạy: *“Thầy muốn dạy cho đất lời, thì tiên vàn thầy phải ở cho khiêm: khiêm trong nét ở, khiêm trong lời nói, khiêm trong việc làm”*²². Chính từ nguồn mạch đức ái mục tử

¹⁷ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 2, tr. 115

¹⁸ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 4, tr. 279

¹⁹ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 1, tr. 97

²⁰ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 1, tr. 188

²¹ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 2, tr. 130

²² Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 2, tr. 127

là Đức Kitô hiền lành và khiêm nhường, nhà giáo dục được mời gọi sống đậm thắm, vui tươi trong khi dạy dỗ người khác: *“Khi dạy học, hãy tập tính đậm thắm, bình tĩnh, mặt mũi phải tươi cười, dù sao chẳng nữa, cũng cứ một mực an vui, sốt la cũng chẳng được ích gì; rầy rà, chúng càng thêm rối trí”*²³.

Nêu gương sáng cho học sinh

Đức cha cho rằng trong môi trường giáo dục, những thái độ, lời nói, cử chỉ và tính cách của người thầy có hiệu quả lớn trong việc dạy dỗ các em học sinh. Vì thế, *“không những lấy lời dạy, lại phải lấy gương sáng mà huấn luyện học trò”*²⁴. Bởi vì gương sáng của người thầy là một bài học rất cụ thể và sống động cho các em noi theo: *“Một việc làm gương thì có thể lực lạ thường... Muốn được như vậy, thầy phải nên một người khiêm từ đức hạnh, kiên tâm, nhẫn nhục, ôn hòa, bác ái”*... *“Phải đặt mình làm gương sáng cho mọi người, yên ủi những người nhát đảm, nâng đỡ những người yếu đuối, nhẫn nại với hết mọi người”*²⁵. Lại nữa, *“tư cách làm thầy phải có lòng đạo đức, nên gương sáng cho học trò, lại còn phải có đức nét na, hiền lành, vui vẻ, hay chịu khó, hay nhịn nhục và siêng năng ân cần”*²⁶.

Tận tụy và kiên nhẫn trong bổn phận

Linh mục Phạm Châu Diên khi viết về Đức cha Hồ Ngọc Cẩn đã cho thấy ngài không những là một nhà giáo dục thông thái, có bản lĩnh, mà còn là một người nhân đức, nhẫn nhục và tận tụy trong mọi công việc lớn nhỏ²⁷. Ngài nêu gương tận tụy và kiên nhẫn trong việc lãnh đạo giáo phận, trong giảng dạy và trong cách đối xử với mọi người. Ngài khuyên dạy khi làm việc gì thì *“trong các việc phải thi hành, ta nên chú ý riêng đến sự tận tụy hằng ngày và sự quên mình đi, hy sinh vì kẻ khác”*²⁸. Những người quen biết Đức cha đều nhận thấy rằng: *“Ngài là một vị chủ chăn nhân đức và tài ba, đã quyết sống đến tận cùng khẩu hiệu Giám mục của ngài là “hết lòng nhẫn nhục và tận tâm giáo huấn, hầu phụng thờ Thiên Chúa, phục vụ Giáo hội, hướng dẫn giáo dân và làm vẻ vang dân tộc”*²⁹.

Yêu thương những người mình phục vụ

Đức cha khuyên dạy các nữ tu rằng khả năng yêu thương phải luôn có sẵn trong tâm hồn các nhà giáo dục. Tuy nhiên, lòng yêu thương của

²³ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 1, tr. 100

²⁴ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 1, tr. 493

²⁵ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 2, tr. 125-126

²⁶ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 1, tr. 532

²⁷ Lm PHẠM CHÂU DIÊN, Đức cha Hồ Ngọc Cẩn, 1996, tr. 68-70

²⁸ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 1, tr. 670

²⁹ Đức Ông MAI ĐỨC VINH, Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 4, trang 304

người thầy phải trải rộng đến với hết mọi người, không phân biệt giàu nghèo, ngôn ngữ, màu da: “*Chớ có yêu riêng học trò nào. Phải bỏ hẳn cái tình luyến ái tự nhiên*” hoặc “*không nên nể con nhà giàu mà bạc đãi con nhà khó khăn*”³⁰. Đức cha cho rằng nhà giáo dục phải có tấm lòng của một người cha, người mẹ hay như người lương y, luôn ân cần chu đáo, lưu ý đến từng người được trao phó cho mình: “*Đối với người mình coi sóc, hãy cư xử như người cha, người mẹ, như người vú nuôi, như một lương y; chị hãy nên mọi sự cho mọi người*”³¹.

Tóm lại, những đức tính trên đây của một nhà giáo dục đã được thể hiện một cách sâu đậm trong cuộc đời Đức Cha Hồ Ngọc Cẩn và đã để lại một ảnh hưởng lớn, không phải chỉ trên những ai ngài dạy dỗ, huấn luyện, mà còn trên cả Giáo hội và xã hội qua những gia sản tinh thần ngài để lại. Khi viết về Đức Cha, Đức ông Mai Đức Vinh đã viết như sau: “*Ngài là người cha đầy nhân hậu. Cương nghị trong quyết định, nhiệt thành trong việc làm, nhưng dịu dàng trong lời nói, ôn hoà trong cách xử, vâng lời bề trên, hài hòa với mọi người đồng trách nhiệm, đồng lứa tuổi, và nhất là quảng đại, thông cảm với những người thuộc quyền hay người nghèo khổ... Có dịp đọc lại các thư chung, các bài giảng huấn hay các sách tu đức của Đức cha, chúng ta sẽ cảm nghiệm và phát hiện những nhân đức mục vụ ấy của Ngài*”³². Theo Đức cha, giáo dục là làm cho người ta nên hoàn thiện về mọi phương diện, “*không chỉ bằng việc rao giảng Phúc Âm, dạy giáo lý nhưng còn bằng mọi hoạt động văn hóa và xã hội, và nhất là bằng chính đời sống gương sáng hằng ngày và cụ thể*”³³.

TẠM KẾT:

Đức cha Hồ Ngọc Cẩn, một Giám mục khôn ngoan, một nhà tu đức mẫu mực, một nhà giáo dục tận tâm, một nhà văn hóa lỗi lạc và một người cầm bút có trách nhiệm, đã có nhiều đóng góp cho Giáo hội và xã hội, nhưng cũng là một người ít được biết đến do hoàn cảnh thời cuộc. Những sách báo của Đức cha viết vào thời điểm đó không được nhiều người đọc và nghiên cứu. Hơn nữa, khi viết các loại sách báo, ngài đã dùng nhiều bút hiệu khác nhau, nên nói chung, tên của ngài còn xa lạ với nhiều người và nguồn sách báo của ngài chưa được quan tâm khai thác. Nếu có ai đã từng đọc những sách báo và những bài giảng huấn của ngài, sẽ nhận ra ngài là một con người tài đức song hành với hai tính cách “tu

³⁰ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 1, tr. 191

³¹ Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 1, tr. 578

³² Đức Ông MAI ĐỨC VINH, Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 4, tr. 302

³³ Đức Ông MAI ĐỨC VINH, Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, cuốn 4, tr. 302-303

đức và văn hóa” luôn hòa quyện và đan xen vào nhau. Giáo sư Lê Đình Bảng đã viết: “Ngài lấy tu đức để thánh hóa chữ nghĩa văn chương và dùng văn chương nghệ thuật để rao giảng Tin mừng, để chuyên chở đạo đức. Văn dĩ tải đạo và tu văn luyện đức”³⁴. Có thể nói, Đức Giám mục Hồ Ngọc Cẩn là một nhà giáo dục lớn của thế kỷ XX, đã cống hiến cả cuộc đời cho việc phát triển nhân cách đạo đức và xây dựng tri thức của con người. Tuy nhiên, ngài sống vào giai đoạn giao thời khi mà các luồng tư tưởng nho giáo và tây phương giao thoa với nhau, nên ngay cả những tác phẩm rất có giá trị cũng bị rơi vào quên lãng, không được nghiên cứu chuyên sâu. Ngoài ra, một số tài liệu có tính chuyên biệt và một số những bài viết của những người cùng thời với ngài lại chỉ lưu hành trong nội bộ nhà dòng. Đây cũng là lý do mà tên tuổi của ngài ít khi thấy xuất hiện trong phạm vi văn học.

Nên xem thêm:

Maria Lê Thị Hoa, *Văn học Công giáo và đạo Công giáo đã góp phần xây dựng lịch sử và xã hội Việt Nam trong niềm tin như thế nào?* Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020 tr. 31

³⁴ LÊ ĐÌNH BẢNG, *Gia sản Dòng Chị Em Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa*, cuốn 4, tr. 215

VĂN CHƯƠNG ANNAM

Par Le R.P Dominique Hồ Ngọc Cẩn

VỀ QUYỀN VĂN CHƯƠNG AN NAM

Nội dung sách gồm 3 phần:

Phần thứ I: Dạy chung mấy điều về văn chương.

Phần thứ II: Dạy về các thứ Văn bài: Trước thì Tân văn, sau thì Vận văn.

Phần thứ III: Dạy về Sử ký văn chương và gốc tích cùng chữ quốc âm.

TRÍCH ĐOẠN

PHẦN THỨ I

Dạy chung mấy điều về Văn chương

1. H.- *Văn chương là gì?*

T.- Văn chương (Littérature) là phép dạy cho biết nói và viết văn bài cho xuôi tiếng trúng luật dễ nghe. Vậy ai biết văn chương thì biết làm văn làm bài cho có văn hoa lý sự: Lại khi coi đến văn bài kẻ khác, thì cũng xét được dở hay thế nào.

2. H.- *Văn chương cốt tại ở nơi sự gì?*

T.- Văn chương cốt tại ở nơi kiểu nói. Hễ biết chọn lựa kiểu nói cho

nhằm bài hạp việc, thì mới ra bài có văn chương. Bài dẫu ý tứ nghe thông minh, mà không nhằm theo kiểu nói, thì cũng như của ăn tốt mà nấu thiếu đồ gia vị.

Vậy nay sẽ dạy ít điều về kiểu nói rồi thì dạy cách làm một ít thứ bài.

ĐOẠN THỨ NHỨT

DẠY VỀ KIỂU NÓI

3. H.- Kiểu nói là gì?

T.- Kiểu nói (Style) là cách tỏ tâm tình ý tứ ra trong lời nói, hoặc tỏ ra cách đơn sơ tâm thường, hay là cách cao sang hoa mỹ. Bởi đó nên quen phân kiểu nói ra ba thứ, là:

1. *Kiểu nói đơn sơ* là khi nói cách tâm thường chơn chất chẳng trau chuốt gì trong lời nói.

2. *Kiểu nói văn hoa* là khi dùng những tiếng kinh lịch, những ý tứ lắt léo, những cách nói bóng bẩy.

3. *Kiểu nói đại thể* là khi dùng những tiếng cao sang khí tượng; ý tứ mạnh mẽ, lời nói mạnh mẽ.

Vậy khi làm văn bài phải chọn kiểu nói cho nhằm bài hạp việc; khi đáng nói đơn sơ chơn chất, thì chớ dùng kiểu hoa mỹ cao kỳ; khi làm việc cao sang đại thể, thì lo kiểu nói khí tượng văn hoa.

4. H.- Muốn cho kiểu nói nghe được thì thường phải giữ những điều nào?

T.- Phải giữ những điều này: 1. Đặt cho trùng tiếng trùng mẹo. 2. Phải lập câu cho rõ ràng và hữu ý. 3. Phải đặt câu cho gọn. 4. Chớ nói đi lập lại một tiếng. 5. Phải lựa về cho cân đối. 6. Phải sắp tiếng lập câu cho có điệu. 7. Phải giảm lẹ tiếng văn hoa cách nói bóng.

Vậy nay phân làm bảy điều và dạy các điều ấy cho rõ và thêm điều thứ tám về cách nghị bài.

(Bùi Công Thuận ghi lại theo bản PDF)

VĂN CHƯƠNG ANNAM

LITTÉRATURE ANNAMITE.

PAR LE R. P. DOMINIQUE HỒ-NGỌC CĂN



HONGKONG

IMPRIMERIE DE LA SOCIÉTÉ DES MISSIONS-ÉTRANGÈRES

1933

KHÁI HƯNG XÂM NHẬP HÀNG NGŨ TU TRÌ

Hán Chương Vũ Đình Trác



Nhà văn Khải Hưng

Khoảng thập niên 1940 các tư tưởng mới về khoa học kỹ thuật bắt đầu rung động cả biên giới tu trì. Năm đó hậu bối mới 14 tuổi đời, bắt đầu vào tiểu chủng viện theo chương trình trung học thời tiền chiến. Luồng gió mới canh tân Việt Nam cũng đang thổi bùng lên tại Bắc Việt. Học sinh

Linh mục Vũ Đình Trác



Sinh: 1927, quê Nam Định. Mất: 2003. Tư: Hán Chương.

* Tiến Sĩ Triết Học Đông Phương tại Đại học Sophia, Tokyo.

* Năm 1980 hoạt động về mục vụ, văn hóa, giáo dục tại California.

* Năm 1987 thuyết trình tại Đại Hội Triết Học Thế Giới, tổ chức tại Đài Loan.

Tác phẩm chính: Triết Học Đông Phương lớp đệ Nhất, Sài Gòn, 1952. Đồi Anh (Tiểu thuyết lý tưởng), Sài Gòn, 1959. Đắc Đạo Thi Sĩ (Thơ), Sài Gòn, Đường Sống, 1960.

sinh viên tu sĩ nhiều giáo phận bắt đầu đi vào đời sống mới cởi mở hơn. Chương trình lúc đó theo Tây học, nhưng nhiều đầu óc bắt đầu rờ rẫm đi vào Việt học. Một số giáo sư và sinh viên học sinh đi vào chương trình khoa cử cho kịp đà tiến của dân tộc. Một chiến sĩ văn học đến giữa chúng tôi tại Tiểu chủng viện Bùi Chu ở Ninh Cường... đó là Đức Giám mục Hồ Ngọc Cẩn. Ngài tinh thông Tây học, Hán học và cả Việt học. Ngài cử một linh mục khoa cử tu muện là Linh mục Phạm Châu Diên đến dạy Pháp văn và văn chương Việt Nam cho học sinh. Chủng viện bắt đầu đi vào chương trình khoa cử. Dĩ nhiên chúng tôi đi vào quỹ đạo của Tự Lực Văn Đoàn từ lúc ấy. Các tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn đi vào chương trình khoa cử, chúng tôi bắt đầu đọc Khái Hưng, Nhất Linh và Hoàng Đạo.

Vào Đại chủng viện Quần Phương, Bùi Chu năm 1945, chúng tôi bắt đầu đi vào con đường canh tân về hết mọi mặt, cách riêng đi vào đường văn học. Lúc ấy đàn anh của chúng tôi là Bùi Chu Thi, một sinh viên sắp ra làm linh mục, khuyến khích và dẫn đầu cho đàn em, thành lập một nhóm văn hóa, mệnh danh là Nhóm **Duc in Altum**, sau này gọi là Ra Khơi¹. Bắt đầu chỉ có hai người anh lớn là Nguyễn Duy Tôn và Nguyễn Quang Lãm và bốn đàn em là Đình Cao Thuấn, Trần Thái Hiệp, Vũ Đình Trác và Lê Thế Kha. Chúng tôi bắt đầu làm việc và tuyên truyền trong hàng ngũ chủng sinh về khuynh hướng canh tân của Nhóm Tự Lực Văn Đoàn, nổi nhất vẫn là Khái Hưng. Chính tôi được chỉ định nghiên cứu đường lối cải cách của Khái Hưng.

Đường lối Văn nghệ của Khái Hưng.

Tác phẩm đầu tay của Khái Hưng, cuốn truyện *Hồn Bướm Mơ Tiên* (1933) như một làn gió mới lạ thổi vào chủng viện miền Bắc. Sinh viên tu sĩ đón nhận nó như một cảm dỗ và một hiện tượng tâm lý đầy hấp lực,

¹ Nhóm Ra Khơi này không phải là Học Hội Ra Khơi của đại chủng viện Quần Phương do Đức Giám Mục Hồ Ngọc Cẩn thành lập năm 1940. Linh Mục Nguyễn Duy Tôn tác giả các cuốn tiểu thuyết *Hai Trái Cam Máu*, *Hai Tâm Hồn*... vv... Nguyễn Quang Lãm là nhạc sĩ trong Nhạc Đoàn Sao Mai.

vì tâm lý các vai truyện rất phù hợp và khuynh hướng lý tưởng rất đặc ý. Rồi *Nửa chừng xuân* và *Gánh hàng hoa*, tất cả là những bông hoa văn nghệ mới lạ và đẹp màu đối với hàng ngũ tu tri. Chung quy nghệ thuật tiểu thuyết của Khái Hưng quy về mấy điểm son dưới đây.

1. Về Tư tưởng - Chủ trương duy tân và cấp tiến của Tự Lực Văn Đoàn nói chung và của Khái Hưng nói riêng đáp ứng đúng với khuynh hướng canh tân của giới công giáo Việt Nam cũng bắt đầu mở màn sau thông điệp *Rerum Ecclesiae* (*Nội Vụ Giáo hội*) và thông điệp *Ad Catholici Sacerdotii* (*Chức Linh Mục Công Giáo*) của Đức Giáo Hoàng Piô XI. Canh tân Giáo hội, xã hội và gia đình, mà gia đình là đơn vị căn bản. Canh tân để thăng tiến con người Việt Nam về mọi mặt. Canh tân với mục đích đem những cái hay về khoa học kỹ thuật của thế giới văn minh tô điểm cho dân tộc Việt Nam, đồng thời phát huy những điểm hay đẹp của văn hóa Việt Nam đóng góp với thế giới. Cần phát huy những tư tưởng nhân đạo, từ bi bác ái, tương thân tương trợ, tự trọng đoàn kết, trọng nhân nghĩa, tinh thần bất vụ lợi, vị tha vị công ích... vv...

Đàng khác, không đã phá một hệ thống tư tưởng nào, không kính chống một tôn giáo nào, như chống Nho giáo, chê xuất thế của Lão Trang, tuy nhiên không chấp nhận mê tín dị đoan.

2. - Phong tục - Phong tục là những thói quen cao đẹp tô điểm cho con người trong hoàn cảnh thiên thời địa lợi nhân hòa. Bây giờ là lúc đi vào quỹ đạo chung của thế giới, mỗi dân tộc cũng phải hòa mình phần nào với đại cuộc thế giới. Vì thế cần bảo toàn những gì cao quý tốt đẹp của mình và thải bỏ những gì không phù hợp với con người thăng tiến ngày nay. Cả đạo cả đời cần phải thận trọng khôn ngoan sống cho mình và cả cho người khác nữa. Vấn đề thải bỏ những thủ tục gò bó và những ràng buộc câu nệ không hợp với thời gian với đà tự do tiến bộ của văn minh thế giới, cũng là điều cần thiết và có lợi. Như những tục của dân gian: ăn thuê khóc mướn, cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, búi tóc răng đen... v.v... Và cả trong đạo, như thói quen: đi đạo kiếm ăn, kéo bè kéo cánh, cố chấp câu nệ, ố nhân thắng kỳ, ích kỷ hại nhân... v.v... Cần phải phát huy những phong tục tương thân tương kính, đẹp ta đẹp người, đẹp người đẹp nết, tương giao đồng tiến... v.v.....

3. - Văn học - Lời giảng huấn của nhà truyền giáo hành đạo cũng cần phải trôi chảy bình dị và sáng sủa, có đủ sức hấp dẫn người nghe. Có thể coi Khái Hưng là mô phạm.

Văn loại – Để dễ bề giáo dục, các nhà truyền giáo mới nên chú ý tới văn kể truyện, nhất là với giới trẻ. Nhóm Ra Khơi được khuyến cáo đi

vào văn loại tiểu thuyết truyện ngắn. Vì thế Tự Lực Văn Đoàn được coi như mô phạm và Khái Hưng như người *đại ca* đáng mến.

Văn thể - Anh em trong nhóm cố gắng đi vào lối văn bình dị, sáng sủa, nhiều hình ảnh dễ hiểu. Về phương diện này Nhóm đề cao chủ trương Tự Lực Văn Đoàn: bỏ lối từ chương, dài lời, diễn cố khó hiểu và kinh điển ; bắt chước lối hành văn tây phương ngắn gọn, đũ ý, lời lẽ đơn sơ bình dị, sáng sủa và mới mẻ, tuy nhiên cũng giữ về Việt Nam qua các kiểu nói khiêm nhu, dễ cảm, thành thực mà không giả tạo, tự nhiên mà không ngây ngô, mới mẻ mà không lộ bịch, kính cẩn mà không câu nệ.

Khái Hưng Trở Thành Mô Phạm.

Mấy điều tạm gọi là đường lối và cương lĩnh được anh em trong nhóm chấp nhận và quyết tâm thi hành. Bùi Chu Thị trưởng nhóm, Nguyễn Duy Tôn, Trần Thái Hiệp (Hồ Khanh), Đinh Cao Thuấn, Vũ Đình Trác (Võ Thanh) đi về VĂN, Nguyễn Quang Lãm (Hồ Chương), Lê Thế Kha (Thanh Hương) đi về NHẠC. Sau này Bùi Chu Thị lãnh đạo Học Hội Dục in Altum của đại chủng viện, chuyên về diễn thuyết, trình bày các vấn đề Văn học, Thần học, Triết học và Khoa học cho Đại Chủng Viện.

Đúng 10 năm sau, Nguyễn Duy Tôn xuất bản tập truyện dài *Hai Trái Cam Máu*, (Saigon: Ra Khơi, 1955). Truyện dài *Hai Tâm Hồn* (Saigon, Ra Khơi, 1959). Hồ Chương, Võ Thanh, Thanh Hương ra mắt tập nhạc *Học Sinh Ca* (Saigon: Ra Khơi, 1956). Năm 1955 là Chủ Bút Tuần báo *Đường Sống*, Võ Thanh đăng truyện dài *Dưới Bức Màn Tre* suốt 2 năm. Năm 1957 cho đăng tập tiểu thuyết *Đời Anh*, được một năm tờ báo đóng cửa vì chính biến. Mãi năm 1968 *Đời Anh* mới được xuất bản. Cuốn tiểu thuyết này được giới trẻ tu sĩ và thanh niên Công Giáo coi như hóa thân của *Hồn Bướm Mơ Tiên*. Trần Thái Hiệp du học tại Roma, năm 1956 hoàn thành luận án Tiến sĩ Thần học Việt Nam, nhan đề *Đạo Thờ Trời tại Việt Nam*, chưa được xuất bản.

Tôi viết lại những dòng này, để kỷ niệm Khái Hưng, mà chúng tôi nhóm Ra Khơi coi như bậc đàn anh mô phạm trong nghề viết văn. Tiên sinh đã xâm nhập vào nội vị tu trì và ngày nay vẫn còn là mô phạm cho lớp đàn em chúng tôi tại các Chủng viện, Tu viện và Tu hội. Tôi cũng không quên nhắc lại kỷ niệm văn học của nhóm Ra Khơi, mà ngày nay kẻ còn người mất, nhưng dư âm dư ảnh vẫn còn mãi mãi trong tâm hồn văn nghệ. Bùi Chu Thi ngày nay là một Giáo sư về hưu trong Tu hội Saint Sulpice, các linh mục Nguyễn Duy Tôn, Hồ Chương Nguyễn Quang Lãm và Trần Thái Hiệp đã về với Đấng Nghệ Sĩ Ngàn Đời. Còn lại Đinh Cao Thuấn, cựu Tổng Giám đốc Nha Tuyên úy Quân

đội Cộng Hòa, giờ đây hiện thân là một Mục tử tại đồng quê Chí Hòa, Gia Định. Nhạc sĩ Thanh Hương cũng đang sống những ngày ngoại thất tuần với âm thanh và đạo lý tại Hoa Kỳ. Vũ Đình Trác suốt đời sống với kỷ niệm, giờ đây cũng “thoát trần một gót thiên nhiên” để tưởng vọng những gì là kỷ niệm muôn đời.

Nguồn: KỶ VẬT ĐẦU TAY VÀ CUỐI CÙNG CỦA KHÁI HƯNG

UNIVERSITY OF MICHIGAN 3 9015 04241 5920

Tập I, trang 237-244

**CHÂN DUNG LINH MỤC
SẢNG ĐÌNH NGUYỄN VĂN THÍCH (1891-1978)**

Nữ Tu Mai Thành



Linh mục J. M. Nguyễn Văn Thích

“Hiền nhân của thời đại” là danh hiệu mà các môn sinh của Linh mục Giáo sư Nguyễn văn Thích đã kính cẩn gọi người Cha và người Thầy kiệt xuất của mình. Một danh hiệu mà chắc chắn là tất cả môn sinh

của Ngài

Nữ tu Mai Thành Bùi Thị Như Kha



* Sinh: 1928 tại Huế. Mất: 2019.

* Tốt nghiệp Văn chương Việt Nam tại đại học Đà Lạt.

* Triết học tại đại học Sorbonne Paris.

* Thần học tại đại học Công giáo Paris.

* Giáo dục Truyền hình tại Luân Đôn.

Đạy học, Giám tỉnh Tỉnh Dòng Đức Bà Việt Nam.

Thành viên Ban Mục vụ Đối thoại Liên Tôn Tổng Giáo phận Sài Gòn.

ở Việt Nam cũng như rải rác trên thế giới (hàng trăm nghìn người) đều đồng tình đồng ý hoan nghênh.

Chúng ta hãy tìm hiểu cuộc đời của hiền nhân bắt đầu từ:

CẬU ẤM NGUYỄN VĂN THÍCH

Chào đời ngày 22 tháng 9 năm 1891, là con thứ hai của cụ Lô Giang Tiểu Cao Nguyễn văn Mai, người làng Niêm Phò cũng là làng Kê Lữ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Cụ Nguyễn văn Mai đỗ thủ khoa thi Hương, rồi Phó Bảng khoa Kỷ Sửu (1889) Thừa Thiên, được bổ dụng Tri Phủ An Nhơn (Bình Định), làm quan đến chức Thượng Thư. Cụ Thượng Mai đã từng làm Chánh chủ khảo các khoa thi Hương, thi Hội và Quản giáo môn Hán tự tại trường Quốc học. Cụ đã tháp tùng vua Khải Định qua Pháp với tư cách là một danh sĩ của Triều đình. Trước khi về hưu, Cụ được thăng tước Hiệp Tá Đại học sĩ.

Cụ bà là Thân Thị Vỹ (1862- 1946), họ Thân Trọng, ở làng Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên, một dòng họ danh tiếng với các bậc khoa bảng như Cụ Thân Trọng Huề, Thượng Thư dưới triều Đồng Khánh, Khải Định.

Từ 4 tuổi, cậu ấm Thích đã được thân phụ dạy chữ Hán rồi lớn lên vác lều chông thi Hương, đến trường ba thì hồng (chuẩn bị bằng Cử nhân). Thời gian này, cậu Thích cũng học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp rồi vào trường Pèlerin gọi là “Trường Dòng” do các Sư huynh Lasan (Saint Jean Baptiste de La Salle) điều khiển và giảng dạy, ở Huế. Trường này được thành lập năm 1904 và học sinh Nguyễn Văn Thích thuộc thế hệ đầu tiên được các Sư huynh truyền dạy kiến thức cả đời lẫn đạo. Nơi đây cậu ấm được học hỏi, trau dồi tiếng Pháp và được khai tâm về Giáo lý Kitô giáo. Không chỉ những lời giảng dạy mà còn gương sống hy sinh tận tụy của các “Thầy Dòng” đã giúp học sinh con nhà Nho thấy được phần hòa âm tuyệt diệu giữa Nho giáo và ánh sáng Tin mừng. Về sau, khi

Thân phụ là Cụ Thượng Mại chống đối mạnh mẽ Đạo Công giáo thì cậu giải thích cho Thân Phụ rằng chữ TRỜI là THIÊN của Khổng giáo cũng là THIÊN CHÚA của Đạo Công giáo. Sau khi trưng dẫn 30 câu trong các sách Nho về chữ THIÊN, thầy Nguyễn Văn Thích trình bày: chữ Thiên đây không phải là bầu trời với trăng sao vàng vạc hay mặt trời chói lọi mà là một Ngôi vị thiêng liêng, là Đấng Tạo Hóa Tối Cao và Toàn Năng Toàn Á. Ngài là Thượng Đế sáng tạo nên vũ trụ, Đấng chí Mỹ, chí Thiện, chí Ái Quan trọng hơn nữa là Ngài sáng tạo con người theo hình ảnh của Ngài. Phải chăng Nho giáo cũng đã linh cảm điều đó khi khẳng định: “Nhân chi sơ tính bản thiện”, con người phải hướng về Đấng Thiện Hào, phải sống cho hợp với Thiên Đạo, với Thiên Mệnh và Thiên Lý... Đạo Nhân của Nho giáo không xa đạo Ái của Tin mừng với Tình yêu không ranh giới: Tứ hải giai huynh đệ.

Trong thời gian học tại Pèlerin, học sinh Thích lại có những liên hệ ngày càng mật thiết với linh mục Tuyên úy Léculier hay Cố Lựu, nên đức tin vào Đức Giêsu Kitô, Đấng Cứu Thế, Con Thiên Chúa làm người được thấu hiểu ngày càng thấm đậm trong tâm thức và trí tuệ của chàng thư sinh khao khát Chân, Thiện, Mỹ.

Nhưng từ lòng tin vào Đấng Tối Thiện đến thể hiện niềm tin ấy đối với đấng con một gia đình thâm nho như gia đình của cụ Thượng Mại là Thượng Thư Bộ Lễ, không phải là chuyện đơn giản tí nào. Thời đó Giáo hội Công giáo không chấp nhận việc thờ kính tổ tiên, ngăn cấm người Công giáo thi hành nghi lễ này. Trong khi đó đối với truyền thống đạo đức Việt Nam, chữ HIẾU, với lòng thảo kính Tổ tiên, Ông bà, Cha mẹ là thiêng liêng, là nền tảng của đạo làm người. Do đó, Thầy Thích vô cùng khắc khoải vì trở nên Công giáo sẽ bị xem là phản hiếu, là bất hiếu, nhất là trong một gia đình nổi tiếng, vị vọng của đất Thần Kinh. Ông Bà Nguyễn Văn Mại khi biết con mình muốn theo đạo Công giáo thì quyết liệt ngăn cản.

MỘT CUỘC ĐỐI ĐỜI QUYẾT LIỆT

Sau 3 năm suy tư, trở trăn và cầu nguyện, cậu ám Thích chờ thời điểm thuận lợi. Với bằng Cao đẳng Tiểu học và một năm Sư phạm, Thầy Thích được bổ làm trợ giáo tỉnh Khánh Hoà tháng 2-1911. Bốn tháng sau, ánh sáng Đức tin tỏa rạng trong tâm hồn thúc giục thầy quyết định nhận bí tích Rửa tội để trở nên con cái Thiên Chúa. Linh mục Charles Eugène Saulcoy, tên Việt là Cố Ngoan, ngày 29 tháng 6, tại Nhà thờ Bình Cang, xã Vĩnh Trung, Thành phố Nha Trang, đã ban phép Thánh Tẩy cho Thầy giáo Thích với tên thánh là Giuse Maria. Cụ Nguyễn Sen là ông nội của Linh mục Nguyễn Hữu Phú, Dòng Chúa Cứu Thế làm cha đỡ đầu. Đây là một bước ngoặt đối đời quyết liệt như vị tân tông Giuse Maria Thích đã ghi trong bài thơ sau:

Bỉ cực rồi thì đến thái lai,
Nỗi mừng nửa khóc nửa vui cười
Muôn vàn cảm đội công ơn Chúa,
Bao xiết cao rao phước phận tôi.
Mấy độ gian nan còn để dạ
Ba năm cầu nguyện đã như lời.
Thôi thôi đừng bạn cùng ta nữa,
Ôi sự công danh phú quý ôi!

Được tin sét đánh này, cụ Thượng không cảm nổi tức giận, dùng roi gậy đánh như tử “đưa con bất hiếu”, như bà em Thiếu Hải thuật lại mấy chục năm về sau, ngày mừng lễ thất tuần “Anh Thích”:

Trong nhà dùi, gậy, ba toong,
Rút ra đánh hết, chẳng còn cái mô!
Chị em, ai nấy sững sờ,
Lính tráng, vú bố, không ai rờ đến cơm...

Khi cơn “gia biến” dịu dần với thời gian, Cụ Thượng thân phụ nghĩ đến việc lập gia đình cho con trai đã 26 tuổi. Cụ mời Đức cha Lý (Cố Allys) đến nhà, xin Đức cha can thiệp làm mai mối với con gái Cụ Thượng Công giáo Nguyễn Hữu Bài để con mình yên số phận, không còn gây thêm tai biến nữa. Nào ngờ đâu, khi được “hung tín” này, môn đệ của Đức Giêsu lấy quyết định từ giã gia đình quý tộc... Một đêm thanh vắng, thầy Giuse Maria hoá trang làm cô gái đội nón lá, mặc áo dài tha thướt ra đi, sáng sớm tháng 9 năm 1917, trực chỉ đến Tiểu chủng viện An Ninh tại Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị. Một trường hợp chưa từng có: Muốn được nhận vào Tiểu chủng viện thường là 12 đến 14 tuổi, mà thầy Thích đã 26 tuổi thì phải làm sao đây? May mắn là Giám mục Lý (Allys) nắm rõ hoàn cảnh nên nhận ngay người chủng sinh rất độc đáo này, vừa học tiếng Latinh và chương trình đào tạo linh mục, vừa được mời làm giáo sư Pháp văn, Hán văn, Quốc văn cho chủng sinh. Giáo sư chủng viện lúc đó có linh mục Henri Denis còn gọi là Cố Thuận gửi thư về Pháp cho Mẹ để kể lại sự kiện này như sau:

Kính thăm Mẹ yêu quý,

Học trò con đã tề tựu rồi. Năm nay có một chủng sinh xuất sắc. Thường thì học sinh mới vào còn nhỏ tuổi, nhưng người này đã trên 26 tuổi. Đó là một giáo sư Pháp văn trường Trung học Nhà nước, đã xin từ chức để nhập chủng viện. Luật chung không cho phép nhận như thế vì vừa lớn tuổi vừa theo đạo mới được 6 năm. Nhưng Đức Giám mục đã thi hành một biệt lệ.

Sau 2 năm tu tập vừa làm trò vừa làm thầy nơi đây, thầy giáo “tiểu chủng sinh” được gửi vào Đại chủng viện Phú Xuân, Huế, và 6 năm sau được thụ phong Linh mục ngày 18 tháng 12 năm 1926.

THEO ANH, EM CŨNG ĐI TU

Ảnh hưởng của Linh mục Giuse Maria Thích trên gia đình ngấm ngấm chiếu tỏa. Em gái của Cha, pháp danh là Như Ngộ, học chữ Hán lúc 6 tuổi, 9 tuổi học chữ Pháp, chữ Quốc ngữ, rồi làm trợ giáo ở Khánh Hòa cùng một trường với anh. Nhờ sự gần gũi và cảm phục gương sống của anh, cô được hiểu biết và mến Đạo Thiên Chúa. Sau khi Cha Thích đi tu, cô rời Khánh Hòa, ra dạy ở Hà Tĩnh rồi về gia đình nghỉ hè. Tiếng gọi thiêng liêng thúc bách, một hôm vào 11 giờ trưa, cô từ giã gia đình ra đi, chỉ mang theo một bộ áo quần, để lại một bức thư với tất cả nữ trang... Thật là đau đớn cho cha mẹ khi biết là con gái trưởng thành đã dứt khoát ra đi vào Dòng Cát Minh (Carmel) Kim Long, Huế. Mẹ Bề Trên Aimée de Marie, thừa sai Cát Minh người Pháp, đã đón nhận ứng sinh từ nay mang tên là Agnès Nguyễn Thị Ngọc. Cụ Bà Nguyễn Văn Mại đến Nhà kín chửi mắng, bắt cô trở về gia đình, Cụ Ông cũng đến lôi con gái về nhưng cô tu sinh khóc to và nằm trì xuống đất, hai cụ thân sinh đều phải thối lui.

Ngày 29-9-1921, nữ tu Agnès Ngọc được mặc áo dòng với tên Marie de l'Eucharistie. Nhà Dòng mời gia đình cụ Thượng Mại, thầy Thích, các em, các cháu, gia đình Thượng thư Nguyễn Hữu Bài, các quan, linh mục, giáo dân đến tham dự. Nghi lễ tiến hành rất trọng thể, uy nghi, khiến Cụ ông và cụ Bà Nguyễn Văn Mại rất xúc động và mến phục chí khí của hai người con dũng cảm, đạo hạnh. Từ đó Hai Cụ có cảm tình với đạo Công giáo.

Mỗi xúc động của người anh Nguyễn Văn Thích đã được diễn tả trong hai bài thơ:

I
Cởi lột trần gian vào Dòng Kín,
Từ nay sự thế thế là xong,
Lìa nhà chi quản muôn hàng lụy,
Thờ Chúa xin dâng trọn tất lòng.
Nhẹ gót bước vào nơi tịch mặc,
Vui tình chôn lấp cái hình dong,
Bây giờ ngoảnh lại xem trần thế,
Một bước mà xa mấy vạn trùng.

II

Bên lầu rang rảng tiếng chuông vang,
Trên gối đềm xuân giắc lưới tan.
Bảng lảng mắt còn nhìn cõi tịnh,
Bơ vơ lòng những nghĩ thiên đường.
Quen mùi đạo đức quên mùi tục,
Thoát chữ công danhặng chữ nhân.
Mới biết một ngày trong phúc Kín,
Hơn trăm nghìn kiếp phúc trần gian.
(Phú Xuân chủng viện 29 tháng 9 năm 1921)

SỰ NGHIỆP CỦA HIỀN NHÂN NGUYỄN VĂN THÍCH

Một nhà giáo xuất chúng

Linh mục Nguyễn Văn Thích là một nhà giáo từ tuổi 20 và không ngừng say mê giảng dạy cho đến cuối đời, ngoài 80 tuổi:

- Dạy các thiếu nhi Tiểu học ở Khánh Hòa rồi ở Huế (1911-1917).
- Dạy các tu sĩ Dòng Thánh Tâm Huế (1927-1933).
- Dạy trường Providence Huế (1933-1937).
- Dạy Tiểu chủng viện An Ninh, Quảng Trị (1937-1942).
- Dạy Trung học Khải Định (1942-1946) đồng thời làm Tuyên úy trường Pèlerin.

Trong thời gian làm Cha xứ họ đạo Kim Long, Huế (1950-1958), Cha dạy trường Quốc học và các trường Tư thực Công giáo Huế (1950-1958).

Từ 1958, Cha dạy sinh viên Đại học Đà Lạt, Huế, Sài Gòn, dạy Hán văn; và từ năm 1959, dạy Triết Đông tại viện Hán học, Huế. Hán văn và triết Đông là 2 môn khô khan nhưng ngài có biệt tài sư phạm: mỗi lần vào lớp với sinh viên cũng như các em thiếu niên, ngài luôn xen kẽ những bài hát vui tươi, lành mạnh. Dù đang giảng về triết lý Khổng Mạnh, qua sách *Đại Học* hay *Trung Dung*, ngài không quên giải trí sinh viên với các bài thơ hay bài hát chính ngài sáng tác, sinh động và ý nghĩa. Sinh viên của Ngài còn nhớ là ngay cả khi ngài đã ngoài 80 tuổi, lớp học của ngài vẫn sôi động như thời ngài còn trẻ.

Dạy cho các cháu nhi đồng: năm 1963, Cha mở một Nhà Trẻ (có lẽ là nhà trẻ đầu tiên ở Việt Nam) tên là Hương Linh trong khuôn viên trường

Bình Linh (Pèlerin) cho các cháu ấu nhi không phân biệt lương giáo. Cha đào tạo giáo viên theo phương pháp hướng đạo vui tươi. Chính cha thảo ra chương trình giáo dục, thời biểu, dạy hát, dạy chơi vì “học là chơi, chơi là học”. Các cháu học những điệu múa dân gian, những bài ca dao đậm tình quê hương, kể cả các bài hát tiếng Pháp đơn giản và sinh động. Cha sáng tác bài thơ và phổ nhạc “Cái nhà là nhà của ta” cho các cháu, bài này được rất nhiều người ưa chuộng và phổ biến.

Một điều đáng chú ý và đáng mừng là Nhà giáo Nguyễn Văn Thích rất quan tâm đến giáo dục thanh thiếu nữ. Ngay từ năm 1916, ngày khai giảng trường Nữ học Khánh Hòa, ngài đã làm bài thơ sau đây để cô Như Ngọc em Ngài đọc:

Nữ giới mừng cho gặp hội này,
Văn minh khởi điểm cũng từ đây.
Năm châu thế giới chung tai mắt,
Một thuở giang sơn mở mặt mày.
Thêu dệt sao cho vinh nước tổ,
Bút nghiên chi để kếm đoàn trai...

Một nhà thơ, một nhà báo lỗi lạc

Các bài thơ của Linh mục Nguyễn Văn Thích sáng tác được phổ biến trong “*Sông Đỉnh thi tập*” gồm thơ Việt văn, Hán văn, Pháp văn, tổng cộng 152 bài: những bài thơ đa dạng, từ những câu vè 4 chữ, câu thơ lục bát, tứ tuyệt, thơ Đường đến những bài thánh ca hay thánh thi ca tụng Đức Mẹ, ra đời trước Hàn Mạc Tử 30 năm, như lời chúc Đức Mẹ La Vang, cảm hứng từ những thánh ca tiếng Latinh nhưng với tâm tình của người môn đệ Việt Nam quyết hiến dâng cuộc đời trọn vẹn cho Chúa Giêsu.

Cầu cùng Đức Mẹ:

Quý gói cầu xin Mẹ Chúa Trời,
Lắng tai nghe trẻ một đôi lời:
Giữ gìn vàng ngọc cho trọn vẹn,
Vun vén xuân xanh được tốt tươi...
Rất Thánh Đồng Trinh Mẹ Chúa Trời,
Nguồn ân bể ái tát không vơi...
Chúc tụng Mẹ Maria:
Rất Thánh Đồng Trinh Mẹ Chúa trời,

Nguồn ân bể ái tát không vơi,
Thơm thay mùi huệ nơi thanh vắng,
Tốt bấy hoa hường chốn gốc gai.
Nhứt nguyệt hai vầng nhường ánh sáng,
Thiều quang chín chục kém màu tươi.
Lưỡi nào kẻ xiết lời khen ngợi,
Rất Thánh Đồng Trinh Mẹ Chúa Trời.
(Huế 1911)

Trong rất nhiều áng thơ chữ Hán, có bài “*Quy y Thánh giáo Thập tự*” gồm 2 đoạn nhật tụng và 10 đoạn tứ tuyệt (1939) giới thiệu cho nhà Nho muốn hiểu biết Đạo Thiên Chúa. Cha gửi tặng cụ Phan Bội Châu một bản. Cụ rất vui mừng và cất gối đầu giường.

Thơ Cha dịch tiếng Pháp cũng nhiều, như thơ của Victor Hugo, Jean Aicard, Sully Prud'homme, Chateaubriand, Claude Augé, Thánh Têrêxa Avila, Thánh Têrêxa Nhỏ, v.v... Nổi tiếng là vở kịch *Polyeucte* của thi hào Pháp Corneille, “*Tuồng Phổ Liệt*” được trình diễn nhiều lần ở Chung viện An Ninh.

Ngài là người sáng lập báo “*Vì Chúa*” ra đời từ 1936 (giá 4 xu/số) là một tuần báo tam ngữ Việt-Hán-Pháp được nhiều nhà trí thức cộng tác như cụ Ưng Trinh, cụ Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Giám mục Hồ Ngọc Cẩn... Mừng một năm báo này ra đời, Cụ Phan Bội Châu tặng cha Thích bài thơ:

Lòng ta vì Chúa, Chúa vì ta,
Rước Thánh Thần về, đuổi quỷ ma,
Đường lối quang minh lên tột đỉnh,
Ai rằng Thiên Quốc ở đâu xa!

Ngoài báo “*Vì Chúa*”, Ngài cộng tác với báo “*Nguồn Sống*”, tạp chí Đại học Huế hay “*Cổ học Quý san*”, v.v...

Nhà họa sĩ và nhạc sĩ thời danh

Cha Thích có biệt tài về cổ họa, trong báo “*Vì Chúa*” được in lại trong Sáng Đình thi tập như bức “*Thác lớn Bạch Mã*” rất tinh vi điêu luyện, bức tự họa “*Trầm ngâm chiếc bóng dựa bên tường*”, những bức tranh Mẹ Maria như “*Đức Từ Mẫu*” hiện trưng bày ở Tòa Giám mục Huế, bức chân dung thánh Gioan Vianê, Thánh Têrêxa Hải Đồng Giêsu.

Với năng khiếu hội họa, ngài viết những câu đối chữ Hán với nét bút tài hoa hiếm có.

Về âm nhạc, Linh mục Nguyễn Văn Thích sử dụng thành thạo các nhạc khí dân tộc như đàn nhị, đàn cò, đàn nguyệt, đàn bầu, đàn ti bà... kể cả các nhạc cụ Tây phương.

Trong các bài thánh ca, một trong những bài nổi danh là bài *Magnificat* Việt ngữ (hiện nay vẫn còn được hát trong các giờ kinh phụng vụ). Không thể kể hết nơi đây những bài rất ý nhị như bài hát “*Đông lúa chín*”, “*Câu hát Đức Mẹ ru con*”, “*Trời cao đất thấp gặp nhau*”, v.v... vừa chất chứa tình cảm thiêng liêng, vừa đậm đà cung điệu và thanh âm của những câu hò hay ca trù dân tộc.

Linh mục Tuyên úy Hướng Đạo toàn quốc

Từ 1941, Linh mục Nguyễn Văn Thích sinh hoạt với một trung đoàn ở Huế, và năm 1949, Giáo quyền địa phận Huế bổ nhiệm Ngài làm Tuyên úy Hướng đạo Công giáo Huế, rồi vào năm 1953, ngài là đại diện Giáo quyền làm Tổng Tuyên úy toàn quốc. Ở vị trí này, nhờ tính tình Cha vừa linh hoạt vừa khoan dung, Cha giải quyết rất khôn ngoan những gay cấn trong Đại hội đồng Hướng Đạo. Cha đóng vai trò cố vấn tích cực và nhẹ nhàng giữa nhiều khuynh hướng khác nhau của các Huynh trưởng và Tuyên úy 3 miền Bắc Trung Nam.

Với trái tim cởi mở và yêu thương tuổi trẻ, Cha sáng tác những bài hát huy động và khích lệ thanh niên, tập sống có “phẩm chất thanh cao như cây Tùng; cây Bách, dù phong ba bão táp vẫn vươn thẳng lên trời cao”.

Một tâm hồn nghèo khó, một trái tim chỉ biết yêu thương

Linh mục Nguyễn Văn Thích làm giáo sư lâu năm, dạy Đại học nhiều giờ và nhiều nơi, ắt hẳn lương rất cao, nhưng Ngài không giữ lại chút gì cho mình, khi nhắm mắt ra đi chỉ còn lại vài bộ áo đã sờn cũ. Bất cứ ai nghèo khổ đến với ngài đều được tận tình giúp đỡ, không từ chối một ai. Viện Dục Anh nuôi trẻ mồ côi ở Huế luôn được Cha quan tâm và trao nhiều tiền bạc cho các nữ tu phụ trách. Là Tuyên úy Pèlerin và cả viện Bài lao, Cha thường đến bệnh viện dăng Thánh Lễ, luôn đem tiền, quà đến cho bệnh nhân.

Bao nhiêu năm làm giáo sư, cha vẫn đi một chiếc xe đạp duy nhất dù có qua cầu Tràng Tiền đầy xe cộ hay lên dốc Thiên An lờm chờm. Tại đại chủng viện Kim Long, một hôm cha đạp xe đạp đến dạy, tình cờ bắt gặp một người đàn ông áo quần xơ xác đang chặt trộm buồng chuối của Chủng viện. Thấy cha, ông ấy hốt hoảng toan bỏ chạy. Cha ôn tồn gọi người đó lại, móc túi đưa thêm ít tiền rồi nói: “Bác có muốn ăn chuối non này thì phải thêm cái gì để nấu chứ. Bác cầm lấy chút tiền này mua tôm tép gì thêm cho dễ ăn”. Vừa nói Cha vừa đưa tiền rồi đi vào dạy học.

Một chuyện có thực mà được xem như huyền thoại hiếm có làm rung động Tp. Huế: năm 1950 xảy ra tại một hội chợ từ thiện do một bác sĩ đứng đầu tổ chức, với sự cộng tác của linh mục Nguyễn Văn Thích. Trong hội chợ, giữa mấy gian hàng bày trò chơi lại có một sòng bạc thu hút nhiều khách. Nhận thấy mối nguy hiểm của sòng bạc này, Cha Thích phản đối: “Cờ bạc không thể đi đôi với việc từ thiện”. Trưởng ban tổ chức không chịu nghe, Cha liền lấy micro khuyến cáo dẹp sòng bạc đó. Bác sĩ tổ chức giật micro trong tay Cha. Trong lúc giằng co, bác sĩ tát cha vào má. Hồn nhiên và khiêm tốn, Cha liền đưa má kia và nói: “Còn má này nữa xin ngài hãy đánh cho đỡ giận”. Mọi người vây quanh đều sửng sốt ngỡ ngàng. Có người đã thốt lên: “Phải là một đấng thánh mới làm được như vậy!”

TẤT CẢ VÌ CHÚA

Vì Chúa không phải chỉ là tên tờ tuần báo nổi danh xứ Huế mà chính là tâm ngôn cuộc sống của Cha, với tôn chỉ:

Suy tư vì Chúa

Ngôn luận vì Chúa

Hành động vì Chúa

Vì Chúa ta gắng công,

Ta thẳng lên vì Chúa!

(Số 1, ngày 18/9/1936).

Đấng Mỹ Nhân của lòng tôi

Trong bài *Một buổi sáng sớm* đăng trong *Vì Chúa* số 5, 1936, tác giả tự thuật về chính mình là chàng thanh niên mỗi sáng sớm ôm sách, xách nón đi bộ đến nhà thờ Gia Hội dự Thánh lễ và rước Thánh Thể. Đến văn phòng làm việc, thấy anh vui tươi, người bạn hỏi anh đã gặp mỹ nhân nào mà vui thế? Anh mỉm cười không trả lời nhưng thầm nói: “Phải, tôi đã tìm được một Đấng Mỹ Nhân, Đấng lòng tôi yêu mến mà không có một thể lực nào trên trời hay dưới đất có thể phân ly. Sớm nay, tôi đã rước Đấng Mỹ Nhân ấy vào lòng tôi.

VĨNH BIỆT HIỀN NHÂN

Ngày 10 tháng 12 năm 1978, linh mục Giuse Maria Nguyễn Văn Thích với tuổi hạc 87, già từ trần thể để về cõi trường sinh, hội ngộ cùng Đấng Chân-Thiện-Mỹ mà linh mục đã hiến thân phục vụ đến trọn đời, trọn tình và trọn nghĩa, với tầm vóc cao siêu hiếm có... Phút lâm chung, Ngài còn vui vẻ hát ca. Chắc hẳn là những ngày, những giây phút chuẩn bị cuộc ra đi, Ngài đã ngắm nhìn bức tranh Đức Maria mà chính tay Ngài đã kính cẩn họa ra với lời ca Ngài đã sáng tác:

Bao giờ tôi được lên Trời,

Ở cùng Đức Mẹ thì tôi phỉ nguyện.

Giáo hội Việt Nam và đất nước Việt Nam đã dâng lên Thiên Chúa một người con chí hiếu, một linh mục gương mẫu, một nhân tài sáng giá, một hiền nhân. Phải chăng Ngài là tổng hợp của tinh hoa Văn hóa Nho giáo hòa quyện với Hồng ân dạt dào của Thiên Chúa Tình yêu.

Tài liệu tham khảo và trích dẫn

· *Sưu tập Thơ-Văn, Nhạc-Họa của Linh mục Sáng Đình Nguyễn Văn Thích*, của tác giả Lê Ngọc Bích.

· *Sáng Đình thi tập của J. M. Thích*, của tác giả: Đoàn Khoách.

· *Tưởng niệm Linh mục Giáo sư Sáng Đình Nguyễn Văn Thích*, Lễ giỗ 19 năm (1979-1998).

· *Tưởng nhớ Linh mục Giáo sư Sáng Đình Nguyễn Văn Thích, Nhân kỷ niệm 21 năm mất của Người (1978- 1999)*, của Nguyễn Lý Tường, Báo Hiệp Nhất số 81, năm 1999.

Xin hết lòng cảm tạ các tác giả đã dày công nghiên cứu và sưu tầm để hoàn thành các tác phẩm trên.

Nguồn:

<http://www.vanchuongviet.org/>

Nên xem thêm:

Agata Nguyễn Thị Kim Tuyền, *Thơ văn Sáng Đình Nguyễn Văn Thích*, Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020 tr. 42

THI SĨ TẢN ĐÀ VỚI BÁO VÌ CHÚA

Nguyễn Hữu Sơn

(Viện Văn học)



Thi sĩ Tản Đà

Đương thời thi sĩ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1889-1939) từng làm chủ bút báo *Hữu thanh*, *An Nam tạp chí* và cộng tác với các báo chí khắp trong Nam ngoài Bắc như *Đông Dương tạp chí*, *Nam phong tạp chí*, *Thần Chung*, *Đông Pháp thời báo*, *Văn học tạp chí*, *Phong hóa*,

Ngày nay, Tiểu thuyết tuần san, Vì Chúa, Tiếng chuông sớm, Phật học tạp chí,... Trong số các cơ quan ngôn luận trên, *Tản Đà* vừa trực tiếp viết bài vừa là nhân vật được nói đến trên báo *Vi Chúa*. Đây là tờ tuần báo của Giáo hội Công giáo Trung Kỳ, xuất bản tại Huế từ tháng 9-1936, in tam ngữ Việt - Hán - Pháp, do Linh mục Juse Maria Nguyễn Văn Thích (1891-1978) làm Chủ nhiệm, với sự cộng tác của Michael Phan Huy Đức (?), Phan Bội Châu (1867-1940), Hồ Ngọc Cẩn (1876-1948), Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947), Ưng Trình (1882-1974), Bùi Tuân (1913-1966), ...

Trong bài báo *Thi sĩ Tản Đà với “Vật lý suy nguyên”* (*Vi Chúa*, số 22, ra ngày 26-2-1937, tr.3-4), ký giả Phạm Quảng Tiệp (Chân Ninh) kể chi tiết nguyên do một ngày được hội kiến khi Tản Đà đến gặp người anh của mình là ký giả Phêrô Phạm Đình Tân¹:

“Hồi đó thi sĩ chưa dịch thơ Đường cho báo *Ngày nay*. Thi sĩ về ở Quảng Yên vì thấy phong cảnh ở đây có vẻ thú vị và lại còn một mục đích riêng khác nữa.

Tôi được đàm luận cùng tiên sinh về vấn đề “Vật lý suy nguyên” trong một buổi chiều xuân ấm áp năm 1937.

Anh em chúng tôi vừa dùng cơm chiều xong. Anh cả tôi chạy sang nhà một ông bạn ở bên cạnh chơi. Còn tôi, điếu thuốc lá ngậm ở môi, tôi đương xem tờ *Vi Chúa* số đặc biệt về lễ Noel năm 1936 của ông bạn ở thành Nam mới gửi ra. Mấy tiếng gõ cửa, tôi ngoảnh ra đã thấy tiên sinh niềm nở, đẩy màn màn bước vào hỏi:

- Ông Phạm Đình Tân có nhà không ông?

- Thừa cụ, - Tôi đáp, - Anh tôi vừa sang bên hàng xóm, rước cụ vào chơi để tôi cho người nhà đi tìm về”...

Từ đây Phạm Quảng Tiệp tranh thủ đi sâu khai thác, thấu nhận ý kiến Tản Đà về quan niệm dịch thơ Đường và nhận định tương quan vị thế, đặc điểm thơ cũ – thơ mới:

“Thế là trong khi thi sĩ ngồi chờ ông anh cả tôi, tôi được dịp hỏi tiên sinh về nhiều vấn đề.

Vì tiên sinh là một thi sĩ có tài mà phong trào thơ mới hồi đó đang bùng nổ nên tôi liền đã động ngay đến vấn đề đó.

¹ Phêrô Phạm Đình Tân (1913-1992): Quê Nam Định. Từng cộng tác với các báo: *Phụ nữ thời đàm, Thanh nghị, Phụng sự, Tinh thần* (Hà Nội). Ông cùng với Phạm Đình Khiêm chủ trương hai tờ báo *Thanh niên* và *Văn đàn*, lập tủ sách Thanh niên Chuyên san (1946) và Tinh Việt Văn đoàn (1950). Năm 1984, ông sang Bỉ, đoàn tụ với gia đình và qua đời tại Paris (Pháp) (NHS chú).

- Thừa cụ, - Tôi nói, - Như ý cụ đối với thơ mới ngày nay thế nào?

- Trong thơ mới, - Lời tiên sinh đáp, - Như thơ ông Thế Lữ², cũng có nhiều cái hay lắm. Đối với tôi, thơ dù ở trong khuôn khổ cũ hay mới, tình cảm của người làm thơ phải thành thực thì mới hay được. Trước khi Phan Khôi³ tiên sinh khởi xướng lên vấn đề cải cách thơ, tôi cũng đã nghĩ đến việc đó rồi. Nhưng vì hồi đó, Hán học còn thịnh, hầu hết ai ai cũng còn đương ham chuộng lối thơ cũ cho nên chưa phải là thời kỳ cho tôi nêu lên vấn đề đó”...

Ngay sau đó Phạm Quang Tiệp chuyển làn từ chuyện dịch thuật tới sáng tác và tìm hiểu vai trò tiếng nói trữ tình, quan hệ việc làm báo viết thơ ở Tân Đà:

“Tiên sinh có đọc cho tôi nghe hai bài thơ mà tiên sinh nói là làm đã từ lâu. Không theo khuôn sáo cũ của luật Đường thi. Tôi rất lấy làm tiếc không còn nhớ mà chép ra đây.

- Thừa cụ, mùa xuân năm nay cụ đã có bài nào về xuân chưa ạ?

- Có, mấy hôm nay, tôi đã viết một bài *Tân xuân cảm*, để tôi đọc ông nghe:

Non sông như vẽ, cỏ hoa tươi,

Xuân mới năm nay đã đến rồi.

Chín chục thiếu quang trời ngó lại,

Bốn nghìn lịch sử nước trôi xuôi.

Tài hoa khách cũ, thơ còn húng?

Kinh tế phen này tết có vui?

Trái đất vô tình, lặn lội mãi,

Cuộc đời dâu bể biết bao thôi?

Đọc đến câu 3, 4 cảm vì non sông đất nước và 4 câu sau cùng cảm vì thân thế ba đào của mình đã bao phen xuôi ngược, thi sĩ lấy làm đặc ý lắm, mắt trông tôi, môi mỉm cười, cái cười chua chát mĩa mai, ngạo mạn và có vẻ ngậm ngùi. Tiên sinh ngâm đi ngâm lại cho tôi nghe hai, ba lần 6 câu thơ sau cùng.

Chín chục thiếu quang trời ngó lại,

Bốn nghìn lịch sử nước trôi xuôi...

² Thế Lữ (1907-1989): Nguyên tên Nguyễn Thế Lữ, quê Hà Nội. Cây bút tiên phong trong phong trào Thơ mới. Nổi tiếng với tập *Mấy vần thơ* (1935) (NHS chú).

³ Phan Khôi (1887-1959): Quê Quảng Nam. Nhà văn, nhà báo. Người khởi đầu phong trào với bài *Một lối thơ mới trình chánh giwuxa làng thơ – Tình già (Đông Tây, Phụ nữ tân văn, 1932)* (NHS chú).

Tôi hỏi tiếp:

- Thưa cụ, có nhiều người phê bình nói về cụ rằng: cụ có tâm hồn thi sĩ, nếu cụ lại đi làm báo để trở nên một nhà ngôn luận thì cụ sẽ đi làm đường!

Thi sĩ đáp:

- Nhưng tôi có để cho tâm hồn thi sĩ của tôi mất đi đâu? Tôi đương sửa soạn dịch các Đường thi ra quốc âm”...

Có điều đặc biệt là bài thơ *Tân xuân cảm* này lại được tách ra thành một mục riêng và in ngay cùng số báo *Vì Chúa*, cùng trang, chỉ khác có một chữ trong câu thứ tư: **Bốn** nghìn lịch sử nước trôi xuôi, đổi thành **Tứ** nghìn lịch sử nước trôi xuôi. Không rõ tại sao lại thế !?

Đến đoạn cuối Phạm Quảng Tiệp khơi mạch nhận thức ở nhà thi sĩ - ông chủ thuyết Thiên lương về đức Chúa Trời – ngôi Chúa Tể trong vũ trụ và đặc biệt chú trọng giới thiệu bài thơ chữ Hán thất ngôn bát cú *Vật lý suy nguyên* của Sáng Đình (một bút danh của Linh mục Nguyễn Văn Thích) và được Tân Đà tán thưởng, đánh giá cao:

“Sẵn tờ *Vì Chúa* trong tay, tôi liền giới thiệu với tiên sinh và đưa cho tiên sinh xem bài thơ bằng Hán văn của ông Sáng Đình, đầu đề là *Vật lý suy nguyên*. Tiên sinh cầm lấy xem và gật đầu:

- Bài thơ này lời văn cũng đẹp. Nhưng cái bài dịch của ông J.M.T dưới đây chưa được chải chuốt, gọn gàng và đầy đủ cho lắm, để tôi đem về dịch lại thử xem sao.

Tôi đưa cho tiên sinh xem bài *Vật lý suy nguyên* là cốt để biết ý kiến tiên sinh về vấn đề đó.

- Thưa cụ, - Tôi hỏi tiếp, - Về vấn đề “Vật lý suy nguyên”, cụ nghĩ thế nào ạ?

- Ấy, lắm lúc tôi nghĩ trong vũ trụ cũng phải có một ông Chúa Tể thì mới được. Chính Khổng phu tử ngày xưa cũng công nhận như thế đấy ông ạ!

Rồi tiên sinh kể cho tôi nghe một câu chuyện mà tiên sinh đã ngồi đàm luận với nhà văn hào Nguyễn Văn Vĩnh⁴ lúc hai người còn trong buổi thiếu thời.

- Tôi, - Lời thi sĩ nói, - Tôi nói chuyện cho ông Vĩnh nghe về triết học của ông “Đề Cát” ở trong sách *Tàu*, còn ông Vĩnh thì nói chuyện cho

⁴ Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936): Sinh tại Hà Nội. Nhà hoạt động xã hội, nhà báo, nhà văn, dịch giả nổi tiếng đầu thế kỷ XX (NHS chú).

tôi nghe về triết học của Descartes⁵ ở trong Pháp văn. Hai chúng tôi đều lấy làm lạ sao có hai nhà triết học của Đông phương và Tây phương mà lại giống nhau đến như thế! Thi té ra, chung quy hai chúng tôi đều nói chuyện về ông Descartes cả. Sách Tàu dịch chữ Descartes ra chữ Nho là “Đề Cát”. Thế mà trước kia, chúng tôi cứ tưởng Descartes và Đề Cát là hai người. Về sau, hễ tôi với ông Vĩnh gặp nhau nghĩ đến câu chuyện đó, chúng tôi lại không khỏi buồn cười”...

Xin nói thêm, bài thơ *Vật lý suy nguyên* của Sảng Đình (Nguyễn Văn Thích) đã được in với đầy đủ thủ bút chữ Hán và bản dịch lục bát nhan đề Đứng giữa càn khôn của J.M.T trên mục *Văn đàn*, báo *Vi Chúa* (số 14, ra ngày 18-12-1936):

物理推原

宇宙依然顧盼中，
天高地迴甲無窮。
一輪明月來還去，
萬古年花秋又冬。
天沃喜知欣草木，
飛潛得意羨魚龍。
細推物理君須悟，
莫道乾坤無造工。

(爽亭)

Phiên âm:

VẬT LÝ SUY NGUYÊN

Vũ trụ y nhiên cố hể trung,

Thiên cao địa quỳnh giáp vô cùng.

Nhất luân minh nguyệt lai hoàn khứ,

Vạn cổ niên hoa thu hựu đông.

⁵ Descartes (1596-1650): Nhà triết học, toán học người Pháp (NHS chú).

Yêu ốc hỉ tri hân thảo mộc,
Phi tiềm đắc ý tiện ngư long.
Tế suy vật lí quân tu ngộ,
Mạc đạo càn khôn vô tạo công.

*(Nhìn quanh vũ trụ bao la,
Trời cao đất rộng biết là ra sao!
Một vùng trăng sáng treo cao,
Đi đi, lại lại, dễ nào ai hay.
Năm năm muôn thuở đổi thay,
Mới thu khi ấy, mà nay đông rồi.
Cỏ cây chẳng biết sự đời,
Mà xanh mơn lá, mà tươi tốt cành!
Vẫy vùng biển rộng trời xanh,
Rồng kia cá nọ ra tình sượng sao!
Bầu trời xuy xét tiêu hao,
Thử xem muôn vật, ai nào biết chưa?
Càn khôn để lại từ xưa,
Có tay gây dựng, chớ ngờ rằng không)*
(Sảng Đình)

*Nguồn: Tạp chí Kiến thức Ngày nay,
số 1036, ra ngày 20-5-2019, tr.5-7.*

PIERRE ĐỖ ĐÌNH

NHÀ VĂN, NHÀ THƠ, NHÀ GIÁO

Lê Ngọc Bích

“ĐỖ ĐÌNH không được biết đến nhiều. Mấy ai đã nghe đến danh và được bao nhiêu người có dịp đọc tác phẩm. Đỗ Đình lại là người chẳng thèm cố gắng tí nào để nhận thứ mà người đời gọi là danh vọng. Phải nói là Đỗ Đình sợ danh vọng, sợ những hình thức phỉnh phờ nuôi dưỡng một số ngộ nhận về mình”. (...)

“Tôi không phải là bạn chí thân của Đỗ Đình, nhưng có nhiều cảm mến đối với một người rõ thật tài hoa với phong thái độc đáo, say mê những giá trị vượt thời gian và không gian, và do đó, không còn bận tâm về những tế toái của tâm tình, trí tuệ hay nhân sinh” (...).

Giáo sư Cung Giũ Nguyên nói như vậy về Gs. Đỗ Đình, bạn mình¹. Mà ông Đỗ Đình quả là một người tài hoa, độc đáo, độc đáo trong nhân sinh quan, trong phong cách sống, đưa đến việc gia nhập Công giáo của ông cũng rất độc đáo.

Vài nét dòng đời...

Đỗ Đình sinh năm 1907, quê ở Ba Vì, tỉnh Sơn Tây. Bố làm quan Tri Phủ².

Đỗ Đình được đi học ở Pháp từ thiếu thời, đỗ Cử nhân Sử học.

¹ Bài viết của GS. Cung Giũ Nguyên trên tạp chí *Tri Thức*, số 4 năm 1974, Viện Đại học Đà Lạt.

² Theo Cung Giũ Nguyên, tài liệu đã dẫn.

Nhà nghiên cứu Lê Ngọc Bích



* Sinh: 1933 tại Thừa Thiên. Mất : 2009.

* Học viện Hán Học Huế và Đại Học Sư Phạm Huế. Sau 1975, nghiên cứu lịch sử đạo Công Giáo ở Việt Nam.

* Tác phẩm chính:

- Người Việt Công Giáo, Chứng Nhân Đức Tin (1630-1885).

- Giám mục người nước ngoài qua chặng đường 1959-1975.

- Nhân vật Công giáo Việt Nam thế kỷ 18-19-20.

Sau đó, ông lưu trú tại Pháp, chọn đời sống độc thân, chuyên chú vào việc nghiên cứu văn học, triết học, tôn giáo. Tại Pháp, ông giao thân với nhiều danh sĩ như Daniel Rops, Léopold Dedar Senghor nhà thơ nổi tiếng của Senegal (Châu Phi)³.

Thời gian lưu trú tại Pháp ông sống chủ yếu bằng nghề viết báo, viết sách, dạy học. Ông có về Việt Nam khoảng 1932. Lần về quê hương này là một bước ngoặt lớn của đời ông: gia nhập đạo Công giáo. Trường hợp Đỗ Đình gia nhập Công giáo thật là độc đáo, hy hữu, nếu nói như là một huyền thoại thì cũng không phải quá. Ông kể lại rằng:

“Thời đó, vào khoảng 1932, tôi đi tàu thủy trở về nước. Trong khi đi đường tôi đọc cuốn “Daphné Adeane” cùng cuốn “Art et Scolastique” và cuốn “Distinguer pour Unir” của nhà văn Maritain. “Daphné Adeane” là tác phẩm tiểu thuyết của nhà văn người Anh Maurice Baring. Một câu trong tác phẩm của Maurice Baring đã tác động mạnh đến tư duy của Đỗ Đình. Đại ý như thế này: Người ta đi xem kịch ở rạp hát thì thấy thân thể của mỗi vai trò có đầu đuôi, có đường lối duy nhất, nhưng ở trong đời thật của chúng ta thì không như thế: chặng đường trước che chặng đường sau, ở chặng đường trước thì tưởng đi về Tây, quẹo một cái thì thấy đi về Đông, đi một khúc nữa lại thấy rằng mình đi một nẻo bất ngờ... Thật là như ta đi ở chỗ sa mạc mênh mông, hay như lời thi sĩ Dante trong cuốn “Divina Comedia: “Ồ giữa đường đời ta đi lạc vào nơi rừng thẳm...”⁴.

Giữa trời nước mênh mông, con tàu bồng bênh trên đại dương bao la sâu thẳm hướng về quê hương, Đỗ Đình miên man suy tư. Ông nói: *“Nghe tiếng sóng ngày đêm, có lúc tôi tưởng mình là người thủy thủ. Nhưng tôi không phải là người đi câu cá. Tôi là con cá ở vực sâu. Mà Chúa Giêsu là người đi câu cá”⁵.* Chuyện hải trình về thăm quê hương

³ Sau này, từ 1960-1963, làm Tổng thống nước Cộng hòa Senegal, xem “Phi Châu Da đen”, Sài Gòn 1968, tr. 154-155.

⁴ Theo Cung Giũ Nguyễn, bài “Nhớ Đỗ Đình” trong tạp chí *Tri Thức*, Viện Đại học Đà Lạt, số 4, năm 1974.

⁵ Bài “*Ta là con cá*” của Đỗ Đình trong tạp chí *Đức Mẹ La Vang* (Huế), số 1, tháng 8-1961,

Sơn Tây - Ba Vì vào khoảng 1932, khi tàu sắp cập bến Hải Phòng, lệnh dênh một nơi nào đó trên biển Nam Hải, Đỗ Đình đã nhận lễ Rửa tội gia nhập đạo Công giáo với tên thánh PIERRE. Ngẫu nhiên hay dụng ý nhắc nhở sự trùng hợp ngôn ngữ trong “Tu es Petrus...” đã khiến cho người có tên **Thạch**, họ Đỗ Đình, sẽ ký trên các bài viết của mình: **Pierre** Đỗ Đình, Thạch Đỗ Đình, Đỗ Đình Thạch.

Và Pierre Đỗ Đình, đã viết bài thơ bằng tiếng Pháp: “*Le Grand Tranquille*”, năm 1937, trong đó ông nói lên sự luyến tiếc quá khứ văn hóa tôn giáo của ông, nhưng ông đã tìm được một niềm tin vững chắc. Ông cho quá khứ của ông đã làm tròn sứ mệnh tiên tri, quá khứ ấy không vô ích, không nên tiếc, nó đã làm tròn sứ mệnh của mình: quá khứ ấy đã được phục sinh...”⁶.

Năm 1939, chiến tranh thế giới lần II bùng nổ, Đỗ Đình không tự đặt mình ra khỏi cuộc tranh chấp tại một quốc gia đã tiếp nhận mình suốt nửa đời (...). Đỗ Đình đã tình nguyện gia nhập quân đội Pháp để bảo vệ thứ tự do chung mình đã thụ hưởng (...). Georges Proux là sĩ quan tại trại tuyển binh ở Carcassonne đã nhận biết được Đỗ Đình trong bộ đồ lính. Lời Proux thuật lại:

*“Nhiều người Việt Nam đã tình nguyện nhập ngũ. Tại Carcassonne người ta nhận ra một số trí thức tên tuổi (có cả một họa sĩ: Lê Phổ). Tại đây tôi được hân hạnh gặp Pierre Đỗ Đình, tác giả bài thơ tuyệt diệu mà tạp chí CJ đã ấn hành. Nhà học giả đã rời tháp ngà để bận quân phục và sống trong một thế giới làm cho người lấm khi khó chịu và phá quấy sự ham thích cô đơn của mình. Tuy nhiên Đỗ Đình đã theo được một khóa huấn luyện và được mang cấp bậc trung sĩ”*⁷. (Georges Proux, là một bạn của tờ “*Les Cahiers de la Jeunesse*” (CJ ra đời năm 1936, sau này G. Proux làm Công sứ Trung Kỳ. Cùng tòng quân trong quân đội Pháp hồi thế chiến II, còn có Thạch sĩ Phạm Duy Khiêm (giáo sư Hà Nội).

Theo Cung Giũ Nguyên, bài “*Nhớ Đỗ Đình*”, Tạp chí *Tri Thức*, Viện Đại học Đà Lạt - số 4, năm 1974.

Đỗ Đình có lưu trú tại Trung Quốc một thời gian ngắn, khoảng cuối 1948 đầu 1949. Trong dịp này, Đỗ Đình có nói chuyện trên đài phát thanh Côn Minh ngày 4 - 2 - 1949 về đề tài: «*Valéry với Trung Hoa*»⁸.

Chiến tranh kết thúc, Đỗ Đình lại được đời sống tự do và thư thái tại Ba Lê, viết báo (thường là tờ *Le Monde*). “Đỗ Đình ham mê cuộc sống tại Ba Lê, đầy kỷ niệm, đầy bạn bè (...). Đỗ Đình tìm được những năm

tr. 84-86.

⁶ Nguyễn Khắc Xuyên, báo *Công giáo và Dân tộc*, số 924, ngày 1-9-1993, tr. 18.

⁷ Trong tờ “*Le Soir d’Asie*”, Sài Gòn 19-9-1941.

⁸ “*France - Asie*”, Sài Gòn, số 3-4, năm 1949. Trích lại của GS. Cung Giũ Nguyên, trong tldd.

tháng sung sướng nhất tại đó, vì nếu không tìm được quê hương thứ hai cũng tìm ra một khí hậu tinh thần thuận lợi, phù hợp với ước vọng và cảnh huống của mình. Tại Ba Lê, giữa đám đông người, bên cạnh những thân hữu, Đỗ Đình hưởng được cô đơn, thứ cô đơn tuyệt đối cần cho sáng tác khi phải sáng tác, cần để suy gẫm, khi phải suy gẫm (...). Đối với một người thấm nhuần đạo Lão Trang, những tháp chuông của biết bao nhà thờ nơi bầu trời dịu mát lại nhắc đến thời gian và vĩnh cửu, Ba Lê là một nơi thích ứng cho Đỗ Đình, vừa giàu vừa nghèo, vừa cô đơn vừa được âu yếm, sống được những ngày phong lưu, bất thiết mọi sự, tâm và trí luôn luôn sắp sẵn tiếp nhận mọi cuộc phiêu lưu, với mỗi tương tư thắm kín và những ước vọng yên thâm, (...)”⁹

Ấy thế mà năm 1960, đang phụ trách mục “Lectures Asiatiques” của nhật báo *Le Monde* (Paris) bỗng nhiên ông nhận lời mời của linh mục Cao Văn Luận, Viện trưởng Đại học Huế, về dạy Triết học và Văn chương Pháp. Đỗ Đình cũng nhận lời viết cho tạp chí Đại Học (Huế).

Năm 1964, do những biến động bất thường xảy ra ở Huế, ông nghỉ dạy ở Đại học Huế, vào lúc Lm. Cao Văn Luận hết làm Viện trưởng và từ Đại Học cũng vĩnh viễn đình bản. Bạn bè của ông, như GS. Trần Văn Toàn phải bỏ nước ra đi. Nhưng Đỗ Đình thì không còn muốn rời quê hương nữa. Ông nhất quyết lưu lại Sài Gòn sống với mẹ già tuổi đã cao. Ông dạy Đại học Vạn Hạnh, làm Chủ bút tạp chí Đối Thoại một cơ quan của sở Thông tin Hoa Kỳ. Như vậy, Đỗ Đình đã tự buộc mình vào những giờ và lễ lối làm việc có khuôn khổ. Một sự thay đổi lớn lao như vậy đòi hỏi biết bao nhẫn nhục và can đảm. Cải hoán được nếp sống, cách mạng bản thân chắc hẳn đã tốn cho Đỗ Đình bao nhiêu đắng cay, nhưng ông đã chấp nhận vì chữ hiếu, vì yêu mẹ và cũng vì yêu quê hương, muốn chia sẻ cho đến cùng số phận vinh vinh nhục nhục của đồng bào mình, sau cùng an lòng khi thân xác mình được chôn vùi trong lòng đất mẹ. Nghe nói ông bị ung thư máu cấp tính, điều trị tại bệnh viện Grall (Đồn Đất) Sài Gòn. Thế rồi một cáo phó của gia đình đăng trên báo, cho biết:

“Ông Pierre Đỗ Đình Thạch đã tạ thế ngày 15 tháng 7 năm 1970 tại bệnh viện Đồn Đất Sài Gòn».

Một cáo phó đơn giản, kín đáo, không cho biết nghề nghiệp, tuổi thọ, địa chỉ người bạc mệnh, không có tên đại diện của tang gia, một tin rất khách quan tăng thêm cảm xúc cho người quen đọc đến. Đỗ Đình đã cáo biệt những người trần thế, trong hình thức lịch sự vô cùng không muốn ai bận tâm về cái chết của mình cũng như về những ngày mình phải sống.¹⁰

⁹ Theo Cung Giũ Nguyễn, tldđ, tr. 14 (Tập tài liệu đánh máy)

¹⁰ Viết theo GS. Cung Giũ Nguyễn, tldđ.

Lễ cầu hồn quy lảng của ông được cử hành tại nguyện đường bệnh viện Grall, do linh mục Cao Văn Luận, cựu Viện trưởng Đại học Huế chủ tế. Tham dự có đông đảo thân bằng quyến thuộc, văn hữu, đồng nghiệp, môn sinh, đại diện cơ quan văn hóa trong và ngoài nước, ngày 18 tháng 7 năm 1970.

Linh cữu Gs. Đỗ Đình được an táng tại nghĩa trang Mạc Đình Chi, Sài Gòn.¹¹

Pierre Đỗ Đình Thạch tạ thế lúc được 63 tuổi đời.

Nhà văn, nhà thơ Pierre Đỗ Đình tỏ rõ tài hoa và thực học, sở trường cả hai lối văn: Việt và Pháp. Ông đi vào làng văn khá sớm, xuất hiện đầu tiên trên tạp chí *Nam Phong* tháng 9-1930.

Chúng tôi tạm lập, vẫn còn rất thiếu sót, một danh mục những sách, bài viết của ông rải rác trên các báo để dễ thấy tiến trình của một văn nghiệp mà có thể nói là thiên tài: Pierre Đỗ Đình.

1. “*Nghĩa chữ văn minh ở trong tâm lý người Pháp*” (Dịch bài viết của Gs. Robert Coudius Heidelbeng, Paris). *Nam Phong tạp chí* số 154, tháng 9 - 1930, tr. 231 - 238.

2. “*Văn minh, nguyên nghĩa là thành thị*”.

3. “*Văn minh, làm cho xã hội thêm dễ dàng đẹp đẽ, phép tắc luân lý*”.

4. “*Văn hóa: Trọng trí tuệ, tư tưởng*”. *Nam Phong tạp chí* số 197 và số 199, ngày 1-7- 1934.

5. “*Tiếng Đoạn trường*” (Dịch *La Porte Etroite* của André Gide, xuất bản tại Hà Nội 1937, bài tựa của Phạm Quỳnh).

6. “*Le Grand Tranquille*”, Thơ tiếng Pháp. Đăng lần đầu trong *Bulletin de la Société d’Enseignement Mutuel du Tonkin* (Hà Nội), bộ XVII số 1-2, tháng 1-6 năm 1937. In thành sách, tạp chí *Cahiers de la Jeunesse* (Nha Trang), xuất bản 1937.

Giáo sư Marcel Durand trong bộ *Histoire des littératures ca tưng* bài thơ này “là thiên ký sự cảm động của một thi sĩ Công giáo cũng như của một người Công giáo thi sĩ”. Năm 1938, GS. Cung Giũ Nguyên và Raoul Sérène cho in thành tập, ấn hành ở Nha Trang dưới dấu hiệu NXB Cahiers de la jeunesse. Và tuần báo *Indochine* đã in lại với lời giới thiệu nồng hậu (số 121, ngày 24 - 12 - 1942). Tạp chí Sud-Est cũng lục đăng.

¹¹ Sau năm 1975, nghĩa trang Mạc Đình Chi Sài Gòn giải tỏa, nay là công viên Lê Văn Tám, một số mộ dời lên Lái Thiêu. Không rõ mộ Gs. Đỗ Đình như thế nào?

Gần 10 năm sau, khi tham gia cuộc đối thoại Phật giáo - Công giáo trên tạp chí France - Asie, P. Đỗ Đình đã bình giải bài thơ nổi tiếng ấy trong bài bút ký triết luận *"Itinéraire Chrétien"* như sau: "Kỷ niệm của một người trưởng thành nhìn lại tuổi thơ ăn nhịp với suy niệm thần bí của một người song đạo, đắm mình trong huyền nhiệm Kitô giáo nhưng vẫn cảm thông với các đạo giáo và nguồn tư tưởng đã nhào nặn người đời và đời người".

7. *"Fantomes et Fees"* (Ma và Tiên) - 1937.

8. *"Nghiên cứu về Phân tâm học người Việt"*. Đăng trong *Cahiers de la Jeunesse* (Nha Trang), số tháng 5-1937.

9. *"Một cái đạo lý cho đời nay, ông Paul Claudel"*. Đăng trong *Đông Dương tạp chí* (Hà Nội) số 11, ngày 24-7-1937.

10. *"Le Symbolist Annamite"* (Biểu tượng trong văn chương Việt Nam). Đăng trong *Cahiers de la Jeunesse* (Nha Trang), số tháng 11-1937.

11. *"Đêm lễ Pâques"*: Dịch bài thơ "La Nuit de Pâques" của Paul Claudel. Bản tiếng Việt bằng văn xuôi, đăng trong *Đông Dương tạp chí* số 32, ngày 18 - 12 - 1937.

12. *"Việt Nam quê hương tôi"*. Đăng trong tạp chí *La Vie Intellectuelle* (Paris) số ngày 25-1-1938, đặc khảo về Đông Dương.

13. *"Trầm tư ở tu viện Solesmes"* (Méditations à Solesmes). Đăng trong *Cahiers de la Jeunesse* (Nha Trang) số tháng 10-1938. Có đoạn Đỗ Đình viết: "Đời sống tu trì là một đời sống cộng đồng với Chúa, mà vì là đời sống cộng đồng với Chúa, chúng tôi thương thứ đời ấy hơn thương chúng tôi hay thương đồng loại. Đời sống tu trì, nhờ tình thương dồi dào của Thượng đế, là một xã hội toàn thiện gồm những người mà chúng tôi thương như thương chúng tôi..."

Người Kitô hữu không phải là kẻ qua đường lạc lõng trong một thế giới xa lạ hay một người khốn khổ trôi dạt nơi Bể Áo Huyền, mà là con người biết mình đi đến đâu, có một nhiệm vụ, quản lý đất đai tổ tiên, quản lý ngôi nhà mình quen thuộc mà tại đó mình có chỗ giữa những vật có chỗ của chúng, và tất cả tạo sinh, từ cỏ nội đến không vật đời nguyên sơ rên xiết trong khi sinh đẻ, mà theo lời thánh Paul, nhờ người, sẽ đạt đến vinh quang nước Trời".

14. *"Người Da Màu"*: Ra đời 1939, Paris - Viết chung với Daniel-Rops, thi sĩ người Pháp. Trong đó có bài của Đỗ Đình: *"Les Conditions véritables d'un accord"* (Những điều kiện thực sự cho một thỏa thuận).

15. *"Việt Nam"*: Một chương khảo cứu văn học Việt Nam. Đăng trong *"Les Plus beaux Ecrits de l'Union Française"* - NXB La Colombe, Paris 1947.

Năm 1958, Đỗ Đình giao chương này cho NXB Le Seuil (Paris) in thành sách nhan đề “*Confucius et l’Humanisme Chinois*” (Khổng Tử và chủ nghĩa Nhân bản Trung Quốc) được dịch nhiều thứ tiếng và tái bản nhiều lần.

16. “*Valéry et la Chine*”: Bài nói chuyện trên đài phát thanh Côn Minh (Trung Quốc) tháng 2-1949. Đăng trong *France-Asie* (Sài Gòn) số tháng 3-4 năm 1949.

17. “*Hành trình Kitô-giáo*”: Đăng trong *France-Asie* số 64, tháng 12-1951.

18. “*Ta là con cá*”: Đăng trong tạp chí Đức Mẹ La Vang (Huế) số 1- 8-1961.

19. “*Christianisme et Culture*”: Đăng trong tạp chí Văn Hóa Duy Linh (Sài Gòn), số 1, tháng 1-1963.

20. “*Tư tưởng Ấn Độ lúc sơ thủy*”, trong tạp chí *Đại Học (Huế)*, số, ngày và trang sẽ bổ sung sau.

21. “*Nghĩa chữ Văn minh trong tâm lý người Pháp*”, trong tạp chí *Đại Học (Huế)*.

22. “*Quan niệm về Lễ trong kinh Phật Đà*” trong tạp chí *Đại Học (Huế)*.

23. “*Đạo Lão Trang*”, trong tạp chí *Đại Học (Huế)*.

24. *Ars Poetica*, bài dịch thơ của Archibald MacLeish, trong “*Đối Thoại*” (Sài Gòn, số 5 - 1969).

Trên đây là tổng hợp các tư liệu của Gs. Võ Long Tê viết từ Canada - Tháng 11 năm 1993 và của Gs. Cung Giũ Nguyên trong “*Tri Thức*” - *Đại học Đà Lạt*.

Gs. Cung Giũ Nguyên, một cây bút biệt tài, bạn thân, viết về Đỗ Đình, có những lời:

“Đỗ Đình với kiến thức sâu rộng đã tự chôn vùi trong tâm tư, trong đời thơ mộng triền miên như bậc tu trì tự giam cầm cách mê ly trong chiêm ngưỡng, không mấy quan tâm đến những tác phẩm, đến sự nghiệp văn chương hay văn học anh thừa tài năng để thực hiện. Anh không ham hào quang của thi nhân hay nghệ sĩ (...). “Anh biết sống, anh biết chết. Anh rón rén bước ra khỏi xã hội này, như không dám nện gót giày, đi từng bước nhẹ và ngắn, như tôi có thể tưởng tượng, kẹp nơi những ngón tay mỏng manh và run run điều thuốc đã bao lần tắt đi và đốt lại (...).

“... Đỗ Đình lưu vong trên nửa đời người tại đất Pháp nhưng không từ bỏ quê hương, cũng viết văn - mà viết hay - nhưng không màng trở

thành văn nhân hay thi sĩ, vào đại học để dạy rồi phủ áo ra đi một cách nhẹ nhàng, như bước vào đời rồi kín đáo lánh đi, luôn luôn trong hình ảnh tôi nhớ nơi anh, một người hào hoa của thời đại lịch sự Âu Tây, một người quân tử theo nghĩa lý Đông Phương, không hề môi để nói lên uất hận hay đau buồn, chẳng công khai chỉ trích khinh thường ai (...) vì còn gì làm xao xuyến được người đã đạt cảnh “Thái bình” và biết mình thọ nhiều ân huệ.

Nguồn:

*Nhân vật Công giáo Việt Nam thế kỷ 18-19-20,
Lưu hành nội bộ Cựu Chủ tịch Sinh Hoan Thiện,
Sài Gòn 2006, trang 175-184*

Nên xem thêm:

- Nguyễn Đức Cung, *Viết về Nhà Sử học Công Giáo: Lê Ngọc Bích*, <https://giaoxutoronto.com/viet-catholic/viet-ve-nha-su-hoc-cong-giao-le-ngoc-bich/>
- Nguyễn Chính Kết, *Pierre Đỗ Đình (1909-1970)*, <http://cacbaivietnck.blogspot.com/2009/09/pierre-do-dinh.html>

DIỆN MẠO CỦA BÁO CHÍ CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM

Tiến sĩ Phạm Huy Thông

Nói về báo chí Công giáo, nhiều người đồng tình với nhận xét của Gs.Ts. Đỗ Quang Hưng: “Người Công giáo, các tờ báo Công giáo được kể như người mở đầu trong hình thức sinh hoạt văn hoá mới (trong quỹ đạo tiếp xúc và đụng độ với nền văn minh phương Tây) và nói riêng là nghề làm báo ở nước ta” (1). Theo thống kê sơ bộ từ năm 1908 đến nay đã có khoảng 180 tờ báo Công giáo ra đời ở Việt Nam. Chúng ta cùng tìm hiểu về tình hình của báo chí Công giáo ở nước ta trước kia cũng như hiện nay.

Có thể chia lịch sử báo chí Công giáo ở Việt Nam làm ba thời kỳ:

1. Thời kỳ trước năm 1945

Khi truyền bá đạo Công giáo vào Việt Nam, các nhà truyền giáo châu Âu cũng mang vào nước ta luôn cả những thành tựu văn minh của phương Tây trong đó có kỹ thuật in ấn và làm báo. Vì vậy báo chí Công giáo và những người Công giáo viết báo sớm xuất hiện ở nước ta. Lịch sử báo chí tiếng Việt được kể từ ngày 15/4/1865 tức là khi tờ báo quốc ngữ *Gia Định báo* ra đời. Tờ này lúc đầu do Ernest Potteau- người Pháp làm chủ nhiệm nhưng các cây bút chủ lực của tờ báo lại hầu hết là người Công giáo như Trương Vĩnh Ký (1837-1898), Huỳnh Tịnh Của (1834-1907), Pô luyt Lương, Pô luyt Tôi...Ngày 16-5-1869 khi Trương Vĩnh Ký được giao phụ trách tờ *Gia Định báo* thì diện mạo tờ báo thay đổi hẳn. Từ một tờ báo chỉ đăng các thông cáo, văn bản của chính quyền cai trị thành

Tiến sĩ Phạm Huy Thông



* Sinh: 1952, giáo xứ Quỳ Nhất, giáo phận Bùi Chu.

* Phó Viện trưởng Viện Tri Việt (IVM).

* Giám đốc Trung tâm Tôn giáo học.

* Tác phẩm chính:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh với đồng bào Công giáo Việt Nam (2004)

- Ảnh hưởng qua lại giữa đạo Công giáo và văn hóa Việt Nam (2012)

một tờ báo theo phương pháp “nói viết như thường”, nội dung khá phong phú. Có đủ cả tin tức, văn học nghệ thuật, nghiên cứu và tích cực cổ động cho việc học chữ Quốc ngữ.

Một tờ báo Công giáo đúng nghĩa cũng xuất hiện sớm và tồn tại lâu đời ở Việt Nam đó là tờ *Nam Kỳ địa phận*. Số đầu tiên ra ngày 26-11-1908 và số cuối cùng ra ngày 1-3-1945. Ngay trang bìa của báo có in huy hiệu Tòa Giám mục và mục đích của tờ báo là “để cho bà con An Nam thông phần đạo, ngoan phần đời”. Tờ báo có rất nhiều chuyên mục từ tin tức, thư chung, lời *Kinh thánh*, chuyện phong hoá, thi ca, bài thuốc, chuyện canh nông, thương mại, chuyện giải buồn và cả quảng cáo nữa. Tờ báo rất chú trọng giáo dục phong hoá, chống lại các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, thuốc phiện hay ăn chơi đàng điếm. Có những cây bút rất gây ấn tượng cho độc giả như linh mục Đa Minh Hồ Ngọc Cần, sau này trở thành vị Giám mục thứ hai người Việt ở nước ta.

Sang đầu thế kỷ XX, báo chí Công giáo phát triển mạnh mẽ về số lượng. Trong số 40 tờ báo tôn giáo bấy giờ thì báo Công giáo chiếm hơn nửa. Hầu như giáo phận nào, dòng tu nào cũng ra báo. Hà Nội có *Trung Hoà nhật báo* tồn tại 22 năm từ tháng 9/1923 đến 1945 với mục tiêu: “giữ đức ái nhân, noi theo chân lý” do ông Nguyễn Hưng Thi, bút hiệu Đông Bích là chủ bút. Tại Nam Định có tờ *Văn Côi*, Phát Diệm có *Thánh Thể báo* (ra đời năm 1919), Huế có *Nguyệt san Sacerdos Indosinensis* do linh mục Cadriere Cả phụ trách, xuất bản ngày 19-3-1927. Tờ tam nhật tuần báo *Vi Chúa* của linh mục Giuse Maria Thích xuất bản năm 1936 ở Huế, bằng cả quốc ngữ, Hán văn và Pháp văn, phát hành ra cả nước ngoài. Nhà chí sĩ Phan Bội Châu từng cộng tác với báo này. Còn Sài Gòn cũng có nguyệt san *Vi Chúa* (năm 1939). Dòng Đa Minh có tờ *Đa Minh*, dòng Chúa Cứu Thế Hà Nội có tờ *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp* (năm 1929), dòng Đa Minh Hải Phòng có tờ *Hy Vọng* (năm 1937)...

Có một số tờ báo ảnh hưởng sâu rộng trong độc giả nhất là giới trí thức như tờ *Công giáo Đồng Thịnh* (La voix commune du Missions

Catholiques) tồn tại từ 1927 đến 1930 và tờ tuần báo *Công giáo Tiến Hành* (1936-1938). Tờ *Công giáo Nam Thanh* sau đổi tên là *Thanh Niên* do Phạm Đình Khiêm chủ bút ở là tiếng nói của phong trào Thanh Lao Công Bắc Kỳ (1936-1944) cũng là tờ có nhiều đóng góp về văn học, nghệ thuật.

Sau cách mạng tháng 8/1945, tờ *Đa Minh* ở Bùi Chu có nhiều bài cổ vũ cho tinh thần dân tộc. Số 149 ra ngày 1/10/1945 có in bài phát biểu của Đức Giám mục Hồ Ngọc Cẩn trong tuần lễ vàng rất cảm động và vị Giám mục này đã ủng hộ cả dây chuyền vàng cho chính phủ kháng chiến. Còn số 150 ra ngày 1/11/1945 có in ở trang bìa cùng với dòng chữ “Mến Thiên Chúa - Yêu Tổ quốc”.

2. Thời kỳ trước ngày 30- 4-1975

Sau cách mạng tháng 8-1945, hầu như tất cả các tờ báo Công giáo đều đóng cửa. Miền Bắc chỉ còn tờ *Chính Nghĩa* của Ủy ban Liên lạc Công giáo ra đời từ năm 1955. Sau năm 1954, tại miền Nam, báo Công giáo bắt đầu hồi phục và phát triển mạnh. Khó mà có thể kể tên hết các tờ báo Công giáo thời kỳ này nhưng hầu như các dòng tu, hội đoàn, trường học Công giáo đều có tờ báo riêng. Chẳng hạn, khi thành lập Liên đoàn sinh viên Công giáo Sài Gòn năm 1954 thì linh mục Nguyễn Huy Lịch cũng lập nguyệt san *Thông Cảm*. Còn khi linh mục Thanh Lãng được bổ nhiệm là Giám đốc cơ quan Thông tin báo chí Công giáo tháng 6-1958 thì cũng sáp nhập ba tờ báo Công giáo *Thăng Tiến* (của linh mục Phạm Văn Thăm), *Sao Việt* (của linh mục Đỗ Minh Lý) và *Yến Sảng* (của linh mục Võ Văn Bộ) thành tờ *Việt Tiến* với tuyên ngôn: “*Việt Tiến* từ đây sẽ được coi là tiếng nói của người Công giáo Việt Nam trước tất cả những vấn đề đang đòi hỏi người Công giáo phải minh định thái độ và lập trường”. Tờ báo này đình bản từ tháng 3-1960 vì linh mục Thanh Lãng chuyển sang làm Giám đốc trường tư thục Lê Bảo Tịnh. Riêng người di cư từ Bắc vào Nam cũng có tờ tuần báo *Đường Sống* ra mắt tháng 2/1955 do linh mục Vũ Đình Trác là chủ nhiệm. Có những tờ báo từ Bắc sau khi di cư vào Nam vẫn tiếp tục phát hành như tờ *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp* đến tận năm 1975 và sau đó lại phát hành ở Hoa Kỳ từ năm 1985 mà số lượng rất lớn tới 26.000 bản. Giai đoạn này ở miền Nam dòng tu nào, địa phận nào cũng có tờ báo riêng như dòng Chúa Cứu Thế có tờ *Tin Tức* do linh mục Trần Hữu Thanh là chủ bút. Giáo phận Sài Gòn có tờ *Linh Mục Nguyệt San* có lượng phát hành lớn. Huế có tờ *Tin mừng* (1970), Cần Thơ có tờ *Thực Hành* do Đức giám mục Nguyễn Văn Bình lập năm 1955. Phong trào Hội học Kitô giáo (Cursillos) có tờ *Thông Tin*. Vĩnh Long thời Đức Giám mục Nguyễn Văn Thiện (1961-1967) có tới 4 tờ báo *Lửa Mến*, *Thánh Nghiệp*, *Nghĩa Binh* và *Catena Legionis*. Linh mục Nguyễn Quang Lãm ra tờ *Xây Dựng* năm 1964. Linh mục Chân Tín lập tờ *Đối Diện* năm 1969 với mục đích: “*Đối Diện* là nơi gặp gỡ tất cả những ai tha thiết với

vấn đề xã hội, cùng nhau mở xẻ tình trạng của đất nước sau gần 25 năm chiến tranh, cùng nhau nghiên cứu những giải pháp thực tế thích ứng để san bằng những bất công xã hội và tiến tới phát triển con người toàn diện. Các vấn đề của đệ tam thế giới, những chủ nghĩa tư bản và xã hội sẽ được đề cập đến” (2) ...

Một đặc điểm của báo chí Công giáo thời kỳ này là xuất hiện nhiều tờ báo có khuynh hướng đấu tranh cho độc lập dân tộc và canh tân Giáo hội. Linh mục Trần Hữu Thanh còn viết cáo trạng kể 5 tội tham nhũng của tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tháng 9-1974 trên báo chí. Linh mục Võ Thành Trinh nhận xét:

“Chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây đó chính là cuộc đấu tranh trong lĩnh vực tư tưởng của những người Việt Nam Công giáo này. Họ đã chủ trương một loạt những tạp chí, nguyệt san, tuần báo như *Sống Đạo, Đất Nước, Đối Diện, Chọn, Tin mừng Hôm Nay, Làm Dân...* Những tờ báo này chẳng những góp vào tiếng nói của cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân Sài Gòn, là khí cụ của cuộc đấu tranh này... mà còn phản ánh quá trình đặt vấn đề về chỗ đứng của Giáo hội Công giáo Việt Nam với dân tộc” (3).

Tại nước ngoài cũng có những tờ Công giáo của người Việt có khuynh hướng này như tờ *Công giáo và Dân Tộc* do linh mục Nguyễn Đình Thi là chủ nhiệm xuất bản ở Paris từ năm 1968.

Sau ngày 30-4-1975, hầu hết các tờ báo Công giáo trên đây đều đóng cửa hoặc di tản ra nước ngoài. Chỉ có tờ *Công giáo và Dân Tộc* từ Pháp trở về và hoạt động tại Sài Gòn từ ngày 10-7-1975.

3. Giai đoạn sau 30- 4-1975

3.1: Báo viết

3.1.1: Báo công khai

Về phía tổ chức yêu nước của người Công giáo có 2 tờ.

- Báo *Chính Nghĩa* - cơ quan ngôn luận của Ủy ban Liên lạc những người Công giáo yêu Tổ quốc, yêu hoà bình phát hành số đầu tiên ngày 30-3-1955. Tờ này là sự hợp nhất của các tờ *Vì Chúa vì Tổ quốc* ở Nam Bộ, *Sáng danh Chúa* ở Khu Ba và Tả Ngạn. Sau khi Ủy ban Liên lạc Công giáo toàn quốc đổi tên thành Ủy ban đoàn kết Công giáo Việt Nam, báo *Chính Nghĩa* cũng đổi tên thành báo *Người Công giáo Việt Nam* phát hành từ ngày 2/9/1984. Số lượng phát hành của tuần báo này hiện khoảng trên dưới 2000 bản.

- Báo *Công giáo và Dân Tộc*: là cơ quan ngôn luận của Ủy ban đoàn kết Công giáo Tp. HCM. Tờ này hiện có hai ấn bản: Nguyệt san phát hành

từ tháng 12/1994 hàng tháng với số lượng khoảng 3500 bản/kỳ. Tờ báo này là thành viên của Hiệp hội báo chí Công giáo thế giới từ 19/5/1994 và được tổ chức này (UCIP) tặng Huy chương vàng ngày 21/9/2001. Tuần báo có khoảng 15-18.000 bản/kỳ.

Về phía Giáo hội Công giáo có *Bản tin Hiệp thông* – cơ quan ngôn luận của Hội đồng giám mục Việt Nam được cấp phép ngày 26/7/2001 số 2544/VHTT-BC do ông Đỗ Quý Doãn- Thứ trưởng Bộ Văn hoá thông tin ký với nội dung cho xuất bản 2 tháng/kỳ, khổ A4, 48 trang và số lượng 100 bản. Trước khi cấp phép, bản tin đã ra lưu hành nội bộ 10 số. Nội dung chủ yếu là đăng các văn kiện của Tòa thánh và của Hội đồng Giám mục Việt Nam. Mỗi số dày 250-350 trang A5. Sau khi có giấy phép thì chỉ có 4 số (từ 11 đến 14) là theo đúng nội dung giấy phép, còn từ số 16 trở đi là theo khổ A5 và số lượng in khoảng 2500 bản. Trước năm 2006 thì linh mục Nguyễn Ngọc Sơn thực hiện bản tin, sau đó giao sang cho Ủy ban Văn hoá của Đức Giám mục Vũ Duy Thống. *Bản tin Hiệp Thông* đến tháng 5-2009 ra được 47 số và cũng đã được chuyển lên mạng internet qua trang *dunglac.net* từ số 33.

Ngoài ra một số giáo phận như Thái Bình, Hà Nội...gần đây cũng xin phép xuất bản sách để thông tin về tình hình giáo phận nhưng nội dung thì giống báo chí nhiều hơn ví dụ như cuốn Nhà chung (giáo phận Hà Nội) phát hành tháng 3-2009.

3.1.2 Báo lưu hành nội bộ

Báo lưu hành nội bộ của các giáo phận, dòng tu đều có nhưng không phát hành thường xuyên, định kỳ. Ví dụ giáo phận Thái Bình có tờ *Ra khơi*, Giáo phận Tp. HCM có *Bài giảng Chúa nhật* ra hàng tháng, dòng Đa minh có *nguyệt san Thần học*. Dòng Chúa Cứu thế có *Chuyên san giáo lý*. Ủy ban đoàn kết Công giáo Tp. HCM có *Tuyển tập thần học*... Thậm chí các tổ chức như giới trẻ Phát Diệm cũng có những bản tin riêng, chế bản điện tử để phổ biến.

Cộng đồng Công giáo ở nước ngoài từ năm 1975 trở đi cũng có nhiều tờ báo. Ra đời sớm nhất là tờ nguyệt san *Chân Trời Mới* của Trung Tâm Mục Vụ New Orleans thực hiện từ 1975-1976. Sau đó có *Nguyệt san Dân Chúa* do linh mục Việt Châu (dòng Thánh Thể) là chủ nhiệm, phát hành số đầu tiên ngày 15-2-1977 với lượng in là 8000 bản. Dân Chúa có 3 ấn bản ở ba châu lục gọi là *Dân Chúa Âu châu*, *Dân Chúa Úc châu*, *Dân Chúa Mỹ châu* phát hành ở các lục địa sở tại khá phổ biến. Tờ *Trái Tim Đức Mẹ* của chi dòng Đồng Công tục bản ở Hoa Kỳ năm 1977 đến tháng 10-1987 cũng có 10.000 độc giả dài hạn. Tờ *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp* do các linh mục dòng Chúa Cứu Thế Châu Xuân Bái, Hồng Phúc, Vũ Minh Nghiễm điều hành, có khuynh hướng chính trị ra

đời muộn hơn vào năm 1985. Trong giai đoạn này một tờ nguyệt san *Thời Điểm Công giáo* do Lm. Trần Công Nghị và một nhóm trí thức và văn sĩ chủ trương và cộng tác cũng ra đời. Ngoài ra còn có tờ nguyệt san *Hiệp Nhất* ra đời từ năm 1992 của Cộng đồng Công giáo Việt Nam giáo phận Orange thực hiện có số độc giả đáng kể và sau đó có tờ nguyệt san *Diễn đàn giáo dân* cũng xuất bản ở Orange và do nhóm giáo dân Công giáo phụ trách.

Tờ báo Công giáo ở hải ngoại ra đời sớm nhất là tờ *Chuông Việt* (vào giữa thập niên 1950 và duy trì cho tới biến cố năm 1975) do Ban Tuyên Úy và Hội Sinh Viên Công giáo Việt Nam tại Bắc Mỹ thực hiện. Tiếp đến là tờ thông tin có tên là *Cộng Đồng Tu Sĩ* chủ trương khi thành lập Cộng Đồng tu Sĩ Việt Nam tại Hoa Kỳ (1971). Sau biến cố 1975 có nhiều linh mục, tu sĩ và giáo dân Việt Nam tới định cư tại Hoa Kỳ với nhu cầu liên kết lại với nhau, nên đã thành lập Liên Đoàn Công giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ vào năm 1980 tại San Jose, và tiếp đến tờ *Liên Lạc* do linh mục Nguyễn Văn Tịnh - Chủ tịch Liên đoàn Công giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ nhiệm kỳ đầu tiên (1980-1984) làm chủ bút nhưng phát hành hạn chế ở khu vực bắc Cali và đóng cửa năm 1983. Tiếp đến khi có tiến trình Phong thánh Tử Đạo Việt Nam vào năm 1988 thì trước đó một năm Liên Đoàn Công giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ có cho phát hành nguyệt san *Chứng Nhân Công giáo* với lượng phát hành là 10.000 số báo mỗi tháng và được phân phối rộng rãi khắp các cộng đoàn Công giáo tại Hoa Kỳ.

3.2 Báo nói (đài phát thanh)

Hệ thống đài phát thanh Công giáo bằng tiếng Việt hiện đều ở nước ngoài. *Đài Chân lý Á châu (Veritas of Asia)* đặt ở Manila Philippines. Chương trình phát mỗi ngày 6 buổi, mỗi buổi 30 phút. Riêng chủ nhật có thánh lễ truyền thanh trực tiếp lúc 8h30. Hiện đài cũng có phát các bản tin qua mạng internet. Chương trình tiếng Việt chỉ là một trong 25 ngôn ngữ của đài *Chân lý Á châu* được thành lập từ năm 1969.

Đài Vatican (Vatican Radio) đặt tại Roma, phát mỗi ngày về Việt Nam 2 buổi, mỗi buổi 30 phút. Đài này phát đi 37 ngôn ngữ. Bản tin của đài hiện cũng có trên mạng internet.

Hãng thông tấn Công giáo Á châu (UCAN) cũng có đài phát thanh và báo điện tử qua mạng internet bằng tiếng Việt.

3.3 Báo điện tử (internet)

Khi công nghệ thông tin phát triển thì báo điện tử Công giáo ở Việt Nam cũng nở rộ theo. Hầu hết các website này đặt server ở nước ngoài. Hiện nay từ Hội đồng Giám mục Việt Nam đến các giáo phận, các dòng tu thậm chí nhiều giáo xứ, ca đoàn, nhóm sinh viên Công giáo cũng có

website riêng. Con số các website này lên tới vài trăm vì được hỗ trợ đăng ký dịch vụ miễn phí qua trang *conggiaovn.net*.

Trong các báo điện tử của các giáo phận thì trang của giáo phận Phú Cường, Thái Bình, Nha Trang, Long Xuyên, Thanh Hoá, Hải Phòng, Phan Thiết, Vĩnh Long có giao diện đẹp và bài vở khá phong phú. Có những trang của dòng tu hay giáo xứ nhưng thời gian qua mỗi ngày cũng cả hàng ngàn lượt người đọc, có ngày cao điểm vài trăm ngàn người ghé thăm như trang của dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam (*dcctvn.net*) hay giáo xứ Thái Hà vì có vụ việc đất đai ở 178 Nguyễn Lương Bằng hay 42 Nhà Chung Hà Nội.

Các trang của Hội đồng Giám mục Việt Nam hay Giáo phận Hà Nội cũng có từ năm 2005 vừa được thiết kế lại cũng có bài vở khá phong phú.

Cộng đồng người Công giáo ở nước ngoài cũng có rất nhiều website: Tiên phong trong lãnh vực này là trang *Thông tấn xã Công giáo Viet-Catholic.net* được đưa lên Net ngay từ năm 1986 khi internet mới ở trong giai đoạn khởi đầu phổ biến. Tiếp đến là các trang như *Truyền giáo Việt Nam* tại Đài Loan, *Dân Chúa Mỹ Châu*, *Dân Chúa Âu Châu*, *Dân Chúa Úc Châu*, ... Lãnh đạo các tập đoàn truyền thông này cũng tập hợp với nhau thành Liên hiệp Truyền thông Công giáo Việt Nam. Sau này có thêm các trang khác như *Người Tín Hữu*, *Diễn Đàn Giáo Dân*..., và các trang của một số Cộng đồng, cộng đoàn Việt Nam. Nhưng đáng chú ý và được nhiều độc giả vào thăm viếng là các trang *vietcatholic.net*; *dunlac.org*; *thanhlinh.net*. Trang *thanhlinh.net* còn có kho tư liệu về Công giáo từ văn kiện đến hồ sơ liên quan tới Công giáo. Trang *catruong.com* là trang chuyên về thánh nhạc, nơi lưu trữ các bản thánh nhạc, văn kiện liên quan và hướng dẫn đào tạo cả kiến thức, chuyên môn về học và biểu diễn thánh nhạc nữa. Trang *vietcatholic.net* dù bị tường lửa (fire wall) nhưng có ngày khi có những biến cố nóng bỏng cũng có đến cả gần trăm ngàn lượt người truy cập, nhất là từ khi có sự kiện 42 Nhà Chung và Linh địa Đức Bà.

Trang của Toà thánh *Vatican.va* cũng có chương trình tiếng Việt.

Hiện báo *Công giáo và Dân Tộc* cũng có website mang tên *dcv.org.vn* nhưng đang ở giai đoạn xây dựng dù được cấp giấy phép 182/GP-BVHTT từ ngày 12-6-2003.

3.4 Báo hình (Truyền hình)

Dòng Tên trước năm 1975 đã thử nghiệm chương trình truyền hình một thời gian nhưng sau 30-4-1975 thì dừng lại. Hiện nay chỉ có truyền hình Vatican nhưng không có chương trình tiếng Việt. Tại Hoa Kỳ có chương trình truyền hình và phát thanh của *Thông tấn Công giáo Việt Nam*, *Liên Đoàn Công giáo Việt Nam*, và các chương trình của các Trung Tâm Công giáo Việt Nam địa phương, nhưng thời lượng và khán giả cũng hạn chế.

Vài nhận xét

- Rõ ràng số người Công giáo ở Việt Nam khá đông tới 7 triệu người, đứng thứ hai ở châu Á (sau Philippin) nhưng nhu cầu báo chí công khai chưa đáp ứng được nên nhiều độc giả phải sử dụng báo chí không chính thức. Điều này giải thích vì sao nhiều người nghe đài *Vatican*, *Veritas* và vào đọc internet Công giáo.

- Đạo Công giáo có truyền thống làm báo lâu năm và có nhiều người làm báo tài ba có nhiều đóng góp cho báo chí nước nhà nhưng rõ ràng hiện nay do hoàn cảnh nên Giáo hội chưa có nhiều tờ báo công khai của mình song cần chuẩn bị chu đáo về nhân sự cũng như các điều kiện khác để khi có thời cơ có thể đáp ứng mà không bị lúng túng. Trường hợp của Ba Lan có thể cho chúng ta kinh nghiệm. Sau khi bức tường Bá Linh sụp đổ, Giáo hội Ba Lan cần thành lập 300 tờ báo Công giáo nhưng nhân sự chỉ đủ cung cấp cho 18 tờ.

- Đại hội X của các Giám mục Việt Nam (tháng 10-2007) đã thành lập Ủy ban truyền thông do Đức cha Phêrô Nguyễn Văn Độ phụ trách và nhiều giáo phận cũng đã có Ban truyền thông để lo nhiệm vụ thông tin trong Giáo hội. Những tổ chức này cũng như những người làm truyền thông Công giáo rất cần được quy tụ lại để trao đổi kinh nghiệm, tập huấn cả về nghiệp vụ và đức tin để có thể làm tròn nhiệm vụ truyền thông theo lời của Đức Benedicto XVI trong sứ điệp gửi ngày Quốc tế truyền thông năm nay là: “góp phần làm cho một thế giới tốt đẹp hơn”

Hà Nội, nhân ngày truyền thông Quốc tế 24-5

Chú thích:

1- *Báo chí Công giáo Việt Nam thời kỳ đầu*, Tham luận tại hội thảo “Một số vấn đề văn hoá Công giáo Việt Nam” tổ chức ở Huế tháng 10-2000 do Ủy ban giáo dân HĐGMVN và Tòa TGM Huế chủ trì.

2: Xem Nguyễn Thế Thoại: *Công giáo Việt Nam với quê hương Việt Nam*, Lưu hành nội bộ, tập 2, 2004, tr.592.

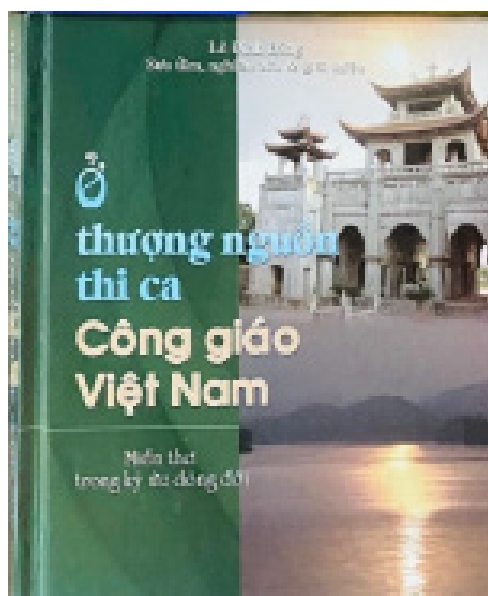
3- *Về vấn đề phong thánh và lịch sử dân tộc Việt Nam*, Ủy ban KHXH 1988, tr.137

Nguồn:

<http://www.vietcatholicnews.net/News/Html/67554.htm>

**VỀ THĂM CÁC MIỀN THƠ
TỔNG QUAN VỀ BỘ SÁCH
Ở THƯỢNG NGUỒN THI CA CÔNG GIÁO VIỆT NAM
CỦA LÊ ĐÌNH BẰNG**

Bùi Công Thuận



Bộ sách *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam* gồm 6 cuốn do nhà xuất bản Tôn Giáo và nhà xuất bản Phương Đông in năm 2009. Đây là một công trình đồ sộ 4.088 trang in. Bộ sách là tuyển tập thi ca Công giáo từ khởi đầu đến đương đại (2009) do Nhà thơ- nhà nghiên cứu Lê Đình Bảng “sưu tầm, nghiên cứu và giới thiệu”.

MỘT KHO TƯ LIỆU RẤT QUÝ

Xin dành sự tri ân và ngưỡng mộ của tôi đối với công sức sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn và giới thiệu bộ sách rất quý giá này của nhà thơ Lê Đình Bảng.

Trước hết bộ sách giúp người đọc nhận ra văn chương Công giáo Việt Nam có một kho tàng lớn (riêng về thơ). Kho tàng này góp phần làm giàu có nền thi ca dân tộc.

Bộ sách cũng là kho tư liệu rất quý đối với các nhà nghiên cứu văn chương Công giáo Việt Nam, khi mà tình hình tư liệu còn tản mát nhiều nơi, và giới nghiên cứu học thuật chưa quan tâm nhiều đến mảng văn học này so với thơ Thiên Lý – Trần. Chẳng hạn, Việc sáng tạo chữ Quốc ngữ, và sáng tác thơ văn bằng chữ Quốc ngữ là một đóng góp rất giá trị của văn chương Công giáo cho ngôn ngữ và văn chương Việt. *Truyện thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản xuất bản ở Sài Gòn 1887 là tiểu thuyết bằng Quốc Ngữ đầu tiên của Văn chương Quốc ngữ Việt Nam. Truyện cũng đem vào văn chương Việt Nam cách viết tiểu thuyết theo lối phương Tây khác hẳn với lối viết chương hồi của tiểu thuyết Trung Quốc trước đó.

Nói vậy để thấy rằng văn chương Công giáo (nói chung) tuy chỉ mới xuất hiện từ thế kỷ XVI, song cũng có những giá trị đóng góp cho sự phát triển chung của văn học dân tộc. (Xin đọc thêm *Văn học Công giáo Việt Nam-Những chặng đường* của Lê Đình Bảng). Nhưng nền văn chương ấy còn chìm khuất, chưa được giới nghiên cứu quan tâm đầy đủ. Có lẽ ngoài những nguyên nhân lịch sử và chính trị, thì nguyên nhân chính là tình hình tư liệu. Rồi đây, khi những tầng quặng mỏ tư liệu này được khai quật và làm sáng tỏ, được những nhà nghiên cứu văn chương có tâm huyết khám phá, chắc chắn nhiều giá trị khác nữa của văn chương Công giáo được tìm thấy góp phần làm giàu thêm kho tàng văn học dân tộc.

Ở công trình *Văn học Công giáo Việt Nam-Những chặng đường*, nhà nghiên cứu Lê Đình Bảng đã xem xét Văn chương Công giáo trong quá trình phát triển lịch sử thì ở Bộ sách *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam* ông đã sắp xếp tác phẩm của các tác giả theo nội dung và chủ đề. Mỗi chủ đề ông gọi là một “miền thơ”. 6 cuốn là 6 miền thơ: *Miền thơ Phúc âm diễn ca*, *Miền thơ trong kinh nguyện*, *Miền thơ Kinh cầu nguyện*,

Miền thơ Huấn ca, Miền thơ trong thánh nhạc, thánh ca, Miền thơ trong ký ức dòng đời.

Lê Đình Bảng viết cùng một lúc hai bộ sách *Văn học Công giáo Việt Nam-Những chặng đường*, và *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam*. Cả hai bộ sách nương tựa và bổ sung cho nhau, giúp người đọc vừa có cái nhìn văn học Công giáo theo chiều lịch sử phát triển, lại vừa có thể tạt ngang dừng lại thăm từng “miền thơ”, thường lăm hoa trái đầu mùa đậm đà và mênh mang sắc hương. Vì thế có những bài giới thiệu cùng được in trong cả hai cuốn này. Thí dụ bài viết về Lm. Philipphê Bình (1759-1833); Lm. Gioakim Đặng Đức Tuấn (1806-1874)...

VỀ THĂM CÁC “MIỀN THƠ”

Lê Đình Bảng đã giới thiệu và trích tuyển thơ của 76 tác giả (từ khởi nguồn thế kỷ XVI đến 2009). Có tới 47 linh mục và giám mục trong tổng số các tác giả thi ca Công giáo được giới thiệu. Điều này có nhiều ý nghĩa.

Mỗi tác giả đều được giới thiệu kỹ về năm sinh, quê quán, cuộc đời hoạt động và sáng tác, cùng với những bài viết (sưu tầm) đánh giá về tác giả đó. Tuy vậy, phần đánh giá thi ca, về nghệ thuật, về phong cách và sự đóng góp của mỗi tác giả vào lịch sử văn học chưa được nghiên cứu sâu rộng. Phần đất này còn mênh mông dành cho những nhà nghiên cứu đi sau.

Mỗi “Miền thơ” đều có một bài giới thuyết chung về chủ đề của cuốn sách, cảm nhận của người sưu tập, biên soạn; và đôi khi, ông mở rộng biên độ về mọi phía thi ca tư tưởng có liên quan. Ông đã giải thích đến ngọn nguồn việc diễn ca Phúc Âm, việc đọc kinh của người Công giáo Việt trong truyền thống kinh kệ phương Đông, việc dùng thi ca để giáo huấn trong truyền thống của Giáo hội và của dân tộc...

Tuy vậy khi làm công việc biên tập, ông viết: “Buổi đầu làm công việc sưu tập, thú thật chúng tôi chưa đủ dữ kiện để đưa ra nhận định, dù chủ quan.” (*Miền thơ Kinh cầu nguyện*). Có thể việc sưu tập và san định thơ cũng đã ngốn của ông quá nhiều công sức và thời gian; cũng có thể, việc ông không “đưa ra nhận định” là cách ông mời gọi những nhà nghiên cứu cùng tham gia, bởi ông có thừa tài năng và dữ liệu để làm công việc của một nhà nghiên cứu. Thay vào việc đưa ra những nhận định về tác giả, tác phẩm, ông đã sưu tầm được những tài liệu khác về vấn đề, bổ sung cho những gì ông muốn chia sẻ với người đọc.

Thí dụ, viết về Lm. Felipe do Rosario Bình (*Miền thơ trong ký ức dòng đời*-tr.49-76), sau bài giới thiệu tiểu sử và tác phẩm của Lm. Felipe do Rosario Bình, Lê Đình Bảng sưu tầm các bài nghiên cứu của Lm Gs. Thanh Lãng, của Lm. Đỗ Quang Chính, của tác giả Hoàng Gia Hiền viết

về Lm. Bình. Hình thức này vừa mở rộng nguồn tư liệu, vừa làm phong phú giá trị thi ca của Lm. Bình, vì đối tượng được soi chiếu ở nhiều góc độ. Cách làm này có giá trị khoa học và hết sức công phu.

Lê Đình Bảng xác định rõ công việc của mình. Ở *Miền thơ Phúc Âm diễn ca*, ông viết: “Tự nhủ mình chỉ là gã nhà quê, kẻ ngoại đạo (paganus) lang thang ngoài hành lang của cung cấm, chẳng dám hỏ lánh bàn việc chuyển dịch *Kinh thánh* hay dở đúng sai thế nào. Thật lòng, tôi chỉ muốn đi tìm chất thơ bàng bạc đâu đó trong các bản dịch Việt ngữ mà thôi” (tr 28).

Là người “đi tìm chất thơ” trong kho tư liệu đồ sộ sưu tầm được, Lê Đình Bảng đã xác lập hướng tìm hiểu, khám phá có giới hạn của mình trong công việc nghiên cứu. “Chất thơ” trong các “Miền thơ” chính là cái cốt lõi của nghiên cứu về thơ, cũng là chỗ tinh tế nhất không phải ai cũng có thể nhận ra. Chỉ cần đọc tên các “miền thơ” của Lê Đình Bảng, người đọc đã thấy sự tinh tế độc đáo của ông, bởi có những “miền thơ” không gọi ra “chất thơ” nào. Thí dụ *Miền thơ trong kinh nguyện*, *Miền thơ Kinh cầu nguyện*, *Miền thơ Huấn ca*. Thú thực rằng, tôi rất “dị ứng” với những gì là “giáo huấn”. “thơ giáo huấn” càng tránh xa hơn. Nhưng nhìn ra được “chất thơ” trong Huấn ca, trong Kinh nguyện, thì đó là chỗ độc đáo của Lê Đình Bảng.

Và chính ông tạo ra “chất thơ” cho những “miền thơ” ông biên tập. Ông kết hợp cách viết uyên bác khoa học của người nghiên cứu với cách viết tùy bút của một nghệ sĩ, một nhà thơ, nên trang văn của ông có sức hấp dẫn sâu xa cả về trí tuệ và về sự rung cảm của trái tim. Trang văn nào của ông cũng say mê, bay bổng phóng túng.

Ông khiêm tốn rằng: “Một mình liệu lĩnh làm công việc của một tập thể chuyên môn, điều vợi..., chắc chắn tôi không tránh khỏi những sai sót về mặt này mặt khác. Nhưng trong thâm tâm, tôi hằng tin rằng mình nghiên cứu đi, rồi sẽ có người trao đổi, bổ sung hoặc chỉ giáo cho...” (Miền thơ trong thánh ca, thánh nhạc. tr 52).

Xin mời bạn đọc ghé qua các “miền thơ” đẹp đẽ, trong sáng và cao rộng ấy.

Miền thơ Phúc Âm Diễn ca

Ở bài khái quát, Lê Đình Bảng nói về *Kinh thánh*, *Kinh thánh* ghi chép Lời Hằng sống. Từ đó, ông đặt vấn đề *Kinh thánh* đã đến, đã tác động và đã ở lại với tín hữu Việt Nam ra sao, bằng cách nào? Ông ngạc nhiên về số lượng tác phẩm thể loại này đông đảo và đáng nể phục. “Hóa ra, bởi người Việt mình thích ngâm nga, ưa vần điệu; người Việt mình muốn thi vị hóa, muốn lãng mạn, bay bổng một chút để vơi quên đi những lam lũ của thời vụ, đồng mùa” (tr.33). Ông đặt vấn đề: Chúng tôi... đặt vấn

đề *Kinh thánh* trong quá trình hội nhập đời sống đức tin, văn hóa trong cộng đồng văn hóa Việt Nam từ buổi hùng đồng thế kỷ XVII đến nay.

Ông cho rằng đại bộ phận của *Kinh thánh Cựu ước* đều là thơ hoặc có chất thơ. Ông dẫn thánh vịnh 22.

Ông nhận định:

“*Kinh thánh* đã trở thành chất liệu và cảm xúc tôn giáo làm nên tác phẩm đậm đặc mùi đạo trong dòng chảy chung của Văn học Việt Nam” (tr.29)

“Nói chung, vì nhu cầu truyền đạo, giữ đạo, sống đạo ở mỗi nơi, mỗi thời việc chuyển dịch *Kinh thánh* sang Việt ngữ luôn tiếp diễn nhưng không đồng bộ” (tr.30)

“Chuyển tải *Thánh kinh* sang thơ ca, nhà thơ những muốn được gửi gắm các tâm tình say sưa ngọt ngào tin cậy mến của *Thánh kinh* “vào tận gan ruột qua trung gian của răng lưỡi, môi miệng và hương vị” (tr.33)

Miền thơ Phúc âm Diễm ca giới thiệu các tác giả:

Lữ Y Đoan (1613-1678), Alexis Tống Viết Toại (1875-1958), Giuse Mai Lâm (1915-1992), Gérard Gagnon Nhân (1914-1994), Dom. Trần Đức Huân (1907-1984), Giuse Nguyễn Thế Thuận (1922-1975), Phêrô Long Giang Tử (1920-1989), Phanxicô Xaviê Nguyễn Xuân Văn (1922-2002).

Ông cho biết: “Còn nhiều, rất nhiều tác giả đã và đang tiếp nối bước đi trên con đường...”

Miền thơ trong kinh nguyện

Để hiểu kinh nguyện có ảnh hưởng thế nào trong đời sống tinh thần giáo dân, Lê Đình Bảng dẫn người đọc thâm nhập vào đời sống đạo đức bình dân. Việc đọc kinh đã thành thói quen lành thánh (tr.15):

“Đọc kinh, nguyện ngắm là sống trọn vẹn tiếng nói có vần điệu biến ngẫu, có đối xứng và cung giọng bổng trầm diễn cảm của người Việt mình xuyên suốt các chặng đường lịch sử” (tr.24), “Đến nỗi ở đâu, làm việc gì cũng vang lên giai điệu, ngôn ngữ kinh. Kinh riêng, kinh chung, kinh sớm, kinh mai, kinh truyền tin giữa ngõ, kinh chạng vạng hoàng hôn. Kinh tối, kinh đêm, kinh theo ta ra ngõ đi chợ. Kinh thăm đất thăm đồng. Kinh reo vui Chúa Nhật, lễ trọng, phiên châu. Kinh ủ ê giọt sầu báo tử. Bởi thế mà đạo Chúa không nhuộm màu sầu thảm bi quan. Họ nguyện cầu bằng thơ, bằng kinh kệ ca hát” (tr.33).

Ông kể lại ký ức tuổi thơ về việc đọc kinh và rút ra kết luận: “Tất tần tật cái vốn liếng chữ nghĩa ấy đã nuôi sống, đã thổi chúng tôi lớn lên, chấp

cánh cho chúng tôi vào đời” (tr.17). Ông kinh ngạc: “ Kinh hạt toàn là thơ, mặc ai muốn đọc, xướng, ngâm hay hát...”, Kinh đã thành thơ. Ông thốt lên: “Thế mới biết tổ tiên mình tài hoa thật, giỏi giang đáo để, mà cũng thánh thiện chẳng thua kém ai (tr.19). Ông dẫn ra các kinh *Phép ngắm Rosa, Kinh Phục dĩ chí tôn*... Ông phân tích: “Cái tài hoa và khôn khéo của tổ tiên ta trong quá trình chuyển dịch-biên soạn kinh hạt thật đáng khẫu phục, tâm phục. Có Thần học. Có tín lý. Có triết học. Lại vận dụng được cả ngôn ngữ trên cơ sở văn chương học thuật Hán Nôm, luật lệ thi phú nữa “ (tr.24)

Và ông kết luận: “Kỳ diệu thay phải có phép màu nào thì thứ ‘văn nhà thờ, thơ nhà đạo’ ấy mới sinh sôi nảy nở, mới ‘chờ được đạo’ đến cho hàng chục triệu người con Chúa ở mảnh đất thân yêu này chứ?” (tr.25)

Thực ra không có gì khó hiểu cả. Thuở xa xưa, người tín hữu Kitô giáo Việt Nam hầu hết là không biết chữ. Các vị thừa sai người nước ngoài, các linh mục người Việt muốn giảng giáo lý cho họ, thì chỉ có một cách là truyền miệng. Hình thức thi ca là hình thức đặc dụng nhất. Trẻ con đi nhà thờ chỉ nghe đọc kinh chung vài lần là thuộc lâu lâu. Mục đích của việc biên soạn kinh nguyện là để truyền đạo chứ không phải là sáng tác thi ca. Tuy nhiên, nhìn ra “chất thơ” trong kinh nguyện Công giáo là chỗ kỳ công của Lê Đình Bảng.

Ông nhận định: Người Công giáo Việt Nam “nói kinh” ra cửa miệng như họ đã nói ca dao tục ngữ nói Kiều hoặc Lục Vân Tiên...Ảnh hưởng của kinh nguyện Công giáo chẳng khác gì ảnh hưởng của Phật giáo. Ông dẫn các bài thơ *Hương Sơn phong cảnh*, bài *Chùa Hương* và trường hợp Đạo Phật làm thay đổi nhân sinh quan của Gs. Trần Văn Khê. Ông cũng dẫn cả thơ của “Phật hoàng” Trần Nhân Tông.

Dưới góc độ tìm hiểu, nghiên cứu thơ trong kinh, ông “tranh thủ” được cả những giai thoại kết hợp với việc ký âm một số lớn kinh nguyện - ca vãn Công giáo (mà hiện nay đã và đang có nguy cơ tàn phai, mất gốc). Cuốn sách có những minh họa cụ thể, tạo điều kiện cho nghiên cứu và đặc biệt cho các thế hệ trẻ có thể ngâm nga được cung giọng xưa của tổ tiên. Đó là con đường mà các bậc tiền bối đã làm, như Trần Văn Khê, Phạm Duy, Lê Thương, Hải Linh, Hùng Lĩnh, Nguyễn Hữu Ba, Lư Nhất Vũ và Lê Giang v.v.

Ông cũng giới thiệu một trong những cuốn sách kinh đồ sộ nhất và giàu tính thi ca nhất là Thiên Chúa thánh giáo-Nhật khóa (tr.3) và các tác giả: Thầy giảng Phan-chi-cô (?-1640), Phêrô Phạm Thạch Thiện (1818-1903), Lm. Giuse Vũ Đức Trinh (1918-1964), Lm. Giuse Vũ Ngọc Bích (1914-2004), Lm. Giacôbê Đỗ Minh Lý (1923-2003).

Miền thơ kinh cầu nguyện:

Lê Đình Bảng viết tùy bút về nghe kinh: “ta vẫn đọc thấy đầy ắp thi tụng nơi những bài kệ, bài tán của nhà Phật. Cũng thấy điệp trùng ngọn triều thi giáo trong những *Kinh Thi, Thư, Dịch, Lễ Nhạc, Xuân Thu*. Và đến với *Đạo Đức kinh, Nam Hoa Kinh* thì ảo huyền giác bực như chim bằng cưỡi gió tung bay. Còn *Thánh kinh* Công giáo, không nghi ngờ gì nữa, là một trường ca, một thi thiên bất tuyền, đằm chất thơ. Ai không đọc, không mê *Thánh kinh*, không làm thơ được và coi như chưa biết cầu nguyện là gì” (tr.12).

Người viết bài này xin mở ngoặc chỗ này: “những *kinh Thi, Thư, Dịch, Lễ Nhạc, Xuân Thu... Đạo Đức kinh, Nam Hoa Kinh*” mà Lê Đình Bảng nói đến là những tác phẩm triết học, không phải là kinh (lời cầu nguyện chung) như kinh nguyện Công giáo đọc trong nhà thờ, đọc khi cầu nguyện chung.

Ông dẫn Phanxicô Assisi (1182-12269), Gioan Thánh giá (1542-1591), Têrêsa Avila (1515-1582), Têrêsa Hải Đồng Giêsu (1873-1897), Chateaubriand (1768-1848), Lamartine, Lacordaire (1802-1861), R.Tagore, André Gide...”.

Và ông kết luận: “Như thế, liệu có cường điệu lắm chăng, khi nói rằng con đường gần nhất, nhanh nhất để đến với đạo, chờ được đạo là con đường của thi ca?” (tr.18)

Ông miên man về Shakespear, Chủ soái thời Hồng Đức, Mario Vargas Liosa, Octavio Paz, Hoài Thanh... “Trước và sau Hàn Mạc Tử, thi nhân Công giáo ở Việt Nam tuy đông đảo, nhưng vẫn chỉ là những ngôi sao lẻ loi, sống và viết rất lặng lẽ, âm thầm. Viết vì đức tin, lòng đạo, viết để ngợi ca, viết như lời cầu nguyện trong khung cảnh dòng tu, nhà thờ xứ đạo làng quê hơn là muốn góp mặt góp tiếng với trận bút trường văn” (tr.30)

Ông kể lại lịch sử từ khi báo chí Công giáo ra đời (1908), lá cờ tiên phong là *Nam Kỳ địa phận*, quy tụ vài chục cây bút thâm hậu... Năm 1944 mở ra một hành trình mới, hình thành một tập hợp với đường lối chủ trương rõ ràng mà *Tác phẩm đầu xuân* như một tuyên ngôn thơ (tr.31) văn chương Công giáo đối thoại với *Xuân Thu nhả tập*...

Vì là tùy bút nên ông đã không nói với người đọc về nội dung thơ trong Miền thơ kinh cầu nguyện. Ông giới thiệu các tác giả: Lm. Sảng Đình Nguyễn Văn Thích (1891-1978), Đỗ Đình: (1907-1970), Hàn Mạc Tử (1912-1940), Bảng Bá Lân (1912-1988), Phạm Đình Tân (1913-1992), Bùi Tuân (1913-1966). Hồ Dzếnh (1916-1991), Maria Ngọc Minh (1916-1996), Nguyễn Duy Diễm (1920-1965), Lm Phêrô Vũ Đình Trác (1927-

2003), Têrêsa Trần Thị Hoa (1936-2003), Maria Faustine Anê Huỳnh Thị Kim Hải (1944-2008).

Trong cuốn sách này, Lê Đình Bảng cũng bộc lộ nhiều suy nghĩ riêng về thơ Công giáo: “Vấn biết thơ là tiếng nói của ngôn ngữ và sứ mạng cao cả của nhà thơ là không ngừng nâng cao cái đẹp của ngôn ngữ của Tiếng Việt, cứu rỗi Tiếng Việt (ý của Nguyễn Quang Thân). Đối với nhà thơ Công giáo, không chỉ có vậy. Họ còn gánh nặng trên vai bên kia một sứ mạng trọng đại hơn, đó là giới thiệu và diễn tả được đức tin lòng đạo của người Kitô hữu với đồng bào anh em mình, bằng chữ nghĩa và tiếng nói của chính dân tộc mình...” (tr. 34)

Miền thơ huấn ca

Ở bài giới thiệu, Lê Đình Bảng nói đến bề dày lịch sử của Kitô giáo trong việc giảng dạy, truyền đạt và tiếp thu giáo lý. Ông dẫn *Cựu ước*: Sách *Huấn Ca* cũng như sách *Gióp*, *Thánh vịnh* là thi phú ca ngâm. Ở Việt Nam sách dạy về đạo luôn dư dả đến độ thừa mứa (tr.15). Rất nhiều bài học huấn ca mang đậm chất thơ ở các thể loại văn học nhà đạo như: Kinh nguyện, Ca vãn vè, Tuồng, Truyện, Mừng chúc, Điều vãn, Văn tế và cả trong khối lượng Thư Chung của chủ chiên các giáo phận về những lĩnh vực Bí tích, Phụng vụ, Lễ nhạc, Tu đức, Học tập, Luân lý, Phong tục, Gia đình, Hôn nhân, Xã hội, Thời vụ Mùa màng (tr.19).

Lê Đình Bảng cũng đối chiếu với giáo huấn trong tác phẩm văn học dân tộc như *Trê Cóc*, *Gia Huấn Ca*, *Bích Câu Kỳ ngộ*, *Quan Âm Thị Kính*, *Nhị thập tứ hiếu*, *Đại nam quốc sử diễn ca*. Người đọc có thể nhận thấy Huấn ca Kitô giáo ở Việt Nam có nguồn gốc từ *Huấn ca* của Giáo hội kết hợp với huấn ca trong truyền thống văn học dân tộc. Ở góc nhìn này, Lê Đình Bảng đã đặt văn học Công giáo trong sự phát triển chung của văn học dân tộc, xác định được những giá trị mới mẻ mà văn học Công giáo góp phần vào văn học dân tộc.

Cuốn sách giới thiệu huấn ca của các tác giả: Thánh Lm. Philipphê Phan Văn Minh (1815-1853), Lm. Phêrô Trần Lục (1825-1899), Gm. Đaminh Maria Hồ Ngọc Cẩn (1876-1948), Lm. Giuse Trần Văn Trang (1882-1945), Lm. Philipphê Lê Thiện Bá (1891-1981), Lm. Giuse Maria Trần Văn Thi (1912-1991), Lm. Giuse Đoàn Văn Hàm (1918-1991), Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng (1919-2009).

Miền thơ trong ký ức dòng đời:

Trước hết ông ngẫm ngợi về nội hàm của nhan đề miền ký ức, hoài niệm: “Ký ức hoài niệm là gì, nếu không phải là một phần đời của một người, một thế hệ đã kinh qua. Một thuở, một thời dẫn ta đến thiên thu vạn đại” (tr.14) “Có thể tìm lại được thời gian đã mất. Nơi ký ức, qua

chuyện kể, nơi hồi tưởng tự sự, trong bậc tầng những đồ nát hoang tàn của phế tích lịch sử (tr.15).

Từ đây, Lê Đình Bảng lần lại những sự kiện văn học và ông ghi nhận: “Nhiều sự kiện và nhiều nhân vật đã được đánh giá lại, trả về đúng vị trí khách quan, có thật”. Ở góc độ lịch sử, văn hóa và văn học nghệ thuật...được nhìn nhận một cách công bằng (A. Rhodes, Philippe de Rosa Bình, Đặng Đức Tuấn, Nguyễn Trường Tộ, Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Paulus Của, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Phan Khôi, Nhất Linh, Khải Hưng, Hoàng Đạo (nhóm Tự Lực Văn Đoàn). Cũng đã có trường hợp tương tự về Phan Thanh Giản, Lê Văn Duyệt và Hoàng Cao Khải, “những góc tối trong dòng lịch sử trong ngọ nhận đã được giải mã” (tr.15). Lê Đình Bảng còn dẫn *Sử ký Tư Mã Thiên, thơ Đường* (Lạc Tân Vương, Lý Bạch, Thôi Hiệu, Đỗ Phủ, Vương Duy, Trương Kế, Lưu Vũ Tích, Trần Tử Ngang, Vương Bột, Liễu Tông Nguyên, Bạch Cư Dị).

Trở về dòng văn học Việt Nam (tr.18) ông dẫn người đọc đi suốt chiều dài lịch sử. Từ thời Lý thế kỷ XI, đời Trần, đời Lê, thời Tây Sơn, “bao nhiêu biến động, đổi đời, là bấy nhiêu tâm sự về việc nước, việc nhà, của chung và nỗi niềm riêng. Ông trích dẫn Lý Thường Kiệt, Mãn Giác, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm.

Thời Tây Sơn-Nguyễn Ánh, một bên ca tụng và bên kia phản kháng Nguyễn Huy Lượng, Lê Ngọc Hân, Phan Huy Ích, Phạm Thái, Nguyễn Hữu Chính, Hoàng Quang, Đặng Đức Siêu, Nguyễn Văn Thành.20-(Dẫn thơ Hoàng Quang, Phạm Thái, Ngọc Hân.

Văn học triều Nguyễn, ông nhắc đến thơ Hồ Xuân Hương (tr.20) Bà Huyện Thanh Quan, Cao bá Quát, Nguyễn Công Trứ, nhắc đến truyện thơ Nôm (*Nhị độ mai, Nữ tú tài, Tống Trân, Thạch Sanh, Phương Hoa, Hoàng Trù, Quan Âm Thị Kính, Bích câu kỳ ngộ, Hoa diểu tranh năng, Phan Trần, Mai Đình mộng ký, Kim Thạch kỳ duyên, Tỳ bà hành, Đoạn trường tân thanh...*), dẫn thơ Tú Xương, Chu Mạnh Trinh, Nguyễn Khuyến, Tản Đà.

Ông nói về khuynh hướng thời thế. Có những người làm chính trị và cũng có những người đứng bên lề thời cuộc. Thỏa hiệp hoặc lạng thính: Phan Thanh Giản, Tôn Thọ Tường, Bùi Hữi Nghĩa, Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Thị Bích, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng...(tr.22) và dẫn thơ Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Văn Giai, Tản Đà.

Ông cho rằng ở ta, “sự ra đời, phát triển và sự thừa thắng của chữ Quốc ngữ, khách quan, chủ quan đã trở thành một trong những sự kiện mang tính lịch sử”(tr.25), từ đó nói về thái độ của nhà thơ Công giáo:...” Nói như thế để thấy các nhà thơ Công giáo không hề quay lưng lại lịch

sử, không hề đứng bên lề thời cuộc hoặc “đi dưới bóng cờ của đoàn quân viễn chinh” như một số dư luận quá ác ý chụp mũ, kết án” (tr.30). Ông dẫn sách báo Phan Bội Châu viết về Công giáo (tr.30).

Lê Đình Bảng nói về nội dung cuốn sách: “Chúng tôi xin giới thiệu chân dung một số nhà thơ Công giáo và tác phẩm của họ ở mỗi chặng đường lịch sử ít nhiều đã để lại dấu ấn hoặc nhắc nhở ta suy nghĩ gần xa về những gì đã diễn ra trong quá khứ” (tr.31). “Nội dung tác phẩm của họ có thể chỉ là những cảm nghĩ. Cảm nhận cá nhân về một sự kiện, một biến cố nào đó, có thể như là một ghi chép, một nhật ký văn học...”

Rồi ông lan man sự kiện *Màu tím hoa sim*, sự khiêm tốn chân thành rất mực của Nguyễn Đình Thi, sự kiện *Nhân Văn Giai Phẩm* trở thành bi kịch (Hoàng Cầm, Lê Đạt, Trần Dần...Phùng Quán, Văn Cao, Quang Dũng. Chuyện của những năm gần đây đọc *Di cảo Chế Lan Viên*, chúng ta ngộ ra cái nợ “tìm đường”, liên tưởng đến ngẫu hứng triết lý phiêu bồng của Bùi Giáng, về huyền thoại bút danh TTKH chưa được giải mã (tr.40), Hoàng Cầm oan khuất với *Lá Diêu bông*.

Và để khép lại phần dẫn nhập... Ông kể lại một thông tin rất thời sự thơ. Đó là chuyện nhà thơ Hữu Thịnh (Chủ tịch Hội Nhà Văn Việt Nam) ứng khẩu làm thơ lần về thăm Long An trong cuộc bầu cử quốc hội khóa XII. Lê Đình Bảng kết luận: “Vậy đây, người Việt mình làm thơ cả trong giao lưu chính trị, trong gặp gỡ, san sẻ chuyện mình” (tr.44).

Cuốn sách giới thiệu các tác giả: Lm. Philipphê Bình (1759-1833), Lm. Gioakim Đặng Đức Tuấn (1806-1874), Phaolô Nguyễn Trường Tộ (1827-1871), Petrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898), Huỳnh Tịnh Paulus Của (1834-1907), Phêrô - Giuse Nguyễn Hữu Bài (1863-1935), Gm. Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng (1868-1944), Mai Lão Bạng (1906-1942), Lm. Giuse Phúc Dân (1906-1974), Gm. Giacôbê Nguyễn Ngọc Quang (1909-1999), Gm. Giuse Maria Nguyễn Quang Tuyền (1945-2006).

Miền thơ trong thánh nhạc, thánh ca

Bài giới thiệu dài 38 trang in, nhận định chung: “Trùng trùng các nhạc đoàn. Điệp điệp các thể hệ nhạc sĩ” (tr. 96).

Trước hết, ông đặt vấn đề chất thơ trong Thánh ca - Thánh nhạc, và tự nhủ: “Liệu có phiêu lưu hoang tưởng không? Xin thưa, nhiều phen tôi đã phân vân, ngập ngừng, vì tự lượng sức mình không thể với tới cái thế giới thánh thiêng và huyền diệu của cung bậc, của tiết tấu...Nếu liều lĩnh thâm nhập vào Thánh nhạc, thánh ca, hóa ra mình chỉ là kẻ ngoại đạo, cùn lăm, như chim chích giữa rừng” (tr.15).

Rồi ông lần đến cội nguồn tinh thần của mình. Ông sống trong không gian thời gian dày đặc nhạc và thơ. Ông nhận ra tiếng Việt là một thứ của báu mà Nguyễn Du đã viết nên *Truyện Kiều*, Phạm Duy, Cung Tiến đã dệt thơ thành nhạc... Ông còn ngược về xa xưa, trích lời Đắc Lộ nhận định về tính nhạc của tiếng Việt (tr.20).

Lê Đình Bảng đặt Thánh ca, Thánh nhạc vào dòng lịch sử âm nhạc của dân tộc, vào cuộc cách mạng tân nhạc ở Việt Nam đầu thế kỷ XX (tr.25) để định vị giá trị của Thánh nhạc, Thánh ca Công giáo. Ông lược qua lịch sử âm nhạc Việt Nam: “khởi đi từ Sài Gòn (1911), ra Hà Nội (1930), vô Huế (1937, tân nhạc Việt Nam đã hình thành” (tr.27), “Các nhạc sĩ Công giáo Việt Nam tập hợp thành từng nhạc đoàn với sinh hoạt độc lập”, sáng tác theo hướng dẫn của Giáo hội. “Những thập niên 1930, 1950, và 1960 của thế kỷ trước, chúng ta chỉ có những bài thánh ca mang tính cầu nguyện nặng về cảm xúc hoặc ít nhiều mô phỏng gần xa với *Thánh kinh*. Dần dần, qua huấn giáo, nghiên cứu, họ đã mạnh dạn lấy chất liệu dân ca của dân tộc kết hợp với giọng cầu kinh hàng ngày để sáng tác những bản thánh ca Việt Nam” (tr. 31).

Lê Đình Bảng xem xét đặc điểm thánh ca ở miền Nam, “ca từ đều là thơ”(tr. 33), miền Bắc “lời ca lúc ấy cũng đã rất thơ”(tr.38). Ông điểm qua nhạc Giáng sinh, thánh ca của các nhạc sĩ Duy Tân, Nguyễn Khắc Xuyên, Hoài Đức, Hải Linh, Ngô Duy Linh, Tiến Dũng, Hoài Chiên, Hoàng Kim. Vinh Hạnh...và kể ra một loạt các tên tuổi khác như Kim Long, Hoàng Diệp, Nguyễn Văn Hòa, Xuân Thảo, Hải Triều, Thái Nguyên, Phạm Liên Hùng... (tr. 47).

Ông kết luận: “Tôi biết, còn nhiều, nhiều lắm, không tài nào kể xiết...” các nhạc sĩ Thánh ca (tr.51); “Tôi chỉ biết nói lời cảm tạ, tri ân” (tr.49); “Thật tình là tôi không hề dám có tham vọng viết về một quá trình, thậm chí một chặng đường, một nhân vật nào trong cõi thiêng liêng ấy” (tr.52)

Trong cuốn sách, Lê Đình Bảng viết: Trịnh Công Sơn người hát thơ, như một dụng ý để các nhạc sĩ Công giáo từ đó nâng chất thơ của ca từ thánh ca.

Cuốn sách giới thiệu các tác giả: Phaolô Nguyễn Văn Quy (1855-1914), Gm. Đôminicô Maria Hồ Ngọc Cẩn (1876-1948), Lm. Phaolô Đoàn Quang Đạt (1877-1956), Cha già Vượng (1867-?), Lm. Giuse Maria Sảng Đình Nguyễn Văn Thích (1891-1978), Lm. Giacôbê Nguyễn Linh Kinh (1893-1955), Lm. Gioan Baptixta Lasan Nguyễn Văn Vinh (1912-1971), Lm. Duy Ân Mai (1919-2008), Tâm Bảo (?-?), Anrê Thiên Phụng (1920-1982), Phanxicô Assisi Hải Linh (1920-1988), Lm. Tôma Trinh Cát (1920-2008), Lm. Rôcô Phương Linh (1921-1995), Hồng Y Giuse Maria Trịnh

Văn Căn (1921-1990), Phêrô Hùng Lân (1922-1986), Lm. Giuse Ngô Duy Linh (1922-1998), Lm. Giuse Hoài Đức (1922-2007), Lm. Luca Hùng Sỹ (1922-2005), Lm. Giacôbê Nguyễn Khắc Xuyên (1923-2005), Lm. Antôn Tiến Dũng (1924-2005), Lm. Phêrô Hoàng Diệp (1924-2008), Lm. Giuse Nguyễn Duy Vi (1926-1996), Lm. Phêrô Võ Thanh (1927-2003), Lm. Gioakim Hoàng Kim (1927-1985), Lm. Giuse Huyền Linh (1927-2003), Lm. Rôcô Chính Trung (1927-2004), GB Hoài Chiên (1929-2005). Lm. Giuse Vinh Hạnh (1931-1966), Anphong Hoàng Ngô (1932-1997), Lm. Đaminh Duyên Lý (1937-2007), Giuse Viêt Chung (1938-1996), Inhaxio Thy Yên (1941-2005).

LÊ ĐÌNH BẢNG VIẾT TÙY BÚT

Văn phong tùy bút bao trùm mọi trang văn nghiên cứu nên những khám phá, những đánh giá về thi ca đậm dấu ấn chủ quan.

Đặc điểm của Tùy bút là sự xuất hiện trực tiếp của “cái tôi” đầy cảm xúc trên trang văn. “cái tôi” của Lê Đình Bảng là “cái tôi” tài hoa, uyên bác và lãng mạn. “Cái tôi” ấy “bụi bặm” nhưng hào hoa bay bổng, thăng hoa và rộng mở. Không “ngông và kiêu bạc” như Nguyễn Tuân, nhưng “cái tôi” tùy bút Lê Đình Bảng “... hát trên đỉnh núi cao”, không “tài hoa hướng nội” như Hoàng Phủ Ngọc Tường nhưng anh lại trữ tình sâu lắng, không hiền lành như đất trong văn phong của Anh Đức, nhưng anh lại mộc mạc ngát hương hoa đồng gió nội.

Đây là một đoạn tùy bút về Thơ:

“Chẳng hiểu sao, cứ mỗi khi nghe, xướng, đọc lên hoặc ngâm ngợi những ngôn từ trong kinh sách; hoặc mỗi khi đắm mình vào khói hương, nghi lễ tế tự của mỗi tín ngưỡng, của các tôn giáo nơi cung thánh, nhà thờ và đền chùa miếu mạo, là y như tôi có cảm giác đang thả hồn mình trôi đi miệt mài đến vô ưu trong dòng chảy của thi ca. Kinh và thơ. Thơ và kinh. Không còn biên cương nào cả. Lẫn vào nhau, quện lấy nhau. Sôi tràn, khắp khởi, bồi hồi, tê dại. Như kẻ xuất thế, mộng du, ngồi đồng. Bằng đôi cánh bay bổng tuyệt vời thăng hoa của từng câu chữ, ngôn từ, của từng âm sắc, thanh điệu, của từng tiết nhịp, hình tượng và ý tứ ẩn chìm, thơ dìu dẫn tôi vào cõi mộng, vào bến giác, bờ mê, ngất trí. Thơ cho tôi gặp gỡ vô biên như được khải thị, nhập thần, để rồi thơ lại đưa tôi về trần gian với hệ lụy, với vô thường, mong manh, còn mất, hư huyền”(Miền thơ kinh cầu nguyện. Tr. 11)

Lê Đình Bảng nhận định về thơ Trần Thị Hoa cũng bằng những lời mộng mị như vậy:

“Thi ca là tiếng nói từ trái tim đến trái tim, nên không có tuổi. Và tôi, qua những hàng chữ thô mộc này, muốn mời gọi những ai yêu thơ

đạo-con đường tơ lụa của văn hóa và đức tin- cứ đến thật gần, để yêu Chúa... Cứ mở ra mà đọc. Biết đâu sẽ soi thấy bóng dáng tâm hồn mình trong ấy, đắm chìm với tơ trời và mạch đất. Như ta đã nhận ra và chiêm ngắm dung mạo Đức Kitô nơi mọi người xung quanh” (*Miền thơ kinh cầu nguyện* - tr. 493)

Vì là Tùy Bút, Lê Đình Bảng miên man trong dòng suy nghĩ, và rất nhiệt thành, sôi nổi dẫn người đọc đi trên con đường đầy hoa mộng của trí tuệ và cảm xúc, nhiều khi ông quên mất việc giới thiệu nội dung “Miền thơ”.

Trong cuốn *Miền thơ trong ký ức dòng đời*, ở bài dẫn luận, Lê Đình Bảng dẫn người đọc đi đến mọi miền chữ nghĩa. Người đọc chắc “ngộ thơ” khi nghe ông nói miên man đủ thứ chuyện văn chương từ cổ chí kim chỉ để dẫn giải ý nghĩa nhan đề cuốn sách *Miền thơ trong ký ức dòng đời*: Ký ức là gì, dòng đời trôi giạt thế nào, thân phận nhà thơ, tâm sự và thái độ nhà thơ ra sao trước cuộc bể dâu... Vâng chỉ có thế! nhưng ông phải dẫn cả lịch sử văn học, cả các nhà thơ Đường và tác phẩm văn học dân gian. Lẽ ra ông có thể viết ngắn hơn, nhưng cảm xúc đã đẩy ngòi bút của ông trôi miệt mài với dòng đời, không có chỗ dừng.

Cũng trong mạch Tùy bút đầy ngẫu hứng như vậy, trong *Miền thơ trong Thánh nhạc, Thánh ca*, Lê Đình Bảng đưa vào bài viết: Trịnh Công Sơn người hát thơ giữa bao la đất trời (tr.726) có vẻ như rất lạc lõng. Ai cũng biết ca khúc của Trịnh Công Sơn là những bài thơ ẩn tượng, đặt trên nền tư tưởng Thiên, chẳng liên can gì đến Thánh ca, Thánh nhạc Công giáo. Trái lại, trong khi giới thiệu các nhạc sĩ Công giáo, Lê Đình Bảng chỉ nói về “chất thơ” trong ca từ nhưng chưa xác định được nhạc sĩ Công giáo nào là nhà thơ đích thực như Trịnh Công Sơn (?).

Giới thiệu Anrê Thiên Phụng, Lê Đình Bảng viết: “Xuất sắc nhất và đáng nhớ hơn cả là bài *“Mẹ trên trời”*. Cả nhạc và lời đều chuẩn mực, tròn đầy” (tr. 209). Người đọc không hiểu “chuẩn mực, tròn đầy” là gì? Về giai điệu, hay về ca từ? Viết về Hải Linh (bài Hải Linh một thời để nhớ - tr.222), Lê Đình Bảng ghi lại sâu sắc khát vọng làm Ca trưởng của Hải Linh, tuyệt nhiên không có một câu chữ nào nói về “chất thơ” trong ca từ của Hải Linh: “...sự nghiệp đào tạo từ 40-50 lớp ca trưởng trong suốt 32 năm (1957-1988) ở trong và ngoài nước là những minh chứng hùng hồn nhất về ‘một Hải Linh ca trưởng’ cái danh xưng mà chính bản thân ông lấy làm tự hào” (tr. 224).

Thành ra cuốn sách *Miền thơ trong Thánh nhạc, Thánh ca* có thể được xem là một “công trình” giới thiệu các nhạc sĩ Thánh ca Việt Nam, hơn là một *“Miền thơ trong Thánh nhạc Thánh ca”*. Rất tiếc, Lê Đình Bảng chưa quan tâm chỉ ra đặc sắc giai điệu, cấu trúc, của các ca khúc,

và chưa định vị phong cách âm nhạc của từng tác giả. Người sành nghe Thánh ca có thể nhận ra ngay “cái riêng” trong ca khúc của Hải Linh, Tiến Dũng, Hoàng Diệp, Hoàng Kim, Viêt Chung...

Dù vậy, đây đó, Lê Đình Bảng cũng có những khám phá, đánh giá cội nguồn thi ca Công giáo Việt Nam có thể định hướng cho người nghiên cứu đi sau.

Ở mỗi tác giả, Lê Đình Bảng nỗ lực khẳng định giá trị thơ ca của họ. Chẳng hạn viết về tập *Sứ điệp tình thương* của Lm. Nguyễn Xuân Văn (*Miền thơ Phúc Âm diển ca* tr. 509), ông “thú thật, tôi rất ngại đọc loại này, một phần công việc này đã quá nhiều người làm”, “một phần vì nó vốn khô khan, chả có gì hấp dẫn”. “Cảm giác sợ những pho sách dày cộm là một điều có thật... *Sứ ĐIỆP tình thương* dày 414 trang, 9764 câu thơ, kể chuyện cuộc đời Chúa Cứu thế” (tr. 510). Vậy mà Lê Đình Bảng đã đọc, đã trích được những câu thơ hay của tập thơ. Ông đánh giá về thơ Nguyễn Xuân Văn: Nguyễn Xuân Văn “đã thổi Tin mừng vào tần số âm thanh ngôn ngữ của dân tộc bằng thứ vần điệu mượt mà, nền nã nhất là thơ Lục bát, điều mà không phải ai cũng làm được”(tr. 515).

Thực ra, giá trị tập thơ *Sứ điệp tình thương* - diễn ca cuộc đời Chúa Cứu thế theo Tin mừng Mathêu, Marcô, Luca, và Gioan- cần được nghiên cứu ở phương diện khác, không phải ở chỗ “thổi Tin mừng vào thơ Lục bát” như nhận định của Lê Đình Bảng.

Đây là một vài nhận định có tính Lý luận văn học về thơ trong các “*Miền thơ*” Ở *thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam*:

“*Kinh thánh* đã trở thành chất liệu và cảm xúc tôn giáo làm nên tác phẩm đậm đặc mùi đạo trong dòng chảy chung của Văn học Việt Nam” (*Miền thơ Phúc âm diển ca* - tr.29).

“*Kinh* đã thành thơ khi đi vào đời sống Công giáo Việt Nam. Thế mới biết tổ tiên mình tài hoa thật, giỏi giang đáo để, mà cũng thánh thiện chẳng thua kém ai” (*Miền thơ trong kinh nguyện* - 19)...”Đọc kinh, nguyện ngắm là sống trọn vẹn tiếng nói có vần điệu biến ngẫu, có đối xứng và cung giọng bổng trầm diển cảm của người Việt mình xuyên suốt các chặng đường lịch sử” (đd. tr.24); “Đến nỗi ở đâu, làm việc gì cũng vang lên giai điệu, ngôn ngữ kinh. Kinh riêng, kinh chung, kinh sớm, kinh mai, kinh truyền tin giữa ngõ, kinh chạng vạng hoàng hôn. Kinh tối, kinh đêm, kinh theo ta ra ngõ đi chợ. Kinh thăm đất thăm đồng. Kinh reo vui Chúa Nhật, lễ trọng, phiên châu. Kinh ủ ê giọt sầu báo tử. Bởi thế mà đạo Chúa không nhuộm màu sầu thảm bi quan. Họ nguyện cầu bằng thơ, bằng kinh kệ ca hát” (đd. tr 33).

LỜI GAN RUỘT

Tim ra chất thơ trong các Miền thơ chính là chỗ độc đáo của Lê Đình Bảng, vừa với tư cách một nhà thơ yêu say mê cái đẹp trong những áng văn thơ Công giáo, vừa với tư cách một nhà nghiên cứu có cách làm khoa học và công phu, khám phá được một điều hết sức quan trọng với thi ca Công giáo. Xưa nay tôi chưa thấy nhà nghiên cứu nào đi tìm chất thơ trong *Kinh Bát Nhã*, *Kinh Kim Cang*, *Kinh Hoa Nghiêm*... Phật giáo, bởi những Kinh này thiên về tư tưởng, trí tuệ, mà chỉ giới tu học Thiền mới lĩnh hội được; và xưa nay, kinh nguyện Công giáo là những lời cầu nguyện chung, rất riêng tư, thuộc lĩnh vực tâm linh của Kitô hữu, mấy ai nghĩ đến “chất thơ” trong kinh nguyện. Phát hiện ra “chất thơ” trong kinh nguyện, ca văn Công giáo, Lê Đình Bảng đã khẳng định đó là kho tàng thi ca Công giáo. Nền thi ca này không chỉ có vài nhà thơ thành danh, mà nền thi ca ấy có một nền tảng rất sâu rộng trong mọi câu chữ của *Kinh thánh*, Kinh nguyện, và thấm rất sâu vào đời sống tâm linh tín hữu, một bộ phận của dân tộc. Làm được việc này, Lê Đình Bảng đã đặt được một cột mốc quan trọng và hết sức ý nghĩa, có tính khai mở cho những nhà nghiên cứu văn học Công giáo đi sau, bởi trước ông, tôi chưa thấy nhà nghiên cứu văn học Công giáo nào lại dành tất cả tâm huyết đời mình cho công việc khó khăn này.

Nỗ lực thứ hai của Lê Đình Bảng là khi nghiên cứu về bất cứ “Miền thơ” Công giáo nào, ông cũng đặt “miền thơ” ấy trong dòng chảy của văn học dân tộc. Ông đặt Huấn ca Công giáo Việt Nam bên cạnh Huấn ca của *Cựu ước* và đối sánh với *Gia huấn ca* của Nguyễn Trãi. Ông đặt Miền thơ trong Thánh nhạc, Thánh ca bên cạnh cuộc cách tân âm nhạc Việt Nam đầu thế kỷ XX, đặt *Miền thơ trong ký ức dòng đời* trong dòng chảy của văn chương Việt Nam suốt từ thời Lý đến nay... Điều này khẳng định được văn học Công giáo Việt Nam có cội nguồn từ *Kinh thánh* kết hợp với những truyền thống dân tộc, và góp phần làm phong phú hơn văn học dân tộc. Những nỗ lực ấy giúp người đọc khai mở khỏi những ngộ nhận, định kiến xưa nay về văn học Công giáo. Đến nay, công luận đã công nhận có một nền văn học Công giáo ở Việt Nam phát triển cùng với văn học dân tộc, đem vào văn học dân tộc Mỹ học Kitô giáo và rất nhiều điều mới mẻ về tư tưởng và thi pháp từ *Kinh thánh*.

Tôi có may mắn được trò chuyện với nhà thơ Lê Đình Bảng và được ông gửi gắm nhiều tâm nguyện qua bộ sách *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam* (6 cuốn, hơn 4000 trang) và cuốn *Văn học Công giáo Việt Nam-Những chặng đường*. Tôi hiểu đó là những “lời gan ruột” nhà thơ-Nhà nghiên cứu Lê Đình Bảng với văn chương Công giáo Việt Nam.

Ông chia sẻ:

“Bộ sách 6 Tập của tôi đã vắt kiệt tim óc của tôi rồi. Kể cả tập *Văn học Công giáo Việt Nam - Những chặng đường* (nxb Từ Điển và Bách Khoa, 2010)” [Email 29/5/2020]

“Bộ sách 6 Tập này là tất cả mồ hôi, máu lệ của tôi, suốt dòng dài năm tháng khốn khổ, cô độc, cô đơn nhất trên chiếc xích lô già nua, còm cõi, vất vưởng đầu đường xó chợ. Thậm chí, cái ruột bút bi, mảnh giấy, chỗ ngồi yên ả cũng được xem là...xa xỉ, ước mơ. Tất tần tật viết tay, những bao thuốc lá, những mảnh giấy hoá đơn, lật vật, vương vãi, những cãm xe xích lô xâu chuỗi giấy tờ, chữ nghĩa, hình ảnh... Computer, Google, Net... còn ở mãi... đầu đầu... xa vời, không dám nghĩ tới... Nói thật, không ai có thể ngờ. Bản thân tôi, đến lúc này, cũng không ngờ! Hẳn là hồn thiêng của hơn 100 tác giả, ở cõi bên kia, đã nguyện cầu Chúa gia hộ, độ trì tôi chăng?

Xin Anh hiểu cho tình cảnh... cưu mang, sinh thành và chào đời của chúng, tôi đã viết ở *Lời dẫn nhập* của 6 tập sách ấy” [Email 25/6/2020].

Thật hiếm có nhà nghiên cứu nào lại say mê và dành tất cả tâm huyết đời mình cho Văn học Công giáo Việt Nam như vậy. Ông đã làm được một “sự nghiệp” mà nhiều người nghiên cứu Văn học Công giáo Việt Nam đi trước chưa làm được. Và nhờ công trình của ông, rồi đây giới nghiên cứu sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận được một kho tàng tư liệu quý giá.

Trong cuốn sách *Hành hương với Hành Hương*, phần “Chung mối đồng cảm Ở *thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng” (Nxb Tôn Giáo. 2013), có rất nhiều ý kiến của các “Đấng bậc” trong Giáo hội đánh giá cao bộ sách. Tôi ghi nhận ý kiến của 20 Giám mục: Gm. Phêrô Nguyễn Văn Nhơn (Gp. Đà Lạt), Tổng Giám mục Giuse Ngô Quang Kiệt (Tgp. Hà Nội), Gm. Phêrô Trần Đình Tứ (Gp. Phú Cường), Gm. Giuse Vũ Văn Thiên (Gp. Hải phòng), Gm. Micae Hoàng Đức Oanh (Gp. Kontum), Tgm. Steph Nguyễn Như Thể (Tgp. Huế), Gm. Fx Nguyễn Văn Sang và Gm. Phêrô Nguyễn Văn Độ (Gp. Thái Bình), Gm. Dom Nguyễn Chu Trinh (Gp. Xuân Lộc), Gm. Giuse Trần Xuân Tiếu (Gp. Long Xuyên), Gm. Giuse Châu Ngọc Tri (Gp. Đà Nẵng), Gm. Giuse Đặng Đức Ngân (Gp. Lạng Sơn), Gm. Giuse Nguyễn Chí Linh (Gp. Thanh Hóa), Gm. Phaolô Cao Đình Thuyên (Gp Vinh), Gm. Vinc Nguyễn Văn Bản (Gp. Buôn Mê Thuột), Gm. An tôn Vũ Huy Chương (Gp Hưng Hóa), Gm. Phaolô Nguyễn Văn Hòa (Chủ tịch Ủy Ban Thánh nhạc), Gm. Phaolô Tịnh Nguyễn Bình Tĩnh (Gp. Đà Nẵng), Gm. Giuse Vũ Duy Thống (Gp. Phan Thiết), Đức Ông Giuse Đình Đức Đạo, nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu; và ý kiến của 86 linh mục, nhạc sĩ, nhà nghiên cứu, nhà báo bạn bè thân hữu ghi nhận giá trị to lớn của cuốn sách. Thật đáng khâm phục nỗ lực sưu tầm, nghiên cứu thi ca Công giáo của nhà thơ Lê Đình Bảng.

Vấn đề là bộ sách này từ khi được phát hành và giới thiệu đến nay đã 10 năm, song những công trình nghiên cứu Văn học Công giáo có giá trị học thuật vẫn chưa nhiều; và Giáo hội cũng chưa có hoạt động cụ thể nào về việc tổ chức, phát huy Văn chương Công giáo Việt Nam. Nghĩa là, món nợ của chúng ta với tiền nhân vẫn còn nguyên đấy!

Năm 2020 Tạp chí *Nghiên cứu Văn học* (Hội nhà văn Việt Nam) in Chuyên san “*Văn hóa, văn học Công giáo Việt Nam - Diện mạo và đặc sắc*” có tóm lược cuốn sách *Văn học Công giáo Việt Nam-Những chặng đường* của Lê Đình Bảng thành một bài viết giới thiệu trong chuyên san. Tôi nghĩ đó là một tín hiệu vui vì giới nghiên cứu học thuật đã bắt đầu chú ý đến Văn học Công giáo ở phương diện lịch sử. Và chúng ta có quyền hy vọng.

Tháng 7/2020

Nguồn:

Những mùa vàng văn học Công giáo. Nxb Hội Nhà Văn 2020

ĐỨC TIN TRONG THƠ HÀN MẠC TỬ

Đặng Tiến



Nhà thơ Hàn Mạc Tử

Hàn Mạc Tử tên thật là Nguyễn Trọng Trí, sinh ngày 22 tháng 9 năm 1912, tại thị xã Đồng Hới, chính xác là làng Lệ Mỹ, tổng Võ Xá, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình, trong một gia đình công chức, Công giáo thuần thành.

Nhà phê bình Đặng Tiến



* Sinh: 1940, tại Quảng Nam.

* Lập nghiệp tại Pháp từ 1968.

* Giảng viên Đại học Paris VII. Hiện sống tại Orleans, Pháp.

* Tác phẩm chính:

- Vũ trụ thơ (1972).

- Thơ - thi pháp và chân dung (2009).

Rửa tội tại giáo xứ Tam Tòa, Đồng Hới, ngày 25-9-1912, tên thánh là Phanxicô (François). Thêm sức tại nhà thờ Quy Nhơn, 1933, dưới tên Phanxicô Xaviê.

Học tại Quảng Ngãi, Quy Nhơn. Ra Huế, học trường thầy dòng Pellerin (Bình Linh) xong năm thứ nhất bậc trung học, 1930, thi thôi học. Về ở Quy Nhơn. Làm sở đạc điền được ít lâu, sau bỏ sở. Vô Sài Gòn, 1934, làm báo một thời gian, trợ bút cho báo *Sài Gòn*, rồi trở về Quy Nhơn 1936, khi sức khỏe sa sút.

Bắt đầu làm thơ Đường từ năm mười lăm tuổi, ký nhiều bút hiệu: Minh Duệ Thị, Phong Trần, Lệ Thanh. Từ 1935 chuyên làm thơ mới, ký Hàn Mặc Tử, cuối cùng là Hàn Mặc Tử. Đã đăng thơ trên các báo *Phụ nữ Tân văn*, *Sài Gòn*, *Trong khuê phòng*, *Đông Dương tuần báo*, *Tân thời*, *Người mới*.

Chứng bệnh phong cùi hiểm nghèo buộc ông phải sống ẩn tránh, trong đau đớn cả tinh thần, thân xác lẫn vật chất, nhưng đã đem đến cho Hàn Mặc Tử nhiều thi tứ đặc biệt, thanh thoát, như một vùng trú ẩn cần thiết cho cõi linh hồn đau khổ triền miên.

Thi phẩm đã công bố: *Gái Quê* (Tự xuất bản, in tại nhà in Tân Dân, Hà Nội, 1936, 34 bài thơ, tựa của Phạm Văn Ký); *Thơ Hàn Mặc Tử* (Tuyển tập, nxb Đông Phương, Hà Nội, 1942, tranh vẽ của Phạm Tú. Nhà Tân Việt, Sài Gòn, tái bản, 1959).

Tại trại phong Quy Hòa, ngoại thành Quy Nhơn, Hàn Mặc Tử trút linh hồn ngày 11 tháng 11 năm 1940, hưởng dương 28 tuổi, được mai táng ngay hôm đó tại nghĩa địa trại Quy Hòa.

Số phận ngắn ngủi của ông là một thiệt thòi lớn cho nền văn học đất nước, vì ông được coi như một nguồn thơ tinh khôi và kỳ lạ bậc nhất trong thi ca hiện đại.

Đặc biệt là nguồn thơ cảm hứng từ đức tin Thiên Chúa, và phản ánh đức tin này qua tác phẩm, là đề tài cho chuyên luận dưới đây.

Cuối 1942, trong *Nhà văn hiện đại*, Vũ Ngọc Phan đã nhận xét: ‘*Từ ngày Hàn Mạc Tử từ trần đến nay, mới trong khoảng hai năm trời mà người ta đã nói rất nhiều, viết rất nhiều về Hàn Mạc Tử*’.¹

Và đến nay, bao nhiêu giấy mực đã được dành cho nhà thơ bạc mệnh. Có lẽ ở miền Nam, Hàn Mạc Tử là thi sĩ được nhắc đến nhiều nhất. Nhưng e rằng dù vậy sự hiểu biết của chúng ta về thi tài đó vẫn không tiến bộ được bao nhiêu. Có lẽ lại lụi lại nữa là khác. Năm 1941, Hoài Thanh muốn nói đến Hàn Mạc Tử đã hỏi mượn thơ do Trần Thanh Địch giữ.² Cùng năm đó, khi viết cuốn *Hàn Mạc Tử*, có lẽ Trần Thanh Mại cũng dùng nguồn tài liệu đó, tức là của em mình. Ngày nay, 1970, ngoài tập Thơ Hàn Mạc Tử mỏng manh của nhà xuất bản Tân Việt tái bản 1959, chúng ta không còn thi liệu nào khác. Chính Quách Tấn, bạn thân, ân nhân, người đã được nhà thơ ký thác trọn vẹn tác phẩm, cũng tỏ vẻ không có nhiều tài liệu hơn chúng ta. Trong bài nói về nhà thơ quá cố đăng trên *Văn*, Quách Tiên sinh, khi trích thơ Hàn Mạc Tử đã làm một việc mà ai cũng làm được, như Vũ Ngọc Phan đã làm, nghĩa là trích từ tập thơ in 1942 kia, hay trích lại của Trần Thanh Mại và Hoài Thanh – trừ vài bài tứ tuyệt không mấy quan trọng. Nhưng ông ấy may mắn có được đọc tập *Gái Quê*, xuất bản vào sinh thời tác giả. Lý do rất giản dị: chiến tranh đã làm thất lạc hết tài liệu, mặc dù Quách Tấn giữ gìn cẩn thận, sao nhiều bản gửi Bộ Giáo dục Nam triều thời đó và tất cả bạn bè của Tử.³

Như vậy trong mọi hành trình vào tác phẩm của Hàn Mạc Tử, chúng ta sẽ dẫm chân tại chỗ, đua nhau kể cuộc đời ái tình và sự nghiệp của nhà thơ - dĩ nhiên là éo le gay gắt, nhưng không giúp hiểu thêm trước tác, sức sáng tạo thi ca, được bao nhiêu. Dù cho một vài bài quan trọng, như của Quách Tấn trên số báo *Văn* thượng dẫn, ngoài việc đưa ra một số sự kiện chung quanh việc sáng tạo của Hàn Mạc Tử còn bổ chính nhiều điều do Trần Thanh Mại đề xuất trong cuốn biên khảo về Hàn Mạc Tử⁴ xưa nay vốn là tài liệu tham khảo căn bản cho mọi người.

Về cuộc tranh tụng giữa hai họ Quách và Trần năm 1942, thì chúng tôi không có ý kiến gì. Nhưng xin tán đồng Quách Tấn về hai điểm: thứ nhất là Trần Thanh Mại ấu, thứ hai là ông không hiểu thơ, và cứ ưa phê bình thơ, và Vũ Ngọc Phan cũng đồng ý như vậy⁵. Tuy nhiên, nếu không

¹ Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại*, III, 1942 – ấn bản 1951, n.x.b Vĩnh Thịnh, Hà Nội, tr. 325. Tái bản nhiều lần.

² Hoài Thanh và Hoài Chân, *Thi Nhân Việt Nam*. 1942, Thiều Quang tái bản, Sài Gòn. 1967, tr. 204. Tái bản nhiều lần.

³ *Văn*, số đặc biệt Hàn Mạc Tử, 73-74, ngày 7-1-1967, tr. 139.

⁴ Trần Thanh Mại, *Hàn Mạc Tử*, 1941, Tân Việt tái bản, Sài Gòn, 1957.

⁵ Vũ Ngọc Phan, *sđd*, tr. 63-83.

có cái ầu, cái trích dẫn bừa bãi của họ Trần, thì các nhà nghiên cứu về sau – kể cả Quách Tấn – lấy đâu ra thơ Hàn Mạc Tử để tham khảo, sau khi người giữ bản quyền để thất lạc hết di thảo?

Tưởng khi nói chuyện ba mươi năm về trước, Quách Tiên sinh không nên chua cay mới công bình⁶.

Chúng tôi trình bày những khó khăn về tài liệu đó là có ý rào đón những thiếu sót trong bài này, khi đề cập đến một đề tài hệ trọng và bao quát: đức tin Thiên Chúa giáo trong thơ Hàn Mạc Tử. Chúng tôi không khám phá ra điều gì mới mẻ, mà chỉ khai triển một nhận xét của các ông Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh, cách đây mấy mươi năm. Chúng tôi chỉ đào sâu thêm tác phẩm để có một cái nhìn nhất quán trên toàn thể thi phẩm. Thay vì trích dẫn những câu có hình thức tôn giáo như *Maria, linh hồn tôi ớn lạnh*, thì chúng tôi mong chứng minh là cấu trúc toàn bộ của thơ Hàn Mạc Tử, phần nào, đã vang vọng lời truyền giảng của *Phúc âm*.

Bài này chia làm nhiều phần:

- Nhận định tổng quát
- *Gái Quê*: thế giới đợi chờ
- *Đau Thương*: con người sáng tạo và mơ ước
- Xuân như ý: Thế giới khai huyền.

*“Tôi đã sống mãnh liệt và đầy đủ. Sống bằng tim, bằng phổi, bằng máu, bằng lệ, bằng hồn... Thôi mời cô cứ vào... ánh sáng lạ trong thơ tôi..”*⁷

Đối với Hàn Mạc Tử thơ và đời sống là một, bất khả phân, nhất là khi lâm trọng bệnh. *Nàng đánh tôi đau quá, tôi bật ra tiếng khóc, tiếng gào, tiếng rú (tr. 8)*. Tác phẩm của Hàn mang tên là *Thơ Điên*, sau đổi là *Đau Thương* vì nó là *Đau Thương*, là *“kinh nghiệm trước hết của một con người, một thực tại con người ngay trong thân phận”*⁸.

Vũ Ngọc Phan nhận xét: *“Có lẽ ông là người Việt Nam ca ngợi Thánh nữ Đồng trinh Maria và Chúa Jêsus bằng thơ trước nhất. Ông ca tụng đạo Gia-tô rất chân thành. Lần này cũng là lần đầu, thi ca Việt Nam thấy được một nguồn hứng mới”*⁹. Hoài Thanh nói rộng đến tương quan giữa tôn giáo và dân tộc, *“Thơ Hàn Mạc Tử ra đời, điều ấy chứng tỏ đạo Thiên Chúa ở xứ này tạo ra cái không khí có thể kết tinh lại thành thơ. Tôi tin rằng chỉ những*

⁶ Quách Tấn, *Văn*, sđd, tr. 141-148.

⁷ Thơ Hàn Mạc Tử đều trích từ ấn bản Tân Việt, Sài Gòn, 1959 – ấn bản này không đánh số trang, tôi dựa theo mục lục mà ghi số trang, để bạn đọc dễ kiểm chứng.

⁸ Huỳnh Phan Anh, *Văn* số 73-74 đã dẫn.

⁹ Vũ Ngọc Phan, sđd, tr. 332.

tình cảm có thể diễn ra thơ mới thiết là những tình cảm đã thấm tận đáy hồn đoàn thể". Nhận xét này của một kẻ "thiếu lòng tin, du khách bỡ ngỡ"¹⁰ là Hoài Thanh mang ý nghĩa đặc biệt: trong Gia-tô giáo Việt Nam, niềm tin Thiên Chúa đã nhập vào tín ngưỡng thuần túy Việt Nam. Và thơ Hàn Mặc Tử minh chứng điều đó: một đức tin Việt Nam ở Thiên Chúa, diễn đạt bằng lời ăn tiếng nói Việt Nam, mà ngôn ngữ thi ca là thành phần tinh túy. Đó là điều chúng tôi muốn trình bày qua một bài báo ngắn.

Duy chỉ khai triển thêm một ý của Hàn trong lời tựa tập *Đau Thương*, viết năm 1938: *Người đang say sưa đi trong Mơ ước, trong Huyền diệu, trong Sáng láng và vượt hẳn ra người Hư linh...*(tr. 7) trong đó người đọc gặp lại những chủ đề cương lĩnh của *Kinh thánh*: một vũ trụ ngây thơ đổ vỡ vì nguyên tội; những khổ hạnh của thân xác như một kinh nghiệm của Mơ Ước và Huyền Diệu, để vươn tới một thế giới khác, sáng láng ngoài Hư linh, thế giới của Phục Sinh, của Khải Huyền. Ba giai đoạn đó là cơ cấu của nguồn thơ Hàn Mặc Tử.

Vũ trụ *Gái Quê* đã sụp đổ trong *Đau Thương* mà nhà thơ đã chịu đựng để đợi sống lại một mùa *Xuân Như ý*.

Ai nói vườn trăng là nói vườn mơ. Ai nói bến mộng là bến tình. Người thơ là khách lạ đi giữa nguồn trong trẻo. Trên đầu người là cao cả, vô biên và vô lượng; chung quanh người là mơn mớn với yêu đương... (Tựa Đau Thương)

Những dòng mở thi phẩm không khỏi làm ta nhớ đến thiên *Sáng Thế Ký* mở đầu *Cựu ước*. Nhưng vườn, đây không nằm ở hướng đông như vườn Eden (St 2,8), mà chỉ là một *vườn mơ, bến mộng*, niềm nhớ nhung đằm đằm về một hạnh phúc nguyên thủy. Hạnh phúc của *nguồn trong trẻo* mà loài người phải từ giã ra đi, và bị cấm cản đường về (St 3,24). *Nguồn* ở đây là dòng sông trước khi chia làm bốn nhánh, tưới vườn Eden bằng *tình yêu cao cả, vô biên và vô lượng*, chưa bị giới hạn vì nguyên tội, khi con người chưa khó nhọc, chưa đổ mồ hôi, chưa biết chông gai và mùi cát bụi (St 3,17-19). Bài tựa 1938 của Hàn Mặc Tử đã mơ ước khôi phục lại mùa xuân trinh nguyên của ngày sáng thế, đầy tinh sắc, tinh hoa và châu báu, như nhũ hương và bích ngọc bên bờ nhánh sông thứ nhất (St2,12). Thơ Hàn, cũng như lòng lê thứ, nói như Pascal, là niềm hoài vọng bất lực về một hạnh phúc sơ khai, một tráng lệ đã phai pha

Còn đâu tráng lệ những thời xanh

Mùi vị thơm tho một ái tình

Đổ kiếm cho ra trong lớp bụi

Ít nhiều hơi hướm của kiên trinh

¹⁰ Hoài Thanh và Hoài Chân, sđd, tr. 212.

Sau khi phạm trái cấm, loài người không mang nguyên tội ra khỏi địa đàng rồi dựng lại một bình an khác. Với tội kiêu căng, loài người phải chịu bao nhiêu hưng phế: từ Hồng Thủy cho đến cơn thịnh nộ của Thiên Chúa hủy tháp Babel, thành Sodome và Gomorrhe, bao nhiêu lớp bụi phế hưng đã lấp mất cánh đồng xanh lẫn “ít nhiều hơi hám của kiên trinh”.

Hồn xưa tự ấy không về nữa

Ở cõi hư vô dấu đã chìm

Dân Do Thái, lưu linh còn hy vọng có ngày tìm về đất Hứa, còn con người đã vĩnh viễn đánh mất tất cả *tráng lệ của thời xanh*. Nhưng thơ Hàn Mặc Tử vẫn là mơ ước, một đón đợi, như *Cựu ước* là sự chờ đón Đấng Cứu Thế. Trong *Gái Quê* và những bài đầu *Đau Thương*, thơ là niềm mong đợi

Trước sân anh thơ thần

Đăm đăm trông nhận về

Ngày xuân mong đợi đó còn thuần lương, là một mùa xuân ngoại đạo – một thứ printemps païen- hồn nhiên và vô tư lự, như tất cả những hội hè của mùa xuân Việt Nam.

Trong làn nắng ửng khói mơ tan

Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng

Sột soạt gió trêu tà áo biếc

Trên giàn thiên lý – Bóng xuân sang

Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời

Bao cô thôn nữ hát trên đồi

- Ngày mai trong đám xuân xanh ấy

Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi.

Cái hồn hậu đó, như Hoài Thanh đã nói “*chỉ là một mùa xuân đầu năm*”¹¹, tôi nói thêm là một thế giới đợi chờ để nở lên một mùa xuân sáng thế “*hồi trời đất mới dựng lên*” hay mùa xuân tái tạo “*ra đời một lần với Chúa Jesus*”.

Khác biệt đó không có gì mâu thuẫn và Hoài Thanh cũng không cần ngại người đồng đạo với nhà thơ sẽ khó dễ vì một hai dấu tích Phật giáo còn sót lại. Quách Tấn còn cực đoan hơn: “*Tôi nhận thấy vang bóng của đạo Phật có phần đậm hơn Thiên Chúa*”¹². Sự phân lượng e rằng khó cân đo chính xác nhưng vết tích Phật giáo và ngay cả Lão giáo, Khổng giáo

¹¹ Hoài Thanh và Hoài Chân, sđd, tr. 211.

¹² Văn, số đặc biệt HMT, đã dẫn, tr. 120.

trong thơ Hàn Mạc Tử đậm đà, từ trong rung cảm đến ngôn ngữ. Điều đó không có gì là nghịch lý cả; hạt mầm Thiên Chúa giáo, khi nảy nở trên đất Việt Nam thì tự nhiên thích ứng với khí hậu, phong thổ. Gần đây, tình cờ tôi có đọc tác phẩm của linh mục người Pháp, Jacques Dournes nói về việc truyền giáo tại bộ lạc Jorai, Tây nguyên Trung Bộ. Sách có nhiều điểm tế nhị và sâu sắc, nhằm bảo vệ truyền thống một thị tộc: “*Cơ quan hành chánh phát cho dân Jorai hạt giống bông vải gốc Phi châu, năng suất cao hơn giống địa phương; dân Jorai đã gieo hái, nhưng chỉ một lần thôi rồi không tiếp tục. Lý do là họ phải nhuộm chỉ trước khi dệt, và thuốc nhuộm làm bằng lá cây của họ không ăn vào chỉ bông nhập cảng. Họ lại trở lại với giống bông cũ. Từ đó tôi không quên bài học bông vải*”¹³. Và khi viết bài này, tôi lại càng không dám quên bài học quý hóa của một vị linh mục ngoại quốc, về sau đã có thêm nhiều đóng góp về hiểu biết các bộ tộc anh em ở Tây Nguyên.

Theo Quách Tấn, gia đình Hàn Mạc Tử (dường như) theo đạo Thiên Chúa từ đời nội tổ Tử, tên Phạm Bồi, vì liên can quốc sự nên dời quê, được một linh mục Pháp đỡ đầu, vào lập nghiệp tại Thừa Thiên. Thân sinh Hàn Mạc Tử là Nguyễn Văn Toàn đổi sang họ Nguyễn; học Đại Chung viện Huế, đến chức Thầy Tư rồi bỏ ra đời¹⁴ làm công chức ngạch thương chính. Ông sinh hạ được sáu người con và đặt tên là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, Hiếu. Dài dòng như vậy là để trình bày không khí và giáo dục gia đình nhà thơ, thấm nhuần nho giáo, một mảnh đất mới đang hấp thụ đức tin Kitô giáo, đang dần dần thấm nhuần ơn triu mến.

Tôi là trăng cổ độ

Lượng trời rộng bao la

Phải, lòng chàng là bến đợi. Trong những kích thước mông mênh; có thể là một *trời thu man mác*; có thể là *hàng cau nắng mới lên*; thường thường là một *đêm trăng sao đắm đuối*. Vâng, *như đón từ xa*. Như đợi từ xa:

Cho ta nhận lấy không đền đáp

Ơn trọng thiêng liêng xuống bởi trời.

Nhưng chàng đã đền đáp. Bằng tất cả. *Đau thương*: tiếng Thơ và cuộc Sống. Chàng đã đem cuộc đời để trả lời *ơn phước cả* đang ngân vang trong *mẫu nhiệm phủ ban đêm*, một tiếng gọi của *thượng tầng không khí*. Từ lúc nhận điếm có tiên tri thì vũ trụ trong *Gái Quê* và những bài *Đau Thương* đầu tiên nhuốm ý thức nguyên tội, người lượng sẽ gọi là mặc cảm tội lỗi. Những bài đó gọi cảm giác có tội trước khi phạm lỗi. Vũ Ngọc Phan và Hoài Thanh đồng ý rằng tập *Gái Quê* thiên về dự tính; có lẽ ta cần minh

¹³ Jacques Dournes, *Dieu Aime les Paiens*, Aubier, 1963, tr. 149.

¹⁴ Văn, sđd, tr. 47.

định thêm về khuynh hướng ấy. Một người chỉ *xin hoa đến ngự và lòng ni cô* thì dục tính... đi tới đâu? Tôi xin giải thích thêm về điểm này:

Mới lớn lên trăng đã thẹn thò

Thơm như tình ái của ni cô.

Tại sao trăng lại phải thẹn thò? Thẹn thò là cảm giác của Adam và Eva khi lấy lá che thân lánh mặt Đức Chúa Trời (St 3,7-8) sau khi ăn trái cấm. Họ thẹn thò vì phạm lỗi. Còn Trăng việc gì mà phải thẹn thò nhất là khi mới lớn lên? Sự thẹn thò của thân thể, con người đã thừa kế của Adam, cho nên ta mới có thể nói: không khí rạo rục trong *Gái Quê* là di sản của nguyên tội. Những câu thơ mà Vũ Ngọc Phan cho là “*gợi tình, thiên về xác thịt*”¹⁵ là một dục vọng, nhưng đồng thời cũng là một cảm đoán, một lãnh cảm:

Da thịt trồi ời trắng rợn mình.

Hàn Mạc Tử nhắc đến *tình ái của ni cô*, hay *da thịt của nàng dâu* để gợi lên cái vô tội của con người trong một thế giới đã hư hỏng vì nguyên tội, mà mình phải gánh chịu. Ngay trong giáo lý, dục tính, tự nó, không phải là tội lỗi: “*Đó là một căn bệnh, chứ không phải tội lỗi. Tuy nhiên căn bệnh đó là hình phạt của tội lỗi*”¹⁶ tác giả muốn nói đó là nguyên tội; và “*dục tính, bản năng sinh lý như ta thường thấy là tiếng gào phản kháng của một hình hài bị thương tổn*”¹⁷.

Nhà thơ dự phóng những rạo rục của bản năng ra ngoài vũ trụ; cái nhìn của chàng vượt ve, mơn trớn với yêu thương, tất cả tạo vật. Từ ánh trăng, đến cành liễu, mặt hồ, cơn gió, cho đến bài thơ của người yêu, tất cả đều nồng nàn da thịt, tất cả đều tương giao trong nguồn ái ân ràng rịt trăm giây quyến luyến:

Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu

Đợi gió đông về để lả lơi

Cây lá ngây tình không muốn động

Lòng em hồi hộp, chị Hằng ơi!

Dục tính trong đoạn thơ nằm trước hết trong cách chọn chữ gợi tình, khi đi đôi với nhau như trăng và gió, trong thành ngữ phong nguyệt hay gió giảng. Hoặc trăng và hoa, hoặc liễu và hoa; trong những hình ảnh nguyệt hoa hay gheo nguyệt trên hoa, hay liễu ngõ hoa tường. Hay hình ảnh “*nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng*” trong thơ xưa.

¹⁵ Vũ Ngọc Phan, sđd, tr. 326.

¹⁶ J. E. KERNS. S. J, *Les Chrétiens, Le Mariage et la Sexualité*. Edit du Cerf, 1966, Paris, tr. 93.

¹⁷ J. E. KERNS. S. J, sđd, tr. 94

Đoạn thơ lại khêu gợi bằng những hình ảnh táo bạo đến suồng sã như *nằm sóng soãi, lả lơi, ngây tình*; cuối cùng cơn mê đắm còn biểu lộ trong những ý tưởng lộ liễu. Tất cả những chữ, hình ảnh, ẩn dụ, những ý tưởng đó giao thoa thành một không khí lả lơi, vừa cợt nhả vừa tinh tế, tuy có suồng sã nhưng không phải là không khéo léo. Thơ gợi dục tính của Hàn Mặc Tử, cùng với thơ Bích Khê, bạn thân của Hàn, dường như là môn đệ, có lẽ táo bạo bậc nhất trong thi ca mới; cái tài tình của Hàn, khác với Bích Khê, là táo bạo đến đâu vẫn còn nét ý nhị.

Một cử chỉ, câu nói sống sượng khi tự nó, nó nói hết những điều muốn nói, và đôi khi còn nói luôn những điều không nói. Ở Hàn Mặc Tử – ít ra ở những bài còn lưu truyền đến ngày nay – dù hở hang đến đâu, vẫn còn úp mở của một ngôn ngữ ý nhị và tinh tú. Chúng ta không còn những bài thơ như *Hát Giã Gạo* trong tập *Gái Quê* đã làm cho Vũ Ngọc Phan “*lợm giọng*”, nhưng dù muốn hay không, ta phải công nhận nhà thơ có một quan niệm luyến ái thánh thiện, lành mạnh đến bệnh hoạn:

Cho nên tôi tưởng tôi tân hôn
Chưa tới, còn xa để được buồn
Để sống trong niềm thương nhớ đã
Để còn mừng tượng đến giai nhân

Đọc Hàn Mặc Tử ta có cảm giác một sự giằng co giữa con người phóng túng và con người khắc khổ? Cái giọng tình của Hàn, dù có cợt nhả, cũng chỉ tả một thứ tình hàm thụ, lối ái ân không tưởng, trong môi giới giữa nhân sinh và tạo vật. Nói gọn hơn, nó không thể thỏa mãn, trong một thế giới không tự mãn.

Vì vẫn còn là một thế giới đợi chờ *Điểm lạ*, trong lòng vũ trụ còn say chìm nơi bất giác, nhưng đã được các tiên tri chuẩn bị để đón mừng Ngôi Hai.

Hàn Mặc Tử mô tả thế giới đợi chờ, trước hết bằng di sản hồn nhiên của một nền văn hóa ngoại đạo nhưng niềm nở và hướng thượng, thứ đến bằng đức tin nuôi dưỡng trong *Phúc âm*; hai phụ lưu sung mãn đó đã đổ vào hồn thơ Hàn Mặc Tử, như một dòng sông vừa nhận được cơn nước nguồn thác lũ bỗng phải vượt qua một địa thế hiểm nghèo: chứng phong nan y đã biến hồn thơ hồn hậu thành một cuồng lưu khốc liệt, nếu không phải là một vùng nước xoáy.

Đau thương. Tên một tập thơ, và tên một định mệnh. Hay tiếng gầm rú của một cuồng lưu lâm vào tuyệt địa. Chúng ta nói qua sự đau thương trong cuộc đời. Rồi trong thơ.

Hàn Mạc Tử nhuộm bệnh từ năm 1936. Hăm bốn tuổi, tuổi anh hoa đang phát tiết “*Khi biết mình đang mang bệnh hiểm nghèo, Tử hết sức đau đớn, đau đớn đến phát điên. Thường ngày trong cơn thác loạn nổi dậy, khi nhiều khi ít. Nhưng ngày rồi ngày, nổi đau khổ hết phát hiện ra ngoài một cách bỗng bột, thì lại ăn sâu vào tâm hồn ngấm ngấm nung nấu nạn nhân, nung nấu đến tột độ*”¹⁸. Hàn Mạc Tử nhiều lần mô tả những đau đớn của thân xác:

Thịt da tôi sượng sần và tê điếng.

Tôi đau vì rừng rợn đến vô biên

Bên cạnh những hành hạ của bệnh trạng, Hàn Mạc Tử còn phải đương đầu với hai hậu quả khác của hoàn cảnh: nghèo túng và tuyệt vọng vì tình. “*Hiện Trí về tạm ở nhà. Cái nguyên nhân là không tiền uống thuốc. Bữa nay Trí xuống nhà bà thầy thuốc rồi. Có một mái nắng rọi nhiều quá. Cả chiều nếu ở trong nhà thì phải đội mũ*”¹⁹. Chúng ta còn có nhiều tài liệu khác về nỗi cùng khốn của nhà thơ qua những bức thư gửi Trần Thanh Địch, do Trần Thanh Mại trích dẫn.

Về cuộc tình duyên đau khổ với Mộng Cầm, chúng ta cũng có nhiều tài liệu. Đại khái hai bên yêu nhau khăng khít, thề bồi dử dội lắm, hẹn hò nhau từ Phan Thiết ra đến Qui Nhơn; khi Hàn Mạc Tử chịu tang cho anh, thì Mộng Cầm tự xin phép được “*thành tâm cư tang cho ông anh một năm cũng như anh, nghe anh*” vì “*người cầm bút biên mấy hàng trên đây là người em dâu chắc chắn, nhất định của anh rồi. Vậy ông anh nên phụ hộ cho chúng em thương nhau cho đến bạc đầu*”²⁰. Khi biết chàng lâm trọng bệnh, thì nàng “*thề*” bồi lại một lần nữa đậm đà hơn”, để rồi sáu tháng sau nàng đi lấy chồng. Trần Thanh Mại cho rằng nàng không đáng trách, “*duy có cái nàng lấy chồng hơi gấp đấy thôi*”²¹. Quách Tấn cũng cho biết là thái độ của Mộng Cầm đã gây ra cho nhà thơ “*một nỗi buồn thương vô hạn*”, “*một phản ứng mãnh liệt*”, “*những tiếng kêu rên thống thiết*”²².

Nghệ hỡi Nghệ muôn năm sầu thảm,

Nhớ thương còn một nắm xương thôi,

Thân tàn ma dại đi rồi,

Rầu rầu nước mắt, bời bời ruột gan.

(Mộng Cầm tên thật là Huỳnh Thị Nghệ)

Trời hỡi nhờ ai cho khỏi đói?

¹⁸ Quách Tấn, *Văn*, sđd, tr. 81.

¹⁹ Trần Thanh Mại, sđd, tr. 73.

²⁰ Thư Mộng Cầm, do Trần Thanh Mại trích dẫn, sđd, tr. 94.

²¹ Trần Thanh Mại, sđd, tr. 95.

²² Quách Tấn, *Văn*, sđd, tr. 88.

*Gió trắng có sẵn làm sao ăn?
Làm sao giết được người trong mộng
Để trả thù duyên kiếp phụ phàng?*
Trần Thanh Mại, tr 95

Tiếng kêu trầm thống đó chất chứa cả kiếp cùng khốn vật chất lẫn tinh thần, cho đến ngày bị bệnh tàn phá đến thâm thê, theo như một người bạn, cùng bị hủi, kể lại “*hai mắt nằm lọt vào sâu hai lỗ hũm sâu hóm, đến không còn mở ra được. Thân hình chỉ còn da bọc lấy xương, chân tay thì co rúm lại, mà đầu tóc thì bù xù rối trết lại từng về, trong ấy nhô nhúc những chỉ là chi*” (thư của ông Nguyễn Văn Xê, để lại Qui Hòa ngày 25-6-1941)²³. Chúng ta tưởng không có gì thê thảm hơn tình trạng băng hoại đó. Ấy thế mà Hàn Mạc Tử can đảm chịu đựng nữa là đằng khác: “*tuy hơi cực khổ thế mà tôi vẫn an vui, ngày nào cũng có cười cả. Nếu không cười với ai, thì cười một mình, xem ra thú vị không biết mấy*”²⁴. Một tự tình chua xót.

Niềm an vui kia, Trần Thanh Mại, người biết cuộc đời thật của nhà thơ cho là “yêu quái” là “kinh dị”. Còn Vũ Ngọc Phan chỉ biết Hàn Mạc Tử qua một số thi phẩm cũng không khỏi ngạc nhiên: “*một người mang bệnh rất đau đớn mà có một tâm thần thư thái, bình tĩnh như thế, thật cũng lạ*”²⁵. An vui của Hàn Mạc Tử không phải là cay đắng, gượng gạo, có khi nổ tung ra trong những câu thơ hơn hớn:

Hôm nay vui quá anh Phùng ơi
Buồn xa không đến lệ không rơi
Buồn không thất ruột, tình không lại
Cười nói làm sao cho hả hơi?
(Trần Thanh Mại trích, tr 122)

Biết đâu là Đau thương giam cầm không kỹ, thoát lọt ra trong một biến trạng dị kỳ

Họ Trần cho là “*quái gở, thật đáng rùng mình*”. Sở dĩ ông không hiểu can đảm của bệnh nhân, có thể là ông không hiểu được sức mạnh của đức tin trong con người Hàn Mạc Tử. Khi đề cập đến vấn đề này, Hoài Thanh, cũng là người ngoại đạo, nhưng tinh tường hơn Trần Thanh Mại, thừa nhận ngay “*Thiếu lòng tin tôi chỉ là du khách bở ngỡ*”²⁶ còn họ Trần thì cứ phán đoán âm ỉ cả lên. Nhưng nhờ có ông mà chúng ta có được một dữ kiện về đời sống tín ngưỡng của nhà thơ: “*Trong khi sưu tầm tài*

²³ Trần Thanh Mại, sđd, tr. 193.

²⁴ Trần Thanh Mại, sđd, tr. 121.

²⁵ Vũ Ngọc Phan, sđd, tr. 330.

²⁶ Hoài Thanh và Hoài Chân, sđd, tr. 212.

liệu của nhà thi sĩ, tôi tìm thấy trong một nhà trọ của chàng, một mẫu báo dán trên khung cửa sổ tre, đã nhàu nát vàng vọt, và nhìn lối in chữ và hình ảnh tôi biết ngay là báo “Vi Chúa”. Đoạn bài đăng trên mẫu báo ấy nói về nguồn an ủi trong bệnh tật cho rằng sự đau ốm là do Đức Chúa Trời ban xuống cho ta, để thử lòng ta, nên chẳng những là ta phải chịu một cách nhẩn nhịn mà còn nên vui vẻ bằng lòng nữa”²⁷.

Căn cứ trên đoạn này tôi cho rằng tác giả không mấy thông thạo giáo lý Gia-tô giáo. Nếu bài báo ấy có thật – Vì họ Trần mãi cho đến ngày nay ở Hà Nội vẫn có cái cố tật là ưa bịa đặt tài liệu.²⁸ - thì chúng ta tiếc rằng họ Trần không trích dẫn chính xác, cho biết rõ xuất xứ, tìm xem báo *Vi Chúa* số mấy, ngày mấy, hoặc ít nhất cũng cho ta nguyên văn. Vì theo kiến thức thô thiển của tôi, thì không có kinh sách nào dạy rằng “đau ốm là do Chúa Trời ban” và chúng ta phải “vui vẻ bằng lòng”.

Nhưng vấn đề ở đây không phải cãi nhau về giáo lý, vừa ngoài phạm vi bài viết và thẩm quyền của tôi. Điều quan trọng là, Trần Thanh Mại đã nói, đức tin “*đã ảnh hưởng tốt đẹp đối với chàng*”. Quách Tấn xác nhận điều này: “*Tử tìm được nguồn an ủi lớn nhất trong nguồn Đạo. Khi đã sống cùng Đạo thì tâm hồn Tử hết bị ray rứt dày vò*”²⁹.

Chính nhà thơ đã kể lại một ngày bệnh tật của mình: “*Lại đọc kinh, lại ngâm thơ, lại làm thơ, lại nhớ, lại nằm. Buổi tối ăn xong, cũng vừa đi bách bộ vừa ngâm thơ một cách sung sướng nhất đời. Cả ngày chỉ ngâm thơ và đọc kinh là nhiều hơn cả. Ngày nào cũng như ngày ấy, không thấy buồn lắm, và ngày nào cũng mong mỗi một cái gì*”³⁰.

Đối với Hàn Mạc Tử, Thơ là Đạo và Đạo là Thơ, Thơ đã đạt tới Đạo và Đạo để đi tới Thơ, hoặc như Hoài Thanh đã nhận xét chí lí “*Thơ chẳng những ca tụng Thượng Đế mà cũng để nối liền người ta với Thượng Đế*”³¹. (Sau này có chuyên gia thần học đã lưu ý: danh xưng Thượng Đế không phù hợp với giáo lý Kitô giáo, mà là danh xưng thường gặp trong Lão giáo, mặc dù Hàn có câu “*giàu sang hơn Thượng Đế.*”)

Thơ đưa về Đạo, là nẻo đường đưa đến Con Đường. Thơ là giải pháp tạm thời của Đau Thương, trong khi chờ đợi Đạo và Cứu Rỗi miên viễn. Ngày nào cũng mong mỗi một cái gì. Nếu *Gái Quê*, như tôi đã trình bày ở đoạn trên, là thể giới đợi chờ Diễm Lệ, đợi chờ Chúa Ra đời thì *Đau*

²⁷ Trần Thanh Mại, sđd, tr. 120.

²⁸ Nguyễn Công Hoan, tạp chí *Văn Nghệ* Hà Nội số 67, Tháng 12-1962 và 68 tháng 1-1963 về Tú Xương. Tôi có đề cập tới trong Báo *Văn* số 163 ngày 1-10-1970. Sau này tôi được biết báo *Vi Chúa*, xuất bản ở Huế, do Lm. Nguyễn Văn Thích chủ trương cùng với nhóm Bùi Tuân, bạn thân với Hàn Mạc Tử.

²⁹ Quách Tấn, Văn, sđd, tr. 120.

³⁰ Trần Thanh Mại trích, sđd, tr. 120.

³¹ Hoài Thanh và Hoài Chân, sđd, tr. 211.

Thương là một tâm hồn mong mỗi Ngày Chúa trở lại (Mt 24,22) Hàn Mạc Tử chấp nhận bệnh tật không phải là vì “do đức Chúa ban xuống” như Trần Thanh Mại đã nói; nhưng trước hết vì nó là hậu quả của nguyên tội và thứ đến vì nó là phương tiện thân xác mà Chúa đã dùng để cứu thế. Linh mục Charles Journet, giáo sư Đại Chủng Viện Fribourg đã trình bày vấn đề một cách mạch lạc và nhất quán trong tác phẩm về thống khổ: “Chúng ta xem khổ ải của thân xác như một mảnh lọc hợp - cứu- thế vì chúng ta dự vào đau đớn của Chúa Kitô và trong sự tham dự của chúng ta. Như vậy không nên nói đến chấp nhận Đau Thương mà chỉ nên nói đến gia nhập vào công đức cứu rỗi; chúng ta không chấp nhận (accepter) vì nó là một định luật của thể xác; chúng ta thu nhận (adopter) vì nó nối liền bản thân Thiên – Chúa – hiện – làm – người.”³²

Đoạn trên rọi sáng lời truyền dạy của sứ đồ Saint Paul trong thư gởi cho người La-Mã: “*Những đau khổ hiện tại không có nghĩa lý gì so với những vinh hiển phải được thể hiện trong mỗi chúng ta. Mỗi hình hài chờ đợi là một khát vọng sự thể hiện con cái Đức Chúa Trời, với Mơ Ước được giải thoát ra khỏi hư nát, và đạt tới tự do vinh hiển của con cái Đức Chúa Trời. Vì chúng ta biết rằng hình hài, đến nay vẫn rên xiết trong công trình thai nghén*” (Rm 8,18-32). *Đau Thương* hôm nay là thai nghén cho ngày mai, thai nghén một mùa *Xuân như ý*, Người Kitô giáo quan niệm đau thương như một huyền nhiệm, nhưng hữu hạn, trước Chúa Trời là một huyền nhiệm, vô hạn.

Tôi thành thật nghĩ rằng Hàn Mạc Tử đã bình an được trong *Đau Thương* – một hoàn cảnh thể xác, vật chất và tinh thần làm chúng ta rùng mình - là nhờ huyền nhiệm đó, nhờ sức mạnh của xác tín. Có lẽ xác tín đó, cộng với bệnh trạng, đã tạo một linh thị cho nhà thơ. Trần Thanh Mại và Quách Tấn đồng ý “*là mỗi lần chàng chết đi sống lại (trong mấy năm bệnh chàng bị chết đi sống lại bốn đến bốn năm lần) và chàng đều cảm thấy có bà Thánh Nữ Đồng Trinh Maria đến cứu*”³³. Theo Quách Tấn thì bài thơ trừ danh “*Maria! Linh hồn tôi ớn lạnh*” được viết khi Tử sống lại, trong cảnh đó ³⁴.

Dù cho rằng mộng寐 chỉ là một biến thể của bệnh trạng, thì dưới ánh sáng của khoa phân tâm, ta có thể đi đến cội rễ của mộng寐, dù xa lạ đến đâu. Cội rễ ở đây, là xác tín trong tâm hồn Hàn Mạc Tử, người đã cam chịu hư nát để chuẩn bị cho một vinh hiển. Thật ra, niềm tin vào cuộc sinh tồn mai hậu, của linh hồn, ở một thế giới khác, không phải đặc biệt của Thiên Chúa giáo. Trong hầu hết các tín ngưỡng tự nhiên của dân

³² Charles Journet, *Le Mal*, essai théologique, tủ sách giáo lý, Desclée de Brouwer, Bruges, tr. 271.

³³ Trần Thanh Mại, sđd, tr. 130.

³⁴ Quách Tấn, Văn, sđd, tr. 75.

gian, nước nào cũng vậy, đều có mầm hy vọng của một đời sống khác. Chỉ nói đến vòng đai tôn giáo chung quanh địa lý Thiên Chúa giáo, chúng ta có thể kể đến tư tưởng Assyrien, Babylonien, và nhất là Ai - Cập, đều có niềm tin đó, như muốn: *ra không gian và vượt hẳn thượng tầng*. Đức tin của Hàn Mạc Tử không phải ở chỗ mong *hồn tới tấp ở ngoài kia vũ trụ*, mà ở chỗ tìm gặp Một Người ở *cõi quá thinh gian*; Hàn Mạc Tử tìm tới chốn chiêm bao ngoài sự thực, không phải vì chiêm bao đẹp hơn sự thực và *“ứ đây khoái lạc”*. Mà chỉ:

Vì có Đấng hằng sống, hằng ngự trị

Nhạc thiêng liêng đồn trôi khắp hư linh.

Bài “*Ngoài vũ trụ*”, mà tôi đã trích các câu trên, tiếp theo hai bài “*Hồn lìa khỏi xác*” và “*Siêu thoát*” soi sáng ý nghĩa của những bài *Đau Thương* và báo hiệu cho *Quần Tiên Hội, Cẩm Châu Duyên* và *Xuân Như ý*.

Vậy ta có thể đề cập đến một kiến trúc trong thi phẩm của Hàn Mạc Tử không? Chúng ta biết rằng sự sắp xếp thứ lớp trong tuyển tập *Thơ Hàn Mạc Tử*, 1942 hay 1959, không phải do thi sĩ, mà những người phụ trách tái bản thơ ông, tức là Quách Tấn hay Hoàng Trọng Miên gì đó. Do đó, không ai dám dựa trên trật tự cụ thể của tập thơ để nói đến kiến trúc, như Marcel Ruff đã nói về “*kiến trúc bí mật, architecture secrète*” khi trình bày nhất quán thi phẩm *Hoa tội lỗi, Les Fleurs du Mal* của Baudelaire. Tôi vẫn theo lối sắp xếp trong ấn bản Tân Việt, 1959, vì nói chung nó phản ánh thứ tự biên niên trong quá trình sáng tác; tôi nghĩ không ai bác bỏ thuyết cho rằng *Gái Quê* sáng tác trước *Đau Thương, Xuân Như Ý*; và *Cẩm Châu Duyên, Duyên Kỳ Ngộ* sáng tác sau cùng, thời kỳ nhà thơ biết Thương Thương. Nhưng dù sao chúng tôi cũng dè dặt mong các nhà biên khảo sau này có nhiều sử liệu chính xác hơn tôi, sẽ đào sâu cơ cấu mạch lạc của vũ trụ Hàn Mạc Tử, trên bình diện này hay bình diện khác, hoặc trong nguồn sáng tạo toàn diện thì càng nghiêm túc.

Khi đề cập đến kinh nghiệm đau thương của Hàn Mạc Tử tôi tiếc chưa được đọc bài của Võ Long Tê, một chuyên gia về văn chương Thiên Chúa giáo, về vấn đề này; nghe nói bài sắp sửa đăng báo, tôi đợi hoài chưa thấy. Tôi cần nói thêm: không riêng gì *Phúc Âm*, những tín ngưỡng khác của người Á Đông cũng tìm một giải đáp cho đau thương; Phật giáo thì cho đó là những đợt sóng triền miên của Mê hà hay Khổ hải; Lão giáo thì cho đó là định luật của Vô Tri. Cái can trường của nhà thơ là do đức tin vững chắc của Đấng Cứu Thế, và đức tin đó đã được bồi dưỡng trong cái Dũng của triết lý Đông phương lẫn cái kiên trì trong lòng dân tộc. Nói đến xác tín của Hàn Mạc Tử không phải là tôi không biết (hay tệ hơn nữa, tôi không nhớ) đến những giá trị bằng hữu kia. Khi suy nghĩ về khổ lụy của nhân sinh, tôi đọc lại *Kinh thánh Coran* của Hồi giáo thì có cảm giác,

hời hợt thôi, như là họ không chấp nhận khổ đau như người Kitô giáo hay người Á Đông, vì họ cho là do sự hành hạ của Chúa Trời. Vậy trong Hàn Mạc Tử có sự giao hòa giữa đức tin tôn giáo sung mãn và một tâm hồn dân tộc niềm nở, tạo ra nguồn thơ hết sức sâu xa.

Trong tinh thần *Phúc Âm*, có thể Hàn Mạc Tử đã sống trọn vẹn Đau Thương của hiện thế, trước hết vì đó là phương tiện Chúa dùng để Cứu Thế, thứ đến để chuẩn bị cho vinh hiển mai sau, như lời giảng trên núi, sửa soạn cho Ngày sống lại với Đấng Hằng Sống, hằng Ngự Trị. Nhưng trên bình diện sáng tạo, quan niệm *Đau Thương* đó đã thể hiện ra sao? Tôi tiếc là không được đọc bài báo của Lê Tuyên về những chủ đề trong thơ Hàn Mạc Tử, đăng trên tạp chí *Đại học Sư phạm* cách đây bảy tám năm gì đó. Nay tôi đề cập vài hình tượng quen thuộc trong thơ Hàn Mạc Tử như Trăng, Máu, và Hồn.

Trăng! Trăng! Trăng! Là Trăng, Trăng, Trăng!

Đó là điệp khúc độc điệu của một ngư phủ, theo lời kể của Quách Tấn. Đó cũng là khúc nhạc lòng của nhà thơ. Trăng là một thứ ánh sáng vừa nội tâm, vừa của ngoại giới; ở đây chúng tôi chỉ đề cập tới tương quan giữa những hình ảnh thi ca và đức tin.

Ảnh hưởng của đêm trăng đối với bệnh phong đã được ông Trần Thanh Mại triển khai đầy đủ. Còn nét quyến rũ muôn đời của ánh trăng đối với thi nhân thì viết bao nhiêu pho sách cũng còn điều chưa nói. Nhưng không thể nói thơ Hàn Mạc Tử mà không đề cập tới trăng, vì theo Trần Thanh Mại thì hai phần ba của tập *Đau Thương* nói về trăng, nửa phần còn lại nói về hồn³⁵.

Trăng, trước hết là ánh sáng tràn ngập cả vũ trụ Hàn Mạc Tử:

Gió ùa ánh sáng vô trong bãi

Trăng ngậm đầy sông chảy lóng lai

Trăng là thứ ánh sáng êm dịu, *màu nhiệm phủ ban đêm*, tương phản với ánh sáng chói chang bỏng rát của mặt trời nhiệt đới. Trăng tạo thi vị cho bóng tối tại những vùng nông nghiệp có sinh hoạt về đêm, và như Xuân Diệu kể, thì có “*trăng của tình duyên, trăng của xa xôi, trăng của ảo huyền*” và của “*những đèn đài mỏng thoáng*”. Văn học của chúng ta từ xưa đến nay, vẫn le lói những ánh trăng bất tận. Tôi không dài dòng về địa hạt *rộng rinh không bến* này, chỉ muốn đề cập đến khía cạnh tượng trưng của ánh trăng trong giáo lý.

Trăng trước hết là ánh sáng, một chủ đề rọi suốt mặc khải *Kinh thánh*, từ ngày thứ nhất của sáng thế, khi đức Chúa Trời phân định ánh sáng và

³⁵ Trần Thanh Mại, *sđd*, tr. 61.

bóng tối, (St 1,3-4), cho đến chương cuối cùng của “*Khải Huyền*”, khi con người, trong trời đất mới, hưởng được một ánh sáng miên viễn (Kh 22,5). Như vậy thế giới di chuyển từ một vùng ánh sáng tương đối, ánh sáng vật chất đối với bóng tối ban đêm, đến một ánh sáng tuyệt đối, ánh sáng vĩnh cửu ngay trong chân thân Thiên Chúa, vì “*Ngài là Sự Sống mà Sự Sống là Ánh Sáng*” (Ga 1,4). Và quá trình từ tương đối nọ đến tuyệt đối kia là sự phấn đấu không ngừng giữa ánh sáng và bóng tối, tựa hồ như một cuộc phấn đấu giữa nguồn sống và cõi chết. Ở Hàn Mạc Tử, ánh trăng là một thứ Ánh Sáng đang tương tranh cùng Bóng Tối, trong một tư thế bi thảm, khác với mặt trời là chiến thắng – dù là tạm thời – của Ánh Sáng

Ánh trăng mỏng quá không che nổi

Những vẻ xanh xao của mặt hồ

Những nét buồn buồn tơ liễu rủ

Những lời năn nỉ của hư vô

Mâu thuẫn tâm cảm của nhà thơ là vừa yêu bóng đêm – vũ trụ Hàn Mạc Tử là một vũ trụ về đêm – vừa yêu ánh sáng, và vươn tới một nguồn chói lọi

Ta ước ao đội mũ triều thiên

Và tắm gội trong nguồn ánh sáng

Sự thật mâu thuẫn đó nằm trong những hình ảnh đa nghĩa của *Kinh thánh*, vì bóng tối cũng là một sáng tạo của Đức Chúa Trời. (St 1,1-2) *Từ điển Thần học Kinh thánh* khai triển điểm tế nhị này như sau: “*Bóng tối tượng trưng cho một kinh nghiệm kép: hoặc nó xác nhận không có ánh sáng, hoặc bao hàm sự hiện hữu của ánh sáng. Con người muốn có ánh sáng tràn đầy nhưng tìm đến bóng tối; Chúa là ánh sáng, là lửa bùng, mà cũng là bóng mát; Kinh thánh lý theo sự đa nghĩa đó*”³⁶.

Chúng tôi muốn đề nghị một ý nghĩa mới của ánh trăng. Ở Hàn Mạc Tử trăng là sự tương tranh đồng thời tương ứng giữa ánh sáng và bóng tối, vừa tương khắc vừa tương sinh. Trăng là Bóng Tối hết là Bóng Tối và Ánh Sáng chưa đủ là Ánh Sáng. Trong biện chứng Sáng – Tối đó, tâm hồn Hàn Mạc Tử vẫn được xác định bằng Ánh Sáng, tức là “con người của Ánh Sáng” khác với con của bóng tối hay “con của Hiện Thế” (Lc 16,8). Vậy nhà thơ là Ánh Trăng, vì chàng là con của Ánh Sáng

Không gian đầy đặc toàn trăng cả

Tôi cũng trăng mà nàng cũng trăng

Vì, bên dưới bình diện siêu hình, về mặt đạo đức, vẫn phải có sự phân biệt giữa bóng tối và ánh sáng (2Cr 11,14)

³⁶ *Vocabulaire de Théologie Biblique*, Edit, du Cerf, Paris 1962, tr. 714.

Và tình ta sáng láng như trăng thanh

Thình thoảng người đọc gặp một vài hình ảnh của *Kinh thánh* để tả trăng, như
Người trăng ăn vận toàn trắng cả

Gò má riêng thổi lại đồ hường

(Trần Thanh Mại trích)

Vì liên tưởng ngay đến một câu của *Thánh vịnh* (Tv 104,2) Chúa bao phủ mình bằng “*ánh sáng như cái áo*”. Nhưng có lẽ chỉ tình cờ.

Trăng trong Hàn Mặc Tử không những là một thứ ánh sáng ảo huyền, thường rạng rỡ. Nó có hình có trạng, như một vật cụ thể khả xúc. Có khi một món hàng – *ai mua trăng ta bán trăng cho* – có khi là châu báu, là hơi nước chảy, hay là một người đàn bà, mà tôi muờng tượng phải đẹp lắm trong nhan sắc làm bằng Ánh Sáng và Im Lặng

Tôi lần cho Trăng một tràng chuỗi

Trăng mới là Trăng của Rạng Ngời

(Trần Thanh Mại trích)

Và nói chung, trăng là hồn, là máu của bóng đêm: tôi có nói đến ba chủ đề, kỳ thật chỉ là ba tiết diện của một thể giới:

Gió rít tầng cao trăng ngã ngửa

Vỡ tan thành vũng đọng vàng khô

Ta nằm trong vũng trăng đêm ấy

Sáng dậy điên cuồng mưa máu ra

(Trần Thanh Mại trích)

Hình ảnh máu hoặc nhỏ từng giọt, hoặc ọc từng búng, hoặc đọng thành vũng, hoặc chảy thành sông, có lẽ là dấu hiệu của bệnh lý. Ý nghĩa của máu là cuộc sống, vì máu mang đến sinh lực đến cho mỗi tế bào, mà đồng thời cũng là cõi chết, khi đã khô, đã đọng thành vũng máu đào trong ác lặn³⁷. Về hình ảnh máu vẫn thường gặp trong thơ Baudelaire, Jean-Pierre Richard viết: “*Sự xuất huyết thiêng liêng ở chỗ hội tụ cuộc sống hiển nhiên và cái chết tàn nhẫn*”³⁸. Máu là cuộc sống đang chết, hay là cái chết tiềm ẩn trong cuộc sống. Máu là hồn của thể xác mà cũng là xác của linh hồn.

Nói khác đi, máu là thơ:

³⁷ Jean Pierre Richard, *Poésie et Profondeur*, Seuil, Paris 1955.

³⁸ P. Dhorme, *Revue Biblique*. Số 4 tháng 10 – 1920 tr. 473 – 474. Loạt bài “l’emploi métaphorique dans la Bible”, chuyên về hình ảnh của thân xác, rất cần cho việc tìm hiểu thơ Hàn Mặc Tử.

Ta muốn hồn trào ra đầu ngọn bút
Mỗi lời thơ đều dính não cân ta
Bao nét chữ quay cuồng trong máu vọt
Cho mê man chết điếng cả làn da
Cứ để ta ngất ngư trong vũng huyết
Trải niềm đau trên mảnh giấy mong manh
Đừng nắm lại nguồn thơ ta đang siết
Cả lòng ai trong mớ chữ rung rinh
(Trần Thanh Mai trích)

Máu, cũng như thế, vừa là hành hạ, vừa là giải thoát. Chúng ta vẫn thường gặp hình ảnh máu trong *Kinh thánh*: máu là nguyên lý sự sống, nhưng khác với linh hồn ở chỗ máu là thành phần hư nát của cơ thể, còn linh hồn vẫn tồn tại đợi ngày Phục Sinh. Từ máu Cứu Thế trên Thánh Giá đến máu chiên con, hình ảnh của đau đớn, của hư nát lại là hình ảnh của Hy Vọng; máu của chúng sinh tuy không vào được nước Đức Chúa Trời (I, XV, 50) vẫn là một môi giới, một phương tiện, một ánh sáng, một thẩm mỹ:

Và ai gánh máu đi trên tuyết
Mảnh áo da cừu ngấm nở nang

Trong bài "*Biển hồn ta*" bắt đầu bằng câu *Máu tim ta tuôn ra làm biển cả...*, người đọc có cảm giác như máu và hồn là một, hay máu là hồn của xác thịt còn thể phách là hồn của toàn cơ thể, vì chính nhà thơ cũng phân biệt *hồn ngoài* và *hồn trong*:

Hồn hãy thoát ly ra ngoài tâm tưởng
Là hồn đừng nghĩ ngợi đến hồn trong
Cứ để mặc hồn ngoài bay lượn vờn
Ngao du cùng khắp cõi trí mênh mông
...Rồi hồn ngấm tử thi hồn tan rã
Bốc thành âm khí loăng nguyệt cầu xa

Đã là hồn rồi mà còn có tử thi nữa sao? Lại còn ngấm được tử thi của mình nữa sao? Ở đây, ngoài sự phân biệt "hồn" và xác cố hữu trong tiềm thức người Việt Nam, ta còn phải ghi nhận thêm ảnh hưởng phong thổ vùng từ Qui Nhơn đến Phan Thiết nơi Hàn Mạc Tử sống, vùng đất của người Chăm. Nhà thơ thể nào cũng nghe chuyện ma Hời đêm đêm lìa khỏi xác đi chơi hay ăn đêm, và đã nhớ đến những chuyện đó trong cơn mê sáng bệnh hoạn. Nhưng trong *Thánh kinh*, nhất là *Cựu ước*, chúng ta còn bắt gặp dấu tích sự phân biệt đó, bắt nguồn tư tưởng Do

Thái giáo, Thân thể, tiếng Hébreu (Do Thái) gọi là basar, dịch ra la-tinh là caro, thành tiếng Pháp là chair, xác thịt. Xác thịt, nếu không có sinh khí, chỉ là một “tử thi”. Hơi thở của Jahweh đã hà sinh khí vào xác thịt, nhưng chỉ tạo nên một quân bình mong manh: *“thần khí của ta sẽ không lưu lại mãi trong loài người, vì loài người chỉ là thân xác”* (St 6,3); vậy trong tư tưởng Do Thái giáo, chẳng những hồn và xác khác biệt nhau, mà hồn là thần khí mà Chúa Trời ký thác vào thân xác con người đó thôi, chứ không hẳn của con người. Do đó, khi chết, Chúa Jésus đã nói *“Thưa Cha, trong tay Cha con trả lại linh hồn”*, (Lc 23,46) và Huy Cận đã nhắc lại trong câu *“Lạy Thượng Đế tôi cúi đầu trả lại, Linh hồn tôi...”* Linh hồn đó, là cái thần khí của Jahweh nay trở về với Jahweh, chứ không phải là cái *hồn lìa khỏi xác* của Hàn Mạc Tử. Hồn này lại là một chuyện khác, một biểu hiện của sự sống; hồn này có thể chết, có thể hư nát như thịt xương (Tv 78,50) lang thang xuống âm ty sống đời khổ ải, cho đến ngày Chúa Trời cho lệnh hồi sinh những đồng xương tản mát³⁹. Trong những lời truyền dạy của Thánh Tự, Hàn Mạc Tử đã nhớ những chi tiết phù hợp với tâm hồn hay bệnh trạng mình nhất, nghĩa là sự phân biệt giữa hồn và xác, trong khi giáo lý Thiên Chúa về vấn đề này, phức tạp hơn nhiều.

Vì nhà thơ, trong cơn hành hạ của bệnh lý dĩ nhiên là tìm cách giải thoát, dù chỉ bằng mê sảng

Thịt da tôi sượng sần và tê điếng

Tôi đau vì rừng rợn đến vô biên

Tôi chìm hồn xuống một vũng trăng êm

Cho trăng ngập dần lên tới ngực (tr. 53)

Ở đây, ta bắt gặp hình tượng Trăng, Hồn và Máu dồn dập lại trong tương quan chặt chẽ: mà thơ *khắc hồn ra khỏi miệng*, hay *điên cuồng mưa máu ra*, hay *ngậm cả miệng ta trăng là trắng*, cả ba hình ảnh đều oà vỡ từ thân xác, và từ thân xác *Đau Thương*.

Hàn Mạc Tử đã dùng thơ để sống trọn vẹn tín lý của mình. Chàng đã thấy hồn mình trong máu vọt, và hồn mình chính là máu đang tuôn trào lên lóng; chàng đã ghi lại những cảm giác rừng rợn đó, bằng những hình ảnh ta đã gặp trong *Cựu ước*: hồn trong máu (Lv 17,10) hồn là máu (Lv 17,14), một thứ máu luôn luôn vươn đến ánh sáng, như hình ảnh Đức Chúa Trời chói chan trong tấm áo dệt bằng ánh sáng trong *“Thi thiên”* (104, 2) và *đẫm máu chiên con* trong *“Khải huyền”* (Kh 19,13). Máu chiên con trở thành ánh Sáng, và chiên con là ngọn đèn bắt diệt của Jérusalem mới. Do đó, tôi nói Hồn, Máu và Trăng chỉ là ba màu sắc chiết quang của một Ánh Sáng Duy Nhất. *Người đi trong Mơ Ước*. Trong mơ ước, Hàn Mạc Tử đã gọi Ánh Sáng Khải Huyền đó là *Xuân Như ý*.

³⁹ *Vocabulaire de Théologie Biblique*, sđd, tr. 31.

Cho mau lên! dòn ánh nguyệt vào đây...

Đưa ra, nào là nhạc thơm, hương gấm, mộng ngọc và hoa trinh bạch, đàn ly tao, tranh tuyệt phẩm...

Vẫn là chưa bura, chưa đã, chưa người được chí muôn sao!...

Phải mời cho được Xuân Thiên ra đời (tr. 65)

Như vậy *Xuân Thiên* ở đây phải là một mùa xuân khác. Không còn là mùa xuân phẳng phất ngày xưa *trong làn nắng ửng khói mơ tan*. Tuy là *trời hạo nhiên* trong thế giới đợi chờ của *Gái Quê: màu nhiệm của Đấng Vô thí Vô chung*, nhưng là một thế giới hư nát, sẽ vỡ lở, sẽ chấm dứt. Vì *công trình châu báu* của Thiên Chúa, sau khi con người tự dẫn thân vào tội lỗi, cũng đồng thời là sự phẫn nộ của Thiên Chúa; mặt đất, nguyên là *Quê Hương* của loài người đã trở thành cõi *Lưu Đà*, không còn là vườn Địa Đàng long lanh nhũ hương và bích ngọc, cũng không phải là *Đất Hứa* óng ánh sữa thơm và mật ngọt; trên mặt đất, lúa tốt còn mọc lẫn với cỏ hoang, trái lành ửng chín trong gai bụi, và lương thực loài người còn trộn lẫn cát bụi với mồ hôi.

Và con người không những *thịt da sượng sắn và té điếng* mà còn nứt nẻ như muốn tan rã ra cùng vũ trụ, làm cho mê lẫn máu và hồn *ta là ta hay không phải ta*. Thế giới hiện tại, tuy vẫn có *thanh sắc, nhũ hương*, vẫn mang sẵn mục nát trong mầm sống. Và mầm sống đó, có sung mãn đến đâu, thì nhà thơ vẫn *lòng thương chưa đã mến chưa bura*, nên phải mời cho được *Xuân Thiên*.

Chúng ta chưa quên được *Người đang say sưa đi trong Mơ Ước* đã gặp ở bài tựa *Đau Thương*. Vậy *Xuân Thiên* đây là niềm mơ ước ở sự tồn sinh sau cõi chết, sẽ được phục hồi trong cảnh trời mới đất mới, rạng ngời trong *danh Cha cả sáng*. Những thi phẩm cuối cùng của Hàn Mạc Tử như *Xuân Như* Ý gom góp xong đầu năm 1939, *Thượng Thanh Khí* đầu năm 1940, gồm hai vở kịch thơ *Duyên Kỳ Ngộ* và *Quần Tiên Hội* viết dở dang, đều nói lên niềm Mơ Ước đó. Trong bài này, tôi tạm xếp ba tác phẩm trên cùng những bài cuối tập *Đau Thương* vào chủ đề *Xuân Như* ý, cho gọn, và như một giai đoạn trong thi trình Hàn Mạc Tử.

Mùa *Xuân Thượng Thanh*, đó ra sao? Về chủ đề mơ ước trong *Thánh Kinh*, một chuyên gia về giáo lý Thiên Chúa nhận xét: “*Cuộc sống vĩnh viễn được xác nhận rõ rệt bao nhiêu, thì những đường nét của nó lại mờ nhạt bấy nhiêu. Không những mờ nhạt, mà đôi khi còn thiếu sót. Sự tồn sinh không được mô tả, dù dưới những hình ảnh khái huyền*”.⁴⁰

Lẫn trong mơ hồ đó, nhà thơ tha hồ mà tưởng tượng quang cảnh trời đất mới. Nếu *Xuân Như* Ý mang nhiều hình ảnh dựa theo tín lý Thiên

⁴⁰ Jacques Quillet, từ sách giáo lý, *Thèmes Bibliques*, Aubier, 1950, tr. 175

Chúa giá, thì *Cảm Châu Duyên* lại gần với huyền tượng của dân gian phảng phất không khí thần tiên của Đạo giáo - một thứ Đạo giáo bình dân, không ăn thua gì đến tư duy “đạo khả đạo” của Lão Tử. Vì vậy Hoài Thanh cho rằng Hàn Mạc Tử “*chốc chốc lạc vào thế giới đồng bóng*”. Thật ra trong cái hoa hòe của dự tưởng, nội hàm nồng cốt của *Xuân Như ý* vẫn là một tín điều Thiên Chúa giáo.

Trước hết đó là một mùa Xuân. Nghĩa là một thế giới mới, một khung cảnh tái tạo, như cảnh thành Jérusalem mới được thánh Jean rao truyền ở chương cuối *Phúc Âm*, Trời mới đất mới được dựng lên trên cảnh *trộn trạo, tán loạn* của ngày tận thế

Cả vũ trụ tàn theo ngày Phán xét

Là khủng khiếp cả Trời Đất tiêu diệt (tr.60)

Mùa Xuân đó ở xa, ở thật xa nếu nhìn từ thế giới hồn nhiên của *Gái Quê Cữu Trưng là chốn xa xôi ấy*

Chim én làm sao bay đến nơi (tr. 37)

Nhưng kinh nghiệm *Đau Thương*, kinh nghiệm của xác tín trong khổ não, đã chấp lên thân xác nứt nẻ của nhà thơ đôi cánh phượng hoàng. Bằng những bất hạnh, Hàn Mạc Tử đã đến gần với Chúa và gần với mùa xuân *Mơ Ước* hơn là cánh én bơ vơ:

Phượng trì! Phượng trì! Phượng trì! Phượng trì!

Thơ tôi bay suốt một đời chưa thấu

Hồn tôi bay đến bây giờ mới đậu

Trên triều thiên ngời chói vạn hào quang (tr. 37)

Trong bài “*Thánh nữ Đồng Trinh Maria*” này, với nguồn rung cảm mãnh liệt của đức tin, nhà thơ đã sống cả thế giới hiện tại lẫn mùa xuân dự tưởng, đã nói đến *cơn lậm luy đã trải qua dưới thế* như là một quá khứ. Và trong đức tin này, nhà thơ đã vẽ cho ta địa hình của Đất Mới, trong bài tựa tập *Xuân Như Ý*:

Vi chưng muôn xuân là lương thực ngon ngọt, mỹ vị, ánh xuân là nguồn tư tưởng thơm tho tinh khiết, khí xuân là mạch trường sinh bất tử, tình xuân là cung cầm nguyệt mê ly, tuổi xuân là Ngọc như ý, tên xuân là dạ lan hương.

Và xuân là phong vị thái hoà của năm muôn năm, trời muôn trời, chân lưu trên thượng tầng không khí, bằng bạc cả giải Hà Sa, chen lẫn vô tận hồn tạo vật...

Loài người hãy tận hưởng một hơi cho đã ngán và cao rao danh Cha cả sáng...(tr. 66)

Chúng ta thử khai triển vài nét chính của *Xuân Như Ý*. Chúng ta đã thấy đó là mùa xuân hồi sinh, sau khi “*Trời thứ nhất, đất thứ nhất tan biến*”. (Kh 21,2). Như đặc biệt mùa xuân này nảy lộc từ mùa đông, nhưng sẽ không bao giờ chuyển sang mùa hạ *Mai này thiên hạ mới tinh khô*... Và sẽ còn tinh khô mãi mãi, vì đã đi vào cõi *tứ thời xuân non nước*. Trong *Cẩm Châu Duyên* nhà thơ gọi là *Xuân vô cùng đến ngàn năm ơn phước* và mô tả như một tia sáng triền miên:

Liên hồ đây bốn mùa xuân cả bốn
Ngát hương đưa trong gió sớm chơi vui
Làm nước mát và chưa bao giờ gợn
Vết phong trần đưa lạ ở xa khơi
(Trần Thanh Mại trích, tr. 147)

Đoạn cuối “*Khải huyền*” truyền giảng rõ ràng. Đất Mới đây, là châu thân Thiên Chúa; mùa xuân của Hàn Mạc Tử (*trường sinh bất tử năm của muôn năm*, vì ở “*Khải huyền*”, Chúa đã kết luận: “*Ta làm mới mọi vật. Ta là Alpha và Omega, là nguyên lý và cực chung*”. (Kh 21,5-6)

Xuân Như Ý tiếp đến là một vũ trụ *thơm tho* và *tinh khiết* vì là *càn khôn mới dựng lên*. Ở đây, nhà thơ như rợn ngợp trong trình nguyên của Đất Mới, mà tượng trưng là con chiên con vô tội và vô tội, làm ngọn đèn trình bạch rọi sáng cả hoàng thành. Thi sĩ vội nguyện cầu gội rửa:

Tôi van lơn thăm gọi Chúa Giêsu
Ban ơn xuống cho mùa Xuân hôn phối
Xin tha thứ những câu thơ tội lỗi
Của bàn tay thi sĩ kẻ lên trăng (tr, 74)

Và để ngợi ca vinh hiển của *Nguồn thơm*, nhà thơ đã cao ngâm giọng long lanh, thanh thoát:

Ta cho ra một dòng thơ rất mát
Mới tinh khô và thanh sạch bằng hương (tr. 70)

Theo Hoài Thanh - người may mắn hơn chúng ta, được đọc toàn bộ thi phẩm - thì *Duyên Kỳ Ngộ*, thi phẩm cuối cùng, là “*trong trẻo hơn cả*”⁴¹. Ấu cũng là chuyện lạ. *Gái Quê*, từ ban sơ, đã là một dòng suối rừng vẫn đục, rồi chảy qua một cuộc đời khổ ải, chuyên chở không biết bao nhiêu trần luy, ấy mà dần dà lại gạn lọc hết phù trầm, để đổ ra đại dương bằng một giải *Cẩm Châu* trong vắt. Thật là một đặc điểm trong phẩm thi ca.

Đất Mới còn là một xứ rục rờ, cao sang, vì *xuân* mang tên một loài *Ngọc*:

⁴¹ Hoài Thanh và Hoài Chân, sđd, tr. 214

Ánh hào quang chan chói ngắt lưu ly

Ôi! Cao sang khôn ví, trọng ai bì

Trên nước cả có vô vàn châu báu (tr. 67)

Những hình ảnh tráng lệ như *gấm, ngọc, trân châu, thất bảo, nhũ hương, mộc dược* đều muốn gọi lên vinh hiển, như khi sứ đồ tả thành Jérusalem mới trong “Khải Huyền”: “*Thành ấy chói sáng như một viên bửu thạch, như bích ngọc rạng ngời... Tường thì xây bằng bích ngọc, thành thì xây bằng vàng ròng, tựa như thủy tinh trong vắt. Mười hai cửa thì làm bằng mười hai hạt châu*” (Kh 21,11.18.21). Dựa theo “Khải Huyền”, tôi cho rằng những đền đài dự tưởng trong Hàn Mạc Tử là một phóng thể của đức tín Thiên Chúa, vì cảnh Bồng Lai của Á Đông, cảnh thần tiên của Đạo gia không có cái huy hoàng rực rỡ đó.

Cuối cùng *Xuân Như Ý* là một *thái hoà* tuyệt đối, trong không gian và thời gian, *thái hoà* của *năm muôn năm, trời muôn trời*. Ở đó, trời thì *bình an như nguyệt bạch*, còn người thì *hoàn hảo, no nê nhờ trái cây bằng ngọc, vỏ bằng gấm*. Còn nói chung:

Thiên hạ thái bình và trời tuôn ơn phước

Như triều thiên vờn lượn khắp không gian (tr. 71)

Ở đây, sầu đau chìm trong quên lãng. Đất Mới không còn cảnh “chết chóc, than khóc, kêu ca hay đau đớn nữa” (Kh 21,4) vì những *lạm luy dưới thế* đã qua. Ở đây tất cả đều là ánh sáng. Và ánh sáng là linh thị cuối cùng bao trùm trọn vẹn thi trình *Xuân Như Ý*, đồng thời rọi lại toàn bộ tác phẩm Hàn Mạc Tử như một *Thánh thể kết tinh* triền miên vươn tới ánh Sáng, vươn tới *ánh hào quang chan chói ngắt lưu ly*. Hay trở về Ánh Sáng. Ở đây, chúng ta đi sâu vào ngõ ngách cuối cùng trong đức tin Hàn Mạc Tử:

Ta ước ao đầu đội mũ triều thiên

Và tắm gội ở trong nguồn ánh sáng

Tôi sẽ dừng lại ở đây, dừng lại ở hình ảnh *Nguồn Ánh Sáng*, vừa là một vươn tới, vừa là một trở về. Mùa *Xuân Như Ý* đẹp trước hết vì là *Xuân* thứ đến vì nó là *Như Ý*, nó đưa con người về với Chúa, về với *Nguồn*. Vậy *Nguồn Ánh Sáng* ở đây là Alpha và là Oméga, vừa là cội rễ vừa là cứu cánh con người. Và cấu trúc thơ Hàn Mạc Tử do đó gói ghém cả mạch Khải Thánh Tự lẫn lịch trình Cứu Rỗi. Tôi có cảm giác đã làm xong một bài luận mạch lạc. Bây giờ là kết.

Tham vọng bài này là đề nghị một lối nhìn nhất quán vào tác phẩm Hàn Mạc Tử trong giới hạn những bài thơ còn lưu truyền, nghĩa là trên một sự nghiệp bị thời gian cắn xén. Khai quật cấu trúc nội tại của sự nghiệp đó, chúng tôi lại còn mong ước rọi sáng những bài, những câu thơ

mà các nhà phê bình xưa nay, từ Trần Thanh Mại đến Vũ Ngọc Phan, cả thi sĩ Quách Tấn đều cho là khúc mắc. Theo chúng tôi, hiểu tất cả các câu thơ, các bài thơ trong một tập thơ, chưa hẳn đã là hiểu toàn bộ tập thơ, ít nhất cũng đối với người viết phê bình. Chúng ta còn phải hiểu liên hệ nội tại trong mỗi tập thơ để nắm vững cơ cấu sáng tạo của thi sĩ - ít ra cũng trong chủ quan người đọc.

Liên hệ nội tại đó, tôi đặt trên đức tin của Hàn Mạc Tử. Tôi cũng có thể đề nghị một nền tảng khác; tôi chọn chủ đề này với một dụng ý: giải thích những nhận xét cố hữu của các nhà phê bình tiền bối vẫn cho Hàn Mạc Tử là nhà thơ Thiên Chúa giáo, mà không nói rõ, nói đầy đủ, tại sao. Các vị đó thường trích dẫn những bài thơ hay câu thơ có âm vang tôn giáo, có hình thức tín ngưỡng như *Maria linh hồn tôi...* rồi kết luận; theo tôi, thì chưa đủ, vì một người không có đức tin cũng có thể kể rất nhiều tên Thánh, làm thơ ca tụng đáng Tối Linh, như ngày xưa các cụ Nguyễn Hữu Tiến hay Tản Đà nhắc đến Thượng Đế trong *Quả Dưa Đỏ* hay *Giác Mộng Con*. Theo tôi, chúng ta chỉ có thể nói đến tín lý trong một tác phẩm khi toàn bộ tác phẩm đó tiềm ẩn đức tin trong cơ cấu. Nói khác đi, một người Thiên Chúa giáo chưa hẳn là kẻ đọc kinh vanh vách, mà là người đem trọn cuộc đời mình đáp lại lời gọi của ơn Trên, và một thi sĩ Thiên Chúa giáo không hẳn là kẻ tự xưng là *thi sĩ của đạo quân Thánh giá* (tr. 71) như Hàn Mạc Tử đã tự nhận, mà là kẻ đem cả sự nghiệp thi ca của mình âm vọng lại tiếng gọi của Thượng Đế. Và dĩ nhiên không phải là kẻ “*dùng thơ để truyền bá tôn giáo của mình*” như Quách Tấn nhận định ở trang 118 số *Văn thượng dẫn*. Do đó mà tôi cố gắng chứng minh toàn tập thi phẩm Hàn Mạc Tử là một tiếng vọng của Thánh Tự.

Dĩ nhiên, trong tác phẩm Hàn Mạc Tử còn nhiều vết tích của một nhân bản Việt Nam. Tín ngưỡng Kitô giáo đã nảy mầm trên một nhân bản phiếm thần và đa giáo, thì nguồn thơ Hàn Mạc Tử không khỏi làm một lăng kính hội tụ rồi phát huy nhiều nguồn sáng khác nhau, và hỗ tương lẫn nhau, như Giáo hoàng Paul VI đã tuyên bố trên đài phát thanh Veritas chủ nhật 29-11-1970 vừa qua, nhân chuyến công du sang Á Đông: “*Chúng ta đang ở một vùng đất mà những tư trào cổ kính của Đông phương và những trào lưu mới mẻ hơn Tây phương đã kết hợp lại và làm giàu cho nhau*”.⁴²

Và bạn đọc sẽ hoan hỉ nếu Quách Tấn thủ lời hứa “*nói về đạo Tử trong thơ Tử*” vì sẽ hiểu thêm một khía cạnh của thi phẩm, qua kiến thức uyên bác của tiên sinh về phương diện Phật lý cũng như tác phẩm Hàn Mạc Tử.

Cuối cùng, viết bài này tôi cũng có hai hậu ý riêng tư. Trước là để giải một lời hứa với anh Trần Phong Giao từ hai năm nay; một đề tài bao

⁴² *Le Monde*, ngày 1 tháng 12-1970, tr. 8, cột 1

quát và hệ trọng như vậy đòi hỏi một suy nghĩ dài hạn, khiến anh Trần Phong Giao cứ trách tôi là “thề cá trê chui ống”.

Thứ đến là hồi đầu năm nay, tôi có viết một bài điểm sách, về vở kịch *Ngộ Nhận* của Vũ Khắc Khoan. Bài đó đã gây nhiều hiểu lầm, nhất là trong những người thân của tôi, cho là tôi bất kính đối với tín ngưỡng; nếu có hiểu lầm đó, dĩ nhiên lỗi về phần tôi, viết không khéo, nói không trọn, lời không thanh, ý không minh.

Vậy bài này viết vào mùa Giáng sinh, sẽ là một bổ chính cho bài trước, và cũng là lòng thành khẩn, của riêng tôi, nhân mùa Hy Vọng, là cánh hoa huệ từ một lưu vực xa xôi gửi về cho Quê hương Yêu dấu.

Val de Loire, 12/1970, bổ chính, nhân kỷ niệm 100 năm Hàn Mạc Tử, 22/9/1912-22/9/2012 - Từ năm 1970, đã đăng trên báo Văn, Sài Gòn, số 179, ngày 01/6/1971.

Nguồn:

Văn nghệ sông Cửu Long

<https://sites.google.com/site/tuprocaonguyen/tho/dhuc-tin-trong-tho-han-mac-tu>

Nên xem thêm:

- Phạm Đán Bình, *Gọi tên Người*, <https://www.diendan.org/nhung-con-nguoi/goi-ten-nguoi>
- Trần Quang Chu, *Thơ Hàn Mạc Tử* - Tư liệu: https://drive.google.com/file/d/1QQ7YTgWRUT-mgARkXoOgHKv_LctoClzm/view?usp=sharing
- Trần Quang Chu, *Thơ văn Hàn Mạc Tử - Sự tìm và khảo cứu*, <https://drive.google.com/file/d/1ghqfKJfvMMbfwDsc3eKVKkvkfUaQZ4N/view?usp=sharing>
- Trần Quang Chu, *Tim hiểu thân thế, hiệu chỉnh thơ văn Hàn Mạc Tử*, https://drive.google.com/file/d/1kXlItLtokr2bwgobKzd8B_XBjwS4LwGA/view?usp=sharing
- Trần Quang Chu, *Đi tìm tác phẩm Lệ Thanh thi tập*, <https://drive.google.com/file/d/1wCYRnnZCIXUCsQnh9DbJ7yHqXft4-BLY/view?usp=sharing>
- Hồ Quốc Hùng, *Có hay không tinh thần Kitô giáo trong cấu tứ Đây Thôn Vĩ Dạ của Hàn Mạc Tử*, Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020 tr. 129
- Lê Thiên & Lê Tinh Thông, *Hàn Mạc Tử (1912-1940), từ miền nhân sinh tới cõi thiên linh*, <http://www.congiaovietnam.net/index.php?m=home&v=detail&ia=10065>
- Phạm Đình Khiêm, *Linh hồn Hàn Mạc Tử*, <http://www.congiaovietnam.net/index.php?m=home&v=detail&ia=8267>

NHỮNG HUYỀN BÍ BÊN KIA CỎI CHẾT QUA HIỆN TƯỢNG HÀN MẠC TỬ

Linh mục Dũng Lạc Trần Cao Tường

Cả ngàn trường hợp những người đã được các bác sĩ chứng nhận là đã chết thực sự rồi vì một lí do huyền bí nào đó bỗng đứng sống lại, đã được bác sĩ Raymond Moody thu góp trong cuốn “*Đời Sau*” (*Life After Life*) xuất hiện năm 1975. Tôi đã tìm đọc trước hết vì tò mò muốn biết những điều bí ẩn về hiện tượng này. Nhưng trong lòng thì vẫn hồ nghi, không biết những kết luận của bác sĩ Moody có thực không, hay cũng chỉ do phản ứng thuốc và cơ thể lúc hấp hối, vì óc cũng như các tế bào đang chết mà nảy sinh ảo giác và những hình ảnh như kiểu “này đom đóm mắt” vậy.

Nhưng rồi cái tò mò này dẫn tôi đi xa hơn. Về những thay đổi kì lạ và bất ngờ nơi những người như thế, mà cụ thể là Hàn Mạc Tử.

Hàn Mạc Tử là một nhà thơ thiên tài và thần bí. Thơ của ông chất chứa những ý tưởng và hình ảnh lạ lùng vượt qua ngôn ngữ loài người. Bí ẩn gì đằng sau hiện tượng này? Những vần thơ tuyệt tác của ông do tài năng riêng hay do một nguồn huyền bí nào khác? Đời sống của ông đã từ những vật vã cô đơn cùng độ đến những cảm nghiệm hút hồn đầy hoan lạc. Điều gì lạ vậy?

I. Được ánh sáng biến đổi

(Transformed by the Light)

Đó là tựa đề cuốn sách do cuộc nghiên cứu nhiều năm bằng phương pháp khoa học của bác sĩ Melvin Morse về hiện tượng những người chết

sống lại (Villard Books, 1992), sau sự thành công của chương trình nghiên cứu khác tại Seattle trong cuốn *Gần Ánh Sáng Hơn (Closer to The Light*, Ivy Books 1990). Thực ra thì bác sĩ Raymond Moody đã thu góp, phân tích và đưa tới những kết luận chung về những trường hợp trên từ lâu, nhưng chưa mang tính cách khoa học như của bác sĩ Melvin Morse xác nhận trong cuốn *“Được Ánh Sáng Biến Đổi”*: “Tôi muốn chứng minh một cách khoa học những điều mà những người nghiên cứu khác chỉ phỏng đoán, xem những người chết sống lại được thay đổi như thế nào... “ (trang 29)

Đã chết thật khác với tình trạng hôn mê bất tỉnh. Tôi đã có dịp nói chuyện với một người quen, đã bị hôn mê cả tháng trời sau khi mổ, thì không thấy có hiện tượng như trường hợp chết đi sống lại, mà chỉ có những cơn mơ dài. Vì tình trạng hôn mê vẫn chưa phải là chết thật.

Những gì xảy ra trong thời gian một người đã thực sự chết rồi sống lại? Có người chết 5 phút, có người chết nửa giờ. Cả mấy trăm trường hợp như vậy được khảo sát bằng phương pháp khoa học đàng hoàng.

Tất cả mọi trường hợp trên đều có 4 điểm chính:

1. Hồn ra khỏi xác: bay lơ lửng trên không nhìn xuống xác của mình, thấy rõ mọi người và mọi sự đang xảy ra trong khung cảnh mình vừa tắt thở. Thấy các y tá và bác sĩ chạy hồi hả. Thấy những người thân yêu đang khóc...

2. Ống tối dài: sau đó hồn như bị hút vào một cái ống dài thật tối đen với một tốc độ nhanh kinh khủng. Betty Eadie kể lại kinh nghiệm của chính mình trong cuốn *“Được Ánh Sáng Ấp Ủ” (Embraced by The Light*, Gold Leaf Press 1992): Đây đúng là thung lũng bóng tối sự chết” (trang 39) như *Kinh thánh* đã từng nói tới.

3. Nguồn sáng: bỗng thấy một nguồn sáng xuất hiện đầy yêu thương và an bình. Ánh sáng này thật sáng nhưng không chói mắt. Có người cảm nghiệm thấy Chúa, có người thấy Đức Maria... . *“thấy tấm trong ánh sáng và thấy một bà màu nhiệm mặc áo trắng đến cầm tay nâng đỡ tôi” (trang 191)*. Lúc đó hồn được soi sáng nhìn lại và thấy tất cả cuộc đời của mình hiện lên trong một nháy mắt. Giáo lý vẫn gọi là phán xét. *“Tôi thấy tôi là chính những người tôi xúc phạm, và cũng là chính những người tôi giúp đỡ”*. Lời thuật này làm chứng lời Chúa trong Tin mừng Thánh Gioan: Chúa không sai Con của Ngài xuống để luận phạt thế gian mà là để cứu rỗi; ai đi trong bóng tối thì đã tự luận phạt rồi.

Rồi hồn sung sướng sửa soạn bước vào vùng ánh sáng thì lại nghe rõ lệnh: chưa phải lúc, hãy trở về. Thế là sống lại. Tất cả đều không thích trở lại như vậy. Cũng có một số trường hợp, thay vì gặp vùng ánh sáng

yêu thương, thì lại gặp vùng đen tối hiện hình như quỷ sứ trong biển lửa thật sợ hãi, như bác sĩ Raymond Moody thuật lại trong “*Ánh Sáng Muôn Năm*” (*Light Beyond*, Bantam Books 1989, trang 26-27).

Betty Eadie tả kỹ về cảm nghiệm nguồn ánh sáng:

“Bây giờ thì tôi biết có Chúa thật. Không còn chỉ tin vào một lực vũ trụ, mà tin vào một Đấng đang sau sức mạnh đó. Tôi thấy Đấng đầy yêu thương đã dựng nên vũ trụ và đặt mọi khôn ngoan vào đó. Tôi thấy Ngài điều khiển trí khôn ngoan và sức mạnh này. Tôi thấy trực tiếp rằng Chúa muốn chúng ta trở nên giống như Ngài, và Ngài cho chúng ta những đặc tính giống như Chúa, như óc tưởng tượng và sáng tạo, ý chí tự do, trí thông minh, và nhất là khả năng yêu thương...” (trang 61). “Tôi cảm nhận tình yêu của Chúa vô điều kiện, vượt trên mọi tình yêu trần thế... Và tôi được ấp ủ trong cánh tay của ánh sáng vĩnh cửu này” (trang 53).

4. Được biến đổi: bác sĩ Morse cho biết: “Tất cả mọi trường hợp đều được biến đổi sau khi đã gặp ánh sáng này... Họ trở nên đầy nhiệt lực và dễ thương hơn, đôi khi họ được sức cảm thụ lạ về những lãnh vực tâm linh trước kia không hề biết” (trang 6). Một số người biết trước truyện sẽ xảy ra trong tương lai hay ở xa “Họ ít sợ hoặc không sợ chết nữa, vì họ biết có một cuộc sống mới. Một số người tự nhiên thông minh hơn ra nhiều... biết nhiều nguyên lí toán học ngay cả về nguyên tử... thuyết tương đối của Einstein... phát triển nhiều khả năng tâm linh...” (trang 9-10).

Tất cả những cái thấy trên đây đều được bác sĩ Melvin Morse chứng nghiệm là có thật, chứ không phải do phản ứng của thuốc hay cơ thể lúc chết do ảo giác vì thiếu dưỡng khí hay vì những thần kinh óc bị hủy hoại. (xem *Được Ánh Sáng Biến Đổi* trang 194).

“Cảm nghiệm ánh sáng không thể tự tạo ra được, mà chỉ có thể có được ở điểm chết hoặc nơi những thị kiến tâm linh rất đặc biệt... Sự thay đổi mạnh nhất và kéo dài lâu nhất được thấy nơi những người đã trông thấy ánh sáng này” (trang 197).

II. Hàn Mạc Tử đã chết mấy lần và đã thấy gì?

Trong thơ Hàn Mạc Tử, có nhiều ý tưởng và hình ảnh kì lạ khó hiểu. Một vài người vội nghĩ ngay đó chỉ là những tưởng tượng hay bám víu vào niềm tin cho khuây khỏa cơn bệnh, hay chỉ là những kiểu chơi chữ cho bay bướm cao siêu. Nhưng qua những khảo cứu và những khám phá khoa học trên thì chần chần ai cũng phải nhận rằng những ý tưởng và hình ảnh này đúng là của một người đã chết, đã thấy nhiều điều huyền bí từ “cõi chết” (phải nói là cõi sống thật mới đúng), rồi sống lại trở về kể lại như một lời chứng.

Sự kiện đầu tiên được Nguyễn Bá Tín trong “Hàn Mạc Tử Anh Tôi” thuật lại. Hồi nhỏ Hàn Mạc Tử rất ham chơi. Hết thích bắn ná cao su thì sang bắn súng, rồi quyền Anh và tắm biển, nhất là thời gian gia đình ở Quy Nhơn. “Có lần cả hai anh em suýt chết vì lội ra quá xa bờ, khi vào bị gió nồm quá mạnh, anh Trí đuối sức gần ngất đi, phải nằm ngửa cho gió đẩy vào bờ. Trông anh sợ hãi khác thường, thần sắc ngơ ngác, như không còn trông thấy gì nữa. Anh thều thào: “Ở Huế, bơi qua cầu Bạch Hổ bị rong vắn chân kéo chìm không lội được, mà sao ít sợ hơn bữa nì”. Rồi anh lẩm bẩm nghe như: Đức Mẹ... Đức Mẹ... Tôi tưởng anh cầu nguyện. Trông anh khác lạ đi, tôi càng hoảng sợ: anh không còn giống anh nữa, vớ đôi mắt lác thần. Từ đó, anh không tắm biển nữa, sợ nước, ít hoạt động, nói năng nhỏ nhẹ như sợ ai nghe. Thường ngồi khoanh tay nghe hơn là nói, thân thể gầy sút đi. Nhiều lúc như xuất thần, anh không hay biết gì chung quanh, nhất là lúc anh ngâm thơ, giọng như run run đau đớn” (trang 20-21).

Thật lạ lùng, các diễn tiến trong thơ Hàn Mạc Tử cũng giống hệt như 4 điểm chính trong khảo sát của bác sĩ Melvin Morse:

1. Đã thoát hồn ngoài xác

Hàn Mạc Tử đã thấy gì hôm đó? Trong “*Ánh Sáng Biển Đồi*” bác sĩ Morse thuật lại một truyện xảy ra của Jim cũng suýt chết đuối ở bờ biển California y như trường hợp Hàn Mạc Tử, mà ông gọi là “fear death” (chết vì quá sợ):

“Khi thấy càng bị đẩy xa bờ hơn, tôi quá sợ hãi, và càng đập mạnh hơn. Bỗng tôi thấy mình bay lên trên không khí nhìn xuống tôi đang bơi, giống như có hai cặp mắt cùng nổi vào một ốc... Rồi tôi được tràn ngập bởi một nguồn sáng, như mây bao phủ quanh tôi. Tôi thấy thích thú... Bỗng tôi trở lại thân xác tôi. Tôi nghĩ rằng tất cả cảm nghiệm này kéo dài khoảng một phút” (trang 161-162).

Ánh sáng trong trường hợp Hàn Mạc Tử ở bờ biển Quy Nhơn được biểu hiện là chính Đức Maria, mà sau này được ghi lại trong bài *Thánh Nữ Đồng Trinh Maria*:

Maria, linh hồn tôi ớn lạnh

Run như run thần tử thấy long nhan

Run như run hơi thở chạm tơ vàng

Nhưng lòng vẫn thấm nhuần ơn triu mến.

Chính Nguyễn Bá Tín cũng xác nhận điều này: “Anh xúc động đến rơi lệ và thì thầm cảm tạ được ơn cứu thoát trong tai nạn đó” (Hàn Mạc Tử Anh Tôi, trang 82).

Lạy Bà là Đấng tinh tuyền thanh vẹn
Giàu nhân đức giàu muôn học từ bi
Cho tôi dâng lời cảm tạ phò nguy
Cơn lâm lụy vừa trải qua dưới thế.

Và ít nhất ba chỗ trong cuốn “*Hàn Mạc Tử*”, Ông Trần Thanh Mại có nhắc tới việc Hàn Mạc Tử chết đi sống lại trong thời gian bệnh đã nặng: đôi ba lần (trang 55, 80) rồi bốn năm lần (trang 136).

Chính Hàn Mạc Tử đã ghi lại:

Toan ngất đi trong cơn mê khoái lạc
Mẹ dẫu yêu liền vội đến tay nâng.

...

Anh đã thoát hồn anh ngoài xác thịt
Để chập chờn trong ánh sáng mộng lung.

(Sáng láng)

Trong *Kinh thánh*, Thánh Phaolô có lần kể lại chuyện về chính mình bị ném đá chết ngất đi tại Lystra:

“Tôi sắp kể về các cuộc thị kiến và khai minh Chúa ban cho tôi. Tôi biết có một người trong Đức Kitô, cách đây mười bốn năm (hồn còn ở trong xác hay đã ra ngoài xác tôi không biết, có Thiên Chúa biết) được bốc lên tầng trời thứ ba; và tôi biết người đó (hồn còn ở trong xác hay đã ra khỏi xác tôi không biết, có Thiên Chúa biết) đã được bốc lên Thiên Đàng và được nghe thấy những tiếng nói mà người thường không có thể cũng không được phép phát ra. Đó là người tôi muốn khoe chứ tôi đây thì khoe làm gì, vì chỉ thấy những điểm kém hèn. Giả tí tôi nhất định khoe thì cũng chớ ai cười tôi là khùng, vì tôi nói đúng sự thực; nhưng tôi sẽ không nói nữa, vì những vụ thị kiến kia quả là vĩ đại khác thường, tôi sợ vì đó mà có người đánh giá tôi cao hơn những tư cách họ mắt thấy tai nghe ở nơi tôi” (2Cr 12,1-6).

2. Hồn bay vùn vụt

Nhất là trong “*Hồn Lìa Khỏi Xác*”, Hàn Mạc Tử đã diễn lại y như bác sĩ Melvin Morse đã khảo sát trong giai đoạn sau khi chết bị hút vào ống tối dài, mà Betty Eadie tả là thung lũng bóng tối sự chết:

Há miệng cho hồn văng lên muôn trượng
Chơi vơi trong khí hậu chín tầng mây

Ánh sáng lạ sẽ tan vào hư lãng
Trời linh thiêng cao cả gọi nồng say.
Vi không giới nơi trầm hương vắng lặng
Nên hồn bay vùn vụt tới trăng sao
Sóng gió nổi rùng rùng như địa chấn
Và muôn vàn thần phách ngã lao đao...
Rồi hồn ngấm tử thi hồn tan rã
Bốc thành âm khí loãng nguyệt cầu xa
Hồn mắt xác hồn sẽ cười nghiêng ngả
Và kêu rêu thảm thiết khắp bao la...
Đêm nay ta khắc hồn ra khỏi miệng
Để cho hồn bớt nỗi bi thương
Nhưng khôn nổi xác ta đành câm tiếng
Hồn đi rồi không nhập xác thể lương.

3. Tắm gội ở trong nguồn ánh sáng

Thấy ánh sáng muôn năm là yếu tố then chốt trong thiên tài nghệ sĩ sáng tác của Hàn Mạc Tử. Ông thấy và diễn tả lại một cách trung thực. Không phải như một luận đề, suy diễn, hay kết luận của hệ thống giáo lí nào cả, mà là một thực chứng.

Nhiều khi ông điên cả lên vì cảm thấy như vậy mà không làm sao dùng ngôn ngữ loài người mà diễn đạt nổi. Cái điên trong tập *Thơ điên* không nhất thiết vì quá đau đớn, mà vì cái xoắn xang như trong “Kêu Gọi”:

“Ý còn ở trong lòng thì rạo rục xoắn xang, khi phô phang lên giấy thì tê dại, ngất ngư, như không có chút gì là rung động nữa... Lòng ta hừng hực mỗi khi nằng hanh lên. Ấy là dấu hiệu mùa thơ đã chín. Gặt hái cho mau, kẻo ngọn thơ càng cao, người thơ càng điên dại...” (*Chơi giữa mùa trăng*, trang 27-28).

Nguồn ánh sáng mà Hàn Mạc Tử thấy là một ngôi vị Thiên Chúa tình yêu, chứ không phải là một lực vũ trụ vô vị, vô vị nhạt nhẽo. Là chính Chúa Giêsu trong cảm nghiệm của thánh Phaolô trên đường Đa-mát: “Đương khi còn đi đường, khúc đó đã gần tới Đa-mát ngay trước cổng mở vào thành, chợt ông trông thấy có ánh sáng từ trời bủa xuống bao kín chung quanh ông. Ông ngã xuống đất, và nghe thấy có tiếng bảo rằng:

Saolô, Saolô, sao nhà ngươi bách hại ta hoài? Ông hỏi: Ngài là ai? Tiếng nói trả lời: Ta là Giêsu...” (Cv 9,3-5).

Cảm thông và kết hợp với Thiên Chúa là một tương giao rung động con tim chứ không phải như kiểu tượng muối trở về hòa tan trong biển cả là cội nguồn mình. Đó là một tương giao thân tình kiểu “I - Thou” trong tâm tình của Buber.

Và như Betty Eadie, Hàn Mạc Tử thấy hồn sung sướng được ấp ủ trong Tình Yêu:

Ai tới đó mà chẳng nao thần trí
Tòa châu báu kết bằng hương kì dị
Cửa Tình Yêu rung động lớp hào quang

... .

A ha hả, say sưa chê chán đã
Ta là ta hay không phải là ta?
Cò gì đâu cả thể với cao xa
Như cội rễ của trăm ngàn đạo hạnh.

(Siêu Thoát)

Và trong bài *Ngoài vũ trụ*, hồn thơ còn thấy rõ hơn:

Sáng vô cùng, sáng láng cả mọi miền
Không u tối như cõi lòng ma quỷ
Vì có Đấng Hằng Sống hằng ngự trị
Nhạc thiêng liêng đồn trời khắp u linh.

... .

Tình thơm tho như ngấn lệ còn nguyên
Ta ước ao đầu đội mũ triều thiên
Và tắm gội ở trong nguồn ánh sáng.

4. Được biến đổi: qui tụ thân về trong một mối

Nhiều người trong cuộc khảo cứu của bác sĩ Melvin Morse, sau khi chết đi sống lại, đã trở nên khác lạ với những khả năng cảm thụ đặc biệt. Trường hợp Olaf trong “*Được Ánh Sáng Biến Đổi*” thì thấy: “đang trôi trong vũ trụ vô bờ bến... *Vũ trụ như những bọt xà bông đang qui về*

trọng tâm theo một hình thái phức tạp, nhưng tôi hiểu được trọn vẹn, thấy được mọi sự đều có nghĩa... cảm thụ được toàn thể vũ trụ..." (trang 12-13). Hàn Mạc Tử cũng đã được khả năng lạ lùng này, là thấy mọi trắng đen đỏ vàng, buồn vui, trầm bổng cuộc đời không phải là những mảnh vỡ vô nghĩa hay những cù lao trôi nổi phi lý, mà đều qui tụ thâu về trong một mối, mang trọn ý nghĩa trong một chương trình mầu nhiệm như lời *Kinh thánh*: "Chúng ta biết rằng Thiên Chúa làm cho mọi sự đều ăn khớp với nhau sinh ích cho những ai yêu mến Chúa, tức là cho những kẻ được Người kêu gọi theo như ý Người định" (Roma 8,28).

Cái thấy này cũng đang phù hợp với những khám phá mới nhất về khoa học vật lý. Từ nhãn quan vật lý cá biệt "những cù lao" của Newton đến thuyết tương đối của Albert Einstein, và bây giờ là "quantum physic". *Chơi giữa mùa trăng* dịch thoát là "vật lý vũ trụ nhất thể", mọi sự xuất phát và "qui tụ thâu về trong một mối", đều liên hệ tới nhau vì chia sẻ cùng một lực sống.

Hàn Mạc Tử đã tả lại cái thấy này trong bài *Siêu Thoát*:

Những cù lao trôi nổi xúr mệnh mang

Sẽ qui tụ thâu về trong một mối.

Và tư tưởng không bao giờ chấp nổi

Là vì sao? Vì sợ kém thiêng liêng

Trí vô cùng lan nghĩ rộng vô biên

Cắt nghĩa hết những anh hoa huyền bí

Trời bát ngát không cần phô triết lý

Thơ lảng lai chấp chóa những hàng châu

Ta hiểu chi trong áng gió nhiệm mầu?

Những hạt lệ của trích tiên đầy đọa.

Sứ điệp tin vui

Tất cả những cái thấy trên đúng là như vẽ ra cảnh thiên đàng trong hình ảnh *Kinh thánh* qua các thị kiến của các tiên tri và *Khải huyền*, thật lạ lùng vượt qua sức hiểu biết con người, nhưng có thực, giống như cái thấy của thánh Gioan:

"Tôi thấy một trời mới và một đất mới, cảnh trời thứ nhất và đất thứ nhất đã biến dạng, cả biển cũng không thấy đâu. Tôi thấy thành thánh, thành Giêrusalem mới, từ Thiên Chúa trên trời hạ xuống, xinh đẹp như một tân nương trang điểm chờ chồng. Rồi tôi nghe có tiếng lớn phán ra từ

bảo tòa: Người có thấy đô thị này chẳng? Tại đây Thiên Chúa sống giữa loài người. Người sẽ đặt trú sở của Người giữa chúng; và chúng sẽ là thần dân của Người, và chính Người sẽ là Thiên Chúa của họ, đúng như mấy chữ Thiên-Chúa-ở-cùng-họ. Người sẽ lau mắt họ cho ráo lệ sâu, sẽ không còn chết chóc, không còn tang chế hay là buồn rầu nữa. Thế giới cũ đã qua” (Kh 21,1-4).

Với cái thấy đã một lần cảm nghiệm, Hàn Mạc Tử đã diễn ra thành những vần thơ tuyệt tác có một không hai trong nền văn học Việt Nam, và của nền tu đức Công giáo. Ông nhìn cuộc sống và mọi sự, ngay cả con người cùi của mình, với một nhãn quan mới chan hòa ánh sáng chứ không u ám vật vã như trước nữa.

Ông Thái Văn Kiểm trong bài nói chuyện tại giáo xứ Paris dịp giỗ 50 năm Thi Hào Hàn Mạc Tử ngày 11-11-1990 đã có những nhận xét: *“Nhà thơ của chúng ta bẩm thụ được cái thiên tư cao quý là nhìn thấy được cái hư ảo, cảm được cái vô lượng và nghe được sự yên lặng của vô thủy vô chung”...* *“Nơi đây vang dội những lời cầu nguyện, những hương lạ mê ly, những âm thanh kỳ diệu, tất cả chìm ngập trong bể hào quang và trong tinh hoa của thi vị”.* Vì *“theo Hàn Mạc Tử, thi ca là một sáng tạo thuần túy của Thượng Đế, và để báo đáp công ơn đó, thi sĩ phải là kẻ xướng thánh ca, cảm thông với Thượng Đế, ca ngợi chân thành sự nghiệp thiêng liêng và vinh quang bất diệt của Người. Thi sĩ là gạch nối, là trung gian ưu tú giữa Hóa Công và nhân loại”...* *“Đức Tin tuyệt đối nơi Thượng Đế đã giúp Hàn Mạc Tử trải qua những thống khổ nơi trần gian, đồng thời hoàn bị thi ca của chàng đến mức độ cao siêu và thành tựu”.*

Hàn Mạc Tử đã làm chứng đức tin bằng thơ văn về những gì huyền bí đã thấy bằng thực chứng qua những lần chết đi sống lại. Đọc thơ Hàn Mạc Tử, thì một người ngoài Công giáo cũng nhận ra có linh hồn, có thung lũng “ngục tổ tông”, bóng tối sự chết, có phán xét, có thiên đàng, có hỏa ngục, có buồn có vui, mọi sự sẽ “qui tụ thâu về trong một mối”, và nhất là có Chúa là nguồn Ánh Sáng Tình Yêu.

Có nhiều người Công giáo viết văn, làm thơ, nhưng chỉ khi nào chuyển được sứ điệp Chúa Kitô, của Thập giá và Phục sinh, thì mới có được những nhà văn, nhà thơ Công giáo như Hàn Mạc Tử. Đúng như lời Hoài Thanh đã nhận xét trong *Thi Nhân Việt Nam*:

“Thơ Hàn Mạc Tử ra đời, điều ấy chứng rằng đạo Thiên Chúa ở xứ này đã tạo ra một cái không khí có thể kết tinh lại thành thơ. Tôi tin rằng chỉ những tình cảm có thể diễn ra thơ mới thiết là những tình cảm đã thấm tậ đầy hồn đoàn thể” (trang 212).

Nguồn: <http://www.dunglac.org/index.php?m=home&v=detail&ia=6891->

Nên xem thêm:

- Lm. Trần Cao Tường, *Hiện tượng bé Akiane và Hàn Mạc Tử ọc ra thơ từ cùng một ánh sáng*, Có một vườn thơ đạo, tập 1, Thi sĩ của Thánh giá, Nxb Phương Đông, 2012, tr. 427-434, <https://www.tapsanmucdong.net/2022/01/bst-co-mot-vuon-tho-ao-tap-1-thi-si-cua.html>

- Lm. Trần Cao Tường, *Dấu chỉ văn hóa thời đại: Cô bé Akiane vẽ được những bức tranh kỳ lạ do ánh sáng từ trời*, Sđd, tr. 435-441

- Lm. Trần Cao Tường, *Phượng tri trong trường ca Hàn Mạc Tử*, Sđd, 2012, tr. 427-434

- Trăng Thập Tự, *Thơ đạo của Hàn Mạc Tử và một kinh nghiệm được biến đổi*, Có một vườn thơ đạo, tập 1, Thi sĩ của Thánh giá, Nxb Phương Đông, 2012, tr. 457-437, <https://www.tapsanmucdong.net/2022/01/bst-co-mot-vuon-tho-ao-tap-1-thi-si-cua.html>

- Trăng Thập Tự, *Theo chân Hàn Mạc Tử tiến vào kinh nghiệm được biến đổi*, Sđd, tr. 495-511

- Trăng Thập Tự, *Hàn Mạc Tử - từ nghệ thuật đến tâm linh*, Sđd, tr. 512-526

NHÀ THƠ BÀNG BÁ LÂN

Võ Long Tê và Phạm Đình Khiêm



Nhà thơ Bang Bá Lân

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Có một nhà thơ, khi chưa phải là người Công giáo, đã rất tâm đắc với Thánh nữ thi sĩ Tiên Sa¹, chẳng những dịch thơ Thánh nữ mà còn

¹ Ông Võ Long Tê và ông Phạm Đình Khiêm đề nghị phiên âm tên Teresa thành Tiên Sa,

sáng tác thơ bộc lộ tâm tình của mình với Thánh nữ, và nay đang ở kề bên “*Nữ hoàng bé nhỏ*” của mình trên Quê Trời. Đó là cố thi sĩ Bàn Bá Lân (1912-1988).

Ông sinh ngày 9 tháng 11 năm Nhâm Tý, nhằm ngày 1 tháng 12 năm 1912 tại phố Tân Ninh, Phủ Lạng Phương, tỉnh Bắc Giang, nhưng nguyên quán là làng Đôn Thư, tổng Ngô Xá, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Theo gia phả, có sự đóng góp của nhà gia phả học nổi tiếng Dã Lan Nguyễn Đức Dụ, Bàn quân thuộc dòng họ Lý, ngành Nghĩa Nam Vương Lý Hùng Tích là con thứ ba vua Lý Thánh Tông (1054-1072), em vua Lý Nhân Tông (1072-1129). Khi vị vua cuối cùng nhà Lý là Lý Chiêu Hoàng bị Trần Thủ Độ ép lấy cháu mình là Trần Cảnh và truyền ngôi cho chồng, đồng thời bắt con cháu họ Lý đổi sang họ Nguyễn, lại còn có cả âm mưu tận diệt tôn thất nhà Lý, thì dòng họ Lý phải phiêu bạt trốn tránh nhiều nơi, có người sang tận Hàn Quốc là Lý Long Tường, lập nghiệp ở đó, đến nay truyền được gần 30 đời.

Nhà thơ Bàn Bá Lân thuộc ngành họ Lý, ẩn náu tại Đôn Thư (Hà Nam) mang họ Nguyễn Xuân, đổi sang họ Bàn đã ba đời.

Là dòng dõi Nho gia, ông tỏ ra có khiếu làm thơ từ nhỏ, và sau khi tốt nghiệp “*Thành chung*” ở Hà Nội, ông hướng ngay vào sự nghiệp thi ca. Mới in hai tác phẩm đầu tiên “*Tiếng thông reo*” (1934) và “*Xưa*” (1941) ông đã được đưa vào hàng ngũ “*Thi Nhân Việt Nam*” qua tác phẩm mang nhan đề ấy của Hoài Thanh và Hoài Chân (Huế 1942, từ trang 175 đến 178).

Sau ông cho ra đời các tập thơ: *Tiếng võng đưa* (1957), *Vào Thu* (1969). Ông cũng là nhà văn biên khảo và dịch thuật, đã xuất bản: *Việt Văn bình giảng* (1962), *Vài kỷ niệm về các văn thi sĩ hiện đại* (2 tập, 1962-1963), *Người vợ cầm* (1969), *Vực xoáy* (1969), *Phương pháp giáo dục mới* (1971), *Thầy giáo làng* (1971), bốn cuốn sau là văn dịch.

Báo chí và đài phát thanh cũng từng là khung cảnh cho hoạt động văn nghệ của ông. Chưa nói đến một nghề có lẽ đã nuôi sống ông nhiều hơn: Nghề nhà giáo. Từ trường Dũng Lạc (Hà Nội) đến các trường Văn Lang, Cộng Hòa, Hoàng Việt, Lê Bảo Tịnh ở Sài Gòn, nhiều thế hệ học sinh đã thích thú nghe ông giảng văn bình thơ và còn giữ mãi kỷ niệm về ông.

Chưa hết, ông còn là nhà nhiếp ảnh nghệ thuật, từng triền lãm và được nhiều giải thưởng trong nước và nước ngoài.

Thi sĩ họ Bàn chịu phép Thánh tẩy với tên thánh là Giuse, vào ngày 11/2/1988, nhân ngày kỷ niệm Đức Mẹ vô nhiễm hiện ra tại Lộ Đức. Ông vẫn sống trên giường bệnh cho đến lúc Chúa rước về trời hồi 16h30 ngày 20/8/1988.

với ý nghĩa là hạt cát thần tiên (TTT).

Sinh điều thi sĩ Bàn Bá Lân

Hồn thơ vi vút Tiếng Thông Reo
Diu dặt ngân vang tiếng Sáo Diều
Từ độ Vào Thu tình lắng đọng
Trầm tư chiêm ngưỡng Chúa tình yêu.
Tâm tư ước tấy thiết tha tình
Ký thác trong bài Đêm Giáng sinh
Quá tuổi hiếm người thành hiện thực
Hồng ân thanh tấy, phúc quang vinh!
Thi sĩ Giuse Bàn Bá Lân
Tụng ca Thiên Chúa với Thiên Thần
Tiến về nước Chúa, quê hương thật
Hưởng phúc trường sinh Chúa hứa ban.
Võ Long Tô
05-7-1988

DUYÊN THƠ CỦA THÁNH NỮ TIÊN SA HÀI ĐỒNG GIÊSU ĐƯA THI SĨ BÀN BÁ LÂN VÀO NƯỚC TRỜI²

... Xuất thân là người “lương”, chỉ thờ cúng ông bà mà không quan tâm đến vấn đề tôn giáo, quá trình hoạt động văn nghệ và giáo dục đã cho Bàn Bá Lân cơ hội làm quen và thân với một số văn hữu hay đồng nghiệp Công giáo, từ đó dẫn đến tìm hiểu tôn giáo và sáng tác thi ca Công giáo.

Bài thơ tôn giáo đầu tiên của Bàn quân, nhan đề “*Đêm Giáng Sinh*” đăng trên số đặc biệt Giáng Sinh 1959 của tuần báo Văn Đàn, đã được độc giả lương cũng như giáo nhiệt liệt hoan nghênh và sau thường được ngâm nga trích dẫn trong các buổi sinh hoạt văn nghệ và đặc san về Giáng Sinh.

Ông cũng có một bài thơ nhan đề “*Cầu nguyện Đức Mẹ*”, do chính ông đem đến đọc trước tòa Đức Mẹ nhà thờ Bình Triệu năm 1979.

Tháng 6 năm 1984, ông bị tai biến mạch máu não lần thứ nhất, phải điều trị tại bệnh viện. dịp này ông được hai học trò là hai chị em Hải và Thanh ngày đêm thay phiên với gia đình ông đến bệnh viện săn sóc ông. Hai chị em này Công giáo, những lúc vắng vẻ đã hát thánh ca cầu nguyện

² Bài viết nhân kỷ niệm bách chu niên Sinh nhật trên trời của thánh nữ Têrêxa Hài Đồng Giêsu (30//9/1897) và mừng thánh nữ được tôn phong tiến sĩ Hội thánh (Roma 19/10/1997).

cho ông và xoa dịu cơn đau của ông. Xuất viện rồi, ngày 11 tháng 9, ông sáng tác bài thơ “*Cảm hóa*” tặng hai em và gửi tôi một bản. Qua bài thơ này tôi cảm kích nhận thấy ông đã gần Nước Chúa hơn bao giờ. Và tôi trở lại thăm ông. Những lần thăm viếng trước, tôi thường mang theo một cuốn sách chọn lọc để trao đổi với ông. Lần này vì gần đến lễ Thánh nữ Tiên Sa Hải Đồng Giêsu ngày 1 tháng 10, tôi mang theo cuốn “*Histoire d’une âme*” (Chuyện một tâm hồn) có in thêm Conseil et Souvenirs, Prières - Lettres - Poésies (Lời khuyên và ký ức - Kinh nghiệm - Thư từ - Thi ca) một “*Tiên Sa toàn tập*” mà tôi đã mua, tại ngôi nhà “*Les Buissonnets*” nay đã trở thành bảo tàng viện về Thánh nữ, trong dịp hành hương Lisieux Năm thánh 1950 cùng với cha Nguyễn Kim Điền (sau là Tổng giám mục Huế) và bạn Phạm Đình Tân. Tôi đã mở đầu câu chuyện với ông bằng chuyến hành hương này để rồi giới thiệu tác phẩm của thánh nữ, không quên gợi ý ông lưu tâm chuyển sang thơ Việt, một vài bài thơ của Thánh nữ mà ông tâm đắc nhất.

Ngạc nhiên và thích thú cho tôi dường nào! Ngày 8 tháng 9, tôi nhận được bức thư của ông cho biết: “*Ngay tối hôm qua tôi đọc lướt qua 24 bài thơ của St. Thérèse và lựa bài “Ma Paix et ma Joie” vừa phải, không quá dài. Và tôi đã dịch gần xong, chỉ còn hai đoạn sáng nay tôi dịch nốt.*”

Họ Bàng viết thêm: “*Tôi chú trọng dịch sát nghĩa và giữ đúng nhạc thơ của nguyên tác. Chưa được ưng ý lắm, nhưng thôi hãy tạm thế đã, vì thời giờ hơi gấp! Tôi sẽ chọn và dịch thêm ít bài nữa và sẽ gửi anh sau...*”

Đúng ngày 1 tháng 10, lễ Thánh nữ Tiên Sa hải đồng Giêsu, sau khi dự lễ ở Đan viện Cát Minh về nhà, tôi vô cùng cảm kích nhận được thủ bút bài thơ Việt dịch của Bàng Bá Lân nhan đề: “*Sự bình yên và niềm vui của tôi*”, kèm theo cả bản chép nguyên văn Pháp ngữ - tôi liền dâng công trình trí óc này như bông hoa đẹp nhất trên bàn thờ gia đình tôi.

Rồi tôi trở lại Đan viện Cát Minh, dâng bông hồng vừa hé nở mang hồn Thánh nữ, Bồn mạng Dòng kín Sài Gòn, qua tay Mẹ Bề Trên.

Sáu ngày sau, một ngạc nhiên khác lớn hơn chờ đợi tôi: hôm ấy là thứ bảy đầu tháng *Mân Côi* cũng là ngày áp lễ Đức Mẹ *Mân Côi*, ngày 6/10/1984, tôi vừa dự thánh lễ hành hương ở đền Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp về nhà, thì nhận được một sáng tác mới của Bàng Quân kèm theo một bức thư. Thư viết: “*Tôi vừa sáng tác được bài thơ về Ste Thérèse de l’Enfant-Jésus, xin gửi tặng kèm anh một bản (thủ bút). Anh coi nếu được, nhờ anh kính tặng Mẹ Bề Trên Carmel Sài Gòn.*”

“*Thiết nghĩ đó cũng là những thương khó nhỏ nhoi lúc đầu như là sự sửa soạn hành trang để chuẩn bị lên đường do anh hướng dẫn...*”

Bài thơ đính kèm mang nhan đề “*Têrêsa, tôi rất cảm ơn Người*” với phụ đề: *Cảm xúc sau khi đọc: “Truyện một tâm hồn”, “Histoire d’une*

âme». Thơ tám tiếng, dài chẵn 40 câu, chia thành hai phần: Phần đầu gọi lại cuộc đời Thánh nữ, phần sau bộc lộ tâm tình của tác giả đối với Thánh nữ.

Bài thơ này sẽ là hoa thiêng liêng trao tặng Mẹ bè trên Dòng kín Sài Gòn ngày 15/10/1984 để mừng lễ Thánh nữ Tiên Sa Avila, vị cải tổ dòng Cát Minh, người Mẹ yêu kính của toàn dòng, thường được gọi là “*Mẹ đường tu đức*» và đã được Giáo hoàng Phaolô VI phong Tiến sĩ Hội thánh năm 1972 cùng với Thánh nữ Catarina thành Siêna.

Bàng Bá Lân có dịch tiếp thơ Tiên Sa hay không? Ông tâm sự: *“Tôi có dịch một bài thơ nữa của Ste Thérèse de l’Enfant-Jésus nhưng mỗi bài chỉ rút được một khía cạnh nào đó, chỉ có bài “Ma paix et ma joie” là nói được nhiều và biểu lộ gần đủ tâm hồn và cuộc đời của tác giả (đúng như anh đã nhận xét). Kể cũng lạ, hôm anh đề nghị tôi dịch thơ Thérèse de l’Enfant-Jésus, vì còn ít thời gian, tôi chỉ lướt qua, không kịp đọc kỹ và bỏ lại những bài quá dài, và dịch ngay “Ma paix et ma joie”, thế mà lại hay. Phải chăng có bàn tay của tác giả sắp đặt?”* (Thư ngày 24/10/1984).

Một sự trùng hợp đáng suy nghĩ: trước đây, khi muốn dịch thơ Tiên Sa linh mục Sáng Đình cũng đã chọn bài “*Ma paix et ma joie*”.

Thời gian trôi qua. Đầu năm 1988 Bàng quân bị tai biến lần thứ hai. Bệnh tình có vẻ trầm trọng. Ông không cầm bút được nữa, phải đọc cho một nghĩa tử, thi sĩ Quốc Sơn, viết cho tôi một bức thư khẩn, đề ngày 9/2/1988, mời tôi đến thăm để lo việc linh hồn cho ông. Tội nghiệp nhà thơ lão thành Giang Kim tình nguyện mang thơ đi nhưng lại không tìm được nhà tôi, vì một con số viết sai địa chỉ. Mặc dầu vậy, do thần giao cách cảm hay đúng hơn, do tiếng gọi thiêng liêng hay sự xui khiến của Thánh nữ Tiên Sa, ngay ngày hôm sau tôi đã tự động đến thăm Bàng quân và chuẩn bị tâm hồn cho ông. Kế đó là ngày 11/2/1988 ngày kỷ niệm Đức Mẹ Vô Nhiễm hiện ra tại Lộ Đức, tôi dành buổi sáng để đi dự lễ ở một tu viện ngoại thành và cùng cả tu viện cầu nguyện cho ông cũng như tôi đã xin Dòng Kín cầu nguyện.

Buổi chiều như đã hẹn, tôi mời một linh mục có quen biết ông trước, cha Trần Trung Lương, đến làm phép Thánh tầy cho ông trên giường bệnh với tên thánh là Giuse như ông đã có lòng kính mến và năng cầu nguyện cùng Người.

Ông còn sống thêm tám tháng nữa trên giường bệnh đau đớn, bán thân tê liệt, tiếng nói thều thào rồi mất hẳn. Đó là giường Thánh giá thanh luyện và cứu độ ông, ông đã chấp nhận với trọn niềm Tin, Cậy, Mến, với cả tinh thần hy sinh, tự hiến, phó thác.

Nhiều bạn thơ đã đến đọc sinh điệu cho ông ngay trên giường bệnh, nhưng ông đã được khích lệ hơn hết khi nghe những lời sau đây kết thúc sinh điệu của bạn Võ Long Tê:

Thi sĩ Giuse Bàng Bá Lân

Tụng ca Thiên Chúa với Thiên Thần

Tiến về Nước Chúa quê hương thật

Hương phúc trường sinh Chúa hứa ban.

(Trích *Sinh điệu* ngày 5/7/1988)

Khi chịu phép Thánh tẩy, ông không cho gia đình hay trừ người trưởng nữ là một thiếu tá đã tông giáo và có chồng con Công giáo. Nhưng lối sống của ông trên giường bệnh đã tỏ rõ đức tin của ông cho cả gia đình. Ông mới về với Chúa dịu êm như đi vào giấc mộng, hồi 1 giờ 30 ngày 20/8/1988, trùng ngày 10/9 năm Mậu Thìn, thọ 77 tuổi. Theo đúng di chúc, ông được hỏa táng tại Bình Hưng Hòa. Tối hôm trước cha Lương đích thân đến nhà hiếu cử hành Thánh lễ an táng, có đại diện Dòng Kín, Dòng Trinh Vương và nhiều giáo hữu tham dự. Giáo xứ Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp đã dâng lễ cầu hồn cho ông và hân hạnh tiếp nhận hài cốt của ông tại Nhà hài cốt cạnh nhà thờ giáo xứ như lời di chúc.

Lời giới thiệu này quá giản lược, nhưng sẽ được bù đắp bằng một cuốn sách đầy đủ chi tiết, dưới ngọn bút của văn hữu Võ Long Tê, người đã viết rất tinh tế "*hành trình tâm linh*" của Hàn Mạc Tử³, hành trình tâm linh của Bàng Bá Lân sẽ nối tiếp không lâu.

Nhưng giờ đây, Bàng quân đang ở giữa chúng ta. Ta hãy lắng nghe giọng ngâm thơ rất truyền cảm của ông, như hồi nào vang trên làn sóng điện hoặc trong những buổi sinh hoạt văn nghệ. Và chúng ta sẽ thường thức hai bài thơ kết thúc và siêu biền trọn cuộc đời ông, như hai cánh cửa mở cho ông vào Nhà Cha, và nay là bó hoa thiêng liêng để ta cùng với thi nhân mừng kỷ niệm 100 năm sinh nhật trên trời của Thánh nữ Tiên Sa Hội đồng Giêsu, tân Tiến sĩ Hội thánh "*Nữ Hoàng Bê Nhỏ*" của mỗi con tim.

TP.HCM, tiết quý thu 1997

Nên xem thêm:

NN., *Quách Thoại - Đoàn Thoại*, https://www.thivien.net/Qu%C3%A1ch-Tho%E1%BA%A1i/author-gzUWpG75BsfdpE_tzPkd_g

³ Võ Long Tê: *L'expérience poétique et l'itinéraire spirituel de Hàn Mạc Tử*, in BSEL, Sài Gòn, tome XL VII, No 4, 4 trimestre 1972, pp. 567-652, 2 édition. Paris, 1985, 92p.

NỮ SĨ THỤY AN

Vũ Ngọc Phan



Nhà văn Thuy An

Trong làng thơ, phụ nữ Việt Nam đã dự một phần tuy chưa to tát gì, nhưng cũng đáng cho ta chú ý. Riêng trong các nhà tiểu thuyết, từ xưa đến nay, số phụ nữ vẫn còn là số rất hiếm. Người ta có thể kể mấy tập tiểu thuyết do phụ nữ viết gần đây, như *Tổ Mai* của Đoàn Tâm Đan (do Hương Tuyết- Hà Nội, xuất bản -1935), *Bóng mơ* của Tú Hoa (do Đời Nay Hà Nội

Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan



* Sinh: 1907 tại Hà Nội, nguyên quán: Bắc Ninh. Mất: 1987.

* Bút danh: Chi Qua Thị.

* Tác phẩm: Nhìn sang làng giềng (1941), Nhà văn hiện đại (1942), Truyền Hà Nội (1944).

xuất bản năm 1942). Và trong khi tôi viết những dòng này, thì nhà xuất bản “Nguyễn Du” đang rao tập tiểu thuyết *Trắng đen* của Anh Thơ sắp ra đời.

Những tiểu thuyết do các bạn gái viết và làm cho nhà phê bình phải lưu tâm, thật quả không lấy gì làm nhiều. Nhiều người hằng khát khao đọc những thiên tiểu thuyết giá trị của một vài nữ sĩ, vì đến nay, tâm hồn của phụ nữ, tính tình của phụ nữ, đều do các bạn trai khảo sát và phân tích. “Hiểu đàn bà sao bằng đàn bà”, người ta đã nghĩ như thế, nên người ta vẫn mong chờ những tập tiểu thuyết tình cảm giá trị của phái đẹp.

Một linh hồn chính là một tiểu thuyết tình cảm. Tác giả Thụy An lại vốn là một nhà thơ. Tôi đã đọc thơ của Thụy An trong Phụ Nữ Tân Văn, trong Đàn bà mới và trong tuần báo Đàn bà¹, nhưng thơ của bà, theo ý tôi, không nên đặt cùng hàng với tiểu thuyết của bà.

Một linh hồn là tập tiểu thuyết tả những tính tình rất ngây thơ, rất trong sáng của Vân, một cô con gái giàu lòng tin ngưỡng và giống như một bông sen, tuy “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”.

Nàng không biết mặt cha -cha nàng là một gã Sở Khanh, bỏ mẹ nàng từ khi nàng còn trong bụng mẹ - còn mẹ nàng bị hết trai này lừa, đến trai khác lừa, rút cục sa vào đời giang hồ và phải gửi nàng vào một trường bà Phước ở Sài Gòn. Bả Thanh -đó là tên mẹ Vân- sống một đời xa hoa ở Hà Nội, hết làm sạt nghiệp người này, đến làm tan cửa nát nhà người khác, trong làng chơi không ai là không biết tiếng, nhưng riêng Vân, cô học sinh thơ ngây ở trường bà Phước vẫn tưởng mẹ mình là người lương thiện, chỉ biết có việc buôn bán để nuôi con.

Trong lúc học trường bà Phước, Vân đã quen biết được Di, một thiếu niên mới ở Pháp về và có bằng cử nhân luật. Hai bạn trẻ rất yêu mến nhau, Vân từ biệt trường bà Phước, cùng đi một chuyến xe hỏa ra Hà Nội với Di. Về với mẹ và thấy những cử chỉ, hành động cùng sự xa hoa của

¹ *Phụ nữ Tân Văn* xuất bản ở Sài Gòn còn báo *Đàn bà mới* xuất bản năm xưa ở Sài Gòn và *Đàn bà* hiện xuất bản ở Hà Nội do Thụy An chủ trương.

mẹ, nàng đã hơi ngờ vực, nhưng mẹ nàng là một gái đĩ điêu ngoan, có tài bụng bít, nên nàng một lòng kính yêu mẹ, tin cậy ở mẹ. Nhưng sự xa hoa vô độ đưa Bảy Thanh đến cảnh nợ nần; nợ nhiều quá, nên muốn gả con cho Phủ Tịch để Phủ Tịch trả nợ cho mình. Vân không thể dứt tình được với Di, tuy mẹ nàng muốn cho nàng cảm động, đã nói dối nàng rằng cuộc hôn nhân do ở ý định của cha nàng trước khi từ trần. Di viết thư nói cho Vân biết cuộc đời trụy lạc của mẹ nàng. Nghe nàng nói lại mẹ nàng thú nhận cả: sờ đĩ Bảy Thanh phải lạc vào cảnh giang hồ là vì cha Vân và về sau, cũng vì cả Vân nữa; Bảy Thanh đã bị chồng lừa, đã phải mưu sự sống cho con gái và cho mình. Vân cảm động, vâng theo lời mẹ nàng hi sinh tình yêu, đành lấy Phủ Tịch để mẹ có tiền trả nợ. Nhưng rút cục, vợ Phủ Tịch đánh ghen, cha Phủ Tịch đe dọa, nên anh chàng mê gái đành thúc thủ, đành phải xin nghỉ quan, về làm đồn điền cho cha.

Thế là Bảy Thanh không thoát được cái nạn bị tịch ký, còn Vân phần thì bị nhục nhã, phần thì đã trót dứt tình với Di, tuy đối với Di, nàng vẫn một lòng yêu dấu. Hai mẹ con sa vào cảnh bần hàn, phải thuê một gian nhà nhỏ ở một xóm tại Thái Hà. Vân muốn trông vào nghề may vá và dạy dăm ba đứa trẻ để sống lần lữa qua ngày, nhưng mẹ nàng đã quen nghề bòn rút, nên chỉ muốn trông cậy vào một vài tình nhân cũ. Đến khi Vân ốm, Bảy Thanh lại quay về cuộc đời trụy lạc để nuôi con. Vân ngờ vực mẹ: một hôm nào thuê xe theo sau xe mẹ, thấy mẹ đến một chỗ hẹn hò ở bờ sông Cái, và người đàn ông đứng chờ mẹ nàng lại chính là Di, ý trung nhân của nàng! Nàng tức uất lên, vội gọi mẹ. Lúc đó, Di mới nhận ra Bảy Thanh và Vân. Di đâm ra ngờ vực cả cái đời trong sạch của Vân. Người con gái thơ ngây phẫn uất quá, lại đang ốm nên trở về nhà hóa sơn động hơn và chẳng bao lâu từ giã cõi đời trước sự thương tiếc của mẹ nàng và sự hối hận của Di người đã nghi oan cho nàng.

Một tiểu thuyết đặc tình cảm: tác giả đem mối tình ngày xưa, trong trẻo của Vân để đối với cái tâm hồn trụy lạc và gian trá của Bảy Thanh, mẹ nàng; rồi tác giả lại đem cái tình tính cao thượng và thủy chung của Di để đối với những tính tình đáng bị nguyên rửa của bọn Phủ Tịch, Bảo, Huyền, nhân tình của Bảy Thanh.

Truyện lại xây dựng trong một khuôn tôn giáo. Có ba vai chính: Vân, Bảy Thanh và Di, thì cả ba đều mộ đạo đều tin tưởng ở trời, ở Đấng Cứu Thế.

Lẽ tự nhiên, Vân là người giàu lòng tin ngưỡng hơn cả những kẻ ăn xin, đối với người nào cũng là những người “đã có hạnh phúc mang một sứ mệnh của Trời xuống cho những kẻ giàu có”. Vì chính họ là những kẻ nhắc cho người giàu “Tiết chế bớt sự xa xỉ lại và nghĩ đến những kẻ nghiệp; họ là cái cầu dẫn ta đến Thiên Đường” (trang 55). Rồi mỗi khi nàng buồn, nàng lại cần sự an ủi trong *Thánh kinh*. “Nàng giữa đoạn

Chúa Cứu Thế vác cây Thánh giá lên chỗ tử hình. Chưa bao giờ cái đoạn thâm sâu ấy lại làm cho nàng xúc động đến thế” (trang 81).

Vân vốn là một thiếu nữ tính tình mềm yếu, nên đến khi biết mẹ là “một gái giang hồ”, lại thấy Di là người yêu của nàng đã xa cách, nàng cảm thấy nàng như bị sa vào cõi sa mạc mê mông và chỉ có cách an ủi là đến nhà thờ cầu nguyện. Hãy đọc đoạn văn miêu tả cả những sự tin tưởng êm đẹp của người con gái giàu tưởng tượng:

“Trên bàn thờ Chúa và những bàn thờ nhỏ chung quanh, vài ngọn nến le lói trong bóng nửa tối nửa sáng. Ánh nến rập rờn làm linh động những pho tượng, những bức tranh. Mặt Đức Bà như càng lúc càng rầu rĩ thêm và cứ dần dần sát xuống mặt Vân và hai bàn tay mềm dẻo của người thường chấp lại, nay từ từ rời ra và đang xoa trên cái trán rạo rục nóng bừng của Vân. Vân tưởng hít thấy cái hơi thở thiêng liêng của Người và nghe Người thì thào như một làn hơi gió: Hỡi con! hãy đem nỗi đau khổ gửi vào lòng ta đây!

“Vân ngã đầu tựa vào bức tường mà lúc bây giờ Vân mơ màng thấy ẩm ẩm như tựa vào ngực Đức Bà. Một câu chuyện bắt đầu giữa nguồn an ủi muôn năm và nỗi đau đớn cực điểm”.

Di cũng là một người mộ đạo như Vân. Mỗi lần chàng muốn tìm sự an ủi, khi chàng hối hận, chàng đều vào nhà thờ cầu nguyện. Tác giả muốn đặt chuyện vào một khuôn tôn giáo, cho nên đến Bảy Thanh, một người mẹ tàn nhẫn lừa lọc cả con, cũng tin có Trời. Khi ngồi trên xe định đến nhà lão thâu khoán Bảo để xoay tiền, mẹ cũng lẩm bẩm cầu nguyện: “Lạy trời phù hộ cho con thành công! Lạy Trời phù hộ cho con thành công!” (trang 145). Sự tin tưởng ấy cũng không phải vô lý. Bảy Thanh, cũng như nhiều gái giang hồ khác, là một người đàn bà có một tâm hồn phức tạp. Mẹ tin tưởng ở Trời khi mẹ lo lắng, khi mẹ ao ước một mối lợi, nhưng đến khi mẹ thấy việc của mẹ thất bại thì đến Vân là đứa con mẹ yêu thương nhất, mẹ gửi vào rất nhiều hi vọng nhất, mẹ cũng hành hạ đủ điều.

Riêng Vân là một thiếu nữ mà tâm hồn lúc nào cũng trong sạch láng láng. Nàng giàu tình cảm, nên tuy là tuân theo lời mẹ lấy Phủ Tịch, nàng vẫn vẫn vương âm thầm với Di trong tưởng tượng. Hãy nghe tác giả tả sự nhớ nhung nồng nàn của Vân trong đêm khuya.

“Nhưng khi ban ngày Vân thức, còn ban đêm mới thật là lúc Vân sống mãnh liệt với bao tình thương nhớ, với những kỉ niệm của Di. Trong thâm tâm Vân nghĩ rằng chả còn bao lâu nữa Vân sẽ mang tên người khác, sẽ chết hẳn cả cuộc đời, Vân muốn sống hoàn toàn về tâm hồn với Di trong cái thời gian sung sướng còn lại ấy! Vân tình mình chuyện thầm với một

Di với mình, những thật đã hiển hiện cả xương cả thịt ở bên Vân giữa lúc đêm khuya lặng lẽ!” (trang 127).

Cái tâm hồn đa cảm ấy, trong cảnh nghèo nàn, cũng có những ý nghĩ nên thơ. Vân ốm, nhà túng vẫn, nàng thấy mẹ nàng bay đi, nên có ý ngờ vực mẹ lại quay về cuộc đời trụy lạc để có tiền.

Đến khi nghe mẹ nói: “má không đi nữa” Vân rất lấy làm vui sướng:

“Vân thờ dài như rút được một mối bần khoản nặng nề, và biết bà Thanh đang có điều suy nghĩ, Vân giả cảnh quay mặt vào vách, nhưng óc nàng lẫn vẫn nghĩ: “Làm thế nào cho mẹ con ta có tiền”. Nàng nhớ ngay đến chuyện những con chim quạ mang bánh đến nuôi sống những nhà tu hành ẩn dật đời xưa nàng ước ao mẹ con nàng cũng được cái may mắn ấy có lẽ bây giờ này nhắm mắt lại, lần nữa mở ra, đã có sẵn sàng cả mọi thứ cần dùng” (trang 214).

Khác với tất cả những tiểu thuyết tình cảm phần đông nhà văn Việt Nam, Một Linh Hồn của Thụy An là một tiểu thuyết đượm rất nhiều màu tôn giáo. Mỗi khi một nhân vật chính trong truyện như Vân và Di- muốn giải điều phiền muộn muốn tìm sự an ủi lại là tìm đến Đấng Cứu Thế, tìm đến Đức Bà; vì thế mà họ không bị những phản động lực làm cho họ sôi nổi điên cuồng. Họ là những tâm hồn bình thản, chịu đựng được đau đớn và sẵn lòng hi sinh.

Đối với cái chết rất khổ não của Vân, giá phải một thanh niên khác, có thể điên cuồng lên được, nhưng Di, một thanh niên cũng mộ đạo như Vân, chỉ gục đầu, khóc tím tím: “Xin theo ý Trời”, sau khi nghe ông cố giảng giải: “*Con hãy bắt chước nàng. “Con không thấy tất cả những sự hy sinh tốt đẹp của nàng đều chan chứa một lời cầu nguyện phục tùng: “Lạy Trời! xin theo ý Trời định đó sao” (trang 228).*

Hàn Mạc Tử đã đem vào thi ca Việt Nam lòng tin tưởng ở đạo Gia-Tô với một giọng say sưa đậm ấm. Thụy An cũng xây dựng cho tiểu thuyết của bà có những nhân vật tin cậy ở đẳng cấp Đấng Cứu Thế ở Đức Mẹ Đồng Trinh và sẵn lòng nhịn nhục, hi sinh.

Nhưng đọc *Một linh hồn*, người ta nhận thấy điều này không được thiết thực: Hà Nội chưa tới cái trình độ có một gái giang hồ sang trọng như Bảy Thanh, có lẽ tác giả đã đem cái khung cảnh Nam Kỳ là nơi tác giả đã từng ở lâu năm ra đất Bắc. Điều thứ hai nữa là đọc *Một linh hồn*, người ta vẫn chưa có cảm tưởng mình sống trong truyện cùng với các nhân vật. Có lẽ Thụy An đã tả Bảy Thanh bằng những nét bút thô bạo quá và tả Vân bằng những nét mềm yếu quá chăng?.

Tuy vậy, *Một linh hồn* cũng đáng kể là một tiểu thuyết xuất sắc của

phụ nữ Việt Nam từ trước đến nay: tác giả đã giàu tưởng tượng, truyện lại xây dựng một cách vững vàng, chắc chắn.

* MỘT CHÚT TRẦM TƯ

Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan đã có cái nhìn thật lạc quan, vẽ phác một viễn ảnh văn xuôi Công giáo, trong đó nhà văn nữ này sẽ đóng vai trò đi đầu như vai trò của thi sĩ Hàn Mặc Tử trong lãnh vực thơ Công giáo. Thế nhưng ít ai biết rằng hai năm trước khi qua đời, bà đã quy y Phật giáo. Trên trang nhà của Lưu tộc Việt Nam, ta đọc thấy:

Nhà văn THỤY AN - LƯU THỊ YẾN (1916 - 1989):

Bút danh Thụy An tên thật là Lưu Thị Yến, sinh ngày 21-9-1916 tại làng Hòa Xá, huyện Ứng Hòa, Hà Đông, qua đời tại Sài Gòn ngày 10-6-1989, hưởng thọ 74 tuổi. Năm 13 tuổi, bà đã có thơ đăng trên báo Nam Phong (1929) và 3 năm sau, lại nhận được giải thưởng văn chương của triều đình Nhà Nguyễn. Bà là Nhà báo nữ đầu tiên chủ trương các tờ **Đàn bà mới**, tại Sài Gòn, từ 1934, và **Đàn bà**, Hà Nội, 1937. Bà là Nhà văn nữ tiên phong với tiểu thuyết *Một linh hồn* (năm 1942).

Chồng Lưu Thị Yến là nhà văn, nhà giáo Bùi Nhung (bút hiệu là Băng Dương, em ruột học giả Bùi Kỷ), sinh được 7 người con. Năm 1949 thì ly thân với chồng, Thụy An - Băng Dương chỉ sống ly thân, nhưng không ly dị vì cả hai đều theo đạo Thiên Chúa giáo.

Trong thời kỳ *Nhân Văn-Giai Phẩm*, nhà văn Phan Khôi nhận Lưu Thị Yến là con nuôi. Sau khi báo *Nhân Văn và Giai Phẩm* bị đình bản, bà bị bắt năm 1958 và trong phiên tòa ngày 21 tháng 1 năm 1960 xét xử bà tại Hà Nội, nhiều nhân chứng đều cho rằng bà đã có ảnh hưởng không nhỏ đối với một số văn nghệ sĩ tham gia phong trào này. Tuy nhiên, những người trong cuộc như Nguyễn Hữu Đang, Lê Đạt phủ nhận sự tham gia của bà trong nhóm.

Năm 1973, Lưu Thị Yến cùng với Nguyễn Hữu Đang, cũng bị tù vì vụ *Nhân Văn Giai Phẩm*, được thả trong diện “Đại xá chính trị phạm trong *hiệp định Paris*”. Vào Thành phố Hồ Chí Minh, bà quy y ở Chùa Quảng Hương Già Lam năm 1987, pháp danh Nguyên Quy, và mất năm 1989, tại nhà riêng ở đường Lê Văn Sỹ.²

Quan điểm xã hội của Thụy An đã có xã hội phán xét. Tài năng văn chương của bà đã có nhà phê bình Vũ Ngọc Phan nhìn nhận. Về phía văn

² [http://luutoc.vn/vi/?go=detail/1/9/2014/LBiDD/News/nu-van-si-thuy-an-_luu-thi-yen-\(1916-1989\).dhtml](http://luutoc.vn/vi/?go=detail/1/9/2014/LBiDD/News/nu-van-si-thuy-an-_luu-thi-yen-(1916-1989).dhtml)

chương Công giáo, hai tác giả Nguyễn Thị Bích Hạc và Nguyễn Thị Thắm gọi sự xuất hiện của bà là đợt nảy mầm thứ nhất³. Còn bà có phải là một nhà văn Công giáo chăng, nhà phê bình Bùi Công Thuận bảo rằng chưa⁴. Riêng tôi, ở đây, tôi chỉ xin chia sẻ cái nhìn của một linh mục⁵.

Tiểu thuyết *Một linh hồn* được đề tặng một linh mục. Trong câu chuyện, nhân vật Di khi gặp phiên muộn đã đến với một linh mục. Hai chi tiết ấy cho thấy tác giả có một cuộc sống đạo hạnh tích cực, năng động và cởi mở.

Tác giả Thụy An đã viết 25 bài chia sẻ về cách gìn giữ hạnh phúc gia đình. Thế nhưng rồi chính gia đình của tác giả đã không bền vững và cuối đời bà đã quy y để tìm bình an với kinh nghiệm của các Phật tử.

Đây là trường hợp quy y duy nhất mà tôi được biết, còn chuyện khủng hoảng đức tin thì tôi đã từng đồng hành với sáu tác giả nữ và hai tác giả nam. Qua những trường hợp ấy, tôi nhận ra rằng:

- Cần xây dựng lại các khóa bản giáo lý cho đúng sự phạm hơn, làm sao để học viên có được thói quen tự lập, tự nguyện, thường xuyên đọc Lời Chúa để đào sâu đức tin.

- Cần giúp các tác giả văn thơ nói riêng cũng như các văn nghệ sĩ nói chung vượt lên khỏi cái nhìn duy luân lý và tiến sâu vào đời sống hiệp nhất với Thiên Chúa. Chỉ có cuộc sống nhiệm giao mới giúp họ đứng vững trước những thử thách cuộc sống.

- Các nữ tu cần được trang bị kinh nghiệm chia sẻ về đời sống tâm linh, cách riêng là về ơn phân định, để giúp đỡ chị em phụ nữ nói chung và các nữ văn nghệ sĩ nói riêng.

- Các anh chị em văn nghệ sĩ Kitô giáo cần có sinh hoạt gặp gỡ, chia sẻ về đời sống tâm linh.

Trở lại hoàn cảnh tác giả Thụy An, sau những năm dài bị tù, bà chuyển chỗ ở vào Sài Gòn, nhưng giữa Sài Gòn xa lạ biết tìm ai cảm thông ngoài sách vở. Những trang sách và những thực hành đầy thuyết phục đã giúp bà tìm được bình an tâm lý, cùng với những người bạn mới trên hành trình kinh nghiệm mới, bà tìm đến chùa nhận một pháp danh, theo tôi, đó là điều bình thường dễ hiểu như những môn đệ bỏ đi Emmau... Tiếc rằng nếu như có một ai cùng sánh bước với bà trên

³ Nguyễn Thị Bích Hạc và Nguyễn Thị Thắm, *Bước dò dẫm của các cây bút nữ Công giáo Việt Nam*, trong sưu tập này, trang 1020.

⁴ Bùi Công Thuận, Đọc lại tiểu thuyết «*Một linh hồn*» của Thụy An, <https://www.vantho-conggiao.net/>

⁵ Phần suy tư này đã đã có đăng trên *Tuyển tập Mục Đồng* số 19, 2021, ở đây tác giả quảng diễn và sắp xếp lại cho thêm rõ ý hơn.

đường chiều thuở ấy, cùng trao đổi câu chuyện, chắc hẳn ta đã được nghe người trong cuộc kể lại một kết cục khác.

Một khi đã được lãnh bí tích Thánh tẩy, ấn tích không phai mờ. Nếu tác giả đã coi việc quy y như việc phủ nhận đức tin, thì có lỗi với Chúa nhưng vào phút cuối ăn năn thống hối thì vẫn được Chúa tha - và bình thường thì những người thiện chí đến phút cuối đều được ơn quay về. Thánh Phêrô chối Chúa ba lần, sau đó vẫn cứ là Giáo hoàng đầu tiên của Giáo hội Công giáo, thì Thụy An chỉ một lần nhận pháp danh đầu để gì mất được ấn tích của phép Thánh tẩy!

Theo tôi, câu chuyện nữ sĩ Thụy An Hoàng Dân rất đáng cho Giáo hội phải suy nghĩ thêm về việc chăm sóc mục vụ cho các văn nhân nghệ sĩ thuộc các ngành nghệ thuật khác nhau. Giáo hội cần đồng hành với các tác giả và nâng đỡ họ, cách riêng là các tác giả nữ. Lắm điều họ không biết trao đổi với ai.

Họ cần gặp một linh mục, một nữ tu, hoặc ít ra một tín hữu có chiều sâu tâm linh biết đồng cảm với tâm hồn nghệ sĩ. Cần có những câu lạc bộ cho giới giáo dân sinh hoạt nghệ thuật, những thánh lễ, những buổi tĩnh tâm dành riêng cho họ. Sau khi được gặp bóng dáng của Thiên Chúa qua những vẻ đẹp của các thụ tạo, họ cần được gặp gỡ chính Thiên Chúa là Đấng Toàn Chân, Toàn Thiện và Toàn Mỹ.

Lm. Trăng Thập Tự

MƠ VỀ NƯỚC CHÚA

Hồ Dzénh

Tặng Nguyễn Hồng Phúc

Năm tôi còn nhỏ, vào khoảng chín mười tuổi gì đó. Nhà tôi ở gần ngay vách nhà thờ, xẽ đôi ra bằng một con đường nhỏ viền hoa bụi, và là lối đi độc nhất vào làng. Vì nhà ở gần giáo đường như thế, nên tôi thường được nghe đọc kinh vào buổi tối, những hôm có châu hay các lễ khác. Cứ kể ra thì nhà tôi còn to hơn nhà thờ đến hai gian, đẹp và rộng hơn.

Trong những người đi lễ, tôi chú ý đến một cô gái vào trạc tuổi tôi, cổ đeo cái ảnh Đức Bà bằng vải thêu, và trên mặt có dăm nét ngó ngẩn. Những lúc chẵn bò ở chung quanh nhà thờ, cô ta vẫn đọc hàng tràng kinh với những tiếng rất kỳ lạ, mà ngày nay, tôi không sao nghe rung động được ở đôi môi khác nữa. Dĩ vãng có một ấn tượng mãnh liệt, với những sự thấy và nghe đượm một màu sắc khác thường.

Người con gái ấy tên là Thi. Tóc cô ta dài và mượt, mặt phúc hậu và hiền lành. Cô có đạo gốc, nên sinh ra là được rửa tội ngay rồi. Giọng nói cô ta cũng khác nữa. Chữ “tr” thì đọc chạnh ra “l”, “d” thì biến ra “r” và nhiều nữa. Có lần đánh khăng với cô ta xong, về nhà tập nói lại những tiếng ấy, tôi thấy giọng nói của mình dơ dáng quá.

Chúng tôi thả bò cho tự do ăn cỏ, rồi họp thành đôi bạn chơi khăng. Chúng tôi sống tách hẳn các trẻ khác ra, vì cũng như tôi, Thi cho là những tâm hồn ấy không hợp với nàng. Tôi là con nhà giàu nên được chúng nể. Thi, trái lại, xuất thân từ một dòng bạch đinh (tôi dùng chữ

bạch đình theo ý tôi, nghĩa là nghèo) nên thường bị chúng chế. Thi biết mình lép vế, nên không đáp. Nàng nhìn tôi, tôi nhìn nàng...

Tôi thích vào nhà thờ nghe đọc kinh, xem lễ. Những tối nhà thờ đóng cửa, tôi thấy lòng buồn vô hạn. Tôi thờ thần đi vòng quanh đây, miệng lầm nhảm đọc những đoạn kinh tôi nhớ, hay mơ màng phác vẽ nét mặt Thi.

Trong nhà thờ, người ngồi gần làm hai bên: bên nam và bên nữ. Bên nam đọc, thì bên nữ thưa, và ngược lại. Tôi đứng ở dưới cùng, đưa mắt nhìn lên các tượng to, nhỏ, mồm há ra khi nghe cất lên cái giọng đều đều và buồn hơn tiếng xê gỗ.

Nhiều lần đang chơi ngoài sân, chợt nghe tiếng kinh ngân, tôi bỏ chạy sang nhà thờ, và trăm lần, nhìn về một chỗ bên trái, tôi đều gặp mặt Thi nhìn tôi...

Bên trên đầu hai tôi, ngày vui vẫn pháp phối, ánh nắng reo trong sự vô tư. Thi vẫn đến nhà thờ, và nhờ ở sự năng đi lễ, tôi đã nhớ được những bài kinh khó nhớ.

Một hôm, tôi hỏi Thi:

- Cứ ngày nào đi lễ, Thi cũng ăn cái gì như là đồng hào ván ấy?

Thi đáp bằng một giọng kỳ lạ và láu táu hết sức:

- Mọi tội lộn lành mới chịu được Minh Thánh; những lúc ấy Thi không có tội đâu nhé!

Tôi không hiểu, hỏi lại:

- Thi nói cái gì mà dài dài dài thế?

Thi nhìn tôi, vừa nói, vừa đưa tay như người định bắt chuồn chuồn:

- Thi bảo thế này này: Thi bảo có tội thì không được ăn bánh thánh, phải xưng tội đi đã.

- Tội nó ẩn vào lòng Thi, ai mà thấy được?

Thi đờ hần mặt ra. Nàng nhỏ quá thì trả lời sao được câu hỏi hiểm hóc như thế.

Tôi không hỏi vặn Thi nữa, thần nhiên chơi đùa với nàng. Thi dạy tôi làm dấu, dấu đơn và dấu kép, dạy tôi gọi Đức Chúa Trời là Đức Chúa Lời, trọn lành là lộn lành, trở lại là lờ lại, vân vân... Tôi thấy những tiếng hay quá, nên tập nói suốt ngày. Tôi nói cả với Thi:

- "Lâu" của Thi đâu rồi?

Thi ngờ ngạc không hiểu:

- Cái gì mà anh bảo “lâu” thế?

- Trâu ấy mà!

Thi phá ra cười, cái cười sung sướng, cái cười ngọt lịm, cái cười trong sáng như pha lê. Nhưng ngày nay, đã mất theo tiếng cười ấy, tất cả những cái gì là êm đẹp, thuần túy của hai tôi.

Tôi chỉ được sống với Thi, với căn nhà thờ đến thế, vì ba tôi dọn nhà ra tỉnh ở. Hôm ra đi, tôi không gặp Thi. Tôi buồn lắm. Tôi tưởng đến một người con gái từ nay phải chơi một mình...

Mười sáu năm qua. Tôi không một lần trở về chốn cũ, vì đây không phải là quê tôi. Mười sáu năm qua, và ngày nay tôi đã đi đạo. Nhà thờ ở Hà Nội đẹp quá, to quá; những người con gái đi lễ lại không một ai giống Thi. Hiện tại tầm thường không ghi nổi một dấu vết của quá khứ. Thi lấy chồng rồi, tôi chắc thế, hay Thi chết rồi cũng nên. Người con gái bên giáo hay khóc méo ngày xưa có biết rằng thằng bé ngờ ngạc là tôi bây giờ đã đi đạo...?

* * *

Nhà thờ rộng mênh mông và sâu thăm thẳm. Những người đi lễ đã về hết. Những chiếc ghế dài thườn thượt, sắp hàng đều nhau, chỉ còn thấy tôi và mấy người ở lại. Tôi quỳ lâu lắm, không biết đã đọc những kinh gì, nhưng chắc chắn là đã đọc nhiều.

Đôi lúc, tiếng còi ô tô ngoài đường vang trong gió mát, vang trong cái u tịch của mấy dãy phố vắng, xui tôi nghĩ đến cảnh tượng của phố phường. Lác đác có vài tà áo xanh phơ phất trước mắt tôi, trong một Hà Nội đẹp để thanh nhàn của ngày Chủ nhật. Tôi cố nhắm mắt lại để không tưởng tượng gì nữa, để xua đuổi những cái ám ảnh lật vạt như người ta quét vôi mấy sợi rác bẩn khi nghe có khách vào nhà. Chung quanh tôi, trên cao, vẫn vang um những tiếng thì thào, bí mật. Tôi bối rối quá, tôi tự nhủ thế này:

- Mình hèn thật! Mỗi tuần lễ chỉ đến nhà thờ có một lần, trong hơn một giờ, mà lại đặng trí đến bốn mươi phút. Phải nghiêm trang lại, phải cầu xin, phải...

Nhiều lúc lạc vào đời, bị quyến rũ theo những sự vui vẻ của trần thế, tôi quên mất tôi là người có đạo, một người đã giao kết hẳn hoi với cuộc sống thiêng liêng về sau. Thiên đường hiện ra với tôi rạng rỡ trong ngày tháng vô tư. Địa ngục cũng hùng lên những lửa, vang dậy tiếng hờn oán. Tôi chạy vào trong nhà thờ, sắp mình xuống cầu xin Chúa. Nhưng trong

những phút có thể gọi là trong sạch như thế, tôi lại nhớ đến cõi đời, cõi đời vui vẻ. Ngày sống, tôi thấy nó khô với tôi lắm. Nó bị kiềm chế, dè dặt, nên nó luẩn quẩn trong bốn bức thành, không được thoát ra ngoài như con sông chảy ồ ra biển cả.

Ngày đương còn theo học trong một trường nhà dòng ở Trung Bộ, tôi đã có lần điên người lên khi nghe cha bẻ trên giảng về những tội lỗi. Tôi sợ lắm, tôi sợ phải sa vào ngọn lửa muôn đời, vì dẫu nhỏ mặc lòng, hình như đầu óc tôi không được sạch mấy.

Chúng tôi kháo nhau:

- Thế nào mà! Tội nhiều thế thì nguy mất!

Các bạn tôi hòa nhau vào đời, mạnh dạn, hăng hái, trong khi tôi chỉ dám hé một khe cửa nhìn trộm nó, vừa nhìn vừa sợ.

Cuối năm học đến, chúng tôi thi ra trường. Chuyện đi đạo của tôi đành phải gác lại. Tôi chưa được rửa tội, nhưng vẫn đến nhà thờ, vì quen lệ hơn là vì lòng hoàn toàn tin tưởng. Tôi cố gây lấy một nhân đức tin mạnh. Tôi tự dọa tôi, nghĩ đến những cực hình có thể xảy ra sau khi chết.

Trong một bức thư gửi về cho mẹ tôi, tôi nhớ mang máng đoạn này: “Nếu mẹ cho con đi đạo, tháng tháng con sẽ gửi nhiều tiền về mẹ tiêu.” Ý tôi muốn nói: nếu mẹ tôi cho tôi đi đạo, tôi sẽ ngoan, sẽ thôi vung phí, sẽ dành dụm được nhiều tiền.

Mẹ tôi trả lời: “Con nên xét kỹ những việc con định làm, xem thật có ích không đã. Mẹ không ở gần con nên không thể biết được. Con có tiền gửi về cho mẹ càng hay mà không cũng được.”

Cuối năm sau, tôi được rửa tội. Sự theo đạo, với tôi, là một vinh hạnh lớn, nó phân biệt tôi ra với những người tầm thường.

o o o

Bây giờ chép lại những chuyện trên, tôi thấy tâm hồn đã khác. Tôi đọc kinh, tôi dốc lòng mến đạo, nhưng tôi vẫn tiêng tiếc như đã bỏ qua một sự gì đẹp để quá...

Nhà tôi, đời rồi đời, đã thấy cháy trên bàn thờ những ngọn nến, ngửi lên những que hương. Tôi sinh ra giữa cái ánh sáng dịu dàng, mùi hương thơm ngát ấy, tâm hồn được tiếp xúc ngay với cảnh sắc thân yêu, được buộc ngay vào cội rễ của đất nước. Mặt trời viễn phương tuy đẹp để, tuy thôi miên, nhưng vẫn không giảm được cái thi vị của căn lầu biếc ánh nến... Tôi đua đòi chạy tìm cái chân trời xa lạ, nhưng mỗi lúc dừng chân, tôi vẫn thích quay về Quê Mẹ. Ở đây mới thực rộng và sôi lên cái gì là lòng, là máu, máu và lòng không vay mượn, không chế tạo, thiết thực và đơn sơ.

Tôi không thể là người con gái ngày xưa sinh ra đã biết làm dâu, đã biết phụng thờ cái mà tiên tổ phụng thờ. Tôi chỉ là người trở lại đạo, hiểu nghĩa đạo mà theo, nhưng chưa chắc đã mạnh lòng tin tưởng.

Trong tiếng chuông nhà thờ mà bóng chiều đem về trên thành phố, tôi mang máng nghe thấy những tiếng chuông buồn bã khác vang ra, rồi quay vòng tròn trên trời, trong ký ức.

A men! Nhưng bên cạnh chữ A men, than ôi! lại còn câu: A Di Đà Phật!

Tháng Chín, 1941

Nguồn:

<https://vietmessenger.com/books/?title=chan%20troi%20cu&page=6>

TÌNH TỰ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO CỦA HỒ DZÉNH

Võ Long Tế



Nhà thơ Hồ Dzếnh

Quê hương và tôn giáo là hai đề tài lớn của thi ca. Đối với Hồ Dzếnh, đó không phải chỉ là đề tài sáng tác nhưng thiết yếu là hai ý lực chi phối toàn diện đời sống... Mang trong người hai dòng máu Hoa Việt, Hồ Dzếnh đi tìm quê hương và đã dành cho nước Việt là quê Mẹ những cảm tình đậm thắm. Trong hành trình tôn giáo, Hồ Dzếnh đã tìm về nước Chúa

và đã được ơn trở lại đạo Công giáo. Đó là hai sự lựa chọn quan trọng mà Hồ Dzếnh đã tiết lộ trong các công trình sáng tác. Xuyên qua những cảnh của tâm hồn hé mở cho khách văn chương, Hồ Dzếnh hiện ra trong sự hòa điệu diệu kỳ của tinh tự dân tộc và khát vọng hướng thượng.

Người lữ khách

Trong bài thơ nhan đề là *Chiều*, Hồ Dzếnh tự ví mình như người lữ khách “*ngỡ hồn mình là rừng, ngỡ hồn mình là mây*” luôn luôn đi tìm kiếm. Từ bờ sông Ghép lặng lẽ chảy qua làng Ngọc Giáp (tỉnh Thanh Hóa)¹ là nơi sinh quán, Hồ Dzếnh đã từng trải qua một thời niên thiếu hiếu học dưới mái trường của các sư huynh Thiện Giáo ở tỉnh thành², vào Nam ra Bắc kết bạn với nhiều văn nhân nghệ sĩ. Đến năm 1954 trong hàng ngũ đồng bào miền Bắc di cư vào Nam, chúng ta thấy vắng bóng Hồ Dzếnh. Chúng ta không rõ lý do gì Hồ Dzếnh ở lại Hà Nội mà chỉ có thể ghi nhận rằng từ dạo ấy đến nay, tiếng Hồ Dzếnh không còn vang lên trên thi đàn miền Bắc. Đó là do sự kín đáo của thi sĩ hay sự khất khe của chế độ?

Nhưng ở miền Nam, Hồ Dzếnh vẫn còn sống động trong chân tình của độc giả. Bài thơ *Chiều* do Dương Thiệu Tước phổ nhạc là một ca khúc được nhiều người ưa thích vì âm hưởng trầm lặng và chứa chan thi vị. Tập truyện ngắn *Chân trời cũ* do nhà xuất bản Hoa Tiên tái bản vào giữa năm 1968 được tiếp đón niềm nở.

Danh vọng của Hồ Dzếnh gắn liền với danh vọng một thi sĩ tài hoa khác vừa quá cố: chúng tôi muốn nói đến Đinh Hùng, tác giả *Mê hồn ca* do nhà xuất bản Tiếng Phương Đông xuất bản ở Hà Nội vào đầu năm 1954.

Giám đốc nhà xuất bản Tiếng Phương Đông chính là thi sĩ Hồ Dzếnh, thành thực chúng ta có thể nói rằng mặc dầu nội dung thơ Đinh Hùng không phù hợp với đức tin của Hồ Dzếnh, tình bạn đượm tình thơ đã giúp cho quảng đại quần chúng đọc thơ Đinh Hùng trước đó chỉ có thơ in trong các tạp chí hay giai phẩm. Hồ Dzếnh đã nói rõ điều này trong bài tựa *Mê hồn ca* ký tên là “*Nhà xuất bản Tiếng Phương Đông*”

“*Có người bảo thơ Đinh Hùng không “phục vụ”. Nhưng đó lại là điều tôi cố tránh nói ra đây. Tôi nghĩ rằng, đọc một cuốn thơ để ghi lấy một đoạn đường thơ, điều cần nhất là ta phải cảm thông, rung động hoàn toàn với nhà thi sĩ: ta muốn là thi sĩ, dầu chúng ta khác cuộc đời, nghĩa là không cùng quan niệm.*”

Song le, quan niệm khác nhau không ngăn cản một đồng cảm sâu xa. Biết hiểu biết yêu, quan niệm hay lý tưởng của ta có thể sáng suốt.

¹ Xem truyện *Ngày gặp gỡ* trong *Chân trời cũ* trang 20.

² Xem truyện *Mơ về Nước Chúa* trong *Chân trời cũ* trang 60

Hướng chi đây, là một sự nghiệp tận tụy trong mười mấy năm đằng đẳng những kỳ hoa dị thảo trong khu vườn văn học.

Hai mươi năm nay, Đinh Hùng là một nhà thơ cô đơn. Nhưng từ lúc này nhà thơ không còn lẻ loi nữa: tác phẩm của thi sĩ gửi đi được cuộc đời đón nhận.”

Năm 1954 Đinh Hùng di cư vào Nam trong hành trang có mấy trăm tập *Mê hồn ca* in xong vừa ráo mực. Chúng tôi lúc bấy giờ trân trọng đón nhận thi phẩm chan chứa cái thi vị kỳ diệu chưa từng có trong thơ Việt. Nhưng điều làm chúng tôi ngạc nhiên thích thú không kém là thái độ thông cảm cởi mở của Hồ Dzếnh thể hiện trong bài tựa. Một thi sĩ Công giáo đã kết thân với một thi sĩ khác tôn giáo, đó là một phát giác quan trọng của tập *Mê hồn ca*, chứng tỏ Hồ Dzếnh không sống trong một cộng đồng khép kín. Khách yêu thơ đã chào mừng sự có mặt của Đinh Hùng trên thi đàn miền Nam từ dạo ấy. Cho nên chúng ta không hề ngạc nhiên khi hoài niệm Đinh Hùng, nhà văn Mai Thảo đã dành cho Hồ Dzếnh những cảm tình nồng hậu và đã trân trọng mệnh danh thi phẩm của Hồ Dzếnh là những giọt sương hoa trong bài hồi ký trên tạp chí *VĂN*. Trên những nẻo đường nghệ thuật, Hồ Dzếnh đã có bạn đồng hành tri kỷ.

Tác phẩm

Nói theo văn ảnh của Mai Thảo, tác phẩm của Hồ Dzếnh dần đưa chúng ta vào một thế giới lung linh ảo diệu, phảng phất hương hoa và mát dịu hơi sương, trong đó thực tại hàm súc chất thơ của mơ mộng và mơ mộng linh hóa vị trí tầm thường của thực tại.

Văn học Công giáo

Nếu cái trong suốt chứa đầy thiện cảm của Hồ Dzếnh đã tạo nên một trời thơ thanh tú dịu dàng:

Trời đẹp như trời mới tráng gương

Chim ca ánh sáng rộn ven tường

Có ai bên cửa ngời hong tóc

Cho chảy tan thành một suối hương.

Chúng ta vẫn gặp những thi liệu quen thuộc ánh sáng, tiếng chim, suối tóc, giai nhân nhưng chúng ta ngạc nhiên như chứng kiến cảnh thanh bình chưa vẫn đục mùi tục lụy. Đó là dấu hiệu của thi tài.

Ấn tượng nổi bật trong thơ văn Hồ Dzếnh là sự thành thực dễ cảm, nhất là những khi nói về quê hương đã lựa chọn. Tinh thần gia tộc thâm sâu và sự hòa đồng trong tình mến yêu nước Việt là những chủ đề của

tập thơ đầu *Quê Ngoại*, tập truyện ngắn *Chân trời cũ* và tập thơ thứ hai *Hoa Xuân Đất Việt*. Chúng ta cảm động trước sự lựa chọn dứt khoát, được trình bày với một giọng văn đôn hậu, thấm thía chưa từng có trong văn học nước ta. Đó là một món quà nhập tịch vô cùng quý báu.

Đức tin Công giáo thấm nhuần các tác phẩm vừa kể, đặc biệt trong những bài tùy bút, hoặc đăng rải rác trên tạp chí *Thanh Niên* do nhà văn Công giáo Phạm Đình Khiêm làm chủ nhiệm và xuất bản trước ở Nam Định, sau ở Hà Nội từ 1941 đến 1948, hoặc in chung trong tác phẩm tập thể nhan đề là *Tác Phẩm Đầu Xuân* xuất bản ở Hà Nội năm 1944.

Chúa đã mời gọi Hồ Dzếnh và Hồ Dzếnh đã tìm được một quê hương lý tưởng.

Nhớ màu quê khát gió quê

Nói đúng ra Hồ Dzếnh không hề quên quê cha. Nhưng tổ quốc Trung Hoa của Hồ Dzếnh được dệt bằng những hoài niệm súc tích nhờ sự đọc sách hay giao tiếp với người bên họ nội, xét ra chưa đủ thâm sâu để có thể trở nên tinh tụy dân tộc.

Bài thơ nói về quê cha chỉ trưng dẫn những khái niệm địa lý văn học, xét ra có bề rộng của kiến thức mà thiếu vắng sự sống thực.

Tôi nhớ màu quê khát gió quê
Mây ôi ngừng đợi cánh ta về
Cho ta trông lại từng xanh thắm
Ngắm lại bài thơ *Phương Thảo Thê*
Liễu Động Đình thơm chuyện hảo cầu
Tóc thề che mướt gái Tô Châu
Bâng khuâng trắng sáng trời Viên Hán
Một giải Giang Nam nước rợn màu
Ai hát mà nay gió vẫn thơm?
Ai đâu, non nước nã âm đờn
Chiêu Quân nếu mãi người cung Hán
Thi tứ tìm đâu nét tủi hờn.

Trong tiềm thức tích lũy từ nhiều thế hệ, Hồ Dzếnh vẫn hướng về nước Tổ. Thuở nhỏ có lần Hồ Dzếnh đã từng chống đối tiêu cực khi thầy giáo la mắng và xúc phạm đến danh dự nước Trung Hoa. Đó là trường hợp Hồ Dzếnh và người cháu vi phạm kỷ luật nhà trường do chính Hồ Dzếnh kể lại như sau:

“Một hôm khác, đương buổi học, tôi được thầy giáo bên lớp Ba cho gọi sang. Thầy vừa bảo tôi vừa chỉ thẳng đũa cháu đương quỳ ở cuối lớp.

Có phải thẳng nay là cháu anh không? Sao anh không bảo nó mua giấy đóng vở học?

Tôi sợ quá, không biết đáp thế nào thì thầy đã tiếp:

Tôi bảo nó mua vở tất cả bốn lần, mà vẫn chưa có. Nếu chiều nay không có nữa thì đừng trách tôi ác nhé! Rõ đồ Tàu!

Câu nói sau cùng vừa hết, tôi thấy nổi dậy trong lòng nổi công phẫn cái đầu đốn khi có người dẫu là người trên chạm đến quốc thể tôi. Tôi nói:

Thưa thầy, sách vở nó thiếu để con mua. Nhưng thầy đừng mắng chúng con như thế thì hơn.

Giọng tôi nói hơi búng làm thầy đỏ mặt. Và tiếp theo câu mắng: “Đúng là đồ... Tô Định!” một tờ giấy kê khai rõ tội lỗi gửi lên ông Đốc trường. Tôi bị phạt về tội hỗn, bị quỳ hơn hai tiếng đồng hồ. Lần đó là lần đầu trong đời học sinh, tôi cảm thấy vui vẻ trong lúc chịu phạt” (trích truyện Thăng Cháu Đích Tôn, trang 143-144).

Tình yêu tổ quốc xa vắng khiến Hồ Dzếnh dành những cảm tình tốt đẹp cho những người thân yêu có liên hệ nhiều hay ít đến Trung Hoa. Hồ Dzếnh thông cảm sâu xa với thân sinh trong những lúc chạnh nhớ quê nhà: *“Lắng biết mọi người đã ngủ yên cả, vị thần tử của Giang sơn Trung Quốc (tức thân sinh của Hồ Dzếnh) vắt chân chữ ngũ khe khẽ ngâm một bài thơ cũ”* (trích truyện Ngày gặp gỡ trang 27). Người chú keo kiệt hóc hiểm từ Tàu sang thăm để bòn rút gia sản của cha mẹ Hồ Dzếnh, đối với Hồ Dzếnh vẫn là hình ảnh của Tổ Quốc. Sau khi người chú đáp tàu hỏa về Tàu và sẽ không bao giờ trở lại nữa, Hồ Dzếnh theo dõi như nuôi tiếc: *“Lần đầu tiên khói tàu hỏa che lấp bóng chú Nhi, ngừng lại trong mắt tôi lâu lắm”* (trích truyện chú Nhi). *“Người chị dâu gốc Trung Hoa quý phái, yêu tôi và cho tôi nhiều tiền. Mà chị dâu tôi đẹp thiệt, nói là yếu điệu thì đúng hơn”,* (trích Người Chị Dâu Tôi, tr. 32). Khi gia đình sa sút, *Thăng Cháu Đích Tôn* mang trong người nhiều máu Trung Hoa hơn, đã được Hồ Dzếnh yêu thương nhiều hơn hết, một phần là vì nó như hiện thân của nước Trung Hoa đau khổ: *“Cuộc cách mạng vĩ đại nhất của đất nước Trung Hoa, tôi tin như thế, nếu đã tạo ra những Tôn Dật Tiên, tôi tin như thế, những chính khách khác, thì nó cũng đã tạo nên thẳng cháu tôi, một tâm hồn dạn dày và đau khổ. Có khác là những bộ mặt trên được sáng ngời qua lịch sử, còn cái dưới thì bị chìm đắm trong tối tăm”.* (Trích truyện Thăng Cháu Đích Tôn).

Chính Hồ Dzếnh đã thú nhận chưa có đầy đủ tình tự về tổ quốc Trung Hoa: *“Tôi nghĩ đến cái tổ quốc Trung Hoa với những manh áo chàm*

giang hồ khắp tứ xứ, cái tổ quốc mà tôi chưa từng thấy bao giờ” (trích truyện *Người Chì Dầu Tôi*, tr. 35)

“Đất nước Việt Nam của tôi”

Hồ Dzếnh đã lựa chọn một quê hương và khẳng định “Đất nước Việt Nam của tôi” (trích truyện *Thằng Cháu Đích Tôn*, tr. 136), chính Hồ Dzếnh đã giải thích sự lựa chọn ấy nhưng không hề che giấu tính chất bi đát của nó:

“Hồn tôi chỉ đầy đủ khi nào nó có lẫn một phần lớn linh hồn Việt Nam. Tôi yêu nước tôi thật nhưng tình yêu ấy, trước khi gieo vào tôi, phải được lọc qua màu cây xanh thắm vẩy kín lấy những làn mạc thân yêu. Đôi phen lòng tôi se lại nhưng sự se lòng vì một tình cảm khác lập tức được hòa vào trong âm điệu của một thứ tiếng nói âu yếm, cái tiếng nói của trái tim tôi. Ngày xưa cho đến bây giờ nữa hồn tôi nhiều lúc bỏ tôi đi, và áng chừng không tìm thấy phương trời nhất định, lại trở về với tôi, để rồi lại xa tôi như thế, có ai hỏi tôi yêu nước Nam hay nước Trung Hoa, thì tôi chỉ còn biết... khóc! Tôi khó nói ra đây cái tâm trạng phức tạp của một người mà huyết quản chứa đựng hai thứ tinh hoa, ngoài sự để cho lòng mình rung động, rung động đến tận cùng vì một tâm tình nghìn đời không có lời phân giải”. (Trích truyện *Thằng Cháu Đích Tôn*, tr. 137)

Sự căng thẳng tâm tình giữa quê cha và quê mẹ đã đặt Hồ Dzếnh trong một trường hợp cực đoan cần phải có một quyết định dứt khoát. Có một lần Hồ Dzếnh định trốn học và trốn mẹ sang Trung Hoa đầu quân kháng Nhật, thể theo tiếng gọi của Tổ Quốc và sở thích phiêu lưu. Nhưng Hồ Dzếnh đã bỏ cuộc vì lý do lưu luyến nước Việt qua tình yêu mẹ:

“Tôi băn khoăn không hiểu vì sao được đi là thú, tôi lại ngần ngại giữa lúc nên đi. Vì Mẹ tôi chẳng? Vì nước Nam yêu quý chẳng? Có lẽ những ruộng đất, đồi núi ở xứ Trung bộ bình yên như thế này ai xa mà không nhớ được” (trích truyện *Ngày Lên Đường*, tr. 151).

Mơ về Nước Chúa

Trong khi nước Việt đã dành cho Hồ Dzếnh những ơn nghĩa cao trọng, Thiên Chúa cũng ban phát cho Hồ Dzếnh một hồng ân là đón nhận Hồ Dzếnh trong Giáo hội Công giáo. Trong thiên tự truyện “*Mơ về Nước Chúa*” Hồ Dzếnh đã thuật lại hoàn cảnh và tâm trạng sau khi lãnh phép rửa. Hồ Dzếnh tóm tắt ơn trọng ấy trong một câu nói xác định một đức tin không lay chuyển:

“Sự theo đạo, với tôi, là một vinh hạnh lớn, nó phân biệt tôi ra với người bình thường” (trích truyện *Mơ Về Nước Chúa*, tr. 90-91).

Đành rằng không thể lý luận về ơn Chúa, nhưng chúng ta cũng có thể dựa theo lời tự thuật của Hồ Dzếnh để phác họa những nẻo đường bất ngờ đã dẫn đưa Hồ Dzếnh đến đức tin.

Sự huyền nhiệm này khởi đầu vào khoảng Hồ Dzếnh 9-10 tuổi. Ấn tượng sâu đậm còn in sâu vào tâm trí Hồ Dzếnh là ngôi giáo đường ở cạnh nhà, một cô bạn gái đồng tuổi đạo gốc tên là Thi thường đến tham dự thánh lễ và những tràng kinh do các tín hữu đọc chung ở giáo đường hay do Thi thường đọc cho Hồ Dzếnh nghe:

“Năm tôi còn nhỏ, vào khoảng chín mười tuổi gì đó, nhà tôi ở gần ngay cạnh nhà thờ, xê đôi ra bằng một con đường nhỏ viền hoa bụi, và là lối đi độc nhất vào làng. Vì nhà ở gần giáo đường như thế nên tôi thường được nghe, đọc kinh vào buổi tối, những hôm có chầu hay các lễ khác. Cứ kể ra thì nhà tôi còn to hơn nhà thờ đến hai gian, đẹp và rộng hơn.

Trong những người đi dự lễ, tôi chú ý đến một cô gái trạc tuổi tôi, cô đeo cái ảnh Đức Bà bằng vải thêu, và trên mặt đậm nét ngớ ngẩn. Những lúc chẵn bô ở chung quanh nhà thờ, cô ta vẫn đọc hàng tràng kinh với những tiếng rất kỳ lạ, mà ngày nay tôi không sao nghe rung động được ở đôi môi khác nữa. Dĩ vãng có một ấn tượng mãnh liệt, với những sự thấy và nghe đượm một màu sắc khác thường.” (trích truyện *Mơ Về Nước Chúa*, tr. 85)

Một tình bạn trong sạch đã kết thân đôi trẻ thơ ngây. Hồ Dzếnh thường đi lễ với Thi và do đó đã thuộc lòng rất nhiều bản kinh khó nhớ. Chính Thi là người đầu tiên đã giảng cho Hồ Dzếnh nghe về phép rước Mình Thánh Chúa:

“Một hôm tôi hỏi Thi:

- Cứ ngày nào đi lễ Thi cũng ăn cái gì như là đồng hào ván ấy?

Thi đáp bằng một giọng kỳ lạ và háu tấu hết sức:

- Mọi tội lộn lành mới được chịu Mình Thánh. Những lúc ấy Thi không có tội đâu nhé!

Tôi không hiểu hỏi lại:

- Thi nói cái gì mà dài dài dài như thế?

Thi nhìn tôi, vừa nói vừa đưa tay như người định bắt chuồn chuồn.

- *Thi bảo thế này này: “Thi bảo có tội thì không được ăn bánh thánh, phải xưng tội đi đã.”* (trích truyện *Mơ về Nước Chúa*, tr. 87)

Một đức tin mạnh

Chắc chắn là những kỷ niệm trong ba năm sống gần cô Thi đã đưa Hồ Dzếnh vào ngưỡng cửa của siêu nhiên. Sự kiện quyết định chính là

những năm học trường các sư huynh Thiện giáo, nhất là bài giảng của một linh mục về vấn đề tội lỗi.

“Ngày còn theo học trong một trường nhà dòng ở Trung Bộ, tôi đã có lần điên người lên khi nghe Cha bẻ trên giảng về những tội lỗi. Tôi sợ lắm, tôi sợ phải sa vào ngọn lửa muôn đời, vì dẫu nhỏ mặc lòng, hình như đầu óc tôi không được sạch máy.” (trích tuyên Mơ về Nước Chúa, tr. 90).

Sau khi thi ra trường, Hồ Dzếnh vào đời và ý thức về tội lỗi càng mạnh mẽ. Hồ Dzếnh vẫn đi nhà thờ theo thói quen và *“cố gây lấy một đức tin mạnh”* (trích truyện Mơ về Nước Chúa tr. 90). Một năm sau, Hồ Dzếnh chịu phép rửa. Trước đó Hồ Dzếnh đã xin phép mẹ, hứa sẽ ngoan ngoãn hơn và được mẹ trả lời cho tự do thực hiện ý định: *“Con nên xét kỹ những việc con định làm xem thật có ích không đã”* (trích truyện Mơ về Nước Chúa, tr. 90).

Một cuộc đời mới của một người mới bắt đầu. Hồ Dzếnh phó thác mọi sự trong sự quan phòng của Thiên Chúa, và thường đi lễ với câu kinh ở nhà thờ như cô bé Thi độ nào:

“Nhà thờ rộng mênh mông và sâu thăm thẳm. Những người đi lễ đã về hết. Những chiếc ghế dài thườn thượt sắp hàng đều nhau, chỉ còn thấy tôi và máy người ở lại. Tôi quỳ lâu lắm, không biết đã đọc những kinh gì, nhưng chắc chắn là đã đọc nhiều” (trích truyện Mơ Về Nước Chúa, tr. 88).

Ý thức về tội lỗi

Đức tin của Hồ Dzếnh phát khởi từ một ý thức sâu sắc về tội lỗi. Khởi điểm của đời sống đạo hạnh là sự xét mình. Đã nhiều lần Hồ Dzếnh sa ngã nhưng từ trong nội tâm vẫn có một cuộc chiến đấu kiên trì để vượt lên cao. Sức người có hạn nên Hồ Dzếnh đến với Chúa trong niềm thống hối chân thành để cầu xin Chúa thứ tha:

“Nhiều lúc lạc vào đời, bị quyến rũ theo những sự vui vẻ của trần thế, tôi quên mất tôi là người có đạo, một người đã giao kết hẳn hoi với cuộc sống thiêng liêng về sau. Thiên đường hiện ra với tôi rạng rỡ trong ngày tháng vô tư. Địa ngục cũng bùng lên những lửa, vang dậy tiếng hờn oán. Tôi chạy vào trong nhà thờ, sắp mình xuống cầu xin Chúa” (trích Mơ về Nước Chúa, tr. 89).

Kết quả kỳ diệu của Đức Tin là Hồ Dzếnh mỗi ngày mỗi tiến lên trên đường đạo hạnh nhờ ơn thánh hóa của các phép Bí tích và kinh nguyện:

“Bây giờ tôi đã đi đạo, vì tôi xét ra là tôn giáo cần cho sự tìm hiểu cái nghĩa tinh thần của cuộc sống. Hằng ngày đọc kinh, hằng tuần quỳ trước tòa giải tội, tôi thấy tôi trong sạch hơn lên ” (trích truyện Vừa Một Kiếp Người).

Tình cha

Đức tin của Hồ Dzếnh còn lớn mạnh trong những lúc tâm sự với Chúa, những lúc nhìn lên tượng Chúa “*thấy tự nay tỏ ra một lẽ thiêng liêng, nhân từ và đẹp đẽ*” (trích truyện *Vừa Một Kiếp Người*, tr. 116).

Trong thiên tùy bút “*ý nghĩa đêm Noel: Jésus Christ*” Hồ Dzếnh nói về Tình yêu của Chúa với một giọng văn trù mến:

“Jésus Christ, con của Chúa, đã biết rằng Chúa là Cha, Cha của mọi dân tộc, là ánh sáng rạng trên khắp cõi đời.

Tình vợ chồng có thể mạnh, nhưng vẫn còn nhiều ghen tuông. Tình anh em dẫu cao, nhưng chưa thoát khỏi nỗi ganh tị. Tình bạn hay bị mờ vì những điều nhỏ mọn. Duy tình Cha là bền vững nhất, bởi nó sâu kín và vô tư.

Trước tình Cha, muôn thứ tình chỉ là vị kỷ. Chỉ có tình Cha mới xứng đáng là ái tình. Ái tình thừa trừ mọi ố tật. Quyền lực tạo ra ái tình, không phải là của một người, mà là của một Chúa.

Trầm tư thần bí

Đôi lúc Hồ Dzếnh diễn tả trầm tư thần bí bằng thơ. Bài *Thế Chát* trích dẫn sau đây có những câu nhập thần hòa lẫn thi vị và đạo vị:

Hỡi Thiên Chúa! Sao Người không có xác
Đê tôi sờ? Không máu uống cho no
Sao giấc thiêng. Người lặng lẽ không bờ?
Hay bí mật! hay Người không phải Chúa?
Sao gió mát không kết thành giải lụa
Lễ tơ hồng, Thiên Quốc cưới nhân gian?
Sao linh hồn to lớn lại không ban
Cho phép lạ mở toang trời giây phút?
Hỡi kinh nguyện hãy xông trầm nghi ngút
Cho thơm lòng hồn nhỏ thoát trông cao!
Cho từng không tuôn uống ngọc ngàn sao
Cho Mơ ảo biến ra làm Thế Chát
Mất thuê thỏa, ta lũng trong cõi thật,
Ngắm quên say thần sắc Mẹ Đồng Trinh
Riết mê man cả khối lửa ân tình
Của nữ thánh Thérèse kiêu ái Chúa!

Hỡi im lặng thiêng liêng, ngập tràn, ứa vựa!
Ta lia gương gạch ứa máu ngàn không
Đề muôn đời không có nữa mệnh mông
Vấn ngăn cách Hồn Yêu cùng Đạo Lý
Nhưng đau đớn! Ta vấp mồ thế kỷ
Chết nơi đây vì xét nghĩa Không Cùng
Đem trí người suy đoán nổi mông lung
Của Thiên Chúa vẫn muôn đời bí mật!
(Trích tạp chí *Thanh Niên* số 179,
tháng 1 năm 1944, tr. 7)

Thánh hóa truyền thống dân tộc

Một khía cạnh của công cuộc truyền giáo đã được Hồ Dzếnh đặt ra khi hoài niệm về đẹp chửa chan thi vị của cổ tục “*Giờ cúng tổ tiên*”: đó là vấn đề thánh hóa các giá trị truyền thống của dân tộc. Ngày nay Giáo hội nhận thấy cổ tục “*thờ cúng tổ tiên*” đã tiến triển và chỉ mang nặng tính chất tưởng niệm những người thân yêu quá cố. Giáo hữu Việt Nam được phép tham dự cổ tục này. Đây chính là nguyện vọng của Hồ Dzếnh đã phát biểu trong đoạn sau đây:

“Tôi đọc kinh, tôi dốc lòng mến đạo, nhưng tôi vẫn tiêng tiếc như bỏ qua một sự gì đẹp đẽ quá. Nhà tôi, đời rồi đời, đã thấy chày lên bàn thờ những ngọn nến, ngùi lên những quê hương. Tôi sinh ra giữa cái ánh sáng dịu dàng, mùi hương thơm ngát ấy, tâm hồn được tiếp xúc ngay với cảnh sắc thân yêu, được buộc ngay vào cội rễ đất nước. Mặt trời viễn phương tuy đẹp đẽ, tuy thôi miên nhưng vẫn không giảm được cái thi vị của căn lầu biếc ánh nến...”

Tôi đua đòi chạy tìm cái chân trời xa lạ, nhưng mỗi lúc dừng chân, tôi vẫn thích quay về quê Mẹ”.

(Trích truyện *Mơ về Nước Chúa*, tr. 91)

Nguyện vọng của Hồ Dzếnh đã được thỏa mãn. Mặt trời viễn phương là đức tin Công giáo ngày nay đã gội một ánh sáng mới trên một hình thức cổ truyền phổ diễn lòng hiếu thảo.

Nghệ thuật và đức tin

Một vấn đề quan trọng khác cũng đã được Hồ Dzếnh đặt ra trong lương tâm một nghệ sĩ Công giáo. Nghệ thuật hướng về những giá trị hữu hình, về sự phổ diễn bằng những dấu hiệu khả xúc, còn đức tin hướng về những giá trị siêu hình, về sự thông hiệp thần bí với Thiên Chúa.

Phần lớn chất liệu văn nghệ của Hồ Dzếnh là những kỷ niệm vui buồn của người thân yêu. Chính Hồ Dzếnh nhận thấy có gì là bất nhẫn khi xây dựng sự nghiệp văn nghệ trên nền tảng những điều bí mật nội tâm khó tìm lối diễn tả:

“Nghĩ cho cùng ra, ở đời ai cũng ích kỷ cả. Tôi là một người ích kỷ nhất, vì tôi viết văn. Vì tôi đi lên những cái đau khổ của người khác để làm nẩy nở cái đau khổ của tôi, và dùng nó làm bàn đạp đưa lên sự nổi tiếng. Nghệ thuật văn chương và nghệ thuật chiến tranh, hai cái đó đều là đáng ghét: dùng máu mủ của người đời để tăng màu rực rỡ của danh vọng tư kỷ”

(Trích truyện *Thiên truyện cuối cùng* tr. 193)

Thạch Lam, người đề tựa *Chân trời cũ* đã nói rất đúng khi nhận xét rằng Hồ Dzếnh là nhà văn của sự đau khổ:

“Điều mà ta nhận thấy ở ông Hồ Dzếnh, cũng là điều gần giống ở bà mẹ ông, nghĩa là cái sức chịu đựng đau khổ.

Tác giả đã đau khổ trong cuộc sống, và chúng ta nhận thấy ông ưa thích quay về dĩ vãng, để lại khiến những đau khổ cũ trở dậy và thêm thối mốc hơn nữa ”

(Trích *Tựa*, tr. X)

Đặc tính mà Thạch Lam đã thấu triệt chính là điểm thối mốc của Hồ Dzếnh khi suy nghiệm về tương quan giữa nghệ thuật và đức tin. Nghệ thuật thuộc trật tự của trí thức lẽ dĩ nhiên thấp kém hơn trật tự của bác ái. Điều đáng nói, theo ý chúng tôi, là nghệ sĩ Hồ Dzếnh đã khai thác các đề tài nghệ thuật với tấm lòng bác ái quảng đại của một tín hữu. Trong bài khảo luận *“Hai nhánh sông tâm hồn trong thơ Hồ Dzếnh”* (tuần báo Nghệ Thuật, số 4, 25 đến 30-10-1965) nhà văn Mai Thảo dành cho Hồ Dzếnh những lời khen tặng nồng hậu nhưng cho rằng từ khi Hồ Dzếnh *“tìm trú ẩn trong tôn giáo”*, là Hồ Dzếnh hóa thân và *“Hồ Dzếnh đã chết trong cái lớn giả tạo”* (trang 5).

Theo nhận xét của chúng tôi, nghệ thuật của Hồ Dzếnh đã lớn lên trong đức tin và Hồ Dzếnh đã đặt nghệ thuật trong trật tự của bác ái.

Lựa trời thiêng

Hồ Dzếnh đã lựa chọn và trở nên một hiện tượng kỳ bí của văn học nước ta. Một thi sĩ Công giáo đau khổ khác là Hàn Mạc Tử được hồng phúc sinh ra trong một gia đình đạo gốc. Hồ Dzếnh phải đi tìm quê hương cho cuộc đời này và cho cuộc đời mai sau. Trên hành trình thiện chí ấy, Hồ Dzếnh là một lữ khách cô đơn. Đó là đề tài của bài Hiu Quạnh, được

kết thúc với lời nguyện cầu thống thiết xin “lửa trời thiêng” sưởi ấm và soi sáng cuộc đời:

Thuở nhỏ tôi run lúc đổ chiều
Gió về trút lá, trái cô liêu
Đường xa thấp thoáng hàng sương trắng
Gối lè, giường đơn lạnh rất nhiều.
Đèn chụp chao xanh, dọi chữ vàng
Tay lùa tóc biếc, mắt theo trang
Tôi mơ khi học bài luân lý
Cửa hé nhà ai sáng dịu dàng.
Chữ nở ra hoa, sách có người
Tay nâng nâng sách ép lên môi
Rùng mình khi thấy hồn thay khác
Ngây cả giang sơn, đắm cả trời.
Đó tuổi thanh xuân ngóng bạn về
Đường đời giục giã bước chân đi
Nghìn đôi mắt đẹp, nghìn mắt lạ
Tôi chép song song đậm nét chì.
Trốn tránh điều hiu kiếm lữa đôi
Quên thân đau khổ giữa vui đời
Khi đèn đỏ ngọn hồn kinh hoảng:
“Lạy Chúa nhân lành thương xót tôi!”
Núi dựng cô đơn, buồn xếp hàng
Ngõ chiều, mây trắng, phát phơ tang
Ái ân khôn lấp hồn sa mạc
Vĩnh viễn thê lương lạnh bóng tàn.
Chiều buốt linh hồn tôi đứng đây
Nguyện cầu Thánh giá chấp đôi tay
Rưng rưng mắt lệ nhìn xa thẳm
Mơ lửa trời thiêng cháy vụn ngày.

(Trong *Tác phẩm đầu xuân* Hà Nội, 1944, tr. 25-26)

Giờ đây một bức màn tre ngăn cách chúng ta với Hồ Dzếnh. Nhưng ở một phương trời xa thẳm, ngọn “lửa trời thiêng” của đức tin bùng cháy thưở Hồ Dzếnh bắt đầu giao kết với “cuộc sống thiêng liêng về sau” chắc hẳn vẫn còn sáng rực trên những nẻo đường đưa Hồ Dzếnh về nước Chúa.

Nguồn:

*Nguyệt san Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp Bộ cũ số 241 (6-1969)
và Bộ mới số 2 số 3 (7 và 8-1969)*

Nên xem thêm:

Trần Mộng Tú, *Một mảnh đời Hồ Dzếnh*, <https://tranthinguyetmai.wordpress.com/tag/tran-mong-tu/>

MỘT TUYÊN NGÔN VĂN CHƯƠNG

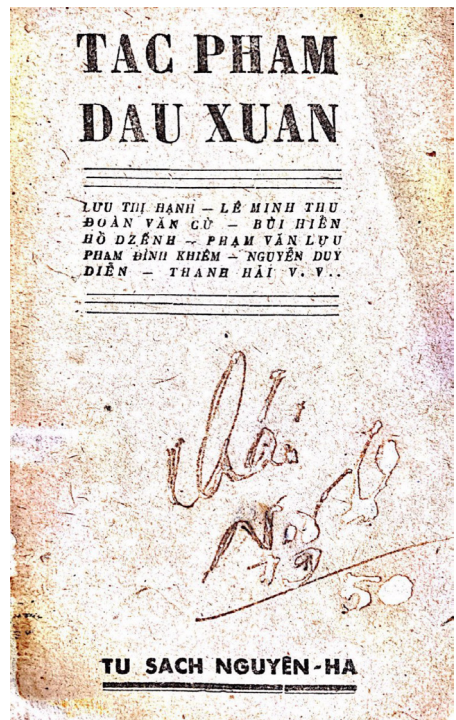
Bạn đã nghe nói đến “Tuyên ngôn Văn chương Công giáo Việt Nam”? Nhà nghiên cứu Võ Long Tế dùng cụm từ ấy để nói về Lời nói đầu của tập sách Tác Phẩm Đầu Xuân, 56 trang, in năm 1944, thực hiện bởi Hồ Dzếnh, Bàn Bá Lân, Lm. Thanh Hải, Lưu Thị Hạnh, Lê Minh Thu, Phạm Đình Khiêm, Nguyễn Duy Diễm, Phạm Văn Lựu, Đoàn Văn Cừ, Bùi Hiến. (Tủ sách Nước Mặn).

Lời nói đầu,

Tác phẩm đầu xuân đến tay các bạn trong những ngày đẹp đẽ nhất. Đó không phải là tập sách của một nhóm người, mà là cả một Lý Tưởng, xây dựng trên Tôn Giáo, trên Tình Yêu.

Cái hoài bão rộng lớn, vài chục trang chỉ có thể sơ phác và khiến người đọc suy rộng đến. Nhưng chúng tôi đã lo lắng bao nhiêu! Bạn đọc sẽ nghĩ thế nào khi rơi vào tay các bạn cái món quà văn chương thanh nhã này làm bằng sự Tận Tâm và lòng thờ kính Chúa?

Chúng tôi biết rằng nếu không phác ra con đường đi, dấu chỉ phác ra, sẽ không bao giờ đến kết quả. Chúng tôi biết rằng, rồi ra, bao nhiêu



Lời nói đầu

Tác phẩm đầu xuân đến tay các bạn trong những ngày đẹp đẽ nhất. Đó không phải là tập sách của một nhóm người, mà là của cả một Lý Tưởng xây dựng trên Tôn Giáo, trên Tinh Yêu.

Cái hoài bão rộng lớn, vài chục trang chỉ có thể sơ phác và khiến người đọc suy rộng đến. Nhưng chúng tôi đã lo lắng bao nhiêu ! Bạn đọc sẽ nghĩ thế nào khi rơi vào tay các bạn cái món quà văn chương thanh nhã này làm bằng sự Tân Tâm và lòng thờ kính Chúa ?

Chúng tôi biết rằng nếu không phác ra con đường đi, dẫu chỉ phác ra, sẽ không bao giờ đến kết quả. Chúng tôi biết rằng, rồi ra, bao nhiêu công trình bền vững, rạng rỡ sẽ được người ta đặt dưới chân Chúa, sẽ được xem như là những tác phẩm xứng đáng nhất của văn chương Việt-Nam.

công trình bền vững, rạng rỡ, sẽ được người ta đặt dưới chân Chúa, sẽ được xem như là những tác phẩm xứng đáng nhất của văn chương Việt Nam.

Chúng tôi vui mừng thành thật, sung sướng đến run tay, sửa soạn đón tiếp những thiên tài Công giáo biết chân nhận cái sứ mệnh của văn gia, biết quy tất cả công trình của mình lên Thượng Đế.

Thời kỳ sống vô giác như cây trên đất, cỏ trong rừng, cá dưới nước, bù đầu tối tăm trên trang sách vô nghĩa, đã qua rồi.

Chân trời mới bật nổi. Tiếng gọi lên đường vang ngân, rộn rã. Gió căng buồm và thuyền sắp rời bến. Đâu đây, từ rừng xa, từ sông biếc, nhịp lên tiếng ca ngợi Mùa Xuân tươi vui, ngậm ngội tấm Lòng Tin vô cùng ở một Cuộc Đời vô tận.

Bằng văn chương, thanh niên sẽ trở lại với Chúa, người thợ mộc nghèo nàn ở xứ Bethleem, người Bạn và Cha nhân lành của cả và thiên hạ. Bằng văn chương, một thể hệ nhiệm màu của Tôn Giáo sẽ được tác tạo, một tương lai rực rỡ sẽ thành hình. Bạn hãy nhận Tác Phẩm Đầu Xuân như bạn nhận chính tấm lòng của chúng tôi vậy. Cuộc sống chỉ được ấn định bằng trăm năm, sự hiểu nhau trong một giây cũng đã là một niềm ân huệ lớn. Bạn sẽ lấp lại những khuyết điểm của tập sách này, và làm đẹp hơn lên, đó là điều mong ước chân thành của những người yêu quý bạn.

NHÀ VĂN, NHÀ BÁO HOÀNG MINH TUYNH

Vansu.vn

Chuyên viên ngân hàng, nhà báo, sinh năm 1916 tại Nam Định, con ông Hoàng Văn Thuận và bà Lê Thị An (bà là người sinh ở Long An Nam Bộ), từ năm 1948-1950 định cư ở Sài Gòn.

Thuở nhỏ ông học tại Hà Nội, đậu Tú tài rồi vào học Trường Đại học luật khoa Hà Nội, tốt nghiệp cử nhân luật chuyên về kinh tế, tài chính.

Sau năm 1945 ông làm công chức trong ngành kinh tế ngân hàng, thường đi tu nghiệp ở các nước Tây phương (Pháp, Mỹ), sau năm 1950 định cư ở Sài Gòn, Bảo Lộc cho đến cuối đời.

Sau hiệp định Genève, ông giữ chức Phó Tổng giám đốc Viện Hối đoái Sài Gòn (Tổng giám đốc là ông Huỳnh Văn Lang).

Năm 1957 ông là một trong 3 người (Huỳnh Văn Lang, Lê Ngô Châu và ông) sáng lập tạp chí *Bách Khoa* ở Sài Gòn (1957-1975) giữ chức chủ bút tạp chí (1957-1963) rồi đến năm 1960 ông sáng lập tạp chí *Mai* giữ chân chủ nhiệm tạp chí này.



Bách Khoa, Mai là hai tạp chí có chủ trương và lập trường văn hóa tương tự sống được lâu năm nhất tại miền Nam thuở ấy. (*Bách Khoa*: 1957-1975, *Mai*: 1960-1963) và cũng là nơi tập hợp được các cây bút nghiêm túc ở Sài Gòn trước năm 1975 như có nhà văn đã viết: “Tạp chí *Bách Khoa* là mảnh đất chính cho việc cầm bút dưới các bút hiệu cô Phương Thảo... Thực tế điều hành tờ báo là ở hai người. Một là ông Hoàng Minh Tuynh, trí thức Công giáo, tính tình hào hoa, có phần lãng mạn, sẵn sàng bỏ nhiều thì giờ cắt xén các bài trên báo chí ngoại quốc kết lại thành từng mục để trao cho các anh em cộng sự khai thác tư liệu. Hai là ông Lê Ngộ Châu trí thức miền Bắc di cư nhưng là Phật tử lo phần trị sự. Ông Châu là người thông minh, tinh tế, nhạy bén trong xử sự và nhân hậu với anh em cộng tác” (Vũ Hạnh).

Sau năm 1963, ông từ bỏ đời sống công chức, sống với nghề tự do, đến năm 1977 ông mất tại Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) thọ 61 tuổi.

Nguồn:

<http://vansu.vn/viet-nam/viet-nam-nhan-vat/627/hoang-minh-tuynh>

LINH MỤC THANH LÃNG, NHÀ VĂN HỌC SỬ

Nguyễn Vy Khanh



Linh mục Gioan Thanh Lãng

Linh mục, tên thật Đinh Xuân Nguyên, sinh ngày 23-12-1924 tại Nga Sơn, Thanh Hoá. Năm 1936 vào chủng viện Ba Làng, năm 1945 đậu Tú tài, năm 1947 vào học Đại chủng viện Xuân Bích Hà-Nội. Đến 1949 giáo phận Thanh Hóa gửi qua Roma học Trường Truyền giáo và được thụ

phong linh mục tại đây ngày 20-12-1953. Sau đó ông du học Thụy Sĩ, đậu cử nhân Thần học và Tiến sĩ văn chương Fribourg năm 1956 với luận án *Apport français dans la littérature vietnamienne, 1651-1945* (NXB Xã-Hội, 1961). Năm 1957, hồi hương về miền Nam Việt Nam, làm giáo sư tiểu chủng viện Tân Thanh ở Bảo Lộc rồi giảng dạy các Đại học Văn khoa Sài-Gòn và Văn khoa Huế. Từng giữ nhiều chức vụ về văn hoá, giáo dục như: Trưởng ban Văn Chương Quốc Âm tại đại học Văn khoa Sài Gòn, Chủ tịch Trung tâm Văn bút Việt Nam (PenClub), Hội viên Ủy ban Điều chế văn tự thuộc Bộ Văn Hóa, Hội viên Hội đồng văn hoá giáo dục. Là một nhà nghiên cứu văn-học và ngữ học, trước 1975, ông còn là chủ nhiệm hoặc chủ biên của các tạp chí Việt Tiến, Nghiên Cứu Văn Học, Trách Nhiệm, ... đồng thời cộng tác thường xuyên với nhiều tạp-chí văn học, nghệ thuật.

Các công trình biên khảo, phê bình và văn-học sử đã xuất bản:

- Bộ *Khởi thảo Văn-Học Sử Việt-Nam* gồm 2 tập: Văn-Chương Chữ Nôm Dân (Hà-Nội, 1953) và Văn-Chương Bình Dân (“Văn-học khởi thảo văn chương bình-dân”; Hà-Nội: Phong Trào Văn Hóa, 1954; Văn Hoi tái bản, 1957. 222 tr.).

- *Biểu nhất lãm Văn học Cận đại Việt Nam* (2 tập, Tự Do, 1957), với mục-đích “tìm đặt các văn phẩm, các tác-giả vào trong từng “thế hệ sống” tựa vào những sự kiện lịch-sử, xã-hội, kinh tế, chính-trị,..., đã tác động mạnh đến sự phát hiện ra trong một thời-gian cả một đường lối cảm nghĩ chung. Những sự kiện đó thường là “những lục lịch-sử quyết liệt”, là “tìm đặt các nhà văn vào các thế-hệ văn-học để xác định, ở mỗi người, ai là người chỉ đạo, ai là người gieo ảnh-hưởng, và ai chỉ là người a dua, bị cuốn theo trào lưu”. Và phê-bình văn-học là cuộc đi tìm “cái phần chính, cái phần cốt yếu là mổ xẻ ‘con người sinh tồn’ để tìm ra ý nghĩa hiện sống của nó và qua đó, của cả đoàn thể loài người”.

- *Apport français dans la littérature vietnamienne (1651-1945)*. Sài-Gòn, 1962 (ký Đinh-Xuân-Nguyên, Luận án Tiến sĩ Đại học Fribourg Thụy Sĩ; Sài-Gòn: Imprimerie Xã-Hội, 1961).

- *Sách Sở Sang Chép Các Việc của Philiphé Bình*; Thanh Lăng giới thiệu “tài liệu chữ quốc-ngữ tối cổ chép tay về thế kỷ XVIII” (Viện Đại Học Đà Lạt, 1968).

- *Phê Bình Văn Học Thế Hệ 1932* (2 tập, Phong Trào Văn Hóa, 1972). Theo “Tại sao xuất-bản?” như lời mở đầu tập Thượng, LM Thanh Lăng cho biết phải “xuất-bản cấp kỳ 3 trong số 17 tập Lịch-Sử Văn-Học Thế Hệ 1932, do Chứng chỉ Văn-chương Quốc Âm trường Đại Học Văn Khoa cho quay ronéo năm 1966” vì đã bị các ông Nguyễn Tấn Long và Nguyễn Hữu Trọng từng “ăn cắp gần 2 chương đầu tập 1A của Bộ (nay)

đem xuất-bản thành sách nhan đề là Việt-Nam Thi Nhân Tiền Chiến” (tr. 1) (1968) [và Khuynh Hường Thi Ca Tiền Chiến, 1969] dù đã có bản mới cập nhật từ 1966 đến 1972, và vì do quảng cáo của cùng nhà Sống Mới sẽ in ”Biển cổ văn-học Việt-Nam qua 9 cuộc bút chiến thời tiền chiến” - cũng là nội-dung văn bản Bộ Phê Bình Văn Học Thế Hệ 1932 này. Ngày 22-9-1972, Tòa Sơ Thẩm Sài-Gòn tuyên án hai ông Phan Canh Và Nguyễn Tấn Long vi phạm tác quyền và bồi thường LM Thanh lãng ‘một đồng danh dự’ (X. “Bài Bạt ‘Tôi đi hầu Tòa’”, Tập Hạ, tr. 543).

- *Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam* (“trình bày và trích tuyển”) gồm 2 tập do NXB Trình Bày in năm 1967 trong Tủ sách Đại-học: Quyền thượng: Nền văn học cổ điển (từ thế-kỷ XIII đến 1862); Quyền hạ: Ba thế hệ của nền văn học mới (1862 đến 1945) (“Tài liệu giáo khoa dành cho sinh viên Dự Bị Việt Đại Cương Đại Học Văn khoa Sài-Gòn. Niên khóa 1966-1967”).

- *Lịch Sử Tiểu Thuyết Việt Nam* (1932-1945) tài liệu học tập đại học Văn khoa Sài-Gòn in ronéo, 3 tập, 1964.

Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam sử-dụng phương pháp thế hệ để phân chặng văn-học sử, như dựa theo cuộc đời, thân phận nàng Thúy Kiều, đã chia văn học Việt Nam thành 7 thời kỳ trôi nổi: 1-Thế hệ những người cùng thời Nguyễn Du (1788-1820); 2-Thế hệ Nguyễn Công Trứ (1820-1862); 3-Thế hệ Chu Mạnh Trinh (1862-1913); 4-Thế hệ Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh (1913-1932) 5-Thế hệ Tự Lực Văn Đoàn (1932-1945); 6-Thế hệ sau 45; 7-Thế hệ sau 54: “Kiều đầu thai. Ở miền Bắc nàng bỗng trở thành một cô gái vô sản, là hiện thân của hàng triệu phụ nữ Việt Nam bị các thế lực phong kiến và bọn địa chủ đàn áp bóc lột. Ở miền Nam, nàng là một cô gái hiện sinh dám dấn thân, dù suốt mười lăm năm là những tháng ngày buồn nôn. Và hai nàng Nam và Bắc hơn 20 năm gươm nguyệt nhau, chửi bới nhau không thương tiếc”!

Khởi đi từ quan điểm văn học Việt Nam là một, qua nhiều thời kỳ và văn tự sử-dụng, LM Thanh Lãng dùng phương pháp phân chia thời kỳ văn học theo thế hệ văn-chương, khởi từ năm 1862 và từ miền Nam, và biên khảo của ông đặt nặng việc sử-dụng văn bản. Với văn bản, ông chứng minh đã có một nền văn học Thiên Chúa giáo, sự đóng góp này có thật, nhất là với chữ quốc ngữ. Khởi sinh từ Nhà Chung và miền Nam, nền văn học chữ quốc ngữ Việt Nam như khác hướng đi với nền văn học từ đất văn vật ảnh hưởng Nho giáo hình thức và nặng nề.

Ngoài ra, trong quyển Hạ của bộ *Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam* (“ba thế hệ của nền văn-học mới, 1862 đến 1945”; Trình Bày, 1967), ông khai triển thêm quan niệm “Ý hướng” và phân chia các tác-giả thời trước 1945 theo một số ý hướng như đấu tranh, tình cảm, thi vị, truyền kì, hồi

ký, hài biếm, phong tục và tả thực. *Bảng Lược Đồ* ... đặt nền tảng cho toàn bộ lý thuyết văn học sử của linh-mục dựa trên quan niệm “văn học là một sinh hoạt, một cuộc sống” và nó cũng “động đạt, thăng trầm hơn cả cuộc sống con người (Tập 1. PTVH, 1967, tr. 21).

Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam có những ấn-bản khác đã được xuất-bản trước bộ mang tên này và phân chia theo thể hệ văn-học, như là sơ-thảo. Đó là bộ Văn-Học Việt-Nam gồm nhiều tập, 2 tập đầu đã xuất-bản, các tập sau in ronéo như tài liệu học tập các chứng chỉ Đại học Văn Khoa Sài-Gòn:

- Đối kháng Trung Hoa (“từ đầu đến 1428”; Phong Trào Văn Hóa, 1969; tb, 1971);
- Thế hệ dần thân yêu đời (“1428-1505”; Phong Trào Văn Hóa, 1969; ; tb, 1971);
- Thế hệ tố cáo thời thế (“1505-1592”; 1963);
- Thế hệ gặp gỡ Tây-phương (“1592-1729”; 1963);
- Thế hệ thác loạn (“1729-1788”; 1963);
- Thế hệ Nguyễn Du (“1788-1820”; 1963);
- Thế hệ Nguyễn Công Trứ (“1820-1862”; 1963);
- Tẩy chay Pháp (“1862-1900”; 1963);
- Thế hệ hóa dân cường quốc (“1900-1913”; 1963);
- Thế-hệ điều hòa Âu-Á (“1913-1932”; 1964);
- Thế-hệ Đoạn tuyệt (“1932-1945”; 1964).

LM Thanh Lăng cũng đã áp dụng tiêu chuẩn “thế hệ” để phân chia các giai đoạn lịch-sử của báo-chí Việt-Nam. Trong bài “*Báo-chí Việt-Nam và 100 năm xây dựng văn-hóa*” đăng trên tập san Văn Bút (1, 1971) của hội Bút Việt, đã chia lịch-sử báo-chí Việt-Nam làm 7 giai đoạn cho đến năm 1971:

- Thế Hệ “Bình Tây Sát Tả” 1862-1900;
- Thế Hệ “Hóa Dân Cường Quốc” 1900-1913;
- Thế Hệ “Dung Hòa Đông-Tây” 1913-1932;
- Thế Hệ “Đoạn Tuyệt Đông Phương” 1932-1945;
- Thế Hệ “Kháng Pháp dành Độc Lập” 1945-1954;
- Thế Hệ “Cộng Hòa I” 1954-1963: Làng báo Việt-Nam dồn mọi nỗ

lực cho việc xây dựng chế độ Cộng Hòa Nhân Vị, bỏ quên các mục tiêu khác. Số báo trong thế hệ này lên tới 212 tờ; và

- Thế Hệ “Cách-Mạng” 1963-1971: là “giai đoạn thác loạn của báo-chí nước ta, một cơn lốc khủng khiếp”: Số báo năm 1963 là 25, đầu năm 1964 lên 91 rồi xuống 47 năm 1965 (Hồng Hà Nguyễn Việt Chương. *Lược Sử Báo-Chí Việt-Nam*. Nam Sơn 1974, tr. 16-18).

Sau biến cố năm 1975, Lm. Thanh Lãng tham gia nghiên cứu về ngôn ngữ và văn học sử Công giáo các thế kỷ vừa qua. Sau khi linh mục mất ngày 17-12-1988 [Đặc san *Dòng Việt* ở Huntington Beach California đã tưởng niệm linh-mục trong số 6, Hè 1999], một phần công trình nghiên cứu, biên khảo khác đã được xuất bản:

- *Tự Điển Việt-La-Bồ* (1991) phiên dịch chung với Hoàng Xuân Việt và LM Đỗ Quang Chính;

- *Về Sách Báo Của Tác Giả Công Giáo (Thế Kỷ XVII-XIX)* do Khoa Ngữ Văn Trường Đại học tổng hợp Tp HCM in năm 1993 cùng các tác giả Nguyễn Văn Trung, Trần Thái Đình, Võ Long Tê, Nguyễn Nhã, Trần Thanh Đạm, Phạm Đình Khiêm, Đỗ Như Thắng, Cao Xuân Hạo và Hoàng Châu Kỳ;

- *13 Năm Tranh Luận Văn-Học (1932-1945; 3 tập; Tp HCM: NXB Văn Học, 1995)*. Nhờ bộ sưu tập này mà người đọc có thể tham khảo những bài báo đã đăng trên *Hà Nội Báo*, *Ích Hữu*, *Phụ Nữ Diễn Đàn*, *Ngày Nay*, *Tiểu Thuyết Thứ Bảy* liên hệ đến những cuộc tranh luận thời đó về văn học, ngữ học và cả chính trị, thời sự. Bộ sách này đã được in ronéo tại Đại-học Văn khoa Sài-Gòn năm 1966 với tựa Những Cuộc Tranh Luận Văn-Học (từ 1932-1945) gồm 17 tập.

Nên xem thêm:

Đỗ Lai Thúy, *Thanh Lãng, từ tư liệu đến cách phân kỳ văn học*

<http://www.vanhoanghethuat.org.vn/2007.12/dolaituy.htm>

<http://www.gpnt.net/diendan/showthread.php?t=5945>

Từ Điển Phê Bình Văn Học, *Thanh Lãng (1924 -1990)*

<https://phebinhvanhoc.com.vn/t>

TIN NHẮN CỦA TỦ SÁCH *TUỔI HOA*



ĐẾN VỚI *TUỔI HOA* - VỀ LẠI TUỔI THƠ

Tủ sách *Tuổi Hoa* được thành lập trước năm 1975 và do những cây bút chuyên viết cho các tạp chí như *Thiếu Nhi*, *Thăng Bờm*, *Tuổi Hoa* cộng tác.

Các tác phẩm của Tủ sách *Tuổi Hoa* được chia làm 3 loại:

- * Loại hoa đỏ: phiêu lưu, mạo hiểm, trinh thám
- * Loại hoa xanh: tình cảm gia đình, bạn bè
- * Loại hoa tím: dành cho tuổi 16 - 18

Những tác phẩm này đã từng một thời là “món ăn tinh thần “ của thanh thiếu niên Việt Nam vì nó không những giáo dục những đức tính tốt cho con người mà còn giúp thanh thiếu niên tập trau chuốt lời văn để học văn tốt hơn.

Ngoài ra, Bán Nguyệt San *Tuổi Hoa* cũng là một tờ báo đã đi vào lòng của thanh thiếu niên Việt Nam vào thập niên 60, đầu thập niên 70. Những giá trị tinh thần do Bán Nguyệt San *Tuổi Hoa* đem lại rất nhiều và hầu như các truyện dài được đăng trong Bán Nguyệt San *Tuổi Hoa* đều được Nhà xuất bản Tuổi Hoa in thành sách, chính là các truyện loại hoa đỏ, hoa xanh và hoa tím mà chúng ta đang sưu tầm.

Hiện nay Tủ Sách *Tuổi Hoa* và Bán Nguyệt San *Tuổi Hoa* đang bị mai một nên có lẽ đến một ngày nào đó sẽ không ai còn nhớ và còn biết trong văn hóa Việt Nam có một giai đoạn thịnh hành của sách báo Thiếu Nhi, đã góp phần trong việc giáo dục tạo nên một thế hệ Thanh thiếu niên ưu tú. Việc sưu tầm và tái lập Tủ sách *Tuổi Hoa* cũng như Bán Nguyệt San *Tuổi Hoa* sẽ giúp chúng ta ghi dấu lại giai đoạn đáng nhớ đó và mặc dù hiện giờ các tác phẩm của Tủ Sách *Tuổi Hoa* và các Bán Nguyệt San *Tuổi Hoa* bị thất lạc rất nhiều nhưng mong rằng với thời gian và với công sức của tất cả những người đã, đang và sắp là fans của *Tuổi Hoa*, chúng ta sẽ cùng nhau tái lập lại đầy đủ các tác phẩm, các tập san của *Tuổi Hoa* khi xưa.

Cám ơn quý tác giả của Tủ sách *Tuổi Hoa*, dù không trực tiếp gửi sách nhưng những giá trị tinh thần của các tác phẩm mà quý vị cho ra đời thật là vô giá. Mong rằng quý vị sẽ thông cảm và bỏ qua cho việc không xin phép của chúng tôi khi đưa các tác phẩm của quý vị vào website bởi vì sau bao nhiêu sự thăng trầm, khó mà tìm lại được quý vị.

Chân thành cảm ơn.

* Quý độc giả nào tìm được những Truyện *Tuổi Hoa* sau đây: Hoa Đỏ, Hoa Xanh và Hoa Tím, xin vui lòng liên lạc với Tủ Sách *Tuổi Hoa* qua e-mail: tstuoiohoa@gmail.com

Tiền thân của *Bán nguyệt san Tuổi Hoa* là *Truyện nhi đồng Tuổi Hoa*.

TRONG NƯỚC:

Số đầu tiên phát hành vào tháng 06-1962 và phát hành mỗi tháng 1 kỳ (nguyệt san).

Sau 8 số thì đổi tên thành *Tạp chí thiếu nhi Tuổi Hoa* và cũng phát hành mỗi tháng 1 kỳ (nguyệt san).

Bắt đầu từ số 36 trở đi báo được phát hành 1/2 tháng 1 kỳ (bán nguyệt san) và đến số 74 thì chính thức đổi tên thành *bán nguyệt san Tuổi Hoa* và giữ tên này cho đến số cuối cùng là số 233 phát hành vào đầu tháng 04-1975.

HẢI NGOẠI:

Sau biến cố tháng 4-1975, *bán nguyệt san Tuổi Hoa* cũng như tất cả các loại sách, báo khác hoạt động ở miền Nam Việt Nam trước 1975 đều ngưng phát hành. Tuy nhiên, vẫn có nhiều vị trong Ban biên tập *Tuổi Hoa* còn nhiều tâm huyết đối với *Tuổi Hoa*, nên sau đó...*Nguyệt san Tuổi Hoa* lại được tái phát hành ở hải ngoại với sự chủ xướng của nhà văn Quyên Di.

Theo thông tin TSTH nhận được từ nhà văn Quyên Di thì nguyệt san *Tuổi Hoa* hải ngoại được tái phát hành tới 2 lần:

1- *Tuổi Hoa hải ngoại (bộ cũ)*: phát hành được 15 số thì đình bản

- Số 1 là số Xuân Bính Dần phát hành vào 01-02-1986

- Số 15 là số cuối phát hành vào tháng 10-1989

2- *Tuổi Hoa hải ngoại (bộ mới tục bản)*: phát hành được 20 số thì ngưng vĩnh viễn.

- Số 1 là số đầu tiên phát hành vào tháng 05-1994

- Số 20 là số Xuân Canh Thìn cũng là số cuối cùng phát hành vào tháng 2 năm 2000.

Báo *Tuổi Hoa* bao gồm nhiều bài viết có giá trị bao gồm đủ các thể loại như truyện ngắn, truyện dài nhiều kỳ, truyện tranh, thơ, đố vui, tìm hiểu kiến thức,... đã từng một thời là tập san không thể thiếu của thanh thiếu niên Việt Nam.

Bán Nguyệt San *Tuổi Hoa* do một số nhà văn, nhà giáo và linh mục Dòng Chúa Cứu Thế Sài Gòn chủ trương từ năm 1962 đã từng một thời là “món ăn tinh thần” của thanh thiếu niên Việt Nam trước 1975, tôi may mắn có người chị cả một thời say mê tạp chí *Tuổi Hoa*. Hồi đó nhà nghèo (giờ vẫn nghèo Huhu), nên chị mua báo bằng tiền mẹ cho để đi xe, và... đi bộ tới trường. Vì *Tuổi Hoa* là bán nguyệt san, nửa tháng ra một số, nên chị cũng hơi chật vật về tài chánh, trước khi đọc một cuốn báo mới, năm chị em tôi hay mân mê cái bìa báo xinh xắn, nhiều màu sắc qua nét cọ tài hoa của họa sĩ Vivi. Hình bìa hầu hết là tác phẩm của Vivi (trừ một số rất ít của các học viên trong Lớp Hội Họa *Tuổi Hoa*).

Đã vài chục năm trôi qua, thời gian khá dài đủ để cho một thế hệ mới sinh ra và trưởng thành dưới chế độ mới- một mô hình xã hội được cho là tiên tiến, không còn áp bức, bất công, người bóc lột người. Những cuốn báo ít ỏi còn sót lại nhờ công cất giấu của mẹ và các chị em tôi (không có tôi) xa xưa giấy đã ngả màu vàng ố. Mẹ tôi đã khuất núi và chị em tôi cũng hết tuổi đọc sách báo thiếu nhi. Tôi thỉnh thoảng vẫn “cảo thơm lần

giờ trước đèn”, mở lại từng trang báo cũ vàng ố, mong manh vì thời gian với thái độ nâng niu trân trọng, vẫn tự trách mình ngu dốt và trách người sao mệnh danh là cán bộ văn hóa mà cư xử với sách kém gì...

Nguồn xem thêm:<http://tuoihoa.hatnang.com/>



HOÀI NIỆM

•Giáo sư, nhà phê bình văn học Huỳnh Như Phương: “Là người đọc sách *Tuổi Hoa* từ khi còn đi học ở một vùng quê miền Trung, tôi có thể tự tin mà nói với các bạn rằng những cuốn sách này là một phần kỷ niệm thời niên thiếu của tôi, khiến bây giờ gặp lại lòng thấy hân hoan như gặp những người thân yêu thời thơ ấu mà mình từng sẽ chia, tin cậy. Đòi người như cây, trước khi cho quả là lúc kết nụ, nở hoa, tỏa hương khoe sắc. Muốn lưu giữ những kỷ niệm đẹp một thời không quay lại, bạn hãy làm quen với tủ sách này để có thể cảm nhận những bông hoa thời niên thiếu đang nở giữa lòng mình”.

•Nhà báo Phạm Công Luận: “Lớp đọc giả miền Nam yêu thích tủ sách này, nay đã bước sang tuổi 50-60 vẫn còn nhớ những cái nhan đề gọi cảm, mang đầy âm hưởng gây háo hức. Đó là: *Mật lệnh U đỏ, Chiếc lá thuộc bài, Khúc Nam Ai, Thiên Hương, Lữ quán giết người...*, và tên những tác giả Hoàng Đăng Cấp, Minh Quân, Bích Thủy, Kim Hải, Thùy An, Nguyễn Thái Hải... Khi tình cờ thấy lại được một cuốn sách cũ của tủ sách này, tất cả kỷ niệm đẹp đẽ như ùa về, cái thuở trong sáng đầy mơ ước hướng thiện”.

•Nhà văn Nguyễn Thái Hải, tác giả *Chiếc lá thuộc bài*: “Sau 50 năm, dù đã có nhiều thay đổi trong cuộc sống, hầu hết những cuốn sách trong tủ sách *Tuổi Hoa* vẫn khẳng định được giá trị giải trí và giáo dục, ghi lại không gian, thời gian và cuộc sống của lứa tuổi học trò trước năm 1975 ở miền Nam”.

Nguồn:

vi.wikipedia: Bán nguyệt san Tuổi Hoa

CÁC BẢN DỊCH TOÀN BỘ *KINH THÁNH* SANG TIẾNG VIỆT

Linh mục Albertô Trần Phúc Nhân

Quá trình phiên dịch toàn bộ *Kinh thánh* sang tiếng Việt đã khởi sự vào đầu thế kỷ XX, cách đây gần 100 năm. Chúng tôi giới thiệu vắn tắt các bản dịch đó và nhận xét sơ lược về một số đặc điểm của các bản dịch. Phải nhận rằng trước đây Giáo hội Công giáo khá dè dặt về việc đọc *Kinh thánh* bằng tiếng địa phương, tuy không cấm giáo dân đọc nhưng cũng không khuyến khích. Vì thế trước đây trong tiếng Việt chỉ có những bản dịch lẻ tẻ từng phần, ví dụ các bài Evan (*Tin mừng*) ngày Chúa nhật. Mãi đến đầu thế kỷ 20 mới có bản dịch toàn bộ *Kinh thánh* sang tiếng Việt.

Để nhắc lại công trình của các bậc tiền bối, đồng thời để cho những người đi sau rút kinh nghiệm, chúng tôi giới thiệu sáu bản dịch toàn bộ *Kinh thánh* do các tác giả Công giáo thực hiện. Chúng tôi đã viết bài này năm 2003. Nay xin điều chỉnh lại và cập nhật một số chỗ. Trong bài này, chúng tôi không đề cập đến các bản dịch từng phần, như của ông Mai Lâm Đoàn Văn Thăng, của Lm. An Sơn Vị hay Lm. Trần Văn Kiệm, v.v..., và các bản dịch của anh em Tin Lành.

Cho đến nay có 6 bản dịch toàn bộ *Kinh thánh* do các tác giả Công giáo thực hiện:

1. Cổ Chính Linh (1913)
2. Cha Gérard Gagnon (1963)
3. Cha Trần Đức Huân (1970)

Linh mục Albertô Trần Phúc Nhân



* Sinh: 1932, quê ở Phát Diệm. Mất: 2014.

* Từng theo học trường các cha Dòng Tên tại Poitiers (Pháp),
Chủng viện Truyền giáo Rôma, Viện Kinh thánh ở Rôma.

* Dạy Kinh thánh tại Đại chủng viện Huế và Công tác với Nhóm
Phiên dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ (CGKPV).

4. Cha Nguyễn Thế Thuận (1976)

5. Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn (1985)

6. Nhóm Phiên Dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ (1998)

I. CỔ CHÍNH LINH

Cổ Chính Linh, một vị thừa sai thuộc Hội Truyền Giáo Paris (MEP), là người đầu tiên dịch toàn bộ *Kinh thánh* ra tiếng Việt. Trang tên sách ghi:

Kinh thánh cứ bản Vulgata. Cổ Chính Linh (Albertus Schlicklin) địa phận Tây Đàng ngoài dịch ra tiếng Annam và thích nghĩa. Bộ này gồm 4 cuốn khổ 18 x 24 cm, với 768, 736, 652 và 894 trang. Sách có chuẩn ấn của Đức Cha P.M. Gendreau (Đức Cha Đông) ký tại Hà Nội ngày 19-03-1913, và in năm 1913-1916 tại Hồng Kông ở nhà in Nazareth của Hội Truyền Giáo Paris. Vậy tính đến nay là chẵn 90 năm.

Chính bản văn *Kinh thánh* chia làm hai cột: bản Vulgata La-tinh và bản dịch tiếng Việt. Bên dưới mỗi trang, thường có các chú thích, dài ngắn tùy chỗ ; các chú thích về “Sấm truyền mới” (*Tân ước*) khá dài. Ngoài ra còn có những “Lời mở đàng” chung cho mỗi loại sách và riêng cho từng cuốn sách.

Nói chung, đối với chúng ta, lối văn đã quá xưa, nhất là trong cách xưng hô. Ngay trang đầu có dẫn Ga 5,39: “Hãy lục xét Sách thánh... Sách thánh làm chứng về tao.” Hay câu Đức Giêsu “lả lơi” cho bà vợ ông Dê-bê-đê và hai con: “Đức Chúa Jêsu bảo các chúng rằng: thật chén tao thì bay sẽ uống ; còn sự ngồi bên tả bên hữu tao, chẳng phải tự tao ban cho bay, bèn là những kẻ Cha tao sấm để cho nó” (Mt 20,23). Dầu sao chúng ta phải khâm phục công trình của một vị thừa sai ngoại quốc đã mở đường cho việc dịch thuật và giải thích *Kinh thánh*.

II. CHA GÉRARD GAGNON

Bản dịch *Kinh thánh* của Cổ Chính Linh được in năm 1913-1916. Phải đợi 50 năm sau mới có một bản dịch Công giáo khác, cũng do một linh mục ngoại quốc là Cha Gérard Gagnon (cha Nhân), Dòng Chúa Cứu Thế.

Bản dịch này xuất bản tại Đà Lạt vào những năm 1962-63, in khổ nhỏ 10 x 15 cm, gồm 5 tập: *Ngũ Thư*, *Lịch Sử*, *Triết Minh*, *Tiên Tri* và *Tân ước*, với số trang từ 600 đến 1000. Bản dịch mỗi sách trong *Kinh thánh* thường có phần “Tâm niệm” đi trước, tức là nhập đề vắn tắt ; sau bản dịch có phần “Lược giải” tức là những chú thích rất ngắn. Các *Thánh vịnh* được in riêng thành một tập với nhan đề Nhật Tự Thánh Vịnh và được xếp theo thứ tự của sách kinh Nhật Tự thời đó ; ở cuối tập có phần “Suy gẫm – Tìm hiểu – Thực hành” cho mỗi Thánh vịnh, để giúp cầu nguyện và thực hành.

Ở đầu mỗi tập, dịch giả khiêm tốn viết: “Đây chỉ là một bản phiên dịch *Thánh kinh*, với mục đích để giáo dân tiện dụng trong công cuộc tìm hiểu và học hỏi *Thánh kinh*. Chúng tôi không dám có tham vọng tự coi đây là một bản dịch ‘sát chữ và bình luận’. Chúng tôi mong ước rồi đây sẽ có một bản dịch chính thức do các nhà Chuyên môn Nghiên cứu *Thánh kinh* dịch thuật, chú giải...”. Phải nhận rằng, xét về mặt văn chương, bản dịch này khá xuôi và người đọc không có cảm tưởng rằng bản dịch đã được thực hiện cách đây 40 năm. Tuy nhiên người đọc có thể có thắc mắc về chủ trương của dịch giả chuyển các *Thánh vịnh* và sách *Diệu Ca (Điểm Ca)* ra thơ Việt Nam. Ví dụ:

“Em xinh quá sức, bạn yêu ơi!

Em đẹp biết bao, đẹp tuyệt vời!

Đôi mắt bồ câu đen lóng lánh

Tăng thêm duyên dáng nụ cười tươi” (Dc 1,15)

Phải nhận rằng bốn câu thơ này khá hay... nếu là thơ sáng tác. Nhưng xét như bản dịch thì lại không trung thành, vì phải thêm bớt sửa đổi ý nguyên văn.

III. CHA TRẦN ĐỨC HUÂN

Bản *Kinh thánh Cựu Tân ước* dịch theo bản Phổ thông này của linh mục Đ.M. Trần Đức Huân, do tủ sách Ra Khơi xuất bản năm 1970, tại Sài-gòn. Đây là bản dịch toàn bộ *Kinh thánh* đầu tiên do một linh mục người Việt thực hiện. Sách dày khoảng 2200 trang khổ 15 x 21 cm ; ở đầu có phần “*Dẫn vào Kinh thánh*” chừng 25 trang, sau đó là bản dịch các sách, với một nhập đề ngắn cho mỗi sách, và những chú thích ngắn ở cuối mỗi trang.

Trong “*Lời giới thiệu*” ở đầu sách (tr. IV) Đức Tổng Giám mục P. Nguyễn Văn Bình viết: “Đây không phải là bản dịch theo sát chữ (...); cũng không phải là bản dịch phóng tác cốt giữ lấy ý mà không nghĩ đến văn từ. Đây là một bản dịch theo nghĩa chính cống *Kinh thánh* (...) và theo lối văn

thuộc sinh ngữ Việt Nam.” Bản dịch của Cha Huân nghe cũng khá xuôi, như bản dịch của cha G. Gagnon, tuy xem ra ngôn ngữ bình dân hơn. Bản này cũng dịch ra thể thơ, không những *Diễm ca* và các *Thánh vịnh*, mà rất nhiều những bản văn *Kinh thánh* có chất thơ, như sách *Châm Ngôn*, *Huấn Đạo (Huấn Ca)* và một số các bài ca trong *Tân ước*, như bài ca của Đức Ma-ri-a, ông Da-ca-ri-a và ông Si-mê-ôn. Ở đây ta lại gặp thắc mắc như đã gặp trong trường hợp bản dịch của cha G. Gagnon: để làm ra thơ Việt Nam, dịch giả phải thêm bớt, thay đổi ý bản văn. Ví dụ bài ca ông Si-mê-ôn:

“Rày cho tôi thác bình an,
như lời Chúa phán rõ ràng lắm thay!
Mắt tôi trông thấy rồi đây!
Giêsu Cứu thế bấy nay tôi chờ.
Đáng mà Chúa đã sắm cho
đặt ngay trước mặt sờ sờ hiển nhiên.
Sáng soi kẻ ngoại muôn dân,
Vinh quang rực rỡ Ít-ran dân Ngài” (Lc 2,29-32)

Dầu sao, bản dịch của cha Huân cũng là một đóng góp đáng kể và dọn đường cho những dịch giả khác sau này.

IV. CHA NGUYỄN THẾ THUẤN

Đây là bản dịch tiếng Việt đầu tiên được thực hiện từ nguyên ngữ Híp-ri, A-ram và Hy-lạp, khác với những bản dịch từ tiếng La-tinh (cố Chính Linh, cha Huân) hay từ một bản dịch khác. Dịch giả là cha Nguyễn Thế Thuấn, Dòng Chúa Cứu Thế, giáo sư *Kinh thánh*. Cha Thuấn đã in cuốn *Tân ước* năm 1969 và sắp hoàn thành phần *Cựu ước* thì qua đời năm 1975. Một số thân hữu và môn sinh đã hoàn chỉnh và Dòng Chúa Cứu Thế xuất bản tại Tp. Hồ Chí Minh năm 1976. Cuốn *Kinh thánh* này dày tổng cộng 3014 trang khổ 14 x 20cm, tuy in chữ nhỏ trên giấy lụa nhưng khá dễ đọc.

Sách được trình bày theo đúng quy cách các sách *Kinh thánh* dùng để học hỏi, nhất là cuốn *La Bible de Jérusalem*. Ở đầu mỗi sách hay loại sách đều có phần “*Tiểu dẫn*” khá chi tiết. Ở bên lề bản dịch có dẫn chương và câu các chỗ *Kinh thánh* khác có liên hệ. Cuối mỗi trang có những chú thích, đôi khi khá dài như ở St 1,1-7 ; Mc 14,58-62 ; v.v... Ở cuối sách có “Bảng kê những chú thích quan trọng”, “Niên biểu giản lược” và “Những bản đồ” (12 bản đồ địa lý *Cựu ước* và *Tân ước*).

Xét theo nội dung, trong các tiểu dẫn và chú thích, cha Thuấn theo *La Bible de Jérusalem* khá nhiều. Còn về bản dịch, cha Thuấn xem ra chủ

trương dịch sát chữ nguyên văn, lại dùng một số từ cổ hoặc theo phương ngữ, nên câu văn có khi lủng củng và khó hiểu. Ngoài ra, nhiều khi bản dịch không cho thấy tính chất thi ca của một số bản văn (ví dụ: bài ca ông Da-ca-ri-a ở Lc 1,68-79). Dầu vậy, với khổ sách gọn gàng, những tiểu dẫn, chú thích, ghi chú bên lề, v.v..., cuốn *Kinh thánh* này khá tiện dụng cho những ai muốn học hỏi.

V. ĐỨC HỒNG Y TRỊNH VĂN CĂN

Cuốn *Kinh thánh* này do Đức Hồng Y Gm. Trịnh Văn Căn thực hiện, Toà Tổng Giám mục Hà Nội xuất bản năm 1985, dày 2362 trang. Có nhập đề vấn tắt ở đầu mỗi loại sách và mỗi cuốn sách, nhưng gần như không có chú thích (trừ một ít chỗ như trang 153, 2047, v.v...). Phải nhận rằng trong điều kiện eo hẹp của Giáo hội miền Bắc khi ấy, sản xuất được chiếc “bánh chưng” này (như một số người vui miệng đặt tên cho cuốn *Kinh thánh* này, do khổ gần như vuông 19 x 20 cm và dày 8 cm) là điều đáng quý.

Bản dịch dùng lối văn bình dân, dễ hiểu, nghe xuôi, nhưng nhiều chỗ dịch khá thoáng, chưa lột được hết ý của nguyên văn. Đặc biệt có hai điểm đáng lưu ý: 1) Cách xưng hô khá hợp với tiếng Việt ; ví dụ: các môn đệ không được gọi cụt ngữn là “Phê-rô, Gioan” như trong các bản dịch trên đây, nhưng là “ông Phê-rô, ông Gioan”. 2) Trong các thư, thánh Phao-lô gọi các tín hữu là “anh chị em” (cha Gagnon cũng thế) thay vì “anh em” như trong nguyên văn (adelphoi). Cách dịch này biểu lộ một tính nhạy cảm nói lên sự tôn trọng nữ giới ; nhưng xét về mặt dịch thuật thì chưa mấy ai dám theo.

VI. NHÓM PHIÊN DỊCH CÁC GIỜ KINH PHỤNG VỤ

Đây là công trình dịch toàn bộ *Kinh thánh* đầu tiên do một tập thể thực hiện. Các dịch giả nói trên đây có thể đã dùng những cộng tác viên, nhưng sách in ra vẫn chỉ có một cá nhân đứng tên. Còn bản dịch sau cùng này là của một số người, gồm linh mục dòng triều, tu sĩ nam nữ và giáo dân, với những khả năng chuyên môn khác nhau (về *Kinh thánh*, thần học, phụng vụ, mục vụ, thánh nhạc, văn chương, v.v...). Nhóm này hình thành từ năm 1971 và bắt đầu bằng việc phiên dịch sách *Các Giờ kinh Phụng vụ*, do đó mang tên là Nhóm Phiên Dịch CGKPV. Sau đó Nhóm dịch các bài đọc thánh lễ Chúa nhật và đại lễ, rồi dịch *Tân ước*, và sau cùng dịch và chú thích toàn bộ *Kinh thánh*.

Từ gần 40 năm qua, Nhóm đã cố gắng theo những đường hướng sau đây:

1. Dịch *Kinh thánh* từ nguyên văn Híp-ri, A-ram hoặc Hy-lạp, có đối chiếu với bản dịch La-tinh.

2. Đường lối phiên dịch là làm việc tập thể theo tổ: trong mỗi tổ luôn luôn có chuyên viên *Kinh thánh* và một số người khác (các phần dẫn nhập và chú thích có thể do một cá nhân soạn).

3. Mục tiêu là nhằm cung cấp một bản dịch vừa đúng ý nguyên văn, vừa xuôi tiếng Việt và dễ hiểu. Tất nhiên đòi hỏi này nhiều khi khó thoả mãn, vì có những trường hợp phải hy sinh một bên.

Để đạt mục tiêu này, Nhóm đã lưu ý một số điểm như sau:

a. Cách xưng hô. Cố gắng dùng cách xưng hô cho hợp thói quen tiếng Việt. Ví dụ: Đức Giêsu là một ông thầy trẻ (chừng 30 tuổi), còn các môn đệ chắc cũng ngang hoặc gần bằng tuổi đó (*Tin mừng* nói ông Phê-rô đã có vợ). Vì thế, theo cách tự nhiên, Đức Giêsu tự xưng là “Thầy” và gọi các môn đệ là “anh em”, trừ ba chỗ Người gọi các ông cách đặc biệt thân tình là “các con” ở Mc 10,24 (tekna); Ga 13,33 (teknia) và Ga 21,5 (paidia). Cả ba từ Hy-lạp ở số nhiều: “tekna”, “teknia” và “paidia” đều có nghĩa là “các con”, “những người con bé nhỏ”.

b. Các tên riêng. Các tên riêng được phiên âm theo nguyên ngữ (trừ những tên quá quen thuộc như Phê-rô, Ê-dê-ki-en, v.v...). Bản dịch này nhằm đến hết mọi hạng độc giả, kể cả những người không có trình độ học vấn cao (chưa hết cấp I) và không biết tiếng nước ngoài. Đối với những người này, những tên tiếng nước ngoài gồm nhiều âm tiết thường rất khó đọc. Do đó, Nhóm phiên âm theo âm gần nhất trong tiếng Việt, và viết tách âm tiết, ví dụ: Ít-ra-en, Na-bu-cô-đô-nô-xo, Thê-xa-lô-ni-ca, v.v...

c. Các phần bằng thơ. Rút kinh nghiệm những bản đã dịch ra thể thơ Việt Nam, như của cha G. Gagnon, cha Trần Đức Huân (đã nói trên), hoặc của ông Mai Lâm Đoàn Văn Thăng, cha An Sơn Vị, Nhóm đã không dịch các *Thánh vịnh* và các đoạn thơ khác ra thể thơ Việt Nam, ngoại trừ Tv 22 (21),2-23 ; Tv 133 (132) và một ít câu lẻ tẻ khác. Tuy nhiên, Nhóm đã cố gắng dịch các đoạn văn có chất thơ, cách đặc biệt trong *Cựu ước*, như *Thánh vịnh*, *Châm ngôn*, *Diễm ca*, v.v..., bằng lối thơ tự do có âm thanh tiết điệu dễ nghe, nhất là khi đọc chung.

Cho tới nay, Nhóm Phiên dịch CGKPV đã phiên dịch và lần lượt ấn hành các tác phẩm chính yếu sau đây (trong ngoặc là năm in lần thứ nhất):

- *Các Giờ kinh Phụng vụ* (1991)
- *Tân ước: bản dịch với chú thích dài* (1993)
- *Kinh Sách: Các bài đọc* (1994)
- *Tân ước: bản dịch không có chú thích* (1995)
- *Các sách Ngôn sứ: bản dịch với chú thích dài* (1996)

- Các sách *Giáo huấn*: bản dịch với chú thích dài (1998)
- *Kinh thánh trọn bộ*: bản dịch với chú thích ngắn (1998).
- *Ngũ thư*: bản dịch với chú thích dài (1999)
- Các sách *Lịch sử*: bản dịch với chú thích dài (1999)
- *Lời Chúa cho mọi người: Kinh thánh* (2006) (cùng một bản dịch *Kinh thánh* trọn bộ nói trên, nhưng với các dẫn nhập và chú thích nhằm đáp ứng nhu cầu mục vụ)
- *Kể chuyện Kinh thánh cho Trẻ Em* (2007)
- *Kể chuyện Kinh thánh cho Thiếu Niên* (2007)
- *Tân ước*: bản dịch và chú thích có hiệu đính (2008) (bản dịch để học hỏi)
- *Đọc Tin mừng Chúa nhật theo Lectio Divina Năm B* (2008)
- *Đọc Tin mừng Chúa nhật theo Lectio Divina Năm C* (2009)
- *Các Bài đọc trong Thánh lễ* (2009)
- *Đọc Tin mừng Chúa nhật theo Lectio Divina Năm A* (2010)
- *Ngũ thư*: bản dịch để học hỏi (2010)

Tính cho đến nay, tổng số các sách đã ấn hành là 130.000 cuốn *Các Giờ kinh Phụng vụ*, 250.000 cuốn *Kinh thánh* trọn bộ và 1.855.000 cuốn *Tân ước*.

Để đáp ứng nhu cầu mục vụ, Nhóm vẫn tiếp tục tái bản bản dịch *Kinh thánh* đã và đang được phổ biến rộng rãi trong giới Công giáo Việt Nam ở trong cũng như ngoài nước. Đồng thời Nhóm muốn đáp ứng nhu cầu học hỏi của các học viên *Kinh thánh*. Vì vậy sau khi đã ấn hành cuốn *Tân ước* và cuốn *Ngũ thư* như đã ghi trên đây, Nhóm hy vọng sẽ có thể ấn hành *Các Sách Lịch sử* vào cuối năm 2011 hoặc đầu năm 2012, và tiếp tục với *Các Sách Ngôn sứ* và *Giáo huấn*.

* * *

Nhìn lại quá trình dịch *Kinh thánh* sang tiếng Việt, chúng ta ghi nhận những dò dẫm đáng quý của các vị tiền bối mở đường. Từ sau Công Đồng Vaticanô II, Hội thánh khuyến khích mọi tín hữu đọc *Kinh thánh*, nên việc phiên dịch và giúp hiểu *Kinh thánh* càng cấp bách hơn. Hy vọng có nhiều người tiếp tục hoặc bắt đầu công việc này để phục vụ Lời Chúa.

Ngày 25-10-2010,

Nguồn:

<https://kctcgkp.org/articles/get-article?id=41>

Nên xem thêm:

- Đỗ Mạnh Tri, *Kinh Thánh ở VN và Nhóm phiên dịch CGKPV*, <http://eglasiemepasie.org/asia-du-sud-est/vietnam/2013-03-22-pour-approfondir-la-bible-et-le-groupe-des-traducteurs-de-la-liturgie-des-heures-au-vietnam>

- NN, *Lm. Giuse Nguyễn Thế Thuấn, Dòng Chúa Cứu Thế*, <https://tgpsaigon.net/bai-viet/chan-dung-lm-vn-giuse-nguyen-the-thuandong-chua-cuu-the-43189>

**HỌC GIẢ VŨ VĂN KÍNH.
NGƯỜI TÌM NGUYÊN TÁC *TRUYỆN KIỀU***

Khổng Đức



Học giả Vũ Văn Kính

Nhà nghiên cứu Hán - Nôm Vũ Văn Kính sinh năm 1919 ở thôn Thanh Sầm, xã Đồng Thanh, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, đã vĩnh viễn giã từ chúng ta hồi 7h30 ngày 27/8/2009, hưởng thọ 90 tuổi. Trước khi ra đi, cụ đã để lại cho chúng ta một gia tài Hán - Nôm khá đồ sộ, ngoài cụ ra ít có ai

Dịch giả Khổng Đức - Đinh Tấn Dung



* Sinh: 1925, quê tại Quảng Ngãi. Mất: 2021.

* Giảng viên triết học và văn học trước năm 1975.

* Tác phẩm: Thăng trầm quyền lực, Tâm lý văn nghệ, Hậu Tây Du ký, Tứ Tóng, Hí khúc Trung Quốc, Ngũ thiên tự...

làm nổi. Để hiểu hơn về một học giả quan trọng và kín tiếng này, TT&VH xin trân trọng giới thiệu bài viết của nhà nghiên cứu, dịch giả Khổng Đức - người đã có rất nhiều năm trao đổi học thuật và cả làm việc chung với cụ Vũ Văn Kính.

Người đầu tiên tìm nguyên tác *Truyện Kiều*

Người có khả năng khai thác kho tàng Hán - Nôm không nhiều, chưa kể là mỗi ngày mỗi hiếm, dù biết đây là kho báu của dân tộc; chính UNESCO cũng từng đề cao và khuyến khích chúng ta khai thác. Nhưng chữ Nôm là thứ chữ khó học, phải thông Hán học thì mới có thể giải chữ Nôm, bởi nó được sáng chế từ chữ Hán.

Thế mà từ thập niên 1960, lũ chúng tôi dù đã lớn, mang cả một gánh nặng vợ con gia đình, vẫn vừa làm kiếm cơm, vừa chịu khó cày sạch vở đến ĐH Văn khoa Sài Gòn học; trong số đó cụ Kính là người lớn tuổi hơn cả. Do đó chúng tôi rất thân nhau vì cùng cảnh ngộ nên biết rõ; cũng từ đó cụ Kính đã tìm hiểu chữ Nôm vì trong chương trình Việt - Hán ở Văn khoa có môn chữ Nôm. Đến năm 1965, cụ khoe với chúng tôi là đã hoàn thành được hai bộ sách quan trọng là *Tự vị Nôm* và *Tự điển chữ Nôm*; quyển *Tự vị Nôm* thì được in bằng roneo năm 1970. Rồi đến năm 1971 thì quyển *Tự điển chữ Nôm* xuất bản. Bộ tự điển này lần đầu xuất bản có đứng tên chung với Nguyễn Quang Xỹ (ông này cũng mất lâu rồi), nhưng toàn bộ công trình đều là công lao của cụ Kính. Lúc bấy giờ vì hoàn cảnh gia đình, cụ Kính đã bán bộ sách cho Nguyễn Quang Xỹ với giá rẻ mạt.

Vũ Văn Kính cũng là người đầu tiên "*Trên đường đi tìm nguyên tác truyện Kiều*", đối chiếu so sánh với bốn tác phẩm *Kiều* bằng chữ Nôm, được khắc in khác nhau, cũng là đề tài cao học mà cụ trình tại ĐH Văn khoa Sài Gòn năm 1974. Đề tài có một nội dung vô cùng phong phú, được in roneo, vì điều kiện ấn loát khó khăn nên chỉ có phần quốc ngữ chứ không có chữ Nôm mà đã dày 215 trang khổ 26x20cm. Năm 1953, Bảo tàng Lịch sử cho tái bản, có thêm phần chữ Nôm, trên 400 trang khổ 19x13cm; năm 1998 Trung tâm Nghiên cứu Quốc học tại TP.HCM lại tái bản, nhưng bỏ phần chữ Nôm, gồm có 358 trang.

Nhìn chung đây là một công trình biên khảo khá tốt, khá chuyên sâu, xứng danh là luận án cao học thuộc hạng tối ưu lúc bấy giờ. Nhưng

nếu xét về giá trị khả dụng và hàm lượng tri thức, thì phải kể như là một luận án tiến sĩ. Phần quan trọng của *Trên đường đi tìm nguyên tác truyện Kiều* mô tả bốn bản *Kiều* Nôm: bản Nôm của Quán Văn Đường, bản Nôm của Kiều Oánh Mậu, bản Nôm của Duy Minh Thị và bản Nôm của Ứng Gia. Phần mô tả này khá chu đáo, gồm trên 30 trang khổ 26x20cm; những lần tái bản sau này, đã cắt bỏ đi hay chỉ nói giản lược. Đây là một công trình mà theo tôi biết, cụ Kính phải bỏ ra bốn năm làm việc liên tục.

Ngoài ra, cụ còn soạn các bảng tra chữ Nôm thế kỷ 17, và bảng tra chữ Nôm miền Nam. Năm 2000, cụ cho ra đời quyển *Đại tự điển chữ Nôm* với hơn 37.000 chữ Nôm và trên 7.000 âm, gần 1.600 trang, sách khổ 24x16cm.

Công trình lớn nhưng ít người biết

Cụ Vũ Văn Kính đã phiên âm và dịch toàn bộ kho tàng chữ Nôm trong kinh điển Kitô giáo của Maiorica, gồm 8.000 trang - không phải trên giấy trắng mực đen mà là trên “phích” microfilm rất khó đọc, có khi phải dùng máy phóng đại (projecteur) mới nhìn ra chữ.

Chính tôi là người được cụ rủ rê cộng tác làm bộ kinh điển nặng nề này, nhưng sau khi xem mấy tấm fiche microfilm, tôi thú thật không đọc nổi và xin rút lui. Thế mà cụ vẫn cặm cụi làm suốt 4-5 năm, kết quả là những năm cuối đời mắt cụ yếu hẳn đi, không còn đọc được chữ nữa, “tiền thù lao” cũng chỉ là công quả của một con chiên hết lòng với Chúa.

Cụ còn là người đóng góp quan trọng trong việc khai thác địa bạ triều Nguyễn; nhưng kết quả cũng chẳng khác nào làm bộ *Tự điển chữ Nôm* trước kia. Cụ cũng là người hoàn thành bộ *Quốc âm thi tập và Gia huấn ca* của Nguyễn Trãi; soạn quyển *Tự học chữ Nôm* giúp cho các bạn trẻ chìa khóa và bí quyết mở cửa kho tàng chữ Nôm; dịch *Gương hiếu* cho NXB Trẻ. Cụ Kính vốn sinh ra trong gia đình Đông y, phụ thân là một lương y, nên cụ đã soạn và sưu tầm hai bộ sách Đông y: *500 bài thuốc gia truyền* và *400 bài thuốc gia truyền diển ca*. Cụ cũng là người dịch khá nhiều sách thuốc cho các vị lương y đời nay, nhưng vì dịch sách Hán- Nôm được coi như là nghề nghiệp mưu sinh nên ít ai biết chỉ trừ những bạn bè thân.

Sự ra đi của cụ mãi là niềm thương tiếc, bởi cho đến bây giờ vẫn chưa có ai đủ sức kế thừa sự nghiệp nghiên cứu chuyên sâu của cụ; những đồng nghiệp khác, vốn ít ỏi, cũng đã ở tuổi gần đất xa trời.

Nguồn:

<https://thethaovanhoa.vn/>

Nên xem thêm:

NN., Vũ Văn Kính - người xuất bản sách chữ Nôm nhiều nhất, <http://vusta.vn/chitiet/khac/Vu-Van-Kinh-nguoi-xuat-ban-sach-chu-Nom-nhieu-nhat-1016>

HỌC GIẢ HOÀNG XUÂN VIỆT

Wikipedia



Học giả Hoàng Xuân Việt

Hoàng Xuân Việt tên thật là **Nguyễn Tùng Nhân**^{[1][2]} (sinh 13 tháng 8 năm 1928 tại Vĩnh Thành, Bến Tre, mất ngày 20 tháng 7 năm 2014) là một học giả, nhà văn, dịch giả, nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục và là một nhà hùng biện. Ông tốt nghiệp cao học tại trường Đại

chủng viện Saint Joseph và Saint Sulpice. Ông còn theo học và nghiên cứu chuyên sâu những môn triết học, thần học, xã hội học, phụ nữ học, thiên văn học và năng lực hạch tâm.^[3] Ông có thể sử dụng thành thạo tiếng Hy Lạp, Latinh, Hán Nôm, Anh, Pháp, Bồ Đào Nha.^[3] Hoàng Xuân Việt từng đảm nhiệm vị trí hiệu trưởng của Trường Nhân Xã Học Làm Người (1966 – 1975), Trường Hán Nôm Học Làm Người Nguyễn Trãi (1993 – 2001), và là tác giả của 373 đầu sách trong nhiều lĩnh vực. Cùng với Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Duy Cần, Phạm Cao Tùng, ông là một trong bốn học giả nổi bật trong loại sách “học làm người”.^[3]

TIỂU SỬ VÀ SỰ NGHIỆP

Từ năm 11 tuổi,^[3] ông đã theo học tại các chủng viện Công giáo với mong muốn trở thành linh mục. Từ năm 18 tuổi, ông bắt đầu viết những cuốn sách như: *Đức tự chủ*, *Ngón thần để luyện tâm*, *Đức điềm tĩnh*,... Trong khoảng từ năm 1950 – 1957, ông đã viết khoảng 9 tác phẩm.^[3] Ngày 29 tháng 6 năm 1957 theo lịch định là ngày ông được thụ phong linh mục, tuy nhiên lễ thụ phong này bị hoãn lại, vì trước đó 2 ngày, cuốn sách *Rèn nhân cách* của ông được xuất bản mà chưa thông qua Giám mục Ngô Đình Thục.^{[1][2]}

Năm 2005, ông sang định cư tại Hoa Kỳ, rồi về lại Việt Nam. Ông mất ngày 20 tháng 7 năm 2014 tại nhà riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

MỘT SỐ TÁC PHẨM

Sách học làm người

- *Rèn nhân cách*. Khai Trí. 1972.
- *Sống trí thức*. Sống Mới.
- *Người tánh tốt*. Khai Trí. 1970.
- *Đức điềm tĩnh*: thuật gây uy tín và gieo ảnh hưởng. Thanh Niên. 2005.
- *Sống trên trung bình*. Khai Trí. 1970.
- *Hành trang vào đời*. Thanh Niên. 2002.
- *Nên thân và yên tâm* (sống người và sống nhân). Thanh Tân. 1972.
- *Thuật sống dũng*. Sống Mới.
- *Luyện trí nhớ*. Khai Trí. 1972.
- *Một nghệ thuật sống*. Văn Hoá.
- *Thinh lặng cũng là hùng biện*. Văn Hoá.
- *Thành bại đều do tổ chức*. Đồng Tháp.

- *Muốn thuyết phục*. Khai Trí.
- *Chữ tín trước đã*. Văn hóa Thông tin. 2005.
- *Lòng băng tuyết*. Sống mới.
- *Sen giữa lầy*. Sống mới.
- *Gương thầy trò*: phân lý và tổng hợp triết lý tinh thầy trò. Văn hóa. 1995.
- *Người bản lĩnh*. Thanh niên. 2001.

Thơ

- *Tập thơ Hoàng Xuân Việt*. 2010.

Lịch sử

- *Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ*. Văn hóa Thông tin. 2007.
- *Lược sử triết học phương Đông - Tổng lược triết sử*. Tổng hợp. 2004.

Triết học

- *Lược sử triết học Đông phương*. Khai Trí. 1968.
- *Lược sử triết học Tây phương*. Khai Trí.

Văn hóa - Xã hội - Tôn giáo

- *Xem quả biết cây* – khoảng 400tr
- *Việt Nam học Thiên Chúa giáo* – khoảng 500tr

Từ điển

- *Từ điển văn nghệ sĩ Hy Lạp La Tinh*.
- *Từ điển Thần học Thiên Chúa giáo*.
- *Bách khoa danh ngôn từ điển*. Khai Trí.
- Hoàng Xuân Việt, Thanh Lăng và Đỗ Quang Chính. *Từ điển Việt- Bồ-La*.
- *Bách khoa danh ngôn từ điển: văn minh nhân loại*. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh. 1992.

Đạo đức học liên tôn

- *Đức Tin nhập lưu văn hóa* – khoảng 1000tr
- *Chủ chần thứ thiệt* - khoảng 400tr
- *Gương Thầy Trò* - Sống Mới xuất bản 1973
- *Hùng Biện Thánh* (Phương pháp thuyết giảng Liên Tôn) khoảng 600tr

- *Học Không Đủ Làm Ông Vua Con*
- *Thờ hơi Đấng hà hơi*
- *Hạch toán tâm lý và lý tưởng các loại Tu Hành – 300tr*

Khoa học

- *Những phát minh khoa học*

Tư tưởng

4000 câu “Bật Nổ Sống” (Tư tưởng cô đọng) khoảng 1500tr

Chú thích

1. ^{a b} “*San Jose: Ra Mắt Bạch Thư Quốc Ngữ Của Hoàng Xuân Việt*”. 9 tháng 8 năm 2006.
2. ^{a b} Lê Công Sơn (ngày 8 tháng 3 năm 2010). ““*Vua*” biên soạn sách”.
3. ^{a b c d e} Hoàng Nhân (18/11/2009). “*Học giả Hoàng Xuân Việt - Quái kiệt với 180 tác phẩm và 1 vạn học trò*”. Kiểm tra giá trị ngày tháng trong: `|date=` (trợ giúp)

Xem thêm:

Hoàng Nhân: *Học giả Hoàng Xuân Việt - Quái kiệt với 180 tác phẩm và 1 vạn học trò*

<https://thethaovanhoa.vn/van-hoa/hoc-gia-hoang-xuan-viet-quai-kiet-voi-180-tac-pham-va-1-van-hoc-tro-n20091118010221496.htm>

Lam Điền: *Học giả Hoàng Xuân Việt qua đời*

<https://tuoitre.vn/hoc-gia-hoang-xuan-viet-qua-doi-624976.htm>

HỌC GIẢ LÊ NGỌC TRỤ (1909 - 1979)

Vansu.vn



Học giả Lê Ngọc Trụ

Giáo sư ngôn ngữ học, nhà nghiên cứu Việt Nam, bút hiệu Ngọc Toàn, nguyên họ là Lê Văn, đến đời ông nội đổi là Lê Ngọc, quê ở Cây Gõ, Châu Thành Chợ Lớn (nay thuộc quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh). Thuở nhỏ học tại trường tỉnh Phú Lâm (Chợ Lớn), trường Sư phạm Sài

Gòn. Năm 1929 tham dự cuộc bãi khóa (ngày 17-5) bỏ thi nên “không có mảnh bằng gì cả”.

Từ năm 1932-1945 ông ở nhà trông coi tiệm vàng Lê Văn Nga (cha vợ) ở Chợ Lớn. Trong thời gian này ông ra công tự học về ngữ học để nghiên cứu tiếng mẹ đẻ. Từ năm 1946 làm phó Thủ thư rồi chủ sự phòng sưu tầm Thư viện và có chân trong Hội Khuyến học Nam Kỳ. Sau năm 1954 làm Giám đốc Viện Khảo cổ, Thư viện Quốc Gia, Giáo sư tại Đại học Văn Khoa Sài Gòn phụ trách ban ngôn ngữ học.

Lê Ngọc Trụ bước vào làng văn từ những năm còn làm thợ bạc ở Chợ Lớn.

Do tiếp xúc nhiều với các khách hàng người Hoa, ông thấy cách đọc của đồng bào Hoa kiều - gốc Quảng Đông - có những điểm tương đồng và dị biệt với cách phát âm tiếng Việt. Từ đó ông trực tiếp nghiên cứu và phát kiến nhiều suy nghĩ với những kiến giải mới mẻ, khoa học về cách phát âm của hai loại tiếng nói này. Cuối cùng ông rút ra được một số điểm đặc thù và một số nét đặc trưng để áp dụng vào chính tả tiếng Việt. Công trình của ông có tên là *Luật tứ thanh và luật hỏi ngã* (công bố trong tập *Kỷ yếu hội Khuyến học Nam Kỳ* tháng 1-1943, nhà in Mỹ Khoan, Chợ Lớn). Chuyên đề này sau đó được tác giả chỉnh lý, bổ sung sắp đặt thành một đề sách có tên *Chánh tả Việt ngữ* (Nam Việt xuất bản, Sài Gòn, 1954). Sách được tái bản nhiều lần. Công trình này đã giúp ích rất nhiều cho người Việt Trung, Nam, Bắc - viết ít sai chính tả hơn. Đây là một công hiến sáng giá và sớm nhất về chính tả tiếng Việt mà ông đã nghiên cứu trong nhiều năm.

Tác phẩm nối tiếp chuyên đề trên cũng là một công trình ngôn ngữ học có tên *Việt ngữ chánh tả tự vi* (NXB Thanh Tân, Sài Gòn, 1959) cũng là một công trình dài hơi, nghiêm túc của tác giả về chính tả tiếng Việt. Bộ sách thứ hai này là một sự tìm tòi lâu dài và nghiêm cẩn nhất của ông. Cho đến nay chưa có tác phẩm cùng loại nào có thể vượt qua được.

Ngoài các chuyên đề về chính tả tiếng Việt ông còn có mấy công trình khác về cổ văn nhằm chú thích, so sánh về văn bản học các tác phẩm văn học cổ Việt Nam như:

- *Nguyễn Cư Trinh và quyển Sãi Vãi* (soạn chung với Phạm Văn Luật, NXB Tân Việt, Sài Gòn 1951). Sách chú thích, hiệu đính, khảo luận về tác phẩm trên của Nguyễn Cư Trinh, một tác giả hồi thế kỷ XVIII.

- *Kim Thạch kỳ duyên* (tuồng)

- *Kim Vân Kiều* (tuồng soạn chung với Trần Văn Hương, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1966). Sách giới thiệu, chú thích, khảo dị tuồng hát bội của Bùi Hữu Nghĩa và của Nguyễn Khắc Đản.

Do thành quả lao động học thuật, năm 1968 ông được phong Giáo sư diễn giảng rồi thực thụ thuộc Viện Đại học Sài Gòn.

Năm 1977 ông được nghỉ hưu, mất ngày 11 tháng 8 năm 1979 tại TP. Hồ Chí Minh.

Sau khi ông qua đời NXB TP.HCM xuất bản bộ: *Tầm nguyên tự điển Việt Nam* (1993)

Ông còn là tác giả nhiều chuyên đề về ngữ học:

- *Bàn thêm về vấn đề âm dịch* (Báo Tự Do, 1939)

- *Tại sao tôi viết đồng (giống) và giám (dám) hay là vấn đề viết chữ Quốc ngữ* - Báo Độc 1939

- *Bàn góp về luật tứ thanh* - Báo Đông Dương 1940...

Nguồn:

<http://www.vansu.vn/>

Nên xem thêm:

Đỗ Thị Bích Lại, *Vài đóng góp của Giáo sư Lê Ngọc Trụ*, <http://nnh.hcmussh.edu.vn/>

CẢM NHẬN THƠ LÊ ĐÌNH BẢNG

An Thiện Minh



Nhà thơ Lê Đình Bảng

Lê Đình Bảng sinh ngày 17 tháng 9 năm 1942 (Nhâm Ngọ), tại làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Nguyên quán: thôn Thọ Cách, xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Các bút danh trước 1975: Mạc La Đình, Đình Bảng, Thụy Anh, Mộ Dung Phục.



- * Tên thật là Thomas Đoàn Xuân Vũ.
- * Sinh: 09-09-1962 tại Nha Trang.
- * Kỹ sư, Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Cử nhân Luật.
- * Tác phẩm chính: *Cuộc Khổ Nạn Của Đức Giêsu Qua Tấm Khăn Liệm Turin, Tiếng Suối Reo, Nốt Lá Dịu Nghiêng.*

Các bút danh sau 1975: Lê Đình Bằng, Lê Quán Thư, Người Sông Hóa, Mộ Dung, Nhất Kiếm, Quốc Chính, Ngũ Kinh, Lại Thị Hương Nhu, Phan Gia Kiều, Đàm Như.

Học triết học tại Đại chủng viện Lê Bảo Tịnh (Gia Định, 1960); Cử nhân Giáo khoa Văn chương Việt Hán, Đại học Văn khoa Sài Gòn, 1966; Đại học Sư phạm Sài Gòn (ban Việt Hán, 1971); Báo chí tại Đại học Chính trị Kinh doanh Đà Lạt (Ban Cao học, Sài Gòn, 1972)

Giảng dạy chuyên khoa Việt văn tại các trường Sài Gòn-Gia Định.

Cộng tác với các báo trước 1975: *Trái Tim Đức Mẹ, Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Đức Mẹ La Vang, Thăng Tiến, Sống Đạo, Thông Cảm, Đối Thoại, Dân Chủ, Hòa Bình, Xây Dựng, Ngân Thông...*

Cộng tác với các báo sau 1975: *Công giáo và Dân Tộc, Người Công giáo Việt Nam, Hiệp Thông, Bài Giảng Chúa Nhật, Hương Trầm, Hát Lên Mừng Chúa, Thánh Nhạc Ngày Nay, Đồng Hành, Mục Đồng, Nhịp Sống Tin mừng, Tuổi Trẻ, Phụ Nữ, Thanh Niên, Văn Hóa Phật Giáo, Giác Ngộ....*

Giải thưởng Liên Tài về Thi Ca của Ban Tao Đàn (Đài Phát Thanh Sài Gòn). Giải thưởng Truyện Ngắn của các báo: *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Sài Gòn Giải Phóng, Người Lao Động, Giác Ngộ, Vũng Tàu Chúa Nhật...*

Đã xuất bản: 39 tác phẩm theo hai hướng khác nhau, trong đó:

Hướng nghiên cứu với 4 tập bút ký, 3 tập cảm nhận, 5 giáo trình, 1 tiểu luận, 12 tác phẩm biên khảo gồm *Gia Phả Lê Tộc (1980), Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam (2009), Các Giám Mục Nước Ngoài Phục Vụ Tại Việt Nam (2009), Văn Học Công giáo Việt Nam-Những Chặng Đường (2010), Như Hương Trầm Bay Lên (2010), Hành Trình Một Trăm Năm Báo Chí Công giáo Việt Nam 1908-2008 (2012), Về Văn Ca Ngâm Công giáo Việt Nam (2015), Lòng Đạo Dân Gian Việt Nam, Dâng Hoa Toàn Tập, Văn Hóa Lễ Hội Công giáo Việt Nam, Thánh Nhạc Thánh Ca Việt Nam-Những Chặng Đường, Công giáo Việt Nam Và Văn Hóa.*

Hướng sáng tác gồm 3 tập bút, 2 tập thơ in chung và 9 tập thơ riêng gồm *Bước Chân Người Giao Chỉ* (1967), *Hành Hương* (2006), *Quỳ Trước Đèn Vàng* (2010), *Lời Tự Tình Của Bến Trần Gian* (2012), *Đội Ôn Lòng Chúa Bao Dung* (2012), *Lời khấn Nhỏ Chiều Chúa Nhật* (2012), *Về Cõi Trời Mênh Mang* (2012), *Kinh Buồn* (2014), *Ơn Đòi Một Cõi Mênh Mang* (2014).

1. HÒN QUÊ

Thơ của Lê Đình Bảng là những trải nghiệm hiện thực sinh động trên từng miền quê hương, chan chứa những lối nói ví von, đầy ắp những câu hò ví dặm và lung linh những ẩn dụ tri nhận xuyên qua những sinh hoạt đời thường và những rung động của trái tim, để tạo nên một giai khúc dạt dào cảnh quê tình làng, hồn quê nhịp sống.

Một vùng cỏ lá đua chen
Mới hay đời vẫn đang yên, đang lành
Ở đây bần đước lên xanh
Có rừng ngập mặn vây quanh bốn mùa
Ở đây còn bãi lúa thừa
Thoảng nghe chuông lễ nhà thờ hôm mai
Ở đây, trứng cá, bông xoài
Một cơn gió thoảng rụng ngoài hiên mưa
(*Về thăm mẹ hòn chông – Quỳ Trước Đèn Vàng*, 2010, tr.82)

Cảnh quê trong thơ của Lê Đình Bảng tươi mát như làn gió ban mai thổi qua cánh “đồng chiêm xuân vào vụ”, để gợn lên những làn sóng thân thương và hương vị làng quê gần gũi biết bao, “tựa điềm lành” của niềm vui hân hoan đón chào một sự sống mới.

Tôi đã thấy đồng chiêm xuân vào vụ
Và chim ơi hò hẹn trước hiên nhà
Tựa điềm lành, khăn gói trẩy phương xa
Nghe tiếng trẻ thơ nhảy mừng trong dạ
(*Gió ơi, thổi về đâu? – Lời Tự Tình Của Bến Trần Gian*, 2012, tr.254)

Thơ của Lê Đình Bảng dung dị như vị ngọt của những lát mía lau mát dịu buổi trưa hè, thanh tao như hương thơm của hoa bưởi vừa mới bung nụ đầu xuân. Càng đọc ta càng cảm thấy vị ngọt ấy tan ra theo từng cái chạm của tâm hồn, càng xem ta càng cảm nhận hương thơm thấm đẫm đến từng làn hơi thở.

Thật vậy, mượn hình ảnh cây bưởi với hương thơm vị ngọt để nói cái duyên cái tình của người mình thương “thơm tho, ngọt lịm tình người

phương Nam”, mượn cái có “ra thăm” vườn bưởi “trữu trái” để nói về sự thay đổi mặn mà đến không ngờ của người em gái “mới đây, cây đã nhành năm, nhành mưòi”. Cái cách mượn có này thật khéo làm sao, đi thăm người mà cứ nói đi thăm bưởi “thơm, ngọt”, đi gặp em mà lại thấy cây “nhành năm, nhành mưòi”. Cái ý vị ấy dễ thương đến nao lòng. Nếu dừng lại ở đây cũng là thỏa ý mẫn dạ nhưng thi nhân lại ví von xa hơn nữa để biểu đạt hết những nhịp rung chấp chới của trái tim. Ở em nhà quê áo rách thì tôi cũng là người quê áo rách áo có khác chi đâu? Thế nên, “áo rách” mà còn biết “thương nhau”, sao ta lại không biết gần nhau. Kia cây cam, cây quýt nó khác nhau nhưng là cùng họ đấy, vậy em và tôi khác xứ nhưng có cùng một “duyên” mà, cái duyên ấy “vừa sâu vừa đầm”, vừa “ngọt” vừa “thơm”. Xứ có “xa xăm” nào có ngại gì, tôi xin “một lần quá giang”, người có “về” đâu thôi đừng ngần ngại “cho tôi theo với”. Cảnh quê thật dễ thương mà lòng quê càng dễ mến.

Con về xứ Bưởi Năm Roi

Thơm tho, ngọt lịm tình người phương Nam

Mùa màng trữu trái ra thăm

Mới đây, cây đã nhành năm, nhành mưòi

.....

Cũng đành áo rách thương nhau

Cái duyên cam quýt vừa sâu vừa đầm

Ai về Mỹ Thuận xa xăm

Cho tôi theo với, một lần quá giang

(*Con về thăm xứ bưởi - Quỳ Trước Đèn Vàng, 2010, tr.60*)

Thi nhân chất lọc chất liệu ngôn ngữ và hình ảnh từ những điều bình dị và mộc mạc của quê hương, để biến tấu và cách điệu nó vào nội hàm của tâm hồn.

Dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, những phương ngữ của miền Trung như “ngoài nó”, “bây chừ”, “lâu ngày chày tháng”, những làn điệu ca dao quan họ của Kinh Bắc như “con trăng ra ở cành cau”, “ru cả ngọn tre trên đầu”, cứ dào dạt rơi rơi như muôn hạt mưa tẩm mát từng con chữ, làm hả hê từng nụ cười trẻ thơ, làm tươi mới từng ánh nhìn trong vắt.

Thật thế, cái thi vị của phương ngữ “nó”, “chừ” như một nét làm dáng của người thiếu nữ, vừa bền lển mà lại rất duyên, vừa e thẹn mà lại rất hữu tình. Cái hay của thi nhân là “thả” được “con chữ” đúng cảnh, là “nhấn” được “tiếng ngân” đúng vần. Ta hãy cứ ngâm lên từng chữ, rung lên từng dòng sẽ cảm được từng giọt mật ngọt ngào rơi trên đầu lưỡi “Ồ

ngoài nó, bây chừ mưa hay nắng"... Cái âm hưởng toát ra từ phương ngữ này như một dao động mềm mại của ngọn tre vờn theo gió chiều. Đẹp quá và thi vị quá! Nhưng chỉ cần đổi hai từ "nó", "chừ" thành "đó" và "giờ" "Ồ ngoài đó, bây giờ mưa hay nắng" thì cả một giai điệu tự nhiên như khô cứng và mất cả nét duyên. Cái hồn quê bay bổng là ở chỗ bắt đúng cái tần số trái tim nhạy cảm qua những phương ngữ hiếm hoi trên! Cái lòng quê dạt dào là ở chỗ rung được đúng âm điệu của tiếng sáo thanh tao qua làn hơi hương thổ.

Ở ngoài nó, bây chừ mưa hay nắng
Gió mùa Thu tháng Tám đã về chưa?

.....

Mau lên nhé, kéo lâu ngày chày tháng
Kéo chậm chân, vơi cạn hết dầu đèn

(*Trường ca Mẹ La Vang - Quy Trước Đền Vàng*, 2010, tr.40)

Những câu ca dao nên thơ trong làn điệu lãng mạn và huê tình của quan họ Kinh Bắc...rơi rơi... nhún nhá... đã thấm đẫm vào máu thịt thi nhân từ thuở lọt lòng, để rồi theo tiếng mẹ ru cứ vọng mãi trong từng nhịp sống, khiến mỗi ý thơ của thi nhân như họa lại giai điệu ru hời của nơi đồng đất chân quê, từng con chữ trong trái tim thi nhân như mặc lấy hình hài của sự sống quê hương. Nó là "bờ giếng", "ngọn tre", là "con trăng", "cành cau" nay được thi nhân vun da đắp thịt mình vào, truyền máu tiếp hơi mình cho, để thổi cả nguồn thơ của hồn đất nước và hồn mình thấm đẫm, biến chất liệu ngôn từ thành nhịp thương bồi hồi bồi hồi lên cả dòng thơ.

Em ngồi "bờ giếng bên kia" để làm gì, sao lại ngồi hát ru? "Bờ giếng bên kia" với bên này có xa đâu nhưng sao lại là khoảng cách mà em không vượt qua được... Em hát để "ru ai" chẳng biết? Nào có ai đâu để ru? Chỉ có "ngọn tre trên đầu" để em tâm sự, để em thả nỗi lòng sâu kín theo làn gió, cho ngọn tre nghiêng qua ngã lại nhún giùm em sợi tiếc sợi thương, cho ngọn gió chao qua đảo lại nhún thay em giọt ngấn giọt dài.

Em ru từ trưa đến đêm, từ ngày đến tháng, để con trăng mỗi mòn ần mình canh cánh nỗi niềm "đêm ba mươi" nay cũng tròn vành "mười lăm" để "ra ở cành cau" mong chờ, nhưng đã mấy mùa trăng, "đã mấy mùa ngâu hững hờ"... Ô! Cái lối ví von ẩn dụ của thi nhân đẹp đến sững sờ, thanh đến ngơ ngác...

Và em bờ giếng bên kia
Ru ai, ru cả ngọn tre trên đầu

Con trắng ra ở cành cau

Nghe đâu đã mấy mùa ngâu hững hờ

(*Đã mấy mùa ngâu - Lời Tự Tình Của Bến Trần Gian*, 2012, tr.398)

Và tiếp nối những câu chuyện cổ tích với “ông bọt, bà tiên”, với “quả thị làm giấc mơ thêm đẹp”, những “nấm xôi, cơm nếp” “bên bếp lửa”, nhịp à ơi “theo lời mẹ ru” cùng “Nguyễn Du với truyện Kiều lục bát” được thi nhân nhún thả rất dịu và rất êm trên từng dòng thơ vắt ngang mặt chữ, như bật lên cái hồn của quê hương, cái tình của nơi chôn nhau cắt rốn.

Thật vậy, ai lại không có một miền cổ tích trẻ thơ trong trái tim, những lời ru ngọt ngào của Mẹ quê hương trong tâm hồn. Những nét chấm phá của họa tiết ban đầu ấy luôn tạo nền cho một bức bích họa vĩ đại của đời người. Thi nhân tắm mình trong cội nguồn quê hương, hái lấy những tinh hoa của dân tộc, để choàng lên cuộc đời mình những cung bậc thơm quý của “bếp lửa” ấm êm và rực sáng, để “phải lòng” những giai điệu óng ánh của muôn câu “lục bát” ngọt ngào và thi vị.

Sao, mơ hoài những ông bọt, bà tiên

Những quả thị làm giấc mơ thêm đẹp

Bên bếp lửa, thềm nấm xôi, cơm nếp

Lời mẹ ru theo nhịp võng xôn xao

Tôi phải lòng chuyện cổ tích ca dao

Mê Nguyễn Du với Truyện Kiều lục bát

(*Trò chuyện với cây ngô đồng - Lời Tự Tình Của Bến Trần Gian*, 2012, tr.331)

Đó là cảnh quê, còn tình quê của thi nhân thì thế nào? Đó là nhịp điệu tình tang của những câu ca dao, câu hò ví dặm rất gần và rất thương, với cái làm quen như vu vơ “bỗng dưng”, nhưng với cái nhớ rất thật về “cô em gái”, đẹp như “tình làng quê ta” và thân thiết như “họ hàng”, để mơ ước cùng em “chẻ tre, đan điều” để tình ta bay “lên tít” “mây cao”.

Bỗng dưng nhớ họ nhớ hàng

Nhớ cô em gái tình làng quê ta

.....

Chẻ tre, hồ giấy, đan điều

Thả lên, lên tít, trông chiều mây cao

(*Tình tang - Lời Tự Tình Của Bến Trần Gian*, 2012, tr.28)

Cái tình quê ấy xôn xao hy vọng như “lúa chờ trở bông” trên vùng “nước mặn đồng chua”, khó nhưng vẫn hoài mong. Cái tình quê ấy cũng

chênh chao “chấp chới nước ròng nước lên” như con thuyền “ở ngã ba sông”, nào biết nơi đâu để neo đậu.

Đã quen nước mặn đồng chua
Mẹ cha gieo hạt lúa chờ trở bông
Hẹn em ở ngã ba sông
Thuyền tôi chấp chới nước ròng nước lên

(*Oi, đồng đất quê ta - Lời Tự Tình Của Bến Trần Gian*, 2012, tr.11)

Cứ thế, thi nhân dìu chúng ta vào một tình quê mộc mạc, một hồn quê giản dị của những nhịp rung đầu đời trong buổi bình minh yêu thương.

Cái cách ví von và so sánh của thi nhân mới ngạc nhiên và thi vị làm sao! Ai đời có “thấy cây rau muống lên bờ trở bông” chưa? Chắc hẳn là chưa vì rau muống nước mà xa nước thì làm sao trở bông được? Thế mà thi nhân lại “thấy” và mượn hình ảnh “cơn mưa” và “cây rau muống” để nói lên cả tiếng lòng của mình. Thi nhân dùng cấu trúc song song và ẩn dụ để lột tả được hết nỗi niềm của cuộc đời, của sự “trở bông” xót xa, của sự xa cách và chia lìa một mối tình chân chất đậm màu quê hương. Cái “xa mấy quãng đồng” thì gần thôi mà, nhưng xa đến mấy “non khơi” thì quả là xa thật rồi, xa mãi không còn chạm đến được...

Hai người đứng trú cơn mưa
Thấy cây rau muống lên bờ trở bông
Thế rồi trời nổi cơn giông
Xa nhau, xa mấy quãng đồng, non khơi

(*Chấp đôi tay - Lời Tự Tình Của Bến Trần Gian*, 2012, tr.300)

Cái cách thương thầm nhớ trộm của những rung động đầu đời, của những nhịp đập rất nên thơ được thi nhân mượn chút “mưa” hạt “bụi”, mượn chút gió, những “chiều” để chuyển tải cả cung bậc cảm xúc, của những giọt thương chưa đọng thành lời, của những bến lữ khó tạo thành câu.

Thi nhân dùng thủ pháp từ láy “hiu hắt” “hắt hiu” và hình ảnh đối lập “ngọn trong” “ngọn ngoài” để diễn tả cảm khái mông lung và mong manh của niềm thương nỗi nhớ như gần mà xa, như được mà mất...

Câu thơ “Ngọn trong hiu hắt, ngọn ngoài hắt hiu” là câu mà chủ từ được phiếm định và không có động từ cho nên các chữ, những đơn vị ngữ nghĩa, như gần lại nhau, quyện vào nhau tạo nên một sức hút nội tại mạnh mẽ, sâu lắng; đồng thời điệp từ “ngọn” biểu thị ẩn của “ngọn cây”, “ngọn lửa” hay biểu thị tính lược “em” và “tôi”, đã tạo thành một dòng tư tưởng xuyên suốt cho sự nối kết, quyện luyến của hai chủ thể trong hai

câu sau. “Em” bên trong tường cao nội cấm còn “tôi” bên ngoài hải hồ phong sương... đối lập mà đồng cảm cùng nỗi “hiu hắt”, gần mà lại xa mang một nhịp thắm “hắt hiu”, như “mưa” vỡ tan khi chạm đến tay và như tình “bay bay” khi chạm đến sóng mắt.

Cái vi diệu của tứ thơ là đây! Cái hương thắm của hồn thơ là đây!

Sớm nào mưa bụi bay bay

Ngọn trong hiu hắt, ngọn ngoài hắt hiu

Gởi về em chút thương yêu

Tôi, xa xôi lắm, những chiều nhớ nhung

(*Hương thắm – Hành Hương*, tái bản lần hai 2011, tr.75)

Cái tình quê đẹp lắm, nó đầm thắm như “sợi vương trên lá, sợi nằm bụi hoa”, nó mang cả bầu trời ca dao “bao giờ cho hết can qua” để thi nhân se tơ, kết sợi, để dệt ước vọng “làm nhà em sang”. Thi nhân dùng thủ pháp ví von bắc cầu rất nhẹ nhàng, để diễn tả hết cung bậc trái tim về nỗi khao khát được đón em vào cuộc đời “xa xăm” của mình bằng những sợi lắng sợi lo, được choàng lên em những bóng mát triu mến với những sợi thương sợi nhớ. Thi nhân đang ví mình như chim quyên tha từng nỗi buồn nét vui, mang những cành mong cọng đợi để làm tổ ấm thật êm cho em. Nhưng biết chừng nào chim quyên mới xuống đất làm tổ để thi nhân được gần em? Thế thì chỉ còn một cách hoán đổi thực tại, trái tim thi nhân sẽ thay chim quyên để “xuống đất” nối kết những thăng trầm cuộc sống, những chênh chao thảng ngáy “sợi vương trên lá, sợi nằm bụi hoa” thành một sự bình yên và an lành cho em. Thi nhân tự tình “xuống đất” như một sự trải lòng mình thật chân thành trước tình em, để từ đây em có thể bước sang ngôi nhà mới được dệt bằng sợi thương của trái tim chỉ rung vì em, một mái ấm thật sự được xây nên từ những chất chiu của giọt yêu tận trong sâu thẳm của tâm hồn chỉ dành cho em, “Hồn tôi xuống đất, làm nhà em sang”. Hình ảnh thật khiêm hạ và thi vị làm sao! Đây là hình ảnh đẹp và lạ trong cách ví von thật khéo của thi nhân.

Hồn tôi nghìn nỗi xa xăm

Sợi vương trên lá, sợi nằm bụi hoa

Bao giờ cho hết can qua

Chim quyên xuống đất, làm nhà em sang

(*Hồn tôi - Hành Hương*, tái bản lần hai 2011, tr.88)

Cái tình quê gần lắm, gần như “mặt trời gần” làng quê vậy, gần như tấm lòng thi nhân gần nhịp thương em đó, để như mặt trời làm “nụ tầm xuân đầy đà”, làm “cành đào mặng sữa ra hoa” thì nhịp thương của thi nhân cũng làm tươi mát hồn em để “đêm đêm nằm mộng sương sa đầy

trời”. Cái ý cái tình của thi nhân như kín ẩn, như hé mở, nói hết mà chưa hết... “Cành đào mặng sữa” mà “ra hoa” ư? Sao lại vội quá thế! Mới có “nụ tầm xuân” mà đã “đầy đả” ư? Sao lại mong quá vậy! Hình như những trái tim biết rung đều quên quy luật của thời gian, mỗi phút chờ như cả thiên thu, mỗi giây đợi như cả cuộc đời. Cái liêu xiêu đó mới ý vị! Cái nôn nóng ấy mới là yêu! Và cái hay của thi nhân là nhấn được nhịp lòng thật duyên, là thả được sợi tơ thật nhẹ để mượn “mặt trời” sưởi ấm cùng em, mượn “sương sa” để đi vào ước mơ với em.

Với thủ pháp dùng điệp từ “em em” “đêm đêm”, điệp ngữ “Nụ tầm xuân, nụ tầm xuân” và cách ngắt nhịp lẻ 3/3 ở câu lục và 3/3/2 ở câu bát, thi nhân như đang tạo ra những đợt sóng trào dâng liên tiếp của niềm mong nỗi nhớ, của mắt khát tìm khao... Đồng thời, việc dùng hình ảnh phóng chiếu, cường điệu tràn đầy cả khổ thơ 4 dòng, và dòng lớn hơn cả câu, thi nhân tạo một dòng thác ấn tượng thật mạnh như muốn vượt lên thời gian để mau chạp tới chữ thương, như muốn phá bỏ mọi tích tắc đo đếm để bước vội vào miền yêu cho vang tiếng gọi “Em ơi em” “Nụ tầm xuân, nụ tầm xuân đầy đả”. Cái tha thiết của sóng yêu là đây! Cái da diết của điệp thương là đây!

Em ơi em, mặt trời gần

Nụ tầm xuân, nụ tầm xuân đầy đả

Cành đào mặng sữa ra hoa

Đêm đêm nằm mộng sương sa đầy trời

(*Nhã ca - Hành Hương*, tái bản lần hai 2011, tr.87)

Chỉ bằng vài hình ảnh thân quen “sông vắng, nước rờng”, vài ngôn từ dân dã “người bỏ, ta về”, thi nhân đã đưa cái buồn của mình vào cái mệnh mông của trời đất, vào cánh đồng cơn mê, vào từng hạt mưa nỗi lòng, để “thấy” cái buồn “rụng xuống hai vai”, để “nghe” cái buồn dâng lên theo “nước rờng” và tự tình một giai điệu man mác nhớ thương, nhấn gọi...

Cái buồn qua tâm hồn của các thi nhân đều mang một nét riêng và độc đáo. Xuân Diệu buồn một cái buồn “hiu hiu” trong “*Chiều*”, vì “tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn”; Huy Cận buồn một cái buồn kéo thành sợi và “sợi buồn” đó nặng như “trái sầu rụng rơi” trong “*Ngậm Ngùi*”. Còn cái buồn của Lê Đình Bảng là cái buồn “sông vắng, nước rờng” một cái buồn của đất, là cái buồn “thình không, mưa rơi” một cái buồn của trời. Cái buồn của thi nhân mang cả trời và đất phải là một cái buồn day dứt và nặng ngàn cân chứ? Nhưng không, cái buồn ấy mang cung điệu bổng chứ không phải cung bậc trầm, cái buồn của “si thăng” chứ không phải “si giáng”, nó cũng “rụng” nhưng “rụng xuống hai vai” để có thể gánh vác, có thể bước đi... chứ không “rụng” vào tim để bị vây kín, để bị đắm chìm. Vì

sao thế? Vì cái buồn của thi nhân là cái buồn của hy vọng trông lên “nghìn nẻo thiên hà”, cái buồn của đất níu trời, cái buồn của “thương hoài nghìn năm”, cái buồn của sự “trong veo” cho một điều cao cả hơn “bởi em thánh nữ, bởi ta phàm trần”, cái buồn của “khi không” là chính “khi không” “ta về”. Đây là cái buồn “vô ngôn” mà chỉ nhịp rung mới hiểu nhịp rung, chỉ có ánh mắt mới hiểu ánh mắt.

Hình ảnh cái buồn này lạ lẫm với nhiều trái tim nhưng là hình ảnh đậm chất “khiết” của nhịp rung thi nhân. Cái sâu lắng và tài tình của thi nhân là điệu nỗi buồn đó trên vai, là gánh nỗi buồn đó đi khắp sơn khê, để nhịp nhàng hát nó thành câu quan họ thật ngọt ngào hương đồng cỏ nội, để kiu kịt quện nó thành điệu ca dao, câu lục câu bát thật dịu dàng duyên thắm tình quê.

Khi không người bỏ ta về
Buồn ra sông vắng, chiều nghe nước rờn
Buồn đâu ở tận tinh không
Cơn mê sững ướm đầy đồng mưa rơi
.....
Buồn đâu rụng xuống hai vai
Ấy ai còn ngóng thương hoài nghìn năm
(*Buồn - Lời Tự Tình Của Bến Trần Gian*, 2012, tr.57)

Trông lên nghìn nẻo thiên hà
Bởi em thánh nữ, bởi ta phàm trần
.....
Ở đây, trời vẫn trong veo
Hình như gió nói những điều thiêng liêng
(*Thanh Xuân - Lời Tự Tình Của Bến Trần Gian*, 2012, tr.22)

Tính cách trữ tình trong thơ của Lê Đình Bằng mang phong cách ca dao nên rất nhẹ và rất duyên. Thật vậy, những câu thơ lục bát với những từ láy tăng cường nghĩa như “nhớ nhung”, từ láy lặp lại diễn tả ý nghĩa tiếp diễn trong thời gian “chiều chiều”, với cách ngắt nhịp trắc trở 2/4 ở câu lục “chiều chiều, mây trắng bay ngang” và 2/2/4 ở câu bát “ấy ai, đò dọc, đò ngang xa vời”, cùng với biện pháp tu từ song song tổng hợp, liên kết hai câu thơ liền nhau, câu sau mở rộng và bổ nghĩa cho câu trước tạo thành một tổng thể hoàn chỉnh, thi nhân đã mượn cảnh tả tình, mượn tình nói ý như để diễn tả lý do khiến đôi tình nhân phải xa nhau, vì “mây trắng bay ngang” nên em và tôi cũng “đò dọc, đò ngang xa vời”; vì “sông

rẽ ngăn đôi” nên trái tim tôi và em bây giờ chỉ biết “nhớ nhung là của hai người nhớ nhung”.

Chiều chiều, mây trắng bay ngang

Ấy ai, đò dọc, đò ngang xa vời

Bây giờ, sông rẽ ngăn đôi

Nhớ nhung là của hai người nhớ nhung

(Nhớ nhung - Quỳ Trước Đèn Vàng, 2010, tr.23)

Có lẽ hồn quê đã thấm sâu và in đậm trong tâm hồn của thi nhân trên từng ánh nhìn, trên từng dấu bước, nên mỗi câu thơ như bâng bạc cảnh quê, mỗi ý thơ như phảng phất tình quê, khiến thơ của Lê Đình Bảng chân chất và rất thật như “cái cổng làng râm mát”, như “cái giếng gạch đời nào đời nao” “cứ yên ả soi bóng mình”.

Lòng chúng ta nhà quê, nên rất thật

Như cái cổng làng râm mát, lao xao

Cái giếng gạch xây đời nào đời nao

Cứ yên ả soi bóng mình trong ấy

(Nhã ca lẽ nửa đêm - Lời Tự Tình Của Bến Trần Gian, 2012, tr.362)

Hồn quê ấy không chỉ có cảnh, có tình nhưng còn dâng trào hào khí của trái tim dân tộc. Cái hào khí của một tấm lòng yêu quê hương của người cầm viết không ngại gian khó “nửa khuya” “gỗ thanh kiếm trận lên tường thành cao”, dù ở môi trường hạn hẹp chỉ là “một khung trời nhỏ, xanh xao”, chỉ là những con chữ, vẫn thơ chất chiu nhưng tràn đầy một ý chí vươn lên để khai phá cánh đồng mệnh mông của hồn quê đất nước.

“Nửa khuya, dậy có hơi sương

Gỗ thanh kiếm trận lên tường thành cao

Một khung trời nhỏ, xanh xao

Ngựa len lỏi bước đi vào đồng hoang.”

(Viễn Du - Bước Chân Người Giao Chỉ, 1967, tr.14)

Hồn quê của thi nhân rất thanh và rất tịnh hình như được hun đúc và phát khởi từ tấm lòng biết chiu chất từng giọt hương vị của quê hương đồng thời trân quý những hạt mưa thuận khiết đạo hạnh, nên thơ của thi nhân mang một nét đẹp bình dị và trong sáng đến lạ! Cái trong sáng ấy dìu ta đến một nét thơ mới của thi nhân, để cảm hưởng một hồn đạo gần gũi như nhịp rung của trái tim, như làn hơi của từng nhịp thở trong cuộc sống.

2. HỒN ĐẠO

Ấn hiện trong cảnh quê của thi nhân là câu kinh, bâng bạc trong tình

quê của thi nhân là hồn đạo. Câu kinh, hồn đạo đó không ở trên trời cao xa tít tắp để mãi không với chạm tới nhưng được “sinh thành” và hun đúc “từ mẹ cha làng xóm”, gần gũi và thân thuộc “trong câu hát, trong lời ru mẹ kể”. Câu kinh, hồn đạo đó không phải là những điều quá siêu nghiệm không cảm thấu được nhưng là những điều thiết thực của nhân sinh “bát cơm” manh áo. Qua đó, thi nhân gọi mời bạn và tôi “thấp giùm ngọn nến trong tay” để khấn cầu cho “mưa xuống bát cơm đầy”, để nguyện xin cho “lúa ngô reo ngoài nội”.

Tôi múc lấy ở trong kho nguồn đạo
Từ mẹ cha làng xóm để sinh thành

.....

Trong câu hát, trong lời ru mẹ kể
Lạy trời mưa, mưa xuống bát cơm đầy
Em thấp giùm tôi ngọn nến trong tay
Nghe phời phới lúa ngô reo ngoài nội

(*Ngôi sao bé lòng tôi - Hành Hương*, tái bản lần hai 2011, tr.111)

“Câu kinh mẹ đọc” sớm tối bao ngày đã trở thành những lời thơ ru dạt dào hạnh phúc và lời ru ấy mang theo hồn đạo chìm sâu vào máu thịt cuộc sống của thi nhân, thấm sâu vào “kế tóc chân tơ đời người”. Lời ru bằng những câu kinh diệu vợi ấy bây giờ đã trở thành những nhịp rung sâu lắng và chân thành của thi nhân để bật lên dư vị man mác của trái tim mẹ hiền và tấu lên cả âm hưởng của lòng mến hạnh nguyện. Thi nhân giờ đây hát lên giai điệu từ lòng Mẹ quê dân tộc, ngâm vang những vần thơ từ đức tin nguồn đạo, để kết tinh thành hương thành hoa, để xâu lại thành chuỗi ngọc chuỗi ngà choàng lên “kế tóc chân tơ” cuộc đời.

Câu kinh mẹ đọc, lời thơ

Ru con kế tóc chân tơ đời người

(*Của để dành cho con - Quỳ Trước Đèn Vàng*, 2010, tr.74)

Hồn đạo của thi nhân rất đơn sơ chân thành như người nông phu nhìn trời để biết thời gian cày cấy đất đai, đón cơn mưa để sạ gieo muôn hạt.

“Trời với đất” hôm nay như quện vào nhau để cuộc sống nhận ra rằng cảm hưởng trời là cảm hưởng đất, để ngỡ ngàng thấy “đây là thời măng sữa của trần gian”, để hò vui với muôn “lá thắm, bốn mùa ong làm mật”. “Đất với trời” giờ đây như bện chặt lấy nhau để trái tim thấu hiểu rằng hơi thở của đất cũng là hơi thở của trời, để nhịp thơ rung lên khi “thử nếm mùi hương của đất”, để tâm hồn ngát ngây cảm khái khí thiêng “còn thơm tho, nguyên vẹn buổi cầu kinh”.

“Trời với đất” trong lòng thi nhân là một điều gì đó rất thật vì “đã nên duyên nên nợ” và “Đất với trời” trong nhịp sống của tác giả là một cái gì đó rất hữu tình vì đã thành “tơ sợi buộc vào nhau”. Trời và đất giờ như thành một trong tâm hồn của thi nhân.

Đây là thời mặng sữa của trần gian
Vẫn lá thắm, bốn mùa ong làm mật
Người cứ thử nếm mùi hương của đất
Còn thơm tho, nguyên vẹn buổi cầu kinh

.....

Trời với đất đã nên duyên nên nợ
Đất với trời, tơ sợi buộc vào nhau

(*Cửa đẹp - Quỳ Trước Đèn Vàng*, 2010, tr.65)

“Trời với đất”, câu kinh hồn đạo đã theo thi nhân trên từng nhịp đập nhân sinh, trên từng dấu bước cuộc sống, để chuyển tải những ước mơ thanh thoát, để “cùng em đi lễ nhà thờ”, để thấy cuộc đời thật dịu dàng xanh thắm và thấy “hoa bằng lăng nở tím bờ ao sen”, cho tất cả như một điềm lành, một lời chúc phúc khi “em quỳ, tôi cũng quỳ bên”, cho “hương” của em và “khói” của tôi từ trái tim bụi đất quyện vào nhau bay lên cõi trời cao sáng.

Hình ảnh nối tiếp hình ảnh và nhịp rung tiếp nối nhịp rung là một thủ pháp rất hay và tài tình của thi nhân. Thật vậy, nó chụp hình ảnh bên ngoài “cùng em đi lễ” để in vào chiều sâu của trái tim làm cả mảnh vườn bên trong sáng rực “Hoa bằng lăng nở tím”. Nó đưa hình ảnh bên ngoài “Em quỳ, tôi cũng quỳ bên” vào nhịp đập bên trong của tâm hồn, để nhịp đập ấy biến đổi trở nên một nhịp rung thắm hoa tỏa bay lên cõi Thiên Thượng “Hương trầm lên, khói trầm lên trước tòa”. Đó chính cái tinh túy của hồn đạo, cái duyên bình an của những tâm hồn thuần khiết. Cái tình của em và tôi là cái tình hướng thượng, cái chung của em và tôi là cái chung của trời đất. Tôi không còn sống cho tôi nhưng là sống cho em, cho một sự gọi mời nên hoàn thiện hơn như “trời với đất”, cho một sự gắn bó sâu lắng hơn như “đất với trời”, để tình của em và tôi hòa nhịp vào Cõi Phúc bằng những nhịp thơ rất trần nhưng là những nhịp rung rất thiêng thánh.

Cùng em đi lễ nhà thờ
Hoa bằng lăng nở tím bờ ao sen
Em quỳ, tôi cũng quỳ bên
Hương trầm lên, khói trầm lên trước tòa

(*Quê nhà - Quỳ Trước Đèn Vàng*, 2010, tr.31)

Thơ của Lê Đình Bảng thật hiền hòa và gần gũi vì nhịp đập của thi nhân rung lên trong cội nguồn dân tộc, đồng thời thơ của thi nhân cũng thật thanh cao và trong sáng vì làn hơi của thi nhân được thổi trong Nguồn Hương Khí đạo hạnh.

Phải chăng Lê Đình Bảng đang tấu một giai khúc mới đầy ấn tượng khi hòa quyện hồn quê và hồn đạo vào nhau, để tạo nên một âm hưởng rất thơ và cũng rất thiêng? Bài viết nho nhỏ và câu hỏi gợi mở khiêm tốn này... xin dành riêng cho những ai yêu Thơ Công giáo Việt Nam của Lê Đình Bảng kiếm tìm thêm và thẩm định.

Lời buồn thánh

Hồn tôi, một cánh đồng không
Lạy trời, mưa xuống thành sông thành ngòi
Mai kia, sóng dạt cát bồi
Quê em liền với quê tôi, cũng là

Rất gần mà tưởng đâu xa
Đêm đêm trăng sáng, trăng tà, thấy nhau
Hồn tôi nghìn mũi kim khâu
Sợi thưa, thưa mãi, sợi mau, mau dần

Sợi nào dệt được vuông khăn
Hòng khi sớm tối, ăn năn tội mình
Tôi là một gã Sơn Tinh
Mải mê theo những bóng hình đó đây

Lạy trời, mưa suốt đêm nay
Hồn tôi là những luống cày khô khan
Hồn tôi, một mảnh gương tan
Làm sao soi thấu dặm đường em đi?

(Lê Đình Bảng - *Hành Hương*, tái bản lần hai 2011, tr.99)

Sài Gòn 30/08/2019

LINH MỤC NHÀ THƠ XUÂN LY BĂNG

Bùi Công Thuận



Nhà thơ Xuân Ly Băng

Xuân Ly Băng là bút danh của Đức Ông G.B Lê Xuân Hoa (1926-2017). Ngài thụ phong linh mục năm 1959 tại Gia Định. Ngài từng là Giáo sư Tiểu chủng viện Chân Phước Tự, Thủ Đức-Gia Định, Tiểu chủng viện Sao Biển, Nha Trang. Ngày 25-1-1998, ngài được Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II phong tặng Giám Chức Danh Dự (Đức Ông). Từ 2006 ngài là

Tổng Đại diện giáo phận Phan Thiết. Đức cha Phaolô Nguyễn Văn Hòa, Giám mục Nha Trang trong thánh lễ mừng Kim Khánh Linh mục của Đức ông đã nhận xét: Ngài “*Dùng thi phú để hát ca tán tụng Thiên Chúa. Ngài nhìn thấy Thiên Chúa trong mọi sự và tâm hồn thi sĩ đã tác tạo nên những vần thơ ngợi khen cảm tạ... Ngài ca tụng Thiên Chúa với cả hồn thơ trữ tình dạt dào lòng yêu mến Chúa.*”¹

Đức Ông Xuân Ly Băng đã viết trên 1000 bài thơ và đã xuất bản các tập thơ²: *Thơ kinh, Hương kinh, Trầm tư, Nỗi niềm, Bài ca thương khó, Dụ ngôn Phúc âm, Như trầm hương, Kinh trong thời gian, Khúc hát ân tình, Một vùng châu lệ, Kinh sầu trên quê hương...*

Để hiểu Xuân Ly Băng về quan niệm sáng tác, hành trình nghệ thuật, và những nguồn cội thơ của ngài, xin đọc “*Nhà thơ Xuân Ly Băng- Cuộc đời và tác phẩm*” (Nxb Phương Đông 2011) và bài phỏng vấn của nhà thơ-Linh mục Trăng Thập Tự với Xuân Ly Băng ngày 25.8.1988.³ Tôi xin không nhắc lại trong bài viết này.

NHÀ THƠ CÔNG GIÁO CÓ NHIỀU THƠ PHỔ NHẠC

Theo nhà thơ An Thiên Minh [2 đđ], Xuân Ly Băng có 120 bài thơ được các nhạc sĩ Công giáo phổ nhạc.

Đơn cử bài thơ *Say Noel*:

Đêm nay Noel về
Hồn hỡi lắng tai nghe
Đàn muôn cung réo rắt
Dồn dập khắp sơn khê
Đêm nay Hài Đồng đến
Đem hoan lạc trời cao

¹ tường thuật của Lm Giuse Nguyễn Hữu An

<https://sites.google.com/site/giadinhpherokhoa/co-cau-to-chuc/Gii-thiu/dhuc-ong-j-b-le-xuan-hoa>

² hiện các sáng tác của Đức ông Xuân Ly Băng chưa được tập hợp đầy đủ:

- **Phan Chính** cho biết: Xuân Ly Băng có 25 tập thơ, trên 120 bài thơ phổ nhạc:

<https://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=18007>

- **Lm Giuse Nguyễn Hữu An**: Ngài đã sáng tác 12 tập thơ đạo đời (đđ 1)

- **Nguyễn Quân** TT, VRNs tường thuật Buổi ra mắt tác phẩm nhà thơ Xuân Ly Băng vào lúc 18g 15 phút chiều qua, ngày 13.02.2012 cho biết: Xuân Ly Băng có gần 30 tập thơ và hơn 1000 bài thơ: (chuacuuthenews.wordpress.com > 2012/02/14 > xuan-ly-bang.)

-**Nhà thơ An Thiên Minh** trong Thánh lễ “Tưởng niệm Đức ông – Nhà thơ Xuân Ly Băng” ngày 17.8.2017, tại Trung tâm Mục vụ TGPSG cho biết: Xuân Ly Băng có 27 thi phẩm, tổng cộng trên 1000 bài thơ; 1 kịch; 4 tác phẩm dịch; 4 bản thảo bị thất lạc. Có trên 120 bài thơ đã được phổ nhạc: <https://tgpsaigon.net/bai-viet/tuong-niem-duc-ong-%E2%80%93-nha-tho-xuan-ly-bang-48029>

³ Xuân Ly Băng trả lời Trăng Thập Tự ngày 25/8/1988:

<https://www.tgpsaigon.net/bai-viet/xuan-ly-bang-hon-tho-va-tam-long-muc-tu-48041>

Đêm nay thơ kính mến
Sẽ say ngã lao đao
Ôi Noel đêm trời nhiệm màu
Rượu nồng ta không nếm
Sao lòng trí ngất ngư?
Ta say muôn ánh nến
Ngời rạng vạn hào quang

Ta say tiếng chuông vàng
Trong gió trời hỏn hển
Từng trận đổ vang vang...
Ta say muôn lời kinh
Thơm như hoa thiên đình
Êm như dòng suối nhạc
Đẹp như lệ đồng trinh
Ôi Noel! Đêm trời nhiệm màu
Nhạc an hòa, thơ kính mến
Hương phượng thờ đang ngào ngạt dâng lên
Ban cho lòng người đau khổ trần gian
Hiểu ý nghĩa Noel miền cao cả.

Nhạc sư Kim Long phổ bài thơ này thành một bài hợp xướng hoành tráng. Trong đêm Noel, tiếng hát ca đoàn vang lên như tiếng của hàng vạn thiên thần hân hoan. Cái thần của bài hợp xướng này là thanh âm diễn tả được trạng thái “say Noel” của mọi tâm hồn trong đêm thánh. Câu thơ “Đêm nay sẽ say ngã lao đao” rất khó phổ nhạc, nhưng nhạc sư Kim Long đã phổ rất tuyệt câu này. Hầu như các ca đoàn Công giáo đều đã có lần hợp giọng trong bản hợp xướng này. Xin nghe (theo link) ca đoàn Hương Kính hợp xướng:

<https://nghehacthanhca.com/music/listenone/4272/Say-Noel/>

Nhạc sĩ Lm Xuân Thảo phổ nhạc bài Say Noel thành bài *Đêm Noel* giai điệu Slowrock ngọt ngào, đắm thắm, lắng rất sâu trong mọi tâm hồn giáo dân giờ phút Con Chúa nhập thể làm người. Bài này không chỉ được các ca sĩ Công giáo trình bày mà còn thịnh hành trong các CD nhạc phổ thông mùa Noel. Xin nghe ca sĩ Thu Phương hát ca khúc này (theo link):

<https://thanhcavietnam.net/ThanhCaVN/#Play,5472>

Say Noel

Thơ: Xuân Ly Băng
Nhạc: Lm. Kim Long
Phụ soạn: Hải Linh

Sol *Cantabile*

mf No - el đã trở về. Hồn ơi! *mf* Lắng
mf No - el đã trở về. Hồn
mf No - el đã trở về. Mừng *cresc* No - el đã trở về. Hồn
cresc tai nghe. Đàn muôn muôn cung réo rắt. Đón
cổ! Lắng tai nghe. Đàn muôn muôn cung duật. Đón
cổ! Lắng tai nghe. Đàn muôn muôn cung rộn
f đáp khắp sơn *p* khe. *cresc*
f đáp khắp sơn *p* khe vang xa đi khắp sơn khe.
f đáp (khấp) cổ sơn *p* khe (vang xa đi khắp sơn khe).

Say Noel-Đoạn mở đầu

Đêm Noel

Lm. Xuân Thảo
Lm. Xuân Ly Băng

C *Am* *F* *C*

1. Đêm nay No - el về hồn ơi lắng tai nghe. Đàn
nay No - el về hồn ơi ngược lên xem. Ngàn
2. Đêm nay No - el về hồn ơi hãy vui lên! Hợp
nay No - el về người ơi hãy vui lên! Bình
3. Đêm nay No - el về này ai chốn u mê. Hãy
nay No - el về này ai vẫn mong chờ. Hãy

u *l* | 1. *c* | 2. *c*

muôn cung réo rắt rộn đáp tiếng chuông vang. Đêm ...
sao đêm lấp lánh rộn ràng khắp thiên ... cung.
cầu ca tiếng hát hợp lòng với thiên triều. Đêm ...
an cho nhân thế người người sống tin ... yêu.
màu màu cất bước tìm về ánh hay hoàng. Đêm ...
màu màu cất bước tìm về chốn Bè ... lem.

Trích đoạn đầu

Cả hai khuôn mặt lớn của nhạc sĩ Công giáo Việt Nam cùng phổ một bài thơ và tạo nên hai tác phẩm âm nhạc rất hay, và rất khác nhau về màu sắc thẩm mỹ. Điều này là biểu hiện của một nền nghệ thuật Công giáo có tầm vóc riêng, có bản sắc riêng, giàu có sự sáng tạo trong lòng nghệ thuật dân tộc.

Tôi ghi nhận được (không đầy đủ) trên mạng xã hội một số bài thơ sau đây của Xuân Ly Băng đã được phổ nhạc và được vang lên trong nhiều nhà thờ Công giáo:

Nhạc sư-Lm. Kim Long phổ nhạc 31 bài: *Cho hồn con hát -2. Chúng tôi có Ngài -3. Đêm về con yêu Ngài - 4. Hát bài tân ca 5. Khi nào Ngài đến- 6. Nếu hôm nay -7. Ngài là tất cả -8. Người thợ vô danh -9. Vì Lời Ngài -10. Xin Ngài là ánh sáng -11. Giao duyên -12. Noel không có Chúa -13. Ngài đi vào lịch sử -14. Say Noel – 15. Theo vì sao cứu thế – 16. Hỡi người bộ hành – 17. Trong máu giao hòa – 18. Bên tòa Mẹ – 19. Đoàn người diễm lệ - 20. Con sợ gì – 21. Hương xuân/1- 22. Xuân châu Mẹ – 23. Xuân sang - 24. Khi nào Ngài đến – 25. Cho hồn con hát- 26. Bên hang đá (hợp xướng) -27. Ngày về – 28. Nhạc hòa bình (hợp xướng) - 29. Khúc hát mùa xuân (hợp xướng) - 30. Mầu nhiệm Tình thương (hợp xướng) -31. Bài ca máu đỏ (hợp xướng)...*

Nhạc sĩ Tuấn Kim phổ nhạc các bài: *Lời trên Thập giá, Phút linh thiêng, Đến lượt con, Hết nghe chuông Noel, Dứt lời cầu nguyện, Tán tụng Mẹ, Kính mừng Maria 2, Thuyền bơi sông Mẹ, Đức Mẹ Tà Pao 1. Bóng hồng trong sương – Hỡi người bộ hành – Nếu con nhớ – Thơ mừng Xuân – Trên sông Babilon...*

Đức cố Giám mục Vũ Duy Thống phổ nhạc bài *Sao không (Sao em không lần chuối)*. Ns Phạm Trung phổ bài *Linh mục một huyền nhiệm*, Ns. Linh Huyền Dung phổ bài *Mẹ TàPao...* (Xin lỗi các nhạc sĩ đã phổ nhạc thơ Xuân Ly Băng mà tôi không nêu ở đây).

Nhớ lại trước đây (1958) Nhạc sư Hải Linh phổ thành hợp xướng bài thơ *Đà Lạt trắng mờ* của Hàn Mạc Tử và từ bài thơ *Ave Maria* của Hàn Mạc Tử viết thành *Trường ca Ave Maria*. Cả thơ và nhạc đều đạt đến đỉnh cao nghệ thuật, đưa người nghe vào thế giới huyền diệu, cao rộng của âm thanh, ánh sáng và sự thánh thiện. *Say Noel* của Kim Long và Xuân Thảo cũng đem người nghe vào thế giới của tâm linh cao rộng đẹp đẽ như vậy.

Hiện tượng thơ Xuân Ly Băng được phổ nhạc nhiều có ý nghĩa gì?

Các ca khúc Công giáo đều dùng trong phụng vụ, hát lên để ca tụng và cảm tạ Thiên Chúa. Điều ấy có nghĩa, thơ Xuân Ly Băng đậm tính chất cầu nguyện, là tiếng nói của tâm hồn giáo dân vươn lên tới Thiên Chúa.

Ca khúc hát trong thánh đường còn là ca khúc dành cho cộng đoàn. Vì thế thơ Xuân Ly Băng được phổ nhạc là thơ hướng về công chúng. Lời thơ gần gũi, dễ hiểu.

Các nhạc sĩ tìm đến thơ để phổ nhạc còn có một nhu cầu khác. Lời kinh đọc, Kinh thánh, bài giảng lễ hầu như đã trở thành ngôn ngữ đời thường. Một đời sống đạo mấy chục năm nghe giảng *Kinh thánh*, đọc kinh cầu nguyện thì những lời kinh đạo ấy đã thành ngôn ngữ đời thường. Viết được giai điệu mới đã khó, viết được lời mới còn khó hơn. Người nghệ sĩ sáng tác làm thế nào để tìm được ý tứ mới, ngôn ngữ mới, cách diễn đạt mới? Vì thế nhiều người tìm đến thơ. Thơ Xuân Ly Băng đáp ứng yêu cầu này. *Say Noel* có cái mới ấy.

Ta say muôn lời kinh
Thơm như hoa thiên đình
Êm như dòng suối nhạc
Đẹp như lệ đồng trinh
Ôi Noel! Đêm trời nhiệm màu
Nhạc an hòa, thơ kính mến
(*Say Noel*)

ĐỐI THOẠI VỚI CÁI TÔI CỦA “THƠ MỚI”

Tôi hát tôi ca
Và tôi ngân nga
Tôi buông ra muôn cung huyền diệu...
Cần chi ai hiểu
Thế giới hồn tôi
(*Thanh sắc*)

Những dòng thơ ấy của Xuân Ly Băng có dáng dấp khẩu khí của Xuân Diệu nhưng lại rất khác Xuân Diệu. Trên đỉnh Hy Mã Lạp Sơn, Xuân Diệu viết:

Ta là Một, là Riêng, là Thứ Nhất.
Không có chi bè bạn nối cùng ta...
...Ta bỏ đời mà đời cũng bỏ ta
Giữa vắng ngắt, giữa lạnh lùng thê tuyệt!
(*Hy Mã Lạp Sơn*)

Xuân Ly Băng có một mảng thơ viết theo thi pháp của “Thơ Mới” (1930-1945). Nhà thơ cũng khai thác thi tứ Thơ Mới, nhập thân vào “Cái

Tôi” của nhà thơ tiểu tư sản, nói tiếng nói của họ trước thực tại, rồi từ đó thoát hẳn ra bên ngoài để đối thoại, cảm thông. Bạn đọc phổ thông thường được đọc những đánh giá rằng thơ Lãng Mạn trước 1945 là thơ của *Cái Tôi* cô đơn, buồn, bế tắc.

Xuân Diệu: “Tôi là con nai bị chiều đánh lưới/ Không biết đi đâu đứng sầu bóng tối” (*Khi chiều giăng lưới*). Huy Cận: “Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp” (*Tràng giang*). Chế Lan Viên: “Với tôi, tất cả như vô nghĩa/ Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau!” (*Xuân*)...

Hoài Thanh nhận định: “Đời chúng ta nằm trong vòng chữ Tôi. Mắt bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng *Thế Lữ*, ta phiêu lưu trong trường tình cùng *Lưu Trọng Lư*, ta điên cuồng với *Hàn Mạc Tử*, *Chế Lan Viên*, ta đắm say cùng *Xuân Diệu*. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng *Huy Cận*. Cả trời thực, trời mộng vẫn neo neo theo hồn ta.”

Xin đọc Xuân Ly Băng:

Chuông chiều

Chiều tàn trên bến cô liêu
Đò ngang thưa chuyển, quán chiều vắng tanh
Gió đưa hiu hắt trên cành
Đồng không sương bữa buồn tanh chim về
Hồn chiều lên ý não nề
Buồn ơi! xa vắng đê mê là buồn
Bỗng nghe một tiếng chuông buông
Xa xôi tự tháp thánh đường nào đây!
Vang lên cao vút tầng mây
Rồi ngân nhẹ nhẹ như ngân ngắt lòng

Tiếng êm nhạc gió rừng thông
Ru như tiếng trúc dọi trong chiều vàng
Rời tan trong gió mệnh mang
Những âm thanh đã nhịp nhàng trong tôi
Bắc cầu nối ý xa khơi
Hồn tôi với lại nước trời xa xăm
Huy Cận viết *Sông dài trời rộng bến cô liêu.../ Mệnh mỏng không*

một chuyến đò ngang/ Không cầu gọi chút niềm thân mật” (*Tràng giang*). Xuân Ly Băng dùng lại tứ thơ này: “Chiều tàn trên bến cô liêu/ Đò ngang thừa chuyến, quán chiều vắng tanh”.

Thế Lữ viết: “Tiếng đưa hiu hắt bên lòng, Buồn ơi! Xa vắng, mệnh mông là buồn” (*Tiếng sáo Thiên Thai*). Xuân Ly Băng nhắc lại tứ thơ này: “Hồn chiều lên ý não nề/ Buồn ơi! xa vắng đê mê là buồn”.

Rõ ràng Xuân Ly Băng nhắc lại các tứ thơ của “thơ mới” là để gọi ra không gian nghệ thuật và không gian tư tưởng của Huy Cận, Thế Lữ (cũng là của thơ Lãng mạn). Xuân Ly Băng nhập thân vào nhà thơ tiểu tư sản để hiểu và cảm thông với họ rồi dùng *tiếng chuông thánh đường* dẫn đến không gian tư tưởng mới, đầy màu sắc, âm thanh trong sáng, cao rộng hơn. Không gian ấy hướng lên trên. Cái Tôi không còn buồn cô đơn bế tắc mà tràn ngập niềm vui của sự kết nối với “nước trời” (một nội dung quan trọng của *Kinh thánh*).

“Bỗng nghe một tiếng chuông buông
Xa xôi tự tháp thánh đường nào đây!...
...Bắc cầu nối ý xa khơi
Hồn tôi với lại nước trời xa xăm”

Bài thơ *Củ mục*, cũng đối thoại với triết lý vô thường, hư vô trong thơ Lãng mạn.

Huy Cận từng viết, đời người như một cành củi khô trôi dạt không viết về đâu giữa giòng đời trăm ngã: “Thuyền về nước lại sàu trăm ngã/ Củi một cành khô lạc mấy dòng” (*Tràng Giang*). Xuân Ly Băng suy tư từ một cành củi mục:

Khi vớt lên một cành *củi mục*
Và bắt về chiếc lá vàng trôi
Ta sẽ nghe tiếng hồn ai thổn thức
Lệ trào tuôn than khóc ngậm ngùi.

Đó là quy luật của vô thường:
Nhưng than ôi gió thời gian quét sạch
Hồn thảo thu man mác bóng tà dương
Khiến bao nhiêu cành vàng cùng lá ngọc
Dạt về đâu trên mặt đất *vô thường*.

Và đây là tâm trạng nhà thơ Lãng mạn:

Và người nghệ sĩ những chiều hôm
Ngắm bóng non xa bỗng thấy buồn
Trời không mưa gió không tiễn biệt
Mà thấy trong lòng giọt lệ tuôn.

Xuân Ly Băng chia sẻ với nhà thơ Lãng mạn và gieo một niềm tin yêu:
Thôi đừng khóc nữa lá cành ôi
Có khóc đời cũng thế mà thôi
Vì trong thời gian có *vĩnh cửu*
Trong ly rượu nồng có mùi ngải cứu
Vị đắng đót sẽ còn lại muôn năm
Là lộc trời để nhắc nhở xa xăm.

Trong đối thoại, Xuân Ly Băng tuyệt nhiên không nói gì đến Tôn giáo mà nhà thơ đối thoại bằng tư tưởng với tư tưởng, đem cái “*vĩnh cửu*”, “*cái muôn năm*” để hóa giải cái “*vô thường*”, những cái bị “*thời gian quét sạch*”. Đó là thái độ trân trọng và cảm thông chia sẻ, và là nghệ thuật. Dùng thi pháp thơ Lãng mạn để nói chuyện nghệ thuật với nhà thơ Lãng mạn.

Điều đặc sắc là Xuân Ly Băng *làm mới thơ Lãng mạn* bằng cách đem tư tưởng mới, ý tứ mới thay cho nỗi buồn sự bế tắc hư vô chủ nghĩa trong thơ Lãng mạn.

Do đâu Xuân Ly Băng có cuộc đối thoại này với thơ Lãng mạn? Nhà thơ cho biết: “*Khi còn nhỏ, học theo chương trình Pháp, nhờ học văn chương Pháp, tôi biết và chịu ảnh hưởng của Paul Verlaine, Alfred de Vigny, Alfred de Musset, đặc biệt là Lamartine. Nguồn ảnh hưởng thứ hai là Thơ Mới Việt Nam: Thế Lữ, Huy Cận, Xuân Diệu, Thanh Tịnh, nhất là Hàn Mặc Tử.*” [3 đđ]

Lưu ý rằng, sau thơ Lãng mạn (1930-1945), thi ca Việt Nam có nhiều nỗ lực cách tân. Xu hướng Hiện thực xã hội chủ nghĩa trở về với công chúng. Nhóm Sáng Tạo ở Sài Gòn, các nhà thơ miền Bắc như Trần Dần, Lê Đạt, Hoàng Cầm đều nỗ lực vượt qua Thơ Mới. Họ chủ trương đổi mới bằng bút pháp. Xuân Ly Băng đổi mới về tư tưởng mỹ học.

Tư tưởng mỹ học trong thơ Xuân Ly Băng là tư tưởng Thần học và mỹ học Thiên Chúa giáo. Xuân Ly Băng ý thức rõ: “*Phải khẳng định rằng thơ là để nói lên cái đẹp là Thiên Chúa. Nhưng gì thuộc về Thiên Chúa đều đẹp. Chúng ta ca tụng Thiên Chúa bằng cái đẹp thể hiện qua văn chương, qua thơ ca*”[3, đđ]. Ngài chủ trương làm “nghệ thuật” dưới bóng cây Thánh giá và Ánh sáng Phục sinh của Đức Kitô. Thơ Xuân Ly Băng

miêu tả rất nhiều thiên nhiên đẹp, và đó là cái đẹp của Thiên Chúa. Ngài mong muốn *làm sao để đem Chúa từ trong ánh trắng, từ gió vào trong khối óc, trái tim, rồi từ đó trào ra nơi ngọn bút?* Thiên nhiên này hoàn toàn khác với thiên nhiên trong thơ Lãng mạn, khác cả với thiên nhiên thơ Đường và thơ Trung đại Việt Nam.

CỐT CÁCH THƠ XUÂN LY BĂNG

Nhà thơ Xuân Ly Băng trước hết là một Linh mục. Ngài dùng thơ để ca tụng Thiên Chúa, để loan báo Tin mừng. Đó là nhiệm vụ ngài nhận từ Đức Giêsu và Giáo hội của Người. Đòi dâng hiến của ngài là để thực hiện nhiệm vụ đó. Thế nên phần lớn thơ Xuân Ly Băng có nội dung giáo huấn. Mảng thơ này bị giới hạn trong nội dung, tư tưởng và ngôn ngữ giáo huấn của Giáo hội. Xuân Ly Băng khó thể hiện cốt cách thơ. Ngày xưa, thời cộng đoàn dân Chúa không biết chữ, các “cổ đạo” đã đặt thành về các nội dung giáo lý để cộng đoàn đọc trước giờ lễ. Về bình dân dễ thuộc, dễ nhớ nên có tác dụng dạy đạo rất hiệu quả. Ngày nay, trình độ của cộng đoàn đã khác. Về, kinh văn không còn là phương tiện dạy đạo đặc dụng như ngày xưa. Nếu các nhà thơ Công giáo làm thơ chỉ ở dạng về, sẽ không có người đọc.

Bạc làm cha làm mẹ
Xin gởi gắm đôi lời
Ghi nhớ lấy ai ơi
Để thi hành bổn phận
Hầu chu toàn bổn phận
Sinh con thì cẩn thận
Có chừng mực điều hòa
Có trách nhiệm sâu xa
Vì gia đình hạnh phúc
Để giống nòi hạnh phúc
(*Bổn phận cha mẹ*)

Xuân Ly Băng có nhiều bài thơ giáo huấn. Ở những bài này, tính giáo huấn lẫn át tính thơ (thí dụ: *Bổn phận cha mẹ, Bài học truyền giáo, Sao em không lần chuỗi, Chuỗi Môi Côi, Xấu chuỗi Mân Côi, Sự thánh thiện của Chúa Giêsu, Những danh hiệu của Chúa Giêsu, Năm Linh Mục, Linh mục, ngài là ai? Trái Thánh kinh, Đoàn khúc Tin mừng, Lâu đài đêm...*). Tuy vậy cũng có những vừa bài đáp ứng được nhiệm vụ giáo huấn lại vừa đạt được phẩm chất văn chương. (*14 chặng đường Thánh giá*).

Cốt cách thơ Xuân Ly Băng hiển lộ ở những bài thơ tự tình (*Bài ca tình ái, Thanh sắc, Say Noel, Đàn vọng cổ hương, Bao giờ cho hết mùa thu, Suy nghĩ cúi đầu, Thơ không về, Vì Ngài là tất cả, Tôi nằm xuống...*) và thơ trải nghiệm tư tưởng từ đời thực (*Noel không có Chúa, Ha-ga và Ít-ma-ên, Lời Chúa Trên Đại Dương, La Vang đất Mẹ...*)

Thơ tự tình bộc lộ một hồn thơ thanh khiết, trọn vẹn tin yêu phó thác, hồn thơ hòa vào hạnh phúc miên viễn của Nước Trời, không vương bận trần ai.

Gửi vào Chúa tâm hồn tín thác
Đêm linh hồn man mác tình yêu
Có bình minh sáng thật nhiều
Có hiu hiu gió mỗi chiều mơn man
Gửi vào Chúa muôn vòn giọt lệ
Đêm linh hồn xiết kể hân hoan
Du dương tiếng sáo tiếng đàn
Giữa cô liêu ấy chứa chan ân tình
(*Lâu đài đêm tối*)

Thơ trải nghiệm tư tưởng lại khác hẳn. Nhà thơ phóng túng trong nghĩ suy, trong cách thể hiện những điều gan ruột và trong tìm tòi những tứ thơ mới lạ. Xin đọc

Ha-ga và Ít-ma-ên

(*St 21, 8-20*)

Nàng bé con chúi đầu đi trong sa mạc
Gió cát dập vùi
Hừng hực nắng trời như thiêu đốt mẹ con
Bánh ăn đã kiệt
Bầu nước cạn hết từ lâu
Khốn đốn vô cùng!
Nàng ngồi bệt xuống
Hôn con rồi đẩy nó vào bụi cây
Ngước mắt lên trời
Nghẹn ngào nàng than thở:
Đức Chúa ở đâu rồi?
Đau lòng tôi lắm, Chúa ơi!

Làm sao để con tôi thoát chết
Nàng ngoái lại nhìn bầu trời quê hương
Nước mắt chảy ròng ròng
Nhớ lúc ra đi!
Nàng nghẹn ngào than thở:
Áp-ra-ham, tôn chủ ơi!
Tình nghĩa sao chỉ có thể thôi,
Ai đem tôi đến cho ông?
Sao ông nhẫn lòng xua đuổi tôi đi?
Sa-ra, lệnh bà ơi!
Ghen chi ghen lắm hủy đời tôi nay

Rồi nàng khóc rống lên
Ít-ma-ên khóc giật giọng
Âm thanh chạm đến mây trời
Đức Chúa sai thần sứ xuống:
Can đảm lên, đừng sợ, Ha-ga ơi!
Hãy nâng đỡ trẻ dậy
Nước uống đã có đây
Hãy cho nó uống gấp!
Nàng biết chẳng:
Đức Chúa đã chọn nó từ lâu
Làm thành một dân tộc
Lang thang khắp sa mạc
Cung tên vút kín bốn phương trời.
Sáng Thế ký kể rằng: “Ha-ga và Ích-ma-ên bị đuổi đi

⁸ Y-sác lớn lên và khi cậu bé đủ tuổi ăn thức ăn bình thường thì Áp-ra-ham bày một bữa tiệc lớn ăn mừng. ⁹ Nhưng Sa-ra thấy đứa con, mà người nữ nô lệ Ha-ga đã sinh cho Áp-ra-ham, cười giỡn ^[a]. ¹⁰ Nên Sa-ra bảo Áp-ra-ham, “Ông hãy đuổi con nhỏ nô lệ này và con nó đi đi. Con nó sẽ không được hưởng chút gia tài nào hết; con tôi sẽ hưởng tất cả.”

¹¹ Lời yêu cầu này khiến Áp-ra-ham khó xử, vì nó cũng là con mình. ¹² Nhưng Thượng Đế bảo Áp-ra-ham, “*Đừng quá băn khoăn về đứa trẻ và người nữ nô lệ. Hãy làm theo điều Sa-ra yêu cầu. Dòng dõi mà ta*

hứa với con sẽ ra từ Y-sác. ¹³ *Ta cũng sẽ làm cho dòng dõi của con trai người nữ nô lệ thành ra một dân lớn vì nó cũng là con trai con.* ¹⁴ Sáng sớm hôm sau Áp-ra-ham lấy ít thức ăn và một túi da đựng đầy nước. Ông trao mọi thứ cho Ha-ga rồi đuổi nàng đi. Mang các thứ đó theo người, Ha-ga đi lang thang trong sa mạc gần Bê-e-sê-ba.

¹⁵ Chẳng bao lâu, túi đựng nước cạn, Ha-ga để con mình dưới một bụi cây. ¹⁶ Rồi nàng đi một khoảng xa xa xong ngồi xuống. Nàng nghĩ, *“Con tôi thế nào cũng chết. Tôi không có can đảm nhìn cảnh đau lòng này.”* Nàng ngồi đó và òa khóc.

¹⁷ Thượng Đế nghe tiếng đứa trẻ, nên từ thiên đàng thiên sứ của Thượng Đế gọi Ha-ga, *“Ha-ga, có việc gì vậy? Đừng sợ! Thượng Đế đã nghe tiếng đứa trẻ đang kia.* ¹⁸ *Hãy đến cầm tay đỡ nó dậy. Ta sẽ khiến dòng dõi nó thành ra một dân lớn.”* ¹⁹ Rồi Chúa chỉ cho Ha-ga thấy một giếng nước. Nàng đến đó lấy nước đổ đầy bình cho đứa trẻ uống.

²⁰ Thượng Đế ở cùng đứa trẻ nhỏ khi nó khôn lớn. Ích-ma-ên sống trong sa mạc và trở nên tay bắn cung rất giỏi”.

Nếu so sánh bài thơ với đoạn tường thuật của Sáng Thế ký, người đọc sẽ nhận ra những đặc sắc của ngòi bút Xuân Ly Băng.

Xuân Ly Băng sáng tạo hẳn một tác phẩm mà không trói mình trong khuôn khổ của *Sáng thế ký*. Nhà thơ xây dựng riêng một hình tượng người phụ nữ của thơ mình. Thơ tự do làm cho hồn thơ Xuân Ly Băng trở nên khoáng đạt mạnh mẽ. Truyện được kể với tốc độ nhanh, đường nét miêu tả, dựng cảnh, thiết kế hành động nhân vật đầy sáng tạo (ít-ma-ên khóc giết giọng/ Âm thanh chạm đến mây trời”. Người phụ nữ bị ruồng bỏ, xua đuổi, cô độc bỗng con đi trong sa mạc đầy nắng, đối mặt với cái chết. Con người đau khổ ấy trở nên lớn lao và lẫm liệt. Nàng Ha-ga được khắc tạc trong không gian, thời gian và tình huống, với chiều cao *“chạm đến mây trời”* và trải ra chiều rộng *“bốn phương trời”*. Nàng tiếp cận được với Đức Chúa, và Đức Chúa đã an ủi và cứu giúp nàng. Ẩn sâu dưới câu chuyện kể khách quan và con chữ tưởng như vô tình lại là tấm lòng của nhà thơ với con người đau khổ cô độc và niềm tin thác vào Chúa. Chúa lắng nghe và thấu hiểu, Chúa chở che và an ủi, Chúa còn làm những điều kỳ diệu mà con người không thể biết. Đức Chúa nói với Ha-ga rằng Ngài đã chọn con nàng, dù nàng chỉ là nô tỳ, để *“Làm thành một dân tộc/ Lang thang khắp sa mạc/ Cung tên rút kín bốn phương trời.”*

Chuyện của Haga là truyện của *Sáng thế ký*. Chuyện của Thánh Phanxicô Xavie là đời thực:

Lời Chúa Trên Đại Dương

(Kính nhớ Đức Hồng Y Fx. Nguyễn Văn Thuận)

Có những con hải âu soãi cánh,
Bay sà xuống ngõ ngang,
Hơn một lần,
Trên đại dương,
Để nghe lời Kinh Thánh,

Từ một chiếc thuyền nan.
Và những đám mây chiều,
Chạm đầu trên hải đảo cô liêu,
Khi nghe reo lên một hồi chuông nhỏ,
(Dù cuộc hành trình còn dang dở)
Để nghe lời Chúa Tình Yêu,
Từ một người bé nhỏ.
Và những đợt sóng bạc đầu,
Bỗng một ngày thấy mình sáng láng,

Oà kìa, cây Thánh giá
Xuất hiện trên bầu trời,
Khi một người khách lạ,
Nói về Chúa Ba Ngôi
Cho chim cho cá,
Cho người thổ dân nghèo đói tả tơi.
Hỡi người con của lâu đài Navarre,
Thừa vinh quang phú quý,
Thừa gấm vóc lụa là,
Thừa học vấn cao xa,
Đã bỏ mình cô đơn trên hoang đảo.

Hôm nay đây,
Trên độ dày lịch sử,
Tôi thấy người hiện ra

Trên nhật nguyệt thành Goa,
Trên đại dương đầy đông bão,
Trên sương mù eo biển Ma-lắc-ca,
Trên vườn đào của xứ Mặt trời thức giấc.

Với đàn hải âu, tôi kính chào Người,
Với mây biển muôn màu, tôi hát bài ca đẹp nhất,
Với sóng bạc trùng dương,
Tôi vỗ tay reo,
Hỡi Phanxicô loan Tin mừng Cứu độ.

Chỉ có vài chi tiết trong bài thơ giúp người đọc nhận ra Phanxicô Xavie: Ngài là *người con của lâu đài Navarre* (miền bắc Tây Ban Nha), truyền giáo ở Goa (Ấn Độ 1542), ở *xứ Mặt trời* (Nhật)... Và người "*Đã bỏ mình cô đơn trên hoang đảo*" (Xavie chết trên đảo Thượng Xuyên, ngay cửa khẩu Quảng Châu khi chờ thuyền lên vào Trung Quốc).

Xuân Ly Bằng sáng tạo hẳn một hình tượng Phanxicô Xavie trong không gian và thời gian cao rộng tráng lệ. Nhà thơ không kể "thành tích" truyền giáo của Xavie. Cũng không kể như "hạnh các thánh". Xavie hiện lên là *một người khách lạ, một người bé nhỏ*, vây quanh là *Có những con hải âu soã cánh, một chiếc thuyền nan, đám mây chiều, Và những đợt sóng bạc đầu* để nghe *Lời Kinh thánh*, để nghe lời của Chúa Tình Yêu. Bài thơ mở rộng lên cao bằng một hình ảnh đẹp đến lạ lùng: "*Và kia, cây Thánh giá/ Xuất hiện trên bầu trời,/ Khi một người khách lạ,/ Nói về Chúa Ba Ngôi/ Cho chim cho cá,/ Cho người thổ dân nghèo đói tá tơi.*" Xavie có sức thu hút tất cả đến với mình để nghe *Kinh thánh*, và cũng chính *Lời Tình yêu* từ Xavie có sức làm biến đổi mọi tạo vật:

Và những đợt sóng bạc đầu,
Bỗng một ngày thấy mình sáng láng,

Sóng bạc đầu trên biển là sóng dữ, nhưng sau khi nghe *Lời Chúa Tình Yêu*, nó tự nhận *thấy mình sáng láng*. Sóng trở nên đẹp hiền hòa rạng rỡ, không còn là sóng dữ. Khám phá được một hình ảnh diễn tả sự cảm hóa của Tin mừng với tạo vật như vậy không phải người làm thơ Công giáo nào cũng có thể đạt tới.

Hình tượng Xavie còn được tô đậm hơn nữa trên nền thiên nhiên tráng lệ giàu ý nghĩa biểu tượng và chiều sâu lịch sử, nhờ thế "*người khách lạ, một người bé nhỏ*" trở nên thân thiện và kỳ vĩ:

Hôm nay đây,
Trên độ dày lịch sử,
Tôi thấy người hiện ra
Trên nhật nguyệt thành Goa,
Trên đại dương đầy dông bão,
Trên sương mù eo biển Ma-lác-ca,
Trên vườn đào của xứ Mặt trời thức giấc.

Khổ thơ gồm những câu thơ ngày càng dài ra như là một bức tường thành đang xây lên, sự khẳng định tầm vóc Xavie ngày một bề thế vững chãi và vươn dài hơn trong lịch sử và thời đại.

Với đàn hải âu, tôi kính chào Người,
Với mây biển muôn màu, tôi hát bài ca đẹp nhất,
Với sóng bạc trùng dương,
Tôi vỗ tay reo,
Hỡi Phanxicô loan Tin mừng Cứu độ.

Nhân vật Tôi (nhà thơ) cũng đẹp trong không gian cao rộng (*biển mây, trùng dương sóng bạc*) giữa muôn loài hội tụ đầy màu sắc, thanh âm reo vui hân hoan. **Tôi** trong bài thơ này thật mới lạ so với Thơ Lãng mạn.

Viết về thánh Phanxicô Xavie để “Kính nhớ Đức Hồng y Fx. Nguyễn Văn Thuận”, hẳn Tác giả muốn làm sống lại hình ảnh Đức Hồng y Fx Nguyễn Văn Thuận trong lòng người đọc Công giáo hôm nay? Đức Hồng y Fx Nguyễn Văn Thuận cũng là người rao giảng Tin mừng trong mọi hoàn cảnh, và ngài, bằng sức mạnh của Tin mừng, đã cảm hóa mọi người đến với ngài như Xavie. Xuân Ly Băng đã khẳng định tầm vóc lịch sử và thời đại của ngài.

NÓI VỚI NGƯỜI TRẺ

Đức cha Giuse Vũ Duy Thống giải thích bút danh Xuân Ly Băng: “*Xuân Ly Băng quả là “Mùa Xuân trên núi Ly Băng”. Vừa mượt mà tươi xanh, vừa nhẹ nhàng triu mến ...” Mùa xuân ấy một mùa xuân màu nhiệm, rất diệu huyền và rất đổi anh hoa ...”Xuân Ly Băng là một cuộc đời đã làm nên Mùa Xuân cho mình và không ngừng kiến tạo Mùa Xuân cho những người mình gặp gỡ...”* (gpphanthiet.com)

Đức Ông Xuân Ly Băng chia sẻ với Lm. nhà thơ Trăng Thập Tự điều tâm huyết của mình: “*Cha phải tìm kiếm những mầm non trong Hội thánh để nối dõi tông đường: Liên lạc gặp gỡ nhau, vun trồng, nâng đỡ nhau về thi ca và về đức tin. Có thế ta mới làm tròn nhiệm vụ Chúa trao phó và đáp ứng điều Hội thánh chờ đợi.”*

Nhà thơ Xuân Ly Băng đặc biệt lưu ý: “*Làm thơ là sáng tạo. Khi Xuân Diệu viết: “Bữa nay lạnh mặt trời đi ngủ sớm”, Tản Đà đòi lời ra chém vì Xuân Diệu dám bảo mặt trời đi ngủ. Thế nhưng làm thơ là phải vậy, phải sáng tạo.*”

Người làm thơ “*cần hai chữ thành thực và khiêm nhường, đừng tự tôn vinh mình. Thời gian sẽ sàng lọc và đào thải những gì không phải là thơ*”.⁴

Tôi tâm đắc hai điều trong ý thức sáng tạo của nhà thơ Xuân Ly Băng. Đó là: *làm thơ là sáng tạo* và sự sàng lọc “*những gì không phải là thơ*”.

Nhiều người làm thơ Công giáo chỉ chú ý đến nội dung giáo huấn mà không nỗ lực sáng tạo (làm ra cái mới nghệ thuật), thành ra thơ rất cũ. Người làm thơ không biết rằng mình đang làm ra những thứ “*không phải thơ*”, tất nhiên những *gì không phải là thơ* sẽ bị đào thải.

Xuân Ly Băng đã góp vào thi ca Công giáo và thi ca dân tộc những *hình tượng mới* như hình tượng người phụ nữ bồng con đi trong sa mạc (*Haga và It-ma-ên*), hình tượng Xavie, *con người bé nhỏ* giảng *Kinh thánh* cho muôn loài trên hoang đảo giữa biển khơi (*Lời Chúa trên đại dương*); làm mới *hình ảnh thiên nhiên* trong thơ so với thơ cổ điển và Thơ Mới, đem vào thơ một *Cái Tôi mới* (khác với *Cái Tôi* trong thơ Lãng mạn và thơ Hiện thực xã hội chủ nghĩa); Đem vào thơ cái nhìn mới của *Kinh thánh* về vạn vật về cuộc đời (Mỹ học Thiên Chúa giáo): Tất cả đều đẹp, đều tốt tươi; và thay thế hồn thơ bi thiết của Hàn Mặc Tử bằng một *hồn thơ trong veo* hân hoan kết nối với trời cao.

Chỉ một tiếng chuông ngân cũng dạt dào cảm xúc thơ mới mẻ và thánh thiện.

Bỗng nghe một tiếng chuông buông
Xa xôi tự tháp thánh đường nào đây!
Vang lên cao vút tầng mây
Rồi ngân nhẹ nhẹ như ngậy ngát lòng...
...Bắc cầu nối ý xa khơi
Hồn tôi với lại nước trời xa xăm
(*Chuông chiều*)

Tháng 5/ 2020

Nguồn: *Những mùa vàng văn học Công giáo*. Nxb Hội Nhà Văn 2020

Nên xem thêm:

Trăng Thập Tự, *Xuân Ly Băng - Hồn thơ và tấm lòng mục tử*,

<http://www.conggiaovietnam.net/index.php?m=home&v=detail&ia=16864>

⁴ <https://www.tapsanmucdong.net/2017/07/xuan-ly-bang-loi-ngo-cho-em-tho.html>

QUAN HỆ VĂN HỌC VÀ TÔN GIÁO NHÌN TỪ KHUYNH HƯỚNG PHÊ BÌNH VĂN HỌC ẢNH HƯỞNG TƯ TƯỞNG TÔN GIÁO Ở MIỀN NAM TRƯỚC 1975

Trần Hoài Anh

1. Không phải ngẫu nhiên

Không phải ngẫu nhiên, trong Đại lễ Phật đản 2516, tổ chức tại Viện Đại học Vạn Hạnh, một cái nôi truyền bá tư tưởng Phật giáo tại miền Nam trước 1975, Thượng Tọa Thích Minh Châu đã khẳng định chủ đề của việc cử hành lễ Phật đản năm 1972 là: “Đạo Phật với Văn học và Nghệ thuật”.

Bởi theo ông: “Văn học và Nghệ thuật là đời sống hướng thượng và đời sống căn bản. Một đẳng với khả năng trừu tượng, thế giới của Văn học là những chân lý cao cả bao gồm mọi giải thích đa dạng; đây là thế giới lý tưởng trong đời sống hướng thượng của đạo Phật. Và đẳng khác, với tính cách cụ thể, thế giới của Nghệ thuật là tất cả khát vọng trần gian trong đời sống căn bản.”¹ Còn Võ Long Tê trong cuốn *Lịch sử Văn học Công giáo* đã cho rằng: “Kể từ bốn trăm năm nay, Đạo Công giáo đã du nhập xã hội Việt Nam, đem lại những ảnh hưởng sâu xa trong đời sống dân tộc chẳng khác gì tác động của Khổng giáo, Lão giáo, Phật giáo.”² Và Nguyễn Văn Trung lại đặt vấn đề “Tại sao chưa có một nền văn nghệ Thiên Chúa giáo ở Việt Nam”³

¹ Thích Minh Châu, “Đạo Phật với Văn học và Nghệ thuật”, *Tư tưởng* số 3 tháng 5/1972, tr.7

² Võ Long Tê, *Lịch sử Văn học Công giáo*, Nxb. Tư duy, S. 1965, tr.35, tr.35

³ Nguyễn Văn Trung, *Nhận Định IV*, Nam Sơn Xb., S. 1966, tr. 170

PGS. TS. Trần Hoài Anh



* Sinh: 1958 tại Quảng Ngãi.

* Giảng viên cao cấp Khoa Văn hóa học, trường Đại học Văn hóa TP HCM. Hội viên Hội Nhà Văn 2020.

* Các công trình nghiên cứu đã xuất bản:

- Lý luận - phê bình văn học ở đô thị miền Nam 1954-1975

- Văn hóa văn chương và hành trình sáng tạo

- Văn học nhìn từ văn hóa

- Thơ - Quan niệm và cảm nhận

- Đi tìm ẩn ngữ văn chương

- Đi tìm mỹ cảm văn chương

Như vậy, trong quan niệm của các nhà lý luận - phê bình văn học ở miền Nam mối quan hệ văn học và tôn giáo là thực thể hiện hữu trong đời sống văn học, là qui luật vận động trong tiến trình phát triển của văn học dân tộc, không chỉ trong sáng tác mà cả trong phê bình văn học. Và ở lĩnh vực nào mối quan hệ này cũng được thể hiện sinh động, đa dạng và phong phú.

Trong giai đoạn 1954-1975, miền Nam không chỉ là một xã hội đa văn hóa mà còn là một xã hội đa tôn giáo. Sự khủng hoảng niềm tin, lý tưởng, sự hoài nghi cuộc sống, khiến con người tìm đến tôn giáo như một điểm tựa tinh thần, để làm dịu nỗi đau mà họ phải gánh chịu trong chiến tranh. Tôn giáo, vì thế, cũng là một lực lượng chi phối đời sống xã hội trong đó có văn học. Vì vậy, nhiều phe nhóm chính trị dựa vào tôn giáo hoặc lợi dụng tôn giáo để tạo thanh thế. Sự chi phối của tôn giáo đối với văn học không chỉ ở mặt tư tưởng mà còn ở mặt tổ chức đội ngũ, đặc biệt là đội ngũ lý luận phê bình. Võ Phiến, khi bàn đến mối quan hệ giữa tôn giáo và văn học ở miền Nam giai đoạn 1954-1975 đã viết: "Hãy khoan nói tới những con số tân tín đồ của các tôn giáo lớn vào các thập niên 50, 60, đến các tỷ số gia tăng cao khác thường của tín đồ cũng như của các giáo đường, chùa chiền trong khoảng thời gian này, hãy khoan nói đến những biểu dương lực lượng tôn giáo cực kỳ lớn lao trong các cuộc tranh đấu chống chính quyền, các cuộc đấu tranh giữa tôn giáo với tôn giáo trong thời gian này... Chỉ để ý một chút đến cái bóng dáng của tôn giáo trong sinh hoạt văn học nghệ thuật lúc bấy giờ đã thấy nó đặc biệt đến chừng nào rồi. Hồi tiền chiến chỉ có một Hàn Mặc Tử cầu nguyện Chúa mà đã làm náo động cả làng thơ: ai cũng chú ý đến hiện tượng tôn giáo này. Sau 1954 ở miền Nam không phải chỉ có một con chiên hay những con chiên mà có nhiều kẻ chăn chiên xông pha tích cực trong làng văn, làng báo, đồng thời ở phía Phật giáo cũng có bao nhiêu là tu sĩ, cao tăng múa bút trở tài nào những Nhất Hạnh, Phạm Công Thiện, những Thạch Trung Giá, Phạm Thiên Thư, Tuệ Sỹ... ấy là chưa kể những nhà văn nhà thơ những học giả không phải là tu sĩ viết về Phật giáo như: Trần Ngọc

Ninh, Nghiêm Xuân Hồng, Quách Thoại, Lê Văn Siêu... Bên cạnh Thiên Chúa giáo các linh mục Thanh Lăng, Trần Thái Đình, Kim Định... đều là những cây bút dồi dào, có ảnh hưởng rộng. Các đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo đều có những viện đại học riêng (Thiên Chúa giáo và Phật giáo đã có trước những viện qui mô lớn). Nguyễn Văn Hào viết về triết lý đạo Hòa Hảo, Hồ Hữu Tường viết về đạo Bửu Sơn, Kỳ Hương... Chuyện nghe có vẻ khác thường nhưng không vô lý chính vì thiếu niềm tin, vì khủng hoảng tin tưởng cho nên người ta mới cần khẩn cấp tìm đến các tôn giáo, mới hấp tấp tra hỏi các triết thuyết.”⁴

Quả thật, những gì Võ Phiến đã nói ở trên cho thấy tôn giáo đã trở thành một trong những nhân tố không chỉ tác động đến đời sống vật chất và tinh thần của xã hội trong đó có đời sống văn hóa tâm linh mà còn tác động đến đời sống văn học, quan hệ chặt chẽ với văn học, trong đó có lý luận phê bình mà biểu hiện rõ nhất là sự hình thành các khuynh hướng phê bình chịu ảnh hưởng tư tưởng các tôn giáo ở đô thị miền Nam 1954-1975, theo chúng tôi có thể chia làm các khuynh hướng cơ bản sau:

2. Khuynh hướng phê bình ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo

Cùng với Nho giáo và Lão giáo, tư tưởng Phật giáo là một trong ba hệ tư tưởng ảnh hưởng sâu sắc trong văn học dân tộc. Song, là một tôn giáo được phổ biến sâu rộng, tư tưởng Phật giáo là hệ tư tưởng có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng, và là tôn giáo có sức sống mạnh mẽ trong tâm linh người Việt. Vì vậy, Phật giáo cũng là tôn giáo có mối quan hệ khăng khít với văn hóa dân tộc mà bộ phận tiêu biểu nhất đó là văn học. Và mối quan hệ này cũng được thể hiện sinh động trong đời sống văn học.

Ở miền Nam giai đoạn 1954-1975, Phật giáo có những bước thăng trầm. Thời kỳ Ngô Đình Diệm cầm quyền Phật giáo luôn bị đàn áp. Cho nên, Phật giáo lúc này không chỉ hoạt động tôn giáo mà còn tham gia vào các hoạt động chính trị xã hội, trong đó có văn học. Tạp chí *Tư Tưởng*, cơ quan ngôn luận của Viện Đại học Vạn Hạnh, một cơ sở đào tạo đại học do Phật giáo quản lý, là nơi tập hợp những người viết văn, những nhà phê bình theo tư tưởng Phật giáo như: Thích Nhất Hạnh, Phạm Công Thiện, Tuệ Sỹ, Nguyễn Đăng Thục, Lê Mạnh Thát, Chơn Hạnh, Thạch Trung Giả... Chính vì vậy, có nhiều tác phẩm phê bình văn học, lấy tư tưởng Phật giáo làm hệ qui chiếu để đánh giá các hiện tượng văn học như: *Chân dung Nguyễn Du* (Nhiều tác giả, Nam Sơn xb, 1960); *Giá trị triết học tôn giáo trong Truyện Kiều* của Thích Thiên Ân (Đông Phương xb, 1966); *Văn học sử Phật giáo* của Cao Hữu Đính, (Minh Đức xb, Sài Gòn, 1971); *Thế giới*

⁴ Võ Phiến, *Hai mươi năm Văn học miền Nam 1954-1975*, Nxb Văn Nghệ, 1987, CA, USA, tr.120.

thi ca Nguyễn Du của Nguyễn Đăng Thục (Kinh thi xb, 1971); Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* tập 2, (Quốc học Tùng thư Xb, S. 1962), *Việt Nam văn học giảng bình* của Phạm văn Diêu, (Hoành Sơn Xb, 1970); *Những khuynh hướng trong thi ca Việt Nam (1932 – 1962)* của Minh Huy (Khai Trí xb, S, 1962); “Ảnh hưởng của Phật giáo trong thi ca Việt Nam” (Phạm Xuân Sanh, *Đại học số 9/1959*); “Bóng trăng thiên với Nguyễn Du” (Nguyễn Đăng Thục, *Tư Tưởng số 8* ra ngày 1/12/1970); “Nguyễn Du trên con đường trở về của Phật giáo” của Chơn Hạnh (*Tư Tưởng số 8* ra ngày 1/12/1970); “Đạo Phật với Văn học và Nghệ thuật” của Thích Minh Châu (*Tư Tưởng số 3, 5/1972*); “Tinh thần Phật giáo trong văn học Việt Nam” (Thạch Trung Giã, *Tư Tưởng số 3, 5/1973*); “Sự thích ứng giữa tư tưởng Phật giáo với tinh thần dân tộc qua một số tư liệu văn học” của Khiếu Đức Long (*Tư Tưởng số 2* ra ngày 6/7/1974) ...

Tư tưởng Phật giáo được vận dụng vào phê bình văn học là quan niệm triết học của Phật giáo như: *nhân quả, luân hồi, tứ diệu đế, từ bi, duyên nghiệp*... Và như vậy, tinh thần triết lý Phật giáo đã trở thành một hệ qui chiếu, một chuẩn thẩm mỹ để đánh giá các hiện tượng văn học. Vì vậy, ở các tác phẩm phê bình, ta thấy xuất hiện lớp từ Phật học như: *từ bi, hỷ xả, nhân quả, nghiệp chướng, duyên phận, luân hồi*... Chẳng hạn ở bài viết *Nguyễn Du trên con đường trở về của Phật giáo* (*Tư Tưởng số 8* ra ngày 1/12/1970), khi lý giải về nỗi đau khổ trong suốt mười lăm năm lưu lạc của Kiều, Chơn Hạnh không cho rằng nguyên nhân đau khổ của Kiều là do xã hội mà do “sự nghiệt ngã tất yếu của *Khổ đế*, dưới hình thức *số và mệnh*”⁵ Ở đây, nhà phê bình đã nhìn cuộc đời Kiều qua lăng kính của triết lý Phật giáo. Trên quan niệm về nhân duyên, nghiệp báo của nhà Phật, Chơn Hạnh đã cho rằng định mệnh của đời Kiều cũng xuất phát từ nghiệp chướng nên tư tưởng của Nguyễn Du trong truyện *Kiều* là tư tưởng của Phật giáo. Có thể nói, việc vận dụng triết lý Phật giáo như một hệ qui chiếu để phê bình giá trị nội dung và nghệ thuật truyện *Kiều* và thế giới thơ Nguyễn Du là vấn đề phổ biến trong phê bình văn học ở miền Nam. Trong *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, lý giải về kiếp sống bị đọa đày vùi dập của Kiều, Phạm Thế Ngũ đã viện dẫn tư tưởng *duyên nghiệp* của Phật giáo cho rằng: “Kiều phải đày đọa vào kiếp đoạ trường không phải chỉ vì tài mệnh tương đố mà cũng bởi cái nghiệp của nàng đã hình thành từ kiếp trước. Có *nhân quả*, có *duyên nghiệp* tức là có khả năng biến cải, có tự do cho con người. Do đó mà có sự cân phúc cân tội để đi đến sự cứu vớt ở sông Tiền Đường.”⁶ Thanh Lăng cũng giải thích những đau khổ của Kiều trên cơ sở của thuyết *nhân quả nghiệp*

⁵ Chơn Hạnh, “Nguyễn Du trên con đường trở về của Phật giáo”, *Tư tưởng số 8* ra ngày 1/12/1970, tr. 87.

⁶ Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* tập 2, Quốc học Tùng thư Xb., S. 1962, tr. 365

báo khi cho rằng: “Kiều là một tiểu thư tài sắc tuyệt vời mà cuộc đời đã trải qua bao lưu lạc, duyên phận hẩm hiu. Tại sao không làm gì nên tội mà Kiều phải đoạn trường như vậy? Để giải quyết tác giả mượn *thuyết luân hồi và nghiệp báo* của đạo Phật, uyên nguyên của mọi đau khổ trên đời chính là sự chuyển biến bất diệt nơi vạn vật cứ sinh ra để rồi chết, chết để rồi lại tái sinh không ngừng. Cái kiếp sinh sinh tử tử ấy, không phải vô cớ, cuộc sống hiện tại đối với kiếp trước là kết quả và đối với kiếp sau, nguyên nhân. Bởi có *nghiệp báo* nên có *luân hồi* và ngược lại, *luân hồi* đòi *nghiệp báo*. Đau khổ đoạn trường chỉ là kết quả tất yếu do đó đi ra. Thúy Kiều long đong đoạn trường là để trả nợ và rửa tội kiếp trước.”⁷ Còn Thạch Trung Giả cho rằng, tư tưởng Phật giáo thể hiện trong truyện Kiều ở chỗ “Nguyễn Du không những cho các nhà tu như Giác Duyên, Tam Hợp, Đạo Cô, đóng vai trò đáng kể trong truyện mà còn giải thích nguyên nhân sự trầm luân và giải thoát của đời Kiều với quan niệm Phật giáo.”⁸ Không những vận dụng tư tưởng Phật giáo trong phê bình truyện *Kiều* của Nguyễn Du, các nhà phê bình còn vận dụng triết lý Phật giáo để làm cơ sở tư tưởng lý giải nhiều hiện tượng văn học khác. Chẳng hạn, khi phê bình tiểu thuyết *Hồ Biểu Chánh*, Nguyễn Khuê cho rằng tư tưởng Phật giáo có vai trò rất quan trọng trong tiểu thuyết *Hồ Biểu Chánh*, tác động mạnh mẽ đến tư tưởng và hành động của các nhân vật. “Trong *Thầy Thông Ngôn*, sau khi bị vợ làm nhục, vỡ mộng giàu sang, thầy Thông Phong đêm nằm nghe tiếng chuông chùa mà não nề, thế sự, nhận thấy đời là *vô thường*, vinh hoa phú quý tan như bọt nước, rã như chòm mây.”⁹ Còn Nguyễn Đình Tuyền, khi phê bình thơ Vũ Hoàng Chương cho rằng, thơ Vũ Hoàng Chương hấp thụ nhiều tinh hoa của văn hóa Đông, Tây nhưng nền văn hóa Đông phương với tất cả vẻ đẹp huyền bí và thâm sâu đã lấn át văn hóa phương Tây. Trong thơ Vũ Hoàng Chương “*Thuyết luân hồi* của Phật giáo đã ám ảnh nhà thơ một cách sâu sắc. Và có lần người ta đã đưa nhau nhìn nhận tác giả *Lửa từ bi* là nhà thơ Phật giáo, điều ấy căn cứ vào giấc mộng *luân hồi* tràn ngập trong thơ Vũ Hoàng Chương:

Ngơ ngác luân hồi mấy thuở / Mộng ra bay hè cánh ta trôi

*Bể Nam mù tịt không mà có / Hay có mà không dị điều di”*¹⁰

Và cũng trong dòng suy cảm ấy, Minh Huy ở tác phẩm *Những khuynh hướng trong thi ca Việt Nam 1932 – 1962* cho rằng trong các loại thơ ảnh hưởng chủ nghĩa tượng trưng của thơ ca phương Tây, vẫn còn

⁷ Thanh Lăng, *Bảng Lược đồ văn học Việt Nam*, quyển thượng, Nxb Trình bày, S. 1967, tr. 687.

⁸ Thạch Trung Giả, *Văn học phân tích toàn thư*, Lá bối Xb., S. 1973, tr. 372.

⁹ Nguyễn Khuê, *Chân dung Hồ Biểu Chánh*, Lửa thiêng Xb., S. 1974, trang 257.

¹⁰ Nguyễn Đình Tuyền, *Nhà văn hôm nay* (t1), Nhà văn Việt Nam Xb., S. 1969, tr. 218; tr. 135; tr. 141.

màu sắc của tư tưởng Phật giáo như một mạch ngầm trong thi pháp. Vì vậy, ông cho rằng: “Thơ tượng trưng của Nguyễn Huyền Không là thi ca tình yêu đượm vẻ thiêng liêng, siêu hình của Phật giáo. *Lòng dục vọng sụp đổ / Xin về nẻo trước bước điêu linh / Tư duyên còn rối lòng tơ tóc / Kiếp trước chưa thấu trọn lưới tình*”¹¹

Kiếp trước, kiếp sau phải chăng đó là ý niệm triết học từ kiếp luân hồi trong tư tưởng của nhà Phật đã biến thành tâm thức hiện sinh không chỉ trong đời sống mà còn cả trong thơ ca.

Phạm Văn Diêu cũng lý giải mối quan hệ giữa văn chương và tôn giáo trong thơ Chu Mạnh Trinh qua ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo thật tinh tế và độc đáo khi ông xác quyết: “Trước bức tranh rộng lớn xinh đẹp của Nam Thiên đệ nhất động... nhà thơ của chúng ta như hòa đồng với cỏ cây, mây nước, thông cảm với Trời Phật, chim cúng trái, cá nghe kinh, hồn tan trong suối nhạc thông sênh... Người du khách tục lụy bỗng đứng lại giật mình vì bấy lâu mãi chần chừ trong giấc mộng lớn. Và tâm hồn như thoáng rộng thanh cao thêm trước cảnh vật, họ Chu buông thơ thả tâm tình, tư tưởng lâng lâng theo “thang mây”, “bóng nguyệt”: cái mỹ cảm thiên nhiên đã pha lẫn màu tôn giáo vậy”.¹²

Và cũng theo Phạm Văn Diêu tư tưởng trong thơ của Chu Mạnh Trinh không chỉ có sự tích hợp giữa tư tưởng Nho giáo và Lão giáo mà còn là sự gặp gỡ hài hòa giữa tư tưởng Phật giáo và Lão giáo trước sự cảm nhận và suy ngẫm của Chu về vẻ đẹp của Hương Sơn. “Rõ ràng đâu đây đều như có cả một không khí êm ả tươi đẹp đã bao trùm các bài thơ Hương Sơn: ở đây ta thấy hòa đồng hai dòng tư tưởng Phật – Lão, biên giới thực mộng lung. Màu sắc yếm thế và vắng im của Thích Ca mâu-ni đã được màu sắc xuất thế nồng thắm của Lão Trang xoa dịu sửa đổi cho khuông diện càng phong phú tươi xinh: *Khách trần lạc lối cõi tiên / Họa sau này có nhân duyên chăng là!*”¹³

Thật vậy, ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo trong văn học dân tộc trong đó có lý luận phê bình là một vấn đề đã được minh định. Phạm Xuân Sanh đã chỉ rõ mối quan hệ giữa tư tưởng Phật giáo với thi ca Việt Nam từ văn chương bình dân đến văn chương bác học, từ văn chương trung đại đến văn chương hiện đại, và cho rằng: “Bàn đến đạo Phật và thơ ca Việt Nam thật chúng ta khó lòng nói hết mối tình huynh đệ đầy nghệ thuật đã đượm nồng từ mấy nghìn năm và đã nảy nở dồi dào theo chiều tiến triển oai hùng của lịch sử dân tộc”.¹⁴

¹¹ Minh Huy, *Những khuynh hướng trong thi ca Việt Nam 1932 – 1962*, Khai Trí xb, S. 1962, tr.137; tr.123, 125

¹² Phạm Văn Diêu, *Việt Nam văn học giảng bình*, Nxb. Hoàng Sơn, S. 1970, tr.318; tr.319.

¹³ Sđd.

¹⁴ Phạm Xuân Sanh, “Ảnh hưởng Phật giáo trong thi ca Việt Nam”, *Đại học số 9/1959*, tr. 47.

Như vậy, khuynh hướng phê bình chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo là một trong những khuynh hướng phê bình có ảnh hưởng sâu rộng trong sáng tác cũng như lý luận phê bình văn học ở miền Nam, góp phần tạo nên sự đa dạng và phong phú cho diện mạo lý luận phê bình văn học miền Nam trước 1975. Đồng thời, cũng cho thấy mối quan hệ khăng khít giữa văn học và tôn giáo như là một vấn đề mang tính qui luật trong văn học dân tộc. Và điều này chúng ta không chỉ thấy trong khuynh hướng phê bình chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo mà còn thấy trong khuynh hướng phê bình chịu ảnh hưởng tư tưởng Thiên Chúa giáo.

3. Khuynh hướng phê bình ảnh hưởng tư tưởng Thiên Chúa giáo.

So với các tôn giáo khác, Thiên Chúa giáo vào nước ta có muộn hơn nhưng không vì thế mà ảnh hưởng của nó bị hạn chế. Ngược lại nó có tầm ảnh hưởng khá lớn, và có những thời điểm lấn át các tôn giáo khác. Xã hội miền Nam giai đoạn 1954-1975, nhờ sự tiếp sức của chính quyền, Thiên Chúa giáo phát triển khá nhanh, có ảnh hưởng lớn đến đời sống chính trị xã hội trong đó có văn học. Chính vì vậy trong *Lịch sử văn học Công giáo Việt Nam*, một tác phẩm duy nhất trong văn học đô thị miền Nam viết về lịch sử văn học Công giáo còn lại cho đến nay, Võ Long Tê đã xác quyết: “Riêng trong phạm vi văn học, đạo Công giáo đã đem lại những nguồn cảm hứng mới. Những công trình sáng tác biên khảo Công giáo đã làm cho văn học Công giáo phát sinh và trưởng thành theo một đường hướng riêng biệt nhưng không phải là không có mối liên hệ hỗ tương với các thành phần khác của nền văn học Việt Nam”¹⁵ Và cách đây hơn sáu mươi năm, kể từ khi *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan ra đời, trong phần viết về thi sĩ Hàn Mặc Tử, ông đã khẳng định “*Thơ tôn giáo đã ra đời với Hàn Mặc Tử. Tôi dám chắc rồi đây còn nhiều thi sĩ Việt Nam sẽ tìm nguồn hứng trong đạo giáo và đưa thi ca vào con đường triết học, con đường rất mới, rất xa xăm mà đến nay chưa mấy nhà thơ dám bước tới*”.¹⁶ Điều dự cảm và tiên đoán của Vũ Ngọc Phan đã trở thành hiện thực trong văn học ở đô thị miền Nam 1954-1975. Đây cũng chính là tiền đề hình thành khuynh hướng phê bình văn học ảnh hưởng tư tưởng Thiên Chúa giáo ở miền Nam trước 1975.

Khuynh hướng phê bình chịu ảnh hưởng tư tưởng Thiên Chúa giáo lấy triết lý Kitô giáo làm cơ sở mỹ học và làm hệ quy chiếu phê bình các hiện tượng văn học. Chính vì vậy, ở những bài phê bình này, ta thấy rõ dấu ấn tư tưởng của Kitô giáo được các nhà phê bình lấy làm căn cứ để giải mã một số hiện tượng văn học, mà tiêu biểu là thơ Hàn Mặc Tử. Theo Võ Long Tê, trong *Lịch sử văn học Công giáo*, có một số bài phê

¹⁵ Võ Long Tê, *Lịch sử Văn học Công giáo*, Nxb. Tư duy, S. 1965, tr.35, tr.35.

¹⁶ Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại*, Thăng Long xb., S.1960, tr.769

bình về thơ Hàn Mạc Tử dưới ánh sáng tư tưởng Thiên Chúa giáo như “Hàn Mạc Tử, thi sĩ của đạo quân thánh giá” (Tạp chí *xã hội, xuân Giáp thân*, S, 1954); “Sự hiện diện của Hàn Mạc Tử” của Võ Long Tê (1956), “Sự mạng của Hàn Mạc Tử” của Lê Hữu Mục (1956); “Sự đau khổ của Hàn Mạc Tử” của Trần Điền (1956)... Ngoài ra, từ điểm nhìn Phúc âm của người Kitô giáo, trong bài viết về Hàn Mạc Tử ở *Vũ trụ thơ*, Đặng Tiến đã phân tích sự hòa hợp giữa đạo và thơ, xem đây như một cơ sở lý giải hành trình sáng tạo thơ Hàn Mạc Tử. Theo Đặng Tiến, ở Hàn Mạc Tử “Thơ là Đạo và Đạo là Thơ”. Và “Thơ đưa về Đạo là nẻo đường đưa đến Con Đường. Thơ là giải thoát tạm thời của Đau Thương, trong khi chờ đợi Đạo là cứu rỗi miên viễn”¹⁷. Vì vậy, “Nếu *Gái Quê* là thế giới đợi chờ *Điềm Lạ*, đợi chờ Chúa *Ra đời*, thì *Đau Thương* là một tâm hồn mong mỗi Ngày Chúa trở lại (Mt 24-42). Hàn Mạc Tử chấp nhận bệnh tật không phải là vì “do Đức Chúa trời ban xuống” như Trần Thanh Mai đã nói, nhưng trước hết vì nó là hậu quả tất nhiên của nguyên tội và thứ đến vì nó là phương tiện thân xác mà Chúa đã dùng để cứu thế.”¹⁸ Cũng như Đặng Tiến, Lê Huy Oanh đã dựa trên cơ sở tư tưởng Thiên Chúa giáo để lý giải hành trình sáng tạo thi ca của Hàn thi sĩ và cho rằng đức tin vào Chúa Trời là lẽ sống của Hàn Mạc Tử, là nguồn cảm hứng để ông sáng tạo thơ ca. Bởi “là một tín đồ ngoan đạo, ông đã tìm được nhiều sự an ủi từ tấm gương chịu đựng đau khổ của Chúa Giêsu và của Thánh nữ đồng trinh Maria; càng đau khổ bao nhiêu ông càng trông cậy vào sự an ủi của Chúa và Đức Mẹ (...) Cho nên, trong thơ ông, nhất là trong tập thơ Hàn Mạc Tử, chúng ta thấy có rất nhiều ảnh hưởng và màu sắc Thiên Chúa giáo”¹⁹

Rõ ràng, Hàn Mạc Tử trong đời là một tín đồ ngoan đạo, chắc hẳn, những lời Chúa dạy đã trở thành dấu ấn trong tâm thức nhà thơ, biến thành những dự phóng trong ông và thăng hoa thành những đam mê sáng tạo. Vì vậy, khi phê bình thơ Hàn Mạc Tử, các tác giả trong *Quốc văn diễn giảng* cũng cho rằng, những rung động thẩm mỹ trong thơ Hàn Mạc Tử đều bắt nguồn từ “tình thương bao la của Thượng Đế trong hành động nhập thế cứu chuộc tội lỗi của nhân loại. Đó là một biến cố trọng đại và thiêng liêng, báo hiệu một *Tin mừng* từ bao năm đợi chờ, mong mỏi, làm xao xuyến cả vũ trụ. Hành động nhập thế này tinh túy như ý thơ, là bản thể của thơ, làm thơ thành tiếng nói màu nhiệm kết hợp con người với Thượng Đế”.²⁰

Và cũng trong dòng tâm tưởng này khi viết về Hàn Mạc Tử, Minh Huy trong tác phẩm *Những khuynh hướng trong thi ca Việt Nam (1932-1962)* cho rằng: “Trong ‘*Ave Maria*’, Hàn Mạc Tử cho thơ là nhiệm màu,

¹⁷ Đặng Tiến, *Vũ trụ thơ*, Giao điểm Xb., S. 1972, tr.101, tr.101.

¹⁸ Sđd.

¹⁹ Lê Huy Oanh, *Văn ra ngày 15/09/1974*, tr.56.

²⁰ Nhiều tác giả, *Quốc văn diễn giảng*, Thiện Mỹ Xb., S, 1974, tr.199; tr.197; 196; tr.203.

thơ là linh giác, “kiếm thần” và “thấu thị”, một sáng tạo “huyền bí”, không cần thời gian và không gian, thi sĩ nói đến phép lạ, sứ thần Thiên Chúa...

Tôi no rồi ơn vũ lộ hòa chan / Tấu lạ bà, bà rất nhiều phép lạ”.²¹

Điều đáng ghi nhận ở đây, Minh Huy đã chỉ ra một vấn đề có tính qui luật trong thơ Hàn Mặc Tử cũng như thơ ca hiện đại Việt Nam đó là sự gặp gỡ, sự tích hợp giữa tư tưởng triết mỹ phương Tây và phương Đông mà ở Hàn thi sĩ là sự gặp nhau giữa tư tưởng Thiên Chúa giáo và Phật giáo trong thơ. Bởi theo Minh Huy “Hàn Mặc Tử không hề đi quá xa để trở thành “quá” Tây. Thơ Hàn Mặc Tử, bắt nguồn từ trong Thiên Chúa giáo, vẫn giữ được cái bản chất Đông phương và nhờ đó đến được đỉnh của thơ tượng trưng với màu sắc thật dân tộc.”²² Và sự quyện hòa giữa hư và thực, có và không... phải chăng là hiện thân của tư tưởng sắc không vốn thấm nhuần trong triết lý Phật giáo được Hàn Mặc Tử hiện thực hóa trong thơ!?

Còn Thế Phong trong *Lược sử Văn nghệ Việt Nam (Nhà văn tiền chiến 1930-1945)* cũng cảm nhận thơ Hàn Mặc Tử từ góc nhìn của Kitô giáo khi cho rằng: “lòng tin ngưỡng ở đạo giáo tôn nghiêm thiêng liêng đã làm cho Hàn Mặc Tử nhiều nghệ cảm mới mẻ đặc biệt. Hàn Mặc Tử lần đầu tiên ca ngợi Thiên Chúa giáo bằng những lời thơ thật chân thành: *Maria! Linh hồn tôi ớn lạnh / Run run như thần tử thấy long nhan / Run như run hơi thở chạm tơ vàng / Nhưng lòng vẫn thấm nhuần ơn triu mến*”.²³

Như vậy, khi tìm hiểu thơ Hàn Mặc Tử các nhà phê bình đều dựa trên tư tưởng của Thiên Chúa giáo để phê bình thơ ông. Có thể những kiến giải về thơ Hàn Mặc Tử nếu chỉ dựa trên tư tưởng Thiên Chúa giáo có khi chưa thật khách quan và đậm màu sắc duy tâm. Và nếu chỉ căn cứ duy nhất từ điểm nhìn này để lý giải hành trình sáng tạo thơ Hàn Mặc Tử thì cũng không tránh khỏi cực đoan, áp đặt. Nhưng dẫu sao, việc dựa trên cơ sở tư tưởng Thiên Chúa giáo để lý giải thơ Hàn Mặc Tử, hồn thơ của một con chiên ngoan đạo như Hàn chắc cũng có phần hợp lý. Điều quan trọng hơn, từ đây đã hình thành khuynh hướng phê bình văn học ảnh hưởng tư tưởng Thiên Chúa giáo trong lý luận phê bình văn học ở đô thị miền Nam và cũng cho thấy mối quan hệ giữa văn học và tôn giáo gắn bó với nhau như thế nào trong tiến trình vận động của văn học!?

Thế nên, ngoài việc cảm nhận thơ Hàn Mặc Tử từ điểm nhìn của tư tưởng Kitô giáo, chúng ta còn thấy rất nhiều những bài viết về các hiện

²¹ Minh Huy, *Những khuynh hướng trong thi ca Việt Nam 1932 – 1962*, Khai Trí xb, S. 1962, tr.137; tr.123, 125

²² Sđd.

²³ Thế Phong, *Lược sử Văn nghệ Việt Nam*, (Nhà văn tiền chiến 1930-1945), Vàng Sơn xb, S.1974, tr.234-235.

tượng văn học khác thuộc khuynh hướng phê bình này. Chẳng hạn khi phê bình bài thơ *Đêm giáng thế* của Tạ Ký, các nhà nghiên cứu cho rằng ở bài thơ này “nhà thơ được “thánh hóa” để trở nên chiêm lành xin Chúa đem tình thương yêu cứu nhân loại khỏi cảnh đau buồn khói lửa.”²⁴ Còn ở bài thơ *Hoa trắng thối cài trên áo tím* của Kiên Giang là nỗi “trông chờ ở Đấng Tối Cao cứu rỗi linh hồn”²⁵ trước sự tuyệt vọng vì tình yêu đã mất. Còn trong khảo luận *Những nhà thơ hôm nay*, Nguyễn Đình Tuyển khi phê bình thơ Hữu Phương cũng cho rằng: “Trong vườn thơ hôm nay, Hữu Phương có một sắc thái riêng biệt. Đó chính là cảm xúc chân thật của một niềm tin Thiên Chúa giữa trùng dương biển cả”²⁶. Hay khi phê bình thơ Khải Triều, Nguyễn Đình Tuyển cũng nhận ra cảm hứng về Chúa trong thơ Khải Triều là một khát vọng của sáng tạo “Khi những bài thơ thành hình, nỗi buồn đó biến thành đá, để xây nhà thương cho nhân loại. Trên cao nhà thương đó sẽ có hình ảnh Đấng Cứu Thế bị đóng đinh trên thánh giá và văng vẳng âm thanh tiếng hát của người nữ tu.”²⁷

Còn đây là thế giới nghệ thuật trong truyện của Nhật Tiến qua cảm nhận của các nhà nghiên cứu trong *Quốc văn điển giảng*: “Thế giới của Nhật Tiến là thế giới trầm lặng cô tịch của những kẻ bất hạnh, những trẻ mồ côi trong cô nhi viện của các Bà Phước, và đó là khung cảnh cho phần lớn các tiểu thuyết của ông, tiêu biểu là *Những Người Áo Trắng*”²⁸ Một tác phẩm khác của Nhật Tiến cũng mang đậm dấu ấn tư tưởng của Chúa Kitô đó là *Tay ngọc*. Tác phẩm thể hiện sự tin tưởng mãnh liệt nơi Thiên Chúa và ý nghĩa sứ mạng cứu chuộc của Người. Vì vậy khi phê bình tác phẩm *Tay ngọc* của Nhật Tiến, Tạ Tỵ cho rằng: “nội dung *Tay Ngọc* không mang một ẩn dụ nào về tư tưởng, chỉ là những ý nghĩ hồn nhiên, hiền hòa như một dòng suối trong suốt chảy từ trên cao của ý thức. *Tay Ngọc* gồm 18 bài bút ký, mỗi bài gói ghém một vấn đề của tuổi nhỏ đã sống gần gũi Chúa trong khuôn khổ giáo dục của các mẹ bề trên”²⁹.

Như vậy, cùng với khuynh hướng phê bình ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo, khuynh hướng phê bình chịu ảnh hưởng tư tưởng Thiên Chúa giáo là một thực tế không thể phủ nhận đã góp phần hoàn thiện diện mạo khuynh hướng phê bình ảnh hưởng tư tưởng các tôn giáo ở miền Nam cũng như minh chứng cho mối quan hệ mật thiết giữa văn học và tôn giáo trong đời sống văn học ở đô thị miền Nam trước 1975.

²⁴ Nhiều tác giả, *Quốc văn điển giảng*, Thiện Mỹ Xb., S, 1974, tr.199; tr.197; 196; tr.203.

²⁵ Sđd.

²⁶ Nguyễn Đình Tuyển, *Nhà văn hôm nay* (t1), Nhà văn Việt Nam Xb., S. 1969, tr. 218; tr. 135; tr. 141.

²⁷ Sđd.

²⁸ Nhiều tác giả, *Quốc văn điển giảng*, Thiện Mỹ Xb., S, 1974, tr.199; tr.197; 196; tr.203

²⁹ Tạ Tỵ, *Mười khuôn mặt văn nghệ hôm nay*, Lá bối Xb. S,1972, tr. 408

4. Không phải ngẫu nhiên trong diện mạo lý luận – phê bình văn học ở miền Nam trước 1975 lại có mặt của khuynh hướng phê bình chịu ảnh hưởng tư tưởng của các tôn giáo!? Sự hiện diện của khuynh hướng phê bình này phải chăng là hiện thực hóa mối quan hệ giữa văn học và tôn giáo vốn đã có nguồn gốc lâu đời trong văn học dân tộc. Tuy nhiên khi vận dụng khuynh hướng này vào việc thẩm bình các giá trị văn học, chúng ta cũng cần thấy được những mặt tích cực và hạn chế của nó.

Khuynh hướng phê bình chịu ảnh hưởng tư tưởng của các tôn giáo đã giúp người phê bình một cơ sở triết học và mỹ học để lý giải những hiện tượng văn học vốn được sáng tác dưới ánh sáng tư tưởng của các tôn giáo mà nếu quy chiếu từ hệ tư tưởng khác, chắc chắn sẽ không làm rõ được nội dung tư tưởng tác phẩm. Không những thế, sự hiện tồn của khuynh hướng phê bình này đã tạo nên sự đa dạng cũng như làm rõ hơn sự phân hóa, vốn là nguyên nhân tạo nên đặc điểm đa phức trong lý luận phê bình văn học ở đô thị miền Nam. Từ đó giúp người đọc có thêm một hệ hình để tiếp nhận tác phẩm văn học. Như thế phê bình văn học mới có thể tiệm cận với chân lý nghệ thuật và chân lý đời sống.

Mặt hạn chế dễ nhận thấy của khuynh hướng phê bình này, do nhiều lúc quá đề cao tư tưởng triết học duy tâm thần bí của tôn giáo, nhà phê bình có thể dẫn đến tư tưởng cực đoan, khi siêu hình hóa các hiện tượng văn học, không thấy được mối quan hệ gắn kết giữa văn học và đời sống vốn là một yếu tính trong phương thức phản ánh của văn học. Bởi lẽ, văn học dù được quy chiếu từ điểm nhìn triết mỹ nào, nhà phê bình cũng phải thấy được căn tính giá trị của các sáng tác văn học đều bắt nguồn từ hiện thực cuộc đời.

Việc khám phá các hiện tượng văn học từ nhiều điểm nhìn của những quan điểm triết mỹ khác nhau đã tạo nên sự phong phú, đa dạng cho đời sống lý luận phê bình. Đồng thời cũng tạo nên nhiều con đường khám phá các hiện tượng văn học, tránh được bệnh *công thức, giản đơn, đồng phục* trong phê bình văn học. Và như vậy, mối quan hệ giữa văn học và tôn giáo từ điểm nhìn của khuynh hướng lý luận phê bình chịu ảnh hưởng tư tưởng tôn giáo thực chất cũng là biểu hiện sinh động của mối quan hệ giữa văn học và văn hóa nói chung cũng như văn học và văn hóa tâm linh nói riêng, một lĩnh vực đang được quan tâm rất nhiều trong xã hội hiện đại, không chỉ trong lĩnh vực văn học mà còn trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Bài viết này, vì thế, cũng chỉ mong góp phần nhỏ bé trong việc thức nhận cho chúng ta về một cách tiếp cận mới, một cách nhìn mới với một hệ hình mới trong hành trình tìm hiểu quá trình vận động của văn học.

Đó là hành trình đi tìm mối quan hệ giữa văn học và tôn giáo, như một biểu hiện sinh động của mối quan hệ giữa văn học và văn hóa nói chung và văn học với văn hóa tâm linh nói riêng mà chúng tôi đã đề cập ở trên.

Nguồn: vanchuongviet

<http://tapchisonghuong.com.vn/tin-tuc/p7/c98/n15595/Quan-he-van-hoc-va-ton-giao-nhin-tu-khuynh-huong-phe-binh-van-hoc-anh-huong-tuong-ton-giao-o-mien-Nam-truoc-1975.html>

Nên xem thêm:

- Vĩnh Liêm, *Vài kỷ niệm về học giả Cao Thế Dung*, <http://thoathanuu.tripod.com/tanmanuc/vaikyniem.htm>
- Nguyễn Văn Trường, *Hué, Viện Đại Học, Cha Luận và chúng tôi...*, <http://mauthan68hue.blogspot.com/>
- Nguyễn Văn Sâm, *Gs. Lê Hữu Mục (1925-2017)*, <http://www.conggiaovietnam.net/index.php?m=home&v=detail&ia=20699>
- NN., *Học giả Nguyễn Đình Đầu*, Bách khoa toàn thư mở Wikipedia
- NN., *Cha Gioan Lasan Nguyễn Văn Vinh (1912 – 1971)*, <https://tgpsaigon.net/>
- Phùng Quán, *về Cha Nguyễn Văn Vinh*, <https://www.vanthoconggiao.net/2018/12/co-linh-muc-gioan-lasan-nguyen-van-vinh.html>

7. NHỚ 1980, SỐNG PHÚC ÂM GIỮA LÒNG DÂN TỘC

Cuối tháng Tư 1975, đất nước thống nhất. Năm 1980, lần đầu tiên Hội đồng Giám mục Việt Nam họp hội nghị toàn quốc. Với định hướng “Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào”, thư chung của Hội đồng mở ra cho Dân Chúa tại Việt Nam một trang sử mới trên căn bản Lời Chúa và giáo huấn của Hội thánh.

Năm 1976, có bản dịch trọn bộ *Kinh thánh* của Lm. Giuse Nguyễn Thế Thuấn, năm 1985 có bản dịch trọn bộ *Kinh thánh* của Hồng y Giuse Maria. Công cuộc của Nhóm phiên dịch *Kinh thánh* Các Giờ Kinh Phụng Vụ đã khởi đầu từ năm 1971 vẫn tiếp tục và năm 1998 đã có được bản dịch *Kinh thánh trọn bộ*. Thành quả này cho thấy cần phát huy kinh nghiệm làm việc chung.

Lời Chúa thấm sâu vào lòng Dân Chúa qua những nhóm chia sẻ Lời Chúa, qua các phiên bản *Kinh thánh diễn ca*, đặc biệt là danh tác *Sứ Điệp Tình Thương* của Lm. FX Nguyễn Xuân Văn, các kịch bản của nhà giáo FX Trần Duy Nhiên và các tiểu thuyết của tác giả Song Nguyễn, tức là Đức cha Đaminh Nguyễn Chu Trinh, Giám mục Giáo phận Xuân Lộc sau này cũng như của Lm. Nguyễn Đức Thông, DCCT.

Trước kia, số lượng báo giấy Công giáo rất đáng kể. Giờ đây, nhịp sống văn hóa chuyển sang nghe nhìn, các giáo phận, giáo xứ, đoàn thể cũng đua nhau mở các trang mạng. Có nhiều trang mạng mang tính toàn quốc và cả những trang mạng mang tính toàn cầu.

Xin giới thiệu 9 bài trình bày chung về giai đoạn này và về một số tác giả tiêu biểu.

TỪ NGUỒN SÁNG LẠ ...

Lại Nguyên Ân

Được truyền bá vào đất Việt từ bốn thế kỷ nay, Thiên Chúa giáo (cũng gọi là Cơ Đốc giáo, Kitô giáo) đối với phần đông cư dân Việt hầu sao dường như vẫn là “ngoại nhập”. Song, đã có một số lượng hàng triệu giáo dân thì tất sẽ có những người trong số đó làm nghề cầm bút. Nhưng vẫn là lạ lùng nếu nghe nói có nhà văn Việt Nam nào có thể được coi là “nhà văn Thiên Chúa giáo”, bởi văn hóa của người Việt dường như xa lạ với tinh thần Thiên Chúa giáo.

Vậy mà trên đất thuộc vẫn có thể mọc những cây lạ, nở những hoa lạ, kết quả của những mùa gió lạ, những nguồn sáng lạ. Ngay trong văn học người Việt ở thế kỷ này cũng đã có thể thấy tinh thần Thiên Chúa thấm vào cảm hứng sáng tác của không ít nhà văn, mà lại là những nhà văn đặc sắc. Tạm nhắc đến ba tên tuổi lớn: Hàn Mạc Tử (1912-40), Nam Cao (1917-51), Nguyên Hồng (1918-82).

Sống những ngày cuối trong một bệnh viện của nhà thờ, chết trên tay những bà xơ nhân từ, Hàn Mạc Tử còn để lại những bài thơ trực tiếp lấy đề tài từ Thiên Chúa, và nếu gọi ông là một nhà thơ Thiên Chúa giáo thì cũng không phải không ít nhiều hợp lý.

Còn Nam Cao và Nguyên Hồng? Những hồi ức về tuổi thơ của Nguyên Hồng thế nào cũng có đoạn gắn với ngôi trường của nhà thờ ở Nam Định mang tên thánh Tô-ma. Nam Cao thì lọt lòng được rửa tội theo đúng cách thức của gia đình theo đạo, lễ cưới của ông cũng được cha đạo làm phép, và chung cục, theo người ta kể lại, ông cũng bị giặc xử

Nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân



* Sinh: 1945 tại Hà Nam.

* Ông hoạt động chủ yếu trong tư cách nhà phê bình văn học, nhà nghiên cứu văn học; là tác giả/đồng tác giả của hơn 60 cuốn sách đã xuất bản, nhiều công trình sưu tập về các tác giả văn học.

* Tác phẩm chính: Văn học và phê bình, 1984; Từ điển văn học Việt Nam, từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX; Từ điển thuật ngữ văn học; 15 quyển sưu tầm và nghiên cứu về Phan Khôi.

bắn ngay trước một ngôi nhà thờ Chúa Kitô. Thiếu thời, hẳn họ là những đứa trẻ ngoan đạo của những gia đình ngoan đạo, nghĩa là chăm đi lễ, năng cầu kinh. Nhưng từ lúc vào đời, rời xa xóm Đạo, ngược xuôi kiếm sống, lại giao du với đám người làm nghề tự do, khó mà tin họ còn giữ được nếp quen ngày bé. Rồi nữa, cả hai trở thành cán bộ của chính thể mới, trở thành người cộng sản... Nhưng vị tất phải chờ đến lúc đó, cả hai mới có vẻ đã “nhặt đạo”, nếu xét về bề ngoài...

Và cũng chỉ là bề ngoài. Bởi trong sáng tác của cả hai nhà văn này, ngay đến những đoạn cuối đời họ, nếu ngẫm kỹ, ta vẫn thấy dấu vết kín đáo của điều vẫn được gọi là đức tin Thiên Chúa (cố nhiên là một đức tin Thiên Chúa đã Việt hóa từ lâu trong giáo dân), nhưng đúng hơn, có thể gọi đấy là những dấu ấn của văn hóa Thiên Chúa giáo.

Trong một bài hồi ký nhan đề “*Từ bình nước phép bằng đá ở nhà thờ đến làn sóng mặn ở Biển Đen*”, Nguyên Hồng giải bày hai đoạn của một nhận thức của ông về cuộc đời và văn chương. Đoạn đầu là những giọt nước phép mà cậu bé Hồng hồi nhỏ được rảy lên đầu trong các dịp lễ ở nhà thờ, đoạn sau là cảm nhận một truyện ngắn Gorki kể việc ông này tắm cho đứa con lọt lòng của một thiếu phụ để rơi bên bờ Hắc Hải. Ý Nguyên Hồng muốn bảo rằng tâm hồn ông “ngay từ nhỏ” đã thoát khỏi nhà thờ, đã từ Đạo vươn ra Đời; và để rửa tội cho một con người lúc khai sinh thì cần phải tắm nó vào biển mặn của Cuộc Đời, như ông nhà văn vô sản hàng đầu là M. Gorki kia! Cố nhiên, đây chẳng qua là Nguyên Hồng đang nói “làm phép”, nói cho hợp thời, nói cho trôi, cho trót lọt cái “gốc gác Giáo dân” của mình. Bởi, nếu ông đã quên hẳn Đạo rồi thì trí nhớ không thể rành rõ đến thế, sự hồi tưởng không thể cảm động đến thế. Ông mới chỉ “chối Chúa” có một lần, cũng là cực chẳng đã, nên cũng dễ tha thứ. Nguyên Hồng trước sau không thể giấu được cái chất phác thực thà của mình. Bước vào văn học từ đám dân nghèo phiêu bạt ở các đô thị, Nguyên Hồng đã mang vào văn chương cái phần lương thiện của họ. Không chỉ cái thế giới của những mẹ La, cụ Cam, Gái Đen, ngay những Tám Bính, Năm Sài Gòn, dẫu bị cuốn vào đám “dao búa”, “anh chị”, vẫn

đau đầu trông về một dịp hoàn lương, bởi luôn nghĩ rằng cuộc sống hiện thời là không phải với lương tâm, là có tội trước Đức Chúa Lời! Trong thế giới làm than của văn xuôi Nguyên Hồng không có kẻ ác thực sự. Đường như nhà văn này tập trung hết mọi cảm tình cho cái thời mà lớp vô sản chỉ mới vừa trở thành vô sản, còn đầy niềm tin và sự chân thật, – nó có cái gì tựa như một nhân loại ở buổi sáng thế, để rồi khi đã mắc tội tổ tông, phải chịu lưu đầy, phải vác thập giá, thì vẫn không nguôi hoài nhớ thưở ban đầu. Đám người bị đánh bật khỏi các làng quê ấy dường như vừa lam lũ cơ cực vừa mong ngóng đợi chờ một ngày mai tốt đẹp, một điềm lạ. Bảo rằng Nguyên Hồng đứng hẳn về phía người nghèo, truyền đạt cái lương thiện và lạc quan của họ cũng được, nhưng bảo rằng Nguyên Hồng và đám dân nghèo theo Đạo như ông, do đã thấm đức tin Thiên Chúa mà sống và tin như thế, thì cũng vẫn cứ được.

Khí chất Nam Cao không cho phép ông hồn nhiên, càng không lạc quan như Nguyên Hồng. Cuộc đời và con người thực tại, qua văn ông, chỉ bày ra một quá trình xuống dốc, thoái hóa, suy sụp, biến tướng biến dạng. Không chỉ đổ lỗi cho hoàn cảnh để bênh lấy con người, Nam Cao và giới nhân vật tiểu trí thức của ông thường phải đi tới chỗ tự phán xét, tự phân tích những cái kém cỏi của mình, mổ xẻ tâm địa chính mình. Cái tinh thần ấy, bảo là dấu vết của Nho giáo, của các phương châm “khắc kỷ phục lễ”, “tiên trách kỷ...”. v.v... thì cũng tạm được; nhưng khó mà hình dung Nho giáo lại yêu cầu một cách gắt gao, riết róng kiểu ấy. Với Nho giáo, có lẽ chỉ cần biết giữ lễ, biết đối nhân xử thế, biết đứng đúng chỗ, đóng đúng vai. Nho giáo không cần một sự thành thực tự mổ xẻ, tự phán xét, không cần sự sám hối, bởi sám hối thật sự tức là tự giải phóng để có được cái tự do bên trong, – điều này với Nho giáo lại là quá nguy hiểm! Tận cuối những năm 1980-90 này ta vẫn còn thấy những người chỉ mang trong mình một chút dấu tích Nho giáo phổ thông thôi, họ cũng đã khó chịu và tức tối ra sao khi nghe những ai kia nói đến ý niệm “sám hối”!

Trong óc vừa lóe lên tia hy vọng, lập tức nảy tiếp một ý nghĩ thẹn thùng: Liệu có xứng đáng không? Mình đã làm gì chưa? – tinh thần này, như ở đoạn kết “*Sống mòn*”, ít đặc trưng cho nho sĩ, những lại khá đặc trưng cho tín đồ Thiên Chúa giáo. Điều hơi lạ là chất tín đồ tự giày vò khe khát ở Nam Cao lại xui ta nghĩ đến *Thanh giáo*¹ hoặc *Chính giáo Slavian*² nhiều hơn là Công giáo, – tông phái Thiên Chúa phổ biến nhất ở ta. Chất tín đồ kiểu này vẫn hầu như còn nguyên vẹn ở anh cán bộ Nam Cao giữa rừng Việt Bắc những năm đầu kháng chiến. Chưa ai trong đám văn nghệ sĩ thời ấy tự phê bình gay gắt và quyết liệt như Nam Cao. Một cách tự động, tự nguyện, mình tự phê mình, trước hẳn các đợt “chỉnh phong” riết

¹ xxxxxx

² xxxxxx

róng về sau. Quyết liệt và thành thực hơn cả so với Nguyễn Tuân, người sớm lên tiếng “giết chết thằng người cũ” trong mình, một cách khá âm ỹ òn ào. Cũng thành thực khác hẳn so với lối sám hối bằng tự sỉ vả và thề thốt ở Chế Lan Viên mãi về sau này. Kiểu “sám hối” và tự hành hạ mà Nam Cao áp dụng cho mình và cho các nhân vật đồng dạng đã đem vào văn học của người Việt một màu vẻ mới, một màu vẻ lạ, nếu đặt cạnh cái hời hợt nửa vời vẫn là “đại trà” cả trong cuộc đời lẫn trong văn học xứ này. Hơn thế, chính vào giai đoạn sau, chất kiên tín của một kẻ thành thực “cải tạo” trong phong cách sống và viết của Nam Cao đã sớm làm vinh dự và gây uy tín cho văn học đầu thời chính thể mới, sau tháng Tám 1945.

Đặt cạnh Nguyên Hồng và Nam Cao thì Hàn Mạc Tử là trường hợp hơn hẳn, tức là đích đáng và trọn đầy để được xem là nhà thơ Thiên Chúa giáo. Không chỉ vì đã có lúc hùng dũng tự xưng là “thi sĩ của đạo quân thánh giá”. Không chỉ vì đã có những bài thơ tôn giáo thực sự như *Ave Maria!* Không chỉ vì các tên thánh, các ý niệm Thiên Chúa thường hay xuất hiện trong thơ Hàn. Hơn hẳn thế, toàn bộ thơ Hàn như thấm thía và vang vọng cái thế giới của *Kinh thánh* Thiên Chúa giáo. Ở đây có nỗi nhớ một quá khứ nào đó tinh sạch, thơm tho, trinh nguyên đã bị đánh mất. Ở đây có sự thăng hoa của những đam mê tội lỗi, những đau đớn bí mật. Ở đây có sự vươn tới một cõi cao xa, rực rỡ, kỳ vĩ. Người ta gặp lại ở thơ Hàn những cái mà các nhà văn hóa học gọi là những mẫu gốc (archétype) của *Kinh thánh* Thiên Chúa giáo. Nói như ông Đặng Tiến, ở ba giai đoạn cấu thành thơ Hàn Mạc Tử, qua *Gái quê*, *Đau thương*, *Xuân như ý*, người đọc gặp lại những “chủ đề cương lĩnh” của *Cựu ước* và *Tân ước*: một vũ trụ ngậy thơ đã đổ vỡ do tội tổ tông; những khổ hạnh của thân xác như một sự thể nghiệm của *Mơ ước* và *Huyền diệu* trong đợi chờ *Điểm lạ*; để vươn tới một thế giới khác, sáng láng ngoài hư linh, – thế giới của Phục sinh và *Khải huyền*.

Vậy là, nếu dấu ấn Thiên Chúa giáo ở Nguyên Hồng, Nam Cao tựu trung là một quan niệm đạo đức hoặc một phong thái đạo đức, thì ở Hàn Mạc Tử, ảnh hưởng ấy chủ yếu là ở phía văn hóa huyền thoại Thiên Chúa, chứa đựng trong *Kinh thánh*. Thiết tưởng, khỏi phải nhắc lại rằng, càng với thời gian, *Kinh thánh* Thiên Chúa giáo (*Bible*) càng nổi trội ở ý nghĩa văn hóa, ý nghĩa nghệ thuật. Người sáng tạo ra thế giới của *Trăm năm cô đơn* là García Marquez cũng không giấu diếm một sự ghen tỵ với cái thế giới mà *Kinh thánh* tạo ra: nó bộc lộ một quyền năng sáng tạo mà chỉ Thượng Đế mới có nổi (chính nó tự coi là “thác lời” Chúa!).

Với phần đông cư dân ở ta, việc cải giáo là một lễ thức hơn là một nguyên tắc triệt để; bằng cứ là hiếm có giáo hữu nào bỏ hẳn tục thờ cúng ông bà cha mẹ. Người Việt từ xưa vốn vậy: sự tiếp nhận, sự du nhập (cái gì đó từ ngoài) chỉ là phép cộng chứ không phải là phép loại suy.

Ngôi chùa thờ Phật vẫn có thể đặt thêm bàn thờ các thần tượng tôn giáo nguyên thủy, các thần tượng (thậm chí ngẫu tượng) của từng vùng, từng địa phương có thần tích thần phả. Với văn chương của các nhà văn trong giáo hữu vừa nói đến ở đây cũng vậy. Tinh thần Thiên Chúa giáo chỉ thấm vào, thêm vào, thậm chí có thể làm nên nét trội, nhưng không loại bỏ hay cạnh tranh với các truyền thống tín ngưỡng khác, các hành trang văn hóa khác đã có.

Noël 1991

Nguồn: Báo “Thể thao & Văn hóa”, 1991.

ĐỨC GIÁM MỤC, NHÀ VĂN BÙI TUẦN

Nguyễn Thị Ngọc Hải



Đức Giám mục Bùi Tuần

Ngày 30-4 vừa qua¹, giáo xứ Long Xuyên đón lễ mừng mừng hơn mọi năm, với cuộc gặp mặt mang nhiều nỗi mừng. Mừng thượng thọ bát tuần, 32 năm giám mục và đón bộ sách “*Thao thức*” 5 tập của Đức cha Gioan Baotixita Bùi Tuần. Đây là vị giám mục duy nhất của Việt Nam được thụ phong đúng vào ngày 30-4-1975 lịch sử.

¹ Năm 2007 (TTT).

Nhà báo Nguyễn Thị Ngọc Hải



* Sinh: 1944 tại Sơn Tây, Hà nội.

* Tốt nghiệp ĐH Tổng hợp Hà Nội.

* Công tác tại báo Phụ nữ Việt Nam, chuyên viên công tác báo chí Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh.

* Hội viên Hội nhà văn VN.

* Tác phẩm: *Tôi chết, bắt đầu một TG sống*, Giải thưởng Hội Nhà văn VN; *Phạm xuân Ẩn - Tên người như cuộc đời*, Giải thưởng của Bộ Công an và Hội nhà văn VN...

Hơn 300 vị khách, đại biểu Ban tôn giáo, Mặt trận Tổ quốc tỉnh An Giang, Cần Thơ, các linh mục, cựu chủng sinh Long Xuyên, người dự đông đến chỗ ngồi không đủ. Nhà thơ Đinh Bảng làm MC luôn thông báo tin tức bên lề: Ngoài hội trường, ở dưới sân có nhiều bà con giáo dân ngồi ở dưới lắng nghe, không khí trang trọng mà quá vui.

MC cũng thông báo tình hình ở quầy bán sách, chỉ chưa đầy một giờ đồng hồ, số đăng ký lên tới 1.140 bộ. Tổng giám mục Hà Nội mua 50 bộ. Một giáo dân ở TPHCM mua 100 bộ, một Việt kiều ở nước ngoài vốn là cựu chủng sinh Long Xuyên đăng ký mua 1.000 bộ sách. Cứ dựa vào tốc độ này, thì đây có thể coi là một kỷ lục, một bộ sách best seller.

“Thao thức” hơn 2.500 trang, tập hợp các bài viết của Đức giám mục trong nhiều năm do NXB Tổng hợp TPHCM ấn hành. Đây không chỉ là cuốn sách, mà còn là tư duy sâu sắc của nhà hiền triết cùng với những trăn trở suy tư của con người hôm nay.

Đúng như Giám mục chánh tòa Long Xuyên Trần Xuân Tiếu phát biểu về Đức giám mục Bùi Tuần, người tiền nhiệm của mình: “Con người giám mục nơi ngài hội tụ nhiều khuôn mặt làm nên một con người đáng cho chúng ta phải khâm phục”. Ngài là một nhà giáo uyên bác, nhà đạo đức có nền tảng nội tâm sâu sắc, nhà văn với tư tưởng thâm sâu với lối hành văn nhẹ nhàng lôi cuốn không thể lẫn lộn với ai khác, một nhà báo luôn đi sát với thời cuộc, một nhà tiên tri...

Trong lời tâm sự, Đức giám mục Bùi Tuần nói lên mối tương quan giữa đạo với đời, giữa sách báo và não trạng của quần chúng, giữa tình yêu và chân lý, tư tưởng và hành động... Đức giám mục cho biết cách đó mấy ngày, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng có điện thoại chia sẻ suy nghĩ về các mối tương quan giữa chính trị và tín ngưỡng, giữa sự ổn định chính trị và sự phát triển đời sống đồng bào, giữa Nhà nước và Giáo hội, giữa Việt Nam và Tòa thánh... Thủ tướng cũng có nhã ý muốn đọc bộ sách...

Đức giám mục Bùi Tuần viết rất nhiều. Có người muốn biết đã có bao nhiêu tác phẩm tất cả? Như một cụ già hiền hậu và một thi nhân, Đức giám mục trả lời không nhớ. Có ba thứ cụ không bao giờ nhớ: số điện thoại của mình, tiền để đâu và sách viết ra. Vị giám mục về hưu này một đêm chỉ ngủ có 2 tiếng. Trong căn phòng nhỏ, không biết tác giả đã viết lách ở đâu. Không có vi tính, tất cả đều viết tay trên một tấm gỗ giấu bên dưới mặt chiếc bàn nhỏ có thể kéo ra, đẩy vào. Nó đọc đáo đến nỗi nhà báo Khổng Thành Ngọc viết hẳn một bài báo đầy cảm xúc “Từ bàn viết của một cụ già”.

Cụ già ấy hóm hỉnh cầm ngón tay của mình bảo: “Phải trao huân chương cho ngón tay này. Viết nhiều đến nỗi nó không co lại được. Đau lắm”. Trên cái tấm gỗ ấy, cụ viết ra bao cảm nghiệm của mình. “Mà giấy nháp trắng quá viết không ra, phải vàng vàng đục đục quen thuộc với cái nghèo khổ của một quá khứ đau thương của đất nước, xứ sở”.

“Tôi không nhấn riêng cho người Công giáo mà viết cho mọi người thiện chí. Có người bảo: Sao lại khoe cái tôi? Là bởi đây là những cảm nghiệm của tôi”. Cụ kể, thời kỳ sang Đức làm luận án triết học, ông giáo bên ấy bảo, không nên dùng “chúng ta” “người ta”, mà khi nói quan điểm của mình nên dùng “tôi”, phải chịu trách nhiệm lời anh nói.

Một vị giám mục đã tốt nghiệp, đã học triết học nhiều năm: Cử nhân tại Rôma, Tiến sĩ triết 3 năm tại Thụy Sĩ, sang Đức cũng học 1 năm triết... nhưng khởi nguồn lại rất yêu thơ, thích nhạc tiền chiến, dân ca. Cho đến nay cụ vẫn coi “thơ là lương thực của tinh thần”. Ngày còn nhỏ đi học thường dành tiền mua thơ Tố Hữu, Xuân Diệu, không những học thuộc lòng, cụ còn diễn ra văn xuôi để tập viết câu.

Cụ nói: “Thời kỳ làm thầy giảng mỗi ngày tôi làm một bài thơ định để gửi cho Xuân Diệu”. Trong thơ, có màu xanh nhưng các lá xanh khác nhau ra sao, ban đêm tiếng sáo khác tiếng tiêu thế nào. “Chính những quan sát đó giúp tôi học triết tốt sau này.

Tôi thích quan sát, phân tích, tổng hợp. Việc viết sách của tôi có sự chuẩn bị từ lâu rồi. Chuẩn bị lâu, vốn sống và học”. Những bài cảm nghiệm nhiều, chứ không phải lý thuyết. Cái “gắn liền” nhiều lắm. Gắn lý thuyết với kinh nghiệm, đức tin với thực tế, đất nước với Giáo hội. Nhiều người hỏi nhau: Đức cha đọc sách nào mà viết hay vậy nhỉ. Đó là vốn sống thao thức với thời cuộc mấy chục năm. Không đánh mất mình, tìm sự thật và yêu mến sự khôn ngoan.

Điều gì khiến đức cha thao thức nhất? Đức giám mục Bùi Tuần bảo: Làm sao có sự hòa hợp trong đất nước, trong Công giáo, đó là điều tôi tha thiết nhất. Làm sao dân tộc mình hòa hợp nhau, thương yêu thật sự.

Là bởi bản tính người Việt mình cũng có khi hay có sự chia rẽ, ngôi thứ không chan hòa...

Đất nước ta tiềm năng lớn. Làm sao cho nông thôn đừng quá nghèo. Lúa trẻ đừng đánh mất bản thân. Giới trẻ phải có trình độ suy nghĩ nhiều hơn. Đừng quá vay mượn của người khác...

Những câu chuyện lớn về cuộc đời, con người, việc viết lách được nói như lời trò chuyện thật giản dị trong căn phòng của vị giám mục sức khỏe đã giảm sút nhiều. Cụ tự trào: “Khỏe là không bình thường, không khỏe mới là bình thường” và tự tìm nguyên nhân: do đau sầu, hơi nhạy bén, “đau mượn” nỗi đau người khác. Nhớ âm thầm.

“Quê tôi ở Thái Bình. Gia đình gốc nông dân nghèo lắm. Bố đi ở, mẹ đi ở. Bố không đủ tiền nộp thuế bị trời đánh ngoài đình. Thuở nhỏ tôi đã trải qua cảnh cơn bão lớn, nước dâng lên cao, mẹ ôm tôi trên mái nhà nhai gạo sống cho con ăn. Đã có lần tôi thấy lính đi đốt làng, bắt người kẹp chân lên băng ghế, dùng búa đập. Nỗi đau thương của đất nước nó vào thành vết thương đời mình”.

Đức giám mục hay nhà văn? Khi qua Liên Xô, thấy một người cô đơn cầm hòn đá ném xuống dòng sông về mặt thần thờ. Sang Đức, vào nhà thờ Chính thống vắng vẻ tưởng không có ai, hóa ra trong góc tối có một ông già ngồi khóc.

Tất cả ăn sâu vào lòng thương, sống trong tâm tưởng làm nên tính nhân văn sâu sắc nơi vị giám mục. Có một lần (những năm 80? Đức giám mục không còn nhớ rõ) cụ đã ra Hà Nội tìm đến nhạc sĩ Văn Cao. “Minh thấy nhà Văn Cao cũng nghèo. Chúng tôi trò chuyện: bài Làng Tôi có chịu ảnh hưởng âm nhạc nhà thờ không. Tôi thích bài *Đàn chim Việt, Thiên Thai*. Những năm ở ngoại quốc, ngồi trên taxi nghe những bài này tôi thường khóc. Văn Cao nói về sáng tác có khi xuất thần lóe ánh sáng bất ngờ. Giống như tôi lóe ánh sáng thiêng liêng khi làm lễ, lúc thường tìm không ra”.

Nhà sử học Nguyễn Đình Đầu còn cho biết chi tiết: sau lần Đức giám mục tìm Văn Cao ấy, do không vào Nam được, Văn Cao muốn đáp lễ, đã đến thăm Đức Hồng y Tụng ở Hà Nội.

Một lần, Đức giám mục Bùi Tuần ra Nha Trang tìm thăm nhà văn Võ Hồng. “Tôi hỏi: trong đời anh nhớ thương ai nhất. Võ Hồng bảo: Vợ tôi. Xưa cô ấy là con nhà giàu, tôi nghèo, cô ấy vẫn bỏ gia đình đến với tôi. Gánh nước sông như người nhà quê”.

Võ Hồng dẫn vị giám mục ra hàng hiên chỉ cho xem chiếc ghế sắt ngày nào ông cũng ngồi nhìn ra biển chờ vợ về, dù vợ ông mất đã lâu rồi...

Những gương sáng tình chung thủy với đất nước, thầy trò, cha con... những câu chuyện cuộc đời được vị giám mục - nhà hiền triết - nhà văn tâm sự hôm đó như chuyện riêng tư kể giữa những người thân yêu.

Những điều đó làm nên sự hấp dẫn và xao xuyến lòng người của một vị giám mục, một nhà văn không đứng trong Hội Nhà văn nào, viết không với chủ đích làm văn học, nhưng đã làm thổn thức rung động bao con tim.

Có thể nghĩ thế này: Vị giám mục này là người “đau khổ vì tình”. Tình đây không phải tình yêu nam nữ. Đó là tình yêu thương đất nước, con người tha thiết nhất. Giá trị nhân văn sâu sắc ấy không tách bạch được trong chức phận cao quý của một vị giám mục và một nhà văn. Đúng như lời Đức giám mục viết ước nguyện của mình: “để sống Phúc âm giữa lòng dân tộc... làm một tấm khăn lau, để lau lòng người được bớt đi những mệt mỏi, lo âu, phiền muộn”.

Nguyễn Thị Ngọc Hải

Nguồn:

<https://www.sggp.org.vn/duc-giam-muc-nha-van-bui-tuan-7082.html>

Nên xem thêm:

Hy. Nguyễn Văn Thuận, *Tác phẩm Đường Hy Vọng*, <http://www.congiaovietnam.net/index.php?m=home&v=detail&ia=9002>



Đại diện NXB Tổng hợp TP HCM tặng quà Đức giám mục.

ĐỨC GIÁM MỤC, NHÀ VĂN F.X NGUYỄN VĂN SANG

Xuân Ba



Giám mục PX. Nguyễn Văn Sang

Nhân việc kết nạp hội viên của Hội Nhà văn năm nay đang hoàn tất thủ tục, tôi chợt nghĩ đến lời phàn nàn của không ít người viết rằng cánh cửa của Hội Nhà văn có vẻ chưa được rộng mở lắm? Tự dưng tôi nghĩ



* Tên thật là Trịnh Huyền.

* Sinh: 1954, tại Việt Yên, Biên Thương, Thanh Hóa.

* Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, chuyên viết phóng sự và bút ký văn học.

* Tác phẩm chính: Mọi linh hồn đều được đưa tiễn (1992), Vẫn phải tin vào những giọt nước mắt (1995), Thời chưa xa, người chưa cũ (2004), Một tuần nước Mỹ (2006), Đêm dài lắm mộng (2016).

ngay đến một vị giám mục viết văn người Việt! Trên thế giới có nhiều vị linh mục, giám mục như thế, nhưng ở ta thì...

Tôi quen giám mục Nguyễn Văn Sang là do nhà thơ Trần Anh Thái ở báo *Quân Đội* và nhà báo Huy Thông giới thiệu.

Trong hàng giáo phẩm Công giáo Việt Nam, trước khi trở thành giám mục, cha Phanxicô Xaviê Nguyễn Văn Sang được Chúa chọn là người vinh dự can dự vào rất nhiều sự kiện.

Trước khi là giám đốc đại chủng viện Hà Nội, Tổng Thư ký Hội đồng Giám mục Việt Nam, cha là linh mục thư ký cho hai đức hồng y tiên khởi là Trịnh Như Khuê và Trịnh Văn Căn.

Năm 1978, cha tháp tùng hồng y Trịnh Như Khuê đi Roma dự lễ tang hai đức Giáo hoàng và dự lễ bầu Giáo hoàng Jean Paul II. Do thông thạo nhiều ngoại ngữ nên nhiều lần cha được chọn đi dự các hội nghị quốc tế về tôn giáo. Cha cũng là người chứng kiến giây phút Chúa gọi các đấng hồng y Trịnh Như Khuê và Trịnh Văn Căn về.

Người ta cứ nghĩ, con đường thăng tiến của vị giám mục từng là thư ký cho các đấng hồng y sẽ thênh thang. Nhưng năm 1990, địa phận Thái Bình đang rất cần một nhân sự mới, Giáo hội chú mục vào Phanxicô Xaviê Nguyễn Văn Sang này...

Dịp đó, nhân một hội nghị quốc tế ở Roma, không biết bằng cách nào mà Đức Giáo hoàng Jean Paul II biết được hoàn cảnh của cha Sang mà vị chủ chăn thay mặt cho Chúa Kitô dưới trần thế này cho gọi cha Sang tới: *"Ta biết con đang có hai thứ phải chọn. Một là sẽ làm mục vụ ở một nơi xa vắng thương khó, hai là được cất nhắc với chức sắc cao hơn. Nhưng có lẽ Chúa đã chọn. Ta sẽ tặng cho con cái xe tàng tàng của ta cho con đi làm mục vụ..."*

Cái xe của Đức Giáo hoàng thì giám mục Nguyễn Văn Sang không dám nhận nhưng ngài đã vui vẻ về chẵn chẵn ở quê lúa Thái Bình với chức danh tổng giám mục địa phận.

Có lẽ khởi kê ra ở đây công sức của ngài qua 18 năm làm mục vụ ở địa phận Thái Bình đã trải bao thương khó gian nan làm sẫm uất thêm xứ đạo cùng với làn gió đổi mới lộng thổi khắp đất nước nói chung và Thái Bình nói riêng.

VĂN DĨ TÀI ĐẠO

Những lần được hầu chuyện ngài đều thú vị. Nhất là khi nghe chuyện của ngài rồi chợt đổi chiều, liên tưởng đến những trang viết sinh động rất đời nhưng vẫn nhuần nhuyễn cân bằng chừng mực của một thầy tu trong *Bước đường hành hương* mang lại nhiều dư vị khoát hoạt cho người đọc.

Mạo muội nghĩ thêm Hội Nhà văn ta có một giám mục? Tại sao không? Chưa hẳn là Hội vờ được một vị giám mục, một trong những hàng giáo phẩm quan trọng của Thiên Chúa giáo (mà hình như trong Hội mình, chưa có vị sư sãi cao tăng nào, ấy là bên Phật giáo! Còn Thiên Chúa giáo chưa có một tu sĩ, một linh mục lại càng không có vị giám mục nào viết văn?)

Nội sức viết của vị giám mục này cũng là đáng nể. Sơ sơ gần 20 đầu sách của những NXB Hà Nội, NXB Hội Nhà văn (cuốn *Hành Hương Và Thăm Viếng* với hàng ngàn trang in được tái bản đến 3 lần), NXB Tôn giáo... Sách dịch cũng có đến 5 cuốn, rồi thơ 2 tập, cả kịch nữa vv...

ĐỐI THOẠI TÔN GIÁO

Điều độc đáo trong những ấn phẩm của vị giám mục này, tỷ lệ giáo lý *văn dĩ tải đạo* chiếm chỉ khiêm tốn thôi, còn là chứa chan, ấm áp những chuyện đời thường, đời sống trần thế mà không cứ người bình thường không tôn giáo hay con chiên và cả các đảng chán chiên cũng phải chiêm nghiệm nếm trải.

Những quy luật tình cảm - quy luật muôn đời giúp cho ranh giới ngăn cách (nếu có) giữa tôn giáo và đời sống trần tục đỡ hoãm hoãm sâu thẳm.

Lần ấy về Thái Bình, trong văn phòng của ngài, thấy tôi cứ ngó mãi tấm ảnh chụp chung với Hòa thượng Thích Thanh Tứ hình như trong một cuộc họp của Mặt trận Tổ quốc, ngài cười đưa cho cuốn *Đối Thoại Tôn Giáo* mà ngài là tác giả. Sách mới in của NXB Tôn Giáo.

Hóa ra tấm ảnh ấy được in ở bìa 4 của cuốn sách. Hai vị chức sắc của hai tôn giáo này hóa ra từng quen biết nhau từ lâu! Chắc khi cho in bức ảnh ở bìa 4 này, chẳng phải chỉ là ghi lại dấu ấn của một kỷ niệm?

Cũng chợt thêm một ý nghĩ, nếu như hai tôn giáo này trên thế giới hòa hợp ở mức độ nào đó, mà tìm được tiếng nói chung ở những lĩnh vực nào đó thì quả là hồng phúc cho nhân loại? Và với dân Việt mình nữa chứ?

Cứ ngỡ hai vị cao lão chức sắc hai tôn giáo đang hòa hợp vững chãi với nhau trong thế đứng trên đất Việt, đồng một hướng nhìn *vị nhân sinh* như thế này thì đức tin những lương dân Việt nào mà lại không yên tĩnh?

Về nhà lật giở thêm cuốn *Đối thoại tôn giáo* dày gần 600 trang, ngạc nhiên chưa phải là sức nghĩ sức đọc và cả sức đi được thể hiện trong cuốn sách của vị giám mục đã cao niên này...

Trong trật tự của thế giới hiện đại, đối thoại là âm hưởng chủ đạo để tìm ra chân lý. Có phải đạo và đời gặp gỡ ở sự đối thoại này? Chợt nghĩ thêm, cố Giáo hoàng Jean Paul II từng kêu gọi *cuộc đối thoại giữa đức tin và nền văn hóa trong thời đại hiện nay là lãnh địa mang tính sinh tử...*

Và nữa, trong một sứ điệp của Hội đồng Giám mục Á Châu cũng thủ thi *sự đối thoại được khuyến khích ở mọi cấp độ ở gia đình và cộng đoàn. Đối thoại cơ bản nhất là đối thoại bằng trái tim và tâm hồn...*

40 câu hỏi cũng là 40 vấn đề được lần lượt trình bày kèm câu giải đáp trong phần I với 378 trang in trong *Đối thoại tôn giáo* từ những vấn đề đơn giản đến phức tạp như *"Tôi nghĩ rằng không có Đức Chúa Trời? Tại sao những người làm ác ở thế gian này thường được thành công? Thế ra Chúa ủng hộ những người xấu ư?"*

Đạo được ích gì đâu, tôi thấy khối người giữ đạo mà chẳng tốt hơn người khác cứ gì người Công giáo mới thánh thiện, rất nhiều anh hùng vĩ nhân quân tử hơn cả người Công giáo do đó cần gì phải gia nhập Giáo hội?

Giáo hội vẫn dạy yêu thương bác ái nhưng thời Trung cổ lại lập ra Thập tự chinh để gây chiến với người Hồi giáo? Giáo hội là tay sai, là công cụ đắc lực cho tư bản bóc lột dân nghèo vv... và vv..."

Rõ ra không phải là cái sự *thích* đến đâu thì giải đến đấy hoặc nói lấy được mà vị giám mục này đã sử dụng phương pháp tư duy logic để tiếp cận dẫn dắt cũng như lý giải vấn đề.

Nguyên tắc mà ngài đặt ra là *sự hiểu biết không thấu đáo, suy nghĩ phiến diện do thiên vị chủ quan, sơ đồ cả nắm, lý luận không logic* thì khó mà can dự vào sự đối thoại như thế này.

Phần II, với ưu thế của một người viết, giám mục Nguyễn Văn Sang đã trình bày những dạng vấn nạn của đời sống và tôn giáo bằng những truyện ngắn ghi chép khá sinh động.

Vậy nên *Đối thoại tôn giáo* không hẳn là thích hợp với những đối tượng nghiên cứu tôn giáo nói riêng mà nhiều bạn đọc có đạo và không có đạo đều

có thể tiếp cận một cách thú vị. Để mà tự tin hơn ở vị thế, vị trí của mình! Để mà cân bằng yên tĩnh hơn trong cõi ta bà nhân sinh vô thường này?

Tôi nhớ thêm, dịp Nhà xuất bản Tôn Giáo ấn hành tập thơ *Dâng*, ngài cũng cho người đem sách đến. Dịp Lễ Kim khánh nhân sự kiện 50 năm ngài làm linh mục, 25 năm ở chức giám mục, ngài cũng thân đánh giầy tới.

Năm 2007, tôi có mặt trong lễ khánh thành nhà thờ chính tòa Thái Bình. Nhà thờ được xây mới từ ngôi nhà thờ cũ đổ nát được xây từ năm 1906. Người ta nói vui là nhà thờ mới này nhất Bắc Kỳ nhì Đông Dương, ý muốn tôn vinh vị giám mục này đã góp công sức rất lớn để giáo phận Thái Bình có nơi thờ phượng Chúa khang trang!

Ngắm ngài nổi trội trong hàng phẩm phục, như trẻ lại hơn cái tuổi 77 hào sảng đọc những câu văn vắn cậm ơn quan khách và các con chiên dịp khánh thành nhà thờ chính tòa Thái Bình, thấy tự dưng dậy lên cảm giác an lành đẹp đạo tốt đời!

24/12/2009 - Mùa Noel năm Sửu

<https://tienphong.vn/co-mot-vi-giam-muc-viet-van-post181342.tpo>

SONG NGUYỄN

NHÀ VĂN CÔNG GIÁO GIÀU SỨC SÁNG TẠO

Bùi Công Thuần



Giám mục Đa Minh Nguyễn Chu Trinh

Đức Giám mục Đa Minh Nguyễn Chu Trinh là Giám mục giáo phận Xuân Lộc 12 năm (2004-2016). Người được mọi thành phần dân Chúa trong giáo phận rất kính yêu. Ngài cũng là người trực tiếp cùng với giáo phận Xuân

Lộc xây dựng Trung tâm Đức Mẹ Bãi Dâu và tượng Chúa Kitô núi Tao Phùng ở Vũng Tàu. Từ 2014 đến nay, ngài phụ trách xây dựng *Trung tâm Hành hương Đức Mẹ Núi Cúi*, một công trình lớn của giáo phận Xuân Lộc.

Tôi được gần Đức cha Đaminh từ những năm 1970 đến nay (2020), tôi có nhiều dịp được nghe Đức cha chia sẻ những tâm nguyện văn chương. Đặc biệt là khi biên tập, in ấn 14 tác phẩm văn chương của Ngài, tôi nhận ra Đức Cha còn là một nhà văn Công giáo rất giàu sức sáng tạo.

1. Tác giả Song Nguyễn

Cho đến nay, tác giả Song Nguyễn đã in 14 tác phẩm trong đó có 9 truyện dài:

1. *Một Đồi Dâng Hiến*, truyện dài. Nhà xuất bản Tôn Giáo, 2009.
2. *Đất Mới*, truyện dài 3 tập. Nhà xuất bản Hội Nhà văn, 2018.
3. *Đồng Hành*, truyện dài. Nhà xuất bản Tôn Giáo, 2010.
4. *Định Hướng*, truyện dài. Nhà xuất bản Tôn Giáo, 2011.
5. *Chuyến Xe Về Trời*, tập truyện ngắn 1. Nhà xuất bản Tôn Giáo, 2011.
6. *Còn Một Niềm Tin*, tập truyện ngắn 2. Nhà xuất bản Tôn Giáo, 2011.
7. *Suối Nguồn*, tập truyện ngắn 3. Nhà xuất bản Tôn Giáo, 2011.
8. *Người Cha Hiền*, tập truyện ngắn 4. Nhà xuất bản Tôn Giáo, 2012.
9. *Những Người Mẹ*, tập truyện ngắn 5. Nhà xuất bản Tôn Giá, 2012.
10. *Chinh Hướng*, truyện dài. Nhà xuất bản Tôn Giáo, 2013.
11. *Đồng Cổ Xanh*, truyện dài. Nhà xuất bản Phương Đông, 2013.
12. *Vì sao sáng*, truyện dài. Nhà xuất bản Tôn giáo, 2015.
13. *Tiếng Kêu*, truyện dài. Nhà xuất bản Hồng Đức, 2019.
14. *Đường lên Núi Cúi*. Truyện dài tư liệu. Nxb Hồng Đức, 2019.

Nhìn vào số lượng tác phẩm trên, hẳn chúng ta sẽ ngạc nhiên tự hỏi, Đức cha bận bao nhiêu công việc mục vụ, Người lấy thời gian đâu để viết. Tuổi tác đã khá cao, sao Đức cha có thể kham nổi công việc viết văn nặng nhọc ấy. Nhưng điều quan trọng là, Đức Cha tích lũy vốn sống như thế nào để có thể ghi lại được bao nhiêu cảnh đời, chia sẻ được với bao nhiêu là số phận giáo dân?

Viết văn còn là khám phá những vấn đề, lựa chọn cách viết, thể hiện tư tưởng và thái độ trách nhiệm trước cuộc sống. Song Nguyễn đã viết và in 14 tác phẩm với bút lực thật dồi dào.

Ông Lê Đình Bảng, nhà thơ, nhà nghiên cứu văn học Công giáo, trong cuốn *Văn học Công giáo Việt Nam-Những chặng đường*, đã nghiên cứu các nguồn mạch văn hoá Công giáo trong suốt 400 năm qua. Ông cho biết, dù đã cố gắng tìm kiếm, nhưng số tác giả Công giáo có tác phẩm truyện cũng chỉ đếm trên đầu ngón tay. Lm. Philipphê Lê Thiện Bá (1891-1981) in 4 cuốn, Lm. Nguyễn Duy Tôn (1919-1976) in được 4 cuốn, Lm. Vũ Duy Trác (1927-2003) 1 cuốn, nữ sỹ Thụy An (5 cuốn), còn lại người in 1 cuốn hoặc 2 cuốn. Những tác giả tác phẩm ấy không gây được tiếng vang nào, ngoài truyện ngắn *Truyện Thầy Lazarô Phiền* (1887) của Nguyễn Trọng Quản. Truyện này được coi là truyện đầu tiên viết bằng chữ Quốc ngữ theo lối phương Tây.

Như vậy xét trên dòng chảy lịch sử của văn chương Công giáo Việt Nam, tác giả Song Nguyễn là người tiếp tục khơi nguồn mạch về văn học nghệ thuật của Giáo hội. Hiện Giáo hội đang có những nỗ lực trong hoạt động Mục vụ văn hóa, trong đó có Giải *Văn hóa nghệ thuật Đất Mới* của Giáo phận Xuân Lộc, Giải *Viết văn đường trường* của giáo phận Qui Nhơn, nỗ lực xây dựng thư viện Công giáo, tủ sách Ra Khơi và Câu lạc bộ thơ văn Công giáo của “nhà đạo Bùi Chu”... Những nỗ lực này đều hướng đến mục đích đem Tin mừng hội nhập với văn hóa dân tộc. Nhiều Giám mục của Giáo hội Công giáo Việt Nam đã quan tâm sâu sắc đến văn chương nghệ thuật Công giáo¹. Đức Giám mục Phanxicô Xavie Nguyễn Văn Sang, Đức Cha Micae Hoàng Đức Oanh, Đức Cha Gioan Baotixita Bùi Tuần đã viết những tác phẩm giá trị... Rồi đây các nhà nghiên cứu văn học Công giáo sẽ tìm thấy nhiều vấn đề lý luận văn chương rất đáng quan tâm từ những tác phẩm của Song Nguyễn.

2. Mục vụ văn hóa

Nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân nhận xét rằng: “*Nhưng vẫn là lạ lùng nếu nghe nói có nhà văn Việt Nam nào có thể được coi là “nhà văn Thiên Chúa giáo”, bởi văn hóa của người Việt dường như xa lạ với tinh thần Thiên Chúa giáo*”². Ông nhắc đến ba tên tuổi lớn của văn chương Việt Nam là: Hàn Mặc Tử (1912-40), Nam Cao (1917-51), Nguyên Hồng (1918-82). Ở những nhà văn này, phẩm chất và Đức tin Công giáo đã thấm rất sâu trong trang văn của họ.

Có thể hiểu được như thế này: Trong nỗ lực dần thân của người Mục tử, nhiều vị chủ chăn đã viết những bộ sách rất quý để gieo trồng đức tin. Đức cha Phanxicô Xavie Nguyễn Văn Sang đã viết gần 20 đầu sách. Đức Cha Gioan Baotixita Bùi Tuần đã viết bộ sách *Thao Thức* rất nổi

¹ Xt. Mục vụ văn chương Công giáo-Những chia sẻ của chủ chăn: <http://www.tonggiaophanhanoi.org/van-hoa-nghe-thuat/tho-van/1972-muc-vu-van-tho-cong-giao-2-nhung-chia-se-cua-cac-chu-chan>

² Xt. Lại Nguyên Ân-*Nguồn sáng lạ*: <http://lainguyenan.free.fr/DLNX/TuNguon.html>

tiếng, bộ sách *Đường Hy Vọng* của Đức Hồng Y Phanxicô Xavie Nguyễn Văn Thuận đã trở thành ánh sáng tâm linh cho nhiều người, không chỉ ở Việt Nam mà còn ảnh hưởng lớn đến người đọc trên thế giới...

Xin hãy học ở Giáo hội. Tông huấn *Ecclesia in Asia* (Giáo hội tại Á châu) của Đức Thánh Cha Gioan Phaolo II dạy rằng: “*Việc trình bày Đức Giêsu Kitô là một Đấng Cứu Độ duy nhất, cần phải theo một khoa sư phạm, từng bước dẫn đưa dân chúng đến việc đón nhận trọn vẹn mầu nhiệm... phương pháp kể chuyện, quen thuộc với văn hoá Á Châu, thì đáng được dùng ưu tiên. Quả thực, việc rao giảng Đức Giêsu Kitô có thể có hiệu quả nhất bằng cách kể lại câu chuyện về Người, như sách Phúc âm làm*”. (Chương IV, mục 20)

Kinh thánh là bộ sách được cả nhân loại công nhận như những tác phẩm văn chương - tư tưởng vĩ đại nhất từ xưa đến nay. Chính cuộc đời Đức Giêsu là câu chuyện được kể trong *Tân ước* trở thành ánh sáng Cứu độ. Và hơn bất cứ nhà văn nào, chính Đức Giêsu là bậc thầy của các nhà văn. Trên đường rao giảng, Người đã kể những dụ ngôn tuyệt hay. Đó là những truyện ngắn rất gần gũi, rất hiện thực nhưng lại giàu có về ý nghĩa và tư tưởng; đồng thời có sức khai mở, giác ngộ tâm linh cho nhân loại. Những dụ ngôn như *Người cha nhân hậu* (Luc 15, 1-32), *Người Samari nhân lành* (Luc 10, 25-37) là những truyện ngắn tư tưởng mẫu mực cho muôn đời.

Văn chương của Song Nguyễn có cội nguồn trong truyền thống quê hương Bùi Chu. Theo Lm. Đaminh Trần Ngọc Đăng³. “*Bùi Chu không chỉ là chiếc nôi của công cuộc loan báo Tin mừng tại Việt Nam (1533), mà còn là một trong những chiếc nôi của văn hoá Công giáo nói chung và văn chương, thi ca Công giáo nói riêng*.” Nơi đây có các cơ sở giáo dục rất sớm: các Tiểu chủng viện, Đại Chủng viện, trường Trung học đệ Nhị cấp (trường cấp III), có cơ sở ấn loát đầu tiên tại Đàng Ngoài là nhà in Phú Nhai Đường tại Phú Nhai. Cơ sở này đã ấn loát hàng loạt sách đạo bằng chữ Nôm, chữ Nho và chữ Quốc ngữ. Nơi đây có Đức cha Đaminh Hồ Ngọc Cẩn. Người đã viết rất nhiều sách về văn hoá, văn học (thí dụ cuốn: “*Văn chương thi phú An nam*” - Littérature et Prosodie Annamite – HK 1923 và 1933) Ngoài ra, Ngài còn tham gia viết bài trên các báo: *Nam Kỳ địa phận*, *Vì Chúa*, *Sacerdos Indosinensis*, *Đông Dương tạp chí*, *Nam Phong tạp chí*; lập nhà in Thánh Gia, nhà sách Đa Minh, chủ biên *tạp chí Đa Minh bán nguyệt san*, *Thời Mới*... Ngài cũng sáng tác thơ ca giáo lý, như “*Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo*”, “*Tu thân huấn đức*”, “*Ca dao về Mẹ*”, “*Bài ca nghĩa binh Thánh Thể*”.

³ Xt. Lm Đa Minh Trần Ngọc Đăng: <http://www.tonggiaophanhanoi.org/van-hoa-nghe-thuat/tho-van/1972-muc-vu-van-tho-cong-giao-2-nhung-chia-se-cua-cac-chu-chan>

3. Khắc họa dung mạo Đức Giêsu giữa mọi người.

Tác giả Song Nguyễn không viết văn như nhà văn đời thường. Ngài nói rõ mục đích cầm bút của mình là: *“Viết lại những mảnh đời, những số phận, những trải nghiệm, tác giả chỉ có ý rút ra cho đời mục vụ của mình những bài học từ cuộc sống. Hay nói khác đi, tác phẩm là những bài suy niệm sống qua các nhân vật. Và nếu có thể, chia sẻ với bạn bè tất cả những kinh nghiệm quý báu này. Mục đích chỉ đơn giản như vậy... Hơn nữa tác phẩm được xem như là những bài huấn đức, những sứ điệp gửi cho nhiều thành phần Dân Chúa”*(Lời mở đầu các tác phẩm)

Dù mục đích sáng tác văn chương của Song Nguyễn *“chỉ đơn giản như vậy”*, song tác phẩm văn chương là một thể giới nghệ thuật biệt lập với tác giả. Thể giới này vừa chứa đựng hiện thực được phản ánh, vừa là hình tượng kết tụ từ thể giới quan, nhân sinh quan, lý tưởng thẩm mỹ và toàn bộ thể giới tinh thần của nhà văn, vì thế nó đa nghĩa. Những tầng nghĩa của nó xa rộng hơn rất nhiều so với chủ đích của tác giả. Xin hãy đọc lại *Tự Thuật* của Thánh Augustinô (*Confessions*-Nxb Tôn giáo 2010) và cuốn *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài* từ 1627 tới năm 1646 của Alexandre de Rhodes ⁴

Trong *Tự Thuật*, Thánh Augustinô kể lại hành trình tư tưởng suốt đời đi tìm sự thật về Thiên Chúa, về chính mình, về thế giới. Cuốn sách không chỉ là cái nhìn sâu vào nội tâm, vào bản thể của thánh Augustinô, mà còn giúp người đọc khai minh nhiều vấn đề về hiện sinh, về chân lý. Ngược lại sách của Alexandre de Rhodes không chỉ kể lại hành trình truyền giáo của riêng tác giả, mà còn ghi nhận tình hình chính trị, quân sự và xã hội, kinh tế và văn hoá của nước Việt Nam vào đầu thế kỷ 17. Là một nhà truyền giáo Alexandre de Rhodes quan tâm đặc biệt tới các tôn giáo, các tín ngưỡng cũng như những mê tín dị đoan của người bản xứ. Ông không quên những phong tục và nhất là tiếng nói của người Việt Nam. Nhưng điều ông ghi chép ngày nay trở thành những sử liệu rất quý để tìm hiểu về xã hội Việt Nam thế kỷ XVII. Quyển 2, với 51 chương, Alexandre de Rhodes kể lại tất cả hoạt động của ông và các người kế tiếp ông để đem Tin mừng của Đức Kitô đến cho Đàng Ngoài. Với người Công giáo, đó sẽ là những kinh nghiệm rất quý báu. Ngoài những giá trị nội dung như vậy, hai cuốn sách này còn cho người đọc thấy sức mạnh của văn chương trong việc phản ánh hiện thực như thế nào.

Tác giả Song Nguyễn *“viết lại những mảnh đời, những số phận, những trải nghiệm”* của riêng mình, nhưng trong thể giới nghệ thuật, Ngài đặc biệt khắc họa diện mạo Đức Giêsu qua hình tượng các nhân vật sống

⁴ Nxb Khoa học xã hội, tháng 4. 2016.

đời dâng hiến (linh mục, nữ tu...) đang sống giữa đời thường, đang vật lộn với những cơn sóng dữ của thời đại.

Trong *Đồng Hành*, ở một xứ đạo nhỏ giữa Đồng Tháp những năm 1960, Cha sở đã sống trong vùng giao tranh, sống chết không biết thế nào. Trong một đêm tàn, nhân vật Dì Năm đã bị giết chết, bị vùi ở mé ruộng. *Vi sao sáng* kể chuyện linh mục Trung Tín trong chuyến nghỉ hè về Đà Lạt trước 1975 đã bị bắt đưa vào rừng. Ở đây Ngài bị thử thách đặc biệt về sự chọn lựa lý tưởng, về lối sống, sức mạnh của đức tin Công giáo khi đối mặt với người cán bộ cách mạng. Đồng cỏ xanh là hành trình Linh mục Phương Tín dẫn đoàn chiên đi tìm đất sống giữa hai lần đạn chiến tranh. *Chinh Hướng* miêu tả cụ thể sự đối mặt của linh mục Phương Trung ngay trong những ngày biến cố lịch sử 30.04.1975, kể cả việc Ngài bị bắt giam sau đó. Đất Mới (3 tập) có thể coi là một tiểu thuyết sử thi về đời sống của một giáo xứ đi kinh tế mới sau 1975 dưới sự dẫn dắt của linh mục Phương Toàn. Gian nan khổ ải không sao kể xiết... Trong những hoàn cảnh khốc liệt của đời sống như vậy, người đọc sẽ nhận ra khuôn mặt của các nhân vật linh mục cũng chính là khuôn mặt Đức Giêsu, Linh mục nhận lấy thánh giá để dẫn đưa đoàn chiên đến đồng cỏ xanh và suối nước ngọt lành. Trong hành trình trần gian, các nhân vật linh mục hoàn toàn phó thác nơi Chúa. Song Nguyễn luôn khẳng định niềm xác tín này: “*Con cứ trông cậy Chúa. Chúa không bỏ kẻ trông cậy Ngài*”; “*Việc Chúa muốn, Chúa sẽ làm*”.

Có thể nhận thấy niềm xác tín này thể hiện thật rõ ràng nơi đời sống mục vụ của chính tác giả. Cuộc đời của tác giả Song Nguyễn là nhân chứng sống động cho niềm tin thác: “*Việc Chúa muốn, Chúa sẽ làm*”. Ơn Chúa đổ tràn xuống cho những ai cậy trông Người. Tác giả Song Nguyễn cũng ghi dấu ấn trong hình tượng các nhân vật linh mục. Điều này giúp bồi đắp thêm đức tin cho bạn đọc là giáo dân đang bước theo Chúa.⁵

4. Góc nhìn văn chương

Theo dòng chảy của văn chương Việt Nam, tác phẩm của Song Nguyễn đã có những đóng góp giá trị vào văn chương Công giáo đương đại. Đó là việc khắc họa thành công hình tượng tích cực về các linh mục Công giáo trong một giai đoạn lịch sử dân tộc có những biến cố lớn lao. Tác phẩm của Song Nguyễn cũng phản ánh được nhiều mặt đời sống người Công giáo suốt từ 1945 đến thời kỳ đổi mới (1986). Mai sau, các thế hệ con cháu có thể hiểu được một phần cha ông đã sống đạo như thế nào.

⁵ Xt. Đọc thêm: Bùi Công Thuận-*Tiếp cận thế giới nghệ thuật của Song Nguyễn*. Nxb Hội Nhà Văn 2014.

Tác giả Song Nguyễn cũng để lại những kinh nghiệm viết quý báu cho nhà văn Công giáo. Đó là mục đích viết văn, về sự chọn lựa những câu truyện “nhà đạo” trong hiện thực để miêu tả và phản ánh, và đặc biệt là *tư tưởng nhân văn Công giáo* làm nên những giá trị tác phẩm của Song Nguyễn⁶. Song Nguyễn đã bước hẳn vào lòng đời, theo bước chân Đức Giêsu ngày xưa, đi đến mọi miền đất nước, sẽ chia với mọi kiếp người trong những tình huống khốn khổ nhất được nói đến trong Tám mối phúc (Mt 5, 3-12). Đó là bối cảnh, là nhân vật, là nội dung cũng là *tư tưởng* của văn chương Công giáo, đặc biệt *tư tưởng Nhân văn* và *tư tưởng Mỹ học Kitô giáo*. Đức Giêsu ngày xưa có thể cùng ăn uống với người thu thuế và kẻ tội lỗi (Mc 2,15), Ngài còn nói với các thượng tế và kỳ mục trong dân rằng: “*Tôi bảo thật các ông: những người thu thuế và những cô gái điếm vào Nước Thiên Chúa trước các ông*”(Mt 21,31), thì văn học nghệ thuật Công giáo không chỉ đóng khung trong nhà thờ, không chỉ viết với hai tâm tình là thống hối ăn năn và ngợi ca Thiên Chúa. Nếu vậy, đó mới chỉ là điều răn thứ nhất: yêu mến Thiên Chúa. Điều răn thứ hai cũng quan trọng như thế: “*Người phải yêu người thân cận như chính mình.*” (Mc 12,30-31). Đức Giêsu đến trong thế gian, sống giữa mọi người, mang lấy thân phận con người và chịu chết để cứu rỗi con người là vì yêu thương con người. “*Không có tình yêu nào lớn hơn tình yêu của người thí mạng vì bạn hữu mình. Các con là bạn hữu của Thầy*” (Ga 15,13). Văn học nghệ thuật Công giáo phải viết về con người với tình yêu thương như thế. Và người đọc có thể tìm thấy ánh sáng của tình yêu thương ấy trong tác phẩm của Song Nguyễn.

Xin Chúa chúc phúc cho những tác phẩm của Song Nguyễn, để qua đó Tin mừng được thấm nhuần vào văn hóa dân tộc như lời dạy của Giáo hội trong Tông huấn *Giáo hội tại Châu Á*: “*Trong quá trình gặp gỡ các nền văn hoá khác nhau của thế giới, Giáo hội không những truyền đạt các chân lý và những giá trị của mình và đổi mới các nền văn hoá từ bên trong, nhưng Giáo hội cũng tiếp thu từ các nền văn hoá khác nhau, những yếu tố tích cực có sẵn trong các nền văn hoá đó. Đó là con đường bắt buộc cho những nhà rao giảng Tin mừng khi trình bày đức tin Kitô giáo và làm cho nó trở nên một thành phần của di sản văn hoá của một dân tộc.*” (Số 21).

Tháng 9. 2019

Nguồn: *Những mùa vàng văn học Công giáo*. Nxb Hội Nhà Văn 2020

Nên xem thêm:

Đỗ Thị Thu Huyền, *Tiếp cận thế giới nghệ thuật của Song Nguyễn*, Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020 tr. 134

⁶ Xt. Đọc thêm: Bùi Công Thuấn, *Tư tưởng nhân văn Công giáo trong Đất Mới của Song Nguyễn*.

CHẶNG ĐƯỜNG 40 NĂM “CÔNG GIÁO VÀ DÂN TỘC” NHƯ TÔI BIẾT

GS.TS. Đỗ Quang Hưng



Là người nghiên cứu tôn giáo và sử học, từ lâu tôi có mơ ước viết một cuốn sách về lịch sử báo chí Công giáo ở Việt Nam, đặc biệt từ cuối thập kỷ 80, khi tôi đã có thể cho ra mắt bạn đọc sinh viên các trường đại học cuốn *Lịch sử báo chí Việt Nam (1865-1945)*. Tiếc rằng đến nay vẫn chưa thể thực hiện được. Nhiều đồng nghiệp, học giả, nhà nghiên cứu thân thiết trong giới Công giáo đã khích lệ bằng cách tặng cho tôi những bộ

sưu tập báo chí Công giáo (linh mục Thiện Cẩm, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị...), kể cả những tờ báo Công giáo bằng tiếng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên (Lê Đình Bằng), các tư liệu gốc liên quan...]

Nhà nghiên cứu nổi tiếng Chương Thâu, chuyên gia “Phan Bội Châu học” còn tặng tôi một số năm đầu tiên trong bộ sưu tập *Công giáo và Dân tộc*, đến nay tôi vẫn còn lưu giữ.

Công giáo và Dân tộc cũng đã là đề tài mà tôi gợi ý và hướng dẫn không ít các luận văn cao học, tiến sĩ về lịch sử báo chí hoặc nghiên cứu tôn giáo.

Đặc biệt, tôi cũng được khích lệ bởi những dòng chữ như thế này của nhà báo Phạm Huy Thông: Nói về báo chí Công giáo, nhiều người đồng tình với nhận xét của GS.TS Đỗ Quang Hưng: “*Người Công giáo, các tờ báo Công giáo được kể như người mở đầu trong hình thức sinh hoạt văn hóa mới (trong quỹ đạo tiếp xúc và đụng độ với nền văn minh phương Tây) và nói riêng là nghề làm báo ở nước ta*”¹.

Hôm nay, chúng ta kỷ niệm 40 năm *Công giáo và Dân tộc*, mọi thứ như càng thôi thúc tôi ít nhất phải “biểu lộ” một cái gì đó về tờ báo mà tôi gắn bó, trân trọng.

1. Một tờ báo Công giáo đã ở độ tuổi cao nhất trong làng báo

Báo chí tôn giáo mới có ở Việt Nam từ khi tờ *Nam Kỳ địa phận* (Semaine religieuse) ra số 1 ngày 8.1.1908, nghĩa là muộn hơn tờ báo tiếng Việt đầu tiên hơn nửa thế kỷ là tờ *Gia Định báo* (1865) xuất bản ở Sài Gòn². Tờ báo này tồn tại được 37 năm 2 tháng, số cuối cùng ra ngày 1.3.1945.

Từ đầu thế kỷ XX, báo chí Công giáo đã nổi lên như một dòng báo chí chuyên biệt với nhiều tờ có bạn đọc đông đảo, vượt khỏi khuôn khổ giới Công giáo như *Vì Chúa* (1936, Huế); *Đa Minh* (Dòng Đa Minh, Bùi Chu); *Đức Mẹ hằng cứu giúp* (Hà Nội, 1929); *Hy vọng* (Hải Phòng, 1937). Tuy vậy cũng chỉ có tờ *Trung Hòa nhật báo* ở Hà Nội là tồn tại được 22 năm (từ 9-1923 đến 1945)...

Có những tờ báo của các tổ chức yêu nước của người Công giáo Việt Nam ra đời trong kháng chiến chống Pháp, đặc biệt từ sau Hiệp định Giơnevơ (1954). Đáng kể nhất là tờ *Chính nghĩa* (1955), đến 1984 đổi tên thành *Người Công giáo Việt Nam* ở Hà Nội.

¹ TS. Phạm Huy Thông, *Diện mạo của báo chí Công giáo ở Việt Nam*, Tạp chí Công tác tôn giáo, số 6, 2009.

² Có tư liệu nói rằng, số đầu tiên của Nam kỳ địa phận ra ngày 26-11-1908. Xem bài TS. Phạm Huy Thông, *Diện mạo của báo chí Công giáo ở Việt Nam*, đã dẫn

Như vậy, có thể nói rằng *Công giáo và Dân tộc* đến nay thực sự là tờ báo Đ đạo nổi tiếng và có “lịch sử nhất”. Nếu tính thêm 5 năm, khi tiền thân của tờ báo này được khai sinh và xuất bản ở Paris (Pháp) do nhóm *Huỳnh đệ Việt Nam* - đứng đầu là linh mục Nguyễn Đình Thi -, thì tờ báo này đã 45 tuổi, kể cả “tuổi mẹ”. Người làm báo *Công giáo và Dân tộc* nhiều thế hệ đều ghi nhận vị linh mục đáng kính này là người đồng sáng lập *Công giáo và Dân tộc*, ấn phẩm ở Paris và tại Sài Gòn ngay sau 30-4-1975.

Cũng phải nói thêm rằng, trong điều kiện cụ thể hiện nay, báo chí và giới truyền thông tôn giáo còn có vị trí rất khiêm tốn. Tuy vậy, *Công giáo và Dân tộc*, dù trên danh nghĩa chỉ là cơ quan ngôn luận của Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng với 2 ấn phẩm song hành *Nguyệt san* và *Tuần báo*, với số lượng cao nhất có thể, vẫn có tiếng nói trong làng báo cả nước. Đặc biệt, *Công giáo và Dân tộc* còn là thành viên của Hiệp hội báo chí Công giáo Quốc tế (UCIP = Union Catholique International de la Presse) có trụ sở tại Cộng hòa Liên bang Đức từ 1989³.

Trong làng báo Việt Nam, trừ một số ít những tờ báo chính trị, xã hội lớn có điều kiện tồn tại thì độ tuổi 40 của một tờ báo tôn giáo như *Công giáo và Dân tộc* là điều hiếm thấy. Báo chí tôn giáo, cách riêng là báo chí Công giáo trong các xã hội châu Á, nhất là trong môi trường chủ nghĩa xã hội là điều mà các nhà nghiên cứu chắc còn phải quan tâm.

2. Chứng từ Công giáo ở Việt Nam

Tôi lấy cảm hứng này từ bài viết giá trị của Nguyễn Thanh Long 40 năm của một chứng từ Kitô giáo Việt Nam, nhân 35 năm kỷ niệm *Công giáo và Dân tộc*⁴. Là người tham gia lãnh đạo tờ báo thời điểm ấy, tác giả có cái nhìn bao quát, sâu sắc không chỉ trong việc phân tích nội dung (cái bề mặt tờ báo) mà còn mổ xẻ phía sau tờ báo, tức hoạt động của Ban biên tập, chân dung nghề nghiệp các Tổng biên tập *Công giáo và Dân tộc* từ Lm Huỳnh Công Minh (1975-1988), Lm Vương Đình Bích (1989-1992), Lm Trương Bá Cần (1992-2009) và “phác thảo” về Tổng biên tập Lm Phan Khắc Từ (từ 2010)...

Tôi rất chia sẻ với cách nhìn của Nguyễn Thanh Long rằng “chứng từ” này của *Công giáo và Dân tộc* kết lại trong 4 chủ đề xuyên suốt: *Một kết tinh của thời cuộc; Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào; Từ hòa giải, hòa hợp dân tộc... Đến nỗ lực gây ý thức về phát triển và trong phát triển*. Nguyễn Thanh Long viết: “Nhìn lại

³ Tháng 9-2001, Tổ chức này đã trao huy chương vàng UCIP cho *Công giáo và Dân tộc*, lễ tổ chức tại Fribourg, Thụy Sĩ.

⁴ Xem Nguyễn Thanh Long, số 1765-1766 (tuần lễ từ 9-7 đến 15-7-2010) của *Tuần báo Công giáo và Dân tộc*.

40 năm qua, những quan điểm, những chọn lựa và những mục tiêu hoạt động của *Công giáo và Dân tộc* như đã tóm lược trên đây – trở về và hòa giải với Dân tộc, đối thoại và hợp tác với mọi thành phần Dân tộc để xây dựng và phát triển đất nước, ý thức về bổn phận và quyền lợi của công dân trong công cuộc dân chủ hóa đời sống xã hội ... - không xa lạ mà trái lại rất gần gũi với những giáo huấn của Giáo hội, với tinh thần của Công đồng Vatican II, cụ thể hơn, với đường hướng mục vụ của bức Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam”⁵.

Đành rằng, *Công giáo và Dân tộc* là gương mặt phản ánh đời sống tôn giáo, đặc biệt là các vấn đề thần học, giáo lý, Giáo hội... của thế giới Kitô giáo, thậm chí nó còn vươn lên trao đổi, đối thoại với nhiều tôn giáo khác ngoài Kitô. Nhưng theo tôi, chủ yếu nhất tờ báo này vẫn là “chứng từ Công giáo” ở Việt Nam. Ở đây tôi muốn “đối chứng” với một trong những nhân vật Tổng biên tập của tờ báo mà tôi có điều kiện gần gũi...

Những năm đầu tiên sau khi Sài Gòn giải phóng (1975), khi bắt đầu có ý định nghiên cứu về lịch sử báo chí Việt Nam, tôi đặc biệt chú ý đến nhóm báo *Công giáo và Dân tộc* ở Paris của Lm Nguyễn Đình Thi (1969), trong đó có những bài viết đáng chú ý của Lm Trương Bá Cần, đặc biệt là những loạt bài viết về người Công giáo yêu nước Nam Bộ trong kháng chiến 9 năm.

Sau này qua nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, tôi mới được biết Trương Bá Cần cùng với những nhân vật tên tuổi như Nguyễn Đình Đầu, Trịnh Viết Đức, Nguyễn Quý Đức, Hoàng Minh Thức, Trần Văn Toàn, Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung... lập ra nhóm báo *Sống Đạo* (số 1 ra ngày 1.11.1964), tờ báo có khuynh hướng canh tân, nhập thế đầu tiên ở miền Nam theo đường hướng của Công đồng Vatican II khi Công đồng còn chưa kết thúc. Tôi chưa có dịp đọc cả bộ *Sống Đạo*, nhưng qua các sử liệu và một vài bài tiêu biểu, đã hiểu được giá trị đặc biệt của nó với lịch sử báo chí Công giáo Việt Nam thời hiện đại và dấu ấn của nó với một khuynh hướng chính trị xã hội tiến bộ, vì hòa bình dân chủ, dân sinh, khách quan đã hòa nhập với phong trào yêu nước ở Sài Gòn và các đô thị miền Nam lúc đó.

Nhưng phải đợi đến sau này, khi chúng tôi có điều kiện theo dõi – với tư cách độc giả, cộng tác viên và cả người nghiên cứu lịch sử báo chí, tôn giáo – công việc của ông với vai trò là người đảm trách cương vị Phó rồi Tổng Biên tập báo *Công giáo & Dân tộc* từ 1976 đến khi qua đời. Và cũng là chuyện hy hữu trong lịch sử báo chí Việt Nam đương đại, khi ông qua đời (ngày 10.7.2009), cho tới gần nửa năm sau, tên của ông vẫn ngự ở vị trí Tổng biên tập của tờ báo này.

⁵ Nguyễn Thanh Long, *40 năm chứng từ Kitô giáo Việt Nam*, bài đã dẫn.

Ngòi bút báo chí của Trương Bá Cần cũng thật đặc biệt. Dày dặn về kiến thức, sắc sảo trong bút pháp và lịch lãm trong những “ứng xử nghề nghiệp” báo chí. Chúng ta cũng biết rằng, ngày nay trong báo giới nước nhà, tờ *Công giáo và Dân tộc* có vị trí khá đặc biệt. Từ những vấn đề “gai góc” như Công giáo và Dân tộc, Công giáo và Chủ nghĩa xã hội, đến những vấn đề sống đạo của người Công giáo Việt Nam hôm nay trong hoàn cảnh đất nước mở cửa hội nhập và toàn cầu hóa..., dưới nhiều hình thức từ chính luận, thư bạn đọc, bình luận, tư liệu lịch sử..., ngòi bút Trương Bá Cần thật tung phá và uyển chuyển, luôn giữ được cái sắc sảo và cái hóm hỉnh, thâm trầm của ông đồ Nghệ. Ông tự sự: “Làm báo *Công giáo và Dân tộc*, thực sự, đã không dễ dàng, bởi vì phải chu toàn, cùng một lúc hai bản phận: đối với Công giáo và đối với Dân tộc, nhất là khi Công giáo và Dân tộc không hoàn toàn hiểu nhau, không thực cùng đồng hành với nhau. Tuy vậy, trong 33 năm qua, Công giáo và Dân tộc đã cố gắng giữ được thế cân bằng để có thể đứng vững” (Lm Trương Bá Cần, *50 năm nhìn lại 28.6.1958 – 28.6.2008*, xuất bản nội bộ, 2008, tr.33).

Linh mục Trương Bá Cần không phải là Tổng Biên tập đầu tiên của báo, nhưng ông thực sự là gương mặt tiêu biểu của tờ báo này. Đến nay, trong làng “báo đạo” lực lượng còn khiêm tốn, gần như chưa có sự hiện diện trên sạp báo, nhưng *Công giáo và Dân tộc* vẫn có một lượng độc giả trong và ngoài đạo khá trung thành vì chất lượng và vị thế đặc biệt của nó. Thậm chí, nghệ thuật làm báo vững vàng của nó đã có tiếng vang trong báo chí Công giáo quốc tế.

Cũng cần nói thêm rằng, trong quan hệ với chính quyền, ông không ngần ngại nêu lên những trục trặc trong quan hệ với Nhà nước của tờ báo mình như các số báo liên quan đến “Thư chung ngày 9.11.1951”, vụ đăng loạt bài liên quan đến cuốn “*Tây dương Da tô bí lục*” (1983, 1987), đặc biệt đăng tải những bài liên quan đến sự sụp đổ của Liên Xô, phe xã hội chủ nghĩa Đông Âu (1990-1991) cũng như một số vấn đề liên quan đến việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đối với *giáo quyền*, mặc dù *Công giáo và Dân tộc* chưa hề gặp rắc rối nào nhưng ông cũng không ngần ngại trình bày những điều “không bằng lòng” của các đáng bậc trong Giáo hội với tờ báo. Tác giả bộc lộ những trải nghiệm của mình về thế đứng của tờ *Công giáo và Dân tộc* là “rất tế nhị, nhất là vào những lúc giữa Giáo hội và Chính quyền có những khác biệt trong những vụ việc cụ thể” (trang 47, sđd). Những trang viết như thế đem lại những thông tin thú vị, những hiểu biết sâu sắc hơn cho người đọc, dù là người Công giáo hay ngoài Công giáo, người bình dân hay người trí thức, thậm chí cả những người làm chính trị, quan chức có liên quan đến vấn đề tôn giáo.

Tôi thường tâm sự với các bạn đồng nghiệp, học trò trong giới tôn giáo và sử học rằng, *Công giáo và Dân tộc* không chỉ là một tờ “báo Đạo chuẩn mực” mà còn là một “tờ báo xã hội đảo đẽ”, với ý nghĩa đáng yêu của từ này, thể hiện một sự trân trọng về trình độ nghề làm báo.

Hiếm có một tờ báo tôn giáo nào làm được điều này. Các chuyên mục về tôn giáo vốn đã khá ổn định và sắc nét phục vụ cho từng đối tượng bạn đọc chủ yếu của mình như với các linh mục, tu sĩ, chưa nói với “Giáo hội”, giáo dân... mà còn có thêm những chuyên mục “nhỏ xinh” rất xã hội như *Dùng chân* (Khổng Thành Ngọc giữ gôn trong nhiều năm), hoặc *Góc nhỏ phố đạo* (Lê Quán Thư là chủ yếu)... Đặc biệt, *Công giáo và Dân tộc* còn dành hẳn mục *Góc nhà* cho một cây bút... Cao Đài tên tuổi (Dũ Lan, Huệ Khải tức nhà nghiên cứu Lê Anh Dũng) kéo dài đã ngót 10 năm gần như là một “cửa sổ nhỏ” về “đối thoại liên tôn”, rất tinh tế và nghệ thuật. Một vài năm gần đây, chuyên mục *Thời sự suy nghĩ* với cây bút chủ yếu Ngô Quốc Đông, cũng cố gắng đi theo truyền thống này.

Có những chuyên mục còn đi thẳng vào những vấn đề nóng bỏng của chính trị - xã hội, quan hệ Đạo – Đời mà tôi phải chăm chú theo dõi thường xuyên như chuyên mục *Sổ tay hàng tuần* mà cây bút Thanh Long đảm trách trong nhiều năm với nhiều bài viết thật sắc sảo. Trong đó có những loạt bài về đụng độ tranh chấp đất đai, kể cả ở khu vực Tây Nguyên có thể coi là rất chuẩn mực. Tương tự như vậy trong những vấn đề “thời sự” căn bản của nhà Đạo là mục *Nhìn từ Vatican* của Giang Quốc Chung, chỉ dẫn cho bạn đọc trong và ngoài Công giáo dễ nắm bắt “nhịp thở” của Tòa Thánh.

Lẽ dĩ nhiên, những chuyên mục nói trên chủ yếu thuộc về tuần báo *Công giáo và Dân tộc*. Ấn phẩm *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc* dĩ nhiên phải có một cấu trúc nội dung tính cách khác. Mặc dù khổ báo này nhỏ nhắn nhưng khá dày dặn. Chắc chắn những ưu tư chia sẻ về thần học giáo lý và những vấn đề phụng vụ và mục vụ phải là căn cốt của tờ này.

Ngay từ trước khi Giáo hội có thêm tờ *Bản tin Hiệp thông* (2001)⁶, thực chất là một tờ tạp chí chuyên lo những vấn đề căn bản của thần học, *Công giáo và Dân tộc* đã tìm cho mình một con đường chuyển tải thần học và giáo lý khá độc đáo. Theo quan sát nhiều năm của chúng tôi, mảng bài viết quan trọng bậc nhất này, một mặt thu hút được những cây bút thần học, học thuật có tên tuổi nhất trong Giáo hội, mặt khác quan trọng hơn đó là một phong cách thể hiện “thần học thời hiện đại” kết hợp

⁶ Trước năm 2006 Lm Nguyễn Ngọc Sơn đảm trách bản tin này, sau đó là Gm Vũ Duy Thống, Ủy ban Văn hóa HĐGM Việt Nam đảm trách. Từ tháng 5-2009 Hiệp thông được 47 số và đã lên mạng internet qua trang dunglac.net.

với lối “phong cách chính luận nhà Đạo”. Chúng ta dễ dàng tìm thấy hàng loạt những bài viết theo phong cách ấy của những cây bút như Vương Đình Bích, Thiện Cẩm, Nguyễn Hồng Giáo, Hoàn Sơn (Hoàng Sĩ Quý) và gần đây như Giám mục Bùi Văn Đọc... Những ấn tượng của họ thật sâu đậm trong bạn đọc nhất là với những chủ đề lớn và lặp lại có chủ đích như *Công đồng Vatican II* (20 năm, 30 năm, 35 năm, 40 năm...) cho đến những vấn đề thần học mới và giáo lý trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI.

Một dòng chảy khác của Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* là phải giải quyết những chủ đề lớn bậc nhất của sứ mệnh tờ báo, kéo dài hàng chục năm, đó là vấn đề Công giáo và Dân tộc với chữ “và” đơn giản liền mạch nhưng lại là một nhiệm vụ vô cùng lớn lao và phức tạp. Cụ thể hơn, đó là việc hòa giải, hòa hợp dân tộc từ trong nhận thức đến hành động Đạo - Đời. Từ năm 1980, khi có bức Thư Chung nổi tiếng “sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào” được coi là một dấu mốc lịch sử; đến những nỗ lực *sống Đạo* ngày hôm nay của người Công giáo Việt Nam trong quan hệ Đạo – Đời.

Có thể coi đây là những “nhiệm vụ chính trị” của tờ báo mà người làm báo *Công giáo và Dân tộc* qua nhiều thế hệ vẫn tâm niệm. Ngoài những cây bút quan trọng mà chúng tôi đã đề cập ở trên, chúng ta còn phải đặc biệt ghi nhận đến nhiều cây bút khác nổi bật trong dòng “tìm về dân tộc”, đó là những cây bút nổi tiếng ngay từ thập kỷ 70 như Nguyễn Đình Thi, Chân Tín, Nguyễn Ngọc Lan, Lý Chánh Trung đến Trần Tam Tĩnh, Phan Khắc Từ, Trương Bá Cần mà chúng tôi “dành riêng một sự phân tích”. Riêng trường hợp Giám mục Bùi Tuần với tôi lại có những đặc biệt khác. Từ lâu tôi vẫn nghĩ rằng cùng với Lm Thiện Cẩm, đó là hai cây bút “mạnh nhất” theo cách dùng từ của một cây bút khác của *Công giáo và Dân tộc*. Thậm chí đã có lúc Giám mục Bùi Tuần tuyên bố “gác bút”, nhưng rồi cho đến nay cây bút này vẫn hiện diện trở lại và đều đặn. Tôi có nhận xét ngòi bút thần học của Giám mục Bùi Tuần là một thứ “thần học văn cảnh” (contextuazion) như lối nói của anh em Tin Lành, bao giờ suy tư thần học cũng đi qua tình cảm con người mà tôi cũng may mắn có lần được “nối mạng” với ngài⁷. Tiếp theo là hàng loạt cây bút khác như Luật sư Nguyễn Văn Phương, Luật sư Nguyễn Ngọc Bích, Trần Khuyết Nghi... những năm gần đây.

Chúng tôi nghĩ rằng *Công giáo và Dân tộc* là tờ báo đạo bè thế và có kinh nghiệm nhất trong việc hòa giải và hòa hợp dân tộc, giải quyết khá căn bản những logic tôn giáo và đời sống cần thiết trong việc hàn gắn, xây dựng lại mối quan hệ Đạo – Đời giữa *Công giáo và Dân tộc*.

⁷ Năm 2012, nhân đăng bài *Tình thức trong tình hình mới* trên Tuần san *Công giáo và Dân tộc*, tôi được Giám mục chia sẻ ít nhiều qua điện thoại. Tôi đã viết bài *Tiếng gọi của sự tình thức* cũng đăng trên tuần san *Công giáo và Dân tộc* 1, 2 tuần sau đó.

Tôi cũng sẽ thiếu sót lớn nếu không nhắc đến một đóng góp độc đáo khác của *Công giáo và Dân tộc* là câu chuyện hội nhập văn hóa của người Công giáo ở Việt Nam. Đây là một chủ đề bền bỉ, được xuất hiện đều đặn nhưng xuất hiện thường rất đúng lúc đúng chỗ. Nó có thể là những vấn đề lý thuyết, học thuật, cũng có thể là những vấn đề thực tiễn của đời sống văn hóa tôn giáo, cũng có khi là dịp kỷ niệm những nhân vật tiêu biểu... Xin kể ra đây một số cây bút tiêu biểu với chút lo lắng chưa chắc tôi đã phản ánh hết đóng góp của họ: từ Thanh Lăng, Phạm Đình Khiêm, Nguyễn Khắc Xuyên, Đỗ Quang Chính... đến Nguyễn Đình Đầu, Nguyễn Nghị, Phạm Hàn Quỳnh, Vũ Duy Thống, Hoàng Minh Thức, Vương Đình Chữ...

Có những ấn tượng khác mà tôi khó phân định theo “nội dung”, nhưng nó vẫn tạo nên một cái gì rất đặc biệt của các cây bút tờ báo này. Đến nay trong tôi dường như đã có một ấn tượng định hình về “văn chương nhà Đạo” của *Công giáo và Dân tộc* từ Nguyễn Khâm, Ngô Phúc Hậu, Nguyễn Tầm Thường đến Khổng Thành Ngọc, Lê Đình Bằng, Lê Hữu Tuấn... Trường hợp Nguyễn Ngọc Lan và Lý Chánh Trung thì đã có ấn tượng đối với tôi ngay từ những năm đầu giải phóng, trước khi tôi được làm quen với *Công giáo và Dân tộc*.

Là người nghiên cứu tôn giáo, tôi đặc biệt chú ý đến mảng “lý luận về tôn giáo”, thần học và chính sách tôn giáo của *Công giáo và Dân tộc*. Trong một công trình nghiên cứu như thế tôi đã khẳng định chính *Công giáo và Dân tộc* là một trong những tờ báo đầu tiên ở nước ta sau 1975 giới thiệu *chính sách tôn giáo ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa* (qua các bài dịch và bài viết của Tòa soạn). Hơn thế nữa nó còn là tờ báo đầu tiên đề cập một cách hệ thống, có lý lẽ sắc sảo và thực tiễn phong phú về *sự hình thành và phát triển chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam*; tác động, hiệu quả và cả những bất cập của chính sách ấy trong thực tiễn. Tôi đặc biệt thích thú và khẳng định loạt bài viết của Việt Tùng, kéo dài 4 số liền trên *Công giáo và Dân tộc* (các số 473-474-475-476) có tựa “*Tìm hiểu chính sách của Đảng và Nhà nước đối với Tôn giáo*” giữa thập kỷ 80 (số cuối ra ngày 19.8.1984). Đến nay tôi cũng chưa biết tác giả thực sự là ai nhưng ấn tượng nhạy bén mà *Công giáo và Dân tộc* đem lại là một mẫu mực.

Đặc biệt tôi còn lưu tâm hơn đến loạt bài của Vương Đình Bích, kéo dài 9 hoặc 10 số Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* (từ tháng 3 đến tháng 6-1986) với tiêu đề rất độc đáo *Đời sống Công giáo và đời sống xã hội chủ nghĩa*. Với những tri thức sâu sắc về Đạo và Đời, thần học và “học thuyết chủ nghĩa xã hội”, thêm nữa với những tình cảm chân thành của ông với Chủ tịch Hồ Chí Minh và cách mạng, thống nhất vừa thành công, Vương Đình Bích theo tôi đã để lại những dòng chữ cảm động bậc nhất về chủ đề này.

3. Vượt lên “tính đặc thù của báo chí tôn giáo” trong môi trường xã hội thế tục

Trong bài viết *40 năm của một chứng từ Kitô giáo Việt Nam*, tôi rất chú ý đến ý kiến của linh mục Nguyễn Đình Thi, người đồng sáng lập báo *Công giáo và Dân tộc* ở Paris năm 1970 và tại Việt Nam năm 1975: “Có thể nói *Công giáo và Dân tộc* là con đẻ của Công đồng Vatican II, là kết tinh của một nhận định và ý thức về trách nhiệm của một thể hệ người Việt Nam Công giáo được thúc đẩy bởi Công đồng Vatican II... Sự ra đời của tờ báo không phải do ai giật dây hay là công cụ của một ai, mà là kết tinh của thời cuộc, thai nghén trong lòng Giáo hội và để phục vụ Giáo hội và Đất nước (CGvDT 1465-1466, 9.7.2004)”.

Mục tiêu chính trị và tôn giáo rất cao đẹp ấy của *Công giáo và Dân tộc*, nhưng khi đặt nó trong thực tại “một tờ báo cụ thể” thì nó lại chịu tác động của những tác động của môi trường chính trị và báo chí cụ thể. Những người làm tờ báo này hiểu rõ điều này từ rất sớm: “làm báo Công giáo dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là một thể nghiệm”, chính nhà báo, nhân vật chính trị nổi tiếng của Thành phố Hồ Chí Minh là Trần Bạch Đằng đã nói như vậy. Trong một bài viết trên *Công giáo và Dân tộc*, ông còn phân tích bước đi 5 năm đầu tiên của tờ báo: “Trong 5 năm, tờ báo “thể nghiệm” trên hai hướng: “thể nghiệm” làm báo với chế độ do những người Cộng sản lãnh đạo và “thể nghiệm” với độc giả Công giáo vốn nhiều mặc cảm trước thời thế”⁸.

Điều này cũng nhanh chóng được những người làm báo *Công giáo và Dân tộc* trải nghiệm. Trần Khuyết Nghi trong bài viết *Tính đặc thù của loại hình báo chí tôn giáo* với nhận thức rằng, trong thể chế chính trị hiện tại, báo chí được coi là công cụ thông tin, tuyên truyền đường lối, chủ trương của nhà nước (tác giả cũng đã quên rằng, từ năm 1990 khi có Luật báo chí, thì chức năng của báo chí nước ta còn một “vế quan trọng” là *tiếng nói của nhân dân – ĐQH*), và tờ báo luôn “đặt dưới sự giám sát chung của cơ quan Tuyên giáo Trung ương”. Tác giả viết thêm: “Cực nhất, theo tôi, là làm báo tôn giáo, vì ngoài sự chặt chẽ với các vấn đề quan điểm liên quan Nhà nước, còn có những vấn đề thuộc về quan điểm chính thống hay tôn ti trật tự của Giáo hội. Muốn cho không bị khiển trách, phê bình, an toàn nhất cứ viết theo quan điểm chính thống của Nhà nước hay của Giáo hội, nhưng như thế thì lại chưa chu toàn về kia của báo chí là đáp ứng được đầy đủ nhu cầu nguyện vọng thiết thực đa dạng của quần chúng hoặc giáo dân”⁹.

⁸ Xem bài của Trần Bạch Đằng, *Công giáo và Dân tộc* số 261-262, ngày 13-7-1980. Năm 1975 với tư cách Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương Cục, ông là người có tiếng nói khá quyết định trong việc cho phép ra mắt *Công giáo và Dân tộc* tại Việt Nam.

⁹ Trần Khuyết Nghi, *Tính đặc thù của loại hình báo chí tôn giáo*, số 1815-1816, tuần lễ từ

Ngày nay nhìn lại lịch sử 40 năm của tờ báo, như ý kiến của Lm Trương Bá Cần mà chúng tôi có đề cập ở trên, hóa ra *Công giáo và Dân tộc* là một tờ báo “đứng cheo leo giữa hai bản thể”, tuy có một đôi lần có trong danh sách những tờ báo “bị nhắc nhở” (dĩ nhiên của cơ quan quản lý báo chí nước ta, trước hết là Ban Tuyên giáo Trung ương), nhưng chưa bao giờ bị “treo chén”. Đó quả là một thành tích nghề nghiệp, nói đúng hơn là bản lĩnh nghề nghiệp của những người làm báo đạo ở nước ta.

Tôi cũng nghĩ rằng, trong khi vẫn sống, tồn tại và phát triển của tờ báo trong “môi trường xã hội chủ nghĩa”¹⁰, thì *Công giáo và Dân tộc* vẫn giữ được “bản thể” của mình và ngày một làm sáng thêm “thế giới Công giáo” của mình, và đó mới là những lý do đích thực để được Hiệp hội Báo chí Công giáo Quốc tế năm 2001 trao tặng Huân chương vàng (Gold Medal) vì thành tích “bảo vệ một cách mẫu mực quyền tự do thông tin”.

Nghiên cứu các văn kiện truyền thông báo chí của Tòa Thánh về công tác này, tôi nghĩ rằng, ngoài việc phải thích ứng trong việc làm báo ở môi trường xã hội chủ nghĩa như nước ta, báo chí Công giáo có lẽ còn phải gắn với một thao thức cơ bản, đó là *sự khả tín* của Giáo hội được khẳng định như thế nào trong thế giới hôm nay. Hội nghị Báo chí Công giáo thế giới năm 2010 với chủ đề “Hiệp thông và những tranh cãi trong Giáo hội. Quyền tự do phát biểu và sự thật về Giáo hội”, đã đưa ra nhận định: “Trước con mắt thế gian, Giáo hội chỉ có thể là khả tín nếu Giáo hội đó nghèo khó, thành thật, không sợ sệt và không có gì để dấu diếm”¹¹. Bài báo cũng dẫn ý kiến của Giáo hoàng Bênêđictô XVI với Hội nghị đó: “Báo chí phải mang tính thực tế và hiệu quả trong một xã hội trong đó truyền thông qua truyền thanh và truyền hình ngày càng gia tăng. Tính cách Công giáo của báo viết bao hàm trách nhiệm phải trung tín với chân lý một cách minh nhiên về nội dung và trong từng bước đi hàng ngày. Các nhà báo Công giáo có bổn phận phải tìm kiếm sự thật với trái tim và trí óc của mình... Báo chí Công giáo có sứ vụ giúp con người quay về Đức Kitô...”¹².

Một trong những vấn đề được coi là nhạy cảm nhất đối với *Công giáo và Dân tộc* trong suốt mấy chục năm qua chính là ở chỗ này. Một mặt tờ báo luôn nêu cao nhiệm vụ hòa hợp, hòa giải dân tộc, thúc đẩy đường hướng duy nhất đúng là Công giáo đồng hành với dân tộc, nhưng mặt khác lại phải góp phần từ nhiều chiều kích để xóa bỏ những mặc

8-7 đến 14-7-2011

¹⁰ Báo *Công giáo và Dân tộc* theo những số liệu gần đây thì số lượng phát hành khoảng 4000 bản một kỳ với Nguyệt san, Tuần báo khoảng 15.000-18.000. Trong khi đó, tờ *Người Công giáo Việt Nam* ở Hà Nội cũng chỉ có lượng phát hành trên dưới 2000 bản.

¹¹ Xem bài *Cần phải chân thành, minh bạch, không sợ sệt và không có gì dấu diếm*, số 1779, tuần lễ từ 15-10 đến 21-10-2010.

¹² Xem bài *Cần phải chân thành, minh bạch...* bài đã dẫn.

cảm trong người Công giáo về chủ nghĩa vô thần, chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản. Ngược lại nó cũng phải góp phần xóa bỏ những định kiến của người ngoài Công giáo với người Công giáo mà lịch sử để lại.

Hàng loạt bài viết của *Công giáo và Dân tộc* đã làm tốt việc này như chúng tôi đã phân tích ở thời điểm xảy ra *vụ án phong Thánh* (1988). Tờ báo luôn tỏ ra vững vàng, khách quan khi lột tả “không dấu diếm” những khoảng tối trong lịch sử Giáo hội cũng như sự dính líu với chủ nghĩa thực dân. Đồng thời tờ báo cũng chỉ ra những cách nhìn lệch lạc, phiến diện từ phía người ngoài Công giáo do nhiều lý do chủ quan và khách quan, thậm chí ngay với các cây bút “văn học Công giáo” chủ yếu ở miền Bắc trước 1975...

Vị thế người Công giáo ở nước ta lâu nay vẫn là một chủ đề đặc biệt. *Công giáo và Dân tộc* bằng cách đăng lại bài viết của Lm Nguyễn Đình Thi “*Tội*” của linh mục Trương Bá Cần, vốn được đăng trên *Công giáo và Dân tộc* số 7, tháng 4-1971 tại Paris, cho thấy cái vị thế đặc biệt ấy của người Công giáo. Nêu lại vấn đề quan điểm tôn giáo và chính trị cấp tiến của Lm Trương Bá Cần ở thập kỷ 60-70, trong đó có nhiều hoạt động đứng ở “thế kẹt” giữa tôn giáo và chính trị, tác giả viết: “*Tội*” của Linh mục Trương Bá Cần là ở chỗ đó, là “*tội*” dám công khai hoạt động cho hòa bình, “*tội*” dám lên án chiến tranh, “*tội*” muốn thực hiện Giáo lý Phúc Âm “phúc cho những ai xây dựng hòa bình”... và khi đặt vấn đề “Tại sao đạo Công giáo chưa Việt Nam hóa được với người Việt Nam”.

Nhắc thêm một chút để thấy rõ *Công giáo và Dân tộc* đã phải vượt qua những thử thách khó khăn dai dẳng như thế nào về chỗ đứng của mình trong làng báo.

Tôi cũng muốn kết lại bài viết này bằng một sự kiện mà hôm nay lại là thời sự khi Quốc hội đã quyết định lộ trình xây dựng *Bộ luật tín ngưỡng, tôn giáo*. Tôi còn nhớ nhiều cây bút của *Công giáo và Dân tộc* trước đây và hiện nay đã và đang tham gia *Hội đồng Tư vấn Tôn giáo* của Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Trước và sau khi *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* (2004) tiếng nói phê bình, xây dựng của họ đối với hàng chục bản dự thảo của Pháp lệnh, thầy đều thẳng thắn tâm huyết. Khi Pháp lệnh được thông qua và ban bố, Lm Thiện Cẩm đã có bài *Xin chào Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* đầy ý nhị. Là người trong cuộc, vị linh mục này, bên cạnh sự hồ hởi, vui mừng, đã rất tinh táo “phản biện” ngay: “Đọc xong văn bản chính thức của Pháp lệnh vừa được công bố, tôi thấy điều mà các tôn giáo và nhiều nhà chuyên môn mong muốn được ghi vào Pháp lệnh đã không được thể hiện. Đó là điều khoản pháp lý quan trọng, có tính thuyết phục cao về ý muốn của nhà nước đảm bảo tự do tôn giáo,

đã được chính Hồ Chủ tịch đề ra ngay từ 1955. Điều khoản đó là “Chính quyền không can thiệp vào nội bộ tôn giáo” (Sắc lệnh 234-SL. Điều 13)¹³.

Tương tự như vậy, luật sư Nguyễn Văn Phương, Linh mục Nguyễn Hồng Giáo cũng có nhận định thẳng thắn, khách quan: “Tuy đã có đổi mới, có nói rộng, nhưng các quy định của Pháp lệnh vẫn nặng nề về mặt quản lý các hành động tín ngưỡng, tôn giáo. Người tôn giáo vẫn nghĩ rằng Nhà nước cảnh giác với tôn giáo, vẫn nhìn tôn giáo chủ yếu theo quan điểm mác xít và kinh nghiệm lịch sử Việt Nam. Sự chờ đợi của giới tôn giáo trong nước về Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo tuy chưa được đáp ứng đầy đủ, nhưng dù sao về một số phương diện nào đó, Pháp lệnh cũng đã thể hiện một bước tiến mới”¹⁴.

Tôi không thể kéo dài bài viết hơn được nữa. 40 năm tờ báo mà tôi hết sức yêu mến, quý trọng, biết bao nghĩa tình. Có lẽ đây lại là dịp mà tôi tự nhắc mình về một “món nợ” tinh thần với tờ báo: làm sao có được một nghiên cứu nghiêm túc, đầy đủ hơn để bạn đọc xa gần, nhất là bạn đọc ngoài Công giáo hiểu biết hơn về một tờ báo Công giáo mà tôi luôn coi là một *dấu son* nữa trong lịch sử báo chí Công giáo nước nhà, cũng như lịch sử báo chí Việt Nam nói chung.

http://www.cgvdt.vn/cong-giao-viet-nam/cha-ng-duo-ng-40-nam-cong-giao-va-dan-toc-nhu-toi-biet_a1074

¹³ Xem Tuần báo *Công giáo và Dân tộc* số 1467 ngày 16-7-2004

¹⁴ Lm Nguyễn Hồng Giáo, *Vài nhận định về Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*, *Tuần san Công giáo và Dân tộc* số 1471 từ 20-8 đến 26-8-2004

NGUYỄN XUÂN VĂN, CON ĐẾ NỈ NON

Linh mục Vũ Khởi Phụng



Linh mục PX Nguyễn Xuân Văn

Suốt đời, cha Nguyễn Xuân Văn đã ước mơ chia sẻ với mọi người một sứ điệp. Cái ước mơ suốt đời ấy chính là Tin mừng mà cha đã chuyển thể thành tập thơ lục bát dài hơn 9000 câu. Tôi nhớ tới một bài hát của một nhạc sĩ Công giáo Việt Nam đã khuất, nhạc sĩ Lê Thương. Đây là một

Linh mục Máttêu Vũ Khởi Phụng



* Sinh: 1940, quê ở Thanh Hóa. Mất: 2016.

* Thuộc dòng Chúa Cứu Thế.

* Từng là Phó Giám Tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam, kiêm Giám học Học viện.

* Nguyên chủ bút Nguyệt san Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp.

bài hát Trung Thu dành cho thiếu nhi, nhưng thiết tưởng có nhắc đến trong bầu khí này cũng chẳng có gì là bất kính đối với cha Nguyễn Xuân Văn, bởi vì trong Tin mừng thì cụ già và con nít có thể gặp nhau được:

Có con đẻ mèn,
Thức trong đêm khuya,
Hát xẩm không tiền,
Nên nghèo xác xơ.
Trời thương con đẻ nỉ non,
Trời cho sao sáng ngàn muôn...

Khi nói về Chúa, hát về Chúa, có lẽ chúng ta cũng chỉ là những người hát xẩm, vì thực ra chúng ta cũng hát trong bóng tối với cả lòng tin. Chúng ta là người hát xẩm nghèo, nhưng “trời thương con đẻ nỉ non, trời cho sao sáng ngàn muôn”. Cha Nguyễn Xuân Văn cũng thế. Ngài dùng những đoạn lục bát, như những câu hát xẩm, để chia sẻ.

Đọc lại cuộc đời cha Nguyễn Xuân Văn, ta thấy nhiều nét cảm động: Cha được mẹ dâng cho Chúa khi còn trong bào thai. Cha mới lên bốn, người mẹ qua đời. Trước khi nhắm mắt, bà dặn chồng: “Tôi đã dâng nó cho Chúa, anh nhớ cho nó đi nhà trường”. Đi nhà trường tức là đi tu chủng viện. Cha Văn kể tiếp: “Mẹ tôi đã buộc cha tôi hứa điều ấy. Như vậy, điều quý báu nhất mẹ tôi để lại chính là đã định cho tôi một hướng đi”.

Người chồng đã giữ đúng lời hứa với vợ. Ông đã giáo dục con đến nơi đến chốn và đã cho con vào chủng viện. Khi thầy Văn học xong thần học thì ông cụ qua đời. Trước khi mất, cụ dặn con: “Cha không buộc con đâu. Nếu con thấy mình có thể làm linh mục được, mà làm linh mục đang hoang, thì con đi tới, bằng không thì con cứ lui về. Vì chẳng thà làm một giáo dân tốt còn hơn làm một linh mục xấu”. Cha Văn thấy cụ cố yếu lắm rồi. Cha thưa lại: “Con vẫn ước ao dâng lễ mở tay khi cha còn sống, nhưng nay Chúa không muốn vậy, thì con cố gắng trung

thành đến cùng, để làm linh mục, dâng lễ cầu nguyện cho cha.” Và cha Văn đã đi hết hành trình.

Thời gian thầy ở chủng viện là thời kỳ chiến tranh. Dù phải sống ở vùng sâu, vùng xa, xa cách các đấng Bề Trên trong giáo phận, việc học bị gián đoạn, chuyện phong chức thì mịt mù chẳng biết đến bao giờ, thầy Văn vẫn luôn trung thành.

Từ nỗi buồn mất mẹ, đến những gian nan trong cuộc sống thời chiến, và tình cảnh riêng của gia đình, cha Văn tâm sự: “Ngay từ nhỏ tôi đã biết khổ đau, đã đối diện với khổ đau. Lên năm, lên sáu, tôi đã biết khóc thầm vì những chuyện không nên kể, do thấy mình bị đời hắt hủi, do nỗi tủi buồn vì mồ côi, mất mẹ.” Cha còn nói: “Thi sĩ là gì? Theo tôi, thi sĩ là người diễn tả được nỗi khổ đau của mình và của người khác.”

Không biết có phải vì thế, vì cuộc đời gian truân gắn liền với con người nhà thơ Nguyễn Xuân Văn, hay không, mà tôi đã ngồi đọc *Sứ Điệp Tình Thương* của cha, từng trang...

Trong *Sứ Điệp Tình Thương*, cha đã rất cẩn thận, hễ câu nào diễn ca Tin mừng thì in chữ đứng, còn câu nào do cha suy niệm, gắn kết suy tư riêng của cha vào Tin mừng thì in chữ nghiêng, để biết rằng đây là tâm sự riêng chứ không phải là lời Thánh Kinh. Tôi đã tìm những đoạn chữ nghiêng để đọc, vì đó chính là nỗi lòng của cha. Qua đó, tôi thấy đoạn tha thiết nhất, cha viết dài nhất, mà như thể tình cảm dâng trào nhất, chính là đoạn Đức Mẹ ngời ru Chúa Giêsu khi mới sinh:

Con ơi, con ngủ cho ngon,
Để rồi thức tỉnh nước non mai ngày.
Con ơi, con ngủ cho say,
Đời con trăm đắng nghìn cay đợi chờ!

Hình như cha Nguyễn Xuân Văn đã lấy cái đau mất mẹ của mình mà biến nên lời ru con, thương con mà tưởng tượng ra trước cả một cuộc đời vô cùng sóng gió.

Cha Nguyễn Xuân Văn có một tấm lòng nhạy cảm sâu sắc trước cuộc đời. Tấm lòng ấy được cụ thân sinh nuôi dưỡng bằng tất cả kho tàng văn hoá Việt Nam. Cho nên giờ đây đọc thơ cha Nguyễn Xuân Văn, chúng ta nhận ra cha làm thơ rất tình cảm. Mà đó lại còn là thơ lục bát, rất là cổ điển, rất là Việt Nam, như các chuyện dài bằng thơ của Việt Nam ngày trước.

Cũng với tấm lòng ấy, cha đã đi tìm Chúa, và cha đã tìm được. Tôi muốn nói đến những câu thơ cha mô tả việc môn đệ được Chúa gọi và đi theo Chúa:

Vội vàng cuốn gói theo Thầy,

Bên đường dừng lại bóng cây đợi chờ!

Thật bình dị. Con người của Cha thật bình dị khi gặp Chúa cũng như khi gặp giáo dân của cha.

Lân la ướm tiếng hẹn hò,

Không quen, chung một chuyến đò cũng quen.

Con người bình dị ấy mà chạm phải lời Chúa thì gặp gỡ và đón nhận được ngay:

Lời sao như gột lòng trần,

Như lời đất thấp đến gần trời cao.

Và từ đó, dâng lên một quyết tâm:

Chia cay, sẽ đắng cùng Thầy,

Nước non là bạn, trời mây là nhà!

Có lẽ khi làm câu thơ ấy, cha đang nghĩ tới những ngày đi học xa nhà, vào chủng viện, giúp xứ chỗ này, chỗ kia, khi đau yếu, khi làm việc ở vùng sâu, vùng xa, đổi chỗ này sang chỗ khác. “Nước non là bạn, trời mây là nhà!”

Tâm tình ấy, cha ước mơ được đem chia sẻ với người khác. Trong trang đầu của tập thơ, cha viết: “Tôi muốn đem lời Chúa, lời thơ tình thương ghép thành vắn, đặt lên miệng các bà mẹ, để từ đó chảy vào tai các em bé nằm trong nôi.”

Và thưa Cha, nếu Cha ước mơ như thế thì vào cuối cuộc đời hay trong khung cảnh hôm nay, Chúa đã cho ước mơ của Cha thành hiện thực.

Thơ của cha không phải là thơ ca bác học, đọc đến năm lần bảy lượt vẫn chưa hiểu. Thơ cha không phải là thơ không thể thuộc lòng. Bà mẹ nào cũng có thể đọc thơ cha để ru con cách dễ dàng, và những lời thơ ấy chảy vào tai các em bé chắc cũng dễ thôi.

Trong tiểu sử của cha có kể rằng: Khi về xứ đạo đầu tiên trong cuộc đời linh mục, một xứ miền quê, cứ mỗi tối sau giờ kinh, cha ngồi kể chuyện cho giáo dân, già trẻ, lớn bé cùng nghe. Giáo dân ngồi kín hè nhà xứ. Sau khi cha đi, suốt ba tháng liền, mỗi tối giáo dân vẫn kéo tới hè nhà xứ, ngồi khóc vì nhớ thương cha.

Có lẽ những câu chuyện cha kể ngày đó không gì khác hơn là *Sứ Điệp Tình Thương*. Trong lễ giỗ hôm nay, có nhiều cha đang làm mục vụ. Xin lỗi các cha, nhiều khi con nghĩ lẫn thân thể này: Chúa Giêsu ngày xưa chuyên giảng bằng dụ ngôn, còn bây giờ các linh mục chúng ta lại

hay giảng bằng lý thuyết trừu tượng. Cho nên thật là thích thú khi biết cha Nguyễn Xuân Văn tối tối đã tập họp giáo dân lại ngay trong sân nhà xứ mà kể chuyện. Con người ấy rõ ràng muốn đưa hết tấm lòng mình chia sẻ cho người khác.

Về nghệ thuật thơ của *Sứ Điệp Tình Thương*, tôi không dám bàn. Tôi chỉ nghĩ đến tác dụng Tin mừng của nó. Với tấm lòng muốn chia sẻ niềm vui, không muốn cho lời Chúa và giáo lý của Chúa tách biệt với chuyện đời, cha Nguyễn Xuân Văn có thể giảng cho người khác nghe như là kể chuyện. Kể chuyện như con đẻ nỉ non. Thế nhưng không riêng cha Nguyễn Xuân Văn kể mà chính Trời Cao đang kể. Trời thương, trời cho sao sáng ngàn muôn.

Trên tường hội trường hôm nay có nhiều tấm thư pháp trang trí, ghi những câu thơ của cha Nguyễn Xuân Văn. Có một câu như sau:

Đây là bữa tiệc nửa vời,

Chờ ngày kết thúc trên trời mai sau.

Đối với chúng ta hôm nay, bữa tiệc có thể chỉ mới nửa vời, nhưng đối với cha Nguyễn Xuân Văn, chắc hẳn giờ đây bữa tiệc đã đạt tới viên mãn. Như chúng ta đã đọc trong Lời Chúa: “Ai không ăn thịt và uống máu Ta, thì không có sự sống nơi mình... Còn ai ăn thịt và uống máu Ta thì được sống muôn đời, và Ta, Ta sẽ cho người ấy sống lại vào ngày sau hết.”

Bí tích chúng ta cử hành không phải là bữa tiệc nửa vời nhưng là bí tích của Nước Trời đã trở nên trọn vẹn. Thế nhưng, chúng ta, những người cử hành bí tích, lại đang sống kiếp lữ hành, cho nên chúng ta vẫn chỉ đang hát xẩm. Tiếng hát chúng ta chỉ là tiếng hát xẩm bởi vì chúng ta hát về điều mà chúng ta không nhìn thấy được. Cha Nguyễn Xuân Văn đã hát như thế và ngày nay chúng ta vẫn hát như thế. Ngay cả bữa tiệc Nước Trời đang có ngay đây thì chúng ta cũng chỉ có bằng đức tin.

Trong khi đó, cha Nguyễn Xuân Văn và những người đã ra đi trước chúng ta đang tham dự một cách khác. Và giờ đây có lẽ cha Nguyễn Xuân Văn cũng đang ngâm một bài thơ khác, hay hơn cả những bài thơ ngài đã để lại cho chúng ta. Bài thơ ấy, chúng ta chờ đợi ngày kết thúc lịch sử sẽ được nghe. Còn bây giờ, trong lòng tin, chúng ta cùng kết hợp với ngài trong cùng một lời tạ ơn, trong tấm bánh và trong chén rượu của thánh lễ này. Amen.

Bài giảng lễ giỗ 100 ngày cố linh mục thi sĩ F.X NGUYỄN XUÂN VĂN

tại Dòng Chúa Cứu Thế Sài Gòn, 19-4-2002

Nên xem thêm:

Đoàn Xuân Dũng, *Tính hình tượng và biểu cảm trong tác phẩm Sứ Điệp Tình Thương của Nguyễn Xuân Văn*, Tạp chí Nghiên Cứu Văn Học số 7 tháng 7/2020 tr. 49

SỨ ĐIỆP TÌNH THƯƠNG

(Trích đoạn)

Bối cảnh Phúc âm (câu 1-30)

Dưới thời đế quốc Rôma,¹

Nghe rằng thiên hạ diễn ra lẫm tuồng:

Một tuồng làm chủ nhân ông,

Một tuồng nô lệ trên gông dưới cùm.

Như nanh sói, như vuốt hùm,

Bàn tay ma quỷ bao trùm khắp nơi.

Quyết tâm hủy diệt Đạo Trời,

Cho người mất phúc, cho đời mất an.

Pha-lê-tinh, xứ nghèo nàn,

10. Có đền thờ Chúa, có bàn dâng hương,

Có pho Kinh thánh phi thường,

Có trang lịch sử vẻ vang một thời.

Dân cư được chọn lâu đời,

Là người Do Thái, vốn nòi Ích-diên.

¹ Những câu chữ nghiêng là suy diễn của tác giả.

*Cong lưng dưới ách bạo quyền,
Khúc ca trường hận lưu truyền tử tôn.*

Rô-đê quỷ quái tinh khôn,
Mượn oai mẫu quốc, mượn hồn đế vương.

Trị dân khắc nghiệt trăm đường,
20. Ngàn năm lịch sử treo gương bạo tàn.

*Khắp nơi khốn khổ cơ hàn,
Khắp nơi là cảnh lầm than tột cùng.*

*Tiếng oan dội thấu Cửu Trùng,
Tiếng kêu trăm họ não nùng xót xa.*

*Ngàn đời đồng vọng khúc ca
Máu tô rổ nét, lệ sa nghẹn lời:*

Mây ơi ! Mây hỡi ! Mây ơi !

Cho mưa rơi xuống, cho Người cứu dân,

Trời ơi ! Cho khắp gian trần,

30. Cho sương sa xuống hồng ân chan hòa.”²

Truyền tin (câu 93-126)

Tháng ngày nước chảy mây trôi,
Nửa năm thắm thoát như hồi trống canh.

Ga-li nước biếc non xanh,
Thành Na-da-rét thơm danh một nhà.

Có Trinh Nữ đẹp như hoa,
Trắng ngà, trong ngọc nét na dịu dàng.

Maria mỹ danh Nàng,
100. Vốn dòng vương giả, thuộc hàng trâm anh.

Trắng tròn mùi sáu xuân xanh,
Xinh tươi như sắc mây lành rạng đông.

² 27-30: Is 45,8

*Dung nhan rực rỡ vùng hồng,
Trăng in đáy nước, mây lồng bóng gương.*

*Vườn xuân khóa kín thiên hương,
Cõi trần không chút vấn vương bụi trần.*

*Trao tơ kết nghĩa Tấn, Tần,
Giuse chàng ấy thân gần đầu xa.
Tiếng người công chính thật thà,
110. Mặt đà đáng mặt con nhà vương tôn.*

*Đồng dòng dõi xứng tông môn,
Cùng Nàng đủ lễ đính hôn ước nguyện.*

*Người đàn ông nên phận nên duyên,
Việc đời âu đã từ trên an bài.
Xuân sang nhằm tiết tháng hai,
Mặc hồng phơi sắc, mặc lái khoe hương.*

*Maria khép kín đài gương,
Thánh Kinh lần giở từng chương ghi lòng.
Phút đầu ánh sáng ngập phòng,
120. Ga-biên thoát hiện giữa vòng hào quang.*

*Nghi dung thoát tục đường hoàng,
Nghiêng mình đến trước mặt Nàng cung tay,*

*Trang nghiêm chấp để ngang mày,
Lời chào như tiếng tơ bay khoan hòa:*

*“Mừng thay Chúa ở cùng Bà
Hồng ân hồng phúc hải hà đầy dư”...*

Chúa Giêsu giáng sinh (câu 351-374)

*Nàng bừng tỉnh giấc mơ nồng
Vội vàng riu gối qui bông Con yêu.*

*Hôn lên vàng trán mỹ miều,
Ngân nga mấy khúc dặt diu ru con:
Con ơi Con ngủ cho ngon,
Để rồi thức tỉnh nước non mai ngày.
Con ơi Con ngủ cho say,
Đời còn trăm đắng ngàn cay hẹn chờ.
Ru Con cho mộng cho mơ,*

360. *Cho đời reo khúc nhạc thơ thanh bình.*

*Ru Con nên vóc nên hình,
Nên nguồn hy vọng nên tình yêu thương.
Ru Con khắc khoải canh trường,
Gió mưa thỗn thức tuyết sương ngậm ngùi.*

*Ru Con, Con ngủ cho mùi,
Một mai đem lại niềm vui cho đời.*

*Đời Con khổ lắm Con ơi,
Ru Con an giấc Mẹ vui lòng sâu.*

Con ơi, Con ngủ cho lâu

370. *Ngoài trời mưa tuyết bắt đầu lên cơn.*

*Bọc Con vào bức khăn đơn,
Đặt nằm trên máng cỏ rơm lạnh lùng.*

*Đêm khuya tuyết tạt gió lồng,
Mừng Con, nước mắt lưng tròng thương Con.*

Gọi Simon và Anrê (câu 1153-1200)

*Một hôm dạo cảnh ven hồ,
Trông lên đồi cát nhấp nhô bóng người.*

*Hồ Ti-bê-rát đẹp trời,
Gió im sóng lặng ngược xuôi thuyền bè.*

Phê-rô cuốn lưới ra về,
Lên thuyền Chúa bảo lách xô vài sào.
Trên bờ dân chúng nôn nao,
1160. Dưới thuyền tiếng Chúa cất cao vang lừng.

*Mạnh sao như lửa bùng bùng
Dịu sao như mật thấm từng đường gân.
Lời sao nặng cả ngàn cân,
Nghe êm như suối hồng ân chảy về !
Lời sao thấm thiết tình quê,
Nghe rưng nước mắt nghe mê mẩn người.
Lời sao như vọng từ trời,
Nghe ra như gọi như mời tội nhân.
Lời sao như gột lòng trần,*

1170. *Như lời đất thấp đến gần trời cao.
Lời sao huyền diệu làm sao,
Như thấu tim óc như vào thịt xương.
Đây là Lời Chúa tình thương,
Ngân vang muôn thuở vấn vương muôn lòng.*

Giảng cho dân chúng vừa xong,
Chúa liền từ biệt đám đồng lên thuyền.
Môn đồ được lệnh Chúa truyền,
Cho dân giải tán cho thuyền ra khơi.
Rằng: “Nhân được buổi đẹp trời,
1180. Ta đi đánh cá cho vui hết ngày.”

Phê-rô thưa: “Suốt đêm nay,
Chúng con vất vả trắng tay ra về,
Những toan gác lưới dẹp nghề,
Đã lời Thầy dạy mọi bề xin vâng.»

Lạ thay lưới bủa mấy đàng,
Cá đâu như kiến sắp hàng chui vô.
Đầy thuyền dậy tiếng hoan hô,
Kẻ thâu tay lái người xô tay chèo.
Mấy thuyền đồng nghiệp đi theo,
1190. Giúp vào kéo lưới thả neo liền liền.

Cá thu đầy khẳm hai thuyền,
Đưa nhau cập bến bình yên vui vầy.
Phê-rô sụp lạy: “Trình Thầy
Xin rời khỏi kẻ hèn này cho xa.”
Chúa rằng: “Thôi hãy theo Ta
Bỏ nghề lưới cá học khoa lưới người.”

*Anh em hớn hờ nhận lời,
Quyết tâm theo Chúa trọn đời từ đây.
Chia cay xẻ đắng cùng Thầy,*
1200. *Nước non là bạn, trời mây là nhà.*

Những mối Phúc Thật (câu 1473-1496)

Phúc thay kẻ chuộng khó nghèo,
Nước Trời là giải thưởng treo cho mình.
Phúc người khiêm nhường hiền lành,
Đất là cơ nghiệp Chúa dành vô biên.
Phúc thay cho kẻ ưu phiền,
Gặp nguồn an ủi triền miên có ngày.
Yêu đường công chính phúc thay,
1480. Khát khao một thuở no say muôn đời.
Phúc thay người biết thương người,
Mai sau sẽ được ơn trời xót thương.

Phúc thay lòng dạ tuyết gương,
Được nhìn Nhan Chúa thiên đường cao xa.
Phúc thay cho kẻ hiếu hòa,
Xứng danh con Chúa thiên tòa mai sau.
Phúc người vì Chúa khổ đau,
Nước Trời hiển trị cùng nhau đời đời.
Vi Ta chịu nhục một thời,
1490. Vi Ta chịu để cho người vu oan.
Các con có phúc muôn vàn,
Hãy mừng tận dạ hãy an tận lòng.
Phước phần cao trọng vô song,
Quê trời dành để chờ mong ngày về.
Tiên tri xưa bị khinh chê,
Bị đời ngược đãi ê chề thế thôi.

Đức Mẹ khóc Con (câu 9087-9144)

*Hỡi ôi ! Đức Mẹ Đồng Trinh,
Ôm Con yêu dấu thống tình khóc than.
Mạch sâu núi lở khó hàn,
9090. Dòng sâu đá chảy tuyết tan khôn cầm.
Ai ngăn nổi giọt lệ thâm !
Ai cầm nổi máu tim bầm ứa ra !
Nhìn Con lòng Mẹ xót xa,
Thương Con lòng mẹ hải hà khóc Con.
Khóc cho sâu thăm nước non,
Cho dòng huyết lệ chảy mòn đôi mi.
Chảy mờ mắt, Mẹ sầu bi,
Lời Kinh về Mẹ đã ghi đúng lời.*

Khóc cho vang dội cõi đời,
9100. Cho hoa úa lệ, cho trời nhỏ sương,
Cho ngơ ngẩn khách qua đường
Cho tim Con Mẹ thấm hương tình Người.

Trông Con thăm quá Con ơi !
Ngọc sa vũng lấm, châu rơi bãi sinh.
Nào người đồng tử đồng sinh,
Nào người thân nghĩa thân tình ở đâu?

Ai xui Con Mẹ dãi dầu,
Cho buồn tử biệt cho sầu sinh ly.

Con đi Mẹ ở làm chi !
9110. Mất Con Mẹ sống làm gì hỏi Con !

Đêm nay dưới bóng trăng tròn,
Mẹ ru Con ngủ cho ngon cho lành.
Đêm nay Mẹ thức cầm canh,
Ru Con an giấc cho thanh thân lòng.

Qua rồi đỉnh sắt lưỡi đồng,
Con ơi cứ ngủ cho nồng cho say.
Mẹ ngồi thức trắng đêm nay,
Để Con dệt mộng trên tay Mẹ hiền.

Ru Con, Con ngủ cho yên,
9120. Để Con quên hết ưu phiền, Con ơi !

Đau thương Con trải qua rồi,
Qua rồi Thập Giá trên đời sọ khô.
Giờ đây Con sắp xuống mồ,
Hôn Con vĩnh biệt, Mẹ vô cùng buồn.
Hôn bao nhiêu dấu máu tuôn,
Nụ hôn Mẹ kết bằng muôn tơ lòng.

Hôn thương tích, cạnh nương long,
Hôn đầu tóc rối, mấy vòng gai đan.
Mặt Con như đóa hoa tàn,
9130. Đôi môi Mẹ thắm lệ tràn áp yêu.
Đêm nay lòng đất quạnh hiu,
Chôn theo Con biết bao nhiêu là buồn.
Đêm nay lai láng sầu tuôn,
Mẹ ngồi canh mộ với muôn sao trời.
Lắng nghe gió thổi lá rơi,
Lắng nghe tiếng nói giọng cười ngày xưa.
Con ơi ! kể mấy cho vừa,
Cuộc đời còn chút hơi thừa vấn vương.
Kéo dài kiếp sống đoạn trường,
9140. Để than, để khóc, để thương nhớ ngày.
Ngày Con chết đắng, chết cay,
Chết đau, chết nhức, chết thay cho đời.
Mẹ sầu khổ lắm Con ơi !
Vi người, Con chết, ai người thương Con !

LINH MỤC PIÔ NGÔ PHÚC HẬU

Wikipedia



Linh mục Piô Ngô Phúc Hậu

Linh mục Piô Ngô Phúc Hậu sinh ngày 9 tháng 5 năm 1936 tại Giáo Phận Hưng Hóa, là một linh mục truyền giáo của Giáo hội Công giáo Rôma. Ông cũng là một nhà văn, nhà báo với rất nhiều tác phẩm được công chúng biết đến. Ông nguyên là phó chánh xứ của Nhà thờ chính tòa

Cần Thơ, nguyên Giám đốc Trường trung học Đồng Tâm tại Cần Thơ, nguyên chánh xứ Bảo Lộc, Cà Mau và chánh xứ Cái Rắn, Cà Mau.

Sự nghiệp

Ngô Phúc Hậu còn được gọi là Tám Hậu, ông sinh ngày 9 tháng 5 năm 1936 tại xã Hiền Quan, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, thuộc Giáo phận Hưng Hoá.

Từ năm 1955 đến năm 1961, ông theo học tại Đại chủng viện Thánh Tôma và học viện Lê Bảo Tịnh. Năm 1962 đến năm 1964, ông học tại Đại chủng viện Thánh Giuse Sài Gòn. Ông được thụ phong linh mục vào ngày 10 tháng 05 năm 1964 tại Cần Thơ.

Năm 1965 linh mục Hậu là phó chánh xứ của Nhà thờ chính tòa Cần Thơ và Giám đốc Trường Trung học Đồng Tâm tại Cần Thơ. Từ năm 1967 đến 1971, ông là Giám đốc trường Trung học Đồng Tâm tại Cần Thơ.

Bắt đầu từ năm 1971 đến năm 1975 khi Việt Nam thống nhất, ông thi hành mục vụ truyền giáo tại Năm Căn, Cà Mau. Từ năm 1979 đến năm 1994, ông là Chánh xứ Bảo Lộc, Cà Mau. Từ năm 1994, ông làm Chánh xứ Cái Rắn, Cà Mau.

Cuộc sống

Linh mục Piô Ngô Phúc Hậu làm việc không ngừng nghỉ cho dù tuổi của ông ngoài 70. Ông vẫn lội bộ băng ruộng đồng dưới trời nắng cháy đi thăm giáo dân và truyền giáo. Ông chọn lối sống rất bình dân cùng những nông dân mà mình truyền giáo. Dù linh mục Hậu bị mất phải hông và tai phải yếu, nhưng ông lại cho rằng “Có khi tôi mù và điếc lại nảy sinh ra nhiều sáng kiến truyền giáo hơn là sáng mắt và thính tai!”. Linh mục truyền giáo Ngô Phúc Hậu có lối nói chuyện dí dỏm, hóm hỉnh, sâu sắc và thu hút người nghe. Ông có cách suy nghĩ về công việc truyền giáo khác với một số tu sĩ. Ông không tha thiết lắm với việc xây nhà thờ, ông cho rằng xây dựng con người là cần trước đã.

Ngoài công việc mục vụ, truyền giáo của linh mục, ông thường viết văn, viết báo và thường được mời tham gia những Khóa thường huấn Linh mục của các Giáo tỉnh về công tác truyền giáo, dạy giáo lý cho thiếu nhi, hội thảo giới trẻ của Hội đồng Giám mục Việt Nam

Tác phẩm

Ông viết nhiều truyện ngắn dưới dạng hồi ký, nhật ký, tự thoại, tùy bút. Các tác phẩm của ông được xuất bản và đăng trên nhiều báo Công giáo. Rất nhiều những bài viết của ông được đăng trên báo Báo Công

giáo và Dân tộc. Các bài viết của ông chứa nhiều giá trị nhân văn nên được cả người ngoài đạo Công giáo biết đến và mến mộ. Một số tên tác phẩm:

Nhật Ký Truyền giáo, xuất bản lần đầu tại Sài Gòn năm 1996, in ba lần ở Hoa Kỳ năm 1999, 2000, 2006.

Viết Cho Em, Sài Gòn, 2002.

Nhật Ký Đức Giêsu, Sài Gòn, 2005.

Dấu Chân Của Chúa

Linh mục Của Ai

Vatican II

Canh Tân Giáo hội từ dưới lên trên

Chòi thờ và Nhà thờ

Vai trò Giáo Dân trong việc truyền giáo

Vai trò của người phụ nữ trong Giáo hội

Công Bằng Xã hội

Hội Nhập Văn Hoá

Thờ cúng tổ tiên

Cây roi của mục vụ

Ăn chay và kiêng thịt

Cộng đồng cơ bản

Tản mạn về Vaticano II

Cái Rắn của tôi

Lòng khiêm tốn là chứng tá Tin mừng

Đến với người nghèo

Công việc truyền giáo

Trong hơn 10 năm thực hiện công việc truyền giáo tại địa điểm Cái Rắn, Cà Mau, linh mục Ngô Phúc Hậu đã thực hiện rửa tội cho hơn 2000 người. Ông giúp cho người dân tại các giáo điểm truyền giáo những công việc như đổ bê-tông cho hơn 4.790m đường, xây 20 cây cầu bắc qua các con rạch, đào gần 200 giếng nước, xây 60 căn nhà tình thương cho người nghèo, xây dựng một tổ y tế với chi phí mỗi năm trên 100 triệu đồng Việt Nam. Ông cũng trợ cấp học bổng cho học sinh nghèo với chi phí khoảng 200 triệu đồng mỗi năm.

Đánh giá

•“... Linh mục Piô Ngô Phúc Hậu, một vị truyền giáo nổi tiếng của vùng Năm Căn Cà Mau sông nước mênh mông. Nay, Ngài đã trở về quê hương Hưng Hóa và nhập tịch địa phận Hưng Hóa. Với kinh nghiệm truyền giáo tuyệt vời và sâu sắc, Ngài đã giúp linh mục đoàn Đà Lạt ý thức hơn về việc truyền giáo, đặc biệt việc loan báo Tin mừng cho lương dân như lời Thánh Gioan Phaolô II đã nhấn mạnh “đến với muôn dân” (Ad gentes)” - trích bài tổng kết tinh tâm của linh mục đoàn Đà Lạt do Tòa Giám mục Đà Lạt viết.,

Câu nói

•“Xin anh chị em luôn nhớ đến những người lương nghèo khó và quê hương Việt Nam.”

•“Truyền giáo là đem sự yêu thương, đem Chúa đến mọi người, không phân biệt trong đạo hay ngoài đạo, vì Chúa là Tình Yêu”.

Nguồn:

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

THI SĨ HÀN LỆ THU: CUỘC ĐỜI VÀ THƠ

Lê Minh Sơn



Thi sĩ Hàn Lệ Thu

1. Như giọt nước mắt lạnh buồn, long lanh sương thu

Hàn Lệ Thu tên thật là Clara Cecilia Nguyễn Thị Thu Cúc, sinh ngày 11/8/1940 tại thôn Thiều Quang, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, là con út của cụ Nguyễn Thế Anh (tức Đại đức Thích Quảng Nguyên) và bà Bùi Thị Diễm. Gia đình có tất cả 9 anh chị em, 3 người mất sớm. Vì là con út trong nhà nên Thu Cúc được Thầy, Mẹ và các anh chị thương lắm! Chị đã từng trải qua một tuổi thơ trong trẻo trong vòng tay ấm của gia đình.

Năm 7 tuổi chị xin Thầy cho đi học đàn. Năng khiếu đàn hát của chị sớm bộc lộ và càng ngày càng tiến triển theo thời gian, như anh ba Nguyễn Thế Diễm (tức nhà thơ Xuân Quang) đã viết ở quê nhà Thiều Quang - Tuy Phước - Bình Định:

Em tôi Thu Cúc tí ti

Ưa đàn thích hát làm gì cũng ngoan.

Nhưng cuộc đời của “nàng công chúa” (*Và em công chúa ngồi trên kiệu - HLT*) sớm chìm trong khổ đau với căn bệnh quái ác. Năm 12 tuổi, lúa tuổi bắt đầu dẹt bao mộng đẹp, thì thật oái ăm chị lại khởi phát căn bệnh phong. Thời gian đầu bệnh còn nhẹ, gia đình đưa vào khám và điều trị tại trại phong Qui Hòa, Qui Nhơn, sau đó vào trại phong Nha Trang năm 1955, ra Huế năm 1957 rồi về trại phong Qui Hoà, Qui Nhơn năm 1959 và ở đó cho đến cuối đời. Trong thời gian này, thỉnh thoảng chị có vào Nha Trang, và cũng có một giai đoạn về Gò Bồi sống với gia đình.

Dù mang trong người bệnh tật và chớm thấy một viễn cảnh không được sáng sủa trong tương lai, nhưng cô gái trẻ vẫn theo đuổi niềm hy vọng thay đổi số phận. Chị vất vả ngược xuôi tìm thầy chạy thuốc nhưng bệnh tật cứ vẫn không chịu buông tha chị. Thời gian ở Bệnh viện phong Núi Sạn - Nha Trang, Kiều Lệ (biệt hiệu khác của Thu Cúc) tham gia hát trong chương trình “*Tiếng hát người nghèo*” của Đài phát thanh thời đó. Chị thường hát những bài về mẹ, về làng quê, “*Đông lúa quê hương*”, “*Lúa mùa duyên thắm*”.v.v., hát cùng các ca sĩ khác có người lành bệnh và người bị bệnh. Và Thu Cúc cũng có thơ đăng trong “*Tập san Niềm Thương*” do thầy Tôma Huỳnh Thông chủ nhiệm, với bút danh nghe lạnh buồn hiu hắt và gợi nhiều liên tưởng: **Hàn Lệ Thu**.

Hàn Lệ Thu: Nhà thơ tự coi mình như giọt nước mắt lạnh buồn, long lanh sương thu, tình cờ gặp trong ý thơ của thi thánh Đỗ Phủ: *Khóm cúc tuân theo dòng lệ cũ*; và cũng tình cờ như một sự tiếp diễn cuộc đời và thơ ca *thi sĩ của Thánh giá Hàn Mạc Tử*¹.

¹ x. Tạp chí *Sông Hương*, số 338 (T.04-2017)

Liên tiếp nhiều bài thơ của Hàn Lệ Thu được đăng trên các báo: Nguyệt san *Niềm Thương* (Nha Trang, Huỳnh Thông chủ nhiệm), Nguyệt san *Lành Mạnh* (Huế, Bác sĩ Lê Khắc Quyến chủ nhiệm), Tạp chí *Phổ Thông* (bán nguyệt san do ông Nguyễn Vĩ làm giám đốc), Đặc san Bình Định.v.v. trong suốt thập niên 1960. Thơ của Hàn Lệ Thu được bình giải và diễn ngâm trong chương trình “*Tiếng Chuông Chùa*” của Đài phát thanh Sài Gòn, chương trình *Tao Đàn* của đài phát thanh Huế, đài phát thanh Qui Nhơn... Tiếng lòng khổ đau và tâm trạng cô đơn cùng cực của người con gái tuổi đôi mươi, đồng thời cũng là thi sĩ mang mặc cảm tật nguyên Hàn Lệ Thu đã tạo được nhiều nổi xúc động và cảm thông nơi tâm hồn người đọc, có sức mạnh lay động lòng người.

Thân phụ của Hàn Lệ Thu là người xuất gia - Đại đức Thích Quảng Nguyễn, hiệu Trí Thành không muốn con mình theo đuổi nghiệp thơ, như chị đã từng thổ lộ trong bài *Tâm sự*:

Thầy bảo: “Con thôi làm thi sĩ
Tứ thơ bay bướm hại linh hồn
Cho người mê cảm lời hoa mỹ
Là tự nâng mình con biết không?”

Nhưng chị vẫn làm thơ! Vì chị không biết làm gì khác hơn khi đang sống trong khổ đau. Nhà thơ đã tạ lỗi với Thầy mình:

Con ghi nhớ cả lời răn dạy
Trừ tội làm thơ con chẳng chừa!
Đứng trước ảnh Thầy, con cúi lạy
Mong Thầy hủy bỏ ý năm xưa.

(Bài *Tâm sự* được đài Sài Gòn bình giải và diễn ngâm vào ngày 16/5/1969 trong chương trình “*Tiếng Chuông Chùa*”).

Và như vậy, thơ đã tìm đến Hàn Lệ Thu như một sự tình cờ, như số mệnh đã an bài. Khi đành chịu cho vi trùng cùi đục khoét thân thể, tâm hồn thơ tự nhiên thổn thức tỏ bày tiếng lòng thầm kín. Tiếng thơ của chị là tiếng thơ não lòng khổ đau và tận cùng tuyệt vọng: Âm thầm con khóc cùng trăng tỏ - Và thổi thơ lên khỏi áng mây (*Tâm sự* - HLT).

Năm 1969, tác giả Lương Trọng Minh trong thi tuyển “*Thi ca Miền Trung Việt Nam*” (Cầm Sa Sơn Châu, Qui Nhơn xuất bản 1969) đã trịnh trọng tuyên bố: “*Thi đàn Việt Nam hôm nay hân hạnh có Hàn Lệ Thu*”.

Và cũng như một sự tình cờ, ngẫu nhiên, cuộc đời và thơ ca của Hàn Lệ Thu có nhiều nét tương đồng với thi sĩ thiên tài Hàn Mạc Tử². Cả

² Nhà thơ Hàn Mạc Tử tên thật là Phanxicô Assisi Nguyễn Trọng Trí, sinh ngày 22/9/1912

hai đều rơi vào thảm kịch ác nghiệt của số phận với căn bệnh phong, và vàng trắng trở thành nỗi ám ảnh đau thương tan vỡ. Có thể nói, cùng với Hàn Mạc Tử, tiếng thơ của Hàn Lệ Thu đã “vượt được đèo bay ra ngoài bao la dịu vợi” (*Ai có về Qui Nhơn* - Trần Đình Thái, Tủ sách Đẹp Quê Hương 1973) để đến với rất nhiều trái tim người yêu thơ.

2. Cuộc biến đổi trong hồn thơ Hàn Lệ Thu

Cùng với nỗi đau thể xác và tâm hồn đang dần vật, đay nghiến Hàn Lệ Thu, thì một khát vọng sống mãnh liệt cũng trào dâng, vươn tới niềm khao khát tìm kiếm vô biên:

Ngừng tay lại xin đừng quăng chông chắt

Thượng Đế ơi! Nhìn xuống tấm hình hài

Chung quanh chị, còn có biết bao con người tốt, những tâm hồn quảng đại luôn biết chia sẻ yêu thương: các Cha Thừa sai MEP, các linh mục, các Nữ tu dòng Phan Sinh Thừa Sai Đức Mẹ, các y bác sĩ, nhân viên phục vụ... và biết bao tấm lòng hảo tâm khác đã mang đến cho nhà thơ niềm vui và hy vọng:

Trong bệnh viện tôi thấy mùa xuân đến

Một mùa xuân không sặc sỡ xa hoa...

...Xuân chúng tôi: hiền lành như mái rạ

Bàn tay nhưng hàn gấm, nét môi cười. (*Xuân vô giá* 1964)

Chính niềm khắc khoải tìm kiếm Thượng Đế và những tấm gương tốt mà chị gặp trong cuộc sống đã dẫn đưa nhà thơ đến với niềm tin Kitô giáo: chị đã tìm gặp được Chúa Giêsu! Hàn Lệ Thu nhận lãnh bí tích Rửa Tội ngày 23/12/1966 do cha Rohmer (Triết)³ thuộc Hội Thừa Sai Paris, với tên thánh Clara, lúc ấy chị 26 tuổi; ba ngày sau (26/12) chị lãnh nhận bí tích Thêm sức, tên thánh Cecilia.

Kinh nghiệm sống kết hợp với Chúa qua thời gian đã biến đổi nhận thức và hành động của nhà thơ:

Chẳng biết làm sao để có thơ

Dâng lên Thiên Chúa thật đơn sơ

Người khô, cây héo, chim thôi hát

Nắng đốt thiêu quay đến đại khờ!

tại Lệ Xá, Đồng Hới, Quảng Bình. Nghỉ học đi làm công chức rồi làm báo, sau mắc bệnh phong vào điều trị tại Bệnh viện Qui Hòa (Qui Nhơn). Sống tại đó chưa đầy 2 tháng thì qua đời vào ngày 11/11/1940, chôn cất tại Nghĩa trang Bệnh viện Qui Hòa. Mộ Hàn Mạc Tử được cải táng đến Ghềnh Ráng ngày 13/2/1959.

³ Linh mục Camille Rohmer (Triết), MEP (1896-1978), linh hướng trại Phong Qui Hòa 1957-1972. Về Pháp năm 1972. Qua đời ngày 28/12/1978 tại Montbeton, Pháp.

Trong túp lều tranh ẩn cư nho nhỏ ở khu dưỡng lão Qui Hòa, Hàn Lệ Thu thường ngồi lặng lẽ... Chị sống với hoài niệm. Tuy vẫn cùng nỗi khổ đau ấy, vẫn đang phấn đấu từng giờ từng phút với loài vi trùng ác hại, nhưng những bài thơ của chị trong giai đoạn này nhẹ nhàng và thanh thoát hơn.

Và cứ thế tháng năm dài tuổi tác
“Hỏa Diệm Sơn” lạnh ngắt đứng chờ vợ
“Con Cuốn Chiếu” cuộn mình nghe biển hát
“Công Dã Tràng” ôm cát vãi đường thơ.

Hồn thơ giờ đây được biến đổi thành lời kinh nguyện của một tín hữu, thành những vần thơ Đạo hướng lên chốn trời cao: *Thơ! Thơ! Thơ!*
Vang dội tới Thiên Đường.

Được cảm nhận ơn Chúa, chị muốn chia sẻ cho người khác. Chị luôn mau mắn góp phần phục vụ các bệnh nhân khác trong viện dưỡng lão Qui Hoà, như một sự nối tiếp những bước chân đi trước:

Gót chân Cha Maheu⁴
.....
Cha Maheu đứng đó
Mỉm cười nhìn chim ca
Chẳng ngại gì sương gió
Sau lưng Cha nối tiếp
Những-áo-trắng-hiền-hòa
Những-chân-tinh-hào-hiệp
Lau khô mắt lệ nhòa.

Đồng cảm với nữ thi nhân ưa thích cuộc đời ẩn sĩ, nhiều độc giả khắp nơi trong và ngoài nước đã họa thơ Hàn Lệ Thu, làm cho thơ “*giàu lên muôn hình muôn vẻ*”. Một số bài thơ vịnh ảnh, thơ “vòng tròn”... của chị thường ngắn gọn, sâu sắc pha thêm chút dí dỏm.

Đặc biệt chị hoàn toàn tin tưởng, phó thác nơi Chúa Giêsu và Đức Mẹ, như chị đã bộc lộ qua nhiều bài thơ:

Nhìn xác thân tàn tật - Với tâm hồn khổ đau - Đời này thôi đã mất -
Chỉ còn chút đời sau.

⁴ Linh mục Paul Maheu Mỹ, MEP (1869-1931), người Pháp, sang phục vụ Gp. Qui Nhơn năm 1895. Năm 1929, Cha Maheu sáng lập trại phong Qui Hòa, có bác sĩ Lemoin và các nữ tu dòng Phanxicô trợ giúp. Về Pháp dưỡng bệnh cuối năm 1930 và qua đời ngày 27/2/1931.

Xin giữ chặt đôi tay con tàn tật
Diu con đi từng bước giữa ba thù.
Cha ơi Cha! Đời này con đã mất
Phút sau cùng cho con gọi: Giêsu.

Mấy năm cuối đời, bị thêm căn bệnh tim hành hạ làm chị khổ sở nhưng chị vẫn vui lòng chấp nhận những ngày tháng khổ đau, với niềm tin yêu phó thác hoàn toàn:

Ôi lạy Chúa! Con chờ bao lâu nữa!
Mới được vào cõi sống hưởng niềm vui?
Mẹ Maria! Xin thương con cứu chữa
Giờ ra đi không luyến tiếc bụi ngùi.

Và chị đã ra đi an bình vào lúc 13 giờ 20 phút, ngày 18/1/2007 tại trại phong Qui Hòa, sau một thời gian chuẩn bị tâm hồn thật chu đáo. Hưởng thọ 68 tuổi.

Hàn Lệ Thu được an táng tại nghĩa trang Bệnh viện Qui Hoà.

3. Sưu tập thơ Hàn Lệ Thu

Ngoài một số bài thơ in rải rác trong các báo, nguyệt san và tuyển tập thơ vào thập niên 1960-1970, phần lớn thi phẩm của Hàn Lệ Thu, nhất là từ sau 1975 được tác giả ghi chép trong sổ tay, trong tập vở học trò...; một số chép trong các chuyên san nội bộ của trại phong Qui Hòa; thơ đề ảnh, thơ viết tặng bạn bè, ân thân nhân.v.v. Phần thì phải khổ sở chống đỡ với bệnh tật dày vò, phần thì tuổi tác ngày càng cao, lại bận bịu với công tác phục vụ tại nhà hưu dưỡng..., các bài thơ của thi sĩ Hàn Lệ Thu vì một lẽ nào đó bị lãng quên, bị tản mác hoặc thất lạc nhiều. Ngay cả những bài thơ vang bóng một thời in trong các tập san trước 1975 đến nay cũng trở nên hiếm, khó tìm lại cho được đầy đủ.

Thật may mắn! Ông Louis Gonzaga Nguyễn Đình Luyện (sinh 1936, Bình Định), người thường xuyên vượt đèo Qui Hòa ra vào trại phong giúp đỡ người bệnh: dạy giáo lý, mục vụ bệnh nhân..., được Hàn Lệ Thu coi như một người anh. Tuy lớn hơn Hàn Lệ Thu chỉ vài tuổi, nhưng ông được nhà thơ quý mến, kính trọng gọi là “Bác Hai”:

Người ta sống bon chen tìm vật chất
Riêng Bác hai đơn độc vượt qua đèo
Tìm cho được những bàn tay bệnh tật
Chờ ngày về thiên quốc dắt đem theo.

Ông Luyện đã cất công góp nhặt các tác phẩm của nhà thơ, từ trước đến nay “*được chừng nào hay chừng ấy với khả năng có thể - để lưu lại cho chị Nguyễn Thị Thu Cúc và cho những ai yêu thơ Hàn Lệ Thu*” (x. Lời Ngỏ). Ông cũng là người được nhà thơ trần trối đọc “*Đôi lời cảm tạ và từ biệt*” sau thánh lễ an táng tại nhà tang lễ Bệnh viện Phong Qui Hòa, chiều thứ ba, ngày 16/1/2007 (x. *Sưu tập Có Một Vườn Thơ Đạo*, Trăng Thập Tự chủ biên, tập 2).

Linh mục Phêrô Nguyễn Văn Đông⁵ (em của ông Nguyễn Đình Luyện), người chuyên lo giúp đỡ người nghèo, người bệnh phong cùi giáo phận Kon Tum, vì tình thương người bệnh tật và mến mộ một tài năng thơ Công giáo, cũng đã tích cực tiếp tay để sưu tập những thi phẩm của Hàn Lệ Thu. Điều này đã mang lại niềm an ủi lớn lao cho nhà thơ trong khoảng thời gian cuối đời:

Cha tìm thơ con như Chúa tìm bệnh tật

Để chữa lành hư hốt thán năm qua

Để hiện tại con no tròn ngọt mật

Để tương lai ánh sáng tỏa chan hòa

Một ý nguyện sau cùng của nhà thơ là ước mong cho thơ của mình không bị thối rữa, tan biến đi mãi mãi, để giờ sau hết được ra đi thanh thản “*vượt qua đau buồn mỗi mệ*” mà “*lên tới đỉnh yêu thương*”:

-Vậy lạy Chúa! Con đây xin cứu chữa

-Và thưa Cha! Xin chỉ dạy đường thơ

Để mãi mãi thơ con không thối rữa

Lũ vi trùng không khoét nổi trời mơ...

Cho con vượt qua đau buồn mỗi mệ

Mỗi chiều về lên tới đỉnh yêu thương

Xin Chúa hứa hồng ân giờ sau hết

Được ăn mỳ chút bánh vụn thơm hương...

(x. bài “**Thưa! Con đây ạ!**” Kính dâng Cha Đông để đáp lại tình thương Cha đi tìm thơ con - Clara HLT).

Di nguyện của nhà thơ đã được đáp thỏa nhờ những tấm lòng hào hiệp. Chính vì vậy mà hôm nay chúng ta có trong tay “**Sưu tập Thơ Hàn Lệ Thu**” đơn sơ nhưng khá đầy đủ này. Xin chân thành cảm ơn ông

⁵ Linh mục Phêrô Nguyễn Văn Đông sinh năm 1941 tại Nhà Đá, Bình Định; Thụ phong linh mục: 1972, nguyên Tổng đại diện, nguyên Giám đốc Caritas Giáo phận Kon Tum. Hiện hưu và phục vụ người nghèo, ở tại Nhà Hưu Tòa Giám mục Kon Tum.

Nguyễn Đình Luyện, Lm. Nguyễn Văn Đông và tất cả những ai bằng cách này cách khác đã cộng tác để những vần thơ của nữ sĩ được sưu tầm và giới thiệu đến mọi người.

Sưu tập chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong sự góp ý, bổ sung của các bạn yêu thơ, cách riêng các bạn yêu mến thơ Hàn Lệ Thu, để giữa cuộc đời dù còn nhiều đau khổ chông chênh:

Thơ-nói-thơ-cùng-tận-chẳng-hao-mòn... (HLT)

Kon Tum, 21/10/2020

NGUYỄN KHẮC DƯƠNG - NGƯỜI TÌM MÌNH QUA NHỮNG XUNG ĐỘT VĂN HÓA

Đỗ Lai Thúy



Nguyễn Khắc Dương (sinh năm 1925), ảnh do Nguyễn Khắc Phê chụp

1.

Tôi biết Nguyễn Khắc Dương vào năm 1982, nhân một chuyến đi công tác với bác sĩ Nguyễn Khắc Viện vào Quảng Nam. Nghỉ một đêm ở Huế, sáng hôm sau lên đường thì thấy trên xe có thêm một người khách lạ. Bác Viện giới thiệu: chú Dương nhà tôi, đi nhờ xe đến Đà Nẵng. Rồi ông quay xuống chỗ chúng tôi, hạ giọng: tôi đã gàn, nhưng chú Dương còn gàn gấp mấy! Tôi chưa hiểu chữ “gàn” ông dùng ở đây theo nghĩa nào. Khi xe qua đèo Hải Vân, bác Viện bảo dừng cho mọi người ngắm cảnh. Trong khi ai nấy còn đang tít tít trò chuyện, tôi chợt thấy Nguyễn Khắc Dương đứng một mình trước biển. Với mái tóc dài bù xù, ông giống tượng đài một triết gia.

Đầu năm 1990, một hôm bác Viện bảo tôi: ngày mai chú Dương nói chuyện về Kitô giáo ở Đại học Văn hóa, Thúy nên đi nghe, nhớ mang theo cả máy ghi âm. Chú Dương hiện nay có lẽ là người am hiểu Kitô giáo hơn cả. Chiều hôm ấy, khi đi làm về, tôi thấy một ông già ngồi ngoài cửa, chơi với thằng Hải Anh, con trai tôi, ở trong cửa. Nhìn kỹ hóa ra Nguyễn Khắc Dương. Tôi vội vàng mở khóa, mời ông vào nhà. Ông nói, nghe anh Viện bảo ông Huỳnh Khái Vinh, hiệu trưởng nhà trường, muốn tôi nói chuyện nội bộ. Sợ Thúy đi mất công, tôi hỏi chỗ ở, đến để báo lại. Trong lúc chờ, bác cháu tôi vừa ăn bỏng cốm vừa chơi với nhau rất vui. Tôi thực sự ngạc nhiên, chỉ vì chuyện nhỏ ấy, ông cất công đi bộ đến nhà tôi, lại còn ngồi chơi với cháu qua cửa sắt, để chờ. Đây là người gàn, hoặc một triết nhân. Lúc ấy, quả thực, tôi còn chưa biết Nguyễn Khắc Dương là một Kitô hữu.

Từ đó, con người Nguyễn Khắc Dương cứ ám ảnh tôi hoài. Sinh ra trong một gia đình Nho giáo chính thống vậy mà ông lại muốn theo Kitô giáo làm tu sĩ. Rồi khi tâm nguyện đã thành, ông lại cứ chuyển đổi dòng tu, để, cuối cùng, xuất tu làm cư sĩ. Làm một ông thầy tài tử ở Văn khoa Đại học Đà Lạt. Những năm sau này, mỗi khi có dịp vào Sài Gòn, tôi đều đến thăm ông ở một ngôi nhà nữ tu nhỏ, gần cầu Bình Triệu, quận Thủ Đức. Căn phòng ông ở nằm cuối sân tu viện, cạnh một chiếc ao con.

Cuộc đời Nguyễn Khắc Dương là một hành trình tìm kiếm bản thân. Ông là người đa văn hóa. Trong ông, các văn hóa khác nhau xung đột nhau. Và cứ mỗi lần một xung đột được hóa giải, thì một xung đột mới lại nổi lên như mây mưa tụ ở chân trời. Cứ như thế, sau mỗi lần một xung đột được hóa giải, phác thảo chân dung con người ông dần dần hiện rõ hơn. Nhưng, hình như, không bao giờ có bức tranh cuối cùng.

2.

Với mọi trí thức Việt Nam, kể từ khi người phương Tây đầu tiên đặt chân lên xứ này, đều thấy có một xung đột văn hóa. Trước đây, người ta

không trải nghiệm cảm giác này, bởi ta với Tàu, dẫu sao, cũng là những nước đồng chủng đồng văn. Còn Tây thì khác, khác cả nòi giống lẫn văn hóa. Sự xung đột văn hóa Đông Tây là không tránh khỏi. Với nhiều nhà trí thức Nho học và Tây học, sự xung đột này có thể quy vào xung đột giữa Nho giáo và Kitô giáo. Với Nguyễn Khắc Dương, do hoàn cảnh gia đình và cá nhân, lại càng như vậy.

Tôi đã đọc cuốn *Tây dương Gia Tô bí lục* được viết vào thế kỷ XVIII. Hai tác giả của nó, mặc dù là cha cố, lại được tu nghiệp tại La Mã, mà vẫn nhìn Kitô giáo bằng con mắt kỳ thị của nhà nho. Các ông Nguyễn Trường Tộ và Trương Vĩnh Ký, hẳn theo đạo từ nhỏ, lại chỉ là những nhà nho tự học, không hấp thụ nền giáo dục khoa cử chính thống, nên tránh được những mâu thuẫn ấy chăng? Nguyễn Khắc Dương, tuy theo Tây học, nhưng được sinh ra trong một gia đình Nho học đại quan chính thống, nên từ nhỏ đã nhiễm cái tinh thần Nho giáo. Bởi, văn hóa Nho giáo đào luyện con người không chỉ có học, mà còn phải có đức, không chỉ có đức mà còn phải có lễ, nghĩa được thể hiện trong nếp sống hàng ngày. Hơn nữa, ngoài cái nho quyền ấy, cậu bé Dương còn cảm nghiệm Nho giáo qua hình ảnh người cha.

Cụ Nguyễn Khắc Niêm là một thần đồng Nho học, 18 tuổi đỗ tú tài, 19 tuổi đỗ Hoàng giáp, làm quan đến hàm nhất phẩm. Nhưng cụ sinh bất phùng thời: nước mất, Nho giáo suy tàn. Yêu nước, nhưng vì sinh kế gia đình buộc phải ra làm quan, không theo được “đại sự”, tức tham gia vào các hoạt động chống Pháp bấy giờ; muốn làm học cũng không được, phải làm quan cai trị; về già theo đạo Phật, và cũng chủ yếu ở cạnh khía đạo đức. Đó là hình ảnh một người cha có nhiều nét khả ái, đáng kính, nhưng cũng gợi lên một cái gì đó bất túc, không hoàn hảo. Có lẽ, chính cái nhìn (hay đúng hơn, sự cảm nhận?) lưỡng giá này về người cha đã khiến Nguyễn Khắc Dương, khi lớn lên, có hướng tìm một cái gì khác và hơn cái lý tưởng Nho giáo thời mạt vận.

Và, một sự tình cờ đã đưa Nguyễn Khắc Dương đến với thế giới Kitô giáo. Năm 1938, do hồng thi vào Quốc học Huế vì môn dictée, ông được mẹ gửi vào học ở Providence (Thiên Hựu) để rèn luyện tiếng Pháp. Qua những giáo sư - linh mục giảng dạy ở trường, qua nền học vấn nhân văn Tây phương trong tinh thần Công giáo, đặc biệt qua nhà tư tưởng, nhà triết học tự nhiên, nhà văn, nhà thần hiệp Kitô giáo Pascal, ông thấy được ở Kitô giáo nhiều điều khác với Nho giáo. Nếu Nho giáo là thế giới của nghi thức, nghiêm trang và có phần lạnh lùng, tức thiên về tính, thì thế giới Công giáo ân cần, thân mật và nghiêng về tình. Bởi, Kitô giáo đề cao tình yêu. Thiên Chúa là tình yêu.

Mỗi Kitô hữu đều cảm nhận được tình yêu của Chúa, thậm chí được yêu một cách khủng khiếp, si mê, một thái độ như đối với người tình duy nhất, và được mời gọi đáp lại bằng một tình yêu tương tự. Sống một tình yêu như vậy, người được yêu thấy mình là một giá trị độc nhất vô nhị đối với người yêu mình, tức mình là một ngã vị, một phẩm giá người. Điều này thật khác với đức thương người của Nho giáo, một tình thương có phần trừu tượng, nghiêng về lý trí, như “kỷ sở bất dục vật thi ư nhân”, hoặc “thương người như thể thương thân”. Nguyễn Khắc Dương tìm thấy ở Jésus những gì còn thiếu ở Khổng Tử. Hình ảnh người cha trong ông lúc này có thêm những nét của người mẹ, một hiền mẫu chứ không phải một mẫu nghi. Và, hẳn cũng vì thế, cái nhìn của Nguyễn Khắc Dương về những “người cha khác” cũng thay đổi, hoặc trở nên sâu sắc hơn nhờ sự đối lập.

Nguyễn Khắc Dương rất quen thân với một tu sĩ Phật giáo là Thượng tọa Thích Mật Thể. Ông là một bậc chân tu, đạo cao đức trọng. Về phương diện này hẳn ít tu sĩ Công giáo sánh kịp. Vậy mà mỗi lần tiếp xúc Thượng tọa, Nguyễn Khắc Dương vẫn cảm thấy ở thái độ của ông có một cái gì đó lạnh nhạt. Có lẽ, tình thương của người tu sĩ Phật giáo với một con người cụ thể nào đó là thương trong cái đại từ bi vô ngã đối với một chúng sinh cũng vô ngã như bất cứ chúng sinh nào! Thậm chí, có thể nói, đó là sự xót thương cho cái chấp ngã hiện hữu của người đó, thay vì vui mừng vì hiện hữu của anh ta như một ngã vị. Và khi chiêm ngưỡng tượng Đức Thích Ca điềm nhiên ngồi trên tòa sen, ông cũng có cảm tưởng như vậy. Thật khác với Thánh Âu Cơ Tinh, khi ngài nói: “Tình yêu là niềm vui của tôi vì sự hiện hữu của anh”.

Con người cá nhân muốn hình thành và, quan trọng hơn, tồn tại phải có môi trường của nó. Trường Thiên Hựu và sau này là Trường Công giáo Hương Sơn quê nhà đã cho Nguyễn Khắc Dương một không khí gia đình. Nhưng khác với gia đình gia trưởng Nho giáo coi trọng tính cộng đồng, duy trì tôn ty trật tự, mỗi thành viên tồn tại bằng cái phận vị của mình, môi trường Công giáo là một cộng đồng liên ngã vị. Ở đây cái thân phận không quan trọng bằng cái con người, con người như một cá nhân, như một ngã vị. Điều này được biểu trưng bằng hình ảnh Ba Ngôi. Mỗi Ngôi là một tồn tại độc lập, tự thân. Sống - cùng, sống - với người khác chứ không phải sống - như người khác, là người khác. Như vậy, người Kitô hữu giải phóng mình khỏi con người chức năng, ứng xử với nhau như là những ngã vị, con người này. Trong bối cảnh văn hóa tiểu nông Khổng giáo bấy giờ, đây không chỉ là một cái nhìn mới về con người, mà còn đưa ra một phẩm chất mới của cộng đồng.

Quyết định trở thành một tu sĩ Kitô giáo là một “lựa chọn khó khăn nhưng tất yếu” của Nguyễn Khắc Dương. Nhưng điều làm cho ông bản

khoản hơn cả là quyết định ấy đánh một đòn nặng vào gia đình. Nhất là trong hoàn cảnh Nguyễn Khắc Viện, người anh cả đang ốm đau ở Pháp, người anh thứ hai thì mới mất, lại sinh toàn con gái, nên trách nhiệm nối dõi tông đường, gánh vác gia đình, phụng dưỡng bố mẹ già đặt cả vào vai Nguyễn Khắc Dương. Đây là chưa kể trong hoàn cảnh kháng chiến chống Pháp bấy giờ, hành động ấy không thể không gây hiểu lầm, ngộ nhận về chính trị. Nếu không thoát khỏi con người bôn phận Nho giáo, không phát triển đến một mức độ nào đó ý thức cá nhân, con người cá nhân, hẳn Nguyễn Khắc Dương đã không thể dứt áo ra đi. Mặc dù ông theo Công giáo là để đi tu. Và đi tu với ông là đi tìm một lý tưởng sống phù hợp với bản thân mình, hướng về một cuộc sống xa hẳn việc đời, hiến thân cho Chúa trong một đời tu nghiêm về ẩn dật và khổ hạnh.

3.

Như vậy, với việc trở thành một tu sĩ Công giáo ở Nguyễn Khắc Dương, Kitô giáo đã chiến thắng Khổng giáo. Nhưng dần dà ông cảm thấy dòng Phanxicô có một cái gì đó không phù hợp với bản chất người sâu xa của ông. Vốn là một người bề ngoài thì rất kỷ luật, biết vâng lời, đúng giờ giấc, nhưng bên trong thì cháy bỏng một khát vọng sống ngoài vòng bất kỳ sự cương tỏa hay rập khuôn nào. Vậy mà, dòng tu Phanxicô lại có rất nhiều những khuôn khổ, quy chế, luật lệ hết sức gò bó. Hơn nữa, lối tu cộng đoàn này lại còn có xu hướng bộc phát ra bên ngoài. Điều này trái với quan niệm tu hành của ông. Ông chỉ thích lối tu đơn độc của các tu sĩ Công giáo trước thời có lối tu cộng đoàn, thích hình ảnh các thiền sư, đạo sĩ chỉ một mình mình, nếu có đệ tử thì cũng chỉ là đệ tử tâm truyền. Họ theo thầy một thời gian, rồi lại ra đi theo con đường riêng của mình. Tu như vậy là theo kiểu tung gieo hạt giống, chứ không thành luống thành hàng, thành dòng thành dõi. Đọc sách, ông thấy dòng tu Cát Minh của Thánh nữ Têrêsa Hải Đòng, có lẽ, hợp với ông hơn.

Vào đầu những năm 60, sau khi tốt nghiệp Cử nhân triết học ở Sorbonne, Nguyễn Khắc Dương ghi danh làm tiến sĩ cho có chuyện, ông chủ yếu dành thời gian tìm một nếp tu. Ông kiếm tìm một hình thức tu nhỏ gọn và âm thầm. Được giới thiệu đến một ngôi làng nhỏ ở miền Bắc nước Pháp, ông tu trong một nhóm nhỏ thuộc đan viện cổ truyền Bouveret dòng Biển Đức. Nửa năm ở đấy khác nào như cá trong nước. Nhưng khi được đưa sang Thụy Sĩ, nơi có đan viện chính, để chuẩn bị vào nhà tập, ông lại thấy nặng nề, gò bó, sức khoẻ lại giảm sút nghiêm trọng. Hơn nữa, đan viện này lại không thuộc về một liên-dan-viện phụ trách các dòng tu ở Việt Nam, nên mộng ước sau này về nước thiết lập và phổ biến lối đan tu nhỏ gọn không thể thực hiện được. Thế là, một lần nữa, Nguyễn Khắc Dương lại ra khỏi dòng tu. Ông quyết định rời Pháp về Việt Nam làm một cư sĩ, một tu huyệt.

Sự “vụng đường tu” của Nguyễn Khắc Dương ảnh xạ một xung đột trong nội bộ văn hóa Kitô giáo. Nói rõ hơn là giữa tinh thần Kitô và cái gọi là Kitô-chế. Hay nói khác giữa tính tôn giáo và tổ chức tôn giáo như là một thiết chế văn hóa - xã hội. Ông gần với tinh thần Kitô và xa lạ với Kitô-chế, thậm chí dị ứng với nó. Ông thấy Kitô giáo thời kỳ còn khốn khó giàu tinh thần Kitô hơn thời kỳ đã nắm quyền, đặc biệt là thế quyền. Các tu sĩ Kitô giáo thanh bần bao giờ cũng nhiều tinh thần Kitô hơn các tu sĩ đầy quyền bính. Bởi lẽ, quyền bính nào, nhất là những quyền bính nhờ quyền bính, cũng là sự sa đoạ. Nếu chỉ chứng kiến cảnh những tu sĩ béo tốt đi xe vào dinh quan Sứ như trước Cách mạng tháng Tám, nếu không thấy các tu sĩ đi bộ cùng các Kitô hữu trong nhiều nẻo đường kháng chiến, hẳn Nguyễn Khắc Dương đã không thể đi tu. Tinh thần Kitô khuyến khích con người tự mình trực tiếp đối diện trước Chúa: một mình mình biết, một mình mình hay. Ở cạnh khía này, ông có vẻ gần với người anh em Tin Lành hơn.

Có lẽ, cũng do ảnh hưởng của tinh thần Kitô, Nguyễn Khắc Dương có một cái nhìn “không giống ai” về văn minh phương Tây. Ông rất coi trọng nền văn hóa trung đại mang tinh thần Công giáo, thời kỳ mà chúng ta, những đầu óc duy lý và duy tiến bộ, vẫn coi là “đêm trường trung cổ”. Bởi thế, ông phê phán nền văn hóa Phục Hưng vì đã khôi phục lại tinh thần duy lý Hy Lạp, duy luật La Mã và mở đầu cho thời đại duy khoa học và kỹ thuật. Từ đó, Nguyễn Khắc Dương dị ứng với mọi thứ triết học duy hệ thống. Platon, Aristote, Kant, Hegel với những Tinh thần, Lịch sử, Nhân loại viết hoa làm ông ngghet thở. Ông chỉ tiếp thu được những tư tưởng triết học đề cao con người, con người cá nhân cá thể, con người như là một ngã vị. Ông yêu thích các triết gia hiện sinh hữu thần như Kierkegaard, Jaspers, Marcel...

4.

Cuối năm 1965, Nguyễn Khắc Dương về nước. Sau một năm dạy học ở Sài Gòn, ông được mời lên dạy triết học ở Đại học Công giáo Đà Lạt. Lúc này, linh mục, nhà ngôn ngữ học Lê Văn Lý làm trưởng khoa Văn, còn linh mục Lê Tôn Nghiêm làm trưởng ban Triết. Cuộc sống của một cư sĩ, một ông thầy tài tử có vẻ thích hợp hơn với ông. Đặc biệt làm một ông thầy Triết.

Nhớ lại những năm học Triết ở Sorbonne. Bấy giờ Nguyễn Khắc Dương chủ yếu đi tìm một lối sống, một nếp tu, chứ không phải một triết lý, nên ông trở nên hững hờ với Triết, thật khác xa với anh chàng tú tài háo triết thuở nào. Bởi vậy, những điều ông tiếp thu được ở trường không phải là những tri thức cao siêu, mà chính là thái độ trí thức của những giáo sư Sorbonne. Họ rất khiêm tốn, liêm khiết trí tuệ, thận trọng và trung thực trong phán đoán, không a dua theo phong trào. Bài giảng của họ chỉ

là sự trình bày một cách từ tốn, giản dị những gì họ tìm kiếm được. Đó là thái độ của người đang đi tìm chân lý chứ không phải đã sở hữu chân lý trong tay. Mà, nói cho cùng, chân lý là đạo, là con đường, mãi mãi là cái đang - là, chứ không phải cái đã - là; lại càng không phải một đồ vật để người ta tranh giành và hể chiếm được thì độc quyền ban bố, phân phát.

Làm ông thầy tài tử ở Đà Lạt, Nguyễn Khắc Dương không coi mình như một giáo sư, mà chỉ như người phụ giảng, anh trưởng tràng giúp đỡ sinh viên. Bởi thế, ông không viết giáo trình hay cho in sách vở gì cả. Bài ông giảng cho sinh viên, có ai ghi chép lại mà muốn nhân lên để anh em khác cùng lớp dùng, ông chỉ sửa chữa vài chỗ rồi cho họ tự ý muốn làm gì thì làm. Ngoài giờ học, thầy trò quây quần quanh quán phở, tiệm cà phê cũng là thường. Ông muốn là người đồng hành với thế hệ trẻ. Bởi, ông quan niệm, không có ai dạy triết cho ai, không có ai học triết với ai được cả. Chỉ là kẻ trước người sau đi tìm chân lý cho mình và do mình; gặp nhau thì giúp đỡ nhau, trao đổi kinh nghiệm với nhau.

Trở về làm một cư sĩ, sống tận cùng với cá nhân mình, Nguyễn Khắc Dương, nhất là những năm sau 1975, như trở lại giai đoạn anh nhi của cuộc đời. Nhưng đũa trẻ thông thái ấy tưởng như đã “biết tuốt”, đã “tri thiên mệnh”, vậy mà vẫn có điều băn khoăn. Có lần, ông nói với tôi, mà như nói với chính mình, là cả đời ông chưa một lần được gặp Chúa, dĩ nhiên là gặp theo lối thần hiệp. Ông là người dành trọn tình yêu cho Chúa, hoàn toàn phó thác đời mình cho Chúa, tin tưởng vào mọi sự xếp đặt huyền bí của Chúa, kể cả những năm 1955 - 56 đi làm quân dịch và 16 tháng gởi hai năm 1975-76 trong trại học tập. Vậy mà chưa một lần được nhận Thiên Ân. Hẳn là lỗi ở cái óc duy lý đã bị ông tống ra cửa chính mà nó vẫn vào bằng cửa sổ. Đây có lẽ là xung đột sau cùng ở một con người: niềm tin và trí óc, tôn giáo và khoa học.

5.

Trước khi mất không lâu, một hôm, bác sĩ Nguyễn Khắc Viện bảo tôi: chú Dương là người suốt đời tìm đường mà không thấy. Còn ông, tôi nghĩ, hẳn ngay từ đầu đã thấy đường rồi. Đó là con đường của người sĩ phu hiện đại. Nhưng, cũng như bao sĩ phu truyền thống, sau một đời hoạt động bận rộn, ông cũng phải tìm về với chữ Tâm. Như vậy, giống như sự “lại giống”, một đại trí thức Tây học như Nguyễn Khắc Viện mà vẫn đi lại con đường “vào Nho ra Phật”, “trẻ Nho già Lão” của người trí thức Nho học ngày xưa. Và, cho đến nay, trên con đường đó, hẳn ông không độc hành.

Nguyễn Khắc Dương, cũng vậy, sớm khao khát một cuộc sống có lý tưởng, cái lý tưởng hành đạo giúp đời theo kiểu Nho giáo mà người cha, người anh đã vạch sẵn. Nhưng rồi sự tiếp xúc và, sau đó, trở thành người Kitô hữu, cái lý tưởng đảng cấp ấy ở Nguyễn Khắc Dương trở thành một

lý tưởng cá nhân của riêng ông. Đó là nguyện vọng thực hiện một đời sống tu hành. Và, oái oăm thay, lý tưởng cá nhân này trong con mắt số đông người ở thời kỳ đó lại như là sự “phản bội” lại lý tưởng của gia đình, vùng đất, thậm chí dân tộc. Nếu không có một ý thức cá nhân phát triển cao, không tự coi mình như một ngã vị có giá trị tự thân thì không thể bút được khỏi truyền thống người cha, khỏi vô thức tập thể. Trợ lực cho điều đó, ngoài nền học vấn nhân văn thế kỷ XVII của Pháp, ngoài văn chương lãng mạn Việt Nam những năm 30 thế kỷ trước, hẳn Kitô giáo giữ một vai trò quyết định.

Con người cá nhân Nguyễn Khắc Dương, dù phát triển cao như vậy, mà vẫn không phải là con người thuần nhất. Đằng sau người trí thức Tây học là một tu/cư sĩ Công giáo; đằng sau con người tu/cư sĩ Công giáo là một anh “đồ Nho”, mà lại là “đồ Nghệ”, gàn đến ba đời. Những con người trong con người này khắp khiêng nhau, tranh chấp nhau, ảnh xạ những khác biệt, những xung đột về văn hóa, triết học, tôn giáo và kiểu tư duy. Những khác-xung-biệt-đột này ở Nguyễn Khắc Dương thúc đẩy một loạt các lưỡng phân giữa văn hóa phương Đông và văn hóa phương Tây, giữa văn hóa phương Tây duy kỹ thuật và văn hóa phương Tây tâm linh, giữa lối tu cộng đoàn có tổ chức chặt chẽ và lối tu đơn độc, tự do và, cuối cùng, khi chỉ là một cư sĩ, thì giữa lòng tin và đầu óc, giữa sự phó mình để bước ra ngoài ngọn sào và sự phân tích, lý giải, so sánh, bình luận đời mình như một nhà phê bình văn học mổ xẻ một văn bản. Sự lưỡng phân, có lẽ, không có tận cùng. Và hình như càng lưỡng phân bao nhiêu thì nguyện vọng hợp nhất trong ông càng tha thiết bấy nhiêu. Hợp nhất Đông và Tây, hợp nhất Nho giáo và Kitô giáo, hợp nhất đoàn thể và cá nhân, trái tim và đầu óc, hợp nhất những gì tưởng như không thể hợp nhất nổi, để có được một Kitô giáo Việt Nam, và những Kitô - Việt - hữu. Bởi thế, Nguyễn Khắc Dương là một trường lữ đi trên con đường không có đường.

Chùa Thầy, Xuân Mậu Tý

Nguồn:

Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, Hà Nội, số 2/2008

Nên xem thêm:

Nguyễn Chính Kết, *Ăn tu giữa đời, Giáo sư Nguyễn Khắc Dương (1925-
<http://nguyenchinhket4.blogspot.com/2009/09/antugiadoigsgnuyengkhaeduong.html>*

HỌC GIẢ PHẠM ĐÌNH KHIÊM

Linh mục Antôn Nguyễn Trường Thăng

Vào Sài Gòn lần này, tôi quyết tâm gặt gở cho được cụ Phạm Đình Khiêm, tác giả cuốn sách quan trọng *Người chứng thứ nhất Anrê Phú Yên* xuất bản năm 1959. Qua các chuyến du khảo để viết sách này, ông đã phát hiện hai di tích lịch sử quan trọng mà trước đó chưa mấy ai quan tâm: Dinh trấn Phú An (Yên) cũng gọi là Dinh trấn biên và Dinh trấn Thanh Chiêm hay Dinh trấn Quảng Nam. Các tài liệu trên đã được *Tập san Sử Địa* trước năm 1975 công bố và giúp đỡ nhiều cho những ai quan tâm tìm hiểu lịch sử xứ Đàng Trong buổi đầu. Tại Quảng Nam, các bộ lão làng Thanh Chiêm luôn nhớ ơn ông vì đã giúp mọi người đánh giá đúng di tích này.

Tôi đã có dịp gặp ông năm 1997 nhưng nghe nói bây giờ do tuổi già ông đã liệt giường và trí khôn không còn như xưa. Tôi nhớ lại cụ Hồng Huệ Nguyễn Khắc Xuyên đã cùng tôi du khảo Hội An, Phước Kiển sau năm 2000. Chúng tôi mơ ước xây dựng bao công trình về chữ Quốc ngữ khai sinh tại đây nhưng cụ ra đi không một lời trần trối. Hai năm trước đây, tôi đến Thủ Đức thăm cha Đổ Quang Chính. Vị thầy mà tôi kính yêu, người đã gieo mầm yêu môn lịch sử cho cậu bé lớp Đệ Ngũ trường Trung học Nguyễn Bá Tòng niên khóa 1958-59, giờ nằm yên bất động.

Các cây cao bóng cả về lịch sử Giáo hội Việt Nam đã âm thầm ra đi mà chưa thấy có kẻ kế thừa. Tre đã già mà măng chưa mọc. (*Các bạn trẻ ơi, học lịch sử... sẽ vô cùng... hạnh phúc!*)

Nhờ một người bạn, anh H.C. quen thân, tôi tưởng sẽ đi đến ngay địa chỉ, hóa ra phải loanh quanh trong thành phố mấy vòng taxi mà vẫn

Linh mục Anton Nguyễn Trường Thăng



* Sinh: 1942, quê An Ngãi Tây, Hòa Vang, Đà Nẵng. Mất: 2018.

* Du học Pháp (1994-1997).

* Tác phẩm: Lưu dấu Champa (Cố đô Simhapura - Trà Kiệu thế kỷ I đến thế kỷ XI).

không thấy “ánh sáng cuối đường hầm”. Không chịu thua, chúng tôi bỗng trở thành những “thám tử bất đắc dĩ”. Cái “mô bai phôn” quả là lợi hại, qua tiếp xúc vòng vo các nhân vật, nhờ nhiều cuộc gọi... chúng tôi tìm được số “phôn” và địa chỉ nhà cụ Khiêm. Hóa ra lại quay về địa điểm ban đầu, chỉ cần đi thêm mấy số nhà. Ôi cái “nan đề” địa chỉ thành phố này...biết bao giờ gỡ cho xong vì nạn “xóa và thêm”!

Gỏ cửa!

Vừa lúc đó một người đàn ông trung niên, đẩy cửa dất xe gắn máy ra.

– Các anh muốn tìm ai?

Một giọng Nam bộ đặc sệt. Tôi thăm nghĩ, chết cha rồi, lại làm địa chỉ nữa. Gia đình cụ Phạm Đình Khiêm gốc “Bắc kỳ” mà.

– Xin hỏi, dạ đây có phải là nhà cụ Phạm Đình Khiêm không ạ?

– Dạ, đúng rồi.

– Xin lỗi, anh là con trai cụ.

– Không, tôi là con rể...

À ra thế, hú hồn!

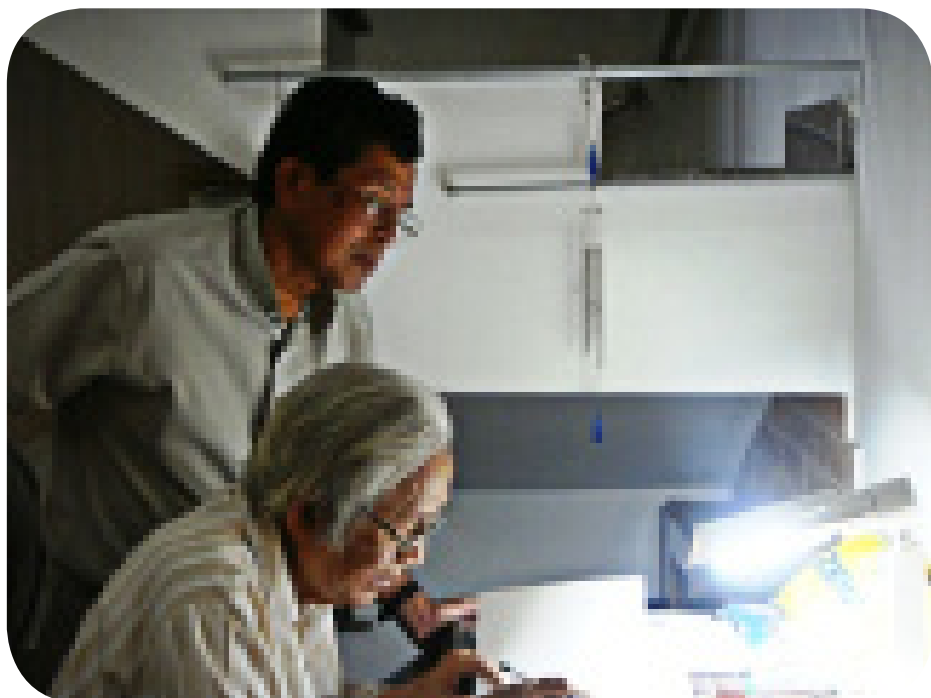
Nhanh chóng, cánh cửa sắt được mở ra và thay vì hình ảnh tượng tượng cụ Khiêm nằm trên giường, mắt nhắm nghiền... tôi mừng đến muốn la to lên khi thấy cụ ông và cụ bà, áo quần tươm tất, bước ra đón. Dĩ nhiên, cụ ông phải tì lên cái gậy... bốn chân sắt, còn cụ bà thì không.

Rút ra bài học thực tiễn: là người nghiên cứu lịch sử, không nên tin vào những gì người khác nói và viết trước khi chính mình kiểm chứng tài liệu cụ thể và rõ ràng hết sức đã... Nếu chỉ nghe tin đồn đại mà không trực tiếp gặp mặt, hình ảnh về cụ Khiêm chắc khác xa cuộc gặp gỡ hôm nay.

Chỉ có đôi tai “hơi nặng”, đôi chân yếu...còn đầu óc thì phải nói quá minh mẫn đối với một người đã 92 tuổi.

Tôi xin thay mặt cư dân làng Thanh Chiêm, đền thánh Phước Kiêu, gửi lời cảm ơn cụ vì nhờ cụ mà hôm nay di tích lịch sử này mới được quan tâm đúng mức. Cụ như trẻ lại khi nhắc đến những cuộc du khảo năm xưa khi tìm tài liệu viết về Á thánh Anrê Ranran (Phú Yên). Nếu cụ có được những tài liệu nguyên bản Bồ Đào Nha mà linh mục Roland Jacques Dương Hữu Nhân OMI phát hiện tại thư viện Adjuda, Bồ Đào Nha mới đây, chắc cụ sẽ viết về thầy giảng Anrê hay hơn nữa. Tuy nhiên vào thập niên 1950 – 1960 chỉ căn cứ vào sử liệu còn khá hạn chế mà viết được như thế phải gọi là siêu đẳng. Phải chi cụ được trẻ lại để giúp đối chiếu và cập nhật sử liệu giúp chúng ta thì hay quá.

Chúng tôi nói chuyện khá lâu về Á thánh Anrê, về thánh Cả Giuse, về nhà thơ Hàn Mạc Tử... những nhân vật mà cụ tâm đắc và dành cả cuộc đời để giúp mọi người yêu mến.



Trước khi chúng tôi ra về, cụ ngồi vào bàn làm việc, viết đề tặng tôi cuốn sách Như hương trầm bay lên cửa đôi bạn Phạm Đình Khiêm, Võ Long Tê..trong đó có nhiều bản dịch thơ Hàn Mạc Tử ra Pháp văn của cụ. Cuốn sách mới được in vào cuối năm 2010.

Tôi quá xúc động khi được nhận món quà này, nét bút này.

Ngày mai biết còn có dịp may này nữa không?

Sợ tiếp khách lâu làm cụ mệt nhưng khi nhìn lên bàn thờ gia đình, cụ lại thao thao cất nghĩa. Cụ có hai di tích Á thánh Anrê là những sợi tóc được bó lại đặt trong một mặt nhật. Một cái, nhiều tóc hơn, hai cụ đã tặng cho Đền thánh Anrê Măng Lăng, một hiện cụ đang giữ tại nhà. Tại Phước Kiều hiện nay, đền thánh này chỉ có chừng 2 cm tóc mà thôi. (*Sau này, mong gia đình cụ sẽ tặng thánh tích này cho Phước Kiều nhé. Tôi nghĩ trong lòng mà không dám nói*).

Bàn thờ gia đình cụ cũng phải nói là “độc chiêu”. Phía trên là hai chữ Duy Sinh được đặt trong khung chạm cổ truyền khá đẹp. Duy Sinh chính là tên Việt hóa của thánh Giuse, Người mà cụ yêu mến. Thánh Giuse duy trì, gìn giữ, bảo vệ sự sống của Ngôi Lời Thiên Chúa nhập thể. Hiện sinh, hiện hữu, cuộc sống có giá trị vô song. Ba Đấng là Chúa Giêsu, Mẹ Maria và thánh Giuse cùng bảo trợ sự sống. Phải chăng khi dùng hai từ Duy Sinh, cụ Phêrô Khiêm thuộc làng Dục Đức, Phát Diệm còn có hàm ý ca ngợi cuộc sống trần thế hôm nay và cuộc sống vĩnh hằng mai hậu. Quá ý nghĩa. Dưới đó là bức họa Thánh gia Nagiaret, mẫu gương gia đình theo phong cách Việt Nam. Hai bên là hai câu đối ngắn: Chí ư Đạo. Cứ ư Đức. Phương châm cuộc đời hai cụ và cũng là lời nhắn gửi cho con cháu. Chỉ có Đạo và Đức.

Một chữ đạo làm người, một chữ đạo làm con Chúa. Một chữ đức xử thế đời này, một chữ đức đi vào cõi vĩnh hằng. Đơn sơ, dễ hiểu mà thâm thúy vô cùng.

Ước mong nhiều gia đình Công giáo cũng sẽ noi gương hai cụ.

Chúng tôi bịn rịn chia tay.

Biết bao giờ lại có dịp gặp nhau.

Sài Gòn vẫn ào ào xe cộ xuôi ngược. Mọi người vẫn chạy theo những giấc mơ hạnh phúc huyền hoặc xoáy vào trôn ốc.

Không ai biết trong con hẻm kia có một đôi bạn già hạnh phúc trong cuộc sống hôm nay và sẵn sàng cho một chuyến đi thật xa, mãi mãi bên nhau.

Lm Anton Nguyễn Trường Thăng.

Sài Gòn, ngày 15 tháng 6 năm 2011.

NỮ TU MAI THÀNH

Huệ Khải



Nữ tu Mai Thành

Chị Lớn Mai Thành về nhà rồi!

Tôi có thói quen check e-mails vào buổi sớm đầu ngày. Sáng Thứ Bảy 12.1.2019, vừa nhấp chuột xong, tôi bàng hoàng khi mở hộp thư: Lúc 6 giờ 38 website *Nhịp Cầu Tâm Giao* gửi tôi một cáo phó; mười ba phút

Huệ Khải (Tên thánh)



* Tên thật là Lê Anh Dũng, quê An Giang. Bút danh: Dũ Lan.

* Nguyên giảng viên trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

* Tác phẩm: Đã xuất bản hơn 70 đầu sách về đạo Cao Đài và liên tôn giáo.

Tiêu biểu: Giải mã truyện Tây Du; Lược sử đạo Cao Đài thời tiền thân 1920-1926; Đất Nam Kỳ - Tiền đề văn hóa mở đạo Cao Đài.

* Chủ biên "Chương trình chung tay ấn tống kinh sách Đại Đạo".

sau, người bạn đạo thân quý nhiều năm nay ở Ban Mục Vụ Đối Thoại Liên Tôn Tổng Giáo Phận TPHCM là chị Maria Lý Ngọc Anh chuyển đến tôi một ai tín... Cả hai điện thư đều cho biết nữ tu Mai Thành Bùi Thị Như Kha, dòng Đức Bà, sinh ngày 12.6.1928 tại Huế vừa an nghỉ trong Chúa lúc 4 giờ chiều ngày 11.1.2019...

Khoảng hơn 6 giờ rưỡi tối Thứ Bảy 12.1, tôi có mặt ở tu viện Regina Mundi. Thấy tôi mặc đạo phục Cao Đài, một chị liền đi đến chào, rồi hướng dẫn tôi bước vào nơi quàn linh cứu. Bảy giờ thánh lễ cầu nguyện cũng vừa xong. Nhân lúc ấy, tôi liền đến xin thắp hương và quỳ lạy mà không thể cầm được cơn xúc động bất thần dâng tràn khi nhìn di ảnh thật gần. Rồi tôi nán lại đến 7 giờ tối, để hiệp lòng cùng với Ban Mục Vụ Đối Thoại Liên Tôn và quý cộng đoàn kính dâng thánh lễ cầu nguyện cho giác linh nữ tu Mai Thành Bùi Thị Như Kha sớm được hưởng Nhan Thánh Chúa.

Trở về nhà, suốt buổi tối trong tâm tôi vẫn vương mang những tình cảm kính yêu đầm thắm dành cho người vừa ra đi, mà thể theo đề nghị của linh mục PX Bảo Lộc, một số người ở lại đã lần lượt chia sẻ bằng ngôn từ, bằng vần thơ, bằng lời ca, tiếng đàn, tiếng sáo...

Tôi biết danh tiếng nữ tu Mai Thành đã lâu trước khi được gặp mặt và trò chuyện với bậc trưởng lão chân tu rất tài hoa, rất trí tuệ, và cũng rất vui tính này.

Nhiều năm trước, trong một khóa tu bảy ngày tổ chức vào tiết Đông Chí tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo (171B đường Cống Quỳnh, quận 1), giữa những đợt thực hành đạo pháp (công phu) nơi chánh điện, khi trở về phòng nghỉ, tôi thư giãn bằng cách đọc sách. Tình cờ tôi tìm được ở kệ sách trong phòng một quyển nho nhỏ, khổ A5, photocopy; dường như nhan đề là *Từ Ánh Sáng Mặt Trời Tinh Yếu* (tập II).

Hiệp tuyến này kể lại hành trình rất đặc biệt của nhiều nhân vật tên tuổi khi các vị đến với đạo Chúa. Riêng bài của nữ tu Mai Thành khiến tôi không cầm được nước mắt trong lúc dõi theo từng dòng, từng trang hồi ức. Đọc đến dòng chót rồi thì tôi đóng sách lại, không muốn đọc thêm bài nào khác, và để mặc cho tâm hồn mình rung động với những dư chấn của câu chuyện.

Thế rồi, nhân một cuộc lễ do Ban Mục Vụ Đối Thoại Liên Tôn tổ chức, lần đầu tiên tôi được gặp con người đã chinh phục con tim tôi vào mùa tu Đông Chí năm xưa. Chiều hôm ấy, khi tôi đến, linh mục PX Bảo Lộc liền vui vẻ giới thiệu và mời tôi ngồi cạnh nữ tu Mai Thành. Nhìn gương mặt hiền từ, ánh mắt hòa ái của bậc trưởng lão, tôi chấp tay thưa: “*Con chào sœur ạ*”. Người nữ nụ cười mà bảo: “*Ai lại xưng con với sœur bao giờ. Sœur là chị kia mà*”. Rồi hỏi thăm tôi, người xưng là con, gọi tôi là thầy. Hoảng quá, tôi lật đật cản lại: “*Xin sœur đừng xưng con với Huệ Khải và đừng gọi con là thầy. Theo cách xưng hô trong đạo Cao Đài, hãy gọi con là đạo đệ*”.

Rốt cuộc, từ đó về sau, người gọi tôi là *đạo huynh Huệ Khải*, xưng là *Mai Thành*; còn tôi vẫn gọi người là *sœur* và xưng là *tệ đệ*, hay *đạo đệ*, hay *con*, hay *Huệ Khải*.

Mùa Giáng Sinh 2011, sáng ngày 24.12 tại thánh thất Bàu Sen tôi có buổi nói chuyện với chủ đề *Con Đường Hạnh Phúc*¹. Hôm ấy, tôi trích dẫn Phúc âm để trình bày về con đường tìm đến hạnh phúc học theo lời Chúa dạy. Dứt câu chuyện, tôi vừa chào cảm tạ cử tọa xong, chưa kịp rời khỏi bục, thì từ hàng ghế thính giả, nữ tu Mai Thành nhẹ nhàng bước tới gần, tươi cười trao tặng tôi một nhánh hoa trạng nguyên đỏ thắm. Tôi thật bất ngờ mà cũng rất cảm kích tấm lòng của người, lãnh hội ý tứ sâu sắc mà người kín đáo gói gắm trong tên hoa trạng nguyên, bởi lẽ theo giáo lý Cao Đài thì mọi người tu trong thời mạt pháp này đều làm sĩ tử đang dự kỳ thi chót là Hội Long Hoa.

Nếu nói về đạo nghiệp hoàng đại và công đức sâu dày của người, và gọi theo đạo Lão, thì người quả là *Đạo Trưởng Mai Thành*. Nhưng tôi xin được kính gọi người là *Chị Lớn*, theo cách thân thương vẫn dành cho các bậc nữ chức sắc cao cấp trong Hội thánh Cao Đài.

Chị Lớn Mai Thành ơi! Nhánh hoa trạng nguyên năm ấy mỹ miều lắm, và kết bằng nhung mịn màng nên rất bền bỉ, vẫn còn là một kỷ vật nguyên vẹn trong nhà tệ đệ; thế mà người Chị tặng hoa thì nay đang cố quận quy hồi, quay về quê cũ.

¹ Con Đường Hạnh Phúc, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội 2011, tái bản 2013.

Vâng, Chị Lớn rời khỏi thế gian là để trở lại mái nhà xưa của Chị Lớn trên Thiên đàng, cõi thiêng liêng mà từ đó Chị Lớn đã tạm chia tay để xuống chốn bụi hồng này chu toàn sứ vụ làm sáng danh Thiên Chúa.

Xin kính tiễn Chị Lớn trở về nhà, Chị Lớn Mai Thành ơi!

Huệ Khải

Nhiều Lộc, 14.1.2019

Nguồn:

http://www.cgvdt.vn/cong-giao-viet-nam/chi-lon-mai-thanh-ve-nha-roi_a8560

THƯƠNG NHỚ LINH MỤC VINCENT NGUYỄN HƯNG

Thomas Nguyễn Văn Hiệp



Linh mục Vinh Sơn Nguyễn Hưng sinh ngày 06/6/1927 tại giáo xứ Quỳ Đê, Trực Ninh, Nam Định, thuộc Giáo phận Bùi Chu. Năm 1940 vào trường tập rồi Tiểu chủng viện Bùi Chu, năm 1950 học Đại chủng viện Bùi Chu. Thụ phong linh mục tại Sài Gòn ngày 19/07/1959. Du học tại đại học Sorbonne, Pháp (1964 – 1971) với học vị Tiến sĩ Ngôn ngữ học.

Từ 1971-1974 cha giảng dạy tại các Trường Chu Văn An, Trưng Vương, và các Đại học Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, Tiền Giang, Duyên Hải, Cao Đài, Minh Đức. Cha đã biên soạn nhiều sách Triết học, Thần học, Linh hướng, Tu đức...

Từ 1972, cha phục vụ tại Giáo xứ An Tôn, thuộc hạt Chí Hoà, Tổng Giáo phận Sài Gòn.

Từ 1982, kiêm nhiệm Tuyên úy cho Tu viện Mân Côi Chí Hòa.

Được sự cho phép và hỗ trợ của Đức Giám quản Nicolas Huỳnh Văn Nghi, cha Vinh Sơn Nguyễn Hưng lập ra Nhóm Dịch thuật Hán Nôm Công Giáo. Số sách Hán Nôm đã được sưu tập, dịch thuật và in ấn lên tới hơn 120 cuốn.

Tháng 6 năm 2005, cha nghỉ hưu tại Nhà Hưu dưỡng Chí Hoà và qua đời tại đó ngày 21-02-2010.

Cha đã dồn hết thời giờ và tâm huyết cho công trình nghiên cứu Hán Nôm Công Giáo. Thao thức lớn nhất của ngài là thực hiện quyển Từ điển Hán Nôm Công Giáo nhưng công việc còn dở dang.

(Theo bản tiểu sử đọc trong tang lễ, được lưu giữ tại dòng Mân Côi Chí Hòa)

Linh mục Thomas Nguyễn Văn Hiệp



* Sinh: 14-03-1976 tại Bình Thuận.

* Linh mục: 2012, thuộc giáo phận Phan Thiết.

* Du học Mỹ, cử nhân Hán Nôm.

* Hiện quản xứ Đức Thắng, Giáo phận Phan Thiết.

Khi nghe hung tin cha Nguyễn Hưng qua đời, lòng tôi quặn thắt bật thành tiếng: Hết rồi! Hết rồi! Cây cổ thụ nổi kết quá khứ với hiện tại, nổi kết mạch nguồn di sản Hán Nôm Công giáo với hôm nay đã không còn!

Bản thân tôi biết Cha Nguyễn Hưng rất trẻ, vào năm 1997, khi vừa tốt nghiệp đại học. Khi ấy, *Nhóm Dịch thuật Nghiên cứu Hán Nôm Công giáo* được thành lập từ năm 1985 gồm một số giáo sư, nhà nghiên cứu trước 1975 chỉ còn lại một mình ngài (một số đã mất, một số định cư tại nước ngoài). Nhờ Ngài tôi mới biết được một dòng văn học Hán Nôm Công giáo đồ sộ chứa đựng bao tinh hoa vô giá về đời sống đức tin, ngôn ngữ và văn học chưa được thể hệ con cháu đào sâu, nghiên cứu và học hỏi. Bởi lớp bụi thời gian phủ dày với bao biến cố thời cuộc đổi thay khắc nghiệt mà đến hôm nay dòng văn học Hán Nôm Công giáo hơn ba thế kỷ (từ tk 17 – tk 20) vẫn chưa được xã hội nhìn nhận. Đó là nỗi trăn trở thao thức khôn nguôi của Cha Nguyễn Hưng. Cha luôn nói: “Nhiệm vụ quan trọng nhất của tôi hiện nay là phiên âm dịch nghĩa và giới thiệu hết tất cả các tác phẩm Hán Nôm Công giáo cho mọi người”. Âm thầm miệt mài lặng lẽ chấp nhận bao cay đắng xót xa của thời cuộc như “Ông Đồ” trong bài thơ cùng tên của Vũ Đình Liên, hơn 20 năm qua Ngài đã giới thiệu gần 130 tác phẩm Hán Nôm Công giáo. Những tác phẩm cuối cùng sắp in thì Ngài đã phải ra đi. Qui luật cuộc đời thật khắc nghiệt! Ngài đành ngậm ngùi chuyển bầu nhiệt huyết ấy cho thế hệ kế thừa. Nhưng ai có thể thay thế và kế thừa được nhân cách, tri thức và bầu nhiệt huyết của Ngài?!

Song song với việc giới thiệu các tác phẩm Hán Nôm Công giáo, Ngài đã tiến hành soạn *Đại Tự Điển Chữ Nôm Công giáo*. Công việc mới xong phần lập phiếu, đang nhập dữ liệu vào vi tính được nửa chừng thì Ngài lại ra đi vĩnh viễn. Đó là một mất mát cho Giáo hội Việt Nam.

Ngoài những tác phẩm và công trình liên quan đến Hán Nôm, Ngài còn để lại nhiều tác phẩm liên quan đến ngôn ngữ, linh đạo, triết học, thần học... mà Ngài đã viết hay dịch thuật từ tiếng nước ngoài. Với gần 10 năm du học tại Pháp, với bằng Tiến sĩ Ngôn ngữ tại Sorbonne, nhiều năm làm giáo sư tại nhiều trường đại học ở miền Nam trước 1975, hàng chục năm âm thầm nghiên cứu viết lách đã làm nên một Nguyễn Hưng thông tuệ và uyên bác.

Vượt trên tất cả những điều ấy, Ngài luôn là một linh mục thánh thiện, hàng chục năm làm chánh xứ giáo xứ Antôn, hạt trưởng hạt Chí Hòa, linh hướng dòng nữ Mân Côi ... Ngài đã diễn tả thật hiệu quả tâm ngôn "Tốt đạo đẹp đời". Ngài đã cống hiến cả cuộc đời cho Nước Trời, đồng thời cũng hết mình phục vụ xã hội trong lĩnh vực văn hóa. Nơi Ngài chúng ta nhận ra một mẫu gương cho một linh mục thời đại: làm sáng tỏ chân lý đức tin trong nền văn hóa Việt Nam. Trong Năm thánh Linh mục và Năm thánh Giáo hội Việt Nam, sự ra đi của cha Nguyễn Hưng là một nhắc nhở cho các chủng sinh và các linh mục trẻ: phải nỗ lực hết mình trong học tập và làm việc để hạt giống Tin mừng được sinh hoa kết quả hơn nữa trên quê hương Việt Nam.

Viết đến đây, đôi mắt tôi nhập nhòa bởi những giọt lệ long lanh thương tiếc một linh mục thánh thiện nhiệt thành tận hiến cả cuộc đời cho Chúa, cho Giáo hội; tận dụng mọi khả năng có thể phục vụ xã hội. Tuy những công trình, những thao thức của Ngài còn dang dở chưa thực hiện xong, nhưng tôi tin Thiên Chúa sẽ thực hiện những điều tốt đẹp nhất cho Ngài. Ngài đã trồng đã tưới, nhưng Thiên Chúa mới là Người cho mọc lên cây cối tốt tươi, hoa thơm trái ngọt (x. 1Cr 3,6).

Xin cảm ơn "Bố Hưng"! (Tiếng "Bố" thân thương mà mọi người trong *Nhóm Dịch Thuật Hán Nôm* hay gọi Ngài) Xin cảm ơn những gì Bố đã làm cho Giáo hội, cho xã hội và cho mọi người. Riêng con, sự ra đi của Bố là một nỗi đau và mất mát khôn nguôi. Mất đi một người Cha, một người thầy dạy dỗ bảo ban. Chính 2 năm cộng tác trong nhóm Dịch Thuật Hán Nôm đã giúp con lớn lên rất nhiều trong đời sống tận hiến và tri thức. Xin Thiên Chúa yêu thương đón nhận bố vào nơi Quê Trời vĩnh cửu.

Thomas Nguyễn Văn Hiệp

Nhóm Dịch Thuật Hán Nôm Công giáo

TRẦN DUY NHIÊN - KỊCH VÀ ĐỜI



Nhà soạn kịch PX Trần Duy Nhiên

Tiểu sử

Phanxicô Xaviê Trần Duy Nhiên sinh năm 1941 tại Kontum. Năm 1967, tốt nghiệp Đại học Sư Phạm Sài Gòn, dạy học tại Cần Thơ. Năm 1973, chuyển lên dạy ở Đà Lạt đến năm 1988. Sau đó về Tp Hồ Chí Minh

dạy ngoại ngữ ở Trung tâm Nguyễn Trường Tộ và Đại Học Luật. Qua đời ngày 08/02/2009.

Tác phẩm

- *13 người thay đổi thế giới* (về 13 vị tông đồ của Chúa)
- *Cuốn Phúc âm thứ năm* (kịch bản, 2 phần)
- *Người con hoang đàng và 16 kịch bản ngắn*.

Do chưa tìm được bài viết về các kịch bản của anh, chúng tôi xin giới thiệu ở đây một tác phẩm thuộc thể loại kịch và đời, vở *Người con hoang đàng*, kèm với bài chia sẻ đức tin của anh để độc giả tiếp cận với kinh nghiệm sống của chính tác giả. (Trăng Thập Tự)

MỘT KINH NGHIỆM ĐÊM TỐI

Ngày tôi đậu tú tài xong, tôi bỗng thấy một lô vấn đề nảy ra làm đức tin tôi bị giao động. Vấn đề đầu tiên là vấn đề quan phòng. Thiên Chúa không thể đồng thời vừa biết trước mọi sự, yêu thương vô cùng và công bình vô cùng được. Nếu Ngài biết trước một ai đó sẽ bị chết đời đời mà vẫn dựng nên nó, thì Ngài còn thương yêu vô cùng ở chỗ nào? Vấn đề thứ hai là vấn đề tội nguyên tổ. Tôi tự nhủ: Tôi xuất hiện trên thế giới thật vô lý. Loài người chỉ ăn có một quả cây mà bị án phạt đến muôn ngàn đời sau, rồi đến ngày nào đó Con Thiên Chúa tới, để cho người ta đánh đập, sỉ vả, giết chết thế là Thiên Chúa vui vẻ tha thứ cho mọi người. Hoặc là Thiên Chúa không công bình hoặc là Thiên Chúa đành hanh, dù áp dụng cho Ngài hình dung từ nào thì Ngài cũng không xứng đáng là Đấng tôn thờ. Từ đó tôi đi đến kết luận là Thiên Chúa chỉ là hậu quả của suy tư và sợ hãi của con người. Sở dĩ người ta không dám phủ nhận là vì người ta sợ. Nếu Thiên Chúa yêu thương thì lý giải thế nào về những đau khổ trên thế giới? Đặc biệt là những người vô tội nhất lại bị khổ sở nhất! Tôi thấy rằng vì danh dự của Thiên Chúa, không nên có Ngài.

Nhưng sau bao nhiêu năm từ chối Chúa mà không tìm ra hạnh phúc, và khi thân thể đã mệt mỏi, tôi ngồi tĩnh số lại với linh hồn tôi, tôi thấy một lỗ hổng dễ sợ, và tôi nghĩ một người nữ sẽ lấp đầy được lỗ hổng đó. Tôi lập gia đình. Tôi lập gia đình khá sớm. Vợ tôi không phải là người Công giáo. Tôi không thắc mắc gì cả. Tôi bỏ Thiên Chúa từ lâu rồi nhưng gia đình tôi cũng trống vắng hạnh phúc. Chẳng những thế nó còn đưa tôi đến bờ vực thẳm, đến độ có lần tôi muốn tự tử.

Khi tôi bắt đầu đi dạy, tôi sống xa vợ tôi, và vì không thể sa đà mất uy tín giáo sư, tôi vào một hội nhỏ có nam nữ để sinh hoạt cho vui và để giết những thì giờ trống rỗng. Đoàn thể đó lại là đoàn Thanh Sinh Công. Nhập gia thì tùy tục, tôi cũng nghe đọc *Kinh thánh*, suy niệm, bàn thảo về thánh

hóa môi trường, nhưng mục tiêu của tôi chỉ là để vui chơi mà không ai có quyền nói tôi thiếu tư cách của một giáo sư. Nhưng rồi một hôm tôi được phân công suy niệm. Bài tôi suy niệm là bài thương khó đoạn đầu, Đức Giêsu ở Giêtsêmani. Không hiểu sao tôi có cảm giác tôi thông cảm Ngài rõ ràng, thông cảm sự bất công đè nặng trên Ngài, sự cô đơn của Ngài, mà trên cao thì Thiên Chúa im lặng. Tôi khám phá nỗi dằn vặt của tôi rõ ràng, thì ra, từ bao năm qua tôi chống đối một Thiên Chúa mà tôi tự vẽ ra, hay người ta đã vẽ ra cho tôi, một Thiên Chúa hung ác, cầm một cái búa trên tay sẵn sàng trừng phạt. Và tôi chống đối Thiên Chúa đó. Nhưng tôi vẫn bị Ngài làm dao động. Nói cho cùng, hình như tôi vật lộn với Ngài và tôi đã ở trong tình trạng của Đức Giêsu ở Giêtsêmani, cô đơn, tuyệt vọng. Và câu hỏi dứt khoát được đặt ra: Có Thiên Chúa hay không? Tôi tự hỏi tôi như thế và không hiểu vì sao tôi không thể bảo rằng không có Thiên Chúa. Tôi không có lý do nào để xác quyết điều đó một cách logic, nhưng tôi thấy không thể nào nói “không” mà không đồng thời thấy mình tự dối lòng mình. Nếu có Chúa thì tôi phải tuân phục. Và khởi từ ngày ấy tôi bắt đầu trở lại một cách tiệm tiến. Cho đến ngày tôi suy gẫm về đứa con hoang đàng, tôi thấy thấm thía, vì tôi thấy rằng mình không để ý đủ đến người Cha trong Thiên Chúa mà chỉ để ý đến những vấn đề làm mình nản lòng.

Và tôi quyết định trở về. Tôi khuyên nhủ vợ tôi. Và sau một năm, vợ tôi chịu phép rửa, chúng tôi hợp thức hóa hôn nhân trong Giáo hội, sau 10 năm chống đối và chối bỏ.

Còn những vấn nạn kia? Thú thật, tới bây giờ tôi cũng chưa thấy có câu trả lời logic. Thật ra tôi đã được học và biết những câu trả lời làm tôi thỏa mãn, nhưng xét cho cùng, tôi tin nơi Ngài, mà những câu trả lời ấy tôi thấy là thỏa đáng. Trước kia cũng những câu trả lời ấy người ta trình bày cho tôi, tôi thấy nó ngây ngô, khờ khạo, thiếu logic thế nào ấy. Vì vậy tôi không nhắc lại những câu trả lời làm gì. Điều tôi muốn nói, là trong Ngài tôi đã tìm được hạnh phúc, và trên đường đi của Ngài, tôi càng ngày càng khám phá ra Chúa là TÌNH YÊU. (Tôi không ghi lại những chặng đường khám phá đó). Tôi chỉ muốn nói một điều: Trong tình yêu, một ngàn lý lẽ cũng không thêm được gì, và một triệu phản chứng cũng không làm cho mình lay chuyển. Với cặp mắt tình yêu, mọi sự trở nên rõ ràng, vì suy tư làm cho con người khôn ngoan nhưng yêu thương làm cho con người sống và phát sinh sự sống.

Trần Duy Nhiên

(Đà Lạt, 1978)

Kịch bản **NGƯỜI CON HOANG ĐÀNG**

Nhân vật:

- Người hướng dẫn - Người anh
- Người cha - Người em

PHẦN A

Anh: Thưa Cha, hôm nay con thấy Cha có chuyện buồn phiền.

Cha: Hôm nay là một trong những ngày buồn nhất đời cha.

Anh: Thưa Cha, con có thể chia sẻ nỗi lòng của Cha không?

Cha: Chiều hôm nay em con đến tỏ ý định bỏ nhà ra đi.

Anh: Thật như vậy sao?

Cha: Cha đã chia phần gia tài cho nó lúc nãy.

Anh: Cha đã chiều ý nó à?

Cha: Cha đã chiều ý nó.

Anh: Con xin thất kính với Cha, Cha không thương nó sao?

Cha: Con biết rằng cha yêu thương hai con đến độ nào rồi cơ mà.

Anh: Nhưng sao Cha không ngăn cản nó. Nó sẽ hư hỏng cho mà xem.

Cha: Cha biết! Nhưng nếu cha ngăn cản thì cha đã dùng tình thương như một sợi dây trời buộc. Cha không muốn dùng tình thương để gông cùm các con.

Anh: Con xin Cha giữ nó lại, không biết nó sẽ gặp gì ngày mai.

Cha: Không, điều cha cần nơi các con là trái tim chứ không phải là thân xác, giữ nó lại làm gì khi trái tim nó đã đi xa?

Anh: Nhưng còn những nỗi khổ tương lai của nó thì sao?

Cha: Cha đang khổ tâm vì biết trước rằng nó sẽ khổ. Nhưng không có nỗi khổ nào là nỗi khổ vô ích. Tình thương đôi khi bắt buộc mình phải để cho người mình thương chịu đau khổ.

Anh: Con không hiểu được...

Cha: Điều đó thật khó hiểu. Và niềm đau của cha mãi mãi vẫn là có những đứa con không hiểu được tình yêu của mình đối với nó.

Anh: Con sẽ giữ nó lại.

Cha: Vô ích con ạ, người ta chỉ có thể giữ người muốn ở lại, không ai có thể giữ người muốn ra đi... Thôi cha đi nghỉ đây.

(Cha ra)

Anh: Chú ba! Chú ba này! (Dạ) Tôi muốn nói chuyện với chú.

Em: Em cũng định đến chào anh, vì sáng mai em đi sớm.

Anh: Chú định đi đâu?

Em: Em cũng chưa biết nữa, bất cứ nơi đâu, miễn là ra khỏi nhà này thôi.

Anh: Ngôi nhà này cầm tù chú à?

Em: Ngôi nhà không thể cầm tù em. Điều cầm tù em là những liên hệ trong gia-đình. Anh có bao giờ thấy mình cô độc trong ngôi nhà này không?

Anh: Cô độc! Chú điên rồi à! Suốt ngày Cha làm việc, suốt ngày tôi lam lũ để cho chú thoải mái vui chơi, nào bạn, nào bè... rồi hôm nay chú lại nói rằng chú cô độc. Tôi không bao giờ thấy cô độc vì tôi không có thì giờ rỗi rảnh để ngồi nghĩ những chuyện viển vông.

Em: Những điều anh cho là viển vông thì em thấy cần như không khí để thở. Em cần tình người... Anh hiểu em không?

Anh: Cha thương chú, tôi thương chú, chú không biết sao?

Em: Em biết chứ. Nhưng biết rằng mình được yêu thương để làm gì khi mình không cảm được tình thương?

Anh: Vì sao?

Em: Em chưa bao giờ nghe được một câu ngọt ngào trong nhà này. Cha thì quá nghiêm, anh thì quá nóng. Anh có bao giờ nghĩ rằng em có một trái tim không?

Anh: Chú nói chuyện như con gái. Hừ, “Trái tim”! Chú là một người đàn ông, phải sống bằng lý trí. Cha khuyên dạy chú, tôi rầy la chú là vì muốn chú thành người. Nếu chú để cho những lời ngọt ngào làm mát trái tim thì rồi chú sẽ đánh mất mọi sự.

Em: Nhưng hiện giờ em có gì đâu, thì làm sao đánh mất?

Anh: Và chú muốn lấy cho được tài sản để phung phí?

Em: Em không coi tài sản là mục đích đời em.

Anh: Thế chú muốn có gì?

Em: Em muốn có tình người.

Anh: Chú sẽ đi tìm tình người à?

Em: Dạ.

Anh: Nếu trong nhà này chú đã đui mù không nhìn thấy tình người thì có đi khắp cùng mặt đất chú cũng chẳng thấy gì cả.

Em: Thà em đi khắp cùng mặt đất mà không thấy được gì còn hơn là ngồi tại đây để không nhìn được gì.

Anh: Thế này nhé! Một ngày nào đó thì chú sẽ đi chu du, nhưng khi nào có đủ kinh nghiệm đời rồi kia, nếu không, chú sẽ bị cuộc đời lừa gạt.

Em: Em chấp nhận bị lừa gạt để học lấy kinh nghiệm. Vì kinh nghiệm là một bài học bản thân. Không có ai có thể có kinh nghiệm thay cho em được.

Anh: Thế những gì người lớn dạy chú. Chú cho là sai à?

Em: Em thú thật là em không biết, anh à. Vì em chưa có kinh nghiệm.

Anh: Chú hãy biết rằng chú sẽ phải trả giá rất đắt cho những rồ dại của mình!

Em: Em sẽ trả giá sòng phẳng. Em cần phải trưởng thành. Em cần phải biết cuộc đời muôn mặt ngoài kia. Nếu em ở nhà với sự chăm sóc của Cha, với sự nâng đỡ của anh, thì suốt đời em sẽ là một đứa con nít. Em cần phải đập cái vỏ trứng che chở nhưng đồng thời bóp nghẹt mình. Em cần trở thành một con chim để tự mình vỗ cánh mà bay...

Anh: Tôi cấm chú phá vỡ sự đầm ấm của gia đình này. Tôi cấm chú ra đi.

Em: Anh không thể cấm em được nữa. Bắt đầu từ sáng mai em sẽ tự định liệu cuộc đời em.

Anh: Nếu mày ra đi, thì đừng bao giờ đặt chân lại ngôi nhà này.

Em: Tôi sẽ không bao giờ quay trở lại.

Anh: Muôn đời người ta sẽ gọi mày là đứa “Con hoang đàng”.

Em: Đó là giá đầu tiên tôi phải trả.

(Em bỏ đi, anh bực tức bỏ đi hướng khác).

{Tiếng nói từ hậu trường:}

Người con hoang đàng quyết ra đi và không bao giờ trở lại. Nhưng chúng ta còn nhớ rõ Phúc âm đã nói gì.

(Đọc Phúc-âm Luca 15,13-20). “Người con thứ trẩy đi phương xa... và nó đã trở dậy mà về cùng Cha nó”.

(Người Cha ra, ngoảnh trông ở phương xa, người anh đi ngang, nhìn thấy, dừng lại)

Anh: Thưa Cha, xin Cha hãy vào nghỉ, sức khoẻ Cha yếu lắm rồi.

Cha: Con hãy để mặc cha.

Anh: Con không thể để mặc Cha được. Khi ngày nào cũng phải nhìn Cha trông đợi hoài công một thằng con hoang đàng.

Cha: Nhưng dù sao cũng là con của cha.

Anh: Nó đã không muốn làm con của Cha nữa rồi.

Cha: Đứa con có thể từ chối làm con, nhưng người cha không bao giờ từ chối làm cha.

Anh: Nó đã quyết định không bao giờ trở về nữa.

Cha: Nhưng cha đã quyết định đợi chờ. Nó có thể đổi ý, còn cha thì không.

Anh: Nó đâu có biết rằng Cha khổ với nó thế này.

Cha: Nhưng cha biết rằng ở đâu đó, nó đang khổ và không có ai bên cạnh.

Anh: Ít ra thì Cha cũng vào nhà đi, để cho gia nhân đón nó và báo tin cho Cha.

Cha: Cha muốn rằng cha là người đầu tiên đón tiếp nó... Phần con, con hãy ra đồng lo công việc của con đi.

Anh: Xin vâng, nhưng xin Cha bảo trọng tấm thân... Con ái ngại quá.

Cha: Con đừng lo cho cha.

(Anh đi, Cha đợi. Em trở về chạy đến phủ phục)

Em: “Lạy Cha, con có lỗi với trời và với Cha...”

Cha: (Nâng dậy, ôm vào lòng) Ôi! Con của tôi.

Em: Thưa Cha, con... con... (xúc động không nói thành lời).

Cha: Thôi con không cần nói nữa, cha đã hiểu con. Cha hiểu rằng con đã đau khổ, vì cha đã từng đau khổ như con. Con không cần xin

lỗi nữa, vì cha đã tha thứ cho con. Con về với cha là đủ rồi... Con biết không... Cha chờ đợi con đã từ lâu.

Em: Thưa Cha, con không xứng...

Cha: Thôi con vào tắm rửa nghỉ ngơi đi... Con mệt nhọc lắm rồi. Gia nhân đâu? (Dạ, gia nhân ra) Hãy đem áo thượng hạng đến cho cậu ba mặc, hãy đem nhẫn đến cho cậu ba đeo, hãy đem giày cho cậu ba mang... Người hãy hạ con bò tơ mập nhất để ăn khao. Vì con ta đã chết, nay đã hoàn sinh.

Gia nhân: Xin vâng.

(Cha đưa em đi ra, gia nhân cúi chào, rồi vội vã đi hướng khác. Anh vào).

Anh: Đi đâu mà vội vã thế?

Gia nhân: Thưa cậu, con đi chuẩn bị bữa tiệc ăn khao.

Anh: Ăn khao cái gì?

Gia nhân: Thưa cậu, cậu ba vừa mới về, ông ra lệnh giết con bò tơ để ăn khao.

Anh: Nó đã về à! Thế ra... Nhưng sao lại ăn khao?

Gia nhân: Thưa cậu, đó là lệnh của ông.

Anh: Thôi, đi đi.

[Anh ngồi xuống, bực tức]

(Cha ra)

Cha: Này hai, sao con không vào nhà?

Anh: Con không vào nhà nữa đâu.

Cha: Sao con lại nói như vậy, đây là nhà của con mà.

Anh: Nó đã về và Cha cho giết bò ăn khao, có đúng như vậy không?

Cha: Đúng như vậy... Vì thế mà con phật lòng à?

Anh: Đã bao năm nay con làm việc cho Cha, chưa bao giờ sai lệnh Cha, thế mà, có bao giờ Cha cho con được một con dê để ăn mừng với chúng bạn đâu?

Cha: Này con, con hằng ở luôn với cha, thì tất cả của cải cha đều là của con mà.

Anh: Đó chỉ là một cách nói. Trên thực tế con được gì ngoài việc lo lắng cho Cha ở nhà và lam lũ ngoài đồng? Còn thằng con của Cha, nó

đã ngốn cả sự nghiệp với dĩ điểm, bây giờ nó về, Cha lại giết cả bò tơ mà ăn khao.

Cha: “Thằng-con-của-cha” là “em-của-con” đó, nó đã mất đi mà lại tìm thấy được, nên phải ăn mừng chứ! Con không thương em con à?

Anh: Nhưng nó có thương ai đâu? Cha tưởng nó về đây là vì thương Cha à? Nó về đây tại vì nó xơ rơ xác rác, có vậy thôi!

Cha: Nó đã về vì nó khổ, nhưng cũng vì nó hy vọng rằng cha vẫn thương nó, anh vẫn thương nó.

Anh: Con không còn thương nó. Và nếu Cha thương nó, có nghĩa là Cha ghét con và Cha đã đối xử bất công với con.

Cha: Con đừng nặng lời để cha phải buồn lòng trong một ngày vui thế này... Con hãy vào nhà đi.

Anh: Xin Cha để cho con yên... Con còn một món nợ tinh thần phải thanh toán với nó.

Cha: Con không thể vì cha mà chấp nhận em con sao?

Anh: Vì con nhớ lại những nỗi khổ của Cha, mà con không chấp nhận nó.

Cha: Cha biết nói làm sao bây giờ? Có lẽ nỗi đau buồn muôn thuở của cha là phải luôn luôn mất đi một đứa con.

Anh: Thừa Cha, Cha hãy vào đi và cho phép con ở đây một mình...

Cha: Con nhất định không vào sao?

Anh: Con cần nói chuyện với nó trước đã.

Cha: Thôi được cha sẽ vào gọi em con ra.

(Cha vào, sau đó em ra).

Em: Thừa anh, anh gọi em?

Anh: (không nhìn) Đừng gọi tôi là anh (đi lại trong vài giây) Thế là chú đã về. Chú đã quả quyết rằng chú không về nữa mà?

Em: Em đã thất bại.

Anh: Chú từng nói rằng chú sẵn sàng trả giá kia mà.

Em: Em đã trả giá rất nhiều. Đấy anh xem, em không còn là một đứa con nít nữa.

Anh: Chú trả giá bằng sản nghiệp của Cha già!

Em: Em trả giá bằng những nỗi nhục nhân, bằng những chán chường bi đát nhất.

Anh: Tôi đã báo trước, nhưng ngày ấy chú vẫn bỏ nhà ra đi: xa Cha, xa anh, xa mọi người thân thuộc.

Em: Em chưa bao giờ cảm thấy gần gũi Cha, gần gũi những người thân thuộc như khi em ở phương xa. Em biết rằng mình đã từng hạnh phúc khi mà em đã xua đuổi hạnh phúc ra khỏi tầm tay với.

Anh: Chú đã rêu rao rằng mình muốn biết cuộc đời muôn mặt ngoài kia và bây giờ lại than van à?

Em: Em biết rằng mình sai. Nhưng em không than van. Nếu phải bắt đầu lại, thì em cũng sẽ ra đi... để biết được cuộc sống muôn màu bên ngoài khu vườn nhỏ bé của gia đình.

Anh: Chú đã biết được gì?

Em: Em đã biết được thế nào là đói, thế nào là rét. Em đã biết được thế nào là bị lường gạt, bị phỉ nhổ, bị xua đuổi. Em đã có kinh nghiệm. Em đã biết được điều em tìm kiếm.

Anh: Chú đã tìm kiếm gì?

Em: Em đã nói trước khi em đi: Em tìm kiếm tình người.

Anh: Và bây giờ chú đã tìm ra được tình người?

Em: Vâng.

Anh: Vậy sao chú không ở lại với những người có tình đó.

Em: Em khám phá ra rằng không có nơi nào có tình người nếu không chấp nhận nhau như anh em một nhà. Và em biết rằng chỉ có tình người trong gia đình mình.

Anh: Tại vì thế mà chú trở về à?

Em: Vâng.

Anh: Chứ không phải vì chú xác bác xang bang và không còn nơi bám víu à?

Em: Đúng là em đã xác bác xang bang, nhưng em biết rằng em còn có thể bám víu vào gia đình, vì nơi đây còn lại tình người.

Anh: Chú đã dẫm chân lên tình người đó từ lâu rồi.

Em: Em xin lỗi, em hết lòng xin lỗi.

Anh: Thế thì dễ quá. Chỉ việc phá hỏng hết mọi sự rồi nói xin lỗi, thế là xong. Nhưng không được đâu. Vấn đề không phải là xin lỗi, vấn đề đừng có rồ dại để phạm lỗi.

Em: Bây giờ em mới đủ khôn ngoan để thấy mình từng rồ dại, nhưng lúc đó...

Anh: Bây giờ chú đủ khôn ngoan để về chiếm nốt nửa phần gia tài còn lại.

Em: Không, em không cần gia tài, em chỉ cần làm một đầy tớ trong nhà, em cần một người Cha, em cần một người anh.

Anh: Người anh của chú đã chết rồi! Chú thề thốt rằng chú không trở về, nhưng chú đã về. Thì bây giờ chú hãy ở lại. Đó, Cha của chú đó, gia tài của chú đó. Còn tôi, tôi sẽ ra đi, tôi không muốn nhìn thấy mặt chú. Tôi sẽ đi và không bao giờ trở lại. Chú nghe rõ chứ. (Dần từng tiếng) Không Bao Giờ Trở Lại!

(bỏ đi, em chạy theo)

Em: Anh hai, anh hai.

(hết phần A)

PHẦN CHUYỂN TIẾP

(Người Hướng dẫn ra)

Người Hướng dẫn: Thừa (các bạn), trong *Kinh thánh*, câu chuyện dụ ngôn đến đây là kết thúc. Nhưng thực ra Lời Chúa không bao giờ là một chấm hết. Lời Chúa luôn đòi buộc ta lên đường. Thánh Luca đã trình bày được hết ý mình: Thiên Chúa là Tình Yêu, Ngài yêu thương tất cả con cái mình không phân biệt người anh trung tín hay người em đi hoang. Và trong cuộc sống hằng ngày dường như những người tốt lành không được Chúa cưng chiều bằng những kẻ tội lỗi. Về phần Chúa mọi việc đều đã rõ. Nhưng phần còn lại thuộc về chúng ta. Người cha đã mở rộng bàn tay hòa giải, nhưng còn chúng ta, những người anh em, chị em trong gia đình ruột thịt cũng như trong gia đình Giáo hội chúng ta có chịu hòa giải với nhau không? Chúng ta có thực hiện điều mà chúng ta vẫn đọc hằng ngày: xin Cha tha cho chúng con như chúng con cũng tha cho anh em chúng con?

Thường thường khi diễn đến đây chúng tôi dừng lại để cho khán giả lên trình bày một phương hướng hòa giải giữa hai anh em. Giờ này là giờ của các bạn, xin các bạn hãy đặt mình vào vai người anh hoặc người em để đề nghị một giải pháp....

Vì thời giờ có hạn nên hôm nay chúng tôi tạm gọi ý một trong bao nhiêu hướng giải quyết mà bạn trẻ đã từng đề ra. Vậy xin mời người đóng vai người anh ra đây cho chúng tôi phỏng vấn.

(Người anh ra).

Người Hướng dẫn: Sau khi gặp gỡ em mình. Bạn đã quyết định ra đi. Thế bạn có trở về không?

Anh: À! Rốt cuộc thì tôi không ra đi.

Người Hướng Dẫn: Ủa! Sao lại thế?

Anh: Tôi đến từ biệt Cha tôi, người không ngăn cản, nhưng người yêu cầu tôi ở nhà một tháng rồi sẽ ra đi. Tôi đã vâng lời người.

Người Hướng dẫn: Bạn có hiểu vì sao ông cụ giữ bạn lại một tháng không?

Anh: Lúc bấy giờ thì không, nhưng hiện giờ thì thật rõ ràng. Ông không muốn ép buộc tôi tha thứ thằng em, nhưng muốn để cho thời gian làm nguôi ngoai cơn giận dữ và sau đó tôi sẽ nhìn mọi việc với cái nhìn đúng đắn hơn.

Người Hướng dẫn: Ông cụ đã hành động đúng, có phải không?

Anh: Phải! Sau ba tuần lễ, hai anh em đã nói chuyện với nhau.

Người Hướng dẫn: Bạn vui lòng kể lại lần gặp gỡ đó, xin nhường chỗ cho hai anh em (về chỗ).

Anh: Suốt ba tuần lễ tôi không nói chuyện với nó nhưng tôi cũng nhận thấy rằng nó đã thay đổi hẳn, nó đã biết ăn nói nhỏ nhẹ, biết chăm sóc Cha già, biết siêng năng làm mọi việc trong nhà. Ngày qua ngày, tôi ý thức rằng từ thâm sâu tôi vẫn yêu thương nó và ý định ra đi của tôi là một phản ứng do tự ái bị tổn thương hơn là một quyết định sáng suốt. Tuy nhiên nếu tôi tuyên bố là mình không đi nữa thì hơi bẽ mặt... Tôi mong có một cơ hội, và tối hôm đó...

(Em ra từ sau)

PHẦN B

Em: Thưa anh, em muốn nói chuyện với anh.

Anh: Tôi không có chuyện gì phải nói với chú.

Em: Em chỉ xin gặp anh một lần này nữa thôi, vì mai em lại ra đi.

Anh: Ô hay, chú tưởng nhà này là cái chợ chắc. Vui thì về buồn thì đi à.

Em: Không anh à! Em thấy sự hiện diện của em trong nhà này làm cho anh bức bối, và vì thế mà Cha sầu não! Em là người có lỗi, và phải nhận lấy hậu quả chứ không có quyền bắt anh phải chịu đựng em. Vì vậy, anh hãy ở lại để phụng dưỡng Cha già, em sẽ ra đi ngày mai. Nhưng trước khi ra đi, em chỉ xin anh một điều: anh hãy nói rằng anh tha thứ cho em.

(im lặng vài giây).

Anh: Này chú ba!

Em: Dạ.

Anh: Chú đừng ra đi nữa!

Em: Em không thể chăm sóc Cha già như anh, em phải ra đi, nhưng lần này ra đi không phải để tìm kiếm cái gì cho mình, mà để cho anh ở lại với Cha. Cha cần anh hơn em.

Anh: Tôi cũng sẽ không ra đi nữa!

Em: Thật vậy không anh?

Anh: Thật đấy!

Em: Nghĩa là anh tha lỗi cho em?

Anh: Không! Tôi không thể tha lỗi cho chú, bởi vì chưa bao giờ chú có lỗi với tôi. Chú đã có lỗi với Cha và Cha đã tha thứ. Chú đã có lỗi với chính mình và chú đã trả giá.

Em: Em thật cảm động được nghe anh nói như thế. Ngày em về đây, em nói với anh rằng em đã có kinh nghiệm. Em muốn nói rằng ở vào địa vị anh, nếu có một thằng em cứng đầu và bướng bỉnh như em, chắc chắn em sẽ tàn nhẫn đối với nó. Còn anh, anh chỉ lánh mặt em. Chính thái độ rộng lượng của anh làm em thấy lỗi mình càng nặng. Em thật có lỗi vì đã làm cho một người anh như anh phải bức mình.

Anh: Tôi có bức mình đúng như vậy. Nhưng xét cho cùng là cũng lỗi tại tôi. Tôi có cái nhìn đầy áp thành kiến. Chú đã từng đi hoang, đúng! Nhưng từ đó, tôi dứt khoát khẳng định rằng chú là một thằng hoang đàng và không thể nào thay đổi được. Tuy nhiên ba tuần vừa qua, chú đã biết nhẫn nhục, mềm mỏng và siêng năng làm việc. Qua đó, tôi phải nhận thấy rằng người chưa thay đổi chính là tôi. Tôi đã nhìn con người mới của chú với cái nhìn cũ của tôi.

Em: Mồ hôi và nước mắt của em đổ ra trong những ngày lang bạt cho em hiểu rằng anh đã yêu thương em chân thành, nhưng hôm nay em mới tự hào có một người anh đầy thông cảm như thế.

Anh: Đó là điều mà Cha đã dạy bằng đời sống của người và chú đã khiến cho tôi khám phá. Tôi khám phá rằng yêu thương là chấp nhận sự khác biệt. Tôi là một người thực tế, thích hành động hơn là suy tư, chú là một người nghệ sĩ, thích cảm nghiệm hơn là chấp nhận cái đều đều hằng ngày.

Em: Nhưng cuộc đời đã chứng minh rằng anh có lý.

Anh: Tôi có lý nhưng không có tình. Chỉ có Cha là người có tình có lý, Cha đã yêu thương chú với cái đẹp của chú, và yêu thương tôi với cái hay của tôi. Chú đã làm Cha buồn một kiểu, tôi đã làm Cha buồn kiểu khác, cả hai chúng ta, chẳng đứa nào biết yêu thương Cha hết!

Em: Vì vậy mà em muốn ra đi ngày mai.

Anh: Bây giờ tôi hiểu rằng trước kia và hôm nay tôi đều có một phần trách nhiệm trong việc ra đi của chú. Tôi chưa bao giờ thông cảm chú, chưa bao giờ yêu thương chú như Cha đã yêu thương chúng mình... Những ngày qua tôi đã làm cho chú khó chịu lắm nhỉ?

Em: Không anh à! Em thấy khổ tâm vì làm anh buồn, chứ em không thấy khó chịu.

Anh: Ở vào địa vị chú, tôi sẽ đấm vào mặt ông anh. Đây mặt đây! Đấm đi.

(mỉm cười đưa mặt, em đưa tay đấm thật nhẹ).v

Em: Em sẽ vào báo cho Cha hay, và em sẽ xin Cha một con dê để ăn mừng quyết định của anh. (chạy đi).

Anh: (chạy theo) Ê, cái thằng này, không có dê bò gì hết! Mày không bỏ được cái tật phung phí mồ hôi nước mắt của Cha à?

Nên xem thêm:

Nguyễn Chính Kết, *Vài lời về anh Trần Duy Nhiên* <http://cacbaivietnck.blogspot.com/2009/03/vailoiveanhtranduynhien.html>

8. VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI

Sách *Công vụ các Tông đồ* cho thấy các tín hữu thuở đầu phân tán đến đâu, đã rao giảng Tin mừng đến đó. Ngày nay cũng thế, khi những biến chuyển lịch sử đã đưa đẩy nhiều người Việt rời quê hương, tản mác khắp các châu lục, những người Công giáo đi tới đâu cũng đã góp phần loan báo Tin mừng tới đó, cả bằng lời nói, chứng tích đời sống lẫn văn thơ và sách báo. Bản sơ thảo của nhà nghiên cứu Nguyễn Vy Khanh cung cấp cho ta một cái nhìn tổng quát về toàn cảnh một giai đoạn sôi nổi của văn học Công giáo Việt Nam tại hải ngoại, từ sinh hoạt đến nội dung. Ta gặp thấy những chủ đề phong phú về quá khứ, tình tự tha hương, di tản, lạc lõng trên đất lạ, cái chết, cố gắng hội nhập, đặc biệt là về sống đạo và tâm linh. Bản sơ thảo cũng cho ta một thoáng nhìn về các thể loại: thơ, hồi ký, truyện, tiểu thuyết lịch sử, đặc biệt là nghiên cứu văn học và biên khảo, với nét trẻ trung và cách tân, thể hiện với rất nhiều báo chí nở rộ khắp nơi, rồi trên liên mạng internet...

Ngoài ra, trong phần này còn có 10 bài riêng tìm được về 10 tác giả.

SƠ THẢO VỀ VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI

Nguyễn Vy Khanh

Người Việt Hải ngoại

Biến cố 30-4-1975 đã là một sự kiện lịch sử lớn đối với dân tộc Việt, đã đưa đến việc hình thành một Cộng đồng Người Việt Hải ngoại, từ gần 150 ngàn lúc đầu - mà nói chung, đa phần có văn hóa hoặc đã có những liên hệ xa gần với những biến cố chính trị ở Việt Nam hoặc chính trị là lý do hoặc nguyên nhân của sự có mặt của họ ở ngoài nước, lên đến hơn 5 triệu người hiện nay. Theo Wikipedia, “hiện nay có khoảng 5,3 triệu người Việt sinh sống trên hơn 130 quốc gia ở năm châu lục, trong đó có 1,799,632 sống tại Hoa Kỳ” (thông tin 2018).

Quan trọng hơn nữa, lịch sử đã hình thành được một cộng đồng người Việt hải ngoại với những đặc tính riêng – tính tiếp nối và bảo tồn truyền thống văn hiến Việt cũng như tiếp nối tinh thần quốc gia, dân tộc của miền Nam trước 1975 và nước Việt trước đó: nhân bản, tự do, khai phóng, cũng như lưu truyền truyền thống văn hóa dân tộc.

Người Việt Công giáo Hải ngoại

Chúng tôi chưa tìm thấy thống kê chính thức về số người Việt Công giáo ở ngoài nước hiện nay. Theo *Niên lịch Công Giáo Việt Nam* (Dân Chúa Âu Châu) năm 1995, tại hải ngoại, Cộng đồng Công giáo Việt nam bao gồm khoảng 300.000 tín hữu trên 27 quốc gia định cư (khoảng 15% người Việt tại hải ngoại) được phục vụ bởi 633 linh mục, 30 tu sĩ, 31 phó

tế vĩnh viễn, 96 đại chủng sinh, và 241 nữ tu. Một số nghiên cứu gần đây và wikipedia đưa ra con số hơn nửa triệu người Công giáo Việt Nam ở rải rác khắp nơi trên thế giới.

Cộng đồng Công giáo Việt Nam ở hải ngoại có nhiều hình thức sinh hoạt khác nhau, theo giáo luật và tổ chức giáo hội ở các nước sở tại. Hoặc họ tạo thành *cộng đồng, giáo xứ* Việt Nam do một linh mục người Việt làm quản nhiệm (Pháp, Canada, Hoa Kỳ, Úc). Hoặc lập *giáo đoàn* Việt Nam trong một giáo xứ địa phương do linh mục Việt Nam làm cha xứ hoặc cha phó phụ trách với tính cách quản nhiệm (Canada, Hoa Kỳ) hay tuyên úy (Úc). Cũng có nơi chỉ là một cộng đoàn nhỏ bé, thỉnh thoảng mới tụ họp nhau dâng thánh lễ bằng tiếng Việt. Sinh hoạt sẽ mạnh mẽ hơn nếu người Việt là sở hữu chủ nhà thờ và nhà xứ thay vì thuê mượn hoặc sử dụng chung với các cộng đồng thiểu số khác.

Ngoài ra, các Đại hội Công giáo - đặc biệt Ngày Thánh Mẫu hàng năm ở Missouri, hoặc những ngày Đại hội Giới trẻ Thế giới Công giáo, v.v. được xem là những dịp quy tụ người Việt tín đồ Công giáo lớn nhất ở hải ngoại.

Người Công giáo ở ngoài nước tuy phải thuộc về giáo hội địa phương mình đang sống theo đúng Giáo luật, nhưng nói chung trước sau vẫn giữ mối liên hệ với Giáo hội Việt Nam cũng như vẫn giữ được bản sắc văn hoá Việt Nam và nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam. Tòa Thánh Vatican luôn quan tâm, qua Văn phòng Phối kết Tông đồ Mục vụ Việt Nam hải ngoại và ngày 26-5-1987, Đức ông Philipphê Trần Văn Hoài được bổ nhiệm làm giám đốc đầu tiên.

Văn học Công giáo hải ngoại

Người công giáo Việt Nam đã đóng góp cho dân tộc Việt Nam về nhiều phương diện, kể cả văn hóa, văn học và lịch sử cũng đã xác nhận có một nền văn hóa công giáo Việt Nam. Nhiều thế hệ nhà văn Công giáo đã tiếp nối làm giàu văn học và văn hóa dân tộc. Vào thời điểm hiện nay, với những tiến bộ về kỹ thuật truyền thông, văn học Công giáo Việt Nam trăm hoa đua thắm, ở trong nước cũng như ở hải ngoại.

Trong nhận định này chúng tôi ghi nhận sự hình thành và vài đặc điểm của văn học Công giáo ở ngoài nước qua sự có mặt và các nỗ lực bảo tồn và phát huy cho văn học của một số tác giả, báo chí và tổ chức, thời hiện đại sau năm 1975 - *hiện đại*, vì người Việt đã sống lưu vong và sinh hoạt văn hóa, tôn giáo từ cuối thế-kỷ XVIII ở Xiêm la và sau đó ở Pháp quốc. Do hoàn cảnh lịch sử, người Việt ngụ cư khắp nơi trên thế giới, lớp sau tiếp nối lớp trước, rồi thế hệ thứ 2, thứ 3,... làm nên một nền văn học viết bằng tiếng Việt ở hải ngoại rất đổi phong phú, đa dạng, đa

văn hóa, và nhất là tự do, khai phóng bên cạnh những sinh hoạt văn học hội nhập với ngôn ngữ bản xứ của các thể hệ tiếp nối! Chúng ta sống trong một ngôn ngữ khi không còn lãnh thổ.

Đức TGM Nguyễn Chí Linh từng nói đến vai trò của trí thức công giáo hải ngoại: *“Một bộ phận không nhỏ của của dân tộc và Giáo hội Việt Nam đã di tản đến nhiều nước trên thế giới, đem theo bao nhiêu nỗi buồn của thời thế thăng trầm đau thương, nhưng trong hành trang viễn xứ, vẫn không bao giờ thiếu lòng yêu mến Giáo hội quê hương”*¹.

Viết về sinh hoạt và thành quả của văn học Công giáo Hải ngoại không đơn giản. Trước hết là khoảng cách địa lý: người Việt Công giáo hiện sinh sống ở nhiều quốc gia và ngay trong một số nước có diện tích lớn như Hoa Kỳ, Canada, Úc, người Việt sống rải rác ở nhiều nơi. Nếu có thể nói đến các trung tâm Công giáo với các giáo xứ, đặc xứ, có thể kể các thành phố New Orleans, Orange County, San Jose, Houston, Atlanta, Denver, Montreal, Toronto, Calgary, Paris, Sydney, v.v.

Cũng vì lý do trên, báo chí và việc xuất bản cũng như phổ biến trở nên phức tạp và tốn kém; thời đầu dễ dàng bao nhiêu thì càng về sau càng khó khăn bấy nhiêu – nhưng riêng sách báo tôn giáo thì do nhu cầu tín ngưỡng và sinh hoạt thường xuyên nên vẫn nhiều sức tiêu thụ. Với tiến trình lão hóa tự nhiên, của tập thể, cá nhân, các sinh hoạt văn hóa, văn học dần biến mất hoặc thu hẹp lại. Lão hóa theo tự nhiên vì người viết cũng như người đọc “lão” đi, dần mất (tử, buông bút,...); thứ nữa, sinh hoạt văn học, báo chí đúng nghĩa văn học, văn chương đi vào đường cùng với sự đình bản của các tạp chí văn học giấy, sự biến mất của các nhà sách đúng nghĩa; thay vào đó, sinh hoạt văn học nghệ thuật sử dụng phương tiện Internet để sinh hoạt, phổ biến và “xuất bản” “tác phẩm”, cũng như “tự do” xuất bản qua các phương tiện siêu không gian như amazon, lulu khiến việc theo dõi càng khó khăn.

Có thể ghi nhanh rằng Văn học Công giáo hải ngoại do và của người viết Công giáo ở hải ngoại, bằng tiếng Việt và trong không khí tự do, dân chủ, đa dạng và đa văn hóa! Cộng đồng dân Chúa này là một thành phần của người Việt hải ngoại đã góp phần làm nên và gây dựng được một nền văn học của hơn hai thế hệ mà các dân tộc khác trong cùng hoàn cảnh đã không làm được vì nhiều lý do: Do Thái, Trung Hoa, Hàn quốc, Nhật Bản, Nga Sô, Đông Âu, ... và cả Cam Bốt.

Nội dung của bản nhận định sơ thảo này tựu trung là một cố gắng có thể chủ quan về một số vấn đề, nhắm tổng quan những nét chính và

¹ Theo *Thư Mục Ấn Phẩm Sách Báo Công Giáo Việt Nam 1651-1975. Quốc Nội & hải ngoại*, Paris: Đắc Lộ Tùng Thư, 2017 do Lm. Giuse Trần Anh Dũng chủ biên; tr. 9

ghi nhận được, nhưng cũng đưa ra những sự kiện, tác giả và tác phẩm. Chúng tôi cố vẽ lại đời sống văn học Công giáo Việt Nam ở hải ngoại trong hoàn cảnh chia cắt địa lý và nhân tâm. Những suy nghĩ và nhận xét có thể rất phiến diện nhưng chúng tôi vẫn chủ trương xem văn chương như một cuộc hành trình, một tìm kiếm và giúp con người sống một cách văn hóa. Đây là những quan sát và ghi nhận về một thời văn học của một phần dân tộc vì hoàn cảnh đã phải sống xa quê hương xứ sở, về cái vĩnh cửu của văn chương, tín ngưỡng và tiếng nói cũng như tâm thức của một dân tộc.

Chủ yếu của tập nhận định nhắm thời hải ngoại và sau biến cố 30-4-1975, do đó chúng tôi chỉ trình bày phần sau 1975 đối với các tác giả Công giáo mà sự nghiệp kéo dài từ nhiều thời kỳ, cũng như với tác giả từng sinh hoạt văn hóa ở ngoài nước trước khi hồi hương hoặc xuất bản ở trong nước.

Sinh hoạt và nội dung của Văn học Công giáo

Sống lưu thân ở ngoài nước sau năm 1975, người Công giáo tiếp nối sinh hoạt đã từng vào thời trước đó, đã có những tạp chí và nhóm như *Dân Chúa, Tin Nhà, Định Hướng, Đường Sống, Thời Điểm Công giáo, Sứ Điệp, Triết Đạo, Diễn Đàn Giáo Dân* v.v. Những năm đầu thế kỷ XXI với phương tiện điện toán và Internet, nhiều mạng lưới đã là những quán văn thơ và diễn đàn Công giáo sinh hoạt song hành với các phương tiện cổ điển in ấn: *Dũng Lạc, Viet Catholic, Trung tâm Nguyễn Trường Tộ*, ... Các nhà văn hóa và văn nghệ sĩ đã khởi sự nghiệp trước 1975 tiếp tục sứ mạng và thêm những bàn tay mới: Lm. Nguyễn Tâm Thường, Lm. Trần Cao Tường, Lm. Nguyễn Trung Tây, Đường Phượng Bay, Trần Văn Đoàn, Nguyễn Đăng Trúc, Trần Công Tiến, Nguyễn Văn Thành, Song Thao, Nguyễn Ngọc Ngạn, Bùi Vĩnh Phúc, Cao Xuân Lý, Hoàng Chính, Trần Mộng Tú, Trần Thu Miên, Vinh Hồ, Trần Phong Vũ, Trà Lũ, Nguyễn Vy Khanh, Nguyễn Ước, v.v.

Sau năm 1975, văn học Công giáo sống còn và sống mạnh ở hải ngoại. Ngoài các sách mục vụ và rao giảng Tin Mừng thì trong các tác phẩm văn học nghệ thuật, tính chất đạo Chúa nhẹ nhàng hơn về tính nghệ thuật, văn chương, nhưng biểu tỏ hoặc qua nội dung hoặc qua thành quả đóng góp cho văn học, học thuật nói chung.

Nói chung, chủ đề tư tưởng của văn học lưu vong tỵ nạn không phải là khía cạnh đi tìm sự giải phóng cho chính bản thân mình mà là giải phóng cho tập thể và tương lai! Có lưu vong vĩnh viễn, tỵ nguyện, có lưu lạc sống tạm xứ người, có di dân kinh tế, ... nhất là ở những địa phương đông đảo người Việt khiến có thể sống và viết bằng tiếng Việt không cần hội nhập, nhưng cốt lõi nhân sự và tâm thức của cộng đồng người Việt

hải ngoại có tính chính trị - tranh đấu cho những lý tưởng chính trị muôn đời như tự do, dân chủ và nhân bản, và đặc biệt luôn nhắm đến quê nhà và nước Việt.

Làm thân *lưu vong* hay tị nạn hay vì lý do gì khác, thì thân phận đã hoàn toàn xa lạ, xa lạ với người bản xứ, nhưng đồng thời chính mình bị cái khác, cái của người lôi cuốn, bắt phải nhìn và học hỏi. Tình cảnh căn cước nhà văn Công giáo hình thành từ phản ứng lại những nhóm và thành phần khác của xã hội, như Jean-Paul Sartre khi nghiên cứu về căn cước (*identité*) người Do thái đã nói rằng tình cảm chung nhóm hình thành từ cái nhìn của người khác.²

Về tính cách quốc gia (và dân tộc) thì nhiều tác giả đã nỗ lực thấy rõ trong một số tác phẩm. Khung cảnh mất nước, sống xa quê hương, sự tiếp tục và truyền thừa khuynh hướng văn học miền Nam trước 1975 với các tác giả của chúng nhất là hai thập niên đầu, trong sáng tác cũng như phê bình, sự vươn tới một văn học quốc gia dân tộc truyền thống. Qua cấu trúc thơ văn, qua các nỗ lực cách tân nào đó, qua sự hội nhập văn chương với văn học Âu Mỹ-quê hương mới, qua sự liên lạc giữa các thế hệ – có thành công và thất bại, có thành công ban đầu nhưng có thể sẽ thiếu tiếp sức và có những bản sao xa cội rễ!

Muốn nhận chân, định hình hay tìm ra những đặc điểm của văn học Công giáo, chúng tôi thiên nghĩ hãy đề cập đến những đề mục đề tài, thể loại hình thức, nội dung và một số nguyên lý (cứu cánh) của nền văn nghệ đó.

Nội dung và các khuynh hướng văn học, ít ra là các tác phẩm xuất hiện trên các tạp chí văn học, thông tin và được xuất bản, thường thay đổi theo những biến cố quan trọng về chính trị, xã hội và văn chương. Nhìn chung, một số khuynh hướng và tác giả chúng tỏ có sức sống, giúp văn học người Công giáo hải ngoại trưởng thành, sống mạnh và do đó đã sống còn.

1- Quá khứ

Đề tài thường thấy nhất đó là *quá khứ!* Người lưu đày có những nhu cầu, hy vọng và những âu lo riêng. Trong tình cảnh đó, quá khứ trở thành tổ ấm, ngọn lửa. Thời gian đã qua khiến quá khứ trở thành một thực tại thường trực, bất biến! Quê hương của người lưu đày như đối với người Việt Công giáo sau tháng Tư 1975 là một quê hương đã mất nhưng đồng thời quê hương đó cũng trở nên không chắc chắn, mơ hồ vì cái mất mát ở đây không thể đo lường, thống kê như khi người ta đánh mất vật dụng hay tài sản!

² Jean-Paul Sartre. *Réflexions sur la question juive* (Paris, Gallimard, coll. Folio Essais, [1946], 1954), p. 88).

Điểm trội bật của văn học trong hơn 46 năm là sự gắn liền mật thiết với thời gian và một không gian ngày càng lùi dần về quá khứ. Và phần lớn là một thời gian quá vắng với những người viết sống cho quá khứ, sống vì quá khứ, sống lùi thời gian. Thời gian đã mất, nay tìm. Sự hội nhập chẳng đặng đừng, của dĩ lỡ hôm nay, ở nơi cũng đành của xứ người – một quê hương mới hay thứ hai, thứ ba: đất lưu trú, cõi tạm riêng trong cùng cõi tạm chung nhân thế. Nếp sống ngày càng cá nhân, gia đình dần xa, sự cô đơn sẽ phải đến. Một văn học hiện thực về/từ đời sống mới. Hình ảnh thân thương của những bậc cha mẹ, ông bà, dần tàn tạ, nhà già, các bệnh trầm cảm, đãng trí, mất trí nhớ,... Đối với nhiều tác phẩm, tiếng vọng thời xưa và hình ảnh đất cũ vẫn làm nền hay ám ảnh, quanh quẩn, như không dứt bỏ được.

Viết về quê hương và quá khứ để đối chiếu với hôm nay, với đời sống lưu xứ. Trong đó sau cá nhân, gia đình đã trải qua nhiều biến thiên nhất! Biển dâu văn hóa ở ngay gia đình là nền tảng của xã hội cũ, trước đây! Nếp sống gia đình thay đổi, nền tảng khả thể sống của con người biến dạng, cá nhân trở thành vong thân, không gian mới khiến con người hết trung thành với chính mình, như cắt đứt với quá khứ. Trật tự tưởng nghìn đời nay đã mất, cái mất mát này đưa họ đến một vị thế một nơi chốn có thể trung lập nhưng đáng lo vì những cột mốc tham khảo, chiếu văn hóa, vừa bị xóa hết, những thẩm quyền cũng lạc chỗ hết! Nếp cũ trở thành nguồn của hạnh phúc, thành hy vọng. Quê nhà do đó trở nên điếm tựa, cho những tham khảo đã mất đó! Nhưng với thời gian, nỗi nhớ cũng trở nên già cõi một cách bi thảm, khó khăn. Nỗi nhớ trong cô đơn, giữa những thâm cảm của cảnh vật chung quanh, ... đã là những yếu tố làm suy bại kẻ lưu đây! Quá khứ quấy rầy đến làm hỏng cuộc sống hiện tại; đã dứt bỏ quá khứ nhưng không dễ, lắm khi bị thương tổn.

Nhà thơ/văn **Hà Thúc Sinh** nhớ lại có lúc đi ngang qua nhà thờ nhân ngày lễ trọng, ông không nghe được tiếng tung hô rước Chúa vào Thành mà thay vào đó là những tạp âm của thú và người lao động: bài *Chúa Nhật Lễ Lá*.

Nhà thơ **Diễm Châu** rời quê nhà tháng 7-1983 đã tóm gọn tâm sự người lưu vong và trí thức năng động từng bị cuốn hút vào thể sự không lối thoát – bản thân ông, qua bài “*Việt Nam, Tổ Quốc và Em*”.

Trần Phong Vũ qua truyện dài *Một Thời Mê Hoặc* (1998) đã lấy khung cảnh xã hội, chính trị của miền Nam trước và khi xảy ra biến cố 30-4-1975.

Với **Trang Đài Glassey-Trần guyễn**, thuộc lớp trẻ - sinh năm 1975, sau khi đã định cư ở Quận Cam CA Hoa Kỳ năm 1994, vẫn không thể quên quá khứ - bởi quá khứ đã là cơn ác mộng, không thể quên “ trước

ngày biệt xứ” như tựa một bài thơ (lần đầu trình bày tại buổi đọc thơ cho tháng Thi Ca Toàn Quốc và tháng Di Sản Văn Hóa Á Châu năm 2004 tại viện đại học Fullerton, California, USA - theo <http://www.gio-o.com/Trang-DaiGlasseyTranNguyen.html>):

*“như cơn ác mộng tấu khúc đoạ trường
con rời quê hương
khi vạ thọ còn nồng gió chướng
hơn một tuần sau khói pháo giao thừa
thừa thốt báo xuân sang
rời Việt Nam / đời bỗng thành vô định
dù đoàn tụ gia đình ở một cường quốc tự do
(...) quê hương chia xa / ngày nào trở lại?
đứt ruột đồng bào, dân tộc bốn ba
làm sao giữ được
dấu có mang theo cả dẫy đất Việt Nam
khi con trụ trên một cái gì thăm sâu không sắc màu, không hình thể
cho con xin một chút quê nhà
không hao mất / con mang”.*

Cao Xuân Lý định cư tại Úc từ tháng 11-1984, đã xuất bản các truyện dài *Tan Rã* (1991), *Vết Thương Ngày Cũ* (1997), *Cuối Đoạ Đường Tình* (2000), *Sau Mùa Bão Biển* (2001), *Mưa Trên Bến Vắng* (2002) *Nửa Giác Mơ* (2004), *Chân Trời Mộng Ảo* (2005), *Những Ngã Đường Tình* (2008) và 2 tập truyện ngắn *Nắng Muộn Thu Vàng* (1998), *Buổi Chiều Lộng Gió* (2008) – tất cả đều do nhà Làng Văn (Toronto) xuất bản. Đề tài và nội dung ông viết về những mảnh đời, mảnh tình, hoạt cảnh buồn vui của người Việt ở quê nhà những năm chiến-tranh, những năm hậu chiến và cuộc đổi đời sau ngày 30-4-1975.

2- Lưu vong, lưu đày

Sau biến cố 30-4-1975, ý niệm “*lưu đày*”, “*lưu vong*” đã đến rõ nét với văn chương Việt Nam và đã thay đổi nội dung nhiều lần. Tình cảnh lưu đày bắt đầu luôn luôn với một biến cố quan trọng, bất ngờ và không có chuẩn bị trước và phải có thay đổi cuộc đời. Tình cảm lưu đày có đặc tính là của chung, của những người cùng sống xa quê hương - dĩ nhiên có cả lưu đày, biệt xứ ngay trên quê hương và có những “tâm thức lưu

vong” khi đang ở trên quê hương đất nước mình hoặc “exil du sens” mang tính hiện sinh của những Nietzsche, Holderlin!

Khi đặt chân lên xứ người, nhà thơ **Trần Mộng Tú** đã ghi lại tâm trạng tha hương, nhưng ở đây như phải nói với người vắng mặt Hầy Tường Tường Ra Em. Nhà thơ đã định vị “*Tôi người đàn bà thi sĩ Việt Nam / Bây giờ sống đời biệt xứ*” :

*“Tôi người đàn bà thi sĩ Việt Nam
Bỏ lại trên quê hương / Một mối tình
(...) Tôi người đàn bà thi sĩ Việt Nam
Bây giờ sống đời biệt xứ
Mười lăm năm không thấy bóng quê
Mười lăm năm cắt mất đường về
Mười lăm năm buồn vui tầm gửi
Mười lăm năm cười khóc giữa cơn mê
Hỏi Chiêu Quân xưa
Hỏi Hạnh Nguyên ngày cũ
Hỏi nàng công chúa Huyền Trân
Khi nhớ quê đã khóc được bao lần
Chắc khóc ít - vì không phải là thi sĩ
Tôi người đàn bà thi sĩ Việt Nam
Đang sống trên đất Mỹ
Chồng tôi người bản xứ
Chúng tôi có ba con chưa đến tuổi thành niên
Đời sống êm đềm
Trong một thành phố nhỏ
Không có bạo động
Không có hàng rào kẽm gai
Và không có lựu đạn cay... .”*
(Người Đàn Bà Thi Sĩ Việt Nam, Thơ Trần Mộng Tú)

Hà Thúc Sinh vượt biển và cuối cùng, ông cũng đến được bến bờ tự do. Bài Thơ Tháng Năm là “bài thơ đầu viết một ngày sau khi đến Mỹ

(30-4-81), trên lan can khách sạn tạm trú Windsor Park, DC": "*Tháng này trí nhớ là đêm*

Gió mùa lên tới ngang anh thì ngừng

Lầu cao lũng thấp xe tuôn

Quanh co đường lạ phân vân ánh đèn

Cây xanh chót vót cây xanh

Vàng mười nắng mỏng đòi nghiêng dán vào

Dang tay rừng hát lao xao

Gió như cởi áo vào sâu lòng người

Tháng này xa xứ lạ nơi

Buồn thâm trầm khẽ phanh phui ra ngoài" (TBHM tr. 622)

Trà Lũ tức cựu giáo sư Trần Trung Lương (sinh năm 1935 tại Ninh Bình) nhìn cuộc sống lưu vong không hẳn bi thảm mà có những nét tích cực và tuyệt đẹp ở xứ người – chủ yếu là Canada, miền đất “hạnh phúc” ông đã đặt cho nhiều mỹ từ như các tựa đề các chuyện phiếm đã xuất bản: *Miền Đất Hạnh Phúc*, 1989; *Đất Mới*, 1991; *Miền Đất Hứa*, 1993; *Đất Thiên Đàng*, 1995; *Đất Yêu Thương*, 1997; *Đất Lạnh Tình Nồng*, 1999; *Đất Quê Ngoại*, 2001; *Đất Anh Em*, 2003, *Đất Nhà*, 2013 – những tập đầu do nhà Làng Văn ở Toronto xuất bản, các tập sau do nhà Quế Phương và Hoa Lư.

3- Thuyền nhân và tị nạn

Một đề tài khác đặc-biệt riêng của văn học hải ngoại là về những *thuyền nhân* (và bộ nhân) *tị nạn*. Nhiều tác phẩm rất thành công nói lên cái tàn nhẫn đó của chiến tranh. Bút ký, truyện và thơ về những chuyến vượt biển hải hùng và cuộc sống khó khăn và bon chen ở các trại tị nạn ở Thái Lan, Nam Dương, Mã Lai, Hương Cảng, Phi Luật Tân, đây đó đã có những chứng giám cho đức tin, Ơn trên vẫn hiện hữu và luôn là những hỗ trợ trong những lúc tuyệt vọng nhất.

Hà Thúc Sinh trong truyện dài *Chị Em* (Tân Văn, 1988) kể chuyện Lan và Trục vượt biển tìm tự do, thuyền đắm trôi giạt vào một hòn đảo hoang và phải tìm mọi cách để sống còn như người sơ khai, trên người chỉ còn một mảnh vải che thân. Khi thủy triều xuống thấp thì cột buồm của chiếc ghe vượt biển trôi lên. Trục quyết định bơi ra con thuyền cũ tìm những gì còn sót lại, ít ra tìm củi đốt. Kết thúc tuyệt vọng vì hai chị em chỉ mong giữ được một ngọn khói với hy vọng được cứu mà cũng không được: người em đi đã không trở lại! Tiếng kêu thương của hai chị em, rồi

của một mình người chị, đã chìm khuất không được lương tâm nhân loại nghe, biết đến, như thân phận của hàng triệu “thuyền nhân/boat people” Việt Nam.

4- Kề Lạ

Kề Lạ (người ngoài, người xứ khác,...) là đề tài thứ hai thường thấy. Trong diễn trình hội nhập, phát hiện khủng hoảng về cội nguồn, căn cước, diện mạo (ta là ai?). Từ tâm trạng cô quạnh, bất khả cảm thông với con người và không gian xã hội mới, nếu (phải) bước ra thì trong thời gian đầu xoay sở thích ứng, người lưu đầy có tâm thức bị bỏ rơi, vô định, sau đó tâm thức đó trở thành tâm thức kẻ lạ như bất cứ di dân nào khác chung quanh. Ta và tha nhân thay nhau đóng vai kẻ lạ và Ta đã thành kẻ lạ. Thân phận kẻ lạ, nhân cách bị trấn lột, cắt vụn nhỏ. Sự đánh mất cái hiện hữu, những thất vọng và cái chết,... là những tâm tình lúc đầu, tức cảnh thành thơ đau xót sống ở cõi tạm xứ người với tâm tình đã mất hết khó lòng có ngày nhìn thấy quê nhà trở lại. Thơ lưu vong gắn với đêm tối, âu lo, tuyệt vọng, một cái chết say; ngôn ngữ trở nên lằng mạp đầy hơi rượu.

Hoàng Chính trong truyện ký *Đoạn Chút Thư Dang Dờ* nói đến những những ám ảnh bị nạn y như bệnh ung thư, đến cả với người y sĩ, nay đối đầu với những người bạn hay thân quen, mới biết cái nhìn, cái ái ngại của tha nhân là một khó vượt qua. Lại cái nhìn của người khác, những cái nhìn suồng sã, chủ quan, của những người ngoài cuộc.

5- Cái Chết

Đề tài Cái Chết trở lại thường xuyên với người viết lưu vong, ban đầu liên hệ đến sự rời bỏ quê hương, người thân, về sau do tâm sinh lý của lão hóa. Chết nên mới nghĩ đến di chúc. Di chúc sớm cho người cùng thời mà như cho người sau, vì với những kẻ vì hoàn cảnh phải ra đi thì cái chết không là nỗi hãi sợ lớn, có khi cái chết trở thành nỗi ám ảnh biết là đang chờ đợi! Càng về sau càng có những nhà văn thơ can đảm lấy cái chết làm đề tài. Cái chết là chuyện không thể tránh, cái sẽ đến và sẽ đến, như cuối một đoạn đường, chỉ có trước hay sau; trong tình cảnh lưu đầy trở thành cái tức tưởi, đớn đau vì như thiếu sót gì đó, như không tự nhiên! Thành thử phải lên tiếng, phải cho người khác biết tâm thức bất thường đó! Nhưng cái chết dù sao cũng trở thành thiết yếu cho tương lai, như màu mỡ cho đất lạ, trở thành bông hoa, mầm sống, nhưng trong một không gian xa lạ, lạ từ khí hậu, cây cỏ, cảnh vật đến nhịp sống, khiến tâm thức lưu đầy trở dậy. Hình ảnh miếu đền hiện ra trên hành trình tâm thức đến với cái chết như là ý nghĩa sau cùng, lúc thân xác suy thoái, hủy hoại.

Nhà văn **Thảo Trường** viết chuỗi sáng tác *Cơn Sốt* ở ba thời điểm cuộc đời - cơn đầu năm 1966 trong *Người Đàn Bà Mang Thai Trên Kinh*

Đồng Tháp, cơn thứ hai khi ở trong “tù cải tạo”, cơn sốt hồi hận, “chạy trốn”, như ứng nghiệm lời Kinh thánh “Chúa Jésus phán rằng khát nước!” mà tác giả ghi ở đầu truyện. Cơn thứ ba in trong tập *Miếng* (2005), khi nhân vật Tôi phải nằm bệnh viện ở xứ người. Cơn sốt lúc này trầm trọng vì bệnh tật tuổi già, tâm và vô thức ông cũng sốt theo thể lý con người, hồn chập chờn lia thân xác: “... Ông nằm đó. Tôi bay lượn trên cao. Theo chương trình giải phẫu thì ông sẽ mê hai giờ đồng hồ. Trong đó dành từ 45 phút đến một tiếng để các bác sĩ làm việc. Một phần thời gian trước đó cho các chuyên viên chuẩn bị và một phần để ông nằm nghỉ ngơi chờ hồi tỉnh. Trong hai tiếng đồng hồ con người định cho ông mê đi để khỏi đau đớn trong mổ xẻ là thời gian tôi được giải phóng, tôi thoát ra khỏi ông, tôi tự do bay bổng. Hai giờ đồng hồ trần gian ấy của ông, đối với tôi có thể là hai thiên niên kỷ, hai ngàn năm qua đi, bởi vì tôi có thể biến hóa khôn lường, tôi chọt đến rồi chọt đi, chọt ở nơi này chọt ở chỗ khác, chọt bây giờ và có thể chọt lộn về quá khứ xa xưa. Tôi có thể đi cùng trời cuối đất. Tôi có thể có mặt ở khắp các thời đại. Ông là xác phàm. Tôi là hư vô. Ông nằm đấy cho người ta mày mò, mân mê, cắt xẻo... Tôi sẽ lang thang khắp thiên đàng, địa ngục, cũng như nơi trần thế. Tôi muốn đi đâu thì đi. Tôi muốn ở đâu tùy ý. Hai giờ đồng hồ của ông sẽ là hai ngàn năm của tôi. Tôi tự do. Tôi rộng chân rộng cánh. Tôi phiêu bồng, lang thang khắp chốn. Tôi muốn làm gì thì làm. Tôi muốn đi đâu thì đi. Tôi hét lên thật lớn. Ta tự do. Ta hoàn toàn tự do. Ta sẽ hành động. Ta sẽ xử. Ta sẽ giải quyết. Ta sẽ khởi đầu và ta cũng sẽ kết thúc. Cho mà biết...” (tr. 7-8, 12). Cái chết chập chờn nhưng chưa đến! Liệu sẽ có những *Cơn Sốt* khác?

Truyện *Một Đoạn Trong Thánh Kinh* của **Hoàng Chính** có thể xảy ra bất cứ ở nơi đâu nhưng hãy tạm cứ xem như chuyện của con người. Chuyện của những con người bị bệnh nan y và đến giai đoạn chót ở Viện Ung Thư; những ung thư ruột già, cổng họng, v.v. Con bệnh tên Tâm trách móc cả Chúa, cả định mệnh phủ phàng, hấn nghĩ quẩn là già 70 như ông già nằm cạnh và cả bà xơ mới đáng bị bệnh nan y Ung thư: “Sao Chúa không bắt những người già như ma-sơ bị ung thư. Ma-sơ chán đời, bỏ đi tu thì có ung thư cũng là hợp lý. Tôi còn trẻ; tôi chưa đầy ba mươi tuổi; tôi còn ham sống”. Con người phải cộng tác với ơn cứu rỗi của một đấng Bề Trên (Trời, Thượng đế, Thiên Chúa, v.v.) thì mới được cứu rỗi. Đức tin cũng đã có thể cứu rỗi! Ơn cứu độ phải khởi từ bản thân. Cứu rỗi mình chưa xong, nói gì đến cứu độ thế gian!

6- Hội Nhập

Đề tài cuối nhưng ngày càng hiện diện trong văn chương chữ nghĩa! Đối với thế hệ đầu, lưu đày là sống một đời sống mới, trong hoàn cảnh chẳng đặng đừng, cho hy vọng nẩy sinh. Hạnh phúc không cho bản thân thì thôi đành sống những mảnh hạnh phúc trong hy vọng, trong hạnh

phúc của người khác, của con cái, người thân hoặc của cả đồng hương nơi địa phương. Đời sống mới ở xứ người không thể là một mục đích vì thường với hy vọng, người ta mong đó chỉ là một giai đoạn tạm bợ, chuyển tiếp, dù có lúc nhìn nhận đây là nơi đất hứa!

Hội nhập là tình cảnh đối lại với di trú, lưu đày. Nếu lưu đày níu con người lại với bi quan, phi lý, nếu con người lưu đày chìm trong quá khứ, mọi sự dễ trở thành tiêu cực, gượng ép, thì hội nhập dùng tích cực làm tôn chỉ, hướng về tương lai, cập nhật với đời mới, không gian mới. Người Việt lưu vong từ những năm sau 1975 đã hơn một lần tranh luận, bàn thảo về vấn đề hội nhập, cả những hội thảo toàn quốc hay liên quốc ở Âu châu, Canada, Hoa Kỳ, v.v., từ hội nhập xã hội, hôn nhân, nghề nghiệp đến chính trị, v.v.

Quyên Di trong những “suy tư và cảm nghiệm” *Nhìn Xuống Cuộc Đời* (Thời Điểm, 1995) đã nói đến Bàn Chân tức nói về những bước đi tới từ cái hôm nay và đời sống ngày đây đã được chấp nhận.

Song Thao (Tạ Trung Sơn) thực sự đến với thế giới văn học từ khi ra đến hải ngoại (1985) và đã tỏ ra là một cây viết bền bỉ, hăng hái nhất là khi mới xuất hiện - khoảng 1991, lúc mà văn chương chữ nghĩa được xem như khí cụ đấu tranh và sống còn, lúc văn học hải ngoại đang vào cuối giai đoạn tị nạn, lưu vong. Từ năm 1993 đến nay, ông đã xuất bản 7 tập truyện ngắn *Bỏ Chốn Mù Sương* (1993), *Đong Đưa Cuộc Tình* (1996), *Còn Đó Bóng Hình* (1997), *Chân Mang Giày Số 6* (1999), *Cuối Ngày, Một Lần Ngồi Lại* (2001), *Bên Lưng Những Con Chữ* (2003) và *Chốn Cũ* (2006). Những năm gần đây, Song Thao được biết nhiều hơn với các truyện phiếm trên các báo và tạp chí ở hải ngoại và đã in 27 tập *Phiếm* (2004-2021).

Một số truyện ngắn của ông phản ảnh cuộc sống hội nhập bình thường nhưng nỗ lực cao, nơi xứ người, khi không còn lối thoát hoặc lựa chọn. Nhà văn Song Thao từ ngạc nhiên trước những lối sống của người bản xứ đến dùng cái nhìn Việt Nam để cất nghĩa, dàn xếp mọi chuyện. Trước hết là biết phận, nói như một nhân vật trong *Tưởng Có Cơn Bão*: “Minh là người ăn nhờ ở đậu ấy mà! Nhập gia thì phải biết nhắm mắt mà sống.” (*Chân Mang Giày Số 6*, 1999, tr. 28). Thảm kịch (và hạnh phúc) của di dân các đợt sau đó đã là một trong những đề tài chính của Song Thao, từ những hội nhập hụt hẫng lúc đầu đến những hội nhập hạnh phúc, hài hoà, tự nhiên như hít thở khí trời! Ly dị, con riêng trong các truyện *Gió Chướng*, Song Thao đã nhận xét: “*Sống trong một xã hội quá an bình, người ta cơ hồ như thiếu sức chịu đựng. Người nào cũng thoải mái giang chân giang tay chiếm cho thật nhiều chỗ. Cái tôi ít bị nguy nan nhiều phần sẽ trở nên hư đốn không biết nhường nhịn*” (*Cuối Ngày, Một*

Lần Ngồi Lại, 2001, tr. 53). Song Thao đã viết về những cặp hôn nhân dị chủng Tôi-Yan, Trường-Liwah, Sylvie-Hiên, Hà-John,... Người Việt lấy vợ đầm, lấy chồng Mỹ có khuynh hướng tìm đến cộng đồng người Việt, thèm được nhìn người, thèm nghe và được nói tiếng Việt. Trong *Đong Đưa Cuộc Tình*, Hà lấy chồng Mỹ theo về quê chồng lúc chưa có cộng đồng người Việt tị nạn, đã cảm thấy “*chơi với giữa những người xa lạ. Anh biết không, thuở đó dễ gì mà tìm được một người đồng hương. Đi ngoài phố thấy bóng dáng một người Á-châu là ngóng cổ nhìn mong cho nghe được một câu tiếng Việt. Gặp được một người Việt là mừng hết lớn*” (*Đong Đưa Cuộc Tình*, 1996, tr 46). Do đó người đọc không lạ khi cuối cùng Hà bỏ người chồng Mỹ để làm lại cuộc đời với Hiên, người yêu thời hàn vi, dù nay “*Da thịt của nửa quãng đời son trẻ tôi đã dành cho người, giờ đây chỉ còn chút xương xẩu tôi thu vén cho cuộc tình của tôi. Tôi có dành phần quá đáng đâu, phải không anh?*” (*ĐĐCT* tr 49).

Nguyễn Ngọc Ngạn sinh ngày 4-5-1946 tại Sơn Tây, Bắc Việt. Ông bắt đầu nghiệp văn ở hải ngoại từ khi đến định cư ở Canada năm 1979. Ông viết mạnh và được nói đến nhiều nhưng cũng như với Nguyễn Mộng Giác, Hà Thúc Sinh, Nhật Tiến, Xuân Vũ,... nói chung họ đã không là những biến cố thuần văn học mà thực ra ít nhiều có tính cách phục vụ chính trị.

Ông viết nhiều và bền bỉ ở giai đoạn đầu, có truyện đăng báo, có truyện xuất bản và là một trong những tác giả có nhiều độc giả nhất ở các giai đoạn 1981-2000 của văn học hải ngoại. Lúc Gần Sáng gồm 9 truyện ngắn xảy ra dưới chế độ cộng sản tân lập ở miền Nam hoặc đã thành khuôn sống ở miền Bắc: một dân biểu trong Nam xoay xở ra sao, những anh cán bộ, đảng viên tham nhũng, những người tù bị bỏ đói, chủ tịch phường bê bối giữa “đạo đức cách mạng” và xử sự ở đời, những nghiệp báo, v.v. Ở giai đoạn này, truyện của ông phần lớn xảy ra ở quê nhà trước và ngay sau 1975, những câu chuyện và vấn nạn đương thời, như đang xảy ra, dù đã sang đến bờ tự do.

Các truyện và tiểu thuyết đó, hoặc ngắn hoặc dài, hơn phân nửa viết về đời sống và sinh hoạt của người Việt hải ngoại. *Nước Đục* là chuyện dài về người Việt hải ngoại; một cộng đồng có những kẻ ăn không ngồi rồi giành nhau chức hão, những chuyện chụp mũ, ... *Chính Khách* được viết vào lúc trong nước đã tự “cởi trói” gây nghi ngờ và quan ngại cho lẫn ranh Quốc-Cộng, truyện dài thời sự viết về một xã hội bị nhiễm độc bởi cuộc chiến vừa qua và cái độc hại ăn ra đến hải ngoại. Cả hai là những bức tranh hiện thực có thể khiến người đọc xem cho biết nhưng người chống cộng đồng Việt quốc gia sẽ hả hê xem như ông đã xác nhận giùm ‘tiền đề’ của người cộng sản hoặc thân. *Ngày Buồn Cũng Qua Mau* chuyện thể hệ thanh niên ở hải ngoại sống như sống tạm, giữa lẫn ranh Việt Nam gốc hay xã hội mới, trong tình yêu, gia đình và cộng đồng.

Với **Hồ Minh Dũng**, Chuyện H.O. và đời sống mới ở xứ người cũng là những mảnh đời sống riêng của Hồ Minh Dũng, nên ông đã có những quan sát và tình ý đặc biệt không kém những đề tài vừa nói qua. Trong bài ký Khi Xa Cali, ông đã nêu nhiều nhận xét nhạy bén về đời sống mới phải tái tạo cuộc đời khi không còn lựa chọn. Ông đã nhìn thấy những con người “lạ lùng”, “đi lộn đầu xuống đất”, những tình người đổi dạng đến đáng sợ hãi! Thê thảm như cuộc đời tàn tật của Đào Tường (*Bé Mạc*) lúc đầu mới đến Mỹ bị hắt hủi, bị đồng chủng xem là mối sỉ nhục lớn, dọa sẽ cột đá ném xuống biển, không cho trôi xác về cố hương. Đắng cay như ông Thuần (*Mạt Lộ*), một anh hùng ngoài trận mạc, nay sa cơ ở xứ người phải ngồi gãi ngứa những vết kiến cắn trên da chân một người đàn bà chồng bỏ...

Người Ăn Mày Trên Phố Bolsa là cảnh đời buồn nhiều uẩn khúc của một người Việt, mà oái oăm, kỳ quái thay lại bị mang cái uẩn khúc từ trong nước ra đến xứ người. *Phía Bên Kia Đồi Thông* là một tình huống khác mà chỉ những người không còn nước để ở mới ném trái. Bên này hay bên kia đồi thông có gì và không có gì? Những thân cây trần trụi ngoài trời bão tuyết hay những thân cây kiểng để trong nhà có gì khác nhau?

Viết, với Hồ Minh Dũng, như một quay nhìn lại quá khứ, như ông từng thú nhận trong truyện *Phủi Bụi Cuối Ngày*: “*Thời gian và bóng tối với tốc độ nước rút đuổi theo sau lưng tôi và tỏa lan giữa xã hội tôi đang sống*”. Cũng có thể ông đi tìm “một sự hồi tưởng lạc thú” vì theo ông “*con người sống với kỷ niệm hay với ký ức của mình có khi còn yên ổn hơn thực tế...*” (*Một mình em, Đến giữa đời*).

7- Sống đạo và tâm linh

Thơ văn sống đạo và tâm linh của người Công giáo cũng nhiều và khá đa dạng giữa lòng văn học hải ngoại. Thơ có *Dấu Chân Trên Cát* của Trần Phong Vũ, *Mưa Nắng Sân Trường* và *Câu Kinh Tôi Đọc Giữa Đời* của Trần Thu Miên, thơ của Nguyễn Khánh Hòa, Vinh Hồ (*Bên Này Biển Muộn* ý tình hiện đại trong khuôn khổ cổ điển của thơ luật bên cạnh một số bài tự do), Vi Vi, v.v., truyện và tiểu thuyết của Hoàng Thị Đáo Tiệp, Trần Phong Vũ, Hồ Linh, Trần Đình Ngọc, ...

Tâm linh là một trong những đề tài hiện đại nhất. Lý do đầu tiên ai cũng biết đó là thế giới càng tiến bộ về vật chất và kỹ thuật thì càng dễ lộ khiếm khuyết về tâm linh; con người càng văn minh và đầy đủ vật chất thì càng có nhu cầu về tâm linh, và nhu cầu này phát xuất ở nhiều lứa tuổi. Đời sống đạo của người Công giáo là một đề tài cũng thường gặp.

Chúng tôi lấy thí dụ tác phẩm của nhà văn **Thảo Trường** thời văn học miền Nam trước biến cố tháng Tư 1975, thuộc loại văn chương “dẫn

thân” và phản kháng tích cực, nhưng những năm cuối đời trong các tác phẩm mới, đời sống tâm linh được chú tâm hơn và một cái nhìn khác về sống đạo ở đất người. Nhà văn Thảo Trường để các nhân vật của mình dần thân sống đạo giữa đời, ngay cả trên bãi chiến trường, với những tác phẩm xuất bản trước 1975 và sau khi ông tái định cư ở Hoa Kỳ năm 1993, đã xuất bản *Tiếng Thì Thầm Trong Bụi Tre Gai* (1995), *Đá Mực* (1998), *Tâm Xa Cũ Bản Hiệu Quả* (1999), *Mây Trời* (2002), *Miếng* (2005) và truyện dài *Thêm Đá Xanh Rêu* (2007) - trong các tác phẩm mới này, đời sống tâm linh được chú tâm hơn và một cái nhìn khác về sống đạo ở đất người (Hoa Kỳ).

Nhà văn **Hoàng Chính** trong một số truyện về sau đã nói nhiều đến cứu rỗi, đặc biệt truyện *Một Đoạn Trong Thánh Kinh* trong tập truyện cùng tựa (2006). Nhu cầu tìm cứu rỗi vì tâm linh bị động, vì con người đang bị nhiều chứng nan y làm mục nát thể xác cũng như tinh thần.

Đời sống và sinh hoạt của người Việt sau gần 50 năm ở xứ người cùng với những kinh nghiệm bạo động và chua cay của lịch sử ở những thập niên cuối thế kỷ XX và thập niên đầu thế kỷ XXI vừa qua, nhiều người rơi vào tình trạng đường cùng, của phi lý, vô cảm, và do đó con người mới càng cảm thấy cần đến tôn giáo, siêu hình! Như vậy sau nhiều thử nghiệm văn chương, văn hóa, đến thời này thì tâm linh mạnh hơn - phải chăng văn chương không phải thuần vật lý? Triết lý, tâm linh, để thay đổi đời thực và thế giới; cuộc chiến tâm linh, siêu hình cũng ác ôn không thua gì cuộc chiến với bom đạn, “võ miệng”,... đưa đến ảo tưởng hòa bình, an nhiên tự tại, vì không dễ dàng gì! Tâm linh không phải là toàn bộ hiện sinh, toàn bộ văn hóa, nhưng là cái luôn hiện hữu, bàng bạc ở cuộc đời đấu tranh và rõ nét, cần thiết lúc lớn tuổi hoặc mỗi khi gặp trục trặc, vấn đề trong cuộc sống.

Truyện tâm linh thành công những khi muốn chứng minh cuộc đời có đầy những không quan trọng, ý nghĩa cuộc đời là do con người gán cho; câu chuyện xoay quanh nhân vật, nhân vật trở thành tâm điểm và nhiều lúc phải cần đến tâm linh là yếu tố không hiện hữu cụ thể mắt trần có thể nhìn thấy, nhưng có thể chi phối và là nguồn giúp đỡ, nếu chưa phải là cứu cánh! Vì con người ở đây hết là cái rồn của vũ trụ và dịch lý được vận hành trở lại, mở rộng vòng tay đón tiếp phi lý, vô thường, biến hóa, tóm, con người chưa chết nhưng thường ở bên cạnh hay ở đâu đó, có khi hội nhập vào vũ trụ, thiên nhiên - con người hết làm cứu cánh, trở nên một trung dung hấp lực.

Con người nói chung đang bị khủng hoảng văn hóa và tinh thần rất lớn. Con người khao khát và đi tìm niềm tin như điểm tựa, tâm linh sẽ là con thuyền đưa con người qua bên kia bờ, thoát bến mê. Ngoài các đấng

xuất nguồn các tôn giáo lớn từ nhiều thiên niên kỷ đã và vẫn cứu vớt hàng hà sa số chúng sinh, còn có tự thân mỗi người đến hoặc trở về với thế giới tâm linh, tự giải thoát, tìm bình an, và chia sẻ với đồng loại. Đó không phải là sứ mạng dễ dàng, dù vậy, nhiều tác giả đã lên đường, góp phần công việc này, qua sinh hoạt văn chương!

Trong một số thơ văn, **Trần Mộng Tú** nhân một biến cố hay câu chuyện, đã khai thác đời sống tâm linh của các nhân vật – đến hoặc sống với đức tin, hy vọng ở các tôn giáo Phật, Chúa,... Trong Chạm Tay Vào Đức Tin, bà bày tỏ: *“Chúa nói “Phước cho kẻ không thấy mà tin” Nhưng tôi THẤY mỗi ngày, Chúa ở ngay trong hình hài tôi. Chúa đặt trăng sao vào trong mắt tôi, đặt gió vào hơi thở tôi, đặt núi vào xương tôi, đặt đồi nhỏ trên trán tôi, đặt cánh đồng vào tóc tôi, đặt sỏi đá vào hàm răng tôi, và sau hết Chúa cho tôi một trái tim biết rung động, yêu thương. Yêu người qua Chúa. Thân thể tôi chính là một vũ trụ bao la Chúa thu nhỏ lại. Như vậy đức tin của tôi là đức tin chạm tay vào được.*

Chúa còn cho tôi một ân huệ về năng khiếu văn chương, đôi khi tôi đã dùng ân huệ đặc biệt này để tìm đến Chúa. “He who sings prays twice”, tôi nghĩ làm thơ ca tụng Chúa cũng là cầu nguyện hai lần. Mỗi câu thơ là một hạt kinh.

(...) Đời sống khác gì một chuyến tàu, có người lên, xuống tàu không người đưa tiễn. Tôi may mắn được Chúa dắt tay lên tàu, tôi biết khi tôi đi đến trạm cuối ở một sân ga nào đó, Chúa cũng sẽ đứng đón tôi. Hành lý tôi có nặng, Ngài sẽ ghé vai gánh hộ, nhà ga xa cách mấy Ngài cũng chẳng nề hà”- 5-2007

Hơn nữa, với cộng đồng Việt Nam hải ngoại sau hơn 46 năm chúng ta đã đi từ cái tuổi thiếu niên đến trưởng thành và đang **lão hóa** - lão hóa đồng hành với nhu cầu **tâm linh** càng lớn mạnh. Trong một số tác phẩm, đời sống tâm linh được chú tâm hơn và một cái nhìn khác về đời sống ở đất người, rồi đến kêu thương, cứu rỗi. Nhu cầu tìm cứu rỗi vì tâm linh bị động, vì con người đang bị nhiều chứng nan y làm mục nát thể xác cũng như tinh thần.

Chúng ta có thể nói đến một **truyền thống tâm linh Công giáo** với các nhà văn Công giáo, với những tác phẩm (đề tài, bối cảnh) và nghệ thuật của họ. Về nội dung và nguồn đạo Thiên Chúa thì có những tác phẩm bắt nguồn cảm hứng từ tín lý đạo Thiên Chúa dù tác giả chúng không nhất thiết là tín đồ đạo như Nhật Tiến, Du Tử Lê, ... hoặc trở lại đạo Chúa khi đã lớn tuổi, như kiếm tìm về một nguồn tâm linh, tự tưởng có thể đáp ứng được nhu cầu tinh thần và cảm xúc. Không dễ xác định đặc tính nguồn đạo Thiên Chúa qua một số tác phẩm cũng như các tác giả, vì nhiều đặc tính đạo đã trở thành phổ quát, của cả nhân loại (công bằng,

bác ái, đức tin vào một Thiên Chúa hay Thượng đế, vào đời sau, v.v.). Nguồn đạo đòi hỏi tinh túy, nội dung, tạo thành truyền thống, có thể xếp vào lớp này những tác giả Võ Long Tê, Quyên Di, Đường Phượng Bay, Trần Thu Miên, ... cũng như những tác phẩm dịch thuật, phổ thơ, thánh vịnh, phổ thông hóa, như Phạm Xuân Thu, v.v. Thánh Kinh từ nhiều thế kỷ đã là nguồn mạch văn hóa và văn chương của nhân loại. Các tác giả Việt Nam về mặt này cũng không ra ngoài nguồn mạch vô tận đó: đức Ki Tô, những sứ điệp, Tin Mừng, mầu nhiệm, các nhân vật Cựu Ước, Tân Ước .., đã là những tứ thơ văn và đề tài quen thuộc.

Bà Ngô Đình Nhu viết hồi-ký với tựa đề “*Le Caillou blanc*” (*Viên Sỏi Trắng*) được hơn 130 trang (tr. 109-241) in trong *La République du Việt Nam et les Ngô-Đình* (Paris: L’Harmattan, 2013). Cùng trường hợp với BS Trần Vỹ, hồi ký “*Le Caillou blanc*” tuy viết bằng tiếng Pháp, nhưng liên quan đến đề tài của tập biên khảo này, do đó chúng tôi ghi lại nơi đây một số đoạn nói lên sự sống đạo và niềm tin vào Thiên Chúa của bà. Bà viết xong tập hồi-ký ngày 22-8-2010 tại nhà riêng (Tĩnh-Quang-Lâu) ở ngoại ô Rome nước Ý, do sự thôi thúc của cô gái út Lệ Quyên và con rể Olindo Borsoi (mà bà xem là do Chúa sắp đặt vì bà đã muốn giữ im lặng, tr. 190), và 6 tháng sau, ngày 24-4-2011, bà qua đời tại bệnh viện ở Rome, tên thánh Maria (Bà Ngô-Đình Nhu nhũ danh Trần Lệ Xuân, sinh năm 1924 tại Hà-Nội, bà trở lại đạo Công-giáo sau khi lập gia-đình).

Không biết khi đặt tựa *Viên Sỏi Trắng/Le Caillou blanc* cho cuốn hồi-ký, bà muốn nói thân phận bà bị lịch-sử đối xử như vậy mà vẫn trắng trong, nhỏ bé, hay muốn tả nỗi lòng tro như đá, bất nhẫn trước thời cuộc? Thật vậy, trong hơn nửa tập hồi-ký, bà nói đến chuyện tâm linh, những chuyện cao xa hơn chuyện thế tục thường tình, về sự hiện hữu của Thượng Đế và của con người. Mở đầu hồi ký, bà Nhu ghi lại lời sách Khải Huyền “Ai có tai, thì hãy nghe điều Thần Khí nói với các Hội Thánh: Ai thắng, Ta sẽ ban cho man-na đã được giấu kỹ; Ta cũng sẽ ban cho nó một viên sỏi trắng, trên sỏi đó có khắc một tên mới; chẳng ai biết được tên ấy, ngoài kẻ lãnh nhận” (*Khải huyền 2, 17*). Và thêm lời trong Tin mừng Luca : “Ai là người nhỏ nhất trong tất cả anh em, thì kẻ ấy là người lớn nhất” (Lc 9, 48).

Bà bắt đầu hồi ký ở chương 1, “Lý lẽ của định mệnh” như sau: “Vào cuối cuộc đời tôi, sau nửa thế kỷ im lặng, và vì ý nghĩa đơn thuần của nhiệm vụ, tôi ghi lại những gì cần phải được biết. Đó là sự giải thoát cho tất cả. Không phải để thỏa mãn tò mò nào đó, nhưng để trả lại những gì mà định mệnh đã đòi hỏi “kẻ nhỏ nhất” của Thiên Chúa, vào thời điểm của kẻ đó. Tôi bắt đầu cuốn ký ức này, nếu tôi có thể viết xong được, cốt để làm cho người khác hiểu được những đòi hỏi của một chuỗi dài đời-sống

đã được định sẵn trước, nhận ra rằng cuộc sống không bao giờ có hành động trái với ý muốn của mình, mà trái lại, luôn luôn như là phải như vậy” (tr. 112).

Như vậy, bà xem thân phận bà như viên sỏi trắng “nhỏ bé” mà định mệnh đã đặt vào thời đó, nơi đó. Từ suy nghĩ về cuộc đời mình, bà khám phá ra được Thiên Chúa một cách bất chợt và khủng khiếp. Cái gì thuộc về Tạo Hóa sẽ trả lại cho Tạo Hóa để thực hiện đầy đủ và tột cùng chương trình của con người. Định mệnh, đó là cốt nghĩa đơn giản của bà lúc này là lúc bà đã bắt đầu cảm nhận sống những ngày tháng cuối đời, và trước nay bà sống một cuộc sống mà bà không bao giờ nghi ngờ gì.

Bà cho rằng sau ngày 2-11-1963 anh em Tổng thống bị giết, nước Việt-Nam rơi vào địa ngục là do các đế quốc thực dân và cộng-sản (tr. 201). Cuối cùng là những suy niệm tâm linh cuối đời của bà; bà tạ ơn Chúa đã đoái nhìn con chiên Việt-Nam qua việc đức Hồng y tân cử của Hoa-Kỳ đã đến La-Vang ngày 21-8-2009 dâng lời cầu nguyện “Đức Mẹ La-Vang cũng là Đức Mẹ của quốc gia Hoa Kỳ và của giáo hội Công giáo”. Và bà cảm ơn và hiểu Chúa đã trao phó cho bà trọng trách làm mẹ và bà đã làm hết mình cho đến cuối đời!

Phạm Xuân Thu nhà giáo, ở hải ngoại, ông đã xuất bản tập *Thánh Vịnh Thơ Việt* (TGXB, 2000. 336 tr.) ghi là “phụng dịch”. Trong lời Tựa, ông viết: “...*Thánh vịnh quả là nhịp cầu giữa Đấng Tạo Thành và con người thụ tạo. Đứng ở trung tâm kho tàng Kinh thánh, giữa những dòng lịch sử, những lời tiên tri, thánh vịnh là những ngôn từ đầy thi vị, đạo vị, là nguồn mạch cho những lời cầu nguyện cá nhân hay tập thể khi đối diện với Thiên Chúa. Chính Chúa Kitô đã dùng thánh vịnh để hầu chuyện cùng Đức Chúa Cha và qua thánh vịnh, nhận thấy định mệnh của chính mình (...)* Nơi kho tàng thánh vịnh, một hợp tuyển thi ca hiếm quý, đã và còn được trân trọng sùng kính, đọc lên qua muôn ngàn cửa miệng, chúng ta không thể bỏ sót, quên đặc dụng, thưởng thức, nhất là trang trí một bản sắc dân tộc, mà lạ lùng thay ! phải chăng tự xa xưa, đã sẵn có một chút duyên thầm với thánh vịnh (Lời Bạt 6.2). Hơn nữa, dùng lời thơ này để đón nhận lời thơ khác, đặc biệt lời thơ Việt Nam với những âm thuật hỗ trợ, hi vọng sẽ nâng niu được để dâng báu tàng thi vị từ nguyên thủy, những hạt kim cương từ cõi thơ trời rơi xuống. (...)

Lời kêu gọi khẩn khoản từ ngàn xưa chứng tỏ lời ca tụng Chúa mỗi ngày thêm mới, lúc nào cũng đáng hoan nghênh. Chúng ta sẽ kết hiệp cùng muôn lời ca xưa và nay, dưới muôn ngàn khung trời, từ thâm cung mỗi tâm hồn, từ chốn thình lặng nơi các dòng tu cho đến các cuộc đại lễ long trọng. Nhờ thánh vịnh, chúng ta được điểm phúc hội kiến, hội thoại cùng Thiên Chúa, với Đức Kitô, với Giáo hội, với anh chị em mình. Chúng

ta không cô đơn nữa” (tr. 12, 13).

Trong *Lời Bạt ở cuối tập*, ông viết về những điều cần biết về Thánh Vịnh: về nhan đề Thánh vịnh, xuất xứ, tác giả, các bản dịch, ghi số các Thánh vịnh, những khó khăn trong khi chuyển ngữ, phân chia Thánh vịnh, về Chất thơ trong Thánh vịnh - về hồn thơ Do Thái, cách đối trong Thánh vịnh, về những sắc thái đặc trưng trong Thánh vịnh, như trữ tình, bi thảm, tha thiết van nài, lâm ly bi đát, rùng rợn, lạnh gáy như cảnh Chúa phán xét, oai hùng phấn khởi như dũng sĩ lên đường và nhẹ nhàng, đơn sơ như tình thơ ấu.

Bác sĩ **Paul Trần Vỹ** (17-1-1920, Huế - 25-2-1994, Paris) cũng đã dịch (còn là bản thảo, chưa in), 150 bài Thánh vịnh với 150 bài thơ song-thất lục-bát. Tiếc là nguyên bản các bài thơ này chưa được phổ biến. Tạp chí *Truyền Thông / Communications* (số 6, 11-2002) đã giới thiệu tổng quát các bài thơ Thánh vịnh này cùng với văn-bản “áng văn xuôi gồm 12 đoạn soạn theo sách *Giảng viên, Ecclesiate* với tựa đề *Giáo sĩ*”.

Nhà thơ **Hà Thượng Nhân**, sau khi thoát cơn bệnh thập tử nhất sinh đã đồng ý chịu lễ rửa tội và chọn tên thánh là Phêrô Anrê Dũng Lạc như để nối kết con đường trần gian của mình vào với con đường mà vị Thánh tử đạo Dũng Lạc đã đi qua. Dũng Lạc cũng là tên trường trung học nơi ông từng dạy học trước 1954. Tại thánh đường Saint Victor ở San Jose ngày 1-8-2009, nhà thơ Hà Thượng Nhân lãnh nhận bí tích rửa tội, qua bàn tay Linh Mục học giả Cao Phương Kỳ, như hoàn tất tâm nguyện của ông. Hạt giống đức tin nơi ông đã được gieo cấy từ lâu, trước khi là Kitô hữu, như nhà thơ từng cho biết:

*“Hai ngàn năm đó như tia chớp
Hai ngàn năm trước Chúa ra đời
Chúa chịu đóng đinh trên Thánh Giá
Chúa đổ máu mình để cứu người
... Ta tự đâu về như cỏ dại
Một cơn gió thổi loạn tinh cầu
Hòa bình mọc giữa cơn binh lửa

Binh lửa tàn đâu mọc ở đâu?
Mọc giữa lòng người đầy oán hận
Mọc trên nắm mộ cỏ xanh sâu?*

*Thời gian xoá hết thiêu tàn rụi
Khởi sự coi như mới bắt đầu
Thiên niên kỷ mới bao nhiêu nữa
Ta có một tình yêu / Bao la như trời đất
Ta viết vào trang thơ / Tình yêu ta không mất”.*

Lời thơ rõ đã thấm nhuần đức tin vào Thiên Chúa, đức tin mà ai có thì sẽ khỏi phải chết, nhưng được sống muôn đời.

Trần Phong Vũ tên thật Trần Ngọc Vân, sinh ngày 15-3-1932 tại Thái Bình. Sau năm 1975, định cư California, Hoa Kỳ, ông tiếp tục cầm bút, chủ trương và cộng tác với các báo *Đường Sống, Diễn Đàn Giáo Dân, Lửa Việt, Hoài Hương, Thư Nhà-Úc,...* và hợp tác trong nhiều chương trình bình luận thời sự, văn học trên các đài truyền hình của cộng đồng người Việt và đồng sáng lập Tủ Sách Tiếng Quê Hương ở Virginia từ năm 2001, xuất bản sách của văn hữu từng sinh hoạt trước 1975, sau 1975 cũng như một số tác phẩm không thể/không được in trong nước.

Tác giả của nhiều tác phẩm thuộc đủ mọi lãnh vực từ văn chương thơ phú cho đến những biên khảo, nghiên cứu chính trị và tôn giáo. Tập *Dấu Chân Trên Cát* (Tin Vui, 1995), có những bài thơ đẹp tình ý, như Đạo Bước Bên Thầy:

*“Mỗi buổi sáng khi bình minh trở giấc,
Ánh tơ vàng lấp lánh chiếu không gian.
Tôi chợt nghe một niềm vui chất ngất,
Đạo bước bên Thầy trong tấu khúc hân hoan.
Tôi bước đi trên cánh đồng mờ sương cỏ ướt,
Giữa tiếng thì thầm của lá của hoa.
Của chim muông, của muôn loài tạo vật,
Đang chuyển mình trên những bãi bờ xa.
Trong khoảnh khắc xác thân tôi mở ngỏ,
Để hồn bay lên tới cửa Thiên Đường.
Sau một ngày trải qua nhiều gian khó,
Bao nhục nhằn cùng với những tang thương.
Dù biết Thầy luôn yêu thương gắn bó,*

Nhưng ngày đêm tôi tha thiết nguyện cầu.

Thương biết mấy những bình minh sương mờ hoa cỏ,

Được theo Thầy mai sớm tiễn trăng sao”.

Đức Hồng Y **Phanxicô Nguyễn Văn Thuận** (1928-2002) từ khi rời khỏi nước đã là vị mục tử thân thiết trong tâm tình lưu vong xa quê hương và nồng nàn chia sẻ với cộng đồng dân Chúa Việt Nam hải ngoại cũng như nhiều tầng lớp khác của cộng đồng này. Ngài đã viết, phổ biến và đến với giáo dân và giới trẻ ở nhiều quốc gia. Có thể ghi nhận một số tác phẩm của Ngài:

Năm Chiếc Bánh Và Hai Con Cá (Cộng đoàn La Vang; Định Hướng, 1997; dịch ra 7 ngôn ngữ: *Les pèlerins du chemin de l'espérance; Five Loaves and Two Fish*) [*“Trong đời tôi, giai đoạn gian lao nhất là thời gian hơn mười ba năm lao tù. Với cuốn “Năm Chiếc Bánh Và Hai Con Cá” này, tôi đã chia sẻ với các bạn, làm sao Chúa đã giúp tôi vượt qua mọi khó khăn và sống đến ngày nay. “Năm Chiếc Bánh Và Hai Con Cá” là lương thực nuôi đời sống thiêng liêng của tôi... ”*]; *Những Người Lữ Hành Trên Đường Hy Vọng* (White Plains, N.Y. : Spes-Divine Compassion Publications, 1991); *Đường Hy Vọng dưới ánh sáng Lời Chúa và Công Đồng Vaticanô II* (White Plains, N.Y. : Spes-Divine Compassion Publications, 1991); *Cầu Nguyện* (Tin Vui, 1997); *Hãy Cho Tuổi Trẻ một Tương Lai Hy Vọng* (San Jose CA: Thời Điểm, 1997); *J'ai suivi Jésus, một nhân chứng đức tin đã phải chịu tù đầy nói với giới trẻ về những giá trị của Phúc âm.*

ĐHY Nguyễn Văn Thuận bị 13 năm tù và quản thúc, bị bao vây bủa, thù nghịch, nhưng khi ra hải ngoại đã không hận thù, chỉ nhắm “chính trị con người” một cách dần thân và nhập cuộc; quá khứ với ông là sự sống và thử thách.

Gs. Trần Văn Toàn khi nghĩ về cuộc sống hiện đại và kỹ thuật của hôm nay, người Công giáo dễ bị hoang mang, giáo sư đã đưa ra nhận xét ở cuối bài viết “Văn hóa và Tôn giáo”:

“Hiện nay ở các nước phương Tây, nhất là Hoa Kỳ, đã có một hiện tượng văn hóa đáng chú ý. Một đảng thì lý trí được vun trồng và phát triển trong các lãnh vực khoa học, triết học, luân lý, làm cho người ta phê bình những cái mà các tôn giáo thường coi là siêu lý, nhưng văn hóa ngày nay lại coi đó là những giáo điều ngoại lý, vô lý, thậm chí còn là nghịch lý, không chấp nhận được. Đảng khác thì con người cá nhân ý thức được nhân cách và tính tự chủ của mình, cho nên không chịu để cho tổ chức chính trị cũng như tôn giáo bó buộc mình vào khuôn vào phép. (...)

Giải pháp mới mà một số người ở Âu Mỹ theo đuổi, đó là đi theo con đường tâm linh ở bên trong. Cái chiêu bài như thế có hai cái lợi : họ vừa tránh được sự kiểm soát bên ngoài của tôn giáo cũ có tính cách gò bó đối với cá nhân, lại vừa tránh được sự kiểm chứng công cộng của phương pháp khoa học. Có một số người, nhất là ở Hoa Kỳ, Nam Mỹ và Phi châu, tự mình đứng ra lập đạo mới, lập tôn giáo mới, tự cho rằng mình đã được thượng trí hay thần trí nào đó cho biết tất cả thiên cơ, rồi dạy lại cho những người đang bị khủng hoảng tinh thần. Tuy vẫn tuyên bố là không giáo điều như các tôn giáo cũ, nhưng những ông tự xưng là thầy thiên hạ, vẫn không thiếu gì những điều để dạy (giáo điều !), mà dạy theo như sở ước của những người bị khủng hoảng, như dạy làm người, dạy con đường hạnh phúc, v.v.. Có nhóm thì lấy cái nhãn hiệu có uy tín là «khoa học», để lập ra tôn giáo, ví dụ như nhóm «đạo khoa học» (scientology), đưa ra những danh từ mới lạ, gốc Hi Lạp, có vẻ khoa học, đọc lên rất kêu, tuy đó chỉ là giả hiệu, vì không căn cứ vào phương pháp định nghĩa và kiểm chứng thực nghiệm của khoa học đích thực. Về thực hành, thì họ vay mượn những từ ngữ, lễ nghi, lễ phục có vẻ tôn giáo, giống giống như đạo nọ đạo kia, để râm rộ làm phép trừ ma quỷ, trừ ám khí, rồi chêm pha vào đó một chút gì tương tự như «tọa thiền» để hấp thụ sinh khí trong trời đất. Thế rồi, vì muốn bỏ giáo điều cũ, người ta háo hức tìm theo lời dạy của một số «tôn giáo» mới lạ ở đâu đưa tới, mà không nghĩ rằng mình đang nhắm mắt đi theo «giáo điều» mới” (Định Hướng, số 58, Đông 2009, tr. 123-125).

Lm. Dũng Lạc **Trần Cao Tường** sinh năm 1948 tại Chí Tĩnh, Ninh Bình. Thụ phong linh mục ngày 6-4-1975; nhập tổng giáo phận New Orleans, Louisiana. Phụ trách cộng đồng Versailles, New Orleans East (1975-1991) và giáo xứ Assumption of Mary, Louisiana (1991-2011); sáng lập Mạng Lưới Dũng Lạc (2005) chủ trương góp tài liệu và gây dựng Tủ Sách Dũng Lạc xây nhà văn hóa và văn học Công giáo. Linh mục qua đời sáng Chúa Nhật 21-11-2010.

Linh mục Trần Cao Tường tác giả nhiều bộ sách về nguồn đạo và Tin mừng, Việt đạo, bên cạnh những bài viết về văn học và thơ văn. Tác phẩm của linh mục thuộc nhiều thể loại - tùy bút, bút ký, tiểu luận cũng như thi ca, nhiếp ảnh, đã xuất hiện trên nhiều trang mạng, của Công giáo cũng như thuần văn học nghệ thuật.

Linh mục viết và đến với người đọc, tín hữu Công giáo và độc giả nói chung, có mục đích tìm đối thoại hơn là áp đặt, trao đổi hơn là truyền kiến thức hoặc giáo lý hoặc cảm nhận nghệ thuật. Thế giới văn chương của Linh mục đặc biệt vừa mang tính con người trần thế của thực tại và hôm nay, vừa vượt lên tới cõi vô cùng, siêu nhiên, vừa đến từ con tim mà cũng đến từ thần trí, đức tin. Như khi viết về thơ Hàn Mạc Tử siêu nhiên

mà mang dấu dân tộc, con người. Linh mục đem thơ văn vào các bài giảng ở nhà thờ cũng như ở các buổi tu tập, tĩnh tâm: thơ của Tô Thùy Yên, Nguyễn Khánh Hòa, Quan Dương, Du Tử Lê, Trần Trung Đạo, văn của Doãn Quốc Sỹ, Quỳ Di, Lm. Nguyễn Hữu Lễ, nhạc của Phạm Duy, Ngô Duy Linh,... Cả các tác giả, nhạc sĩ và phim ảnh Âu Mỹ và Á châu.

Tác phẩm đã xuất bản: *Đi Tìm Nét Văn Hóa Việt; Nhịp Múa Sông Thanh* (Thời Điểm, 1999); *Vũ Khúc Thăng Ca* (Thời Điểm, 1998); *Đường Nở Hoa Lê Thị Thành* (Thời Điểm, 1996); *Suối Nguồn Tình Yêu* (Lên Đường 1989); *Về Nguồn Việt Đạo* (New Orleans LA: Phong Trào Dũng Lạc, 1989); *Đường Đi Tới Nguồn* (Lên Đường 1986 và 1989); *Đạo Sống Dũng Lạc; Khúc Sáo Ân Tình; Giáo Dục Tôn Giáo* (6 tập; Dân Chúa 1983).

Lm. **Cao Phương Kỳ** sinh ngày 6-3-1929 và mất ngày 30-12-2018 tại Missouri Hoa Kỳ, bút hiệu Đường Thi hay Đường Thi Trương Kỳ và Đường Thi Giuse Trương Đức Kỳ. Thành viên của Nhóm Nghiên Cứu trực thuộc Hội Đồng Giám Mục Hoa Kỳ thập niên 1980, về Tâm Lý & Sinh Hoạt của người Công Giáo Việt Nam trong nước và khi ra hải ngoại.

Đã xuất bản: *-Thiên Chúa Giáo và Tam Giáo*, 2000; <https://hoc-day.com/thin-cha-gio-v-tam-gio-ng-thi-trng-k.html>; *Đạo Thiên Chúa, Dân Nước Việt*, 2005; *Hội Thánh Công Giáo và Thời Kỳ Tam Vô*, 2014 và *Từ Vực Học Chữ Hán Phương Pháp Lục Thư*, Lưu Hành Nội Bộ 2009.

Với tác phẩm *Thiên Chúa Giáo và Tam Giáo*, tác giả đã “*đề nghị một đường hướng “Đối Thoại”, gọi là “Đàm Đạo”, để chia sẻ niềm tin giữa các tôn giáo lớn tại Việt Nam. Mục Đích là gây tình yêu thương, sự kính trọng và bổ túc cho nhau trên con đường đi tìm Chân Lý, và góp phần vào việc tạo sự an vui, đoàn kết để xây dựng một nước Việt Nam hùng cường về Tinh Thần và vật chất...*” (Trích Lời Giới thiệu).

Lm. **Nguyễn Tâm Thường** tên thật Nguyễn Trọng Tước (1950-) sử dụng những hình thức hiện đại như truyện ngắn, thơ, bút ký, nhật ký, suy niệm, và bài giảng trên mặt nhựa CD để đến với người đọc tôn giáo, với các tuyển tập thơ *Tình Thơ Thập Giá, Mùa Hoa Trên Thánh Giá Gõ*; các truyện ngắn với bố cục tinh tế để lý trí giải bày có hai tập *Đường Về Thượng Trí* 1995 và *Tiếng Gọi Phía Bên Trong* 1999. Suy niệm và cầu nguyện để tâm linh siêu thoát: hình thức đề tài có *Nước Mắt Và Hạnh Phúc* 1989, *Con Biết Con Cần Chúa* 1994; hình thức đoàn khúc gồm 100 đề tài suy niệm và cầu nguyện: *Viết Trong Tâm Hồn* 1996, *Mùa Chay Và Con Sâu Bướm* 1997, *Cô Đơn Và Sự Tự Do* 2001, *Đường Đi Một Mình* 2005. Thể bút ký đã xuất bản *Những Trang Nhật Ký Của Một Linh Mục* 2002. CD có các bộ *Tĩnh Thức, Thánh Thể, Bí Tích Hòa Giải, Tôi Là Ai; Đường Vào Tâm Linh* với 15 đề tài suy niệm và cầu nguyện, v.v.

Với hai tập truyện ngắn *Đường Về Thượng Trí* và *Tiếng Gọi Phía Bên Trong*, Lm. Nguyễn Tâm Thường đã cho thấy khả năng văn chương dùng sáng tác để dẫn đường vào tâm linh, thuộc vào văn chương-vị-tâm-linh. Hình thức có thể cổ điển như sáng tác của các nhà văn cùng thời, nhưng thêm đặc tính của ông là cách trình bày triết lý hoặc tâm lý để đưa vào tâm linh. Những câu chuyện ở các xứ đạo ở Việt Nam hoặc ở ngoại quốc, nhân vật có thể là bất cứ ai, nhưng họ có những niềm riêng, những khủng hoảng tâm linh, những hạnh phúc tìm thấy. Những cánh hồng trên tuyết hay cây hoa lan ở một xứ đạo thâm cùng ở Việt Nam đều là những cái đẹp của thử thách. Có thể nói toàn tập *Đường Về Thượng Trí* là một bản trường ca của cửa kẻ tầm Đạo, kẻ đi tìm đường về cõi vĩnh hằng. 'Kẻ được chọn sẽ là người mang thương tích của thập giá, chứ không phải là kẻ chỉ ca ngợi thập giá'. *Tiếng Gọi Phía Bên Trong* gồm những truyện ngắn về tâm linh nhưng khởi từ những mảnh vụn của đời thường, từ những khía cạnh hay vấn đề tâm lý, xã hội và cả tín ngưỡng. Con người không là gì hết trước thời gian và Thiên Chúa, sự hiện hữu và quá khứ của một cá nhân cũng không là gì nhưng có thể lại là tất cả nếu có ý thức, vì lịch sử thì liên tục, cho nên đời sống tâm linh của con người được giàu thêm là nhờ quá khứ, khi dùng quá khứ mà suy niệm, để hiểu Tin mừng và tìm Chúa. Tác phẩm của ông đưa người đọc đến với thế giới tâm linh muôn mặt của người Việt Nam, Công giáo có, không Công giáo có, miền Nam có, miền Bắc có, trong cũng như ngoài nước.

*

Mặt khác, khuynh hướng tâm linh mang tính **hậu hiện đại**, đề cao cái ngược lại với duy lý, mô phạm, khoa học, lạc quan; tóm, con người ở đây hết là cái rồn của vũ trụ. Dịch lý được vận hành trở lại, mở rộng vòng tay đón tiếp phi lý, vô thường, biến hóa, tóm, con người chưa chết nhưng thường ở bên cạnh hay ở đâu đó, có khi hội nhập vào vũ trụ, thiên nhiên - con người hết làm cứu cánh, trở nên một trung dung hấp lực. Văn chương đo đó không biên giới, không nhất thiết phải trung thành với một trường phái. Vai trò của con chữ được đề cao. Ngôn từ hết phải đúng văn phạm, hợp lý,...; ngôn từ ở đây được đón nhận như được viết hay nói ra! Kết cấu của tiểu thuyết hết còn là một cấu trúc toàn bộ, mà có thể chỉ là những phần mảnh không thể dán hoặc nhập vào nhau. Một thế giới mơ tưởng vốn là trù phú cho sáng tạo, nay chiếm ngự trong óc sáng tạo của nhà văn thơ, cổ tình, với tư duy.

Trần Công Tiến sinh năm 1944, tiến sỹ triết (Heidegger et le nihilisme, 1981, Đại học Montreal, Canada), đã có những triết luận và dẫn nhập vào Triết Việt, Đông phương hoặc hôm nay, dùng hiện tượng luận để giải mã triết học Đông phương và tôn giáo. Với hơn chục tác phẩm đều do NXB Văn Gia ở Orange CA:

- Về triết học: *Triết học Đi Về Đâu?* (1998); *Triết học Là Gì?* (1999).

- Về triết học Đông phương: *Kinh Dịch* (1999); *Giải Thích Hiện Tượng Học về Kinh Dịch* (1999; tb 2005 tựa *Kinh Dịch Toàn Thư*); *Giải Thích Hiện Tượng Học về Đạo Đức Kinh Của Lão Tử* (2000); *Bến Mê Bờ Giác* (2005); *Giải Thích Hiện Tượng Học về Kinh Trí Huệ Bỉ Ngạn và Kinh Kim Cang* (2000); *Giải Thích Hiện Tượng Học về Đại Học của Khổng Tử* (2000); *Khổng Tử, Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, dịch và chú thích; Đức Phật Và Con Đường Hạnh Phúc* (2004);

- Về Công giáo: *Giải Thích Hiện Tượng Học Bài Giảng Trên Núi* (2000); *Chân Lý Nét Gấp Đồi* (2001); *Giải Thích Tin Mừng Theo Thánh Gioan* (2001).

Ông Trần Công Tiến suy luận và hình thành một nét suy tư mới cho triết học và tìm hiểu Kinh thánh trong tương quan triết lý và dưới góc nhìn văn hoá là cách nghiên cứu được lựa chọn giải thích Đạo với lý thuyết “Nét Gấp Đồi” nhằm giúp cảm nhận tinh hoa của tôn giáo và triết học. Chân lý Nét Gấp Đồi có khái niệm như là các hiện tượng và sự việc được nhìn thành hai khía cạnh rõ ràng, không phải nét gấp đôi theo nghĩa toán học hay vật lý. Theo ông, khi người ta phân định được Chân Lý Nét Gấp Đồi sẽ cảm nhận được cái hay cái đẹp của Đạo và từ đó đời sống cá nhân, gia đình cũng như xã hội sẽ an lạc, công chính hơn.

Ông sử dụng “hiện tượng” và “liên văn bản” để so sánh giúp hiểu rõ thực chất của mỗi tôn giáo. Phương pháp và ý tưởng nền tảng như không thay đổi, nhưng cách nhìn “thực thể” và hình dung khá phức tạp khiến độc giả dễ bị lạc vào một khu rừng lý lẽ.

Nguyễn Văn Thành sinh năm 1937 và mất ngày 14-11-2008 tại Thụy Sĩ. Một nhà tâm lý học với tâm thức, kinh nghiệm thần học và văn hóa dân gian cùng bác học trình bày và thuyết phục người đọc con đường và những giao lộ thiết yếu cho cuộc sống trần gian. 28 tác phẩm đã xuất bản: 1- NXB Định Hướng Tùng Thư, Strasbourg Pháp: *Đối Thoại với các Tôn Giáo*, 1998; Nguyễn Trãi (1380-1442): *Một tấm lòng Vạn Xuân và Đại Việt*, 2001.

2- NXB Tủ Sách Tình Người, Lausanne Thụy Sĩ: *Em là Đại Dương*, 1995; *Chúng ta sống lại từ tâm lý đến Đức Tin*, 1995; *Chia sẻ*, 1996; *Mất và Tìm trên bàn tay*, 1996; *Đường vào Nội Tâm*, Tập II, *Lắng nghe giấc mơ*, 1997; *Phát huy năng lực con người*, 1997; *Em là quê hương; Đường vào Nội Tâm với Phân Tâm Học*, 1997; *Phát huy Nhân Lực*, 1998; *Đối Thoại: Một Quê Hương Tình Người*, 1999; *Lắng Nghe*, 1999; *Quan hệ Mẹ-Con*, 2000; *Tự Tin*, 2000; *Khung Trời Mở Rộng*, 2000; *Nguyễn Trãi và vấn đề giáo dục con cái*, 2001; *Bản đồ Tâm Lý và Tư Duy sáu màu*, 2002;

Tư Duy và Hành Động, 2002; *Đồng Cảm để Đồng Hành*, 2003; *Son Tinh và Thủy Tinh: Hai con đường một Nước Non*, 2003; *Le projet pédagogique*, 1997; *Nguy cơ tự bế nơi trẻ em từ 0 đến 7 tuổi*, 2006; *Phát huy quan hệ xã hội trong vấn đề giáo dục trẻ em tự bế*, 2007; *Huyền Sử Việt Nam, con đường Luyện Vàng*, 2004, 2008; *Con đường Bao Dung*, 2008; *Lắng Nghe Chúa Thánh Thần*, 2008.

Quyên Di tên thật Bùi Văn Chúc, sinh năm 1947, tại Bạch Mai, Hà Nội, nguyên quán Hà Nam. Định cư tại Hoa Kỳ từ tháng 4-1978. Trước 1975, ở Sài Gòn, ông làm chủ bút các tạp chí *Tuổi Hoa* và *Ngàn Thông* cùng chủ trương tạp chí *Phương Đông* với *Đồng Duy*. Là tác giả nhiều truyện và tiểu thuyết giáo dục, hướng thượng từ trước 1975.

Thời hải ngoại, ông giảng dạy tiếng Việt, văn chương và Văn hóa Việt Nam tại các trường Trung học và Đại học ở California. Ông cộng tác với các tạp chí như *Quan Điểm*, *Đường Sống*, ..., chủ nhiệm tạp chí *Tuổi Hoa* hải ngoại và nguyệt san *Thần Học-Tu Đức*, *Thời Điểm Công Giáo*, và xuất bản tập thơ *Hành Trang Lên Đường* (1986), tập truyện *Hoa Hồng Nhà Kín* (Thời Điểm, 1995), *Tương Lai Giới Trẻ Việt Nam hải ngoại và những “suy tư và cảm nghiệm” Nhìn Xuống Cuộc Đời* (Thời Điểm, 1995) – trong Thư Gửi Bạn Đọc, ông trình bày:

“Chúng ta ai cũng có một cuộc đời để sống. Nhưng đã có mấy ai sống cho trọn vẹn cuộc đời. Sống không trọn vẹn, có thể là vì ta đã phung phí thời giờ, có thể đã dùng thời giờ không hợp lí, có thể đã suy nghĩ và hành động sai lầm, có thể đã lạc hướng đi trong một quãng thời gian nào đó, và nhất là có thể đã không định hướng được cho cả cuộc đời của mình.

Là một người hầu như đã mắc phải gần hết những lỗi lầm trên, người viết muốn chia sẻ kinh nghiệm với bạn đọc về những sai lầm cũng như những phản tỉnh để cố gắng sửa đổi. Những kinh nghiệm này đôi khi có được một cách tình cờ, nhưng thường thì phải trả bằng một giá đắt.

Qua những kinh nghiệm ấy, người viết nhận thấy: muốn sống trọn vẹn cuộc đời của mình, nghĩa là sống đầy đủ, sống hữu ích, cho mình cũng như cho người khác, ta phải luôn luôn nhìn lại chính mình, đồng thời luôn luôn nhìn vào cuộc sống đang diễn ra chung quanh ta. Ta và cuộc sống chung quanh có những tương quan mật thiết với nhau, bởi thế, quan sát cuộc sống, ta có thể nhờ đó kiểm điểm được chính mình, hiểu mình hơn, kịp thời chỉnh đốn đời mình, và nhất là giữ được hướng đi đúng nhất cho cuộc đời

Từ ngữ “cuộc sống” hay “cuộc đời” thường gọi cho ta những cái gì lâu dài, to lớn hay những biến cố quan trọng. Dĩ nhiên cuộc đời có những

đặc tính và yếu tố đó. Nhưng “cuộc đời” cũng còn là những sự kiện nhỏ xảy ra hằng ngày, tầm thường đến độ ta không thấy trong đó một chút ý nghĩa nào; còn là những cảnh, những vật, những người mà ta luôn luôn thấy, ở bên cạnh ta mà ta không để ý. Nếu lưu tâm hơn một chút, ta sẽ thấy trong những sự kiện, những cảnh, những vật, những người đó nhiều ý nghĩa đặc biệt, giúp ta nhìn lại chính mình. Một vỏ ốc, một bông hoa, một đám mây trên trời, một con đường, cái cột đèn, cái đồng hồ, một món đồ chơi trẻ con, một em bé, một cụ già... nếu được quan sát kỹ, đều đem lại cho ta rất nhiều suy tưởng về ý nghĩa và giá trị cuộc đời.

Một trong những cảm giác khiến ta buồn nản nhất, là bất chợt nhận ra bao nhiêu chương trình vĩ đại, bao nhiêu mộng ước cao xa, bao nhiêu giấc mơ “đội đá vá trời” của ta đều không đi đến đâu, chúng từ từ tan loãng theo ngày tháng hoặc bất ngờ sụp đổ. Và ta trở về với những công việc những mục đích nhỏ bé, tầm thường, tầm mủn của kiếp người. Thật ra, đối với cái vĩnh cửu của thời gian và cái vô tận của không gian, nhất là đối với đấng Thượng Đế tạo thành vũ trụ vạn vật, cũng như tạo nên thời gian và không gian đó, mọi “chương trình hay mong ước” vĩ đại của ta đều nhỏ bé. Nhưng trở về với cái giới hạn của đời người, nếu ta để ý và tìm ra ý nghĩa của những cái ta vốn cho là nhỏ bé, tầm thường, tầm mủn kia, ta lại có thể làm được những chuyện to lớn không ngờ.

Trong ý hướng đó, người viết mời bạn đọc nhìn xuống cuộc đời với những cái tầm thường, nhỏ bé kết tụ lại, và tìm trong đó những ý nghĩa của chúng. Có thể bạn đọc không đồng ý với cách nhìn và những ý nghĩa được tìm thấy của người viết. Điều đó không quan hệ, miễn là cách nhìn và ý nghĩa ấy đem lại được một chút gợi ý, để mỗi chúng ta nhìn và tìm ra ý nghĩa theo một cách thức riêng.

Là một tín hữu Công giáo, người viết thường tìm thấy nơi tận cùng cái nhìn và suy tư của mình sự toàn trí, toàn năng, vĩnh hằng, và nhất là tình yêu bao la đại hải của Thiên Chúa. Đó cũng là sự chia sẻ chân thành người viết muốn gửi tới bạn đọc”.

Khác với sách giáo khoa, các truyện thơ thuộc đề tài giáo dục mang ý tưởng luận đề và giáo dục như một nguyên lý của văn chương.

Đường Phượng Bay một thời nổi tiếng với các tiểu thuyết tình cảm xảy ra ở các họ đạo và các nhân vật chính thuộc giới tu hành: *Mây Vãn Nhớ Ngàn* (Dân Tộc, 1984), *Yêu Màu Áo Đen* (Long Beach, CA: Nguyệt san ĐMHCG, 1989), *Qua Cửa Thần Phù* (“truyện ký: tôi đi tu”; tb, Long Beach, CA: Nguyệt san ĐMHCG, 1989), *Tạm Biệt Rừng Hoa* (1990).

Truyện dài *Mây Vãn Nhớ Ngàn* còn được biết với tựa đề *Vi Tôi Là Linh Mục*, là một chuyện tình đẹp nhưng buồn thảm của Cha Thảo và cô

Nga. *Yêu Màu Áo Đen* khởi đầu bằng chuyện tình thường của một nam một nữ và kết thúc bằng con đường hiến thân của người nam nay là cha Hoàng và nữ nay là sơ Têrêsa Quế Thanh.

Lm. **Lã Mộng Thường** tên thật Trần Đoàn, sinh ngày 20-6-1950. Ngoài thơ văn còn là nhạc sĩ và đã xuất bản các tập truyện *Tiếng Nói Con Tim* (Houston, TX: Kinh Đô Ấn Quán, 1990), *Ước Vọng Mùa Xuân* (Xuân Thu, 1995), *Mảnh Vụn Suy Tư* (Xuân Thu, 1995), *Câu Hỏi Lãng Quên* (Xuân Thu, 1997), *Mây Bay Về Ngàn* (2019), *Khai Phá Tin Mừng* (2021), và hai truyện dài *Linh Mục Người Là Ai?* (2 tập; Biloxi, MS : Lã Mộng Thường, 1991-1993) và *Ai Người Tri Âm*. Tạp biên *Hương Hoa Dân Việt* (Xuân Thu, 1993) viết về văn hóa dân tộc, về tục ngữ, ca dao, đạo làm người, gia đình, họ hàng, các đức tính, đức tin, v.v.

Tác giả đã nói về các tác phẩm của mình khi trả lời câu hỏi “Các tác phẩm của ngài chuyển đạt những ý tưởng hay vấn đề gì?” trong một phỏng vấn của nhà văn Trần Thu Miên <https://nguoivietboston.com/?p=15387>:

“*Tiếng Nói Con Tim* – Tập truyện ngắn ... Đại khái viết về tâm tình, nhận thức về tình yêu của một con người nên được đặt lại vấn đề cho rõ ràng, chẳng nên lẫn lộn với ham muốn nhất thời - *Linh Mục Người Là Ai I* – Truyện dài – Nhiệm vụ và tâm tình mục vụ của một linh mục. - *Hương Hoa Dân Việt* – Biên khảo – Dùng tục ngữ, ca dao minh chứng các quan điểm của tiền nhân người Việt, bao gồm, tục ngữ, ca dao nơi tâm tình người Việt. - *Linh Mục Người Là Ai II* – Truyện dài – Linh mục nơi vai trò lãnh đạo. - *Ước Vọng Mùa Xuân* – Tập truyện, nêu lên ước mơ của một người dân bình thường sau thời quốc gia khổ ải. - *Mảnh Vụn Suy Tư* – Tạp ghi những nhận thức cá nhân được gợi lên do những vấn đề hoặc sự việc, và sự thể ... - *Câu Hỏi Lãng Quên* – Truyện dài – Đặt vấn đề về sự hiểu biết *Kinh thánh*, đặc biệt *Phúc âm* theo nghĩa từ chương. - *Mây Bay Về Ngàn* – Truyện dài tổng hợp hai hình thức đối thoại và biên khảo viết về những nguyên tắc thực hành chính yếu để nghiệm chứng về Phật học, Ấn học, Lão học, Phúc âm. - *Khai phá Tin mừng* – Áp dụng nguyên tắc “Nghiệm xét mọi sự” (1Tx 5,20) từ Thánh Phaolô nơi tâm thức một người trong hành trình nhận thức Phúc âm hầu nhận ra Tin mừng Nước Trời. Mục đích chính khuyến khích độc giả nhận biết và thực hành định tâm nơi lãnh vực tâm linh”.

Nguyễn Ngọc Ngạn: *Xóm Đạo* là tiểu thuyết đặc sắc của ông trong giai đoạn “hoài niệm” (1992-2000) của văn học hải ngoại. *Xóm Đạo* khai thác một số vấn đề tôn giáo ở xã hội Việt Nam, đã trình bày đời sống và các sinh hoạt của những người Công giáo ở Tân Hạ - một xóm đạo di cư sau 1954 ở miền Đông Nam phần, vai trò của các chủ chăn, những liên hệ giữa các giáo dân và với người bên “lương”, tình yêu và ngăn trở

đạo-đời giữa những người trẻ không đồng đạo, v.v. Cuộc sống xóm đạo toàn tòng bình lặng “nhất Chúa, nhì Cha, thứ ba Ngô tổng thống” từ thời Đệ Nhất Cộng Hòa, âm thầm dậy sóng với ít nhất năm chuyện tình của giáo dân. Quyên và Thông không trơn tru: Quyên dạn dĩ vì đã có chồng ở lại Bắc không di cư, với thầy giáo Thông, phải xin Vatican phép tha chuẩn. Tình không dễ giữa một thầy tu tên Phán với cô Mai gái mới lớn. Mai cũng yêu Thông nhưng cả hai không dám công khai đến với nhau. Tình “nội bộ” giữa Phương, con gái riêng của vợ dượng Quỳnh – một hội trưởng đạo đức làm màu, khi bị phát giác Mai đổ oan cho thầy tu và bỏ đi lấy chồng xa... Xóm Đạo dưới ngòi bút đa dạng, đầy kịch tính, nhiều cảnh hài hước (như lúc Quyên và Thông tái ngộ, nàng khiêu dâm làm chàng sắp gục ngã thì ... tình cờ có đám trẻ nhìn lên qua phen vách; như thầy Phán và Mai gần nhau khi bên ngoài phòng kín là các bà đầu tổ chửi bới nhau, v.v.) của NNN là tình trường dài ngày của nhân vật Thông.

Trần Thu Miên tên thật Trần Văn Thành, ký tên Thanh V Tran & TV Chan khi viết bằng tiếng Anh. Giáo sư nhiều đại học Hoa Kỳ và sáng lập tạp chí *Sứ Điệp*. Ông viết là để cảm (người khác) và tìm đồng cảm, đánh động tâm linh, tâm thức, với các tuyển thơ *Mưa Nắng Sân Trường*, *Câu Kinh Tôi Đọc Giữa Đời Tha Hương*, tập thơ song ngữ Anh-Việt *Hành Trình Linh Hồn Biệt Xứ / Journey of a Soul in Exile* (2015) “phản ảnh hành trình tâm linh của mình trên đường biệt xứ...”, và hai tập truyện-tùy bút *Giã Từ Giọng Hát Em* (2016) và *Tôi Vẫn Ôm Ấp Cuộc Đời* (2019).

Giã Từ Giọng Hát Em gồm một số truyện viết về liên hệ tình cảm giữa nhà tu và tín đồ hay giữa những nhà tu. Thông điệp của ‘*Giã Từ Giọng Hát Em*’ là thông điệp mượn từ Kinh Lạy Cha, bài kinh quan trọng của người Công giáo. Bên cạnh truyện *Giã Từ Giọng Hát Em* là những tùy bút và ca khúc viết về đời sinh viên và dạy học của mình, như những dòng tự sự với cuộc đời... và với chính mình. *Mùi Hương Thánh Giá* kể chuyện tình cảm của cha Đức và Thu-Vân yêu từ khi sinh viên cùng khuôn viên đại học. Nhưng Đức đã chọn “tình yêu vĩnh cửu”: “*Chúng ta không còn yêu nhau và gắn bó bằng con tim, bằng thân xác, nhưng chúng ta sẽ yêu nhau và gắn bó bằng niềm tin*”. Và Đức trở thành linh mục cho giáo xứ Tây, luôn tìm cách không phải gặp đồng hương và nghe nhạc cũ - “*Cha sợ những bài ca cũ làm nản lòng, bỏ cuộc giữa đường*”. Nhưng hôm nay, mười năm sau, Vân bỗng xuất hiện trong tòa giải tội, “*mùi hương mái tóc, giọng nói êm đềm, ngọt ngào, và tiếng khóc của nàng tưởng như cứ quanh quẩn mãi trong lòng chàng*”. Và “*Bây giờ cha mới biết là người ta có thể giết chết tương lai nhưng không chôn vùi kỷ niệm được*” và “*mùi hương tóc Vân vẫn còn thoang thoảng, nồng nàn*” (tr. 75, 79, 89, 93).

Tôi Vẫn Ôm Ấp Cuộc Đời gồm những nhận định văn học và bút ký tâm tình sống đạo qua 6 phần: Bơi lội giữa dòng tâm linh, Quê nhà trong

tim biệt xứ, Bên lề cõi văn chương nghệ thuật, Đời có em và có bạn bè, Một đời quanh quẩn sân trường và Cho em cội nguồn. Vẫn những dòng tự sự với cuộc đời, với tha nhân, với người thân và sinh viên và luôn với chính mình.

Truyện và bút ký của Anna Maria **Hoàng Thị Đáo Tiệp** – thường đăng trên nguyệt san Trái Tim Đức Mẹ, đi vào cuộc sống đạo với những dịp lễ thường niên, những sinh hoạt hội đoàn. *Đường Lên Thiên Quốc* (2001), tác giả cho biết đó là “*hoa trái của tâm tình tôi trung con thảo cho đệp dạ Chúa yêu*” và “*Ý chính trong Đường Lên Thiên Quốc đề cập đến sự va vấp lỗi lầm, lại là va vấp lỗi lầm của một Đấng Thánh lúc còn tại thế. Do đó nội dung chủ yếu của cuốn sách này là vấn đề của việc hối lỗi sửa mình...*”. Hối lỗi vì trong cuộc sống dễ có những hành động và lời ăn tiếng nói gây va chạm, buồn phiền, dù có đi đự Đại hội Thánh Mẫu mà tâm tính không thay đổi thì cũng chẳng đi xa hơn là tự hện lần sau sẽ tốt hơn...

*

Mặt khác, đã có những văn nghệ sĩ và tác giả đã trở lại đạo, có vị vào thời gian cuối đời, chúng tôi cũng ghi nhận phần nào sự nghiệp trong sơ khảo này. Những công cán chính như Nguyễn Bá Cẩn, Liên Thành, Bùi Đức Hợp, các nhà văn thơ Duyên Anh, Nguyễn Sa, v.v. Cũng cần ghi nhận rằng các tác giả người Công giáo khi ra ngoài nước, có người đã rời bỏ Chúa và cũng có những nhà nghiên cứu, nhà văn thơ ngoại đạo đã có lúc tìm đến Chúa hoặc nghiên cứu về đạo Chúa hoặc văn thơ đạo, như BS Nguyễn Văn Thọ, Lê Phụng, Du Tử Lê, Nguyễn Tất Nhiên, v.v. Ngoài ra một số nhà văn thơ sống đức tin Tin Lành hoặc cải đạo Tin Lành, như các nhà thơ Hoa Văn, Phạm Hồng Ân, ...

Gs. **Lê Phụng** sinh năm 1933 tại Bắc Việt. Trước năm 1975, ông giảng dạy tại đại học Khoa học Sài Gòn. Định cư tại Montreal, Canada, ông cộng tác với BS Phạm Hữu Trác biên tập đặc san **Truyền Thông** từ số đầu (11-2001) cho đến số cuối 41-42. Ông cũng đã cộng tác với giáo sư Nguyễn Văn Trung trong các nghiên cứu về văn học Công giáo (kinh sách, truyện) cũng như so sánh ngôn ngữ kinh Phật, truyện cổ dân gian (Quan Âm Thị Kính, ...) và với Bs. Trần Ngọc Ninh về thơ chữ Hán của Nguyễn Du. Bước đầu, ông đã xuất bản chung với Bs. Trần Đức Cường tập khảo luận *Nẻo Mới Vào Văn Học* (Montreal: *Tập San Y Sĩ*, 1997). Hai ông đã có cái nhìn mới áp dụng vào ngôn ngữ văn học với 5 trường hợp/ tác-giả, mục-đích để “chia xẻ thử thách và khám phá”. Theo hai ông, “Văn học Việt Nam không nhất thiết phải đi theo con đường văn học Tây phương. Nhưng muốn đối thoại, trao đổi, văn học Việt-Nam cần vận dụng những phương thế phổ quát hiện dụng. Đó chính là mục đích của tập Khảo luận này. Khởi từ khoa hiệu chứng, Sémiologie, quen thuộc với

y giới, người viết cùng người đọc dùng cấu trúc của khoa phân tâm...”
(Trích *Mở lời*).

Tác phẩm cuối do Cơ sở Truyền Thông xuất bản trước khi ông mất ngày 11-11-2017: *Công Trạng Văn Học Trong Các Xứ Đạo* như ấn phẩm Đông-Xuân 2017, 360 trang. Nội dung gồm 4 phần: Dịch nôm Kinh sách Công giáo - Dịch nôm Truyện Công giáo - Sáng tác bằng chữ nôm - Sáng tác bằng chữ quốc-ngữ - Tác giả Công giáo trên văn đàn hiện đại - Thơ Hàn Mạc Tử.

Là người ngoài Công giáo, ông Lê Phụng đã có công nghiên cứu và đưa ra những nhận định cùng lý giải về các mảng văn học Công giáo theo cách khoa học và triết lý hiện đại.

Nhà thơ **Du Tử Lê** vì người tình phải theo vào nhà thờ:

*“(...) ai nhan sắc? - Cầm trên tay Thánh giá
trả Giáo đường câm lặng, tắt theo kinh
đôi hàng ghế uy nghiêm chờ hồi cải
cửa tôi buồn. Bưng bát. Phúc âm
ai nhan sắc? - Như một lời chúc phúc
giữa-chiều-em: quân dữ bỗng quy hàng
tên ngoại giáo gửi xác, hồn lại Chúa
đưa nhau đi: dựng một Giáng sinh, nàng”.*
(Đưa nhau đi: Dựng một Giáng sinh, nàng).

Nguyễn Tất Nhiên khi không thành công hội nhập cuộc sống mới, đã có những giây phút chạnh lòng và tiếc nuối mỗi tình tuổi học trò. Như trong bài *Chuông mơ* được dùng làm tựa tập thơ:

*“(...) chiều nay anh ở đất bon chen
cái mộng tan theo cái thấp hèn
cái thực lem theo ngày sống vội
không cách chi dài phút nhớ em!
chiều nay em bước ngang giáo đường
mắt Chúa chắc buồn thăm thẳm hơn
chắc cây Thánh giá thành di tích
chuyện một người chuộc tội hoài công!*

(...) chiều nay em bước trên quê hương
chắc Chúa chẳng nhìn như mọi hôm
bởi vì mắt Chúa và em đã
lóng lánh vùi chôn ngấn lệ lòng!
áo em trắng cả sân trường trắng
tan học trong đời anh thần thơ
đời anh quên, nhớ, quên... nhiều lắm!
chiều chiều xứ Mỹ cũng chuông mơ..." - 23/7/1987.

Duyên Anh tên thật là Vũ Mộng Long, sinh ngày 16-8-1935 tại thị xã tỉnh Thái Bình. Trước biến cố 30-4-1975, Duyên Anh đã có gần 50 tác phẩm được xuất bản, sau khi sang Pháp tị nạn chính trị năm 1983, ông xuất bản thêm gần 40 tựa thơ văn, hồi ký và tạp bút. Ngày 10-6-1990 ông trở lại đạo Công giáo, lấy tên thánh Giuse và trở lại viết truyện và bút ký từ ngày 11-10-1990. Ông can đảm vượt qua nhiều nghịch cảnh, bơi ngược dòng theo triết lý mới mà ông đặt tên là triết lý sống của con gọng vó (từ bài thơ *Như con gọng vó* năm 1980 trong tù). Ông mất ngày 6-2-1997 tại Pháp vì bệnh ung thư gan, thọ 63 tuổi. Duyên Anh được hỏa thiêu sau tang lễ theo nghi thức Công giáo ở nhà thờ Saint Madelaine, Plessis Robinson. Duyên Anh đã kể lại ông đã nhận được hồng ân và phép màu khi ở tù: "... *Cung cử đầu được phép đeo giây chuyền vàng tây có thánh giá. Nó cỡ trần, mặc quần xà lỏn Đài Loan mà nó chĩa của một tù nhân. Từ khoang trên, nó liệng xuống sàn nhà xi măng một vật gì đó gây tiếng kêu. Trục trại, gã trung sĩ công an, tên Chiến đi để giúp râu lên vật đó. Một miếng đá mỏng! Miếng đá không vỡ. Tôi lén vồ nhanh miếng đá bỏ vội vào túi áo tù trước ngực. Cung cử đầu liệng thêm cái thánh giá đểo và mài nhẵn bằng gỗ lim. Trục trại Chiến lại đi để giúp râu lên. Tôi lại lén vồ dấu đi. Là kẻ vô tôn giáo, nhưng tôi đã xúc động mạnh khi chứng kiến Cung cử đầu ném Thánh giá và cai tù Chiến đi để giúp râu lên thánh giá. Quân dữ trong Tân ước chắc cũng ngang ngược như thế này. Miếng đá và Thánh giá gỗ lim là hai vật còn sót lại sau nhiều lần khám xét. Xe cải tiến của chúng tôi chỉ mang đi đốt vài bộ quần áo rách, một số bị còi.*

*Ra chỗ đốt đồ loại bỏ, tôi móc túi ra xem miếng đá. Đó là miếng đá dày 50 ly, chiều ngang 4 phân, chiều dài 6 phân 50, có khoan một lỗ nhỏ để luồn giây đeo. Một mặt, hình Đức Mẹ Maria được khắc thật công phu. Khuôn mặt Đức Mẹ nổi lên trong cái vòng tròn trũng xuống. Quanh vòng tròn là những nét khắc diễn tả ánh sáng từ khối óc của Đức Mẹ tỏa ra. Một mặt khắc con thuyền lênh đênh trên sóng cá, cột buồm là Thánh giá. Dưới thuyền khắc bốn chữ trong Thánh kinh: *Này con là đá...* Dưới nữa*

là hai chữ Lưu niệm. Có thể gọi miếng đá này là Mề đay Đức Mẹ Maria...” (Trại Tập Trung, tr. 404-405).

Ông cho biết thêm: “Khi về nhà, tôi nhờ linh mục Chân Tín làm phép miếng đá cho tôi. Và tôi được cứu rỗi nhiều chuyến vượt biên thất bại. Rồi tôi thành công đều nhờ hưởng ân sủng của Đức Mẹ. Ở Poulau Bidong, lúc tôi chưa nhận tiền của vợ con, có người mua chiếc mề đay Đức Mẹ 500 đô la, tôi không bán. Đức Mẹ dẫn tôi đến linh mục Jean Mais và sư huynh Trần văn Nghiêm. Cả hai đều dịch sách cho tôi theo tinh thần tông đồ. Và sách của tôi Belfond xuất bản hết. Trước khi viết một cuốn sách mới, tôi đều thấp nển tạ ơn Đức Mẹ của tôi. Và tôi viết rất nhanh” (Sđd, tr. 413).

Nhà thơ **Nguyễn Sa** tên thật Trần Bích Lan, sinh ngày 1-3-1932 tại Hà Nội. Năm 1975, di tản sang Pháp, 1978 định cư ở Hoa Kỳ. Làm báo (*Đời, Phụ Nữ Việt Nam, Dân Chúng*), làm xuất bản (*Cơ sở Đời*) và mở trung tâm băng nhạc. Ông đã tin theo đạo Thiên Chúa và lãnh bí tích Thánh tẩy trên giường bệnh tháng 4-1998, tên thánh Giuse, và qua đời ngày 18 tháng 4 năm 1998.

Nhà thơ bị giải phẫu ung thư bao tử từ tháng 6-1997, rồi hóa học trị liệu, “*nằm lơ mơ trên giường cả ngày, trạng thái bông bênh, không ý thức trong sáng tuyệt đối, không chìm sâu trong vô thức*” (tr. 540) mà thơ đã trở lại. Ở những ngày tháng cuối đời, nhà thơ đã có “*Những Bài Thơ Cuối*” sáng tác đầu năm 1998 - được in lại trong phần cuối *Thơ Nguyễn Sa Toàn Tập* 3-4, bộc tả tâm thức trung thực, lòng yêu người (người vợ, người thân và bạn hữu), yêu đời và đã để lại một vài thông điệp, nhắn nhủ cho người yêu thơ ông từ nhiều thập niên qua.

Khi trải qua những ngày hóa học trị liệu, nhà thơ đã nghĩ đến tử biệt sinh ly:

“Khi những chiếc lá phong ngả sang màu rượu chát,

Vào tuần lễ thứ nhì, / Tôi biết cây phong nghĩ gì.

Tôi biết cây phong đứng ở trước cửa bệnh viện nghĩ gì

Khi những chiếc lá phong buông tay ra,

Làm thành những vòng tròn nhỏ,

Những chiếc lá phong màu rượu chát rơi xuống một vị trí tên là mặt đất,

Gió đưa những chiếc lá phong sang một vị trí khác cũng tên là mặt đất,

Như thế vật nào cuối cùng cũng chỉ có cùng một tên... “

(Thơ Nguyễn Sa Toàn tập; Hóa Học Trị Liệu, tr. 575)

Nguyên Sa can đảm trước cái chết khi bệnh tật không lối thoát, mà ngay khi còn trẻ ông cũng đã suy niệm và mạch lạc đối diện một cách thơ và nhân bản. Nhưng đặc biệt là bài *Mật Khẩu* như cuộc đối thoại với một Đấng siêu nhiên, một thông điệp cuối đời của nhà thơ, cảm nghiệm và thoát ra lời, như chia sẻ cùng người thân, đồng loại, và nhất là cho riêng ông:

*“Ngày nào Thượng Đế cũng tới,
Giờ khắc bất định,
Nhưng ngày nào ông cũng tới ít nhất một lần,
Ngày nào ông cũng mở banh lồng ngực tôi ra,
Thần nhiên bước vào trong,
Tôi không biết ông đi vào tim,
Hay ông đi vào phổi, / Hay cả hai ?
Tôi không biết khi ông đi vào tim, ông dừng lại ở đại động mạch,
Hay ông đi tới khu cổ ngữ của tâm thất trái,
Hay ông đi tới khu sấm ký của tâm thất phải ?
Tôi không biết khi ông đi vào phổi, ông dừng lại ở cuống phổi,
Hay ông đi tới từng phế nang,
Phế nang có từng chùm, mỗi chùm có cửa đưa vào một nội tâm,
mỗi chùm hội tụ theo mật khẩu,
Có những chùm phế nang mật khẩu tên người,
Có những chùm phế nang mật khẩu mang tên sông,
Có những chùm phế nang mật khẩu là tên phố, tên làng, tên hoa,
tên cỏ...
Mỗi lần Thượng đế mở toang lồng ngực và bước vào
Tôi sợ đến nín thở, / Tôi sợ ông gọi cửa không được,
Tôi sợ ông quên mật khẩu, / Tôi sợ ông quay ra hỏi,
Tôi sẽ không biết trả lời sao,
Vì tôi cũng không nhớ. (tr. 562-564).*

8- Hồi ký

Văn học hải ngoại có một bộ phận chúng tôi gọi là “Người cũ, Việc

xưa” thường gồm các bút ký và **hồi ký** mà trong hoàn cảnh chung của người Việt phải rời khỏi nước thường có tính cách chính trị. Hồi ký là tác phẩm của một người trong một khung cảnh lịch sử nhưng sự kiện lịch sử trội bật, phân tích của tác giả quan trọng vì người này có liên hệ đến những biến cố đó. Bút ký khi tác giả viết về đời mình hay chuyện xưa mà tác giả là nhân chứng - nhưng cái riêng mạnh hơn cái khách quan. Các tác phẩm này nói chung giúp nhiều cho sử gia nhưng người đọc cùng thời với tác giả dễ có những phản ứng có khi đưa đến tranh luận hay gây thành chiến dịch phản công. Ngoài ra tính hồi ức và tự sự dần trải trong đa số các tác phẩm xuất bản và đăng trên các tạp chí.

Lm. **Cao Văn Luận** cập nhật phần hồi ký đã xuất bản trước 1975 và thêm phần cho đến biến cố ngày 30-4-1975, với *Bên Giòng Lịch Sử 1940-1975* (Sacramento CA: Tan Tu Research, 1983).

Ký giả **Văn Bia** (Lê Văn Bia) đã xuất bản tập hồi ký *Đời Một Phóng Viên và Những Ngày Chung Sống với Chí Sĩ Ngô Đình Diệm* (Boston: Lê Hồng, 2001, tái bản 10 lần). Chúng tôi đã viết Lời Tựa cho hồi ký này, xin trích vài đoạn: *“Hồi ký dĩ nhiên là nói nhiều về cái Tôi của người viết, nhưng đồng thời có thể góp phần cho việc tìm hiểu những biến cố lịch sử, những giai đoạn hoặc nhân vật mà hành xử đã tác động hoặc ảnh hưởng đến lịch sử chung và đến đời sống của cả cộng đồng. Văn Bia đã làm được việc đó, khi ông làm cuộc hành trình ngược đường lịch sử ở lứa tuổi “cổ lai hy” trở về cho được hơn nửa thế kỷ trước. Một cách bình dị, chân thành, cả những chuyện thầm kín, riêng tư như khi ông kể lại đời sống tình dục thời thiếu niên - một phần đời mà ông không thể chối bỏ. (...) Văn Bia không viết hồi ký lịch sử, không phân tích chính trị cũng không cá nhân hóa lịch sử, không tìm cách “làm lịch sử” như các tác giả hồi ký khác! Ngược lại ông như chỉ muốn làm nhân chứng, như đã từng sống, sống một cách thoải mái tự nhiên một mảnh lịch sử. (...) Giữ hay bỏ hết những “màu mè”, chi tiết trong tập hồi ký này, người đọc vẫn hình dung được hai con người Ngô Đình Diệm và Văn Bia để mến và giận gửi. Điểm son của tác giả tập hồi ký quý bạn đọc đang có trong tay là ông đã một mình “vật lộn” với chính ký ức của mình vì trước hết những sự việc được kể ở đây đã xảy ra 4, 5 thập niên, thứ nữa ông đã không tham khảo đồng tài liệu dồi dào có sẵn khi viết. Ông đã để ký ức sống lại một cách tự nhiên, thành những dòng tự sự nhân sinh về những con người và một thời không còn nữa!”.*

Dương Tử, sĩ quan tâm lý chiến của Việt Nam Cộng Hòa, nhà thơ Dương Tử tên thật Dương Khắc Đệ, sinh ngày 28-8-1929, là cựu tù “cải tạo” nhưng ông theo chương trình đoàn tụ gia đình và định cư ở thành phố Montréal, Canada. Ra đến hải ngoại, ông đã xuất bản bộ trường ngâm *Con Đường Cải Tạo* (Arlington, VA: Tủ sách Cảnh Nam, 1990),

một hồi ký cô đọng qua hình thức thi ca, văn chương đặc sắc, về những những chặng đường đoạn trường đó. Nếu *Chinh Phụ Ngâm* của thời lịch triều xa xưa là tiếng buồn đợi mong của người vợ kẻ chinh phu, cái buồn phảng phất oai hùng bao nhiêu thì tiếng trường ngâm của Dương Tử bi hùng bấy nhiêu: “Hai mươi năm, một phút tan tành / (...) Lối về chung ngõ cụt / (...) Về đây đóng nốt vai trò / Những con chốt thí ván cờ quốc gia ...” (tr. 33). Nhà thơ Dương Tử tả cảnh đời cũng như phong cảnh tài tình. Tả từ ấn tượng, tư duy và thường là những tâm cảnh. Bằng những diễn tả tâm tình, nhận xét, bằng những kinh qua và phản ứng, ngay từ da thịt và tinh thần, bằng nhận xét (trong đáng cay) và ngôn ngữ sử dụng một cách tinh tế. Chuỗi trường ngâm nói lên tình cảm ngậm ngùi của những người lính bị bỏ rơi và bị buộc thua trận. Người lính đã nhập cuộc vì đất nước, nay phải chung chịu cảnh tang thương lịch sử của dân tộc. Tâm trạng nghẹn ngào xót xa của nhà thơ cũng chính là nỗi lòng của nhiều người.

Hà Thúc Sinh tên thật Phạm Vĩnh Xuân, Sinh ngày 7-7-1943 tại Thanh Hoá. Sau 1975, tù “cải tạo”, vượt biển và năm 1981 định cư tại Hoa Kỳ. Viết văn, làm thơ, làm báo - chủ bút hoặc chủ biên *San Diego Tin Tức, Bách Việt, Tân Văn* (tạp chí văn học nghệ thuật; San Jose CA, số ra mắt Xuân 1988), *Chiêu Dương* (Úc) và cùng Nguyễn Khoa thành lập nhà xuất bản Văn Mới tại miền Nam California.

Tác phẩm đã xuất bản sau 1981: *Thơ Viết Giữa Đường* (thơ, Tân Văn, 1988); *Chị Em* (truyện dài, Tân Văn, 1988); *Ông H.O.* (tập truyện, Thế Giới, 1993); *Cổ Hương* (tập truyện, Tú Quỳnh, 1994); *Hòa Bình và Tôi* (thơ, HTĐ Việt Báo, 1994); *Dưa Cà Mắm Muối* (tập truyện, Văn Mới, 1996); *Về* (tập truyện, Văn Mới, 1996); *Đêm Hè* (tập truyện, Văn Mới, 1997); *Tổng Biệt Hai Mươi* (tuyển tập 50 truyện, 1 kịch, 10 thơ, Xuân Thu, 1999); *Ngàn Lời Thơ - toàn tập* (Cobale, 2017).

Bác sĩ **Paul Trần Vỹ** (17-1-1920, Huế - 25-2-1994, Paris) trở lại đạo năm 1954, là cựu Bộ trưởng Y tế VNCH 1956-1961, ngoài cuốn *Saigon dưới chế độ Cộng Sản*, thời kỳ 1979-1989 (Hội Y sĩ Việt Nam tại Hoa Kỳ, 1993) và tập *Thánh vịnh* chưa in. Ông đã bị “tù cải tạo” từ 1975 đến 1979 và bị quản chế tại Sài Gòn cho đến năm 1989 sang Pháp đoàn tụ gia-đình.

Ông kể chuyện mong ước được rước Minh Thánh Chúa:

“Trong câu chuyện tiếp theo đó, tôi nói với Hồ Nai, chuyện mà anh biết từ lâu, rằng tôi cũng là một người Công giáo .

“Tôi đã được rửa tội vào ngày Phục sinh, từ đó đến nay đã hơn 25 năm rồi, và tôi luôn luôn đều có rước lễ ngày Phục Sinh, nhưng vậy là đã ba năm rồi tôi không thể làm được; tôi tự hỏi khi nào tôi mới có thể rước lễ lại được!”

Hồ Nai im lặng một chốc, rồi sau khi liếc nhìn xung quanh, bèn nói với tôi:

“Nếu muốn, anh có thể rước lễ vào Phục sinh này!”

Sửng sốt, thật là bất ngờ, tôi hỏi:

“Làm sao được?”

– Chúng tôi có bánh thánh dâng hiến rồi. Tôi sẽ đem lại cho anh một mảnh và anh sẽ rước lễ sau khi đọc kinh cầu nguyện. Ngày mai, anh đưa cho tôi một cái hộp nhỏ để đựng Bánh Thánh.”

Nỗi vui của tôi thật tột cùng, đã hơn ba năm tôi không thể đến Bàn Thánh, và đôi khi tôi tưởng rằng không bao giờ còn có dịp rước lễ lại được nữa! Nhưng...

“Đây rồi, đông đã qua, / Mưa đã tạnh, mưa đã biến mất rồi, / Trên đất ta, hoa chóng nở” (Diễm ca 2,11-12).

Tôi không nhắm mắt được đêm hôm ấy, quá khích động bởi nỗi vui mừng to lớn này. Và tôi đã nghĩ đến một đêm Phục sinh tương tự, hơn 25 năm về trước, khi tôi dọn mình để được rửa tội. Phải chăng đây là một dấu hiệu báo rằng Phục sinh này là những ngày cuối cùng mà tôi phải trải qua trong ngục tù? Mọi điều này quay cuồng trong đầu tôi khiến tôi thức cả đêm đến sáng...”

“... Ít lâu sau tiếng công giới nghiêm, tôi đứng dậy, mặc áo quần sạch sẽ nhưt, vẫn ở trong mừng và rất lặng lẽ, để tránh tai mắt không những của người y tá phụ, mà còn của những người lính đi tuần, thường đảo mắt vào song cửa sổ lúc nào cũng bắt buộc để mở (trừ khi hơi mưa) để kiểm soát phòng tù nhân. Ngồi xếp bằng lại, với chiếc hộp đựng Mình Thánh Chúa để trên một thùng nhỏ (thùng đựng thuốc) trước mặt, tôi đọc thánh kinh và hát thật nhỏ vài khúc thánh vịnh bằng tiếng Pháp và tiếng La-tinh mà tôi nhớ lại từ thuở trẻ trung xa xôi, lúc tôi còn là học trò ở nhà các cha:

“Không cho chúng tôi, không cho chúng tôi, / Mà cho Danh Người, / Hãy đem vinh quang đến cho Công bằng và Tình yêu của Người” (Thánh vịnh 115,1).

Ít lâu sau, khoảng nửa đêm khi các loa phóng thanh của trại ngưng hét vang, tôi tự ôn lại những giai đoạn khác nhau của thánh lễ và sau cùng rước Mình Thánh Chúa. Một cảm giác yên bình khó tả xâm chiếm tôi, và tôi vững niềm tin là lần sau rước lễ, sẽ ở giữa gia đình tôi, bạn bè tôi, giữa giáo dân của họ đạo tôi ở Sài Gòn!”

Lm. **Phan Phát Huân** (5-10-1926 Thừa Thiên – 16-10-2015, California) thuộc Dòng Chúa Cứu Thế, trung tá Phó Giám đốc Nha Tuyền

úy Công giáo QL/Việt Nam Cộng Hòa. Sau biến cố 30-4-1975, ông bị 13 năm tù “học tập cải tạo”, năm 1992 sang Hoa Kỳ theo diện H.O., chủ bút nguyệt san *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp* xuất bản tại Long Beach, California. Ông đã xuất bản cuốn hồi ký *AK và Thập Giá, ai thắng ai?* (DCCT, 1994. 304 tr.) viết về cuộc sống của Cha và đồng tù suốt 13 năm trường trong 7 “trại cải tạo” từ Nam ra Bắc, tái bản lần thứ 5 bộ *Việt Nam Giáo Sử* gồm 3 tập với những bổ sung của 30 năm nghiên cứu - năm 2001, bản dịch tiếng Anh *History of the Catholic Church in Vietnam* cũng đã được xuất bản.

Tập hồi ký ghi lại những thống khổ vượt mức chịu đựng của con người; với người linh mục và là tuyên úy quân đội, khổ nạn càng nặng gánh hơn. Những cuộc đấu lý, sửa lưng cán bộ nói dối, nói mà không biết nói gì, cho ai. Và trong hoàn cảnh tù tội không được đối xử theo công ước quốc tế, người tù sợ nhất khi bị bệnh.

Cũng tuyên úy (đại tá, tổng giám đốc Nha Tuyên Úy Toàn Quốc) và cùng Dòng Chúa Cứu Thế với Lm. Phan Phát Huồn, Lm. **Đinh Ngọc Quế** tác giả hồi ký *Một Linh mục Trong Tù Cộng sản* (1998. 424 tr.) viết về 13 năm tù trong “trại học tập”, 5 năm tù ngoài trại và 5 năm sinh sống tại Hoa Kỳ, những cảnh “lao động khổ sai vinh quang”, “Thánh lễ chui giữa vườn hoa cải củ”, tất cả “dù khi ăn, dù khi uống, dù khi... ở tù cũng phải làm cho sáng danh Chúa”. Sách được Trần Văn Điền dịch ra Anh-ngữ, *Memoirs of a Priest Imprisoned in the Communist Reeducation Camps 1975-1988* (2000). Lm. Quế sinh ngày 28-8-1926 tại Bùi Chu, Bắc Việt, sang Mỹ theo diện H.O. tháng 1-1993 và mất ngày 2-7-2021.

Lm. **Nguyễn Hữu Lễ** năm 2003 xuất bản hồi ký *Tôi Phải Sống* - linh mục thuộc một giáo xứ ở Tân-Tây-Lan nhưng xuất bản tại Hoa Kỳ và được tái bản nhiều lần sau đó. Cuốn hồi ký này được viết bằng chính mạng sống và kinh nghiệm khốn khổ của tác giả. Với tác phẩm này, tác giả đã kể lại con đường tìm ra lẽ sống của ông, một cựu tù nhân 13 năm “cải tạo” và hiện năng động trong việc vận động cho một nước Việt Nam tự do, dân chủ, tôn trọng nhân quyền và tự do tôn giáo.

Từ trong trại cải tạo đó, cha Lễ đã nhận ra “*vai trò của một linh mục thật vô cùng cần thiết để mang lại tình thương và niềm hy vọng trong khung cảnh mà hai thứ giá trị này rất hiếm, nếu không muốn nói là không có. Chính tình yêu và niềm hy vọng của chân lý Phúc âm đã cho tôi điểm tựa và tôi chia sẻ hồng ân này với các bạn tù mà tôi có dịp sống chung. Tôi nghĩ rằng, trong môi trường tù ngục đọa đầy đó, tôi đã sống sứ mệnh linh mục có nhiều kết quả hơn sáu năm trước ngày tôi vào tù... Hơn nữa, qua biến cố xảy ra tưởng như vô tình, nhưng sau này, tôi nhận ra đó chính là sự quan phòng của Thiên Chúa, và tôi luôn nghĩ rằng, trong hết mọi hoàn cảnh, luôn có bàn tay Thiên Chúa che chở cuộc đời tôi*” (tr. 595).

Lm. Trần Cao Tường trong một bài viết trên trang Dũng Lạc, đã khám phá ra trong tập bút ký *Tôi Phải Sống* thị kiến Phục sinh của tiên tri Ezekiel trong cảnh lưu đầy thắm khóc vào thế kỷ thứ 6 trước công nguyên. Tiên tri Ezekiel đã thành công trong việc khắc sâu niềm tin này vào tâm khảm những kẻ lưu đầy khi họ phải đương đầu với một tương lai mịt mù đen tối của dân tộc họ.

Tôi Phải Sống còn một tác phẩm đặc biệt, rất “miệt vườn” nhất là ở phần ký ức tác giả viết về thời thơ ấu. Một số chương hoặc đoạn theo thiên ý là những trình bày rất văn chương về kỹ thuật kể chuyện cũng như chữ dùng.

Huỳnh Văn Lang sinh năm 1922 tại Trà Vinh. Thời hải ngoại và khi đã về hưu, ông - người từng chủ trương tạp chí *Bách Khoa* năm 1957, đã xuất bản một số hồi ký, chuyên đề như *Cờ Bạc* (1998), *Chuyện Đường Rừng* (1999), hoặc hồi ký chính trị như *Nhân Chứng một Chế Độ* (2000) gồm 3 tập khoảng 1500 trang, về thời Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa, và bộ hồi ký Ký Ức (2011-) gồm 3 tập về “82 năm của một đời người” qua các hoạt động và công trình đã làm được. Bên cạnh đó ông viết biên khảo lịch sử với *Công chúa Sứ giả* (2004) về những cô Công chúa như Công chúa Huyền Trân, Công chúa Ngọc Vạn, ... được gả đi cho các nước lân bang vì mục đích chính trị, *Việt Sử Khai Tâm* (2004) vì “có những sự kiện lịch sử cần phải xem lại” và *Đã Hơn 30 Năm Rồi!* (2006) là du ký và những điều suy nghĩ và mắt thấy tai nghe về đất nước, quê hương và tổ tiên của ông.

Văn học Công giáo hải ngoại còn có sự đóng góp của những hồi ký trong đó người đọc có thể nhìn thấy những kinh qua đức tin, sống đạo, như bộ hồi ký của Bùi Đức Hợp (*Hai lần Trỗi dậy, Sứ giả Tình thương, Cảm tạ Trời cảm tạ Người, và Lên đường ở Tuổi 72*; 2001-2008), v.v.

9- Truyện và tiểu thuyết lịch sử

Những thập niên sau này có hiện tượng truyện và tiểu thuyết lịch sử. Truyện dựng trên nền lịch sử hay ngoại sử, các tác giả gửi gắm tâm sự, “làm lại” lịch sử, phê bình các triều đại. Có thể họ viết về con người hôm nay hoặc là một cách đi tìm đạt cái Chân Thiện Mỹ, cái thẩm mỹ văn chương. Nhưng có những nguy hiểm đánh giá sai lạc nhân vật và sự kiện lịch sử, chủ quan đến quá đà hoặc Cái Tôi được đem ra so đo với người xưa! Xét cho cùng, tiểu thuyết lịch sử hay lịch sử, văn hay sử, rồi ra cũng là trò chơi của con người, của giải mã và nhất là thuyết phục! Và cùng với khuynh hướng tiểu thuyết lịch sử, nhiều nhà văn đã đến gần hiện thực với những chủ đề, nhân vật mang tính nhân văn, xã hội và lịch sử! Bên cạnh đó chớm phát khuynh hướng thử nghiệm tâm linh, huyền thoại và ảo hóa lịch sử. Nói chung, truyện dựng trên nền lịch sử hay ngoại sử, các tác

giả gửi gắm tâm sự, “làm lại” lịch sử, phê bình các triều đại. Thường các tác giả đưa ra cảm nhận về lịch sử của họ! Có thể họ viết về con người hôm nay hoặc là một cách đi tìm đạt cái Chân Thiện Mỹ, cái thẩm mỹ văn chương.

Nguyễn Ước (1947-, Quảng Bình) có bộ *Trăng Huyết* (Nhân Văn, 2004) dài hơn 1200 trang, trường thiên tiểu thuyết lịch sử, phóng tác từ cuốn *Saigon* (Boston: Little, Brown, 1982. 789 p.) của Anthony Grey. Tác giả đã cho nhân vật Joseph Sherman thực hiện một cuộc phiêu lưu kỳ lạ đầy bất ngờ dọc theo 50 năm của lịch sử Việt Nam. Anh ghé đất nước Việt Nam nhiều lần, mỗi lần là một cột mốc của đời anh, mà cũng là cột mốc của lịch sử. Tác giả muốn cực tả sự tàn bạo và phi nhân của chiến tranh nói chung và cuộc chiến nhiều mặt ở Việt Nam nói riêng. Nếu thế, thì sự bàng hoàng của người đọc khi gấp sách lại, và sự rờn rợn suốt thời gian đọc truyện, khi thấy những dòng chữ đầy máu đỏ thịt rơi hóa ra lại là sự thành công của tác giả. Dân tộc ta quả nhiên đã mang những vết thương khủng khiếp trong một cuộc chiến quá dài, quá rộng và quá tàn nhẫn.

Hồ Minh Dũng sinh năm 1942 tại Thừa Thiên. Công tác với các tạp chí ở hải ngoại từ khi định cư tại Hoa Kỳ năm 1993 và từ 2001, ông chủ trương nguyệt san *Niềm Tin* tại Atlanta, Georgia. Đã xuất bản các tập truyện: *Hoa vạn hạt*, *Cuối mùa* (Đại Nam, 1996), *Câu Nam ai thất lạc* (Văn Mới, 1997), *Một mình em*, *Đến giữa đời* (Văn Mới, 1998), truyện dài *Cồn Mây* và tuyển tập thơ văn và phỏng vấn *Nương tựa giữa cõi đời* (Văn Mới, 2004).

Hồ Minh Dũng viết chuyện người và đời xưa có vẻ khác những nhà văn cùng thời với ông. Hình như ông không dùng ẩn dụ để nói lên một thông điệp chính trị, văn hóa, cùng trường hợp với Nguyễn Huy Thiệp. Ông cũng không dùng chuyện xưa như một thể loại sáng tác hoặc có tính cách ngụ ngôn, mà ông yêu cái tinh hoa vốn tiềm ẩn trong chuyện xưa tích cũ và muốn viết lại với cái nhìn và hiểu biết của mình. Ông lại tỏ ra sành sỏi điển tích, khiến lời văn có được không khí cổ xưa và địa phương thích hợp. Dù vậy, các chuyện xưa của Hồ Minh Dũng cũng có dấu ấn của hôm nay, của thực tại, của tâm tình tác giả hoặc của những người sống đồng thời chung quanh ta. Chúng tôi nghĩ cuộc tang thương đau bể nặng nề sau 1975 đã đưa ông đến với thể loại này! Hồ Minh Dũng đến nay thường viết về hai đề tài: chuyện cung cấm lạ đời ở Cố Đô Huế và chuyện vua chúa thăng trầm ở đất Thăng Long. Xuất sắc là những chuyện vua chúa rối rắm nhà Nguyễn, có thể vì tác giả có điều kiện hơn với tài quan sát và nghiên cứu kỹ lưỡng hơn ở một nơi chốn mà mình đã tận tình sống nhiều tháng năm dài. *Câu Nam ai thất lạc* gồm những truyện truyền kỳ của tác giả về người xưa và thâm cung triều Nguyễn. Chuyện lịch sử được viết lại với những nhân vật như đời thường Thị Lộ và Nguyễn Trãi

của Hồ Minh Dũng (*Thị Lộ, Câu Nam ai thất lạc*) cũng đem đến cho người đọc những ấn tượng và cảm tưởng mới về các nhân vật lịch sử đó!

Chiến tranh vừa qua với Hồ Minh Dũng là một cuộc chiến khắc nghiệt, tàn nhẫn, với người dân thường cũng như những người cầm súng chiến đấu. Chiến tranh đã làm mai một biết bao niềm vui vốn đã quá ít ỏi của phận người Việt Nam. Và hậu quả của nó sinh ra vô số câu chuyện thương tâm: một người nữ đảng viên vì mưu cầu hạnh phúc riêng, đã nhẫn tâm chôn mẹ ruột mình bỏ dưới chân tượng Đức Mẹ trong sân một nhà thờ quạnh quẽ ở Saigon, để bà phải chết trong đêm đẫm sương khi đôi mắt còn ngoái ra đường trông bóng con trở lại (*Một lần da đến thịt*).

Người thua trận bị “học tập”, tù đày. Họ bị nhục, khổ và bị đày đọa, trả thù (!) đến chết. Do đó dù muốn dù không, họ đã phải sống và sống thực. Có thể trong tù có người thành công “trừu tượng hóa” thực tại, có người thành công tu nghiệp. Nhiều người lại lấy “sáng tác”, mà thường là “sáng tác” trong tâm tưởng và trí nhớ vì họ không dại gì để lộ ra ngoài rước lấy họa vào thân. Thơ văn trở thành phương tiện giải thoát, để quên hoặc để “nín thở qua sông”.

Nguyễn Thạch Kiên (12/8/1926-13/12/2008) có *Búp xuân đầu* (Phượng Hoàng, 2004), “hồi ức tình cảm xã hội” dưới hình thức tiểu thuyết, các nhân vật thuộc giới văn học và chính trị và trải dài từ thập niên 1940 ở Hà Nội đến thời gian ở hải ngoại. Từ khi bước vào làng văn năm 1947 cho đến sau này, văn ông đi từ không khí lãng mạn tiền chiến đến hiện thực của các thời đại sau.

Tiểu thuyết lịch sử *Dòng mực cũ* của Nguyễn Ngọc Ngạn với không khí tiểu thuyết lịch sử nhẹ nhàng và mang tính nghiến cứu hơn những tiểu thuyết cùng thể loại ở ngoài nước của Hoàng Khởi Phong, Nam Dao, Nguyễn Mộng Giác,... Cái khó là làm sống lại các nhân vật lịch sử nếu không thể thổi hồn vào lịch sử, qua phương tiện tiểu thuyết lịch sử!

Hồ Linh tên thật Vũ Ngọc Anh, sinh năm 1939 tại Phát Diệm, Ninh Bình, Luật gia, Nhà văn – từng viết truyện dài dã sử “*Cung miếu triều xưa*” đăng tạp chí *Giáo Dục Phổ Thông* thời 1960. Định cư tại San Jose, California, ông là tác giả “trường thiên dã sử tiểu thuyết” *Tao Loạn* (Cơ sở Đông Phương, 1989) sau được tiếp nối với *Kiểm Mạng* (Đại Nam, 1995) tức *Tao Loạn 2*, về thời loạn lạc Hồ Quý Ly. Ông còn viết truyện dài về các thánh Tử đạo Việt Nam, tựa *Những ngày đẫm máu* (San Jose CA: Đông Phương, 1988) và *Những bí mật thành Sodoma* (2 tập; Amazon, 2016) và sắp in *Mẹ Đê, Thánh Nữ Annê Lê Thị Thành những ngày tháng khuất lấp*. Chuyện Thánh Annê Lê Thị Thành từ những ngày thơ ấu ở giáo xứ tân lập Phúc Nhạc thuộc huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình khoảng năm 1793. Bà lập gia đình sống hạnh phúc, sinh được 2 trai 4 gái. Gia đình bà dọn

về sinh sống ở họ đạo Thôn Đông, các con đều có gia đình. Các linh mục và Thừa sai gần xa kế tiếp nhau tử vì đạo. Bà Thành bị bắt và tử đạo dưới thời vua Thiệu Trị khi bà giúp cha Lý trốn quân triều đình.

10- Sinh hoạt Văn hóa, Văn học, Biên khảo

Về sinh hoạt trí thức, ở mỗi lãnh vực lập thuyết, nghị luận triết học, thần học và văn hóa cũng như nghiên cứu và biên khảo văn học, người Công giáo hải ngoại đều đã có những công trình đáng kể:

Lm. **Kim Định** (15-6-1914 – 25-3-1997) là triết gia và nhà tư tưởng được xem là người đã khởi nguồn học thuyết về **Triết Việt**, trước năm 1975 đã xây dựng một hệ thống Việt Nho khoa học, trung thực, hấp dẫn và mang tính thuyết phục. Ảnh hưởng Việt Triết và Việt Nho của ông đã gây ý thức cho người Việt khắp nơi nhìn lại thực tại văn hóa và nguồn gốc của mình. Sau năm 1975 ở ngoài nước, các đồ đệ của linh mục đã đáp ứng nguyện vọng của Thầy để khai thác và phổ biến Việt Lý của Thầy qua tổ chức An Việt có nhiều nhóm được thành lập ở nhiều nơi. An Vi đã như một luồng gió dân tộc bùng lên khắp nơi có người Việt định cư. Các nhóm này coi Triết gia Kim Định như bậc Đại sư, mà họ tôn làm Tổ: **Tổ sư An Vi, Tộc phụ An Việt**. Các trang mạng hỗ trợ: dunglac.net, anviettoancau.net và vietnamvanhien.net. Ảnh hưởng của tư tưởng gia Kim Định lan rộng tới các học giả trong và ngoài nước cũng như các triết gia, học giả ngoại quốc.

Thời hải ngoại, trong tình cảnh nhớ nước thương nhà, dân tộc ly tán, Linh mục tiếp tục diễn dương triết lý Việt Nho và chứng minh thể đứng khả thể của Triết Việt trong nền văn hóa toàn cầu. Linh mục đã đi giảng dạy, hội thảo và thuyết trình về Việt Nho, về Minh Triết để được sống an nhiên giữa Trời và Đất. Linh mục cũng đã soạn và xuất bản thêm nhiều sách trong đó có bộ *Ngũ Kinh Khải Triết* gồm *Kinh Hùng Khải Triết* (San Jose CA: Thanh Niên Quốc Gia, 1983); *Sứ Điệp Trống Đồng* (San Jose CA: Thanh Niên Quốc Gia, 1984); *Văn Lang Vũ Bộ* (Sunnyvale CA: H.T. Kelton, 1984); *Hùng Việt Sử Ca* (San Jose CA: Thăng Mõ, 1984) và *Pho Tượng Đẹp Nhất Của Việt Tộc* (Houston: An Việt, 1986). Cũng như *Đạo Trường Chung Cho Đông Á* (Houston: An Việt, 1987); *Hoa Kỳ Và Thế Chiến Lược Toàn Cầu* (An Việt Úc Châu, 1986); *Phong Thái An Vi* (Houston: An Việt, 2000); *Cầm Nang Triết Việt* (Houston: An Việt, 1987); *Gốc Rễ Triết Việt* (Houston: An Việt, 1988); *Việt Triết Nhập Môn* (Houston: An Việt, 1988); *Thái Bình Minh Triết* (Orange CA: Thời Điểm, 1997).

Vương Kỳ Sơn, một trong những đệ tử của Lm. Kim Định, hiệu đính tập *Cửa Khổng* (1997) phù hợp với tình thế mới, và xuất bản *Việt Nam: Những Cánh Chim Huyền Thoại* (Lĩnh Nam, 1995), chủ biên *Việt Nam Độ Ngũ Thiên Kỳ* (New Orleans LA: Trung Tâm Văn Hóa Việt Nam, 1995),...

Gs. **Trần Văn Đoàn** sinh ngày 04-10-1948 tại Quy Hậu. Tiến Sĩ Triết học tại đại học Innsbruck, Áo với luận án về Friedrich Nietzsche's Nihilismus. Ông thông thạo Triết Đông lẫn Triết Tây lại biết nhiều ngôn ngữ nên đã tham gia nhiều sinh hoạt quan trọng trong các hội nghị Văn học Quốc tế và đóng góp cho đời nhiều tác phẩm triết học giá trị, nhiều bài báo và khảo cứu các vấn đề Triết học, Thần học, Khoa học, Giáo dục bằng Đức Ngữ, Anh văn, Pháp văn, Ý ngữ, Hoa văn và Việt văn đăng trên 30 tạp chí khắp thế giới, trong số có các tạp chí: *Định Hướng, Triết*, v.v.

Tác phẩm có thể ghi nhận *Thông diễn học* (2007) và *Việt Triết luận tập*, gồm 8 tập; Reason, rationality, and reasonableness. (Washington, D.C. : Council for Research in Values and Philosophy, 2001) và đồng tác giả Psychology, phenomenology, and Chinese philosophy (Washington, D.C. : Council for Research in Values and Philosophy, c1994).

Về *Thông diễn học*, giáo sư Trần Văn Đoàn cho biết đó: “là một môn học, một phương pháp và một nền triết học, tuy rất cổ xưa nhưng lại rất hiện đại. Môn học này xâm nhập vào trong mọi lãnh địa của nền khoa học xã hội và nhân văn, từ tâm lý học cho tới xã hội học, từ văn hóa học tới tôn giáo học, và có lẽ, vào ngay cả trong một lãnh vực mà ít ai ngờ tới, đó chính là cái lãnh địa “thiên liêng bất khả xâm phạm” của nền khoa học tự nhiên”.

Và “*Thông diễn học* thời Hậu hiện đại không còn là một phương thể mang tính chất khoa học, nhưng trở thành một nền văn hóa đa nguyên (cultural pluralism) với những bản sắc như đa sắc, đa phương, đa diện, đa giá trị và hoàn toàn độc lập cũng như bình đẳng” (*Thông diễn học*)

Lm. **Vũ Đình Trác** có các tập biên khảo *Triết lý Chắp sinh Nguyễn Công Trứ* (Garden Grove CA: Hội Hữu, 1988), *Triết lý Nhân bản Nguyễn Du* (Garden Grove CA: Hội Hữu, 1993) và *Công giáo Việt Nam trong truyền thống văn hóa Dân tộc* (Orange County CA: Thời Điểm Công giáo, 1996) gồm tiểu truyện các nhà văn hóa văn học và nghệ sĩ từ thời đầu chữ quốc ngữ đến cuối thế kỷ XX; và cuốn hồi ký *Rồng Xanh Ngục Đỏ* (1986. 379 tr.) trong đó linh mục đã kể nhiều chi tiết về nhiều trí thức, giáo sư và văn nghệ sĩ của miền Nam nhất là sau 1975 nơi ông sinh sống cho đến khi vượt biên tháng 5 năm 1980. Trong bài “*Giáo hội thích nghi văn hóa Việt Nam*”, linh mục cho rằng “người Việt Nam dễ thích nghi hơn” (qua ba lãnh vực): Hiếu Đạo đối với Ông Bà, tôn kính Khổng Tử và nghi lễ tế tự” và linh mục kết luận: “*Giáo Hội là một thực tại đấu tranh âm thầm, để sống còn và sống mạnh. Giáo Hội âm thầm đi vào quỹ đạo toàn cầu như đi vào rừng rậm thăm thẳm, để mở đường sống và lớn lên. Bây giờ nhân loại đã nhìn nhận Giáo Hội là một thực tại của đời người. Thực tại đó mang những đặc điểm vượt thời gian và không gian*” – đó là năm đặc

điểm: căn tính siêu nhiên, căn tính chứng nhân giữa thế gian, căn tính hòa nhập và thâm hội, căn tính biến đổi và căn tính thái hòa (Định Hướng, 17, Thu 1998, tr. 4, 16).

Lm. **Phan Đình Cho** giáo sư đại học và chủ trương tạp chí *Triết Đạo* ở Washington D.C. và cộng tác với các tạp chí *Định Hướng*, *Triết*, ... Đã xuất bản sách tiếng Anh ở Hoa Kỳ từ năm 1985.

Nguyễn Khắc Xuyên bút hiệu Hồng Nhuệ, ông sinh ngày 29-11-1923 tại Hà Đông. Học Chứng viện Hà Nội và Hoàng Nguyên, chịu chức linh mục ngày 31-5-1954, nhập Hội Dòng Xuân Bích và du học Pháp. Năm 1960 về lại Sài Gòn, giáo sư Chứng viện Xuân Bích ở Thị Nghè và Đại chủng viện Kim Long, Huế. Ông sang Pháp tái tu nghiệp Dòng Xuân Bích, đến năm 1968 ông xin xuất tu và lập gia đình. Sau khi người bạn đời mất năm 1993, ông thường về Việt Nam sống ở Hà Nội và Nha Trang giúp công việc truyền giáo và nghiên cứu lịch sử giáo hội Việt Nam ở các địa phận này - như "*Lược sử địa phận Hà Nội 1626-1954*" (in lưu hành nội bộ, 1994). Ông mất ngày 1-2-2005 tại Nha Trang.

Ông đã tham gia Nhạc đoàn Lê Bảo Tịnh từ những ngày mới thành lập và cho tới sau này, đã sáng tác khoảng 30 bài Thánh ca. Trước 1975, Nguyễn Khắc Xuyên đã viết nhiều biên khảo cộng tác với các tạp chí và đã xuất bản công trình thư tịch học *Mục Lục Phân Tích Tạp chí Nam Phong 1917-1934* (SG: Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục, 1968. 460 tr.).

Sau 1975, với văn học Công giáo và Giáo hội Việt Nam cũng như tiếng Việt, ông đã tiếp tục đăng bài nghiên cứu trên một số tạp chí ngoài nước như *Văn Lang* ở California và trong nước như *Công giáo và Dân Tộc*, cũng như đã bỏ nhiều công lao nghiên cứu, hiệu đính và giới thiệu những công trình của các thừa sai và thời thành lập chữ quốc ngữ.

1- Về các tác phẩm của Alexandre de Rhodes: *Tường Trình về Đàng Trong 1645* ("Tường trình về những tiến triển đức tin ở vương quốc Đàng Trong thuộc miền Viễn Đông gửi tới cha Bê Trê n cả Dòng Tên do cha Alexandre de Rhodes được phái tới những khu truyền giáo này", viết xong tại Macao ngày 16-10-1645 và ấn hành tại Paris năm 1652). Escondido CA: Ánh Sáng, 1994; *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài / Histoire du Royaume de Tunquin*. Phần Pháp ngữ của Henri Aibi, bản dịch Việt ngữ, giới thiệu và chú thích của Hồng Nhuệ NKX. TpHCM: UB Đoàn Kết Công giáo TpHCM, 1994. 584 tr.; *Phép giảng Tám ngày*. TpHCM: UB Đoàn Kết Công giáo TpHCM, 1993; *Hành Trình và Truyền Giáo*. TpHCM: UB Đoàn Kết Công giáo TpHCM, 1994; *Từ điển Annam – Lusitan – Latinh tức Từ điển Việt – Bồ – La 1651*. NXB Khoa học Xã hội tái bản, 1991; *Giáo sĩ Đắc Lộ và tác phẩm quốc ngữ đầu tiên* ("Phép giảng tám ngày" của A.de Rhodes). Soạn chung với Phạm Đình Khiêm. Sài Gòn: Tỉnh Việt

Văn đoàn, 1961. 312 tr.; *Ngữ pháp tiếng Việt của Đắc Lộ 1651*. NXB Thời Điem, Hoa Kỳ, 1993. Nguyễn Khắc Xuyên trong phần “*Khái luận về tiếng Annam tiếng Đàng Ngoài*” sau khi đã hiệu đính đã kết luận rằng cuốn Từ Điển của giáo sĩ Đắc Lộ không ghi nhận nguyên âm ã của Đàng Ngoài, nhưng với d’Amaral từ năm 1632, Philiphê Bình, Quỳnh Nhân và vài tác giả Vô danh thì nguyên âm ã đã được kể là nguyên âm thực thụ trong tiếng Đàng Ngoài. “Nhưng bản văn về đầy đủ các nguyên âm trong văn quốc ngữ chúng ta sử dụng ngày nay là bản văn của Taberd 1938...”.

2- Tự vị của Gm. Pigneaux de Behaine: *Tự vị Annam Latinh*. Dictionarium Anamitico Latinum 1772-1773 của Pigneaux de Behaine” (Bá Đa Lộc Bử Nhu). NXB Trẻ, TP.HCM, 1999.

3- Các nghiên cứu khác của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên: *Để Hiểu Lịch Sử Đạo Thiên Chúa Ở Việt Nam Đầu Thế Kỷ XVII*: những Tường trình của các thừa sai đầu tiên: Gaspar Luis, Giuliano Badinotti, Antonio F. Cardim, Gioan Maracci. Escondido CA: Ánh Sáng; Nhóm Hợp tuyển Thần-học, 1994. Trong lời giới thiệu, ông cho biết “*Làm việc này, chúng tôi không mong muốn gì hơn là được hiểu biết về đạo Thiên Chúa gia nhập Việt nam kể từ trên 400 năm nay và cũng để hiểu biết thêm về Đất Nước và Con Người Việt Nam thế kỷ 17*” (tr. 2); *Tường trình về khu Truyền giáo Đàng Trong của Cristophori Borri*. NXB Thăng Long, Hoa Kỳ, 1989; *Những tác phẩm ca dao, tục ngữ được xuất bản trước đây một thế kỷ* (Câu hát góp và tục ngữ, cổ ngữ gia ngôn). Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội, 1997.

Lm. **Nguyễn Phương** giáo sư đại học và sử gia, sinh ngày 05-01-1921 tại Quảng Bình và mất ngày 27-1-1993 tại Carthage, Missouri, HK. Tháng 5-1975, ông làm thuyền nhân đến Singapore và sang Hoa Kỳ tị nạn. Năm 1976, ông đã soạn “*The Ancient History of Vietnam. A New Study*” và sau đó là *A Parade of American Puppets: A Story of South Vietnam from 1954 to 1975* nhằm đề cao lòng ái quốc cùng vai trò lịch sử của tổng thống Ngô Đình Diệm.

Võ Long Tế (28-6-1927, Huế – 21-8-2017, Calgary, Canada). Tác phẩm đã xuất bản ở hải ngoại: *Dẫn Nhập Nghiên Cứu Tiếng Việt Và Chữ Quốc Ngữ* (Định Hướng, 1997) gồm 2 phần: 1- các bài giảng đã dành cho các lớp Đại học Hè Việt Nam Hải ngoại năm 1996 tại Thụy Sĩ qua 3 đề tài lịch sử tiếng Việt, lịch sử phát triển chữ quốc ngữ và đặc điểm của tiếng Việt; 2- Thư mục tham khảo chi tiết 298 tác phẩm về Tiếng Việt Và Chữ Việt bằng tiếng Việt, Anh, Pháp và Tàu.

Lê Hữu Mục nhà chuyên môn Hán và Nôm học với nhiều công trình dịch thuật, hiệu đính trước năm 1975. Khi ra hải ngoại, năm 1998, giáo sư cho ra mắt tuyển tập *Truyện Kiều Và Tuổi Trẻ* chung với giáo sư Phạm Thị Nhung và được sĩ Đặng Quốc Cơ gây nhiều phản ứng, vì các soạn

giả đã “hiện đại hóa” Thúy Kiều thành người đấu tranh nữ quyền mà mãi đến đầu thế kỷ XX mới xuất hiện ở Âu châu.

Truyện Kiều Và Tuổi Trẻ đã có những lý luận và suy diễn mới và khác khi cho rằng *Truyện Kiều* là một *Kinh Thi* mới và đồng thời là một *Kinh thánh* mới. Nếu *Truyện Kiều* là *Kinh Thi* hay *Kinh thánh*, liệu những tiền đề hay kết luận của Nguyễn Du mà giáo sư Mục tìm thấy trong truyện có thể giải quyết được những vấn nạn của hôm nay? Nếu Nguyễn Du đã ‘từng’ đọc *Kinh thánh* của Công giáo và đem áp dụng vào tác phẩm của mình, không lẽ ông đạo đức giả đến độ sống buông thả và nhiều thê thiếp? Theo thiên ý, giá trị của *Đoạn Trường Tân Thanh* của Nguyễn Du chủ trì ở văn chương, ở ngôn ngữ sử dụng, ở kỹ thuật dựng truyện, ở cách tả tình, tả cảnh, tả người, v.v... Ngay tựa đề đã nói lên nỗi lòng của một sĩ phu thời loạn, xa với tựa nguyên tác gây hứng của Thanh Tâm Tài Nhân thế kỷ XVII. Vì là truyện dựa theo một tiểu thuyết của Thanh Tâm Tài Nhân đời nhà Thanh, giá trị nội dung do đó nếu có, cũng giới hạn và ít quan trọng hơn (dĩ nhiên quan trọng ở những khía cạnh Việt hóa câu chuyện và nhân vật, v.v.). Chính những sáng tạo văn chương và nhân sinh quan của Nguyễn Du đã khiến tác phẩm sống đời. Từ khi tác phẩm của Nguyễn Du xuất hiện đến nay trải qua nhiều triều đại và chế độ, đã có những nghiên cứu và diễn giải khác nhau. Do đó có thể nói diễn giải sao cũng được hết, miễn là diễn giải có tính thuyết phục! Cho rằng Kiều phóng khoáng, tranh đấu cho nữ quyền, tự do luyến ái hay cho rằng truyện Kiều thấm nhuần tư tưởng đạo Công giáo thì cũng chỉ là những cách diễn giải chủ quan và có tính chất thuần giả thuyết! Thiên Chúa của đạo Công giáo hữu ngã vì đã tạm thời xuống thế làm người (Jésus), mặc lấy da thịt con người để cứu chuộc loài người đắm chìm trong tội lỗi và mê tín dị đoan, giáo sư Mục đã ‘phục sinh’ Đạm Tiên làm ‘thiên thần Ga-Biên (Gabriel)’ đem sứ điệp Tin mừng đến trinh nữ Maria? Giáo sư Nghiêm Toàn từng thán phục Hoạn Thư ghen tuông cao tay và ứng xử rất có văn hóa, một tay đàn chị tuyệt vời; bây giờ giáo sư Mục nhìn Hoạn Thư yêu thương người khác như Chúa Kitô từng dạy, cả hai cùng đúng hết sao? ‘Dập dìu tài tử giai nhân’ đối với giáo sư Mục - cũng là nhạc sĩ, là khiêu vũ quỵện vào nhau nhịp nhàng, nhưng với đa số thì chỉ là đoàn người trẻ dạo chơi hay ‘rửa mắt’, tìm vợ tìm chồng; cất nghĩa nào hay? Giáo sư Mục nhìn *Truyện Kiều* như một bản trường ca của tuổi trẻ nổi loạn, buông thả, nhân vật Thúy Kiều quá tốt lành, quá nhiều cái Tâm, ... nhưng xuyên qua các lý luận, người đọc cũng nhìn thấy một số phần nộ của nam giới về phụ nữ và nữ quyền! Giáo sư Mục và hai vị Nhung, Cơ đã có ý tốt đánh giá lại *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, với những kiến thức của thời đại, từ Âu Mỹ, và ở một không gian mới, ở hải ngoại, theo các vị, là “*bản thông điệp của Nguyễn Du gửi cho thanh niên, yêu cầu họ tin tưởng vào tuổi trẻ của mình, sống thành thật với bản thân một cách tự do, và biết đấu tranh*”

quyết liệt với mọi trở ngại, đầu tiên là với chính mình, để có thể sống một cách trong sạch”; phương tiện là can đảm tự tin, “tin vào thế giới bên kia, vào một lực lượng siêu nhiên nhất định ... người đi đạo Chúa thì trông cậy vào tình yêu của Chúa...”. Thiển nghĩ, *Truyện Kiều Và Tuổi Trẻ* đáng ra phải đứng ở trình độ lý luận văn học thì tiếc thay, đã được xem như những quyết đoán về văn hóa, đáng ra phải ngừng (hay khởi) ở phương pháp, thì đã thành thông điệp chính thức của giới vốn có thẩm quyền trong lãnh vực! Giả thuyết của giáo sư Mục về *Truyện Kiều* đã gây tốn khá nhiều bút mực của báo chí cộng đồng và tiếng nói đài phát thanh ở hải ngoại!

Đến năm 2001, giáo sư Mục cùng bà Phạm Thị Nhung cho ra cuốn *Tiếng Nói Đoàn Thị Điểm Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc* trong đó giáo sư Mục đã chuyển đổi cách đọc Nôm khác trước (của chính giáo sư năm 1972, tạp chí *Văn Học Sài Gòn* số 153-4, 1972), nay chứng minh văn bản cổ hơn, để chứng minh rằng bản *Chinh phụ ngâm* mà giáo sư Nguyễn Văn Xuân phát hiện được ở Huế năm 1972 là một bản do bà Đoàn Thị Điểm dịch. Bà Nhung chủ trì nữ quyền cộng với lý giải của Thầy Mục, chập thành “tiếng nói Đoàn Thị Điểm” và phủ bác thuyết của hai giáo sư Hoàng Xuân Hãn và Nguyễn Văn Xuân. Giả thuyết và cách giải mã chữ Nôm của giáo sư Mục đã được/bị ít nhất hai nhà nghiên cứu chữ Nôm tranh luận, Alexandre Lê ở Pháp và Nguyễn Tài Căn trong nước.

Chữ Nôm là một công trình lớn mà giáo sư Mục đã dành cả cuộc đời để nghiên cứu nhưng như thấy tâm sự với người viết từ nhiều năm sau này thì Thầy phải xong lập thuyết và quy luật về *Nôm Đạo* thì Thầy mới xem là hoàn thành tâm nguyện. Đặc san của *Gia đình Cựu Giáo chức Việt Nam* ở Québec trong số kỷ niệm Đệ thập chu niên ngày thành lập (2003), giáo sư có bài viết “Đôi chút kinh nghiệm về sự phạm” trong đó giáo sư truyền kinh nghiệm và kỷ niệm về “Học Nôm và Nôm học”; giáo sư cho biết ông đã và đang: “tìm giải mã những chuẩn thẳng Nôm học của Nguyễn Trãi qua Quốc Âm Thi Tập và Cả Trả Ôn Áng Ná Cực Nặng (tức Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kính). Bản Quốc Âm Thi Tập do tôi phiên âm có hơn một nghìn câu khác với bản do Đào Duy Anh phiên âm. Tác phẩm của tôi dày 1500 trang đã viết xong từ 1974; vì tác phẩm này (mà Hà Nội biết), tôi đã phải thuyết trình nhiều lần cho các cán bộ Hán-Nôm cộng sản khi tôi còn kẹt lại Sài Gòn sau 1975. Họ còn giữ của tôi 2000 trang viết tay về chữ Nôm, và đã mang sang Nice (Pháp) để dùng làm tài liệu tranh luận với ông Paul Schneider về việc phiên âm cuốn Quốc Âm Thi Tập (...) Kết quả cuộc gặp gỡ giữa hai phái đoàn Việt-Pháp năm 1983 ở Nice là cuốn sách về Nguyễn Trãi được xuất bản năm 1987 nhưng tên tác giả chỉ có Paul Schneider. Sau đó tôi có dịp hỏi thì ông tự miễn nói những người Việt Nam đó “họ không xứng đáng”, tự miễn thế nhưng Paul Schneider cũng đã không hiểu rõ những chuẩn thẳng về chữ Nôm của Nguyễn Trãi...”.

Cũng trong bài viết này giáo sư đã cho biết ông muốn bác bỏ luận của Hoàng Xuân Hãn đã cho rằng bản dịch Nôm lưu hành là của Phan Huy Ích và giáo sư Mục muốn chứng minh ông Hãn đã không đọc được những từ Nôm cổ. Trong những lần thầy trò gặp nhau trong năm 2010 gần đây, Thầy Mục cho biết thêm có một **chữ Nôm Đạo** xuất phát từ những thế kỷ XV, XVI song hành với chữ Nôm lịch triều và Nho gia Việt Nam, mà vì không biết đến nên những Kiều Oánh Mậu, Trần Trọng Kim rồi Hoàng Xuân Hãn, Đào Duy Anh (và các cán bộ Hán-Nôm của Hà Nội) đã đọc (và đoán) sai chữ Nôm văn bản của Nguyễn Trãi cũng như Nguyễn Du và Đoàn Thị Điểm. Dòng chữ Nôm kia đã khởi từ Ngô Thì Nhậm đời Tây Sơn, tiếp nối sang đời nhà Nguyễn, Tự Đức, rồi ra Bắc Hà, trong khi dòng Nôm Đạo lưu hành khắp nước với những chuẩn thẳng, quy ước gần với ngôn ngữ Việt Nam nôm na hơn. Nay chúng ta biết rằng có một mảng văn học chữ Nôm của giới Công giáo Việt Nam với những văn bản chép tay từ thế kỷ XVII.

Ngoài ra giáo sư Mục còn viết về văn hóa Việt Nam (“Văn hoá Việt Nam và những thách đố của nó đối với giới trẻ Việt Nam sống trên đất Mỹ”), chưa xuất bản nên người theo dõi chỉ biết được vài bài trên Internet, đặc biệt về hai lý thuyết và giả thuyết, một về nguồn gốc nước của văn hoá Việt Nam và thứ hai gọi là thuyết bất-vô cật nghĩa làm sao để ‘vận dụng nguồn nước ấy, nguồn tư tưởng sinh động để bảo đảm sự sinh hoá của con người Việt Nam’. Giả thuyết về nước đã có nhiều vị đưa ra như Lm. Kim Định, các ông Nguyễn Đồng Chi (cõi nước), Khiếu Đức Long, Phạm Thế Duyệt (Texas), v.v. Cùng chung lập thuyết với Khiếu Đức Long (*Vietnamologica*), Phạm Thế Duyệt (Houston) (*Định Hướng*), ... Giáo sư Mục căn cứ trên các dữ kiện lịch sử, địa lí, nhân chủng học, sinh thái học, ngôn ngữ học, và nhất là ngữ âm học lịch sử để chứng thực nguồn gốc nước của văn hoá Việt Nam và những hệ quả to lớn của nó trong việc hình thành nền văn hoá lâu đời của dân tộc. Thuyết bất-vô thì Thầy Mục cho khởi đi từ Đạo Huệ (?-1172), thiền sư nhà Lý. Ông chứng minh văn hoá Việt Nam xuất phát từ một gốc chung và có với nhau những liên hệ có tính bản chất, dùng học thuyết bất-vô của Đạo Huệ mà theo giáo sư đã dựng nên một hệ thống bền vững để giải thích sự liên hệ chặt chẽ giữa các hiện tượng văn hóa.

Giáo sư cùng ông Thái Công Tụng đã chủ biên tập *Việt Nam: Văn Hóa Và Môi Trường* do Viện Việt Học ở California, Hoa Kỳ xuất bản năm 2012, và đã cộng tác với các tạp chí hải ngoại như *Định Hướng*, *Làng Văn*, *Dòng Việt* (“Thánh Kinh theo Bùi Xuân Bào”, *Dòng Việt* số 8, 2000, tr. 91-98).

Gs. **Đặng Tiến** sinh ngày 30-3-1940 tại Hòa Vang, Quảng Nam, viết phê-bình văn-học và điểm sách từ đầu thập niên 1960 trên *Tin Sách* rồi

Mai, Văn và Bách Khoa và từ 1966 sống ở Pháp vẫn tiếp tục viết nhận định và phê-bình văn học Việt Nam. Thời hải ngoại, ông xuất bản *Vũ Trụ Thơ* tập II “Thơ miền Nam trong thời chiến” (Thư Ấn Quán, 2008) và năm 2009, nhà Phụ Nữ ở Hà Nội xuất bản tập *Thơ – Thi Pháp & Chân Dung* như tổng quan, nhận định lý thuyết và áp dụng về thi ca.

Trong *Vũ Trụ Thơ*, nhà văn Đặng Tiến đã viết về *Đức tin trong hồn thơ Hàn Mạc Tử* đã xem đức tin ở Hàn là một đề tài hệ trọng và bao quát đã chứng minh “toàn tập thi phẩm Hàn Mạc Tử là một tiếng vọng của Thánh Tự”. Ông đã khai triển các nhận xét của Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh, để đi đến “chứng minh là kiến trúc toàn bộ của bài thơ Hàn Mạc Tử đều vang dội lời truyền giảng của Phúc âm”. Theo Đặng Tiến, “nếu *Gái Quê* là thế giới đợi chờ *Điềm lạ*, đợi chờ Chúa ra đời thì *Đau Thương* là một tâm hồn mong mỗi Ngày Chúa trở lại (...) *Xuân như ý* còn nhiều hình ảnh dựa theo tín lý Thiên Chúa giáo,... là mùa xuân hồi sinh”: toàn bộ tác phẩm Hàn Mạc Tử như một Thánh thể kết tinh triển miên vươn tới Ánh Sáng, vươn tới Ánh hào quang chan chói ngát lưu ly - Hãy trở về Ánh Sáng!

Ở Canada, **Đỗ Quang Vinh** (1933 -) xuất bản *Tiếng Việt Tuyệt Vời* (Làng Văn, 1994) tập hợp những bài viết đã đăng trên báo chí ở hải ngoại, cũng như đã xuất bản những tập sách khác giảng dạy học tiếng Việt cho con em sinh trưởng ở ngoài nước là thứ sinh ngữ thứ hai chứ không còn là tiếng mẹ đẻ như đối với các con em ở Việt Nam.

Lm. **Phạm Đán Bình** từng chủ biên tạp chí *Cahiers d'études vietnamiennes / Tập San Nghiên Cứu Việt Học* (thuộc Université Paris Diderot Paris 7, từ 1974), ông chuyên về ngôn ngữ và văn học Việt Nam.

Bùi Vĩnh Phúc sinh năm Quý Tỵ 1953, tại Hà Nội. Sống ở Mỹ từ tháng 4, 1978. Dạy học và làm việc trong ngành Tâm lý-Xã hội, dạy Anh văn và Ngôn ngữ & Văn hóa Việt Nam tại đại học Long Beach và Golden West, California, từ 1985. Viết văn và làm thơ từ 1968. Từ 1982, chuyên viết phê bình và lý luận văn học. Trong ban chủ biên và cộng tác với một số tạp chí văn học tại Mỹ và trên thế giới, trong đó có *Văn học Nghệ Thuật, Văn học, Hợp Lưu, Thế Kỷ 21*,... Về sáng tác, ông đã xuất bản *Những Con Mưa Trở Về* (tù bút, 1981, 1987).

Ông được biết với tuyển tập nhận định *Lý Luận Và Phê Bình Hai Mươi Năm Văn Học Việt Ngoài Nước, 1975-1995: lý luận và phê bình văn học* (Westminster CA: Văn Nghệ, 1996). Phần 1 về một số các tác giả và tác phẩm. Phần 2 về thơ văn và một số vấn đề văn học, thi ca và ngôn ngữ văn chương. Phần 3 gồm 2 cuộc phỏng vấn BVP. Bài viết phần lớn đã đăng trên các tạp chí văn học. Một nỗ lực đáng trân trọng về hiểu biết văn chương và lịch sử văn học. Tiếp là tập *Trịnh Công Sơn / Ngôn ngữ*

Và *Những Âm Ảnh Nghệ Thuật* (Văn Mới, 2005; NXB Trẻ tb trong nước 2012) sử dụng thẩm mỹ và phân tâm học để phân tích ngôn ngữ và nghệ thuật của nhạc sĩ họ Trịnh.

Trong *Lý Luận và Phê bình: hai mươi năm văn học Việt ngoài nước 1975-1995* (Westminster CA: Văn Nghệ, 1996), Bùi Vĩnh Phúc đã tổng kết và phân loại các khuynh hướng của văn chương Việt ngoài nước, trong đó có khuynh hướng hội nhập mà ông gọi là “văn chương thích nghi”: “*Cùng với nỗi nhớ nhà, với tinh thần chiến đấu để mong tìm một ngày trở lại, con người Việt Nam trong bối cảnh đời sống mới—với những bần khoản và suy nghĩ để tìm một thể sống mới, vừa có thể bảo tồn được văn hoá dân tộc, vừa có thể thích nghi để học hỏi, phát triển nhân cách, khả năng mình—đã đẩy ra một cửa ngõ cho một dòng văn chương phản ánh cái tâm trạng cũng như hoàn cảnh sống của mình. Tôi tạm gọi dòng này bằng tên gọi văn chương thích nghi.*”

Thật sự, chữ nghĩa được tạm dùng để định tính các khuynh hướng trong bài này vẫn không nói được hết ý người viết. Gọi là “thích nghi”, nhưng bao trùm từ gốc đến ngọn của cái lượng nước khá tràn đầy làm rõ cái dòng văn chương này là một tâm tình thiết tha gắn bó, ôm ấp lấy quê nhà. Phải lặn vào đời mà sống, phải bồi bổ cho mình những kiến thức mới, những cách suy nghĩ nhìn ngắm mới để tự phát triển, sống còn, phải dứt lìa khỏi thân thể cái đau thương quằn quại đã như một lớp áo dính sát vào cái mảnh đời sống đau buồn của quá khứ để, từ đó, làm lại, sống lại, nhìn nhận định mệnh của cuộc đời, con người Việt Nam ở đây, trong tận bản chất, vẫn là con người của đất cát, sông núi, xương thịt quê hương”.

Cao Thế Dung nhà văn, nhà báo, còn ký Cao Vị Hoàng, Cao Đan Hồ, Hà Nhân Văn, (28-11-1933, Nam Định - 31-10-2017, Maryland) – sau 1975 ở hải ngoại, ông chủ trương hoặc cộng tác với các tờ báo *Hành Trình, Nhân Chứng, Hoài Hương, ...* Tác phẩm đã xuất bản ở ngoài nước, vài ghi nhận: *Công Giáo Trong Giòng Sinh Mệnh Dân Tộc* (Gretna LA: Cơ sở Dân Chúa, 1988); *Tự hào là người Việt Nam qua chứng liệu văn hóa lịch sử*. Orlando, Fla. : Hưng Đạo, 1989; *Chân dung phụ nữ Việt Nam trong văn hóa sử*. Phoenix, Ariz., USA: Tiếng Mẹ, 1990; *Con hồng thủy biển đông / Exodus Vietnam: ba ngàn triệu mỹ kim với hăm hiếp, vàng máu*. Laguna Niguel, CA, USA : Đan Tâm, 1990; *Việt Nam ba mươi năm máu lửa: cuộc chiến tàn sát thương binh lần thứ nhất, 1945-1963*. Falls Church, VA. : Alpha, 1991; *Tuổi trẻ Việt Nam quê hương, tình yêu, hôn nhân, sự nghiệp*. Gretna, LA : Đồng Hương, 1993; *Việt Nam binh sử võ đạo*. Phoenix, Az. : Tiếng Mẹ, 1993- 1. Từ Văn Lang đến Lam Sơn khởi nghĩa; Việt Nam huyết lệ sử từ triều Nguyễn đến thực dân Pháp, Thiên Chúa giáo, Vatican, Phật giáo, Văn thân, quốc gia, cộng sản, Cao Đài,

Hòa Hảo, Mỹ, và Hoa kiều. New Orleans, LA : Đồng Hương, 1996; *Việt Nam Công giáo sử tân biên* (1553-2000), 3 quyển (Gretna LA: Cơ sở Dân Chúa, 2003).

Đỗ Hữu Nghiêm bút hiệu Hòa Giang. Định cư tại Oakland, CA, ông cộng tác với tạp chí *Định Hướng*, ... Một số biên khảo đã đăng báo hoặc trangweb: “Alíchson Đắc Lộ - Alexandre De Rhodes: Một Nhận Định Tổng Hợp”; “Viện Đại Học Đà Lạt Giữa Lòng Dân Tộc Việt Nam 1957-1975”; “Mến Thánh Giá” (1670-2008) Hội Dòng Bình Dân Và Cổ Xưa Nhất Trong Giáo Hội Công Giáo Việt Nam”; TGM Ngô Đình Thục, Chưởng ấn kiêm Viện trưởng tiên khởi (1957-1960) Viện Đại Học Đà Lạt (1957-1975); Phương Pháp Nghiên Cứu Và Vấn Đề Chân Lý Lịch Sử”, “Ngô Đình Nhu (1910-1963) một nhà chiến lược tầm cỡ”; v.v. nhưng hình như chưa có sách xuất bản ở ngoài. Một số sách in hạn chế ở trong nước: *Thiên Chúa và hoàng đế - Người công giáo trong lịch sử của dân tộc Việt Nam*, 1988; *Đạo Tin Lành nơi các dân tộc ít người ở vùng Nam Trường Sơn Tây Nguyên Việt Nam*, 1995; *Cộng đồng Công giáo Việt Nam Hải ngoại*, 2000; *Hai mươi lăm năm những sự kiện công giáo Việt Nam, 1975-2000*, 2000; *Các Giáo hội Tin lành tại Việt Nam*, 2001; *Hội nhập văn hóa dân tộc Việt Nam hôm nay*, 2003.

Đỗ Mạnh Tri giáo sư, trong Ban biên tập *Tin Nhà, Diễn Đàn Giáo Dân*, và cộng tác với *Hợp Lưu*, v.v. Đã xuất bản: *Ngón Tay Và Mặt Trăng-Nói với 18 tác giả của Giao Điểm*, 1996; *Hiện Tượng Nguyệt Biểu* (Tin Vui, 2001); *Ba mươi năm Công Giáo Việt Nam dưới chế độ cộng sản 1975-2005* chung nhiều tác giả, 2005; *Công Giáo Việt Nam 2005-2015 Từ Tòa Khâm sứ – Thái Hà đến Mỹ Yên* (5-2015) và đã viết hẳn một cuốn sách nhận định về cuốn Đêm Giữa Ban Ngày: *Di Sản Mác-Xít Tại Việt Nam: đọc Đêm Giữa Ban Ngày của Vũ Thư Hiên* (2002).

Trần Văn Cảnh giáo sư, thành viên đặc lực về văn hóa của Giáo xứ Việt Nam Paris. Ông cộng tác với tạp chí *Định Hướng*, ... và đã cộng tác soạn chung một số ấn phẩm cũng như xuất bản riêng: *Giáo xứ Việt Nam Paris 63 năm hành trình Đức Tin*, 1947-2010; *Công giáo Việt Nam tại Pháp 226 năm hành trình Đức Tin*, 1784-2010; *Giáo dục con cái: bộ sách Thánh kinh và Gia đình* (2016).

Liễu Trương giáo-sư đại-học, tên thật Trương Thị Liễu, sống ở Pháp từ năm 1963. Tiến sĩ Văn học đối chiếu (về “Võ Phiến, Văn hoá dân tộc và văn học Phương Tây”) 9-10-2001, Đại học Paris 3, Sorbonne Nouvelle). Đã xuất bản: *Les canons tonnent la nuit* (dịch *Đêm nghe tiếng đại bác* của Nhã Ca; Paris: hilippe Picquier, 1997); *Một cuộc đi chơi ở đồng quê* (16 truyện dịch của Guy de Maupassant; NXB Đà Nẵng, 2007); *Tiếp cận Văn học Pháp* (Hà Nội: NXB Văn Học, 2007); *Phân tâm học và Phê bình Văn học* (Hà Nội: NXB Phụ Nữ, 2011); *Un été embrasé* (dịch bút ký

Mùa hè đổ lửa của Phan Nhật Nam; Paris: L'Harmattan, Pháp, 2018).

Với luận án, những biên khảo, dịch thuật đã xuất bản và các bài viết đề tài mới cũ trên trang <https://lieutruongvietvadoc.wordpress.com/>, bà muốn khôi phục một thời kỳ văn học bà cho là “bất hạnh” tại miền Nam từ 1954-1975. Nếu văn bản và nguồn tham khảo được rõ rệt hơn nữa, sẽ là những đóng góp tích cực và thiết yếu cho nền văn học “bất hạnh” ấy!

Đỗ Văn Gia (6-3-1946 - 25-4-1992) có *Việt Nam Văn học Sử* (Westminster CA: Văn Gia, 1996. 762 tr.), một giáo trình đại học về văn học Sử Việt Nam.

Ls. Lâm Lễ Trinh, luật sư, cựu bộ trưởng Nội vụ Việt Nam Cộng Hòa. Thời hải ngoại, ông đăng bài và phỏng vấn trên các tạp chí *Việt-Nam Forum*, *Thời Luận*, *Hải Ngoại Nhân Văn*, *Nhân Quyền*, *Cánh Én*, *Liên Lạc Nhân Văn*, *Dân Chủ và Phát Triển*, ... Đã xuất bản *Về Nguồn; Thức tỉnh; Vietnam, a painful transition. Về Nguồn* Tìm về hồn dân tộc qua văn hóa, lịch sử. *Về nguồn*, thức tỉnh và vượt qua mọi thử thách chính trị, văn hóa,...

Lữ Giang Nguyễn Cần nhà báo tên thật là Nguyễn Cần, tên thánh Thomas, sinh ngày 13 Tháng Hai, 1935 tại làng Đồng Mỹ, thành phố Đồng Hới, Quảng Bình, qua đời ngày 10-9-2019 tại Nam California. Ông đã xuất bản *Những Bí ẩn đằng sau các cuộc Thánh chiến tại Việt Nam* (Santa Ana, CA : TGXB, 1994. 515 tr.). Những bài viết về tôn giáo và chính trị của ông thường gây nhiều tranh cãi, nhưng luôn được nhiều người tìm đọc.

Nguyễn Gia Kiểng với *Tổ Quốc Ấn Nãi* (2001) xuất bản sau nhiều vận động chính trị không kết quả ngắn và trung hạn nhưng ông đã gây ý thức chính trị và một số lập trường của nhóm Thông Luận về hoà hợp hoà giải dân tộc và dân chủ đa nguyên cuối cùng đã được người Việt hải ngoại và một số cựu đảng viên hay phản tỉnh trong và ngoài nước đón nhận. Với *Tổ Quốc Ấn Nãi*, ông tìm hiểu và đưa ra trước dư luận (trí thức) một số cắt nghĩa về vấn đề Việt Nam.

Nguyễn Đức Cung cựu sinh viên khóa I Viện Hán Học Huế (1959-1962), tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm Ban Sử Địa (1965), Cao học Sử học (1974), Cựu Dân biểu, dạy học, tù 13 năm ngoài Bắc Việt. Định cư ở Hoa Kỳ và cộng tác với các tạp chí *Định Hướng*, *Liên Lạc Nhân Văn*, v.v... và *Kỷ Yếu Đại Học Sư Phạm Huế. 50 Năm Thành Lập Đại Học Sư Phạm Huế (1957-2007)*. Tác phẩm của ông ở hải ngoại đều do NXB Nhật Lệ ở Kearny NJ xuất bản từ 1998-2006: *Lịch sử vùng cao qua Vũ Man Tạp Lục Thư* (1998), *Trong cõi vô thường* (thơ, 1999), *Diện Lộ Quận Công Nguyễn Thân* (2002), *Quảng Bình chín trăm năm nhìn lại, 1075-1975* (tập 1, 2006).

Mặc Giao tên thật Phạm Hữu Giáo (1940-), nhà báo – cộng tác với *Diễn Đàn Giáo-Dân, Định Hướng, Chân Lý, ...* và từng là Chủ tịch Ủy ban Tự do tôn giáo cho Việt Nam ở Canada. Ông có công trình *Một Cách Nhìn Khác về Văn hóa Việt Nam* (Tin Vui, 2004, tb 2006).

Minh Võ tên thật Vũ Đức Minh, tên thánh Đa-Minh, sinh ngày 18-10-1927, tại xã Quần Liêu, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Năm 1956, ông làm tổng thư ký tạp chí *Tinh Thần* của Nha Tuyên Úy Công Giáo, sau đó phụ trách Đài Tiếng Nói Quân Đội. Năm 1960, ông được biệt phái về Nha Vô Tuyến Truyền Thanh làm trưởng phòng bình luận rồi chánh sự vụ Sở Chương Trình Nha Vô Tuyến Truyền Thanh VNCH. Định cư ở miền Nam California, ông truy tìm sự thật qua tài liệu, viết sách, cộng tác với các nguyệt san *Đường Sống, nguyệt san Diễn Đàn Giáo Dân, Đàn Chim Việt Online* và nhật báo *Người Việt*. Ông mất ngày 29-12-2020 tại Vista, California. Tác phẩm: *Câu nguyện và Nước trời* hay *Tầng trời thứ chín*, là cuốn về tâm linh. Ông dùng kiến thức, kinh nghiệm của mình để nhận chân, hiệu đính một số vấn đề lịch sử và đã xuất bản: *Ngô Đình Diệm lời khen tiếng chê; Phản tỉnh, phản kháng, thực hay hư?*

Nguyễn Đăng Trúc giáo sư Thần học Công Giáo tại Đại học Strasbourg, Pháp, sinh năm 1947 tại Quảng Trị. Tiến sĩ triết học tại đại học Paul Verlaine, Metz, Pháp. Sau 1975, Điều hợp viên Phong Trào Giáo Dân Việt Nam Hải Ngoại, phụ trách văn phòng tổng đồ giáo dân của Office de Coordination de l'Apostolat de la Diaspora Vietnamienne (Rome), Hội trưởng Hội văn hóa Trung Tâm Nguyễn-Trường-Tộ (Association Convergence), Chủ nhiệm các tập san *Liên Lạc Nhân Văn, Định Hướng* và giám đốc *Định Hướng* từng thư.

Các tác phẩm đã xuất bản, đều do nhà *Định Hướng* từng thư ở Strasbourg, Pháp: *Nhớ Nguồn*, 1995; *Văn Hiến, Nền Tảng Của Minh Triết*, 1996; *Bài Giảng Trên Núi: con đường dẫn thân của Kitô hữu*, 1996, tb 2003; *Kính Lạy Cha*, 1997; *Tiếp Cận Tư Tưởng Việt Nam: Tư Tưởng Nguyễn Du Qua Đoạn Trường Tân Thanh*, 1999; *Tiếp Cận Tư Tưởng Việt Nam và vấn đề triết học*, 1999; *Ý Nghĩa Của Văn Hóa - Đạo Làm Người*, 2012; *Đạo Vào Đời*, 2012;

Sách tiếng Pháp: *Bouddha, un contemporain des Anciens Grecs*. Paris: Editions L'Harmattan, Paris, 2010; *Sens de l'humanité de l'homme dans le Prométhée enchaîné d'Eschyle*, Cahiers du Portique N°10, Strasbourg, 2011; *Du sens de l'humanité - L'Œdipe-Roi de Sophocle*, Essai de philosophie et de dialogue entre cultures. Paris: L'Harmattan, 2019; *La pensée tragique, Prométhée enchaîné d'Eschyle*. Paris: L'Harmattan 2019; *Heidegger et l'Œdipe-Roi de Sophocle - Une critique; Du sens de l'existence - La lutte d'exclusion entre deux Prométhée chez Eschyle*.

Strasbourg: Edit. Dinh Huong, 2019; *La pensée poétique-Héraclite, Parménide, Socrate*.

Đi tìm “trực giác căn nguyên” của tư tưởng và sáng tác văn học, các sáng tác và khảo cứu của tác giả xoay quanh một thác mắc duy nhất: ý nghĩa nhân tính và con đường dẫn đến việc hoàn thành nhân tính. Lối tiếp cận này giúp tác giả nhận ra những trực giác căn nguyên của tư tưởng nơi các nhà tiên phong đặt nền tảng cho các nền văn hóa lớn của nhân loại, đặc biệt các nhà tư tưởng Cổ Hy Lạp như Eschyle, Sophocle, Héraclite, Parménide, Socrate..., các thánh hiền của Ấn Độ, Trung Hoa như Phật, Khổng, Lão, các tác giả Thánh kinh. Tác giả cũng nhận ra trực giác này trong kho tàng văn hóa Việt Nam, đặc biệt qua cuốn một của tác phẩm *Lĩnh Nam Chích Quái* của Vũ Quỳnh và cuốn *Đoạn Trường Thanh Tân* của Nguyễn Du.

Nguyễn Nam Châu giáo sư tên thật là Nguyễn Văn Chiên, tên thánh Gioan Baotixita, sinh ngày 20-3-1929 tại Bình Lục, Hà Nam, Bắc Việt. Ông làm giáo sư đại học Huế những năm đầu khi Viện mới được thành lập. Năm 1959, ông được giáo quyền cho đi du học tại Bỉ (Louvain: Tiến sĩ triết học, 1969) và Pháp (đại học Strasbourg: Tiến sĩ Kinh Tế, 1963; đại học Sorbonne: Tiến sĩ Quốc gia văn chương và Nhân Văn, 1973). Ông chuyển hướng ơn gọi làm linh mục, xuất tu và lập gia đình, có hai con. Ông làm giáo sư đại học ở Bỉ (1964-1967), Zaire và Haute Volta ở Phi châu (1967-1986) cũng như làm giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Chính trị Châu Phi và tạp chí *Cahier Zairois Des Sciences Politiques Sociales*, cố vấn cho UNESCO và thủ tướng Bỉ Léo Tindermans (1977-1978). Với tên thật Nguyễn Văn Chiên, ông đã xuất bản bằng tiếng Pháp các tác phẩm sau: *Les problèmes actuels du Vietnam* (Bruxelles: Solvay, 1963) - *Famille et croyances religieuses au Vietnam* (Strasbourg, 1963) - *Confucianisme et Evolution en Asie du sud-est* (Bruxelles: Solvay, 1965) - *La philosophie de la personne et de l'amour* (Paris: Temps présent, 1969) - *Les politiques d'unité africaine* (Thèse - Université de Paris IV; Lille: Université de Lille III, 1974. 401 tr.; Paris: Presses universitaires de France, 1994) - *Le Sahara occidental* (Club du Tiers Monde, 1986) và Karl Marx (2001).

Ông từng là thành viên nhạc đoàn Lê Bảo Tịnh thời đầu ở Hà Nội và với danh hiệu Hoài Chiên, đã sáng tác và hợp soạn với Nguyễn Khắc Xuyên nhiều thánh ca được in trong các tập *Cung Thánh* của nhạc đoàn. Ông mất tại Bruxelles nước Bỉ ngày 28-9-2005. Không lâu trước đó, ông đã xuất bản một tập sách nhìn lại chủ nghĩa Marx: *Karl Marx, Con Đường Huyền Hoặc* (Orange County CA: Hoàng Nguyên, 2003. 390 tr.). Ông đã chứng minh con đường “huyền hoặc” của chủ nghĩa Karl Marx ngay từ lý thuyết ban đầu cho đến thực hành và thực hiện. Chủ nghĩa Marx đã khởi

đi từ những chấp vá, lý thuyết nửa vời - Darwin, Lamarck, Fichte, cần đến Engels, trong khi Marx không kinh nghiệm xã hội và kinh tế. Marx phê phán tôn giáo làm tha hóa con người và cấu trúc xã hội. Ông đã dùng kiến thức và kinh nghiệm của mình để phê phán tư tưởng, lý thuyết của Marx và Engels, đưa ra ánh sáng những định đề và hứa hẹn dối trá; qua đó độc giả cũng có thể hiểu được tấm lòng của ông đối với quê hương, đất nước. Nếu vào cuối thập niên 1950, các bài viết, nhận định của ông đã ảnh hưởng đến nhiều thế hệ sinh viên, nhà văn, độc giả với những quan niệm và ngôn ngữ hiện đại, hiện sinh, ... thì đến cuối đời, chính chủ nghĩa Cộng sản đã làm ông trần trở, lo toan cho đất nước và những thế hệ hiện nay và sau này ở Việt Nam.

Gs. Trần Văn Toàn tên thánh Antoine, sinh năm 1931 tại Phát Diệm, Ninh Bình, nguyên giáo sư triết học Đại học Huế, Sài Gòn, và Đà Lạt (1960-1965), Lovanium (Kinshasa, Congo, 1965-1973), và Đại học Công Giáo Lille (Pháp, 1963-1996). Chủ bút tạp chí *Đại Học Huế*, 1962-1964. Tác giả nhiều biên khảo về triết học Marx, xã hội học và tôn giáo bằng Việt và Pháp ngữ. Sau năm 1975 trong nước xuất bản *Đạo Trung Tùy Bút* (NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2008), *Tim về Ý nghĩa của Lao động và Kỹ thuật* (NXB Tri Thức và Đại học Hoa Sen, 2011; cùng NXB đã tái bản Hành trình vào Triết học) phân tích và phê phán triết học về “ý nghĩa của lao động và kỹ thuật” và khái quát về triết lý đời sống xã hội. Ông từng cộng tác với các tạp chí như *Revue philosophique de Louvain*, *Mélanges de science religieuse*, *Định Hướng*, *Dòng Việt*, ... Ông mất tại Pháp ngày 13-9-2014.

Những bài viết của giáo sư Trần Văn Toàn thời hải ngoại có thể ghi nhận ở đây vì nội dung và kiến thức, tầm quyền tinh thần đáng quý phục.

1- *Về triết học*: Karl Marx phê bình tôn giáo - ĐH 51; Hành trình vô thần của Karl Marx khi còn thanh niên qua những sách đọc tham khảo về Tôn giáo; Ludwig Feuerbach và Quan niệm vô thần lối mới; L'athéisme face aux religions - LLNV tháng 2-2008; Vị trí trào lưu hiện-sinh trong lịch sử triết-lý-Dòng Việt 8, 2000.

2- *Về khoa học*: Thuyết Biến hóa Tiến hóa và Vận mệnh Con người - ĐH 56; Liên quan Nhân quả trong Khoa học-ĐH 55; Mấy Nguyên tắc về Khoa học con người-ĐH 53; Từ môn psychologie đến khoa Tâm-lý-học/Những chặng đường nghiên cứu con người-ĐH 52;

3- *Về đạo Chúa, văn hóa và tôn giáo*: Đó là Lời Chúa-ĐH 48; Ý niệm « sống lại » của các vị giáo-phụ đạo Chúa Thiên Chúa trong bốn thế kỷ đầu kỷ nguyên; Ý niệm « sống lại » trong Kinh thánh Cựu ước và trong tư tưởng Do Thái vào thời đầu Tây lịch kỷ nguyên; Ý niệm « sống lại » trong Tư tưởng Thánh Ambrôsiô; Văn hóa và Tôn giáo - ĐH 58; Tôn giáo hay là Tín ngưỡng; Tình yêu có liên quan gì đến Thiên Chúa? Câu trả lời của

Feuerbach - ĐH 62; Liên quan giữa Cái Chết và vấn đề Thiên Chúa theo quan niệm của Feuerbach; Vấn đề tôn sùng Đức Bà Maria; Đối thoại giữa các Tôn giáo và Hòa bình trên thế giới - ĐH 45; Thần học sau Công đồng Vaticano II 1963-1965, Chuyển biến và tác động của nó trong đời sống Kitô hữu ở châu Âu - ĐH 57; Problèmes d'inculturation et de réception - À propos de la greffe du christianisme au Vietnam - LLNV 7-2004;

4- *Những bài về Việt Nam, về lịch sử giáo hội, về tiếng Việt và các tác phẩm đạo*: Tự vị Tabert và di sản Văn hóa Việt Nam: chữ Quốc ngữ và chữ Nôm - ĐH 42; Nhận xét về tầm quan trọng của chữ Nôm Công giáo - ĐH 64; Tu thân, Tu đạo, Tu dòng: mấy điều Tư lượng về dòng Mến Thánh Giá-ĐH 49; Minh triết Dân gian Việt Nam theo cái nhìn của cố Cả (Lm. Léopold Cadière) - ĐH 63; Giới thiệu cuốn sách viết tay: Tam Giáo Chư Vọng 1752; *Bàn về thuyết "tam phụ" trong đạo Thiên Chúa - Một bước đi vào Văn hóa Việt Nam; Hội nhập và tiếp thu Văn hóa: bàn về việc đạo Thiên Chúa ăn rễ vào đất Việt Nam* - ĐH 40; Effets collatéraux au Vietnam de l'interdiction des rites chinois-Une autre lecture - LLNV Giáng Sinh 2009; L'unité des trois religions au Vietnam-Mythe et réalité-LLNV 2-3/2005; v.v.

Gs. Trần Văn Toàn đặc biệt chú trọng đến thời đạo Thiên Chúa đến Việt Nam, những giao thoa và ảnh hưởng đến văn hóa, xã hội Việt Nam thời bấy giờ. Ông đã giới thiệu cuốn *Tam Giáo Chư Vọng* viết tay khoảng năm 1752 trong khung cảnh hội nhập vào xã hội Việt Nam, cũng như đã viết về Vai trò của chữ Nôm trong lịch sử đạo Công giáo tại Việt Nam, trong bài "Nhận xét về tầm quan trọng của chữ Nôm Công giáo". Ông cũng nghiên cứu về thuyết "tam phụ" trong đạo Thiên Chúa.

Nguyễn Văn Trung giáo sư triết và văn học sinh ngày 26-9-1930 tại tỉnh Hà Nam, và là một nhà phê bình văn học hiện đại thế hệ mới sau 1954, với các bút hiệu khác: Hoàng Thái Linh, Phan Mai. Du học từ năm 1950 đến 1955 ngành triết học, ở Toulouse (Pháp) và Louvain (Bỉ). Từ khi về nước đến năm 1975, dạy đại học tại Huế, Sài Gòn, chủ trương các tạp chí tại Huế (Đại Học) và Sài Gòn (Đất Nước, Hành Trình) và cộng tác với nhiều tạp chí văn học nghệ thuật thời bấy giờ và chủ trương tủ sách Nghiên cứu xã hội (thuộc NXB Nam Sơn),... Ông đã là người năng nổ nhất trong việc hướng dẫn, vận động cho một nền văn nghệ mới và hiện đại hơn. Với tư cách một trí thức nhập cuộc, ông đặt lại hoặc nêu vấn đề, phê bình với luận cứ, nhưng ông cũng bị nhiều hiểu lầm vô tình hoặc cố ý.

Giáo sư Nguyễn Văn Trung là tác giả của nhiều công trình biên khảo, nhận định và giáo khoa tất cả đều do nhà xuất bản Nam Sơn ở Sài Gòn ấn hành và tái bản. Sau ngày 30-4-1975, ông chuyển sang nghiên cứu về hai mảng văn học Nam kỳ thời đầu và văn học Hán Nôm Đạo

(Thiên Chúa) cũng như nhìn lại những phê phán của ông thời trước đó, như về văn chương bình dân, về Trương Vĩnh Ký, ... Ông đã nghiên cứu ngôn ngữ văn học với các Lm. Nguyễn Hưng, Thanh Lăng, các giáo sư Vũ Văn Kính, Võ Long Tê, nhà văn Thế Uyên, ... và đã xuất bản trong nước sau 1975: *Câu Đố Việt Nam* (NXB Tp HCM, 1986; tái bản 1991), *Trương Vĩnh Ký, nhà văn hóa* (NXB Hội Nhà Văn, 1993), *Truyện Thầy Lazarô Phiền của Nguyễn Trọng Quản, truyện ngắn sớm hơn cả viết theo lối Tây phương?* (tài liệu học tập, Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, 1987; NXB Hội Nhà Văn tái bản), *Hồ sơ về Lục Châu học* tìm hiểu con người ở vùng đất mới dựa vào tài liệu văn, sử ở Miền Nam từ 1865 đến 1930 (NXB Trẻ, 2014).

Sau khi đoàn tụ gia đình ở Montréal từ năm 1994, ông tiếp tục một số công trình nghiên cứu và lý luận văn học tham gia, đóng góp cho văn học hải ngoại, qua các bài tham luận, biên khảo trên các tạp chí *Văn học, Triết, Tin Nhà, Đi Tới*, v.v. Ông cũng viết hồi ký nhìn lại những chặng đường đã qua và đã có một số tác phẩm mới được nhà Nam Sơn (Trịnh Viết Đức, Montreal, Canada) in lại phổ biến hạn chế, có thể kể: *Nhận Định tập VII* ("Cách mạng và hư vô, 1988-1993"; 1996), *VIII* ("Công giáo miền Nam trong lòng chế độ"), *IX* ("triết học, văn học, sử học 1975-1993"; 1999), *X* ("Trong Nước, Ngoài Nước 1994-1998"; 1999), *Độc Sám Truyền Ca của Lữ Y Đoan* (1999), *Đạo Chúa Ở Việt Nam* (2000), *Hồ Sơ Về Tạp chí Hành Trình Sài Gòn 1964-1965* (2000), *Dịch Thuật Và Lý Luận Dịch Thuật* (2002),... Bộ hồi ký "*Nhìn Lại Những Chặng Đường Đã Qua*" (2000) cũng như một số biên khảo, nhận định văn học, tôn giáo và chính trị hoàn thành sau 1975 đến 1994 cũng được in hạn chế hoặc xuất hiện trên các trang mạng Internet. *Hồ Sơ về Lục Châu Học* - "dựa vào tài liệu văn, sử bằng quốc ngữ xuất bản ở miền Nam (1865-1930), Tìm hiểu Con người ở Vùng đất mới" xong từ thập niên 1980, cuối cùng được xuất bản ở trong nước (2014).

Trong tập tài liệu "*Vấn Đề Công Giáo Đặt Cho Dân Tộc*" (1988), ông đã hết lòng chứng minh chống lại cái "thiên kiến hầu như đã trở thành chân lý là người Công giáo Việt Nam liên hệ với thực dân đế quốc và lai căng về văn hóa", thành kiến mà chính một số người Công giáo (trong đó có giáo sư thời trước 1975) đã nhìn nhận và từ đó tìm trở về dân tộc (như nhóm Đối Diện, Lý Chánh Trung, Nguyễn Ngọc Lan, v.v.). Trong chiều hướng thời thượng đó, trong *Chữ Văn Quốc Ngữ Thời Kỳ Đầu Pháp Thuộc* (1974), giáo sư Trung đã đưa ra luận điểm bôi đen thành quả đóng góp với dân tộc, cho rằng việc "sáng lập và sử dụng chữ quốc ngữ nhằm mục đích cô lập người Công giáo Việt Nam với cộng đồng dân tộc bằng cách xóa bỏ chữ Nho, chữ Nôm, ...". Ông tiếc việc có những người ngoài Công giáo đã trích dẫn những lập luận của ông thời đó. Ông lập

lại và chứng minh thêm qua hai biên khảo khác là *Đạo Chúa Ở Việt Nam* (2000) và *Dịch Thuật Và Lý Luận Dịch Thuật* (2002) cũng như trong “Tài liệu tham khảo” *Về Sách Báo Của Tác Giả Công Giáo (Thế Kỷ XVII-XIX)* (Tp HCM: Trường Đại học tổng hợp Tp HCM, Khoa Ngữ Văn, 1993).

Trong *Trương Vĩnh Ký, Nhà Văn Hóa* (Hà Nội: NXB Hội Nhà Văn, 1993), giáo sư Nguyễn Văn Trung cũng đã thú nhận đã hiểu sai việc dựng tượng nên đã mạnh tay với Trương Vĩnh Ký trước 1975. Sau 1975, ông hay nói đến phương pháp theo lý luận của Gramsci, tổng bí thư đảng cộng sản Ý, về luận điểm phải nhìn nhận tính cách gắn bó với dân tộc của những người theo một tôn giáo (như Thiên Chúa giáo) đã tạo ra được một nền văn học dân gian như trường hợp Công giáo bình dân Ý. Tập *“Nhận Định IX”* chủ yếu là những nhận định phương pháp luận về nghiên cứu văn hóa Việt Nam.

Nguyễn Văn Lục là một nhà báo khởi viết từ năm 2000 trên *Đi Tới* rồi chủ bút *Sài Gòn Nhỏ* tại địa phương Montréal và *Tân Văn*, và thường trực trên trang mạng *danchimviet*, chuyên về tổng kết thông tin và đặt lại vấn đề hoặc sử liệu. Đã in: *Lịch sử còn đó* (Sài Gòn Nhỏ, 2007); *Hai Mươi Năm Miền Nam 1955-1975* (Tiếng Quê hương, 2010); *Một Thời Để Nhớ: những sự thật về Cố Tổng Thống Ngô Đình Diệm và nền Đệ Nhất Cộng Hòa* (Diễn Đàn Giáo Dân, 2011); *Sử Việt Nhìn Lại* (2018); *Tản Mạn văn học* (2018).

Nguyễn Vy Khanh sinh ngày 05-03-1951 tại Vĩnh Phước, Quảng Trạch, Quảng Bình. Tái định cư ở Montreal, Canada từ ngày 14-5-1975. Sau khi tị nạn chính trị tại Canada, tốt nghiệp Cao học Quản trị Thư viện và Khoa học Thông tin (MLS, đại học Montréal, 1978). Hai nghề chính thức, giáo chức trước 1975, và chuyên viên thư viện (librarian) từ 1978 ở Montréal và Quebec City. Nghề tay trái là nghiên cứu lịch sử và nhân văn liên hệ đến Việt Nam, với quan niệm: *“Kiến thức cũng như nghề nghiệp chính thức và nghiệp dư, sau nhiều thập niên hoạt động, cho chúng tôi tâm niệm và ý chí, trong khả năng khiêm tốn và khả thể, đi tìm sự thực và ghi lại cho các thế hệ sau, với hy vọng rằng chỉ có thống nhất nhân tâm và địa lý khi nào những khúc mắc và vấn nạn lịch sử đã được nhìn nhận và giải tỏa”*. Khởi nghiệp nghiên cứu ở Canada, viết tham luận, biên khảo từ năm 1977; từ năm 1995 chuyên viết về văn học. Thành viên sáng lập và tổng thư ký Trung tâm Việt Nam học và tạp chí *Vietnamologica* (Montréal, 1994-97) và thuộc ban biên tập các tạp chí *Định Hướng* (France), tạp chí web *Nhân Văn* (San Jose CA), bán nguyệt san *Ngày Nay Newspaper* (Houston, TX), tạp chí *Người Việt* Montréal-Canada từ 4-2009, tạp chí văn học *Mới* (Westminster CA), từ tháng 11-2018 và *Ngôn ngữ* (San Jose CA) từ tháng 5-2019.

Tác phẩm đã xuất bản ở ngoài nước: *Ngô Đình Diệm Và Nỗ Lực Hoà Bình Dạng Dở* (dịch thuật, “Ngo Dinh Diem En 1963” của Nguyễn Văn Châu; Los Alamitos CA: Xuân Thu, 1989); *Lỗ Tấn Và Truyện Xưa Viết Lại* (biên khảo và dịch thuật; Los Alamitos CA: Xuân Thu, 1997); *Bốn Mươi Năm văn học Chiến Tranh 1957-1997* (Glendale CA: Đại Nam, 1997); *Văn học và Thời gian* (Westminster CA: Văn Nghệ, 2000); *Văn học Việt Nam Thế Kỷ XX: Một số Hiện tượng và Thể loại* (Glendale CA: Đại Nam, 2004); *33 Nhà Văn Nhà Thơ Hải ngoại: tuyển tập nhận định văn học* (ebook; Montréal: TGXB, 2008; tái bản Toronto: Nguyễn Publishing, 2016); *Văn học Miền Nam 1954-1975: nhận định, biên khảo và thư tịch*; 2 tập (Toronto: Nguyễn Publishing, 2016; tb, Nguyễn Publishings, 2018; tb, San Jose CA: Nhân Ảnh, 2019).; *Trương Vĩnh Ký: Tinh-Hoa Nước Việt* (Toronto: Nguyễn Publishing, 2018); *44 Năm văn học Việt Nam hải ngoại* (7 tập, thực hiện chung với Khánh Trường và Luân Hoán; San Jose CA: Mờ Nguồn, 2019); *Nhà văn Việt Nam Hải ngoại: tuyển tập nhận-định văn học* (San Jose CA: Nhân Ảnh, 2019); *Văn học Quốc ngữ Thời Đầu và Miền Nam Lục Tỉnh qua vài Nhận Định, Biên Khảo* (San Jose CA: Nhân Ảnh, 2021); *Sống và Viết ở ngoài nước* (Toronto: Nguyễn Publishing, 2021).

*

Ở hải ngoại, vì các biến cố lịch sử như sự du nhập đạo Thiên Chúa vào Việt Nam, cuộc chiến huynh đệ Quốc-Cộng 1957-1975, đảo chánh 1-11-1963, v.v., nay phải sống đời lưu vong, xa đất nước, mất nhà mất người thân, v.v. đã khiến xảy ra một số xung đột tôn giáo, đặc biệt giữa một số người Phật giáo và đạo Thiên Chúa. Tuy nhiên và may mắn thay, những xung đột này ngày càng được giải tỏa do thời gian, do các sự thật lịch sử được phơi bày rõ và tài liệu dồi dào hơn, và lời qua tiếng lại chỉ ở một thiểu số trí thức thật và giả và những kẻ “tranh đấu cuối mùa” đã cố tình chia rẽ cộng đồng đã bị chính trị hóa.

Chuyện vĩnh cửu nhưng lại gây tranh luận giữa con người hữu hạn. Tranh luận Thiên Chúa và Phật giáo trong nhiều năm được hâm nóng thêm với cuốn *Phê Bình Về Những Bài Phê Bình Cuốn Đối Thoại Với Giáo Hoàng*, tập 1 về ông Dương Ngọc Dũng. *Bước Qua Ngưỡng Cửa Cửa Hy Vọng* của Đức giáo hoàng Gioan-Phaolô đệ nhị đã gây phản ứng trong giới Phật giáo qua nhóm Giao Điểm. Nhóm này “đối thoại” nặng lời - đúng ra là vu khống và “tin giả”, do đó gây phản ứng trước hết với ông Đỗ Mạnh Tri chủ trương nhóm *Tin Nhà* (Paris) (*Ngón Tay và Mặt Trăng: “nói với 18 tác giả Giao điểm”*); người thứ hai là ông Dương Ngọc Dũng - người được Việt Nam cử đi tu nghiệp ở Boston, đổi ngành viết luận án về Phật giáo. Người ngoài Công giáo, ông Dũng đã phê bình nặng nề nhóm Giao Điểm trên quan điểm nghiên cứu khoa học và kiến thức về Phật học trong *Nhận Định Về Các Trí Thức Phật Giáo Trong Nhóm Giao Điểm*

Hoa Kỳ xuất phát từ đại học Cambridge <https://namquoc.com/amigalink/nhandinhtrithuc/index.php> đã được trong nước in lại. Tập *Phê Bình...* tập 1 của Giao Điểm tỏ ra không là một trả lời nghiêm túc, hơi ngoài thực chất vấn đề, do đó đã là đối tượng một phản ứng khác của ông Dũng nhưng xuất bản trong nước: *Phê Bình Những Luận Điểm Phản Trí Thức của Nhóm Giao Điểm*, 1997- có thể tham khảo tại <https://namquoc.com/amigalink/phebinh/nhungluandiem.php>

Trương Tiến Đạt, một cựu nghị sĩ miền Nam, đã có những ấn phẩm dị giáo khác thường, giọng tiếng cảnh cáo nhưng dễ gây hiểu lầm với nhiều tựa như *Con rồng đỏ*, 1983; *Trước cơn giông tố*, 1995; *Sấm Kinh Thánh Mật Văn*, 1997; *Quý Vương đã ra đời: sấm kinh thánh về quý vương và thời tận thế*, 2001.

*

Ngoài ra, một số tác giả trong nước hoặc sinh sống không lâu ở hải ngoại, tuy nhiên cũng đã **xuất bản ở ngoài nước**. Xin ghi nhận ở đây: **Hoàng Xuân Việt** tác giả trên cả trăm đầu sách, đã xuất bản ở hải ngoại cuốn *Bạch thư chữ Quốc ngữ* (San Jose CA: Hội Văn Hóa Việt & Hương Quê, 2006) “lịch sử sáng chế – sức bật bùng nổ – tác dụng vô biên – Gàn 5 thế kỷ: 1615-2006”. Theo lời Phi Lộ, công trình này là một “đặc khảo về Lịch sử Chữ Quốc ngữ, được chứng minh qua Tiếng Nói, qua Chữ Viết gồm Chữ Nôm và Chữ Quốc ngữ của người Sài Gòn. Nhiều tài liệu sau đây liên quan đến lai lịch Chữ Quốc ngữ chưa từng được công bố...” (tr.17). Cá tính lưỡng diện văn hóa và tinh thần của miền Nam, những biểu lộ qua ngôn ngữ, văn học, v.v. được luận bàn rất chi tiết và mang tính thuyết phục.

11- Hiện đại, liên mạng, các trang mạng Internet

Vào cuối năm 1989, bức tường Bá Linh bị phá đổ cùng các chế độ cộng sản ở Đông Âu và Liên Xô thay nhau lui dần vào quá khứ, đã có những hy vọng loé lên trong văn chương nhưng cái u hoài vẫn còn đó. Rồi từ thập niên 1990 đến nay, một số nhà văn ‘tị nạn chính trị, lưu vong’ đã hồi hương và đã tiếp xúc với thực tại mới trong nước; một số liên hệ văn học (văn và người) đã khó khăn dần dà thành hình. Nhiều nhà văn đã thành công vượt thoát những cái nhãn hiệu hoặc kìm hãm các giai đoạn trước đó nhưng nói chung, ở hải ngoại, văn chương vẫn lưu đầy, hoài niệm, và lúc nào cũng tự do, chân thật hơn!

Đến đầu thiên niên kỷ và thế kỷ mới, văn học hải ngoại chuyển động theo lẽ tự nhiên lão hóa và bất ngờ – thêm nhân tố từ trong nước ra nhập cộng đồng hải ngoại từ nay đa dạng nhưng đa số vẫn là tập thể tị nạn cùng con cháu họ và nói chung mang cùng tâm thức. Từ những năm đầu

thế kỷ XXI, sinh hoạt văn chương hải ngoại như đã theo dòng sinh hoạt mà trở nên trầm lắng, rất ít biến cố và tác phẩm đáng kể. Các nhà văn thơ đã nổi tiếng từ trước 1975 lần lượt ngưng viết, bệnh tật và qua đời. Những nhà văn lớp tiếp theo cũng thay nhau buông bút nhưng cũng có nhiều người tiếp tục sáng tác dù không gây tiếng vang quan trọng. Điểm đặc biệt đáng ghi nhận là từ vài năm ngay trước và nhất là từ giai đoạn này, nội dung của từ “lưu vong” có thể bớt được dùng, làm như bớt bi thảm - nghĩa là có hy vọng theo 2 nghĩa: trong nước nói lỏng kiểm soát di chuyển, thăm viếng và du lịch đối với người Việt hải ngoại về, và nhà văn thơ hải ngoại có thể nói đến quê nhà nhiều hơn, theo nghĩa, gặp lại hơn chỉ là nhớ lại!

Thời mới đất mới còn là **thời tuổi trẻ hôm nay**. Những cây bút mới với ý muốn dứt khoát với quá khứ, vượt ràng buộc tập thể, đi tìm cho thế hệ trẻ ở đất tạm dung một nhân sinh quan mới trong một nghệ thuật quan mới, năng động và nhiều màu sắc khác hơn những gì quen thấy từ trước nay. Trong gần 50 năm đã ghi nhận sự xuất hiện và tham gia của những cây viết trẻ ở ngoài nước. Có người khởi đi có thể từ dĩ vãng, nhưng nói chung, họ có vẻ ít bị dĩ vãng đè nặng trong suy nghĩ; chiến tranh cũng bắt đầu xa, loãng. . Hệ thống tin học không biên giới địa lý và thời gian tiếp tục đến với người đọc liên mạng, song hành với những người đọc của sản phẩm in ấn. Kỹ thuật này cũng giúp phát triển những tạp chí thuần túy liên mạng, giúp tác giả đến với người đọc không qua trung gian một chủ báo, tạo cơ hội tương tác hay đối thoại giữa người đọc và người viết.

Phạm Chi Lan ở Garland, Texas, chủ trương diễn đàn *Ô Thước* và *Văn học Nghệ thuật E-Magazine*, tạp chí điện tử liên mạng đầu tiên của người Việt trên khắp thế giới và đồng thời - số đầu ra ngày 17-7-1995 và số cuối 562 ra ngày 5-5-2004 (cô làm chủ bút 7/1995 – 4/2001), kéo dài được 10 năm – thời điểm 2004 bấy giờ là lúc đã có khá nhiều trang văn học nghệ thuật liên-mạng từ trong và ngoài nước. Văn học Nghệ thuật E-Magazine do Phạm Chi Lan chủ biên cùng một số bạn trẻ Phụ tá biên tập và từ năm 1995 – hơn một năm trước khi email miễn phí xuất hiện, Ban biên tập còn có thêm các bạn trẻ và nhà văn ở Hoa Kỳ, Canada, Âu và Úc châu. Internet thời đó còn được gọi là siêu-không gian (cyberspace), liên mạng, mạng nhện toàn cầu (www=World Wide Web), siêu-xa-lộ-thông-tin (information super-highway), với những diễn đàn (forum), gia trang (homepage) và đã có những nhóm thảo luận (forum) của người Việt.

Nhóm cũng đã xuất bản *Tuyển Tập Văn học Nghệ thuật Liên mạng* (V@(n Học Nghệ Thu@^t Liên M@.ng), là nơi quần hùng văn nghệ của những cây viết trẻ hoặc chuyên viên yêu mến văn nghệ, với phương tiện kỹ thuật tin học. Thơ, truyện và ý thức văn nghệ; một trường hợp rất đặc biệt, đánh dấu sự nhập dòng của một thế hệ làm văn học nghệ thuật ở

hải ngoại, do Phạm Chi Lan chủ biên, số 1 ra tháng 7 năm 1996, ra tiếp số 2 năm 1997 rồi ngưng. Nội dung có đủ bộ môn, từ biên khảo, nghị luận đến thơ văn, dịch thuật và phỏng vấn. Chủ biên Phạm Chi Lan cho biết “chiều hướng cá biệt (của diễn đàn và Tuyển tập) (với) người viết và tác phẩm được chọn vì sự bộc lộ tương quan của họ với đời sống, với hiện thực, với văn hóa và lịch sử, với đời sống và môi trường chung quanh họ, vì những tình cảm chân chất và cảm nhận rất con người cùng sự quan tâm và yêu mến đối với cái đẹp của nghệ thuật ngôn ngữ”, một “thế giới văn học vị nghệ thuật”!

Văn học hải ngoại phải ghi công chủ biên Phạm Chi Lan là chuyên viên điện toán, thể chất không bình thường nhưng nhiều tài năng như là một nhà văn thế hệ trẻ ở hải ngoại và đã đóng góp hết mình cho văn học nghệ thuật. Đinh Yên Thảo, một thành viên của nhóm, cho biết: “đến Hoa Kỳ năm 1975 lúc 13 tuổi, với đôi chân tật nguyền vì bạo bệnh từ nhỏ, vượt lên trên số phận, Phạm Chi Lan không chỉ sống với một nghị lực mạnh mẽ, khi trở thành một chuyên viên điện toán trong hơn 20 năm qua, mà còn trở thành một văn tài giàu suy tưởng cũng như đã tạo nên một nhịp cầu cho một số cây bút cùng thế hệ gặp gỡ. Và cũng là một trong những người tiên phong trong lãnh vực truyền thông điện tử tiếng Việt đa dạng như hiện nay. Hoạt động liên tục trong 6 năm trời, *Tuyển Tập Văn học Nghệ thuật Liên mạng* đã thu hút hàng chục ngàn độc giả đã nhận báo phát hành qua hệ thống điện thư mỗi ngày. Một số tác phẩm của các thành viên trong nhóm hay thân hữu cũng đã được *Văn học Nghệ thuật* in ấn và phát hành” (<https://damau.org/9009/rfi-phong-van-pham-chi-lan-chu-bien-tap-chi-van-hoc-nghe-thuat-lien-mang>). Cô qua đời ngày 21-9-2009 lúc mới 47 tuổi đời, tên thánh Têrêsa. Tác phẩm riêng duy nhất đã xuất bản là tập truyện ngắn *Miền Lặng* (Văn học Nghệ thuật Liên mạng, Garland TX, 2002).

Mạng Lưới Dững Lạc do Lm. Trần Cao Tường sáng lập năm 2005, chủ trương góp tài liệu và gầy dựng Tủ Sách Dững Lạc xây nhà văn hóa và văn học Công giáo, với sự góp mặt của các tác giả và trí thức Công giáo khắp nơi.

12- Trẻ, cách tân

Các nhà văn thơ trẻ ở ngoài nước không nhiều. Ngoài nhóm xoay quanh tạp chí điện tử liên mạng Văn học Nghệ thuật E-Magazine trình bày ở trên và vài trang Internet khác, một số tên tuổi đã xuất hiện, xin ghi nhận ở đây:

Khải Minh tên thật Nguyễn Khải Minh (1959 -), cựu chủng sinh Đa-Minh, sinh sống tại Montreal, Canada, một tay sáng tác thơ trong khi tay kia lý luận tìm cách đổi mới những con chữ bằng kỹ thuật và đưa nội dung

lắng đọng vào thơ, có lúc gọi là «thơ cấu». Hãy trích một đoạn trong bài “Mẹ ~ Quê Hương”:

“... Rồi con xa mẹ, một năm về hai lần
Về đi bên mẹ cõi xa chiều xa vắng
Đường đời, Mẹ vẫn đi một mình ~~ nhớ con
Rồi một năm, hai năm, mười năm con mới về thăm mẹ
Về đi bên mẹ ~~ đường chiều ~~ tiếng chuông ngân
Lời mẹ khuyên ~~ bước trần gian dịu lại
Con kể chuyện xa ~~ tiếng chiều xa ~~ chiều ngàn ngại...
(...) Đường quê không còn có mẹ
Con đi một mình như khách lạ kẻ xa
Mưa xưa, cỏ cây mưa hiện hồn thương tiếc
Động chiều buông kể chuyện về một người (...)
Tiếng chuông đưa ~~ chiều đọng lại
Mẹ ơi ~~ mẹ mỉm cười
Con nhớ mẹ”.

Từ 2009, nhà thơ đi xa hơn, đề nghị “Thơ Đa Đề” - được anh định nghĩa như sau: “Thơ Đa Đề tương tác giữa chúng ta (người viết và người đọc) với thời thế đa dạng, với kỹ thuật truyền thông hiện đại để nghệ thuật thơ tác động vào đời sống tích cực hơn” vì theo anh, “Ai cũng muốn đổi mới thơ. Từ phương tiện truyền miệng đến multimedia hiện nay, thơ đã đi từ ngôn đến chữ, đến chia khổ, đến ngắt dòng... Hôm nay chúng ta thử dạng Đa Đề này để cập nhật thơ với những phương tiện truyền thông hiện đại. Các ký hiệu diễn tả hành động (__), suy tưởng (- - -) và tư tưởng (~) cùng các cấu trúc phụ bản sẽ là những yếu tố mới cho chúng ta sáng tác và khai triển thơ. Với dạng này, thơ sẽ có lại vị trí riêng biệt (không còn lẫn với các dạng nghệ thuật khác) để người sáng tác nắm rõ và lại có hứng tiếp” (<http://www.talawas.org/?p=13246>).

Anh khuyên người làm thơ “hãy chuyển cách sáng tác từ đầu đề có một vế (Đơn Đề) sang đầu đề có nhiều vế (Đa Đề). Các vế đa đề và tác giả tương tác lẫn nhau tạo CẢNH GIỚI đa đề nào đó để khởi nguồn sáng tạo...”. Anh đã so sánh Đơn đề với Đa Đề như sau: “Những cách lập ngôn dựa trên các qui ước, các hệ qui chiếu, các trường phái, các thể loại, các ẩn dụ... làm chúng ta có cảm tưởng như Đa Đề là dạng rườm rà của đơn

đề. Hoặc Đa Đề không cần thiết vì nội dung của bài sẽ diễn tả ẩn ý của đơn đề. Thí dụ như bài “Vịnh Cái Quạt” của Hồ Xuân Hương có thể viết rườm rà thành Đa Đề như “Cái Quạt - Sex”. v.v.. Nhưng đây là cách sáng tác theo xếp đặt của tác giả và theo thỏa thuận của người đọc. Trong khi đó, Đa Đề có ký hiệu “-_-” là tín hiệu của trực diễn, của trực cảm tâm linh, của giác quan thơ, của tương tạo chữ nghĩa, là cảnh giới nghệ thuật. Tính chủ quan nơi tác giả sẽ đồng dạng với tính khách quan trong cảnh giới tổng thể tương tạo. Tác giả chọn Đa Đề phải hóa thân hiện thể vào ký hiệu cảnh giới để sáng tác” (Trích “Đa Đề -_| Thơ Việt Nam”, 2019).

Trangđài Glassey-Trànguyễn tên thật Trang Đài Glassey-Trànguyễn, sinh năm 1975 tại Gò Công. Năm 1994, định cư tại Quận Cam, California, Hoa Kỳ. Dạy học, diễn giả, làm báo (Diễn Đàn Giáo Dân) và viết văn làm thơ.

Đã xuất bản 5 tập thơ: - “*nếu Mẹ thích – if you like, Mom*” (2002) nói với Mẹ của tác giả và về tình mẫu tử và những người Mẹ Việt Nam; *Thuyền Nhân Khúc cho Ba – Songs for a Boat Father*, thơ song ngữ; *Cút bắt*, thơ cảm nghiệm (2003); *những điều trông thấy – of things i've seen*; tuyển tập thơ song ngữ (2004): viết khi tác giả về thăm lại quê nhà; *Mùa Yêu Con Thứ Nhất*, (2012) là những bài thơ của bà mẹ trẻ dành cho con.

Trangweb: <http://www.trangdai.net/home/>

Bài “Mừng Tuổi Con”, trích từ tập *Mùa Yêu Con Thứ Nhất*:

*“mừng Con chưa đầy tuổi / phúc, lộc, thọ, Khang, Ninh
má hồng xinh hơn mai / môi tươi hơn đào thắm
Con về ươm Xuân lạ / én xếp nhạc cành xa
tình bao kiếp giao hòa / mùa đông thôi ở giá
mùa Xuân còn ngái ngủ / nằm lún vào má Con
cái đồng tiền thật tròn / mỗi lần còn nhóp nhép
lún luôn vào tim Mẹ / tròn giếng sữa cho con
sữa chảy từ trái tim / tỏa ra hai bầu ngực
sân trời mai vàng rực / Mẹ kín một lộc non
mùa Xuân mới cho Con / Mẹ chảy vào trời đất”*

Ngôn ngữ, tu từ và hình thức diễn đạt trong sáng tác của Trangđài Glassey-Trànguyễn là thơ văn của người trẻ đã dứt khoát từ bỏ lối làm văn chương bảo thủ, cổ điển khi nhập cuộc cộng đồng văn chương Việt

Nam. Những người trẻ này đã sống và sinh hoạt cộng đồng và xã hội với tâm thức và văn hóa Việt Nam truyền thừa từ gia đình và đất nước cội nguồn nhưng với con chữ và nội dung khá hậu hiện đại.

Nguyễn Thụy Đan tên tự Việt Thạch, sinh năm 1994 tại Sacramento CA. Đang dọn tiến sĩ về sự hình thành và phát triển của tư tưởng Việt Nam thời trung đại và cận đại tại khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Á ở Đại học Columbia NY. Thông thạo chữ Hán và Nôm, ngoài tiếng Việt và Anh. Ngoài các khảo luận, dịch thuật, giảng giải cổ văn, anh sáng tác thơ, hát nói và đã công bố tác phẩm *Chướng Vân Tập* năm 2021, gồm 30 bài “tù”. Thư Quán Bản Thảo đã ra số đặc biệt giới thiệu Nguyễn Thụy Đan – số 91, tháng 1-2021. Nguyễn Thụy Đan sở trường về sáng tác Hát Nói.

13- Sinh hoạt Báo chí

Sau biến cố 30-4-1975, báo chí Việt Nam Cộng Hòa đã theo người tị nạn ra hải ngoại, và một sinh hoạt báo chí cùng một nền văn học không cộng sản tiếp nối nền văn học khai phóng, dân chủ tự do cùng với các sinh hoạt chính trị, xã hội của con người miền Nam.

Với văn học chữ quốc ngữ thì ngay từ thời bình minh của nền văn học, báo chí đã là đất nầy mầm và song hành với sinh hoạt văn học nghệ thuật. Ra đến hải ngoại, báo chí của người Việt ban đầu tiếp tục “sứ mạng” đó nhưng dần về sau này thì tách rời hẳn sinh hoạt văn học đúng nghĩa (còn lại dịch vụ in và đại lý bán sách)! Nói đến báo chí hải ngoại là trước hết đề cập đến ở Hoa Kỳ, Canada, sau đến các nơi khác như Pháp, Đức, Úc,... nhưng báo chí nói chung phát hành khắp nơi có đông người Việt, có mặt ở các hiệu sách nhưng thường gọi đến gọi tận nhà đọc giả mua dài hạn – nhất là từ thời toàn cầu hóa về xuất bản và phát hành sách báo qua Internet và on-line.

Cho đến khoảng năm 1981, trên các báo hải ngoại, tiếng Việt được đánh dấu tay. Năm 1982 đánh dấu tiến bộ về kỹ thuật xuất bản và in ấn: kỹ thuật máy điện tử photo-typesetter dùng quang-ảnh laser - *Trắng Đen, Người Việt và Nhân Văn* là những tờ báo đầu tiên sử dụng đĩa chữ Việt áp dụng kỹ thuật mới này; sau đó với những thảo chương điện toán VPS, Việt Nam I, v.v. và cuối cùng với Unicode, tất cả dùng với các máy vi tính bàn rồi laptop, MacBook, iPad, iPhone xách tay đã khiến việc đọc, viết và in tiếng Việt ngày càng dễ dàng và phổ cập tới mọi người. Người “làm báo” ở hải ngoại từ đầu, đã phải tùy cơ ứng biến với nhiều phương cách “hội nhập” cũng như khác người. Từ việc đánh máy, trình bày, phân phối báo, cũng như các phương tiện fax, email để liên lạc, nhận bài, v.v.

Chúng tôi giới thiệu một số báo chí Công giáo tiêu biểu phần lớn **xuất bản ở Hoa Kỳ.**

Dân Chúa tòa soạn ở New Orleans LA Hoa Kỳ, từ 1977 . Lm. Việt Châu (dòng Thánh Thể, cựu Chủ Tịch Liên Đoàn Công Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ) chủ-nhiệm, Lm. Phạm Văn Tuệ chủ-bút, Đỗ La Lam tổng-thư-ký, Lm. Trần Cao Tường quản trị. Nguyệt san phát hành số đầu tiên ngày 15-2-1977 với 8000 bản. Dân Chúa sau phát triển thêm 2 ấn bản ở Âu và Úc châu:

Dân Chúa Âu châu, nguyệt san Công giáo “Góp phần vào việc phục vụ tập thể Kitô Việt Nam và đồng bào hải ngoại để cùng thăng tiến toàn diện. Trung thành với Tin mừng và tuân phục quyền giáo huấn của Giáo hội Công giáo Rôma”. Chủ nhiệm: Lm. Nguyễn Văn Hiệu, Chủ bút: Lm. Trần Văn Bằng, Thư ký : Lm. Bùi Thượng Lưu và Quản trị: Lm. Huỳnh Văn Lộ. Tòa soạn đặt tại Karlsruhe, Germany. Phát hành số 1 tháng 01-02 năm 1982;

Dân Chúa Úc châu / Catholic Magazin, số 1 ra tháng 1-1984 tại Flimington, Victoria với Chủ nhiệm Lm. Nguyễn Hữu Quảng và Chủ bút Lm. Đinh Thanh Bình.

Trái Tim Đức Mẹ “Cơ quan truyền bá mệnh lệnh Đức Mẹ Fatima” của chi dòng Đồng Công tục bản ở Missouri Hoa Kỳ từ đầu năm 1978. Chủ nhiệm: Lm. Lê An Đại, chủ bút: Lm. Huy Chương. Tòa soạn ở Missouri, nguyệt san, bộ mới tái bản số 1 ra ngày 01-01-1978 và tiếp tục cho đến nay.

Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp do các linh mục Dòng Chúa Cứu Thế hải ngoại tục bản bộ mới số 1 tháng 12-1985. Chủ-nhiệm Lm. Châu Xuân Bái, phụ tá Lm. Hồng Phúc, Vũ Minh Nghiễm điều hành. Địa chỉ ở Altadena, California.

Chính Nghĩa, “dây liên lạc của chiến hữu Tinh thần Ngô Đình Diệm” (nhóm đã thành hình và sinh hoạt từ năm 1976), xuất bản tại New Orleans, Louisiana, Hoa Kỳ; O.L.M. Đỗ La Lam đại diện nhóm chủ trương, số 1 ra ngày 3-1-1983.

Đường Sống do một số nhà văn nhà báo Công giáo chủ trương mà mục đích là: “*gạch nối giữa những người yêu mến Quê Hương*” với mục đích làm quà tặng cho đồng bào tỵ nạn tại Đông Nam Á do Chiến Dịch Tặng Sách báo Đồng bào vượt biển với sự hợp tác của nhiều hội đoàn và cá nhân thiện chí. Chủ-bút Trần Phong Vũ, tổng thư ký Cao Vĩnh Linh. Thư-ký tòa soạn Quyên Di, kỹ thuật với Nguyễn Văn Liêm, Trần Gia Phong, Phạm Thanh Sơn, Nguyễn Bá Khanh, Vũ An. Số đầu ra vào dịp Giáng Sinh 1982 và số cuối cùng tháng 7-1992. 10 năm Đường Sống có mặt chia sẻ cuộc sống khó khăn của đồng bào tỵ nạn trong các trại. Các cộng tác viên: Bùi Văn Phú, Cao Vĩnh Linh, Nguyễn Càn, Tú Gàn, Lê

Tinh Thông, Nguyễn Tiến Ích, Nguyễn Quốc Lân, Trần Trung Tá, Phạm Thị Huệ, Phạm Văn Cương, Trọng Lê, Nguyễn Hồng Dũng, Nguyễn Duy Chính, Nguyễn Trọng Kỳ, Mương Thanh, Hà Thúc Sinh, Phạm Bá Cát, Trần Minh Cung, Trần Văn Cửu, Phạm Đức Hạnh, Trần Hiến, Vũ Đình Kỳ, Nguyễn Xuân Long, Vũ An Phong, Đức ông Nguyễn Đức Tuyền, Trần Quang Tuyền, Nguyễn Đức Lập, Nguyễn Ngọc Bích, Lưu Trung Khảo, Nhật Tiến, Nguyễn Đức Tuyền, Tường Năng Tiến, Lm. Vũ Đình Trác, Phạm Kim Vinh, Trần Diệu Hằng, Trần Ngọc Bái, Đinh Xuân An, Nguyễn Chí Thiện, Đỗ Văn Tám, v.v.

Cộng đồng Tu sĩ là tờ báo tin khi thành lập Cộng đồng Tu sĩ Việt Nam tại Hoa Kỳ (1971). Bên cạnh có tờ **Liên Lạc**, “tiếng nói của những người không có tiếng nói” từ 1970, của Cộng đồng giáo sĩ và tu sĩ Việt Nam Miền Tây Hoa Kỳ, rồi Liên đoàn Công giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ được thành lập vào năm 1980 tại San Jose, tờ Liên Lạc do linh mục Nguyễn Văn Tịnh - Chủ tịch Liên nhiệm kỳ đầu tiên (1980-1984) làm chủ bút nhưng phát hành hạn chế ở khu vực bắc California và đình bản năm 1983. Tiếp đến Liên đoàn ra tờ **Đông Vọng** và khi khi có tiến trình Phong thánh Tử Đạo Việt Nam vào năm 1988 thì trước đó một năm Liên đoàn Công giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ có cho phát hành nguyệt san *Chứng nhân Công giáo* với lượng phát hành là 10.000 số báo mỗi tháng và được phân phối rộng rãi khắp các cộng đoàn Công giáo tại Hoa Kỳ. Chủ nhiệm Lm. Đỗ Thanh Hà, chủ bút Lm. Trần Công Nghị; tổng thư ký: Quyên Di. Tòa soạn tại Garden Grove, California.

Người Tín Hữu nguyệt san, “Tiếng nói của người tín hữu thời đại mới” với chủ nhiệm kiêm Chủ bút Lm. Dao Kim, tổng thư ký Trần Văn Nhật. Tòa soạn đặt tại Houston, Texas, phát hành số 1 & 2 năm 1997.

Thời điểm Công giáo Việt Nam tập san khảo cứu, bình luận, thần học, tu đức, mục vụ công giáo” do Lm. Trần Công Nghị và một nhóm trí thức và văn nghệ sĩ chủ trương và cộng tác. Điều hành tòa soạn: Quyên Di, phụ tá : Nguyễn Thanh Vang. Số 1 phát hành tháng 04-1991 tại Garden Grove, California.

Diễn đàn Giáo dân nguyệt san xuất bản ở Quận Cam CA và do một nhóm giáo dân Công giáo phụ trách, Chủ bút Phạm Đình Đài và Tổng thư ký Phạm Tất Hanh. Số 1 ra tháng 4-2001: “Vai trò và sứ mệnh giáo dân trong Giáo hội và ngoài xã hội” và đã ra đến số 241 tháng 12-2021. Hiện nay chủ-nhiệm là Nguyễn Văn Liêm, chủ bút Mặc Giao và tổng thư ký Charlie Nguyễn Mạnh Chi. Nhóm Chủ trương và Ban Biên tập trong số có Trần Phong Vũ, Nguyễn Đức Tuyền, Phạm Hồng Lam, Minh Võ, Đỗ Mạnh Tri, Đinh Thái Sơn, Nguyễn Tiến Ích, Nguyễn Chính Kết, Trang Đài Glassey-Trànguyễn, Tường Năng Tiến, ... *Diễn Đàn Giáo Dân* tổ chức

những buổi ra mắt sách cũng như “Hội ngộ dân Chúa hải ngoại” quy tụ những nhà trí thức và giáo dân bàn luận về những vấn đề của giáo hội Công giáo, các Thông điệp của các Đức Giáo hoàng, v.v. . *Diễn Đàn Giáo Dân* cũng là nhà xuất bản, đã cho ra mắt: *Học Thuyết Xã Hội Công giáo “sưu tập những bản văn huấn quyền”*, 2004; *Vai Trò Người Tín Hữu Công Giáo Đối Với Giáo hội và Xã Hội “tuyển tập văn kiện Giáo hội”*, 2004; *Mười Năm Thái Hà-Tòa Khâm Sứ* do Lm. Nguyễn Ngọc Nam Phong biên soạn (5-2019).

Tuyển tập Giáo dân do 4 nhóm *Tiếng nói Giáo dân, Dấn thân, Diễn đàn Giáo dân và Lương tâm Công giáo* đồng chủ trương. Chủ nhiệm Trần Công Huân, chủ bút Linh Giao. Chủ đề số ra mắt năm 2000: “Giáo hội Công giáo sứ mệnh Đổi mới”, phát hành từ Garden Grove CA.

Dấn Thân ra mỗi 2 tháng từ tháng 6-1990, tạp chí nghiên cứu, học tập và thông tin của Phong trào Giáo dân Houston – hoạt động từ năm 1990. Chủ nhiệm: Quách Huỳnh Hà, Chủ bút: Nguyễn Trí Sử. Hiện chủ nhiệm là Phan Thành Đức, chủ bút Michael Thái Bình. Tòa soạn ở Katy, Texas Hoa Kỳ.

Triết Đạo, tập san nghiên cứu Triết học và Đạo giáo do Nhà xuất bản Vietnam University Press ấn hành vào tháng Tư và tháng Mười. Chủ biên Lm. Peter Phan Đình Cho, phụ biên: Trần Văn Đoàn, điều hành: Bùi Hữu Thư. Ban biên tập gồm Nguyễn Tự Cường (USA), Nguyễn Thái Hợp (Italy), Võ Tá Đê (USA), Vũ Kim Chính (Taiwan). Tòa soạn tại Vienna, Virginia. Số 1 ra vào mùa Xuân 2001.

Đất Mẹ của Phong trào yểm trợ Giáo hội Công giáo Việt Nam với chủ trương “Đoàn kết tôn giáo, kêu gọi lòng ái quốc của tuổi trẻ tại hải ngoại, góp phần quang phục và xây dựng quê hương - Bảo tồn văn hóa Việt Nam”. Chủ nhiệm Nguyễn Phi Thọ, tổng thư ký: Hoàng Văn Minh. Nguyệt san tòa soạn ở Houston TX phát hành từ năm 1991.

Hội Hữu “Việt Học Hàn Lâm” do Lm. Vũ Đình Trác chủ trương. Phát hành tại Fullerton, California số 1 ngày 01-06-1985.

Tuổi Hoa nguyệt san được tái bản ở hải ngoại: số 1 Xuân Bình Dân (1-2-1986) ngưng sau số 15 (10-1989) rồi được tục bản bộ mới số 1 (5-1994) và đình bản luôn sau số 20 Xuân Canh Thìn (2-2000)

Ngoài ra, còn có một số đặc san khác, như: **Sứ Điệp, Đồng Hành** - tờ liên lạc của phong trào Linh Thao ra mắt từ tháng 1-1979; **Về Đất Hứa**, “Cơ quan thông tin huấn luyện Phong trào Thiếu nhi Thánh Thể Việt Nam tại Hoa Kỳ”. Chủ nhiệm: Lm. Phạm Văn Phương. Phát hành từ năm 1994 tại Forest Park, Georgia.

Các cộng đồng Công giáo ở nhiều địa phương cũng xuất bản báo chí hoặc nội san như **ĐỒNG TÂM** ở Portland OR, nguyệt san **HIỆP NHẤT** ra đời từ tháng 12-1992 của Cộng đồng Công giáo Việt Nam giáo phận Orange với chủ nhiệm Nguyễn Xuân Hân, chủ-bút Chính Thanh; ...

- Canada:

Truyền Thông/Communications của BS Phạm Hữu Trác số ra mắt tháng 11-2001, với chủ trương “*nhận định, trình bày những vấn đề hiện đại trên mọi lãnh vực văn hóa cũng như xã hội trong trào lưu tiến hoá hoàn cầu. Tạo lập một diễn đàn mới cho người Việt, đặc biệt là giới trẻ đang sống khắp nơi trên thế giới*”, “*xuất bản một năm bốn kỳ. Bài vở trong mỗi số do một chủ biên chọn lọc. Bài viết hoặc bằng tiếng Việt hoặc bằng Anh ngữ hoặc Pháp ngữ*”. Đề tài thời sự, lịch sử hoặc liên quan đến cộng đồng người Việt cần minh định, trao đổi để định hướng, mở ra hướng đi mới, bên cạnh những cái nhìn mới về văn chương học thuật. Từ hình thức ấn phẩm đơn sơ lúc đầu, tạp chí ngày càng dày thêm nội dung và trình bày mỹ thuật. Đính bản sau số 41-42 (Thu-Đông 2011) chủ đề “Nhìn qua cửa sổ” và bắt đầu chuyển sang hình thức xuất bản tác phẩm (*Vài Câu Chuyện Lịch Sử 2012, Công Trạng văn học Trong Các Xứ Đạo Đông-Xuân 2017, ...*).

Niềm Tin song ngữ Pháp-Việt, “tiếng nói cộng đồng Công giáo Việt Nam Montréal” số 1 khổ tabloid 8 trang ra ngày 15-8-1979, giá 1 dollar, từ số 12 (9-1980) đổi sang khổ 8x11. Có sự góp mặt của Phạm Xuân Thu, Nguyễn Khắc Ngữ, Đỗ Quý Toàn,... Cộng đoàn Công giáo Việt Nam tại Québec thì có tờ **HIỆP NHẤT**.

Chân Lý tập san do Phụ tỉnh Đa Minh Việt Nam hải ngoại ở Calgary, Alberta xuất bản, từ 1998, với mục đích Thần học, Tu đức, Giáo dục, Bình luận, Lịch sử, Văn chương Nghệ thuật, Thời sự, Thông tin và Liên lạc.

* Ở Pháp:

Giáo xứ Việt Nam tại Paris được thành lập ngày 01-10-1947. Từ 1975 cha Giám Đốc Nguyễn Quang Toán cho ấn hành tờ báo **Vào Đời**, sau đó, đổi tên thành tờ **Xuyên Việt**. Trung Tâm Mục Vụ Việt Nam tại Pháp có tờ **Tin**, số 1 ngày 25-12-1976 và số cuối cùng 10 & 11 tháng 7-1977. Tháng 10-1977, phát hành bản Nguyệt san **Hiệp Diện**, nội san Công Giáo Việt Nam tại Pháp / Bulletin d'information des Catholiques Vietnamiens en France.

Bản tin **Giáo Xứ Việt Nam** “bulletin mensuel d'information et de liaison de la Mission Catholique Vietnamienne à Paris ra số đầu tiên tháng 11 năm 1968 với Lm. Nguyễn Hưng chủ-nhiệm. Tháng 1-1973 chủ nhiệm Lm. Nguyễn Quang Toán, **Giáo Xứ Việt Nam** thành “Cơ quan Thông tin

và Liên lạc của Giáo xứ Việt Nam tại Pháp” cho đến số 282 tháng 6-1977 thì trở nên Bản tin hàng tuần số 1 ra ngày 30-1-1977, và cuối cùng trở lại hình thức nguyệt san số 1 Xuân Giáp Tý ra đầu tháng 1-1984.

Công Giáo Việt Nam Hải ngoại do Hoàng Hải điều hành, từ năm 1977.

Định Hướng, “tập san nghiên cứu và nghị luận” ra tam cá nguyệt, số 1 ra năm 1993 tại Reichstett (Pháp), ban đầu là cơ quan của Công giáo Việt Nam Hải ngoại sau trở thành cơ quan của Trung tâm Văn hóa Nguyễn Trường Tộ, do đức ông Trần Văn Hoài chủ trương và Nguyễn Đăng Trúc phụ trách chủ bút và trị sự, Nguyễn Bá Tùng Hoa Kỳ ấn loát. Ban biên tập từ nhiều nước, ngoài đức ông Trần Văn Hoài và Nguyễn Đăng Trúc còn có TGM Nguyễn Văn Thuận, các Lm. Vũ Đình Trác, Nguyễn Thái Hợp, Phan Đình Cho, Trần Ngọc Thụy,... và các giáo sư, bác-sĩ, nhà văn Nguyễn Bá Tùng, Đoàn Xuân Kiên, Trần Văn Toàn, Lê Hữu Mục, Nguyễn Vy Khanh, Võ Long Tê, Trần Văn Đoàn, Vũ Quốc Thúc, Nguyễn Lý Tường, Trần Văn Cảnh, Trần Duy Nhiên, Trần Văn Tích, Trần Quang Hải, Đỗ Như Điện, Đỗ Quang Vinh, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Hữu Thống, Lâm Lễ Trinh, Trần Minh Tùng, Nguyễn Đức Cung, Nguyễn Đức Tuyên, Lê Mộng Nguyên, Trần Gia Phụng, Nguyễn Hương Nguyễn Cúc, Lê Đình Cai, Nguyễn Hữu Thống, Đỗ Hữu Nghiêm, Đỗ Bình, Roland Jacques, Phạm Thế Duyệt, Lâm Văn Bé, Thái Công Tụng, Nguyễn Văn Lục, Khang Lang, v.v. Đình bản sau số mùa Xuân 2012, sau 19 năm hiện diện.

Trung tâm Văn hóa Nguyễn Trường Tộ còn phát hành “diễn đàn văn hóa” **Liên lạc Nhân Văn** (số 1, tháng 12-2000 đến tháng 6-2009) và tổ chức Đại học Hè ở nhiều nước Âu châu (Pháp, Bỉ, Thụy Sĩ), cho sinh viên học hỏi về văn hóa Việt Nam.

Tin Nhà (Nouvelles du pays/News from Home, Paris): số 1 phát hành mùa Thu 1990. Lúc đầu báo ba tháng ra 1 số, song ngữ Pháp-Việt, sau dần chỉ có tiếng Việt, Ban biên tập gồm Đỗ Mạnh Tri, Lê Thị Bạch Nhựt, Hồ Đình, Nguyễn Hữu Tấn Đức, Phạm Đán Bình và Nguyễn Văn Tánh. Lúc mới ra cốt hỗ trợ cựu Lm. Nguyễn Ngọc Lan và Lm. Chân Tín đang bị quản thúc, phổ biến thông tin tin tức trong nước rất cập nhật nhất là về tôn giáo (Công giáo và Phật Giáo) cũng như về chính trị, kèm những bài bình luận, phỏng vấn và đăng bài các nhân vật, cũng như làm sáng tỏ những khúc mắc Nguyễn Văn Trung, Phật giáo-Công giáo.

Hợp Tuyển Thần Học chủ biên Lm. Nguyễn Thế Minh, phụ biên Lm. F. Gomez Ngô Minh; số 1 ra mắt tại Paris năm 1991.

Vào Đời “Dân tộc và Niềm tin”, Tiếng nói Đoàn Thanh niên Sinh viên Việt Nam Công giáo tại Paris. Phụ trách: Võ Quang Tuyền. Số 1 phát hành ngày 16-12-1977.

Nhân Quyền của Lm. Trần Thanh Giản ra mỗi 2 tháng, đại diện ở Bắc Mỹ là Từ Uyên rồi Nguyễn Vy Khanh và Lâm Lễ Trinh.

Các cộng đoàn Công giáo ở các tỉnh, vùng nước Pháp cũng như Đức phần lớn đều có các Bản tin hoặc Nội san.

Ở Ý, Văn Phòng Phối kết Tông đồ Mục vụ Việt Nam Hải Ngoại xuất bản tờ **Hiệp Thông** đồng phát hành tại Roma, Hoa Kỳ và Úc Châu với sự cộng tác của Lm. Nguyễn Việt Hưng (Hoa Kỳ) và Lm. Nguyễn Hữu Quảng (Úc Châu). Đức ông Giuse Đinh Đức Đạo làm giám đốc.

Ở **Úc** (NSW) khoảng năm 2001, Công giáo có tờ **Thư Nhà** chủ nhiệm là Lm. Chân Tín (trong nước) với biên tập ở Úc và Hoa Kỳ (Trần Phong Vũ) ra mỗi 2 tháng, bài vở nhiều khi trùng hợp với tờ **Tin Nhà**.

ĐOẠN KẾT

Ở hải ngoại, người Việt sống trong một ngôn ngữ khi không còn lãnh thổ và đã có những trở trở về thể hiện qua **con chữ và kỹ thuật**. Con người hôm nay, con vật tư duy, vẫn kiếm tìm chân lý và định nghĩa con người. Bản thể làm người nói chung, không biên giới, cái gạch nối giữa trời và đất. Con người sống cái thời của nó, sống hết bản ngã mình. Và tình yêu, bi quan hay hy vọng, nhưng thường không thiếu tình dục. Nói tính văn chương không thể bỏ qua khía cạnh mục đích, ý hướng (viết cho ai, để làm gì?) và bên cạnh đó là ngôn ngữ sử dụng và bút pháp, làm văn chương thì chiến tranh, quá khứ sẽ như là hư cấu,... Ngôn ngữ tinh luyện, chữ dùng mới, văn cảnh xứ người, ảnh hưởng văn học xứ tạm dung hay quê hương thứ hai, v.v. đã nhập vào sáng tác của người làm văn học hải ngoại.

Các nhà văn thơ Công giáo có mặt và sinh hoạt ngay từ giai đoạn đầu cho đến ngày nay.

Về thể loại, nguồn Đạo tỏ rõ hơn qua thi ca vì kỹ thuật thơ giúp thể hiện, trình biểu một cách sâu xa. Thơ do đó là bộ môn văn chương nghệ thuật nhất, nhất là mảng văn học Công giáo Việt Nam, đã khởi mầm từ thời khởi đầu. Về văn xuôi, tính chất đạo nhẹ nhàng hơn về tính nghệ thuật, văn chương, nhưng biểu tỏ hoặc nội dung hoặc qua thành quả đóng góp cho văn học, học thuật.

Thánh kinh từ nhiều thế kỷ đã là nguồn mạch văn hóa và văn chương của nhân loại. Các tác giả Việt Nam về mặt này cũng không ra ngoài nguồn mạch vô tận đó. Đức Kitô, những sứ điệp, Tin mừng, mầu nhiệm, các nhân vật Cựu ước, Tân ước ..., đã là những tứ thơ văn và đề tài quen thuộc.

Nói chung, các thể loại đều được các tác giả Công giáo sử dụng, và

đã có những tác phẩm sáng giá, để đời, nhưng ngược lại, đối với một số thì các hình thức văn chương được sử dụng như phương tiện sống đạo và giảng đạo. Các truyện ngắn, tùy bút và thơ của linh mục Nguyễn Tầm Thường, Nguyễn Trung Tây, v.v. là những thể hiện khác của những bài giảng hay suy niệm, tĩnh tâm.

Các tác giả văn học Công giáo Việt Nam ít nhiều đã đụng đến ý nghĩa cuối cùng của đời người trần thế, và đa số họ nói đến đời sống hôm nay của người Công giáo như là một người Việt Nam, một thành phần của dân tộc. Tư tưởng đạo Thiên Chúa, tư duy đạo, đã thật sự thấm nhuần vào văn hóa và văn học nghệ thuật nước ta. Và đã sinh ra một truyền thống văn học có nền nếp và hiển nhiên trong thực tế lịch sử và đất nước.

Văn xuôi đã có những cách tân vào giai đoạn cao điểm rồi trở về xuôi chảy bình dị của văn viết.

Thơ phong phú về lượng ở thế hệ người Việt hải ngoại thứ nhất, rồi dần yếu đi - phải chăng đã đủ chứng tích, hay ý chí sáng tạo thơ muôn đời đã bớt hoặc hết còn thô thúc?

Hiện nay các tác phẩm của các nhà văn Công giáo thường có tính xã hội, tôn giáo và tâm linh hơn là văn chương!

Với nhà văn Công giáo ở hải ngoại, cảm hứng nảy sinh từ việc đào sâu những vấn đề, khía cạnh của cuộc sống ở xứ người, như nơi tạm dung hay một quê hương mới, sống bên lề hay nhập dòng chính, sống thân phận di trú, thiểu số trong một ghetto hay như một công dân toàn diện. Những suy nghĩ về quê hương mới, về không gian mới mở ra, cái không gian đó rộng hẹp ra sao, có gì đặc sắc, làm phong phú thêm hay gây vấn đề cho người Việt Nam, cụ thể ở Boston đây hay Paris, Little Saigon, Sydney, Montréal, Rome, v.v.; hay rộng lớn hơn của thế giới Việt Nam hải ngoại. Nhân vật dĩ nhiên sẽ đa dạng hơn, có người Việt thuần và có người vẫn da vàng nhưng đã hội nhập từ thân xác đến tư tưởng, nếp sống; có người Việt bảo thủ và người Việt khai phóng; và có những nhân vật người bản xứ, với họ và qua họ mà tác giả có thể cụ thể hóa thành con chữ những gì muốn nói và trình bày, cho tha nhân người Việt và người bản xứ nếu tác phẩm viết bằng ngôn ngữ bản xứ (Anh, Pháp). Đây là hiện đại và hoàn cầu hóa về ngôn ngữ sử dụng, một khía cạnh khác của văn hóa Việt Nam hôm nay!

Như vậy, về đề tài, các văn nghệ sĩ không sợ lặp lại, mà chỉ sợ không đủ khả năng sáng tạo, diễn tả cần thiết và đến được với người thường ngoạn, qua một văn bản, kịch bản hay bức tranh và nhạc bản!

*

Văn nghệ Công giáo dĩ nhiên có những đặc tính riêng trong lòng và bên cạnh văn chương nghệ thuật Việt Nam nói chung. Các tác giả xuất thân hoặc được giáo dục từ những môi trường Công giáo, nhưng đây không phải là điều kiện thiết yếu. Vấn đề là các văn nghệ sĩ sáng tác thế nào để còn khiến người đọc sử dụng cảm tính và phán đoán của người có Đạo, làm giàu tâm thức người thưởng thức. Thứ nữa, làm sao để tác phẩm mang tính tôn giáo và nghệ thuật cho đạo Chúa. Có thể nói tập thể và từng cá nhân văn nghệ sĩ Công giáo sáng tác dưới cái nhìn của Thiên Chúa.

Văn nghệ Công giáo hiện đại cần đến **luân lý và ý thức** (lương tâm). Mọi canh tân đều cần đến luân lý làm người và là người có tâm thức, có linh hồn, trong khi càng ngày con người càng rời xa nhân bản, có thể vì theo thời, ham vui, hoặc thiếu đức tin làm nền tảng. Con chữ và nghệ thuật đã bị lạm dụng!

Phía văn nghệ Công giáo cũng có những va chạm giữa mới và cũ. Chúng ta biết thẩm mỹ văn chương và đức tin đều thuộc về giá trị tinh thần. Nhưng lịch sử cũng ghi nhận rằng mối liên hệ giữa giáo quyền Công giáo và văn nghệ sĩ đã hơn một lần căng thẳng về khuôn khổ “luân lý Công giáo” (ethic). Như vậy là phủ nhận tự do sáng tạo và tự do cá nhân. Từ khủng hoảng đó, người ta nhận ra vấn nạn là ở chỗ nhà văn và người tín đồ Công giáo vẫn là một. Xét cho cùng thì Nghệ thuật và Luân lý như hai thành phần có thể tự tại riêng nhưng lại cùng xuất phát từ Chân Thiện Mỹ. Trình bày như thế để thấy rằng ngày nay người ta dễ chấp nhận rằng văn nghệ sĩ có một nền tảng thẩm mỹ riêng, cá biệt, với mục đích và phương cách thực hiện riêng. Không thể có con người mà không có văn hóa và nghệ thuật. “Nhờ nghệ thuật, con người thay hình đổi dạng cho những điều kiện sống của mình. Con người đem lại cho vẻ đẹp một hình hài và tự giải thoát mình khỏi những lo sợ. Qua nghệ thuật, con người còn chu toàn sứ mệnh khuất phục tạo dựng nữa, nhưng ở đây con người tiến hành sứ mệnh ấy trong tình yêu và sự tế nhị chứ không phải bằng bạo lực...”³. Như vậy, về Chân Thiện Mỹ thì trong nghệ thuật, cái Đẹp là chính, còn cái Chân Thật và cái Tốt Lành không hẳn là thiết yếu - tùy bộ môn nghệ thuật. Điều này phù hợp với cái nhìn Công giáo mới về nghệ thuật: “Vẻ Đẹp đánh thức tính nội tâm, màu nhiệm, sự hài hòa đồng hành với việc trở về với Tạo Hóa của mọi tạo vật”, và nghệ nhân “để trở thành tự do, mỗi người phải ‘tự xây lấy mình’ ... con người là nghệ nhân của chính mình, là chính sự quan phòng của mình” vì nếu nghệ nhân tập luyện để trở thành nghệ sĩ, “lúc bấy giờ nghệ thuật trở thành một đức tính trí tuệ, một đức tính trí thức, điều đưa đây Jacques Maritain nói rằng “nghệ sĩ là người trí thức đang hành động”⁴.

³ Trích Jean-Louis Bruguès, *Từ điển Luân lý Công giáo* (sd, sn; tr. 461-2

⁴ Sđd, tr. 462-463

Nếu căn bản đạo đức (Ethic) của văn chương là nhắm đưa đến cứu rỗi; thì tôn giáo cũng đưa đến cứu rỗi; nhưng mỗi bên có những khác biệt đặc thù và đã có cái mối liên hệ thiết yếu cần có giữa cái Đẹp mỹ thuật, âm nhạc, văn chương v.v. với tìm kiếm tâm linh. Đức tin và không gì khác sẽ cứu con người. Nghệ thuật và sáng tạo là cách gặp gỡ Thượng Đế, Thiên Chúa, như vậy phải sống và tin trước khi làm một cái gì, như sáng tạo văn thơ, để cho tha nhân đọc được, thấy được, hiểu được, cái “Đẹp bên trong” nơi nhà văn thơ, khiến cây bút đó trở thành chứng nhân sống động. Một nhà văn người Nga khác, Alexandre Soljenitsyne, nạn nhân chế độ toàn trị, giải Nobel Văn chương năm 1970, một tiếng nói lương tâm sáng giá của thời hiện đại, qua đời năm 2008, đã phải rời bỏ quê hương để sống lưu vong và để được tự do sáng tác, đã nhiều lần lên tiếng chống lại nghệ thuật trừu tượng, vì theo ông, nghệ thuật phải là một đảm bảo hoàn toàn thật sự khả tín về sự thật và cho phép lương tâm chúng ta tỉnh thức một cách cụ thể và khách quan trước những gian dối có hệ thống của nền văn hóa vật chất và lợi nhuận. Nếu không có cuộc sống tâm thức này, cái hèn hạ sẽ tiếp tục con đường của nó trong ý thức chúng ta.

Mặt khác, muốn có tự do, kể cả tự do sáng tạo, là phải phân biệt rõ Thiện và ác, và được hay thua đều ảnh hưởng đến vận mạng con người và tự do. Sáng tác nghệ thuật là diễn tả một cái gì, một sự việc hay tâm tư một người, là kể lại một chuyện gì, ... nhưng hành vi sáng tạo đó phải được chủ định, hướng dẫn bởi Chân Thiện Mỹ. Nếu sáng tạo để cổ vũ hay duy trì cái ác, cái xấu, gian dối, ngu si, v.v. thì con người sẽ đánh mất giá trị sáng tạo và nhân bản. Đức cố giáo hoàng Gioan-Phaolô đệ nhị từng nói “Thế giới chúng ta đang sống lúc nào cũng cần đến mỹ thuật, cái Đẹp, để không phải chìm đắm trong tuyệt vọng”.

*

Để **kết luận**, chúng tôi muốn kể chuyện triết gia Martin Heidegger không lâu trước khi qua đời đã tuyên bố với nhà báo nước Đức, tờ Spiegel (1976) rằng ‘chỉ có Thượng Đế là còn có thể cứu rỗi con người’ (“Seul un dieu pourrait encore nous sauver”). Một triết gia hiện tượng luận vô thần đã phải đi đến kết luận đó về Hữu Thể (Être), đáng để cho chúng ta suy nghĩ. Cuộc hiện sinh của con người chúng ta đã là món quà của Thiên Chúa, vậy sáng tạo và tích lũy sáng tạo văn chương, nghệ thuật có đáng giá gì nữa không? Ân sủng, khát vọng ân sủng, phải chăng đó là hạnh phúc của cuộc sống nhân sinh, trong đó có những người nghệ sĩ?

Các tác giả văn học Công giáo Việt Nam ít nhiều đã đụng đến ý nghĩa cuối cùng của đời người trần thế, và đa số họ nói đến đời sống hôm nay của người Công giáo như là một người Việt Nam, một thành phần của dân tộc dù có phải sống xa đất nước. Tư tưởng đạo Thiên Chúa, tư duy đạo, đã thật sự thấm nhuần vào văn hóa và văn học nghệ thuật nước ta.

Và đã sinh ra một truyền thống văn học có nền nếp và hiển nhiên, trong thực tế lịch sử và dân tộc. Một hội nhập đức tin và văn hóa cội nguồn Việt Nam phát sinh hoa trái nghệ thuật và văn học nghệ thuật là con đường hữu hiệu nhất để đến với người khác, trong cũng như ngoài Công giáo.

Kỹ thuật là bận tâm của người viết / người nghệ sĩ, vì người đọc (và người thưởng ngoạn nghệ thuật) chỉ muốn thưởng thức cái được sáng tạo ra hoặc được viết ra! Như vậy, mỹ thuật và kỹ thuật văn chương trở nên quan trọng, là cái riêng của mỗi tác giả, trong cách vẽ, dựng tượng, trong cách kể, cách viết, trong không khí mà tác phẩm tạo nên được! Sức mạnh của bài thơ, bài văn hay tác phẩm nghệ thuật là ở ý tưởng, mục đích, ở hình ảnh và ở nội dung, sự điệp được chuyên chở hay nhắm tới. Một tác phẩm thành công theo thiển ý là khi có thể giúp người đọc / người thưởng ngoạn hiểu biết, yêu mến và thực thi được những lý tưởng Chân Thiện Mỹ trong cuộc đời. Nhưng trước khi viết hay sáng tác, văn nghệ sĩ nên biết mình là ai, việc đó tùy thuộc vào việc nhận diện thực thể, nội dung nền tảng là cái luôn hiện đại hóa, cập nhật hóa. Cơ cấu xã hội, văn hóa luôn sinh hóa, tiến tới phía trước để sống còn, trường tồn, vượt qua được những bế tắc và vấn đề trực diện. Nhà làm văn nghệ cũng không thoát ra được vòng vây hiện đại đó, nói như nhà lý luận văn học Roland Barthes : “văn học là chính cái tự dạy, tự nhận chân” (“la littérature, c’est ce qui s’enseigne”)⁵. Viết và làm nghệ thuật, là sống cuộc sống hiện thực, dù ở hải ngoại hay trong nước. Viết là một biểu hiện cụ thể cái sống sinh động, biểu hiện của cuộc đi tìm ý nghĩa cho cuộc sống con người, cũng là cuộc tìm kiếm Chân Thiện Mỹ - như một sứ mạng. Sống như một người Việt hiện đại, hôm nay và như một người Công giáo hay cốt lõi Công giáo! Sống và truyền đạt lại cho đời những rung động, tình cảm, tư tưởng xuôi cùng chiều với chân lý của đời sống: có thể kết luận đó chính là sứ mệnh của văn nghệ sĩ Công giáo hiện nay!

Toronto, 1-2022

⁵ Roland Barthes. “Réflexions sur un manuel”, Le bruissement de la langue. Essais critiques IV, Paris, Seuil, 1984

PHẠM VIỆT TUYỀN, NGƯỜI CHỌN “VẮNG MẶT”

Du Tử Lê



Gs Phạm Việt Tuyền

Trong sinh hoạt 20 năm văn học, nghệ thuật miền Nam Việt Nam, nếu có một người từng giữ nhiều vai trò quan trọng, nhưng không bao giờ muốn bước ra “tiền trường,” thì đó là giáo sư, nhà văn, nhà báo Phạm Việt Tuyền. (1)

Chúng ta được biết, ông là một nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình văn

Nhà thơ Du Tử Lê



* Sinh: 1942 tại Hà Nam. Mất: 2019.

* Sau 1975, ông định cư ở miền Nam California.

* Tính đến thời điểm 2014, Du Tử Lê đã xuất bản 58 tác phẩm đủ thể loại, trong đó có thể kể đến, tiêu biểu là: *Thơ Du Tử Lê* (1964), *Ngửa Mặt* (tiểu thuyết, 1969), *Trên ngọn tình sầu* (tập tùy bút, 2011).

học với nhiều tác phẩm đã được xuất bản. Điển hình như những cuốn *“Trên Đường Phụng Sự”* (Kịch, Xb năm 1947;); *“Nghệ Thuật Viết Văn”* (Biên khảo, Xb năm 1952;); *“Phá Lao Lung”* (Thơ, Xb năm 1956;); *“Quan Điểm Về mấy Vấn Đề Văn Hóa”* (Biên khảo, Xb năm 1953;); hay *“Phương Pháp Nghị Luận, Phân Tích và Phê Bình Văn Chương”* (Biên khảo, Xb năm 1969) vân vân...

Chúng ta cũng được biết ông là giáo sư dạy chứng chỉ dự bị ban Việt Hán, ở Đại Học Văn Khoa, Sài Gòn; hay chứng chỉ Văn Chương Việt Nam, cho năm thứ nhất ở Đại Học Văn Khoa, Huế.

Về con người dạy học của họ Phạm, nhà báo Nguyễn Chí Khả, người từng học ông ở Đại Học Văn khoa Huế, kể rằng, ông là giảng viên thỉnh giảng dạy về phương pháp phê bình văn chương cho chứng chỉ dự bị Văn Khoa 1963-1964. Cứ khoảng mỗi 2 tháng, ông lại ra Huế một lần. Ông dạy liên tục trong ít ngày, rồi về lại Sài Gòn. Vẫn theo nhà báo Nguyễn Chí Khả thì Phạm Việt Tuyền là người rất thương vợ. Mỗi lần ra Huế dạy học, dù chỉ ít ngày, ông thường đến bưu điện Huế để đánh điện tín về cho vợ, bà Đặng Thị Phương Anh.

Nói về con người làm báo của Phạm Việt Tuyền, những người theo dõi sinh hoạt báo chí miền Nam Việt Nam hẳn chưa quên, nhật báo *Tự Do* là một trong vài nhật báo uy tín, có số lượng phát hành rất cao thời Đệ Nhất Cộng Hòa. Khởi đầu tờ báo này ngoài Phạm Việt Tuyền, còn có hai nhân vật quan trọng khác là Mặc Thu và Như Phong.

Với bút hiệu Lý Thắng, Như Phong nổi tiếng với trường thiên tiểu thuyết *“Khói Sóng”* đăng tải hằng ngày; song song với tiểu thuyết trường thiên *“Tỵ Bái”* của Nguyễn Hoạt, tức Hiếu Chân (người phụ trách mục *“Nói hay Đừng”*).

Nhật báo *Tự Do* cũng là nơi cho thấy mặt khác của tài hoa Đinh Hùng qua truyện dài dã sử *“Kỳ Nữ Gò Ôn Khâu”* (ký bút hiệu Hoài Điệp Thứ Lang). Thơ trào phúng của Thiết Bản Đạo Nhân (Trần Việt Hoài);

Hà Thượng Nhân (Phạm Xuân Ninh). Nhật báo *Tự Do* còn là cơ quan truyền thông đầu tiên, giới thiệu bút hiệu Toàn Phong của khoa học gia Nguyễn Xuân Vinh, qua những lá thư gửi cho nhân vật tên Phượng; sau này được in thành sách, nhan đề “*Đời phi công*”. Tuyệt nhiên, độc giả không gặp bất cứ một tác phẩm nào, mang tên Phạm Việt Tuyền, xuất hiện trên tờ báo.

Bên cạnh đó, cơ sở xuất bản *Tự Do* cũng giới thiệu tới độc giả miền Nam, những tác phẩm đầu tay của nhiều tài năng văn chương, nổi tiếng sau này. Thí dụ Nguyễn Đình Toàn, với “*Chị Em Hải*”.

Cơ sở này cũng là cơ sở đầu tiên tổ chức một thứ giống như “chợ sách” ở miền Nam vào giữa thập niên 1960; một sinh hoạt tương đối mới mẻ với Việt Nam, thời đó.

Nhưng nói tới Phạm Việt Tuyền mà không kể tới những năm tháng ông giữ vai trò tổng thư ký Trung Tâm Văn Bút Việt Nam (TTVBVN), tôi cho là một thiếu sót không thể chấp nhận được.

Nhà báo kiêm nhà văn Lê Phương Chi, có lần nói với tôi rằng, nếu không có sự tận tụy, kiên nhẫn, quên mình của Phạm Việt Tuyền, thì, sinh hoạt của TTVBVN thời đó, sẽ không có gì đáng nói. Ông cho biết, ngoài việc lo nhật tu sổ sách, giấy tờ, phát triển hội viên và, tổ chức những sinh hoạt có tính cách văn học cho hội, hàng tháng, họ Phạm còn phải trách nhiệm sự sống còn của nguyệt san *Tin Sách* nữa.

Vấn theo ông Lê Phương Chi, thư ký tòa soạn lâu đời và, cuối cùng của nguyệt san *Tin Sách* thì, trên nguyên tắc, chủ nhiệm *Tin Sách* là chủ tịch đương nhiệm; và chủ bút là tổng thư ký của hội. Nói cách khác, nhà văn Phạm Việt Tuyền là “xếp” trực tiếp của ông. Nhưng:

“Trong suốt bao nhiêu năm tôi làm thư ký tòa soạn, chủ bút Phạm Việt Tuyền tin cậy tôi hoàn toàn. Ông không đòi hỏi hay đề nghị tôi nên giới thiệu tác phẩm này, hoặc tác giả kia. Ông cũng cho tôi toàn quyền mời người điểm những cuốn sách mà tôi dự định giới thiệu...”

Tác giả truyện dã sử “*Đào mã Tân Thủy Hoàng*” cũng không quên nói thêm: “Mặc dù cá nhân ông Phạm Việt Tuyền thỉnh thoảng cũng có tác phẩm xuất bản, nhưng mỗi khi tôi đề cập tới việc giới thiệu trên *Tin Sách*, ông đều gạt đi. Ông bảo, ông không nên. Sợ mang tiếng!”

Về đức tính khiêm tốn, luôn chọn cho mình vị trí đằng sau sân khấu, bên trong cánh gà của tổng thư ký TTVBVN, tôi nhớ, giữa thập niên 1960, để tạo sinh hoạt đều đặn cho hội, họ Phạm đưa ra sáng kiến, mỗi tháng, mời một hội viên thuyết trình về một đề tài văn học hay nghệ thuật, do hội viên đó, tự chọn. Nơi chốn (luôn luôn là thính đường trường Quốc Gia Âm

Nhạc, ở đường Nguyễn Du), cùng những nhu cầu khác như người phụ diễn, trợ huấn cụ, quảng bá tin tức, mời khách tham dự... đều do ông đích thân liên lạc, cung ứng. Diễn giả chỉ cần cho biết đề tài bài nói chuyện mà, không phải đưa ông duyệt trước...

Tháng Mười, năm 1965, cá nhân tôi được mời. (2) Trước khi nhận lời, tôi hỏi ông, tại sao, một người tên tuổi, uy tín như ông lại không phải là một trong những người đầu tiên thực hiện kế hoạch? Ông đáp: “Thì các anh, các chị cứ chịu khó nói trước đi. Khi không còn ai khác, lúc đó, tới phiên tôi cũng đâu có muộn màng gì...”

Tôi hiểu, ông trung thành với chủ trương “tránh mang tiếng!”

Nói tới sự mang tiếng, tôi nghĩ, một số người có thể vẫn còn nhớ, nhật báo *Tự Do*, trong số Xuân Canh Tý, 1960, in bức tranh vẽ 5 con chuột, đục khoét một quả dưa hấu của họa sĩ Phạm Tăng. Bức tranh được những người chống đối chế độ của Tổng thống Ngô Đình Diệm cắt, treo trong nhà. Họ cho rằng tác giả bức tranh ám chỉ 5 nhân vật trong gia đình họ Ngô. Khi sự việc đến tai những nhân vật hữu trách, họa sĩ Phạm Tăng cũng như nhà văn Phạm Việt Tuyền bị gọi, hỏi. Không một ai bị bắt. Nhưng, vốn là người quan tâm tới đời sống của các cộng tác viên, với tư cách chủ nhiệm nhật báo *Tự Do*, Phạm Việt Tuyền đã đứng ra, xin Bác Sĩ Trần Kim Tuyến cho họa sĩ Phạm Tăng xuất ngoại... (3)

Tôi vẫn nghĩ: Bất cứ một tổ chức, một cơ quan uy tín nào, cũng thường có một, vài người ở vai trò trách nhiệm; nhưng lại chọn cho mình cái vị trí hậu trường. Chỗ đứng phía sau sân khấu. Họ nhường tiền trường với hào quang, tiếng vỗ tay, cùng những vòng nguyệt quế... cho kẻ khác...

Mặc dù, nếu không có họ, thì cũng sẽ không có tiền trường. Không có hào quang. Không tiếng vỗ tay và, luôn cả những vòng nguyệt quế (dù khiêm tốn).

Với tôi, nhà văn, giáo sư, người tổng thư ký TTVBVN thuộc 20 năm văn học miền Nam, Phạm Việt Tuyền, chính là một trong những người, một đời, duy trì cho mình, cái vị trí “vắng mặt”, cao quý đó.

(16 Tháng Chín, 2009)

Chú thích:

(1) Theo tài liệu của một số trang web thì, nhà văn Phạm Việt Tuyền, bút hiệu Thanh Tuyền, sinh ngày 15 Tháng Bảy, năm Bính Dần (giấy tờ ghi ngày 15 Tháng Tám, năm 1926.) Đầu thập niên 1980, ông chọn định cư tại thành phố Strasbourg, Pháp. Ông mất ngày 16 Tháng Hai, năm 2009.

(2) Cần chi tiết, xin đọc *Tin Sách*, số đề Tháng 12, năm 1965, Saigon. Tr. 2.

(3) Theo ông Phạm Hải Nam (hiện cư ngụ tại miền Nam Cali,) thân nhân của họa sĩ Phạm Tăng thì ngay trong năm 1960, họa sĩ Phạm Tăng được 1 học bổng về hội họa ở Ý. Ông từng được trao nhiều giải thưởng hội họa rất cao quý. Trong số đó, có một giải của Toà Thánh La Mã. Các phiên bản tranh Phạm Tăng hiện nay, cũng được bán với giá rất cao, ở Âu Châu.

Nguồn:

https://hoaxuongrong.org/tac-gia/pham-viet-tuyen/pham-viet-tuyen-nguoi-chon-vang-mat_a178

NGUYỄN VĂN TRUNG VÀ THÁI ĐỘ TRÍ THỨC

ĐỖ LAI THUY

Người trí thức không phải là người có kiến thức đại học hoặc sau đại học, mà là người có kiến thức chuyên sâu nhờ đọc sách và kinh nghiệm tiếp xúc. Thực ra, điều cốt yếu đáng nói không phải là vốn kiến thức, mà là thái độ trí thức đối với các vốn ấy và, nhất là, đối với những vấn đề cuộc sống trước mặt đặt ra.

NGUYỄN VĂN TRUNG

Trong các nhà phê bình văn học miền Nam 1955-1975, ở Sài Gòn, Nguyễn Văn Trung(*) là một khuôn mặt đặc biệt, đa dạng và đa diện. Ông, trước hết, là một nhà triết học. Tốt nghiệp tiến sĩ triết ở Bỉ, người Công giáo ấy, với một luận án về Phật học. Như các linh mục khác, Lê Tôn Nghiêm và Trần Thái Đĩnh. Có thể, Phật giáo bấy giờ là cái nhìn phương Đông và dân tộc sang phương Tây và Kitô giáo. Cũng có thể triết học Phật giáo có những điểm tương đồng với triết học hiện sinh, trào lưu đang nổi lên mạnh mẽ ở châu Âu và, phần nào, trên thế giới. Mà các ông chịu ảnh hưởng. Riêng Nguyễn Văn Trung, chủ yếu từ Jean-Paul Sartre. Nhất là thái độ dần thân.

Bởi thế, sau khi khước từ lời mời sang Mỹ làm việc, Nguyễn Văn Trung về Việt Nam dạy Đại học Huế, rồi Đại học Văn khoa Sài Gòn. Nhưng không đi theo con đường truyền thống của một giáo sư đại học, làm công tác nghiên cứu, biên khảo, giới thiệu triết học phương Tây nói chung và triết học hiện sinh nói riêng, mà vượt khuôn viên nhà trường để đi vào đời sống xã hội. Triết học với ông lúc này không còn là một đối tượng nghiên cứu nữa, mà là một triết lý sống. Hay, nói khác, triết học xuống đường (chứ không/chưa phải đứng đường!).

Nguyễn Văn Trung là cây bút chủ lực của nhiều tờ tạp chí quan trọng như Đại học hồi ở Huế, giới thiệu triết học, văn học, giáo dục phương Tây, sau đó là Sáng tạo, Đất nước, Hành trình ở Sài Gòn, đặng nhiều đến các

vấn đề văn hóa, chính trị, xã hội của thời cuộc. Các bài viết của ông sau tập hợp lại theo từng vấn đề và xuất bản với nhan đề là Nhận định (6 tập). Ngoài ra ông còn viết những cuốn sách mang tính luận chiến về chủ đề văn hóa và chính trị như Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam: thực chất và huyền thoại (Nam Sơn, 1963), Chủ đích Nam Phong, phê bình một quan điểm phê bình (1972), Trường hợp Phạm Quỳnh (Nam Sơn, 1975); về Phật giáo như Biện chứng giải thoát trong Phật giáo (Đại học, 1958), La Conception boudhique du devenir (Nam Sơn, 1963); về một chủ đề của triết học hiện sinh như Ca tụng thân xác (Nam Sơn, 1967), Ngôn ngữ và thân xác (Trình bày, 1967)... Và, có lẽ, quan trọng hơn cả là những công trình viết về văn học như Lược khảo văn học I - Những vấn đề tổng quát (Nam Sơn, 1963), Xây dựng tác phẩm tiểu thuyết (Nam Sơn, 1965), Nhà văn, người là ai? Với ai? (Nam Sơn, 1965), Lược khảo văn học II - Ngôn ngữ văn chương và kịch (Nam Sơn, 1966), Lược khảo văn học III - Nghiên cứu và phê bình văn học (Nam Sơn, 1968)...

Viết về một vấn đề gì, dù lớn hay nhỏ, dù xưa hay nay, Nguyễn Văn Trung đều muốn đưa nó về tận gốc, tức thực/bản chất của nó, để suy xét, phê phán. Trong Lược khảo văn học I, những vấn đề tổng quát của văn chương được ông đặt ra dưới dạng câu hỏi: Viết là gì? Viết cái gì? Tại sao viết? Viết thế nào? Viết cho ai? Tuy chịu ảnh hưởng mô hình kiến tạo của Jean-Paul Sartre trong cuốn Văn chương là gì? (Nguyễn Văn Tạo dịch, Chi Lăng xuất bản, 1968), nhưng Nguyễn Văn Trung vẫn có cách trả lời mới cho những câu hỏi truy nguyên và vĩnh cửu này. Một nửa câu trả lời là ở lý thuyết văn học thế giới đương đại, chủ yếu từ cuốn sách của Sartre, còn nửa kia là ở những dữ kiện, nhận xét, phê phán hiện trạng nghiên cứu văn học của Việt Nam dưới cái nhìn mới. Câu đáp của Nguyễn Văn Trung, vì thế, lại đề ra những câu hỏi khác về văn học Việt Nam, rồi mỗi câu hỏi thứ sinh này lại có những câu đáp khác nhau ở bạn... Sách của Nguyễn Văn Trung mang tính đối thoại là vì vậy.

Thực ra, hồi đầu kháng chiến chống Pháp cũng đã từng có những câu hỏi như Viết cho ai? Viết cái gì? Viết như thế nào? đặt ra cho giới cầm bút. Và câu trả lời cũng được đưa ra cùng lúc với câu hỏi: viết cho công-nông-binh; viết để phản ánh cuộc kháng chiến, để động viên các đối tượng trên hăng hái tham gia giết giặc lập công, thi đua sản xuất; viết để hiểu, phổ cập. Hỏi đáp này mang tính độc thoại, là tuyên truyền chứ không phải nghệ thuật.

Lược khảo văn học II đặc sắc nhất là phân biệt giữa ngôn ngữ đời sống và ngôn ngữ văn chương, và ở ngôn ngữ văn chương thì giữa ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ văn xuôi. Trong cuộc sống hàng ngày thì cả người nói lẫn người nghe thường chỉ chú ý thông tin, nói/nghe cái gì, nên ngôn ngữ chỉ là một công cụ thuần túy. Còn trong văn chương thì ngôn ngữ

vừa là phương tiện vừa là mục đích, thông tin giao tiếp và thông tin thẩm mỹ chồng lên nhau. Điều này thể hiện rõ nhất trong văn xuôi. Riêng với thơ thì thông tin thẩm mỹ được đặt lên hàng đầu, đôi khi là duy nhất, còn thông tin giao tiếp chỉ còn nhiệm vụ môi giới. Bởi thế, Mallarmé mới nói: Người ta làm thơ không phải với ý tưởng, mà với chữ, còn Valéry thì hình ảnh hơn khi so sánh văn xuôi là đi, còn thơ là múa. Đi thì bao giờ cũng phải đến đâu, tức có mục đích, múa thì không đến đâu cả, tức có mục đích tự thân. Và, cũng vì thế mà nhà lý luận thơ Jakobson nói một cách lý luận: Thơ là ngôn ngữ tự lấy mình làm cứu cánh.

Có thể, những tri thức nói trên nay đã trở thành những tri thức học đường. Hiển nhiên như trái đất quay xung quanh mặt trời. Nhưng, ở ta, ngay cả những hiển nhiên ấy cũng còn chưa được bạn đọc số đông chấp nhận, kể cả một số bạn đọc chuyên ngành, cùng ngành biết đến, hoặc biết mà chưa đến. Vì thế mà giữa những người có chuyên môn chung chưa có ngôn ngữ chung. Và, cũng vì thế mà giữa họ không có tranh luận học thuật, chỉ có sự làm ồn hoặc độc diễn.

Lược khảo văn học III bàn nhiều đến phê bình văn học. Trước hết, Nguyễn Văn Trung tóm tắt và nhận xét về những phê bình cũ như (1) Ấn tượng, chủ quan, giáo điều, (2) Giáo khoa (theo Lanson), (3) Luân lý, (4) Tâm lý (theo tính tình học và phân tâm học) và (5) Xã hội (theo Taine, mác xít). Ông cho rằng những phê bình này đứng ngoài văn học để giải thích văn học nên dễ vấp phải những “lệch lạc”, “lạm dụng” và “tính chất cá nhân chủ nghĩa” do tình trạng khó khăn về sử liệu và, đặc biệt, “ảo tưởng về chân lý lịch sử”. Sau đó, những quan niệm phê bình hiện đại, chưa được áp dụng vào trong văn học Việt Nam như (1) Phân tâm phê bình của Charles Mauron, (2) Phân tâm hiện sinh của Jean-Paul Sartre, (3) Phân tâm vật chất của G. Bachelard, (4) Phê bình chủ đề của J.-P. Richard, Jean-Paul Weber, G. Poulet, (5) Phê bình cơ cấu của L. Goldmann, R. Barthes. Các phê bình mới này đều lấy tác phẩm làm trung tâm, mang tính nội quan.

Phải nói rằng, tính đến thời điểm ấy (1968), đây là một giới thiệu, tuy còn sơ lược, nhưng hết sức mới mẻ và mang tính hệ thống. Đặc biệt thể hiện sự mong muốn mang đến cho phê bình văn học miền Nam một sinh khí mới. Tuy nhiên, do việc tác giả cho rằng nếu vận dụng các phê bình mới thì sẽ khắc phục được hạn chế về sử liệu văn học, nên chưa làm nổi bật được những ưu việt tự thân của phương pháp mới. Hơn nữa, chưa thấy được sự chuyển từ phê bình cũ sang phê bình mới là sự vận động nội tại của tư tưởng phê bình văn học: từ tiền hiện đại sang hiện đại.

Có thể, với sự xói mòn của thời gian, nhiều luận điểm, ý tưởng chói sáng đương thời của Nguyễn Văn Trung nay đã ít nhiều xỉ màu. Nhưng

có một điều hẳn sẽ còn tồn tại lâu dài, như một bài học kinh nghiệm, cho các thế hệ sau: đó là thái độ dẫn thân khoa học của học giả Nguyễn Văn Trung. Vì thế, trong nghiên cứu, ông đã chọn phương pháp hiện tượng luận, hiện tượng luận hiện sinh, tìm về những bản chất. Và, cũng chính vì thế, ông có một thái độ trí thức đối với học vấn và, quan trọng hơn, với những vấn đề cuộc sống đặt ra.

Từ đó, Nguyễn Văn Trung chọn cho mình một diễn ngôn thích hợp là trình bày vấn đề làm sao cho tới gần được với bản chất sự việc theo lối mô tả hiện tượng học, mà không cần chú ý đến những ý kiến khác nhau của những nhóm người khác nhau đã có về vấn đề đó. Loại diễn ngôn này như một lời kêu gọi gián tiếp độc giả xóa bỏ lối nhìn thiên kiến hạn hẹp của nhóm mình để tiếp xúc với chân lý sự vật. Một ý hướng viết như vậy tất nhiên đưa đến nhiều ngộ nhận, phê phán.

Cuộc đời là một thực tại vô cùng phong phú và sống động, nhưng con người lại chỉ có thể nhìn nó từ một vị trí nhất định và vào một thời điểm nhất định, nên ý hướng nhận thức của anh ta về cuộc đời bao giờ cũng bị giới hạn ở một cạnh khía nào đó của nó. Vì thế, không thể coi một chân lý tuyệt đối, mà có nhiều chân lý. Đây chính là cơ sở của tính đối thoại. Và các tác phẩm của Nguyễn Văn Trung luôn mở ra cho đối thoại. Ông là người đứng về phía trao đổi.

(*) Nguyễn Văn Trung (1930-) quê Hà Nam. Du học ở châu Âu, về miền Nam sau hiệp định Genève. Giáo sư Đại học Huế, Đại học Văn khoa Sài Gòn, đồng chủ trương các tạp chí *Đại học*, *Đất nước*, *Hành trình*. Tác phẩm chính: *Biện chứng giải thoát trong Phật giáo* (1957), *Xây dựng tác phẩm tiểu thuyết* (1962), *Lược khảo văn học* (3 tập, 1963-1968), *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam: thực chất và huyền thoại* (1963), *Ca tụng thân xác* (1967), *Ngôn ngữ và thân xác* (1968), *Hành trình trí thức của Karl Marx* (1966)...

Nguồn: <http://www.vanhoanghean.com.vn/van-hoa-va-doi-song/k2-extra-field-groups/cuoc-song-quanh-ta/2505-nguyen-van-trung-va-thai-do-tri-thuc>

Nên xem thêm:

Nguyễn Vy Khanh, Nhà Phê bình văn-chương và Nghiên cứu văn-học Nguyễn Văn Trung - thời 1954-1975

<http://vanviet.info/nghien-cuu-phe-binh/nh-ph-bnh-van-chuong-v-nghin-cuu-van-hoc-nguyen-van-trung/>

TỪ CÁNH ĐỒNG VUI¹

LM TRIẾT GIA KIM ĐỊNH

PGS-TS. Đỗ Lai Thúy

Linh Mục Triết Gia Đôminicô Lương Kim Định (15/06/1915 - 25/03/1997), tốt nghiệp Triết Học tại Institut Catholique de Paris, và tốt nghiệp Nho học tại Institut des Hautes Etudes Chinoises, Paris. Giảng dạy Đại Học Văn Khoa Saigon 16 năm và nhiều trường Đại học khác. Sáng lập ra chủ thuyết AN VI và VIỆT NHO. Hoàn thành trọn bộ Việt Nho và Việt Triết gồm 20 cuốn.

Theo triết gia Lương Kim Định người Tàu đã biến đổi Việt nho thành Hán nho, phản bội ý nghĩa bản thể của chữ nho/nhu, thay thế phép ứng xử mềm mại, thuần nhất thành lối ứng xử cương cứng, hai mặt “trong pháp ngoài nho”.

TỪ VIỆT NHO ĐẾN HÁN NHO

Mặc dù sinh ra trong một gia đình nhà nho, nhưng không hiểu sao, hoặc chính vì thế, mà tôi có ác cảm với Nho giáo. Ở Việt Nam, Nho giáo và tính tiểu nông là căn nguyên nhị trùng kìm hãm sự phát triển của đất nước. Và, cũng vì thế, mà tôi lãng đọc Kim Định, nghĩ rằng ông là toàn-nho.

Gần đây, do tìm hiểu văn hóa Việt Nam, tôi mới buộc phải đọc ông. Hóa ra, thứ nho mà tôi ghét bấy lâu nay là Hán nho, một thứ nho đã bị tha hóa, xa rời nguồn gốc hoặc bị người ta cố tình bẻ queo, còn Nho Kim

¹ Lấy chữ của Chế Lan Viên “*Từ thung lũng đau thương đến cánh đồng vui*”, nhưng ở đây hiểu cánh đồng chỉ văn hóa nông nghiệp, còn vui chỉ sự an lạc của thời thái cổ.

Định tán dương là nguyên Nho, được ông gọi là Việt Nho, tức nho của người nguyên Việt.

Đây là chỗ gây phản ứng tức thì ở người đọc. Nhiều người phê phán ông cực đoan, phi lý hoặc yêu dân tộc đến mức rơi vào “chủ nghĩa vơ vào”: *cái gì hay của mi là của tao, cái gì dở của tao là của mi* (ý thơ Việt Phương). Còn ai muốn “thoát Trung” một cách triệt để thì thắc mắc tại sao Kim Định lại ghép Nho vào Việt, mà không thay thế bằng những thuật ngữ khác, thuận tai hơn, như minh triết Việt hay văn hóa Việt.



Triết gia Lương Kim Định.

Thực ra, nếu gỡ bỏ những định kiến tri thức, hay nói như Krishnamurti: “Giải trừ tri kiến,” thì dễ chấp nhận Kim Định hơn. Nho tức *nhu*, nhu thuận, hài hòa với xung quanh, là một *thế ứng xử* đặc trưng của nền văn hóa nông nghiệp phát sinh từ cuộc cách mạng Đá mới. Thuở ấy còn chưa có chữ viết, nên kết tinh văn hóa của họ là những hình tượng - ký hiệu như Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông, hoặc những ông “vua” truyền hiền như Nghiêu, Thuấn, Vũ.

Bởi vậy, không nên hiểu họ là những nhân vật có thật, của lịch sử, mà chỉ là những *anh hùng văn hóa* thuở sơ khai. Đến đời Hạ, một triều đại ít nhất vẫn còn một chân (hoặc đuôi) dầm trong huyền thoại, có một bộ



* Sinh: 1948 tại Quốc Oai, Hà Tây.

* Ông là nhà nghiên cứu phê bình theo khuynh hướng phân tâm học. Ông giới thiệu các lý thuyết văn học, văn hóa của thế giới.

* Tác phẩm chính:

- *Mắt thơ (Phê bình phong cách Thơ mới)*.

- *Sự đồng đánh của phương pháp*.

- *Bút pháp của ham muốn*.

tộc ở gần Hoa Sơn, gọi là Tào Đường², tiếp thu một số yếu tố của văn hóa du mục trở nên lớn mạnh, lấn lướt các bộ tộc thuần nông nghiệp khác ở xung quanh. Từ văn hóa họ tiến đến văn minh, có nhà nước, có quân đội chuyên nghiệp, có hình luật, có chữ viết (*thằng văn/chữ kiêu kết nút dây thừng hay khoa đầu/chữ như con nòng nọc*).

Đến đời Thương, Chu, người Tào dần dần chinh phục các dân nông nghiệp khác và tự coi mình là người Hoa Hạ, kiêu người trung tâm cả ở phương diện địa lý (Thiểm Tây, Hà Nam) lẫn phương diện kết tinh văn hóa. Các tộc người ngoại vi khác bị gọi là *tứ di* (Nam Man, Bắc Địch, Tây Nhung, Đông Di), hoặc *tứ hải*, hoặc *Bách Việt*.

Từ đó, người Tào biến đổi Việt Nho thành Hán Nho, phản bội ý nghĩa bản thể của chữ nho/nhu, thay thế phép ứng xử mềm mại, thuần nhất thành lối ứng xử cương cứng, hai mặt “trong pháp ngoài nho”.

SỬ NGANG VÀ SỬ DỌC

Những điều trên không/chưa thuộc về thời đại lịch sử, mà thuộc về thời đại tiền/nguyên/khuyết sử. Và muốn nghiên cứu thời đại ấy thì không thể dùng các phương pháp thực chứng, duy kiện của sử học, mà phải dùng những phương pháp khác. Do không/chưa hiểu các phương pháp phản - phương pháp này mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng các công trình của Kim Định chẳng có phương pháp.

Thực ra, Kim Định chỉ không có phương pháp lịch sử như/của họ. Bởi vì trong thời gian du học tại châu Âu, Kim Định đã kịp tiếp thu được những lý thuyết và phương pháp vừa mới ra lò của khoa học nhân văn mới, nhất là phân tâm học Jung và cấu trúc luận Lévi-Strauss, để xây dựng một cách thám mã của riêng mình. Ông gọi đó là *phương pháp huyền sử*.

² Tào chỉ người Trung Quốc ngày nay hẳn do chữ tào này mà ra. Hơn nữa, tào gắn với ngựa (một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ) biểu tượng của văn hóa Trung Hoa phương Bắc, du mục, đối lập với thuyền của văn hóa Việt Nam, phương Nam, nông nghiệp.

Như vậy, Kim Định không đối lập lịch sử với tiền/nguyên/khuyết sử, bởi, xét cho cùng, đó cũng chỉ là một thứ lịch sử kéo dài, mà đối lập với huyền sử, một thứ sử khác với lịch sử về *hệ hình*. Nếu lịch sử là *sử ngang*, một thứ sử kế tiếp nhau theo thời gian, duy kiện và duy vắng, thì ngược lại, huyền sử là *sử dọc*, sử đồng đại, chú trọng đến hiện tại, nhưng không duy hiện tại, mà đào sâu hiện tại, làm một cuộc “khảo cổ học tri thức” (Foucault), để tìm đến cái cấu trúc uyên nguyên là vô thức tập thể hay vô thức cộng đồng, của nhân loại.

Trước đây, do chưa đọc Kim Định, hoặc đọc mà chưa thấu, tôi cứ nghĩ rằng Việt Nam không có huyền thoại, hoặc có thì cũng bị sự cai trị của Tàu, từ khi nước Nam Việt của Triệu Đà sụp đổ, đánh vỡ nó, nên chỉ còn những mảnh vụn găm vào các truyện cổ tích, truyền thuyết, truyền kỳ. Nay nhờ có Kim Định nói cái đầu (óc) nguyên Nho vào thân thể Việt (Nam), một hậu duệ cuối cùng có đủ tư cách pháp nhân để thừa kế di sản Việt Nho, nên Việt Nam chẳng những có hệ thống huyền thoại, mà thậm chí còn sâu rộng hơn là huyền sử. Bởi, huyền sử chính là sự hiện hữu của các lớp vô thức tầng sâu dưới dạng các cấu trúc sơ thủy như cổ mẫu, huyền số, các anh hùng văn hóa, các vị vua huyền thoại...

Kim Định đã mô hình hóa sự diễn tiến của các tham số này bằng sơ đồ: *cơ* → *số* → *tượng*. *Cơ* là *cơ cấu*, tức cấu trúc, mà đã là cấu trúc thì yếu tố không quan trọng bằng *quan hệ* giữa các yếu tố. *Cơ*, vì thế, có mặt trong tất cả các tham số còn lại, vừa là động lực phát triển vừa là sự liên kết giữa chúng. *Cơ* mô tả nhịp sống, cái nhịp của sự sống như cách nói của Tạ Hách là “khí vận sinh động”. Các số 1, 2, 3, 5, 9 đều là những con số thiêng, mật số. Số là căn nguyên của *tượng*, số mở ra thì thành tượng, tượng thu về thì thành số.

Như số 1 là bản thể, là thái nhất, thái hư, là số sinh của mọi số sinh khác. Số 2 là tượng của những cặp đôi ban sơ như đực cái, ngày đêm, sông núi, trời đất, vừa đối lập nhau vừa nương tựa nhau như hình tượng Phục Hy và Nữ Oa quấn đuôi vào nhau, là Lạc Long Quân và Âu Cơ. Số 2 còn là cơ sở của Kinh Dịch với một vạch liền và một vạch đứt. Số 3 là tam tài Thiên, Địa, Nhân, là Tam Hoàng: Nghiêu, Thuấn, Vũ.

Số 5 là ngũ hành tức quan hệ tương sinh tương khắc, trung tâm ngoại vi giữa các yếu tố Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, là Ngũ Đế: Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Đế Vũ, Đế Chuyên Húc, Đế Cốc. Số 9 là Cửu Thiên Huyền Nữ. 18 đời vua Hùng Vương là gấp đôi của số 9. *Tượng* là tham số cuối cùng của Việt Nho, là giai điệu của vũ trụ bí ẩn, trong mù mờ tiền ý thức, còn sang đến *Hình* tức một hoặc nhiều những thể hiện của giai điệu ấy dưới ánh sáng của lý trí thì đã của Hán nho rồi.

Một mô hình phát triển

Kim Định có một mô hình về sự phát triển của văn hóa và, sau đó, văn minh của nhân loại thành 3 đợt: bái vật, ý hệ và tâm linh. Còn người ở đợt (1) *bái vật* còn lệ thuộc vào các thần nên gọi là thần chủ; ở đợt (2) *ý hệ* thì lệ thuộc vào lý trí, thậm chí duy ý chí; ở đợt (3) *tâm linh* thì con người tự làm chủ mình, nên gọi là nhân chủ. Ở mỗi đợt hành động của con người mỗi khác: (1) *cưỡng hành*, (2) *lợi hành*, và (3) *an hành*.

Người nguyên Việt ngay từ thời huyền sử đã trải qua được cả ba giai đoạn bái vật/cưỡng hành, ý hệ/lợi hành để tiến tới giai đoạn chót tâm linh/an hành, thực hiện được *nhân bản tâm linh* với một nền minh triết rạch rỡ gọi là *triết lý an vi*. Lúc này xã hội vận hành theo cơ chế *tự trị* và *tự quản* rất cao. Tài sản xã hội, nhất là ruộng đất, được phân theo nguyên tắc *bình sản* nên không có người giàu người nghèo.

Con người được làm chủ bản thân mình, *nhân chủ*, nên sống *an hành*/lành với tự nhiên, với người bên cạnh và với chính mình. Đây chính là cái xã hội Nghiêu Thuấn “ban đêm không phải đóng cổng, ngoài đường của rơi không ai nhặt” mà ai cũng muốn sống. Và khi mất đi thì ai cũng muốn quay về dù chỉ bằng các giấc mộng đào nguyên.

Hoặc như khi Hồ Quý Ly đặt quốc hiệu Đại Ngu (*ngu* có nghĩa là an vui, thanh bình) là lấy lại cái tên chỉ thời Nghiêu Thuấn. Trong khi đó, ở phương Tây, con người bị mắc kẹt ở vùng ý hệ, bị duy khoa học và duy lý giam hãm không tiến sang được giai đoạn tâm linh. Các tệ nạn xã hội, sự suy thoái của môi trường sống, sự sụt giảm nhân cách đã trở thành những vấn nạn không thể giải quyết được. Nhiều thử nghiệm xã hội, đặc biệt là các mẫu hình chủ nghĩa xã hội thế kỷ XVIII, XIX, đều bị thất bại, trở thành không tưởng cả trong lý thuyết lẫn thực hành.

ĐỀ ÁN CHO VĂN HÓA NHÂN LOẠI

Trước tình hình đó, Kim Định muốn đưa Việt Nho, tức minh triết (nguyên) Việt như một đề án cứu rỗi nhân loại. Trước đây, tôi cứ thắc mắc làm sao minh triết lại có thể cao hơn triết học, làm sao minh triết lại có thể “soi đường chỉ lối” cho mai sau. Ấy là do tôi cũng như bao người khác, kể cả những người ở Trung tâm Minh triết Việt, coi minh triết là triết lý dân gian đúc kết từ kinh nghiệm sống trực tiếp, hay những mảnh vụn rơi ra từ hệ thống Tam giáo sinh ra trong thời lịch sử. Kim Định đã đưa minh triết ngược về thời huyền sử, buổi bình minh của nhân loại.

Trong đời một con người thời thơ ấu đã lập trình trước toàn bộ đường đời của anh ta. Minh triết, thời thơ ấu của nhân loại, cũng vậy, tuy chỉ trên những nét lớn, nhưng toàn vẹn, sâu sắc và có tính dẫn đường. Ý tưởng này của Kim Định còn được cổ vũ bởi Hội nghị Triết học Quốc

tế Honolulu năm 1949 đề xuất Khổng Tử, một nhân vật nửa Việt nửa Hán, làm thủ lĩnh tinh thần. Rồi Hội nghị Quốc tế về “Khổng học với Thế giới Ngày nay” ở Đài Bắc năm 1988 khiến Kim Định tiến thêm một bước nữa là đề nghị thành lập Đạo trường chung cho Đông Á (như một sự đối lập với thị trường chung Tây Âu), nhằm phổ biến nền minh triết Việt Nho

Không/chưa bàn đến cái dự án vĩ mô trên của Kim Định, thiết thực hơn tôi nghĩ về di sản Việt Nho trong xã hội Việt Nam trước đây. Minh triết Việt như là sản phẩm của nền văn hóa tam nông: nông thôn, nông nghiệp, nông dân đã đạt được thành tựu cao. Đó là *hòa*, thậm chí thái hòa: hài hòa giữa con người và trời đất (tam tài), hòa mục giữa con người và con người (*nhân chủ*). Xã hội sống theo nguyên tắc bình đẳng, bình quyền, nhất là *bình sản*. Đến đầu thế kỷ XX ruộng đất công vẫn chiếm đến 50% được chia theo kỳ hạn cho mỗi xuất đinh.

Bởi thế không ai quá giàu cũng như quá nghèo, *không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời*. Làng xóm theo chế độ *tự trị* và *tự quản*. Tuy nhiên, sự thống trị nghìn năm của phương Bắc đã mang vào xã hội thuần nông này những yếu tố của văn hóa du mục dần dần làm thay đổi cấu trúc của nó. Văn hóa trở thành văn minh, Việt nho trở thành Hán nho. Sự ra đời của nhà nước, của giai cấp thống trị, của quân đội chuyên nghiệp và chiến tranh thôn tính.

Với châu Âu, nơi thuần du mục, hoặc nhiều yếu tố du mục hơn, thì văn hóa nhanh chóng trở thành văn minh, phát triển thương mại và khoa học kỹ thuật, logos (nguyên ngôn) trở thành logique (đa ngôn), minh triết (tiền - Socrates) trở thành triết học lý niệm. Con đường phát triển của phương Tây nay đã trở thành nguyên mẫu của cả thế giới hiện đại, trong đó có các nước Đông Á và Việt Nam. Trong lúc Việt Nam còn đang công nghiệp hóa và hiện đại hóa, còn cùng lúc tồn tại cả ba hình thái tiền - hiện đại, hiện đại và hậu - hiện đại, “đề án của Kim Định” hiện có điểm gì khả thi, và nếu có thì thực hiện như thế nào? Nhân ngày đầu năm, bên chén rượu xuân, bạn đọc cùng suy nghĩ.

<https://vanhocsaigon.com/tu-canh-dong-vui-kim-dinh/>

Thứ ba, 25/02/2020

LINH MỤC HÁN CHƯƠNG VŨ ĐÌNH TRÁC MỘT CHÂN DUNG VĂN HỌC CÔNG GIÁO

Viên Linh

25/9/2013. Khoảng 20 năm trở lại đây, một trong những nhân vật tôn giáo mà tôi được tiếp xúc khi đề cập tới Văn học Việt Nam, là Linh mục Vũ Đình Trác (1927-2003), bút hiệu Hán Chương, tác giả cuốn “*Triết Lý Chắp Sinh Nguyễn Công Trứ*”, luận án Thạc sĩ Triết học tại Đại học Fujen, Đài Bắc, 1971.

Năm 1996, ông gửi cho tôi một bài về *Huyền Thoại Việt Nam*, để đăng trên số báo sắp ra, với một lá thư nửa trang tán thành chủ trương của tờ báo, và ghi chú: “Đây là đề tài thuyết trình cho đại học Hè của sinh viên 17 nước Âu Châu tổ chức tại Orsonnens Thụy Sĩ kỳ Hè vừa qua, 1996.” Bài đã đăng trên số 2 của tạp chí *Khởi Hành*, cuối năm đó. Chỉ còn vài ngày nữa, vào 30 tháng 9, là ngày cách đây đúng 10 năm, ông qua đời, trong khi tham gia vài công trình lớn, một bộ *Đại Tự Vĩ Thần Học* soạn chung với nhiều học giả Thiên Chúa Giáo, nhất là nhóm Giáo Sư Trần Văn Đoàn ở Đài Loan, và cuốn sách “700 trang” nhan đề “*Công giáo Việt Nam Trong Truyền Thống Văn Hóa Dân Tộc*.”

Nhà thơ Viên Linh



- * Quê ở Hà Nam.
- * Từ 1964 tới 1975, cho xuất bản gần 20 tác phẩm.
- * Cuốn *Gió Thấp*, được trao Giải Nhất Giải Văn Học Nghệ Thuật Toàn Quốc 1974.
- * Ông viết nhiều bài khảo luận, hồi ký văn học, nhận định, phỏng vấn văn học.



Linh Mục Hán Chương Vũ Đình Trác (1927-2003) (phải) tham dự một buổi sinh hoạt văn hóa tại trụ sở Văn Bút VNHN trên đường Bolsa, 1994, bên cạnh có nhà văn Nguyễn Sỹ Tế, nhà thơ Cao Tiêu, và nhà thơ bác sĩ Phạm Văn Hải. (Hình: Viên Linh cung cấp)

Linh Mục Vũ Đình Trác sinh năm 1927 tại làng Trung Lao, huyện Trục Ninh, Nam Định. Bản tiểu sử chính thức viết: “Vì là con mồ côi, Trác đi tu rất sớm lúc mới 8 tuổi. Vào tiểu chủng viện năm 1938 và đại chủng viện năm 1945. Năm 1948, vì thời cuộc biến động, phải gia nhập Tỉnh bộ Tự Vệ Bùi Chu với cấp bậc trung úy Phòng Quân Báo, nhưng chỉ hai năm sau giải ngũ, trở lại chủng viện ở Quán Phương, tiếp tục đèn sách và tu luyện.” Đúng tháng 7/1954 ông vào Sài Gòn với đại chủng viện Trịnh Hoài Đức, và hoạt động trong chương trình định cư đồng bào tị nạn cho đến khi thụ phong linh mục, ngày 3 tháng 12/1954.

Ngay những ngày đầu của cuộc chia cắt đất nước, ông được Đức Giám Mục Phạm Ngọc Chi trao trách nhiệm tổ chức tờ báo di cư loạt đầu tiên trên miền đất mới miền Nam, đó là tuần báo *Đường Sống*. Trên báo này, và trong khuôn khổ xuất bản *Đường Sống* những năm sau, ông đã viết hồi ký “*Bên Kia Bức Màn Tre*”, 1959, tiểu thuyết *Lý Tường Đồi Anh*, 1959. Liên tiếp mấy năm sau ông cho xuất bản các sách luận văn trung học như *Việt Văn Bình Giảng* đệ tam, 1960, đệ nhị, 1960; *Văn Học Sử* (đệ tam, 61), đệ nhị (1961), *Triết Học Đông Phương* (đệ nhất, 1962). Đó là công việc văn học lúc đầu của ông. Sau này, ông soạn “*Văn Học Công giáo*” và những đề tài có tính triết lý, nhất là luận án tiến sĩ về *Triết học Việt Nam* mãi tới tháng 5/1984 mới được lãnh bằng (luận án viết từ khoảng

10 năm trước) tại Đại Học Sophia ở Tokyo: “*Betonamu Jusha: Nguyễn Du no Jimbun Shugi*” (tiếng Anh là *The Vietnamese Humanism According to Nguyễn Du*”).

Trong số các sách viết về ngôn ngữ văn học Việt Nam, ngược về lịch sử khoảng hơn nửa thế kỷ qua, chúng ta có thể thấy vài chục cuốn được coi là cẩm mốc cho cuộc hành trình gian lao đi tìm nguồn gốc. Mục đích khoa học của việc biên soạn là tiếng nói văn tự Việt Nam, còn mục đích tối hậu là phát kiến và thăng hoa tâm hồn dòng giống Việt tộc qua lịch sử truyền khẩu hay thành văn, từ chữ Nôm tới Việt Hán, và quốc ngữ, Việt ngữ. Chúng tôi thấy một số ít oi như:

- *Chữ và Văn Việt khoa học*, Nguyễn Bạt Tụy, Sài Gòn, 1949, 118 trang.

- *Ngôn Ngữ Học Việt Nam*, (tên mới của cuốn trên sau khi bổ sung), Sài Gòn, 1959, 220 trang.

- *Sơ Thảo Ngữ Pháp Việt Nam*, Tiến sĩ Lm. Lê Văn Lý, Sài Gòn, 1968.

- *Chánh tả Việt ngữ* (I và II), Lê Ngọc Trụ, Sài Gòn, 1951. Bổ sung hoàn chỉnh, trở thành *Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị*, 1960, 1971, Giải biên khảo Văn học Nghệ Thuật Toàn Quốc, 1971.* [* Tác giả được phong giáo sư thực thụ Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, 1973, mặc dù ông không có bằng cấp gì.]

- *Văn học Việt Nam* (cho các lớp trung học), Bùi Đức Thịnh, Sài Gòn, 1956.

- *Ngôn ngữ học và Văn học*, Bùi Đức Tịnh, Sài Gòn, 2 cuốn, trước 1975. [Bổ sung những bài giảng tại Đại Học Văn Khoa.]

- *Cơ Cấu Việt Ngữ*, Trần Ngọc Ninh, Sài Gòn, 1972.

- *Ngôn Ngữ Việt Nam*, Duyên Hạc Lê Thái Ất, Calif., 1995.

- *100 Năm Phát Triển Tiếng Việt*, Phụng Nghi, Sài Gòn, 1993, Calif., 1999.

Song song với các sách trên, không nên quên những cuốn sách dạy Việt ngữ hay cổ động phụ huynh về việc trau dồi Việt ngữ cho lớp con cháu, của các tác giả vốn là các nhà giáo bậc trung học, tiểu học, nhất là những vị tình nguyện giáo huấn thiếu nhi trong các trung tâm Việt ngữ, trong số đó có thể kể sách của Bảo Vân Bùi Văn Bảo, Nguyễn Hữu Bào, Đoàn Phật Tử Sakyamuni; ngay cả những người dịch *Thánh kinh* Công giáo hay Tin Lành sang Việt ngữ, cho dù mục đích không trực tiếp, song họ đã làm giàu cho Việt ngữ, như học giả Phan Khôi (1923), Lm. Nguyễn Thế Thuấn dòng Chúa Cứu Thế (1976), hay Mục sư Lê Hoàng Phu. Bộ *Thánh kinh* do Lm. Thuấn dịch, với chú thích cặn kẽ, nhiều bản đồ, phần *Cựu ước* dày 2318 trang, phần *Tân ước* dày 628 trang, là một công trình

dịch thuật vĩ đại, làm phong phú cho Việt ngữ tới mức đáng khâm phục. Cũng không vì những lý do tương tự mà chúng ta quên việc khai sáng quốc ngữ qua các *Từ điển An Nam-Bồ Đào Nha* của những linh mục Bồ Đào Nha như Gaspar d’Amaral (1633), Barbosa (...-1647), De Pina, Borri, hay Alexandre de Rhodes thế kỷ XVII. Sang thế kỷ XVIII có *Từ điển Annam-Latinh* của Giám Mục Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc). Cũng đừng quên những người mà sử sách không nói đến, là những người Việt phụ tá cho các ông linh mục kể trên. Không có những người bản xứ phụ tá, làm sao mấy người Âu châu đó hiểu được tiếng Việt?

Trở về Hà Nội thời đầu thế kỷ XX, các giáo sư Dương Quảng Hàm, Hoàng Xuân Hãn, Trần Trọng Kim, khi giữ trọng trách giáo dục giữa thập niên '30, tới giữa thập niên '40, và quý vị được Nha Học Chính Đông Pháp trao cho việc nghiên cứu biên soạn bộ *Quốc Văn Giáo Khoa Thư* (4 cuốn) là các ông Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận, đã có công thật bao la khi hoàn tất bộ sách đơn sơ mà thần kỳ dạy mẫu tự ABC và cách đánh vần Việt ngữ.

Học quốc ngữ qua các cuốn ấy, từ lúc 5, 6 tuổi mà có người trên 70 tuổi còn nhớ, còn đọc thuộc lòng được những bài văn ngắn gọn ấy, hỏi không thần kỳ sao được?

Trở về với Linh Mục Hán Chương Vũ Đình Trác, người đã khiến tôi vì nhớ đến ông, nhớ những lần ông tới trụ sở Trung Tâm Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại trên đường Bolsa để dự sinh hoạt văn hóa với chúng tôi, khoảng 1993, 1994, khiến hôm nay tôi có thể viết bài này. Còn nhớ tập san tâm huyết ông thực hiện, lúc đang là chủ tịch Liên Đoàn Công giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ (chức vụ ông được bầu tại Đại Hội Các Liên Đoàn Công giáo tổ chức ở New Orleans năm 1984): *“Việt Nam Trong Quỹ Đạo Thế Giới”*. Tâm huyết của ông đổ vào đó. Ông muốn dương danh Việt tộc, và con người Việt Nam.

Nhưng Hán Chương là một nhà khoa bảng, ngòi bút ông không tới thẳng tuyệt đích trong việc tranh đấu qua tập san *Hội Hữu*, nhất là trong môi trường lưu vong ly tán, phức tạp, chỉ mới chín năm sau cuộc thất thủ đau thương tháng 4, 1975. Đã xảy ra những phản ứng không thuận lợi. Dù sao, có những điều đáng nhớ linh mục đã viết trong *“Việt Nam trong quỹ đạo thế giới”*: “Dân tộc này [Việt Nam] có những cá tính đặc trưng: ‘văn chương nét đất, thông minh tính trời.’” Tiếc thay con người văn hóa ấy đã gặp quá nhiều trở ngại, phải bỏ dở nửa chừng. Ông mất năm 76 tuổi.

Nên xem thêm:

NN., *Tiểu sử linh mục Phêrô Vũ Đình Trác*, http://www.erct.com/1-TinTuc/2-TinBuon/Tieu_Su-LM-Vu_Dinh_Trac.htm

THƠ TRẦN MỘNG TÚ

Bùi Công Thuấn



Nhà thơ Trần Mộng Tú

Tôi đã đọc 200 bài thơ của Trần Mộng Tú làm từ 1968 đến năm 2020. Thơ Trần Mộng Tú để lại trong tôi những ấn tượng đẹp về một nhà thơ có cốt cách riêng trong thơ Việt đương đại. Trong hơn 200 bài, có 62 bài thơ tình, 55 bài thơ thể hiện Cái Tôi, 34 bài thơ thể sự, 13 bài thơ

tôn giáo, còn lại là những đề tài khác (thiên nhiên, gia đình, tình bạn...). Nhìn vào số lượng bài thơ của mỗi đề tài, người đọc có thể nhận ra hồn thơ Trần Mộng Tú nghiêng về những vùng trời tâm tưởng nào. Thơ Trần Mộng Tú là thơ *tự tình* – *suy tư* (thường là những nghĩ suy) có giọng thơ nhẹ nhàng, đẹp thanh cao và có sức hút. Chất liệu thi ca, bút pháp, cảm xúc, nhận thức hiện thực và thái độ diễn ngôn trong thơ Trần Mộng Tú thuộc về thi pháp thơ đương đại.

ĐÔI DÒNG TIỂU SỬ

Các trang web Wiki, damau.org, thivien.net và một số trang mạng xã hội ghi nhận:

Trần Mộng Tú sinh năm 1943 tại tỉnh Hà Đông. Di cư vào Nam năm 1954. Là thư ký cho hãng Thông Tấn Associated Press ở Sài Gòn giai đoạn 1968-1975. Bà sang Mỹ tháng 4 năm 1975. Ở Mỹ, bà viết truyện nhi đồng cho báo Los Angeles Times từ năm 2000 và làm thơ Anh Ngữ trong sách giáo khoa Mỹ cho chương trình trung học (American Literature-Glencoe-1999)¹. Bà đoạt giải về bình luận (Commentary) của The New California Media (NCM) “*Ethnic Pulitzer*” năm 2003. Bà cũng là chủ Bút cho Nguyệt San *Phụ Nữ Gia đình Người Việt* ở California (tháng 10 năm 2002 đến tháng 10 năm 2005).

Hiện sống ở Seattle, Washington với gia đình.

Đã xuất bản:

Thơ Trần Mộng Tú (Tập Thơ-1990) NXB-Người-Việt.

Câu Chuyện Của Lá Phong (Tập Truyện Ngắn-1994) NXB Người Việt

Để Em Làm Gió (Tập Thơ-1996) NXB-Thế-Kỷ

Cô Rơm và Những Truyện Ngắn Khác (Tập Truyện Ngắn-1999) NXB-Văn Nghệ

Ngọn Nến Muộn Màng (Tập Thơ-2005) NXB-Thư-Hương Mưa Sài Gòn Mưa Seattle (Tập Văn-2006) NXB-Văn Mới

Những sáng tác của Trần Mộng Tú, xuất bản kể từ 1990 về trước, gồm:

Tuyển Tập Thi Ca, in chung cùng nhiều người, thơ viết trong khoảng thời gian 1975-1977, do Bồ Cái tại Hoa Kỳ xuất bản.

Thơ Việt Nam, Chiến Tranh, Lưu Đày, in chung cùng nhiều người, do Gìn Vàng Giữ Ngọc, Hoa Kỳ xuất bản năm 1976.

¹ Bài thơ được dịch ra tiếng Anh và đưa vào sách giáo khoa dạy văn chương “Glencoe Literature” do nhà xuất bản McGraw Hill ấn hành, là bài *The Gift in Wartime*, “Quà Tặng Trong Chiến Tranh.”

Trăng Đất Khách, tuyển tập truyện ngắn của các cây bút nữ tại hải ngoại, do Làng Văn tại Canada xuất bản năm 1987.

Bà kể: “Tôi rời Việt Nam vào ngày 2 tháng Tư năm 1975 do hãng thông tấn AP nơi tôi làm việc tại Việt Nam đưa tôi và gia đình ra đi. Lúc đó tôi còn độc thân họ thu xếp cho tôi và bố mẹ đi với nhau.

Sang Mỹ năm 1975 coi như tôi làm tờ báo đầu tiên là *Quê Hương* xuất bản. Mấy người tham gia đầu tiên gồm có Du Tử Lê, Trần Mộng Tú, Hoàng Khởi Phong, Hoàng Chính Nghĩa và một vài người nữa làm tờ báo đó chung với nhau.

Tôi bắt đầu đem những bài thơ của mình ra đăng từ năm 1975, mặc dù trước đó tôi cũng có làm thơ nhưng chưa bao giờ đăng báo vì tôi thấy không có nhu cầu cần đăng báo. Sang tới Mỹ thấy tiếng Việt ngày càng hiếm hoi, thấy anh em gia nhập vào báo chí tôi tham gia theo và từ đó tôi làm rất nhiều thơ về quê hương.”

(<https://giadinhhoangtrong.wordpress.com/2013/08/29/tran-mong-tu-va-tuyen-tap-tho-tuyen-bon-muoi-nam1969-2009/>)

Trong bài *Bình Thủy 1969*, bà kể về cuộc tình của mình: “Buổi tối của một ngày đầu tháng 8 năm 1969...hai người bước vào buồng khách, cả hai nhìn tôi, rồi cả hai nhìn nhau, không ai muốn là mình nói trước. Tôi linh tính có điều không tốt, nhưng không hiểu chuyện gì. Cuối cùng Carl nói: «*Sở nhận được điện thoại từ Rạch Giá gọi về chiều nay, nói là Cung, chồng của cô đã tử trận.*» Tôi đứng ngẩn người, nhìn lại cả hai, không nói được tiếng nào...”

Chúng tôi mới cưới nhau sau lễ Phục Sinh vào tháng Tư, Cung tử trận 30 tháng 7, năm 1969. Cung không phải là quân nhân chính gốc, anh tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm, ban Pháp Văn và đã đi dạy được 1 năm, anh bị gọi trong chương trình Tổng Động Viên. Khi nhận giấy báo phải nhập ngũ, anh đến xin cha mẹ tôi cho làm hôn thú, vì sợ sau này sẽ khó khăn khi ở quân đội. Trên giấy tờ, tôi có chồng từ tháng 6-1968... »

Trong bài *Người Đàn Bà Thi Sĩ Việt Nam* bà kể tiếp:

...

Tôi người đàn bà thi sĩ Việt Nam

Bỏ lại trên quê hương

Một mối tình

Một mối tình được gắn huy chương

Huy chương anh dũng bội tình...

...

Tôi người đàn bà thi sĩ Việt Nam
Đang sống trên đất Mỹ
Chồng tôi người bản xứ
Chúng tôi có ba con chưa đến tuổi thành niên
Đời sống êm đềm
Trong một thành phố nhỏ...

Sự mất mát của cuộc tình đầu đời cùng với cuộc sống ly hương quẩn chặt lấy trái tim và nghĩ suy của Trần Mộng Tú, tạo nên một tiếng thơ có sức lay động lòng người. Tiếng thơ ấy cũng mang những sắc thái tiêu biểu của thơ Việt hải ngoại.

THƠ TÌNH CỦA TRẦN MỘNG TÚ

Hình ảnh người chồng chết trận cùng với sự mất mát cả một đời hạnh phúc của Trần Mộng Tú đã tạo nên những tứ thơ bi thiết ám ảnh, làm xúc động lòng người. Người đọc hôm nay không thể hình dung nỗi nỗi đau lớn lao và sự vô vọng của người góa phụ trong chiến tranh là thế nào khi tuổi xuân vừa mới nở những “*Bông hoa đỏ*”. Chiến tranh đã cướp đi tất cả (*Quà tặng trong chiến tranh*). Cho nên trong thơ Trần Mộng Tú mới có những bài oán ghét chiến tranh, mới lật tẩy “*Cái bẫy hòa bình*”. Xin đọc: *Gọi anh mùa xuân, Hoa tai, Sông vẫn nồng nàn, Đường cũ, Giấc mơ hòa bình (1969)*...

Mùa mưa đang về giữa Sài Gòn
Con đường Tự Do vỡ oà bong bóng
Em đi dưới trời mưa
Em nhớ anh
Em khóc

Những chiếc taxi nằm im
Sài Gòn trong mưa
Sài Gòn buổi trưa
Sài Gòn như nỗi chết

Sao anh còn trẻ thế
Sao em còn trẻ thế
Sao tình yêu hai ta còn trẻ thế
Lại lẫn vào
Một cuộc chiến già nua

Bây giờ một người lính mới
Cầm cây súng cũ xi
Ở tận chi khu Trà Bồng
Một địa danh nghe mà ngỡ ngác

Bây giờ một người con gái
Cầm trái tim mình bằng cả hai tay
Đi dưới cơn mưa
Đầy bong bóng nước

Ôi Sài Gòn buổi trưa!
(Buổi trưa Sài Gòn. 1968)

Em tặng anh tuổi ngọc
Của những ngày yêu nhau
Đã chết ngay từ lúc
Em nhận được tin sầu

Anh tặng em mùi máu
Trên áo trận sa trường
Máu anh và máu địch
Xin em cùng xót thương
(Quà tặng chiến tranh)

Những tháng ngày còn lại của người góa phụ trẻ là những tháng ngày dẫm nước mắt. Nàng đơn độc, nhớ mong, kiếm tìm, tình buồn, tình xa, dần vật thê thiết, hoang vắng, quay quắt (*Cối xay trong tim em*) trong những nghĩ suy về tình yêu. Em luôn tra hỏi trái tim mình và nhìn vào cõi xa xăm, anh ở đâu? Anh nơi phương nào? Người thơ như đang sống với người yêu trong tâm tưởng, chuyện trò với chàng, độc thoại với mình, vui buồn, hạnh phúc, đau khổ như trong đời thật. Cả không gian thời gian chỉ còn hai người. Bao nhiêu năm tháng vẫn không vui nồng nàn và ngậm ngùi. Một trời khao khát yêu thương.

Xin đọc: *Cối xay trong tim em, Cả một dòng sông đứng lại chờ, Người câu ở sông nào, Lòng nào như suối cạn, Phía bên kia biển, Nhưng anh đâu rồi, Gọi anh mùa xuân, Đố anh, Ly nước và biển mặn, Thanh xuân,*

Một thời để yêu, Thời gian và tình yêu, Tháng năm và hoa Diên Vỹ, Hoa lửa, Rót xuống hoàng hôn, Bóng trắng và hoa kim ngân, Một nửa vàng trắng, Vi sao trên cao, Ngôi sao và hạt bụi, Hạt bụi, Chùm nho tình yêu, Ngày hạ chí, Đông trắng, Áo Mỵ Châu, Áo tuyết, Giấu, Mỏ, Mưa Seattle, Trái tim hồng, Cả hồn em chớm đỏ, Trong suốt, Khi về, Viên sỏi (1)...

Trán ngây thơ tương tư mùi khói thuốc
Người không về mắt cũng nhạt màu nâu
Môi bớt đỏ và răng cười bớt trắng
Em nhớ người, em khóc suốt đêm thâu
(*Trái tim hồng*)

Tóc bạc anh em giấu vào trong gối
để đêm đêm em không ngủ một mình
trái tim anh em giấu vào trong ngực
để cùng em thức dậy trước bình minh

đôi mắt anh em giấu vào trong mắt
lệ riêng em trong suốt mắt hai ta
môi của anh em giấu vào trong miệng
ngậm hương thơm của một mối tình xa
bàn tay anh em giấu vào trong áo
ngực rất hiền nở với một đóa hoa

bàn chân anh em giấu vào giày nhỏ
anh sẽ đi cùng em đi thật là xa
khi trở về dấu tuổi gầy sương tuyết
bốn bàn chân sẽ làm ấm nền nhà

hơi thở anh em giấu vào hơi thở
đời sống chia nhau từng sợi mong manh
mình hà cho nhau một linh hồn mới
Chúa sẽ kêu lên . . . thôi thế cũng đành
(*Giấu*)

Em đứng thẳng cho anh nhìn vào mắt
Anh vớt hộ em những giọt long lanh

Con sông chảy cả một thuyền quá khứ
Trong mắt em ngỡ ngác đám lục bình

Em đứng nghiêng cho anh nhìn sóng lượn
Đêm màu xanh hay biển tóc em xanh
Gió thổi ngược tóc bay về dĩ vãng
Có sợi nào còn vương ngược áo anh

Em cúi xuống cho anh hôn lên gáy
Kỷ niệm gầy như những chiếc xương vai
Hương phấn đó em mang từ tiền kiếp
Cho anh ôm tình cũ một vòng tay

Co chân lên cho anh nâng gót nhỏ
Gót chân son nôn nả nhíp xe đời
Nói cho anh chuyến tàu nào em lỡ
Sân ga nào còn giữ lệ em rơi

Em ngồi xuống đêm không còn trẻ nữa
Cánh chim bay tha hết cọng thời gian
Trên vai anh em gọi đời cát lờ
Tình thấp cho em ngọn nến muộn màng
Ngọn Nến Muộn Màng
(Tập thơ 2005, NXB Thư Hương)

Rồi thời gian phai pha, cuộc sống đổi thay, và khi nhà thơ tóc đã pha sương tuyết, thì những nỗi day dứt, có nhẹ nhàng hơn, bởi người thơ đã biết rằng rồi tất cả sẽ qua đi (*Tình buồn, Đông trắng, Bông trắng và hoa kim ngân, Vì sao trên cao, Tạ tình...*)

Em luôn luôn nghĩ anh là một Vì Sao
Cho nên mặc dù không nhìn thấy anh
Em cũng biết là lúc nào anh cũng vẫn ở đây
Ở một nơi thật cao thật xa

...

Mà chúng ta đi song song với nhau

Năm này sang tháng khác
(*Vi sao trên cao*)
Hãy tha thứ cho em
Núi sông ngàn cách trở
Tình đã phụ tình rồi
Xin đừng mong ngóng nữa
(*Tạ tình*)

Anh ơi hoa đã héo
Vết thương xưa đã lành
Vuông lụa chòng em giữ
Không còn gì cho anh
(*Bông hoa đỏ*)

Trong mảng thơ này, có nhiều bài tuyệt hay và mới lạ: *Quà tặng trong chiến tranh, Giấu, Ngọn nến muộn màng, Mưa Seattle, Trái tim hồng,...*

TIẾNG NÓI CỦA “CÁI TÔI”

Những bài thơ mà nhân vật Tôi phát ngôn trực tiếp suy nghĩ, cảm xúc, quan điểm của mình, đó là tiếng nói của “Cái Tôi” tác giả.

Trong thơ Trần Mộng Tú, Tôi nhìn vào hồn mình, nhìn xung quanh mình, truy tìm hiện sinh, truy tìm bản thể và nhận ra nỗi cô đơn hiện sinh (*Cô đơn như thượng đế*), nhận ra sự vong thân (*Thật giả; Tìm mình*) và hành trình hư vô.

Sáng nay tôi dậy lúc 3 giờ
Tôi xuống bếp
Cầm chiếc ly lên
Bỏ chiếc ly xuống
Hình như tôi uống nước
Hình như tôi không
Tôi loanh quanh trong bếp
Có tiếng chạm vào nhau
Của những cái nồi cái ấm
Hình như tôi đun một ấm nước
Hình như tôi không làm gì cả

...

Có ai đứng gần đó không
Cho tôi mượn đôi mắt
Một đôi mắt
Có thể tìm được dưới đáy biển
Tìm thấy trên bầu trời
Những giọt lệ của mình.
(Cho tôi mượn đôi mắt)

tôi cúi xuống hôn tôi
nhặt mảnh trăng vừa vỡ
mảnh trăng nhoe trên tay
hạt lệ vàng nức nở.
(Tôi cúi xuống hôn tôi)

Tôi đi từ chiến tranh
Tôi bước vào Hòa Bình
Người ta nói tôi đặt chân qua hai thế kỷ
Tôi loanh quanh đi tìm mình

...

Hết ba phần tư thế kỷ
Tôi vẫn chưa tìm thấy tôi.
(Ngày qua ngày qua)

Cúi xuống nhìn thân thể
Mảnh hình hài như có như không
Tôi đi đâu
Tôi về đâu
(Hunting house)

Một mai tôi chết rồi sao nữa
Mây vẫn bay và nước vẫn xuôi
(Giải mây trôi)

Nhà thơ trần trở, tôi là người Việt hay người Mỹ và khôn nguôi tâm trạng ly hương, một nỗi nhớ quê nao lòng (*Tôi là ai, Người đàn bà thi sĩ Việt Nam, Trăng đất khách, Khi về, Đêm tháng Tư, Tháng Tư quê hương tôi, Mùa xuân và tôi, Khúc xuân hoài, Muối tuyết, Nấu bữa chiều ở Issaquah,*

nắm rơm giấu bốn mươi năm cũ

vừa nhai vừa khóc nhớ quê xưa

(*Bốn mươi năm đợi*)

Nhưng suốt đời tôi làm thế nào tôi quên được

Những cây cầu trên đất nước Việt Nam

Những cây cầu bắc qua dòng tan tác

Dòng máu, mồ hôi, và nước mắt da vàng

(*Cây cầu và dòng sông*)

Trần Mộng Tú dành cho gia đình, người thân, bạn bè những tình cảm chân thành, hết sức quý mến thương yêu. Xin đọc: *Cha già, Xuân không bố, Mẹ, con và hoa cúc, Bài thơ cho cháu ngoại, Yên ơi! Yên ơi!* (Đỗ Ngọc Yên), *Tiếng chim ca, Câu hỏi, Chia tay* (Thái Hà Chung), *Bây giờ* (Nhật Tuấn), *Bên kia đường* (Du Tử Lê), *Như tiếng sách rơi* (Nguyễn Mộng Giác), *Tiến bạn Kim Nhung, Chiếc áo của ai* (100 ngày của Chi), *Gió mùa đông bắc* (*Gửi anh Sơn, em Cường và anh Ngọc*), *Mơ thấy bạn về, ...*

Trong sự tra vấn về hiện sinh, Trần Mộng Tú tin vào sự vĩnh cửu của thi ca.

Chỉ có THƠ là ống kính vạn hoa

ta lắc soi từ thời thơ dại

cho đến tuổi già

vẫn vạn hoa còn đó

trong cái không màu chứa cả muôn màu

trong vô ngôn vẽ ra ngàn cảnh giới.

(*Nỗi không*)

Thi sĩ là người duy nhất trên đời

khi chết đi

không mang theo gì cả

nhưng vẫn vĩnh viễn làm chủ sản nghiệp

của mình

Những bài thơ.

(*Khi thi sĩ chết*)

Và vì thế, nhà thơ mơ thấy kiếp sau, dù nghèo, đồng con (8 đứa con), vẫn lấy chồng thi sĩ, và cả nhà làm thơ (*Kiếp sau*).

DIỄN NGÔN THẾ SỰ

Với hai góc nhìn, là một người dân miền Nam trước 1975, dân Sài Gòn; và là một Việt kiều sống ở Mỹ, cái nhìn, thái độ nhận thức và diễn ngôn của Trần Mừng Tú sẽ rất khác với người dân trong nước. Đơn giản là, Trần Mừng Tú sống trong một môi trường văn hóa, chính trị, kinh tế khác với môi trường sống ở Việt Nam. Cho nên Trần Mừng Tú có nhiều bài thơ đáp ứng được đòi hỏi chính trị của độc giả Việt ở Mỹ, song những bài ấy không dễ được tiếp nhận ở trong nước, điều ấy có thể hiểu được. Xin đọc: *Tiếc thương, Xin lỗi, Văn tế cho những oan hồn cả hai miền nam bắc, Tháng Tư quê hương tôi, Tháng Tư sừng sững đứng, Đêm tháng Tư, Bài thơ sau tháng Tư, Tôi xin tạ lỗi, Trở về biển, Bài hát da vàng, Những lưỡi dao sản xuất từ Việt Nam, Biển đảo hận ca, ...*

Ngư dân để tang cho biển
Tiều phu để tang cho rừng
Trên những cánh đồng nứt nẻ
Nhà nông mất lệ khô tròn
Tôi đứng bên ngoài đất nước
Nhìn đâu cũng thấy bóng em
Một em hình thù rất lạ
Như con cá chết nằm nghiêng.
(Gửi người em Vũng Áng)

Tôi cúi đầu thật thấp
nhân danh là người Việt Nam
tôi xin thả xuống dòng nước này
những lời tạ lỗi
Lời tạ lỗi với những đồng bào tôi
những người còn đang sống trên đất nước Việt Nam
một đất nước đang rêu rao
Tự Do Hạnh Phúc Hòa Bình Thịnh Vượng Văn Minh...
...
Tôi xin tạ lỗi
Vì tôi là người Việt Nam

tôi không làm được điều gì cho chính đất nước mình...

(Tôi xin tạ lỗi-2019)

Trần Mừng Tú có nhiều bài bộc lộ một tình yêu thương sâu sắc với các nạn nhân chiến tranh ở Trung Đông, nạn khủng bố 11/9 ở Mỹ (*Trả lại tôi*), nội chiến ở Syria (*Vết thương nội chiến*), kỳ thị chủng tộc ở Mỹ (*Tôi không thờ được*), 39 người chết trong chuyến đi tìm sự sống ở Anh Quốc 23-10-2019 (*Xin lỗi*), Lưu Hiểu Ba, thuyền nhân (*Trở về biển, Văn tế tập thể*), nạn nhân trên “*cánh đồng hoa hướng dương ở làng rozsyne*”, người lính chết trận ở hai miền Nam, Bắc Việt Nam (*Tiếc thương*), Karim Wasfi fights ISIS with music (*Âm thanh của hồ cầm*), tưởng niệm nạn nhân ngày 2/12/2015 San Bernadino (*Bạo lực vào thành phố*), những em bé Mã Lai (*Gửi em trong mộ tập thể*), người dân Vũng Áng (*Gửi em Vũng Áng*), người dân A-Phú-Hãn khi tượng Phật bị đập phá (*Thơ về A-Phú-Hãn*), nạn nhân Covid (*Hoa nở mùa Covid, Không còn khoảng cách. 2020*)...

Những bài thơ này bộc lộ một tầm nhìn rộng, một tình yêu thương vượt xa trong cộng đồng nhân loại. Tấm lòng ấy có phẩm chất từ bi của Phật và Lòng Thương xót của Chúa.

Chúa Phật đều từ tâm

Tình yêu như tín ngưỡng

Hãy rót vào đời nhau

Nước sông hằng vô lượng.

(*Vẽ hộ em nét mây*)

Ta kéo hồi chuông kinh sớm

Ta thắp nén nhang buổi chiều

Chúa Phật cùng về một lúc

Đất hồn qua bãi hoang liêu

(*Văn tế cho những oan hồn ở cả hai miền nam bắc*)

THƠ TÔN GIÁO

Trần Mừng Tú có nhiều bài thơ về đề tài tôn giáo, hoặc đem tôn giáo vào bài thơ tự tình hoặc thơ luận giải thế sự. Đức tin đem đến sự bình yên. Chính Chúa là cội nguồn thơ. Chúa là Đấng đã đổ máu để cứu rỗi mọi nỗi thống khổ. Nhà thơ khát khao được chia sẻ cuộc khổ nạn của Chúa.

Em về qua cửa giáo đường

Mở trang Cựu ước nỗi buồn bỗng vui

Chúa trên cao cũng mỉm cười
Bắc chưa thấp, nền đã ngời lửa thiêng
Tâm em nở đoá bình yên...
(*Kinh thơ*)

Sáng nay trời bắt đầu vào đông
con đường ướt đưa tôi đến nhà thờ
trên thánh giá Chúa không có áo
hai vai Người đọng những hạt thơ
...
Ngày mai tôi sẽ mang áo đến cho Chúa
và nhặt những câu thơ trên vai Người...
(*Mùa đông và Chúa*)

Sáng nay chủ nhật, tôi tới nhà thờ
nhìn lên ảnh Chúa
trên thánh giá hai bàn tay *Người* rỉ máu
tôi hình dung ra những vết máu trong thành chiếc quan tài
Chiếc quan tài bọc thép
chở 39 hồn điêu linh
chở 39 xác đông lạnh
đông lạnh những lời Kinh...
(*Xin lỗi*)

Lên đồi Tôn Giáo tìm an ủi
tìm Phật Bà, tìm Đức Mẹ một thời che chở thuyền nhân
cả hai cùng bị chém cụt đầu
thân vẫn hướng ra khơi
Chúa đã vụn tan chỉ còn tro thập giá
tôi giang hai tay chờ đóng đinh thế *Người*...
(*Trở về biển*)

Em sẽ chết với mảnh hồn trống đó
Chúa đứng đón em ở cổng Thiên Đàng
(*Trái tim hồng*)

Bài thơ đặc sắc về tôn giáo của Trần Mộng Tú là bài *Chặt đầu Giêsu*

Ô, hôm nay con đã chặt đầu Cha xuống
Chiếc đầu lăn lóc trên mặt đất
Có ai đó vừa nhặt lên
Gắn lại cho Cha
Nhưng con ơi nếu thấy cần phải đập đi
Khối vữa vôi đó sẽ sẵn sàng tan vỡ
Cha còn cả hai cánh tay
Cha còn cả hai ống chân
Cha còn cả thân mình
Nếu thấy thích con cứ tự nhiên đập bỏ
Vi từ hơn hai ngàn năm trước
Loài người đã đập vỡ thịt xương Cha
Này đây cánh tay với bàn tay
Con cứ đem về
Cánh tay Cha cho con ngả đầu vào
Những khi con nhọc nhằn sau hoan hô đã đảo
Sau gào thét đập phá
Hãy đặt cuộc đời trên vai Cha
Bàn tay Cha đây con hãy nắm lấy
Vứt đi chiếc gậy chiếc búa con đang cầm
Hãy đan những ngón tay con vào ngón tay Cha
Con sẽ nguôi ngoai cơn tức giận
Rồi con sẽ hiểu thế nào là truyền cho nhau cảm xúc
Bàn chân Cha bước thấp bước cao
Cha sẽ cùng con đi tới bất cứ nơi nào
Thân mình Cha có thể cũng được con
Trèo qua những cao ốc nhảy qua tường

Nhưng nếu con muốn ta sẽ đi thông dong qua suối qua rừng
cùng nhau ra biển

Cha và con sẽ ngồi xuống

Cha sẽ giao cho con việc lấy đất lấy cát trộn vào nhau

Làm thành một con người

Con có thể muốn sơn bất cứ màu gì vào con người đó

Trắng Đen Vàng và ngay cả một kẻ không màu

Con sẽ đặt tên, mặc áo quần cho pho tượng theo ý của con

Rồi Cha sẽ phà cho pho tượng một linh hồn

Vì việc linh hồn của tượng con không bao giờ làm được

Cũng như con chỉ có thể cắt đầu hay đập nát một pho tượng

Vì đó chỉ là vôi cát vô tri

Linh hồn của pho tượng con không bao giờ đập nát được

Vì nơi đó là nơi con tìm đến để được Thương Yêu.

(tmt – Tháng 7/20/2020)

Chú thích: Đó là bức tượng Chúa Giesu Chấn Chiên ở nhà Thờ The Good

Shepherd Church, Miami Florida.. Họ đập gãy đầu tượng vứt xuống
đất vào ban đêm ngày 7/15/2020.

Bài thơ là lời của tượng Chúa (cũng là tác giả nhập thân vào Chúa)
để nói lời thứ tha, lời yêu thương; đồng thời chỉ ra chân lý về quyền năng
vô biên của Chúa với một lòng xác tín thật hân hoan. Hiếm lắm tôi mới
gặp được một bài thơ tôn giáo mà tư tưởng, tình cảm và đức tin mạnh
mẽ đến vậy. Tin mừng được diễn giải thật tinh tế, đẹp đẽ: “*hãy yêu kẻ thù
và cầu nguyện cho những kẻ ngược đãi anh em.*” (Mt. 5,38-48) bằng một
nghệ thuật ngôn ngữ đầy sức thuyết phục.

*Thực ra, nhiều bài thơ của Trần Mộng Tú đã thấm rất sâu tinh thần
của Tin mừng. Đó là lòng yêu thương con người, sự sẻ chia mọi niềm vui
nỗi buồn với mọi thân phận bất hạnh, ở cái tâm bình an, và sự vượt qua
những bế tắc tư tưởng và những vấn đề của hiện sinh.*

Em về qua cửa giáo đường

Mở trang Cựu ước nỗi buồn bỗng vui

Chúa trên cao cũng mỉm cười...

(Kinh thơ)

Có phải đau đớn tôi
Người xuống chia lệ nhỏ
Có phải lưu đày tôi
Người ghé vai gánh hộ
Ôi đêm vô tận này
Cầu xin người ở lại
Trên thánh giá tinh khôi
(Đêm vô tận)

MỘT CỐT CÁCH THƠ HIỆN ĐẠI

Tôi không dùng chữ “hiện đại” với nghĩa của thuật ngữ “Hiện đại chủ nghĩa” để phân biệt với trào lưu “Hậu hiện đại”; mà dùng với nghĩa “hiện đại” tương phản với “cổ điển”, tức là thơ của hôm nay, phân biệt với các thời kỳ thơ trước (thí dụ thơ trước 1945, thơ kháng chiến 1945-1975).

Trần Mộng Tú có những bài viết bằng thể thơ, cảm xúc thơ của thơ Lãng mạn 1930-1945) song tình yêu trong những bài thơ này là tình yêu của con người ở miền Nam trong cuộc chiến 1955-1975 (*Buổi trưa ở Sài Gòn, Quà tặng trong chiến tranh...*)

Trần Mộng Tú cũng có những bài Tứ tuyệt ánh lên cái đẹp của thơ Lãng mạn, không thuộc về thi pháp của Tứ tuyệt Đường luật (*Sáng nay thu về phố cũ, Trăng xanh, Tuyết tan, Sợi tóc, Đông trắng, Áo Mỹ Châu, Tuyết Trọng Thủy...*)

Thơ lục bát của Trần Mộng Tú vừa đẹp, vừa sang trọng, song lại rất ít chất ca dao (*Tình gọi, Mưa Seattle...*)

Những bài Văn tế của Trần Mộng Tú không theo khuôn phép của văn tế cổ điển (*Văn tế thập loại chúng sinh* của Nguyễn Du, hay *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu). Đó là những bài thơ được đặt tên Văn tế.

Đa phần thơ Trần Mộng Tú là thơ tự do, *thơ kể chuyện tự tình*. Phần đầu tác giả kể chuyện (nhiều khi là chuyện đời thường xung quanh mình), như một câu chuyện văn xuôi không thơ. Khổ cuối thường vỡ làm cho câu chuyện kể bằng văn xuôi trở thành thơ. Chất thơ nằm trong tư tưởng và tình cảm, không nằm trong chất liệu ngôn ngữ hay từ thơ (Xin đọc: *Kiếp sau, Cuối năm giấu tuổi trong rau, Hoa cỏ, Trở về biển, Đuốc tình, Hình như là thu phân, Ai điếu Trần Viết Minh Thanh, Đường cũ, Hỏi chàng, Thơ sinh nhật, Âm thanh của Hồ cầm, Xóm tôi, Hunting house...*)

Tôi mơ hồ cảm nhận về đẹp chuẩn mực thơ Bà Huyện Thanh Quan trong thơ Trần Mộng Tú, cũng nhận ra cái đẹp tinh khôi mới lạ mà hồn thơ Trần Mộng Tú trong thơ Lãng mạn, và đặc biệt là sự khám phá những tứ thơ trong những sự vật, sự việc đời thường được Trần Mộng Tú tạo nên những hình ảnh ẩn tượng. Tôi cho đó là tài năng và là phẩm chất thi sĩ ở Trần Mộng Tú. Giữa những xô bồ của việc cách tân thơ, của sex và phong trào nữ quyền, của *Hậu hiện đại* lật đổ những “*đại tự sự*” về thơ, Trần Mộng Tú vẫn khẳng định được giá trị của thơ truyền thống và đóng góp thêm những giá trị thật quý báu.

Tháng 8/2021

Nguồn:

http://buicongthuan.vn102.space/2021/08/31/th_tr_n_m_ng_tu

Nên xem thêm:

- Du Tử Lê, *Trần Mộng Tú, Thơ và niềm hãnh diện thi ca Việt*. [ttp://tranmongtu.blogspot.com/p/cam-nghi.html](http://tranmongtu.blogspot.com/p/cam-nghi.html)

LINH MỤC NGUYỄN TÂM THƯỜNG TIN MỪNG QUA CÁC THỂ LOẠI VĂN CHƯƠNG

Nguyễn Vy Khanh



Linh mục Giuse Nguyễn Tâm Thường

Trong văn học Công giáo Việt Nam, chúng ta đã quen biết những bài Văn, Kinh Sách, Truyện và Tuồng là những thể loại đã xuất hiện từ thời mới có chữ Quốc ngữ từ những thế kỷ XVIII, XIX. Thời trước 1975, các linh mục Đổ Bá Ái, Hồng Phúc, Vũ Minh Nghiễm, v.v. đã để lại nhiều bài viết và sách rao giảng Tin mừng và truyện các Thánh; rồi sau 1975, các hồng y Nguyễn Văn Thuận, giám mục Bùi Tuần, v.v. đã có những tác

phẩm suy niệm, chia sẻ về đức tin, giảng về Tin mừng, về sống đạo, linh mục Chu Quang Minh với bộ sách tâm lý về hôn nhân và gia đình, Lm. Trần Cao Tường với nhiều bộ sách về nguồn đạo và Tin mừng, v.v.

Lm. Nguyễn Tâm Thường xuất hiện cùng thời hoặc sau các vị vừa kể, nhưng đã đem lại một phần khởi mới về học hỏi Tin mừng, đã sử dụng những hình thức hiện đại hơn: truyện ngắn, thơ, bút ký, nhật ký, suy niệm, và bài giảng trên mặt nhựa CD. Thi ca mảnh đất của tâm hồn, với hai tuyển tập *Tình Thơ Thập Giá, Mùa Hoa Trên Thánh Giá Gỗ*. Truyện ngắn với bố cục tinh tế để lý trí giải bày có hai tập *Đường Về Thượng Trí* 1995 và *Tiếng Gọi Phía Bên Trong* 1999. Suy niệm và cầu nguyện để tâm linh siêu thoát: hình thức đề tài có *Nước Mắt Và Hạnh Phúc* 1989, *Con Biết Con Cần Chúa* 1994; hình thức đoản khúc gồm 100 đề tài suy niệm và cầu nguyện: *Viết Trong Tâm Hồn* 1996, *Mùa Chay Và Con Sâu Bướm* 1997, *Cô Đơn Và Sự Tự Do* 2001, *Đường Đi Một Mình* 2005. Thẻ bút ký đã xuất bản *Những Trang Nhật Ký Của Một Linh Mục* 2002. CD có các bộ *Tình Thức, Thánh Thể, Bí Tích Hòa Giải, Tôi Là Ai; Đường Vào Tâm Linh* với 15 đề tài suy niệm và cầu nguyện, v.v.

Thẻ loại văn chương và tâm hồn nhạy cảm

Thi ca

Những tác phẩm đầu tay của Lm. Nguyễn Tâm Thường là những bài thơ, về tình yêu và những rung động tuổi thanh niên, và về tình yêu Thiên Chúa, thiên nhiên - có bài đã đăng trên các tạp chí ở Sài Gòn trước năm 1975. Thơ để con tim lên tiếng, phần lớn sáng tác thời đầu:

“... Một sáng hừng xuân
Tung tăng hạnh phúc tôi đã lâng lâng vào đời
Tình yêu mở hội đón mời
Có tay trinh nữ / Có trời bao la
Chiều sâu thập giá / Có tà áo thiên
Tên nào miên viễn mà Chúa muốn chọn gọi tôi đi vào?
... Tóc hương thơm gọi tới / Hồn tôi nghĩ ngợi xót xa
Giêsu man mác bao la / Bờ vai tha thiết thật thà.
... Chúa ơi, / Tên con Thập Giá hay tà Áo Xanh
Tên con Tình yêu hay là Yếu Đuối” (*Chúa ơi! Tên con là gì?*).

“... Những con sâu tâm hồn / Là loài sâu rất khôn
Nằm ẩn kín trong tim / Bao lần tôi tìm thấy

Không dám giơ tay chém

Những con sâu làm lổ / Đem đời mưa gió về

Một lần lổ lời thề / Để sâu đục xây tổ

Bụi hồng héo rũ bã / Hạnh phúc mù sương sa” (*Vết Sâu Cắn*)

Trong những bài thơ mới hơn, ngoài những đề tài Thiên Chúa, Mẹ Maria, tình yêu, chuyện lòng,... người đọc còn bắt gặp những hình ảnh thập giá, thánh giá, lầu chuông, quán trọ, con sâu tằm, biển cả, hoa nghĩa trang, v.v.

“... Cali ơi Cali / Chiều nay trời gió lộng

Lổ nào cũng mệnh mông / Nhìn thánh giá trên đồi

Tôi gọi thăm tên tôi / Ai là người đơn côi?

Thập giá hay là tôi?” (*Thánh giá trên đồi Cali*).

Truyện ngắn

Với hai tập truyện ngắn *Đường Về Thượng Trí* và *Tiếng Gọi Phía Bên Trong*, Lm. Nguyễn Tâm Thường đã cho thấy khả năng văn chương dùng sáng tác để dẫn đường vào tâm linh, thuộc vào văn-chương-vị-tâm-linh. Hình thức có thể cổ điển như sáng tác của các nhà văn cùng thời, nhưng thêm đặc tính của Lm. Nguyễn Tâm Thường là cách trình bày triết lý hoặc tâm lý để đưa vào tâm linh. Những câu chuyện ở các xứ đạo ở Việt Nam hoặc ở ngoại quốc, nhân vật có thể là bất cứ ai, nhưng họ có những niềm riêng, những khủng hoảng tâm linh, những hạnh phúc tìm thấy. Những cánh hồng trên tuyết hay cây hoa lan ở một xứ đạo thâm cùng ở Việt Nam đều là những cái đẹp của thử thách. Có thể nói toàn tập *Đường Về Thượng Trí* là một bản trường ca của kẻ tầm Đạo, kẻ đi tìm đường về cõi vĩnh hằng. ‘Kẻ được chọn sẽ là người mang thương tích của thập giá, chứ không phải là kẻ chỉ ca ngợi thập giá’.

Truyện *Đường Lên Núi Cao* được trình bày dưới hình thức những đoạn khúc như những mảnh tâm tình của một chàng trai đi tìm con suối đẹp giữa khung trời thần tiên đã có lần mơ thấy. Lần hồi trưởng thành làm kẻ đi tìm đường về Thượng Trí, nơi có mây trời và gió nắng cứu chuộc. “Đường về thượng trí là một tiến tới liên li, không đứt đoạn. Thánh thiện phải chấp nối từng điểm nhỏ, và những điểm nhỏ ấy làm nên sợi dây dài”.

Truyện *Gọt Lệ* viết về một cuộc đời mà cuối cùng giọt lệ hiếm hoi đối với ‘tên tù’ đã là niềm vui, lúc cuối đời mới hiểu ‘tại sao chỉ có nước mắt mới làm đầy cái lọ, chỉ có lòng sám hối và cầu cứu sự xót thương của Chúa’. Chỉ có nước mắt mới có sức mạnh hóa giải, như câu chuyện người con hoang đường trở về trong *Kinh thánh!*

Sa mạc cũng là một hình ảnh được sử dụng hơn một lần. Trong truyện *Người Khách Và Con Tàu*, kẻ đi tìm được dặn dò: “Hãy vào sa mạc, ở đây Ta sẽ nói cho người phải làm gì. Trong thinh lặng và tin tưởng người sẽ tìm được sức mạnh cho tâm hồn”. Sa mạc là đường đi một mình, một mình với những giằng co sợ hãi trước cõi vô hình và trước cái chết!

*

Tiếng Gọi Phía Bên Trong gồm những truyện ngắn về tâm linh nhưng khởi từ những mảnh vụn của đời thường, từ những khía cạnh hay vấn đề tâm lý, xã hội và cả tín ngưỡng. Những truyện *Con Muối*, *Miền Cô Đơn*, dùng tình yêu đôi lứa làm nền câu chuyện, kết cục đều bi đát nhưng chất chứa hy vọng, hiểu biết. *Tiếng Đàn Không Người Đánh* là một bản tình ca thật đẹp: tiếng phong cầm nghe trong tâm hồn, “khi mình hạnh phúc thì ở đâu cũng nghe như có âm nhạc, và tiếng ngọt ngào êm ái sẽ tỏa khắp không gian (...) Tiếng đàn đó là rung động của tình yêu”. Chiến tranh đã đem người nữ đó vĩnh biệt trần gian, nhưng dư âm hãy còn vang vang và người nam trong truyện nay đi đâu, gặp ai cũng giống gặp lại nàng và “sẽ để lại trong hồn nhau những tiếng đàn dặt dìu huyền nhiệm... gọi về thân thang của tình trời”.

Bàn Tay dựng lại hình ảnh những con người từ tro tàn lịch sử và biến động xã hội, chính trị một thời. Nhân quả nhãn tiền vì cuộc đời từ cách mạng mùa thu với 30 năm nội chiến, đã khiến kẻ gieo nhân tàn độc sẽ phải gặt lấy quả đọa đày ngay trong kiếp này; từ bá hộ giàu nứt vách, của ăn không hết, mà ở ác, trở thành kẻ tật nguyện đi xin ăn; định mệnh trớ trêu xui gặp lại người khốn khổ ngày xưa đào cấy khoai chỉ tìm sống vì con đói mà bị ông sai tá điền chặt hai ngón tay. Bàn tay thiếu hai ngón đó nay bốc gạo cho người ăn xin mà gạo cứ rơi ra: “Nếu bàn tay kia lành lặn thì cái phúc bàn tay ấy làm cho ông hôm nay sẽ nhiều hơn. Hình ảnh đó siêu bạo quá. Cái phúc hay cái bất phúc là do mình tạo nên... Vắng yêu thương thì chính đạo cũng thành tà đạo”!

Truyện *Tiếng Chuông* nói về một họ đạo khác và đời linh mục thánh thiện của một cha xứ. Cha bị mang tiếng là keo kiệt. Khi cha được về hưu cũng là lúc họ đạo xây nhà thờ, cha đã bỏ công sức và cả ra tay xây dựng đến phải té bị thương. Giáo xứ có được nhà thờ do tiền của một vị ẩn anh, sau mọi người mới biết tiền đó là số tiền cha đã giữ lại tiền giáo dân đã xin lễ với ngài, nay ngài giao trả lại - vì ngài xem như 20 năm qua đã giữ giùm, rồi đơn độc đi về nhà hưu dưỡng với chiếc va-li bạc màu. Tác giả khi được mặc áo dòng về quê, đã đến thăm cha xứ già, đã cảm kích và cảm thấy được hạnh phúc vì bóng hình ngài can trường trong thánh thiện sẽ là sức mạnh nâng đỡ tác giả bước tới.

Các truyện ngắn trong tập này thành công gây suy nghĩ đồng thời là những áng văn chương thành công về kỹ thuật cũng như ngôn ngữ và hình ảnh sử dụng. Ngoài ra, một số bài suy niệm cũng mang tính văn chương cao của truyện ngắn, như *Mùa Xuân Im Lặng Trong Đồi Guốc* (đk 51), *Lối Đi Của Con Kiến* (đk 71), *Trang Hồi Ký Của Tòa Giải Tội* (đk 53), *Tiếng Gọi Bên Rừng Thu* (đk 49, “*Tiếng Thu* chỉ nói với con tim hành khát đi tìm lý tưởng, muốn nghe tiếng thu, cần con tim hành khát của kẻ chấp nhận làm hành khát như Đức Kitô”). Lm. Nguyễn Tâm Thường hứa hẹn sẽ ra tiếp tập truyện khác, *Ngoài Cửa Nhà Thờ*, gồm những truyện ‘gọi đường vào tâm linh’

Bút ký

Tập *Những Trang Nhật Ký Của Một Linh Mục*, với tiểu tựa ‘suy niệm viết trên đường đi’, là bút ký của một năm (2001) hành hương ở nhiều nước thuộc châu Á, bắt đầu ở Ấn Độ trùng với ‘năm thánh’ của đạo Hindu, năm mà chừng bảy mươi triệu người sẽ đổ về sông Hằng Ganga để tắm gội tội lỗi trong vòng sáu tuần lễ.

Hành hương tức là đi cùng suy niệm, đi để nhìn, để học hỏi. Từ cuộc hành hương tìm Chúa, qua con người, ở những địa danh không hẳn phải là đất của đạo Công giáo, Lm. Nguyễn Tâm Thường đã tìm lại mình, đã nghe được mình, đã thêm dấu chứng về ơn sủng, về đức tin, về Chúa.

Hành hương đến đất Ấn, giai đoạn đầu học Thiền (zen) và suy niệm (meditation) trong 10 ngày. Học phương pháp thiền niệm ‘thấu đáo sự vật’ (vipassana) cho tâm trí sáng suốt., suy niệm về cái Không. Lm. Nguyễn Tâm Thường từ tập niệm, nhận ra phương pháp không xa lạ với linh đạo thánh Inhaxiô trong tiến trình linh thao: ‘sống bình tâm trọn ý Chúa’. Công giáo có suy niệm nhưng thiếu huấn luyện về phương pháp, “người Công giáo rất sợ tĩnh tâm thính lặng” (bản 2005, tr. 171). Sau đó là thiền viện Công giáo Bodhi Zendo và hành hương qua những miền quê hoang dã cũng như nơi đô hội, những bidonvilles với những slums, những phân biệt giai cấp, và những nơi thanh tịnh, những ‘thiên đàng đã mất’, v.v. Trong ba mức độ của tội lỗi, tâm, lời và hành động, giáo lý (ảnh hưởng triết Tây) thường xem hành động là nặng nhất, nhưng câu chuyện về hai đệ tử Visto và Raja (Trí sạch - tâm an) cho thấy tội lỗi là từ Tâm. “Bài học đầu tiên cho các con... là Trí sạch, tâm an các con sẽ hạnh phúc. Bánh xe hành động theo sau trí sạch, tâm an là bánh xe về thiên đàng với kẻ theo Chúa, về Niết Bàn với kẻ theo Phật. Chúa và Phật đều trí sạch, tâm an”. Với người nhập tu học một đạo, đó là “ít kinh kệ, giàu tấm lòng. Tâm an, trí sáng”(tr. 106).

Đất Ấn, nơi dòng sông Hằng huyền bí, Lm. Nguyễn Tâm Thường tìm lại quá khứ, hạnh phúc bất ngờ được ngồi trên con đò như trong Câu Chuyện Của Dòng Sông (Siddhartha của Herman Hesse) mà linh mục đã

đọc thời trẻ, sống cái hiện tại với kỷ niệm đã qua. “Ngày mai tôi sẽ xuống bến đò, nhờ ông lái đò đưa tôi ra giữa dòng sông. Dòng sông mơ hồ cuốn hút tuổi thơ của tôi trên ba mươi năm qua” (tr. 157). Nơi “dòng sông huyền bí của biết bao nhiệm mầu”, nơi mà đáy lòng sông chứa biết bao sợ người trước có thể của những nhà thông thái, cách mạng, nghèo, giàu,... nhưng nay cùng giống nhau ở chỗ cùng rỗng tuếch. Nơi để hiểu những bí ẩn của cuộc đời, của định mệnh. Và của ngày sau: “Con sẽ chết như bao tín đồ Bà La Môn ở đây. Xin Chúa là dòng sông định mệnh cho con về. Ôi! Tâm trí con sẽ suy nghĩ gì, trái tim con sẽ sống thế nào để Chúa chờ đón con vào dòng sông vĩnh hằng linh thiêng là chính Chúa.” (tr. 166).

Kể Đi Tim là tập bút ký về cuộc hành hương nơi Đất Thánh. Lm. Nguyễn Tầm Thường đang viết và một phần đã đăng trên trang dunglac.net, chứng tỏ thêm một lần ngài tinh thông lịch sử, thần học cũng như sự chân thành học hỏi, suy niệm. Linh mục đưa người đọc đến Đất Thánh, sống lại những cảnh hai nghìn năm xưa và đi lại những con đường Chúa Giêsu đã đi qua: đi bộ trong sa mạc để cảm được thế nào là đường Jerico, dự cuộc rước Lá trong đền thờ Golgotha, sống ý nghĩa về người mù Batimê, hồi tưởng cuộc kiếm tìm của Dakêu và chuyển đi sau cùng của Chúa Giêsu từ Jerico về Jerusalem, đền thờ mang tên Flagellation, nghĩa là Đền thờ Chúa bị đội mào gai và đánh đòn, đền thờ Gallicantu, nơi thánh Phêrô đã chối Chúa ba lần, v.v. Đền thờ Gietsimani ở nơi trước là Vườn, nơi Chúa Giêsu bị bắt và các môn đệ bỏ trốn hết. Lm. Nguyễn Tầm Thường cho biết: “Tôi không thể tìm vết chân chạy trốn nơi đây. Sự chạy trốn có hay không là ở trong lòng những kẻ hành hương mà thôi. Tôi không thể tìm phiến đá nào Chúa đã quỳ. Phiến đá nào mang dấu ấn lịch sử kia là trái tim mình mà thôi. Tôi không thể hỏi gốc ôliu nào chứng kiến sự kiện”. Nhắc lại chuyện Giuđa năm xưa dùng cái hôn để nộp Con Người, Lm. Nguyễn Tầm Thường nêu tra vấn: “Câu chuyện hai nghìn năm trước cũng là câu chuyện hôm nay thôi. Trong đời sống hôn nhân người ta đã chẳng từng than thở: ‘Chúng ta dùng cái hôn mà phản bội nhau sao?’. Trong đời sống tu hành, người ta đã chẳng dùng giáo đường là bóng mát lừa dối sao? Không cần tìm nhân chứng xa xôi, chúng tôi tin là nhân chứng đó trong cõi lòng của chính con người”. V.v. và v.v.

*

Lm. Nguyễn Tầm Thường hành hương, đi ‘thực địa’, và sống thực, hòa mình trong mọi hoàn cảnh và không gian, vừa đi vừa nói chuyện, tả cảnh, kể chuyện, suy niệm và tâm sự (viết bút ký hay nhật ký trước hết là tự nói với mình); gặp tập Nhật Ký..., nhờ Lm. Nguyễn Tầm Thường, người đọc cảm thấy gần gũi các tu sĩ hơn, linh mục không là một đỉnh cao khi được thụ phong chức thánh, mà là một “tập thành”, một “trở nên”, ngày một thánh thiện, hoàn hảo hơn. Và con đường đó các ngài đã và

còn phải đi một mình, mỗi người, mỗi hoàn cảnh! Ngoài ra, trong tác phẩm của Lm. Nguyễn Tâm Thường, vai trò của ký ức được đặt nặng - ký ức ở đây là từng sống, từng nghĩ, trong một hiện tại, hôm nay, cùng lúc dàn dựng, dự phóng tương lai, một tương lai có ý nghĩa vì đang khởi từ mầm mống hôm nay.

Dù ít nhiều chủ đề hay luận đề tôn giáo, các thể loại thơ và truyện ngắn cũng như bút ký đã được Lm. Nguyễn Tâm Thường tài tình sử dụng. Tính chất nghệ thuật đích thực đó có thể là lý do các tác phẩm được tìm đọc và tái bản nhiều lần. Người đọc có cảm thương linh mục Nguyễn Tâm Thường muốn đạt đến tình trạng tâm hồn siêu thoát, viết và giảng bằng văn chương và cả bằng cuộc sống niềm tin, như đã có lần diễn bày trong truyện *Đường Lên Núi Cao*.

Nội dung Tin mừng

Các hình ảnh thường gặp trong tác phẩm của Lm. Nguyễn Tâm Thường: những sân ga, con tàu, dòng sông, con thuyền, bến đò, cây nho, người làm vườn, chiếc áo, mũi tên, tiếng hát con sơn ca, những con sâu đo, sâu tằm, những dấu chân xưa, đôi guốc, v.v. Đây cũng có thể là những hình ảnh được các cây bút khác sử dụng hoặc được dùng để dẫn nhập vào các tín ngưỡng, tâm linh khác. Nhưng ở Lm. Nguyễn Tâm Thường, nội dung Tin mừng mới là trọng điểm. Toàn bộ tác phẩm của Lm. Nguyễn Tâm Thường trình bày những suy niệm linh thao theo truyền thống của thánh Inhaxiô. Điểm chính, hay đích phải tới, và thường trực, đó là đường phải đi một mình, vì “nhân đức là bình dầu không vay mượn được”, “không phải để người khác lên trời thay mình hay thuê người khác xuống ngục tối thay ta” - “Vì thế *Kinh thánh* không thể chỉ cho ta cách vay mượn mà chỉ có thể dạy ta ‘hãy tỉnh thức’”, cho nên phải tránh rơi vào cảnh khi chết có đèn mà không có dầu (đk 78, *Đêm Tim Dầu*)! Hành trình tu đức như thánh Phêrô: “*Đường đi một mình* là đường riêng của mỗi người phải đi trong màu nhiệm của sự chết và sự sống” (đk 63). Phải lên đường, và một mình, vì tình yêu, đau khổ, nô lệ,... là những hệ lụy cá nhân vì nói như Lm. Nguyễn Tâm Thường, có ta hay không và ta có sao thì cuộc đời vẫn như thường: “Tôi chối từ Thiên Chúa,

Thiên Chúa vẫn hiện diện. Vì Ngài là Thiên Chúa.

Thiên Chúa không cần tôi chứng minh có Thiên Chúa.

Thiên Chúa cũng không cần kẻ khác chứng minh cho tôi biết về Thiên Chúa. Vì Thiên Chúa thì không cần chứng minh.

Như mặt trời không cần ai chứng minh về ánh sáng cho người mù. Như người dưới căn hầm, mặt trời không hiện diện với đôi mắt ấy mà thôi, mặt trời vẫn hiện diện với vũ trụ.

Từ đó,

Lạy Thượng đế, xin cho con biết kêu lên: Con biết con cần Ngài” (đk 77, *Con Cần Chúa*).

Như vậy người giữ Đạo phải làm thế nào? Phải lên đường, một mình, cá nhân tự cứu, tự tu, chứ không phải để vinh danh cái Tôi. Phải biết ngồi bên bờ xét lại, phải biết lắng nghe tiếng của hồn mình, tiếng hồn gọi xác. Và xác tín rằng Con cần Chúa:

“- Lạy Thượng Đế, lạy Trời Phật, con biết con cần Ngài.

Bởi, đó là con đường đi rất đẹp của một phàm nhân”.

Lm. Nguyễn Tầm Thường mở thêm “Thượng Đế, Trời Phật” cho người tín ngưỡng khác. Tập *Con Biết Con Cần Chúa* đặc biệt về đạo, có đạo, ngoại đạo, vào đạo, bên cạnh kinh nghiệm của Gioan Tẩy giả, trong đk Sa mạc.

Hình ảnh, ẩn dụ giàu nghèo, như chuyện người anh sống bên gia nghiệp lớn mà cứ nghèo, ao ước một con dê con mà chẳng được, và “cái bất hạnh của người con trưởng là không nhận ra tình thương của cha. Trong tình yêu, khi không nhận ra thì cũng không nhận được” (đk 79, *Anh Cả*). Và người cha LÀ chính tình yêu. Có tình yêu khi mình chấp nhận nhìn hạnh phúc của người kia chứ không phải khi nhìn người đó mà mình hạnh phúc, chứ không phải xây ngục thất để giữ người mình yêu (đk 2, *Tình yêu*). Thành công vật chất có thể dễ nhưng thành công thật là thành công của Tin mừng mà ta phải tinh tế lắng nghe (đk 5 *Thành Công*). Và tình yêu cao cả là tình yêu liên hệ, liên hệ Chúa-mỗi người, một liên hệ trung thành (đk 62, *Thiên Chúa Ba Ngôi*).

Ẩn dụ *Những Làn Khói* (đk 88) được đề cập đúng tình cảnh của người Việt ở hải ngoại hiện nay. Làn khói trắng lịch sử ở công trường Rôma báo Tin mừng bầu Đức giáo hoàng mới, nhưng con người hôm nay bị quá nhiều làn khói trắng đen không phân minh và thường xuyên khói ở cuối nhà thờ thì nhiều, nhất là những nơi người ta ăn nên làm ra: những raising fund và quyền tiền giúp người nghèo này kia xuất hiện với đủ kiểu đủ lý do, giáo dân tổ chức cũng có mà các tu sĩ cũng có. Những làn khói làm cay mắt mọi người, vì khi linh mục chạy theo fund, sẽ đánh mất vai trò làm sứ ngôn, sẽ không còn nói cho giáo dân về Chúa và do đó giáo dân đến nhà thờ sẽ ít được học về Chúa. Vì làn khói cay mắt đó, giáo dân sẽ bỏ nhà thờ đi. Raising fund tốt khi thực sự tốt, chính đáng, kiểm chứng được, nhưng rốt cùng đều sẽ đưa đến tranh giành, chia rẽ, về hòa power: giáo dân thì rơi vào tình cảnh hoang mang khói trắng khói đen, còn người chủ trương hay linh mục thì mất lương tâm trong sáng, bao dung,... Mẹ Têrêsa Calcutta được tôn vinh là đồ đệ đích thực của Chúa Giêsu, còn những vị này?

Ăn dụ *Chiếc Dây Thừng* (đk 80): “Đừng biến nhà Cha Ta thành nơi buôn bán”. Dây thừng ở trong tay Chúa để trừng phạt và tự trừng phạt những kẻ “lấy của lễ lừa dối nhau và làm lẫn vè của dâng cúng” của những “tay lưu manh đứng rình mò trong đền thờ... bày thú tranh nhau ăn, cắn nhau đến đổ máu dính lên người tôi (dây thừng)... Chúng là tiếng sủa thương đau của nhiều loài thú khác nhau. Những vết máu dính trên người tôi cũng chẳng khác gì những vết thương mà con người mang trong hồn do chính họ tạo nên bởi đam mê tội lụy”. “Khi thầy tư tế bán của lễ thì thiên thần đứng khóc. Khi tín đồ mua làm của thì quỷ dữ đứng cười. (...) Khi của lễ là đơn vị kinh tế thì lòng thật thà thành rình mò”. Ba bộ mặt kinh tế, chính trị, tôn giáo mà mưu mẹo đem vào đền thờ thì sẽ hại đến đời sống tâm linh, của lễ thành thờ cúng ngẫu tượng, thành nhỏ nhoi, hết bình an, khiến hương khói trở nên u uất của những làn khói đen (đk 67, *Áng Hương Lòng*). Rồi những tệ nạn cạnh tranh trong việc thờ phượng Chúa; nhà Chúa phải hiểm nguy, phải chịu hậu quả trở nên hoang tàn (đk *Nhà Thờ, Nước mắt và hạnh phúc*).

Tập *Những Trang Nhật Ký Của Một Linh Mục* đã ghi lại một số hình ảnh và ngụ ngôn tiêu biểu cho suy niệm, như chuyện đạo sĩ Sadhu khổ tu sống đơn giản, không mảnh vải che thân, sắp thành đạt thánh nhân nhưng đã bị của cải, vật chất lấy mất tự do, đánh mất lý tưởng. Nhà văn Hồ Hữu Tường cũng từng kể chuyện phút chót không đạt đạo trong truyện *Con Thần Lăn Chọn Nghiệp*. Thế mới biết không dễ hạnh tu, vì ‘hãy tỉnh thức và cầu nguyện’ dễ mà khó!

Lm. Nguyễn Tầm Thường có những trang viết thật hay và có tính thuyết phục về nhân quả, tội và bí tích giải tội: tội và luyện tội, như nhân quả, nên được giải tội, tội được tha, nhưng vẫn còn hậu quả, có khi suốt đời. Tình cảnh của những con sâu bướm (đk 50): sâu vì bị ghét, nên khôn ngoan kín đáo phá phách, như “linh hồn và những ẩn kín của một lương tâm gian dối”; do đó cần sám hối, để trở nên như những cánh bướm đã từng làm sâu cắn nát hoa lá, bị ghét - cánh bướm là hình ảnh mơ ước cho tâm hồn. Hệ lụy đớn đau của phạm tội, nhưng khi nhận thức được, đời sẽ hạnh phúc hơn: “Khi mình chữa vết thương của người khác thì nó lại lành chính vết thương của mình”. Satan và những đại diện chúng là bóng tối, là nguy cơ, có khi thật tinh vi. Kẻ có tội không hợp với Thiên Đàng, sẽ tự ra khỏi và vô chốn luyện tội, vì Thiên đàng bản chất là Tình Thương. “Luyện tội là nơi lòng thương xót Chúa tạo cơ hội cho tôi bẻ gãy cây cung (bắn người), rửa thuốc độc trên tay, thanh tẩy đôi mắt, học ngôn ngữ Thiên Đàng,...” (đk 54, *Luyện Tội*). Nhưng trước đó, ngay bây giờ, theo Lm. Nguyễn Tầm Thường, phải thật lòng hòa giải, vì hòa giải là bí tích của gia đình chứ không chỉ cá nhân như nhiều người vẫn nghĩ và không phải xưng là đã yên ổn lương tâm và

thành tích! ‘Tên trộm lành’ có tâm đức và biết kính sợ Thiên Chúa, tức đã phải trải qua một hành trình thiêng liêng mới có được những lời thốt tốt lành trên thập giá! (đk 87, *Nhân quả*, và bài “*Kinh Tin kính của tên trộm*” trên vietcatholic.net).

Như vậy, Lm. Nguyễn Tầm Thường đã tác động, lay tỉnh những quán tính, những thói quen do ý lại hoặc lười biếng, quá tự tin: xin lễ trọn đời, nhờ người khác đọc kinh cầu nguyện giùm, giữ đạo hình thức, xưng giải tội mà không đền tội,... Sự (tưởng là) hoàn thiện trở nên đổ nát, khiếm khuyết, xa lạ! Những lời chúc mừng (đk 34, 94) theo thói quen đến mất cả nội dung, ý nghĩa - mà thật ra mỗi lời chúc đều phải nói với mình về một ý nghĩa, nói với mình về chính mình và nhất là đều nói với mình liên hệ giữa con với Chúa. Và có những điều người đời thường tránh thì Lm. Nguyễn Tầm Thường nhắc nhở nên có, để được thanh tẩy, như những món nợ mà thánh Phaolô từng căn dặn các giáo hữu: “Các con hãy nợ nhau tình thương mến”.

Đối tượng của những suy niệm và học hỏi qua toàn bộ tác phẩm của Lm. Nguyễn Tầm Thường không chỉ là những giáo dân, mà cả giới tu sĩ. Đề cao việc phục vụ tha nhân tức không tìm kiếm lợi nhuận vật chất, mà những đóa hoa nở theo bước đi tới trước. Lm. Nguyễn Tầm Thường đã tâm niệm “Tôi muốn làm nở hoa bất cứ con đường nào tôi đi tới!” Thời nay Giáo hội đã và đang có những vấn đề lớn nhỏ đưa đến khủng hoảng đức tin. Có những giáo dân, cộng đoàn và linh mục chỉ biết dựng cơ nghiệp vật chất mà bỏ quên cơ nghiệp thiêng liêng, hay “chỉ theo ‘kẻ giảng về Chúa’ chứ không chắc là theo Chúa nên khi thần tượng sụp đổ thì Thiên Chúa của niềm tin chao đảo”. Lm. Nguyễn Tầm Thường kêu gọi nhìn lại hình ảnh Yoan Tẩy giả là tông đồ đã nhìn thấy Đức Kitô là Chiên Thiên Chúa khi ngài đi ngang qua trong sa mạc (Lm. Nguyễn Tầm Thường cắt nghĩa là ‘dán mắt’ vào Đức Kitô chứ không phải ‘thấy’ bình thường - đk 7, *Kẻ Theo Ngài*).

Con người không là gì hết trước thời gian và Thiên Chúa, sự hiện hữu và quá khứ của một cá nhân cũng không là gì nhưng có thể lại là tất cả nếu có ý thức, vì lịch sử thì liên tục, cho nên đời sống tâm linh của con người được giàu thêm là nhờ quá khứ, khi dùng quá khứ mà suy niệm, để hiểu Tin mừng và tìm Chúa.

Ở Lm. Nguyễn Tầm Thường, các hình thức diễn tả là ngoại hiện của Tin mừng nhưng có căn gốc nhân bản của Tin mừng. Các hình thức này đa dạng là nhờ kinh nghiệm sống, nhờ bề dày suy niệm của người viết. Nhờ đó, mà các bài viết của Lm. Nguyễn Tầm Thường mang tính tự nhiên và phổ quát nhưng đồng thời đặc thù vì chúng mang cấu trúc cơ bản và thi pháp của con chữ, nghĩa là một ngôn ngữ mang cơ cấu tâm

linh. Với Lm. Nguyễn Tầm Thường, hành trình đi giữa thế giới cụ thể với những vẻ đẹp huy hoàng (Taj Mahal,...) cũng như ở bồn đầy nước đọng (Calcutta, Vailankanni,...), với cảnh thiên nhiên hoang dã, nguyên sơ (Bodhi Zendo,...) cũng như những nơi đầy vết tích lịch sử (đất thánh Jerusalem, Madras, Old Goa,...), là để suy niệm lời Chúa, để sống Tin mừng, là một cuộc đi vào bên trong.

Lm. Nguyễn Tầm Thường sử dụng kỹ thuật ẩn dụ, hình ảnh, bút pháp của *Kinh Thánh*, nhưng Việt hóa một cách nghệ thuật, và rất hiện đại. Trong các đoạn khúc về những đề tài suy niệm và cầu nguyện, nhiều hình thức nối tiếp hay hóa trộn trong mỗi đề tài: phần lớn lời nguyện tiếp nối hoặc xen kẽ suy niệm, hoặc suy niệm với chất liệu hoài niệm quá khứ ngày rời khỏi nước ra đi tìm tự do và ngày trở về thực tại đã phải đổi thay nhưng trong bi đát, dĩ xuống, để chuyển qua lời nguyện Lạy Chúa (ĐĐMM, tr 108-9),... Có khi là các nhân vật được dùng để dẫn vào đề tài suy niệm,... Các truyện ngắn trong 2 tập đã xuất bản có truyện kết thúc bằng suy niệm hoặc lời nguyện. Điệp khúc 64, *Lời Nguyện Của Cây Đền Châu*, được trình bày dưới hình thức thơ xuôi, nhắc nhớ hình thức Văn và Tuồng thời xưa. Lời vào tập *Đường Đi Một Mình* có thể xem là tiêu biểu cho hình thức đa dạng này: hình thức bài giảng nhưng như thơ văn xuôi hoặc tư tưởng trầm tư. Dù hiện đại nhưng hình thức suy niệm khiến một số bài viết của Lm. Nguyễn Tầm Thường có nhạc tính và nhịp nhàng vần điệu, kỹ thuật của Văn và kinh sách thời trước hoặc dùng thể lục bát, hoặc văn xuôi mà dùng vần điệu, dễ thấm, dễ nhớ.

Toàn bộ tác phẩm của Lm. Nguyễn Tầm Thường như vậy có thể nói trước hết có tính luận đề, thứ nữa, có đặc tính liên-văn-bản (intertextuality) và với bút pháp và kỹ thuật đặc thù của tác giả, chúng mang thêm tính xuyên-văn-bản (transtextuality) và tính đa-văn-bản (hypertextuality, còn được dịch là đại-văn-bản; mặt khác, có thể xem toàn bộ Tin mừng như một đại-văn-bản, nguồn cho mọi tham chiếu). Ý nghĩa, tư tưởng của một văn bản không hẳn đã đầy đủ hoặc trọn vẹn tự tại mà tồn tại trong mối liên hệ với các văn bản khác, nghĩa là, giữa các văn bản khác nhau của cùng tác giả. Đặc tính liên-văn-bản thấy rõ trong một số đề tài như *Cái Chết*. Cái chết được đề cập đến lần đầu, *Cái Chết để được sống*, trong tập *Nước Mắt Và Hạnh Phúc*. Sau khi chết một năm, trong *Cô Đơn Và Sự Tự Do* (đk 59), 25 năm sau trong *Ngày Lễ Bạc* (đk 82) để nói rằng sau khi chết, “chỉ những gì tinh thần mà thuộc về Đức Kitô mới tồn tại”. *Ngày Lễ Vàng* (đk 83) suy niệm về con người và thời gian, nay về đâu là do gieo rắc khi còn sống, và dù “về đâu thì bây giờ tôi cũng phải nói lời vĩnh biệt”, vì “98 phần trăm những gì tôi nhìn, tôi chiếm hữu đều không đem đi được. Chỉ có hai phần trăm là tình yêu Chúa và trái tim bao dung với anh em,... là đem theo được mà thôi”.

Hoặc về *Ơn gọi*, Lm. Nguyễn Tâm Thường liên tục qua nhiều văn bản: và qua nhiều hình ảnh, ẩn dụ: dòng sông, ra khơi một mình, con đường: làm linh mục như chọn niềm vui mà sống (đk 84, *Chọn Một Con Đường*). Về *Tám Bánh Nhỏ* (đk 92): suy niệm thơ, rồi suy niệm văn, như một tiếp nối chuỗi tư duy về Ơn Kêu Gọi, khởi đi từ bài *Tim Ý Chúa* trong tập *Mùa Chay Và Con Sâu Bướm, Tiếng Gọi Bên Rừng Thu* (đk 49) trong cùng tập, hình thức thơ, rồi Ơn Gọi (đk 76) và mới nhất là bài suy niệm *Tám Bánh Nhỏ* này. Nhưng về thứ tự thời gian thì bài sau cùng là suy niệm đã diễn ra từ 1979. Để trả lời cho câu hỏi “Làm sao nghe được tiếng Chúa?”, mỗi suy niệm hay dịp tra vấn mang một ý nghĩa riêng: là cách học hỏi tu đức, là tự hỏi riêng tư, là cảm nghiệm qua thình lặn tức lắng nghe để trở nên chính mình và biết đường mình đi, lúc nào cũng một mình như tựa tập suy niệm mới nhất, *Đường Đi Một Mình*.

Về đề tài *Thánh Thể*, cũng như về Tội và bí tích hòa giải, qua *Luyện Tội* (đk 54), *Nhân quả* (đk 87) và qua CD giảng thuyết... Đôi mắt - cái nhìn, Đôi chân, rửa chân để nói về hòa giải, tình yêu chân chính. Một số đề tài suy niệm được nhiều lần nói đến, mỗi lần một khác, dưới những góc cạnh khác nhau của tâm linh hoặc của ánh sáng chói lên từ suy niệm. Tình yêu, nhật cá, những bước chân đi, những lối đi, nước mắt và hạnh phúc (một thứ suy niệm thường trực, là một thứ nguồn cảm nguyện cầu của niềm tin,...).

Thể loại sử dụng khác nhau, nhưng cái lõi xuyên suốt có thể nhận ra ở Lm. Nguyễn Tâm Thường là đạo, là chân lý, cái phải làm và những cái mà con người thời nay đang gặp gian nan, bị thử thách, phải đối đầu. Tác phẩm của Lm. Nguyễn Tâm Thường đã đáp ứng được nhu cầu tâm linh của con người hôm nay, nhất là ở hải ngoại con người bị vây tỏa bởi tự do choáng ngợp, bởi giải phóng không mục đích, bởi một thế giới không chủ thể và con người là con số không to tướng. Thú vị khi đọc Lm. Nguyễn Tâm Thường là các nhân vật có thật đã xuất hiện hơn một lần ở các tác phẩm khác nhau, như ông già dẫn đường ở đảo Thượng Xuyên (nơi an táng thánh Phanxicô Xaviê), Paul Chen, Mẹ Têrêsa, cha Pierre Ceyrac,...

Đọc Lm. Nguyễn Tâm Thường để sống lại, sống đức tin, như một người Việt Nam, đi tìm Chúa và tìm lại mình. Thế giới tâm linh muôn mặt của người Việt Nam, Công giáo có, không Công giáo có, miền Nam có, miền Bắc có, trong cũng như ngoài nước. Lm. Nguyễn Tâm Thường đa dạng đề tài và tình huống, người đọc cũng tùy hoàn cảnh mà đón nhận khác nhau. Mỗi người là một thế giới, có khi là những ốc đảo mà nếu đến gần hay thông cảm thì sẽ như một bầu trời mới. Mà những kinh qua trong đời đã đưa họ đến với đức tin. “Mỗi người đều có một con đường, một lối đi, một chỗ ẩn náu”.

Đọc Lm. Nguyễn Tâm Thường và thực hành những đề nghị, khuyến dạy – nhìn vào chính mình, xét chính bản ngã của mình, người ta dễ tìm ra mình, và từ đó, người đọc có thể tìm thấy nguồn giải phóng, tìm ra đường đi (một mình) và làm chủ cuộc đời mình. Muốn được vậy phải mở lòng ra chấp nhận cuộc đời, người khác, đạo khác, và từ mọi hoàn cảnh mà nở hoa, hoa của con tim, của tâm lành, trí sạch, việc ngay. Thiên Chúa là tình yêu, là bình an; và Thiên đàng là nơi yêu thương, khởi từ hạnh phúc, từ cuộc sống hôm nay, phải ca tụng và biết trân quý ngay liền. Đức tin là tặng phẩm quý giá nhất, là dấu chỉ của tình yêu, để ở TRONG Chúa hơn là ở VỚI Chúa như thánh Phêrô khi trưởng thành (đk 72; 73 *Cô Đơn Và Sự Tự Do*). Thiên đàng là trạng thái, là sống nối tiếp hạnh phúc ở trần gian, và “hỏa ngục là xây tiếp những nô lệ nội tâm chúng ta đang xây dở dang lúc chết” (đk 46, *Để Tự Do Và Hạnh Phúc Hơn*).

Nguồn:

<http://ttntt.free.fr/archive/VyKhanhNguyen2.html>

ĐẶNG TIẾN VÀ NHỮNG VŨ TRỤ THƠ

Đỗ Lai Thúy

Đặng Tiến (sinh 1940-), bút danh đôi khi dùng Nam Chi, quê An Trạch, Hòa Vang, nay thuộc Đà Nẵng. Tốt nghiệp Đại học Văn khoa Sài Gòn năm 1963. Bắt đầu viết phê bình văn học từ 1960. Năm 1968 định cư tại Pháp, dạy tiếng Việt và văn chương Việt Nam tại Đại học Paris VII. Tham gia viết cho nhiều báo, tạp chí như Mai, Văn, Bách khoa (trước 1975) và Hợp lưu, Văn học, Đoàn kết, Thế kỷ 21... (sau 1975). Tác phẩm đã in: Vũ trụ thơ (Giao điểm, 1972), Vũ trụ thơ II (Thư Ấn Quán, Hoa Kỳ, 2008), Thơ: thi pháp và chân dung (NXB Phụ nữ, 2009). Toàn bộ các trích dẫn ở bài viết này đều lấy từ Thơ: thi pháp và chân dung.

Tôi vốn là người mê văn phê bình của Đặng Tiến. Và, có lẽ, vì quá mê văn nên nhiều lúc đâm ra ngại gặp người. Và cũng có lẽ, vì quá mê, nên khó nói được điều gì đó về văn anh cho có đầu có đuôi. Hơn nữa, chữ nghĩa mỗi bài viết của anh kết lại như một tòa thành mà tôi lại không tìm ra cửa hoặc người đẹp giữ cửa. Tôi đã nhiều lần đi quanh ngôi cổ thành ấy để một hôm vỡ ra rằng lối đi vào tòa chữ ấy chỉ bằng cách đánh chiếm nó như một tổng thể, tức tìm hiểu chính cái cách anh đi đến với mỗi nhà thơ bằng khái niệm vũ trụ thơ, thi giới, mà bây giờ người ta thường gọi là thế giới nghệ thuật.

Trong văn cảnh lý thuyết hậu cấu trúc và giải kiến tạo hiện nay, thuật ngữ thế giới nghệ thuật lại càng được lưu ý. Thế giới nghệ thuật coi toàn bộ tác phẩm (đã in, chưa in, các dị bản bản thảo của một tác phẩm...) của một nhà văn, thậm chí cả cuộc đời anh ta nữa, là một chỉnh thể, một toàn vẹn. Như vậy, sáng tác của nhà văn là một siêu hệ thống, hay hệ thống vĩ mô,

bao gồm các tiểu hệ thống, hay hệ thống vi mô, phù hợp với lý thuyết *hệ thống mở* của Prigogin¹. Từ đó, khái niệm này cũng rất phù hợp cho cách tiếp cận tổng thể theo “hệ thống văn học” qua quá trình sinh thành (*tác giả - tác phẩm*) và hoạt động (*tác phẩm - người đọc*) của tác phẩm.

Quan niệm trên về thể giới nghệ thuật được di chuyển vào thơ một lãnh địa đặc biệt, nhiều tính tự trị, thì sẽ có nhiều khác biệt. Hẳn vì thế mà Đặng Tiến đã gọi là *vũ trụ thơ* hoặc *thi giới*. “Một trang sách vật lý được xem như điển hình của văn xuôi khi tả ngoại giới. Một trang sách tâm lý được xem như điển hình của văn xuôi khi tả ngoại giới. Trong khi đó, thơ chỉ mượn ngoại giới, hay tâm giới những yếu tố để nhào nặn thành một thể giới mới tạm gọi là thi giới, có lúc tôi gọi là vũ trụ thơ. Nói khác đi, thơ thừa nhận sự vật sẵn có, mà không thừa nhận quan hệ sẵn có giữa sự vật; thơ chỉ gọi tên của sự vật ngoại giới để tạo nên một vũ trụ mới, bằng cách cấu trúc quan hệ mới giữa sự vật đã cũ” (tr.60-61).

Đi vào *Thi giới Đinh Hùng*, Đặng Tiến đã đặt thơ ông vào dòng Thơ Mới để khẳng định sự khác biệt, độc đáo của nó. Nếu thể giới thơ lãng mạn, kể cả hoặc nhất là Xuân Diệu, Huy Cận, là một thể giới thơ mộng, vừa phản ánh vừa tô điểm cho thực tại, thì thể giới thơ Đinh Hùng là một sản phẩm thuần túy tưởng tượng, tồn tại song song, nhưng ở một không - thời gian khác, với thực tại. “Thể giới đó là một hư cấu, hoàn toàn độc lập với thực tại, nếu có tương quan thì tương quan đó chỉ là tác giả và người đọc, những nhân sự khởi đi từ Trần lụy để tìm đến một vũ trụ khác” (tr.381). Có lẽ, do tính hư cấu hoặc tưởng tượng thuần túy này, một dấu mốc của sự trưởng thành của tư duy nghệ thuật, mà ở thời Thơ Mới Đinh Hùng không vừa mắt Hoài Thanh để lọt vào tượng đài *Thi nhân Việt Nam*, còn từ sau 1954 ông vẫn là một hành tinh lẻ loi, bên lề sinh hoạt văn nghệ miền Nam.

Thể giới thơ Đinh Hùng, theo Đặng Tiến phân tích là nơi “mọi thành tố đều được hòa giải; khí hậu tình tự giải tỏa những mâu thuẫn biện chứng, không còn sự khác biệt giữa người-nhìn-vũ-trụ và vũ-trụ-được-nhìn, giữa tâm giới và ngoại giới, giữa bản ngã và vô ngã, giữa thực thể và vô thể, giữa tôi và thi nhân, giữa tình yêu và tình nhân; trong thể giới đó, tôi là rừng núi, rừng núi là tình yêu, tình yêu là Em, Em là mùa thu, mùa thu là cơn mưa, cơn mưa là một dòng chữ, dòng chữ là tôi. Chữ tôi đã bao hàm cái không phải là tôi, nhưng chủ thể không mâu thuẫn với khách thể vì tất cả chưa đạt tới những hình thể đủ cứng rắn để va chạm. Trong hư cấu của Đinh Hùng sự vật là những nhu hình tương giao, thu hút vào trong từ trường ngôn ngữ. Một hư cấu nằm ngoài vận chuyển biện chứng” (tr. 382).

¹ Prigogin (1917-), triết gia khoa học luận, giải thưởng Nobel năm 1977 về nhiệt động học, người xây dựng nên lý thuyết hệ thống mở từ chuyên ngành riêng của ông là nhiệt động học.

Với Tản Đà, Đặng Tiến đã chỉ cho người đọc một lối đi vào thi giới của ông: *thi sĩ của phôi pha*. Đặc tính này của thơ Tản Đà có thể bắt nguồn từ *huyền thoại cá nhân* của thi sĩ. “*Ý thức hương nhạt màu phai* do đâu mà có? Vì giấc mộng công danh sớm hão huyền. Vì gia đình ly tán, vì sự nghiệp văn chương ba chìm bảy nổi? Hay vì mối tình đầu với người đẹp Hàng Bò?” (tr. 135). Rồi huyền thoại cá nhân này lại được/bị cộng hưởng bởi một nền văn hóa đang phôi pha, một thể hệ trí thức cũ đang lụi tàn. Hay rộng ra nữa là “cái nhìn yếm thế tự nhiên của kẻ sống giữa những đổi thay lớn lao của thế cuộc?” (tr. 135). Cái giả thiết này được Đặng Tiến nêu ra và được chứng thực qua sự phân tích ngôn ngữ thơ Tản Đà. Bởi lẽ, với thơ, ngôn ngữ không chỉ là ký hiệu mà còn là thực tại, từ và vật là một.

Có lần, Lê Đạt nói với tôi, văn chương, và cả cuộc đời cũng vậy, xét cho cùng chỉ là quan hệ giữa chữ và nghĩa, tức giữa *chữ* và *bóng chữ*. Hẳn thế mà suốt cả cuộc đời ông nguyện làm *phu* tra vấn, đục, đẽo, cày, ghép *chữ* để phát nhiều nghĩa, và là nghĩa mới. Bởi thế, nhiều người cho thơ Lê Đạt chỉ là kỹ thuật, không có tư tưởng như chiếc bánh bóc hết lớp này chỉ thấy lớp khác không thấy nhân đâu. Đặng Tiến là một trong số ít người không hoàn toàn nghĩ như vậy. Bởi, kỹ thuật thuần túy không bao giờ tạo ra được sự ám ảnh và sức nặng của trải nghiệm. Theo nhà phê bình, ở Lê Đạt đằng sau các thủ pháp là cuộc đời: “*Bóng chữ* của Lê Đạt ghi lại lịch sử một đời người, qua buồn vui một cá nhân, giữa thăng trầm của dân tộc và trăn trở của một nghệ sĩ thường xuyên tra vấn ngôn ngữ. Ba yếu tố ấy quyện vào nhau làm nền cho tập thơ, nhưng thành phần thứ ba, những thí nghiệm ngôn ngữ có phần khúc mắc, che lấp tình, ý của tác giả, dễ làm người đọc lạc hướng và lạc lối (tr.288). Có thể, như Đặng Tiến viết, Lê Đạt chỉ tạo rung cảm bằng một vài thủ pháp, chỉ khai thác kinh nghiệm những người đi trước, không có gì mới với thế giới, nhưng, tôi nghĩ, nhà thơ đã phần nào vượt qua *trò chơi chữ* truyền thống để đến với *trò chơi ngôn ngữ* nhằm tạo ra một thực tại ảo làm nên vũ trụ thơ Lê Đạt.

Như vậy, qua tìm hiểu, như là ví dụ, những vũ trụ thơ Tản Đà, Đinh Hùng, Lê Đạt của Đặng Tiến, tôi, một lần nữa, càng thấm thía một điều là thi giới là một thực tại khách quan của văn bản do nhà thơ tạo dựng nên. Và “kích thước của một nhà thơ là kích thước thi giới do người ấy sáng tác” (tr.401). Tuy nhiên, thực tại ấy chỉ tồn tại dưới dạng khả năng, tiền/tiềm sinh. Để vô thể ấy thành hữu thể nhất thiết phải có sự tham dự của nhà phê bình. Bằng những mơ mộng nghệ thuật và phân tích khoa học, siêu người đọc ấy đã hiện thực hóa nó, trao cho nó một cuộc sống. Vì vậy, phê bình không chỉ là một hành động *phát hiện* mà, phần nào, còn là hành động *phát minh*. “Nhận diện được thi giới đó, là hội ý với thơ mà không nhất thiết phải đồng ý với thi nhân” (tr. 61).

Sự “hội ý với thơ” đó, nói theo thuật ngữ thông diễn học của Gadamer², gần như là “vòng tròn diễn giải”. Đặng Tiến là người đọc rộng, có trình độ văn hóa chung và văn hóa thơ ca nên sự diễn giải thơ, từ cấp độ vĩ mô toàn bộ sáng tác đến cấp độ vi mô một câu một chữ, của anh là chính xác và tinh tế. Bởi vậy, chân dung các nhà thơ được anh dựng đều có một cái gì đó “rất Đặng Tiến”. Có một Nguyễn Du, một Bà Huyện Thanh Quan, một Nguyễn Trãi, một Hàn Mặc Tử... của Đặng Tiến. Các chân dung ấy được tạo thành bởi cách diễn giải tài hoa của chính anh. Xin hãy đọc một trích đoạn, (dù có dài như một lăm dụng), Đặng Tiến phân tích hai câu thơ Nguyễn Trãi: *Hé cửa đêm chờ hương quế lọt/ Quét hiên ngày lệ bóng hoa tan*. Lệ chữ cổ nghĩa là e ngại, lo sợ. Nội dung câu thơ nói lên tình cảm tế nhị, sâu lắng của Nguyễn Trãi với thiên nhiên, với cuộc sống. Những hình ảnh trong câu thơ giao thoa với nhau tạo một nguồn sáng kỳ diệu. Hương quế, bóng hoa là những thực thể hữu hình đang biến vào cõi vô hình, đang tan ra thành một mùi hương, nhòe thành một cái bóng. [...] *Bóng hoa, hương quế* là môi giới giữa cõi thực và cõi mộng, và cũng là môi giới giữa không gian và thời gian. Cũng như cửa và hiên là không gian môi giới giữa cái trong và cái ngoài, giữa cái riêng và cái chung, giữa con người và vũ trụ, cũng như chữ *thêm*, chữ *ngõ* mà thi nhân thời xưa thường chuộng. Hai câu thất ngôn rất cân đối nhờ vị trí của các động từ *hé, chờ, lọt, quét, lệ, tan* ở đầu, giữa và cuối câu. Hai động từ *chờ* và *lệ* gọi ra được những rung động mỏng manh trong thời gian. Chủ từ ẩn là ta: ta *chờ*, ta *lệ*, theo nghĩa câu thơ; nhưng cấu trúc văn phạm tạo cảm giác chủ từ là đêm, ngày: đêm *chờ*, ngày *lệ*. Nguyễn Trãi, một cách tinh vi đã lồng tình cảm vào thời gian, và vào cả bóng hoa, hương quế. Về âm thanh, một số nguyên âm và phụ âm láy lại tạo thành một nhạc tính ý vị cho câu thơ. Ta khó có thể tưởng tượng là ở lúc tranh tối tranh sáng của thời hưng đồng của thi ca Việt Nam mà Nguyễn Trãi đã làm được một câu thơ tân kỳ, nhuần nhuyễn như thế” (tr. 115).

Tuy nhiên, mặt trái của sự biết nhiều hiểu rộng đôi khi đã lôi kéo Đặng Tiến đi khá xa, sự diễn giải lúc này đã trở thành suy diễn, nhất là trong trường hợp diễn giải thơ Lê Đạt. Ví như câu: *“Một đàn ngày trắng phau phau/ Bì bạch bờ xoan nước mát/ Mộng hoa dâu lum túm má sông dào”* (Thủy Lợi) được Đặng Tiến luận: *“Một đàn ngày trắng”* là một hình ảnh táo bạo nhắc đến đàn “cò trắng tung bay” trong dân ca. Hai chữ phau phau nhắc đến bài *Dệt cử* của Hồ Xuân Hương: *“Thấp ngọn đèn lầu thấy trắng phau”*, từ đó mới nảy chữ bì bạch tả những bàn chân lội nước, nhưng lại gọi ý *“da trắng vỗ bì bạch”* trong giai thoại về văn chương nữ giới. Câu cuối, nhất là chữ *“dâu”* bất ngờ và bất thường nhắc đến thơ Hàn Mặc Tử: *“Mát tê đi như da thịt nàng dâu”*, và cả một đoạn thơ dài *“vô tình*

² Gadamer H.G. (1900-2002), nhà triết học Đức, sáng lập ra thông diễn học triết học, tác phẩm nổi tiếng *Chân lý và phương pháp* (1960).

để gió hôn lên má”, có lẽ Hàn Mặc Tử đã dựa vào câu thơ của Tản Đà, mà nhiều người xem như là ca dao: “Đêm khuya gió lọt song đào/ Chồng ta đi vắng gió vào làm chi”. Thực ra, mấy câu thơ trên của Lê Đạt dựa vào câu đố: “Một đàn cò trắng phau phau/ Ăn no tắm mát rủ nhau đi nằm” (Chồng bát vừa rửa xong) và hoa dâu ở đây là bèo hoa dâu. Còn câu: “Con mái vào ra một mình/ Ấp lạnh bóng trắng rồi chết” (xem thêm sự diễn giải của Đặng Tiến, tr.301) chỉ là đảo tự của chữ ấp bóng, gà ấp bóng (ấp mà không có trứng). Tuy nhiên, một đôi chỗ quá đà như vậy không tổn hại gì, ngược lại còn tôn lên bút pháp đặc sắc, rất Đặng Tiến, của Đặng Tiến.

Cuối cùng, không phải nhà thơ nào cũng có vũ trụ thơ riêng của mình và cũng không phải nhà phê bình nào cũng có khả năng phát hiện ra vũ trụ ấy. Sự gặp gỡ của một nhà thơ đạt tới thi giới và một nhà phê bình trình hiện được thi giới đó tôi gọi là *hạnh ngộ*. Ở *Vũ trụ thơ I* tôi bắt gặp sự hạnh ngộ giữa nhà phê bình Đặng Tiến với Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan, Tản Đà, Hàn Mặc Tử, Đinh Hùng. Còn ở *Vũ trụ thơ II*, tôi chỉ thấy những hạnh ngộ đó ít nhiều ở Trịnh Công Sơn, Bùi Giáng, Thanh Tâm Tuyền, Quang Dũng, Lê Đạt, còn lại chỉ là sự gặp gỡ thân mật, ân tình với Vũ Hữu Định, Nguyễn Nho Sa Mạc, Nguyễn Bắc Sơn, Từ Thế Mộng, Thái Tuấn, Nguyễn Xuân Thiêm, Vũ Hoàng Chương. Đây cũng là điều dễ hiểu với Đặng Tiến. Anh là một nhà phê bình tài tử, theo nghĩa phê bình vị phê bình, phê bình vì yêu văn chương nghệ thuật chứ không vì một cái gì khác ngoài văn chương, kể cả cái danh vọng, nếu có, của một nhà phê bình. Và, biết đâu chẳng vì thế mà Đặng Tiến thành tựu nhiều trong văn chương. Và không chỉ trong văn chương.

(263/01-11)

MẬT KHẨU ĐỂ ĐỌC THƠ NGUYỄN SA

Trăng Thập Tự



Nhà thơ Nguyễn Sa

Đang khi rảo tìm những bài viết liên quan đến văn học Công giáo Việt Nam, tôi xúc động nhiều khi đọc đoạn văn ngắn về lễ rửa tội của nhà thơ Nguyễn Sa, biết được bài thơ *Mật khẩu* của ông và càng đọc càng thấy lạ. Có lẽ đã có nhiều bài viết về bài thơ này nhưng tôi chỉ may mắn

gặp được hai bài, một của Nguyễn Đức Tuyên¹ và một của tác giả Tuy Hòa². Tôi đọc cả hai bài nhưng chưa được thuyết phục. Rồi bỗng chốc tôi có một trực giác. Xin được ghi lại trực giác ban đầu này để những vị quan tâm và có điều kiện sẽ giúp đào sâu thêm.

Vài nét tiểu sử nhà thơ

Nguyễn Sa tên thật là Trần Bích Lan, sinh ngày 1 tháng 3 năm 1932 tại Hà Nội, còn có bút danh Hư Trúc. Ông là một nhà thơ lãng mạn Việt Nam nổi tiếng từ thập niên 1950. Năm 1949, ông du học Pháp. Năm 1953, ông đậu tú tài, lên Paris ghi danh học triết tại Đại học Sorbonne. Nhiều bài thơ nổi tiếng của ông được sáng tác trong thời gian này.

Năm 1955, ông lập gia đình với bà Trịnh Thúy Nga ở Paris. Đầu năm 1956, hai ông bà về nước, dạy học tại Sài Gòn, chủ trương *Tạp Chí Hiện Đại*. Tạp chí này được xem là một trong ba tạp chí sáng tác hàng đầu của Việt Nam, cùng với *Sáng Tạo* và *Thế Kỷ 20*.

Năm 1975, ông di tản đi Pháp. Ba năm sau, ông và gia đình qua Hoa Kỳ và ở California.

Ông làm thơ, viết truyện dài, truyện ngắn và biên khảo.

Ông tin theo Kitô giáo và lãnh bí tích Thánh tẩy trên giường bệnh tháng 4 năm 1998 và qua đời ngày 18 tháng 4 năm 1998.³

Ơn đức tin

“Trong lễ an táng nhà thơ Nguyễn Sa tại thánh đường Polycarp, Orange, California, linh mục Phạm Ngọc Hùng có kể lại đêm ban phép Thánh tẩy cho giáo sư Trần Bích Lan, đại để như sau: Vào một buổi tối đã khuya, một thanh niên đến gõ cửa xin linh mục đi làm phép Thánh tẩy cho một bệnh nhân muốn tin nhận đạo Công giáo. Linh mục lật đật lên xe đi theo người thanh niên, là con trai của Nguyễn Sa, cũng là một bác sĩ. Trên đường đi, qua câu chuyện trao đổi, linh mục mới được biết bệnh nhân đó là nhà thơ Nguyễn Sa. Thật xúc động vì không ngờ được làm phép Thánh tẩy cho một nhà thơ, một giáo sư triết học nổi tiếng lẫy lừng mà linh mục hằng ngưỡng mộ, nhưng chưa một lần gặp mặt. Gặp nhà thơ Nguyễn Sa trong một căn phòng của bệnh viện, với sự hiện diện của một số thân hữu của nhà thơ cùng với một số anh chị em thiện chí

¹ Nguyễn Đức Tuyên, *Nhà thơ Nguyễn Sa và hành trình tâm linh*, trong *Diễn Đàn Giáo Dân*, số 133, tháng 12, 2012, trang 43; 46-49 ; 72.

² Tuy Hòa, *Những bài thơ cuối cùng của Nguyễn Sa*, <https://vnexpress.net/nhung-bai-tho-cuoi-cung-cua-nguyen-sa-1972706.html>.

³ Lược trích theo *Nguyễn Sa*, Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguyễn_Sa.

Công giáo – những người luôn sẵn sàng giúp đỡ những người muốn tìm hiểu Đạo Công giáo - linh mục Phạm Ngọc Hùng nói, “Thưa bác, bác còn đang đau yếu, xin bác cứ ngồi trên ghế để con cử hành nghi thức Thánh tẩy cho bác.” Nhà thơ trả lời, “để tỏ sự kính trọng đối với một bí tích, xin cha cứ để con quỳ xuống, không sao.” Một cử chỉ thật đẹp, thật khiêm nhường của nhà thơ Nguyên Sa. Tin theo Đạo Chúa, ông nhận thánh bổn mạng – tên thánh, theo ngôn ngữ Công giáo – là Giuse. Giuse Trần Bích Lan. Người ta cũng đọc thấy phần ghi chú đơn sơ nhưng súc tích dưới tấm ảnh Nguyên Sa đôi mũ casket quen thuộc trong cuốn *Thơ Nguyên Sa* như sau: “Thi sĩ Nguyên Sa Giuse Trần Bích Lan Sinh ngày 1 tháng 3 năm 1932 tại Hà Nội. Chúa gọi về ngày Thứ Bảy 18 tháng 4, 1998 tại California, Hoa Kỳ.”⁴

Bài thơ Mật khẩu

Bài viết về Nguyên Sa của Nguyễn Đức Tuyên xoay quanh bài thơ *Mật khẩu*:

Ngày nào Thượng Đế cũng tới,
Giờ khắc bất định,
Nhưng ngày nào ông cũng tới ít nhất một lần,
Ngày nào ông cũng mở banh lồng ngực tôi ra,
Thản nhiên bước vào trong,

...

Mỗi lần Thượng Đế mở toang lồng ngực và bước vào,
Tôi sợ đến nín thở
Tôi sợ ông gọi cửa không được
Tôi sợ ông quên mật khẩu
Tôi sợ ông quay ra hỏi
Tôi sẽ không biết trả lời sao
Vì tôi cũng không nhớ.

Mật khẩu là dấu hiệu để nhận ra nhau là bạn. Trong phim *Quo vadis? (Thầy đi đâu thế?)*, dấu hiệu để các Kitô hữu nhận ra nhau là con cá⁵. Giữa cuộc sống xô bồ, dấu hiệu của người Kitô hữu là yêu thương: “³⁴Thầy ban cho anh em một điều răn mới là anh em hãy yêu thương nhau; anh em hãy yêu thương nhau như Thầy đã yêu thương anh em. ³⁵Mọi người sẽ nhận biết anh em là môn đệ của Thầy ở điểm này: là anh

⁴ Nguyễn Đức Tuyên, *bài đã dẫn*.

⁵ Lm. Daminh Nguyễn Ngọc Long, *Hình ảnh con cá trong Kitô giáo*, <http://giaophanthanhhoa.net/duc-tin/hinh-anh-con-ca-trong-kito-giao-14761.html>.

em có lòng yêu thương nhau.” (Ga 13,34-35). Mật khẩu này vẫn thường được nhắc lại trong các thư của Thánh Phaolô (x. Rm 13,8; 1Cr 12,31-13,13) và của Thánh Gioan (x. 1Ga 2,7-8; 2Ga 1,4). Mật khẩu được nhắc lại mỗi ngày khi cử hành bữa tiệc của Chúa (x. 1Cr 11,17-34).

Câu chuyện cuộc phán xét chung tại Mt 25,31-36 cho thấy lúc ấy mọi người đều đã quên mật khẩu. Tuy nhiên, sẽ xảy ra hai trường hợp (x. Mt 25,31-33) đưa lại kết quả trái nghịch (x. Mt 25,46): Có những người quên hẳn, chẳng còn dấu vết gì (x. Mt 25,41-45), có những người quên mật khẩu nhưng vẫn luôn sống đúng với mật khẩu (x. Mt 25,34-40).

Ta cần để ý rằng trong bài thơ của Nguyên Sa, Thượng Đế đến mỗi ngày. Ngài không bao giờ quên mật khẩu và cũng chưa bao giờ hỏi mật khẩu. Còn nhà thơ, ông đã quên các ký tự của mật khẩu cho nên ông nín thở, sợ bị tra vấn sẽ không nhớ ra. Sở dĩ ông quên là vì những ký tự ấy đã tan thành một thực tế thấm đậm vào con người, tâm hồn và cuộc sống của ông.

Chùm thơ nhập đề cho lịch sử ơn cứu rỗi

Tôi lục lợi tìm nguyên bản mặt mũi của bài thơ. Nó nằm trong một chùm 22 bài thơ, chùm thơ cuối đời, viết đầu năm 1998, ở cuối quyển “*Thơ Nguyên Sa toàn tập*”⁶. Đọc qua, tôi có trực giác chùm thơ được cảm hứng từ quyển đầu tiên trong bộ *Cựu ước*.

Trong bài chia sẻ “*Kỷ niệm thơ Xuân*” tháng 1/1998⁷ thi sĩ Nguyên Sa cho biết bài đầu của chùm thơ, “*Tết ở Wichita Falls*”, là của tháng Mười năm trước, được viết sẵn để đăng báo Xuân. Như vậy, nó không thực sự nằm trong chùm thơ cuối đời. 21 bài còn lại, bắt đầu với bài *Thủy Chung*, hầu như bài nào cũng có phần tương ứng với một đoạn hay một câu nào đó của 11 chương đầu sách *Sáng Thế Ký*⁸. Nhà thơ đã dùng ngôn ngữ thơ biểu tượng để nói lên những suy tư triết học (là đường dẫn tiến vào thần học) lồng chuyện đời của cặp đôi Nguyên Sa - Thúy Nga vào chuyện tình cặp đôi Adam - Eva với cặp đôi Thiên Chúa - nhân loại. Xin thử điểm lại từng bài:

- *Thủy Chung* đưa hai người về lại thuở ban đầu, tắm hồn nhiên nơi dòng sông tuổi nhỏ, như dòng sông nguyên thủy ở Êđên (x. St 2,9-14), thấm thoát, nay đã tới hồi chung cuộc, tình vẫn đẹp như xưa (x. Mt 19,5-6). Bài thơ này mở ra chuỗi kỷ niệm ban đầu của lịch sử.

⁶ Nguyên Sa, *Thơ Nguyên Sa toàn tập*, <https://online.fliphtml5.com/oimxs/niew/#p=18>

⁷ Nguyên Sa, *Thơ Nguyên Sa toàn tập*, trang 540, nơi đã dẫn.

⁸ Mời xem bản văn *Kinh thánh Cựu ước* tại <https://augustino.net/kinh-thanh-cuu-uoc/sach-sang-the/>, cũng có thể xem bản văn lục bát *Sấm Truyền Ca (1670)* của Lm. Lữ Y Đoàn, tại <https://www.hdgmvietnam.com/chi-tiet/ky-niem-350-nam-sam-truyen-ca--41288>

- *Kỷ Nguyên Thứ Nhất* khởi đi từ hồng hoang. Thiên Chúa cất tiếng gọi và ánh sáng đã xuất hiện (x. St 1,1-5). Adam lên tiếng gọi khi mở mắt thấy Evà đứng sẵn trước mặt chàng (x. St 2,23-25).

- *Mong Manh*, trở lại với ngày thứ nhất (x. St 1,1-5) với biến dịch và tiến hóa (x. St 1,6-2,4a).

- *Ký Ước*, gọi lại hạnh phúc trong sáng thuở ban đầu (x. St 2,4b-25).

- *Mùa Xuân*, tiếc thay chỉ là một mùa xuân ảo (x. St 3,1-8).

- *Mặt Nạ* vạch trần sự thật náo lòng do chối từ chương trình của Thượng Đế (x. St 3,9-24).

- *Văn Tự*, giao ước và lời hứa (x. St 3,15) giúp xây dựng lại tương quan với Đấng Sáng Tạo (*Mặt Khẩu*) và người bạn đời (*Kết Hợp*).

- *Mặt Khẩu*, chương trình của Thiên Chúa trên Adam được lặp lại trên mỗi chúng ta với những trách nhiệm mỗi ngày và những giới hạn không được vượt qua (St 2,15-17).

- *Kết Hợp* (x. St 2,23-24).

- *Con Sông*, thực và mộng, chương trình của Thiên Chúa và ảo vọng của con người (x. Gr 2,13).

- *Chiếc Áo*, tình thương bao dung của Thiên Chúa (x. St 3,21; Ed 16,8).

- *Tiền Bạ* (x. St 3,19-24).

- *Kỷ Niệm* (Tiếp nối *Kết Hợp*).

- *World Trade Center Building*, Lúc ấy là 1998, chưa hề ai nghĩ tới chuyện 11-9 sau này, tại sao Nguyên Sa nằm trên giường bệnh lại viết về tòa tháp đôi, chạy đua với trí tưởng tượng để khám phá ra rằng cười hay lây và chết cũng hay lây? Có phải ông định nói tới tòa tháp đôi của chính ông và của mỗi chúng ta? (x. St 11,1-9, tháp Babel, một công trình chọc trời đầy thách đố, được linh mục Lữ Y Đoan thế kỷ XVI dịch là Hồn Lầu, hay tháp Bá Biện, trăm người trăm ý⁹).

- *Hóa Học Trị Liệu*: Sự hỗ trợ của kinh nghiệm nhân loại.

- *Thơ Phổ Nhạc*: Nhìn từ kinh nghiệm sáng tác, ơn cứu rỗi được thực hiện khi tự do của con người hòa nhập vào tự do của Thiên Chúa như ca từ hòa chung với ý nhạc (x. Hr 10,7).

- *Mưa*: x. St 3,15 - Is 45,8: "Trời cao hỡi, nào hãy gieo sương, mây hãy đổ mưa, mưa đức công chính; đất mở ra đi cho nẩy mầm ơn cứu độ, đồng thời chính trực sẽ vươn lên."

⁹ Lê Phụng, *Độc Tạo Đoan Kinh*, <http://www.ninh-hoa.com/Ninh-HoaDOTcom-GSLePhung-DocTAODOANKINH-01.htm>

- *Pho Tượng*: Những hy vọng và thỏa mãn nhỏ bé cũng góp phần cho cuộc sống nhưng chỉ là những pho tượng, đừng để biến thành ngẫu tượng (x. Is 45,16; 48,5).

- *Bay Đi, Chim Bay Đi*: (x. St 8,12) Ơn cứu độ đến từ Đấng chịu đóng đinh trên thập giá - Cả chiếc tàu của ông Nôê cũng là phương tiện tạm gửi. Nó không thay thế được tình yêu thương (x. Mt 9,13). Khi hồng thủy chấm dứt, chim câu ơi, hãy bay vào khung trời của người (x. GI 5,13-26). Khi xã hội băng hoại, suy đồi thành Babylone tức Babel, chim ơi, hãy bay đi (x. Kh 18,4).

Qua nẻo hôn nhân

Chuyện đời của cặp đôi Nguyên Sa - Thúy Nga hòa vào chuyện tình của cặp đôi Trời và người trong *Tân ước*: “Khi em cất vào ví những con búp bê, em rất trẻ thơ, khi chúc mừng năm mới em là cô thiếu nữ dậy thì, em chèo thuyền là người thiếu phụ trầm lặng và uy nghi. Anh vẫn nhận ra em, em khác biệt mà vẫn đồng nhất, giấc mơ gián đoạn bao nhiêu em vẫn trở lại, giấc mơ phi lý, em khẳng khít bằng những liên tục vuốt ve, liên tục hiền dịu, liên tục chăm sóc. Em liên tục không gian, liên tục thời gian, liên tục luận lý em. *Tân ước* nói có thể giới ở ngoài thế giới, khác biệt và bao trùm thế giới. Em có phải là giấc mơ ở trong giấc mơ và phủ kính giấc mơ?”¹⁰. Anh Nguyên Sa ơi, chúng tôi xin phép đờ lời chị để thưa anh rằng đúng thế, vì anh đã thực hiện nơi cuộc hôn nhân của mình điều Thánh Phaolô quả quyết: “Mầu nhiệm này thật là cao cả. Tôi muốn nói về Đức Kitô và Hội thánh” (Ep 5,32).

Nếu trực giác của tôi là đúng, nếu chòm thơ cuối đời thực sự cảm hứng từ những suy niệm của Nguyên Sa về tình thương sáng tạo và ơn cứu rỗi của Thiên Chúa, có thể nói đây là điểm đến cho toàn bộ tập thơ. Ta sẽ cần đọc lại hành trình thơ hơn 40 năm của ông dưới ánh sáng của điểm đến. Nhờ đó, đằng sau những bài thơ tình, những tựa đề mang theo nhiều gợi ý suy tư, tìm kiếm ý nghĩa từ mọi thụ sinh bé nhỏ quanh mình, những rung cảm với lịch sử dân tộc, với những khát vọng, âu lo, trần trở và đau thương của phận người sẽ lộ dần ra một mặt khẩu.

Tôi mở lại từ đầu từng trang của tập thơ. Song song với những bài thơ là những hình ảnh gợi lại lịch sử một gia đình hạnh phúc, một cuộc hôn nhân thành đạt. Ngoài những ảnh rời của một trong hai người và những ảnh chụp chung với con cháu, có ít là 9 tấm ảnh chụp chung cả hai người từ đầu đến cuối cuộc hôn nhân¹¹. Ca từ và ý nhạc xoắn xuýt hòa điệu, dệt nên bản tình ca không dứt. Thương Đế không quên mặt khẩu tương quan giữa Ngài với nhà thơ. Nhà thơ và vợ ông cũng không quên mặt khẩu của hạnh phúc.

¹⁰ Nguyên Sa, *Thơ Nguyên Sa toàn tập*, trang 500, nơi đã dẫn.

¹¹ Nguyên Sa, *Thơ Nguyên Sa toàn tập*, trang 540, các trang 18, 154, 155, 156, 174, 333, 338, 450, 451, 583. sđd.

Mật khẩu ấy là một cái gì rất thật, nó kết từ hai nửa. *Nửa đầu là tình yêu, vốn lớn hơn biển cả*¹². Nửa sau được giấu trong bút danh của Nguyên Sa, khi ông trả lời Phan Kim Thịnh: “*Thành thực mà nói, lúc nào tôi cũng cho tôi là một số không. Tôi không lớn nên tôi tự cho mình vốn dĩ chỉ là hạt cát*”¹³. Nguyên Sa đã may mắn tìm ra được “bí mật” mà Đức Giêsu cho biết là chính Chúa Cha đã giấu kín: “*Vào lúc ấy, Đức Giêsu cất tiếng nói: “Lạy Cha là Chúa Tể trời đất, con xin ngợi khen Cha, vì Cha đã giấu không cho bậc khôn ngoan thông thái biết những điều này, nhưng lại mặc khải cho những người bé mọn.*”²⁵*Vâng, lạy Cha, vì đó là điều đẹp ý Cha.*” (Mt 11,25-26). “Đức Giêsu liền gọi một em nhỏ đến, đặt vào giữa các ông và bảo: “*Thầy bảo thật anh em: nếu anh em không trở lại mà nên như trẻ nhỏ, thì sẽ chẳng được vào Nước Trời*” (Mt 18,2-3). Nguyên Sa biết được bí mật không phải nhờ ông là nhà thơ hoặc nhà giáo dạy triết nhưng nhờ ông đã nhận ra mình bé nhỏ như hạt cát. Hạt cát hết sức vô nghĩa bên biển cả nhưng lại chứa đựng được điều lớn lao hơn biển, là chính tình yêu. Bí mật của cả Nước Trời lẫn tổ ấm: là biết xóa mình cho hòa hợp và hạnh phúc.

Mật khẩu ấy nhiều người trong chúng ta đã say mê khi làm quen với con đường thơ ấu của chị Thánh Têrêxa Hải đồng Giêsu, mà gần đây cha Conrad de Meester trình bày thật rõ trong tác phẩm “Hai bàn tay trắng”¹⁴.

Phút hồi tâm sống theo Lời Chúa

Tác giả Tuy Hòa đã đọc “*Những bài thơ cuối cùng của Nguyên Sa*” và nói đến “mật khẩu” như một trong những “chột dạ” của nhà thơ trong những ngày tháng cuối đời. Thế nhưng, hai nửa mật khẩu trên đây nằm cuối tập một của Thơ Nguyên Sa, bản in lần thứ sáu tại Sài Gòn năm 1971. Mà chắc hẳn còn sớm hơn nhiều. Bởi, vị thầy dạy Việt văn cho tôi niên khóa 1962-63 (lớp đệ ngũ/lớp 8) là linh mục Giuse Phạm Thanh, năm nay 84 tuổi, đã từng học Việt văn với Thầy Trần Bích Lan niên khóa 1956-1957 (lớp đệ nhị/lớp 11) tại trường Nguyễn Bá Tòng, Sài Gòn. Vị thầy và là nhà thơ tỏ ra rất thông thạo *Kinh thánh* và giáo lý Công giáo. Học sinh hỏi sao Thầy chưa theo đạo Chúa? Ông trả lời: Phải có ơn Chúa mới được.

Như thế, chẳng phải mãi cuối đời Nguyên Sa mới băn khoăn về mật khẩu nhưng ông đã ý thức điều ấy ngay từ bước đầu hành trình tìm kiếm, mỗi ngày.

¹² Trong *Thơ Nguyên Sa toàn tập*, cuối tập một, có giới thiệu một trích đoạn của truyện dài “*Vài ngày làm việc ở chung sự vụ*”. Vợ chồng Hải muốn đặt tên thế nào để con của biển phải lớn hơn biển. Cuối cùng, tên cháu là Đoàn Tình Yêu, chỉ có tình yêu mới lớn hơn biển. Sđd, tr. 158-167.

¹³ Nguyên Sa, *Thơ Nguyên Sa toàn tập*, trang 135, sđd.

¹⁴ Conrad de Meester, *Hai bàn tay trắng*, Nhà sách Đức Bà Hòa Bình ấn hành, Nxb Đồng Nai, 2020.

Ngày nào Thượng Đế cũng tới,
Giờ khắc bất định,
Nhưng ngày nào ông cũng tới ít nhất một lần,
Ngày nào ông cũng mở banh lồng ngực tôi ra,
Thản nhiên bước vào trong,

Có đọc cả phần giữa của bài thơ mới hiểu rằng cả một đời, ngày nào nhà thơ cũng có ít là một lần sống phút hồi tâm, để cho Lời Chúa soi thấu mọi ngõ ngách tâm hồn, như *Kinh thánh* đã nói: “¹²Lời Thiên Chúa là lời sống động, hữu hiệu và sắc bén hơn cả gươm hai lưỡi: xuyên thấu chỗ phân cách tâm với linh, cốt với tuỷ; lời đó phê phán tâm tình cũng như tư tưởng của lòng người.¹³Vì không có loài thọ tạo nào mà không hiện rõ trước Lời Chúa, nhưng tất cả đều trần trụi và phơi bày trước mặt Đấng có quyền đòi chúng ta trả lễ” (Hr 4,12-13).

Ngày nào ông cũng mở banh lồng ngực tôi ra, Thản nhiên bước vào trong, Tôi không biết ông đi vào tim, Hay ông đi vào phổi, Hay cả hai? Tôi không biết khi ông đi vào tim, ông dừng lại ở đại động mạch, Hay ông đi tới khu cổ ngữ của tâm thất trái, Hay ông đi tới khu sấm ký của tâm thất phải? Tôi không biết khi ông đi vào phổi, ông dừng lại ở cuống phổi, Hay ông đi tới từng phế nang, Phế nang có từng chùm, mỗi chùm có cửa đưa vào một nội tâm, mỗi chùm hội tụ theo mật khẩu, Có những chùm phế nang mật khẩu tên người, Có những chùm phế nang mật khẩu mang tên sông, Có những chùm phế nang mật khẩu là tên phố, tên làng, tên hoa, tên cỏ... (Nguyễn Sa, Mật khẩu).

Rõ ràng là “sắc bén hơn cả gươm hai lưỡi: xuyên thấu chỗ phân cách tâm với linh, cốt với tuỷ” (Hr 4,12).

Mãi cuối đời, nhà thơ mới lãnh bí tích Thánh tẩy nhưng nhờ kinh nghiệm sống phút hồi tâm¹⁵, một kinh nghiệm giản đơn mà hữu hiệu trên đường tâm linh Kitô giáo, ông đã giữ vững cho mình một lương tâm ngay thẳng và một tấm lòng trong sạch là điều kiện tuyệt vời để đón nhận được mạc khải về tình yêu Thiên Chúa.

Kết thúc câu chuyện về ơn đức tin của Nguyễn Sa, tác giả Nguyễn Đức Tuyển viết: “Trong ngày tang lễ tiễn đưa ông, từ nhà thờ St. Polycarp ra nghĩa trang Peek Family trong một ngày nắng chói chang, đằng sau tang quyến là rất nhiều thân bằng, quyến thuộc. Họ là những giáo chức, nhà thơ, nhà văn, nhà báo và đồng đạo cựu học sinh của ông; chắc hẳn nhiều người đã nhân dịp này suy nghĩ về cuộc đời và sự chọn lựa cuối đời của ông. Theo tôi biết thì phu nhân của thi sĩ Nguyễn Sa, Gs. Trịnh Thúy Nga, cũng đã tìm về Đạo Chúa cách đây mấy năm trong âm thầm, lặng

¹⁵ Có thể xem quyển chỉ dẫn thực hành của Timothy Gallagher, *Phút Hồi Tâm*, Giang Trung Kiên chuyển ngữ, Nhà sách Đức Bà Hòa Bình ấn hành, Nxb Đồng Nai, 2020.

lễ, khiêm cung nhưng đầy xác tín.”

Hai vị Trần Bích Lan và Trịnh Thúy Nga đã dìu nhau suốt cuộc sống như đôi bạn đời và đã cùng đến nơi như những người bạn đạo. Xin chúc mừng và cảm ơn hai vị đã tiết lộ mật khẩu cho nhiều người và nhiều gia đình, mật khẩu đã giúp cho những mảng rờì trong Thơ Nguyên Sa Toàn Tập thành biển và không gian tâm linh lớn hơn biển: yêu thương và hạnh phúc.

TRUYỆN NGẮN NGUYỄN TRUNG TÂY

truyền thống và hiện đại

Bùi Công Thuán

Nhà văn-Lm Nguyễn Trung Tây là người nhận giải Chung Kết Viết Về Nước Mỹ 2010 với bài viết “Mẹ, Mẹ tôi”. Tác giả tự sơ lược về mình "Sinh tại Saigon, trưởng thành tại Sài Gòn và San Jose, CA. Hiện đang làm việc tại Melbourne, Úc Châu."

Thông tấn xã Công giáo VietCatholics cho biết: "Nhà văn Linh mục Nguyễn Trung Tây thuộc dòng Truyền Giáo Ngôi Lời, tỉnh dòng Chicago." Hiện làm Giáo sư Kinh Thánh tại Đại Học Thần Học Yarra Theological Union, Melbourne, Úc Châu."

Đó là những dòng giới thiệu tác giả của *Viết báo* đăng trên đầu mỗi truyện ngắn của Lm. Nguyễn Trung Tây.¹

TỰ TRUYỆN NGUYỄN TRUNG TÂY

Đọc một tác phẩm văn học, người đọc thường muốn biết về tác giả. Bởi tác phẩm là đứa con tinh thần của nhà văn. Tác phẩm chứa đựng những trải nghiệm, những suy tư, những đặc điểm riêng về cá tính sáng tạo của nhà văn. Bối cảnh lịch sử xã hội và hoàn cảnh sống của nhà văn cũng chi phối quá trình sáng tác (việc chọn đề tài, nội dung, nhân vật, chủ đề, bút pháp, kiểu ngôn ngữ...). Một nhà văn linh mục sẽ viết khác với nhà văn thế tục, bởi linh mục viết dưới ánh sáng tư tưởng thần học và mỹ học Kitô giáo. Tác phẩm của nhà văn linh mục là diễn ngôn loan báo Tin

¹ <https://vvnv.vietbao.com/a164764/goc-phi-chau>

Nhà văn Nguyễn Trung Tây



* Tên thật: Micae Nguyễn Quang, Lm, dòng Ngôi Lời,

* Sinh năm 1961 tại Sài Gòn, thụ phong năm 2002 tại Hoa Kỳ;

* Tiến sĩ Thần học, ngành Truyền giáo học, hiện phục vụ tại Úc Châu.

* Đã in: 4 tập truyện: Quán Rượu Nửa Đêm, Ốc Mượn Hồn, Quán Nước Đầu Làng, Ông Giáo Bán Mắm, Chử Nghĩa Tu Sĩ Bình Bát (bút ký), 3 tập Suy niệm.

mừng. Và một nhà văn hải ngoại sống tại Mỹ sẽ viết khác với một nhà văn trong nước, bởi sự khác biệt môi trường văn hóa, khác về những vấn đề xã hội được quan tâm, và đặc biệt là khác về độc giả. Nhà văn khi viết tác phẩm luôn hình dung ra đối tượng độc giả của mình. Độc giả Việt Nam ở Mỹ, sống trong môi trường văn hóa thực dụng Mỹ, có những mối quan tâm khác với người đọc Việt Nam trong nước. Cho nên phương pháp tiểu sử (Sainte Beuve, 1804-1869) được dùng trong phê bình văn học sẽ giúp soi sáng nhiều điều.

Truyện ngắn của Lm. Nguyễn Trung Tây ghi lại khá rõ cuộc sống của nhà văn. Nhiều truyện ngắn gần như là “tự truyện”. Hãy nghe nhà văn kể về cuộc đời mình:

“Tôi, Công giáo, ngôn ngữ bình dân gọi đạo gốc. Chào đời được mấy ngày, tôi được mang tới nhà thờ Châu Nam đổ nước trên trán, nhận phép thánh tẩy. Sinh ra tại bệnh viện Hùng Vương, rửa tội tại Hốc Môn, trưởng thành tại chợ Ông Tạ...” (Truyện: 911 và sự thật).

“...tôi sinh ra tại bệnh viện Hùng Vương, Chợ Quán. Những tháng ngày cuối của chín tháng mười ngày, Bố tôi ở trên Đà Lạt về không kịp. Mấy ngày liền, những cô y tá thấy chỉ có Mẹ và tôi (bơ vơ?) trong bảo sanh viện. Có lẽ mấy cô tiên áo trắng gọi, họp, bàn, và đoán: chắc cái cô (Bác kỹ) này một lần (làm) lỡ... "Hội đồng" họp, hội đồng quyết nghị! Cuối cùng một cô áo trắng, đại diện hội đồng, cầm tờ giấy Khai sinh của tôi trình trọng mang vào phòng tặng Mẹ và tôi... Trên tờ khai sinh trắng tinh có con mộc đỏ chói, tên Bố để trống (đương nhiên). Tên Mẹ ghi rõ họ và tên: Hà... Tôi sinh ra tại bệnh viện Hùng Vương. Tên đầy đủ trên giấy Khai sinh viết rõ: Hà Hùng Vương.”; “Bố tôi cũng đã từng bơ vơ nơi đất khách quê người sau một lần bỏ làng Sài Thị, Hưng Yên xuôi Nam bởi biển số 54”.(Truyện: Bố).

Tháng 5 năm 1985 Bố tôi mất!...xương cốt, và hiện giờ là bụi tro trong hũ sành đặt tại nguyện đường Phục sinh của giáo xứ Lộ Hung, Sài Gòn.

“Tôi, tuổi mười ba, đã lạc khi nhìn thấy xe tăng T-54 lăn bánh trên đường Lê Văn Duyệt, một trong những đại lộ thủ đô Sài Gòn dẫn về tổng hành dinh của Nam Việt Nam, chính quyền hai đời Tổng thống (nhân vật giờ thứ 25, không tính) mới vừa tuyên bố trên đài phát thanh, chúng tôi đầu hàng. Sài Gòn, 30 tháng 4, bầu trời xanh lơ trưa mùa xuân bỗng dựng mây đen kéo tới, xám đen âm u cả một góc trời thủ đô (đừng hỏi tại sao, tôi không dị đoan mê tín, tôi chỉ diễn tả những chi mình đã nhìn thấy vào giây phút ấy). Thành phố hỗn loạn trong cơn tháo chạy! Những cột khói bốc cao! Những khuôn mặt hốt hoảng! Những giọt lệ buồn tủi! Những tiếng kêu tuyệt vọng! Những tiếng hét kinh hoàng! Những tiếng đạn nổ tung xé rách toang thịt da! Tiếng đạn súng lục xuyên thẳng đầu người nghĩa khí chết theo thành! Những hàng người nối dài cho một chỗ ngồi trên chiếc trực thăng đậu cao trên nóc tòa nhà Đại Sứ Mỹ. Tựa như những chú ruồi nhặng bay rối loạn tung tóe trên một thân xác bắt đầu lạnh, bầu trời Sài Gòn bỗng dựng ngập tràn trực thăng di tản người thân ruột thịt!...” (Truyện: *40 năm hồn đi lạc*).

Ngày 30 tháng Tư năm 75, anh tôi, lính Thủy Quân Lục Chiến bước chân lên tàu tỵ nạn tại bến cảng Vũng Tàu ngay giờ phút Sài Gòn hấp hối (Truyện: *30 tháng Tư chữ trầm chữ thẳng*). “...cuối thập niên 70, khi đó tôi vào tù ra khám như cơm bữa bởi tội vượt biên. Tệ hại nhất là lần bị bắt giam tại trại tù Tiền Giang năm 1978. Khi tôi được thả, trên người thiếu niên mới lớn chỉ còn tro bụi quần áo tù và một tờ giấy Lệnh Tạm Tha. Không có một đồng lộn trong người để mua vé xe về lại Sài Gòn, tôi không còn chọn lựa nào khác, đành phải chia tay...ăn mày...”(Truyện: *Đám tang tử tế*)

Trong truyện *Dấu chấm hỏi*, tác giả nói rõ hơn: “... Nó sinh ra trong Nam, thế là lãnh đũa, dính trấu, dính nợ, dính nguyên con đuôi sao chổi bay qua quẹt ngang mặt, nát đời thanh niên! Từ những năm 1978 cho tới năm 1982, nó vào tù ra khám vì tội vượt biên như cơm bữa. Tù Gò Công, tù Tiền Giang, tù Hàm Tân. Bọt mì trại giam nó ăn trắng con mắt. Hồi đó, bước chân ra khỏi nhà tù Tiền Giang, nó thanh niên trắng cả hai tay. Gia sản duy nhất dính trên người chỉ còn cái quần jean bạc thếp, áo thun lủng lỗ, và tờ giấy Lệnh Tạm Tha cầm chặt.

Ơi bần cố nông đời tù!

Bước chân ra khỏi nhà tù, nó không có tiền để mua vé về lại Sài Gòn. Niềm vui được thả giờ biến mất. Trời xanh, mặt nó cũng xanh, xanh xao vì thời gian tù, xanh xao vì đói, xanh xao vì không có tiền mua vé xe đò.

Và nó mặt dày mặt dạn lần bước ra chợ Mỹ Tho chia tay ăn mày!

Ơi quê! Ơi độn thổ! Nhưng biết sao bây giờ! Cứ giữ sĩ diện thì cầm chắc cái vé đi bộ một lèo từ Mỹ Tho về lại Sài Gòn”.

“...Rồi năm 1979 phương Bắc, Đặng Tiểu Bình thực hiện câu đe dọa dạy cho Việt Nam bài học. Phương Nam, Pôn Pốt dàn quân chặt đầu Thanh Niên Xung Phong. Hai mặt trận cùng đánh, trên chọc xuống, dưới đâm ngang. Bận thân cùng thời, mấy tên phủi chân nhảy lên bàn thờ biến thành ma không đầu hưởng nhang khói và chuỗi sứ. Nó, 18 tuổi, bị tổng động viên. Nhưng bởi nhất, sợ chết, nó trốn quân dịch. Lại một thời vất vả lao đao, chồn chui chồn nhủi như những con chuột sống dưới ống cống hầm cầu!”.

Tác giả nói về tuổi 20 của mình: “Tôi cũng đã từng ở tuổi 20. Nhưng (tiếc quá!) tuổi 20 của một thời bể dâu; tuổi 20 mất niềm tin vào mình và vào người; tuổi 20 sợ hãi học đường và xã hội; tuổi 20 cương quyết bỏ đi, để lại sau lưng một quá khứ và hiện tại xám buồn trộn lẫn với một viễn ảnh tương lai bấp bênh. Sau mỗi lần vượt biên thất bại, thuyền gỗ lênh đênh trôi dạt về lại đất Mẹ, tuổi 20 chân đất bước xuống thuyền, hai tay bị còng, công an áp giải dẫn thẳng vào nhà tù Gò Công, Tiền Giang, và Hàm Tân; tuổi 20 làm bạn với muỗi, rệp, dán, chuột của xà lim và nhà tù ảm thấp chặt nghẹt tù nhân.”(truyện: *Duyên trời*)

Năm 1982 tác giả vượt biên:

“Bữa hôm đó, tôi vượt biên...chuyến tàu Rạch Sỏi ngày 12/10/1982 (Truyện: *Mẹ. Mẹ tôi*). “...Khi đó thuyền gỗ không số nhỏ neo tại Rạch Sỏi. Sau bốn ngày lênh đênh trên sóng biển xanh đậm đặc Vịnh Thái, thuyền viễn xứ đặt chân tới bến cảng Marang. Sau cùng, thuyền ty nạn đặt chân tới đảo Bidong, khoác lên người mã số PB 706 (Truyện: *30 tháng Tư chữ trâm chữ thặng*). “Nó sống trong trại ty nạn Pulau Bidong, Sungai Besi của Mã Lai, rồi bay sang Bataan của Phi Luật Tân,..”; “Tháng 4 năm 1984, tôi đặt chân tới Thung Lũng Hoa Vàng, San Jose”(truyện: *Dấu chấm hỏi*).

Trong truyện *Gốc Phi châu*, tác giả kể lại công việc đi dạy thiện nguyện trong thời gian học ở Mỹ. Đó là một ngôi trường mà 98% là gốc Phi châu: “...cuối tuần thứ Sáu, em đón xe bus đi vào ghetto Nam Chicago, hướng dẫn Computer cho lớp Năm trường St. Elizabeth. Năm sau, em thiên di về phía đông nam, lái xe ba tiếng từ Phố Gió Chicago tiểu bang Illinois sang thẳng tới thủ phủ Indianapolis tiểu bang Indiana tham dự chương trình Internship. Lần này cũng dạy học, từ Mẫu Giáo cho tới lớp Tám tại trường St. Rita, tọa lạc trên đường Dr. Andrew Brown”. Tại đây tác giả gặp khó đủ điều. Nhiều học sinh “cá biệt”, tưởng phải bó tay, nhưng rồi cũng tìm ra “sách lược” cảm hóa bọn trẻ. Phụ huynh học sinh cũng “cá biệt” không kém, họ kiện lên Hiệu trưởng, và Hiệu trưởng “nói nhỏ” thầy, nhường nhịn phụ huynh.

Trả lời phỏng vấn của Lan Vi ngày 05.01.2013 trên Vietcatholics, tác giả cho biết: “năm 1991 rời bỏ tất cả lên đường theo tiếng gọi của Thiên đàng”...”Tôi Bước lên bàn thánh 2002 tại Chicago, được biệt phái dạy học cho các thầy Ngôi Lờì...”

Đã có lần tác giả trở lại quê nhà. “...năm 2005 nó quay về... Bạn bè, nghe tin, rủ nhau hội ngộ ở công viên Lê Thị Riêng, Sài Gòn. Hai mươi năm không gặp. Thời xưa. Trong lớp 10C3, khoảng bốn mươi mấy tên, nó học dốt nhất. Môn nào cũng đội sổ! Cuối lớp! Hạng bét! Dốt dột! Dốt đặc! Trong giờ thi, thi lớn thi nhỏ, thi giữa khóa, thi cuối năm, thi tú tài, thi vô đại học, nó chuyên viên chìa tay năn nỉ bạn trai cũng như bạn gái 10C3 cho cộp dê bài! Ôi thôi, thật là xấu hổ! Thế đấy! Nhưng, tình thiệt mà nói, những người bạn 10C3, nếu có cơ hội tới Mỹ như nó, giờ này, nói theo ngôn từ mắng mỏ mẹ nó hay mắng, "Mày chỉ có nước mà đi xách dép cho người ta!"(Truyện: *Dấu chấm hỏi*).

Sau đó quay lại Mỹ, Lm. Nguyễn Trung Tây đi phục vụ. “...hiện giờ tôi đang làm việc tại Úc Châu, từ những ngày của năm 2006. Và bây giờ 2016... Làm việc ở phố Melbourne được ba năm. Và bởi ngạt thở với đời sống chật chội phố phường, nhưng lại ước mơ được hít thở bầu trời mới, giữa tháng 12 năm 2009, tôi dọn nhà về Central Australia, sa mạc bao la, đất của người thổ dân Arrernte. Tôi đã dần dần biến thành thổ dân sa mạc: trời nóng, bật quạt và mặc quần đùi; trời lạnh, mặc vào áo khoác dày cộm và đội mũ len lên đầu...”(Truyện: *Tôi từ thiên đàng tới*).

Trả lời phỏng vấn của Lan Vi tác giả nói cụ thể hơn (đd): “Cuối 2009, tôi đã hoàn thành công tác mục vụ tại Melbourne. Sau đó tôi xin chuyển về vùng sa mạc trung tâm Úc châu, thành phố Alice Springs. Bắt đầu từ đó đến ngày hôm nay hơn 3 năm rồi, tôi làm việc với thổ dân. Tôi hiện sống với cộng đồng Ngôi Lờì nhà thờ Trái tim Đức Mẹ của phố Alice Springs. Tôi là phó xứ. Có một linh mục Ngôi Lờì chánh xứ gốc Ba Lan và một cha Tuyên úy gốc người Nam Dương, coi sóc 2 giáo xứ: Trái tim Đức Mẹ và thánh Têrêsa. 3 năm truyền giáo, Chúa thương vẫn mạnh khỏe và ngọn lửa truyền giáo vẫn đang bùng bùng cháy trong hồn. Ở đây có 10 gia đình VN, có 3 gia đình Công giáo. Tôi đã sống San Jose (mũi phía Nam của Vịnh San Francisco), San Diego (nam Cali), Chicago (đông bắc bộ tiểu bang Illinois)”.

Sau đó tác giả đến Philippines: Sau nhiều năm phục vụ tại vùng sa mạc đất đỏ Úc Châu, nhiệm sở truyền giáo mới của linh mục là Tagaytay, Philipinnes...(lời giới thiệu truyện: 30 tháng 4 chữ trầm chữ thẳng).

“Có thời nó phụ trách môn Kinh Thánh tại Đại Chung Viện Ngôi Lờì, Iowa. Trường cũng có nhiều sinh viên gốc Việt Nam. Có mấy cậu hay đi theo chọc, "Cha mà ở Việt Nam, giờ dám làm giám mục”.

- "Có mà! Giờ còn ở Việt Nam, dám chỉ cũng trà đá mía ghim!"

"Ông Trời mà không mang mi đặt chân tới Mỹ, nặng lắm thì giờ này cũng đã nhảy lên bàn thờ ăn xôi nghe kèn, nhẹ lắm thì cũng trà đá mía ghim". (Truyện: *Dấu chấm hỏi*)

Và nhà văn tự nhận xét về mình: "Tôi giờ tu sĩ bình bát, lang thang đó đây sống giữa và sống với những đời sống bên lề xã hội. Chín người con, trong đó, tôi thứ tám" (truyện: *Bố*)

Phần "tự truyện" của tác giả kể trên vừa là câu chuyện sinh mệnh của một người Việt di dân cuối thế kỷ XX, vừa giúp lý giải những giá trị của truyện ngắn Nguyễn Trung Tây.

NHÀ VĂN CỦA NHỮNG VẤN ĐỀ DI DÂN

Tường thuật của tác giả về cuộc đời mình trong các truyện ngắn (trích dẫn ở trên) đã khắc họa một nhân vật "di dân" tiêu biểu của lịch sử Việt Nam những năm cuối thế kỷ XX. Tác giả trở thành nhân vật của chính mình, nhưng nhân vật lại mang những đặc điểm, phẩm chất con người của một thời, cả những điều bi đát và những thăng hoa thành đạt ở xứ người. Nhân vật "di dân" ấy cũng đau đầu những vấn đề tư tưởng, văn hóa và thân phận (xin đọc: *Tôi hét lên, Dấu chấm hỏi, 911 và sự thật, Chuyện 40 năm: Hồn đi lạc, 30 tháng Tư chữ trầm chữ thăng, Tôi từ thiên đàng tới, Hành trình Văn Lang, Con mơ và giấc mộng...*)

Vì sao tác giả ra đi để nhiều lần chịu cảnh tù đầy trong các trại giam và nhiều lần kề cận tử sinh khi lênh đênh trên biển. Ra đi, bỏ lại tổ quốc, bỏ lại nơi chôn nhau cắt rốn, chấp nhận đánh đổi cả sinh mệnh với rủi ro, quyết định ấy thật không dễ dàng. Phải có một động lực ghê gớm thúc đẩy. Tác giả lý giải: "Ông Trời mà không mang mi đặt chân tới Mỹ, nặng lắm thì giờ này cũng đã nhảy lên bàn thờ ăn xôi nghe kèn, nhẹ lắm thì cũng trà đá mía ghim"(Truyện: *Dấu chấm hỏi*).

Người Việt bỏ nước ra đi cuối thế kỷ XX có nhiều đối tượng. Nhưng tựu trung, ra đi là để tìm một con đường sống mà ở trong nước họ không có lối thoát. Những năm sau 1975, Nhà nước thực hiện nhiều chính sách "cải tạo Xã hội chủ nghĩa" đối với miền Nam. Trước hết là tập trung "đánh tư sản", rồi đưa dân đi Kinh tế mới, đổi tiền. Chính sách cải tạo đối với những người lính Cộng hòa hoặc làm việc cho chính quyền Cộng Hòa. Con cái của hàng triệu gia đình ấy bị phân biệt đối xử...Thời gian ấy, tình hình chính trị có những biến động nghiêm trọng: chiến tranh biên giới 1979; Khối Đông Âu và Liên xô sụp đổ đã đưa Việt Nam đến bờ vực khủng hoảng trầm trọng. Hậu quả của những chính sách "cải tạo" miền nam đã làm cho nền kinh tế Việt Nam suy sụp, đẩy hàng triệu người ra đi bằng những con thuyền nhỏ vượt biển. Hàng vạn người đã chết trên biển,

cũng hàng vạn người bị hải tặc Thái Lan làm nhục và sát hại. Thảm cảnh “thuyền nhân Việt Nam” trở thành một vấn đề mà thế giới phải quan tâm. Sau đó mới có chương trình “ra đi trong trật tự”(ODP) tiến hành từ năm 1979 dưới sự hỗ trợ của Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tị nạn.

Khác với nhà văn thế tục, Nhà văn-Lm Nguyễn Trung Tây nhìn những dâu bể của cuộc sống dưới “lăng kính tôn giáo” (truyện *911 và sự thật*), nhìn bằng con mắt đức tin, không xuất phát từ thái độ chính trị của “bên thua cuộc”.

Đây là cảnh “thuyền nhân” gặp nạn được kể lại trong truyện *Đường tử tức*:

“...chuyến tàu hôm đó, con gái đặng hải tặc bị bắt hết, con trai bị chém bay đầu, chỉ còn sót lại những người già da mồi tóc bạc. Máy tàu bị gỡ, thuyền lênh đênh trên biển, không lương thực, không nước uống, người ta ăn thịt người tình bơ như ăn sáng một ổ bánh mì kẹp chả lụa. Tôi nhớ bà cụ khoảng sáu mươi tuổi, đầu vấn khăn nhung gọn gàng, ngồi yên, đưa vào miệng miếng thịt nhai sần sật. Nhai hết miếng thịt, bà cụ cúi xuống, lấy gấu quần lau miệng như một thói quen thường lệ. Thấy tôi nằm mê mệt trên khoang thuyền, nhiều cặp mắt trầm tĩnh đợi chờ giây phút sẽ tới. Nhưng không, như một phép lạ, tôi đặt chân lên bờ biển Trengganu của Mã Lai với đôi mắt vàng sền sệt màu nghệ, người ta nói bởi vì những miếng thịt người! Cao Ủy Tỵ Nạn đưa thẳng tôi vào phòng Cấp Cứu bệnh viện Sick Bay trên đảo Pulau Bidong...”.

Và đây là thảm cảnh cá nhân: “trong khi hải tặc bò lổm ngổm như cua càng trên khoang thuyền, con gái bị bắt, từng người đang bị xô đẩy lôi kéo sang tàu Thái, con trai đã bị chém đứt cần cổ mấy tên rồi. Tới phiên tôi, tên hải tặc giơ cao mã tấu xuống, tôi nhìn lên bầu trời, chỉ kịp lăm nhăm mấy lờì thật nhanh xin lỗi bố mẹ cho những làm lờì. Nhưng nàng đã nhào tới, cản ngang lại đường mã tấu. Lưng người tình trung học của tôi hứng trọn đường dao. Máu đỏ vọt ra có vòi từ bờ vai thanh xuân con gái mười chín. Người đẹp tranh vẽ nhìn tôi, nàng không nhăn một vết nhăn trên trán bởi đường chém, nhưng mỉm cười, mắt từ từ nhắm lại, thân hình đổ xuống che cản lại thân xác tôi. Tôi hét lên, ngã xuống, bất tỉnh!”.

“Ngày này nối tiếp ngày kia, hết đêm dài lại tới đêm thâu, bao nhiêu con tàu quốc tế đi ngang qua nhắm mắt làm ngo...”.

Những hình ảnh thương tâm ấy sẽ làm cho trái tim “thuyền nhân” đau đớn suốt đời. Nhân vật Tôi nói với chị: “- Chị ơi, vợ em hồi đó đã có thai, hai tháng rồi...Chị tôi ôm tôi vào lòng, hai chị em cùng khóc”. Nghĩa là cả vợ lẫn đứa con hai tháng tuổi của nhân vật tôi bị hải tặc Thái Lan giết dã man.

Vấn đề tư tưởng thứ hai của người Việt tị nạn là thân phận của mình: -“Ông bạn từ đâu tới vậy?”. Người việt di dân tự hỏi: Tôi là người Việt hay tôi là người Mỹ?-Không có câu trả lời rành mạch. Văn hóa Việt vẫn còn trong huyết quản, trong não trạng, trong hơi thở. Kỷ niệm với quê hương, với người thân vẫn sống động trong ký ức. Mồ mả cha ông, tổ tiên vẫn chôn vùi trên đất Việt. Nhưng nơi ấy giờ đã thành quá khứ. Trước mặt là nước Mỹ, xung quanh là lối sống Mỹ, văn hóa Mỹ mà người Việt phải hội nhập. Đứng ở hai bờ văn hóa, những người Việt thế hệ 1 không sao tìm được sự an tâm. Họ chông chênh trong thân phận lưu vong, không có quê hương.

Truyện “*Tôi tới từ thiên đàng*” là nỗi trăn trở khôn nguôi về quê hương, về ngôi nhà của mình. Không sao tìm được câu trả lời cho câu hỏi: -“Ông bạn từ đâu tới vậy?”. Bé tắc trong đời thực, tác giả hướng lên trời tìm câu trả lời bằng con mắt đức tin.

-“Ông bạn từ đâu tới vậy?”

Một câu hỏi đơn giản như thế thông thường được trả lời với một câu bắt đầu với chủ từ “Tôi”, theo sau là động từ “là” (trong trường hợp này động từ “là” nằm ở thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít, đọc là “tử”), cuối câu là túc từ (tên của một quốc gia nào đó). Dựa vào những nét Đông phương trên khuôn mặt, thiên hạ thông thường vẫn chờ đợi tôi sẽ điền vào chỗ trống của túc từ với một danh từ, hoặc “Thái Lan” hoặc “Campuchia” hoặc “Trung Hoa”. Nhưng nếu tôi thành thật và ngay thơ nói, - “Hiệp Chung Quốc...”, thiên hạ đã rất nhiều lần phản ứng ngay với giọng điệu mỉa mai,

-“Ông thần? Ông đâu phải là Mỹ!...”

“Câu chuyện “*Bạn từ đâu tới?*” không chấm dứt ở đây... Bởi đã có những lần quay về Việt Nam công tác, tôi đã từng được/bị (người Việt) nhìn hoặc đối xử hoặc coi như một người ngoại quốc ngay trên vùng đất chôn nhau cắt rốn...”

“...Vâng! 20 năm hít thở không khí Việt Nam! 2 năm làm người vô tổ quốc lang thang trại cấm Mã Lai và trại tỵ nạn Phi! 21 năm lang thang ở Mỹ! 10 năm làm việc tại Úc Châu! Và bây giờ bạn hỏi tôi, “Anh từ đâu tới?”. Và bạn chờ đợi một câu trả lời đơn giản. Nghiêm chỉnh đi ông bạn! Đừng nói chuyện bỡn!...”

“Tôi chỉ ngón tay lên trời, bầu trời xanh xanh màu ngọc bích, khẳng định, “Tôi từ thiên đàng mà tới”.

Nói vậy chỉ là một cách nói cho nhẹ lòng một chút. Bởi vì, người Việt là dân định cư định canh, không phải dân du mục, nên tình quê hương là

một trong những giá trị thiêng liêng. Mảnh đất cha ông để lại là tài sản vô giá con cháu phải giữ gìn. Ngày tết, con cháu đi đâu xa mấy cũng phải về quê thấp nhang đón ông bà về cùng con cháu. Vì thế thân phận “lưu vong” là một thân phận bi đát. Nó trở thành một chủ đề lớn trong dòng văn học của người Việt ở hải ngoại.

Ở Mỹ, nhà văn buộc phải thay đổi, phải thích ứng với văn hóa Mỹ. Nhưng chính sự thay đổi này lại nảy sinh nhiều bi kịch.

“Từ những năm 1984 cho tới 2006 trước khi bỏ đi xa, nó liên tục hít thở và trưởng thành trong bầu không khí Mỹ. Nó học hỏi tư tưởng thực dụng của văn hóa Mỹ. Nó học hỏi lòng tự trọng, kính trọng chính mình và kính trọng người khác, dù có là khác màu da và tôn giáo. Nó học được tinh thần tự tin, tin vào khả năng do Ông Trời ban cho chính mình. Nó chấp nhận có những điều không thay đổi được; riêng những điều được trao tặng, nó trân trọng giữ gìn. Nếu phải ngồi làm những bài tính cho công bằng, nó nhận thấy, bà mẹ Mỹ đã cho riêng nó nhiều điều, óc thực dụng, lòng tự trọng, tính tự tin, biết chấp nhận, và tâm tri ân” (Truyện: Dấu chấm hỏi).

Và nhờ tinh thần nhập cuộc, người Việt tị nạn ở Mỹ đã thành công trong nhiều lĩnh vực: “Bởi quyết tâm và say mê xây dựng lại một đời sống mới tinh trên vùng đất mới, gia đình Việt Nam, cả bố cả mẹ lên đường nhập cuộc. Trời thu cũng như trời đông, bố mẹ tị nạn chở con tị nạn tới trường; khi con biến mất sau khung cửa, bố mẹ quay ra nhập vào dòng xe cộ ngược xuôi hướng thẳng tới công xưởng làm Technician, Assembler, bung tô Phở, nửa đêm về sáng quét dọn quán rượu Mễ, và đủ các nghề để kiếm tiền nuôi con Việt. Ngày thứ Bảy, Chúa Nhật, bố mẹ chở con tới trường Việt Ngữ học tiếng Việt. Bởi quyết tâm và say mê xây dựng một tương lai vững chắc cho mình và cho con cái, bố mẹ Việt Nam hy sinh tất cả. Bởi thế, tị nạn Việt Nam thuở xưa biến hình. Hành trình Việt Nam hải ngoại, 40 năm viễn xứ, hành trình thành công...

Tác giả vẫn nhìn mọi việc dưới con mắt đức tin:

“Những con thuyền tị nạn đã cương quyết lên đường mặc dù biết trước hành trình tị nạn nhiều nỗi gian nan, tù tội, sóng biển, ngư phủ Thái, và xua đuổi từ phía chính quyền của những nước lân bang. Mà thật sự là như vậy, nhiều con thuyền gỗ xuất phát từ cửa biển Việt Nam đã không bao giờ cập bến. Biển xanh đã biến thành mộ phần cho nhiều mảng thuyền tị nạn và thân xác Việt Nam, những máu đỏ da vàng quyết tâm lên đường bởi mê say hít thở không khí tự do. Những con thuyền còn lại cập bến (dù có là rách nát!) hoàn toàn nhờ vào Ông Trời. Không có Ông Trời, thuyền tị nạn và thuyền nhân sẽ không bao giờ có cơ hội đặt chân lên bờ, bước đi những bước chân tự do” (truyện: Duyên Trời).

Tuy nhiên, người Việt sống tình nghĩa thủy chung. “Óc thực dụng” là điều trái với văn hóa và đạo đức Việt. Nhiều bi kịch xảy ra với người Việt tị nạn khi đối mặt với xã hội thực dụng Mỹ.

Trong truyện Bó Việt Nam và những đức tình bố, tác giả trình bày thực trạng một gia đình Việt Nam. Trong gia đình ấy, bà vợ hai tay hai máy ở sòng bài. “...bây giờ gặp bà vợ cầm guốc gõ đập chan chát vào đầu ông chồng giữa nơi thanh thiên bạch nhật, thiên hạ vẫn thản nhiên tinh bơ bỏ đi một nước”. “thằng con hồn như gấu mấy roi cũng phải cẩn thận, bởi coi chừng nó nhấc phôn gọi cảnh sát. Tù một công!

Rồi tác giả khuyên những ông bố:

“Ngoài kiên nhẫn, tôi nghĩ bố Việt Nam ở hải ngoại cũng không nên bắt chước thói trăng hoa của ông cựu Tổng Thống Bill Clinton...Cho nên, bố Việt Nam, làm ơn, cũng nên cẩn thận. Về Việt Nam tìm cô Tấm, kiếm hoa thơm, ngoài bệnh Aids, Sida, mồng gà trái khế, cũng hãy coi chừng có ngày dẫm lên vết xe đổ của ông nhà giàu vô danh!”

Tác giả còn khuyên những ông bố cần phải hiểu biết:

“Ông thần nước mặn ơi! Bố Việt Nam ở hải ngoại ngoài kiên nhẫn và thủy chung là những đức tính cần phải có, ông ta cũng nên hiểu biết một chút. Bây giờ đang sống ở Mỹ, mà ông cứ nằm dài ở trong nhà, đi ra đi vào sai vợ sai con như sai người ở con sen của cái thời trước năm 75. Lời thật thì ươi mịch lòng, nhưng nói thì vẫn phải nói...Ông thì khó tính như quỷ, mà con trai của ông nó chỉ mới trốn biệt ở trong phòng chát chát với bạn bè; còn con gái của ông thì nó chỉ mới sơn phấn sức nước hoa CK bỏ đi chơi với bạn bè của nó... quanh năm suốt tháng lúc nào cái mặt của ông cũng hầm hầm giống như thù cha chưa trả, như mắc bệnh táo bón kinh niên! Hèn chi con cái nó né gặp mặt ông tối đa. Chẳng trách chi, đi làm vừa mới về, vợ ông không bỏ đi téch thẳng một nước tới sòng bài cũng uổng!”.

Và đây là những bi kịch.

Truyện Cây thánh giá gỗ mùa giáng sinh kể rằng, bà Tân qua Mỹ diện con lai. Bà ở với chồng và 5 đứa con. Bà nghiêm nhặt trong giáo dục con cái và siêng năng việc nhà thờ... Đùng một cái, chồng và thằng con lai chết cùng một lúc. Một người hàng xóm qua Mỹ sau bà, biết rõ bà là “me Mỹ”. Họ “tám” chuyện: Ông Tân là chồng thứ nhất. “Hai thằng Mỹ trước đâu có đám cưới đám hỏi gì mà chồng với vợ. Hồi đó con mụ đi làm sỏ Mỹ, rồi vác cái bụng bầu. Ông bố cấm cửa không cho quay về nhà. Sau khi sanh ra con Hương, con mẹ thuê nhà trên Sài Gòn, mượn người vú em trông con. Mấy năm sau, trước 75 mấy tháng, con mụ lại vác cái ba lô ngược. Lần này sinh ra thằng Dương. Con Hương với thằng Dương là

hai chị em cùng mẹ khác cha. Ba đứa còn lại là con của ông Tân. -Bà Tân gặp ông Tân lúc nào vậy? - Hồi đó thằng cha đi bán xổ số, con mẹ bán cà-phê. Rõ rá cạp lại sinh ra ba đứa con. Rồi được đi Mỹ theo diện con lai.” Trước miệng đời ác độc, bà Tân chỉ im lặng và khóc.

Trong truyện Xuân bắt tái lai, bi kịch là của một người đàn ông bị vợ bỏ vì “tình dục đã hết”:

“Ba mặt con, bon chen kèn cựa tới lui, Thái vẫn không vượt quá khỏi bàn giấy văn phòng. Quay đi quần lại cũng vẫn chỉ loay hoay với dân thất nghiệp, dân chữa hoang, dân tái định cư của Sở An Sinh Xã Hội. Tình yêu biến mất. Nàng bỏ đi không lời giã từ. Một năm sau, nàng ghé nhà nói hai đứa lên tòa ký giấy. Thái nói: Không!

Tối hôm đó Thái trần trọc trên giường. Hồi xưa cứ tưởng tình yêu bền vững đời đời...Lấy nhau, ở với nhau, biết tẩy nhau, bỏ nhau. Tình nghĩa vợ chồng nên giải thích theo một cách khác. Tình đây không phải tình yêu mà tình dục...Thái biết tình dục đã hết, tình nghĩa bốc hơi. Thì thôi! Giữ lại gót sen làm chi? Thái quyết định giữ ba đứa con...”; “Gần năm năm trôi qua, vợ Thái đã lên xe hoa với người khác”.

Đây là bi kịch của một người trẻ tuổi: Trong truyện Quán rượu nửa đêm, nhân vật Đình đã kể cho người Bartender nghe “câu chuyện của một người có bố có mẹ, nhưng trở thành mồ côi. Sau cùng nó gặp lại mẹ, nhưng vẫn cảm thấy lạc loài không có bố”. Đình hay tới quán uống rượu. Cậu ta đang học Cử nhân ngành tâm lý. Đình kể:

“...Bố tôi vượt biển, bỏ lại mẹ tôi và tôi khi đó đang còn là một bào thai. Ông ta tới trại tỵ nạn, sau đó định cư ở Hoa Kỳ. Trong gần 10 trời ông không viết thư về cho gia đình ngoại trừ lá thư báo tin đã tới đảo Pulao Bidong. Sau khi sinh ra tôi, mẹ tôi xoay sở làm đủ nghề. Nhưng bà ấy hiền quá, bị hết người này tới người kia gạt gẫm. Cuối cùng gia tài và sản nghiệp nhỏ nhoi của một cặp vợ chồng mới cưới tan theo mây khói. Túng quẫn, mẹ tôi đi ở đợ, làm mướn, sau cùng bế tôi đi...đi...đi ăn xin. Một thời gian đủ dài tôi được nuôi sống bởi những hạt cơm bố thí của thiên hạ. Bà ngoại tôi, một góa phụ từ hồi còn trẻ, một tay nuôi hai cô con gái nên người, không đồng ý cho mẹ tôi lấy người đó. Nhưng mẹ tôi cãi lại lời bà ngoại. Ngày hai người làm đám cưới, bà ngoại nằm ở trong nhà, quyết định không nhận mặt con rể. Sau khi cưới, bố mẹ tôi dọn nhà lên thành phố. Nghe bà con lối xóm kể chuyện gặp con gái bé thằng cháu ngoại đi ăn xin, bà ngoại đón xe lên thành phố ngồi đợ ở chợ nơi mẹ tôi ngày ngày ngửa tay xin tiền của thiên hạ. Mẹ tôi không chịu về làng nhưng chấp nhận để bà ngoại mang thằng cháu đi. Theo lời Dì Hoa, em gái duy nhất của mẹ tôi kể lại, khi đó tôi được 2 tuổi, sài đụi, ghẻ lở, xanh lét như

những lá trầu không bà tôi hằng ngày mang ra chợ bán. Bỗng tôi về, bà ngoại nấu nước tắm với sả và phèn chua chữa bệnh ghẻ cho tôi. Bà nấu cháo pha đường, mua sữa hộp nuôi thằng cháu. Di Hoa ngày ngày chạy qua cho tôi bú tép. Tôi lớn lên bên vườn trầu không xanh tươi sau nhà. Nhưng, hai năm sau khi tôi được 4 tuổi, bà ngoại qua đời. Di Hoa mang tôi về nhà nuôi với ba đứa con. Ở với dì được khoảng 2 năm, cả nhà dì tôi được đi sang Mỹ theo diện H.O. của chú tôi, dưỡng Ba. Một người bạn thân của mẹ tôi, bà ta có hai người con đang ở ngoại quốc, mang tôi về nhà. Một năm sau, bà ta bay sang Pháp đoàn tụ với con gái của mình. Cuối cùng người ta bỏ tôi vào Viện Cô Nhi Tình Thương do mấy Sơ Áo Trắng Dòng Thánh Phaolô phụ trách.

Ngày mẹ tôi nhận được giấy bảo lãnh, bà đến Viện Cô Nhi xin lại con mình. Khi đó tôi đã được 12 tuổi. Nhìn người đàn bà xa lạ, tôi không chịu đi theo...”

Đình kể tiếp: Năm 13 tuổi, anh sang Mỹ. Nhưng mãi đến khi anh 17 tuổi anh mới nhận mẹ: “tôi giờ tay ra nắm bàn tay của người đàn bà đã sinh ra tôi, bế tôi đi ăn xin 2 năm trời, và tôi mở miệng gọi “Mẹ ơi” ”.

Còn người bố, Đình kể tiếp: “Bố tôi? Người đã bỏ mẹ tôi và tôi gần 10 năm, không một lần liên lạc ngoại trừ lá thư khi mới tới đảo và giấy tờ bảo lãnh; hồi xưa, tôi tưởng bởi vì ông ta cực nhọc vất vả với đời sống mới. Về sau tôi mới biết có một thời ông ta ở với một người đàn bà, một người tình nhân cũ. Hai người chung vốn mở tiệm Phở. Tiệm ăn đông khách lắm. Nhưng cuối cùng người đàn bà gạt ông ta qua một bên, chiếm lấy tiệm Phở. Thế là ông ta trắng tay. Sau biến cố đó, ông làm giấy tờ bảo lãnh mẹ con tôi qua Mỹ”.

Đình đã sống trong dần vật khôn nguôi của nỗi bất hạnh. Mãi đến năm thứ ba Đại học, khi học lớp Triết, Đình được Linh mục dạy triết tên là Tiến khai ngộ: “Nếu con nhắm mắt lại, đời con tràn đầy bóng tối, con hóa thành bóng tối, con là hiện thân của bóng tối. Nhưng nếu con mở mắt ra, đời con tràn đầy ánh sáng, con hóa thành ánh sáng, con là hiện thân của ánh sáng, con thành ánh sáng cho nhiều người”.

Nhà văn Lm Nguyễn Trung Tây đã nhìn những số phận bất hạnh vì dẫu bề dưới ánh sáng của Tin Mừng, nhờ đó những bi kịch mà ông kể lại đã mở ra về phía ánh sáng (chẳng hạn cuộc đời tiếp theo của Đình).

Đọc giả cũng nên dõi theo các nhân vật Linh mục trong truyện của Nguyễn Trung Tây để thấy vẻ đẹp của tư tưởng Thần học và Mỹ học Kitô giáo thể hiện trong các nhân vật này.

Đó là Lm Tiến, người dạy Triết cho Đình năm thứ ba Đại học, ngài đã khai mở bóng đêm bất hạnh để Đình nhìn về phía ánh sáng (truyện: Quán rượu nửa đêm), đó là Cha Quang nhà thờ Chula Vista một ngày 4 lần xúc tuyết, người đã làm cho “Tiếng chuông sinh nhật của hân hoan và mừng vui tiếp tục vang xa xé rách toang màn đêm của sầu tủi và nước mắt. (truyện: Thị trấn Chula Vista). Cố Hân với chuỗi Mân Công cùng giáo dân đọc Kinh Kính Mừng, dẹp yên bọn thủy quái (những thế lực bóng tối) hiển hiện trong cây Thuồng luồng và cây Con gái trên sông Cái (truyện: Giấy bạc con công). Cha “Tâm lác” cho sinh viên làm bài kiểm tra đột xuất, ngài nghĩ đến chữ ác. Vì thế khi một người sinh viên làm bài bị điểm thấp đến xin, cha cho về nhà học bài lại (truyện: Chữ Lác vần ác). Cha sở nhà thờ ABỒ ở Alice Springs chịu hàm oan bao nhiêu năm. Ngài đã giải quyết được 2 việc quá khó là nạn cờ bạc và gái điếm, trong đó có cả giáo dân (truyện Phó ABỒ). Ông “cố đạo Bắc Mỹ” và linh mục giáo sư lớp Triết đã gợi mở những suy tư về tính hợp nhất của dân tộc Việt: “...mọi người Việt Nam từ Ai Nam Quan cho tới Mũi Cà Mau đều tỉnh giấc cùng một lúc và nhận ra chân lý, một sự thật đã từ lâu bị nhện thực dân, nhện đế quốc, và nhện chủ nghĩa cùng xúm lại giăng tơ, phủ mờ. Từ trong bụng Mẹ Âu Cơ, chúng mình vẫn là con của Bồ Lạc Long Quân; là anh chị em ruột thịt với tóc đen nhánh, mắt nâu đậm của Văn Lang, của chim Lạc Việt, và của Mười Tám Đời Vua Hùng Vương”(tạp ghi: Hành trình Văn Lang)...

Qua các nhân vật Linh mục, tinh thần loan báo Tin Mừng trong văn chương Nguyễn Trung Tây thể hiện ở tư tưởng nhập thế, như chính Lm Nguyễn Trung Tây tỏ lộ: “Tôi giờ tu sĩ bình bát, lang thang đó đây sống giữa và sống với những đời sống bên lề xã hội.” (truyện Bồ).

NHỮNG ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT

1. Nguyễn Trung Tây có những “truyện tư tưởng”.

Truyện không chỉ phản ánh hiện thực đời sống người người Việt tị nạn ở Mỹ sau 1975. Ở những truyện tư tưởng, chủ đề khá sâu kín. Ngôn ngữ văn chương mang tính ẩn dụ, những vấn đề nhà văn gửi gắm được gói rất chặt trong nhiều lớp kết cấu của tác phẩm. Có những hình tượng mới mẻ. Xin đọc: *Cây thánh giá gỗ mùa giáng sinh*, *Giấy bạc con công*, *Thần cây đa*, *Hành trình Văn Lang (tạp ghi)*, *Con mơ và giấc mộng*. *Sầu*, *Nhộng*, *Bướm*, *Thanh hỏa trà*, *Quán rượu nửa đêm*, *Tôi hét lên*, *911 và sự thật*.

Truyện *Cây thánh giá gỗ mùa giáng sinh* kể: gần ngày Lễ Giáng Sinh, cây thánh giá gỗ trên cung thánh trong nhà thờ bỗng rụng xuống. Tượng Chúa chịu đóng đinh úp mặt xuống nền gạch. “Cha Nghi (cha xứ) lấy hết sức lực của tuổi 30 tập tạ hằng ngày nhắc cây thánh giá lên. Nhưng lần này cây thánh giá không hề di chuyển dù chỉ là một

phân!”. Gần 3 ngày, người ta tập nập đến xem sự lạ, nhưng không ai có thể lay chuyển được cây Thánh giá. Bà Tân, một giáo dân thâm lặng, nhiệt thành. Bị người đời đàm tiếu “me Mỹ”, bà chỉ im lặng; Một người “tội lỗi” như bà lại có thể nâng Thánh giá lên được. “Sáng nay trên đường đi làm, bà ta ghé vào nhà thờ. Khi bà nâng cây thánh giá gổ lên, cây thánh giá 60 pound nhẹ nhàng chuyển mình dưới đôi tay của bà ta”. Phải chăng tác giả muốn gửi đến người đọc thông điệp của Kinh thánh. Chúa nói với người Pha-ri-sêu về người phụ nữ xúc dầu thơm lên chân Chúa: “tội của chị rất nhiều, nhưng đã được tha, bằng có là chị đã yêu mến nhiều. Còn ai được tha ít thì yêu mến ít”.(Lc 7, 36-50).

Truyện *Cơn mơ và giấc mộng* có chủ đề tương đồng với Giác Nam Kha khá quen trong văn chương cổ điển. Truyện lấy bối cảnh chùa chiền để thể hiện tư tưởng Thiền: đời hư huyễn.

Truyện *911 và sự thật* đặt vấn đề về Ơn Cứu Rỗi đối với những người chưa biết Chúa: “Càng học càng đọc, tôi mới lại càng hiểu thêm là niềm tin Công giáo, theo tài liệu lịch sử, chỉ mới đặt chân tới lãnh thổ Việt Nam vào năm 1533. Hóa ra trước đó, người Việt Nam, có ai tin theo Chúa và được đổ nước trên đầu rửa tội đâu. Nếu vậy Trần Hưng Đạo, Trần Nhân Tôn, Lê Thánh Tôn, Quang Trung Đại Đế, không tin vào Chúa, không được rửa tội, vậy họ không nhận được ơn cứu rỗi hay sao?”

Truyện *Giấy bạc con công* được mã hóa bằng nhiều ẩn dụ, mà nếu giải mã, rất dễ gây ra những tranh cãi về lịch sử, về tôn giáo, về Việt Minh...

Truyện *Thanh Hỏa Trà* thuật lại việc vua Quang Trung đến thăm và hỏi ý kiến Nguyễn Thiếp. Những điều như thế sử sách đều nói đến, duy cái chết của Quang Trung còn là một nghi vấn: “Có người suy đoán nói hoàng đế Quang Trung do làm việc nhiều, suy nghĩ nhiều, bị cao huyết áp, đứt mạch máu não mà chết. Có người nghi vấn đặt vấn đề có thể hoàng đế bị đầu độc hoặc đã từng bị đầu độc trong quá khứ. Nếu đúng là như vậy, ai là người có khả năng đến gần long thể để đầu độc được hoàng đế nước Nam? Đọc truyện, người đọc hiểu chính Nguyễn Thiếp là người đầu độc Quang Trung bằng Thanh hỏa trà và khói trầm lúc tiếp kiến Quang Trung. Cách lý giải này của Nguyễn Trung Tây có thể gây ra những nghi ngại!..

Như vậy có thể nhận thấy nhà văn-Lm Nguyễn Trung Tây đặt ra khá nhiều vấn đề tư tưởng, cả về lịch sử, văn hóa và đức tin. Nhà văn tỏ ra có cái nhìn “thoáng” và gợi mở. “Biến cố 9/11 đã dạy tôi bài học bớt quá khích về tôn giáo, bởi có ai trên cõi nhân sinh biết sự thật nằm ở đâu; Hãy tôn trọng cái cá nhân và sự khác nhau” (truyện: 911 và sự thật)

2. Một “văn phong” vừa dân tộc vừa hiện đại.

Đó là cách kể chuyện có duyên. Truyện thường có những đoạn tả thiên nhiên rất đẹp. Thiên nhiên vừa là bối cảnh, vừa tạo nên chất văn chương, từ đó câu chuyện diễn ra. Nhà văn liên tưởng một cách tự nhiên từ chuyện này sang chuyện khác, từ hiện tại tới quá khứ, từ giấc mơ tới hiện thực, từ thực tiễn tới nhận thức, từ chuyện dưới đất đến chuyện trên trời. Truyện trôi chảy cuốn người đọc vào thế giới nghệ thuật của Nguyễn Trung Tây. Mỗi truyện thường khởi đầu bằng một “tứ” truyện. “Tứ” truyện này được nhắc lại ở cuối truyện tạo nên một cấu trúc truyện chặt chẽ, bám sát chủ đề (Thí dụ: Phố ABỒ, Giấy bạc con công, Đường tử tức). Nét “duyên tía lia” của ngòi bút Nguyễn Trung Tây còn thể hiện ở chất “hài” trong sử dụng ngôn ngữ và diễn đạt hàm ý, cách nói “tưng tửng” nửa thật nửa đùa. Đây là cái “khôi hài”, cười vui tế nhị, không phải cái cười phê phán (Chuyện bố chuyện con, Ngũ đồ tường, Bố Việt Nam và đức tính bố, Đường tử tức...).

Câu văn Nguyễn Trung Tây là câu ngắn, mạch văn nhanh. Giọng văn là giọng của ngôn ngữ nói, với nhiều khẩu ngữ, thành ngữ dân gian (thí dụ, trong Chuyện Bố chuyện con có những câu: đụng nhau xẹt lửa, ngõ ngang như gái ngồi phải cọc, Thằng bố gãi gãi như bị nguyên quân đoàn chí rận đóng lỗ cốt trên đầu; mừng seeing momma! (Seeing: thấy, momma: mẹ), đến là vãi tội! Vãi; dấm dẳng tựa chó cắn ma,...). Nhiều truyện mang đặc điểm ngôn ngữ Nam bộ (truyện: Đùng đánh con đau, Chuyện ông Tư di Tư, Chữ tài chữ tâm) hoặc Bắc bộ (truyện: Bố Việt Nam và đức tính bố, Con mơ và giấc mộng) rất sống động. Do đặc điểm này, truyện Thần cây đa viết chung với Trần Nguyên Đán có giọng văn khác hẳn. Có lẽ phần viết của Trần Nguyên Đán là chính.

Phải là người sống rất sâu đời sống các vùng miền Việt Nam mới viết được những truyện ghi tạc sống động tính cách con người, ngôn ngữ, văn hóa từng vùng miền Việt Nam như vậy. Những truyện này góp phần gìn giữ văn hóa Việt, vừa có thể đem văn chương Việt Nam quảng bá với thế giới. Và nếu đem dạy trong môn tiếng Việt cho học sinh người Việt ở nước ngoài thì thật thú vị.

Nhà văn có một vốn sống, vốn tri thức văn hóa và trải nghiệm rất dày thể hiện trong truyện ngắn. Có những truyện đòi hỏi người đọc phải có tri thức về văn hóa, tư tưởng triết học mới có thể đọc được (Thần cây đa, Giấy bạc con công, Thanh hỏa trà, Hành trình Văn Lang...). Trái lại, trong nhiều truyện tác giả thâm nhập rất sâu vào cộng đồng, nói tiếng nói của công chúng (Thị trấn Chula Vista, Phố ABỒ, Chợ trời Dandenong, Ngũ đồ tường...). Truyện nào cũng có nhân vật cộng đồng, cả nhân vật phiếm chỉ tham gia vào truyện. Đây là một đặc điểm phong cách.

Tính dân chủ là một đặc điểm của văn chương hiện đại thể hiện ở sự chấp nhận và tôn trọng sự khác biệt, tôn trọng cái khác (The Others). Cho nên, là một nhà văn Công giáo, Lm Nguyễn Trung Tây viết nhiều truyện có tư tưởng Phật giáo (Thức tỉnh, Cơn mơ và giấc mộng) và cùng với tác giả Trần Nguyên Đán, một Mục sư viết chung truyện Thần Cây Đa (đăng trên Hợp Lưu). Tính dân chủ của truyện ngắn Nguyễn Trung Tây cũng thể hiện ở sự chấp nhận bình đẳng tư tưởng thực dụng Mỹ với những truyền thống Nhân-Nghĩa Việt. Tác giả vừa hết sức giữ gìn truyền thống Việt, vừa cố vũ cho sự hội nhập văn hóa Mỹ, và triệt để chống sự kỳ thị. Ngòi bút dân chủ của Nguyễn Trung Tây mạnh dạn khai phá nhiều đề tài ở nhiều hoàn cảnh khác nhau mà không can dự chủ quan để gán ghép tư tưởng của cá nhân áp đặt lên người đọc. Cho nên, trong truyện rất ít có những lời bình ngoạì đề.

Nguyễn Trung Tây kết hợp nhiều bút pháp trên nền của chủ nghĩa hiện thực. Hầu hết truyện của Nguyễn Trung Tây là truyện chất lọc từ đời sống hiện thực nơi tác giả đã sống, đã trải qua, đã suy nghiệm, đã gặp gỡ ngưỡng con người, những cảnh sắc. Nhưng có truyện hiện thực kết hợp với huyền thoại, với giấc mơ, với những sự kỳ lạ (Thần cây đa, Cơn mơ và giấc mộng, Cây Thánh giá gỗ mùa Giáng Sinh). Có truyện viết bằng ngôn ngữ mộc của đời sống cộng đồng nhưng có truyện lại viết bằng ngôn ngữ ẩn dụ rất uyên thâm, khiến cho thông điệp chuyển tải trở nên sâu kín. Những truyện này tạo thành một mảng văn chương đặc sắc của Nguyễn Trung Tây (Quán rượu nửa đêm, Giấy bạc con công, Thần cây đa, Hành trình Văn lang, Người máu lạnh, Thanh hỏa trà, Tôi hét lên). Cũng có truyện pha trộn hiện tại với lịch sử, với tư tưởng triết học, với suy tư để chủ đề thăng hoa khỏi những bế tắc bi kịch của thực tại (Tôi từ thiên đàng tới, Hành trình Văn Lang, Giấy bạc con công...)

Diễn ngôn về Tin Mừng được trình bày như không trình bày. Người đọc có cái thú vị khi thường thức những truyện hay của Nguyễn Trung Tây mà không bị ám ảnh rằng đang bị ông Linh mục truyền đạo hay áp đặt tư tưởng tôn giáo. Hình tượng các Linh mục trong truyện được khắc họa là một người bình thường như mọi người, thậm chí giao tiếp với cả bọn cò bạc và gái điếm (truyện Phố ABò). Nhưng các ngài khai sáng về tư tưởng, khai sáng bằng đời sống, bằng sự chia sẻ, bằng sự nhận lấy những khốn khó của tha nhân và bằng một lòng tin vững vàng, kiên định (Thị trấn Chula Vista, Phố ABò). Nằm sâu bên dưới câu chuyện là tư tưởng Thần học và Mỹ học Kitô giáo, cùng với chủ nghĩa Nhân văn đặt trên nền tảng Kinh thánh. Đó là cái nhìn về Con người: Con người là một tuyệt tác của Thiên Chúa (Sáng thế ký), đó là lòng thương yêu vô hạn mọi cảnh đời của Lòng Chúa Thương Xót, là sự nâng đỡ con người vượt qua bể dâu (Đám tang hồn ma, Quán rượu nửa đêm, Cây Thánh giá gỗ mùa

Giáng Sinh, Góc Phi châu, Phố ABồ, Trên một khoang thuyền, VỢ BỎ, Thứ Ba Bé, Thăng Linh thăng Lượm, Đùng đánh con đầu...).

Tính dân chủ của văn chương cùng với các kể rất “thoáng” của Lm Nguyễn Trung Tây có thể gây “dị ứng” với bạn đọc trong nước (vì tác giả là Linh mục). Dù vậy, với tư cách nhà văn Công giáo, tác giả có thể kể mọi chuyện về mọi cảnh ngộ, như Đức Giêsu ngày xưa, đi khắp nơi, gặp gỡ, nói chuyện với mọi phận người và ban ơn Cứu độ cho họ. Nhà văn Công giáo cần tiếp bước Đức Giêsu, kể tiếp những câu chuyện Chúa đã kể để đem đến ánh sáng cho cuộc sống hôm nay.

THAY LỜI KẾT

Gọi là “thay lời kết” bởi vì tác giả còn đang sáng tác. Hành trình sáng tạo còn dài phía trước, những khám phá tư tưởng và nghệ thuật còn đang mở ra rất rộng. Cho nên bài viết này chưa thể nói đến một đời văn, một văn nghiệp, một cốt cách văn chương Nguyễn Trung Tây.

Nhưng điều có thể khẳng định nhà văn-Lm Nguyễn Trung Tây là một “nhà văn Công giáo” đặc sắc đương đại, có nhiều đóng góp cho văn học Công giáo hôm nay. Truyện Nguyễn Trung Tây phản ánh một mảng hiện thực rộng của người Việt hải ngoại, đặt được những vấn đề xã hội, vấn đề văn hóa, tư tưởng liên quan mật thiết với đời sống người Việt, và đóng góp những đặc sắc về bút pháp, về sự thể hiện tư tưởng Thần học và Mỹ học Kitô giáo trong văn chương. Điều dễ nhận thấy ở trang văn Nguyễn Trung Tây là tính truyền thống và chất hiện đại, tính phóng khoáng về tư tưởng (tính dân chủ) song vẫn hết sức giữ gìn những giá trị dân tộc. Những cây bút văn xuôi Công giáo còn hiếm. Truyện ngắn của Nguyễn Trung Tây có thể gợi mở nhiều điều cả về tư tưởng và thi pháp cho các cây bút văn xuôi Công giáo hôm nay. Đó là điều rất quý.

Nói như nhà văn: tất cả là ơn Trời: “Bao nhiêu lặn đặng, bao nhiêu đoạn trường, tôi đã ném đủ, trải qua. Nhưng mưa Trời vẫn cứ đổ xuống tưới mát tâm hồn có lúc đã cạn khô. Với đức tin và hai bàn tay nhỏ bé giơ ra, xin hứng lấy mưa Trời (nói theo thi hào Tagore), khuôn mặt riêng tôi vẫn nguyên vẹn không hề đổi thay một nụ cười, và hồn tôi vẫn xanh mướt lộc non” (*Ơn trời ơn người*).

Tháng 11/2021

Muốn biết thêm về tác giả, mời vào Webpage: www.nguyentruong-tay.com.

GIỚI THIỆU: MẠNG LƯỚI DŨNG LẠC



Lm. Trần Cao Tường

KHỞI ĐẦU NGÀY 2.4.2005

Lịch sử các cuộc phục hưng tinh thần của các dân tộc thường không bắt đầu bằng kinh tế, xã hội... mặc dù rất cần thiết, nhưng bằng niềm tự tin, hãnh diện về nét văn hóa của mình và hình thành ra một đạo sống. Do Thái, Nhật hay Đại Hàn đều đã đi con đường đó.

Biển cổ tuyên phong các thánh Việt với toàn thể Giáo hội hoàn vũ mà đứng đầu là thánh Dũng Lạc, đã tạo nên niềm hãnh diện và hứng khởi không chỉ riêng cho người Công giáo, mà còn chung cho cả dân Việt mình với thế giới nữa. Vì cả một đạo sống Việt Nam hài hòa với đức tin Công giáo hiện thân qua đạo sống Dũng Lạc được thế giới công nhận và đề cao như một giải pháp hợp thời điểm, lúc mà con người đang bị căng thẳng giữa những phức tạp đến rợn người, và quần quai giữa những xô xát giằng co không lối thoát.

Niềm hãnh diện này cần phải được thể hiện, bộc phát thành phong trào, và gọi hứng cho những sáng tác về văn, thơ, nhạc, và các ngành nghệ thuật mang căn cước lý lịch Việt, góp phần Công giáo vào gia tài chung của mẹ Việt Nam. *Mạng Lưới Dũng Lạc* cũng muốn đóng góp một phần nhỏ bé trong chiều hướng này: nối kết và giới thiệu những tư liệu xây nhà văn hóa đạo sống Việt. Đó là Đạo Sống Dũng Lạc: con đường xiển dương nét văn hoá Việt Đạo: sống dũng như rồng và an lạc như chim tiên.

Nét văn hóa Việt tộc này không ngờ lại cũng trùng hợp rất lạ lùng với hình ảnh Thần Lực trong Đạo Chúa: nét dũng lực của rồng phun lửa trong lửa thiêng ngày lễ Hiện Xuống và nét thanh thoi của chim tiên bồ câu đậu trên đầu Đức Giêsu tại dòng sông Gio-đan. Hình ảnh biểu hiệu (logo) của *Mạng Lưới Dũng Lạc* muốn diễn tả một phần ý nghĩa trên.

Thật là một cơ hội tốt. Ngành tin học đã phát triển rất nhanh nơi cộng đồng Việt. Hiện đã có nhiều trang mạng (website) với nhiều tư liệu khá dồi dào về đạo sống tinh thần Việt, từ văn hóa, văn học nghệ thuật, đến tâm linh, tôn giáo, xã hội, giáo dục...

Mạng Lưới Dũng Lạc chỉ nhằm làm một công việc rất khiêm nhường là góp nhặt, nối kết và giới thiệu dần dần những nguồn tư liệu này, từ những trang mạng đã có sẵn trên mạng lưới toàn cầu, từ những tác giả khác nhau với những tác phẩm đã xuất bản hay những bài viết rải rác đó đây... cùng một chủ đích xiển dương nét văn hóa đạo sống Việt.

Bước sơ khởi là nối kết (link) một số bài viết trên các trang mạng như *Hồn Quê, Ca Dao - Văn Hóa Việt, Chim Việt Cành Nam, Non Sông, Vietcatholic, Người Tín Hữu, Chứng Nhân Đức Kitô, Mạng Lưới Thánh Linh, Trang Văn Hóa Giáo Xứ Việt Nam tại Paris, Trung Tâm Văn Hóa Nguyễn Trường Tộ, Trung Tâm Truyền Giáo Đài Loan, và một số tờ báo...* Lúc đầu thì chắc chắn còn rất thiếu sót, vì phải tìm tòi, mò mẫm không thể biết đang nằm ở đâu, nhưng với thời gian, từ từ đi từng bước một, sẽ bỏ tấc dần dần với sự tiếp tay giới thiệu của quý vị từ nhiều nguồn khác nhau ở hải ngoại cũng như ở trong nước.

Mạng Lưới Dũng Lạc dự định sẽ tiếp tục cho lên dần dần một số kinh điển Việt tộc bằng song ngữ Anh-Việt như *Lĩnh Nam Chích Quái, Việt Điện U Linh...* rất cần cho sinh viên tra cứu về văn hóa Việt Nam, và một số tác phẩm về tư tưởng Việt Nam như *Kinh Hùng Khải Triết, Sứ Điệp Trống Đồng, Hồn Nước Với Lễ Gia Tiên, Văn Lang Vũ Bộ, Hùng Việt Sử Ca...* của Gs. Kim Định, tác phẩm *Thiên Chúa Giáo và Tam Giáo* của Gs. Cao Phương Kỳ, *Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam* của Gs. Nguyễn Đăng Thục, *Tim Về Bản Sắc Văn Hóa Việt Nam* của Gs. Trần Ngọc Thêm... và một số những tác phẩm xiển dương Việt Đạo.

Đồng thời nhiều người cũng nhận thấy rằng nhu cầu về sách báo tại quê nhà đang cần được đáp ứng, sách viết ra cũng như sách dịch. Nhu cầu về tinh thần nhiều khi còn quan trọng hơn cả vật chất. Mà việc in ấn thành sách thường thì lại rất giới hạn và đòi nhiều điều kiện. Vì thế chúng tôi cũng rất mong quý vị tiếp tay phổ biến dần từng phần hay toàn bộ tác phẩm của mình trên *Mạng Lưới Dũng Lạc*, như một hình thức xuất bản sách điện tử (ebooks).

Những bài viết hay tác phẩm sẽ được giữ lại lâu dài thành Thư Viện Dững Lạc, trong những Phòng được chia loại khác nhau.

- Tủ Sách Dững Lạc
- Phòng Văn Hóa - Biên Khảo
- Vườn Thơ - Văn
- Phòng Tâm Linh - Tôn Giáo
- Phòng Ảnh Nghệ Thuật và Chiêm/Niệm/Thiền

Mỗi gia trang chuyên biệt có ban biên tập và người phụ trách liên hệ riêng...và cũng sẽ hệ thống hóa các bài viết và các tác giả. Trong tương lai gần *Mạng Lưới Dững Lạc* cũng sẽ cố gắng xây thêm Phòng Nhạc như của Hải Linh và Ngô Duy Linh v.v

Điều mong ước của *Mạng Lưới Dững Lạc* là được nhiều người giới thiệu các nguồn tư liệu và các bài viết để nối kết, và góp tay cùng xây ngôi nhà văn hóa Việt Đạo mỗi ngày một vươn lên trong điệu vũ tiên rồng.

Trân trọng

Mạng Lưới Dững Lạc: niềm tin và văn hóa

- Cứ ra chỗ nước sâu mà thả Lưới... (Luca 5:4)
- Cứ thả Lưới bên phải mạn thuyền.... (Gioan 21:6)

Dâng kính Thánh Dững Lạc và Các Thánh Việt Nam.

Mạng Lưới Dững Lạc khởi đầu vào ngày 2 tháng 4 năm 2005, ngày ĐGH Gioan Phaolô II Võ Cánh Bay Lên gọi đàn: “Nếu không có một chương trình mục vụ về văn hóa, thì chẳng có chăm sóc mục vụ gì cả. Một đức tin mà không vun góp cho văn hóa là một đức tin không được tiếp nhận cách trọn vẹn, là một đức tin chưa được suy thấu cũng như chưa được sống!”

LIÊN LẠC:

Mạng Lưới Dững Lạc: www.dunglac.net -- email: dunglac@gmail.com

CÁC THƯ MỤC

Điểm Nhấn: Tin Thời Sự, Điểm Sách

Văn Hóa - Biên Khảo: Văn Hóa & Niềm Tin, Hội Nhập Văn Hóa, Bản Tin Dững Lạc, Bộ Kinh Tộc Việt, Chữ Quốc ngữ

Văn Học - Nghệ Thuật: Dững Lạc Slide Show, Gọi Năng Vào Tim, Những Cuộc Thi Viết, Đồng Xanh Thơ, Vườn Ô-liu - Trang Văn, Góp Nhật Thơ, Thánh Nhạc, Hội Họa, Làng Văn Hữu Dững Lạc

Tâm Linh - Tôn Giáo: Sứ Điệp, Thần Khí - Chữa Lành, Lời Chúa Mỗi Ngày, Bẻ Bánh Lời Chúa, Tin Vui Thời Điểm, Mẹ Maria, Vị Thánh Trong Ngày, Các Thánh Việt Nam, Mục Vụ Gia Đình, Tư Tưởng Văn Hóa Việt

Kinh thánh Công giáo

Lớp Vô Nhiễm

Bản tin Hiệp Thông

Văn Hóa Biên Khảo

NHỮNG TÁC GIẢ CỘNG TÁC:

Bùi Nghiệp, Cao Huy Hoàng, Lm. Cao Phương Kỹ, Cát Đơn Sa, CLB Thánh Nhạc, Đàm Trung Phán, Gs. Đàm Trung Pháp, Gs. Đỗ Hữu Nghiêm, Đỗ Mạnh Tri, Lm. Đỗ Quang Chính, sj, Đỗ Thảo Anh, Lm. Đỗ Xuân Quế, op, Đông Lan, Đồng Xanh Thơ Nha Trang, Đồng Xanh Thơ Sài Gòn, Đồng Xanh Thơ Xuân Lộc, Du Tử Lê, Đường Phương Bay, Duy Hân, Gã Siêu, Gioa-Kim, Hạnh Đức, Hoa Văn, Hoài Việt, Lm. Hoàng Diệp, Hoàng Đình Hiếu, Lm. Hoàng Kim Toan, Lm. Hoàng Kim Tốt, Lm. Hoàng Sỹ Quý, sj, Hoàng Thị Đáo Tiệp, Lm. Hương Kinh Trà Lũ, Lm. Joseph Trần Việt Hùng, Kim Ân, Lm. Kim Định, Lê Đình Bằng, Lê Đình Thông, phd, Gs. Lê Hữu Mục, Lê Miên Khương, Lê Ngọc Bích, Lê Ngọc Hồ, Lê Văn Lân, MD, Lưu Minh Gian, Mặc Giao, Mặc Trầm Cung, Lm. Mi Trầm, Lm. Ngô Duy Linh, Nguyễn Chính Kết, Ls. Nguyễn Công Bình, Nguyễn Cung Thông, Gs. Nguyễn Đăng Trúc, Nguyễn Đức Cung, Nguyễn Hùng Sơn, Nguyễn Khắc Dương, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Long Thao, Nguyễn Nguyên, Nguyễn Phú Long, Nguyễn Sơn Hà, Gm. Nguyễn Thái Hợp, Nguyễn Thị Hồng Diệp, Nguyễn Thị Kim Loan, Nguyễn Thị Phượng, Nguyễn Tiến Cảnh, MD, Nguyễn Trí Dũng, Nguyễn Trọng, Lm. Nguyễn Trung Tây, Nguyễn Ước, Nguyễn Văn Hiến, Nguyễn Văn Sương, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Vy Khanh, Nguyễn Xuân Quang, MD, Nhất Chi Vũ, Nhóm Thánh Vịnh Nauy, Nt Goretti Võ Thị Sương, Phạm Đình Khiêm, Phạm Hồng Lam, Phạm Huyền, Phạm Trung, Lm. Phan Đình Cho, Phùng Văn Hóa, Quyên Di, Sông Thanh, Sr. Hoàng Yến, Sr. Sương Mai, TC. Phan Văn Khải, Thái Anh, Thanh Sơn, Tin Yêu, Trà Lũ, Trầm Tĩnh Nguyệt, Lm. Trần Cao Tường, Trần Hữu Thuận, Trần Mạnh Trác, Trần Mộng Tú, Trần Ngọc Bái, Trần Ngọc Chương, Trần Ngọc Mười Hai, Gs. Trần Ngọc Thêm, Trần Ngọc Thu, Trần Phong Vũ, Trần Thu Miên, Trần Trung Đạo, Trần Văn Đoàn, Lm. Trần Văn Kiệm, Gs. Trần Văn Toàn, Trần Vinh, Lm. Trăng Thập Tự, Trịnh Tây Ninh, Lm. Trọng Nhân, Tuấn Kim, Vân Đình, Việt Hải - Los Angeles, Vĩnh An, ViVi, Lm. Vũ Đình Trác, Lm. Vũ Hùng Tôn, Lm. Vũ Kim Chính, Vũ Thái Hòa, Lm. Vũ Thành, Vũ Thủy, Lm. Xuân Ly Băng

TIỂU SỬ LINH MỤC TRẦN CAO TƯỜNG



Linh mục Trần Cao Tường sinh năm 1948 tại Chí Tĩnh, Ninh Bình. Năm 1959-1967: Tiểu chủng viện thánh Phaolô Phú Nhuận, Sài Gòn. Tốt nghiệp Triết học và Thần học tại đại chủng viện Urbano và Lateranense, Roma năm 1970 và 1973. Thụ phong linh mục ngày 6 tháng 4 năm 1975; nhập tổng giáo phận New Orleans, Louisiana. Phụ trách cộng đồng Versailles, New Orleans East (1975-1991) và giáo xứ Assumption of Mary, Louisiana (1991-2011); sáng lập *Mạng Lưới Dũng Lạc* (2005) chủ trương góp tài liệu và gây dựng Tủ Sách Dũng Lạc xây nhà văn hóa và văn học Công giáo. Qua đời: vào lúc 11g56 sáng

Chúa Nhật 21-11-2010.

Tác phẩm: *Đi Tìm Nét Văn Hóa Việt, Đạo Sống Dũng Lạc, Vũ Khúc Thăng Ca, Nhịp Múa Sông Thanh, Khúc Sáo Ân Tình, Về Nguồn Việt Đạo, vv...*

Khi còn học trung học ở Tiểu chủng viện Phú Nhuận, Trần Cao Tường đã yêu thích văn chương và ước mơ dùng văn chương để giới thiệu Tin mừng cho đồng bào và đồng loại. Trong những năm học Đại chủng viện tại Rôma, ước mơ ấy được định hướng theo tinh thần Công đồng Vaticanô II và được gợi hứng nhiều từ triết lý an vi của Kim Định, rồi 30 năm sau khi làm linh mục, đã được thể hiện qua *Mạng Lưới Dũng Lạc* (www.dunglac.org). Tại mạng lưới này, ông theo đuổi việc góp tư liệu xây nhà văn hóa và niềm tin.

9. NHỚ 2005, VĂN HỌC NỐI MẠNG

Bước sang thế kỷ XXI, cuộc lữ hành của Dân Chúa vượt khỏi các vùng miền của trái đất, tiến vào thế giới công nghệ mới của kỹ thuật số. Một lần nữa, những người loan báo Tin mừng bằng ngòi bút phải dò dẫm những thể nghiệm mới trên bàn phím vi tính. Sách và báo được phát hành trên mạng Internet. Ngoài sách để xem, còn có cả sách nói.

Năm 2005, Linh mục Anrê Dũng Lạc Trần Cao Tường khai trương *Mạng Lưới Dũng Lạc*, quy tụ các tác giả Công giáo khắp nơi, tìm gom góp và bảo tồn sách vở Công giáo. Cuối năm 2010, cha Tường qua đời, *trang mạng Dũng Lạc* bị tàn lụi. Dù vậy, một số Câu lạc bộ văn thơ được gieo mầm từ đó vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển cách này hay cách khác. Mạng lưới Internet đã tạo liên kết cho thế hệ mới. Tiểu thuyết Ngược Mặt Trời của Nguyễn Một được dịch sang tiếng Anh và chào hàng trên Amazon.

Với tâm huyết phát hiện và đào tạo các tài năng trẻ, năm 2006-2007 có *Giải truyện ngắn Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp* của Dòng Chúa Cứu Thế. Từ năm 2009, hằng năm Ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn tổ chức cho học sinh tiểu học và trung học *Giải văn thơ Linh mục Đặng Đức Tuấn*. Song song đó là các cuộc thi xướng họa thơ cho người lớn., năm 2012 quy tụ các tác giả thơ qua bộ sưu tập *Có một vườn thơ Đạo* chào mừng kỷ niệm 100 năm sinh nhật nhà thơ Hàn Mạc Tử, rồi tới *Giải truyện ngắn Viết Văn Đường Trường* (2012-2018) chào mừng 400 năm Tin mừng và sự khai sinh chữ Quốc ngữ tại quê hương Nước Mặn.

Từ năm 2010 tới nay Giáo phận Xuân Lộc tổ chức đều đặn *Giải văn hóa nghệ thuật Đất Mới*, Một số giáo phận khác cũng tổ chức thi tương tự. Cùng lúc là sinh hoạt liên mạng: *Câu lạc bộ Thi Ca Cầu Nguyện* phát hành trang thơ giao lưu hằng tuần trên dưới 80 trang - cho tới đầu tháng 10/2020 đã tròn 500 số. Sau khi cha Trần Cao Tường về với Chúa (2010), trang web *Văn Thơ Công giáo* đang cố gắng tiếp bước trang Dừng Lạc. Đó là những nỗ lực kiếm tìm và đào tạo tài năng văn thơ trẻ. Cụ thể hơn, *Giải Viết Văn Đường Trường* đã tổ chức những cuộc họp mặt, những tuần tĩnh tâm cho các tác giả và chương trình workshop để cùng chia sẻ kinh nghiệm sáng tác.

Văn hóa nghe nhìn đang lấn sâu của văn hóa đọc và viết, nhưng có lẽ sẽ không thể thay thế được cái kinh nghiệm chiều sâu đã có từ ngàn xưa. Những người làm mục vụ ngôn sứ cần quan tâm đào tạo cả hai: phải có chiều sâu cảm nghiệm thì việc loan truyền mới đúng ý nghĩa của nó.

Xin giới thiệu 12 bài trình bày chung về giai đoạn này và về một số tác giả tiêu biểu.

VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1975 ĐẾN NAY

Nguyễn Thị Khánh Liên

Sau năm 1975, văn học Công giáo gặp nhiều khó khăn. Nhiều tờ báo Công giáo bị đình bản, văn học Công giáo gần như bị chững lại. Những bạn đọc tiếp cận sách báo Công giáo chủ yếu là những tác phẩm xuất bản ở thời kì trước. Tuy nhiên, theo thời gian, được ơn soi sáng của Chúa Thánh Thần, những linh mục, nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu lí luận phê bình Công giáo với trái tim đầy nhiệt huyết và những nỗ lực không ngừng nghỉ, từng bước hồi phục, làm cho văn học Công giáo đâm chồi, nảy lộc, cho những quả ngọt.

1. NHỮNG NỖ LỰC

1.1. GẶP GỠ VÀ TRAO ĐỔI

Như chúng ta đã biết, sau năm 1975, văn học Công giáo gần như bị ngưng trệ. Giới trẻ không có nhiều ấn phẩm hay thông tin về văn học Công giáo. Thậm chí nhiều bạn trẻ còn không biết đã từng có một nền văn học Công giáo phong phú, đa dạng trước năm 1975. Sự thiếu vắng món ăn tinh thần bổ ích dẫn đến một khoảng trống về tâm hồn.

Đứng trước thực trạng trên, những người viết Công giáo đã thao thức, gặp gỡ, khắc phục, cải thiện tình hình. Điển hình là:

- **Năm 2000**, hội thảo tại Tòa Giám mục Huế, từ 24 đến 27-10, về “*Một số vấn đề văn hoá Công giáo Việt Nam*”.¹

¹ <http://cuucshuehn.net/tgmtephano/pages/hoatdongkhac/motsovandevanhocconggiaovietnam.htm>

Nhà văn Maria Nguyễn Thị Khánh Liên



* Tốt nghiệp ĐH chuyên ngành Sư phạm Mỹ thuật.

* Dạy học Mỹ thuật, Hội viên HNV Việt Nam 2020.

* Từng đoạt giải nhất truyện ngắn của Áo Trắng, đoạt giải Văn học tuổi 20 lần thứ V và nhiều giải thưởng khác...

* Tác phẩm: Charao mùa trăng (2014), Mùa Áo Ảnh (2013), Cô bé gọt bút chì và chú vet Cúc-cu (2013), Giải cứu ông già Noel (2017)...

- Năm 2001, một cuộc gặp gồm nhà thơ Lê Đình Bảng, cây bút linh mục nhạc sĩ Đỗ Xuân Quế, Lm. Nguyễn Xuân Văn, Lm. Nguyễn Tự Do, cây bút ký sự Vũ Sinh Hiền, nữ dịch giả Phạm Thị Thanh Tâm và Lm. Trăng Thập Tự... tại tư gia cụ Phạm Đình Khiêm, mong muốn có một giải thưởng văn học Công giáo toàn quốc để cứu “mối nguy” tuyệt chủng các cây bút Công giáo.²

Việc đề ra một giải thưởng văn học Công giáo toàn quốc là một ý tưởng táo bạo, nhiều hoài bão. Vì lúc đó sau năm 1975, các cây bút Công giáo gần như thiếu vắng. Việc quy tụ gầy dựng lại các cây bút Công giáo đòi hỏi thời gian, sự kiên nhẫn và lòng nhiệt huyết.

Được sự soi sáng của Chúa Thánh Thần, từ ý tưởng ban đầu đó, từng bước những giải thưởng thơ văn Công giáo đã được tổ chức, từ chưa chuyên nghiệp đến chuyên nghiệp, từ một nhóm nhỏ sinh viên cho đến quy mô rộng rãi toàn quốc. Bước đầu việc quy tụ và gầy dựng lại các cây bút Công giáo đã được thực hiện.

1.2. SƯU TẬP

Đóng góp cho văn học Công giáo sau năm 1975 không thể nói đến công sức sưu tập của những linh mục, nhà văn, nhà thơ Công giáo.

- Ở *thượng nguồn thơ ca Công giáo Việt Nam* của nhà thơ Lê Đình Bảng, in năm 2009, với 6 tập dày, về 6 “miền thơ”: Miền thơ Phúc âm diễn ca, Miền thơ trong kinh nguyện, Miền thơ Kinh cầu nguyện, Miền thơ Huấn ca, Miền thơ trong thánh nhạc, thánh ca, và Miền thơ trong ký ức dòng đời.³

- Giữa năm 2012, bản thảo “*Có một vườn thơ đạo*” đã tạm xong, được xếp thành 4 tập, lo thủ tục xuất bản và kịp phát hành dịp tổ chức kỷ niệm 100 năm ngày sinh Hàn Mạc Tử.

² <https://www.tapsanmucdong.net/2021/06/huong-en-mot-giai-van-hoa-nghe-thuat.html>

³ Bùi Công Thuận: *Về thăm các miền thơ; tổng quan về bộ sách Ở thượng nguồn thica Công giáo Việt Nam của Lê Đình Bảng*, trong *Sưu tập những nghiên cứu và chứng từ về Văn học Công giáo Việt Nam* (chưa in)

Kể cả tập 5 in sau, bộ sách gồm 5 tập (2.430 trang), giới thiệu 183 tác giả thơ Công giáo suốt từ thời Hàn Mạc Tử (1912 đến nay), gồm nhiều thành phần xã hội, sinh trưởng rải khắp trong Nam, ngoài Bắc và các tác giả sống ở Đức, Pháp, Mỹ, Canada... Nhiều người đã thành danh cả bên đạo và bên đời như Bằng Bá Lân, Xuân Ly Băng, Hồ Dzếnh, Trăng Thập Tự, Lê Đình Bảng, Bùi Chí Vinh, Trần Văn Giã...

Có thể nói bộ *Ở thượng nguồn* giới thiệu các tác giả từ đầu đến giữa thế kỷ XX, bộ *Có một vườn thơ đạo* tiếp nối với những tác giả có cùng năm sinh với Hàn Mạc Tử (1912) về sau. Việc sưu tập vừa mang tính chất quảng bá văn thơ Công giáo, vừa mang tính chất lưu giữ cho mai sau. Nếu không, các tác phẩm rời rạc và nhỏ lẻ, theo thời gian có thể mai một và bị lãng quên.

1.3. CÁC CUỘC THI

Bên cạnh việc sưu tập các tác phẩm văn thơ Công giáo, các cuộc thi văn thơ Công giáo cũng đã được tổ chức.

Phải nói rằng các cuộc thi văn thơ Công giáo đã phát hiện và quy tụ nhiều cây bút Công giáo, nhất là các cây bút Công giáo trẻ. Sự phong phú và dồi dào của các tác phẩm đã giúp thoát được nỗi lo lắng “mối nguy” tuyệt chủng các cây bút Công giáo sau năm 1975.

- Giải văn thơ *Đức Mẹ Hằng Cứu giúp*.⁴
- Giải Văn Hóa *Đất Mới* (Giáo phận Xuân Lộc, duy trì từ năm 2011 cho đến nay)⁵
- Giải *Viết Văn Đường Trường* (Giáo phận Qui Nhơn, 2012-2018)⁶
- Giải *Văn thơ Lm. Đặng Đức Tuấn* (Giáo phận Qui Nhơn)⁷
- *Chương trình chuyên đề* (Trung tâm mục vụ Sài Gòn)⁸
- Giải *Đức Mẹ Tà Pao* của Giáo phận Phan Thiết.⁹
- Giải *Viết về yêu thương* của trang Văn thơ Công giáo.¹⁰
- Tại Kontum có giải *Hoa Núi Rừng*.¹¹
- Tại Ban Mê Thuật có giải *Hương sắc Ban Mê*.

⁴ <https://thanhcavietnam.net/forum/showthread.php?t=419&s=55d3326b03671571fe7a2f61a352b73a>

⁵ <https://www.vanthocongghiao.net>

⁶ <https://www.vanthocongghiao.net>

⁷ <https://www.vanthocongghiao.net>

⁸ <http://www.chuongtrinhchuyende.com>

⁹ <http://gpphanthiet.com>

¹⁰ <https://www.vanthocongghiao.net>

¹¹ <https://www.vanthocongghiao.net>



Lễ trao giải Hoa Núi Rừng

Nhờ những cuộc thi này mà những tác giả trẻ được phát hiện, được bồi dưỡng tài năng, rèn luyện phong cách viết, đóng góp được nhiều tác phẩm cho văn học Công giáo.

1.4. CÁC CÂU LẠC BỘ

Các câu lạc bộ văn thơ Công giáo đóng góp rất nhiều cho văn học Công giáo. Mặc dù xuất phát từ những nhóm nhỏ nhưng các câu lạc bộ văn thơ Công giáo đã quy tụ được rất nhiều cây bút Công giáo, nhất là cây bút sinh viên. Với ưu điểm nhóm nhỏ, dễ quản lý, dễ hoạt động, thân thiện, gần gũi, các câu lạc bộ văn thơ Công giáo có lẽ là nhóm thích hợp với vai trò dẫn dắt những cây bút trẻ. Sáng kiến được đưa ra từ cuộc họp mặt các tác giả lần đầu tại Tòa Giám mục Phan Thiết, 20-01-2010, đại biểu các nơi đồng ý sẽ lấy chung một lên gọi là “Đồng Xanh Thơ”: CLB Đồng Xanh Thơ Phan Thiết, CLB Đồng Xanh Thơ Sài Gòn, CLB Đồng Xanh Thơ Qui Nhơn (sau đổi thành CLB Lm. Đặng Đức Tuấn) đã hoạt động rất hiệu quả. Nhiều cây bút sinh viên đã trưởng thành từ các câu lạc bộ này.

Văn học Công giáo rất cần những người trẻ nên các câu lạc bộ văn thơ Công giáo đã làm đúng chức năng của mình, là một nơi thân thiện để các cây bút sinh viên, các cây bút trẻ học hỏi, bồi dưỡng và trưởng thành.

Các CLB nay mặc hình thức mới là những nhóm trên Internet.

1.5. NỖ LỰC ĐÀO TẠO BẰNG CÁC CUỘC THI VÀ TẬP HUẤN

Một số cha xứ, một số Ban văn hóa các Giáo hạt thuộc các Giáo phận khác nhau... đã tổ chức báo tường và các cuộc thi để khuyến khích, bồi dưỡng tình yêu văn thơ ở các cây bút mầm non. Ta không thể được một người đầy tâm huyết lặn lội đến các buôn bản vùng sâu để chăm sóc

con chữ, câu văn cho thiếu niên nhi đồng Tây nguyên: Chị Anê Nguyễn Thị Vàng (1965-2021)¹².

1.6. CÁC TRANG MẠNG

Sự thành lập các trang văn thơ Công giáo trên mạng là một bước tiến của văn học Công giáo. Ngày nay, sự đổ bộ của các mạng xã hội gần như vũ bão, sự kết nối giới trẻ gần như trên không gian mạng nhiều hơn là ngoài cuộc sống. Bên cạnh đó, việc học hỏi, giao lưu không chỉ nằm ở trong nước mà còn ở nước ngoài, nên các trang mạng văn thơ Công giáo đã nắm bắt và làm được điều kết nối đó.

Các trang mạng như *Dũng Lạc*, *Văn Thơ Công giáo*, *Tập San Mục Đồng...* đã truyền bá tác phẩm Công giáo theo cách hiện đại, có sự tương tác giữa người viết và người đọc, quy tụ nhiều cây bút không chỉ trong nước mà ở nước ngoài.

2. NHỮNG ÁN PHẨM VÀ TÁC GIẢ

2.1. TÁC GIẢ

Ở thế kỷ XX, đã có những tác giả quen thuộc với người đọc: Giám mục Nguyễn Chu Trinh (tác giả Song Nguyễn), Lê Đình Bảng, Lm. Nguyễn Đức Thông, Lm. Ngô Phúc Hậu, Lm. Trăng Thập Tự, Lm. Nguyễn Tâm Thường, Nguyễn Một, Mạc Tường... Sang thế kỷ XXI, nhiều cây bút Công giáo trẻ đã xuất hiện, ngày càng vững vàng về tay nghề.

- Những tác giả từ trường viết văn Nguyễn Du: Đặng Thị Vân Khanh, Nguyễn Văn Học, Nguyễn Đức Tuyển, Nguyễn Thiển...

- Tác giả từ giải Văn Hóa Đất Mới: Nguyễn Phương Thảo, Sr Vinh Sơn-Nguyễn Thị Chung, Lê Ngọc Thành Vinh...

- Tác giả từ các giải xướng họa thơ đóaan hứa khiết tịnh và giải Viết Văn Đường Trường: Lm. Cao Gia An, Lm. Nguyễn Hoàng Hải, Nguyễn Ngọc Hoài Nam, Đinh Thu Hằng, Trăng Làng, Trần Dũng, Nguyễn Thị Khánh Liên, Dương Thái Chân...

Và còn nhiều cây bút Công giáo trẻ khác.

2.2. ÁN PHẨM CỦA CÁC TÁC GIẢ TRẺ

Nhiều tác phẩm văn thơ thực sự mang nội dung Công giáo đã được xuất bản. Ngoài các tuyển tập đạt giải của mỗi cuộc thi, ta có thể liệt kê vài tác phẩm riêng của từng tác giả:

- *Đường về* (Tập truyện, Lm. Nguyễn Hoàng Hải)¹³

¹² <https://www.vanthoconggiao.net/2021/02/cao-pho-chi-ane-nguyen-thi-vang-nguoi.html>

¹³ Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2015

- *Hoa phượng về trời* (Tập truyện, Lm. Cao Gia An) ¹⁴
- *Người đọc sách thánh* (Tuyển tập truyện ngắn, CLB Giáo tỉnh Hà Nội)¹⁵
- *Ôi tội hồng phúc* (Truyện dài, Nguyễn Phương Thảo) ¹⁶
- *Đóa hồng thứ 40* (Truyện dài, Vinh Kiu) ¹⁷
- *Miền thánh đọi* (Tuyển tập 40 truyện ngắn của Nguyễn Văn Học, với 4 truyện ngắn Công giáo) ¹⁸
- *Sông chảy về đâu?* (Tập truyện ngắn, Nguyễn Thị Khánh Liên) ¹⁹
- *Bão* (Tập truyện của Chung Thanh Huy) ²⁰

3. NHỮNG TRIỂN VỌNG

Các câu lạc bộ và các cuộc thi cho thấy đã có sự lan rộng mối quan tâm phát huy lòng yêu mến tiếng mẹ đẻ và yêu thích văn chương.



Đáng mừng hơn nữa là sự kiện các tác giả trẻ Công giáo Thủ đô Hà Nội và phụ cận đã liên kết với nhau qua ấn phẩm viết chung: *Người đọc sách thánh*.

Đã có những kinh nghiệm Workshop, xưởng sáng tác chia sẻ kinh nghiệm.²¹

Đã có những khóa tĩnh tâm dành cho các tác giả.

Đã có một ngày họp mặt văn thơ hằng năm. ²²

¹⁴ Nxb Tổng Hợp Tp HCM, 2014

¹⁵ Nxb Dân Trí, Hà Nội, 2021

¹⁶ Nxb Đồng Nai, 2018

¹⁷ Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2021

¹⁸ Nxb Văn học, Hà Nội, 2021

¹⁹ Ấn phẩm 001 dọn mừng 500 năm Tin mừng đến trên đất Việt 1533-2033

²⁰ Ấn phẩm 002 dọn mừng 500 năm Tin mừng đến trên đất Việt 1533-2033

²¹ <https://www.vanthocongghiao.net/2018/09/mot-kinh-nghiem-workshop.html>

²² <https://www.vanthocongghiao.net>

Đi xa hơn, Tủ sách Nước Mặn của Giáo phận Qui Nhơn vừa đề ra chương trình “*Tiếp sức giúp các tác giả trẻ Công giáo in sách lần đầu*”²³, để dọn mừng kỷ niệm 400 năm Văn học Công giáo Việt Nam, 1632-2032. Đây là một hành động thiết thực có sức động viên các tác giả trẻ trau dồi tài năng với những ấn phẩm được nhìn nhận.

Cộc vận động một giải thưởng Văn học Công giáo toàn quốc vẫn đang tiếp tục và hy vọng sớm thành hiện thực.²⁴

Sau cùng, tất cả là do ơn Chúa. Chúng ta cùng tin và cầu nguyện.

Nguồn: Tọa đàm trực tuyến về Văn học Công giáo đương đại 19/9/2021



Lễ trao giải Văn thơ Công giáo mừng Kim khánh Giáo phận Ban Mê Thuột

²³ <https://www.tapsanmucdong.net/2021/07/chuong-trinh-tiep-suc-in-sach-lan-dau.html>

²⁴ <https://www.tapsanmucdong.net/2021/06/huong-en-mot-giai-van-hoa-nghe-thuat.html>

LINH MỤC NGUYỄN TRƯỜNG THẮNG

Kiều Mai Ly

LINH MỤC AN TÔN NGUYỄN TRƯỜNG THẮNG, TÔI ĐÃ GẶP
CON NGƯỜI ẤY NHƯ THẾ!

Quảng Nam ngày về. 06-2017

Trên chuyến tàu lửa dài dặc, chị huyền thuyên về “Cha”, về tình yêu của Cha với di sản Champa, về chất chiu của Cha với di vật bị bụi thời gian phủ mờ như quyết làm cho vô danh. Tôi cứ đưa trí tưởng tượng về con người ấy theo câu chuyện của người đồng hương đồng hành. Như thể chúng tôi đang quay trở về một quá khứ, huyền hoặc mà thực hơn bao giờ.

Làm sao một vị Linh mục của đạo Công giáo mà lại tâm huyết đi tìm nguồn gốc ông bà tổ tiên Champa, sưu tầm và cất giữ những ký ức hàng bao thế kỷ trầm lắng như thế? – Suốt hành trình, câu hỏi ấy cứ trở đi trở lại với tôi.

Nghe kể rằng trước 1975, vị Linh mục người Pháp: Cha Moussay, như người Chăm thường gọi thế, đã sở đắc tình yêu ấy. Cha dựng Trung tâm Văn hóa Chăm tại Phan Rang, và Cha đã tập hợp được nhiều trí thức Chăm đến làm việc, sưu tập văn bản chép tay cổ, tổ chức biên soạn được *Từ điển Chăm – Việt – Pháp* nhiều sáng giá, cạnh đó Trung tâm này còn biên soạn và cho ra mắt các thi phẩm cổ giá trị như *Akayet Dewa Murno*, *Akayet Inra Patra*, *Ariya Glong Anak* cũng như các văn bản truyện cổ gọi chung là *Khảo lục Nguyên cảo Chăm* xuất bản được bốn tập.

Có lẽ Linh mục Nguyễn Trường Thăng là Cha Moussay thứ hai chăng? Húng khởi và tò mò dâng lên trong tôi không thể nói thành lời. Húng thú, vì như là tổ tiên mình được sống lại mấy ngàn năm nay, tò mò bởi muốn biết người Linh mục ấy như thế nào.

Rồi chuyển hành trình cũng có điểm đến.

Bến ga tàu vào 3 giờ sáng vắng hoe không bóng người, hai chị em ngồi ghé phòng chờ đợi trời hé mắt. Thoáng chốc, một làn nắng mát rượi chào đón chúng tôi tại ga Đà Nẵng vào một ngày mới. Tôi nghe từ tiếng thì thầm như trong giấc mơ góc chỗ gửi xe, một ông chú dáng cao ráo, da ngâm sạm hỏi:

– Cháu là người Chăm hay người Ấn?

Bộ váy áo trên người hay vận ngay ở Sài Gòn, tôi đã nhiều lần nhận câu hỏi tương tự, thế nhưng ở đất này sao mà nghe lạ lẫm.

– Cháu là người Chăm Phan Rang, –tôi trả lời.

Người đàn ông nhìn tôi với cặp mắt thân thiện.

– Hồi xưa bà cố chú là người Chăm và bà có đôi bàn chân dài, và cặp mắt của bà rất đẹp như cháu vậy. – Chú có vẻ hơi dài dòng với người lạ, tôi nghĩ.

Tôi cười nhẹ.

– Chú cho chúng cháu thuê một chiếc xe máy, – tôi nói.

Người đàn ông ấy như vẫn chưa thỏa, tiếp tục dòng suy nghĩ của mình:

– Chú cũng là người gốc Chăm đó, nên khi thấy người Chăm là chú nghe mến, cháu à. Lẽ ra các chú phải cảm ơn người Chăm rất nhiều vì vùng đất hiện tại chú đang ở là của người Chăm, chắc cháu cũng biết.

Tôi cảm thấy ấm áp khi nghe những câu này từ một người giữ xe ga tàu, một phần cũng thấy sượng.

– Dạ, chú nói rất đúng! – Tôi cười.

Nắng miền Trung bắt đầu gắt đã kéo chúng tôi ra khỏi cuộc trò chuyện. Với chiếc xe máy được thuê tạm, tôi đèo chị Kim Thoa lao đi trong nắng như đi trong cơn mê sáng tìm về người Cha để tìm ngược về nguồn cội.

Và đây là con người ấy!

Thời gian này Cha đang trong thời gian điều trị căn bệnh quái ác: Ung thư bạch cầu. Nhìn qua dáng vẻ gầy ốm của Cha, tôi thêm làm cái

gì đó cho Cha, nhưng cảm nghe sự bất lực. Căn phòng bệnh viện yên tĩnh, tôi chìm lặng vào câu chuyện của Cha về cuộc sống và về Chăm, về những trải nghiệm của mình.

– Thừa Cha, tình yêu văn hóa Chăm đến với Cha tình cờ hay do Cha phát hiện được những di vật quý giá, từ đó khơi dậy trong Cha những cảm xúc sâu sắc hơn? – Tôi hỏi như thể một nhà báo đi phỏng vấn một nhân vật. Biết mình hơi, tôi ngưng đột ngột. Tôi biết Cha đoán được ý tôi, Cha vội khoát tay:

– Không sao, không sao cả đâu...

Hồi Cha mới còn là cậu thiếu nhi mười tuổi, những chiều sẩm tối, một mình bước vào Bảo tàng Chăm ở Đà Nẵng, Cha thấy lạ và nghe sợ. Đến năm 1954, khi học ở Nha Trang, Cha thường lên đồi Tháp Bà ở Nha Trang, cảm giác ấy vẫn còn trong Cha.

Mãi sau này trên các chuyến xe lửa hoặc xe hơi suốt duyên hải Miền Trung, Cha say mê trước những đền tháp trên các ngọn đồi hoang vắng. Rồi qua sách báo, Cha biết ít nhiều lịch sử và văn hoá Champa, từ đó văn hóa Champa thấm vào Cha ngày càng sâu thẳm, thẳm sâu hơn.

– Trong quá trình sưu tầm và nghiên cứu, dĩ nhiên Cha có những kỷ niệm không thể quên được, đâu là kỷ niệm mà Cha cho là sâu sắc hơn cả?

Năm 1975, qua tuổi tam thập, Cha già từ giấc mơ du học trở về Đà Nẵng nửa tháng sau sự kiện 30 tháng 4. Đầu tháng 6, Bè trên chỉ định Cha về xứ Trà Kiệu nghe rằng là Sư tử Thành, kinh đô Champa xưa. Ngoài những tên gọi và các lũy thành còn sót lại, khó thấy đâu là những dấu vết Champa.

Rồi một ngày, các em nhỏ khoe với Cha chúng tìm thấy một con rùa bằng đất nung và chúng đã đập ra. Nghe thế Cha giật mình, tiếc xót. Nhưng chúng bảo là chỉ bể một phần thôi. Cha vội vàng yêu cầu chúng bán lại cho mình. Con rùa này về nghệ thuật không có gì đặc sắc lắm nhưng bao năm qua nó vẫn là một bí ẩn, một kỳ bí đối với Cha.

Các em kể lại, khi đào nó lên từ lòng đất, các em rung và nghe tiếng loong coong trong bụng nó. Ý tưởng đầu tiên là “trúng mảnh”, chắc là vàng chứa trong nó. Vì vậy không thể làm gì hơn là phải đập nó ra. Nhưng vàng không thấy đâu mà chỉ có những hạt gốm nung tròn tròn nho nhỏ.

Từ đó Cha bắt đầu thu lượm những di vật còn sót lại xung quanh khu vực kinh thành Trà Kiệu xưa. Rồi với thời gian, bộ sưu tập tăng dần lên. Vậy mà suýt nữa chúng đã trở thành tro bụi đấy – khi vào khoảng năm 1985, ông Phó chủ tịch nước bước vào nhà khách – lúc đó Cha đang ở Sài Gòn – đã hách xì xằng tuyên bố: “Ai cho phép sưu tập những món

đồ này”. Nếu ở nhà Cha sẽ phản ứng mạnh, dùng búa đập nát mấy thứ và ném ra suối rồi. May quá!

Sau đó, thời kỳ Hợp tác xã Duy Sơn 2 nổi tiếng như cồn đến cả nước đều biết. Rất nhiều nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà báo... đến thăm. Tiếp đó chỉ có thuận lợi và thuận lợi. Cuối năm 1989, Cha được lệnh chuyển về Đà Nẵng, tuy thế khi nào có dịp là Cha tiếp tục công việc sưu tầm của mình.

Sau vài giờ hàn huyên, và có lẽ Cha đã mệt. Cha bảo chị em tôi về thăm Trà Kiệu, nơi Cha gắn bó cả đời mình cũng là nơi cất giữ những dấu ấn Chăm qua bao thế kỷ. Xe máy hai chị em tôi lại tiếp tục lăn bánh trong cái nắng giòn. Do chưa thấu ngõ đường nên định vị hơi khó khăn, chúng tôi phải đi lòng vòng, hỏi đường. Mãi rồi cũng tới nơi cần tới.

Đất xứ Quảng thắm tình người. Dưới cái nắng hè bỏng rát, tôi cứ men theo đường mòn mà nhẩn ga. Mãi tới lối mòn gần Trà Kiệu mới xuất hiện hàng cây xanh rợp bóng mát. Tôi dừng xe lại, xuống xe và đi về phía góc đường, cố thu vào mắt mình toàn cảnh và tận hưởng khí trong lành, cũng tranh thủ bấm vài pô ảnh đoạn đường vừa đi qua.

– Đây là con đường chị đi thường ngày những năm trước. Cũng hơi quen, cảnh vật thay đổi nhiều quá đi thôi. – Chị Thoa nói, lát sau chị thêm:

– Đi thêm xíu, ta sẽ gặp làng Phước Kiều thuộc xã Điện Phương, là làng chuyên về nghề đúc đồng và bán đồ cổ về đồng. Ở đó người ta bán vật dụng cổ của Chăm mình, như nồi đồng, chiêng, ống nhỏ đủ loại.

Mới nghe mà đã thích rồi. Quả như chị nói, chạy xe giữa hai bên đường, nhà nhà bày các vật dụng bằng đồng đủ loại, đủ kích cỡ để chào đón khách. Do phải đi việc chính nên tôi đánh mất cơ hội ghé qua xem tận mắt cách làm đúc đồng của người dân nơi đây.

Con đường vàng nắng chiều đổ bóng xen vào giữa lòng bóng tán cây. Vừa chạy tới khúc cua ngấn thì hiện ra trước mắt tôi một vùng cây điệp bao quanh tòa giáo xứ. Hàng điệp nghe chị Thoa kể chính Cha là người chăm nom tưới nước từ chúng còn là cây con trong thời gian Cha giúp giáo xứ xây cất giáo đường. Tôi thử đếm: có gần đến chục cây điệp.

– Chạy chục giây nữa thôi là giáo xứ Trà Kiệu rồi – chị Thoa nói.

Lúc này đang mùa hè, vài học sinh đi lễ chạy ùa ra với chúng tôi. Một cô bé có đôi mắt tròn xinh, kêu:

– Mắt chị giống người Ấn Độ quá hén!

Tôi cười, chị Thoa cười to hơn.

– Người Ấn thật đó cứng, – chị Thoa đùa.

Chúng tôi đi vào một vùng đất rộng lớn, phía bên tay phải tôi là dãy phòng có hai lầu cũ kỹ trưng bày các vật dụng gốm, phía bên trên gắn bảng hiệu với hàng chữ: “Phòng Văn hóa Chăm”.

Người đàn ông dáng phúc hậu bước ra từ căn phòng đó là Cha quản giáo xứ hiện tại. Cha có giọng nhẹ nhàng như nước nhỏ giọt từ mái tranh, ra tiếp chúng tôi. Cha gọi người thầy trẻ tuổi trung niên dáng người hơi ốm, cao thon đến hướng dẫn chúng tôi vào phòng trưng bày.

– Từ ngày vào làm ở đây, thầy chưa từng bước vô căn phòng trưng bày này bao giờ. Đây là lần đầu tiên, – thầy thêm: Chính nhờ hai chị em mà tôi được vào chiêm ngưỡng những vật cổ quý thế này đây. – Thầy quản xứ nói.

Hóa ra Cha Thăng là người cực kỳ kỹ tính, – tôi nghĩ thầm. Tôi như đi lạc vào một cõi kho tàng giá trị hơn cả vàng bạc mà người Cha ấy đã có công sưu tầm và cất giữ rất tỉ mỉ như thế.

Các cổ vật được cất trong tủ xếp ngăn nắp phân theo từng loại, những họa tiết lạ và độc đáo mà tôi chưa từng thấy được khắc hai mặt, các hũ bình cổ xưa cùng ngói ống và những viên gạch cỡ lớn hơi bị mục, cả viên gạch in dấu chân của người Chăm cổ nữa. Và nhiều cổ vật quý khác. Tôi lần từng bước đi qua từ gian này đến gian khác, thường thức như một điều kỳ diệu mà cả đời tôi chưa từng. Trong căn phòng mini này tôi không thể không khỏi xúc động khi xem bức tranh màu nước của Cha vẽ trực tiếp lên bức tường cũ: Bức Tranh mô tả khu đền tháp Simhapura Trà Kiệu.

Cha có kể: Cha đã dành thời gian rất dài cho bức tranh. Lúc đó Cha vừa nghe xong bài hát “*Hận Đồ Bàn*”, rồi Cha vừa vẽ vừa hát. Vẽ xong Cha lại đốt từng cây nến cho chúng cháy lung linh trong căn phòng chật hẹp đó. Một buổi tối nọ, Cha hát mà không cầm được nước mắt. Cha khóc, và đã khóc rất nhiều, khóc thương cho linh hồn của những đứa con Champa, khóc cho văn minh Champa một sáng lạn oanh nay hoang tàn đổ nát.

Câu chuyện của Cha dậy lên trong tôi một sự đồng cảm khó tả, tôi cứ tưởng Cha chính là người ruột thịt của mình từ kiếp nào ấy. Câu chuyện kia theo tôi đến tận đất nắng Phan Rang, rồi cả khi tôi vào Sài Gòn, nó vẫn còn ám ảnh.

Giáo xứ Trà Kiệu giáp với hai thôn Trà Châu và Kiệu Châu thuộc huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam cách thành phố Đà Nẵng hơn ba mươi cây số về hướng Tây Nam. Được biết Giáo xứ Trà Kiệu được xây

dựng trên nền phế tích của lịch sử là kinh thành Shimehapura thuộc vùng Amaravati Champa. Nơi đây đã tìm thấy rất nhiều cổ vật quý sau thời chiến tranh bị bom đạn tàn phá.

Antôn Nguyễn Trường Thăng là linh mục quản xứ của Giáo xứ Trà Kiệu từ năm 1975- 1989 lúc vừa tròn 31 tuổi. Trên dải đất Miền Trung, những câu chuyện huyền thoại kỳ từ ngàn xưa ở vùng đất huyền bí về sự giàu có, những kho vàng linh thiêng Chăm, nào là vàng Hời biết đi, vàng tự nhiên hiện ra ở trước mặt đã làm cho sinh linh bé nhỏ Antôn Nguyễn Trường Thăng không tránh khỏi tò mò. Từ đó với tình yêu Chăm, yêu vùng đất nơi cha sinh mẹ đẻ ông đã đi và tìm những chứng tích, những di vật giữa đồng cỏ nát, qua đó làm tăng thêm ngọn lửa âm ỉ từ tâm hồn bao dung ấy.

Antôn Nguyễn Trường Thăng không chỉ là một linh mục tôn quý về con người về cái tâm thiện nguyện mà ông còn là bậc tiền bối hiếm có. Tuy không phải là một nhà nghiên cứu thực thụ như Cha từng nói nhưng tâm huyết hiện ra từ các bài viết của Cha đã cho thấy một người đầy năng lượng sống.

Tối này chúng tôi quy hồi cổ hương rồi. Ghé thăm Cha, tôi biết chắc phải lâu lắm mới có thể gặp lại con người đầy lòng nhân ái này. Tôi tranh thủ hỏi Cha như một phóng viên báo chí thực thụ.

– Cha đánh giá thế nào về những di vật mà Cha sưu tầm được, nó có ý nghĩa gì với Cha và với văn hóa Champa? Cha có hướng gì cho tương lai, với di vật vô giá đó?

– Lúc đầu có lẽ chỉ là thú vui sưu tập, nhưng càng ngày càng thấy không chỉ là sưu tập đồ cổ. Khi một tác giả Pháp cho biết tại các di tích Champa, bảo tàng Champa, người ta coi các công trình Champa như món đồ cổ xưa, của một dân tộc đã lùi vào quá khứ lịch sử tức không có người kế thừa. Cha đã phản ứng mạnh khi suốt dải đất Miền Trung và cả miền Bắc với hàng ngàn tù nhân đa số là thợ thủ công tài ba mà dấu tích khá rõ nơi Kinh đô Hoa Lư và sau này di tích Hoàng thành Thăng Long, dấu ấn gạch ngói, trang trí Champa lộ lộ.

Người Việt Kinh và các dân tộc anh em hãy tiếp thu nền văn hoá Champa như đã từng tiếp thu nhã nhạc, các món ăn, cách kiến trúc, phương tiện đi biển như ghe bầu... Sống trên một đất nước luôn tranh chấp, có kẻ được, người thua, tôn giáo khác nhau, nên dễ xảy tình trạng hạ thấp kẻ thua cuộc. Nếu cứ thế thì dân Việt đừng có dùng từ “đại đoàn kết”, vì đó chỉ là thứ đoàn kết của đồng gạch không chất kết dính.

Nghĩ như thế, nhưng những gì mà những nghệ sĩ Champa để lại nếu biết khai thác sẽ là nguồn cảm hứng vô tận trong tương lai.

Tương lai ư? – Cha nói, mắt nhìn xa xăm như ngẫm ngợi điều gì xa mà gần. lát sau, Cha nói, giọng từ tốn, chậm rãi – Hiện tại Cha đang sắp hoàn thành xong cuốn sách gồm các bộ ảnh cổ vật Champa, chủ yếu để quảng bá đến thế giới biết về sự huy hoàng của đất nước Champa suốt mười thế kỷ, từ thời lập quốc đến thế kỷ XI.

– Hay lắm, Cha à! – Tôi reo lên. Chúng con đang chờ đọc, và con biết người Chăm ở quê nhà cũng rất mong đợi được cầm trên tay tác phẩm quý giá ấy.

Hai chị em chúng tôi lại tiếp tục cuộc hành trình.

Tìm đến làng quê An Ngãi nơi Anton Nguyễn Trường Thăng sinh ra và lớn lên. Đây vườn cây vườn lên khỏe khoắn, đây những vật dụng cổ được Cha sưu tầm, sắp xếp ngăn nắp, rồi là vườn thỏ, vườn gà sinh động giống như con người của Cha vậy.

Cầu mong Cha sống vui, sống khỏe và ngọn lửa tinh thần luôn mãi sáng.

Nắng chiều bắt đầu ngả xuống phố đất Quảng thân thương. Tối nay chúng tôi lên tàu trở về với vùng đất nắng gió rồi.

NHÀ THƠ ĐƠN PHƯƠNG VÀ NỠI ĐAU HÀN MẠC TỬ

Lê Anh Đủ



Nhà thơ Đơn Phương

1. Vị đắng tuổi xuân

Có một người cùng cảnh ngộ như nhà thơ Hàn Mạc Tử, ông tên là Trần Hồng Phương hay còn gọi là Đơn Phương. Ông đang sống những

ngày cuối đời tại Trại phong Bến Sắn (Bình Dương) khi đôi chân đã mất, còn đôi bàn tay thì không lành lặn.



Nhà báo Lê Anh Đủ

Cuộc đời ông là một chuỗi những ngày cay đắng. Sinh ra trong chiến tranh, cha chết, mẹ tảo tần nuôi ba đứa con rồi bà cũng chết vì lao. Sống kiếp mồ côi từ nhỏ, ở nhờ cô nhi viện, ông biết làm thơ từ năm 13 tuổi. Nhưng thật nghiệt ngã, khi hồn thơ đang bay bổng thì ông mắc phải bệnh phong, căn bệnh nan y thời đó. Ông trải qua những ngày trốn chạy vào trong rừng, vào núi, rồi phải vào trại phong, sau đó lang thang hành khất...

Tuy vậy, với nghị lực phi thường và niềm tin mãnh liệt, ông đã đứng lên và bước đi trên chính đôi chân tàn tật của mình. Điều đó càng khiến nhiều người khâm phục. Trong suốt chặng đường đối diện với nỗi đau, Đơn Phương đã viết hàng trăm bài thơ thống thiết, y như cổ thi sĩ cùng cảnh ngộ một thời vang bóng. Đặc biệt hơn, chính ông đã hoàn thiện kịch thơ *Quần Tiên Hội* của Hàn Mặc Tử, từ 41 câu dang dở thành 700 câu hoàn chỉnh, đến nỗi khó ai phân biệt câu thơ nào của Hàn Mặc Tử, câu thơ nào là của Đơn Phương.

Bệnh nhân nan y

... Đó là năm 1958, thời thơ ấu đã qua, Phương không còn rong chơi phá phách để rồi phải nhận lãnh những trận đòn đau rát. Tưởng rằng cuộc đời sau những đau thương sẽ có ngày tươi đẹp.

Nhưng không ngờ... Anh thường bị đau nhức trong xương, có lúc suốt đêm không sao ngủ được. Việc học hành ban đầu còn miễn cưỡng, dần dà đành chịu buông xuôi. Anh đã mắc phải bệnh nan y!

Phương cho biết, tình trạng đau nhức kéo dài không bao lâu thì tại bàn tay phải của anh, thịt giữa hai ngón trở và cái (thường hay gọi là trái chanh) lần hồi biến mất. Vì từ thuở nhỏ đến lớn chưa một lần thấy người phong nên Phương không rõ bệnh phong như thế nào và hình thù ra sao. Do vậy Phương cũng không biết mình đã mắc phải.

Mãi cho tới một hôm, khi cơn đau hoành hành dữ dội thì Phương được cô quản lý đưa đi bác sĩ. Sau một hồi đo khám, ông bác sĩ kéo cô quản lý ra ngoài, ông nói bằng tiếng Pháp rằng Phương đã mắc phải bệnh phong. Bệnh này cần phải cách ly với bạn bè ở chung hoặc phải đưa đi điều trị ở Nhà thương Chợ Quán. Cuộc trò chuyện giữa hai người dù cố tình kín đáo và nói bằng tiếng Pháp nhưng đã bị Phương nghe lén và hiểu hết!

Chạy trốn

Phương gào lên trong lòng, còn đau khổ nào hơn khi biết mình vướng phải căn bệnh khủng khiếp nhất trong tứ chứng nan y thời bấy giờ. Người Phương như sụp đổ, hôm đó anh không trở về viện mồ côi mà lang thang một mình trong khu rừng Thiên Nhiên. Dù rất đói nhưng anh cũng chẳng màng tìm đến khu Trai Đường để ăn. Phương nghĩ trong đầu: “Có lẽ lúc này cả viện mồ côi và những người quen đều biết anh mang bệnh phong cùi và chắc họ cũng lánh xa anh, chi bằng tự mình rời bỏ trước thì hơn”. Luôn mấy tuần liền anh chịu cảnh đói rét trong rừng, chỉ ăn trái rừng hoặc hái trộm đào lộn hột lột dạ cho đỡ lòng.

Trong chuỗi ngày cực kỳ tuyệt vọng và cô đơn đó, Phương luôn nhớ đến cô bạn học tên Liên chung viện mồ côi. Có một vài đêm vì không chịu nổi sự nhớ nhung dày vò, anh lên về đứng ngoài tường rào chờ Liên ra trộm nhìn cho đỡ nhớ. Sau nhiều lần tuyệt vọng, cuối cùng anh nhất quyết cố quên, vì cả cuộc đời còn bị phé bỏ huống hồ chỉ là thứ tình cảm đơn phương! Ý nghĩ trong anh lúc ấy không gì ngoài cái chết. Nhưng anh không đủ can đảm tự tử. Nằm khoanh người trong màn đêm đen mịt, anh dù có muốn làm thơ cũng không có đèn, không có viết mà ghi. “Có nguồn cảm xúc mà không có sức lực và phương tiện thì cũng là hư vô”, Phương nói.

Có một điều anh không ngờ khi anh đang lẩn trốn thì bạn bè trong viện mồ côi tìm anh ở khắp nơi. Có mấy lần anh thấy các bạn ấy vào rừng kêu tên anh dáo dác. Nhìn sự lo lắng đó của các bạn, Phương càng thấy lòng xốn xang vô hạn... Nhưng vì mặc cảm chứng bệnh quái ác dễ gây cho người ta hãi sợ, nhất là câu dặn dò phải “cách ly” của bác sĩ luôn ám

ảnh, thúc giục anh phải càng chạy xa lần trốn. Theo Phương, bất cứ ai trong hoàn cảnh ấy cũng hành động như vậy thôi...

Đang nằm đau đớn, tuyệt vọng bên bìa rừng thì bất chợt có người đi tới. Đó lại là chú ba Mai, một người bà con xa của Phương. Nhìn qua dáng điệu thảm hại của cháu, chú khuyên nên trở về cô nhi viện rồi hãy tính sau. Tuy nhiên Phương lại tha thiết yêu cầu chú giúp anh phương tiện đi Sài Gòn để anh vào Chợ Quán. Thấy vậy, chú Mai thuyết phục đưa anh về nhà bà nội ở Qui Thiện cách đó gần 20 km tạm vài hôm rồi sẽ liệu cách đưa đi Sài Gòn.

2. Người tù không án

Cuối năm 1959, bệnh tình của Phương phát tác mạnh, không còn giấu được ai. Hai chân anh giống như người bệnh phù thũng lâu năm, nhức nhối suốt ngày đêm. Từ đây thân anh như chiếc xe đứt thắng lao nhanh xuống vực, và anh dứt khoát đi Bệnh viện Chợ Quán. Đó là vào cuối năm 1960.

Bắt đầu hôn thơ thương đau

Bệnh viện Chợ Quán nằm trên đường Hàm Tử thuộc quận 5 của Sài Gòn thời đó. Trong bệnh viện, Trại 10 là nơi dành riêng cho bệnh nhân phong. Thuở ấy, người phong thường gọi nơi này bằng một cái tên châm biếm là “địa ngục trần gian”. Theo Phương, gọi như vậy thật cũng không ngoa, bởi chỉ một khoảnh đất nhỏ nhỏ mà chứa trên 300 bệnh nhân, phương tiện vệ sinh rất tồi. Ngày anh mới đặt chân tới Trại 10, không biết ai đó đã viết lên tường hai câu thơ gây nản lòng người bệnh như thế này: *Bệnh cùi không bao giờ chữa hết/Người cùi như xác chết chưa chôn!*

Có đến đây Phương mới rõ hình thể người bệnh phong như thế nào. Đó là một thể giới dị dạng, mỗi người một vẻ. So với nhiều người thì bệnh Phương đã quá nặng. Anh được đưa vô phòng liệt. Khám cho anh là một nữ bác sĩ, tuổi khoảng 40, tên Trịnh Thị Mộng Đơn. Bà nói một câu như có ý than phiền: “Còn quá trẻ sao để cho bệnh trở nặng mới vào đây?”. Phương hỏi hận nhưng đã muộn.

Tệ hơn nữa, theo Phương, người đến thăm bệnh chỉ được đứng bên ngoài song cửa sắt nhìn vào, điều đó gây cho người bệnh phong cảm giác mình là một “người tù không bản án”. Khi người thân ra về, từ bên trong song cửa sắt Trại 10 nhìn theo, Phương thấy anh trai mình (vừa về từ Campuchia) bật khóc. Phương lại liên tưởng đến hình ảnh giờ phút ra đi, em gái anh cũng đã khóc rất nhiều, gần như đang tiễn đưa người đi vào cõi chết! Mà thật vậy, mặc cảm cộng thêm thành kiến thâm sâu của người đời ít nhất là trong giai đoạn này đã đẩy bệnh nhân phong vào cảnh “một xác chết chưa chôn”, mặc nhiên tách họ ra khỏi xã hội.

Khoảng tháng 4.1961, tức hơn ba tháng sau ngày Phương nhập viện, không rõ làm thế nào mà ban điều hành Trại 10 lại liệt anh vào danh sách cùng nhóm 12 người trẻ khác được đưa lên điều trị tận trại phong Bến Sắn ở Thủ Dầu Một.

...*Mơ ơi! Em là sương đọng/Tôi là sao rơi/Sáng mai, bình minh đến/Ta dắt nhau về trời!...* Nhiều bài thơ hay như vậy của Đơn Phương đã ra đời ở Bến Sắn. Tuy nhiên, vào những năm đầu thập niên 70, cuộc đời của Đơn Phương bước sang bi kịch mới: làm hành khất để nuôi thân và... làm thơ.

Gặp người con gái Song Thu

Trong một buổi tối cuối thu 1975, khi Phương đang ở hè phố thì Ngọc - bạn gái của một người bạn - dẫn đến một cô gái, tuổi độ 20, tên Liên, trên mặt có vài vết bầm vì bị dân “bụi đời” ức hiếp. Ngọc nhờ Phương đưa Liên đi trốn vì cô đang bị bọn du đảng Cầu Ông Lãnh tìm bắt vì cô không chịu đi theo làm chuyện phi pháp với chúng. Phương thấy cô gái cũng hiền lành và có chút đáng ngáy thơ, nếu để bọn lưu manh ức hiếp quả là không nỡ, nên đồng ý mà không cần biết nhà cô ở đâu, cô đang làm gì...

Sau khi đưa Liên về gửi bạn ở Tây Ninh, Phương trở xuống Sài Gòn tiếp tục nghề hành khất và lang thang sống bụi đời. Độ nửa tháng sau, Phương dò biết nhà Liên hiện ở Gò Vấp, khuyên cô nên về nhà nhưng cô không nghe mà quyết ở lại cùng anh. Qua Ngọc, Phương biết được Liên rất có cảm tình và thích phong cảnh êm mát ở Tây Ninh nên mong được sống ở đây, không muốn rời xa. Thế là Phương và Liên sống với nhau cho đến ngày nay, có với nhau hai người con, một gái, một trai. Để kỷ niệm ngày đưa Liên bỏ trốn khỏi bọn du đảng Cầu Ông Lãnh trong những ngày cuối thu, Phương đặt cho Liên tên là Song Thu. Vì vậy mà ngày nay, người xung quanh thường gọi vợ Phương là Thu.

Đầu mùa thu 1981, Phương đưa hết vợ con về TP.HCM, nhập vào sống ở trại phong Thanh Bình. Địa thế Thanh Bình như một cù lao nhỏ, vây chung quanh là sông, bao bọc ven bờ toàn cây dừa nước. Đó là một thắng cảnh nho nhỏ để thu hút những ai có tâm hồn yêu thích thiên nhiên. Căn chòi do người bạn tên Hường nhường lại cho Phương cạnh bờ sông, phần phía trước, Phương lót thêm một gian sàn nhô ra bờ sông, vừa đủ năm, bảy người tụ họp uống trà, ngắm sông, đón gió... Có được căn chòi, Phương từ từ rút chân ra khỏi nghiệp hành khất, bắt đầu sống bằng nghề cào bịch nilon trên sông và bán vé số dạo quanh phố.

Phương đặt cho căn chòi của mình là Lều gió ven sông. Từ căn lều này, Phương đã viết tiếp kịch thơ *Quần Tiên Hội* của Hàn Mặc Tử, từ

41 câu còn sót lại thành 700 câu hoàn chỉnh. *Quần Tiên Hội* – kịch thơ gồm 5 hồi của Hàn Mạc Tử – Đơn Phương được Nhà xuất bản Văn Nghệ TP.HCM xuất bản năm 1991 và được dư luận đặc biệt quan tâm.

3. Lều gió ven sông - viết tiếp *Quần Tiên Hội*

Năm 1986. Một hôm lúc rỗi rảnh, Đơn Phương lục lại đồng bản thảo cũ, bất chợt thấy bản thảo viết tay *Quần Tiên Hội* có từ năm 1972, độ 150 câu, dựa theo kịch thơ của nhà thơ Hàn Mạc Tử đang làm dở, chỉ lưu truyền được 41 câu (theo sách nghiên cứu - phê bình của nhà văn Trần Thanh Mai). Bản viết tiếp của Phương cũng chưa hoàn thành, vì phải đi Quy Hòa nên còn bỏ dở...

Hoàn tất kịch thơ

Phạm Xuân Tuyền - một nhà khảo cứu dành cả đời khắc họa chân dung Hàn Mạc Tử - sau một lần ghé thăm *Lều gió ven sông* đã yêu cầu Phương đưa tập bản thảo *Quần Tiên Hội* cho ông Võ Long Tê xem thử, bởi ông Tê là một chuyên gia nghiên cứu văn học, đặc biệt về Hàn Mạc Tử. Đúng như Tuyền dự đoán, sau khi xem xong bản thảo, Võ Long Tê hết lời ca ngợi, rằng quả là một tác phẩm vượt mức tưởng tượng của ông. Lấy tư cách nhà nghiên cứu văn học, Võ Long Tê yêu cầu Phương viết tiếp ba hồi còn lại, theo đề cương của Hàn Mạc Tử còn lưu truyền.

Được khen ai mà không hứng khởi, nhưng thời gian đối với Phương lúc này quá quý hiếm, vì phải vật lộn trong cuộc mưu sinh cho cả gia đình. Tuy vậy, với nguồn cảm hứng đang tuôn trào, Phương quyết định vừa đi bán vé số, vừa tiếp tục sáng tác, lợi dụng thời giờ trống buổi trưa, tìm đến góc phố nào đó ít ồn ào mà ngồi viết, không thì đợi lúc về tới *Lều gió ven sông* để viết. Phương nói, kể lại thì nghe có vẻ nhẹ nhàng đơn giản nhưng để thực hiện là điều thật sự khó khăn. Viết tiếp tác phẩm dở dang của một tác giả lừng danh, làm cách nào để hòa nhập được cả hai mặt ý tưởng và văn phong, làm sao để tránh được cảnh đầu voi, đuôi chuột?

Phương kể, quá trình sáng tác *Quần Tiên Hội*, Phương có những kỷ niệm vừa xót đau mà cũng thật khó quên. Một hôm đang đi bán vé số ở chợ Thủ Đức thì cảm hứng thơ xuất hiện. Tuy nhiên do buổi sáng lúc ra đi quá vội, quên mang theo bản thảo, sợ chờ lúc về đến nhà thì sẽ quên nên Phương đành hỏi mượn cây bút của một cô gái bên đường. Cô gái có lẽ nhìn thấy hình hài khá “cổ quái” của anh, nhất là cặp móc sắt nơi bàn tay giả nên cô ngoảnh mặt từ chối. Trong lúc Phương đang thần thờ thất vọng thì một người đàn ông ngồi trên xe Honda, có lẽ đang chờ người thân đi chợ, bước tới rút viết đưa anh mượn. Thấy Phương cảm viết quá khó khăn, ông bảo anh muốn ghi gì thì ông ghi giúp. Phương liền đọc 4 câu thơ anh vừa nghĩ được: «*Tình chàng không giống Trương Quân Thụy/Có*

nghĩa trinh nguyên thám tận hồn/Chảy mãi trong tim nguồn Thánh Ý/Hoa lòng không đậu xứ Tân Hôn (Quần Tiên Hội - câu 679 - 682).

Phương kể thêm chuyện khác. Trước đó, cũng vào buổi trưa, bên một chung cư, đang lúc anh cầm cúi ghi lại những dòng thơ mới nghĩ ra thì bất ngờ mâm vé số của anh bị bọn cướp giật mất. Thế là toi công, lại mất sạch cả vốn, nhưng Phương vẫn thấy được an ủi vì đổi lại, anh có được hơn chục câu thơ: *“Nương nương ơi! Đàn lòng ra thom nức/Lửa hồng thơ hùng hực đốt tâm trung/Ta nắn nót phím đàn căng tột bực/Tình đôi ta đến tuyệt mức vô cùng...”*.

Trại phong Thanh Bình là một cù lao nhỏ nằm bên sông Sài Gòn, trong đó *Lều gió ven sông* của Phương nằm một góc biệt lập, yên tĩnh, cách xa hẳn nơi ở của những trại viên khác. Nhờ cảnh sắc thanh tịnh đó mà dòng thơ trong hồn Đơn Phương luôn dào dạt. Ban ngày vừa kiếm sống, vừa làm thơ, đêm đến lại đọc lại những gì của ban ngày rồi viết tiếp.

Có khi Phương mãi mê thức viết cả đêm, tới sáng kiệt sức không đi nổi để bán vé số, đành phải mang trả cho đại lý. Nhưng thật may là nhờ vào sự đam mê thơ ca cộng với nguồn cảm hứng dâng trào, chỉ chưa đầy hai tháng, Phương đã hoàn thành bản thảo *Quần Tiên Hội* 700 câu, với 41 câu thơ còn lưu truyền của Hàn Mạc Tử, vượt xa ý định ban đầu.

Giờ đây nhớ lại, Phương thực sự mang ơn những đồng viên, khơi mào của nhà nghiên cứu Võ Long Tê cùng với sự khích lệ của Phạm Xuân Tuyền để Phương có đủ cảm hứng và tự tin, làm được một công việc có một không hai như vậy.

Trong một buổi ăn sáng ở tư gia, ông Võ Long Tê tiết lộ cho Phương biết, có một phụ nữ rất say mê *Quần Tiên Hội*, dù mới đọc qua bản thảo mà đã thuộc lòng rất nhiều câu, như: *«Em vốn biết tẩy trần là mỹ tục/Nên vừa rồi đã tắm biển trắng sao»*. Hoặc: *«Từ thuở gặp hồn em trên phím nhạc/Thơ luôn bay, mở rộng xứ Tương Tư/Vàng, đêm nay anh chôn niềm khao khát/Gần bên em, thực nữ động Huyền Hư...»*.

Tìm đường xuất bản

Đơn Phương nhớ, đúng thời gian này cũng là lúc nhà thơ Chế Lan Viên ngã bệnh, đang điều trị tại Bệnh viện Chợ Rẫy. Trước đó ít lâu, ông Võ Long Tê có trao cho nhà thơ Chế Lan Viên xem bản thảo *Quần Tiên Hội*. Cũng như ông Tê, Chế Lan Viên cho đó là một tác phẩm kỳ diệu hiếm hoi của hậu bán thế kỷ 20. Khi gặp Phạm Xuân Tuyền vô thăm, Chế Lan Viên có hứa sau khi lành bệnh sẽ vận động để tác phẩm được xuất bản. Thật đáng tiếc là sau đó chẳng bao lâu, nhà thơ Chế Lan Viên qua đời (19.6.1989).

Hai năm sau, kể từ khi Phương hoàn thành kịch bản thơ *Quần Tiên Hội*, bắt gặp Báo *Công Giáo và Dân Tộc* số 782 ra ngày 11.11.1990, trang 3 có đăng bài Người viết tiếp *Quần Tiên Hội*. Bài ký tên tác giả Huỳnh Hay, trong đó ghi rõ nơi hoàn tất thi phẩm là Lều gió ven sông bên trại phong Thanh Bình.

Khoảng một tháng sau khi có bài giới thiệu, linh mục Cosma Hoàng Văn Đạt, một người luôn thường xuyên giúp đỡ bệnh nhân phong, sốt sáng nhận tài trợ chi phí xuất bản *Quần Tiên Hội*. Phương quá mừng, giao hết mọi việc nhờ Phạm Xuân Tuyền đảm trách. Từ tài ngoại giao và nhiệt tình của Tuyền, kịch thơ *Quần Tiên Hội* cuối cùng cũng đã được trình làng với hơn 1.000 bản in, vào ngày 30.3.1991.

Vài hôm sau khi tập sách *Quần Tiên Hội* ra mắt, linh mục Cosma Hoàng Văn Đạt đích thân mở một tiệc trà tại *Lều gió ven sông* để chúc mừng sự ra đời đứa con tim óc của Phương. Linh mục còn mời các em trong ca đoàn Thanh Bình đến dự, tặng hoa chúc mừng Phương. Tiệc tuy nhỏ và đơn sơ nhưng ý nghĩa thì vô cùng lớn lao và thật đáng trân trọng.

4. Về với “Tịnh bản viên”

Sau 18 năm lặn lội nhiều nơi, năm 1992, Đơn Phương quyết định quay về Trại phong Bến Sắn, nơi anh coi là quê hương thứ 3 của anh. Tại đây, dù cuộc sống mới bắt đầu nhưng ký ức ngày xưa lại cứ ùa về.

Anh cất nhà bên một con suối nhỏ, làm thơ và hồi tưởng, gọi chỗ ở của mình là Tịnh bản viên. Dù đó chỉ là trại phong nhỏ bé, nhưng Bến Sắn đã có trên 10 năm gắn bó, cũng là nơi chôn cất biết bao kỷ niệm vui buồn trong cuộc đời và sự nghiệp thơ của ông. Ông còn nhớ mãi khi giới thiệu thơ mình, nhà văn Sơn Nam đã viết: “Thi sĩ Đơn Phương từ Bến Sắn gọi về”.

Ai cũng bảo ông khùng nhưng ông thì cho mình rất thông minh. Từ một căn chòi dột nát, nhờ vá vúi tạm bợ đã trở thành một căn nhà với vóc dáng đơn sơ, nghèo nàn nhưng đầy không khí trong lành, không một tiếng người khuấy động, chỉ có tiếng côn trùng reo hát lúc nửa đêm. Phương gọi đây là Tịnh bản viên, có nghĩa nghèo nàn mọi mặt nhưng thanh tịnh bốn bề.

Để đánh dấu ngày về đây, Đơn Phương viết: Ăn cối tục phàm thơ cạn khô/Chừ đây thanh tịnh quá chừng mô/Ở đây gió thổi ra toàn nhạc/Náo nức hoa hương tận đáy mô... Sáng vui hợp gió bên khe ngọc/Chiều mượn liềm trăng gọt bớt sầu.

Lúc quyết định lên Bến Sắn, Đơn Phương đã thấy trước mọi khó khăn về vật chất, nhưng vì ông chẳng cần gì ngoài ngày 2 bữa cơm rau

đạm bạc nhưng lòng luôn thư thả với cảnh điền viên, hơn là sống giữa thành phố phải bươn chải đầu đường cuối chợ vất vả suốt ngày để được bữa ăn ngon. Nhờ không mấy bận tâm về cuộc sống, cộng với thiên nhiên yên tĩnh, trong lành, việc sáng tác mở đầu rất thuận lợi, thậm chí có ngày ông viết đến hàng trăm câu thơ lục bát cho một trường thơ. Có lẽ đây là khoảng thời gian hạnh phúc nhất và sáng tác nhiều nhất trong đời của Đơn Phương.

Ông đánh giá, vợ ông là một phụ nữ hiền lành, chưa một lần gây phiền hà trong việc viết lách của ông. Dù không góp được ý kiến gì trong việc sáng tác, nhưng bà ấy đã đóng góp rất nhiều công sức trong việc hoàn thành tập trường ca dài trên 3.500 câu và trong những tác phẩm trước đó cũng như những tác phẩm sau này. Nhiều lúc nhìn bà lui cui trong bếp núc, Đơn Phương gheo: Sớm chiều bếp núc lui cui/Chồng kêu, vợ dạ mới vui gia đình. Hoặc: Mỗi khi mắt khói chui vào/Em ơi, giữ kéo thơ trào tràn mi.

Đến giờ thì Đơn Phương không nhớ mình đã làm ra bao nhiêu bài thơ cả thầy vì có một số đã mất, thất lạc từ lâu. Tuy vậy, hiện trong tủ thơ của mình, Đơn Phương còn lưu giữ hàng mấy mươi tập thơ do ông sáng tác, đặc biệt là những tập thơ dài như *Giao châu trường hận*, *Lời ca hoang*, *Khói cuộn rừng hương*, *Ngọc đàn tranh*, *Hận trường ca...* Những tập trường thi ngắn nhất là 2.000 câu, dài cũng đến 4.000 câu. Về kịch thơ thì ông có *Vườn Xuân Thánh*, *Hồn rụng non tiên*, *Lệ Trắng...* và đặc biệt là *Quần Tiên Hội*. Còn “thơ rời” thì phải đến hàng chục tập.

Tuy nhiên, ngoại trừ *Quần Tiên Hội*, những tập thơ, kịch thơ, trường thi đó, thật đáng tiếc chưa xuất bản được dòng nào. Do vậy, khi trò chuyện với chúng tôi vào những ngày cuối năm Mậu Tý 2008, Đơn Phương nói ước nguyện cuối đời của ông là có được 1.000 USD, tức hơn 16 triệu đồng để xuất bản một tập thơ, trong đó ông sẽ chọn lọc khoảng 100 bài thơ tiêu biểu nhất trong kho thơ của mình giới thiệu đến những người yêu thơ và cũng để làm quà khi về với thế giới bên kia.

Phương nói, điều đáng buồn là trong lúc cần nhiều sức khỏe để thực hiện tác phẩm mới thì mắt ông lại trở chứng, bên phải đột nhiên mất hẳn thị lực, mắt trái độ sáng cũng kém trước đôi phần, ông có cảm giác như mình sắp mù lòa đến nơi, mặc dù được giúp đỡ chữa trị ở nhiều nơi nhưng vẫn không kết quả. Người ta cho biết các tế bào quanh nhãn cầu đã bị thương tổn vô phương chữa trị. Thêm một lần thất vọng trong đời của Đơn Phương, nhưng sau thời gian ngắn chấn chỉnh nội tâm, ông vẫn tiếp tục làm việc với phương châm: trời cho bao nhiêu thì dùng bấy nhiêu, đến lúc cạn kiệt ánh sáng mới đành buông bút!

Đơn Phương cho rằng quãng đời của mình tỹ như những mảnh vụn thời gian chứa đầy độc tố buồn thương, được lấp ghép lại cho ra một hình thể. Dẫu vậy ông vẫn thường nhủ với lòng rằng “sống trong đau khổ tức ngồi giữa vườn thơ”: “Tôi bó lại miếng hương đời mềm nhũn/Bằng đôi tay tàn lụn... nạo thành thơ”. Đơn Phương tự thuật: Mấy mươi năm, một cuộc hành trình dài đằng đẵng, nếu không có vật gì đó trám vào chỗ trống của khoảng thời gian kia thì thực là khủng khiếp biết bao. Cho nên thơ là mở hành trang tối cần, thiêng liêng và thân thương nhất cho một khách độc hành mà cuộc đời rỗng trống như túp lều hoang như ông.

Bây giờ ông chỉ chờ đợi, đợi chờ ngày dừng chân để kết thúc một cuộc hành trình dai dẳng trên đường đời trong vai lữ khách trần gian.

5. “Nhà thơ với nỗi đau Hàn Mạc Tử” từ trần

(TNO) Nhà thơ Đơn Phương, tên thật là Trần Hồng Phương, nhân vật trong loạt bài bốn kỳ “Nhà thơ nghiệp dư và nỗi đau Hàn Mạc Tử” Báo Thanh Niên từng giới thiệu đã từ trần hôm 15.11 vì bệnh nặng, hưởng thọ 73 tuổi.

Thi hài của ông sẽ được an táng ngày 17.11 tại nghĩa trang Bến Sắn, thuộc trại phong Bến Sắn, Bình Dương.

Như *Thanh Niên* từng giới thiệu, cuộc đời ông là một chuỗi những ngày cay đắng.

Sinh ra trong chiến tranh, sống kiếp mồ côi từ nhỏ, ở nhờ cô nhi viện, Đơn Phương biết làm thơ từ năm 13 tuổi, rồi mắc bệnh phong, phải trốn chạy vào rừng, rồi vào trại phong, sau đó lang thang hành khất...

Trong suốt chặng đường đối diện với nỗi đau, Đơn Phương đã viết hàng trăm bài thơ thống thiết, giống như cố thi sĩ cùng cảnh ngộ.

Ông chính là người đã hoàn thiện kịch thơ *Quần Tiên Hội* của Hàn Mạc Tử, từ 41 câu dang dở thành 700 câu hoàn chỉnh.

Lê Anh Đủ

Nguồn:

<https://thanhvien.vn/van-hoa/nha-tho-nghiep-du-va-noi-dau-han-mac-tu-tu-tran-49255.html>

THƠ ĐƠN PHƯƠNG

NGOÀI ĐỊA ĐÀNG

Vì bất nghĩa Trời đuổi ra Địa Giới
Nơi u sầu lút ngập đến muôn năm
Nơi đau thương vùng dậy mãi khôn cầm
Người vất vả và cỏ cây khô héo
Trời ở đây, trời không còn huyền diệu
Thơ trong lòng người cũng bớt tuôn ra
Hương anh linh trong thể chất sum hoà
Bỗng dựng biển ra thành câu tình ái
Và ở đây người trở nên ngậy dại
Hồn thất tình lạc lõng đến vô biên
Ôi, mắt rời tất cả nét trinh nguyên
Người chết chóc!
Ngọc hoá ra thành đất!
Muôn tinh tú đắm chìm trong ngậy ngất
Quên mất lời vạn tuế Đức Chúa Cha
Và còn đâu khúc hát tự trời sa
Từng kết hợp bởi ngàn hoa ảm áp
Trăng bến lễn trong đêm trường ngơ ngác
Ôi, u sầu giăng kín cả không gian
Nơi muôn năm rối rắm sợi tơ vàng
Nơi miệng ngậm phải ngàn câu ly biệt
Nơi hồn chờ đầy tình yêu thê thiết
Nơi chân thần u ám giấc chiêm bao
Nơi tơ lòng vạn thuở đỏ xanh xao
Nơi tâm tối trở nên thành bất diệt
Chỉ còn ngoài không gian là tinh khiết ...

ĐÊM NGUYỆN CẦU

Rừng trầm hương cao dâng nhiều sa số
Trời lên cao đường sáng đến vừa khi
Dưới ngai thiêng rón rén một thân quỳ
Miệng ngậm cứng vô vàn câu nguyện ước
Vi trời đất chói chang nguồn ơn phước
Châu bằng thừa, ngọc mạ cũng như không
Bến hư vô lỏng lẻo một màu hồng
Mà thanh tịnh như chìm trong làn biếc
Cửa thời gian bắt ngang cầu nhật nguyệt
Trời đất căng vì nhân đức từ bi
Ánh sáng chìm trong thế giới phương phi
Dâng, xin nhả ra đây nguồn tinh khiết
Được kết hợp bởi hằng hà giai tiết
Trong như sao và huyền diệu như hương
Chín tầng trời ánh sáng lộn màu sương
Và này đây, một hình hài đang sống
Khi tâm linh vừa trải qua cơn mộng
Tôi sắp mình cầu nguyện trắng đêm nay
Để yên hồn nín lặng một vài giây
Nghiệm cho hết đêm Tình Yêu vô tận ...
Maria! Xin nghe tôi cầu khẩn!
Lời bay cao truyền nhiễm mấy mươi trăng
Lời bay cao chính choáng vũng sông Hằng
Bất chấp cả cao sang và trọng vọng
Xin nhận lấy một linh hồn lạc lõng
Đang điên cuồng trong thể chất đau thương
Đang chơi vơi trong thế giới đoạn trường

Đang cho ra những lời thơ rên xiết
Bà là đáng mang đầy nguồn tinh khiết
Một lệnh truyền thay đổi vạn hành tinh
Một tiếng hô kinh khiếp đến muôn hình
Xin cứu vớt một linh hồn tội lỗi
Đang khi viết lên đây lời sám hối
Những mầm đau run rẩy khắp toàn thân
Nhưng đức tin như giọt nước trong ngần
Luôn luân chuyển ở buồng tim không ngừng
Tôi là kẻ rất giàu niềm mơ ước
Thích ôm trăng và ngủ với ngàn hương
Nhưng đêm nay hồn quá đổi bi thương
Lời cầu nguyện chen vào thơ xanh biếc
Tôi run rẩy vì toàn thân rã rượi
Máu ngừng lưu, khô héo cả làn da
Tôi để hồn được thanh thản bay ra
Vì khi chết tất bước vào lý tưởng ...

THEO DẤU HƯ VÔ

Con tàu chở bao nhiêu là giọng ngọc
Trời tiêu diêu theo khói sóng Bồng Lai
Mỗi đường trăng là phôi bao gấm vóc
Chim đùa bay lùa tiếng nhạc sơ khai.
Tàu đang đi chưa tới bờ Thiên Cổ
Trong hư vô mờ mịt bóng trăng sao
Trên không giới tinh anh phơi lồ lộ
Ôi tuyệt vời! Ai vẽ nét chiêm bao.
Trời thực rộng cũng như pho triết lý

Nghĩa là bao tình vị chẩy phiêu phiêu
Có hơi lạ, nghĩa là điềm thiện mỹ
Đây, a ha! Trời rất mực cao siêu.
Trời là một dải lụa vàng căng thẳng
Mà tàu đi không lùa vết phàm nhân
Nguồn ánh sáng trên đôi bờ thình lặng
Ta đến đây châu ngọc chạm toàn thân.
À, thì ra ta đã vào Bạch ngọc
Trời đưa ra nào muôn đạo hồng quang
Bên kia dải huyền vi trắng mời mọc
Ta nghe như dòng nhạc chẩy thênh thang.
Trăng và nước hoà tan ra thành vũng
Còn thơ là bầu khí quyển vây quanh
Trăng ngập lụt, song không hề nao núng
Ta cứ đi trong màu sáng tinh anh.
Con tàu chở một đêm thơ bát ngát
Đầu canh hai là nhập nước Thiên Đàng
Trăng hoà khúc sao sương và thơ nhạc
Tan, tiêu tan không còn biết thời gian.

GỜI LẠI MAI SAU

Trăng vun cao
Trăng vun cao từng đống
Tiếng tơ nào vương giữa lùm cây
Gỡ ra e lỡ chao làn mộng
Va chạm mảnh vàng rớt xuống ao
Còn ta!
Một mai ta chết thì sao,

trăng, thơ và mộng có cùng vào áo quan?
Có ai gạn được trong sương lạnh
Một mớ u buồn bay ngổn ngang
Trời dựng trăng sao riêng từng mảnh
Như lòng ta một khoảng trống mênh mang
... Trăng vun cao
Trăng vun cao từng đống
Mảnh lòng nào chôn dưới ao sâu
Ai đem liệm cả trăng và mộng
Vớ tiếng tơ khuya rợn trũng sâu?
... Rồi đêm nay – ta khẩn cầu
Xin các anh hoa trời đất
Cùng hoan hỉ hết đêm nay...
Để rồi ...nếu rủi một mai ...
Xin đem tơ bện hình hài áo quan
Xin dâng kính hạt một tràng
Xin chôn theo cả trăng vàng cùng ta.

ĂN SÓ CUỘC ĐỜI

Đêm thác loạn trầm mình trong hoang tưởng
Chợt mất rồi phương hướng mảnh hồn bay
Ta lang thang rờng rã hết đêm nay
Như cuốn hút đến lâu đài xa cổ
Ta cố vượt ra vô vàn thách đố
Trải qua cơn thịnh nộ của thời gian
Chưa bao giờ cảm được tiếng rên than
Để thơ ọc nhuộm từng trang chữ máu!
Ta như kẻ mất hết thần... lơ lảo

Trơ vờ nhìn dung mạo để mà thương
... Khi hồn bay không tìm trạm ẩn nương
Thẳng một mạch tới Thiên Đường vời vợi
Nơi sẵn có đấng Tiên Tri mời gọi
Nơi muôn trùng sáng chói biển hào quang
Ta giữ lòng buông sạch khói mơ tan
Ngộ phút chốc đã chói chang nguồn cội
Góp thơ nhạc đệm thành kinh sám hối
Gò tinh anh chấp nối khoảng đường bay
Mượn Thanh Trì tẩy sạch nỗi sầu cay
Nén lục đục ... lưu đầy trong tháp báu
Ta ao ước có một ngày hoan hảo
Ngưng mạch sầu huyền náo chảy trong mơ
Cho hào quang cuộn cuộn chảy vào Thơ
Khuôn tĩnh mạch đắp cao bờ quá khứ.
Xin đổ xuống tràn trề ơn tích trữ
Trong kho hương tỏa sáng đạo Từ Bi
Nếu hốt bao trọng vọng đến so bì
Nguồn độ lượng khác chi dây cầm phỏ
Dấu phúc – họa còn nằm trong ẩn số
Ngưỡng xin ơn đãi ngộ đấng Từ Bi
Cho hồn tôi cao vượt chốn Thiên Trì
Thơ hoà chiếu ngọc lưu ly tráng lệ
Xin được hợp no tròn ơn trọng thể
Của bàn tay thiết kế cả không gian
Xin khuông phò ... dập tắt lửa nghiệt oan
Sắp thiêu rụi cả kho tàng đạo hạnh
... Và lạy Chúa xin cho tôi sức mạnh
Khóc ra Thơ và cười cũng ra Thơ ...

DÒNG ƯỚC AO

Tôi muốn làm hạt giống
Trên mảnh đất phì nhiêu
Tôi muốn ngậm giáo điều
Thổi xanh màu chân lý
Tôi thiêu dòng mộng寐
Bằng ánh lửa Thần khai
Tôi ôm lời Ngôi Hai
Ngủ một thời thực đã
Quên bao ngày tàn tạ
Trong dải mộng buồn thiu
Tôi căm giận tình yêu
Nung ngập lòng khô héo
Tôi yêu nguồn trong trẻo
Trong pho sách quần phương
Tôi yêu Đức Trinh Vương
Tay nâng toà Bắc Đẩu
Tôi muốn hồn luôn đậu
Trong bể sáng Từ Bi
Dứt bỏ giọng cuồng si
Trong dòng thơ tội lỗi
Dây tơ nào phăng cội
Từ bàn cổ đơm hoa
Âm điệu nào đưa ra
Toàn trầm hương sáng láng
Tôi yêu không chê chán
Dòng phước lộc tinh khôi
Tôi muốn bể thành đôi

Vành trăng thanh đang mọc
Tôi muốn hồn hoả tốc
Bay về chốn thiên thu
Tôi xé màn âm u
Nghiền nát ra từng mảnh
Tôi muốn thành sức mạnh
Trong dòng chảy thao thao
Tôi ước là vì sao
Chiếu khắp cùng thiên hạ
Tôi muốn là chứng tá
Trong cuộc sống còn dâu
Hứng từng giọt nhiệm màu
Chảy từ dòng Thánh tích ...

HÒN XUÂN TRONG ĐÁ

Nắng xuân ai rượt bắt
Mắt hồn rơi xuống ao!
Em ơi, xuân chết thì sao
Ta cùng xuống vớt hương đào lên phơi.
Ai khắc trên bia đá
Hàng chữ triện thơm vàng
Phải rồi, trong miếng xuân tan
Đố em mở được kho tàng điển kinh.
Em bên cây Thập Giá
Hứng phước lộc trời ban
Trái lòng chín rụng ngổn ngang
Xin dâng này cả sợi vàng héo khô.
Ta hút trong biển nắng

Tia bức xạ vàng bay
Rà trong ánh mắt Ngôi Hai
Chất xuân thượng thặng buổi Ngài giá lâm

.....

Thôi rồi, xuân đốt cháy
Khô cạn nứt hoài mong!
Bên em nạo đáy tim hồng
Niềm đau hốt sạch ra đong dâng Người.
Nắng xuân em rượt bắt
Mắt hồn rơi xuống ao!
Theo em nhạt miếng môi đào
Vô tình để rớt rơi vào khoảng không!

MỘT VƯỜN ĐÀY HƯƠNG SẮC

Bùi Công Thuận



Giới thiệu tổng quan về bộ sách Có một vườn thơ đạo. Nxb Phương Đông, Nhóm thực hiện: Trăng Thập Tự, Cao Huy Hoàng, Lê Đình Bằng, Lê Hồng Bảo, Mạc Tường, Nguyễn Đình Diễn, Nguyễn Thanh Xuân, Thiện Chân, Trần Như Luận, Trần Vạn Giả - Vũ Thủy.

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

Nhà thơ-Lm Trăng Thập Tự cho biết¹ về việc thực hiện bộ sách *Có một vườn thơ đạo* như sau:

¹ Email ngày 19.7.2020

Việc sưu tầm và biên soạn *Có một vườn thơ đạo* có ba giai đoạn:

Giai đoạn I ở Đà Lạt và Nha Trang (1978-1996). Trăng Thập Tự thực hiện với tiêu chí sưu tầm và giữ lại cho khỏi mất: Chép tay đóng bìa cứng một tập: *Mùa Hoa*. Năm 1999, in với giấy phép NXB Thuận Hóa: *Góp nhặt thơ Công giáo*.

Giai đoạn II ở Sài Gòn (2006-2007), trong thời gian nghỉ bệnh, Trăng Thập Tự mời Lê Đình Bảng, Nguyễn Đình Diễm, Cao Huy Hoàng cùng tham gia đọc chọn những bài sưu tầm được. Lúc ấy Lê Đình Bảng đang san định các tư liệu "*Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam*". Nhóm xem chương trình của mình như tiếp nối công việc của Lê Đình Bảng, vừa làm vừa chọn, dự kiến cứ xong được 15 tác giả sẽ in một tập. Do Lê Đình Bảng cho biết sẽ in thành ba tập, tập đầu của nhóm là *Kinh Trong Sương* - Nxb Phương Đông, 2008 - được ghi phụ đề là "*Thơ Công giáo Việt Nam - tập 4*".

Giai đoạn III ở Tp. Quy Nhơn (2009-2012), có thêm Mạc Tường, Thiện Chân, Nguyễn Thanh Xuân cùng với Lê Hồng Bảo, Trần Như Luận, Trần Vạn Giã và Vũ Thủy, dự kiến làm cho kịp mừng 100 năm ngày sinh Hàn Mạc Tử, nhưng do mỗi người ở một nơi, hơn một năm chưa xong quyển nào.

Do đó, giữa năm 2010, năm người ở Quy Nhơn là Trăng Thập Tự, Mạc Tường, Trần Như Luận, Nguyễn Thanh Xuân và Thiện Chân đổi chương trình, gặp mặt thường xuyên để làm cho xong. Để vinh danh nhà thơ Công giáo tiền phong, nhóm tập trung vào những tác giả sinh từ 1912, tức là cùng năm với Hàn Mạc Tử về sau. Có một số vị không thể nào liên lạc được, và chắc hẳn còn nhiều vị khác mình không biết để mà tìm.

Việc chọn lựa và biên tập được làm theo tiêu chí: trân trọng và giữ gìn sáng tác của những tác giả có tâm huyết muốn tìm hứng thơ nơi đức tin Kitô giáo, và giới thiệu một cách đơn giản. Nói chung, việc biên soạn nằm trong thao thức mục vụ, nhằm giới thiệu dòng thơ Kitô giáo cho đại chúng giáo dân, khích lệ các tác giả và khích lệ lớp trẻ rèn luyện thơ văn.

Giữa năm 2012, bản thảo tạm xong, được xếp thành 4 tập *Có Một Vườn Thơ Đạo*, lo thủ tục xuất bản và kịp phát hành dịp tổ chức kỷ niệm 100 năm. Ba năm sau đó đã làm tiếp tập 5.

NỘI DUNG BỘ SÁCH

Lời giới thiệu bộ sách do Chủ tịch Ủy ban Văn hóa - Hội đồng Giám mục Việt Nam, Gm. Giuse Vũ Duy Thống (13/5/2012).

Lời tựa của Gm. Micae Hoàng Đức Oanh.

Bộ sách gồm 5 quyển (2.430 trang).

Tập đầu mang tên **Thi sĩ của thánh giá**, lấy ý từ một câu thơ của bài *Nguồn thơm*, giới thiệu con người, cuộc đời và thơ đạo của Hàn Mạc Tử, kèm với bài viết của một số người về thơ đạo của ông.

Các tập sau được đặt tên theo những hình ảnh trong bài thơ *Ave Maria* bất hủ của Hàn Mạc Tử, giới thiệu thơ đạo của những tác giả theo chân Hàn Mạc Tử. (Đôi lời của nhóm sưu tập).

Nội dung cụ thể như sau:

Quyển II: **Như song lộc triều nguyên**, giới thiệu 42 tác giả (năm sinh từ 1912-1940).

Lời giới thiệu của nhóm biên tập: “*Như song lộc triều nguyên* – như hai con nai ngưỡng vọng lên nguồn suối. Đây là nguồn suối ân sủng, là chính Thiên Chúa, là nguyên ủy tối cao của muôn vật muôn loài, là Đấng mà linh hồn tín hữu nói chung và linh hồn người thơ nói riêng hằng khát khao ao ước. Như nai rừng mong mỗi/ Tìm về suối nước trong /Hồn con cũng trông mong Được gần Ngài, lạ Chúa! (Tv 42,2)...

Do chịu ảnh hưởng thơ Pháp, Hàn Mạc Tử cũng như nhiều nhà thơ mới thế hệ đầu lắm khi diễn ý liền mạch, đuôi câu thơ trên nối liền với đầu câu thơ dưới. Như thế, “*ơn phước cả cao dang*” là liên quan mệnh đề diễn nghĩa cho “*nguyên*” (nguồn suối); còn “*song lộc*” là hình tượng minh họa cho “*thần nhạc*”. Hai bè nhạc trầm bổng như đôi lộc vừa châu chực vừa ca tụng nguồn ơn phước cả. Hai dòng nhạc ấy gồm một từ cõi vô hình của triều thần thiên quốc và một từ nhân loại hữu hình được đại diện bởi Hàn Mạc Tử và những người làm thơ dệt nhạc muôn thế hệ ...”

Đáng chú ý là các tác giả: *Bàng Bá Lân, Xuân Ly Băng, Hồ Dzếnh, Đình Quang, Nhất Tuấn, Trần Thị Hoa, Phạm Đình Tân, Ngọc Minh, Nguyễn Duy Diễm, Vân Uyên Nguyễn Văn Ái, Vũ Huyền Dư, Võ Thanh Tâm, Lm. Nguyễn Tiến Lợi, Đơn Phương, Lm. Thanh Quân*

Quyển III: **Ơn phước cả** giới thiệu 51 Tác giả (sinh năm 1941-1955).

Nhóm sưu tầm dẫn giải:

“*Như song lộc triều nguyên ơn phước cả*

Dâng cao dâng thần nhạc sáng hơn trăng.

Hình ảnh “*ơn phước cả dâng cao*” gợi lại thị kiến về Ơn Cứu độ chan hòa trong sách ngôn sứ Ezekiel thời Cựu ước (chương 47)... Đền thờ là tượng trưng thân thể Chúa Kitô, cho nên dòng suối chảy tự đền thờ cũng chính là dòng máu và nước trào tuôn từ cạnh sườn Chúa (Ga 19,34), là nguồn ân sủng của Ba Ngôi Thiên Chúa: ơn sáng tạo của Chúa

Cha, ơn cứu chuộc của Chúa Con và ơn thánh hóa của Chúa Thánh Thần. Trong sách Êzêkiel, dòng ơn phước dâng nhanh thành lũ lụt mênh mông nhưng, với Hàn Mạc Tử, nó còn dâng cao đến vô tận, nương theo “*cõi vô cùng cao tột bậc*”, như “*sáng bao la vây lút cõi thiên không*”. Hòa quyện vào nguồn ơn phước cả, dòng chảy văn thơ Công giáo Việt Nam cũng là một nguồn ơn dạt dào Thiên Chúa đang ban qua lịch sử”

Các tên tuổi đã khẳng định trong làng văn nghệ Việt: *Trăng Thập Tự, Lê Đình Bảng, Bùi Chí Vinh; Trần Vạn Giã, Trần Mộng Tú, Cao Huy Hoàng, Mạc Tử, Nguyễn Tâm Thường,*

Nhiều tác giả làm thơ tự tình:

“*Tôi muốn dùng lời thơ, tiếng hát để cảm tạ, ngợi khen và chúc tụng Chúa. Hơn thế nữa, tôi muốn chia sẻ đến tất cả mọi người những rung cảm chân thành của tôi để cùng mọi người cảm tạ, chúc tụng, tôn vinh tình Chúa, liên kết tình người trong yêu thương, vui tươi và an bình vì luôn có Chúa ở cùng.*” (Thúy Nga - tr. 390 quyển III)

Quyển IV: ***Thần nhạc sáng hơn trăng*** giới thiệu 44 tác giả (sinh từ 1956-1990), đa số là cộng tác viên của chuyên san *Đề Ngạn Thơ*...

Các tác giả có khí cốt riêng là: *Phan Xi Cồ, Lưu Minh Gian (tức Lm Cao Gia An), Lm Jos Vũ Huy Thông, Trịnh Tây Ninh, Phan Thị Liên Giang, Đinh Thiện Phương, Trần Phương Nhã, Kim Dạ, Song Lam, Glassey Trần Nguyễn Trang Đài, Nguyễn Thông (trường Viết văn Nguyễn Du).*

Thế hệ sinh sau năm 1975 nhiều người có trình độ học vấn và thành đạt trong công việc. Nhiều *tiếng thơ trẻ* theo kịp “*Thơ trẻ*” đương đại, góp phần làm mới thơ Công giáo. Ý thức sáng tạo sâu sắc và đa dạng (Đinh Thiện Phương, Trần Phương Nhã, Kim Dạ)

Quyển V: ***Bay tới cõi thiên đàng*** (Nxb Đông Phương, 2015) giới thiệu 45 tác giả (sinh từ 1918 đến 1981). Nhóm sưu tập giới thiệu:

“Nhóm sưu tập hứa hẹn sẽ thực hiện những quyển tiếp theo vào năm 2015 mang tên “*Vườn Thơ Đạo Nở Hoa*”. Tựa đề này ôm theo ước mơ tìm kiếm và vun trồng được thật nhiều tài năng trẻ.

Thế nhưng chỉ ba năm, thời gian quá ngắn để phát động nơi các bạn trẻ Công giáo lòng yêu mến và khả năng sáng tác thơ văn. Do đó, tập sách bạn đang cầm trên tay và tập tiếp theo chưa có may mắn mang tựa đề ấy. Nó lấy lại tựa đề cũ và đánh số thứ tự tiếp theo. Tập 5 này ra đời khá muộn, có một phần vì nhóm sưu tập thấy lúng túng, liệu có nên khóa sổ bộ sách với quyển thứ 5 chăng. Nay thì chúng tôi đã tìm được cách giải quyết. Chúng tôi sẽ tiếp tục công việc như một chương trình phục vụ, cứ gom góp dần, mỗi lần được khoảng 40 tác giả mới với đầy đủ nội dung cần thiết, sẽ ấn hành một quyển mới...”

Các tác giả đã khẳng định được tên tuổi: *Phi Tuyết Ba, Nguyễn Thị Mai, Lê Hồng Bảo, Nguyễn Địa Đàn* (Lm. Nguyễn Thiên Cung).

MỘT VƯỜN HƯƠNG SẮC

Bộ sách giới thiệu **183 tác giả** thơ Công giáo suốt từ thời Hàn Mạc Tử (1912) đến nay gồm nhiều thành phần xã hội, sinh trưởng rải khắp trong Nam, ngoài Bắc và các tác giả sống ở Đức, Pháp, Mỹ, Canada... (trong đó có 34 Linh mục, 1 Hồng y, 1 Giám mục, 11 nữ tu: chiếm 25%)

Nhiều người đã thành danh ngoài xã hội cả bên đạo và bên đời như *Bàng Bá Lân, Xuân Ly Băng, Hồ Dzếnh, Trăng Thập Tự, Lê Đình Bảng, Bùi Chí Vinh; Trần Vạn Giã, Trần Mộng Tú, Phanxicô, Lưu Minh Gian* (tức Lm Cao Gia An), *Phi Tuyết Ba, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Địa Đàn* (Lm. Nguyễn Thiên Cung)...

Ý thức sáng tạo của mỗi tác giả cũng rất phong phú. Tâm điểm của hồn thơ là Thiên Chúa. Làm thơ là sống đức tin, là trải nghiệm kiếp nhân sinh trên đường Thánh giá, là trò chuyện, là tâm tình cầu nguyện để được kết hợp với Thiên Chúa, cũng là tự tình, chia sẻ với mọi người.

Nhà thơ Lê Đình Bảng reo vui:

"...Tôi làm thơ, nghĩa là tôi cầu nguyện

Hồn reo vui trong từng chữ, từng lời

...

Tôi làm thơ, nghĩa là tôi cầu nguyện

Như chùm hoa tự trút hết hương thơm

Phải tự nghiệm sinh, để sống vô thường

Chẳng hề nghĩ, mình cho đi, nhận lại..."

(Tôi làm thơ nghĩa là tôi cầu nguyện)

Lm. Giuse Maria Cao Gia An (bút danh Lưu Minh Gian) thổ lộ: "*Nếu **hành trình sống đức tin** đặt tôi mỗi ngày trước tôn nhan Thiên Chúa, lời thơ chính là lời kinh nguyện, lời thân thưa mà linh hồn tôi dâng lên Thiên Chúa*".

Tác giả Giuse Nguyễn Khắc Đại kể rằng: "*Từ năm 1954 đến năm 1975. Tôi làm thơ đơn giản là để ghi lại những tâm tình đối thoại với Đức Kitô, những cảm xúc, những trải nghiệm, và những biến cố cuộc đời. Thơ tôi như những trang nhật ký không được viết đều đặn. Để ghi lại niềm vui, nỗi buồn, và cả những giây phút yếu đuối*".

Tác giả Mạc Tường (1954) làm thơ là tiến gần về phía Chúa: "*vận dụng ngôn ngữ thi ca để **ca tụng Thiên Chúa** và tất cả những gì thuộc về*

Ngài, tôi lờ mờ nhận ra càng ngày mình càng tiến gần hơn về phía Thiên Chúa, phía của bờ bến yêu thương.”

Với tác giả Cao Huy Hoàng (1954), làm thơ là một “ơn gọi” của Chúa: “Tôi vẫn luôn ý thức rằng tôi đã nhận được quá nhiều Hồng Ân của Chúa”; “Chúa đã gọi con vào ơn gọi làm thơ, không phải làm thơ cho Chúa nhưng làm thơ với Chúa. Không có bài thơ hay tác phẩm nào là của con. Tạ ơn Chúa đã tin nhiệm con để chuyển tải nỗi buồn, niềm vui, đau khổ, và hạnh phúc của Chúa đến cho mọi người”.

Nhà thơ Bùi Chí Vinh (1954) bộc trực: “Hơn 40 năm chệnh mảng việc đạo, tôi bây giờ sẵn sàng tuyên xưng Đức Tin bất kỳ thời điểm nào; ... Tôi kể chuyện này có thể các bạn không tin, nhưng cứ mỗi lần bị đẩy đến đường cùng hoặc sắp “lên đoạn đầu đài”, tôi đọc kinh Lạy Cha (hoặc cầu xin Chúa và Đức Mẹ) là kể như mọi chuyện tai qua nạn khỏi.”

Tác giả Phạm Thái Sơn nói cụ thể hơn: “Trong giai đoạn đầu của đời cầm bút, thì sự sáng tác thơ Đạo chỉ là những bài than thân trách phận trước Đấng Tối Cao... Than khóc cho quê hương xứ sở, than khóc cho hoàn cảnh gia đình ly tán, và than khóc cho chính mình với những nỗi đau khi sớm phải lặn ra đời bươn chải. Trong đó có nhiều những dằn vặt về tội tình, những thứ tội lỗi phát sinh trong tôi từ nguồn gốc tội của người khác cộng vào thêm tính bất cần đời, liều lĩnh của chính mình. Rồi tôi cũng dần hiểu ra tình thương yêu vô tận của Thiên Chúa, qua sự dẫn dắt của tình mẫu tử thiêng liêng.”; “Tôi thấy tự hào vì mình được làm thi sĩ của Chúa, **tôi tận hiến mãi mãi lời thơ của tôi** để trở nên sở hữu của Người”

Tác giả Trần Thị Hồng Nhung (1979) xác lập sự khác biệt giữa “nhà thơ đạo” với “nhà thơ đời”: “Ngày xưa khi chưa theo Đạo, tôi làm thơ như một trò chơi tung hứng ngôn từ... Nay đã biết Chúa, tôi cảm nhận được ý muốn của Ngài. Ý muốn ấy có một sức bật làm trái tim tôi nấc lên, phát ra từng thanh âm rồi kết nối lại thành những dòng thơ, cho tôi thêm chất liệu dệt tấm khăn cầu nguyện... Tôi chỉ còn biết đáp trả Ngài bằng tất cả cuộc đời còn lại của tôi, bằng mọi khả năng Ngài trao ban để gieo mầm hạnh phúc, trong đó có những giờ cầu nguyện bằng thơ và reo lên tiếng **Tạ ơn Ngài bây giờ và mãi mãi**”.

Nhà thơ Nguyễn Thị Mai (1955) làm thơ thiên về tình cảm, chủ yếu phản ánh thân phận những con người bất hạnh kể lại việc làm thơ của mình: “Tôi viết nhiều bài thơ, trong đó thơ về Chúa không nhiều, nhưng tôi tin một điều, bây giờ vẫn tin, rằng: **Tất cả thơ tôi là do Chúa hiển linh sáng tạo**. Vì thế tôi mãi mãi biết ơn Chúa”

Tác giả Vũ Toàn Năng (1968) mở rộng cánh cửa thơ đạo: “**Thơ đối với tôi như cuộc nói chuyện** của người con với cha, như một câu

chuyện kể về Chúa Giêsu, về Đức Mẹ và các Thánh, như câu chuyện kể về cuộc sống trong kiếp nhân sinh có những điều đẹp đẽ và cũng có những điều giúp tôi nhìn lại chính mình, cũng như câu chuyện kể về quê hương đầy yêu dấu như một sự biết ơn, về những cảnh đẹp của mặt đất và các vì sao”

Tác giả Trần Phương Nhã (1984) làm thơ là trải nghiệm hiện sinh: *“Tôi gửi vào thơ tất cả những cảm nghiệm của mình về tình yêu, về Thiên Chúa như một sự ủi an cho những thất bại, những khiếm khuyết của chính bản thân mình”.*

Tác giả Lê Hồng Bảo (1962) có một cảm nghiệm: *“Tôi làm thơ không nhiều và cũng không hay. Chỉ là những tự khúc dâng trào khi tâm sự đầy ắp. Thơ đến với tôi như một hồng ân trong chuỗi hồng ân bất tận của Thiên Chúa”*

Tác giả Vân Uyên Nguyễn Văn Ái (1920) lý giải thơ ở một tầng cao của nhận thức: *“Thơ là lời của Người, mà Tình là của Trời, làm liên tưởng tới ‘Ngôi Lời’ nói lên bằng lời của loài người tình yêu thâm kín của Trời ‘Thiên Chúa-Tình Yêu’. Viết một bài thơ hay đã khó, viết một bài thơ vừa thấm nhuần lẽ đạo vừa thật là thơ lại còn khó hơn nhiều. Những bài thơ như vậy nâng tâm hồn lên những tầng trời thăm thẳm nghĩa yêu. Đây mới thật là những bài Thơ Tình, vì nói về Tình viết chữ hoa (Tình đời, Tình đạo, Tình người, Tình Trời)”.*

Tác giả M. J. Vĩnh An cầu nguyện: *”Lạy Chúa! Xin cho con luôn bước đi trong Chúa cùng với những sợi tơ vàng óng ánh để dệt mãi những vần điệu dâng Ngài. Cũng xin được gửi tặng đời một chút hương thơm và hơi ấm của tình yêu diễm tuyệt đang tuôn chảy từ Trái Tim Rất Thánh Giêsu.”*

Có thể nhận thấy bộ sách bao gồm nhiều thể hệ nhà thơ với những phong cách khác nhau. Nhiều tác giả chịu ảnh hưởng lối thơ 7 chữ, 8 chữ của thơ Lãng Mạn (1930-1945)... trong đó có những người dùng cách viết của Hàn Mặc Tử (Nguyễn Duy Diễm, Nguyễn Văn Ái, Vũ Huyền Dư, Đơn Phương...)

Những nhà thơ giàu phẩm chất thi nhân thì tìm được cho mình những con đường sáng tạo riêng (Xuân Ly Băng, Trăng Thập Tự, Lê Đình Bảng...). Thơ của họ vẫn nằm trong dòng chảy thơ truyền thống nhưng họ đem đến cho thơ truyền thống nhiều cái mới. Đó là tư tưởng Mỹ học Kitô giáo, thi liệu, cảm xúc thơ, hình tượng thơ, ngôn ngữ thơ là từ nguồn *Kinh thánh* (thoát hẳn tư tưởng Mỹ học, thi liệu, cảm xúc, hình tượng thơ Trung Quốc trong văn học trung đại Việt Nam)²

Những nhà thơ thế hệ trẻ hơn, nhiều người trong số họ đem đến cho thơ ca Công giáo những điều mới mẻ về thi pháp của thơ Việt đương đại

² Xin đọc bài Bùi Công Thuận viết về thơ Xuân Ly Băng, Trăng Thập Tự, Lê Đình Bảng, Mỹ học Kitô giáo...

(Đình Thiện Phương, Trần Phương Nhã, Kim Dạ, Glassey Trần Nguyễn Trang Đài, Phan Thị Liên Giang, Lưu Minh Gian...), đem thơ Công giáo đến gần với bạn đọc trẻ.

Tuy vậy trong bộ sách cũng có nhiều tác giả phong trào, làm thơ chủ yếu là để thể hiện ý tưởng, chưa có tìm tòi những tứ thơ mới, những hình tượng mới, cảm xúc mới và những cách diễn đạt mới. Điều này khiến cho thơ trở nên cũ về nội dung, nghèo nàn về nghệ thuật.

Bởi thực ra, người đọc giáo dân (trung bình có 60 năm đi nhà thờ) đã nghe rất nhiều lần những bài giảng, những lời giáo huấn, những lời kêu gọi. Trong nhà thờ, họ đã được học hỏi *Kinh thánh*, đã sống với tâm tình thống hối và ngợi ca. Tất cả những điều ấy, ngôn ngữ ấy, cách nói ấy mà diễn thành thơ (kiểu văn xuôi bắt thành vần) thì không thể lay động trái tim người đọc. Cái cũ giết chết cảm xúc thẩm mỹ.

Văn chương là nghệ thuật ngôn từ, tức là sáng tạo “Cái Đẹp” bằng ngôn ngữ. Ngôn ngữ thơ là yếu tố sáng tạo bậc nhất của thơ. Nếu không chú ý đến điều này, người làm thơ nói chung và các tác giả thơ Công giáo nói riêng sẽ không vượt lên được.

VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ

Cần khẳng định giá trị bộ sách và ghi nhận tâm huyết, công sức rất lớn của nhóm các tác giả biên tập mà chủ biên là nhà thơ-Linh mục Trăng Thập Tự.

Bộ sách đã sưu tầm và lưu trữ được một số lượng tác giả thơ Công giáo đủ để giới nghiên cứu văn học Công giáo hôm nay và mai sau viết được những công trình về lịch sử văn học Công giáo nối tiếp các công trình của các nhà nghiên cứu Võ Long Tê (1965) và Lê Đình Bảng (2009). Nếu không có bộ sưu tập này, người viết nghiên cứu sẽ hết sức vất vả và mất nhiều thì giờ để tìm kiếm tích lũy tài liệu, mà thời gian càng qua đi, tài liệu càng mai một.

Mỗi tác giả thơ là một *nhân chứng Phúc Âm* của thời đại mình. Họ cũng góp làm giàu thêm nền văn học của dân tộc mình, dù đó là nhà thơ chuyên nghiệp hay nhà thơ phong trào. Nhất là trong hơn 100 năm qua (từ 1912 đến 2020), lịch sử dân tộc đã trải qua những biến động hết sức lớn lao, người Công giáo “*sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc*” cùng sẽ chia trách nhiệm lịch sử với dân tộc mình. Thơ Công giáo góp *tiếng nói chứng nhân* vào bối cảnh lịch sử ấy. Đọc thơ Công giáo có thể nhận thấy bản lĩnh và vẻ đẹp của dân tộc này, bên cạnh thơ ca chung của dân tộc.

Nhà thơ-Linh mục Trăng Thập Tự cho biết: “*Công việc sưu tầm và biên soạn trước hết là theo thói mục vụ. Mục vụ ở đây là nhằm giới thiệu dòng thơ Kitô giáo cho đại chúng giáo dân, khích lệ các tác giả và*

khích lệ lớp trẻ rèn luyện thơ văn.”(đd). Đây là mục đích trung tâm và cũng là giá trị cốt lõi của bộ sách.

“*Giới thiệu dòng thơ Kitô giáo*” cũng chính là làm lan tỏa ánh sáng Phúc Âm, là *Phúc Âm hóa môi trường*, là sứ mệnh của mọi Kitô hữu. Mục đích thứ hai là: “*khích lệ các tác giả và khích lệ lớp trẻ rèn luyện thơ văn*”. Đây cũng là một mục đích quan trọng. Sáng tác văn học là một công việc hết sức khó khăn và rất cô đơn. Hơn nữa tài năng văn học luôn là của hiếm. Nếu Giáo hội không vun trồng những hạt mầm sáng tạo văn học nghệ thuật, nếu người sáng tác ra chỉ để đọc một mình hoặc cất trong ngăn kéo, và nếu đời sống tinh thần giới trẻ bây giờ chỉ biết cắm mặt vào màn hình smartphone, thì tương lai văn học Công giáo, tương lai Giáo hội sẽ thế nào có thể nhìn thấy ngay từ bây giờ. “*khích lệ các tác giả và khích lệ lớp trẻ rèn luyện thơ văn*” phải là những hành động cụ thể. Việc sưu tầm và biên tập, xuất bản bộ sách *Có một vườn thơ đạo* là một công việc hết sức ý nghĩa

Rất tiếc trong phạm vi một bài viết ngắn, người viết mới chỉ trình bày tổng quan về bộ sách *Có một vườn thơ đạo*. Còn cần rất nhiều nhà nghiên cứu tham gia vào việc nghiên cứu Văn học Công giáo. Lịch sử văn học Công giáo của cha ông đã để lại một di sản hết sức quý giá cho dân tộc. Các nhà văn, nhà thơ Công giáo hôm nay cần làm cho di sản ấy giàu có thêm, như lời dạy của Giáo hội: “*làm cho đức tin Kitô giáo trở nên một thành phần của di sản văn hoá của một dân tộc,..*”³

Xin cùng đọc ba bài thơ thuộc ba thể hệ và phong cách khác nhau:

ĐÂY, GIỜ LINH THIÊNG

Nguyễn Duy Diễm (1920-1965)

Thành Bê Lem, một đêm xưa rục rờ

Cả muôn loài quỳ lạy, tiếng reo vang...

Đoàn thiên thần so cánh thẳng lằng lằng

Cao tiếng hát ru trần gian lạnh lẽo.

Nhạc nao nức hương thiên thu tuyệt diệu

Đây vòm trời thơm ngát ánh muôn sao!

Vàng tuôn rơi lấp lánh tự trời cao;

Mưa hy vọng kết triều thiên thắm thiết.

³ (Tông Huấn Pastores Dabo Vobis về việc đào tạo Linh mục trong hoàn cảnh hiện nay của Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II)

Trời đất cũ từ đây thôi cách biệt!
Muôn trùng thiêng cảm sắt nổi thang mây...
Ô! Thiên Đàng bừng sáng: gió xuân bay
Làm tung nở những búp lòng xao xuyến.
Đời đổi hướng, Nhạc Vàng đương hiển hiện!
Khói trầm dâng ngậy ngát khắp không gian...
Hồn thê lương bừng tỉnh choáng hân hoan
Nghe rộng mở một Mùa Xuân sáng láng...

VÀO ĐỀN LỄ HƯƠNG

Lê Đình Bảng (1942)

Nhớ mùa Chay trước, em qua
Thứ Năm đi lễ Đức Cha truyền dầu
Hai lòng đã bén duyên lâu
Cứ như lá rét tìm nhau trong cành
Ta nhìn trong mắt em xanh
Hoa xoan tím tím, mỏng manh. Ô kia
Ở nơi vòm cửa bên kia
Có đôi chim mới tha về cọng rơm
Lúa mùa con gái đương thơm
Hay hương tóc của chiều hôm lên đèn
Cậy nhờ quả phúc khôn thiêng
Xuống mưa móc để hồn thiêng dư đầy

HOÀNG HÔN ĐAU THƯƠNG

Đình Thiện Phương (1983)

Thôi được, anh sẽ trở về lại nơi xóm vắng
Gục đầu lên chuỗi hạt chiều chớm thu
Đếm những chiều trôi nhanh và hoàng hôn tắt bên cửa

Lời kinh Mân Côi u uất hắt hiu theo nắng tan cuối mùa
Em yêu hỡi, Ừ thì anh sẽ ra đi vậy
Anh không muốn làm thập giá trên vai em
Để đời em về sau mãi gió mưa đêm tối
Đằng đẳng tháng ngày ôm bóng hình vạm lồi
Giữa trần gian lạc lõng mơ đến cõi địa đàng
Anh âm thầm lên đồi, dang tay lẻ loi làm thập giá
Và chờ mong sẽ có một người con gái
Chịu đóng chặt thân mình vào thập giá là anh
Anh vẫn tin còn thập giá tình yêu
Và vẫn còn những tình yêu thập giá
Rồi một ngày anh trút hơi thở
Nhẹ nhàng trên phiến đá chờ mong
Nếu em đến, đừng đọc kinh em nhé
Vì lời kinh không cho anh được chút ân tình
Sớm mai vào giáo đường,
Em sẽ thấy và tự hỏi,
Sao em và nhân loại luôn mến yêu thập giá
Mà đau thương vẫn từng phút triền miên?
Hãy nhìn anh lần cuối, anh sẽ trả lời em
“Vì em và nhân loại suốt một đời tôn sùng thập giá,
Mà chưa phút nào yêu kẻ đang trên thập giá dang tay”

Tháng 7/ 2020

*Nguồn: Bùi Công Thuấn: Những mùa vàng văn học Công giáo. Nxb Hội
Nhà Văn 2020*

Ơ'N GỌI LÀM THƠ' - Đọc thơ CAO HUY HOÀNG

Bùi Công Thuận

Cao Huy Hoàng ký tên dưới các bài thơ với nhiều bút danh: *Paul Marie, Nguyễn Thanh, PM. Nguyễn Thanh, Từ Thánh Linh, PM. Cao Huy Hoàng, PM.CHH, Tuyết Mai Texas, TMT. Hồ A Giang (ả giang hồ), gã tuần phiến, Hương Nam, Sao Khuê, Ba Chuông...* Anh làm thơ từ Lớp Đệ Ngũ - 1972 cộng tác với báo Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp - 1975 bắt đầu viết Thánh Ca - Năm 2006 Chủ nhiệm chuyên trang *Đồng Xanh Thơ* trên mạng lưới *Dũng Lạc* (dunglac.org). Năm 2011 chủ biên tuần san thơ *Thi Ca Cầu Nguyện*, như trang giao lưu hằng tuần giữa các thành viên một câu lạc bộ, chia sẻ qua email và trên trang thanhlinh.net.



Nhà thơ nhạc sĩ PM Cao Huy Hoàng

- * Nhà thơ Phaolô Maria Cao Huy Hoàng, sinh năm 1954, tại Sơn Tịnh, Quảng Ngãi.
- * Học Tiểu Chủng Viện Qui Nhơn, Chủng Viện Truyền Giáo Lâm Bích và Đại Chủng Viện Sao Biển Nha Trang,
- * Năm 1979 anh rời Chủng viện, lập gia đình và làm nông tại Hàm Thuận Nam, Bình Thuận. Sáng tác thơ và nhạc.
- * Chủ nhiệm tuần san thơ trực tuyến *Thi Ca Cầu Nguyện*

**THỐNG KÊ SỐ BÀI THƠ CỦA CAO HUY HOÀNG
TRONG 15 TUẦN *THI CA CẦU NGUYỆN***
(Thống kê tương đối)

Trong 15 Tuần	ả giang hồ	Hương Nam	<i>gã tuần phiên</i>	Ba chuông	Sao Khuê	Tuyết Mai Texas	Cao Huy Hoàng	ts bài 1 tuần
473	3	3	2	3	4	0	x	15
474	5	3	4	0	2	0	x	14
475	3	3	2	3	1	0	x	12
476	4	2	2	5	3	0	x	16
477	5	2	0	2	2	0	x	11
478	3	3	0	2	0	0	x	08
479	3	2	1	2	1	0	01	10
480	5	2	0	2	3	0	x	12
481	4	2	4	2	2	0	x	14
482	3	3	1	2	2	0	01	12
483	5	4	2	5	1	0	x	17
493	4	5	4	2	3	0	x	18
495	2	1	1	0	3	0	x	07
497	2	2	0	1	2	0	x	07
498 (20/09/2020)	2	1	4	1	0	0	x	08
Tổng số bài trong 15 tuần	53	38	27	32	29	0	02	

Số lượng bài ký bút danh **ả giang hồ** vượt trội, bài ký tên **Cao Huy Hoàng** lại rất ít.

Một chủ đề Kinh thánh mà trong một tuần Cao Huy Hoàng có thể làm 17, 18 bài thơ đó là một bút lực rất đáng nể. *Thi ca cầu nguyện* từ 2011 đến nay đã phát hành 498 số (CN 25TN A, ngày 20/9/2020). Nếu tính bình quân mỗi tuần Cao Huy Hoàng làm 10 bài thì *Thi ca cầu nguyện* của riêng Cao Huy Hoàng đã gần 5000 bài (?). Một nỗ lực phi thường và là một gia tài hết sức đồ sộ.

1. THƠ HỒ GIANG A - ả giang hồ

Cao Huy Hoàng tự nhận mình là một “ả giang hồ”

Em xin làm ả giang hồ

Rong chơi, ca hát tự do giữa đời...

...Giang tay nhận án thập hình
Cảng buồm vượt sóng đặng trình về quê

(Ra khỏi mô)

Làm “ả giang hồ” để cảm nhận Lòng Chúa Thương xót:

Nhưng vì con, ả giang hồ lưu lạc
Đến tận cùng kiếp đen bạc trầm luân
Mới hay, nơi đâu tội lỗi đầy tràn
Ở nơi đó chứa chan tình thương xót

(Con cần đến Lòng Chúa thương xót)

Trong bài thơ “Chúa yêu ả giang hồ”, Cao Huy Hoàng đem đến một cách hiểu “ả giang hồ” mới mẻ:

Chúa muốn con nay **giang hồ với Chúa**
Đi cùng trời cuối biển báo tin vui
Ả giang hồ xưa đã chết thật rồi
Chết tội lỗi, chết hư hèn, mất nét
Chết con người cũ, cùng Người đã chết
Để cùng Người, được sống lại an vui!

“Đi giang hồ cùng trời cuối biển” với Chúa, “ả giang hồ” khám phá nhiều kiếp khổ nhân sinh, nhiều bất công kiếp người cần đến Lòng Chúa Thương Xót. Những bài thơ về chủ đề này giàu chất hiện thực, giàu tình cảm nhân đạo và giàu cảm nhận đức tin Chúa ở trong thân phận người cùng khổ. Xin đọc: *Chuyện thời sự với Chúa, Vành móng ngựa, Núi Thánh, Tiếng đing thẳm, Lon bìa của người nghèo, Trẻ bụi đời thương nhau, Ngửa tay...*

NÚI THÁNH

Con cứ ngỡ núi thánh trên cao lắm
Có ngờ đâu núi đã thấp bên đời

Tiếng ai rên nơi bãi rác tanh hôi
Ai đành đoạ quăng người vào phế thải

Mùa hạ lửa đốt thiêu ai quần quại
Thấp mái che khu ổ chuột tội tàn

Đám dân đen đang đánh trống kêu oan
Sao hiếp đáp kẻ làm than nghèo khổ

Tiếng rao bán dưới tàn cây cuối phố
Mớ hàng rong, mớ phận số long đong

Ở nhà thương, đếm được mấy chạnh lòng
Kẻ không thể, không thân, không tiền bạc

Trước vành móng ngựa công bình xơ xác
Cúi gập mình, kẻ thù ác lên ngôi
Núi thánh hôm nay, thấp xuống thật rồi
Thấp tận mắt, mà đời không muốn thấy

Đức Giê-su vẫn còn run lấy bầy
Thánh giá nặng nề, kẻ đẩy, người xô

Cho con xin chút khao khát điên rồ
Thoát ra khỏi nắm mồ yên thân vị
Con vác đỡ Thánh Giá Người, một tí
Người nghỉ ngơi, rồi đi tiếp, Người ơi...

Viết về thực tại ấy, thơ “*ả giang hồ*” là thơ nặng ân tình. Trước hết là tâm tình cầu nguyện, cảm tạ và thống hối. Nhà thơ ca ngợi tình yêu vô bờ của Chúa. “*ả giang hồ*” nhận ra mình là kẻ tội lỗi được nhiều ơn thứ tha, từ đó bày tỏ sự cảm thông, chia sẻ với mọi kiếp khổ Tình Yêu Cứu rỗi của Thiên Chúa, lên tiếng kêu gọi mọi người chia sẻ yêu thương.

Tạ ơn người, phút hấp hối, đơn côi
Con mới hiểu ra, con bỏ Chúa lâu rồi
Mà Chúa chung tình, không làm người thua cuộc
Vẫn bám gót con, cho đến cuối đời
(Ai cứu con khỏi chết muôn đời)

Ôi tình yêu của Chúa thật huyền siêu
Gánh có nặng bao nhiêu cũng nên nhẹ
(Gánh vì yêu)

xin cho con biết chạnh lòng
trước bao nỗi khổ long đong phận người
thương người đói khát tả tơi
chia người chén nước cầm hơi giữa dòng
(Cho đi là việc của con)

Hỡi những kẻ ăn mày ơn Thiên Chúa
Nhà cửa, bạc tiền, của ăn thừa mứa
Có bao giờ nghĩ đến chuyện chia nhau

Cả vạn người đang đói sẽ ra sao
Nếu không có một lòng yêu bà tổ
Năm chiếc bánh và hai con cá nhỏ
Đã làm nên phép lạ thật lớn lao!

(Trẻ bụi đời thương nhau)

Chọn lựa bút danh “*ả giang hồ*”, Cao Huy Hoàng làm thơ hướng về công chúng bình dân, thơ của anh nằm trong dòng “*Văn chương bình dân*” của thơ truyền thống Công giáo. Dòng văn chương này dùng ngôn ngữ đời thường. Hình ảnh thơ là hình ảnh biểu cảm. Thơ nói trực tiếp những nghĩ suy về những vấn đề cụ thể. Người làm thơ bình dân không chú ý trau chuốt nghệ thuật, mà hướng vào việc loan báo Tin Mừng đối với người tiếp nhận. Người thơ hòa mình với công chúng. Nhân vật “em” trong thơ “*ả giang hồ*” biến hóa khá phong phú màu sắc biểu cảm.

Bài thơ “*Xin vì tin và yêu*” có thể là một bài thể hiện đúng chất thơ và tính cách “*người thơ*” của “*ả giang hồ*”:

*Con chẳng xin gì cho con
Nhưng xin cho người con yêu mến
Đang khổ sở vì con bạo bệnh
Mà Chúa cứ làm thình mãi sao?*

*Được gì cho con đâu nào
Mà con phải tốn hao hơi sức
Xin vì thương đời ai cùng cực
Có phải vì lợi lộc riêng tư*

*Thử lòng con tin hay thử lòng con yêu
Nếu cả hai, thì con liều thưa thiệt
Cả vì tin, cả vì yêu tha thiết
Chúa chẳng nhậm lời **con qui miết** nơi đây*

*Cho tới khi nào Chúa chịu ngửa bàn tay
Thi thố tình thương cho kẻ này hèn mọn
Dám thưa lời thay cho người cùng khổ
Cùng khổ thể nào, cũng là người con yêu*

***Vừa phải thôi**, đừng thử thách con nhiều
Phận liễu yếu, đào tơ không bền nổi
Con dám tin Chúa giả vờ từ chối
Mà trong lòng Chúa rất đổi mừng vui*

*Bởi Chúa biết con khẩn xin cho người
Vi con yêu những mảnh đời tan nát
Và con tin Chúa cũng yêu dào dạt
Đợi đến giờ Chúa ban phát hồng ân*

Con vẫn quỳ đây, chờ đợi phút khoan nhân”

Trong bài thơ, “ả giang hồ” sử dụng nhiều ngôn ngữ nói bình dân: *Mà Chúa cứ làm thinh mãi sao? Được gì cho con đâu nào; con quì miết nơi đây cho tới khi nào Chúa chịu ngửa bàn tay thi thố tình thương; Vừa phải thôi, đừng thử thách con nhiều; Chúa giả vờ;* người đọc có thể hình dung ra “ả giang hồ” đang ở bên Chúa như một người rất thân, năn nỉ miết, tự biện bạch, hiểu rõ lòng Chúa khoan nhân. Có đôi khi “ả” hơi “nhõng nhẽo” với Chúa nữa, nhưng là yêu thương và chân thành.

*Dẫu có giang hồ lem lấm bụi
Không nở nào Ngài xua đuổi con đi
Khi con thành tâm khiêm hạ, góì quỳ
Chưa đáp cứu, con quỳ lỳ đây mãi....
(Lời người ngoại đạo)*

Đôi khi ngòi bút “ả giang hồ” hơi quá đà, có thể gây “phản cảm” với người đọc có lòng tôn kính Chúa.

*Rồi mai, **Chúa đập cửa như người điên**
Mở gấp, cho Chúa vào gặp mặt
Giận run người, con đành biến mất
Chạy ra sau vườn ngủ một giấc ngon
Con ghét lắm rồi, Chúa biết không
(Chúa si tình)*

*ôi tình yêu bao chan chứa dạt dào
Chúa yêu nhất người tình nào phản bội
(Chuyện tình trong đêm)*

***Say mê chi tên tiểu tốt Giê-su**
Mà cứ quẩn tâm tư như điên dại
(Tội nghiệp người làm thơ hiện đại)*

Và đây là lời chân thành của “ả giang hồ”:

*Chẳng ai biết lòng con luôn khắc khoải
Nếu không làm thơ với Chúa, Chúa ơi
Từ ngàn xưa Chúa đã biết con rồi
Được sinh ra bởi Lời Yêu của Chúa*

*Nếu con không làm thơ ca tụng nữa
Thì mất cho con, Chúa có mất gì đâu
Lỡ yêu rồi, điên dại cũng chẳng sao
“Người ta sống không nguyên bằng cơm bánh”*

(Tội nghiệp người làm thơ hiện đại)

2. THƠ *gã tuần phiên*

(*gã tuần phiên* tác giả không viết chữ hoa)

Ấn tượng đặc biệt thơ *gã tuần phiên* là những trải nghiệm giữa hai bờ tử sinh. Đối mặt với sự chết, người thơ tiếp cận được ý nghĩa của hiện sinh. Xin đọc: *gã tuần phiên; gã tuần phiên tự tình; Bay lên đi nhé! gã tuần phiên; Nhấn gửi gã tuần phiên; Sẽ không gặp anh nữa đâu; Ngày mai; Thêm một tuổi đời; Lặng đi; cho nhau; Nhiệm màu yêu; Lòng ơi hướng về đâu; Tạ ơn Người; Xin Người đưa tay nắm...*

Nếu thơ của *ả giang hồ* là *Văn chương bình dân* thì thơ của *gã tuần phiên* là thế giới của sáng tạo nghệ thuật và tư tưởng, thể hiện một cốt cách khác của tài thơ Cao Huy Hoàng.

“*gã tuần phiên*” lâm bệnh nặng, thức trắng nhiều đêm, thao thức, trăn trở, ý thức rõ thời gian của một đời người chỉ còn chút nữa thôi. Trong đêm lặng yên, *gã tuần phiên* có dịp xét mình, có dịp nhìn lại đời phù vân, nghe được tiếng nói sâu thẳm trong tâm hồn, tiếp cận cái chết và vượt qua hiện sinh.

*Đã đi qua mấy mươi mùa rụng lá
Tóc trên đầu trắng xóa bụi thời gian
Vẫn khát khao chỉ một thoáng bình an
Giữa cuộc thế bi hoan chừng giả dối
(Mong ngóng)*

*Chúa gọi con hay chỉ là **con sói**
Rét run người, đường đột giữa nửa khuya
Chuyện **trước mắt là tan tác, chia li**
(Giữa khuya)*

*Nhịp đêm như nhịp đèn mờ
Nhịp tim lay lắt **giữa bờ tử sinh**
Con, đau im ắng một mình
Ngờ đâu có tiếng Vô Hình trong đêm*

*Tuần phiên **đêm trắng ngậm ngùi**
Thương thân xót phận xa rời trần gian
(Câu thơ muện màng)*

Gã có biết, **đêm nay là đêm cuối**
Chút nữa thôi, là biến đổi nghìn thu
Mà trong lòng chưa có Chúa Giê-su
Toàn rác rưởi kiếp phù du đọng lại
(Viên ngọc quý của con)

Xét mình đi hồi tuần phiên quờ quạng
Ngày đã tàn còn lơ lửng phù du
Sao không vọng về một cõi thiên thu
Nơi chẳng có chút mây mù, tăm tối
(Nhấn gửi gã tuần phiên)

Sống để cho đi trọn vẹn chữ tình
Và **chết để hiểu chính mình đã sống**
Bận lòng chi, cứ để lòng trống rỗng
Cho trắng trơn, cho trong sạch, tinh tuyền
Hãy bình yên !
Bay lên đi nhé! Gã tuần phiên!
(Bay lên đi nhé! gã tuần phiên)

Giữa hai bờ tử sinh gã tuần phiên, nuôi tiếc lắm cuộc đời này, nuôi tiếc những ân tình ân nghĩa. Gã cô đơn tột cùng, tâm hồn tràn ngập nỗi bi thương, bởi quá khứ sau lưng là phù du, gã mong chờ ngày mai đến. Còn ngày mai nghĩa là gã còn sống. Gã nói những lời như là trấn trối, những lời cuối cùng trước khi vào cõi lặng im vĩnh viễn. May mà còn chút lòng tin (tuy rằng lòng tin ấy chỉ là lý trí suy nghiệm, không phải là sự giác ngộ, sự mạc khải tâm linh), nhờ vậy gã tìm được một chút bình an. Xin đọc: *gã tuần phiên; Thức dậy đi! Lạy Chúa; Vọng Phục Sinh ở nhà; Xin Ngài đưa tay nắm; Chúa vẫn ở ngay bên; Lòng ơi hướng về đâu...*

Lạy Chúa con là gã tuần phiên nguy nan
Đang lưỡng lự giữa đôi đường, bất lực
Một đường khổ đau, một đường hạnh phúc
Thích trần gian, chưa thích ở thiên đàng

Tàn đêm trắng vẫn vắng niềm bình an
(gã tuần phiên tự tình)

Sẽ không gặp anh nữa đâu!
Trong cuộc bể dâu tối mày tối mặt
Anh sẽ không còn đi trên cõi đất
Nhưng chìm sâu trong vũng tối điều hiu
(Sẽ không gặp anh nữa đâu)

Gã tuần phiên sắp ngã quy thân đời
Vẫn căng mắt chờ trời mai hừng sáng
Đêm sóng vỗ ầm ầm bên hữu mạn
Mà trắng khuya hà tiện sáng trùng khơi
(Xin Ngài đưa tay nắm)

còn có nhau giữa hạn kỳ được mắt
là khát khao hạnh phúc nhất trên đời
chưa mở mắt ra, đã nghe tiếng người
mau thức giấc, kìa ngày mai, đang đến

đúng là niềm vui, vô bờ vô bến
biết người còn sau trận chiến bất phân
(Ngày mai)

Tạ ơn Chúa, con không cô đơn nữa
Bởi con tin Chúa vẫn ở ngay bên
Nơi trái tim, bàn tay rất dịu hiền
Cả nỗi nhớ, chút niềm riêng xa ngái
(Chúa vẫn ở ngay bên)

Lòng ơi chớ vội bàng hoàng
Ngước trông lên Chúa vô vàn xót thương
(Lòng ơi hướng về đâu)

Thơ của *gã tuần phiên* là thơ của suy tưởng với nhiều tứ thơ mới lạ, cảm xúc chân thành, lời thơ có sức ám ảnh.

TẠ ƠN NGƯỜI

Tưởng chừng có một mình tôi
Giữa đêm lặng lẽ bên đời tàn hoang
Hóa ra còn ánh trăng vàng
Còn hơi gió thoảng, còn hàng cau nghiêng

Tưởng chừng tôi một cõi riêng
Năm canh đếm đủ tuần phiên chờ ngày
Hóa ra còn chút mây bay
Còn ngàn sao sáng ở ngay trên đầu

Tưởng chừng no nỗi lo âu
Trong cơn đói lả cơ cầu tình yêu

Hóa ra vắng vẻ đìu hiu
Mới nghe tiếng cõi huyền siêu vọng về

Tưởng chừng góc bụi si mê
Nghìn năm sau vẫn lê thê một mình
Hóa ra có khối chân tình
Trở hoa thơm ngát hương kinh mạn nồng

Có ai đó, ở bên trong
Bảo tôi thanh thảo, vững lòng tuần phiên
Một mình, chẳng phải là riêng
Tôi nghe tiếng lạ giữa miền hồn tôi

Tạ ơn ai đó tuyệt vời
Không đành bỏ mặc tôi người tuần phiên

Gã tuần phiên
(Thi ca cầu nguyện số 482-Lẽ Hiện xuống)

Tôi không bình gì thêm về cái hay của tư tưởng và nghệ thuật thơ Cao Huy Hoàng thấm vào người đọc. Một bài thơ có hương vị dân dã song tư tưởng lại rất thanh thoát. Thơ của một hồn thơ đã “ngộ đạo”, như thi nhân xưa. Sự phát hiện ra những tứ thơ tư tưởng đem đến nhiều thú vị cho người đọc.

3. NHỮNG BÚT DANH KHÁC NHAU

Đọc tuần san *Thi Ca Cầu Nguyện*, qua nhiều kỳ, ta thấy những bút danh khác nhau không nằm dưới các bài thơ Cao Huy Hoàng cách tùy tiện nhưng có lý do của chúng.

Trong thư gửi tín hữu Rôma 7,14-25, Thánh Phaolô cho thấy hầu như mỗi người có thể tự phân thân làm hai: bên thần, bên thú. Khi ta cùng nhau tưởng nhớ một ai đó cả nhóm cùng quý mến, ta có thể nhắc về người ấy qua nhiều khuôn mặt: nhà giáo, người bạn, người cha, người chồng, một kẻ kết nối, một tín hữu, một tông đồ hòa giải,... Qua các bài thơ trong *Thi Ca Cầu Nguyện*, Cao Huy Hoàng cũng đến với độc giả theo những tâm tình, những trạng huống khác nhau: một *ả giang hồ* chìm trong ơn tha thứ, một người chặm cùi với bỗ phận như *gã tuần phiên*... Có thể nói mỗi bài thơ là một tấm ảnh kỷ niệm được tác giả phân loại vào những album khác nhau. Mỗi bài thơ làm xong, đọc lại, đều giục anh nhận ra chính mình trên một góc độ nào đó: Hương Nam, M. Sao Khuê, Ba Chuông... Mỗi bút danh dường như là một nét vẽ trên bức chân dung

Cao Huy Hoàng. Ngoài cái nét riêng cho thời điểm này, nơi gần 500 kỳ tuần san khác đã qua, mỗi giai đoạn đời lại có thêm những nét đặc biệt.

Những nét ấy phẳng phất những trạng huống khác nhau của phận người.

Cùng đến giáo đường với nhau nhưng mỗi người một cảnh ngộ thì khi nghe cùng một đoạn Lời Chúa như nhau, mỗi người lại có thể nhận được ánh sáng độc đáo cho vấn đề riêng của bản thân. Có thể, Kinh thánh mới quả quyết: *“12Lời Thiên Chúa là lời sống động, hữu hiệu và sắc bén hơn cả gươm hai lưỡi: xuyên thấu chỗ phân cách tâm với linh, cốt với tủy; lời đó phê phán tâm tình cũng như tư tưởng của lòng người. 13Vì không có loài thọ tạo nào mà không hiện rõ trước Lời Chúa, nhưng tất cả đều trần trụi và phơi bày trước mặt Đấng có quyền đòi chúng ta trả lẽ.”* (Hr 4, 12-13).

Người giảng Lời Chúa có thể lắng nghe tiếng Chúa cho bản thân rồi chia sẻ với mọi người, hoặc hòa mình vào hoàn cảnh chung của cộng đoàn để nghe điều Chúa muốn nói với tất cả và truyền đạt lại. Cả hai thông điệp đều mang tính tiên tri (ngôn sứ) khiến lòng người rung động, dẫn đến thay đổi cuộc sống.

Nếu giảng viên không thực lòng sống, cũng không tha thiết đồng cảm với hoàn cảnh của người nghe, chỉ vận dụng sự nhập vai như một kỹ năng sáng tạo để soạn bài, nội dung bài chia sẻ có thể rất sâu sắc, lời lẽ có thể văn hoa bóng bẩy nhưng có tác động trên lòng người chẳng lại là chuyện khác. Một bên là lời Chúa, một bên chỉ là tiếng nói của người phàm. Tiếng vỗ tay có thể vang dậy không ngớt nhưng nếu lòng người không được biến đổi, liệu giảng viên có còn là ngôn sứ chẳng?

Nếu một tác giả chỉ tự phân thân, đặt mình vào những tình huống khác nhau để tìm cảm hứng, công nghệ sáng tạo của tác giả ấy có thể ngày càng tinh xảo... nhưng đó chỉ là công cuộc nhân loại, của một kẻ tìm khai thác Lời Chúa để phục vụ cho những cảm nghĩ chủ quan của mình. Đó là con đường của những ngôn sứ (x. Mt 7,21-23; Ed 13,1-23), người rao giảng Lời Chúa cần tỉnh táo dè chừng.

Với những bài thơ qua 15 kỳ tuần san của Cao Huy Hoàng, tôi thấy anh ý thức điều ấy và vẫn thường xuyên tự đề cao cảnh giác. Đây là một trách nhiệm lớn, vì trong lãnh vực thi ca phục vụ Lời Chúa, nhà thơ không chỉ là ngôn sứ mà còn cần biết mang lấy tâm tư người mục tử, người thầy, và như người ta thường nói, “nhà giáo mới vào nghề thường nói quá điều mình biết, nhà giáo dạy lâu năm thì nói điều mình biết, nhà giáo giàu kinh nghiệm chỉ nói điều học sinh cần”. Một nhà giáo yêu nghề sẽ

hoan hỉ xóa mình vì đám học sinh mình thương mến. Một nhà thơ ngôn sứ, muốn chuyển tải thông điệp của Chúa cho Dân Ngài cũng không thể làm khác hơn.

Vậy thì tại sao có những chỗ nhà thơ của chúng ta đây lại viết dường như cố tình gây sốc? cả khi anh quá biết độc giả của anh đa số chỉ là những giáo dân bình thường, không có hiểu biết sâu về Kinh thánh, thần học? thậm chí có cả những độc giả ngoài Kitô giáo?

Thưa, vì ngay từ những câu đầu của *bài giảng trên núi*, Chúa Giêsu đã gây sốc, chẳng phải để lôi cuốn sự chú ý của thánh giả nhưng vì chính đó là điều Ngài cần nói.

ĐIÊN RÒ

(x. 1 Cr 1, 17-25)

Xin cho con chấp nhận là điên rồ
Khi vác cây Thập Giá
Đi giữa cuộc đời đương hối hả
Tìm an thân, thư thả, thanh thoi

Xin cho con nên thực sự điên rồ
Dám để lý trí con cho Đức Khôn Ngoan Ngài hướng dẫn
Điều Thập Giá nói,
trần gian ngớ ngẩn
Nghe như chuyện tình đại đột,
thí mạng sống vì yêu

Xin cho con điên rồ mãi, điên rồ nhiều
Lý trí hiến dâng, chưa một chiều tiếc nuối
Dâng cả xác thân, dâng cuộc đời ngắn ngủi
Chẳng lấy lại chi, dẫu làm lúi, bơ vơ

Ai có cho con là điên rồ
Cũng không bằng chính con xin tự nhận
Để lý trí con không còn cơ may vớ vẩn
Chuyện so tính thiệt hơn, giữa lú lẫn với khôn ngoan

Xin cho con điên rồ thực vững vàng
Dám vác, dám bước đi, anh dũng
Vì con tin, Thập Giá là ân sủng
Cho con và cho cả nhân gian

Hương Nam

(TCCN, số 474, tr. 26)

Hay một bài khác:

MÓN QUÀ SINH NHẬT

“Bao lâu, chưa bằng lòng sống dại
Là bấy lâu còn thất bại tang thương”
Hãy chiêm ngắm cái dại của Thiên Đường
Là Đức Khôn Ngoan khiêm nhường tuyệt đỉnh

Cái dại yêu, là yêu luôn liều lĩnh
Cứ cho đi, chẳng tính thiệt, tính hơn
Cứ chết đi cho thỏa những nguồn cơn
Và chết đi đến chẳng còn gì để chết

Cái dại bình an, là khổ đau cùng kiệt
Vì yêu người yêu tha thiết, đắm say
Bởi chẳng hao mòn, mỗi mọt, tàn phai
Thì lấy chi để tỏ bày tình yêu thật

Cái dại hạnh phúc là bằng lòng đánh mất
Đánh mất mình, để ngây ngất đời ai
Mất hôm nay, và mất cả đời này
Vì tin chắc có một ngày gặp bội

Cái dại xót thương là gánh tình gánh tội
Trên đôi vai còm cõi tưởng bất kham
Cúi thấp mình xuống tận chỗ tận toan
Và chạm tới nỗi gian nan cùng khổ

Cái dại cứu rỗi là bằng lòng thiếu thốn
Để người đầy dư sung lộc phong nhiêu
Trần trụi đi cho ai ấy mỹ miều
Bị ruồng bỏ cho người ơn triu mến

Ôi cái dại huyền siêu từ trời đến
Đúng như lời ước hẹn tự nghìn xưa
Đến làm Chiên Sát Tế, dạ chưa vừa
Còn nên Bánh Thần Linh nuôi nhân loại
...

“Bao lâu, chưa bằng lòng sống dại
Là bấy lâu còn thất bại tang thương”
Xin tạ ơn Con Thiên Chúa khiêm nhường
Gửi tặng con, quà Thiên Đường, mừng sinh nhật...

*gã tuần phiên 10-4-2020
(TCCN, số 475, tr. 23)*

4. BA CHUÔNG và HƯƠNG NAM

Điều Chúa cần nói không phải ai cũng hiểu. Tôi liên tưởng tới điều Hàn Mặc Tử chia sẻ với Hoàng Trọng Miên:

“Đức Chúa Trời đã tạo ra trăng, hoa, nhạc, hương là để cho người đời hưởng thụ (éléments de la poésie) nhưng người đời u mê phần nhiều không biết tận hưởng một cách say sưa, và nhân đây chiêm nghiệm lẽ màu nhiệm, phép tắc của Đấng chí tôn. Vì thế trừ hai loài trọng vọng là thiên thần và loài người ta, Đức Chúa Trời phải cho ra đời một loài thứ ba nữa: Loài thi sĩ. Loại này là những bông hoa quý và rất hiếm, sinh ra đời với một sứ mệnh rất thiêng liêng: Phải biết tận hưởng những công trình châu báu của Đức Chúa Trời đã gây nên, ca ngợi những quyền phép của Người và trút vào linh hồn người ta những nguồn khoái lạc đê mê, nhưng rất thơm tho, rất tinh sạch (but de poésie). Bởi muốn cho loài thi sĩ làm trọn nhiệm vụ ở thế gian này, nghĩa là tạo ra những tác phẩm tuyệt diệu, lưu danh lại muôn đời, Người bắt chúng mua bằng giá máu, luôn có một định mệnh tàn khốc theo riết bên mình:

Không rên siết là thơ vô nghĩa lý.

Hay:

*Ta hiểu chi trong ánh gió nhiệm màu
Những hạt lệ của trích tiên đầy đọa.*

Cho nên thơ là một tiếng kêu rên thảm thiết của một linh hồn thương nhớ, ước ao trở lại trời, là nơi đã sống ngàn kiếp vô thủy vô chung, với những hạnh phúc bất tuyệt. Thi sĩ rơi xuống cõi đời, bơ vơ, ngỡ ngàng và lạ lẫm. Không có lấy một người hiểu mình.” (*Hàn Mặc Tử, Quan niệm thơ*).

Khi những ngôn sứ đã có “thương hiệu” nói như Chúa Giêsu, họ cũng bị ngược đãi hoặc gặp khốn khổ như Ngài nhưng chúng ta không bị sốc. Môsê, Êlia, Giêrêmia, Gióp chẳng hạn. Quohelet hay Kahlil Gibbra có bị ngược đãi hay chẳng ta không cần biết nhưng ta không bị sốc, vì họ đã có “thương hiệu”.

Khi Hồng y Nguyễn Văn Thuận nói về 10 khuyết điểm của Chúa Giêsu như “1. Chúa Giêsu kém trí nhớ! 2. Chúa Giêsu không biết làm toán. 3. Chúa Giêsu không sành luận lý. 4. Chúa Giêsu không biết kinh tế tài chánh...” thì ta thích thú lắng nghe. Còn khi Cao Huy Hoàng viết cũng chính những điều ấy, ta phải dừng lại một lúc rồi mới nghĩ ra: “Đức Giêsu một anh chàng ngốc nghếch - Cắm đầu yêu, đại dột chết vì yêu” (*Ba Chuông - Đức Giêsu và cây thập giá*).

Tác giả “*Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ, người khôn người đến chốn lao xao*” cũng không gây sốc, vì ông ta đã có “thương hiệu” - Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Còn với Ba Chuông và Hương Nam thì lại khác.

Cuộc sống tín hữu có thể quấn quanh với ba hồi chuông sáng trưa chiều của giáo đường, không phải lúc nào cũng có đấu tranh nội tâm quyết liệt, những ủi an hay phiền muộn không ào ạt như bão tố mà chỉ phảng phất như làn gió hương nam nhẹ, nhưng chẳng phải vì thế mà thiếu vắng thử thách, dằn vặt, âu lo. Chính ở đây ta đối diện với những bất ngờ, trái ý, ta trải qua những phút lơ lạng lạnh nhạt hay những ưu ái, ân cần. Những cái cồng cồng có khả năng đưa ta lên cao dần mà cũng lắm cái cồng cồng có nguy cơ khiến lòng ta chai lì, cần cổ...

Trong Giáo hội Chúa, không riêng ông cha, bà phước mới là ngôn sứ. Bất cứ ai, không kể già trẻ hay nam nữ, hễ đã được gìm xuống nước hay được đổ nước trên đầu để lãnh nhận Chúa Thánh Thần đều đương nhiên được dự phần vào cả ba sứ mạng ngôn sứ, tư tế và vương giả của Đức Kitô Cứu thế. Có thể người ta không mấy quan tâm để ý, nhưng những tín hữu đã được Chúa ban tài năng văn thơ, nhiều hay ít vẫn được dự phần vào đoàn sủng ngôn sứ cách đặc biệt hơn những người khác.

Khi nhà thơ rút ra một vài bài học từ Lời Chúa, có lẽ ông không dám giáo huấn hay kêu gọi mà chỉ chia sẻ những ưu tư, khắc khoải và những tự vấn của mình. Ngôn sứ trong Dân Chúa không phải là người nắm được kế hoạch của Thiên Chúa hay biết trước chuyện mai sau nhưng ông đang cùng Dân Chúa đếm bước lữ hành, ở đó ông cùng họ lắng nghe tiếng Chúa, ông nêu câu hỏi là chính, lắm lúc ông cũng trả lời, và ở cả hai trường hợp ông đều phải trả giá một cách nào đó, như chia sẻ của Hàn Mạc Tử:

“... Bao giờ tôi cảm thấy mình đau đớn, trong xác thịt và trong tâm hồn, và nhất là tôi thấy mình bình tĩnh trong sạch thì mới làm ra được những bài thơ đạo hạnh. Không phải lúc nào mình cũng làm được lối thơ ấy” .

Tôi đã đọc 276 bài thơ Cao Huy Hoàng trong các bút danh: *ả giang hồ*, *gã tuần phiên*, Hương Nam, Ba Chuông, M. Sao Khuê..., và trong phạm vi một bài viết ngắn, tôi chưa thể nói được điều gì về nhà thơ này; có chăng mới chỉ ghi nhận đôi điều ở góc nhìn riêng về một cá tính sáng tạo Cao Huy Hoàng bên cạnh những nhà thơ Công giáo đương đại khác như Xuân Ly Băng, Trăng Thập Tự, Lê Đình Bảng...

Cao Huy Hoàng đã nhiệt thành trong “*ơn gọi làm thơ*” của mình. Anh đã đóng góp hàng ngàn bài thơ vào kho tàng thơ ca Công giáo đương đại. Đó là một nỗ lực phi thường, một sức sáng tạo thật giàu có trong dòng chảy văn chương Công giáo. Ước mong những đóng góp ấy của Cao Huy Hoàng cùng với các nhà thơ trong Thi ca cầu nguyện làm cho mùa vàng thơ ca Công giáo ngày càng nở rộ.

Tháng 9/ 2020

NIỀM VUI MÙA GẶT MỚI

Bùi Công Thuận

(Đọc truyện ngắn chung khảo Giải Viết Văn Đường Trường 2017)

Những truyện ngắn chung khảo *Giải Viết Văn Đường Trường 2017* để lại trong tôi một ấn tượng đặc biệt, đó là một mùa vàng văn chương của giáo phận Qui Nhơn. Nhiều truyện hay, nhiều cây bút đã vượt qua cách viết ghi chép hiện thực để vươn tới sáng tạo một hiện thực mới; nhiều văn phong đĩnh đạc; nhiều giọng văn mới, tươi sáng. Nhiều cây bút xông xáo vào những vùng rất gai góc của nghệ thuật và tư tưởng. 2017 là mùa vàng của những cây bút thực sự tài năng và chuyên nghiệp.

NHỮNG SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT

Vấn đề căn cốt của viết văn là sáng tạo nghệ thuật. Ai cũng có vốn sống, ai cũng trải nghiệm đời dâu bể, ai cũng áp ủ bao điều muốn chia sẻ, và ai cũng có thể kể chuyện. Nhưng để thành nhà văn, tức là người làm ra cái đẹp bằng ngôn ngữ, thì yếu tố sáng tạo nghệ thuật là điều quyết định. Nếu chỉ ghi chép lại hiện thực thì không thể thành nhà văn.

Truyện ngắn chung khảo giải Viết Văn Đường Trường 2017 đã khám phá nhiều con đường sáng tạo.

Nhiều truyện viết bằng bút pháp Lãng mạn. Tất nhiên bút pháp Lãng mạn không mới. Những năm trước, nhiều cây bút bị trói chặt vào bút pháp hiện thực và vì thế, khi tác giả non tay dựng truyện, thì rất dễ phạm phải những điều mà người đọc cho là “vô lý”. Năm nay các tác giả viết bay bổng hơn. Họ thoát ly được cái hiện thực chất liệu để vượt lên. Đây là nét mới của Viết Văn Đường Trường Qui Nhơn 2017. Truyện Lãng mạn

đem đến những dư cảm thú vị. Trong thế giới tưởng tượng, tác giả dệt nên những ước mơ. Truyện Lãng mạn nói cái ước mơ, cái chỉ có trong những trái tim khao khát sống. Nếu anh tin thì anh có thể yêu một cô gái xuất tu bị mù. *Cây ngô đồng* là một kiểu “lãng mạn lý tưởng”. Hoàng yêu Phương. Hai người thường hẹn hò chỗ cây ngô đồng. Rồi Phương bỏ Hoàng để yêu người khác, cô mong đổi đời. Nhưng chuyện đời không như mộng tưởng của Phương. Người yêu cô bỏ đi. Phương có bầu, lại bị ung thư dạ dày. Cô về quê sinh con rồi chết. Hoàng hay tin, về nhận con Phương là con mình, bất kể bị nguyên rủa. Nếu là trong hiện thực, người ta có thể ngờ rằng Hoàng bị “tâm thần” nên mới hành xử “điên” như vậy. Nhưng ngòi bút lãng mạn muốn khẳng định một tình yêu đầy bao dung.

Thầy ơi! Em yêu anh là một truyện tình muộn màng. Sơn và Uyên là bạn thời Đại học. Ngày chia tay Sơn mới viết thư tỏ tình với Uyên. Và Khi xa nhau Uyên mới hiểu mình yêu Sơn, cô thường đến những nơi kỷ niệm với Sơn. Một thời gian sau, bất ngờ Uyên gặp lại Sơn trong thánh lễ, lúc này Sơn đã là thầy giúp xứ. Uyên lên rước lễ cuối cùng nơi thầy Sơn trao Mình Thánh. Cô nói: Sơn! Em yêu anh”. Thầy Sơn bối rối. Tôi không hiểu Chúa có thông cảm cho đôi trẻ yêu nhau phạm sự thánh này không, và không biết con đường tu của thầy Sơn sẽ thế nào khi Uyên quyết tâm đeo bám? Nếu đặt câu hỏi như vậy thì đâu còn là truyện lãng mạn!

Đặc sắc nhất trong những truyện vào chung khảo là kiểu truyện hư cấu (Fiction), tức là những truyện tưởng tượng sáng tạo, không lấy việc phản ánh hiện thực làm mục đích. Kiểu truyện này xác định phẩm chất đích thực của một nhà văn. Tác giả dựa vào một vài yếu tố có thật, từ đó tạo dựng cốt truyện, xây dựng nhân vật để truyền đạt một thông điệp. Nội dung truyện là một hiện thực mới, không phải là hiện thực ngoài đời. Đọc truyện hư cấu, người đọc không cần bận tâm những điều được miêu tả mà cần đọc cho được cái thông điệp tác giả gửi trong truyện.

Nước mắt của niềm vui là một truyện hư cấu cảm động. Xóm trọ có 2 người. Một ông lão chạy xe ôm, một bà bán hàng rong ở bến xe để tìm con. Bà lấy chồng ngoại đạo, sau đó chồng bỏ 2 mẹ con. Rồi con bà cũng bỏ đi lúc nó 4, 5 tuổi, tay nó có bớt hình ngôi sao. Bà đi tìm con đã bao nhiêu năm. Nếu nó còn sống thì nay đã khoảng 40. Một lần bà bị xe tông phải cấp cứu, người ta gọi ông lão xe ôm đến trông nom bà (vì bà không có thân nhân). Rồi bà tỉnh lại. Ông thương bà, không muốn bà đi bán nữa. Ông đưa một vị Linh mục đến xức dầu cho bà, sau đó nói cho bà biết vị linh mục có bớt sao trên tay. Lúc ra viện, “Lão chở bà đến ngôi giáo đường ấy như mong muốn của bà. Đang giờ Thánh lễ, bà kéo tay lão vào ngồi ở hàng ghế cuối cùng. Bà nhìn vị linh mục trong chiếc áo trắng đang giảng lễ trên gian thánh, mắt bà lung linh, niềm vui đượm nhuần trên gương mặt nhăn nhúm bởi mưa gió và thời gian”. Truyện để lại một niềm

vui vĩnh cửu về tình mẹ, tình người và về lòng Chúa yêu thương bao la đối với những con người khốn khổ.

Kho báu dưới chân tượng Mẹ là một truyện hư cấu có nhiều sáng tạo thú vị. Lão Mạnh 60 tuổi, từng đi lính. Sau chiến tranh, lão làm đủ nghề và nhờ đó mà phát lên. Lão sùng đạo kinh khủng. Mỗi lần có ai khen lão ăn nên làm ra, Lão thường nói rất tự tin rằng: “Chúa có mắt” (ý rằng, Chúa bù cho lão những lúc gian nan). Cạnh nhà lão là nhà ông Bường, một người Tin Lành đáng ghét. Lão đặt tượng Đức Mẹ cạnh nhà ông ta. (vì lão vốn biết người Tin lành không tin thờ Đức Mẹ, “ghét của nào lão trao của đó”. Nếu vậy thì lão chẳng thiện ý chút nào. Nhân quả theo ngay). Một thời gian sau, heo của lão lăn ra chết, vợ lão bị suy thận phải nằm viện, lão mất trắng 3 tỷ vào tín dụng đen. Quá đau buồn, lão sinh ra uống rượu và bỏ Chúa. Bây giờ thì lão bảo “Chúa mù” rồi! Lão chôn dấu một hộp tiền dưới chân tượng Đức Mẹ. Mỗi tháng lão đào lên lấy tiền chữa bệnh cho vợ rồi chôn xuống. Nhưng rồi lão thấy một sự lạ. Tiền trong hộp không rơi đi mà cứ dôi ra. Lão thử người, chỉ có thể là Đức Mẹ giúp lão, vì gần đây lão đã bắt đầu đi lễ và buổi tối thường đọc kinh trước tượng Đức Mẹ. Dù đã nghĩ vậy nhưng chuyện hộp tiền cứ canh cánh trong lòng lão. Cho đến một đêm kia, trời mưa, lão thấy một bóng đen đến chỗ đài Đức Mẹ, cuốc mấy nhát moi đất lấy hộp tiền của lão lên, rồi đập hộp lại ngay. Đúng lúc ấy lão chớp được hắt, thì ra là ông Bường, người Tin Lành ở nhà bên cạnh. Bây giờ thì lão Mạnh biết ai là người bỏ thêm tiền vào hộp lão cất giấu. Ông Bường nói với lão Mạnh rằng, ông phải ngầm giúp vì biết lão Mạnh không ưa ông. Hơn nữa cả hai người từng là người lính, Công giáo và Tin Lành vẫn là hai anh em được sinh ra từ một người mẹ, chảy chung một dòng máu, bú chung một bầu sữa. Biết kiên nhẫn đi với nhau, sẽ có một ngày đoàn viên! Lão mạnh nheo mắt cười. Bây giờ lão lại tin Chúa có mắt, Mẹ có mắt. Đọc truyện này, chỉ có người “ngây thơ” mới tin rằng những gì tác giả kể là có thật, nhưng thông điệp từ câu chuyện thì thật giàu ý nghĩa.

Vết nứt trên mặt tượng Chúa (truyện *Vết nứt*) là một “tứ truyện” có nhiều ý nghĩa tư tưởng. Nhìn vết nứt trên mặt tượng Chúa, vị Linh Mục già, nổi tiếng nghiêm khắc, thay vì la mắng thẳng cháu nghịch ngợm làm rơi tượng, lại nhận ra nhiều điều. Vết nứt ấy là vết nứt của đạo Chúa. Từ nhận thức như vậy, Linh mục già đã hóa giải mâu thuẫn tôn giáo trong hôn nhân cho hai cháu. Ngài nói: “Tin Lành, Công giáo, hay bất cứ hệ phái nào đều đến từ kế hoạch của Thiên Chúa. Sự phân tách như vết nứt làm cho viên đá tảng trở nên bức tranh phong phú hơn. Thiên Chúa là Đấng sáng tạo và không ngừng dưỡng nuôi muôn loài theo kế hoạch của Ngài. Ngài như điểm cao nhất trên đỉnh núi, Ngài luôn yêu thương và kêu mời mọi tạo vật đến gần với Ngài, trở nên hoàn hảo như Ngài. Mỗi tôn giáo,

như mỗi con đường từ các hướng khác nhau giúp người ta đi lên đỉnh núi gặp Ngài theo nhiều hình thức khác nhau, ngôn ngữ khác nhau, văn hóa khác nhau...”

Lật đổ là một truyện hư cấu bạo tay hơn nhiều. Hiên mẫu đang họp. Một bà mẹ bỏ ra ngoài, vác ghế đá đập vỡ cửa kính xe hơi của cha sở. Người ta đứng xem kín sân nhà thờ nhưng không ai hiểu. Khi cha sở xuất hiện, ngài bảo mọi người giải tán. Rồi ngài vào nhà thờ quỳ trước Thánh Thể. Bỏ cả ăn trưa. Sau đó cha tự mình dọn dẹp chỗ kính vỡ trên sân. Lễ chiều ngài không giảng, để mọi người tự suy gẫm. Ngài biết, ngài là nguyên nhân gây ra sự đau khổ cho người đàn bà điên. Ngài đã sống bê tha, nên giáo dân bỏ nhà thờ. Từ đó ngài tự hối lỗi, cải thiện đời sống. Nhà thờ đông hơn, giáo dân sốt sắng thánh thiện hơn. Người đàn bà điên chính là thiên thần lật đổ. Cần phải lật đổ chủ nghĩa thể tục đã làm tha hóa đời sống người Công giáo, trong đó có cả giáo sĩ. Đó là một ý tưởng mạnh mẽ nhưng không dễ được chấp nhận.

Những truyện hư cấu tôi vừa giới thiệu ở trên đặc sắc cả trong sáng tạo nội dung và nghệ thuật. Đó là truyện của những cây bút chuyên nghiệp, góp phần làm cho cuộc thi trở nên giá trị và phong phú. Nhưng cũng có truyện hư cấu buộc tôi phải hoài nghi về thông điệp tác giả ẩn trong đó. Xin đơn cử truyện “*Văn dĩ tải đạo*”.

Tác giả kể về việc viết truyện gửi Giải Viết Văn Đường Trường: “Sau hai ngày vật vã mà câu truyện vẫn chưa thể hoàn thành. Còn bốn ngày thôi là hết hạn nộp bài của Giải Viết Văn Đường Trường. Tôi thư giãn bằng cách vào Face làm thơ tình, mà chủ yếu là thơ thất tình. Đối thơ với một bạn đến hơn hai mươi bài thơ, thì bạn đó cũng xin cáo từ vì mệt. Tôi trở lại với tác phẩm của mình và thấy vẫn thật sự bế tắc. Truyện ngắn của tôi thế này: *Vi tôi yêu em*”. Câu truyện như sau: “Tôi là một Mục sư. Tôi biết. Còn em là một cô gái Công giáo. Tôi cũng biết.”. Sau hai lần gặp em, tôi được tin mẹ đau. Khi tôi về thăm mẹ thì thấy em đang chăm sóc mẹ. Em thuộc hội Legio. Lúc trở lại công việc (của Hội thánh Tin Lành), tôi chia tay em với nhiều hy vọng. Truyện kể đến đó thì tác giả bế tắc.

Tác giả bèn hỏi ý kiến một mục sư bạn về câu chuyện để may ra gỡ được thế bí chằng. Vị Mục sư này thẳng thắn nhận xét:

“Mục sư mà còn bị tiếng thét của ái tình, của cái mỹ miều bên ngoài, hay bên trong làm điên đảo, ông không thể dẫn dắt ai được.”

“Thử nghĩ về hậu quả của việc ông Mục sư đi yêu một cô gái Công giáo, mà cô ta là ‘chiến binh của Mẹ Maria’ có nghĩa là không có sự thỏa hiệp trong cô ấy. Nếu đây chỉ là cuộc tình lãng mạn thì truyện của nhà văn, ta đọc để mua vui ‘vài trống canh’ và quên. (Người theo Chúa ăn năn

sống theo tiêu chuẩn của Ngài sẽ không dễ lãng mạn vượt qua khuôn khổ. Mục sư không thể không biết và không thể không giảng giải điều này cho con dân của Chúa trong Hội thánh. Ông phải là tấm gương phản ảnh Cứu Chúa trong thế gian qua cuộc sống và qua những bài giảng luận). Nhưng nếu đây là thực tế thì sẽ là một chuyện tình dẫn đến thảm họa”

Khi thành vợ chồng, họ sẽ phải sinh con, hai thái cực của gia đình nhà Mục sư- và cô gái Công giáo kia sẽ giáo dục con mình sao đây? Thần học là cái chung, nhưng gia đình là cái riêng, và đây lại là hạt nhân của xã hội. Cảnh đồng sàng dị mộng xuất phát từ đây và dẫn đến đổ vỡ. Bao nhiêu năm làm Mục sư trong Hội thánh mình đã nhận thấy cái rạn nứt lớn nhất dẫn đến đổ vỡ nhiều nhất trong những cặp hôn nhân lại không phải là người ngoài đời đã ăn năn đến với Chúa mà lại là từ những cặp vợ chồng thuộc hai hệ phái của Thiên Chúa Giáo. Người Công giáo hay Tin Lành, Chính Thống Giáo và ngược lại.

Lý do thứ ba. Người đọc là Công giáo hay Tin Lành sẽ cảm nhận thấy sự nông nổi trên mọi phương diện của câu chuyện, người ta sẽ hỏi: Tác giả muốn đạt được ý tưởng gì đây?”

Đọc xong truyện này, tôi nghĩ rằng người viết truyện phải là một cây viết rất “chuyên nghiệp” mới có thể cợt đùa với chữ nghĩa như vậy. Cách viết biến hóa như trong một trò ảo thuật (ấy là tôi đoán mò vậy) điều luyện khiến người coi không thể nhận ra những “mánh” bên trong. Tác giả kể truyện như thật, lại như kể chơi, bằng một giọng văn lúc thì tếu táo, lúc lại trang nghiêm, quyết liệt.

Tác giả kể hai câu truyện với hai giọng văn khác hẳn nhau, hàm chứa hai chủ đề lồng vào nhau. Đó là vấn đề tình yêu khác tôn giáo, và vấn đề viết văn để làm gì? Đọc được hai chủ đề này người đọc sẽ hiểu được diễn ngôn của tác giả về Đại kết.

Truyện tình tác giả kể như đùa, vì là chuyện bịa để “mua vui”, à không, để gửi dự thi Giải Viết văn đường trường 2017. Vị Mục sư bạn đã bác thẳng thừng cái sự “đùa” bằng văn chương này. Ông dẫn mặt vị Mục sư tác giả: Mục sư là Người theo Chúa ăn năn sống theo tiêu chuẩn của Ngài sẽ không dễ lãng mạn vượt qua khuôn khổ. Mục sư không thể không biết và không thể không giảng giải điều này cho con dân của Chúa trong Hội thánh. Nói cách khác, văn học phải có mục đích “tải đạo”, Mục sư không thể “lãng mạn”.

Nhân truyện tình khác tôn giáo giữa tác giả và cô gái Công giáo, vị Mục sư bạn bác bỏ hoàn toàn tình thần đại kết: “thử nghĩ về hậu quả của việc ông Mục sư đi yêu một cô gái Công giáo, mà cô ta là ‘chiến binh của Mẹ Maria’ có nghĩa là không có sự thỏa hiệp trong cô ấy”. Sau cùng,

vị Mục sư bạn đưa ra một phán quyết tối hậu: “Bao nhiêu năm làm Mục sư trong Hội thánh mình đã nhận thấy cái rạn nứt lớn nhất dẫn đến đổ vỡ nhiều nhất trong những cặp hôn nhân... là từ những cặp vợ chồng thuộc hai hệ phái của Thiên Chúa Giáo”. Cái ý tưởng Đại Kết mà tác giả định kết thúc chuyện tình bị vị Mục sư bạn bác bỏ hoàn toàn: “Người đọc là Công giáo hay Tin Lành sẽ cảm nhận thấy sự nông nổi trên mọi phương diện của câu chuyện, người ta sẽ hỏi: Tác giả muốn đạt được ý tưởng gì đây?”

Tôi hình dung (giả định) câu chuyện thế này. Tác giả là một Mục sư, trong bài giảng của mình, tác giả kể cho con chiên nghe chuyện tình Vì tôi yêu em. Rồi tự phân thân thành Mục sư bạn viết lời bình, bác bỏ tất cả những ý tưởng về đại kết. Cách kể chuyện có vẻ dân chủ, có vẻ như thật, như đùa, nhưng cái thông điệp bác bỏ tinh thần đại kết thì rất rõ. Hóa ra truyện không còn là đùa nữa.

Truyện hư cấu có sức mạnh của nó là vậy.

TINH THẦN ĐẠI KẾT

Chủ đề về Đại kết được Ban tổ chức Giải Viết Văn Đường Trường 2017 lưu ý như sau:



“...để góp phần giúp các thành phần Dân Chúa đôi bên ý thức và mạnh dạn dẫn thân hưởng ứng luồng gió Chúa Thánh Thần đang thổi vào thời đại mới, Ban Tổ chức cuộc thi năm nay đã mạnh dạn chọn sự kiện 500 năm cuộc cải cách của Martin Luther làm chủ đề, bên cạnh sự kiện 100 năm Đức Mẹ hiện ra tại Fatima. Tuy nhiên đại kết Kitô giáo có vẻ là một điều hoàn toàn mới mẻ đối với các tác giả, kể cả các tác giả nhà tu. Hầu như chỉ từ khi đọc bản thể lệ cuộc thi, các tác giả mới bắt đầu tìm hiểu vấn đề, cả về lý thuyết lẫn thực tế... Nhiều câu chuyện được xây dựng khá vội và hơi chủ quan theo quan điểm của mình. Dù vậy, nói chung các tác giả đã bắt đầu nêu lên được vấn đề để mời gọi Dân Chúa đôi bên cùng suy nghĩ.”(Thư của Ban tổ chức)

Như vậy Ban tổ chức mới chỉ đặt mục tiêu là các truyện dự thi “nêu lên được vấn đề để mời gọi Dân Chúa đôi bên cùng suy nghĩ.”

Sắc lệnh về Đại kết của Công đồng Vaticanô II - dạy rằng:

"1. Cỗ vũ việc tái lập sự hợp nhất giữa toàn thể các Kitô hữu là một trong những mục tiêu chính của Thánh Công Đồng Chung Vaticanô II. Quả thực, Đức Kitô đã thiết lập một Giáo hội và chỉ một Giáo hội duy nhất, thể nhưng nhiều cộng đồng Kitô giáo tự xưng với mọi người rằng chính mình mới là di sản đích thực của Đức Kitô; thật vậy, tất cả đều tuyên xưng mình là môn đệ của Chúa, nhưng lại khác biệt nhau về quan điểm và đi theo những đường lối xa cách nhau, như thể chính Đức Kitô đã bị chia cắt (1). Quả thực, sự phân rẽ này vừa trái ngược tỏ tường với ý muốn của Đức Kitô, vừa là cơ vấp phạm cho thế giới và gây tổn hại cho sứ mạng rất cao cả là rao giảng Tin mừng cho mọi thụ tạo...

3. Trong Giáo hội duy nhất đó của Thiên Chúa, ngay từ buổi sơ khai đã xuất hiện ít nhiều rạn nứt (15) mà Thánh Tông đồ đã nghiêm khắc khiển trách như một điều cần ngăn chặn (16); rồi trong các thời đại kế tiếp, lại nảy sinh nhiều phân rẽ trầm trọng hơn và nhiều Cộng đồng lớn đã tách khỏi sự hiệp thông trọn vẹn với Giáo hội Công giáo, đôi khi do sai lỗi của những người ở cả hai bên. Tuy nhiên, ngày nay, những người được sinh ra và tiếp nhận niềm tin vào Chúa Kitô trong các Cộng đồng ấy, không thể bị kết tội chia rẽ và Giáo hội Công giáo vẫn kính trọng, yêu thương họ như anh em. Thật vậy, những người tin vào Chúa Kitô và đã lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy thành sự, vẫn hiệp thông cách nào đó với Giáo hội Công giáo cho dù không được trọn vẹn. Chắc chắn những khác biệt trong nhiều cấp độ giữa họ và Giáo hội Công giáo về giáo thuyết, hoặc về kỷ luật hay cơ cấu tổ chức, đã là những trở ngại, đôi khi cũng khá nghiêm trọng đối với tình hiệp thông trọn vẹn trong Giáo hội, phong trào Đại Kết đang cố gắng vượt qua những trở ngại ấy. Nhưng dù sao đi nữa, bởi đã được công chính hoá nhờ đức tin khi lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy, họ đã được tháp nhập vào Chúa Kitô (17) và vì thế có quyền mang danh Kitô hữu, và đáng được con cái của Giáo hội Công giáo nhìn nhận là anh em trong Chúa (18).

Hơn nữa, trong các yếu tố hoặc gia sản đã góp phần xây dựng và tác sinh Giáo hội, có một số điều, thậm chí rất nhiều và là những điều thật cao quý, có thể nằm ngoài phạm vi hữu hình của Giáo hội Công giáo, như Lời Chúa trong Sách Thánh, đời sống ân sủng, đức tin, đức cậy, đức mến, các ân huệ thiêng liêng của Chúa Thánh Thần, và những yếu tố hữu hình khác nữa: tất cả những điều đó, xuất phát từ Đức Kitô và dẫn đưa về chính Người, đương nhiên cũng thuộc về Giáo hội duy nhất của Người.

Cũng vậy, nơi các anh em đã tách rời khỏi chúng ta, một số nghi lễ thánh thiêng của Kitô giáo vẫn được cử hành; tuy cách thức có khác nhau tùy hoàn cảnh của mỗi Giáo hội hay Cộng Đồng, những nghi lễ ấy chắc

chấn có hiệu năng làm phát sinh đời sống ân sủng và phải được đón nhận như những lối mở dẫn đến sự hiệp thông mang lại ơn cứu rỗi.

Do đó, các Giáo hội (19) và các Cộng Đồng ly khai ấy vẫn không hoàn toàn mất đi ý nghĩa và giá trị trong màu nhiệm cứu rỗi, dù chúng ta tin rằng nơi họ vẫn còn một số điều khiếm khuyết. Thật vậy, Thánh Thần của Chúa Kitô vẫn dùng họ như những khí cụ mang lại ơn cứu rỗi, nhờ vào năng lực phát xuất từ chính sự sung mãn của ân sủng và chân lý đã được trao ban cho Giáo hội Công giáo.

Nhưng các anh em đã tách rời khỏi chúng ta, cá nhân cũng như Cộng Đồng và các Giáo hội của họ, không được hưởng sự hợp nhất mà Chúa Giêsu Kitô đã muốn trao ban cho những kẻ Người đã tái sinh và thông truyền sự sống mới trong một thân thể duy nhất, sự hợp nhất mà Thánh Kinh và Truyền Thống đáng kính của Giáo hội đều tuyên xưng. Thật vậy, các phương thế cứu rỗi chỉ có thể được tìm thấy đầy đủ nơi trợ tá phổ quát của ơn cứu rỗi là Giáo hội Công giáo của Chúa Kitô. Thật vậy, chúng ta tin rằng Chúa đã ủy thác tất cả ơn phúc của Giao ước mới cho một Tông Đồ Đoàn duy nhất, với thánh Phêrô là người đứng đầu,..."

Tôi trích dẫn hơi dài lời dạy của Giáo hội về đại kết để có cơ sở luận bàn về vấn đề được các tác giả đề cập trong truyện. Xin lưu ý rằng, Giáo hội vẫn giữ nguyên những tín điều đã tuyên xưng, chỉ mở rộng hướng nhìn và cách tiếp cận vấn đề. Không có sự thỏa hiệp, cũng không xóa nhòa những khiếm khuyết, không cáo bằng Giáo hội tông truyền và các Giáo hội ly khai. Giáo hội nhấn mạnh: "các phương thế cứu rỗi chỉ có thể được tìm thấy đầy đủ nơi trợ tá phổ quát của ơn cứu rỗi là Giáo hội Công giáo của Chúa Kitô" và: "Chúa đã ủy thác tất cả ơn phúc của Giao ước mới cho một Tông đồ đoàn duy nhất, với thánh Phêrô là người đứng đầu,."

Tôi đã đọc được 28 truyện viết về Đại kết. Đây là một con số có ý nghĩa. Đề tài này được khai thác khá mạnh dạn về tư tưởng và khám phá khá rộng trong thực tiễn sống đạo. Các tác giả cũng đề xuất cách nhìn, hướng tiếp cận và cách giải quyết những vấn đề của đại kết hôm nay.

Nhiều truyện tình khác tôn giáo bị gia đình cả hai bên Công giáo và Tin Lành phản đối quyết liệt (*Vết nứt, Đường đi của gió, Khi bình minh đến*). Nguyên nhân là do sự khác biệt tín lý và do những định kiến cố hữu. Sau những kiên trì và cầu nguyện, lứa đôi đã thành sự theo hôn nhân Công giáo. Cũng có những người tình không tìm được đến với nhau. Vì hoàn cảnh, họ phải chia tay (người đi xa, người đi tu, người qua đời), nhưng họ luôn tin rằng họ ở bên nhau trong một đức tin (*Người con gái Tin lành, Lời thì thầm trên sân ga, Bến đỗ bình yên, Mưa rửa hang, Ngọn đèn châu*). Những truyện tình kiểu này có cấu trúc na ná với các truyện tình khác tôn giáo những năm trước.

Những định kiến Công giáo-Tin Lành cũng tạo ra những bi kịch. Để vượt qua bi kịch, các tác giả thường cầu xin ơn riêng của Đức Mẹ. Đây là một điều thú vị. Đức Mẹ là điểm hội tụ sự khác biệt Công giáo và Tin Lành, nhưng cũng chính Đức Mẹ đã đem đến sự hòa giải và hợp nhất. Truyện *Kho báu dưới chân tượng Mẹ*, truyện *Một Chúa, một tình yêu* là thí dụ. Tin Lành của Mẹ là truyện ông Thuấn có cô con gái duy nhất đi tu. Rồi khi đi Tây nguyên thực tập, cô lại giao tiếp với người Tin lành. Ngày nghỉ, cô dẫn một Mục sư trẻ về nhà và ở lại chơi hai ngày. Ông Thuấn điên người vì con. Hai người còn hò hẹn trở lại Tây Nguyên cùng truyền đạo. Nhưng rồi ông mơ thấy Đức Mẹ bảo ông: “ông biết đấy, Người Kitô hữu không chỉ là Vương đế và Tư tế, còn phải là Ngôn sứ nữa! Ông đã hướng con bé sống chức vụ Vương đế và Tư tế, còn chức vụ Ngôn sứ, hãy để nó thực thi theo cách riêng của mình...” Tỉnh cơn mơ, “Ông Thuấn ngây người ra khi thấy cảnh Núi rừng rộng lớn và hàng ngàn tín hữu đa sắc tộc Tây Nguyên đang được ôm trọn trong vòng tay con gái ông...”. Truyện *Phải chăng con là cái cớ* là tình cảnh người con có mẹ Công giáo, bố Tin Lành. Người con này phải sống trong bi kịch hai đạo. Ngày theo đạo của bố, tối theo đạo của mẹ. Xung khắc tôn giáo khiến bố mẹ cãi nhau hoài. Người con bỏ đi tu. Sau đó mẹ chết vì ung thư. Ngày con khấn dòng không ngờ có người bố hiện diện. Con quá vui mừng. Sau hiểu ra, bố được Đức Mẹ cứu trong một cơn đột quỵ, giờ bố tin theo đức tin Công giáo.

Nhiều nghịch cảnh do sự khác biệt tôn giáo gây ra xuất phát từ môi trường xã hội. Chính những quan hệ xã hội trói buộc làm con người rất khó thoát ra. Các tác giả đã khá vững tay trong việc tháo gỡ những ràng buộc này. Lòng cha là tình cảnh một Mục sư có thằng con theo Công giáo. Ông bị Giáo hội Tin lành phản đối. Về sau con ông trở thành Linh mục. Ngày lễ truyền chức, vị Linh mục trẻ chỉ có vài thân nhân. Nhưng không ngờ vị Mục sư đã hiện diện tại nhà thờ Công giáo trao áo lễ cho con. Đây là vẻ đẹp của tinh thần đại kết, bởi tất cả quy hướng về Chúa.

Chung một niềm tin là tình cảnh của cô học trò lớp 11 tên là Trúc Mai, trùng tên Bạn Trúc Mai theo đạo Tin Lành. Bạn này lời kéo được nhiều bạn đọc *Kinh thánh*, nhưng bạn ấy hay nói xấu Công giáo, nói sai về Đức Mẹ. Trúc Mai không biết phải làm sao. Cô băn khoăn mãi. Sau đó cô hỏi cậu là Lm Minh. Cha Minh chỉ cho Trúc Mai phương cách cảm hóa các bạn. Trong một lần dã ngoại, cô bạn Tin Lành bị té xuống kênh được Mai vớt và chăm sóc. Từ đó hai người thành bạn thân, không còn công kích nhau nữa vì “chung một niềm tin”. Truyện chỉ ra rằng, tinh thần đại kết không thể thực hiện bằng những tranh luận hơn thua mà phải được thực hiện bằng hành vi của đức ái.

Tình ca Giêsu là nghịch cảnh của người con Công giáo có cha là người Tin Lành. Ông phụ trách truyền thanh Tin Lành. Trong đêm diễn

nguyện Giáng Sinh, người con được chọn vào vai Đức Mẹ nhưng người cha quyết liệt phản đối. Cha xứ và Ban Hành giáo phải đến thăm và thuyết phục người cha. Lúc ấy mới vỡ lẽ ra rằng, người cha trước kia là Tin Lành, lấy vợ Công giáo thì theo Công giáo. Rồi một biến cố xảy ra, ông ngỡ rằng vị Linh mục trước kia (Cha Phương cựu quản xứ giáo xứ) làm lộ tội lỗi của ông nơi tòa cáo giải, ông đến nhà xứ xỉ vả cha Phương rồi bỏ đạo và cấm cả vợ con đi nhà thờ. Sau đó ông biết lỗi là do ông, trong một cuộc rượt say, ông đã thú tội với bạn. Câu chuyện lan ra, nhưng vì sĩ diện, ông đã lặng im và trở lại Tin Lành. Cha xứ đã xin lỗi ông. Ngài khuyên ông hãy thực hiện sự hiệp nhất ngay trong gia đình mình.

Nhiều truyện nói về những mặt tốt của đạo Tin Lành, đó là lòng hăng say truyền đạo, là nắm vững *Kinh thánh*, là cách ứng xử tế nhị. Có người cho rằng có nhiều điều người Công giáo cần phải tìm hiểu, học tập. Truyện *Tâm sự học đạo* là một truyện kể khá sinh động. Chiến được cử sang nhà thờ Tin Lành tìm hiểu. Dù là giáo lý viên giỏi giáo lý, anh vẫn ngại. Anh nhận lệnh cha xứ cùng với cuốn sách “chỉ nam” ngài trao cho làm vốn. Anh cũng nhờ Google tìm tông huấn “Niềm vui của Tin mừng” để dẫn bụng. Chiến đến nhà thờ Tin Lành, được đón tiếp thân thiện. Chiến gặp người tên Hòa, hai người thường tranh luận. Chiến tìm điểm chung để tránh mâu thuẫn. Thời gian sau đó Chiến cùng đi làm thiện nguyện với họ. Rồi cha xứ đổi đi, cha mới về, việc cử người sang Tin Lành học hỏi bị lãng quên. Người trong giáo xứ nghi kỵ Chiến. “Chiến thấy sao đường về nhà hôm nay xa thế, nhưng có lẽ, ngày những người anh em Tin Lành, Chính Thống, Anh Giáo trở về Ngôi Nhà Chung còn xa hơn rất nhiều...” Truyện để lộ ra một điều là những nghi ngại giữa Công giáo và Tin Lành còn rất nặng. Con đường Đại kết còn xa.

Truyện *Những cái ôm* khai thác một vấn đề “nóng” và “nhạy cảm” mà người có đức tin phải đối mặt. An và Lê là hai sinh viên, một Công giáo, một Tin Lành. Giờ triết Mác-Lê, thầy giáo già nói nhiều về tôn giáo (theo quan điểm của chủ nghĩa Duy vật-vô thần). Cả hai thấy đức tin của mình bị xúc phạm. Họ cùng gặp thầy giáo để trao đổi về đức tin. Ông hẹn cho hai người thuyết trình về tôn giáo trong buổi học cuối. Từ đó An và Lê trở nên quen nhau. Cả hai cùng chuẩn bị cho buổi đối thoại quan trọng đó. Đến giờ học, có tin báo, thầy giáo đột quy nằm viện. Cả hai đến thăm thầy và trao cho thầy chuỗi hạt. Họ nói sẽ cầu nguyện cho thầy. Câu chuyện có một cái kết may mắn cho cả hai phía. Và đọng lại vẻ đẹp tinh thần đại kết của hai sinh viên An và Lê. Họ không bị ngăn cách bởi sự khác biệt tôn giáo mà họ cùng hành động vì chung một đức tin.

Nắng mới trên vùng cao là cuộc “đụng độ” trực tiếp giữa Công giáo và Tin Lành trên vùng Yên Bái- Tây Bắc. Giáo xứ của cha Thanh hầu hết là người H’mông. Đã có tới 4000 giáo dân. Khi Cha Thanh đi dự tỉnh

tâm về, ông trùm xứ báo có nhiều giáo dân bỏ đạo đi theo Tin Lành. Họ nói Tin Lành cũng thờ Chúa, và họ còn được giúp tiền để làm ăn. Cha Thanh khuyu gối trước nhà tạm và kêu cầu Chúa: “Lạy Chúa, con phải làm gì đây khi đàn chiên của con đang gặp thử thách”. Sau đó cha Thanh về xin ý kiến Đức Giám mục giáo phận, Đức cha dạy: “Cha nhớ đừng có đòi độc quyền rao giảng Chúa Kitô nhé! Chúa sẽ có cách của Chúa, cha đừng quá lo! Chúc cha bình an, mình sẽ sớm lên thăm cha!”. Cha Thanh về, trực tiếp đi gặp vị Mục sư Tin Lành để chia sẻ về việc rao giảng lời Chúa. Theo lời dạy của Giám mục giáo phận, ngài đề nghị với vị Mục sư Tin Lành rằng giáo dân của ngài đã biết Chúa, còn rất nhiều đồng bào H’ông chưa được biết chúa, xin anh em Tin Lành giúp họ. “Như thế là cả Công giáo và Tin Lành cùng gắng sức giúp cho nhiều người được nhận biết Chúa Kitô!”. Và sau một biến cố của đức ái, cha Thanh đã giúp người mục sư Tin Lành nhận ra vấn đề. Vị mục sư xin là anh em với cha Thanh.

Quả thực, để giải quyết những vấn đề như vậy trong thực tế không dễ dàng gì. Người viết truyện cũng phải dùng đến những yếu tố “phi thực” (không có trong đời thực) để có cơ giải quyết vấn đề. Trong truyện *Những cái ôm*, yếu tố phi thực ấy là ông thầy giáo dạy triết Mác-Lê phải nằm viện đúng vào ngày hai sinh viên có đức tin thuyết trình tranh cãi với thầy về tôn giáo. Nếu ông thầy giáo không ốm, và cuộc tranh luận diễn ra, chắc chắn hai sinh viên kia phải chịu thiệt. Trong truyện *Nắng mới trên vùng cao*, yếu tố “phi thực” là ở chỗ, tác giả đẩy cuộc tranh luận về Đức Mẹ đến độ căng thẳng khiến một giáo dân không kềm chế được vác dao chém vị Mục sư. Cha Thanh đã nhận lấy vết chém ấy. Nhờ hành vi của đức ái này của cha Thanh mà vị Mục sư nhận ra vấn đề.

Thể hiện tinh thần đại kết, các tác giả đều dựa trên điểm tín lý mấu chốt này, cả Công giáo và Tin Lành đều tôn thờ một Chúa, vì thế đều là anh em, nên cần hiểu biết và tôn trọng nhau, đều cùng nỗ lực rao giảng lời Chúa. Tránh định kiến, tránh khai thác những mâu thuẫn tín lý như việc tin thờ Đức Maria, về ảnh tượng, về phép giải tội, phép Thánh thể. Tuy nhiên cũng có những tác giả đã có những cách lý giải có thể gây ngộ nhận về đại kết.

Truyện *Chung điều nguyện ước*, tác giả ca ngợi Tu hội Taizé của một người bạn Tin Lành và để cho một chủng sinh Công giáo (Phó tế) có ý định gia nhập hội và truyền bá cách cầu nguyện của hội này ở Việt Nam. Truyện *Lối rẽ một con đường*, tác giả để cho nhân vật Ân bỏ Công giáo theo Tin Lành mà không lý giải. Rồi áp đặt suy nghĩ: “Không có điều gì xảy ra ngoài ý Chúa”. Tác giả luận rằng: “-Người ta đang đi chung một con đường, đến một điểm nào đó, họ bắt mất với nhau nên muốn rẽ sang một con đường khác, con đường mà họ nghĩ sẽ nhanh hơn, dễ dàng hơn. Chỉ mong trên những ngã rẽ ấy, họ thấy cần sự đồng hành của anh em-

những người họ đã bỏ lại đầu ngã rẽ; và những ngã rẽ ấy cuối cùng đều về đến đích, để phía cuối con đường tất cả đều gặp nhau trong niềm vui và gặp được Người mà họ hằng mong đợi. Có lẽ là vậy”. Truyện *Mục sư ơi!*, tác giả bày tỏ sự quý mến vị Mục sư tin lành chỉ vì sự lịch lãm của con người này, sau đó luận rằng: “Nếu biết trân trọng nhau, Công giáo và Tin Lành đã không căng thẳng đến thế... Tôi mơ màng nghĩ đến một sự hòa hợp, vào ngày mai... khi ánh bình minh lại rạng rỡ chiếu tỏa khắp mặt đất. Và người ta, dù Tin Lành hay Công giáo, cùng nắm chặt tay nhau tiến về phía Ánh Sáng Chân Lý”.

Tôi nghĩ, những luận giải như thế cần phải được đối chiếu lại với lời dạy của Giáo hội trong Sắc lệnh về đại kết của Công đồng Vaticano II, có vậy truyện mới góp phần “nêu lên được vấn đề để mời gọi Dân Chúa đôi bên cùng suy nghĩ.”

NHỮNG SẮC MÀU CỦA NIỀM VUI

Những truyện chung khảo Giải Viết văn đường trường 2017 còn có những sắc màu khác, tôi gọi là “sắc màu của niềm vui” bởi nó để lại trong tôi những ấn tượng sâu đậm cả về nội dung và nghệ thuật. Những ấn tượng này do nghệ thuật kể chuyện của tác giả tạo ra. Ngoài những truyện Lãng mạn, những truyện hư cấu (Fiction), tôi còn bị thuyết phục bởi những cách viết có phong cách riêng, vì thế muốn dành một đôi phút để thưởng thức vẻ đẹp của những truyện này.

Dòng sông chảy về đâu là truyện pha trộn chất sử thi với chất bi kịch, nhưng kết thúc là một niềm vui thăng hoa. Ai đã sống những ngày bom đạn của chiến tranh Việt Nam, ai đã chịu đau khổ vì ly tán trong những ngày sau 30.4.75, ai đã chịu những mất mát, đau thương không bù đắp, không thờ than, đọc truyện này sẽ thấm thía một giai đoạn bi thương của lịch sử, sẽ cảm nhận được vẻ đẹp nhân văn của đức tin Công giáo, và nhận được sự tiếp sức cho những ai còn đang thăng trầm dâu bể. Quả là một áng văn chương đẹp.

Tác giả kể qua nhân vật Tôi.

Chiều buồn như chiều tiễn mẹ con Ngân vượt biên. Chồng Ngân chết trận, cha nàng chết vì chiến tranh. Nàng không thể chịu đựng nỗi nỗi thống khổ ấy nên muốn vượt biên. Nàng rủ tôi cùng đi với nàng. Tôi không đi vì hoàn cảnh gia đình nặng nề. Trước kia nàng và tôi cùng trong ca đoàn, tôi yêu nàng, nhưng nàng lại lấy một anh lính thủy quân lục chiến. Tôi đã ngậm ngùi tiễn nàng. Chuyến đi của nàng gặp nạn. Một tháng sau xác nàng trôi giạt vào bờ, tôi đau đớn chôn cất người yêu. Nhưng tôi không tìm thấy xác cháu bé con nàng.

Tôi đi qua chiến tranh, rồi đi cải tạo. Trở về đời thường tôi cưới vợ. Rồi góa vợ ngay khi nàng sinh con đầu lòng. “Ờ tuổi bạc đầu, ngồi vỉa hè

sửa xe, vá xe nuôi con trai ăn học. Bao nhiêu biến cố thời cuộc tôi đều biết chút mùi. Nên chẳng biết nghĩ gì bây giờ? Chỉ mừng là mình còn sống, còn lao động, còn lòng tin ở Chúa. Và đứa con trai mặt mũi sáng sủa, khỏe mạnh, chịu khó học hành. Thứ gì qua cũng đã qua rồi. Như *Kinh thánh* nói: Con chim đói hay no Chúa còn biết, những đau thương, khổ ải của con người sao Chúa không biết? Biết chứ, Chúa biết hết. Biết cả việc mỗi lần xin lễ cho vợ, tôi cũng xin lễ cho người con gái tôi chôn xác trên biển năm nào ‘

Nhiều năm sau, thằng con trai tôi học đại học. Một lần đi học về, nó báo với tôi rằng có một “chị đẹp”, giống như người trong tấm ảnh (Ngân) mà tôi cất giấu. Chị ấy phát tài liệu Tin Lành ở khu vực nhà thờ Đức Bà. Tôi tìm đến nơi, gặp cô gái. Đúng là con của Ngân. Tôi cho cô xem ảnh Ngân. Cô rưng rưng thốt lên, “Mẹ cháu đẹp quá”. Rồi tôi nói cho cô biết mẹ cô là người Công giáo. Chính tôi là người đã chôn cất mẹ cô khi con thuyền vượt biển bị nạn. Cô kể cho tôi nghe hoàn cảnh của mình. Cô có ba mẹ nuôi theo đạo Tin Lành, bạn trai cũng Tin Lành. Cô cùng nhóm bạn thường đi truyền đạo trong giới trẻ.

Sau đó, “Tôi dẫn con Ngân ra thăm mộ Ngân. Nhưng như tôi đã nói, bãi biển đâu đâu cũng là khu du lịch. Tìm nơi ngày xưa tôi chôn cất Ngân là không thể. Mà ngân ấy năm tro bụi của Ngân cũng theo con sóng ra khơi xa rồi. Tôi và cháu cứ đứng mãi trên bờ biển, nhìn sóng biển chạy vào rồi chạy ra khơi xa.

Theo quy luật của dòng chảy, tất cả mọi dòng sông đều đổ về biển. Đạo Công giáo và đạo Tin Lành giống như hai nhánh sông cùng chảy về biển Tình Yêu Chúa. Chúa đứng đó, bao dung và nhân ái chờ đợi những nhánh sông chảy về. Tôi buồn vui điều gì khi tôi cũng chỉ là một mạch nước nhỏ trong nhánh sông kia. Tôi khát khao chảy về biển rộng, dù trải qua bao sóng ngầm nhưng tôi không phải rẽ ngang.

Con Ngân còn sống là tốt rồi. Và như con trai tôi nói, cháu tin Chúa là được rồi.”

Một buổi chiều, tan thánh lễ, tôi bước chân về đài Đức Mẹ, đọc kinh và cầu nguyện cùng Mẹ. Đứng trước tôi là một cô gái, mặc bộ áo dài trắng, thả tóc thề. Tôi không ngờ đó là con gái Ngân. Tôi lau nước mắt mà nước mắt vẫn cứ chảy ra...

Tôi gọi đây là một áng văn chương đẹp bởi giọng văn trầm lắng giàu chất triết lý và sâu sắc về tâm linh. Đan xen với giọng triết lý trầm buồn sâu thẳm là giọng trẻ trung, dí dỏm của người trẻ là đứa con trai và cô gái con của Ngân. Sự tương phản quyết liệt giữa những đau thương của chiến tranh, ly tán, mất mát với sự sống động, trẻ trung, tươi mát của một thế

hệ mới, trong một niềm tin mới có sức gọi đến tận cùng những cảm xúc thắm mỹ. Cách viết “chân thực” làm cho trái tim người đọc rung lên theo với những dòng những chữ như có ánh sáng lung linh. Đây là đoạn kết:

“Tôi đứng sau lưng, nín thở và cầu nguyện. Cô gái ấy bỗng nhiên quay lại, nở một nụ cười. Tôi không thể tin vào hình ảnh trước mắt. Tôi chỉ biết rơi nước mắt nhưng là giọt nước mắt vui mừng.

- Chú ơi! Đức Mẹ Maria hiền từ và đẹp quá! Hồi đó tên thánh cháu là Maria hả?

Tôi lau nước mắt mà nước mắt vẫn cứ chảy ra.

- Sao chú khóc hoài vậy? Bộ cháu nói gì cũng làm chú khóc hết hả?

Thấy vậy tôi mỉm cười. Nụ cười của tôi vẫn còn rưng rưng nước mắt...”

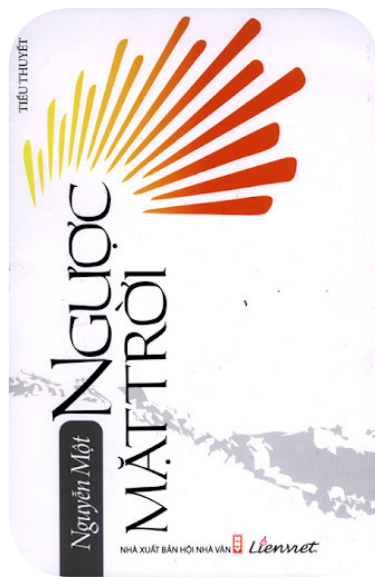
Lẽ ra tôi cần phải viết thêm về nhiều truyện hay nữa của mùa giải này, bởi trong lòng vẫn còn thấy hân hoan, nhưng lại tự nghĩ, không nên làm mất nhiều thời gian của bạn đọc, để thời gian đó bạn đọc đọc trực tiếp tác phẩm thì những giá trị của tác phẩm sẽ sinh sôi và thăng hoa rực rỡ hơn.

Xin chúc mừng Giải Viết Văn Đường Trường 2017 có được một mùa vàng văn chương rất vui.

Nguồn: Bùi Công Thuận: Những mùa vàng văn học Công giáo. Nxb Hội Nhà Văn 2020

ĐỌC: *NGƯỢC MẶT TRỜI* CỦA NGUYỄN MỘT

Linh mục Trăng Thập Tự



Cuối năm, một bạn trẻ ngoài Công giáo ghé thăm, tặng tôi quyển *Ngược Mặt Trời* của Nguyễn Một, 214 trang, do Nxb Hội nhà văn và Công ty sách Liên Việt ấn hành tháng 7-2012. Tôi đọc một mạch trên chuyến xe đi Quảng Ngãi. Một quyển tiểu thuyết Công giáo đích đáng! Tới nhà xứ Quảng Ngãi, tôi khoe cha Trương Đình Hiền và tặng nó cho cha. Sau đó tôi tìm khắp các nhà sách không thấy, nhờ một chuyên viên sách ở Sài Gòn tìm giúp cũng không thấy đâu. Tôi tìm trên Google mới biết người ta nói nhiều về quyển sách và có thể tìm mua bản điện tử tại: <http://>

www.sachbaovn.vn/ (với 140 trang dung lượng 931,9 KB, những trích dẫn trong bài này theo bản sách điện tử).



Nhà văn Nguyễn Một

Tôi cũng tìm thấy trên Bách khoa toàn thư mở <http://vi.wikipedia.org/wiki> về tác giả như sau:

Nguyễn Một (sinh 1964) là một nhà văn Việt Nam. Ông là tác giả của một số truyện có tiếng, trong đó có tiểu thuyết *Đất trời vẫn vũ* được giải C của cuộc thi Hội Nhà văn năm 2010. Ông còn có bút danh là Dạ Thảo Linh khi viết truyện dành cho truyện thiếu nhi.

Thân thế và sự nghiệp

Ông sinh ngày 14 tháng 12 năm 1964 tại thôn A Đông, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Cha mẹ mất sớm trong chiến tranh, ông lưu lạc vào tỉnh Đồng Nai từ năm 1975 và sinh sống đến nay.

Ông làm giáo viên tiểu học từ năm 1983 đến năm 1997, làm phóng viên báo Tiền Phong từ năm 1998 đến năm 2007 sau đó về làm truyền thông cho Công ty cổ phần ô tô Trường Hải. Được kết nạp vào Hội Nhà Văn Việt Nam năm 2006 ông đã có hơn mười đầu sách. Năm 2009 tiểu thuyết *“Đất trời vẫn vũ”* của ông bị Cục xuất bản tạm ngưng phát hành nhưng sau đó lại được giải C cuộc thi tiểu thuyết của Hội Nhà Văn (2006-2010). Tác phẩm *“Đất trời vẫn vũ”* đã khiến Nguyễn Một trở thành nhà văn được đông đảo độc giả biết tới. Năm 2012, tiểu thuyết *“Ngược mặt*

trời” của Nguyễn Một được ấn hành và nhận được đánh giá tích cực của độc giả cả nước.

Tôi cũng tìm thấy địa chỉ của anh trên nguyenmot.vnweblogs.com và gọi điện hỏi thăm thì biết anh được ơn tin Chúa và lãnh bí tích thánh tẩy năm 1988. Hiện nay quyển truyện trở nên khan hiếm vì chưa kịp tái bản.

Bạn đọc có thể tiếp cận với quyển tiểu thuyết nhiều góc độ khác nhau, nhưng riêng với giới độc giả Công giáo, thiếu một lời giới thiệu có thể cũng khó thấy được chiều sâu của nó.

*

Đọc kỹ, quyển truyện ngỏ lời với Giáo hội Công giáo nhiều hơn là với xã hội dân sự. Ấn hành nhiều tháng trước khi Đức Giáo hoàng Bênêđictô khai mạc năm đức tin, quyển truyện gửi đến cộng đồng Công giáo người Việt thông điệp của Thánh Máttêu Lê Văn Gấm: “Dòng họ ta tồn tại đến nay đã mấy trăm năm, nhưng đức tin của con cháu ta bị lung lay cả rồi, họ bị cám dỗ bởi quyền lực và vật chất, ta đau lòng vô cùng. Người cuối cùng của dòng họ ta là Lê Hoàng Thạch, ta đã chết vì đức tin, còn con cháu ta sẽ chết vì phản bội đức tin” (trang 75).

Những người ngại đối diện với sự thật sẽ khó chịu khi tác giả nhắc tới Nguyễn Phúc Ánh, Bá Đa Lộc, Hoàng Tử Cảnh, Lê Văn Khôi, Marchand Du, hoặc kể lại những trang sử máu viết nên bởi Trịnh Quang Khanh (mà tác giả hư cấu là Trần Hiệp), bởi pháp trường Bảy Mẫu. Tuy nhiên đọc kỹ sẽ thấy tác giả không hề xô xiên lịch sử. Ông nói rất thẳng và rất thật. Ông đặt vào môi miệng mẹ Têrêxa: “Đất nước mình nó vậy con ạ! Từ xưa đến giờ lịch sử Công giáo của chúng ta chịu nhiều đau thương chỉ vì những xung đột như thế » (trang 95). Lời ấy chẳng kết án ai nhưng chỉ để an ủi một tâm hồn sầu muộn vì sự mất đức tin của ông Lê Hoàng Thạch chồng bà Dung: “Niềm tin vào tiền bạc của ông mãnh liệt hơn niềm tin vào Thiên Chúa, ông đã từng khăng định với mẹ Têrêxa như thế” (trang 121).

Cũng như nơi xã hội dân sự, những nan đề nội bộ của giới Công giáo làm sao vượt qua được nếu ngại đối diện với sự thật (x. Ga 8,32)? Cuộc khủng hoảng đức tin nặng nề làm sao dứt được nếu mỗi kẻ đang ý thức nguy cơ sụp đổ không tự tấn công thẳng vào mình?

Ngược Mặt Trời không lớn tiếng chỉ trích những phô trương lòe loẹt, những công trình xây cất nguy nga, những rình rang đình đám đang có nguy cơ biến nhà Chúa thành những tụ điểm lễ hội văn hóa và du lịch. Nó trực tiếp chỉ rõ ra nguyên nhân sẽ gây sụp đổ cho Giáo hội Công giáo là sự biến chất của đời tu, cái giá quá đắt để có được những thứ bề ngoài màu mè ấy: “Đan viện khánh thành trong niềm hân hoan của xứ và những

người còn lại. Tất nhiên, ngày đó mẹ cũng giấu nỗi buồn mà đón nhận “cơ ngơi” cầu nguyện khang trang. Ở đời, Chúa không cho ai tất cả, mà cũng không lấy đi của ai tất cả. Để có đan viện đầy đủ tiện nghi, mẹ đã đánh mất bốn nữ đan sĩ xinh đẹp, họ đã ra đi cùng với các chàng sĩ quan công binh khỏe mạnh với sức lực cường tráng và làn da rám nắng” (trang 28).

Có một Hội thánh bị thoái hóa nơi hậu duệ của Thánh Lê Văn Gấm, là Lê Hoàng Thạch, không còn tin vào Thiên Chúa mà chỉ còn tin vào phép màu của tiền bạc. Và rồi, cũng như đám người bên hoang tháp, ông đã chết thê thảm khi chạm được tới bạc vàng (trang 128). Lại có một Hội thánh thỏa hiệp với Trần gian nơi con gái ông là nữ tu Hoàng Lan, nhảy rào chạy theo Trần Danh, tưởng rất hạnh phúc với cuộc hôn phối tùy tiện ấy nhưng rồi đã cùng với anh ta hứng chịu một cái chết thảm khốc mà không ai biết nguyên nhân, tức là một cái chết không rõ ý nghĩa (trang 115). May thay, đức tin chẳng phải là bệnh di truyền. Vẫn còn một Hội thánh hiện thân nơi con gái út của Lê Hoàng Thạch là Ngân Hà, đã luôn bám chặt vào thập giá Chúa và mãi mãi là một thiên thần cho đến khi mọc cánh bay vào ánh sáng (trang 135).

Ba hậu duệ của tổ phụ Matthêu Lê Văn Gấm đều đã đón được đức tin huy hoàng do ngài truyền lại nhưng đã ứng xử theo ba cách khác nhau. Năm đức tin của Giáo hội toàn cầu trùng vào kỷ niệm 25 năm vị tổ phụ và các bạn ngài được phong hiển thánh. Với lớp con cháu của các vị tử đạo, cả trong nước lẫn ngoài nước, quyển truyện đề ra ba khả năng để chọn lựa, và không ai có thể chọn lựa thay ai.

Chỉ với sức người chọn cho đúng thật không dễ chút nào. Thế nhưng ơn Chúa dạt dào vẫn luôn sẵn đó cho bất cứ ai đến với Ngài, dù bị đè bẹp dưới những lao nhọc và gánh nặng. Chúa đã ưu ái ban tặng đức tin, Ngài cũng thiết tha bảo tồn nó. Thế nên, ngoài ba hậu duệ của Thánh Gấm được nêu bật như tiêu biểu còn có đám đông thầm lặng của xứ đạo Hòa Bình bên tượng đài Đức Mẹ (trang 93), tâm hồn sầu muộn của bà Dung (trang 94), vị ngôn sứ ẩn nhẫn chèo đò phục vụ dân chúng (trang 109, 120). Hơn nữa, còn có cả bà mẹ mục tử, tiên tri và hy tế (trang 129), oằn vai dưới gánh nặng của thời gian và trách vụ, mà sự hiện diện không gì khác hơn là một dấu chỉ của sự trung thành, chỉ biết an ủi, nguyện cầu và “hiệp thông với nỗi đau của Thiên Chúa” (trang 32, 91). Qua vị Thánh họ Lê, Chúa an ủi họ bằng chính nỗi đau của Ngài: “Ta là người Công giáo đầu tiên tử đạo ở miền trong, ta muốn người biết để cùng các đan sĩ giữ vững niềm tin trên đời sống đức tin đầy sóng gió như lịch sử đất nước” (trang 72).

Ngược Mặt Trời ngỏ lời trước hết với các Kitô hữu vì chỉ những ai biết *Kinh thánh* mới có thể hiểu nó cặn kẽ. Cái khó cho Nguyễn Một là

phải trình bày sự thật giữa một hoàn cảnh dễ bị ngộ nhận, trong đó độc giả đồng đạo chỉ chiếm một số nhỏ giữa cộng đồng người Việt. Anh phải viết thế nào để những người khác niềm tin vẫn đọc được và hiểu được thông điệp của anh một phần nào.

Với những người chưa biết *Kinh thánh*, quyền truyện là một sự đan xen cuộc sống của một ngôi làng đã bị biến mất, đầy những kỷ niệm của yêu thương và chân thật, đối nghịch với một cuộc sống giằng xéo bởi hận thù và giả dối. Người kết nối câu chuyện là Nguyễn Chạc, một nhà nhiếp ảnh trẻ. Anh rời làng Chạc Chìu hồi mười bảy tuổi rồi sau quay lại kiếm tìm mãi mà không bao giờ tìm được. Câu chuyện còn đan xen giữa hiện tại và quá khứ, để vạch rõ ra nguy cơ biến chất của sĩ phu khi có được quyền hành. Kha Ly đã báo trước cho Trần Hiệp: “Cha em nói chốn quan trường nhiều người rất tham lam, họ không từ bất kỳ thủ đoạn nào để chiếm đoạt tài sản và quyền lực” (trang 53). Và rồi đúng thế, con người hào hiệp ấy khi công thành danh toại đã quên nghĩa cũ tình xưa. Bên cạnh đó là bài học Nguyễn Chạc rút được từ sự suy tàn của vương quốc Hoa Sứ Trắng: “Sự suy yếu của vương quốc này là quy luật tất yếu, bởi sự gây hấn của họ trong và ngoài đất nước mình, dẫn đến tình trạng chiến tranh liên miên, cũng như xung đột nội bộ, từ đó vùng đất này không còn chính quyền và mất nước vào tay các quốc gia láng giềng chứ chẳng ai xâm lăng họ” (Trang 71). Nhân vật A Hóa người Hoa, bị ám ảnh vì máu con ông vừa đổ trên quảng trường. “Ông ta gạt phắt và trừng mắt hét vào mặt Hoàng Thạch, như thể chính Hoàng Thạch là kẻ thù: “Láo toét, tàn ác, mọi thứ trên đời này chẳng có ý nghĩa gì khi mà quyền sống của con người không được bảo vệ!?” (trang 42). Đó là thông điệp chân thành tác giả gửi đến những tâm hồn thiện chí đang dần thân xây dựng xã hội dân sự.

Nguyễn Một còn giúp người đọc để ý tới sự gần gũi và giao tiếp giữa cõi hữu hình và cõi linh thiêng. Anh vẽ cho người đọc một thế giới khác (trang 33, 36) tồn tại bằng dạng siêu vật chất (trang 34). Nơi cuộc giành giật tại hoang tháp, tất cả bị lòng tham hủy diệt: Trần Hiệp, Đa Ra, thầy địa lý Hảo đều mất mạng trước sự chứng kiến của những vị thần giữ cửa, những vị thần trong thực chất là tay sai và nô lệ cho một kẻ cao tay hơn: Vàng Hời hay là Tiền Cửa. Thế thì tiền của vật chất từ đâu mà có, dùng để làm gì? Tại sao nó có thể từ địa vị nô lệ nhảy lên thống trị con người? Ai giải cứu được con người thoát khỏi lòng tham? Sau khi đã chiến thắng ngoài trận tiền và cuộc sống giành giật, làm sao thắng được chính mình? Nguyễn Một trình bày những câu hỏi về tâm linh qua lịch sử các dân tộc với nhãn quan của văn hóa và niềm tin của họ... để gợi ý suy tư cho nhiều điểm quen thuộc, nổi bật khoãn tìm kiếm trước những câu hỏi muôn thuở: Ai sinh ra ta? Sống để làm gì? Chết rồi đi đâu? Quả báo hay luân hồi? Cuộc sống đời sau như thế nào? Nguyễn Một vận dụng

chính ngôn ngữ của những người chưa biết *Kinh thánh* để đặt nỗi lên cho họ những dấu hỏi ấy. Và anh cũng hé mở cho độc giả thấy chìa khóa mở vào câu trả lời: Đôi mắt. Đôi mắt thể chất nhìn rùng chỉ thấy tiền như Hoàng Thạch. Đôi mắt ấy có biết nhắm lại, có bị mù đi như Chín Toàn mới thấy được sự thật trần trụi của con người và những tín hiệu rực sáng của cõi tâm linh. Ngược mặt trời không phải là chạy trốn mặt trời nhưng là nhìn thẳng vào đó, quay ống kính về mặt trời, lao mình về đó, dù nó có đốt cháy âm bản của ta, có khiến ta bị mù lòa không còn thấy được tiền tài, danh vọng và quyền lực.

*

Tất cả những điều đã nói với những người thiện chí như thế cũng được nói cả với những người đồng đạo. “Ta đã nói với người, ta là nhà tiên tri, ta biết tất cả, đã nhiều người mất mạng tại đây vì không nghe lời cảnh báo của ta” (trang 58). Điều quan trọng là người ta có dám nghe lời cảnh báo chẳng. Lời cảnh báo của các vị tử đạo, của mẹ Têrêxa.

Không chỉ có thế, với những người biết *Kinh thánh*, quyền sách còn là một dẫn nhập vào lịch sử thánh.

Nỗi nhớ làng Chạc Chìu tựa mỗi hoài niệm muôn thuở của con người, mãi nhớ vườn Êđen đã mất. “Anh nhớ câu chuyện làng quê nơi anh sinh ra và lớn lên. Thật kỳ lạ! Làng Chạc Chìu của anh cách xứ đạo Hòa Bình này chỉ có một ngọn núi, nhưng mọi người ở đây không ai biết và không ai tin là có một làng quê với cái tên kỳ lạ như thế tồn tại bên kia dãy núi... Hơn hai mươi năm sau, khi trở thành một nghệ sĩ nhiếp ảnh và quá chán thành phố chật hẹp, đông đúc, anh quyết định trở lại làng quê của mình, nhưng anh đã không tìm thấy.” (trang 9)

Êđen Chạc Chìu không chỉ có hai nguyên tổ nhưng đã phát triển thành một xã hội, một xã hội yêu thương và chân thật nhưng rồi đã rơi vào hỗn loạn và biến mất. Tội nguyên tổ của nó không phải là ăn quả cây tự định lấy tốt xấu nhưng là lòng hận thù (trang 24).

Nguyễn Chạc rời Êđen mà vẫn mang theo Êđen nơi mình, bởi tấm lòng yêu thương, chân thật và trong sáng. Anh cũng gặp được Êđen nơi một số người của xứ đạo Hòa Bình. Ở đó, nhân loại đi qua lịch sử của tình yêu Thiên Chúa với những kinh nghiệm sáng tối lẫn lộn, Hội thánh Chúa biến thiên từ Ngân Hà, qua ông bà Lê Hoàng Thạch, nữ tu Hoàng Lan rồi Mẹ Têrêxa. Có những thành viên yếu đuối, bị biến chất hoặc bỏ cuộc nhưng cùng lúc vẫn có một bộ phận của Hội thánh luôn bám chặt thập giá Chúa Kitô cho nên vẫn mãi mãi là trinh nữ và là mẹ. “Cây thánh giá bạc lấp lánh trên chiếc cổ cao và trắng ngần, anh thuyết phục được nàng cởi bỏ tất cả trang phục để anh chụp ảnh nhưng dứt khoát nàng

không chịu bỏ cây thánh giá, nàng coi đó là linh vật bất ly thân, nó không chỉ là biểu tượng của tôn giáo, nó còn là biểu tượng của tình yêu - Một thứ tình yêu cao cả, mà chỉ có người Công giáo mới hiểu được!” (trang 9)

Êđen đã mất nhưng nhờ thập giá Chúa Kitô nay lại còn đó, với vẻ trịnh nguyên “vẻ đẹp thuần khiết” (trang 9 và 120) thuở Ađam - Evà chưa phạm tội, trần trường trước mặt nhau mà không một chút xấu hổ, không một chút thèm muốn vẫn đục.

Êđen Chạc Chiu bị biến mất vì hận thù. Êđen của Hội thánh Chúa giờ đây đang ngày đêm đối diện với một tội nguyên tổ mới là lòng ham mê tiền bạc và hư danh, chẳng khác gì câu chuyện ở hoang tháp. Nguyễn Chạc lợi ngược dòng. “Bánh mì chan nước, món ăn thân thương ấy cứ theo anh suốt. Sau này làm có tiền, anh vẫn thích ăn bánh mì chan nước, nhiều người không hiểu, nhìn anh khinh bỉ như nhìn gã keo kiệt” (trang 133). Chính tâm hồn thanh thoát, cái tinh thần nghèo đã giúp anh mang được Êđen vào trong cuộc sống.

Thông điệp của quyển truyện nằm trong bối cảnh *Kinh thánh* của nó, từ *Sáng thế* đến *Khải huyền*. Ở chương “Cuốn sách bị cuộn lại” (trang 109), sách *Khải huyền* (6,12-14) được trích nguyên văn: “Tôi thấy khi Con Chiên mở ấn thứ sáu, có động đất mạnh, mặt trời tối đen như vải thợ dệt bằng lông, mặt trăng hoàn toàn đỏ như máu. Sao trên trời sa xuống đất, tựa những trái vả xanh rụng xuống từ cây vả bị gió lớn lay mạnh. Trời bị cuộn đi như một cuốn sách cuộn lại, mọi núi non và hải đảo bị dời đi nơi khác.”

*

Lịch sử từ *Sáng thế* đến *Khải huyền* được thu nhỏ nơi cuộc đời mỗi người, từ sinh ra tới chết đi. Mỗi người có một cuốn sách riêng và nó cũng bị cuộn lại. Mẹ Têrêxa xuất thân từ trại mồ côi, thuở bé được các sơ dẫn lên đường di tản, lê chân trên cát nóng với cái bao tải nhỏ trên vai. “Trong cái gia tài nhỏ bé đó có bịch gạo, một bình toong nước và những cuốn sách bị cuộn lại. Mỗi đứa có một cuốn sách khác nhau, cuốn sách của mẹ là cuốn nhật ký viết về cha mẹ mình bằng lời văn ngô nghê và ý tưởng non nớt. Trong cuốn sách ấy, cả những cuộc đời đau buồn bị cuộn lại, xóc xếch như số phận quê hương » (trang 109-110).

Mẹ Têrêxa vừa có một cuốn sách riêng của mẹ vừa có ơn đọc được quyển sách chung của nhân loại để nói lên sự thật về những chuyện đã xảy ra. “Đời sống tu hành đặm bạc và sự hiệp thông cùng Thiên Chúa, giúp mẹ trụ lại trần gian để làm chứng nhân cho Người” (trang 94). “Bằng cầu nguyện và được mặc khải, mẹ Têrêxa hiểu được sự oan khuất của Giáo hội Việt Nam suốt chiều dài lịch sử truyền giáo vào đất Việt” (trang 87).

Ngược đãi và thử thách là con đường bình thường của các môn đệ. Còn lịch sử là còn thử thách, vì họ luôn đi trên “con thuyền ngược gió” (trang 104). Lịch sử đòi mỗi người cũng thế, xen lẫn hạnh phúc với khổ đau. Mẹ Têrêxa nhắc mọi người đón nhận ý Thiên Chúa, để rồi cuối cùng, khi cuốn sách đời được cuộn lại, họ sẽ chia sẻ hồng phúc của em Ngân Hà, “đến bờ sông, mặt trời trở nên đỏ rực, tạo những viên sáng lấp lánh quanh người em, tấm voan trên người biến thành đôi cánh. Và em bay thẳng vào vùng sáng của mặt trời...” (trang 135).

*

Trở lại với lịch sử lớn, Mẹ Têrêxa không ở Avila hay Calcutta nhưng ở một đan viện Việt Nam, tại mé rừng, cạnh xứ đạo Hòa Bình. Bà đã vượt thông lệ của người đời, đã ngoài trăm tuổi mà vẫn minh mẫn sáng suốt (trang 27). Bà không ngừng ôn lại từng trang sử của những đứa con đã khuất. Bà là hiện thân của Hội thánh, có vẻ già cỗi nhưng vẫn tiếp tục là kẻ đem lại niềm hy vọng, vẫn luôn ôm ấp trong lòng và chịu trách nhiệm về mầm mống của tương lai (trang 107).

Đoạn cuối, khi những âm bản được khai mở, ta thấy giữa thế giới bên này và bên kia có một điểm chung là cơn lốc. Giữa quá khứ và hiện tại cũng thế. Giữa Hoa Sứ Trắng và Đại Việt cũng thế. Cơn lốc thần linh. Cơn lốc sáng tạo, hủy diệt và tái tạo. Cơn lốc thanh tẩy, gạn lọc và xét xử. Cơn lốc đã làm nên tất cả và cũng sẽ cuốn đi tất cả, cuộn lại tất cả. Những đế quốc, những triều đại, những con người đều qua đi, nhưng Mẹ Têrêxa, Hội thánh Công giáo, trải qua đau thương và lỗi lầm, vẫn còn đó, như chứng nhân và là người giải thích ý nghĩa thật của lịch sử, phục vụ cho Đấng là Chủ của lịch sử, cho tới khi cuốn sách được cuộn lại.

*

Tới đây, *Ngược Mặt Trời* đem lại cho những độc giả nào có biết *Kinh thánh* đủ yếu tố để tìm ra đáp án cho những câu hỏi nó đã gợi lên. Chính Đấng đứng ở hai đầu lịch sử, dựng nên cả cõi hữu hình lẫn vô hình, có một chương trình tuyệt diệu trên mỗi con cái Ngài và trên toàn bộ lịch sử. Tất cả đã từ ánh sáng mà đến. Những ai tìm ánh sáng sẽ gặp được ánh sáng. Những ai sống theo ánh sáng sẽ được đón nhận vào ánh sáng.

Phải đặt mọi vật trong ánh sáng mặt trời, mắt ta mới thấy rõ. Tuy nhiên, người ta có thể chỉ chú ý tới ngón tay Phật tổ mà quên mất mặt trăng ngón tay ấy đang chỉ. Chụp hình thôi chưa đủ, còn phải chụp ngược mặt trời để nhớ rằng mặt trời có thật và cần thiết. Như phát biểu của một mẹ Têrêxa khác, gọi là Têrêxa Avila, ta chỉ thật sự biết mình khi biết mình trong Thiên Chúa. Một tác giả khác, đồng hương và đồng thời với bà, và là Thánh bổn mạng của các nhà thơ Tây Ban Nha, Thánh Gioan Thánh

giá, lại nói tới ngược mặt trời theo một ý khác: Cuối đêm dày là bình minh, ta hướng mắt nhìn mặt trời và rồi những tia mặt trời chói chang vượt sức chịu đựng của mắt ta khiến mắt ta như bị mù lòa. Thiên Chúa và những tia mặt trời của Ngài đối với đôi mắt linh hồn ta cũng thế.

Phần nào, có thể nói *Ngược Mặt Trời* là một dẫn nhập gây tò mò để người ta tìm đọc toàn bộ *Kinh thánh* và lịch sử Giáo hội Công giáo. Có những kiệt tác văn chương lấy cảm hứng từ *Kinh thánh* nhưng khi chỉ đọc nó mà không biết *Kinh thánh*, người ta thường hiểu một cách què cụt. Tôi chợt nhớ một nhận định của giáo sư Hoàng Ngọc Hiến (1930-2011). Khi đảm nhận chức vụ hiệu trưởng Trường Văn Nguyễn Du ở Hà Nội, ông quả quyết: Văn học Việt Nam không có được những tác phẩm lớn vì các tác giả của ta không biết *Kinh thánh*. Luận điểm của ông được công nhận và nhà trường đã mời giáo sư Nguyễn Khắc Dương giúp một giáo trình về nội dung và ý nghĩa của *Kinh thánh*. Quả thật, *Kinh thánh* là Lời của Thiên Chúa nói với người phàm, là một kho tàng vô tận, sâu thăm thẳm, luôn mới mẻ, dù đào xới mấy cũng chỉ như mới bắt đầu. Cái thu hút của *Ngược Mặt Trời* có lẽ cũng nhờ sự thăm dẫm *Kinh thánh* của nó.

Tp. Quy Nhơn, 27-12-2012

CON ĐƯỜNG PHÍA TRƯỚC

(Bài chia sẻ tổng kết Giải Viết Văn Đường Trường)

Linh mục Trăng Thập Tự

Ngày 26-7-2018, Giáo phận Qui Nhơn long trọng cử hành Lễ tạ ơn Năm thánh mừng kỷ niệm 400 năm loan báo Tin mừng, khởi đi từ giáo điểm Nước Mặn, một cái nôi của chữ Quốc ngữ (1618-2018). Trong bài giảng thánh lễ, vị giám mục chủ nhà nhấn mạnh rằng cuộc lễ không kết thúc một sự kiện nhưng mở ra một giai đoạn mới.

Nơi chân trời phúc âm hóa toàn diện ấy, trên bình diện văn học Công giáo, những năm dọn mừng Năm thánh vừa qua cũng là một thời điểm bản lề.

Từ vườn thơ đến vườn văn

Năm 2012, Ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn ấn hành bộ sưu tập *Có Một Vườn Thơ Đạo*. Bộ sách dành quyền đầu để vinh danh nhà thơ Hàn Mạc Tử, ba quyền còn lại quy tụ được 140 tác giả có cùng năm sinh với Hàn Mạc Tử về sau. Ngày 21 và 22 tháng 9 năm 2012, gần 100 tác giả thuộc nhiều giáo phận từ Bắc chí Nam, và có cả mấy tác giả từ nước ngoài, cùng về hội trường Chung viện Qui Nhơn để cử hành chương trình kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà thơ Hàn Mạc Tử, rồi hôm sau cùng nhau tham gia cuộc hành hương “Dấu chân Hàn Mạc Tử” lần đầu.

Sự kiện bộ sưu tập quy tụ được một số đồng tác giả thơ làm lộ ra khoảng trống mênh mông của văn xuôi Công giáo, cụ thể là truyện ngắn và tiểu thuyết. Do đó, Đức cha Micae Hoàng Đức Oanh đã viết trong lời tựa mang tên từ vườn thơ đến vườn văn: “Viết lời tựa cho vườn thơ, mà

lại nói đến vườn văn, không phải là bàn lui hay bàn ra nhưng là đang bàn tới, để mong sao các anh em của tôi thuộc mọi thành phần Dân Chúa, cách riêng các vị giám đốc chủng viện, các vị đặc trách các tập viện, những vị phụ trách ơn gọi, những người tận hiến trẻ, những phụ huynh đang khao khát dâng con mình cho Chúa, cùng suy nghĩ, đầu tư và hành động. Đầu tư và hành động cách thiết thực và cụ thể! Cụ thể và hữu hiệu! Ngay hôm nay chứ không chờ đến ngày mai! Mong thay” (*Có một vườn thơ đạo*, Nxb Phương Đông 2012, tập 1, trang 11).

6 năm Giải Viết Văn Đường Trường

Đức Cha Matthêô Nguyễn Văn Khôi, Giám mục Qui Nhơn đã quyết định cho thành lập “Tủ Sách Nước Mặn” để ấn hành sách vở Công giáo trong giáo phận. Ngài cũng chấp thuận để Ban Văn hóa Giáo phận đứng ra tổ chức cuộc thi truyện ngắn nhằm cổ võ việc rèn luyện văn xuôi.

Trong đêm thơ nhạc kỷ niệm 100 năm ngày sinh Hàn Mạc Tử, Ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn đã công bố bản thể lệ cuộc thi Giải Viết Văn Đường Trường, kéo dài 6 năm, 2012-2018, và hằng năm sẽ tổ chức họp mặt trao giải vào hai ngày 21 và 22 tháng 9, nhằm sinh nhật nhà thơ Hàn Mạc Tử.

Giải truyện ngắn đã được các tác giả trẻ khắp các giáo phận cùng háo hức tham gia:

* Lần 1 năm 2013, có 26 tác giả từ 13 giáo phận, 51 bài, 15 tác giả đạt giải. Giải nhất: *Một Niêm Tin*, tác giả Trăng Làng, Gp. Nha Trang. Tuyển tập: *Chuông Chiều*.

* Lần 2 năm 2014, có 64 tác giả từ 16 giáo phận, 108 bài, 22 tác giả đạt giải, không có giải nhất. Giải nhì: *Đôi Mắt Kitô*, tác giả Têrêxa Đinh Thu Hằng, Tgp Sài Gòn. Tuyển tập: *Nắng Mùa Đông*.

* Lần 3 năm 2015, có 90 tác giả từ 19 giáo phận, 144 bài, 21 tác giả đạt giải. Giải nhất: *Via Dolorosa, Đường Còn Xa*, tác giả Têrêxa Đinh Thu Hằng, Tgp Sài Gòn. Tuyển tập: *Người Gieo Hạt*.

* Lần 4 năm 2016, 81 tác giả từ 19 Giáo phận, 143 bài, 21 tác giả đạt giải, không có giải nhất. Giải nhì: *Hoa Nở Giữa Đêm*, tác giả Maria Mađalêna Đặng Hoàng Hương Giang, Gp. Kontum. Tuyển tập: *Điểm Hẹn Giêsu*.

* Lần 5 năm 2017, 99 tác giả từ 20 Giáo phận, 175 bài. Chủ đề: 100 năm Đức Mẹ Fatima và 500 năm cuộc cải cách Lutherô. 26 tác giả đạt giải. Giải nhất: *Dòng Sông Chảy Về Đâu*, tác giả Maria Nguyễn Thị Khánh Liên, Gp. Nha Trang. Tuyển tập: *Những Đứa Con Của Mẹ*.

* Lần 6 năm 2018, 81 tác giả từ 18 giáo phận, 167 bài. Chủ đề: Gia đình - Bảo vệ môi sinh. 21 tác giả đạt giải. Giải nhất: *Nụ Hôn Của Một Nữ Tu*, tác giả Antôn Trần Văn Dũng, Gp Vinh. Tuyển tập: *Người Vẽ Hy Vọng*.



Giải Viết Văn Đường Trường

Cuộc thi nhằm tìm kiếm và nâng đỡ các tài năng trẻ

Cuộc thi Giải Viết Văn Đường Trường 2012-2018, kéo dài sáu năm không chỉ nhằm phát hiện mà còn động viên các tác giả văn xuôi Công giáo trau dồi ngòi bút.

Nhằm xây dựng cho tương lai, cuộc thi chỉ dành cho các tác giả dưới 40 tuổi và số các tác giả trẻ đã tăng nhanh. Năm 2016 trong danh sách dự thi có 81 tác giả với các độ tuổi như sau: 06 người 36-40 tuổi, 11 người 31-35 tuổi, 23 người 26-30, 39 người 21-25 tuổi, 02 người 18 - 20 tuổi.

Theo thể lệ cuộc thi, các tác giả đạt giải có thể được Ban Tổ chức hỗ trợ xuất bản tuyển tập truyện ngắn riêng của mình. Năm 2015 tập truyện đầu tiên của chương trình này, tập *Đường Về* của tác giả Phêrô Nguyễn Hoàng Hải, đã được phát hành ngay trong cuộc họp mặt trao giải. Cuối năm 2018 chương trình sẽ tiếp nối với ba tập truyện, một của Nguyễn Thị Khánh Liên, một của Trần Duy Thành và tập thứ ba của Chung Thanh Huy. Khi giải thưởng kết thúc, Tủ sách Nước Mặn vẫn tiếp tục ủng hộ để mỗi tác giả đã đạt giải có thể in được tuyển tập của riêng mình hoặc làm tuyển tập chung với một tác giả khác đã từng đạt giải Viết Văn Đường Trường.

Cuộc thi kéo dài sáu năm đã thực hiện được sự giao lưu rộng rãi không phân biệt giáo phận. Năm 2013, bắt đầu với 24 tác giả đến từ 13

giáo phận, tới năm 2017, có 99 tác giả đến từ 20 giáo phận, trong đó 6 giáo phận có số tác giả tham gia đông là: Nha Trang (10), Qui Nhơn (13), Vinh (14), Hưng Hóa (8), Hà Nội (7) và Sài Gòn (7).

Với 6 cuộc thi, 18 giáo phận có người đạt giải. Trong vòng ngoặc, số trước là số lượt đạt nhất nhì ba, số sau là số lượt đạt giải triển vọng. Ta có số liệu sau đây: Bà Rịa (0+1), Bắc Ninh (2+3), Cần Thơ (0+2), Đà Lạt (1+2), Hà Nội (2+4), Hải Phòng (0+4), Huế (1+3), Hưng Hóa (2+2), Kontum (1+2), Nha Trang (8+14), Phát Diệm (1+1), Qui Nhơn (3+15), Sài Gòn (5+10), Thái Bình (1+0), Thanh Hóa (0+3), Vinh (1+15), Vĩnh Long (0+1), Xuân Lộc (0+4).



Thành phần Giám khảo

Cả thành phần giám khảo cũng mang tính liên giáo phận và liên lục địa.

Ban sơ khảo thường xuyên có các ông Piô X Lê Hồng Bảo, Gp. Nha Trang (Năm I, II, III, IV, V, VI), Tadeô Nguyễn Thanh Xuân, Gp. Qui Nhơn (Năm I, II, III, IV, V, VI), Tôma An Thiện Minh Đoàn Xuân Vũ, Gp. Sài Gòn (Năm IV, V, VI); rồi ông Micae Trần Kim Đạt, Gp. Qui Nhơn (Năm II), Bà Maria Nguyễn Thị Thắm, Gp. Qui Nhơn (Năm III), Lm. Giuse Nguyễn Hữu An, Gp. Phan Thiết (Năm IV); và gần đây: Bà Nguyễn Thị Hương Lý, Tp. Hà Nội (Năm V, VI), ông Đaminh Nguyễn Ngọc Hoài Nam, Gp. Sài Gòn (Năm V, VI) và ông Phêrô Nguyễn Văn Học, Gp. Hà Nội (Năm VI).

Ban chung khảo thường xuyên có: nhà lý luận văn học Micae Bùi Công Thuấn, Hội Nhà Văn Việt Nam, từ Gp. Xuân Lộc (Năm II, III, IV, V, VI), nhà văn bác sĩ Trần Như Luận, Hội Văn Học Nghệ Thuật Bình Định (Năm I, II, III, IV, V). Ngoài ra là những vị được mời cho từng năm: nhà văn Phêrô Phaolô Nguyễn Một, Hội Nhà Văn Việt Nam, Gp. Xuân Lộc (Năm I), nữ Tiến sĩ Trần Nguyễn Trang Đài, Tác giả thơ và văn (Hoa Kỳ), Lm. tác giả Phan Văn Anh, Tgp. Huế (Năm I), Lm. Sơn Ca Linh Trương Đình Hiền, Gp. Qui Nhơn (Năm II), Lm. nhà văn Nguyễn Trung Tây, Dòng Ngôi Lời, Úc châu (Năm II), Bà Amai Blan Trần Thị Trung Thu Tgp. Sài Gòn (Năm III), nhà thơ Lê Đình Bằng, Tgp. Sài Gòn (Năm III), Lm. Giuse Võ Tá Hoàng, Gp. Qui Nhơn (Năm III), Lm. tác giả Hoàng Đình Mai, Gp. Long Xuyên (Năm IV), Bà Maria Nguyễn Thị Thắm, Gp. Qui Nhơn (Năm IV, V), Ô. Phanxicô Nguyễn Đình Diễm, Gp. Sài Gòn (Năm V), Lm. nhà thơ Cao Gia An, SJ, Giáo hoàng Học viện Kinh thánh, Rôma (Năm V, VI), nhà văn Gioan Baotixita Quyên Di Bùi Văn Chúc, Hoa Kỳ (Năm VI).

Tiếng Việt, một thao thức khôn nguôi

Nhân dịp gặp gỡ mừng kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà thơ Hàn Mạc Tử (21/9/1912-2012), một số tác giả văn thơ Công giáo đã chia sẻ thao thức về nhu cầu khẩn cấp phải giúp các bạn trẻ Công giáo trau dồi tiếng Việt. Hoàn cảnh xã hội và văn hóa ngày nay đang đặt ra cho thế hệ trẻ Việt Nam nói chung và các bạn trẻ Công giáo nói riêng nhiều thách đố trong việc diễn đạt ý tưởng bằng tiếng Việt, trong văn nói cũng như văn viết. Trong cuộc gặp gỡ năm 2015, thao thức này được nhắc lại và được định hình thành văn bản, cùng chia sẻ và trao đổi giữa những vị đặc trách về Văn hóa và Truyền thông của các Giáo phận, rồi đã được các tác giả về họp mặt năm 2016 góp ý thêm và đã đệ trình lên Đức Cha Chủ tịch Ủy ban Văn hóa trực thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam mong tìm ra những giải pháp thực tế và hữu hiệu để giúp các bạn trẻ trau dồi tiếng Việt. Về mặt xã hội, ngày 13/01/2016, Hội thảo khoa học về Lịch sử chữ Quốc ngữ (mang tên “*Bình Định với chữ Quốc ngữ*”) tại Qui Nhơn đã ghi nhận công lao to lớn của các nhà truyền giáo và tiền nhân trong việc hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ. Đóng góp của cha ông xưa càng thúc giục con cháu ngày nay phải phát huy tiếng mẹ đẻ nhằm chu toàn trách vụ loan báo Tin mừng.

Hôm nay, khi chúng ta họp mặt tổng kết Giải Viết Văn Đường Trường, niềm thao thức vẫn còn đó. Mong sao sớm có được một giải đáp khả thi và hữu hiệu.

Bước đào tạo dò dẫm

Trở lại với các tác giả Viết Văn Đường Trường, sáu năm đã không quá ngắn để dò dẫm một hướng đào tạo. Nhằm giúp trang bị kiến thức đạo đời, Ban Tổ chức đã tặng *Kinh thánh*, *Youcat* và cả *Dẫn Luận Truyện* của tác giả trẻ Đa Minh Trần Ngọc Hồ Trường. Sắp tới, việc tặng sách điện tử sẽ rộng hơn và nhanh hơn nhiều. Năm nay chỉ có một ngày rưỡi workshop, những năm sau hy vọng sẽ tới những trại sáng tác và còn hơn thế nữa. Về mặt đời sống tâm linh, những cuộc tĩnh tâm nhằm trang bị cho các tác giả tầm nhìn của mạc khải Kitô giáo và khả năng phân định để bén nhạy nhận rõ ý Chúa trong cuộc sống. Năm 2017 đã có ba đợt tĩnh tâm với gần 40 tác giả. Năm 2018 có hai đợt, chỉ vỏn vẹn 17 tác giả. Con số còn khiêm tốn nhưng cũng cho thấy được những ước mơ, quyết tâm và cả một chân trời.

Để tạo mặt bằng cho anh chị em sinh hoạt, trước khi tổng kết các cuộc thi, Ban Văn hóa Qui Nhơn đã xin Đức Giám mục Giáo phận cho phép thực hiện Tuyển tập thơ văn định kỳ lấy tên là *Mục Đồng*, phát hành 3 tháng một tập, bắt đầu từ đầu năm 2017, tới nay đã được 7 tập. Tập 7 đã kịp phát hành để chào mừng lễ tổng kết hôm nay.

Lời tri ân và chào mừng

Hôm nay cùng quy tụ về đây, chúng ta tri ân tất cả những tấm lòng đã âm thầm lặng lẽ góp phần làm nên giải thưởng Viết Văn Đường Trường

và những triển vọng của nó, từ tiền bạc, công sức, sáng kiến, sự quan tâm, khích lệ và lời cầu nguyện. Xin tri ân tất cả các giám khảo. Xin tri ân các trang truyền thông Công giáo. Cách riêng, chúng ta tưởng nhớ các tác giả tiền bối đã về với Chúa, các tác giả cao niên đã đồng hành trong những cuộc họp mặt hằng năm, và cả những tác giả hôm nay muốn hiện diện như một nghĩa cử chuyển giao thế hệ nhưng không có điều kiện. Tôi xin được nhắc tới những vị đã khuất trong thời gian chúng ta thực hiện giải thưởng: Lm. Anrê Dũng Lạc Trần Cao Tường, Lm. Phạm Văn Tuệ, Lm. Xuân Ly Băng, ĐGM nhà thơ Bạch Lạp Nguyễn Văn Sang, cụ Võ Long Tê, cụ Phạm Đình Khiêm, Lm. Võ Thanh Tâm, Lê Ngọc Hồ, nhà văn hóa Công giáo trẻ tuổi Phanxicô Xaviê Phạm Lê Anh Tuấn, và mới nhất, Lm. Phanxicô Xaviê Hoàng Đình Mai, tức Gã Siêu, giám khảo giải Viết Văn Đường Trường 2016. Tôi xin được nhắc tới những tác giả gần gũi với chúng ta, những vị hơn kém tuổi tôi đã đến với giải thưởng: các tác giả Lê Đình Bằng, Lê Quốc Hán, Quyên Di, Vi Vi, Đinh Tiến Luyện, Trần Văn Cảnh, Trần Vạn Giã, Paul Marie Cao Huy Hoàng, Lm. Nguyễn Tâm Thường, Lm Nguyễn Hồng Phúc và các vị giám khảo... Và còn nhiều vị khác nữa cũng đang dần thân vào văn thơ Công giáo hoặc quan tâm không ít tới lãnh vực này nhưng trong khuôn khổ hạn hẹp của Giải Viết Văn Đường Trường chúng ta chưa có vinh dự được tiếp đón... Thay lời cho tất cả, tôi xin hân hoan mến chào tất cả các bạn đang có mặt ở đây, đại diện cho một thế hệ cầm bút mới của Giáo hội Việt Nam, một thế hệ đầy tình thân ái và cầu tiến, một thế hệ của hy vọng. Các bạn là nhóm men Chúa đang vui vào rá bột cuộc sống, là hạt cải Chúa đang gieo vào lòng đời.

Xin tạ ơn Cha Cả Toàn Năng và Đức Kitô của Ngài. Xin tạ ơn Chúa Thánh Thần. Hiệp lời với Thánh nữ Đồng trinh Maria, các Thánh chứng nhân đức tin và các thánh Ngôn sứ, xin tạ ơn Thiên Chúa Ba Ngôi Chí Thánh.

Hẹn nhé, Qui Nhơn, mùa thu, tháng 9

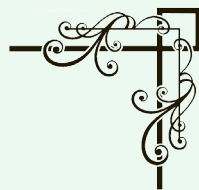
Giải Viết Văn Đường Trường đang trôi dần vào quá khứ. Thế nhưng ngày hẹn gặp gỡ hằng năm vẫn còn đây, với những dấu chân Hàn Mạc Tử, để thêm quen biết nhau trong tình thân ái, để hướng tới làm việc chung. Hằng năm, mùa thu, 21 và 22 tháng 9, Qui Nhơn lại dang tay chào đón. Ta lại hẹn nhau về với Nước Mặn thân thương, với nỗi niềm dạt dào cho tiếng Việt. Ta lại hẹn nhau về bên đời thi nhân, nhìn ra Biển Đông có thuyền ai đang tung lưới...

Qui Nhơn, 05-9-2018

Lm Trắng Thập Tự

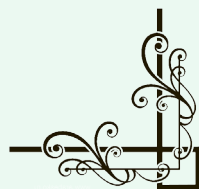
Mời xem thêm:

MỘT TUẦN QUANH MỘT NGÀY VÀ MỘT NGÀY TRONG TUẦN ẤY
<https://www.vanthoconggiao.net/2019/10/tuan-le-van-tho-cong-giao-hop-mat-tac-gia-nhieu-noi.html>



III

**NĂM 2033,
KÍNH MỪNG ƠN CỨU RỖI**



NĂM 2033, KÍNH MỪNG ƠN CỨU RỖI

Năm 33, Đức Giêsu Kitô chết và sống lại để cứu chuộc muôn người bằng cuộc sáng tạo mới. Mới đó, đã gần trọn 2000 năm. Chúng ta đón chào năm 2033, sẽ là năm đại toàn xá kính mừng công ơn cứu chuộc của Chúa Giêsu Kitô. Một năm trước đó sẽ là kỷ niệm tròn 400 năm nhà in Công giáo đầu tiên, mở đầu cho dòng chảy văn học Công giáo Việt Nam (1632-2032), cũng là kỷ niệm 100 năm về với Chúa của Cố Chính Linh, người đầu tiên đã dịch trọn bộ *Kinh thánh cú bản Vulgata* sang Việt ngữ. Kỷ niệm của Văn học Công giáo Việt Nam sẽ có vinh dự dọn đường cho Năm thánh Cứu độ, để cùng với Giáo hội hoàn vũ hướng mắt nhìn về viễn ảnh trời mới đất mới đang đến gần. Hướng đến kỷ niệm ấy cần có sự chỉ đạo chung của hàng Giáo phẩm, sự điều phối chung cùng với sự đóng góp của mọi thành phần, đặc biệt là các tác giả nữ, các tác giả trẻ và cả những anh chị em ngoài Kitô giáo. Ở đây sẽ có các bài:

1. Giáo hội RẤT CẦN NHỮNG TRÍ THỨC CÔNG GIÁO - Bùi Công Thuấn
2. MẬT KHẨU ĐỂ ĐỌC THƠ NGUYỄN SA - Lm. Trăng Thập Tự
3. BƯỚC DÒ DẶM CỦA CÁC CÂY BÚT NỮ CÔNG GIÁO VIỆT NAM - Nguyễn Thị Bích Hạt – Nguyễn Thị Thắm
4. ĐỌC: *BÊN NGOÀI CỔNG NHÀ THỜ* TẬP TRUYỆN CỦA LINH MỤC CAO GIA AN - Bùi Công Thuấn
5. 10 NĂM GIẢI VĂN HÓA NGHỆ THUẬT ĐẤT MỚI - Bùi Công Thuấn
6. ĐỌC: *ÔI TỘI HỒNG PHÚC* - Bùi Công Thuấn
7. HƯỚNG TỚI MỘT GIẢI VĂN CHƯƠNG CÔNG GIÁO TOÀN QUỐC - Lm. Trăng Thập Tự
8. TÍNH TRIỆT ĐỂ TRONG PHIM TRUYỆN ‘ĐI VỀ HƯỚNG MẶT TRỜI’ - Vi Hữu tổng hợp
9. TIẾP SỨC IN SÁCH LẦN ĐẦU - Tủ sách Nước Mặn
10. TỌA ĐÀM VỀ VĂN HỌC CÔNG GIÁO - Thư ký Tọa Đàm
11. NGÀY VĂN HỌC CÔNG GIÁO LẦN THỨ 10 - Gm. Matthêô Nguyễn Văn Khôi
12. TỌA ĐÀM VỀ VĂN HỌC CÔNG GIÁO VÀ GIẢI VĂN CHƯƠNG CÔNG GIÁO TOÀN QUỐC - Gm. Giuse Đặng Đức Ngân
13. CHIA SẼ TỔNG KẾT: HƯỚNG ĐẾN 400 NĂM VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM – Lm. Trăng Thập Tự

GIÁO HỘI RẤT CẦN NHỮNG TRÍ THỨC CÔNG GIÁO

Bùi Công Thuận

Trong một lần dự hội thảo ở Huế do Hội đồng Giám mục Việt Nam tổ chức, tôi được nghe tiếng nói khẩn thiết từ hội nghị, rằng Giáo hội đang rất cần những trí thức Công giáo, để vừa góp phần xây dựng Giáo hội, vừa làm cho Giáo hội tích cực dẫn thân vào công cuộc Phúc Âm hóa môi trường theo tinh thần thư chung của Hội đồng Giám mục Việt Nam ngày 1/5/1980 là: *“Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào”*. Tôi muốn được chia sẻ đôi điều thao thức với các linh mục trẻ hôm nay. Đất nước đã mở cửa hội nhập toàn cầu hóa. Người Linh mục không chỉ lo công việc Mục vụ trong phạm vi một giáo xứ, mà phải trở thành người trí thức Công giáo, tích cực dẫn thân vào mọi lĩnh vực xã hội, như mọi thành phần khác của dân tộc.

1. Trí thức của Giáo hội

Trong lịch sử của Giáo hội, nhiều trí thức Công giáo đã đóng góp phần mình vào việc bảo vệ và phát triển đức tin Công giáo. Họ trở thành trí thức của cả nhân loại.

Lịch sử Triết Học đã ghi nhận:

1. Thánh Augustino (354-430) là một nhà thần học, một triết gia uyên bác, thông thái, một tiến sĩ ân sủng cao cả. Ngài nhiệt thành, mạnh mẽ bênh vực củng cố chân lý đức tin Kitô giáo, đồng thời phát triển đức tin Kitô giáo, Thần học, Triết học Kitô giáo. Ngày nay khó tìm được một người uyên bác hơn.

2.Thánh Tôma Aquinô (1225-1274) còn gọi là Tôma Đacanh (Thomas D'Acuin) là một thiên tài, một bác học. Ngài để lại cho hậu thế một số lượng tác phẩm đồ sộ. Ngài được Giáo hội tặng phong tước hiệu Tiến sĩ Thiên Thần. Bộ sách *Tổng luận Thần học* của ngài chiếm địa vị ưu việt trong các công trình triết học, thần học của Giáo hội.

Những cống hiến cho nhân loại¹

Lịch Gregorian (được phát kiến năm 1582), nay được sử dụng trên toàn thế giới, là một thành quả phát minh bởi nhà thiên văn học Công giáo, và công trình vật lý thiên văn nghiên cứu quang phổ do Cha Angelo Secchi (mất năm 1878).

Lý thuyết vũ trụ về Big Bang, một lý thuyết quan trọng nhất của vũ trụ học hiện đại, được đề xuất bởi một linh mục Công giáo, Cha Georges Lemaitre (mất năm 1966).

Nhà bác học Jean-Baptiste Lamarck (mất năm 1829), một người Công giáo Pháp, lập ra lý thuyết đầu tiên về sự tiến hóa, bao gồm những khái niệm về sự biến đổi của các loài và sự liên hệ giữa các loài thể hiện qua cây phả hệ.

Tu sĩ Augustine Gregor Mendel (mất năm 1884) lập ra khoa di truyền học dựa trên việc nghiên cứu tỉ mỉ các đặc tính di truyền của khoảng 29.000 loại thực vật họ đậu.

Kinh thánh Công giáo đã tạo nên cảm hứng sáng tạo nghệ thuật của thời Phục Hưng: công trình của danh họa Leonardo da Vinci (mất 1519), danh họa Raphael (mất 1520). Những kiến trúc độc đáo như kiểu Byzantine, kiểu Romanesque, kiến trúc Gothic, kiến trúc Baroque.

Công giáo đã khai sinh ra văn minh Châu Âu và truyền thống âm nhạc phương Tây. Nhạc sư Haydn (mất 1809), một người Công giáo mộ đạo, đã định hình cách vững chắc cho sự phát triển của các bản giao hưởng. Qua sự bảo trợ của Giáo hội nhiều tác phẩm vĩ đại được hình thành bởi các nhạc sĩ bậc thầy như Vivaldi (mất năm 1741), Mozart (mất năm 1791) và Beethoven (mất năm 1827). Bản nhạc *Đại Giao hưởng số 8* của Mahler (mất năm 1911) lấy chủ đề và nguồn cảm hứng từ bài thánh ca cổ xưa của Lễ Ngũ Tuần, Veni creator Spiritus.

2. Trí thức Công giáo Việt Nam

Trí thức Công giáo Việt Nam cũng đóng góp phần mình vào sự phát triển chung của văn hóa dân tộc.

¹ <http://dcvxuanloc.net/vi/news/Chia-Se/nhung-cong-trinh-ma-giao-hoi-cong-giao-cong-hien-cho-nhan-loai-61/>

Nguyễn Trường Tộ (1830-1871) được đánh giá là người Công giáo yêu nước. TS Phạm Huy Thông còn coi ông là triết gia lớn ở Việt Nam thế kỷ XIX. Ông viết: "*những điều ông viết cách đây 150 năm, mà vẫn nóng bỏng tính thời sự như chống tham nhũng, buôn lậu, mở cửa đầu tư với nước ngoài, về việc cải cách giáo dục... Ông canh cánh bên lòng suy tư làm sao cho nước thịnh đủ sức đánh đuổi thực dân Pháp trong khi triều đình có chính sách hà khắc với đạo Công giáo mà ông lại là tín hữu...* Đọc 58 Di thảo của ông, chúng ta phải thật sự kinh ngạc vì sự am hiểu sâu sắc rất nhiều lĩnh vực từ khoa học tự nhiên đến công nghệ máy móc, từ khoa học xã hội đến quốc phòng, ngoại giao. Ông xứng đáng được coi là người sáng lập hay người phác thảo những ý tưởng khai sinh ra rất nhiều ngành khoa học ở nước ta như nông nghiệp, thiên văn- địa lý, luật học, ngoại giao, thương mại, giáo dục..."²

Lm Léopold Michel Cadière (1869-1955) thuộc Hội Thừa sai Paris (MEP), Pháp. Ông là một nhà sử học, ngôn ngữ học, văn hóa học, nhân loại học và dân tộc học. Ông đến Huế tháng 10 năm 1892. Ông đã thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu sau đó được Viện Khoa học Pháp tặng thưởng vào năm 1903. Di nguyện của ông là được sống và được chết tại Việt Nam. Ông qua đời tại Huế và được an táng trong khuôn viên Đại Chung viện Huế.

Trương Vĩnh Ký (1837–1898), còn được gọi là Pétrus Ký, là một nhà giáo, nhà báo, nhà văn, nhà ngôn ngữ học và là nhà bác học Việt Nam, thông thạo 26 ngôn ngữ, được ghi trong Bách khoa Tự điển Larousse và là một trong 18 văn hào thế giới của thế kỷ 19. Ông để lại hơn 100 tác phẩm về văn học, lịch sử, địa lý, từ điển và dịch thuật. Trương Vĩnh Ký thiết tha với nền văn học Quốc ngữ và được coi là người đặt nền móng cho báo chí Quốc ngữ Việt Nam.

Lm. Thanh Lăng (Tiến sĩ Đại học Fribourg, Thụy Sĩ). Giáo sư Đại học Văn khoa Huế, Đại học Văn khoa Sài Gòn từ năm 1957 đến 1975. Sau 1975, làm việc tại Viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. Người là chủ biên của các tạp chí như: *Việt tiến, Trách nhiệm, Nghiên cứu văn học, Tin sách...* và viết bài cho nhiều báo khác. Người để lại những công trình nghiên cứu đồ sộ về lịch sử văn học Việt Nam. Gs. Thanh Lăng khẳng định một nền văn học Công giáo bên cạnh văn học Nho Giáo (đánh giá của Đỗ Lai Thúy)

Gs. Nguyễn Văn Trung, tiến sĩ Triết học tại Pháp và Bỉ, Trước 1975 dạy Đại Học tại Sài Gòn. Ông chủ trương các tạp chí tại Sài Gòn: *Đại Học*,

² http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/1266/Nguyen_Truong_To_Nguoi_Cong_giao_yeu_nuoc_va_la_triet_gia_lon_o_Viet_Nam_the_ky_XIX

Đất Nước, Hành Trình. Ông có ảnh hưởng lớn đối với đời sống tinh thần ở miền Nam trước 1975. Ông cho biết “*từ thế kỷ XVII trí thức Công giáo đã phiên dịch Kinh thánh, kinh sách lễ nghi, sử ký, Hội thánh... và việc phiên dịch đó đưa họ tới việc tìm hiểu tiếng Việt, lịch sử, văn hóa Việt Nam. Do đó, những tài liệu để lại cho thấy những công trình biên soạn về tự điển ngữ pháp tiếng Việt, văn hóa, phong tục, lịch sử Việt Nam.*”

Lm. Kim Định (1915 – 1997) là giáo sư, nhà triết học. Tốt nghiệp Triết học tại Giáo Hoàng Chung Viện Sait Albert Le Grand. Sau sang Pháp nghiên cứu về triết học 10 năm, tốt nghiệp Triết học tại Học viện Công giáo Paris (Institut Catholique de Paris), và tốt nghiệp Nho học tại Học viện Trung Hoa Paris. Năm 1958 ông dạy triết học phương Đông tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Viện Đại học Vạn Hạnh và Viện Đại học Đà Lạt. Ông có công lớn trong việc xây dựng nền tảng cho triết học Việt Nam (mà ông gọi là Việt Triết hay Việt Nho).

3. Vai trò của trí thức Công giáo

Qua những tấm gương trí thức Công giáo nêu trên, ta nhận ra trí thức là những người uyên bác, có đức tin mạnh mẽ, có hiểu biết sâu sắc về một lĩnh vực xã hội. Hầu hết là những người nghiên cứu và sống dẫn thân. Họ hòa nhập với nhân dân và trở thành dân tộc. Họ rao truyền Tin mừng bằng đời sống chứng nhân của mình. Họ thực sự đóng góp công sức cho sự thăng tiến xã hội, nhất là về mặt tinh thần, tư tưởng và đức tin. Nhờ đó họ gây được ảnh hưởng đến sự phát triển của Giáo hội và xã hội.. Và trên hết, họ bảo vệ Giáo hội, làm cho Tin mừng nhập thể vào xã hội. (Thí dụ Lm Léopold Michell Cadière..đã tự nguyện trở thành người Việt Nam, sống và chết tại Việt Nam).

Ngày nay Giáo hội Việt Nam đang rất cần những trí thức Công giáo, cần những nhà nghiên cứu trên mọi lĩnh vực để góp phần mình vào sự phát triển chung của xã hội, góp phần “**xây dựng một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc**”, đẩy lùi ảnh hưởng xấu của mặt trái kinh tế thị trường và sự xâm lăng văn hóa ngoại lai đang làm băng hoại xã hội. Giáo hội Việt Nam cần đóng góp xây dựng văn hóa Việt Nam bằng nhiều công trình nghiên cứu về minh triết Việt, về lịch sử dân tộc, khoa học, văn học, nghệ thuật, và các ngành Khoa học xã hội và Nhân văn

Chẳng hạn, năm 2007 ĐGM Bùi Tuần đã in được bộ sách “*Thao thức*” 5 tập, hơn 2.500 trang. Báo *Sài Gòn Giải Phóng* đánh giá: “*Đây không chỉ là cuốn sách, mà còn là tư duy sâu sắc của nhà hiền triết cùng với những trần trở suy tư của con người hôm nay*”³.

³ Nhận xét về ĐGM Bùi Tuần:” Ngài là một nhà giáo uyên bác, nhà đạo đức có nền tảng nội tâm sâu sắc, nhà văn với tư tưởng thâm sâu với lối hành văn nhẹ nhàng lời

Năm 2009 trong Hội Thảo *Tim hiểu những giá trị minh triết Việt* tại Huế⁴ người ta đặc biệt lưu ý đến những ý kiến của Lm Léopold Michell Cadière (Nhà Việt Nam Học) và Lm Gs. Kim Định (Giáo Sư, triết gia) là hai tác giả Công giáo.

4. Trí thức Công giáo làm gì trước những thách thức của thời đại?

Chủ nghĩa thế tục, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, chủ nghĩa hưởng thụ... được cổ súy mỗi ngày một mạnh mẽ qua các phương tiện truyền thông, đang làm sứt mòn đức tin và đạo đức Công giáo. *Phân tâm học, thuyết Tiến hóa của Darwin, chủ nghĩa vô tín, cuộc cách mạng tình dục, tư tưởng tự do vô chính phủ* đang lật đổ mọi giá trị nhân văn của tôn giáo (thí dụ vấn đề nạo phá thai, vấn đề tình dục ngoài hôn nhân, văn hóa phim ảnh khiêu dâm, quan hệ đồng tính..)⁵ Các linh mục trẻ làm gì cho giáo dân của mình trước những thách thức như vậy?

Những vấn đề của toàn cầu hóa, trình trạng bất công xã hội ngày càng tăng lên, khủng hoảng kinh tế, sự cạn kiệt năng lượng, thiếu nước sạch, nạn đói, tội ác ngày càng gia tăng khiến cho nhân loại đang đối diện với một nền *văn minh sự chết*, và nhiễm độc trong văn hoá của cái ác và sự đòi truy, không cần có Thiên Chúa. Các Linh mục trẻ làm gì để xây dựng nền *văn minh tình thương* và *văn hóa sự sống* và đem Tin mừng đến cho mọi người?

Tông Huấn về việc đào tạo linh mục trong hoàn cảnh hiện nay (*Pastores dabō vobis* của Đức Giáo hoàng Gioan Phao lô II) cũng nhấn mạnh việc đào tạo trí thức: "... đào tạo trí thức *mật thiết gắn liền với đào tạo nhân bản và thiêng liêng, đến độ tạo thành một chiều kích cần thiết cho nền đào tạo ấy: thật ra đào tạo trí thức là một đòi hỏi của lý trí nhờ đó con người "dự phần vào ánh sáng thông hiểu của Thiên Chúa" và tìm cách đạt tới sự khôn ngoan để rồi sự khôn ngoan, đến lượt nó, lại giúp hiểu biết Thiên Chúa và gắn bó với Ngài*" (đoạn 51).

Tôi xin mượn lời này của Tông huấn để chia sẻ với các linh mục trẻ: "*Hoàn cảnh hiện đại được đánh dấu sâu đậm bởi một thái độ tôn giáo đứng dưng: đồng thời bởi một sự ngờ vực không mấy minh bạch về khả*

cuốn không thể lẫn lộn với ai khác, một nhà báo luôn đi sát với thời cuộc, một nhà tiên tri..."SGGP- http://tintuc.xalo.vn/00-422441557/duc_giam_muc_nha_van_bui_tuan.html

⁴ *Trung tâm văn hóa Minh Triết và Liên hiệp các hội KHKT Thừa Thiên - Huế tổ chức Hội thảo khoa học "Tim hiểu những giá trị minh triết Việt"* tại TP Huế ngày 24-11-2009. Có 30 tham luận và nhiều ý kiến của các tác giả, bậc trí giả đến từ nhiều nơi.

⁵ **Đgm. Jean Laffitte**, Thư ký Hội đồng Giáo hoàng Đặc trách Gia đình. *Những tác động của cuộc cách mạng tình dục*,

<http://www.truyenthongconggiao.org/Default.aspx?tabid=131&ctl=ViewNewsDetail&mid=511&NewsPK=4657>

*năng thực thụ của lý trí trong việc đạt thấu chân lý khách quan và phổ quát, hơn nữa bởi những vấn nạn mới do các phát minh khoa học và kỹ thuật khơi dậy. Tất cả những điều ấy biện minh cho sự đòi hỏi mãnh liệt phải có một trình độ đào tạo trí thức ưu tú nhằm giúp cho các linh mục, trong một bối cảnh như thế, có thể loan báo Tin mừng bất biến của Đức Kitô và làm cho Tin mừng ấy trở nên đáng tin cậy trước những đòi hỏi chính đáng của lý trí con người. Ngoài ra, hiện tượng đa nguyên ngày nay đang lây lan một cách đáng kể, chẳng những trong xã hội mà còn cả trong cộng đồng Giáo hội. Bởi đó cần phải có một khả năng thích ứng để phân định và phê phán. Tình huống hiện nay càng làm hiện rõ **sự cần thiết phải có một nền đào tạo trí thức** nghiêm minh hơn bao giờ hết.*
(Đoạn 51)

Nguồn: Bùi Công Thuấn: Tiếp cận thế giới nghệ thuật của Song Nguyễn. Nxb HNV.2014

BƯỚC DÒ DẪM CỦA CÁC CÂY BÚT NỮ CÔNG GIÁO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Bích Hạt – Nguyễn Thị Thắm

Văn học Công giáo Việt Nam ra đời trong quá trình hội nhập văn hóa sống đạo, giữ đạo và loan báo Tin mừng. Trong bài chia sẻ này, người viết muốn đặc biệt nhấn mạnh đến sự ảnh hưởng và đóng góp của các tác giả nữ trong những bước đầu tiên của nền Văn học Công giáo non trẻ. Văn học Công giáo là một sự vun trồng dài lâu, nếu mỗi tác phẩm văn chương đều nảy sinh từ một hạt mầm thì hơn ai hết, những nữ tác giả chính là người đã chăm sóc những hạt mầm ấy lớn lên và sinh hoa kết trái cho đến ngày hôm nay. Đây không phải là một bài nghiên cứu rầm rộ, người viết chỉ muốn ghi nhận những gì các nữ tác giả văn học Công giáo đã đạt được trong tiến trình hình thành và phát triển. Để xác định được những bước tiệm tiến ấy, người viết đi vào tìm hiểu quá trình gieo hạt, lớn lên và sinh hoa kết trái của văn học Công giáo Việt Nam.

1. HẠT GIỐNG ĐẦU MÙA: CÔNG NƯƠNG CATERINA

Qua các công trình nghiên cứu văn học sử của các nhà nghiên cứu Văn học Công giáo Việt Nam, chúng ta chỉ thấy lác đác vài gương mặt nữ tác giả Công giáo. Tên tuổi của họ rất nhạt nhòa trong các di cảo hiếm hoi còn sót lại. Dường như thời này, văn chương chữ nghĩa chỉ dành cho một bộ phận nhất định, còn nữ giới sáng tác cũng chỉ như “kẻ chầu rìa” để lấp đầy chỗ trống tinh thần mà thôi! Tuy nhiên, ở trong bối cảnh ấy, vẫn nổi lên một nữ nhân chốn kinh kỳ - Công nương Catarina, một bông hoa đầu mùa của thi ca Công giáo Việt Nam.

Nữ tu Anna Nguyễn Bích Hật



- * Sinh: 14-11-1988, quê ở Thái Nguyên.
- * Học Đại học Lao Động Xã Hội – Hà Nội.
- * Thuộc dòng Mến Thánh giá Thủ Đức.
- * Tác phẩm: Làng và một số truyện ngắn trong tuyển tập *Viết Văn Đường Trường* 2014-2018.

Maria Têrêsa Nguyễn Thị Thắm



- * Sinh: 21-12-1979 tại Kiến Xương, Thái Bình.
- * Đại học Sư phạm Huế & Trung Quốc.
- * Thạc sĩ Giáo dục Hán ngữ quốc tế.
- * Giảng viên Đại học Qui Nhơn.

Hồi ấy, các thừa sai đến Việt Nam truyền đạo dường như đã có sẵn một kế sách tiếp cận dân bản xứ. Các ngài thường giao dịch rộng với chính quyền như vua chúa và bộ phận quan lại. Bên cạnh đó, họ hòa nhập rất nhanh và vận dụng một cách linh hoạt truyền thống giao tiếp của người Việt: *“miếng trầu làm đầu câu chuyện”*, nghĩa là quà cáp trước, nghi thức sau. Bởi thế, nhiều người thuộc hoàng tộc, các gia đình quý phái, những nho gia trí thức, đặc biệt cả các sư sãi cũng tìm đến nghe giảng và nhập đạo. Trong số nho gia trí thức ấy có bà Catarina, chị của Chúa Trịnh Tráng. Ngay khi vừa được rửa tội và nhập vào “Đạo mới”, bà vội về kể ngay với mẹ và năn nỉ *“xin mẹ cũng theo Đạo mới này với con”*. Mẹ bà là người rất thâm nho và sùng Phật. Chính các sư sãi đã tôn bà là ân sư vì bà cũng dạy đạo Phật cho các vị sư sãi. Thế nhưng, khi được giảng về “Đạo Mới”, bà mẹ đã tin theo và rất tâm đầu ý hợp với các “cổ đạo”. Cả hai mẹ con Catarina cùng nhau học đạo và quyết tâm truyền giáo lý tình thương cho nhiều người, trước tiên cho hoàng tộc rồi dần dần lan xa.

Catarina không chỉ là nhà thơ văn Công giáo đầu tiên mà còn là nhà truyền giáo ưu tú có công trong việc hội nhập giáo lý, Thánh Kinh Công giáo vào nền văn thơ Việt Nam. Theo cha Đắc Lộ:

“Catarina rất giỏi về thi ca bản xứ nên đã soạn bằng thơ rất hay tất cả lịch sử giáo lý, từ tạo thiên lập địa cho tới khi Đức Giêsu giáng thế, cuộc đời, sự thương khó, phục sinh, lên trời của Người. Lại thêm ở cuối tập thơ

một đoạn tường thuật việc chúng tôi tới Đàng Ngoài và công cuộc khởi sự rao giảng Phúc âm. Tác phẩm này rất có ích vì không những giáo huấn tân tông ngâm nga trong nhà, nơi thành thị cũng như chốn thôn quê, mà cả nhiều lương dân, khi ca hát và thích thú với lời ca dịu dàng, thì cũng học biết được những mẫu nhiệm và chân lí đức tin”¹.

Khi đức tin vừa gieo vào chốn kinh kỳ (năm 1627), sự kiện thi phẩm của công nương Catarina ra đời đã làm nảy sinh thiên trường ca vang dội khắp xứ Đàng Ngoài, không lâu sau đã vượt biên giới sông Gianh đến với những anh em đồng đạo Đàng Trong.

Ngoài mốc điểm này, thế hệ hậu sinh ít biết đến những tác phẩm văn học Công giáo truyền khẩu, nhưng chính các hạt giống nhỏ bé này đã nuôi dưỡng nên những bông hạt hữu hình nơi thế hệ cháu con của họ.

2. ĐỢT NẢY MẦM THỨ NHẤT: NỮ SĨ THỤY AN

Đến thế kỷ XX, xuất hiện một nhà văn nữ viết về đề tài Ki tô giáo. Đó là nữ sĩ Thụy An. Bà tên thật là Lưu Thị Yển (1916 -1989), người làng Hòa Xá, Ứng Hòa, Hà Đông.

Năm 13 tuổi, bà đã có thơ đăng trên báo *Nam Phong* (1929). Năm 1934, 18 tuổi, Thụy An bắt đầu nghề báo, cùng chồng lập tuần báo *Đàn bà* mới ở Sài Gòn. Năm 1937, bà ra Hà Nội, chủ biên tờ *Đàn bà*. Thụy An là một nhà văn, nhà báo rất năng động, là một cây bút nữ có tài viết được nhiều thể loại: tiểu thuyết, thơ, nghị luận, đoản văn, khảo cứu... Bà làm nhiều thơ nhưng không in thành tập.

Về văn, ngoài truyện dài, còn có quyển *Vợ chồng* (25 câu chuyện về hạnh phúc gia đình) và tập truyện ngắn *Bốn mớ tóc*.²

Thụy An là tiểu thuyết gia nữ duy nhất được Vũ Ngọc Phan lựa chọn trong bộ *Nhà văn hiện đại* với tác phẩm *Một linh hồn* (xuất bản năm 1943). Tiểu thuyết được xây dựng dựa trên bối cảnh của đạo lý Công giáo, đánh giá về tác phẩm này, nhà phê bình Vũ Ngọc Phan viết: “Hàn Mạc Tử đã đem vào thơ ca Việt Nam lòng tin tưởng ở đạo Giatô với một giọng say sưa đậm ấm. Thụy An cũng xây dựng cho tiểu thuyết của mình những nhân vật tin cậy vào Đấng Cứu Thế, vào Đức Mẹ Đồng Trinh và sẵn sàng nhịn nhục hy sinh... *Một linh hồn* là một tiểu thuyết xuất sắc nhất của phụ nữ Việt Nam từ trước đến nay. Tác giả đã giàu tưởng tượng, truyện lại được xây dựng một cách vững vàng, chắc chắn”.³

¹ x. A. DE RHODES, *Lịch sử vương quốc đàng Ngoài*, Hồng Nhuệ dịch, 1994, tr.103-106.

² x. [http://luutoc.vn/vi/?go=detail/1/9/2014/LBiDD/News/nu-van-si-thuy-an_-_luu-thi-yen-\(1916_-_1989\).dhtml](http://luutoc.vn/vi/?go=detail/1/9/2014/LBiDD/News/nu-van-si-thuy-an_-_luu-thi-yen-(1916_-_1989).dhtml).

³ x. VŨ NGỌC PHAN, *Nhà văn hiện đại*, tập hai, Nxb Khoa học Xã hội, 1989, tr. 1118-1119.

Nhà văn Yên Thao cũng đã nói: “Sự hiện diện của hai tác phẩm *Một linh hồn* và *Bốn mớ tóc* của Thụy An chứng tỏ rằng ở khoảng thời gian trên, nữ giới Công giáo Việt Nam đã có một cây bút khá sắc bén và thông minh...”⁴. Có thể nói Thụy An Hoàng Dân là nhà văn nữ tiên phong về lối tả chân tâm lý, khéo áp dụng hướng cứu vớt của Chúa vào đời sống nhân sinh một cách uyển chuyển nhất

Cuộc đời của nữ văn sĩ Thụy An trải qua nhiều biến cố. Theo ghi chép của dòng họ Lưu, bà Lưu Thị Yến lấy chồng là người đồng đạo, có 7 người con, đến năm 1949 thì ly thân nhưng không ly dị. Trong vụ án Nhân văn Giai phẩm, bị bắt năm 1958 và bị kết án và bị tù 15 năm. Năm 1973 bà được thả. Bà vào thành phố Hồ Chí Minh, và quy y ở Chùa Quảng Hương Già Lam năm 1987, pháp danh Nguyên Quy, và mất năm 1989, tại nhà riêng ở đường Lê Văn Sỹ.”

Những đánh giá của Vũ Ngọc Phan và Yên thao về văn chương của Thụy An là có cơ sở. Thụy An đã đưa Kitô giáo vào tác phẩm. Điều này nằm trong xu thế hiện đại hóa văn chương Việt Nam (tiếp cận tư tưởng tự do phương Tây cùng với nguồn ngữ liệu phương Tây, khác với văn học Việt Nam thời trung đại sử dụng vốn điển ngữ văn học Trung Quốc).

3. ĐỢT NẢY MẦM THỨ HAI

3.1. NHỮNG GƯƠNG MẶT TIÊU BIỂU

Thông qua công trình nghiên cứu đồ sộ mang tên “*Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam*” của nhà thơ Lê Đình Bảng, một ấn phẩm với độ dày trên 4000 trang in ⁵, cho thấy thi ca trong đời sống của cộng đồng cư dân Công giáo Việt Nam thật phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức và bao quát nhiều lĩnh vực. Trong bộ sách ấy, nhà thơ Lê Đình Bảng đã giới thiệu 12 tác giả trong tập “*Miền thơ kinh cầu nguyện*”, trong đó có ba gương mặt nữ tiêu biểu sống ở thế kỷ XX: Nữ sĩ Ngọc Minh (1916-1996), Nữ tu (Nt) Trần Thị Hoa (1936-2003) và Nt. Huỳnh Thị Kim Hải (1944-2008).

3.1.1. Ngọc Minh

Nữ sĩ Ngọc Minh tên thật là Lã Thị Quỳnh (1916-1996). Bà gia nhập đạo Công giáo vì tình yêu với chồng. Hôn lễ của bà cùng chồng là Mai Lâm được cử hành tại nhà thờ Phủ Lạng Thương năm 1939. Từ đó, “một mùa xuân mới” yêu chồng, yêu đạo đã nảy nở trong hồn thơ bà ⁶:

⁴ x. BÙI THỤY BĂNG, “*Thụy An 1945 – 1954 – 1975*”, Nguồn: <http://motgoctroi.com/Tho/ThoThuyAn.htm>.

⁵ x. LÊ ĐÌNH BẢNG, *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam – tập 1 đến tập 6*, Nxb Phương đông và Nxb Tôn giáo, 2009.

⁶ x. LÊ ĐÌNH BẢNG, *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam – Miền thơ kinh cầu nguyện*, Nxb Phương đông, tr 403, 2009.

“Tôi lãng quên đi một buổi chiều
Thế rồi từ đó bạn vì yêu
Tôi không năng ngắm xuân trời nữa
Xuân của lòng tôi đã quá nhiều.”
(*Xuân lòng*, 1939)

Ngọc Minh đã để lại tập thơ di cảo *Tiếng hát ban đầu*, gồm hơn 100 bài thơ về nhiều đề tài, trong đó có nhiều bài lấy cảm hứng từ đức tin, lòng mến Chúa yêu người. Giọng điệu thơ của Ngọc Minh là tiếng nói thì thầm của trái tim – một trái tim nồng nàn thấm thiết với chồng và nhạy cảm với cảnh vật thiên nhiên, đất trời. Đặc biệt trái tim bà luôn sẽ chia đến tận cùng những vui buồn của từng số phận con người. Thể thơ chủ đạo trong thơ bà là thất ngôn bát cú hoặc lục bát⁷, với thể thơ này, từng âm hưởng thơ dễ dàng đi vào lòng người và khiến độc giả rung nhịp đồng cảm.

3.1.2. Trần Thị Hoa

Nữ tu Têrêsa Trần Thị Hoa, sinh ngày 25/12/1936 tại làng Thượng Vỹ, tỉnh Hà Nam, thuộc Hội dòng Đa minh Lạng Sơn. Những bài thơ của bà ra đời cách rải rác, lẻ tẻ, về sau được gom lại thành tập. Nt. Têrêsa Trần Thị Hoa đã gọi những bài thơ ngẫu hứng, vô đề ấy là “*Hoa trái mùa*”. Ai đã từng đọc thơ bà thì thấy đó là tất cả những cảm nhận nhạy bén, những trải nghiệm sâu sắc và cả những nỗi buồn, niềm vui riêng tư về một bậc sống với Chúa, với người và với chính mình. Những bài thơ của bà như được gọi hứng từ một mạch ngầm trong veo, thánh thiện nhưng rất đời bình dị. Bà luôn dùng những câu chữ nhẹ nhàng, giản đơn như để trò chuyện, nguyện cầu với Chúa. Sở trường của bà là thể loại lục bát, chỉ gần 100 bài thơ nhưng đã nói lên được tất cả tâm hồn của một con người thuộc trọn về Chúa và tha nhân⁸:

“Nghiêng mình nhặt cánh hoa rơi
Cài lên chiếc áo cuộc đời, đẹp chưa,
Cuộc đời vẫn những nắng mưa
Gian truân, vất vả vẫn chưa hết đời.
(*Cánh hoa rơi*, 2001)

Một ước nguyện trước khi lìa cõi thế (ngày 12/11/2003), người thi sĩ - nữ tu ấy xin được nhìn thấy *Hoa trái mùa* gom góp lại thành tập và gửi đến những người thân quen để xin một lời cầu: “*Đừng quên chị*”. Và có lẽ bởi mối duyên tơ trời cho vô cùng độc đáo và thánh thiện ấy, hồn

⁷ x. LÊ ĐÌNH BẰNG, *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam – Miền thơ kinh cầu nguyện*, Nxb Phương đông, tr 404, 2009.

⁸ Ibid, 486-498.

thơ của *Hoa trái mùa* đã chạm đến hồn thơ Lê Đình Bảng và đã góp phần làm nên diện mạo *Miền thơ kinh cầu nguyện* trong làng thơ Công giáo Việt Nam.

3.1.3. Kim Hải

Nữ tu - thi sĩ Maria Fautina Anê Huỳnh Thị Kim Hải, sinh ngày 16/10/1944, là người con xứ Huế thơ mộng. Bà lấy bút danh Trừu Non, là một nữ tu Hội dòng Con Đức Mẹ Vô Nhiễm Phú Xuân – Huế. Đối với bà, thơ là công cụ để thổ lộ tâm tình với Chúa. Từ những bài thơ hồn nhiên đến những lời kinh trải nghiệm đầy suy tư của Nt. Kim Hải, ta như bắt gặp một hồn thơ “không có tuổi”, không triết học hay thần học cao siêu. Sau những tháng ngày tận hiến, tập thơ “*Tiếng lòng*” ra đời như một định mệnh, gồm trên 100 bài thơ viết từ năm 1965 đến năm 2008. Nhà thơ Lê Đình Bảng nhận định: “*Trừu Non viết âm thầm như một lời kinh cầu nguyện*”. Thơ của bà như những trang nhật ký ghi chép những cái thường hằng bình dị, rất đời thân quen nhưng cũng vô cùng an nhiên tĩnh tại⁹:

“Lẽo đẽo đi theo Chúa
Bóng Chúa phủ tình con
Lẽo đẽo theo chân Chúa
Con không thấy mình còn.”

(*Theo Chúa*)

Nếu là người yêu thơ Công giáo, có lẽ đọc thơ Nt. Huỳnh Thị Kim Hải, chúng ta sẽ gặp kinh trong thơ và thơ trong kinh. Một sự hòa điệu thật tuyệt vời!

3.2. NHỮNG TÀI NĂNG ĐÁNG GHI NHẬN

Bàn về văn học Công giáo, lẽ ra chúng ta phải tự giới hạn vào những vị theo đuổi những nội dung tích cực về đức tin và cuộc sống của dân Chúa. Chỉ nguyên sự kiện tác giả là người Công giáo thôi chưa đủ để được nhắc đến trong một bài nghiên cứu theo chủ đề này. Thế nhưng, với tựa đề “*Bước dò dẫm của các cây bút nữ Công giáo Việt Nam*”, bài viết không thể bỏ sót hai cây bút đã dẫn thân vào cuộc “dò dẫm” này, đó là: Lý Thụy Ý và Nguyễn Thị Thanh Huệ.

3.2.1. Lý Thụy Ý

Lý Thụy Ý tên thật là Nguyễn Thị Phước Lý, sinh ngày 02/04/1947, quê nội ở Quảng Nam, quê ngoại ở Thừa Thiên - Huế. Bà là một nữ văn sĩ, thi sĩ nổi danh từ trước năm 1975, khởi sự bà viết cho tuần báo Văn

⁹ LÊ ĐÌNH BẢNG, *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam – Miền thơ kinh cầu nguyện*, tr 517-524, Nxb Phương Đông, 2009.

nghệ tiên phong, sau làm thư ký toà soạn cho tờ báo này, nhiệm vụ trông coi mục Văn nghệ kaki (văn nghệ lính). Sau 1975, Lý Thụy Ý phải đi cải tạo cùng các nhà văn, nhà báo như: Thanh Thương Hoàng, Lý Đại Nguyên, Doãn Quốc Sỹ. Sau đó bà về Sài Gòn lấy chồng, tiếp tục viết văn và sáng tác. Những tập thơ của bà mang tên: *Khói lửa 20* (1972), *Thơ tình Lý Thụy Ý* (1995), *Kinh tình yêu* (2003). Về văn, bà đã xuất bản các truyện ngắn như: *Theo triền nắng đổ* (1970), *Người sau tuyến lửa* (1972), *Bông hồng không tỏa hương* (1992), *Ngọc lai* (1993), *Khuya hoang* (1994), *Những mùa xuân chín* (1999)¹⁰.

Lý Thụy Ý là một bông hồng văn học nổi danh từ những tập niên 60. Bà là nhà thơ của những bài thơ viết cho người lính đang ngày đêm xông pha ngoài chiến trường. Vừa là nhà thơ, nhà văn, nhà báo - Lý Thụy Ý đã đi vào lòng bạn đọc từ những ngày quê hương còn loạn ly với những câu truyện ngắn giàu hương vị tình yêu và giọng thơ bà đầy cung bậc cảm xúc:

“Đừng rời bỏ em-dù chỉ trong ý nghĩ

Hãy giữ nhau từng phút,

Như ngày mai không còn nữa bao giờ...”

(*Kinh tình yêu*)

3.2.3. Thanh Huệ

Nguyễn Thị Thanh Huệ, sinh năm 1937, bút danh Hoàng Lan, bà có nhiều sáng tác như truyện ngắn: *Phù sa trên tóc bạch kim*, *Tuổi trẻ mong manh*, *Thức tỉnh lòng mẹ*, ... Từ một người phụ nữ nghèo khổ bán xăng lẻ bên vệ đường Cách Mạng Tháng 8, Thành phố Cần Thơ để kiếm tiền, bà cùng chồng nuôi 5 người con. Cuộc sống mưu sinh ở khu Chòm Mả, “người sống ăn ngủ cùng với người chết...” một thời gian rất dài đã biến Thanh Huệ thành người đàn bà nghị lực, có sức sống kỳ diệu. Những thăng trầm của kiếp người đã hóa thân bà trở thành một nhà văn tên tuổi, đạt nhiều giải thưởng. Đến giờ, bước qua tuổi 83, bà vẫn viết vì với bà viết để sống, viết vì sứ mệnh, vì niềm tin của bạn đọc đã yêu thương. Năm 2020, dù ở tuổi 83, bà vẫn miệt mài cho ra đời tập truyện ngắn dành cho thiếu nhi được độc giả tâm đắc: *Con cò mỏ côi* (Nxb Kim Đồng ấn hành, 2020). Bà đáng được mệnh danh là nhà văn “không có tuổi”¹¹.

4. ĐỢT NÀY MÀM THỨ BA

Trong thời kỳ này có khá nhiều tác giả nữ tham gia viết những tác phẩm có liên quan đến Công giáo, nổi bật nhất là Hoàng Thị Đáo Tiệp và Trần Mộng Tú.

¹⁰ x. NGUỒN: <https://www.thivien.net>.

¹¹ x. <https://tongphuochiep-vinhlong.com/>.

4.1. Hoàng Thị Đáo Tiệp

Hoàng Thị Đáo Tiệp là nữ tác giả Việt Kiều quen thuộc xuất hiện nhiều trên các trang mạng Công giáo như: *dunglac.info*; *cttd.org*; *me-maria.org*... Bà cũng là tác giả gắn bó rất lâu dài với *Nguyệt San Trái Tim Đức Mẹ*, một nguyệt san do tình dòng Mẹ Chúa Cứu Chuộc tại Hoa Kỳ đảm nhiệm. Hoàng Thị Đáo Tiệp đã tập hợp nhiều truyện ngắn và những bài viết ghi lại những kinh nghiệm đời sống và trải nghiệm tâm linh sâu sắc và in thành những tập sách có giá trị như: *Đa tạ* (1993), *Đường lên thiên quốc* (2001), *Dâng tiến Chúa* (2003), *Tro bụi kiếp người* (2003), *Thánh cả chữa lành* (2008), *Vườn Gethsemani* (2009).

4.2. Trần Mộng Tú

Trần Mộng Tú, sinh năm 1943, tại Hà Đông, di cư vào Nam năm 1954. Bà là thư ký cho hãng thông tấn *Associated Press* ở Sài Gòn giai đoạn 1968-1975. Bà thường xuyên cộng tác với các tạp chí văn học ở Mỹ và các nước khác. Sau năm 1975, bà sang Mỹ định cư. Bà viết truyện nhi đồng cho báo *Los Angeles Times* từ năm 2000 và làm thơ Anh ngữ trong sách giáo khoa Mỹ cho chương trình trung học. Hiện bà sống tại bang Washington¹². Trần Mộng Tú có rất nhiều tác phẩm đã được xuất bản hoặc đăng trên báo mạng: *Đề em làm gió - Tập thơ* (Nxb Thế kỷ, 1996); *Câu chuyện của lá phong - tập truyện ngắn* (Nxb Người Việt, 1994); *Cổ Ròm và những truyện ngắn khác - tập truyện ngắn*, (Nxb Văn nghệ, 1999), *Mưa Sài Gòn, mưa Seattle - tạp văn*, (Nxb Văn Mới, 2006).

Điểm qua như vậy để thấy những đóng góp của các nữ tác giả Công giáo trong giai đoạn này đã bắt đầu có hứa hẹn.

5. ĐỢT NẤY MẦM THỨ TƯ- HỨA HẸN MÙA BỘI THU

5.1. LĨNH VỰC VĂN CHƯƠNG

Ở đây chúng tôi dựa vào những công trình tổng hợp nghiên cứu quy mô của các nhà nghiên cứu văn học Công giáo như: Nhà nghiên cứu Võ Long Tê, với cuốn *"Lịch Sử Văn Học Công giáo Việt Nam"* (1965); Nhà thơ Lê Đình Bảng với tác phẩm *"Văn học Công giáo Việt Nam - Những chặng đường"* (2010), và bộ sách gồm 6 cuốn: *"Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam"* (2009); Nhà văn Bùi Công Thuấn với tác phẩm *"Văn chương Việt Nam - những gì còn với mai sau"* (2016); Lm.Trăng Thập Tự với Bộ Sưu Tập *"Có một vườn thơ đạo"* gồm 4 cuốn: quyển 1 nói riêng về Hàn Mạc Tử, tập trung vào mảng thơ đạo; quyển 2 gồm 45 tác giả thơ Công giáo, có năm sinh từ 1912 đến 1940 và quyển 3 gồm 51 tác giả thơ Công giáo, có năm sinh từ 1941 đến 1955; quyển 4 có 44 tác giả thơ Công giáo, có năm sinh từ 1956 đến 1990.

¹² x. NGUỒN: <https://www.thivien.net>.

Những công trình nghiên cứu trên cho thấy số lượng tác giả nữ tăng dần qua từng thời kỳ, cùng với đó là sự mở rộng về thể loại mà các cây viết nữ góp mặt, có thể thấy bước tiến đáng kể của nữ giới trong văn đàn. Sau đây là các bảng thống kê về số lượng tác giả nữ trong văn học Công giáo:

Bảng 1: Thống kê số lượng tác giả nữ trong tập “*Có một vườn thơ đạo*”

Nguồn	Tác giả		Tỉ lệ % nữ tác giả	Ghi chú
	Nam	Nữ		
<p>Có một vườn thơ đạo, tập 1- 4 (Lm. Trăng Thập Tụ chủ biên)</p>	105	36	26%	<p>- Năm sinh từ 1912 -1990: Các tác giả tiêu biểu sinh từ năm 1912 đến trước 1975: Đông Khê (1928-1964), Hoài Mộng (1939), Hàn Lệ Thu (1940-2007), Trần Mộng Tú (1943), Phạm Thị Thái Quý (1948), An Trinh (1949), Đỗ Thảo Anh (1949-2011), Liễu Giang (1951), Bụi Hồng Ân (1953), Vĩnh An (1955), Nguyễn Thị Xuyên (1960), Trịnh Tây Ninh (1960), Đặng Thị Vân Khanh (1961), Lý Thị Minh Khiêm (1963), Thanh Hương (1964), Vũ Thủy (1965), Song Lam (1968),</p> <p>- Những tác giả sinh ra sau năm 1975: Trần Nguyễn Trang Đài (1975), Phan Thị Liên Giang (1975), Nguyễn Đỗ Thái An (Hạt Bụi – 1975), Khánh Vân (1976), Trần Thị Hồng Nhung (1979). Cũng thật đáng quý những gương mặt nữ tác giả thuộc thế hệ 8X như: Trần Thị Phương Nhã (1984), Vũ Thương (1987), Kim Dạ (1988)...</p>

Bảng 2: Thống kê số lượng tác giả nữ trong giải “Viết văn đường trường”

Nguồn	Tác giả		Tỉ lệ % nữ tác giả	Ghi chú
	Nam	Nữ		
<p>Tuyển tập truyện ngắn <i>Viết Văn Đường Trường</i>, Lm Trắng Thập Tự chủ biên:</p> <p><i>Chông chiều</i> (2013);</p> <p><i>Nắng mùa đông</i> (2014); <i>Người gieo hạt</i> (2015);</p> <p>Điểm hẹn Giêsu (2016);</p> <p><i>Những đứa con của Mẹ</i> (2017);</p> <p><i>Người vẽ hy vọng</i> (2018)</p>	105	64	38%	Trần Thị Sứ (1974), Nguyễn Ngọc Nữ (1976), Huỳnh Ngọc Đỗ Quyên (1978), Nguyễn Ngọc Nữ (1978) Trần Thị Kiều Thu (1979), Đinh Thị Thu Hằng (1979), Nguyễn Thị Khánh Liên (1982), Đặng Thị Kim Thoa (1983), Nguyễn Thị Chung (1984), Bùi Thị Hải Giang (1989), Đặng Hoàng Hương Giang (1990), Nguyễn Thị Thu Thảo (1993), Võ Thị Phương (1994), Nguyễn Thị Trúc Lư (1994), Dương Thị Thái Chân (1995), Võ Thị Phương (1994), Nguyễn Thị Bá Ninh (1998), Huỳnh Thị Ngọc Trân (1998)...

Bảng 3: Thống kê số lượng tác giả nữ trong giải văn học nghệ thuật “Đất mới” 2020

Nguồn	Tác giả			Tỉ lệ % nữ tác giả	Ghi chú
	Tổng	Nam	Nữ		
Giải Đất Mới 2020:	25	16	9	36%	Maria Goretti Nguyễn Thị Xuân, Đặng Thị Kim Thoa, Nguyễn Thị Duyên, O.Cist. Hồ Thị Phương, Nguyễn Thị Chung, Phạm Thị Khiết Tâm, Phạm Thị Lành, Lý Thị Vy, Nguyễn Thị Cẩm Nhung, Nguyễn Đỗ Thái An, Nguyễn Thị Lam...
Thơ	10	7	3	30%	
Truyện ngắn	8	6	2	25%	
Truyện dài	7	3	4	57%	

Bảng 4: Tỉ lệ biến chuyển số lượng tác giả nữ trong văn học Công giáo

Nguồn nghiên cứu, tổng hợp	Tác giả			Tỉ lệ % nữ tác giả
	Tổng	Nam	Nữ	
Ở thượng nguồn thơ ca Công giáo VN	44	41	3	7%
Có một vườn thơ đạo, tập 1- 4 (sinh 1912 về sau)	133	99 (+6)	34 (+2)	26%
Giải Viết Văn Đường Trường (sinh năm 1972 về sau)	169	105	64	38%
Giải Đất Mới 2020 (không phân biệt năm sinh)	25	16	9	36%
Thơ	10	7	3	30%
Truyện ngắn	8	6	2	25%
Truyện dài	7	3	4	57%

5.2. CÁC LĨNH VỰC KHÁC

Tại dẫn nhập, bài viết này nhắm tới lãnh vực nghiên cứu về văn học Công giáo, thế nhưng sẽ thiếu sót nếu không nhắc tới những chị em tham gia thực hiện các tác phẩm văn hóa trong các lãnh vực liên quan. Dịch thuật và nghiên cứu không thuộc lĩnh vực nghệ thuật nhưng không thể không nhắc tới, vì ở đây cho thấy sự xuất hiện và tham gia của nữ giới Công giáo ngày càng rõ và đi sóng đôi với nỗ lực sáng tác.

5.2.1. Dịch thuật

Bản dịch *Kinh thánh* trọn bộ *Cựu ước – Tân ước* của Nhóm phiên dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ năm 1998 là một ghi nhận đáng khích lệ của Giáo hội Việt Nam. Nhiều gương mặt nữ tác giả đã cộng tác đắc lực trong nhóm nghiên cứu và biên dịch này. Những tên tuổi nổi bật như: Nữ tu (Nt) Nguyễn Thị Sang (tham gia nhóm vào năm 1974), Nt. Lê Thị Thanh Nga, dòng Đức Bà (1996), Nt. Lê Thị Vân Nga, dòng Mến Thánh Giá Thủ Đức (2003), Nt. Nguyễn Thị Cảnh Tuyết, dòng Đaminh (2008), Nt. Đỗ Thị Yến, dòng Đaminh (2009). Ngoài ra, còn nhiều nữ dịch giả đã đóng góp không nhỏ cho sự ra đời của những cuốn sách đủ tiêu chuẩn lưu hành trong giới Công giáo, hiện được bán ở các nhà sách Công giáo hiện nay. Có thể điểm sơ qua các gương mặt nữ dịch giả như: Nguyễn Thị Chung (*Chúa trong đời thường - Lm. Maurice Zundel, Thiên Chúa của Đức Giêsu - Jacques Duquesne, Xây dựng con người nhân bản - Michel Quoist, Bản tình ca Thiên Chúa làm người - Maria Valtorta, Sự hiện diện khiêm hạ - Marc Donzé...*); Nt. Trần Thị Quỳnh Giao (*Đứng dậy đi các bạn trẻ - ĐGH. Phanxicô, Giáo hội mà tôi mong đợi - Antonio Spadaro, SJ, Đêm tối của Giuđa - Jean, Sứ vụ truyền giáo - ĐGH. Phanxicô ...*); Nt. Vũ Thị Thu Thủy (*Bạn có thể chữa lành cuộc sống của bạn - Louisel, Biến đổi cảm xúc đau buồn của chúng ta - Evelyn Eaton anhd James D. Whitehead, Yêu thương là một lối sống - Gary Chapman, Cuộc sống luôn truyền cảm hứng - John Pichappilly*); Nt. Lê Kim Yến, Dòng Mến Thánh Giá Hà Nội (*Cuộc thương khó và thập giá - Ronald Rolheiser...*). Ngoài ra còn các Nữ tu như: Nguyễn Thị Kim Phúc, Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Nguyễn Thị Quỳnh Tâm... Nhờ tài năng ngôn ngữ và dịch thuật, tất cả những nữ dịch giả ấy đã góp phần làm phong phú những đầu sách Công giáo có giá trị của các tác giả nước ngoài.

5.2.2. Nghiên cứu văn học

Trong hành trình tìm về những giá trị toàn vẹn của văn học Công giáo tại Việt Nam, đã xuất hiện những nữ học giả luôn khao khát tìm hiểu đối với nền văn hóa - văn chương mang màu sắc Công giáo ở Việt Nam. Họ đã làm cho văn học Công giáo nảy sinh, **được** nhìn nhận và khích lệ trường thành theo một đường hướng riêng biệt. Trong đó chúng ta phải

kể đến thạc sĩ Nguyễn Thị Kim Hồng với *Tìm hiểu thơ Hàn Mạc Tử từ nguồn cảm hứng khác biệt* (Nxb Khoa học Xã hội, 2020); tiến sĩ Maria Lê Thị Hoa với *Học giả Văn hóa và Thầy dạy Đức tin, Giám mục Hồ Ngọc Cẩn* (1876-1948), (Nxb Tri thức, Hà Nội, 2019); Nữ tu Agata Nguyễn Thị Kim Tuyền, Hội dòng Mến Thánh Giá Huế với *Thơ văn Sảng Đĩnh Nguyễn Văn Thích*, tạp chí *Nghiên cứu Văn học* (số 7 581, Tháng 7-2020); tiến sĩ Trương Thị Liễu với *Văn học đối chiếu*, Đại học Paris III, Sorbonne Nouvelle.

5.2.3. Báo chí và truyền thông

Trước năm 1975, Giáo hội Việt Nam khắp nơi có hơn 200 tờ báo các loại. Đến năm 1978, các tòa soạn báo bị đóng cửa, chỉ còn lại tuần báo: *Công giáo và Dân tộc* (ở Miền Nam) và *Người Công Giáo Việt Nam* (ở Miền Bắc). Tờ báo chính thức thứ hai là tờ *Chia sẻ* của liên tu sĩ thành phố và tờ *Hiệp thông* của Hội đồng Giám mục Việt Nam, sau đó xuất hiện *Bài giảng Chúa nhật, Đồng hành, Nhịp sống Tin mừng, Epiphata, Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Nhịp cầu Caritas, Thời sự thần học, Tạp trí Logos, Chuyên đề Donbosco...* Khi nền văn minh mạng bắt đầu tràn vào Việt Nam, thì mỗi giáo phận, mỗi dòng tu, mỗi giáo xứ, mỗi giáo họ, mỗi đoàn thể riêng đều có trang mạng riêng. Trang nào cũng được thiết lập như một tờ báo với đầy đủ các hạng mục. Các nữ tác giả lúc đầu cũng là nghiệp dư, dần trở thành chuyên nghiệp, đội ngũ này càng ngày càng nhiều và trình độ cũng được nâng cao. Các nữ tác giả đóng góp được nhiều bài viết thuộc nhiều thể loại khác nhau: truyện, thơ, nghiên cứu, suy niệm, phóng sự... Có thể điểm qua danh sách những nữ tác giả thường xuyên cộng tác với các báo và các trang truyền thông như: Nt. Hoàng Ngọc Yến, - *Chuyên đề Donbosco*; Phan Thị Liên Giang và Thiên Lý viết cho báo *Công Giáo và Dân tộc*; Nt. Hồng Hà, cộng tác với *Nhịp sống Tin mừng* trong chuyên mục truyện ngắn; Nt. Mai Thành, Nt. Trần Như Ý Lan, đã thường xuyên có những bài viết cộng tác với báo *Hiệp thông, Chia sẻ*.

5.2.4. Một số nội dung khác

Những ấn phẩm có nội dung phụng vụ, giáo lý, kinh nguyện, tu đức, cảm nghiệm thiêng liêng, đời sống Kitô hữu, đời sống thánh hiến được khai thác nhiều qua thơ, truyện, tản văn và suy niệm. Nổi bật trong mảng sáng tác về nội dung suy niệm hiện nay là các tác giả: Nt. Nguyễn Thị Anh Thư với tác phẩm *Chút gì với Chúa*, (Nxb Tôn giáo) Nt. Đỗ Thị Yến - *Các tông đồ theo Kinh thánh và nhân sinh quan* (Nxb Đồng Nai, 2020), Tiến sĩ Trần Mỹ Duyệt với tác phẩm *Sống đạo giữa đời* (Nxb Đồng Nai, 2020), Nt. Trần Thị Thanh Hương – với cuốn *Tình yêu phi thường* (Nxb Phương Đông, 2009) và *Tứ đức Công Dung Ngôn Hạnh theo linh đạo Đức Cha Lambert* (Nxb Phương Đông, 2009)... Nt. Trần Thị Giồng: *Hạnh phúc*

trong tâm tay (Nxb Phương Đông, 2008); *Thấp sáng một gia đình* (Nxb Hồng Đức, 2014); *Đề gió cuốn đi* (Nxb Phương Đông, 2017)... Nt. Cảnh Tuyết: *Những điều được viết trong Kinh thánh có thật hay không?* (Nxb Tôn giáo, 2021), ... Có được một đội ngũ những nhà nghiên cứu như thế là nhờ các Hội dòng đã dần nhìn ra sự đóng góp quan trọng của văn chương trong sứ vụ loan báo Tin mừng và đã có hướng đầu tư đào tạo để các nữ tu phát huy khả năng suy tư, nghiên cứu và viết sách nhiều hơn. Mong sao trong tương lai sẽ có nhiều Hội dòng lưu tâm và tiếp tục đầu tư về chuyên môn cho các nữ tu trong lãnh vực văn chương này.

Như vậy, suốt dòng lịch sử, ta có thể thấy nữ tác giả Công giáo không ngừng nỗ lực chu toàn sứ mạng bằng đời sống, nỗ lực sáng tác văn chương và suy tư, nghiên cứu về nhiều mảng đề tài để giới thiệu Chúa cho anh chị em của mình.

6. ĐỀ XUẤT CHO TƯƠNG LAI

Theo thống kê biến chuyển về số lượng như trên, ở thế kỷ XXI, văn học Công giáo đã có sự phát triển nhảy vọt. Đó là nhờ sự quan tâm có tổ chức của một số giáo phận và dòng tu. Nếu có sự quan tâm ở cấp Giáo hội cả nước, có thể còn nhiều kết quả khả quan hơn. Từ những điểm sáng và điểm tối ấy, người viết xin được gợi ý đôi điều cho tương lai:

6.1. CẦN ĐƯỢC QUAN TÂM

Giải Văn thơ Catarina: Các giải thưởng địa phương những năm qua đã thu hút và gián tiếp đào tạo nên một số nữ tác giả. Tuy nhiên đó chỉ là những giải địa phương nhỏ lẻ, bên cạnh đó số dòng nữ mạnh dạn khuyến khích chị em tham gia chưa nhiều. Nếu có một giải thưởng chính thức dành riêng cho nữ giới Công giáo cả nước, hy vọng mùa hoa sẽ nở rộ.

6.2. LINH HƯỚNG

Tổ chức diễn đàn hoặc nhóm sáng tác để giao lưu, gắn kết các nữ tác giả Công giáo: Liên hiệp các Bề Trên Thượng Cấp có thể mời một số thành viên có thiện chí với việc Loan báo Tin mừng bằng văn chương. Để họ đảm nhận hay tham gia một diễn đàn chung cho nữ tác giả Công giáo Việt Nam nhằm cùng nhau tìm tòi, chia sẻ, bổ túc, nghiên cứu và phát triển vốn văn học mang đậm màu sắc riêng của giới Công giáo.

Tổ chức các khóa sinh hoạt hoặc tĩnh tâm, linh thao ngắn hạn (3-7 ngày) cho các nữ tác giả có cùng đam mê, để thêm động lực và cảm hứng thiêng liêng trong việc sáng tạo văn chương. Đây là một việc rất cần thiết để có được những đóng góp mang chất lượng từ những sáng tác tâm linh có tính nhân văn cao.

Kết hợp văn chương với truyền thông: Với thời đại 4.0 ngày hôm nay, để thu hút và tạo hứng thú hay truyền cảm hứng văn chương đến người trẻ, có thể lập ra các “Group văn chương” trên các trang mạng xã hội hoặc chia sẻ trên blog cá nhân với những hoạt động như: Đưa bản tin về Giáo hội, Hội dòng hoặc Giáo xứ; các bài viết cảm nghiệm từ cuộc sống; điểm sách; những radio truyện, tản văn hay; hoặc thiết kế dựng những video có nội dung hướng thượng, tích cực... Đây là những hình thức đã rất phổ biến và được giới trẻ hưởng ứng rộng rãi trên các trang mạng Công giáo. Tuy nhiên để duy trì bền bỉ cũng cần thiện chí cộng tác, sự sáng tạo và nhiều yếu tố khác của những người có cùng tâm huyết. Hơn nữa, họ cũng cần hiểu rõ những quy tắc về truyền thông hoặc vấn đề kĩ thuật để hiệu quả truyền tải được uy tín và lâu bền.

6.3. ĐÀO TẠO

Ươm trồng tài năng: Văn chương ngoài năng khiếu và đam mê còn cần một nền tảng vững chắc. Vì thế việc kiến tạo môi trường giáo dục tốt tại các giáo xứ thông qua việc gây dựng thư viện hay tủ sách chung, tập cho các em thói quen đọc sách hay tổ chức các cuộc thi báo tường trong các xứ đoàn... Các em cần được những người có trách nhiệm động viên khích lệ, nhất là việc đọc, học hỏi *Kinh thánh*, giáo lý, nhân bản... Tất cả những nền tảng ấy sẽ góp phần tạo nên những “thiên tài” văn chương cho Văn học Công giáo Việt Nam trong tương lai không xa.

Trường đào tạo trực tuyến hoặc những khóa ngắn hạn về văn chương: Những việc đào tạo tổng quát về nhân bản, tâm lý, kiến thức, tâm linh và linh đạo dòng hiện đã được tổ chức tốt ở phạm vi từng dòng cũng như liên dòng. Riêng việc đào tạo văn chương- văn học rất khó tìm người, do thiếu nhân lực chuyên môn hoặc do chưa quan tâm và đầu tư đúng mức. Tuy nhiên, nếu các Bề Trên Thượng Cấp có hướng xây dựng một trường cao đẳng trực tuyến; tổ chức các khóa Việt văn ngắn hạn; khuyến khích xuất bản những cuốn tạp san, nội san; xây dựng và tổ chức các chương trình trải nghiệm thực tế... sẽ tạo hứng thú và thu hút nhiều người tham gia. Với việc đào tạo trực tuyến, học viên ở bất cứ đâu cũng có thể theo học và việc mời nhân sự điều hành và đào tạo cũng thuận tiện hơn.

7. KẾT LUẬN:

Chỉ riêng trong thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, ta có thể thấy sự xuất hiện và đóng góp của các cây bút nữ Công giáo Việt Nam đã lan nhanh như dầu loang trên mặt nước. Đúng hơn, phải nói đây là ơn Chúa. Chính Chúa đã làm cho nhóm men đức tin và đức mến Ngài trộn vào rá bột dân Việt khiến cả rá bột dậy men nhanh biết chừng nào. Ước gì các tầng lớp Dân Chúa cùng quan tâm suy nghĩ, đặc biệt là các vị hữu trách trong Giáo

hội sớm tìm phương hướng để ngọn lửa đang được ơn Thánh Thần nhen nhúm sớm theo ngọn gió của Ngài lan tỏa khắp nơi.

Sài Gòn, tháng 09/2021

Nguồn:

*Tham luận tại tọa đàm trực tuyến về Văn học Công giáo Đương đại,
ngày 19-9-2021*

ĐỌC: BÊN NGOÀI CỔNG NHÀ THỜ **TẬP TRUYỆN CỦA LINH MỤC CAO GIA AN**

Bùi Công Thuận

Nếu bạn hỏi tôi tập truyện *Bên ngoài cổng nhà thờ* có gì là ấn tượng, tôi xin thưa ngay rằng, tập truyện có những trang văn rất đẹp, về người quê hồn hậu, về tình quê thiết tha. Và dù là những câu truyện bi kịch thì cái nhìn của tác giả vẫn lấp lánh một niềm tin yêu trẻ trung tinh khôi và một giọng kể dung dị, gần gũi, ấm áp.

Bên ngoài cổng nhà thờ có gì?

Đây là một bức tranh xã hội: “*Những đứa con được sinh ra, lớn lên, đi làm ăn xa, khắc sâu trong lòng mình chữ đạo chữ hiếu. Họ bán đi cái quê hương xứ sở trong lòng mình, bán đi cả tuổi xuân của mình, bán luôn bao nhiêu là ước vọng của riêng mình. Có những đứa trẻ sớm bị đẩy ra ngoài đường phố, lam lũ với nắng với mưa và với gió bụi cuộc đời. Có những đứa con được gả bán đi, ngơ ngác trong hành trình làm dâu xứ lạ. Có những người trẻ tìm cách ra đi, đau đáu với khát vọng đổi đời, khát vọng về một cuộc đời phồn vinh no ấm cho mình, cho gia đình, cho quê hương mình... (tr.97). Bên ngoài cổng nhà thờ “còn rất nhiều người nghèo thiếu cả cơm ăn áo mặc. Nghèo hơn nữa là những người nghèo chưa bao giờ được nuôi dưỡng bởi những của ăn tinh thần và đời sống tâm linh. Họ vô phương kháng cự trước vô số cám dỗ và nguy cơ của đời sống hiện đại” (tr.162).*

Tác giả dẫn người đọc đến thăm những cảnh đời mà lối sống đạo truyền thống của người Công giáo đã đẩy họ ra ngoài nhà thờ. Đó là những trường hợp gọi là hôn nhân “rối”, những cô gái “chửa hoang” (*Bên*

Linh mục Giuse Cao Gia An



* Sinh: 1981 tại Hiệp Đức, Bình Thuận. Thụ phong linh mục năm 2014, thuộc dòng Tên. Đang trình luận án tiến sĩ về Chú Giải Kinh Thánh.

* Đã xuất bản:

- 3 tập suy niệm: *Hãy Học Cùng Giêsu, Bàn Đường Đức Giêsu, Lay Chúa, Con Đây!*
- 2 tập truyện ngắn: *Hoa Phượng Về Trời, Bên Ngoài Cổng Nhà Thờ.*
- 3 tập thơ: *Về Núi Thánh, Mùa Cứu Rỗi, Tình Thơ Trên Phận Người.*
- 1 tập tùy bút: *Tâm Sự Một Loài Hoa Trên Tường Đá.*

ngoài nhà thờ, *Cha xứ dở*); những “*cánh hoa rơi*” giữa phố thị (*Tâm xuân giữa phố*); chia sẻ những bi thảm của những số phận bị công nghiệp hóa tước đi môi trường sống (*Miền cỏ xanh dưới lòng sông*), hoặc làm tha hóa những điều đạo đức tốt đẹp, làm tan vỡ những cuộc tình hồn hậu, làm ly tán những gia đình vốn nề nếp hạnh phúc (*Tiền chuông nhà thờ; Hương ổi ngày xưa; Xóm không đêm; Một cuộc đời để sống*)...

Bên ngoài cổng nhà thờ là cuộc sống phức tạp. Người Linh mục trẻ cảm thấy bất lực. “*Càng va chạm nhiều với thực tế, anh càng gặp nhiều cảnh đời đau lòng. Những cảnh đời đau lòng đặt ra cho anh nhiều câu hỏi vô phương trả lời, nếu chỉ dựa trên những gì anh đã được học, dựa trên những phương tiện anh đã được trang bị, hay dựa trên những luật lệ mà trước đây anh đã từng trân giữ và xác tín.*”(tr.23),

Và đây là một câu hỏi không có lời đáp về một trường hợp chữa hoang mà ba đời chịu khổ: “*tội nhân đã ôm tử hổ xuống mồ, bố mẹ của tội nhân thì cho đến chết cũng đã không dám ngược mặt nhìn đời, con của tội nhân thì không có cơ hội để sống một cuộc sống bình thường như bao nhiêu người khác. Đáng không? Do đâu mà ra cái bế tắc luân như thế? Còn có cơ hội nào để tìm và cứu những gì hư mất không?*” (tr.11).

Trong bài giảng về đoạn Tin mừng “*Đưa con hoang đàng*” (Luc 15, 1-32), người Linh mục trẻ ấy (Cha Tâm) đã đặt câu hỏi này vào lương tâm người Công giáo: “*Người ra đi, bị gọi là kẻ tội lỗi, kết cục bước vào ở trong nhà của Cha. Còn người ngày ngày ở lại trong nhà Cha, tự xem mình là kẻ công chính, cuối cùng lại tự đặt mình ở ngoài cổng. Chúng ta gặp mình trong nhân vật nào? Người con thứ hay người con cả? Hay cả hai? Đâu là chỗ của chúng ta, trong nhà hay ngoài cổng?*”(truyện *Bên ngoài cổng nhà thờ*)

Những niềm thao thức

Trong thực tại xã hội Việt Nam hiện nay, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa thể tục và những khuynh hướng suy đồi đang làm băng hoại tận gốc những giá trị văn hóa của dân tộc, thì *bên ngoài*

cổng nhà thờ còn bao nhiêu là bi kịch, bao nhiêu điều bất công. Hàng ngày, người ta chứng kiến bao nhiêu là tội ác đổ xuống trên đầu những số phận bé nhỏ, mà bất lực, không lời nào nói hết.

Tuy nhiên ở tập truyện *Bên ngoài cổng nhà thờ*, tác giả không có mục đích “phản ánh hiện thực” để đặt những vấn đề xã hội. Những truyện được kể trước hết là những suy nghiệm, những trăn trở, những ước vọng của sứ vụ Linh mục, đồng thời tra vấn lương tâm người Công giáo trong chính hành trình sống đạo, để cùng thao thức.

Người Công giáo sống đạo không chỉ trong nhà thờ mà hãy nhìn ra ngoài cổng nhà thờ để hướng về tha nhân, để sống đúng với giới răn “*mến Chúa yêu người*”. Dường như lâu nay, và từ bao giờ không rõ, người Công giáo đã tự xây bức tường, vạch làn ranh tách biệt mình với bên ngoài, rất nhiệt thành trong việc tổ chức những lễ lạc “xôm tụ, hoành tráng” để “*khẳng định căn tính và danh giá của mình trước mặt những người không cùng đức tin*”, nhưng “*liệu xôm tụ và hoành tráng có phải là cách hữu hiệu để nói với người khác về Chúa, để trình bày về đạo của Chúa không?*”(tr.161)

Tập truyện mở ra nhiều sự việc, nhiều cách nghĩ, cách sống đạo mà người Công giáo phải xem lại mình. Chẳng hạn, việc đọc kinh cầu nguyện, “*Ông Chín tự hỏi lại mình về những giờ kinh gia đình mà ông vẫn thường hướng dẫn. Có thật khi cầu nguyện, “chỉ cần nhắm mắt đọc thuộc lòng cho hết bộ kinh bản từ đầu cho tới cuối là xong”? Cầu nguyện như vậy, liệu có còn phù hợp với bọn trẻ con cháu của ông không? Thế hệ này hay muốn tìm hiểu và thích đặt câu hỏi tại sao. Còn ông, kinh kệ hình như chỉ là chuyện thuộc nằm lòng. Mọi sự cứ tự nhiên mà tuôn ra theo môi miệng, tự nhiên như lời kinh của lòng ông dâng lên Thiên Chúa. Ông cứ đọc, cứ thuộc, rồi truyền lại cho con, cho cháu, như của gia bảo hồi môn từ thế hệ này sang thế hệ kia.*”(Đi tìm anh em.tr.41)

Về vấn đề hoang thai: “*Để che đậy một tội, người ta lại phải phạm một tội khác lớn hơn. Với người trẻ của thời hiện đại, phạt tội liệu có còn là phương pháp giáo dục tốt nhất để gìn giữ lẽ thói đạo nghĩa không? Rắn đẽ và nghiêm cấm liệu có còn là cách tốt nhất để giáo dục lương tâm không? Còn có cách nào khác để vẽ lại dung mạo của một Giáo hội bao dung và từ nhân hơn? Giá trị của một con người và giá trị của luật lệ, điều gì nên đặt lên trên?...(Cha xứ dờ-tr.22)*

Và đây là vấn đề cốt lõi để người Công giáo “sống phúc âm giữa lòng dân tộc”. Xã hội có chương trình “xóa đói giảm nghèo”, còn người Công giáo sống thế nào? *Tại sao rất dễ để kêu gọi mọi người cùng chung tay tổ chức một cuộc lễ lạc với rước sách long trọng và hoành tráng, nhưng lại rất khó để kêu gọi mọi người tham gia một dự án bác ái xã*

hội để giúp cho những người nghèo? Tại sao rất dễ để kêu gọi bà con chung tay trong công cuộc xây dựng một công trình gì đó của nhà thờ, nhưng lại rất khó để thuyết phục mọi người đóng góp để xây dựng và giúp đỡ xóm lương dân đang còn nghèo khổ và đói rách?/ Đó là sức ì của truyền thống? Đó là phong cách giữ đạo đã lâu đời đến độ trở thành một quán tính tự nhiên, nhưng không còn đủ chiều sâu và sức bật? Hay đó là lựa chọn tự vệ của những người đạo đức, trước những đe dọa hữu hình của văn minh hiện đại?(Xóm không đêm-tr.163)

Tập truyện đã đưa ra ít nhất hai hình ảnh để người Công giáo tự đối chứng. Đó là trường hợp các anh em Tin Lành. Họ thực hiện lời Chúa dạy là “*Hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ*”. Họ đến với xóm đạo để cùng cầu nguyện. Ông Chín trong truyện **Đi tìm anh em** đã phải suy nghĩ lại: “*Như vậy hóa ra muốn sống đạo tốt, theo đúng lời Chúa dạy, thì người ta phải đi. Chỉ một từ “đi” nho nhỏ thôi, mà làm ông Chín bị đụng chạm và thấy nhột quá sức. Tính ra, từ hồi nhỏ tới giờ, ông Chín vẫn nghĩ chỉ cần ngày nào cũng đi từ nhà đến Nhà Thờ thì đã đủ để làm một tín hữu tốt. Xóm đạo của ông được xây dựng như một hợp thể hoàn chỉnh: có nhà thờ, có chợ, có trường học, có một bệnh xá nhỏ. Cả xóm đã như một mô hình khép kín, ít khi nào nghĩ tới chuyện phải đi ra bên ngoài.*” (tr.36)

Trường hợp thứ hai ở nhà nuôi dưỡng người già, neo đơn trong một ngôi chùa. Vị Linh mục trẻ tận mắt chứng kiến “*tám lòng quảng đại từ bi của nhà chùa và các Phật tử hảo tâm. Họ sẵn lòng mở rộng vòng tay để tiếp nhận những người già nua cô độc. Đó là gương phục vụ vô vị lợi của các cô, các dì ở chùa đối với những người già. Họ phục vụ tận tâm từ những người bại liệt, mù loà đến những người già khó tính hay giận hay hờn...*” (truyện Trong bóng chiều cuộc đời). Đối chiếu với Tin mừng, vị Linh mục “*học được nhiều điều và đọc thấy nhiều giá trị Tin mừng, ...nơi những người già bị bỏ rơi, tôi tìm thấy hình ảnh của Đức Kitô nghèo hèn và cô độc, nhưng vẫn đẹp để lạ thường*”(tr. 151).

Những cách nhìn như thế chắc chắn là cách nhìn của Giáo hội trong Tông huấn Giáo hội tại Á châu (Ecclesia in Asia): “*Á Châu cũng là chiếc nôi của các tôn giáo lớn trên thế giới -Do Thái giáo, Kitô giáo, Hồi giáo và Ấn giáo. Đó là nơi phát sinh nhiều truyền thống thiêng liêng khác như Phật giáo, Lão giáo, Khổng giáo ...Giáo hội giữ một niềm kính phục sâu xa nhất đối với các truyền thống này và tìm cách chân thành đối thoại với các môn sinh của truyền thống đó. Những giá trị tôn giáo họ truyền dạy, chờ được hoàn thành viên mãn trong Đức Giêsu Kitô.... Họ quý trọng những giá trị như tôn trọng sự sống, lòng trắc ẩn đối với mọi sinh vật, gần gũi với thiên nhiên, hiếu thảo với cha mẹ, đàn anh và tổ tiên, và một ý thức cộng đồng cao độ (11). Đặc biệt, họ coi gia đình là nguồn sống ban sức*

manh, một cộng đồng liên kết chặt chẽ có một cảm thức mạnh mẽ về tình liên đới (12). Các dân tộc Á Châu nổi tiếng có tinh thần bao dung tôn giáo và sống chung hoà bình.”

Một ngòi bút trong trẻo tinh khôi

Điều rất quý ở tập truyện này là ngòi bút trong trẻo, tinh khôi, bộc lộ ở nhiều yếu tố của bút pháp. Dù truyện viết về bi kịch của nhiều cảnh đời bất hạnh, những cuộc tình đổ vỡ, hay những ly tan gia đình do hoàn cảnh, song cái nhìn của tác giả là sự cảm thông chia sẻ, là sự lên tiếng nói. Nhiều truyện kết thúc có hậu. Không phải vô tình mà nhiều truyện, góc trần thuật là cái nhìn của những em bé, rất hồn nhiên (*Đỉnh cao nghệ thuật, Một cuộc đời để sống, Trên những đường cong*).

Một triết lý lạc quan bao trùm không gian truyện, cuộc sống có bi thảm thế nào thì con người vẫn vươn lên để sống. Nhìn dòng sông cạn nước do người ta ngăn đập làm thủy điện, tác giả nhận ra điều này: *“dù dòng sông không còn chảy, cuộc sống vẫn cứ trôi. Bất chấp những thịnh suy thăng trầm, sự sống vẫn cứ tiếp diễn liên tục theo cách rất riêng của mình... Tại nơi mà những người lớn ngoi ngóp mắc cạn, bọn trẻ vẫn có thể có một khung trời tuổi thơ đẹp như mơ.* (tr.84) Triết lý lạc quan này xuất phát từ sự xác tín con đường. Tác giả chia sẻ: *“Có một thời gian tôi ở trong tình trạng lao đao khi muốn tìm cho tương lai mình một lối đi. Chiều chiều, tôi hay ra đứng bên dòng sông Đồng Nai, ngắm những cánh hoa trôi nổi bồng bềnh. Dem so sánh tương lai đời mình với cánh hoa lục bình, tôi thấy có cái gì đó na ná: mong manh phiêu bạt, rồi sẽ chẳng biết sẽ về đâu? Nhưng rồi cũng đến giai đoạn tôi quyết định hướng đi cho tương lai đời mình. Cánh lục bình cho tôi một bài học quý giá: cuộc đời mong manh và vẫn vôi là thế, nên tôi cần tìm cho mình một Bến Đỗ an toàn và bền vững hơn. Tìm về với Đấng là Cội Nguồn và Cùng Đích của đời tôi. Đó là căn nguyên đức tin của tôi”*(tr.147)

Có nhiều trang tả cảnh thiên nhiên đồng quê rất đẹp. Câu chữ hiện lên sắc nét, tươi tắn, thơm tho: *“Mỗi sáng, mặt trời mọc lên bên kia bờ sông, con nước như một tấm gương vàng phản chiếu toàn bộ ánh sáng đầu ngày hắt lên khu đất nhà ngoại. Mỗi chiều, mặt trời khuất sau ngọn đồi, cứ như có ai đó đem toàn bộ cửa cải giấu sau lưng nhà ngoại.”* (tr.71)

“Trên bầu trời một bóng mây vừa bay qua, để lại một khoảng trời xuân trong veo và xanh thăm thẳm. Trời xuân đỏ xuống khoảng sân trước nhà chị Diệp con nắng vàng ươm như rót mật. Trước sân, hàng cau vươn thẳng mình, chia những tán lá xanh um như những cánh tay dang rộng mở ra với trời. Trên thân cau là dây trầu quấn quýt. Sau bao mưa gió, lá trầu xanh càng thêm thắm xanh. Sau bao biến đổi thăng trầm, trầu và cau đã được quấn quýt bên nhau...” (tr.142)

Tôi thực sự xúc động trước sự quan sát rất tinh tế và lấp lánh tình người khi tác giả ghi lại hình ảnh bà già mù: *“Từ hai hốc mắt sâu hoắm không còn chút tinh anh của bà, đôi dòng lệ cuộn tròn, trào ra rồi chảy thành dòng qua những nếp nhăn nheo của đôi gò má xương xẩu. Vài tia nắng hắt từ khung cửa sổ đậu lại trên khuôn mặt bà, làm ánh lên hai hàng nước mắt long lanh. Mỗi lần kể chuyện cho tôi nghe bà đều ngồi yên bất động, chỉ có đôi môi mấp máy và cặp mắt nheo nheo như đang hưởng về một vùng trời vô định.”* (tr.146)

Nếu bạn đọc để ý, sẽ thấy, tác giả không miêu tả những cảnh đời nhầy nhụa hay những hành động tàn bạo của tội ác, những cảnh vô luân hay những biểu hiện của những hình thức “vô văn hóa”; mà luôn giữ cho ngòi bút chừng mực trong thế giới của “cái đẹp”, dù rằng trong tập truyện, vẫn có những cảnh đời như thế.

Kiểu truyện ngắn kết hợp với Tùy bút tạo nên một văn phong gần gũi, tín cẩn. Người đọc có cảm giác rằng chính tác giả (không phải nhân vật) đang chia sẻ những thao thức, những trăn trở, những tâm nguyện của mình về việc sống đạo, về lương tâm Công giáo trước thực tại, và mời gọi mọi người cùng mở lòng ra để hướng ra *bên ngoài cổng nhà thờ*. Sự thành tín tùy bút này giúp cho những câu truyện, có khi chỉ là tâm trạng của nhân vật, rất ít tính truyện, vẫn cuốn hút người đọc.

Kiểu ngôn ngữ bình dân, giàu tính nhạc, giàu cảm xúc lãng mạn, giàu chất thơ... lại có một sức hấp dẫn khác. Xin nghe những lời chia sẻ này: *“Thì ra người ta có thể có rất nhiều nơi để đi, nhưng chỉ có một chốn duy nhất để tìm về. Thì ra người ta có thể lớn lên, đi khắp tứ phương thiên hạ, làm được đủ thứ chuyện, nhưng vẫn có một góc nào đó rất nhỏ, trên một mảnh đất nào đó rất nhỏ, khiến người ta thấy mình vẫn chỉ là đứa con nít của ngày hôm qua chưa kịp lớn.”* (tr.119)

...Cái nhịp sống ở phố dạy hẳn rằng không gì hạnh phúc cho bằng có một chốn để thuộc về, có một nơi để tìm về, có một quê hương xứ sở, có một gốc gác cội nguồn.”(tr.125);

Đằng sau tất cả những câu truyện cuộc đời là thông điệp này: *“Lúc này đây, tôi thấy lòng mình bùng lên ước ao muốn được chia sẻ (cho bà) niềm tin của tôi về Đấng Tuyệt Đối là cội nguồn và cùng đích của mọi loài.”* (tr.147).

Tháng 12/ 2017

Nguồn: <https://www.vanthoconggiao.net/2017/12/ben-ngoai-cong-nha-tho-lm-cao-gia-an.html>

KHÍCH LỆ TÁC GIẢ VĂN XUÔI CÔNG GIÁO

Nguyễn Văn Học

Việc sáng tác văn thơ từ hàng thế kỷ qua đã trở thành nhu cầu thể hiện văn hóa, thẩm mỹ và nhiều mục tiêu khác của con người. Sự sáng tạo là yếu tố then chốt quyết định sự sống còn của người viết trong quy luật phát triển chung của văn học. Tuy nhiên về cơ bản, việc sáng tác này được chia thành hai chuyên ngành chính gồm: thơ và văn xuôi. Và bao giờ lượng người sáng tác thơ cũng nhiều áp đảo so với lượng người sáng tác văn xuôi. Điều đó có thể nhìn rõ nhất bằng con số, là số hội viên Hội Nhà văn Việt Nam bao giờ chuyên ngành thơ cũng gấp đôi chuyên ngành văn xuôi. Số đơn xếp hàng chờ xin vào hội hàng năm, chuyên ngành thơ cũng gấp đôi. Nhìn vào thực tế sáng tác, người làm thơ cũng gấp nhiều lần so với người viết văn xuôi. Hiện nay có sự nở rộ của các câu lạc bộ thơ cấp phường, xã, các diễn đàn thơ thu hút hàng vạn người tham gia. Thậm chí CLB Thơ Việt Nam có thời điểm có hàng triệu hội viên, phân cấp thành lập CLB Thơ Việt Nam đặt tại các tỉnh, thành phố, quận, huyện. Tất nhiên họ không thể tham gia góp mặt vào làng văn do chất lượng thấp. Họ chủ yếu phô tô tác phẩm, in giản đơn và chỉ để nhằm mục đích sinh hoạt tại địa phương. Trong khi đó rất hiếm các CLB văn xuôi hoạt động theo kiểu làng xã.

Văn chương Công giáo cũng không nằm ngoài những điều kiện ấy, khi chúng ta thấy tác giả thơ luôn có số lượng vượt trội so với tác giả văn xuôi. Điều này có thể nhìn thấy rõ tại các cuộc thi văn thơ Công giáo.

Vì sao lại có hiện tượng ấy?

Nhà văn Nguyễn Văn Học



- * Sinh năm 1981. Quê ở huyện Phú Xuyên (Hà Tây cũ).
- * Tốt nghiệp Khoa Sáng tác - Lý luận - Phê bình văn học, trường Đại học Văn hóa.
- * Anh vừa làm thơ vừa viết văn và hiện là phóng viên báo Nhân Dân. Đã có 25 đầu sách riêng gồm ký, thơ, truyện ngắn và tiểu thuyết.

Xét về số lượng và dung lượng chữ thì thơ ít hơn rất nhiều so với văn xuôi. Một truyện ngắn có thể chiếm diện tích bằng cả chục bài thơ, thậm chí nhiều hơn nữa. Thí dụ, ở các báo cuối tuần có đăng văn thơ, thường đăng 1 truyện ngắn, 1 tản văn và 3 đến 5 bài thơ. Báo đăng ít hơn thì thường 1 truyện ngắn, hoặc chỉ đăng 1 tản văn kèm 2 bài thơ. Tại các tờ tạp chí văn nghệ của các tỉnh, thành phố, mỗi số thường đăng đều khoảng 4 truyện ngắn, 1 đến 2 tản văn và 20 đến 25 bài thơ. Tạp chí Văn nghệ quân đội cũng đăng con số tương đối như vậy, kèm một số bài ký, phỏng vấn, chuyện văn nghệ, thơ dịch hoặc truyện dịch từ nước ngoài. Do đó, cơ hội để tác giả thơ xuất hiện trên mặt báo sẽ nhiều hơn văn xuôi.

Xét ở khía cạnh thời gian sáng tạo, viết một truyện ngắn bao giờ cũng công phu, mất nhiều thời gian hơn hàng chục lần khi viết ra một bài thơ. Sáng tạo văn chương nói chung đều cần vốn sống, cảm xúc, sự trải nghiệm. Song về đặc thù, thơ thường có tính chất ngẫu hứng. Một cảm xúc bất chợt, một sự rung động trước con người, cảnh vật cũng khiến người ta dâng trào ngọn bút. Nhiều người trong lúc ngồi chờ xe, giờ nghỉ trưa, lúc dạo trên sông núi cũng có thể viết được vài câu thơ. Còn để sáng tạo ra một truyện ngắn, lớn hơn là truyện dài, một tiểu thuyết có thể mất vài tháng, thậm chí vài năm đăng đăng lao tâm khổ tứ. Tất nhiên, để tạo ra tác phẩm chất lượng giàu tính biểu tượng thì ở thể loại nào cũng có cái khó riêng. Song cái khó hơn vẫn là văn xuôi, khó nhất là tiểu thuyết. Bởi tiểu thuyết luôn được coi là “trọng pháo” của văn chương. Do tính chất đặc thù, quan trọng, nên người ta phải vận dụng rất nhiều vốn sống, kiến văn, tầm văn hóa sâu rộng để trải lên mỗi chương tiểu thuyết đa tầng nghĩa, nhiều tuyến nhân vật, có nhiều tính cách, nhiều suy tư. Bởi thế, chỉ tác giả vững về văn hóa, vốn sống, đọc nhiều với dám “chạm tay” đến tiểu thuyết hay truyện dài, và khi đã theo văn xuôi, họ phải dần thân, thậm chí hy sinh thời gian, cơ hội kiếm tiền. Còn thơ, tác giả có thể sáng tạo theo kiểu a-ma-tơ, rẽ ngang rẽ dọc mà không ảnh hưởng gì đến đời sống.

Thêm nữa, như đã nói, chỉ có thơ mới đáp ứng được nhưng yêu cầu của các câu lạc bộ thơ trong quá trình sinh hoạt. Thí dụ người ta có

thể đọc thơ ở hội trường, trong các câu lạc bộ, trên tàu xe, trên đường đi mà không thể đọc được văn xuôi. Vài năm trở lại đây, hiếm hoi lắm mới có một màn trình diễn đọc một đoạn truyện ngắn. Như thế, khi cơ hội để thơ xuất hiện dễ dàng thì thơ sẽ dễ đi vào đời sống công chúng, đặc biệt là công chúng bình dân.

Với văn chương Công giáo, khoảng hơn chục năm qua đã xuất hiện các giải thưởng nhằm khơi dậy tinh thần sáng tạo của tác giả Công giáo, có sự tham gia khá nhiệt tình của các tác giả ngoài Công giáo. Phải kể đến sự nỗ lực của giải Viết văn đường trường, Giải Văn hóa nghệ thuật Đất Mới, một số cuộc thi viết của Giáo xứ Bình Thuận, Giáo phận Vinh, Giáo phận Kon Tum... Đặc biệt giải Viết văn đường trường qua 6 lần tổ chức và Giải Văn hóa nghệ thuật Đất Mới đang tổ chức đến lần thứ 11, đã phát hiện, bồi dưỡng, khích lệ nhiều tác giả Công giáo như: Vinh Kiu, Đặng Kim Thoa, Hà Thị Thúy Diễm, Nguyễn Thị Chung, Phạm Thị Lành, Khánh Liên, Dương Thái Chân, Trần Văn Dũng, Dư Văn Từ, Song Ninh... Ngay cả trước khi kết thúc cuộc thi lần 6 Ban Văn hóa giáo phận Quy Nhơn đã có sáng kiến, “sinh ra” tập san Mực Đồng và Bông Hồng Nhỏ để làm nơi quy tụ các cây bút, tạo một sân chơi ý nghĩa, nhân văn, giúp các cây bút được đăng đàn, thể hiện tài năng, rèn dũa việc viết lách. Nhóm tác giả ở phía Bắc cũng đã quy tụ, cùng chung tay in và phát hành tập truyện ngắn “Người đọc sách thánh”. Sự nỗ lực này đã thành công, hứa hẹn những điều tốt đẹp đang ở phía trước, đồng thời tạo sự khích lệ để các bạn khác đứng lên đầu tư, xuất bản sách. Bản thân tôi cũng đã tập hợp in tuyển chọn tập truyện có tên “Miền thánh đọi”, với hình thức đẹp, dày. Hy vọng, sẽ có một giải văn chương toàn quốc, nhằm quy tụ và khích lệ nhiều hơn nữa tác giả người Công giáo.

Sáng tác là nhu cầu tự thân, theo chuyên ngành nào đều phụ thuộc vào thể trạng và năng khiếu của từng người. Nhưng muốn theo văn xuôi, người viết phải không ngừng suy tư, ngẫm ngợi, muốn vươn tới địa hạt văn xuôi. Từ đó luôn trau dồi kiến thức, vốn sống để làm giàu khả năng khai triển ý tưởng của mình, tạo nên những tác phẩm có giá trị. Với đội ngũ khá hùng hậu hiện nay, khi đang tiếp tục được khích lệ, đã bùng nổ số lượng người sáng tác văn xuôi, đó là những hạt nhân quan trọng để có thêm những mùa vàng văn chương Công giáo. Thêm một điều nữa, các tác giả văn xuôi, ngoài trông đọi vào các nguồn tài trợ, cũng nên mạnh dạn tiết kiệm chi tiêu, đầu tư xuất bản truyện ngắn, truyện dài của mình. Bởi đó cũng là cách hiến dâng, làm lan tỏa, khích lệ người khác cùng dần bước. Đó cũng là cách góp những bông hoa vào nhà Chúa.

Chung quy lại, với sự khích lệ từ các cuộc thi văn chương Công giáo, năng khiếu cá nhân rất cần sự hồi thúc của lòng đam mê cháy bỏng từ chính mỗi tác giả. Đó là ba trụ cột chính tạo nên thành công.

Nguồn: Tọa đàm về Dòng Văn học Công giáo đương đại, tháng 9-2021.

10 NĂM GIẢI VĂN HÓA NGHỆ THUẬT ĐẤT MỚI

Bùi Công Thuận



Giải Đất Mới

Giải Văn hóa Nghệ thuật Đất Mới được Ban Văn hóa kết hợp với Ban Truyền thông Giáo phận Xuân Lộc tổ chức trao giải lần thứ nhất năm 2011, đến nay là lần trao giải thứ 10 (năm 2020). Sự duy trì một giải Văn hóa nghệ thuật trong thời gian dài là một nỗ lực rất lớn về Mục vụ văn hóa của giáo phận Xuân Lộc. Trong tình hình hoạt động văn học nghệ thuật ở các giáo phận trong cả nước còn trầm lắng, *Văn chương thị trường "... chiều theo thị hiếu thấp kém của một bộ phận công chúng, hạ thấp chức năng giáo dục, nhấn mạnh một chiều chức năng giải trí... truyền bá các tác phẩm độc hại, đi ngược lại với lợi ích của nhân dân và đất nước..."*

(Nghị quyết 23 của Bộ Chính trị ngày 16/6/2008), thì Giải Văn hóa nghệ thuật Đất Mới với “ước muốn xây dựng những giá trị văn hoá nghệ thuật Công giáo nơi cộng đồng dân Chúa” là một hoạt động giàu ý nghĩa và thật đáng trân trọng.

MỤC ĐÍCH TỔ CHỨC GIẢI

Tổng Huấn Giáo hội Tại Châu Á (ECCLESIA IN ASIA của ĐGH J.Paul II) dạy rằng: “...Con đường của những nhà rao giảng Tin mừng là làm cho đức tin Kitô giáo trở nên một thành phần của di sản văn hoá của dân tộc.”

Giải Văn hóa-Nghệ thuật Đất Mới là một hoạt động nằm trong chương trình Mục vụ Văn hóa của giáo phận Xuân Lộc, đáp lại lời dạy của Giáo hội.

Thông báo đầu tiên của giáo phận Xuân Lộc nói rõ về mục đích của Giải:

“Các văn kiện của Giáo hội về Mục vụ văn hoá và các tác phẩm của Đức cha Đa Minh Nguyễn Chu Trinh, nhất là bộ truyện dài “Đất Mới”, đã khơi gợi ước muốn xây dựng những giá trị văn hoá nghệ thuật Công giáo nơi cộng đồng dân Chúa... Vì thế Ban Văn Hoá giáo phận Xuân Lộc tổ chức giải Văn Hoá Nghệ Thuật Đất Mới.

Thông báo tiếp theo, Giáo phận nói rõ hơn về tầm quan trọng của Văn hóa- nghệ thuật:

“Văn học nghệ thuật là lãnh vực quan trọng của văn hoá góp phần gìn giữ và phát huy những giá trị tinh thần của con người. Trong xu thế hội nhập toàn cầu hoá, việc gìn giữ những giá trị văn hoá dân tộc, chống lại ảnh hưởng xấu của văn hoá thực dụng, ngoại lai, phi nhân, trở nên cấp bách và cần thiết hơn bao giờ, đặc biệt trong việc gìn giữ và giáo dục đức tin đối với người trẻ, trong gia đình, giáo xứ và các môi trường xã hội. Để góp phần vào công cuộc xây dựng văn hoá Công giáo trong Giáo Phận, Ban Văn Hoá giáo phận Xuân Lộc tổ chức cuộc thi sáng tác VHNT Đất Mới”.

THỐNG KÊ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM CÁC NĂM

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tác giả	22	36	45	60	61	92	103	125	155	124

Thể loại	Thơ	Truyện ngắn	Truyện dài	Kịch bản	Ca khúc	Phim ngắn	Ảnh đẹp Công giáo
Số tác phẩm (10 năm)	6815 bài (103 tập thơ)	541	39	66	660	04	577 ảnh đơn 56 bộ ảnh

Các tác giả tham gia giải ngày càng mở rộng ra các giáo phận trong cả nước: Tổng GP Sài Gòn, Tổng GP Huế, Tổng GP Hà Nội, giáo phận Hưng Hóa, Giáo phận Long Xuyên, giáo phận Qui Nhơn... và nhiều tác giả ngoài Công giáo.

Năm 2020 có 124 tác giả:

Tác giả	Hà Nội	Huế	Sài Gòn	Công giáo	Không Công giáo	Đại Chủng viện	Dòng tu	Đan viện	Hội Nhà văn
TS	21	15	88	111	13	04	18	06	5

Giải cũng mở rộng thêm các bộ môn. Lúc đầu chỉ có bộ môn Thơ, Truyện ngắn, Truyện dài, Ca khúc và Kịch bản văn học. Năm 2017 có thêm bộ môn Ảnh nghệ thuật “nét đẹp Công giáo” và năm 2020 có thêm giải Phim ngắn với chủ đề: “Sống đạo”, mở rộng khả năng phản ánh hiện thực đời sống Công giáo và làm phong phú sắc màu nghệ thuật của giải.

CÁC GIÁ TRỊ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Nhìn trong tiến trình lịch sử văn học

Trong thực tế, văn chương Công giáo tại Việt Nam còn rất khiêm tốn bên cạnh lịch sử văn chương dân tộc. Kể từ khi đạo Công giáo truyền vào Việt Nam đến nay, đã có khá nhiều các nhà văn hóa Công giáo ở nhiều lĩnh vực, song trong lĩnh vực sáng tác văn chương, định vị được với lịch sử văn học dân tộc chỉ có một số tên tuổi. Đáng kể là Felipe do Rosario Bình (1759-1833), Đặng Đức Tuấn (1806-1874), Nguyễn Trường Tộ (1827-1871), Huỳnh zTĩnh Paulus Cửa (1834-1907), Trương Vĩnh Ký (1837-1898), P.J.B. Nguyễn Trọng Quản (865-1911), nhà thơ Hàn Mạc Tử (1912-1940), Lm Kim Định (1915-1997), Lm Thanh Lăng (1924-1978), nhà thơ Xuân Ly Băng (1926-2017), Gs. Nguyễn Văn Trung, Đức Giám mục J.B. Bùi Tuần, Song Nguyễn (Đức Giám mục Daminh Nguyễn Chu Trinh), Lm. Trăng Thập Tự, nhà thơ Lê Đình Bảng... Về thể loại, các tác phẩm văn học Công giáo hầu hết là thơ. Những thể loại khác như truyện ngắn, truyện dài, kịch là rất ít.

Nguyên nhân là do lịch sử truyền giáo ở Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn, Giáo hội mới chỉ chăm lo xây dựng những nền tảng Hội thánh. Chẳng hạn, xây dựng nhà thờ, đào tạo chủng sinh, thành lập các giáo phận, giáo xứ, in ấn kinh sách, Việt hóa các nghi lễ phụng vụ, tổ chức các nề nếp sinh hoạt Mục vụ, cử hành các Bí tích; đồng thời tập trung vào việc rao giảng Tin mừng thông qua cử hành Phụng vụ. Hơn nữa văn học nghệ thuật là một lĩnh vực đòi hỏi tài năng, tâm huyết và lòng nhiệt thành, lại phụ thuộc rất nhiều vào bối cảnh xã hội, vì thế văn chương Công giáo

chưa trở thành một bộ phận có những đóng góp giá trị vào sự phát triển chung của văn học dân tộc. Điều này có thể hiểu.

Giải Văn hóa-Nghệ thuật Đất Mới là một hoạt động Mục vụ của giáo phận Xuân Lộc trong nỗ lực “*làm cho đức tin Kitô giáo trở nên một thành phần của di sản văn hoá dân tộc*” như lời dạy của Giáo hội. Còn cần nhiều thời gian những giá trị của Giải mới có thể lan tỏa.

Tuy vậy, sự phát triển của Giải thật đáng mừng. Giải đã quy tụ được nhiều tác giả Công giáo và ngoài Công giáo, trong đó các cây bút chuyên nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều. Mỗi năm, Ban Văn hóa giáo phận đều in được một tuyển tập các tác phẩm đoạt giải. Đó là một niềm hy vọng. Với 541 truyện ngắn và 39 truyện dài, Giải đã có được một số vốn kha khá so với số tác phẩm tiểu thuyết Công giáo tính từ *Truyện Thầy Lazarô Phiền* (1887) của Nguyễn Trọng Quản đến nay. Và điều đáng mừng hơn là *Giải VHNT Đất Mới* đã trở thành một hoạt động văn hóa của giáo phận có sức thu hút ngày càng rộng trong mọi thành phần dân Chúa để cùng nghĩ suy, cùng sáng tạo, cùng khẳng định những giá trị của Tin mừng.

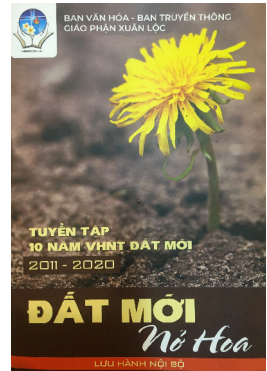
2. Giá trị của “*Văn hóa nghệ thuật Đất Mới*”

Đặc sắc các tác phẩm của Giải không chỉ phản ánh đời sống Công giáo trong một không gian, thời gian rộng, không chỉ đặt ra những vấn đề thách thức lương tâm Công giáo trước thời đại, mà còn thể hiện phong phú về đẹp của *tư tưởng Nhân văn* dưới ánh sáng *Mỹ học Kitô giáo*.

Mỹ học Kitô giáo khám phá cái đẹp của Con người trong hình ảnh Thiên Chúa: “*Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa*” (Stk 1, 27). *Tư tưởng Nhân văn Kitô giáo* là tư tưởng về tình yêu thương Con người, giải thoát Con người khỏi đau khổ, tội lỗi và sự chết. Đó chính là tình yêu Thiên Chúa dành cho con người qua Đức Kitô: “*Không có tình yêu nào lớn hơn tình yêu của người thí mạng vì bạn hữu mình* (Ga 15, 13).

Tư tưởng này rất gần gũi với *tư tưởng Nhân văn* của dân tộc. Người Việt nhìn bản chất Người là Đẹp: “*Người ta là hoa đất*”, coi trọng giá trị Con người (“*Một mặt người hơn mười mặt ruộng*”), và lấy thái độ sống “*Thương người như thể thương thân*” làm phẩm hạnh hàng đầu.

Con người ở đây chính là những “*người thân cận*” (Mt 22, 39) với mình trong mọi hoàn cảnh của đời sống.



Các tác phẩm *VHNT Đất Mới* nhìn Con người với một niềm tin yêu, trong sáng và hy vọng, rất khác với cái nhìn bi quan, cái nhìn hạ thấp phẩm giá con người, coi “*tha nhân ấy là địa ngục*” (J.P.Sartre), trong nhiều tác phẩm văn chương đương đại khai thác thị hiếu bản năng, cổ vũ lối sống thực dụng, vị kỷ, vô luân...

Bạn đọc có thể tiếp cận được những giá trị của tư tưởng *Nhân văn Công giáo* trong các tác phẩm của Giải (xin đọc Tuyển tập 10 năm).

3. Khẳng định những giá trị văn hóa Công giáo

Đã có những lúc, do hoàn cảnh nhất định, trong văn chương Việt Nam xuất hiện những tác phẩm miêu tả sai lệch về đời sống người Công giáo, chẳng hạn *Bão Biển* của Chu Văn, *Cha và con và...* của Nguyễn Khải...

Các tác phẩm của *Giải VHNT Đất Mới* khắc họa thành công hình ảnh các Linh mục, nữ tu sống “Đời dâng hiến” là những người hết lòng vì đoàn chiên, dù phải đối mặt với những hoàn cảnh khốc liệt, phải hy sinh mạng sống; đồng thời phản ánh được thực tại sống “*Sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc*” của người Công giáo Việt Nam ở khắp nơi trên quê hương đất nước. Không gian nghệ thuật mở rộng từ vùng sông nước miền Tây Nam bộ đến núi rừng Tây Nguyên, Tây Bắc; từ Việt Nam đến các Giáo hội ở Châu Phi trong khoảng thời gian từ trước 1945 đến nay với nhiều biến động lịch sử.

Các tác phẩm *VHNT Đất Mới* cũng lên tiếng mạnh mẽ trong việc bảo vệ sự sống, bảo vệ thai nhi, bảo vệ gia đình là cái nôi của mọi giá trị văn hóa truyền thống và đời sống tâm linh. Những vấn đề về môi trường sống, môi trường thiên nhiên, môi trường văn hóa cũng được nhiều tác giả quan tâm, đặc biệt khi đất nước hội nhập toàn cầu hóa và các làn sóng xâm lăng văn hóa đang làm băng hoại con người hôm nay...

Các tác phẩm *VHNT Đất Mới* cũng đề cập nhiều đến những vấn đề của người trẻ, đó là sống đức tin trong một môi trường xã hội có một nền văn hóa khác biệt với văn hóa Kitô giáo, hay trong một bối cảnh xã hội khắc nghiệt (*Truyện dài Đóa hồng thứ 40*); vấn đề tình yêu và tình dục, vấn đề hôn nhân khác tôn giáo, vấn đề hạnh phúc...

Với những gì đã đạt được, *Giải VHNT Đất Mới* hy vọng sẽ góp phần làm phong phú văn chương nghệ thuật Công giáo và ngày càng có nhiều tác phẩm giá trị về tư tưởng và nghệ thuật làm nở hoa Mục vụ văn hóa của Giáo hội.

4. Định hình nghệ thuật Công giáo

Nghệ thuật Công giáo có đặc điểm gì? Đó là nền nghệ thuật lấy *tư*

tưởng Mỹ học Kitô giáo làm lý tưởng thẩm mỹ, lấy *chủ nghĩa Nhân văn Kitô giáo* làm nội dung. Nền nghệ thuật ấy có cội nguồn là *Kinh thánh* (cả Cựu ước và Tân ước). Điều này có thể nhìn thấy rõ trong hội họa, âm nhạc, kiến trúc... phương Tây.

Các tác phẩm tham gia *Giải VHNT Đất Mới* kế thừa các truyền thống nghệ thuật của Giáo hội và của dân tộc và dần dần định hình nét riêng trong việc chọn đề tài, trong cách kiến tạo tác phẩm, xây dựng nhân vật, kiểu bút pháp và cách thể hiện. Ngày càng có sự phong phú về màu sắc thẩm mỹ của nhiều phong cách nghệ thuật, ngày càng có sự công phu trong tìm tòi sáng tạo. Từ một giải địa phương, các tác phẩm của Giải đã có thể sánh ngang với nhiều giải thưởng văn học trong nước về phẩm chất để tự khẳng định sự đóng góp những giá trị mới của văn học Công giáo vào dòng chảy văn học đương đại. Tất nhiên, sự đóng góp này còn khiêm tốn, nhưng đã là những tín hiệu vui.

Thí dụ, các tác phẩm *Diễn ca Kinh thánh* đều có dấu tích thể loại *Diễn ca* của dân tộc; *Giải VHNT Đất Mới* đã có những công trình lớn thi hóa *Kinh thánh* bằng các thể thơ, Phú dân tộc như: *Châm Ngôn Kinh thánh diễn thơ* (Trần Trung Hậu), *Sách Tôbia & Sách Giu-đi-tha* (Bùi Văn Nghiệp), *Sách Sáng thế, Sách Êtê, Sách Tông đồ Công vụ, Sách Xuất hành; Lịch sử cứu độ (1000 khúc thơ-Nguyễn Tiến Mỹ), Dệt thơ Lời Chúa năm A-B-C*, trường ca về các thánh tử đạo (Nguyễn Hữu Tâm, Cao Danh Viện). Tác giả *Nguyễn Thị Như Hà* có hai tập thơ hơn 900 bài Haiku, trích 440 câu trong các sách *Huân ca, Châm ngôn, Is, Ai ca, Diễm ca; Giêrêmia; A-mốt; Ê-phê-xô; Mt; Ga; Lc; 2Côrintô; Mikha; Gióp; Tv; 2Samuel, Đệ nhị luật*. Đó là một công trình đồ sộ.

Các ca khúc *Đất Mới* tiếp tục nền thánh ca của Giáo hội kết hợp với bản sắc âm nhạc Việt. *Giải VHNT Đất Mới* còn góp thêm những sáng tác mới về Đức Mẹ Núi Cúi.

Truyện dài Đất Mới là một thành công đặc biệt. Bởi truyện dài là một thể loại khó đòi hỏi tài năng và tâm huyết. Những năm đầu của Giải có rất ít truyện dài. Đến nay, sau 10 năm Giải đã có 39 truyện dài, trong đó đã có những tác phẩm thực sự giá trị về nội dung tư tưởng và nghệ thuật. Thí dụ truyện dài *Những nốt nhạc nên đời* (2013), *Bé Hai, Huỳnh Đệ Vàng* (2014), *Hương Thạch Thảo* (Phạm Thị Lành 2018). Nổi trội hơn cả là: *Ôi tội hồng phúc* (Nguyễn Phương Thảo-Canada. 2017) và *Đóa hồng thứ 40* (Vinh Kiu, 2020)...

Từ truyện vừa (đoản thiên tiểu thuyết) *Thầy Lazarô Phiền* (1887) của Nguyễn Trọng Quản đến thơ Hàn Mạc Tử là một chặng đường tìm tòi sáng tạo, văn học Công giáo đã ghi được dấu ấn với lịch sử văn học dân tộc. Thế hệ kế tiếp là các nhà thơ Xuân Ly Băng, Trăng Thập Tự, Lê Đình Bảng, nhà văn Song Nguyễn, Cao Gia An...

Gần đây, các công trình *Lịch sử văn học Công giáo Việt Nam* (Võ Long Tê, 1965), *Văn học Công giáo Việt Nam-Những chặng đường* (Lê Đình Bảng-2009), các bộ sách 6 cuốn *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam* (Lê Đình Bảng sưu tập 2009) và bộ sách 5 cuốn *Có một vườn thơ đạo* (Trăng Thập Tự chủ biên 2012) đã khẳng định được có một nền văn học Công giáo Việt Nam khá phong phú. Tạp chí *Nghiên cứu văn học* của Viện Văn học số tháng 7/2020 đã thực hiện chuyên san: “*Văn hóa, Văn học Công giáo Việt Nam-Diện mạo và đặc sắc*” như là sự khẳng định sự tồn tại của văn học Việt Nam trong dòng chảy văn học dân tộc.

Thực ra, *Kinh thánh* (*Cựu ước* và *Tân ước*) là một kho tàng hết sức đồ sộ mà các nhà văn Công giáo có thể học tập và sáng tạo. *Kinh thánh* kể rất nhiều câu chuyện. Đặc biệt là những dụ ngôn Đức Giêsu trực tiếp kể. Đó là những truyện ngắn sâu sắc về tư tưởng, phong phú về nghệ thuật và đặc biệt là có khả năng khai mở tâm linh người nghe, đem đến cho người nghe *Ơn Cứu Độ*. Xin đọc đoạn *Kinh thánh* kể về *người đàn bà ngoại tình* bị ném đá (Ga 8, 2-11), cuộc đối thoại của Đức Giêsu với chị em Mac-ta (Ga 11, 1-45), Đức Giêsu đối thoại với Philatô (Ga 18, 28-38), Đức Giêsu kể dụ ngôn *người Samari nhân hậu* (Lc 10, 29-37), dụ ngôn *Người cha nhân hậu* (Lc 15, 11-32), dụ ngôn *ông nhà giàu và anh La-da-rô nghèo khó* (Lc 16, 19-31)...Những câu chuyện ấy đã trở thành tâm thức của nhân loại suốt hơn 2000 năm qua.

Gần đây, tác phẩm thơ *Dưới cái cây ánh sáng* của nhà thơ Nguyễn Quang Thiều, hiện là Phó chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam, khai thác rất hay ý tưởng về Thánh giá và cuộc khổ nạn của Đức Giêsu.

Nhìn lại như thế để các tác giả tham gia *Giải VHNT Đất Mới* tự hào về những gì cha ông đã làm được, và nỗ lực hơn nữa sáng tạo những tác phẩm giá trị đóng góp cho văn học dân tộc.

VỀ VIỆC TỔ CHỨC GIẢI

1. Nỗ lực của toàn giáo phận.

Sự thành công của Giải về tổ chức là nỗ lực của toàn giáo phận. Trước hết là của các Đức cha giáo phận. Đức cha Đaminh Nguyễn Chu Trinh là người khởi xướng tổ chức Giải, Đức cha Giuse Đinh Đức Đạo, người tiếp tục mở rộng mục vụ Văn hóa. Các Ban Truyền thông, Ban Văn hóa, Ban Thánh nhạc và Ban Giáo dân phối hợp tổ chức mọi mặt, từ trang trí sân khấu, tổ chức hội trường, chuẩn bị tài chính, chuẩn bị giải thưởng, in ấn tác phẩm, khách mời, tổ chức họp mặt tác giả, chuẩn bị các tiết mục công diễn phụ họa (Múa của các dòng Tu như Hội dòng Mến Thánh Giá, Hội dòng Nữ Tỳ Chúa Giêsu Linh Mục, hội dòng Thánh Gioan Thiên Chúa, các thầy Đại Chủng viện thánh Giuse Xuân Lộc, ca đoàn Sao Mai, ca đoàn và các đoàn thể giáo xứ Russeykeo; Giới Hiền mẫu và Gia

trường của Giáo xứ Chính Tòa v.v... Tất cả tạo nên một chương trình trao giải hoành tráng và hiện đại. Ngày trao *Giải VHNT Đất Mới* trở thành một sự kiện văn hóa đặc thù của giáo phận.

2. Sự nhiệt tình tham gia của các tác giả.

Một giải thưởng văn nghệ chỉ thực sự thành công khi có nhiều tác giả tham gia. *Giải VHNT Đất Mới* có nhiều tác giả tham gia nhiều năm, tham gia ở nhiều thể loại, cả thơ, văn, truyện và kịch. Các tác giả đều nỗ lực vượt lên chính mình so với lần trao giải trước.

Xin đơn cử, Thầy Petrus Dương Kim Quới tham gia giải từ ngày đầu. Thầy đạt giải thưởng cả ở bộ môn thơ, truyện ngắn và ca khúc. Nhóm Sao Mai gồm các nhạc sĩ Nguyễn Nhung, Đoàn Văn Sửu, Viết Phương, Hồng Việt, Ngọc Tuyên có tác phẩm đạt giải hầu như ở khắp các năm; nhiều nữ tu viết truyện dài, đạt giải nhiều lần như: nữ tu Maria Hà Thị Thúy Diễm (đạt giải truyện dài *Con Hoang. 2011, Những nốt nhạc nên đời. 2013, Xương bánh Đức. 2015*, truyện ngắn *Khóc Muộn. 2018*). Nữ tu Maria Vinc Nguyễn Thị Chung (đạt giải các truyện dài *Đâu là hạnh phúc thật. 2015; Thử chết một lần. 2016; Khi trái tim lên tiếng. 2018; Chàng xe ôm. 2019*). Maria Phạm Thị Lành (truyện dài *Huỳnh Đệ vàng, 2014; Phía sau hố thẳm tội lỗi, 2016, Hương Thạch Thảo, 2018*) Tác giả thơ Catarina Nguyễn Thị Lam (tức Song Lam, đạt giải các năm 2012, 2013, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019); tác giả trẻ Lê Quang Trọng, từ Long Xuyên, (đạt giải truyện ngắn và Kịch các năm 2015, 2016, 2017, 2018)...

Có thể nhận thấy chính sự tham gia nhiệt tình và nỗ lực sáng tạo không ngừng của các tác giả làm nên thành công của Giải. Đó là sự thành công của sự quy tụ gặp gỡ nhiều cây bút Công giáo và ngoài Công giáo, thành công ở sự phong phú thể loại và bút pháp, thành công ở phạm vi rất rộng của việc phản ánh hiện thực đời sống Công giáo và sự thể hiện giàu có vẻ đẹp tư tưởng Nhân văn Kitô giáo.

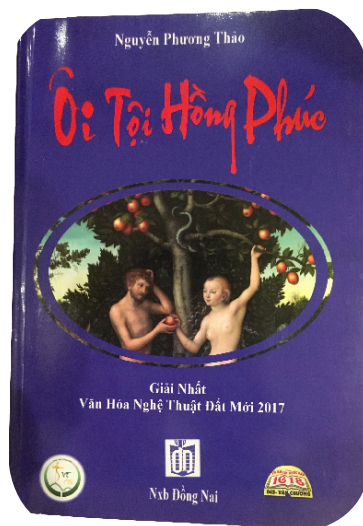
HY VỌNG NHỮNG MÙA VÀNG

10 năm *Giải VHNT Đất Mới* là một niềm hy vọng. Tuy chưa có nhiều tác giả tác phẩm nổi trội song giải đã quy tụ được một đội ngũ người sáng tác Công giáo đông đảo có tiềm năng, trong đó có nhiều người trẻ; khơi gợi và phát huy niềm say mê văn chương Công giáo ở họ, mở ra nhiều ngã đường sáng tạo. Sau 10 năm *Giải VHNT Đất Mới* cũng đã có những đóng góp nhất định vào nền văn học Công giáo đương đại, và biết đâu những gieo mầm hôm nay sẽ đem đến mùa vàng sum suê trong tương lai. Cánh đồng Mục vụ văn hóa đã mở ra mệnh mệnh những mùa gặt.

Nguồn: Bùi Công Thuấn: *Những mùa vàng văn học Công giáo.*
Nxb Hội Nhà Văn 2020

ĐỌC: ÔI TỘI HỒNG PHÚC

Bùi Công Thuán



Ôi tội hồng phúc của Têrêsa Nguyễn Phương Thảo là truyện dài đạt giải nhất Văn hóa nghệ thuật Đất Mới của Giáo phận Xuân Lộc (2017). Tác phẩm này cũng đã được tác giả in và phát hành ở Việt Nam sau đó.

Trong buổi hội thảo do Hiệp hội Bảo vệ Sự sống tại Canada tổ chức cho giới sinh viên tại giảng đường ở tòa nhà SITE, Đại học Ottawa, thầy Tùng đã kể chuyện về sự chào đời của 3 cháu bé Thiện Tâm, Hồng Phúc, Hồng Ân. Nhưng để bảo vệ được sự sống của các cháu, các nhân vật

trong truyện đã phải trải qua những hoàn cảnh hết sức khó khăn, đối mặt với rất nhiều bi kịch.

Đó là bi kịch tình yêu của người trẻ trong xã hội Canada. Trong bối cảnh đó, người Việt trẻ bị giằng xé quyết liệt giữa văn hóa truyền thống Việt và văn hóa phương tây; giữa cách nghĩ, cách sống của người trẻ vô thần với bạn bè, người yêu có đức tin Công giáo. Người trẻ phải trả lời câu hỏi đầu là chân lý của tình yêu, hôn nhân, tình dục. Đó cũng là những vấn đề “nóng” của xã hội Việt Nam hiện tại, khi mà chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa thể tục và lối sống hưởng thụ của của xã hội tiêu dùng lên ngôi. Gia đình trẻ Việt Nam trở nên chông chênh hơn bao giờ hết.

Chủ đề bảo vệ tình yêu, bảo vệ sự sống, bảo vệ nhân phẩm và các giá trị văn hóa Việt được triển khai sâu sắc dưới ánh sáng tư tưởng Nhân văn Công giáo (bé Hồng Ân, Hồng Phúc) và cái nhìn nhân bản Phật giáo (bé Thiện Tâm). Tác giả tỏ ra am tường sâu sắc về tư tưởng triết học của các tôn giáo. Trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa thể tục, các nhân vật đã kiên định bảo vệ đức tin Công giáo, đồng thời cũng khẳng định cái tâm từ bi của Phật có sức cảm hóa (như trường hợp của Angulimala, một sát thủ, “buông đao thành Phật”). Có lẽ đây là một giá trị đặc sắc nhất của tác phẩm này, bởi các tư tưởng nhân bản phương Đông được xây dựng thành những hình tượng nhân vật trong những cảnh đời rất thực, và tính cách, số phận của các nhân vật được chuyển hóa một cách thuyết phục.

Độc giả Công giáo có thể thấy rõ điều này, truyện kiên định giáo luật Công giáo trong hôn nhân như giữ điều răn thứ sáu tiền hôn nhân, hôn nhân bất khả phân ly. Sự thứ tha là thông điệp xuyên suốt tác phẩm (sự thứ tha cho Tuấn như Chúa thứ tha cho người phụ nữ ngoại tình). Tuấn là một người vô thần, nhưng Tuấn là người tình nghĩa và có trách nhiệm. Sự hiểu biết và tôn trọng tha nhân, tôn trọng sự khác biệt là tư tưởng của thời đại toàn cầu hóa cũng được đặt ra như một nguyên tắc sống, nguyên tắc tư tưởng. Tất nhiên bạn đọc ở Việt Nam với cái nhìn văn hóa truyền thống có thể có sự tiếp nhận rất khác nhau về những vấn đề của người trẻ trong xã hội Canada. Điều ấy là bình thường khi đắm mình trong một tác phẩm có bề sâu văn hóa và tư tưởng.

Về nghệ thuật, truyện có cấu trúc phức tạp, song được kể mạch lạc và lý giải sâu sắc mọi vấn đề được đặt ra, giải quyết triệt để những mâu thuẫn bi kịch của các nhân vật, tuy mất mát nhưng có hậu. Văn phong của Nguyễn Phương Thảo rất trẻ trung, sống động. Truyện cuốn người đọc vào những tình huống gay cấn như trong phim hành động. Các nhân vật như Tuấn, Tùng, Kiều Diễm, Công, ông bà Nghị đều góc cạnh và rất cá tính, để lại những ấn tượng sâu sắc và thú vị...

Bạn đọc sẽ tìm thấy nhiều điều tâm đắc hơn nữa khi đọc tác phẩm này, bởi ở mỗi góc nhìn, người đọc có thể khám phá những sắc màu, những ý nghĩa của tác phẩm mà ở góc nhìn khác không thấy.

Tác phẩm chắc chắn sẽ được bạn đọc yêu quý vì đó là tâm huyết và tài năng của tác giả.

Tháng 12. 2017

Nguồn: *Những mùa vàng văn học Công giáo. Nxb Hội Nhà Văn 2020*

TRĂM NĂM MONG CHỜ MỘT BẢN DỊCH KINH THÁNH CHÍNH THỨC

Lm. Trăng Thập Tự

Đọc bài viết “Cổ Chính Linh và bản dịch Kinh thánh đầu tiên” của cha Giuse Trương Đình Hiền, tôi mới biết dịp kỷ niệm 400 năm Văn học Công giáo Việt Nam, năm 2032, cũng trùng với giỗ lần thứ 100 của vị dịch giả đáng bái phục, linh mục Albert Schlicklin (1857-1932), thường được gọi là Cổ Chính Linh.

“Ông là một linh mục Công giáo La Mã người Pháp. Ông là người có công dịch bộ Kinh thánh từ tiếng Latinh sang ngôn ngữ Việt Nam. Bản dịch của ông cho tới ngày nay vẫn là cơ sở cho các bản dịch Kinh thánh chính thức.” (Wikipedia: https://vi.wikipedia.org/wiki/Albert_Schlicklin).

“Bản dịch của ông cho tới ngày nay vẫn là cơ sở cho các bản dịch Kinh thánh chính thức”. Ghi nhận ấy của *Bách khoa Từ điển mở* gợi lên trong tôi một nỗi niềm đan xen, vừa rộn rã vừa trầm tư. Năm tới đây, năm 2023, đã là 110 năm ấn hành bản dịch dùng làm “cơ sở” ấy nhưng còn một bản dịch Kinh thánh chính thức của Giáo hội Việt Nam thì vẫn còn mịt mù.

Do thiếu một bản dịch chính thức, những người viết bài, soạn sách có thể trích dẫn khá tùy tiện, lắm khi còn tự dịch lấy hoặc trích theo trí nhớ, thiếu hẳn sự trân trọng cần có đối với Lời Chúa.

Do thiếu một bản dịch chính thức, các dự tông thác mắc, những người nghiên cứu ngoài Kitô giáo lúng túng.

Do thiếu một bản dịch chính thức, cả đến thánh danh Chúa chúng ta cũng trở nên bất nhất: Giêsu, Giê-su, Yêsu, Jesu, Jesus, Da Tô,... Hiện nay bản dịch Tân ước của nhóm phiên dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ đã ấn hành trên một triệu bản, tuy nhiên số lượng áp đảo ấy vẫn không đủ tạo thành một thẩm quyền để thống nhất. Qua Ủy ban Phụng tự và Ủy ban Kinh thánh, Hội đồng Giám mục Việt Nam vẫn đang kiên trì hướng tới một bản dịch chính thức. Phải có cho bằng được một bản dịch chính thức để làm chuẩn mực cả cho Dân Chúa và thuận lợi cho các nhà nghiên cứu. Và đó cũng là một bản dịch Kinh thánh mà bản quyền thuộc về Hội thánh, mọi người đều được tự do sử dụng, không cần phải xin phép ai bởi lẽ “lời Thiên Chúa đâu bị xiềng xích!” (2Tm 2,9).

Mấy thập niên qua, công việc tiến triển rất chậm nhưng giờ đây, việc tái khám phá giá trị bản dịch của Cố Chính Linh rất có thể sẽ giúp đẩy nhanh tiến độ của việc này. Một khi đã có ấn bản Kinh thánh Việt ngữ chính thức, mọi người sẽ có một hướng thống nhất cho những gì lâu nay còn mơ hồ.

Cố Chính Linh là người đã thành công trong việc dùng chữ Kinh thánh thay cho Thánh kinh. Xét về ngữ học, chữ Thánh kinh mới chuẩn xác theo cấu trúc Hán Việt, nhưng về mục vụ, chữ Kinh thánh lại gần với người Việt bình dân, dễ đi vào lòng họ hơn. Đọc bản dịch “Kinh thánh cử bản Vulgata”, ta sẽ kinh ngạc về giọng văn thuần Việt với cả một hệ thống từ thuần Việt, họa hoằn mới gặp đôi từ Hán Việt. “Trên tạp chí *Nam Phong* số 16 (tháng 10-1918), ông Nguyễn Háo Vĩnh, ký giả, từ Sài Gòn gửi “*Thư ngỏ cho chủ bút Nam Phong*” đã lên tiếng đả kích chủ trương du nhập ào ạt vào tiếng Việt những từ ngữ mượn từ tiếng Hán Việt mà lúc bấy giờ Phạm Quỳnh, chủ bút Nam Phong là người hăng hái nhất” (Ng Vy Khanh, *Tiếng Việt qua một số tác phẩm chữ quốc ngữ thời kỳ đầu*. – có in trong tuyển tập này). Trước Nam Phong ba mươi năm, năm 1887, ở bìa 1 quyển tiểu thuyết Việt ngữ đầu tiên, ta đọc thấy: *Truyện Thầy Lazaro Phiền*, của P. J.-B. Nguyễn Trọng Quản làm ra. Trong truyện, tác giả “dùng những từ nôm na, thuần Việt, những “tiếng thường mọi người hằng nói” như tác giả đã lưu ý trong lời tựa, tránh dùng từ Hán Việt khi không cần thiết” (Nguyễn Văn Trung, *Truyện Thầy Lazaro Phiền (1887) của Nguyễn Trọng Quản*.- Có in trong tuyển tập này).

Tác giả Nguyễn Trọng Quản đã khẳng định ý chí “thoát Trung”. Tương tự, ngược với Phạm Quỳnh, Cố Chính Linh dẫn đầu nỗ lực Việt hóa, dùng tiếng nói thuần Việt để dịch Kinh thánh cho người Việt.

Trở ngại chính khiến bộ “Kinh thánh cử bản Vulgata” bị lùi vào quá khứ là cách xưng hô không còn thích hợp và một số từ cổ. Về cách xưng hô, linh mục Giuse Trương Đình Hiền đã cho thấy dịch giả đã chọn cách

nói độc đáo của Việt ngữ mà ông tâm đắc¹ nhưng chọn lựa của ông đã bị não trạng tôn ti trật tự của Nho giáo đẩy lùi. Một số tín hữu ngày nay vẫn còn thấy hơi bỡ ngỡ khi Chúa Giêsu xưng với các môn đệ bằng “Thầy” và “anh em” thay vì “Ta” và “các con”, huống nữa là “Tao” và “bay” hay “mày”!

Trong “Kinh thánh cũ bản Vulgata”, không riêng Thiên Chúa ngỏ lời bằng ngôn ngữ thân mật, con người thưa với Chúa cũng thật thân tình, không dùng ngôi thứ hai lễ nghi quan cách (Ngài) nhưng dùng *tương quan* thay cho đại từ ngôi thứ hai. Ta thử đối chiếu:

Trích	Bản CGKPV	Bản Nguyễn Thế Thuấn	Bản Cố Chính Linh
St 3,12	Con người thưa: “Người đàn bà Ngài cho ở với con, đã cho con trái cây ấy, nên con ăn.”	Và người thưa: “Người đàn bà mà Người đã đặt bên tôi, chính y thị đã hái nơi cây ấy	Ông Adam thưa rằng: Người nữ Chúa đã cho làm bạn vuốt tôi đưa quả cây ấy cho tôi, thì tôi ăn.
St 17,18	18Ông Áp-ra-ham thưa với Thiên Chúa: “Ước chi Ít-ma-ên được sống trước nhan Ngài !”	Và Abraham thưa với Thiên Chúa: “Ước gì Isamel được sống trước mặt Người thôi!”	Ông Abraham thưa cùng Chúa rằng: Chớ gì Ismael được sống trước mặt Chúa tôi.
St 18,3	và nói: “Thưa Ngài , nếu tôi được đẹp lòng Ngài , thì xin Ngài đừng đi qua mà không ghé thăm tôi tớ Ngài .	và nói: “Thưa Ngài , nếu tôi được nghĩa trước mặt Ngài , xin Ngài đừng rời xa tôi tớ của Ngài .	và nói rằng: Lạy Chúa , nếu tôi được đẹp lòng vừa con mắt Chúa tôi, thì xin đừng bỏ qua tôi tớ Chúa tôi
Mt 3,14	14Nhưng ông một mực can Người và nói: “Chính tôi mới cần được Ngài làm phép rửa, thế mà Ngài lại đến với tôi!”	Nhưng ông cản Ngài lại, nói rằng: “Chính tôi cần phải được Ngài thanh tẩy cho, thế mà Ngài lại đến với tôi!”	Nhưng mà ông Juong ngăn gián Người rằng: lẽ thì Thầy rửa cho tôi mới phải, mà Thầy lại đến cùng tôi làm sao?

Đang khi các dịch giả người Việt dịch như Tây thì Cố Chính Linh lại chọn kiểu dịch rất Việt Nam.

Đại từ *Ngài*² dùng cho ngôi thứ hai tương ứng với Son Excellence/ His Excellency (thừa sự cao cả của đẳng ấy, thừa đẳng cao cả ấy), trong đó người ta bày tỏ sự kính trọng với người mình thưa chuyện bằng cách luyến thừa ngôi thứ ba lên (sự cao cả × của đẳng ấy). Đang khi đó, người Việt diễn tả sự thân tình với ngôi thứ hai bằng cách nhân hai chiều của

¹ x. Lm Trương Đình Hiền..... – có in trong sưu tập này.

² Nếu dùng “Người” sẽ thân tình hơn, như trong thơ nhạc người ta vẫn dùng: người ơi, người ở đừng về; xin người cứ gian dối nhưng xin người đừng rời xa tôi!

tương quan với nhau: má (× của con) ơi, anh (× của em) ơi, chồng (×em) ơi. Cố Chính Linh chọn cách của người Việt: Chúa × (của) tôi, Thầy (× của em/ của con).

Cố Chính Linh chọn cách của người Việt khi để Thiên Chúa thân mật trò chuyện với con người bằng tao/mày. Bỗng dưng những người Việt thời nay lại không thích dùng như thế nữa, khiến cho bản dịch của ngài rơi vào thế việt vị.

Thế nhưng, nếu dùng máy tính để thay đồng loạt những từ cổ và cách xưng hô không thích hợp, ta sẽ có ngay một bản dịch cập nhật lưu loát. Tôi đã nhờ cha Gioan Võ Đình Đệ sao chụp và chuyển một số đoạn sang Word. May thay, quyển sách in năm 1913 nhưng font chữ vẫn được nhận dạng đúng và chuyển sang Word khá chuẩn.

Trang đầu tiên của bộ Kinh thánh chụp được như sau:

¹ Đầu trước hết Đức Chúa **Lời** dựng nên **lời** đất.

² Đất còn hỗn độn **trội** không, có sự tối tăm trên mặt vực; và có thần Chúa chuyển vận trên khắp nước.

³ Đức Chúa **Lời** phán rằng: hãy có sự sáng. Liền có sự sáng.

⁴ Đức Chúa **Lời** thấy sự sáng tốt lành.

⁵ Người gọi sự sáng là ngày, sự tối là đêm. Ấy là chiều và sớm ngày thứ nhất.

⁶ Đức Chúa **Lời** phán rằng: hãy có khoảng không ở giữa nước, cùng phân rẽ nước ra khỏi nước.

⁷ Đức Chúa **Lời** làm nên khoảng không mà phân nước dưới khoáng không ra khỏi nước trên khoáng không. Liền có như vậy.

⁸ Đức Chúa **Lời** gọi khoảng không là lời. Ấy là chiều và sớm ngày thứ hai.

⁹ Đức Chúa **Lời** phán rằng: các nước dưới **lời** hãy tụ lại một nơi, và nơi khô cạn hãy phơi ra. Liền có như vậy.

¹⁰ Đức Chúa **Lời** gọi nơi khô cạn là đất, mà nơi nước tụ lại thì gọi là biển. Đức Chúa **Lời** thấy sự ấy tốt lành.

¹¹ Đức Chúa **Lời** phán rằng: đất hãy sinh ra những cỏ xanh kết hạt giống và cây cối sinh ra hoa quả tùy từng giống mình, để có hạt giống trong mình nó trên đất. Liền có như vậy.

¹² Đất liền sinh ra cỏ xanh có hạt giống tùy từng giống nó và cây cối sinh ra hoa quả, hễ thứ nào thì có hạt tùy thứ ấy. Đức Chúa **Lời** thấy nó tốt lành.

¹³ Ấy là chiều và sớm, ngày thứ ba.

Dùng lệnh “replace” đổi “Đức Chúa Lờì” thành “Thiên Chúa” và “lờì” thành “trời”, kết quả cho thấy bản văn cách đây 110 năm đã có một giọng văn tao nhã và trong sáng, đáng phục biết bao:

¹ Đầu trước hết Thiên Chúa dựng nên trời đất.

² Đất còn hỗn độn [trống] không, có sự tối tăm trên mặt vực; và có thần Chúa chuyển vận trên khắp nước.

³ Thiên Chúa phán rằng: hãy có sự sáng. Liền có sự sáng.

⁴ Thiên Chúa thấy sự sáng tốt lành.

⁵ Người gọi sự sáng là ngày, sự tối là đêm. Ấy là chiều và sớm ngày thứ nhất.

⁶ Thiên Chúa phán rằng: hãy có khoảng không ở giữa nước, cùng phân rẽ nước ra khỏi nước.

⁷ Thiên Chúa làm nên khoảng không mà phân nước dưới khoáng không ra khỏi nước trên khoáng không. Liền có như vậy.

⁸ Thiên Chúa gọi khoảng không là trời. Ấy là chiều và sớm ngày thứ hai.

⁹ Thiên Chúa phán rằng: các nước dưới trời hãy tụ lại một nơi, và nơi khô cạn hãy phơi ra. Liền có như vậy.

¹⁰ Thiên Chúa gọi nơi khô cạn là đất, mà nơi nước tụ lại thì gọi là biển. Thiên Chúa thấy sự ấy tốt lành.

¹¹ Thiên Chúa phán rằng: đất hãy sinh ra những cỏ xanh kết hạt giống và cây cối sinh ra hoa quả tùy từng giống mình, để có hạt giống trong mình nó trên đất. Liền có như vậy.

¹² Đất liền sinh ra cỏ xanh có hạt giống tùy từng giống nó và cây cối sinh ra hoa quả, hễ thứ nào thì có hạt tùy thứ ấy. Thiên Chúa thấy nó tốt lành.

¹³ Ấy là chiều và sớm, ngày thứ ba.

Dưới đây là chương 2 sách Công vụ Tông đồ, hai cột, đối chiếu

<p>¹ KHI đã đến ngày lễ Năm-mươi, các đầy tớ đều họp một nơi;</p> <p>² bỗng chốc có tiếng bởi trên lờì, như trận gió cả thổi lên, đầy rẫy cả và nhà các đáng ấy đang ngồi.</p>	<p>¹ KHI đã đến ngày lễ Năm-mươi, các đầy tớ đều họp một nơi;</p> <p>² bỗng chốc có tiếng bởi trên trời, như trận gió cả thổi lên, đầy dẫy cả và nhà các đáng ấy đang ngồi.</p>
--	---

³ Lại thấy có những hình lưõi như lửa rẽ ra đổ trên từng người một;

⁴ mọi người đều được đầy rẫy Chúa Thánh Thần liền nói những thứ tiếng, mặc đòi Chúa Thánh Thần ban cho.

⁵ Khi ấy ở thành Jerusalem có những người Judêu, là người đạo đức, bởi các dân thiên hạ.

⁶ Phải khi tiếng ấy vang ra, có đông dân kéo đến, ngần trí bờ ngõ, vì ai nấy đều nghe các đấng ấy nói tiếng bản thổ mình.

⁷ Mọi người ngơ ngác cùng lấy làm lạ mà rằng: chớ thì những người đang nói đây chẳng phải là người xứ Galilêa ru?

⁸ mà chúng ta ai nấy đều nghe nói tiếng bản thổ mình làm sao?

⁹ Chúng ta đều là người xứ Parthia, xứ Media, xứ Elam; lại những kẻ ở xứ Mesopotamia, xứ Judêa, xứ Cappadocia, xứ Pontô và xứ Asia,

¹⁰ xứ Phrygia và Pamphylia, đất Egyptô và miền Libya gần Cyrenê và những khách ngụ bởi thành Roma;

¹¹ lại người Judêu với những kẻ tân tòng, người gò Creta và đất Arabia, chúng ta đều nghe những người này nói tiếng bản thổ chúng ta, mà rao giảng các phép lạ Đức Chúa Lời.

¹² Mọi người đều lấy làm lạ cùng bờ ngõ mà hỏi lẫn nhau rằng: làm sao như vậy?

³ Lại thấy có những hình lưõi như lửa rẽ ra đổ trên từng người một;

⁴ mọi người đều được đầy rẫy Chúa Thánh Thần liền nói những thứ tiếng, [tùy theo] Chúa Thánh Thần ban cho.

⁵ Khi ấy ở thành Jerusalem có những người [Judêa], là người đạo đức, bởi các dân thiên hạ.

⁶ Phải khi tiếng ấy vang ra, có đông dân kéo đến, ngần trí bờ ngõ, vì ai nấy đều nghe các đấng ấy nói tiếng bản thổ mình.

⁷ Mọi người ngơ ngác cùng lấy làm lạ mà rằng: chớ thì những người đang nói đây chẳng phải là người xứ Galilêa sao?

⁸ mà chúng ta ai nấy đều nghe nói tiếng bản thổ mình làm sao?

⁹ Chúng ta đều là người xứ Parthia, xứ Media, xứ Elam; lại những kẻ ở xứ Mesopotamia, xứ Judêa, xứ Cappadocia, xứ Pontô và xứ Asia,

¹⁰ xứ Phrygia và Pamphylia, đất Egyptô và miền Libya gần Cyrenê và những khách ngụ bởi thành Roma;

¹¹ lại người Judêu với những kẻ tân tòng, người đảo Creta và đất Arabia, chúng ta đều nghe những người này nói tiếng bản thổ chúng ta, mà rao giảng các phép lạ Đức Chúa Trời.

¹² Mọi người đều lấy làm lạ cùng bờ ngõ mà hỏi lẫn nhau rằng: làm sao như vậy?

¹³ Song lại có kẻ khác nhạo báng rằng: tại những kẻ ấy say rượu.

¹⁴ Bấy giờ ông Phêrô vuổi mười một tông đồ chỗi dậy, cất tiếng lên mà bảo người ta rằng: hỡi những người Judêu và mọi người ở thành Jerusalem, anh em hãy nhận biết sự này, hãy lắng tai mà nghe lời ta nói.

¹⁵ Vậy những người này chẳng có say rượu như anh em nghĩ đâu, vì chừng bây giờ mới đến giờ tị;

¹⁶ song này là lời ông tiên tri Joel đã nói rằng:

¹⁷ (Chúa phán): sẽ xảy ra trong kì sau hết, tao sẽ đổ ơn Thánh Thần tao xuống trên mọi người; con lai con gái bay điều sẽ nói tiên tri, các lai trẻ sẽ xem những điềm lạ và người già lão sẽ thấy chiêm bao.

¹⁸ Trong ngày ấy tao sẽ đổ ơn Thánh Thần tao xuống trên các đầy tớ con cái tao, cho chúng nó được nên tiên tri.

¹⁹ tao sẽ tỏ ra những điềm lạ ở trên lời và những dấu lạ dưới đất, là máu, lửa và hơi khói;

²⁰ mặt lời sẽ lở nên tối tăm, mặt lắng sẽ ra như máu, trước khi ngày Chúa chưa đến, là ngày cả thể sáng lắng ;

²¹ mà sẽ xảy ra, hễ ai kêu cầu danh Chúa thì sẽ được rồi.

²² Hỡi những người dân Israel, hãy nghe những lời này: ông Jêsu Nazareth, là Đấng Đức

¹³ Song lại có kẻ khác nhạo báng rằng: tại những kẻ ấy say rượu.

¹⁴ Bấy giờ ông Phêrô với mười một tông đồ chỗi dậy, cất tiếng lên mà bảo người ta rằng: hỡi những người Judêu và mọi người ở thành Jerusalem, anh em hãy nhận biết sự này, hãy lắng tai mà nghe lời ta nói.

¹⁵ Vậy những người này chẳng có say rượu như anh em nghĩ đâu, vì lẽ bây giờ mới đến giờ tị;

¹⁶ song này là lời ông tiên tri Joel đã nói rằng:

¹⁷ (Chúa phán): sẽ xảy ra trong kì sau hết, Ta sẽ đổ ơn Thánh Thần Ta xuống trên mọi người; con trai con gái [các người] đều sẽ nói tiên tri, các trai trẻ sẽ xem những điềm lạ và người già lão sẽ thấy chiêm bao.

¹⁸ Trong ngày ấy Ta sẽ đổ ơn Thánh Thần Ta xuống trên các đầy tớ con cái Ta, cho chúng nó được nên tiên tri.

¹⁹ Ta sẽ tỏ ra những điềm lạ ở trên trời và những dấu lạ dưới đất, là máu, lửa và hơi khói;

²⁰ mặt trời sẽ trở nên tối tăm, mặt trăng sẽ ra như máu, trước khi ngày Chúa chưa đến, là ngày cả thể sáng lắng ;

²¹ mà sẽ xảy ra, hễ ai kêu cầu danh Chúa thì sẽ được rồi.

²² Hỡi những người dân Israel, hãy nghe những lời này: ông Jêsu Nazareth, là Đấng Đức Chúa Trời

Chúa Lời đã chứng quả trong anh em, bởi những việc cả thể, các phép lạ cùng đi kèm lạ Đức Chúa Lời đã dùng Người mà làm ở giữa anh em, như anh em đã biết tỏ,

²³ thì Đức Chúa Lời từ trước đã thông biết và phân định cho Người phải nộp, và anh em đã giết Người, dùng tay kẻ dữ mà đóng đanh ;

²⁴ nhưng mà Đức Chúa Lời đã cho Người sống lại, khỏi mọi sự đau đớn dưới âm phủ? vì chẳng có lẽ nào mà Người phải cầm giữ trong ấy.

²⁵ Vì chưng vua David đã nói về Người rằng: tôi hằng trông thấy Chúa ở trước mặt tôi, Chúa ở bên hữu tôi cho tôi khỏi phải lang thang:

²⁶ Bởi đấy lòng tôi khoái lạc, lưỡi tôi reo mừng, lại xác thịt tôi cũng được nghỉ yên mà cây trồng;

²⁷ vì Chúa tôi chẳng có bỏ linh hồn tôi trong âm phủ và chẳng để cho Đấng thánh Chúa tôi thấy sự hư nát.

²⁸ Chúa tôi đã cho tôi biết đường lối đến nơi được sự sống cùng cho tôi được hưởng mặt Chúa tôi mà khoái lạc đầy rẫy.

²⁹ Hỡi các ông và anh em, vậy hãy để ta cả dám nói cùng anh em rằng: vua David, tổ phụ ta, đã chết và đã mai táng, mà phần mộ người hãy còn ở nơi chúng ta cho đến ngày rầy.

đã chứng quả trong anh em, bởi những việc cả thể, các phép lạ cùng đi kèm lạ Đức Chúa Trời đã dùng Người mà làm ở giữa anh em, như anh em đã biết tỏ,

²³ thì Đức Chúa Trời từ trước đã thông biết và phân định cho Người phải [bị] nộp, và anh em đã giết Người, dùng tay kẻ dữ mà đóng đanh ;

²⁴ nhưng mà Đức Chúa Trời đã cho Người sống lại, khỏi mọi sự đau đớn dưới âm phủ? vì chẳng có lẽ nào mà Người phải [bị] cầm giữ trong ấy.

²⁵ [Vi lẽ] vua David đã nói về Người rằng: tôi hằng trông thấy Chúa ở trước mặt tôi, Chúa ở bên hữu tôi cho tôi khỏi phải [nao núng].

²⁶ Bởi đấy lòng tôi khoái lạc, lưỡi tôi reo mừng, lại xác thịt tôi cũng được nghỉ yên mà cây trồng;

²⁷ vì Chúa tôi chẳng có bỏ linh hồn tôi trong âm phủ và chẳng để cho Đấng thánh Chúa tôi thấy sự hư nát.

²⁸ Chúa tôi đã cho tôi biết đường lối đến nơi được sự sống cùng cho tôi được hưởng mặt Chúa tôi mà khoái lạc đầy rẫy.

²⁹ Hỡi các ông và anh em, vậy hãy để ta cả dám nói cùng anh em rằng: vua David, tổ phụ ta, đã chết và đã mai táng, mà phần mộ người hãy còn ở nơi chúng ta cho đến ngày [nay].

giữa bản gốc và bản cập nhật. Những chữ in nghiêng được thay bằng lệnh “replace”, những chữ trong ngoặc được sửa thủ công.

Câu hỏi được đặt ra: Thay vì gạt bỏ di sản người trước cách vội vã, ta trân trọng và đem tôn tạo có phải là nhanh gọn, chính xác, giá trị và ý nghĩa hơn gấp bội chăng? Cái “hiệp hành” rất cần cho Giáo hội Việt Nam không chỉ là hiệp hành giữa các thành phần khác nhau trong cùng giáo phận rồi liên giáo phận và trong nước với hải ngoại, nhưng còn phải là hiệp hành xuyên lịch sử, giữa những thể hệ khác nhau.

Vâng, nhanh gọn và chính xác thì rất rõ. Với công nghệ mới, chỉ trong vài tháng, một nhóm sinh viên thần học có thể thực hiện được phiên bản cập nhật cho bộ sách “Kinh thánh cứ bản Vulgata” của Cố Chính Linh.

Hiện nay liên Ủy ban Kinh Thánh và Phụng tự đã có trong tay bản dịch hoàn chỉnh những trích đoạn Kinh thánh được dùng trong phụng vụ thánh lễ đem lắp ghép lại theo thứ tự, ta đã có gần trọn phần Tân ước và xấp xỉ một nửa phần Cựu ước. Những ai có dịp đọc qua đều thấy bản dịch rất tốt để dùng cho Dân Chúa. Nghe đâu những đoạn còn sót của Tân ước cũng đã được dịch và chỉnh sửa xong. Còn Cựu ước?

Riêng phần còn lại của Cựu ước không ít. Trong tình cảnh làm việc hiện nay, thật không dễ để hoàn thành. Thế nhưng nếu tận dụng phiên bản cập nhật các bạn sinh viên vừa làm trên đây, ta có thể sớm đạt kết quả khả quan.

Tôi xin nêu lên một lộ trình làm việc có thể gây khó chịu với một số nhà chuyên môn nhưng thiết tưởng rất gần với tinh thần Hội thánh, đặc biệt là đang trong bầu khí chuẩn bị Thượng Hội đồng Giám mục về tính hiệp hành của Hội thánh. Lộ trình có vẻ như một chuyện đùa nhưng vị hiện đang chịu trách nhiệm về Ủy ban Kinh thánh là Đức cha Vinh Sơn Nguyễn Văn Bản đọc qua bài viết, đã xem đây là một đề án nghiêm túc và đã chuyển ngay đến ban thư ký của Ủy ban Kinh thánh.

Nhóm sinh viên trên đây sẽ thực hiện một bản văn làm việc theo mẫu quyển “Kinh thánh cứ bản Vulgata” của Cố Chính Linh, với hai cột:

- Cột bên phải là bản văn Nova Vulgata bằng tiếng Latinh do Đức Thánh Giáo hoàng Gioan Phaolô II công bố năm 1979.

- Cột bên trái gồm toàn bộ những phần liên ủy ban Phụng tự và Kinh thánh đã làm xong, định dạng một màu như nhau; những đoạn và những câu chưa có, sẽ lấp đầy bằng bản văn cập nhật của bản dịch Cố Chính Linh, định dạng bằng một màu khác.

Với thành quả sơ khởi ấy, Ban Biên tập sẽ căn cứ trên bản Nova

Vulgata, duyệt lại từ trang đầu tới trang cuối. Thiết tưởng công việc sẽ trở nên nhẹ nhàng hơn nhiều, sẽ tiến nhanh và có thể hoàn tất sớm mấy năm trước kỷ niệm 100 năm ngày qua đời của vị tiền bối đáng kính.

Đi xa thêm một bước, ta có thể nghĩ đến việc cập nhật các bản dịch giá trị khác, bằng cách thống nhất một số điểm chung cần thiết, như tên và ký hiệu các sách Kinh thánh, các danh từ riêng về tên người, tên đất. Với một sự cập nhật như thế, các bản dịch đáng quý này sẽ sống lại cách hồn nhiên trong lòng Dân Chúa, cùng tồn tại bên nhau, giúp mọi người có thể tận hưởng sự phong phú nơi những đóng góp đa dạng của các thế hệ tiền nhân. Các nhà nghiên cứu cũng sẽ dễ so sánh đối chiếu để nhận rõ các bước tiến của khoa Kinh thánh tại Việt Nam, mỗi bản dịch đã đóng góp thêm được những gì.

Lắm lúc dường như chúng ta nản lòng về khả năng hiệp thông và hiệp nhất của người Việt nói chung và người Việt Công giáo nói riêng. Thế nhưng cuộc vận động hiệp hành hiện nay của Thượng Hội đồng Giám mục XVI và cách riêng của Đức Thánh cha Phanxicô đang là cơ hội để các Kitô hữu Việt Nam vượt khỏi tính cục bộ cố hữu của mình, để đón nhận lẫn nhau và vinh danh các thế hệ đi trước. Biết đâu, một lộ trình theo kiểu trò chơi lớn của các Hướng đạo sinh và các bạn trẻ Thiếu Nhi Thánh Thể sẽ gợi hứng cho nhiều việc khác trong cộng đồng Dân Chúa.

Cúi xin Đấng tiền bối là Cố Chính Linh phù hộ cho lộ trình hiệp hành của Dân Chúa trên quê hương này, không những hiệp hành giữa các lãnh vực, các tương quan, các đơn vị mà còn cả về thời gian, dọc theo lịch sử. Xin cảm ơn quý độc giả đã lắng nghe và đồng cảm với tất lòng khao khát sự hiệp nhất của Dân Chúa.

HƯỚNG TỚI MỘT GIẢI VĂN CHƯƠNG CÔNG GIÁO TOÀN QUỐC

Linh mục Trăng Thập Tự



Tại nhà cụ Phạm Đình Khiêm 01-01-2001

*Trừ trái: Xuân Lý Bằng, Nguyễn Xuân Văn, Nguyễn Tự Do, Phạm Đình Khiêm, Trăng Thập Tự,
Đỗ Xuân Quế, Lê Đình Bằng, Vũ Sinh Hiên, Nguyễn Xuân Hòa, Phạm Thị Thanh Tâm*

Xin kính chào quý Đức Cha, quý Cha và anh chị em,

Nghĩ về tương lai văn học Công giáo Việt Nam, nhiều người đặt câu hỏi tại sao Ủy ban Văn hóa trực thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam không đặt ra một giải thưởng văn chương Công giáo toàn quốc để cổ vũ phong trào, tìm kiếm và quy tụ tài năng văn học nghệ thuật. Thật ra vấn đề đã được quan tâm hơn 20 năm qua nhưng không dễ.

Trước hết là thẩm quyền tổ chức giải

Ngày mừng 1 đầu năm 2001, cụ Phêrô Phạm Đình Khiêm đã tổ chức tại tư gia một buổi gặp gỡ về văn học Công giáo, có mười người tham dự. Tất cả đều đồng ý rằng để gầy dựng đội ngũ những cây bút kế thừa, cần tổ chức thi sáng tác. Rồi anh Lê Đình Bằng và tôi đã nói chuyện với cha Antôn Nguyễn Ngọc Sơn, Thư ký Văn phòng HĐGMVN, và đã có được buổi gặp gỡ tại Trung tâm Công giáo gồm cha Sơn, anh Bằng, tôi và một ân nhân nhận lời tài trợ.

Buổi họp ấy không kết quả. Cha Nguyễn Xuân Văn muốn lập một Giải thưởng cấp giáo phận để làm men gây phong trào, nhưng ngài đã vội ra đi. Phải mười năm sau ý tưởng của ngài mới thành hiện thực qua giải Văn thơ Lm. Đặng Đức Tuấn dành cho học sinh giáo lý Gp Qui Nhơn, rồi đến giải Viết Văn Đường Trường. Tại một số giáo phận khác cũng có những cố gắng tương tự. Riêng Giáo phận Xuân Lộc may mắn có được một Giám mục tiểu thuyết gia là Đức cha Đa Minh. Anh em Xuân Lộc đã dựa vào ngài để đẩy mạnh phong trào với Giải văn hóa nghệ thuật Đất Mới, nay đã hơn mười năm, đón nhận các tác giả từ khắp nơi trong nước và hải ngoại.

Một lúng túng thứ hai là chuyện kinh phí.

Cuối những năm 1980, cụ Võ Long Tê cho tôi xem bản thảo chép tay quyển *Tổng tập Hàn Mạc Tử*. Cụ có tâm nguyện sẽ in ra để lập quỹ lấy tiền lời tổ chức một giải văn học Công giáo. Một hảo ý quá lạc quan! Cuối những năm 1990, cha Antôn Lê Quang Trinh cho tôi xem phác thảo đề án vận động một tỉ đồng làm quỹ lập giải thưởng Văn học Công giáo. Tôi đã bàn ra vì việc quản lý quỹ ấy không đơn giản và số lời hằng năm chưa chắc đã đủ để kịp sự trượt giá của đồng tiền.

Đó cũng là điểm gây bế tắc cho buổi họp tại Trung tâm Công giáo nói trên. Vị ân nhân cho biết việc ủng hộ giải thưởng hằng năm thì ông giúp được, còn chuyện lập quỹ lấy tiền lời phát thưởng thì bó tay.

Từ kinh nghiệm ấy, khi làm các giải thưởng tại Qui Nhơn, chúng tôi không lập quỹ. Chúng tôi làm liều mạng như các cha làm nhà thờ: Cứ bắt đầu rồi tiền bạc tính sau. Đàng khác, để theo đuổi sứ mạng ngôn sứ, cần

giữ được tự do, cho nên chúng tôi chỉ mời gọi chung chung, ai cho thì nhận nhưng không tìm cầu các đại gia. Mỗi kỳ giải thưởng là một bắt đầu mới. Với ơn Chúa Quan Phòng, vẫn luôn có những đáp án lạ thường, kể cả những lúc bí quá đành gõ cửa làm phiền các Bề trên.

Cái khó thứ ba, là **tìm đâu ra những người** đủ trình độ và có cùng cái nhìn mục vụ để mời làm giám khảo? Sáu năm Giải VVĐT, có 15 vị chấm chung khảo. Thuộc Giáo phận Qui Nhơn, chỉ có hai linh mục và một nữ giảng viên đại học, mỗi vị chỉ tham gia một kỳ. Còn mười hai vị khác chúng tôi phải mời từ ngoài: bốn linh mục, năm tác giả giáo dân nữ và nam thuộc các giáo phận bạn; hai giáo dân ở nước ngoài và một nhà văn ngoài Công giáo. Trong số các vị chấm sơ khảo cũng có một nhà văn ngoài Công giáo. Mấy năm cuối nhẹ gánh hơn, chúng tôi đã có thể mời được trong số những tác giả đạt giải các năm trước, ba vị chấm sơ khảo và một vị chấm chung khảo.

Cái khó thứ tư là nhân sự tổ chức. Lúc ấy, Ban Văn hóa chúng tôi chỉ có hai linh mục, năm giáo dân đứng tuổi và một sinh viên làm văn phòng. Khởi đi từ một giải thưởng dành cho học sinh giáo lý, chúng tôi vừa làm vừa học; đến giải dành cho người lớn thì tự giới hạn trong vòng sáu năm, và chỉ chuyên về truyện ngắn. Ban Văn hóa Gp Qui Nhơn ít người nhưng có một thuận lợi là cha trưởng ban được chức miễn trách nhiệm coi xử.

Tại Xuân Lộc, có một thuận lợi khác. Ngay từ đầu công việc đã mang tầm vóc giáo phận, do chính Tòa Giám mục chủ trương. Chính thẩm quyền và danh nghĩa ấy giúp giải Đất Mới có điều kiện hơn, đã làm được hơn 10 năm, với nhiều bộ môn cùng lúc: Thơ, Truyện ngắn, Truyện dài, Kịch bản, chưa kể các lãnh vực ngoài văn học: Nhiếp ảnh, Video-clip... Đất Mới đã đạt được một kinh nghiệm tổ chức mà lúc này khó có nơi nào bì kịp.

Cả giải Đất Mới và giải Viết Văn Đường Trường đều có những kết quả khả quan, thế nhưng chúng tôi **càng** làm, càng **thấy cần phải có một Giải thưởng toàn quốc**, bằng không mọi chuyện dù kết quả tới đâu cũng không có tương lai. Ở hai năm cuối của giải Viết Văn Đường Trường, chúng tôi đã thấy những hứa hẹn của nó¹ nhưng vẫn giữ nguyên thời hạn **kết thúc giải, không kéo dài thêm**, và cũng không nghĩ sẽ mở một giải mới

¹ Ví dụ: Sáu tuyển tập truyện ngắn Công giáo; tiếp nối bằng Tuyển tập Mục Đồng phát hành ba tháng một kỳ; Tuyển tập họa báo Bông Hồng Nhỏ phát hành hằng tháng; rồi các tác giả đạt giải ở Hà Nội và vùng phụ cận đã rủ nhau in tuyển tập ra mắt nhóm sáng tác; khoảng 60 tác giả trẻ từ ba Giáo tỉnh quen biết nhau, liên kết thành một đội ngũ trẻ đồng cảm, giúp nhau tiếp tục rèn luyện ngòi bút, động viên nhau dùng ngòi bút để tôn vinh Thiên Chúa; trong đó có khoảng 10 linh mục, 10 nữ tu dấn thân vào việc loan báo Tin mừng bằng văn chương và nhận ra tầm quan trọng của mục vụ văn hóa; ngày họp mặt truyền thống hằng năm...

tương tự, bởi lẽ một giải thưởng cấp giáo phận dù sôi nổi lắm vẫn mãi là một chuyện dở dang.

Nhiều nơi khác cũng đã từng tổ chức các cuộc thi để động viên các mầm non văn chương nhưng chỉ được ít lâu, cả thầy lẫn trò đều mệt mỏi, bỏ cuộc, vì giải thưởng chỉ là chuyện vỗ tay khen nhau trong nội bộ, không có điểm đến, không thấy bến, thấy bờ.

Một cuộc thi cấp toàn quốc hằng năm sẽ là sự cố võ tinh thần rất lớn. Những người đạt giải một cuộc thi được Hội đồng Giám mục (HĐGM) Việt Nam đỡ đầu, sẽ thấy mình là người của Giáo hội và hăng hái dấn thân cho đại cuộc. Được HĐGM chính thức nhìn nhận và cổ vũ từ năm này sang năm khác, cuộc thi sẽ kết quả gấp bội, số lượng tác giả trẻ của từng Giáo phận sẽ gia tăng, trở thành hạt nhân cho đội ngũ trí thức Công giáo, có tiềm năng loan báo Tin mừng theo định hướng của Giáo hội.

Một giải thưởng văn thơ toàn quốc là điều hết sức cần thiết. Chúng tôi xác tín điều đó. Đồng thời, với những kinh nghiệm đã nói, chúng tôi cũng nhận ra rằng ***công việc này một Ủy ban có nhiệm kỳ khó mà làm được***. Đức cha Chủ tịch có giáo phận của ngài, cha Thư ký cũng có giáo xứ của mình. Muốn làm được việc ấy, hai vị phải lập nên một Ban Tổ chức, Ban Tổ chức sẽ mời Ban Giám khảo... Điều ấy không khó đối với hai vị, nhưng khi hai vị khác khởi sự một nhiệm kỳ mới thì thường sẽ có một Ban Tổ chức mới, sẽ lặp lại hàng loạt những vấp vấp không đáng có?

Một bên là tình cảnh lúng túng vừa nói, một bên là nhờ hẳn một Ban Tổ chức đã có sẵn đội ngũ hùng hậu và kinh nghiệm lâu năm, ta nên chọn bên nào?

Chính vì những lý do ấy, sau lễ trao giải Đất Mới lần thứ 10, năm 2020, chúng tôi đã viết bài đề trình Đức Cha Chủ tịch Ủy ban Văn hóa, nêu đề xuất nâng tầm giải Đất Mới thành giải văn chương Công giáo toàn quốc.² Ủy ban Văn hóa HĐGM không cần đích thân điều hành công việc nhưng nên tin cậy, giao hẳn trách nhiệm cho một đơn vị.

Việc ủy quyền cho một địa phương thực hiện có thể gặp một vài bất cập nhưng không đáng kể; những thuận lợi vẫn luôn lớn hơn. Công việc sẽ không bị gói gọn trong những tầm nhìn mang tính nhiệm kỳ. Thay vào đó, một nhóm chịu trách nhiệm lâu dài, với ý thức Hội thánh và đam mê nghiệp vụ, tích lũy và triển khai những kinh nghiệm riêng và chung, vừa làm vừa chuẩn bị lớp kế thừa, dưới sự động viên, hướng dẫn, hỗ trợ và kiểm tra của Ủy ban Văn hóa HĐGMVN, công việc sẽ ngày càng tiến trên bước đường tương lai.

² Lm. Trăng Thập Tự, *bài đã dẫn*.

Thiết tưởng đó là đáp án đúng với một Giáo hội tân quyền và tham gia.

Đã hơn 20 năm đặt vấn đề và dò dẫm thử nghiệm, hẳn đã đến lúc phải có bước đột phá. Chúng ta đã được kêu gọi xây dựng một *Giáo hội tham gia*. Đức Thánh Cha Phanxicô đang thực hiện một *Giáo hội tân quyền*. Chuyện giải thưởng văn chương Công giáo toàn quốc của ta hẳn cũng phải theo hướng ấy. Trung ương giữ vai trò điều phối và ủy quyền, trao trách nhiệm Tổ chức cho một đơn vị có kinh nghiệm và thực lực. Cả hai phía đều cần phải quên mình vì ích chung.

Mong sao dân Chúa Việt Nam sớm được thấy hình ảnh một Giáo phận ghé vai gánh vác một công việc chung thay các nơi khác. Có qua được bước ấy, mới sớm có ngày Giáo đoàn Việt Nam được Giáo hội toàn cầu trao cho những trách nhiệm xứng đáng. Ấy là điều cần nghĩ tới khi càng lúc càng đến gần kỷ niệm 500 năm người Việt nghe loan báo Tin mừng, năm 2033.

Xin cảm ơn mọi người đã lắng nghe.

Nguồn:

*Tham luận tại tọa đàm trực tuyến về Văn học Công giáo Đương đại,
ngày 19-9-2021*

TÍNH TRIỆT ĐỂ TRONG PHIM TRUYỆN 'ĐI VỀ HƯƠNG MẶT TRỜI'

Vi Hữu tổng hợp



WHĐ – Khi được cuốn hút *đi về hương Mặt Trời*, những nhân vật chính trong phim đã quyết tâm rảo bước đến nơi tận cùng của niềm tin, của tình yêu và ơn gọi. Trong hành trình đi tới không ngừng đó, có những lúc họ đã phải rất trần trở, thậm chí là quần quai trong cuộc chiến nội tâm khốc liệt...

Linh mục Giuse Vũ Hữu Hiền



* Sinh: 1954.

* Bút danh Vi Hữu.

* Thuộc giáo phận Sài Gòn. Hiện làm việc tại Trung Tâm Mục Vụ Tgp Sài Gòn.

* Chủ biên tuần san *Nhịp Sống Tin mừng*.

Đức Thánh Cha Piô XI trong văn kiện *Vigilanti Cura* (ban hành ngày 29-6- 1936) đã nhận định: Sức mạnh của phim ảnh nằm ở chỗ, nó kể chuyện bằng hình ảnh sống động cụ thể, cộng với những audio đối thoại thuyết minh dễ hiểu và âm nhạc hấp dẫn, khiến tâm trí thích thú tận hưởng, say sưa theo dõi quên cả thời gian, quên cả mệt mỏi. Ngay cả những bộ óc thô thiển, thô sơ nhất cũng bị phim ảnh cuốn hút như thế.

Chính vì vậy, Giáo hội rất quan tâm đến phim ảnh, đặc biệt là phim truyện. Khi anh em nhà Lumière trình chiếu bộ phim đầu tiên của thế giới tại Paris Café vào năm 1895, thì chỉ cần 2 năm sau (năm 1897) đã có 2 phim truyện Công giáo xuất hiện mang tên: *Cuộc Thương Khó* (tại Lear, nước Pháp) và *Tuồng Thương Khó* (tại Horitz, Bohemia); và những năm liền kề sau đó có những phim: *La Passion* (Cuộc Thương khó - Auguste & Louis Lumière, 1898), *La vie et la passion de Jesus* (Đời sống và cuộc khổ nạn của Chúa Giêsu - Ferdinand Zecca, 1903)...

Từ khi ấy đến nay đã có vô số phim truyện Công giáo ra đời, đóng góp rất nhiều vào việc giáo dục, giải trí, củng cố đức tin...

Riêng tại Việt Nam, từ khi Giáo hội Công giáo xuất hiện cho đến bây giờ, không thể kể hết bao nhiêu phim tường thuật và phim tài liệu công giáo được thực hiện, mang lại biết bao nhiêu ích lợi cho các tâm hồn. Phải chân thành cảm ơn bao nhiêu người đã hy sinh nỗ lực thực hiện những sản phẩm văn hóa quý báu ấy. Tuy nhiên, trong lãnh vực phim truyện thì còn quá ít, mới chỉ có duy nhất một phim truyện dài Công giáo mang tên *"Áo Dòng Đẫm Máu"* (trước 1975) và một phim truyện vừa Công giáo mang tên *"Huệ Đêm"* (2016).

Vào cuối năm 2020, một bộ phim truyện, dài gần 2 giờ, mang nội dung đức tin Công giáo, nhưng lại do một đoàn làm phim ngoài Công giáo thực hiện, đó là phim *'Đi Về Hương Mặt Trời'*. Đây là một sự kiện rất đặc biệt, rất đáng được lưu ý. Vào ngày 22-5-2021, Đức Tổng Giám mục Giuse Nguyễn Năng đã gửi những lời khích lệ đến những người thực hiện bộ phim này:

“Là những người chưa theo đạo, các anh chị lại dẫn thân thực hiện một cuốn phim về đạo Công giáo. Đó thật sự là một cuộc mạo hiểm đầy khó khăn về mọi phương diện. Nhưng cuối cùng cuộc mạo hiểm đã đạt tới mục tiêu... Tôi nhận ra chính Thiên Chúa đã hoạt động trong cuộc đời quý anh chị và dẫn dắt đoàn trong suốt thời gian qua. Không phải ai cũng có được nhiệt huyết này... Cầu chúc cuốn phim được phổ biến thuận lợi và gây được âm hưởng tốt đẹp trong lòng nhiều người.”

Dưới đây là trailer của bộ phim, cùng với tâm tình của những người thực hiện bộ phim ‘*Đi Về Hướng Mặt Trời*’.

1. QUÁ TRÌNH LÀM PHIM

(Bài viết của diễn viên Lý Thanh Kha trong phim)

Kịch bản phim ‘*Đi Về Hướng Mặt Trời*’ đã đoạt giải thưởng trong cuộc thi sáng tạo văn học nghệ thuật - cho bảy bộ môn của Giải văn hóa nghệ thuật *Đất Mới* của Giáo phận Xuân Lộc năm 2020.

Giải thưởng này đã mở ra một ý tưởng táo bạo cho một dự án làm phim truyện, khởi đi từ kịch bản ấy. Lần đầu tiên thực hiện dự án phim truyện về Công giáo, tác giả (một người ngoại đạo) muốn viết về cuộc sống của những con người luôn mong ước sống tốt đời, đẹp đạo. Một câu chuyện đẹp về Thiên Chúa, một tấm lòng đậm chất nhân văn, có hậu, khởi đi từ ‘Tiếng Kêu’ trong tập truyện ngắn của Đức Cha Đa Minh Nguyễn Chu Trinh, đã được nhà lý luận phê bình văn học Bùi Công Thuấn góp ý.

Phim xoay quanh cuộc sống của những con người ở một vùng sông nước đồng bằng Bắc bộ. Sự diệu kỳ luôn đến với những người lao động nghèo nhưng có tấm lòng luôn hướng về Chúa. Trong một lần đi lưới, chàng trai Đức Hải vớt được bức tượng đồng “Đức Mẹ bồng con”. Từ đó, bao mới lạ, bao niềm vui, bao may mắn yên bình đã đến với gia đình chàng Đức Hải ấy.

Một linh cảm trong tình yêu như những điều huyền bí luôn thoát ần, thoát hiện. Phải chăng “Quý vật” đã tìm được “Quý nhân”, thánh tượng đã tìm được người tốt, để rồi giúp Đức Hải nuôi một lý tưởng, một ước mơ, một lối đi cho riêng mình. Bức tượng hoàn mỹ, thánh thiện kia đã cảm hoá, đã gieo vào lòng Đức Hải một niềm tin, một sức mạnh, một ý chí không gì có thể thay đổi được.

Nhưng cũng chính vì thế mà đã xảy ra những giằng xé, mâu thuẫn khó giải quyết giữa những nhân vật trong phim. Một Đan Hạ với ông bố suốt ngày say xỉn đam mê với thú chơi gà, ngăn cấm đến nghiệt ngã, phủ phàng; và Đan Hạ phải gạt nước mắt chia tay với những lời tỏ tình yêu thương chân thật của bạn trai cùng xóm, v.v... Một Đức Hải ‘đi về phía mặt trời’, mang nặng trong lòng chữ Hiếu với mẹ cha...

Tiếng chuông nhà thờ vẫn thong thả gióng lên âm vang, ngân nga, ngân xa, dài mãi, xa mãi và cuối cùng hoà tan vào từng nhịp đập bao trái tim trong cộng đồng người dân xứ đạo.

Những bất ngờ luôn xuất hiện như dòng chảy thời gian, ào ào đầy mà êm ả đầy - tính cách nhân vật được khắc hoạ sắc nét, không lên gân, không căng cứng, ấy vậy mà vẫn toát lên nét tinh túy của nghệ thuật điện ảnh.

‘*Đi Về Hướng Mặt Trời*’, sau hơn một năm khởi động, đã hoàn thành được phần quay tiền kỳ. Ê-kíp làm phim không quản mệt nhọc đã rong ruổi dưới cái nắng 41 - 42 độ, những cơn mưa rất mặt, trải dài từ những bờ đê trên dòng sông Kim Trung - Kim Đông, đến Kênh Gà Đồng Chừa - Gián Khẩu, trong sự giúp đỡ nhiệt tình của các Cha xứ và cộng đồng đoàn giáo dân.

Lách Covid mà làm, tránh Covid mà đi, khẩu trang khử khuẩn luôn bên mình, cảnh bấm máy cuối cùng tại Giáo xứ Trung Đông thật cảm động giữa Cha xứ và cộng đồng đoàn giáo dân thực là một ấn tượng khó quên với đoàn phim.

Phim ‘*Đi về hướng mặt trời*’ mong giúp cho người xem ý thức niềm tin vào những sự tốt đẹp, thánh thiện. Những người làm phim không muốn đánh bóng tô hồng, thêu dệt huyền hoặc, mà muốn tự bộ phim, tự các nhân vật trong phim sẽ đưa người xem tìm đến một chân lý, một lẽ sống cho chính mình, con cái mình, anh em mình, gia đình mình và cả bạn bè của mình nữa.

Tập thể ê-kíp làm phim luôn gửi gắm tất cả sức lực, tâm trí, tình yêu, niềm tin vào hai vai chính Đức Hải - Đan Hạ, để cùng đi tới sự thánh thiện trong sáng và cứu rỗi là Vàng Dương: ‘*Đi Về Hướng Mặt Trời*’.

2. LỜI NGÀI TỪ SÂU THẨM CON TIM

(Bài viết của Đạo diễn phim ‘*Đi về hướng Mặt Trời*’)

“...Tắm thân con cho dù tàn phai, giúp con tìm luôn còn ngát ngây, ngát hương trầm hương để hiến tế Ngài. Tình thương Chúa chan hòa tháng năm, tình thương Chúa thấm tươi vô vàn...”

Giọng ca ngọt ngào, tha thiết của ca sĩ Mai Thiên Vân trong bài Thánh ca “Dòng Thời Gian” của tác giả Minh Tâm vừa lắng xuống. Nhưng lòng tôi chợt bừng lên một cảm xúc dâng trào đến khó tả. Điều gì đã làm nên Đức Tin của chúng ta với một Đấng Thiêng Liêng nào đó mà ta không hề được nhìn thấy, không hề được chạm đến bằng xương, bằng thịt? Chúa Giêsu là ai? Đức Mẹ Maria như thế nào? Đường như tất cả những khái niệm đó không hề hiện hữu trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nhưng đâu đó trong không gian này, dưới bầu trời bao la này, Lời Chúa

vẫn như đang vắng vắng đâu đây trong nhịp sống hằng ngày, trong nhịp đập con tim, trong hơi thở sự sống của mỗi sinh linh. Phải chăng đó chính là Đức Tin?

Với lòng khát khao tìm hiểu về đời sống tâm linh của người Công giáo, tôi đã dần thân vào cuộc sống của những giáo dân làng Đạo. Một sự bình yên đến thánh thiện được toát lên trong cuộc sống thanh bình từ những con đường, mỗi hàng cây, từng nóc nhà nơi các xứ đạo, như gieo vào lòng tôi cảm giác an lành và hạnh phúc - điều mà ta hiếm thấy trong cuộc sống xô bồ và hối hả ở những miền quê khác. Sự tiếp đón chân tình và thân thiện của mỗi người dân nơi xóm đạo làm cho ta nhớ đến nao lòng khi rời khỏi nơi đây.

Phải chăng Thiên Chúa đã làm nên điều kỳ diệu này? Ý định hướng lòng về Chúa bằng việc xây dựng một bộ phim trong đời sống Công giáo đã nhen nhóm trong lòng tôi. “Tiếng gọi từ dòng sông” được hình thành qua câu chuyện ‘*Tiếng Kêu*’ của Đức cha Đa Minh Nguyễn Chu Trinh, rồi từ đó ‘*Đi Về Hướng Mặt Trời*’ được thai nghén.

Đó cũng chính là khi giông bão, dị nghị và cả những điều thị phi đổ xuống cuộc đời tôi trên con đường nghệ thuật. Đã bao lần âm thầm khóc trong đêm vì chán nản, đã bao lần định buông bỏ vì áp lực cuộc sống bởi cơm, áo, gạo, tiền..., đã bao lần buông bút vì lời khuyên can của anh em, bạn bè, đồng nghiệp và gia đình bởi mấy chữ: “Lĩnh vực nhạy cảm”. Nhưng dường như Ơn gọi - như một định mệnh không thể khác - đã ấn định đường đi của tôi, một con đường đầy chông gai và cũng không thiếu hiểm nguy rình rập cận kề.

Cứ mỗi khi lòng kiên trì không còn nữa bởi niềm tin sụp đổ, cứ mỗi khi niềm hy vọng bị suy sụp và lung lay, tôi thường đứng dưới tượng Đức Mẹ Maria và Chúa Giêsu để lắng nghe những lời cầu nguyện ngây ngô của một kẻ ngoại đạo không hề thông thuộc *Kinh thánh* như tôi. Và khi Đức Tin chỉ còn cháy leo lét trong con tim thì chính ngài, Đức Tổng Giám mục Giuse Nguyễn Năng, đã lại thổi bùng lên ngọn lửa của lòng yêu thương, để rồi sự quyết tâm cùng nhiệt huyết và những đam mê của người nghệ sĩ trong tôi đã trở dậy, đã bùng cháy...

Bộ phim ‘*Đi Về Hướng Mặt Trời*’ đã sinh ra trong hoàn cảnh như vậy. Bộ phim Công giáo đầu tiên trong cuộc đời nghệ thuật của tôi được khai sinh đúng ngày 24 tháng 12 năm 2020 sau hơn một năm cùng toàn thể các anh chị em nghệ sĩ (những người ngoài Công giáo) đã cùng nhau chia sẻ ngọt, và cả những đắng cay, để hoàn thành với muôn vàn khó khăn thiếu thốn, nhưng cũng tràn đầy niềm vui và lòng nhân ái của cộng đoàn giáo dân nơi đoàn quay phim làm việc. Ngày đó cũng chính là ngày mà tất cả bà con giáo dân trong cộng đoàn Công giáo trên

khắp thế giới chào đón Chúa Giêsu được sinh ra trong máng cỏ, đó là ngày lễ Noel.

Một điều không thể không nhắc đến, đó là sự giúp đỡ tận tình và thân thiện của linh mục phụ trách truyền thông cùng Quý cha trong Trung tâm Mục vụ Tổng Giáo phận Sài Gòn đã ân cần góp ý cho bộ phim ngày càng được hoàn thiện hơn.

Để kết thúc bài viết này, với tư cách là tác giả kịch bản và đạo diễn phim, tôi chỉ xin nhắc lại một câu hỏi của Đức Giám mục Giuse Đinh Đức Đạo: “Là một người ngoài Công giáo, anh suy nghĩ thế nào mà lại dẫn thân vào con đường đầy chông gai này?” Và câu trả lời của tác giả: “Chính Chúa chọn con”. Câu trả lời đầy tâm huyết đó cũng chính là tiêu đề một bài thánh ca thường vang lên trong các buổi lễ dưới mái vòm cao vợi vợi và thiêng liêng của các Thánh đường công giáo.

Đoàn làm phim xin trân trọng giới thiệu đến Quý Đức cha, Quý cha và cộng đoàn bà con Công giáo bộ phim truyện ‘Đi Về Hướng Mặt Trời’, được xây dựng bằng nước mắt, niềm vui và tình thương của Chúa dành cho những người con ngoài Công giáo luôn hướng lòng về Chúa, với mong muốn ngày một đến gần với Chúa hơn. Hiệp nhất - Yêu thương - Phục vụ, luôn là tiêu chí của đoàn làm phim ‘Đi Về Hướng Mặt Trời’.

Chúng ta cùng hiệp thông cầu nguyện cho bộ phim được lan tỏa rộng rãi trong cộng đoàn Công giáo nói riêng và mỗi người con dân ngoài Công giáo nói chung. Amen.

“Vinh danh Thiên Chúa trên Trời

Bình an dưới Thế cho loài người Chúa thương”.

3. ĐI VỀ HƯỚNG MẶT TRỜI

(Bài viết của Ngô Thị Lương Thu - Giám đốc sản xuất phim)

Thế là hơn một năm, ba anh em chúng tôi - những người chủ trương làm phim - nắm tay nhau ‘Đi Về Hướng Mặt Trời’, bắt đầu bằng ‘Tiếng Kêu’ - tác phẩm truyện ngắn của Đức Cha Đa Minh Nguyễn Chu Trinh.

Người cao tuổi nhất đã 71, người ít tuổi nhất 61. Chúng tôi đi bằng Đức tin và bằng sự Tôn kính. Sức khoẻ dẻo dai đâu còn đến tuổi này.

Chúng tôi biết hành trình ‘Đi Về Hướng Mặt Trời’ sẽ gian nan vất vả, vì ngoài sức khoẻ, còn phải hội tụ nhiều kiến thức, nhiều hiểu biết về *Kinh thánh*, về đời sống giáo dân... Và cả vấn đề kinh tế nữa, mà tiền bạc trong tay chúng tôi thì chỉ có mấy đồng lương hưu trí. Nhưng một điều gì đó từ trên cao vẫn cứ thôi thúc chúng tôi vượt qua tất cả, để tự tin mà đi tiếp.

Riêng tôi, rất may mắn vì luôn được tiếp xúc với giới trẻ công giáo

trong các chương trình Noel, Thiếu nhi Thánh Thể... vì tôi là đạo diễn sân khấu và ca nhạc, nên luôn được vinh dự tổ chức các chương trình cho các giáo xứ.

Tôi yêu những ca từ, nốt nhạc trong mỗi bài thánh ca chiều thứ Bảy và trong các dịp lễ trọng. Tôi ngồi hàng giờ im lặng nghe Cha giảng những lời trong *Kinh thánh*, được mở rộng tầm nhìn và hiểu rõ hơn cuộc sống của bà con giáo dân, mặc dù tôi không phải là người Công giáo. Tất cả những lời trong *Kinh thánh* và các bài giảng của Cha xứ luôn dạy cho con người sống tốt Đời đẹp Đạo. Mỗi bài giảng là một chủ đề nên không bao giờ nhàm chán. Sau một thời gian dài, với sự giúp đỡ của cộng đoàn giáo dân, kịch bản phim đã được hoàn thành. Và tôi, với vai trò của người sản xuất, bắt đầu vào cuộc.

Cuộc đời không phải muốn làm gì thì làm, ai làm gì cũng được, mà phải có trên có dưới. Đó là quy luật của đời sống, mà ai hiểu được điều ấy thì cuộc đời sẽ nhẹ nhàng hơn. Chính vì vậy, cái nóng miền Bắc, cơn mưa bất chợt miền Nam, những cơn gió mùa Đông Bắc cũng không làm chúng tôi nản lòng. Vì chúng tôi luôn tin “đã có Chúa nâng đỡ”.

Đức Tổng Giám mục Giuse Nguyễn Năng đã có công lao rất lớn với Đoàn làm phim. Ngài rất vui khi biết chúng tôi là người ngoại đạo mà có những tác phẩm viết ca ngợi đời sống của người Công giáo. Đức Tổng đã tạo mọi điều kiện để chúng tôi hoàn thành công việc.

Và các Cha xứ, bà con giáo dân ở những nơi đoàn quay phim cũng ủng hộ nhiệt tình cả về vật chất lẫn tinh thần.

Thế là 60 con người chúng tôi - đạo diễn, diễn viên, họa sĩ, quay phim, lái xe, hóa trang, phục trang... - hăm hở, nhiệt tình vào cuộc với tất cả Đức Tin.

Hơn một năm trôi qua, bộ phim ‘*Đi Về Hướng Mặt Trời*’ đã hoàn thành. Như người leo núi đứng đây nhìn lại quãng đường mình đã đi, thấy mọi sự không dễ dàng gì. Chúng tôi thường an ủi nhau “Chúa đang thử thách chúng ta”.

Giật gấu vá vai, kéo trước hụt sau, đó là sự vất vả nhất của đoàn làm phim, nhất là vai trò của Giám đốc sản xuất, nhưng chúng tôi luôn cố gắng khắc phục để cho ra những thước phim hoàn chỉnh ca ngợi về đời sống Công giáo tốt đời đẹp đạo.

Với vai trò người sản xuất, tôi mong muốn bộ phim ‘*Đi Về Hướng Mặt Trời*’ sẽ được các Cha và bà con giáo dân đón nhận và ủng hộ như một bó hoa đẹp dâng lên Chúa.

4. DIỄN VIÊN CHÍNH CỦA BỘ PHIM NÓI VỀ CÔNG GIÁO

(Bài viết của diễn viên Hoàng Thị Bích Phượng - vai Đan Hạ trong phim)

Một bộ phim với quá nhiều cảm xúc, có lẽ những giải bày bằng những dòng chữ giản đơn thế này không đủ để nói hết những cung bậc tình cảm trong lòng...

‘*Đi Về Hướng Mặt Trời*’ là bộ phim Công Giáo đầu tiên em tham gia, và cũng là một thể loại vai hoàn toàn khác so với những phim điện ảnh, truyền hình thông thường. Khi được góp mặt tham gia phim, bản thân em đã cảm thấy vui mừng khôn xiết, bởi từ nhỏ em vẫn luôn nghĩ rằng, Chúa tồn tại và Chúa là Đấng đã tạo ra con người.

Ngày hôm nay, khi được nhận vai trò là một đứa con của Chúa trong phim, em và toàn thể ê-kíp đã cố gắng 200% năng lượng và sự tôn nghiêm nhất dành trọn trong tác phẩm thiêng liêng này. Hy vọng thông điệp phim gửi gắm sẽ lan tỏa tới hàng triệu trái tim của những người con trong Công giáo nói riêng và mọi người nói chung.

Cảm ơn Chúa, cảm ơn các Cha, cảm ơn Đạo diễn và cảm ơn toàn thể ê-kíp đã tin tưởng chọn lựa để em đóng góp một phần nhỏ cho sự thành công của bộ phim này. Nếu có thể, em luôn mong muốn được góp mặt nhiều hơn nữa trong những tác phẩm điện ảnh giống như bộ phim ‘*Đi Về Hướng Mặt Trời*’ này.

Em tin, Chúa luôn ban phước cho những người luôn hướng lòng về Chúa.



Diễn viên Hoàng Thị Bích Phượng trong vai Đan Hạ của Phim ‘*Đi Về Hướng Mặt Trời*’.

5. TẮM LÒNG VỚI CHÚA

(Lý Triệu Khải - Vai ông chú Đan Hạ)

Có lẽ truyện ngắn *‘Tiếng Kêu’* của Đức cha Đa Minh Nguyễn Chu Trinh đã là ý Chúa truyền cảm hứng đến những con người luôn hướng thiện. Bởi cũng từ tác phẩm này mà chúng tôi, những kẻ ngoại đạo, bỗng thấm nhuần tình yêu thương mà Chúa dành cho nhân loại, để rồi hình thành nên kịch bản phim *‘Đi Về Hướng Mặt Trời’*...

Đến nay bộ phim đã được coi là hoàn chỉnh và sẽ sớm đến được với cộng đồng giáo dân cả nước cũng như mọi nơi. Chúng tôi, những người ngoại đạo, với tấm lòng và tình yêu hướng về Thiên Chúa, đã mang hết tâm trí và nghị lực thực hiện sứ mệnh cao quý mà Chúa đã chọn...

6. TRỜI VÀ ĐẤT

(Tâm tình của nghệ sĩ ưu tú Lý Thanh Kha)

Chúa ngự tận trên trời
Chúng con đang mặt đất
Với tấm lòng chân thật
Dồn sức để làm phim
Hành trình hơn một năm
Từ *‘Tiếng Kêu’* truyện ngắn
Ơn gọi như định sẵn
‘Đi Về Hướng Mặt Trời.’

KẾT

Khi được cuốn hút *‘đi về hướng Mặt Trời’*, những nhân vật chính trong phim đã quyết tâm rảo bước đến nơi tận cùng của niềm tin, của tình yêu và ơn gọi. Trong hành trình đi tới không ngừng đó, có những lúc họ đã phải rất trăn trở, thậm chí là quần quai trong cuộc chiến nội tâm khốc liệt. Do tính cách triết đề này, bộ phim - tuy vẫn có những hạn chế nhất định - rất đáng được sử dụng để minh họa cho những nỗ lực sống trọn vẹn niềm tin, sống đẹp những mối tương quan trong gia đình, nhất là sống tận cùng ơn gọi của mình.

Sài Gòn, tháng Năm 2021 Vi Hữu (WHĐ) tổng hợp

TIẾP SỨC IN SÁCH LẦN ĐẦU



Năm 2033 sẽ là năm đại toàn xá mừng tròn 2000 năm Chúa Cứu Thế chết và sống lại, cũng là 401 năm Giáo sĩ Giêrônimô Majorica lập cơ sở in sách Công giáo tại Thăng Long. Đây là sự kiện đầy cảm hứng nhưng trước mắt chỉ còn mười hai năm. Xin được chia sẻ ý tưởng về kế hoạch nhỏ nhằm dọn mừng 400 văn học Công giáo Việt Nam (1632-2032) và góp phần tạ ơn Thiên Chúa nhân kỷ niệm lớn lao của Giáo hội toàn cầu vào năm 2033. Bài chia sẻ này thay cho bản thể lệ của kế hoạch và thông báo của Ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn, đơn vị đề xuất và thực hiện kế hoạch.

Dọn mừng 400 năm: Tiếp sức những tác giả văn thơ Công giáo cần in sách lần đầu

Qua trao đổi, chúng tôi thấy có những nguyên do khiến các tác giả ngại in sách đưa đến tình trạng hiếm hoi èo ụot của văn thơ Công giáo:

- Hoặc tác giả tưởng rằng thủ tục để in sách quá khó, xin giấy phép cũng như liên lạc với nhà in là những chuyện phức tạp.
- Hoặc tác giả không đủ tiền in.
- Hoặc tác giả không biết in sách ra sẽ gửi về đâu.

Ngoài ra, giữa thực tế văn hóa đọc bị thoái hóa, số lượng người đón nhận ít, có thể do phẩm chất tác phẩm chưa được tốt mà cũng có thể còn vì việc in ấn lẻ tẻ không đủ sức lôi cuốn sự chú ý của người đọc. Việc tập trung ấn hành với danh nghĩa của Tủ sách Nước Mặn sẽ nâng tầm uy tín cho tác giả cũng như tạo ra sức hút cho tác phẩm.

Từ những ghi nhận ấy, anh em trong nhóm Tủ sách Nước Mặn đã đề ra phương án tiếp sức cho những tác giả văn thơ Công giáo muốn có ấn phẩm đầu tay.

Đây sẽ là một kế hoạch nhỏ, giản dị và dễ thực hiện. Nét chính của kế hoạch như sau:

- Chương trình này dành riêng cho những tác giả văn thơ Công giáo chưa có ấn phẩm riêng nào, nay đang muốn in một tác phẩm hay một tuyển tập của chính mình. Với các tác giả đã đạt giải Viết Văn Đường Trường, chương trình này tiếp tục thực hiện lời hứa “những tác giả đạt giải, nếu có nhiều truyện khác có giá trị, sẽ được Tủ Sách Nước Mặn hỗ trợ xuất bản một tuyển tập riêng dưới 200 trang với những truyện ngắn mang nội dung Kitô giáo” (trích Bản thể lệ Giải Viết Văn Đường Trường), kể cả những tác giả đã có sách in.

- Chương trình kéo dài tới năm 2033 nhưng được thực hiện dần từng năm.

- Tác giả tham dự xin ghi rõ: tên thánh, họ và tên, bút danh, năm sinh, rửa tội tại đâu, năm nào, địa chỉ nhận thư, giáo xứ, giáo phận, số điện thoại liên lạc, địa chỉ email, và đính kèm danh sách ít là 03 độc giả dài hạn như sẽ nói ở số 4 dưới đây.

- Thể loại tham gia: Truyện dài, tuyển tập truyện ngắn và tuyển tập thơ, có nội dung Kitô giáo hoặc theo tinh thần giáo dục Kitô giáo.

- Hình thức và độ dài bản thảo: File Word, chữ Times New Roman 12, truyện dài có thể tới 200 trang A4, các tuyển tập truyện ngắn và thơ từ 60-100 trang A4, đủ để in thành một tập (chỉ nhận đủ nội dung in thành sách, không nhận bài rời).

- Thời hạn nhận bản thảo: Từ nay tới giữa năm 2032.

- Mỗi tác giả có thể gửi nhiều lần, mỗi lần một bản thảo.

- Email Ban Tổ chức: <thocongghiao@gmail.com>.

- Các bản thảo sẽ được Ban Tổ chức chuyển đến bộ phận thẩm định.

- Những tác phẩm đạt chuẩn thẩm định sẽ được Ban Tổ chức lo thủ tục xuất bản và ấn hành, đồng thời được đưa vào danh sách “Ấn phẩm dọn mừng 400 năm Văn học Công giáo Việt Nam” và hỗ trợ quảng bá giới thiệu tác phẩm lên các kênh truyền thông của Ban tổ chức.

- Mỗi tác phẩm sẽ được in tối thiểu 300 bản.

- Tác giả sẽ nhận được 200 bản miễn phí.

- Nếu tác giả có nhu cầu, cũng có thể kết hợp để in nhiều hơn, tác giả trả tiền cho các bản in thêm.

- Tác giả giữ bản quyền tác phẩm, tự phát hành và thu tiền bán sách.

- Ban tổ chức chỉ giữ 100 bản để gửi tặng đến các thư viện trong chương trình lưu trữ và bảo tồn sách báo Công giáo, và để giới thiệu trong dịp họp mặt tác giả hàng năm vào 21-22/9 tại Chung viện Qui Nhơn.

Cầu xin các Thánh Tử Đạo Việt Nam phù hộ để tới 2033 có thể đạt được đội ngũ 100 tác giả văn thơ Công giáo trẻ có sách in

Mong được mọi người hưởng ứng

Ban Tổ chức ước mong mọi người cùng hưởng ứng kế hoạch này như một nỗ lực đón chào Năm thánh.

1. Trước hết là các tác giả: Rất mong các bạn mạnh dạn gửi tác phẩm. Không có cuộc thi nhưng các bạn được mời gọi tự vượt lên chính mình.

2. Rất mong quý Ban Văn hóa các Giáo phận, quý Đại chủng viện và quý Dòng tu nam nữ động viên các tài năng trẻ tham gia.

3. Tiếp đến là đội ngũ thẩm định. Ban Tổ chức mong sẽ có nhiều vị tình nguyện tham gia và những vị được mời sẵn lòng dành thời giờ giúp đọc và lượng giá các tác phẩm.

4. Thứ tư là sự tiếp sức của mọi người. Theo dự kiến sẽ in ít là 300 bản nhưng nếu có thể phát hành nhiều hơn, tác giả sẽ vui hơn sẽ thu được nhiều hoa lợi hơn, đồng thời khi số lượng in đạt được 500 trở lên, giá thành sẽ nhẹ hơn. Do đó, như một kế hoạch nhỏ thời học sinh, để các tác giả cộng tác giúp nhau bán sách tăng số lượng ấn hành và tiến tới hiệp thông trong sáng tác phát triển văn chương Công giáo, chúng tôi đã đề nghị mỗi tác giả cố gắng tìm cho chương trình này ít là 03 độc giả dài hạn và giúp giới thiệu sách của nhau đến độc giả. Ước gì khi biết đến chương trình này, nhiều người trong quý vị sẽ tham gia đăng ký dài hạn để ngày càng thêm số lượng phát hành, tạo phần khởi cho các tác giả có sách in lần đầu. Chúa Giêsu đã đánh giá cao những đồng xu của một bà góa. Ngài cũng sẽ đánh giá sự góp phần của quý vị và các bạn như thế.

5. Hơn ai hết, quý Ban Biên tập các trang truyền thông Công giáo hiểu tầm quan trọng của việc phát hiện, định hướng, khích lệ và nâng đỡ các tài năng văn thơ để họ được ơn nhiệt thành phục vụ Chúa. Sự quan tâm giới thiệu của quý vị chính là một đóng góp thiết thực vào việc đào tạo các tài năng này.

6. Đặc biệt và không kém phần quan trọng là tấm lòng hào hiệp của các đại ân nhân. Mức độ kết quả của kế hoạch này sẽ khả quan hơn khi có được sự quan tâm của quý vị.

Xin liên lạc về: <thoconggiao@gmail.com>. Xin chân thành cảm tạ và nguyện xin thiên thần Chúa ghi công đức của quý vị vào sổ trên trời.

Thay lời kết: Những kế hoạch nhỏ của bạn

Sau cùng, xin có đôi lời gửi đến tất cả các bạn đọc.

Chào mừng kỷ niệm 2000 năm ơn cứu chuộc của Chúa và 400 năm Văn học Công giáo Việt Nam, ước mong sao mỗi người đều tự lên kế hoạch nhỏ cho bản thân, cho gia đình và giáo xứ. Giữa nhiều việc có thể làm, xin gợi ý để bạn quan tâm tới việc phát hành sách, có thể nói là quan tâm làm việc tổng đồ sách báo. Hiện nay chúng ta chưa có hệ thống phát hành sách báo cho nên văn thơ Công giáo đang còn ẻo uột. Mười hai năm quá đủ để quý vị và các bạn gầy dựng cho giáo xứ mình một phòng đọc sách, một thư quán bán sách Công giáo, tạo một đường dây chuyển sách hay từ các nơi về Giáo hạt và Giáo xứ chứ? Tạo điều kiện phát huy văn hóa đọc là một đóng góp thiết thực cho việc loan báo Tin mừng.

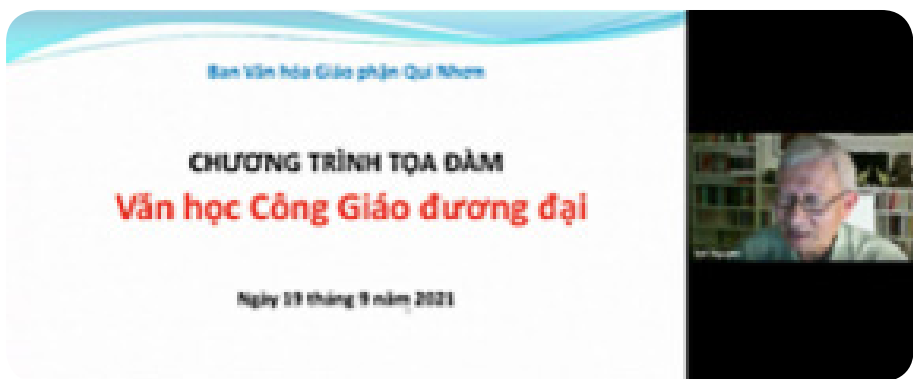
Hãy quay sang những anh chị em trẻ cùng Dòng, cùng Giáo phận, các bạn sẽ có hàng chục, hàng trăm sáng kiến cho loan báo Tin mừng, cho bác ái xã hội, cho giáo lý, giáo dục... Tại sao không? Xin hãy cùng suy nghĩ và xắn tay cùng nhau hành động để đền ơn đáp nghĩa những thế hệ đã đi trước suốt bốn thế kỷ qua.

Đây là bản văn cập nhật, thay cho bản văn ngày 03/7/2021

Tp. Quy Nhơn, ngày 20/01/2022
Phụ trách Tủ Sách Nước Mặn
của Ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn
Lm. G. P. Võ Tá Khánh
(đã ký)

Phê duyệt của Giám mục Bản quyền
Tp Quy Nhơn, ngày 021/01/2022
+ Mt. Nguyễn Văn Khôi
Giám mục Giáo phận Qui Nhơn
(đã ký)

TỌA ĐÀM VỀ VĂN HỌC CÔNG GIÁO



Tọa đàm 2021

Nhân dịp họp mặt các tác giả văn chương Công giáo lần thứ 10, sáng Chúa nhật 19/9/2021, Ban Văn hóa giáo phận Qui Nhơn tổ chức tọa đàm văn học với chủ đề: “Văn học Công giáo đương đại”. Ngày họp mặt này bắt đầu từ dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà thơ Hàn Mặc Tử, 21-22/9/2012 đến nay. Mỗi năm Ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn đều tổ chức gặp gỡ các tác giả Công giáo tại Chủng viện Qui Nhơn. Năm nay do hoàn cảnh đại dịch Covid, buổi gặp gỡ được tổ chức trực tuyến.

Tuy thiếu cảnh trực tiếp tay bắt mặt mừng, nhưng bù lại, số tham dự viên vượt hẳn các năm trước. Tọa đàm được vinh dự đón tiếp Đức cha Matthêô, Giám mục Giáo phận Qui Nhơn kiêm Chủ tịch Ủy ban Nghệ thuật thánh, Đức cha Giuse Đặng Đức Ngân, Giám mục Giáo phận Đà Nẵng,

kiêm Chủ tịch Ủy ban Văn hóa, PGS. TS. Nguyễn Hữu Sơn, nguyên Phó viện trưởng Viện Văn học và Tổng biên tập tạp chí Nghiên cứu Văn học và gần một trăm tham dự viên là các tác giả Công giáo đến từ khắp các miền đất nước cùng hai vị hải ngoại

Sau hát kinh Chúa Thánh Thần, Đức cha Matthêô nhắc tới lai lịch ngày họp mặt và tuyên bố khai mạc. Trong phần chia sẻ, PGS. TS. Nguyễn Hữu Sơn ghi nhận rằng từ xa xưa, đã có sự hội nhập văn học Việt Nam với phương Tây qua văn học Công giáo, và ngày nay giới nghiên cứu ngày càng quan tâm tới Văn học Công giáo. Nhà phê bình văn học Nguyễn Vy Khanh từ Canada bày tỏ sự vui mừng khi tham dự tọa đàm về văn học Công giáo. Ông nói rằng thế hệ nghiên cứu lớp trước giờ đã “lão hóa”, và mừng rằng, qua tọa đàm đã thấy thế hệ trẻ đang tiếp bước.

Tám diễn giả đã trình bày tám chuyên đề từ nguồn gốc văn học Công giáo, Hán Nôm Công giáo đến văn học Công giáo từ 1975 đến nay.

Cuối buổi tọa đàm, Đức cha Giuse Đặng Đức Ngân, có bài tổng kết.

Trước hết ngài lượng giá buổi tọa đàm qua cụm đề tài về lịch sử, với các bài:

- *Định hướng văn học trong mục vụ truyền giáo thời đầu tại Việt Nam* (Lm. Trương Đình Hiền, Tổng đại diện Gp. Qui Nhơn).

- *Hán Nôm Công giáo* (Ts. Maria Lê Thị Hà, viện Hán Nôm).

- *Bước dò dẫm của các cây bút nữ* (Nữ tu Anna Nguyễn Thị Bích Hạp, Dòng MTG Thủ Đức).

- *Vài nét về văn học Công giáo trong nước từ 1975 tới nay* (Nhà văn Maria Nguyễn Thị Khánh Liên, Gp. Nha Trang).

Rồi cụm đề tài về văn học địa phương, với các bài:

- *Văn học Công giáo Tây nguyên* (Nhà nghiên cứu Phêrô Lê Minh Sơn, Gp. Kontum).

- *Du lịch văn học tại Bình Định?* (Ts. Lê Nhật Ký, Đại học Quy Nhơn).

Thứ ba là cụm đề tài hướng đến tương lai, với các bài:

- *Khích lệ các tác giả văn Công giáo* (Nhà văn Phêrô Nguyễn Văn Học, Gp. Hà Nội).

- *Hướng tới một giải văn học Công giáo toàn quốc* (Lm. Gioan Phêrô Trăng Thập Tự, Gp. Qui Nhơn).

Từ hai đề tài cuối này, Đức Cha Giuse đã cho câu trả lời về một điều được nhiều lần nhắc lại qua các bài thuyết trình là ước vọng về một

Giải Văn chương Công giáo toàn quốc. Ngài cho biết đề xuất xin Ủy ban Văn hóa trực thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam ủy quyền cho một Ban Văn hóa Giáo phận có thực lực và kinh nghiệm là khả thi. Ngài nói: *“Chắc chắn ngay hôm nay chúng ta chưa thể đưa ra MỘT QUYẾT ĐỊNH CHÍNH THỨC, vì cần phải có một sự đồng thuận cao từ chính chúng ta, của nhiều phía, để UB VH sẽ có đề nghị chính thức tới các Bản quyền Giáo phận, và Ban VH của các GP liên quan để mong được sẽ có một quyết định chính thức vấn đề này.”* (Mời xem toàn văn bài phát biểu tổng kết đính kèm).

Phát biểu ấy của Đức Cha Chủ tịch đã làm nức lòng cử tọa. Mọi người chia tay trong niềm hân hoan đợi chờ sớm được thấy quyết định chính thức ấy.

Thư ký của Tọa đàm

Nên xem thêm:

Trần Phong Vũ, *Đôi điều suy nghĩ về hiện trạng và tương lai văn hóa Công giáo*, <http://www.diendangiaodan.com/thu/toasoan59.htm>

NGÀY VĂN HỌC CÔNG GIÁO LẦN THỨ 10

Lời chào khai mạc của Đức Giám mục Giáo phận Qui Nhơn trong Tọa đàm trực tuyến về văn học Công giáo, ngày 19-9-2021

Xin kính chào Đức cha Giuse, Giám mục Giáo phận Đà Nẵng, Chủ tịch Ủy ban Văn hóa của HĐGM Việt Nam, Cha Tổng Đại diện Giáo phận Qui Nhơn, quý Cha và anh chị em tham dự hội thảo hôm nay,

Cách đây vừa tròn một thập kỷ, trong hai ngày 21-22/9/2012, nhân phát hành bộ sưu tập *Có Một Vườn Thơ Đạo* chào mừng kỷ niệm 100 năm ngày sinh của thi sĩ Hàn Mặc Tử, hơn 60 tác giả Công giáo từ khắp các miền đất nước đã cùng nhau về tham dự cuộc họp mặt Văn thơ Công giáo tại Chung viện Qui Nhơn, do Ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn tổ chức.



Đức cha Matthêu Nguyễn Văn Khôi

* Sinh: 13-10-1951, tại Gò Dài, Bình Định.

* Linh mục: 10-05-1989. Giám mục: 04-02-2010.

Giám mục chính tòa giáo phận Qui Nhơn: 30-06-2012.

* Bút danh: Người Viễn Khách.

* Tiến sĩ Thần học Luân lý tại Rôma.

* Chủ tịch Ủy ban Nghệ thuật Thánh của HĐGMVN từ 2010 đến nay.

* Ngài có năng khiếu về hội họa và trang trí.

Dịp ấy, theo sáng kiến của Cha Gioan Phêrô Võ Tá Khánh, bút hiệu Trăng Thập Tự, Trưởng ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn, tôi đã công bố mở Giải thưởng truyện ngắn Viết Văn Đường Trường kéo dài sáu năm liền để chào mừng 400 năm loan báo Tin mừng tại giáo điểm Nước Mặn thuộc Giáo phận Qui Nhơn và sẽ trao giải thưởng hằng năm vào hai ngày 21-22/9, vì ngày 21 là lễ kính Thánh Matthê Tông đồ, bổn mạng của giới cầm bút, và ngày 22 là sinh nhật của Hàn Mạc Tử, một nhà thơ lớn Công giáo. Từ đó, ngày 21-22/9 đã trở thành ngày hẹn, ngày họp mặt hàng năm của tất cả chúng ta.

Những chữ “ngày hẹn”, “ngày họp mặt” gọi lên nơi mỗi người chúng ta một sự háo hức với khung cảnh thân thương tay bắt mặt mừng, lòng phấn khởi tung bừng. Tuy nhiên, năm nay vì hoàn cảnh đại dịch đang hoành hành khắp nơi, cuộc họp mặt lần thứ 10 của chúng ta chỉ có thể diễn ra qua màn hình trực tuyến, một kinh nghiệm truyền thông hiện đại có khả năng nối kết bất chấp mọi trở ngại. Chủ đề của cuộc họp mặt hôm nay là *Dòng Văn Học Công Giáo Đường Đại*.

Xin kính chúc tất cả quý vị, các bạn và gia đình được bình an và hạnh phúc trong vòng tay yêu thương của Thiên Chúa.

+ *Matthêo Nguyễn Văn Khôi*
Giám mục Giáo phận Qui Nhơn

TỌA ĐÀM VỀ VĂN HỌC CÔNG GIÁO VÀ GIẢI VĂN CHƯƠNG CÔNG GIÁO TOÀN QUỐC

*Bài phát biểu đúc kết của Đức cha Chủ tịch Ủy ban Văn hóa
trong tọa đàm về văn học Công giáo 19-9-2021*

Trọng kính Đức cha Matthêô, Giám mục Giáo phận Qui Nhơn

Kính thưa quý Cha và quý tham dự viên cuộc tọa đàm hôm nay

Xin cho tôi được bày tỏ niềm vui khi được mời tham dự và có vài tâm tình trong cuộc tọa đàm với chủ đề: “Văn học Công giáo đương đại”. Tôi đã cảm nhận hai niềm vui xuất phát từ chính cuộc “quy tụ” đặc biệt này: (1) Trước hết, là niềm vui được gặp gỡ cả thanh lẫn hình trong hoàn cảnh dịch bệnh tưởng như không thể quy tụ và gặp gỡ; đặc biệt được gặp nhau trong bầu khí huynh đệ từ giáo phận mẹ của Giáo phận Đà Nẵng chúng tôi là Giáo phận Qui Nhơn để cùng chia sẻ những chủ đề liên quan đến “văn hóa-ngệ thuật” mà Đức Cha Matthêô và tôi được vinh dự phân nhiệm trong Hội đồng Giám mục Việt Nam (HĐGMVN). (2) Thứ đến, cách tổ chức cuộc tọa đàm này cũng rất đặc biệt vì là “trực tuyến” thích hợp với hoàn cảnh và cũng là xu thế hiện nay của thế giới và ngay tại Việt Nam chúng ta, đặc biệt là trong cách hoạt động của chính quyền dân sự và xã hội, ngay cả trong việc giáo dục đào tạo, kể cả các lớp rất nhỏ! Nói theo ngôn ngữ xã hội hiện nay thì hình thức trực tuyến (online hoặc livestream) đang là “xu thế thời đại” và “tất yếu” trong hoàn cảnh khó khăn cho việc tập trung và di chuyển trong giai đoạn dịch bệnh covid-19 đang hoành hành. Giáo hội hoàn vũ nói chung và Việt Nam nói riêng cũng đang sử dụng phương tiện này cho các hoạt động tông đồ, mục vụ và phụng vụ của mình. Có một kiểu nói đặc biệt cho việc ứng dụng các

phương tiện truyền thông xã hội trong thời đại internet này là “**ngôn ngữ mới và văn hóa mới**” (*new language, new media culture*). Tôi xin có bày tỏ sự ấn tượng với lời khen và rất biết ơn ban tổ chức của Ban văn hóa giáo phận Quy Nhơn đã can đảm tổ chức trực tuyến Buổi tọa đàm về **Văn học Công giáo đương đại**. Ban Tổ chức có đề nghị tôi phát biểu vài ý kiến về 2 nội dung:


1. Tóm tắt lại các đề tài đã trong buổi tọa đàm chúng ta vừa nghe:

Có 8 đề tài được trình bày theo 3 nhóm chủ đề mà tôi phân ra như sau:

a. 4 đề tài chuyên biệt về văn học Công giáo:

Đề tài 1: *Tìm kiếm và bảo tồn văn học Hán Nôm Công giáo* do Chị Maria Lê Hà thuyết trình.

Đức cha Giuse Đặng Đức Ngân



- * Sinh: 16-06-1957, Hà Nội.
- * Linh mục: 08-12-1987. Giám mục: 03-12-2007.
- * Du học Roma năm 1994, Tiến sĩ Giáo luật.
- * Năm 1999, Thư ký Tòa Tổng giám mục Hà Nội và Giáo sư Đại chủng viện Thánh Giuse Hà Nội đến năm 2006.
- * 2007- 2016: Giám mục chính tòa giáo phận Lạng Sơn và Cao Bằng.
- * 3/2016 đến nay: Giám mục chính tòa giáo phận Đà Nẵng.
- * Chủ tịch Ủy ban Văn hóa thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam nhiệm kỳ 2019 – 2022.

Đề tài 2: *Bước dò dẫm của các nữ tác giả văn học Công giáo* do Nữ tu Anna Nguyễn Bích Hạng thuyết trình.

Đề tài 4: *Định hướng văn học trong mục vụ truyền giáo thời đầu tại Việt Nam*, do diễn giả là Cha Giuse Trương Đình Hiền, Tổng đại diện Gp Qui Nhơn.

Đề tài 5: *Văn học Công giáo từ năm 1975 đến nay* do chị Nguyễn thị Khánh Liên trình bày.

b. 2 đề tài liên quan tới văn học Công giáo địa phương:

Đề tài 3: *Đôi nét văn học Công giáo Tây Nguyên* do diễn giả Ông Phêrô Lê Minh Sơn trình bày.

Đề tài 7: *Khai thác văn học Công giáo với việc phát triển du lịch tại Bình Định* do Tiến sĩ Lê Nhật Ký trình bày.

c. 2 đề tài liên quan đến việc đề xuất cho hướng phát triển nền văn học Công giáo tương lai:

Đề tài 6: *Khích lệ cho việc phát triển nền văn xuôi Công giáo* do Anh Nguyễn Văn Học trình bày.

Đề tài 8: *Hướng tới một giải văn chương Công giáo toàn quốc* do Lm. Võ Tá Khánh trình bày.

Trước hết, cảm ơn Ông Bùi Công Thuán là người hướng dẫn chương trình rất tri thức, dí dỏm và nhẹ nhàng giúp tọa đàm tốt đẹp. Ngoài 8 đề tài, còn có sự hiện diện và bày tỏ ý kiến của Phó Gs-Tiến sĩ Nguyễn Hữu Sơn-Nguyên Phó viện trưởng Viện Văn học Việt Nam. Ông nhận định Văn học Công giáo đã đóng góp ngay từ ngày đầu cùng với Văn học dân tộc Việt Nam tiếp cận với nền văn học Phương Tây để cùng phát triển nền Văn học đương đại trên thế giới và Việt Nam.

Có thể nói rằng tất cả 8 đề tài đều được các diễn giả nghiên cứu công phu và trình bày rất tâm huyết trong chương trình Tọa đàm hôm nay. Tôi rất mừng khi nhận thấy các nội dung chủ đề được trình bày với định hướng là bảo tồn và phát triển hướng về Loan báo Tin mừng; trong đó có thêm những đề xuất mang tính nhằm vào khả năng phát triển lâu dài mang tính phổ quát, cộng đồng và Công giáo. Với những đề tài mang tính nghiên cứu, tôi rất mong chúng ta nên có thêm những tìm tòi chuyên sâu hơn, đặc biệt đối với các nguồn tư liệu liên quan đến Hán-Nôm, Quốc ngữ thời sơ khai và tìm cách bảo tồn cũng như phổ biến cho các thế hệ trẻ có thể tham khảo và thưởng thức. Điều đặc biệt trong chương trình có ba đề tài do ba người nữ (trong đó có một nữ tu) muốn nói tới sự trân trọng và vai trò của người nữ trong văn học Công giáo. Ngoài ra, tôi cũng lưu ý đặc biệt đến việc tìm cách mở rộng và khuyến khích nỗ lực tìm tòi và nghiên cứu khoa học để lưu giữ và phổ biến các tư liệu và sự phong phú của nền văn học Công giáo tại các giáo phận. Đối với các đề xuất mang tính thực hành để có thể lưu giữ và phát triển phục vụ cho các hoạt động tông đồ mục vụ (đa dạng) và loan báo Tin mừng cần được kiên trì để có thể hiện thực trước khi quá muộn. Những điều này cần sự chung lòng và hợp sức của nhiều thành phần dân Chúa; cách riêng những vị có trách nhiệm và thẩm quyền cần có “tâm” và có “tầm” hơn trong lãnh vực khá riêng biệt này. Đây cũng là một trong những ưu tư và nỗ lực của Ủy ban Văn hóa (UBVH) trực thuộc HĐGMVN mà chúng tôi luôn trăn trở để có thể thực hiện cho Giáo hội Việt Nam chúng ta.

2. Xin Đức cha cho biết đường hướng hoạt động văn hóa, văn học của Hội đồng Giám mục Việt Nam trong giai đoạn tới.

Như chúng ta cũng biết, tháng 04/2017, sau khi ĐC Giuse Vũ Duy Thống, Chủ tịch UBVH qua đời, quý Đức Giám mục trong cuộc họp thường niên kỳ I tại Tgm Nha Trang đã bầu tôi là Chủ tịch UBVH trực thuộc HĐGMVN. Tôi bắt tay hoàn thiện cơ cấu, và tiếp tục đặt Cha Giuse Nguyễn Tín Ý làm Thư ký của UBVH (trước được gọi là Tổng thư ký). Từ đó đã có buổi Hội thảo về Chữ quốc ngữ tại Trung tâm Mục vụ Tgp Tp Hồ

Chí Minh. Đã chuẩn bị xong lần hội thảo II tại Tgp Huế, thì Covid.19 đã khiến phải hoãn lại. Sau đề nghị của UB VH, HĐGMVN đã trao cho UB VH lập Thư viện của HĐGMVN, hiện đang thực hiện tại Trụ sở HĐGMVN, 72/12 Trần Quốc Toản, Q.3. Tp Hồ Chí Minh. Chúng ta cũng biết, mỗi UB của HĐGM mỗi năm chỉ có một kinh phí rất nhỏ bé do HĐGM trao, còn tất cả mọi chi phí cho hoạt động, phát triển, hội thảo, in sách... đều tự thu xếp. Ngay việc thành lập Thư viện của HĐGM như mua sắm máy móc, trang bị thư viện, mua và photo, scan sách cũng là sự “vận động” xin các ân nhân.

Chính vì vậy, tôi đã rất quan tâm khi nhận được đề nghị của Cha Trăng Thập Tự, Ban Văn hóa gp Qui Nhơn với những thao thức: *Trước hết là thẩm quyền tổ chức giải; thứ hai là chuyện kinh phí, thứ ba là tìm đâu ra những người đủ trình độ và có cùng cái nhìn mục vụ để mời làm giám khảo, và thứ tư là nhân sự tổ chức.* Ngài tâm sự: Cả giải Đất Mới tại Xuân Lộc và giải Viết Văn Đường Trường tại Qui Nhơn đều có những kết quả khả quan, thế nhưng khi **càng làm, càng thấy cần phải có một Giải thưởng toàn quốc**, bằng không mọi chuyện dù kết quả tới đâu cũng không có tương lai. Chắc chắn, chúng ta sẽ phải tìm giải pháp để đưa ra một quyết định như mong ước và đề nghị của Cha Võ Tá Khánh (Trăng Thập Tự), đó là nâng tầm giải Đất Mới thành giải văn chương Công giáo toàn quốc. Nếu đề xuất trên thực hiện thì nên chăng đề nghị Giáo phận Xuân Lộc đứng ra tổ chức, một Giáo phận có nhiều điều kiện về nhân sự và khả năng kinh phí, hoặc ngay chính GP Qui Nhơn với giải Viết văn đường trường và những Vị khả năng văn hóa cũng là một khả thi.

Ngày hôm qua, Vatican News đã trích lời của ĐTC Phanxicô như sau: *“Niềm hy vọng sẽ giúp chúng ta nhận ra: luôn có một lối thoát; chúng ta luôn có thể tái định hướng các bước đi của mình; và chúng ta luôn có thể làm điều gì đó để giải quyết vấn đề của mình”*. Như vậy, từ tâm tình của ĐTC Phanxicô, chúng ta đều có quyền hy vọng, và cùng tìm ra giải pháp nào thích hợp nhất cho chương trình và mong ước của chúng ta. Chắc chắn ngay hôm nay chúng ta chưa thể đưa ra MỘT QUYẾT ĐỊNH CHÍNH THỨC, vì cần phải có một sự đồng thuận cao từ chính chúng ta, của nhiều phía, để UB VH sẽ có đề nghị chính thức tới các Bản quyền Giáo phận, và Ban VH của các GP liên quan để mong được sẽ có một quyết định chính thức vấn đề này.

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn Đức cha Matthêô, quý Cha trong Ban Văn hóa Gp Qui Nhơn, quý Cha và quý Vị trong Ban tổ chức, quý thuyết trình viên, và quý ông bà anh chị em tham dự viên; chắc chắn mỗi cố gắng của chúng ta: là người chuẩn bị, người nói bài, hay người nghe đều đón nhận nơi Chúa là Ân ban, và đón nhận tri thức, khả năng của nhau để cùng xây dựng và phát triển nền Văn hóa Công giáo đương

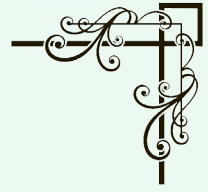
đại phù hợp với Tin mừng và Hội nhập với Văn hóa Dân tộc Việt Nam. Xin kính chúc Đức Cha, quý Cha và toàn thể quý Vị luôn tràn đầy Thánh ân, với sức khỏe, nghị lực, niềm vui và an bình. Xin chân thành cảm ơn quý Đức Cha, quý Cha và quý Vị.

Đà Nẵng, Chúa Nhật ngày 19/09/2021

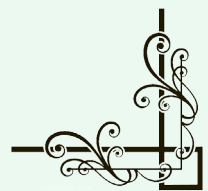
+ Giuse Đặng Đức Ngân

Giám mục GP Đà Nẵng

Chủ tịch UBVN/HĐGMVN



CHIA SẺ TỔNG KẾT



HƯỚNG ĐẾN 400 NĂM VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM

Linh mục Trăng Thập Tự

Như đã nói ở lời mở đầu, ý tưởng về bộ sưu tập này được trao tặng cho chúng tôi như một gói quà giản dị nhưng kỳ diệu, cứ mở ra là bất gặp tuần tự những mảnh ghép của một món đồ chơi, đến chi tiết cuối cùng là chiếc chìa khóa khởi động, giúp cho món đồ chơi ấy vận hành được. Chúng tôi không hề tính trước nhưng những bài viết tìm thấy đã tuần tự xuất hiện vào lúc cần thiết, thật bất ngờ. Đúng là một món quà quan phòng của Thiên Chúa. Với những nét phác thảo cho một bức tranh toàn cảnh về văn học Công giáo Việt Nam, quyển sách trải dài từ quá khứ, đến hiện tại và hướng tới tương lai. Quả tình, món quà nhận được khiến chúng tôi thấy cần phải nói về trách nhiệm của những anh chị em quan tâm đến văn học Công giáo đối với công ơn của người xưa và cả của những bậc thầy gần đây, nổi bật khoản cho các bạn trẻ hiện nay và niềm hy vọng cần có cho các thế hệ tương lai. Đó là những trách nhiệm quá lớn nhưng có được sự đồng cảm tương trợ của nhiều người và nhất là có được ân sủng của Thiên Chúa, mọi sự đều ở trong tầm tay.

1. TRI ÂN QUÁ KHỨ

Kinh nghiệm cho thấy ngay từ đầu văn học Kitô giáo thể hiện một nỗ lực loan báo Tin mừng. Khởi đi từ Kinh thánh rồi các bút tích của truyền thống giáo phụ và các tác giả khác về sau, tất cả đều tham gia vào một công cuộc chung.

Tại Việt Nam cũng thế, các thừa sai dòng Tên vừa đến Cửa Hàn,

Đà Nẵng năm 1615, thì ba năm sau tại Nước Mặn, Bình Định, đã có một quyển giáo lý đầu tiên bằng chữ Nôm, nay đã mai một. Rồi chưa đầy 15 năm sau đó, năm 1632, cha Jeronimo Majorica lập một xưởng in mộc bản tại Thăng Long để ấn hành sách Công giáo bằng chữ Hán và chữ Nôm. Chỉ riêng cha Majorica đã chủ biên đến 45 đầu sách, đã in được một số quyển, trong đó có quyển giáo lý do ngài biên soạn, tựa đề *Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông*, còn giữ được tới nay.



Tiếc rằng cơ sở in bị tàn phá ngay trong năm ấy. Kỹ thuật in mộc bản giản dị nhưng vẫn đòi nhiều kinh nghiệm, khi phải làm lén lút, thiếu tổ chức, chỉ còn rất ít tài liệu chữ Nôm may mắn được in ra. Lúc ấy, những sáng tác bằng chữ quốc ngữ với mẫu tự La tinh muốn in phải đưa về tận châu Âu. Do việc truyền đạt giáo lý phải thực hiện bằng truyền khẩu, những tín hữu có khả năng và tâm huyết đã soạn ra những bài học bằng văn vần để giúp dân chúng dễ học thuộc lòng và truyền lại cho nhau.

Dòng văn học chữ Nôm và chữ Quốc ngữ đã phải chép tay. Tuyệt tác *Sấm Truyền Ca* của cha Lữ Y Đoan (hoàn thành vào năm 1670) cũng chỉ chép tay nên đã bị mai một, hiện còn giữ được tập đầu là *Tạo Đoan Kinh*¹. Mãi đến cuối thế kỷ XIX mới có các nhà in chữ Quốc ngữ, đáng kể là nhà in Ninh Phú ở Hà Nội và Phú Nhai ở Bùi Chu, nhà in Làng Sông ở Qui Nhơn và nhà in Tân Định ở Sài Gòn.

Ngoài các giáo sĩ phương Tây và các linh mục cùng các thầy giảng

¹ *Sấm Truyền Ca*, Tủ sách Nước Mặn số 67, Nxb Hồng Đức 2020.

người Việt, ngay từ đầu đã có những giáo dân tham gia sáng tác để góp phần loan báo Tin mừng, viết bằng chữ Nôm cũng như chữ Quốc ngữ. Các sách chữ Nôm, nhiều quyển được chuyển sang chữ Quốc ngữ. Năm 1899, nhà in Tân Định đã thực hiện một sưu tập tựa đề “Văn và tuồng”, 616 trang, gồm 35 tác phẩm, hầu hết đều bị khuyết danh tác giả². Năm 1982, được sự hỗ trợ của Đức cha Nicolas Huỳnh Văn Nghi, cha Vinh Sơn Nguyễn Hưng đã quy tụ một số cộng sự viên lập thành nhóm “Dịch thuật Nghiên cứu Hán Nôm Công giáo”, suốt 25 năm đã phiên âm các sách chữ Nôm và dịch nghĩa các sách chữ Hán được trên 120 tác phẩm.³

Trong số các tác phẩm chữ Quốc ngữ một số quyển đã đóng vai trò đi đầu của một lãnh vực, như *Truyện Thầy Lazarô Phiền* của P.J.B. Nguyễn Trọng Quản, in năm 1887, được coi là quyển tiểu thuyết đầu tiên theo phong cách phương Tây, Petrus Trương Vĩnh Ký đi đầu với hàng loạt công trình nghiên cứu và sáng tác, Paulus Huỳnh Tịnh Của đi đầu trong lãnh vực từ điển với *Đại Nam quốc âm tự vị*... *Tuồng Thương Khó* của Đức cha J.B. Nguyễn Bá Tông, in vào năm 1912, hiện được coi là kịch bản đi đầu của kịch nói Việt Nam⁴... Năm 1927, nhà in Làng Sông ấn hành quyển *Hai Chị Em Lưu Lạc* của Lm. Phêrô Lược, được coi là tác phẩm đi đầu về văn học cho trẻ em⁵. Về báo chí, từ đầu thế kỷ XX đã có những tờ báo đáng nhớ: *Nam Kỳ Địa Phận* (Sài Gòn), *Lời Thăm* (Qui Nhơn), *Chức dịch Thư tín* (Kontum), *Công giáo Đồng thanh* (Hà Nội). Thế nhưng văn học Công giáo đã sớm bị đẩy lùi về phía sau, không bắt kịp đà tiến của trào lưu văn học mới của cả nước.

Bước khai phá của nhóm Tự Lực Văn Đoàn đã đẩy văn học cả nước tiến đến một chân trời hoàn toàn mới, với làn sóng văn xuôi trong sáng, lưu loát đến bay bổng. Đức cha Đaminh Hồ Ngọc Cảnh đã khuyến khích các sinh viên triết học và thần học của ngài noi theo bước chân của Tự Lực Văn Đoàn⁶. Tiếc rằng, lúc ấy chỉ mới có ngài và Đức cha J. B. Nguyễn Bá Tông là giám mục người Việt, phong trào chưa thể lan rộng. Nhà thơ Hàn Mặc Tử sáng bừng lên nhưng chỉ là một ngôi sao cô độc. Nhóm *Tác phẩm đầu Xuân* (Hà Nội, 1944) và nhóm *Ra Khơi* (Bùi Chu, 1945) hình thành vào lúc thời cuộc xã hội chính trị nước nhà biến động không ngừng, cuộc vận động đổi mới văn phong trong giới Công giáo không kết quả gì lắm. Mặc dù báo chí Công giáo có nhiều nhưng vẫn lặp lại loại văn chương nhà đạo cổ kính, hình thức trình bày các

² Tủ sách Nước Mặn có dự định năm 2022 sẽ in lại quyển này.

³ Trích bản tiểu sử đọc trong tang lễ.

⁴ x. Lê Thanh Hiền, *Thương Khó - vở kịch nói và vở opera đầu tiên ở Việt Nam?* - <https://nhandan.vn/di-san/thuong-kho-vo-kich-noi-va-vo-opera-dau-tien-o-viet-nam-594749/>

⁵ TS. Lê Nhật Kỳ, *Văn học thiếu nhi ở Làng Sông*, có in lại trong sưu tập này.

⁶ Hán Chương Vũ Đình Trác, *Khái Hưng xâm nhập hàng ngũ tu trì*, có in lại trong sưu tập này.

ấn phẩm cũng mọc mọc theo lối xưa, tất cả lạc loài bước bên lề phong trào thơ và văn xuôi mới mẻ thập niên 1960-1970. Trên các kệ sách đời muôn màu muôn vẻ thời ấy hoàn toàn vắng bóng văn chương Công giáo, không một tuyển tập truyện ngắn, không một truyện dài mang dấu ấn Kitô giáo... “*Mơ về nước Chúa*” là một truyện ngắn của Hồ Dzếnh chìm trong quyển *Chân Trời Cũ* thời tiền chiến được in lại, chẳng mấy ai biết đến để tìm đọc...

2. TÌM LẠI NGÔN NGỮ TIN MỪNG CHO NGƯỜI NGHÈO

Để đổi mới ngôn ngữ và văn phong cho cộng đồng Công giáo, công cụ tuyệt vời nhất không gì khác hơn là một quyển *Kinh thánh* với bản dịch chính thức của hàng Giáo phẩm. Cha Giuse Nguyễn Thế Thuần (1922-1975) cũng đã dịch bộ *Kinh thánh* sang chữ Quốc ngữ, với tiêu đích vừa dịch thật sát nguyên bản vừa ưu tiên chọn ngôn ngữ của dân thường, chuyển Phúc âm thành “Tin mừng”, chuyển Sa-bát thành “hưu lễ”, Pharisai thành “Biệt-phái”, có những người đã tiếp bước chân ngài để chuyển “hưu lễ” thành “lễ nghỉ” và Biệt phái thành “Phái Tách biệt”. Điều quá khó, khó tới mức ảo tưởng, là làm sao để một bản dịch *Kinh thánh* có thể cùng lúc vừa “chuyên nghiệp” vừa “bình dân”.

Sách bài đọc thánh lễ của Ủy ban Giám mục về Phụng vụ (1971) là tuyển tập những trích đoạn *Kinh thánh* được dịch khá trong sáng, chỉ một ít đoạn cần chỉnh sửa đôi chút, nếu đem nói lại để trau chuốt thành một quyển *Tân ước* thì các tín hữu Công giáo đã có được bản dịch chính thức từ 50 năm rồi. Thế nhưng chúng ta đã bỏ mất cơ hội.

Năm nay, Nhóm Phiên dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ mừng 50 năm hiện diện. Từ chỗ cùng nhau thực hiện một bản dịch tốt cho các giờ cầu nguyện trong cộng đoàn tu sĩ, giờ đây nhóm này đã hoàn thành nhiều công trình lớn về *Kinh thánh*. Bản dịch *Kinh thánh* của nhóm này hẳn cũng có những giới hạn nào đó không tránh được, nhưng về mặt hành văn thì nói chung là chuẩn xác. Khi giúp các chủng sinh nhỏ trau dồi tiếng Việt, chúng tôi vẫn khuyên các em học thuộc lòng Lời Chúa theo bản dịch này, vừa để cảm nghiệm vừa để trau dồi tiếng Việt.

Hiện nay, Ủy ban Phụng vụ và Ủy ban *Kinh thánh* trực thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam đã phối hợp thực hiện bản dịch mới các bài *Kinh thánh* dùng cho năm phụng vụ. Ước mong sao bản văn này sớm được tổ chức thành quyển *Tân ước* tiếng Việt chính thức của Giáo hội Việt Nam. Mục đích không chỉ để tiện dụng cho Dân Chúa nhưng trước hết là để có một cơ sở tham chiếu hầu sớm thống nhất những thuật ngữ và những quy cách trình bày hiện còn trôi nổi. Thánh danh Chúa chúng ta sẽ viết là Yêsu, Giêsu hay Giêsu? Nhiều chi tiết hiện đang được thể hiện tùy tiện theo những cách khác nhau, cần có một bản dịch *Kinh thánh*

chính thức làm chuẩn để mọi người sớm thống nhất cùng một cách viết, một cách dùng từ...

Khi sử dụng công cụ “Google dịch” hoặc “dịch trang này” trên Google, để dịch thử một vài tài liệu Công giáo, ta nhận ra hiện nay những thuật ngữ Công giáo được Ban Biên tập các chương trình này chọn dùng đã chiếm một tỉ lệ rất lớn. Tuy nhiên trên sách vở và truyền thông Công giáo vẫn còn khá nhiều từ chưa tìm được mẫu số chung, gây trở ngại lớn cả cho Dân Chúa, cho các ứng sinh đang được đào tạo tại các chủng viện và Dòng tu, lẫn các nhà nghiên cứu trong đạo và ngoài đời.

3. NHỮNG BẢN KHOẢN CHO HIỆN TẠI

Để có được một ngôn ngữ trong sáng cho giới bình dân, bên cạnh việc thực hiện một ấn bản *Tân ước* chính thức, thiết tưởng cần có kế hoạch đào tạo tiếng Việt hữu hiệu cho các ứng sinh vừa nói. Các bạn trẻ của cộng đồng mạng hiện đang sử dụng một thứ tiếng Việt vụn vỡ và hỗn độn. Họ cũng chạy theo phong trào để dùng những từ rất kêu mà không hiểu ý nghĩa thật của những từ ấy. Nếu các ứng sinh để mình bị tiêm nhiễm lề thói ấy, sẽ phương hại trầm trọng cho việc loan báo các giá trị thật của mạc khải. Chương trình đào tạo cần dành đủ thời gian để giúp các ứng sinh thấm được cái hay của tiếng Việt, lời Việt và văn Việt. Việc giúp họ làm quen với lịch sử văn học Công giáo Việt Nam sẽ gián tiếp thúc đẩy họ tự tìm hiểu và nâng cao khả năng Việt ngữ, biết chuyển các thuật ngữ chuyên môn của nhà trường thành ngôn ngữ bình dân để kể cho mọi người câu chuyện về Chúa Giêsu, hiểu chính xác những điều Ngài dạy, ngõ hầu đến lượt mình, người dân thường cũng có thể kể những sự thật thiêng thánh bằng ngôn ngữ dân gian của chính họ cách hồn nhiên mà chính xác.

Xưa *Sấm Truyền Ca* và các vè văn tuồng tích đã đem đến cho quần chúng đương thời những nội dung sống động, trong một ngôn ngữ gần gũi với thường dân. Còn hiện nay nhiều bản dịch văn kiện, bài giảng, cho đến những bản tin vẫn đầy dẫy những chỗ dịch sát từng chữ trong câu văn tiếng Anh hay tiếng Ý, làm thành những bài toán thách đố người nghe và người đọc phải đoán già đoán non để tìm ra ý nghĩa. Tuy nhiên lại cũng có một số dịch giả trẻ nắm được cái tinh túy của Việt ngữ. Điều này cho thấy nếu dụng công đào tạo, hy vọng kết quả sẽ khả quan.

Thập niên 1990, khi thực hiện bộ sách *Chương trình Giáo lý Phổ thông* theo tuổi, một trong những bận tâm của cha Trường ban Giáo lý Giáo phận Nha Trang và các cộng sự viên là lời văn các bài học giáo lý phải thật chuẩn để gián tiếp giúp các em trau dồi tiếng Việt. Năm 2016, Ban mục vụ Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn thấy cần có một mặt bằng cho các bạn trẻ Công giáo yêu văn thơ rèn luyện tài năng, cho nên đã khai

trương một tuyển tập văn thơ Công giáo ba tháng một kỳ mang tên *Mục Đổng*, tập cuối của năm 2021 đã là số 20. Để quy tụ những cây bút và cây cọ phục vụ trẻ em, năm 2019 Ban Văn hóa này đã tổ chức cuộc thi *Sáng Tác Cho Tuổi Thơ* và khai trương Tuyển tập họa báo hàng tháng mang tên *Bông Hồng Nhỏ*. Tiếc thay, tập 24 của Giáng sinh 2021 cũng là tập nói lời tạm biệt độc giả. Cả hình thức lẫn nội dung đều “không đến nỗi nào” nhưng chúng tôi buộc lòng phải đình bản. Sự thâm hụt quá lớn khiến phải bỏ cuộc. Cũng có đề xuất nhờ một ân nhân hằng tâm hằng sản đỡ đầu nhưng đó không phải là giải pháp chúng tôi nghĩ đến. Thực ra, không riêng tờ *Bông Hồng Nhỏ*, hiện nay các tác giả Công giáo in sách chủ yếu chỉ để tặng – rất dễ nản lòng. Việc phát triển sách báo Công giáo nói chung sẽ khá hơn nhiều nếu Giáo hội Công giáo Việt Nam có một hệ thống phát hành theo hàng dọc như kiểu “Tổ in ấn và phát hành sách” bên Giáo hội Phật giáo, Giáo hội Cao Đài hay như hệ thống của “Ban Tu thư” bên Hội thánh Tin Lành, các đại lý phát hành tại các giáo phận có thể tiếp sức phân phối và quảng bá...

Có lần tôi mơ thấy nhà văn hóa trẻ Phanxicô Xaviê Phạm Lê Anh Tuấn (1978-2017). Tôi gặp anh lần đầu, khi anh 28 tuổi, đang lo việc lượng giá bản thảo cho một nhà sách Phật giáo. Ngay chiều hôm ấy anh đến chỗ tôi trợ để chia sẻ những trăn trở về phát hành sách Công giáo. Tôi đã viết bài thay anh để đưa vấn đề lên báo Hiệp Thông⁷. Sau đó anh bỏ chỗ làm, về lập nhà sách Hoàng Mai và theo học các khóa thần học giáo dân. Tôi giúp anh vận động tổ chức “tuần lễ phát hành sách Công giáo” và suyết thành hiện thực. Trong giấc mơ, tôi hỏi:

- Lên trên đó rồi, Tuấn thấy thế nào?

- Dễ ợt cha ơi. Hiện nay tại Việt Nam đã có ba dòng tu chuyên về sách báo Công giáo. Chỉ cần mỗi giáo phận tạo điều kiện cho hai dòng mở quầy sách là xong. Đa nguyên, đa dòng, lúc nào cũng sẽ có nhiều sách hay, in đẹp và giá rẻ.

Một chuyện khác là tiếp sức cho người nghiên cứu cũng như sáng tác, góp phần phổ biến và lưu trữ, bảo tồn những công trình của họ.

Khi lập ra Nhóm Dịch thuật Hán-Nôm Công giáo, cha Vinh Sơn Nguyễn Hưng rất thao thức thực hiện quyền Từ điển Hán-Nôm Công giáo nhưng ngài đã về với Chúa khi công việc còn dở dang. Nhóm làm việc tan rã. May thay, hiện nay một cộng sự viên của cha Vinh Sơn là anh Michel Nguyễn Hạnh, cựu tu huynh La San, đang kiên trì nhen lại bếp lửa bằng những video dẫn nhập rất hay về Hán-Nôm Công giáo. Ước mong sao quý Bè trên các Chủng viện cũng như các Dòng tu nam nữ khuyến khích thuộc viên của mình tham gia học hỏi, để quyền Từ điển ước mơ

⁷ Bản tin Hiệp Thông số 45, tháng Giêng 2008, trang 188-200.

sớm được hoàn thành. Ước mong sao sẽ có nhiều người nhận ra rằng cần phải đầu tư biết chừng nào, Giáo hội mới có thể có lại được một vài chuyên viên Hán-Nôm kế thừa sự nghiệp tiền nhân? Cha Vinh Sơn Nguyễn Hưng là người con thứ mười một trong gia đình có đến mười sáu người con, đã may mắn được cha Giuse Hoàng Gia Huệ, Giám đốc Đại Chủng viện Bùi Chu nhận làm nghĩa tử, sau khi làm linh mục còn được sang Pháp học thêm bảy năm!⁸ Rồi ngài đã cống hiến cho Giáo hội như vừa nói. Xót xa thay, sách ngài làm ra chỉ có thể in nhỏ giọt một số bản theo đơn đặt hàng. Giờ này sinh viên muốn tìm tham khảo, chưa hẳn thư viện nào cũng có. Nào có ai đã tinh tế ủng hộ, bỏ ra số tiền của dăm bao xi-măng, mua một số sách của cha Hưng, đem tặng đến các thư viện trong đạo cũng như ngoài đời để lưu trữ và bảo tồn?

Hơn một năm qua, với sự khuyến khích của Đức Giám mục giáo phận Qui Nhơn, chúng tôi đã thử lên một kế hoạch tìm kiếm những ấn phẩm cổ xưa đáng quan tâm của Công giáo đem gửi gắm vào các thư viện để giữ lại cho mai sau. Chúng tôi in 35 bản, gửi bằng đường bưu điện đến 16 địa chỉ thư viện, mỗi nơi hai bản. Đã có gần 100 đầu sách được gửi đi. Cuộc thử nghiệm cho thấy đây là việc khả thi và hữu ích, đồng thời cũng có thể thực hiện hợp thời và đỡ tốn kém hơn bằng cách số hóa các tài liệu có được và chia sẻ đến các thư viện. Dù sao, muốn bền lâu, cả hai cách đều cần có sự đầu tư về nhân lực. Hy vọng rồi ra sẽ có những đơn viện nghĩ đến việc này.

Trong số những sách đã gửi đi có cả những sách mới xuất bản và cả những bản photocopy. Lượng sách này nằm trong phần thứ hai của cuộc thử nghiệm, nhằm thăm dò xem liệu có thể mời gọi các cơ sở ấn hành sách Công giáo tham gia “nộp lưu chiếu” để gửi gắm cho các thư viện bảo tồn? Hoặc các thư viện sẽ được ưu đãi mua sách với giá thành của sản phẩm để giúp lưu giữ? (Chúng tôi chưa biết ý của các cơ sở ấn hành nhưng về phía các tác giả, câu trả lời là có: tất cả các vị được gọi ý đều gửi sách tặng thư viện). Cũng có thể do kho chứa sách thư viện không đủ chỗ, phía làm sách sẽ ký gửi file vi tính cho thư viện điện tử? Liệu Ủy ban Văn hóa trực thuộc Hội đồng Giám mục có thể điều phối việc này chăng?

Cũng xin chia sẻ chút tâm tình với những vị dẫn thân làm công tác văn hóa. Là những người đảm nhận sứ vụ tiên tri, có thể các vị rất ngần ngại khi phải gõ cửa các đại gia. Trực giác ấy có lý. Thoạt đầu bản thân tôi cũng đã có lúc đi tìm đại ân nhân và cũng có người đã giúp, nhưng sau đó tôi hiểu ra rằng nên bắt đầu từ sự thiếu thốn thì mới trọn ý nghĩa. Khi quá cần thì gõ cửa Bề trên hoặc một vài anh em đã từng đồng cảm chứ không để mình phải quy lụy người ngoài. Nếu gặp lúc Bề trên và anh em

⁸ Theo bản tiểu sử đọc trong tang lễ.

không giúp được thì chấp nhận nợ nần rồi trang trải sau. Đó không chỉ là lý thuyết, cả thực tế cũng đầy an ủi. Qua hơn mười năm làm mục vụ văn hóa, tôi đã từng phải gõ cửa không riêng Đức Giám mục Giáo phận mà cả đến các Bề trên khác. Kết quả là, ngoài Đức Giám mục Giáo phận, tôi còn nhận được sự trợ giúp hào phóng của sáu vị Tổng Giám mục, từ Hà Nội, Huế đến Sài Gòn, cùng một vài Giám mục khác. Có cả một cha Giám tỉnh khi nghe biết nỗ lực và khó khăn của tôi, đã nhường hẳn cho tôi trọn khoản tiền một Đại học nước ngoài tặng thưởng cho một công trình nghiên cứu của ngài. Tôi thật hạnh phúc vì đã được các Bề trên ưu ái như một người con, một người anh em và một người bạn. Tôi chia sẻ như thế để những anh chị em đang bán khoán cho tiền đồ văn học Công giáo Việt Nam hiểu rằng tận thâm sâu cõi lòng, các mục tử vẫn luôn tha thiết với việc loan báo Tin mừng bằng văn hóa, văn chương và nghệ thuật. Đám đông quần chúng thường không hiểu tầm quan trọng của văn chương nghệ thuật trên đường loan báo Tin mừng nhưng các Giám mục hiểu. Một khi đã xem xét kỹ để biết đúng điều Chúa muốn, đã xây dựng được kế hoạch hữu ích và khả thi, và đã cố gắng hết sức mình, thì với tinh thần bé nhỏ, anh chị em cứ can đảm trình bày, đừng ngại. Kinh nghiệm được quan tâm ấy giúp tôi hiểu rằng chương trình “hiệp hành” mà Đức Thánh Cha Phanxicô mời gọi đang giúp Giáo hội tiến đến một viễn cảnh đầy triển vọng.



4. ĐỒNG LÒNG, HIỆP Ý, NHỊP BƯỚC, CHUNG TAY

Những chia sẻ trên đây cũng còn cho thấy cả hiện tại lẫn tương lai của văn học Công giáo đều tùy thuộc nhiều nơi sự quan tâm của mọi thành phần Dân Chúa và, cách riêng, tùy thuộc sự điều phối của những người hữu trách. May thay, ơn Chúa đang mở ra trước mắt ta một cơ hội thật lạ lùng.

Hẳn không phải tình cờ mà lời kết này được viết vào đúng Chúa nhật đầu mùa Vọng 2021, ngày được Giáo hội Việt Nam chọn để khai mạc Thượng Hội đồng về “hiệp hành” ở cấp giáo phận. Từ “hiệp hành” được tạo ra để phiên dịch thuật ngữ “synodality” nhằm diễn tả một tính cách kép của Giáo hội Công giáo đã có ngay từ đầu, nay được đề cao như một chương trình mục vụ cấp thiết trong thời đại này, với hai hướng hiệp nhất và dần thân mà theo kinh nghiệm các gia đình là: phải “thuận vợ thuận chồng” mới mong “tát cạn biển Đông”. Đức Thánh Cha Phanxicô mong ước mọi cấp của Giáo hội khởi đi từ tế bào nhỏ nhất là các gia đình tới giáo xứ, giáo phận, quốc gia cho tới toàn cầu, mọi thành phần trong cộng đồng đều biết lắng nghe Chúa Thánh Thần và lắng nghe nhau, người dưới lắng nghe người trên, người trên lắng nghe người dưới và lắng nghe cả những góp ý xây dựng của người ngoài, để xây dựng chính mình thành một cộng đồng yêu thương hiệp nhất, trong đó mọi người đều cảm thông sâu xa, một lòng một ý, cùng góp sức chung tay dần thân trên đường loan báo Tin mừng, cùng hiệp thông và tham gia vào sứ vụ.

Hội thánh hiệp hành không phải là một thực tế đã có sẵn để tự hào nhưng là một viễn ảnh cần nhắm tới. Đây là một chương trình đầy cao vọng, muốn biến ước mơ thành hiện thực. Chương trình sẽ kết quả nhiều hay ít còn tùy nơi thái độ hưởng ứng của Dân Chúa. Nếu người ta chỉ đáp ứng vụ hình thức theo phong trào, để có một bản báo cáo tốt, mọi sự sẽ đâu vẫn hoàn đấy. Thế nhưng bất cứ gia đình nào, bất cứ đơn vị Giáo hội nào thật tình hưởng ứng để xây dựng chính mình thành cộng đồng hiệp hành thực sự, mọi sự sẽ đổi thay tận gốc rễ. Chắc hẳn ta không thể mơ một sự hưởng ứng đồng bộ và đồng loạt trên thế giới nhưng có thể chờ đợi tác dụng dây chuyền, như vết dầu loang, như câu chuyện hạt cải (x. Mt 13,31-32). Sức sống sẽ không dừng lại với ngày bế mạc Thượng hội đồng. Vâng, chỉ nhìn theo ánh mắt nhân loại, mục tiêu có vẻ quá xa vời, gần như ảo tưởng, nhưng trong ánh mắt đức tin, tin vào quyền năng Thiên Chúa, chẳng có gì là không thể được (x. Mc 10,27). Nếu khắp nơi đều thể hiện đúng như mong ước của Đức Thánh Cha Phanxicô, ta có thể hy vọng Thượng Hội đồng lần này trong thực chất sẽ là một công đồng Vaticanô III để đưa Giáo hội tiến vào giai đoạn mới của lịch sử. Công đồng Vaticanô II đã đi bước đột phá về học thuyết, Thượng hội đồng kỳ thứ XVI sẽ là bước đột phá về cuộc sống.

Bí quyết để hưởng ứng đúng chương trình này là đừng chờ người bên cạnh mình khởi đầu trước nhưng cần bắt đầu từ chính mình, gia đình mình, cộng đoàn mình, giáo xứ mình, ban ngành của mình. Theo hướng ấy, bộ sưu tập những nghiên cứu và chứng từ này thật là một quà tặng Thiên Chúa gửi đến cho cộng đồng những người quan tâm tới văn học Công giáo Việt Nam, để ai nấy đều gắng sức cùng hiệp thông chia sẻ, đóng góp suy tư và nỗ lực để tham gia và kiến tạo. Cuộc trở mình của Giáo hội khắp nơi là một lời mời gọi, một khởi đầu. Nỗ lực của chúng ta sẽ không kết thúc vào cuối năm phụng vụ 2023 nhưng sẽ hướng tới một trạm trung chuyển xa hơn, như một bàn đạp tiến về chân trời tương lai tít tắp. Trạm trung chuyển ấy là năm 2033, kỷ niệm tròn 2000 năm Chúa Cứu Thế Giêsu Kitô chết, sống lại và ban Thánh Thần để cứu chuộc chúng ta.

Chúng ta đã từng rộn ràng với tâm tình này trong những năm dọn mừng kỷ niệm 2000 năm Chúa Cứu Thế giáng sinh, năm đại toàn xá mở đầu thiên niên kỷ thứ ba. Hồi ấy, khi ghé lại giáo xứ nhỏ dưới chân đèo Sông Pha, đứng trước ngôi nhà thờ xây trên một vầng đá tự nhiên, không cảm lòng đượm, tôi đã ghi lại mấy câu lục bát:

Đèo Sông Pha, suối Sông Pha,
Nhà xây trên đá, đây là lời xưa.⁹
Ta là không, ta là chưa,
Ngài vừa là có, lại vừa là xong.
Ta thì nhớ, Ngài thì mong,
Dừng đây sắp trọn hai vòng thiên thu.
Maranatha¹⁰, Giêsu !
Bao giờ? lạy Đức Chinh Phu đời đời !
Sông Pha, 01.01.1990

Đối với cộng đồng những người quan tâm tới văn học Công giáo Việt Nam, chúng ta còn có vinh dự đóng vai người dọn đường cho sự kiện ấy, vì trước đó một năm, năm 2032, sẽ là tròn 400 năm một cơ sở in ấn sách vở Công giáo được thiết lập tại Thăng Long. Dù nó có bị tàn phá trong cùng năm ấy, nó đáng được coi như một quyết tâm hiệp hành của giáo sĩ Jeronimo Majorica, cùng chung công góp sức vào việc loan báo Tin mừng cho dân Việt.

Sưu tập *Hướng Đến 400 Năm Văn Học Công Giáo Việt Nam* cũng diễn tả cao vọng ấy. Trong số các tác giả có bài viết trong tập này, ngoài

⁹ X. Mt 16,18: “Thầy bảo cho anh biết: anh là Phê-rô, nghĩa là Tảng Đá, trên tảng đá này, Thầy sẽ xây Hội thánh của Thầy, và quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi.”

¹⁰ Maranatha, nghĩa là “Lạy Chúa, xin hãy đến!”

các giám mục và linh mục đã có 4 nữ tu, 20 giáo dân, gồm 14 nam và 6 nữ. Đặc biệt là 3 trong số 4 nữ tu và 6 giáo dân nữ đều thuộc tầng lớp trẻ. Mảnh vườn sau một thời gian khô cháy nay đã có dấu hiệu đâm chồi nảy lộc.

Hướng hiệp hành của Đức Thánh Cha Phanxicô còn vươn xa hơn, mong ước mời gọi sự chung công góp sức cả của những anh chị em thiện chí ngoài Kitô giáo. Kính thưa Đức Thánh Cha rất đáng mến, chúng con hy vọng rằng cộng đồng những tâm hồn yêu văn học Công giáo Việt Nam sẽ không phụ lòng mong mỏi của Đức Thánh Cha. Cuối thế kỷ XIX, một tác giả ngoài Kitô giáo là Trương Minh Ký đã viết *Tuồng Joseph* góp phần quảng bá thông điệp Kitô giáo cho người Việt. Trong bộ sưu tập chúng con đang thực hiện có đến 23 tác giả ngoài Kitô giáo, chưa kể hai trang *Wikipedia* và *Vansu.vn*¹¹. Họ đã đầu tư suy nghĩ và công sức để viết nên những trang vàng cho lịch sử văn học Công giáo Việt Nam, mà trong thực chất, đây chính là những trang đã truyền cảm hứng cho chúng con thực hiện bộ sưu tập này, một sưu tập mở đầu, mở ra cho những sưu tập khác còn ở trước mắt.

Kính chúc Hội thánh Chúa thực hiện chương trình hiệp hành cách tốt nhất để chu toàn sứ mệnh mà Chúa Kitô muôn vàn yêu dấu đã trao cho: “Anh em hãy đi khắp tứ phương thiên hạ, loan báo Tin mừng cho mọi loài thọ tạo” (Mc 16, 15).

*Viết tại Nhà hưu dưỡng Tòa Giám mục Qui Nhơn,
Chúa nhật đầu Mùa Vọng 2021*

¹¹ Xin chân thành biết ơn những vị có bài trong sưu tập này, đặc biệt xin tưởng nhớ những vị đã ra đi: PGS.TS. Trần Hoài Anh, Nhà nghiên cứu văn học Lại Nguyên Ân, Nhà báo Xuân Ba, Nhà nghiên cứu Trần Văn Chánh, GS. TS. Nguyễn Huệ Chi, PGS. TS. Hoàng Dũng, PGS. TS. Nguyễn Hồng Dương, GS. Trần Thanh Đạm (+), Nhà báo Lê Anh Dũng, Nhà nghiên cứu Khổng Đức (+), Nhà báo Nguyễn Thị Ngọc Hải, GS. TS. Đỗ Quang Hưng, TS. Lê Nhật Ký, Đạo huynh Huệ Khải, Nhà thơ Du Tử Lê (+), Nhà văn Viên Linh, Chị Kiều Mai Ly, PGS.TS. Võ Văn Nhơn, Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan (+), Học giả Lê Phụng (+), Nhà báo Nguyễn Thanh Quang, PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn, PGS. TS. Đỗ Lai Thúy.

PHỤ LỤC

BỔ SUNG CÁC ĐƯỜNG DẪN THAM KHẢO

Dưới đây là những tài liệu tham khảo nhận được vào phút chót, khi bản thiết kế đã hoàn thành. Chúng tôi xếp theo tên tác giả (NN. Là nhiều tác giả hoặc tác giả không rõ) để quý vị dễ tìm và dễ ghi thêm những thông tin mới. Danh sách này sẽ được cập nhật đều đặn và thường trú tại vanthoconggiao.net và tapsanmucdong.net. Tủ sách Nước Mặn có ược vọng lưu trữ và bảo tồn sách vở và tài liệu liên quan đến văn học Công giáo. Nếu quý vị tìm thấy những bài viết và những tài liệu cập nhật, xin cho chúng tôi đường link để đưa vào danh sách cập nhật. Nếu quý vị có file PDF các tài liệu, xin vui lòng chia sẻ với chúng tôi. Chúng tôi sẽ lưu trên hai blog vừa nói để những ai quan tâm tiện sử dụng.

Tác giả	Đề tài	Đường dẫn bài tham khảo
Bảo Lâm	Cảm nghiệm đức tin Công giáo từ một truyện ngắn	http://www.cgvdv.vn/van-hoa-nghe-thuat/cam-nghiem-duc-tin-cong-giao-tu-mot-truyen-ngan_a2374
Biển Đức XV, Giáo hoàng	Thông điệp Trên Đỉnh Hào Quang của ĐTC Biển Đức XV dịp 600 năm giỗ đại thi hào Dante Alighieri	https://www.vanthoconggiao.net/2021/12/thong-iep-tren-inh-hao-quang-cua-tc.html
Bùi Công Thuận	Một tấm lòng với thi ca Công giáo – Trò chuyện với nhà thơ-nhà nghiên cứu văn học Lê Đình Bảng	https://www.vanthoconggiao.net/2020/10/mot-tam-long-voi-thi-ca-cong-giao-le-dinh-bang.html
Bùi Công Thuận	Khuôn mặt văn chương Công giáo đương đại-Truyện ngắn Nguyễn Trung Tây- Truyền Thống và Hiện Đại.	https://www.vanthoconggiao.net/2021/11/khuon-mat-van-chuong-cong-giao-uong-ai.html
Bùi Công Thuận	Vẻ đẹp văn hóa Công giáo trong thơ Lê Đình Bảng	https://www.vanthoconggiao.net/2021/06/ve-ep-van-hoa-cong-giao-trong-tho-le.html#more
Bùi Công Thuận	Giải Viết Văn Đường Trường 2017- Niềm vui mùa gặt mới	https://www.vanthoconggiao.net/2017/09/giai-viet-van-uong-truong-2017-niem-vui.html

Bùi Công Thuấn	Giải Viết Văn Đường Trường Quy Nhơn 2016	https://www.vanthoconggiao.net/2017/06/giai-viet-van-uong-truong-quy-nhon-2016.html
Bùi Công Thuấn	Son Ca Linh, Khuôn mặt thơ Công giáo đương đại	http://conggiao.info/tho-son-linh-ca-d-63730
Bùi Công Thuấn	Ên Từ Đạo Văn, Những vấn đề nhìn từ văn bản	https://www.vanthoconggiao.net/2021/08/i-ne-tu-ao-van-tac-gia-bui-cong-thuan-2.html
Bùi Công Thuấn	Tây Dương Gia Tô bí lục-Những nghi vấn	https://buicongthuan.wordpress.com/2021/10/04/tay-duong-gia-to-bi-luc-nhung-nghi-van/comment-page-1/#comment-294
Bùi Công Thuấn	Ghi nhận về Văn Học Công Giáo Việt Nam-Những chặng đường của Lê Đình Bảng	https://www.vanthoconggiao.net/2021/10/ghi-nhan-ve-cuon-sach-van-hoc-cong-giao.html
Bùi Công Thuấn	"Thuật tích việc đạo nước Nam" của Lm.Gioakim Đặng Đức Tuấn (1806-1874)	https://www.vanthoconggiao.net/2022/01/thuat-tich-viec-ao-nuoc-nam-cua.html
Bùi Công Thuấn	Thơ Trần Vạn Giã	https://www.vanthoconggiao.net/2021/10/cam-nhan-tho-tran-van-gia-tac-gia-bui.html
Bùi Hải Sơn	Hội nhập và những giá trị nghệ thuật của Giáo hội Công giáo Việt Nam	http://www.cgydt.vn/cong-giao-viet-nam/hoi-nhap-va-nhung-gia-tri-nghe-thuat-cua-giao-hoi-cong-giao-viet-nam_a5351
Cao Danh Viện, Mic.	Một khởi đầu loan báo Tin mừng bằng văn học Công giáo tại giáo phận Xuân Lộc	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/85656
Dương Thị Thùy Linh	Báo chí Công giáo ở Giáo phận Hà Nội trước năm 1945	http://www.cgydt.vn/van-hoa-nghe-thuat/bao-chi-cong-giao-o-giao-phan-ha-noi-truoc-nam-1945_a3432
Đàm Trung Phán	Mối tương đồng lý thú giữa tục ngữ Việt Nam và tục ngữ nước ngoài	https://www.vanthoconggiao.net/2021/11/moi-tuong-ong-ly-thu-giua-tuc-ngu-viet.html
Đào Trung Hiệu, Lm. FX.	Hội thảo Văn hóa: Thánh Philippê Phan Văn Minh - Cánh én Báo Mùa Xuân Văn Học Chữ Quốc Ngữ Thế Kỷ XIX	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/thanh-philippe-phan-van-minh-canh-en-bao-mua-xuan-van-hoc-chu-quoc-ngu-the-ky-xix--35493

Đình Chấn	Đôi nét về thân thế và sự nghiệp đại thi hào Dante Alighieri	https://www.vanthoconggiao.net/2021/11/oi-net-ve-than-va-sung-nghiep-ai-thi-hao.html
Đình Chấn	Giới thiệu kiệt tác THẦN KHÚC - ĐÌA NGỤC của thi hào Dante Alighieri	https://www.vanthoconggiao.net/2021/09/gioi-thieu-kiet-tac-than-khuc-ia-nguc.html
Đình Chấn	Hồn Thơ Thiên Linh - Tiên Sa Hải Đồng Giêsu	https://www.vanthoconggiao.net/2021/09/tang-sach-hon-tho-thien-linh.html
Đình Nam	Cuộc Hải Hành của Cha Francisco de Pina đến Đàng Trong (1608)	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/cuoc-hai-hanh-cua-cha-francisco-de-pina-den-dang-trong-1608--40473
Đỗ Huy Nghĩa OP, Lm. Giacôbê	Người Công giáo và việc đọc sách nhà đạo	http://www.cgvdt.vn/xa-hoi/nguoi-cong-giao-va-viec-doc-sach-nha-dao_a6956
Đỗ Quang Chính, SJ, Lm.	Nhận xét của một số người Tây phương về tiếng Việt	https://dongten.net/2014/02/06/nhan-xet-cua-mot-so-nguoi-tay-phuong-ve-tieng-viet/
Đoàn Xuân Dũng, Bs.	Bước đầu đánh giá tác phẩm Sử Điệp Tình Thương của linh mục Nguyễn Xuân Văn (Bài 1)	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/40605
FA. Lê Quang Thạch	Hợp mặt cộng tác viên tuyển tập mục đồng	https://gpquinhon.org/q/van-hoa/hop-mat-cong-tac-vien-tuyen-tap-muc-dong-2062.html
FX. Cao Dương Cảnh	Văn học Công giáo Việt Nam đồng hành cùng dòng văn học dân tộc	https://www.vanthoconggiao.net/2017/11/van-hoc-cong-giao-viet-nam-dong-hanh.html
Gia Kỳ	Có một nền văn chương tâm linh?	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/co-mot-nen-van-chuong-tam-linh--42158
Giang Phan	Cuộc trưng bày “Ấn phẩm văn hóa Kitô giáo” lần II tại TGP Sài Gòn	http://www.cgvdt.vn/xa-hoi/ve-cuoc-trung-bay-an-phan-van-hoa-kito-giao-lan-ii_a8409
Gioan Phaolô II, Thánh Giáo hoàng	Tuyển tập thơ	https://www.vanthoconggiao.net/2021/10/tuyen-tap-tho-cua-thanh-giao-hoang.html
Giuse Nguyễn	“Sách đạo” vào thế kỷ đầu (tk. XVII) của lịch sử Công giáo ở Việt Nam	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/-sach-dao-vao-the-ky-dau-tk-xvii-cua-lich-su-cong-giao-o-viet-nam-40278

Hà Đình Nguyên	Giáo phận Xuân Lộc trao giải và kỷ niệm 10 năm giải văn học nghệ thuật Đất Mới	http://www.cgvdt.vn/cong-giao-vietnam/giao-phan-xuan-loc-trao-giai-va-ky-niem-10-nam-giai-van-hoc-nghe-thuat-dat-moi_a11992
Hoàng Hương Trang	Philipphê Bình - Nhà văn hóa quốc ngữ đầu tiên, bị lãng quên	Tapchisonghuong.com.vn; http://conggiao.info/philippe-binh--nha-van-hoa-quoc-ngu-dau-tien-bi-lang-quen-d-15526
Hội đồng Giáo hoàng về văn hóa	Hướng tới một cách tiếp cận văn hóa mang tính mục vụ	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/huong-toi-mot-cach-tiep-can-van-hoa-mang-tinh-muc-vu-40501
Hv. Văn Quỳnh S.J.	Mục đích của các thừa sai Dòng Tên khi sáng tạo chữ Quốc ngữ abc	http://conggiao.info/muc-dich-cua-cac-thua-sai-dong-ten-khi-sang-tao-chu-quoc-ngu-abc-d-57528
Khổng Thành Ngọc	Người đầu tiên được tôn vinh trong ngôi đền tinh hoa văn hóa Việt Nam thời hiện đại: Petrus Trương Vĩnh Ký	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/nguoi-dau-tien-duoc-ton-vinh-trong-ngoi-den-tinh-hoa-van-hoa-viet-nam-thoi-hien-dai-petrus-truong-vinh-ky-41434
Khổng Thành Ngọc	Giám mục Bá Đa Lộc: Một con người không di chuyển và một guồng máy đang chuyển động	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/giam-muc-ba-da-loc-mot-con-nguoi-khong-di-chuyen-va-mot-guong-may-dang-chuyen-dong-40527
Lã Minh Hằng, Pgs.Ts.	Nguồn tư liệu từ vụng thế kỉ 17 qua khảo sát truyện ông Thánh Inaxu	http://conggiao.info/nguon-tu-lieu-tu-vung-the-ki-17-qua-khao-sat-truyen-ong-thanh-inaxu-d-20603
Lã Minh Hằng, Pgs.Ts.	Thư tịch Hán Nôm Công giáo	http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/nguyen-cuu/
Lại Nguyên Ân	Nguồn sáng lạ Thiên Chúa Giáo và cách tân văn học Việt Nam	giaophanhatinh.com › Chuyện đạo - Chuyện đời
Lan Giao	Trao giải viết văn Đường Trường lần thứ IV	http://www.cgvdt.vn/cong-giao-vietnam/trao-giai-viet-van-duong-truong-lan-thu-iv_a3839
Lê Đình Bảng	Từ ngẫm nguyện đến về văn ca ngâm Công giáo	http://www.cgvdt.vn/xa-hoi/tu-ngam-nguyen-den-ve-van-ca-ngam-cong-giao_a5291
Lê Đình Thông	Thánh Philipphê Phan Văn Minh (1815-1853) nhà thơ và ngữ học tiên phong	http://giaoxuvnparis.org/bai-viet/211-thanh-philippe-phan-van-minh-1815-1853-nha-tho-va-ngu-hoc-tien-phong.html

Lê Hồng Bảo	Vai trò người kế thừa	http://conggiao.info/ke-thua-van-hoc-cong-giao-trong-thoi-ky-khung-hoang-d-2346
Lê Minh Sơn	Dòng thơ Công giáo Làng Hồ	https://www.vanthoconggiao.net/2020/10/dong-tho-cong-giao-lang-ho.html
Lê Thị Hoa Maria	Văn học và Đạo Công Giáo đã góp phần xây dựng lịch sử xã hội Việt Nam trong niềm tin như thế nào?	https://dcvxuanloc.net/van-hoc-cong-giao-va-dao-cong-giao-da-gop-phan-xay-dung-lich-su-va-xa-hoi-viet-nam-trong-niem-tin-nhu-the-nao/
Lê Văn Khuê	Công giáo tại đồng bằng Nam Bộ trong các Thế kỷ XVII và XVIII	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/cong-giao-tai-dong-bang-nam-bo-trong-cac-the-ky-xvii-va-xviii-40767
Liên Giang	Chữ Quốc ngữ trong hành trình 400 năm truyền giáo tại Việt Nam	http://www.cgvdt.vn/cong-giao-viet-nam/chu-quoc-ngu-trong-hanh-trinh-400-nam-truyen-giao-tai-viet-nam_a10075
Liên Giang	Tìm lại làn điệu về văn nhà đạo	http://www.cgvdt.vn/van-hoa-nghe-thuat/tim-lai-lan-dieu-ve-van-nha-dao_a2625
Liên Giang	Nhìn lại Thư Chung 1980 qua dòng chảy 40 năm	http://www.cgvdt.vn/cong-giao-viet-nam/nhin-lai-thu-chung-1980-qua-dong-chay-40-nam_a11396
Liên Giang	Gặp gỡ các thế hệ sinh viên thực tập tại báo Công giáo và Dân tộc	http://www.cgvdt.vn/xa-hoi/gap-go-cac-the-he-sinh-vien-thuc-tap-tai-bao-cong-giao-va-dan-toc_a13052
Liểu Trương	Sứ mạng của người cầm bút theo linh mục Thanh Lăng	https://lieutruongvietvadoc.wordpress.com/2018/12/31/su-mang-cua-nguoi-cam-but-theo-linh-muc-thanh-lang/
Mai Thanh Sơn	Catholic Việt - Dòng văn hóa đơn côi	https://www.vanthoconggiao.net/2019/06/catholic-viet-dong-van-hoa-don-coi-bai-1-bai-5.html#more
Mai Thanh Sơn	Catholic Việt - Dòng văn hóa đơn côi (từ bài 6 đến hết)	https://www.vanthoconggiao.net/2019/06/catholic-viet-dong-van-hoa-don-coi-bai-6.html
Matthêu Nguyễn Văn Khôi, Gm.	Ngày văn học Công Giáo lần thứ 10	https://www.vanthoconggiao.net/2021/09/ngay-van-hoc-cong-giao-lan-thu-10.html

Minh Minh	Từ những cuộc thi văn thơ Công giáo...	http://www.cgvdt.vn/cong-giao-vietnam/tu-nhung-cuoc-thi-van-tho-cong-giao_a10426
Nguyễn Công Đức PGS.TS.; Vũ Văn Khương, Linh mục Giuse	Ngôn ngữ và tôn giáo: Các định hướng nghiên cứu	https://www.vanthoconggiao.net/2021/10/ngon-ngu-va-ton-giao-cac-inh-huong.html
Nguyễn Đăng Trúc	Một vài kỷ niệm sống động về Đức Hồng y FX Nguyễn Văn Thuận	https://www.vanthoconggiao.net/2020/02/mot-vai-ky-niem-song-dong-ve-duc-hong-y-fx-nguyen-van-thuan.html
Nguyễn Đức Thông, Lm.	Video thuyết trình về Văn học Công giáo từ 1620	https://www.youtube.com/watch?v=GwzxcQTemcs&list=PLI0t-Z7p8KAmziPihTik7bEUWdf1kM_j_&index=5
Nguyễn Hải Hoàn	Tiếng Việt kỳ diệu: Hành trình từ chữ Nho, chữ Nôm đến chữ Quốc ngữ	https://www.vanthoconggiao.net/2021/09/tieng-viet-ky-dieu.html
Nguyễn Hai Tinh, SJ, Lm.	Ngôn ngữ biểu trưng trong Giáo lý-Sách Giáo Lý Của Cha Girolamo Maiorica và Sáng Kiến Hội Nhập Văn Hoá	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/ngon-ngu-bieu-trung-trong-giao-ly-sach-giao-ly-cua-cha-girolamo-maiorica-va-sang-kien-hoi-nhap-van-hoa-42185
Nguyễn Hoàng Sơn, Lm. Gioakim	Linh mục Jêrônimô Maiorica S.J Với Tác Phẩm Giáo Lý Chữ Nôm	https://gpkontum.wordpress.com/2016/05/06/linh-muc-jeronimo-maiorica-s-j-voi-tac-phan-giao-ly-chu-nom/
Nguyễn Hoàng Sơn, Lm. Gioakim	Thiên Chúa thánh giáo khai mông (1623)	https://gpkontum.wordpress.com/2016/05/06/linh-muc-jeronimo-maiorica-s-j-voi-tac-phan-giao-ly-chu-nom/
Nguyễn Hưng	Về bộ sưu tập nghệ thuật của cố linh mục Đa Minh Trần Thái Hiệp	http://conggiao.info/ve-bo-suu-tap-nghe-thuat-cua-co-linh-muc-da-minh-tran-thai-hiep-d-8360
Nguyễn Khắc Phê	Tư liệu mới về Hoàng Sa – Trường Sa (Võ Long Tê)	https://www.sggp.org.vn/tu-lieu-moi-ve-hoang-sa-truong-sa-332117.html
Nguyễn Minh Chính, Lm.	Nhà in Làng Sóng - Qui Nhơn phổ biến chữ Quốc Ngữ: Tuyện "Lục Súc Tranh Công"	http://conggiao.info/nha-in-lang-song---qui-nhon-pho-bien-chu-quoc-ngu-tuyen-luc-suc-tranh-cong-d-61688

Nguyễn Nghị	Léopold Michel Cadière 1869-1955	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/leopold-michel-cadiere-1869-1955-41237
Nguyễn Ngọc Sơn, Lm. Antôn	Giáo trình lớp Hội nhập Văn hoá "Văn hoá Công Giáo Việt Nam	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/254004
Nguyễn Ngọc Sơn, Lm. Antôn	Nhà thờ- Nhà thơ	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/46139
Nguyễn Ngọc Sơn, Lm. Antôn	Văn hóa Công giáo trong lòng văn hóa dân tộc	https://www.vanthoconggiao.net/2019/10/van-hoa-cong-giao-trong-long-van-hoa-dan-toc.html
Nguyễn Quang Duy	Trương Vĩnh Ký – nhà giáo dục yêu nước của Việt Nam	https://www.vanthoconggiao.net/2019/05/truong-vinh-ky-nha-giao-duc-yeu-nuoc.html
Nguyễn Thanh Quang	Nơi "dòng sông chữ Việt" không ngừng chảy	http://baobinhdinhhinh.vn/viewer.aspx?macm=22&macmp=22&maab=224181
Nguyễn Trọng Quàn, P.J.B.	Truyện Thầy Lazarô Phiền	https://thuvien4u.com/thay-lazaro-phienn/chuong-01-2/ https://cvdvn.files.wordpress.com/2017/10/thay-lazaro-phienn.pdf
Nguyễn Văn Lục	Dòng văn học mang dấu Chúa	kontumqueto.com › 2017/01/25 › dong-van-hoc-man...
Nguyễn Văn Lục	Giới thiệu cuốn "Công trạng Văn học trong Các Xứ Đạo" của Lê Phụng	www.dcvonline.net › 2017/02/09 › gioi-thieu-cuon-co..
Nguyễn Văn Sâm	Trương Vĩnh Ký, người giữ lửa cho tiếng nói Nam Kỳ	https://www.vanthoconggiao.net/2017/07/truong-vinh-ky-phan-khoi-loan-bao-tin-mung.html
Nguyễn Văn Sâm	Mảng tác phẩm Công Giáo của văn chương Nam Kỳ đầu thế kỷ 20	https://gpquinhon.org/q/ton-giao/mang-tac-pham-cong-giao-cua-van-chuong-nam-ky-dau-the-ky-20-4652.html
Nguyễn Vy Khanh	Tiếng Việt qua một số tác-phẩm	https://www.namkyluctinh.org/tuyen-tap/nguyen-vy-khanh/tuyen-tap/tieng-viet-qua-mot-so-tac-pham.html
Nguyễn Vy Khanh	Gs. Nguyễn Nam Châu	http://www.tongphuochiep.com/index.php/bao-chi/tac-gi-tac-phm/30568-giao-su-nguy-n-nam-chau-1929-2005-nguy-n-vy-khanh1

Nguyễn Vy Khanh	Bùi Giáng-Con đường ngã ba	http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=15407
Nguyễn Vy Khanh	Nguyễn Sa, Nhà báo, Nhà thơ	http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=15235
NN.	Thẻ lệ cuộc thi truyện ngắn Giải văn học Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp năm 2006	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/38461
NN.	Đêm tọa đàm về văn học Công Giáo Việt Nam với chủ đề: Người Chứng Thứ Nhất	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/37292
NN.	Những đóng góp của Kitô giáo Việt Nam cho nền văn hóa và văn học dân tộc	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/nhung-dong-gop-cua-kito-giao-viet-nam-cho-nen-van-hoa-va-van-hoc-dan-toc-40112
NN.	Tài liệu liên quan tới cuộc vận động cải cách chữ quốc ngữ ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/tai-lieu-lien-quan-toi-cuoc-van-dong-cai-cach-chu-quoc-ngu-o-viet-nam-vao-dau-the-ky-xx-40682
NN.	Bốn trăm năm hình thành và phát triển Chữ Quốc Ngữ trong lịch sử loan báo Tin Mừng tại Việt Nam	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/nhin-lai-hoi-thao-van-hoa-bon-tram-nam-hinh-thanh-va-phat-trien-chu-quoc-ngu-trong-lich-su-loan-bao-tin-mung-tai-viet-nam-35508
NN.	Hội thảo về Léopold Cadière (14/2/1869 - 6/7/1955) tại Tổng giáo phận Huế, 7-9/09/2010	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/hoi-thao-ve-leopold-cadiere-1421869-671955-tai-tong-giao-phan-hue-23230
NN.,	Buổi họp sáng lập Ban cố động dự án xây dựng Không Gian Tôn Vinh Chữ Quốc Ngữ và Tiếng Việt	https://www.vanthoconggiao.net/2019/07/ban-co-dong-du-xay-dung-khong-gian-ton-vinh-chu-quoc-ngu-tieng-viet.html
NN.,	Khánh thành bia tri ân ngài Alexandre De Rhodes, Isfhan, Ba Tư, ngày 5/11/2018	https://www.vanthoconggiao.net/2018/11/khanh-thanh-bia-tri-ngai-alexandre-de-rhodes-2018.html
NN.,	Phát biểu ngày khánh thành bia tri ân ngài Alexandre De Rhodes, Isfhan, Ba Tư, 5/11/2018	https://www.vanthoconggiao.net/2018/11/phat-bieu-ngay-khanh-thanh-bia-tri-ngai-alexandre-de-rhodes.html

Phạm Bá Nha	Đóng góp của thơ Công giáo vào việc truyền bá Tin mừng	http://giaoxuvnparis.org/bai-viet/561-%C3%90ng-g0p-cua-th0-c0ng-giao-vao-viec-truyen-ba-tin-mung.html
Phạm Đình Khiêm	Các chặng đường thi ca Công giáo	http://conggiao.info/nhin-quanhung-chang-duong-thi-ca-conggiao-viet-nam-d-8641
Phạm Huy Thông, Ts.	Văn hoá Việt Nam với đạo Công giáo	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/57666
Phạm Huy Thông, Ts.	Những đóng góp của đạo Công giáo với văn hoá Việt	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/57260
Phạm Minh Quân	Khi văn học được khởi đi từ đức tin - Giới thiệu Miên Thánh Đợi của Nguyễn Văn Học	https://www.vanthoconggiao.net/2021/11/khi-van-hoc-uoc-khoi-i-tu-uc-tin-tac.html
Phạm Thị Kiều Ly, Ts.	Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ từ 1615 – 1919	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/hoi-thao-van-hoa-lich-su-chu-quoc-ngu-tu-1615-1919-35471
Phạm Thị Kiều Ly, Ts.	Nhà Biên Soạn Thực Sự Của Cuốn Manuctio Ad Linguam Tukinensem (Văn Phạm Việt Ngữ Thế Kỷ 17-18	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/hoi-thao-van-hoa-nha-bien-soan-thuc-su-cua-cuon-manuctio-ad-linguam-tukinensem-van-pham-viet-ngu-the-ky-17-18--35473
Phanxicô, Giáo hoàng	Vẻ huy hoàng của Ánh sáng Vĩnh - Tông thư nhân dịp giỗ 700 năm thi hào Dante Alighieri	https://www.vanthoconggiao.net/2021/04/tong-thu-ve-huy-hoang-cua-anh-sang-vinh.html
Phaolô VI, Thánh Giáo hoàng	Ca Khúc Tuyệt Đỉnh -Tự sắc của Thánh Giáo hoàng Phaolô VI-dịp 700 năm sinh nhật đại thi hào Dante Alighieri	https://www.vanthoconggiao.net/2021/11/ca-khuc-tuyet-dinh-dante.html
Phước Nguyên	Phan Khôi (1887-1959): Cuộc đời và sự nghiệp	https://www.thuvientinlanh.org/bio_phankhoi_p04/
PM. Cao Huy Hoàng	Người thơ về với nguồn thơ...	http://www.cgvdt.vn/xa-hoi/nguoi-tho-ve-voi-nguon-tho_a5422
PM. Cao Huy Hoàng	Kế thừa Văn học Công Giáo trong thời kỳ khủng hoảng	http://conggiao.info/ke-thua-van-hoc-cong-giao-trong-thoi-ky-khung-hoang-d-2346
Quách Tấn	Ảnh hưởng Đạo Phật trong thơ Hàn Mặc Tử	http://conggiao.info/anh-huong-dao-phat-trong-tho-han-mac-tu-d-7453
Quốc Dũng	Văn hóa Công giáo ở Việt Nam, "kho tàng" cần khai mở	http://www.cgvdt.vn/ban-doc/van-hoa-cong-giao-o-viet-nam-kho-tang-can-khai-mo_a1651

Tgp Hà Nội	Cổ linh mục Gioan Lasan Nguyễn Văn Vinh: Tầm gương can trường	https://www.vanthoconggiao.net/2018/12/co-linh-muc-gioan-lasan-nguyen-van-vinh.html
Thanh Long	Phan Khôi – người có công lớn trong việc dịch Kinh Thánh ra tiếng Việt cho người theo đạo Tin lành.	https://www.vanthoconggiao.net/2017/07/truong-vinh-ky-phan-khoi-loan-bao-tin-mung.html
Thanh Quảng sdb	Ngày Quốc tế Văn học Công Giáo tại Rome từ ngày 26-29 tháng 6 năm 2019	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/249735
Trần Anh Dũng	Thư mục báo chí Công giáo Việt Nam (1908-2003)	http://giaoxuvnparis.org/bai-viet/563-thu-muc-bao-chi-cong-giao-viet-nam-1908-2003.html
Trần Cao Tường, Lm.	Một lần ghé thăm ngôi nhà văn hóa Công giáo Việt Nam	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/36471
Trần Quốc Anh, SJ, Lm. Ts.	Ảnh hưởng của văn chương Công giáo trên việc truyền bá đức tin tại Việt Nam thế kỷ 17-19	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/hoi-thao-van-hoa-anh-huong-cua-van-chuong-cong-giao-tren-viec-truyen-ba-duc-tin-tai-viet-nam-the-ky-17-19-35488
Trần Thanh Ái	Người Bồ Đào Nha đến Đại Việt	https://ngghien cuculichsu.com/2021/09/03/nguoi-bo-dao-nha-den-dai-viet/
Trần Văn Toàn, Gs.	Vấn đề phiên dịch các khái niệm đạo Thiên Chúa sang tiếng Việt	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/van-de-phiên-dịch-các-khái-niệm-đạo-thiên-chúa-sang-tiếng-việt-40967
Trần Văn Toàn, Gs.	Minh triết dân gian Việt Nam theo cái nhìn của Cố Cả (Léopold Cadière)	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/86262
Trần Văn Toàn, Gs.	Hội nhập và tiếp thu văn hóa - Bàn về việc đạo Thiên Chúa ăn rễ vào đất Việt Nam	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/39304
Trần Văn Toàn, Gs.	Nhận xét về tầm quan trọng của chữ Nôm Công Giáo	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/269587
Trần Văn Toàn, Gs.	Chữ quốc-ngữ và chữ nôm Tự-vị Taberd và di-sản văn-hóa Việt-Nam	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/41740
Trần Văn Toàn, Gs.	Vô-thần và Tôn-giáo	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/39783
Trần Văn Toàn, Gs.	Bàn về thuyết “tam phụ” trong đạo Thiên Chúa, Một bước đi vào văn hóa Việt Nam	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/39345

Trần Văn Toàn, Gs.	Đạo Thiên Chúa, đạo Gia Tô, đạo Cơ Đốc, đạo Công giáo? Nên gọi thế nào cho chính danh?	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/39310
Trần Văn Toàn, Gs.	Hội nhập và tiếp thu văn hóa - Bàn về việc đạo Thiên Chúa ăn rễ vào đất Việt Nam	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/39304
Trăng Thập Tự, Lm.	Giới thiệu Tủ Sách Nước Mặn của Ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/gioi-thieu-tu-sach-nuoc-man-cua-ban-van-hoa-giao-phan-qui-nhon-40898
Trăng Thập Tự, Lm.	Kỷ niệm 350 năm “Sấm Truyền Ca”	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/ky-niem-350-nam-sam-truyen-ca-41288
Trăng Thập Tự, Lm.	Kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà thơ Hàn Mặc Tử: Giới thiệu Bộ Sưu tập Thơ Công giáo “Có một Vườn thơ Đạo”	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/ky-niem-100-nam-ngay-sinh-nha-tho-han-mac-tu-gioi-thieu-bo-suu-tap-tho-cong-giao-co-mot-vuon-tho-dao-23232
Trăng Thập Tự, Lm.	Bản tin tổng kết giải Viết Văn Đường Trường 2018	https://gpquinhon.org/q/van-hoa/ban-tin-tong-ke-giai-viet-van-duong-truong-2018-1363.html
Trăng Thập Tự, Lm.	Tuần lễ Văn thơ Công giáo: Họa mặt tác giả Công giáo nhiều nơi	https://www.vanthoconggiao.net/2019/10/tuan-le-van-tho-cong-giao-hop-mat-tac-gia-nhieu-noi.html
Trăng Thập Tự, Lm.	Vài nét về con người và cuộc đời linh mục thi sĩ FX Nguyễn Xuân Văn	https://www.vanthoconggiao.net/2019/01/vai-net-ve-con-nguoi-va-cuoc-doi-linh-muc-nguyen-xuan-van.html
Trăng Thập Tự, Lm.	Đóng góp của Giáo sư Phan Cự Đệ về Hàn Mặc Tử	https://www.vanthoconggiao.net/2017/02/ong-gop-cua-giao-su-phan-cu-e.html
Trăng Thập Tự, Lm.	Cuộc thi Sáng Tác Cho Tuổi Thơ: Bản tin tổng kết	https://www.vanthoconggiao.net/2019/09/cuoc-thi-sang-tac-cho-tuoi-tho-ban-tin-08.html
Trăng Thập Tự, Lm.	Chào mừng Thi Ca Cầu Nguyện tròn 400 số	https://www.vanthoconggiao.net/2018/11/chao-mung-thi-ca-cau-nguyen-tron-400-so.html
Trương Đình Hiền, Lm.	Ngôn ngữ Tin Mừng trong Dáng Đứng Việt Nam	https://www.vanthoconggiao.net/2017/12/ngon-ngu-tin-mung-trong-dang-dung-viet-nam.html

Trương Đình Hiền, Lm. Giuse	Bài dẫn nhập lễ công bố kết quả và trao giải báo tường “ Văn hóa-Đức tin Nguyễn Xuân Văn 2007”	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/40516
Trương Đình Hiền, Lm. Giuse	Truyền thống văn học Công giáo từ Anrê Phú Yên đến nay.	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/35427
Trương Đình Hiền, Lm. Giuse	Đêm tọa đàm-thơ-nhạc	
phát huy văn học-ngệ thuật Anrê Phú Yên	http://www.vietcatholic.net/News/Home/Article/35389	
Võ Đình Đệ, Lm.	Một danh nhân văn hoá bị lãng quên - Cha Laurent Emmanuel Huỳnh Văn Lâu (1660-1732)	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/mot-danh-nhan-van-hoa-bi-lang-quen-cha-laurent-emmanuel-huynh-van-lau-1660-1732-42705
Võ Long Tê	Kinh nghiệm thơ và hành trình tinh thần của Hàn Mạc Tử	https://www.vanthoconggiao.net/2016/12/kinh-nghiem-tho-va-hanh-trinh-tinh-than.html
Vũ Đình Bình	Tổng kết Cuộc thi sáng tác Văn thơ Công giáo - Kỷ niệm 50 năm Hồng Ân Giáo phận Ban Mê Thuột (1967-2017)	https://www.vanthoconggiao.net/2018/06/tong-ket-cuoc-thi-van-tho-cong-giao-50-nam-gp-ban-me-thuot.html
Vũ Quốc Thúc, Gs.	Một vài cảm nghĩ về tập thơ Nôm của cụ Phước Môn Nguyễn Hữu Bài	www.giaoxuvnparis.org
Vũ Văn An	Nhà văn Mỹ gốc Việt từng đoạt giải văn chương Pulitzer năm 2016 nói về đức tin Công Giáo	https://www.vanthoconggiao.net/2017/12/nha-van-my-goc-viet-giai-van-chuong-pulitzer-2016.html
Vũ Văn Khương, Lm. Giuse	Từ ngữ Công giáo trong một số tục ngữ, ca dao tiếng Việt	https://www.vanthoconggiao.net/2021/10/tu-ngu-cong-giao-trong-mot-so-tuc-ngu.html
WHĐ	Hội Thảo 2019 về Chữ Quốc Ngữ	https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/hoi-thao-2019-ve-chu-quo-ngu-37897
Wynn Wilcox	Kỷ niệm 160 năm Bản điều trần của cha Đấng Đức Tuấn: Thuật tích việc Nước Nam, nguồn chữ Nôm và lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX	https://gpquinhon.org/q/on-co-tri-tan/ky-niem-160-nam-ban-dieu-tran-cua-cha-dang-duc-tuan-thuat-tich-viec-nuoc-nam-nguon-chu-nom-va-lich-su-viet-nam-the-ky-xix-4530.html
Vũ Văn Khương, Linh mục Giuse - Nguyễn Công Đức PGS.TS.;	Ngôn ngữ và tôn giáo: Các định hướng nghiên cứu	https://www.vanthoconggiao.net/2021/10/ngon-ngu-va-ton-giao-cac-inh-huong.html

LỜI THƯA CUỐI SÁCH

Xin chân thành cảm ơn quý độc giả đã mở quyển sách tới trang cuối cùng. Rất mong quý độc giả giúp giới thiệu sưu tập này đến mọi người. Bản PDF được lưu tại một số trang truyền thông Công giáo, trong đó có:

<https://www.tapsanmucdong.net/>

<https://www.vanthoconggiao.net/>

Đang khi hoàn thành bản thảo quyển này, chúng tôi nhận ra trên mạng Internet còn nhiều bài khác mà chúng tôi chưa biết. Nếu quý độc giả tìm thấy những bài viết ý nghĩa về văn học Công giáo, xin vui lòng chia sẻ với chúng tôi và [xin liên lạc về thoconggiao@gmail.com](mailto:xinlienlacvethoconggiao@gmail.com). Chúng tôi sẽ tìm cách để giới thiệu rộng rãi đến những người quan tâm.

Song song với việc sưu tầm các bài viết, Ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn còn có chương trình tìm lại những sách cổ của văn học, văn chương và văn hóa Công giáo. Nếu quý vị có ấn bản nào, xin vui lòng tiếp tay, chia sẻ với chúng tôi hoặc nguyên bản hoặc bản chụp scan. Xin liên lạc về email nói trên.

Với lòng biết ơn, chúng tôi nguyện chúc tất cả quý độc giả muôn ơn lành của Thiên Chúa.

Ban Văn hóa Giáo phận Qui Nhơn

ẤN PHẨM TỦ SÁCH NƯỚC MẶN

1. HAI CHỊ EM LƯU LẠC, Tiểu thuyết trẻ em của Lm Phêrô Lục (+1927), Nxb Tôn Giáo, 2012.
2. TÂM TÌNH DẰNG MẸ, Tập suy niệm của Phaolô Huỳnh Các, Nxb Tôn Giáo, 2012.
3. LUÂN LÝ KITÔ GIÁO QUA MƯỜI ĐIỀU RĂN, 2 quyển, Biên khảo của ĐGM Matthêô Nguyễn Văn Khôi, Nxb Tôn Giáo, 2013.
4. THẦN HỌC VỀ SỰ HOÀN THIỆN KITÔ GIÁO, Biên khảo của Lm. Giuse Phạm Thanh, Nxb Tôn Giáo, 2013.
5. VỀ VỚI CỘI NGUỒN, Biên khảo của Lm. Trăng Thập Tự, Nxb Phương Đông, 2013.
6. LẠY TRỜI MƯA XUỐNG, Tập thơ của Mạc Tường, Nxb Hồng Đức, 2013.
7. BƯỚC THEO THẦY GIÊSU, Sách hướng dẫn cầu nguyện của Lm. Trăng Thập Tự, Nxb Hồng Đức, 2013.
8. CHUÔNG CHIỀU, Tập truyện nhiều tác giả, Nxb Hồng Đức, 2013.
9. SỔ TAY TÂN PHÚC ÂM HÓA GIA ĐÌNH VÀ GIA TỘC, Biên khảo của Lm. Trăng Thập Tự, Nxb Phương Đông, 2014.
10. NĂM MƯỜI NĂM THỜ CÚNG TỔ TIÊN, Biên khảo của Lm. Trăng Thập Tự, Nxb Phương Đông, 2014.
11. SỮA ĐỨC TIN VÀ NHỮNG LỜI TÂM NIỆM, Sưu tập của Lm. Trăng Thập Tự, Nxb Phương Đông, 2014.
12. HÔN NHÂN VÀ ĐẠO HIẾU, Biên khảo của Lm. Trăng Thập Tự, Nxb Phương Đông, 2014.
13. CÁC BÍ TÍCH – phương diện luân lý và giáo luật, Biên khảo của ĐGM Phêrô Nguyễn Soạn, Nxb Phương Đông, 2014.
14. TÂN PHÚC ÂM HÓA TẠI VIỆT NAM và vấn đề hội nhập văn hóa trong lãnh vực luân lý, Biên khảo của ĐGM Matthêô Nguyễn Văn Khôi, Nxb Phương Đông, 2014.
15. HÃY HÁT LÊN, Tập nhạc của Lm Ánh Đăng, Nxb Phương Đông 2014.
16. HOA PHƯỢNG VỀ TRỜI, Tập truyện của Cao Gia An, Nxb Tổng hợp, 2014.
17. VỀ NÚI THÁNH, Tập thơ của Cao Gia An, Nxb Tổng hợp, 2014.
18. NÓI VÒNG TAY CẦU NGUYỆN, Chia sẻ của Lm Trăng Thập Tự, 2014.

19. CON XIN LÀ ÁNH SÁNG, Tuyển tập thơ truyện thiếu nhi, Nxb Hồng Đức, 2014.
20. NẮNG MÙA ĐÔNG, Tập truyện nhiều tác giả, Nxb Phương Đông, 2014.
21. GỖ NHỊP THỜI GIAN, Tập bài giảng của ĐGM Matthêô Nguyễn Văn Khôi, Nxb Phương Đông, 2014.
22. ĐƯỜNG VỀ, Tập truyện của Phêrô Nguyễn Hoàng Hải, Nxb Tôn Giáo, 2015.
23. CHẠY VỀ PHÍA MẶT TRỜI, Tuyển tập thơ truyện thiếu nhi, 2015.
24. NGƯỜI GIEO HẠT, Tập truyện nhiều tác giả, 2015.
25. THƠ HÀN MẠC TỬ - LỆ THANH THI TẬP, Sơ khảo của Trần Quang Chu, Nxb Hồng Đức, 2015.
26. NÉT KHẢI HUYỀN TRONG ĐỜI VÀ THƠ HÀN MẠC TỬ, Sơ khảo của Trần Quang Chu, Nxb Hồng Đức, 2015.
27. CÓ MỘT VƯỜN THƠ ĐẠO, tập 5: Bay tới cõi thiên đàng, Tuyển tập thơ nhiều tác giả, Nxb Hồng Đức, 2015.
28. MẶT KHẨU ĐỂ ĐỌC TIN MỪNG, Biên khảo của Marc Sevin, do Lm Nguyễn Minh Chính dịch, Nxb Tôn Giáo, 2015.
29. MUỘN MẶN, Tập thơ của Pr. Phạm Văn Thân, Nxb Hồng Đức, 2016.
30. MÙI VỊ BÁNH TÌNH YẾU, Tập thơ của Sơn Ca Linh, 2016.
31. KINH NGUYỆN VÀ GIA LỄ CÔNG GIÁO, Sách kinh do Lm. Võ Tá Khánh biên soạn, Nxb Hồng Đức, 2018, tái bản 2021.
32. GIA LỄ CÔNG GIÁO, Sách kinh do Lm. Võ Tá Khánh biên soạn, Nxb Phương Đông, 2016.
33. AMORIS LAETITIA: NIỀM VUI YÊU THƯƠNG, NIỀM VUI CHIA SẺ, 2016.
34. ĐIỂM HẸN GIÊSU, Tập truyện nhiều tác giả, Nxb Phương Đông, 2016.
35. ĐƯỜNG VỀ SUM HỌP, Biên khảo gia phả của Lm. Võ Tá Khánh, Nxb Tôn Giáo, 2017.
36. TỔNG LUẬN THẦN HỌC, 4 quyển, Khảo luận thần học của Thánh Tôma Aquinô, do Lm Giuse Trần Ngọc Châu dịch, Nxb Phương Đông, 2017.
37. CẨM NANG NĂM THÁNH GIÁO PHẬN QUI NHƠN 2017-2018, Tòa Giám mục Qui Nhơn, 2017.
38. GIÁO PHẬN QUI NHƠN QUA DÒNG THỜI GIAN, Biên khảo của Ban

biên soạn lịch sử Giáo phận, Nxb. Antôn & Đuốc sáng, 2017.

39. ĐƯỜNG ÁNH SÁNG, Tuyển tập thơ truyện thiếu nhi, 2017.

40. CHŨNG VIỆN LÀNG SÔNG, Lm Phêrô Nguyễn Quang Báu, Tòa Giám mục Qui Nhơn, 2017.

41. TỪ ĐÀNG TRONG ĐẾN QUI NHƠN, Tòa Giám mục Qui Nhơn, 2017.

42. NHỮNG ĐỨA CON CỦA MẸ, Tập truyện nhiều tác giả, Nxb Phương Đông, 2017.

43. NGUYỄN XUÂN VĂN, NHÀ THƠ LỤC BÁT CHUẨN MỰC, Biên khảo của Đoàn Xuân Dũng, 2017.

44. KHI XÁC THÂN LÀM CỦA LỄ, Nguyễn Minh Chính, Tòa Giám mục Qui Nhơn, 2017.

45. ÔI TỘI HỒNG PHÚC, Tiểu thuyết của Nguyễn Phương Thảo, Nxb Đồng Nai, 2018.

46. CHỮ QUỐC NGŨ TỪ NƯỚC MẶN ĐẾN LÀNG SÔNG, Biên khảo của nhiều tác giả, Nxb Đồng Nai, 2018.

47. VÀ HỌ NHẬN RA NGÀI, Biên khảo của nhiều tác giả, do Lm Phaolô Nguyễn Minh Chính dịch, Nxb. Đồng Nai, 2018.

48. SỔ TAY KINH NGHIỆM TÍNH TÂM, Biên khảo của Lm. Trăng Thập Tự, Nxb Đồng Nai, 2019

49. TÍNH TÂM VỚI ĐTC PHANXICÔ, Chia sẻ của Lm. Trăng Thập Tự, Nxb Đồng Nai, 2019

50. KỶ YẾU GIÁO PHẬN QUI NHƠN MỪNG 400 NĂM LOAN BÁO TIN MỪNG 1618 - 2018, Tòa Giám mục Qui Nhơn, 2018

51. GAUDETE ET EXSULTATE, THÁNH GIỮA ĐỜI VUI, Tòa Giám mục Qui Nhơn, 2018.

52. PHÂN ĐỊNH GIỮA ĐỜI THƯỜNG, chia sẻ của Lm. Võ Tá Hoàng và Lm. Trăng Thập Tự, Nxb Đồng Nai, 2019.

53. TRƯỞNG THÀNH NHÂN BẢN, linh mục Trương Đắc Cần (sắp in)

54. XUỐI NGƯỢC THỜI GIAN, Linh mục Nguyễn Minh Chính biên dịch, 2019

55. CHRISTUS VIVIT – GIÁO HỘI VÀ NGƯỜI TRẺ. Tài liệu thường huấn linh mục. Tòa Giám mục Qui Nhơn, 2019

56. LƯU BÚT GIẢI VIẾT VĂN ĐƯỜNG TRƯỜNG, Nhiều tác giả, Ban Văn hóa Gp Qui Nhơn, 2019

57. HẸN THÁNG BẢY, Nhiều tác giả, Ban Văn hóa Gp Qui Nhơn, 2019
58. BÀ ĐỖ KHAI SINH CHỮ QUỐC NGỮ, Nguyễn Thanh Quang và Lm. Gioan Võ Đình Đệ, Nxb Đồng Nai, 2019
59. MẸ TÔI LÀ THẾ ĐẤY, Biên khảo về Giáo hội của Lm. Giuse Trương Đình Hiền
60. TÂM TÌNH NGƯỜI MỤC TỬ. ĐGM Phêrô Nguyễn Soạn, Nxb Hồng Đức, 2020
61. NÓI VẠCH THỜI GIAN. Lm. Phaolô Nguyễn Minh Chính biên dịch, 2020
62. PHÂN ĐỊNH MỘT KINH NGHIỆM LÝ THÚ. Lm. Trăng Thập Tự, 2020
63. LUCA TIN MỪNG CỦA NIỀM VUI. NT. Maria Diệu Hiền, MTG Qui Nhơn. Nxb Đồng Nai, 2020
64. HÀN MẠC TỬ VÀ BÓNG ĐÊM Ở QUY HÒA, Trần Vạn Giã, Nxb Hội Nhà Văn. 2020
65. LAUDATO SI'. Tòa Giám mục Qui Nhơn, 2020
66. 350 NĂM DÒNG MẾN THÁNH GIÁ TỪ AN CHỈ ĐẾN QUI NHƠN. Hội Dòng MTG Qui Nhơn, Nxb Antôn&Đuốc sáng, 2020
67. SẮM TRUYỀN CA. Diển ca Kinh thánh của Lm. Lữ Y Đoan, Nxb Hồng Đức 2020.
68. CẨM NANG NĂM THÁNH HỘI DÒNG MTG QUI NHƠN 2020-2021, Hội Dòng MTG Qui Nhơn, 2020.
69. CHIẾU TỎA SỰ HIỆN DIỆN, suy tư cầu nguyện của Bill Firman, Nam Nguyễn dịch, 2021
70. TIẾNG LÒNG TỪ LỜI CHÚA, tập thơ của Cao Danh Viện, Nxb Hồng Đức, 2021
71. CÙNG MẸ CON ĐI, Tập thơ của Cao Danh Viện, Nxb Hồng Đức, 2021
72. LINH MỤC ĐẶNG ĐỨC TUẤN, biên khảo của Lam Giang - Võ Ngọc Nhã (sắp in)
73. LÀ KHÓI HAY LÀ MÂY, Tập thơ của Mạc Trường, Nxb Văn Học, 2021
74. CÔNG TRẠNG VĂN HỌC TRONG CÁC XỨ ĐẠO, Nghiên cứu của Lê Phụng, in 50 bản để lưu trữ và bảo tồn
75. LỜI CẦU NGUYỆN VIẾT BÊN BỜ SÔNG CHÒ, Trần Vạn Giã. Nxb Hội Nhà Văn , 2021
76. CHÚT SÁNG THÂM, Tập thơ của Thế Nhân (sắp in)

77. ĐƯỜNG TÌNH CHÚA ĐƯA TA ĐI, 18 bài dự bị hôn nhân của Lm Trăng Thập Tự (sắp in)
78. VẦN THƠ GIÁO LÝ, giáo lý diễn ca của Lm Trăng Thập Tự (sắp in)
79. THEO CHÂN CHÚA GIÊSU, Kinh thánh bằng hình (sắp in)
80. THƯ ẤU NHI GỬI CHÚA, Antonietta Meo, Nxb Hồng Đức, 2021
81. NGUYỄN ƯỚC, Sr. Maria Võ Thị Tuyết, MTG Qui Nhơn, Nxb Hồng Đức, 2021
82. SÔNG CHẢY VỀ ĐÂU, Tập truyện của Nguyễn Thị Khánh Liên, Nxb Hồng Đức, 2022
83. NGÃ BÓNG THỜI GIAN. Lm. Phaolô Nguyễn Minh Chính, Nxb Hồng Đức, 2021
84. BẢO, Tập truyện của Chung Thanh Huy, Nxb Hồng Đức, 2022
85. BÌNH VẪN CHƯA HỀ CŨ. Lm. Giuse Trương Đình Hiền, Nxb Antôn & Đuốc sáng, 2021
86. TÌNH CHÚA YÊU CON, tập thơ, Nt. Bích Ngọc, Nxb Hồng Đức, 2021
87. MỘT LỜI SỐNG MANG HƯƠNG VỊ TIN MỪNG. Tòa Giám mục Qui Nhơn, 2021
88. ĐƯỜNG LÊN ĐỈNH ÔLIVÊTÊ. Hội Dòng Mến Thánh Gái Qui Nhơn, 2021
89. LỢC SỬ CÁC CỘNG ĐOÀN. Hội Dòng Mến Thánh Gái Qui Nhơn, 2021
90. CUỐN PHÚC ÂM THỨ NĂM VÀ 6 KỊCH BẢN KHÁC, Trần Duy Nhiên (sắp in)
91. HƯỚNG ĐẾN 400 NĂM VĂN HỌC CÔNG GIÁO, Trăng Thập Tự và Bùi Công Thuấn chủ biên, 2022

Hoàn thành ngày 25/01/2022, lễ Thánh Phaolô Tông đồ tin theo Chúa Kitô.